KHOA HỌC - XÃ HỘI - NHÂN VĂN
VIỆN NGÔN NGỮ

TỪ ĐIỂN
Tiếng Việt

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Từ Điển
Tiếng Việt

Nhóm biên soạn
HOÀNG LONG - QUANG HÙNG
Cộng tác: GIA HUY - QUÝ AN

Khoa Học - Xã Hội - Nhân Văn
Viện Ngôn Ngữ

Từ Điển Tiếng Việt

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT

Hoàng Long - Quang Hùng

Chịu trách nhiệm xuất bản :
HOÀNG CHÍ DŨNG

Biên tập : Nguyễn Nam
Trình bày & bìa : Lê Thành

In 1000 cuốn, khổ 19x27cm. Tại Cty CP VH Vạn Xuân.
Giấy đăng ký KHXB số: 827-2007/CXB/18-15/HĐ cấp ngày 11/01/2008
In xong và nộp lưu chiểu quý 2 năm 2008.

LỜI NÓI ĐẦU

"Tôi yêu tiếng nước tôi; Từ khi mới ra đời..."

Ai là người Việt mà không yêu tiếng Việt, không một lần nghe tiếng ru hời?

Có lẽ bạn nào cũng từng có cảm giác nhói ruột nhói gan khi bất chợt nghe lại một tiếng mà lâu lắm chẳng được nghe, như vọng về từ lời ru của mẹ thuở nằm nôi, hay xa hơn nữa, như chỉ là âm vọng của tổ tiên hàng ngàn năm trước.

"Mãn mùa tót rã rơm khô; Bậu về quê bậu biết nơi mô mà tìm". Nghe thân thương biết bao nhiêu, nhưng thế hệ hiện nay nhiều người còn hiểu, sau này thì sao? "Bậu" thì chắc là con cháu chúng ta còn biết, còn "tót" là gì?

Từ điển, đĩ nhiên cần nhất là gom góp những từ ngữ hiện đại, đang sử dụng trong đời sống hàng ngày; cần phải tập hợp những từ mới xuất hiện trong những ngành công nghệ mũi nhọn như tin học... Đó là chuyện không ai phản đối. Nhưng chẳng lẽ chúng ta sẽ để cho mai một những từ như "sét ti da vàng", "khển góc", "lệu khệu"? Làm sao những thế hệ sau này hiểu được ca dao tục ngữ của ông bà, đọc được văn chương "cổ" (thật ra chỉ khoảng đầu thế kỷ 20)?

Với suy nghĩ đó, chúng tôi đã tổ chức biên soạn cuốn sách này.

*Quyển **Từ điển tiếng Việt** này là một công trình biên soạn lâu dài, tham khảo nhiều từ điển tiếng Việt ở nhiều thời kỳ khác nhau. Bên cạnh những từ thường dùng thường thấy, chúng tôi cố gắng thu thập nhiều mục từ xuất hiện trong những câu ca dao tục ngữ nhưng đã trở nên ít phổ biến trong khẩu ngữ đương đại và cập nhật những lỗi thường gặp trong Tiếng Việt...*

Ý đồ thì lớn, khả năng lại nhỏ, dù đã cố gắng nhiều nhưng sai sót chắc là nhiều không kém. Hy vọng các bạn bỏ qua cho, và nếu có thể thì giúp chúng tôi sửa chữa để những lần tái bản sau được hoàn thiện hơn.

Chân thành cảm ơn các bạn.

NHÓM BIÊN SOẠN

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TỪ ĐIỂN

Các mục từ được xếp theo thứ tự bảng chữ cái:

a	ă	â	b	c	ch	d	đ	e	ê	g	gh	gi	h	i	k	l	m	n
ng	ngh	nh	o	ô	ơ	p	q	r	s	t	th	tr	u	ư	v	x	y	

và theo thứ tự dấu giọng:

không dấu	huyền	sắc	hỏi	ngã	nặng

Đơn vị để xếp là từng khối viết liền. Ví dụ: **ác ý** trước **ách** (vì **ác** trước **ách**), nhưng **apatit** trước **apxe** (vì **apa** trước **apx**).

Chính tả trong tự điển này được viết theo thói quen (và cũng là dạng phổ biến nhất hiện nay trên sách báo), như **hy vọng** (thay vì **hi vọng**), **vật lý** (thay vì **vật lí**). Nói chung chúng tôi không thu thập những từ có chứa chữ cái không-Việt (như f, j, w, z).

Để gọn chỗ, chúng tôi chỉ xếp thành mục từ những âm tiết đơn lẻ. Ví dụ: **sượng câm; sượng mặt; sượng sùng; sượng trân** được xếp vào trong mục từ **sượng**.

Trường hợp một âm tiết tương ứng với những từ khác nhau (với nghĩa khác nhau), chúng tôi tách ra thành nhiều mục từ. Khi đó, những từ nhiều âm tiết phát sinh bởi từ đơn lẻ nào, chúng tôi xếp vào trong mục từ tương ứng. Ví dụ:

TÀ (dt) Vạt nhỏ phía trước của cái áo dài...

TÀ (tt) Mòn, bằng, hết nhọn... ♦ tà đầu... ♦ tà loa... ♦ tà mũi...

TÀ (tt) Vạy, gian dối, không ngay thẳng... ♦ tà âm... ♦ tà chỉ... ♦ tà dâm... ♦ tà đạo... ♦ tà giáo... ♦ tà kế... ♦ tà khí... ♦ tà khúc... ♦ tà lộ... ♦ tà ma... ♦ tà mị... ♦ tà mưu... ♦ tà ngụy... ♦ tà quyệt... ♦ tà tây... ♦ tà thần... ♦ tà thuật... ♦ tà thuyết... ♦ tà vạy... ♦ tà ý...

TÀ (tt) Nghiêng, xiên, xéo qua một phía... ♦ tà diện... ♦ tà dương... ♦ tà hành khúc tuyến... ♦ tà huy... ♦ tà khán... ♦ tà nguyệt... ♦ tà nhãn... ♦ tà tà... ♦ tà tuyến...

Chúng tôi thấy cách sắp xếp này có một lợi điểm rõ ràng, đó là giúp người đọc hiểu ngay được nghĩa của từng bộ phận trong từ ghép. Ví dụ, **tảo mộ** xuất hiện trong mục từ **tảo** là quét dọn, vậy **tảo mộ** có nghĩa là quét mộ.

Để dễ nắm được cấu trúc của từ điển này, các bạn hãy xem ví dụ cụ thể sau đây:

TANH (tt) Mùi hôi thấu cuống họng muốn nhơn như mùi nhớt cá, máu tươi: Gầnbùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn (cd). (B) Khá. Có tiền (tiếng trách móc, mỉa mai): Vừa tanh một chút là lên mặt ♦ tanh hôi ♦ Tanh và hôi: Chén bát để tanh hôi quá, dừng sao được? Tiếng gọi khinh miệt giống người còn dã man. chưa được khai hóa: Minh nào sánh với tanh hôi (nđa) ♦tanh khét (u) Vừa tanh vừa khét như thịt nướng áp lửa quá. Ngoài cháy khét mà trong còn sống có mùi tanh ♦tanh ói ♦ Quá tanh. nghe mùi phát ói.Cá cạo không sạch, còn tanh ói. Tanh rình (tt) Quá tanh: Ăn rồi không rửa miệng. Để cái miệng tanh rình ♦ tanh tanh ♦ Hơi tanh (B) Khá khá. có ít nhiều tiền bạc (mùi ten đồng) Vừa tanh tanh kế làm phách tanh tao ♦ Nh Tanh: Tanh tao quá, không ai chịu nổi.

- **TANH** : in hoa, đậm: là mục từ chính ít

- (tt) : Tính từ, là từ loại của mục từ,
- Mùi hôi thấu cuống họng muốn nhợn như mùi nhớt cá. máu tươi: phần giải thích nghĩa của từ.
- Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn : ví dụ minh họa cho nét nghĩa này của mục từ.
- (cd) : ca dao, cho biết xuất xứ của ví dụ nếu có (có thể là Kiều, Chinh Phụ, Thế Lữ, Tôn Thọ Tường,..)
- (B) : nghĩa bóng, cho biết đặc trưng của nét nghĩa sau đó (có thể là nghĩa bóng. nghĩa rộng, thông tục, trang trọng, văn chương...)
- ♦: Dấu hình thoi đen. Dùng để tách biệt giữa các từ phát sinh bởi mục từ chính.
- **Tanh hôi** : in đậm. chữ thường, là một từ phát sinh. Sau đó là từ loại, giải thích nghĩa. ví dụ... Trong một từ phát sinh cũng có thể có nhiều nét nghĩa, tách biệt bởi dấu chấm tròn đen.
- Có nhiều trường hợp mục từ là một từ có nhiều âm tiết, đó là khi âm tiết đầu tiên của từ không có nghĩa độc lập riêng. Ví dụ:
- **CHĒN** ♦ Chẹt và ngắn, thứ áo mặc múa võ: Áo chẽn.
- **CHĒN DỪNG** (dt) Vách ngăn bên trong 1 căn nhà.
- **Chẽn dừng** được xếp thành một mục từ riêng biệt, vì chữ **Chẽn** ở đây không có nghĩa riêng biệt (không có nghĩa là chẹt, ngắn, nên không thể xếp và mục từ **Chẽn** ở trên).

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

b.	bóng (nghĩa bóng)
B.B.Lân	Bàng Bá Lân
B.H.Nghĩa	Bùi Hữu Nghĩa
B.H.T.Quan	Bà Huyện Thanh Quan
bạc	cờ bạc, bài bạc
C.B.Nhạ	Cao Bá Nhạ
cd.	ca dao
chính	chính trị
chm.	chuyên môn
Chpn	Chinh Phụ Ngâm
cn	cũng nói
Co	Cung Oán Ngâm Khúc
cv	cũng viết
dt	danh từ (hay tổ hợp danh từ)
đgt	động từ (hay tổ hợp động từ)
động	động vật học
đt	đại từ (hay tổ hợp đại từ)
Đy	Đông y
giải	giải phẫu học
H.X.Hương	Hồ Xuân Hương
HL	Học Lạc
họa	hội họa
hóa	hóa học
id	ít dùng
khoáng	khoáng vật học
Kiều	Truyện Kiều
kinh	kinh tế
kng	khẩu ngữ
lóng	tiếng lóng
Lvt	Lục Vân Tiên
lý	vật lý học
N.C.Trứ	Nguyễn Công Trứ
N.Đ.Chiểu	Nguyễn Đình Chiểu
Nh	như
nhạc	âm nhạc
NT	Nhiêu Tâm
P.Trần	Phan Trần
P.V.Trị	Phan Văn Trị
ph	phương ngữ
pháp	pháp luật
r	nghĩa rộng, hiểu rộng
st	số từ
SV	Sãi Vãi
tt	tính từ (hay tổ hợp tính từ)
T.T.Tường	Tôn Thọ Tường
T.Xương	Tú Xương
thgt	thông tục
thiên	thiên văn học
thng	thành ngữ
tht	thán từ
TL	Thế Lữ
tng	tục ngữ
toán	toán học
tr	trợ từ (hay tổ hợp trợ từ)
trắc	trắc địa
triết	triết học
tnr	trang trọng
truyền	truyền thuyết
vch	văn chương
Vd	ví dụ
x	xem
Y	y học

A (dt) Chữ thứ nhất trong bảng chữ cái, một nguyên âm: *A hoa, a thường.*

A (dt) Vật dùng cắt rạ: *Cắt rạ dùng a, quét nhà dùng chổi.*

A (đt) Gom, vơ, cào lại thành đống: *A cho gọn rồi về.*

A (bt) Sấn, bổ, xông vào mau lẹ: *A vào giật; chạy a vào.*

A (tht) Tiếng phát ra tự nhiên do ngạc nhiên, vui thích, kinh dị, mỉa mai...: *A! lạ dữ!: A! Má về!; A! chết!; A! được rồi!* • Tiếng lót giữa câu hoặc cuối câu để làm dịu nghĩa: *Sao vậy a em?; Sướng dữ a!*

A (đt) Dựa theo, hùa theo người. ♦ **a dua** (đt) Cg. A dua, hùa, nói hoặc làm theo người mạnh để nhờ nhõi hay lấy lòng: *A du theo kẻ dữ; đồ a du.* ♦ **a dua** (đt) X. A du. ♦ **a đảng** (đt) Nhập đảng, theo phe, ngả theo phía đông và mạnh: *A đảng với phe nghịch.* ♦ **a hành** (đt) Cg. A hoành, về bè với kẻ xấu: *A hành với quân trộm cướp.* ♦ **a hoành** (đt) X. A hành. ♦ **a phụ** (đt) Hùa theo cho có tiếng hoặc để làm tay sai: *A phụ để kiếm cơm.* ♦ **a tòng (tùng)** (đt) Hùa theo và tùy theo ý người: *A tòng theo kẻ dữ.* ♦ **a ý** (đt) Tọa rập, hội ý nhau trong một việc ám muội: *Họ a ý để hại anh.*

A BÀNG (dt) (truyền) Giống quỷ đầu trâu mình người dưới địa ngục.

A-BU-MIN (dt) (hóa) Chất trong trắng trứng *(albumine).*

A-CE-TY-LEN (dt) (hóa) Khí đá, chất rắn khi thấm nước sẽ bốc hơi đốt được, không ngại gió *(acétylène).*

A-CÍT (dt) (hóa) Chất hóa hợp hyđrô có tính hóa đỏ rượu quỳ xanh *(acide).* ♦ **a-cít kế** (dt) Khí cụ đo độ nồng của acít.

A GIAO (dt) Cg. Phó chi giao, cao da trâu, bò, ngựa, một vị thuốc bắc khí bình, vị ngọt • Loại cao đó nhưng xấu hơn, dùng làm chất dính trong việc dán hộp, sơn nhà...

A HOÀN (dt) Con đòi, tớ gái nhà sang trọng thời xưa.

A LA HÁN (dt) (Phật) Cg. La Hán, cấp bậc các đấng đã dứt được phiền não, dưới cấp bồ tát *(Arhat).*

A LẠI GIA THỨC (dt) (Phật) Tiềm thức một thể xác gồm tất cả chủng từ và hiện hạnh để nuôi dưỡng và phát sinh những hiện tượng về tâm lý và vật lý khi gặp điều kiện thuận lợi; khi thể xác bị tiêu hoại, tiềm thức ấy sẽ biến chuyển, chín muồi, cùng với những tiềm thức khác, đem tất cả năng lực chủng từ phát hiện ra một hoàn cảnh mới, một sinh mạng mới; trong trường hợp tiềm thức thật trong sạch sáng suốt do công phu tinh luyện mà trở thành Đại viên cảnh trí, nó mới tách rời khỏi cộng đồng mà thể nhập vào nơi thanh tịnh, sáng suốt tức Niết Bàn *(Alaya Vinnana).*

A-LUY-MIN (dt) (hóa) Nhôm, loại kim thuộc màu bạc rất nhẹ, không sét *(than) (aluminium).*

A MEN (dt) Xin được như nguyện, lời cầu nguyện sau mỗi câu kinh đạo Da tô *(Amen).*

A-MIN (dt) (hóa) Hóa chất có badờ cácbon được chế hóa với hyđrô ammônhác *(amine).*

A-MIT (dt) (hóa) Hợp chất do badờ acit thay hyđrô ammônhác mà chế hóa ra *(amide).*

A NGU (dt) (Đy) X. A ngùy.

A NGÙY (dt) (Đy) Cg. A ngụy hay A ngu, cáp tích nê hay huân cứ, nhựa cây a ngu ở xứ Ba Tư, khí ấm, vị đắng, không độc.

A-NI-LIN (dt) (v) Amin chế hóa bằng benzen *(aniline).*

A-NI-ON (dt) (v) Ion có âm điện tính nhưng thường quay về dương cực *(anion).*

A-NI-SO-LIN (dt) (hoa) Thuốc nhuộm màu xanh *(anisoline).*

A-PÔ-MỌT-PHIN (dt) (hóa) Chất nhựa màu trắng thật đắng, rút ở mọt-phin ra *(apomorphine).*

A PHIẾN (dt) (thực) Cg. Á phiện hay Nha phiến, nhựa trái thầu non, cây thầu thuộc loại cỏ cao từ 1m, tới 1m50, lá xanh ốc, nhựa trắng, hoa vàng, trái khô; giàu chất alcaloit, lối 20 thứ được sắp thành ba nhóm: 1) Nhóm mọtphin có ba nguyên tử ôxy *(morphin, côđêin, thébain, v.v...);* 2) Nhóm papavêrin có từ ba tới năm ôxy *(papavêrin, laudanin, protopin, cryptonpin...);* 3) Nhóm narcôtin có từ bảy tới chín nguyên tử ôxy *(narcôtin, cotarnin, hydrocotarnin, nucrêin...);* tác dụng: giảm cảm giác thần kinh hệ, giảm sự bài tiết, đặc tính: làm cho cơ thể ghiền (nghiện) thuốc.

A TỲ (dt) (truyền) Một ngục ở âm phủ: *Lại xem một ngục a tỳ, mấy tầng chông sắp đen sì tối om* (Qâ).

A-ZU-RIN (dt) (hóa) Chất hóa hợp màu xanh khi có ánh sáng rọi vào *(azurine).*

À (tht) Ở, ừ, tiếng tỏ sự đồng ý: *À phải* • Tiếng tỏ sự tỉnh ngộ: *À quên; Thế à?*

À (đt) A, ùa, xông vào ồ ạt: *Bọn cướp à vào.* ♦ **à uôm** (tt) Hàm hồ, hoa mắt, gật gờ: *Mới hai ly đã à uôm.*

Á (tht) Tiếng la khi bắt gặp thình lình một việc lạ ở xúc giác hay thị giác: *Á đau; Á ngộ!*

Á (tt) Bậc thứ, sau bậc nhất. ♦ **á kim** (dt) (hóa) Nguyên tố hóa học sau kim thuộc như ôxy *(métalloïde).* ♦ **á khôi** (dt) Người đậu nhì, sau thủ khoa. ♦ **á phụ** (dt) Cha thứ hai, tiếng gọi tôn kính người mà mình xem như cha. ♦ **á thánh** (dt) Bậc thánh thứ hai: *Mạnh Tử được xem là Á thánh của nền học nho.*

Á (tt) Câm, không tiếng nói, không ra tiếng. ♦ **á kịch** (dt) Kịch câm, kịch có điệu bộ mà không lời. ♦ **á khẩu** (tt) Câm từ nhỏ hoặc do bệnh thần kinh hệ sinh ra. ♦ **á khoa** (dt) Khoa chữa bệnh câm, khoa tập trẻ con nói. ♦ **á ngữ** (dt) Tiếng ngọng, đớt, ú ớ. ♦ **á thanh** (dt) Tiếng ú ớ của người câm.

Á PHIỆN (dt) X. A phiến.

Ả (dt) Cô nàng, tiếng gọi chung con gái, đàn bà, ý khinh miệt: *Cô ả, ả ấy.* ♦ **ả đào** (dt) Ca nhi, những ả chuyên hát xướng, dâng rượu giúp vui ở các ca lâu, tửu điếm thời tiền chiến. ♦ **ả phù dung** (dt) Cô nha phiến, nhân vật tưởng tượng chỉ sức quyến rũ mạnh mẽ của nha phiến (á phiện).

Ạ (tht) Tiếng trước câu sực nhớ: *Ạ! Nó đi sao?* hoặc đứng sau câu để làm dịu lời nói: *Vâng ạ.*

ÁC (dt) (thực) Tượt, nhánh nhỏ mới đâm ra: *Mới mưa, cây đã trổ ác.*

ÁC (dt) Con quạ: *Ác tâm thì rạo, sao tâm thì mưa* • (B) Mặt trời: *Bóng ác.* ♦ **ác tà** (dt) Xế chiều, mặt trời gần lặn: *Trái bao thỏ lặn ác tà* (K). ♦ **ác vàng** (dt) Mặt trời vàng chói lúc gần chiều: *Ác vàng đã khuất non đoài.*

ÁC (tt) Hung dữ, độc hiểm, xấu: *Làm ác gặp ác.* ♦ **ác báo** (bt) Điều ác trở lại mình: *Làm ác thế nào cũng bị ác báo.* ♦ **ác cảm** (dt) Cảm tình xấu đối với người: *Họ có ác cảm với nhau.* ♦ **ác căn** (dt) Cái gốc ác lúc trước: *Vì có ác căn nên bị ác báo.* ♦ **ác côn** (dt) Cái gốc ác lúc trước: *Du côn, du đảng, kẻ hung ác. Bị ác côn hành hung.* ♦ **ác cử** (dt) Cử chỉ hung ác, lối ăn ở, cư xử độc ác: *Ác cử thường gieo ác cảm.* ♦ **ác chiến** (dt) Trận đánh ác liệt, dữ dội: *Ác chiến diễn suốt ngày.* ♦ **ác chung** (dt) Cái chết vì tội ác, chết cách ghê gớm: *Ngày tàn sẽ chịu ác chung.* ♦ **ác chứng** (dt) Bệnh khó trị, nguy kịch: *Mắc ác chứng.* ♦ **ác danh** (dt) Danh tiếng ác: *Ác danh bay khắp.* ♦ **ác đãi** (dt) Ngược đãi, đối xử độc ác: *Bị ác đãi như kẻ thù.* ♦ **ác đảng** (dt) Bọn hung ác: *E khi ác đảng hành hung. Uổng trang thục nữ sánh cùng thất phu* (LVT). ♦ **ác đạo** (dt) (Phật) Ba đường tối tăm mà người có tội phải chịu: *Địa ngục ngạ quỷ, súc sinh.* ♦ **ác điểu** (dt) Chim dữ, hay ăn thịt đồng loại. ♦ **ác đồ** (dt) X Ác côn. ♦ **ác đức** (tt) Thất đức, tính hay làm ác: *Ác đức quá, con cháu sau phải khổ.* ♦ **ác giả ác báo** (bt) Làm ác có ác trả: *Ác giả ác báo mới tin lẽ trời.* ♦ **ác hại** (tht) Tai hại, tiếng đứng trước một lời than: *Ác hại thay!* ♦ **ác hàn** (dt) Tiết lạnh gắt: *Năm nay thế nào cũng có ác hàn.* ♦ **ác hóa** (dt) Ảnh hưởng xấu, tai hại: *Con cháu kẻ ác thì bị ác hóa.* ♦ **ác khẩu** (dt) Miệng hay nói hung dữ, nói toàn việc xấu của người hoặc hay chửi rủa. ♦ **ác liệt** (tt) Dữ dội, kịch liệt: *Trận đánh ác liệt.* ♦ **ác lực kế** (dt) Dụng cụ thể thao để tập bóp mạnh, nắn mạnh. ♦ **ác ma** (dt) Mơ tưởng xằng bậy. ♦ **ác ma phái** (dt) Văn phái chuyên viết chuyện ma quỷ rùng rợn, những việc làm độc giả có cảm giác đê mê. ♦ **ác mộng** (dt) Điềm chiêm bao dữ • (B) Quá khứ rùng rợn: *Qua cơn ác mộng.* ♦ **ác niệm** (dt) Sự ngấm ngầm hại người. ♦ **ác ngôn** (dt) Lời chửi rủa, lời châm chọc để hại người. ♦ **ác nghịch** (bt) Đánh người vô cớ • *Mưu giết cha mẹ ông bà, làm việc ác nghịch.* ♦ **ác nghiệp** (dt) (truyền) Tội ác lúc trước hoặc kiếp trước, thế nào cũng có hậu quả ở kiếp này • (tht) Lời mở đầu một câu thương hại: *Ác nghiệp hôn!* ♦ **ác nghiệt** (dt) Mầm mống tội ác: *Có ác nghiệt kia mới sinh ra việc này* • (tt) Ác độc sâu sắc: *Bà mẹ chồng ác nghiệt.* ♦ **ác nhân** (dt) Người độc ác, hung dữ: *Dưới hoa dậy lũ ác nhân* • Cái nhân ác: *Hễ ác nhân thì có ác quả.* ♦ **ác ôn** (dt) Bệnh dịch ác liệt • (R) Kẻ đáng sợ, đáng ghê tởm: *Đồ ác ôn.* ♦ **ác phạm** (dt) Kẻ can tội ác: *Đưa ác phạm ra tòa.* ♦ **ác quả** (dt) Cái quả, hậu quả xấu, tai hại của việc ác: *Gây ác nhân phải chịu ác quả.* ♦ **ác quỷ** (dt) (truyền) Quỷ dữ, hay hại người • Người mặt mày xấu xí: *Giai nhân và ác quỷ.* ♦ **ác tăng** (dt) Thầy tu dối thế, giả tu hành để làm ác. ♦ **ác tập** (dt) Thói xấu, tính hư tật xấu: *Thói quen tiêm nhiễm dần dần, Thành ra ác tập khó phần bỏ tiêu.* ♦ **ác tật** (dt) Những chứng bệnh nan y, một trong bảy điều thất xuất mà theo luật xưa, chồng có thể viện dẫn để xin ly dị vợ. ♦ **ác tính** (dt) Tính hiểm độc, hay xui người làm ác. ♦ **ác tử** (dt) Con hung dữ, ngỗ nghịch, hay cãi cha mẹ. ♦ **ác thanh** (dt) Tiếng chát chúa, nghe phát ghét. ♦ **ác thảo** (dt) Rau có có chất độc. ♦ **ác thần** (dt) Hung thần, thần dữ; thần trông việc trừng phạt kẻ ác. ♦ **ác thú** (dt) Thú dữ, ăn thịt người như hùm, beo... ♦ **ác xú** (tt) Xấu xí, mặt mày hung ác. ♦ **ác ý** (dt) Ý xấu, độc hiểm: *Nói có ác ý, làm có ác ý.*

ÁC LÁ (dt) X Chích chòe: *La như ác là.*

ÁCH (dt) Khúc gỗ uốn cong mắc lên cổ trâu hoặc bò để chung kéo cày hay xe: *Đồn rằng dê đực khỏe thay, gác ách đi cày nó đứng trơ trơ* (cd) • (B) Vạ lây: *Ách giữa đàng mang vào cổ* • Tai nạn nặng nề: *Ách đô hộ.* ♦ **ách tắc** (dt) Sự trắc trở trên đường đời: *Có dâu trải mấy nắng mưa, Bao nhiêu ách tắc nắng mưa hãy còn.* ♦ **ách vận** (dt) Vận xấu, lúc tai nạn, nghèo khó: *Gặp ách vận.* ♦ **ách yếu** (tt) Hiểm yếu, tính cách quan trọng một vị trí quân sự: *Phòng thủ các nơi ách yếu.*

ẠCH (trt) Tiếng phát ra do hai vật mềm hay một mềm một cứng chạm nhau: *Te cái ạch, thoi cái ạch.* ♦ **ạch ạch** (trt) Tiếng ạch phát ra liên tiếp: *Chung thoi nhau ạch ạch.*

ẠCH ĐỤI (trt) Hì hục, lúng túng không xong việc: *Đời anh ấy ạch đụi luôn.*

AI (bt) Người nào, tiếng hỏi cho biết người chủ động: *Ai đó? Ai làm việc này?* • Tiếng nói trống, không chỉ người nào: *Ai về ai ở mặc ai* • Nói chung, ai cũng thế: *Mấu ai thấm thịt nấy* • Nói cách vách, ám chỉ một người: *Có ai thêm bận vì ai* • Nói phân bua: *Ai dễ, ai đi, ai lại.* ♦ **ai ai** (dt) Mọi người: *Ai ai đều mủi lòng.* ♦ **ai dễ** Ai... Ai lại... lời nói có tính cách phân bua, gần như hỏi và cũng tự mình trả lời liền là không ai như thế cả: *Chim trời ai dễ đếm lông, Nuôi con ai dễ kể công tháng ngày* (cd). ♦ **ai đi** X. Ai dễ: *Ai đi làm vậy bao giờ.* ♦ **ai lại** X. Ai dễ: *Ai lại thế bao giờ.* ♦ **ai nấy** Mọi người, không chừa một ai: *Nghe xe đến, ai nấy lăng xăng.*

AI (tt) Bi, oán, thương xót, thương tiếc, buồn thảm: *Giọng ai, nam ai...* ♦ **ai bi** (tt) Bi ai, buồn thảm, đau đớn: *Tôi sẵn lòng đau ri tiếng ai bi* (TL). ♦ **ai ca** (dt) Bài hát giọng buồn, tỏ lòng thương xót: *Khúc ai ca đã chạm tình ai* (Vđ). ♦ **ai cảm** (dt) Tình cảm đau buồn: *Các cô gieo ai cảm vào lòng* (Vđ). ♦ **ai cáo** (dt) Cáo tang, cáo phó, thơ hay bài báo, trình việc tang khó: *Ai cáo này xin thay thế thiệp tang.* ♦ **ai chiếu** (dt) Chiếu vua báo cho thần dân hay một quốc tang, một quốc nạn. ♦ **ai điếu** (dt) Bài văn đọc trước linh cữu người chết đại khái kể tiểu sử người chết và tỏ lòng mến tiếc của người sống. ♦ **ai hoài** (dt) Buồn nhớ, nhớ não ruột: *Lòng lữ thứ ai hoài cố quận* (Vđ). ♦ **ai oán** (tt) Buồn thảm và oán hận: *Tiếng than ai oán.* ♦ **ai tích** (tt) Thương tiếc, buồn tiếc: *Lòng ai tích hướng về bóng khuất* (Vđ). ♦ **ai tín** (dt) Tin buồn, lời đăng báo báo tin người chết, thiệt tang gởi riêng hoặc tin nhắn miệng. ♦ **ai tình** (dt) Tình thương bi thảm. ♦ **ai từ** (dt) X. Ai văn. ♦ **ai tử** (dt) Con trai người chết. ♦ **ai thống** (tt) Bi ai thống thiết: *Ông ấy chết là nỗi ai thống cho nhiều người.* ♦ **ai văn** (dt) Bài văn tỏ lòng mến tiếc người chết; lời văn có tính cách não nùng ai oán.

ÁI (tht) Tiếng la khi ngộ phải việc gì xảy đến thình lình: *Ái đau! Ái chao ôi! Ái chà!* ♦ **ái ái** (tht) Tiếng la hoảng khi

tình hoặc mơ thấy việc đáng kinh: *Ái ái! no giết tôi!* ♦ **ái chà** (tht) Tiếng tỏ ngạc nhiên: *Ái chà! no đơn thế à?* ♦ **ái chao** (tht) Tiếng tỏ đau đớn, nhột nhạt ngoài da thịt hoặc trong lòng: *Ái chao! đừng cù nữa. Ái chao ôi, còn đâu nữa!*

ÁI (bt) Yêu, thương, mến, tiếc: *Sống ái, tình ái, thân ái...* ♦ **ái ân** (dt) Tình yêu ân nghĩa giữa trai và gái: *Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân* (K). ♦ **ái chủng** (bt) Yêu nòi giống: *Tình ái chủng; ông ấy là người ái chủng.* ♦ **ái danh** (bt) Háo danh, thích được khen ngợi. ♦ **ái đái** (tt) Mến phục, tôn kính: *Ông ấy đáng được thiên hạ ái đái.* ♦ **ái hữu** (bt) Thích kết bạn, giao du, ưa tiếp đãi bạn bè; tính cách tương trợ giữa anh em. ♦ **ái hữu hội** (dt) Hội tương trợ giữa người đồng nghề, đồng sở, đồng hương. ♦ **ái hoa** (bt) Ưa thích hoa, ham trồng hoa • (B) Thích sắc đẹp, trọng đàn bà. ♦ **ái kỷ** (dt) Ích kỷ, lo cho mình trước đã. ♦ **ái kỷ chủ nghĩa** (dt) Chủ nghĩa chủ trương nên lo cho mình trước đã. ♦ **ái khanh** (dt) Cưng, em yêu dấu, lời gọi người yêu của các bậc vua chúa xưa. ♦ **ái lực** (dt) Sức kết hợp của hai hoặc nhiều thể chất khi gặp nhau để biến thành một hợp chất (affinité). ♦ **ái mộ** (đt) Mến chuộng kính mến: *Làm đơn ái mộ dâng liền một chương* (Ndm). ♦ **ái nam** (dt) Lại cái, bán nam bán nữ, người thiếu cơ quan sinh dục. ♦ **ái nữ** (dt) Người con gái đáng yêu, lời gọi tặng con gái người: *Ái nữ ông Giáp.* ♦ **ái ngoạn** (đt) Yêu thích để ngắm nghía: *Ái ngoạn đồ xưa.* ♦ **ái quần** (bt) Yêu đồng bào, quần chúng. ♦ **ái quốc** (đt) Yêu nước: *Lòng ái quốc, ái quốc luôn luôn ái quần.* ♦ **ái sủng** (bt) Cưng, yêu say đắm. ♦ **ái tài** (bt) Ái mộ người tài • Thương tiền, lời mỉa mai kẻ sâu mọt: *Một đồng vốn bốn đồng lời, Ái tài thế ấy đến trời cũng than* (cd). ♦ **ái tình** (dt) Tình yêu trai gái: *Ái tình muôn mặt; không nên đùa với ái tình.* ♦ **ái thê** (dt) Vợ đáng yêu, tiếng âu yếm gọi vợ. ♦ **ái vật** (tt) Có lòng thương mến loài vật. ♦ **ái ưu** (tt) Có lòng thương mến loài vật.

ÁI NGẠI (đt) Áy náy, lo lắng, không yên lòng: *Sự tử tế của ông làm tôi rất ái ngại.*

ẢI (tht) Ải! tiếng bài hãi khi hoảng sợ: *Ải! con thằn lằn!* ♦ **ải ải** (tht) Tiếng mở đầu một câu đe dọa trong tuồng hát: *Ải ải! thịnh lôi đình chi nộ, phấn khích lịch chi oai.*

ẢI (tt) Rã, mục, bấy, tính những vật không còn nguyên chất: *Rác ải, đất ải.*

ẢI (dt) Nơi hiểm yếu, chỗ giáp giới hai nước có đường qua lại, có canh gác: *Giả đại qua ải.* ♦ **ải quan** (dt) Đồn lính nơi hiểm yếu trong nước hoặc nơi biên giới hai nước: *Ải quan đâu đã chia đường biệt ly* (Ndm).

ẢI (dt) Thắt cổ cho chết: *Tự ải.* ♦ **ải sát** (đt) Giết người bằng cách thắt cổ. ♦ **ải tử** (tt) Chết bằng cách thắt cổ.

AY ÁY (bt) Đau đáu, lo ngại, không yên lòng: *Việc ấy làm tôi ay áy hoài.*

ÁY (tt) Ê, hơi chua, úa, rữa: *Một vùng cỏ áy bóng tà.* ♦ **áy o** (tt) Hẹp hòi, nhỏ mọn. ♦ **áy náy** (tt) Ngần ngại, lo lắng, khó chịu: *Lỡ nói nặng người, tôi rất áy náy.*

ALCALÔIT (dt) (hóa) Hóa chất rút ở cây cỏ, có nhiều tác dụng về y dược: *Alcalôit érythrin, alcalôit pelletiérin.*

ALPHA (dt) Chữ cái thứ nhất bản tự mẫu Hy Lạp • Dấu định thức hóa học, điện học, thường chỉ trị số các góc trong hình học.

AM (dt) Cốc, chùa nhỏ, phần nhiều là chùa ni cô: *Am Từ Nghiêm, Chiêu ẩn am, am Bạch Vân.*

AM (dt) Hiểu rành rẽ, thông suốt. ♦ **am hiểu** (đt) Biết rành: *Chưa am hiểu tình hình, đoán có thể sai.* ♦ **am luyện** (đt) Luyện tập nhiều, có kinh nghiệm. ♦ **am tường** (đt) Hiểu đầu đuôi gốc ngọn, hiểu sâu xa. ♦ **am thục** (đt) Nằm lòng, thông thuộc hết, biết nhuần nhã.

ÁM (đt) Cháo có nhiều tiêu, ăn nóng cho ra mồ hôi: *Ăn ám cho nhẹ mình* • (R) Loại cháo tưởng tượng hễ ăn là ngu: *Cố cho nó ăn cháo ám đầu mà nó ngu quá!*

ÁM (đt) Phá khuấy, bao phủ cho đen tối, xui giục, làm mờ trí khôn: *Có lẽ bị quỷ ám nên ra mới giở trò bậy bạ như thế; Khói ám đen tấm vách.* ♦ **ám ảnh** (đt) Gây nhớ chuyện đâu đâu đến tinh thần rũ rượi: *Oan hồn ám ảnh, tiền bạc ám ảnh.* ♦ **ám bóng vía** (đt) (truyền) Làm cho hay giật mình, ngây ngất, hay quên: *Chắc nó bị ma ám bóng vía.* ♦ **ám quẻ** (đt) Che tối quẻ, khiến thầy đoán sai: *Chắc bị ma ám quẻ.*

ÁM (trt) Ngầm lén, bí mật, mờ, ngu tối. ♦ **ám chỉ** (đt) Chỉ ngầm, gián tiếp, nói xa xa để người ngầm hiểu: *Thu nói ngay tôi chớ đừng ám chỉ như thế.* ♦ **ám chướng** (đt) Trở lực ngầm, được che kín • Ngu xuẩn dân độn: *U mê ám chướng.* ♦ **ám đạc** (đt) Đoán phỏng, nói đạc chừng không căn cứ: *Miếng đất đó ám đạc lối 50 sào.* ♦ **ám đạm** (tt) Cg. Ảm đạm, thê lương, buồn thảm, đen tối: *Cảnh nhà ám đạm.* ♦ **ám độc** (bt) Đọc thuộc lòng, không coi sách • Bài học thuộc lòng: *Trò Ất không thuộc ám độc.* ♦ **ám đồng** (trt) Làm giống nhau mặc dầu không hẹn trước. ♦ **ám hại** (đt) Hại lén, lập mưu ngầm hại người: *Coi chừng tiểu nhân ám hại.* ♦ **ám hận** (đt) Mối hận trong lòng được giữ kín: *Chưa cởi mở vì còn ám hận.* ♦ **ám hiệu** (đt) Dấu hiệu kín, chỉ một phe mới hiểu: *Ra ám hiệu, bắt được ám hiệu* • (đt) Ra dấu riêng cho người cùng phe biết: *Hồ công ám hiệu trận tiên* (K). ♦ **ám hợp** (tt) Ăn khớp cách bất ngờ: *Cuộc gặp gỡ này thật ám hợp, vì tôi định tìm ông.* ♦ **ám kế** (đt) Mưu ngầm hại người: *Có đi, coi chừng trúng ám kế chúng nó.* ♦ **ám khí** (đt) Vũ khí giấu trong mình để sử dụng ngầm: *Bọn trộm hay dùng ám khí để giết vậy.* ♦ **ám lệ** (đt) Nước mắt chảy ngầm, khóc thầm: *Bề ngoài vui vẻ nói cười, bên trong ám lệ sụt sùi đôi cơn* (cd). ♦ **ám lệnh** (đt) Lệnh ra ngầm, không cho người ngoài biết: *Theo ám lệnh, chúng ta có phận sự...* ♦ **ám lực** (đt) Thế lực ngầm ngầm; lực lượng bí mật: *Nhờ ám lực mới thắng được.* ♦ **ám mục** (bệnh) Tối mắt, chứng đau mắt trẻ con: *Trẻ con khi mới xổ lòng, được nhỏ thuốc vào mắt để ngừa chứng ám mục.* ♦ **ám muội** (tt) Thầm lén, sau lưng: *Làm chuyện ám muội.* ♦ **ám mưu** (đt) X. Ám kế. ♦ **ám ngục** (đt) Xà lim, ngục tối: *Những trọng phạm luôn luôn bị cầm trong ám ngục.* ♦ **ám nhược** (tt) Nhu nhược, ngu tối, ít hiểu biết. ♦ **ám sát** (đt) Giết trộm, mưu giết ngầm; *Ông Giáp bị ám sát* • (đt) Án mạng bí mật: *Vụ ám sát ấy đang được điều tra.* ♦ **ám tả** (bt) Viết theo lời người khác đọc: *Thằng nhỏ tôi viết ám tả được rồi* • Bài soạn riêng để đọc cho học trò viết. ♦ **ám tiễn** (đt) Mũi tên bắn lén • (R) Cuộc hại thầm: *Vụ bị keo này như bị ám tiễn.* ♦ **ám thất** (đt) Gian nhà tối, ngục riêng ở nhà quan xưa. ♦ **ám thị** (bt) Ngầm ra chỉ thị kín: *Được ám thị đi công tác mật* • Dùng thôi miên để sai khiến: *Ám thị thôi miên* • Bị sức mạnh tinh thần dẫn dắt

đến suy nghĩ, tưởng tượng ra điều sợ sệt: *Tự ký ám thị.* ♦ **ám thị tính** (dt) Yếu bóng vía, tính dễ cảm, dễ khủng hoảng, dễ bị ám thị. ♦ **ám thị trường** (dt) Thị trường ám phủ, chợ đen, nhóm mua bán lậu, phi pháp. ♦ **ám triều** (dt) Sự tiến triển ngấm ngầm của các chính đảng một nước, tranh thế lực nhau để nắm chính quyền. ♦ **ám trở** (bt) Ngăn trở ngấm ngầm, trở lực kín: *Nếu không bị ám trở, tôi đã thành công.* ♦ **ám trợ** (dt) Giúp ngầm, không ra mặt: *Biết đâu không có người ám trợ.* ♦ **ám xạ đồ** (dt) (qs) Địa đồ quân sự, chỉ ghi những ám hiệu, không có các vị trí chiến lược. ♦ **ám xát** (đt) (lóng) Hiếp đêm, cưỡng hiếp: *Nó muốn ám xát con nọ mà!*

ẢM (tt) Đần độn, tối tăm, sâu kín. ♦ **ảm đạm** (tt) X. Âm đạm. ♦ **ám thảm** (tt) U buồn thảm não.

AN (bt) Yên, yên ổn, vui đẹp, nhàn nhã, thanh thản. ♦ **an đổ** (dt) Bức tường vững vàng; cuộc sống yên, không bị động. ♦ **an hảo** (tt) Bình yên, tốt đẹp: *Mọi việc đều an hảo.* ♦ **an khang (khương)** (tt) Bình an, khang kiện: *Chúc anh được an khang.* ♦ **an lạc** (tt) Yên tịnh, vui vẻ: *Nơi đây thực an lạc.* ♦ **an lành** (tt) Êm đẹp, trong êm ngoài ấm: *Cuộc sống an lành.* ♦ **an lòng** (tt) Yên trong lòng, không lo sợ: *An lòng ra đi.* ♦ **an ninh** (bt) Sự yên ổn, an toàn: *An ninh được đảm bảo* • Tính cách an toàn: *Thời cuộc được an ninh.* ♦ **an nguy** (dt) An ninh và nguy hiểm: *Sự an nguy đã có người lo.* ♦ **an nhàn** (tt) Bình yên, nhàn nhã: *Nhờ an nhàn nên trẻ mãi.* ♦ **an nhiên** (tt) Trầm tĩnh thản nhiên: *Mô trống liên hồi mà nhà đó vẫn an nhiên.* ♦ **an nhựt** (dt) Ngày nghỉ bắt buộc theo thánh giáo. ♦ **an ổn** (tt) Bình yên vững vàng, đâu ra đấy: *Mọi việc đều an ổn.* ♦ **an sản** (dt) Cuộc sanh đẻ được vuông tròn. ♦ **an sàng** (dt) Lễ thượng bài vị lên bàn vong để thờ. X. Ăn sàng. ♦ **an tâm** (tt) Yên lòng, không lo ngại: *Nói cho ông ấy an tâm.* ♦ **an tĩnh** (tt) Yên tĩnh, im lặng, không có tiếng động: *Nơi đây rất an tĩnh* • Thanh thản, không xao xuyến trong lòng: *Thời cuộc rối beng mà anh an tĩnh như thường.* ♦ **an toàn** (tt) Bình yên, không nguy hiểm: *Khu an toàn, cái chốt an toàn* • Trọn vẹn, xong xuôi, không trắc trở: *Mọi việc đều an toàn.* ♦ **an thai** (đt) Làm cho cái thai được yên; tính cách dưỡng thai: *Thuốc an thai.* ♦ **an thần** (tt) Định yên tinh thần không hồi hộp, ngủ yên: *Thuốc này có tính an thần.* ♦ **an thổ** (dt) Cuộc đất yên lành, ở được: *Biết đâu là an thổ mà gởi cuộc đời tàn.* ♦ **an thư** (tt) Yên ổn, thư thới trong lòng: *Tính an thư tự nhiên.* ♦ **an trạch** (dt) Nh. An thổ.

AN (bt) Định xong, đặt để sẵn, đành lòng. ♦ **an bài** (đt) Xếp đặt xong đâu đấy: *An bài mọi việc, tình trạng an bài.* ♦ **an bang** (đt) Làm cho nước được yên: *Ông X tự coi mình là bậc an bang tế thế.* ♦ **an bần** (đt) Chịu yên phận nghèo: *Thà an bần hơn lòn lõi theo bả vinh hoa.* ♦ **an biên** (đt) Dẹp yên giặc ở bờ cõi: *Định ngày tiến thảo ngõ hầu an biên* (Nđm). ♦ **an chẩm** (đt) Ngủ yên, được yên giấc. ♦ **an dân** (đt) Làm cho dân yên tĩnh, sắp đặt, yên ủi, lo chỗ ăn chỗ ở cho dân sau một cuộc đánh dẹp: *Hội đồng an dân, lo việc an dân.* ♦ **an dật** (đt) Sống yên tĩnh, không tranh đua theo danh lợi. ♦ **an dinh (doanh)** (đt) Lập dinh trại, đóng quân: *An dinh hạ trại.* ♦ **an dưỡng** (đt) Nghỉ ngơi để bồi bổ sức khỏe và tinh thần: *An dưỡng tấm thân già nua bệnh hoạn.* ♦ **an định** (đt) Định yên, không còn rối loạn: *An định tình hình.* ♦ **an gia** (đt) Sắp đặt việc nhà cho yên ổn. ♦ **an mệnh (mạng)** (đt) Yên lòng với số mạng không tranh đấu nữa, cũng không buồn rầu: *Cũng nên an mệnh cho rồi.* ♦ **an phận** (đt) Yên phận mình, không mong mỏi gì hơn, cũng không làm gì cho người khác nhờ: *Anh ấy đã an phận.* ♦ **an tại** (đt) Ở yên nơi, chắc chắn vững vàng. ♦ **an táng** (đt) Chôn cất, đặt yên mồ mả: *Lễ an táng đã cử hành.* ♦ **an tọa** (đt) Ngồi yên, không làm gì: *An tọa để hưởng sung sướng* • Lời mời khách ngồi: *Mời quý vị an tọa.* ♦ **an thiền** (đt) Ngồi tham thiền, im lặng để tưởng niệm. ♦ **an thường** (đt) Yên phận thủ thường, không có tham vọng. ♦ **an trí** (đt) Để yên một nơi: *An trí cái tủ nơi góc phòng* • Đổi một viên chức đi xa với mục đích trừng trị: *Ông được đưa đi an trí để đợi ngày về hưu* • Giam một tội phạm nơi trại tập trung: *Xong cuộc điều tra, anh ấy được đưa đi an trí.* ♦ **an ủy** (đt) Yên ủi, khuyên giải cho người bớt buồn: *Phái đoàn cứu tế đi an ủy nạn nhân hỏa hoạn.* ♦ **an vị** (đt) Ngồi yên chỗ mình, địa vị mình: *Mọi người đều an vị.*

AN (đt) Cái yên ngựa.

AN TỨ CHƯƠNG (thực) Nhựa (mủ) cây tịch tà thu, khí ẩm, vị cay và đắng, không độc.

ÁN (dt) Cái bàn: *Bàn án.* ♦ **án gian** (dt) Cái bàn cao và dài kê trước bàn thờ để bày đồ cúng. ♦ **án thờ** (dt) Bàn thờ thần hoặc thờ ông bà. ♦ **án thư** (dt) Bàn viết, bàn để sách, viết. ♦ **án thực** (dt) Bàn ăn, bàn dọn cỗ. ♦ **án vong** (dt) Bàn thờ người chết còn trong vòng tang chế, hoặc trong vòng 100 ngày.

ÁN (dt) Sự phán quyết của các tòa tư pháp sau khi xét xử những vụ kiện được đăng đường hoặc những hành động, sự kiện có tính cách pháp lý: *Bác án, chạy án, chống án, tang án, thẩm án...* ♦ **án biệt** (dt) (pháp) Hình phạt kèm theo án tù, bắt buộc tội nhân sau khi mãn tù, không được ở nơi mà tội nhân đã gây nên tội hay những nơi nào nó chỉ định trong một thời gian hạn định: *Án biệt 3 năm, 5 năm...* ♦ **án cấm cố** (dt) (pháp) Án tù bị cùm chân và ở luôn trong khám đến mãn hạn: *Án cấm cố 10 năm.* ♦ **án chung thẩm** (dt) (pháp) Án chung quyết, do tòa thượng thẩm phán quyết. ♦ **án chung thân** (dt) (pháp) Án tù mãn đời, chỉ có cuộc đại xá mới được ra. ♦ **án đày** (dt) (pháp) Án tù và bị đày đi một nơi khác. ♦ **án đối tịch** (dt) (pháp) Bản án chống lại sau cuộc tranh luận. ♦ **án kỳ** (bt) (pháp) Chiếu theo kỳ hạn đã định. ♦ **án khiếm diện** X. Án khuyết tịch. ♦ **án khổ sai** (dt) (pháp) Án tù, ban ngày đi làm việc nặng nhọc, ban đêm bị nhốt trong khám. ♦ **án khuyết tịch** (dt) (pháp) Án khiếm diện, bản án phán quyết khi đương sự vắng mặt. ♦ **án lệ** (dt) Bản án thành lệ, được căn cứ về sau trong những vụ tương tự. ♦ **án lệnh** (dt) (pháp) Lệnh tòa án. ♦ **án lý** (dt) (pháp) Lý lẽ được dựa vào để xử. ♦ **án lưu** (dt) (pháp) Án biệt xứ luôn khi mãn hạn tù và bị bắt buộc ở một nơi nhất định. ♦ **án mạng** (dt) (pháp) Vụ án có người chết. ♦ **án nghiệm** (dt) Xem xét, nghiên cứu để tìm bằng cớ. ♦ **án sơ thẩm** (dt) (pháp) Bản án tòa sơ thẩm, tòa dưới, có thể chống án xin hủy. ♦ **án sự** (dt) Khảo xét các án kiện và sự kiện đã xảy ra. ♦ **án tiên thẩm** (dt) (pháp) Bản án phán quyết sau cuộc điều tra của Thẩm án. ♦ **án tiết** (dt) Can án: *Theo tư pháp lý lịch thì va không có án tiết chi cả.* ♦ **án tòa** (dt) (pháp) Bản án, biên bản phiên xử. ♦ **án tù** (dt) (pháp) Hình phạt tù, từ một ngày đến chung thân.

♦ **án từ** (dt) (pháp) Hồ sơ, văn kiện cô đinh dáng vụ án: *Luật sư xin cho chép án từ.* ♦ **án tử hình** (dt) (pháp) Án xử chết bằng cách chém đầu, bắn, thắt cổ, ngồi ghế điện... tùy nơi hoặc tùy tòa án dân sự hay quân sự. ♦ **án thế vì** (dt) (pháp) Bản án thay thế giấy khai sinh, khai tử hoặc giá thú vì lẽ sổ hộ tịch bị tiêu hủy hoặc khi sự kiện xảy ra, không được khai báo. ♦ **án treo** (dt) Án tù hoặc án vạ không thi hành, được treo lại để sau, nếu đương sự tái phạm một tội tương tự, tòa cứ đó mà phạt nặng hơn: *Một năm án treo.* ♦ **án vạ** (dt) Án phạt tiền trơn hoặc kèm theo án tù: *500 đồng tiền vạ; 3 tháng tù và 500 đồng vạ.*

ÁN (đt) Ngăn, chặn, dừng lại, đè xuống. ♦ **án huyệt** (đt) (y) Đo trong mình người bệnh để tìm nơi châm cứu. ♦ **án ma** (đt) (y) Khoa thoa bóp để trị bệnh. ♦ **án mạch** (đt) (y) Bắt mạch để tìm chứng bệnh. ♦ **án ngữ** (đt) Đứng giữa đường hoặc đóng binh chận đường tiến của người hoặc của quân địch.

ANG (dt) Cg. Ẳng, vật dụng bằng đất nung, miệng rộng, vành trớt, thấp, dùng đựng nước.

ẢNG (dt) X. Ang.

ÁNG (đt) Che khuất: *Cái nhà thì đẹp, nhưng bị dãy phố áng mất.* ♦ **áng bóng** (đt) Che ánh sáng, tạo bóng tối: *Có cái đèn mà nó đứng áng bóng tối hù.*

ÁNG (dt) Đám, mớ, thiên, bãi, nền, vẻ: *Áng mây, áng văn, áng công danh, áng đào kiểm, phong trần, can qua.* ♦ **áng can qua** Cuộc chiến tranh: *Dấn thân vào áng can qua.* ♦ **áng công danh** Mớ danh lợi, cuộc tranh đua trên đường sự nghiệp. ♦ **áng chiến trường** Bãi chiến trường, trận giặc • Cuộc cạnh tranh về thương mãi: *Trường thương mãi là một áng chiến trường, mạnh được yếu thua.* ♦ **áng lợi danh** Nh. Áng công danh. ♦ **áng đào kiểm** Vẻ đẹp của đàn bà: *Áng đào kiểm đâm bông não chúng* (Co). ♦ **áng mây** Vầng mây, đám mây: *Lòng còn gởi áng mây vàng* (K). ♦ **áng phong trần** Cuộc đời gió bụi: *Áng phong trần vùi lấp về xuân* (Vđ). ♦ **áng văn** Bài văn, văn phẩm: *Truyện Kiều là một áng văn trác tuyệt.*

ÁNG CHỪNG (đt) Phỏng chừng, độ chừng, lối, nhắm mà độ chớ không căn cứ vào con số chắc.

ÁNG NHIÊN (tt) Nở nang, đầy đặn, xinh đẹp.

ANH (dt) Người trai sinh trước đối với những người trai hoặc gái sinh sau cùng cha mẹ, hoặc cùng cha khác mẹ, hoặc cùng mẹ khác cha: *Anh ruột, anh thứ...* • Con trai của người vai lớn trong vòng bà con đối với những người vai nhỏ, không luận tuổi: *Anh chú bác, anh bạn dì...* • Chồng người vai chị đối với những người vai em: *Anh rể, anh vợ, anh bạn rể...* • Trai trẻ hoặc đàn ông lớn tuổi đối với người nhỏ tuổi hơn nam hay nữ không trong vòng bà con • Trai trẻ hoặc đàn ông đối với những người khác ngang tuổi hoặc lớn hơn trong trường hợp được gọi tưng hoặc có ý khinh: *Anh lớn hơn tôi hai tuổi, xin anh gọi tôi bằng em; anh có nghe tôi không?* • Chồng đối với vợ hoặc chồng tự xưng: *Anh có đi xin đất mẹ con em theo với; –Anh chưa đi* • Người trai hoặc đàn ông tự xưng thân mật với người kém tuổi hơn hoặc ruột thịt, hoặc bà con, hoặc người dưng: *Anh tính biếu em một cuốn sách* • Tiếng gọi những người làm nghề thấp kém: *Anh xe, anh lao công, anh ăn xin...* ♦ **anh Ba** (dt) Người anh ruột, anh bà con hoặc người dưng, thuộc hàng thứ ba trong gia đình nếu là người miền Trung, Bắc, thuộc hàng thứ nhì nếu là người miền Nam (Anh Tư, Năm... cùng nghĩa ấy) • (lóng) Người đàn ông Huê kiều đối với người Việt Nam trong ý nghĩa đùa cợt: *Nói xí xô xí xào như các anh Ba.* ♦ **anh bà con** (dt) Người bà con (bàng hệ) thuộc vai anh, cùng họ hoặc khác họ. ♦ **anh Bảy** (dt) Người anh ruột, anh bà con hoặc người dưng, thuộc hàng thứ bảy trong gia đình nếu là người miền Trung và Bắc, thuộc hàng thứ sáu nếu là người miền Nam • (lóng) Người Ấn Độ hoặc người Nam Dương đối với người Việt Nam trong ý nghĩa đùa cợt: *Anh Bảy tuy đen chớ đồng bạc anh Bảy trắng.* ♦ **anh bạn** (dt) Người bạn trai lớn tuổi hơn mình: *Tuy là anh bạn, song tôi xem ảnh như anh ruột.* ♦ **anh bạn dì** (dt) Người bạn bà con, con người chị của mẹ mình, không kể tuổi. ♦ **anh bạn rể** (dt) Người chồng của chị vợ mình, cùng với mình làm rể một gia đình. Cg. Anh bạn cột chèo. ♦ **anh cả** (dt) Anh trưởng, người anh lớn nhất của các em trai và gái. Cg. anh Hai nếu người miền Nam. ♦ **anh cô cậu** (dt) Người con của cô hoặc của cậu mình thuộc vai lớn. ♦ **anh cột chèo** (dt) X. Anh bạn rể. ♦ **anh chàng** (dt) Anh ta, tiếng gọi người đàn ông vắng mặt với ý khinh thường. ♦ **anh chị** Tiếng gọi chung cặp vợ chồng anh mình, chị mình hoặc bạn mình: *Anh chị đi đâu đó?* • Tiếng vợ chồng tự xưng với em ruột, em bà con hoặc em bạn: *Anh chị mừng em mới thi đậu* • Tay giang hồ cờ bạc, sống nghề dao búa: *Anh chị Cầu Muối, anh chị đứng bến* • Tiếng cha mẹ (người miền Bắc) gọi con trai và dâu hay con gái và rể • Tiếng người tuổi lớn, không trong vòng bà con, gọi một cặp vợ chồng quen biết thay cho con mình (người miền Bắc). ♦ **anh chị em** Tiếng gọi chung thân mật số đông trai gái hoặc đàn ông đàn bà: *Anh chị em học sinh; Hỡi anh chị em có mặt!* ♦ **anh chồng** (dt) Người anh ruột hoặc anh bà con của chồng mình: *Anh chồng mình là bác của con mình* • Tiếng gọi chồng một người đàn bà lúc vắng mặt: *Anh chồng đi làm, vợ khóa cửa đi chợ...* ♦ **anh chú bác** (dt) Con nhà bác đối với con nhà chú: *Anh ấy một họ với tôi, vì là anh chú bác.* ♦ **anh em** (dt) Hai hoặc nhiều người cùng chung cha mẹ: *Anh em khác thể tay chân* • Hai hoặc nhiều người cùng hàng trong thân tộc: *Anh em chú bác, anh em cô cậu...* • Hai hoặc nhiều người cùng làm bạn với nhau: *Anh em bốn biển* • Nhiều người cùng chung quê hương: *Anh em đồng hương* • Hai hoặc nhiều người cùng chung một nghề, một chỗ làm, thi đỗ một khóa, vô làm một lượt: *Anh em đồng nghiệp, đồng sở, đồng song, đồng khoa...* ♦ **anh em bạn** Bạn bè chơi với nhau. ♦ **anh em bạn dì** Con trai người chị và con trai người em gái cùng đối lẫn nhau. ♦ **anh em bạn rể** Hai hoặc nhiều người cùng làm rể một gia đình. Cg. Anh em cột chèo. ♦ **anh hai** (dt) X. anh cả và anh thứ • (B): Tiền: *Trong túi không có anh hai không làm gì được* (X. *Ngã gia huynh*). ♦ **anh rể** (dt) Chồng của chị ruột hoặc chị bà con mình. ♦ **anh ruột** (dt) Anh cùng cha mẹ, hoặc cùng cha khác mẹ với mình. ♦ **anh ta** (dt) Anh tao, tiếng gọi anh mình trước người khác nhỏ tuổi hơn • X. Anh chàng. ♦ **anh thứ** *Người anh kế người anh cả.* Cg. Anh Hai nếu là người Trung hoặc Bắc, anh Ba nếu là người Nam. ♦ **anh vợ** Người anh ruột hoặc anh bà con của vợ mình.

ANH (tt) Sáng, đẹp, rực rỡ, nổi bật. ♦ **anh ánh** (trt) Lấp loáng, ánh sáng trong một vật chiếu ra,theo chiều hoặc bị tạt gió mà chớp chớp: *Xa trông thấy anh ánh lửa; Hột*

anh ánh màu dầu hôi. ♦ **anh danh** (dt) Tiếng tốt lẫy lừng: *Người tuy mất nhưng anh danh nêu thanh sử* (Vd). ♦ **anh dũng** (tt) Mạnh mẽ, dũng cảm, người tài giỏi, đởm lược, biết cơ tiến thối. ♦ **anh hào** (dt) Bậc tài trí hơn người: *Đường đường một đấng anh hào* (K). ♦ **anh hoa** (dt) Sự sáng chói rực rỡ: *Anh hoa phát tiết ra ngoài* (K). ♦ **anh hồn** (dt) Linh hồn người anh hùng • (R) Linh hồn của người đàn ông: *Chúc anh hồn ông được siêu thăng.* ♦ **anh hùng** (dt) Bậc tài giỏi xuất chúng: *Tranh nhau một tiếng anh hùng mà thôi* (cd). ♦ **anh hùng ca** (dt) Bài hát ca tụng công trạng người anh hùng: *Thật là một thiên anh hùng ca bất hủ.* ♦ **anh hùng rơm** (dt) Xỏ lá, nhát mà lên mặt anh hùng: *Anh hùng gì, anh hùng rơm, Ta cho mở lửa hết con anh hùng* (cd). ♦ **anh kiệt** (dt) Bậc tài trí, giỏi hơn người: *Trang anh kiệt.* ♦ **anh linh** (tt) Thiêng, linh thính: *Tiếng anh linh lôi cuốn người đến chiêm bái.* ♦ **anh minh** Thật sáng suốt, mau lẹ, giỏi phán đoán, cả quyết. ♦ **anh nhuệ** (tt) Hăng hái, mạnh mẽ: *Tuy bại trận, về anh nhuệ vẫn không mất.* ♦ **anh quân** (dt) Ông vua sáng suốt: *Lê Thánh Tông là một đấng anh quân.* ♦ **anh tài** (dt) Người có tài được nổi bật: *Bậc anh tài thường khiêm nhượng.* ♦ **anh tú** (tt) Đẹp, giỏi, thông minh: *Người này có vẻ anh tú.* ♦ **anh tuấn** (dt) Anh hùng, tuấn kiệt, người có tài giỏi. ♦ **anh thư** (dt) Người đàn bà có tài, giỏi nổi bật: *Bà Triệu là bậc anh thư.* ♦ **anh triết** (dt) Người thông minh, học giỏi, thấy xa, hiểu rộng: *Trạng Trình là bậc anh triết thời hậu Lê.*

ANH ÁCH (trt) Đầy hơi, canh cánh, trạng thái của bao tử, lồng ngực đầy hơi: *No anh ách, tức anh ách.*

ANH ĐÀO (dt) (thực) Loại cây không to lắm, lá có bẹ, cuống có hai tuyến ở đầu, hoa màu hường rất đẹp, đơm dày theo nhánh; quả nhân cứng có cọng dài, khi chín màu đỏ *(cerasus)*.

ANH (dt) Trẻ con mới sinh. ♦ **anh hài** (dt) Trẻ sơ sinh. ♦ **anh nhi** (dt) Đứa bé, thằng con nít.

ANH LÝ (dt) Dặm Anh, đơn vị đo đường xa của nước Anh, độ hơn 1.600m.

ANH TÚC XÁC (Đy) Vỏ trái thẩu đã lấy hết nhựa, khi hơi lạnh, vị chua chát, không độc.

ANH TRÀNG (dt) (giải) Phần gần cuống ruột.

ANH (dt) Chim oanh: *Gần xa nô nức yến anh* (K). ♦ **anh võ (vũ)** (dt) Con vẹt, con kec, loại chim nhái được tiếng người • Tên một thứ cá.

ÁNH (dt) Cg Ảnh, hoặc căn hành, nhánh củ gừng, củ riềng, củ nhỏ còn dính với củ cái.

ÁNH (dt) Tia, vệt, vầng sáng do mặt trời hoặc lửa phát ra hoặc do kim loại bóng láng phản chiếu bởi lửa hoặc mặt trời: *Ánh nắng; Ánh đèn; Ánh sáng của mài thiếc.*

ÁNH (dt) Ửng, nổi, phản chiếu: *Nước ánh lên như rọi đường cho ghe thuyền.*

ÁNH ÁNH (trt) Lấp lánh, chớp chớp.

ÁNH ỎI (trt) Lanh lánh buồn; tính cách tiếng kêu trong trẻo nhưng hơi buồn: *Ánh ỏi đầu gành quyên gọi bạn* (Vd).

ẢNH (dt) Cg. Ánh, củ nhỏ còn dính với củ cái: *Ảnh gừng; Ảnh riềng.*

ẢNH (dt) Anh ấy, tiếng chỉ người mà mình gọi bằng anh vắng mặt: *Ảnh đâu chị?*

ẢNH (dt) Bóng do hình chiếu ra: *Ảnh phòng đại; Ảnh viện; Ảnh hưởng; Ảo ảnh.* ♦ **ảnh hưởng** (dt) Vang bóng: tác dụng hậu quả của sự vật nay chuyển sang sự vật khác do sự gần gũi, quen tiếng, hoặc di truyền: *Phim hát gieo nhiều ảnh hưởng cho thanh, thiếu niên.* ♦ **ảnh sự** (dt) (Phật) Hư vô, tất cả đều là cái bóng, sẽ tiêu tan như mây khói, không có gì tồn tại cả. ♦ **ảnh tượng** (dt) Hình bóng của sự vật còn thấp thoáng trước mắt, mặc dù sự vật ấy không còn: *Đã ba ngày qua, mắt tôi con thấy ảnh tượng tai nạn.* ♦ **ảnh thuật** (dt) Nghệ thuật chụp ảnh, họa ảnh: *Ảnh thuật ngày nay tiến tới mức không thể tưởng tượng.* ♦ **ảnh viện** (dt) Tiệm chụp, họa ảnh.

ẢNH Ệ (trt) Sãnh sẹ, cách nói lý sự: *Đừng chọc, nó nói ảnh ệ phát ghét.*

ẢNH ƯƠNG (dt) Cg. Ỉnh ương, động vật thuộc loài ếch, da nhớt, mình phu, chân đi chậm chạp, kêu to, rền: *Giọng hát như ảnh ương kêu.*

AO (dt, Vùng, hồ, khoảnh đất lớn sâu có nước. ♦ **ao cá** (dt) Ao nuôi cá để ăn hoặc bán. ♦ **ao nước** (dt) Ao công cộng chứa nước để uống trong mùa hạn ở những vùng nước mặn, không đào giếng được. ♦ **ao sen** (dt) Ao trồng sen làm cảnh. ♦ **ao tù** (dt) Nơi nước không thoát ra được • (R) Cảnh bị giam hãm, không lối thoát: *Ao tù trường giả.*

AO (tt) Lõm xuống, trũng xuống, lòng chảo. ♦ **ao kính** (dt) Kính lõm.

AO (dt) Đong, lường: *Ao thùng đấu, ao lu nước.*

AO ƯỚC (dt) Mong muốn, hy vọng: *Bấy lâu nay, cứ ao ước có bấy nhiêu.*

ÁO (dt) Y, lớp che thân người ở phía trên: *Áo xống, áo xiêm, áo bà ba, áo lá...* • Cái bao vật dụng: *Áo quan, áo gối, áo niệm...* • (đt) Bọc thêm một lớp bên ngoài: *Áo viên thuốc với một lớp bột.* ♦ **áo ba túi** (dt) Áo có hai túi lớn ở dưới và một túi nhỏ ở trên, bâu lạt, năm nút giữa. ♦ **áo bà ba** (dt) Áo ngắn che mông hoặc phủ mông, tay dài, sáu nút đơm dài giữa ngực và bụng. ♦ **áo bành tô** (dt) Áo cổ đứng dày, tay dài, bốn túi, nút rời (gắn vô sau khi giặt ủi xong) *(paletot)* ♦ **áo bó** (dt) Áo bà ba chẹt của người đàn bà, mặc lót trong áo dài, hoặc mặc làm việc trong nhà cho gọn. ♦ **áo bông** (dt) Áo nỉ hoặc vải bông gòn, để mặc cho ấm. ♦ **áo bờ-lu** (dt) Áo vải trắng dài, tay ngắn hoặc dài, mặc làm việc để tránh dơ áo mặc từ nhà đến chỗ làm *(blouse)* ♦ **áo cà sa** (dt) X. Cà sa ♦ **áo cánh** (dt) Áo lá, mặc cho mát hoặc mặc lót. ♦ **áo cặp** (dt) Áo đôi, hai áo màu khác nhau, thường cái trong màu trắng, mặc trong các cuộc đại lễ. ♦ **áo cô hồn** (dt) Áo bằng giấy, không dán không may, để đốt cúng cô hồn. ♦ **áo cổ giữa** (dt) Áo bà ba bâu đứng, cứng và cao để mặc lót khi mặc áo dài bên ngoài. ♦ **áo cộc** (dt) Cg. Áo cụt, loại áo ngắn mặc thường. ♦ **áo cụt** (dt) Áo cộc. ♦ **áo chẹt** (dt) Áo mặc lót bên trong: *Áo đơm năm nút không màng, Thương cô áo chẹt vá quàng nửa lưng* • Áo tang khi để trở một năm trở xuống hoặc để mặc lót bên trong, áo rộng bên ngoài, khi để tang cha mẹ. ♦ **áo choàng** (dt) Áo dùng choàng bên ngoài, thường không tay, chỉ gài một nút cổ. ♦ **áo dài** (dt) Áo hai vạt dài phủ gối và nhượng, nút gài từ cổ xuống vai mặt (phải) hoặc từ cổ xuống nách mặt và hông. ♦ **áo đan** (dt) Áo đan bằng chỉ len để mặc ấm. ♦ **áo đuôi tôm** (dt) Áo lễ theo phong tục Âu châu, vạt sau dài hơn

vạt trước. ♦ **áo eo** (dt) Áo dài hoặc ngắn, vai ngang, kích bó, mông phùng. ♦ **áo gai** (dt) Áo tang bằng gai hoặc bằng bố, dệt thưa. ♦ **áo gi-lê** (dt) Áo lá bằng nỉ có hàng nút nhật ở giữa, hai túi, mặc giữa áo lót và áo ngoài cho ấm (gilet) ♦ **áo gối** (dt) Cái bao gối, cởi ra được để giữ cho gối đừng dơ. ♦ **áo giao lĩnh** (dt) Áo màu thâm của thường dân, may kiểu đặc biệt, dành mặc trong cuộc lễ cúng hoặc lễ cưới vào thời xưa. ♦ **áo hữu nhiệm** (dt) Áo có hàng nút đơm phía mặt (phải) do quan Tàu dạy người Việt Nam may mặc cho giống người Trung Hoa, dưới thời Bắc thuộc. ♦ **áo khỉ** (dt) Cg. Áo túi, áo ngắn có hai túi to, mặc lót bên trong khi mặc áo dài bên ngoài, hoặc mặc để làm công việc nhà cho gọn. ♦ **áo lá** (dt) Áo không tay: *Áo lá mặc mát* • Lông cánh của gà, vịt, chim non, mọc trước hơn lông khác trong thân mình: *Gà mặc áo lá, vịt mặc áo lá.* ♦ **áo lạnh** (dt) Cg. Áo ngự hàn, áo may bằng nỉ hoặc nhung, có lót một lớp vải hoặc hàng bên trong cho ấm. ♦ **áo lót** (dt) Áo mặc lót bên trong. ♦ **áo lơ-muya** (dt) Cg. Áo tân thời dàn bà, kiểu áo cải cách kiểu xưa, căn cứ vào vóc mình có eo, có phùng, người mặc có vẻ thướt tha kiểu diễm. ♦ **áo mưa** (dt) Áo mặc đi mưa, bên trong có lót một lớp mủ (nhựa) cao su để đừng thấm nước. ♦ **áo nâu** (dt) Áo vải màu nâu dành riêng cho người ở đồng quê và người làm lụng cực nhọc mặc, theo phong tục xưa: *Đi đâu mà chẳng thấy về. Hay là quần tía dựa kề áo nâu* (cd). ♦ **áo nệm** (dt) Cái bao nệm, cởi ra được, để giữ cho nệm không dơ. ♦ **áo nịt** (dt) Áo ngắn thật chẹt của đàn bà con gái, mặc để bó sát ngực. ♦ **áo ngủ** (dt) Áo mặc ngủ, thường may rộng cho dễ thở. ♦ **áo ngự hàn** (dt) X. Áo lạnh. ♦ **áo ông Thánh** (dt) Áo bằng giấy, không tay, không dán, không may, để cúng ông Thánh và đốt trước khi đốt áo cô hồn. ♦ **áo quạ** (dt) Áo nhuộm đà của các nhà tu mặc. ♦ **áo quan** (dt) Cái thùng không đáy bằng ván mỏng sơn đỏ hoặc đen để chụp lên quan tài. X. Quan tài. ♦ **áo quần** (dt) Y phục, tiếng gọi chung những áo quần. ♦ **áo rồng** (dt) Long bào, áo có thêu rồng dành cho vua mặc. ♦ **áo rộng** (dt) Áo kích và hai tay thật rộng, thường là màu xanh, mặc trong đại lễ • Áo tang vải thưa, kích và tay thật rộng, mặc ngoài cái áo chẹt (*trảm thôi*) trong khi cúng và đưa cha mẹ tới mộ phần. ♦ **áo tả nhiệm** (dt) Áo có hàng nút đơm phía trái của người Việt Nam trước thời Bắc thuộc. ♦ **áo tay ráp** (dt) Áo dàn bà ráp tay ở bả vai. ♦ **áo tay phùng** (dt) Áo dàn bà, dài hoặc ngắn, tay giun ở bả vai cho phùng lên. ♦ **áo tắm** (dt) Áo thun không tay, cổ rộng, không nút, mặc để lội nước • Áo dài, rộng, có dải nịt ở thắt lưng, mặt trước và sau khi tắm. ♦ **áo tân thời** (dt) X. Áo lơ-muya. ♦ **áo tơi** (dt) Áo bằng lá kè hoặc lá dừa nước, mặc đi mưa: *Mấy ai là kẻ hảo tâm, Nắng toan giúp nón, mưa dầm giúp tơi* (LVT). ♦ **áo túi** (dt) X. Áo khỉ. ♦ **áo thanh cát** (dt) Áo màu xanh lam dành riêng cho học trò và thường dân khi có việc công hoặc tư; từ đời Lê về sau, dành cho các quan. ♦ **áo thắt vạt** (dt) Áo dài xưa của đàn bà miền Bắc, không có nút gài, hai vạt trước được cột thắt và thả thòng mối. ♦ **áo thun** (dt) Áo lót dệt bằng chỉ tơ hoặc chỉ vải, có tính co giãn, không bâu, cổ xẻ tới ngực, có đơm ba nút. ♦ **áo thun giả** (dt) Áo lót bằng vải, may theo kiểu áo thun. ♦ **áo thun lá** (dt) Áo lót bằng tơ hay bằng vải, không tay, không nút, có tính co giãn. ♦ **áo thùng** (dt) Áo rộng của người để tang cha mẹ, mặc bên ngoài, áo trảm thôi bên trong: *Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội, áo thùng ai mang* (cd). ♦ **áo thụng** (dt) X. Áo rộng. ♦ **áo trảm thôi** (dt) Áo tang cha mẹ bằng vải thưa, cắt bằng dao chớ không bằng kéo, có miếng phụ phiếu sau lưng và hai miếng thích ở hai vai. ♦ **áo tràng** (dt) Áo những nhà tu hành mặc khi cúng và lạy (*lễ*) phật. ♦ **áo u ve** (dt) Áo đàn ông tay dài, bâu lật để hở ngực, một, hai hoặc ba nút (*veston ouvert*). ♦ **áo vá quàng** (dt) Áo nối cả nửa vạt trước hoặc nửa vạt sau: *Áo vá quàng đâm hàng chỉ đỏ, Giận sự đời, vợ nhỏ thương hơn* (cd). ♦ **áo vải** (dt) Áo may bằng vải; áo của cấp hạng bình dân nghèo khó bị bắt buộc mặc hồi xưa: *Anh hùng áo vải.* ♦ **áo vạt hò** (dt) Áo những nhà tu hành mặc, dài tới gối, có hò từ cổ xuống nách và dài theo hông mặc như áo dài thường. ♦ **áo vạt khách** (dt) Áo bà ba đàn ông có hàng nút chệch một bên, ngay vú. ♦ **áo xiêm** (dt) Áo quần • (B) Áo quần lòe loẹt, nhởn nhơ của bậc quan quyền đài các: *Áo xiêm ràng buộc lấy nhau, Vào lồn ra, cắt, công hầu mà chi* (K). ♦ **áo xống** (dt) Áo (dùng nói nghĩa không cần): *Đây lại đó, áo xống chi cho rộn.*

ÁO NÃO (tt) Buồn bực, thảm sầu: *Cảnh tình trông áo não.*

ÀO (đt) Ạ, nà, xông vào, chạy tới: *Quân cướp ào vô; Mưa ào tới.* ♦ **ào ào** (bt) Rầy rà, gây gổ, gây tiếng động to: *Sấp nhỏ cứ ào ào ngoài trước, ngủ được đâu; Gió thổi ào ào.*

ẢO (tt) Mập mờ, khi ẩn, khi hiện, thấy có nhưng kỳ thật không, tưởng thật nhưng là giả: *Ảo mộng, ảo ảnh, số ảo, huyền ảo, biến số ảo.* ♦ **ảo ảnh** (dt) Cái bóng giả, không có hình thật: *Ảo ảnh vàng son* • Hiện tượng trên đường nhựa khi trời nắng gắt, hoặc ở sa mạc hay trên băng giá, làm cho mắt mình thấy như đợn sóng, như nước chảy, nhưng khi đến nơi thì không có chi cả. ♦ **ảo cảnh** (dt) Cảnh trí mập mờ thoáng qua trí nhớ hoặc trong sự tưởng tượng: *Đọc lại báo cũ, ảo cảnh đêm Nhựt dảo chánh hiện lờ mờ trước mắt tôi.* ♦ **ảo đăng** (dt) Đèn rọi cho hình trên gương phản chiếu vào vải. ♦ **ảo giác** (dt) Cảm giác do tưởng tượng mà có, không thật. ♦ **ảo hoặc** (dt) Sự dùng huyền hoặc, để lừa dối người. ♦ **ảo huyền** (tt) Huyền hoặc, không căn cứ. ♦ **ảo mộng** (dt) Giấc chiêm bao do mơ tưởng mà ra • (B) Sự mong ước viển vông, khó có thật: *Định cất nhà lầu khi trúng số là một ảo mộng.* ♦ **ảo nhật** (dt) Mặt trời giả, tức ánh sáng mặt trời rọi vào mây và phản chiếu lại. ♦ **ảo tưởng** (dt) Sự tưởng tượng viển vông khó thành tựu. ♦ **ảo tượng** (dt) Hiện tượng, cảnh tượng không thật do sự trông lầm mà ra. ♦ **ảo thân** (dt) (Phật) Thân thể con người tuy có mà không. ♦ **ảo thế** (dt) Thế gian có có, không không, biến đổi vô chừng. ♦ **ảo thuật** (dt) Trò biến hóa có ra không, không ra có, giả thành thật, thật thành giả, do sự khéo léo của hai tay và dụng cụ chế sẵn. ♦ **ảo thuật gia** (dt) Người diễn trò ảo thuật. ♦ **ảo trần** (Phật) Trần thế huyền ảo, hư vô, vốn còi tạm.

ẠO ỰC (tt) Rạo rực, náo nức, ấm ực, muốn lắm mà không thỏa mãn: *Nó ạo ực nãy giờ nên nghe cho phép là đi liền.*

ÁP (dt) Con vịt. (X. vịt). ♦ **áp cước** (bt) Chân vịt; bàn chân vài loại chim có các ngón dính nhau để lội nước • Hình dáng loại lá kép dính lại như lá đu đủ, lá khổ qua...

ÁP (đt) Đổ xô tới, sấn tới, ùa vào, sát vào, ăn xuống, đè

nén, ép buộc, ngăn giữ: *Cửa vừa mở, họ áp vào chặt nứt.* ♦ **áp âm** (đt) (nhạc) Giọng phá, lấn át các giọng khác trong âm giai. ♦ **áp bách** (đt) Ép buộc, bắt buộc: *Bị áp bách quá, phải nhận đó.* ♦ **áp bức** (đt) Ép buộc bằng sức mạnh hoặc thế lực: *Cô ấy bị áp bức đến phải tự tử.* ♦ **áp chảo** (đt) Thức ăn chiên trên chảo nóng không mỡ không dầu. ♦ **áp chế** (đt) Áp bức, chuyên chế, dùng sức mạnh để đè nén, khuất phục người. ♦ **áp chế chủ nghĩa** (đt) Chủ nghĩa chủ trương việc dùng võ lực, tra tấn để trị dân. ♦ **áp dịch kế** (đt) Máy đo sức ép của nước. ♦ **áp dụng** (đt) Dùng vào công việc: *Áp dụng chiến thuật mềm dẻo.* ♦ **áp đảo** (đt) Sấn đến, xông đến. ♦ **áp đảo** (đt) Đè xuống, không cho chối dậy: *Ở nửa hiệp sau, hội áo vàng đã áp đảo địch thủ tơi bời.* ♦ **áp điệu** (đt) Kèm theo một bên mà đưa đi: *Để giữ trật tự, cảnh sát đã áp điệu người ấy về bót.* ♦ **áp độ kế** (đt) Máy đo áp lực không khí. ♦ **áp giải** (đt) Bắt đưa đi: *Người ấy bị áp giải về xứ để diễn lại tội trạng.* ♦ **áp giãn kế** (Chm) Đồng hồ gắn trên nắp một bình hơi để hạ áp lực từ trong bình ra tới mức vừa phải và bảo đảm một lực lượng trung bình dưới một áp lực nhất định dù áp lực trong bình có bớt lần hồi xuống tới mức nào (*manodétendeur*). ♦ **áp hối** (đt) Cách thức mua bán giữa hai nhà buôn với sự trung gian của hai ngân hàng trong việc trả tiền. ♦ **áp kế** (đt) Máy đo áp lực thể lỏng. ♦ **áp khí kế** (đt) Máy đo áp lực thể lỏng và hơi. ♦ **áp lực** (đt) Sức ép, sức đè nén của thể chất, hơi, thế lực, ảnh hưởng v.v... ♦ **áp lực kế** (Chm) Đồng hồ trên một bình hơi, để chỉ sức ép của hơi đựng trong bình hoặc chỉ sức ép của hơi khi ra khỏi bình (*manomètre*). ♦ **áp quỹ** (đt) Tiền bảo chứng. ♦ **áp suất** (đt) X. Áp lực. ♦ **áp tải** (đt) Kèm theo để đưa đi xe hoặc thuyền chuyên chở đồ vật. ♦ **áp tống** (đt) Đưa đi với phận sự giữ gìn. ♦ **áp triện** (đt) Đóng con dấu, đóng triện vào một văn kiện.

ÁT (đt) Ngăn cản, cấm chế, che đậy: *Tiếng máy hát át cả tiếng nói bên ngoài.*

ÁT (trt) Cách lấn áp, che lấp: *Lo át, mắng át.*

Ă (á) Chữ thứ 2 trong bản chữ cái Việt ngữ, một nguyên âm không nghĩa và không được dùng riêng một mình.

ẮC (trt) Ứ, nhóc, trạng thái những gì bị đầy, no: *Đầy ắng ắc; no ắc.*

ẮC Ó (thực) Loại cây trồng làm hàng rào, cao từ 1 tới 2m, lá láng, ở mỗi nách lá có nhiều gai quéo, hoa trắng, to, 4 tiểu nhị, nang có 4 hột (acanthus integrifolius).

ẮM ẮP (trt) Xuôi chiều, khít khao: *Nốc ắm ắp một hơi; mộng ăn ắm ắp.*

ẴM (dt) Bồng bế, vòng tay quanh mông đứa trẻ mà nâng lên hoặc mang đi: *Con thơ tay ẵm tay bồng, Tay dắt mẹ chồng đầu đội thúng bông* (cd) • (B) Lấy cắp: *Ai ẵm cái đồng hồ tôi mất rồi?*

ĂN (đt) Hành động nuôi sống, thỏa mãn sự đói dạ, gồm có đút đồ ăn vào miệng mà nhai rồi nuốt: *Ăn cơm, ăn quà, ăn lót lòng...* • Ăn trong các việc quan, hôn, tang, tế: *Ăn giỗ, ăn tiệc...* • Nhận hưởng, tìm hưởng lợi lộc, tiền bạc cách chính đáng hay không: *Ăn lương, ăn công, ăn lên, ăn trộm* • Thích hợp, vừa vặn, rập khuôn nhau: *Ăn răng, ăn rập, ăn nhịp* • Xâm nhập, dẫn tới, thấm vào, chết lan ra: *Ăn lan, ăn luồn, ăn hiếp, ăn về...* • Chia thành nhiều phần, chấp, trị giá: *Ăn giấy, ăn năm, ăn sáu, 1 đồng ăn 8...* ♦ **ăn bốc** (đt) Dùng tay bốc đồ ăn, không dùng đũa hoặc muỗng nĩa: *Người Hồi giáo luôn luôn ăn bốc.* ♦ **ăn cám sú** (đt) Ngu, đần độn, lời mắng người: *Đồ ăn cám sú.* ♦ **ăn cầm chừng** (đt) Ăn dần dà đặng đợi. ♦ **ăn cầm hơi** (đt) Ăn ít, rán ăn chút đỉnh để sống chớ không biết ngon. ♦ **ăn cỗ** (đt) Ăn tiệc thết từng cỗ, từng bàn 8, 10 hoặc 12 người: *Ăn cỗ ăn bàn.* ♦ **ăn cơm** (đt) Dùng các bữa ăn chính trong ngày để sống: *Sắp tới giờ ăn cơm* • (B) Làm dễ dàng: *Dễ như ăn cơm.* ♦ **ăn cơm bữa** (đt) Làm hằng ngày, có thường thường: *Nó bị đòn như ăn cơm bữa.* ♦ **ăn cơm hớt** (đt) Nói hớt, nói hướt, giành nói trước những lời người ta sắp nói. ♦ **ăn cơm quán** (đt) X. Ăn cơm tháng. ♦ **ăn cơm tháng** (đt) Cg. Ăn cơm quán. Ăn cơm nơi quán hoặc nơi tư gia, tiền phải trả hằng tháng. ♦ **ăn cơm tuần** (đt) Ăn chịu tới cuối tuần trả tiền. ♦ **ăn chay** (đt) Ăn lạt, dùng tương, chao, rau, đậu, không dùng cá thịt: *Một bữa ăn chay bằng ba ngày ăn mặn.* ♦ **ăn chân** (đt) Làm ở bàn chân: *Một lần cho tởn tới già, Đừng đi nước mặn cho hà ăn chân* (cd). ♦ **ăn chè** (đt) Tư tình, trai gái, hò hẹn đến nơi vắng để tự tình. ♦ **ăn chõm** (đt) X. Ăn chực. ♦ **ăn chơi** (bt) Ăn uống giải trí: *Tháng giêng là tháng ăn chơi* (cd) • Chơi bời lêu lổng: *Ăn chơi cho đủ mọi mùi, Khi buồn thuốc phiện, khi vui nhân tình* (cd). ♦ **ăn chung** (đt) Đồng bàn, chung mâm, ăn cùng bàn, cùng mâm: *Ngồi ăn chung cho vui* • Ăn, sống chung một ngân sách gia đình: *Ăn chung cho đỡ tốn hao* • Can hệ, liên hệ: *Việc đó mà ăn chung gì; có ăn chung gì tới anh đâu* • Cách thâu vô, xài ra được quân bình, không thừa không thiếu: *Vừa đủ ăn chung chớ không khá; Ván bài này đủ ăn chung chớ không lời.* ♦ **ăn chực** (đt) Ăn vả, ngồi chờ đến bữa đặng ăn dù không được mời: *Ăn chực ngồi nhà ngoài.* ♦ **ăn da** (Chm) Sự phá hoại các tổ chức tế bào của chất hóa học hoặc của nắng và nước biển, khiến lở da. ♦ **ăn dạo** (đt) Ăn nhà người hoặc hàng quán, không ăn nhà • (B) Chơi bời ngoài đường: *Lâu lâu đi ăn dạo bị mắc gốc.* ♦ **ăn dằn bụng** X. Dằn bụng. ♦ **ăn dầm** (đt) Ăn ở không một nơi, không làm gì, cũng không đi đâu: *Từ hôm cụt vốn đến nay, ăn dầm ở nhà chớ có đi mua bán chi đâu.* ♦ **ăn dè** (đt) Ăn không no, có ý nhường. ♦ **ăn dối** (đt) Ăn lấy có chớ không thiết đến sự ăn uống. ♦ **ăn dở** (đt) Ăn chua khi mới thọ thai • Ăn lỡ bữa. ♦ **ăn đất** (đt) Chết, qua đời (dùng khi kiêng tiếng *chết*). ♦ **ăn đêm** (đt) Ăn ban đêm: *Ăn đêm khó ngủ* • Tính một số loại chim chỉ đi ăn vào đêm: *Loại ăn đêm; Bán đất cho cò vạc phải ăn đêm* (cd). ♦ **ăn đòn** (đt) Phải đòn, bị đánh để đền tội: *Bỏ học thì ăn đòn* • (R) Bị đánh bất cứ vì duyên cớ gì: *Gặp tay anh chị hay thầy chú mà không chào thì ăn đòn.* ♦ **ăn đụng** (đt) Ăn chia cùng nhiều nhà khác một con heo (lợn) • Ngồi chung sòng mà không ăn thua nhau. ♦ **ăn đường** (đt) Xài phí trong khi đi xa: *Tiền ăn đường sắp hết mà chưa tới nơi.* ♦ **ăn gạo** (đt) Sống đơn giản, tiện tặn: *Tiền ăn gạo không có, tiền đâu coi hát* • Chở gạo, đựng đầy gạo chở đi: *Lúc này không thấy tàu ngoại quốc tới ăn gạo.* ♦ **ăn gạo luộc** (đt) Ăn cơm lạt, không có đồ ăn: *Lúc này thất nghiệp, ăn gạo luộc.* ♦ **ăn gầy** (đt) Dưỡng lão, giữ lại một phần tài sản nhỏ để dưỡng lão, còn bao nhiêu chia hết cho thừa kế. ♦ **ăn gẫu** (đt) Chực sẵn để dùng bữa với người. ♦ **ăn gọ** (đt) Nh. Ăn ghé. ♦ **ăn gỏi** (đt) Ăn các thứ gỏi (X. gỏi) • (B) Ăn dễ dàng mau lẹ; tiêu pha lớn, xài rộng: *Xài tiền như ăn gỏi* • (R) Lấn hiếp, át hẳn: *Nó thịt mày như ăn gỏi.* ♦ **ăn ghé** (đt) Ăn của người. ♦ **ăn ghém** (đt) Ăn các thứ rau độn trộn chung như rau thơm, chuối cây, bắp chuối, giá... cùng với nước canh, nước lèo... • (B): Ăn cho nhẹm, cho kín, mọi việc phải gói ghém kỹ càng, không để lậu sự. ♦ **ăn hại** (đt) Ăn của người mà không làm được gì cho người: *Mày là đồ ăn hại.* ♦ **ăn hàng** (đt) Ăn quà, ăn bánh trái ngoài đường, ngoài chợ: *Ăn hàng no, bán cơm* • Cất hàng lên tàu: *Tàu tới ăn hàng* • Cướp giật của cải trong nhà người: *Bọn cướp ăn hàng xong rồi bỏ đi mất.* ♦ **ăn hoang** (đt) Xa xỉ, vung phí: *Ăn hoang của kho cũng hết.* ♦ **ăn iếc gì** (đt) Không ăn đâu! Có ăn đâu!: *Mơi giờ có ăn iếc gì.* ♦ **ăn kiêng** (đt) Lựa món mà ăn để tránh bệnh hoạn: *Đau nên ăn kiêng.* ♦ **ăn khan** (đt) Ăn đến cạn hết đĩa, đến hết tiền: *Ăn khan đĩa, ăn khan túi* • Ăn mà không uống rượu: *Món này mà ăn khan thật mất điệu cả.* ♦ **ăn khao** (đt) Bày tiệc ăn mừng sau cuộc thắng trận, thi đỗ, lên chức. ♦ **ăn khín** (đt) Án của người: *Ăn khín bà chín bẻ răng.* ♦ **ăn lấy thảo** (đt) Ăn tượng trưng, ăn một ít để nhận sự thảo lảo của người mời: *Tôi xin ăn lấy thảo với ông một chén* • Lời khiêm tốn trong một cuộc biếu quà: *Má tôi sai đem ra đây một chục cam và xin đi ăn lấy thảo.* ♦ **ăn lót dạ** (đt) X. Ăn dằn bụng. ♦ **ăn lót lòng** (đt) Điểm tâm, ăn ít để đợi bữa cơm trưa. ♦ **ăn mặn** (đt) Ăn món ăn nêm mặn: *Ai ăn mặn nấy khát nước* (tng) • Ăn cá thịt, không ăn chay: *Ăn mặn nói ngay, ăn chay nói*

vạy (tng). ♦ **ăn mót** (đt) Lượm những đồ rơi rớt mà ăn: *Méc mọi chòi mòi ăn mót* • Hưởng của thừa thãi sau người, chơi hoa tàn: *Chuyên ăn mót chớ làm gì biết cắt chỉ.* ♦ **ăn nắng** (đt) Sậm nắng, bị nắng thiêu nám: *Da trắng ăn nắng dễ dàng, Da đen dan nắng, nắng hàng da đen* (cd). ♦ **ăn ngan** (đt) X. Ăn ong. ♦ **ăn nhặt** (đt) Lượm đồ rơi mà ăn: *Ăn nhặt như gà* • Mua bán nhỏ, nhặt từng đồng: *Vốn đâu nhiều mà chẳng ăn nhặt.* ♦ **ăn nhậu** (đt) Chè chén, ăn chơi, ăn và uống rượu: *Ăn nhậu đã rồi đánh lộn* • Ăn nhập, can hệ, liên quan, dính dấp: *Việc đó không ăn nhậu gì.* ♦ **ăn ong** (đt) Cg. Ăn ngan, vào rừng gác kèo nhử ong xây tổ, đốt tổ ong lấy mật và sáp. ♦ **ăn quà** (đt) X. Ăn hàng. ♦ **ăn quả** (đt) Ăn trái cây, sống ròng bằng trái cây: *Dơi quạ thuộc loại động vật ăn quả.* ♦ **ăn quên thôi** (đt) Ngon miệng ăn hoài. ♦ **ăn quấy quá** (đt) Ăn sơ sài, lấy có. ♦ **ăn riêng** (đt) Ăn xài riêng tư, không chung ngân sách gia đình, mặc dù ở chung nhà. *Hồi nào mắm muối với ai. Bây giờ nặng túi lại bày ăn riêng* (cd) • Rã hùn, không chung vốn làm ăn với nhau nữa: *Anh ấy đã rút hết vốn ra để ăn riêng rồi.* ♦ **ăn rỗi** (đt) Ăn khỏe, mạnh ăn, ăn nhiều: *Ăn như tằm ăn rỗi.* ♦ **ăn sâu bọ** (đt) Sống ròng về sâu bọ côn trùng: *Chim sâu là loại chim ăn sâu bọ.* ♦ **ăn sống** (đt) Ăn món ăn còn sống, không nấu, hoặc nếu là trái, không đợi chín: *Rau ăn sống còn nhiều chất bổ; ổi ăn sống (chua) ngon hơn để chín* • (B): Lấn át, ăn hiếp: *Xuống dưới một mình, nó ăn sống mày đa!* ♦ **ăn tái** (đt) Ăn thịt vừa chín tái, không đợi chín: *Thứ nhất thịt bò ăn tái, thứ nhì con gái đương tơ* (tng) • (B) Đánh lại, rầy lại lần thứ nhì: *Là hết đâu, thế nào về nhà nó cũng bị ăn tái lại lần nữa.* ♦ **ăn tạp** (đt) Gặp gì ăn nấy, không cần ngon dở, sạch dơ • Gặp ai lấy nấy, không lựa người, không kể người có gia đình hay không: *Ăn tạp quá, có ngày bị chết đâm.* ♦ **ăn tập** (đt) Ăn rồi lo tập dượt chớ chưa hát lấy tiền: *Gánh ấy còn đang ăn tập chớ chưa khai trương.* ♦ **ăn tiêu** (đt) Tiêu pha, xây xài: *Việc ăn tiêu phải chừng mực.* ♦ **ăn tươi** (đt) Ăn thịt ăn cá bằng cách để tươi mà nấu nướng chớ không ướp hoặc phơi: *Ăn tươi ngọt thịt hơn* • Cãi suốt, mắng vãi người: *Nói không lại nó đâu, nó ăn tươi mày đa!* ♦ **ăn tham** (đt) Ăn hưởng lợi một mình cho nhiều, không chia cho kẻ khác: *Ăn tham cắn nhầm lưỡi.* ♦ **ăn thâm** (đt) Xài lố tới tiền của người khác: *Ăn thâm tiền quỹ* • Xài hụt tiền phải vay mượn: *Tháng này nhà tôi ăn thâm tới một ngàn đồng* • Ăn cả ban đêm: *Tiền nhiều lắm sao, ăn thâm cả đêm?* ♦ **ăn thừa** (đt) Ăn thức ăn thừa thãi của người bỏ ra • (B) Hưởng những món lợi nhỏ mà người khác đã chê • Chơi những đóa hoa tàn. ♦ **ăn thịt** (đt) Ăn món ăn bằng thịt, thịt heo, thịt bò v.v... • Sống ròng bằng thịt: *Cọp là động vật ăn thịt* • (B) Chích: *Ngủ không mùng, muỗi ăn thịt đa* • Đánh, chửi, xâu xé: *Đi một mình xuống dưới bị chúng nó ăn thịt đa.* ♦ **ăn vả** (đt) Ăn nhờ, ăn bám: *Hơn tháng nay, ăn vả của bên vợ chớ có đi làm đâu.* ♦ **ăn vã** (đt) Ăn đồ ăn không: *No rồi thì đi uống nước, đừng ngồi ăn vã đó.* ♦ **ăn vạ** (đt) Tục phạt vạ bằng cách bắt kẻ có lỗi ngã bò, lợn đãi làng xóm cho đến khi làng nhận khoản lệ của người ấy • Nằm vạ liều mạng để gán vạ cho người. ♦ **ăn vay** (đt) Vay nợ để sống: *Tiền lãnh ra thì hết, tháng nào cũng ăn vay.* ♦ **ăn vặt** (đt) Ăn luôn miệng, bạ gì ăn nấy: *Ăn vặt quen mồm.* ♦ **ăn vụng** (đt) Ăn lén, không cho ai thấy: *Ăn vụng như mèo* • Lén vợ đi tư tình hoặc đi nhà thổ, hoặc lén chồng lấy trai. ♦ **ăn xổi** (đt) Ăn liền, không đợi: *Muối cá ăn xổi; bóp dưa ăn xổi; ăn xổi ở thì.*

ĂN (đt) Ăn uống trong các việc quan, hôn, tang, tế: *Ăn giỗ, ăn tiệc.* ♦ **ăn cưới** (đt) Ăn tiệc ở nhà, người có đám cưới: *Ăn cưới nhà trai bữa trước, ăn gả nhà gái bữa sau.* ♦ **ăn giỗ** (đt) Ăn tiệc ở nhà người có đám giỗ: *Ăn giỗ cơ sổ hằng niên.* ♦ **ăn hỏi** (đt) Ăn trầu, nhận lễ hỏi của đàng trai, hứa gả con: *Cha mẹ nó đã ăn hỏi rồi, đừng bén mảng tới, tội cho người ta.* ♦ **ăn hương hỏa** (đt) Hưởng của hương hỏa. X. Hương hỏa. ♦ **ăn mừng** (đt) Bày tiệc ăn uống trong một dịp vui mừng: *Ăn mừng nhà mới, ăn mừng tân quan* • Tặng lễ vật để mừng cho người: *Tôi xin ăn mừng ông một đôi liễn.* ♦ **ăn sàng** (đt) Ăn bữa ăn cúng sàng tức lễ sơ ngu, sau khi làm ma chay xong (Đi chôn về, do *an sàng* nói trại). ♦ **ăn tân gia** (đt) Lễ mừng nhà mới, có tiệc tùng đãi khách. ♦ **ăn tết** (đt) Mua, sắm, vui chơi trong dịp tết: *Ăn tết lớn.* ♦ **ăn tiệc** (đt) Ăn cỗ, dùng bữa long trọng nhân dịp vui: *Ăn tiệc ăn từng.* ♦ **ăn thề** (đt) Cúng thần linh để chứng kiến cuộc thề nguyền rồi xúm nhau ăn uống: *Uống máu ăn thề.* ♦ **ăn thết** (đt) Ăn tiệc do người mời. ♦ **ăn trầu** (đt) Nhai trầu: *Tới chưa ăn trầu hút thuốc vội đi* • Nhận trầu cau, hứa gả con: *Nghe đâu ông bà đã ăn trầu rồi với ai bên sông mà!* ♦ **ăn trầu gẫm** (đt) Suy xét việc dời: *Ngồi ăn trầu gẫm bắt nực cười.* ♦ **ăn xôi** (đt) Chết (dùng khi kiêng tiếng *chết*).

ĂN (đt) Nhận hưởng, tìm hưởng lợi lộc, tiền bạc cách chính đáng hay không: *Ăn công, ăn lận, ăn trộm...* ♦ **ăn bám** (đt) Ăn vả, ăn nhờ, ăn chực, nương vào người mà sống: *Quanh năm cứ ăn bám vào người* • Níu lấy, bịn lấy: *Rễ cây này tới đây gặp nước nó phải ăn bám vào cột cầu; Đóng vô một cây đinh, cho nó ăn bám vào đầu cột.* ♦ **ăn báo** (đt) Ăn nhờ vào người mà không làm gì cho người ta nhờ cả: *Lớn rồi mà cứ ăn báo cha mẹ hoài sao?* ♦ **ăn báo cô** (đt) Ăn nhờ vào người với ý bảo như người ta có bổn phận nuôi mình: *Từ ngày cha mẹ nó chết, nó ở ăn báo cô tôi đây.* ♦ **ăn bẩn** (bt) Ăn dơ • (R) Ăn đút lót, ăn hối lộ, ăn gian. ♦ **ăn bòn** (đt) Ăn khín: *Ba! anh ấy cứ ăn bòn của con luôn* • (R) Rút rỉa, lấy của người mỗi khi một ít. ♦ **ăn cắp** (đt) Lấy lén của người lúc người vô ý hoặc vắng mặt: *Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt.* ♦ **ăn công** (đt) Nhận tiền công, tính tiền công: *Làm ăn công, ăn công 300$...* ♦ **ăn cướp** (đt) Dùng bạo lực mà lấy của người cách có tổ chức • (R) Mắc nợ không trả lại nói ngược • (đt) Kẻ dùng bạo lực mà lấy của người: *Đồ ăn cướp, quân ăn cướp.* ♦ **ăn cướp cạn** (đt) Dón đường giật của người rồi chạy. ♦ **ăn chạy** (đt) Ăn quỵt, ăn xong rồi đi không trả tiền, hoặc tới tháng rồi trốn. ♦ **ăn chận** (đt) Chận lấy trước một phần số tiền mà đáng lẽ phải giao đủ cho người: *Tiền ấy, nó ăn chận tôi hết phân nửa.* ♦ **ăn chẹt** (đt) Bắt chẹt người để lấy tiền • Tính thêm nhiều khoản vụn vặt để bắt người trả cho nhiều. ♦ **ăn gian** (đt) Tính dối trá để bắt người trả nhiều hơn số tiền phải trả. ♦ **ăn hoa hồng** (đt) Nhận số bách phân của giá bán hay của số lời về một cuộc giao dịch mà mình đã đứng môi giới. ♦ **ăn hoa lợi** (đt) Hưởng hoa màu hoặc tiền cho mướn nhà phố sau một phán quyết của tòa hoặc do cuộc thỏa thuận giữa các đương sự. ♦ **ăn hoa màu** (đt) X. Ăn hoa lợi. ♦ **ăn lận** (đt) Đánh bài gian lận để ăn người • Lừa dối để lấy

của người. ♦ **ăn lên** (đt) Được lên lương: *Cuối năm nay, được ăn lên* • Ăn từ dưới ăn lên trên và lan dần ra: *Ăn như tằm ăn lên.* ♦ **ăn lương** (đt) Lãnh gạo thóc bù công • (B) Lãnh tiền công đã thỏa thuận trước, hằng tháng hoặc hằng nửa tháng: *Làm ăn lương chớ có mua bán gì mà khá.* ♦ **ăn lót** (đt) Ăn đút, ăn hối lộ, lấy tiền lo lót của người: *Cái ông ấy coi hiền mà hay ăn lót.* ♦ **ăn lời** (đt) Ăn lãi, lấy tiền lời của số vốn cho mượn: *Ăn lời năm phân* • Ăn chận, mua ít nói nhiều, mua rẻ nói mắc (đắt) để lấy bớt tiền: *Mới vô ở mà đi chợ ăn lời như tinh* • Quên lời, nuốt lời, đã nói rồi giả lờ: *Nói lời rồi lại ăn lời như không* (K). ♦ **ăn lường** (đt) Ăn rồi tìm cách tránh trả tiền, để người khác trả: *Chuyên môn ăn lường của anh em.* ♦ **ăn mày** (đt) Kẻ ăn xin, hành khất, người tật nguyền, nghèo, đói, sống về nghề đi xin từng người, từng nhà • (B) Cầu khẩn, xin xỏ: *Ăn mày từng xu; ăn mày lộc Phật, lộc Thánh; ăn mày tình yêu.* ♦ **ăn ke** (đt) Ăn nhờ vả vào người. ♦ **ăn quịt** (đt) Ăn mà không trả tiền. ♦ **ăn sương** (bt) Kiếm tiền, làm đĩ: *Gái ăn sương* • Kiếm ăn về khuya, lúc còn sương, thiên hạ ngủ hết: *Có trộm mới đi ăn sương, Ai người tử tế ra đường giữa đêm.* ♦ **ăn trộm** (đt) Vào nhà người bằng cách ẩn bóng, cạy cửa, khoét vách, đào ngạch, v.v... sau khi đã dọ đường, rình rập, để lấy của người để ngoài hay cạy tủ. ♦ **ăn trộm tình** (đt) Lén tư tình với vợ hoặc con người. ♦ **ăn xin** (đt) X. Ăn mày. ♦ **ăn xới bớt** (đt) X. Ăn chận.

ĂN (đt) Thích hợp, vừa vặn, rập khuôn nhau: *Ăn răng, ăn rập, ăn nhịp.* ♦ **ăn cưa** (mộc) Cưa được, không trợt: *Đoạn gỗ này rất ăn cưa.* ♦ **ăn chắc** (tt) Được hẳn, trường hợp chắc được, không sợ hỏng: *Việc đó ăn chắc, khỏi lo.* ♦ **ăn chắc** (đt) Nói chắc lời, cư xử đứng đắn: *Ăn chắc mặc dày; Va là người ăn chắc, nói chắc, tin được.* ♦ **ăn chèo** (đt) Phạm đến, dụng chạm đến một người hoặc một vật ở cách một người hoặc một vật khác: *Vòng dây mắc vông bị vông đưa mà ăn chèo cây kèo đến khuyết; Chỉ có anh làm mếch bụng nó mà trong khi cự với anh, nó ăn chèo tới tôi.* ♦ **ăn chịu** (đt) Ăn rồi thiếu đó, để sau sẽ trả • Đỡ đương, chịu với nhau cho đừng ngã: *Cột với kèo nhờ cây xuyên mà ăn chịu với nhau* • Thỏa hiệp với nhau trong công việc làm ăn: *Cũng có ăn chịu sao đó nên công việc mới xuôi chèo.* ♦ **ăn giũa** (rèn) Giũa ngon tay, không trợt. ♦ **ăn mặc** (đt) Mặc quần áo, trang phục: *Mùi thiền ăn mặc đã ưa nâu sồng* (K). ♦ **ăn mộng** (đt) Cái mộng và lỗ mộng được đặt đúng chỗ, ni kích bằng nhau: *Bộ ván này thiệt ăn mộng* • (B) Ưa thích nhau, không rời nhau: *Chàng và nàng đã ăn mộng rồi.* ♦ **ăn nằm** (đt) Chung chạ, ăn ở, lấy nhau: *Chúng nó đã ăn nằm với nhau rồi!* ♦ **ăn năn** (đt) Hối hận, tiếc vì đã lầm lỗi, có ý hứa với lòng sau sẽ không tái phạm: *Ăn năn sự đã muộn rồi* (K). ♦ **ăn nói** (bt) Nói năng, đối đáp: *Ăn nói có mực thước; Phải dàng hoàng trong việc ăn nói.* ♦ **ăn nhằm** (đt) Thấm tháp, dính dấp, thích ứng: *Đánh như vậy mà ăn nhằm gì!* ♦ **ăn nhập** (bt) Can hệ, liên quan, dính dáng: *Việc đó có ăn nhập gì đến tôi đâu.* ♦ **ăn nhịp** (đt) Theo đúng nhịp: *Đàn ca ăn nhịp* • (B) Hội ý nhau trong việc làm, đúng lúc: *Hai người làm ăn nhịp nhau lắm.* ♦ **ăn khách** (đt) Đắt khách, được đông khách đến thưởng thức: *Cô ta là một hoa khôi ăn khách nhất* • Ăn ở nhà người theo lời mời trước. ♦ **ăn khớp** (đt) Hai khớp đúng nhau vừa vặn • (B) Vấn, đáp trôi chảy, ý hiệp tâm đầu: *Hai người nói chuyện thiệt ăn khớp.* ♦ **ăn ở** (bt) Cư xử, đối đãi: *Phải ăn ở cho có trước có sau* • Chung chạ, lấy nhau: *Ước cho ăn ở một nhà, Ra vô thấy mặt kẻo mà nhớ thương* (cd). ♦ **ăn ở không** (bt) Thất nghiệp, rảnh rang, ăn rồi ở không dưng, chẳng có công việc để làm: *Ăn ở không đó mà chịu trận chớ việc đâu mà làm.* ♦ **ăn quen** (đt) Quen thói, hành động theo thói thường: *Ăn quen chồn đèn mắc bẫy.* ♦ **ăn rập** (tt) Vừa đúng theo cái rập, cái cỡ • (B) Hòa hợp nhau, đồng hè nhau: *Đàn ăn rập.* ♦ **ăn về** (đt) Đi tới: *Con rạch này ăn về làng bên cạnh.* ♦ **ăn về lâu** (trt) Có hiệu quả sau một thời gian lâu dài: *Việc này ăn về lâu.* ♦ **ăn ý** (bt) Hợp ý với nhau: *Hàng can thành hội khách rất ăn ý.*

ĂN (đt) Chia thành nhiều phần, chấp, trị giá: *Ăn giấy, ăn năm, ăn sáu, một đồng ăn tám.* ♦ **ăn giấy** (đt) Rọc tờ giấy quyến ra thành nhiều miếng: *Trách ai ăn giấy bỏ bìa, Khi thương thương vội, khi lìa lìa xa* (cd). ♦ **ăn hiếp** (đt) Ỷ thế lực, khôn ngoan, sức mạnh hoặc lớn tuổi hơn mà bắt người phải chịu thua kém mình: *Ăn hiếp kẻ cô thế; ăn hiếp con nít.*

ĂN TEN (đt) Vòi, cây bắt điện, cây dẫn điện ở máy phát thanh hoặc thâu thanh (antenne).

ĂN BANH (trt) Bị hư, bị nằm đường, dở dang: *Xe ăn banh; Việc đó bị ăn banh rồi (en panne).*

ĂNG ÁC (trt) Óc nhóc, trạng thái một món đựng đồ đầy tràn: *Đầy ăng ắc.*

ĂNG ẲNG (trt) Căng cẳng, tiếng chó la khi bị đánh hoặc muốn bứt dây.

ÀNG ẶC (trt) Nằng nặc, nằng nằng, cách khăng khăng đòi cho kỳ được: *Nó ằng ra đòi đi coi hát.*

ẮNG (tt) Vắng, bặt: *Trời ắng gió.* ♦ **ắng bặt** (tt) Vắng bặt, không tin tức: *Ắng bặt đã lâu.*

ẮP LẮM (trt) Chồng chất nhiều lớp: *Tiền để thiếu ắp lắm; Không súc lu, để rong đống ắp lắm.*

ẮT (trt) Chắc, hẳn như vậy: *Tin đó loan ra, thiên hạ ắt xôn xao.* ♦ **ắt chất** (tt) Đúng đắn, trúng phóc, không sai chạy: *Việc đã ắt chất, không nghi ngờ chi cả.* ♦ **ắt hẳn** (trt) Chắc chắn, hẳn như thế: *Đi giờ này, ắt hẳn phải gặp.*

Â (ớ) Chữ thứ ba trong bản chữ cái Việt ngữ, một nguyên âm không nghĩa và không được dùng riêng một mình.

ẤY (bt) Đó, tiếng chỉ những gì vừa nói qua mà mình không muốn lặp lại: *Người ấy; nơi ấy; vật ấy; việc ấy ấy...* • Thế, như vậy, tiếng đứng đầu câu, chỉ gộp một hành động, một sự việc vừa nói ra, với ý phân bua (vua) hoặc để kết luận: *Ấy tôi đã nói mà!; Ấy mới gan, ấy mới tài; Ấy ai hẹn ngọc thề vàng* • Nấy, tiếng chỉ tính cách giống nhau giữa hai sự việc: *Cha nào con ấy; tiền nào của ấy; ăn thế nào, nói thế ấy* • Ý tỏ ngạc nhiên: *Ấy chết! sao lại thế?*

ẦY (tht) Hừ, tiếng phát ra không được rõ lắm để tỏ sự bất mãn: *Ầy! cứ thế luôn!* • Ừ, ờ, tiếng phát ra không rõ lắm để nhận lời: *Ầy, được!*

ẨY (đt) Đẩy, dùng sức đưa mạnh tới: *Ẩy ngã cái tủ* • Xuyt, huýt, dùng miệng giục chó giục mèo: *Ẩy chó rượt trộm.*

ẬY (tht) Tiếng chận giữa câu chuyện với ý khuyên người ta chú ý lắng nghe tiếp: *Thiên hạ bu đen nghẹt thì cảnh sát cũng vừa tới; Ậy! Tôi mới lồm cồm dậy để...* • Tiếng tiếp lời người hoặc chận lời người với ý khuyên người ta chú ý đến lời mình: *Ậy! Anh cứ tin tôi đi!*

ỆY Ẹc, tiếng gọi heo, đuổi heo (*lợn*).

ÂM (dt) Lối trả chiến phí khi bại trận trong trò chơi đánh khăng, bằng cách vừa chạy vừa ngậm miệng cho phát ra đằng mũi một tiếng "âm" dài đến hết hơi, như tiếng "u" trong trò chơi đánh trổng.

ÂM (dt) Một thứ khí của vũ trụ, hợp với dương, tạo ra yếu tố sinh hóa vạn vật, chủ về đất, ban đêm, tối tăm, nguội lạnh, giống cái, cõi chết: *Âm, dương hai ngả.* ♦ **âm âm** (tt) Ôn hòa, điềm đạm • Hanh hanh, nắng không nóng lắm: *Âm âm nắng.* ♦ **âm âm u u** (tt) Vần vũ, hơi tối trời: *Trời âm âm u u sắp mưa.* ♦ **âm ấm** (trt) Hơi ấm, nhiệt độ giữa mát và ấm: *Nước âm ấm; rờ trán nghe âm ấm.* ♦ **âm ẩm** (trt) Ướt ướt, hơi ẩm ướt: *Hơi đất bốc lên làm âm ẩm bao gạo.* ♦ **âm binh** (dt) (truyền) Binh lính cõi âm. ♦ **âm bộ** (dt) Âm hộ, mặt ngoài của bộ phận sinh dục đàn bà. ♦ **âm can** (trt) Hong, phơi trần trong mát để gió thổi khô: *Để âm can mấy vị thuốc.* ♦ **âm công** (dt) Điều nhân làm ra để sau hưởng cái quả. ♦ **âm công** (dt) Những gì thuộc công việc chôn cất người chết: *Nhà âm công; đồ âm công.* ♦ **âm cực** (*Lý*): Đầu phát sinh dòng điện nguội trong một máy phát điện • Điện cực trong phần nguội của một mạch điện nối liền với đầu phát sinh dòng điện nguội. ♦ **âm cung** (dt) (truyền) Âm phủ, nơi Diêm Vương ngự trị, mọi hồn ma đều được đưa đến. ♦ **âm chất** (dt) Tính chất những điều lành, chỉ có trời phật chứng. ♦ **âm dương** (bt) Khí âm và khí dương, lẽ sinh hóa của muôn loài do tương phản của lạnh và nóng, đêm và ngày, cái và đực, chết và sống: *Hai dòng điện âm dương; Có âm dương, có vợ chồng; Âm dương hai ngả...* ♦ **âm dương** (tt) Tính tương phản của hai vật khi hợp lại thì thành vật hữu hiệu: *Cái âm cái dương của bản lề; Đồng âm đồng dương của một keo đặng; Mộng âm mộng dương của một bộ ván; Ngói âm ngói dương.* ♦ **âm dương thạch** (dt) Loại đá có tính hút nhau. ♦ **âm dương thủy** (dt) Nước ấm dùng trong việc bào chế thuốc do một nửa nước sôi và một nửa nước lạnh hòa lại. ♦ **âm đức** (dt) Cái đức ban bố ra, về sau trở về với con cháu. ♦ **âm hạch** (dt) (giải) Bộ phận phát sinh dục, tính trong âm hộ. ♦ **âm hộ** (dt) (giải) Cửa mình, bên ngoài bộ phận sinh dục. ♦ **âm hồn** (dt) (truyền) Hồn người chết, chỉ ứng ban đêm. ♦ **âm hư** (dt) (bệnh) Bệnh mất ngủ, thức đêm nhiều. ♦ **âm khí** (dt) Khí lạnh ở nơi hẻo lánh vào buổi chiều và ban đêm: *Ở đây âm khí nặng nề* (K). ♦ **âm lịch** (dt) Lịch ta, lịch tàu, lịch căn cứ theo sự vận chuyển của mặt trăng chung quanh địa cầu: *Tháng tư âm lịch.* ♦ **âm ma** (dt) Sương mờ ban đêm, bụi sương về đêm: *Khí âm ma mờ mịt bốn phương.* ♦ **âm mao** (dt) (giải) Lông âm hộ. ♦ **âm môn** (dt) (giải) X. Âm hộ. ♦ **âm nang** (dt) (giải) Hòn dái, bọc dái, bìu dái, nơi chứa tinh khí đàn ông. ♦ **âm phần** (dt) Cuộc đất được chọn để đặt mồ mả. ♦ **âm phận** (dt) Khoảng thời gian từ xế chiều đến giữa đêm. ♦ **âm phong** (dt) Gió đêm, gió lạnh, được thi vị hóa là gió từ cõi âm đưa hồn ma bóng quế đến. ♦ **âm phủ** (dt) (truyền) Âm cung, âm ti, nơi định công và tội những hồn ma con người khi sống làm ra: *Ăn cơm dương gian, nói chuyện âm phủ.* ♦ **âm sầm** (dt) Sầu thảm, đau xót: *Vì đâu lắm nỗi âm sầm.* ♦ **âm suyễn** (bệnh) Bệnh suyễn vì âm hư, suốt đêm không ngủ, ho có đàm và thở rất mạnh. ♦ **âm ti** (dt) (truyền) X. Âm phủ. ♦ **âm tướng** (dt) (truyền) Tướng cai quản âm binh. ♦ **âm thần** (dt) (giải) Mòng đốc, nuốm thịt che phía trên âm môn. ♦ **âm trạch** (dt) X. Âm phần. ♦ **âm ủy** (bệnh) Bệnh liệt dương. ♦ **âm vân** (dt) Mây đen, che tối không gian: *Khí âm vân mờ mịt trước sau.* ♦ **âm ỷ** (tt) X. Âm ym. ♦ **âm ym** (tt) Mát trời, không mưa không nắng: *Lạy trời, đừng nắng đừng mưa, Âm ym gió mát thiếp đưa chàng về* (cd).

ÂM (bt) Chuyển giọng, đổi tiếng: *Phiên âm, âm ra tiếng Việt...* • Tính cách những gì thuộc tiếng, giọng chữ, tin tức. ♦ **âm ba** (dt) Làn sóng của tiếng phát ra. ♦ **âm bản** (dt) Phim ảnh vừa chụp xong chưa rửa (*négatif*). ♦ **âm dung** (dt) Tiếng nói và dáng người: *Trông âm dung dường như có quen.* ♦ **âm điệu** (dt) (nhạc) Điệu nhạc do các giọng cao thấp hợp thành để hát hay ngâm vịnh: *Âm điệu du dương.* ♦ **âm độ** (dt) (nhạc) Giọng, tính cách của âm thanh: *Âm độ cao.* ♦ **âm hao** (dt) Tin tức: *Âm hao vắng bặt.* ♦ **âm hiệu** (dt) Tiếng vang dội • Sự truyền tiếng đi xa • Tác dụng một gian phòng, một rạp hát có tính cách truyền âm. ♦ **âm hưởng học** (dt) Môn học về âm thanh. ♦ **âm kế** (dt) Khí cụ đo âm thanh. ♦ **âm luật** (dt) (nhạc) Luật âm thanh, quy luật về giọng cao thấp áp dụng cho thơ, phú, bài hát. ♦ **âm nghĩa** (dt) Tiếng đọc và nghĩa của chữ • (đt) Gạnh, ghi nghĩa một chữ, một câu khó hiểu hoặc dịch ra. ♦ **âm nhạc** (dt) Nghệ thuật ghép giọng để diễn tả tình cảm với những giọng ấy bằng tiếng đàn, lời ca, một bộ môn văn nghệ của một nước. ♦ **âm nhạc gia** (dt) Nhà nghiên cứu âm nhạc. ♦ **âm nhạc học**

(dt) Môn học âm nhạc. ♦ **âm nhạc hội** (dt) Đoàn thể các tài tử âm nhạc; tổ chức chuyên nghiên cứu và phổ biến âm nhạc. ♦ **âm nhạc liệu pháp** (dt) (y) Phương pháp trị bệnh bằng cách cho bệnh nhân nghe âm nhạc. ♦ **âm nhạc viện** (dt) Trường dạy âm nhạc. ♦ **âm phù** (dt) (nhạc) Dấu trường canh của nhạc. ♦ **âm quãng** (dt) (nhạc) Khoảng cách về giọng giữa hai âm cao, thấp. ♦ **âm quãng cách** (dt) (nhạc) Âm quãng làm điều hòa hai âm gần nhau. ♦ **âm quãng cao** (dt) (nhạc) Âm quãng cất lên để nối với âm sau cao hơn âm trước. ♦ **âm quãng tiếp** (dt) (nhạc) Âm quãng kéo tiếng ngân cho thành thót du dương. ♦ **âm quãng thấp** (dt) (nhạc) Âm quãng hạ xuống để nối với âm sau thấp hơn âm trước. ♦ **âm quãng thiếu** (dt) (nhạc) Âm quãng được giảm. ♦ **âm quãng thừa** (dt) (nhạc) Âm quãng được tăng. ♦ **âm sắc** (dt) (nhạc) Tính chất được phân biệt giữa hai tiếng, hai âm cùng độ cao, độ mạnh. ♦ **âm tín** (dt) Âm hao, tin tức bằng thư hay lời nhắn. ♦ **âm tiết** (dt) (nhạc) Sự nhấn mạnh những tiếng đàn ở nơi quan trọng, đặc biệt trong một bản. ♦ **âm thanh** (dt) Tiếng động phát ra từ cổ họng, từ hai vật va chạm nhau, từ một chất nổ, v.v...: *Tốc độ âm thanh* • Giọng, tiếng được quy định trong âm nhạc. ♦ **âm thoa** (dt) (nhạc) Giọng tiêu chuẩn của âm thanh • Khí cụ dùng cho giọng tiêu chuẩn. ♦ **âm trình** (dt) (nhạc) Bậc cao thấp nặng nhẹ của âm thanh quy định trong âm nhạc. ♦ **âm vận** (dt) (nhạc) Tiếng cùng một vận (vần) dùng trong thơ phú, âm nhạc: *Các tiếng: xô, cô, vô, ô, rô cùng một âm vận.* ♦ **âm vực** (dt) (nhạc) Giới hạn các giọng cao thấp của âm nhạc.

ÂM (dt) Nhận vô, chèn vô, để vô giữa: *Âm đầu cột, âm vô một mũi đinh* • Làm việc thầm lén, không cho ai hay, không để ai nghe: *Âm mưu, âm thầm.* ♦ **âm ác** (dt) Việc ác làm âm thầm, không cho ai biết. ♦ **âm cầu** (đt) Khấn thầm, vái van trong bụng hoặc lầm thầm trong miệng. ♦ **âm cối** (dt) Cái lỗ ở giữa trung tâm thớt trên cái cối xay. ♦ **âm ghe** (dt) Cái khoen tròn gắn ở lườn sau một chiếc thuyền để thọc bánh lái vào. ♦ **âm mưu** (bt) Lén bày kế; mưu kế thầm kín: *Âm mưu hại người; Đó là một âm mưu bỉ ổi.* ♦ **âm nhai** (dt) Hang sâu trong núi. ♦ **âm tang** (trt) Làm đám cưới sơ sài, làm âm thầm vì đang trong tang khó: *Cưới vợ âm tang.* ♦ **âm thầm** (trt) Cách hành động một mình, không cho ai hay: *Đi âm thầm; Vận động âm thầm.* ♦ **âm uất** (tt) Uất ức, khí giận lồng trong ngực vì không bày tỏ nỗi oan được.

ÂM THƯ (dt) (bệnh) Mụn bọc, mụt nhọt, những mụn ngoài da, theo thời gian mà gom mủ, quến cồi, muối và làm miệng.

ẨM (dt) (bạc) Hình ông tướng dữ trong một lá bài: *Gặp ông ẩm thì oắt.*

ẦM (trt) Tiếng động mạnh kéo dài của vật to mà rỗng hoặc tiếng nổ to: *Ngã cái ầm, nổ ầm.* ♦ **ầm ạc** (trt) Nhiều tiếng động phức tạp xen lẫn nhau; tiếng la rầy: *Gì mà ầm ạc thế?* ♦ **ầm ầm** (trt) Nhiều tiếng ầm liên tiếp: *Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi* (K). ♦ **ầm ầm ạc ạc** (trt) Nhiều tiếng ầm ạc kéo dài. ♦ **ầm ầm ỳ ỳ** (trt) Nhiều tiếng súng to, tiếng bom nổ liên tiếp. ♦ **ầm ỳ** (trt) Tiếng động to ngân dài do rừng, núi, nhà dội lại. ♦ **ầm ỹ** (trt) Tiếng khóc kể nỉ non.

ẤM (dt) Dụng cụ nhà bếp bằng thau, thiếc hay đất nung, tròn và cao, có vòi và quai xách.

ẤM (tt) Ôn, hâm hẩm, nhiệt độ giữa nóng và mát: *Suối ấm, khí ấm, nước kêu ấm* • Thuận hòa, thân mật, sung túc, đầy đủ: *Đầm ấm, ấm cúng, no ấm* • Nóng, sốt: *Ấm đầu* • Trong, êm ái: *Giọng nói ấm.* ♦ **ấm áp** (tt) Dễ chịu, mức độ vừa phải của thời tiết: *Khí hậu ấm áp.* ♦ **ấm ấm** (tt) Hơi ấm, nhiệt độ giữa ấm và mát: *Nước ấm ấm, trán ấm ấm.* ♦ **ấm bụng** (tt) Làm cho dạ dày được ấm: *Uống một ly cho ấm bụng.* ♦ **ấm cật** (tt) Quần áo đầy đủ, không rách rưới lạnh lẽo: *No lòng ấm cật.* ♦ **ấm cúng** (tt) Vẹn vẻ, đông đủ đàng hoàng: *Nhà cửa ấm cúng; Đám tuy nghèo song ấm cúng.* ♦ **ấm đám** (trt) Đám (tang, tế) được ấm cúng, không tẻ lạnh: *Làm cho ấm đám.* ♦ **ấm đầu** (tt) Se mình, tình trạng sức khỏe trẻ con khi nóng sốt nhưng kiêng hai tiếng ấy: *Em ấm đầu.* ♦ **ấm giọng** (trt) Giọng ca hát hoặc nói trong và êm. ♦ **ấm lạnh** (tt) Trạng thái bất thường của thời tiết: *Ở đây ấm lạnh không chừng* • Tình trạng sức khỏe cha mẹ đối với con cái: *Trong con ấm lạnh ai hầu sớm trưa* (LVT) • Nỗi hậu, bạc hoặc khinh, trọng của tình đời: *Nhân tình ấm lạnh.* ♦ **ấm no** (tt) Khá, đầy đủ, đủ cơm đủ áo: *Tay không chưa dễ tìm vành ấm no* (K). ♦ **ấm tiếng** (tt) Tiếng trong, thanh, không chát chúa: *Cái chuông này ấm tiếng.*

ẤM (bt) Trạng thái vật chất hoặc tinh thần con người trong khi uất khí vì no, giận tức. ♦ **ấm ách** (tt) Phát ách vì quá no: *Con còn ấm ách mẹ thì không thương* • Nghẹn hơi, tức lồng ngực: *Tức ấm ách.* ♦ **ấm oái** (bt) Sằn sặt, trêu tức, chòng ghẹo nhau luôn: *Ấm oái như hai gái lấy một chồng.* ♦ **ấm ứ** (trt) Ngần ngừ, giọm nói, giọm làm nhưng còn ngần ngại: *Ấm ứ nói không được* • Lập bập, đọc hoặc nói cách khó khăn vì không nhất quyết hoặc không thuộc: *Không thuộc bài nên ấm ứ mãi.* ♦ **ấm ức** (tt) Rạo rực muốn nói mà không nói được: *Tuy không phản đối, song hình như anh ấy ấm ức lắm.*

ẤM (dt) Phước đức ông bà cha mẹ để lại cho con cháu: *Nhờ ấm nhà, con cháu cũng đủ ăn* • Chức tước do triều đình ban cho con cháu các quan từ ngũ phẩm trở lên: *Ấm thọ, ấm sinh, phụ ấm.* ♦ **ấm sinh** (dt) Học trò con quan, đỗ được cấp bằng sau khi được hạch ấm. ♦ **ấm tôn** (dt) Cậu ấm, cháu nhà quan. ♦ **ấm tử** (dt) Cậu ấm, con nhà quan. ♦ **ấm thụ** (bt) Thụ được ấm, được tập ấm để làm quan, không phải sát hạch.

ẨM (tt) Hẩm, ỉ, trạng thái những đồ thấm hơi nước vì bị để dưới đất lâu ngày, phải hôi, phải mốc: *Gạo ẩm, lúa ẩm, gạch ẩm* • Ế, bán không được: *Ế ẩm, ẩm chồi.* ♦ **ẩm ẩm** (tt) Ỷ ỷ, hơi ẩm, sắc thái những vật thấm hơi đất, rờ (sờ) đến nghe lạnh, trông thấy xuống màu. ♦ **ẩm chồi** (tt) Ế ẩm, bán không chạy: *Cần tết mà ẩm chồi quá!* ♦ **ẩm ỉu** (tt) X. Ẩm ỷ. ♦ **ẩm mốc** (tt) Ẩm lâu, lên mốc cả. ♦ **ẩm mục** (tt) Ẩm quá lâu đến mục. ♦ **ẩm nhẩm** (tt) Tiêm nhiễm, thấm dần phải bệnh, phải chịu ảnh hưởng xấu: *Ẩm nhẩm khí độc, ẩm nhẩm tính xấu.* ♦ **ẩm sì** (tt) Ẩm cả, thiệt ẩm: *Để lâu không phơi, thóc ẩm sì.* ♦ **ẩm thẩm** (tt) Ẩm đến ướt, vì nước thấm vào trong. ♦ **ẩm thấp** (tt) Ẩm ướt luôn, không lúc nào khô ráo: *Chỗ ở ẩm thấp, đất ẩm thấp.* ♦ **ẩm thấp học** (dt) Khoa học tìm trạng thái, mực độ ẩm thấp của không khí. ♦ **ẩm thấp kế** (dt) Máy đo mực độ ẩm thấp của không khí. ♦ **ẩm ướt** (tt) X. Ẩm thấp. ♦ **ẩm xìu** (tt) Ẩm đến mềm dịu: *Cái mo cau bỏ lâu*

ngày dưới đất ẩm xìu. ♦ **ẩm ỷ** (tt) Hơi ướt: *Để thấp, lúa ẩm ỷ cả.*

ẨM (đt) Uống • (B) Cam chịu, nén lòng. ♦ **ẩm hận** (đt) Nuốt giận, dằn nư giận xuống. ♦ **ẩm họa** (dt) Tai nạn, bệnh tật, hậu quả tai hại của việc ăn uống. ♦ **ẩm lệ** (đt) Nuốt nước mắt, dằn sự đau đớn xuống, muốn khóc mà không dám khóc. ♦ **ẩm liệu** (dt) Thức uống, các thứ nước để uống. ♦ **ẩm thực** (bt) Uống và ăn: *Mọi việc ẩm thực đều có người lo.* ♦ **ẩm trác** (dt) Bữa uống bữa ăn.

ẬM ẠCH (trt) È ạch, ì ạch, cách làm việc gắng gổ, rán đến nín hơi: *Làm ậm ạch mà không ra chi cả.*

ẬM Ừ (trt) Ấp úng, ừ hoặc à trong cổ họng, nhận cách gắng gượng; ừ hử cầm chừng, không nhận cũng không cãi: *Cứ ậm ừ luôn, có ai hiểu ý anh ra sao.*

ẬM ỰC (tt) Hậm hực, muốn tỏ nỗi lòng nhiều lần mà tỏ không được: *Hình như anh ấy ậm ực lắm.*

ÂN (dt) Ơn, công đức, sự thương yêu ban bố cho người, giúp đỡ người: *Ân huệ, ân đức...* • Việc làm của vua, chính phủ có tính cách ban bố công đức cho người: *Ân tứ, ân xá...* • Những người có làm ơn cho kẻ khác: *Ân hữu, ân nhân.* ♦ **ân ái** (dt) Tình yêu gắn bó: *Còn nhiều ân ái chan chan* (K) • (R) (đt) Kết vợ chồng, lấy nhau: *Hai đứa nó ân ái nhau rồi, còn cưới hỏi chi nữa.* ♦ **ân cấp** (đt) Cấp phát cho vì muốn làm ơn: *Ân cấp học bổng.* ♦ **ân đức** (dt) Ý nghĩa cao cả của sự giúp người, có thể lưu hậu quả về sau: *Ân đức cao dày.* ♦ **ân giảm** (đt) Làm nhẹ bớt hình phạt, sưu thuế, tiền lời...: *Xin ân giảm cho kẻ nghèo.* ♦ **ân hậu** (đt) Ơn dày, ơn to: *Ân hậu này tôi xin ghi dạ* • (R) Lòng biết ơn, lòng nhân: *Người gì mà không ân hậu chi cả; Nói nghe có ân hậu lắm.* ♦ **ân hóa** (đt) Dùng ân đức để cảm hóa người: *Đạo trị nước, pháp trị tuy cần, song cũng phải ân hóa dân.* ♦ **ân huệ** (đt) Sự giúp đỡ do tình cảm: *Xin ông ban cho một chút ân huệ.* ♦ **ân huynh** (đt) Người anh có làm ơn đối với người em chịu ơn. ♦ **ân hữu** (đt) Bạn thân đã có thi ân cho. ♦ **ân khoa** (đt) Khóa thi phụ để vớt những người đã trượt khóa trước. ♦ **ân mẫu** (đt) Bà mẹ nuôi, có ơn với mình. ♦ **ân miễn** (đt) Làm ơn tha cho khỏi việc gì: *Vì nghèo quá phải xin ân miễn.* ♦ **ân nghĩa** (dt) Ơn và tình nghĩa: *Việc nhân nghĩa phải lo cho tròn.* ♦ **ân nhân** (đt) Người ơn (đối với người chịu ơn): *Giúp tôi việc này, ông là ân nhân của tôi mà lúc nào tôi cũng tưởng nhớ.* ♦ **ân oai (uy)** (đt) Công ơn và kỷ luật, hai đức tính tiêu biểu tình và lý để đối xử với người, với kẻ dưới: *Đạo trị dân phải có ân uy.* ♦ **ân oán** (đt) Ơn và thù: *Chút còn ân oán đôi đường chưa xong* (K). ♦ **ân sủng** (đt) Ơn ban bố vì tình yêu. ♦ **ân sư** (đt) Ông thầy đã dạy, đã đỡ đầu cho mình nên danh phận; người chấm thi đối với người thi đỗ. ♦ **ân tình** (đt) Ơn và tình cảm, tình yêu: *Ân tình vẹn vẻ đôi đàng.* ♦ **ân tứ** (đt) Hành động của vua đối với quan, dân có tính cách ban ơn: *Ân tứ ngự tửu, ân tứ hôn nhân.* ♦ **ân thưởng** (đt) Thưởng vì ân huệ, việc làm có tính cách ban ơn của vua, triều đình hay chính phủ. ♦ **ân xá** (bt) Tha tội vì ân huệ, quyền của quốc trưởng một nước đối với tội tử tình sau khi tòa Pháp án y án tòa dưới, hoặc đối với các tội khác nhân một quốc lễ.

ÂN (trt) Quá lắm, dây dưa. ♦ **ân cần** (trt) Cần cố, gắng gổ, theo sát mà lo cho chu đáo: *Ân cần dặn dò; ân cần dạy dỗ.* ♦ **ân hận** (bt) Hối tiếc nhiều, giận mình nhiều vì đã lỗi lầm: *Tôi rất ân hận việc vừa rồi;* việc ấy làm cho tôi có nhiều ân hận.

ẤN (đt) Nhận, đè: *Ấn con dấu, ấn tay xuống bàn* • (R) Đánh, thoi: *Ấn nó một cái cho bể mặt.*

ẤN (bt) In, những việc làm, những vật đính dáng tới nghề in. ♦ **ấn bản** (dt) Bản in: *Đọc ấn bản cho rõ, bản viết tay khó đọc.* ♦ **ấn cảo** (dt) Bản in đầu, bản thử: *Ấn cảo có được tác giả chấp nhận mới được in.* ♦ **ấn chỉ** (dt) Giấy tờ in sẵn, khi dùng tùy việc, tùy trường hợp mà điền những chỗ trống (*imprimé*) • Giấy để in (*papier d'impression*). ♦ **ấn chương** (dt) Dấu riêng in trên giấy bạc, văn kiện để chứng sự hợp pháp. ♦ **ấn chứng** (dt) Dấu in để làm chứng. ♦ **ấn định** (đt) Quyết định chắc chắn, đặt thể thức để theo. ♦ **ấn hành** (đt) In và phát hành: *Sách ấy ấn hành đã lâu.* ♦ **ấn hoa** (dt) Con niêm, giấy tín chỉ, giấy con niêm. ♦ **ấn hoa thuế** (dt) (chính) Sắc thuế đánh vào văn tự, khế ước... bằng cách buộc các giấy tờ ấy phải có con niêm. ♦ **ấn loát** (bt) Việc in giấy tờ sổ sách: *Công cuộc ấn loát.* ♦ **ấn loát phẩm** (dt) Giấy tờ sách báo in ra: *Mọi ấn loát phẩm đều phải nạp bản.* ♦ **ấn quán** (dt) Nhà in, nơi nhận in các giấy tờ sổ sách. ♦ **ấn tượng** (dt) Hình ảnh lạ, đáng sợ, hoặc sự việc khủng khiếp gây cảm xúc giác quan và in sâu vào trí nhớ khiến con người thỉnh thoảng nhớ lại và hình như thấy tờ mờ trước mắt: *Ấn tượng tai nạn ấy làm tôi giật mình luôn.* ♦ **ấn tượng phái** (dt) Phái văn nghệ sĩ thiên về nghệ thuật trình bày những cảnh giác tự nhiên, sống thực, dù là cảm giác xấu xa. ♦ **ấn thạch** (dt) Tấm đá mặt láng dùng trong một phương pháp in.

ẤN ĐỘ (dt) Một nước lớn ở phía Nam châu Á, thủ đô là New Delhi (*Inde*). ♦ **ấn độ giáo** (dt) Tôn giáo lớn nhất của dân tộc Ấn Độ, gồm độ 400 triệu tín đồ chia thành 2000 giai cấp, trong ấy có bốn giai cấp chính là Bà la môn, Kshatriya, Vaisya và Sudra, chuyên thờ phượng thiên nhiên thô sơ ghi chép trong kinh Veda; về triết lý, chủ trương suy tư sâu sắc về sự mẫn nhuệ của kiến thức thiêng liêng để tìm hiểu linh hồn.

ẤN (dt) Con dấu, cái mộc, vật bằng gỗ, bằng đồng... có khắc ngược tên họ, chức tước nghề nghiệp của người đã ký tên vào văn kiện, thư tín... để người ấy nhận dưới chữ ký • Biểu hiện riêng trong bàn tay thầy phù thủy, thầy pháp đối với âm binh, âm tướng, ma quỷ: *Bắt ấn, cao tay ấn, nẹt khăn ấn.* ♦ **ấn quyết** (dt) (truyền) Ấn ra dấu bằng các ngón tay để chống chọi, sai khiến các sức vô hình: *Bắt ấn quyết trục tà.* ♦ **ấn tích** (dt) Dấu mực, tông tích của cái ấn đóng trên giấy tờ: *Giấy tờ không ấn tích là thiếu bảo đảm.* ♦ **ấn tín** (dt) Con dấu, cái mộc, vật tượng trưng quyền hành, tín nhiệm. ♦ **ấn triện** (dt) Con dấu khắc bằng chữ triện • (R) Con dấu, cái mộc.

ẤN (đt) Ấy, ấn, dùng sức đẩy mạnh: *Ẩn cánh cửa.*

ẨN CHẨN (dt) (bệnh) Bệnh sởi, ban.

ẨN (đt) Trốn, lánh mình, giấu kín: *Ẩn bóng, ở ẩn, đi ẩn.* ♦ **ẩn ác** Che việc ác, việc xấu của người: *Ẩn ác dương thiện.* ♦ **ẩn bóng** (đt) Đụt mát: *Hổ dữ còn ẩn bóng cây, Huống chi anh chẳng chờ ngày lập thân* (cd) • Núp, lánh mình theo bóng tối để làm việc ám muội: *Kẻ trộm ẩn bóng vào nhà.* ♦ **ẩn cư** (đt) Lánh đời, không ra mặt: *Ẩn cư nơi sẵn dã.* ♦ **ẩn dật** (bt) Lánh mình sống thung dung nơi yên tĩnh: *Không biết ông ấy ẩn dật nơi đâu* • Người ở

ẩn: *Ông ấy là nhà ẩn dật.* ♦ **ẩn danh** (bt) Giấu tên họ: *Ông ấy ẩn danh, không ai biết ông tên họ chi* • Bí danh, tên kín, chỉ người cùng phe đảng biết thôi: *Ông ấy có ẩn danh là* X. ♦ **ẩn địa** (dt) Cuộc đất sầm uất, kín đáo, thích hợp với việc lánh đời: *Núi rừng là ẩn địa của kẻ sĩ.* ♦ **ẩn giả** (dt) Ẩn sĩ, bậc thứ giả, người có tài trí lánh đời: *Bậc ẩn giả luôn luôn sống trong lối quê mùa.* ♦ **ẩn hình** (dt) Giấu hình, giấu người trong bóng tối. ♦ **ẩn hiện** (bt) Lánh và phô, lúc lánh, lúc chường, không chừng đỗi: *Ẩn hiện không chừng.* ♦ **ẩn hoa** (dt) (thực) Loại cây cỏ truyền giống bằng cách đâm con hoặc nhờ bào tử bay lan chớ không do bông trái. ♦ **ẩn kiệt** (dt) Người hào kiệt, có tài trí hơn người ở ẩn. ♦ **ẩn khuất** (dt) Thu mình lại trốn, nhẫn nhịn mà chịu, không ra mặt chống lại: *Ẩn khuất đợi thời.* ♦ **ẩn khúc** (dt) Việc được giấu kín trong lòng, thường là nỗi oan: *Biết bao ẩn khúc không thể nói ra.* ♦ **ẩn lậu** (dt) Giấu giếm, ém: *Ẩn lậu đồ gian.* ♦ **ẩn lực** (dt) Tiềm lực, sức mạnh bên trong: *Người tuy gầy yếu song có một ẩn lực phi thường.* ♦ **ẩn lộ** (dt) Đường kín, đường hầm. ♦ **ẩn mình** (đt) Núp trong tối, đi trốn: *Thôi thôi còn biết ẩn mình nơi nao.* ♦ **ẩn náu** (đt) Lánh mình, ở ẩn nơi hẻo lánh. ♦ **ẩn nặc** (đt) (pháp) Chứa chấp, oa trữ, giấu mất: *Ai ẩn nặc một đứa trẻ sẽ bị tội đồ.* ♦ **ẩn ngữ** (dt) Tiếng lóng, lời nói riêng dùng trong bọn; lời nói kín đáo trong di chúc, trong sấm truyền. ♦ **ẩn nhẫn** (đt) Nhịn nhục, khuất mình, giấu giận trong lòng: *Không phải ai cũng ẩn nhẫn được* • Hoãn lại đợi: *Việc ấy nên ẩn nhẫn vài ngày xem sao.* ♦ **ẩn phục** (đt) Núp kín đợi kẻ địch đến. ♦ **ẩn sĩ** (dt) Người tài giỏi ở ẩn: *La Sơn Phu Tử là bậc ẩn sĩ thời Tây Sơn.* ♦ **ẩn tàng** (đt) Giấu giếm, không phô trương: *Ai hay trong quán ẩn tàng kinh luân* (LVT). ♦ **ẩn tật** (dt) Bệnh tật kín, không lộ ra ngoài. ♦ **ẩn tịch** (dt) (pháp) Tội làm một hài nhi sai lạc tông tích hoặc chết như: lược đoạt, ẩn nặc, tiêu hủy, mạo thác, tráo đổi sửa sổ hộ tịch, làm khai sinh giả... ♦ **ẩn tình** (dt) Tâm sự, tình ý riêng cần giữ kín: *Hỏi con con vẫn lặng thinh, Hay là con có ẩn tình chi đây* (cd) • Tình trạng éo le, bí ẩn chưa khám phá ra: *Việc này chắc có ẩn tình.* ♦ **ẩn tuổi** (dt) Sự trùng tuổi về hàng chi nhưng khác can giữa cha mẹ và con hoặc giữa ông bà và cháu: *Hai cha con nhà ấy ẩn tuổi, cha thì canh tý (1900) con thì giáp tý (1924)* • Giấu tuổi thật: *Ẩn tuổi để trốn quân dịch.* ♦ **ẩn tướng** (dt) Dấu hiệu tự nhiên của tướng mạo, ngầm chỉ số mạng mà chỉ có thầy tướng giỏi mới xem ra: *Người ấy có ẩn tướng rất quý.* ♦ **ẩn thân** (đt) Giấu mình, không ra mặt: *Ẩn thân theo chốn an nhàn* (LVT). ♦ **ẩn vi** (tt) U ẩn, tinh vi, cao xa, kín đáo, khó hiểu nổi: *Nghĩa lý ẩn vi của sấm truyền.* ♦ **ẩn yểm** (đt) Che đậy, giấu kín: *Can phạm được đồng bọn ẩn yểm mất.*

ẤP (dt) Úp. X. Úp.

ẤP (đt) Phủ lên cho ấm, giữ trong lòng cho kín: *Ôm ấp, e ấp, đầu ấp tay gối* • Nằm trên trứng, hành động tự nhiên trong việc sinh hóa của loại đẻ trứng để trứng nở ra con: *Gà đẻ hết trứng thì ấp* • Ấp trấu, ấp điện, ấp nhân tạo • Trạng thái con vật trong thời kỳ ấp trứng: *Gà ấp thịt mềm.* ♦ **ấp bóng** X. Ba ba ấp bóng. ♦ **ấp cây** X. Ấp cây đợi thỏ. ♦ **ấp điện** (bt) Ấp máy, ấp trứng gà trứng vịt bằng hơi điện với lò chế đặc biệt. ♦ **ấp gà** (đt) Sắp trứng gà vào ổ cho gà ấp: *Chị ấp gà bữa nào?* ♦ **ấp gối** (đt) Ôm gối, ngủ một mình: *Đêm nằm ấp gối chiêm bao, Thấy dây tơ đỏ buộc vào tay em* (cd). ♦ **ấp máy** (đt) X. Ấp điện. ♦ **ấp mẹ** (tt) Do mẹ ấp, bằm chất gà vịt được mẹ ấp, không phải ấp bằng điện: *Gà ấp mẹ nuôi mau lớn hơn ấp điện.* ♦ **ấp mộ** (đt) Tục viếng mộ người chết trong ba ngày đầu để tỏ tình thương, mộ không lạnh lẽo. ♦ **ấp nhân tạo** Các cách ấp trứng bằng trấu hoặc máy điện • Bằm chất gà vịt không do mẹ ấp: *Gà ấp nhân tạo nuôi lâu lớn.* ♦ **ấp trứng** (đt) Phủ một thời gian cho trứng tượng con và lấy mỏ trộn đều: *Con gà này chưa biết ấp trứng, nó không trộn trứng.* ♦ **ấp ủ** (bt) Giữ kín, không bày tỏ ra: *Ấp ủ nỗi buồn; Việc ấy được ấp ủ trong lòng từ lâu.* ♦ **ấp úng** (trt) E ấp, lập bập, cách nói lúng túng, rụt rè: *Ấp úng như ngậm dom.* ♦ **ấp ứ** (trt) Cà lăm, nói không ra lời, đọc không trôi chảy. ♦ **ấp vịt** (đt) Ấp trứng vịt: *Gà đòi ấp vịt lấy công, Xiêm ta từ chối vì lòng thương con* (cd).

ẤP (dt) Làng, xã, nơi có người đứng lên chiêu mộ dân chúng khai phá chiếm hưởng • Những bộ phận của một làng, nguyên là những làng cũ được nhập lại thành làng mới rộng hơn. ♦ **ấp chiến đấu** (dt) Ấp có tổ chức bán quân sự, được võ trang để tự vệ chống nạn cướp bóc, xâm chiếm. ♦ **ấp chiến lược** (dt) Ấp được rào giậu kiên cố bằng hào, lũy, dây kẽm gai v.v... dân chúng được tổ chức thành từng đoàn thể theo đuổi học tập, đoàn kết, chia rẽ và cộng sản; được chính phủ Ngô Đình Diệm nhìn nhận là quốc sách và phát động từ tháng 5 năm 1962. ♦ **ấp tân binh** (dt) Ấp chiến lược đổi tên.

ẬP (đt) Ùa, ào, a, xông vào: *Vừa mở cửa, chúng ập vào* • (trt) Ụp, sụm, ngã, đổ thình lình: *Cái nhà đổ ập, mưa đổ ập.*

ẤT (dt) Bậc thứ 2 trong thiên can • Tên nhân vật tưởng tượng hoặc tên xứ tưởng tượng trong các câu chuyện, thường đi kèm với Giáp: *Anh Ất cùng anh Giáp là 2 bạn thân; Ở làng Ất mà gả con qua làng Giáp.* ♦ **ất dậu** (tt) Năm âm lịch, ngang với các năm dương lịch: 25, 85, 145, 205, 265, 325, 385, 445, 505, 565, 625, 685, 745, 805, 865, 925, 975, 1045, 1105, 1165, 1225, 1285, 1345, 1405, 1465, 1525, 1585, 1645, 1705, 1765, 1825, 1885, 1945, 2005... ♦ **ất giáp** (dt) Mô tê, đầu đuôi, điều mù mờ, điều không hiểu: *Không biết ất giáp chi cả.* ♦ **ất hợi** (tt) Năm âm lịch, ngang với các năm dương lịch: 15, 75, 135, 195, 255, 315, 375, 435, 495, 555, 615, 675, 735, 795, 855, 915, 975, 1035, 1095, 1155, 1215, 1275, 1335, 1395, 1455, 1515, 1575, 1635, 1695, 1755, 1815, 1875, 1935, 1995... ♦ **ất mão** *(mẹo)* (tt) Năm âm lịch, ngang với các năm dương lịch: 55, 115, 175, 235, 295, 355, 415, 475, 535, 595, 655, 715, 775, 835, 895, 955, 1015, 1075, 1135, 1195, 1255, 1315, 1375, 1435, 1495, 1555, 1615, 1675, 1735, 1795, 1855, 1915, 1975, 2035... ♦ **ất sửu** (tt) Năm âm lịch, ngang với các năm dương lịch: 5, 65, 125, 185, 245, 305, 365, 425, 485, 545, 605, 665, 725, 785, 845, 905, 965, 1025, 1085, 1145, 1205, 1265, 1325, 1385, 1445, 1505, 1565, 1625, 1685, 1745, 1805, 1865, 1925, 1985, 2045... ♦ **ất tỵ** (tt) Năm âm lịch, ngang với các năm dương lịch: 45, 105, 165, 225, 285, 345, 405, 465, 525, 585, 645, 705, 765, 825, 885, 945, 1005, 1065, 1125, 1185, 1245, 1305, 1365, 1425, 1485, 1545, 1605, 1665, 1725, 1785, 1845, 1905, 1965, 2025... ♦ **ất vị (mùi)** (tt) Năm âm lịch, ngang với các năm dương lịch: 35, 95, 155, 215, 275, 335, 395, 455, 515, 575, 635, 695, 755, 815,

875, 935, 995, 1055, 1115, 1175, 1135, 1295, 1355, 1415, 1475, 1535, 1595, 1655, 1715, 1775, 1835, 1895, 1955, 2015...

ÂU (dt) Cái ô, cái ang, vật bằng thau, đồng nhôm để đựng trầu cau hoặc bằng đất nung để hộn đường.

ÂU (tt) Ưu, buồn rầu: *Âu sầu, lo âu.* ♦ **âu lo** (tt) Lo lắng, buồn rầu: *Thôi thôi mựa chớ âu lo* (cd). ♦ **âu sầu** (bt) Lo buồn, rầu rĩ: *Giết nhau bằng cái âu sầu độc chưa* (Co).

ÂU (trt) Có lẽ: *Ba sinh âu hẳn duyên trời chi đây* (K) • Thà: *Âu đành quả kiếp nhân duyên* (K) • Vậy thì: *Âu là hỏi lại thế nào cho minh* (LVT). ♦ **âu đành** (trt) Đành vậy cho xong, lời tỏ ý an phận, không còn lo nghĩ, tranh đấu nữa. ♦ **âu hẳn** (trt) Vậy thì chắc rồi; lời quả quyết. ♦ **âu là** (trt) Vậy thì, thế thì, lời tỏ ý toan làm một việc gì.

ÂU (tt) Tính cách Âu châu. ♦ **âu á** (dt) Âu châu và Á châu: *Âu Á khó gặp nhau.* ♦ **âu chiến** (dt) Trận giặc giữa các dân tộc ở Âu châu. ♦ **âu hóa** (bt) Thay đổi cho có tính cách âu châu: *Y phục nhiều dân tộc Á châu đều được Âu hóa.* ♦ **âu mỹ** (bt) Châu Âu và châu Mỹ: *Âu Mỹ đã thỏa hiệp trong vấn đề nguyên tử lực* • Tính cách châu Âu châu Mỹ: *Văn minh Âu Mỹ; đời sống Âu Mỹ.* ♦ **âu phục** (dt) Đồ tây, y phục theo người Âu châu: *Mặc âu phục cho gọn.* ♦ **âu tây** (dt) Âu châu ở hướng tây, đối với Á châu ở hướng đông trên mặt phẳng trái đất: *Bên Âu tây mực sống rất cao* • (tt) Tính cách người Âu: *Kiến trúc Âu tây, văn hóa Âu tây.* ♦ **âu thức** (dt) Cách thức Âu châu: *Du học sinh ở Pháp đều sống theo âu thức.*

ÂU CA (dt) Bài hát tỏ nỗi sung sướng trong cảnh thái bình.

ÂU YẾM (đt) Quấn quýt, quyến luyến, thương yêu nhau không rời được: *Hai người âu yếm nhau lắm* • (tt) Vẻ yêu đương, quyến luyến: *Giọng nói nghe âu yếm lắm* • (dt) Sự yêu đương, cách chiều chuộng quấn quýt bên nhau: *Xem trong âu yếm có chiều lả lơi* (K).

ÂU Ơ (tht) Cg. Ờ ơ, hờ hơ, tiếng đưa hơi, mở đầu một câu hát đưa em, ru con: *Ầu ơ... Em tôi khát sữa bú tay...*

ẤU (dt) (thực) Loại cây giống lục bình, sống dưới bùn, lá có răng, bề mặt láng, bề trái có lông, hoa có độc trắng, bốn cánh, bốn lá đài, bốn tiểu nhị, trái giống đầu trâu, vỏ cứng dai, ruột trắng có nhiều bột, ăn bùi (*Trapa bicornis*).

ẤU (tt) Nhỏ, non dại, thuộc trẻ con: *Đồng ấu, thơ ấu...* ♦ **ấu căn** (dt) (thực) Rễ non, rễ con. ♦ **ấu học** (dt) Nền học, bậc học của trẻ con. ♦ **ấu niên** (dt) Tuổi thơ, tuổi trẻ. ♦ **ấu nha** (dt) Mầm non, chồi non. ♦ **ấu nhi** (dt) Con trẻ, con nít. ♦ **ấu trĩ** (tt) Nhỏ dại, non nớt • (B) Mới bắt đầu, chưa thuần thục, còn kém cỏi: *Nền thể thao của ta so với của tây phương thì còn ấu trĩ lắm.* ♦ **ấu trĩ giáo dục** (dt) Nhi đồng giáo dục, phương pháp tập trẻ con biết chơi, biết học, trật tự, lễ phép sơ đẳng, vừa với tuổi chúng. ♦ **ấu trĩ viên** (dt) Vườn chơi dành riêng cho trẻ con • (R) Lớp mẫu giáo có sân có vườn cho trẻ con vừa học vừa chơi. ♦ **ấu trĩ viện** (dt) Nhà nuôi giùm trẻ con cho những người bận mua bán làm ăn.

ẤU ĐẢ (đt) Cg. Ẩu đả, đánh lộn, đánh nhau túi bụi: *Hai bên ấu đả như giặc bắc khẩu.*

ẨU (bt) Mửa, chứng nôn ọe, đưa đồ ăn và nước từ dạ dày ra đàng miệng • (B) Càn, bừa, không suy nghĩ, đắn đo trước: *Nói ẩu, làm ẩu, thằng cha đó ẩu lắm.* ♦ **ẩu tả** (bệnh) Bệnh ỉa, mửa, thường do chứng thiên thời: *Bị ẩu tả, thượng ẩu hạ tả.* ♦ **ẩu thổ** (đt) Nôn mửa. ♦ **ẩu xị** (tt) Vụt chạt, ngang tàng, bừa bãi, tính người không cân nhắc, không đắn đo: *Đừng có ẩu xị như thế, chết có ngày.*

B (**Bê** hoặc **bờ**) Chữ thứ 4 trong bản chữ cái Việt ngữ, một phụ âm.

BA *st.* Số lượng giá trị bằng một cộng với hai, được hình dung bằng số 3: *Ba người, ba bó, ba đồng* • Số thứ tự giữa hạng nhì và hạng tư: *Hạng ba, ngày thứ ba, tháng ba* • Số thứ tự, trong gia đình miền Nam, người con kế người đầu lòng: *Anh Ba, chị Ba, thằng Ba tôi* • Số lượng không đáng kể: *Ăn ba hột cơm, chở ba cái thóc, làm ba con cá.* ♦ **ba bảy** *st.* Nhiều loại, nhiều hạng, nhiều đường, lời dùng cãi lại ý kẻ đối thoại: *Thương cũng ba bảy đường thương; Đi cũng ba bảy đường chớ nào phải ra đi là theo trai.* ♦ **ba bị** (dt) Ông kẹ, ông già cả, nhân vật tưởng tượng trưng ra để dọa trẻ con: *Nín đi! Ông Ba bị kìa.* ♦ **ba chân** (dt) Người già hoặc người có tật, đi phải chống gậy: *Ông già ba chân; Khấp khểnh ba chân dở tỉnh say* (YĐ). ♦ **ba chân vạc** (dt) Ba chân của cái vạc, cái đỉnh • (B) Ba nước, ba phe ghìm nhau mà giữ thế quân bình, hễ phe này nổi lên, e hai phe kia hợp sức đánh: *Phân ba chân vạc.* ♦ **ba chỉ** (tt) Ba rọi, thịt heo ba lớp: da, mỡ, thịt. ♦ **ba dây** (lý) Dòng điện xoay chiều mạnh, dùng kéo động cơ cỡ lớn *(triphasé)*. ♦ **ba đá** (dt) (lóng) Ngang tàng, vô phép, thiếu kỷ luật, hạng người giống như quân nhân say rượu thời Pháp thuộc. ♦ **ba đông** (dt) Ba mùa đông tức ba năm, thời gian của người chịu lạnh lẽo vì ở một mình hoặc xông lướt luôn ngoài sương gió: *Tu được ba tháng ba đông, Còn mười ngày nữa mà không hoàn thành* (cd). ♦ **ba hồi** (dt) Ba lượt, ba loạt, tiếng trống hiệu hoặc chuông: *Ba hồi trơn; Ba hồi lại ba dùi* • Chặp, khi, lúc, tiếng chỉ qua loa về thời gian: *Uống đã rồi nói ba hồi kế ngủ khì; Ba hồi vầy, ba hồi khác.* ♦ **ba kẹo** (dt) (lóng) Người rít róng, hà tiện, tiếng gọi cách hài hước: *Thằng cha ba kẹo.* ♦ **ba lá** (dt) Loại xuồng nhỏ, không cột chèo, đóng bằng ba tấm ván ghép lại: *Xuồng ba lá* • Ba lá bài, lối cờ bạc do một người cái cầm ba lá bài cào, hai lá nút một lá hình, trảo qua lại vài bận rồi úp xuống cho tay em đặt tiền, ai đặt trúng lá hình được chung tiền: *Trảo bài ba lá.* ♦ **ba mươi** *st.* Ba chục chẵn, hình dung bằng con số 30: *Ba mươi tuổi* • Đêm tối trời, không trăng: *Tối như đêm ba mươi* • Nước rong, ngập bờ: *Con nước ba mươi* • Ngày chót của năm âm lịch: *Ba mươi tết* • Con cọp (hổ) khi gọi kiêng: *Ông ba mươi.* ♦ **ba ngoe** (tt) Bợm bãi, xảo trá, tính người điêu ngoa, lừa đảo gạt người: *Đồ ba ngoa xỏ lá.* ♦ **ba ngôi** (dt) Ba vì thánh hợp thành Thượng đế theo giáo lý Da tô. ♦ **ba phải** (dt) (lóng) Sao cũng được, ai sao tôi vậy, tính người không chủ định, thế nào cũng cho là phải: *Thằng cha ba phải.* ♦ **ba quân** (dt) Ba đạo quân của một nước trong quyền binh bị một chư hầu thời xưa, mỗi đạo 12.500 lính (12.500 × 3 = 37.500), khác với nước đứng đầu có quyền mộ đến lục quân tức 75.000 lính • (R) Quân lính trong một đạo binh: *Ba quân chỉ ngọn cờ đào* (K). ♦ **ba rọi** (dt) Ba chỉ. X. Ba chỉ • (B) Pha chè, tính cách lộn lạo, không thuần túy của tiếng nói hoặc y phục: *Tiếng tây ba rọi; Cái áo xá xíu, cái quần ba rọi; Ăn mặc ba rọi.* ♦ **ba sinh** (tt) Ba kiếp, ba đời, kiếp trước: *Duyên nợ ba sinh; Ba sinh âu hẳn duyên trời chi đây* (K). ♦ **ba tàu** (dt) Người Tàu, người Trung Hoa (tiếng đùa cợt không được thanh). ♦ **ba tây** (tt) Bộ ba lá hình, có giá trị lớn trong trò chơi bài cào. • (B) Trên tay, hơn nhau một bậc, tiếng dùng kèm hãm tính kiêu căng của người khác: *Chín nút còn ngại ba tây mà!* ♦ **ba thu** (dt) Ba mùa thu tức ba năm, thời gian trông chờ buồn bã, do lá vàng rụng bay: *Ba thu dọn lại một ngày dài ghê* (K). ♦ **ba trăng** (dt) Ba con trăng tức ba tháng: *Ba trăng hương lửa bén duyên* • Giống lúa cấy ba tháng thì chín: *Anh đi làm ruộng ba trăng, Ở nhà em giữ đạo hằng chớ sai* (cd). ♦ **ba xạo** (tt) Chầu rìa, ba hoa, nói nhiều nhưng không làm gì cả: *Thằng ba xạo.* ♦ **ba xu** (dt) Ba đồng xu (giá trị mỗi xu là 1/100 đồng bạc) • (B) Rẻ tiền, không đáng giá, không ý nghĩa: *Tiểu thuyết ba xu, tràng cười ba xu.* ♦ **ba xuân** (dt) Ba mùa xuân tức ba năm, thời gian nuôi con cực khổ của một bà mẹ: *Rắp đem tấc cỏ quyết đền ba xuân* (K).

BA HAI GIÁO (dt) Tôn giáo thành lập năm 1844 ở Ba Tư, chủ trương hòa hợp tôn giáo với khoa học để thờ một đấng thiêng liêng duy nhất, toàn thế giới đều dùng một thứ tiếng, chung một văn hóa, một mạng lệnh, một trọng tài quốc tế, một tòa án quốc tế, một nghị viện quốc tế để duy nhất hóa nhân loại.

BA (dt) Bố, tía, thầy, tiếng con gọi cha hoặc tiếng chỉ người cha đối với con: *Ba cho con cuốn sách đi ba; Ba con đâu má?; Ba bầy trẻ.*

BA BA (dt) Trò chơi của trẻ con chưa biết nói, vừa phát ra tiếng vừa vỗ vào miệng: *Ba ba đi con!*

BA BA (dt) (động) Loại rùa biển, mai dày, thịt có sớ to như thịt bò: *Ba ba lội ngoài biển.*

BA CHÙM BA CHÁN (trt) Chệnh choạng, dáng người say rượu, hoa cả mắt, thấy một vật thành ba: *Nhậu đến ba chùm ba chán.*

BA-DỜ (dt) (hóa) Kiềm, chất nồng hóa học; thể đặc không tan ở nước, hòa với a-cit thành muối *(base)*.

BA DỚ (dt) (rèn) Dăm, mạt kim loại khi cưa hoặc giũa rớt ra; lằn xếp ngoài mặt kim loại *(paille)*.

BA ĐÀO (dt) Sóng, lượn sóng: *Ba đào sóng bổ xao...* • (B) Gian nan vất vả, khi giàu khi nghèo: *Cuộc sống chìm nổi ba đào.*

BA ĐẬU (dt) (tb) Vị thuốc khí nhiệt, vị đắng, có nhiều chất độc.

BA ĐỒNG BẢY ĐỖI (trt) Vòng vo, đây đó, cách đi ta bà, không định hướng: *Đi ba đồng bảy đỗi rồi cũng trở lại chỗ cũ.*

BA ĐỘNG (dt) Sự gợn sóng, sự chuyển động của một luồng âm ba, quang ba.

BA GAI (tt) (lóng) Ương ngạnh, bướng bỉnh, làm xáo trộn trật tự: *Cha đó ba gai lắm; Coi bộ nó muốn ba gai! (pagaille)*.

BA HOA (tt) Lớn lối, chưng sơ, tính hay nói, hay khoe.

BA-KÊ-LÍT (dt) Chất nhựa dùng chế vật dụng, có tính cách điện *(bakélite)*.

BA KẾ (dt) Máy đo chiều dài sóng điện do vô tuyến điện truyền ra *(ondemètre)*.

BA KÍCH (tb) Vị thuốc bắc, khí hơi ấm, vị ngọt đắng, không độc.

BA KHÍA (dt) (động) Loại còng vỏ tím, nhỏ con, càng ngoe giẹp có cạnh.

BA LANG (dt) Trục cần, máy kéo hỏng vật nặng lên cao *(palan)*.

BA LĂNG NHĂNG (tt) Bậy bạ, không đàng hoàng, không đúng: *Người ba lăng nhăng, chuyện ba lăng nhăng.*

BA-LÔNG (dt) Khinh khí cầu, quả cầu to được bơm đầy hơi và thả theo gió, có hoặc không có người ngồi theo *(ballon)*.

BA LƠN (trt) Bông lơn, cách nói chơi, nói giễu.

BA NÀI (dt) Người láo xược.

BA NHE (dt) Người làm nghề bưng xách ở ga xe lửa, bến tàu *(porteur de panniers)* • (R) Hạng đá cá lăn dưa, ăn cắp, không nhà cửa: *Bây giờ không học, lớn theo tụi ba nhe mà sống.*

BA SỒN BA SỰT (tt) Sồn sựt, nửa sống nửa chín: *Cơm ba sồn ba sựt, làm sao ăn?*

BA TIÊU (dt) (thực) Cây chuối, khí hơi lạnh, vị ngọt, củ vị ngót ngót, tính thật lạnh, không độc; mủ vị hơi ngọt hoặc chát, khí lạnh, không độc. X. thêm *chuối*.

BA THẮC (tt) Tên giống lúa vùng nước ngọt ở Hậu Giang: *Lúa ba thắc, gạo ba thắc.*

BA TRÁ (dt) Vòng quai rế bằng da trùm đầu ngựa, có hàm thiết, có hai miếng da dày che mắt, có khoen để mắc dây cương.

BA TRỢN (tt) Tư cách người bạ đâu nói đó, không kiêng dè cân nhắc, không đàng hoàng, nay vầy mai khác.

BÀ (dt) Tiếng gọi, vai những người đàn bà thuộc bà con bên nội hay bên ngoại, từ hàng cha mẹ của cha mẹ mình trở lên. ♦ **bà bác** (dt) Tiếng gọi, vai vợ của ông bác, tức mẹ của bác mình; tiếng gọi tôn kính người đàn bà ngang tuổi với mẹ mình. ♦ **bà con** (dt) Bàng thân, những người có dính dáng về huyết thống gần hoặc xa với họ nội hay họ ngoại mình: *Bà con xa không bằng láng giềng gần* (tng). ♦ **bà cô** (dt) Tiếng gọi, vai người cô của cha hay của mẹ mình • Người đàn bà chết trẻ mà không con. ♦ **bà cố** (dt) Tiếng gọi, vai mẹ của ông nội bà nội hay ông ngoại bà ngoại mình. ♦ **bà cố nội** (dt) Bà cụ, tiếng gọi, vai mẹ của ông nội mình (Tằng tổ mẫu). ♦ **bà cố ngoại** (dt) Bà cụ, tiếng gọi, vai mẹ của ông ngoại hay bà ngoại mình. ♦ **bà cụ** (dt) X. Bà cố • Tiếng gọi tôn những bà già, những bà vợ quan. ♦ **bà dì** (dt) Tiếng gọi, vai người dì của cha hay mẹ mình. ♦ **bà kỵ** (dt) Bà sơ hay cao tổ mẫu, tiếng gọi, vai mẹ của ông cố hay bà cố mình. ♦ **bà mẹ** (dt) Người mẹ, tiếng gọi tôn mẹ người: *Bà mẹ anh ấy rất hiền.* ♦ **bà mẹ chiến sĩ** (dt) Người đàn bà trọng tuổi, làm mẹ đỡ đầu các chiến sĩ xa nhà, giữ việc an ủi, vỗ về. ♦ **bà mẹ Việt Nam** (dt) Bà mẹ khuôn mẫu, người Việt Nam, biểu lộ được rõ rệt các đức tính cao cả của người đàn bà đông phương. ♦ **bà mợ** (dt) Tiếng gọi, vai người vợ ông cậu mình. ♦ **bà nội** (dt) Tiếng gọi, vai mẹ của cha mình. ♦ **bà nội chồng** (dt) Bà nội của chồng mình. ♦ **bà nội ghẻ** (dt) Vai mẹ ghẻ của cha mình hoặc mẹ ruột của cha ghẻ mình. ♦ **bà nội vợ** (dt) Bà nội của vợ mình. ♦ **bà ngoại chồng** (dt) Vai bà ngoại của chồng mình. ♦ **bà ngoại vợ** (dt) Vai bà ngoại của vợ mình. ♦ **bà thím** (dt) Tiếng gọi, vai người vợ của chú mình. ♦ **bà sơ** (dt) X. Bà kỵ.

BÀ (dt) Tiếng gọi những người đàn bà già, đáng bà nội bà ngoại mình trở lên: *Bà cụ, bà lão* • Tiếng gọi xã giao những người đàn bà có chồng: *Quý bà, bà láng giềng* • Tiếng gọi thần thánh đàn bà hoặc xác phàm các người ấy: *Bà La Sát, bà cốt* • Tiếng các người đàn bà có tên trong sử: *Bà Trưng, bà Triệu* • tiếng gọi vợ các người có chức phận: *Bà lớn, bà tham, bà bác sĩ.* ♦ **bà bầu** (dt) Bà chủ gánh hát • Người có chửa. ♦ **bà bóng** (dt) Người chuyên nghề chầu mời, tâu rồi, múa bông, phần nhiều là lại cái, sạch sẽ về sinh lý: *Bà bóng đánh trống chầu mời, Múa bông tâu rồi hết đời bà đi* (cd). ♦ **bà cốt** (dt) Người đàn bà ngồi đồng để hồn ma nhập vào mách việc cho người: *Bà cốt ông trạng; Đầu sư há phải gì bà cốt* (H.X.Hương). ♦ **bà chằn** (dt) Tinh cái trong chuyện thần thoại • (B) Người đàn bà tính hung dữ hoặc mặt mày dữ tợn xấu xí: *Đừng chọc bà chằn đó.* ♦ **bà già** (dt) Bà lão, tiếng gọi các người đàn bà lớn tuổi đầu bạc răng rụng: *Bà già đi lượm mù u* • Má, mẫu thân, tiếng chỉ người mẹ khi nói chuyện với người khác: *Bà già tôi, bà già ảnh.* ♦ **bà già trầu** (dt) Người đàn bà ăn trầu nhiều: *Bộ ngựa bên kia dành cho mấy bà già trầu.* ♦ **bà hoàng** (dt) Vợ các ông trong hoàng tộc, bà con vua • Các bà sang trọng đài các: *Ăn mặc như bà hoàng.* ♦ **bà Hồng** (dt) (truyền) Vị linh thần của thầy pháp, ma quỷ rất sợ: *Triệu bà Hồng về* • (R) Lời gọi những cô gái hung dữ, có ý rủa: *Đừng chọc bà Hồng đó.* ♦ **bà hú** (lóng) Lời nói tỏ ý hết hy vọng khi bị sẩy mất một vật hay để hư một việc: *Rồi! Bà hú.* ♦ **bà kêu** (lóng) Lời ức đoán chắc mất một vật hay hư một việc: *Chắc bà kêu quá.* ♦ **bà lão** (dt) X. Bà già (nghĩa trước). ♦ **bà lớn** (dt) Vợ quan quyền tự do sang trọng • Vợ lớn, vợ cả, tiếng gọi tâng hoặc mỉa mai các bà mà chồng có vợ bé: *Bà lớn bà bé bà ba, Ba bà dắt díu tìm nhà bà tư* (cd). ♦ **bà mai** (dt) Mai nhân, người đàn bà môi giới cho hai họ kết sui: *Bà mai giọng thấp giọng cao, Một tay cột mở, nói vào nói ra* (cd). ♦ **bà mụ** (dt) Bà đỡ, người đàn bà làm nghề đỡ giúp việc sinh đẻ: *Bà mụ vườn, bà mụ tốt nghiệp* • Các người đàn bà tưởng tượng thuộc hàng thần linh, giữ việc nắn hình trẻ con: *Ứng ai mười hai bà mụ phò hộ cho mẹ tròn con vuông.* ♦ **bà nhỏ** (dt) Vợ bé, vợ lẽ, lời gọi tâng hoặc mỉa mai các người vợ lẽ: *Đi với bà nhỏ không sợ bà lớn ghen sao?* ♦ **bà phước** (dt) X. bà sơ. ♦ **bà quen** (tt) Quen biết nhau, không thân lắm: *Hai người này bà quen nhau.* ♦ **bà thầy** (dt) Vợ các ông thầy giáo, thầy thuốc, thầy bói hoặc chính các bà làm các nghề ấy: *Bà thầy bắt được đánh mo trên đầu* (cd). ♦ **bà thủy** (dt) (truyền) Nhân vật tưởng tượng, có uy quyền ở sông ở biển, hay kéo chân những người tắm sông hoặc bắt hồn những người đẹp trai về hầu hạ: *Đi chầu bà Thủy: bị bà Thủy bắt.* ♦ **bà vãi** (dt) Người đàn bà trọng tuổi tu trong chùa: *Bà vãi ở chùa cây mai* (cd). ♦ **bà vật** (truyền) Nhân vật tưởng tượng, có nhiệm vụ vật chết những người thề rồi nuốt lời: *Ai nói láo cho bà vật đi* • Tư cách không đứng đắn của người hoặc tính chất xấu xí của vật: *Thằng bà vật, đồ bà vật.* ♦ **bà xơ** (dt) Bà phước, người đàn bà tu trong các tu viện đạo Da tô, thường được phái đi làm việc phước thiện

ở các nhà thương, cô nhi viện... *(soeurs)*.

BÀ (đt) Bò, quào, gãi. ♦ **bà hành** (đt) Bò đi, cách đi tới của loài vật không chân hoặc có chân. ♦ **bà trùng loại** (đt) (động) Loài bò sát như rắn, thằn lằn...

BÁ (đt) Ôm: *Bá đầu bá cổ* • Đụng tạt một bên: *Đang chạy, nó bá vô xe tôi.*

BÁ (đt) Cái cán, cái chuôi: *Bá súng.*

BÁ (đt) Bác, vai anh ruột hoặc anh bà con hay anh bạn của cha mình cùng người vợ • (R) Đàn anh trong một môn, một nghề: *Thi bá, tửu bá.* ♦ **bá mẫu** (đt) Bác gái, vợ của người bác. ♦ **bá phụ** (đt) Bác, tức anh ruột, anh bà con hay anh bạn của cha mình.

BÁ (đt) Tước thứ ba trong năm tước thời phong kiến: công hầu, bá, tử, nam. ♦ **bá tước** (đt) Danh hiệu người có tước bá: Bá tước Kích tôn sơn *(Comte de Mont Christo)*.

BÁ (đt) X. Bố.

BÁ *st.* Cg. Bách, trăm, số lượng thuộc hàng trăm • (R) Số đông, tất cả. ♦ **bá bệnh** (đt) (thực) Loại cây cao từ 2 tới 8m, ít nhánh, lá dài gồm hơn 10 cặp lá phụ đối nhau, phát hoa dài hơn lá, hoa vàng, mỗi hoa có nhiều trái ăn được; vỏ cây có chất đắng nguyên là chất quassin được dùng làm thuốc khai vị, bổ và trị bá chứng *(Eurycoma longifolia)*. ♦ **bá bịnh** (**bệnh**) (đt) Trăm chứng bệnh • (R) Nhiều, gần đủ cả chứng: *Bá bệnh tiêu trừ.* ♦ **bá hộ** (đt) (thực) Loại cỏ tính âm, vị đắng ngọt, không độc, sát trùng. ♦ **bá chứng** (đt) X. Bá bệnh: *Thuốc bá chứng.* ♦ **bá gia** (đt) Trăm nhà, tất cả tín đồ, thí chủ của nhà chùa, của các cơ quan phước thiện: *Của bá gia.* ♦ **bá hộ** (đt) Tước hàm của triều đình ban cho những nhà giàu từng giúp tiền giúp lúa để nuôi binh • (R) Những người giàu có: *Ăn xài như bá hộ.* ♦ **bá nạp** (tt) Lộn xộn, phức tạp, chắp vá: *Đồ bá nạp, lời nói bá nạp.* ♦ **bá nghệ** (đt) Trăm nghề • (R) Nhiều nghề làm ăn: *Bá nghệ tùy thân; trường bá nghệ.* ♦ **bá quan** (đt) Trăm quan, tất cả quan trong triều hoặc đang có mặt: *Văn võ bá quan.* ♦ **bá tánh** (**tính**) (đt) Trăm họ, dân chúng, nhiều người: *Tiền của bá tánh.*

BÁ (trt) Cưỡng, hiếp, dùng sức mạnh, thế lực hoặc tiền bạc để xâm chiếm, bắt người tùng phục mình. ♦ **bá chiếm** (đt) Chiếm đoạt với sức mạnh, thế lực: *Bá chiếm thị trường.* ♦ **bá chủ** (đt) Kẻ trên hết, vô địch; hơn tất cả người cùng hàng nhờ sức mạnh, thế lực. ♦ **bá đạo** (bt) Con đường, cách thức dựng nên nghiệp bá, tức dùng sức mạnh đánh dẹp tất cả để làm bá chủ • (B) Chính sách đàn áp: *Dùng bá đạo trị dân.* ♦ **bá nghiệp** (đt) Sự nghiệp dựng lên do sức mạnh. ♦ **bá quyền** (đt) Quyền hành nhà vua, mạnh hơn các vua chư hầu, sai khiến được tất cả. ♦ **bá vương** (đt) Những nhà vua nhờ sức mạnh, dùng bá đạo dựng nước: *Sở bá vương.*

BÁ (bt) Gieo rắc làm cho lan rộng: *Truyền bá, quảng bá.* ♦ **bá âm** (bt) Truyền tiếng nói đi các nơi, thông tin bằng nhiều thứ tiếng trên sóng điện: *Đài bá âm.* ♦ **bá cáo** (đt) Cg. Bố cáo, báo cáo rộng rãi, truyền rao cho tất cả hay biết: *Bá cáo đấu thầu.* ♦ **bá chủng** (đt) Gieo giống, làm cho nẩy nở.

BÁ (đt) (thực) Cg. Bách, loại cây rừng to, sống lâu năm *(Dalbergia)*.

BÁ ĐÁP (tt) Tái, nửa sống nửa chín: *Thịt bá đáp.*

BÁ LÁP (bt) Bậy bạ, vu vơ, không đính dáng, không ăn thua vào đâu: *Nói bá láp* • ... làm những việc trẻ con: *Đồ bá láp.*

BÁ NGỌ (bt) Tiếng mắng, ... nói năng dùng trong giới tu hành: *Bá ngọ con ong, bé ... lầm* (H.X.Hương).

BÁ TỬ KÍNH (đt) (thực) Loại cây to, hoa nhiều cánh, đẹp; lá, vỏ, hoa đều có tính hạ lợi; rễ có chất tanin *(Lagerstroemia indica)*.

BÁ VƠ (tt) Vu vơ, lôi thôi, không nhà cửa, gốc tích: *Nghe chi cái đồ bá vơ.*

BÁ XÀM (tt) X. Bá láp.

BẢ (đt) Bà ấy, tiếng chỉ người mình gọi bà, vắng mặt: *Bả đi đâu vắng?*

BẢ (đt) Đồ ăn có thuốc độc để thuốc chuột; mồi của kẻ trộm dùng thuốc chó: *Bả chuột, bả chó* • (R) Tiền bạc, chức tước, thế lực, những món làm say mê lòng người: *Bả lợi danh, bả vinh hoa.* ♦ **bả danh lợi** (đt) Mồi nhử kẻ háo danh tham lợi, dễ làm cho người sa ngã. ♦ **bả vinh hoa** (đt) Mồi nhử kẻ thích sang trọng vinh hiển, dễ làm cho người quên nhân nghĩa, đạo đức.

BẢ (đt) Bó, lọn: *Bả lúa, chất bả.*

BẢ LẢ (tt) Lả lơi, sỗ sàng.

BẢ VAI (đt) (giải) Miếng xương hoặc bắp thịt nối liền cổ và cánh tay: *Bả vai nổi vồng như lực sĩ.*

BÃ (đt) Vật hết nước cốt chỉ còn xơ, xác: *Bã mía, bã trầu* • (tt) Rã, tính chất những vật hết nước cốt: *Giò bã, miệng bã.* ♦ **bã chã** (tt) Bời rời, không dính nhau, không dẻo: *Cơm xới nhiều bã chã cả* • (B) Rời rạc, thiếu mạch lạc: *Câu chuyện bã chã.* ♦ **bã giả** (tt) Lạnh nhạt, không hấp dẫn: *Văn chương bã giả.* ♦ **bã hơi** (trt) Hụt hơi, thở hào hển: *Mệt bã hơi.* ♦ **bã mình** (tt) Bẻ mình, bể nghề, mệt mỏi, rêm nhừ: *Trời đổi gió, làm bã mình cả.* ♦ **bã xõa** (tt) Rối rắm, tả tơi: *Tóc bã xõa.*

BẠ (trt) Bậy bạ, không cân nhắc, thường sai lầm: *Bậy bạ, càn bạ.* ♦ **bạ ăn bạ nói** (đt) Nói năng không mực thước, đụng đâu nói đó, không chọn lúc, không chọn lời: *Trẻ con bạ ăn bạ nói.* ♦ **bạ miệng** (trt) Lỡ lời, nói lỡ: *Cháu nó bạ miệng, xin ông tha thứ.*

BẠ (đt) Be, đắp thêm cho chắc: *Bạ bờ, bạ tường.*

BẠ (đt) Cặp xách nhập bọn: *Chúng nó bạ vào nhau để phá xóm làng.* ♦ **bạ men** (đt) Bén mảng, lân la đến gần: *Cấm chúng nó bạ men đến nhà.*

BẠ (đt) X. Bộ.

BÁC (đt) Bác, tiếng gọi, vai người anh ruột hoặc anh bà con của mình hay cha vợ mình. ♦ **bác gái** (đt) Tiếng gọi, vai người vợ của bác mình. ♦ **bác họ** (đt) Vai người anh họ của cha mình đối với mình; tiếng gọi người ấy khi nói với người ngoài. ♦ **bác ruột** (đt) Vai người anh ruột của cha mình đối với mình, tiếng gọi người ấy khi nói với người ngoài. ♦ **bác trai** (đt) Vai và tiếng gọi người bác mình khi muốn phân biệt với bác gái. ♦ **bác vợ** (đt) Vai bác của vợ mình, tức anh của cha vợ mình.

BÁC (đt) Tiếng gọi người bạn thân với cha mình, người bạn thân kém tuổi hơn mình, giữa hai bạn thân, người có nghề nhất định hoặc chức vị như bác tài, bác xã, bác phó...

BÁC (đt) Đun, nấu khan cho chóng chín: *Bác trứng, bác*

rượi, nâu bác.

BÁC (đt) Bắt bẻ, gạt bỏ, không ưng thuận không chấp nhận. ♦ **bác án** (đt) (pháp) Hủy bỏ án tòa dưới. ♦ **bác đơn** (đt) (pháp) Không chấp nhận đơn kiện vì đơn làm không đúng thủ tục, quá thời hiệu, hay thiếu yếu tố pháp lý... ♦ **bác luận** (đt) (pháp) Bắt bẻ lý luận kẻ khác.

BÁC (tt) Lộn xộn, phức tạp, hỗn độn. ♦ **bác loạn** (đt) Loạn lạc, sự nhiễu nhương giặc giã: *Trong cơn bác loạn.* ♦ **bác tạp** (tt) Tạp nhạp, lộn xộn, không theo phương pháp nhất định: *Học vấn bác tạp.*

BÁC (đt) Bóc, chia xẻ, đẽo gọt, làm hao mòn. ♦ **bác đoạt** (đt) Sang đoạt, bóc lột, dùng thế lực giật của người. ♦ **bác tước** (đt) Rút rỉa, ăn lần hồi hết của người.

BÁC (dt) Súng lớn: *Đại bác; Lễ nghi dàn trước, bác đồng theo sau* (K). ♦ **bác đài** (qs) Đài, mô, lô cốt có đặt súng lớn. ♦ **bác đạn** (dt) (qs) Đạn súng lớn ♦ **bác đội** (dt) (qs) Đội quân chuyên sử dụng súng lớn. ♦ **bác hạm** (dt) (qs) Tàu chiến có trí súng lớn. ♦ **bác xa** (dt) (qs) Xe có trí súng đại liên *(auto mitrailleuse).*

BÁC (bt) Rộng, bao quát, thấu đáo mọi lẽ. ♦ **bác ái** (dt) Từ bi, nhân từ, lòng yêu thương rộng rãi đối với mọi loài: *Bác ái và nhân đạo, lòng bác ái.* ♦ **bác cổ** (bt) Thông suốt, khảo cứu sách vở, di tích thời xưa; tính cách những di vật thời xưa. ♦ **bác cổ học** (dt) Môn học khảo cứu di tích, lịch sử. ♦ **bác cổ thông kim** (dt) Thông hiểu hết việc xưa và nay. ♦ **bác học** (bt) Học rộng, thông hiểu nhiều môn và hiểu rộng, sâu: *Nhà bác học; bác học kỳ tài.* ♦ **bác lãm** (bt) Học nhiều, thông hiểu rộng rãi: *Bác lãm quần thơ.* ♦ **bác ngữ học** (dt) Môn học khảo cứu tiếng nói nhiều nước gồm có sự cấu tạo, biến chuyển và phát triển. ♦ **bác nhã** (tt) Lịch sự, phong lưu, tư cách người có học vấn rộng rãi, nhã nhặn khiêm tốn. ♦ **bác sĩ** (dt) Tấn sĩ, bậc học trên cử nhân • (R) Lương y, y sĩ, người có đủ tư cách khám bệnh, ra toa, giải phẫu, cai quản bệnh viện, v.v...: *Y khoa bác sĩ.* ♦ **bác vật** (dt) Nhà khảo cứu, thông hiểu các khoa vạn vật, tự nhiên... • (R) Kỹ sư, nhà chuyên môn một trong các ngành canh nông, khoáng sản, điện, cơ khí, cầu cống, v.v...: *Kỹ sư canh nông, kỹ sư cầu cống...*

BẠC (dt) Kim loại sắc trắng lấy ở mỏ, dùng đúc tiền và làm đồ trang sức: *Bạc nén, thợ bạc.* ♦ **bạc nguyên chất** (dt) Bạc không pha trộn với kim loại khác *(argent pur).* ♦ **bạc pha** (dt) Bạc có pha trộn với kim loại khác *(argent allié).* ♦ **bạc thiên nhiên** (dt) Bạc chưa chế luyện *(argent natif).*

BẠC (dt) Tiền (X. Tiền) • Nợ, tiền cho vay. ♦ **bạc cắc** (dt) Hào, giác, đồng tiền tròn bằng bạc pha hoặc bằng một hợp kim không có bạc, trị giá bằng 1/10, 2/10 hoặc 5/10 đồng bạc • (R) Tiền: *Bữa nay không có bạc cắc.* ♦ **bạc chạy** (dt) Tiền cho vay theo các sòng bạc, trả lại với số lãi rất nặng • Nợ vay rồi trốn, không trả. ♦ **bạc điếc** (dt) Bạc đồng hay bạc cắc giẫn nghe không thanh, tức bạc giả. ♦ **bạc đồng** (dt) Đồng bạc, tiền bằng hợp kim, đơn vị chính của tiền tệ trong nước, được viết tắt là đ. hoặc $. ♦ **bạc đứng** (dt) Nợ vay mà con nợ phải trả lãi hằng ngày, hằng tuần hoặc hằng tháng, số vốn vẫn còn hoài đến bao giờ con nợ thối (trả) nguyên một lần mới dứt nợ • (B) Đứng chịu lì, không trả. ♦ **bạc giả** (dt) Tiền giả, xài không được lại bị tội. ♦ **bạc giấy** (dt) Tiền bằng giấy do ngân hàng in ra, có bảo đảm. ♦ **bạc góp** (dt) Nợ trả bằng cách góp hằng ngày, hằng tuần hay hằng tháng, hết ngày hết nợ. ♦ **bạc lúa** (dt) Nợ vay bằng tiền mặt, mãn mùa đong lúa trả. ♦ **bạc mặt** (dt) Tiền mặt hiện hiện. ♦ **bạc nằm** (dt) Tiền cất trong tủ, không sinh lợi. ♦ **bạc ngày** (dt) Nợ trả hằng ngày, hoặc tiền lời, hoặc tiền góp. ♦ **bạc ngồi** (dt) Tiền giao người khác cho vay với trách nhiệm người này, lãi chia theo lời giao. ♦ **bạc tuần** (dt) Tiền lời hay tiền góp phải trả hằng tuần. ♦ **bạc tháng** (dt) Tiền lời hay tiền góp phải trả hằng tháng. ♦ **bạc vụn** (dt) Tiền lẻ: *Đếm bạc vụn phong hoặc ghim lại.*

BẠC (tt) Bạch, trắng, không có màu. ♦ **bạc chãng** (tt) Trắng mét, trắng nhạt, sắc trắng bị phai. ♦ **bạc đầu** (tt) Già, tóc trắng cả hoặc còn trẻ, do một chứng bệnh: *Xanh râu là chúa, bạc đầu là tôi* • Những vật hoặc sinh vật trắng đầu: *Cỏ bạc đầu, mụn bạc đầu, sóng bạc đầu.* ♦ **bạc má** (dt) Tên vài loài động vật có má trắng: *Chim bạc má, khỉ bạc má, cá bạc má.* ♦ **bạc mày** (dt) Tên vật hoặc động vật có mặt hoặc lông mày trắng: *Khỉ bạc mày, tre bạc mày.* ♦ **bạc phau** (tt) Trắng toát, trắng xóa, sắc toàn trắng. ♦ **bạc phếch** Nh. Bạc chãng. ♦ **bạc phếu** (tt) Trắng xóa, trắng như bông: *Đầu bạc phếu.* ♦ **bạc phơ** (tt) Trắng lưa thưa và phất phơ theo gió: *Râu bạc phơ.*

BẠC (tt) Mỏng, ít, nhỏ nhen, tệ, lạt lẽo, không biết ơn, không có lòng: *Người gì bạc quá; Ai bạc có trời đất biết.* ♦ **bạc ác** (tt) Ác độc, không thương người: *Những người bạc ác tinh ma* (K) • Tệ thì thôi! Lời than tỏ ý thương người trách mình: *Bạc ác hôn! Vậy mà tôi có hay đâu.* ♦ **bạc bẽo** (trt) Cách ăn ở, cư xử với người thân không ra gì: *Đồ bạc bẽo; ăn ở bạc bẽo quá.* ♦ **bạc đãi** (đt) Đối đãi tệ, rẻ rúng, khi dễ người: *Ỷ giàu, bạc đãi anh em quá!* ♦ **bạc đen** (tt) Tốt xấu khó dò: *Biết sao lường được lòng người bạc đen* (cd) • Thậm tệ, quá xấu: *Nào hay Hầu thị là người bạc đen* (Nđm). ♦ **bạc điền** (dt) Ruộng xấu, không màu mỡ. ♦ **bạc đức** (dt) Đức mỏng, đức kém: *Một là bạc đức, hai là tài sơ* (LVT). ♦ **bạc hạnh** (tt) Rủi ro, phước mỏng • (B) Qua đời, chết. ♦ **bạc lực** (tt) Kém tài sức, không làm được việc nặng nhọc, khó khăn. ♦ **bạc mạng** (dt) Số mỏng, số phận mỏng manh thường là của người đàn bà: *Hồng nhan bạc mạng.* ♦ **bạc nghĩa** (tt) Kém nhân nghĩa, bội bạc, phản lại người ơn. ♦ **bạc nhược** (tt) Yếu ớt, kém về sức khỏe như tinh thần. ♦ **bạc phận** (tt) Nh. Bạc mạng. ♦ **bạc phước** (tt) Phước mỏng, không hưởng được nhiều • (B) Chết. ♦ **bạc tình** (tt) Kém tình yêu, thiếu chung thủy, giữa chừng dứt tình, không đoái đến người yêu nữa: *Trách người quân tử bạc tình, Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao* (cd).

BẠC (dt) Vòng bằng thép, ôm chịu cho cây trục xoay *(bague).* ♦ **bạc đạn** (dt) Cái bạc có ổ đạn để xoay nhẹ và mau *(roulement à billes).*

BẠC HÀ (dt) (thực) Giống cỏ cao cỡ 70, 80cm, thuộc loại môn, lá to trắng mốc hình tim khuyết, cuống mập gọi tàu, xốp, dưới xòe to để ôm tàu trong, lá và tàu đều ăn được • Giống cỏ lá quăn, cuống có lông, mủ (nhựa) thơm, khi nóng, vị cay, không độc, dùng chế dầu *(Alocasia odora Menthe).*

BẠC NHẠC (tt) Bèo nhèo, thịt bầy nhầy.

BÁCH (trt) Bịch, tiếng phát ra do hai vật mềm chạm mạnh: *Vỗ cái bách, nghe cái bách.*

BÁCH (đt) (thực) X. Bã.

BÁCH (đt) Ép, bức, bắt chẹt, làm ngặt, hiếp đáp • (tt) Gấp, ngặt nghèo. ♦ **bách hiếp** (đt) Ép bức, dùng thế lực hiếp người. ♦ **bách lệnh** (đt) Lệnh có tính cách bắt buộc. ♦ **bách thiết** (tt) Cần kíp, cấp bách. ♦ **bách xúc** (đt) Thúc hối, giục giã.

BÁCH *st.* Bá, trăm, số lượng thuộc hàng trăm • (R) Số đông, tất cả *(X. Bá)*. ♦ **bách bộ** (trt) Quần chân, đi tới lui thong thả để giải khuây: *Đi bách bộ ngoài vườn*. ♦ **bách bộ** (đt) (thực) Loại cây leo có nhiều mắt, lá hình tim dài, chót nhọn, hoa đực, cái riêng và lưỡng phái, củ có chất alcalôit simônin trị sán lãi chó, rận. ♦ **bách công** (đt) Nhiều nghề làm bằng tay: *Trường bách công*. ♦ **bách chiến** (bt) Trăm trận, từng trải việc đánh giặc, quen trận mạc: *Bách chiến bách thắng; Đem thân bách chiến làm tôi triều đình* (K). ♦ **bách chiết** (tt) Gian nan nhiều lần: *Thiên ma bách chiết*. ♦ **bách chu niên** (trt) Giáp trăm năm: *Kỷ niệm bách chu niên*. ♦ **bách diệp** (đt) Cái túi thứ ba của bao tử loài nhai lại. ♦ **bách hoa cao** (đt) Mật ong. ♦ **bách kế** (đt) Trăm kế, nhiều mưu chước. ♦ **bách khoa** (tt) Đủ các khoa, nhiều môn loại trong việc học vấn: *Bách khoa tạp chí, Bách khoa bình dân*. ♦ **bách khoa tự điển** (đt) Tự điển có đủ từ ngữ bách khoa. ♦ **bách nạp y** (đt) X. Cà sa. ♦ **bách nhật** (tt) Trăm ngày, thời gian một trăm ngày: *Tuần bách nhật*. ♦ **bách phân** (tt) Phần trăm, năng lượng của mọi vật, một con số chia thành một trăm phần: *Thuế bách phân, huê hồng bách phân*. ♦ **bách phân suất** (đt) Cách tính, điều kiện về phần trăm. ♦ **bách thanh** (bt) Bách thiệt, chim khướu biết nói nhiều giọng • (R) Người nói nhiều, nói luôn miệng. ♦ **bách thảo** (tt) Đủ loại cây cỏ: *Vườn bách thảo*. ♦ **bách thú** (tt) Đủ loại thú cầm: *Vườn bách thú*.

BÁCH KÍCH PHÁO (đt) (qs) Cg. Bích kích pháo, súng cối xay *(mortier)*.

BÁCH TỬ NHÂN (thực) Hột trái bách tử, khí êm, vị ngọt đắng, dễ nhuận, có nhiều dầu, không độc.

BÁCH THẢO SƯƠNG (thực) Cây lọ nồi, khí ấm, vị đắng, không độc.

BẠCH (trt) Bách, tiếng phát ra khi hai vật mềm chạm mạnh: *Đập cái bạch*.

BẠCH (đt) Thưa, bày tỏ, tiếng giới tu hành dùng khi trình bày với bề trên hoặc với người ngoài giới: *Bạch sư phụ, thông bạch* • Hát giọng bi ai để than thở trước khi xưng tên trong tuồng hát bội.

BẠCH (tt) Bạc, trắng, sắc trắng: *Giấy bạch, ban bạch* • Trong sạch, sáng sủa, rõ ràng: *Trinh bạch, minh bạch, thanh bạch* • Không có sự nghiệp, chức tước: *Bạch đinh, bạch tuột* • Sơ sài, dễ hiểu: *Bạch thoại*. ♦ **bạch ban** (đt) (bệnh) Ban bạch, ban trắng, mụt trắng lấm tấm, nổi ngoài da, người sốt, một triệu chứng bệnh. ♦ **bạch bích** (đt) Một thứ ngọc quý, màu trong xanh. ♦ **bạch biển** (đt) (thực) Đậu ván trắng, loại dây leo, lá kép gồm 3 lá phụ, mỗi chùm có 3 hoa trắng hoặc tím, trái giẹp 2 x 6cm, có 4, 5 hột, hột có sinh tố A, B_1, B_2, C, đạm, có rất nhiều aminô acit như: tryptôphan, lysin, arginin, tynôsin, có tính trấn kinh, trị nóng lạnh; khí ấm, vị ngọt, không độc; trái non ăn được. *(Lablat vulgaris)*. ♦ **bạch cập** (đt) (thực) Loại cỏ trắng, khí êm, hơi lạnh, vị đắng, không độc, kỵ ô đầu. ♦ **bạch câu** (đt) Ngựa kim, ngựa lông trắng • (B) Bóng mặt trời, thời gian, sự mau lẹ của thời giờ. ♦ **bạch cốt** (đt) Xương trắng, xương tàn của người chết lâu. ♦ **bạch cúc** (đt) (thực) Loại cúc hoa trắng. ♦ **bạch cung** (đt) Dinh tổng thống Huê kỳ. ♦ **bạch cương tàm** (đt) (tb) Xác con tằm chết khô màu trắng, khí bình, vị hơi cay mặn, không độc. ♦ **bạch chãng** (tt) X. Bạc chãng. ♦ **bạch chỉ** (đt) (tb) Vị thuốc bắc khí ấm, vị đắng, mùi thơm, không độc, tinh tán và bốc. ♦ **bạch chủng** (đt) Giống người da trắng như Pháp, Đức, Bỉ, Anh, v.v... ♦ **bạch diên** (đt) Bội bạc, thứ bột trộn với dầu thành dầu sơn bạc. ♦ **bạch diện** (đt) Mặt trắng • (B) Học trò, chưa có công danh sự nghiệp. ♦ **bạch dương** (đt) Chòm sao ở bắc bán cầu, thuộc các chòm Hoàng đạo. ♦ **bạch đái** (đt) (bệnh) Chất nhờn trắng đục hoặc vàng, tanh hôi, ra dầm ở cửa mình đàn bà, có khi kẹo quánh lại, nguyên nhân vì để dơ dáy, hoặc do vi trùng lậu *(leucorrhée)*. ♦ **bạch đàn** (đt) (thực) Một loại gỗ trắng khi nóng, vị cay, mùi thơm, không độc, dùng chế thuốc lý khí. ♦ **bạch đạo** (đt) Đường mặt trăng xoay quanh trái đất. ♦ **bạch dăng** (đt) (thực) Loại cây thường trồng làm hàng rào, lá mỏng xanh đọt, hoa trắng nhỏ, trái chín đỏ *(Erythroxylum, coca)*. ♦ **bạch đầu ông** (đt) (thực) Cỏ bạc đầu, loại cỏ cọng cao từ 15 tới 80cm, cọng, lá đều có lông trắng, phát hoa trắng hoặc hường mọc gần dưới gốc, mùi thơm; cỏ khí mát, vị đắng, không độc, được dùng trị sốt hay đau bụng *(Vernonia cinerea)*. ♦ **bạch đậu** (đt) (thực) Đậu nành hoặc đậu cơm, khí bình, vị hơi mặn, không độc. ♦ **bạch đậu khấu** (đt) (thực) Loại cây, trái có hột, khí nóng, vị cay, mùi thơm, không độc. ♦ **bạch đinh** (đt) Dân tay trắng, người không đỗ đạt, chức tước, sản nghiệp. ♦ **bạch định** (tt) Tráng men trắng, không chấm hình: *Chén bạch định*. ♦ **bạch điến phong** (đt) (bệnh) Lang ben, bệnh ngoài da, nổi sần từng đốm trắng, lan dần ra và giáp lại thành dề to, thường nổi trên mặt. ♦ **bạch giới tử** (đt) Hột cải, khí ấm, vị cay, không độc. ♦ **bạch hầu** (đt) (bệnh) Bệnh truyền nhiễm trẻ con do một loại trực trùng đóng thành màng trắng ở cổ họng tiết ra một độc tố lan tràn trong má làm nghẹt thở đến chết, do Loeffler tìm ra *(diphtérie)* tức bệnh song đao bên đông y. ♦ **bạch hoa xà** (đt) (thực) X. Bươm bướm Tích Lan. ♦ **bạch hoa xà** (đt) (động) Rắn hổ mang mình hơi đen có đốm trắng, hai bên sườn có vằn, bụng có nhiều điểm tròn, thịt thiệt độc, khí ấm, vị ngọt mặn. ♦ **bạch hồ tiêu** (đt) (thực) Tiêu sọ, khí thật nóng, vị cay, mùi thơm nồng, không độc, dùng làm gia vị. ♦ **bạch huệ** (đt) (thực) Loại ẩn hoa bụi nhỏ, lá hẹp dài, xanh mốc, cọng hoa cao lối 1m, hoa trắng thật thơm đơm dày theo cọng một tràng dài từ 20 tới 30cm. *(Polianthe tuberosa)*. ♦ **bạch huyết** (đt) (bệnh) Chứng bệnh vàng da, gan và lá lách sưng, do bạch huyết cầu quá nhiều *(leucocythémie)*. ♦ **bạch huyết cầu** (đt) Hột máu trắng trong máu *(globules blancs)*. ♦ **bạch huyết cầu đa hạt** X. Đa hạt. ♦ **bạch kim** (đt) Loại kim khí màu vàng dợt. ♦ **bạch khế** (đt) (pháp) Khế ước, giao kèo không có nhà đương quyền thị nhận *(Contrat non légalisé)*. ♦ **bạch lạp** (đt) Sáp trắng dùng xe đèn và chế thuốc, vị ngọt, không độc. ♦ **bạch lạp** (đt) (thực) Loại lan thuộc giống phụ sinh, lá nhiều, chùm hoa dài thòng, hoa trắng, giữa có sọc hường *(Cymbidium eburneum)*. ♦ **bạch liễm** (đt) (thực) Loại cỏ màu trắng dùng trong thuốc bắc, khí ấm, vị ngọt đắng, không độc. ♦ **bạch liên** (đt) (thực) Sen trắng *(X. Sen)*. ♦

bạch ma (dt) (thực) Mè trắng *(vừng)* dùng gia vị và chế thuốc, khí lạnh, vị hơi ngọt, mùi thơm, không độc. ♦ **bạch mao căn** (dt) (thực) Rễ cỏ tranh, dùng chế thuốc, vị ngọt, mầm non trị được ung độc. ♦ **bạch môi** (dt) Than gầy, thứ than đá đốt không khói, rất nóng *(anthracite)*. ♦ **bạch mi** (dt) Chân mày trắng • (truyền) Vị thần chân mày trắng, tổ của gái điếm. ♦ **bạch nội chướng** (dt) (bệnh) Bệnh mắt có vảy cá. ♦ **bạch nghi** (dt) Cánh kiến trắng. ♦ **bạch nhận chiến** (dt) (qs) Trận đánh xáp lá cà. ♦ **bạch nhật** (dt) (thực) Cây hoa nở ngày, loại cỏ cao lối 40, 50cm, lá có lông mịn, phát hoa hình đầu tròn: trắng, hường, đỏ; 5 lá đài, 5 tiểu nhị, bế quả nhỏ *(Gomphrena globosa)*. ♦ **bạch nhật** (dt) Sáng trắng, ban ngày: *Thanh thiên bạch nhật*. ♦ **bạch ốc** (dt) Cg. Bạch cung (X. Bạch cung) • (B) Nhà nghèo, nhà trống trơn. ♦ **bạch phàn** (dt) Phèn chua. ♦ **bạch phát** (dt) Tóc trắng tức đầu bạc: *Từ thanh mi chí ư bạch phát*. ♦ **bạch phụ tử** (dt) (thực) Loại cây nhỏ không cành, được dùng làm thuốc, khí ấm, vị cay và ngọt, có độc. ♦ **bạch quả** (dt) (thực) Trái cây ngân hạnh, tròn giẹp, vỏ cứng trắng, ruột lớn, ăn bùi được dùng trong thuốc bắc, khí ấm, vị ngọt, dẻo. ♦ **bạch si** (dt) (bệnh) Bệnh thần kinh, làm con người ta mất trí. ♦ **bạch tạng** (dt) (bệnh) Lang, chứng bệnh làm da trắng toát. ♦ **bạch tiễn** (dt) (thực) Loại cây có rễ cứng như rễ tre, sắc hơi trắng, một vị thuốc bắc khí bình, vị tân cam. ♦ **bạch tiễn bì** (dt) (tb) Rễ cây dương liễu lá vàng, khí lạnh, vị đắng mặn, không độc. ♦ **bạch tuộc** (dt) (động) Giống vật ở biển thịt ăn được. ♦ **bạch tuột** (tt) Trơn lu, không có gì cả, không làm được gì cả: *Việc gì cũng bạch tuột*. ♦ **bạch thân** (dt) Thân thế ti tiện, gốc con nhà nghèo, không thuộc dòng sang: *Người bạch thân mà làm nên sự nghiệp*. ♦ **bạch thiệt** (dt) (thực) Loại cây nhỏ nhiều lông, lá dài, hoa trắng, răng tà, đài có 5 răng đều, cánh hoa dưới dài, 4 tiểu nhị *(Leucas)*. ♦ **bạch thỏ** (dt) (động) Con thỏ trắng • (B) Mặt trăng. ♦ **bạch thoại** (dt) Tiếng nói thông thường không kiểu cách văn hoa • Tiếng phổ thông Trung Hoa, nói như viết, áp dụng cho toàn quốc. ♦ **bạch thốn trùng** (dt) Sán lãi, sán xơ mít. ♦ **bạch thủ** (tt) Tay trắng, tay không, không sự sản bạc tiền: *Bạch thủ thành gia*. ♦ **bạch thư** (dt) (chính) Cuốn sách đóng bìa trắng, chép lại những văn kiện ngoại giao quan hệ đến chính trị một quốc gia. ♦ **bạch thược** (dt) (thực) Rễ cây bông thược dược trắng, vị thuốc bắc khí lạnh, vị đắng và chua, có ít độc. ♦ **bạch trinh** (dt) (thực) Cỏ trường niên lá dài lối 50 cm, củ to như củ hành, tán hoa cao, trên đầu có từ 5 tới 10 hoa cánh trắng dài tua tủa rất thơm *(Hymanocallis speciosa)*. ♦ **bạch trinh mỹ** (dt) (thực) Loại bạch trinh lá dài đến 1m, rộng 60cm, phát hoa cao 60cm, hoa 6 cánh trắng dài 20cm, thơm. *(Hymanocalis americana)*. ♦ **bạch trọc** (dt) (bệnh) Bệnh lậu, đường tiểu tiện có mủ do vi trùng gonocoque ăn lở. ♦ **bạch truật** (dt) (tb) Loại củ mọc ở đất núi, khí ấm, vị ngọt đắng, không độc. ♦ **bạch vân** (dt) Mây trắng, vầng mây trắng. ♦ **bạch vân mẫu** (dt) (khoáng) Thứ đá trong như kiếng, có sức chịu nóng cao độ. ♦ **bạch vân thạch** (dt) (khoáng) Đá cẩm thạch trắng. ♦ **bạch y** (dt) Áo trắng • (B) Người ở ẩn, không ra làm quan. ♦ **bạch yến** (dt) (động) Loại chim nhỏ, lông trắng hoặc xám, bay nhảy nhanh nhẹn.

BAI (dt) Đảy, nói mà trề môi đưa cằm ra với ý chọc giận người: *Bai miệng*. ♦ **bai bải** (tt) Đay đảy, ong óng, nói to, nói luôn để phân bua: *Chối bai bải, nói bai bải*. ♦ **bai bẻ** (trt) Mai mỉa, cách nói cạnh có ý miệt thị người.

BÀI (dt) Thẻ bằng giấy dày, bằng gỗ, bằng xương, bằng ngà có chữ, nút hoặc hình: *Bài cào, bài chim, bài ngà, bài vị...* ♦ **bài bạc** (dt) Cờ bạc, những trò chơi được thua bằng tiền do may rủi hoặc trí tính cao thấp: *Chơi bài bạc*. ♦ **bài cắt** (dt) Bài cào được cắt bớt cạnh để tiện đánh lận. ♦ **bài chỉ** (dt) Giấy ghi lý lịch và đánh riêng một vài loại động vật và động sản phải chịu thuế: *Bài chỉ trâu, bài chỉ ngựa, bài chỉ ghe*. ♦ **bài lận** (dt) Cờ bạc gian lận bằng cách lên bài, xuống bài, giấu bài, tráo bài...: *Đánh bài lận, thua bài lận*. ♦ **bài ngà** (dt) Miếng thẻ bằng ngà của các quan xưa đeo. ♦ **bài tốt** (dt) Vận may của một tay bài trong một lúc: *Bài tốt đánh thế nào cũng tới*. ♦ **bài vị** (dt) Thẻ bằng giấy vàng hoặc bằng ván mỏng có ghi tên tuổi người chết để thờ: *Trông lên bài vị để thờ* (K). ♦ **bài xấu** (dt) Hồi đen, vận rủi trong một lúc của một tay bài: *Bài xấu đặt nhỏ*.

BÀI (dt) Những chữ viết hoặc in thành thiên, thành khúc cho người đọc hoặc học. ♦ **bài báo** (dt) Bài đăng trên báo, tạp chí, tập san, v.v...: *Có nhiều bài báo viết quá sự thật*. ♦ **bài bản** (dt) Bài hát có giọng cầm ca: *Bài bản cải lương* • (R) Các điệu ăn chơi: *Con đó nhiều bài bản lắm*. ♦ **bài cái** (dt) Nguyên văn, bài chính rút trong sách. ♦ **bài đàn** (dt) Bài có ghi nốt đàn. ♦ **bài hát** (dt) Bài ghi câu hát và giọng hát • Bài đã từng được hát lên và có để lại hậu quả gì: *Bài hát năm xưa*. ♦ **bài học** (dt) Bài thầy cho để học: *Bài học dễ kiếm điểm hơn bài làm* • Tất cả bài vở đã học ở trường hay ngoài đời: *Đây là một bài học xử thế mà anh cần ghi nhớ*. ♦ **bài làm** (dt) Bài do học trò nghĩ và viết ra theo đề tài của thầy cho. ♦ **bài luận** (dt) Bài bàn về một vấn đề gì theo đề tài của thầy cho • Bài nghị luận, xã thuyết đăng ở mục nhất định của một tờ báo, tạp chí hay tập san. ♦ **bài mẫu** (dt) Bài kiểu mẫu của thầy hoặc trong sách để dẫn dắt học trò. ♦ **bài phim** (dt) Bài viết lối trào lộng những thời sự đáng để ý, đăng trong một mục nhất định và thường xuyên trên một tờ báo. ♦ **bài phông** (dt) Xã luận, xã thuyết, bài nghị luận nòng cốt của một tờ báo. ♦ **bài quyền** (dt) Đường quyền, những lối đánh đỡ theo một phương pháp định sẵn trong nghề võ. ♦ **bài ra** (dt) Đề tài, bài của thầy cho để học trò làm hoặc tìm lời giải. ♦ **bài ruột** (dt) Bài nằm lòng, thuộc lâu và thích nhất. ♦ **bài tập** (dt) Bài làm, bài học trò làm cho quen theo lời thầy vừa cắt nghĩa. ♦ **bài tủ** (dt) Bài ruột, đề thi đúng ngay dự tính, đúng ngay sở trường của học trò. ♦ **bài thi** (dt) Bài làm của học trò trong các cuộc thi. ♦ **bài thơ** (dt) Bài văn viết để ngâm vịnh: *Nón lá bài thơ*. ♦ **bài thuốc** (dt) Đơn kê những vị thuốc cần cho một chứng bệnh. ♦ **bài vở** (dt) Sự học gồm có học bài, làm bài hoặc bài học và bài làm: *Bài vở xong chưa mà đi chơi?*

BÀI (dt) Điệu hát bội đo một đào và một kép, mỗi người ở một góc sân khấu, chân quỳ chân chống, lưng quay lại hát theo nhịp trống: *Bắt bài*.

BÀI BÔNG (dt) Điệu ca vũ trong yến tiệc lời hát thường được đặt theo mục đích cuộc tiếp tân, đại để chúc lành quan chức hiện diện.

BÀI (dt) Mưu kế, mánh lới: *Liệu bài mở cửa cho ra, Ấy là tình nặng ấy là ân sâu* (K).

BÀI HÃI (trt) Thất thanh, tiếng la hoảng: *La bài hãi.*

BÀI BÂY (đt) Kéo dài một sự vật, một vụ án: *Lão kia cố dổ bài bây* (K).

BÀI (đt) Bắt bẻ, chỉ trích, hạ xuống, loại ra. ♦ **bài bác** (đt) Chê bai, gạt bỏ lý lẽ, việc làm của người: *Bài bác trong tinh thần xây dựng.* ♦ **bài báng** (đt) Chê bai phỉ báng, nói xấu người hoặc việc làm của người: *Làm thì không làm, cứ đứng ngoài bài báng.* ♦ **bài cộng** (đt) Trừ, dẹp uy tín, thế lực chủ nghĩa cộng sản. ♦ **bài giải** (đt) Cỡ rối, dẹp hết rắc rối khó khăn. ♦ **bài ngoại** (bt) Chống người ngoài, nước khác: *Chủ trương bài ngoại, phong trào bài ngoại.* ♦ **bài phong** (bt) Chống, trừ, loại nền phong kiến: *Đả thực bài phong.* ♦ **bài tiết** (bt) Loại ra, cho rỉ ra từng giọt, từng lọn: *Cơ quan bài tiết; bài tiết mồ hôi.* ♦ **bài tiết khí** (đt) Cơ quan bài tiết. ♦ **bài thủy** (đt) Xổ nước ra, tháo cho nước chảy ra. ♦ **bài thủy lượng** (đt) Sự làm cho nước dâng cao lên khi hạ thủy chiếc tàu để tính trọng lượng của nó. ♦ **bài trích** (đt) Chỉ trích để gạt bỏ ra. ♦ **bài trừ** (đt) Tiêu diệt, dẹp tan, loại bỏ: *Bài trừ nạn du đãng.* ♦ **bài xích** (đt) Chỉ trích thậm tệ, chê bai kịch liệt.

BÀI (đt) Bày ra, nêu ra, trình ra, làm cho có chuyện. ♦ **bài ban** (đt) Sắp hàng theo trật tự, chức sắc trước bàn thần trong một cuộc cúng tế. ♦ **bài biện** (đt) Bày biện, sắp đặt, sửa soạn • Bày đặt cho có chuyện: *Khéo bài chuyện cho lắm việc.* ♦ **bài hàng** (đt) Sắp hàng, đứng có hàng ngũ trong một cuộc tập hợp. ♦ **bài liệt** (đt) Sắp thành hàng ngũ. ♦ **bài tự** (đt) Sắp chữ để in. ♦ **bài tự viên** (đt) Típ-pô, thợ sắp chữ nhà in. ♦ **bài thiết** (đt) Sắp đặt có quy mô, có kế hoạch: *Bài thiết chu đáo rồi sẽ khởi sự.* ♦ **bài trận** (đt) Giàn trận, lập trận thế để đánh với địch. ♦ **bài trí** (đt) Sắp đặt chưng dọn có vẻ mỹ quan.

BÁI (đt) (thực) Loại cỏ đứng hoặc bò, lá đơn, hoa mọc ở nách, màu vàng ngũ phân, tiểu nhị dính, mỗi tâm bì chứa 1 tiểu noãn, có nang *(Sida).* ♦ **bái bò** (đt) (thực) Cỏ bái loại bò, có rễ từng mắt một, lá tròn hình tim *(Sida veronicexfolia).* ♦ **bái Nam Dương** (đt) (thực) Cỏ bái lá hình tim có 3 khía, hoa có 10 tiểu nhị, trái có 2 sừng dài *(Sida javensis).* ♦ **bái nhỏ** (đt) (thực) Cỏ bái lá tròn hoặc dài nhỏ hẹp, hoa có lá đài *(Sida retusa angustifolia).* ♦ **bái nhọn** (đt) (thực) Cỏ bái lá hẹp dài, trái có sọc ở lưng *(Sida acuta).* ♦ **bái tà** (đt) (thực) Cỏ bái lá tròn, đầu bằng hoặc lõm *(Sida retusa).* ♦ **bái tim** (đt) (thực) Cỏ bái cây đứng, thân và lá có lông mịn như nhung, trái có sọc ở 3 mặt và 2 sừng nhọn *(Sida cordifolia).*

BÁI (đt) Lạy, xá, cúi mình, vâng dạ, phục tùng, phong chức. ♦ **bái ân** (đt) Thọ lãnh cách cung kính cái ơn của người ban cho; cảm ơn cách cung kính. ♦ **bái bẩm** (đt) Trình, thưa cách cung kính; lời viết cuối cùng một lá đơn gởi bề trên trước khi ký tên. ♦ **bái biệt** (đt) Từ giã cách cung kính, cúi đầu gập mình hoặc chắp tay xá trước khi dời chân. ♦ **bái chúc** (đt) Chúc tụng, chúc mừng cách cung kính. ♦ **bái đáp** (đt) Lạy lại, lạy trả lại • (B) Sẵn sàng đối phó (nói cách lịch sự): *Ông muốn dùng võ lực, tôi cũng xin bái đáp.* ♦ **bái giáo** (đt) Lãnh (lĩnh) lời dạy bảo cách cung kính. ♦ **bái hạ** (bt) Chúc mừng cách cung kính; lời viết lạc khoản dưới câu đối hay liễn trướng. ♦ **bái kiến** (đt) Đến trình diện để thỉnh ý, chịu dạy việc. ♦ **bái lãnh (lĩnh)** (đt) Nhận lãnh cách cung kính. ♦ **bái mạng (mệnh)** (đt) Vâng lãnh sự sai khiến của bề trên. ♦ **bái môn** (đt) Lễ tạ từ nhà học để đi thi, đi về hoặc tạ ơn thầy sau khi đỗ đạt; lễ vợ chồng về nhà gái sau lễ cưới ba hôm. ♦ **bái phục** (đt) Chịu thua, chịu phục sau khi hiểu tài người; nhận ý kiến hay của người. ♦ **bái quan** (bt) Lễ cúng lạy quan tài trước khi động quan: *Đạo tùy bái quan, làm lễ bái quan.* ♦ **bái tạ** (đt) Tạ ơn cách lễ phép, cung kính • (B) Từ chối cách mỉa mai: *Làm ơn kiểu đó, tôi cũng xin bái tạ.* ♦ **bái tổ** (bt) Lễ cúng tổ tiên sau khi thi đỗ hoặc từ xa lâu lắm mới về: *Vinh quy bái tổ* • Miếng nghề võ xá tổ khi vừa nhập trận đấu. ♦ **bái tước** (bt) Lễ trao tước vị cho người được phong. ♦ **bái tướng** (bt) Lễ phong vị tướng soái hoặc vị tể tướng có lập đàn long trọng: *Đăng đàn bái tướng.* ♦ **bái thọ** (đt) Chúc mừng người trong lễ khánh thọ. ♦ **bái trình** (bt) Trình bày, báo cáo với bề trên; lời cuối cùng của một báo cáo trước khi ký tên. ♦ **bái vọng** (đt) Lạy người ở xa, người khuất mặt. ♦ **bái yết** (đt) Trình diện cách cung kính; thăm xã giao kẻ bề trên.

BÁI NHÁI (đt) X. Bạch nhạc.

BẢI XẢI (trt) Xiểng liểng, xửng vửng, tình trạng người thua trận, thua cờ bạc, thất nghiệp lâu ngày...: *Thua bải xải; lúc này bải xải.*

BẢI HOẢI (tt) Mệt mỏi, nhức mỏi: *Tay chân bải hoải.*

BÃI (đt) Đống sền sệt chài ra: *Bãi phân, bãi trầu, bãi nước bọt* • Cồn, cánh, chỗ đất, cát hoặc bùn ở ven sông, ven bể (biển) hoặc có mọc cỏ ở giữa đồng. ♦ **bãi bãi** (tt) Lải lải, xiên xiên, không dốc lắm: *Mái nhà bãi bãi.* ♦ **bãi cỏ** (đt) Khoảnh đất rộng có cỏ mọc đầy • Sân banh, nơi hai đội túc cầu tranh hơn thua: *Sự hơn kém trên bãi cỏ.* ♦ **bãi chiến trường** (đt) Nơi binh đội hai bên bắn giết nhau. ♦ **bãi tha ma** (đt) Nghĩa địa, cánh đồng có đầy mồ mả; nơi vắng vẻ, u tịch.

BÃI BUỘI (tt) Cg. Đãi bôi, ngọt dịu, mau mắn, vui vẻ, bặt thiệp: *Tính bãi buội.*

BÃI (bt) Dẹp, nghỉ, bỏ, không làm nữa. ♦ **bãi binh** (bt) Giải binh, không đánh nhau nữa, giải tán binh đội: *Bãi binh đình chiến; cuộc bãi binh.* ♦ **bãi công** (bt) Làm reo, đồng nghỉ làm để đòi hỏi một quyền lợi hay phản đối một bất công: *Thợ bãi công; Cuộc bãi công bắt đầu.* ♦ **bãi chiến** (bt) Dẹp trận chiến, không đánh nhau nữa: *Hai bên đã bãi chiến; cuộc bãi chiến bắt đầu.* ♦ **bãi chức** (bt) Cách chức, không cho làm việc nữa vì phạm lỗi nặng: *Bị bãi chức; Sự bãi chức làm mất quyền hưu trí.* ♦ **bãi dịch** (bt) Đuổi, không cho làm nữa • Bỏ việc bắt dịch, không bắt người làm công tác nữa. ♦ **bãi học** (bt) Nghỉ học vì mãn giờ: *Trống đánh bãi học* • Bãi khóa (X. Bãi khóa). ♦ **bãi hôn** (bt) (pháp) Bỏ lời hứa kết hôn, dẹp cuộc hôn nhân: *Cuộc bãi hôn do lỗi đàng gái kéo theo sự hoàn sính.* ♦ **bãi khóa** (bt) Làm reo, đồng nghỉ học để đòi hỏi, phản kháng hoặc hưởng ứng một phong trào chính trị: *Học sinh bãi khóa; Cuộc bãi khóa đã chấm dứt.* ♦ **bãi lệ** (đt) Xóa bỏ, dẹp bỏ lệ thường. ♦ **bãi luật** (đt) Hủy bỏ luật cũ. ♦ **bãi miễn** (bt) Cách chức, không cho làm nữa: *Bị bãi miễn vì không tròn phận sự; Sự bãi miễn có ghi trong quy điều.* ♦ **bãi nại** (bt) Không kiện nữa, xin rút đơn kiện: *Tiền cáo đã bãi nại; Cuộc bãi nại đã được chấp nhận.* ♦ **bãi thị** (bt) Làm reo không họp chợ; không đi bán: *Bạn hàng bãi thị; Cuộc bãi thị làm tê liệt sinh hoạt dân chúng.* ♦ **bãi thực** (bt) Đồng bỏ cơm, không ăn để

đòi hỏi, phản đối: *Can phạm bãi thực đã ba hôm; Cuộc bãi thực cần kéo dài.* ♦ **bãi trường** (đt) Cuộc nghỉ dạy, nghỉ học nhân dịp hè hoặc tết nguyên đán: *Bãi trường nghỉ hè; Bãi trường tết.*

BẠI (bt) Liệt, không cử động được; hư hỏng, đổ bể, thua kém: *Đau bại, bại hai chân, chiến bại, thất bại.* ♦ **bại bắc** (tt) Thua trận kéo binh chạy. ♦ **bại binh** (tt) Đánh giặc thua: *Từ ngày bại binh nơi...* • (đt) Binh lính bại trận: *Thua trận, kéo bại binh về.* ♦ **bại danh** (trt) Mất tiếng, mất danh dự: *Dầu sao cũng không nên để bại danh.* ♦ **bại hoại** (trt) Hư hỏng, tồi tàn: *Làm bại hoại gia phong.* ♦ **bại huyết** (đt) (bệnh) Bệnh thiếu máu, máu xấu. ♦ **bại lộ** (trt) Tiết lậu, vỡ lở: *Việc đã bại lộ.* ♦ **bại sản** (trt) Mất hết cơ nghiệp tài sản: *Tán gia bại sản.* ♦ **bại sự** (trt) Hư việc, hỏng cả chương trình, kế hoạch: *Bại sự cả, nên ngưng công việc.* ♦ **bại sức** (trt) Làm hư sức khỏe: *Rượu mạnh và nha phiến làm bại sức rất nhiều.* ♦ **bại tán** (trt) Tán gia bại sản, tiêu tan sự nghiệp nhà cửa • Thua chạy tán loạn cả. ♦ **bại tẩu** (đt) Thua chạy, đánh giặc thua chạy. ♦ **bại tụng** (trt) Thất kiện, bị xử thất trong một vụ kiện. ♦ **bại thương** (trt) Hư nát, hư hại, làm tổn thương: *Làm bại thương phong hóa.* ♦ **bại trận** (trt) Thua sau một trận giặc, một cuộc đánh lộn, một cuộc chơi thể thao, một cuộc đánh cá • (B) Thất kiện, đuối lý, thất lợi sau một cuộc tranh chấp quyền lợi. ♦ **bại vong** (trt) Thua và mất tất cả. ♦ **bại xụi** (tt) (bệnh) Liệt, cử động không được, buông xệ (trệ) xuống.

BAY *ch.* Bây, chúng mày, tiếng gọi một nhóm người nhỏ tuổi hơn mình hoặc dưới tay mình hoặc đứng về hàng đối phương mình: *Bay cãi tao luôn; Bay muốn thế nào cũng được* • Tiếng gộp hai hoặc nhiều vai đồng gia tộc, hàng ngũ, bạn bè v.v...: *Cha con bay, anh em bay, bọn bay, tụi bay, chúng bay* • Mày, tiếng gọi ngay một người gái hay đàn bà thuộc vai nhỏ hơn mình cốt tránh tiếng mày: *Bữa giỗ ông, bay qua sớm làm công việc giùm.*

BAY (đt) Dụng cụ thợ hồ để tô, trét hồ.

BAY (đt) Cử động để xê dịch từ nơi này sang nơi khác trên không trung: *Bay bổng, chim bay* • (R) Đi từ xứ này sang xứ khác bằng máy bay: *Tổng thư ký Liên hiệp quốc đã bay qua Công-gô* • Tung lên và bị đưa đi: *Cát bay, mây bay* • (B) a) Rớt, hỏng thi: *Bay rồi, nhưng được thi kỳ nhì;* b) Bị cầm bán mất: *Chiếc nhẫn bay rồi* • Phất phới một chỗ: *Lá cờ bay* • Phai, giảm: *Bay màu* • (trt) Lẹ, nhanh: *Chạy, bay, mô tô bay.* ♦ **bay bổng** (đt) Bay vọt lên cao: *Cánh hồng bay bổng tuyệt vời* (K). ♦ **bay bướm** (tt) Nhẹ nhàng, huê dạng: *Câu văn bay bướm.* ♦ **bay chuyền** (đt) Bay từ cây này sang cây khác hay từ cành này sang cành khác: *Chim bay chuyền kiếm sâu.* ♦ **bay hơi** (đt) Bốc hơi, hơi từ mặt nước, mặt đất ẩm, đống rác v.v... bốc lên: *Xăng không đậy, bay hơi cả.* ♦ **bay la** (đt) Bay là đà, bay thấp: *Gần bay la, xa bay bổng* (tng). ♦ **bay màu** (bt) Phai mất màu cũ, trổ màu khác: *Tóc đã bay màu; Cái áo bay màu.* ♦ **bay nhảy** (đt) Vừa bay vừa nhảy: *Cặp chim non đang bay nhảy trên cành* • (B) Tranh đua, tìm đường tiến, không ở yên một địa vị: *Còn trẻ, nên bay nhảy với đời.* ♦ **bay sập sận** (đt) Vỗ cánh nhiều và mạnh mà bay không xa, không cao, bay lên liệng xuống luôn. ♦ **bay vèo** (đt) Bay thật lẹ, cạ với không khí có tiếng kêu như xé lụa: *Tiếng đạn bay vèo.* ♦ **bay vút** (đt) Bay vọt lên và mất dạng liền: *Bay vút như máy bay phản lực.*

BÀY (đt) Bài, nhó ra, sắp đặt tạo ra. ♦ **bày biện** (đt) X. Bài biện. ♦ **bày bố** (đt) Để la liệt, phía nào, nơi nào cũng có: *Bày bố đầy nhà.* ♦ **bày đặt** (đt) Bịa, tạo ra cho có: *Bày đặt cho có việc đôi chối.* ♦ **bày đầu** (đt) Khởi mào để dẫn dắt người ta: *Trách nhiệm sẽ về kẻ bày đầu.* ♦ **bày hàng** (tt) Bày vai, đồng hàng với nhau trong vòng bà con: *Con chú con bác là bày hàng nhau* • (đt) Để hàng hóa ra sập, ra kệ mà bán: *Bày hàng ra bán.* ♦ **bày tỏ** (đt) Nói rõ ra: *Bày tỏ sự thật.* ♦ **bày trò** (đt) Bày ra cuộc vui: *Bày trò giúp vui* • Bày mưu mẹo trẻ con, dễ khám phá: *Nhè tôi mà bày trò chớ!* ♦ **bày vai** (đt) X. Bày hàng. ♦ **bày vẽ** (đt) Thêm thắt cho rườm rà, cho lắm chuyện: *Bày vẽ chi cho hao tốn.*

BẢY *st.* Số lượng nhiều hơn sáu và ít hơn tám, được hình dung bằng con số 7: *Năm với hai là 7; tuần lễ có 7 ngày* • Số lượng thích hợp với phái nam theo tin tưởng thần bí hoặc về ngoại khoa: *Bảy lá, bảy lớp, bảy giọt, v.v... (nam thất nữ cửu)* • Số thứ tự ngày chót trong tuần: *Thứ bảy* • Số thứ tự người con thứ sáu trong gia đình miền Nam: *Anh Bảy, chị Bảy.* ♦ **bảy bang** (đt) Bảy phủ, bảy sắc dân Huê kiều ở Việt Nam họp thành từng bang theo quê hương và tiếng nói: *Cộ bảy bang.* ♦ **bảy bốp** (đt) (lóng) Tên nhân vật tưởng tượng gán cho những người hay nói ba hoa, bốp chát: *Nói như Bảy Bốp.* ♦ **bảy búa** (đt) (lóng) Tên nhân vật tưởng tượng gán cho những tay anh chị trong làng dao búa, từng vào tù ra khám: *Anh phải Bảy Búa đâu mà ngang quá vậy.* ♦ **bảy chữ** (đt) Bảy cách màu mè của gái điếm làm cho khách tin bụng: *Vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề* (K). ♦ **bảy mươi** *st.* Bảy chục, 70 tuổi, tuổi già ít có: *Bảy mươi chớ khoe mình lành; Bảy mươi có của cũng vừa mười lăm.* ♦ **bảy núi** (đt) X. Thất Sơn. ♦ **bảy ngày** (đt) Bảy hôm, bảy bữa; thời gian đáng kể đối với một cuộc hành trình: *Đi bộ bảy ngày không tới* • Bề sâu đáng kể của một cái giếng, một khúc sông hay giữa biển: *Té xuống đó chìm bảy ngày không tới đáy.* ♦ **bảy phủ** (đt) X. Bảy bang. ♦ **bảy thưa** (đt) (thực) Loại cây rừng to. ♦ **bảy thước** (tt) Bề cao trung bình của người đàn ông hồi xưa (thước cao): *Thân nam nhi bảy thước.*

BẢY LẢY (trt) Bóng bảy, cách nói xa gần, có nghĩa bóng: *Ăn nói bảy lảy.*

BÀM BÀM (đt) (thực) Loại dây bò hoặc leo, có trái *(Entada).* ♦ **bàm bàm bắc** (đt) (thực) Loại dây to lá kép 2 lần, lá bẹ dài lối 5mm, trái hơi giống trái me, nhưng to hơn, bề ngang lối 10cm, hột lối 5cm *(Entada tonkinemis).* ♦ **bàm bàm leo** (đt) (thực) Loại dây rừng to, lá kép 2 lần, trái dài lối 1m, có eo giữa hột, hột tròn giẹp lối 4cm *(Entada phascoloïdes).* ♦ **bàm bàm nhỏ** (đt) (thực) Loại dây bò, lá giống lá me, hoa vàng mọc thành giẻ, trái dài lối 15cm giống trái me *(Entada tamariscina).*

BÁM (đt) Bíu, víu, nắm, nhờ vào, nương tựa vào: *Chùm gởi bám cây, con hư bám cha mẹ* • (trt) Vả, nhờ, ỷ lại: *Ăn bám, sống bám.*

BĂM (trt) Cách thô lỗ, hung dữ: *Ăn băm, làm băm, nói băm.* ♦ **băm trợn** (tt) Bặm trợn, thô lỗ, quặm: *Người băm trợn.*

BAN (đt) San, cuốc lấy đất nơi cao bồi nơi thấp cho bằng mặt: *Ban đất, ban nền nhà.*

BAN (đt) Khi, lúc, hồi, tiếng chỉ khoảng thời gian trong ngày và khi khởi sự. ♦ **ban chiều** (trt) Hồi chiều, khoảng thời gian từ xế bóng đến hết chạng vạng: *Thường người bệnh hay khó chịu lúc ban chiều.* ♦ **ban đầu** (trt) Ban sơ, lúc khởi sự, lúc vừa xảy ra: *Ban đầu chưa quen.* ♦ **ban đêm** (trt) Tối, khoảng thời gian từ hết chạng vạng đến rạng đông: *Ban đêm, đi phải xách đèn.* ♦ **ban hôm** (trt) Hồi hôm, khoảng thời gian từ hết chạng vạng đến khuya: *Ban hôm, nhà còn thức nên bọn trộm chưa dám làm ăn.* ♦ **ban mai** (trt) Buổi sáng, khoảng thời gian từ sáng đến trưa: *Ban mai trời ít nắng hơn.* ♦ **ban nãy** (trt) Vừa rồi, khoảng thời gian vừa qua độ một vài giờ trở lại: *Ban nãy, ca còn hát rân đây mà.* ♦ **ban ngày** (trt) Phần sáng của một ngày 24 giờ; từ 6 đến 18 giờ hay từ sáng đến chiều: *Ban ngày mắc đi làm.* ♦ **ban sáng** (trt) Hồi sáng, khoảng thời gian từ sáng sớm đến mặt trời lên cao, có nắng nóng: *Ban sáng, chợ còn họp đông.* ♦ **ban sơ** (trt) Ban đầu, lúc mới: *Dạy vợ từ lúc ban sơ mới về* (cd). ♦ **ban sớm** (trt) Ban sáng: *Cuốc từ ban sớm đến đứng bóng* • Đầu hôm: *Từ ban sớm đến khuya, xe chạy rần rần.* ♦ **ban tối** (trt) X. Ban hôm. ♦ **ban trưa** (trt) Hồi trưa, khoảng từ 11 đến lối 15 giờ, lời dùng lúc quá khoảng ấy: *Hồi ban trưa, tôi còn thấy nó mà.*

BAN (đt) Cấp phát, rải đều, cho (dùng trong trường hợp cấp trên đối với cấp dưới). ♦ **ban ân** (đt) Ra ơn, làm ơn cho kẻ dưới: *Xin ban ân cho kẻ nghèo.* ♦ **ban bố** (đt) Cấp phát mọi nơi, mọi người: *Ân huệ phải ban bố cho đều.* ♦ **ban cấp** (đt) Cấp cho kẻ dưới: *Ban cấp lương tiền.* ♦ **ban hành** (đt) Ra lệnh thi hành: *Luật mới đã ban hành.* ♦ **ban khen** (đt) Dùng lời nói, công văn khen kẻ dưới: *Ban khen kẻ có công.* ♦ **ban phát** (đt) Phát đều cho một số đông người: *Tặng phẩm đã được ban phát cho nạn nhân.* ♦ **ban tặng** (đt) Tặng cho kẻ dưới tiền bạc hoặc đồ vật: *Nhân dịp tết, mỗi người được ban tặng 10 ngày lương.* ♦ **ban thưởng** (đt) Thưởng công kẻ dưới: *Được ơn trên ban thưởng.*

BAN (đt) Nhóm, đoàn, hạng, bậc, có tổ chức ngôi thứ, có kỷ luật: *Ban âm nhạc, ban văn hóa, trưởng ban.* ♦ **ban thứ** (đt) Thứ tự, cấp bậc.

BAN (bệnh) Bệnh nóng sốt, có mụt lấm tấm nổi ngoài da. ♦ **ban bạch** (đt) (bệnh) Ban trắng, mụt trắng lấm tấm nổi ngoài da khi hết cơn sốt • Hoa râm, tóc chỗ trắng chỗ đen. ♦ **ban cua lưỡi trắng** (đt) (bệnh) Bệnh thương hàn, làm mê man đêm ngày, sốt đến 40°, đau lưng, nhức xương, nặng đầu sổ mũi, miệng đắng cổ đau, lưỡi trắng hoặc vàng, nổi nhiều chấm đỏ từ bả vai đến xương mông hoặc ngay bụng, ngay đi. ♦ **ban chẩn** (đt) (bệnh) Chứng bệnh có ban mà không lộ ra, hai mắt vàng, đau mình, nhức xương, lưng đơ. ♦ **ban đen** (đt) (bệnh) Chứng bệnh làm người nóng hầm, mê man, mình nổi mụt đen lấm tấm. ♦ **ban đỏ** (đt) (bệnh) Sởi, bệnh trẻ nít từ 6 tháng đến 14 tuổi, mình nổi mụt đỏ li ti, bắt đầu ở cổ, sau tai, lần lên trán, lên má và cuối cùng xuống mình và tay chân, năm ngày sau, các mụt đỏ sẽ lặn và bệnh sẽ khỏi trong trường hợp bệnh không sinh biến chứng. ♦ **ban trái** (đt) (bệnh) Nóng sốt, triệu chứng bệnh trái giống: *Nóng quá, chắc có ban trái* • Các chứng trái, thuốc ban trái.

BAN-ME (đt) (chm) Cây thước kẹp để đo bề dày cây, ván hoặc kim loại *(palmer).* ♦ **ban-me sâu** (đt) (chm) Cây thước thụt đo lỗ mộng, lỗ xy lanh, v.v... *(palmer de profondeur).* ♦ **ban-me trong** (đt) (chm) Cây thước thụt để đo bề trong các bộ phận máy *(palmer d'intérieur).*

BAN MIÊU (đt) Cg. Ban tái, con sâu đậu đen có cánh, có chân, một vị thuốc bắc khí hàn, vị tân, tính rất độc.

BAN SƯ (đt) Kéo quân về nước, về kinh đô sau khi thắng trận.

BAN TÁI (đt) X. Ban miêu.

BÀN (đt) Ván, quận độ của các cuộc chơi giải trí hay cờ bạc: *Chơi vài bàn, thua ba bàn.*

BÀN (đt) Nặn ra, vọt ra cho hết. ♦ **bàn con** (đt) (lóng) Lời chửi người đàn bà, con gái: *Tao bàn con mày ra đa!* ♦ **bàn ruột non** (đt) (lóng) Lời hăm móc ruột người ra nặn: *Bàn ruột non nó ra!* ♦ **bàn trứng** (đt) (lóng) Lời hăm, chửi con gái chưa chồng: *Tao bàn trứng mày đa!*

BÀN (đt) Xét nét, cân phân, tính lợi hại bằng lời nói với nhau quanh một câu chuyện: *Bàn luận, bàn tính* • Suy đoán, tìm giải đáp: *Bàn thai, bàn xăm.* ♦ **bàn bạc** (đt) Tính toán, lo liệu cùng nhau để giải quyết: *Họ đang bàn bạc với nhau.* ♦ **bàn cãi** (đt) Bàn bạc, cãi lẽ với nhau quanh một vấn đề tìm lý chính, lẽ phải: *Bàn cãi rồi biểu quyết mới hợp lệ.* ♦ **bàn đề** (đt) (bạc) Đoán thai đề 36 con hay 40 con để tìm con vật sẽ xổ ra mà mua (đánh) trước. ♦ **bàn định** (đt) Cân phân lợi hại rồi quyết định: *Phải bàn định một giải pháp.* ♦ **bàn gẫu** (đt) Xía vô câu chuyện người ta đang bàn bạc • Nói vòng vo ngoài đề, không ích lợi cho công việc đang bàn: *Bàn gẫu chớ có giải quyết được gì.* ♦ **bàn giao** (bt) Giao và nhận việc giữa người cũ và người mới: *Bàn giao công việc; Lễ bàn giao.* ♦ **bàn lén** (đt) X. Bàn mảnh. ♦ **bàn luận** (đt) Bàn cãi. ♦ **bàn mảnh** (đt) Bàn vụng, bàn lén, không bàn ngay giữa đám đông, giữa phiên họp công khai. ♦ **bàn ngựa** (đt) So hơn kém để chọn ngựa hay mà đánh cá: *Mục bàn ngựa của tờ báo đó khá quá.* ♦ **bàn quanh** (đt) Bàn quanh quẩn luôn, không đi ngay vào vấn đề. ♦ **bàn rộng** (đt) Tán rộng, nói rộng câu chuyện đang bàn bạc ra ngoài phạm vi: *Bàn rộng quá e thiếu thực tế chăng?* ♦ **bàn soạn** (đt) Vừa bàn luận vừa sắp đặt: *Phải bàn soạn cho kịp chớ lý luận mãi sao?* ♦ **bàn suông** (đt) Bàn cho có chuyện nói chớ không quyết định được vì thiếu phương tiện hoặc thẩm quyền: *Bàn suông rồi thôi chớ có làm gì được.* ♦ **bàn tán** (đt) Bàn luận cách rộng rãi, đặt nhiều giả thuyết • Xầm xì, đồn đãi, tán rộng một việc vừa xảy ra: *Thiên hạ bàn tán xôn xao.* ♦ **bàn tính** (đt) Bàn luận và toan tính: *Chúng bàn tính ăn thua với mình.* ♦ **bàn thai** (đt) Đoán nghĩa một câu thai đố để tìm giải đáp: *Bàn thai đố trong báo; Bàn thai đề.* ♦ **bàn thầm** (đt) X. Bàn mảnh. ♦ **bàn vụng** (đt) X. Bàn mảnh. ♦ **bàn xăm** (đt) Đoán xăm (thẻ), đọc lời in sẵn trong xăm, thường là bí ẩn, khó khăn, để đoán ý thần thánh muốn dạy.

BÀN (đt) Đồ dùng bằng gỗ, sắt, đá, có chân mặt phẳng vuông, tròn hoặc dài. ♦ **bàn ăn** (đt) Bàn dài hoặc tròn để dọn cơm lên ăn hằng ngày. ♦ **bàn banh** (đt) Cái bàn mặt thụp xuống tượng trưng sân banh, có cầu thủ mặc áo hai màu và trái banh bằng gỗ, có khuôn thành để hai bên tranh hơn kém do sức hai người đứng hai bên sử dụng. ♦ **bàn bi da** (đt) Bàn đặc biệt của các trò thụt bi da (X. bi da). ♦ **bàn cán** (đt) Bàn có để máy dát nhỏ để cán vàng,

bạc • Bàn để cán bột, nhồi bột mì. ♦ **bàn cỗ** (dt) Bàn tròn để dọn cỗ đãi khách: *Bàn cỗ 10, 12.* ♦ **bàn độc** (dt) Bàn kê để đọc sách • Bàn thờ. ♦ **bàn ghế** (dt) Bàn và ghế • (R) Vật dụng cần thiết trong việc trang hoàng một căn nhà gồm: bàn, ghế, tủ, ván...: *Nhà đóng bàn ghế; Mua sắm bàn ghế.* ♦ **bàn giấy** (dt) Bàn viết, bàn để giấy tờ sổ sách và làm việc • Văn phòng, nơi làm việc giấy tờ, lương bổng ở một công trường, một xưởng thợ: *Lên bàn giấy xin phép nghỉ.* ♦ **bàn ép** (dt) Bàn để ép giấy, ép dầu v.v... ♦ **bàn kẹp** (dt) Dụng cụ bằng sắt có hai mỏ và tay vặn để kẹp đồ đặng cưa, giũa, v.v... *(étau).* ♦ **bàn kẹp chân đứng** (dt) (chm) Bàn kẹp có chân nề để một chỗ vững vàng *(étau à pied fixe).* ♦ **bàn kẹp chân xoay** (dt) (chm) Bàn kẹp có chân xoay trở nhiều phía *(étau à pied tournant).* ♦ **bàn kẹp chấu răng** (dt) (chm) Bàn kẹp có chấu vặn bằng đinh ốc *(étau agrafe à vis).* ♦ **bàn kẹp giũa** (dt) (chm) Bàn kẹp dùng riêng cho việc giũa kim loại *(étau d'affutage).* ♦ **bàn kẹp móng** (dt) (chm) Bàn kẹp có hai mép giống hai vuốt *(étau à griffes).* ♦ **bàn kẹp nóng** (dt) (chm) Bàn kẹp của thợ rèn *(étau à chaud).* ♦ **bàn kẹp siết nhanh** (dt) (chm) Bàn kẹp có tay vặn sử dụng nhanh chóng *(étau à serrage rapide).* ♦ **bàn kẹp song song** (dt) (chm) Bàn kẹp có hai mép song song *(étau à mus parallèles).* ♦ **bàn kẹp tay** (dt) (chm) Bàn kẹp nhỏ, sử dụng bằng hai tay, không bắt vào bàn *(étau à main).* ♦ **bàn kẹp vạt** (dt) (chm) Bàn kẹp dùng để vạt cạnh, chấn góc món đồ *(étau de chanfreiner).* ♦ **bàn máy** (dt) Máy may đạp chân: *Đem lại bàn máy đạp cho mau.* ♦ **bàn nước** (dt) Bàn để bình nước và ly chén: *Lại bàn nước rót cho tách trà* • Bàn để ngồi chung quanh uống trà nói chuyện: *Vây quanh bàn nước uống trà.* ♦ **bàn ping pong** (dt) Cái bàn rộng hình chữ nhật có căng lưới ở giữa để đánh ping pong (X. banh nhựa). ♦ **bàn quay số** (dt) (bạc) Bàn tròn có vẽ số, giữa có trục và cần để quay số trúng. ♦ **bàn rửa mặt** (dt) Bàn có lỗ tròn ở giữa để lọt cái thau, có kệ để xà bông và lược có mặt kiếng soi. ♦ **bàn soạn** (dt) Nh. Bàn cỗ. ♦ **bàn tiệc** (dt) Bàn dọn ăn có trang trí đẹp để đãi khách. ♦ **bàn tổ** (dt) Bàn thờ tổ mỗi nghề: *Trước bàn tổ, tôi nói gian cho tổ hại tôi đi.* ♦ **bàn thạch** (dt) Bàn bằng đá để trước sân ngoài vườn các nhà phong lưu, ẩn dật • Đá kê cao giống cái bàn của các nhà ở gần rừng núi. ♦ **bàn thiên** (dt) Cg. Bàn trời, tấm ván vuông có một chân cao lối 1m60 trồng trước sân ngay cửa để thờ trời, hoặc kiến trúc giống cái nhà nhỏ vuông vức lối 50cm mỗi cạnh. ♦ **bàn thờ** (dt) Bàn kê nơi từ đường, hoặc nơi gian riêng, hoặc giữa căn phố để thờ ông bà: *Bàn thờ tổ tiên.* ♦ **bàn tròn** (dt) Bàn to rộng, mặt tròn hoặc hình hột xoài, dùng trong các hội nghị lớn: *Hội nghị bàn tròn.* ♦ **bàn trời** (dt) X. Bàn thiên. ♦ **bàn vong** (dt) Bàn thờ vong linh người mới chết đến mãn tang, thường nhỏ thấp hơn bàn thờ ông bà (tổ tiên). ♦ **bàn vọng** (dt) Bàn kê tạm ngoài sân trong một vài đêm để cúng sao hoặc cúng trời đất trong hai đêm mồng 9, 10 tháng giêng âm lịch. ♦ **bàn viết** (dt) X. Bàn giấy.

BÀN (dt) Những món đồ dùng nhỏ có mặt phẳng hoặc bộ phận cơ thể mặt phẳng. ♦ **bàn cờ** (dt) Mâm vuông có kẻ ô để đánh cờ • Ván, quận, cờ: *Đánh vài bàn cờ* • (R) Nơi có nhiều đường ngách dễ lạc: *Ở trong bàn cờ khó tìm nhà lắm.* ♦ **bàn cờ quốc tế** (dt) Tình hình chính trị các nước trên thế giới. ♦ **bàn cuốc** (dt) Lưỡi cuốc, tấm thép hình chữ nhật hoặc tam giác, lưỡi bén, trên có nòng tròn để tra cán, dùng cuốc đất • (B) Ô dề, to bản: *Răng bàn cuốc, chân bàn cuốc.* ♦ **bàn chải** (dt) Miếng ván, xương, nhựa cứng, có lỗ nhỏ để ken lông, rễ tre, cước sắt, v.v... để chải: *Bàn chải răng, bàn chải giặt, bàn chải giày...* ♦ **bàn chải giũa** (dt) Bàn chải lông sắt nhuyễn, để chải mạt sắt *(carde à limes).* ♦ **bàn chân** (dt) (giải) Bộ phận cuối cùng của cái chân người và chân một vài loại thú đi được với hai chân như khỉ, gấu, tà ra và phẳng để đi đứng cho vững. ♦ **bàn chân búp sen** (dt) (giải) Bàn chân thon nhỏ của gái bó chân, mỗi bước đi được thi vị hóa như để lại một búp sen. ♦ **bàn chân ngón dính** (dt) (giải) Bàn chân của loại cầm lội nước được như vịt, le le hoặc của loại ếch nhái, các ngón được một miếng da dày kết dính lại. ♦ **bàn chông** (dt) Ván có đóng đinh lỏ mũi cao thả ngửa dưới đất để làm cạm bắt kẻ gian • (truyền) Một hình phạt cho hồn ma có tội ngồi lên ở âm phủ. ♦ **bàn đạc** (dt) (trắc) Dụng cụ đo đất gồm có tấm bảng gắn vào chân ba, trên đó trắc lượng viên trải tờ giấy trắng vẽ địa đồ ngay ngoài đất theo những yếu tố đo đạc tại chỗ *(planchette).* ♦ **bàn đạp** (dt) Bộ phận một cái máy hay một vật dụng dùng để chân lên đạp cho máy chạy hoặc dùng làm bậc thang bước lên: *Bàn đạp khung cửi, Bàn đạp xe thổ mộ* • (B) Vị trí dùng làm căn cứ xuất phát một cuộc chiến tranh hay một cuộc vận động chính trị ở một nước định xâm chiếm: *Đức chiếm Ba Lan làm bàn đạp cho việc chinh phục Âu châu.* ♦ **bàn đèn** (dt) Mâm hút, cái khay hình chữ nhật để bày đèn và mọi vật cần thiết dùng cho việc hút á phiện. ♦ **bàn gằn** (dt) Khung cước có lỗ nhỏ để sàng cho gạo xuống, thóc ở lại, một bộ phận máy xay lúa. ♦ **bàn là** (dt) Bàn ủi, đồ dùng bằng sắt hoặc đồng, mặt đáy láng, để là (ủi) áo quần: *Bàn là than, bàn là điện.* ♦ **bàn lùa** (dt) Đồ dùng bằng sắt có lỗ nhỏ để kéo sợi. ♦ **bàn nạo** (dt) Lưỡi thép tròn có răng cưa, giữa có lỗ tròn, tra cán dài để nạo cơm dừa khô • (B) (tt) Hô răng: *Răng bàn nạo.* ♦ **bàn ngồi** (dt) Bộ phận trên để ngồi tiêu của toàn bộ cầu tiêu *(chassis).* ♦ **bàn quay** (dt) Tấm thép dày rộng, trên có gắn đường rầy, đặt trên miệng hầm rộng hơn, giữa có trục quay, để xoay hướng toa xe. ♦ **bàn rập** (dt) Một bộ phận máy dệt chiếu gồm hai thanh tre dài có xoi nhiều lỗ nhỏ để xỏ những sợi trân, cặp một miếng ván cùng bề dài ở giữa để nắm đẩy sợi lác tới. ♦ **bàn siết** (dt) Đồ dùng có mặt phẳng phía dưới để siết vỏ trái cây. ♦ **bàn tay** (dt) (giải) Bộ phận cuối của tay người hay của một vài loại thú biết nắm, biết cầm. ♦ **bàn tay máu** (dt) (B) Kẻ giết người không gớm tay. ♦ **bàn tay nhám** (dt) Kẻ cắp vặt tham vặt, đến nhà người chơi, thấy món gì vừa ý là lén bỏ túi. ♦ **bàn tay sắt** (dt) Thoi sắt hoặc đồng có bốn lỗ tròn vừa xỏ bốn ngón tay vào rồi nắm chặt lại để đánh lộn: *Bàn tay sắt, củ chì thun* • (B) Kẻ cương quyết thi hành kỷ luật, kẻ dám vận dụng hết phương tiện quyền hành sẵn có để tiêu diệt đối phương: *Bàn tay sắt của Hitle.* ♦ **bàn tay siết họng** (dt) Kẻ cho vay ăn lời (lãi) nặng, ai chậm trả bị siết đồ trừ nợ: *Gặp bàn tay siết họng đó đừng mong nấn ni.* ♦ **bàn tay trắng** (dt) Kẻ không tiền hay hết tiền vì buôn thua bán lỗ: *Cực khổ bấy lâu, giờ chỉ còn hai bàn tay trắng.* ♦ **bàn tay vô hình** (dt) Kẻ cắp, kẻ làm việc phi pháp, kẻ chuyên vận động ngầm: *Bàn tay vô hình nào đã giấu hết sữa, đường?* ♦ **bàn tính** (dt) X. Bàn toán. ♦ **bàn tọa** (dt) (giải) Cái mông, cái đít

(dùng để tránh tiếng mông và đít): *Nhớm bàn tọa lên.* ♦ **bàn toán** (đt) Bàn tính, khay gỗ hình chữ nhật phân làm hai ngăn, ngăn rộng để xỏ con toán đơn vị, ngăn hẹp, con toán ăn năm, dùng để học tính và tính sổ: *Bỏ bàn toán* • Tính người nhỏ nhặt, hay so hơn tính thiệt: *Người đó chơi với anh em có xách cái bàn toán theo.* ♦ **bàn than** (bt) Chồng chất nhiều lớp tròn: *Dĩa bàn than; Nhánh mọc xây bàn than.* ♦ **bàn thấm** (đt) Bàn chặm, đồ dùng trên bàn viết để thấm (chặm) mực, có ngù tròn hoặc tay nắm. ♦ **bàn trang** (đt) Miếng gỗ mỏng có tra cán dài như cái cuốc để trang thóc cho bằng mặt. ♦ **bàn ủi** (đt) X. Bàn là.

BÀN HOÀN (tt) Băn khoăn, không yên lòng: *Tôi rất bàn hoàn, không muốn cho nó đi.*

BÀN PHÍ (đt) Tiền xài lúc đi đường.

BÀN TRA (đt) Hỏi, gạn kỹ càng.

BÀN VẤN (đt) Nh. Bàn tra.

BÁN (đt) Đổi đồ vật của mình với tiền người có sự thỏa thuận cả đôi bên • Nói xấu người với dụng ý. ♦ **bán ba** (đt) Làm nghề chiêu đãi viên ở các quán rượu: *Tháng nào cũng bị mấy cô bán ba mà hết tiền.* ♦ **bán bông** (đt) Bán hoa thiệt hoặc hoa giấy: *Đi chợ tết xem bán bông* • Bán giấy đặt hàng có đóng tiền cọc trước, thường là xe hơi và xi cút tơ, cho người khác để lấy lời (lãi). ♦ **bán buôn** (đt) X. Buôn bán • Bán sỉ, bán nhiều cho người mua đi bán lại. ♦ **bán bưng** (đt) Bán hàng đựng trong thúng rổ, tràn, bưng đi rong ngoài đường: *Buôn gánh bán bưng.* ♦ **bán cái** (đt) (bạc) Chia lá bài đầu tiên cho tay dưới thay vì cho mình: *Bài cào bán cái.* ♦ **bán cất** (đt) X. Bán buôn. ♦ **bán chác** (đt) Không bán, bán không được: *Để dùng chớ bán chác làm chi?; Đồ đó mà bán chác cho ai?; Mua quá, có bán chác gì đâu.* ♦ **bán chạy** (đt) Bán đắt hàng, mau hết hàng, được nhiều người mua: *Bán chạy khỏi lạy khách hàng* (tng) • Bán nơi cấm bán, phải khuân hàng chạy khi lính đến: *Bán chạy thường mất vốn.* ♦ **bán chịu** (đt) Bán không lấy tiền liền: *Bán chịu là tự tử.* ♦ **bán chợ** (đt) Bán hàng tại chợ, không đi rong ngoài đường. ♦ **bán chợ đen** (đt) Bán với giá cao, quá luật định, những món hàng khan hiếm. ♦ **bán chợ tết** (đt) Bán hàng trong dịp tết nguyên đán. ♦ **bán chữ** (đt) Viết thuê lấy tiền từng bài, từng lá đơn hoặc từng câu liễn đối; làm mướn với nghề viết lách: *Bán chữ lấy tiền chớ có mua bán đâu mà khá.* ♦ **bán danh** (đt) Để mất danh dự trong một mối lợi: *Có lợi bao nhiêu mà phải bán danh.* ♦ **bán dạo** (đt) Bán rong, mang hàng đi ngoài đường rao bán, không có chỗ nhất định. ♦ **bán dâm** (đt) Bán trôn, bán phấn, kiếm tiền, làm đĩ, đem thân mình cho đàn ông vày vò mua vui để lấy tiền. ♦ **bán dê bán díu** (đt) Bán rao, nói xấu người. ♦ **bán đắt** (đt) Đắt hàng, bán chạy, được nhiều người mua: *Bán đắt thấy mà ham* • Bán mắc, bán với giá cao hơn các nơi khác: *Bán đắt ngồi lâu không bằng bán rẻ mau hết* (tng). ♦ **bán đấu giá** (đt) Bán cho người trả giá cao hơn hết sau một cuộc sai áp, khánh tận, hoặc bán hằng tuần trong phòng đấu giá, hoặc bán một vật tượng trưng lấy tiền làm việc phước thiện. ♦ **bán đinh** (đt) (lóng) Ép buộc người nạp một số tiền to với sự hăm dọa sẽ đóng một cây đinh to vào lỗ tai nếu cãi lời, chống cự hay đi tố cáo: *Trốn lên Sài Gòn để tránh nạn bán đinh; Ông Giáp bị bán đinh hết 50 ngàn đồng.* ♦ **bán đô la** (đt) (lóng) Gởi tiền Việt Nam ra ngoại quốc cách phi pháp để đổi đồng đô la mà lấy lời • Đổi đô la lậu ra tiền Việt Nam với giá cao hơn giá chính thức. ♦ **bán đổ bán tháo** (đt) Bán với giá rẻ mạt cho mau hết hàng. ♦ **bán độ** (đt) (lóng) Làm việc mờ ám để phe mình thua đặng lãnh một số tiền do phe nghịch hứa hẹn: *Nài bán độ, cầu thủ bán độ.* ♦ **bán đồng quan** (đt) (lóng) Gởi cách phi pháp tiền Việt Nam qua Pháp để đổi ra đồng quan mà lấy lời: *Nó nhờ bán đồng quan mà giàu chớ có mua bán gì.* ♦ **bán đợ** (đt) Cố, cầm, thế, bán tạm để sau chuộc lại. ♦ **bán đứng** (đt) Ép đi ở đợ: *Bán đứng vợ con.* ♦ **bán đứt** (đt) Bán luôn, không có lời giao chuộc lại. ♦ **bán ế** (đt) Ế hàng, bán không chạy, ít người mua: *Bán ế khoanh tay rế ngáp ruồi* (tng). ♦ **bán ghi sổ** (đt) Bán chịu (X. Bán chịu). ♦ **bán hàng trắng** (đt) (lóng) Kiếm tiền, ăn sương, làm đĩ (X. Bán dâm). ♦ **bán hớ** (đt) Bán với giá thường trong khi các nơi khác đều tăng giá. ♦ **bán khoán** (đt) (truyền) Ký bán, nhờ thầy nuôi giùm, trường hợp người có con khó nuôi, nhờ thầy cúng kiếng dâng con làm con nuôi thần thánh. ♦ **bán la** (đt) (lóng) Bán hàng bày dưới lề đường đông đúc, vừa bán vừa rao to làm quảng cáo: *Mua của những người bán la thường lầm đồ mục.* ♦ **bán lic-xăng** (đt) (lóng) Nhượng giấy phép nhập cảng hàng hóa (*licence*) do nhà ngoại thương cấp để lấy một số tiền: *Nhà nước cấm bán lic-xăng mà họ vẫn bán như thường.* ♦ **bán lỗ** (đt) Bán dưới giá vốn. ♦ **bán lương tâm** (đt) Làm việc trái lương tâm để hưởng một món lợi bất chánh: *Anh không vì nghèo mà bán lương tâm.* ♦ **bán mãi lai thục** (đt) (chính) Bán đợ, bán có điều kiện chuộc lại. ♦ **bán mạng** (trt) Liều mạng, ẩu: *Đêm nằm bỏ tóc qua mình, Thề cho bán mạng, kẻo tình anh nghi* (cd). ♦ **bán mão** (đt) Bán rốc hết, có lớn có nhỏ, có xấu có tốt, giá rẻ hơn. ♦ **bán máu** (đt) (lóng) Làm nghề nuôi điếm hoặc môi giới giữa khách chơi hoa và con gái nhà nghèo: *Quân bán máu ăn tiền.* ♦ **bán măng-sết** (đt) (lóng) Nhượng quyền khai thác tờ báo *(manchette)* cho người khác với trách nhiệm của mình để lãnh một số tiền hoặc lãnh lương tháng. ♦ **bán mất** (đt) Bán đắt, bán với giá cao hơn nhiều nơi khác: *Bán rẻ về tắt, bán mất ngồi chợ trưa* (tng). ♦ **bán mặt** (đt) Bán lấy tiền ngay. ♦ **bán mình** (đt) Bán thân mình để lấy tiền vì quá nghèo ngặt: *Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha* (K). • (B) Ở đợ làm việc nhà, tiền lương trừ vào tiền lời (lãi) của số nợ; bao giờ trả nguyên một lần số nợ mới được thôi ra. ♦ **bán mọi** (đt) Bán thân làm tôi mọi (chế độ nô lệ xưa). ♦ **bán mỡ** (đt) Bán từng phần, không cân không đếm, người mua nhắm chừng mà trả giá. ♦ **bán muối** (đt) (lóng) Qua đời, chết... ♦ **bán nền** (đt) Nhượng quyền cất nhà trên nền do nhà nước cấp phát để lấy một số tiền: *Nhà nước cấm bán nền.* ♦ **bán nỏi** (đt) X. Bán rẻ. ♦ **bán nửa sỉ nửa lẻ** (đt) Làm trung gian cho nhà buôn sỉ và nhà buôn lẻ, bán hàng với giá cao hơn giá sỉ và thấp hơn giá lẻ. ♦ **bán nước** (đt) Đổi nước, chở nước ngọt đi bán • (B) Đổi quyền lợi chung của dân của nước với chức tước, danh vọng cho ngoại quốc hoặc giao cả đất nước cho ngoại quốc để mưu lợi riêng. ♦ **bán phấn** (đt) X. Bán dâm. ♦ **bán quán** (đt) Bán hàng trong quán nhỏ. ♦ **bán quảng cáo** (đt) Bán với giá rẻ, hoặc có tặng thêm, có người làm trò trước cửa hàng để quến khách: *Bán quảng cáo trong một tháng.* ♦ **bán rao** (đt) Bêu riếu, nói xấu người: *Trồng hường bẻ lá che hường, Đừng cho những miệng thế thường bán rao* (cd).

♦ **bán rao hàng** (đt) X. Bán quảng cáo. ♦ **bán rẻ** (đt) Bán nới, bán với giá thấp hơn các nơi: *Bán rẻ đất hàng* • (B) Làm mất danh dự trong việc không đáng: *Việc như thế mà phải đem danh dự ra bán rẻ.* ♦ **bán rong** (đt) X. Bán dạo. ♦ **bán sập** (đt) Bán trên sập hàng bày lộ thiên, không có gian hàng hay cửa tiệm. ♦ **bán sỉ** (đt) Bán nguyên lố, nguyên tá, bán cho nhiều người mua về bán lại • Bán lẻ, bán ít cho người mua dùng (nghĩa Bắc). ♦ **bán soát** (đt) X. Bán mão. ♦ **bán tết** (đt) Bán hàng trong dịp tết nguyên đán: *Bồ hàng bán tết.* ♦ **bán tiệm** (đt) Bán hàng có cửa tiệm, có bảng hiệu. ♦ **bán tiếng** (đt) X. Bán danh. ♦ **bán tháng** (đt) Bán chịu tới tháng trả tiền. ♦ **bán thịt** (đt) Bán thịt súc vật • (B) Mua, dụ dỗ con gái đem bán cho nhà thổ: *Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người* (K). ♦ **bán trôn** (đt) Bán dâm. X. Bán dâm. ♦ **bán vãi** (đt) Bán đổ bán tháo, bán không cần lời lỗ để hết hàng về sớm: *Bán vãi hơn tải cửi về rừng* (tng). ♦ **bán xối** (đt) (lóng) Bỏ xứ đi nơi khác, không định trở về nữa.

BÁN (tt) Phân nửa, ở giữa, gần giống, nửa vầy nửa khác. ♦ **bán ảnh** (dt) Bóng nửa sáng nửa tối. ♦ **bán âm** (dt) Giọng lơ lớ, nửa cao nửa thấp *(semi ton).* ♦ **bán âm bán dương** (tt) Nửa dưới đất, nửa trên mặt đất hoặc nửa sáng nửa tối. ♦ **bán âm giai** (dt) Bình âm, âm giai có những giọng lớ, nửa cao nửa thấp *(gamme chromatique).* ♦ **bán ẩn bán hiện** (tt) Phân nửa lộ ra, phân nửa còn giấu kín. ♦ **bán bình nguyên** (dt) Cuộc đất hơi cao, giữa bình nguyên và cao nguyên. ♦ **bán cầu** (dt) Nửa phần trái đất do xích đạo chia ra: *Bắc bán cầu, Nam bán cầu* • Hoặc do đường tưởng tượng để phân biệt châu Á, châu Phi, thuộc Đông bán cầu và châu Âu châu Mỹ, thuộc Tây bán cầu. ♦ **bán công** (tt) Phân nửa có tính cách công lập: *Trường bán công.* ♦ **bán công khai** (tt) Nửa úp nửa mở, cho người thấy biết với cách không đường hoàng. ♦ **bán cú** (dt) Nửa câu, phần đầu một câu thơ. ♦ **bán chính thức** (tt) Không hẳn chính thức nhưng tin được vì do một cơ quan có thẩm quyền đưa ra với đường lối không chính thức. ♦ **bán chủ quyền** (dt) (chính) Quyền làm chủ thiếu thực chất vì bị người ngoài hay nước ngoài lấn áp, chi phối: *Nước Tàu trước thế chiến thứ hai chỉ có bán chủ quyền.* ♦ **bán dạ** (dt) Khuya, giữa đêm: *Chắc là giờ tý canh ba, Nếu không bán dạ cũng là giữa đêm* (cd). ♦ **bán đại trục** (dt) (lý) Bán kính của trái đất từ địa tâm đến xích đạo *(demi grand axe).* ♦ **bán đảo** (dt) Doi đất, cuộc đất to nằm thòng ra biển nhưng còn dính với đất liền: *Bán đảo Đông Dương.* ♦ **bán hồi** (tt) (chm) Công dụng những máy quay nửa vòng rồi trở lại quay như thế nữa *(semi rotative).* ♦ **bán kết** (dt) Giữa cuộc tranh tài, gần kết cuộc; vòng loại còn bốn hội hoặc bốn người tranh nhau để chọn hai hội hay hai người vào chung kết: *Vòng bán kết; vô tới bán kết bị loại.* ♦ **bán kính** (dt) Nửa đường kính, đường từ trung tâm tới một điểm của vành. ♦ **bán ký sinh** (dt) (thực) Loại cây sống bám, có diệp lục và hút nhựa chưa luyện của cây lớn rồi nhân đó, tự tạo lấy dưỡng liệu, như chùm gởi *(Loranthacex, cassytha).* ♦ **bán khai** (tt) Hàm tiếu, hé mở, mới nở: *Để ngõ bán khai, hoa nở bán khai* • Chậm tiến, vừa qua thời kỳ lạc hậu, chưa văn minh: *Các nước bán khai.* ♦ **bán nam bán nữ** (tt) Ái nam, lại cái, tính người có hình dáng, tiếng nói đàn ông mà tư chất đàn bà, bộ phận sinh dục không dùng được. ♦ **bán năng lực** (dt) (pháp) Tình trạng pháp lý của trẻ vị thành niên thoái quyền *(émancipé)* giữa sự bất năng lực và năng lực hoàn toàn về dân sự. ♦ **bán niên** (dt) Nửa năm, hằng nửa năm: *Phúc khảo bán niên, đệ nhất bán niên.* ♦ **bán nguyệt** (dt) Nửa mặt trăng, vòng nguyệt. ♦ **bán nguyệt san** (dt) Tạp chí xuất bản nửa tháng một kỳ. ♦ **bán nhật** (dt) Đứng bóng, giữa ban ngày • Hằng buổi, mỗi buổi một kỳ: *Bán nhật báo.* ♦ **bán quân sự** (bt) Nửa quân sự, nửa dân sự, thường dân được huấn luyện sơ sài theo lính và được võ trang nhẹ, không thuộc binh chủng nào cả: *Phụ nữ bán quân sự, huấn luyện bán quân sự.* ♦ **bán sinh bán thục** (tt) Tái, bá đáp, nửa sống nửa chín: *Thuốc sao bán sinh bán thục.* ♦ **bán tân bán cựu** (tt) Ba rọi, lai căn, nửa mới nửa cũ, lúc giao thời. ♦ **bán tiểu trục** (dt) (lý) Bán kính địa cầu từ địa tâm đến địa cực *(demi petit axe).* ♦ **bán tín bán nghi** (bt) Nửa tin nửa ngờ: *Việc này bán tín bán nghi.* ♦ **bán thân** (tt) Nửa thân mình: *Ảnh bán thân.* ♦ **bán thân bất toại** (dt) (bệnh) Bệnh tê liệt nửa thân mình, nửa thân và một tay một chân hoàn toàn mất cảm giác, không cử động được, nguyên do áp lực máu tăng, làm đứt mạch máu nhỏ trong óc hoặc do vi trùng giang mai hủy hoại thần kinh hệ. ♦ **bán thế** (dt) Nửa đời người. ♦ **bán thế kỷ** (dt) Nửa thế kỷ, khoảng 50 năm trước hoặc sau của một thế kỷ: *Tiền bán thế kỷ XX.* ♦ **bán thuộc địa** (dt) (chính) Nước độc lập nhưng lệ thuộc nước khác gần như thuộc địa nước ấy. ♦ **bán viên hình** (dt) Hình móng ngựa. ♦ **bán viên quy** (dt) Cg. Lượng giác quy, thước hình móng ngựa để đo độ góc *(rapporteur).* ♦ **bán viên trường** (dt) Công trường hoặc sân khấu hình móng ngựa, trông ra ba phía. ♦ **bán ý thức** (dt) Mơ hồ, không ý thức rõ rệt.

BÁN HẠ (dt) (thực) Loại cỏ lá tròn dài, thon thon, có thứ lá có khía sâu hai bên làm thành ba lá phụ, có thứ lá nguyên thon dài; phát hoa lên như lông, có thứ to như trái chuối màu tím, có thứ đỏ mà hẹp; củ khí ấm, vị cay, tính ráo, nhiều độc *(Typhonium).*

BẢN (dt) Cg. Bổn, cái gốc, vốn của mình: *Vong bản, nhất bản vạn lợi.* ♦ **bản báo** (dt) Báo chúng tôi, lời gọi tờ báo mình khi nói hoặc viết với độc giả: *Bản báo xin đa tạ.* ♦ **bản bộ** (dt) Bộ đội, binh lực một cánh quân, một đơn vị: *Kéo hết bản bộ binh lực tiến lên.* ♦ **bản cảnh** (dt) Cg. Bổn kiểng, quê hương, gốc gác mình: *Lìa bản cảnh đã lâu.* ♦ **bản chất** (dt) Thực chất, tính chất một sự vật còn nguyên, chưa bị ngoại cảnh chi phối: *Nó có bản chất thông minh nhưng không được dạy dỗ.* ♦ **bản chức** (dt) Bản quan, tiếng tự xưng của viên chức nhà nước. ♦ **bản dân** (dt) (pháp) Dân một nước, hưởng chế độ pháp luật khác ngoại kiều • Dân của bản chức, lời chỉ dân mình đang cai trị. ♦ **bản doanh** (dt) Cg. Bổn dinh, dinh trại, nơi vị chỉ huy trưởng một đơn vị làm việc. ♦ **bản địa** (dt) Đất của nước nhà. ♦ **bản hạt** (dt) Bản tỉnh, địa phương, nơi sinh trưởng hoặc cư ngụ của mình • Lời chỉ hạt mình đang cai trị khi nói với người ngoài. ♦ **bản kim** (dt) (kinh) Vốn bằng tiền mặt, để trong tủ hoặc gởi ở ngân hàng, không kể động sản và bất động sản. ♦ **bản lĩnh** (dt) Tài năng, mưu lược, sự tráo trở đúng lúc đúng việc: *Người có bản lĩnh; bản lĩnh cao cường.* ♦ **bản mệnh** (dt) Cg. Bổn mạng, số phận của mình: *Vì sao bản mệnh, lá xăm (thẻ) bản mệnh.* ♦ **bản năng** (dt) Năng tính, phản ứng tự nhiên của động vật, không do lý trí sai khiến: *Bản năng khiến ta nháy mắt khi có tiếng động mạnh thình lình;*

Con gà phát chạy khi có hòn đá rớt bên mình là do bản năng chớ không phải do lòng sợ hãi. ♦ **bản năng sinh tồn** (dt) Bản năng bắt buộc sinh vật tranh đấu, chiến đấu để sống: *Do bản năng sinh tồn, ngọn cây gie mình ra ngoài để tránh rập; Bản năng sinh tồn khiến con gà con khẻ mỏ để ra khỏi vỏ trứng.* ♦ **bản năng tự vệ** (dt) Bản năng khiến động vật tránh nguy hiểm, tránh những xâm phạm đến thân thể: *Bản năng tự vệ khiến ta thu mình lại khi tiếng sấm phát nổ hoặc quày mình nhanh thủ thế khi có tiếng động mạnh sau lưng.* ♦ **bản ngã** (dt) (triết) Một trong ba động lực chi phối hành vi, tình cảm, ý tưởng con người do giáo dục và hoàn cảnh tạo ra *(le moi)*. ♦ **bản nghiệp** (dt) Nghề gốc, nghề chính của mình: *Bươn chải lắm rồi cũng trở về với bản nghiệp.* ♦ **bản quán** (dt) Quê quán, nơi chôn nhau cắt rún • Tiệm tôi, nhà in tôi: *Bản quán đồng nhân xin cảm tạ.* ♦ **bản quốc** (dt) Nước tôi, nước chúng tôi, lời gọi nước mình khi nói với người nước khác. ♦ **bản sắc** (dt) Màu sắc tự nhiên của một vật • (B) Màu sắc tượng trưng tính chất của một sự việc, một người: *Bản sắc quốc gia, bản sắc nghệ thuật.* ♦ **bản tâm** (dt) Lòng tôi, lòng người chủ động câu chuyện: *Bản tâm tôi không định hại va; Tôi hiểu bản tâm hắn không định giết người.* ♦ **bản tính** (dt) Tính ý, tính tình của mình hay của người chủ động trong câu chuyện: *Bản tính anh ấy không chịu những chuyện như thế đâu* • Tính chất tự nhiên: *Bản tính kim loại là hay rỉ.* ♦ **bản tố** (dt) (pháp) Vụ kiện ngược lại, tiên cáo trở thành bị cáo. ♦ **bản thân** (dt) Thân thể mình, người mình: *Bản thân tôi nhắc ghế mời va ngồi* • (B) Đời mình, thân thể mình: *Xét quá khứ, không thấy có gì di hại cho bản thân sau này.* ♦ **bản thể** (dt) Thể xác chính, yếu tố căn bản của sự vật, những gì đã cấu tạo đầu tiên vật thể hoặc làm động lực chính cho ý chí, hành động: *Bản thể là một trong ba động lực chi phối hành vi, tình cảm, ý chí con người gồm những dục năng thiết cốt (le soi, essence).* ♦ **bản thể học** (dt) Môn học khảo cứu những gì cấu tạo con người *(ontologie)*. ♦ **bản thể luận** (dt) Học thuyết chủ trương dựa theo sự tuần hoàn, sinh hóa của vũ trụ mà tìm hiệu mọi vật, mọi biến chuyển của xã hội *(ontologisme)*. ♦ **bản vị** (dt) (kinh) Tiêu chuẩn, kiểu mẫu về trọng lượng kim loại dùng làm tiền tệ một nước hoặc về việc cân lường do luật pháp đặt để: *Kim bản vị, ngân bản vị...* ♦ **bản xứ** (tt) Tại chỗ, tính cách những sự vật thiết lập, sinh trưởng hay xảy ra tại chỗ, tại một xứ: *Dân bản xứ, diễn đàn bản xứ, dư luận bản xứ.* ♦ **bản ý** (dt) Ý nói: *Theo bản ý, việc đó không nên trì hoãn.*

BẢN (dt) Tờ, tập, khúc, bài, khuôn khổ, đồ in. ♦ **bản án** (dt) (pháp) Phán quyết của tòa sau khi xử, được chép ra để thi hành: *Nhờ thừa phát lại thi hành bản án.* ♦ **bản đàn** (dt) X. Bài đàn. ♦ **bản cải chính** (dt) Tờ ghi những chữ in sai được chữa lại đúng, đóng phía sau một cuốn sách. ♦ **bản cáo trạng** (dt) (pháp) X. Cáo trạng. ♦ **bản chép** (dt) X. Bản sao. ♦ **bản chính** (dt) Bản thảo, bản viết đầu tiên. ♦ **bản điều trần** (dt) (chính) Thơ, trạng, sớ có kê từng khoản, từng điều để can gián hoặc đề nghị với chính quyền về quốc kế, dân sinh: *Bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ, bản điều trần của Phan Chu Trinh.* ♦ **bản hai** (dt) Bản sao văn kiện do nhà chức trách cấp phát theo đơn xin khi bản chính bị thất lạc hoặc do mình sao lấy rồi nhờ tòa hành chính thị nhận. ♦ **bản hát** (dt) Bài hát. ♦ **bản kịch** (dt) Vở kịch, nhiều tờ đóng lại thành tập, thành bản. ♦ **bản nhạc** (dt) X. Bài nhạc. ♦ **bản nháp** (dt) Bản viết lần đầu, có bôi xóa sửa chữ. ♦ **bản sao** (dt) Bản chép lại y nguyên văn: *Bản sao văn bằng, bản sao chứng thư.* ♦ **bản thảo** (dt) Bản viết tay để in: *Bài lai cảo không đăng, không trả lại bản thảo.* ♦ **bản thử** (dt) Bản vỗ thử sau khi sắp chữ xong để dò lại mà sửa những chỗ sai trước khi cho máy in chạy *(épreuve)*. ♦ **bản trích lục** (dt) (chính) X. Trích lục.

BẢN (dt) Tấm, miếng, những vật dụng mỏng, có bề rộng, bề dài, phần nhiều có tác dụng khuôn khổ. ♦ **bản cây** (dt) Bản khắc tay bằng cây (gỗ) để in. ♦ **bản cổ** (dt) (giải) Mặt trước của cái cổ. ♦ **bản đá** (dt) Tấm bản nhỏ để học trò tập viết. ♦ **bản đồ** (dt) (họa) Hình vẽ có tỷ lệ hoặc không, những đất, nhà, vật dụng. ♦ **bản đồ cao độ** (dt) (họa) Bản đồ có ghi kích thước trên các đường vẽ *(plan graphique)*. ♦ **bản đồ địa chánh** (dt) (họa) Bản đồ tỷ lệ lớn, từ 1/10.000 tới 1/500, trình bày trong những chi tiết địa hình, địa vật, sắc đất, ranh các bất động sản để làm tài liệu thuế khóa, điền thổ *(plan cadatral)*. ♦ **bản đồ địa dư** (dt) (họa) Bản đồ tỷ lệ nhỏ, ít chi tiết, trình bày một vùng rộng của địa cầu như một đại lục, một đại dương, một xứ lớn do bản đồ địa hình với tỷ lệ lớn hơn được giảm sút *(plan géographique)*. ♦ **bản đồ địa hình** (dt) (họa) Bản đồ tỷ lệ trung hoặc lớn, trình bày một lãnh thổ, một nước với khá đầy đủ chi tiết địa hình địa vật đo đạc chính xác ở ngoài đất trên hai phương diện: bình diện và cao độ *(plan topographique)*. ♦ **bản đồ hoạch ranh** (dt) (họa) Bản đồ chỉ rõ ranh hạn một sở đất theo vị trí các mốc giới cắm trước sự hiện diện sở hữu chủ và các chủ bàng cận *(plan d'implantation)*. ♦ **bản đồ lộ giới** (dt) (họa) Bản đồ đất dọc theo các con đường, thuộc công sản, dùng làm tài liệu vẽ họa đồ nhà phố để đừng phạm lộ giới *(plan d'alignement)*. ♦ **bản đồ thiết bị** (dt) (họa) Bản đồ hoạch định trước những công tác xây cất trong đô thị *(plan d'aménagement)*. ♦ **bản đồ tế tường** (dt) (họa) Bản đồ chính xác có ghi đủ chi tiết từng thửa đất nhỏ, sắc đất, bờ mẫu, hàng rào, mương, rãnh v.v... *(plan parcellaire)*. ♦ **bản đồ giải thửa** (dt) (họa) Nh. Bản đồ tế tường. ♦ **bản họng** (dt) (giải) X. Bản cổ. ♦ **bản kẽm** (dt) Miếng kẽm được chụp ảnh vào để in sau khi được hóa chất ăn mòn để lộ nét hình hoặc nét chữ lên. ♦ **bản lề** (dt) Hai tấm sắt hay đồng, tấm dương có trục để gắn vào cánh cửa, tấm âm có lỗ để gắn vào cột hay đố, để đóng mở dễ dàng. ♦ **bản mặt** (dt) Tuồng mặt, lời nhiếc hoặc nói nặng: *Bản mặt thấy phát ghét!* ♦ **bản quyền** (dt) Quyền sở hữu một tác phẩm văn chương, âm nhạc hay mỹ thuật của tác giả hoặc của người thừa kế.

BẠN (dt) Bọn, anh chị em không ruột thịt, không bà con nhưng quen thân hoặc đồng ái tình, chí hướng quê hương, chỗ làm... *Bậu bạn, họp bạn, kết bạn, làm bạn.* ♦ **bạn ăn nhậu** (dt) Bạn rượu thịt, bạn tửu nhục, các người làm bạn và thích nhau vì sự ăn uống. ♦ **bạn bầy** (dt) Bạn bè, hai hoặc nhiều người làm bạn với nhau: *Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy* (K). ♦ **bạn bầu** (dt) Bầu bạn, bạn bè. X. Bạn bầy. ♦ **bạn bè** (dt) X. Bạn bầy. ♦ **bạn cột chèo** (dt) X. Anh em cột chèo. ♦ **bạn đọc** (dt) Độc giả, tiếng gọi thân mật những người mua báo của mình: *Chắc bạn đọc đã cải chính giùm tôi.* ♦ **bạn đồng chí** (dt) Người bạn một lòng một dạ về chí hướng. ♦ **bạn đồng**

đội (dt) Bạn cùng một đơn vị binh chủng hoặc cùng một đoàn thể thao. ♦ **bạn đồng đức** (dt) Bạn đức hạnh ngang nhau, kính trọng lẫn nhau. ♦ **bạn đồng hành** (dt) Bạn chung đường, cùng một chuyến xe, tàu, máy bay. ♦ **bạn đồng hao** (dt) Bạn cột chèo, anh em bạn rể. ♦ **bạn đồng hương** (dt) Bạn cùng quê hương, lời gọi người bạn cùng sinh trưởng một làng với mình khi nói với người làng khác, cùng sinh trưởng một tỉnh với mình khi nói với người tỉnh khác, hoặc cùng một nước với mình khi nói với người nước khác: *Xin giới thiệu người bạn đồng hương của tôi.* ♦ **bạn đồng khoa** (dt) Bạn cùng thi một khoa. ♦ **bạn đồng khóa** (dt) Bạn cùng học chung một khóa có giới hạn về thời gian. ♦ **bạn đồng lao** (dt) Bạn tù cùng bị nhốt chung một nhà giam. ♦ **bạn đồng liêu** (dt) Bạn chung một ty, nha, sở bộ, nội các, triều đình với nhau. ♦ **bạn đồng môn** (dt) Bạn học một thầy, một lớp một trường, lời gọi sau khi đã thôi học, đã nên danh phận. ♦ **bạn đồng niên** (dt) Bạn bằng tuổi nhau • (R) Bạn cùng học chung một niên khóa hoặc thi vô làm việc một lượt. ♦ **bạn đồng nghiệp** (dt) Bạn cùng làm một nghề: *Bạn đồng nghiệp tài xế* • (R) Bạn cùng làm chung một xí nghiệp tuy khác nghề: *Đây là các bạn đồng nghiệp trong hãng: Cô X. điện thoại viên, thầy Y. kế toán, cô B. thư ký.* ♦ **bạn đồng song** (dt) X. Bạn đồng môn. ♦ **bạn đồng tâm** (dt) Bạn cùng một lòng, chia cơm sẻ áo, giàu nghèo có nhau. ♦ **bạn đồng viện** (dt) Bạn hội đồng, nghị sĩ, cùng chung một viện dân biểu. ♦ **bạn đường** (dt) Bạn cùng đi chung một con đường xa • (B) Bạn cùng đeo đuổi một công trình, chí hướng, sự nghiệp: *Anh ấy chết, tôi mất một người bạn đường quý báu* • Vợ hoặc chồng, thương yêu khắn khít nhau: *Vợ chồng ta là đôi bạn đường thề đồng sống chết.* ♦ **bạn gái** (dt) Người gái kết bạn với người gái khác hoặc với người trai: *Đây là một người bạn gái có lòng; Chị em bạn gái với nhau.* ♦ **bạn già** (dt) Người bạn tuổi già của một người trẻ hơn, hoặc tất cả đều già: *Người bạn già của tôi; Mình là bạn già với nhau.* ♦ **bạn học** (dt) Anh chị em cùng học một lớp, một thầy, một trường: *Anh Giáp là một bạn học rất tốt; Bạn học chúng ta.* ♦ **bạn hữu** (dt) Bằng hữu, bạn thân, có lòng với nhau. ♦ **bạn kèo dù** (dt) X. Bạn làng bẹp. ♦ **bạn kim tiền** (dt) Bạn vì tiền bạc, lợi lộc, hết tiền thì hết bạn. ♦ **bạn khẩu đầu** (dt) Bạn miệng ngọt nhưng lòng độc. ♦ **bạn lan** (dt) Bạn tốt, bạn quý. ♦ **bạn lang** (dt) Rể phụ, người phù rể. ♦ **bạn làng bẹp** (dt) Bạn ghiền thuốc phiện, vì nằm gối sành lâu quá nên bẹp tai. ♦ **bạn làng chơi** (dt) Chị em lầu xanh • Bạn ăn chơi, thường chơi bời chung với nhau. ♦ **bạn làng nhậu** (dt) X. Bạn ve chai. ♦ **bạn làng văn** (dt) Bạn trong giới viết văn, đọc văn, ưa thích văn chương. ♦ **bạn lý tưởng** (dt) Bạn cùng chung một lý tưởng về nhân sinh, tôn giáo hay chính trị • Người bạn ao ước về hình dáng và tính tình trong trí tưởng tượng: *Tình bạn lý tưởng.* ♦ **bạn loan** (dt) Người bạn gái có thể là vợ mình, hoặc đã là vợ mà gọi cách yêu dấu: *Dây dùn khó dứt, bạn loan khó tìm* (cd). ♦ **bạn lứa** (dt) Bạn lứa, đôi bạn • Bạn cùng đi chung đường xa. ♦ **bạn mạc nghịch** (dt) Bạn thật thân, vui buồn, lo nghĩ đều có nhau, chung chịu nhau. ♦ **bạn nối khố** (dt) Bạn thân, đã cùng chung chịu sự nghèo khổ từ nhỏ, từ lâu. ♦ **bạn nương** (dt) Dâu phụ, cô gái phù dâu. ♦ **bạn người cùi** (dt) Hội phước thiện của những nhà hảo tâm chuyên giúp đỡ săn sóc người cùi (hủi). ♦ **bạn người mù** (dt) Hội phước thiện của những nhà hảo tâm chuyên giúp đỡ, dạy nghề dạy chữ cho người mù. ♦ **bạn rượu thịt** (dt) X. Bạn ăn nhậu. ♦ **bạn sai đẳng** (dt) Bạn sang, hèn hay giàu, nghèo khác nhau mà vẫn kính nể, thân thiết nhau. ♦ **bạn sanh tử** (dt) Bạn sống chết có nhau, bênh vực nhau, không nài nguy hiểm. ♦ **bạn tác** (dt) Bạn xuýt xoát tuổi nhau. ♦ **bạn tâm đầu** (dt) Bạn cùng một lòng như nhau, hai ý cùng hòa chung nhịp. ♦ **bạn tâm tình** (dt) Bạn thiệt thân, đã trao đổi tâm sự không ngại ngùng. ♦ **bạn tình giao** (dt) Bạn, trước vì hiểu lầm mà thù hận, khinh rẻ nhau, sau xét ra chỗ lầm lạc mà thân nhau hơn trước. ♦ **bạn tuyệt phẩm** (dt) Bạn quen nhau ở trường đua ngựa rồi hùn hạp hoặc mách nhau những bí ẩn trong các độ ngựa *(turfistes).* ♦ **bạn tử hữu** (dt) Bạn vì quá yêu nhau, mộ nhau mà người sống dám liều mình theo người chết để gặp nhau. ♦ **bạn tương thức** (dt) Bạn hiểu nhau sâu xa và đồng kính phục tính tình, chí khí nhau. ♦ **bạn tương tri** (dt) Nh. Bạn tương thức. ♦ **bạn thần giao** (dt) Bạn hâm mộ, yêu kính nhau khi chưa quen, chỉ nghe tiếng mà mơ ước được gặp, chừng gặp, xem như bạn thân nhau từ lâu. ♦ **bạn thiết** (dt) Bạn thân thiết, ít khi chịu rời nhau. ♦ **bạn thực** (dt) Người bạn ăn nhờ, ăn bám được nuôi trong lúc nghèo, lúc thất nghiệp. ♦ **bạn trai** (dt) Bạn đàn ông con trai: *Đây là một bạn trai đáng kính của em; Anh em bạn trai với nhau.* ♦ **bạn trăm năm** (dt) Vợ, chồng hoặc cả hai: *Tôi xin giới thiệu người bạn trăm năm của tôi; Kết bạn trăm năm.* ♦ **bạn tri âm** (dt) Bạn khi nghe lời nói, giọng ca, tiếng đàn hoặc thấy sắc mặt là hiểu tâm sự, ý muốn nhau. ♦ **bạn tri kỷ** (dt) Người bạn hiểu mình, hiểu cả chí hướng, tâm sự của mình và sẵn sàng với mình trong mọi việc. ♦ **bạn tri tâm** (dt) Người bạn hiểu được ý muốn của mình tuy mình chưa nói ra, và sẵn sàng làm vừa lòng mình. ♦ **bạn vàng** (dt) Bạn quý hoặc người tình chung mà mình định kết tóc đến già. ♦ **bạn văn hữu** (dt) X. Bạn làng văn. ♦ **bạn vẫn kính** (dt) Bạn thề đồng sống đồng chết, đầu bị cắt họng cũng không bỏ nhau. ♦ **bạn ve chai** (dt) (lóng) Bạn cùng uống rượu chung bàn nhau thường, có ít nhiều gì cũng mời nhau. ♦ **bạn vong niên** (dt) Bạn không kể tuổi, già trẻ không đồng, miễn hiểu nhau kính nhau là được.

BẠN (dt) Người trong một ban, một đoàn. ♦ **bạn điền** (dt) Một bọn người làm ruộng: *Những bạn điền lực lưỡng phơi mình đen trũi dưới nắng vàng.* ♦ **bạn hàng** (dt) Những khách hàng của một vựa, một chợ mua đi bán nơi khác, hoặc những người cùng tới bán một chợ. ♦ **bạn hàng cá** (dt) Khách hàng của một vựa cá; những người bán cá • (B) Người ăn nói lỗ mãng, hay chửi mắng, xài xể người. ♦ **bạn hàng chợ** (dt) Những người bán ở chợ. ♦ **bạn hàng gánh** (dt) Những người gánh hàng đi bán dạo. ♦ **bạn hàng rẫy** (dt) Những người từ rẫy đem hàng xuống chợ bán. ♦ **bạn hát** (dt) Nghệ sĩ, con hát, đào hoặc kép trong một gánh: *Bạn hát chưa sắm tuồng.*

BẠN (dt) Người làm công: *Ở bạn, đi bạn.* ♦ **bạn đáy** (dt) Người làm công ở các ghe, đóng đáy (bắt cá). ♦ **bạn điền** (dt) Người ở mướn để làm ruộng: *Anh đó là bạn điền của ông cả* • Bọn người làm ruộng: *Nghe tiếng tù và, bạn điền tựu lại.* ♦ **bạn giết** (dt) Những người làm công cho các chủ đấu giá được sân chim, chuyên bẻ cổ chim. ♦

bạn ghe (dt) Những người chèo ghe mướn cho các chài lúa, ghe rổi, ghe thương hồ. ♦ **bạn lưới** (dt) Những người làm công dưới các ghe lưới cá ở biển. ♦ **bạn nhổ** (dt) Những người làm công cho các chủ đấu giá được sân chim, chuyên nhổ lông chim. ♦ **bạn rổi** (dt) Những người làm công cho các ghe rổi. ♦ **bạn tàu** (dt) Thủy thủ, những người làm công việc nặng nhọc dưới tàu.

BẠN (bt) Phản nghịch, tính cách phản nghịch của một người, một bọn. ♦ **bạn biến** (dt) Cuộc nội loạn, làm phản với triều đình, với chính quyền. ♦ **bạn đảng** (dt) Đảng làm phản, chống chính quyền. ♦ **bạn đồ** (dt) Kẻ phản nghịch chống chính quyền. ♦ **bạn loạn** (đt) Làm phản, chống chính quyền. ♦ **bạn nghịch** (đt) Phản nghịch, gây giặc.

BANG (bt) Phụ, làm giúp, thay thế người cầm đầu một phủ, một huyện, một tổng. ♦ **bang biện** (dt) (chính) Viên chức giúp việc quan cai trị ở các nha phủ, huyện ở Trung Bắc Việt • Viên chức được chính quyền chỉ định, giúp cai tổng trong việc hành chính và an ninh một tổng ở Nam Việt. ♦ **bang tá** (dt) (chính) Nh. Bang biện. ♦ **bang trợ** (dt) Trợ giúp: *Nhờ nhiều người bang trợ mới đứng vững.* ♦ **bang trợ phạm** (dt) (pháp) Tòng phạm, người đồng lõa trong một vụ án, bị cáo vì đã giúp đỡ chính phạm *(complicité par aide et assistance)*.

BANG (dt) Xứ, nước nhỏ, không hoàn toàn độc lập về ngoại giao với nước khác mà phải liên kết với một hay nhiều nước: *Liên bang, bang giao.* ♦ **bang giao** (dt) Sự giao thiệp giữa hai nước để trao đổi sứ thần, mở đường thông thương, mua bán, kiều dân qua lại... ♦ **bang vực** (dt) Đất đai một nước.

BANG (dt) Hiệp hội, đoàn thể, nhóm người kiều cư ở Việt Nam hợp lại có quy chế, cả ủy ban cầm đầu, để đoàn kết, bênh vực, tương trợ và giúp chính quyền sở tại về mặt hành chính, kiểm soát: *Bang Quảng Đông, Bang Triều Châu, Bảy Bang.* ♦ **bang sở** (dt) Trụ sở một bang dân kiều cư: *Bang sở của người Hẹ.* ♦ **bang trưởng** (dt) Hội trưởng, chủ tịch, người cầm đầu một bang.

BANG (tt) No, phình, nở lớn, được làm cho lớn thêm: *Chang bang, đâm xà bang.* ♦ **bang rang** (tt) Bỉnh rỉnh, phình to: *Cái bụng bang rang.*

BÀNG (dt) (thực) Loại cỏ cao bọng ruột, mọc ở đất ruộng, được giã giập đương (đan) bao cà ròn, đệm, nóp.

BÀNG BIỂN (dt) (thực) Cây to, cao 8-9m, lá trơn cuống ngắn, hoa có mười tiểu nhị, thường là hoa đực vì lép, trái thuộc loại quả nhân cứng, ăn được, hột có dầu *(Terminalia catappa)*.

BÀNG NƯỚC (dt) (thực) Cây to, cao trên 30m, nhánh mọc ngang, trái tròn dài lối 3cm, chín có nhiều tanin, dùng thuộc da, trị tiết tả; lá to dùng nhuộm vải và gói đồ; cây có mủ (nhựa) dính như keo dán thư; hột có dầu *(Terminalia belerica)*.

BÀNG BẠC (tt) Rộng lớn, bao la, đầy dẫy.

BÀNG GIẢI (dt) (thực) Con cua. (X. Cua).

BÀNG HOÀNG (tt) Bồi hồi, rối rắm trong lòng: *Việc đó khiến tôi bàng hoàng quá, không lo chi được cả.*

BÀNG KỲ (dt) (động) Con còng, con cáy. (X. Còng).

BÀNG QUANG (dt) (giải) Bong bóng, bọng đái, túi chứa nước tiểu từ thận đến.

bàng quang viêm (dt) (bệnh) Bệnh sưng bọng đái.

BÀNG (tt) Gần, bên cạnh. ♦ **bàng cận** (dt) Láng giềng, người ở gần chung quanh nhà mình: *Sự hiện diện và chữ ký của bàng cận rất cần trong việc cắm ranh đất.* ♦ **bàng hệ** (dt) (pháp) Bà con không cùng một đầu ông nội, thuộc nhánh một bên, không trực hệ. ♦ **bàng ngọ** (tt) Gần đúng ngọ, gần đứng bóng. ♦ **bàng nhân** (dt) Người láng giềng, người ở gần. ♦ **bàng quan** (tt) Khách quan, thái độ những người tuy có mặt, có dính dáng, nhưng không xen vô, không can thiệp: *Khách bàng quan; Thái độ bàng quan.* ♦ **bàng tiếp** (tt) (toán) Nối tiếp, công dụng sự nối dài hai cạnh của hình tam giác để vi vòng tròn nằm tiếp cận với cạnh thứ nhất *(exinscrit)*. ♦ **bàng thân** (dt) Bà con xa không cùng một họ, từ một đầu ông cố trở đi. ♦ **bàng thính** (dt) Người dự thính, đứng bên ngoài nghe: *Bàng thính thì đông, lướt xông thì bạch tuột* (tng).

BÁNG (dt) (bệnh) Bệnh do các thứ nước nhờn tích tụ ở màng bụng, khiến bụng to phồng lên *(ascite)*: *Biết là báng nước hay là báng con.*

BÁNG (dt) (thực) Khoai mì: *Khoai báng, bột báng.*

BÁNG (đt) Co mấy ngón tay giọi xuống: *Báng đầu, báng gối* • Dùng sừng hay gạc mà vít mạnh: *Trâu báng, dê báng.*

BÁNG (đt) Dùng lời nói hoặc văn chương mà nói xấu, nói khích, chế nhạo, chê bai, chống chõi người: *Phỉ báng, chống báng.* ♦ **báng bổ** (đt) Chê bai, kích bác: *Anh em mà báng bổ nhau chi.* ♦ **báng nhạo** (đt) Cg. Nhạo báng, chế nhạo. ♦ **báng sán** (tt) Gièm siểm, nói xấu người.

BÁNG SÚNG (dt) Cg. Bá súng, cán cây súng để cầm, để tỳ vào vai lấy thế bắn.

BẢNG (dt) Tấm ván, tôn, giấy, vải có viết chữ, vẽ hình hoặc kẻ khuôn, nêu lên cho người thấy: *Vẽ bảng, rao bảng.* ♦ **bảng cấm** (dt) Bảng của sở kiểu lộ, sở vệ sinh... cấm đoán về luật đi đường hoặc vệ sinh công cộng. ♦ **bảng chỉ dẫn** (dt) Bảng cắm ở các ngã đường để chỉ đường hoặc nêu ở các cửa vào công sở để giải thích, chỉ bảo những điều cần cho công chúng. ♦ **bảng danh dự** (dt) Bảng nêu tên họ những người có công trận, đức hạnh hoặc học giỏi, để làm gương. ♦ **bảng đen** (dt) Bảng sơn đen hoặc xanh để viết phấn trắng lên, dùng trong lớp học hay một vài nơi khác. ♦ **bảng giá biểu** (dt) Bảng nêu giá tiền bắt buộc phải có treo ở cửa hàng hoặc trên các loại xe chở mướn. ♦ **bảng hiệu** (dt) Bảng có kẻ chữ to hiệu cửa hàng treo trước cửa hàng hay tên họ những người hành nghề tự do. ♦ **bảng hổ** (dt) Bảng nêu tên thí sinh võ cử thi đỗ xưa. ♦ **bảng niêm yết** (dt) Bảng kê tên ứng cử viên các cuộc bầu cử hoặc tên họ các cặp trai gái sắp làm giá thú trong thời hạn nhất định để dân chúng biết và, nếu cần, làm đơn khiếu nại. ♦ **bảng quảng cáo** (dt) Bảng có vẽ hình, kẻ chữ to treo trước cửa hàng, trên tường hay cắm dựa đường để rao hàng. ♦ **bảng thống kê** (dt) Bảng ghi rõ, sắp có hệ thống, những sự thống kê để tiện việc nghiên cứu tìm hiểu (X. Thống kê). ♦ **bảng vàng** (dt) Bảng ghi tên thí sinh thi đỗ: *Bảng vàng chưa gặp, ngày xanh đã mòn* (LVT).

BẢNG LẢNG (tt) Lơ là, không sốt sắng: *Chẳng qua mạng nọ ghét tài, Tại anh bảng lảng, duyên hài mới lơi* (cd) • Bâng khuâng, lâng lâng, bát ngát: *Trời tây bảng*

lảng bóng vàng (K).

BẢNG NHÃN (dt) Người đỗ nhì, sau trạng nguyên, trong khoa đình thí hồi xưa.

BĂNG TỬ (dt) (thực) Hột bắp (hột ngô).

BẠNG (dt) (động) Con trai, loại sò ốc ở biển, già có ngọc: *Lão bạng sinh châu; Bạng duật tương trì...*

BẠNG NHẠNG (dt) Bạc nhạc, thịt bầy nhầy.

BANH (dt) Phành, mở rộng ra: *Banh mắt, banh da xẻ thịt, tanh banh* • Đâm, xẹt, chạy ra ngoài, bỏ hàng ngũ: *Ngựa banh, chạy banh.* ♦ **banh mắt** (đt) Chống mắt, mở rộng cặp mắt: *Tao cũng banh mắt coi mày làm giàu* • (trt) Làm cho mắt mở banh ra, không ngủ nữa được: *Sáng banh mắt rồi.* ♦ **banh rào** (đt) (lóng) Xé rào, phản bội, bỏ anh em mà đi riêng: *Cam kết cho lắm rồi cũng banh rào.* ♦ **banh vòng** (đt) Chạy bét ra ngoài vòng đua, kể như thua cuộc: *Con số 3 banh vòng thì mình trút túi (ngựa đua).*

BANH (tt) Hư, nằm đường, dở dang *(panne)*: *Xe banh, việc đó banh rồi.* ♦ **banh lốp** (tt) Nổ vỏ ruột: *Xe bị banh lốp rồi.* ♦ **banh máy** (tt) Hư máy, máy bị trục trặc: *Không thạo máy mà bị banh máy thì nằm đường.*

BANH (dt) Cầu, trái cầu có hơi bên trong hoặc đặc ruột, một dụng cụ thể thao *(balle)*. ♦ **banh bàn** (dt) X. Bàn banh. ♦ **banh bổng** (trt) Cách đá banh, tung bổng quả banh lên cao chớ không giao cho đồng đội: *Gặp tụi cao giò mà chơi banh bổng thì thua chắc* • Banh đá bổng vào thành: *Thủ thành bây giờ có lối bắt banh bổng rất đẹp.* ♦ **banh dài** (dt) Trái banh tròn hai đầu, nhọn như quả cà na, dụng cụ thể thao của môn banh vật (X. Banh vật) • Lối lừa banh khi chạy nhanh, thả cho banh lăn trước mình cách một khoảng xa để khi cần, tống mạnh được quả banh không phải chần chờ lấy đà, hoặc để chụp mạnh vào chân đối phương nếu muốn chơi xấu: *Thả banh dài để khỏi mất.* ♦ **banh đặc** (dt) Banh bằng cao su bọt, đặc ruột, để trẻ em chơi. ♦ **banh nỉ** (dt) Banh nhỏ bằng cao su có bọc nỉ trắng, bơm hơi thật cứng, dụng cụ thể thao môn quần vợt (X. Quần vợt). ♦ **banh nhựa** (dt) Trái banh nhỏ cỡ trứng vịch, bọng ruột, bằng nhựa cứng, dụng cụ thể thao của môn ping pong (X. Ping pong). ♦ **banh sà** (bt) Lối đá banh, luôn luôn đưa banh sà trên ngọn cỏ, dễ cho đồng đội đón tiếp • *Banh đá sà vào thành, thường khó đón bắt; Bồ nhoài đón banh sà.* ♦ **banh tròn** (dt) Trái banh bằng da có ruột cao su, được bơm hơi phình lên, bề tròn và sức nặng được quy định theo luật quốc tế • Môn thể thao toàn đội chơi bằng chân với một trái banh tròn giữa hai đội cầu thủ, mỗi đội mười một người đua nhau giành trái banh và đá thế nào cho lọt vào thành nghịch là thắng bàn; mãn giờ, bên nào đó lọt nhiều hơn thì thắng cuộc *(ballon association)*. ♦ **banh vật** (dt) Môn thể thao dùng sức mạnh nhiều hơn mánh lới, chơi với trái banh dài trên sân cỏ hai cửa thành đồng cỡ với môn banh tròn, nhưng hai trụ được nối cao bằng hai để thêm một cửa thành trên, không xà ngang; cầu thủ được dùng cả tay lẫn chân để đem banh vào thành nghịch; được ôm, chèn, vật đối thủ để đoạt banh; muốn giao banh cho đồng đội phải giao ngược ra sau nên muốn lấn sân, đấu thủ phải ôm banh chạy thật nhanh và né thật giỏi *(rugby)*.

BÀNH (dt) Yên bắc trên lưng voi có thanh dựa lưng cho vững: *Ru con con ngủ cho lành, Mẹ đi gánh nước rửa bành cho voi* (cd). ♦ **bành tượng** (tt) Thứ ghế to, chỗ ngồi rộng có thanh dựa lưng và gác tay: *Ghế bành tượng.* ♦ **bành vàng** (dt) Cái bành có nạm vàng hay sơn vàng để gác trên voi của chủ tướng, dễ phân biệt với các bành khác giữa trận mạc: *Ai coi lên núi mà coi, Coi bà Quản tượng cỡi voi bành vàng* (cd).

BÀNH (dt) Tên nhân vật tưởng tượng gán cho những người đàn bà hay ngồi lê đôi mách, ưa kể rạch ròi việc nhà của người hay của mình: *Bà Bành, con mẹ Bành.*

BÀNH (dt) Banh, phành, mở rộng ra, mở bét ra: *Bành miệng, tanh bành, chành bành.* ♦ **bành bạnh** (tt) Chành bành, bị kéo dài ra, làm hẹp bề ngang: *Cái miệng bành bạnh.* ♦ **bành trướng** (bt) Dâng cao, nở to, đầy tràn: *Nên đắp lại đê điều, nước sắp bành trướng* • Nới rộng ra, làm cho lớn thêm: *Bành trướng thế lực, sự bành trướng một xí nghiệp, kinh tế bành trướng, chính sách bành trướng.*

BÁNH (dt) Thức ăn bằng bột, có nhân hoặc không, vị ngọt, mặn hoặc lạt, phần nhiều hình tròn: *Bánh ngọt, bánh quy, bánh bàng, bánh xèo, bánh hỏi, bánh trung thu...* • Bột hấp tráng thành lá tròn xắt thành sợi dài để nấu phở, hủ tiếu: *Cho tô phở bánh ít, thịt nhiều* • Vật dụng giẹp tròn, hoặc vuông dài: *Bánh xe, bánh thuốc, bánh chè mạn...* ♦ **bánh chè** (dt) (giải) Trái tràm, xương đầu gối tròn giẹp, nằm giữa hai lắt léo: *Lọi bánh chè.* ♦ **bánh chòe** (dt) Cái mang rắn: *Rắn phùng bánh chòe.* ♦ **bánh dầu** (dt) Xác nguyên liệu đã ép lấy dầu như đậu, dừa, hột gòn... nhồi với rơm và ép thành bánh tròn giẹp để làm phân bón. ♦ **bánh đặc** (dt) Bánh xe bằng cao su đặc ruột. ♦ **bánh ếch** (tt) Màu da ngăm đen giống bột bánh ếch ngọt: *Nước da bánh ếch.* ♦ **bánh lái** (dt) Đuôi chiếc thuyền, giẹp, hình chữ b có cán xỏ ngang, dùng điều khiển thuyền đi theo ý muốn *(gouvernail)* • Mái tóc giống bánh lái, bợ đầu tóc (búi tóc) đàn bà miền Nam thời xưa: *Bới tóc bánh lái thả đuôi gà* • Tay lái có vòng tròn của xe hoặc tàu *(volant)*. ♦ **bánh mật** (tt) Nh. Bánh ếch. ♦ **bánh mứt** (dt) Bánh và mứt: *Đãi bánh mứt chớ không có đồ mặn* • (B) Công việc phải rành của đàn bà con gái: *Bánh mứt thêu thùa.* ♦ **bánh nước** (dt) Bánh và nước để đãi khách theo thủ tục đơn giản: *Đãi bánh nước chớ không dọn ăn.* ♦ **bánh thánh** (dt) Bánh phát ngày chúa nhật cho tín đồ thiên chúa giáo đã xưng tội. ♦ **bánh trái** (dt) Bánh và trái cây hoặc chỉ có bánh không: *Thôi, bánh trái làm chi cho hao tốn.* ♦ **bánh trớn** (dt) Bánh sắt tròn giẹp, dày nặng, gắn trong một bộ máy để quay cho máy bắt đà (trớn): *Bánh trớn máy tiện, bánh trớn máy mô-by-lết.* ♦ **bánh vẽ** (dt) Bánh vẽ trong giấy, ăn không được • (B) Lời hứa suông: *Bị cho ăn bánh vẽ.* ♦ **bánh xe** (dt) Bộ phận tròn gắn dưới xe để lăn trên đường cho xe chạy mau và nhẹ: *Bánh xe hơi, bánh xe đạp* • (R) Bộ phận tròn của máy, kéo máy chạy toàn diện • (B) (bt) Nhanh chóng, thay đổi luôn: *Đồng tiền như bánh xe; Bánh xe tạo hóa* • Tiếc tiền, xấu bụng: *Coi tiền bằng bánh xe.* ♦ **bánh xe khía** (dt) Bánh xe trong máy, vành có khía để khi lăn, kéo bánh khác cũng có khía ăn mộng chạy theo.

BẢNH (bt) Sáng láng, lanh lợi: *Mặt bảnh, tướng bảnh* • Gan dạ, dám ăn thua: *Dân bảnh, tay bảnh* • Hành động không thua kém người: *Chơi bảnh, ăn xài bảnh.* ♦ **bảnh bao** (tt) Đẹp đẽ, gọn gàng; vẻ người phong lưu: *Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao* (K). ♦ **bảnh chọe** (trt)

Chễm chệ, bệ vệ, cách ngồi nghiêm nghị, ngạo nghễ, coi dưới mắt không ai hơn: *Ghế tréo lọng xanh, ngồi bảnh chọe* (N.C.Trứ). ♦ **bảnh khảnh** (tt) Cg. Mảnh khảnh, gầy, ốm, mảnh mai: *Tướng người bảnh khảnh.* ♦ **bảnh mắt** (trt) X. Banh mắt. ♦ **bảnh tỏn** (tt) (lóng) Không bảnh mà bị mỉa mai rằng bảnh: *Ăn mặc vô coi bảnh tỏn đến!*

BẠNH (tt) Chề bề, lồi ra chiều ngang: *Xương quai hàm bạnh ra.*

BAO (đt) Mão việc: *Bao thầu, bao vụ kiện, bao cỗ xe...* • Giành trả tiền: *Tôi bao cho, anh em cứ ăn no* • Chịu trách nhiệm: *Sầu riêng bán bao* • Gồm hết: *Bao biện, bao sân.* ♦ **bao ăn** (đt) Cho ăn cơm ngoài số tiền công: *Trả mỗi ngày 50 và bao ăn* • Chịu các bữa cơm cho hành khách: *Hồi trước, tàu lục tỉnh có bao ăn.* ♦ **bao bị** (đt) Bao (dùng trong các trường hợp nghịch hoặc gượng gạo): *Tiền đâu mà bao bị; Không mua thì thôi, không bao bị già cả; Sức đâu bao bị cho nổi...* ♦ **bao biện** (đt) Bao gồm nhiều việc trong một lúc; việc gì cũng nhận làm: *Bao biện quá hay hư việc.* ♦ **bao bụng** (đt) Bán ăn không giới hạn, lấy một số tiền nhất định rồi dọn cho khách ăn đến no thôi: *Bán có bao bụng.* ♦ **bao công** (đt) Mão công, lãnh việc tính gộp tiền công với chủ rồi gọi người làm, vật liệu chủ chịu: *Bao công chớ không bao đồ.* ♦ **bao đồng** (tt) Tầm ruồng, vô ích: *Làm việc bao đồng.* ♦ **bao sân** (đt) Chạy cùng sân để tiếp tay với đồng đội trong một trận túc cầu: *Trung ứng X. bao sân* • (B) Làm hết công việc, không nạnh cho ai cả. ♦ **bao thầu** (đt) Lãnh khoán, nhận làm hoặc nhận cung cấp với một giá thỏa thuận trước: *Bao thầu đồ nhà binh* • (B) Nhận làm hết một mình: *Để tôi bao thầu cho.* ♦ **bao xe** (đt) Bao nguyên cỗ xe, trả tiền cả những chỗ ngồi trống: *Bao xe đi tiện hơn.*

BAO (trt) Mấy, cỡ nào, chừng nào... Tiếng hỏi người hoặc tự hỏi cho biết ít hay nhiều, chầy hay chóng, sâu cạn, dài ngắn cỡ nào...: *Bao nhiêu, bao lâu, bao dai...* • Tiếng trả lời chẳng nhiều, chẳng lâu...: *Có là bao.* ♦ **bao chầy** (trt) Bao lâu, lời hỏi khoảng thì giờ dùng trong một việc: *Việc ấy bao chầy xong* • Không lâu đâu, lời đáp: *Không bao chầy đâu.* ♦ **bao dai** (trt) Dài cỡ nào? (lời hỏi về bề dài): *Độ bao dai, sợi dây có được bao dai?* • Không dài, lời đáp không dài lắm: *Có bao dai! Bao dai đâu!* ♦ **bao đành** (trt) Sao nỡ, đành lòng nào, lời van lơn hoặc tỏ lòng nhân của mình: *Ông bao đành hất chén cơm của kẻ nghèo; Bao đành dứt nghĩa.* ♦ **bao giờ** (trt) Chừng nào, lời hỏi về thời gian: *Bây giờ là bao giờ; Bao giờ anh đi?* • Hoặc định phỏng thời gian việc này đi song song với việc kia: *Bao giờ túng sẽ mượn; Bao giờ tạnh mưa sẽ đi.* ♦ **bao lăm** (trt) Không nhiều đâu, đáng mấy, lời khinh thường sức người hoặc tự khiêm: *Nó mà giàu bao lăm; Tôi có bao lăm đâu.* ♦ **bao lăm hơi** (trt) Không mạnh (khỏe), không giỏi: *Nó mà bao lăm hơi, sợ chịu không thấu tới ba hiệp* • (B) Không giàu, không thế lực: *Nó bao lăm hơi mà dám đương đầu với tôi?* ♦ **bao lần** (trt) Mấy lần: *Anh đến đó bao lần rồi?* • Nhiều lần: *Đã bao lần can thiệp mà có ăn nhằm gì đâu.* ♦ **bao lâu** (trt) Chừng nào, mấy ngày, mấy tháng, mấy năm... lời hỏi ngày giờ xong việc hoặc khoảng ngày giờ dùng trong một việc: *Bao lâu xong; Anh để bao lâu mới góp hết số nợ đó?* • Không mấy chốc, không lâu đâu: *Có bao lâu!* ♦ **bao nả** (trt) Ra sao? Lời hỏi người hoặc tự hỏi xem việc ra sao: *Đói no bao nả, rách lành ra sao?* • Chừng nào? Lời hỏi người hoặc tự hỏi xem chừng nào: *Quạt nồng đắp lạnh từ bao nả.* ♦ **bao nài** (trt) Không kể, không nề hà, lời tỏ ý sẵn sàng, không nệ việc chi cả: *Bao nài thảo đổ gành trơn* (cd). ♦ **bao nỡ** (tt) X. Bao đành. ♦ **bao nhiêu** (trt) Mấy, đáng mấy, lời hỏi về số lượng: *Đếm coi bao nhiêu; Giá bao nhiêu; Bao nhiêu tiền...* • Có bao nhiêu đâu! • Thật nhiều, không kể xiết: *Bao nhiêu người kêu gọi mà ông vẫn làm ngơ; Biết bao nhiêu trai tài gái lịch.* ♦ **bao nhiêu lâu** (trt) Bao nhiêu thì giờ, lời hỏi khoảng thời gian dùng trong một việc: *Sửa cái xe này bao nhiêu lâu?* ♦ **bao quản** (trt) X. Bao nài. ♦ **bao sâu** (trt) Sâu bao nhiêu? Lời hỏi bề sâu: *Giếng này được bao sâu?* • Không sâu, không mấy sâu: *Bao sâu! Có bao sâu! Không bao sâu đâu!* ♦ **bao thuở** (trt) Đời nào, mấy đời, không khi nào: *Bao thuở nó chịu; Bao thuở mẹ chồng cưng nàng dâu.* ♦ **bao xa** (trt) Xa cỡ nào, lời hỏi khoảng đường xa bao nhiêu: *Đây tới đó bao xa?* • Gần, không xa mấy: *Bao xa! Có bao xa!*

BAO (bt) Bọc bên ngoài, che chở; vật chứa đựng. ♦ **bao hàng** (đt) Bao nhím, bao cà ròn, cái bao đương (đan) bằng cỏ hàng (X. Bàng). ♦ **bao bì** (đt) (giải) Da quy đầu, màng da bọc đầu dương vật: *Tục cắt bao bì.* ♦ **bao bị** (đt) Cái bao cái bị (dùng trong trường hợp nghịch): *Bao bị đâu mà đựng; Có đem theo bao bị gì đâu?* ♦ **bao bọc** (đt) Trùm kín bên ngoài: *Thuốc đắng nhờ lớp bột ngọt bao bọc bên ngoài* • (B) Che chở, bênh vực, nuôi sống, giúp đỡ tiền bạc: *Nhờ người bao bọc mới sống đến ngày nay.* ♦ **bao bòng bột** (đt) Bao bằng vải dày, thường là bao đựng bột mì, dùng để bòng bột lỏng. (X. Bòng). ♦ **bao bố** (đt) Bao to đương (đan) bằng sợi bố để đựng lúa, gạo, đường... • (lóng) Người bị bắt hoặc đầu thú, được dẫn đi nhìn mặt đồng bọn, có trùm bao bố che hết mặt mày mình mẩy để tránh thù hận về sau: *Bao bố nhìn mặt.* ♦ **bao cà ròn** (đt) X. Bao hàng. ♦ **bao cát** (đt) Bao đựng cát treo lên để dượt võ • (B) Người bị đánh nhừ (dừ): *Nó bị làm bao cát nhừ tử.* ♦ **bao chỉ xanh** (đt) Bao bố có chạy đường viền xanh để đựng gạo, thứ bao chắc, tốt và nhít hơn bao thường • (B) Người mập, béo: *Cái bao chỉ xanh đó ngồi choán hết đường đi.* ♦ **bao dung** (**dong**) (đt) Rộng dung, lượng thứ, tha thứ với lòng rộng rãi: *Còn nhờ lượng cả bao dung* (K). ♦ **bao hàm** (đt) Súc tích, trùm kín, chứa đựng bên trong: *Việc làm đó bao hàm một ý nghĩa cao xa.* ♦ **bao la** (tt) Mênh mông, tính cách rộng rãi của cảnh của tình: *Trời cao bể rộng một màu bao la; Xin nhờ lượng bao la hà hải.* ♦ **bao nhím** (đt) X. Bao bàng. ♦ **bao phủ** (đt) Che phủ, phủ kín lên: *Sương mù bao phủ một vùng.* ♦ **bao quát** (bt) Bao trùm, gồm tất cả, không nhắm vào một điểm chính nào: *Nói bao quát, ra lệnh cách bao quát.* ♦ **bao tay** (đt) Găng tay, bít tất tay, cái bao vừa với bàn tay, có đủ năm ngón để trùm bàn tay lại đỡ lạnh, che nắng, đánh vô, làm việc về y tế, vệ sinh, v.v... • Cái đê, cái bao bằng kim loại để trùm đầu ngón tay giữa lại đặng đẩy trôn kim may (*dé*); một miếng vải xếp nhiều lớp rồi khoét một lỗ nhỏ để xỏ đầu ngón tay cái vào mà đẩy trôn kim may. ♦ **bao tử** (đt) (giải) Dạ dày, túi đựng đồ ăn trong bụng, một cơ quan tiêu hóa: *Đau bao tử, bao tử lạnh.* ♦ **bao thơ** (đt) Phong bì, bao giấy đựng thơ (thư) gởi (gửi) đi, cũng dùng đựng vật khác • Tiền trả nước (đựng trong bao thơ): *Có bao thơ không?* ♦ **bao vây** (đt) Phủ vây, vây kín để bắt hoặc hoan hô, đả đảo hay xem diễn trò: *Thiên hạ bao vây; Cờ bị bao vây.* ♦ **bao yểm**

(đt) (pháp) Che phủ, ngăn lấp bởi một sự kiện bất thường mà luật pháp không dự định được.

BAO (đt) Lau chùi cho sạch: *Bao cái bàn, bao cái tủ.*

BAO BIẾM (đt) Biếm nhẻ, nhạo báng: *Không làm với người ta để đứng ngoài bao biếm.*

BAO LƠN (đt) Hành lan, hàng ba lầu có lan can • (R) Đất, nước ở bìa đại lục day ra biển, có địa thế che chở các nước bên trong: *Việt Nam là bao lơn của Đông Nam Á.*

BÀO (đt) Đồ dùng của thợ mộc, thợ hớt tóc, thợ mài dao, thợ bào lông ngựa, tiệm thuốc bắc, nhà làm nem, dùng để bào cây ván, hớt tóc, hớt lông, thái thuốc, xắt da heo, gọt mép dao... • Đồ dùng nhà bếp như dao, có hai lưỡi nằm chồng, lưỡi dưới để cắt, lưỡi trên tra nghiêng và nằm le ra để gọt vỏ hoặc thái mỏng, thứ lớn để róc vỏ mía • (đt) Làm cho láng, dùng cái bào dấy mạnh hoặc nhẹ với một hoặc hai tay trên mặt phẳng để nạo lớp trên cho láng hoặc hớt ngắn bớt, mỏng bớt: *Bào cây, bào ván, bào tóc, bào lông ngựa, bào mép dao...* • Thái, xắt mỏng, cầm vật liệu đẩy mạnh trên mặt phẳng dụng cụ có lưỡi bén gắn xiên để thái vật ấy ra từng lát mỏng: *Bào thuốc, bào hoa nem (da heo)* • Gọt vỏ và thái mỏng: *Bào vỏ mướp, bí, bầu, mía; bào khổ qua, đu đủ, măng, v.v...* • (B) Vơ vét tiền của: *Bị bào hết nhà* • Chuốt ngót, chế biến, chữa tội: *Bào chuốt, bào chế, bào chữa* • Xót xa trong lòng: *Sinh đà nát ruột như bào* (K). ♦ **bào bọt** (đt) Nạo, vơ vét, lấy sạch cả: *Bào bọt từng tí* • X. Bào chọt. ♦ **bào cặp** (đt) Cái bào của thợ mộc để móc rãnh, lưỡi gà. ♦ **bào cóc** (đt) Cái bào vỏ ngắn của thợ mộc để bào láng. ♦ **bào cỡ** (đt) Bào máy dùng bào những khúc gỗ cùng một cỡ đã được dọn sơ bằng bào tay trước và đã vuông góc. ♦ **bào chế** (đt) Tạo sẵn các món thuốc để trị bệnh bằng cách pha, trộn, hấp, sao...: *Bào chế thuốc, phòng bào chế.* ♦ **bào chế sư** (đt) Cg. Dược sĩ, người có học thuốc và có cấp bằng bào chế. ♦ **bào chỉ** (đt) Cái bào lưỡi khuyết để bào gỗ cho nổi đường chỉ. ♦ **bào chọt** (trt) Cg. Bào bọt, xót xa trong dạ dày: *Bào chọt quá, muốn chảy nước dãi.* ♦ **bào chuốt** (đt) Chuốt ngót, nói tốt cho người, cho việc để xong việc: *Khéo bào chuốt, của hôi cũng chạy, gái dại cũng đắt chồng* (tng). ♦ **bào chữa** (đt) Gạt bỏ lý lẽ kẻ khác để chữa tội mình hoặc chữa cho người mình: *Nhờ luật sư bào chữa.* ♦ **bào hao** (bt) Nóng nảy, hăm hở: *Ngựa bào hao; Nói làm sao bào hao làm vậy* (tng). ♦ **bào nạo** (đt) Nh. Bào bọt. ♦ **bào nghiến** (đt) Cái bào lưỡi dày để gọt tre. ♦ **bào rà** (đt) Cái bào lưỡi nhỏ để rà góc. ♦ **bào thẩm** (đt) Loại máy bào chỉ bào được hai mặt gỗ thẳng và ăn thước.

BÀO (đt) Cái áo tay dài và rộng: *Cẩm bào, long bào, huỳnh bào.*

BÀO NGƯ (đt) (động) Một hải vị thuộc loại sò ốc, thịt ngọt, thơm.

BÀO (bt) Nguyên trạng những gì từ cái nhau mà ra: *Đồng bào* • (R) Sự sinh hóa, mất còn. ♦ **bào ảnh** (đt) (triết) Bọt nước, ánh sáng, hợp rồi tan, phựt rồi tắt • (B) Sự tạm bợ, không lâu dài: *Bào ảnh của tương lai.* ♦ **bào bá** (đt) Bác ruột, người anh ruột của cha mình. ♦ **bào đệ** (đt) Em ruột, cùng cha mẹ. ♦ **bào huynh** (đt) Anh ruột, cùng cha mẹ. ♦ **bào tử nang** (đt) (thực) Cái bao đựng cơ quan sinh dục của loài ẩn hoa. ♦ **bào tử sinh thực** (đt) (thực) Cách truyền giống của một số loài cây cỏ bằng bào tử nang. ♦ **bào tử trùng** (đt) (vtr) Nguyên sinh cực nhỏ sống gởi trong máu các loài động vật *(sporozoaire).* ♦ **bào tử trùng học** (đt) Môn học nghiên cứu về bào tử trùng. ♦ **bào tương** (đt) (giải) Toàn thể các chất bao bọc cái nhân tế bào *(cytoplasme).* ♦ **bào thai** (đt) Cái thai khi mới tượng đến lúc sắp ra khỏi bụng mẹ. ♦ **bào thúc** (đt) Chú ruột, người em ruột của cha mình. ♦ **bào trùng** (đt) (giải) Trứng nước, tế bào để tượng cái thai trong bụng mẹ. ♦ **bào y** (đt) (giải) Cái nhau (giau), cái bọc đựng con.

BÁO (đt) Trả, đền, hành động đáp lại những gì đã thọ lãnh, lợi như hại: *Nghiệp báo, tội báo, thi ân bất cầu báo.* ♦ **báo ân** (đt) Đền ơn, làm việc phải để trả ơn cho người: *Trước là thăm viếng sau là báo ân* (cd). ♦ **báo bổ** (đt) Đền đáp đầy đủ: *Sanh thành hai chữ cù lao, Phải lo báo bổ thế nào cho cân* (cd). ♦ **báo cừu** (đt) Trả thù, làm hại lại người đã hại mình khi trước: *Báo cừu tuyết hận.* ♦ **báo đáp** (đt) Trả đền, trả lại những gì đã thọ lãnh: *Hãy xin báo đáp ân tình cho phu* (K). ♦ **báo đền** (đt) Nh. Báo đáp: *Mặc lòng xử quyết báo đền cho mình* (K). ♦ **báo hiếu** Tỏ lòng hiếu thảo bằng cách: a) đền ơn sinh thành dưỡng dục khi cha mẹ còn sống; b) để tang cha mẹ; c) lạy đáp những người đến điếu tang cha mẹ: *Lo ăn học để được báo hiếu cha mẹ; Nó đi xa không về kịp, ở nhà mình cũng phải may cho nó bộ đồ hay ít lắm xé cho nó cái bích cân đặng sau nó về nó báo hiếu cho mẹ nó chớ; Xin ông nhấm chút rượu cho cháu nó lạy đặng báo hiếu cho mẹ nó.* ♦ **báo hiệu** (đt) Cám ơn người và nguyện ra sức đáp đền. ♦ **báo nghĩa** (đt) Trả nghĩa, đền lại nghĩa cử mà người đã làm cho mình. ♦ **báo oán** (đt) Trả thù, trừng trị người đã hại mình hoặc hại người thân mình: *Đền ơn báo oán.* ♦ **báo ơn** (đt) Trả ơn cho người đã cứu mạng sống mình hay có giúp đỡ mình, hoặc cha mẹ mình. ♦ **báo phục** (đt) Đền ơn trả oán, đáp ơn cho người ơn, trả oán cho người thù: *Nhờ Từ Hải mà Kiều báo phục được* • Để tang cho người vai dưới: *Cha chồng báo phục nàng dâu.* ♦ **báo phục chủ nghĩa** (đt) (pháp) Nguyên tắc dựa vào để đặt pháp luật cho công bình. ♦ **báo quốc** (đt) Đền ơn nước, trả nợ nước: *Tận trung báo quốc.* ♦ **báo tạ** (đt) Đáp tạ lại ân nghĩa. ♦ **báo thù** (đt) X. Báo cừu. ♦ **báo ứng** (bt) Tự nhiên mà sự ác đến cho người đã làm ác, điều lành đến cho người có làm lành: *Báo ứng nhãn tiền.* ♦ **báo xứng** (đt) Báo phục xứng đáng và phải đường, ân oán đều cân xứng.

BÁO (đt) Mách bảo, đưa tin, cho người biết tin tức: *Báo động, báo hỉ...* • (đt) Nhật trình, những gì có đính dáng tới nhật trình: *Báo chí, nhà báo, công báo...* ♦ **báo an** (đt) Cho hay được mạnh giỏi và không có gì trắc trở: *Đi xa nắng gởi bưu thiếp về để báo an với người nhà.* ♦ **báo cáo** (đt) Phúc bẩm, trình cho cấp trên hoặc kể cho tất cả nghe việc mình đã làm hoặc nghe thấy: *Báo cáo với thượng cấp, với hội nghị* • (đt) Tờ phúc bẩm, tờ trình gởi lên cấp trên hoặc đọc trước hội nghị: *Gởi báo cáo, đọc báo cáo.* ♦ **báo chí** (đt) Các cơ quan thông tin như báo hằng ngày, hằng tuần, tạp chí, tập san: *Nha thông tin và báo chí; Chế độ báo chí; Báo chí ngoại quốc.* ♦ **báo chương** (đt) Tờ báo, báo in tờ lớn • (R) Nh. báo chí: *Trên mặt báo chương.* ♦ **báo điềm** (đt) Những triệu chứng đến tình cờ làm cho mình ngờ vực như nhện sa, mắt giật, thịt run, v.v... ♦ **báo động** (bt) Báo tin biến động, cho hay việc nguy cấp sắp đến: *Việc đã nguy, nên báo động cho*

các cấp hay; Còi báo động, tin báo động. ♦ **báo giới** (dt) Làng báo, hàng ngũ những người viết báo, làm báo: *Là người trong báo giới, tôi có phận sự nói lên sự thật.* ♦ **báo hỉ** (bt) Báo tin mừng, cho người hay tin mừng của mình: *Phải báo hỉ cho anh em hay; thiệp báo hỉ.* ♦ **báo hiệu** (bt) Ra dấu, tỏ cho biết cách gián tiếp: *Trưởng ga giơ đèn lên báo hiệu; Việc thất bại ấy đã báo hiệu ngày tàn của hắn; Tiếng chuông báo hiệu, đèn báo hiệu.* ♦ **báo mạng (mệnh)** (đt) Trình lại kết quả việc làm của mình theo lệnh trên đã giao phó: *Việc xong, phải về báo mạng (mệnh).* ♦ **báo mộng** (đt) (truyền) Cho hay trong giấc mơ: *Báo đăng có người chết oan về báo mộng cho vợ, không biết có thật không.* ♦ **báo quán** (dt) Tòa soạn, trụ sở tờ báo, nơi làm việc của bộ biên tập và ty quản lý: *Xin mời ông Giáp đến báo quán có việc cần.* ♦ **báo tang** (bt) Cáo phó, báo tin cho người quen biết hay việc tang khó của mình: *Nên báo tang trên báo; Thiệp báo tang, tin báo tang.* ♦ **báo tin** (đt) Mách tin, cho hay việc đã xảy ra: *Thấy nó về, báo tin giùm tôi.* ♦ **báo thức** (bt) Đánh thức, cho hay đến giờ để thức dậy: *Gà báo thức, đồng hồ báo thức.* ♦ **báo trì** (bt) Thông báo cho hay: *Gởi để báo trì.*

BÁO (đt) Hại, nhiễu, làm hư hại, hao tốn, phiền phức: *Báo cha báo mẹ, ăn cháo báo cơm.* ♦ **báo cô** (trt) Cg. Bảo cô, ăn hại, sống nhờ kẻ khác mà không làm việc chi cho người: *Sống báo cô, ở báo cô.* ♦ **báo hại** (đt) Làm hư hại, làm phiền, hại cho hao tốn: *Nó báo hại tôi biết bao nhiêu* • (tht) Lời than, ý thầm tiếc: *Báo hại quá!*

BÁO (dt) (động) Beo, loại thú dữ ở rừng, mình thon dài, lông vàng đốm đen, hoặc đen mun, dáng như mèo, ăn thịt và biết trèo cây.

BÁO BIẾN (tt) Tính người nhanh nhẹn, tráo trở giỏi để trả đũa với kẻ đối thoại • Nghèo mà làm nên.

BÁO HỈ (dt) (thực) Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân cao từ 30cm, tới 1m, có nhiều khía, lá rụng khi trổ hoa, hoa mọc trên đọt có chùm dài, hường, cánh trên vàng *(Dendrobium secundum).*

BÁO NGÁO (tt) Bơ bơ, lơ láo, ngơ ngáo, vẻ mặt người không hay biết gì khi mọi người chung quanh đều hay biết.

BẢO (BỬU) (đt) Ra lệnh (lịnh), truyền dạy: *Gọi dạ bảo vâng, bảo sao hay vậy* • Nói, cho biết sự nhận xét: *Bảo trời hay trời, bảo đất hay đất; Hát thế mà bảo hay* • Trả lời: *Hỏi màu gì, anh bảo trắng* • Suy nghĩ trong lòng: *Bụng bảo dạ, tự bảo.* ♦ **bảo ban** (đt) Dạy dỗ, chỉ bảo: *Bảo ban việc phải trái.* ♦ **bảo dạ** (đt) Dặn lòng, thầm tính trong bụng: *Bụng bảo dạ rằng...* ♦ **bảo nhau** (đt) Rủ ren, mưu tính: *Chúng bảo nhau đi xi nê; Chúng bảo nhau đình công.* ♦ **bảo nhỏ** (đt) Nói nhỏ, nói riêng cho biết: *Bảo nhỏ anh nhiều lần về việc đó, sao anh không giữ mình?*

BẢO (BỬU) (tt) Quý, tính cách quý báu của sự vật: *Bảo kiếm, bảo vật* (X. *Bửu*) • Lời gọi tặng: *Bảo quyến.* ♦ **bảo huấn** (dt) Lời dạy dỗ quý báu. ♦ **bảo tàng** (dt) Cất giữ, để dành kỹ. ♦ **bảo tàng viện** (dt) Nơi sưu tầm, khảo cứu, cất giữ, trưng bày những đồ xưa, có tính cách lịch sử.

BẢO (đt) Giữ gìn, che chở, gánh trách nhiệm, nuôi dưỡng. ♦ **bảo an** (bt) Bảo vệ an ninh, tính cách, nhiệm vụ những cơ quan hay người giữ gìn an ninh chung: *Hội đồng bảo an, lính bảo an.* ♦ **bảo anh** (bt) Nuôi, săn sóc, dạy dỗ trẻ con giùm người và bênh vực, che chở những đứa bị hành hạ. ♦ **bảo bình** (dt) Chòm sao giữa chòm sao Ngưu và sao Song ngư *(le Verseu).* ♦ **bảo bọc** (đt) Nuôi dưỡng, che chở: *Nhờ người bảo bọc.* ♦ **bảo cô** (bt) Nuôi dưỡng, thuốc thang cho người bị mình làm cho mang bệnh, theo luật xưa • Nuôi trẻ mồ côi: *Viện bảo cô.* ♦ **bảo cổ** (bt) Giữ gìn, cất giấu đồ xưa, vật thuộc cổ tích. ♦ **bảo cử** (đt) Đề cử, cử người làm việc với trách nhiệm cụ thể hay tinh thần của mình • (R) Bầu cử. X. Bầu cử. ♦ **bảo chủ** (dt) Người đứng chịu trách nhiệm. ♦ **bảo chủng** (đt) Giữ giống, không để bị tiêu diệt hoặc lai: *Có giống cây tốt phải biết bảo chủng; Bảo chủng hợp quần.* ♦ **bảo chứng** (bt) Nhận trách nhiệm với sự cam kết bằng tiền hay vật: *Bảo chứng giùm người để vay nợ; Đóng tiền bảo chứng vụ thầu.* ♦ **bảo dưỡng** (đt) (pháp) Bảo bọc, nuôi dưỡng *(entretien): Nghĩa vụ bảo dưỡng của cha mẹ có thể chấm dứt khi con đã thành nhân.* ♦ **bảo đảm** (bt) Nhận trách nhiệm: *Bảo đảm cho người; Thơ bảo đảm* • (R) Chắc chắn, không sợ sơ thất: *Tương lai có bảo đảm.* ♦ **bảo giá** (đt) Bảo vệ vua đi: *Vua đi có quan theo bảo giá.* ♦ **bảo giới** (đt) Luật nhà chùa làm cho các điều răn được tuân theo. ♦ **bảo hành** (bt) Nhận trách nhiệm, có thời hạn: *Giấy bảo hành.* ♦ **bảo hiểm** (bt) Phòng sự nguy hiểm, bảo vệ chống nguy hiểm • (R) Cam kết qua lại để một đàng đóng tiền, một đàng sẽ bồi thường nếu có nguy hiểm xảy đến cho đàng đóng tiền: *Hãng bảo hiểm, tiền bảo hiểm, đóng bảo hiểm.* ♦ **bảo hiểm đệ tam nhân** (bt) Bảo hiểm cho người hoặc vật mà mình có thể gây tai nạn để hãng bảo hiểm bồi thường cho người ấy thay mình. ♦ **bảo hiểm hỏa tai** (bt) Bảo hiểm độc cho trường hợp bị lửa cháy. ♦ **bảo hiểm sinh mạng** (bt) Bảo hiểm về mạng sống, chết bất cứ về trường hợp nào, hãng cũng bồi thường. ♦ **bảo hiểm tai nạn** (bt) Bảo hiểm cho mọi trường hợp tai nạn, hãng sẽ bồi thường nhiều hay ít tùy số tiền đóng theo cam kết trong hợp đồng. ♦ **bảo hiểm toàn phần** (bt) Bảo hiểm cả mình và cho mọi người mà mình có thể gây tai nạn cho họ. ♦ **bảo hiến** (tt) Bảo vệ hiến pháp gồm có trông nom, phán quyết về tính cách hợp hiến của các đạo luật, sắc lệnh và quy tắc hành chính. ♦ **bảo hoàng** (tt) Tính cách, tinh thần, hành động những người hay đảng trung thành với vua, với chế độ quân chủ: *Đảng bảo hoàng, óc bảo hoàng, bảo hoàng hơn vua.* ♦ **bảo hộ** (đt) Che chở, bênh vực, giữ gìn: *Bảo hộ đê điều, bảo hộ kẻ cô thế* • (R) Chiếm cứ một nước với danh nghĩa đến khai hóa để bảo vệ an ninh, đại diện về ngoại giao, viện trợ và khai thác kinh tế, giữ hình thức thống trị cũ nhưng thiếu thực quyền. ♦ **bảo hộ mậu dịch** (dt) Chế độ kinh tế chủ trương đánh thuế xuất nhập cảng để giữ quân bình đòn cân cung cầu và ủng hộ công kỹ nghệ trong nước. ♦ **bảo kê** (bt) X. Bảo hiểm. ♦ **bảo lĩnh (lãnh)** (đt) Nhận trách nhiệm cho người: *Bảo lĩnh vay nợ, người làm.* ♦ **bảo lưu** (đt) Giữ nguyên không thay đổi, chừa lại để dùng khi cần *(réserves)* • (dt) (pháp) *Đất cấm tư nhân khai thác.* ♦ **bảo lưu giang biên** (dt) (pháp) Đất dọc hai bờ sông, thuộc của quốc gia *(réserve fulviale).* ♦ **bảo lưu hải biên** (dt) (pháp) Đất dọc bờ biển, thuộc của quốc gia *(réserve maritime).* ♦ **bảo lưu lâm** (dt) (pháp) Rừng cấm, đất quốc gia, cấm khai thác *(réserve forestière).* ♦ **bảo mật** (đt) Bảo vệ sự bí mật • (R) Biện pháp giữ kín việc nội bộ: *Phòng gian bảo mật.* ♦ **bảo**

mẫu (dt) Mẹ nuôi vú, người vú nuôi con người khác. ♦ **bảo nhi** (dt) (pháp) Trẻ vị thành niên sống dưới sự giám hộ của một người lớn *(pulille)*. ♦ **bảo phí** (dt) Tiền đóng bảo hiểm: *Bảo phí nặng thì được bồi thường nhiều.* ♦ **bảo quản** (dt) (pháp) Bảo thủ và quản xuất giữ sổ bộ, đăng ký, điền bổ, cải chính và cấp phát bản sao. ♦ **bảo sinh** (dt) Hộ sinh, chuyên môn đỡ đẻ cho sản phụ: *Nhà bảo sinh, nghề bảo sinh.* ♦ **bảo tá** (dt) (pháp) Sự phụ tá để bảo vệ quyền lợi một vị thành niên hay một người hoang phí hoặc một người thác loạn tinh thần, do tòa phán định *(curatelle)*. ♦ **bảo tá viên** (dt) (pháp) Người được tòa hoặc hội đồng gia tộc chỉ định để phụ trách việc bảo tá. (X. Bảo tá) *(curateur)*. ♦ **bảo tá tài phán** (dt) (pháp) Sự bảo tá do tòa phán định *(curatelle judiciaire)*. ♦ **bảo toàn** (đt) Giữ vẹn, giữ cho trọn, cho nguyên lành: *Bảo toàn sức khỏe, bảo toàn danh dự, bảo toàn lãnh thổ.* ♦ **bảo tồn** (đt) Giữ cho còn: *Bảo tồn danh giá, bảo tồn cổ vật.* ♦ **bảo thủ** (đt) Duy trì tình trạng cũ, ý kiến cũ, không chịu sửa đổi: *Bảo thủ ý kiến, phái bảo thủ* • Giữ cho đừng mất, giữ bản chính và tuần tự sửa đổi theo diễn biến: *Bảo thủ họa đồ, bảo thủ điền thổ.* ♦ **bảo trì** (đt) Giữ gìn, bồi bổ, lau chùi cho còn tốt hoài. ♦ **bảo trọng (trượng)** (đt) Giữ gìn thân danh, không liều lĩnh: *Đi đường xa, tua bảo trọng.* ♦ **bảo trợ** (bt) Đỡ đầu, nâng đỡ: *Cuộc triển lãm ấy có đô thành bảo trợ; Dưới sự bảo trợ của...* ♦ **bảo vệ** (đt) Che chở, bênh vực, giữ gìn: *Bảo vệ đê điều.*

BÃO (bt) Gió to, gió dữ: *Đi buôn gặp bão, góp gió làm bão, bão năm Thìn* • Ôm ấp, ấp trong lòng, ẵm: *Bão hận, bão noãn, hoài bão* • Tên một chứng đau bụng: *Đau bụng bão* • Nhiều, đầy đủ, no: *Bão mãn, bão thực* • (bạc) Ba hay sáu hột cùng một mặt: *Bão xa, bão tứ.* ♦ **bão bùng** (tt) Cảnh mịt mù, ướt át vì mưa to gió lớn: *Mưa gió bão bùng.* ♦ **bão hận** (đt) Ôm hận trong lòng, ghim thù: *Bão hận thiên thu.* ♦ **bão hòa điểm** (dt) (hóa) Giới hạn một hợp chất để thành một hiện tượng, thêm chất khác vào không được. ♦ **bão khuất** (đt) Mắc hàm oan, ôm oan khúc trong lòng, không nói ra được: *Bão khuất đến suối vàng.* ♦ **bão lòng** (dt) Sự khó khăn, khó giải quyết, khiến băn khoăn trong lòng: *Trận bão lòng.* ♦ **bão lụt** (dt) Bão và mưa to, thêm nước dâng cao: *Bão lụt năm Thìn.* ♦ **bão mãn** (trt) Cách đầy đủ, tới cùng: *Bão mãn chung cùng.* ♦ **bão noãn** (đt) Ấp trứng (X. Ấp). ♦ **bão nhất** (đt) Giữ thái độ sau trước như nhau, không thay đổi: *Chuyên tâm bão nhất.* ♦ **bão oán** (đt) X. Bão hận. ♦ **bão phụ** (dt) Hoài bão, chí hướng: *Tài bão phụ, chí kinh luân.* ♦ **bão rớt** (dt) Cái đuôi bão, bão nơi khác đến mình thì tan nhưng có mưa dầm. ♦ **bão táp** (bt) Gió to thổi tạt làm ngã đổ cây cối, nhà cửa: *Đi biển phải biết xem bão táp.* ♦ **bão tố** (trt) Dông to làm sập nhà ngã cây và cuốn đi xa • (B) Cuộc xung đột: *Bão tố phũ phàng; Qua hồi bão tố, trời lại sáng.* ♦ **bão thực** (dt) Ăn no, đã no vì ăn nhiều.

BẠO (trt) Cái khuôn bao của cánh cửa: *Bạo cửa, bạo ngưỡng.*

BẠO (bt) Dạn dĩ, dám ăn nói, dám làm: *Bạo miệng, bạo gan, táo bạo* • Mạnh, hung tợn, nóng nảy, thình lình, không kể lẽ phải: *Bạo hành, bạo ngược, tàn bạo, hung bạo.* ♦ **bạo binh** (dt) Binh lính dữ tợn, không kỷ luật, ham tàn sát, đốt phá. ♦ **bạo bệnh (bịnh)** (dt) Bệnh dữ, phát thình lình và mau nặng, thuốc trị không kịp: *Mang bạo bệnh.* ♦ **bão chính (chánh)** (dt) Chính sách tàn bạo, chủ trương dùng hình phạt nghiêm khắc trị dân và dùng bạo lực để đàn áp. ♦ **bạo chúa** (dt) Vì vua hung bạo, ham tàn sát: *Các bạo chúa thời xưa.* ♦ **bạo dạn** (tt) Dạn dĩ, việc gì cũng dám, không biết sợ. ♦ **bạo động** (bt) Hành động với bạo lực, làm dữ, đánh phá • (R) (dt) Cách mạng võ trang: *Dân chúng bạo động, cuộc bạo động năm 1940.* ♦ **bạo hổ** (dt) Cọp dữ • (B) Người mạnh mà không mưu kế: *Bạo hổ bằng hà.* ♦ **bạo khách** (dt) Khách dữ, thô lỗ • (B) Kẻ cướp: *Đi đường vắng phải ngừa bạo khách.* ♦ **bạo khốc** (dt) Khóc to tiếng, khóc bù lu bù loa. ♦ **bạo hành** (bt) Hành động thình lình và hung tợn • (B) Đảo chánh, cuộc lật đổ chánh quyền với bạo lực. ♦ **bạo lực** (dt) Sức mạnh hung tợn • Sự dùng vũ khí, tra tấn v.v... ♦ **bạo ngược** (tt) Ngược đãi cách vũ phu; hung ác, độc hiểm, ham chém giết. ♦ **bạo phát** (đt) Phát ra thình lình, mau lẹ và nặng: *Bệnh bạo phát.* ♦ **bạo phong** (dt) Bão, gió dữ, gió mạnh làm sập nhà, ngã cây. ♦ **bạo tử** (dt) (pháp) Chết vì tự sát, bị hạ sát, tai nạn hay thương tích: *Cuộc bạo tử nào cũng phải được giải phẫu trước khi chôn.* ♦ **bạo trướng** (dt) Mưa to. ♦ **bạo vũ** (dt) Mưa to có gió lớn.

BẠP (tt) Sởn sơ, sung: *Cây mới bên mà khá bạp.*

BÁT (dt) Trừ, dẹp cho yên; sai cắt. ♦ **bát loạn** (bt) Dẹp loạn, dẹp giặc • Cơn loạn lạc, giặc giã: *Cơn bát loạn.* ♦ **bát tiểu** (dt) Tiểu trừ, dẹp loạn: *Tiện nghi bát tiểu việc ngoài đồng nhưng* (K).

BÁT (đt) Đẩy ra, mở ra: *Nói bát* • Quát, dùng cây chèo hay cây giầm quậy mạnh dưới nước theo chiều kim đồng hồ để thuyền day qua mặt (phải): *Không biết bát thì thuyền day ngang.*

BÁT (dt) Chén, tô; vật đựng thức ăn hoặc nước uống, cũng dùng đựng thứ khác hoặc đong lường: *Bát cơm, bát nước, bát sành, bát sứ.* ♦ **bát hương** (dt) Vùa hương, lư hương, vật đựng tro để trên bàn thờ đặng cắm hương (nhang). ♦ **bát kết tinh** (dt) Bát pha lê, dụng cụ đúc thủy tinh *(cristallisoir)*. ♦ **bát nước đầy** (dt) Cách ăn ở, đối xử nhau thân mật và kính trọng, không để mếch bụng, phiền hà: *Coi nhau như bát nước đầy thì hơn* (cd).

BÁT *st.* Tám, số lượng giữa thất và cửu. ♦ **bát âm** (dt) Tám thứ tiếng do tám nhạc khí đời xưa tạo ra là: 1) Kèn bằng trái bầu 2) Còi bằng đất có sáu lỗ, 3) Trống da, 4) Mõ gỗ, 5) Khánh đá, 6) Chuông đồng, 7) Đờn dây, 8) Sáo trúc • (R) Âm nhạc. ♦ **bát bộ kim cương** (dt) (Phật) Tám vị bồ tát thuộc bậc dưới Phật tổ. ♦ **bát bửu** (dt) Tám vật quý, tám món binh khí xưa cắm trên giá để trước bàn thờ thần hoặc trước bàn thờ ông bà. ♦ **bát cổ** (tt) Lối văn có tám vế đối nhau, tức lối văn kinh nghĩa trong việc thi cử, áp dụng từ đời Lê Thánh Tông. ♦ **bát chính đạo** (dt) (Phật) Đạo bát chính, con đường đi tới việc phá tan đám mây mờ che lấp mắt người trong vòng luân hồi nghiệp báo, gồm có tám điều: 1) Chính kiến, 2) Chính tư duy, 3) Chính ngữ, 4) Chính nghiệp, 5) Chính mạng (mệnh), 6) Chính tinh tiến, 7) Chính niệm, 8) Chính định. ♦ **bát dật** (dt) Tuần tám mươi, đúng tám mươi tuổi. ♦ **bát diện** (dt) Tám phương hướng: đông, tây, nam, bắc, đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc. ♦ **bát diện hình** (dt) Tám mặt, hình tám mặt *(octaèdre)*. ♦ **bát đại hành tinh** (dt) (thiên) Tám hành tinh thuộc thái dương hệ: Kim tinh,

Thủy tinh, Mộc tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh, Thiên vương tinh, Hải vương tinh, Địa cầu. ♦ **bát độ** (đt) (âm) Tám bậc âm giai tức tám giọng *(octave)*. ♦ **bát giác** (đt) Hình tám góc: *Lầu bát giác*. ♦ **bát giới (giái)** (đt) (Phật) Tám điều răn (cấm kỵ) của đạo Phật: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói xằng, uống rượu, trang sức múa hát, ngủ giường cao, ăn ngoài giờ. ♦ **bát nghị** (đt) (pháp) Tám hạng người nếu phạm tội, được hưởng đặc ân khỏi bị khảo tân: nghị thân, nghị cố, nghị công, nghị hiền, nghị năng, nghị cần, nghị quý, nghị tân *(Luật nhà Lê)* (X. Nghị). ♦ **bát nhật** (đt) (pháp) Thời hạn niêm yết tên họ dâu rể trước khi cho phép cử hành hôn lễ và làm giá thú; theo luật ngày nay, thời hạn niêm yết là mười ngày: *Lời rao bát nhật*. ♦ **bát quái** (đt) Tám quẻ trong kinh Dịch: kiền, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài • Miếng gỗ giẹp hình tám góc phỏng theo tám quẻ để ếm tà ma • Hình tám góc vẽ trên giấy để tìm số tử vi. ♦ **bát sách** (đt) Tên một quân bài tổ tôm • (B) Gàn dở: *Mở miệng nói ra gàn bát sách*. ♦ **bát sát** (đt) Môn thuật số án theo bát quái mà toán. ♦ **bát tiên** (đt) (truyền) Tám vị tiên trong truyện Tàu, được vẽ trong tranh để trang trí, trong đồ sứ, v.v...: Hớn Chung Ly, Trương Quả Lão, Lữ Động Tân, Tào Quốc Cựu, Hà Tiên Cô, Lý Thiết Quải, Lâm Thái Hòa, Hàn Tương Tử. ♦ **báo tiết** (đt) Tám tiết trong năm: lập xuân, lập đông, lập hạ, lập thu, hạ chí, đông chí, xuân phân, thu phân. ♦ **bát tuần** (đt) Nh. Bát dật. ♦ **bát tự** (đt) Niên canh, tờ giấy biên ngày sinh và giờ của đứa con gái giao cho người mai sau lễ giạm, đem về cho nhà trai • Tờ giấy biên ngày và giờ sanh đưa nhà tướng số đoán kiết hung họa phước. ♦ **bát trân** (đt) (truyền) Tám món ăn quý: 1) gan rồng, 2) tủy phượng, 3) chả cú, 4) bào thai beo, 5) đuôi cá gáy, 6) tay gấu, 7) môi đười ươi, 8) nhượng heo con. ♦ **bát trận** (đt) Tám trận đồ trong binh pháp xưa • *(bt)* Tám môn thuốc được chia ra để đầu thang, theo sách Cảnh nhạc.

BÁT NGÁT (tt) Bao la, mênh mông, cách rộng rãi của biển cả, cánh đồng, vũ trụ: *Lúa vàng bát ngát tận chân trời* • (B) Cách sâu đậm của tình cảm: *Tình thương bát ngát* • Ngào ngạt, mùi thơm tỏa rộng: *Vườn xuân bát ngát mùi hương* (cd).

BÁT NHÃ (đt) Sự sáng suốt của trí tuệ, hết vương vấn tư tưởng xấu: *Thuyền bát nhã*.

BÁT NHÁO (tt) Tạp nhạp, lộn xộn, không trật tự: *Người bát nháo*.

BẠT (đt) Bứng, nhổ, rút lên, cất nhắc lên: *Đề bạt, lực khả bạt sơn* • Lướt qua, nhảy qua, lội đi: *Bạt hổ, bạt thiệp* • Lời thêm sau một quyển sách: *Lời bạt, đề bạt*. ♦ **bạt cử** (đt) Đề cử, cất nhắc lên, đề nghị cho giữ chỗ quan trọng. ♦ **bạt chúng** (tt) Hơn người, xuất chúng, tài sức trội hơn nhiều người. ♦ **bạt hỗ** (tt) Ngạo mạn, cường ngạnh, tính người bướng bỉnh như cá nhảy qua đăng. ♦ **bạt kiếm** (đt) Tuốt kiếm, rút gươm ra khỏi vỏ. ♦ **bạt mạng** (bt) Liều lĩnh, ẩu, tính người hoặc cách hành động thiếu cân nhắc: *Thằng cha bạt mạng; Ăn nói bạt mạng*. ♦ **bạt quần** (tt) Nh. Bạt chúng. ♦ **bạt sơn** (đt) Bứng núi, phá núi • (B) Sức mạnh hơn người: *Lực khả bạt sơn*. ♦ **bạt tục** (tt) Khác thế tục, ra ngoài lề lối: *Việc làm bạt tục*. ♦ **bạt tụy** (tt) Vượt hẳn thiên hạ, tài trí hơn người: *Siêu quần bạt tụy*. ♦ **bạt thành** (đt) Hạ thành, bắn phá vỡ thành, lấy được thành bên địch. ♦ **bạt thiệp** (bt) Cg. Bặt thiệp, lội cỏ lội nước đều được, giỏi chịu gian lao, nhọc nhằn • (B) Thiệp liệp, mau mắn, tính người nhanh nhẹn, lịch sự, xử sự mau lẹ dễ dàng: *Con người bạt thiệp; Ăn nói bạt thiệp*. ♦ **bạt trại** (đt) Nhổ trại, dỡ trại đi: *Truyền quân bạt trại*. ♦ **bạt văn** (đt) Lời bạt, bài bạt, bài văn phụ sau quyển sách.

BẠT (trt) Tạt, giạt, bị gió thổi mạnh hay bị nước trôi, không đi theo ý muốn được: *Đánh bạt, thổi bạt* • Đánh ngang, san bằng: *Bạt tai, bạt nhĩ*. ♦ **bạt búa** (trt) Trợt lưỡi búa không trúng đích: *Chặt bị bạt búa* • (lóng) Bướng bỉnh, cứng đầu: *Dân bạt búa*. ♦ **bạt gió** (trt) Bay giạt, trôi giạt, bị gió mạnh, phải đi sai phương hướng: *Ghe bạt gió, chim bạt gió* • (B) Trôi nổi, lênh đênh, cảnh người không nơi nương tựa: *Chúng tôi như chim trời bạt gió*. ♦ **bạt nhĩ** (bt) Bạt tai, đánh tạt vào mép tai, vào má: *Coi chừng bị bạt nhĩ* • Tai bẹp, xếp ra sau: *Khách bạt nhĩ*. ♦ **bạt phong** (tt) Bạt gió, bị gió mạnh đưa đi: *Bạt phong long địa*. ♦ **bạt tai** (bt) X. Bạt nhĩ.

BẠT (đt) (chm) Lá phủ, tấm bố to để phủ hàng hóa *(bâche)*.

BÀU (đt) Ao, vũng, nơi đất trũng có đọng nước để trồng cảnh, nuôi cá: *Bàu sen, bàu cá; Mẹ ơi, vãi chài xa xa, Kẻo con cá lóc nhảy qua bên bàu* (cd).

BẦU (đt) Cg. Bầu, cử, chọn người thay mặt mình: *Đi bầu, bầu người xứng đáng*. ♦ **bầu cử** (đt) Bỏ thăm, giơ tay hoặc viết thăm bỏ vào thùng để cử người thay mặt mình: *Bầu cử nghị sĩ, bầu cử chủ tọa, luật bầu cử*. ♦ **bầu chủ** (đt) Người đứng bảo lãnh chịu trách nhiệm.

BÀU NHÀU (tt) Bèo nhèo, nhăn nhúi, không thẳng thớm, có nhiều lằn xếp: *Hàng vải bàu nhàu, tờ giấy bàu nhàu* • Nhăn nhó, cau có, ủ dột, vẻ mặt buồn bã, tiều tụy hoặc giận.

BẢU (tt) (do Bảo, Bửu) Quý, hiếm có, đáng giá: *Của bảu, châu bảu, quý bảu; Gẫm âu người ấy bảu này* (K).; *Bao nhiêu bảu vật đi tìm quý nhân* (cd).

BẢU LẢU (trt) Cg. Bẩu lẩu, xẳng xớm, lỗ mãng, cách nói chuyện cứng cỏi, thiếu khiêm tốn, không dè dặt: *Ăn nói bảu lảu*.

BẸU (đt) Quặm, xụ, sa sầm, ra mặt buồn, giận, muốn khóc. ♦ **bẹu mặt** (đt) Sa sầm mặt, xụ mặt, ra vẻ buồn, giận, tủi: *Đứng bẹu mặt ra đó*.

BẮC (đt) Hướng ở phía trái mình nếu mình đứng day mặt qua phía mặt trời mọc. ♦ **bắc bán cầu** (đt) Phần nửa trái đất ở hướng bắc: Các nước như Na Uy, Phần Lan, v.v... đều ở Bắc bán cầu. ♦ **bắc cực** (đt) Đầu trục trái đất, phần cùng cực trái đất ở hướng Bắc: *Ở bắc cực, nước đông quanh năm*. ♦ **bắc cực quyền** (đt) Vòng tròn gần bắc cực. ♦ **bắc diện** (đt) Mặt day về hướng bắc (để trông thấy hoặc trông vua theo lễ). ♦ **bắc dược** (đt) Thuốc bắc, thuốc trị bệnh ở Tàu chở sang hoặc ở Việt Nam nhưng cùng tính chất. ♦ **bắc đẩu** (đt) Cg. Đại hùng tinh, tòa sao có bảy ngôi ở hướng bắc, vị trí cần cứ cho thuyền đi bể ban đêm: *Xem sao bắc đẩu*. ♦ **bắc đẩu bội tinh** (đt) Huy chương quý nhất của nước Pháp. ♦ **bắc đường** (đt) Nhà ở hướng bắc • (B) Mẹ, bà mẹ. ♦ **bắc giao** (đt) Lễ tế đất, vía đất. ♦ **bắc hàn đái** (đt) Dải đất lạnh ở hướng bắc trái đất. ♦ **bắc hóa** (đt) Đồ Tàu, hàng từ hướng bắc (nước Tàu) chở sang. ♦ **bắc nhân** (đt) Người Tàu, người phương bắc.

♦ **bắc ôn đái** (đt) Dải đất ở hướng Bắc. ♦ **bắc phong** (đt) Gió bấc, gió từ hướng bắc thổi tới. ♦ **bắc quốc** (đt) Nước Tàu, nước ở hướng bắc nước Việt Nam. ♦ **bắc sử** (đt) Sử Tàu, sử ký nước Tàu. ♦ **bắc tôn** (đt) (Phật) Đại thừa. ♦ **bắc thuộc** (tt) Lệ thuộc nước Tàu, thời kỳ nước Nam bị Tàu đô hộ: *Bắc thuộc lần thứ hai.* ♦ **bắc vĩ tuyến** (đt) Những vĩ tuyến ở Bắc bán cầu, phía trên Xích đạo.

BẮC (đt) Kê, gác, mắc, để vật này lên vật khác hoặc dựa vào vật khác cho liên lạc để sử dụng: *Bắc nước, bắc cầu...* ♦ **bắc bậc** *(bực)* (trt) Lên chân, tính cách người cầu cao, ăn nói muốn hơn người: *Bắc bậc nhà sang, cao kỳ bắc bậc.* ♦ **bắc cầu** (đt) Làm cầu để qua sông, rạch, mương; tạo phương tiện để đi từ bên này sang bên kia bằng các cách: *Bắc cầu cho kiến leo qua, Cho con chú xã qua nhà tôi chơi* • (B) Dẫn dắt, làm gương: *Bắc cầu mà nói, không ai bắc cầu mà lội* • (trt) Động lây, cách gián tiếp, kiểu dây chuyền: *Nói bắc cầu, kiện bắc cầu.* ♦ **bắc chõng** (đt) Kê chõng, kê ván để nằm. ♦ **bắc kế** (đt) Gác kiểu, gài ngựa vô xe • (đt) Đồ phụ tùng cho ngựa kéo xe gồm có ba trá, nòng cổ, nịt lưng, hậu thu và dây cương • (B) Trang sức, mặc áo quần tốt, đeo nữ trang: *Bắc kế vô coi được đến* (lóng). ♦ **bắc mạ** (đt) Gieo mạ, vãi lúa đã nứt mộng trên đám ruộng cày thật nhuyễn: *Mưa thêm một đám nữa, bắc mạ thì vừa.* ♦ **bắc nước** (đt) Để ấm nước, siêu nước hay chảo nước lên lò để nấu (đun): *Bắc nước pha trà, bắc nước cạo heo.* ♦ **bắc ông táo** (đt) Kê ba viên gạch ở ba góc làm lò tạm. ♦ **bắc thang** (đt) Dựa đầu thang vào nơi vững chắc để trèo: *Bắc thang lên hỏi ông trời, Vậy tiền cho gái có đời được chăng?* (cd) • Nuông chiều, đưa đường cho kẻ dưới: *Trẻ con vượt bậc lấm điều, Cũng tại cha mẹ nuông chiều bắc thang* (cd). ♦ **bắc ván** (đt) Kê ván, lót ván để qua mương hay đi trên chỗ lầy lội. ♦ **bắc yên** (đt) Gác yên lên ngựa.

BẮC (đt) Đò, phà, chiếc thuyền chở sang sông: *Qua bắc, mua giấy bắc.*

BĂM (đt) Băm, dằn cho nát, cho nhuyễn, bằm với cái sống dao: *Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy nấu cám, thái khoai, băm bèo* (cd). ♦ **băm vằm** (đt) Bằm nát, dằn cho nhuyễn • (lóng) Lời chửi, mắng: *Đồ băm vằm.* ♦ **băm xác** (đt) (lóng) Lời hăm hoặc mắng: *Tao băm xác mày đa!*

BĂM *st.* Ba mươi, tiếng nói nhanh khi nói con số trên ba mươi: *Băm mốt, băm ba.* ♦ **băm ba** *st.* Ba mươi ba, tuổi kỵ thông thường trong đời người: *Băm mốt bước qua, băm ba bước lại* (truyền). ♦ **băm lăm** *st.* Ba mươi lăm, số thứ tự con dê trong môn cờ bạc Đề ba mươi sáu con hay bốn mươi con • (R) Người có máu dê, hay ve vãn đàn bà: *Máu băm lăm, anh chàng băm lăm* (lóng). ♦ **băm mốt** *st.* Ba mươi mốt, tuổi kỵ thông thường trong đời người: *Băm mốt bước qua...* (truyền). ♦ **băm sáu** *st.* (bạc) Đề, môn cờ bạc do người Tàu bày ra, mỗi ngày xổ hai bận, phần nhiều dùng tên cầm thú chỉ ba mươi sáu cửa ăn thua, một trúng ba mươi: *Đề băm sáu; đề bốn mươi.* ♦ **băm sáu chước** (đt) Ba mươi sáu kế để gạt người (tam thập lục kế).

BẰM (đt) Băm, vằm, chặt lia lịa với một hoặc hai con dao cho nát vụn: *Mấm bằm, thịt bằm* • (B) Rầy, trách cứ: *Đi chơi về khuya bị bằm kể gì.* ♦ **bằm chả** (đt) Bằm thịt hoặc cá để hấp chả. ♦ **bằm mắm** (đt) Bằm con mắm: *Bằm mắm ra chưng* • Băm vụn những da, ki, vi con mắm lóc và vài thứ mắm cá nhỏ để làm mắm bằm • (B) Lời chửi, hăm những người vô dụng: *Thằng đó, đem mà bằm mắm chó có dùng được việc gì.* ♦ **bằm tương** (đt) Bằm nát ngưỡu như tương • Bằm món tương làm gia vị. ♦ **bằm xác** (đt) Lời băm giết người: *Coi chừng tao bằm xác mày đa!*

BẰM BẬP (trt) Cách run en của người không răng để hai môi đánh vào nhau: *Ông già run bằm bập.*

BẶM (đt) Mím chặt môi hoặc miệng, cử chỉ hăm he hoặc nén lòng. ♦ **bặm miệng** (đt) Ngậm miệng, cố nín, không tiết lộ: *Gió đưa cây cải về trời, Nén lòng bặm miệng không lời thở than* (cd). ♦ **bặm môi** (đt) Cắn chặt môi để hăm he: *Bặm môi trợn mắt* • (B) Làm gan, sợ mà cố lướt: *Bặm môi đi chợ cũng sợ lắm.* ♦ **bặm nhặm** (đt) Bặm môi trợn mắt cách giận dữ. ♦ **bặm trợn** (tt) Hung dữ, giận dữ, hầm hừ, nét mặt và bộ điệu như gây gổ, lúc nào cũng có vẻ như bặm môi trợn mắt • (R) Chằm hẳm, hăm hở: *Bộ tướng bặm trợn.*

BĂN HĂN (tt) Buồn bực, cau có, vẻ mặt người đang trong tình trạng khó chịu. ♦ **băn hăn bó hó** (tt) Bực dọc khó chịu, tính người sắp có bệnh, sinh khó tính, động đến là gây: *Bộ bệnh sao mà băn hăn bó hó thế?* ♦ **băn khoăn** (tt) Áy náy, lo lắng, tình trạng người đang có việc lo ngại: *Băn khoăn lo ngại.*

BẴN BẶT (trt) Thìn thít, cách nín lặng tuyệt đối: *Im bẵn bặt.*

BẮN (đt) Dùng ná, cung, súng, đưa mạnh tên hay đạn đi tới để giết người hay thú: *Săn bắn, xử bắn* • Dùng cây dài kê thấp một đầu cho chổng đầu kia lên, kê đầu thấp dưới vật nặng rồi nhận từ từ đầu chổng xuống để nâng vật lên cao: *Bắn cột nhà* • Tung lên, vọt lên: *Bùn bắn tung tóe* • Gởi đi gấp: *Bắn tin; bắn cho tôi cái thơ* • Cấn, chuyển qua: *Bắn nợ.* ♦ **bắn bia** (đt) Thi bắn, dùng súng bắn vào điểm mục tiêu trong bia. ♦ **bắn bỏ** (đt) (lóng) Bắn chết rồi bỏ thây ngoài đồng, ngoài lộ hoặc thả trôi sông, cách tàn sát trong thời loạn. ♦ **bắn bông** (đt) Đánh bông, dùng cung bật hoặc quay trục giằng xay cho tơi bông vải. ♦ **bắn bổng** (đt) Bắn lên cao cho có tiếng nổ, cách uy hiếp để bắt sống • (R) Đá banh bổng khỏi cửa thành: *Bắn bổng hoài làm sao gỡ.* ♦ **bắn cá** (đt) Giết cá với chất nổ: *Nhà nước cấm bắn cá để bảo vệ giống cá* • Lặn xuống biển dùng súng đặc biệt bắn và bắt cá to, một môn thể thao. ♦ **bắn cận phòng** (đt) (qs) Bắn gần để phòng thủ *(tir de défense rapprochée).* ♦ **bắn chào** (đt) Dùng súng lớn bắn theo nghi thức quốc tế để chào một chiếc tàu bạn vừa cặp bến, hoặc chào một nhân vật ngoại giao trên tàu. ♦ **bắn chận nhảy** (đt) (qs) Bắn dài theo đường rút lui của địch *(barrage roulant).* ♦ **bắn chim** (đt) Dùng súng hoặc ná mà bắn chim • (R) Đá banh xẹt lên cửa thành địch: *Thua mà cứ bắn chim luôn.* ♦ **bắn dọn đường** (đt) (qs) Dùng súng lớn bắn thật nhiều phát rễ quạt để dọn đường tiến khỏi sợ địch ngăn đón *(feu de barrage).* ♦ **bắn đạn** (đt) Bật hai ngón tay cho đạn lăn, trò chơi giải trí của trẻ em. ♦ **bắn điều chuẩn** (đt) Bắn thử nhiều phát đi dần dần tới mục tiêu *(tir ajusté).* ♦ **bắn giữ** (đt) (qs) Bắn bao bọc chung quanh cho đừng chạy được để bắt sống *(prendre sous le feu).* ♦ **bắn hơi** (đt) Đưa tin cách kín đáo, đưa vòng quanh để dò dư luận: *Bắn hơi để xem phản*

ứng ra sao. ♦ **bắn là là** (đt) (qs) Bắn sát mặt đất *(feu rasant).* ♦ **bắn lăn** (đt) (qs) Bắn liên hồi, không ngừng *(feu roulant).* ♦ **bắn mã tử** (đt) (qs) Bắn bì nổ, không có đạn. ♦ **bắn khỉ** (đt) Dùng súng, ná hoặc cung mà bắn khỉ • (lóng) Hút á phiện. ♦ **bắn phá** (đt) (qs) Bắn súng lớn để phá hoại cơ sở địch: *Đồng Chum bị bắn phá suốt tám tiếng.* ♦ **bắn phỏng chừng** (đt) (qs) Hỏa lực bắn không có mục tiêu; định chừng mà bắn *(tir au juger).* ♦ **bắn quét** (đt) (qs) Bắn rẻ quạt *(balayer le terrain).* ♦ **bắn rền** (đt) (qs) Bắn cho kêu, cho có tiếng súng để chứng tỏ sự có mặt *(feu nourri).* ♦ **bắn sẻ** (đt) Bắn chim sẻ. • (B) Giạm, nhờ mai mối giạm hỏi để cưới: *Làng cung kiếm rắp ranh bắn sẻ* (Co). ♦ **bắn súng** (đt) Dùng súng để bắn: *Bắn súng lục, bắn súng trường* • (R) Giải quyết vấn đề danh dự sau một cuộc thách thức bằng cách trao danh thiếp hẹn giờ đến nơi nhất định với hai người chứng rồi bắn nhau: *Thách bắn súng.* ♦ **bắn tin** (đt) Gởi tin đi, cho hay gấp bằng mọi cách: *Tới nơi, bắn tin về cho hay kẻo lo sợ.* ♦ **bắn tung tóe** (đt) Văng tứ phía, xẹt đầy đất: *Bước mạnh, sình bắn tung tóe.* ♦ **bắn trong vòng vị trí** (đt) (qs) Bắn nhiều giữa nơi đóng binh của địch *(tir à l'intérieur de la position).* ♦ **bắn trợ sát nách** (đt) (qs) Hỏa lực bắn vào địch bay khít bộ đội bạn *(tir d'appui immédiat).* ♦ **bắn vòng cầu** (đt) (qs) Bắn bổng có tính toán để đạn rớt ngay đích cho vừa. ♦ **bắn vượt đầu** (đt) (qs) Bắn vòng cầu, qua khỏi đầu bộ đội bạn *(tir par dessus des troupes).* ♦ **bắn xâu táo** (đt) (qs) Bắn theo chiều dài hoặc chiều rộng hơn hết của mục tiêu *(feu d'enfilade).* ♦ **bắn xéo** (đt) (qs) Nhiều súng cùng bắn tréo qua lại *(feu croisé).* ♦ **bắn yểm hộ trực tiếp** (đt) (qs) Bắn vòng quanh xa xa bộ đội bạn để bảo vệ *(tir d'appui direct).* ♦ **bắn yểm ngang** (đt) (qs) Bắn ngang trước đường tiến của địch để chận lại *(tir de flanquement).*

BẨN (bt) Nổi xung, cáu tiết để lộ ra mặt, lời nói hay hành động: *Bẩn thế thì cửa nhà sao vui đặng?* • Cảm động, cảm xúc. ♦ **bẩn bái** (tt) Dễ cảm xúc, lạc lòng: *Bẩn bái đến rơi nước mắt.* ♦ **bẩn gắt** (tt) Gắt gỏng, cáu tiết, nói thì sừng sộ la hét, làm thì giận ném mạnh tay. ♦ **bẩn hẳn** (tt) Băn hăn, quạu quọ, cau có, tính hay giận: *Xốn xang nỗi thiếp con quèo nựng, Bẩn hẳn vì chàng trẻ nặng roi* (Vđ). ♦ **bẩn rẳn** (tt) Bẩn, tiếng bẩn được nhấn mạnh: *Việc chi mà bẩn rẳn thế?* ♦ **bẩn tính** (đt) Tính người hay bẩn: *Người có bẩn tính ít khi thư thái.*

BẬN (đt) Tì, dựa, giắt, áp bụng vào: *Nằm bận, bận quần áo trên sào.*

BĂNG (bt) Đi tắt ngang để được gần: *Đi băng, băng ngàn* • Văng ra, tung lên tiêu mất: *Diều băng, bị băng ra, xài băng cho hết tiền* • Nhanh, bươn: *Làm băng đi* • Bị ra huyết ở cửa mình: *Làm băng* • Thăng hà, chết: *Vua băng.* ♦ **băng chừng** (bt) Liệu chừng mà đi cho gần chớ không thuộc đường: *Đi băng chừng một lát cũng tới; Băng chừng phía này giây lát thì tới.* ♦ **băng hà** (đt) Cg. Thăng hà, chết (dùng riêng cho vua chúa). ♦ **băng huyết** (đt) (bệnh) Làm băng, các trường hợp ra huyết ở cửa mình, ngoài thời kỳ kinh nguyệt. ♦ **băng mình** (đt) Liều lĩnh đi, đi lên trước sự nguy hiểm: *Băng mình lên trước đài trang tự tình* (K). ♦ **băng ngàn** (đt) Đi tắt trong rừng, trong cánh đồng to • (B) Vượt đường xa: *Lướt dặm băng ngàn.*

BĂNG (bt) Giá, nước đông đặc: *Nước đông thành băng; Bắc băng dương* • Thuộc việc mai mối, nhà vợ. ♦ **băng dương** (đt) Biển lớn ở hai đầu trục trái đất, nước đông đặc luôn: *Bắc băng dương, Nam băng dương.* ♦ **băng đảo** (đt) Các hòn cù lao bằng băng ở rải rác giữa băng dương: *Băng đảo như tảng nước đá khổng lồ.* ♦ **băng điểm** (đt) Điểm lạnh, độ lạnh khi nước đông đặc. ♦ **băng giá** (đt) Nước đá, nước đông đặc đến cứng: *Loại thú sống trên băng giá; Tàu lặn nguyên tử xuyên qua băng giá.* ♦ **băng nhân** (đt) Người mai, đứng môi giới cho hai nhà kết xui: *Ngỏ lời nhắn với băng nhân* • X. Băng nhân. ♦ **băng ông** (đt) Cha vợ, bố vợ. ♦ **băng sương** (đt) X. Băng tuyết. ♦ **băng tâm** (đt) Lòng trong sạch như băng giá. ♦ **băng tiết** (đt) Tiết gái trong sạch như băng; sự trinh tiết. ♦ **băng tuyết** (bt) Trong sạch, trắng trong như băng như tuyết, còn trinh về thể xác và tinh thần: *Thói nhà băng tuyết, chất hằng phỉ phong* (K). ♦ **băng thán** (tt) Nghịch, chói, không thể thỏa hợp, ví như băng giá và than hồng, lạnh nóng khác nhau.

BĂNG (đt) Ngân hàng, nhà băng: *Vô băng lãnh tiền; Tiền gởi băng (banque).*

BĂNG (đt) Rịt, bó vết thương: *Thoa thuốc rồi băng lại (panser, pansement)* • (đt) Vải thưa hẹp bề ngang được hấp để khử độc, dùng để băng bó *(bande).* ♦ **băng bó** (đt) Bó vết thương với thuốc, gòn và vải băng: *Băng bó sơ rồi chở đi nhà thương.* ♦ **băng dính** (đt) Vải băng dày có thoa chất dính một mặt để băng những nơi không thể quấn được.

BĂNG PHIẾN (đt) (tb) Long não, khí âm, vị cay, mùi thơm phức, tính hay chảy • X. Long não.

BĂNG TẦM (đt) Cho tằm ăn lần đầu.

BĂNG XĂNG (trt) Lăng xăng, cách sốt sắng, mau mắn, nhanh nhẩu: *Làm bộ lăng xăng cho rậm đám.*

BĂNG XIÊN BĂNG NAI (trt) Lăng quăng lít quịt, cách đi không vững, đâm bên này xẹt bên kia: *Có say không mà đi băng xiên băng nai vậy?*

BẰNG (đt) Vốn là, tiếng chỉ vật cấu thành: *Lưỡi bằng thép, cán bằng cây* • (trt) Với, tiếng chỉ vật dùng trong một công việc: *Đi bằng xe đạp, đánh con bằng roi* • Bình, như, ngang nhau, tiếng so sánh: *Xem vợ bằng trời; Yêu nhau mà lại bằng mười phụ nhau* (K). • Dấu hai ngang, một trên một dưới trong phép toán: 5 + 3 = 8. ♦ **bằng chạn** (trt) Cùng một vóc mình, không bên nào cao lớn hơn: *Hai con gà này bằng chạn.* ♦ **bằng nhau** (trt) Không hơn không kém, hai hoặc tất cả đều một cỡ: *Lớn bằng nhau, xem bằng nhau, đối xử bằng nhau.* ♦ **bằng trạc** (trt) Cùng một trạc, một lứa, một vóc: *Hai đứa bằng trạc nhau.* ♦ **bằng trang** (trt) Trang lứa, một cỡ: *Hai đứa bằng trang nhau* • Bằng mặt, ngang như mặt nước: *Đứng xa trông ngọn cây bằng trang.* ♦ **bằng triến** (trt) Vừa triến, không bên nào cao bên nào thấp, triến mí: *Mặt hai tấm ván bằng triến; Cái nắp bằng triến với cái hộp.*

BẰNG (tt) Bình, phẳng, tính cách sự vật trơn tru, không trắc trở, gồ ghề: *Đồng bằng, lấp bằng, xếp bằng, thăng bằng.* ♦ **bằng an** (tt) Cg. Bình an, bường an, mạnh giỏi, không việc gì trắc trở: *Việc nhà cũng bằng an.* ♦ **bằng bặn** (tt) Thật bằng, ngang như mặt nước: *Cân nền nhà thật là bằng bặn.* ♦ **bằng bụng** (tt) Vừa ý, đẹp dạ: *Làm vậy, tôi bằng bụng lắm.* ♦ **bằng lòng** (trt) Đồng ý, nhận

lời: *Bằng lòng lên lương* • Nh. Bằng bụng. ♦ **bằng mũi** (tt) Mũi bằng, không nhọn, không quớt: *Thuyền bằng mũi, dao bằng mũi.* ♦ **bằng phẳng** (tt) Ngang bằng, không cao không thấp: *Cánh đồng bằng phẳng.* ♦ **bằng thán** (tt) (do Bình thản) X. Bằng thẳng. ♦ **bằng thẳng** (tt) Bằng và thẳng, không gồ ghề, cong queo, không hằm hố: *Đường đi bằng thẳng.*

BẰNG (đt) Căn cứ, dựa vào: *Bằng vào lời nói thì biết ngay gian* • (dt) Chứng cớ, sự vật có thể căn cứ vào mà biết tài năng, thực giả: *Vi bằng, cấp bằng.* ♦ **bằng cấp** (dt) Cg. Cấp bằng, giấy chứng tài năng, sức học hoặc chức vụ do nhà thẩm quyền cấp phát: *Bằng cấp trung học, bằng cấp đánh máy, bằng cấp lái xe, bằng cấp hội viên.* ♦ **bằng cớ (cứ)** (dt) Vật hiển hiện có thể dựa vào mà phán đoán, quyết định: *Gọi tôi là người gian, vậy có chi làm bằng cớ chăng?* • Lý do, sự việc gây nên một hành động, có thể dựa vào để phán đoán, quyết định: *Bằng cớ là nó thất nghiệp lâu ngày, tôi mới nghi cho nó.* ♦ **bằng chứng** (dt) Sự, vật có thể dựa vào mà phán đoán, phân xử: *Sự vắng nhà đêm hôm là một bằng chứng...; Cái áo dính máu cũng là một bằng chứng.* ♦ **bằng chứng cụ thể** (dt) Bằng chứng hiển hiện, không chối cãi được: *Nhà đất anh mới mua là bằng chứng cụ thể của vụ thụt két.* ♦ **bằng chứng hư** (dt) (pháp) Bằng chứng do lời khai của nhân chứng *(preuve testimoniale).* ♦ **bằng chứng thực** (dt) (pháp) Bằng chứng có văn tự, giấy tờ hoặc thơ từ hẹn hò, v.v... *(preuve littérale).* ♦ **bằng khoán** (dt) (pháp) Giấy ghi căn cội và quyền sở hữu một bất động sản.

BẰNG (dt) Bè bạn thân hoặc cùng đẳng cấp cùng chung một nơi: *Kim bằng, thân bằng.* ♦ **bằng đẳng** (dt) Bạn cùng một lứa, một cấp bậc. ♦ **bằng hữu** (dt) Bạn thân, anh em kết nghĩa với nhau: *Niềm bằng hữu.* ♦ **bằng liêu** (dt) Bạn cùng chung một sở làm, chung một công việc làm ăn.

BẰNG (tt) Bình, giọng nói, giọng thơ, giọng nhạc viết với dấu huyền hoặc không dấu: *Giọng bằng êm hơn giọng trắc.*

BẰNG (trt) Nếu, lời ví, đặt giả thuyết, liệu trước một trường hợp nghịch: *Cầm bằng, chẳng bằng, dường bằng, sao bằng, ví bằng.* ♦ **bằng không** (trt) Nếu không, lời ví để đưa một giải pháp hoặc chỉ một hậu quả nếu gặp trường hợp nghịch: *Gặp vía, anh trao số tiền này, bằng không anh đem về tôi; Nghe tôi thì nên cửa nên nhà, bằng không anh sẽ nguy.*

BẰNG (dt) (động) Giống chim to: *Đại bằng* • (B) Người có tài chí lớn, ham vẫy vùng: *Gió đưa bằng tiện dã lìa dặm khơi.*

BẰNG LĂNG (dt) (thực) Loại cây to, lá lớn có lông, hoa tím đợt trổ dài theo đọt nhánh; vỏ cây có chất tanin trị được tiết tả; trái và lá trị được bệnh đái đường *(Lagerstroemia speciosa).* ♦ **bằng lăng bàn** (dt) (thực) Cg. Sứ tây, loại cây cao từ 10 tới 30m, nhánh mọc ngang, lá to không lông; tụ tán hoa rất to, hoa sáu cánh, nhiều tiểu nhị, nang to, nhiều hột *(Dua banga sonnerationdes).* ♦ **bằng lăng ổi** (dt) (thực) X. Thao lao.

BẰNG HÀ (dt) Lội qua rạch, qua sông: *Bạo hổ bằng hà.*

BẰNG SA (dt) Cg. Hàn the hay Bôrat natri, khí mát, vị lạt, không độc, được bổ chung trong các thang thuốc bắc và để khử kim loại trước khi hàn.

BẰNG TOAN (dt) (hóa) Cg. Acit bôric, một hóa chất, thường dùng rửa mắt, thoa miệng.

BẰNG (trt) Tức bằng, dùng ép trong thơ, phú: *Thước gươm sao bằng một cần câu* (Vđ).

BẰNG CHẰNG (trt) Lằng nhằng, bâng quơ, dài mà vô nghĩa: *Nói bằng chẳng nghe bất mệt.*

BẶNG (trt) Bặt, im, vắng lâu: *Bặng đi một dạo* • Phứt, hẳn, không nghĩ đến: *Quên bặng, bỏ bặng* • Đứng, chắn, không thừa: *trúng bặng, thấy bặng, bù chắn bặng* (bạc).

BẶNG (dt) X. Bặng (trâu bặng).

BẶNG (trt) Đau thốn, bứt rứt, khó chịu. ♦ **bặng lặng** (trt) Thốn, mắc tiêu luôn: *Bụng cứ bặng lặng mãi.* ♦ **bặng nhặng** (tt) Hung hăng, dáng người giận dữ: *Người bặng nhặng.*

BẮP (dt) (thực) Cg. Ngô, loại cỏ cao từ 1 tới 2m, thân cứng, lá dài có bẹ ôm thân, phát hoa (cờ) mọc ở đọt, hoa đơn phái: hoa đực là chùm tụ tán, hoa cái là gié có lá hoa bao lại; mỗi cây có từ một tới hai trái dài, nhọn, cuống to, vỏ mỏng nhiều lớp, trong là hột đơm dày có hàng, trong nữa là cùi to, ở chót có râu đỏ tức vòi nhụy; hột là một thực phẩm ngon, bổ, cũng để nuôi heo, gà; râu có nhiều hóa chất: potassium, glucô, maltô, calcium, stêrol, mônôêthylênit, allantoir, được dùng làm thuốc lợi tiểu tiện (Zea Mays). ♦ **bắp bún** (dt) (thực) Loại bắp hột nhỏ, cùi to • Cg. Bắp nếp. ♦ **bắp con chàng** (dt) (thực) Trái bắp non chưa có hột. ♦ **bắp đá** (dt) (thực) Loại bắp hột to, cùi ốm, trồng lấy hột rất có lợi. ♦ **bắp ghe** (dt) Bắp trồng ở xa đô thành, chở bằng ghe đến, lâu ngày hết ngon. ♦ **bắp mọi** (dt) Loại bắp hột vỏ mỏng, dùng rang nổ. ♦ **bắp vườn** (dt) Bắp trồng ở vườn quanh đô thành, bẻ vô nấu liền, còn vị ngọt, ăn ngon.

BẮP (dt) Những vật thon, dài, hai đầu nhọn giống trái bắp. ♦ **bắp cải** (dt) Loại cải lá dày cuống to, gần đúng lứa thì lá úp lại nhau thành bắp dài hoặc tròn: *Bắp cải dài, bắp cải nồi.* ♦ **bắp cày** (dt) Cán gỗ của lưỡi cày để nắm day trở cho lưỡi cày xóc đất. ♦ **bắp chân** (dt) Cg. Bắp chuối, phần thịt ở phía sau và trên ống quyển. ♦ **bắp chuối** (dt) (thực) Hoa chuối chưa giải hoặc giải hết còn cái chót: *Bắp chuối hột, bắp chuối luộc* • X. Bắp chân. ♦ **bắp đùi** (dt) Cg. Bắp vế, phần thịt ở vế, bọc khúc xương đùi: *Bắp vế non, bắp vế hoa khôi.* ♦ **bắp tay** (dt) Phần thịt nổi to ở cánh tay: *Lớn xương bắp tay.* ♦ **bắp thịt** (dt) Thớ thịt, những bộ phận bằng thịt của thân thể, tròn dài như trái bắp có màng bạc nhạc bọc ngoài, ở giữa lớp mỡ và xương. ♦ **bắp vế** (dt) X. Bắp đùi.

BẶP (trt) Tiếng phát ra khi hai vật mềm hoặc một mềm một cứng chạm nhau: *Cá táp cái bặp, nói lặp bặp, heo táp bầm bặp.* ♦ **bặp bẹ** (trt) Nói bằng môi khi mới học nói: *Cháu nó mới bặp bẹ vài tiếng: ba, bà, má* • (R) Nói tiếng ngoại quốc chưa giỏi: *Bặp bẹ được chút đỉnh tiếng Pháp.*

BẮT (dt) Nắm lấy, vớ lấy, giữ lại, đem đi: *Bắt cóc, bắt lính, lính bắt* • (R) Nắm lấy điểm khởi sự: *Bắt đầu...* • Nắm chỗ yếu của người mà hăm dọa, mà đánh: *Bắt nạt, bắt miếng* • Nắm lấy cái hay cái đẹp của người mà làm theo: *Bắt chước* • Làm thành chỉ, thành vắt: *Bắt chỉ, bắt bún.* ♦ **bắt ấn** (dt) (truyền) Dùng mấy ngón tay ra hiệu với tà ma: *Thầy pháp bắt ấn.* ♦ **bắt bài** (dt) Bắt những con bạc đang ăn thua trong sòng: *Bắt bài phải có liền tang* • Hát

đối đáp theo nhịp trống trong tuồng hát bội giữa một đào một kép, chân quỳ chân chống, lưng day lại, ở hai góc sân khấu. ♦ **bắt bén** (trt) Bắt đầu bén lửa: *Than đã bắt bén* • (R) Khởi sự quen tính: *Chơi lâu bắt bén; tối được, bắt bén tối hoài.* ♦ **bắt bịp** (đt) Cg. Bắt quỵch, đánh lừa, gạt người: *Bắt bịp người thật thà.* ♦ **bắt bò** (đt) (lóng) Thách thức, khiêu khích nhau. ♦ **bắt bò lạc** (đt) (lóng) Lấy, chơi qua đường đàn bà con gái thơ thẩn ngoài đường • Chộp lấy tiền bã vô thừa nhận trong sòng bài: *Ngồi chờ bắt bò lạc.* ♦ **bắt bó** (đt) Xốc các bó lúa cho xổ ra và trải đều lại cho trâu đạp lần thứ nhì: *Bây giờ bắt bó cho trâu đạp, khuya ra rơm thì vừa.* ♦ **bắt bóng** (đt) Làm theo sự ước chừng, không chắc: *Bắt bóng đè chừng* • Làm việc đâu đâu, không chắc có kết quả: *Buông hình bắt bóng.* ♦ **bắt bồ** (đt) (lóng) Kết thân, làm quen thân mật để nhờ nhãi: *Mới bắt bồ với cặp rằng.* ♦ **bắt bộ** (đt) Bắt người với hai tay không, không dùng vũ khí • Bỏ bộ, khởi sự múa: *Bắt bộ thật hùng tráng* • Khởi đáp lại một câu hò: *Anh chị em ai nấy đừng cười, để cho tôi bắt bộ với người áo đen.* ♦ **bắt bớ** (đt) Bắt nhiều người phạm pháp: *Mở cuộc bắt bớ; Bắt bớ lung tung* • Đừng bắt, không bắt: *Họ chơi giải trí chút đỉnh, bắt bớ làm chi; Tôi có bắt bớ ai đâu?* ♦ **bắt bún** (đt) Khoanh từng nắm bún trên lá cho thành vắt (bún tươi); Xếp từng nắm bún trên vỉ rồi tãi ra mỏng thành dẽ để phơi khô • Mua bún hoặc bán bún, đếm từng vắt bún để lên lá: *Bắt cho tôi năm đồng bún; Bữa nay chị không bắt bún sao?* ♦ **bắt cá** (đt) Bắt con cá: *Tát đìa bắt cá* • (R) (bạc) Nhận đánh cuộc: *Ra trường gà bắt cá; Bắt cá đá banh.* ♦ **bắt cái** *đt* (bạc) Cg. Bẻ cái, dự cuộc thi coi ai làm cái khi bắt đầu một sòng bài. ♦ **bắt cặp** (đt) Đứng bên người khác để thành một cặp: *Bắt cặp sắp hàng đôi* • Đi với nhân tình: *Gặp hai đứa bắt cặp nhởn nhơ ngoài đường* • Giao hợp: *Mưa nổi nước, ếch nhái bắt cặp đầy đồng.* ♦ **bắt cóc** (đt) Bắt những con cóc để ăn thịt hoặc thử thuốc • Bắt lén người giấu một nơi rồi viết thư đòi tiền chuộc với thân nhân người ấy • (R) Bắt mất vì lý do chính trị, không cho thân nhân hay biết. ♦ **bắt con gái** (đt) Bắt gái chơi bời, gái điếm, việc làm của sở kiểm tục: *Lính bắt con gái.* ♦ **bắt chân chữ ngũ** (đt) Gác bàn chân này qua gối chân kia đang chống lên, lúc nằm: *Nằm bắt chân chữ ngũ.* ♦ **bắt chỉ** (đt) Dùng nghệ thuật khéo léo để làm nổi lằn chỉ trên bánh, nữ trang, gỗ, sắt, v.v... ♦ **bắt chợt** (trt) Thình lình, bất thần, thình không xảy ra, không đoán trước được: *Bắt chợt thấy va lù lù bước vô.* ♦ **bắt chước** (đt) Nhái, nhại, làm theo cách làm của người: *Bắt chước Tây Thi nhăn mặt; bắt chước nhãn hiệu.* ♦ **bắt dầu** (đt) Thấm dầu, cháy tỏ nhờ hơi nóng rút dầu lên: *Đèn bắt dầu.* ♦ **bắt dế** (đt) Bắt con dế: *Mưa xuống vài dám, trẻ con đi bắt dế đầy đồng* • (R) Rước mối, mời mọc, giành giật hành khách cho xe mình: *Nạn bắt dế ở bến xe làm hành khách bực mình.* ♦ **bắt đà** (đt) Cg. Bắt trớn, nương đà có sẵn mà tiếp cuộc: *Bắt đà tiến tới.* ♦ **bắt đài** (đt) Vặn máy phát thanh theo giờ và làn sóng điện từng đài để nghe: *Bắt đài Sài Gòn, bắt đài Quân đội.* ♦ **bắt đầu** (trt) Kể từ, lời chỉ điểm khởi sự: *Bắt đầu ngày mai; Bắt đầu sáu tuổi; Bắt đầu chơi; Bắt đầu người này.* ♦ **bắt điện** (đt) Bắt hơi điện, chuyển dây để đem hơi điện từ nơi này sang nơi khác: *Thương lượng để bắt điện xài* • Bắt lửa, tiếp được luồng điện, máy khởi chạy: *Máy đã bắt điện.* ♦ **bắt gặp** (đt) Tình cờ chạm mặt người không muốn gặp mình: *Bắt gặp nó đang đứng nói chuyện với người ta* • Thấy lại vật mình đang tìm: *Bắt gặp cuốn sách trong xó.* ♦ **bắt gân** (đt) Bóp mạnh sợi gân tê trong người: *Bắt gân cho nó tê rồi còng lại* • (B) Xem dáng người, vẻ mặt để dò ý: *Bắt gân kẻ cắp.* ♦ **bắt ghen** (đt) Bắt người hôn phối đang tư tình với kẻ khác: *Hoạn Thư không bắt ghen mà Kiều và Thúc Sinh vẫn sợ.* ♦ **bắt giò** (đt) Cg. Bắt cẳng, bắt chân, nắm hoặc ôm chân địch thủ dở hổng lên cho té: *Bắt giò thầy nhào* • (B) Vạch lỗi của người để trào lộng: *Bắt giò đồng nghiệp.* ♦ **bắt gió** (đt) Chà, vuốt hai màng tang và sống mũi để đỡ nhức đầu. ♦ **bắt hôi** (đt) Bắt mót, bắt những cá còn sót mà người tát đìa hay vũng bỏ lại hoặc bắt cá nhỏ dựa mé lúc chủ bắt cá to ở giữa • (B) Chầu rìa để hưởng chút đỉnh đồ thừa. ♦ **bắt hồn** (đt) (truyền) Nhờ đồng cốt đi thiếp mời hồn người chết trong vòng một trăm ngày về hỏi chuyện: *Bắt hồn nó hỏi coi nó chết oan hay ưng.* ♦ **bắt lính** (đt) Chọn người làm lính trong quân đội: *Bắt lính đi tây; Bị bắt lính.* ♦ **bắt lửa** (đt) Cháy có ngọn: *Đống un ngún hèn lâu, bây giờ mới bắt lửa* • Bắt điện, tiếp được luồng điện: *Máy đã bắt lửa.* ♦ **bắt mạch** (đt) Chẩn mạch, dùng ba ngón tay đè nhẹ trên mạch máu người bệnh ở cườm tay, để đoán bệnh • (B) Chận đầu, dùng mánh khóe để tìm hiểu việc riêng của người: *Tao bắt mạch được rồi, hết giấu* (lóng). ♦ **bắt mẹo** (đt) Vạch chút sơ hở làm cho người hết chối cãi hoặc dùng lời khôn khéo hỏi dồn cho người khai sự thật. ♦ **bắt miếng** (đt) Lừa thế võ của địch mà đánh trả lại miếng nghề kỵ • (B) Dùng mánh khóe để ngăn; chận hoặc phá hư mưu kế người. ♦ **bắt mọi** (đt) Bắt người ở làm việc công không: *Bị bắt mọi mấy tháng nay; U bắt mọi.* ♦ **bắt mối** (đt) Dẫn mối mua bán, kiện tụng ăn huê hồng. ♦ **bắt nạt** (đt) Cậy oai quyền, thế lực làm cho người sợ: *Bắt nạt người nghèo.* ♦ **bắt nọc** (đt) Bắt một con heo con khi mới ra bầy, quyền của người chủ con heo nọc (giống): *Bắt nọc có quyền chọn.* ♦ **bắt nọn** (đt) Chận đầu, dùng lời nói, câu hỏi có ý, để làm cho người thú nhận. ♦ **bắt nợ** (đt) Tìm bắt con nợ đã trốn • *Xiết đồ đạc để trừ nợ.* ♦ **bắt nhãn** (đt) (lóng) Nhìn chòng chọc vào mắt tay cái cu di (để mười hai con), tay cầm tiền rà trên bài hành tổ để xem vẻ mặt của cái mà độ con bài trong hộp • Thấy nhãn, trừng liếc với gái để dọ ý: *Bắt nhãn cô áo tím.* ♦ **bắt nhịp** (đt) Vô nhịp (dịp), hòa theo nhịp, cùng đàn hoặc ca một nhịp • (B) Kết tình, lấy nhau: *Bắt nhịp cầu ô.* ♦ **bắt nguồn** (đt) Do nguyên nhân đầu tiên: *Việc xích mích ấy bắt nguồn từ lâu.* ♦ **bắt phu** (đt) Kén, tuyển mộ cách ép uổng người đi làm lao công: *Nạn bắt phu cạo mủ.* ♦ **bắt quàng** (đt) Vô càn, không kể hệ thống bài bản: *Nói thơ bắt quàng; Thấy sang bắt quàng làm họ.* ♦ **bắt quỵch** (đt) X. Bắt bịp. ♦ **bắt quyết** (đt) Quyết bắt, bắt cách cương quyết: *Bắt quyết không tha* • (truyền) Bắt ấn, dùng mấy ngón tay ra hiệu với tà ma: *Bắt quyết trừ tà.* ♦ **bắt quờ** (đt) Sang đàng, không phải người phải chuyện: *Đừng có bắt quờ mà mếch lòng.* ♦ **bắt ra-dô** *td.* (lóng) Vặn máy thâu thanh nghe: *Bắt ra-dô nghe cải lương.* ♦ **bắt rễ** (đt) Nuôi rễ, gả con nhưng để vợ chồng nó ở luôn nhà mình: *Gả con bắt rễ.* ♦ **bắt rễ** (đt) Ra rễ, rễ bò xa: *Mít là loại cây bắt rễ rất xa* • (B) Bắt nguồn sâu, khởi sự lâu từ một nơi nào: *Ốc mê tín bắt rễ từ ngàn xưa.* ♦ **bắt sống** (đt) Bắt để sống chớ không giết: *Bắt sống được năm tên* • (B) Cầm lại, giữ quyết không

B

cho về: *Nó bắt sống thằng ở dưới.* ♦ **bắt tay** (đt) Nắm chặt tay người toan đánh, chém hay bắn: *Bắt tay đoạt súng* • Nắm tay nhau siết lại để chào: *Bắt tay chào hỏi* • (B) Giao hảo, đoàn kết, hòa thuận với nhau: *Hai đảng đã bắt tay nhau rồi* • Bắt đầu, khởi công: *Bắt tay góp từ...; Bắt tay vào việc.* ♦ **bắt tẩy** (đt) (lóng) Tìm hiểu bề trong sự bí mật của người: *Bắt tẩy nó được rồi.* ♦ **bắt tin** (đt) Vặn máy thâu thanh nghe tin tức: *Bắt tin sáng; Bắt tin Ba lê.* ♦ **bắt tình** (đt) (lóng) Chọc ghẹo để kết đôi: *Mới bắt tình chớ chưa có gì.* ♦ **bắt tó** (đt) Chống tó, gài tréo hai cây lại để gác gọng xe lên: *Bắt tó cho bò nghỉ.* ♦ **bắt thăm** (đt) Rút thăm, chọn lựa với sự may rủi coi ai được ai không, ai trước ai sau hoặc món nào về phần người nào: *Bắt thăm lính, bắt thăm huụi, bắt thăm phần thịt.* ♦ **bắt thóp** (đt) Nói rõ mưu toan của người để người dừng chối. ♦ **bắt trầu** (đt) Nắm từng chục trầu sắp thành liễn, thành ốp lên đếm • (R) Mua trầu: *Bữa nay chị không bắt trầu sao?* ♦ **bắt tréo** (đt) Gác tréo, để hai vật tréo nhau: *Bắt tréo hai cây làm tó.* ♦ **bắt trớn** (đt) X. Bắt đà. ♦ **bắt xác** (đt) Bắt luôn con thua nếu con của mình thắng, ngoài số tiền cuộc: *Đá cá bắt xác, đá dế bắt xác.* ♦ **bắt xâu** (đt) Bắt dân đi làm xâu.

BẮT (đt) Ép buộc, nhận lỗi lầm, sơ hở của người mà ép người nhận điều kiện của mình: *Bắt khoan bắt nhặt đền lời, Bắt quỳ tận mặt, bắt mời tận tay* (K). ♦ **bắt bẻ** (đt) Chỉ trích, bẻ lẽ, vạch sơ hở của người để chê bai: *Nghe kỹ sẽ bắt bẻ.* ♦ **bắt bí** (đt) Cg. Bắt chẹt, thừa lúc túng, lúc cùng đường của người mà bắt người chịu thua mình hoặc nhường lợi cho mình. ♦ **bắt buộc** (đt) Ép người hoặc ép lòng mình làm việc không vừa ý: *Gặp cầu hư, bắt buộc phải đi vòng.* ♦ **bắt chẹt** (đt) X. Bắt bí. ♦ **bắt đền** (đt) Bắt trả lại vật đã làm hư hao hoặc một số tiền đáng giá vật ấy: *Làm hư phải bắt đền; Bắt đền tiền.* ♦ **bắt ép** (đt) X. Bắt buộc • Ép người theo mình: *Dụ không được, nó bắt ép con nọ đi về bển.* ♦ **bắt lỗi** (đt) Vạch lỗi người: *Mẹ chồng bắt lỗi nàng dâu.* ♦ **bắt nét** (đt) Hạch sách, vạch từng li từng tí để chỉ lỗi. ♦ **bắt nhặt** (đt) Bắt lỗi cách tỉ mỉ: *Bắt nhặt bắt khoan* ♦ **bắt thường** (đt) Nh. Bắt đền. ♦ **bắt vạ** (đt) Nh. Bắt đền.

BẶT (trt) (do Biệt) Im hẳn, không tin tức: *Im bặt, nín bặt, vắng bặt.* ♦ **bặt hơi** (đt) Dứt hơi thở, ngất: *Bặt hơi rồi còn gì!* • Không tăm hơi, mất hẳn tin tức. ♦ **bặt tăm** (tt) Biệt tin, mất hẳn tin tức liên lạc: *Bặt tăm nhàn cá.* ♦ **bặt tin** (tt) Nh. Bặt tăm: *Người đó bặt tin lâu rồi.* ♦ **bặt tiếng** (tt) Vắng tiếng lâu, không nghe đến tên tuổi, không ai nhắc nhở đến: *Kép X bặt tiếng đã lâu.*

BẶT THIỆP (tt) X. Bạt thiệp.

BẤC (đt) Ruột xốp vài loại cây cỏ • (R) Tim đèn thếp, đèn dĩa, đèn lưu ly bằng ruột cỏ bấc: *Cỏ bấc có đầu chán vạn người khêu* • (R) (tt) Nhẹ: *Tiếng bấc tiếng chì.*

BẮC (tt) (do Bắc) Tên thứ gió lạnh từ hướng đông bắc thổi đến: *Gió bắc lạnh lùng mưa rưng lá hẹ, Cảm thương nàng có mẹ không cha* (cd).

BẮC (trt) Tức, ngặt, liều, thiếu cân nhắc. ♦ **bắc tử (bức tử)** (đt) Ép chết, làm ngặt cho người tự sát • (R) (trt) Cách liều lĩnh, không suy xét: *Nói bắc tử, đi bắc tử.*

BẬC (BỰC) (đt) Nấc, tầng, ngôi thứ, đẳng: *Bậc sông, bậc thang, thay bậc đổi ngôi; bậc hào kiệt* • (âm) Khoảng từ giọng này qua giọng kia trong âm nhạc: *Cung thương làu bậc ngũ âm* (K). ♦ **bậc nghịch** (đt) (âm) Khoảng giữa hai giọng không liền nhau về độ cao thấp như: *Do fa.* ♦ **bậc thuận** (đt) (âm) Khoảng giữa hai giọng cao thấp liền nhau như: *Do rê.*

BẦY (tt) Trây, không biết xấu hổ: *Chịu bầy, cãi bầy.* ♦ **bầy bả** (trt) Nhây, lần khần, dai dẳng: *Cứ theo bầy bả mãi.*

BẦY (đt) X. Bay: *Chúng bầy, tụi bầy.*

BẦY CHỪ (trt) X. Bây giờ.

BẦY GIỜ (trt) Hiện thời, hiện giờ, lúc này, lời chỉ thời gian đang nói, khác với lúc này hoặc thời kỳ đang sống, khác với lúc trước hoặc đời này, khác với đời xưa: *Bây giờ tôi đang đói; Bây giờ phần nhiều mặc âu phục cả; Bây giờ thợ lặn không còn xăm mình nữa.*

BẦY BẨY (trt) Lập cập, dáng run làm chuyển động cả thân mình: *Run bầy bẩy.*

BẦY (đt) Bè, đàn lũ, tiếng gọi một nhóm người với ý khinh hoặc một đàn thú: *Đóng cả bầy; Bầy du dãng; Bầy bò.*

bầy tôi (đt) Cg. Bề tôi, tiếng gọi một hoặc nhiều ông quan đối với vua: *Bầy tôi trung thành.*

bầy trẻ (đt) Sấp trẻ, sấp nhỏ, tiếng gọi các đứa con trong gia đình, kể cả người ở trẻ tuổi: *Bầy trẻ đâu vắng? Má bầy trẻ.*

BẦY HẦY (bt) Bừa bãi, xốc xếch, dơ dáy, tình trạng nghèo nàn, bẩn thỉu của người, của vật: *Người bầy hầy, nhà bầy hầy, ăn mặc bầy hầy.*

BẦY NHẦY (đt) X. Bạc nhạc • (tt) Lằng nhằng, lôi thôi, không dứt khoát: *Xem trong gia đạo bầy nhầy* (cd).

BẤY (tt) Nhừ, dừ, muỗi, rục rã, sự mềm nhũn của thức ăn nấu nĩnh, trái quả muỗi, thịt quá ươn, v.v...: *Chín bấy, nhừ bấy, thúi bấy* • Rêm, yếu quá: *Nhọc bấy; cua bấy* • Thủng, rách nhiều chỗ: *Bấy như tương.* ♦ **bấy bá** (tt) Quá bấy, nát vụn, rục rã: *Chín bấy bá* • (B) (trt) Không gọn gàng, sạch sẽ, chỗ bôi chỗ cạo lộn xộn: *Sửa bấy bá* • (tt) Đổ bể tùm lum, tai tiếng xấu hổ: *Bấy bá cả, hết đường cửu vãn.* ♦ **bấy bớt** (tt) Non nớt, non ngày, tình trạng sức khỏe trẻ sơ sinh hoặc đàn bà mới ở cữ: *Còn bấy bớt quá, nên kiêng nước.* ♦ **bấy nhầy** (tt) Yếu, chưa lại, tình trạng sức khỏe người bệnh mới khỏi.

BẤY (trt) Dường ấy, như thế: *Giỏi bấy, lắm bấy, cảm bấy, thương bấy; Khéo vô duyên bấy là mình với ta* (K).; *Thương bấy mẹ già trông tựa cửa* (Vd). ♦ **bấy chầy** (trt) Lâu nay, hồi đó tới giờ, lời chỉ thời gian qua tới lúc đang nói: *Đã cam tệ với tri âm bấy chầy* (K). ♦ **bấy chừ** (trt) Bấy giờ, lúc đó, lời chỉ thời gian mới nói qua: *Bấy chừ nào rõ mô tê là gì* (Vd). ♦ **bấy giờ** (trt) X. Bấy chừ. ♦ **bấy lâu** (trt) Nh. Bấy chầy. ♦ **bấy nay** (trt) Lâu nay, từ ấy đến nay, lời chỉ khoảng thời giờ lúc việc xảy ra tới lúc đang nói: *Kể đà thiếu não lòng người bấy nay* (K). ♦ **bấy nhiêu** (trt) Chừng ấy, bao nhiêu đó, tiếng chỉ số lượng đã biết: *Bấy nhiêu cũng đủ; Biết bao nhiêu hay bấy nhiêu.*

BẨY (đt) Nâng lên, đỡ lên, kê đầu cây làm cần rồi nhận mạnh đầu kia để bắn vật nặng lên: *Bẩy cột nhà, bẩy cái tủ* • (B) Đẩy, làm cho văng, cho mất chỗ: *Hống hách quá, bị bẩy mất chức.* ♦ **bẩy gan** (trt) Xung gan, tức giận: *Giận bẩy gan mà không nói được.* ♦ **bẩy tiết** (trt) Lộn tiết, điên tiết, tức giận gần như cuồng loạn.

BẨY (tt) Ướt át, lầy lội, đất bị đọng nước còn bị giậm lèn đến nổi sình: *Giậm bẩy, đường bẩy.* ♦ **bẩy lẩy** (tt) Trơn trợt, nổi sình và đầy dấu chân: *Đường bẩy lẩy.*

BẪY (tt) Hầm hình, gập ghềnh, không vững, không thăng bằng: *Ván bẫy, cầu bẫy* • (dt) Cạm, vật chế có máy sập hoặc bật, hoặc kê cho hầm hình, gập ghềnh để bắt thú hay kẻ gian: *Gài bẫy, đánh bẫy; ăn quen chỗn đèn mắc bẫy* • (đt) Gài bẫy để bắt thú hoặc kẻ gian: *Bẫy kẻ làm tiền; đi bẫy chim.* ♦ **bẫy bật** (dt) Bẫy có cây cần, gài với mồi hay chỗ đứng, khi thú động tới, cần bật mạnh làm dây vòng siết cổ. ♦ **bẫy cặp** (dt) Bẫy kẹp có lò xo kẹp chặt con vật. ♦ **bẫy cần** (dt) Bẫy bằng cây cần dịu và vòng dây để siết cổ con vật. ♦ **bẫy cò ke** (dt) Bẫy bằng tre hình tam giác, trên có cây bật gài với mồi bằng trái cò ke chín, khi chim vào ăn mồi, cây bật đập gãy cổ. ♦ **bẫy dạp** (dt) Bẫy gài dưới cỏ rậm để kẹp chân con vật hay kẻ gian. ♦ **bẫy lỗ** (dt) Bẫy gài ngay lỗ nhỏ mọi dưới đất, khi chim mổ mồi thì bẫy bật.

BẬY (tt) Sai, quấy, chạ, không đúng lẽ, không đúng chỗ, phạm pháp: *Việc đó bậy lắm; Lời nói đó bậy lắm* • (trt) Hành động sai, quấy: *Ăn bậy, làm bậy, nói bậy, ngủ bậy...; Bậy! Đừng nói vậy; Bậy! Không được đâu!* ♦ **bậy bạ** (tt) Sai, quấy, xấu xa: *Thiệt bậy bạ! Người đó bậy bạ lắm!* • (đt) Làm quấy: *Đừng bậy bạ với vợ người; Bậy bạ chỗ đó thúi lắm.* ♦ **bậy chạ** (tt) Tính người hay làm quấy, ăn ở không phải đạo: *Con người bậy chạ.*

BÂM (trt) Biếm, xa gần, xóc hông, cách nói xấu gián tiếp làm người giận tức: *Nói bâm.* ♦ **bâm bổ** (đt) Nói xấu nặng, không nương tay; nói xấu qua lại, chê bai nhau: *Bâm bổ người ta chi? Bâm bổ nhau luôn, mong gì hòa thuận!*

BẦM (dt) Má, me, tiếng con gọi mẹ của người miền Thượng (Bắc Việt): *Bầm tôi.*

BẦM (tt) Đỏ thâm tím, thâm xanh hay thâm xám, dấu đỏ nổi ngoài da khi bị kẹp đến giập các tia máu nhỏ nơi đó: *Đỏ bầm, máu bầm, bị đánh bầm mình.* ♦ **bầm gan** (trt) Giận lắm mà chưa nói ra được: *Giận bầm gan; bầm gan tím ruột.*

BẤM (đt) Ấn mạnh móng tay cái hoặc đầu các ngón chân xuống: *Bấm ổi coi chua chưa; Bấm hàng coi có mục không; Bấm chân cho guốc đừng khua, hay đi đừng trợt* • Điểm đầu ngón tay cái vào các đốt tay khác để tính: *Bấm tay, bấm độn* • Nén, dằn nư giận, cố gắng: *Bấm bụng, bấm chí.* ♦ **bấm bụng** (đt) Ép lòng, dằn tự ái, tự bắt buộc: *Bấm bụng ra đi chớ lòng không nỡ dứt.* ♦ **bấm chân** (đt) Dùng đầu ngón chân ấn lên bàn chân người đứng bên lề để ra hiệu: *Trương Lương bấm chân Hớn Vương khuyên phong vương Hàn Tín.* ♦ **bấm chí** (trt) Cố gắng, dằn ham muốn xăng bậy để đem hết tâm chí vào việc nên làm: *Khuyên con bấm chí học hành* (cd). ♦ **bấm gan** (đt) Giữ lấy can đảm, làm dạn: *Bấm gan chịu trận.* ♦ **bấm độn** (đt) Bói quẻ bằng cách điểm đầu ngón tay cái vào các đốt kia. ♦ **bấm giờ** (đt) Tìm giờ trong hàng chi ngang với giờ đồng hồ: *Thử bấm giờ coi phải mười giờ đêm là giờ hợi không; Bấm giờ coi nó sanh nhằm giờ nào* • Tính tốc độ trong các cuộc thi chạy với đồng hồ có kim chỉ giây (sao) thật đúng *(chronométrer)*: *Bấm giờ coi nó chạy mấy giây; Người bấm giờ.* ♦ **bấm số** (đt) Bói quẻ đoán số mạng: *Đi thầy bấm số.*

BẨM (bt) Tính tự nhiên, do máu huyết cha mẹ hoặc khí hậu: *Khí bẩm, thụ bẩm.* ♦ **bẩm chất** (dt) Tính chất tự nhiên, không pha trộn, chưa chịu ảnh hưởng: *Bẩm chất thông minh; Bẩm chất rắn rỏi của đá; Bẩm chất hoa quỳ là hướng dương.* ♦ **bẩm phú** (đt) Giao, truyền cho cách tự nhiên: *Được cha mẹ bẩm phú tính tình hiền hậu; Dân tộc xứ lạnh được khí hậu bẩm phú cho tư chất ham hoạt động.* ♦ **bẩm sinh** (dt) Tính tự nhiên, không bắt chước, không chịu ảnh hưởng: *Bẩm sinh tôi không chịu mất tự ái; Bẩm sinh cây cỏ tránh rậm để tìm sương nắng.* ♦ **bẩm tính** (dt) Tính tự nhiên giống cha mẹ: *Bẩm tính trầm tĩnh; Bẩm tính loài khỉ là bắt chước.* ♦ **bẩm thụ** *(thọ)* (dt) Nhận lãnh khí huyết, tính tình của cha mẹ, tính chất của giống, của khí hậu, của màu mỡ.

BẨM (đt) Thưa, trình, tiếng dùng thưa gởi với bề trên: *Bẩm ông, bẩm bà, báo bẩm, phúc bẩm.* ♦ **bẩm báo** (đt) Thưa cho bề trên hay: *Bẩm báo lên thượng cấp.* ♦ **bẩm cáo** (đt) Báo cáo cách cung kính: *Viết đơn bẩm cáo.* ♦ **bẩm mệnh (mạng)** (đt) Được lệnh (lịnh) sau khi xin phép: *Bẩm mệnh thi hành.*

BẨM (trt) Cách mạnh mẽ, nhanh chóng: *Cuốc bẩm, bụ bẩm.* ♦ **bẩm ăn** (đt) Mạnh ăn, ăn nhiều và xốc táp: *Heo bẩm ăn chóng lớn, người bẩm ăn thó kệch* (tng).

BẬM (bt) Tà ra, nở ra: *Viết bậm ngòi, rễ bậm đất.* ♦ **bậm rễ** (đt) Mọc rễ nhiều: *Cây bén đã lâu sao chưa bậm rễ.*

BẦN (dt) (thực) Cg. Thủy liễu, loại cây to mọc dựa bờ nước, lá nhiều, nhánh yếu, hoa trắng, trái tròn giẹp, có đài dày, nhọn ở gần cuống, ăn chua và chát *(Sonneratia).* ♦ **bần chua** (dt) (thực) Loại bần lá tròn tròn, vòi nhụy phủ ở đáy, trái thật chua *(Sonneratia acida).* ♦ **bần ổi** (dt) (thực) Loại bần có hoa ở chót nhánh, lá tròn ở đáy, dài nhọn ở đầu, có cạnh vòi nhưng không phủ kín trên trái, trái tương đối trắng, ít chua *(Sonneratia alba).*

BẦN (tt) Nghèo túng, thiếu thốn: *Chẩn bần; An bần lạc đạo; Em tôi là con nhà bần* (cd) • Lời tự xưng khiêm tốn: *Bần sĩ, bần dân, kẻ bần này.* ♦ **bần bạc** (tt) Nghèo thiếu, không vốn liếng mua bán. ♦ **bần bách** (tt) Nghèo ngặt, khổ sở quá. ♦ **bần cùng** (tt) Mạt rệp, nghèo khổ cùng quẫn quá: *Bần cùng sanh đạo tặc.* ♦ **bần dân** (dt) Dân nghèo, sống dưới mực trung bình • Lời tự xưng khiêm tốn với quan trên. ♦ **bần đạo** (dt) Đạo sĩ nghèo nàn, lời tự xưng của thầy tu, đạo sĩ. ♦ **bần hàn** (tt) Nghèo khổ, đói rét: *Xin thương kẻ bần hàn tàn tật.* ♦ **bần họa** (dt) Nạn nghèo, tai nạn không thể tránh trong xã hội. ♦ **bần huyết** (dt) (bệnh) Bệnh thiếu máu. ♦ **bần khổ** (tt) Nghèo khổ, nghèo thì cực khổ. ♦ **bần phạp** (tt) Nghèo thiếu, túng bấn. ♦ **bần nông** (dt) Dân cày nghèo, người cày mướn hoặc mướn ruộng để làm. ♦ **bần nữ** (dt) Gái nghèo, người đàn bà nghèo. ♦ **bần nhi viện** (dt) Nhà nuôi trẻ, con nhà nghèo. ♦ **bần nho** (dt) Nhà nho nghèo; người học trò nghèo (xưa). ♦ **bần sĩ** (dt) Người học trò nghèo: *Anh ấy vốn là một bần sĩ* • Lời tự xưng khiêm tốn ♦ **bần tăng** (dt) Sãi nghèo, lời tự xưng của người tu theo đạo Phật. ♦ **bần tiện** (tt) Nghèo hèn, không danh phận, có thể bị khinh rẻ. ♦ **bần xỉ loại** (dt) (động) Loại thú không răng.

BẦN BẬT (trt) Bị giật nẩy lên nhiều lần: *Run bần bật, nẩy bần bật.*

BẦN DÙNG (tt) Chần chờ, trù trừ, không sấn bước: *Bần dùng không muốn đi.*

BẦN THẦN (tt) Sật sừ, uể oải, muốn bệnh: *Trong mình bần thần muốn đau.*

BẦN (tt) Rối rắm, lộn xộn: *Bần đầu bần óc, túng bần.* ♦ **bần dạ** (trt) Đau xót, rối rắm trong lòng: *Kẻ bắc người nam bần dạ này.* ♦ **bần đầu bần óc** (tt) Lộn xộn trong trí, không mưu tính chi được. ♦ **bần loạn** (tt) Rối loạn, đảo lộn tất cả, không còn trật tự, ngăn nắp.

BẨN (tt) Dơ dáy, nhơ nhớp, túng, hẹp hòi: *Ăn bẩn.* ♦ **bẩn bụng** (tt) Xấu bụng, hẹp bụng, không có lòng tốt: *Bẩn bụng quá, sau có nghèo thì chịu lấy.* ♦ **bẩn chật** (tt) Túng thiếu, không tiền xài: *Lúc bẩn chật.* ♦ **bẩn mình** (tt) Dơ mình, có tháng, có đường kinh. ♦ **bẩn quặng** (dt) (chm) Quặng cặn bã đóng ngoài mặt kim khoáng. ♦ **bẩn thỉu** (tt) Dơ dáy, nhơ nhớp, xấu xa, tồi tàn: *Nhà cửa bẩn thỉu; Hành vi bẩn thỉu.*

BẬN (dt) Lượt, lần: *Hai ba bận; Bảo bận này còn hay bận khác.* ♦ **bận nào** (dt) Có lúc, hồi đó, tiếng nhắc lại một thời gian đã qua, nhưng không nhớ rõ: *Bận nào, tôi có gặp nó mà!*

BẬN (dt) Mặc, vận, tròng áo quần vào mình: *Bận áo, bận quần, ăn bận.* ♦ **bận ấm** (dt) Bận quần áo dày để đỡ lạnh (rét): *Bận ấm cho con, kẻo nó ốm.* ♦ **bận cặp** (dt) Bận áo cặp, cả hai áo đều dài hoặc ngắn như nhau: *Xưa, ai đi dám cưới cũng bận cặp.* ♦ **bận lót** (dt) Bận áo lót bên trong: *Nên bận lót kẻo mồ hôi thấm áo.*

BẬN (tt) Mắc, không rảnh: *Độ rày bận quá, không đi đâu được* • (trt) Vướng víu, làm phiền, làm rộn: *Anh làm bận lòng tôi quá.* ♦ **bận bã** (tt) Mắc việc lăng xăng: *Bận bã quá, không suy nghĩ chi được.* ♦ **bận bịu** (bt) Vướng víu vì tình cảm, muốn rời mà không rời được hoặc khó rời: *Nam nhi mà bận bịu gánh gia đình, Làm sao rõ mặt nghề kình với nước non* (cd). ♦ **bận chân** (tt) Bị vướng chân, kẹt, không đi đâu được: *Bận chân con, vợ, gia đình, Tang bồng hồ thỉ chỉ nhìn mà đau* (cd). ♦ **bận lòng** (tt) Vướng víu trong lòng, không yên lòng: *Tôi rất bận lòng về việc đó* • (trt) Làm phiền, làm rối rắm trong lòng: *Việc ấy làm bận lòng tôi nhiều.* ♦ **bận rộn** (tt) Rộn rã, lăng xăng vì làm nhiều việc một lúc: *Tại đâu bận rộn dường này, Thê thằng tử phược lấy nhầy quanh năm* (cd). ♦ **bận tay** (tt) Mắc tay, không rảnh trong lúc đó: *Xin đợi một tí, tôi đang bận tay.* ♦ **bận tâm** (bt) Nh. Bận lòng. ♦ **bận trí** (bt) Rộn trí, có việc lo sẵn, không suy nghĩ gì khác nữa được: *Bận trí quá, không sáng tác chi cả.* ♦ **bận việc** (tt) Mắc việc không rảnh: *Đang bận việc, xin miễn tiếp khách.*

BẰNG (BỪNG) (dt) X. Bưng.

BẰNG KHUÂNG (tt) Buồn buồn, lòng hơi buồn, hơi ấy nảy song không hiểu vì đâu: *Bâng khuâng đỉnh Giáp non Thần* (K); *Bâng khuâng như tỉnh như say một mình* (K).

BẰNG QUƠ (tt) Bao đồng, vu vơ, việc không thiết thực, không dính dáng với mình: *Chuyện bâng quơ, lời nói bâng quơ.*

BẰNG (BỪNG) (trt) X. Bừng.

BẰNG (BỨNG) (dt) X. Bứng.

BẰNG (BỬNG) (tt) Sớm, sáng sớm: *Bằng tâng, sớm bằng.* ♦ **bằng tinh sương** (trt) Rạng đông, sáng sớm, mặt trời chưa lên, còn sương: *Bằng tinh sương, hấn đã dậy.* ♦ **bằng tâng** (trt) Sớm bằng, còn sớm lắm: *Mới bằng tâng, dậy chi sớm!*

BẰNG (trt) Hụt, không tới: *Bước bằng.* ♦ **bằng chân** (trt) Hụt chân, suýt té hoặc hụp xuống nước: *Bằng chân chết hụt.*

BẶNG (BỰNG) (dt) Vầng, khối, về to: *Bặng khói, bặng lửa, bặng đất.*

BẤP BÊNH (tt) Lươn khươn, lênh bênh, không vững chắc: *Tình trạng bấp bênh.*

BẬP (trt) Phều, trôi nổi, lưng chừng, không chắc nơi: *Bập bềnh, bập bều* • Tiếng phát ra ở môi, ở trống, ở những vật mềm hoặc xốp: *Chém bập một nhát.* ♦ **bập bạp** (trt) Tiếng phát ra do hai môi ngậm lại để gọi gà • (dt) Núc liền liền cho chảy: *Bập bập kẻo nó tắt.* ♦ **bập bềnh** (trt) Lều bều, trôi theo dòng: *Rác rến trôi bập bềnh; Thuyền trôi bập bềnh* • (B) Bềnh bồng, không chỗ ở nhất định: *Trôi nổi bập bềnh mấy tháng nay.* ♦ **bập bều** (trt) Lều bều, lơ lửng giữa dòng: *Nổi bập bều* • Phập phều. ♦ **bập bõm** (trt) Không chắc: *Nhớ bập bõm* • Tiếng do hai bàn chân đập mặt nước khi lội (bơi): *Đập bập bõm.* ♦ **bập bồng** (trt) Cà nhắc, cách bước đi chân cao chân thấp: *Đi bập bồng.* ♦ **bập bùng** (trt) Tiếng trống đánh nhịp (dịp) để múa và hát những bài hùng: *Trống đánh bập bùng.* ♦ **bập bừng** (trt) Phừng phực, cách cháy phực lên hạ xuống của lửa, không hẳn cao ngọn cũng không hẳn tắt: *Cháy bập bừng.* ♦ **bập dừa** (dt) Bẹ dừa nước bị tước vỏ làm dây, còn ruột xốp thả trôi sông: *Dùng bập dừa tập lội.*

BẤT (dt) Bứt, đóng tạt cho cong rồi bổ xuống: *Mũi đinh đó bất chưa?* ♦ **bất đinh** (dt) Đóng tạt mũi đinh ló ra rồi bổ mạnh xuống cho hụp xuống gỗ: *Bất đinh kẻo nó cào da.*

BẤT (trt) Không, chẳng, không có, chẳng có. ♦ **bất an** (tt) Không yên, không mạnh khỏe: *Tình hình bất an; Sức khỏe bất an.* ♦ **bất bạo động** (bt) Không dùng võ lực, chỉ dùng chính trị để tranh đấu: *Thánh Cam Địa chủ trương bãi bạo động với nhà cầm quyền Anh.* ♦ **bất bình** (bt) Phật ý, không bằng lòng: *Vì bất bình nên can thiệp; Sự bất bình đã lộ ra mặt.* ♦ **bất bình đẳng** (bt) Không cùng một đẳng cấp; cao thấp khác nhau: *Trên luật pháp, sự bất bình đẳng giữa nam và nữ không còn.* ♦ **bất biến** (tt) Không biến chuyển, không dời đổi. ♦ **bất can thiệp** (bt) Không dự vô, không xen vô việc người, việc nước người: *Chính sách bất can thiệp.* ♦ **bất cảm ứng** (tt) Chai, tê, tinh mất cảm giác của da thịt. ♦ **bất cập** (tt) Không kịp, không bằng, không đến mức: *Lợi bất cập hại; Khi thái quá, khi bất cập* • (R) Gấp rút: *Việc bất cập quá, tôi phải mượn đỡ.* ♦ **bất câu** (trt) Không câu nệ, lúc nào hay thế nào cũng được: *Bất câu lúc nào, bất câu chuyện gì, anh đến là tôi sẵn sàng.* ♦ **bất cố** (tt) (pháp) Không cố định, nhất thời, qua buổi, tính cách tạm bợ của sự việc: *Chấp hữu bất cố* • (đt) Không cố cập, không lo nghĩ đến: *Bao nhiêu việc nhà, anh đều bất cố.* ♦ **bất cố gia đình** (bt) (pháp) Không đoái hoài đến nhà cửa vợ con. ♦ **bất công** (bt) Không công bình, kẻ khinh người trọng: *Ăn ở bất công; Việc bất công.* ♦ **bất cụ** (tt) (pháp) Không toàn vẹn, nguyên lành như đui, què, câm, điếc... ♦ **bất cứ** (trt) Bất luận, không kể người, việc, lúc, nơi, sao sao cũng được cả: *Bất cứ ai, bất cứ việc gì, bất cứ lúc nào, bất cứ nơi đâu...* ♦ **bất chánh (chính)** (tt) Quấy, không ngay thẳng, không hợp với lẽ phải: *Việc làm bất chánh.* ♦ **bất**

chiến (tt) (qs) Không dự vô việc đánh giặc thật sự, nhiệm vụ các phần tử trong binh đội không cầm súng: *Công binh, quân y... là những ngành bất chiến.* ♦ **bất chuyển** (tt) Không chuyển động, không di chuyển: *Đời tôi như chiếc xe liệt máy, hai bánh đã bất chuyển* • (pháp) Không sang tên được: *Của sai áp có tính cách bất chuyển.* ♦ **bất di bất dịch** (tt) Không dời đổi hay thay đổi được; yên một nơi: *Không ý kiến hay nào mà bất di bất dịch.* ♦ **bất dịch quyền** (dt) (pháp) Quyền ở yên một nơi của một số nhà tư pháp cao cấp cho đến tuổi về hưu • Quyền khỏi canh gác, làm sưu dịch ở các đoàn thể dân sự của quân nhân, cảnh sát và công chức. ♦ **bất dịch sản** (dt) (pháp) Tình trạng những tài sản không thể nhượng dữ *(mainmorte).* ♦ **bất diệt** (tt) Còn mãi mãi, không thể bị tiêu diệt: *Ngàn năm bất diệt.* ♦ **bất dung** (tt) Không tha thứ, không được dung chế. ♦ **bất dụng** (dt) (pháp) Sự không dùng đến một tài sản vì một lý do nào. ♦ **bất đạo thể** (dt) (lý) Vật không dẫn điện. ♦ **bất đắc canh cải** (tt) (pháp) Không thể sửa đổi hoặc giải tiêu. ♦ **bất đắc chí** (tt) Không thỏa chí, không đúng ý muốn: *Anh ấy bất đắc chí từ lâu.* ♦ **bất đắc dĩ** *tr.* Cực chẳng đã, bị buộc lòng lắm mới làm: *Bất đắc dĩ tôi mới đánh nó, chớ tôi cũng thương nó lắm.* ♦ **bất đắc kiêm lãnh** (dt) (chính) Sự không thể lãnh thêm một nhiệm vụ nữa ngoài nhiệm vụ chính: *Vì nguyên tắc bất đắc kiêm lãnh mà một công chức khi đắc cử nghị sĩ phải từ chức trong chính phủ.* ♦ **bất đắc chức** (dt) (toán) Sự không đồng nhau giữa hai lượng số. ♦ **bất dằng** (dt) (lóng) Liều mạng, vu vạ với kẻ trên để vòi tiền hoặc tỏ gan lỳ. ♦ **bất đẳng thức** (dt) (toán) Cách so sánh hai lượng số không đồng. ♦ **bất để kháng** (tt) Không kháng cự, không chống lại: *Chính sách bất để kháng.* ♦ **bất đếm** (dt) (lóng) Không đếm xỉa, không kể đến: *Trước mắt tôi mà nó cũng bất đếm.* ♦ **bất định** (tt) Không định được vì thiếu ý chí hay do hoàn cảnh: *Việc đó nay cũng vẫn bất định* • Không định tỉnh, còn mê, hoặc lộn xộn trong trí: *Tâm thần bất định.* ♦ **bất định căn** (dt) (thực) Loại cây có mầm non mọc không cứ ở cành, ở rễ như nhiều loại ẩn hoa. ♦ **bất đồ** (trt) Bất giác, bất thình lình, việc đến không định trước được. ♦ **bất đối** (tt) Không đối nhau, thiếu cân xứng. ♦ **bất đồng** (tt) Khác nhau: *Ngôn ngữ bất đồng.* ♦ **bất động** (tt) Im lặng, không động đậy: *Cử chỉ bất động.* ♦ **bất động sản** (dt) Tài sản ở một chỗ, không dời được như ruộng, đất, nhà tô. ♦ **bất động sản tố quyền** (dt) (pháp) Vụ án về nhà cửa ruộng vườn *(action immobilière).* ♦ **bất giác** (tt) Không biết trước, không định trước, xảy ra thình lình: *Bất giác, va ngẩng lên.* ♦ **bất hạnh** (tt) Không may, xấu số, chết: *Kẻ bất hạnh được chôn cất tử tế.* ♦ **bất hảo** (tt) Không tốt, tính tình xấu: *Thành tích bất hảo.* ♦ **bất hiếu** (tt) Không hiếu thảo, ở bạc với cha mẹ, trái đạo con: *Con bất hiếu.* ♦ **bất hòa** (bt) Xích mích, không hòa thuận: *Hai đàng đã bất hòa* • Không trả lại, không để lại nơi cũ: *Hạ thủ bất hoàn.* ♦ **bất hồi tố** (tt) (pháp) Thiếu hiệu lực ngược thời gian, chỉ có hiệu lực từ ngày thành lập hay tuyên án: *Tính cách bất hồi tố của một chứng thư.* ♦ **bất hợp** (tt) Không thích hợp, không đúng với khuôn mẫu. ♦ **bất hợp hiến** (tt) Trái với hiến pháp, không phù hợp với nguyên tắc của hiến pháp. ♦ **bất hợp pháp** (tt) Trái phép, không đúng phép: *Giấy tờ bất hợp pháp.* ♦ **bất hợp tác** (bt) Không chung sức làm việc, chính sách chủ trương không chung sức với nhà cầm quyền Anh ở Ấn Độ của thánh Cam Địa. ♦ **bất hợp thời** (tt) Lỗi thời, không hợp với thời đại. ♦ **bất hợp thức** (tt) (pháp) Không đúng thể thức, thủ tục: *Đơn bất hợp thức, chứng thư bất hợp thức.* ♦ **bất hủ** (tt) Không mục, không hư, không già, lúc nào cũng còn hợp thời: *Lời nói bất hủ.* ♦ **bất kỳ** (trt) Không kỳ hạn, thình lình: *Phong vũ bất kỳ* • (R) Bất cứ, không kể sự, vật, lúc, nơi nào: *Bất kỳ việc gì, bất kỳ ai, bất kỳ giờ nào, bất kỳ ở đâu.* ♦ **bất khả** (trt) Không thể, không nên, không được. ♦ **bất khả di chuyển** (dt) (pháp) Không thể dời đổi, sang tên: *Sự cấp dưỡng có tính cách bất khả di chuyển.* ♦ **bất khả đoạn tiêu** (tt) (pháp) Không thể tiêu hủy: *Theo luật 1959, giá thú có tính cách bất khả đoạn tiêu.* ♦ **bất khả đồng cư** (dt) (pháp) Sự không thể đi lại, ăn nằm giữa hai vợ chồng vì lý do ở xa nhau, hoặc một người bị giam cầm, nằm nhà thương hay giải phẫu. ♦ **bất khả kháng** (tt) Không thể cưỡng được, bắt buộc như thế: *Trường hợp bất khả kháng.* ♦ **bất khả sử phân** (tt) (pháp) Không thể sử dụng với mục đích khác, không khiển dụng được: *Tiền cấp dưỡng có tính cách bất khả sử phân, chủ nợ không thể kiện sai áp.* ♦ **bất khả thời tiêu** (tt) (pháp) Không thể giải tiêu thời gian hiệu lực, hiệu lực còn mãi *(imprescriptible).* ♦ **bất khả lượng** (tt) Không lường được, không đoán trước được. ♦ **bất khả nhập tính** (tt) (lý) Tính cách hai vật không thể cùng choán một nơi. ♦ **bất khả xâm phạm** (tt) Không thể động đến, không thể bắt bớ, do uy thế hay do luật định: *Nơi ấy bất khả xâm phạm, vì rất thiêng; Quyền bất khả xâm phạm của nghị sĩ.* ♦ **bất kham** (tt) Không chịu nổi, không đương nổi, chứng: *Ngựa bất kham.* ♦ **bất kháng cáo** (dt) (pháp) Không chống án. ♦ **bất khuất** (tt) Không khuất phục, không chịu sự đè nén: *Tinh thần bất khuất.* ♦ **bất lịch sự** (trt) Không đẹp, xử tệ, không đúng xã giao: *Cử chỉ bất lịch sự.* ♦ **bất ly** (tt) Không rời, không xa nhau: *Sanh tử bất ly.* ♦ **bất lợi** (tt) Không lợi, có hại: *Điều kiện bất lợi, lời nói bất lợi.* ♦ **bất luận** (trt) Nh. Bất cứ. ♦ **bất luận tội** (dt) (pháp) Miễn cứu, không xét đến tội lỗi nữa. ♦ **bất lực** (tt) Thiếu sức, không đương nổi việc: *Anh ấy tỏ ra bất lực với việc nhà* • (R) Mắc bệnh liệt dương: *Anh ấy bất lực nên không con.* ♦ **bất lương** (tt) Không lương thiện, gian xảo, quỷ quyệt: *Đồ bất lương; Dở trò bất lương.* ♦ **bất lương đạo thể** (tt) (lý) Tính không dẫn điện và nhiệt. ♦ **bất mãn** (bt) Không thỏa mãn, không vừa ý: *Kẻ bất mãn; Sự bất mãn đã lộ ra.* ♦ **bất mục** (tt) Không hòa thuận nhau. ♦ **bất nệ** (trt) Không câu nệ, không kể gì: *Bất nệ thân sơ.* ♦ **bất ngờ** (trt) Thình lình, không dè, không biết trước: *Việc xảy ra bất ngờ.* ♦ **bất nghĩa** (tt) Không có nghĩa, bạc bẽo: *Kẻ bất nghĩa lấy ân làm oán.* ♦ **bất nhã** (tt) Không lịch sự, vô phép: *Cử chỉ bất nhã; Lời nói bất nhã.* ♦ **bất nhân (nhơn)** (tt) Ác, độc hiểm, thiếu lòng nhơn (nhân): *Đồ bất nhân, không biết thương người* • (tht) Bạc ác! Lời than khi tỉnh ngộ: *Bất nhân hôn!* ♦ **bất nhẫn** (tt) Không dằn được xúc động, khó chịu trong lòng: *Thấy vậy, tôi bất nhẫn quá.* ♦ **bất nhất (nhứt)** (tt) Không duy nhất, không nhất trí, thay đổi luôn, không giống nhau: *Trước sau bất nhất.* ♦ **bất như ý** (tt) Không đúng ý muốn, trái ý định: *Việc bất như ý, tôi rất buồn.* ♦ **bất ổn bình hoành** (tt) (lý) Thế đứng không vững của vật thể. ♦ **bất pháp** (tt) Nh. Bất hợp pháp. ♦ **bất phân** (tt) Không chia ra được, không nhận ra: *Tài sản bất phân; Thượng hạ bất phân;*

Bất phân thắng bại. ♦ **bất phân tử tức** (trt) (pháp) Không phân biệt được ai là cha của một đứa trẻ: *Trong thời kỳ ở vậy mà tái giá, có con sẽ bất phân tử tức.* ♦ **bất phân thủ tòng** (dt) (pháp) Không phân biệt kẻ chủ mưu hay tòng phạm: *Chưa có bằng chứng xác thực nên vụ án còn trong tình trạng bất phân thủ tòng.* ♦ **bất phục thủy thổ** (tt) Không chịu được khí hậu một nơi lạ, nhuốm bệnh. ♦ **bất quá** (trt) Không hơn: *Bất quá tam niên* • (lóng) Cùng lắm: *Bất quá chịu phạt chớ tù rạc gì.* ♦ **bất sinh bất diệt** (dt) (Phật) Tình trạng con người hoàn toàn siêu thoát, giác ngộ, thể nhập niết bàn, không còn sinh tử, khổ đau, không chịu luân hồi quả báo. ♦ **bất sự cầu cô** (dt) (pháp) Không phụng sự, ăn ở phải đạo với cha mẹ chồng, trái phận sự dâu con, một trong bảy điều thất xuất mà người chồng có thể xin ly dị (luật xưa). ♦ **bất tài** (tt) Không có tài, dở: *Xin chịu bất tài.* ♦ **bất tại địa chủ** (dt) (pháp) Chủ đất không ở tại chỗ, nhà ở xa ruộng đất. ♦ **bất tất** (trt) Không đến nỗi, không cần phải thế: *Bất tất anh phải hạ mình như thế.* ♦ **bất tín nhiệm** (trt) Không tin cậy; không được sự tín nhiệm của phần đông, có thể bị lật đổ. ♦ **bất tỉnh** (tt) Mê sảng, hôn mê, chết giả: *Bất tỉnh nhân sự.* ♦ **bất tiện** (bt) Không tiện, thiếu đường lối, không cách làm cho được: *Việc ấy làm bất tiện lắm.* ♦ **bất tiện lợi** (tt) Làm không được, mà làm được cũng không có lợi: *Việc ấy bất tiện lợi, nên bỏ cho rồi.* ♦ **bất tùy thời** (bt) Không tùy thời thế, theo ý định, lập trường của mình: *Sống bất tùy thời, thái độ bất tùy thời.* ♦ **bất tuyệt** (trt) Không dứt, kéo dài luôn: *Thao thao bất tuyệt* • (dt) (thực) *Loại cúc cao lối 80cm, lá đơn dài, hoa vàng hoặc đỏ, đẹp, bền, không héo (Helichrysum bracteatatum).* ♦ **bất tử** (tt) Không chết, sống đời: *Trường sinh bất tử* • (R) (dt) Những vị được cử vô hàn lâm viện Pháp, tên tuổi còn đời đời. ♦ **bất tường** (dt) Không rõ: *Bất tường âm hao* • (tt) Không tốt: *Điềm bất tường.* ♦ **bất thần** (trt) Thình lình, không biết lúc nào: *Đến bất thần, e không có tiền sẵn.* ♦ **bất thình lình** (trt) Chợt, không ngờ được: *Bất thình lình, bị tát một cái nẩy lửa.* ♦ **bất tham chiến** (bt) Không dự vô chiến tranh thực sự. ♦ **bất thành** (bt) Không thành, không kết quả tốt: *Việc bất thành; Bất thành phu phụ.* ♦ **bất thấu minh thể** (tt) (lý) Tính những vật mà tia sáng không xuyên qua được. ♦ **bất thụ tính** (tt) Tính không truyền giống của một ít con vật hay thảo mộc, hoặc của người. ♦ **bất thức thời** (tt) Không hiểu thời thế: *Người bất thức thời.* ♦ **bất trắc** (tt) Không độ, không liệu trước được: *Bệnh hoạn là điều bất trắc.* ♦ **bất trị** (tt) Không trị • Không chữa được: *Bệnh bất trị.* ♦ **bất trung** (tt) Không trung thành, không trung tín: *Tớ bất trung.* ♦ **bất xứng** (tt) (pháp) Không đúng tư cách không tròn nhiệm vụ: *Cha bỏ con là người cha bất xứng, đáng bị truất thân quyền.* ♦ **bất ý** (trt) Vô ý, không nghĩ đến, không ngờ: *Bất ý không nghe gọi.*

BẤT (đt) Bỏ ra, loại ra, không được kể, không được tính vô: *Bất nó ra; Giao hẹ góp thiếu một ngày thì những ngày góp trước đều bị bất hết* (lóng).

BẬT (bt) Bựt, phựt, bung, tung, nẩy, dùng sức làm văng mạnh, tung lên, bung ra, v.v...: *Bật bông, bật lửa, cần bật, nắp ván bật lên* • Tuôn ra mau lẹ. ♦ **bật bông** (dt) Giũ bông gòn cho tơi và sạch hột với cây cung bằng tre hoặc cây trục có bánh xe khía. ♦ **bật cười** (đt) Phát cười, vụt cười, không nín được: *Nghe qua, ai nấy đều bật cười.* ♦ **bật dóc** (đt) (lóng) Nói dóc cách tự nhiên, không ngượng nghịu: *Nó bật dóc nghe không hết.* ♦ **bật đèn** (đt) Vặn cho đèn điện cháy: *Nghe la, nhà nào cũng bật đèn.* ♦ **bật lửa** (đt) Đốt lửa lên lẹ, quẹt cho phựt lửa: *Bật lửa lên tìm* • (dt) Hộp quẹt máy, đồ dùng có bánh xe răng cạ vào đá lửa để lửa xẹt cháy tim dầm xăng sẵn: *Cái bật lửa.* ♦ **bật ngửa** (đt) Ngả người ra sau vì chống hụt tay hay bị đánh • (B) Tỉnh ngộ, chợt hay một việc trái ý định, trái tin tưởng, trái sự hay biết trước: *Thấy thế, ai nấy đều bật ngửa.* ♦ **bật rật** (trt) Lăng xăng, cách đón đáo bận rộn: *Bật rật như xa vật ống rài* (tng). ♦ **bật tiếng tây** (dt) (lóng) Nói tía lia tiếng Pháp: *Bật tiếng tây cho họ ngán!*

BÂU (dt) Cổ áo, bộ phận trên hết của cái áo, ôm vòng cổ người: *Áo không bâu như trầu không cau; Lấy nhau đến áo còn cài bâu, quần còn cài lai.* ♦ **bâu đứng** (dt) Bâu áo dựng đứng, ôm sát cổ: *Áo bâu đứng.* ♦ **bâu lật** (đt) Bâu bẻ lật xuống để hở ngực: *Áo bâu lật.*

BÂU (BU) (dt) Đậu, bám, xúm lại đông: *Ruồi bâu, kiến bâu, thiên hạ bâu đen nghịt.* ♦ **bâu bíu** (bt) Nhờ vả, bám vào người để sống (lời dùng khi hờn, không bằng lòng): *Không đi làm, cứ bâu bíu theo người.*

BẦU (dt) (thực) Loại dây leo hay bò, lá to nhám, dây có lông, hoa trắng, trái có lông mịn, vỏ xanh đợt hay sậm, cơm trắng, có chất ngọt, hột trị được lãi và sán: *Canh bầu, gỏi bầu, bầu luộc (Lagenaria leucantha).* ♦ **bầu bí** (dt) (thực) Các loại dây leo hoặc bò, có trái ăn được như bầu bí, mướp, dưa...: *Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy là khác giống nhưng chung một giàn.* ♦ **bầu dài** (dt) (thực) Bầu trái thon dài, đầu dưới to hơn đầu gần cuống. ♦ **bầu đất** (dt) (thực) Bầu tròn, trái to, dây bò dưới đất. ♦ **bầu eo** (dt) (thực) Bầu có eo ở đoạn trên, phần trái bầu làm hai, phần trên ốm như cổ ve chai, phần dưới phình to thật tròn, thường để già lấy vỏ đựng rượu hoặc đựng đồ dùng ở nhà bếp. ♦ **bầu ngựa** (dt) (thực) Bầu trái ốm bằng cườm chân, dài non 1m, cơm dày ít ruột. ♦ **bầu thúng** (dt) (thực) Bầu trái thật tròn, giống cái thúng. ♦ **bầu tròn** (dt) (thực) Bầu trái tròn dài, kính bằng 2/3 bề dài. ♦ **bầu ve** (dt) (thực) Bầu trái dài, đầu trên thon ốm như cái ve chai.

BẦU (dt) Đồ dùng chứa đựng, hơi tròn hay tròn dài: *Bầu nước, bầu rượu* • (R) Bụng to của đàn bà chửa: *Có bầu, mang gánh* • To, lớn hơn hết trong đám: *Bầu gánh, ong bầu, ve bầu.* ♦ **bầu bầu** (tt) Tròn tròn, dáng tròn dài: *Gương mặt bầu bầu.* ♦ **bầu bì** (dt) Cái bầu, cái bì, những vật đựng rượu hay nước, tiếng dùng trong trường hợp không cần hoặc đang giận: *Bưng nguyên hũ ra, bầu bì làm chi* • (dt) (lóng) Chủ các gánh hát nhỏ, nghèo, hoặc chủ gánh không được tốt bụng với đào kép công nhân hoặc chỉ lo làm giàu, không cần biết đến nghệ thuật: *Hạng bầu bì.* ♦ **bầu bĩnh** (tt) Tròn trĩnh, mập mạp, to béo. ♦ **bầu dìu** (dt) Bìu, cái bọc đựng thóc của gà, vịt, chim... ♦ **bầu dục** (dt) Trái thận, trái cật • (R) (tt) Tròn dài: *Hình bầu dục.* ♦ **bầu đèn** (dt) Cái bình đựng dầu của cây đèn: *Bầu đèn pha lê, bầu đèn thiếc.* ♦ **bầu gánh** (dt) Chủ gánh hát, người bỏ tiền ra lập gánh và chịu trách nhiệm tất cả, trừ trường hợp có mướn giám đốc để chia sớt việc làm và trách nhiệm. ♦ **bầu không khí** (dt) Tình cảm chung của một nhóm người lộ ra trước một câu chuyện: *Bầu không khí lạnh nhạt; Bầu không khí tưng*

bừng náo nhiệt. ♦ **bầu nhiệt huyết** (đt) Lòng hăng hái, sốt sắng: *Bầu nhiệt huyết của thanh niên.* ♦ **bầu rượu** (đt) Vỏ trái bầu eo, bao tử trâu... dùng đựng rượu • (R) Cái nhạo, ve sành bụng to giống trái bầu eo... dùng đựng rượu. ♦ **bầu tâm sự** (đt) Việc riêng gì kín trong lòng: *Biết ai thực lòng mà trút bầu tâm sự* • (t) a) Bụng lớn, có chửa: *Mang bầu tâm sự* • b) Phẩn trong ruột lúc cần cho ra: *Kiếm nơi vắng đặng trút bầu tâm sự.* ♦ **bầu trời** (đt) Vòm trời • (R) Vũ trụ, trong trời đất: *Dưới bầu trời, không có chi lạ.*

BẦU (đt) X. Bàu (cử lên). ♦ **bầu cử** (đt) X. Bàu cử.

BẤU (đt) Vấu, dùng năm đầu ngón tay mà nắm và rứt mạnh ra: *Cào cấu, bấu xé* • Bâu, bu, xúm lại: *Bấu lại chi đông bậy? Đi nơi khác chơi!* ♦ **bấu víu** (đt) X. Bâu bíu. ♦ **bấu xé** (đt) Bấu với hai tay rồi xé ra trong cơn giận: *Bấu xé cả quần áo* • (B) Giựt của người rồi chia nhau: *Có chút đỉnh, bị chúng bấu xé cả.* ♦ **bấu xén** (đt) Ăn, lấy, giựt lần hồi mỗi khi một ít đến hết: *Nó không làm chi cả, cứ bấu xén tôi đến hết vốn.*

BẨU (trt) Xẳng xớm, to tiếng. ♦ **bẩu lẩu (bẩu nhẩu)** (trt) Cách nói chuyện to tiếng mà xẳn xớm, thiếu dè dặt và lễ độ: *Ăn nói bẩu lẩu.* ♦ **bẩu nhẩu** (trt) X. Bẩu lẩu.

BẬU (đt) Em, tiếng gọi vợ, nhân tình hay em bạn: *Chẳng đánh bậu, để bậu luông tuồng, Dang tay đánh bậu, thì buồn dạ anh; Vì dầu tình bậu muốn thôi, Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra* • Con bọ, thanh gỗ có ngàm đóng vào khung cửa để bợ song hồng hoặc đóng vào cột để bợ cây trồng thế cho lỗ mộng. ♦ **bậu bạn** (đt) Anh hoặc chị em bạn.

BE (đt) Chai đựng rượu: *Rượu ngon chẳng luận be sành* (cd) • Súc, gỗ nguyên cây trảy sạch nhánh và ngọn: *Xe chở be, cạy vỏ be.*

BE (đt) Đắp lên, cơi dài ra và cao lên: *Be đất giữ nước.* ♦ **be bờ** (đt) Đắp bờ, móc đất đắp một đường cao lên để ngăn nước: *Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái làm cỏ, con trai be bờ* (cd). ♦ **be thuyền** (đt) Vành, thanh gỗ dài đóng dọc theo ván thuyền để bước đi hoặc ngồi lên: *Bây giờ kể chuyện Vân Tiên, Năm canh ngồi dựa be thuyền thở than* (LVT).

BE BÉT (tt) Tét bét, nát bét, thủng, rách nhiều nơi: *Rách be bét, nát be bét* • (R) Túy lúy, say luôn, ít khi tỉnh: *Say be bét tối ngày.*

BE HE (bt) Tiếng dê kêu • (R) (lóng) Tính dê, thích đàn bà, hay ve đàn bà: *Lão già be he; Đừng be he con người ta đa!*

BÈ (đt) Tre hoặc trúc kết thành cốn to mặt phẳng, thả theo dòng nước đem đi từ nơi này đến nơi khác: *Bè tre, bè trúc; Kết bè thả trôi sông* • (R) Bầy, đàn, lũ, nhóm đông người: *Gió đưa bụi chuối sau hè, Anh mê vợ bé bỏ bè con thơ* (cd). ♦ **bè bạn** (đt) Bậu bạn, anh em bạn hay chị em bạn: *Tình bè bạn, nghĩa thâm giao, Anh em lúc khó, khi giàu có nhau* (cd). ♦ **bè bè** (tt) Bề bề, rộng bề ngang quá: *Bè bè cản cả lối đi.* ♦ **bè đảng** (đt) Phe đảng, một nhóm người câu kết lại để bênh vực nhau. ♦ **bè he** (trt) Chè he, cách ngồi xếp hai chân ra sau: *Xếp bè he.* ♦ **bè hè** (đt) Rầy rà, gắt gỏng: *Giận ai mà bè hè mãi thế?* • Lánh mặt, tránh bước: *Bè he le lét.* ♦ **bè lũ** (đt) Bè đảng (tiếng nói nặng): *Bè lũ gian manh.* ♦ **bè nhè** (trt) Lè nhè, nhụ nhựa, cách nói dai dẳng và kéo dài tiếng của người say: *Bè nhè như nhai giẻ rách.* ♦ **bè phái** (đt) Nh. phái. ♦ **bè sè** (tt) Bề sề, dáng nở nang của người đàn bà: *Bộ bè sè như bè tre mở.*

BÉ (tt) Nhỏ, mọn, vụn: *Thằng bé, con bé, vợ bé, chuyện bé xé ra to.* ♦ **bé bỏng** (tt) Bé quá, còn trẻ quá: *Lớn rồi chớ bé bỏng chi nữa?* ♦ **bé con** (đt) Đứa trẻ, con nít • (R) Tác nhỏ, về mặt còn con nít: *Bộ nó bé con quá.* ♦ **bé choắt** (tt) Nhỏ loắt choắt, lũn đũn: *Bé choắt quá, ăn mặc có là bao.* ♦ **bé dại** (tt) Thơ ngây, nhỏ dại, chưa có trí khôn: *Con nó bé dại quá, sợ bị trẻ nít ăn hiếp.* ♦ **bé mọn** (tt) Nhỏ mọn, tính hay so đo, hay mói móc chuyện vụn vặt: *Người bé mọn khó có cảm tình* • Lẻ mọn, tiếng gọi người vợ lẻ cách thương hại: *Phận bé mọn như con ong cái kiến.* ♦ **bé tí** (tt) Bé quá, thật bé: *Bé tí quá, có biết gì.* ♦ **bé thơ** (tt) Trẻ, nhỏ: *Tuổi bé thơ.*

BẺ (đt) Hái, ngắt, uốn, lấy bớt: *Bẻ trái, bẻ tiền đầu.* ♦ **bẻ đầu** (đt) (lóng) Bẻ liền đầu, ăn lời bách phân, chận huê hồng trước: *Bẻ đầu tứ lục.* ♦ **bẻ hoa** (đt) Hái hoa, hái bông • (B) Làm mất trinh tiết người đàn bà. ♦ **bẻ măng** (đt) Uốn tre non cho ngay lại: *Chờ giờ bẻ măng.*

BẺ (đt) Bác, sửa cho ra khác: *Bắt bẻ, vặn bẻ.* ♦ **bẻ bai** (đt) Chê bai, bắt bẻ: *Làm thì không thấy mặt nào, Ăn thì khôi kẻ xen vào bẻ bai* (cd) • (tt) Giéo giắt, giọng buồn: *Tiếng đàn bẻ bai.* ♦ **bẻ câu hát** (đt) Sửa, uốn nắn câu hát, câu ca dao cho hợp với hoàn cảnh: *Bẻ câu hát đặng hò cho đúng điệu.* ♦ **bẻ lẽ** (đt) Bác lý lẽ của người: *Bẻ lẽ không khéo sẽ mếch lòng.* ♦ **bẻ vặn** (đt) Bẻ ngược cái lý của người rồi nhân đó hỏi vặn lại cho người không trả lời được.

BẺ (đt) Gấp lại, dùng sức gấp lại cho cong hoặc gãy lìa hoặc cho sang chiều khác: *Bẻ cành, bẻ cổ, bẻ lái; Chiều chiều vịt lội cò bay, Ông voi bẻ mía chạy ngay vô rừng* (cd). ♦ **bẻ cò** (đt) Bẻ gấp thanh tre mỏng, nhỏ thành khúc ngắn, mỗi khúc là một đơn vị, một lần, để tính công gánh, công vác... • (B) Đọc nhanh, nói nhanh: *Nó bẻ cò nghe không kịp.* ♦ **bẻ cong** (đt) Uốn cho cong: Bẻ cong thanh sắt • (B) Xuyên tạc, làm cho ra khác: *Bẻ cong lời nói, bẻ cong việc làm.* ♦ **bẻ cổ** (đt) Vặn cổ cho chết: *Bẻ cổ gà thề* • Lời thề: *Ai gian dối cho bà bẻ cổ* • Lời hăm: *Tao bẻ cổ mày đa!* ♦ **bẻ chân** (đt) Đo sức mạnh của chân giữa hai người, bằng cách ngồi bẹp dưới đất đâu mặt nhau, dựng chân mặt lên rồi quật qua trái, bên nào để ngã chân là thua cuộc. ♦ **bẻ gãy** (đt) Bẻ cho gãy lìa: *Bẻ gãy cây mía, bẻ gãy cành cây* • (B) Thôi, dứt bỏ, làm hư: *Bẻ gãy chữ tình; bẻ gãy cuộc đời.* ♦ **bẻ ghi** (đt) (hx) Quay cây ghi *(aiguille)* để uốn đầu đường rầy *(rails)* qua để chuyển hướng chuyến xe. ♦ **bẻ hụi** (đt) (lóng) Bỏ thăm hụi bằng cách bẻ chân nhang thành từng đoạn dài và ngắn thay cho số chẵn và lẻ rồi gói kín lại giao cho chủ hụi. ♦ **bẻ khúc** (đt) Bẻ vụn từng khúc. ♦ **bẻ khục** (đt) Bẻ tay, bẻ đốt ngón tay cho kêu, đỡ mỏi. ♦ **bẻ lái** (đt) Lái xe hoặc thuyền sang hướng khác: *Tài công ngồi bẻ lái.* ♦ **bẻ mình** (tt) Giún mình, mình mẩy tự nhiên chuyển động, sắp bệnh: *Trời đổi gió, bẻ mình quá!* ♦ **bẻ nanh** (đt) (lóng) Lời hăm trừng trị người đàn bà hung dữ: *Hỗn với tao, tao bẻ nanh cho coi!* ♦ **bẻ quế** (đt) Thi đỗ: *Bẻ quế cung thiềm.* ♦ **bẻ sắt** (đt) (rèn) Dụng cụ dùng cắn thép nguội đặng bẻ gãy *(casse fer).* ♦ **bẻ tay** (đt) Cg. Bẻ khục, gấp các đốt ngón tay cho giãn gân, đỡ mỏi. ♦ **bẻ vặn** (đt)

Vừa bẻ vừa vặn cho lìa. ♦ **bẻ vụn** (đt) Bẻ cho gãy, cho bể từng mảnh vụn.

BẼ (tt) Bên, bên lên, ngỡ ngàng, ngượng nghịu. ♦ **bẽ bàng** (tt) Ngang trái, phũ phàng, tính cách tình duyên, số phận đáng buồn tủi, không suôn sẻ: *Duyên phận bẽ bàng.* ♦ **bẽ mặt** (bt) Làm cho người xấu hổ; bị xấu hổ: *Làm bẽ mặt người; bị bẽ mặt.*

BỆ (đt) (thực) Cái cuống giẹp vài loại cây cỏ ôm lấy thân cây hoặc hợp thành thân cây: *Bẹ dừa, bẹ bạc hà, bẹ chuối, lá bẹ.* ♦ **bẹ bén** (đt) Hoa búp loại cau, dừa. ♦ **bẹ mèo** (đt) Lưỡi mèo, hoa búp trổ lần đầu tiên của cau, giống cái lưỡi. ♦ **bẹ mo** (đt) Mo cau, cái cuống tàu cau, ôm thân cây, có buồng bên trong.

BÈM NHÈM (tt) Chèm nhèm, vỡ lở, sự xấu xa, không đứng đắn đã bị thiên hạ hay biết: *Việc đã bèm nhèm, còn giấu ai nữa.*

BẺM (trt) Bép xép, liền miệng, cách nói luôn mồm, ít ai ưa. ♦ **bẻm mép** (trt) Bép xép, cách nói nhiều và nói ròng chuyện đâu đâu.

BEN BÉT (trt) Bét bét, hơi bét ra: *Đi ben bét ra lộ.* ♦ **ben bì** (đt) Phân bì.

BEN-ZEN (đt) (hóa) Hóa chất lỏng hơi thơm, dùng chế sơn, cũng tẩy được dầu mỡ trên hàng vải.

BÈN (trt) Liền, mới, cách hành động liền theo một việc vừa xảy ra: *Tôi đi, hắn bèn bước theo; Nghe kêu, tôi bèn day lại.*

BỀN (đt) Tai, cảnh, vành: *Bèn sen; Quan yêu dân chuộng rã bèn cũng hư* (cd).

BÉN (bt) Ăn chịu, quen, đượm, bắt kịp, tính những sự vật bắt đầu nở nang hoặc đến mức phải đến: *Cây bén rễ, lửa bén, bắt bén...* ♦ **bén bảng** (tt) Được nêu tên lên bảng thí sinh thi đậu. ♦ **bén chết** (tt) Suýt chết: *Tháng trước tôi đau bén chết.* ♦ **bén duyên** (đt) Bắt đầu yêu và lấy nhau: *Bén duyên tơ tóc.* ♦ **bén gót** (trt) Theo kịp bên chân: *Nó rượt theo bén gót.* ♦ **bén hơi** (tt) Quen hơi, ưa thích nhau: *Hai đàng đã bén hơi.* ♦ **bén hơi đồng** (tt) Bị tiền bạc lôi cuốn, vì tiền mà gần nhau: *Nó bén hơi đồng chớ ưa thích gì ai.* ♦ **bén lửa** (tt) Bắt lửa, đượm, cháy đỏ: *Than đá bén lửa.* ♦ **bén mảng** (trt) Tới nơi đáng lẽ không nên tới hoặc có người không muốn mình tới: *Rầy nó mà nó cứ bén mảng tới đó luôn; Nó đâu dám bén mảng tới đây.* ♦ **bén mùi** (tt) Quen mùi, bắt đầu ưa thích mùi mà từ trước chưa ngửi được. ♦ **bén rễ** (tt) Rễ ăn chịu với đất, cây bắt đầu tươi: *Cây mới xuống đất mấy ngày đã bén rễ.* ♦ **bén tiếng** (tt) Quen tiếng, bắt đầu thích nghe tiếng nói của người mà mình vừa gần: *Quen hơi bén tiếng.*

BÉN (tt) Sắc, tính lưỡi dao, đục, kéo... rèn với thép tốt, mép mài thật mỏng, cắt đứt dễ dàng hoặc những gì có bìa cạnh mỏng, có tính sắc như dao: *Dao bén, miếng chai bén, lá lúa bén, chân mày bén* • (B) a) Đẹp, sắc sảo, mặn mà: *Tra bộ đồ đó vô coi bén quá* • b) Đanh thép, hiểm độc: *Lưỡi bén tợ gươm.* ♦ **bén lẻm** (tt) Thật bén: *Dao bén lẻm.* ♦ **bén ngót** (tt) Bén lạnh mình, nếu cắt thì đứt ngọt lịm: *Chân mày bén ngót.*

BỄN LẾN (tt) Xẽn lẽn, dáng hổ thẹn, thập thò, không sấn bước: *Bẽn lẽn như gái mới về nhà chồng.*

BẸN (đt) (giải) Bộ phận hai bên đùi, gần háng: *Hai bên bẹn* • (R) Cửa mình đàn bà: *Cái bẹn giống hai ngón tay trẻo.*

BENG (tt) Rối rắm: *Rối beng, lung tung beng, bí beng.*

BENG (đt) Phang, tiếng hăm đánh hoặc chém: *Beng cổ nó* • Tiếng thanh la (phèng la) *Thùng!... Beng!* ♦ **beng beng** (đt) Tiếng thanh la khi được gõ liên tiếp: *Beng beng... beng!*

BEO (đt) (động) Cg. Báo, loại thú dữ, ăn thịt, dáng như cọp, mình có đốm hoặc đen tuyền, biết leo cây.

BEO (tt) Teo, tóp nhỏ lại: *Đít beo.*

BEO (đt) Béo, véo, dùng hai ngón tay kẹp lại: *Beo tai.*

BÈO (đt) (thực) Loại cỏ nổi trên mặt nước một hoặc nhiều tai (lá) đơm tròn như đóa hoa, có nhiều rễ ngắn không thông tới bùn, trôi giạt luôn *(Pistia)*: *Bèo giạt mây trôi; Văn chương hạ giới rẻ như bèo* (TĐ). ♦ **bèo bọt** (đt) Tai bèo và bọt nước, hai vật trôi giạt luôn • (B) Người không nhà, rày đây mai đó, trôi nổi lênh đênh: *Tấm thân bèo bọt dám đâu đèo bồng.* ♦ **bèo cát** (đt) (thực) Loại bèo nhiều tai, không cuống, mềm dịu, mặt dưới có sọc và lông, được dùng trị bệnh trĩ và nhiều bệnh ngoài da; cũng được dùng làm phân bón cây vì có nhiều potassium *(Pistia Stratistes)*. ♦ **bèo cám** (đt) (thực) Loại bèo nhỏ, một tai tròn dài, một rễ hoặc nhiều rễ, đâm chồi bên cạnh, có thứ tai hình bánh bò có hai tai con bên cạnh, mỗi tai một rễ, được dùng nuôi gia súc *(Lemna)*. ♦ **bèo giậu** (đt) (thực) Loại bèo lá đơm hai hàng, nang quần tròn, bào tử nang đực sinh nhiều tiểu bào tử, bào tử nang cái sinh một đại bào tử có phao *(Azolla imbricata)*. ♦ **bèo nước** (đt) Những người trôi nổi bềnh bồng sum hiệp nhau lại: *Bèo nước gặp nhau.* ♦ **bèo phấn** (đt) (thực) Loại bèo hình tròn như hột đậu xanh nhưng chỉ bằng 1/4 hột đậu, không rễ, hoa mọc trên tai *(Wolffia arrhiza)*.

BÈO NHÈO (tt) Bầu nhàu, có nhiều lằn xếp lộn xộn, không thẳng thớm: *Quần áo bèo nhèo* • (B) (lóng) Tiều tụy, thiểu não, vẻ mặt nhăn nhó, khó chịu: *Thức đêm quá, cái mặt bèo nhèo.*

BÉO (tt) Bùi mà không khô lưỡi, vị của dầu mỡ: *Mỡ béo, dầu béo* • (R) Mập, thân người nở to vì có nhiều mỡ: *Con mèo con mẻo con meo, Vồ con chuột béo nhảy leo xà nhà* (cd). ♦ **béo bệu** (tt) Mập nước, mập mà da thịt mềm bệu. ♦ **béo bở** (tt) Xộp, ngon, có thể lời nhiều (được nhiều lãi): *Hàng béo bở.* ♦ **béo mầm** (tt) Mập lù, ú nú, dạy trở khó. ♦ **béo mép** (tt) Lẻo mép, hay nói và nói nhiều điều không thật. ♦ **béo mỡ** (trt) Lăn mỡ, nô đùa luôn; giỡn nhây.

BÉO (đt) Beo, véo. X. Beo.

BẺO (đt) Ngắt bớt một tí với hai đầu ngón tay: *Bẻo cái đuôi điếu thuốc; Bẻo tí bột cho cái bánh mỏng bớt* • (dt) Chéo, đuôi cái chót tàu lá: *Bẻo lá chuối* • (tt) (R) Bé, thật ít: *Một bẻo thôi, chút bẻo.* ♦ **bẻo beo** (tt) Xỉu xiu, tí ti, thật ít, thật nhỏ: *Chút bẻo beo.*

BẺO LẺO (tt) Lanh lợi, hoạt bát, hay nói nhiều: *Tuy mình bẻo lẻo, nào ai tin mình.* ♦ **bẻo mép** (trt) X. Béo mép.

BẸO (đt) Chưng, đưa ra để khiêu gợi sự thèm muốn của người: *Bẹo của cũng có tội như kẻ cướp; Bẹo cho con nít nó đòi!* ♦ **bẹo hình bẹo dạng** (đt) Chưng dáng nhăng hình, đứng trước sân hoặc đi nhởn nhơ ngoài đường để khoe dáng hoặc khoe quần áo: *Ăn no rồi bẹo hình bẹo*

dạng.

BÉP (trt) Tiếng động của hai vật mềm hoặc một cứng một mềm chạm nhau: *Tát cái bép, vỗ cái bép.* ♦ **bép xép** (bt) Chành chạch, hay nói, không kín miệng: *Nói bép xép luôn; Cái miệng bép xép quá!*

BẸP (bt) Mẹp, nhẹp, bị đè bị ép đến hết dậy nổi: *Đè bẹp, làng bẹp.* ♦ **bẹp tai** (bt) Tai bị bẹp vì nằm nghiêng trên gối sành, gối gỗ lâu ngày: *Nằm hút đến bẹp tai; Tiểu đội bẹp tai.*

BÉT (bt) Tách ra, dang ra, lẩn tránh: *Đang đi chung, nó bét nơi khác: Để bét ba chân mấy ra cho vững; Thấy tôi, nó bét mất.* ♦ **bét bét** (trt) Hơi bét ra, không tách hẳn: *Làm bộ ngó lơ để bét bét đi.*

BÉT (tt) Lem hem, bệnh chảy nước mắt sống và đỏ ghèn luôn: *Mắt bét* • (R) Banh ra, mở rộng ra: *Mở bét cửa, sáng bét mắt.* ♦ **bét chẹt** (tt) Thật bé, mắt cứ nháy luôn và mặt cứ gầm xuống: *Cặp mắt bét chẹt.*

BÉT (tt) Dở tệ, hư tệ, không trúng vào đâu, đứng chót: *Dở bét, hư bét, trật bét, hạng bét.* ♦ **bét nhè** (trt) Lè nhè, say rượu cứ nói nhụ nhựa luôn: *Nói bét nhè.* ♦ **bét tỉ** (trt) Bại, thua trong một cuộc thi đấu: *Đã bét tỉ mà cứ đăng tên.*

BẸT (bt) Dang ra, banh rộng ra: *Góc bẹt; Đứng bẹt hai chân.*

BÊ (dt) (động) Con bò con: *Bò to bê bé* • Cái sọt đựng vôi của thợ hồ (thợ nề) • Cây gậy ngắn, cột chèo.

BÊ (đt) (lóng) Cho: *Bê ít xăng (cent)... xà, chơi ta! Lại đây tao bê một đá gãy cổ cho rồi!* • Na, mang đi bằng hai tay ôm kè kè dưới thấp: *Bê chậu kiểng lại đằng kia* • Bét, đi xéo ra: *Trên lề không đi, cứ bê ra lộ mãi.* ♦ **bê bê** (trt) Bét bét, đi xéo xéo ra ngoài: *Cứ bê bê ra đường, đố khỏi xe cán chết* • (dt) (lóng) Lề đường có cẩn gạch hoặc tráng nhựa với đá nát *(pavé)*: *Đi trên bê bê cho sạch chân.*

BÊ (trt) Lôi thôi, bề bộn, không dứt khoát. ♦ **bê bê** (tt) Be bét, lấp láp, dơ dáy: *Chân dính bùn bê bê.* ♦ **bê bết** (tt) Lấm láp nhiều nơi: *Bùn dính bê bết* • (trt) Lết bết, lụi đụi, rán lên không nổi: *Lúc này bê bết, tôi buông xuôi cả.* ♦ **bê bối** (tt) Đa đoan, bề bộn, không rảnh vì nhiều việc: *Công việc bê bối, không nới đi đâu được* • (bt) (lóng) Lôi thôi, bê tha, ẩu, không đàng hoàng...: *Làm ăn bê bối; Anh đó bê bối lắm; Bộ coi bê bối quá!...* ♦ **bê tha** (trt) Sa đà, ham chơi bời, sống vất vưởng, không thiết đến nhà cửa, làm ăn: *Bê tha quá chắc hư.* ♦ **bê trễ** *(trệt)* (bt) Trễ tràng, làm không chạy, để trễ việc: *Công việc bê trễ; Để bê trễ cả.*

BÊ-TA (dt) Chữ thứ hai trong tự mẫu Hy Lạp • (B) (lý) Thông lượng điện tử do phóng xạ tiết ra (*Béta*).

BÊ-TÔNG (dt) Bích ton, sạn đúc, những sạn đá cà nát, gạch ngói vụn, trộn với cát, xi măng và nước để đúc thành khối. ♦ **bê tông cốt đá** (dt) Bê tông làm bằng nhiều tảng đá to để làm nòng. ♦ **bê tông cốt sắt** (dt) Bê tông đúc có sườn sắt ở giữa. ♦ **bê tông cốt tre** (dt) Bê tông đúc có sườn bằng tre chẻ nhỏ buộc lại, thế sắt.

BỀ (dt) Phía, chiều, bên, tiếng chỉ phía của một vật và nhiều khi, cho thêm ni tấc phía ấy: *Bề dài, bề cao được 3m; Ba bề bốn mặt.* ♦ **bề cao** (dt) Chiều cao, ni tấc chiều cao: *Bề cao 3m.* ♦ **bề chữ** (dt) Mặt có chữ của đồng tiền hay tờ giấy bạc. ♦ **bề dài** (dt) Chiều dài, ni tấc chiều dài: *Bề dài 4m.* ♦ **bề dày** (dt) Ni tấc chiều sâu của thể đặc: *Bề dày bộ ván được 10cm.* ♦ **bề dọc** (dt) Tức bề dài. ♦ **bề dưới** (dt) Mặt dưới • Kẻ dưới, cấp thừa hành, tay sai: *Bề trên ở chẳng kỷ cang, Nên chi bề dưới làm càng mây mưa.* ♦ **bề hình** (dt) Mặt có hình của đồng tiền hay tờ giấy bạc. ♦ **bề mặt** (dt) Mặt ngoài, mặt trơn tru để day ra ngoài: *Bề mặt xấp hàng, bề mặt cái ao* • (B) Hình thức bên ngoài: *Việc ấy mình chỉ biết bề mặt, làm sao dám phán đoán.* ♦ **bề ngang** (dt) Chiều ngang, ni tấc chiều ngang: *Bề ngang 1m.* ♦ **bề rộng** (dt) Chiều dài hơn hết của mặt phẳng • (R) Hiểu biết nhiều việc: *Sự học ông ấy có bề rộng rất đáng kể.* ♦ **bề sâu** (dt) Chiều sâu xuống hay sâu vô, ni tấc chiều sâu: *Bề sâu cái giếng được 10m; bề sâu lỗ mộng 3cm* • (B) Sự thấu đáo tường tận: *Sự học ông ấy đã có bề rộng lại có bề sâu.* ♦ **bề tôi** (dt) Cg. Bầy tôi. X. Bầy tôi. ♦ **bề trái** (dt) Mặt trái, mặt lùi xùi, không trơn tru: *Bề trái xấp vải* • (B) Sự thật bên trong: *Bề trái của việc ấy; Chiếc mề đai nào không có bề trái.* ♦ **bề trên** (dt) Bậc trên, cấp trên, kẻ trên trước, cấp chỉ huy. ♦ **bề tròn** (dt) Ni tấc vòng tròn: *Bề tròn độ một ôm.*

BỀ (dt) Hoàn cảnh, tình trạng của vật, của người, của việc. ♦ **bề ăn bề ở** (dt) Việc ăn ở, trú ngụ: *Tới nơi lạ, bề ăn bề ở khó lòng.* ♦ **bề bề** (tt) Dẫy đầy, rộng lớn: *Ruộng đất bề bề.* ♦ **bề bộn** (tt) Bừa bãi, lộn xộn, kềnh càng: *Nhà cửa bề bộn, công việc bề bộn* • (R) Mập béo, to lớn, khó day trở: *Thân hình bề bộn.* ♦ **bề gì** (trt) Nếu có việc gì, lời ví, đặt giả thuyết: *Có bề gì tôi cũng phải chịu.* ♦ **bề nào** (trt) Dù sao, trong tình trạng nào, lời ví để đặt mình vô hoàn cảnh: *Bề nào tôi cũng đi.* ♦ **bề ngoài** (dt) Hình thức bên ngoài, việc dễ thấy: *Bề ngoài thì đồ sộ chớ trong ruột trống trơn.* ♦ **bề sề** (tt) Bè sè, lệt bệt, dáng nở nang của đàn bà: *Bộ bề sề như đã có con.* ♦ **bề tề bề tải** (trt) La liệt, ngổn ngang, cách nằm ngồi nghênh ngang, choán nhiều chỗ. ♦ **bề thế** (dt) Thế lực to, phương tiện nhiều: *Ở đô thị, phải có bề thế mới sống nổi* • Tình trạng, cách sinh sống: *Bề thế vậy cũng dễ chịu.* ♦ **bề trong** (dt) Mặt trong vật rỗng: *Bề trong sơn đen* • (B) Sự thật bên trong: *Biết bề trong ra sao mà dám nói.* ♦ **bề vợ con** (dt) Tình trạng gia đình, việc vợ con: *Bề vợ con còn lôi thôi.*

BỂ (đt) Bồng, ẵm, dùng tay ôm choàng và nâng lên: *Thương mẹ bế con.* ♦ **bế bồng** (đt) Bồng cả hai tay hai đứa con, hoặc tay bồng tay dắt hay xách đồ: *Tội nghiệp! Bế bồng liu diu!* • (R) Bồng trống, dắt díu, còn cả ra đi: *Cha con nhà ấy bế bồng ra đi (Sấm).*

BẾ (tt) Được yêu, thân yêu với người khác. ♦ **bế nhân** (dt) Người hèn hạ mà được bề trên yêu chuộng. ♦ **bế thiếp** (dt) Người hầu, vợ bé thân yêu.

BẾ (đt) Đóng lại, ngăn lại, không cho vào ra. ♦ **bế kinh** (trt) Tắc đường kinh nguyệt, dứt có tháng. ♦ **bế mạc** (bt) Chấm dứt, hạ màn: *Bế mạc phiên nhóm; Tuyên bố bế mạc.* ♦ **bế môn** (đt) Đóng cửa lại: *Bế môn tạ khách; bế môn tu trai* • (pháp) Đóng cửa xử kín hoặc thẩm cứu kín *(à huis-clos).* ♦ **bế khí** (tt) (bệnh) Khí trong mình không thông, gần chết. ♦ **bế quan** (đt) Đóng cửa ải, biên giới, hải cảng, không giao thiệp với nước ngoài, cấm người vô ra trong và ngoài nước: *Bế quan tỏa cảng.* ♦ **bế tàng** (đt) Giấu kín, không cho ai thấy biết. ♦ **bế tắc** (tt) Tắc nghẽn, không thông, không chạy, tình trạng ứ đọng: *Công việc bế tắc.*

BỂ (tt) Vỡ, tan thành hai hay nhiều mảnh vụn: *Đập bể,*

chén bể, rót bể: Rửi tay xán bể cái ô đồng (cd) • Vỡ lỡ, tiết lậu, lộ ra, có nhiều người hay biết: *Bể chuyện, đổ bể* • (B) (lóng) Mất trinh. ♦ **bể bạc** (tt) (lóng) Đổ bể, vỡ lỡ, trường hợp việc bí mật bị tiết lậu: *Việc đã bể bạc rồi!* ♦ **bể bầu** (đt) (lóng) Xọp bụng, nằm bếp, ở cữ, sinh đẻ: *Tháng nào bể bầu?* ♦ **bể bụng** (trt) Vỡ bụng, cách cười ngặt ngẽo, nôn ruột: *Cười bể bụng.* ♦ **bể chuyện** (trt) Đổ bể, chuyện giữ kín mà tình cờ bị lộ hoặc bị người phá: *Thôi! Bể chuyện rồi!* ♦ **bể đầu** (tt) Lỏ đầu, đầu bị thương đổ máu: *Té bể đầu* • (trt) Lời hăm đánh: *Đánh bể đầu.* ♦ **bể hai** (tt) Vỡ thành hai mảnh: *Đánh rơi cái bát bể hai* • (B) (lóng) Lời đáp xóc hông và tục tĩu của người đàn bà bị hăm đánh: *Không đánh nó cũng đã bể hai!* ♦ **bể miệng** (tt) Làm miệng, vỡ ra và chảy mủ hoặc máu. ♦ **bể nát** (tt) Vỡ nát, thành nhiều mảnh: *Làm rớt cái ly bể nát* • (B) (lóng) Mất trinh từ lâu: *Con đó đã bể nát.* ♦ **bể phổi** (trt) Quá căm tức: *Tức bể phổi.* ♦ **bể tan** (tt) X. Bể nát. ♦ **bể tiếng** (trt) Khàn, cất giọng cao không được: *Hát quá bể tiếng* • Ồ ề, tiếng hát không trong của trai mới dậy mẩy: *Mới mười lăm tuổi đã bể tiếng.* ♦ **bể vụn** (tt) X. Bể nát.

BỂ (đt) Cg. Biển, khoảng rộng, sâu, chứa nước thật mặn, bao bọc đất liền, hoặc ăn sâu vô đất liền, hoặc ở giữa, làm ranh tự nhiên cho nhiều nước, nhiều châu và làm đường thông thương; tính chung, chiếm gần 3/4 quả đất: *Bốn bể một nhà; Xanh xanh trời bể một màu* (cd) • (B) Những sự vật to rộng cách tương đối: *Bể hoạn, bể thánh.* ♦ **bể ái** (đt) Niềm yêu thương rộng lớn: *Nguồn ân bể ái.* ♦ **bể cả** (đt) Đại dương, bể rộng lớn, phần nhiều ngăn cách các châu. ♦ **bể cạn** (đt) Bể bị bồi cạn như cửa Thuận an, Đầm đông, Đầm tây... • Hồ xây bằng gạch đá, chứa nước để nuôi cá. ♦ **bể dâu** (đt) Cg. Dâu bể, ruộng dâu bị lở thành bể hoặc bể được bồi để trồng dâu • (B) Cuộc đời thay đổi không chừng: *Trải qua một cuộc bể dâu* (K). ♦ **bể đông** (đt) Bể lớn ở phía đông nước Tàu tức Thái Bình Dương, được người Tàu cho là lớn hơn cả • (B) To vô cùng, không gì so sánh nổi: *Nước bể đông rửa không sạch; Anh mong gởi cá cho chim, Chim bay ngàn dặm, cá chìm bể đông* (cd). ♦ **bể hoạn** (đt) Vòng quan chức, đời làm quan (lời người chán việc quan). ♦ **bể hồ** (đt) Bể giữa đất liền như Tonlé Sap ở Cam-bốt: *Cha mẹ thương con như bể hồ lai láng, Con nuôi cha mẹ, tính tháng tính ngày* (cd). ♦ **bể khổ** (đt) Nỗi đau khổ ở đời: *Đời là bể khổ.* ♦ **bể khơi** (đt) Khơi bể, phần bể ở xa bờ. ♦ **bể tình** (đt) Ái tình rộng lớn và nguy hiểm, đã nhận chìm rất nhiều người: *Lận ngụp trong bể tình.* ♦ **bể thánh** (đt) Cõi học mênh mông, càng học càng thấy thiếu: *Rừng nhu bể thánh khôn dò, Nhỏ mà không học, lớn mò sao ra* (cd).

BỂ NGHỀ (tt) Bải oải, rêm nhức: *Bể nghề trong mình.*

BỄ (đt) Ống thụt để bơm hơi vào đống than cho cháy đượm: *Thụt bễ, thổi bễ, ống bễ.*

BỄ NGHỄ (đt) Thảy nhân, liếc mắt để dọ tình ý, gắm ghé muốn kết tình.

BỆ (trt) Xệ, đau nhức, giơ lên không được: *Bệ cánh tay.*

BỆ (tt) Dáng người, tướng người. ♦ **bệ rạc** (tt) Tồi tàn, dáng người dơ dáy, rách rưới: *Bộ bệ rạc quá mà đi đâu.* ♦ **bệ sệ** (tt) Bề sề. X. Bề sề. ♦ **bệ vệ** (tt) Oai vệ, nghiêm nghị, dáng người cố tỏ ra bậc đáng kính: *Trông bệ vệ như ông hoàng.*

BỆ (đt) Sập xây cao hoặc đóng cao để thờ, dùng để ngai vua: *Bệ thờ* • (R) Từng, nấc, bậc: *Chín bệ* • Bộ phận trên của khung cửa: *Bệ cửa.* ♦ **bệ hạ** (đt) Tiếng gọi các cận thần của vua khi cần tâu gởi • (R) Tiếng gọi vua cách tôn kính: *Tâu bệ hạ; Bệ hạ giá lâm.* ♦ **bệ kiến** (đt) Yết kiến, ra mắt vua: *Vào triều bệ kiến.* ♦ **bệ rồng** (đt) Ngai vua kê trên bệ, nơi vua ngự trong buổi chầu: *Phủ phục dưới bệ rồng.*

BỆCH (tt) Phếch, màu trắng hoen hoét: *Trắng bệch.*

BÊN (**BIÊN**) (bt) Phía, cạnh, tiếng chỉ nơi cách mình một sông, biển, đường...: *Bên kia, bên Tàu, bên sông...*; hoặc chỉ hai sự vật có tính cách đối nhau: *Bên nội, bên ngoại, bên đạo, bên đời;* hoặc chỉ chỗ gần mình hay gần một vật nào: *Ở một bên mà kêu réo hoài; bên cái tủ, bên mình.* ♦ **bên bị** (đt) Phía bị cáo, một người hay nhiều người bị thưa kiện: *Bên bị có trạng sư biện hộ.* ♦ **bên cạnh** (đt) Một bên, khít bên, người ngồi hoặc đứng kế, hay nhà ở gần, nước ở gần: *Người bên cạnh; Nhà bên cạnh; Bên cạnh mình có Lào và Cam-bốt.* ♦ **bên công** (đt) Bên đang tấn công, đàn áp bên thủ. ♦ **bên chẵn** (đt) Phía nhà phố mang số chẵn: *Bữa nay, xe đậu bên chẵn.* ♦ **bên chồng** (đt) Nhà chồng, bà con nhà chồng: *Bên chồng nó cũng rân rát.* ♦ **bên đạo** (đt) Việc tu hành (đối với bên đời) • (R) Phía đạo Da tô. ♦ **bên đỏ** (đt) Bên làm chủ quân cờ có chữ đỏ: *Bên đỏ chiếu tướng* • Phía đèn đỏ: *Bát xe bên đỏ cho bên trắng đi.* ♦ **bên đời** (đt) Mặt sinh hoạt ngoài xã hội của những nhà tu hành: *Bên đời có tròn mới rảnh trí mà lo bên đạo.* ♦ **bên hiếu** (đt) Phía cha mẹ (đối với bên tình). ♦ **bên hông** (đt) Phía mặt hay trái của thân mình, của nhà, của chợ...: *Đau bên hông, bên hông chợ; bên hông nhà dây thép.* ♦ **bên hữu** (đt) Bên mặt; bên các đảng khuynh hữu ngồi trong nghị viện. ♦ **bên kia** (đt) Phía ở đàng xa, ở cách mình một khoảng: *Ai đem em đến chốn này, Bên kia là núi bên này là sông* (cd). ♦ **bên lẻ** (đt) Phía nhà phố mang số lẻ: *Bữa nay cấm xe đậu bên lẻ.* ♦ **bên lý** (đt) Mặt lý lẽ của một sự kiện, không kể tình cảm. ♦ **bên mắt** (đt) Trước mắt, dễ thấy: *Ở bên mắt người ta mà giấu ai được.* ♦ **bên mặt** (đt) Bên hữu, bên phải, phía mặt trời mọc nếu mặt day về hướng bắc • Mép đường phía tay phải của mình: *Đi đường, phải đi bên mặt* • Nẻo đường thuộc phía mặt (phải) mình: *Tới ngã tư, phải nhường xe bên mặt.* ♦ **bên nam** (đt) Phía đàn ông ngồi hoặc đứng trong các cuộc hội họp có phân ra nam, nữ. ♦ **bên này** (đt) Phía có mình ở hay phe mình: *Bên này cao, nước không ngập; Bên muốn gì, bên này cũng sẵn sàng mà.* ♦ **bên ni** (đt) Tức bên này. X. Bên này. ♦ **bên nội** (đt) Tất cả cha mẹ, bà con của cha mình. ♦ **bên nớ** (đt) Bên đó, nơi thấy trước mắt, có thể dùng ngón tay chỉ • Đối phương: *Chừ bên nớ muốn răng?* ♦ **bên nữ** (đt) Phía đàn bà (đối với bên nam) • X. Bên nam. ♦ **bên ngoại** (đt) Tất cả cha mẹ, bà con của mẹ mình. ♦ **bên nguyên** (đt) Phía người đứng đơn kiện. ♦ **bên phải** (đt) X. Bên mặt. ♦ **bên tả** (đt) Bên trái; phía các đảng khuynh tả ngồi trong nghị viện. ♦ **bên tai** (đt) Gần tai, nghe dễ dàng. ♦ **bên tình** (đt) Phía vợ hay tình nhân (đối với bên hiếu): *Bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn* • Mặt tình cảm của một sự kiện (đối với mặt lý lẽ): *Bị cáo có hai thầy kiện, một ông cãi bên tình, một ông cãi bên lý.* ♦ **bên tê** (đt) Nh. Bên kia. ♦ **bên thủ** (đt) Bên giữ thế thủ. ♦ **bên trái** (đt) Phía bên tay trái mình •

Mép đường phía bên kia khi mình đi phía bên phải của mình: *Đi bên trái dễ bị xe đụng* • Nẻo đường thuộc phía trái của mình: *Xe bên trái phải nhường đường cho bên phải.* ♦ **bên trắng** (dt) Phía đèn trắng, được phép chạy (ở ngã tư trong thành phố). ♦ **bên trong** (dt) Phía trong; ở trong lòng; trong nội bộ. ♦ **bên văn** (dt) Phía các quan văn đứng khi chầu vua • Phía có các nhánh ẻo lả của một cây kiểng (cảnh) uốn. ♦ **bên võ** (dt) Phía các quan võ đứng khi chầu vua • Phía có các nhánh hùng tráng của một cây kiểng (cảnh) uốn. ♦ **bên vợ** (dt) Nhà vợ, cha mẹ bà con của vợ. ♦ **bên xanh** (dt) Bên điều khiển quân cờ có chữ xanh: *Bên xanh thắng bên đỏ* • Tức bên trắng. X. Bên trắng.

BỀN (bt) Vững, chắc, dài hơi, giỏi chịu đựng; chạy lâu mệt, dùng lâu hư: *Ngựa bền, chạy bền, bền lòng.* ♦ **bền bỉ** (tt) Chịu đựng giỏi: *Bền bỉ lâu dài.* ♦ **bền chặt** (tt) Bền lòng chặt dạ, không thay đổi: *Gìn lòng bền chặt với chồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng mặc ai* (cd). ♦ **bền chí** (trt) Vững chí, không thay đổi lập trường, ý chí. ♦ **bền gan** (bt) Can đảm giữ mãi ý định, không sợ thất bại: *Dầu cho duyên phận bẽ bàng, Nhớ tình tấm mẩn bền gan đợi chờ* (cd). ♦ **bền hơi** (trt) Hơi dài, chạy không biết mệt: *Ngựa bụng lớn bền hơi.* ♦ **bền lòng** (trt) Vững lòng, không ngã lòng, theo đuổi mãi: *Dầu ai mua bưởi bán bòng, Phận em gắng sức bền lòng chờ anh* (cd). ♦ **bền mùi** (tt) Giữ được mùi lâu ngày, không phai. ♦ **bền sức** (trt) Sức mạnh, giỏi chịu đựng. ♦ **bền vững** (tt) Vững vàng, đứng vững, không gì lay chuyển nổi: *Công ty đó bền vững lắm; Tiếng tăm bền vững.*

BẾN (dt) Nơi thuyền, tàu, xe đậu để cất hàng và đưa rước hành khách: *Muốn cho gần bến gần thuyền, Gần cha gần mẹ, nhân duyên cũng gần* (cd) • Chỗ nước sông ăn sâu vô một khoảng cạn để thuyền ghé hoặc tắm ngựa • Tiếng dùng trong văn chương để ví với người ở vậy chờ người đi xa hay đã phụ tình: *Thuyền đời nào bến có đời, Khăng khăng một lời, quân tử nhất ngôn* (cd). ♦ **bến bắc** (dt) Tức bến đò. X. Bến đò. ♦ **bến cũ** (dt) Người chồng hoặc vợ trước, đã thôi nhau lâu: *Gọi đò chẳng thấy đò sang, Phải chăng bến cũ phụ phàng khách xưa* (cd). ♦ **bến đò** (dt) Nơi đò đưa rước hành khách sang sông hoặc đưa dọc theo sông: *Bến đò Thủ Thiêm.* ♦ **bến ghe** (dt) Nơi ghe, xuồng đậu gần chợ để mua bán. ♦ **bến mê** (dt) Cõi trần, nơi làm cho người đời mê muội, hôn ám; nơi làm cho người mê luyến: *Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê* (Co). ♦ **bến tàu** (dt) Nơi tàu đậu cất hàng hoặc đưa rước hành khách: *Bến tàu lục tỉnh.* ♦ **bến tắm ngựa** (dt) Nơi trũng nước có xây đá hay đổ cát cho ngựa tắm. ♦ **bến Tương** (dt) Sự trông đợi, thương nhớ: *Bến Tương việc hãy rành rành, Nào đã kết cỏ ngậm vành chi đâu* (HT). ♦ **bến xe** (dt) Nơi được chỉ định để xe đậu, đưa rước hành khách: *Bến xe đò, bến xe lô...*

BỂN (dt) Bên ấy, tiếng chỉ nơi hoặc người hay nhóm người vừa mới nói: *Ngó qua bển thấy mù mù; Mốt, ở bển qua nước dâu; Bển muốn gì, đây tôi cũng sẵn sàng.*

BỆN (đt) Đan, kết lại, sắp rồi buộc lại: *Bện lưới, bện đăng, bện sáo, bện bù nhìn; Chẻ tre bện sáo ngăn sông, Phải chi có vợ đây chồng mới ưng* (cd).

BỆNH (**BINH**) (dt) Che chở người để chống chõi với người khác: *Bệnh ai, bỏ ai bây giờ?* ♦ **bệnh vực** (đt) Bênh hết lòng, hăng hái: *Nhờ thầy kiện bệnh vực.*

BỀNH (trt) Phình, nổi trôi trên mặt nước: *Nổi bềnh, trôi bềnh.* ♦ **bềnh bồng** (**bình bồng**) (trt) Trôi tới lui và bị nhồi lên xuống: *Bềnh bồng theo lượn sóng* • (B) Lênh đênh, không nơi nương tựa, không việc làm: *Bềnh bồng mấy tháng nay.*

BỆNH (**BỊNH**) (tt) Đau ốm, tình trạng sức khỏe kém hơn bình thường: *Tôi bệnh mấy bữa rày; Bệnh quá, không tiền uống thuốc* • (dt) Chứng, căn, gốc bệnh: *Bệnh yết hầu, bệnh lao, bệnh truyền nhiễm, bệnh ngoài da, khám bệnh, chữa bệnh* • (B) Tật, thói quen: *Bệnh ghiền (nghiện), bệnh Tề Tuyên, bệnh háo sắc, bệnh tham tiền.* ♦ **bệnh căn** (dt) Gốc bệnh, cơ quan có bệnh và tại sao bị bệnh: *Không rõ bệnh căn, đầu thang sao được.* ♦ **bệnh chứng** (dt) Triệu chứng căn bệnh. ♦ **bệnh hoạn** (tt) Đau yếu, ươn yếu: *Thân bệnh hoạn, có biết vui là gì* • (B) Lệch lạc tư tưởng: *Đầu óc bệnh hoạn.* ♦ **bệnh khổ** (dt) (Phật) Cái khổ thứ ba trong bốn cái khổ của người đời: *Sinh, lão, bệnh, tử.* ♦ **bệnh khuẩn** (dt) Vi trùng gây ra bệnh. ♦ **bệnh lý** (dt) Học lý, khoa nghiên cứu, tìm căn nguyên chứng bệnh: *Học bệnh lý trước rồi sẽ làm thầy.* ♦ **bệnh nghiện** (dt) Chứng nghiện (ghiền) thuốc phiện. ♦ **bệnh nguyên** (dt) Nguyên nhân chứng bệnh. ♦ **bệnh nguyên học** (dt) Môn học nghiên cứu nguyên nhân chứng bệnh. ♦ **bệnh nhân** (dt) Người bệnh, đang đau yếu. ♦ **bệnh tật** (dt) Bệnh và tật • (R) Bệnh hoạn: *Thuốc thang cũng nhiều mà bệnh tật không thuyên giảm.* ♦ **bệnh Tề tuyên** (dt) Máu dê, tính ưa thích đàn bà. X. Tề tuyên. ♦ **bệnh tình** (dt) Tình trạng chứng bệnh: *Bệnh tình mấy hôm rày ra sao?* • Bệnh vì yêu đương mà ra: *Bệnh tình phải chữa thuốc tình mới hay* (cd). ♦ **bệnh than** (dt) (bệnh) Bệnh truyền nhiễm nguy hiểm do một loại trực trùng có thể sống rất lâu ở đất gây ra, cách trị được Pasteur tìm ra năm 1881 (charbon). ♦ **bệnh trạng** (dt) Sự biến chuyển của chứng bệnh đang khi được trị: *Xem giấy coi bệnh trạng hôm nay ra sao?* ♦ **bệnh viện** (dt) Nhà thương, nơi chữa bệnh.

BẾP (dt) Nơi để lò nấu ăn hoặc để xông hơi nóng: *Nhà bếp, nấu bếp, khung bếp, năm bếp; Lấy đầy bát cơm, lấy rơm đun bếp* • Đầu bếp, người nấu ăn: *Anh bếp, chú bếp* • Lính, binh nhất: *Chú bếp.* ♦ **bếp núc** (dt) Việc nấu ăn: *Không ai lo việc bếp núc trong nhà.*

BẾT (bt) Phết, trây vào: *Bết hồ* • Dính sát vào: *Dính bết những hồ.*

BẾT (bt) Mệt và mỏi, cử động hết nổi: *Chạy bết, ngựa bết, bết tay bết chân* • (B) Dở, luộm thuộm: *Cha đó bết quá, làm không được gì cả* • Túng tiền: *Lúc này bết quá, cho mượn vài trăm xài!* ♦ **bết bát** (tt) Quá bết: *Bết bát rồi, hết rán nổi.*

BỆT (dt) Vệt, dấu to mà dài: *Một bệt bùn, một bệt mực.*

BỆT (trt) Bẹp, sát xuống: *Ngồi bệt, lún bệt.*

BÊU (đt) Nêu, đưa ra, đưa lên cho mọi người thấy biết: *Bêu đầu, bêu xấu.* ♦ **bêu diếu** (đt) Làm xấu, tỏ việc xấu ra cho mọi người chê. ♦ **bêu đầu** (đt) Mắc cái đầu người bị giết lên cao để làm gương: *Bêu đầu giặc; Bị giết bêu đầu.* ♦ **bêu xấu** (đt) Nh. Bêu diếu.

BỆU (tt) Mềm nhũn, bên trong có nhiều nước: *Mõ bệu, mập bệu.* ♦ **bệu bạu** (đt) Mếu: Bệu bạu muốn khóc • (trt)

Cách thiết yếu như muốn khóc: *Nói bệu bạo.*

BI (bt) Buồn, thương xót: *Ai bi, sầu bi, từ bi.* ♦ **bi ai** (tt) Tính cách buồn bực, thương xót: *Giọng bi ai.* ♦ **bi ca** (dt) Bài hát đặt với lời và giọng buồn, gợi cảm: *Ai hò tôi cũng hò qua, Miễn đừng hò khúc bi ai gợi sầu* (cd). ♦ **bi cảm** (tt) Tính gợi cảm, làm người nghe phải buồn. ♦ **bi đát** (tt) Tính buồn thảm, đáng thương xót: *Tình trạng bi đát.* ♦ **bi hài kịch** (dt) Vở kịch có đủ tính buồn, vui • (B) Trò đời, chuyện xảy ra vui buồn lẫn lộn. ♦ **bi hoài** (tt) Tính buồn nhớ đâu đâu. ♦ **bi hoan** (tt) Tính buồn vui lẫn lộn. ♦ **bi kịch** (dt) Vở kịch buồn, xem bắt cảm động • (B) Chuyện buồn, chuyện xảy ra đáng buồn: *Tấn bi kịch gia đình.* ♦ **bi khổ** (tt) Tính buồn, đau khổ. ♦ **bi khúc** (dt) Bài hát, bản đàn chứa đựng sự buồn thảm. ♦ **bi quan** (tt) Buồn chán, quan niệm cho đời là đáng chán hoặc cho việc tư đáng chán: *Bi quan quá, không làm được gì cả.* ♦ **bi quan chủ nghĩa** (dt) Chủ nghĩa cho đời là buồn chán, chủ trương không tranh đua hoạt động. ♦ **bi thảm** (tt) Buồn bực thảm sầu. ♦ **bi thương** (tt) Buồn bã, thương xót. ♦ **bi tráng** (tt) Bi ai, hùng tráng, buồn nhưng cương quyết, hăng hái.

BI (dt) Đạn, viên tròn nhỏ bằng chai hoặc đá để bắn chơi dưới đất: *Bắn bi, chơi bi* • Đạn sắt nhiều cỡ cùng trong bánh xe lăn: *Ổ bi (billes).*

BI BÍT (tt) Kín đáo, không chỗ hở: *Dày bi bít, thở không được; Xóm nhà bi bít, không lối đi* • Bí mật, không lộ tăm hơi: *Câu chuyện bi bít, không ai hay.*

BI DA (dt) Trò chơi thể thao trên bàn có lót nỉ với những viên đạn to bằng trái quýt sơn trắng hoặc đỏ: *Thụt bi da, đánh bi da (billard).*

BI ĐÔNG (dt) Thùng nhỏ, thùng đựng dầu từ bốn lít trở xuống *(bidon).*

BÌ (dt) Da, bằng da, vỏ da, thuộc về da • Thức ăn có da heo thái nhỏ • Bị, cái bao: *Bì thóc, phong bì.* ♦ **bì bệnh học** (dt) (bệnh) Môn học về các chứng bệnh ngoài da. ♦ **bì bò** (dt) Thức ăn bằng thịt bò bằm nhuyễn xào với củ hành, đậu phộng. ♦ **bì cuốn** (dt) Bì heo với rau sống cuốn trong bánh tráng mỏng, khi ăn chấm nước mắm ớt. ♦ **bì chay** (dt) Thức ăn chay nhái giống bì heo. ♦ **bì heo** (bt) Thức ăn bằng thịt heo (lợn) ram vàng thái nhỏ trộn với da heo thái thành sợi nhỏ, có riềng, tỏi, thính. ♦ **bì phu** (dt) Các lớp da bọc ngoài thịt. ♦ **bì tiên** (dt) Roi bằng da.

BÌ (dt) So sánh, nhưng biết trước là không bằng: *Bì sao kịp; ai bì được, chẳng bì; Phong lưu, quý phái ai bì; Bì sao bì phấn với vôi* (cd).

BÌ (dt) *(hx):* Sức nặng một toa xe lửa không kể hàng hóa và hành khách *(tare).*

BÌ (tt) Mỏi mệt, yếu trong mình, nặng nhọc. ♦ **bì bì** (tt) Mệt nhọc, khó chịu trong mình. ♦ **bì bì** (tt) Nhăn nhó, khó chịu: *Áo tươm tướm rách, mặt bì bì nhăn* (Ndm). ♦ **bì bịch** (tt) Nặng nề, khó day trở, bợn dạ, không tiêu. ♦ **bì bịt** (tt) Nh. Bì bít. ♦ **bì bao** (tt) Lao lực, mệt nhọc. ♦ **bì quyện** (tt) Mỏi mệt, nhọc nhằn.

BÌ BẠCH (trt) Tiếng phát ra giữa hai vật mềm chạm nhau: *Da trắng vỗ bì bạch.*

BÌ BÕM (trt) Tiếng nước rơi trên mặt nước: *Nước chảy bì bõm.*

BÍ (dt) (thực) Loại dây bò trên giàn hoặc dưới đất, lông nhám trái to: *Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy là khác giống nhưng chung một giàn* (cd). ♦ **bí đao** (dt) (thực) Loại dây bò hoặc leo, trái tròn dài, da có hột móc, lá nhám, hoa vàng. X. Đông qua. ♦ **bí đao chạnh** (dt) (thực) Loại bí đao trái nhỏ, dài lối 30cm, kính lối 10cm, để nấu canh. ♦ **bí đao thước** (dt) (thực) Loại bí đao to, dài lối 1m, kính lối 20cm, dùng rim mứt. ♦ **bí kỳ nam** (dt) (thực) Loại cây phụ sinh nhỏ, thân cây phù lớn thành củ to, nhiều lỗ hang do kiến đục thành màu xám tro; trái màu cam có vị ngọt, hai nhân, lá mọc chụm ở nách, hoa trắng, củ được dùng nấu nước uống mát, ngủ ngon *(Hydnophytum formicarum).* ♦ **bí rợ** (dt) (thực) Loại dây bò, lá nhám, hoa to vàng, trái xanh, tròn, khía to, cơm vàng, hột trị sán lãi *(Cucurbita maxima).* ♦ **bí rợ bánh xe** (dt) (thực) Loại bí rợ to, giẹp như bánh xe. ♦ **bí rợ ngô** (dt) (thực) Loại bí rợ trái nhỏ, hơi dài, màu đỏ. ♦ **bí rợ tộ** (dt) (thực) Loại bí rợ trái tròn, dây hơi nhọn.

BÍ (BẾ) (tt) Tắc, không thông • (B) Chịu, không giải được, không đường lui, tới: *Gặp bài toán này, tôi bí: Cờ bị chiếu bí.* ♦ **bí đái** (tt) Đái không ra, đường tiểu tiện bị tắc nghẽn. ♦ **bí ỉa** (tt) Ỉa không ra, bị bón lâu ngày; tắc đường đại tiện.

BÍ (tt) Kín, giữ kín, riêng biệt, người ngoài không biết được. ♦ **bí ẩn** (tt) Kín, được giấu kín: *Việc bí ẩn.* ♦ **bí chú** (dt) Lời lưu ý kín đáo. ♦ **bí danh** (dt) Tên riêng, hiệu riêng, chỉ dùng trong nội bộ. ♦ **bí hiểm** (tt) Kín đáo, hiểm hóc, tính người ít nói nhưng bên trong hay mưu tính việc lớn: *Vẻ mặt bí hiểm.* ♦ **bí kế** (dt) Kế bí mật, bày riêng cho một vài người thân tín. ♦ **bí mật** (tt) Kín đáo, chỉ một hay vài người trong nội bộ biết: *Việc bí mật, cái nhà bí mật.* ♦ **bí ngữ** (dt) Tiếng lóng, tiếng dùng riêng trong bọn. ♦ **bí quyết** (dt) Điều hay rút tuyển để dùng riêng: *Bí quyết nhà nghề.* ♦ **bí tàng** (bt) Tàng trữ nơi kín đáo, không ai biết • Những huyền bí của vũ trụ chưa được khám phá. ♦ **bí thuật** (dt) Nghề riêng được giữ kín, ít ai biết: *Bí thuật gia giảm của việc đầu thang.* ♦ **bí thư** (dt) Sách quý, bí mật, giấu không cho người ngoài biết • Thư ký riêng, nắm hết văn kiện kín. ♦ **bí truyền** (tt) Truyền riêng cho con cháu, học trò ruột hay cho tín đồ, người ngoài không biết: *Môn thuốc bí truyền, miếng võ bí truyền, lời sấm bí truyền.* ♦ **bí văn** (dt) Công văn, thơ từ kín. ♦ **bí yếu** (dt) Việc kín quan trọng: *Bí yếu của một kế hoạch.*

BÍ BAI (dt) (thực) Cây thẹn, loại cây cao 4,5m, lá to có mùi thơm, cuống hai đầu phù, hoa nhỏ bốn tiểu nhị, bốn cánh; trái nhỏ có khía cạn giống trái chùm ruột, ăn được; rễ được dùng thuốc cá *(Acronychia pedunculata).*

BÍ BENG (tt) X. Bặng nhặng.

BÍ SỊ (tt) Cg. Bi sị, buồn bã, vẻ buồn hiện ra nét mặt: *Mặt bí sị.*

BỈ (dt) Bịnh dây da bụng: *Phát bỉ, đau bỉ.* ♦ **bỉ chướng** (dt) Bụng đầy, sình lên, trướng lên. ♦ **bỉ khí chu y** (dt) Phương thuốc trị bệnh tích tụ. X. Tích tụ.

BỈ (tt) Kia, bên kia, kẻ kia. ♦ **bỉ ngạn** (dt) (Phật) Bờ bên kia, nơi siêu thoát tránh được sự khổ não, luân hồi. ♦ **bỉ thử** (tt) Kia, này, tiếng dùng để so sánh hai bên, hai người, hai việc: *Ông rằng bỉ thử nhất thì* (K).

BỈ (bt) Khinh bỉ ra mặt: *Làm bỉ, bỉ mặt* • Thô, ti tiện, hủ lậu. ♦ **bỉ bạc** (dt) Khinh bỉ, bạc đãi, cắt đứt nhân tình:

Lén vô vén sáo hỏi rành, Hỏi người bỉ bạc sao đành phụ nhau (cd). ♦ **bỉ báng** (đt) Khinh rẻ, chê bai: *Còn thương mà dựa thân kề, Hết thương bỉ báng rậm rề như thiu* (cd). ♦ **bỉ độn** (tt) Quê dốt, ngu đần: *Khỏi điều duyên nợ rày rà, Khỏi người bỉ độn, khỏi nhà dần ngu* (cd). ♦ **bỉ lậu** (tt) Hèn kém, thua sút người: *Vẩn vơ cá lội trong hồ, Con người bỉ lậu, tiền bồ không ham* (cd). ♦ **bỉ mặt** (trt) Khinh khi ra mặt, việc làm gián tiếp có tính cách khi người. ♦ **bỉ ngôn** (đt) Lời nói thô tục: *Xấu dao xất chẳng mỏng gừng, Bỉ ngôn lời nói lỡ chừng khốn ngăn* (cd). ♦ **bỉ nhân** (đt) Kẻ hèn này, lời tự xưng cách nhún nhường của người viết văn. ♦ **bỉ ổi** (tt) Xấu xa, đê tiện: *Giơ tay nói chẳng khỏi đầu, Con người bỉ ổi ai cầu làm chi* (cd). ♦ **bỉ phu** (đt) Người thấp thỏi • Bỉ nhân, lời tự xưng của những người khiêm tốn: *Bỉ phu xin đa tạ.* ♦ **bỉ tiện** (tt) Hèn hạ, ti tiện, quê dốt. ♦ **bỉ tiếu** (đt) Cười khinh, cười cách khi dễ.

BỊ (bt) Tại, vì, tiếng dùng để bày tỏ lý do thiệt hại: *Bị nghèo mới ra nông nỗi; Bị tới trễ nên hết chỗ ngồi; Bị hiếp, bị mất trộm, bị chó cắn* • Mắc phải: *Bị bệnh, bị thương, bị cáo.* ♦ **bị án** (đt) Đã có án tiết, hình phạt đã được ghi vào tư pháp lý lịch. ♦ **bị can** (đt) Người vừa bị kêu án: *Bị can còn kháng cáo.* ♦ **bị cáo** (đt) Người bị tố cáo, bị kiện: *Bị cáo được trạng sư biện hộ.* ♦ **bị động** (tt) Thụ động, tình trạng người bị một động lực khác sai khiến, không tự ý xoay xở được: *Ở thế bị động, tình trạng bị động.* ♦ **bị đơn** (đt) Cg. Bị cáo, người bị kiện, phải ra tòa. ♦ **bị giảm số** (đt) (toán): Con số bị trừ, con số to hơn hết trong bài toán trừ. ♦ **bị thuốc** (tt) Bị người tra thuốc độc vào thức ăn, thức uống để giết. ♦ **bị thừa số** (đt) (toán): Con số được nhân lên trong bài toán nhân: *Bị thừa số được sắp trên hết trong một bài toán nhân.* ♦ **bị trị** (tt) Bị cai trị: *Dân bị trị.* ♦ **bị trùng** (tt) (truyền) Mắc phải nạn gia đình có nhiều người chết trong một năm, vì, theo tin tưởng, người chết trước nhằm ngày kỵ. ♦ **bị trúng** (tt) Uống nhầm thuốc độc hoặc phải gió độc sinh bệnh. ♦ **bị trừ số** (đt) (toán): Con số bị trừ ra: *Bị trừ số là con số to hơn cả trong bài toán trừ.*

BỊ (đt) Cái túi, cái bao có quai để xách hay mang trên vai: *Ưng ai, trái thị rớt bị bà già.* ♦ **bị bẹp** (đt) Cái bị xẹp, nằm một nơi • (B) Người hết thời hoặc đau yếu, không làm ăn gì được, ở yên một nơi. ♦ **bị gậy** (đt) Cái bị và cây gậy của người ăn mày • (R) (đt) Hay xin xỏ, nhờ vả người: *Không tật nguyền, bị gậy ai cho.* ♦ **bị rách** (đt) Cái bị thủng, để gạo tiền vô bao nhiêu đều lọt ra cả • (B) Người không có vốn sẵn, làm được bao nhiêu đều tiêu cả: *Tôi là cái bị rách.*

BỊ (bt) Dự phòng, liệu trước, đủ, đầy đủ. ♦ **bị chú** (đt) Lời rao đón in trong một cuốn sách. ♦ **bị khảo** (bt) Được tham khảo, sách dùng tham khảo, nghiên cứu một vấn đề. ♦ **bị vị** (đt) Địa vị có chừng, ngồi đếm đầu, có hay không cũng được.

BIA (đt) Tấm đá hay sạn đúc có khắc chữ với ý xưng tụng, kỷ niệm hoặc đánh dấu: *Bia đá, mộ bia; Trăm năm bia đá thì mòn...* (cd) • Mô để tập bắn: *Bắn bia* • (R) (đt) Nêu ra, đồn đãi cho nhiều người hay biết: *Bia danh.* ♦ **bia danh** (đt) Nêu danh, làm việc nổi danh, để tiếng về sau: *Bia danh vào sử* • (R) Bán rao, đồn đãi cho thiên hạ biết: *Trách lòng quân tử bia danh, Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao* (cd). ♦ **bia kỷ niệm** (đt) Tấm bia gắn trên trụ hình kim tự tháp xây ở các công trường hoặc các nơi có trận đánh lớn để kỷ niệm người có công trận và những chiến sĩ vô danh. ♦ **bia miệng** (đt) Tiếng tốt hoặc xấu được đồn đãi, truyền tụng: *Ngàn năm bia miệng hãy còn trơ trơ* (cd).

BIA (đt) La ve, loại rượu bọt nấu với mạch lúa mì, ít chữ (độ): *Uống bia, bia lạnh.*

BÌA (đt) Phía ngoài, dọc theo cạnh, theo mép: *Bìa rừng, ngồi bìa, nằm bìa.* ♦ **bìa da** (đt) Bìa sách bọc da mỏng: *Sách bìa da.* ♦ **bìa giấy** (đt) Bìa tờ giấy nguyên khổ, thường có răng cưa hoặc rách: *Trách ai ăn giấy bỏ bìa, Khi thương, thương vội, khi lìa, lìa xa* (cd). ♦ **bìa rừng** (đt) Dọc theo cạnh đám rừng: *Nhà ở bìa rừng.* ♦ **bìa sách** (đt) Mặt và lưng cuốn sách, thường bằng giấy bồi. ♦ **bìa son** (đt) Bìa đỏ, lá già bìa trổ đốm vàng đỏ: *Một mình thờ mẹ nuôi con, Lại lo đám thuốc bìa son tới kỳ* (cd). ♦ **bìa vải** (đt) Bìa sách bọc bằng vải màu.

BỊA (bt) Đặt ra nói, nói cho có chuyện: *Khéo bịa! Nói bịa.* ♦ **bịa chuyện** (đt) Kiếm chuyện, đặt ra câu chuyện gạt người. ♦ **bịa đặt** (đt) Bày đặt, sắp đặt một việc giả tạo: *Bịa đặt để tống tiền.* ♦ **bịa láo** (đt) Bày chuyện nói láo gạt người: *Bịa láo ông táo bể răng* (tng). ♦ **bịa tạc** (đt) Nh. Bịa đặt.

BÍCH (tt) Biếc, trong xanh. ♦ **bích câu** (đt) Rãnh nước trong xanh. ♦ **bích ngọc** (đt) Ngọc màu xanh biếc. ♦ **bích ngọc** (đt) (thực) Lan thuộc giống phụ sinh, lá nhiều dài lối 1m, chùm hoa dài thòng, hoa rộng 7cm, trong có sọc đỏ, rất thơm *(Cymbidium Dayanum).* ♦ **bích nhân** (đt) Người ngọc, người đẹp tợ ngọc, được yêu quý như ngọc. ♦ **bích thủy** (đt) Nước biếc, nước trong xanh. ♦ **bích vân** (đt) Mây xanh biếc.

BÍCH (đt) Vách tường, tường nhà, tường rào. ♦ **bích báo** (đt) Nhật trình viết hoặc in tay, dán trên tường cho người đọc: *Có nhiều lớp học có bích báo.* ♦ **bích chương** (đt) Bố cáo, lịch trần... dán trên tường hay bảng gỗ cho người đọc: *Mọi bích chương đều được kiểm duyệt trước.* ♦ **bích đăng** (đt) Đèn treo hoặc gắn trên tường. ♦ **bích họa** (đt) Hình, tranh vẽ trên vách để quảng cáo.

BỊCH (đt) Bồ đựng thóc: *Bởi anh chăm việc canh nông, Cho nên anh mới có bồ trong bịch ngoài* (cd) • Gói to đựng nguyên chục, nguyên lố, nguyên tá: *Bịch thuốc, bịch vải.*

BỊCH (trt) Tiếng động mạnh khi hai vật mềm chạm nhau: *Rớt cái bịch, đánh cái bịch* • (đt) (lóng) *Thoi, đánh bằng tay không: Bịch nó ít lọi!* ♦ **bịch bịch** (trt) Tiếng thoi hoặc chạy lẹ: *Thoi bịch bịch, chạy bịch bịch.*

BÌM (đt) (thực) Loại dây leo, lá hình tim bầu, tim nhọn, chân vịt, v.v... *Giậu đổ bìm leo* • (B) Phận lẽ mọn: *Chút phận sẩn bìm.* ♦ **bìm bìm** (đt) (thực) Nh. Bìm.

BÌM BỊP (đt) (động) Loại chim lông mình xanh, đầu màu đà, ăn cá: *Bìm bịp kêu nước lớn anh ơi, Mua bán không lời chèo chống mỏi mê* (cd).

BÍM (đt) Bám, níu chặt: *Con bím mẹ.*

BÍM (đt) Bín, đuôi sam, chùm tóc dài giốc tréo trả thù dài theo lưng.

BỈM (đt) Mím, ngậm chặt hai môi: *Chìm bỉm, bỉm môi* • (B) Nhận chìm, bỏ qua: *Bỉm một vụ kiện.*

BỈM (dt) (giải) Âm hộ, cửa mình đàn bà.

BÍN (dt) X. Bím • (R) Dây, nhợ, chỉ thắt tréo trả cho đừng rối: *Thắt bín, giốc bín.*

BỊN (dt) Nắm để nương theo: *Bịn be thuyền* • Bợ cho đừng rơi đổ: *Bịn cái thúng.*

BỊN (dt) Ốp, cốn, những vật dài được phong lại, bó lại: *Bịn nhang, bịn tre.*

BỊN RỊN (đt) Bận bịu, không nỡ rời, khó dứt ra đi được: *Bịn rịn vợ con.*

BINH (dt) Bênh. X. Bênh.

BINH (bt) Lính, quân sĩ, tiếng gọi chung tất cả người đi lính vì đúng tuổi làm phận sự người dân hay tình nguyện, để đánh giặc giữ nước hoặc giữ an ninh cho dân: *Binh lính, vệ binh, nữ binh, cơ binh* • Tất cả vật dụng, tổ chức, ý nghĩa có dính dáng tới người lính: *Binh cách, binh bị, binh nhung...* ♦ **binh bị** (tt) Thuộc nhà binh, thuộc lính tráng, khí giới: *Tài giảm binh bị.* ♦ **binh biến** (dt) Cuộc thay đổi một triều đại, một chế độ do nhà binh cầm đầu: *Lê Hoàn dựng nên nhà Tiền Lê sau một cuộc binh biến* • Loạn lạc, tàn sát, đốt phá lẫn nhau giữa các đội quân: *Nạn kiêu binh ở Bắc cuối nhà Lê đã gây một cuộc binh biến to.* ♦ **binh bộ** (dt) Bộ quốc phòng, một trong các bộ của triều đình xưa, chuyên lo việc giữ nước, đánh giặc chọn võ quan và lính. ♦ **binh bộ thượng thư** (dt) Chức quan cầm đầu bộ binh. ♦ **binh cách** (dt) Đồ dùng đánh giặc • Giặc giã, loạn lạc, cuộc chém giết, bắt giết nhau lộn xộn: *Trong cơn binh cách.* ♦ **binh cơ** (dt) Việc kín, mưu lược đánh giặc giữ nước: *Binh cơ phải được giữ nhẹm.* ♦ **binh chế** (dt) Chế độ nhà binh, cách thức tổ chức quân đội một nước: *Ở Á châu ngày nay, phần nhiều quân đội đều được tổ chức theo binh chế tây phương.* ♦ **binh đao** (dt) Nh. Binh cách: *Ngẫm từ khởi việc binh đao* (K). ♦ **binh đội** (dt) Quân đội, đội ngũ binh lính: *Trong binh đội, kỷ luật rất nghiêm.* ♦ **binh gia** (dt) Nhà binh, người trong hàng ngũ quân lính • (R) Người có viết sách dạy cách cầm binh đánh giặc: *Tôn Võ Tử là một binh gia đại tài thuở xưa.* ♦ **binh giáp** (dt) Quần áo, nón giày của lính. ♦ **binh hỏa** (dt) Cuộc đốt phá, giết chóc nhau. ♦ **binh khí** (dt) Vũ khí, khí giới, đồ dùng đâm, chém, bắn để giết giặc. ♦ **binh lính** (dt) Lính nhà binh, lính đánh giặc giữ nước. ♦ **binh lực** (dt) Lực lượng quân lính, sức mạnh của lính và vũ khí: *Binh lực hùng cường.* ♦ **binh lương** (dt) Cơm, đồ ăn và tiền bạc phát cho binh lính: *Binh lương đầy đủ.* ♦ **binh mã** (dt) Lính và ngựa, tiếng dùng chung cho tất cả những gì cần dùng cho một đội quân: *Binh mã kéo đi rần rộ.* ♦ **binh ngũ** *d.* Hàng ngũ binh đội, phạm vi nhà binh. ♦ **binh nhu** (dt) Vật cần dùng của nhà binh như: Vũ khí, lương thực, quần áo, xe cộ, cầu gỗ, v.v... ♦ **binh nhung** (dt) Cuộc dùng binh lính khí giới, việc đánh giặc. ♦ **binh pháp** (dt) Phép đánh giặc, cách thức cầm binh đánh giặc: *Phải học binh pháp mới chỉ huy được binh lính.* ♦ **binh phí** (dt) Tiền xài trong việc đánh giặc; số tiền dự trù trong ngân sách mỗi năm về ngành nhà binh. ♦ **binh quyền** (dt) Quyền chỉ huy binh lính: *Binh quyền trong tay.* ♦ **binh sĩ** (dt) Binh lính quân sĩ; lính thuộc cấp dưới hạ sĩ quan. ♦ **binh sở** (dt) Sở nhà binh, các cơ sở làm việc của nhà binh. ♦ **binh tình** (dt) Tình hình binh đội hai bên. ♦ **binh thế** (dt) Thế mạnh hay yếu của binh đội: *Binh thế lấy lừng.* ♦ **binh thư** (dt) Sách dạy cách đánh giặc: *Binh thư Tôn Võ Tử.* ♦ **binh uy** (dt) Uy thế của một đội quân: *Binh uy cường thịnh.* ♦ **binh vận** (dt) Sự tàng trữ vũ khí để tiếp tế, cung cấp cho các đạo binh • (R) Cuộc vận động tiếp tế cho lính ngoài mặt trận. ♦ **binh vụ** (dt) Việc nhà binh.

BÌNH (dt) Bèo. X. Bèo. ♦ **bình bồng** (dt) Bèo và cỏ bồng, loại cỏ nổi • (B) (tt) X. Bềnh bồng. ♦ **bình thủy** (dt) Bèo và nước, hai vật ở chung và ăn chịu nhau • (B) Duyên may mắn giữa hai người gặp nhau trên đường đời: *Bình thủy tương phùng.*

BÌNH (dt) Vật để đựng: *Cái bình, độc bình; Nghĩ là bưng kín miệng bình* (K). ♦ **bình bát** (dt) (Phật) Cái bồn của thầy sãi ôm đi hóa trai (hành khất) để thí chủ cúng dường rồi cho vật thực. ♦ **bình cứu hỏa** (dt) Bình đựng nước lã và chén hóa chất; khi dùng, dộng đầu xuống, chén đựng hóa chất đổ vô nước sinh hơi tống nước hóa chất vào lửa cho tắt *(extincteur).* ♦ **bình dưỡng khí** (dt) Bình đựng dưỡng khí *(oxygène)* để dùng trong nghề hàn xì. ♦ **bình đèn** (dt) Bầu đựng dầu của cây đèn • Bình phát điện của đèn cạ, gắn xe nhỏ. ♦ **bình điện** (dt) Bình chứa hơi điện *(accumulateur).* ♦ **bình gió đá** (dt) Bình đựng hơi khí đá *(acétylène)* để dùng trong nghề hàn xì. ♦ **bình phóng** (dt) Ống nhổ, vật đựng nước miếng, cổ trầu. ♦ **bình tích** (dt) Bình nước trà, có quai và vòi.

BÌNH (dt) Bức màn che. ♦ **bình phong** (dt) Bức che gió, để trước cửa, trong hàng ba. ♦ **bình thiên** (dt) Bức màn lộ thiên, che ngoài trời.

BÌNH BÁT (dt) (thực) Cây cao lối 3m, lá dày láng như thoa dầu, trái bằng nắm tay, vàng bóng, cơm trắng và hường, hơi ngọt, hột có chất độc sát trùng *(Annona reticulata).*

BÌNH BÁT (dt) (thực) Loại dây leo thuộc giống bìm bìm, lá chân vịt, đọt vượt dài, ăn được; trái bằng ngón tay cái, da láng chín đỏ mềm, ngọt.

BÌNH NƯỚC (dt) (thực) Cg. Cây nắp bình, loại dây quấn dài lối 2m, lá rất dài chia hai phần, phần trong cuống là lá mỏng thường, phần ngoài là một ống dài uốn cong lên, đầu ống có lá tròn nhỏ úp lại như đậy nắp; phát hoa là chùm dài đứng, hoa xanh *(Nepenthes mirabilis).*

BÌNH (tt) a) Bằng, không trắc: Bình thanh; Vừa không nóng không lạnh: *Khí bình, Bằng, phẳng mặt, ngay thẳng, đều nhau: Bình phương* • b) Yên lành, phẳng lặng, mạnh giỏi: *An bình, thái bình* • c) (đt) Dẹp loạn, làm cho yên: *Bình định, Bình Ngô đại cáo* • d) (tt) Giỏi, trên hạng khá: *Kỳ này nó đậu "bình"* • Thường, lúc thường, không gì khác: *Bình thường.* ♦ **bình an (yên)** (tt) Mạnh giỏi, yên lành, không tai nạn, trắc trở: *Trước kính thăm phụ mẫu bình an.* ♦ **bình ao kính** (dt) (Q) Thấu kính có một mặt phẳng và một mặt lõm *(lentilles plan concaves).* ♦ **bình bình** (tt) Vừa vừa, cũng đỡ, không hơn không kém: *Việc mua bán cũng bình bình.* ♦ **bình cư** (đt) Sống cách khiêm nhượng, không làm gì cho người để ý. ♦ **bình chính** *(chánh)* (tt) Ngay, bằng, không lệch, không chếch. ♦ **bình chuẩn** (tt) Ở trạng thái quân bình nơi một mức độ nào: *Hòn đá từ trên cao rơi xuống đất và ở vào trạng thái bình chuẩn như những hòn đá khác trên mặt đất.* ♦ **bình dân** (dt) Dân thường, không chức phận, danh vọng: *Người bình dân* • (tt) Tính cách thông thường, bình thường: *Tiếng nói bình dân, nếp sống bình dân.* ♦ **bình**

dân giáo dục (đt) Sự dạy người lớn học đọc và viết tiếng mẹ đẻ cùng các môn học phổ thông. ♦ **bình dân học vụ** (đt) Việc dạy học cho người bình dân; cơ quan lo về việc ấy. ♦ **bình dị** (tt) Thường, dễ dàng, không kiểu cách: *Lời nói bình dị, sống cách bình dị.* ♦ **bình diện** (đt) Mặt phẳng, không lồi lõm • (R) Phương diện, về mặt...: *Trên bình diện giáo dục, tuồng hát phải xây dựng và hướng thượng.* ♦ **bình diện đạc** (đt) (trắc) Phương pháp đo đạc quy kết tất cả chi tiết địa thế vào một mặt phẳng, không kể yếu tố cao thấp *(planimétrie).* ♦ **bình diện đồ** (đt) (họa) Hình vẽ mặt ngửa món đồ như đứng trên trông xuống, có kích thước để thợ do đó mà tạo ra món đồ. ♦ **bình đẳng** (bt) Bằng nhau một bậc, không ai hơn kém: *Phải được bình đẳng mới có bình quyền.* ♦ **bình địa** (đt) Đất bằng, không có nhà cửa cây cối: *Ban hành bình địa* • (B) Cuộc đời im lặng: *Gặp cơn bình địa ba đào* (K). ♦ **bình định** (đt) Dẹp loạn, làm cho yên ổn và đặt lại sự cai trị. ♦ **bình điền** (đt) Ruộng bằng, không gò nống. ♦ **bình đồ** (đt) (họa) Bản đồ những vật tròn hoặc da hình mà vẽ ra phẳng *(planisphère).* ♦ **bình đồ địa cầu** (đt) (họa) Bản đồ quả đất vẽ phẳng, bằng mặt. ♦ **bình đồ thiên cầu** (đt) (họa) Bản đồ vòm trời vẽ phẳng. ♦ **bình động** (đt) Sự vận chuyển chung, cùng một lúc và ăn rập nhau: *Sự bình động một giàn máy* • Sự dao động, biểu kiến của nguyệt cầu theo đường trục của nó *(libration).* ♦ **bình đột kính** (đt) (Q) Thấu kính có một mặt phẳng và một mặt lồi *(lentilles plan convexes).* ♦ **bình giá** (đt) Giá vừa, không mắc (đắt) không rẻ • (đt) Làm cho đồng đều giá cả hàng hóa hoặc đồng đều tiền tệ giữa hai nước. ♦ **bình giác trắc kế** (đt) (trắc) Máy đo đạc chỉ có một lượng giác quy để đo góc theo mặt phẳng nằm mà thôi *(cercle d'alignement).* ♦ **bình hành** (tt) Song song, đi cặp nhau: *Hình bình hành.* ♦ **bình minh** (trt) Hừng sáng, khoảng thời giờ giữa đêm và ngày vào buổi sáng: *Trời vừa bình minh.* ♦ **bình nguyên** (đt) Đồng bằng, đất không đồi núi. ♦ **bình nghị** (đt) Nghị luận, bàn bạc cách khách quan, không thiên vị. ♦ **bình nhật** (trt) Ngày thường, lúc thường: *Bình nhật, cơm xong tôi đi dạo.* ♦ **bình nhung** (đt) Chia đều nhau. ♦ **bình phục** (tt) Mạnh khỏe lại, hết bệnh: *Đau mấy hôm nay, bây giờ đã bình phục* • (đt) Đánh đến giặc phải đầu phục: *Nguyễn Cư Trinh bình phục được mọi Đá Vách.* ♦ **bình phương** (đt) (toán) Hình vuông, bốn cạnh đều nhau; tích số một con số nhân cho nó. ♦ **bình sinh** (tt) Lúc sống trên đời: *Thỏa chí bình sinh* • (R) (trt) X. Bình nhật: *Bình sinh, tôi thích du lịch.* ♦ **bình tâm** (đt) Nén giận, dằn cho lòng được thư thái: *Xin anh bình tâm nghe tôi nói.* ♦ **bình quyền** (bt) Ngang quyền nhau: *Nam nữ bình quyền.* ♦ **bình tỉnh** (tt) Tỉnh táo, tỉnh lại như thường: *Nếu còn ngái ngủ, nên đi rửa mặt cho bình tỉnh lại.* ♦ **bình tĩnh** (tt) Tự nhiên, không xao xuyến, không sợ, không khớp: *Bình tĩnh đứng nghe.* ♦ **bình thản** (tt) Yên ổn, tự nhiên như không việc gì xảy ra: *Về mặt bình thản.* ♦ **bình thanh** (đt) Tiếng thuộc giọng bình, không trắc, tức những tiếng có dấu huyền và không dấu trong chữ quốc ngữ. ♦ **bình thân** (đt) Đứng lên, đứng tự nhiên. ♦ **bình thế** (đt) Tình thế yên ổn. ♦ **bình thời** (trt) Nh. Bình nhật: *Bình thời tôi ít đi chơi ban đêm.* ♦ **bình thứ** (tt) Khá, hạng khá: *Kỳ này nó đậu hạng bình thứ.* ♦ **bình thường** (trt) Thường ngày, lúc thường: *Bình thường, ta hay uống rượu nơi đây* • (tt) Như thường, không có gì thay đổi: *Việc nhà cũng bình thường.* ♦ **bình trị** (đt) Làm cho yên ổn, cho thái bình. ♦ **bình vị phương** (đt) Thang thuốc trị bệnh trúng thấp.

BÌNH (đt) Khen, chê, vạch điều hay, điều dở; đọc lên có giọng: *Phê bình, bình văn.* ♦ **bình chú** (bt) Phê bình và chú thích, khen, chê và cắt nghĩa: *Lời bình chú; bình chú một đoạn văn.* ♦ **bình luận** (bt) Bàn điều hay lẽ dở, việc nên hay hư: *Bình luận thời cuộc; viết bài bình luận.* ♦ **bình phẩm** (đt) Bàn vỡ lẽ để khen hoặc chê: *Bình phẩm việc đời.* ♦ **bình thơ** (đt) Ngâm và cắt nghĩa từng câu thơ. ♦ **bình văn** (đt) Đọc lên bài văn và cắt nghĩa từng câu, từng đoạn.

BÌNH KHANG (đt) Xóm ả đào, xóm điếm, nơi quy tụ gái điếm để giải sầu cho khách cần việc sinh lý, cho binh sĩ: *Xóm bình khang.*

BÌNH LINH (đt) (thực) Loại cây to, lá hơi nhọn, cuống có cánh, hoa xanh hoặc tím dợt, trái nhỏ; theo đông y, lá và vỏ cây có chất làm mau mọc râu tóc, hột trị sán lãi *(Vitex pubescens).*

BÍNH (đt) Ruồng bỏ, tránh xa. ♦ **bính khí** (đt) Nín hơi, không thở một lúc. ♦ **bính ngữ** (đt) Lời nói tránh, không nói ngay.

BÍNH (đt) Cái chuôi, cái cán, bộ phận điều khiển • (B) Quyền điều khiển, chỉ huy: *Quyền bính.* ♦ **bính chính** (đt) Nắm chính quyền, cai trị dân.

BÍNH (đt) Chữ thứ ba trong hàng Can. ♦ **bính dần** (tt) Năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 6, 66, 126, 186, 246, 306, 366, 426, 486, 546, 606, 666, 726, 785, 846, 906, 966, 1026, 1086, 1146, 1206, 1266, 1326, 1386, 1446, 1506, 1566, 1626, 1686, 1746, 1806, 1866, 1926, 1986, 2046... ♦ **bính ngọ** *(ngũ)* (tt) Năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 46, 106, 166, 226, 286, 346, 406, 466, 526, 586, 646, 706, 766, 826, 886, 946, 1006, 1066, 1126, 1186, 1246, 1306, 1366, 1426, 1486 1546, 1606, 1666, 1726, 1786, 1846, 1906, 1966, 2026... ♦ **bính tý** (tt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 16, 76, 136, 196, 256, 316, 376, 436, 496, 556, 616, 676, 736, 796, 856, 916, 976, 1036, 1096, 1156, 1216, 1276, 1336, 1396, 1456, 1516, 1576, 1636, 1696, 1756, 1816, 1876, 1936, 1996, 2056... ♦ **bính tuất** (tt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 26, 86, 146, 206, 266, 326, 386, 446, 506, 566, 626, 686, 646m 806, 866, 926, 986, 1046, 1106, 1166, 1226, 1286, 1346, 1406, 1466, 1256, 1586, 1646, 1706, 1766, 1826, 1886, 1946, 2006... ♦ **bính thân** (tt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 36, 96, 156, 216, 276, 336, 396, 456, 516, 576, 636, 696, 756, 816, 876, 936, 996, 1056, 1116, 1176, 1236, 1296, 1356, 1416, 1476, 1536, 1596, 1656, 1716, 1776, 1836, 1896, 1956, 2016... ♦ **bính thìn** (tt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 56, 116, 176, 236, 296, 356, 416, 536, 596, 656, 716, 776, 836, 896, 956, 1016, 1076, 1136, 1196, 1256, 1316, 1376, 1436, 1496, 1556, 1616, 1676, 1736, 1796, 1856, 1916, 1976, 2036...

BỈNH (đt) Cg. Bính, cầm, nắm, đảm đương, giữ việc. ♦ **bỉnh bút** (đt) Cầm viết, chuyên viết lách ở các tờ báo, hoặc viết sách. ♦ **bỉnh quân** (đt) Cầm quân, điều khiển lính đánh giặc. ♦ **bỉnh quyền** (đt) Cầm quyền, nắm giữ quyền hành trong tay. ♦ **bỉnh văn** (đt) Chuyên viết văn trong các cuộc cúng tế.

BỊNH (**BỆNH**) (dt) X. Bệnh.

BỊP (đt) Lừa dối, gạt gẫm, dùng mánh khóe gian xảo để hơn người, để ăn gian. ♦ **bịp bợm** (bt) Bợm gian, chuyên lừa dối người để lấy của: *Thằng cha bịp bợm, dở trò bịp bợm.* ♦ **bịp đời** (đt) Phỉnh đời, lên mặt sang trọng, yêu nước, đạo đức để thiên hạ lầm: *Va bịp đời chớ ái quốc ái quần gì!*

BÍT (đt) Ngăn, chặn, lấp, thiếu ngách, thiếu lỗ thông hơi: *Bưng bít, hàn bít, lấp bít, rào bít.* ♦ **bít bùng** (tt) Kín mít, thiếu ngách, thiếu lỗ thông hơi: *Mùng dày bít bùng, nhà bít bùng.* ♦ **bít chịt** (trt) Chằng chịt, bị rào, bị ngăn kín, không lách mình ra vào được: *Cửa đóng bít chịt, tường rào bít chịt.* ♦ **bít lối** (trt) Nghẹt lối, không biết lối đi • (B) Cụt tay, không biết xoay xở ra sao: *Bít lối rồi, có biết ai đâu mà chạy chọt nữa.* ♦ **bít ngõ** (đt) Rắp ngõ, ngăn chận cửa ra vào • (B) Không nhận lời cầu hôn, không tiếp mai mối: *Can chi bít ngõ thờ chồng, Một đời bỏ quá má hồng phôi phai* (cd).

BỊT (đt) Bọc, phủ kín hoặc che một phần: *Bịt bạc, bịt khăn, bịt vàng; Lọng che sương dầu sườn cũng lọng, Cái ô bịt vàng dầu trọng cũng ô* (cd). ♦ **bịt bạc** (bt) Bọc bằng bạc, chạy viền bằng bạc: *Đũa mun bịt bạc, tô chén bịt bạc* • (B) Quý, cao giá: *Bộ bịt bạc sao mà làm cao dữ vậy!* ♦ **bịt bùng** (tt) Nh. Bít bùng. ♦ **bịt khăn** (đt) Quấn khăn trên đầu rồi nhét mối lại hoặc tròng cái khăn đóng sẵn có lớp lên đầu: *Bịt khăn nhét mối, bịt khăn đóng, bịt khăn chữ nhân* • (R) Để tang: *Trầu rượu xin bịt khăn.* ♦ **bịt mắt** (đt) Dùng mấy ngón tay đè chặt cặp mắt người khác: *Chơi bịt mắt trốn; bịt mắt bằng khăn, bịt mắt nhét khăn vô miệng, trói chặt tay chân* • (B) Ngó lơ, giả vờ không hay biết: *Chuyện như thế, bịt mắt còn hơn.* ♦ **bịt tai** (đt) Dùng tay che kín hai lỗ tai để không phải nghe: *Thấy chớp bịt tai* • (B) Ngơ tai, không nghe những lời có đụng chạm đến mình: *Bịt tai giả điếc.*

BÌU (đt) Bầu, túi, bọc, những đồ đựng: *Bìu thuốc, bìu trầu* • (B) (tt) Sưng, phù lên: *Cổ bìu lên.* ♦ **bìu bịu** (tt) Phụng phịu, chù u, vẻ mặt giận: *Giận ai mà bìu bịu thế?*

BÍU (đt) Bám, víu, nắm chặt: *Bíu chặt, bíu cổ, mẹ con bíu nhau* • (B) Đeo theo không rời: *Nó bíu riết thằng nọ.*

BỈU (đt) Chu mỏ, chúm hai môi lại để hút gió (huýt sáo): *Bỉu môi.*

BĨU (đt) Trề ra, sễ ra tỏ ý khinh, lờn, chế nhạo: *Bĩu môi.*

BỊU (đt) Bướu, cục u: *Lưng có bịu* • Bọc, gói mang theo lúc đi: *Mang bịu thẳng xông.*

BIẾC (tt) Xanh thẫm, màu xanh thẫm: *Nước biếc, khói biếc, xanh biếc.*

BIẾM (đt) Chê bai, kiêu ngạo, nhạo báng: *Bao biếm, châm biếm, nói biếm.* ♦ **biếm nhẻ** (đt) Chê cười, nhạo báng: *Chỗ chị em mà biếm nhẻ tôi chi?*

BIẾM (đt) Truất, giáng xuống, đổi đi. ♦ **biếm giảm** (đt) Sụt chức, sụt lương. ♦ **biếm trích** (đt) Sụt chức và đổi đi xa. ♦ **biếm truất** (đt) Cách chức và đày đi.

BIÊN (bt) Bên, phía, bìa, viền, những vật, những nơi ở ngoài: *Biên vải, banh ra biên, chạy dọc ngoài biên* • Tính cách và hành động dính dáng những nơi ngoài: *Biên cảnh, biên tịch, biên phòng.* ♦ **biên bỉ** (đt) Bên kia, cõi đất ngoài ranh; phía bên kia. ♦ **biên cảnh** (đt) Phong cảnh nơi biên giới, nơi ranh hai nước: *Biên cảnh nước mình non núi chập chùng* • Cõi đất ở phương xa: *Du lịch nơi biên cảnh.* ♦ **biên cương** (đt) Biên giới một cương thổ, bờ cõi một nước: *Gìn giữ biên cương.* ♦ **biên đình** (đt) Cõi đất ngoài, xa kinh đô: *Bổng đâu có khách biên đình sang chơi* (K). ♦ **biên độ** (đt) (hóa) Độ rộng góc hình tam giác *(amplitude).* ♦ **biên giới** (đt) Ranh, giới hạn quyền làm chủ một nước, một sở đất • Mức ngăn hai trên một bàn cờ, một sân banh, v.v... ♦ **biên hàng** (đt) Đường viền một cây hàng hay vải, dệt nhặt, không có đầu chỉ. ♦ **biên lệ** (đt) Tiêu chuẩn tiền lời một món hàng do luật định *(marge bénéficiaire).* ♦ **biên phòng** (đt) Sự phòng thủ, giữ gìn, canh gác biên giới. ♦ **biên tái** (đt) Quan tái, cửa biên giới, đường thông thương có canh gác giữa hai nước. ♦ **biên tịch** (đt) Nơi cô tịch, hẻo lánh ngoài biên giới. ♦ **biên thú** (đt) Đi lính thú ngoài biên giới, gác đồn ải: *Chồng có biên thú xa xăm, Đêm khuya canh vắng có nằm với ai* (cd). ♦ **biên thùy** (đt) Cõi đất ngoài, xa kinh đô, ngoài sự kiểm soát của triều đình: *Chỉ bằng riêng một biên thùy* (K).

BIÊN (đt) Ghi chép, viết vào giấy, vào sổ: *Biên chép, biên soạn* • (dt) Giấy tờ có tính cách ghi nhận: *Biên bản, biên lai.* ♦ **biên bản** (dt) Vi bằng, giấy ghi chép sự việc tuần tự xảy ra, có tính cách chung, công lập: *Lập biên bản, biên bản phiên họp, biên bản cắm ranh đất; Chiếu biên bản ngày...* ♦ **biên chép** (đt) Ghi chép, viết sổ, làm việc sổ sách: *Biên chép lặt vặt.* ♦ **biên chú** (đt) Biên ra và chú thích: *Biên chú kỹ việc đó* • (dt) Khoảng chú thích; khoảng cắt nghĩa thêm. ♦ **biên dịch** (đt) Thông dịch, dịch tiếng nước này ra tiếng nước khác rồi viết ra. ♦ **biên đề** (đt) (bạc) Biên những con đề (36 con) người ta đặt với số tiền, làm trung gian giữa chủ sòng, và tay em: *Biên đề ăn huê hồng hai phía* • Đặt, đánh, mua những con đề theo ý muốn: *Tiền không để ăn, cứ biên đề cho thua hết.* ♦ **biên ký** (đt) Ghi chép để sau có việc dùng: *Biên ký thời cuộc để làm tài liệu lịch sử về sau.* ♦ **biên lai** (dt) Giấy nhận tiền hoặc vật có ký tên đóng mộc trao cho người đã giao tiền hoặc vật cho mình: *Biên lai hụi, biên lai cầm đồ.* ♦ **biên niên** (bt) Cách ghi chép theo thứ tự ngày, năm, tháng: *Chép biên niên, sử biên niên.* ♦ **biên nhận** (đt) Biên giấy chịu có nhận tiền hoặc vật: *Biên nhận cho người ta về sớm* • (dt) X. Biên lai. ♦ **biên phong** (đt) Biên từng món đồ rồi niêm phong lại: *Biên phong tài sản; Nhà ấy đã bị biên phong.* ♦ **biên quyện** (đt) Ghi vào quyện • (bạc) Làm trung gian cho chủ sòng đề và người đánh đề (X. Biên đề). ♦ **biên soạn** (dt) Lượm lặt tài liệu để viết lại thành bài, thành tập: *Biên soạn sách vở.* ♦ **biên sổ** (đt) Ghi vào sổ • (R) Bán chịu: *Biên sổ cho tôi một chục gạo; Bán biên sổ, mua biên sổ.* ♦ **biên tập** (bt) Đặt, viết ra để phổ biến: *Làm việc biên tập; Bộ biên tập.* ♦ **biên tập viên** (dt) Người chuyên viết bài, viết báo cáo: *Biên tập viên đài phát thanh; Ngạch biên tập của nhà nước.* ♦ **biên thuật** (đt) Thuật lại trên báo, trong sách: *Do nhà văn X biên thuật* • (dt) Cách, phương pháp biên soạn: *Sách tuy có nhiều tài liệu song thiếu biên thuật công phu.*

BIỂN (dt) Biên, đất dọc hai mé sông, thường có đầy cỏ và dừa nước: *Ra biển câu cá, ruộng biển.*

BIỂN (tt) Cặp kè, chằn cặp, đối xứng. ♦ **biển ngẫu** (tt) Chằn cặp và đối nhau, lối văn viết có cặp và đối nhau

như: thơ, phú, câu đối • (R) Văn xưa, lối văn đọc nghe xuôi tai: *Văn biền ngẫu.* ♦ **biền thể** (dt) Thể văn biền ngẫu.

BIỀN BIỆT (trt) Bặt bặt, xa vắng lâu ngày: *Đi biền biệt.*

BIẾN (tt) Tính cách hiểm nguy, tai vạ, tạo phản: *Tai biến, chính biến, nội biến.* ♦ **biến binh** (dt) Binh đội, binh lính gây giặc, toan lật đổ chính quyền. ♦ **biến cố** (dt) Sự thay đổi bất lợi, tai nạn: *Đời tôi gặp nhiều biến cố; Biến cố gia đình; Biến cố quốc gia.* ♦ **biến động** (bt) Gây rối loạn bằng võ lực hay biểu tình có bạo động: *Dân chúng biến động, cuộc biến động ngoài biên giới.* ♦ **biến loạn** (bt) Gây loạn, làm giặc, cuộc nổi dậy chống chính quyền. ♦ **biến tướng** (dt) Vị tướng lãnh cầm đầu cuộc biến loạn.

BIẾN (bt) Tiêu, tan, mất đi, bị cắp, lạc mất. ♦ **biến mất** (đt) Đi không ai hay: *Thằng đó mới đây biến mất rồi* • Thất lạc, bị cắp: *Cây viết biến mất rồi.*

BIẾN (đt) Thay đổi, mất dạng cũ hoặc có hóa không, không hóa có. ♦ **biến ảo** (bt) Thay đổi, hình dáng luôn, không chừng đỗi: *Đời là một biến ảo; Việc đời biến ảo không chừng.* ♦ **biến cách** (bt) Thay đổi cách thức: *Nghề thương mãi có nhiều biến cách; Chương trình làm việc bị biến cách rất nhiều.* ♦ **biến cải** (bt) Sửa đổi, sự thay đổi: *Biến cải đời sống; Sự biến cải thể thức bầu cử.* ♦ **biến chất** (đt) Rữa, thay đổi tính chất: *Rượu biến chất thành giấm.* ♦ **biến chủng** (bt) Đổi giống, lai mất giống thuần túy: *Nuôi gà nhiều giống mà thả chung, chúng biến giống cả.* ♦ **biến chuyển** (đt) Chuyển ra khác, đổi ra cuộc diện mới: *Thời cuộc biến chuyển.* ♦ **biến chứng** (dt) Chứng bệnh do một bệnh khác để lâu sinh ra, hoặc bị thuốc hành mà sinh ra: *Nhặm mắt có thể là một biến chứng của bệnh nhức răng.* ♦ **biến dạng** (đt) Thay đổi hình dáng: *Qua mười hai giờ đêm, thành phố đã biến dạng.* ♦ **biến dị** (đt) Hóa ra khác, đổi khác thấy rõ. ♦ **biến dịch** (bt) Dời đổi, sự dời đổi tính tình, ngôi thứ, v.v... ♦ **biến đổi** (đt) Sự thay đổi ra khác, từ hình thức, công dụng này đổi ra hình thức, công dụng khác: *Đời có nhiều biến đổi không ngờ.* ♦ **biến giọng** (đt) Sự thay giọng nói từ trong trẻo qua ồ ề của trai dậy mẩy • Sự thay giọng đàn hoặc ca từ thấp lên cao hay cao xuống thấp. ♦ **biến dưỡng căn bản** (đt) (y) Sự phát ra thán nhiệt trong mỗi giờ và mỗi thước vuông của cơ thể lúc nghỉ ngơi *(métabolisme basal).* ♦ **biến độc tố** (đt) (vtr) Chất làm giảm hăng độc của độc tố vi trùng *(anatoxine).* ♦ **biến hình** (đt) Thay đổi hình dáng khi tới tuổi dậy mẩy, dậy thì của con trai và con gái, lối từ mười bốn tới mười tám tuổi • Sự thay đổi hình dáng của động vật: *Loài ếch nhái khi biến hình xong thì lên bờ.* ♦ **biến hình luận** (đt) Luận thuyết chủ trương loài động vật tùy hoàn cảnh sinh sống, điều kiện khí hậu, v.v... mà đổi hình dáng lần lần đến nhiều đời thì khác hẳn *(transformisme).* ♦ **biến hình trùng** (đt) (vtr) Loại vi trùng hay thay đổi hình dáng *(amibes).* ♦ **biến hóa** (đt) Không hóa có, vật này hóa vật khác: *Nhà ảo thuật nhờ dụng cụ mà biến hóa lanh lẹ.* ♦ **biến kỳ** (đt) Thời kỳ biến đổi của loài vật như sâu hóa bướm, rắn lột da, cua lột vỏ... ♦ **biến khúc** (đt) Sự làm cho trẹo, chạy, méo mó, sai với nguyên hình *(distorsion).* ♦ **biến khúc bầu** (đt) (Q) X. Hiện tượng biến khúc *(distorsior en barillet).* ♦ **biến khúc lõm** (đt) (Q) X. Hiện tượng biến khúc *(distorsion en croissant).* ♦ **biến ngữ** (đt) Tiếng nói trại (trạnh), từ một tiếng gốc cũ: *Biền là biến ngữ của biền, bàn là biến ngữ của biện, bàu cử là biến ngữ của bảo cử.* ♦ **biến sắc** (đt) Thay đổi sắc mặt từ bình thường sang tái mét hoặc vẻ mặt từ bình tĩnh ra sợ hãi: *Nghe nổ to, ai nấy biến sắc* • (đt) Sự thay đổi màu lông hoặc màu da tùy thời gian hoặc sức khỏe *(métachronisme).* ♦ **biến sinh thái** (đt) (giải) Sự thay đổi trạng thái cơ thể do các dinh dưỡng *(métabolisme).* ♦ **biến sinh** (đt) (toán) Con số có thể đổi khác mà không hại cho kết quả bài toán. ♦ **biến tính** (đt) Tính tình thay đổi do tình trạng sức khỏe, sinh lý hay do ảnh hưởng bên ngoài: *Nó đã sinh biến tính.* X. Biến chất. ♦ **biến tiết** (đt) (âm) Sự thay đổi tiết điệu nhưng đúng nhịp giọng để bản đàn được giòn giã, bay bướm. ♦ **biến tốc vận động** (đt) Sự vận động của vật thể trong thời gian bằng nhau nhưng tốc độ khác nhau. ♦ **biến từ** (đt) Tiếng nói có thể thay đổi công dụng trong một câu tùy trường hợp: *"Ăn uống" là một biến từ vì có thể là một động từ hay một danh từ tùy cách dùng trong một câu.* ♦ **biến tướng** (đt) Biến dạng, thay đổi hình thể: *Sau một cơn bệnh nặng, con người hay biến tướng* • (chm) (đt) Giai đoạn kim loại khi bị đốt nóng đến độ thay đổi tính chất *(phase).* ♦ **biến tướng đặc** (đt) (chm) Giai đoạn kim loại khi bị đốt nóng mềm, nhưng chưa đến độ phải chảy. ♦ **biến tướng lỏng** (đt) (chm) Giai đoạn kim loại bị đốt chảy. ♦ **biến thái** (đt) Sự thay đổi trạng thái sự vật do ảnh hưởng chung quanh chi phối làm cho tính cấm mình cũng thay đổi theo *(cristallisation).* ♦ **biến thế** (đt) Từ thế này đổi sang thế khác: *Học võ phải biết biến thế mới dùng được* • (đt) Máy thay đổi sức điện cho được điều hòa *(transformateur).* ♦ **biến thể** (đt) Hình thức một sự vật từ một hình thức cũ, đơn giản hơn, đổi ra: *Câu hò tuy dài song là biến thể của văn lục bát; Chế độ tiền tệ là biến thể của cuộc trao đổi hóa vật đời xưa.* ♦ **biến thiên** (bt) Thay đổi, cuộc thay đổi thường xảy ra ở một nước, một xã hội, một gia đình: *Cuộc biến thiên dâu bể, thời vận biến thiên,.* ♦ **biến thức** (đt) X. Biến thể. ♦ **biến trá** (bt) Lừa đảo, giả dối, gạt gẫm người: *Con người biến trá; kỹ thuật biến trá của sân khấu.* ♦ **biến ứng** (đt) (giải) Sự thay đổi của cơ thể khi bị một ngoại vật xâm nhập vào (allergie).

BIỂN (đt) Bảng, phiến ván mỏng có đóng khung, khắc chữ hoặc dán giấy đề chữ to: *Tấm biển, biển treo la liệt.* ♦ **biển hiệu** (đt) Bảng hiệu, tấm biển nêu tên hiệu buôn treo trước cửa hàng. ♦ **biển liễn** (đt) Biển đề hai câu liễn đối hoặc đề hai hay bốn chữ to treo trên trính nhà có ý nghĩa khuyến thiện hoặc chúc lành, hoặc treo trước trang thờ, đề cao khí tiết hay công trạng vị thần. ♦ **biển số** (đt) Biển biên số thứ tự nhà phố.

BIỂN (tt) Hẹp hòi, nhỏ mọn, keo kiết. ♦ **biển kiến** (đt) Sự thấy biết hẹp hòi. ♦ **biển lận** (tt) Hà tiện, keo kiết: *Người biển lận.* ♦ **biển tiểu** (tt) Hẹp hòi, nhỏ mọn, không độ lượng, không hay tha thứ người: *Tính biển tiểu.* ♦ **biển thiển** (tt) Hẹp hòi, nông nổi, không thấy xa, không nghĩ xa: *Người biển thiển.*

BIỂN (tt) Gian xảo, hay lừa bịp. ♦ **biển tài** (đt) Lường gạt tiền bạc người ta. ♦ **biển thủ** (đt) Thụt két, ăn cắp, gian lận tiền. ♦ **biển thuật** (đt) Mánh lới gian xảo, cách thức, mấy móc bày ra để đoạt của ăn gian người.

BIỂN (dt) Nh. Bể. X. Bể. ♦ **biển giả** (dt) Biển, tiếng dùng

khi nhấn mạnh: *Sống chớ biển giả gì mà sợ sóng.*

BIỂN CÚC (dt) (tb) Vị thuốc thường được dùng trong các thang trị đường tiểu tiện, khí ấm, vị đắng.

BIỂN SÚC (dt) (tb) Cg. Cỏ sữa hay vú sữa đất, loại cỏ màu tía hay xanh, ngắt ra có nhiều mủ (nhựa) trắng đục như sữa, khí ấm, vị đắng, không độc.

BIỆN (dt) Lo liệu, sắp đặt, cáng đáng mọi việc cho sẵn sàng: *Biện việc, bao biện.* ♦ **biện dịch** (dt) Viên chức coi việc hàng thôn, giáp, xã ở Trung, Bắc Việt. ♦ **biện lại** (dt) Người giữ việc giấy tờ ở phủ, huyện Trung, Bắc Việt. ♦ **biện làng** (dt) Thơ ký ban hội tề, thơ ký hội đồng xã ở miền Nam, người lo việc giấy tờ và cáng đáng mọi việc về công văn, mời mọc. ♦ **biện liệu** (dt) Lo liệu, sắp đặt: *Thiếu người biện liệu.* ♦ **biện lý** (dt) (pháp) Chưởng lý, viên quan tư pháp cầm đầu Công tố viện, cáng đáng mọi việc truy tố, điều tra, đưa các vụ kiện đăng đường và buộc tội bị cáo. ♦ **biện lý cuộc** (dt) (pháp) Công tố viện, cơ quan tư pháp cạnh tòa án, thay mặt xã hội để truy tố, định khinh hay trọng tội để đưa phạm nhân ra tòa tiểu hay đại hình. ♦ **biện sự** (dt) Lo liệu công việc. ♦ **biện sự phòng** (dt) Phòng văn của Biện sự viên. X. Biện sự viên. ♦ **biện sự viên** (dt) Người cắt nghĩa luật pháp, bày biểu kiện tụng, lo các việc giấy tờ để ăn công.

BIỆN (dt) Vạch ra cho sáng tỏ, phân biệt phải, trái. ♦ **biện bác** (dt) Vạch điều sai, bày lẽ phải ra để bàn việc với người: *Tài biện bác cũng sánh cùng Tô, Trương.* ♦ **biện bạch** (dt) Trình bày rõ ràng việc người ta chưa hiểu: *Dầu hao bấc cũng không cầm, Uổng lời biện bạch, không lầm đâu anh* (cd). ♦ **biện biệt** (dt) Nói để phân biệt phải trái, ngay gian: *Nước đổ khó hốt cho đầy, Thôi đừng biện biệt, chỉ hoài công thôi* (cd). ♦ **biện chính** (dt) Bàn, vạch ra lẽ chính, khác hơn lẽ đã thấy biết. ♦ **biện chứng** (dt) Bằng chứng đưa ra để bàn cãi: *Nói có biện chứng.* ♦ **biện chứng pháp** (dt) Phương pháp nói chuyện, cãi lẽ dựa trên bằng chứng xác thực, hiển hiện. ♦ **biện giải** (dt) Biện luận, giảng giải, vừa vạch điều phải trái vừa cắt nghĩa: *Dầu cho họa hổ bất thành, Cũng xin biện giải cho đành dạ ai* (cd). ♦ **biện hộ** (dt) Vạch những u ẩn về tình, về lý cho người để bênh vực người: *Nhờ luật sư biện hộ.* ♦ **biện luận** (dt) Bàn cãi cho ra lý lẽ, cho vỡ lẽ. ♦ **biện minh** (dt) Vạch rõ ràng, làm cho sáng tỏ câu chuyện: *Biện minh việc oan ức.* ♦ **biện minh trạng** (dt) (pháp) Lý đoán, bản văn luật sư trình tòa để biện hộ thân chủ: *Luật sư đã nạp biện minh trạng.* ♦ **biện pháp** (dt) Phương pháp biện việc, cách giải quyết một vấn đề: *Biện pháp ngăn ngừa nạn du đãng.* ♦ **biện thuyết** (dt) Bàn việc cho người ta nghe theo mình • (dt) Lý lẽ đưa ra trong khi nói chuyện.

BIỆN LÝ (dt) (thực) Cg. Bông giấy, loại dây trườn có hoặc không gai nhọn, lá hình tim, phát hoa có nhiều hoa, mỗi hoa có bốn tai mỏng như giấy màu tím, cam, đỏ hoặc trắng *(Bougainvillea spectabilis).*

BIẾNG BIẾC (tt) Màu hơi xanh thẫm.

BIẾNG (trt) Lười, trễ nhác, uể oải, không thiết đến việc làm: *Nhớ ai ngơ ngẩn đầu cầu, Lược thưa biếng chải, gương lâu biếng soi* (cd). ♦ **biếng ăn** (tt) Sợ cơm, không muốn ăn, sức khỏe bất thường của trẻ con: *Cháu nó biếng ăn mấy hôm rồi.* ♦ **biếng ăn biếng nói** (tt) Kém sức khỏe hoặc đang buồn rầu: *Dầu ai tiếng ngọc lời vàng, Biếng ăn biếng nói không màng nửa câu* (cd). ♦ **biếng ăn biếng ngủ** (tt) Hội cơm tanh cá, tình trạng sức khỏe người sắp có bệnh hoặc mới có thai: *Chén tình là chén say sưa, Biếng ăn biếng ngủ toan chừa tình ra* (cd). ♦ **biếng chơi** (tt) Ẩm đầu, lời gọi trẻ nít đang bệnh vì kiêng hai tiếng bệnh và đau: *Cháu nó biếng chơi mấy hôm nay.* ♦ **biếng khuây** (tt) Khó khuây khỏa, cứ buồn rầu luôn: *Chiều chiều én liệng nhạn bay, Mặc cho bay liệng, biếng khuây dạ này* (cd). ♦ **biếng nhác** (tt) Lười, làm biếng, sự việc làm: *Biếng nhác quá, lấy gì ăn.*

BIẾT (dt) Quen, hiểu, hay, rõ, nhận ra được sự việc: *Hai người biết nhau lâu; Biết thì thốt, không biết dựa cột mà nghe; Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người có nhân; Gặp em anh chẳng dám chào, Sợ ba má hỏi: thằng nào biết con?* • Có, từng: *Anh biết xét suy, em đừng nghi chạ, Ai nỡ lòng nào đem dạ bướm ong* (cd). ♦ **biết ăn** (dt) Biết tự mình ăn mà sống sau khi mẹ hết mớm: *Trẻ con biết ăn, chim biết ăn, thú biết ăn* • Từng trải việc ăn uống, thưởng thức được thức ngon: *Chê món đó là ra tỏ ra người biết ăn* • Ăn được những món cay, đắng hoặc hôi mà có một số người không ăn được: *Biết ăn ớt, biết ăn khổ qua, biết ăn sầu riêng.* ♦ **biết cho** (dt) Nhận cho, nhận như thế giùm, lời nhấn mạnh ý mình cho người nghe ghi nhận: *Tôi đâu có tệ thế, xin anh biết cho.* ♦ **biết chuyện** (dt) Hiểu rõ việc đã xảy ra: *Báo thì đăng như thế, nhưng có người biết chuyện nói như vầy...* • (B) Biết cách vận động, lo lót: *Biết chuyện với người ta thì việc chi cũng xong.* ♦ **biết đâu** (trt) Có thể, có thể lắm, lời đặt nghi vấn: *Biết đâu mình không sai lầm* • Biết nơi nào: *Biết đâu mà tìm* • Không biết chi cả, lời đáp không biết: *Tại sao va làm vậy kia? - Biết đâu!* ♦ **biết đâu chừng** (trt) Có thể khác, lời phân hai, còn nuôi hy vọng: *Ai bảo không có, nhưng biết đâu chừng.* ♦ **biết đi** (dt) Biết bước đi một mình sau khi biết đứng chựng: *Cháu mới biết đi thôi* • Biết lái xe: *Biết đi xe đạp, biết đi xe gắn máy.* ♦ **biết điều** (bt) Ở phải, cư xử phải đường, hiểu biết: *Va là người biết điều, đừng ngại! Ông ấy thiệt biết điều.* ♦ **biết điệu** (bt) (lóng) Rành việc xã giao, ăn ở đúng cách của giới, hiểu cách ăn nói, chơi bời: *Thằng này biết điệu quá mà!* ♦ **biết đường đi** (dt) Biết cơ quan nào, người nào có thẩm quyền để chạy chọt, lo lót: *Muốn vô làm chỗ đó, phải biết đường đi.* ♦ **biết lòng** (dt) Hiểu lòng dạ người: *Biết người biết mặt, khó biết lòng.* ♦ **biết mặt** (dt) Quen mặt, có gặp, có thấy nhiều lần nhưng chưa quen: *Biết mặt va, nhưng chưa quen.* ♦ **biết mấy** (trt) Nhiều lắm, không kể xiết: *Mang ơn biết mấy.* ♦ **biết mùi** (trt) Từng trải, đã có nếm qua: *Chơi cho biết mùi* • Rà việc, hiểu biết nhiều: *Biết mùi mặn lạt chua cay, Làm ăn trong sạch thiệt rày nữ công* (cd). ♦ **biết người** (dt) Hiểu tư cách, lòng dạ, phải hay quấy, ngay hay gian: *Dùng người phải biết người* • Hiểu hết tình hình, lực lượng của địch: *Biết người biết ta, trăm trận trăm thắng.* ♦ **biết nghĩ** (dt) Chịu suy xét lẽ phải quấy, lợi hại, hơn thua: *Nếu biết nghĩ, va không nói thế.* ♦ **biết ơn** (dt) Nhớ ơn, nhận luôn luôn trong lòng rằng mình có chịu ơn người: *Biết ơn cha mẹ, biết ơn thầy.* ♦ **biết phải** (dt) Nh. Biết điều. ♦ **biết phải quấy** (dt) Lo lót hoặc hứa biếu quà sau khi xong việc: *Biết phải quấy chút đỉnh với người ta thì việc chi cũng xong.* ♦ **biết tay** (dt) Ngán sợ, không dám nữa: *Biết tay ông chưa? Đánh cho nó biết tay.* ♦ **biết tẩy** (dt)

(lóng) Biết bề trong, hiểu việc kín của người: *Tao biết tẩy nó rồi!* ♦ **biết thân** (đt) Hiểu mình kém, lép vế hơn người: *Hắn biết thân, không dám tới nữa* • Hiểu số phận mình: *Biết thân phải bước lạc loài, Nhị đào thà bẻ cho người tình chung* (K). ♦ **biết xã giao** (đt) Hiểu rành việc giao tế trong xã hội • (B) Hiểu cách làm cho người ưa thích mình, hiểu cách chạy chọt lo lót: *Muốn cho người ta thương, đem vô làm, mình phải biết xã giao.* ♦ **biết xét** (đt) Nh. Biết nghĩ.

BIỆT (tt) Riêng ra, tách rời ra, khác thường: *Đặc biệt, phân biệt, riêng biệt.* ♦ **biệt bạch** (đt) Lời chỉ dẫn về đặc tính và cách dùng một món đồ *(prospectus).* ♦ **biệt cư** (đt) Ở riêng một nơi, không được chung chạ với người khác theo cách ngừa bệnh: *Có bệnh truyền nhiễm, nên được biệt cư* • (pháp) Sống riêng hai nơi sau một vụ kiện ly thân được tòa chấp nhận và phán quyết: *Biệt cư quá mười tháng mà người đàn bà sinh con là bị tội phạm gian.* ♦ **biệt cầu** (đt) (tàu,c) Loại cây có hoa đơn phái, đực thì đực không, hoặc cái thì cái không như mối, thốt lốt *(Vellisneria).* ♦ **biệt danh** (đt) Tên riêng, khác với tên cha mẹ đặt và trong khai sinh. ♦ **biệt đãi** (đt) Đối đãi cách khác hơn lúc thường, khác hơn người khác • (R) Trọng đãi, hậu đãi, đối đãi thật tử tế: *Anh ấy tuy mới vô làm, song được biệt đãi ghê!* ♦ **biệt điện** (đt) Nhà dành riêng để tiếp các nhà ngoại giao, các quốc trưởng hoặc để ký kết những hiệp ước, các văn kiện lịch sử. ♦ **biệt đội** (đt) Toán quân đặc biệt, thiện chiến hơn hoặc được tín cẩn hơn. ♦ **biệt động đội** (đt) (qs) Bộ đội đặc biệt, hoạt động cách độc lập, không chịu sự chỉ huy chung của binh đội. ♦ **biệt động quân** (đt) (qs) Quân lính trong biệt động đội. ♦ **biệt hiệu** (đt) Hiệu riêng ký dưới bài văn, sách vở để tránh tên và hiệu thường. ♦ **biệt lập** (bt) Ở riêng một nơi cách tự ý hay bị bắt buộc: *Ông ấy sống biệt lập một nơi từ lâu; Sự biệt lập ông ấy đi một nơi là hậu quả cuộc hoạt động chính trị của ông ta.* ♦ **biệt ly** (tt) Xa cách nhau, một người ở một nơi: *Sống làm chi biệt ly quân tử, Chết cho rồi được chữ tiết trình* (cd). ♦ **biệt lưu** (tt) (pháp) Phòng hờ về sau, không dùng đến: *Tài sản biệt lưu (biens réservés).* ♦ **biệt nhãn** (nhỡn) (đt) Mắt đặc biệt, biết xem người, hiểu người nhiều. ♦ **biệt phái** (đt) Sai đi công cán, đi làm việc nơi khác, không thuộc ngạch và nhiệm sở của đương sự: *Ông Giáp được biệt phái qua sở Ất.* ♦ **biệt phòng** (trt) Ở riêng buồng, ngủ riêng: *Đồng cư nhưng biệt phòng.* ♦ **biệt sản** (đt) (pháp) Tài sản riêng biệt, chế độ phân biệt tài sản của vợ và chồng trong một gia đình theo hôn khế ký kết trước khi làm giá thú. ♦ **biệt số** (đt) (toán): Hàm số của những hệ số một phương trình đại số *(discriminant).* ♦ **biệt tài** (đt) Tài đặc biệt, tài riêng, giỏi hơn người, ít ai có: *Biệt tài chọc cười.* ♦ **biệt táo** (trt) Bếp riêng, ăn riêng: *Biệt gia, biệt táo.* ♦ **biệt tịch** (trt) Ngồi riêng, được sắp cho ngồi riêng mỗi người một nơi. ♦ **biệt thị** (trt) Xem như khác, đối xử khác biệt: *Theo tục lệ Việt Nam, con tư sinh được cha nhìn nhận không biệt thị với các con chính thức.* ♦ **biệt thự** (đt) Nhà nghỉ mát ở đồng quê cất bằng tranh lá • (R) Nhà kiểu kim thời, kiến trúc đẹp, khác với lối hai mái của Việt Nam: *Biệt thự Hải Đường, biệt thự Marguerite, nhà cất kiểu biệt thự.* ♦ **biệt trú** (đt) X. Biệt cư. ♦ **biệt xá** (đt) Nhà riêng, khác với nơi làm việc và ngôi hàng: *Tang lễ được cử hành tại biệt xá.* ♦ **biệt xứ** (bt) Ở xứ người luôn, bỏ quê hương lâu ngày: *Mấy năm nay đi đâu mà biệt xứ vậy?* • (pháp) Án hình sự phụ thêm một án tù cho một phạm nhân trọng tội, cấm ở một số thị trấn nhất định: *Năm năm tù, ba năm biệt xứ.*

BIỆT (trt) Bặt, mất hẳn tin tức: *Đi biệt, mất biệt; Cách mấy thu tưởng em đi biệt, Hay đâu còn trực tiết đợi anh* (cd). ♦ **biệt dạng** (trt) Mất hình bóng, lâu lắm không thấy, không gặp; ngó mút mắt đến mất dạng: *Đi biệt dạng, máy bay bay biệt dạng.* ♦ **biệt tăm** (trt) Mất tăm hơi, không tin tức về, không nghe ai nói gặp: *Biệt tăm, mấy năm nay; Dầu xa dầu các bao năm, Cũng nguyền đợi kẻ biệt tăm trở về* (cd). ♦ **biệt tích** (trt) Mất hẳn tông tích, không biết người ra sao • (pháp) Mất tích trong một tai nạn chung nhưng thiếu bằng chứng đã chết, pháp luật chưa tuyên cáo được rằng đương sự đã tử vong mà chỉ chia sự biệt tích làm hai giai đoạn: 1) Dự đoán tử vong (từ một đến hai năm); 2) Lên án tử vong nếu quá thời hạn mà không tìm ra. ♦ **biệt tin** (trt) Mất tin tức, liên lạc: *Nước ròng chảy đến tam giang, Sầu đâu chín rụng, sao chàng biệt tin.*

BIỆT (trt) (lóng) Không bao giờ, tiếng tỏ chắc chắn không có: *Lâu nay anh có chơi với va không? - Biệt!; Biệt ngán, biệt sợ...* ♦ **biệt cửa** (trt) (lóng) Không bao giờ có, chắc chắn là không: *Biệt cửa ngán thằng nào mà!*

BIÊU (đt) Nh. Bêu. ♦ **biêu danh** (đt) Nêu danh, làm việc xứng đáng, nhiều người biết. ♦ **biêu ngựa** (đt) Cỡi ngựa chạy biểu diễn cho người xem.

BIẾU (đt) Dâng, tặng, cho cách lịch sự, cung kính. ♦ **biếu xén** (đt) Biếu (tiếng dùng trong trường hợp không đồng ý): *Có chút đỉnh, biếu xén làm chi; Ở thôn quê, hay có tục biếu xén.*

BIỂU (đt) X. Bảo.

BIỂU (tt) Em, cháu bà con bên ngoại. ♦ **biểu đệ** (đt) Em bạn dì hoặc em con nhà cậu. ♦ **biểu điệt** (đt) Cháu vợ gọi mình bằng dượng. ♦ **biểu huynh** (đt) Anh bạn dì hoặc con nhà cậu. ♦ **biểu tỉ muội** (đt) Chị em bạn dì. ♦ **biểu tôn** (đt) Cháu ngoại.

BIỂU (bt) Bày ra ngoài, nêu ra: *Tiêu biểu, biểu diễn...* • Bảng chia loại có ngăn nắp, trật tự: *Biểu lương, biểu hàng, giá biểu* • Thước đo bằng phân độ: *Hàn thử biểu, phong vũ biểu.* ♦ **biểu diễn** (đt) Diễn tập, phô diễn, trổ tài cho người xem: *Biểu diễn nghệ thuật.* ♦ **biểu dương** (đt) Nêu cao, bày tỏ cách rõ ràng, công khai: *Biểu dương tinh yêu nước.* ♦ **biểu đồng tình** (đt) Tán thành, tỏ sự đồng ý ra: *Việc ấy tôi xin biểu đồng tình.* ♦ **biểu hiện** (đt) Hiện ra, bày ra rõ rệt: *Ý tốt đã được biểu hiện trên trang giấy.* ♦ **biểu hiệu** (đt) Dấu hiệu, những sự vật bày tỏ tư tưởng: *Hình hai bàn tay nắm lại là biểu hiện của sự đoàn kết.* ♦ **biểu kiến** (tt) (pháp) Rõ ràng, cụ thể, dễ trông thấy *(apparent).* ♦ **biểu kiến pháp luật** (đt) (pháp) Sự biểu lộ kiến giải của pháp luật như một bản án, một giá thú... *(apparence juridique): Một giá thú hư vô vì không khai báo với hộ lại thì không cần tiêu ủy, vì trước kia không có sự biểu kiến pháp luật.* ♦ **biểu lộ** (đt) Bày tỏ, để lộ ra: *Nước mắt anh đã biểu lộ được tình thương.* ♦ **biểu ngữ** (đt) Lời yêu sách, tuyên truyền, tán dương... viết bằng câu ngắn nêu lên cho người đọc: *Đám biểu tình trương biểu ngữ.* ♦ **biểu quyết** (đt) Quyết định thuận hay nghịch bằng lối bỏ thăm hay giơ tay: *Biểu quyết một đề*

nghị. ♦ **biểu tình** (bt) Hội họp một nơi hoặc kéo đi để bày tỏ nguyện vọng chung hoặc phô trương lực lượng: *Dân chúng biểu tình; Tổ chức đề nghị.* ♦ **biểu tượng** (dt) Dấu hiệu bên ngoài • (triết) Ấn tượng của quá khứ trong ý thức. ♦ **biểu thị** (đt) Bày cho dễ thấy: *Hoạt động thành công nên biểu thị cho dân chúng biết.* ♦ **biểu thức** (dt) (toán): Đại lượng trình bày những trị số gồm có con số và chữ để dẫn giải *(expression).*

BO (đt) Giữ chặt, không rời ra • (R) Đeo dính, theo ve vãn: *Nó bo riết con nọ.* ♦ **bo bíu** (tt) Mắc míu, vướng víu, không dứt bỏ được: *Nợ nần bo bíu.* ♦ **bo bo** (trt) Giữ kín, cất giấu, không ăn xài: *Tiền buộc dải yếm bo bo, Trao cho thầy bói mua lo vào mình* (cd) • Khư khư, giữ thói quen, không thay đổi: *Bo bo việc môn đăng hộ đối, không kể hạnh phúc của con.* ♦ **bo xiết** (trt) Chặt chịa, rít róng, keo kiết, gắt gao: *Bạn đừng bo xiết, ích ta hại người* (GH).

BO BO (dt) (thực) Cg. Ý dĩ, loại cỏ bụi, thân cao lối 1m,50, lá dài có bẹ ôm thân giống bắp, gié cao có nhiều hột cứng có nhiều dầu và chất đạm, được dùng trong thực phẩm và làm thuốc hưng phấn lợi tiểu tiện; bên đông y: bổ, lợi tiểu tiện, trị tê thấp và phế quản viêm *(Croix Ma Yuen).*

BÒ (dt) (động) Loại thú to, có sừng, chậm chạp, thuộc loài nhai lại (nhơi), nuôi để kéo nặng và cày ruộng: *Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi câu, Thuở xưa ông vua Thuấn cày trâu hay bò?* • (B) Ngu dại, tiếng mắng kẻ dưới tay: *Đồ bò; ngu như bò.* ♦ **bò hung** (dt) (động) Con bò da và lông đen bóng. ♦ **bò khướu** (dt) (động) Con bà da không đen nhưng lông đen. ♦ **bò lạc** (dt) X. Bắt bò lạc. ♦ **bò lứa** (dt) X. Bò tơ. ♦ **bò mộng** (dt) (động) Bò thiến, mập, to con: *Tướng như bò mộng.* ♦ **bò rừng** (dt) (động) Loại bò hoang trong rừng, to con, lông dài, gáy to, đít bạc, sừng uốn cong • (B) Ngu, tiếng mắng nặng: *Đồ bò rừng, con bò rừng!* ♦ **bò sữa** (dt) (động) Bò cái mới đẻ con, nuôi cả bầy để nặn sữa bán. ♦ **bó tót** (dt) (động) X. Bò rừng. ♦ **bò tơ** (dt) (động) Bò lứa, mới lớn lên, thịt mềm • (B) Người có tiền mà dễ dãi và rộng rãi, dễ bị rù quến, gạt gẫm: *Gặp bò tơ rồi!* ♦ **bò thịt** (dt) (động) Bò nuôi để bán làm hàng, không biết kéo xe kéo cày, hoặc bò kéo mà già, nuôi thúc để bán thịt. ♦ **bò u** (dt) (động) Loại bò có cục u to nổi giữa hai bả vai. ♦ **bò vá** (dt) (động) Bò lông có vá trắng đen hoặc trắng đỏ. ♦ **bò vàng** (dt) (động) Bò lông vàng dợt.

BÒ (đt) Đi bằng hai tay và hai gối: *Con nít bò sau khi trườn, trước khi đứng; Nửa đêm gà gáy ó o, Hỏi người quân tử dậy bò đi đâu?* • Đi bằng bụng uốn khúc hoặc bằng chân mà bụng sát đất: *Rắn, bò, thằn lằn bò; Chiều chiều én liệng trên trời, Rùa bò dưới đất, khỉ ngồi trên cây* • Đi chậm mà vẫn tới: *Nghe đồn đây mới lập trường hò, Dẫu cách năm sông bảy suối, tôi cũng bò tới nghe* • Tên một món bánh: *Hai tay bưng quả bánh bò, Giấu cha giấu mẹ cho trò đi thi* • Mọc lan, loại cây cỏ có dây trườn tới: *Dây lang bò, rau muống cũng bò, Em giữ sao cho khỏi lửa lò cháy lan.* ♦ **bò bướng** (tt) Ngang ngạnh, hay cãi bướng, tính người bướng bỉnh: *Cái thằng bò bướng.* ♦ **bò càn** (trt) Chạy té lên té xuống rồi gượng chạy nữa: *Bị rượt chạy bò càn.* ♦ **bò càn bò niểng** (trt) Tức bò càn, dùng cho đậm nghĩa. ♦ **bò la bò lết** (trt) Tức bò lết, dùng cho đậm nghĩa. ♦ **bò lăn bò lóc** (trt) Chơi lang thang một mình, không người chăm giữ, chăm sóc: *Nó bỏ thằng nhỏ bò lăn bò lóc một mình.* ♦ **bò lết** (trt) Vừa bò vừa lết trong lúc bị đòn, bị đánh đi không nổi: *Bị đánh bò lết.* ♦ **bò sát** (dt) (động) Loại động vật bò sát bụng dưới đất như rắn, thằn lằn, v.v...

BÒ CẠP (dt) Đồ dùng bằng sắt có hai càng giống càng con bò cạp để kẹp sát hoặc cắt dây sắt nhỏ.

BÒ HÓNG (dt) Khói đóng thành sợi dính thòng.

BÓ (đt) Cột dính lại, buộc chặt lại: *Bó mía vác về, bó lúa chất lên, bó củi đem phơi* • (B) a) Không cho thong thả: *Bó buộc* • b) Khoanh tay chịu, không bươn chải: *Bó tay, bó gối* • (dt) Đơn vị có buộc chặt lại: *Một bó mía, mười bó cỏ, bắt bó cho trâu đạp* • (tt) Chật, ôm sát, tê quánh lại: *Áo bó, chật bó, bó rọ, bó miệng.* ♦ **bó buộc** (bt) Không thong thả, bị khép trong khuôn khổ: *Bó buộc quá, không làm gì được; Ngày giờ bó buộc.* ♦ **bó chân** (dt) Dùng vải bó hai bàn chân từ bé và cho mang giày thật chật để bàn chân đừng nở lớn, xem đẹp và khác với chân đàn ông: *Tục bó chân của người Tàu nay không còn.* ♦ **bó chân bó cẳng** (trt) Bị ràng buộc, không đi đâu được: *Lập gia đình sớm, như sự bó chân bó cẳng, khó bay nhảy.* ♦ **bó chiếu** (đt) Quấn xác chết với chiếc chiếu để chôn: *Không tiền mua hòm thì bó chiếu vậy; Bó mo thì thiếu, bó chiếu thì thừa* (tng). ♦ **bó đít** (đt) Lót miếng mo hoặc giẻ dưới đít cho đừng đau khi sắp bị đòn: *Bó đít lần đi, kẻo bò là bò lết.* ♦ **bó gối** (đt) Ngồi hai tay vòng ôm hai gối lại • (B) Trùm chăn, không làm chi cả: *Bó gối nhìn đời.* ♦ **bó mình** (đt) Bó thân, chịu hàng đầu, không chống cự: *Bó mình chịu tội.* ♦ **bó miệng** (tt) Quánh miệng, miệng bị vị chát làm da non và lưỡi rút quánh lại: *Ăn cau chát bó miệng quá!* ♦ **bó rọ** (tt) Bị nhốt trong chỗ chật hẹp, trong tình thế chật hẹp, không làm gì được: *Bay nhảy quen, nay bó rọ khó chịu quá!* ♦ **bó tay** (dt) Chịu phép, không cượng cầu, không chống lại: *Hết vốn, đàn bó tay; Bó tay chịu tội; Mà chàng Thúc phải ra người bó tay* (K). ♦ **bó thân** (đt) X. Bó mình. ♦ **bó thuốc** (đt) Rịt thuốc, bó nơi xương bị giập hay gãy với thuốc thay vì đăng bột không: *Đem cho thầy ta bó thuốc cho mau lành.*

BỎ (đt) Để ra, quên, lìa, không dùng nữa: *Đùng đùng ngựa chạ qua truông, Mảng mê con đĩ, luông tuồng bỏ em* (cd). ♦ **bỏ banh** (đt) Không đá banh để đá vào chân địch thủ: *Bỏ banh chơi xấu.* ♦ **bỏ bẵng** (đt) Bỏ hẳn, lâu lắm không nghĩ đến, không nhắc đến: *Bỏ bẵng việc chơi bời.* ♦ **bỏ bê** (đt) Bỏ, không đoái hoài đến, không nuôi dưỡng, săn sóc: *Bỏ bê vợ con, bỏ bê công việc; Rượu nem tẩn mẩn tê mê, theo con đĩ thúi bỏ bê việc nhà* (cd). ♦ **bỏ chứa** (đt) Cg. Bỏ mứa, ăn không hết chừa lại: *Ăn cơm bữa nào cũng bỏ chứa.* ♦ **bỏ chồng** (đt) Thôi chồng, không lấy người chồng đó nữa: *Bỏ chồng theo trai.* ♦ **bỏ dở** (đt) Ngưng hoặc bỏ luôn việc đang làm: *Bỏ dở việc học.* ♦ **bỏ gia đình** (đt) (pháp) Tự ý bỏ nhà đi không lý do chính đáng từ một tháng sắp lên, có thể bị phạt giam từ ba tháng đến một năm và từ 1.000 đến 50.000 đồng hoặc một trong hai hình phạt ấy *(abandon de famille).* ♦ **bỏ hút** (đt) Cai, không hút á phiện nữa: *Tôi bỏ hút lâu.* ♦ **bỏ hoang** (đt) Để hoang vu, không cày cấy trồng trọt: *Đất bỏ hoang; nhà bỏ hoang* • (B) Bỏ vợ nhà hiu quạnh: *Trách người quân tử sang ngang, Ruộng người thì cấy, bỏ hoang ruộng nhà* (cd). ♦ **bỏ lẩy** (đt) Bỏ vì tự ái, vì bị

khiêu khích chớ vẫn còn tiếc: *Vì giận ông gia nó mà nó bỏ lấy vợ con.* ♦ **bỏ lề** (đt) Xa lề mặt (phải), chạy hoặc đậu xa lề: *Bỏ lề thì bị phạt.* ♦ **bỏ liều** (đt) Bỏ, liều như không có, không còn: *Nhớ bim nhớ lộn dây tiêu, Trách ai ở bạc, bỏ liều vợ con* (cd). ♦ **bỏ luống** (đt) Bỏ, không ngó ngàng đến: *Nước dâng ngựa chạy ngập kiều, Cửa nhà bỏ luống sớm chiều mặc ai* (cd). ♦ **bỏ lửng** (đt) Quên phắt, không để ý đến: *Mê coi, bỏ lửng đứa con lạc mất* • Nửa bỏ nửa không, không dứt khoát: *Nó bỏ lửng vợ nó mấy tháng nay, không biết thôi hay lấy nữa.* ♦ **bỏ mứa** (đt) X. Bỏ chứa. ♦ **bỏ ngõ** (đt) Để ngõ trống, không đóng lại: *Nhà bỏ ngõ* • Không giữ, không dạy dỗ, ngăn cấm con: *Cột to dông lớn cũng xiêu, Có con bỏ ngõ như liều con hư* (cd). ♦ **bỏ qua** (đt) Để cho êm, không nhắc nhở đến, không dở ra: *Vụ đó, họ đã bỏ qua rồi* • Tha thứ, không cố chấp: *Xin ông bỏ qua cho.* ♦ **bỏ quá** (đt) Tự ý cho qua, liều không kể nữa: *Chim bay thẳng cánh trên trời, Tội gì bỏ quá một đời xuân xanh* (cd). ♦ **bỏ quên** (đt) Để quên một nơi, có thể mất: *Bỏ quên cái ví trên xe* • (B) Cố ý quên, không dùng đến: *Tôi bị bỏ quên trong chuyến đi này.* ♦ **bỏ rơi** (đt) Đánh rơi mất: *Bỏ rơi dọc đường* • (B) Cố ý loại ra nhưng không bảo cho biết: *Ông ấy là một chính khách bị bỏ rơi; Hoa thơm ai nỡ bỏ rơi, Người khôn ai nỡ nặng lời làm chi* (cd). ♦ **bỏ sót** (đt) Lấy không hết, để sót lại: *Mót lúa bỏ sót, hôi cá bỏ sót.* ♦ **bỏ sở** (đt) (chính) Tự ý nghỉ việc không xin phép hoặc có xin mà chưa được chấp nhận, có thể đưa ra ủy ban kỷ luật để luận tội *(abandon de poste).* ♦ **bỏ trống** (đt) Chừa trống, không dùng đến: *Miếng đất đó bị bỏ trống một khoảng* • Chừa trống vì không biết phải viết sao: *Nghe không rõ nên bỏ trống một khoảng.* ♦ **bỏ vợ** (đt) Thôi vợ, không lấy người vợ đó nữa: *Nó đã bỏ vợ rồi.* ♦ **bỏ xó** (đt) Để một nơi, không dùng tới: *Ông ấy bị bỏ xó rồi.* ♦ **bỏ xứ** (đt) Lìa xứ sở quê hương: *Hỡi cô đa đỏ má hồng, Cô đi theo chồng cô bỏ xứ cha* (cd).

BỎ (đt) Để vô, thêm vô, nêm gia vị, mê hoặc người: *Bỏ hành, bỏ muối, bỏ ớt, bỏ tiêu, bỏ bùa, bỏ ngải...* ♦ **bỏ bàn toán** (đt) Tính, dùng mấy ngón tay đẩy con toán để tính: *Bỏ bàn toán coi tất cả bao nhiêu.* ♦ **bỏ bùa** (đt) Dùng bùa mê hoặc người: *Ba cô đội gạo lên chùa, Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư* (cd). ♦ **bỏ diêm** (đt) Bón bằng phân diêm: *Mía lên cỡ này, bỏ diêm thì vừa.* ♦ **bỏ đực** (đt) Rập, lấy giống con đực, bỏ con cái vô chuồng con đực đặng lấy giống: *Bỏ đực heo; Con heo này (con cái) bỏ đực chưa?* ♦ **bỏ hụi** (đt) Bỏ thăm hụi, kêu lời để hốt: *Kỳ này, chị có bỏ hụi không?* ♦ **bỏ lời (lãi)** (đt) Chịu lời nhiều hay ít để hốt hụi: *Gần tết, họ bỏ lời nặng quá.* ♦ **bỏ mả** (đt) Để hoa trên mộ, viếng mộ: *Lễ bỏ mả.* ♦ **bỏ mái** (đt) Khởi chèo, thả mái chèo xuống nước chèo đi: *Vái trời cho gió thổi lên, Cho tôi bỏ mái theo bên thuyền tình* (cd). ♦ **bỏ ngải** (đt) Chuộc ngải giấu trong mình hoặc thờ nơi nhà để mê hoặc, trù ẻo, ếm đối một người nào: *Vì chồng con nắng mưa dầu dãi, Mồ cha con nào bỏ ngải anh mê* (cd). ♦ **bỏ nhỏ** (đt) Nói nhỏ, phụ nhĩ: *Bỏ nhỏ, đừng cho ai nghe* • Xuống nước, nói nhỏ nhẹ: *Bỏ nhỏ để lấy lòng* • Đỡ nhẹ, giao banh ngắn cho đồng đội: *Bên xanh chỉ bỏ nhỏ để quần cho đối phương mệt.* ♦ **bỏ ống** (đt) Để tiền vô ống, để dành tiền: *Nuôi heo như bỏ ống.* ♦ **bỏ phân** (đt) Bón phân, cào đất để phân dưới gốc cây: *Gần mưa, bỏ phân thì vừa.* ♦ **bỏ phiếu** (đt) Bầu cử, để lá thăm vào thùng: *Lãnh thẻ cử tri để đi bỏ phiếu.* ♦ **bỏ rọ** (trt) Chắc chắn, không sai chạy: *Việc này chắc như bỏ rọ.* ♦ **bỏ tù** (đt) Kiện, đưa ra tòa để tòa xử phạt tù: *Bị bỏ tù; kiện để bỏ tù nó.* ♦ **bỏ thăm** (đt) Bỏ phiếu, hoặc giơ tay hay không: *Bỏ thăm thuận, bỏ thăm chống.* ♦ **bỏ thầu** (đt) Đấu thầu, gởi giá cả niêm kín đến: *Bỏ thầu vé số.* ♦ **bỏ thuốc** (đt) Để thuốc độc vô đồ ăn, vô nước uống để giết hay mê hoặc người: *Đi ăn dạo coi chừng bị bỏ thuốc.* ♦ **bỏ trầu cau** (đt) Nạp sính, nạp lệ, làm lễ hỏi vợ: *Coi được, bỏ trầu cau cho rồi.*

BỎ (đt) Quăng, chết một đứa con (kiêng tiếng chết): *Buồn quá! Mới bỏ hết đứa nhỏ* • Qua đời, mãn phần, chết, sắp chết: *Bỏ mình, bỏ ăn* • Lời chưởi: *Bỏ bố, bỏ xừ.* ♦ **bỏ ăn** (đt) Bệnh, sắp chết, không ăn uống nữa (chỉ nói về heo): *Nó bỏ ăn từ qua tới nay.* ♦ **bỏ bố** (trt) Thấy cha, chết cha, lời hăm đánh: *Đánh chết bỏ bố đa!* • Cảm giác quá mức: *Đau bỏ bố, nóng bỏ bố, lạnh bỏ bố.* ♦ **bỏ đời** (trt) Chết, không còn sống ở đời nữa: *Chết bỏ đời; Bỏ đời rồi cũng ra ma.* ♦ **bỏ mạng** (đt) Chết (dùng trong trường hợp khinh): *Đi chơi có ngày bị đâm bỏ mạng: Nói gian xe cán chết bỏ mạng; Thằng đó bỏ mạng rồi.* ♦ **bỏ mẹ** (trt) Lời hăm và tỏ cảm giác như bỏ bố: *Bỏ mẹ hôn! Quên rồi.* ♦ **bỏ mình** (đt) Mãn phần, qua đời (dùng trong trường hợp mến tiếc): *Vì nước bỏ mình, bỏ mình vì nhiệm vụ.* ♦ **bỏ thây** (trt) Chết (dùng khi giận, nói lẩy): *Đi cho chúng bắn bỏ thây; Nó bỏ thây trong rừng rồi.*

BÕ (đt) Cha đỡ đầu: *Chọn bõ* • Tớ già, hoặc chồng u nuôi: *Bõ già.*

BÕ (trt) Bù, đáng, xứng, phụ lòng: *Vui này đã bõ đau ngầm xưa nay* (K).; *Cơm cha áo mẹ công thầy, Nghĩ sao cho bõ những ngày ước ao; Có chồng cho đáng tấm chồng, Bõ công trang điểm má hồng răng đen* (cd). ♦ **bõ bèn** (trt) Xứng đáng, vừa (dùng khi cho rằng không): *Bõ bèn gì? Không bõ bèn chi cả!* ♦ **bõ ghét** (trt) Vừa với sự giận ghét, phỉ lòng ghét giận: *Nói ít câu bõ ghét.*

BỌ (đt) (động) Loại gặm nhấm giống thỏ nhưng nhỏ hơn và lớn hơn chuột cống, lông cứng: *Con bọ, chuột bọ, dùng bọ thử máu* • Cg. Bù, loại côn trùng có cánh hoặc không: *Bọ chét, sâu bọ* • Thanh gỗ có ngàm đóng áp vào cột để đỡ đầu kèo hoặc đóng vào khung cửa để gài song hồng: *Cột yếu nên đóng bọ chớ đừng khoét mộng; Cho dây một con bọ.* ♦ **bọ cánh cam** (đt) (động) Loại bọ cánh cứng mình cứng màu cam bóng láng, bay nghe vù vù. ♦ **bọ cạp** (đt) (động) Loại rít (rết) có hai càng to để kẹp, có nọc độc. ♦ **bọ chét** (đt) (động) Loại bọ nhỏ mình bóng đen, chân búng thật mạnh để thoát khi bị vạch bắt, thường sống bám vào chó, chuột, v.v... ♦ **bọ chét lửa** (đt) (động) Như bọ chét thường nhưng mình đỏ bóng. ♦ **bọ hung** (đt) (động) Loại bọ màu đen láng, mình và cánh cứng, thường sống trong phẩn. ♦ **bọ lạch** (đt) Chứng đau mắt, làm rụng hết lông nheo, mắt cứ lem hem luôn: *Mắt bị bọ lạch ăn.* ♦ **bọ mắt** (đt) (động) Loại bọ nhỏ, thích nơi ẩm ướt, thường đeo ở khóe mắt người có chứng bọ lạch. ♦ **bọ ngựa** (đt) (động) Cg. Ngựa trời, loại bọ chân cao, cánh mềm, cổ eo nhỏ, mình thon. ♦ **bọ quít** (đt) (động) Loại bọ cánh vàng, đẹp, thường sống trên cành me keo. ♦ **bọ rầy** (đt) (động) Loại bọ ban ngày sống dưới đất, đêm lại bay lên ăn phá lá cây, nhiều hình dáng, nhiều giống. ♦ **bọ rùa** (đt) (động) Loại bọ nhỏ, mình và cánh

cứng láng, mốc, đen hoặc có hoa. ♦ **bọ xít** (đt) (động) Loại bọ mình giẹp, cứng, đầu nhọn, đít nhọn, mùi thật hôi, sống trên các cây cam, quít, bưởi, trái nảo bị chúng chích là rụng.

BỌ CHÉT (đt) (thực) Loại cây cao 6, 7m, lá kép đôi có chất glucôsit, phát hoa tròn và trắng; trái giẹp dài, nhiều hột có chất Leucoenol $(C_2H_5)_2N$ thuộc loại Aminô Phênol, dùng chế thuốc trị sán lãi và trấn an *(Leucoena glauca)*.

BÓC (đt) Lột ra, mở ra, cởi trần ra: *Bóc vỏ, bóc thơ, cướp bóc.* ♦ **bóc lột** (đt) Cởi hết áo quần, nữ trang • (B) Lấy của cải người, ăn gian, cho vay nặng lời (lãi), chận, xén tiền mồ hôi, nước mắt người: *Bóc lột kẻ nghèo; chính sách bóc lột.* ♦ **bóc trần** (đt) Cởi hết áo quần, để trần trường.

BỌC (đt) Túi, bao, vật để đựng hoặc cái khăn, vạt áo túm góc lại để đựng: *Bọc thuốc, bọc gạo, bọc tiền* • (đt) Gói lại, túm lại: *Còn da bọc xương; đùm bọc* • Vòng lại, vây kín: *Bọc ngả sau, vây bọc* • Phồng lên, bị gió đưa đi: *Bọc gió, bị gió bọc, buồm bọc gió, dù bọc gió* • Bao kín lại, bịt lại: *Xe bọc sắt, hòm bọc kẽm.* ♦ **bọc bạc** (bt) Mạ bạc, xi bạc, áo bên ngoài một lớp bạc: *Kền bọc bạc.* ♦ **bọc chì** (bt) Mạ chì, xi chì, áo bên ngoài một lớp chì cho đừng sét (han rỉ). ♦ **bọc điều** (đt) Bọc đựng bào thai, trường hợp bất thường trong việc sinh đẻ: *Con đẻ bọc điều* • (B) Khôn, sáng suốt. ♦ **bọc gió** (trt) Cản gió, nương chiều gió mà tới: *Chạy bọc gió, buồm bọc gió, dù bọc gió.* ♦ **bọc hậu** (đt) Chận phía sau, ví phía sau: *Cho người bọc hậu.* ♦ **bọc kẽm** (bt) Bọc tử thi và đồ liệm với một lớp kẽm lót trong quan tài rồi hàn kín để đừng xì hơi, một thủ tục vệ sinh bắt buộc khi cần chở quan tài đi xa. ♦ **bọc nhựa** (bt) Bọc trong giấy nhựa trong: *Thẻ bọc nhựa.* ♦ **bọc sắt** (tt) Được phủ ngoài một lớp sắt dày để che đạn: *Tàu bọc sắt, xe bọc sắt.* ♦ **bọc túm** (đt) Túm bốn góc lại thành bọc để đựng: *Đổ vô khăn rồi bọc túm lại xách đi.* ♦ **bọc xuôi** (đt) (lóng) Nói xuôi theo để đừng mếch lòng để nịnh: *Bọc xuôi lấy lòng; Bọc xuôi kiếm ăn.*

BỒI (đt) Dương vật, vật kín của đàn ông (dùng tránh tiếng tục): *Chồng người vượt lạch qua ngòi, Chồng em giữ bếp cho bồi ăn tro* (cd).

BÓI (bt) Bốc, xem quẻ đoán số mạng: *Bói ra ma quỉ nhờ ra rác; Bói quẻ; Thầy bói.* ♦ **bói bài** (bt) Dùng bài cào để bói; nhờ người dùng bài bói cho: *Bà đó chuyên bói bài; Tôi xin bói bài xem gia đạo; Thầy bói bài.* ♦ **bói cá** (đt) (động) Chim thằng chài, loại chim hay bay là đà trên mặt nước kiếm cá ăn. ♦ **bói sách** (đt) Lật một trang sách ngày đầu năm ra đọc để xem vận trong năm ấy: *Đầu năm bói sách.* ♦ **bói tuồng** (đt) Xem hát ngày đầu năm để biết năm ấy hên, xui thế nào: *Bói tuồng phải vô rạp giữa khi hát.*

BỎI (tt) Phẳng mặt đều nhau và có chuôi cầm: *Quân cờ bỏi; trống bỏi.*

BOM (đt) (thực) Trái một loại cây mọc xứ lạnh, tròn, da láng, thịt xốp, nhiều bột, hai đầu lõm, ngọt, thơm, hột nhỏ *(pomme)*.

BOM (đt) Cg. Bơm, thụt, cho nước hay hơi vô hoặc ra: *Bơm nước, bơm hơi, bơm banh, bơm cứng (pomper)* • (B) Nói dồn tới, đưa hơi, nịnh hót: *Bơm riết, nó phải nghe; Hắn đang giận mà cứ bơm mãi.* ♦ **bơm hót** (đt) Nịnh hót, nói vô, dù phải quấy cũng nói hùa theo: *Bơm hót chủ cho mau ăn lên.* ♦ **bơm ngọt** (đt) Ở bề, dỗ, nói dịu ngọt cho xiêu lòng người: *Có tính ưa bơm ngọt.* ♦ **bơm phỉnh** (đt) Nói nịnh theo để phỉnh người, đưa người tới chỗ lầm lạc.

BOM (đt) Loại vũ khí nổ văng miểng hoặc tung hơi, chất cháy ra: *Thả bom, liệng bom (bombe).* ♦ **bom cay** (đt) Loại bom có hơi hòa với khí trời làm cay mắt không mở ra được trong một lúc. ♦ **bom khói** (đt) Loại bom tung khói đen làm tối một vùng, cay mắt khó thở. ♦ **bom lửa** (đt) Loại bom phóng hỏa, đốt nhà cửa, rừng bụi. ♦ **bom Napan** (đt) Cg. Bom xăng giặc, loại bom sức đốt mãnh liệt, nước không chữa được mà còn làm cháy lan thêm *(napalm)*. ♦ **bom ngạt** (đt) Loại bom hơi làm người ngạt thở. ♦ **bom nguyên tử** (đt) Loại bom có sức nóng đốt tan tất cả vật thể, tàn phá một vùng rộng hàng vài mươi cây số và sự truyền giống đến năm, mười năm sau (atomique) • (B) Việc quan trọng bất ngờ: *Trong phiên họp vừa rồi, ông X cho nổ một trái bom nguyên tử.*

BÒM (trt) Ùm, tùm, tiếng động khi có vật nặng rơi xuống nước: *Lao bòm xuống sông; Rơi bòm.* ♦ **bòm bõm** (trt) Lom xom, lùm chùm, tiếng động liên tiếp của người hoặc vật nhảy lẹ nơi ngập nước: *Bước bòm bõm, nhảy bòm bõm, chạy bòm bõm.*

BỎM BẺM (trt) Nhóc nhách, dáng nhai luôn miệng: *Nhai bỏm bẻm.*

BÕM (trt) Tiếng động sẻ khi có vật nhỏ hoặc giọt nước rơi xuống nước: *Mưa rơi bõm bõm; bi bõm, lõm bõm.*

BON (đt) Lăn nhanh: *Bon mất.* ♦ **bon bon** (trt) Chạy nhanh, cách hối hả: *Cả kêu bớ chú công con, Việc chi nông nỗi bon bon chạy hoài?* (LVT).

BON CHEN (đt) Tranh giành từng đồng, tính hơn thua từng món lợi nhỏ: *Nghĩ bon chen tiền bạc là khôn* (GH).

BÒN (đt) Đãi, lấy vàng trong cát ra: *Bòn vàng* • (B) Nhặt từng tí: *Bòn từng đồng* • (bt) Xài tham của người: *Có mà còn bòn của người ta; Ăn bòn, xài bòn.* ♦ **bòn chen** (đt) Nh. Bon chen. ♦ **bòn đãi** (đt) Dùng đủ cách để thâu góp cho nhiều: *Bòn tro đãi trấu.* ♦ **bòn mót** (đt) Lượm lặt, thu nhặt thật kỹ, không bỏ sót tí nào: *Bòn mót quá, mất tư cách người lớn cả.* ♦ **bòn rút** (đt) Rút rỉa, xài của người mỗi ngày một ít: *Bòn rút của cha mẹ; bòn rút bên vợ.*

BÒN BON (đt) (thực) Loại cây ăn trái, cao đến 20m, lá kép lẻ, hoa đực và hoa cái riêng, trái tròn trổ thành chùm dính liền quanh cuống dài, có năm múi, năm vách ngăn, mỗi múi có cơm ngọt, trong hột mềm, vỏ trái trắng mốc *(Lansium domesticum)* • Kẹo viên *(bonbon)*.

BÓN (đt) Vun quén, săn sóc dưới gốc cây • (B) (lóng) Ké, hùn, thêm phần ...: *Bón tụ bài tốt; Đi bón cho đầy cổ xe.* ♦ **bón phân** (đt) Vô phân, xới và cào đất chung quanh gốc cây rồi đổ phân xuống đoạn lấp đất lại: *Bón phân cây.* ♦ **bón xới** (đt) Xới đất chung quanh gốc cây cho xốp.

BÓN (tt) Táo, chứng bệnh hoặc triệu chứng nhiều bệnh khác, làm phẩn quánh cứng, không đi tiêu hoặc tiêu khó khăn: *Bị bón; Dùng để bón; Mấy hôm rày bón quá.* ♦ **bón uất** (bt) Thật bón, không đi tiêu, nóng nảy và nặng bụng, không ăn được: *Bị bón uất; Trị bón uất.*

BÓN (đt) Mớm, tập trẻ con ăn: *Bón cơm, bón mồi.*

BỎN SẺN (tt) Hà tiện, rít róng, tính xấu bụng với anh

em, bà con trong việc tiền bạc: *Người bỏn sẻn.*

BỌN (tt) Rụi, cháy thành tro: *Than bọn, cửi bọn, bọn hết.*

BỌN (dt) Lũ, đoàn, phe, số đông người cùng phe, cùng nhóm: *Bọn mình, bọn thợ, bọn học trò; nhập bọn; kéo đi cả bọn.*

BONG (dt) Phất, bện, chế tạo hình bằng giấy, bằng rơm, có sườn: *Bong hình, bong kiểng (cảnh).*

BONG (tt) Bung, tróc, phồng, hở: *Giấy bong, sườn bong, bong sơn.*

BONG (bt) Rối rít, dông chạy, bày ra: *Rối bong, chạy bong, bong chạy; Người xấu duyên lặn vào trong, Bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài* (cd).

BONG (đt) Quay, dùng hai ngón tay xe cái cốt che con vụ quay tròn: *Bong con vụ;* (bạc) *Tết đi bong kiếm tiền.* ♦ **bong vụ** (dt) a) Con vụ, khúc gỗ nhỏ đẽo tròn túm chân hoặc ống chỉ đẽo nhọn một đầu rồi tra cốt vào lỗ để bong cho quay tròn, một trò chơi trẻ con: *Chơi bong vụ* • b) (bạc) Khúc xương mài sáu mặt (nhất, nhì, tam, tứ, ngũ, lục) tra cốt ở giữa, bong rồi đậy kín lại cho người đặt tiền, trúng một ăn bốn.

BONG BÓNG (dt) a) Bọng đái, bọc chứa nước tiểu, một cơ quan bài tiết • b) Bọc cao su mỏng, bơm hoặc thổi hơi vào cho phình ra lớn, đồ chơi trẻ con; cũng dùng làm quảng cáo hàng hay trò vui trong các cuộc lễ • c) Nước mưa đọng bị giọt mưa rơi xuống tan ra rồi tụ lại, nhốt khí trời vào trong thành bọt to: *Mưa có bong bóng là mưa to* • d) Bọt xà bông thổi bay theo gió có màu xanh, vàng, đỏ, tím: *Chơi bong bóng.* ♦ **bong bóng cá** (dt) Bong bóng cá mập, một thức ăn quý của người Tàu. ♦ **bong bóng trâu** (dt) Bong bóng của trâu, phơi khô đựng rượu.

BÒNG (dt) Lượt hết nước trong bột mới xay ra bằng cách đựng bột lỏng trong bao vải dày (thường là bao đựng bột mì), thắt chặt miệng bao rồi dẫn đá: *Xay chống đựng bòng cho kịp.* ♦ **bòng bột** (tt) Loại vải dày vốn là bao bột mì tháo ra để may mặc hoặc dùng nhiều việc: *Vải bòng bột, bao bòng bột.*

BỒNG (dt) (thực) Cây thuộc loại cam quít, trái to và tròn hơn bưởi, tương tợ bưởi: *Mua bưởi bán bòng; Anh đi em có dặn phòng, Chua cam chớ phụ, ngọt bòng chớ ham* (cd) • X. Bưởi bòng. ♦ **bòng chanh** (tt) Nhí nhảnh, xảnh xẹ, tính đàn bà con gái không tề chỉnh, nghiêm trang, hay đua đòi. ♦ **bòng chanh bóc chách** (dt) Đua đòi, chưng diện, dạo xóm khoa đẹp, có cử chỉ lố lăng: *Tối ngày cứ bòng chanh bóc chách.*

BÒNG BONG (dt) (thực) Loại dây, có nhiều giống, lá chẻ hai, lá gân lông chim, tứ diệp hình tam giác, hình dài... thường có bào tử giống nhau, hay sống bám cây khác; được dùng trang hoàng tạm • (B) (tt) Rối rắm, rối nùi: *Việc rối như bòng bong; chỉ rối như bòng bong* • (dt) Tấm bố to căng ra che nắng, thường dùng che rạp tạm.

BÒNG BÒNG (dt) (thực) Loại cây bụi, lá không cuống mọc đối, có lông thật mịn, hoa to xanh tím mọc thành chùm, đài năm lá, vành năm tai, vành phụ uốn cong, manh nang phù, lông bọc gió *(Calotropis).* ♦ **bòng bòng quý** (dt) (thực) Loại bòng bòng hoa to hơn bòng bòng thường, mủ cây thuộc loại latex có chất calôtrôpin, uscharin và calôtoxin, rất độc, có tác dụng hại tim *(Calotropis procera).* ♦ **bòng bòng to** (dt) (thực) Loại bòng bòng hoa to đến lối 2×3cm, vành phụ có răng nhỏ ở trên, tai uốn cong, mủ cũng độc như bòng bòng quý *(Calotropis gigantea).*

BÓNG (dt) X. Banh. ♦ **bóng bàn** (dt) Môn thể thao chơi trên bàn có căng lưới phân hai mặt bàn, dùng vợt gỗ đánh quả banh bằng nhựa, sự hơn thua định vào các lần banh vướng lưới hay ra khỏi mặt bàn *(ping pong).* ♦ **bóng chuyền** (dt) Môn thể thao chơi trên sân nhỏ có căng lưới cao khỏi đầu, có lằn mức bao quanh, mỗi bên sáu người chuyền banh cho nhau trong hạn bốn bận phải đưa qua lưới và trong lằn mức, bên nào để banh vướng lưới hoặc ra khỏi lằn mức nhiều thì thua *(volley ball).* ♦ **bóng rổ** (dt) Môn thể thao chơi trên sân xi măng, tay chơi chia hai bên để giành quả banh bằng da to và đem thảy lên giỏ lưới như cái rổ đóng trên mặt bảng gỗ cao trồng ở cuối sân mỗi bên, bên nào thảy lọt giỏ nhiều lần thì thắng *(basket ball).*

BÓNG (dt) Người tâu rỗi, chầu mời trong đám cúng: *Bà bóng, cô bóng* • Cốt đồng, xác: *Bóng cô, bóng cậu.* ♦ **bóng cô** (dt) (truyền) Hồn cô gái còn trinh chết oan nhập thường xuyên vào xác (cốt) người để nói chuyện quá khứ vị lai, ban phù phép. ♦ **bóng cậu** (dt) (truyền) Hồn cậu trai sinh non chết, nhập vào xác người. X. Bóng cô. ♦ **bóng chàng** (dt) Đồng bóng, lời chỉ các vụ cúng kiếng, cầu hồn ma về, v.v...: *Đau thì uống thuốc, bóng chàng làm chi* (cd). ♦ **bóng đè** (trt) Mộc đè, bị chấp chới và ngạt thở khi đang ngủ: *Bị bóng đè.* ♦ **bóng lại cái** (dt) Người bán nam bán nữ làm nghề đồng bóng, múa bóng. ♦ **bóng vía** (dt) Hồn vía, sự tin tưởng: Nặng bóng vía, nhẹ bóng vía • (R) Hình dáng, tăm dạng: *Đi mất, chẳng thấy bóng vía đâu cả.*

BÓNG (dt) Hình một vật áng ánh sáng mà thành ra: *Bóng cây, khuất bóng, hát bóng, nghĩa bóng* • (R) Láng nhẵn đến ửng bóng những vật đối diện: *Đôi giày rất bóng, cái tủ bóng, mặt bàn bóng.* ♦ **bóng ác** (dt) Ánh sáng mặt trời, bóng người, nhà cửa cây cối che ánh sáng mặt trời thành bóng: *Buồn trông cảnh, cảnh xiên bóng ác* (C.B.Nhạ). ♦ **bóng bảy** (bt) Xa, cách nói hoặc viết có nghĩa xa xôi, ẩn trong lời: *Ăn nói bóng bảy, viết văn bóng bảy.* ♦ **bóng câu** (dt) Bóng ngựa chạy nhanh • (B) Sự nhanh chóng của thì giờ: *Bóng câu qua cửa sổ.* ♦ **bóng cờ** (dt) Bóng cây cờ • (B) Đội ngũ nhà binh, trong binh ngũ: *Tiết mao một bóng cờ không, Một người một bóng bạn cùng hươu nai* (cd). ♦ **bóng dáng** (dt) Hình dạng thấp thoáng ở xa, thấy tương tợ, không rõ: *Có thấy bóng dáng chi đâu* • (B) Vẻ đẹp người đàn bà, sắc đẹp: *Tay đó cũng có bóng dáng quá chớ!* ♦ **bóng dâm** (dt) Bóng mát do mây hay tàn cây che khuất ánh sáng mặt trời: *Bóng dâm trưa.* ♦ **bóng đèn** (dt) Ánh sáng của đèn: *Bậu ham bóng trăng mà phụ bóng đèn, Một mai trăng lặn, bóng đèn rạng hơn* • Bóng đen do hình vật ánh sáng của đèn mà có: *Ăn trộm ẩn bóng đèn vô nhà.* ♦ **bóng gió** (trt) Xa gần, cách nói úp mở gián tiếp: *Nói bóng gió khó hiểu quá* • (R) Ẩu, cách nói không căn cứ, không chắc thật hay giả: *Nó nói bóng gió, hơi nào tin.* ♦ **bóng hồng** (dt) Dáng người mặc áo hường thấp thoáng ở xa; dạng người đàn bà con gái: *Bóng hồng nhác thấy nẻo xa* (K). ♦ **bóng láng** (tt) Láng bóng, láng đến ửng bóng, trông xiên thấy như nổi: *Cái đầu bóng láng.* ♦ **bóng lọng** (dt) Bóng đến ửng hình lên như mặt nước, mặt kiếng: *Bàn bóng lọng.* ♦ **bóng lưỡng** (tt) Nh. Bóng lọng. ♦ **bóng mát** (dt) Nh.

Bóng dâm. ♦ **bóng mặt trời** (dt) Nắng, ánh sáng mặt trời • (B) Đời, dưới mặt đất: *Dưới bóng mặt trời, không có chi lạ.* ♦ **bóng ngả** (dt) Bóng chếch, bóng một vật bị mặt trời về chiều chiếu xiên: *Con bóng ngả.* ♦ **bóng nhoáng** (tt) Bóng đến nhấp nhoáng những vật phớt qua: *Trưa nắng, mặt đường bóng nhoáng.* ♦ **bóng quang âm** (dt) Bóng do nắng giọi và từ từ ngả từ tây sang đông • (B) Thì giờ, sự đi qua mau chóng của thì giờ: *Bóng quang âm thấm thoát, mới đây đã hai năm.* ♦ **bóng quáng** (tt) Quáng mắt, mắt lòa: *Bóng quáng, có thấy gì rõ đâu.* ♦ **bóng sắc** (dt) Nhan sắc, sắc đẹp của người: *Củi tre để nấu, chồng xấu để xài, Bậu ham chi bóng sắc, nó hành hài tấm thân* (cd). • (R) Sắc, mới trông qua thì đẹp, nhưng ngắm kỹ thì không đẹp: *Nó có bóng sắc chớ có đẹp gì.* ♦ **bóng thiều** (dt) Ánh mặt trời vào mùa xuân: *Bóng thiều đã báo xuân sang, Người xa xa mãi, lỡ làng ngài nhân* (cd). ♦ **bóng thỏ** (dt) Bóng của thỏ do trăng giọi thành mà nó tưởng là thỏ bạn nên cùng đùa giỡn • (R) Ánh trăng, bóng trăng. ♦ **bóng trăng** (dt) Ánh sáng mặt trăng: *Bóng trăng khi khuyết khi tròn, Của đời chơi mãi, có mòn được đâu* (cd) • Bóng tối do hình vật ánh trăng mà có: *Bóng trăng dưới mái tối mò, Thương ai tựa cửa đứng chờ người dưng* (cd). ♦ **bóng xế** (dt) Bóng mặt trời lúc xế chiều: *Bước đến đèo Ngang bóng xế tà* (B.H.T.Quan). • (B) Tuổi về già; lúc người già chết: *Anh về báo nghĩa sanh thành, Chừng nào bóng xế rủ mành sẽ hay; Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội, áo thùng ai mang* (cd).

BÓNG (dt) Ống khói, ống chụp, vật bằng chai chụp bên ngoài ngọn đèn: *Đèn chết bóng, thay bóng.* ♦ **bóng chết** (dt) Bóng đèn điện đứt dây tim, không dùng được nữa. ♦ **bóng đèn** (dt) Ống khói đèn, vật che gió đèn dầu bằng chai, hai đầu trống: *Bóng đèn dài, bóng đèn trứng vịt* • Bóng kín có dây tim luồn vào trong để thu điện vào cháy sáng: *Bóng đèn 75, bóng đèn 100.* ♦ **bóng đục** (dt) Bóng đèn điện bằng chai trắng đục để đừng chóa mắt. ♦ **bóng đứt** (dt) Bóng chết.

BỎNG (tt) Cg. Phỏng, trường hợp da thịt bị lửa đốt sém hoặc nước sôi hay acit chạm phải, phồng lên hoặc vuột da: *Bỏng lửa, bỏng nước sôi* •; (dt) Nổ, bắp hoặc nếp rang phồng và nở tét ra: *Xôi hỏng, bỏng không* (tng). ♦ **bỏng rạ** (dt) Trái rạ, bệnh da nổi mụt trong bóng.

BỌNG (dt) Bọc, túi chứa đựng. ♦ **bọng cứt** (dt) Ruột cùng, nơi chứa phẩn, một cơ quan bộ tiêu hóa. ♦ **bọng đái** (dt) X. Bong bóng. ♦ **bọng ong** (dt) X. Ổ ong.

BOONG (trt) Tiếng chuông đánh hay dộng: *Boong... boong... boong.*

BÓP (dt) Ví, túi da có nhiều ngăn đựng tiền hoặc giấy tờ. ♦ **bóp da** (dt) Bóp bằng da • (B) (lóng) *Cửa mình đàn bà.* ♦ **bóp phơi** (dt) Bóp lớn để đựng giấy tờ, bạc giấy *(portefeuille).*

BÓP (dt) Siết, nặn, nắm và bấu các ngón tay cho chặt: *Bóp cổ, đấm bóp.* ♦ **bóp bụng** (dt) Cố nén, nhịn, dằn lòng: *Đau cũng bóp bụng chịu; Ức cũng bóp bụng chớ nào dám than.* ♦ **bóp cổ** (dt) Dùng tay bóp chặt cổ người khác cho đừng la hoặc cố ý giết • (B) Cắt cổ, ăn nặng lời (lãi). ♦ **bóp chắt** (dt) Nhịn xài, chắt lót để dành tiền: *Bóp chắt từng đồng.* ♦ **bóp chặt** (dt) Giảm bớt, hạn chế: *Lúc kinh tế khủng hoảng, ngân hàng bóp chặt sự cho vay.* ♦ **bóp dầu** (dt) Bóp tay chân hoặc mình với dầu: *Bóp dầu cho đỡ nhức mỏi.* ♦ **bóp giấm** (dt) X. Bóp xổi. ♦ **bóp hẹp** (dt) Túm lại, giụm lần lại cho hẹp: *Gần tới cầu, đường bóp hẹp; Lòng sông bóp hẹp.* ♦ **bóp hầu bóp họng** (dt) Bóc lột, cho vay nặng lời: *Quân bóp hầu bóp họng con nhà nghèo mà!* ♦ **bóp họng** (dt) Nh. Bóp cổ và Bóp hầu bóp họng. ♦ **bóp mắt** (dt) Bắt chẹt, lừa cơ bán giá cao: *Bóp mắt cắt cổ.* ♦ **bóp méo** (dt) Bóp vật tròn ra méo • (B) Xuyên tạc, cố ý nói sai: *Bóp méo sự thật.* ♦ **bóp mũi** (dt) Dùng hai ngón tay bóp mạnh mũi người khác • (R) Giết: *Biết mày bất hiếu, tao bóp mũi hồi mới sanh.* ♦ **bóp muối** (dt) Bóp cải, môn, v.v... với muối để làm dưa chua • Bóp các nơi sưng, trặc với muối cho tan máu bầm, đỡ đau. ♦ **bóp nặn** (dt) Bóc lột, hà hiếp người để lấy tiền: *Cô thế hay bị bóp nặn.* ♦ **bóp ngải** (dt) Thoa bóp nơi đau trặc với ngải. ♦ **bóp nghệ** (dt) Thoa bóp da thịt gà nòi cho săn với nghệ mài cùng phèn chua; Thoa bóp nghệ đâm với muối cùng thân thể đàn bà ở cử (đẻ) cho ấm. ♦ **bóp sữa** (dt) Nặn bóp hai vú đàn bà ở cữ cho giập hai trái tràm với nếp nấu với đọt lang cho nhừ, hoặc với men, để có nhiều sữa và tránh bệnh đau vú. ♦ **bóp trán** (dt) Suy nghĩ, dùng hai ngón tay đỡ trán để trầm ngâm: *Ngồi bóp trán tính không ra.* ♦ **bóp xép** (trt) Cách nói cao, hơi tự đắc, những việc mình, không ích chi cho người nghe cả: *Nói bóp xép suốt giờ.* ♦ **bóp xổi** (dt) Làm dưa chua ăn xắp thời: *Cải bóp xổi.*

BỌP (dt) Tiếng động khi có vật nặng rơi: *Kêu cái bọp.* ♦ **bọp bẹp** (tt) Méo mó, lép xẹp.

BÓT (dt) Cảnh sát cuộc, cơ quan trông nom việc cảnh bị trong thành phố hoặc cơ quan quân đội giữ an ninh một vùng ở ngoại ô hay làng mạc: *Đi cớ bót, bị bắt về bót, đồn bót (poste).* ♦ **bót cái** (dt) Bót cảnh sát trông nom một quận của đô thành hoặc một tỉnh lỵ. ♦ **bót canh** (dt) Điếm canh, nhà ở để lo canh gác, tuần phòng. ♦ **bót ngánh** (dt) Bót nhỏ làm trung gian giữa dân chúng ở vùng xa với bót cái, không điều tra, không lập hồ sơ hay phạt vạ; mọi vụ đều giải về bót cái. ♦ **bót trung ương** (dt) Cảnh sát cuộc trung ương, cơ quan đầu não việc cảnh bị.

BỌT (dt) Bong bóng nhỏ dính thành vẻ nổi phêu trên mặt nước hoặc trong miệng nhổ ra: *Bọt nước, nước bọt, rượu bọt* • Lỗ trống nhỏ trong chai (thủy tinh): *Đồ chai lô can ở Chợ Lớn có nhiều bọt.* ♦ **bọt bèo** (dt) Bọt và bèo, hai vật trôi bềnh bồng trên mặt nước • (B) Phận bềnh bồng trôi nổi: *Chút phận bọt bèo.* ♦ **bọt cá** (dt) Về bọt trắng nổi trên mặt nước ao, vũng, mương, có đựng trứng cá, dưới bọt là con cá mẹ ở giữ trứng. ♦ **bọt chai** (dt) Những lỗ trống nhỏ trong chai (thủy tinh). ♦ **bọt mép** (dt) Nước miếng chảy hai mép miệng: *Đổ bọt mép.* ♦ **bọt miếng** (dt) Nước miếng, nước bọt: *Phẹt bọt miếng.* ♦ **bọt mồm bọt miếng** (dt) Tức bọt miếng (dùng khi nhấn mạnh): *Ngủ chảy bọt mồm bọt miếng ướt cả gối.* ♦ **bọt oáp** (dt) Nước bọt, nước miếng chứa bọt thật nhỏ, loại chảy ra khi nói nhiều, nói không ngừng miệng, hoặc khi mắc kinh phong, răng cắn chặt nhưng bọt sùi hai bên mép: *Nói đổ bọt oáp; Sôi bọt oáp.*

BỌT ĐỂN (dt) Bình khang, xóm điếm, nhà thổ, nơi chứa điếm cho khách làng chơi tới giải sầu *(bordel)*: *Xóm bọt đểu.*

BỒ (tt) Tiếng gọi các cụ già. ♦ **bồ lão** (dt) Bậc trưởng thượng, già cả: *Hạng bồ lão, các bồ lão.*

BÔ (đt) Trốn lánh, đi xa để trốn. ♦ **bô bá** (đt) Trốn tránh khắp nơi, trôi nổi đây đó. ♦ **bồ đào** (đt) Trốn đi để tránh tội.

BÔ (đt) Bằng tô, một đơn thể đen, cứng *(bore)*. ♦ **bô-rat** (đt) (hóa) Bằng toan diêm, muối của acit bô-ric *(borate)*.

BÔ (đt) Loại vải thô: *Vải bô, quần vải áo bô; Ngửa tay để tấm vàng mười, Quần bô áo vải ai cười mặc ai* (cd).

BÔ BÔ (trt) Tía lia, nhóc nhách, nói hoặc nhai luôn, không nghỉ: *Nói bô bô, ăn trầu bô bô.*

BỒ (đt) a) Nơi ví lúa; chứa lúa trong nhà: *Lúa đầy bồ; vô bồ xúc lúa;* b) Thùng vuông che cao ba phía bằng phên tre để đập lúa: *Khiêng bồ ra đồng đập lúa* • (R) a) Đồ dùng đan bằng tre hay nứa để chứa đựng: *Bồ thóc; bồ hàng;* b) Phên tre đan dày 1×5m, cuốn tròn bán để che, dừng: *Kéo bồ dừng lại, kéo bồ vì vịt.* ♦ **bồ bịch** (đt) Tức bồ (dùng khi nhấn mạnh): *Bồ bịch đầy nhóc còn than; Bởi anh chăm việc canh nông, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài* (cd). ♦ **bồ đập** (đt) Thùng vuông che cao ba phía hơi quớt lên để đập lúa cho đừng văng. ♦ **bồ lúa** (đt) Bồ vi lúa trong nhà: *Chẳng tham bồ lúa anh đầy, Tham ba hàng chữ cho tày thế gian* (cd) • (lóng) Bìu, bầu dìu gà nòi đang đá chọi: *Khai bồ lúa nó con!*

BỒ (đt) Bè, bạn thân, tay không ăn thua trong một sòng bạc: *Bắt bồ, cặp bồ.* ♦ **bồ bịch** (đt) Bồ rất thân với mình, như tay mặt tay trái: *Bồ bịch của tôi đa!* ♦ **bồ nhà** (đt) Người cùng phe đảng: *Bồ nhà nhau cả, không có gì đáng ngại.*

BỒ BỒ (đt) (thực) Loại cỏ bụi, lá dài suôn lối 80cm, láng; buồng dài lối 10cm, trái đỏ; củ (căn lành) có những chất tinh bột, tùng chỉ, dầu và alcalôit, được dùng làm thuốc hưng phấn, kiện vị và cúm trong y học Đông và Tây; lá có mùi thơm, dùng nấu nước xông (Acorus Calamus) • (trt) Mòng mòng, cách xây tròn thân thể, đứng một chỗ mà xây: *Xây bồ bồ.*

BỒ CÁC (đt) (động) Giống chim lông đen có đốm trắng ở ức.

BỒ CẮT (đt) (động) Giống chim dữ, ăn thịt chim nhỏ hơn.

BỒ CÂU (đt) (động) Giống chim nuôi thả, có lông riêng.

BỒ CÔI (tt) Cg. Mồ côi, người có cha hoặc mẹ chết hay cha mẹ đều chết cả: *Con bồ côi, trường bồ côi* • (R) Trơ trọi, một mình: *Đàn ông đi biển có đôi, Đàn bà đi biển bồ côi một mình* (cd). ♦ **bồ côi cha** (tt) Người chết cha còn mẹ: *Bồ côi cha ăn cơm với cá...* (tng). ♦ **bồ côi mẹ** (tt) Người chết mẹ còn cha: *Bồ côi mẹ lót lá mà nằm* (tng).

BỒ CÔNG ANH (đt) (thực) Rau diếp dại hay rau diếp trời, vị thuốc bắc khí êm, vị ngọt, không độc, bụi nhỏ, hoa vàng.

BỒ ĐÀI (đt) Đồ đựng vật lỏng hoặc sền sệt bằng mo cau hay lá chuối gập đầu và kết lại: *Không dủ miệng mo, có đâu cho bồ đài* (tng).

BỒ ĐÀO (đt) (thực) Loại cây cao, lá đầy nhọn, hoa to, trái tròn trắng hoặc vàng, mùi thơm, nạc xốp, nước ngọt, có từ một tới ba hột; lá có tính làm mát da người lên sởi hay đậu mùa (*Eugenia Jambosa)* • Trái nho, khí êm, vị ngọt, không độc (Đy).

BỒ ĐỀ (đt) (thực) Loại cây to, lá hình tam giác hoặc tim, chót lá rất dài; mủ cây trị được tiết tả và thiên thời; hột da nhăn khẳn khịu, được xỏ xâu 108 hột kết thành tràng để lần niệm Phật, lấy tích cách nay hơn 2.000 năm, đức Thích Ca đã ngồi thiền định suốt 49 ngày dưới gốc cây loại này để thành Phật (Ficus Religiosa) • (B) Chánh giác, sự giác ngộ, đắc quả, thành Phật. ♦ **bồ đề tâm** (đt) (Phật) Lòng từ bi bác ái, vô ngã vị tha, hoàn toàn giác ngộ (Bodhi).

BỒ HOÀNG (đt) (thực) Bông niễng, vị thuốc nam khí bình, vị cam, không độc. ♦ **bồ hoàng tán** (đt) (tb) Phương thuốc trị bệnh trĩ, lậu.

BỒ HÒN (đt) (thực) Loại cây cao từ 3 tới 7m, lá kép với bốn, năm cặp lá phụ nhỏ, phiến không đối xứng; hoa mọc ở ngọn thành chùm tụ tán; trái tròn, cơm có lối mười tám phần trăm chất sapônin, được dùng gội đầu và giặt rửa (Sapindus Mukorossi): *Thương, trái ấu cũng tròn, ghét, bồ hòn cũng méo.*

BỒ KẾT (đt) (thực) Loại cây to giống điệp, trái dài lối nửa gang, có mắt như me, hột ngâm ra nước để gội đầu, giặt rửa.

BỒ LIỄU (đt) Cỏ bồ và cành liễu, vật yếu ớt, ẻo lả • (B) Đàn bà, con gái: *Xin thương bồ liễu, chữ tòng ngây thơ* (LVT).

BỒ NÔNG (đt) (động) Loại chim ăn cá, mình to mỏ dài, bìu thòng xuống.

BỒ NGÓT (đt) (thực) Loại cây nhỏ, cao lối 1m, lá xanh, hoa đực có năm tiểu nhị, ba dính hai rời, trái tròn bằng đầu ngón tay, lá ăn được, mủ lá màu xanh sẫm được dùng trong thực phẩm, vỏ cây trị bệnh ngoài da *(Phyllanthus reticulatus)*.

BỒ NHÌN (đt) Cg. Bù nhìn, hình người bện bằng rơm cặm ngoài ruộng để dọa chim chóc phá hại mùa màng hoặc phất bằng giấy có sườn tre để cúng ếm: *Ăn xin cho đáng ăn xin, lấy chồng cho đáng bồ nhìn giữ đưa* (cd) • (B) Người ở hư vị, có danh không thực, làm tay sai kẻ khác.

BỒ TÁT (đt) (Phật) Ngôi vị người tu hành đắc đạo, dưới bậc Thích Ca *(Bodhisattva)* • (R) Phổ độ chúng sinh: *Của người bồ tát, của mình lạt buộc* (tng).

BỒ TIẾT (đt) Tiết đoan ngọ, nhằm mồng năm tháng năm âm lịch.

BỐ (đt) (thực) Loại cây nhỏ, cao lối 2m, lá dài nhọn, hoa nhỏ vàng, trái tròn hột nhỏ; lá có tính sinh sữa, vỏ cây có sợi dùng dệt vải hoặc chắp trân dệt chiếu: *Đang ngồi tước bố chắp trân, Thấy xuống anh ghé, vội lần bước ra* (cd) • (R) Loại vải thô dày, dệt với sợi cây bố: *Tấm bố, bao bố, bố gai (Corchorus Olitorius)* • Loại cây cùng giống nhưng trái dài hơn, lá có chất glucôsit gọi là Capsulin có tác dụng đối với tim, hột cũng có glucôsit gọi là Corchôtoxin, hiệu năng như digitalin *(Corchorus Capsularis)*. ♦ **bố đại** (đt) (thực) Loại bố thân bò, lá xanh hoặc đỏ đỏ, hoa vàng, trái dài áp vào thân *(Corchorus Acutangulus)*. ♦ **bố kinh** (đt) Vợ hiền, hay tiết kiệm của chồng: *Dám đem trần cấu dự vào bố kinh* (K). ♦ **bố vi** (đt) Màn vải dừng kín bốn phía. ♦ **bố y** (đt) Áo vải • (B), Dân thường, không chức tước: *Kẻ bố y sản dã.*

BỐ (đt) (lóng) Khủng bố nói tắt, tra xét, bắt bớ, đánh đập, cướp bóc, khuân, dọn hết đồ, vật trong nhà: *Đi bố, Tây bố* • (R) Rầy, mắng: *Về mau kẻo bị bố.* ♦ **bố ráp** (đt) (lóng)

Cuộc vây bắt lớn, thình lình, nguyên khu, xóm *(raffle)*.

BỐ (đt) Cha, bà, tía, tiếng con gọi cha hoặc tiếng chỉ người cha đối với con: *Bố ạ! Bố cháu; Con người có bố có ông, Như cây có cội, như sông có nguồn* (cd). ♦ **bố cu** (đt) Tía thằng ấy, tiếng chỉ và gọi người đã có một đứa con trai để tránh hài tên. ♦ **bố đĩ** (đt) Tía con ấy, tiếng chỉ và gọi người đã có một đứa con gái để tránh hài tên. ♦ **bố đỏ** (đt) Tiếng gọi người đàn ông mới có con. ♦ **bố ghẻ** (đt) Dượng, cha ghẻ, tiếng chỉ người chồng sau của mẹ.

BỐ (đt) Cg. Bà, truyền rao, bày ra, dàn ra. ♦ **bố cảnh** (đt) Dàn cảnh, sắp đặt thành một khung cảnh: *Bố cảnh như hệt.* ♦ **bố cáo** (đt) Báo cho người hay: *Việc ấy đã có bố cáo rồi* • (đt) Bài đăng báo hoặc in trên giấy dán tường hay đọc trên đài phát thanh cho mọi người hay: *Thấy bố cáo dán đầy.* ♦ **bố cục** (bt) Cg. Bố cuộc, sắp đặt có thứ tự, mạch lạc, dễ hiểu: *Bố cục rõ khéo.* ♦ **bố thí** (đt) Giúp tiền của cho người thiếu ăn thiếu mặc • (B) Cấp dưỡng gượng gạo, không lòng thảo, không lễ phép: *Nó bố thí tôi mỗi ngày hai bữa ăn.* ♦ **bố trí** (đt) Sắp đặt, bày trí cho nên cảnh, nên hình thức: *Bố trí đâu đó sẵn sàng.*

BỔ (đt) Mua, mua cho đủ theo giấy viết sẵn. ♦ **bổ hàng** (đt) Mua hàng hóa về bán: *Đi bổ hàng.* ♦ **bổ thuốc** (đt) Mua thuốc theo toa: *Lại tiệm bổ thuốc.*

BỔ (đt) Bửa, chẻ, dùng dao hay búa cắt xuôi thành nhiều mảnh: *Bổ củi; Vào vườn hái quả cau xanh, Bổ ra làm sáu, mời anh xơi trầu* (cd) • Đánh, vỗ mạnh: *Bổ vào đầu, Tư bề sóng bổ xao* • Lao, nhào, ngã xuống nhanh chóng: *Bổ nhào, ngã bổ.* ♦ **bổ nhoài** (đt) Chuồi, lao mình cách nhanh chóng: *Bổ nhoài bắt banh.*

BỔ (đt) Bù, châm, làm cho đồng đều, đầy đủ. ♦ **bổ âm kiện tỳ** (đt) (tb) Thang thuốc trị ho về tỳ thấp do âm hư hỏa động nên ho vào buổi chiều và tối. ♦ **bổ cốt chỉ** (đt) (tb) Vị thuốc khí ôn, vị cay, không độc. ♦ **bổ cứu** (đt) Thêm vào, chữa cho khỏi hỏng: *Đọc lại và bổ cứu.* ♦ **bổ chính** (đt) Thêm và sửa cho đúng: *Cần bổ chính trước khi thi hành.* ♦ **bổ chú** (đt) Chú thích thêm, gạch một bên. ♦ **bổ chứng dự tiên** (đt) (pháp) Sự bổ trợ, thêm thắt những chứng cớ đã có trù liệu trước *(adminicules préalables)*. ♦ **bổ di** (đt) Thêm vào chỗ thiếu cho đầu đó vừa vặn, đủ số. ♦ **bổ dụng** (đt) Đặt người, gọi người đã thi đậu vào một chức vụ để dùng người ấy: *Đợi bổ dụng; bổ dụng kể từ ngày...* ♦ **bổ dưỡng** (đt) Uống thuốc hoặc ăn những thức nhiều sinh tố để lại nghỉn sau khi lành bệnh: *Cần bổ dưỡng cho lại sức.* ♦ **bổ đồng** (trt) Đồng đều, lấy hơn bù kém để có con số trung bình: *Tính bổ đồng.* ♦ **bổ ích** (tt) Lợi ích, có sự ích lợi vào: *Đi chơi cũng bổ ích* • (đt) (tb) Thang thuốc trị bệnh rét lâu năm thành nội thương, mồ hôi ra nhiều mà trỉnh, hoặc vì tửu sắc quá độ nên thận suy. ♦ **bổ kho** (tt) Ván đóng triển mí, chồng mí để làm vách: *Vách bổ kho, tấp bổ kho.* ♦ **bổ khuyết** (đt) Bù vào chỗ thiếu: *Nơi nào thiếu thì bổ khuyết.* ♦ **bổ nhậm** (đt) Cg. Bổ nhiệm, đặt người vào nhiệm vụ có hưởng lương: *Được bổ nhậm xuống tỉnh.* ♦ **bổ phế** (tt) Bổ phổi, công dụng như thuốc bổ phổi. ♦ **bổ phần** (đt) (pháp) Phần chia đều cho mỗi người *(quote part)*. ♦ **bổ phần chỉ số** (đt) (pháp) Con số căn bản định trước để tính phần mỗi người, mỗi cấp *(quotité)*. ♦ **bổ sung** (đt) Thêm cho đầy đủ: *Bổ sung ngân quỹ, lực lượng bổ sung.* ♦ **bổ tỳ** (tt) Bổ lá lách, công dụng những thuốc bổ lá lách. ♦ **bổ túc** (bt) Bù vào cho đủ: *Học bổ túc, lực lượng bổ túc.* ♦ **bổ túc từ** (đt) Cg. Túc từ, tiếng giữ vai trò tăng nghĩa cho một mệnh đề hay một câu theo mẹo luật ngôn ngữ. ♦ **bổ thận** (tt) Công dụng những thuốc làm cho thận hết suy kém. ♦ **bổ trợ** (đt) Bù giúp, giúp thêm cho đầy đủ. ♦ **bổ thường** (đt) (pháp) Bù trừ, số sai biệt trong một vụ trừ cần: *Giáp giao nhà cho Ất để trừ nợ, nhưng giá cái nhà cao hơn số nợ đến 5.000 đ, Ất phải bù cho Giáp số tiền ấy gọi là tiền bổ thường.* ♦ **bổ trung ích khí** (đt) (tb) Thang thuốc trị bệnh trĩ ngoại. ♦ **bổ vị** (tt) Bổ dạ dày (bao tử), công dụng những thuốc bổ dạ dày.

BỔ BÃ (trt) Thừa, bổ mứa, bỏ dở: *Làm bổ bã như thế này đến bao giờ mới xong?*

BỘ (đt) Dáng bên ngoài, điệu, cách đi đứng, làm việc, v.v...: *Làm bộ, coi bộ, chớ bộ...* • (trt) Lẽ nào, hình như, tiếng đầu câu để phân bua ý mình hoặc đoán chừng ý người: *Bộ tôi ăn gian anh sao! Bộ anh nghi tôi lấy món ấy chớ gì!* ♦ **bộ dạng** (đt) Dáng hình người ở xa hoặc mới trông phớt qua: *Bộ dạng như người nghèo.* ♦ **bộ diện** (đt) Vẻ mặt, sắc mặt: *Bộ diện như bệnh.* ♦ **bộ điệu** (đt) Cử chỉ, cách ăn nói, đi đứng: *Bộ điệu thấy ghét!* ♦ **bộ mặt** (đt) Nh. Bộ diện. ♦ **bộ tịch** (đt) Dáng điệu, cử chỉ: *Bộ tịch phách lối, bộ tịch như khỉ.* ♦ **bộ vận** (đt) Cách ăn vận: *Bộ vận nho nhã* • Nguyên bộ quần áo, giày nón: *Sắm đủ bộ vận ít lắm cũng trên ngàn bạc.* ♦ **bộ vó** (đt) (lóng) Dáng điệu, cử chỉ bên ngoài: *Bộ vó coi được.*

BỘ (đt) Pho, đơn vị, nhóm, tiếng chỉ người hoặc sự vật cùng một hạng, một loại có dính dáng nhau: *Nguyên bộ, trọn bộ, bộ sách, bộ đồ, bộ lông.* ♦ **bộ ba** (đt) Nhóm ba người, pho ba món: *Bộ ba đó giao banh rất ăn ý; Bộ ba ông táo.* ♦ **bộ đồ** (đt) Com-lê, nguyên pho đủ các món ăn chịu nhau • (thth) Quần và áo: *Bộ đồ vía, bộ đồ tuýt xo.* ♦ **bộ đồ cổ** (đt) Bộ phận xe đạp gắn dưới tay cầm để điều khiển cái xe. ♦ **bộ đồ giữa** (đt) Bộ phận xe đạp gắn giữa xe ở phía dưới để đạp. ♦ **bộ đồ lòng** (đt) Ngũ tạng lục phủ, tất cả cơ quan chứa trong bụng trong ngực động vật. ♦ **bộ đội** (đt) Đơn vị, một toán lính trận: *Bộ đội hải ngoại.* ♦ **bộ giò** (đt) Cặp cẳng, hai chân: *Tướng học trò, bộ giò ăn cướp* (tng); *Ai mua con quạ bán cho, Đen lông, đen cánh, bộ giò cũng đen* (cd). ♦ **bộ hạ** (đt) Thuộc hạ, tay chân, kẻ dưới tay để sai khiến: *Tay chân bộ hạ.* ♦ **bộ hô hấp** (đt) (giải) Các cơ quan cần dùng để thở như lỗ mũi, khí quản, cuống phổi và phổi (kể cả mang loại cá). ♦ **bộ lạc** (đt) Nhóm dân chúng không văn minh cùng chung một tôn giáo, một phong tục tập quán, một thứ tiếng, sống chung dưới một chế độ cai trị: *Bộ lạc Ra-đê, Bộ lạc người Mèo.* ♦ **bộ lư** (đt) Bộ đồ thờ gồm có lư hoặc đỉnh và cặp chân đèn: *Bộ lư mất tre* • Giấy bạc 100đ đời Pháp thuộc, loại có hình cái đỉnh: *Giấy bộ lư* • (R) Một trăm đồng: *Tốn hết mấy bộ lư.* ♦ **bộ môn** (đt) Một môn, một nhánh trong toàn bộ: *Bộ môn ca nhạc, bộ môn âm nhạc.* ♦ **bộ nhũ loại** (đt) Loại động vật có vú, nuôi con mới sinh với sữa mẹ. ♦ **bộ phận** (đt) Một phần riêng của toàn bộ: *Phổi thuộc bộ phận hô hấp.* ♦ **bộ răng** (đt) (giải) Nguyên hai hàm răng gồm tám răng cửa, bốn răng nanh (chó) và hai mươi răng cấm. ♦ **bộ sinh dục** (đt) (giải) Tất cả cơ quan bên trong và bên ngoài của hai giống đực và cái cần thiết cho sự truyền giống; sinh đẻ. ♦ **bộ tiêu hóa** (đt) (giải) Các cơ quan cần dùng cho sự ăn uống đến tiêu ra

ngoài như răng, lưỡi, cuống họng, dạ dày (bao tử), gan, lá lách, ruột non và ruột già. ♦ **bộ tuần hoàn** (dt) (giải) Các cơ quan làm cho máu chạy trong thân thể như tim, và các mạch, các tia máu. ♦ **bộ tướng** (dt) Nh. Bộ điệu, bộ dáng. ♦ **bộ thần kinh** (dt) (giải) Cg. Thần kinh hệ, các cơ quan cần dùng cho cảm giác và suy nghĩ gồm có óc, tủy và tất cả dây to nhỏ khắp thân thể chạy lên óc. ♦ **bộ xương** (dt) (giải) Tất cả xương ống, xương miếng, xương khúc hợp thành cái sườn thân thể.

BỘ (dt) Bước, thuộc chân bước đi để tiến: *Quá bộ, tiến bộ.* ♦ **bộ binh** (dt) Lục quân, lính đánh giặc trên đất liền: *Xe cộ, cầu kỳ là phương tiện độ binh của bộ binh.* ♦ **bộ chiến** (dt) Trận đánh dưới đất, không cưỡi ngựa. ♦ **bộ hành** (dt) Đi chân, đi bộ: *Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân* (K) • (dt) Hành khách, người đi đường, đi bộ hay ngồi xe ngồi tàu: *Đường dành riêng cho bộ hành; Còn duyên đón cửa kén chồng, Hết duyên bán quán ngồi trông bộ hành; Bến xe đưa nước bộ hành; Cây đa cũ bến đò xưa, Bộ hành có nghĩa nắng mưa cũng chờ* (cd). ♦ **bộ hầu** (dt) Bước đi và điệu múa của võ sĩ trong một bài quyền, giống như khỉ (hầu): *Đi bộ hầu.* ♦ **bộ hổ** (dt) Bước đi và điệu múa của võ sĩ trong một bài quyền, giống như cọp: *Múa bộ hổ.* ♦ **bộ pháp** (dt) Phép bước, tiến thoái của một võ sĩ: *Bộ pháp huê dạng.* ♦ **bộ tấn** (dt) Cách đứng rùn cho vững của võ sĩ: *Bộ tấn trung bình.*

BỘ (dt) Những sổ to của làng, tỉnh để đăng ký (ghi vào) mọi tài sản có số thứ tự để đánh thuế hoặc ghi tên họ dân số để kiểm tra: *Địa bộ, sổ bộ, sót bộ, chính lục bộ, đảng bộ.* ♦ **bộ đinh** (dt) Sổ ghi tên đinh tráng trong làng đúng tuổi đóng thuế, làm công sưu, đi quân dịch, v.v... ♦ **bộ điền thổ** (dt) Cg. Địa bộ, sổ ghi hết đất đai, sắc đất, diện tích, tên họ chủ đất và mọi thay đổi quyền sở hữu để tiện việc thu thuế và xử đoán khi có tranh tụng. ♦ **bộ đời** (dt) Cg. Sổ hộ tịch, các sổ ghi giá thú, khai sinh, khai tử. ♦ **bộ ghe** (dt) Cg. Sổ ghi hết ghe thuyền trong tỉnh có số thứ tự, số trọng tải, tên chủ và mọi thay đổi về quyền sở hữu để đánh thuế và mọi kiểm tra cần ích. ♦ **bộ giá thú** (dt) Cg. Sổ hôn thú, sổ ghi nhận sự thành hôn một cặp vợ chồng có đủ lý lịch trai gái, cha mẹ và người chứng, có chừa lề rộng để ghi thêm nếu có, những án tòa quan sau này. ♦ **bộ nóc gia** (dt) Sổ ghi hết nhà, phố trong làng với số thứ tự, tên chủ và mọi thay đổi về quyền sở hữu để đánh thuế. ♦ **bộ sinh (sanh)** (dt) Sổ hộ tịch, sổ ghi tên họ trẻ mới đẻ, ngày giờ lọt lòng, tên cha mẹ và người chứng, để chứng huyết hệ và cấp phát trích lục khai sinh. ♦ **bộ tử** (dt) Sổ hộ tịch, sổ ghi lời khai tử để chứng việc tử vong một người dân mà cấp phát giấy khai tử. ♦ **bộ trâu bò** (dt) Sổ ghi hết lý lịch trâu bò trong làng, sắc lông, vị trí các xoáy, tên chủ và mọi thay đổi về quyền sở hữu để tiện việc thu thuế, cấp bài chỉ.

BỘ (dt) Cơ quan chuyên môn của triều đình hay chính phủ, chịu trác nhiệm với vua, tổng thống hay thủ tướng để điều hành việc hành chánh chuyên môn, đầu mối tất cả trong nước. ♦ **bộ binh** (dt) Một trong sáu bộ của triều đình hồi xưa, coi việc thuyên bổ quan võ, tập luyện binh lính, sai khiến quân đi thú, đánh dẹp, kén chọn binh đinh, xét công tội quân và quan võ... ♦ **bộ canh nông** (dt) Một cơ quan chính phủ chuyên khởi thảo và thực hiện chính sách nông lâm, những kế hoạch cải thiện, hướng đến, cung cấp, canh tân nông lâm, các chương trình viện trợ kinh tế, về kỹ thuật nông nghiệp, quy định chế độ khai thác dồn điền, lưu thông và phân phối nông lâm sản, giúp đỡ nông gia về kỹ thuật trồng trọt, v.v... ♦ **bộ công** (dt) Một trong sáu bộ triều đình hồi xưa, coi việc xây cất cung điện, dinh thự, đào hào, đắp thành, tự tạo tàu bè, đề điều, đặt kiểu mẫu, thuê thợ thuyền, mua vật liệu, v.v... ♦ **bộ Công chánh và Giao thông** (dt) Một cơ quan chính phủ lo nghiên cứu, soạn thảo dự án, áp dụng các văn bản lập pháp hay lập quy về việc bảo thủ và duy trì các sở hữu công cộng và phụ thuộc, khai thác các nguồn khí lực và nước uống, nghiên cứu và thi hành công tác liên quan việc chống bệnh sốt rét, ngã nước, tu bổ và lập thêm kiểu lộ, quản đốc mọi giao thông trên không, trên bộ và dưới nước, v.v... ♦ **bộ Điền thổ và Cải cách điền địa** (dt) Một cơ quan chính phủ chuyên nghiên cứu, khởi thảo, đề nghị, áp dụng những luật lệ và quy tắc về việc phân phối ruộng đất đồng đều, sở hữu hóa phân phối ruộng đất đồng đều, sở hữu hóa nông dân nghèo, để tiến tới việc thiết lập một chế độ điền thổ và một pháp chế công sản. ♦ **bộ Hình** (dt) Một trong sáu bộ của triều đình hồi xưa, coi việc hình danh pháp luật, duyệt lại những tội nặng án ngờ, xét kỹ những tù giam ngục cấm... ♦ **bộ Hộ** (dt) Một trong sáu bộ của triều đình hồi xưa, coi việc dinh điền, thuế vụ, tiền bạc chuyển thông kho tàng, hóa vật trong nước mắc rẻ... ♦ **bộ Kinh tế** (dt) Một cơ quan chính phủ chuyên việc nghiên cứu biện pháp tăng gia sản xuất, khuếch trương thương mãi đối với ngoại quốc, theo dõi và giải quyết những kết quả cán cân mậu dịch và kế toán quốc gia, lập quy về tổ chức kinh tế, chuyên nghiệp, lập pháp và lập quy về giá cả, kỹ nghệ, công nghệ, giao dịch thương mãi; soạn thảo các hiệp ước hoặc giao ước thương mãi với ngoại quốc, ấn định việc xuất, nhập cảng thi hành luật lệ thích hợp với chính sách kinh tế quốc gia... ♦ **bộ Lại** (dt) Một trong sáu bộ của triều đình hồi xưa, coi việc thuyên bổ quan văn, ban thưởng phẩm cấp, khảo xét công trạng, phong tặng tước ấm, thảo những tờ chiếu sắc cáo mệnh và làm những sổ các hàng quan lại... ♦ **bộ Lao động** (dt) Một cơ quan chính phủ chuyên việc soạn thảo và thi hành các luật lệ về các điều kiện làm việc của công nhân, bảo vệ quyền lợi công nhân, giải quyết mọi tranh chấp lao động, tiêu dụng các nạn nhân chiến tranh, giải quyết nạn thất nghiệp, v.v... ♦ **bộ Lễ** (dt) Một trong sáu bộ của triều đình hồi xưa, coi việc triều hội, khánh hạ, tế tự, tôn phong, cách thức học hành, thi cử, tinh biếu cho người sống lâu, người có tiết nghĩa, phong thụy, v.v... ♦ **bộ Nội vụ** (dt) Một cơ quan chính phủ coi việc duy trì an ninh trật tự toàn lãnh thổ, kiểm soát các tổ chức có tính cách chính trị, các hiệp hội; tổ chức các cuộc tuyển cử, trưng cầu dân ý, thiết lập và quản trị các cơ cấu hành chánh, v.v... ♦ **bộ Ngoại giao** (dt) Một cơ quan chính phủ chuyên việc xác định và thi hành chính sách đối ngoại, nghiên cứu các vấn đề quốc tế, thực hiện bang giao với các nước và các cơ quan Liên hiệp quốc, thương thuyết để ký kết thỏa ước, tham dự các Hội nghị quốc tế, v.v... ♦ **bộ Quốc gia Giáo dục** (dt) Cg. Bộ văn hóa và Giáo dục, một cơ quan chính phủ trông việc soạn thảo chính sách giáo dục, tổ chức và cuộc khảo cứu khoa học, các thư viện, lưu trữ văn thư, việc khuếch trương nghệ thuật, cổ tích, thắng cảnh, v.v... ♦ **bộ Quốc phòng** (dt) Một cơ quan chính phủ có trách nhiệm tổ chức một quân lực hùng cường và thống nhất để bảo vệ an ninh và nền hòa bình

xứ sở, trông nom việc thi hành quân dịch của thanh niên đúng tuổi, huấn luyện lính, đào tạo sĩ quan, v.v... ♦ **bộ Tài chính** (dt) Một cơ quan chính phủ coi việc thiết lập và thi hành phần thu của ngân sách quốc gia, soạn thảo và thi hành các luật lệ về thuế vụ, kiểm soát việc thi hành ngân sách các thành phố và tỉnh, đại diện quản trị tư sản quốc gia, kiểm soát và điều hành các quỹ hưu bổng, soạn thảo những luật lệ về các cơ quan tín dụng, kiểm soát việc quản trị những cơ quan tín dụng này về mặt tài chính... ♦ **bộ Tư pháp** (dt) Một cơ quan chính phủ coi việc tổ chức và điều hành các tòa án, ấn định luật lệ, kiểm soát các nghề nghiệp tư pháp, nghiên cứu các vấn đề pháp chế, v.v... ♦ **bộ Thông tin** (dt) Một cơ quan chính phủ chuyên việc nghiên cứu và áp dụng các luật lệ liên quan đến báo chí, ấn loát phẩm, phim ảnh, kịch trường, cổ động và tuyên truyền chính nghĩa quốc gia, khuyến khích và nâng đỡ văn nghệ sĩ, v.v... ♦ **bộ trưởng** (dt) Người cầm đầu một bộ trong một chính phủ do Thủ tướng chọn trong quốc hội và đề nghị lên Tổng thống, hoặc do Tổng thống chỉ định trong số nhân sĩ trong nước, làm việc dưới quyền Tổng trưởng nếu có, bằng không, chịu trách nhiệm trực tiếp trước Thủ tướng hoặc Tổng thống tùy chế độ. ♦ **bộ Y tế** (dt) Một cơ quan chính phủ coi việc hoạt động chung về phòng bệnh, chữa bệnh để gìn giữ và tăng cường sức khỏe dân chúng, giúp phần cải thiện dân sinh, diệt trừ các bệnh truyền nhiễm, cải tổ các bệnh viện, v.v...

BỐC (đt) Vốc, dùng năm ngón tay nắm lên: *Ăn bốc, bốc mũi bỏ lái, cả bốc, đâm bốc.* ♦ **bốc bải** (đt) Lấy bừa bằng hai tay • (B) Tùng tiệm cho xong việc: *Yêu nhau bốc bải giần sàng, Ghét nhau đũa ngọc mâm vàng chẳng ăn* (cd). ♦ **bốc hót** (đt) Thu dọn cho sạch. ♦ **bốc hốt** (đt) Vừa bốc (một tay) vừa hốt (hai tay) cho mau • (B) a) (trt) Vội vàng, cẩu thả: *Làm cho kỹ chớ đừng làm bốc hốt như vậy!* b) Làm hỗn, ve vãn đàn bà cách vô lễ, trắng trợn: *Chọc gái phải ăn nói cho có duyên, bốc hốt chỉ làm chúng ghét.* ♦ **bốc lủm** (đt) Bóc thẳng vô miệng ăn. ♦ **bốc lửa** (đt) (lóng) Gặp phải việc dữ, quan trọng, có hại: *Rớ tới đám đó, coi chừng bốc lửa đa!* ♦ **bốc mả** (đt) Lấy cốt, hốt xương người chết lâu để vô ché sành hoặc quách nhỏ đem chôn nơi khác. ♦ **bốc than đước** (đt) Nh. Bốc lửa. ♦ **bốc thuốc** (đt) Hốt thuốc, coi toa mà cân từng vị thuốc cho đủ thang. ♦ **bốc vác** (đt) Nắm với hai tay và quật lên vai • (B) (tt) Xốc vác, hay làm những việc nhọc nhằn, to lớn: *Người bốc vác.*

BỐC (đt) Bay lên, xông lên: *Hơi bốc lên, bốc hơi* • (trt) Vụt, làm không suy nghĩ: *Bốc chạy, bốc nói, bốc đánh, bốc cười, làm bốc, nói bốc.* ♦ **bốc hơi** (đt) Xông hơi, sức nóng làm thể đặc hoặc lỏng bay hơi lên từ từ hoặc nhanh: *Đống phân đống rác bốc hơi, nước sôi bốc hơi.* ♦ **bốc rời** (tt) Xa xỉ, không chín chắn: *Thức sinh quen nết bốc rời* (K). ♦ **bốc xẹt** (tt) Hời hợt, tính người vui đâu chúc đó, không để kín việc gì được lâu trong bụng, ham ăn nói: *Tính bốc xẹt.*

BỐC (bt) Bói, khoa coi bói, xem tướng đoán vận mạng...: *Vị bốc tiên tri.* ♦ **bốc dịch** (đt) Quẻ Dịch, phép coi bói theo kinh dịch, cầm ba đồng tiền kèm gieo trong mai rùa sau khi khấn vái. ♦ **bốc sư** (đt) Thầy bói, xem tướng mạng, lấy số tử vi *(cũng xưng giáo sư).*

BỐC (đt) Nghề võ: *Đánh bốc, học bốc (boxe).* ♦ **bốc ăng lê** (đt) Võ hồng mao, được quy định rành rẽ trong việc cấp độ, đánh đỡ, tránh né thể theo tinh thần thượng võ *(boxe anglaise).*

BỐC (đt) Ly đựng rượu bọt, lối 250cl. • (R) Rượu lạnh (bia): *Uống bốc.*

BỐC TÚC (đt) Chân dính lại, loài vật có chân dính để lội như: *vịt, ngỗng, le le, cồng cộc...*

BỘC (bt) Bày ra, phơi ra ngoài, dễ thấy: *Bộc lộ, trống bộc.* ♦ **bộc bạch** (đt) Nêu ra, nói rõ ra: *Xin cho bộc bạch đôi lời.* ♦ **bộc cốt** (dt) Xương phơi ra ngoài • (B) Thây chết nằm ở ngoài đường, ngoài trời không người nhìn nhận. ♦ **bộc lộ** (trt) Cách lòa lồ, trống trải, không che đậy: *Để bộc lộ thì hài* • (dt) Xe tang đơn giản, không có nhà giàng, chỉ có bốn cây lọng bốn góc và bốn đồng tử đứng vịn lọng.

BỘC (dt) Đầy tớ, người ở làm việc nhà: *Nô bộc, đồng bộc, nữ bộc, tòng bộc.* ♦ **bộc phu** (dt) Người ở giữ ngựa. ♦ **bộc phụ** (dt) Người vú hầu. ♦ **bộc tòng** (bt) Theo hầu; người tớ hầu bên chủ.

BỘC (tt) Cẩu thả, dối trá, không cẩn thận. ♦ **bộc lếu** (bt) Cg. Bập lếu, cẩu thả, làm lấy có: *Tính bộc lếu, làm bộc lếu.* ♦ **bộc tuệch bộc toạc** (trt) Không cẩn thận, không ngăn nắp gọn gàng.

BÔI (đt) Lau, xóa, dùng giẻ hoặc tay chà sạch: *Bôi bảng, bôi sạch* • (R) Gạch lên, tô lên, trét lên: *Bôi phấn, bôi son* • (B) Mạ lỵ, nói xấu một người trước mặt một hay nhiều người khác: *Anh em mà mầy bôi tao chi?* ♦ **bôi bác** (đt) Làm qua loa cho xong: *Thợ sơn bôi bác, thợ bạc lọc lừa.* ♦ **bôi lem** (đt) Làm dính mực lem luốc, dơ dáy • (B) Làm hư: *Bôi lem danh giá.* ♦ **bôi lọ (nhọ)** (đt) Bôi đen, làm cho dơ • (B) Làm xấu mặt, nói xấu người: *Không nên bôi lọ người.* ♦ **bôi mặt** (đt) Thoa lọ lên mặt cho người không nhìn được: *Bọn cướp bôi mặt vào đánh nhà ông Giáp* • (B) Làm mặt lạ, không nhìn người quen thân: *Gà nhà bôi mặt đá nhau* (tng). ♦ **bôi vôi** (đt) Đánh dấu bằng vôi: *Sống còn như cóc bôi vôi lại về* (cd).

BÔI (dt) Ly, chén dùng uống rượu: *Tửu nhất bôi, thiên bôi tửu, hiệp cẩn giao bôi.* ♦ **bôi bàn** (dt) Mâm ly • (R) Tiệc rượu. ♦ **bôi trung tửu** (dt) Rượu trong ly.

BỒI (đt) Dán nhiều lớp, đắp thêm luôn: *Giấy bồi, đất bồi, bên lở bên bồi; Trời nắng mưa nắng chuyển, đất ngoài biển nắng lở nắng bồi* (cd) • (B) Ở nhau quá tử tế, quá thân cách vội vàng: *Bồi lắm có ngày lở lắm, Thương dai phải lúc hờn dai* (cd). ♦ **bồi đắp** (đt) Thêm vào cho vững, cho chắc: *Bồi đắp cơ sở* • (R) Giúp đỡ: *Thương nhau bồi đắp cho nhau* (cd). ♦ **bồi lấp** (đt) (pháp) Sửa đổi, thêm thắt một văn thư, một đạo luật để che lấp hà tỳ (khuyết điểm) trong ấy.

BỒI (đt) Vun bón, sửa sang, bù thêm vào. ♦ **bồi bổ** (đt) Sửa sang cho đẹp cho bền: *Sức khỏe như vật dụng, luôn luôn phải được bồi bổ.* ♦ **bồi dưỡng** (đt) Giữ gìn, tu bổ cho đừng hư hao: *Bồi dưỡng tinh thần.* ♦ **bồi tế** (đt) Người phụ việc với chủ tế trong một đám cúng thần. ♦ **bồi thẩm** (đt) (pháp) Viên chức tư pháp bên cạnh chánh án, giữ việc hoàn thành hồ sơ gồm có việc thẩm xét, điều tra và định tội nặng hay nhẹ để đưa nội vụ ra tòa Đại hình hay Tiểu hình, hoặc miễn cứu. X. Biện lý. ♦ **bồi thực** (đt) Đào tạo nhân tài.

BỒI (đt) Đền lại, trả lại: *Đền bồi, thường bồi.* ♦ **bồi khoản**

(dt) (pháp) Số tiền bồi thường có định trước: *Về việc bảo hiểm, đóng tiền nhiều thì bồi khoản to.* ♦ **bồi tổn** (dt) (pháp) Tiền thiệt hại, số tiền do dân sự nguyên cáo đòi nhưng do tòa định cho bị cáo phải trả nếu quả bị cáo có tội. ♦ **bồi thường** (đt) Đền sự thiệt hại: *Tòa xử bên gây nạn phải bồi thường tất cả thiệt hại.*

BỒI (dt) Người giúp việc nhà, trong quán ăn, quán uống, khách sạn *(boy).* ♦ **bồi bàn** (dt) Hỏa kế, dọn bàn, người đặt bàn ăn, bưng mâm, rót rượu, v.v... ♦ **bồi bếp** (dt) Những người giúp việc nhà và nấu ăn. ♦ **bồi bút** (dt) Nhà văn, nhà báo chuyên nịnh hót nhà cầm quyền. ♦ **bồi phòng** (dt) Người hầu hạ lo việc giũ nệm, giăng mùng, chải giày, giặt ủi...; người giúp việc các khách sạn *(phòng ngủ).*

BỐI (dt) Ăn trộm dưới sông: *Bị bối.* ♦ **bối Ba cụm** (dt) Bối làm ăn dọc theo rạch Ba Cụm (Long An); nhiều bối: *Bối miệt này như bối Ba Cụm* • (R) Kẻ cắp hoặc lấy khuấy chơi cách lẹ, chóng: *Cây viết để đây bị bối Ba Cụm lấy rồi.*

BỐI (dt) Búi, nùi, đùm dây rối nùi: *Bê bối* • (đt) Cg. Bới hay Búi, quấn tóc thành lọn to trên ót: *Bối tóc.* ♦ **bối rối** (tt) Lộn xộn trong trí, nghĩ không ra việc: *Bối rối như tơ vò; Nỗi về nỗi ở chưa xong, Bối rối trong lòng như đánh cờ vây* (cd).

BỐI (dt) Lưng, phía sau: *Hậu bối, đau phát bối.* ♦ **bối cảnh** (dt) Phông *(fond),* cảnh bài trí phía sau để chụp ảnh, diễn kịch v.v... • (B) Cảnh chính dựng ra trong một cuốn tiểu thuyết để mô tả sự chung quanh đấy: *Gia đình trưởng giả, trọc phú là bối cảnh của quyển Đoạn tuyệt.* ♦ **bối diện** (dt) Mặt sau, mặt bị khuất: *Khoa học đã đạt tới việc chụp ảnh bối diện của mặt trăng.* ♦ **bối tích** (dt) X. Xương sống. ♦ **bối thự** (dt) Sự ký tên sau lưng một hối phiếu để chuyển cho người khác lãnh tiền.

BỐI MẪU (dt) (tb) Củ ớt ngô, khí bình, vị cay và đắng, không độc.

BỐI (dt) Cỏ rác, giăm bào, lá khô... những món nhạy lửa: *Ôm bồi chữa lửa* • (R) a) Đồ tạp rẻ tiền, để vô cho rậm đám: *Thuốc bồi, cá bồi* • b) Vốn để đánh bạc: *Tốt bồi, ít bồi* • c) Thức ăn để uống rượu, đồ nhắm: *Phá bồi, tốt bồi.*

BỘI (dt) Một lối hát tuồng theo người Tàu: *Hát bội; Trong chay ngoài bội.*

BỘI (bt) Gấp hai, bằng hai: *Gia bội, gấp bội.* ♦ **bội giác** (dt) (lý) Tỷ số giữa góc cạnh nhìn thấy trong kính viễn vọng, kính thiên văn, đối với góc cạnh thật bên ngoài, nhìn với mắt thường *(grossisement).* ♦ **bội hoàn** (dt) Trả gấp, hai, vay một trả hai. ♦ **bội nhị** (tt) Gấp hai, nhân cho hai. ♦ **bội phần** (trt) Rất nhiều: *Mừng rỡ bội phần.* ♦ **bội sinh** (dt) (thực) Các cây có sinh sản bằng căn hành (rễ) chớ không bằng hột giống: *Chuối, huệ, riềng, gừng, v.v... là giống bội sinh.* ♦ **bội số** (dt) (toán): Con số thích ứng cho việc chia hết ra cho con số nhỏ hơn: *9 là bội số của 3.* ♦ **bội suất** (dt) (lý) X. Bội giác. ♦ **bội tăng** (tt) Tăng lên nhiều lần. ♦ **bội thực** (bt) Ăn quá nhiều, chứng phát ách, không tiêu.

BỘI (đt) Mang, đeo trong mình; lòng hiểu biết. ♦ **bội dụng** (đt) Đem theo mình để xài. ♦ **bội hoàn** (dt) Hột ngọc, đồ trang sức. ♦ **bội tinh** (dt) Huy chương, vật của một nước thưởng kẻ có công để đeo trước ngực.

BỘI (bt) Quay lưng lại, làm trái đạo, phản nghịch. ♦ **bội ân** (đt) Quen ơn, ở bác với người đã có làm ơn cho mình: *Bội ân trái đạo.* ♦ **bội bạc** (tt) Bạc bẽo, không nhớ ơn, ở quấy với người ơn: *Phường bội bạc.* ♦ **bội bạn** (đt) Làm phản, chống lại chính quyền. ♦ **bội giáo** (đt) Phản lại tôn giáo mình. ♦ **bội hôn** (bt) Bội ước hôn nhân, hủy lời đính hôn sau khi làm lễ hỏi. ♦ **bội minh** (đt) Nuốt lời thề, không làm đúng theo lời thề. ♦ **bội nghĩa** (bt) Quên nghĩa, lấy cái quấy trả cho cái phải: *Quân bội nghĩa.* ♦ **bội nghịch** (bt) Làm phản, làm loạn, chống pháp luật, chính quyền. ♦ **bội phản** (bt) Nh. Bội nghịch. ♦ **bội tín** (bt) Làm mất lòng tin cậy của người như lấy tiền của người giao phó, không trả tiền cho người theo lời giao ước, v.v... ♦ **bội ước** (bt) Sai hẹn, trái lại lời giao ước.

BỒM BỘP (trt) Bùm bụp, lốp bốp, tiếng hai vật mềm chạm nhau nhiều lần: *Vỗ tay bồm bộp.*

BỒM BĀM (tt) Dơ dáy, thô kệch.

BÔN (bt) Vội vã, chạy, đi nhanh: *Bôn ba, bôn đào* • Tư tình, trai gái: *Dâm bôn, tư bôn.* ♦ **bôn ba** (trt) Trôi theo dòng nước • (B) Chạy đi vội vàng, chạy chọt, bay nhảy: *Bôn ba không qua thời vận* (tng). ♦ **bôn bá** (đt) Gian nan, vất vả khắp cùng: *Cơn hoạn nạn, bôn bá khắp đông tây.* ♦ **bôn cạnh** (bt) Chạy chọt để cạnh tranh danh lợi: *Bọn bôn cạnh xu thời.* ♦ **bôn chôn** (trt) Vội vã, lật đật đến thiếu đắn đo: *Đừng bôn chôn hư việc.* ♦ **bôn đào** (đt) Chạy trốn: *Nghe động, chúng đã bôn đào.* ♦ **bôn hành** (đt) Làm việc vội vàng: *Em ơi chớ khá bôn hành, Duyên đâu nợ đó, ai giành mà lo* (cd). ♦ **bôn tang** (đt) Lật đật về nhà chịu tang (Xth. Chạy tang). ♦ **bôn tẩu** (đt) Ngược xuôi đây đó để lo liệu cho xong việc: *Bôn tẩu khắp nơi.* ♦ **bôn xu** (đt) Chạy chọt, nịnh hót để cầu cạnh lợi riêng: *Quen thói bôn xu cầu cạnh.*

BÔN ĐẦU (dt) (bệnh) Bệnh đau đầu dương vật.

BÔN TRÁC (dt) (thực) Phương thuốc trị bệnh cam tích.

BỒN (dt) Ụ đất cao ở giữa sân hoặc giữa mối đường rộng có trồng kiểng hay không, để làm nơi tránh xe: *Cúc mai trồng lộn một bồn, Hai đứa mình chồng vợ, ai đồn mặc ai* (cd). ♦ **bồn binh** (dt) Công trường, mối đường rộng lớn trong thành phố có hoặc không có trồng kiểng hay trụ đèn ở giữa để tiện việc lưu thông một chiều. ♦ **bồn kèn** (dt) Nền cao hình đa giác có lan can sắt, ở giữa mối đường rộng để thỉnh thoảng đoàn nhạc nhà binh đến trổi nhạc cho dân chúng nghe giải trí (thời Pháp thuộc). ♦ **bồn kiểng** (đt) Ụ đất hơi cao, tròn hoặc đa giác ở trước sân nhà hay trong công viên, có trồng hoa và cây kiểng.

BỒN (dt) Ang, đồ đựng hình tròn, hột xoài hay đa giác. ♦ **bồn cá** (dt) Bồn bằng thủy tinh, xi măng có lộng kiếng để nuôi cá. ♦ **bồn nước** (dt) Bồn chứa nước dùng trong nhà hoặc xây trên cao có đặt ống chảy khắp nơi. ♦ **bồn tắm** (dt) Bồn dài trót miệng, có tráng men trắng để dầm mình tắm.

BỒN (tt) Chứng, thính không lồng lên chạy, đá hai chân sau: *Ngựa bồn, trâu bồn.* ♦ **bồn chồn** (tt) Băn khoăn, bối rối trong lòng, đứng ngồi không yên: *Trong dạ bồn chồn.*

BỐN *st.* Số đếm được hình dung bằng số 4, giá trị bằng 2 với 2 hay 3 với 1: *Bốn con ngồi bốn góc giường, Mẹ ơi mẹ hỡi, mẹ thương con nào* (cd). ♦ **bốn bánh** (dt) Loại xe có bốn bánh, thuộc chế độ thuế khóa và chịu luật đi đường

khác hơn xe hai bánh. ♦ **bốn bể** (**biển**) (dt) Bốn bể lớn bao quanh đại lục: *Bốn bể năm châu* • (B) Khắp nơi: *Anh em bốn bể một nhà.* ♦ **bốn chân** (bt) Cg. Bốn cẳng, loài thú có bốn chân: *Loại bốn chân (quadrupèdes).* ♦ **bốn chục** *st.* 4 lần 10, 12, 14 hay 16 tùy nơi và tùy món đồ: *Bốn chục xoài, bốn chục trứng.* ♦ **bốn chục có đầu** *st.* 4 lần 12, 14 hay 16 tùy nơi và tùy món đồ. ♦ **bốn chục chẵn** *st.* 4 lần 10 tức 40. ♦ **bốn mắt** (dt) a) Hai người: *Bốn mắt nhìn nhau;* b) Người có mang kính: *Bốn mắt ba chấm;* c) Hai mắt và hai đốm tròn trắng hoặc vàng phía trên: *Chó bốn mắt.* ♦ **bốn mặt** (dt) Bốn phía, bốn bề, chung quanh: *Vây bốn mặt, đánh bốn mặt, bố bốn mặt.* ♦ **bốn mùa** (dt) Bốn tiết trời chính trong năm là Xuân, Hạ, Thu, Đông: *Có cây trăm thước, có hoa bốn mùa* (K). • (R) Bốn năm: *Bốn mùa rồi mà không trở trái nào cả.* ♦ **bốn mùa cấy** (dt) Bốn năm (nơi cấy lúa mỗi năm một mùa): *Vay ba mươi giạ lúa, đã bốn mùa cấy rồi mà trả chưa hết.* ♦ **bốn mươi** (dt) Bốn chục, 4 lần 10, thường được hình dung bằng số 40 • (B) Bốn chục tuổi: *Năm nay đã bốn mươi, hơn nửa đời người rồi.* ♦ **bốn ngựa** (dt) Bốn con ngựa cùng kéo một cỗ xe cho bậc quý tộc, vương giả ngồi, sức chạy rất nhanh: *Một lời đã thốt, xe bốn ngựa khó theo* • (R) Sức mạnh máy kéo bốn mã lực (X. Mã lực): *Xe bốn ngựa, máy bốn ngựa.* ♦ **bốn phương** (dt) Bốn hướng chính trong vũ trụ là: *Đông, Tây, Nam, Bắc* • (R) Khắp nơi, chỉ lớn: *Chí bốn phương; Trượng phu thoắt đã động lòng bốn phương* (K).

BỔN (tt) X. Bản. ♦ **bổn phận** (dt) Phần mình, những việc mình phải làm: *Bổn phận làm con, bổn phận học trò, làm tròn bổn phận.*

BỘN (tt) Nhiều, khá, đầy dẫy, ngổn ngang: *Con bộn, bộn bạc, bộn tiền.* ♦ **bộn bàng** (tt) Khá nhiều, còn đủ: *Cơm còn bộn bàng đây, xúm ăn.* ♦ **bộn bề** (tt) Cg. Bề bộn, nhiều, ngổn ngang, bừa bãi: *Công việc bộn bề, thấy bất ngán.* ♦ **bộn rộn** (tt) Chộn rộn, lăng xăng, rối rít: *Con nít hay bộn rộn.*

BÔNG (dt) (thực) Hoa, giẻ hoa (X. Hoa): *Đơm bông, trổ bông, Gió đưa bông lách bông lau, Bông lê bông lựa, bông đào thơm hơn* • (mt) Cái, đóa, tiếng gọi các loại hoa hoặc vật giống hoa: *Bông đồ, bông tiêu. Tiếc bông hoa lài cắm bãi cứt trâu* • (R) Trái, bệnh đậu mùa: *Lên bông.* ♦ **bông biếc** (dt) (thực) Loại dây leo, lá xụ, mỏng, không lông, xanh dợt, hoa mọc chùm, to lối 5cm, màu xanh biếc, trái dài lối 10cm, có từ năm tới mười hột, rễ được dùng uống xổ *(Cliloria ternata).* ♦ **bông búp** (dt) Nụ hoa, hoa chưa nở • (B) Hoa tai bằng vàng, không tai, tròn như quả mù u, dùng làm lễ cưới, tượng trưng trinh tiết cô dâu: *Bông búp chẳng bán, để tàn ai mua* (cd). ♦ **bông bụp** (dt) (thực) X. Bụp. ♦ **bông dừa** (dt) (thực) X. Hải đằng. ♦ **bông đá** (dt) Giống vật ở đáy bể, nhiều hình dáng khác nhau, có chà chôm hay u nần, mình xốp. ♦ **bông gòn** (dt) Sợi của bông vải, được hấp chín dùng rịt vết thương. ♦ **bông giấy** (dt) (thực) X. Biện lý • (R) Hoa giấy, hoa phất bằng giấy. ♦ **bông mù u** (dt) X. Bông búp. ♦ **bông tai** (dt) Cg. Hoa tai, đồ trang sức đàn bà, đeo ở hai trái tai, cùng để phân biệt với đàn ông. ♦ **bông tiêu** (dt) (trắc) Cây cao có cắm cờ đỏ trên đầu để nhắm đo đạc *(jalon và balise).* ♦ **bông đồ** (dt) (trắc) Cg. Bản đồ manh, bản đồ một hay vài sở đất *(copie de plan parcellaire).* ♦ **bông vải** (dt) (thực) Loại cây bằng niên, cao lối 1m *(Gossypium herbaceum)* hoặc trường niên, cao 2-3m *(Gossypium barbadense),* hoa vàng có ba lá hoa, sợi dính vào hột, được kéo ra đánh chỉ dệt vải hay để nguyên làm bông gòn *(X. Bông gòn),* rễ dùng làm thuốc điều kinh, hột có tính sinh sữa. ♦ **bông vang** (dt) (thực) Loại cỏ cao lối 1m, thuộc họ Bụp, hoa mọc ở nách, màu vàng có đốm đỏ ở giữa, nụm hoa như nhung, trái ngoài có lông, trong hột chứa chất dầu và tinh dầu màu vàng thơm xạ hương, hột được chế thuốc trấn kinh và mộng tinh, trong tinh dầu có chất ambrêtôlin và farnêsol dùng chế dầu thơm *(Hibiscus Abelmoschus).*

BÔNG (dt) Thịt xào khô chà tới ra để dành ăn lâu ngày: *Thịt bông, ruốc bông, cá chà bông.*

BỒNG (trt) Không thiệt, đùa hoặc không dâu. ♦ **bông đùa** *bt* Pha trò, giễu cợt: *Trăm năm mà nỡ bông đùa mãi sao?* (cd). ♦ **bông lông** (trt) Bâng quơ, trống, cách nói không dâu, không chỉ rõ ai. *Cười bông lông, nói bông lông.* ♦ **bông lơn** (trt) Nh. Bông đùa. ♦ **bông pháo** (trt) Bốp chách, cách nói to, nói nhiều mà không ăn vào đâu cả: *Nói bông pháo.*

BỒNG (dt) Phiếu mua hàng, mua chịu, ăn chịu, mượn tiền, v.v...: *Biên bông, ký bông, làm bông (bon pour).*

BỒNG (dt) Buồm, lá buồm giương trên thuyền: *Thượng bồng, hạ bồng* • (R) Thuyền nan to, lái nhọn: *Nặng bồng nhẹ tách (têch).*

BỒNG (dt) Cảnh tiên, nơi tiên ở: *Tóc em óng ả tợ tiên non Bồng* (cd). ♦ **bồng đảo** (dt) (truyền) Hòn, cù lao có tiên ở • (B) Vú đàn bà con gái: *Đôi gò bồng đảo hương còn ngậm* (H.X.Hương). ♦ **bồng lai** (dt) (truyền) Tên hòn núi có tiên ở: *Bồng lai tiên cảnh.*

BỒNG (bt) Dậy lên, nổi lên, phồng lên: *Đánh bột cho bồng, nước sôi bồng.* ♦ **bồng bồng** (trt) Bập bùm, tiếng trống giục cho phấn khởi: *Tiếng trống bồng bồng.* ♦ **bồng bột** (tt) Hăng hái, sôi nổi, tính sốt sắng do ngoại cảnh thúc đẩy: *Dân tâm bồng bột; bồng bột lúc đầu.* ♦ **bồng con** (bt) Nổi từng vẻ dày trên mặt, mức kẹo lên của nước cốt dừa khi thắng gần thành đầu: *Thắng bồng con, đầu đã bồng con.*

BỒNG (dt) Bế, ẵm, dùng tay ôm ngang mông mang đi: *Bồng con, bồng em, đòi bồng; Bồng em đi dạo vườn cà* (cd). ♦ **bồng ẵm** (dt) Bồng trước ngực và ẵm bên hông, thay đổi cho đỡ mỏi; hoặc còn nhỏ quá thì bồng trước ngực, trọng lên mới ẵm được: *Bao giờ cá lý hóa long, Đền ơn cha mẹ ẵm bồng ngày xưa* (cd) • (R) Tiếng dùng chung cho việc bế trẻ con: *Lớn rồi thì chạy chơi, còn bồng ẵm gì nữa!* ♦ **bồng bế** (dt) Nh. Bồng ẵm (R). ♦ **bồng súng** (dt) Hai tay đưa súng lên ngực để chào hoặc tì bá súng vào vai để nhắm bắn: *Lính bồng súng chào; Bồng súng lên nhắm.* ♦ **bồng trống** (dt) Bồng bế, bưng xách, dắt díu nhau: *Vợ chồng cha con bồng trống nhau đi.*

BỒNG NGA TRUẬT (dt) Vị thuốc bắc khí ấm, vị cay và đắng, không độc.

BỐNG (dt) (động) Tên nhiều loại cá nước ngọt. ♦ **bống dừa** (dt) Loại cá nhỏ mình tròn, dài lối 15cm, thịt trong, ở theo các bụi dừa nước. ♦ **bống kèo** (dt) Loại cá nhỏ hơn bống dừa nhưng dài hơn, không vảy. ♦ **bống mú** (dt) Loại cá to bằng cườm chân mình tròn, dài lối 30cm, thịt ngon.

♦ **bống tượng** (dt) Loại cá giống mú, vảy ứng vân đen. ♦ **bống trứng** (dt) Loại cá nhỏ hơn mút đũa, dài lối 2cm, mang trứng luôn. ♦ **bống xệ** (dt) Loại cá giống như bống dừa, làm hang dưới bùn dựa bãi.

BỔNG (bt) Cao, tăng lên cao, bay cao lên, nhắc cao lên: *Giọng bổng, nhắc bổng, tăng bổng; Phụng hoàng bay bổng xòe đuôi, Choàng tay qua cổ với tôi bơ mình* (cd). ♦ **bổng tít** (tt) Thật cao, cao tít mù. ♦ **bổng thang lang** (trt) Buông tay, cách ăn xài, cách nói chuyện không dè dặt: *Xài bổng thang lang, nói bổng thang lang.* ♦ **bổng trầm** (bt) Lên xuống, cao thấp: *Đời tôi bổng trầm nhiều nỗi; giọng bổng trầm làm tê tái lòng người.*

BỔNG (dt) Tiền phát cho quan lại, lính, hay học trò: *Lương bổng, học bổng, hưu bổng.* ♦ **bổng cấp** (dt) Lương cấp ra: *Bổng cấp thuộc phần chi của ngân sách.* ♦ **bổng kim** (dt) Tiền lương trơn, không kể những món lợi khác như nhà, xe đồng phục, v.v... ♦ **bổng lộc** (dt) Lương và các khoản phụ: *Hưởng nhiều bổng lộc của nhà nước.*

BỖNG (trt) Thoắt, chợt, cách thình lình, đột ngột, không biết trước. ♦ **bỗng chốc** *(chúc)* (trt) Phút chốc, tiếng chỉ việc xảy ra liền sau một việc trước hoặc cùng lúc: *Đang ăn, bỗng chốc nghe nổ một tiếng to.* ♦ **bỗng dưng** (trt) Cg. Bỗng nhưng, khi không, tiếng chỉ việc xảy ra thình lình, không ngờ trước được: *Bỗng dưng ai có đặt điều cho ai* (K). ♦ **bỗng đâu** (trt) Phút đâu, tiếng chỉ sự vật đến cách thình lình: *Bỗng đâu có khách biên đình đến chơi* (K). ♦ **bỗng không** (trt) Thình không, việc tự nhiên xảy ra: *Đang ngồi chơi, bỗng không hắn ngã ra bất tỉnh.* ♦ **bỗng nhiên** (trt) Thốt nhiên, tiếng chỉ sự việc xảy ra cách tự nhiên, không hiểu tại sao: *Đang chạy ngon trớn, bỗng nhiên tắt máy.* ♦ **bỗng nhưng** (trt) Nh. Bỗng dưng.

BỘNG (tt) Rỗng, tầm phơng, trống giữa ruột: *Cây bộng, dừa bộng, ruột bộng* • (dt) Cống bằng cây dừa có nắp tự động: *Đóng bộng, tháo bộng.* ♦ **bộng cây** (dt) Lỗ to trong thân cây, ban đầu do sâu hay kiến đục, lâu ngày bị nước mưa ăn mục dần. ♦ **bộng dầu** (dt) Cg. Họng dầu, lỗ đục khuyết vô và trũng xuống ở gốc cây dầu to để dầu tiết ra đặng múc mỗi đêm: *Anh ấy có cả trăm bộng dầu trong rừng* • Máy ép dầu phộng, dầu dừa, dầu mè (vừng): *Ở Chợ Lớn có nhiều bộng dầu của người Tàu.* ♦ **bộng đập** (dt) Ống nước ở các đập nước. ♦ **bộng kiến** (dt) Tổ kiến trong bộng cây. ♦ **bộng ong** (dt) Tổ ong bầu trong bộng cây. ♦ **bộng vườn** (dt) Ống cống bằng thân cây dừa lão khoét rỗng chôn sâu dưới bờ, đầu ngoài có nắp ván tự động để tiện việc cho nước vô ra các mương trong vườn.

BỐP (trt) Tiếng nổ hoặc tiếng động khi dập mạnh: *Nổ cái bốp, đánh cái bốp, lốp bốp.* ♦ **bốp chát** (trt) Cách nói vang, nói tía lia hơi khoe khoang: *Nói bốp chát, miệng bốp chát.* ♦ **bốp chát** (trt) Tiếng pháo nổ không giòn: *Pháo cũ, nổ bốp chát.*

BỘP (trt) Độp, tiếng động khi có vật rơi: *Rơi cái bộp, đánh bộp một cái.*

bộp bộp (trt) Độp độp, tiếng động liên tiếp khi có vật rơi liên tiếp: *Mưa rơi bộp bộp.*

BỘP CHỘP (tt) Hớp tớp, tính người láu táu, ít dè dặt, ít suy nghĩ trước khi nói, khi làm: *Bộp chộp đi cản.*

BỘT (dt) Vật nghiền nhuyễn, phần nhiều loại ngũ cốc và khoai củ để dùng trong thực phẩm: *Bột bán, bột bắp, bột gạo, bột khoai, bột mì, củ mì tinh, bột năng, bột nếp, nhồi bột, xay bột* • (B) (tt) Mềm, dại, dễ sai khiến: *Bột quá chưng khi: công tử bột.* ♦ **bột đường** (dt) Bột và đường, vật liệu làm bánh • (R) Vật liệu, tài liệu, công việc chuẩn bị để làm một việc gì: *Thiếu bột đường, hư bột hư đường hết.* ♦ **bột giấy** (dt) Vật liệu pha trộn, nghiền sẵn để ép giấy. ♦ **bột gỗ** (dt) Gỗ vụn nghiền nhuyễn để ép ván. ♦ **bột sơn** (dt) Bột màu trộn với dầu cá để thành dầu sơn hoặc trộn với vôi để tô.

BỘT (trt) Đột ngột, thình lình, cách xảy ra không ngờ trước. ♦ **bột hứng** (dt) Thình lình nổi dậy. ♦ **bột phát** (đt) Thình lình xảy ra.

BỘT TỂ (dt) Củ năn, khí lạnh, vị ngọt, chất trơn, không độc.

BƠ (bt) Ngơ, ngốc nghếch, hụt ăn, mất miếng ăn, không biết phải ra sao: *Ăn bơ làm biếng, bơ mỏ, bơ miệng.* ♦ **bơ bơ** (tt) Ngơ ngáo, vẻ mặt ngốc nghếch, không buồn không vui: *Tưởng mặt bơ bơ* ♦ **bơ hơ bài hãi** (tt) Hốt hơ hốt hãi, vẻ kinh sợ, vừa chạy vừa la hoảng: *Việc chi mà bơ hơ bài hãi vậy?* ♦ **bơ ke** (tt) Chịu mất miếng ăn, không nói gì được: *Lúc nãy không hỏi, giờ thì bơ ke.* ♦ **bơ lơ bảng lảng** (tt) Lơ đãng, bảng lảng, tính hay quên, không chú ý: *Bơ lơ bảng lảng như người mất hồn.* ♦ **bơ miệng** (trt) Há miệng chịu, không có mà ăn: *Hết cơm, ngồi bơ miệng.* ♦ **bơ mỏ** (trt) Nhốc mỏ, không nói gì được, chịu phép ngồi nghe: *Ngồi bơ mỏ, chớ dám nói gì!* ♦ **bơ ngơ báo ngáo** (tt) Ngơ ngáo, vẻ mặt tỏ ra không hiểu chi cả: *Bơ ngơ báo ngáo như ăn cháo lú mất hồn.* ♦ **bơ phờ** (tt) Ủ dột, tiều tụy về mặt hay tướng đi có chiều uể oải, không hăng hái: *Bộ bơ phờ.* ♦ **bơ thờ** (trt) Lơ là, không thiết đến: *Hỡi ai chớ khá bơ thờ, Đừng quen đường cũ, bước trờ gãy chân* (cd). ♦ **bơ vơ** (trt) Lênh đênh, thất thểu, không nơi nương dựa: *Biết đâu anh buông mối chỉ hồng, Bởi anh tới chậm, đứng ngoài phòng bơ vơ* (cd).

BƠ (dt) Mỡ sữa, thức ăn béo: *Bánh mì bơ, ếch chiên bơ.* ♦ **bơ lạt** (dt) Bơ màu trắng, vị lạt, béo, để vào miệng thì tan ra. ♦ **bơ mặn** (dt) Bơ màu vàng, vị mặn béo, mùi thơm. ♦ **bơ sữa** (dt) Bơ và sữa bò đặc, vật khan hiếm thời chiến tranh chống Pháp • (B) Kẻ ăn sung sướng, nhiều tiền bạc hoặc người cộng tác với Pháp từ 1945 tới 1954: *Dân bơ sữa.*

BỜ (dt) Chữ b đọc theo phương pháp i tờ.

BỜ (dt) Đất dựa mé nước: *Lên bờ, tràn bờ; Chờ anh em hết sức chờ, Chờ cho rau muống lên bờ trổ bông* (cd). ♦ **bờ ao** (dt) Đất chung quanh mé ao: *Nửa đêm ra đứng bờ ao, Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ* (cd). ♦ **bờ bến** (dt) Ranh, giới hạn: *Tình thương không bờ bến.* ♦ **bờ biển** (dt) Bãi biển, đất dọc theo mé biển, thuộc bảo lưu hải biên, đất quốc gia. ♦ **bờ mương** (dt) Cg. Mép mương, đất hai bên mé mương. ♦ **bờ rạch** (dt) Đất hai bên mé rạch. ♦ **bờ sông** (dt) Đất dọc hai bên mé sông, thuộc bảo lưu giang biên, đất quốc gia.

BỜ (dt) Đường đất đắp cao lên để ngăn chận, phân ranh đi: *Đắp bờ, lên bờ; Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái làm cỏ, con trai be bờ* (cd). ♦ **bờ bụi** (dt) Bụi cây rậm rạp mọc theo đường đi; tiếng gọi chung bụi rậm: *Bớ ghe sau chèo mau anh đợi, Khỏi khúc sông này bờ bụi tối tăm* (cd). ♦ **bờ cõi** (dt) Biên giới, nơi giáp với nước khác. ♦ **bờ đắp** (dt) Đường đất đắp cao lên: *Ai đi bờ đắp một mình, Phất phơ chéo áo giống hình phu quân* (cd). ♦ **bờ đập**

(dt) Bờ giữ nước tràn. ♦ **bờ đê** (dt) Con đê đắp cao dọc theo sông để ngăn nước lụt, xe chạy trên ấy được. ♦ **bờ giậu** (dt) Hàng rào quanh nhà, quanh cuộc đất. ♦ **bờ lề** (dt) Lề đường, vỉa hè, bờ cao dọc theo lộ dành cho người đi bộ. ♦ **bờ mẫu** (dt) Bờ đất đắp cao lên làm ranh ruộng: *Đắp bờ mẫu ngay mốc giới.* ♦ **bờ rào** (dt) X. Bờ giậu.

BỜ-RÔM (dt) (hóa) Loại á kim rút trong nước biển, trong các loại cây dưới biển, ở mỏ muối, v.v... *(brome).*

BỜ-RÔ-MUYA (dt) (hóa) Muối lấy ở acít do hydrô và brôm trộn lộn *(bromure).*

BỚ (tht) Quớ, tiếng gọi to: *Bớ làng xóm; bớ mà tà!; Cả kêu bớ chú công con* (LVT); *Bớ ông chủ ruộng sao chưa xuống đồng* (cd).

BỚ NGỚ (tt) X. Bỡ ngỡ.

BỞ (tt) Xốp, không chắc thịt, dễ nứt, dễ rách, dễ bể, dễ rã: *Chỉ bở, dây bở, hàng bở, măng cầu bở* • (B) Mít ướt, tính lạc lòng, hay khóc: *Bở lắm! Động tới là khóc* • Xộp, dễ ăn, dễ đập đổ: *Gặp mối bở.* ♦ **bở rệt** (tt) Cg. Bở rẹt, quá bở, gần mục: *Hàng bở rệt.*

BỠ NGỠ (tt) Bợ ngợ, lạ ăn lạ nói, hơi khó chịu: *Chưa quen nên còn bỡ ngỡ.*

BỢ (đt) Nâng, đỡ, dùng hai tay hoặc đồ vật mà chịu, mà đưa lên cao: *Bợ đòn dông, bợ đầu kèo; Thúng lủng trôn khôn bưng khó bợ* (cd) • (B) Nịnh hót, tâng bốc người để lấy lòng, để nhờ nhôi: *Bưng bợ, Nịnh bợ* • (R) (dt) Thúng nhỏ để dưới thúng lớn trong giống (quang), thường đựng trái to, ngon, giấu để bán giá cao: *Thúng bợ, rổ bợ, trái bợ; Em bán chi mà dưới bợ trên tràn, Dầm sương phản mại, cảm thương hàn ai nuôi?* (cd). ♦ **bợ đít** (đt) Nịnh hót để nhờ nhôi (lời nói nặng): *Đồ bợ đít, bợ đít chủ, bợ đít Tây.* ♦ **bợ đỡ** (đt) Nh. Bợ đít.

BỢ NGỢ (tt) Nh. Bỡ ngỡ: *Anh tới chốn này, bợ ngợ có em* (cd).

BƠI (đt) Lội, dùng hai tay cào nước để đưa mình tới: *Rủ nhau xuống biển bắt cua, Bắt cua cua kẹp, bắt rùa rùa bơi* (cd) • Dùng giầm nạy nước để đưa xuồng lướt tới: *Bơi mũi, bơi lái* • (B) Đi nhanh: *Sợ trễ nên bơi riết.* X. *Lội.*

BỜI BỜI (tt) Bề bề, ngổn ngang, dẫy đầy: *Bao giờ cho đến tháng mười, Lúa tốt bời bời, nhà đủ người no* (cd) • Lộn xộn, rối rắm: *Ruột rối bời bời.*

BỜI LỜI (dt) (thực) Cây từ 2 tới 5m, lá cứng thường mọc ở chót nhánh, hoa vàng nhỏ đơm một phát hoa, trái đen nhỏ bằng trái mồng tơi, trong thân cây có chất keo, tan trong nước, vỏ dùng làm thuốc nhuận trường, trị tả lỵ, phỏng lửa, trong trái có chất mỡ có thể nấu xà bông hoặc làm đèn cầy *(Litsea sebhifera).*

BỜI LỜI (dt) (thực) Cây cao 8, 9m, nhánh non vuông, lá to cỡ 8×20mm, hoa trắng đơm chùm năm tai, năm tiểu nhị, đài có năm khía, trái tròn dài lối 6mm, đỏ khi chín; rễ có thể trị sốt rét *(Psychotria rubra): Cám thương ô dược bời lời, Cha sao, mẹ sến, dựa nơi ốc bần* (cd).

BỜI RỜI (bt) Rời rạc, không dính liền nhau: *Cơm gạo cũ bời rời, Ăn nói bời rời, văn viết bời rời* • Rũ riệt, nhức mỏi như rớt lìa từng lóng tay lóng chân: *Tay chân bời rời.* ♦ **bời rời bợt rợt** (dt) Nh. Bời rời.

BỚI (đt) Cg. Bối và Búi, guộn tóc lại rồi thắt mối thành búi: *Bới đầu; Chị kia bới tóc đuôi gà, Nghiêng tai hỏi nhỏ: cửa nhà chị đâu?* (cd).

BỚI (đt) Xới, làm cho xốp, trộn đều, bươi ra: *Bới lông tìm vết* (tng) • (B) Chửi ông bà cha mẹ người: *Chửi bới, đào bới, đào ông bới cha.* ♦ **bới cơm** (đt) Đơm cơm, dùng đôi đũa bếp vít cơm vào bát: *Bới cơm cúng; ai ăn nấy bới.* ♦ **bới móc** (đt) Bươi móc, bươi lên rồi móc ra: *Quét nhà nên bới móc cho sạch* • (B) Moi móc, tìm vạch những lỗi, chuyện xấu của người: *Bới móc không phải tư cách người lớn.*

BỞI (trt) Do, nhân, vì, tiếng viện lý do: *Cũng bởi, vì bởi, bởi nghèo mới ra nông nỗi, bởi giàu mới bị cướp; Cuội nghe thấy nói Cuội cười, Bởi hay nói dối nên ngồi ấp cây* (cd). ♦ **bởi chưng** (trt) Bởi vì, tại vì: *Bởi chưng thầy mẹ nói ngang, Cho nên đũa ngọc mâm vàng cách xa* (cd). ♦ **bởi đâu** (trt) Vì đâu, vì sao: *Bởi đâu ra, bởi đâu mới có việc này.* ♦ **bởi đó** (trt) Bởi vậy, bởi tại chuyện đó: *Bởi đó nên tôi phải ra đi.* ♦ **bởi sao** (trt) Vì sao: *Ai cũng biết bởi sao có việc đáng tiếc như thế.* ♦ **bởi thế** (trt) Vì vậy: *Bởi thế tôi mới lánh mặt.* ♦ **bởi vậy** (trt) Nh. Bởi thế. ♦ **bởi vì** (trt) Tại vì: *Bởi vì tôi nghèo mới phải bị nhục.*

BƠM (đt) Thụt, đưa hơi, dầu hoặc nước tới chỗ theo ý muốn, với dụng cụ *(pomper)* • (dt) Dụng cụ để bơm *(pompe).* ♦ **bơm bi lê** (dt) Đội binh nón đồng, lính chữa lửa, toán người được huấn luyện đầy đủ, dùng khí cụ tối tân để chữa lửa, cứu người chết đuối, bị điện giật, dọn dẹp cây ngã, nhà sập, v.v... *(pompiers).* ♦ **bơm điện** (dt) Bơm máy, chạy với sức điện. ♦ **bơm phổi** (dt) Phương pháp trị bệnh lao phổi do giáo sư Forlanini phát minh năm 1892 bằng cách cho nước vào bình không, khí trời trong bình này bị nước tống vào giữa màng phổi và màng sườn để ép lá phổi lại không cho hoạt động, theo nguyên tắc của ông Galien (131-201): "Bất luận chỗ lở lói nào hay đứt khuyết nào, cần nên để yên hầu thương tích được lành". ♦ **bơm tay** (dt) Cái bơm dùng hai tay sử dụng.

BỜM (dt) Gáy, hàng lông dài trên cổ vài loại thú: *Bờm ngựa, bờm sư tử, bờm bò rừng* • (R) (tt) Xụ xộp, nổi u, đầu cổ chơm bơm • (B) (tt) Bụ sữa, sổ sữa, mập, béo khi còn bú • (dt) Tên nhân vật tưởng tượng gán cho người ngu ngốc: *Thằng Bờm có cái quạt mo* (cd). ♦ **bờm đầu** (tt) To đầu vì tóc rối hoặc bị nổi u: *Bị đánh bờm đầu.* ♦ **bờm xơm** (tt) Không đứng đắn, hay mờ ớ. ♦ **bờm xờm** (tt) Tóc, lông xụ xộp, không được chải gỡ vén khéo.

BỢM (dt) Nhà nghề, người có ngón sở trường, phần nhiều quỷ quyệt, gian xảo: *Bịp bợm, mắc bợm, phải tay bợm.* ♦ **bợm bãi** (dt) Tay chuyên môn lừa bịp: *Gặp bợm bãi rồi.* ♦ **bợm ghiền** (dt) Người ghiền (nghiện) rượu hay á phiện. ♦ **bợm già** (dt) Tay tổ, người sành sỏi việc lừa gạt: *Thân con chẳng kẻo mắc tay bợm già* (K). ♦ **bợm cạy nồi** (dt) Người ghiền á phiện ăn cắp nhựa (xái) trong cái nồi ống hút của tiệm hút. ♦ **bợm rượu** (dt) Tay nhậu, người uống rượu sành, biết nhiều hiệu rượu ngon và nhiều nơi bán đồ nhắm ngon.

BƠN (dt) Cồn, đoi, nơi có đất bồi ở giữa sông hoặc dựa mé sông: *Ra bơn làm rẫy; rẫy bơn.*

BƠN BỚT (tt) Bớt bớt, hơi bớt, tiếng chỉ sự bớt đi một ít: *Bệnh mới bơn bớt.*

BỐN (tt) Bở, yếu đuối, vụng về, sự kém chịu đựng của sức lực hay tinh thần: *Bốn thế, có làm chi được.*

BỠN (bt) Đùa, trêu, ghẹo, pha trò hoặc bắt người làm trò cười: *Nói bỡn, bỡn cho vui, làm như bỡn.* ♦ **bỡn bở** (đt)

Chọc phá: *Không nên bỡn bờ người tật nguyền.* ♦ **bỡn cợt** (đt) Đùa giỡn: *Gió trăng bỡn cợt, vương hầu chiêm bao* (N.Đ.Chiểu). ♦ **bỡn nhả** (đt) Đùa giỡn trây trúa, lả lơi: *Trước đàn bà, không nên bỡn nhả.*

BỢN (bt) Bụi, vẩn, vật dính dơ: *Nhà không chút bợn; Gương trong, không chút bợn* • (B) (đt) Mượn chác, xin xỏ, làm nhẹ phẩm giá: *Nghèo chớ chưa từng bợn ai đồng xu; nhơ bợn* • (tt) Bận, vướng: *Việc công đâu dám, bợn chi tư tình* (Nđm). ♦ **bợn dạ** (tt) Bào bọt (chọt), xao xuyến buồn mửa, chảy nước dãi: *Bợn dạ muốn mửa.*

BỚP (đt) Tát, sè tay đánh phớt: *Bớp nó một cái, bớp đầu hắn.* ♦ **bớp tai** (bt) Tát tai, sè tay đánh vào mang tai người: *Bớp tai nó cho đau; cho nó một bớp tai.*

BỢP (tt) Bờm, bù, lộp xộp, rối rắm: *Chạy bợp đầu.* ♦ **bợp chợp** (đt) Chợp rợp, gấm ghé, nom dòm lộn xộn, không đứng đắn: *Không có gì đâu, đừng bợp chợp.* ♦ **bợp xợp** (tt) Lùi xùi, lôi thôi, xốc xếch, dáng người không đàng hoàng: *Người bợp xợp.*

BỚT (đt) Vết đỏ ngoài da: *Cái bớt trên lưng, miếng bớt.* ♦ **bớt son** (đt) Miếng bớt màu đỏ như son.

BỚT (bt) Giảm, lấy ra một ít, làm sút kém một phần: *Lấy bớt, trừ bớt, bệnh bớt, bớt cho chút đỉnh* • (R) Bớt, bỏ hẳn: *Bị bớt, thất nghiệp mấy tuần nay.* ♦ **bớt bệnh** (tt) Đỡ, bệnh giảm một phần: *Mẹ hôm nay đã bớt bệnh* • Còn có ít người bệnh: *Nhà thương hôm nay bớt bệnh, có giường trống.* ♦ **bớt ăn bớt nói** (đt) Bớt mồm, bớt miệng, nói ít lại. ♦ **bớt chén bớt đũa** (đt) Bớt người trong nhà, nhà còn ít người: *Bớt chén bớt đũa cho đỡ rày rà.* ♦ **bớt ga** (đt) Hãm máy, cho chạy từ từ: *Đường đông người, bớt ga lại (gaz).* ♦ **bớt gió** (đt) Gió thổi nhẹ lại: *Trời bớt gió* • (chm) (đt) Vặn ống bễ cho hơi bớt thổi vào đống than đang cháy, hoặc khóa bớt bình gió đá cho ngọn lửa hàn xanh hơn. ♦ **bớt lời** (đt) Nói ít lại hoặc nói nhẹ hơn: *Chồng giận thì vợ bớt lời, Chồng giận vợ giận thì chì nó quăng* (cd) • Giảm tiền lời (lãi). ♦ **bớt lửa** (đt) Đem hết lửa ngọn ra, chỉ để một ít than: *Cơm cạn bớt lửa.* ♦ **bớt mồm** (đt) Ăn nhín, chừa một ít: *Đã no thì khá bớt mồm* (cd). ♦ **bớt mồm bớt miệng** (đt) X. Bớt ăn bớt nói. ♦ **bớt ngọn** (đt) Vặn cho đèn lu, không để tim cháy có ngọn: *Bớt ngọn cho đừng có khói* • Hạ bớt lá buồm xuống cho đừng bọc gió nhiều: *Ghe anh ván mỏng nhẹ chèo, Xin anh bớt ngọn thả lèo chờ em* (cd). ♦ **bớt phụ cấp** (đt) Truất bỏ phụ cấp, còn lương trơn. ♦ **bớt tay** (đt) Bớt tay làm, bớt tay chơi trong sòng • (B) Đừng làm già, đối xử ít gắt hiểm hơn trước: *Xin ông bớt tay cho hắn nhờ.*

BỢT (tt) Sờn, rách lười xưới: *Áo bợt bâu.*

BỢT CHỢT (tt) Lả lơi, trây trúa, cách ăn nói trớt nhả.

BU (đt) Má, vú, tiếng con gọi mẹ: *Bu ơi! Bu con đâu bố?*

BU (đt) Cái bội, giỏ bội, cái giỏ tròn đan thưa, miệng rộng, chụp xuống để nhốt gà vịt: *Gà nhốt bu* • Cái lồng, cây trúc dài, trên ngọn phình ra như quả cà na, có lỗ vuông để hái trái trên cao.

BU (đt) Bâu, đậu, xúm lại đông: *Kiến bu, ruồi bu, thiên hạ bu đen.*

BU-TAN (đt) (hóa) Hydrô cácbuya rút trong dầu xăng thật tinh để dùng làm khí thắp *(butane).*

BU-TEN (đt) (hóa) Khí đá, tức Hydrô cácbuya cứng *(butène).*

BÙ (đt) Bồi, thêm cho đủ, cho đồng cân: *Lấy hơn bù kém, xấu đổi thiếu bù.* ♦ **bù cấn** (đt) Bù một phần, cấn một phần cho người khác: *Ai thừa thì bớt, ai thiếu thì bù, đừng bù cấn lộn xộn.* ♦ **bù chi** (đt) Giúp đỡ, giữ gìn (do phù trì): *Bất vì yêu dấu bù chi* (TC) • Để thêm số chì vào yên ngựa cho đúng trọng lượng đã định, khi nài nhẹ cân hơn, trong một độ ngựa đua. ♦ **bù đắp** (đt) Thêm vào chỗ thiếu: *Bù đắp đồng đều* • (R) Rúc rỉa tiền bạc chung của vợ chồng mà giúp bên ruột: *Nó cứ bù đắp bên nó luôn.* ♦ **bù đậy** (đt) Giúp đỡ, cứu trợ. ♦ **bù trừ** (bt) Lấy hơn bù kém cho đồng đều • (R) Bắt chủ đóng thêm tiền trợ cấp về vợ con của người làm công theo ba mức lương căn bản, trừ mọi sở phí về lương bổng và văn phòng, còn bao nhiêu chia đều cho vợ con người làm có nạp giấy tờ hộ tịch và tờ sống chung hợp pháp: *Quỹ bù trừ.*

BÙ (tt) (bạc) Chẵn 10 hay 20, số nút cộng chung ba lá bài cào, thua tất cả: *Bù! chung hết! Bài bù* • (B) Bí, không hiểu chi cả về việc nêu ra: *Việc đó tôi chịu bù, không hiểu chi ráo.* ♦ **bù trân** (tt) Bù chẵn, xem sơ là biết không cần cộng nút: *Hai thằng tây, tấm thập, bù trân* • (B) Bí lù, mù tịt, không biết mảy may nào: *Thôi, việc đó tôi bù trân!* ♦ **bù trớt** (tt) Nh. Bù trân.

BÙ (tt) Bồng, chơm bơm, rối bồng lên: *Đầu bù tóc rối.* ♦ **bù lu bù loa** (trt) Nỉ non, nỉ nọt, cách khóc dài, rầm rĩ: *Khóc bù lu bù loa như gái sắp về nhà chồng.* ♦ **bù non bù nọt** (trt) Nh. Bù lu bù loa.

BÙ LON (đt) Đinh bằng đầu có răng khu ốc để siết ốc *(boulon).*

BÙ NHÌN (đt) X. Bồ nhìn.

BÚ (đt) Ngậm vú nút sữa cho no: *Bỏ bú, cho bú, dòi bú, em bú, thôi bú; Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn* (cd) • (R) Ngậm nút vật mềm. ♦ **bú mớm** (bt) Cho bú và mớm cơm cho ăn: *Mẹ cho bú mớm nâng niu, Tội trời thì chịu chẳng yêu bằng chồng* (cd) • thth. Bú, cho bú (dùng với ý khôn): *Bệnh, nó có bú mớm chi đâu! Bận quá, không cho con bú mớm gì được.* ♦ **bú tay** (đt) Ngậm nút ngón tay: *Em tôi khát sữa bú tay* (cd). ♦ **bú thép** (đt) Bú khỉn, bú với mẹ đứa trẻ khác lúc mẹ không cho bú được: *Ai cho bú thép ngày rày mang ơn* (cd).

BỤ (tt) Mát da mát thịt, mập (chỉ dùng cho trẻ con): *Cháu khá bụ!* • (R) (đt) Mụn, đứa: *Mới có một bụ.* ♦ **bụ bẫm** (tt) Sổ sữa và cứng: *Đứa trẻ này khá bụ bẫm* • (R) Đứa, mụn: *Có bụ bẫm nào chưa?* ♦ **bụ sữa** (tt) Sổ sữa, mập tròn: *Cháu được bụ sữa chớ?*

BUA (đt) Thanh tre dùng trong việc đan đừng.

BÙA (đt) Chữ riêng của phù thủy, thầy pháp dùng với thần thánh, ma quỷ để triệu thỉnh, êm đối, trị bệnh: *Đeo bùa, họa bùa, khoán bùa, thỉnh bùa, uống bùa, thổi bùa: Tay bưng quả nếp vô chùa, Thấp hương lạy Phật xin bùa em đeo* (cd). ♦ **bùa bã** (đt) Bùa phép, tiếng gọi chung những vật dùng mê hoặc người ♦ **bùa chú** (đt) Bùa và câu thần chú, vừa họa vừa đọc để trị bệnh hoặc thỉnh tà ma: *Ông thầy đó giỏi bùa chú lắm.* ♦ **bùa dâu** (đt) Thứ bùa của người ở rừng dùng bắt thú và sai khiến thú. ♦ **bùa gồng** (đt) Thứ bùa làm cho da thịt săn cứng, bị chém không đứt, bị đánh không biết đau. ♦ **bùa gió** (đt) Bùa thổi vào mặt người làm cho hôn mê. ♦ **bùa hộ mệnh** (đt) Bùa mang theo mình để tránh tai nạn • (B) Giấy thuế

thân, thông hành, kiểm tra: *Đi có đem bùa hộ mệnh theo không?* ♦ **bùa Lỗ Ban** (dt) Các thứ bùa do vị thần Lỗ Ban (Tổ thợ mộc) truyền lại. ♦ **bùa mê** (dt) Loại bùa mê hoặc người để nhờ nhôi tiền bạc hoặc tình yêu: *Sãi sấm một, hai bình thuốc trắng với năm, bảy dạo bùa mê* (SV). ♦ **bùa ngải** (dt) Bùa và ngải, hai vật nuôi, thờ hay mang theo mình để nhờ sức huyền bí. ♦ **bùa ngôi** (dt) Bùa của người Mường. ♦ **bùa phép** (dt) Tiếng gọi chung những vật huyền bí, dùng không chính đáng. ♦ **bùa yêu** (dt) Bùa mang theo mình để chiếm tình yêu kẻ khác.

BÚA (dt) Đồ dùng đầu bằng thép hay đồng, cán gỗ hay sắt để đóng, đập, đẽo, bửa • (đt) Bổ bằng búa: *Búa nó một cái.* ♦ **búa cái** (dt) (rèn) Búa lớn dùng tháp mối do thợ chánh cầm • Búa thiệt lớn do thợ phụ cầm đập trước. ♦ **búa chày vồ** (dt) Búa lớn cán dài, cầm hai tay như giã gạo. ♦ **búa dát** (dt) *(trên):* Búa dùng đập mỏng kim loại *(marteau à planer).* ♦ **búa đẽo** (dt) (mộc) Búa lưỡi bén dùng đẽo gỗ, cốt cây. ♦ **búa đóng** (dt) Búa mặt bằng dùng đóng đinh, đập sắt. ♦ **búa đồng** (dt) Búa cái đầu bằng đồng, dùng để vỗ • (B) Chân cầu thủ có tài đá mạnh: *Gặp búa đồng thì thủng lưới.* ♦ **búa giọt** (dt) Búa dùng giọt thoi kim khi cho tròn hay vuông theo ý muốn *(marteau à emboulir).* ♦ **búa hơi ép** (dt) Búa máy chạy bằng hơi ép dùng nện vật to *(marteau pilons à air comprimé).* ♦ **búa hơi nước** (dt) (rèn) Búa máy chạy bằng hơi nước sôi *(marteau pilons à vapeur).* ♦ **búa máy** (dt) (rèn) Búa động bằng hơi máy *(marteau burieur pneumatique).* ♦ **búa máy nhún** (dt) Búa máy nhỏ có lò xo thẳng *(martinet à ressort droit).* ♦ **búa lôi công** (dt) Lời thét mắng hay sự bóc lột nặng nề, trắng trợn: *Bị kẹo này như bị một búa lôi công* • Cái đấm mạnh, có thể chết người: *Hắn bị một búa lôi công, ngã chết giấc.* ♦ **búa nện đầu** (dt) (rèn) Búa đồng có bọc thép ở mặt, của thợ nguội dùng để nện *(massette à tête rapportée).* ♦ **búa nguyệt** (dt) Búa đẵn gỗ, lưỡi như trăng khuyết. ♦ **búa rìu** (dt) Cái búa và cây rìu • (B) Hình phạt cụ thể hay tinh thần: *Dẫu rằng sấm sét búa rìu cũng cam* (K); *Búa rìu của dư luận.* ♦ **búa tài xỏi** (dt) Búa lưỡi to, sống dày, dùng bửa củi gốc. ♦ **búa tay** (dt) (rèn) Búa thợ chánh dùng vỗ cạnh hoặc rèn những món đồ nhỏ. ♦ **búa tán** (dt) Búa dùng tán ốc của thợ nguội *(marteau rivoir d'ajustage).* ♦ **búa tự động** (dt) (rèn) Búa máy dùng bằng sức ép tự động *(marteau autocompresseur).* ♦ **búa thợ đá** (dt) Búa đập đá, cán bằng dây mây dịu, dùng không dội tay.

BỦA (dt) Bổ, bắt trên chụp xuống hoặc giăng chung quanh: *Sóng bủa, lưới bủa.* ♦ **bủa đức** (dt) Gieo rắc ân đức khắp nơi, mọi người đều được hưởng. ♦ **bủa giăng** (dt) Bủa hết các mặt, không chừa lối thoát: *Lưới mật thám bủa giăng.* ♦ **bủa kén** (dt) Chà tre thả cho tằm ở làm ổ. ♦ **bủa khắp** (trt) Đặt để cùng khắp; ban bố cho mọi người. ♦ **bủa lưới** (dt) Chăng lưới ra một vùng rộng, vây bọc chung quanh một nơi nào: *Bủa lưới săn nai cũng có ngày* (P.V.Trị). ♦ **bủa nhặt** (dt) Vây bắt nghiêm ngặt, chặt chịa. ♦ **bủa xao** (đt) Đùa, chụp nghe lao xao: *Tư bề sóng bủa xao.*

BỦA (đt) Bổ bằng búa: *Bủa vỡ sọ.*

BỤC (dt) Sạp, chân, đồ bằng gỗ hay vôi gạch xây cao, kê những ván, tượng, cúp bạc, v.v...

BỤC (trt) Vỡ, bung nát: *Áo rách bục, đê vỡ bục.*

BUI (dt) Bụi, đất cát. ♦ **bui bui** (dt) Bụi lúa, bụi nhuyễn trong máy xay lúa, mùi hăng, dùng làm phân bón.

BÙI (tt) Vị béo dịu, êm lưỡi, của đậu, khoai, củ: *Đậu bùi, hột mít bùi* • (B) Dịu ngọt, êm ái: *Thương con cho roi cho vọt, ghét con cho ngọt cho bùi* (cd). ♦ **bùi miệng** (trt) Ngon miệng với thức ăn bùi • (B) Nói ngọt, vỗ về: *Nói thật bùi miệng.* ♦ **bùi tai** (trt) Êm tai, có thể xiêu lòng: *Nghe bùi tai.*

BÙI NGÙI (tt) Bồi hồi, buồn vơ vẩn: *Bùi ngùi nhớ kiếng nhớ quê, Nhớ công sanh dưỡng, nhớ bề thần hôn* (cd).

BÙI NHÙI (dt) Bồi, vật nhúm lửa.

BÚI (dt) Lọn, bối, bới, những sợi dài quấn thành nùi: *Búi tơ, búi chỉ.* ♦ **búi tó** (dt) Đầu tóc, tóc dài quấn thành lọn to trên ót.

BỤI (dt) Vật thể thật nhỏ bay trong không khí hoặc ở dưới đất bị gió cuốn bay lên: *Gió bụi, phủi bụi, quét bụi, tro bụi, bụi vô mất* • (B) Sự dày dạn trên đường lời: *Nước non dường ấy tình dường ấy, Xe ngựa bao nhiêu, bụi bấy nhiêu* (T.T.Tường) • (B) Tang khó: *Có bụi.* ♦ **bụi bặm** (dt) Bụi bám trên đồ vật: *Bụi bặm dính đầy.* ♦ **bụi đời** (dt) Sự cay đắng ngọt bùi ở đời: *Trông va có nhiều bụi đời.* ♦ **bụi đường** (dt) Bụi dính trên quần áo người đi đường xa • (B) Sự dày dạn, hiểu biết nhiều của người từng đi xa: *Dày dạn bụi đường, được trui rèn trong bụi đường.* ♦ **bụi hồng** (dt) Bụi hung hung đỏ hay dậy ngoài đường • (B) a) Khách đi đường xa: *Bụi hồng lẻo đẻo đi về chiếm bao* (K) • b) Việc đời lao đao lận đận: *Anh đừng mong vợ mong chồng, Để em xa lánh bụi hồng gió trăng* (cd). ♦ **bụi phóng xạ** (dt) X. Phóng xạ. ♦ **bụi trần** (dt) Sự khổ não của con người trên cõi trần: *Còn vướng bụi trần.*

BỤI (dt) Lùm cây cỏ rậm rạp: *Lùm bụi, đập bụi đuổi rắn; Lạy ông tôi ở bụi này* (tng) • Đám cây gồm một mẹ và nhiều con của các loài cây có căn hành: *Bụi chuối, bụi tre, bụi riềng, bụi hành; Gió đưa bụi trúc ngả quỳ, Thương cha phải chịu lụy dì dì ôi* (cd). ♦ **bụi bờ** (dt) X. Bờ bụi. ♦ **bụi rậm** (dt) Lùm cây cỏ um tùm, không được cắt xén.

BÙM (trt) Tiếng súng nổ: *Nổ cái bùm, nghe cái bùm, cấc bùm.* ♦ **bùm bùm** (trt) Tiếng súng nổ liên tiếp.

BÙM SÙM (tt) Vun chùn, kềnh càng, hình dạng to lớn một gói, một đống: *Một gói bùm sùm, một đống bùm sùm.*

BÙM SỤM (dt) (thực) X. Cùm rụm.

BỦM (tt) Dủm, hơi trũng lòng: *Đáy bủm, nắp bủm.*

BŨM (tt) Tràn: *Nước ngập bũm.* ♦ **bũm thũm** (tt) Le te, sùm sụp, thấp lùn: *Nhà bũm thũm, không ánh sáng.*

BỤM (đt) Hốt, ngửa hai bàn tay và uốn cong ngón lại cho trũng lòng để đựng: *Bụm gạo, bụm nước uống* • (R) Bịt, dùng một bàn tay đậy lại: *Bụm miệng, bụm mũi* • (đt) Số lượng đựng trong hai bàn tay hoặc vốc to hay bé bằng hai bàn tay bụm lại: *Nấu ba bụm gạo; Phải chở đôi ba xe mới hết chớ phải một bụm một nắm chi sao mà mang đi lẹ.* ♦ **bụm đít** (đt) Dùng hai tay che đít lại, cử chỉ tự nhiên của trẻ con khi sắp phải đòn: *Tay bụm đít mà mắt lấm lét.* ♦ **bụm mắt** (đt) Dùng một tay che kín hai mắt không dám trông: *Khi lười gươm sắp rơi, ai nấy đều bụm mắt* • (B) Khinh bỉ, không thiết đến: *Hành động khả ố của anh*

khiến ai có mặt cũng phải bụm mất. ♦ **bụm mặt** (đt) Che mặt với hai bàn tay: *Bụm mặt khóc nức nở; Hoảng kinh phải bụm mặt.* ♦ **bụm miệng** (đt) Đậy miệng lại với bàn tay • (B) Cản không cho nói, ém nhẹm việc xấu: *Bụm miệng không kịp; Dùng tiền bạc bụm miệng người.* ♦ **bụm mũi** (đt) Che mũi với một bàn tay: *Bụi bay mịt trời, ai nấy đều bụm mũi; Bụm mũi không dám thở.* ♦ **bụm tai** (đt) Che hai tai để đừng nghe: *Thấy chớp sáng, ai nấy đều bụm tai.* ♦ **bụm tay** (đt) Vốc tay, nội trong hai bàn tay bụm lại, lời ví hay so sánh quá đáng: *Cái nhà bằng bụm tay; Cái chuồng bằng bụm tay mà nhốt tới ba con heo (lợn).*

BÙN (đt) Đất nhão, một trong ba chất cần thiết cho sự dinh dưỡng cây cỏ: *Vôi, cát và bùn là ba chất căn bản cho sự trồng trọt* • (thth) Sình, đất bẩy lầy ở dưới đáy nước: *Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn* (cd). ♦ **bùn hoa** (đt) Bùn nhuyễn, dẻo, sạch cỏ rác. ♦ **bùn lầy** (đt) Nơi lầy lội dơ dáy: *Bùn lầy nước đọng.* ♦ **bùn lu** (đt) Bùn cũ trên mặt, có lộn cỏ rác. ♦ **bùn non** (đt) Bùn lỏng, có nhiều nước. ♦ **bùn sình** (đt) Bùn và sình, nơi lầy lội dơ dáy.

BÚN (đt) Thức ăn bằng bột nhồi rồi ép thành sợi dài luộc chín: *Bắt bún, ép bún, con bún, vắt bún, yếu như bún.* ♦ **bún khô** (đt) X. Bún Phước Kiến. ♦ **bún Phước Kiến** (đt) Cg. Bún khô, thứ bún luộc hai bận: 1) Luộc bột chín rồi cán trên luống (đi luống) cho nhuyễn, đoạn nhồi thành viên to vừa với khuôn ép; 2) Ép thành sợi trên chảo nước sôi đoạn vớt ra bắt thành miếng (bắt bún) trên vỉ phơi khô. ♦ **bún riêu** (đt) Bún tươi trộn với rau ghém và nước lèo. ♦ **bún sợi** (đt) Bún tươi để nguyên, không bắt thành miếng hoặc thành vắt. ♦ **bún tàu** (đt) Bún làm bằng tinh bột đậu xanh, để khô bó thành bó dài. ♦ **bún tươi** (đt) Bún luộc, lúc gần sáng để bán trong ngày, để nguyên sợi hoặc khoanh từng vắt. ♦ **bún thiu** (đt) Bún tươi để quá cữ, hôi và ẩm ướt • (B) Người yếu ớt: *Yếu như bún thiu; đồ bún thiu mà đánh lại ai.* ♦ **bún vắt** (đt) Bún tươi khoanh từng vắt, để đếm bán.

BỦN (tt) Ươn, bở thịt và có mùi hôi: *Cá bủn, thịt bủn* • Bời rời, nhỏ nhen: *Bủn rủn, bủn xỉn.* ♦ **bủn rủn** (tt) Mất thần, thối chí, bị xúc động mạnh: *Nghe qua bất bủn rủn tay chân.* ♦ **bủn rủn bời rời** (tt) Rụng rời tay chân, bị xúc động mạnh và đột ngột, gần mất hiểu biết, gần ngã. ♦ **bủn xèo** (tt) Ươn ịt, rã bã: *Thịt bủn xèo.* ♦ **bủn xỉ** (tt) Nh. Bủn xèo. ♦ **bủn xỉn** (tt) Keo kiết, hà tiện, nhỏ nhen, tính không tốt với mọi người: *Người bủn xỉn.*

BUNG (đt) Um, nấu đậy nắp cho chín và giữ mùi thơm: *Lươn bung, chuối bung* • (đt) *Nồi đất to.* ♦ **bung dừ** *(nhừ)* (đt) Um nhừ, nấu đậy nắp để sôi nhiều dạo cho nhừ.

BUNG (đt) Đồ bắt cá bằng tre đương dày, tròn dài. ♦ **bung đặt** (đt) Cái bung có miệng hom, để mồi thúi (thối) bên trong rồi đặt dưới đáy nước để bắt cá lớn và lươn. ♦ **bung đựng** (đt) Cái bung to gài sau miệng đáy cho cá vào.

BUNG (tt) Bật ra, sút ra: *Thùng bung vành, xe bung niền, lốp bung ta lông* / (đt) Tung mạnh: *Bung cho một đá* • (đt) Chuồn, chịu không nổi bỏ đi: *Làm không nổi, bung rồi; Bung vô khu.* ♦ **bung khơi** (đt) Bỏ ven chạy ra khơi: *Phận làm con còn cha mẹ, đi thuyền chẳng bung khơi.* ♦ **bung sườn** (tt) Bung cái sườn ra, sút ra: *Cây dù (ô) bung sườn* • (trt) Gãy xương sườn (lời hăm): *Cho một đá bung sườn.* ♦ **bung ta-lông** (tt) Sút vòng chân, nói về vỏ bánh xe rách hông, cái vòng thép không ôm được vành bánh xe. ♦ **bung thùa** (tt) Đổ nùi rối rắm: *Chỉ bung thùa, rổ đồ ăn đổ bung thùa; Việc bung thùa khó thu xếp.*

BÙNG (trt) Bốc lên mạnh và nhanh chóng: *Cháy bùng, nổ bùng.* ♦ **bùng dậy** (đt) Nổi dậy thình lình: *Giặc cỏ bùng dậy.* ♦ **bùng nổ** (đt) Nổi lên thình lình mau lẹ: *Chiến tranh bùng nổ, cách mạng bùng nổ.*

BÙNG BINH (đt) X. Bồn binh.

BÙNG BỤC (tt) Rệu, bở nát: *Vải bở bùng bục.*

BÙNG THỤNG (tt) Chằm vằm, vẻ mặt xụ vì buồn, giận mà chưa nói ra được: *Mặt bùng thụng như vẻ thịt trâu.*

BÚNG (đt) (thực) Cg. Dao leo, loại cây to thân suôn, vỏ láng, lá to mặt tròn, chót nhọn, có lông ở bề trái; nang có nhiều hột; vỏ cây nhuận trường, thanh huyết; gỗ mềm nhẹ *(Tetrameles nudiflora).*

BÚNG (đt) Dùng ngón tay cái đè đầu ngón tay trỏ hoặc ngón giữa rồi bật ngón ấy ra mạnh: *Búng mũi, búng tay, đánh búng* • Dùng chân đá ngang hoặc đá ngược ra sau: *Cho một búng bay hàm; ngựa búng, tôm búng, dế búng, cào cào búng, châu chấu búng.* ♦ **búng rãy** (đt) Phụ bạc, bỏ bê: *Hồi nào một thương hai thương, Bây giờ búng rãy giữa đường mà đi* (cd). ♦ **búng rẻ** (đt) Khinh khi ra mặt: *Trong cử chỉ hằng ngày, đừng để người ta khinh thường búng rẻ.* ♦ **búng tay** (đt) Ra hiệu bằng hai ngón tay búng cái tróc.

BÚNG (đt) Nhúm, số lượng kẹp giữa ngón cái và ngón trỏ: *Một búng muối, một búng tiêu* • Ngụm, sức chứa đựng trong miệng ngậm lại: *Một búng nước, một búng rượu; Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương* (cd).

BỦNG (tt) Bệu và vàng ẻo: *Mặt bủng da chì.* ♦ **bủng beo** (tt) Mét vàng và gầy, có bệnh: *Đau bủng beo lâu ngày; Nào khi anh bủng anh beo, Tay bưng chén thuốc tay đèo múi chanh* (cd). ♦ **bủng bủng** (tt) Mới bắt đầu bủng. ♦ **bủng dứ** (tt) Quá bủng, gần thũng.

BỤNG (đt) Dạ, phần dưới của thân mình, nơi đựng bao tử, gan, lá lách: *Chuyển bụng, đau bụng, sinh bụng, sôi bụng, tức bụng, bụng mang dạ chửa* • (B) Lòng, tính tình, tâm địa: *Tốt bụng, xấu bụng tính trong bụng, bụng làm dạ chịu, suy bụng ta ra bụng người* (tng). ♦ **bụng chang bang** (đt) Bụng to, có nhiều mỡ hoặc có chửa hay đau củ trướng. ♦ **bụng chửa** (đt) Bụng đàn bà chửa • (B) Bụng to. ♦ **bụng dạ** (đt) Bụng trên dạ dưới, nói chung là bụng: *Bụng dạ đâu mà chứa dữ vậy* • (B) Lòng dạ, tính tình: *Bụng dạ nhỏ nhen.* ♦ **bụng dưới** (đt) Đi, từ rún (rốn) trở xuống: *Luật võ hồng mao cấm đánh vào bụng dưới.* ♦ **bụng địa** (đt) Bụng to như bụng ông Địa. ♦ **bụng ỏng** (đt) Bụng phình to. ♦ **bụng phệ** (đt) Bụng to và trệ xuống. ♦ **bụng tép** (đt) Xấu bụng, lòng dạ hẹp hòi. ♦ **bụng thon** (đt) Nh. Bụng thót. ♦ **bụng trên** (đt) Phần bụng từ rún sắp lên tới ngực. ♦ **bụng trâu chó** (đt) Lòng dạ xấu xa, nhẫn tâm, không kể nhân nghĩa (tiếng dùng với người loạn luân hoặc lấy vợ bạn).

BỤNG (tt) Thụng, dùn, không thẳng, không vừa, không vui. ♦ **bụng bịu** (tt) Phụng phịu, chung búng, vẻ mặt nhõng nhẽo, làm giận để đòi hỏi: *Tuồng mặt bụng bịu.* ♦

bụng thụng (tt) X. Bùng thụng. ♦ **bụng xụng** (tt) Xốc xếch, xoàng xĩnh, cách ăn mặc lôi thôi: *Ăn quần bụng xụng.*

BÚP (dt) (thực) Nụ hoa hay mầm non mới nẩy: *Trổ búp (hoa); nẩy búp (mầm)* • Đài nhỏ trên đầu mụt măng: *Búp măng* • (tt) Úp lại, chưa nở: *Bông búp; Hoa tàn vì bởi mẹ cha, Khi búp không bán để tàn ai mua?* (cd). ♦ **búp măng** (dt) Cái đài nhọn trên đầu mụt măng • (B) (tt) Mũi viết, hình thon nhọn những ngón tay đẹp: *Ngón tay búp măng.* ♦ **búp sen** (dt) Hoa sen búp • (R) Gỗ chạm, xi măng hoặc kim loại hình hoa sen búp dùng trang trí: *Hai bên có hai búp sen rất đẹp.*

BÚP LỆ (dt) (thực) Cg. Cây chìa vôi, cao từ 1 tới 2m, nhánh non có lông vàng và tuyến, phát hoa cũng có lông vàng, hoa nhỏ trắng, tiểu nhị giữa ống, lá dài bề trái dợt; hột có cánh, rễ có chất độc dùng thuốc cá *(Budedlia asiatica).*

BỤP (tt) Nặng, sưng, dày cộm lên sau khi khóc nhiều hay ngủ nhiều: *Mắt bụp, chùm bụp.*

BỤP (trt) Tiếng quả trứng hay bóng đèn rơi bể: *Rớt cái bụp, kêu cái bụp.*

BỤP (dt) (thực) Loại cây nhỏ trồng làm hàng rào hoặc làm kiểng (cảnh), lá láng, rộng bề ngang, có chót nhọn và răng, có lá bẹ; hoa đỏ, cam, vàng dợt, trắng, có năm cánh, nhị đài; vỏ có tính điều kinh, hoa có tính hạ lợi nhưng kỵ thai *(Hibiscus Rosa Sinensis).* ♦ **bụp giằng xay** (dt) (thực) Cây cao từ 1 tới 3m, lá có khía và lông cả hai bề; hoa năm cánh túm và một tiểu nhị dài; trái thuộc loại phì quả tròn năm khía *(Malvaviscus arboreus).* ♦ **bụp hoa dày** (dt) (thực) Cây cao đến 7m, lá láng gân nổi; hoa trắng hơi hường ở bìa, năm cánh, nhị dài, đài phụ to hơn đài chính *(Hibiscus congestiflorus).* ♦ **bụp hồng cận** (dt) (thực) Cây sùm sề thành bụi, lá có răng, hai khía hoặc không, hoa cô độc cuống ngắn năm cánh có đài và đài phụ, vành hoa tím có nhiều chất nhờn *(Hibiscus syriacus).* ♦ **bụp nhân sâm** (dt) (thực) Cây cao lắm là 1m, lá chân vịt có lông dài, hoa năm cánh nở bật hẳn, giữa trắng vành đỏ, nang dài, củ bằng ngón tay cái được dùng chế thuốc trị lậu và bạch đái *(Hibiscus sagittifolius).*

BÚT (dt) Cây viết, đồ dùng viết lách: *Cầm bút, múa bút, ném bút; Ai xui em lấy học trò, Thấy nghiên thấy bút mảng lo mà gầy* (cd). ♦ **bút cùn** (dt) Cây bút có ngòi lông đã cùn hoặc ngòi sắt đã rè, hết viết được • (B) Nhà văn hết thời, bài vở hay sách viết ra hết được hoan nghênh, bán không được: *Tôi là cây bút cùn, chờ ngày quăng sọt rác.* ♦ **bút chì** (dt) Cây bút ngòi than có gỗ bọc ngoài, ngòi đen hoặc màu: *Vứt bút lông đi giắt bút chì* (T.Xương). ♦ **bút chiến** (bt) Cuộc cãi vã, tranh hơn thua bằng văn chương: *Phan Văn Trị bút chiến với Tôn Thọ Tường; cuộc bút chiến ấy rất hào hứng.* ♦ **bút chứng** (dt) (pháp) Chứng cớ bằng giấy tờ như thư, nhắp thư, nhật ký... ♦ **bút đàm** (bt) Cuộc nói chuyện bằng chữ giữa hai người ngồi chung một bàn: *Cụ Phan Sào Nam bút đàm với cụ Lương Khải Siêu; cuộc bút đàm ấy diễn ra tại tòa soạn Tân Dân Tùng báo ở Hoành Tân.* ♦ **bút điền** (dt) Ruộng công cấp cho lý trưởng để bù vào tổn phí về giấy bút. ♦ **bút giá** (dt) Giá giắt bút để trên bàn hoặc đem theo mình: *Trên yên bút giá thư đồng* (K). ♦ **bút gián** (dt) Sự can gián bằng văn chương. ♦ **bút hiệu** (dt) Danh hiệu các nhà văn ký ở tác phẩm mình. ♦ **bút hoa** (dt) Bút của người có tuồng chữ đẹp hoặc có bàn tay đẹp để cầm bút • (R) Bút do tay người đàn bà cầm: *Câu thần lại mượn bút hoa vẽ vời* (K). ♦ **bút ký** (dt) Bài văn ký sự, ghi chép sự việc xảy ra hoặc theo dòng tư tưởng: *Một trang bút ký.* ♦ **bút lệnh** (dt) Lệnh bằng giấy tờ: *Đòi cho có bút lệnh mới thi hành.* ♦ **bút lông** (dt) Cây bút có ngòi bằng lông • (B) Nền học cũ, sự học chữ nho: *Ném bút lông đi giắt bút chì* (T.Xương). ♦ **bút lục** (dt) (pháp) Sổ đăng lục của Lục sự ghi chép tất cả lời đối đáp giữa phiên tòa xử. ♦ **bút lực** (dt) Sức mạnh, hiệu lực của ngòi bút: *Bài hịch của Hưng Đạo vương có một bút lực phi thường.* ♦ **bút máy** (dt) Cây bút giắt túi, rút mực vô một lần để viết nhiều ngày. ♦ **bút mặc** (dt) Viết và mực • (B) Người có học, hay chữ: *Trong làng bút mặc.* ♦ **bút nghiên** (dt) Bút và nghiên mực • (B) Việc học hành: *Theo đòi cũng thể bút nghiên, Thua em kém chị cũng nên hổ mình* (cd). ♦ **bút pháp** (dt) Lối viết chữ, lối hành văn: *Bút pháp thần tình, bút pháp sâu sắc.* ♦ **bút sắt** (dt) Cây bút và ngòi sắt • (B) Tân học, tây học, sự học chữ Pháp và quốc ngữ ở Việt Nam lúc giữa thế kỷ XIX. ♦ **bút tích** (dt) Dấu tích bằng giấy tờ. ♦ **bút tinh** (dt) Tinh thần của nét chữ. ♦ **bút toán** (dt) Cg. Kế toán, sự biên chép sổ sách về thu xuất để tính lời lỗ. ♦ **bút tháp** (dt) Cái tháp hình cây bút lông dựng đứng: *Bút tháp ở đền Ngọc Sơn.*

BỤT (dt) Phật, do tiếng phạn Buddha, chỉ đấng đã hoàn toàn giác ngộ, từ bi bác ái, vô ngã vị tha: *Bụt nhà không thiêng bằng Thích ca ngoài đường.*

BUỘC (dt) Cột, quấn dây và thắt nối lại cho chặt: *Buộc trâu, buộc nẹp, tiền buộc dài yếm bo bo, Trao cho thầy bói mua lo vào mình* (cd) • (B) Xe chặt, làm cho hai đàng lấy nhau: *Căn duyên này ai phá cho rời, Ông tơ ổng buộc, ông trời cũng chịu thua* • (R) Gài, làm cho người có tội không chạy chối được: *Chưởng lý buộc tội rất nặng* • Ép, bắt người phải làm theo mình: *Hắn buộc tôi ký tên; Bị vợ buộc phải thề thốt nặng lời; Bắt buộc, ép buộc, ràng buộc.* ♦ **buộc chằng** (đt) Buộc bốn nuộc dây chằng bốn phía cho đừng ngã: *Dựng ăn-ten phải buộc chằng.* ♦ **buộc chân** (đt) Trói chân lại: *Hãy đem dây xích buộc chân nàng về* (K). • (B) Cầm, giữ lại một nơi: *Vợ con buộc chân, không bay nhảy được.* ♦ **buộc chùm** (đt) Buộc chung thành chùm: *Nem buộc chùm nguyên chục* • (B) (pháp) Ghép thành đồng lõa: *Làm chứng gian cũng bị buộc chùm với can phạm.* ♦ **buộc lòng** (bt) Ép buộc: *Trời mưa, phải buộc lòng ở nhà; Sự buộc lòng.* ♦ **buộc mình** (đt) Trói mình, nhận tội: *Buộc mình chịu tội* • (R) Nhào vô vòng: *Khư khư mình buộc lấy mình vào trong* (K). ♦ **buộc ràng** (đt) Cg. Ràng buộc, cầm giữ, không để thong thả: *Công việc buộc ràng.* ♦ **buộc tội** (đt) Viện lý lẽ làm cho người bị tội • (pháp) Phận sự Chưởng lý, người nhân danh xã hội, đã cứu xét kỹ vụ án, trực tố bị can và ra tòa vạch rõ tội trạng bị can để tòa kêu án cho tương xứng.

BUÔI (dt) (động) Tên loại cá nhỏ ở sông, mình tròn, nhiều mỡ: *Ba tiền một khứa cá buôi, Cũng mua cho được mà nuôi mẹ chồng* (cd).

BUỒI (dt) X. Bòi.

BUỔI (dt) Nửa ngày, khoảng thì giờ từ sáng đến trưa hay từ trưa đến tối: *Ngày hai buổi; Ăn có giờ, làm có buổi* • (R) Phiên, cữ, khoảng thì giờ riêng cho một việc theo lệ

thường: *Buổi chợ.* ♦ **buổi chiều** (dt) Khoảng từ trưa đến chiều: *Lúc này, buổi chiều nào cũng mưa.* ♦ **buổi chợ** (dt) Khoảng thì giờ họp chợ, hoặc sáng hoặc chiều tùy nơi: *Tan buổi chợ; Bán cả buổi chợ không được 1000 đồng.* ♦ **buổi hầu** (dt) Hai buổi làm việc trong ngày của các sở nhà nước: *Châu chực hết ba buổi hầu mới xin được giấy.* ♦ **buổi học** (dt) Cũ, xuất học, khoảng thì giờ học trò học ở trường: *Trường nào bây giờ cũng có mỗi ngày ba buổi học.* ♦ **buổi họp** (dt) Phiên họp, từ lúc khai mạc đến bế mạc: *Buổi họp kiểm thảo.* ♦ **buổi làm** (dt) Hai buổi làm việc trong ngày: *Mất một buổi làm để chạy thuốc cho con.* ♦ **buổi sáng** (dt) Khoảng từ sáng đến trưa: *Chợ đó chỉ nhóm có buổi sáng.* ♦ **buổi tối** (dt) Khoảng thì giờ từ đốt đèn đến khuya: *Rạp đó mỗi buổi tối đều có hát.* ♦ **buổi xử** (dt) Phiên tòa xử: *Tám giờ mới khai mạc buổi xử.*

BUỔI (dt) Lúc, thuở, tiếng chỉ khoảng thời gian đã qua. ♦ **buổi đầu** (dt) Lúc đầu, khi mới khởi sự: *Việc khó tại buổi đầu.* ♦ **buổi giao thời** (dt) Lúc giữa hai thời kỳ có tính cách khác nhau rõ rệt: *Trong buổi giao thời, mọi việc đều tạm bợ.* ♦ **buổi mới** (dt) Nh. Buổi đầu: *Rằng trong buổi mới lạ lùng* (K). ♦ **buổi sau** (dt) Lần sau: *Lâm tri buổi trước, Tiền đường buổi sau* (K). ♦ **buổi sơ khai** (dt) Thuở cổ thời, lúc mới có trời đất. ♦ **buổi thiếu thời** (dt) Thuở còn trẻ: *Già rồi, bì sao kịp buổi thiếu thời.* ♦ **buổi trước** (dt) Lúc trước: *Ai xui buổi trước gặp nhau, Cho dây thiên lý quấn vào tùng quân* (cd). ♦ **buổi thanh xuân** (dt) Lúc còn trẻ, chưa vợ chưa chồng: *Buổi xuân xanh sao thiếp chẳng gặp chàng, Bây giờ năm con bảy cái, ra đường gặp nhau* (cd).

BUỒM (dt) Tấm bố, vải dày, lá buôn, cói, v.v... giương lên cho bọc gió để thuyền nương sức gió chạy mau: *Cột buồm, giương buồm, tàu buồm, thuyền buồm; Lạy trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra* (cd) • (R) Tấm giại che nắng, tấm mê đậy thúng rổ: *Đệm buồm, chiếu buồm, buồm đậy.* ♦ **buồm câu** (dt) Lá buồm giống cánh bồ câu xòe. ♦ **buồm én** (dt) Lá buồm góc nhọn giống cánh én. ♦ **buồm hạc** (dt) Lá buồm bằng lá buôn trắng, xa trông như hạc bay. ♦ **buồm loan** (dt) Lá buồm trên thuyền chở dàn bà đẹp hoặc quan to (tiếng trong văn chương): *Buồm loan nhẹ tách.* ♦ **buồm ngang** (dt) Lá buồm vuông của giặc Tàu ô (Tề nguy hải phỉ) phía trên ngang chàng chớ không nhọn.

BUỒM (đt) (lóng) Kéo đi sau khi ăn hàng (cướp của) xong: *Buồm đàng ta!* • (R) Đi một nước: *Ba điều bốn chuyện rồi buồm mất.* ♦ **buồm ên** (đt) Âm thầm đi, không từ giã, không rủ ai theo: *Mình mảng nói chuyện, để anh ấy buồm ên.*

BUÔN (đt) Mua với giá sỉ rồi bán với giá lẻ để tế lời: *Đi buôn, ghe buôn, khách buôn, lái buôn, nhà buôn, tàu buôn, buôn thua bán lỗ; Con ơi mẹ bảo đây này, Học buôn học bán cho tày người ta* (cd) • (R) (dt) Do "Buôn mọi" nói thúc, nơi người Thượng lập ấp sống chung nhau rồi người Kinh đến mua bán, gọi rằng đi buôn mọi: *Từ buôn này tới buôn kia phải xuyên qua những đám rừng kè dày mịt* • Tên lá cây kè khi được phơi khô chằm nón, phên, đệm buồm, v.v...: *Lá buôn.* ♦ **buôn bán** (đt) Mua vô rồi bán ra cho có lời: *Bìm bịp kêu nước lớn anh ơi, Buôn bán chẳng lời chèo chống mỏi mê* (cd). ♦ **buôn lẻ** (đt) Mua sỉ bán lẻ, bán ít cho người mua dùng, giá cao. ♦ **buôn lậu** (đt) Mua bán hàng lậu thuế: *Buôn lậu ở chợ trời.* ♦ **buôn mọi** (đt) Mua bán với người Thượng trên rừng: *Đi buôn mọi rất mau làm giàu.* ♦ **buôn người** (đt) Mua bán con người để làm đầy tớ hoặc làm đĩ, việc luật pháp cấm nhặt: *Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người* (K). ♦ **buôn sỉ** (đt) Bán sỉ, bán bằng tá, bằng kiện cho người mua về bán lại (nghĩa Nam) • Bán lẻ (X. Buôn lẻ) (nghĩa Bắc). ♦ **buôn tảo bán tần** (đt) Mua bán cực khổ, nay món này, mai món khác tùy lúc đắt hay ế ở buổi chợ: *Chữ rằng tiểu phú do cần, Nên em buôn tảo bán tần quản bao* (cd).

BUỒN (tt) Ngùi ngùi, không vui, không rộn rã: *Cảnh buồn, tin buồn, giải buồn; Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương* (cd) • (R) Phiền, không bằng lòng: *Anh nói câu đó, tôi buồn anh lắm; Làm buồn* • Rầu, có việc lo trong lòng: *Buồn trông cửa bể chiều hôm* (K). ♦ **buồn bã** (tt) Buồn với dáng uể oải, mỏi mệt. ♦ **buồn buồn** (tt) Hơi buồn, nỗi buồn vừa đến trong tâm hồn, chưa lộ hẳn: *Nghe buồn buồn, nhưng chả hiểu tại sao.* ♦ **buồn bực** (tt) Buồn và bực bội, khó chịu: *Buồn bực quá, muốn bỏ nhà đi cho rồi.* ♦ **buồn chán** (tt) Buồn và chán ngán, không thiết chi nữa cả: *Thấy bất buồn chán.* ♦ **buồn hiu** (tt) Buồn với nét mặt tiu nghỉu, vì hiu quạnh một mình: *Ngồi buồn hiu.* ♦ **buồn lòng** (tt) Phiền trong bụng: *Nghe thế, tôi rất buồn lòng.* ♦ **buồn phiền** (tt) Giận mà không tỏ ra, chỉ phiền trong bụng: *Tuy không cãi, chớ buồn phiền lắm.* ♦ **buồn rầu** (tt) Buồn vì đang lo rầu một việc gì. ♦ **buồn tanh (tênh)** (tt) Tẻ ngắt, không rộn rịp: *Xứ gì mà buồn tanh.* ♦ **buồn teo** (tt) Vắng lặng, không một tiếng động: *Về ở chỗ buồn teo.* ♦ **buồn tình** (tt) Buồn vì tình đời hay vì tình duyên: *Buồn tình cha chả buồn tình, Không ai nói chuyện với mình cho vui* (cd). ♦ **buồn tủi** (tt) Buồn vì tủi phận vô phước, phần nhiều do tự ái. ♦ **buồn thảm** (tt) Thảm thương người hay thảm thân mình mà buồn: *Éo le chi lắm hỡi trời, Cho đây buồn thảm, cho người khổ đau* (cd). ♦ **buồn thiu** (tt) Buồn đến vẻ mặt dã dượi, biếng ăn biếng nói. ♦ **buồn xo** (tt) Buồn đến vẻ mặt tiu nghỉu, xo ro, dáng người như co rút lại: *Việc gì mà ngồi buồn xo vậy?*

BUỘN (trt) Muốn, tự bắt phải, không nhịn được. ♦ **buồn ăn (không)** (trt) Không bắt thèm, ý thì muốn cho ăn có sức, nhưng miệng không bị kích thích: *Sầu riêng cơm chả buồn ăn, Đã bưng lấy bát lại dằn xuống mâm* (cd). ♦ **buồn cười** (trt) Bắt tức cười, lời mỉa mai: *Nghĩ đời thật đáng buồn cười, Đã chê đây thấp, quơ người lùn bây* (cd). ♦ **buồn miệng** (trt) Lạt miệng, thèm những gì, muốn ăn chua, hút thuốc hoặc muốn ca hát, v.v... ♦ **buồn mửa** (trt) Nôn ọe muốn mửa, miệng chảy nước dãi • (B) Lời khinh bỉ quá đáng: *Làm dáng thấy buồn mửa! Ăn mặc thấy buồn mửa!* ♦ **buồn nôn** (trt) Nh. Buồn mửa. ♦ **buồn ngủ** (trt) Sụp mí, muốn đi ngủ: *Em tôi buồn ngủ buồn nghê, Con tằm đã chín con tê đã muồi* (cd) • (B) Chán, không muốn nghe hay xem nữa: *Nghe ca buồn ngủ quá! Múa gì buồn ngủ quá!*

BUÔNG (đt) Thả ra, không nắm, không giữ lại: *Buông quăng bỏ vãi; Buông rộng thả dài* (tng) • (B) Để tự do, thong thả, thôi, không lấy nữa: *Dao phay kề cổ máu đổ không màng, Chết thì chịu chết, buông nàng không*

buông (cđ). ♦ **buông bờ** (đt) Xa bờ, cho thuyền chạy ngoài khơi: *Sắp có gió to, không nên buông bờ.* ♦ **buông câu** (đt) Thả nỏi xuống nước câu cá: (B) Ve vãn, gắm ghé: *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội, lắm người buông câu* (cđ). ♦ **buông cương** (đt) Thả dây cương, lỏng tay cương, để ngựa chạy tự do, không gò lại: *Ngựa chạy buông cương* • (B) Để tự do, không kềm thúc: *Buông cương cho nó thì nó hư.* ♦ **buông chèo** (đt) Buông cây chèo nghỉ, không chèo nữa: *Khoan khoan xin đó buông chèo, Đợi đây theo với, nước bèo hiệp nhau* (cđ). ♦ **buông giầm** (đt) Nh. Buông chèo. ♦ **buông đũa** (đt) Để đũa xuống, không ăn nữa: *Mọi người đều buông đũa.* ♦ **buông lao** (đt) Phóng cây lao tới sau khi nhắm kỹ • (B) Bắt tay vào một việc mạo hiểm: *Buông lao phải theo lao.* ♦ **buông lời** (đt) Mở lời, mở miệng nói: *Đào tiên ruột mất vỏ còn, Buông lời hỏi bạn đường mòn ai đi* (cđ) • Đành (lời trách): *Việc như vậy mà nó buông lời nói bạc với tôi.* ♦ **buông lung** (tt) Làm hăng tới, không kể nền nếp, không sợ chê cười: *Để vợ buông lung; Ngày càng buông lung.* ♦ **buông màn** (đt) Hạ màn, thả màn xuống • (B) Chấm dứt: *Tấn tuồng ấy đã được buông màn.* ♦ **buông miệng** (đt) Nói, nói việc đáng lẽ không nên nói: *Ăn ở như vậy mà còn buông miệng thề thốt; Ai mà buông miệng nói như vậy cho được.* ♦ **buông súng** (đt) Đầu hàng, không chống cự nữa: *Địch đã buông súng.* ♦ **buông tay** (đt) Không nắm, không vịn nữa: *Buông tay gieo mình xuống nước* • (B) (trt) Thả cửa, không nhịn, không tiếc: *Xài buông tay, chơi buông tay.* ♦ **buông tên** (đt) Bắn mũi tên ra: *Nhắm xong, buông tên.* ♦ **buông tuồng** (bt) Luông tuồng, phóng đãng, chơi bời không về nhà: *Để con buông tuồng cũng có tội.* ♦ **buông tha** (đt) Thả ra, không cầm giữ lại: *Buông tha nhả nhớm.* ♦ **buông trôi** (bt) Bỏ, ra sao thì ra, không màng tới nữa: *Công việc buông trôi; Nó buông trôi mấy tháng nay.* ♦ **buông xuị** (đt) Bỏ hẳn, mặc cho ai làm gì thì làm, không để ý tới nữa: *Công việc làm ăn đều buông xuị.* ♦ **buông xuôi** (đt) Bỏ mặc, cho xuôi theo chiều, không sửa đổi hay níu kéo lại: *Buông xuôi cho rồi, theo thì mệt.*

BUỒNG (dt) Phòng gian nhà có dừng lại dùng cho mỗi việc: *Buồng ăn, buồng giấy, buồng học, buồng ngủ...; Nhà anh chỉ có một gian, Nửa thì làm bếp, nửa toan làm buồng* (cđ) • (R) Hậu trường, phía sau sân khấu, nơi thờ tổ (ông làng) và đào kép sắm tuồng: *Vô buồng gọi tổ, châu đầu lạy, Ra rạp rằng con, nịt nách ngang* (HL). ♦ **buồng hương** (dt) Buồng có xông hương, có mùi thơm • (B) Buồng đàn bà: *Nói thương mà ở chẳng thương, Đi đâu nỡ bỏ buồng hương lạnh lùng* (cđ). ♦ **buồng the** (dt) Nh. Buồng hương.

BUỒNG (dt) Quày, cuống lớn đơm đầy trái: *Buồng chuối, buồng dừa, buồng tiêu; Em về anh gửi buồng cau, buồng trước kính mẹ buồng sau kính thầy* (cđ) • (R) Chùm, những bộ tạng phủ trong bụng, trong ngực dính chùm lại: *Buồng gan, buồng phổi, buồng trứng.*

BUỐT (bt) Đau thấu thần kinh: *Kim châm đau buốt* • (R) Tê, cóng lạnh thấu xương: *Lạnh buốt, rét buốt.* ♦ **buốt cóng** (tt) Lạnh đến duỗi tay chân ra không được. ♦ **buốt óc** (tt) Đau thấu tới óc. ♦ **buốt răng** (tt) Lạnh ê răng. ♦ **buốt xương** (tt) Lạnh thấu xương.

BUỘT (tt) Vuột, thoát ra. ♦ **buột miệng** (trt) Nhịn không được phải nói: *Buột miệng than; buột miệng trách.*

BƯ (tt) Ngốc, ngu dại: *Đồ bư, tuồng mặt bư (lời mắng).*

BỨ (trt) Ứ, tràn trề, nhiều quá không thu nữa được: *No bứ, say bứ.*

BỨ XỨ (tt) Sật sừ, dáng người còn ngáy ngủ, còn say ngủ.

BỰ (tt) To, lớn: *Mặt bự, chén bự, ông bự, chừ bự* • Đầy, đóng đầy: *Mặt bự phấn, da bự ghét (đất).* ♦ **bự bự** (tt) To to, hơi lớn một chút: *Cho cái ly bự bự, uống mới thấm.* ♦ **bự con** (tt) Lớn con, to con, cao lớn người: *Nhỏ tuổi mà bự con.* ♦ **bự xộn** (tt) Thật bự, lớn xộn: *Cái nhà bự xộn; Đi với một bà bự xộn.*

BỪA (dt) Đồ làm ruộng hình chữ T, có răng dài lối 20cm, cho trâu bò kéo sạch cỏ rác sau khi cày rồi: *Mồng 9 tháng 9 không mưa, Mẹ con bán cả cày bừa mà ăn* (cđ) • (đt) Kéo cái bừa, cho trâu bò kéo cái bừa cho sạch cỏ rác: *Trời mưa thì mặc trời mưa, Chồng tôi đi bừa đã có áo tơi* (cđ) • (R) (trt) Càn, ẩu, lộn xộn, không ngăn nắp: *Đi bừa, nói bừa, làm bừa, vứt bừa, bỏ bừa ra đó.* ♦ **bừa bãi** (tt) Lộn xộn, vãi chài, không thứ tự: *Đồ đạc bừa bãi.* ♦ **bừa cào** (dt) Đồ dùng có răng, cán dài để cầm cào cỏ, rơm, rác.

BỨA (dt) (thực) Loại cây to, mủ xanh, lá dài và cứng, mọc đối; hoa cô độc, đực, cái và lưỡng phái lẫn lộn, khi trổ trái, còn lại bốn, năm lá đài, tiểu nhị nhiều, noãn sào có từ hai tới mười hai buồng, mỗi buồng có một tiểu noãn; trái thuộc loại phì quả giống măng cụt, hột to có cơm bọc ngoài chua chua ngọt ngọt *(Garcinia).*

BỬA (đt) Bổ, dùng dao, búa chẻ hai hoặc nhiều mảnh: *Cau non khéo bửa cũng giày, Trầu tơm cánh phượng để thầy ăn đêm* (cđ) • (R) (tt) Nứt, đổ: *Tường bửa.* ♦ **bửa cau** (đt) Dùng dao tước sạch hai phần vỏ xanh phía dưới trái cau, tiện bỏ vú rồi chẻ ra nhiều miếng: *Trai thì cày ruộng khiến trâu, Làm gái phải biết bửa cau têm trầu* (cđ) • (R) Làm nghề sấy cau, bán cau khô gồm có mua góp cau tươi, chẻ lấy ruột sấy: *Mùa này chị bửa cau được mấy chục yến?* ♦ **bửa củi** (đt) Dùng búa bửa gỗ to thành nhiều mảnh: *Bửa củi phơi rồi mai mốt chẻ ra chụm* • (B) Làm dễ dàng, mau lẹ: *Khó khăn gì! Tôi làm như bửa củi cho coi; Viết văn chớ bửa củi sao mà muốn có lúc nào cũng được?* • (dt) (động) Tên loài sâu sống trong lõi cây, mình cứng; lấy ngón tay đè mạnh nó xuống thì đầu nó gật mạnh liền liền như bửa củi: *Con bửa củi.* ♦ **bửa đầu** (đt) Lời hăm đổ máu khi giận dữ: *Chọc tới tao, tao bửa đầu cho coi.*

BỬA (trt) Lường quỵt: *Ăn bửa, chơi bửa.*

BỮA (dt) Ngày, gồm một ngày một đêm: *Anh đi ba bữa anh về, Ở nhà em nhớ lo bề thần hôn* (cđ) • (R) a) Buổi ăn: *Ăn bữa trưa, lo bữa tối; Cơm ngày hai bữa cho xong, Ai lo mua bưởi bán bòng mặc ai* (cđ); b) Lần, trận: *Được một bữa cười vỡ bụng; Bị một bữa đòn nên thân.* ♦ **bữa ăn** (dt) Buổi ăn, lần dùng cơm trong ngày: *Ở quán binh dân, mỗi bữa ăn chỉ năm đồng; Gió đưa cây cửu lý hương, Giờ xa cha mẹ thất thường bữa ăn* (cđ). ♦ **bữa cơm** (dt) Nh. Bữa ăn. ♦ **bữa hổm** (dt) Hôm nào đây (cách lúc nói mấy ngày): *Nhớ bữa hổm, anh có mặt nơi đó mà!* ♦ **bữa kia** (dt) Cg. Hôm kia, trước hôm qua một ngày: *Bữa kia chúa nhật thì bữa nay thứ ba.* ♦ **bữa một** (trt) Hằng bữa ăn: *Tiệm đó không nấu tháng, ăn phải trả bữa một* • Hằng ngày: *Đưa đơn rồi, tôi tới chầu chực bữa một.*

♦ **bữa nay** (dt) Hôm nay, hiện ngày đang nói, đang xảy ra câu chuyện: *Bữa nay chắc mưa; Bữa nay gặp mặt nhau đây, Biết ngày nào được sum vầy nhất gia* (cd). ♦ **bữa qua** (dt) Hôm qua, trước đây một ngày: *Bữa nay thứ ba thì bữa qua thứ hai.* ♦ **bữa sau** (dt) Ngày sau, sau việc xảy ra một ngày: *Tôi đi hôm chúa nhật, bữa sau, tức thứ hai, anh ấy đến.* ♦ **bữa trước** (dt) Hôm trước, cách nay vài ngày: *Bữa trước tôi có nói mà anh quên rồi sao?*

BỰA (dt) Ke, chất bẩn đóng ở răng và kẽ răng: *Năng chà răng cho sạch bựa.*

BỨC (dt) Tấm, chiếc, tiếng gọi những vật có bề rộng và mặt phẳng: *Bức họa, bức hoành, bức mành, bức sáo, bức tường, bức tượng, bức tranh; Ai về bên ấy bây giờ, Cho tôi gởi một bức thư thăm chồng* (cd). ♦ **bức tường âm thanh** (dt) (lý) Bức tường tưởng tượng giữa không gian, lấy tốc lực âm thanh lối 1.230km một giờ làm tiêu chuẩn, nếu một tốc độ khác nhanh hơn vượt qua sẽ gây tiếng nổ to: *Vượt bức tường âm thanh.* ♦ **bức thuận** (dt) Bức chắn ngang ở đầu nhà.

BỨC (tt) Nóng nực, làm khó chịu: *Nóng bức, oi bức.* ♦ **bức bối** (tt) Bực bội, nóng nực, bứt rứt luôn. ♦ **bức tức** (tt) Bực dọc, tấm tức khó chịu.

BỨC (dt) Áp sát một bên, che khuất: *Lùm cây bức mất cái nhà; Cái bình phong để sát quá, bức mất cửa vô* • Ép, bắt buộc: *Áp bức, làm bức, chơi bức quá.* ♦ **bức bách** (dt) Bắt buộc, cưỡng ép: *Bị bức bách, đố khỏi va tự tử.* ♦ **bức cận** (dt) Ép sát, tiến gần tới: *Đạo tiền phong đã bức cận thành trì.* ♦ **bức hiếp** (dt) Hiếp đáp, cưỡng hiếp, ỷ mạnh, ỷ đông làm một việc trái lẽ phải, trái luân lý có hại cho người. ♦ **bức hôn** (dt) Ép người lấy mình hay lấy một người theo ý muốn của mình: *Bị bức hôn, cô gái bỏ trốn.* ♦ **bức tử** (dt) Làm bức quá đến nỗi người ta phải tự tử; ví người vô chỗ chết. ♦ **bức trái** (dt) Đòi nợ thắt ngặt.

BỤC (dt) X. Bậc.

BỰC (tt) Tức giận, khó chịu trong lòng không tỏ ra được: *Thấy bực quá! Bực mấy cũng cam chịu chớ không dám nói.* ♦ **bực bội** (tt) Khó chịu vì tù túng, nóng bức hoặc vì gai mắt, không vừa ý: *Bực bội muốn bỏ đi.* ♦ **bực chí** (trt) Không thỏa chí, có ý định và nhiều tin tưởng mà làm không được nên bực: *Bực chí anh hùng.* ♦ **bực dọc** (tt) Nhăn nhó khó chịu, nỗi bực hiện ra ngoài: *Làm gì mà bực dọc thế?* ♦ **bực mình** (tt) Khó chịu vì trái tai, gay mắt: *Thấy bực mình quá; nghe bất bực mình; Người khôn ở với người ngu bực mình* (cd). ♦ **bực tức** (tt) Tức giận trong bụng, chưa bày tỏ được: *Bực tức vô cùng mà không biết tỏ cùng ai.*

BƯNG (dt) Đồng lầy, nơi có cây nhỏ như đế, sậy, tranh, lác và nước đọng, đất bùn ít cát hoặc không có cát: *Dưới bưng, đất bưng, đi bưng, vô bưng; Trắng da vì bởi má cưng, Đen da vì bởi lội bưng với bèo* (cd). ♦ **bưng biền** (dt) Bưng gần sông lớn, có đất lài rộng, mọc nhiều cây và dừa nước • (R) Những nơi bùn lầy nước đọng, rừng cao núi thẳm, xa thành, dễ ẩn núp để làm căn cứ hành quân du kích.

BƯNG (**BÊNG**) (đt) Mang, dùng tay mang vật để ngang từ bụng tới mày: *Bưng đèn, bưng đất, bưng mâm, bưng rổ; Tay bưng đĩa muối chấm gừng, Gừng gay muối mặn, xin đừng bỏ nhau* (cd) • (R) a) Che đậy, giấu giếm: *Bưng bít, bưng kín; Việc mình thì giấu như bưng, Việc người khuấy đục, khơi lừng tận mây* (cd); b) Lồng lên: *Nhức bưng đầu, thúi (thối) bưng mũi* • (B) Bợ đỡ, nịnh hót: *Bưng chủ lên chín tầng mây; bưng lên tran.* ♦ **bưng bít** (đt) Giấu kín sự việc: *Việc ấy cần bưng bít.* ♦ **bưng bồng** (đt) Che đậy, không cho ai biết: *Bưng bồng chi cho uổng công, thiên hạ đều hay rồi.* ♦ **bưng bợ** (đt) Bợ đỡ, nịnh hót: *Bưng bợ chủ quá, hèn chi mau ăn lên.* ♦ **bưng đầu** (đt) Bợ đầu ngồi suy nghĩ: *Không hiểu thì thôi, ngồi bưng đầu mãi sao?* • Nhức đầu, chóng váng: *Thúi (thối) bưng đầu, nhức bưng đầu.* ♦ **bưng gan** (trt) Lồng gan, lộn tiết: *Giận bưng gan.* ♦ **bưng kín** (đt) Giấu giếm, không cho ai biết: *Nghĩ đà bưng kín miệng bình* (K). ♦ **bưng mắt** (đt) Che mắt, không thèm trông (ngó): *Bưng mắt bít tai.* ♦ **bưng miệng** (đt) Kín miệng, không nói ra. ♦ **bưng mũi** (đt) Bụm mũi, không ngửi • (trt) Nghẹt mũi, bị hơi thúi hay độc làm nhức đầu: *Mùi hôi xông muốn bưng mũi.* ♦ **bưng tai** (đt) Giả ngơ, không thèm nghe: *Bít mắt bưng tai* • (trt) Điếc tai, chát chúa: *Sấm nổ bưng tai.*

BỪNG (**BẰNG**) (trt) Phừng, bốc lên cao, mở banh ra: *Cháy bừng, đỏ bừng, nóng bừng, tưng bừng; Bừng con mắt dậy thấy mình tay không* (Co). ♦ **bừng bừng** (trt) Phừng phừng, bốc lên cao: *Lửa cháy bừng bừng.* ♦ **bừng gan** (đt) Nh. Bưng gan. ♦ **bừng mắt** (trt) Banh mắt, mắt mở to: *Sáng bừng mắt.*

BỨNG (**BẤNG**) (đt) Đào lên cả rễ, nguyên nồi để trồng nơi khác: *Bứng cây; Rau răm đất cứng, dễ bứng khó trồng* (cd) • (B) Trừ tiệt: *Bứng nạn chợ đen.* ♦ **bứng cái** (đt) (bạc) Trúng hết tiền chủ cái: *Đặt thiệt to đặng bứng cái.* ♦ **bứng gốc** (đt) Bứng cả gốc lẫn rễ • (B) Trừ tiệt nọc, hủy diệt nơi phát sinh: *Làm cỏ phải bứng gốc; Bứng gốc nạn mãi dàm.*

BỪNG (**BẴNG**) (tt) Sáng sớm, còn sớm: *Sớm bừng.* ♦ **bừng bưng** (tt) Hừng sáng, mờ mờ sáng: *Mới bừng tưng đã dậy!*

BỨNG (dt) Vật chận, ngăn đất hoặc nước: *Tấm bửng, ván bửng, thả bửng* • Cửa thành rút hồi xưa: *Thả bửng xuống ngăn giặc.*

BỤNG (dt) Vê, khối, đất cứng hoặc đất có cỏ dính thành khối to: *Một bụng đất, xắn nguyên bụng* • (R) Vừng (vầng), khói hay lửa vận thành vừng to bốc lên: *Cháy nhà, lửa lên có bụng; từng bụng khói bốc lên mang theo tàn lửa bay khắp nơi.*

BỨT (đt) Rứt, dùng tay giật cho đứt: *Bứt dây, bứt nhợ, bứt xiềng; Bứt mây động rừng; Chữ tình ai bứt cho rời, Tơ hồng đã định đổi dời đặng đâu* (cd) • (B) Bực, làm rối trí: *Bứt óc.* ♦ **bứt đầu** (tt) Giựt tóc khi rối trí, tức tối: *Anh nói sao mà hắn bứt đầu muốn khóc.* ♦ **bứt óc** (tt) Lộn xộn, rối rắm trong trí: *Nghĩ bứt óc không ra.* ♦ **bứt rứt** (tt) Bực dọc, băn hăn: *Bứt rứt khó chịu.* ♦ **bứt xiềng** (đt) Tháo xiềng xích • (B) Giải phóng, thoát ách nô lệ: *Nhiều chí sĩ vượt bể đông du, tìm cách bứt xiềng nô lệ cho đồng bào.*

BỰT (đt) Tuôn ra vì vật chứa bị vỡ: *Ho lên, huyết bựt ra cả chén; Bựt lồi ổi.*

BƯỚC (đt) Đưa chân tới để đi: *Bước rảo, bước lẹ* • Đi: *Bước ra, bước vào bước tránh; Thùng thùng trống đánh ngũ liên, Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa* (cd) • (đt) Khoảng giữa hai bàn chân khi đi hay chạy: *Bước dài, bước ngắn* • (B) Cảnh ngộ, cuộc đi xa: *Bước giang hồ, bước đường* • (R) Độ thưa hay nhặt của đường

răng khu ốc: *Bước răng.* ♦ **bước đường** (dt) Đường đã qua hay sắp đi đến: *Mỗi sầu xẻ nửa, bước đường chia hai* (K) • (B) Việc đã làm hay sắp làm: *Bước đường đã qua giúp tôi khá nhiều kinh nghiệm; bước đường sau này chả biết ra sao.* ♦ **bước gian nan** (dt) Cuộc đời vất vả, chìm nổi nhiều: *Bước gian nan trui rèn người lữ thứ.* ♦ **bước giang hồ** (dt) Cuộc sống rày đây mai đó của người thích vẫy vùng, bay nhảy: *Bước giang hồ chưa định dừng lại nơi nào.* ♦ **bước mau** (dt) (chm) Khoảng răng nhặt của đỉnh ốc, có nhiều răng. ♦ **bước nhặt bước khoan** (dt) Sự bịn rịn khi ra đi. ♦ **bước răng tam giác** (dt) (chm) Khoảng cách giữa đỉnh răng liên tiếp. ♦ **bước răng vuông, tròn, hình thang** (dt) (chm) Khoảng cách gồm phần lồi và phần lõm của răng.

BƯƠI (đt) Cào, vạch ra để tìm vật gì bị lấp ở dưới: *Bươi rác; Vắng chủ nhà, gà bươi bếp* • Cào ra cho mỏng, cho thưa: *Bươi than* • (B) Vạch, khươi, moi móc chuyện cũ, chuyện người: *Hắn lại bươi vụ ấy ra nữa.* ♦ **bươi móc** (đt) Tìm những lỗi vặt vạnh, những việc xấu của người: *Chỉ xấu, hay bươi móc.*

BƯỞI (dt) (thực) Loại cây ăn trái, thân và nhánh có gai nhọn dài 3-4cm, lá dày láng có đốt ở cuống, hoa trắng thật thơm, trái to, tròn hoặc có nuốm, vỏ dày mềm, nhiều múi, mỗi múi có nhiều tép trong, nước ngọt, ngon hoặc chua, the; trái non xẻ hai phơi khô là vị chỉ xác, thuốc kiện vị và trị kiết lỵ (Citrus grandis). ♦ **bưởi bòng** (dt) Bưởi và bòng (X. Bòng) • (B) (tt) Tính gái không chính chuyên, hay thay chồng: *Chính chuyên chết cũng tay không, Lên xe xuống ngựa bưởi bòng sướng thân* (cd). ♦ **bưởi chiết** (dt) Bưởi chiết nhánh trồng ở đất thấp, mau có trái và mau cỗi. ♦ **bưởi chưng** (dt) Bưởi tốt trái để chưng trên bàn thờ, thường chưa chín, không ngon. ♦ **bưởi dây** (dt) Loại bưởi không thân, nhánh yếu mọc là là dưới thấp. ♦ **bưởi đỏ** (dt) Loại bưởi ruột đỏ.

BƯỞI RƯỞI (tt) Bời rời, không dính nhau: *Bột bưởi rưởi, cơm bưởi rưởi.*

BƯỚM (dt) (động) Loại côn trùng có cánh, nhiều màu rất đẹp, sống bằng mật hoa và nhờ đấy, mang phấn hoa đực sang hoa cái và ngược lại, để có sự sinh hóa cho cây trái: *Bướm sinh sâu, sâu hóa bướm; Khá khen con bướm khôn ngoan, Hoa tươi bướm đậu hoa tàn bướm bay* (cd). ♦ **bướm hoa** (dt) Con bướm và cái hoa, hai vật gần gũi và nương nhờ nhau • (B) Việc đi lại của trai gái, việc chơi bời: *Thiếp như hoa đã lìa cành, Chàng như con bướm liệng vành mà chơi* (K). ♦ **bướm ong** (dt) Con bướm và con ong, loài côn trùng chuyên nút nhị hoa • (B) Những người đàn ông chuyên ve vãn đàn bà con gái: *Vườn có chủ giữ gìn cỏ chạ, Hoa có rào ngăn đón bướm ong* (cd).

BƯỚM BẠC (dt) (thực) Loại cây cao lối 6-7m, có lông ở nhánh non, lá dài chót nhọn, lá bẹ chẻ hai, hoa đơn chùm ở đọt, lá dài trắng, hoa ống năm tai vàng sậm, năm tiểu nhị, trái có nhiều hột; hoa có tính lợi tiểu tiện và trị ho *(Mussenda frondosa).* ♦ **bướm hường** (dt) (thực) Loại cây nhỏ là sà dưới đất, lá không lông, giê ở chót nhánh, hoa hường, năm tai xòe ra như cánh bướm, năm tiểu nhị, ống vành dài bằng ba ống dài *(Plumbago rosea).* ♦ **bướm Tích lan** (dt) (thực) Cg. Bạch hoa xà, loại hoa bươm bướm thân cao cỡ 1m, tròn, lá mỏng, hoa trắng, đài và lá hoa có lông dính, rễ có chất plumbagin có tính làm phỏng da, hoại thai, dùng trị ghẻ *(Plumbago Zaylanica).* ♦ **bướm xanh** (dt) (thực) Loại hoa bươm bướm xanh, đẹp, đài lá ống 12mm, có năm khía *(Plumbago acriculata).*

BƯƠN (trt) Mau, nhanh, lật đật, bay nhảy: *Ăn bươn, làm bươn, đi bươn, bươn bả, bươn chải.* ♦ **bươn bả** (trt) Lật đật, hối hả: *Xách áo bươn bả đi.* ♦ **bươn chải** (đt) Bay nhảy, tranh đua, cố gắng làm việc: *Hãy lo bươn chải với đời, Sao mai ló dạng chân trời rồi kia* (cd).

BƯƠNG (dt) (thực) Loại tre to thẳng cây, mỏng mình: *Tre bương.*

BƯƠNG (tt) Bong, hỏng mất: *Dây bương.*

BƯỜNG (tt) Bằng, bình: *Bường nhau, bường an (Kiêng tiếng bằng và bình).*

BƯỚNG (trt) Ẩu, càn, cố làm cho được dầu biết sai, quấy: *Nói bướng, cãi bướng, làm bướng* • Ương ngạnh, hay chối lại. ♦ **bướng bỉnh** (tt) Ngang ngạnh, cứng đầu, hay cãi, ưa lý sự: *Con người bướng bỉnh.*

BƯỚP (tt) Tét, tét bét: *Rách bướp.*

BƯỢP (tt) Hời, nhiều và rẻ.

BƯỚT (tt) Mướt, xanh nhạt: *Xanh bướt.*

BƯƠU (tt) U, sưng, nổi cục: *Bươu đầu, bươu trán* • (dt) Tên loại ốc ở ruộng to con, vỏ láng: *Ốc bươu.*

BƯỚU (dt) Bệnh nổi cục thịt thừa, mềm trên đầu, trong mình, trong ruột, v.v... mổ ra có máu bầm: *Cục bướu, nổi bướu.*

BƯU (tt) Chuyển đi, truyền đi. ♦ **bưu ảnh** (dt) Hình phong cảnh cỡ 9×12cm, sau lưng có dành chỗ viết tin tức ngắn và địa chỉ để gởi cho người thân qua tay nhà dây thép *(carte postale).* ♦ **bưu cuộc** (**cục**) (dt) Nhà dây thép, sở Bưu điện, một sở nhà nước thuộc bộ Công chánh và Giao thông, có ty trạm khắp nơi, có nhiệm vụ truyền tin đủ mọi hình thức: bưu chính, điện tín, điện thoại và vô tuyến điện; nhận và phát thư từ, đồ vật, tiền bạc; in và bán cò (tem); tổ chức quỹ tiết kiệm quốc gia. ♦ **bưu chính** (dt) Việc nhận và phát mọi tin tức, tiền bạc, đồ vật của người này gởi cho người khác ở trong và ngoài nước: *Việc bưu chính, khu bưu chính, nha bưu chính...* ♦ **bưu điện** (dt) X. Bưu cuộc. ♦ **bưu kiện** (dt) Gói đồ gởi đi qua tay nhà dây thép: *Gởi bằng bưu kiện; nhận ba bưu kiện.* ♦ **bưu kiện bảo đảm** (dt) Bưu kiện gởi đi bằng cách bảo đảm (X. Bảo đảm). ♦ **bưu ký** (dt) Lối gởi thư có tên nhưng không có địa chỉ, người nhận phải đến nhà dây thép trình thẻ căn cước ra lãnh *(poste restante).* ♦ **bưu phí** (dt) Phí tổn về việc gởi thư, tiền hay đồ vật qua tay nhà dây thép. ♦ **bưu phiếu** (dt) Cg. Măng-đa, phiếu gởi tiền cho người ở xa qua tay nhà dây thép *(mandat poste).*

BỬU (**BẢO**) (tt) Quý, đáng giá (X. Bảo). ♦ **bửu bối** (dt) Vật quý, hiếm có • (truyền) Phép tiên, phép thầy rùa: *Luyện bửu bối* • (bạc) *Máy móc để cờ bạc gian lận* • (lóng) Bộ phận sinh dục: *Ngồi đưa bửu bối ra.* ♦ **bửu kiếm** (dt) Gươm báu, có nước trui đặc biệt, thật bén. ♦ **bửu ngoạn** (dt) Đồ xưa, vật quý để chưng chơi. ♦ **bửu quyến** (dt) Cg. Quý quyến, tiếng gọi tâng gia quyến người: *Chúc bửu quyến vạn an.* ♦ **bửu thạch** (dt) Đá quý, kim cương, hột đá mài làm vật trang sức. ♦ **bửu tháp** (dt) Tháp quý, to, nguy nga.

C (đt) (*Đọc xê hoặc cờ*) Một phụ âm đơn, chữ thứ năm trong tự mẫu Việt ngữ, thường được dùng chỉ bậc thứ ba trong các điều khoản nhỏ một bài văn hay sách.

CA (đt) Hát, nói lên có giọng ngân nga, cao thấp, ngắn dài theo bài bản nhất định: *Cầm ca, danh ca, đơn ca, đờn ca, song ca: Tối đây rượu thịt bánh bò, Ai ca, ca với, ai hò, hò chơi* (cd) • (B) Khoe khoang, thuật lại với giọng ngạo nghễ: *Mới thắng có một bàn mà ca quá.* ♦ **ca cải lương** (đt) Ca các bài nam, bắc và những bài phỏng theo giọng quảng, tiều thông dụng trong các gánh cải lương: *Vặn ra đô nghe ca cải lương chơi.* ♦ **ca cổ điển** (đt) Tức ca cải lương, ca những bài hát theo điệu nhạc có sẵn từ xưa, lời hát tùy tuồng tích mà đặt theo: *Muốn ca cổ điển phải thuộc giọng trước.* ♦ **ca công** (đt) Người sống về nghề ca hát: *Nhiều ca công không nhận mình là ca công nữa.* ♦ **ca dao** (đt) Câu hát, phần nhiều điệu lục bát, phổ thông trong dân gian, có ý nghĩa răn đời và ghi lại cách vấn tắt những sự việc lịch sử hoặc phong tục, tập quán, những kinh nghiệm về thời tiết, mùa màng, v.v... ♦ **ca hát** (bt) Ca và diễn tuồng, có bộ điệu • (thth) Ca: *Ca hát tối ngày.* ♦ **ca kịch** (bt) Vở kịch có xen nhiều bài hát gợi cảm hoặc kích thích, ăn với tuồng hát: Một vở ca kịch • Ca và diễn kịch: *Dự một buổi ca kịch.* ♦ **ca kịch đoàn** (đt) Gánh hát, ban kịch có xen màn đơn hoặc song ca • (thth) Gánh hát cải lương. ♦ **ca kỹ** (đt) Con hát, ả đào, người đàn bà chuyên ca hát giúp vui cho khách chơi hoa. ♦ **ca khúc** (đt) Bài ca, bài hát: Ca khúc tình cảm, ca khúc hùng mạnh. ♦ **ca lâu** (đt) Nhà hát, phòng trà có lầu, nơi khách đến nghe ca, uống trà hoặc rượu để mua vui. ♦ **ca nhạc** (đt) Ca và đàn, thỉnh thoảng đàn không để trình bày một bản nhạc. ♦ **ca nhi** (đt) Con hát, người làm nghề ca hát giúp vui: *Đạm Tiên nàng ấy xưa là ca nhi* (K). ♦ **ca sĩ** (đt) Ca công, người đi ca ở phòng trà, đài phát thanh, ở rạp, không diễn tuồng. ♦ **ca tân nhạc** (đt) Ca những bài hát phổ theo điệu nhạc quốc tế, mỗi bài là một bản nhạc riêng. ♦ **ca tụng** (đt) Hát lên để khen tặng công đức người • (R) Khen giỏi, tâng trọng quá lời: *Ca tụng ông chủ để lấy lòng.* ♦ **ca trù** (đt) Lối hát ả đào, có bài hát riêng hoặc do khách phong lưu tặng. ♦ **ca vũ** (bt) Ca và múa. ♦ **ca xang** (đt) Nh. Ca hát. ♦ **ca xướng** (đt) Xướng ca, nghề ca hát.

CA (đt) Cái lon đựng nước có quai: *Cho một ca nước* (*quart*) • Phiên, phiên làm việc hay phiên gác, một phần tư của một ngày một đêm: *Làm ca* (*quart*).

CA (đt) Trường hợp: *Ở đời, gặp nhiều ca cũng éo le.*

CA CÁCH (đt) Dần dà, trù trừ, kiếm cách kéo dài: *Ca cách mãi, bao giờ cho xong.*

CA CAO (đt) (thực) Loại cây to, cao đến 10 thước, lá dài gân nổi, trái giống trái khổ qua nhưng có khía như khế, có nhiều dầu và đạm, được tán thành bột để làm sô cô la hoặc khuấy với nước sôi hay sữa để uống.

CA CẨM (đt) Căn nhằn, càu nhàu: *Chuyện không có chi mà cứ ca cẩm mãi.*

CA CỦM (trt) Cg. Ca cởm, thiết tha, cần cố: *Ca củm mang về; ca củm để dành.*

CA LÔ (đt) Mũ chào mào, mũ bằng nỉ hoặc bố, vành lật lên được (*calot*).

CA-LÔ-RI (đt) (lý) Đơn vị lượng nhiệt trong nước (*calorie*).

CA NA CẤP NẤP (trt) a) Mang đi cách trịnh trọng, tâng tiu: *Mua được món ưng bụng, ca na cấp nấp đem về* • b) Nh. Ca củm.

CA RA (đt) Đơn vị cân lường kim cương, đá quý bằng 0gr. 2059 (pháp), 0gr, 205894 (*Hòa Lan*), 0gr. 2055 (*Đức và Anh*), 0gr. 1922 (*Ba Tây*) và là 1 phần 24 của vàng nguyên chất: *Vàng 18 ca ra là vàng có 18 phần vàng và 6 phần kim loại khác.*

CA RỐT (đt) (thực) Cg. Củ cải đỏ, loại củ dài có ngấn, trên to, thon xuống nhỏ dần đến thật nhọn, màu cam, lá kép xanh tươi, hoa trắng hoặc hường, trái có móc nhỏ (*Daucus Carota*).

CA SA (đt) (Phật) Màu nâu sồng • (R) Áo nhà sư, may với nhiều miếng vải nhỏ đủ màu, ngụ ý do của bố thí của bá gia; áo lớn (*Sanghati*) để mặc khi thọ giới, thuyết pháp hay hóa trai, áo thường (*Uttara sangha*) để mặc hằng ngày, áo nhỏ (*Antavâsaka*) để mặc lót (*Kasaya*).

CÀ (đt) Tán nhuyễn, cọ xát, hai tay cầm chà chà mạnh dưới đáy cối: *Cà tiêu, cà thuốc pháo* • (R) Sinh sự, kéo dài câu chuyện; điệu bộ đi đứng, nói năng. ♦ **cà bơ** (trt) Cg. Cù bơ, thất thểu, cách đi thơ thẩn, uể oải: *Đi cà bơ như gà mở cửa mả.* ♦ **cà chía** (tt) Giật giật, điệu nhạc xuất phát từ nhạc triều châu: *Giọng cà chía.* ♦ **cà kê** (trt) Tỉ tê, kéo dài mãi câu chuyện: *Nói cà kê mãi, không chấm dứt.* ♦ **cà kê dê ngỗng** (trt) Nh. Cà kê. ♦ **cà hớp** (đt) Há miệng hớp gió nhiều lần khi muốn sặc: *Cà hớp muốn sặc mà không sặc được* • Chới với giữa dòng sắp chìm: *Nó cà hớp mấy lần rồi mới chìm mà không ai vớt.* ♦ **cà huynh** (trt) X. Đi cà huynh. ♦ **cà kheo** (đt) X. Cà kheu. ♦ **cà khêu** (đt) Hai khúc tầm vông hoặc gỗ dài độ hai thước, giữa có bậc vừa bàn chân đứng lên để bước đi: *Đi cà khêu.* ♦ **cà khệu** (trt) Lêu khêu, thất thơ không chủ hướng: *Đi cà khệu tối ngày.* ♦ **cà khịa** (đt) Cự nự, gây gổ: *Chuyện không đáng, cà khịa nhau chi.* ♦ **cà lăm** (trt) Tật nói chuyện hay lặp lại nhiều lần một tiếng hoặc ấp úng nói không ra lời: *Nói cà lăm.* ♦ **cà lăm cà lặp** (trt) Cà lăm đến mức nặng, nói nhiều mà lời rất ít; líu lưỡi nói không đặng khí quýnh, gấp gáp: *Cà lăm cà lặp không nghe được gì cả.* ♦ **cà niễng** (trt) Cg. Xà niễng, tật đi nghiêng mình, một bên vai xệ xuống, đầu hơi lệch: *Đi cà niễng như thủ thế.* ♦ **cà nhắc** (trt) X. Đi cà nhắc. ♦ **cà nhom** (tt) Ốm nhom, gầy yếu. ♦ **cà nhót** (trt) Đi cà nhót. ♦ **cà rà** (trt) Theo hoặc ở sát một bên luôn: *Muốn gì không nói, cứ cà rà ở đó mãi.* ♦ **cà riềng** (trt) Căn nhằn nhây, nhắc đi nhắc lại một việc để trách móc luôn: *Bị cà riềng tối ngày.* ♦ **cà riềng cà tỏi** (trt) Nh. Cà riềng. ♦ **cà rỡn** (trt) Cách nói pha trò, nửa giỡn nửa thật hoặc cách khuấy chơi: *Nói cà rỡn, chơi cà rỡn.* ♦ **cà tửng** (trt) Cách nhảy ở một chỗ;

nhảy lên rớt xuống nhiều lần nhưng vẫn ở chỗ cũ: *Vỗ tay nhảy cà tửng; bị nóng chân nhảy cà tửng.* ♦ **cà thọt** (trt) x. Đi cà thọt. ♦ **cà xốc** (tt) Phách, lối, tính người hỗn láo, hay khiêu khích: *Nhỏ mà cà xốc.* ♦ **cà xom** (trt) x. Đi cà xom.

CÀ (dt) (thực) Loại cây nhỏ, trái mềm, nhiều hột, ăn được hoặc không. ♦ **cà bát** (dt) Cà trái to, da trắng tròn giẹp, thường ăn sống. ♦ **cà chua** (dt) Cg. Cà tô mát, cây cao từ 0m,50 tới 1m, thân yếu lá kép có nhiều lông, hoa trắng, trái xanh, chín thì đỏ, có khía, có nhiều lycopène chứa sinh tố A, cần cho cơ thể và bổ về thị giác (*Lycopercicum esculentum).* ♦ **cà dài** (dt) Cây cao lối 1m, lá khuyết vành, có chót nhọn, hoa tím, trái tím,xanh hoặc vàng đọt, dài lối 0m,25, thường nấu chín để ăn. ♦ **cà dái dê** (dt) Cây cao từ 1 đến 2m, nhiều nhánh, lá khuyết vành, hoa tím, trái tím, trắng hay xanh, có sọc dài trên nhỏ, dưới dùn to như cái bọc (*Solenum Meiongera).* ♦ **cà dĩa** (dt) Tức cà bát. ♦ **cà dừa** (dt) Cà trái to có ngấn, xanh hoặc tím. ♦ **cà dược** (dt) Cg. Cà độc dược, cây cao từ 2 tới 3m, cành xòe to, màu hơi tím, lá khuyết vành; hoa cô độc ở nách hình ống loa dài, đài dài gần bằng hoa, trái trắng có nhiều gai cứng nhọn; lá và trái có nhiều chất độc (*Datura Metel).* ♦ **cà hung** (dt) Cây cao từ 1 tới 2m, có lông và gai, lá khuyết vành, chót nhọn, trái tròn bằng đầu ngón tay, mọc chùm, thơm, được dùng làm gia vị; rễ được làm thuốc đắp các bàn chân nứtnẻ; cây có chất alcalôit tương tợ chất Sôtanin (*Solanum torvum).* ♦ **cà pháo** (dt) Loại cà trái tròn nhỏ bằng đầu ngón chân cái, sắc trắng, giòn, thường dùng làm dưa chua.

CÀ (trt) Kìa, đây nè, tiếng chỉ vật, người hoặc thú ở trước mắt: Cà, nó đó!

CÀ CUỐNG (dt) (động) Loại bọ xích nước mình thật giẹp, có mùi hăng, dùng làm gia vị.

CÀ CƯỠNG (dt) (động) Cg. Sáo sậu, loại chim bước đi hoặc nhảy, biết nhái tiếng người.

CÀ CHẮC (dt) (thực) Loại cây to, lá cỡ 10 x 20cm, trái có năm cánh dài; gỗ quý, chôn dưới đất lâu năm không mục (*Pentaome siamensis).*

CÀ MÈNG (tt) Xoàng quá, xấu ghê, cũ lắm đi, lời chê tệ.

CÀ NA (dt) (thực) Cg. Trám loại cây rừng to, tàng thưa, lá kép, lá phụ nhám, không lông, có răng tà ở bìa; trái tròn dài bằng ngón tay cái, hai đầu nhọn, có sáu khía, da xanh, cơm chua (*Canarium Thorellanum).*

CÀ PHÊ (dt) (thực) Loại cây trồng, lá cứng dài màu sậm, hoa nhỏ trắng, đơm thành chùm, thơm; trái tròn dài chín đỏ, hột có chất tanin tức acit Cafêtanin do hai chất acit coffalie và chlorôgênie hỗn hợp, và hai chất alcalôit: cafêin và trigônellin (*Coffea).* ♦ **cà phê Á Rập** (dt) Loại cây nhỏ, lá mọc đối có lá bẹ, hoa ngũ phần,trái tròn dài, ưa rập. ♦ **cà phê đen** (dt) Nước cốt cà phê quậy với đường để uống. ♦ **cà phê không** (dt) Nh. Cà phê đen. ♦ **cà phê Libêri** (dt) Loại cà phê cây to, lá không nhăn, hoa từ sáu tới tám tai (*Coffea Liberica).* ♦ **cà phê Sari** (dt) Loại cà phê cây to, lá to dài từ 25 tới 30cm, trái to hơn các loại khác (*Coffea Chari).* ♦ **cà phê sữa** (dt) Nước cốt cà phê pha với sữa đặc để uống • Màu ngà ngà: *Cái áo màu cà phê sữa.* ♦ **cà phê trâu** (dt) Loại cà phê cây vừa, lá nhăn, hoa trắng thơm, trái dài lối 12mm (*Coffea robusta).*

CÀ RÁ (dt) Nhẫn, khâu, vật trang sức bằng kim loại có nhận hột hay không để đeo nơi ngón tay: *Cà rá hột xoàn, cà rá cửu liên hườn (do carat).*

CÀ RÀNG (dt) Lò bằng đất nung, đáy chề bề ra phía trước độ 30cm để có chỗ cào than ra nướng thức ăn: Cà ràng ông láo.

CÀ RĂNG NÚC NÁC (trt) Trơ mặt địa, làm lì, không trả nợ cũng không hẹn.

CÀ RY (dt) Thức ăn Ấn Độ gồm có thịt gia súc nấu ninh với bột gia vị cùng tên, cay, nồng. ♦ **cà ry bột** (dt) Thứ bột gia vị để nấu cà ry, gồm có nghệ, hột cải, hột ngò, ớt khô, v.v... ♦ **cà ry chà** (dt) Cà ry nấu thật cay, ít nước, thuần túy Ấn Độ. ♦ **cà ry tươi** (dt) Bột cà ry sền sệt, thơm ngon hơn bột khô.

CÀ RỊT CÀ TANG (trt) Chần chờ, làm mất nhiều thì giờ: *Đi cà rịt cà tang, làm cà rịt cà tang.*

CÀ RÒN (dt) Bao nhỏ đan bằng bàng.

CÀ TĂNG (dt) Cg. Bồ, phên đan bằng tre để làm bồ ví lúa, dừng vách, kẹp cửa, v.v...

CÀ TONG (dt) (động) Loại hươu chân nhỏ, cao • (B) (tt) Gầy, ốm, lỏng thỏng: *Ốm cà tong.* ♦ **cà tong cà teo** (tt) Quá gầy ốm, quá lỏng thỏng: *Bộ cà tong cà teo.*

CÀ UM (bt) Tiếng cọp rống: Tiếng cà um nghe rởn óc; cọp cà um vang rừng.

CÀ VOM (dt) Thứ ghe *(thuyền)* nhỏ thật dài, có mui nhỏ và cọc chèo sau lái, phía trước có nơi đứng để chống khi chở nặng hoặc đi nước ngược: *Ghe cà vom.*

CÁ (dt) (động) Động vật sống dưới nước, thở bằng mang, lội bằng vi, đẻ trứng; một số ít có vú sinh con như cá nược, cá voi: *Mua cá thì phải xem mang;* Đêm qua ta đứng bờ ao, Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ (cd). ♦ **cá bay** (dt) Loại cá có vi to và dài có thể bay là là trên mặt nước, thường hay lên thuyền tàu: *Cá chuồn thuộc loại cá bay.* ♦ **cá biển** (dt) Loại cá sống dưới biển như: *cá thu, cá mập, cá voi, cá mòi, cá nục, v.v...* ♦ **cá cay** (dt) Thức ăn bà ba, gồm có cá rô nấu cà ri chua, thật cay. ♦ **cá câu** (dt) Cá câu được, thường mập ngon hơn cá ở chợ. ♦ **cá chua** (dt) Thức ăn gồm có cá lóc hoặc cá bông nấu chua, ăn với bún và rau ghém. ♦ **cá chưng** (dt) Thức ăn gồm có cá chưng với vài món gia vị. ♦ **cá đìa** (dt) Cá bắt dưới đìa lên, thường lớn con vì sống mãn một mùa. ♦ **cá đồng** (dt) Loại cá sông đẻ trên đồng, gần hết mùa nước nổi kéo về sông như: *lóc, trê, rô, sặc, v.v...* ♦ **cá ghe** (dt) Cá đóng đáy, chở bằng ghe về bán ở chợ. ♦ **cá gỗ** (dt) Con cá rô bằng gỗ của người hà tiện trong chuyện tiếu lâm. ♦ **cá hóa long** (dt) (truyền) Cá tu lâu năm, vượt qua được vũ môn tam cấp để thành rồng: *Mồng bốn cá đi ăn thề, Mồng bảy cá về cá vượt vũ môn* (cd). ♦ **cá kho** (dt) Thức ăn mặn bằng cá khứa ra kho hoặc để nguyên nếu cá nhỏ: L*ấy chồng làm lẽ khỏi lo, Cơm nguội đầy rá cá kho đầy nồi* (cd) • (B) Vợ nhà, ở chung lâu ngày bắt chán: *Phải đi ăn vụng chớ ăn cá kho hoài chán quá.* ♦ **cá khô** (dt) Cg. Khô, cá ướp muối phơi khô. ♦ **cá lọp** (dt) Cá bắt bằng lọp, có ít, bán liền tại chỗ, tươi và còn mập hơn cá bán ở chợ. ♦ **cá mắn** (dt) Món canh cá nấu có hành củ đập giập và ớt, nêm mặn hơn canh thường để khi ăn, nặn thêm chanh là vừa. ♦ **cá mặn** (dt) Mắm cá biển của người Tàu. ♦ **cá nổi** (dt) Cá đồng bị rễ vài thứ cây độc tiết chất độc ra thuốc chết nổi lêu bêu trên mặt nước: *Mùa cá nổi.* ♦

cá nước (đt) Cá và nước, hai món không thể lìa nhau • (B) (bt) Ăn chịu nhau, cần thiết lẫn nhau: *Cá nước sum vầy;* Tình quân dân là tình cá nước • (R) Bềnh bồng, trôi nổi, không nơi ở nhất định: *Bỗng không cá nước, chim trời lỡ nhau* (K). ♦ **cá ngót** (đt) Nh. Cá mắn. ♦ **cá rô cây** (đt) (lóng) X. Cá gỗ • (R) Người Việt Nam miền Bắc ở trong Nam từ 1946 về trước, nạn nhân chính sách chia rẽ của thực dân. ♦ **cá sa** (đt) Các loại cá đồng con ở ruộng cao, được thảo bờ theo nước chảy sa xuống ruộng thấp, bị hứng bắt. ♦ **cá sấy** (đt) Cá cặp gắp sấy lửa than để dành ăn lâu, thường là cá trèn, cá kết. ♦ **cá sông** (đt) Các loại cá sống ở sông tức cá đồng. ♦ **cá ta** (đt) Loại cá thia thia nhỏ, màu sắc ít sặc sỡ, háo chiến. ♦ **cá tôm** (đt) Cá và tôm, loại phải bán cấp thời, không để lâu được: *Đạo cang thường chẳng phải như cá tôm, Đang mua mới nọ, chạy chồm mới kia* (cd). ♦ **cá tươi** (đt) Cá sống hoặc chết mà mang còn đỏ. ♦ **cá thần** (đt) (truyền) Cá sắp thành thần, thường đạp đồng hoặc báo mộng cho những người ở gần để lấy nước trị bệnh. ♦ **cá trắng** (đt) Các loại cá sông có vảy trắng hoặc da trắng như: *cá mè, cá hường, cá ngựa, cá út, cá he...* ♦ **cá ươn** (đt) Cá chết lâu, mang tái, thịt ươn, ăn không được: *Cá không ăn muối, cá ươn* (tng). ♦ **cá xiêm** (đt) Loại thia thia lớn con, xanh biếc xanh vàng chói, rất háo chiến.

CÁ (đt) Đoan, cuộc, đánh cuộc, đố nhau có ăn thua: *Cá coi ai nói trúng nè.* ♦ **cá ăn tiền** (đt) Thách đánh cuộc ăn thua bằng tiền: *Cá ăn tiền nè!* ♦ **cá cặp** (bt) Vé, lối đánh cá ngựa phải trúng cả con nhất và con nhì mới được lạnh tiền • (R) Hai vé số kiến thiết trùng số bán chung. ♦ **cá cặp ba** (đt) Ba vé số Kiến thiết trùng số bán chung. ♦ **cá cuội** (đt) (lóng) Cá ngoài mặt, bên trong tao rập với đối phương để ăn chia số tiền đánh cá của người phe mình. ♦ **cá chấp** (đt) (lóng) Cá mà chắc ăn, e đối phương không nhận nên chịu thiệt thòi chút ít trong điều kiện ăn thua: *Cá chấp.* ♦ **cá mưa** (đt) (bạc) Đánh cuộc bằng tiền coi hôm nay có mưa không và mấy giờ khởi sự mưa hay mưa bao lâu, v.v... cuộc chơi thạnh hành ở Cam Bốt. ♦ **cá ngựa** (đt) Mua vé số thứ tự con ngựa mình thích trong một đô ngựa chạy đua có cáp trước, nếu trúng, được chia đều với những người cùng trúng số tiền của những người thau có trừ trước số tiền xâu cho hội đua ngựa.

CÁ (tt) Từng cái một, tư riêng: *Cá nhân, cá tính* • (đt) Cái, chiếc, kẻ, tiếng chỉ người hoặc vật: *Bất hủy hổ sinh tam cá khẩu; Cứu cá hỏa đầu quân.* ♦ **cá nhân** (đt) Riêng một mình, mỗi người, từng người: *Mỗi cá nhân một phần ăn; lấy tư cách cá nhân* • (R) (tt) Tư, riêng: *Việc cá nhân, thù cá nhân* • (đt) (lóng) Trả thù, xoi bói, nghịch nhau về chuyện riêng: *Người lớn, không nên cá nhân với nhau.* ♦ **cá nhân chủ nghĩa** (đt) Chủ nghĩa tôn trọng quyền lợi và tự do cá nhân • (R) Chủ trương say mê vật chất, tôn sùng đời sống vật chất của từng người, ít thiết đến đạo đức và quyền lợi chung. ♦ **cá tính** (đt) Tính riêng mỗi người. ♦ **cá thể** (đt) Thể riêng, không đứng chung với nhóm, sinh hoạt riêng rẽ.

CẢ (tt) To lớn: *Cây cao bóng cả; ruộng cả ao liền* • Lớn hơn hết trong một giới: *Anh cả, con cả, kể cả, vợ cả, hương cả;* tiếng gọi tắt vị hương cả trong ban hội tề: *Bẩm cả, xin cả ngồi ở đầu bàn* • (trt) Tất cả, tiếng chỉ gồm hết: *Cả vợ lẫn chồng, cả làng nước; Cả nhà được ăn, một mình chịu tội; Đã buồn cả ruột, lại nhơ cả đời; Hai tay áo chẹt ướt đầm cả hai.* ♦ **cả thảy** (trt) Tất cả, hết thảy, lời gộp hết số lượng: *Cả thảy giá mười đồng; Khi ăn thì sấn sổ vào, Khi làm, cả thảy xé rào chạy than* (cd).

CẢ (trt) Cách hăng hái, mạnh dạn, nhiều. ♦ **cả cười** (đt) Cười to, kéo dài tiếng: *Cùng nhau trông mặt cả cười* (K). ♦ **cả gan** (trt) Dám, liều lĩnh, làm một việc có nguy hiểm: *Cả gan làm chuyện tày trời* (cd). ♦ **cả giận** (đt) Nổi giận, giận dữ: *Nghe qua, anh ta cả giận.* ♦ **cả hơi** (trt) La, rầy, trách, mắng một thôi dài: *Cả hơi mắng con* • (tt) Hơi hám trong miệng, trong người hắt ra nhiều, làm người ở gần khó thở: *Người cả hơi ít được thiện cảm.* ♦ **cả kinh** (đt) Kinh hoảng lên: *Nghe la, ai nấy cả kinh.* ♦ **cả khen** (đt) Khen quá lời, khen không tiếc lời: *Được cả khen, anh ấy rất hả dạ.* ♦ **cả lo** (đt) Lo ngại nhiều: *Ông Cả ngồi trên sập vàng, Cả ăn cả mặc lại càng cả lo* (cd). ♦ **cả mô** (trt) Cáng đáng một lần, không chia nhiều đợt: *Làm cả mô, bưng cả mô.* ♦ **cả mừng** (đt) Rất mừng, mừng hùm. ♦ **cả nể** (đt) Kiêng nể nhiều, nhẫn nhịn vì quá nể nang: *Cả nể cho nên mới nỗi này* (H.X.Hương). ♦ **cả quẫy** (trt) Hay hớn mát, tự ái cao: *Động tí là cả quẫy.* ♦ **cả quyết** (trt) Nhất quyết, cương quyết: *Người có tính cả quyết.* ♦ **cả sợ** (đt) Quá sợ, sợ tái mặt, sợ lấm lét: *Nghe nhắc đòn, em cả sợ.* ♦ **cả tiếng** (trt) To tiếng, nói to lên: *Cả tiếng mắng con.*

CẠ (đt) Cọ xát, tựa vào để chà xát: *Cạ lưng vào tường; đèn cạ* • (R) (lóng) Kẻ, cặp tàu, xạo để kiếm ăn: *Bạ đâu cạ đó.*

CÁC (đt) Cáp, bù, thêm cho thăng bằng: *Con gái chơi hoang, các vàng chẳng lấy* (tng).

CÁC (đt) Mọi, tất cả, tiếng tất cả: *Các nhà buôn lẻ, các binh chủng, các đạo luật* • Tiếng gọi chung tất cả người có mặt: *Các ngài: Này các con; Các người đừng làm thế.*

CÁC (đt) Lầu, gác: *Cửa các; lầu hồng các tía* • Điện, nơi các quan cận thần làm việc bên cạnh vua (*tức Nội các gọi tắt*) • (đt) Các lên, không dùng nữa. ♦ **các bút** *đt* gác bút không viết nữa • (R) Bỏ nghề viết văn, viết báo. ♦ **các hạ** (bt) Dưới gác • Bề trên, tiếng gọi tôn các quan lớn: *Gởi các hạ tường lãm.* ♦ **các lệnh** (đt) Mạng lệnh tòa nội các. ♦ **các nghị** (đt) Hội nghị các quan tòa nội các.

CẠC (trt) Tiếng hai vật cứng chạm nhau: *Rớt nghe cái cạc.* ♦ **cạc cạc** (trt) Lảng cảng, tiếng nhiều vật cứng rơi xuống gạch, hoặc va chạm nhau: *Làm cạc cạc hoài, ngủ sao được.*

CẠC-TEN (đt) (kinh) Đoàn thể các nhà sản xuất to ở Âu Mỹ có phận sự tùy nhu cầu trên thị trường mà chỉ huy sự sản xuất, giữ vững giá hàng và nếu cần, sụt giá để cạnh tranh với các nhà sản xuất ngoài đoàn thể (*cartel*).

CÁCH (trt) Bị ngăn ra, không thấy, có khoảng giữa, không tiếp lời tiếp chuyện được: *Ngăn cách, chia cách, cách đây một trăm thước;* cách đây ba ngày: *Tới nay phân cách đôi dàng, Của anh anh giữ, của nàng nàng mang; Cách mấy thu tưởng là em đi biệt, Hay đâu em còn trực tiết đợi anh* (cd). ♦ **cách biệt** (tt) Xa nhau, cách khoảng đường, khoảng đất; *Đông Tây cách biệt; Vợ chồng cách biệt* • (B) Khác xa, không dung hòa được: *Sang hèn cách biệt; tư tưởng cách biệt.* ♦ **cách bức** (tt) Bị ngăn chận ở giữa, hai bên không thấy nhau hoặc không nói chuyện nhau được: *Nghĩ đời càng hận bấy đời, Chung nhà cách bức, nửa lời khôn phân* (cd). ♦ **cách cảm** (đt) Linh tính, sự hoài nghi mà có thực một việc xảy

ra ở xa có dính dáng tới mình: *Thần giao các cảm (télépathie).* ♦ **cách cú** (dt) Một lối văn phú đối nhau từng hai vế, hai câu. ♦ **cách đây** (tt) Cách nơi đang đứng, đang ở tới một nơi khác, lời chỉ khoảng không gian: *Cách đây độ một trăm thước, có một xóm nhà.* ♦ **cách điện** (đt) Làm cho vật có truyền điện không đụng với vật khác để không mất hơi điện *(isoler).* ♦ **cách độ** (dt) Khoảng cách giữa các độ *(écart).* ♦ **cách mạc** (dt) (giải) X. Hoành cách mạc *(diaphragme).* ♦ **cách mễ** (dt) Trùm mễ, gạo lúa để lâu năm, dùng trong việc trị bệnh: *Gạo cách mễ.* ♦ **cách nay** (trt) Cách ngày nay, tháng này hay năm nay, lời chỉ khoảng thời gian về trước: *Cách nay ba ngày, anh ấy cóghé đây.* ♦ **cách niên** (dt) Cách một năm, năm có năm không: *Loại cây cách niên,năm sai năm ít trái.* ♦ **cách nhật** (tt) Cách một ngày, ngày có ngày không: *Bệnh rét cách nhật.* ♦ **cách tuyệt** (tt) Tuyệt tin tức vì xa cách nhau. ♦ **cách tử** (dt) (Q) Những lằn gạch song song trên thủy tinh để làm cho ánh sáng nhiễu xạ, cần thiết cho việc đo độ dài của sóng và phân tích quang phổ của ánh sáng *(réseau).* ♦ **cách thủy** (trt) Chưng, hấp để vật phải nấu cách mặt nước trong nồi rồi đậy lại, hơi nước sôi làm chín vật ấy: *Chưng cách thủy;* hoặc để lọ đựng vật muốn nấu chín vào bầu nước sôi *(bain marie).* ♦ **cách trở** (tt) Ngăn cách hai nơi xa, khó đi lại: *Đò ngang cách trở, non sông cách trở; Liêu dương cách trở sơn khê* (K). ♦ **cách vách** (tt) Cách nhau một tấm vách: *Hai gia đình ở cách vách nhau* • (B) (trt) Nhắn nhe, gián tiếp, cách nói với người này với ý cho người khác nghe hiểu: *Nói cách vách, rầy cách vách.* ♦ **cách xa** (tt) Xa cách, không gần nhau được: *Bởi chưng thầy mẹ nói ngang, Để cho đũa ngọc mâm vàng cách xa* (cd).

CÁCH (dt) (thực) Loại quít tàu trái nhỏ, vỏ vàng, ngọt: *Trái cách* • Loại cây cao độ 3, 4m, lá xanh, mỏng dịu, thơm nồng, được dùng làm gia vị, cây và nhánh có tính rút nước thừa trong thân thể con người nên được dùng trị bịnh thũng: *Thịt bò nướng lá cách.*

CÁCH (đt) Thay đổi, đổi cũ ra mới: *Cải cách, cách mạng* • Tước, bỏ đi, không dùng nữa: *Cách chức, bị cách.* ♦ **cách chức** (đt) Lột chức, tước mất quyền hành, chức vị; không cho làm nữa: *Cách chức tham quan; bị cách chức.* ♦ **cách dịch** (đt) Nh. Cách chức. ♦ **cách diện** (đt) Sửa đổi ngoài mặt, bên ngoài, trong vẫn như cũ • thth. Mặt mày điệu bộ: *Cách diện khó coi.* ♦ **cách lưu** (đt) Cách chức nhưng cho làm việc, không còn quyền tước như trước. ♦ **cách mạng** (mệnh) (bt) Sửa đổi chế độ cũ cho tốt đẹp hơn hoặc thay thế chế độ cũ bằng chế độ mới, người mới với võ lực: *Cách mạng tận gốc, làm cách mạng, cuộc cách mạng, nhà cách mạng.* ♦ **cách mạng bản thân** (bt) Tự sửa đổi hoàn toàn con người ra mới từ tâm hồn, tư tưởng, đạo đức đến cử chỉ, việc làm, lời nói, v.v... ♦ **cách mạng dân tộc giải phóng** (dt) Cuộc cách mạng có mục đích tháo xiềng xích, giành độc lập của dân tộc bị trị chống dân tộc thống trị, như cuộc cách mạng tháng 8 của Việt Nam chống Pháp, cuộc cách mạng năm Tân Hợi của Trung Hoa chống Mãn Thanh. ♦ **cách mạng quốc gia** (dt) Sự cải cách do chính phủ phát động với sự góp sức của mọi giới dân chúng trên các mặt hành chánh. ♦ **cách mạng tư sản dân quyền** (dt) Các cuộc cách mạng do giới tư sản tức giới trung lưu lãnh đạo lật đổ chính quyền nhà vua để lập ra thể chế dân chủ như cuộc cách mạng 1789 của dân chúng Pháp. ♦ **cách mạng vô sản** (dt) Cuộc cách mạng do dân nghèo, giai cấp đông hơn hết trong xã hội, lãnh đạo chống giai cấp tư bản, địa chủ, quý tộc... để giành chính quyền như cuộc cách mạng tháng 10 của Nga hay Diên An chống Nam Kinh của Trung Hoa. ♦ **cách mạng xã hội** (dt) Sự cải cách những tệ đoan, những tập tục xấu trong xã hội để nâng cao mực sống, nết ăn thói ở của toàn dân. ♦ **cách tâm** (đt) Sửa ý người, cảm hóa người, làm cho người thay đổi tính tình, ý chí. ♦ **cách trừ** (đt) Trừ bỏ, loại ra. ♦ **cách xích** (đt) Nh. Cách chức.

CÁCH (dt) Lối, điệu, phương pháp: *Cách ăn nói, đúng cách, phải cách, tính cách, mỗi người mỗi cách* • (đt) Suy xét cùng tột, thông suốt: *Cách vật trí tri.* ♦ **cách cục** (dt) Cốt cách, tính tình: *Người có cách cục phong lưu.* ♦ **cách điệu** (dt) Điệu hạnh, cử chỉ nhỏ nhẻ: *Cách điệu học trò* • thth. Cử chỉ tự cao, kiêu hãnh: *Làm cách điệu thấy ghét!* ♦ **cách ngôn** (dt) Lời nói hay, đáng làm mẫu mực cho người ta bắt chước: *Đông, Tây cách ngôn.* ♦ **cách ngoại** (trt) Ngoài lệ thường, không ở trong khuôn khổ: *Cách ngoại gia ân.* ♦ **cách nhân** (dt) Người đạo đức, đáng làm gương mẫu cho đời. ♦ **cách thức** (dt) Phương pháp, lề lối: *Làm việc không cách thức mất nhiều thì giờ.* ♦ **cách trí** (dt) Cách vật trí tri gọi tắt, khoa học tìm hiểu nguồn gốc sự vật rồi lấy trí phán đoán mà suy ra cho cùng tột: *Học cách trí, môn cách trí.* ♦ **cách vật trí tri** (dt) X. Cách trí.

CẠCH (trt) Tiếng va chạm của gạch, đá hay đất nung, của vật đựng rạn nứt: *Kêu cái cạch, gõ nghe cạch* • (B) (đt) (lóng) Đánh cho kêu, cho mạnh: *Cạch nó bể mặt.* ♦ **cạch cạch** (trt) Tiếng gõ thử những vật đựng đã rạn nứt: *Gõ nghe cạch cạch.*

CẠCH (đt) Sợ, chừa, không dám nữa: *Bị một lần, cạch đến già.*

CAI (đt) Chừa, bỏ: *Cai nha phiến, thuốc cai.*

CAI (bt) Bao gồm, đứng đầu trông nom: *Cai quản, cai trị* • Chức trong binh đội, trên bếp dưới đội: *Chú cai* • Người cai quản một tổng, một toán thợ hay lao công: *Thầy cai, anh cai, chú cai.* ♦ **cai cơ** (dt) Chức quan võ cầm đầu một cơ binh hồi xưa. ♦ **cai quản** (đt) Trông nom, đôn đốc, kiểm soát một nhóm người làm chung một công việc: *Cai quản toán thợ.* ♦ **cai quát** (đt) Bao gồm rộng rãi: *Chức vụ ấy cai quát cả trong lẫn ngoài.* ♦ **cai tổng** (dt) Người đứng đầu một tổng, chịu trách nhiệm với quận trưởng để trông nom việc an ninh, thuế khóa các làng. ♦ **cai tuần** (dt) Người cầm đầu toán dân canh trong làng. ♦ **cai trị** (đt) Cai quản, thống trị, lo cho việc sinh hoạt của toàn thể người dưới quyền thống trị mình được điều hòa đủ mọi mặt. ♦ **cai việc** (dt) Một chức việc nhỏ trong làng, không thuộc ban Hội tề: *Cai việc Ất.*

CÀI (đt) Gài, giắt, dùng tay mắc vật gì vào một vật khác: *Cài nút, cài then, lược cài; Cài trâm sửa áo vẹn câu tòng* (P.V.Trị).

CÀI CÀI (tt) Khê khê, khăm khăm, mùi làm nực mũi.

CÀI ĐẠP (đt) Chà đạp, giày xéo: *Không nên cài đạp người.*

CÁI *mt.* Chiếc con, tiếng đứng trước tên những món đồ dùng để gọi xuôi tai, không cộc lốc: *Cái bàn, cái ghế, cái nhà, cái tủ* • Đứng trước tiếng chỉ người để nhấn mạnh với ý khinh: *Cái thằng sao lì lợm quá; Cái con mẹ thiệt*

hết nước nói • Đứng trước sự việc để nhấn mạnh: *Lo từng cái ăn cái uống; cái khó bó cái khôn; cái nào cũng tôi! Cái gì cũng vậy* • Đứng trước tên con vật khi nhân cách hóa: *Cái cò, cái vạc, cái nông; Cái cò lặn lội bờ sông, Muốn lấy vợ đẹp nhưng không có tiền; Cái cóc ăn trầu đỏ môi, Có ai làm lẽ nhà thôi thì làm; Phận con ong cái kiến* • Đứng trước tiếng động đơn khi gây tiếng động ấy: *Rơi cái bịch, tát cái bách, thoi cái đụi, đụng cái rầm* • Đứng trước tiếng sự vật khi muốn nhấn mạnh để phân bua: *Cứ cái mửng ấy hoài! Chồng con là cái nợ nần; Còn chi là cái hồng nhan; Hay gì vày cái hoa tàn mà chơi; Có là chi nữa, cái mình bỏ đi* (K) • Tính của phái sinh đẻ, truyền giống: *Hoa cái, nhị cái, heo cái, trâu cái, Con đại cái amng* • (R) *Tính của vật chính có thể tẻ ra nhiều vật phụ hay to đối với bé: Cột cái, đường cái, thúng cái, cửa cái, mương cái, ngón cái, thợ cái, rễ cái, sông cái, cử cái ăn nước;* (bạc) *bể cái, cầm cái, làm cái, hốt cái.* ♦ **cái gọi** là (đt) Cái việc mệnh danh là... việc mà mình cho là quấy, không thừa nhận. ♦ **cái một** (trt) Chỉ một lần thôi: *Lắm cái một; việc đó, tôi nói cái một.*

CÁI (bt) Cây lọng, cây dù • (B) Trùm cả, hơn cả: *Cái thế* • Nắp, đậy nắp lại: *Cái quan.* ♦ **cái quan** (đt) Đậy nắp quan tài lại • (B) Sau khi chết: *Vạn sự cái quan nhiên hậu định (Mọi việc, nên đợi người ta chết rồi mới định nên hư, hay dở được).* ♦ **cái thế** (tt) Hơn tất cả người trên đời: *Anh hùng cái thế.*

CẢI (đt) (thực) Loại rau lá to có bẹ úp vào thân hoặc cộng, khi già có bông gọi ngồng: *Ai làm cho cải lên ngồng, Cho dưa tôi khứ cho chồng tôi chê* (cd) *(Brassica).* ♦ **cải bắp** (đt) Loại cải lá to màu xanh mốc, úp vào nhau thành bắp to *(Brassica Oleraea).* ♦ **cải bẹ xanh** (đt) Loại cải bẹ lòng máng, lá giún nhăn và xòe to, bông gọi ngồng, để già có hột chứa chất glucôsit gọi là sinigrosit giống loại Brassica nègra bên Tây y dược, chất này khi gặp nước hoặc myrôsin thì biến ra allylsénévol, rất nồng cay, có tính tụ huyết, trị nhức mỏi, cảm ho; lá được dùng trong thực phẩm, làm dưa chua gọi cải trường. ♦ **cải bẹ trắng** (đt) Giống cải bẹ xanh nhưng cọng trắng, lá không giún, được dùng trong thực phẩm và phơi khô để dùng lâu. ♦ **cải củ** (đt) Loại cải lá dài lối 20cm, mọc chụm và đứng thẳng, dưới có củ dài, trắng, vị cay ngọt, hơi nồng (*Brassica Napus).* ♦ **cải cứu** (đt) X. Tần ô. ♦ **cải chua** (đt) Cải xanh hoặc cải trắng con làm dưa chua. ♦ **cải giún** (đt) Loại cải hơi giống cải tai bèo, nhưng lá giún hoặc nhăn nhíu, dùng ăn sống. ♦ **cải lành** (đt) Loại cải có thân, cọng lá hơi tròn, dùng ăn chín, giòn, ngon. ♦ **cải mặn** (đt) Cải ướp muối để lâu. ♦ **cải ná** (đt) Loại cải giống cải lành, nhưng cọng lá mọc hơi ngang, được dùng ăn chín. ♦ **cải nồi** (đt) Loại cải bắp tròn. ♦ **cải ngọt** (đt) Loại cải hơi giống cải ná, xào nấu ra nước rất ngọt. ♦ **cải ngồng** (đt) Cải bẹ trắng có ngồng *(giế hoa cao),* ăn chín ngon, ngọt. ♦ **cải rổ** (đt) Loại cải thân mập cứng, lá dày, giòn và mốc, được bẻ ăn sống hoặc chín; thân cây để càng lâu càng to và sinh thêm lá. ♦ **cải tai bèo** (đt) Loại cải lá to, mỏng, dùng gói món ăn khác và trộn dầu giấm gọi xà lách (salade). ♦ **cải trời** (đt) Loại cải cao lối 30cm, lá hơi tròn, khuyết vành, lông mịn, phát hoa vàng, trái nhỏ có lông bọc gió, lá ăn được (*Blumea aurita).* ♦ **cải trường** (đt) Cải bẹ xanh làm dưa chua. ♦ **cải xà lách** (đt) X. Cải tai bèo và Xà lách. ♦ **cải xổi** (đt) Củ cải xắt mỏng bóp giấm ăn liền.

CẢI (đt) Bắt hoa, lối dệt hoa mặt võng nổi trên hàng lụa: *Cải hoa, cải mặt võng.*

CẢI (đt) Sửa đổi, thay ác ra thiện, xấu xa tốt, trật thành trúng. ♦ **cải ác** (đt) Chừa tính ác, ăn ở hiền lành: *Cải ác tòng thiện.* ♦ **cải biến** (đt) Thay đổi, làm ra mới cả. ♦ **cải bổ** (đt) Đổi chức vụ, đổi sở làm: *Xin cải bổ qua hành chánh.* ♦ **cải cách** (đt) Thay đổi cách thức, lề lối cho tốt đẹp hơn: *Cải cách chế độ hương thôn.* ♦ **cải cách điền địa** (đt) Sửa đổi chế độ chấp hữu, thủ đắc ruộng đất của dân chúng, định mức độ quyền sở hữu, quốc hữu hóa số thặng dư để phân phát cho người nghèo đáng tặng thưởng, dành sự dễ dãi cho nông dân có thể làm chủ mỗi người một thửa ruộng... ♦ **cải chính** (đt) Sửa cho đúng: Mỗi quyển sách đều có một bản cải chính phía sua. ♦ **cải dạng** (đt) Thay đổi hình dáng, làm cho người ta không nhìn ra: *Sửa trang cải dạng.* ♦ **cải danh** (đt) Thay đổi tên họ hoặc đổi tên không: *Cải danh ở ẩn.* ♦ **cải đạo** (đt) Bỏ đường cũ, đi đường mới • Bỏ đạo giáo của ông bà, bỏ đạo giáo đang theo để theo đạo giáo khác. ♦ **cải đính** (đt) Sửa chữa cho đúng thực trạng, cho gọn *(remanier).* ♦ **cải đính ranh giới** (đt) Sự cắm ranh và vẽ bản đồ lại theo giấy tờ tương phân hoặc chiết bán cho đúng tình trạng mới*(remaniement territorial).* ♦ **cải giá** (đt) Thay chồng, thôi chồng lấy người khác, hoặc chồng chết rồi lấy người khác: *Cải giá nuôi con.* ♦ **cải hoạch** (đt) Thay đổi kế hoạch, sửa lại những điều đã vạch trước. ♦ **cải hoán** (đt) Cg. Hoán cải, sửa đổi lại: *Cải hoán lề lối làm việc.* ♦ **cải hối** (đt) Ăn năn, tiếc những lỗi lầm, định sửa mình lại. ♦ **cải hối thất** (đt) Trại giam, khám, nhà lao, nơi giam giữ, bỏ tù những người có tội. ♦ **cải lương** (đt) Sửa đổi cho đẹp hơn: *Cải lương phong tục* • (bt) Lối diễn tuồng khác hơn hát bội, đại khái dùng các bài bản bắc, nam thay các giọng nạm, khách... của hát bội, nhất là có những tuồng diễn viên ăn mặc theo kim thời gọi là tuồng xã hội: *Ca cải lương, hát cải lương, mê cải lương.* ♦ **cải mả** (tt) X. Cải táng • Sọc dưa, màu răng nửa đen nửa trắng: *Răng cải mả.* ♦ **cải nhậm** (đt) Đổi đi, dời qua chỗ khác làm việc: *Kim thì cải nhậm Nam Bình* (K). ♦ **cải quá** (đt) Sửa những lỗi lầm: *Cải quá tự tân.* ♦ **cải quan** (đt) Đổi vẻ, hình sắc thay khác hơn trước: *Nhác trông phong cảnh nay đà cải quan.* ♦ **cải táng** (đt) Bốc mộ lấy cốt, hốt xương người chết chôn đã lâu, đem chôn nơi khác: *Lời rao cải táng.* ♦ **cải tạo** (đt) Bỏ cái cũ, tạo cái mới. ♦ **cải tạo tư tưởng** (đt) Học tập để dứt khoát tư tưởng cũ và tạo cho mình một tư tưởng mới hợp thời, hợp trào lưu. ♦ **cải tiến** (đt) Sửa đổi cho tiến bộ hơn. ♦ **cải tiến dân sinh** (đt) Sửa đổi cuộc sinh sống dân chúng cho tốt đẹp hơn, nâng cao mực sống dân chúng. ♦ **cải tính** (bt) Đổi họ, bỏ họ cũ lấy họ mới: Việc cải tính phải được tòa lên án • Thay đổi tính tình: *Nó đã cải tính, trông dễ thương* • Hiện tượng sinh lý mà khoa học chưa khám phá: *đàn ông thành đàn bà hoặc ngược lại.* ♦ **cải tổ** (đt) Tổ chức lại cho hoàn bị hơn: *Cải tổ ban trị sự.* ♦ **cải tục** (đt) Cải lương phong tục, sửa đổi nếp sống, bỏ những mê tín, dị đoan, thói quen xấu... và lựa những tốt đẹp của người mà bắt chước. ♦ **cải thiện** (đt) Đổi ra tốt hơn: *Cải thiện mực sống dân chúng.* ♦ **cải trang** (đt) Thay đổi cách ăn vận cho ra khác giai cấp hoặc khác phái: *Cải trang bắt lấy thúy hoàn để thay* (Nđm).

CÃI (đt) Dùng lời lẽ chống lại: *Cãi nhau rầy tai quá* •

Chống lời sai bảo, làm trái lời dạy, không nghe lời: *Dặn nó đừng tắm sông mà nó cứ cãi; Trời biểu nghèo thì chịu, không nên cãi; Con cãi cha mẹ trăm đường con hư* (cd). ♦ **cãi ẩu** đ. Cãi cho kỳ được, không biết phải trái, nên hư gì: *Không thạo thì nên nghe, đừng cãi ẩu.* ♦ **cãi bừa** (đt) Biết người ta nói phải mà vẫn cãi, mặc dù lý mình yếu hơn: *Việc rõ như ban ngày mà cứ cãi bừa.* ♦ **cãi bướng** (đt) Ngụy biện, đã biết mình quấy mà vẫn cãi: *Thôi! Đừng cãi bướng.* ♦ **cãi càn** (đt) Nh. Cãi ẩu. ♦ **cãi cọ** (đt) Cãi đến quạu, sắp gây nhau: *Cãi cọ một lát có đánh lộn nhau.* ♦ **cãi lẫy** (đt) Cãi nhau rồi nói xóc, khiêu khích: *Cãi lẫy không còn lý lẽ chi cả.* ♦ **cãi liều** (đt) Nh. Cãi bướng. ♦ **cãi lộn** (đt) Cãi nhau cách vô đoán, mạnh ai nấy nói, không chịu nghe kẻ đối thoại nói: *Hai người cứ cãi lộn, không ai nghe ai cả.* ♦ **cãi lời** (đt) Làm trái lời dạy, không vâng lời: *Mẹ cha là biển là trời, Làm con sao dám cãi lời mẹ cha* (cd). ♦ **cãi thí** (đt) Nh. Cãi liều: *Phải quấy chưa biết, cứ cãi thí* • (pháp) Sự biện hộ một phạm nhân đại hình, do tòa nhờ Hội đồng luật sư chỉ định người: *Bề nào cũng có luật sư cãi thí.* ♦ **cãi trời** (đt) Cãi quyền tạo hóa, không theo tự nhiên, tài giỏi tột bậc, hơn cả thiên hạ: *Thiệt cãi trời mà! Đèn gì không dầu mà cháy, xe không ngựa kéo mà vẫn quay* • (R) (bt) Quá bậc, hết nước: *Cái thằng cãi trời mà! Nhiều cái trời; Dữ cãi trời.* ♦ **cãi vã** (đt) Cãi mà chơi, cho có chuyện cãi chớ chuyện không ăn nhằm gì: *Hơi đâu cãi vã mếch lòng, Trâu ăn ngoài đồng no bụng trâu thôi* (cd). ♦ **cãi vạng** (đt) Hỗn hào, phạm thượng, cãi với kẻ trên trước.

CAY (tt) Vị của ớt, tiêu, gừng hay của nhiều vị thuốc hoặc hóa chất làm tê, nóng lưỡi và da non đến chảy nước mắt: *Ớt nào là ớt chẳng cay; Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau* (cd); *Quế càng già càng cay* (tng) • (B) Căm tức, xót xa: *Thế có cay không!* • (R) Độc hiểm, sâu sắc, chặt chịa: *Trời già cay nghiệt.* ♦ **cay cú** (tt) Nóng mũi, hăng tiết, sôi máu (bạc) *Hồi đen giảm việc tranh đua, Càng cay cú lắm càng thua thêm nhiều* (cd). ♦ **cay chua** (tt) Cay và chua (*tân toan*) mùi vị nhiều chất thuốc bắc • (B) Xót xa, xấu hổ: *Mùi đời lắm nỗi cay chua* (cd). ♦ **cay đắng** (tt) Cay và đắng (*tân khổ*) mùi vị nhiều chất thuốc bắc • (B) Đau đớn ê chề: *Cay đắng mùi đời;* Từng cay đắng lại mặn mà hơn xưa (K) • (trt) Khăm, gay gắt, cách nói cốt làm cho người nghe phải đau đớn, khó chịu: *Chị em mà cay đắng làm chi?* ♦ **cay mắt** (tt) Xốn mắt, chảy nước mắt vì khói, hơi cay của am mô nhác hoặc dính phải ớt, tiêu. ♦ **cay nghiệt** (tt) Sâu sắc, độc hiểm, khắt khe, tính người không tình cảm, hay đày đọa kẻ khác: *Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều* (K).

CAY (đt) Chuôi, cái đuôi lưỡi dao để lra vào cán: *Dao lỏng cay.*

CAY CẢY (trt) Bây bẩy, lập cập, dáng người run nhiều khi rét (lạnh): *Run cay cảy* • (tt) Quạu, cau có: *Tính cay cảy.*

CÀY (đt) Đồ làm ruộng gồm có cái lưỡi sắt to bản, mũi nhọn bén uống nghiêng tra vào cán gỗ, một bắp cày và cái ách để trâu bò kéo cho lưỡi xóc xuống đất và lật đất lên từng bựng thành luống dài: *Vác cày ra ruộng; Trâu kéo cày* • (đt) Lật đất lên với cái cày và đôi trâu hoặc bò, hay với cái cày máy: *Cày sâu cuốc bẫm; Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu* (cd) • (B) Kéo binh lính đi đánh phá theo lối tiêu thổ: *Cày qua một lượt thì nhà cửa cây cối tan hoang.* ♦ **cày ải** (đt) Cày vỡ đất lên để một thời gian cho đất ải, ráo, bời rời. ♦ **cày ấp** (đt) Cày nghiêng lưỡi cày cho bựng đất úp lại thành luống và cho chết cỏ. ♦ **cày bừa** (đt) Cày rồi bừa • thth. Công cuộc làm ruộng: *Nước đã bộn rồi sao không thấy cày bừa chi cả?* ♦ **cày cấy** (đt) Cày đất và cấy lúa • thth. Công cuộc làm ruộng: *Anh ơi giữ lấy việc công, Để em cày cấy mặc lòng em đây* (cd). ♦ **cày cục** (đt) Xoay xở, chạy chọt cho được việc: *Cày cục thế cũng xong.* ♦ **cày đảo** (tt) Cho lưỡi cày đi ngay luống để lật đất trở lại và làm bựng đất vỡ ra. ♦ **cày máy** (đt) Cày bằng máy cày: *Cày máy nhanh hơn.* ♦ **cày nỏ** (đt) Nh. Cày ải. ♦ **cày ngầm** (đt) Cày ở ruộng sâu, nước ngập mất không thấy đất vỡ. ♦ **cày rang** (đt) Cày lần thứ nhì, sau lần cày ải. ♦ **cày vỡ** (đt) Cày lần đầu, lật đất lên.

CÀY CẠY (trt) Ngay ngáy, đau đáu, thấp thỏm lo ngại.

CÁY (đt) Bã, bợn trắng đóng ngoài da trẻ con mới sinh.

CÁY (đt) (động) Loại công nhỏ chân cao, chạy nhanh trên bùn: *Mấm cáy; nhát như cáy.*

CẢY (trt) Tiếng tăng nghĩa cho những tiếng trộng, khá, dơ, xong...: *Trộng cảy, khá cảy, dơ cảy, xong xảy.*

CẢY TÍNH (đt) Tính gắt gỏng, khó khăn, hay gây, hay cự: *Người cảy tính.*

CẠY (đt) Nạy, dùng vật cứng xeo cho bật lên hay bật ra • (R) Xeo cây chèo hay cây giầm dưới nước theo chiều ngược với kim đồng hồ để mũi thuyền day qua trái. ♦ **cạy cửa** (đt) Dùng mũi dao hay xà beng cạy bung cánh cửa • (R) Ăn trộm vào nhà lấy trộm của người: *Đi cạy cửa, quân cạy cửa.* ♦ **cạy gỡ** (đt) Liếm láp, cố xin cho được chút ít tiền: *Rán cạy gỡ coi được chút đỉnh chi không* • (R) Xoay xở, chạy chọt: *Phải lo cạy gỡ chớ ngồi khoanh tay hoài sao?* ♦ **cạy nòng** (đt) (chm) Dụng cụ thợ rèn đầu to đầu nhỏ, hình tròn hoặc vuông, dài hay ba góc tùy công dụng, để nong lỗ đã có sẵn theo cỡ đã định (*mandrin*). ♦ **cạy răng** (đt) Làm cho há miệng: *Cạy răng đổ thuốc; Cạy răng cũng không nói.* ♦ **cạy răng vàng** (đt) Cạy răng có bịt vàng của phạm nhân mới vào nhà tù để lấy vàng, theo chế độ cặp rằng xưa ở các khám • Cạy răng có bịt vàng của các tử thi để ở nhà xác các dưỡng đường thiếu canh gác.

CAM (đt) (thực) Loại cây ăn trái, thân và cành có gai nhọn cứng, lá có đốt gần cuống, hoa trắng thơm, trái tròn vỏ dày có nhiều múi, múi có nhiều tép trong, ngọn ngọt, nhiều sinh tố (*Citrus sinensis*). ♦ **cam mật** (đt) (thực) Loại cam vỏ láng mỏng, ngọt thanh. ♦ **cam sành** (đt) (thực) Loại cam vỏ xù xì dày, xanh sậm, lớn trái, ngọt, thơm: *Tới đây lạt miệng thèm chanh, Ở nhà cũng có cam sành chín cây* (cd).

CAM (tt) Ngọt, vị ngọt của thức ăn hoặc thảo mộc • (B) Tính ngọt dịu của lời nói, cử chỉ: *Cam ngôn mỹ từ* • (R) Lúc sung sướng, thảnh thơi: *Khổ tận cam lai.* ♦ **cam cúc hoa** (đt) (thực) Bông cúc, một vị thuốc bắc vị ngọt, khí ấm, thơm, không độc. ♦ **cam chỉ** (đt) Thức ăn ngon • (B) Việc phụng dưỡng cha mẹ hết lòng: *Mùi cam chỉ, lễ thần hôn.* ♦ **cam du** (đt) (hóa) Nước nhờn trong, hơi vàng, rút trong dầu hoặc đường phân hóa (*glycérine*). ♦ **cam giá** (đt) (thực) Cây mía. ♦ **cam hứng** (đt) Cái hứng thú khi uống rượu. ♦ **cam khổ** (tt) Ngọt và đắng • (B) Sự sung sướng và khổ sở của con người trên cõi *trần: Mùi cam*

khổ. ♦ **cam lai** (trt) Tới thời, khi sự may mắn đến với mình: *Khổ tận cam lai.* ♦ **cam lồ** (dt) (truyền) Nước sương ngọt có công dụng làm mát dịu lòng người: *Nghe qua như được rưới nước cam lồ* • Đời thái bình, có sương ngọt sa xuống. ♦ **cam ngôn** (dt) Lời nói dịu ngọt: *Cam ngôn mỹ từ* • (B) Lời năn nỉ nhỏ nhoi của kẻ xảo trá: *Phường cam ngôn xảo trá.* ♦ **cam toan** (tt) Ngọt và chua, vị của một số chất thảo mộc • (B) Nh. Cam khổ. ♦ **cam thảo** (dt) (thực) Một vị thuốc bắc khí êm, vị ngọt, tính hòa hưỡn không độc. ♦ **cam thảo nam** (dt) (thực) Loại cây nhỏ cứng, lá có răng mọc chụm hoặc đối; hoa ở nách có ống ngắn, bốn tai, bốn tiểu nhị có lông, nang tròn,cây vị ngọt có chất amellin dùng trị đái đường; cũng trị ho, nhiều kinh nguyệt, tiết lả (Dy). ♦ **cam vũ** (dt) (truyền) Mưa nước cam lồ, ngọt và mát • (B) Việc hạp thời, đến đúng lúc: *Cửu hạn phùng cam vũ.*

CAM (trt) Đành lòng, xin nhận: Chẳng được khôn Lưu cam đại Ngụy *tt* T; Thà rằng chẳng biết cho cam, Biết ra kẻ bắc người nam thêm sầu; Đi dâu cho thiếp theo cùng, Đói no thiếp chịu lạnh lùng thiếp cam (cd). ♦ **cam chịu** (đt) Sẵn sàng nhận, không chối cãi, không tranh đấu để lướt qua: *Cam chịu một bề; nghèo cũng cam chịu.* ♦ **cam đoan** (đt) Đoan cuộc, giao ước với điều kiện do mình đưa ra, hơi thiệt thòi cho mình vì chắc ý thắng cuộc: *Tôi cam đoan thế nào cũng mua; Làm tờ cam đoan.* ♦ **cam kết** (đt) Giao ước, nhận điều kiện, mỗi bên đều có trách nhiệm bằng nhau: *Hai đàng cam kết; Làm tờ cam kết.* ♦ **cam lòng** (đt) Đành lòng, ép bụng chịu, không thở than, không xin xỏ: *Cam lòng bữa cháo bữa rau* (cd). ♦ **cam phận** (đt) Đành với số phận, không trèo đèo, không buồn tủi: *Cam phận sẩm bìm.* ♦ **cam quyết** (đt) Cam kết cách quả quyết, nhất quyết như thế: *Cam quyết sống chết với nhiệm vụ.* ♦ **cam tâm** (đt) Nh. Cam lòng.

CAM HOÀNG (dt) (bệnh) Bệnh thiếu máu, trong máu có ít hồng huyết cầu (*anémie*).

CAM TOẠI (dt) Vị thuốc bắc loại củ, khí mát, vị đắng, có độc.

CAM TÍCH (dt) (bệnh) Chứng bệnh trẻ con bụng lớn nổi gân xanh, trai thì sinh ra bệnh sán khí, gái thì hậu môn ẩm ướt, tất cả do đồ ăn tích tụ lâu ngày sinh ra giun, lãi (*atrophie, rachitisme*).

CẰM (dt) (giải) Cg. Cằm, bộ phận dưới hết của mặt, hơi nhọn, phần giữa của quai hàm. ♦ **cằm lẹm** (dt) Cái cằm tương đối ngắn, hơi ngang: *Cằm lẹm có duyên.* ♦ **cằm nhô** (dt) Cái cằm tương đối dài và đưa tới: *Cằm nhô nói dãi.*

CÁM (dt) (thực) Loại cây rừng to, lá bẹ nhọn, bề trái vàng; hoa trắng nhiều tiểu nhị; trái bằng ngón tay cái ăn được; vỏ trái lăm nhăm mốc như cám; hột có nhiều dầu (*Parinarium annamense*).

CÁM (dt) Lớp bột bọc ngoài hột gạo, trong lớp vỏ trấu, chứa nhiều sinh tố B1: *Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy sú cám, thái khoai, băm bèo* (cd). ♦ **cám giã** (dt) Lớp cám gần gạo nhất, khi giã gạo mới tróc ra, rất nhuyễn và trắng, ít hôi, ăn được. ♦ **cám xay** (dt) Lớp cám ngoài, khi xay lúa tróc ra, lộn với trấu, hôi,chỉ để nuôi súc vật.

CÁM (trt) Biểu lộ, tỏ ra tình cảm của mình hoặc dùng cách kích thích tình cảm của người. ♦ **cám cảnh** (đt) Thương xót, tội nghiệp trước cảnh buồn, khổ của người: *Cám cảnh phận hèn.* ♦ **cám dỗ** (đt) Rủ quến, quyến rủ, làm cho người say mê mà theo: *Cám dỗ người vào đường truỵ lạc: Ánh sáng thị thành đã cám dỗ biết bao gái nông thôn.* ♦ **cám ơn** (đt) Tạ ơn, dùng lời nói hoặc cử chỉ để tỏ lòng biết ơn: *Xin cám ơn ông đã giúp tôi* • Lời dùng cách mỉa mai khi muốn từ chối: *Cám ơn! hoặc: Cám ơn à!*

CẢM (tt) Nhiễm vào mình, vào người nhưng độc bên ngoài, làm hại sức khỏe: *Bữa nay cảm, đi chơi không được* • (dt) Những chứng bệnh từ ngoài nhiễm vào, hoặc nhiễm phải phong, hàn, thử, thấp, hoặc ăn phải chất độc sinh ra: *Ngoại cảm; Em bắn chi mà dưới bợ trên tràn, Dầm sương phản mại cảm thương hàn ai nuôi* (cd). ♦ **cảm cúm** (dt) (bệnh) Bệnh do thời tiết hoặc một vài loại vi trùng tạo ra, làm cho mệt mỏi và hay quên lẳng, không nặng. ♦ **cảm độ** (dt) Độ cảm, độ nhạy (*mau hay chậm*) của giác quan (*sensibilité*). ♦ **cảm gió** (tt) Nhiễm phải gió khi phổi yếu hoặc khi mồ hôi rịn ra mà sinh bệnh. ♦ **cảm hàn** (..) Phát lãnh, nhiễm phải hơi lạnh thì lỗ chân lông mà sinh bệnh. ♦ **cảm mạo** (tt) Nhiễm mọi thứ độc bên ngoài, làm sinh bệnh: *Cảm mạo phong sương.* ♦ **cảm phong** (tt) X. Cảm gió. ♦ **cảm thử** (tt) Chói nắng, bị nắng hốc mà sinh bệnh. ♦ **cảm thương hàn** (tt) X. Ban cua lưỡi trắng.

CẢM (tt) Nhiễm vào lòng những tình, những cảnh ngộ đáng thương, đáng mộ: *Thấy mặt ai đây cảm trong lòng, Cơm ăn chẳng đặng, cứ ròng ròng châu sa* (cd). ♦ **cảm ân** (đt) Nh. Cám ơn • (tt) Cảm động vì ân nghĩa của người: *Cảm ân ông ấy, tôi có bổn phận giúp đỡ vợ con ông.* ♦ **cảm bội** (đt) Ôm mãi tình cảm trong lòng đối với người ơn: *Cảm bội ân đức người đã dạy dỗ mình.* ♦ **cảm cách** (đt) Làm động lòng được kẻ khuất mặt: *Sự hiếu thảo cảm cách được Phật Trời.* ♦ **cảm cựu** (bt) Cảm động vì dấu tích, kỷ niệm; thấy vật cũ sinh cảm: *Lâu ngày về quê, đố ai tránh được lòng cảm cựu.* ♦ **cảm động** (tt) Động lòng khi nghe, thấy những cảnh, tình khốn khó, đau thương hay những việc làm bác ái, cố cập đến mình hay kẻ khác: *Tôi rất cảm động khi nghe ông thuật việc nhà.* ♦ **cảm giác** (dt) Sự hay biết do một trong năm giác quan vì cọ xát với sự vật bên ngoài: *Chân tê bại, mất cả cảm giác* • (B) Linh tính, nhạy cảm do trí tưởng tượng: *Tôi có cảm giác lành lạnh sau gáy, day lại bắt gặp kẻ toan đánh lén.* ♦ **cảm giác luận** (dt) (triết) Học thuyết chủ trương mọi ý niệm không phải tự nhiên có, mà do cảm giác phát sinh, thí dụ lòng bác ái của con người do cảnh đói rét, khốn khó của kẻ chung quanh kích thích thị giác đến sinh cảm động, rồi sự cảm động ấy sinh ra lòng bác ái (*sensualisme*). ♦ **cảm giác lực** (dt) (triết) Sức nhạy của cảm giác, sức hay biết mau hay chậm, mạnh hay yếu (*perceptibilité*). ♦ **cảm giác khí** (dt) Giác quan, những bộ phận, bên ngoài như: *tai, mắt, mũi, lưỡi, da thịt, tiếp xúc với bên ngoài mà sinh cảm giác.* ♦ **cảm hứng** (dt) Sung sướng, vui vẻ rồi sinh hứng thú, muốn ca hát, ngâm vịnh, viết văn, vẽ vời, v.v...: *Có cảm hứng; Cảm hứng vì gió mát trăng trong.* ♦ **cảm hóa** (đt) Dẫn dắt người bằng tình cảm, dùng lời lẽ êm dịu, chánh đáng hoặc cử chỉ, hành động đứng đắn, nhân từ làm cho người ta theo mình, bắt chước mình. ♦ **cảm hóa giáo dục** (dt) (pháp) Sự cầm giữ để dạy dỗ những vị thành niên phạm pháp. ♦ **cảm hoài** (bt) Nhớ cảnh tình cũ mà cảm động: *Những hình ảnh cũ*

thường gieo mối cảm hoài. ♦ **cảm kích** (bt) Bị kích thích vì tình cảm: *Tôi rất cảm kích khi đọc thơ ông.* ♦ **cảm khái** (bt) Thương tiếc vì động lòng: *Lời thơ cảm khái.* ♦ **cảm khấp** (đt) Mủi lòng, động lòng, thương khóc. ♦ **cảm khích** (bt) Nh. Cảm kích. ♦ **cảm mến** (bt) Mến thương người vì tình cảm: *Cảm mến người thành thật;* Cử chỉ thành thật khiến ai cũng cảm mến. ♦ **cảm mộ** (bt) Muốn được gặp, được gần vì cảm tình xui khiến: *Cảm mộ danh ông, tôi mới tìm tới đây; lòng cảm mộ.* ♦ **cảm niệm** (bt) Nghĩ đến, nhớ đến vì cảm ân, cảm đức người. ♦ **cảm nộ** (bt) Giận vì bị xúc động mạnh. ♦ **cảm ngộ** (bt) Xúc động vì nhận ra trước kia mình lầm, chưa biết: *Cảm ngộ vì quá hờ hững.* ♦ **cảm nghĩ** (đt) X. Cảm tưởng. ♦ **cảm nhiễm** (bt) Thấm dần dần: *Cảm nhiễm những thói hư tật xấu.* ♦ **cảm phẫn** (bt) Nh. Cảm nộ. ♦ **cảm phục** (bt) Chịu phục trước tính khí của người. ♦ **cảm tạ** (bt) Tỏ lời cảm ơn vì cảm kích trong lòng: *Cảm tạ ơn trí ngộ; lời cảm tạ.* ♦ **cảm tác** (bt) Tạo ra một tác phẩm văn nghệ *(thơ, nhạc, kịch, họa...)* lúc dồi dào cảm hứng. ♦ **cảm tình** (đt) Sự thương, yêu, ưa, mến do tình cảm bị kích thích: *Cảm tình nồng hậu.* ♦ **cảm tình chủ nghĩa** (đt) (triết) Học thuyết dùng cảm tình giải quyết mọi vấn đề xã hội *(sentimentalisme).* ♦ **cảm tình sinh hoạt** (đt) (triết) Nếp sống trong các mối cảm tình *(vie sentimentale).* ♦ **cảm tình tác dụng** (đt) (triết) Sự dùng cảm tình giải quyết mọi vấn đề, nhẹ về lý trí *(action sentimentale).* ♦ **cảm tính** (đt) Tính dễ cảm, hay bị vui, buồn thương ghét chi phối, ít dùng lý trí phán đoán. ♦ **cảm tưởng** (đt) Cg. Cảm nghĩ, vì cảm xúc mà nghĩ ra, tưởng ra: *Nghe một lời nói nặng tôi có cảm tưởng như bị búa bổ vào đầu.* ♦ **cảm thấy** (đt) Do một xúc cảm mà nhận ra: *Nãy giờ, tôi cảm thấy khó chịu trước lời lẽ khiêu khích ấy.* ♦ **cảm thông** (bt) Hiểu biết nhau vì giống nhau trong tình hoặc trong cảnh: *Cảm thông mật thiết; sự cảm thông.* ♦ **cảm thụ (thọ)** (bt) Nhận lãnh vào người, vào trí óc những sự vật bên ngoài do thần kinh bị giác quan cảm xúc truyền vào. ♦ **cảm thụ tính** (đt) (bệnh) Cg. Dị cảm, đặc tính dễ mắc bệnh của sinh vật *(sensibilité).* ♦ **cảm thương** (đt) Thương xót vì động lòng: *Ngó lên trên tháp Cánh Tiên, Cảm thương quan Hậu thủ thiềng ba năm* (cd). ♦ **cảm ứng** (bt) Sự nhận thức do giác quan truyền vào trí óc • (truyền) *Sự thấy biết quỷ thần hay việc ma quái do lòng tin tưởng mà ra.* ♦ **cảm xúc** (bt) Cảm động nhiều vì mắt thấy, tai nghe.

CẢM (trt) Cách gan dạ, dám làm, không sợ: *Dũng cảm, quả cảm.* ♦ **cảm đoán** (đt) Quả quyết, không nghi ngờ. ♦ **cảm ngôn** (đt) Lời nói dạn dĩ, cương quyết, không vị nể. ♦ **cảm nghị** (đt) Nghị lực mạnh mẽ do lòng can đảm mà có. ♦ **cảm tử** (trt) Liều chết, không sợ chết, dám hy sinh. ♦ **cảm tử quân** (đt) Lính cảm tử, lãnh ròng những việc nguy hiểm đến tính mạng. ♦ **cảm trực** (đt) Sự ngay thẳng, dám vì lẽ phải, không sợ mếch lòng.

CẢM LAM (đt) (thực) Cg. Cà na, trái trám, một vị thuốc bắc khí ấm, vị ngọt chua, tính sáp, không độc. X. Cà na và Trám.

CẠM (đt) Bẫy, vật dùng bắt thú, bắt kẻ trộm • (R) Cách gài bắt những kẻ giả danh nhà chức trách để làm tiền hoặc những kẻ dùng tài liệu giả hăm dọa người để làm tiền • (B) Những sự việc quyến rũ người vào vòng hư mất thân danh. ♦ **cạm bẫy** (đt) Tức bẫy hoặc cạm (dùng cho đậm nghĩa hoặc xuôi câu): *Cạm bẫy ái tình; Vòng danh lợi là cạm bẫy như người.*

CAN (đt) Dùng lời lẽ êm dịu hay cử chỉ để giải hòa một đám đánh hay gây lộn hoặc ngăn một việc có hại: *Khuyên can; Can hai người ra; Can đi mưa vì anh đang bệnh* • Chắp nối lại cho liền, cho lành: *Can áo, can chiếu, can màn.* ♦ **can gián** (đt) Dùng lời khuyên người không nên làm một việc gì: *Anh ra sông cái tự ái cho mát thân, Nếu không ai can gián, anh lần anh vô* (cd). ♦ **can vị** (đt) Can hai người đang xô xát mà có ý thiên, bênh bên này ép bên kia: *Anh em cả, không nên can vị!*

CAN (đt) Buồng gan, một trong ngũ tạng. ♦ **can đảm** (bt) Gan và mật, theo động y, là hai cơ quan hiểu lý với nhau, một trong một ngoài, • (B) Dạn dĩ, dám làm, không sợ: *Có can đảm; sự can đảm đặt không nhầm chỗ hóa ra liều lĩnh; anh rất can đảm.* ♦ **can hỏa** (đt) (Đy) Khí nóng từ lá gan xông lên • Tính hay giận. ♦ **can khí** (đt) (Đy) Khí nóng trong các lá gan: *Can khí điều hòa.* ♦ **can mộc** (đt) (Đy) Gan và gỗ, theo Y lý đông phương, ngũ tạng ứng đối với ngũ hành, như thế, gan *(thuộc ngũ tạng)* ứng đối với gỗ *(thuộc ngũ hành).* ♦ **can trường** (đt) (Đy) Gan và ruột, gan thuộc ngũ tạng ở trung tiêu, ruột thuộc lục phủ ở hạ tiêu, tất cả đều ở trong bụng • (B) Bụng dạ con người, ý tốt hoặc xấu, nỗi niềm riêng tư: *Biết đâu mà gởi can tường vào đâu* (K) • (R) Nh. Can đảm, dạn, không sợ chết.

CAN (bt) Dính dáng, xuông phạm, mắc vào, xen vô: Bị can, liên can, can vào vụ án; Đến đây chiếu trải trầu mời, Can chi mà đứng giữa trời sương sa (cd). ♦ **can án** (tt) (pháp) Bị án, từng bị tòa kêu án và hình phạt có ghi vào tư pháp lý lịch, trừ tội vi cảnh: *Có can án không làm việc nhà nước được.* ♦ **can cập** (tt) Dính vào, bị khép vô, có liên hệ (thường dùng với ý không): *Tôi có can cập gì đâu? Không can cập mà xen vô chi?* ♦ **can cớ** (trt) Cg. Cớ cớ, bị dính vào với lý do gì, tại sao thế: *Giọng Kiều rền rĩ trướng loan, Nhà huyên chợt tỉnh hỏi can cớ gì?* (K) • (R) Mắc mớ, ăn thua gì tới: *Can cớ gì anh mà xen vô?* ♦ **can cứu** (đt) Kẻ có dính dáng vào đáng được xét hỏi: *Phải đủ can cứu và nhân chứng mới hoàn thành được hồ sơ.* ♦ **can danh** (bt) Xúc phạm danh dự, động tới tên tuổi: *Luật nhà báo rất kỵ việc can danh; Can danh phạm nghĩa.* ♦ **can dự** (đt) Xen vô, dự một phần trách nhiệm: *Việc quan hệ quá, ai dám can dự?* ♦ **can hệ** (tt) Dính líu, bị kể vô: *Đòi những người can hệ với vụ án.* ♦ **can khoản** (đt) (pháp) Điều khoản luật được dựa vào kết án: *Phạm can khoản nào mới được chớ?* ♦ **can liên** (tt) X. Liên can. ♦ **can phạm** (đt) (pháp) Kẻ bị tình nghi phạm tội, kẻ bị xem như có tội do đơn thưa hoặc bị bắt quả tang: *Can phạm bị công dẫn vào.* ♦ **can qua** (đt) Vật đánh và vật đỡ; khí giới đánh trận • (R) Giặc giã, loạn lạc: *Dấn thân vào áng can qua* (K). ♦ **can thành** (bt) Cái mộc và thành, vật chống đỡ • (B) Tài trí hơn người: *Rõ tài lương đống can thành* (LVT) • (R) Hàng tiền đạo một đội banh tròn (năm người): *Hàng can thành lập thế liên đoàn rất ngoạn mục.* ♦ **can thiệp** (bt) Xen vô, dự vô vì phận sự hay không: *Nếu không có cảnh sát can thiệp thì có đổ máu rồi; Việc người mà can thiệp chi cho mang họa; Sự can thiệp đúng lúc.* ♦ **can yết** (đt) Ra mắt để xin một việc gì.

CAN (tt) Khô, ráo nước, được hong, sấy, nướng, vùi tro nóng: *Phơi âm can* • (đt) Trui, đốt thép cho đỏ rồi nhúng nước cho cứng và giòn *(écrouir)*. ♦ **can chưng** (đt) Chưng, hấp cho chín hoặc hong cho khô. ♦ **can hạn** (tt) Hạn hán, nắng lâu làm khô cạn ao, giếng: *Tháng này mà còn can hạn.* ♦ **can hầu** (trt) Khô cuống họng, lại giọng vì la lớn • (đt) Cơm khô mang đi đường. ♦ **can khương** (đt) Gừng lùi, một vị thuốc bắc khí ấm, vị cay, không độc. ♦ **can lưu** (đt) Chưng, cất, nấu đậy kín cho bốc hơi qua lỗ thông. ♦ **can tất** (đt) Mủ cây sơn để khô, một vị thuốc khí ấm, vị cay, có độc. ♦ **can tịnh** (tt) Sạch, khô ráo • (R) Yên lặng, tĩnh mịch, nơi thanh tịnh.

CAN (đt) Hàng dấu kèm theo mười hai chữ hàng Chi để tính ngày giờ năm tháng cho đừng trùng nhau trong khoảng sáu chục năm: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. ♦ **can chi** (đt) Mười chữ hàng Can và mười hai chữ hàng Chi kèm nhau cho mỗi năm âm lịch, giáp một ngươn (60 năm) mới trùng nhau một lần, mặc dầu mỗi giáp chỉ có mười hai năm: *Trận bão năm 1904 theo can chi là năm Giáp Thìn, đến năm 1964 mới có một năm Giáp Thìn nữa.*

CAN (đt) Cây gậy cầm tay chống đi *(canne)*.

CÀN (đt) Lướt xông, không kể gai gốc, không theo đường mòn, không sợ nguy hiểm: *Càn rừng* • (B) (trt) Ẩu, xằng bậy: *Làm càn, nói càn, chơi càn.* ♦ **càn lướt** (đt) Xông tới, không tránh né, không ngại đụng chạm: *Càn lướt vô đám đông; càn lướt vô thành nghịch.* ♦ **càn ngang** (đt) Bước ngang qua, đi băng: *Càn ngang đám lúa; càn ngang các rổ hàng.* ♦ **càn rỡ** (tt) Bậy bạ, xằng xịu, không đàng hoàng: *Người càn rỡ.* ♦ **càn rừng** (đt) Băng rừng, không theo đường mòn: *Càn rừng tìm mối giới.*

CÀN (đt) Dẹp giặc, tiêu diệt giặc: *Càn dẹp, càn giặc.* ♦ **càn quét** (đt) (qs) Đánh dẹp, tiêu diệt: *Hành quân càn quét (nettoyer).*

CÀN (đt) Cg. Kiền, tên quẻ đầu trong tám quẻ của Bát quái chỉ về trời, vua và cha • (R) Con trai (đối với con gái) hoặc chồng (đối với vợ): *Cung càn, quẻ càn.* ♦ **càn khôn** (đt) Quẻ càn và quẻ khôn, ứng về trời đất, cha mẹ, vợ chồng, vua tôi, trai gái: *Miệng túi càn khôn thắt lại rồi* (H.X.Hương). ♦ **càn trạch** (đt) Nhà trai, đàng trai, phía người rể trong các đám cưới.

CÁN (đt) Cái chuôi, bộ phận món đồ để cầm điều khiển: *Cán búa, cán cuốc, cán dao, cầm cán, sút cán, tháo cán* • (B) Phía có lợi thế: *Chơi dao, người ta cầm cán chớ ai cầm lưỡi* • (đt) Đè lên rồi lăn qua: *Xe cán, bàn cán, cán cho đều* • (R) Ăn, động (dùng khi giận): *Sao không cán cho hết đi?* ♦ **cán bột** (đt) Nhồi bột bằng cách cán mỏng rồi xếp lại cán nhiều lần như thế nữa: *Cán bột làm mì; máy cán bột.* ♦ **cán dát** (đt) Cán mỏng thành lá (kim loại): *Đem vàng đi cán dát; máy cán dát.* ♦ **cán đường** (đt) Trải đá trên đường rồi cho xe hủ lô *(rouleau)* cán lên nhiều bận cho bằng mặt, khít khao: *Hủ lô cán đường.* ♦ **cán vá** (tt) Huỳnh, cong cong như cán cái vá múc canh: *Tay cán vá.*

CÁN (đt) Thân cây, phần cốt yếu để chịu đựng, chống đỡ, gánh vác: *Cốt cán, công cán, mẫn cán, tài cán.* ♦ **cán biện** (đt) Cáng đáng, liệu lý, sắp đặt mọi việc: *Ít sáng kiến, không cán biện nổi.* ♦ **cán bộ** (đt) Người làm việc cho một tổ chức giữ vai trọng yếu trong việc dẫn dắt, chỉ biểu số đông: *Cán bộ chính trị, cán bộ quân sự, thiếu cán bộ* • (R) Người tự mình cáng đáng việc ích chung tùy tài sức riêng và ngày giờ rảnh (thí công): *Cán bộ truyền bá quốc ngữ; Trong lúc kiến quốc mỗi công dân là một cán bộ.* ♦ **cán sự** (đt) Viên chức trong các ngạch chuyên môn của Nhà nước: *Cán sự chuyên môn, cán sự điều dưỡng, cán sự y tế, cán sự điện học, cán sự vô tuyến điện, cán sự doanh thác...*

CẢN (đt) Ngăn chận, rào đón, chống cự, che chở: *Truy cản, bị cản đường; không nhờ anh cản, tôi đi phải mắc mưa* • (đt) Vật che, chắn cho ít hư hao khi đụng chạm: *Cây cản trước, cây cản sau* • (đt) Án một bên để chận nước tiến của quân cờ: *Cản tượng, cản ngựa, sạch nước cản* • Án trước mặt để đoạt banh: *Cản banh, cản địch.* ♦ **cản đản** (đt) Ngăn trở, không cho làm: *Làm gì mặc tôi, đừng cản đản vô ích.* ♦ **cản gió** (trt) Bị gió cản, chạy mau không được: *Đi xe cuộc (course) để đừng cản gió.* ♦ **cản mũi** (đt) Chắn trước mũi ghe, không cho tới: *Mới gay chèo, đãbị cản mũi* • (R) Ngăn cản, không cho làm: *Kỳ đà cản mũi.* ♦ **cản mũi cản lái** (đt) Ngăn trước đón sau: *Đi làm ăn mà bị cản mũi cản lái thế này chắc hư việc.* ♦ **cản nước** (trt) Bị nước cản, đi mau không được: *Ghe mũi bằng, bị cản nước lắm.* ♦ **cản ngăn** (đt) Cg. Ngăn cả, chận lại, không cho đi tới: *Bị đèn đỏ cản ngăn, không thì tôi bắt kịp xe trước rồi* • (R) Dùng lời lẽ chận lại, không cho làm: *Cản ngăn hết lời cũng không được.* ♦ **cản trở** (đt) Nh. Cản ngăn • (đt) Chướng ngại, sự vật làm chậm bước tiến: *Có nhiều cản trở bất ngờ; Đó là một cản trở vô lý.*

CẠN (trt) Với lần, rút hết nước: *Cơm cạn, nước cạn, uống cạn, tát cạn* • (B) Tỏ hết tâm tình: *Cạn lời, cạn lòng* • (tt) Không sâu: *Ruộng cạn, giếng cạn, túi may cạn, chỗ cạn, mắc cạn, nông cạn; Sông giang hà chỗ cạn chỗ sâu; Phụ đây đây cũng chẳng lo, Cầu gãy còn đò giếng cạn còn sông* • (trt) Trên bộ, trên bờ: *Nòng nọc đứt đuôi thì lên cạn* • Qua loa, sơ sài, thuộc hạng lôi thôi, tầm thường: *Ăn cướp cạn.* ♦ **cạn chén** (đt) Nốc hết, uống rốc hết chén rượu: *Vài tuần chưa cạn chén khuyên* (K) • Buông đũa, ăn hết chén chót: *Cạn chén rồi đi nghỉ.* ♦ **cạn dạ** (trt) Hết lòng, thiệt tình với nhau: *Ở can dạ với nhau.* ♦ **cạn đầu** (trt) Hết dầu, khô dầu: *Đèn cạn dầu đèn tắt, nhang hết nhị hết thơm...* (cd). ♦ **cạn dòng** (tt) Nước ròng, dòng nước chảy cạn: *Cạn dòng thì nới đòi thêm, Cho ghe xuôi nước, cho đêm được dài* (cd) • (B) Bặt tin, mất liên lạc: *Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh* (K). ♦ **cạn khan** (tt) Cạn khô, bày đáy, hết nước, hết dầu: *Đèn cạn khan* • (B) (trt) Ráo nước miếng, nói hay năn nỉ hết lời: *Nói cạn khan.* ♦ **cạn khô** (tt) Ráo nạo, không còn chút nào: *Giếng cạn khô; túi cạn khô; óc cạn khô.* ♦ **cạn ly** (đt) Nốc hết, uống rốc hết ly chót: *Xin mời anh em cạn ly rồi dùng cơm.* ♦ **cạn lý** (trt) Hết lý lẽ, bày hết ngọn nguồn: *Thảo luận đã cạn lý rồi, xin anh em biểu quyết.* ♦ **cạn lòng** (tt) Có cái đáy cạn: *Chén cạn lòng* • (trt) Hết lòng, không giấu giếm: *Đã cạn lòng như thế mà anh chẳng tin sao?* • Nông cạn, không thấy xa hiểu nhiều: *Cạn lòng chẳng biết nghĩ sâu* (K). ♦ **cạn lời** (trt) Nói hết lời, bày tỏ đủ cả; Cạn lời thằng ruồi vó câu, Quản bao liễu oán huê sầu nẻo xa (cd). ♦ **cạn nước** (trt) Hết nước, bị hết nước: *Giếng cạn nước, cơm sôi cạn nước* • (B) Kết cuộc, màn chót câu chuyện: Cạn nước thấy cả. ♦ **cạn nước mắt** (trt) Hết nước

mắt, khóc li bì: *Khóc cạn nước mắt mấy bữa rày.* ♦ **cạn tỏ** (đt) Bày tỏ cạn lời, nói thiệt cả: *Cạn tỏ đuôi đầu.* ♦ **cạn túi** (tt) Khô, hết tiền, túi trống: *Bữa nay cạn túi.* ♦ **cạn xèo** (tt) Thật cạn, rất ít nước: *Mương cạn xèo, xăn quần lội qua.* ♦ **cạn xợt** (tt) Nh. Cạn xèo. ♦ **cạn ý** (trt) Hết tứ, không còn ý còn tứ để viết nữa: *Hôm nay cạn ý, viết không ra văn* • (R) Rõ lòng, hết tâm tình, không giấu giếm: *Bày tỏ đã cạn ý, không tin thì thôi.*

CANG (dt) Cg. Cương, giềng mối, chủ não: *Tam cang, cang thường* • X. Cương. ♦ **cang duy** (dt) Mối dính liền giữa vua tôi, cha con, vợ chồng. ♦ **cang kỷ** (dt) Cg. Kỷ cương, trật tự, ngăn nắp của gia đình, đoàn thể, xã hội, quốc gia: *Ăn ở phải có cang kỷ.* ♦ **cang mục** (dt) Bài cái bài con một cuốn sách, sự phân đoạn, chia từng nguyên tắc, mỗi nguyên tắc có nhiều chi tiết cho dễ hiểum dễ nhớ. ♦ **cang thường** (dt) Tam cang và ngũ thường, cái đạo hoàn toàn của con người theo luân lý Á Đông (X. Tam cang và ngũ thường) • (R) Nghĩa vợ chồng: *Đi ngang lò mía thơm đường, Muốn vô kết nghĩa cang thường với em* (cd). ♦ **cang yếu** (dt) Điều trọng yếu, cần thiết.

CANG (dt) Cg. Cương thép • (tt) Cứng rắn: *Như thắng cang.* ♦ **cang cường** (tt) Cứng cỏi, mạnh dạn, không biết sợ: *Tính anh đó cang cường lắm.* ♦ **cang chính** (tt) Chính trị cứng rắn, lối trị nước chú về hình phạt, vũ khí nhiều hơn ân đức. ♦ **cang dõng** (tt) Cg. Cương dũng, tính cứng cỏi và mạnh mẽ. ♦ **cang duệ** (tt) Cứng cỏi, sáng suốt, thông suốt mọi việc và quyết đoán mau lẹ: *Một lãnh tụ cang duệ.* ♦ **cang đạo** (dt) Đạo xử thế cứng rắn, không chịu lùi bước, không tùy lúc: *Cang đạo lắm lúc thua như đạo.* ♦ **cang đoán** (tt) Quyết đoán, tính người xử sự mau lẹ, không nhút nhát: *Người cang đoán.* ♦ **cang độ** (dt) (chm) Độ cứng của vật thể. ♦ **cang khí** (dt) Tính cứng cỏi, không khuất phục. ♦ **cang liệt** (tt) Cứng cỏi, mãnh liệt. ♦ **cang ngạnh** (tt) Cứng cỏi và ngang ngạnh, hay bướng bỉnh. ♦ **cang nghị** (tt) Cứng cỏi, quả quyết. ♦ **cang nhật** (dt) Những ngày xấu: thân, bính, tuất, canh, nhâm. ♦ **cang trực** (tt) Cứng cỏi và ngay thẳng, dám ăn nói, không vị nể.

CANG (tt) Chiếu thẳng, nắng gắt: *Cang hạ* • Sánh đôi: *Cang lệ.* ♦ **cang dương** (tt) Nắng gắt, hạn: *Năm cang dương.* ♦ **cang hạn** (tt) Nh. Can hạn. ♦ **cang lệ** (tt) Lâu dài, đời kiếp, không phải qua đường: *Duyên giải cấu không phải duyên cang lệ, Để tao phùng không phải để gió trăng, Trao tơ em đây cũng lỡ chừng, Đó kiếm nơi bến sẻ xin đừng lắng lơ* (cd).

CÀNG (dt) Tay loài cua tôm: *Càng cua, tôm càng* • Chân vài loại côn trùng, thường có gai nhọn: *Dế gãy càng, cào cào bứng càng* • Mồm một vài loại côn trùng dùng kẹp ngang thay vì cắn xuống: *Kiến càng, dế há càng* • (tt) Bề bộn, choáng chật: *Kềnh càng, càng lan.* ♦ **càng cua** (dt) Hai tay con cua, một to một nhỏ, để tự vệ và nắm thức ăn • (chm) Dụng cụ thợ rèn gồm hai mỏm: c *ái lưỡi hai ngạnh tra cán dài để uốn sắt và cái nạng có đuôi gắn vào đe để chịu* • (thực) Loại rau lá tròn bóng láng, cọng trong bóng, mọc nơi ẩm ướt, dâm mát hoặc nơi có đóng rêu, ăn được, hưng phấn, trị đau bụng (*Peperomia pellucida*) • Tật nơi ngón tay trỏ, tự nhiên sưng to: *Tay đau càng cua* • (trt) (qs) Gọng kềm, cách đánh trận, phân binh làm hai đánh ép lại: *Vây càng cua.* ♦ **càng lan** (trt) Chài bài, không thứ tự, không ngăn nắp: *Thấy càng lan ra đó; nằm càng lan đầy đất* • Môn thể thao trẻ con đồng quê chơi bằng cách chạy lấy trốn đoạn chống hai tay dưới đất quăng mình ra xa và đứng thẳng lên; đo từ đầu hai tay chống đến đầu hai chân đứng,ai dài hơn thắng cuộc: *Thấy càng lan.*

CÀNG (trt) Thêm hoặc bớt (về phẩm lượng) với kết quả tương đương: *Càng nhiều càng tốt, càng ít càng hay; Quế càng già càng tốt, mía càng đốt càng ngon* • Chồng chất, làm thêm và có kết quả tương đương: *Miệng ru mắt nhỏ hai hàng, Nuôi con càng lớn mẹ càng thêm lo* (cd).

CÁNG (dt) Cái võng có mui, có đòn dài cho hai người khiêng, dùng đi đường núi gồ ghề: *Đi cáng, phu cáng, khiêng cáng* • (đt) Khiêng bằng cáng: *Cáng qua đèo, mướn người cáng.*

CÁNG (đt) Sanh nạnh, đùa hết công việc cho người khác làm một mình: *Còn bấy nhiêu nó cáng hết cho tôi.* ♦ **cáng đáng** (đt) Gánh vác công việc, nhận làm lấy một mình: *Cáng đáng việc lớn; cáng đáng nhiều việc.*

CẢNG (trt) Tiếng đổ sành, chai rơi bể: *Đập cái cảng, rớt cái cảng.*

CẢNG (dt) Biển (bể), thuộc biển: *Ghe cảng* • (R) Bến, nơi tàu, máy bay tới hoặc đi hoặc hàng hóa vô ra: *Hải cảng, phi cảng, thương cảng, nhập cảng, xuất cảng.*

CẠNG CẠNG (trt) Khệnh khạng, cách đi lựng khựng, không chắc bước: *Đi cạng cạng.*

CANH (dt) Thức ăn có nước trong bữa cơm: *Mẹ mong gả thiếp về vườn, Ăn bông bí luộc dưa hường nấu canh; Mẹ già là mẹ già anh, Em vô bảo dưỡng cá canh cho thường* (cd) • (đt) Chưng, hầm cho sắc nước: *Canh siêu thuốc.* ♦ **canh riêu** (dt) Tức canh (tiếng dùng khi nhấn mạnh): *Già mà không có canh riêu gì hết, nuốt cơm sao vô! Thôi! Canh riêu chi cho hao tốn.*

CANH (dt) Sợi chỉ dệt ngang: *Canh tơ chỉ vải.* ♦ **canh cửi** (bt) Việc quay sợi, dệt vải: *Gái thì chăm chỉ trong nhà, Khi vào canh cửi khi ra thêu thùa* (cd).

CANH (đt) Cày, làm ăn về nghề trồng trọt. ♦ **canh chủng** (đt) Trồng trọt, để giống gieo giống: *Muốn làm ruộng phải rành việc canh chủng.* ♦ **canh địa** (dt) Đất để cày cấy, trồng trọt. ♦ **canh điền** (đt) Cày ruộng: *Mảng xem ông vua Thuấn canh điền, Chim trời cắn cỏ tượng liền nhổ cây* (cd). ♦ **canh độc** (dt) Việc cày ruộng đọc sách, cái thú người ở ẩn • (R) Phận sự con nhà học trò, dù bận việc ruộng nương vẫn đọc sách để mở mang: *Tay cầm cuốn sách tay xách roi tre, Mảng mê điều cạnh độc, không nghe em gọi chàng* (cd). ♦ **canh mục** (dt) Việc trồng trọt, chăn nuôi: *Anh về nguyệt lặn sao thưa, Để em canh mục nắng mưa dãi dầu* (cd). ♦ **canh nông** (dt) Việc làm ruộng, trồng trọt các hoa màu: *Bởi anh chăm việc canh nông, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài* (cd). ♦ **canh tác** (dt) Công việc ruộng nương, rẫy bãi: *Muốn có nhiều năng suất, việc canh tác phải chăm lo* • (đt) Trồng trọt: *Phải canh tác đất hoang* • (tt) Được dùng trong việc trồng trọt: *Đất canh tác.* ♦ **canh tàm** (dt) Công việc làm ruộng, nuôi tằm. ♦ **cang tang** (dt) Công việc làm ruộng, trồng dâu. ♦ **canh trưng** (đt) Làm ruộng và đóng thuế, việc khai khẩn đất quốc gia để làm ruộng, hoặc mướn công điền: Xi *n canh trưng một lô đất.*

CANH (đt) Đổi khác, sửa đổi: *Canh cải, canh tân* • Trông

chừng, coi giữ: *Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan* • (R) Rình rập, chờ đúng dịp: *C anh cho đúng, canh me* • (dt) Một phần năm một đêm: *Đêm năm canh thổn thức mơ màng; Canh một dọn cửa dọn nhà, Canh hai dệt cửi canh ba đi nằm: Canh tư bước sang canh năm, Trình anh dậy học còn nằm làm chi* (cd). ♦ **canh ba** (dt) Khoảng giờ tý, từ 23 giờ tới 1 giờ khuya: *Giữa đêm giờ tý canh ba...* (cd). ♦ **canh cải** (dt) Sửa lại, thay đổi: *Canh cải việc giáo dục; canh cải việc tổ chức; điều luật canh cải.* ♦ **canh cổ** (dt) Cái trống điểm canh: *Tai nghe canh cổ lụy đổ hai hàng, Phòng không chiếc lạnh biết chàng nơi nao* (cd). ♦ **canh gà** (dt) Tiếng gà gáy cầm canh; không có đồng hồ, nghe tiếng gà gáy mà độ chừng: *Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Xương* (cd). ♦ **canh gác** (đt) Luân phiên coi giữ một nơi nhất định: *Canh gác đồn hỏi, thức canh gác.* ♦ **canh hai** (dt) Khoảng giờ hợi, từ 21 tới 23 giờ: *Canh hai dệt cửi canh ba đi nằm.* ♦ **canh khuya** (dt) Đêm khuya, các canh nhằm giữa đêm như canh ba canh tư: *Ngày thì cơm trắng cá tươi, Canh khuya đêm vắng ai người tình chung?* (cd). ♦ **canh năm** (dt) Canh chót của một đêm, khoảng giờ Dần, từ 3 tới 5 giờ: *Canh năm chưa nằm là sáng* (tng). ♦ **canh phòng** (dt) Trông giữ, giữ gìn, phòng bị: *Canh phòng cẩn mật.* ♦ **canh tân** (đt) Đổi mới, thay cái cũ làm ra cái mới, tốt đẹp hơn: *Nền văn minh phải được canh tân.* ♦ **canh tính** (đt) Đổi họ, bỏ họ cũ lấy họ mới. ♦ **canh tư** (dt) Khoảng giờ sửu, từ 1 tới 3 giờ khuya: *Trống điểm canh tư lòng như dao cắt, Hết canh năm thì anh bắc em nam* (cd). ♦ **canh thâu** (thu) (dt) Đêm bị trống canh thâu ngắn đối với những người còn muốn kéo dài ra để cạn tình, cạn lời: *Trống điểm canh thâu trên lầu nhật thúc, Rượu một bầu hồng cúc giải khuây* (cd). ♦ **canh trương** (đt) Thay đổi chủ trương; mở mang thêm cho rộng: *Mọi tổ chức đều tùy sự tiến triển của xã hội mà canh trương.*

CANH (dt) Tuổi, ngày giờ sinh đẻ; hàng thứ bảy trong thiên can: *Đồng canh, canh thiếp, niên canh.* ♦ **canh dần** (dt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 30, 90, 150, 210, 270, 330, 390, 450, 510, 570, 630, 690, 750, 810, 870, 930, 990, 1050, 1110, 1170, 1230, 1290, 1350, 1410, 1470, 1530, 1590, 1650, 1710, 1770, 1830, 1890, 1950, 2010, 2070... ♦ **canh ngũ** (*ngọ*) (dt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 10, 70, 130, 190, 250, 310, 370, 430, 490, 550, 610, 670, 730, 790, 850, 910, 970, 1030, 1090, 1150, 1210, 1270, 1330, 1390, 1450, 1510, 1570, 1630, 1690, 1750, 1810, 1870, 1930, 1990, 2050... ♦ **canh tý** (dt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 40, 100, 160, 220, 280, 340, 400, 460, 520, 580, 640, 700, 760, 820, 880, 940, 1000, 1060, 1120, 1180, 1240, 1300, 1360, 1420, 1480, 1540, 1600, 1660, 1720, 1780, 1740, 1900, 1960, 2020, 2080... ♦ **canh tuất** (dt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 50, 110, 170, 230, 290, 350, 410, 470, 530, 590, 650, 710, 770, 830, 890, 950, 1010, 1070, 1130, 1190, 1250, 1310, 1370, 1430, 1490, 1550, 1610, 1670, 1730, 1790, 1850, 1910, 1970, 2030, 2090... ♦ **canh thân** (dt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 60, 120, 180, 240, 300, 360, 420, 480, 540, 600, 660, 720, 780, 840, 900, 960, 1020, 1080, 1140, 1200, 1260, 1320, 1380, 1440, 1500, 1560, 1620, 1680, 1740, 1800, 1860, 1920, 1980, 2040... ♦ **canh thìn** (dt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 20, 80, 140, 200, 260, 320, 380, 440, 500, 560, 620, 680, 740, 800, 860, 920, 980, 1040, 1100, 1160, 1220, 1280, 1340, 1400, 1460, 1520, 1580, 1640, 1700, 1760, 1820, 1880, 1940, 2000, 2060... ♦ **canh thiếp** (dt) X. Bát tự.

CANH (đt) Chèn, nêm: *Canh chặt, canh vững (caler)* • (R) Chận, kê gỗ hoặc đá dưới bánh xe khi đậu ở dốc: *Canh bánh kẻo tuột dốc.*

CANH CÁNH (trt) Nặng trong lòng, áy náy, chưa cởi mở: *Nỗi nàng canh cánh bên lòng biếng khuây* (K).

CÀNH (dt) Nhành, nhánh, cây nhỏ từ thân cây mọc ra, mang lá, hoa và trái: *Thân em như thể trái chanh, Lắt lẻo trên cành nhiều kẻ ước mơ* (cd) • mt. Cái, chiếc, tiếng dùng gọi những vật có cán hoặc cây nhỏ để cầm: *Cành phù dung, cành thoa, cành thiên hương* • (B) Con, đứa con: *Cành kia chẳng phải cỗi này mà ra?* (K). ♦ **cành giâm** (dt) Nhánh cây nhỏ cắt ngắn giâm xuống đất xốp cho mọc rễ. ♦ **cành non** (dt) Tượt, chồi từ thân cây mới đâm ra.

CÀNH (trt) Đầy ứ, khó thở: *No cành.* ♦ **cành bụng** (trt) Đầy bụng, quá no: *No cành bụng* • (B) Giàu xụ, tiền của nhiều, xài không hết: *Tay đó cành bụng rồi, cần chi làm nữa?* ♦ **cành hông** (trt) Uất, tức giận quá sức, căm lòng, không tỏ ra được: *Giận cành hông, tức cành hông.*

CÀNH CẠCH (trt) Cg. Cạch cạch, tiếng gõ kêu đồ sành sứ rạn nứt: *Gõ nghe cành cạch.*

CÁNH (dt) Bộ phận loài chim hoặc côn trùng dùng để bay: *Trời sanh hùm chẳng có vây, Hùm mà có cánh hùm bay lên trời* (cd) • (R) Bộ phận máy móc dùng lấy thăng bằng hoặc để quạt: *Cánh chong chóng, cánh quạt máy, máy bay cất cánh* • Tai, vành hoa: *Hoa năm cánh, cánh bèo; Đố ai mà được như sen, Chung quanh cánh đỏ giữa chen nhị vàng* (cd) •mt. Cái, chiếc, tiếng đứng trước những tiếng chỉ vật phẳng, mỏng như cánh chim hoặc có duỗi được: *Cánh buồm, cánh đồng, cánh cửa, cánh tay* • (dt) Phía, bè đảng: *Cánh tả, cánh hữu, kéo cánh đến định gây chuyện* • (B) Quần áo, vật trang sức: *Diện bộ cánh coi được đến!* ♦ **cánh bằng** (dt) Cánh chim bằng, loại chim to, bay cao hơn các loại chim khác • (R) Người tài giỏi, thích bay nhảy: *Bao giờ cho mỏi cánh bằng, Lá rụng về cội đạo hằng chẳng xao* (cd). ♦ **cánh bèo** (dt) Tai bèo (X. Bèo) • (B) Những vật mỏng manh, nhỏ nhít; thường được ví với thân phận nhỏ nhen: *Nghĩ mình mặt nước cánh bèo* (K). ♦ **cánh chấu** (dt) Cánh con châu chấu (X. Châu chấu) • (R) Màu (mùi) xanh biếc, giống màu cánh châu chấu: *Màu cánh chấu.* ♦ **cánh chuồn** (dt) Cánh con chuồn chuồn, thật mỏng và mọc ngang (X. Chuồn chuồn) • (B) Thân phận mỏng manh: *Phận mỏng cánh chuồn* • (R) Cg. Thẻ ngang, hai cánh mũ (mão) quan triều xưa: *Mũ cánh chuồn* • Quan liêu, phong kiến: *Hạng cánh chuồn.* ♦ **cánh dán** (dt) Cánh con dán, màu đỏ sẫm • (R) Màu đỏ sẫm: *Màu cánh dán.* ♦ **cánh dơi** (dt) Cg. Kiếng dơi, cánh con dơi, vành khuyết • (R) Cách têm trầu vấn lại chừa đuôi giống cánh dơi: *Số em là số ở hầu, Ăn cau vòng nguyệt, ăn trầu cánh (kiếng) dơi* (cd). ♦ **cánh đồng** (dt) Đồng trống rộng mênh mông: *Có chồng thương kẻ không chồng, Không chồng phải đứng cánh đồng mà nom* (cd). ♦ **cánh én** (dt) Cánh con én, hình

tam giác có hai góc thiệt nhọn • (R) Tấm phên hình giống cánh con én che hai bên vách, phía trên và ở ngoài. ♦ **cánh gà** (dt) Cánh con gà • (R) Nh. Cánh én. ♦ **cánh giàng** (dt) Mỏ đối, hai miếng hàng hình hơi vòng cung hoặc hình thang, nối hai ống cho cái đáy quần được rộng, dễ đi đứng: *Quần cắt cánh giàng.* ♦ **cánh hồng** (dt) Cánh chim hồng, loại chim bay cao vút • (B) Người tài giỏi, có chí lớn: *Cánh hồng hây gắng bay cao* (HT). ♦ **cánh hữu** (dt) Phía phải *(mặt)*, nơi nghĩ sĩ thuộc khuynh hướng bảo thủ hoặc giai cấp phú hào ngồi trong nghị viện các nước có chính đảng tham gia chính phủ. ♦ **cánh kiến** (tt) Màu đỏ sẫm như màu tổ kiến rừng đóng trên cành cây • (dt) Mủ và loại cây màu đỏ sẫm, chế thành miếng mỏng lụn vụn như miếng chai, dùng đánh gỗ cho láng (*gomme laque*): *Mua cánh kiến đánh vẹc ni tăm bông.* ♦ **cánh mây** (dt) Bức thơ *(thư)* viết trên giấy màu gởi gửi đi. ♦ **cánh nhạn** (dt) CÁnh chim nhạn • (B) Thơ từ qua lại bày tỏ tâm tình với nhau: *Mục cánh nhạn của tờ báo* X. ♦ **cánh phượng** (dt) Cánh chim phượng (phụng) • (R) Cách cuốn lá trầu têm chừa đuôi dài: *Cau non khéo bửa cũng giày, Trầu tiêm cánh phượng để thầy ăn đêm* (cd). ♦ **cánh tả** (dt) Phía trái, chỗ ngồi trong nghị viện dành cho các nghị sĩ thuộc khuynh hướng xã hội, cấp tiến, ở các nước có chính đảng tham gia chính phủ. ♦ **cánh tay** (dt) Tay, bộ phận thuộc tứ chi con người, dính liền với hai vai co, duỗi và cử động được: *Cánh tay trái, cánh tay hộ pháp.* ♦ **cánh tay phải (mặt)** (dt) Tay thuận làm việc của phần đông, nếu day mặt hướng bắc, cánh ấy thuộc phía mặt trời mọc • (B) Người tin cậy, đỡ đần rất nhiều: *Cao Thắng là cánh tay phải của Phan Đình Phùng.* ♦ **cánh tiên** (dt) Hai miếng lụa mỏng cặp hai bên áo hát bội hoặc áo bóng chàng để múa cho đẹp: *Áo cánh tiên* • Đầu tóc (búi tóc) đàn bà miền Nam xưa, tới ba vòng một ngọn, dưới có bánh lái: *Chị kia bới tóc cánh tiên, Chồng chị đi nói một thiên cá mòi* (cd). ♦ **cánh trả** (dt) Cánh chim trả, màu biếc dợt • (R) (tt) Màu xanh dợt: *Màu cánh trả.*

CẢNH (dt) Cg. Kiểng, cây cỏ trồng cho đẹp sân, để ngắm giải trí: *Cây cảnh* • (B) Bồ đẹp, đắt giá mà không dùng gì được: *Mua để làm cảnh* • Sự vật trước mắt có thể gây cảm hứng: *Xúc cảnh sinh tình; Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu, Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ* (K) • Bờ cõi, đất đai: *Nhập cảnh, xuất cảnh, cảnh giới* • Sự vật chung quanh người: *Bị ngoại cảnh chi phối* • Sự việc gặp phải trên bước đường làm ăn: *Cảnh khổ, cảnh éo le, hoàn cảnh, cảnh ngộ.* ♦ **cảnh địa** (dt) Đất đai, khu vực trong nước: *Nước ta, cảnh địa rất nên thơ* • Đất đai một vùng: *Miền Tây, cảnh địa rất trù mật.* ♦ **cảnh giới** (dt) Ranh đất hai nước: *Cảnh giới được canh phòng nghiêm nhặt.* ♦ **cảnh huống** (dt) Lúc vui buồn, sướng khổ gặp phải trên đời • thth. Hoạn nạn, lúc cùng khổ, khuẩn bách: *Cảnh huống truân chuyên.* ♦ **cảnh nội** (dt) Trong nước, trong phần đất nước mình: *Ai cũng có quyền tự do đi lại trong cảnh nội.* ♦ **cảnh ngoại** (dt) Ngoài đất nước mình: *Muốn ra cảnh ngoại phải có phép xuất cảnh.* ♦ **cảnh ngộ** (dt) Hoàn cảnh, tình thế, lúc vui buồn, chìm nổi của con người: *Cảnh ngộ éo le.* ♦ **cảnh Phật** (dt) Niết bàn, nơi người tu hành đắc đạo ở, không còn trong vòng luân hồi, sinh diệt nữa • (R) Nơi người sống cầu chúc người chết được siêu thăng: *Chúc anh hồn ông cụ được tiêu diêu nơi cảnh Phật.* ♦ **cảnh sắc** (dt) Quang cảnh, màu sắc, vẻ vui buồn, nhộn nhịp hay đìu hiu của sự vật trước mắt: *Nơi đây, cảnh sắc như quyến rũ.* ♦ **cảnh tiên** (dt) (truyền) Nơi bậc thần tiên ở • (R) Nơi người sống cầu chúc người chết được siêu thăng • (B) Nơi thanh tịnh, mát mẻ: *Ở đây như cảnh tiên, mặc sức thơ mộng.* ♦ **cảnh tượng** (dt) Sự vật trước mắt: *Cảnh tượng đáng thương tâm.* ♦ **cảnh trạng** (dt) Hoàn cảnh và tình trạng: *Đang trong cảnh trạng lui tới khó giải quyết.* ♦ **cảnh trí** (dt) Cảnh bài trí trước mắt: *Cảnh trí hữu tình.* ♦ **cảnh vật** (dt) Phong cảnh, sự vật, nhân vật ở một nơi: *Cảnh vật điều hòa.* ♦ **cảnh vực** (dt) Đất đai trong khu vực: *Đừng lạc ngoài cảnh vực.*

CẢNH (dt) Cg. Kiểng hoặc cồn, một món nhạc khí bằng đồng giống cái mâm: *Gõ cảnh, đổ cảnh.*

CẢNH (dt) Cái cổ, bộ phận nối liền đầu và mình. ♦ **cảnh cân** (dt) Các sợi gân cổ. ♦ **cảnh chùy** (dt) Các đốt xương cổ, trên xương sống. ♦ **cảnh hạng** (dt) Bảng họng và gáy.

CẢNH (đt) Răn he, nhắc nhở, đánh thức, phòng giữ, báo tin nguy cấp, cho hay ngầm. ♦ **cảnh báo** (bt) Báo động, sự báo tin nguy: *Đặc việc cảnh báo cho chặt chẽ.* ♦ **cảnh bị** (dt) Việc phòng bị giữ gìn (thường dùng về mặt cảnh sát). ♦ **cảnh binh** (dt) Lính cảnh sát (thường dùng lẫn lộn với quân cảnh là cảnh sát nhà binh). ♦ **cảnh cáo** (đt) Răn bảo, cho hay trước để đừng tái phạm: Phạt vạ là cảnh báo • (đt) Hình thức trừng phạt ở các tổ chức tập thể, nặng hơn phê bình và nhẹ hơn trục xuất. ♦ **cảnh cổ** (đt) Tiếng trống báo động ở các trụ sở hương thôn: Một hồi một dùi là hiệu cảnh cổ có cướp hoặc cháy nhà. ♦ **cảnh chính** (dt) Việc trị nước trọng về công tác cảnh sát ham trừng trị hơn là dạy dỗ. ♦ **cảnh chung** (dt) Chuông báo động • (R) Chuông hoặc kiểng dùng báo giờ giấc vô các sở làm. ♦ **cảnh giác** (đt) Răn bảo, nhắc nhở cho đừng sai lầm: *Cảnh giác đề phòng.* ♦ **cảnh giác đề phòng** (đt) Căn dặn, phải gìn giữ, ngăn ngừa, dè dặt • (R) Tự răn để đề phòng việc nguy hại. ♦ **cảnh giới** (dt) Răn dạy, cấm đoán: *Thiếu cảnh giới, tuổi trẻ hay buông lung* • (qs) Toán quân phòng bị bên ngoài để giữ an toàn cho đạo quân chủ lực. ♦ **cảnh hiệu** (dt) Dấu hiệu riêng cho hay việc sắp xảy ra • Bảng hiệu cắm dọc theo đường theo luật đi đường. ♦ **cảnh lại** (dt) Nhân viên ngành cảnh sát. ♦ **cảnh luật** (dt) Luật lệ về ngành cảnh sát • Luật lệ vi cảnh, người phạm tội chỉ bị cảnh cáo, chỉ bảo; tái phạm mới bị phạt tiền nhẹ hoặc đưa ra tòa vi cảnh. ♦ **cảnh sát** (dt) Ngành hành chánh lo việc giữ trật tự một địa phương gồm có kiểm xét và cảnh cáo những người phạm luật hay biên phạt nếu họ tiếp tục phạm luật: *Bót cảnh sát, lính cảnh sát.* ♦ **cảnh sát cuộc** (dt) Bót, cơ quan, trụ sở của cảnh sát (X. Bót). ♦ **cảnh sát hương thôn** (dt) Ngành cảnh sát lo giữ trật tự ở làng mạc, dưới sự điều khiển của Uỷ viên cảnh sát trong Ủy ban hành chánh xã. ♦ **cảnh sát quốc gia** (dt) Ngành cảnh sát và công an nhập lại từ năm 1963 của chính phủ Việt Nam cộng hòa. ♦ **cảnh sát trưởng** (dt) Người cầm đầu một cảnh sát cuộc, thay mặt chưởng lý trong các việc bắt bớ, điều tra. ♦ **cảnh sát viên** (dt) Lính cảnh sát, người thay mặt pháp luật, trong bộ đồng phục có quy định, để hành sự, có quyền lập biên bản các vụ vi phạm ngoài công lộ; chỉ dẫn, khuyên răn và bắt bớ những vụ đương đường phạm pháp ngoài những tư gia. ♦ **cảnh tỉnh** (đt) Đánh thức, răn bảo, chỉ dẫn, làm

cho người tỉnh ngộ, không sai lầm nữa: *Cảnh tỉnh đồng bào; Việc ấy là một hồi chuông cảnh tỉnh.* ♦ **cảnh thám** (dt) Việc do thám trong ngành cảnh sát. ♦ **cảnh vệ** (dt) Việc hay người lo bảo vệ các cơ quan chính quyền một địa phương hoặc bảo vệ các nhân vật chính quyền đi công tác ở ngoài. ♦ **cảnh vụ** (dt) Vụ án về vi cảnh, chỉ phạt vạ, không ghi vào tư pháp lý lịch của đương sự.

CẠNH (dt) Khía, đường giữa hai mặt phẳng giáp nhau hay một mặt phẳng gấp lại: *Cạnh bàn, cạnh tủ.* ♦ **cạnh đối** (dt) (hóa) Cạnh hình tam giác đối với góc kia và cắt đường phân giác góc ấy (*côté opposé*). ♦ **cạnh đối ứng** (dt) (hóa) Những cạnh hình đồng dạng ứng với nhau khi đã tạo nên các góc bằng nhau của hình ấy (*côté homologue*). ♦ **cạnh kề** (dt) (hóa) Cạnh hợp với một cạnh khác để tạo ra một gốc (*côté adjacent*). ♦ **cạnh khế** (dt) Khía trái khế: *Ta trong hột khế ta ra, Mình còn cạnh khế chi ta hỡi mình* (cd) • Trái khế, bánh xe khía trong máy: *Bánh xe cạnh khế.* ♦ **cạnh tam giác** (dt) (hóa) Những đường thẳng cắt với nhau tạo nên hình tam giác (*côtés de triangle*).

CẠNH (tt) Cận, kề, khít bên, gần bên: *Bên cạnh, nhà bên cạnh, ngồi bên cạnh; Hoa thơm trồng dựa cạnh rào, Gió nam gió chướng hướng nào cũng thơm* (cd) • (B) (trt) Xóc hông, cách nói hàm mé cho đau lòng người: *Nói cạnh.* ♦ **cạnh buồm** (dt) Hai miếng xương sườn chót hai bên hông, gần bụng. ♦ **cạnh góc** (tt) Tính gai góc, gàn chướng, hay kiếm chuyện: *Người cạnh góc.* ♦ **cạnh khóe** (trt) Xa gần, cách châm biếm mắt mỏ: *Chị em trong nhà, cạnh khóe mà chi.*

CẠNH (dt) Đua chen, giành giật, tranh hơn thua. ♦ **cạnh ngôn** (dt) Tranh nhau bằng lời, nói hơn thua với nhau: *Hay chi những thói cạnh ngôn, Một lần nhường nhịn một lần tai qua* (cd). ♦ **cạnh tiến** (dt) Đua nhau tiến lên, tranh nhau con đường tiến. ♦ **cạnh tồn** (dt) Tranh việc sống còn, hơn thua quyết liệt trong việc sống chết., ♦ **cạnh tranh** (dt) Tranh đua hơn kém, cố làm cho hơn người. ♦ **cạnh tranh bất chính** (dt) Dùng mưu mô xảo quyệt, không hợp pháp hoặc hại người để giành quyền lợi.

CAO (tt) Hơn mực thường về bề đứng: *Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ em anh khóc đỏ lòm con ngươi* (cd) • Hơn nhau về bề đứng: *Giáp cao hơn Ất một cái đầu; Càng cao danh vọng càng dày gian nan* (K) • (R) Giỏi, hơn người: *Đánh bài giá cho hơn người; Tự cao; Ba chồng ở ngọn sông Đào, Về nhà đóng cửa làm cao chưa chồng* (cd). ♦ **cao ẩn** (bt) Lánh mình ở chỗ tĩnh mịch để lập chí, không dự việc đời: *La Sơn Phu Tử là một bậc cao ẩn cuối đời Lê.* ♦ **cao bản** (dt) Vị thuốc bắc thuộc loại cây có củ, khí ôn, vị cay, không độc. ♦ **cao cao tổ** (dt) Ông kỵ, ông năm đời kể từ cha mình, tức cha của ông cụ (ông sơ). ♦ **cao cấp** (tt) Hạng cao hơn hết trong ba hạng công chức: *Nhân viên cao cấp.* ♦ **cao cờ** (bt) Đánh cờ giỏi, tính được nhiều nước • (B) Mưu cao: *Như thế cũng là cao cờ.* ♦ **cao cường** (tt) Tài giỏi hơn người: *Võ nghệ cao cường.* ♦ **cao chí** (dt) Chí cao, người lập tâm làm việc lớn: *Người có cao chí ít khoe khoang.* ♦ **cao dày** (tt) Cao và dày hơn hết như trời và đất: *Ân đức cao dày; Độ sinh nhờ đức cao dày* (K). ♦ **cao danh** (dt) Danh tiếng to, được truyền tụng: *Các bậc cao danh như Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi... được đời nhớ mãi* • (R) *Lời gọi tên người cách tôn kính: Xin ông cho biết cao danh.* ♦ **cao đài** (dt) X. Phần III. ♦ **cao đàm** (trt) Cách nói chuyện hay, có ý nghĩa sâu xa. ♦ **cao đàm hùng biện** (dt) Cách nói hay, biện bác giỏi, lời lẽ hùng hồn. ♦ **cao đàng** (dt) X. Cao đường. ♦ **cao đẳng** (dt) Bậc cao, cao hơn bậc trung: *Sinh viên cao đẳng.* ♦ **cao đẳng giáo dục** (dt) Việc dạy học chuyên khoa trên mức trung học. ♦ **cao đẳng sư phạm** (dt) Bậc học giáo khoa để khi thành tài, dạy lạihọc sinh trung học cấp một. ♦ **cao đẳng tiểu học** (dt) Bậc tiểu học thuộc cấp cao ngày xưa, ngang với trung học đệ nhất cấp (*études primaires supérieures*). ♦ **cao đệ** (dt) Cg. Cao đồ, học trò giỏi của một ông thầy trong một khóc học: *Nhan Hồi là cao đệ của đức Khổng Tử.* ♦ **cao đồ** (dt) X. Cao đệ. ♦ **cao độ** (dt) Trình độ cao; độ cao của đất, đồi, núi so với mặt biển: *Đo đạc cao độ* • Nhiều chữ, gắt: *Rượu cao độ.* ♦ **cao độ kế** (dt) (trắc) Máy đo cao độ. ♦ **cao đường** (dt) Cg. Cao đàng, hai bác, lời gọi cha mẹ người cách tôn kính: *Hỏi thăm chàng cao đường sức khỏe, Đường dệ mấy người, lan huệ mấy bông?* (cd). ♦ **cao giá** (tt) Giá cao, mắc (đắt): *Hàng cao giá.* ♦ **cao hoàn** (dt) Hoàn dái, trứng dái. X. Dái. ♦ **cao hứng** (bt) Hứng thú cao, mạnh hơn lúc thường, lúc tinh thần sảng khoái có thể nghĩ ra được điều hay: *Lúc cao hứng.* ♦ **cao kế** (dt) Kế cao, mưu sâu, việc ngầm sắp đặt cho hơn người, gài cho người mắc bẫy, thua kém mình. ♦ **cao kiến** (tt) Kiến thức rộng, thấy xa: *Người cao kiến ít khi hấp tấp.* ♦ **cao kỳ** (tt) Cao và khác hơn người: *Tư tưởng cao kỳ* • (B) (bt) (lóng) *Lập dị, muốn khác và cao hơn người: Ăn nói cao kỳ; người đó cao kỳ lắm.* ♦ **cao khiết** (tt) Trong sạch hơn người, tính người cao thượng, trong sạch: *Những người cao khiết luôn luôn nghèo.* ♦ **cao lâu** (dt) Lầu cao • (R) Hàng cơm có lầu, cơm Tàu: *Đi cao lâu, ăn cao lâu.* ♦ **cao lương khương** (dt) (Đy) Củ riềng, khí rất nóng, vị cay, mùi thơm nồng, không độc. ♦ **cao lớn** (tt) To, cao người: *Ăn gì cao lớn dẫy đà làm sao* (K). ♦ **cao minh** (tt) Sáng suốt, thấy xa: *Bậc cao minh; nhờ lượng cao minh* ♦ **cao môn** (dt) Cửa cao • (B) Nhà sang trọng quyền quý. ♦ **cao niên** (tt) Lớn tuổi, già; người già hơn hết trong một nhóm người. ♦ **cao ngạo** (tt) Kiêu ngạo, tính người kiêu căng. ♦ **cao ngất** (tt) Thật cao, cao gần mút tầm mắt: *Lầu đài cao ngất.* ♦ **cao nghệu** (tt) Thật cao, cao hơn mực thường nhiều: *Người cao nghệu, cột cờ cao nghệu.* ♦ **cao nghị** (dt) Nghị luận cao xa: Nói chuyện với người bình dân, không nên cao nghị. ♦ **cao nhân (nhơn)** (dt) Người thanh cao, cao thượng, hơn người thường nhiều, về tài và đức: *Ở rừng núi xưa thường có bậc cao nhân ở ẩn* • Người tài giỏi: *Cao nhân tắc hữu cao nhân trị.* ♦ **cao nhiệt** (dt) Nhiệt độ cao, quá nóng. ♦ **cao nhòng** (tt) Cao mà ốm lòng thòng: *Bộ cao nhòng.* ♦ **cao phong** (tt) Phong độ cao, cách ăn ở, xử thế cao đẹp. ♦ **cao quý** (tt) Tư cách, việc làm đẹp, đáng quý trọng: *Hành động cao quý.* ♦ **cao ráo** (tt) Cao, không ẩm ướt: *Cuộc đất cao ráo* • (R) Cao, ráo rảnh, khoảng khoát: *Nhà rất coi cao ráo.* ♦ **cao sách** (dt) Kế sách, chính sách cao, sâu sắc: *Đó là cao sách nên theo.* ♦ **cao sĩ** (dt) Người học giỏi, chí khí cao: *Khi thống nhất nước nhà, vua Quang Trung thường với bậc cao sĩ ra giúp nước.* ♦ **cao siêu** (tt) Quá cao, người thường không hiểu nổi: *Tư tưởng cao siêu, ý nghĩa cao siêu.* ♦ **cao sơn (san)** (dt) Non cao: *Than rằng lưu thủy cao sơn, Ngày nào nghe đặng tiếng đờn (đàn) tri âm* (LVT). ♦

cao tay (tt) Giỏi, có mưu trí, có bản lĩnh: *Người đó cao tay lắm* • (trt) Cùng lắm, tối đa: *Con heo này cao tay là một tạ.* ♦ **cao tay ấn** (tt) Ấn quyết, bùa chú giỏi, trị được nhiều bệnh tà, ma quỷ sợ: *Ông thầy cao tay ấn* • (B) Già giặn, có bản lĩnh, sai khiến được những người bướng bỉnh, ngang ngạnh: *Phải cao tay ấn lắm mới dám chơi với bọn đó.* ♦ **cao tăng** (dt) Bậc chân tu, đạo hạnh cao trong đạo Phật. ♦ **cao tít** (bt) Cao tận cùng, mắt trông khó thấy: *Chim bay cao tít.* ♦ **cao tiết** (bt) Tiết tháo, tiết hạnh cao, một mực giữ vẹn ý chí, không gì lay chuyển nổi: *Những bậc cao tiết thà chết chớ không để hư cái tiết của mình.* ♦ **cao tổ phụ** (dt) Ông cụ, ông sơ, ông bốn đời của mình, tức cha của ông cố mình. ♦ **cao thâm** (tt) Cao và sâu (Nh. Cao dày). ♦ **cao thủ** (dt) Tay cao, người tài giỏi trong một nghề, một môn: *Anh ấy là một cao thủ về môn cờ tướng.* ♦ **cao thượng** (tt) Thanh cao, trong sạch, không nhơ bợn, không bị dục tình sai khiến: *Ái tình cao thượng.* ♦ **cao trào** (dt) Cg. Cao triều, nước lớn, nước dâng cao • (B) Mực cao hơn hết của một phong trào, lúc lòng người bồng bột, sôi nổi nhất: *Cao trào bài ngoại, cao trào dùng nội hóa.* ♦ **cao trắc pháp** (dt) (trắc) Phương pháp đo đạc để biết địa thế cao thấp. ♦ **cao trật ót** (tt) Quá cao, cao đến phải ngước mặt lên, ót đụng gáy mới thấy được. ♦ **cao ủy** (dt) Quyền tối cao được ủy nhiệm cho một người • Người thay mặt chính phủ cai trị một nước trong Liên bang, tức viên toàn quyền một thuộc địa được đổi tên. ♦ **cao ủy phủ** (dt) Dinh thự viên Cao ủy. ♦ **cao vọi** (tt) Quá cao, thấy mờ mờ, không rõ hình dáng: *Nóc chùa trên đỉnh núi cao vọi.* ♦ **cao vọng** (dt) Sự mơ ước, mong mỏi cao, xa vời: Đỗ Thích có cao vọng làm vua mới thích Đinh Tiên Hoàng. ♦ **cao vút** (tt) Nh. Cao tít. ♦ **cao xa** (dt) Cao và xa hơn thường: *Ý tứ cao xa.* ♦ **cao xạ** (bt) Bắn lên cao, tác dụng loại súng bắn máy bay: *Súng cao xạ; học cao xạ.* ♦ **cao xanh** (dt) Đấng tối cao, thượng đế, ông trời. ♦ **cao ý** (dt) Ý cao, lời nói tăng dùng với người đối thoại mà mình kính trọng: *Xin vâng cao ý.*

CAO LY SÂM (dt) Loại sâm trồng ở xứ Cao Ly, nổi tiếng tốt nhất: *Cao ly sâm tốt mấy cũng chẳng màng, Trăm hương mất vị bạc ngàn khó mua* (cd).

CAO (dt) (Đy) Chất thuốc nấu đặc: *Cao hổ cốt.* ♦ **cao hoang** (dt) (Đy) Phần dưới và trên trái tim, thuộc thượng tiêu, nơi quan trọng nhất: *Bệnh nhập cao hoang.* ♦ **cao lương mỹ vị** (dt) Những thức ăn ngon, lạ, đắt giá.

CAO (dt) Công, một phần mười của mẫu, bằng 1.000 thước vuông (đất).

CAO SU (dt) (thực) Loại cây to cao đến 7m, lá kép do ba lá phụ nhập lại; chùm tạ tán hoa vàng nhỏ không cánh, đài đính thành dĩa năm răng, noãn sào lép, có từ năm đến mười tiểu nhị, trái có ba hột láng nhiều dầu, mủ cây trắng đục, cần thiết cho kỹ nghệ (*Hevea brasiliensis*) • (R) (tt) Dai, cắn không đứt: *Thịt bò cao su* • Thu giãn, có thể kéo dài: *Giờ cao su.*

CÀO (đt) Kéo vô, dùng móng tay gãi hay dụng cụ gom rơm rác lại: Cào da, cào rơm lại, cái bừa cào • (tt) Môn cờ bạc đánh bằng bài năm mươi hai lá, mỗi người làm cái một bàn, ai lớn nút là ăn: *Bài cào.* ♦ **cào cào** (dt) X. Cào cỏ: *Cái cào cào.* ♦ **cào cỏ** (dt) Cg. Bừa cào, vật dụng hình chữ T, đầu có răng nhọn, cán dài, dùng gom rơm, rác, cỏ khô lại: *Cái cào cỏ.* ♦ **cào cấu** (đt) Vơ vét, xin hoặc lấy ngang tiền bạc hoặc đồ vật của người nhà để xài riêng: *Có bao nhiêu, nó đều cào cấu cả.*

CÀO CÀO (dt) (động) Loại côn trùng ăn lá, mình dài ba góc bản, chân sau gọi càng có nhiều gai cứng nhọn, hay phá hại lúa: *Nạn cào cào.* ♦ **cào cào trâu** (dt) Loại cào cào to con dài đến 10cm, bản 1cm.5, cánh xám hoặc có sọc.

CÁO (dt) (động) Thú rừng nhỏ con, cùng loại với chồn, bốn chân, có vú, ở hang: Chồn bầy cáo lũ. ♦ **cáo già** (dt) Cáo sống lâu năm, khôn, thính tai • (B) Người nhiều mưu mô, xảo quyệt: *Tay cáo già.* ♦ **cáo ngựa** (dt) Loại cáo chân cao. ♦ **cáo sao** (dt) Loại cáo lông có đốm.

CÁO (dt) Mành mành đương mặt võng che trước cửa: *Che cáo, đương mặt cáo, gài mặt cáo (tức hình thoi).*

CÁO (đt) Cho hay, kiện: zBáo cáo, cáo trí, tố cáo, kiện cáo, đi cáo, cáo với quan • Cg. Kiếu, từ: *Xin cáo, cáo thối.* ♦ **cáo bạch** (dt) Lời rao cho công chúng hay biết: *Cáo bạch phát mãi.* ♦ **cáo bệnh** (đt) Xưng bệnh để xin nghỉ: *Ông ấy cáo bệnh không đi dự; cáo bệnh xin nghỉ việc.* ♦ **cáo biệt** (đt) Từ giã, ngỏ lời để rút lui: *Cáo biệt lên đàng.* ♦ **cáo cấp** (đt) Cho hay gấp việc cần: *Đánh điện cáo cấp về tỉnh.* ♦ **cáo cùng** (đt) Cho hay vỡ nợ để khánh tận, hoặc để điều đình êm với chủ nợ: *Chịu không nổi phải cáo cùng.* ♦ **cáo chung** (đt) Chấm dứt, làm xong việc: *Công việc đã cáo chung* • (B) Đến phút cuối cùng: *Thời thịnh vượng đã cáo chung; mệnh số cáo chung.* ♦ **cáo giác** (đt) Tố giác, thưa cho nhà chức trách biết: *Cáo giác án mạng.* ♦ **cáo gian** (đt) Bày điều gian dối mà thưa gởi người: *Cáo gian cũng phải tội.* ♦ **cáo hồi** (đt) Xin kiếu ra về, trở về: *Cáo hồi không theo nữa.* ♦ **cáo hưu** (đt) Xin hưu trí: *Cáo hưu nhường chỗ cho lớp trẻ.* ♦ **cáo khước** (đt) Từ chối, cho hay không nhận: *Cáo khước lời mời.* ♦ **cáo lão** (đt) Từ vì tuổi già, viện cớ già yếu không làm nữa: *Cáo lão về vườn.* ♦ **cáo lỗi** (đt) Cg. Kiếu lỗi, xin lỗi, xin người tha thứ: *Việc ấy, chúng tôi xin cáo lỗi.* ♦ **cáo mật** (đt) Cho hay việc kín; thưa gởi cách kín đáo: *Bổn thân về cáo mật.* ♦ **cáo phạt trạng** (dt) (pháp) Đơn tố giác, đơn thưa một hành vi phạm pháp: *Lục sự đọc cáo phát trạng (acte de dénonciation).* ♦ **cáo phó** (bt) Báo tang, cho hay nhà có người chết: *Đăng cáo phó trên báo, thư cáo phó.* ♦ **cáo tố** (đt) Cg. Tố cáo, thưa, kiện phát giác vụ án: *Đi cáo tố; đầu đơn cáo tố.* ♦ **cáo tố quyền** (dt) (pháp) Quyền đầu cáo, thưa kiện của mọi công dân, miễncó dính dáng tới vụ án. ♦ **cáo từ** (đt) Xin kiếu đi, từ giã: *Cáo từ ra về.* ♦ **cáo thành** (bt) Cho hay, làm cho mọi người biết việc đã thành, đã xong: *Làm lễ cáo thành.* ♦ **cáo thị** (dt) Lời rao nêu lên cho thiên hạ hay biết. ♦ **cáo thỉnh** (đt) Cho hay và mời đến: *Cáo thỉnh nhà đương quyền.* ♦ **cáo thối** (đt) Cg. Cáo thoái, kiếu, từ chối, xin rút lui: *Mệt quá, xin cáo thối.* ♦ **cáo trách** (đt) (pháp) Sự kể tội lỗi một người mà mình đầu đơn kiện: *Trong đơn kiện, phải trình bày những cáo trách.* ♦ **cáo trạng** (dt) (pháp) Đơn đầu cáo, đơn kiện: *Dâng cáo trạng lên quan* • Bản buộc tội, tờ ghi rõ tội trạng bị cáo do chưởng lý làm sau cuộc điều tra: *Lục sự đọc cáo trạng (acte d'accusation).* ♦ **cáo tri** (bt) Cho hay: *Cáo tri các sở trực thuộc; Tính cách cáo tri; Để cáo tri.* ♦ **cáo trình** (đt) Trình cho hay: *Cáo trình nội vụ lên thượng cấp.*

CÁO (dt) Lời dụ của triều đình, của chính phủ cho dân hay

biết: *Bình Ngô đại cáo; Lời tuyên cáo.* ♦ **cáo dụ** (đt) Lời dụ ban ra cho dân chúng biết: *Đọc cáo dụ trong công báo.* ♦ **cáo mạng** (đt) Cg. Cáo mệnh, sắc vua ban chức tước, phẩm hàm. ♦ **cáo phong** (đt) Tấn phong, phong chức cách long trọng, có làm hình thức ucộc lễ cho thiên hạ hay biết.

CẢO (đt) Cỏ ép khô trong sách để lấy mùi • (R) Sách vở, bài luận, tì phú đăng báo: *Cảo thơm, cảo luận, lai cảo, di cảo.* ♦ **cảo bản** (đt) Bản sách viết tay, chưa in. ♦ **cảo luận** (đt) Bài luận viết gởi đăng báo; Bài luận, phê bình sách vở, nhân vật. ♦ **cảo táng** (đt) Cg Kiểu táng, chôn trần, bó chiếu, không quan quách • (R) Chôn sơ sài, làm ma chay sơ sịa. ♦ **cảo thơm** (đt) (B) Cg. Kiểu thơm, pho sách hay: *Cảo thơm lần dở trước đèn* (K).

CÂO (đt) (chm) Dụng cụ thợ mộc dùng siết mộng và lỗ mộng đính lại thành khung khít khao, đúng mức và ăn nách rồi mới khóa chốt, đóng đinh hay gắn hồ.

CẠO (đt) Nạo, dùng vật bén đẩy nhẹ trên mặt phẳng cho sạch lớp ngoài: Dao cạo, thợ cạo • (lóng) *Bố, rầy, mắng kẻ dưới tay: Bị chủ cạo.* ♦ **cạo đầu** (đt) Cạo hết tóc cho trọc đầu: Cúi đậu nấu đậu ra dầu, Cưới em không đặng cạo đầu đi tu (cd) • (B) Lời hăm để đòi nợ: *Không trả tao cạo đầu cho coi.* ♦ **cạo đầu bán tóc** (đt) Lời hẹn nợ đến mức chót: *Dầu không có, tôi cũng cạo đầu bán tóc để trả cho chị mà!* ♦ **cạo đầu khô** (đt) Cạo tóc mà không thấm nước, đau • (lóng) *Lời hăm dọa để đòi nợ*: Không trả, tao cạo đầu khô cho coi! ♦ **cạo gọt** (đt) Ô bế, cố sửa mặt mày cho đẹp: *Cạo gọt sắc lẻm.* ♦ **cạo giấy** (đt) Viết trên giấy với ngòi sắt • (B) Làm thơ ký, làm nghề biên chép sổ sách (tiếng dùng hơi khinh hoặc khiêm tùy người dùng): *Dân cạo giấy mà lên mặt; Tôi làm nghề cạo giấy, chớ có mua bán chi mà khá.* ♦ **cạo heo** (đt) Cạo lông và lớp da mỏng phía ngoài của con heo đã thọc huyết: *Bắc nước cạo heo* • (B) (tt) Hạ cấp, tiếng gán cho trai trẻ trong làng không ăn học, không chức tước, có ý khinh: *Dân cạo heo.* ♦ **cạo mủ** (đt) Cắt vỏ cây cao su thành rãnh cho mủ chảy ra • (R) Làm phu ở sở cao su: *Phu cạo mủ* ♦ **cạo sát ván** đt (lóng). Rầy to, không tiếc lời: *Bị cạo sát ván..*

CÁP (đt) Ráp cho xứng, chọn cho cân xứng để cho đấu nhau: *Cáp con gà điều với con gà chuối; Cáp vô địch Hậu Giang với võ sĩ thủ đài* • (R) Đụng, lấy qua đường: *Nó mới cáp với một ngoại kiều; Hai đứa mới cáp nhau mà coi say mê dữ.* ♦ **cáp độ** (đt) Lựa cho đồng chạn để cho đấu nhau: *Cáp độ gà, cáp độ hai võ sĩ; Hội đua ngựa nhóm để cáp độ.* ♦ **cáp đôi** (đt) Định và gọi cà rỡn một trai và một gái là vợ chồng: *Học trò tinh nghịch hay cáp đôi anh chị em bạn với nhau.*

CẠP (đt) Nhấm, dùng răng cửa rứt từng chút: *Cạp bắp, chuột cạp* • Bịt, bọc đầu, cho đừng sờn, lâu hư: *Cạp chiếc chiếu, cạp cái nón lá* • Đắp cho vững, cho chắc: *Cạp bờ ao.* ♦ **cạp chảo** (đt) Dùng răng cạp lọ dưới đáy chảo, một trò chơi chọc cười công chúng có thưởng tiền nhân ngày lễ Chính chung (14-7) thời Pháp thuộc. ♦ **cạp đất** (đt) Ăn đất thế cơm, lời nói tỏ sự trong sạch hoặc tự ái: *Nghèo thà cạp đất ăn chớ không thèm nhơ bợn, không đầu lụy ai.* ♦ **cạp nong** (đt) Cái vành nong, có buộc nhiều nuột lạt trắng cách khoảng nhặt • (động) *Tên loại rắn mình có khoang trắng.*

CÁT (đt) Chất lợn cợn nhỏ dựa bờ biển, bờ sông và một vài nơi đất giồng, dùng trộn hồ xây cất, nấu chai (thủy tinh), lọc nước, v.v...: Bãi cát, đụn cát; Công dã tràng hằng ngày xe cát, Sóng ba đào ai xét công cho (cd) • Một chất cần thiết hợp với bùn và vôi để thành đất trồng trọt: *Đất này thiếu cát nên cây ít rễ* • Đồ ăn, đồ dùng hơi giống cát hoặc có chất giống cát: *Đường cát, dưa cát, nhiều mình cát* • Nhỏ nhít, không đáng kể, sánh với người khác hoặc với đám đông: *Mình như hột cát dưới biển.* ♦ **cát bụi** (đt) Cát bị bánh xe nghiền nát thành bụi: *Đường không tráng dầu, đầy cát bụi* // (B) Đời sống phù phiếm, xa hoa, dễ làm cho người sa ngã: *Cát bụi thị thành* • (truyền) *Thân xác con người vốn do đất cát tạo ra: Thân cát bụi trở về với cát bụi.* ♦ **cát nhuyễn** (đt) Cát sông màu vàng vàng hột nhỏ để trộn hồ tô vách. ♦ **cát to** (đt) Cát sông màu vang vàng hột to để trộn hồ xây tường. ♦ **cát trắng** (đt) Cát biển dùng nấu thủy tinh hoặc cát giồng có lộn đất • Tên thứ đường hột nhỏ màu trắng: *Đường cát trắng.*

CÁT (tt) Cg. Kiết (X. Kiết).

CÁT (đt) Cắt, xẻ ra, chia ra. ♦ **cát ân** (đt) Dứt ân nghĩa, bỏ ơn riêng để lo việc ích chung. ♦ **cát cứ** (đt) Chiếm một phần đất của triều đình lập giang sơn riêng: *Cát cứ nơi hiểm yếu.* ♦ **cát địa** (đt) Đất bị chia cắt: *Trước đệ nhị thế chiến, nước Tàu có nhiều cát địa làm tô giới liệt cường.* ♦ **cát hoạch** (đt) Chia ra và định phần cho mỗi người, mỗi nước: *Tài sản được cát hoạch rành rẽ trong di chúc.* ♦ **cát nhượng** (đt) Cắt ra nhường kẻ khác, nước khác. ♦ **cát tình** (đt) Dứt tình, đoạn tình, không chơi nhau nữa, không giao thiệp nhau nữa. ♦ **cát tuyến** (đt) (hóa) Đường thẳng hay mặt phẳng cắt ngang một đường thẳng khác hay một mặt phẳng khác hoặc cắt ngang một vòng tròn hay một thể khối: *Đường cát tuyến mặt phẳng, cát tuyến (sécante).*

CÁT (đt) (thực) Loại dây bò, nhiều giống • (B) Phận yếu ớt, phải nương nhờ kẻ khác: *Cũng mong dây cát được nhờ bóng quân* (K). ♦ **cát bá** (tt) Cg. Cật bố, vải ta, dệt bằng sợi sắn: *Hỡi cô yếm trắng dải tà, Ấy là cát bá hay là trúc bâu* (cd). ♦ **cát cánh** (đt) (thực) Cg. Kiết cánh, loại cây lá hình bầu dục có răng cưa, hoa hình chuông, rễ có mùi thơm dùng làm thuốc: *Trầu này têm những vôi tàu, Giữa thêm cát cánh hai đầu quế cay* (cd). ♦ **cát căn** (đt) (Đy) Củ sắn, một vị thuốc bắc, khí bình, vị ngọt không độc. ♦ **cát đằng** (đt) (thực) Cg. Dây mỏ quạ, dây leo hoặc cây nhỏ, nhiều loại lá, lá mọc đơn hoặc đối, hoặc cô dọc, hoặc chùm, phát hoa có hai lá bẹ ngang, hoa lưỡng tắc nhiều màu, đẹp, to (Thunbergia) • (B) Thân hèn mọn, thân phận người đàn bàxưa, p hải nương nhờ với người đàn ông hoặc phải làm bé: *Tuyết sơn che chở cho thân cát đằng* (K). ♦ **cát đằng cánh** (đt) (thực) Loại cát đằng có bao phấn mỏng ở đáy, đài có trên mười răng, hoa trắng, vàng hay xanh, miệng ống nâu, mọc ở nác lá, cuống dài lối 8cm. (*Thunbergia Alata*). ♦ **cát đằng đứng** (đt) (thực) Loại cát đằng cây đứng, hoa tím, ống vàng (*Thunbergia Erecta*). ♦ **cát đằng hoa to** (đt) (thực) Loại cát đằng lá hình tim, vành khuyết, hoa to bằng lá, màu tim tím (*Thunbergia grandiflora*). ♦ **cát đằng trắng** (đt) (thực) Loại cát đằng dây leo bên mặt, hoa có độc hoặc từng cặp mọc ở nách, trắng, dài lối 4cm. (*Thunbergia Fragana*). ♦ **cát lũy** (đt) (thực) Một giống bìm bìm • (B) Vợ lẽ, vợ bé: *Mặn tình cát lũy, lạt tình tào khang* (K). ♦

cát muộn (dt) (thực) Sâm nam, loại dây có củ dùng trong thuốc bắc, thế nhân sâm, rẻ tiền hơn.

CAU (dt) (thực) Loại cây suôn, thẳng, không nhánh, cao lối 20m, mỗi mắt là vết của tàu lá rụng để lại, tàu dài trên 2m, lá mọc hai hàng, phía dưới là mo dày đến 70 - 80cm ôm chặt lấy thân; buồng ở nác lá nhờ mo lá ôm kín, khi lá rụng, buồng xụ xuống có nhiều nhánh và trái; trái to bằng trứng gà, vỏ cứng ruột chát để nhai với trầu và vôi ra nước đỏ; cao với trầu là lễ vật không thể thiếu trong hôn nhân theo phong tục Việt Nam; trong trái cau có những chất manan, galactan,phlôbaphên vàbốn chất alcalôit trong ấy có chất arêcôlin là quan trọng nhất về thần kinh hệ và có tính sát trùng trong ruột, được phối hợp với vài vị khác để trị rét (Đy) *Ai về cho gởi buồng cau, buồng trước kính mẹ buồng sau kính thầy* (cd) *(Areca Catechu).* ♦ **cau bụng** (dt) (thực) Loại cau cây to, trắng mốc, giữa cây phía trên phù to, buồng có hoa cái và hoa đực, trái nhỏ bằng đầu ngón tay *(Roystonia Regia).* ♦ **cau đầu ruồi** (dt) Trái cau mới nhô đầu, còn thơm mùi hoa cau. ♦ **cau đậu** (dt) Cau khô nguyên hột, thứ nhỏ trái. ♦ **cau điếc** (dt) Cau khô sấy quá lửa. ♦ **cau đúng vóc** (dt) Cau quá thời kỳ non, sắp đặc ruột. ♦ **cau đỏ** (dt) (thực) Loại cau kiểng có thân lùn, tàu đỏ, lá đỏ, trái nhỏ, nhảy con *(Cyrtostachys Lakka).* ♦ **cau già** (dt) Trái cau quá lứa, ruột cứng, chát, nhai miếng trầu không dẻo. ♦ **cau giầy** (dt) Trái cau đúng lứa, vừa ăn: *Cau non khéo bửa cũng giầy, Têm trầu cánh phượng để thầy ăn đêm* (cd). ♦ **cau hoa** (dt) Cau non lại nhỏ trái, kể như hoa chớ chưa phải trái. ♦ **cau hoa tai** (dt) Cau khô mỏng miếng, uốn cong. ♦ **cao hòn** (dt) Cau trái to, tròn, giống ở đảo Phú Quốc. ♦ **cau khô** (dt) Ruột trái cau xắt hai sấy khô để dành ăn trong mùa nắng và xuất cảng: *Thân em như miếng cau khô, kẻ thanh tham mỏng người thô tham dày* (cd). ♦ **cau lão** (dt) Cây cao sống lâu năm, hết buồng hoặc buồng trái nhỏ, cây dùng cất nhà hoặc chẻ nẹp. ♦ **cau liên phòng** (dt) Cg. Cau tứ quý, hay truyền bẹ, loại cau trái nhỏ trắng mốc, ra hằng niên. ♦ **cau lòng tôm** (dt) Thứ cau trái ruột đỏ nhưng rỗng. ♦ **cau lứng** (dt) Nh. Cau lão. ♦ **cau mặt** (dt) Trái cau chẻ hai làm mặt (quảng cáo). ♦ **cau non** (dt) Cau quả còn non, ruột có lỗ rỗng và nước, nhai bời rời và ra nước luôn, không dẻo miếng trầu. ♦ **cau ớt** (dt) Cau trái nhỏ mà dài, vú nhọn. ♦ **cau rừng** (dt) Giống cau cây trang cườm tay, trái bằng mút đũa, mọc trong rừng. ♦ **cau sâu** (dt) Cau ruột từ bi, chẻ ra cơm có sớ khẳng khịu hoặc cau khô để lâu có sâu: *Trầu vàng ăn với cau sâu, Lấy chồng thua bạn thảm sầu mà hư* (cd). ♦ **cau tàn dung** (dt) Cg. Cau tầm vun, cau chín, vỏ vàng và khô, để giống. ♦ **cau tầm vun** (dt) X. Cau tàn dung. ♦ **cau tiên đầm** (dt) Nh. Cau non. ♦ **cau tua** (dt) Trái cau trổ riêng một nhánh lòng thòng, không dính chùm, ngon hơn những trái khác cùng chung một buồng. ♦ **cau tum** (dt) Ruột cau xắt nhỏ miếng sấy khô. ♦ **cau tứ quý** (dt) X. Cau liên phòng. ♦ **cau tươi** (dt) Cau mới bẻ, để ăn tươi, không sấy. ♦ **cau truyền bẹ** (dt) X. Cau liên phòng. ♦ **cau ướt** (dt) Cau chưa được giầy, chẻ ra mặt còn rịn nước. ♦ **cau vàng** (dt) Loại cau kiểng không thân, tàu nhỏ có cạnh, nhảy nhiều con thành bụi; tàu lá, trái đều vàng *(Chrysalidocarpus lutescens).* ♦ **cau xiêm** (dt) Giống cau cây to, trái to và trắng mốc.

CAU (đt) Nhăn lại, dùn da lại; làm cho da dùn lại, không để thẳng tự nhiên. ♦ **cau cẩu** (đt) Gay gắt, nói gắt gỏng: *Cau cẩu tối ngày.* ♦ **cau có** (đt) Nhăn nhó, làm vẻ mặt giận hoặc khó chịu trong mình: *Cau có như nhà khó hết ăn* (tng). ♦ **cau mày** (đt) Châu mày, nhíu đôi chang mày lại, ra vẻ giận, dẫn đo, tìm hiểu, v.v... ♦ **cau mặt** (đt) Nhăn mặt, làm cho mặt có lằn nhăn, ra vẻ đau đớn, sợ sệt, muốn khóc, v.v... Nước còn cau mặt với tang thương TQ.

CÀU (tt) Quạ, muốn gây gổ, sinh chuyện. ♦ **càu cạu** (tt) Châu quạu, giận ra mặt, sắp gây chuyện: *Mặt càu cạu.* ♦ **càu nhàu** (đt) Cằn nhằn, trách cứ, đổ lỗi mãi nhưng không la lối: *Người ta biết lỗi rồi mà cứ càu nhàu mãi.*

CÁU (dt) Cặn đóng lâu dưới đáy, ngoài da, thành rong, ghét, bẩn: *Quậy nổi cáu, cặn cáu, rong cáu; Bình đóng cáu bình ngon, gái có con gái thảo* (tng). ♦ **cáu ghét** (dt) Mồ hôi khô thành đất đóng ngoài da: *Mình đầy cáu ghét.*

CÁU (trt) Lồng giận, gắt lên: *Đổ cáu, phát cáu.* ♦ **cáu kỉnh** (tt) Gắt gỏng, quạu, tính hay cáu, hay giận: *Con người cáu kỉnh.* ♦ **cáu tiết** (tt) Hăng tiết, nổi khùng, giận quá sức, không dằn được: *Anh ấy đã cáu tiết, đừng chọc.*

CẢU (tt) Cáu, giận, bất bình. ♦ **cảu nhảu** (trt) Căn rắn, cách trách cứ dai dẳng, không thôi: *Rầy rà cảu nhảu.* ♦ **cảu tính** (dt) Tính hay giận, hay la lối.

CẮC (trt) Tiếng động khi hai vật cứng nhỏ chạm nhau hoặc trật khớp: *Kêu cái cắc, kêu cắm cắc.* ♦ **cắc bùm** (trt) Tiếng súng bắn lựu đạn. ♦ **cắc cụp** (trt) Tiếng gỗ sanh rao hàng: *Mì gõ cắc cụp.* ♦ **cắc tung** (trt) Tiếng trống, vừa gõ vào mặt trống vừa gõ vào tang.

CẮC (dt) Giác, hào, đồng tiền bằng 1/10 đồng bạc: *Một cắc, đồng 5 cắc, giấy 2 cắc.* ♦ **cắc bạc** (dt) Cắc bằng bạc pha kền • (B) Số tiền nhỏ (dùng với ý không có): *Không có cắc bạc dính túi.* ♦ **cắc nhỏ** (dt) Bạc lẻ, dưới số một đồng: *Đổi cắc nhỏ.*

CẮC CỚ (trt) Cách tinh nghịch, rắn mắc, trớ trêu: *Chơi cắc cớ, hỏi cắc cớ; Thuyền dài sông hẹp khó chèo, Ai xui cắc cớ lúc nghèo gặp em* (cd).

CẮC KÈ (dt) (động) Tiếng kêu, cũng là tên loài bò sát dài độ 20cm, bụng to đuôi ngắn, không ưa ánh sáng, sống trong kẹt hóc, thường kêu ban đêm. ♦ **cắc kè bông** (dt) (động) Loại cắc kè mình có lươm sọc hoặc đốm. ♦ **cắc kè đôi** (dt) (lóng) Lời biếm nhẻ một cặp trai gái đang tình tự: *Cắc kè đôi, bắt được rồi, còn chối nữa thôi.* ♦ **cắc kè lửa** (dt) (động) Loại cắc kè da đỏ sậm • (B) Tay gộc, có thế lực hoặc có súng: Gặp cắc kè lửa rồi. ♦ **cắc ké** (dt) (động) Loại bò sát mình ba góc thon dài, gáy có gai, đuôi dài, mình màu xanh, tím, vàng, đỏ, tùy theo chỗ người đứng trông, sống trên cây cối, ăn sâu bọ,đẻ trứng thật nhiều dưới đất sâu • (B) Cò ke lục chốt, hạng thấp thỏi chầu rìa, không đáng kể: *Bọn cắcké.*

CẶC (dt) (giải) Cu, bòi, dương vật, bộ phận lòng thòng giữa háng dùng để đái và truyền giống, giao hoan. ♦ **cặc bần** (dt) (thực) Rễ cây bần, rễ cưng đuôi nhọn đâm ngược và ngay lên chơm chởm khỏi mặt đất từ 20 đến 40cm. ♦ **cặc khỉ** (dt) Cốm thèo lèo bằng bột chiên dầu hình tròn dài lối 4cm, bằng đầu đũa ăn. ♦ **cặc vịt** (dt) Vật dùng khu rượu, rút nút ra khỏi ve (*tire bouchon).*

CẮM (dt) Cây chõi niền bánh xe cho cứng: *Cắm xe đạp, rút cắm.*

CĂM XE (đt) (thực) Loại cây rừng to, gỗ rắn chắc, lá kép chẵn mọc đối, lá phụ xanh đợt, bẹ trái có tuyến ở giữa, phát hoa hình đầu tròn to, trái dài có từ sáu đến mười hột; vỏ cây được chế thuốc khái huyết (*Xylia dolabrigormis*).

CĂM (trt) Hậm hực, giận ngầm trong bụng, ghim mối hận trong lòng: *Coi bộ hắn căm lắm.* ♦ **căm căm** (trt) Hầm hầm, cách giận dữ nhưng cố dằn: *Cắm cắm trong bụng* • Cầm cặp, bộ run khi lạnh (rét) quá: *Rét cắm cắm đêm nằm với gối, Trách ai làm lỡ mối tơ duyên* (cd). ♦ **căm gan** (trt) Giận bầy gan, giận lắm nhưng chưa nói ra được: *Giận căm gan tìm chàng giao hết, Mối hận thù đến chết mới tan* (cd). ♦ **căm ghét** (trt) Ghét ngầm trong bụng. ♦ **căm hờn** (trt) Hờn dai nhưng để trong lòng, bề ngoài vẫn tươi cười. ♦ **căm tức** (trt) Ức lòng, không thể bày tỏ. ♦ **căm thù** (trt) Thù sâu nhưng để trong lòng, còn chờ dịp.

CẰM (đt) X. Càm.

CẮM (đt) Xóc xuống, giăm, trồng, đào lỗ chôn một phần thân cây. ♦ **cắm câu** (đt) Cắm nhiều cây cần câu gốc chuốt nhọn xuống bùn, lưỡi có móc mồi sẵn, độ vài giờ đi thăm một lần để gỡ những cá dính câu: *Chú kia còn vợ chú đâu? Chú đi bắt nhái cắm câu một mình* (cd). ♦ **cắm cúi** (trt) Chăm chú, mải miết làm việc cách chuyên cần, không nghỉ tay, không gián đoạn: *Cắm cúi làm hoài.* ♦ **cắm đầu** (trt) Cách làm việc, đi hay chạy, đầu gằm xuống, không ngó tới trước: *Chạy cắm đầu.* ♦ **cắm đầu cắm cổ** (trt) Tức cắm đầu (nhấn mạnh cho đậm nghĩa): Bị rượt chạy cắm đầu cắm cổ • Nh. Cắm cúi: *Cắm đầu cắm cổ làm hoài, không chơi với ai cả.* ♦ **cắm địa giới** (đt) Sự cắm ranh đất gồm: trồng trụ đá hoặc cọc vây, đo đạc, vẽ bản đồ, lập biên bản (*bornage*). ♦ **cắm ranh** (đt) Trồng trụ đá hoặc nọc cây ở các góc đất để làm ranh đất mình với đất kế cận (*bornage*). ♦ **cắm ranh đối tịch** (đt) Sự định ranh đất để trồng trụ đá trước mặt các chủ đất kế cận (*bornage contradictoire*). ♦ **cắm sào** (đt) Cắm cây sào xuống bùn sâu để chận ghe trôi: *Cắm sào đợi nước chảy lên, Chảy lên thì mới chịu quên con thuyền* (cd) • (B) Ở vậy, không lấy vợ, không lấy chồng: *Em về giục mẹ cùng cha, Cắm sào đợi nước biết ngày nào trong* (cd). ♦ **cắm sừng** (đt) Lấy vợ người: *Anh ấy chuyên cắm sừng thiên hạ* • (B) Bị người lấy vợ: *Thằng cha bị cắm sừng.* ♦ **cắm thuyền** (đt) Cg. Cắm sào, ở vậy, đợi người xưa: *Trăng thanh gió mát cắm thuyền đợi ai?* (cd). ♦ **cắm trại** (đt) Đóng trại, dựng lều ở tạm • (R) Đi chơi ở đồng bái, rừng núi, bãi biển: *Học sinh đi cắm trại* • (B) Ở luôn trong trại, trong sở làm một thời gian theo lệnh trên: *Lính bị cắm trại.*

CẮM CẮC (trt) Hắc hắc, giòn, cách cười giòn: *Cười cắm cắc.*

CẶM (đt) Nh. Cắm: *Lòng cặm.* ♦ **cặm cụi** (trt) Mài mệt cố, lần hồi: *Cặm cụi để dành cả năm, ăn xong cái Tết là hết.*

CĂN (đt) Gian, khoảng trống cái nhà tính xuôi theo hai hàng cột từ trước ra sau: *Nhà ba căn, nhà một căn một xép, lòng căn bốn thước* / / (R) Gian, phòng, khoảng trống có dừng vách xuôi hoặc ngang: *Căn phòng, căn buồng, căn phố; phố ba căn.*

CĂN (đt) Rễ, cái gốc, nguồn gốc sự vật, bệnh tật, v.v...: *Nói chuyện có căn; cứu căn chớ không cứu số.* ♦ **căn ba** (đt) (toán): Bậc thứ ba của con số gốc, tức con số kết quả của số gốc nhân hai lần mà ra: *Căn ba của 27 là 3 (racine cubique).* ♦ **căn bản** (đt) Gốc rễ, chỗ khởi đầu, chỗ chính, nơi cốt yếu: *Học có căn bản, vấn đề căn bản.* ♦ **căn bệnh** (đt) Chứng, nguyên nhân sinh bệnh, bộ phận nào trong mình bị nhiễm bệnh trước: *Tìm căn bệnh.* ♦ **căn cội** (đt) Gốc rễ, đầu đuôi câu chuyện: *Tìm ra căn cội.* ♦ **căn cơ** (đt) Nền tảng, phần chịu vững sự vật: *Căn cơ sự nghiệp.* ♦ **căn cư** (đt) Nhà cửa, địa chỉ, quê quán: *không biết căn cư ra ở đâu, ai dám tin.* ♦ **căn cứ** (đt) Dựa vào cách chắc chắn: *Tòa căn cứ vào bằng chứng cụ thể mà định tội* • (đt) Nơi dựa vào và tỏa ra: *Căn cứ không quân; đánh lấy nơi hiểm yếu làm căn cứ.* ♦ **căn cứ biến** (đt) (trắc) Sự thay đổi điểm căn nguyên của một lưới am giác đạc làm cho tọa độ của các điểm mục tiêu đều bị biến đổi hết theo một hệ thống mới (*changement de base*). ♦ **căn cứ chiến lược** (đt) (qs) Nơi hiểm yếu, có lợi cho việc đóng quân để đánh (*công*) và giữ (*thủ*) (*base stratégique*). ♦ **căn cứ địa** (đt) (qs) nơi có thể đóng quân ♦ **căn cứ hải quân** (đt) (qs) bến tàu binh đậu để lấy dầu, tải thực vật, sơn phết và để tỏa ra đánh cứu các nơi. (*base navale*). ♦ **căn cứ không quân** (đt) (qs) Sân máy bay nhà binh (*base aérienne*). ♦ **căn cứ hữu lý** (đt) (pháp) Sự dựa trên bằng chứng cụ thể, hoặc trên tình lý xác thực để thừa gửi (*fondé sur fondé*). ♦ **căn cứ pháp lý** (đt) (pháp) Sự dựa trên luật pháp để thừa gởi, xử đoán (*fondé sur droit*). ♦ **căn cứ vô căn cứ** (đt) (pháp) Sự dựa vào lý do suy diễn, thiếu bằng chứng cụ thể, không đúng luật... (*fondé mal fondé*). ♦ **căn cước** (đt) Rễ và gót chân • (B) Lý lịch gốc tích, quê quán: *Thẻ căn cước; Căn cước phạm nhân.* ♦ **căn cứu** (đt) Tra tận gốc, tìm hiểu tường tận. ♦ **căn dặn** (đt) Dặn dò thật kỹ, khuyên phải làm thế nào thế nào. ♦ **căn do** (đt) Lý do căn bản, đầy dây mối nhợ của sự việc xảy ra. ♦ **căn duyên** (đt) Gốc tích sâu xa, có thể do kiếp trước hay do một việc làm từ lâu • (R) Cg. Căn dươn, duyên nợ do sức huyền bí định sẵn: *Căn duyên này ai bứt cho rời, Ông tơ ông buộc dẫu trời cũng theo* (cd). ♦ **căn đày kiếp đọa** (đt) Số phận cực khổ, cùng quẫn, luôn luôn nghèo khó, hoạn nạn. ♦ **căn để** (đt) Gốc rễ • (B) Nền tảng chắc chắn: *Có căn có để; Thuật chuyện có căn để.* ♦ **căn hai** (đt) (toán): Bậc thứ hai của con số gốc, tức kết quả của số gốc nhân lấy cho nó: 16 là căn hai của 4. (*racine carrée*). ♦ **căn hành** (đt) Củ, rễ, gừng, khoai, v.v... ♦ **căn kiếp** (đt) Số phận, có lẽ do việc làm từ kiếp trước mà ra. ♦ **căn khí** (đt) (Phật) Tính chất tự nhiên của một số người có thể tu hành đắc quả. ♦ **căn mao** (đt) Rễ con, rễ sợi thật nhỏ để rút chất phân nuôi cây. ♦ **căn nguyên** (đt) Cội nguồn • (B) Gốc tích, nguồn gốc sự vật. ♦ **căn phần** (đt) (truyền) Số phận, số mạng đã được định trước: *Căn phần vẫn vỏi.* ♦ **căn số** (đt) (truyền) Số phận đã được định sẵn theo quan niệm luân hồi: *Hường chi cái phận thuyền quyên, Chẳng qua căn số, giận phiền uổng công* (cd) • (đt) (toán): Con số gốc, con số tự nó nhân cho nó một hay hai lần mà ra (X. Căn ba và Căn hai) (*racine*). ♦ **căn tính** (đt) Cg. Bản tính, tính tự nhiên của con người: *Căn tính cũng thay đổi dần theo hoàn cảnh.* ♦ **căn thức** (đt) (toán): Cách làm toán theo dấu để tìm căn số của con số ghi dưới dấu ấy (*radical*). ♦ **căn vặn** (đt) Tra hạch, gạn đục lóng trong, gạn hỏi ngọn ngành: *Cùng*

nhau cắn vặn đến điều (K).

CẰN (tt) Khẳn, đẹt, còi, không nẩy nở, không sởn sơ: *Già cằn.* ♦ **cằn cọc** (tt) Còi cọc, thiếu nhựa sống, không tươi tốt: *Thiếu phân, cây cằn cọc cả.* ♦ **cằn cỗi** (tt) Già cỗi, hết lớn lại teo lần, rụng lá gần chết: *Cây cằn cỗi* • (B) Lâu năm, không phát triển hơn được, không theo đà tiến của xã hội: *Nền học cằn cỗi, xí nghiệp cằn cỗi.*

CẮN (đt) Mót, nhặt, để dành, chắt lót: *Cắn từng đồng.* ♦ **cắn sảy** (đt) Sảy bỏ vỏ nát để lấy nuột • (B) Lượm lặt, mót máy những của thừa thãi, vụn vặt. ♦ **cắn táy** (đt) Cắn sảy, mót máy, lượm lặt từng chút: *Có cắn táy mới có ăn, Buông tay có thuở nhăn răng méo mồm* (cd).

CẮN (đt) Gắt gỏng, trách móc, phàn nàn. ♦ **cắn cạu** (tt) Cáu quạu, xụ mặt giận, muốn gây gổ. ♦ **cắn cặt** (trt) Sắn sặt, cách gắt gỏng, rầy rà luôn: *Ăn nói cắn cặt cả ngày.* ♦ **cắn nhẳn** (đt) Cáu nhàu, lẩm bẩm, trách móc không thôi: *Cắn nhẳn như nhai giẻ rách.* ♦ **cắn rằn** (đt) Cg. Kèn rèn, tức cắn nhẳn.

CẮN (đt) Dùng răng hoặc nứu nghiến cho đứt, cho giập, cho thủng: *Em nhỏ cắn; đánh lộn đừng cắn mới hay; Thương nhau lắm, cắn nhau đau; Chó sủa, chó không cắn; Má ơn con vịt chết chìm, Thò tay vớt nó con có kìm cắn con* (cd) • (R) Chích, đốt để hút máu: *Đỉa cắn, muỗi cắn, rệp cắn* • Làm xót xa, ngứa ngầm: *Kiến cắn bụng, sảy cắn lưng* • (truyền) Tự nhiên có vết bầm ngoài da mà không đau: *Bị ma cắn* • Ngậm, tha đi: *Phụng hoàng cắn bức thư loan, Miệng kêu quân tử dậy xem thơ này* (cd) • (B) Dan díu, khít khao, vừa vặn: *Cắn cứu, cắn mông, cắn mức.* ♦ **cắn cáu** (trt) Cách nói gắt gỏng, giận giỗi. ♦ **cắn câu** (đt) Đớp mồi móc ở lưỡi câu • (B) Chịu lấy người, lấy người rồi: *Bây giờ em đã có chồng, Như chim vào lồng như cá cắn câu* (cd). ♦ **cắn cỏ** (đt) Đày đọa thân mình cho động lòng trời, động lòng người bàng quan, cho người thấy việc ác độc của kẻ thù: *Cắn cỏ rùa; Vợ lớn đánh vợ nhỏ chạy ra cửa ngõ cắn cỏ kêu trời...* (cd). ♦ **cắn cứu** (đt) Quấn quít, không rời. ♦ **cắn dẫn** (đt) Chối nhau, lời qua tiếng lại, nghịch ý nhau: *Vợ chồng cắn dẫn.* ♦ **cắn hợp** (đt) Nằm ngang hợp (*mức*): *Đồng tiền cắn hợp (đáo tường).* ♦ **cắn lộn** (đt) Hai bên cắn nhau: *Chó cắn lộn.* ♦ **cắn lưỡi** (đt) Nhai phạm vành lưỡi khi ăn cơm • Tự tử bằng cách cắn lưỡi: *Cắn lưỡi tự tử* • (truyền) Cắn chót lưỡi chảy máu phun vào mình người bệnh để đuổi tà: *Thầy pháp cắn lưỡi chữa bệnh* • Tức tối quá sức, đáng tự tử cho rồi: *Thiệt cắn lưỡi mà!* ♦ **cắn mổ** (đt) Cắn hoặc mổ, đá động đến: *Ai cắn mổ gì mà sợ?* ♦ **cắn mộng** (trt) Ăn khít mộng, vừa vặn: *Rà cho cắn mộng.* ♦ **cắn mức** (tt) Nằm ngang mức, nửa bên này, nửa bên kia: *Tiền cắn mức; Bụi tre nằm cắn mức (à cheval).* ♦ **cắn răng** (đt) Cắn chặt hai hàm răng lại, dáng chịu đựng khi đau xác thịt: *Đau quá nhưng cắn răng chịu; Cắn răng chẳng mắt* • (B) Chịu đựng về tinh thần, không than thở: *Cắn răng chịu nghèo; Bị xử oan vẫn cắn răng chịu.* ♦ **cắn rốn (rún)** (đt) Cúi gằm xuống như để cắn rốn nhưng cắn không tới, dáng người hối hận việc đã qua, không biết làm sao: *Có cắn rốn cũng không được cho.* ♦ **cắn rứt** (đt) Cắn và rứt ra • (B) Dòi chìa sót: *Theo nó có cắn rứt được miếng nào không?* • Đay nghiến trong lòng xốn xang khó chịu: *Lương tâm cắn rứt.* ♦ **cắn trộm** (đt) Cắn lén, khi người ta không để ý: *Chó cắn trộm* • (B) Hại ngầm, đánh lén: *Hay gì thứ cắn trộm ấy.* ♦ **cắn yêu** (đt) Nựng bằng cách cắn vào thịt cho thỏa tình yêu.

CẮN (đt) Sủa, lên tiếng to khi thấy người hoặc nghe tiếng động: *Chó cắn chẳng cắn chỗ không, Chẳng thằng ăn trộm cũng ông ăn mày* (cd).

CẮN NHẮN (đt) Cắn nhẳn luôn, việc qua rồi vẫn còn cắn nhẳn: *Cắn nhẳn tối ngày; cắn nhẳn cắn nhẳn.*

CẮN RẮN (đt) Nh. Cắn nhẳn.

CẶN (dt) Chất dơ lắng dưới đáy: *Dầu cặn, rượu cặn: Rượu ngon cái cặn cũng ngon, Thương em chẳng luận chồng con mấy đời* (cd) • (B) Phần chót, vụn vặt: *Húp không chừa cặn.* ♦ **cặn bã** (bt) Thừa thãi, đáng bỏ đi, hạng thấp nhất: *Văn chương cặn bã; cặn bã xã hội.* ♦ **cặn cáu** (dt) Đồ dơ, rong rêu đóng dưới đáy: *Chà cho sạch cặn cáu.* ♦ **cặn kẽ** (trt) Tất cả, không chừa, không thiếu, kỹ lưỡng, rành rẽ: *Tỏ bày cặn kẽ đuôi đầu, Đầu đi hay ở lẽ nào cũng cam* (cd).

CĂNG (đt) Giăng, chăng, trương thẳng, phồng cứng. ♦ **căng buồm** (đt) Kéo buồm lên cho bọc gió: *Căng buồm lên chạy.* ♦ **căng da** (đt) Kéo chằng tấm da thú ra phơi • (R) Thẳng da, sưng hoặc thũng làm da thẳng và bóng. ♦ **căng nọc** (đt) Cột giăng tay chân vô nọc cặm dưới đất để phạt đòn, một hình phạt xưa • Lời hăm đánh đòn trẻ con: *Bắt nó ra căng nọc đánh cho chết.* ♦ **căng sữa** (bt) Bị sữa dồn nhiều, vú phồng to lên: *Vú căng sữa.* ♦ **căng trống** (đt) Kéo chằng tấm da trên mặt sườn trống rồi cột đá chung quanh cho thẳng. ♦ **căng thẳng** (tt) Chằng ra thẳng • (B) Gay go, quyết liệt: *Tình hình căng thẳng.*

CĂNG (đt) Kính trọng, thương tiếc; lênh mặt, khoe khoang. ♦ **căng công** (đt) Ỷ công sinh kiêu, muốn người ta biết công lao mình. ♦ **căng dại** (đt) Khoe khoang lớn lối. ♦ **căng kiêu** (tt) Kiêu căng, ỷ mình, khi người. ♦ **căng tuất** (đt) Cứu giúp vì lòng thương. ♦ **căng thức** (tt) Tính muốn làm khuôn mẫu. ♦ **căng trọng** (đt) Thận trọng, giữ mình.

CĂNG (dt) Trại giam, nơi giam người bị tình nghi nguy hiểm cho cuộc trị an: *Đày đi căng; ở căng ra chớ không bị đưa ra tòa (camp de concentration).*

CẲNG (dt) Những vật dài từ trong thân chìa ra: *Thượng cẳng chân, hạ cẳng tay* • (thth) Chân (chơn), giò, bộ phận thân thể dùng để đi: *Cẳng mặt (phải), cẳng trái, ba chân bốn cẳng* • Bộ phận đỡ vật chịu cho đứng: *Cẳng ghế, cẳng bàn* • Móng nhà sàn: *Nhà cao cẳng.*

CẲNG (trt) Hãy, hẳng, để rồi biết, để sau sẽ tính: *Cẳng hay, cẳng tính.*

CẤP (đt) Trộm, lấy lén của người không sắp đặt trước, không đo lường trước: *Ăn cắp, lấy cắp, kẻ cắp (X. Ăn cắp).* ♦ **cắp vặt** (đt) Gặp gì cắp nấy, cắp cả vật không đáng giá: *Đi chợ coi chừng cắp vặt; Bọn cắp vặt.*

CẤP (đt) Cặp, kẹp trong nách; nắm trong tay thả xuôi bên vế; Cắp sách đi học; cắp tay nhau đi • (R) Ôm, lượm lặt: *Cắp nắp, cắp ca cắm cùm.* ♦ **cắp ca cắp cùm** (trt) Ôm trong lòng cách quý trọng, ưa thích (chỉ nói về vật nhỏ, có thể đem theo mình): *Mua được, cắp ca cắp cùm mang về; Có bấy nhiêu tiền, cắp ca cắp cùm để dành.* ♦ **cắp nắp** (đt) Góp nhóp, dùm đề mang theo mình hoặc giấu nơi kín: *Cắp nắp để dành; cắp nắp mang theo.*

CẶP (đt) Cắp, kẹp lại: *Cặp gấp, cặp nách* • (R) Tắp, kèm

cho dính kề một bên: *Cặp bến, cặp xách* • (dt) Tép, bao có ngăn để đựng tiền, giấy tờ: *Xách cặp đi, ôm cặp đi học* • (R) Đôi, từng hai đơn vị: Áo cặp, bắt cặp, cá cặp: *Ngó lên trời thấy cặp cu dang đá, Ngó ra biển thấy cặp cá đang đua...* (cd). ♦ **cặp áo** (dt) Hai áo dài khác màu nhưng một cỡ, bận cặp để dự lễ: *Lễ sinh bữa đó gồm cặp áo với đôi bông.* ♦ **cặp bến** (dt) Đỗ lại bến, thả neo cột đỏi dựa cầu tàu: *Tàu vừa cặp bến thả neo, Lòng thương em bậu nên theo tới nhà* (cd). ♦ **cặp bè cặp bạn** (đt) Theo bạn bè đi chơi hoang: *Không học, cứ cặp bè cặp bạn luôn.* ♦ **cặp bồ** (đt) Bắt bồ, chơi thân hoặc không ăn thua trong một sòng bài. ♦ **cặp chì** (dt) Gắn chì lại, niêm phong một kiện hàng, một gói hàng (*plombage*). ♦ **cặp chỉ** (dt) Điểm chỉ, kẹp tờ giấy với hai ngón tay để lấy dấu các đốt tay. ♦ **cặp díp (nhíp)** (đt) Cặp gắp, kẹp lại trong cái gắp: *Gắp cặp díp.* ♦ **cặp gắp** (dt) Bộ phận kẹp bánh xe đạp • Cái gắp để nướng thịt cá: *Cặp gắp tre, cặp gắp sắt* • (đt) Kẹp trong gắp: *Cặp gắp nướng trui.* ♦ **cặp giấy** (dt) Cái bao có ngan đựng giấy tờ sách vở; Cái gắp bằng thau, bằng sắt kẹp giấy tờ lại từng xấp (*pince notes, agrafes, attaches*). ♦ **cặp kè** (trt) Song song, đi song đôi bên nhau: *Cặp kè đi chơi* • (tt) Xấp xỉ, xê xích, xuýt xoát, gần bằng nhau: *Tuổi hai trẻ cũng cặp kè.* ♦ **cặp lái** (đt) Theo sau, theo dính phía sau đoạn hậu: *Đi dâu cũng có vợ cặp lái theo;* Tốp đầu chạy như vũ bão, áo vàng cặp lái dính sát theo. ♦ **cặp nách** (đt) Kẹp trong nách: *Cặp nách cây dù (ô): cặp nách chai rượu; cặp nách tướng giặc về trại.* ♦ **cặp nải** (đt) Dẫn dắt, chỉ bảo, giúp nhau: *Hai người cặp nải đi buôn.* ♦ **cặp nẹp** (đt) Kềm giữa hai cây nẹp: *Cặp nẹp làm phên; hàng rào cặp nẹp* • (R) Đâu hai mí hàng giẻ lại rồi may dính sơ sài: *May cặp nẹp.* ♦ **cặp sát** (đt) Đỗ khít bên hông một chiếc thuyền khác hoặc lái rà theo bên hông thuyền ấy: *Cặp sát chiếc chài.* ♦ **cặp tàu** (đt) Chèo thuyền hoặc bơi xuồng theo tàu sắp ghé bến để rước khách hoặc mua bán • (B) Chầu rìa, đi theo người để ăn bám, chơi nhờ: *Dân cặp tàu.* ♦ **cặp vách** (đt) Kẹp lá làm vách: *Người thì lợp nhà, người thì cặp vách.* ♦ **cặp xách** (bt) Cặp trong nách, xách theo tay, chỉ kẻ cắp chuyên nghiệp • (R) Chầu rìa, rủ ren, rù quến người đi chơi để ăn bám, đập đổ: *Đồ cặp xách; Năm tối cứ cặp xách với bọn điếm đàng.*

CẶP RẰNG (đt) Cai, người quản đốc, cai quản dân phu: *Cặp rằng lục lộ, cặp rằng cạo mủ, cặp rằng nhà máy (caporal)* • (R) a) Người lãnh báo ra chi cho trẻ nhỏ bán lẻ rồi thâu tiền đóng cho nhà báo: *Cặp rằng bán báo* • b) Tay anh chị trong nhà tù, ở tù nhưng sống cuộc đời vương giả, bóc lột, hiếp đáp những bạn tù khác: *Cặp rằng xan 3 (salle3), cặp rằng bờ rề ô (préau): cặp rằng nhà bếp; Chế độ cặp rằng.*

CẮT (đt) Dùng vật bén cứa cho đứt hoặc dùng lửa hàn đốt cho đứt: *Cắt đứt, cắt ngắn, cắt bằng dao không cắt bằng kéo, cắt bằng sống chớ ai cắt bằng lưỡi.* ♦ **cắt áo** (đt) Dùng kéo cắt hàng vải theo thân người để may áo: *Thợ tiệm đó cắt áo thiệt khéo.* ♦ **cắt bín (bím)** (đt) Cắt bỏ cái bín sau ót, một cuộc cách mạng của người Tàu khi lật đổ triều đình Mãn Thanh: *Lễ cắt bín.* ♦ **cắt cổ** (đt) Cắt ngang cổ cho chết: *Cắt cổ gà không dùng dao phay* • (B) (bt) Siết họng, bán mắt (đắt) hoặc cho vay nặng lời (lãi), bóc lột: *Bán cắt cổ, cho vay cắt cổ, cắt cổ thiên hạ.* ♦ **cắt đầu** (đt) Cắt đứt cổ lấy đầu: *Đâm chết, cắt đầu về bêu.* ♦ **cắt đồ tang** (đt) Tùy vai từng người đối với người chết mà cắt bằng dao hay bằng kéo, áo rộng hay áo chẹt, quần lên lai hay sổ lai, v.v...: *Lật sách coi để cắt đồ tang.* ♦ **cắt đốt** (đt) Châm cứu, khoa chữa bệnh bằng cách dùng miếng chai cắt thịt nặn máu hoặc đốt với liều thuốc cứu: *Ông thầy cắt đốt.* ♦ **cắt đuôi** (đt) X. Cắt bín. ♦ **cắt giác** (đt) Dùng miếng sành cắt thịt rồi đặt ống giác bằng lóng trúc nấu sôi lên cho rút máu: *Bà thầy cắt giác.* ♦ **cắt hầu cắt họng** (đt) X. Cắt cổ, lời dùng oán trách: *Quân cắt hầu cắt họng người ta mà!* ♦ **cắt họng** (đt) X. Cắt cổ: *Bà ấy nhờ cắt họng người ta mà giàu.* ♦ **cắt liên lạc** (đt) Làm cho đứt sự giao thiệp, không qua lại nữa: *Hắn cắt liên lạc với tôi lâu rồi.* ♦ **cắt lể** (đt) Cắt da nặn máu và lể lấy cồi, khoa chữa bệnh ban cua, nhức mỏi, đau mắt theo ngoại khoa đông y: *Bà thầy cắt lể.* ♦ **cắt lúa** (đt) Gặt lúa, dùng lưỡi hái cắt ngang cây lúa: *Đi cắt lúa,cắt lúa cộ về.* ♦ **cắt lửa** (chm) Cắt sắt miếng bằng ngọn lửa đèn hàn: *Cắt lửa nhanh hơn cưa.* ♦ **cắt lưỡi** (đt) Lời hăm cắt đứt lưỡi cho đừng chửi rủa hoặc nói gian dối cho người: *Coi chừng bị cắt lưỡi đa* • (truyền) Một hình phạt dưới âm phủ trị những hồn ma khi sống trên dương gian dùng miệng lưỡi hại người: *Quỷ sứ cắt lưỡi.* ♦ **cắt nước** (đt) (chm) Dùng đèn hàn cắt kim loại dưới đáy nước, trong các cuộc chim tàu (*coupage sous l'eau*). ♦ **cắt ngon tay** (đt) (chm) Cắt đúng mức và không sậm sầy (*couper bien net*) ♦ **cắt nghĩa** (đt) Giảng giải cho rõ, phân tích ra và nói rõ nghĩa từng câu, từng đoạn, từng việc: *Cắt nghĩa việc đời.* ♦ **cắt quần** (đt) Cắt hàng vải theo chân người để may quần: *Cắt quần lá nem, cắt* quần xẻ đáy, cắt quần đáy giữa, cắt quần một ống một đáy. ♦ **cắt rào** (đt) Tề cho bằng đầu hàng rào cây tươi • (R) Khoét một lỗ rào để chun vô: *Ăn trộm cắt rào.* ♦ **cắt răng** (đt) Ven răng, vặn thanh sắt hay ống sắt trong k huôn cho có răng khu ốc. ♦ **cắt rún (rốn)** (đt) Cắt cuống rún trẻ mới sinh: *Chôn nhau (dau) cắt rún.* ♦ **cắt ruột** (đt) Dứt tình ruột thịt: *Giận thì mắng chửi rầy la, Nỡ nào cắt ruột bỏ ra cho đành* (cd) • (R) Dứt tình chồng vợ, xa người yêu: *Dao vàng cắt ruột máu rơi, Ruột đau chưa mấy bằng lời em than* (cd). ♦ **cắt tay** (đt) Cắt hàng vải ráp vô thân áo làm tay: *Cắt tay phùng; cắt tay chẹt/ /* (R) Cắt đứt tình ruột thịt: *Tay cắt tay bao nỡ, Ruột cắt ruột sao đành* (cd). ♦ **cắt tiết** (đt) Cắt cổ lấy huyết (máu): *Cắt tiết gà* • (B) (tt) Tái mặt vì sợ: *Mặt như gà cắt tiết.* ♦ **cắt tóc** (đt) Hớt tóc, hớt ngắn tóc cho gọn: *Phong trào cắt tóc / /* Cắt bớt cái chót tóc: *cắt tóc thề nguyền.* ♦ **cắt thuốc** (đt) Thái mỏng vị thuốc: *Cắt thuốc ra phơi* • (R) Hốt thuốc, bốc thuốc: *Đi tiệm cắt thuốc.* ♦ **cắt vách** (đt) Khoét vách, cắt lá dừng vách chun vô trộm của: *Ăn trộm cắt vách.*

CẤT (đt) Đặt người, cử người, sắp đặt, sai khiến: *Cắt người theo dõi; sai cắt.* ♦ **cắt canh** (đt) Chia phiên, đinh người gác mỗi canh. ♦ **cắt cử** (đt) Đặt người vô chức vụ: *Được cắt cử đi kinh lý.* ♦ **cắt đặt** (đt) Sắp đặt việc làm mỗi người: *Cắt đặt đâu đó xong xuôi.* ♦ **cắt lượt** (đt) Chia đợt, chia ra nhiều lần, nhiều phiên. ♦ **cắt phiên** (đt) Phân thành nhiều phiên và mỗi phiên một người hay một toán người: *Cắt phiên canh gác.*

CẮT (đt) (động) Loại chim dữ, hay cắn, đá những loại chim khác.

CẮC (tt) Cóc, cứng, chạm phải, kêu to lên: *Rắn cắc.* ♦

cấc láo (tt) Xấc láo, phách lối, hỗn xược, hay nói cao hơn người, không kính nhường người lớn: *Thằng cấc láo.*

CÂY (dt) (thực) Tất cả loài thực vật biết ăn phân, chịu sương nắng, sống, lớn và sinh sản: *Cây cỏ, cây rừng, cây xoài; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây / /* (R) Gỗ: *Trại cây;* mua cây đóng bàn ghế • mt. Vật dụng có thân dài, hoặc dựng đứng được, hoặc chạy dài từ đầu này tới đầu kia: *Cây cột, cây kèo, cây bút, cây rơm, cây số, cây mưa, cây dông* • (B) Việc làm nổi bật, dễ thấy như cây cao: *Cây phúc, cây đức, cây cười, một cây.* ♦ **cây bè** (dt) Gỗ, súc kết thành bè thả trôi từ nơi này đến nơi khác và để luôn dưới nước lâu ngày, dùng lâu mục, không bị mọt ăn: *Mua cây bè xài tốt.* ♦ **cây cà lan** (dt) Đống lúa hoặc rơm chất bàn thang hoặc đống cao có đầu đuôi. ♦ **cây cỏ** (dt) (thực) *Cây và cỏ, thảo mộc: Cây cỏ um tùm* • Cộng cỏ, bụi cỏ: *Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời, Cây cỏ chi không lá, con cá gì không xương?* (cd). ♦ **cây cối** (dt) (đ): Tiếng gọi chung các loài mọc hay trồng: *Cây cối bít chịt; cây cối sơn sơ.* ♦ **cây cười** (dt) (lóng) Người có tài chọc cười, nổi tiếng giễu cợt giỏi: *Fernandel là một cây cười làng điện ảnh Pháp.* ♦ **cây dông** (dt) Trận dông, đám đông, trận gió to: *Cây dông hôm qua làm ngã cây bộn.* ♦ **cây đấm** (dt) (lóng) Tay võ giỏi, nổi tiếng đánh mạnh: *Chương trình có nhiều cây đấm ở Xiêm qua.* ♦ **cây láp** (dt) Trục máy, cây thép to dài, chuyển động bánh xe (l' *arbre de transmission).* ♦ **cây lộc** (dt) Cây được người hái lá hay bông ngày đầu năm để lấy hên: *Những cây lộc chung quanh các đền thiêng đều trụi lá sau ngày mồng một Tết* • Một phép bói bằng lá cây hay hoa: *Vả xem cây lộc tốt thay, Quý nhân phù trợ tài này làm nên tt.* ♦ **cây mưa** (dt) Đám mưa to, dai: *Đợi tàn cây mưa mới đi.* ♦ **cây nước** (dt) Vòi nước, nước biển vận tròn và cuốn lên cao (*trombe).* ♦ **cây rơm** (dt) Đống rơm chất giụm đầu xây bàn thang để dành trâu bò ăn trong mùa nắng. ♦ **cây số** (dt) Trụ sạn đúc đồng dọc theo đường từng khoảng 1.000m, có nêu tên xứ và số thứ tự khoảng đường: *Cây số 47 (borne kilométrique)* • (R) Đốiđường 1.000m: Đường xa 50 cây số; Tốc lực 100 cây số 1 giờ (kilomètres). ♦ **cây tròn** (dt) Cây rừng còn nhỏ không lột vỏ, nguyên cây để cất nhà lá hoặc dộng cừ: *Mua cây tròn cất cho rẻ tiền.* ♦ **cây ván** (dt) Cây đã rọc và ván: *Tiệm bán cây ván; Tiền cây ván hết hai ngàn đồng.*

CẦY (dt) (động) Chồn, cáo, loại thú rừng ở hang, biết leo, thịt ngon: *Săn cầy, chó giả cầy* • (R) Chó thịt, chó làm thịt rồi: *Ăn cầy; Mèo ngao cắn cổ con cầy, Con cầy vật chết cả bầy mèo ngao* (cd).

CẦY (dt) Bạch lạp, sáp trắng có pha để xe đèn: *Đèn cầy.*

CẤY (đt) Trồng xuống, giâm, nuôi cho nở ra, lan ra, sinh thêm: *Cấy lúa, cấy nhau, cấy trùng; Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu* (cd). ♦ **cấy dày** (đt) Cấy khít nhau, cách cấy ở ruộng giồng đất xấu, lúa nở bụi không to • Cách cấy kỹ, không nệ công: *Ngó lên đám cấy ông Cai, Cấy thưa ông ghét cấy dày ông thương* (cd). ♦ **cấy giáng** (đt) Nắm gốc mạ ấn mạnh xuống bùn, không dùng nọc: *Ruộng sâu cấy giáng.* ♦ **cấy giâm** (đt) Cấy tạm cho lúa mọc sởn sơ, lớn bụi; lối hai tháng sau nhổ lên, tách thành nhiều bụi nhỏ rồi cấy lần thứ nhì: *Lúa cấy giâm.* ♦ **cấy hái** (đt) Cg. Cấy gặt, việc làm ruộng: *Cấy hái xong rồi đi Sài Gòn chơi ít ngày.* ♦ **cấy lấy công** (đt) Cấy mướn, ăn tiền công từng ngày hay từng công ruộng: *Người ta đi cấy lấy công, Em đây đi cấy còn trông nhiều bề* (cd). ♦ **cấy nọc** (đt) Dùng nọc xâm đất cho có lỗ rồi cắm lúa xuống, cách cấy ở ruộng cứng. ♦ **cấy nhau (dau)** (đt) Rạch sâu lần da, nhét vô một miếng nhau khô hoặc tươi rồi may và băng lại, một khoa tiếp sức, bồi bổ cho người bệnh uống thuốc mau mạnh. ♦ **cấy thưa** (đt) Cấy cách khoảng xa để lúa nở lớn bụi, cách cấy ở ruộng sâu, ruộng tốt • Cách cấy chấm công ăn tiền, cho mau rồi công đất đặng lên. ♦ **cấy vần công** (đt) Cấy giùm cho nhau, không ai ăn công ai cả: *Rủ nhau phát bụi thành đồng, Xúm nhau ta cấy vần công mau rồi* (cd).

CẤY (dt) (lóng) Kê, gà (tiếng Quảng Đông) • (B) Bịp, chơi lận, tiêu lòn: *Mày cấy tao hoài (do thấu cấy).*

CẬY (đt) Nhờ, mượn, nói để người ta giúp mình: Cậy người giúp đỡ; Tiếc công lau dĩa chùi bình, Cậy mai đến nói, phụ mẫu nhìn bà con (cd) • Ỷ, dựa vào tài riêng, sức riêng của mình: *Cậy tài chuốt nả lau tên, Nhạn bay về đều công uổng danh hư* (cd). ♦ **cậy lời** (đt) Nhắn, nhờ người nói lại: C *hầu xưa, tôi có cậy lời với ảnh xin mượn mấy thửa ruộng.* ♦ **cậy mượn** (đt) Nhờ giúp giùm công hoặc của: *Ở gần nhau, cậy mượn chút đỉnh vậy mà!* ♦ **cậy nhờ** (đt) Cg. Nhờ cậy, xin người giúp giùm: *Tuy quen lâu chớ tôi chưa hề cậy nhờ anh việc gì mà!* ♦ **cậy trông** (đt) Cg. Trông cậy, mong được nhờ về sau: *Đôi bên bác mẹ cùng già, Lấy anh hay chữ để mà cậy trong* (cd).

CÂM (tt) Á khẩu, tật hoặc bệnh không nói, nói không được: *Câm hay ngóng, ngọng hay nói* • Bị bảo nín, bị cấm nói, bị nhiếc vì ít nói, bị mất tiếng: *Câm ngay! Mầy có câm không? Bạc câm; Ba đồng một trái hồng ngâm, Bên ấy không nói thì câm mất mồm* (cd) • Không lời, chỉ có bộ tịch: *Kịch câm, hát bóng câm.* ♦ **câm điếc** (tt) (bệnh) Tật nói không được, nghe không được từ khi mới sinh: *Tật câm điếc, người câm điếc.* ♦ **câm họng** (bt) Lời đe bảo nín: *Câm họng lại!* • (tt) Không bắn được nữa: *Khẩu đại liên bị bắt buộc câm họng.* ♦ **câm miệng** (đt) Nín lặng, ngậm miệng không nói: *Nghe vậy, tôi phải câm miệng* • Lời đe, bảo nín: *Câm miệng lại; Mày có câm miệng không?* ♦ **câm miệng hến** (đt) Nín lặng, ngậm miệng không nói chi cả (lời trách nặng nề): *Cứ ngồi câm miệng hến ra đó.*

CẦM (đt) Dùng tay hoặc sức để nắm, vịn, giữ, điều khiển: *Cầm đũa, cầm cày, cầm lái; Hai tay cầm hai quả hồng, Trái chát phần chồng trái ngọt phần trai; Duyên sao cắc cớ lỡ làng, Cầm gương gương vỡ cầm vàng vàng phai* (cd) • (B) Dùng quyền, tiền, phương pháp để ngăn giữ, ngăn chận, giữ làm chắc, sai khiến: *Cầm máu, cầm tù, cầm quyền, cầm đồ* • (R) Dùng tinh cảm, sự hiểu biết, lời nói, để đánh giá, mời ở lại: *Nó cầm mình như trẻ con; Anh về em chẳng dám cầm, Giăng tay đưa bạn ruột bầm như dưa* (cd); *Bấy lâu gió bắt mưa cầm* (K) • Dùng cách thế, lời giao, để giữ cho có chừng mực: *Cầm cái, cầm chừng, cầm canh.* ♦ **cầm bán** (đt) Thế đồ vật lấy tiền rồi bán luôn biên lai hoặc món thì cầm, món thì bán: *Có bao nhiêu, cầm bán hết.* ♦ **cầm bằng** (trt) Xem như, lời đánh giá cao hay thấp tùy tình cảm: *Tuy mắm muối nhưng lúc đói lòng, tôi cầm bằng cao lương mỹ vị; Lời mắng nhiếc ấy cầm bằng tiếng chó sủa mèo ngao.* ♦ **cầm bỏ** (trt) Ít lắm là... lời đánh giá tối thiểu, dù ít hơn hết cũng đáng kể: *Tội đó cầm bỏ cũng ba tháng; Chục xoài này cầm bỏ cũng hai trăm đồng* • (đt) Thế đồ mục, đồ ăn cắp lấy tiền rồi bỏ không chuộc: *Đem đi cầm bỏ.* ♦ **cầm cái** (đt) (bạc)

Làm cái, làm chủ một quận bài, một sòng me, một mình ăn thua với tất cả tay con. ♦ **cầm cày** (đt) Nắm chuôi cày điều khiển trâu: *Tay cầm cày miệng hô thá vi...* (cd) • (R) Làm ruộng, sống về nghề nông: *Bỏ học về cầm cày.* ♦ **cầm cán** (đt) Nắm cán để điều khiển • (B) Đứng chủ trương, đứng mũi bày biểu, chỉ vẽ cho một bên để tranh chấp với bên khác: *Cầm cán cho Giáp kiện Ất.* ♦ **cầm canh** (trt) Lần từng canh, hết canh này sang canh khác: *Thức cầm canh, trống đánh cầm canh; Một mình thương chị nhớ anh, Đêm đêm nghe trống cầm canh não nề* (cd). ♦ **cầm cân** (đt) Giữ cây cân, đứng cân: Cầm cân cho vựa cá • (B) Đứng giữa, ở cho công bình, phải sáng suốt: *Cầm cân nẩy mực; Cầm cân phải biết cân già cân non* (cd). ♦ **cầm cọng** (đt) Mời khách ở lại cách tha thiết: *Cầm cọng hết lời cũng không ở.* ♦ **cầm cố** (đt) Thế đồ vật, ruộng, nhà lấy tiền, khi chuộc phải chịu lời (lãi): *Có bấy nhiêu đem cầm cố cả.* ♦ **cầm cốt** (đt) Nh. Cầm cán (B). ♦ **cầm cờ** (đt) Cầm cây cờ ra hiệu hoặc theo các đám đưa rước: Tổ tiên để lại em thờ, Anh ra ngoài ải cầm cờ theo vua (cd) • Đi đầu đoàn dẫn đám đông: *Lướt lên cầm cờ.* ♦ **cầm của** (đt) Làm chủ một tài sản cách chắc chắn, lâu dài: *Anh ấy có tay cầm của; Còn trẻ cầm của không đặng.* ♦ **cầm cữ** (đt) Kiêng trong hạn ở cữ: *Mới sinh phải cầm cữ* • (trt) Có chừng mực, làm hằng kỳ, có hằng cữ: *Sốt cầm cữ, đi tiêu cầm cữ.* ♦ **cầm cự** (đt) Chống cự cầm chừng, giữ thế thủ: *Cầm cự mấy năm; Cầm cự mấy nước cờ mới chịu thua.* ♦ **cầm cương** (đt) Nắm hai sợi cương điều khiển ngựa • (B) Chỉ huy, kềm hãm bớt: *Không người cầm cương, nó đi chơi dữ lắm.* ♦ **cầm chắc** (trt) Chắc chắn, lời phỏng chừng nhưng chắc: *C ầm chắc thành công* • (R) Làm tin: *Phải giữ chút đỉnh cầm chắc.* ♦ **cầm chân** (đt) Níu chân, giữ lại, không cho đi: *Nên cưới vợ cầm chân nó lại.* ♦ **cầm chầu** (đt) Cầm dùi đánh trống chầu thưởng phạt con hát: *Trên đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu* (cd). ♦ **cầm chén** (đt) Làm cái, cầm cái chén úp lên đống hột me hay nút áo rồi kéo ra cho người đặt tiền: *Bảy Tài cầm chén hột me.* ♦ **cầm chí** (đt) Giữ vững chí khí, không sa ngã: *Nghèo mà cầm chí được mới giỏi.* ♦ **cầm chìa** (trt) Cù nhây, cố ý kéo dài, không dứt vạt, không giải quyết: *Hai bên cầm chìa, biết bao giờ xong?* ♦ **cầm chừng** (trt) Lấy có, không sốt sắng, để đợi: *Ăn cơm ba chén lưng chừng, Uống nước cầm chừng để dạ thương em* (cd). ♦ **cầm đầu** (đt) Làm đầu, đứng điều khiển: Cầm đầu cuộc biểu tình; Cuộc tranh chấp ấy do người ngoài cầm đầu. ♦ **cầm đèn lái** (đt) (lóng) Chạy sau rốt trong một đoàn đua: *Chạy chặng này, áo vàng cầm đèn lái.* ♦ **cầm đồ** (bt) Tổ chức cho vay có thế vàng bạc quần áo thời Pháp thuộc, ăn hai phân lời mỗi tháng, quá mười tháng không chuộc thì mất (mont de piété): *Tiệm cầm đồ* • (R) Đem đồ vật tới tiệm cầm đồ thế lấy tiền: *Tháng nào cũng cầm đồ mới đủ xài.* ♦ **cầm đồ bình dân** (đt) Tiệm cầm đồ do Nhà nước lập quy chế, ăn lời ba phân mỗi tháng, sáu tháng không chuộc mất đồ; đồ vật không chuộc được đem bán đấu giá hằng kỳ, tiền bán trội phải trả lại cho chủ món đồ cầm. ♦ **cầm đồng** (trt) Đồng tài nhau, không ai ăn thua: *Hai bên cầm đồng.* ♦ **cầm đũa** (đt) Dùng đũa gắp đồ ăn: *Học cầm đũa* • Khởi sự ăn: *Xin mời cầm đũa.* ♦ **cầm giá** (đt) Giữ giá, không sụt: *Còn cầm giá tới Tết.* ♦ **cầm giấy** (bt) Thế giấy biên lai cầm đồ cho tiệm mua bán đồ cũ hồi xưa để lấy thêm món tiền: *Cầm đồ rồi cầm giấy; Tiệm cầm giấy.* ♦ **cầm giữ** (đt) Giữ lại, không cho về, không thả ra: *Ra trình diện bị cầm giữ.* ♦ **cầm hơi** (trt) Giữ không cho đứt hơi: *Quạt cầm hơi, hít dầu khoẻ để cầm hơi* • (R) Rán ăn qua ngày, không chắc sống: *Ăn cầm hơi.* ♦ **cầm ỉa** (trt) Uống thuốc cho đừng ỉa nữa khi bị chảy hay kiết. ♦ **cầm khách** (đt) Mời khách ở lại: *Cầm khách lại chơi* • (trt) Cách thức giữ khách chơi lâu không chán: *Ngồi cầm khách, nói chuyện cầm khách; bày cờ ra cầm khách.* ♦ **cầm lái** (đt) Nắm tay lái điều khiển: *Cầm lái thuyền, cầm lái xe* • (B) Cầm cán, ngầm điều khiển một vụ tranh chấp: *Vụ này, tôi biết có người cầm lái.* ♦ **cầm lòng** (đt) Giữ vững lòng, không để xiêu lòng: *Cầm lòng không đậu; Nể lòng có lẽ, cầm lòng sao đang* (K). ♦ **cầm lỏng** (đt) Nắm lỏng tay: *Cầm lỏng vuột tay* • (B) Giam lỏng, quản thúc, cho ở một nơi nhất định để kiểm soát: *Cụ Phan Sào nam bị cầm lỏng ở Huế đến chết.* ♦ **cầm máy** (đt) Điều khiển máy, cho máy chạy và giữ chừng: *Cầm máy tàu, cầm máy xe.* ♦ **cầm máu** (đt) Cho uống thuốc hoặc rịt chặt mạch máu cho máu đừng chảy ra: *Uống thuốc cầm máu* • (truyền) Vẽ bùa trên vết thương cho máu đừng chảy nữa: *Khoán bùa cầm máu.* ♦ **cầm mực** (đt) Giữ mực thường, không để hơn hoặc kém. ♦ **cầm nọc** (đt) Nh. Cầm đầu. ♦ **cầm nước** (đt) Giữ nước lại cho đất mềm, thúi gốc cỏ hoặc ngừa hạn: *Cầm nước ít ngày rồi tháo ra đặng cày.* ♦ **cầm ngải** (đt) Chuộc ngải thờ hoặc giữ trong mình để mê hoặc người: *Tay đó có cầm ngải nên thằng mê trết!* ♦ **cầm như** (trt) Kể như, xem như, lời so sánh để liều: *Một liều ba bảy cũng liều, Cầm như con trẻ chơi diều đứt dây* (cd); *Cầm như chẳng đỗ những ngày con xanh* (K). ♦ **cầm phòng** (đt) Sự gìn giữ trị an trong một khu xóm. ♦ **cầm phòng tử** (đt) Người được cắt cử gìn giữ sự trị an một khu xóm. ♦ **cầm quân** (đt) Kéo quân đi và chỉ huy đánh giặc: *Cầm quân ra trận; thiếu cán bộ cầm quân.* ♦ **cầm quyền** (đt) Nắm quyền hành cai trị: Cầm quyền gia đình; nhà cầm quyền. ♦ **cầm tay** (đt) Nắm lấy tay người khác: *Cầm tay tập viết* • Nắm tay chào hỏi: *Cầm tay mừng rỡ* • Nắm trong tay: *Mận đâu bậu bọc, đào nào bậu cầm tay* (cd). ♦ **cầm tù** (đt) Giam, bỏ tù, giữ người tình nghi hay phạm tội trong khám: *Bị cầm tù.* ♦ **cầm thế** (đt) Nh. Cầm cố. ♦ **cầm thìa** (đt) Cầm muỗng, cầm cái muỗng múc thức ăn • (R) Cầm vợt đánh banh bành theo cách người Tàu người Nhật, giống như cầm muỗng múc canh: *Đánh lối cầm thìa.* ♦ **cầm thực** (trt) Cách ăn để sống cầm chừng, đợi giờ chết: *Ăn cầm thực.* ♦ **cầm trầu cau** (đt) Bưng trầu cau đến nhà gái làm lễ cưới • thth. Cưới vợ cho con: *Cầm trầu cau đi cưới.* ♦ **cầm trịch** (đt) Giữ sổ biên tên người dự cuộc đấu có ăn thua • (R) Giám cuộc, làm trọng tài cuộc đấu.

CẦM (đt) Loài vật có cánh: *Thượng cầm, gia cầm.* ♦ **cầm độc** (đt) Chim chóc, trâu bò • (B) Hạng người không biết trật tự gia đình, xã hội. ♦ **cầm thú** (đt) Chim muông, tiếng gọi chung các loài thú • (R) Lời mắng: *Đồ cầm thú; Loài người đạo thảo không rành, Sánh loài cầm thú khác mình bao nhiêu* (cd).

CẦM (đt) Kìm, một thứ đờn ôm trên tay để khảy: *Buông cầm xốc áo vội ra* (K). ♦ **cầm ca** (đt) Đàn ca, tiếng gọi chung nghệ thuật đàn hát: *Cầm ca tân điệu; Theo nghiệp cầm ca.* ♦ **cầm đài** (đt) Lầu, gác ngồi khảy đàn • (R) Người đàn giỏi: *Rằng nghe nổi tiếng cầm đài* (K). ♦

cầm hạc (dt) Cây đàn kìm và chim hạc, gia tài nghèo nàn của một ông quan thanh liêm hồi xưa • (B) Đức thanh liêm và phong lưu của một số ít quan quyền. ♦ **cầm kỳ** (dt) Đàn và cờ, hai món chơi thanh nhã • (B) Tình bằng hữu: *Đem tình cầm sắt đổi ra cầm kỳ* (K). ♦ **cầm kỳ thi họa** (dt) Khảy đàn, đánh cờ, làm thơ, vẽ tranh, bốn thú phong lưu của người đời. ♦ **cầm sắt** (dt) Đàn cầm và đàn sắt hoặc đàn dây gân và đàn dây đồng, tuy khác nhưng khi đàn chung bản vẫn hòa cùng một nhịp và một giọng • (B) Tình khăng khít của vợ chồng: *Hãy kiếm nơi cầm sắt, nối nhịp cầu về sau* (cd). ♦ **cầm thư** (dt) Đàn, sách, hai vật có luôn bên mình người học trò • (B) Cái thú người ăn học, thanh nhã.

CẦM CẬP (trt) Lập cập, cách run rẩy chuyển động cả tay chân mình mẩy: *Run cầm cập.*

CẤM (đt) Ngăn, cản, không cho phép: *Cấm hút thuốc; Cấm đài.* ♦ **cấm binh** (dt) Lính canh thành nội nhà vua • (B) Lính gác các dinh thự to, không cho thường dân tới gần. ♦ **cấm cách** (đt) Ngăn trở, cấm giữ; Cười răng cấm cách nhân duyên thế này (Ndm). ♦ **cấm cản** (đt) Cấm, cản lại, không cho làm: *Làm gì mặc tôi, không ai cấm cản tôi được.* ♦ **cấm cố** (tt) (pháp) Bị cùm chân luôn trong khám đến ngày mãn tù, hình phạt nặng hơn tù thường và nhẹ hơn khổ sai: *Năm năm cấm cố.* ♦ **cấm cung** (dt) Cung các bà hoàng của vua, cấm người ngoài lui tới • (B) (tt) Bị buộc ở luôn trong phòng, cấm ra ngoài. ♦ **cấm chế** (đt) Cấm chỉ, cấm đoán tức ngăn cấm (dùng thêm tiếng đệm cho bớt cộc). ♦ **cấm chỉ** (đt) Nh. Cấm chế. ♦ **cấm dục** (bt) Dằn tình dục, không giao hợp: *Bệnh quá, phải cấm dục một thời gian; Thầy thuốc khuyên cấm dục.* ♦ **cấm dục chủ nghĩa** (dt) (triết) Thuyết chủ trương để nén nhục dục cho tinh thần sáng suốt, để kềm hãm những dục vọng khác. ♦ **cấm đậu** (đt) Cấm đậu xe dựa các lề đường có dựng bảng tròng xanh có một gạch xéo. ♦ **cấm địa** (dt) Nơi cấm người tới lui hoặc xâm phạm đến • (B) Nơi luân lý buộc một vài giới người không nên tới: Trường đổ bác và thanh lâu là cấm địa của kẻ tu hành và học trò. ♦ **cấm điện** (dt) Điện nhà vua, không ai được đến gần • (B) Dinh thự to, cấm người đi dọc ngoài rào hoặc lảng vảng một bên. ♦ **cấm đoán** (dt) X. Cấm chế. ♦ **cấm giới** (đt) Răn dạy, ngăn cấm, khuyên bảo: *Cấm giới con em chơi bời lãng phí.* ♦ **cấm kèn** (đt) Cấm giống trống thổi kèn hoặc nhận kèn hiệu những nơi có dựng bảng vẽ cái kèn và hai gạch đỏ tréo lại, thường ở các khoảng đường có nhà thương hoặc dinh thự các quan to. ♦ **cấm kỵ** (bt) Kiêng cữ: *Ngày cấm kỵ, điều cấm kỵ, cấm kỵ ăn nằm.* ♦ **cấm khẩu** (đt) Cấm nói, không cho mở miệng nói hoặc tự ý không nói: *Bị cấm khẩu; Thời gian cấm khẩu theo lời nguyện* • (tt) Á khẩu, bệnh thần kinh, không nói được. ♦ **cấm lệ** (đt) Điều lệ ngăn cấm: *Đọc cấm lệ trước khi vô.* ♦ **cấm lệnh** (đt) Lệnh cấm, lời trên dạy không được làm việc gì: *Có cấm lệnh nghỉ phép.* ♦ **cấm ngăn** (đt) Cấm cản, cản trở, không cho làm: *Cấm ngăn qua lại.* ♦ **cấm ngặt** (đt) Cg. Cấm nhặt, cấm cách nghiêm nhặt, hẳn hoi, không trừ ai và không trừ trường hợp ngoại lệ. ♦ **cấm ngôn** (bt) Cấm nói ra: *Bị cấm ngôn mà vẫn nói, vẫn viết ra thì bị tội* • Lời nói bị cấm: *Đối với lúc này, đó là một cấm ngôn.* ♦ **cấm phòng** (đt) Cấm việc ăn nằm với nhau: *Cấm phòng trong các ngày có kinh* • Phòng cấm, phải ở luôn trong ấy một thời hạn, không giao tiếp với bên ngoài: *Cấm phòng người trai tịch.* ♦ **cấm qua mặt** (bt) Cấm qua mặt xe khác nơi có dựng bảng đồ có hình hai chiếc xe chạy song song và mũi tên uốn cong trước chiếc xe bên trái. ♦ **cấm quyền** (dt) (pháp) Sự tòa án cấm đoán người trong tình trạng thác loạn tinh thần, mất quyền công dân, v.v... hành sử những quyền mà trước kia họ có. ♦ **cấm túc** (bt) Hình phạt kỷ luật ở các trường học, giữ học sinh nơi Văn phòng trong giờ học hay nơi lớp học trong giờ nghỉ: *Phạt cấm túc; bị cấm túc.* ♦ **cấm thành** (dt) Thành vua, cấm dân chúng tới gần và cấm quan vào nếu không lệnh đòi. ♦ **cấm thịt** (dt) Cấm làm hàng heo bò một hay hai ngày trong tuần trong thời kỳ khan hiếm hai giống vật ấy: *Hôm nay là ngày cấm thịt* • Cấm ăn thịt ngày thứ sáu trong tuần theo đạo Da Tô. ♦ **cấm thư** (dt) Sách cấm, sách bị cấm bán hoặc tàng trữ trong nhà. ♦ **cấm trị sản** (dt) (pháp) Cấm, ngăn cản, đình chỉ sự quản trị tài sản: *Những người tỏ ra ngu dột, xuẩn ngốc, điên cuồng, loạn óc có thể bị cấm trị sản.* ♦ **cấm trị sản tài phán** (bt) (pháp) Sự cấm trị sản do tòa phán quyết.

CẨM (dt) (thực) Loại cỏ thân cứng, cao lối 50cm, lá đỏ, hoa tím, trong lá có nước tím, được dùng xôi xôi: *Xôi lá cẩm.*

CẨM CHƯỚNG (dt) (thực) Loại cỏ nhỏ, lá dày, mốc, hoa nhiều tai giún, nhiều màu, có sọc (*oeillet*).

CẨM LAI (dt) (thực) Cây rừng to, thuộc loại gỗ quý, cùng họ với Trắc: *Bộ ngựa cẩm lai, cái tủ cẩmlai (Dalbergia fusca).*

CẨM (dt) Ông cò, bót cảnh sát, bót mật thám: *Ông cẩm, sở cẩm (commissaire, commissariat).*

CẨM (dt) Gấm, loại hàng quý, mình láng, mềm, nhẹ, xưa dùng may áo vua quan: *Ý cẩm dạ hành* • (tt) Quý, cao sang, thuộc quan quyền vua chúa. ♦ **cẩm bào** (dt) Áo gấm, áo vua quan mặc: *Cẩm bào ngọc đái.* ♦ **cẩm đường** (dt) Nhà quan, nơi cao sang quyền quý: *Chốn cẩm đường rạng vẻ cân đai.* ♦ **cẩm nang** (dt) Túi gấm, túi đựng vật quý • (B) a) Bao đựng thơ kín, lệnh kín, khi cần dở ra xem và làm theo: *Đợinguy cấp sẽ dở cẩm nang ra đọc* • b) Sách chỉ dẫn những điều cần: *Y dược cẩm nang.* ♦ **cẩm nhung** (dt) (thực) Loại cỏ lá nhọn mọc đối, hoa to năm cánh màu hường, trắng hoặc đỏ (*Dianthus caryophyllus*) • Tên thứ hàng mình nhám mịn: *Bộ đồ cẩm nhung.* ♦ **cẩm tú** (dt) Gấm vóc • (B) Đẹp, hay, đáng quý: *Giang sơn cẩm tú.* ♦ **cẩm tự** (dt) Chữ dệt trên gấm • (B) Tên một thứ hàng có vân: *Hàng cẩm tự.* ♦ **cẩm thạch** (dt) Đá quý, trắng có vân xanh, hoặc xanh có vân đen: *Bàn cẩm thạch; chiếc vòng cẩm thạch.*

CÂN (đt) So cho đồng để biết sức nặng một vật gì: *Cân coi được bao nhiêu, cân đủ, cân thiếu; Nỗi mừng biết lấy chi cân* • Giống cho biết chỗ nào cao chỗ nào thấp đặng đắp cho bằng mặt: *Cân nền nhà* • (B) Mua hoặc bán phải dùng cái cân: *Cân cá về bán; Cân mười đồng thịt nạc* • (trt) Phu, đồng, công bình: *Trời sao trời ở chẳng cân, Kẻ ăn không hết người dần không ra* • (tt) Nặng hơn, nhẹ hơn hoặc bằng: *Nặng cân, nhẹ cân, đồng cân* • (dt) *Đồ dùng để cân: Cái cân, bỏ lên cân; Chơi hoa phải biết mùa hoa, Cầm cân phải biết cân già, cân non* (cd) • Đơn vị đo lường của người Tàu bằng mười sáu lượng (lạng) hay sáu trăm gờ ram: *Một cân lạp xưởng.* ♦ **cân bàn** (dt) Cái

cân có mặt bàn to để cân những món kềnh càng *(bascule)*. ♦ **cân đại** (đt) Nh. Cân bàn. ♦ **cân điện** (đt) Máy đo sức dòng điện *(balance électrodyn2amique)*. ♦ **cân đối** (tt) Xứng nhau, hai bên bằng nhau hoặc tùy lớn nhỏ, rộng hẹp coi vừa mắt: *Hai bức tranh treo thật cân đối; Căn phòng đó phải có bàn ghế này mới cân đối.* ♦ **cân già** (đt) Cái cân không đúng, lợi cho dàng mua, tuy hai đầu bằng nhau nhưng thực ra, món đồ nặng hơn. ♦ **cân kéo** (đt) Cân (chỉ dùng với ý không): Nhắm chừng cũng được, cân kéo chi cho tốn công; Không đóng tiền mấy kéo cá hôm qua thì bữa nay không cân kéo chi nữa cả. ♦ **cân lửa** (đt) (chm) Thử và điều chỉnh lửa trong một bộ máy: *Cân lửa chiếc mô by lết.* ♦ **cân non** (đt) Cái cân không đúng, lợi cho người bán; tuy hai bên đồng cân, nhưng thực ra bên có đồ vật nhẹ hơn bên có trái cân; Mua cân già bán cân non. ♦ **cân nền** (đt) Gióng nền nhà cho bằng, mặt nền ngang như mặt nước: *Cân nền rồi sẽ lót (lát) gạch.* ♦ **cân nhắc** (đt) Đắn đo, xét nét kỹ lưỡng: *Cân nhắc lời nói, cân nhắc hành vi.* ♦ **cân phẳng** (đt) (trắc) Gióng mặt bàn dạc hoặc vòng độ máy trắc giác thật phẳng theo mặt nước *(niveler)*. ♦ **cân phân** (tt) Đồng đều, bằng nhau, không xê xích bao nhiêu: *Hai bên nhẩm cũng cân phân, Lòng anh muốn cởi một lần cả hai* (cd). ♦ **cân tạ** (đt) Cái cân lớn, sức cân từ một tạ sắp lên. ♦ **cân tay** (đt) Cân nhỏ, đòn cân có chia độ, giữa có khoen xách, một đầu là trái cân dính luôn, một đầu có móc hoặc đĩa. ♦ **cân tiểu ly** (đt) Cân nhỏ thật chính xác để cân vật nhẹ, quý giá như vàng bạc hoặc vật quan trọng như hóa chất, độc tố, v.v... *(balance de précision)*. ♦ **cân treo** (đt) Cân có khoen tròn giữa đòn để treo lên hoặc xỏ đòn cho hai người khiêng, có móc máng đồ vật để cân *(bascule romaine portative)*. ♦ **cân vác** (đt) Cân món đồ nặng hơn một tí, bên có đồ vật nặng hơn bên có trái cân: *Tôi bán, cân vác cho bà con luôn luôn.* ♦ **cân xứng** (tt) Đối xứng, bằng nhau, vừa nhau: *Hai bên cân xứng.*

CÂN (đt) Cái khăn, vật bịt đầu: *Bích cân, giặc Huỳnh cân.* ♦ **cân đai** (đt) Miếng lụa xếp nhiều lớp quấn trên trán để đội mão và sợi dây thắt lưng hoặc cái vòng cứng may luôn trong áo, phẩm phục của triều đình • (B) Chức quan triều đình, vòng quan chức, vòng danh lợi: *Để em nuôi mẹ cùng con, Cân đai anh giữ cho tròn đạo tôi* (cd). ♦ **cân quắc** (đt) Khăn vuông đàn bà • (B) Người đàn bà, thuộc đàn bà: *Phận cân quắc mà không kém tu mi.* ♦ **cân quắc anh hùng** (đt) Đàn bà có tài giỏi hơn người: *Hai bà trưng là bậc cân quắc anh hùng.* ♦ **cân quắc tu mi** (đt) Đàn bà mà giỏi, can đảm như đàn ông.

CÂN (đt) Gân. (X. Gân). ♦ **cân cốt** (đt) (giải) Gân và xương: *Rượu bổ cân cốt; Tập cho cân cốt nở nang* • (B) Sức mạnh: *Người có cân cốt.* ♦ **cân lực** (đt) Sức mạnh của bắp thịt: Cân lực đầy đủ • (B) Công lao do tay chân làm ra: *Tốn hao cân lực.* ♦ **cân não** (đt) Gân và óc • (B) Công lao do trí não và sức mạnh làm ra: *Tốn hao cân não.* ♦ **cân nhục** (đt) Gân và thịt, bắp thịt. ♦ **cân nhục hệ** (đt) (giải) Hệ thống bắp thịt trong thân thể. ♦ **cân nhục học** (đt) (giải) Ngành học về bắp thịt, một ngành của cơ thể học. ♦ **cân viêm** (đt) (bệnh) Bệnh sưng gân, sưng bắp thịt.

CẦN (đt) Phải như vậy, không làm khác hơn được, công dụng thiết yếu cho việc phải làm hay cho vật phải có: Cần tiền, cần người làm, cần ngủ sớm, cần đi tiêu: Không thương mà nói làm chi, Cần đã cần gì đến ai (cd) • (tt) Phải có, không thể thiếu: Khí trời rất cần cho sự sống; cơm nước quần áo cũng rất cần. ♦ **cần cấp** (bt) Cg. Cần kíp, cần phải có gấp, phải làm gấp: Cần cấp phải đi; việc cần cấp. ♦ **cần dùng** (bt) Cần có để xài: Cần dùng ít trăm bạc; Đi mua ít món đồ cần dùng. ♦ **cần ích** (tt) Cần vì còn có ích, còn xài được: Đôi giày đó tuy cũ nhưng rất cần ích. ♦ **cần kíp** (tt) Nh. Cần cấp • (B) Cần thiết, không thể đừng: *Lời rao cần kíp.* ♦ **cần thiết** (tt) Rất cần, phải có mới được: *Việc cần thiết.* ♦ **cần yếu** (tt) Cần cho việc trọng yếu, thiết yếu, phải có mới được: *Dầu vãng rất cần yếu cho đời sống ngày nay.*

CẦN (đt) Cần dài, bật hoặc giật lên được: Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa được cá lần ra khơi (cd). ♦ **cần câu** (đt) Cây trúc dài, dịu, dùng câu cá. ♦ **cần câu cắm** (đt) Cây cần bằng tre chuốt dài lối 80cm, ngọn uốn cong, gốc vót nhọn để cắm sâu xuống bùn. ♦ **cần chọn** (đt) (chm) Cây cần sang số tốc lực máy *(levier sélecteur)*. ♦ **cần dao xoáy** (đt) (chm) Thanh sắt để bắc lưỡi dao xoáy lỗ *(barre d'alesage)*. ♦ **cần hàn** (đt) (chm) Cây cần dài bằng kim loại, bông ruột, đầu cúp xuống để gắn đót hàn, đầu kia để tra dây dẫn hơi từ bình ra, dùng trong việc hàn xì. ♦ **cần lái** (đt) (chm) Bộ nhún có tác dụng đổi số một cách tự động *(baladeur à basculeur)*. ♦ **cần lé** (đt) Mùng nhỏ giăng trên võng che muỗi cho trẻ con. ♦ **cần số** (đt) (chm) Cây cần sang số tốc lực một bộ máy *(levier des vitesses de la broche)*. ♦ **cần tiến** (đt) (chm) Cây cần sang số tiến của một bộ máy *(levier des avances)*. ♦ **cần trục** (đt) *(chum)*: Máy dở hỏng đồ nặng lên cao và xoay chiều được. ♦ **cần vọt** (đt) Cây tre dài kẹp gần gốc giữa hai cây trụ trồng cách xa miệng giếng bằng bè dài cây tre từ ngọn tới nơi bị kẹp, nơi gốc tre bó thêm vật nặng cho đầu gốc nặng hơn đầu ngọn, dùng để kéo nước từ giếng lên: *Chiều chiều xách nước tưới rau, Tay đề cần vọt ruột đau như dần* (cd). ♦ **cần vụt** (đt) Cây trúc dài có ngọn thật dịu để quất chim đang bay: *Miệng duổi chim tay cầm cần vụt, Măn xuân rồi xí hụt anh ơi* (cd).

CẦN (đt) (thực) Loại rau ăn sống hoặc chín, có mùi thơm: *Có con mà gả chồng gần, Có bát canh cần nó cũng dem cho* (cd). ♦ **cần ta** (đt) (thực) Rau thuộc loại ẩn hoa, thân dài bò lan chỗ đất lầy, ngập nước, cuống ngắn lối 15cm, lá kép xanh nhạt, ăn sống có mùi thơm, chín không mùi. ♦ **cần tàu** (đt) (thực) Rau cần loại trồng hột trên vồng, cọng dài lối 30cm, đơm thành bụi, không thân, lá kép xanh sậm, mùi thơm nồng, càng chín càng thơm.

CẦN (trt) Siêng năng, gắng gổ, hay chịu khó chú vào việc làm: *Đại phú do thiên tiểu phú do cần, Thức khuya dậy sớm tảo tần với nhau* (cd). ♦ **cần cán** (tt) Chuyên cần mẫn cán, chăm chú luôn vào việc làm: *Người thợ cần cán.* ♦ **cần cổ** (tt) Chuyên cần cố gắng, rán sức làm việc, chú tâm luôn trong việc làm: Phải cần cổ mới thành công. ♦ **cần cù** (trt) Cặm cụi, lục đục làm hoài, không chơi bời, không đua đòi: Cần cù như loài kiến. ♦ **cần chánh** (bt) Cần mẫn việc hành chánh, nơi hoặc người sớm tối lo việc trị nước bên vua: *Điện Cần chánh, Cần chánh đại học sĩ.* ♦ **cần kiệm** (bt) Đức tính người biết xài tiền, có dư thì để dành, không hoang phí: Người cần kiệm, biết cần kiệm, cần kiệm để dành. ♦ **cần khổ** (bt) Cần cù lao khổ, siêng năng làm việc nhưng nghèo luôn. ♦ **cần lao** (tt) Chuyên cần lao lực, giới người làm việc

bằng sức lực chân tay: *Sức cần lao, giai cấp cần lao.* ♦ **cần mẫn** (tt) Chuyên cần mẫn cán, chăm chỉ, siêng năng làm việc: *Cần mẫn học hành.*

CẦN ĐÓP (dt) Lá dừa nước tước bỏ tàu, chằm từng miếng độ 80cm, vuông để lợp nhà: *Nhà lợp cần đóp.*

CẦN SA (dt) (thực) Loại cỏ cao đến 1m, lá dài, hẹp bề ngang, chót nhọn, có nhựa độc.

CẬN (trt) Cộm lên, bên cao bên thấp, không bằng mặt: *Miếng gạch lót cận; vấn chênh, nằm cận lưng.* ♦ **cận thai** (tt) Vừa thọ thai, mới có nghén.

CẬN (đt) Gài qua, gài số nợ của người thiếu mình qua người thứ ba mà mình có thiếu một món nợ tương đương: *Trừ cận.*

CẬN (dt) Một trong tám quẻ (bát quái) thuộc hướng đông bắc: *Cung cận, quẻ cận; Chạy cận.* ♦ **cận gió** (trt) Trương buồm xéo để chạy gió ngang: *Chạy cận gió.*

CẬN (đt) Khẩm, khoét hình hoa lá, chim chóc, v.v... vào mặt gỗ hoặc kim loại rồiinhận vào đó những miếng vỏ ốc, đá quý: *Cẩn ốc, cẩn vàng, tủ cẩn, ghế cẩn, vòng cẩn* • (R) Lót (lát): *Chợ Sài Gòn cẩn đá chợ Rạch Giá cẩn xi mon, Giã em ở lại vuông tròn, Anh về ngoài nớ không còn ra vô* (cd).

CẨN (dt) Hai chén rượu cưới (nguyên trước làm bằng vỏ trái bầu già): *Hợp cẩn giao bôi; Đêm hợp cẩn.*

CẤN (tt) Khẩn, gấp rút, nhặt. ♦ **cẩn cấp** (bt) Cần kíp, gấp, nhanh chóng vội vàng: *Cẩn cấp đi ngay, việc rất cẩn cấp.*

CẨN (bt) Cách dè dặt, kỹ càng, cung kính, kín đáo: *Bất cẩn, kính cẩn, cẩn tắc vô ưu.* ♦ **cẩn bạch** (bt) Bày tỏ cách lễ phép và công khai: *Xin có vài lời cẩn bạch, in 5000 tờ cẩn bạch.* ♦ **cẩn cáo** (bt) Xin thưa vậy; báo cáo cách cung kính: *Cẩn cáo với thượng cấp* • *Lời để dưới báo cáo trước khi ký tên: Nay cẩn cáo.* ♦ **cẩn chí** (trt) Thưa ghi nhớ, lời để dưới bài văn với ý tôn kính người đọc: *Soạn giả cẩn chí.* ♦ **cẩn chính** (tt) Cẩn thận đoan chính, tính người cẩn thận ngay thẳng, hẳn hoi. ♦ **cẩn ký** (trt) Ký tên cách cung kính, lời viết cuối bức thư hoặc báo cáo trước khi ký tên: *Nay cẩn ký* • (đt) (lóng) Ghi bàn, đá lọt banh vào thành: *Mới năm phút, cầu thủ A đã cẩn ký một bàn.* ♦ **cẩn khải** (trt) Cung kính bày tỏ, lời dùng trong thơ, trong báo cáo gởi người trên trước. ♦ **cẩn mật** (tt) Cẩn thận kín đáo: *Việc làm phải cẩn mật; tiểu tâm cẩn mật.* ♦ **cẩn ngôn** (trt) Dè dặt trong lời nói, nói cách dè dặt: *Ăn nói phải cẩn ngôn.* ♦ **cẩn phong** (đt) Gói ghém kỹ lưỡng, dán kín. ♦ **cẩn phòng** (đt) Giữ gìn nghiêm nhặt, chắc chắn: *Cẩn phòng trộm đạo.* ♦ **cẩn tín** Cg. Tín cẩn, tính người cẩn thận đáng tin cậy: *Lựa người cẩn tín nấy việc.* ♦ **cẩn thận** (bt) Dè dặt, tính người hay nhắm trước xem sau, cân nhắc kỹ càng: *Người cẩn thận; Làm ăn cẩn thận.* ♦ **cẩn thủ** (bt) Giữ gìn, coi chừng cẩn thận: *Canh phòng cẩn thủ* • Dè dặt tay, viết dè dặt, đừng quá lời: *Biết cẩn thủ không gieo oán.* ♦ **cẩn thư** (trt) Kính cẩn viết thư này, lời đề cuối bức thư trước khi ký tên: *Lý Văn Giáp cẩn thư.* ♦ **cẩn trọng** (tt) Việc hệ trọng đáng cẩn thận: *Điều cẩn trọng.*

CẬN (bt) Gần, khít bên, kế bên, thân thiết, giống nhau: *Để cận mắt, hàng ghế cận sân khấu, nhà cất cận lộ; kế cận, hầu cận, lân cận, bàng cận; Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là ăn cận ngồi kề với ai* (cd). ♦ **cận cổ** (tt) Kế thời xưa, thời đại sau thời trung cổ và trước hiện kim • (trt) Khít bên cổ, toạn giết bằng gươm dao: *Gươm cận cổ.* ♦ **cận cự ly** (dt) (qs) Tầm súng, khoảng cách giữa nơi đứng bắn và mục tiêu. ♦ **cận chiến** (dt) Trận đánh xáp lá cà: *Tập cận chiến, đánh cận chiến.* ♦ **cận dụng** (tt) Cần dùng xắp thời: *Những món cận dụng đừng cất kỹ quá, khó lấy dùng.* ♦ **cận đại** (dt) Thời đại cận kim, đời vừa qua, cùng gần đây: Thời kỳ cậnđại. ♦ **cận đại sử** (dt) Lịch sử thời cận đại, khoảng giữa thế kỷ XV và cuối thế kỷ XVIII. ♦ **cận địa** (tt) Gần đất, gần chết: *Cận địa viễn thiên.* ♦ **cận địa điểm** (tt) (trắc) Điểm quỹ đạo nào (*bất cứ*) của một hành tinh khác gần trái đất hơn hết (*périgée*). ♦ **cận điểm** (dt) (trắc) Điểm mà tọa độ được kể là gần nhất với vị trí thật của nó ngoài đất (point approché). ♦ **cận động** (dt) Phía đông của trung tâm điểm trái đất về phẳng; tiếng gọi các nước trung bộ và tây bộ châu Á. ♦ **cận giang** (tt) Ở ven sông, dựa hai má sông: *Đất cận giang thuộc của quốc gia.* ♦ **cận hải** (tt) Gần bờ biển, trong hay ngoài: *Đất cận hải; tàu chạy cận hải.* ♦ **cận hải hàng hành** (dt) Sự lưu thông vận chuyển ven bờ biển, không ra khơi (*navigation au cabotage*). ♦ **cận huống** (dt) Tình hình gần đây, việc mới xảy ra: *Cận huống xã hội.* ♦ **cận kim** (tt) Vừa rồi, vừa qua, trước thế hệ ta không lâu: *Thời đại cận kim.* ♦ **cạn kỳ** (trt) Gần tới kỳ gần ngày hẹn: *Nợ đã cận kỳ; Cận kỳ nở nhụy khai hoa, Người đi đi mãi đường xa không về* (cd). ♦ **cận lai** (trt) Ít lâu nay, bấy lâu, ngày vừa qua. ♦ **cận lân** (dt) Láng giềng, những người ở gần: *Nhất cận lân nhì cận lân.* ♦ **cận lợi** (dt) Mối lợi trước mắt: *Không nên vì cận lợi mà bỏ tình bà con.* ♦ **cận nhựt** (dt) Ngày gần đây, sẽ tới • (thth) Gần Tết: *Cận nhựt rồi, ra giêng sẽ hay.* ♦ **cận nhựt điểm** (dt) Điểm quỹ đạo của một hành tinh gần mặt trời hơn hết. ♦ **cận sử** (dt) Lịch sử cận kim, việc nước xảy ra gần thời đại này. ♦ **cận tiện** (tt) Ở gần thì tiện: *Trước là lộ, sau là sông, thật rất cận tiện.* ♦ **cận tiếp** (tt) Giáp nhau, dính liền nhau: *Đất cận tiếp, ranh cận tiếp.* ♦ **cận thân** (dt) Bà con gần: *Anh ấy và tôi là chỗ cận thân.* ♦ **cận thần** (dt) Bầy tôi gần vua, thường chức cao • (R) Tay chân bộ hạ thân tín: *Bị tụi cận thần đó mình mới ra rìa.* ♦ **cận thị** (tt) Thấy gần, tật mắt chỉ trông gần mới thấy: *Mắt cận thị; người đó cận thị* • Cần cho người cận thị để trông xa như thường: *Kiếng cận thị.* ♦ **cận trạng** (dt) Nh. Cận huống. ♦ **cận ưu** (dt) Sự lo gần, việc buồn trước mắt. ♦ **cận vệ** (dt) Lính có súng theo bảo vệ một bên: *Ông ấy đi đâu cũng có cận vệ theo sau.*

CẤP (dt) Bậc, hạng, nấc thang, tầng lớp sự việc: *Tam cấp đệ nhất cấp, thăng cấp, giáng cấp, giai cấp* • (R) a) Kỳ, bận, chuyến, mỗi lần của sự việc: *Đánh nó một cấp mà! Xài một cấp; Đi cấp này về ăn Tết, ra giêng đi một cấp nữa rồi nghỉ luôn* • b) Bộ, nguyên pho, cùng chung một chuyến: *Cấp cột, cấp cây, cấp quân dịch, cấp tân binh.* ♦ **cấp bậc (bực)** (dt) Hạng, từ thấp lên cao, từ nhỏ đến lớn: *Học phải theo cấp bậc chớ đừng nhảy lớp; Đi lính, phải trọng cấp bậc.* ♦ **cấp đẳng** (dt) X. Đẳng cấp. ♦ **cấp hiệu** (dt) Dấu hiệu chỉ cấp bậc: *Quân phục phải có cấp hiệu.* ♦ **cấp nhiệm** (dt) Trách nhiệm theo cấp bậc: *Càng lớn cấp nhiệm càng to.*

CẤP (đt) Phát cho, giúp bằng kỳ, đóng góp: *Cung cấp,*

chiêu cấp, bằng cấp, ban cấp • (tt) Tên một thứ bánh hằng năm cúng cho cô hồn vào rằm tháng bảy: *Bánh cấp.* ♦ **cấp bằng** (đt) Cấp bằng chứng để giữ một nhiệm vụ: *Thi đậu rồi, được nhà nước cấp bằng đi dạy học; Ông Ất được cấp bằng làm Cai tổng* • (đt) Bằng cấp (X. Bằng cấp). ♦ **cấp bổng** (đt) Ban bổng lộc, cho hưởng lương: *Tuy bị bệnh không làm việc, nhưng ông ấy vẫn được cấp bổng như thường.* ♦ **cấp chẩn** (đt) Phát chẩn, cứu tế, phát gạo, vải... cho người nghèo. ♦ **cấp dưỡng** (đt) Nuôi, cho tiền hằng tháng cho đủ sống: *Tuy thôi vợ, nhưng mỗi tháng anh ấy đều có cấp dưỡng.* ♦ **cấp khoản** (đt) (pháp) Số tiền cấp dưỡng: *Mỗi án ly thân, tòa đều có định cấp khoản.* ♦ **cấp phát** (đt) Phát cho nhiều người: *Ngày rằm nào, bà ấy cũng có cấp phát cho ăn mày mỗi người một ít.* ♦ **cấp phí** (đt) Số tiền phát thêm ngoài lương tháng. ♦ **cấp tứ** (đt) Cấp cho kẻ dưới (tiếng dùng cho nhà vua hay triều đình).

CẤP (tt) Kíp, gấp, cách làm mau lẹ, nóng nảy, ngặt nghèo: *Cứu cấp, khẩn cấp.* ♦ **cấp ảnh** (đt) Bóng qua mau, ngày giờ nhanh chóng: *Cấp ảnh thời gian.* ♦ **cấp bách** (tt) Gấp nhặt, không trì hoãn được: *Việc cấp bách, nên quyết định ngay.* ♦ **cấp báo** (đt) Cho hay gấp: *Gọi điện thoại cấp báo sở cứu hỏa.* ♦ **cấp biến** (đt) Việc thay đổi đột ngột, không ngờ trước: *Có cấp biến ở biên giới.* ♦ **cấp bức** (tt) Nh. Cấp bách. ♦ **cấp cấp** (trt) Gấp gấp, mau lẹ lên, lời giục giã: *Cấp cấp như luật lệnh.* ♦ **cấp cứu** (bt) Cg. Cứu cấp, chữa gấp, băng bó đỡ, đổ thuốc cho tỉnh: *Học cách cấp cứu, phòng cấp cứu trong bệnh viện, thuốc cấp cứu.* ♦ **cấp hoãn** (tt) Gấp hay huỡn, mau lẹ hay thong thả: *Bất cứ việc cấp hoãn chi cũng phải nhận chuông.* ♦ **cấp kỳ** (đt) Kỳ hạn gấp, ngắn • (thth) Lẹ làng, nhanh chóng, liền tay: *Công hiệu cấp kỳ, thuốc hay cấp kỳ; mau cấp kỳ.* ♦ **cấp lưu** (đt) Dòng nước siết, chảy mạnh. ♦ **cấp nạn** (đt) Tai nạn xảy ra cách đột ngột, khó tránh được: *Gặp cấp nạn giữa đường.* ♦ **cấp nhiệt** (đt) (bệnh) Nóng sốt thình lình và dữ dội. ♦ **cấp sự** (đt) Việc gấp, việc xảy ra thình lình: *Phải cắt người ở luôn nơi trụ sở để ngừa cấp sự.* ♦ **cấp tính** (đt) (bệnh) Tính cách các bệnh phát dữ dội nhưng không dây dưa (*aigu*). ♦ **cấp tiến** (tt) Tiến lẹ, tư tưởng, hành động chú về việc tiến lẹ tới chỗ giàu mạnh của đất nước: *Tư tưởng cấp tiến, đảng cấp tiến.* ♦ **cấp tiến chủ nghĩa** (đt) Học thuyết chủ trương sửa đổi mau lẹ, nền tảng xã hội để nước được giàu mạnh. ♦ **cấp tiến xã hội** (đt) Tư tưởng dung hòa hai chủ nghĩa cấp tiến và xã hội. ♦ **cấp tốc** (trt) Gấp rút, cách mau lẹ: *Cấp tốc báo tin, cấp tốc lên đường, cấp tốc chạy chữa* • (tt) Thâu ngắn, rút ngắn: *Khóa học cấp tốc, khóa luyện thi cấp tốc.* ♦ **cấp thời** (tt) Tức khắc, xấp thời, ngày giờ gấp rút: *Lúc cấp thời, việc làm cấp thời.* ♦ **cấp vụ** (đt) Việc gấp quan trọng.

CẤP DẪN (đt) Dẫn dắt, dìu dắt, đưa đường tiến lên: *Cấp dẫn kẻ có tài.*

CẤP KEM (tt) Nhấp nhem, không trông rõ vì bị ghèn đóng: *Mắt cấp kem.*

CẤP KỀNH (tt) Hầm hênh, gập ghềnh, kê không vững: *Bộ ván cấp kềnh.*

CẬP (trt) Kịp, đến lúc, vừa chừng: *Bất cập, tự cổ cập kim.* ♦ **cập cách** (trt) Hợp cách, đúng cách thức, đủ điều kiện: *Cập cách ứng thí.* ♦ **cập đệ** (trt) Đỗ từ tam giáp sắp lên ở đại khoa (khoa thi xưa). ♦ **cập giai** (trt) Tới mức, tới thềm,tới nơi, tới lúc định trước: *Tân niên sắp cập giai.* ♦ **cập hôn** (tt) Đạt tới hôn nhân, đúng tuổi lập gia thú theo luật định: *Tuổi cập hôn.* ♦ **cập kê** (tt) Tới tuổi cài trâm, tuổi lấy chồng: *Tuổi cập kê, tới tuần cập kê.* ♦ **cập kiên** (trt) Ngang vai, xấp xỉ nhau. ♦ **cập kiến** (đt) Còn thấy kịp, chưa chết khi việc xảy ra: *Cập kiến con cái thành gia.* ♦ **cập kỳ** (trt) Tới kỳ, tới ngày hẹn. ♦ **cập thì** (trt) Kịp thì, đúng lứa, phải lúc: *Tuổi cập thì, cập thì hôn giá.*

CẤT (đt) Để một nơi: Cất tiền vào tủ; đem cất • Để lên, đưa lên, đem lên, ngóc lên, dựng lên, cho bốc lên, dời đi, khởi ra đi: *Cất đầu không nổi, cất cổ kêu trời, cất nón chào, cất rượu, cất nhà, tàu cất hàng, cất nhắc lên, cất binh, cất đám; Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai* (cd). ♦ **cất binh** (đt) Cử binh, dấy binh, kéo binh đi: *Cất binh chi tiệu.* ♦ **cất bước** (đt) Dở chân đi, khởi sự đi: *Cất bước ra đi sầu bi nhiều nỗi, Bằng ở lại nhà, e mang lỗi với quân vương* (cd). ♦ **cất cánh** (đt) Khởi sự bay: *Chim cất cánh, máy bay cất cánh.* ♦ **cất cẳng** (đt) Hất chân, tìm cách đưa người ra đặng mình vào thế hoặc cho người khác thế: *Bị cất cẳng.* ♦ **cất cổ** (đt) Ngóng cổ, vươn cổ lên để gọi to: *Mất chồng như cất cả đời, Cất cổ kêu trời: trời có thấu chăng* (cd). ♦ **cất dọn** (đt) Dọn dẹp, thu xếp cho gọn, cho sạch: *Tiếc công cất dọn đường đi, Để người xa đến kịp thì nước ngang* (cd). ♦ **cất đám** (đt) Động quan, khởi sự khiên quan tài đi chôn: *Xem giờ cất đám.* ♦ **cất đầu** (đt) Ngóc đầu lên: *Nghe động, cất đầu lên trông* • (B) Vươn lên, làm ăn khá hơn trước: *Hắn mới cất đầu lên, lúc trước tệ lắm; Cất đầu không nổi.* ♦ **cất gánh** (đt) Gánh gánh, để gánh lên vai • (B) Khởi ra đi, nhận một trách nhiệm: *Cất gánh giang hồ; Rày thì cất gánh lên vai, Vợ con đeo thẹo cho hoài tuổi xuân* (cd) • Để gánh xuống, hết trách nhiệm: *Tài riêng như cất gánh đầy đổ đi* (K). ♦ **cất giá** (đt) Tăng giá lên cao: *Nghe lộn xộn, bọn gian thương cất giá hàng quá cao.* ♦ **cất giấu** (đt) Để riêng nơi kín đáo: *Có tiền cất giấu để dành.* ♦ **cất giọng** (đt) Lên giọng, dọn cổ cho thông để hát, để nói một câu quan trọng: *Thấy mặt em đây miệng anh muốn hỏi, Cất giọng phù trầm nhiều nỗi đớn đau* (cd). ♦ **cất hàng** (đt) Xuống hàng và ăn hàng, đem hàng hóa xuống bến cho trống tàu rồi đem hàng hóa khác lên tàu: *Tàu cất hàng rộn rịp* • Tải hàng, đi bỏ hàng về bán: *Cất hàng chuyến này lãi to.* ♦ **cất mả** (đt) X. Bốc mả. ♦ **cất mái chèo** (đt) Gay chèo, mái chèo đang thả dưới nước lên để khởi sự chèo đi: *Cất mái chèo lan em nhìn chàng rơi lụy, Thổn thức gan vàng thối dị tấn nan* (cd). ♦ **cất mình** (đt) Vươn mình dậy: *Đau rêm cả, cất mình không lên* • (B) Nh. Cất bước: *Cất mình lòng tợ tơ vò, Chân đi rón rén lòng ngơ ngẩn sầu* (cd). ♦ **cất nhà** (đt) Làm nhà: *Xem ngày cất nhà* • (B) (lóng) Ngồi dựng chân lên, choáng nhiều chỗ: *Ngồi xe mà cất nhà như thế thì còn chỗ đâu cho người khác ngồi.* ♦ **cất ngọn** (đt) Bốc cao ngọn: *Lửa cất ngọn.* ♦ **cất nhắc** (đt) Nâng đỡ lên, nâng lên cao: *Được người cất nhắc.* ♦ **cất rượu** (đt) Đặt rượu, nấu rượu bằng cách xôi xôi để vào khạp và rắc men vào đậy lại ủ hai đêm, đoạn chan nước lạnh vào ủ nữa; đêm thứ ba, lấy cả ra đổ vào nồi to đun lên, trên có một nồi khác úp lại, đặt ống vào nồi trên để cho mồ hôi, tức rượu, đóng ở đáy nồi trên theo ống chảy ra ngoài. ♦ **cất tiếng** (đt) Nói, gọi, khóc hoặc hát lên: Cất tiếng hỏi, cất

tiếng gọi, cất tiếng khóc, cất tiếng hát. ♦ **cất vó** (đt) Bỏ vó, khởi chạy mau: *Ngựa đà cất vó đường dài, Để xem người nghĩa trổ tài nam nhi* (cd) • (R) Bỏ nhà đi, thoát ly gia đình: *Bỏ vợ bỏ con bỏ nhà bỏ cửa, Anh cất vó đi rồi bao thuở nhớ ai* (cd).

CẤT (đt) Cách, truất phần, giảm bớt. ♦ **cất chức** (đt) X. Cách chức. ♦ **cất lộc** (đt) Không cho hưởng lộc nữa • (truyền) *Không nhập vô xác (cốt) nữa: Xác ông Trạng lúc này không được sạch sẽ nên bị cất lộc rồi.* ♦ **cất lương** (đt) Cúp lương, bị phạt mất lương: *Tháng này bị cất lương hết ba ngày.* ♦ **cất phần** (đt) Truất phần gia tài, không cho hưởng phần đã chia: *Cất phần gia tài, cất phần ăn.* ♦ **cất quyền** (đt) Truất quyền, cho làm việc nhưng không còn quyền chỉ huy, phát lạc.

CẬT (dt) Lưng, phía sau thân mình: Chung lưng đấu cật; Áo Tô Tần ấm cật, cơm Tử Lộ no lòng... (cd).

CẬT (dt) Vỏ, lớp cứng phía ngoài cây tre, trúc, dây mây: *Nan cật, giỏ cật, sáo cật.*

CẬT (dt) (giải) Trái thận, bộ phận lọc nước tiểu: *Cật heo, trái cật.* ♦ **cật ruột** (dt) Trái cật và đùm ruột, chung bộ đồ lòng • (B) Ruột thịt, cùng chung máu mủ: *Bà con cật ruột.*

CẬT (đt) Tra, hỏi vặn, gạn hỏi, điều tra. ♦ **cật vấn** (đt) Tra hỏi, hỏi cặn kẽ từ đầu tới đuôi: *Bắt về cật vấn; Đem cật vấn.*

CÂU (dt) Lời, nguyên một tràng tiếng nói nối nhau có nghĩa: *Câu hát, câu kinh, câu kệ, câu thơ, câu nói; Thấy anh hay chữ em hỏi thử đôi câu, Hỏi xưa ông vua Thuấn cày trâu hay cày bò; Ba phen lên ngựa ra về, Cầm cương níu lại xin đề câu thơ; Câu thơ ba bốn câu thơ, Câu đợi câu chờ câu nhớ câu thương* (cd). ♦ **câu cú** (dt) (đ): Nh. Câu, tiếng chê những câu không đúng cú pháp: *Viết không ra câu cú chi cả.* ♦ **câu chuyện** (dt) Một vụ, một chuyện được thuật lại có đầu có đuôi: *Câu chuyện hằng tuần; Câu chuyện xảy ra trong năm phút.* ♦ **câu đố** (dt) Thai, lời đố đọc ra, viết ra cho người đáp, thường thuộc loại văn vần, nếu trúng, được khen hay thưởng: *Câu đố vui, câu đố hằng tuần; "Hai tay ôm lấy cột nhà, Xương thịt không có cái da bầy nhầy" là câu đố cái vòng.* ♦ **câu đối** (dt) Một Tời viết ra hay đọc lên cho nhiều người khác đối lại, cả hai câu phải đối ứng nhau về ý nghĩa, lời văn, có khi cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng như: *Ai kêu thầy tu, thầy tu tú (câu ra) - Ai đánh thợ mã, thợ mã la (câu đối lại).*

CÂU (đt) Bắt cá tôm bằng lưỡi câu có móc mồi với cây cần và sợi nhợ: *Cha chài mẹ lưới con câu, Thằng rể đóng đáy con dâu ngồi nò* (cd) • (B) Dụ, rủ quến để kiếm lợi: *Mới câu được con bò tơ: Câu khách; Câu danh câu lợi* • (R) Kẹp, móc vô: *Câu cổ* • (dt) Mồi câu, cần câu gọi tắt: *Cá chẳng ăn câu thiệt là cá dại, Tại câu anh cầm câu ngãi câu nhân* (cd) • (R) Vật cong như lưỡi câu: *Câu liêm, móc câu* • (trt) Cách nói xa gần châm biếm, có ngạnh có móc như lưỡi câu: *Câu mâu, câu móc.* ♦ **câu cá** (đt) Móc mồi vào lưỡi câu, thả xuống nước, khi phao động giật lên: *Má ơi đừng đánh con hoài, Để con câu cá nấu xoài má ăn* (cd) • (B) Đánh bài, một môn cờ bạc chơi bằng bộ bài tứ sắc: *Má đi câu cá luôn.* ♦ **câu cắm** (đt) Cắm nhiều câu cắm dựa mé nước, vài giờ đi thăm một lần để gỡ cá (X. Cần câu cắm). ♦ **câu cổ** (đt) (lóng) Kẹp cổ, dùng cánh tay kẹp người khác: *Câu cổ đánh như tử (B) Rủ đi, kéo đi cách thân mật: Vô câu cổ nó đi,mặc cho vợ nó cằn nhằn.* ♦ **câu cú** (đt) Chăm mút, kiếm ăn, kẹ chút lợi nhỏ: *Câu cú từng tí, không kể danh giá.* ♦ **câu dầm** (đt) X. Câu ngầm • (B) Ngâm lâu, cố ý kéo dài công việc: *Không biết phải quấy thì bị câu dầm.* ♦ **câm đèn** (đt) Móc dây điện để thắp đèn xài điện hùn với người khác: *Câu đèn xài.* ♦ **câu điện** (đt) X. Câu đèn. ♦ **câu giăng** (đt) Giăng một đường nhợ dài trên mặt nước, mỗi khoảng độ 40cm, có một lưỡi câu móc mồi sẵn cột thòng xuống độ 25cm, vài giờ bơi xuống đi thăm một lần để gỡ cá. ♦ **câu hơi** (đt) X. Câu đèn. ♦ **câu kéo** (đt) Câu (dùng với ý không): *Con nước này có cá tôm gì mà câu kéo.* ♦ **câu kẹo** (đt) Ke, bớn, chia chút lợi. ♦ **câu kết** (đt) Kết phe đảng, kéo về bè hoặc nhập phe với kẻ khác: *Câu kết với người có thế lực.* ♦ **câu khách** (đt) Kiếm mồi, chiều chiều ngồi xe lượn ngoài phố hay đứng nhởn nhơ trước nhà để mời khách làng chơi: *Nhởn nhơ dưới ánh đèn xanh, Chực chờ câu khách, câu anh lái bò* (cd). ♦ **câu liêm** (dt) Cái móc bén hình lưỡi liềm, tra cán dài để mé nhánh trên cao • Loại khí giới hồi xưa dùng móc chân ngựa tướng giặc. ♦ **câu mâu** (trt) Cách nói cạnh khóe để khiêu khích, gây chuyện: *Chị em ở gần, câu mâu không tốt.* ♦ **câu móc** (đt) Kéo vô, dụng chạm cách gián tiếp: *Tôi không ăn thua chi, đừng câu móc tôi* • (dt) Nh.z Câu liêm. ♦ **câu mối** (đt) (chm) Đậu mối, đầu đầu hai thanh sắt rồi hàn dính lại. ♦ **câu mực** (đt) Đốt đèn thật sáng để trên be thuyền cho mực tựu lại, thả mồi bằng hàng màu sặc sỡ xuống nước cho mực lội tới vớ, đoạn thò vợt xuống vớt mực lên. ♦ **câu ngầm** (đt) Câu không phao, thường câu cá trê ở sâu vào ban đêm, cần câu phải cầm trên tay luôn, nghe động thì giật...: *Nhạn bay cao bắn vói, cá ở ao sâu câu ngầm* (cd). ♦ **câu nhấp** (đt) Nhắp cá, nhắp ếch, cách câu cá lóc, cá bông hoặc ếch ở các nơi có cỏ rậm hoặc bờ bụi, cầm cần dở lên thả xuống luôn để nhử. ♦ **câu phăng** (đt) Câu với nhợ dài bốn năm chục thước sau lái tàu khi tàu chạy hoặc ngồi trên bờ vụt mồi ra khơi, khi cá dính câu, phăng nhợ từ từ vô và kéo lên gỡ cá. ♦ **câu quẹt** (đt) Câu với mồi phẩn người, thường câu cá trắng, mỗi lần thả câu, quẹt lưỡi câu vào phẩn: *Lần thay cho lão ngồi câu quẹt, Chấp chứa làm chi cái giống hôi NT.* ♦ **câu rà** (đt) Câu cá to ở đáy nước, thường gần lưỡi câu có chì nặng. ♦ **câu rê** (đt) Câu cá lóc cá bông, vừa nhắp vừa kéo dài cho mồi nhảy lăn tăn trên mặt nước. ♦ **câu sấu** (trt) Làm mồi cho sấu, phạt nặng, không dùng nữa (lời nói chơi): *Đem câu sâu.* ♦ **câu tôm** (đt) Nh. Câu ngầm, nhưng khi tôm kẹp mồi, thò vợt xuống vợt lên • (B) Đánh bài, một môn cờ bạc chơi với bộ bài tứ sắc: *Má đi câu tôm rồi.* ♦ **câu vụt** (đt) Cách câu cá lòng tong, cần nhỏ và dịu, lưỡi không ngạnh có quấn bông gòn, ngồi day mặt theo dòng nước, thả nắm cám xuống mặt nước rồi quật mạnh cây cần liền liền như quay tròn cho lưỡi câu đập mạnh xuống nước cá vừa đớp gòn thì bị vụt lên bờ • Câu với cần ngắn, có gắn trục quấn nhợ, vụt mồi thật mạnh ra giữa dòng sông, khi cá ăn, quây trục phăng nhợ kéo cá lên.

CÂU (dt) Cu, ngựa: *Vó câu, dặm câu; Tuyết in sắc, ngựa câu giòn* (K) • (B) Ngày giờ: *Bóng câu qua cửa sổ.*

CÂU (dt) (thực) Rong biển (X. Rau câu).

CÂU (bt) Bắt giữ, hạn chế, cố chấp, kềm hãm: *Câu thúc, câu lưu, bất câu.* ♦ **câu áp** (đt) Bắt giam theo đơn kiện

của dân sự nguyên cáo. ♦ **câu chấp** (đt) Cố chấp, cứ theo ý riêng, hay bắt lỗi vụn vặt, ít tha thứ: *Đừng câu chấp quá mà mất sự thơ thới trong lòng.* ♦ **câu dịch** (đt) Hình phạt giam giữ một thời gian rồi thả, không ân tiết. ♦ **câu giam** (đt) Bắt giam đợi điều tra rồi đưa ra tòa. ♦ **câu khư** (trt) Bo bo, khư khư, giam chặt tư tưởng, tính nông cạn. ♦ **câu liên** (đt) Kết dính lại, đặt liên lạc giữa nhiều người, nhiều việc. ♦ **câu lưu** (đt) X. Câu giam. ♦ **câu nệ** (bt) Nệ hà, tính người hay e ngại vụn vặt, xa xôi, ít nghĩ đến thực tế: *Hay câu nệ không làm được việc chi cả.* ♦ **câu nho** (đt) Nhà nho câu nệ: *Ông ấy là một câu nho, không xài điện.* ♦ **câu phiếu** (đt) (pháp) Giấy Công tố viện ra lệnh bắt giam. ♦ **câu thúc** (đt) Bó buộc, kềm hãm, không cho thong thả: *Độ rày bị câu thúc quá, không nói đi đâu được.* ♦ **câu thúc thân thể** (đt) (pháp) Bắt giam trong khám.

CÂU ĐẰNG (đt) (thực) Loại dây, trên ngọn có gai như lưỡi câu, khí hơi lạnh, vị ngọt đắng, không độc.

CÂU HƯ (đt) (bệnh) Bệnh hư hầu hết các bộ phận trong thân thể.

CÂU KỶ (đt) (thực) Cây cao độ 30, 40cm, không cành, lá nhỏ, khí hàn, vị bình không độc, thường được dùng nấu canh.

CÂU LẠC BỘ (đt) Nhà xạc, nơi giải trí của những người cùng chung một đoàn thể, vợ con cũng đến chơi được (club).

CÂU LỚN (đt) X. Bao lớn.

CẦU (đt) Vật bắc ngang để đi từ bên này qua bên kia hoặc từ bờ ra chỗ sâu: *Bắc cầu; Phải chi ngoài biển có cầu, Anh ra đến đó giải sầu cho em; Nhà anh chín dụn mười trâu, có thêm ao cá bắc cầu rửa chân; Cầu này là cầu ái ân, Một trăm con gái rửa chân cầu này* (cd). ♦ **cầu cạn** (đt) Cầu bắc ngang núi cho xe lửa chạy (*viaduc*). ♦ **cầu cống** (đt) Cái cầu và ống cống • Khoa học chuyên môn nghiên cứu dòng nước, địa chất, sức chịu đựng của sắt, v.v... để bắc cầu, đặt hệ thống cống để đem nước ra sông: *Kỹ sư cầu cống, trường cầu cống.* ♦ **cầu chì** (đt) Nơi gắn sợi chì trung gian giữa hai dây điện nóng và nguội. ♦ **cầu đúc** (đt) Cầu xi măng cốt sắt, mặt phẳng trải đá và tráng nhựa. ♦ **cầu hàng không** (đt) X. Cầu không vận. ♦ **cầu khỉ** (đt) Cầu bắc ngang mương, ngang xẻo bằng cây tròn, cây tạp, gập ghềnh khó đi: *Phải chi lấy được vợ vườn, Tập đi cầu khỉ thêm đường dọc ngang* (cd). ♦ **cầu không vận** (đt) Đường liên lạc bằng máy bay lập ra giữa một xứ hay một thành phố bị phong tỏa, với một nơi khác để vận tải vũ khí, lương thực, v.v... ♦ **cầu máng** (đt) (pháp) Đường nước từ sông cái vô đồng để xài chung (*aqueduc*) thuộc quyền thủy thông (*aervitude d'aqueduc*) của mọi người trong vùng. ♦ **cầu mống** (đt) Cầu uốn cong như cái mống để có dốc lài, xe lên dễ. ♦ **cầu nổi** (đt) Cầu không chân, dưới có phao để nổi theo con nước lớn, ròng. ♦ **cầu quây** (đt) Cầu có nhịp giữa di động được, để tới giờ nhất định, quây qua cho tàu, ghe qua lại; giờ ấy xe và bộ hành phải đợi. ♦ **cầu sang xe** (đt) (chm) Cầu trục để quây day đầu xe lửa lại (*pont de transbordement*). ♦ **cầu sắt** (đt) Cầu bắc toàn bằng sắt, mặt lót (*lát*) ván dày. ♦ **cầu tàu** (đt) Bến tàu, bến gie ra sông cho tàu cặp để hành khách lên xuống và cất hàng. ♦ **cầu tiêu** (đt) Cầu bắc ra bờ nước để đi tiêu • (R) Mọi xây cất để đi tiêu. ♦ **cầu tiêu hầm** (đt) Hầm sâu có cây hoặc ván bắc ngang để ngồi tiêu. ♦ **cầu tiêu máy** (đt) Phòng tiêu có bầu nước ở trên để giật dây cho nước giội tống phẩn xuống hầm, đi ngang ống cù lao luôn luôn cao hơn mặt nước chứa để chận hơi thúi từ hầm xông lên. ♦ **cầu tiêu thùng** (đt) Phòng tiêu có để thùng chứa phẩn ở dưới, mỗi đêm có người lấy đi đổ và thay thùng khác. ♦ **cầu tre** (đt) Nh. Cầu khỉ: *Cầu tre lắt lẻo gập ghềnh khó đi* (cd). ♦ **cầu treo** (đt) Cầu có bốn cột cao thật to để treo lên, thay vì phải xây nhiều cột choán lòng sông. ♦ **cầu ván** (đt) Cầu bắc bằng một hay vài miếng ván: *Vì dầu cầu ván đóng đinh...* ♦ **cầu vồng** (đt) Cg. Mống, vòng cung hiện trên nền trời do tia sáng mặt trời phản chiếu vào một đám mây sắp mưa hoặc vừa mưa xong, có bảy màu: tím, chàm, xanh dương, xanh lục, vàng, da cam đỏ: *Cha còn cất cỏ trên trời, Mẹ còn cỡi ngựa đi chơi cầu vồng* (cd).

CẦU (đt) Tròn, vật tròn như quả cam: địa cầu, tú cầu, phao cầu • (R) a) Vật tròn để tung lên chơi: *Lam cầu, túc cầu* • b) Lông vịt kết chùm để đá hay đánh bằng vợt: *Đá cầu, đánh cầu.* ♦ **cầu diện** (đt) Bề mặt (diện tích) hình cầu. ♦ **cầu giới** (đt) Nhóm người quan tâm đến các môn thể thao chơi với trái banh (X. Banh), thông thường là banh tròn (túc cầu) như: các nhà dìu dắt, cầu thủ, nhân viên tổng cuộc, báo chí, khán giả: *Cầu giới đang xôn xao vì cái án phạt treo giò một số cầu thủ.* ♦ **cầu hình** (đt) Hình tròn như viên đạn. ♦ **cầu kính** (đt) Đường từ một điểm ngoài vành vô trung tâm và thẳng ra một điểm khác của vành. ♦ **cầu sai** (đt) (Q) Những khuyết điểm của một khối tròn mà không thiệt tròn (*aberration sphérique*). ♦ **cầu tướng** (đt) Cg. Cầu thủ, chiến tướng những người chơi banh tròn (*équipiers, foot balleurs*). ♦ **cầu thang** (đt) Thang lầu, cầu có nấc bắc từ dưới lên cao. ♦ **cầu thủ** (đt) X. Cầu tướng. ♦ **cầu trùng** (đt) (VTH): Loại vi trùng hình tròn: *Vi trùng gây bệnh nhọt mủ là một loại cầu trùng.* ♦ **cầu trường** (đt) Sân banh, nơi chứa các môn thể thao có trái banh • (thth) Sân banh tròn (túc cầu), gồm có bãi cỏ, hai khuôn thành và nơi khán giả ngồi xem: *Tiếng hoan hô ăn lên gần vô cầu trường.*

CẦU (đt) Van xin, khẩn vái, đòi hỏi: *Thỉnh cầu, khẩn cầu, yêu cầu; Mỗi đêm mỗi thắp đèn trời, Cầu cho cha mẹ sống đời với con; Chàng ơi đi trẩy kẻo trưa, Cửa nhà cậy mẹ nắng mưa nhờ Trời; Em đi khẩn Phật cầu Trời* (cd) • (R) Cần, mời thỉnh: *Ai cầu? Không cầu đâu; Khổ tâm vì con vợ nó phụ chàng, Tôi như chàng họ Tiết đi cầu Phàn Lê Huê* (cd). ♦ **cầu an** (bt) Cúng vái, rước thầy tụng kinh để mọi sự yên lành nhất là khi bệnh nặng: *Tụng kinh cầu an* • (R) (tt) Tính muốn yên tĩnh, không dự vào việc khó khăn, ngại nguy hiểm: *Tính thần cầu an (do cầu an).* ♦ **cầu ân** (đt) Xin ân huệ, ý mong mỏi người biết công lao để ban thưởng: *Làm việc cầu ân.* ♦ **cầu cạnh** (đt) Xin xỏ, tìm cách hưởng lợi: *Làm thân với nhà quan để cầu cạnh.* ♦ **cầu cao** (trt) Lớn lối, trịch thượng, lên mặt, muốn nổi bật: *Nói cầu cao, lên giọng cầu cao.* ♦ **cầu cơ** (đt) Xoay cơ, cầu hồn ma về hỏi việc bằng cách để ngón tay trên miếng ván hình trái tim có ba viên đạn với bảng chữ cái A B C... rồi ráp các chữ của cơ chỉ khi cơ chạy • (R) Cầu hồn ma về hỏi chuyện bằng mọi cách. ♦ **cầu cứu** (đt) Năn nỉ hoặc la to nhờ người cứu vớt cho: *Cầu cứu với kẻ có thế lực; la cầu cứu.* ♦ **cầu danh** (đt) Làm mọi cách cho nổi danh, muốn được người khen: *Tay đó cầu danh chớ làm*

việc phước thiện gì! ♦ **cầu dụng** (đt) Xin người dùng mình, xin chỗ làm: *Gởi đơn cầu dụng.* ♦ **cầu duyên** (đt) Vái van xin thần thánh giúp cho duyên lành: *Đầu năm lạy Phật cầu duyên.* ♦ **cầu đảo** (đt) Van vái xin cho được việc: *Cầu đảo Phật Trời.* ♦ **cầu hàng** (đt) Xin đầu: *Gởi sứ mạng cờ trắng cầu hàng.* ♦ **cầu hiền** (đt) Tìm người có tài đức mời ra giúp nước: *Thống nhất được xứ sở, Bắc Bình vương mở cuộc cầu hiền.* ♦ **cầu hòa** (đt) Xin ngưng chiến để ký kết hòa bình. ♦ **cầu hôn** (đt) Nói vợ, hỏi vợ, xin nhà gái gả con cho. ♦ **cầu hồn** (đt) Cầu cho hồn người chết được siêu thăng: *Làm lễ cầu hồn.* ♦ **cầu kế** (đt) Hỏi kế, xin người chỉ cách: *Chúa Trịnh thường cầu kế với ông Trạng Trình.* ♦ **cầu kỳ** (tt) Lập dị, tính ưa chuộng cái lạ, muốn nổi bật: *Tính cầu kỳ, văn chương cầu kỳ.* ♦ **cầu khẩn** (đt) Vái van, cầu xin với Trời Phật thánh thần. ♦ **cầu lợi** (đt) Vụ lợi, muốn cho có lợi. ♦ **cầu may** (trt) Mạo hiểm, mong sự may chớ không chắc được: *Đi cầu may chớ không chắc được; Nói cầu may chớ không chắc trúng.* ♦ **cầu mát** (đt) (truyền) Tống ôn, tống gió, lập đàn tràng cúng vào đầu mùa hè (ở Bắc) hoặc đầu tháng hai (ở Nam) để cầu gió thuận mưa hòa, đưa hết bệnh tật đi nơi khác. ♦ **cầu mưa** (đt) Đảo vũ, lập đàn cúng vái xin trời mưa. ♦ **cầu nguyện** (đt) Vái van, đọc kinh xin ơn trên ban phước lành: *Đêm ngày cầu nguyện đất nước được yên lành.* ♦ **cầu phong** (đt) Vái van cúng tế xin trời nổi gió: Gia Cát cầu phong • Xin phong chức: *Lưu được quân Thanh, Bắc Bình vương sai sứ sang cầu phong với vua Càn Long.* ♦ **cầu tài** (đt) Vái van, cúng kiếng xin mua may bán đắt, cờ bạc ăn, v.v...: *Xin cây xăm (thẻ) cầu tài.* ♦ **cầu toàn** (đt) Muốn được hoàn toàn, trọn vẹn cả mọi bề. ♦ **cầu tự** (đt) Cầu con, xin ơn trên ban cho đứa con trai nối dòng: *Đi chùa cầu tự.* ♦ **cầu thân** (đt) Nh. Cầu hôn • (R) Xin làm thân, tỏi lui thân thiết với người: Cầu thân với người sang. ♦ **cầu vinh** (đt) Mong được vinh hiển, cố làm cho sang giàu: *Mãi quốc cầu vinh.* ♦ **cầu viện** (đt) Xin giúp đỡ: *Vua Mên nhiều lần cầu viện với chúa Nguyễn để chống Xiêm.* ♦ **cầu vui** (trt) Chỉ cần vui thích, không ý chi khác: *Nói cầu vui, Xem cầu vui.*

CẦU (đt) Cừu, con cừu • (R) Áo lông cừu. ♦ **cầu mã** (đt) Áo cừu và ngựa, vật người có chức phận dùng • (R) Kẻ sang giàu, lên xe xuống ngựa: *Cầu mã năm ba dạo cặp kè, Duyên may giải cấu khéo đè ne* HMĐ.

CẤU (đt) Bấu, dùng móng tay mà bấu cho mạnh: *Cào cấu bấu xé.* ♦ **cấu rứt** (đt) Cấu và rứt ra: Con gái đánh lộn hay cấu rứt • (R) (trt) Đói, kiến cắn bụng: *Đói như cấu rứt.* ♦ **cấu véo** (đt) Vừa cấu vừa véo: Bị mẹ ghẻ cấu véo • (R) Xới bới, thâm lạm: *Đổi lại chỗ này, không cấu véo chi được.* ♦ **cấu xé** (đt) Vừa cấu vừa xé ra • (R) Giành giật, đánh đập nhau: *Không là bao mà chúng cấu xé nhau.*

CẤU (đt) Dựng nên, làm thành, hợp nên hình: *Cấu tạo, cấu thành* • Đồng ý hợp lại: *Duyên giải cấu.* ♦ **cấu binh** (đt) Gây ra binh đao, đánh với nhau, gây một trận giặc: *Hai nước cấu binh.* ♦ **cấu biến** (bt) Gây nội biến, xúm làm giặc: *Cuộc đấu biến của bọn kiêu binh.* ♦ **cấu hãm** (đt) Lập mưu hại người, gài cho người mắc bẫy: *Cấu hãm người ngay.* ♦ **cấu hấn** (đt) Gây hấn, khiêu khích đánh người: *Hai bên đã cấu hấn.* ♦ **cấu hòa** (đt) Giảng hòa, thôi đánh nhau: Hai nước đã cấu hòa. ♦ **cấu hợp** (đt) Lấy nhau, kết vợ chồng: *Hai đàng đã cấu hợp.* ♦ **cấu khích** (đt) Hiềm khích nhau, không thuận: *Cấu khích chi cho mất cả hòa khí.* ♦ **cấu loạn** (đt) Nh. Cấu biến. ♦ **cấu tạo** (đt) Tạo ra, dùng nhiều món, nhiều sự việc để tạo thành: *Cấu tạo nền độc lập, cấu tạo một bài văn.* ♦ **cấu tinh** (đt) Hợp tinh khí lại cho thành hình: *Cấu tinh khoa học.* ♦ **cấu tứ** (đt) Kết hợp ý lại: *Cấu tứ để viết văn.* ♦ **cấu thành** (đt) Hợp lại thành hình • (pháp) *Lên bản án để sự kiện được thành: Bản án cấu thành thân trạng.*

CẬU (đt) Cậu ấy, tiếng gọi người cậu vắng mặt: *Cậu Ba bảo tôi mua món này cho cậu.*

CẨU (trt) Tạm bợ, lôi thôi, không chắc chắn lâu dài. ♦ **cẩu an** (tt) Yên một lúc, về sau ra sao sẽ hay: *Tính người cẩu an không lo xa.* ♦ **cẩu hợp** (bt) Lấy nhau cách chùng lén, không chính thức, qua đường, tạm bợ: *Chê loài cẩu hợp, rắn bè dâm bôn tt.* ♦ **cẩu thả** (bt) Đối, lôi thôi, tính cẩu thả, làm ăn cẩu thả.

CẨU (đt) Chó, loại chó. ♦ **cẩu đạo** (đt) Ăn trộm, kẻ khoét vách chun vào nhà người. ♦ **cẩu đồ** (đt) Người hàng chó, kẻ bán thịt chó. ♦ **cẩu hạnh** (đt) Tính xấu như chó, lòng dạ chó má: *Lang tâm cẩu hạnh.* ♦ **cẩu trệ** (đt) Chó heo (tiếng chửi): *Đồ cẩu trệ.*

CẬU (đt) Cựu, tiếng gọi anh hoặc em của mẹ mình: *Vì đầu cậu giận cậu hờn, Cháu theo cùng cậu kẻo đờn cậu nghe* (cd) • *Tiếng gọi tăng em vợ mình* • Tiếng gọi tăng con các nhà quyền quý • Tiếng vợ gọi chồng: *Ấy! Em nói với cậu có sai đâu* • Tiếng gọi các hồn ma trẻ sơ sinh, nhập vào xác đồng: *Bà cậu, xác cậu, đình cậu.* ♦ **cậu Ba** (đt) Người cậu thứ ba trong gia đình miền Bắc, thứ hai miền Nam • Tiếng gọi các tay công tử ăn chơi huy hoát: *Cậu Ba Bạc Liêu, cậu Ba bồn kèn.* ♦ **cậu Cả** (đt) Người cậu sinh đầu lòng. ♦ **cậu cháu** (đt) Cậu và cháu, tiếng gọi chung người cậu và người cháu hay người cậu và nhiều người cháu: *Cậu cháu mình; Mấy cậu cháu nó* • Cậu của tôi, lời người nhỏ tuổi nói với người khác, chỉ cậu mình: *Thưa, cậu cháu xin ông vui lòng đợi một giây.* ♦ **cậu chồng** (đt) Cậu của chồng mình. ♦ **cậu Hai** (đt) Người cậu thứ hai trong gia đình miền Bắc, thứ nhất trong gia đình miền Nam • Tiếng gọi một số hồn yểu tử về nhập xác: *Cậu Hai đầu đỏ, cậu Hai Đờ vẹc.* ♦ **cậu em** (đt) Tiếng gọi người trai trẻ tuổi hơn mình cách lịch sự: *Cậu em làm ơn chỉ hộ tôi nhà ông Ất.* ♦ **cậu vợ** (đt) Vai cậu của vợ mình đối với mình: *Ông ấy là cậu vợ tôi.*

CO (tt) Bị rút ngắn: *hàng co, vải co* • (đt) Gập lại, khoanh lại, thu mình lại: *Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm; Nếu chàng có vững tay co* (K) • Cua, chịu, không làm sao dặng: *Co tay chịu; chịu co chân.* ♦ **co cỏm** (đt) Cg. Ky cỏm hay ca củm, góp nhóp giấu, để trong mình, ôm trong lòng. ♦ **co cóp** (đt) Cg. Ky cóp, nhặt nhạnh để dành. ♦ **co cổ** (đt) Rút cổ, ra dáng sợ sệt: *Phần nhiều đàn bà thấy sấu thì co cổ la.* ♦ **co chân** (đt) Gập chân lại: *Co chân cho đừng lò ra ngoài; co chân nằm khoanh như tôm kho tàu* • Ra bộ lấy đà để chạy, đá hay đạp: *Co chân chạy, co chân đá, co chân đạo* • (trt) Cua chân, chịu, ở một chỗ, không đi đâu được: *Mất cái xe đạp, phải co chân.* ♦ **co duỗi** (đt) Gập vô thẳng ra: *Co duỗi tay, co duỗi chân* • (B) Hoạt động, bay nhảy: *Hết tiền nằm yên, không co duỗi gì được.* ♦ **co đầu rút cổ** (đt) Ra dáng sợ sệt, không dám hó hé (lời phán đoán với ý khinh miệt): *Ngày thường hì làm hùm làm hổ, khi có việc thì co đầu rút cổ.* ♦ **co giãn** (bt)

Thun vô bung ra, khi dài khi ngắn: *Giấy* (bt) *theo tiết trời; bao tử mình luôn luôn co giãn để mau tiêu hóa thức ăn* • (tt) Linh động, uyển chuyển, biết tùy thời, tùy trường hợp: *Việc làm phải co giãn.* ♦ **co kéo** (đt) Xoay xở, bớt xài làm thêm, khéo ăn khéo nhịn: *Nếu biết co kéo thì cũng đủ xài.* ♦ **co mình** (bt) Rút mình, cách nằm khoanh mình và chân gập lại: *Nằm co mình cho rộng chỗ.* ♦ **co quắp** (bt) Gập sát lại: *Bị đụng, bánh trước co quắp lại* • (B) Vơ vét lấy của người cách bủn xỉn: *Co quắp của nhà chồng.* ♦ **co ro** (trt) Cúm rúm, khép nép, dáng người sợ sệt, bộ kính cẩn hoặc bị lạnh (rét) thu mình lại: *Co ro như mo phải nắng; lạnh co ro.* ♦ **co rút** (bt) Rút lại hẹp: *Tính co rút của vải dệt với sợi không sấn* • Nh. Co đầu rút cổ: *Con gái, gặp việc bất ngờ hay co rút lại.* ♦ **co tay** (đt) Cung tay, gập tay lại: *Co tay thoi* • (trt) Cua tay, chịu, không làm gì được: *Hết tiền, ngồi co tay; mất cái kềm, phải co tay.* ♦ **co vòi** (đt) Rút vòi, cuốn vòi lại (nói về côn trùng, con vật) • (B) Nh. Co đầu rút cổ.

CO (đt) Thân mình (corps) • (B) (tt) Eo, bó sát vào thân cho rõ những lằn cong: *Áo co, may áo có co.*

CÒ (đt) Nhảy nhảy một chân, chân kia co lên: *Chơi nhà cò; đứa nào thua, cò ba vòng (do Nhắc cò cò gọi tắt).*

cò cò (trt) Cách đi một chân không chống gậy: *Dạp nhằm miếng chai, phải nhắc cò cò về.*

CÒ (đt) Cọng dừa hay thanh tre mỏng dùng điểm công gánh, công vác bằng cách bẻ từng đoạn ngắn, mỗi đoạn là một bận: *Bẻ cò.*

CÒ (đt) Tên cây đờn hai dây, có cung bằng dây mây và lông đuôi ngựa để kéo: *Đờn cò, cây cò; Kẻ cò, người sến, độc huyền; Nói thơ Sáu Trọng kiếm tiền cho xong* (cd).

CÒ (đt) (động) Loại chim cao cẳng, mỏ dài, mình thon dài và nhọn đằng đuôi, lông trắng, ăn cá, có loại dưới ức có chòm lông dài: *Cái trai mày há miệng ra, cái cò nó mổ nó tha thịt mày; Cái cò mày mổ cái trai, Cái trai quặp lại muốn nhai thịt cò; Con cò lặn lội bờ ao, Phất phơ hai dải yếm đào gió bay* • (tt) Trắng như cò, tên gọi một ít loài vật có lông trắng: *Chó cò, trâu cò, vịt cò* • Tem, loại niêm dán thư để nhà dây thép gởi đi cho, một thứ thuế: *Dán cò gởi, không dán cò bị phạt* • Một bộ phận của cây súng, khi bóp nó mổ vào bì đạn cho nổ: *Bóp cò, lấy cò.* ♦ **cò bợ** (đt) (động) Cg. Con cói, loại cò nhỏ, cánh xếp sát mình, dáng như bị lạnh (rét). ♦ **cò độc** (đt) (động) Loại cò đi ăn riêng một mình, không chung bầy • (B) Người không hay giao thiệp, không thích bạn bè: *Ăn cò độc, chơi cò độc.* ♦ **cò hương** (đt) (động) Loại cò lông xám xanh. ♦ **cò lửa** (đt) (động) Loại cò lông đỏ. ♦ **cò ma** (đt) (động) Loại cò chân cao, mỏ dài, lông mình trắng, từ cổ tới đầu lông hơi tía: *Ốm như cò ma.* ♦ **cò mồi** (đt) (động) Cò nuôi làm mồi để bắt cò hoang • (B) Kẻ giả bộ theo phe mình để hại mình đặng làm lợi cho phe nó: *Bọn cò mồi; Làm cò mồi, tay cò mồi.* ♦ **cò ngà** (đt) (động) Loại cò lông trắng, mỏ hơi vàng như ngà voi. ♦ **cò trâu** (đt) (động) Loại cò lông trắng chân đen, hay đứng trên lưng trâu.

CÒ (đt) Người sửa bài, sửa mô rát (morasse), trong nhà in: *Thầy cò (correcteur)* • Sửa: *Cò bài, cò chậm quá (corriger).*

CÒ (đt) Cẩm, cảnh sát trưởng, người cai quản hết linh cảnh sát một bót: *Ông cò, thưa cò (commissaire).* ♦ **cò bót** (đt) Ông cò và cái bót, tiếng gọi chung việc cảnh bị, hàm ý tin tưởng vào công lý: *Việc đã tới cò bót rồi; Để cò bót phân xử.* ♦ **cò nhì** (đt) Cò phó hoặc ký lục hay biên tập viên được cò giao nhiều quyền hành: *Vô ông cò nhì được mà.*

CÒ KE (đt) (thực) Loại dây leo, cũng gọi dây Mèo, lá có răng cưa mịn, hoa trắng đực, cái và lưỡng phái lẫn lộn, trái tròn bằng đầu đũa, da láng, ăn được (*Grewia astropelata*).

CÒ KE (đt) (thực) Loại cây đứng nhỏ, thân có lông, lá có khía sâu ở đầu, đài lá rời, hùng thư đài rất ngắn, hoa trắng, trái chín trổ đen ăn được; rễ chế thuốc ho, đau bụng, sốt (Grewia paniculata).

CÒ KE CÚT KÍT (trt) Tiếng đánh nhịp của trẻ con khi đưa tới lui một vật lắc lư hoặc khi xích đu: *Cò ke cút kít, đi chợ mua mít...*

CÒ KE LỤC CHỐT (đt) (lóng) Bọn tay sai, kẻ bất tài: *Tụi cò ke lục chốt.*

CÒ KÈ (đt) Ke re, cắc rắc, trả giá lên từng chút và đàng kia, hạ xuống chút đỉnh: *Cò kè bớt một thêm hai* (K).

CÓ (đt) Giữ trong tay, trong mình, trong nhà, trong nước những vật mình làm chủ luôn hay một lúc: *Có tiền, có của, có cơm, có gạo, có cửa có nhà, có chủ quyền; Có trầu có thuốc không vôi, Có chăn có chiếu không người nằm chung; Có võng mà chẳng có đòn, Có chồng mà chẳng có con mà bồng* (cd) • Đã hành động hoặc bị hay được động đến: *Có đi có lại mới toại lòng nhau; Có làm, có nghe, có thấy, có tội, có đổ máu* • Nảy ra trong trí: *Có bụng, có lòng, có hay, có biết, có ý định, có tính trước; Có chí làm quan, có gan làm giàu* (tng) • Xảy ra cách tự nhiên hoặc do người làm: *Có giặc, có con; Trời có mưa mà không có chuyển; Nước có ròng có lớn, người có thịnh có suy; Người có vinh có nhục, nước có đục có trong; Cuộc công danh không không có có, Có như không mà không có cũng rằng không* • (pháp) Tiếng trả lời vắn tắt của các ông Tòa và Phụ thẩm ở tòa thượng thẩm để định tội về các vụ án kháng cáo chớ không xét những tình tiết: *Có / Không!* • Không, chẳng có (khi cùng chung câu với các tiếng: Ai, chi, đâu, gì, nào, sao): *Gió đưa trăng thì trăng đưa gió, Quạt nọ đưa đèn đèn có đưa ai; Nào ai có phụ chi mình, Mà mình nỡ để cho tình anh đau; Có gì đâu emsầu dã dượi, Một hai năm trời còn đợi được thay* (cd). ♦ **có án** (tt) (pháp) Bị án tiết, từng bị tòa phạt tù, án có ghi vào tư pháp lý lịch: *Ai có án không được làm việc nhà nước.* ♦ **có ăn** (tt) Khá, dễ thở, không giàu lắm: *Tay có ăn, nhà có ăn.* ♦ **có bầu** (tt) X. Có mang. ♦ **có bụng** (bt) Bụng nổi lùm lùm hoặc to: *Chửa đã ba tháng rồi sao chưa có bụng?* • (B) Có lòng tốt hoặc xấu: Có bụng tốt, có bụng xấu. ♦ **có bụng tẹo** (bt) Có ý muốn người dáng lẽ không nên lấy: *Có bụng tẹo với em vợ; có bụng tẹo với đứa ở.* ♦ **có căn** (trt) Có gốc, có lý do: *Học có căn, nói có căn (X. Căn).* ♦ **có co** (bt) Có eo vô phùng ra xem đẹp mắt: *Mình có co, may áo có co.* ♦ **có có không không** (bt) (Phật) Có như không, không như có, việc đời không có gì chắc chắn lâu dài. ♦ **có cô hồn** (bt) (lóng) Có oai (uy), hung dữ, dễ sợ: *Mặt có cô hồn.* ♦ **có công** (bt) Có công lao với việc chung: *Người có công, có công được thưởng* • Tỉ mỉ, tốn nhiều công phu: *Có công làm như vầy mà bán rẻ quá; Làm có công.* ♦ **có cơm tiền** (đt) Nh. Có ăn. ♦ **có cơn** (bt) Khùng khùng,

mất trí từng hồi: *Nó có cơn, đừng chọc nó* • (R) Tính dễ cảm xúc, vui, buồn, thương, ghét không chừng: Hắn có cơn, khi giận dám giết người, khi thương dám tuôn cả của cải ra cho. ♦ **có của** (bt) Giàu, có nhà đất vàng bạc: *Có của làm ra của.* ♦ **có chí** (bt) Có ý định cao xa và quyết làm cho kỳ được: *Người có chí ít nói hay làm.* ♦ **có chỗ** (bt) Cg. Có nơi hay có chốn, đã được người giạm h ỏi hoặc đã giạm hỏi người nào rồi: *Cháu nó có chỗ nào chưa?* ♦ **có chốn** (tt) Nh. Có chỗ. ♦ **có chửa** (bt) Có mang, có thai, có nghén, bụng chửa, sắp đẻ con: *Vợ có chửa.* ♦ **có chừng** (trt) Có độ có lượng, theo cỡ, không hơn không kém: *Ăn chơi phải có chừng* • Lấy có, không thiết gì lắm: *Ăn có chừng chớ không đói.* ♦ **có duyên** (bt) Dễ yêu, cốt cách người có vẻ mặt, lời nói, miệng cười, hay mắt liếc, v.v... đáng mến: *Một thương tóc bỏ đuôi gà, Hai thương ăn nói mặn mà có duyên; Chang mày vòng nguyệt có duyên, Tóc mây dợn sóng tợ tiên non Bồng* (cd). ♦ **có duyên ngầm** (bt) Vẻ tự nhiên, ít nói ít cười, không làm dáng, không đẹp nhưng dễ yêu: *Con ai về mặt đăm đăm, Chẳng có duyên ngầm tiền rưỡi không mua* (cd). ♦ **có dư** (bt) Thừa chút đỉnh: *Ba kí có dư* • Nh. Có ăn: *Nhà có dư.* ♦ **có đạo** (bt) Có đạo đức, biết thương người: *Ông vua có đạo* • (thth) Có đạo Da Tô, người trong đạo Da Tô: *Người có đạo thường ở gần nhà thờ.* ♦ **có đầu** (trt) Trội thêm, bốn, hoặc sáu vào mười, kể là một chục (tùy nơi và tùy món): *Chục có đầu.* ♦ **có đầu có đuôi** (trt) Rành mạch, cách kể chuyện từ đầu đến cuối, đủ cả: *Nói có đầu có đuôi.* ♦ **có đầu óc** (bt) Hiểu biết, cứng cỏi, hay suy nghĩ, phân biệt được chính tà: *Người có đầu óc.* ♦ **có đi có lại** (bt) Có qua lại với nhau, theo lẽ phải thế, có chịu ơn phải trả: *Có đi có lại mới toại lòng nhau.* ♦ **có đi lại** (bt) Đã ăn nằm, ân ái nhau rồi: *Chúng nó có đi lại chưa mà gấp dữ vậy?* ♦ **có độ lượng** (bt) Có chừng mực: *Ăn uống nên có độ lượng* • Rộng rãi, hay tha thứ: *Nên có độ lượng với kẻ dưới.* ♦ **có đôi** (bt) Nên vợ, nên chồng: *Xa xôi chịu chữ vô tình, Tới lui chẳng đặng nên mình có đôi* (cd). ♦ **có đôi bạn** (bt) Nh. Có đôi. ♦ **có đức** (bt) Có đức hạnh: *Bà ấy là người đàn bà có đức* • Có đạo đức, ân đức, hiền lành, về sau con cháu được nhờ: *Ăn ở có đức.* ♦ **có đường** (bt) Có để đường trong thức ăn: *Nước mắm này có đường* • Có thể được, chắc thành công, chắc khá, có tiền: *Xem có đường lắm; Lúc này hắn có đường lắm mà; Con ngựa số 3 có đường về nhất.* ♦ **có gạo** (bt) Có tiền, có gạo sẵn trong nhà: *Không biết ngày mai có gạo không mà dám xài buông tay* • Có ấu trùng (sên con) trong thịt do trứng sên theo máu vô và đọng lại: *Heo này có gạo.* ♦ **có gốc** (bt) Có người đỡ đầu, bảo bọc, xúi biểu, chịu ra vốn: *Nó có gốc mới dám đứng ra ăn thua trong vụ này.* ♦ **có gốc có ngọn** (trt) Nh. Có đầu có đuôi. ♦ **có hạn** (tt) Được giới hạn sẵn, trong mức nào đó, không thể hơn: *Sức người có hạn.* ♦ **có hạng** (tt) Thuộc hạng được giải thưởng dành sẵn: *Anh em cu rơ về có hạng ngày mai tựu lại nhà báo lãnh thưởng; Độ này ngựa đông, con về ba cũng có hạng* • Đáng kể, có tăm tiếng: *Tay đó cũng có hạng trong thương trường.* ♦ **có hiếu** (tt) Hiếu thảo với cha mẹ: *Con có hiếu.* ♦ **có học** (tt) Biết chữ, biết lễ nghĩa, phép tắc, phân biệt được lẽ phải quấy, ăn ở phải đường, đúng tư cách người học trò, kẻ sĩ: *Người có học không như thế.* ♦ **có kinh** (tt) X. Có tháng. ♦ **có khiếu** (đt) Có tài riêng tự nhiên, không do sự luyện tập, phần lớn do sự ham thích: *Có khiếu về hội họa, có khiếu về âm nhạc.* ♦ **có không** (bt) (pháp) Hai tiếng mà các vị Thẩm phán và Dự thẩm tòa Đại hình sơ thẩm trả lời cho các câu hỏi viết ra sau sự thẩm vấn để định tội bị cáo chớ không lý luận về tình tiết trong bản án như ở tòa Tiểu hình. ♦ **có lại** (bt) Có cả bận trở về: *Xe đi có lại: Mua vé có lại.* ♦ **có lẽ** (tt) Chắc, có thể như vậy: *Có lẽ va không đến; Cũng có lẽ.* ♦ **có lẽ nào** (trt) Không có lẽ, không như thế được: *Có lẽ nào va phản bội mình.* ♦ **có lý** (trt) Đúng, hợp lẽ phải, nghe được: *Nói có lý, làm vậy có lý lắm.* ♦ **có lòng** (tt) Tốt bụng, sẵn sàng với người: Những kẻ có lòng • Đoàn kết, bênh vực nhau: *Chúng nó có lòng với nhau lắm.* ♦ **có mang** (tt) X. Có chửa. ♦ **có máu** (tt) Hồng hào, đỏ da thắm thịt: *Lúc này mặt có máu* • Quen tật, quen thói, lậm trong huyết quản: *Có máu cờ bạc, có máu dê.* ♦ **có máu mặt** (tt) Có tiền và uy thế: *Người có máu mặt.* ♦ **có mặt** (tt) Hiện diện, có dự đám, ở tại chỗ khi việc xảy ra: *Có mặt đủ cả; Tai nạn vừa xảy ra, cảnh sát đã có mặt tại chỗ.* ♦ **có mây** (bt) Sắp mưa, mây đen là là dưới thấp: *Trời có mây, bơi lẹ cho kịp* • Bệnh mù mắt, có màng da đục áng trông mắt: *Mắt có mây.* ♦ **có miếng** (bt) Biết võ nghệ, thông hiểu quyền cước: *Tay đó cũng có miếng trong mình* • (B) Có điều hay, vật quý như người ta tưởng: *Có tiếng mà không có miếng* (tng). ♦ **có mòi** (đt) Có dấu hiệu, triệu chứng: *Việc đó có mòi êm.* ♦ **có mối** (bt) Được người chỉ chọc, làm mai: Cháu có mối nào chưa? • Có hành khách ngồi trên xe: *Xe có mối.* ♦ **có mồng** (bt) Vừa ló mồng trên đầu (gà trống giò): *Còn nhỏ quá mà có mồng, chắc không lớn trống.* ♦ **có mồng có mỏ** (tt) Hung dữ, hay gây lộn, cấu mâu: *Có mồng có mỏ thì gõ với nhau.* ♦ **có một** (tt) Duy nhất, chỉ có một mình trong loại: *Tay ăn chơi có một; Đàn bà như thế trên đời chỉ có một.* ♦ **có mùi** (tt) Trở mùi, chỉ các thức ăn thiu, ươn: *Canh đã có mùi.* ♦ **có mực** (tt) Có bọc đen lấm tấm trong thịt, không ăn được: *Cá có mực.* ♦ **có nét** (bt) Đẹp, cứng, vẻ đẹp của chữ viết: *Tuồng chữ có nét* • (R) Ra phết, vẻ chững chạc, đàng hoàng của người: *Bộ vó có nét; Ăn mặc có nét.* ♦ **có nết** (bt) Nhu mì, đoan trang, đàng hoàng, tư cách con gái về mặt ngôn và hạnh: *Gái có nết.* ♦ **có nọng** (bt) Mập, béo, quai hàm có nhiều thịt: *Mặt có nọng.* ♦ **có nơi** (bt) Có người dạm hỏi rồi, sắp có chồng: *Bụi cỏ le the bụi tre lúp xúp, Em có nơi nào anh giúp đôi bông* (cd). ♦ **có ngày** (trt) Rồi đây, ngày nào đó, lời ức đoán, hy vọng một việc sẽ tới hay hăm he ai: *Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu; Có bát sứ tình phu bát đàn, Nưng niu bát sứ vỡ tan có ngày; Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng kẻo chúng giết nhau có ngày* (cd). ♦ **có ngòi** (tt) Có dủ tính chất, điều kiện để nở con, để nổ: *Trứng có ngòi, pháo có ngòi.* ♦ **có ngực** (tt) Ngực to, nổi phồng: *Tập dở to mau có ngực.* ♦ **có nghề** (bt) Biết nghề làm ăn chuyên môn: *Phải có nghề mới sống nổi* • Nh. Có miếng. ♦ **có nghĩa** (bt) Có ý nghĩa bên trong: *Câu nói đó rất có nghĩa* • Có thể dùng một mình, không cần ghép với chữ khác: *Trừ hai chữ ă và â, tất cả chữ nguyên âm trong vần Việt ngữ đều là chữ có nghĩa* • Trung thành, hết lòng: *Tớ có nghĩa; Ở cho có nghĩa hơn người trèo cao* (cd). ♦ **có nhân** (tt) Có lòng nhân, biết thương người: Ăn ở có nhân; Ở cho có nghĩa có nhân (cd). ♦ **có nhịp nhàng** (trt) Ăn rập, ăn ý: *Giã gạo có nhịp nhàng đỡ mệt* • Ăn khớp: *Chúng nó a ý gạt mình*

nên làm có nhịp nhàng lắm. ♦ **có phép** (trt) Được bẻ trên cho phép: *Nghỉ có phép; Có phép khai khẩn ruộng hoang* • (truyền) Có tài biến hóa: *Trong truyện Tàu, có nhiều người có phép.* ♦ **có phần** (đt) Được dành phần, được chia phần: *Mỗi người đều có phần, đừng giành giật* • (truyền) Được ơn trên dành để phần phước: *Có phần không cần gì lo* (tng). ♦ **có phước** (**phúc**) (bt) (truyền) Được điều lành do ơn trên ban: *Con hơn cha, nhà có phước* (tng). ♦ **có răng** (đt) Mới mọc răng lần đầu: *Cháu đã có răng rồi* • Có đủ răng để nhai: *Có răng thì lấy răng nhai* • Có đường xoắn khu ốc để vặn cho ăn: *Cổ ve có răng; Có răng khu ốc* • Le ra thụt vô dài theo bìa: *Lá rau má có răng.* ♦ **có sạn** (bt) (bệnh) Có chất vôi trong nước tiểu lâu ngày quến thành khối trong thận hoặc bít đường tiểu tiện: *Thận có sạn, nước tiểu có sạn* • (B) Từng trải, nhiều kinh nghiệm: *Tao có sạn trên đầu mà thua trí mày sao?* ♦ **có số** (bt) Có khắc số chỉ dẫn ni tấc hoặc thứ tự: *Bản đồ có số, nhà có số* • Có gắn bảng số thứ tự do nha Công chánh phát để kiểm tra và thu thuế: *Xe có số phải đóng thuế* • (truyền) Có số mạng định sẵn: *Có số làm giàu.* ♦ **có sức** (tt) Mạnh mẽ, giỏi chịu đựng: *Người có sức; Có sức chơi phải có sức chịu.* ♦ **có tang** (tt) Có trở, trong thời gian để tang: *Có tang không đi ngang về dọc* (tng) • Có bằng chứng: *Bắt trộm phải có tang.* ♦ **có tật** (tt) Phải tật nguyền, thân thể có chỗ không nguyên lành: *Không có tật mà đi xin nỗi gì?* • Phải thói quen, khó dứt bỏ: *Có tật đi chơi đêm, có tật hút thuốc* • Có tịt, phải một lỗi gì: *Có tật giật mình.* ♦ **có tì** (tt) Mẻ, phải tì vết: *Hột có tì, ngọc có tì* • (B) Phải tăm tiếng không tốt: *Gái có tì khó gả.* ♦ **có tinh thần** (đt) Có nét cứng cáp, mạnh mẽ, như thật: Nét bút có tinh thần; bức họa có tinh thần • (R) Giỏi chịu đựng, không sờn, không ngại nguy hiểm: *Người có tinh thần.* ♦ **có tình** (bt) Có ý riêng: *Kẻ có tình rình người vô ý* • (B) Đem lòng yêu một người khác giống: *Nó có tình với người ta rồi; Hai đứa nó có tình với nhau lâu.* ♦ **có tịt** (bt) Có lỗi, có làm một việc xấu nhưng chưa ai biết: *Có tịt hay nhúc nhích.* ♦ **có tiếng** (bt) Nổi tiếng, được nhiều người biết về một điều gì: *Có tiếng nhân từ, có tiếng ăn chơi, có tiếng mà không có miếng.* ♦ **có tuổi** (tt) Trộng tuổi, hơi già: *Đã có tuổi rồi mà không nên nết.* ♦ **có tháng** (bt) Dơ mình, bẩn mình, thấy tháng, dở duyên, có ý, gây cẳng, kinh nguyệt, có kinh, sự tiết ra hằng tháng ở cửa mình đàn bà và nhiều động vật giống cái những huyết dơ thừa thãi trong mình. ♦ **có thân** (đt) (Phật) Có thân thể, xác thịt, sinh ra ở đời: *Có thân phải khổ vì thân* (K). ♦ **có thân thế** (đt) Được người có thế lực bênh vực, che chở, nâng đỡ. ♦ **có thần** (đt) Nh. Có tinh thần (nghĩa trước). ♦ **có thể** (trt) Nhờ một điều kiện gì mà được vững: *Đứng có thế, làm ăn có thế.* ♦ **có thế lực** (đt) Có sức mạnh của tiền và quyền, làm gì cũng được: *Nhờ người có thế lực lo giùm.* ♦ **có thể** (trt) Sẽ được, có lẽ được, sẽ xảy ra, lời đoán chừng nhưng chắc: *Có thể khá; Việc đó có thể lắm.* ♦ **có trăng** (tt) Thuộc những đêm có trăng, sáng trời: *Trời có trăng* • Óp, đi ăn không được, không có thịt: *Cua có trăng.* ♦ **có trống** (tt) Có gà trống trong bầy • (R) Có ngòi, ấp sẽ nở con: *Trứng gà có trống* • (bt) Có chỗ làm mà chưa có người: *Sở đó có trống không?* ♦ **có trở** (đt) X. Có tang. ♦ **có trời** (bt) Có đấng thiêng liêng sắp đặt sẵn: *Có trời mà cũng có ta, Tu là cội phúc tình là dây oan* (K) • (trt) Cách bảo đảm trong lời nói về mặt huyền bí: *Nói có trời; Có trời làm chứng; Ai ăn gian có trời.* ♦ **có vẻ** (bt) Ra vẻ, ra phết, cách ăn mặc, đi đứng, nói năng xem được: *Người có vẻ* • Nh. Có mòi: *Có vẻ mệt, có vẻ vui.* ♦ **có việc** (bt) Bận, mắc việc: *Ông chủ có việc, xin đợi một lát.* ♦ **có vó** (đt) (lóng) Có tiền, làm ăn khá: *Lúc này va có vó lắm mà!* ♦ **có vóc** (tt) Lớn người, có thân mình nở nang: *Mới mười lăm tuổi mà có vóc dữ!* • (R) Tốt trái, to: *Cau có vóc.* ♦ **có vốn** (đt) Có tiền làm vốn: *Có vốn để làm ăn* • (B) Khá, có tiền, có gốc, có căn bản: *Lúc này va có vốn mà! Có vốn học thức.* ♦ **có ý** (bt) Kỹ càng, không lơ đễnh: *Đi cho có ý kẻo trợt* • Nhắm vào: *Tôi cũng có ý đó nhưng chưa nói ra; Có ý dây dưa* • Muốn mà không nói ra: *Tóc em dài em cài hoa lý, Miệng em cười có ý anh thương* (cd) • X. *Có tháng.*

CỎ (đt) (thực) Các giống cây nhỏ tự nhiên mọc đứng hoặc bò lan, mạnh, dùng cho bò ngựa ăn hoặc chế thuốc: *Nhổ cỏ tận gốc; trời sanh voi sanh cỏ; làm cỏ, phát cỏ* • (tt) Tính chất sự vật đông không thể đếm hoặc phát sinh từ rừng rú: *Kiến cỏ, giặc cỏ.* ♦ **cỏ ái diêm** (đt) (thực) Loại cỏ biển nhỏ cọng, mọc vùi dưới cát, lá nhỏ lấm tấm bằng hột dưa (*Halophila Becaarli Hydrocharitacae*). ♦ **cỏ bạc đầu** (đt) (thực) Loại cỏ thân cao lối 30cm, lá ngắn, hoa núm tròn mọc ở đầu, dưới góc có căn hành to (*Kyllinga Monocaphala*). ♦ **cỏ bò** (đt) (thực) Các loại cỏ thường được cắt cho bò ăn: *Đi cắt cỏ bò.* ♦ **cỏ bó** (đt) (thực) Các loại cỏ ngựa ăn, cắt rồi bó lại đem bán. ♦ **cỏ cổ tự khuyết** (đt) (thực) Loại cỏ, lá là một phiến tròn có lông, có khía, trên cuống có lá nhỏ là bào tử nang hình chữ thập, căn hành có vảy (*Quercifix Zeylanica*). ♦ **cỏ cú** (đt) (thực) Loại cỏ thường niên, cao từ 10 tới 30c, lá dài láng, mọc từng bụi, mỗi bụi có củ có lông đen, hoa tán có cọng vuông láng, củ là vị hương phụ bên Đông y, khí bình, vị cay và đắng, hơi ngọt, có mùi thơm, được dùng làm thuốc kiên vị, điều kinh bổ huyết (*Cyperno Bulbosus*). ♦ **cỏ chân gà** (đt) (thực) Loại cỏ có căn hành, cao lối 40cm, lá có bẹ ôm thân, phát hoa chẻ thành nhiều giẻ ở đầu, một giẻ có nhiều hàng giẻ chẻ (*Allotoopsis Sedilata*). ♦ **cỏ chỉ** (đt) (thực) Loại cỏ bò, cọng nhỏ, tròn nhiều mắt, mỗi mắt một chùm lá hoặc một nhánh, lá hẹp dài, mép có một lằn lông, giàu diêm potassium, lợi tiểu tiện (*Cynodon dactylon*). ♦ **cỏ dại** (đt) (thực) Các loại cỏ không dùng gì được, thường mọc lan phá hại cây cối • (B) Văn dở, không tứ, viết sai; người vô dụng, chỉ ăn hại: *Nhổ cỏ dại.* ♦ **cỏ đuôi voi** (đt) (thực) Cg. Lê thảo, loại cỏ cao lối 2m, lá to dài, có bẹ ôm thân, mép có lông, phát hoa vàng (*Pennisetum Compressum*). ♦ **cỏ ghe** (đt) (thực) Cỏ cắt vùng nước ngập, chở bằng ghe về thành bán cho các nhà nuôi ngựa, thường cọng dài, mập. ♦ **cỏ lá tre** (đt) (thực) X. Cỏ sướt (2). ♦ **cỏ lông heo** (đt) Loại cỏ bụi nhỏ, lá nhỏ mịn, phát hoa có lông dài, rễ ngắn, bở, bám trên mặt đất (*Heteropogon contortus*). ♦ **cỏ may** (đt) (thực) Loại cỏ nhỏ lá mọc hai hàng, phát hoa ốm, cứng, cao độ 50cm, màu tím sậm, mang lông gai nhọn, ghim dính quần áo, thường được dùng trị sán lãi: Chim quyên dại lắm không khôn, Sơn lâm không đậu đậu cồn cỏ may (*Chrysopogon aciculatus*). ♦ **cỏ mần trầu** (đt) (thực) Cg. Cỏ vòng chầu, loại cỏ bụi có nhiều ốp lá xây tròn, mỗi ốp gồm nhiều lá dài có bẹ ôm nhau, phát hoa xanh, trên đầu chia ra nhiều giẻ, có tính giải nhiệt (*Eulusine indica*). ♦ **cỏ mộc tặc yếu** (đt) (thực) Loại cỏ rừng nhỏ, cao lối 3cm, tới 5cm, thì

ngã bò lan vì thân yếu, có nhiều rãnh, mỗi mắt có một ống có răng, bào tử ở ngọn (*Equisetum debile*). ♦ **cỏ mực** (dt) (thực) Cỏ đứng, cao quá thì ngã bò, cọng nâu có lông trắng, lá dài nhọn, hoa trắng, có một chất alcalôit, được dùng trị suyễn, yết hầu, ghẻ, lác, cầm máu (*Eclipta alba*). ♦ **cỏ ngựa** (dt) Các loại cỏ ngựa thích ăn: *Cắt cỏ ngựa.* ♦ **cỏ ống** (dt) (thực) Cỏ trường niên, thân bọng có đốt, lá mốc, củ cứng, sống dai dưới đất sâu (*Panicum repens*). ♦ **cỏ quyển bá** (dt) (thực) Loại cỏ rừng nhỏ, bốn hàng lá, hai nhỏ hai to, bào tử nang ở nách lá ngọn, trên là tiểu bào tử nang, dưới là đại bào tử nang, có nhiều giống (**Selaginella**). ♦ **cỏ rác** (dt) Cỏ và rác rến: *Quét sạch cỏ rác* • (B) (tt) Không ra gì, không đáng kể: *Đồ cỏ rác.* ♦ **cỏ song hùng** (dt) (thực) Loại cỏ lá nhỏ giẹp như hột dưa, đầu tròn, mọc ở cửa sông gần biển (*Diplanthara rotundata Potamogetoncae*). ♦ **cỏ sữa** (dt) (thực) Loại cỏ bò ở sân cát, lá xanh hoặc hơi đỏ, có răng, dài cỡ 6mm, hoa nhỏ, trái nhỏ; lá trị bệnh ngoài da, mủ trừ sâu và thuốc cá (*Euphrbia thymifolia*). ♦ **cỏ sữa lông** (dt) (thực) Loại cỏ nhỏ thường mọc ở sân, có lông, lá mọc đối, hoa mọc chụm ở nách, trong cọng có acit gallic, quercêlin, chất glucôsit độc và chất tùng chi (*Euphorbia hirta*). ♦ **cỏ sướt** (dt) (thực) Cỏ cao lối 1m, thân và lá có lông, hoa đỏ, năm lá đài, năm tiểu nhị lép, trái xụ xuống để ghim vào quần áo dùng chế thuốc lợi tiểu tiện và trị tê thấp, cầm máu (*Achyranthes aspera*) • (dt) (thực) Cg. Cỏ lá tre, loại cỏ bụi cao lối 50cm, lá hẹp dài độ 20cm, phát hoa cao lối 30cm, có nhiều nhánh ngay dài độ 10cm, mang nhiều hoa, có tính lợi tiểu tiện (*Lophaterum gracile*). ♦ **cỏ tùng diệp** (dt) (thực) Loại cỏ không rễ không lá, cọng mọc đứng cao lối 20cm, có ba cạnh, thường mọc ở ruộng vườn (*Psilotum nudum*). ♦ **cỏ thỏ** (dt) Các loại cỏ mà thỏ ăn được. ♦ **cỏ thủy phi** (dt) (thực) Loại cỏ trường niên sống dưới nước thân ngắn có ba khía, đen, lá hẹp, cứng dài từ 10 tới 20cm, ở đáy lá có phù tử nang (*Isoetes soromandelina*).

CỎ VÊ (dt) Sưu dịch, việc làm bắt buộc, không trả lương (corvée) • (R) Tù nhân đã bị án bị bắt đi làm công việc hằng ngày: *Làm cỏ vê; cỏ vê nhà bếp.*

CỌ (dt) Cạ, chà xát: *Cọ mình vào cột, cọ cho sạch* • (dt) Vật dùng sơn phết, cán cây hay ống trúc, đầu có lông. ♦ **cọ lăn** (dt) Lăn nhanh và nhiều đến nóng như bị cạ: *Bánh xe cọ lăn dưới đường.* ♦ **cọ xát** (dt) Cọ mạnh, chà mạnh: *Đạn cọ xát không khí kêu vèo vèo.*

CỌ (dt) (thực) Loại cây kè ở rừng, lá dùng chằm áo tơi, lợp nhà, làm nón.

CÓC (dt) (động) Giống vật thuộc loài ếch nhái, da nổi mụt nhám, hai chân trước ngắn, hai chân sau dài, dùng lưỡi bắt mồi rất lẹ: Cóc kêu dưới vũng tre ngâm, Cóc kêu mặc cóc tre dầm mặc tre (cd) • (B) Người hèn, thấp, nghèo: *Cóc đòi đi guốc* (tng). ♦ **cóc bịch** (dt) (lóng) Tiếng mắng yêu, hài hước: *Con cóc bịch mà!* ♦ **cóc kẹt** (dt) (động) Cóc đực, ức vàng, tiếng kêu kẹt kẹt mỗi khi bị nắm lèn thì kêu, được dùng trong việc thí nghiệm Tây y. ♦ **cóc tía** (dt) (động) Loại cóc da màu tía.

CÓC (trt) Không, chẳng có, tiếng chỉ việc không đáng, không ra gì: *Làm cóc gì được ai?* ♦ **cóc cần** (trt) Không cần, không thèm cần đến, lời dùng khi giận. ♦ **cóc khô** (trt) Nh. Khỉ khô, không có chi cả: *Có cóc khô gì mà hỏi; Cóc khô!* ♦ **cóc rác** (dt) Kẻ hay việc không đáng, không ra gì: *Đồ cóc rác mà kể gì!*

CÓC (tt) Quấn rối, dây hoặc nhợ xe quá săn, khi buông ra tự nó quấn lại và rối nùi: *Dây cóc cả; Xe vừa vừa, kẻo nó cóc.* ♦ **cóc kèn** (tt) Cóc cả, cóc hết: *Cóc kèn rồi, gỡ bao giờ cho ra.*

CÓC KÈN (dt) (thực) Loại dây leo gần bờ nước rừng sác, lá có từ ba tới năm lá phụ láng, hoa trắng, trái giẹp, trái có tính chất thu liễm, trong dây có chất rôtênnôn $C_{23}H_{22}O_4$, dùng tẩm tên bắn thú và thuốc cá: *Dây cóc kèn (Derris trifoliata).*

CỌC (dt) Nọc, trụ cây cắm xuống đất, xuống bùn, dùng trong nhiều việc: *Cắm cọc, đóng cọc* • (R) a) Chồng, những vật tròn giẹp sắp chồng lên nhau: *Cọc bạc cắc, tiền cả cọc* • b) Tiền đặt trước để níu chân: *Đặt cọc, tiền cọc, bỏ bạc cọc.*

CỌC (tt) Đẹt, cằn cỗi, không lớn: *Cằn cọc, còi cọc, cây đà cọc.*

CỌC (dt) (thực) Loại cây nhỏ ở rừng sác, lá mọc xen, đầu tròn không gân, hoa có lá hoa, đài năm răng, vành năm cánh, trái hình thoi có năm hột (*Lumnitzera*). ♦ **cọc đỏ** (dt) (thực) Loại cọc có hoa năm cánh đỏ, tiểu nhị dài bằng hai lần cánh, phát hoa ở chót nhánh, lá được dùng trị bệnh gan (*Lumnitzera coccinea*). ♦ **cọc vàng** (dt) (thực) Loại cọc hoa trắng, tiểu nhị dài bằng cánh, phát hoa ở nách (Lumnitzera racemosa).

CỌC CẠCH (tt) (bạc) Lẻ đôi, không giống nhau: *Đôi xe cọc cạch* • (trt) Tiếng khua của những vật cứng nhỏ: *Đá khua cọc cạch* • (dt) Người khác vùng nói tiếng khó nghe, khó hiểu: *Cọc cạch Sài Gòn, cọc cạch Huế, cọc cạch Bắc Kỳ (hết dùng).*

COI (dt) Xem, dùng mắt *trông để thấy biết: Coi hát, coi chừng; Má ơi đừng đánh con đau, Để con hát bội làm đào má coi* (cd) • Trông nom giữ gìn: *Coi nhà, coi em, coi trâu* • Xem tỉ mỉ để đoán vận mạng tương lai: *Coi bói, coi chỉ tay, coi tử vi, coi tướng* • Cầm bằng: *Coi tiền bằng bánh xe; coi trời đất như không; coi miếng ăn là trọng; coi người nửa con mắt; Thân này còn dám coi ai là thường* (K). • Phân chứng: *Coi kìa! Ai coi! Cái khăn mới để đây, đâu mất rồi!* • (trt) Nào, tiếng sau câu khuyên bảo, để giảm bớt giọng ra lệnh: *Đi chỗ khác coi! Đứng lên coi!* ♦ **coi bói** (đt) Bói việc lành dữ, họa phước cho người: *Ông thầy coi bói* • Nhờ thầy bói cho: *Đi coi bói.* ♦ **coi bộ** (trt) Hình như, xem như, xem bề ngoài mà định chừng: *Coi bộ có tiền; Coi bộ như bệnh.* ♦ **coi cà** (trt) Cg. Coi kìa, tiếng gọi chỉ hoặc phân bua: *Coi cà! Hình như va đi đó; Coi cà! Bộ giỡn sao chớ; Coi cà! Tôi có nói chi đâu mà giận!* ♦ **coi cặp rằng** (đt) Làm cặp rằng, cai quản một số dân phu: *Ở nhà tôi coi cặp rằng nhà máy.* ♦ **coi cốt** (đt) Làm đồng cốt, ngồi cho hồn ma nhập vào để nói tương lai họa phước cho người: *Bà đó coi cốt mấy năm nay* • Nhờ cốt lên đồng đoán vận mạng cho mình: *Mất đôi vàng, đi coi cốt coi ai lấy.* ♦ **coi cửa** (đt) Gác cửa, coi chừng cửa: *Coi cửa kho năm; Coi cửa giùm, tôi đi một lát* • Soát vé vô cửa: *Coi cửa rạp hát.* ♦ **coi chừng** (đt) Giữ gìn thân mình, của mình đối với những gì có thể xâm phạm: *Coi chừng trộm đạo, coi chừng xe; Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng kẻo chúng giết nhau có ngày* (cd) • Giữ mình, lời hăm một người nào: *Coi chừng tao đa!*

Coi chừng ăn đòn nghe! ♦ **coi giò cẳng** (đt) (lóng) Xem xét để đánh cá, để phán đoán tính người, sức người: *Dùng người phải biết coi giò cẳng.* ♦ **coi giờ** (đt) Cg. Coi đồng hồ, nhìn mặt đồng hồ để biết giờ • Canh giờ, xem chừng giờ trong một cuộc chạy đua hoặc trông nom người bệnh. ♦ **coi kìa** (trt) X. Coi cà. ♦ **coi kiếng** (đt) Soi gương, ngó vô mặt gương để trông mặt mình: *Coi kiếng để trang điểm* • Đeo kính để trông, đọc sách, v.v...: *Anh đã đến tuổi coi kiếng rồi sao?* ♦ **coi mạch** (đt) Chẩn mạch, đặt ba ngón tay lên cườm tay người bịnh để nghe mạch nhảy mà đoán bệnh: *Đi thầy coi mạch bốc thuốc uống.* ♦ **coi máy** (đt) Điều khiển máy chạy: *Coi máy tàu; coi máy hãng thuốc.* ♦ **coi mắt** (đt) Giạm vợ, đến nhà gái làm lễ giạm: *Có đó có người coi mắt rồi* • Tìm cách xem lén người mà mình định hỏi làm vợ: *Làm bộ hỏi nhà để coi mắt.* ♦ **coi mòi** (trt) Nh. Coi bộ. ♦ **coi ngày** (đt) Dở lịch hoặc cậy người dở lịch chọn ngày tốt, hạp tuổi để làm một việc quan trọng như cất nhà, làm đám cưới, v.v... Coi ngày dựng cột; Coi ngày rước dâu. ♦ **coi phải thế** (đt) Xem được, đẹp, có nết, đàng hoàng...: *Con nhỏ đó coi phải thế đến.* ♦ **coi quẻ** (đt) Nh. Coi bói. ♦ **coi sếp** (đt) Làm sếp, cai quản một phần việc: *Coi sếp ở hãng tàu (X. Sếp).* ♦ **coi sóc** (đt) Trông nom, chỉ biểu, giữ gìn:... *Vợ ba coi sóc nhà ngoài nhà trong; Cậy em coi sóc trăm đường, Để anh buôn bán trấy trương thông hành* (cd). ♦ **coi tay** (đt) Xem chỉ tay đoán vận mạng cho người: *Ông thầy coi tay* • Nhờ thầy xem chỉ tay mình: *Chịu tốn tiền, đi coi tay xem sao.* ♦ **coi tử vi** (đt) Lấy số tử vi (X. Tử vi). ♦ **coi tướng** (đt) Xem diện mạo, khí sắc mà đoán vận mạng, tương lai: *Ông thầy coi tướng* • Nhờ thầy coi tướng mình: *Đi coi tướng thử.* ♦ **coi thường** (đt) Kể như, không quan trọng, không ra gì: *Việc đó tôi coi thường; Hắn coi thường tôi quá.* ♦ **coi trời** (đt) Xem mây để đoán chừng việc mưa gió: *Đi biển phải biết coi trời* • Tin tưởng Trời, đối với Trời về mặt tin tưởng: *Coi trời bằng vung.* ♦ **coi vọt** (trt) Trông ra xa và đoán phỏng: *Coi vọi in là nó; Coi vọi như phía đó có mưa.* ♦ **coi vợ** (đt) Nh. Coi mắt.

CÒI (đt) Kèn, tu hút, tù và, vật dùng ra hiệu, có tiếng huýt to: *Cầm còi, nhận còi, thổi còi, bóp còi; Tai nghe riu rít còi tàu, Nhớ người bạn cũ nửa sầu nửa lo* (cd). ♦ **còi hụ** (bt) Còi nhận bằng hơi điện kéo dài tiếng để báo động hoặc báo giờ: *Chín mười giờ còi hụ ở Sài Gòn, Xe an côn (alcool) vội chở vợ con tuôn ra đồng* (cd). ♦ **còi mục** (đt) Tiếng tù và của trẻ chăn trâu: *Còi mục thé trăng miên viễn phố.* ♦ **còi lệnh** (đt) Tiếng còi ra hiệu lệnh • (thth) Cái tu hít của viện trọng tài trong một cuộc đấu cầu: *Trận đấu do trọng tài X cầm còi lệnh.* ♦ **còi tàu** (đt) Còi xe lửa hoặc tàu thủy: *Nghe còi tàu, mọi người đều nhôn nhao.* ♦ **còi xe** (đt) Còi bóp bằng tay hay chuyển hơi điện từ máy ra để nhận ra hiệu: *Khoảng đường cấm còi xe.*

CÒI (tt) Cỗi, xơ rơ, rụng lá hay rụng lông, hết lớn: *Cây còi, lông còi: Ở Hán còn nhiều trang cội cả, Về Tào chi sá phận cây còi* (T.T.Tường). ♦ **còi cọc** (tt) Còi hết, chỉ còn một ít lá hay một ít lông: *Thiếu phân, cây còi cọc hết; Gà già, lông lá còi cọc.*

CÓI (đt) (thực) Lát, loại cỏ phơi khô dùng dệt chiếu, đan buồm: *Chiếu cói, buồm cói.*

CÓI (đt) (động) X. Cò bợ.

CÕI (đt) Vùng, miền, khu vực, một khoảnh đất rộng trong một nước: *Làm vua một cõi; Nghênh ngang một cõi biên thùy* (K) • (R) Ba nơi sinh hoạt của con người khi sống và khi chết: 1) Cõi đời, cõi trần: *Trăm năm trong cõi người ta* (K); *2) Cõi âm, cõi chết; 3) Cõi tiên, cõi Phật, cõi thiên đàng* • Tư tưởng, cảm giác của một người: *Cõi lòng, cõi sầu.* ♦ **cõi âm** (đt) *(truyện):* Cõi linh hồn người chết phưởng phất, chưa được siêu thăng • (R) Ban đêm, trời tối âm u. ♦ **cõi chết** (đt) Chỗ chết, nơi nguy hiểm, nơi người ta tới hay việc người ta làm mà có thể chết: *Tới chỗ đó như vô cõi chết; Xui* tôi làm việc đó như đưa tôi vô cõi chết. ♦ **cõi dương** (đt) Cõi người sống hoạt động • (R) Ban ngày, có mặt trời. ♦ **cõi đời** (đt) Đời, lúc con người còn sống, còn hoạt động: *Sống trên cõi đời mà không làm gì nên thân thì sống làm quái gì.* ♦ **cõi già** (đt) Tuổi già, lúc về già: *Lạy trời phù hộ cho em, Cho em chồng lớn, em lên cõi già* (cd). ♦ **cõi hồng trần** (đt) Cõi đời cực khổ dơ dáy không ai tránh được bụi đỏ dính mình: *Một xe trong cõi hồng trần như bay* (K). ♦ **cõi khổ** (đt) (Phật) Cõi khổ não, tức cõi đời, ai sinh ra cũng phải trải qua ba giai đoạn: *già, bệnh, chết; Đời là cõi khổ.* ♦ **cõi lòng** (đt) Trong lòng, nơi chấp chứa sự suy nghĩ, vui,buồn, giận, ghét: *Ôm ấp biết bao tâm sự nơi cõi lòng.* ♦ **cõi niết bàn (nát bàn)** (đt) X. Niết bàn. ♦ **cõi ngoài** (đt) Vùng xa thị thành, xa kinh đô, ngoài sự kiểm soát của triều đình, của chính phủ. ♦ **cõi Phật** (đt) (Phật) Nơi mà con người đã hoàn toàn giác ngộ ở, bất sinh bất diệt, không chịu luật quả báo luân hồi • (thth) Tây phương, xứ sở đấng Thích ca Mâu ni, nơi Ngày ở để xem xét, và độ người có công tu niệm thành Phật. ♦ **cõi tiên** (đt) *(truyện):* Tiên cảnh, nơi bậc thần tiên ở • (R) Nơi sung sướng thong thả, thường được người đời ao ước đến sau khi chết: *Xin cầu chúc anh hồn ông được lên cõi tiên.* ♦ **cõi thiên đàng** (đt) X. Thiên đàng. ♦ **cõi thọ** (đt) *(truyện):* Nơi con người khi chết, linh hồn được ở đời đời, không phải đầu thai xuống trần chịu khổ nữa: *Xin chúc hương hồn bác được siêu thăng nơi cõi thọ.* ♦ **cõi trần** (đt) X. Cõi hồng trần.

COM-BIN (đt) (lóng) Sự toa rập, *âm mưu, sắp đặt thầm kín (combine): Tụi nó com-bin hại mình: Kiếm com-bin đặng gỡ; Làm com-bin.*

CÒM (tt) Khòm, gầy yếu, lưng cong. ♦ **còm cõi** (tt) Ròm ròi, ốm tong, dáng lọm khọm: *Còn trẻ mà hút thuốc quá nên còm cõi.* ♦ **còm kĩnh** (tt) Đẹt căm, ốm nhỏ quá, không lớn: *Nuôi con sao để nó còm kĩnh quá* ♦ **còm nhỏm** (tt) Ốm nhom: *Bộ dáng còm nhỏm.*

CÒM (đt) (lóng) Tiền huê hồng, tiền đầu, số tiền nước tính phần trăm chia cho người đắt mối: Tiền còm; Dẫn mối này kiếm còm xài (*commission*).

CÓM RÓM (trt) Khúm núm, cách sợ sệt, cung kính quá mức: *Đi cóm róm, làm bộ cóm róm.*

CỌM (tt) Khằn, khọm: *già cọm.* ♦ **cọm rọm** (tt) Lụm cụm, đáng run rẩy hoặc quờ quạng của người già yếu: *Già cọm rọm.*

CON (đt) Vai người đối với cha mẹ sinh ra: *Con ruột, đông con, muộn con; Bốn con ngồi bốn chân giường, Mẹ ơi mẹ hỡi mẹ thương con nào* (cd) • Hạng người nhỏ, thấp thỏi, ý xem thường: *Con nít, con trẻ, con người, con buôn, con con, con mẹ* • Tiếng xưng hô dịu ngọt của người lớn gọi người nhỏ hay người nhỏ tự xưng: *Này các con! Con lạy chúa...; Con ơi vãi chài xa xa, Kẻo con cá*

lóc nhảy qua bên bàu (cd) • Tiếng chỉ bề cao lớn của người: *To con, lớn con, nhỏ con, vừa con.* ♦ **con bạc** (dt) Tay đánh bạc, người sống về nghề cờ bạc hoặc bị bắt trong sòng bạc: *Con bạc đang sát phạt nhau.* ♦ **con bầy** (dt) Con đông, nhiều: *Nhà đó con bầy, phải mua gạo bao mới đủ ăn.* ♦ **con bé** (dt) Tiếng gọi đứa gái nhỏ: *Con bé kia! Con bé đi xin.* ♦ **con cái** (dt) Những con trong nhà, gồm cả trai gái: *Em về nuôi cái cùng con, Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng* (cd). ♦ **con cưng** (*cưng*) (dt) Đứa con được cha mẹ nuông chiều: *Con cưng là con hư.* ♦ **con cầu con khẩn** (dt) Con những cặp vợ chồng hiếm hoi sinh ra sau khi cầu khẩn ơn trên ban cho • (R) Những trẻ ẻo uột khó nơi. ♦ **con con** (tt) Nhỏ nhỏ, thấp thấp, người còn trẻ, vật nhỏ, việc vụn vặt: *Sau chân theo một vài thằng con con* (K); *Ăn thì lựa miếng cho ngon, Làm thì lựa việc con con mà làm* (cd). ♦ **con côi** (dt) Con mồ côi cha mẹ, hoặc cả cha mẹ: *Mẹ góa con côi.* ♦ **con công đệ tử** (dt) Tín đồ trung thành một giáo phái, có thể chết vì đạo. ♦ **con cha cháu chú** (dt) Kẻ được nhiều ân huệ riêng mà người ta nghĩ là con cháu kẻ có quyền thế: *Chỉ có mấy chỗ dành cho con cha cháu chú.* ♦ **con cháu khách** (dt) Người Tàu lai người bổn xứ • (thth) Người Tàu lai Cao Mên. ♦ **con chồng** (dt) Con riêng của người chồng, tức con ghẻ của vợ: *Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời mẹ ghẻ mà thương con chồng* (cd). ♦ **con dại** (dt) Con còn nhỏ, còn khờ dại: *Ở nhà con dại, mẹ già, có em* (cd). ♦ **con dâu** (dt) Nàng dâu: *Cha chài mẹ lưới con câu, Chàng rể đóng đáy con dâu ngồi nò* (cd) • Con trai và dâu, tiếng gọi chung vợ chồng con trai mình hoặc tất cả con và dâu: *Già rồi mà con dâu nó không biết thương.* ♦ **con dòng cháu giống** (dt) Con cái nhà có tài đức, tiếng tăm, công lao với xã hội, giàu tiền bạc hoặc giỏi võ nghệ. ♦ **con du đảng** (dt) Con hoang, chưa được pháp luật nhìn nhận huyết thống (Danh từ dùng trong luật Hồng Đức). ♦ **con đầu lòng** (dt) Cg. Con trưởng, đứa con sinh ra lần đầu. ♦ **con đĩ** (dt) Cg. Con điếm, gái làng chơi, đàn bà sống về nghề bán dâm • Tiếng chửi người đàn bà: *Mày là con đĩ, con đĩ chó, con đĩ ngựa.* ♦ **con điếm** (dt) X. Con đĩ (phần đầu). ♦ **con đỏ** (dt) Con mới đẻ, con đỏ lấm lói: *Vua nhân từ thương dân như con đỏ.* ♦ **con đỡ đầu** (dt) Con người khác, xin nuôi để đỡ đầu con, vì từ trước sinh bao nhiêu đều chết cả • Con người khác, mình đứng đỡ đầu giùm, làm bõ nó. ♦ **con gái** (dt) Đứa con thuộc giống cái: *Con gái là con người ta, Con dâu mới thiệt mẹ cha mua về* (cd) • Tiếng gọi yêu đứa gái nhỏ: *Lại biểu, con gái! Con gái cưng ơi!* • Đàn bà chưa chồng, còn trinh: Hoa con gái; Nó còn con gái • Con nít thuộc giống cái: *Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái lấm cỏ con trai be bờ* (cd) • (R) Đàn bà, tiếng dùng khi chỉ một hạng riêng: *Em là con gái Phụng thiên, Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng* (cd); *Sở bắt con gái, lính bắt con gái, con gái vườn, con gái chợ.* ♦ **con giữa** (dt) Những con sinh giữa đứa đầu lòng và đứa út. ♦ **con ghẻ** (dt) Con riêng của vợ đối với chồng hoặc của chồng đối với vợ. ♦ **con hát** (dt) Đào kép, nghệ sĩ, người sống về nghề hát xướng. ♦ **con hoang** (dt) Đứa con sinh ra mà không ai biết cha nó là ai (Luật Hồng Đức gọi Con du đảng) • Con còn nhỏ mà bỏ nhà cha mẹ đi hoang. ♦ **con hư** (dt) Đứa con không vâng lời cha mẹ, bỏ học, phá của, đi hoang, v.v... (trai); mất nết, lăng loàn (gái): *Con cưng là con hư.* ♦ **con loạn luân** (dt) (pháp) Đứa con do hai người bà con sinh ra, bà con mà pháp luật cấm đoán lấy nhau. ♦ **con mẻ** (dt) Con mẹ ấy, tiếng gọi con mẹ vắng mặt: *Con mẻ đâu? Đừng cho con mẻ biết.* ♦ **con mẹ** (dt) Mụ, tiếng gọi người đàn bà với ý khinh, giận: *Con mẹ Bành, con mẹ đáng ghét quá!* ♦ **con muộn** (dt) Con sinh trễ, cha mẹ đã già: *Cha già con muộn.* ♦ **con nít** (dt) Trẻ nít, tiếng gọi chung trai gái còn trẻ tuổi: *Con nít miệng còn hôi sữa.* ♦ **con nít con nôi** (dt) Tiếng gọi chung con nít hoặc người còn trẻ với ý xem thường xem khinh: *Con nít con nôi mà biết gì!* ♦ **con non** (dt) Bào thai, cái thai còn trong bụng, tiếng dùng hăm le, chửi rủa: *Con non hàng nàm; Tao móc con non mày ra đa.* ♦ **con nuôi** (dt) Con người khác mình nuôi làm con; theo luật phải có duyên cớ chính đáng và có lợi cho đứa con, người đứng nuôi phải được sự ưng thuận của vợ hoặc của chồng và một trong hai người phải ít nhất trên 25 tuổi; nếu độc thân, phải lớn hơn đứa con 25 tuổi; đứa con được nuôi phải có sự ưng thuận của cha mẹ hoặc tùy trường hợp, của ông bà, giám hộ hay cơ quan phước thiện đã nuôi trước đứa nhỏ; các sự ưng thuận kể trên phải làm trước chưởng khế hoặc viên chức thẩm quyền, tòa sẽ chiếu văn kiện này mà lên án ưng thuận hoặc không; nếu thuận, bản án sẽ được sao lục cho viên chức hộ tịch sở quan ghi bên lề chứng thư khai sinh của đứa trẻ và từ đó người con nuôi được hưởng tất cả quyền lợi như con ruột, kể cả quyền lợi đối với tài sản của bà con huyết tộc. ♦ **con ngoại hôn** (dt) (pháp) Đứa con sinh trong thời kỳ cha mẹ ăn ở nhau không có giá thú, hoặc một trong hai người còn dính giá thú với một người khác. ♦ **con ngoại tình** (dt) (pháp) a) Đứa con mà người chồng của mẹ nó có đủ bằng cớ khước từ phụ hệ như: sinh trước 180 ngày làm giá thú, sau 300 ngày sau khi ly hôn hoặc trong thời gian chồng xa vắng, hay sau một vụ kiện song hôn mà người chồng được kiện • b) Đứa con của người chồng do sự ăn ở riêng với một người đàn bà khác hơn vợ chính thức. ♦ **con người** (dt) Người ta, loài người: *Con người ở đời; Trời sinh con người khôn hơn vạn vật; Con người có bố có ông, Như cây có cội như sông có nguồn* (cd) • Tiếng dùng với người mà mình giận và có ý khinh: *Con người gì mà lì lợm quá! Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người đong đưa* (cd). ♦ **con nhài** (dt) Người ở gái • Tiếng gọi đứa con gái khi giận: *Con nhài đó! Mày có nghe tao không?* ♦ **con nhỏ** (dt) Nh. Con dại • Tiếng gọi đứa con gái nhỏ hơn mình: *Con nhỏ đó!* ♦ **con ông cháu cha** (dt) Nh. Con cha cháu chú. ♦ **con rạ** (dt) Những đứa sinh sau đứa đầu lòng (chỉ dùng trong việc sinh nở): *Sinh con rạ cũng dễ.* ♦ **con ranh** (dt) Tiếng mắng một đứa gái: *Đồ con ranh! Con ranh kia!* ♦ **con ranh con lộn** (dt) *(truyện):* Những đứa con chết non trong bụng hoặc sinh ra rồi chết liền hay chết sau đó một vài giờ, 5, 10 ngày hay một tháng là cùng, da vàng hoặc phù sũng; theo tín tưởng chỉ có một đứa chun vô chun ra nhiều lần để đòi cho hết nợ mà hai vợ chồng đã thiếu nó kiếp trước; và chắc chắn cả đời không nuôi được đứa nào • (bệnh) Theo khoa học, có thể do chứng ngưng tập hồng huyết cầu (érythroblastose ftal) di truyền theo định luật Mendel; nguyên trong nhân loại có lối 85 phần trăm người có loại máu Rhésus (Rh+) và 15 phần trăm không phải Rhésus (Rh-), rủi vợ chồng không cùng một loại máu, thí dụ chồng Rh+, vợ Rh-, khi có thai lần đầu, bào thai là máu cha tức Rh+ có hồng huyết cầu thâm nhập vào máu mẹ

Rh- mà sinh ra chất kháng thể Antirhésus; bào thai này vẫn không sao, con sinh ra nuôi được như thường, nếu chết là do bệnh khác; nhưng từ đứa thứ hai về sau, bào thai nào cũng bị chất Agglutinines antirhésus của mẹ làm cho hồng huyết cầu của bào thai bị ngưng tập dần dần, đứa nhỏ bị chết trong bụng hoặc sinh non ngày rồi chết, hoặc sinh ra trong một thời gian ngắn, nhiều lắm là hai tháng thì chết, gan và lá lách ưng to, da vàng hoặc phù sũng. Trong trường hợp này, nếu khi lọt lòng mẹ mà đứa nhỏ còn sống, chỉ cần rút ra bỏ từ 30 tới 60 phân khối máu đứa nhỏ rồi thay vào đó số lượng tương đương máu Rh- của người nào khác hơn cha mẹ nó, thì nuôi được đứa nhỏ nhưng không nên cho nó bú sữa mẹ vì trong sữa người này có chất Agglutinines antirhésus. ♦ **con rể** (dt) Con gái và rể, tiếng gọi chung vợ chồng con gái mình hoặc tất cả con và rể: *Nhà có giỗ, con rể về đông đủ cả.* ♦ **con rồng cháu tiên** (dt) Người Việt Nam. ♦ **con rơi** (dt) Con không được cha nhìn hoặc cả mẹ cũng bỏ. ♦ **con ruột** (dt) Con do mình sinh ra • (B) Kẻ được bề trên ưu đãi hoặc dung dưỡng: *Con ruột của ông chủ đó đa!* ♦ **con sen** (dt) Đứa ở gái: *Bảo con sen pha nước.* ♦ **con so** (dt) Đứa con sinh lần đầu (chỉ dùng trong việc sinh nở): *Con so khó sinh.* ♦ **con tin** (dt) Người bị giữ làm tin để bên nghịch không dám sinh sự: *Giữ làm con tin.* ♦ **con tư sinh** (dt) (pháp) Nh. Con ngoại hôn. ♦ **con thần cháu thánh** (dt) *(truyện):* Những đứa con khó nuôi, đã ký bán (bán khoán) cho thần thánh, mình hoặc tay chân có đeo nhiều niệt, xương khỉ hoặc ông tướng bằng gỗ • (R) Những người hay đau yếu, được bạn bè gọi cà rỡn: *Mày gốc là con thần cháu thánh.* ♦ **con thơ** (dt) Con còn nhỏ, còn thơ ngây: *Con thơ tay ẳm tay bồng, Tay dắt mẹ chồng đầu đội thúng bông* (cd). ♦ **con thứ** (dt) Đứa con thứ nhì, kế đứa đầu lòng • (R) Các đứa con từ thứ nhì đến rốt. ♦ **con thừa tự** (dt) Đứa con được lập nên để phụng thờ cha mẹ ông bà, được ở nhà thờ chung và hưởng của hương hỏa. ♦ **con trai** (dt) Đứa con thuộc giống đực: *Mình sinh đã có con trai, Giá triệu con gái quan tài nàng đâu* (cd) • Đàn ông chưa vợ nheo nhẻo • Đàn ông trai tráng; Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái làm cỏ con trai be bờ (cd). ♦ **con trẻ** (dt) Con nít, trai hay gái còn trẻ tuổi: *Một liều ba bảy cũng liều, Cầm như con trẻ chơi diều đứt dây* (cd) • Trẻ con, người lớn mà dại, không thấy xa: *Miệng cọp hàm rồng chưa dễ chọc, Khuyên đàn con trẻ chớ thày lay* (T.T.Tường). ♦ **con trời** (dt) *(truyện):* Con của trời đầu thai xuống trần, thay mặt trời chăn dân, làm chúa tể thiên hạ, theo luân lý, người Trung Hoa xưa (thiên tử) • (B) Người Tàu cư ngụ ở Việt Nam: *Các chú con trời.* ♦ **con trưởng** (dt) Nh. Con đầu lòng • Con lớn hơn hết bên phía trai hoặc phía gái: *Con trưởng nam, con trưởng nữ.* ♦ **con út** (dt) Đứa con rốt, nhỏ hơn hết: *Giàu con út ăn, khó con út chịu* (tng).

CON mt. Tiếng gọi chung cầm thú, côn trùng: *Con chó, con chim, con gà, con rắn, con bướm* • (R) Tiếng gọi chung một số đồ vật tự chúng động đậy được như con vật hoặc mình làm cho nó động đậy được: *Con nước, con chuồi, con đội, con trốt* • (tt) Con vật mới sinh, còn nhỏ: *Bò con, heo con, gà con, vịt con.* ♦ **con ác** (dt) Một bộc phận khung cửi. ♦ **con bọ** (dt) Nút chỉ may nhiều bận để chận đường nách cho đừng tét: *Đóng con bọ,thắt con bọ* • Thanh gỗ có ngàm để chịu đầu trính thế cho cột (X. Bọ). ♦ **con cò** (dt) X. Cò. ♦ **con cờ** (dt) Miếng gỗ nhỏ tiện tròn có khắc chữ hoặc số để chơi giải trí: *Ăn một con cờ, con cờ lô tô* • (B) Người bị dùng làm bia trong các sự sắp đặt mưu chước: *Nó cầm tôi như một con cờ.* ♦ **con cúi** (dt) Dây rơm đánh chặt đốt cháy một đầu để mồi lửa: *Đánh con cúi, đốt con cúi, mồi cúi.* ♦ **con chạy** (dt) Bộ phận kéo lên xuống hay qua lại được để điều chỉnh một món đồ dùng *(curseur).* ♦ **con chàng** (dt) Trái bắp non vừa mới trổ: *Bắp con chàng.* ♦ **con chó** (dt) X. Chó • Miếng thép nhỏ gắn giữa cây cốt và cái niền ngừa khi cái niền quay ngược thì nó chận lại: *bu li trật con chó, ru líp tuột con chó.* ♦ **con chuồi** (dt) Cây trúc dùng để quấn sợi lúc lên đầu rồi đẩy vô rập để dệt chiếu: *Em đương dệt chiếu hồ văn, Nghe anh có vợ vội quăng con chuồi* (cd). ♦ **con chuồn chuồn** (dt) X. Chuồn chuồn • Ốc răng có hai cánh để nắm vặn, khỏi dùng chìa khóa: *Hai con chuồn chuồn bánh sau.* ♦ **con đò** (dt) Chiếc đò (X. Đò) • (B) Người con gái có đính hôn, ước hẹn với một người nào hoặc người đàn bà bị chồng bỏ hay đi xa: *Trăm năm dầu lỗi hẹn hò, Cây đa bến cũ con đò khác đưa* (cd). ♦ **con đội** (dt) Dụng cụ có tay quây để đội bắn những vật nặng lên cao *(vérin).* ♦ **con đường** (dt) Đường đi, xa trông như rắn bò: *Con đường tráng nhựa (X. Đường).* ♦ **con gỏi** (dt) Mồi ngon, dễ ăn như gỏi: *Ngủ không giăng mùng là làm con gỏi cho muỗi.* ♦ **con giấm** (dt) Váng gầy bằng chuối sứ chín rục với nước dừa tươi, để độ tuần lễ rồi vớt ra, để trong ve keo hoặc khạp nhỏ, đổ nước lã, rượu trắng và đường vào, váng ấy nở lớn và dày, đồng thời nước thành giấm; váng ấy là con giấm, ngày càng dày thêm và mức sản xuất càng nhiều. ♦ **con lương** (dt) Đường hồ chạy dày trên nóc và hai bên mái nhà để dẫn ngói: *Chạy con lương.* ♦ **con mắt** (bt) X. Mắt. ♦ **con nước** (dt) Triều nước, dòng nước chảy vô hoặc ra mỗi ngày sớm hay muộn tùy mặt trăng: *Mỗi ngày hai con nước; Đợi con nước khuya lui ghe thì vừa.* ♦ **con ngươi** (dt) Cg. Đồng tử, khoảnh tròn nhỏ giữa tròng đen con mắt: *Có con mắt không có con ngươi; Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ anh em khóc đỏ lòm con ngươi* (cd). ♦ **con sẻ** (dt) Cây tròn nhỏ, dài độ ba tấc dùng xỏ vô lỗ cột và kèo để hai cây này dính lại, chịu cho nhau. ♦ **con ốc** (dt) X. Ốc • (R) Vòng chụp có răng khu ốc để vặn vô cây cốt cũng có răng *(écrou).* ♦ **con ruồi** (dt) X. Ruồi • (R) Cái nút nhỏ trước nòng súng để nhắm. ♦ **con sóng** (dt) X. Sóng. ♦ **con sông** (dt) X. Sông. ♦ **con tạo** (dt) *(truyện):* Tạo công, tạo hóa, tạo vật, đấng tối cao sinh ra muôn loài và sắp đặt trước mọi việc nên hư may rủi cho mỗi người mỗi vật (tiếng dùng khi bất mãn, có ý oán): *Con tạo trớ trêu; Sông sâu sào vẫn khó dò, Kìa kìa con tạo đưa đò âm cung* (cd). ♦ **con tàu** (dt) X. Tàu. ♦ **con thuyền** (dt) X. Thuyền. ♦ **con trăng** (dt) Sự tuần hoàn của mặt trăng chung quanh trái đất đúng một tháng: *Măn con trăng này thì thấy Tết.* ♦ **con trốt** (dt) Gió xoay vần mạnh và hốt tất cả vật nhẹ lên cao: *Con trốt hốt* • (B) Sự thay đổi chiến thuật mau lẹ làm cho địch rối trí không biết đường đón đỡ: C *hiến thuật con trốt.* ♦ **con vật** (dt) Thú vật, con thú ấy, tiếng dùng khi không muốn lặp lại tên con thú vừa nói: *Nó lấy chân chà nhẹ trên gáy con heo; con vật đã ngửa, nằm dài cho nó gãi* • Động vật, loài biết đi đứng, đau đớn, v.v...: *Loài người là con vật biết nói và khôn hơn các loài* • Tiếng ví người với thú khi giận: *Anh*

cầm tôi như con vật; Tôi phải con vật đâu mà không biết xấu hổ.

CÒN (tt) Đọng lại, chưa hết, chưa thôi, có thể thêm nữa: *Mười phần chết bảy còn ba, Chết hai còn một mới ra thái bình Sãm; Còn trời còn nước còn non, Còn cô bán rượu anh còn say sưa* (cd) • (trt) Đến lượt, vẫn, tiếng dùng nhắc hay so sánh: *Ba năm còn đợi được thay, Huống chi vài tháng nào ai than phiền; Bà chết thì khách đầy nhà, Còn khi ông chết cỏ gà đầy sân* (cd) • Đang, trong tình trạng cũ, chưa đến lúc mong đợi: *Còn sống, chưa ăn được; Còn nhỏ, chưa lấy vợ lấy chồng được.* ♦ **còn chi** (trt) Không còn, có còn chi đâu: *Còn chi là cái hồng nhan* (K). ♦ **còn duyên** (trt) Còn trẻ đẹp, có thể kết đôi với người trang lứa: *Còn duyên kén những trai tơ, Hết duyên ông lão cũng vơ làm chồng; Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như tổ ong tàn ngày mưa* (cd) • Còn nợ, chưa thôi nhau được: *Dầu anh có lỗi hẹn hò, Còn duyên đâu để con đò sang ngang; Dầu cho cha mẹ bất tình, Nhào lăn ra khóc, vì tại mình còn duyên* (cd). ♦ **còn đường** (trt) (lóng) Còn hy vọng, còn xài được: *Tuy già chớ còn đường.* ♦ **còn gì** (trt) Không còn, lời bảo đã hết mà có ý tiếc: *Ngày ngày hai bữa cơm đen, Còn gì má phấn răng đen hỡi chàng* (cd). ♦ **còn hơn** (trt) Chẳng bằng, lời so sánh: *Có còn hơn không; Dì còn hơn ở; Một đêm quân tử nằm kề, Còn hơn đứa dại vỗ về quanh năm* (cd). ♦ **còn ngòi** (tt) Chưa chín, cái ruột ở giữa còn sống: *Cơm còn ngòi, trứng còn ngòi* • Cái ngòi cháy chưa hết hoặc chưa rút ra: *Pháo còn ngòi, lựu đạn còn ngòi.* ♦ **còn như** (trt) Nếu, ví bằng, tiếng bắc sang câu khác để nhắc nhở hay so sánh: *Có thương thì hãy bước vào, Còn như chẳng có ai nào mong ai* (cd). ♦ **còn trinh** (tt) Còn nguyên vẹn, chưa lấy ai: *Cô ấy còn trinh.* ♦ **còn xuân** (tt) Đang trong mùa xuân, chưa qua mùa xuân: Tháng hai là tháng còn xuân • (B) Trong lúc xuân canh, còn trẻ, còn duyên: *Còn xuân ong bướm dập dìu, Hết xuân ong bướm ra chiều phôi pha* (cd).

CỎN (dt) Con vợ nó, con vợ thằng ấy, con vợ mày, tiếng chỉ vợ một người ở vai nhỏ hơn mình, vắng mặt: *Cỏn đâu vắng? Nó đi mấy tháng nay, cỏn phải qua ở với tôi.*

CỎN CON (tt) Con con, nhỏ nhít, ít ỏi: Hồi nào em bé cỏn con, Bây giờ em đã lớn khôn thế này (cd).

CONG (tt) Quẹo, vạy, không ngay: *Uốn cong, đường cong; Phải cung rày đã sợ làn cây cong* (K). ♦ **cong cong** (tt) Hơi cong, cong ít: *Con đường danh lợi cong cong, Kẻ toan thoát khỏi người mong bước vào* (cd). ♦ **cong cớn** (tt) Đỏng đảnh, bỏng chanh, tính người đàn bà không đứng đắn: *Con người cong cớn.* ♦ **cong đầu** (trt) Ghì đầu, cắm đầu, cách chạy nhanh: *Cong đầu chạy.* ♦ **cong đuôi** (trt) Vổng đuôi lên và quặp chót đuôi xuống chạy thật nhanh: *Ngựa chạy cong đuôi; Cò bay thẳng cánh, chó chạy cong đuôi* • (B) Nh. Cong đầu, lời nói chơi, chỉ người chạy cong đầu: *Thằng ấy cong đuôi chạy.* ♦ **cong huỳnh** (tt) Vênh, tréo bậy bạ: *Vành nia cong huỳnh; Tay chân thẳng chồng cong huỳnh.* ♦ **cong lưng** (trt) Lui cui, cặm cụi, say mê việc làm, không thiết chi khác: *Tới giờ rồi mà cứ cong lưng làm hoài.* ♦ **cong mắt** (trt) Nhức mắt, bệnh nhức đầu nặng, làm nhức tới mắt: *Nhức đầu cong mắt.* ♦ **cong phinh** (tt) Nh. Cong huỳnh. ♦ **cong queo** (tt) Cong qua queo lại nhiều lần: *Đường qua đèo cong queo nhiều đỗi, Thương thân chàng lắm nỗi nhọc nhằn* (cd). ♦ **cong quẹo** (tt) Nh. Cong queo. ♦ **cong vẹo** (tt) Nh. Cong huỳnh. ♦ **cong vòng** (tt) Thiệt cong, uốn như vòng cung: *Trời mưa nhà dột chảy re, Lá tre hứng nước ngọn tre cong vòng* (cd) • Lời chê vật cong, nhưng nói lố: *Cặp chân cong vòng.*

CÒNG (dt) (động) Cg. Bàng kỳ, loại cáy nhỏ ở bãi bể, mép mương, mép rạch, ngoe dài, càng cong, vỏ đỏ: Con còng, mắm còng; Cáy, còng, ba khía, cua đồng, Bốn anh so vóc, anh còng cao hơn; Gió đưa gió đẩy về rẫy ăn còng, Về sông ăn cáy về đồng ăn cua (cd) • (B) (tt) Khòm, đứng lưng hơi cong như càng con còng: Còng lưng; Chồng còng lại lấy vợ còng, Nằm chiếu thì rộng nằm nong thì vừa (cd) • (dt) Vật bằng gang, có hai càng tròn khi mở, để bắt người xỏ tay vô rồi khóa lại: Mở còng cho hắn • (đt) Bắt xỏ tay vô còng rồi khóa lại: Còng nó lại! Hai người bị còng chung. ♦ **còng bò** (bt) Ngoằn ngoèo, cong queo, lối chữ nguệch ngoạc, không ngay hàng: *Chữ còng bò, viết như còng bò.* ♦ **còng còng** (trt) Khòm khòm: *Đứng còng còng.* ♦ **còng đầu** (đt) Trói lại, còng lại (tiếng hỗn xược): *Còng đầu nó lại; Tao còng đầu hết.* ♦ **còng gió** (dt) (động) Loại còng nhỏ, vỏ trắng, ngoe càng thật dài • (B) Người ốm, cao lỏng thỏng: *Bộ như còng gió.* ♦ **còng quèo** (tt) Nh. Cong queo.

CÒNG CÒNG (trt) Nh. Cò cò.

CÓNG (trt) Cứng đơ, bị rét (lạnh) quá: *Rét cóng, lạnh cóng tay cóng chân.*

CÓNG (dt) Khạp, thạp nhỏ bằng đất nung.

CỎNG (dt) Ngỏng, cứng và đứng thẳng lên. ♦ **cỏng cảnh** (trt) Tròng trành, mất thăng bằng: *Cầu bắc cỏng cảnh.*

CÕNG (đt) Mang trên lưng: *Công rắn cắn gà nhà* (tng); *Cả kêu bớ chú cõng con, Việc chi nên nỗi bon bon chạy hoài* (LVT); *Hai vai gánh nặng nề hai, Nghiêng mình cõng chúa dìu tay mẫu tử* (cd).

CỘNG (bt) Chung lại, thêm vô, tính gộp: *Cộng số, 1 cộng với 2 là 3, toán cộng.* ♦ **cộng chung** (đt) Cg. Tổng cộng, hợp cộng, tính gộp hết lại: *Cộng chung coi được bao nhiêu.* ♦ **cộng sổ** (đt) Tính sổ, cộng tiền vô tiền ra rồi trừ lại coi dư hay thiếu bao nhiêu: *Cộng sổ cuối năm.*

CÓP (đt) Góp, lượm lặt, góp nhặt, nhặt từng tí để dành: *Ky cóp, góp nhặt.* ♦ **cóp nhặt** (đt) Góp nhóp, lấy mỗi nơi một ít hoặc mỗi lúc một ít thành nhiều: *Phải cóp nhặt mới có ngần này.*

CÓP (đt) Bắt chước, chép của người khác: *Văn cóp, cóp bài của bạn (copier).*

CỌP (dt) (động) Hổ, hùm, kễnh, ông thầy, ông ba mươi, loại thú rừng dữ, ăn thịt, mình dài lông có vằn ngắn, đầu tròn, râu cứng, răng nanh thật nhọn, chân to, vuốt bén nhọn, bước đi không tiếng động: *Cọp dữ không ăn thịt con; Sợ cọp chớ ai sợ cứt cọp; Dữ như cọp; Cọp lẻ khôn cự cáo bầy* • (B) Du đảng, thường làm oai để coi hát không mua vé: *Gánh ấy bị cọp vô đông, mất cả rờ xết* • (B) (trt) Xài bòn, không trả tiền: *Đi xe cọp, chơi cọp, hút cọp, đọc báo cọp, coi hát cọp.* ♦ **cọp cái** (dt) Con cọp thuộc giống cái, đẻ con • (B) Đàn bà hung dữ: *Đừng chọc con cọp cái đó.* ♦ **cọp mung** (dt) (động) Cọp lông đen.

CỐT (dt) (động) Loại chim báo tin nước lớn.

CỐT (dt) Bồ, loại phên đương bằng tre hay nứa có thể cuốn được.

CÓT KÉT (trt) Cg. Cọt kẹt, tiếng hai vật cứng nghiến nhau: *Võng đưa cót két; Tre kêu cót két giữa trưa, Thương người dang nắng dầm mưa dãi dầu* (cd). ♦ **cọt kẹt** (trt) Nh. Cót két.

COỌT-NE (trt) Cách phạt góc sau khi quả banh ra biên hậu và trước đó, chạm phải cầu thủ phía ấy: *Phạt coọt-ne, đá coọt-ne.*

CÔ (đdt) Ô, vai và tiếng gọi chị hay em gái của cha mình: *Chú, bác, cô một họ; dì, dượng, cậu khác dòng* (tng) • Tiếng anh và chị dâu gọi tắng em gái (gọi theo con) • Tiếng gọi các gái chưa chồng hoặc có chồng mà không thân lắm: *Hỡi cô đa đỏ má hồng, Cô đi theo chồng cô bỏ xứ cha* (cd) • Tiếng gọi các người đàn bà có nghề làm ăn mua bán hoặc chồng họ có các nghề ấy: *Cô đỡ, cô mụ, cô giáo, cô ký, cô thông; Còn cô bán rượu anh còn say sưa* (cd) • Tiếng gọi các hồn ma con gái: *Cốt cô, xác cô Hai.* ♦ **cô ả** (đdt) Ả ấy, tiếng chỉ một người gái vắng mặt, hơi khinh: *Cô ả lượn qua đây mấy bận.* ♦ **cô bà** (đdt) Tiếng chỉ các người đàn bà giàu có, vợ người có chức phận, ý hơi mỉa mai: *Người ta bây giờ thuộc hạng cô bà rồi!* ♦ **cô bác** (đdt) Tiếng gọi chung bà con thuộc vai lớn hơn mình: *Bà con cô bác; Mình là chỗ cô bác nó* • Tiếng gọi chung những người quen biết lối xóm: *Nói ra cô bác đừng cười, Để cho tôi bắt bộ với người áo đen* (cd). ♦ **cô bạn** (dt) Tiếng chỉ người bạn gái khi nói với người khác: *Đó là cô bạn cùng sở với tôi.* ♦ **cô cậu** (tt) Vai giữa con người cô và con người cậu, thuộc bà con bàng hệ, khác họ nhưng cấm cưới hỏi nhau: *Anh em cô cậu, chị em cô cậu.* ♦ **cô cốt** (dt) *(truyện):* Cg. Cô xác, người đàn bà được hồn ma nhập vào khi cầu, để mách bảo cho người đến cầu xin những việc sẽ tới. ♦ **cô chị** (dt) Tiếng chỉ người chị để phân biệt với người em gái: *Cô chị trỗi hơn cô em một cái đầu.* ♦ **cô chồng** (đdt) Vai cô của chồng mình: *Đó là cô chồng của tôi (khi gọi vẫn gọi cô như có ruột).* ♦ **cô dâu** (dt) Nàng dâu, tiếng người ngoài gọi người gái đang làm đám cưới hoặc mới về nhà chồng: *Cô dâu có cầm bó hoa đó.* ♦ **cô đào** (dt) X. Ả đào. ♦ **cô đỡ** (dt) Cg. Cô mụ, người làm nghề đỡ đẻ, săn sóc người đàn bà sinh sản. ♦ **cô em** (dt) Tiếng gọi tắng người gái trẻ hơn mình: *Cô em đừng phiền* • Vai em nhưng gọi tắng bằng cô theo con mình: *Cô, nhưng cô em* • Tiếng chỉ người em gái để phân biệt với người chị: *Cô em thấp hơn cô chị.* ♦ **cô gái** (dt) Tiếng chỉ đàn bà con gái, không thân cũng không khinh: *Chợ chiều nhiều khế ế chanh, Nhiều cô gái lạ nên anh nhớn nhàng* (cd). ♦ **cô mình** (dt) Em bậu, tiếng gọi thân mật người nhân tình hoặc vợ: *Cầu tre lắt lẻo gập ghềnh, Làm sao qua gặp cô mình một phen* (cd). ♦ **cô mụ** (dt) X. Cô đỡ. ♦ **cô nàng** (dt) Nh. Cô ả. ♦ **cô nương** (dt) Tiếng gọi tôn kính người gái hoặc đàn bà: *Gửi cô nương nhã giám; Xin cô nương an dạ.* ♦ **cô vợ** (dt) Cô của vợ mình (khi gọi vẫn gọi cô). ♦ **cô xác** (dt) Nh. Cô cốt.

CÔ (tt) Mồ côi cha; lẻ loi, một mình: *Ý chúng hiếp cô.* ♦ **cô ai tử** (dt) Kẻ côi cút này; lời người mồ côi tự xưng. ♦ **cô cùng** (tt) Lẻ loi cùng khổ, một mình bơ vơ cực khổ: *Thân cô cùng nơi xứ lạ.* ♦ **cô độc** (tt) Chỉ có một mình: *Thân cô độc, không biết nhờ cậy ai.* ♦ **cô đơn** (tt) Đơn chiếc, một mình • (thth) Một mình hiu quạnh, buồn tanh: *Tuy ở giữa đô thành náo nhiệt, nhưng lòng cảm thấy cô đơn.* ♦ **cô hồn** (dt) *(truyện):* Hồn hoang, không người thờ, cúng: *Cúng cô hồn, vái cô hồn* • (R) Tiếng chửi: *Đồ cô hồn; Thằng cô hồn đó mới đây đi đâu rồi?* ♦ **cô hồn sống** (dt) (lóng) Những kẻ hoang đàng, hay trộm cắp: *Nải chuối mới để đây, thằng cô hồn sống nào lấy rồi?* ♦ **cô khổ** (tt) Bơ vơ khổ sở. ♦ **cô lập** (bt) Riêng một mình, không dự vô việc chung: *Chủ nghĩa cô lập* • (thth) Bị lẻ loi, không phe đảng: *Bây giờ hắn cô lập rồi.* ♦ **cô lập hóa** (dt) Để riêng ra xa, không cho gần người khác; Đó là kế ly gián để cô lập hóa hắn. ♦ **cô lậu** (tt) Hẹp hòi trong sự hiểu biết: *Ý thức cô lậu.* ♦ **cô liêu** (tt) Vắng vẻ, quạnh hiu: *Bến cô liêu vắng bóng người xưa* (Vđ). ♦ **cô miên** (tt) Ngủ một mình: *Phòng không lạnh lẽo giấc cô miên* (Vđ). ♦ **cô nhi** (dt) Con côi, trẻ mồ côi. ♦ **cô nhi quả phụ** (dt) Con côi mẹ góa. ♦ **cô nhi tử sĩ** (dt) Con chiến sĩ bỏ mình vì nước: *Nhà, đất dành cho cô nhi tử sĩ.* ♦ **cô nhi viện** (dt) Nhà nuôi trẻ mồ côi. ♦ **cô phòng** (dt) Buồng riêng, buồng người ở một mình: *Người đi sương gió lạnh lùng, Người nhà trong cảnh cô phòng quạnh hiu* (cd). ♦ **cô phụ** (dt) Người đàn bà lẻ loi, ở một mình. ♦ **cô quả** (dt) Tức cô nhi quả phụ gọi tắt. ♦ **cô tịch** (tt) Nh. Cô liêu. ♦ **cô tử** (dt) Kẻ mồ côi cha này, lời tự xưng. ♦ **cô thân** (dt) Thân lẻ loi một mình: *Cô thân chích bóng.* ♦ **cô thần** (dt) Di thần, các quan triều trước, không ra làm quan cho chúa mới. ♦ **cô thế** (tt) Cái thế lẻ loi của người ở hay đứng một mình, không người giúp sức: *Dạy bên này có anh trùm vạn, dạy bên kia có chị cấy công, Một mình tôi cô thế giữa vòng, dẫu hơi ngắn giọng, cũng quyết lòng hò theo* (cd). ♦ **cô thôn** (dt) Làng xóm ở riêng giữa cánh đồng rộng, không gần xóm khác. ♦ **cô trung** (dt) Người tôi trung thành không ai biết.

CỒ (tt) Cộm lên, gồng lên • To lớn: *Gà cồ, thằng lồ cồ.* ♦ **cồ thiên** (tt) Quá lớn, thật bự (tiếng trẻ con): *Dế mày cồ thiên, dế tao đá sao lại.*

CỒ MẠCH (dt) (Đy) Đọt tre, khí lạnh, vị đắng, không độc.

CỐ (dt) Ông cụ, tức cha của ông nội: *Bà cố, ông cố* • Tiếng gọi chung các người già: *Lạy cố ạ! Thưa cố.* ♦ **cố đạo** (dt) Tiếng chỉ vị linh mục đạo Da Tô (Hồi trước phần nhiều là người ngoại quốc, râu dài).

CỐ (dt) Cầm, thế, giao ruộng đất cho người để vay nợ, sau có tiền chuộc lại với số lời định trước: *Cố ruộng cho người.* ♦ **cố công** (trt) Thuê công, mướn người làm việc ăn công: *Tính tiền cố công* • (R) Lấy công trừ lời (lãi), vốn vẫn giữ y, sự kiện thiếu người một số tiền không trả nổi, phải ở làm việc nhà hoặc cho con tới ở, chừng nào có tiền trả hết một lần mới được thôi ra: *Ở cố công, cố công nát lời, cố công trả nợ.* ♦ **cố chủ** (dt) Người chủ bỏ tiền ra cầm thế; người cho vay có giữ đồ thế chân. ♦ **cố nông** (dt) Dân cày nghèo, đi ở mướn cày ruộng hoặc mướn ruộng và vay lúa làm mùa.

CỐ (bt) Định bụng, quyết làm, có toan tính trước: Cố ý, cố sát • Gắng lên, rán sức: *Cố gắng, cố học* • Nhiều, tham lam, quá sức: *Ăn cho cố, làm cho cố.* ♦ **cố ăn** (dt) Gượng ăn cho qua buổi chớ không muốn ăn: *Bệnh, phải cố ăn chớ miệng đắng quá* • (tt) Háo ăn, ham ăn, giành ăn cho nhiều: *Người cố ăn; Cố ăn có ngày phát ách* • (B) Tham, giành phần to, gộp hết cho mình: *Cố ăn quá, không chia choa ai cả.* ♦ **cố ăn cố uống** (tt) Háo, ham ăn uống nhiều: *Đi đám tiệc mà cố ăn cố uống như thế, người ta*

khinh. ♦ **cố công** (trt) Gắng sức làm việc: *Cố công mài sắt chầy ngày nên kim* (cd). ♦ **cố chí** (trt) Bền lòng, rán đeo đuổi ý định đến cùng: *Cố chí học hành cho thành tài.* ♦ **cố gắng** (bt) Rán sức, dầu bị cản trở cũng rán lướt qua: *Cố gắng học hành; Làm ăn phải cố gắng mới khá.* ♦ **cố gượng** (đt) Rán chuỗi dậy, rán vùng vẫy khi thất thế, nghèo: *Cố gượng ăn uống, cố gượng cho qua lúc này.* ♦ **cố lỳ** (trt) (lóng) Chịu trận không chối cãi, không trốn tránh vì hết biết xấu hổ: *Thiếu nợ cố lỳ; cố lỳ ra đó.* ♦ **cố mạng** (trt) Rán giữ thân mình (lời trối người sắp chết) • (thth) Ẩu, không ngó trước xem sau, không kể phải quấy: *Nói cố mạng, đi cố mạng, ăn lời cố mạng.* ♦ **cố phạm** (đt) (pháp) Can phạm đã bị phòng luận tội buộc là cố ý gây tội lỗi, khó được hưởng trường hợp giảm khinh. ♦ **cố quyết** (đt) Nhất quyết, định làm cách quyết liệt: *Cố quyết ăn thua.* ♦ **cố sát** (đt) (pháp) Quyết giết người, tội giết người có tính trước: *Phạm tội cố sát.* ♦ **cố sức** (trt) Rán sức, đem hết ngày giờ sức lực ra làm: *Cố sức đi cho kịp giờ; cố sức làm cho rồi.* ♦ **cố tâm** (trt) Quyết lòng, chú tâm, có định trước. ♦ **cố tình** (trt) Quyết ý, có định trước: Cố tình làm bậy. ♦ **cố túng** (trt) (pháp) Có ý dung túng, không dạy dỗ. ♦ **cố từ** (trt) Một mực từ chối, từ giã, ai mời, ai cấm cũng không được: *Cố từ không nhận, cố từ ra về.* ♦ **cố thủ** (đt) Rán giữ, đem hết sức gìn giữ, không để mất, không cho ai xâm phạm: *Cố thủ thành trì; Còn có con xe mà cũng cố thủ.* ♦ **cố xác** (trt) (lóng) Nh. Cố mạng. ♦ **cố ý** (trt) Quyết ý, có tính trước: Cố ý hại người. ♦ **cố ý ẩu đả thành thương** (bt) (pháp) Đánh lộn có thương tích với ý định, có sắp đặt trước, thường được kể là một khinh tội và được đưa ra tòa Tiểu hình sơ thẩm. ♦ **cố ý đả thương** (đt) (pháp) Cố ý làm cho người bị thương tích như đánh đập, đâm, chém, bắn... gây cho nạn nhân một sự bất lực dưới 20 ngày thì nhẹ hơn từ 21 ngày sắp lên (*coups et blessures volontaires).* ♦ **cố ý đả thương nhân thương trí mạng** (đt) (pháp) Cố ý làm cho người bị thương thôi, nhưng thương tích ấy làm cho người ta chết (*coups et blessures volontaires ayant donné la mort sans l'intention de la donner).*

CỐ (tt) Bền chí, một mực, không thay đổi: *Ngoan cố, cứng cố.* ♦ **cố cùng** (đt) An phận, cam lòng sống cảnh cùng quẫn: *Cố cùng đến mực* • (trt) (thth) Cùng lắm, đến mức không thể đừng: *Cố cùng lắm mới phải vay mượn.* ♦ **cố chấp** (bt) Chấp nê, câu nệ, khăng khăng một lòng, không đổi ý: *Tính cố chấp; cố chấp quá khó tiến* • (thth) Khó tính, hay để ý những lỗi vụn vặt hoặc vô tình của người: *Ông chủ hay cố chấp, đừng làm sái ý ông.* ♦ **cố định** (tt) Ở luôn một chỗ, giữ một ý định, không dời đổi: *Ý kiến cố định; Việc ấy như cố định, đừng bàn cãi vô ích.* ♦ **cố hữu** (tt) Có sẵn tự nhiên, khó dời đổi, khó bỏ: *Tự ái là tính cố hữu của người nghèo.* ♦ **cố kết** (đt) Kết chặt, rán làm cho dính liền nhau: *Chỉ điều đố gỡ cho ra, Keo sơn cố kết một nhà hòa vui* (cd). ♦ **cố nhiên** (bt) Dĩ nhiên, hẳn thế rồi, tình trạng không thể khác: *Đó là việc cố nhiên; Cố nhiên như vậy.* ♦ **cố tật** (đt) Thói quen đã thành tật, khó chữa, khó bỏ: *Hình như tới hội trễ là cố tật của người mình.* ♦ **cố thể** (đt) (lý) Vật thể có hình thức hay tính chất nhất định, không thay đổi.

CỐ (tt) Cũ, lâu ngày: *Ôn cố tri tân* • (đt) Cớ, lý do: *Vô cố đánh người.* ♦ **cố cựu** (tt) Cũ, lâu xưa: *Tới đây dây vấn gàu thưa, Hỏi người cố cựu giếng xưa ai đào* (cd). ♦ **cố chỉ** (đt) Nền cũ, địa chỉ trước. ♦ **cố đô** (đt) Kinh đô cũ, nơi vua đóng đô khi xưa: *Cố đô Huế.* ♦ **cố giao** (bt) Kết giao từ lâu: *Bạn cố giao; Thâm tình thay, bạn cố giao, Dầu xa xôi mặt không xao tấc lòng* (cd). ♦ **cố hương** (đt) Quê hương xưa, nơi sinh trưởng (tiếng dùng khi đang ở xa): N *hớ cố hương lòng như dao cắt* (cd). ♦ **cố hữu** (đt) Bạn cũ, người bạn lâu ngày gặp lại: *Giếng sâu có nước không gàu, Hỏi người cố hữu sao đào giếng sâu* (cd). ♦ **cố nhân** (đt) Người cũ, người có quen biết trước hoặc có kết bạn từ lâu: *Tới đây tứ cố vô nhân, Hò lên hỏi thử cố nhân tôi người nào* (cd) • (R) Bạn cũ. ♦ **cố quận** (đt) Nh. Cố hương: *Trông chừng mấy bạc lưng chừng, Phải chăng cố quận dưới vừng mây kia* (cd). ♦ **cố quốc** (đt) Nước cũ, nước mình xa cách lâu ngày: *Tấc lòng cố quốc tha hương* (K). ♦ **cố thổ** (đt) Đất cũ, nơi mình sinh trưởng, nơi đã từng đi ngang qua hay đã từng ở một ít lâu: *Xa trông trời nước một màu, Cỏ cây cố thổ héo xào thề lương* (cd). ♦ **cố tri** (tt) Quen biết lâu: *Mang bầu tìm bạn cố tri, Tìm không gặp bạn li bì những say* (cd).

CỐ (đt) Tưởng đến, đoái hoài, ngó lại: *Chiếu cố, hạ cố, bất cố gia đình.* ♦ **cố cập** (đt) Nhìn đến, để ý đến mà thương, mà giúp, săn sóc: *Xin ông rộng tình cố cập.* ♦ **cố lự** (đt) Nghĩ đến, nhớ đến thì buồn lo. ♦ **cố tuất** (đt) Thương xót giùm. ♦ **cố thác** (đt) Phó thác, giao cho: *Cố thác trách nhiệm.* ♦ **cố vấn** (bt) Khi cần thì hỏi đến; người hoặc nhóm người đặt ra để hỏi ý kiến khi cần: *Cố vấn pháp luật, cố vấn chính trị.* ♦ **cố vị** (đt) Thương, tiếc địa vị, bám riết, làm hết cách để ở luôn: *Tham quyền cố vị.*

CỔ (đt) (giải) Bộ phận thân thể nối liền đầu và mình: *Cần cổ, bản cổ, gân cổ, trái cổ, khoang cổ, cắt cổ, chọc cổ, mắc cổ, ngửa cổ, rút cổ, vặn cổ* • Phần trên cái áo, vòng qua cổ: *Khoét cổ, viền cổ, cổ hơi chật* • Ni tấc, bề dài của vòng tròn cái cổ: *Áo cổ 36, cổ 40* • Phần trên cây dừa cây cao, gần nơi mọc lá trổ buồng: *Dừa gãy cổ* • Bộ phận trước loại xe hai bánh: *Xe gãy cổ, cong cổ, vạy cổ, bộ đồ cổ* • Những bộ phận ở gần đầu, gần chót: *Cổ chân, cổ tay, cổ ve chai.* ♦ **cổ áo** (đt) Phần trên cái áo, khoét trống để ôm cái cổ: *Khoét cổ áo, viền cổ áo.* ♦ **cổ bà ba** (đt) Cổ áo trẹt, được viền luồn với đinh chạy dài tới vạc. ♦ **cổ bẻ** (đt) Cổ áo có bâu đứng rồi lật xuống: *Áo cổ bẻ.* ♦ **cổ bồng** (đt) Hình giống cái trống bồng, hai đầu tròn, giữa eo: *Núm mả cổ bồng.* ♦ **cổ cò** (đt) Cổ cao và ốm như cổ con cò: *Ngỏng cổ cò.* ♦ **cổ cúc** (đt) Phần cái cổ, phía sau, dưới ót: *Đánh ngay cổ cúc.* ♦ **cổ chân** (*chơn)* (đt) Cườm chân, đoạn dính liền với bàn chân: *Cổ chân em trắng lại tròn, Thêm đôi kiềng cẳng thật giòn xiết bao* (cd). ♦ **cổ chó** (đt) Cổ con chó, nơi buộc dây • (R) Vòng dây thắt hai khoanh, mối giấu ở giữa, để tròng vào cọc, càng kéo càng siết chặt: *Thắt cổ chó.* ♦ **cổ giữa** (đt) Cổ áo có hàng nút ở giữa, từ cổ xuống khỏi rún (rốn): *Trong bụng trống trơn mang cổ giữa, Trên đầu trọc lóc, bịt khăn ngang HL; Bà ba cổ giữa bên trong, Ngoài thì áo cặp khăn hồng dù tay* (cd). ♦ **cổ hàn** (đt) Cổ xe đạp, hàn xì dính nối với sườn xe: *Cổ hàn không chắc bằng dọc rắc ro (raccord).* ♦ **cổ họng** (đt) Bản họng, phía trước cái cổ, nơi cuống họng nổi gồ lên: *Đánh bể cổ họng.* ♦ **cổ hũ** (đt) Cuống dạ dày (bao tử) nối với cuống họng • (R) Cổ cây cau dừa, no ra, giữa là mầm non của buồng trái: *Cau gãy cổ hủ.* ♦ **cổ hũ cau** (đt) Cổ hũ cây cau, ăn được, ăn nhiều say. ♦ **cổ hũ**

dừa (dt) Cổ hũ cây dừa, ăn ngon, ngọt nước hơn cổ hũ cau. ♦ **cổ ngấn** (dt) Cổ đàn bà có ngấn, được cho là đẹp. ♦ **cổ rắc-co** (dt) Cổ xe đạp có cái khâu hai lỗ (*raccord*), ôm chặt cái cổ và ống sườn. ♦ **cổ tay** (dt) Cườm tay, phần chót cánh tay, dính với bàn tay: *Cổ tay em trắng như ngà, Cặp mắt em liếc như là dao cau* (cd). ♦ **cổ trái tim** (dt) Cổ áo khoét hình trái tim: *Áo cổ trái tim.* ♦ **cổ tròn** (dt) Cổ áo khoét tròn, ôm sát cổ người: *Áo cổ tròn.* ♦ **cổ ve chai** (dt) Cổ cái ve, dưới lớn trên nhỏ dần • (R) Đoạn đường gần cầu, bóp hẹp lại: *Thấy bảng có hình cổ ve chai nên rà thắng lại.* ♦ **cổ vuông** (dt) Cổ áo khoét vuông, có viền: *Áo cổ vuông.* ♦ **cổ xe** (dt) Cái cổ xe đạp, nơi gắn tay cầm để điều khiển: *Cổ xe hỏng.*

CỔ (dt) Bắp đùi, bắp vế • (R) Vế của một câu thơ, một bài thơ (thí dụ: câu lục bát có hai vế, vế trên sáu tiếng, vế dưới tám tiếng): *Văn bát cổ* • Phần hùn: *Cổ phần.* ♦ **cổ chủ** (dt) Người sáng lập một hội buôn đứng gọi phần hùn. ♦ **cổ đông** (dt) Hội viên có phần hùn trong một hội buôn. ♦ **cổ phần** (dt) Phần hùn có định số để mỗi người tự ý góp nhiều hay ít vào một công ty thương mãi hay kỹ nghệ (*action*). ♦ **cổ phần hiện vật** (dt) X. Hiện vật cổ phần. ♦ **cổ phần hưởng thụ** (dt) X. Hưởng thụ cổ phần. ♦ **cổ phần hữu hạn công ty** (dt) Công ty có số vốn và số cổ phần có hạn, chỉ chịu trách nhiệm với thân chủ trước pháp luật trong giới hạn ấy thôi; trong trường hợp bị khánh tận, những tài sản riêng của người hùn không phải bị tính vô trong số vốn của công ty. ♦ **cổ phần kim tiền** (dt) X. Kim tiền cổ phần. ♦ **cổ phần ký danh** (dt) X. Ký danh cổ phần. ♦ **cổ phần lưỡng hợp công ty** (dt) Công ty có hai hạng hội viên, một số chịu trách nhiệm vô hạn, còn bao nhiêu chỉ chịu trách nhiệm trong giới hạn cổ phần đã đóng góp. ♦ **cổ phần sáng lập** (dt) X. Sáng lập cổ phần. ♦ **cổ phần ưu tiên** (dt) Phần hùn được quyền ưu tiên trong việc quyết định, dự vô ban quản lý, chia lời, v.v..., phần nhiều là những phần bỏ vô khi sáng lập, những người có nhiều cổ phần (*action de priorité*). ♦ **cổ phần vô danh** (dt) Phần hùn không tên, ai giữ giấy tờ là chủ phần hùn đó (*action au porteur*).

CỔ (dt) Cô ấy, tiếng chỉ người mà mình gọi bằng cô khi vắng mặt: *Cô Ba cổ nói cổ mắc việc nên cổ lại không được.*

CỔ (tt) Xưa, cũ kỹ, thuộc đời xưa: *Đồ cổ, hoài cổ, khảo cổ.* ♦ **cổ ấn học** (dt) Khoa nghiên cứu những ấn triện đời xưa (*con dấu*). ♦ **cổ bản** (dt) Bản xưa, sách xưa • Tên một bản đàn thuộc sáu bài bắc: *Ca cổ bản.* ♦ **cổ ca** (dt) Bài ca theo điệu đờn cổ điển xưa. ♦ **cổ ca tân điệu** (dt) Bài ca giọng nửa mới nửa cũ, rút trong các giọng Triều Châu, Quảng Đông và tân nhạc để hát trong tuồng cải lương. ♦ **cổ chế** (dt) (pháp) Chế độ, thể chế, sự tổ chức hành chánh, pháp luật hồi xưa. ♦ **cổ đại** (dt) Thời xưa, thời thượng và trung cổ. ♦ **cổ đại điêu thạch** (dt) Bia đá từ đời xưa còn lại, có khắc hình và chữ, có ích cho việc khảo cổ. ♦ **cổ điển** (dt) Điển cố, điển tích xưa • (tt) Tính cách, nền nếp xưa, cũ của sự vật: *Nên học cổ điển, văn chương cổ điển* • (R) (tt) Xưa cách tương đối: *Hát cổ điển (hát bội) đối với hát cải lương (kim thời); bài ca cổ điển (cải lương) đối với bài hát tân nhạc.* ♦ **cổ đổng** (dt) Đồ xưa • (tt) Xưa: *Bộ lư cổ đổng.* ♦ **cổ học** (dt) Môn học khảo cổ, khoa dạy nghiên cứu đồ xưa, sách xưa để hiểu đời sống của người xưa • Nền học cũ. ♦ **cổ hủ** (tt) Xưa, hủ lậu, mục nát, không hợp thời: *Tính cách cổ hủ.* ♦ **cổ họa** (dt) Tranh xưa, bức vẽ đời xưa còn lại. ♦ **cổ họa học** (dt) Một bộ môn khoa khảo cổ, chuyên nghiên cứu các bức tranh xưa để hiểu qua nền mỹ thuật hoặc nếp sống của người xưa. ♦ **cổ huy chương học** (dt) Một bộ môn khoa khảo cổ chuyên nghiên cứu những huy chương xưa để tìm hiểu mỹ thuật, nếp sống người xưa. ♦ **cổ kim** (dt) Đời xưa và đời nay: *Cổ kim đông tây; tự cổ chí kim.* ♦ **cổ kính** (tt) Già dặn, mạnh mẽ • Cái kiếng soi cũ: *Đập cổ kính ra tìm lấy bóng TỰ ĐỨC.* ♦ **cổ khí** (dt) Từ khí xưa, đồ chưng dọn và dùng hồi thời xưa. ♦ **cổ lai** (trt) Xưa nay, từ xưa đến nay: *Cổ lai có một mình cha, Con lớn không gả chuột tha mất đời* (cd). ♦ **cổ lễ** (dt) Lễ phép xưa: *Theo cổ lễ, không được cạo râu khi để tang cha.* ♦ **cổ lệ** (dt) Lệ xưa, những lề lối bắt buộc từ xưa: *Cổ lệ tuy khắt khe song cũng có phần ích lợi về luân lý.* ♦ **cổ lỗ** (tt) Thô kệch như xưa • (R) Không hợp thời trang, không theo kiểu cách tân thời: *Cách ăn mặc cổ lỗ.* ♦ **cổ lục** (dt) Sách kê tích xưa: *Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh* (K). ♦ **cổ ngạn** (dt) Ngạn ngữ, tục ngữ xưa. ♦ **cổ ngữ** (dt) Tiếng xưa, cũ, không còn dùng • Lời xưa, lời người xưa truyền lại. ♦ **cổ ngoạn** (dt) Đồ xưa chưng xem cho đẹp mắt. ♦ **cổ nhân** (dt) Người đời xưa • (B) Người thiệt thà, cục mịch: *Ăn ở như cổ nhân.* ♦ **cổ phong** (dt) Phong tục xưa, lề lối xưa • Điệu thơ xưa, không niêm luật. ♦ **cổ quái** (tt) Quái gở, khó coi: *Hình dung cổ quái.* ♦ **cổ sinh vật học** (dt) Một bộ môn khoa khảo cổ, chuyên khảo sát, nghiên cứu các sinh vật đã sống trong các thời đại xưa. ♦ **cổ sơ** (dt) Đời xưa lắm, khi mới có loài người. ♦ **cổ sử** (dt) Lịch sử thời xưa. ♦ **cổ tích** (dt) Chuyện đời xưa, tích xưa. ♦ **cổ tục** (dt) Tập tục, phong tục xưa. ♦ **cổ tự** (dt) Chữ xưa • Chữ quốc ngữ nhái theo điệu chữ Hán xưa. ♦ **cổ thi** (dt) Thơ xưa, thơ người đời trước làm để lại: *Góc cây lại vạch một bài cổ thi.* ♦ **cổ thọ** (*thụ*) (dt) Cây to, sống lâu đời. ♦ **cổ thư** (dt) Sách xưa, truyện sách đời xưa. ♦ **cổ truyền** (trt) Đời xưa truyền lại: *Theo cổ truyền; bài thuốc cổ truyền.* ♦ **cổ truyện** (dt) Nh. Cổ thư. ♦ **cổ văn** (dt) Văn chương xưa • (R) Thứ chữ, thứ văn chương cũ (tức chữ nho): *Ban cổ văn.* ♦ **cổ vật** (dt) Đồ dụng của người thời xưa còn lại.

CỔ (dt) Cái trống: *Kích cổ.* ♦ **cổ chưởng** (dt) Vỗ tay cho kêu to. ♦ **cổ điện** (dt) Mặt trống • (B) Người lì lợm không biết xấu hổ như mặt trống vỗ hoài cũng trơ trơ. ♦ **cổ động** (dt) Khua, gióng trống lên cho người ta để ý • (B) Khuyến khích rủ ren: *Cổ động việc chống nạn mù chữ.* ♦ **cổ hành** (dt) Vừa đánh trống vừa đi tới • (B) Giục giã người tiến lên. ♦ **cổ mạc** (dt) Da bịt trống • (R) Màng nhĩ, con rái, miếng da mỏng trong lỗ tai để hứng tiếng động cho dội lại. ♦ **cổ mạc viêm** (dt) (bệnh) Chứng sưng màng nhĩ. ♦ **cổ thiệt** (dt) Uốn lưỡi, khua lưỡi, nói nhiều, khoe khoang. ♦ **cổ võ** (*vũ*) (dt) Gióng trống múa men • (B) Hô hào, khuyến khích: *Cổ võ đời sống mới; cổ võ việc học tiếng mẹ đẻ.* ♦ **cổ xúy** (dt) Đánh trống thổi sáo • (B) Nh. Cổ võ.

CỔ HOẶC (dt) Mê hoặc, cám dỗ, làm cho người ta mê theo mình: *Cổ hoặc người quê dốt.*

CỔ TRẦU (dt) Nước cốt trầu: *Phẹt cổ trầu đầy.*

CỔ TRƯỚNG (dt) (bệnh) Chứng bệnh lớn bụng, bụng có nước.

CỖ (dt) Nguyên bộ, nguyên pho: *Cỗ bài, cỗ đồ chè, cỗ quan tài, cỗ ván cẩm lai, cỗ đại bác* • Một bàn ăn có số khẩu phần nhất định: *Ăn cỗ, đài cỗ, dọn cỗ, mâm cao cỗ đầy* • Tất cả chỗ ngồi trên một cái xe: *Bao cỗ, nguyên cỗ.* ♦ **cỗ bàn** (dt) Tiệc tùng, bữa ăn dọn nhiều bàn để đãi khách: *Cỗ bàn linh đình.* ♦ **cỗ bánh** (dt) Mâm bánh, giỏ bánh đơm cao hay cây trúc hoặc tre chẻ một đầu rồi phất hình nón gắn bánh lên, để cúng thần hay cúng cô hồn. ♦ **cỗ bát** (dt) Cỗ bát trân, đồ ăn gồm tám món quý (X. Bát trân). ♦ **cỗ cô hồn** (dt) Thức ăn cúng cô hồn đựng bằng sóng bát hay ghim trên các cỗ bằng tre chân xòe hình nón. ♦ **cỗ động** (dt) Cỗ cô hồn to hơn cả trên giàn cúng, cao độ 3m, chân xòe, bề kính lối 1m, gắn đầy bánh quy. ♦ **cỗ lòng** (dt) Bộ đồ lòng một con heo gồm tim, gan, bao tử, ruột, v.v...: Trông mặt mà bắt hình dong, Con lợn có béo cỗ lòng mới ngon (cd). ♦ **cỗ ván** (dt) Cái áo quan. ♦ **cỗ xe** (dt) Tất cả chỗ ngồi trong một cái xe: *Bao nguyên cỗ xe.* ♦ **cỗ xôi** (dt) Mâm xôi cúng thần đơm lùm lùm và thoa láng, nhiều nơi có con gà luộc để trên.

CỘ (dt) Xe chất đồ cao lên và kéo đi: *Chưng cộ, kéo cộ, xe cộ* • (đt) Kéo cái cộ đi: *Cộ lúa về đạp; cộ rơm về trâu ăn.* ♦ **cộ bảy bang** (dt) Xe trang trí đẹp đẽ, có chưng hình thuộc truyện tích xưa hoặc có người ăn mặc theo hát bội ngồi, kéo đi biểu diễn trong các cuộc lễ to, do bảy bang Huê kiều tổ chức. ♦ **cộ đèn** (dt) Xe trang trí đẹp đẽ, có gắn đèn điện sáng, trên có hình Phật ngồi, do cặp bò u kéo, trong ngày lễ Phật do hội Phật giáo Ấn Độ tổ chức. ♦ **cộ lúa** (dt) Cái thùng bằng cây và bồ, chân (bánh) bằng hai thanh gỗ uốn cong quớt lên, để chất lúa bó lên cho trâu bò kéo • (R) Xe bò, xe trâu dùng kéo lúa • (đt) Kéo lúa bằng xe bò xe trâu. ♦ **cộ rơm** (dt) Nh. Cộ lúa.

CỐC (dt) (thực) Loại cây ăn trái cao 9, 10m, lá mọc ở chót nhánh, chùm tụ tán to, hoa trắng nhỏ, trái tròn dài, cơm trắng hơi chua, hột to có nhiều xơ cứng như xương cá (*Spondias cythera*).

CỐC (dt) Ly, vật đựng rượu để uống: *Cốc rượu, nâng cốc.*

CỐC (trt) Tiếng hai vật cứng mà rỗng chạm nhau: *Gõ cái cốc, kêu lốc cốc, ký cái cốc.* ♦ **cốc cốc** (trt) Tiếng mõ, tiếng đầu gõ liên tiếp: Gõ mõ cốc cốc. ♦ **cốc keng** (trt) Tiếng chuông xe đạp, có giằbg xay mổ vào chén kêu cốc, vào nắp kêu keng • (lóng) Lai rai, cờ bạc nhỏ, ăn thua bằng bạc cắc: *Đánh cốc keng chơi; Cốc keng vài bàn.*

CỐC (dt) (động) Cồng cộc, loại chim ăn cá: *Cốc mò cò đớp.*

CỐC (dt) Hang núi, thung lũng giữa hai trái núi: Hàm cốc, sơn cốc, thâm sơn cùng cốc • Cái am nhỏ, chỗ người tu hành ở tu niệm: Cốc ông Thiện • Người già cả: *Ông cốc, bà cốc.* ♦ **cốc đế** (tt) Cg. Khú đế, già khú, quá già: *Già cốc đế.* ♦ **cốc lão** (dt) Ông già, bà già, tiếng gọi thanh, tôn kính: Ông cốc lão, bà cốc lão.

CỐC (dt) Các loại hột có tinh bột để ăn như đậu, mè, lúa, v.v... • (thth) Gạo thóc, cơm: *Ngũ cốc, tịch cốc.* ♦ **cốc chủng** (dt) Lúa giống, lúa tốt để dành mùa sau gieo. ♦ **cốc loại** (dt) Tất cả các loại cây có hột ăn được như: đậu, mè, bắp, lúa... ♦ **cốc vũ** (dt) Tiết trời tốt, nhằm mùa hạ • (B) Được mùa.

CỘC (tt) Cụt, ngắn: Áo cộc, cộc lốc • (B) Quạu, nóng nảy, thô kệch: Đồ cộc, nổi cộc: *Nó cộc lắm, đừng chọc nó.* ♦ **cộc cằn** (bt) Tính người ít nói, hay gây, lời lẽ dễ làm mếch lòng người: *Người cộc cằn, tính cộc cằn.* ♦ **cộc cùn** (bt) Tính người hay cau có, cùng quẳng, lăm băm trách móc luôn. ♦ **cộc lốc** (tt) Cụt ngủn, ngắn xủn • (B) (trt) Vô duyên, cách nói, lời lẽ thiếu lễ độ, không duyên dáng: *Ăn nói cộc lốc.* ♦ **cộc tính** (dt) Tính nóng, hay gây: *Người có cộc tính khó gây cảm tình.*

CÔI (tt) Mồ côi (X. Con côi) • (B) (trt) Lẻ, đứng riêng một mình: *Cây cột này đứng côi một mình e không vững.* ♦ **côi cút** (tt) Cg. Cui cút, mồ côi mồ cút: *Tội nghiệp! Côi cút một mình.*

CÔI (dt) Cg. Cùi, lõi cứng của mụt u, nhọt, mụn khi mưng: *Có côi, nặn côi.*

CỐI (dt) Vật dùng đâm, giã, xay cho tróc vỏ ngoài hoặc nghiền cho nhuyễn: Phen này ông quyết đi buôn cối, Thiên hạ bao nhiêu đứa giã trầu (T.Xương) • (R) Ống vố, ống điếu để nhận thuốc rời vô đút hút: *Ai lấy cái cối mất rồi?* • Những vật cứng có lỗ rộng: *Nón cối, răng cấm bị sâu ăn có cối.* ♦ **cối đá** (dt) Cái cối bằng đá, để quết thịt hoặc đâm, giã, xay. ♦ **cối giã** (dt) Cối bằng một khúc gỗ to khoét lỗ tròn để giã gạo lứt cho trắng với chày vồ. ♦ **cối thuốc** (dt) Cối bằng đồng để tán thuốc. ♦ **cối trầu** (dt) C/.g Ống ngoái, vật bằng đồng, ngà voi, răng voi của các ông bà rụng răng giả (*ngoáy*) trầu. ♦ **cối xay** (dt) Cái cối có hai thớt để xay lúa cho tróc vỏ trấu • Cối bằng đá có hai thớt và giằng xay để xay gạo, nếp.

CỐI XAY (dt) (thực) Loại cây nhỏ cao lối 1m, mọc ở đất khô, lá hình tim, hoa năm cánh vàng, trái trông như cối xay lúa do mười manh nang đầu nhọn xếp chung quanh trục, cây có nhiều chất nhờn, có tính kiện vị, hoạt trường, lợi tiểu tiện và hoạt nhuận (*Abutilon indicum*). ♦ **cối xay giún** (dt) (thực) Loại cỏ cao lối 1m, lá mỏng có lông và răng, hoa năm cánh nhỏ vàng dợt, trái giống cối xay nhưng đầu bằng (*Abutilon crispum*).

CỞI (dt) Cg. Cởi, lột ra, tháo ra: Cởi áo, cởi trói; Anh em như thể chân tay, Vợ chồng như áo cởi ngay nên lìa (cd) • (B) Thỏa, hết bận lòng: *Được lời như cởi tấm lòng* (K). ♦ **cởi mở** (đt) Cg. Cởi mở, cởi và mở ra cho thong thả • (B) Nói hết, nói thiệt, bày tỏ những điều ấm ức, thắc mắc: *Vậy là anh em đã cởi mở; được cởi mở.* ♦ **cởi sạch** (đt) Lột hết nữ trang: *Có bấy nhiêu bị chồng nó cởi sạch thua hết.* ♦ **cởi trần** (đt) Cởi áo để mình trần: *Cởi trần phơi bụng; cởi trần cái gối, cởi trần tấm nệm* • (B) Nói thiệt một việc được giấu kín từ trước: *Cởi trần hết mưu toan; sự thật được cởi trần.* ♦ **cởi truồng** (đt) Cởi quần ra, ở truồng: *Cởi truồng thoa thuốc.*

CỘI (tt) Còi, cằn, hết màu mỡ, hết nhựa sống: Cây cỗi, cằn cỗi, đất cỗi • (B) Già yếu: Xót thay thung cỗi huyên già (K) • (dt) Cội (X. Cội). CỘI (dt) Gốc cây: *Cây có cội, nước có nguồn; Tiếc cây cội lớn không tàn, Tiếc vườn lúc rậm có hàng không bông; Chim phụng hoàng sầu cội biếng bay* (cd) • (tt) To, lớn, còn nguyên: *Gạo cội* • (B) (dt) Gốc gác, lý lịch: Căn cội, nguồn cội. ♦ **cội nguồn** (dt) Cg. Cỗi nguồn, cội cây và nguồn nước • (B) Lý do, đầu mối phát sinh sự việc: *Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra* (K). ♦ **cội phúc** (dt) Cái gốc của phúc đức, việc làm có thể sinh phúc về sau: *Tu là cội phúc tình là dây oan* (K). ♦ **cội rễ** (dt) Căn cội, gốc và rễ • (B) Gốc gác, gốc tích, lý lịch của một người: *Va là người cội rễ ở Bình Dương; Không biết cội rễ, ai dám tin.*

CÔM CỐP (trt) Tiếng hai vật cứng chạm nhau: Nhấn gót giày côm cốp.

CỒM CỘM (tt) Hơi cộm lên, hơi gồ lên: Nghe cồm cộm trong mắt; túi cồm cộm, chắc có tiền • (B) (dt) Chó lửa, súng sáu: *Trong áo có vật cồm cộm; Mang cồm cộm.*

CÔM CỘP (trt) Nh. Côm cốp.

CỐM (dt) Lúa gạo hay lúa nếp rang bỏ vỏ lấy ruột hoặc bún rang, ngào đường, để vô khuôn và xắt miếng: *Cốm gạo, cốm nếp, cốm bún; Ngỡ rằng em chửa có chồng, Để anh mua cốm mua hồng sang sêu* (cd) • (B) Được ví với những vật giòn và những người hiền hậu, thiệt thà: *Giòn như cốm; Nhai (rày) như nhai cốm.* ♦ **cốm giẹp** (dt) Lúa nếp vàng mơ (vừa chín đỏ đuôi) rang rồi giã bỏ vỏ lấy ruột: *Cốm giẹp trộn dừa, bánh tét cốm giẹp.*

CỘM (tt) Gồ lên, nổi lên, phồng lên: *Túi cộm, mắt cộm.* ♦ **cộm cộm** (bt) X. Cồm cộm (cả hai nghĩa).

CÔN (dt) (động) Tên một loại cá lớn con ở biển: *Cá côn.*

CÔN (dt) Roi, hèo, gậy, cái cây cầm tay để đánh đờ: *Trường côn, đoản côn.* ♦ **côn đồ** (dt) Du côn, đầu trộm đuôi cướp, kẻ không nghề nghiệp, chuyên cướp giật, đánh lộn, phá phách. ♦ **côn quang** (dt) Nh. Côn đồ. ♦ **côn quyền** (dt) Việc múa côn và đi quyền, tiếng gọi chung võ nghệ: *Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài* (K).

CÔN (dt) Người anh cả; giống nhau, nhiều lúc nhúc. ♦ **côn duệ** (dt) Con cháu. ♦ **côn đệ** (dt) Anh em. ♦ **côn trùng** (dt) (động) Sâu bọ, tiếng gọi chung loài vật nhỏ sống theo cây lá, hoặc dưới đất như: bướm, ong, bọ, dế, v.v... ♦ **côn trùng học** (dt) Môn học khảo cứu loài côn trùng *(entomologie).*

CỒN (dt) Hòn, cù lao nhỏ nổi giữa sông lớn hay giữa biển: *Ghe lố cồn; ghé cồn trốn gió; Chim quyên đại lắm không khôn, Sơn lâm không đậu, đậu cồn cỏ may* (cd).

CỒN (dt) Cái chiêng nhỏ bằng thay dày: *Đánh cồn.*

CỒN (dt) Rượu đốt *(alcool à bruler)*: *Đèn cồn, xe chạy cồn.*

CỒN (bt) Rạo rực, dại sóng: Cồn ruột, sóng cồn. ♦ **cồn cào** (trt) Trạo trực, rạo rực, khó chịu trong bụng: *Bụng cồn cào.*

CỒN CÃ (trt) Ca củm, cách bưng xách đùm đề từ nơi này đến nơi khác: Từ dưới tỉnh cồn cã mang lên.

CỐN (dt) Bó, nhiều cây dài buộc chặt hai đầu lại: Cốn tre, cốn trúc, cốn tầm vông.

CỔN (dt) Áo lễ của vua: *Áo cổn, cổn bào.*

CỒN CẢNG (trt) Rổn rảng, tiếng chén bát khua: *Khua cồn cảng.*

CÔNG (dt) Tha, mang đi bằng mỏ, bằng miệng: *Mèo công con.* ♦ **công kênh** (dt) Đòng đòng, mang người ngồi trên vai đi.

CÔNG (dt) (động) Cg. Khổng tước, loại công to, đuôi dài, chót đuôi xòe rẻ quạt có mình mặt trăng, con trống lông đẹp hơn, đuôi thoạt dựng đứng và xòe ra, thoạt hạ xuống: *Con công ăn lẫn với gà, Rồng kia rắn nọ coi đà sao nên* (cd). ♦ **công tố hộ** (dt) Công trống, tiếng to nghe như: tố hộ, tố hộ.

CÔNG (dt) Sức làm việc, khéo hoặc vụng: *Ăn công, tính công, kể công, mất công; Người ta đi cấy lấy công, Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề; Công sanh dưỡng bằng công tạo hóa, Có mẹ cha sau mới có chồng* (cd) • (R) Sức làm việc một người trong một ngày: *Tính ra, phát đám ruộng này phải tốn năm mươi công* • Bề mặt (diện tích) một miếng ruộng độ một người phát một ngày thì xong, lối 1000m2: *Mùa này, tôi làm có hai mươi công; Miếng đất đó độ năm công; Đất dưới tôi, một công được ba mươi gia* • (tt) Thuộc việc làm do trí óc hay chân tay, đang làm hay xong rồi: *Chiến công, thành công, sinh công, tiểu công; Công đã tràng hằng ngày xe cát, Sóng ba đào ai xét công cho* (cd) • (dt) Người làm mướn: *Công cấy, công gặt.* ♦ **công binh** (dt) (qs) Binh sĩ (lính) chuyên làm các việc như: bắc cầu, đắp lộ, sửa chữa, v.v... *(génie).* ♦ **công binh xưởng** (dt) (qs) Xưởng chế tạo sửa chữa súng ống, máy móc của nhà binh. ♦ **công bộ** (dt) Một bộ phận của triều đình xưa, lo mọi việc xây cất, xây đắp trong nước. ♦ **công cả** (dt) Công to, có ích cho nhiều người: *Lập nên công cả.* ♦ **công cán** (bt) Việc chung; đi làm một việc do bề trên cắt cử: *Công cán ở ngoại quốc;* Đi công cán • (R) Công trình, công lao: Công cán bấy lâu tiêu hết; Dã tràng xe cát bể đông, Nhọc mình mà chẳng nên công cán gì (cd). ♦ **công cấy** (dt) Người cấy lúa mướn (phần nhiều đàn bà): Công cấy đà tựu đủ • Tiền mướn người cấy lúa: *Trả công cấy hết ba trăm đồng.* ♦ **công cốc** (dt) Công lao (chỉ dùng với ý không): *Có công cốc chi đâu! Ôi! Làm một tí mà công cốc gì?* ♦ **công cuộc** (dt) Việc làm có tổ chức, được sắp đặt: *Công cuộc đòi hỏi nhiều thì giờ; Công cuộc chống nạn mù chữ.* ♦ **công cước** (dt) Công làm ra và công chở chuyên: *Muốn biết giá vốn phải tính công cước cho kỹ.* ♦ **công chánh** *(chính)* (dt) Tên một bộ trong chính phủ, lo việc kiều lộ, giao thông, bưu điện, v.v...: *Bộ công chánh.* ♦ **công chuyện** (dt) Việc làm: *Mắc làm công chuyện* • (R) Việc phải sắp đặt, toan tính hoặc việc xảy ra có tính cách quan trọng: *Đi lo công chuyện; Công chuyện ra sao đâu kể nghe coi!* • (B) (lóng) Việc ăn nằm của vợ chồng: *Muốn vô nhà người phải gõ cửa; biết đâu vợ chồng người ta đang làm công chuyện ở trỏng?* ♦ **công dã tràng** (dt) Công toi, tốn công mà không nên việc: *Công dã tràng hằng ngày xe cát, Sóng ba đào ai xét công cho* (cd) • X. Dã tràng. ♦ **công danh** (dt) Công học hành làm nên sự nghiệp có tiếng tốt với đời: *Công danh đeo đuổi mà chi, Sao bằng chăm chỉ giữ nghề canh nông* (cd) • (thth) Sự học và chỗ làm: *Lo công danh xong rồi sẽ cưới vợ.* ♦ **công dụng** (dt) Sự dùng được một vật, sự lợi ích một việc: *Công dụng của ngòi bút, công dụng việc thông tin.* ♦ **công đoàn** (dt) Đoàn thể công nhân trong một xí nghiệp, được chủ nhân nhìn nhận và pháp luật bảo vệ, để bênh vực quyền lợi nhau trong nghề nghiệp và đoàn kết với các đoàn thể khác thành một lực lượng lớn mạnh để mở rộng phạm vi tranh đấu khi cần. ♦ **công đức** (dt) Công khó tạo ra một việc hay, có ích cho đời, cho người: *Thửa công đức ấy ai bằng* (K) • Công tụng niệm của người tu hành: *Thầy được rước đi công đức ở xóm xa* • (thth) (bt) Thù lao, trả thù lao cho thầy sãi đã tụng niệm tại tư gia: *Công đức cho thầy; trả công đức.* ♦ **công gặt** (dt) Người gặt (hái) lúa mướn: Đi kêu công gặt • Tiền phải trả cho người gặt lúa: *Trả công gặt rồi còn dư có 50 gia.* ♦ **công giới** (dt) Giới người làm công. ♦ **công hiệu** (dt) Hiệu nghiệm, kết quả tốt: Thuốc vừa uống vô đã thấy công hiệu. ♦ **công kỹ** (dt) Cg. Cung kỹ, công phu, việc làm tỉ mỉ, kỹ lưỡng:

Công kỹ như vậy mà bán không nhiều tiền. ♦ **công khóa** (dt) Thời khóa biểu, bản ghi thì giờ làm việc cho có thứ tự trước sau. ♦ **công khoán** (dt) Việc làm bao công, làm bao nhiêu tính bấy nhiêu: *Mướn công khoán cho dễ.* ♦ **công lao** (dt) Công làm nên sự nghiệp rực rỡ, thấy rõ: *Công lao dựng nước của tiền nhân* • (thth) Công cực nhọc: *Lên non mới biết non cao, Nuôi con mới biết công lao mẫu từ* (cd). ♦ **công lênh** (dt) Công dự vô một việc, làm thành một việc: *Mới yêu thì cũng yêu, Mới có mỹ miều cũ có công lênh; Chè thang cháo đậu bưng ra, Chàng xơi một bát kẻo mà công lênh* (cd). ♦ **công nghệ** (dt) Công việc chế tạo thành nghề chuyên môn: *Công nghệ tơ sợi, nền công nghệ.* ♦ **công nghiệp** (dt) Công lênh và sự nghiệp, cái kết quả của một công trình: *Làm trai cố chí học hành, Lập nên công nghiệp để dành mai sau* (cd). ♦ **công nhân (nhơn)** (dt) Người làm mướn, người giúp việc: *Công nhân hãng thuốc, nghiệp đoàn công nhân.* ♦ **công nhật (nhựt)** (tt) Công hằng ngày, tính cách việc làm hay người làm phải tính công hằng ngày mà trả, ngày nghỉ không lương, không được nhiều quyền lợi khác: Lương công nhật, nhân viên công nhật. ♦ **công ơn** (dt) Công lao và ơn nghĩa: *Công ơn cha mẹ sanh thành khó nhọc, Muốn trả ơn sâu trời cao không cùng DVC.* ♦ **công phu** (dt) Công cực nhọc, khó khăn, tỉ mỉ, mất nhiều thì giờ: *Làm món này, công phu quá; Người đời khác thể phù du, Sớm còn tối mất công phu lỡ làng* (cd) • (dt) Giống trống, động chuông và tụng kinh cúng Phật vào sáng sớm và xế chiều: *Chùa công phu, tới giờ công phu.* ♦ **công quả** (dt) Kết quả một việc làm (thường chỉ dùng trong việc tu hành): *Công quả đã thành* • (thth) Việc làm thí công cho nhà chùa, sự tự ý vô chùa giúp việc trong một thời gian theo lời nguyện, vái: *Dâng công quả cho chùa; công quả một tháng.* ♦ **công tác** (bt) Việc chung phải làm, làm việc có ích chung: *Công tác dân vận, công tác kháng chiến, đi công tác* • (thth) Làm việc ích chung không lương: *Bữa nay nghỉ làm để công tác ấp chiến lược; Mỗi tháng tôi bị hết 10 ngày công tác.* ♦ **công toi** (dt) Công bỏ ra làm việc gì mà không thành, vô ích: *Rõ công toi!* ♦ **công thần** (dt) Quan triều có công trong việc dựng nước trị dân: *Công thần nhà Nguyễn phần nhiều là người miền Nam.* ♦ **công trạng** (dt) Nh. Công danh. ♦ **công trình** (dt) Việc làm có tổ chức to rộng, tốn nhiều công: Vạn lý trường thành là một công trình vĩ đại • (R) Công bỏ phí (dùng với ý tiếc): *Công trình làm ra rồi bỏ; Uổng công trình biết bao nhiêu; Công trình kể biết mấy mươi* (K). ♦ **công trường** (dt) Nơi to rộng có nhiều nhà cửa thầy thợ ở, có nhà chứa đồ, có sân rộng, có xưởng, lập tạm ra để làm một việc tốn nhiều công: *Công trường Đa Nhiêm, công trường xi măng, công trường thầu khoán* • Nơi tạm ở làm việc tu bổ: *Công trường ty Kiểu lộ.* ♦ **công việc** (dt) Việc làm: Công việc đa đoan; Công việc ra sao? Kẻ ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công việc giúp ta nhọc nhằn (cd). ♦ **công xưởng** (dt) Xưởng thợ, nơi phu và thợ làm việc chuyên môn, nặng nề: *Công xưởng Đô Thành.*

CÔNG (dt) Đánh phá, bài bác, chống cự: *Phản công, tấn công, giao công, hỏa công.* ♦ **công hãm** (dt) Tấn công, đánh phá nơi đóng binh của địch: Phân binh công hãm. ♦ **công kích** (dt) Áp đánh, đánh phá: *Địch bị công kích phải rút lui* • (R) Bài bác, cự, chống báng: *Công kích ông Hội trưởng giữa phiên họp; Viết bài công kích trên báo.* ♦ **công phá** (dt) Đánh phá, tấn công: *Công phá trận tuyến địch.* ♦ **công phạt** (dt) Trừ dẹp, đánh dẹp để trừng trị: *Công phạt các nơi khởi nghĩa* • (R) Phản ứng với công hiệu quá mạnh, làm người bịnh khó chịu: *Thuốc công phạt dữ dội.* ♦ **công thành** (dt) Phá thành, bắn phá thành trì: *Dùng đại bác công thành.* ♦ **công thế** (dt) Cái thế có thể phản công, đánh với địch, chẳng phải chỉ phòng thủ thôi. ♦ **công thế địa điểm** (dt) Nơi có thể ẩn núp, đóng binh để tấn công địch. ♦ **công thế ngự phòng** (dt) Cái thế lợi đủ mặt, tới thì đánh được giặc, lui cũng thủ được vững vàng. ♦ **công thủ** (dt) Đánh và giữ, đánh được giữ được: *Công thủ đều giỏi.* ♦ **công thủ đồng minh** (dt) Sự ký kết giữa hai hoặc nhiều nước để bênh vực nhau khi một nước trong khối bị nước ngoài xâm lăng hay khai chiến với nước khác.

CÔNG (tt) Chung, mọi người đều như thế, chung cho mọi người do nhà nước phát lạc, điều khiển: *Của công, việc công, ruộng công* • Ngay thẳng, không thiên vị: *Bất công, ở cho công, xử cho công* • (pháp) Thiệt, đích xác, được luật pháp nhìn nhận là đúng, là thiệt: *Công chính thư, công chính khế ước (authentique)* • Thuộc tước quan, một trong năm tước Công, Hầu, Bá, Tử, Nam: *Công chúa, công khanh, công tử.* ♦ **công an** (dt) An ninh công cộng, sự yên ổn cho mọi người do nhà nước lo • (thth) Ngành lính một nước giữ sự yên ổn chung cho dân cho nước: *Lính công an, nha công an, ty công an.* ♦ **công án** (dt) Án thư, bàn viết của quan, nơi quan ngồi phát lạc, xét xử, làm việc (xưa). ♦ **công báo** (dt) Tập báo của nhà nước, đăng tất cả sắc lệnh, nghị định, công văn, thông cáo... ♦ **công bằng** (tt) Nh. Công bình. ♦ **công bình** (tt) Ngay và bằng, đức tính người ăn ở ngay thẳng, không thiên vị: *Ông quan công bình* • (trt) Cách xử đoán, phê phán, chia chác ngay thẳng: *Xử công bình, nói công bình, chia công bình, ăn ở công bình.* ♦ **công bố** (dt) Rao lên, báo chung cho mọi người hay biết: *Công bố một đạo luật; Công bố phát mãi; Công bố từ con.* ♦ **công bộc** (dt) Người giúp việc chung • (B) Quan lại, viên chức nhà nước, người làm việc chung cho dân, cho xã hội: *Nhiều vị quan mẫn cán, xem là công bộc của dân.* ♦ **công bường** (tt) Nh. Công bình. ♦ **công cộng** (tt) Chung cho mọi người: *Đường đi công cộng, máy nước công cộng, đường nước công cộng* • (pháp) Tính cách một tội gây ra nơi chỗ đông người được coi là khác hơn một tội y như thế mà gây ra nơi kín đáo: *Trong rạp hát, trên xe chuyên chở chung, trong quán ăn, ngoài đường... là nơi công cộng.* ♦ **công cụ** (dt) Khí cụ công lập, đồ dùng của nhà nước: *Công cụ phải được kiểm tra hằng năm; Coi con người như một công cụ.* ♦ **công cử** (dt) Cử lên cách công khai, nhiều người xúm cử: *Anh ấy được công cử chớ phải tự ý ra làm đâu.* ♦ **công chính** (tt) Đứng đắn, ngay thẳng: *Người công chính không làm việc tà khúc* • (pháp) Xác thực, đích xác, chân chánh (*authentique*). ♦ **công chính khế ước** (dt) (pháp) Giao kèo chánh thức, chánh xác (*contrat authentique*). ♦ **công chính thư** (dt) (pháp) Chứng thư, văn tự, giấy tờ có tính cách xác thực, chân chánh (*acte authentique*). ♦ **công chúa** (dt) Con gái vua: *Ngọc Hân công chúa.* ♦ **công chúng** (dt) Dân chúng, mọi người: *Việc ấy công chúng đều hay.* ♦ **công chức** (dt) Quan lại, người làm việc nhà nước: *Cư xá công chức, công chức hồi hưu.* ♦ **công chứng thư** (dt) Giấy chứng nhận do người

có thẩm quyền cấp, có tính cách công lập, chánh thức. ♦ **công dân** (dt) Người dân một nước có quyền lợi và phận sự được ghi trong hiến pháp nước ấy: *Công dân một nước độc lập, phận sự công dân.* ♦ **công dân giáo dục** (dt) Sự dạy dỗ, chỉ bảo cho mọi người dân biết phận sự và quyền lợi mình đối với nước, với đồng bào, một môn học bắt buộc ở nhà trường. ♦ **công đạo** (dt) Đường ngay, lối ăn ở phải cách, không xiên xẹo. ♦ **công điền** (dt) Ruộng nhà nước, thuộc của làng, để dành cấp cho lính có công hay đấu giá cho mướn lấy tiền để vô quỹ làng. ♦ **công điện** (dt) Dây thép chính thức, của nhà nước đánh đi, hoặc giữa các nha sở với nhau. ♦ **công điệp** (dt) Thơ của chính phủ gửi đi có tính cách ngoại giao. ♦ **công đồng** (bt) Chung nhau, chung cùng tính cách một hội nghị mở rộng: *Hội nghị công đồng, công đồng Vatican.* ♦ **công đức** (dt) Đức hạnh, đức tính một công dân phải có. ♦ **công đường** (dt) Cửa công ty, sở, nha, bộ, phủ..., nơi dân chúng có thể đến để lo việc giấy tờ. ♦ **công giáo** (dt) Tôn giáo được nhà nước nhìn nhận là tôn giáo chính của dân nước ấy • (thth) Đạo Da tô ở Việt Nam. ♦ **công hải** (dt) (pháp) Biển chung, khơi biển cách bờ từ 10.560m, không thuộc của nước nào cả. ♦ **công hàm** (dt) Thư từ chính thức gửi nhau giữa các sở nhà nước. ♦ **công hầu** (dt) Tước công và tước hầu, hai tước cao hơn hết trong năm trước • (R) Quan lớn thời còn vua: *Vào lòn ra cúi công hầu mà chi* (K). ♦ **công hội** (dt) Hội nghị công cộng. ♦ **công hữu** (dt) Của công, tài vật của nhà nước gồm động sản và bất động sản. ♦ **công ích** (bt) Ích lợi chung: *Tính cách công ích, công ích xã hội.* ♦ **công khai** (bt) Mở ra cho mọi người thấy biết; tính cách những việc làm tách bạch, không giấu giếm: *Việc làm công khai, công khai tuyên bố.* ♦ **công khai dâm ô** (dt) (pháp) Trai gái làm chuyện tục tĩu nơi công cộng hoặc nơi kín đáo mà người ngoài thấy được, một tội có thể phạt từ 3 tới 6 tháng tù và một số tiền vạ (*outrage public à la pudeur*). ♦ **công khải** (dt) Thơ có nhiều người ký tên gửi cách công khai (đăng báo hoặc không niêm) để kêu ca về một việc gì. ♦ **công khanh** (dt) Tam công và cửu khanh các chức quan to của triều đình xưa: *lỡ quan, lỡ lính, lỡ làng, Lỡ hàng dân giả, lỡ hàng công khanh* (cd). ♦ **công khoản** (dt) Khoản tiền xài cho việc chung có ghi trước trong ngân sách, nhà nước chịu. ♦ **công khố** (dt) Kho nhà nước, nơi chứa giữ tiền bạc, sách vở, đồ dùng của nhà nước. ♦ **công lại** (dt) Những tư chức có tư cách hành sự về luật pháp được tòa án nhìn nhận như Thừa phát lại, Chưởng khế, Thanh toán viên, Giám định viên, v.v... ♦ **công lập** (tt) Do nhà nước gây dựng, lập ra, thuộc của nhà nước: *Trường công lập.* ♦ **công lệ** (dt) Lệ chung, tính cách những việc hợp lý được nhiều người theo, lâu ngày thành luật chung, tuy không do nhà nước làm luật đặt ra: *Ở làng có nhiều công lệ.* ♦ **công lý** (dt) Lẽ công bình, hợp lý • (R) Tòa án, nơi xét xử, có đủ điều kiện vạch ra lẽ công bình: *Đuốc công lý; Xin nhờ công lý soi xét.* ♦ **công lộ** (dt) Đường cái, chung cho mọi người: *Cảnh sát công lộ.* ♦ **công luận** (dt) Dư luận, công chúng, lời bàn của nhiều người (thường được coi là đúng): *Còn có sự công luận của đồng bào.* ♦ **công lực** (dt) Sức mạnh của nhà nước • (thth) Lực lượng các cơ quan giữ an ninh trật tự như: *cảnh sát, công an, hiến binh: Nhân viên công lực.* ♦ **công mại** (dt) Cuộc bán đấu giá do nhà nước tổ chức (*vente publhlique*). ♦ **công minh** (tt) Ngay thẳng và sáng suốt: *Nhờ lượng công minh xét xử.* ♦ **công môn** (dt) Cửa công, các nha, sở nhà nước. ♦ **công nương** (dt) Tiếng gọi con gái các quan thời xưa. ♦ **công nguyên** (dt) Kỷ nguyên kể từ ngày chúa Giê su giáng sinh, tức từ năm 0001, ngang với năm tân dậu. ♦ **công nghị** *đi.* Hội nghị về các vấn đề liên quan đến quyền lợi công cộng • (đt) Bàn chung, thảo luận chung: *Việc ấy nên công nghị trước rồi sẽ thi hành.* ♦ **công nghĩa** (dt) Phận sự một người đối với việc chung của xã hội, của nhiều người: *Nên lo công nghĩa trước rồi mới nói đến tư lợi.* ♦ **công nha** (dt) Nh. Công môn. ♦ **công nhận** (đt) Nhận đúng theo lẽ chung, dù ai cũng nhận như thế: *Việc đó tôi công nhận.* ♦ **công nhiên** (trt) (pháp) Rõ ràng, trước mắt mọi người, có hình thức tố tụng bằng thư bảo đảm, bằng chứng thư hay nhờ Thừa phát lại cho hay: *Công nhiên chấp thuận, công nhiên thủ tiêu (trái với mặc nhiên).* ♦ **công nho** (dt) Ngân sách số tiền dự định hằng năm cho việc thâu, xuất của một làng, một tỉnh, một nước: *Lấy công nho làng trả.* ♦ **công phái** (đt) Phái đi công cán về việc nhà nước, chánh thức. ♦ **công phán** (đt) (pháp) Xử công khai, có dân chúng và nhà báo dự • (R) Sự phê phán của công chúng. ♦ **công pháp** (dt) (pháp) Luật pháp chung, có quan hệ tới sự hành chánh một nước, gồm có hiến pháp, luật hình, v.v... ♦ **công pháp quốc tế** (dt) (pháp) Luật chung trong việc giao hảng giữa nước này với nước khác. ♦ **công phẫn** (bt) Tức giận trong một việc chung: *Ai nấy đều công phẫn; sự công phẫn của quần chúng đã đến cực độ.* ♦ **công quán** (dt) Trạm công, nơi các quan từ xa tới tạm nghỉ (xưa). ♦ **công quản** (dt) Cai quản việc công, quản lý riêng một ngành lợi của nhà nước, tách riêng ra ngân sách chung: *Công quản chuyên chở.* ♦ **công quỹ** (dt) Quỹ chung, tiền chung của một hội, một tổ chức, một nước, v.v...: *Xuất công quỹ trả, nhập vô công quỹ.* ♦ **công quyền** (dt) Quyền của nhà nước (*pouvoir public*) • Quyền công dân có ghi trong hiến pháp (*droits civiques*). ♦ **công sai** (dt) Viên chức được phái đi lo một việc đặc biệt • (toán) Số sai biệt chung của một cấp số: *Số 3 là công sai của cấp số 1-4-7-10.* ♦ **công sản** (dt) Tài sản công cộng; của chung một kiếng họ, một đoàn thể hay của nhà nước gồm động sản và bất động sản: *Không ai được đá động tới công sản.* ♦ **công sảnh** (dt) Nhà công cộng, tất cả nha, sở nhà nước mà dân có thể đến xin giấy tờ, đóng thuế, v.v... ♦ **công sở** (dt) Sở công, các sở nhà nước • Trụ sở, nơi hội họp của một đoàn thể: *Công sở Phước Kiến, Công sở Quảng Đông.* ♦ **công sứ** (dt) Lãnh sự, viên quan thay mặt một nước ở một nước khác • Tỉnh trưởng, viên quan cai trị Pháp cầm đầu việc hành chánh một tỉnh ở Trung, Bắc dưới chánh thể bảo hộ (*résident de France*). ♦ **công tâm** (dt) Lòng ngay thẳng, không thiên vị: *Lấy công tâm mà đoán.* ♦ **công tích** (dt) Số tiền thừa để làm vốn của một xí nghiệp sau khi chia lời. ♦ **công ty** (dt) (kinh) Hội buôn hoặc thầu từ hai người sắp lên có quy chế được nhà nước nhìn nhận: *Công ty tơ sợi.* ♦ **công tố** (dt) (pháp) Sự nhà cầm quyền tư pháp truy tố kẻ có tội, không cần phải có dân sự nguyên cáo. ♦ **công tố quyền** (dt) (pháp) Quyền truy tố can phạm của tư pháp theo đơn của dân sự nguyên cáo, hay của dư luận dân chúng, báo chí sau một cuộc điều tra mật của cảnh sát. ♦ **công tố viện** (dt) (pháp) Biện lý cuộc, phòng Chưởng lý, nơi thay mặt xã hội, nhận đơn kiện, ra lệnh

bắt, thẩm vấn, luận tội khinh hay trọng mà đưa ra tòa Tiểu hay Đại hình, hoặc miễn cứu (X. Chưởng lý). ♦ **công tội** (dt) Công và tội: *Công tội phân minh.* ♦ **công tôn** (dt) Tiếng gọi cách cung kính một người nào: *Xin công tôn ông thứ lỗi cho* • (R) Cháu các quan to ở triều đình. ♦ **công tôn nữ** (dt) Cháu gái nhà tôn thất. ♦ **công tư** (tt) Chung và riêng: *Công tư hai lẽ đều xong* (K). ♦ **công tử** (dt) Con trai vua chư hầu xưa: *Công tử Đang, công tử Thắng, công tử Quý Trát* • Con trai các quan: Vương tôn Công tử • Con nhà giàu, tay ăn xài phung phí: *Công tử Bạc Liêu.* ♦ **công tử bột** (dt) Con quan xưa, thường ỷ thế lực của cha mẹ mà hăm hiếp con gái nhà nghèo (được hát bội dặm mặt trắng như bột và cái mũi trắng hơn nữa). ♦ **công tước** (dt) Tiếng gọi người có tước công, tước thứ nhất trong năm tước quý phái thời cổ nước Pháp: Công (*duc*), Hầu (*marquis*), Bá (*comte*), Tử (*cicomte*), Nam (*baron*) rồi đến Hiệp sĩ (*chevalier*). ♦ **công thải** (dt) Quốc trái, cuộc nhà nước vay tiền dân dưới hình thức bán phiếu. ♦ **công thiện** (dt) Sự công bình và thiện chí: *Làm việc vì công thiện.* ♦ **công thổ** (dt) Đất làng cho mướn cất nhà hoặc để làm nghĩa địa. ♦ **công thự** (dt) Nhà của nhà nước dành cho các quan ở: *Ngân sách mỗi năm có dự trù một số tiền tu bổ công thự.* ♦ **công thức** (dt) Cách thức chung, phép tắc nhất định được mọi người dùng giống nhau: *Công thức toán học, công thức hóa học.* ♦ **công trái** (dt) Nh. Công thải. ♦ **công tri** (tt) (pháp) Hiển nhiên, rõ ràng, ai cũng biết (*notoire*). ♦ **công trường** (dt) Mối đường rộng lớn giữa có bồn kiểng hoặc tượng danh nhân, chung quanh là dinh thự, nhà lầu, v.v...: *Công trường Diên Hồng, công trường Lam Sơn.* ♦ **công văn** (dt) Thơ từ, giấy má của nhà nước. ♦ **công văn đến** (dt) Công văn nhận được từ các nơi gửi đến • Tên cuốn sổ ghi nhận lần lượt công văn các nơi gửi đến với số thứ tự. ♦ **công văn đi** (dt) Công văn gửi đi các nơi. ♦ **công văn mật** (dt) Công văn kín, có tính cách bí mật. ♦ **công viên** (dt) Vườn chung, vườn công cộng, nơi có trồng hoa, cây cảnh, có ghế dài cho người nghỉ mát: *Công viên Đô Thành.* ♦ **công vụ** (dt) Việc chung, việc nhà nước: *Tôi đi công vụ, mắc công vụ* • (R) Tên một nha của chính phủ V.N.C.H. chuyên thẩm xét và soạn thảo các văn kiện để thi hành quy chế tổng quát của công chức, quản trị nhân viên hành chánh trung ương, thỏa hiệp với các bộ về sự quản trị nhân viên chuyên môn, địa phương, công nhật, khế ước, và việc cải tổ các công sở. ♦ **công xa** (dt) Xe của nhà nước, xe hơi cấp cho các bộ, nha, sở dùng, thường có số thứ tự riêng. ♦ **công xã** (dt) Chế độ tự trị một thành phố, sự quản trị do một ban hội đồng dân cử trông nom: *Ba Lê công xã.* ♦ **công xúc tu sỉ** (dt) (pháp) Tội công khai làm mất liêm sỉ, làm cho kẻ khác thẹn thùng, phạm thuần phong mĩ tục. ♦ **công ý** (dt) Dân ý, ý muốn chung của dân.

CÔNG CỐNG (dt) Tên một loại sâu đất.

CÔNG CHÚA (dt) (thực): Loại dây doanh thành bụi to, lá cứng và láng, thơm, hoa ba cánh ngoài dài, ba cánh trong dính nhau, nhiều tiểu nhị và tâm bì, thơm ngát (*Artabotrys odoratissimus*).

CÔNG TẮC (dt) Vật gắn để mở và khóa hơi điện: *Công tắc nhà sau, công tắc xe hơi.*

CÔNG TƠ (dt) Máy đo điện, đo nước tiêu thụ, máy ghi số cây số mà chiếc xe đã chạy... (*compteur*).

CÔNG VOA (dt) Đoàn xe hộ tống • (R) Một đoàn xe nhà binh gồm nhiều chiếc chạy dài trên lộ.

CỒNG (dt) Cái chiêng (X. Cồn).

CỒNG CỘC (dt) (động) Cg. Cốc, loại chim ăn cá, lông đen, chân cao, dưới dạ mỏ có cái bọc: *Cồng cộc bắt cá dưới sông, Mày đời cháu ngoại giỗ ông bao giờ* (cd).

CỒNG KỀNH (tt) Kềnh càng, giương ra to, choán nhiều chỗ, khó day trở.

CỐNG (dt) Ống bằng sắt hoặc bằng sạn đúc đặt dưới mặt đất cho nước chảy: *Cầu cống, đặt cống, ống cống* • Tên loại chuột to con thường ở dưới cống • (R) Loại chuột to con ở đồng, phá hại mùa màng. ♦ **cống dừa** (dt) Cg. Cống vườn, ống cống làm bằng thân cây dừa khoét rỗng ruột, có nắp để tháo nước ra hoặc đậy không cho nước vô. ♦ **cống lang** (dt) Loại chuột cống lông mốc mốc. ♦ **cống nhum** (dt) (động) Loại chuột cống lông đen mướt. ♦ **cống rãnh** (dt) Tiếng gọi chung những đường nước vô ra: *Lập vườn, cống rãnh phải cho thông.* ♦ **cống vườn** (dt) X. Cống dừa. ♦ **cống xù** (dt) (động) Loại chuột cống lông dài và rậm.

CỐNG (dt) Dâng, nạp, biếu, tặng: Tấn cống, triều cống • (dt) Học trò đi thi tiến sĩ xưa: *Hương cống, Cống Quỳnh.* ♦ **cống cử** (dt) Cử người thi đậu làm quan. ♦ **cống hiến** (dt) Dâng tặng: *Xin cống hiến độc giả...* ♦ **cống hồ** (bt) Cống cho rợ Hồ, thuộc phía bắc nước Tàu xưa những gái đẹp để xin bãi chiến: *Nguyệt Nga nay đã nên người, Lựa ngày tháng chín, hai mươi cống Hồ* (LVT). ♦ **cống lễ** (dt) Lễ vật mang cống cho một nước lớn: *Xưa mỗi kỳ ba năm, nước ta có quan mang cống lễ sang Tàu.* ♦ **cống phẩm** (dt) Nh. Cống lễ. ♦ **cống sĩ** (dt) Người đi thi hội hồi xưa. ♦ **cống sinh** (dt) Chức những người thi đậu khoa thi hương từ đời Lê về trước; sau gọi cử nhân. ♦ **cống sứ** (dt) Quan được phái mang lễ vật đi dâng cho nước lớn • (R) (dt) Dâng, biếu, tặng, đi Tết: *Hắn cống sứ cho chủ hết một thùng rượu.*

CỔNG (dt) Cửa ngõ: *Thâm nghiêm kín cổng cao tường* (K) • (R) Vật đóng mở được để ngăn người qua lại: *Đóng cổng, gác cổng, dở cổng.* ♦ **cổng ấp** (dt) Cửa duy nhất một ấp chiến lược có canh gác và kiểm soát mọi người ra vào. ♦ **cổng làng** (dt) Cửa ra vào các làng ở giữa một vuông tre to ở Trung và Bắc Việt. ♦ **cổng xe lửa** (dt) Cây tre dài cản sự qua lại trên lộ cái khi gần tới giờ xe lửa chạy băng qua, tới khi xe lửa qua khỏi.

CỘNG (dt) Cuống, tàu, phần cứng của lá, của củ: *Cộng dừa, cọng lác, cọng tỏi, ngắt cọng lấy lá* • (R) Chỗ nắm điều khiển: Cọng viết • mt. Chiếc, tiếng đứng trước vật nhỏ, dài: *Cọng rau tấc đất; Đuổi đi không cho lấy một cọng rác.*

CỘNG (dt) Cọng (X. Cọng) • Chung nhau, hợp nhau lại: *Bài cộng, chống cộng, thân cộng; Phú tắc cộng lạc, bần tắc cộng ưu.* ♦ **cộng đồng** (bt) Cùng đều nhau, đồng đều. ♦ **cộng đồng công tác** (bt) Việc làm chung, cùng làm chung. ♦ **cộng đồng chi phối** (dt) Chi phối lẫn nhau (X. Chi phối). ♦ **cộng đồng chiếm hưởng** (dt) Những người cùng chiếm một lô đất quốc gia lớn để khai khẩn, trồng trọt và hưởng lợi, đợi đến lúc có cuộc đạc điền toàn diện, sẽ cắm ranh riêng biệt mỗi người một phần (*co-occupants*). ♦ **cộng đồng đồng tiến** (dt) Sự tiến bộ đồng đều do sự chung sức với nhau. ♦ **cộng đồng hợp ước lao**

động (dt) (pháp) Giao kèo chung ký kết giữa chủ một bên và tất cả người làm công một bên, theo quy định của luật lao động (*convention collective de travail*). ♦ **cộng đồng hoạch đắc** (dt) (pháp) Những người chung sức tạo ra, chung vốn mua sắm làm của chung (*co-acquéreurs*). ♦ **cộng đồng kinh doanh** (dinh) (dt) (kinh) Lối hợp sức giữa chủ và người làm công trong việc làm ăn bằng cổ phiếu hay trái phiếu trong một xí nghiệp. ♦ **cộng đồng quản lý** (dt) (kinh) Việc quản lý một xí nghiệp do một ban hội đồng gồm một bên là chủ, một bên là đại diện công nhân (một phần việc trong cộng đồng kinh doanh). ♦ **cộng đồng sản xuất** (dt) (kinh) Sự cùng chung sức khai thác một cơ quan sản xuất, năng suất tất nhiều hơn và sở phí ít hơn. ♦ **cộng đồng sở hữu** (dt) (pháp) Cùng đứng tên làm chủ một động sản hay bất động sản (*co-propriété*). ♦ **cộng đồng thừa kế** (dt) (pháp) Những người cùng hưởng một gia tài của người chết để lại (*héritiers*). ♦ **cộng đồng thừa kế tương phân** (dt) (pháp) Những người cùng đứng chia gia tài (*héritiers copartageants*). ♦ **cộng đồng xí nghiệp** (dt) (kinh) Tổ chức chung của nhiều xí nghiệp để có sức mạnh cạnh tranh với các xí nghiệp ngoài tổ chức hay ngoài nước. ♦ **cộng giới** (tt) (pháp) Tánh cách chung của một ranh giới giữa hai chủ: Rào cộng giới, mương cộng giới, tường cộng giới, bờ mẫu cộng giới (*mitoyen*). ♦ **cộng hòa** (tt) (chính) Tính cách dân chủ của một chính đảng, một thể chế, một chánh phủ: Chủ nghĩa cộng hòa, chế độ cộng hòa, Cộng hòa Á Rạp... ♦ **cộng hòa chánh thể** (dt) (chính) Thể chế chánh trị theo đường lối cộng hòa. ♦ **cộng hòa chủ nghĩa** (dt) (chính) Thuyết chủ trương đường lối cộng hòa trong việc trị nước. ♦ **cộng hòa đảng** (dt) (chính) Đảng chánh trị chủ trương thuyết cộng hòa. ♦ **cộng hòa quốc** (dt) (chính) Nước theo chế độ cộng hòa. ♦ **cộng hữu** (dt) (pháp) Tài sản chung của nhiều người • Quyền làm chủ một sản nghiệp của nhiều người (*propriété commune*). ♦ **cộng hữu chủ** *dr.* (pháp) Những người cùng có quyền sở hữu chung một sản nghiệp (*copropriétaires*). ♦ **cộng lao** (dt) Cùng chung cực khổ. ♦ **cộng sản** (dt) Tài sản chung. ♦ **cộng sản chủ nghĩa** (dt) (chính) Chủ nghĩa chủ trương tranh đấu để tiêu diệt quyền tư hữu tất cả tài nguyên trong nước hay cả thế giới đều là của chung, do chánh phủ dân cử quản lý, mọi người đều được hưởng theo sức làm việc của mình để tránh việc người nghèo tranh đấu với người giàu, người giàu tranh đấu cho giàu thêm; chính những cuộc tranh đấu ấy là nguồn gốc của chiến tranh. ♦ **cộng sản đảng** (dt) (chính) Đảng chánh trị công khai hay bí mật (tùy nước) theo đuổi việc tranh đấu thực hiện chủ nghĩa cộng sản. ♦ **cộng sự** (dt) Cùng làm chung một việc • (thth) Giúp việc: *Anh ấy cộng sự với trạng sư X.; Người cộng sự của ông ấy.* ♦ **cộng sự viên** (dt) Người giúp việc: *Ông ấy đi với hai cộng sự viên.* ♦ **cộng tác** (dt) Cùng làm chung một việc hoặc hùn hạp nhau: *Anh ấy cộng tác với tôi để mở một hiệu buôn.* ♦ **cộng tồn** (dt) Cùng sống còn, giúp lẫn nhau để sống. ♦ **cộng thông** (tt) (pháp) Chung chạ, qua lại được, tánh cách chung một sự việc: *Tài sản cộng thông.* ♦ **cộng thông tài sản** (dt) (pháp) Tài sản chung, chế độ xài chung tài sản có định trước trong hôn khế, giữa một cặp vợ chồng.

CỐP (đt) Ký, gọi, cong ngón tay đánh vào đầu: *Cốp đầu hắn* • (trt) Tiếng động giữa hai vật cứng chạm nhau: *Kêu cái cốp.*

CỘP (trt) X. Cồm cộp.

CỐT (dt) Nước lóng lại hay vắt ra của những thể đặc ngâm hoặc nấu: *Nước cốt, cốt dừa.* ♦ **cốt dừa** (dt) Dừa khô nạo cơm rồi vắt hoặc ép ra nước trắng đục để nấu dầu hoặc dùng trong thực phẩm. ♦ **cốt nhỉ** (dt) Thứ nước mắm cho rỉ từng giọt lần đầu tiên, ngon nhất: *Nước mắm cốt nhỉ.* ♦ **cốt trầu** (dt) X. Cổ trầu.

CỐT (dt) Xương, (thường là xương người chết): Lấy cốt, hài cốt; Đầu đội chúa vai mang cốt mẹ (cd) • (R) Trục, cái ruột cứng ở giữa để chịu cho đứng, cho vững: Cốt bong vụ, cốt đùm, cốt giữa • (B) (trt) Cần nhất, mục đích, tiếng dùng cắt nghĩa ý chính: *Đánh con là cốt răn dạy; Đi du lịch cốt mở tầm hiểu biết.* ♦ **cốt cách** (dt) Bộ xương • (B) Dáng điệu: Cốt cách phương phi; Mai cốt cách, tuyết tinh thần (K). ♦ **cốt chất** (dt) Chất làm thành xương (*osséine, ostéine*). ♦ **cốt đùm** (dt) Cây sắt tròn hai đầu có răng khu ốc, trong đó có lòng máng để đạn bao vòng, điều khiển chung. ♦ **cốt giữa** (dt) Cây cốt giữa bộ máy, chịu sự điều khiển chung. ♦ **cốt hóa** (dt) (giải) Sự cấu tạo những sụn thành xương (*ossification*). ♦ **cốt học** (dt) (giải) Môn học về sự cấu tạo, vị trí từng bộ phận của xương (ostéologie). ♦ **cốt huyết** (dt) Xương máu • (B) Ruột thịt với nhau. ♦ **cốt khí** (dt) (bệnh) Bệnh nhức xương tay chân (*goutte*). ♦ **cốt mạc** (dt) (giải) Màng xương, màng mỏng có nhớ phía ngoài một lóng xương. ♦ **cốt mạc viêm** (dt) (bệnh) Bệnh sưng màng xương. ♦ **cốt ngạnh** (dt) (giải) Cái lắt léo, khớp xương • (tt) Ngay thẳng, cứng cỏi: Thấy người cốt ngạnh chẳng vì chẳng yêu (cd). ♦ **cốt nhục** (dt) Xương và thịt • (B) (tt) Tình ruột thịt, chung máu mủ: *Anh em cốt nhục đồng bào, Vợ chồng cùng nghĩa lẽ nào chẳng thương* (cd). ♦ **cốt quan tiết** (dt) (giải) Khớp xương. ♦ **cốt sắt** (dt) Sườn bằng sắt: *Xi măng cốt sắt.* ♦ **cốt tiết** (dt) Nh. Cốt quan tiết. ♦ **cốt tủy** (dt) Xương và tủy: *Giận tới cốt tủy* • (B) Phần tinh túy, phần ở giữa ruột, chót hết: *Cốt tủy một bài văn; Vét tận cốt tủy.* ♦ **cốt tủy viêm** (dt) (bệnh) Bệnh làm sưng xương và các tủy xương (*ostéomyélite*). ♦ **cốt tử** (dt) Bộ xương • (lóng): Cội rễ: *Bộ cốt tử mày là yêu sao cứ theo báo tao hoài vậy?* • (B) Phần đáng kể nhất. ♦ **cốt tướng** (dt) Tướng mạo, hình dáng: *Cốt tướng phong lưu.* ♦ **cốt thiết** (trt) Nh. Cốt yếu. ♦ **cốt yếu** (tt) Quan trọng nhất, cần thiết nhất: *Việc cốt yếu là...*

CỐT (dt) *(truyện):* Xác, người ngồi đồng cho hồn ma nhập vào nói việc lành, dữ, họa, phước: *Ngồi cốt, coi cốt, cốt ông Trạng.* ♦ **cốt bà** (dt) *(truyện):* Người được các bà tiên thánh có tên trong truyện Tàu nhập vào, thường là bà Chúa sứ, bà La Sát, bà Lê Sơn thánh mẫu... ♦ **cốt cô** (dt) *(truyện):* Cốt các cô gái còn trinh thác oan: *Cốt cô Hai, cốt cô Ba.* ♦ **cốt cậu** (dt) *(truyện):* Cốt các bào thai con trai chết non hoặc con trai nhỏ chết oan, thường nói đớt hoặc ngọng: *Cốt cậu Hai, cốt cậu Tư An Lạc.* ♦ **cốt đồng** (dt) *(truyện):* Cg. Đồng cốt, tiếng gọi chung các người cốt. ♦ **cốt ông** (dt) *(truyện):* Cốt các vị thần linh: *Cốt ông Châu, cốt ông Quan Thánh, cốt ông Trạng.*

CỐT ĐỘT (dt) Tên một viên tướng Phiên trong thơ (LVT) của Nguyễn Đình Chiểu • Người đen đúa, ô dề, kịch cợm hoặc thiệt thà, ngu đần (lời nói chơi): *Gặp thằng cốt đột đó hoài! Bộ hết người sao lấy thằng cốt đột đó?*

CỘT (đt) Buộc, trói, dùng dây quấn, siết mạnh và thắt gút lại: *Cột tay, cột trâu; Khăn vuông bốn chéo cột chùm, Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu* (cd) • (R) Làm mai cho một cặp nhân tình hoặc cho một đám mãi dâm; *Cột anh này cho thằng kia đặng bẻ tiền đầu.* ♦ **cột chân** (đt) Trói hai chân • (B) Giữ lại, cầm lại, không cho đi: *Mua cột chân; Bị vợ con cột chân, không nới đi đâu được!* ♦ **cột điếm** (đt) Nuôi điếm, chứa gái mãi dâm hoặc đi gọi về cho khách làng chơi mua dâm. ♦ **cột khách** (đt) Mời mọc, giới thiệu, trau giồi cốt làm cho khách làng chơi ưng ý điếm của mình. ♦ **cột mở** (đt) Cột chặt rồi mở ra • (B) Buộc rồi thả, cách nói chuyện của người già dặn, ràng buộc giỏi, ví người ta cho lúng túng rồi mở ra cho người ta cảm phục: *Làm mai giọng thấp giọng cao, Một tay cột mở nói vào nói ra* (cd). ♦ **cột niệt** (đt) Cúng rồi đeo niệt cho trẻ con: *Đi thầy cột niệt cho con* • Ghịt trâu vô nọc: *Bắt trâu cột niệt đặng đạp lúa.* ♦ **cột tay** (đt) Trói tay • (R) Bó cườm tay người có cừ rét với thuốc, thường là rễ đu đủ đực đâm nát, để chận cữ. ♦ **cột tàu** (đt) Quấn đỏi vào trụ sắt khi tàu cặp bến • (B) Nh. Cặp tàu.

CỘT (đt) Trụ cao bằng cây, tre, gạch xây, xi măng cốt sắt để chống đỡ cái sườn nhà hoặc để máng, treo vật gì: *Dựng cột, xây cột; Có cột có kèo mới thả đòn tay; Giàu thì nhà ngói lợp mè, Nghèo thì kèo nứa cột tre cũng đành; Nhà anh cột sắt kèo đồng, Nhà em cột sậy chạm rồng tứ linh* (cd) • Khoảng giấy giữa hai đường thẳng đứng trên một trang giấy: *Cột báo, chừa cột cho nóc hờ.* ♦ **cột buồm** (đt) Cây cột cao cắm giữa chiếc thuyền để máng lá buồm: *Thấy cột buồm nghĩ cây cao, Thấy thuyền thủng nát nghĩ tàu thằng Ngô* (cd). ♦ **cột cái** (đt) Hàng cột to và cao nhất cái nhà • (B) Người đứng mũi chịu sào: *Khôn làm cột cái, dại làm cột con* (tng). ♦ **cột con** (đt) Cột nhỏ, thấp, thuộc hàng nhì hàng ba. ♦ **cột cờ** (đt) Cột trồng trước sân để kéo lá cờ lên cao: *Cột cờ thủ ngữ.* ♦ **cột đáy** (đt) Hai cây cột to xóc dựa mé sông để căng miệng đáy, trên có máng đèn ra hiệu cho thuyền qua lại biết: *Đèn treo cột đáy nước chảy cột đèn run, Anh thương em thảm thiết vô cùng, Biết cha với mẹ có bằng lòng hay không* (cd). ♦ **cột đèn** (đt) Cột trồng theo lề để gắn đèn đường: *Cao như cột đèn.* ♦ **cột hàng ba** (đt) Hàng cột thứ ba kể từ cột cái ra, thấp hơn cột hàng nhì. ♦ **cột hàng nhì** (đt) Hàng cột kế cây cột cái và thấp hơn, cao hơn cột hàng ba. ♦ **cột nhà cháy** (đt) Cột nhà cháy đen nhưng chưa ngã, chưa thành tro • (B) Người đen đúa xấu xa: *Cây cột nhà cháy trong làng quần vợt; Đen như cột nhà cháy.* ♦ **cột phướn** (đt) Cây cột trồng trước chùa để treo phướn và đèn: *Gió đưa cột phướn hao dầu, Thương thì để dạ chớ sầu mà hư* (cd).

CƠ (đt) Một toán quân: *Cai cơ* • Cai cơ gọi tắt: *Bao giờ nên đội nên cơ, Thì em sẽ quyết đợi chờ cùng anh* (cd). ♦ **cơ binh** (đt) Một toán binh lính. ♦ **cơ đội** (đt) Cơ và đội: *Cơ đội chỉnh tề.* ♦ **cơ ngũ** (đt) Quân ngũ, tiếng dùng chung trong hàng ngũ binh lính • (R) Thứ tự, lớp lang: *Việc làm phải sắp đặt cho có cơ ngũ.*

CƠ (bt) Máy móc: *Cơ khí, cơ toán* • Mẹo mực khôn khéo: *Cơ mưu, cơ trí; Cơ thâm họa diệc thâm* • Dịp, việc tới đúng lúc: *Cơ hội, cơ duyên* • Việc quan hệ cần thiết: *Cơ mật, cơ vụ* • Điềm, việc quan hệ sắp đặt, có thể xảy ra: *Cơ trời, cơ mầu* • Dường như, hình như: *Cơ chừng, cơ hồ.* ♦ **cơ ách** (đt) Lúc hoạn nạn, khi gặp nạn: *Nên xoay xở trong cơ ách.* ♦ **cơ bí** (tt) Trọng yếu và bí mật. ♦ **cơ biến** (đt) Lúc lộn xộn, có sự thay đổi lớn • (đt) Tùy cơ mà thay đổi, mà xoay xở: *Có tài cơ biến.* ♦ **cơ cận** (tt) Trọng yếu và thân thiết. ♦ **cơ cầu** (bt) Sự bày vẽ độc ác, sắp đặt hại người: *Những người ăn ở cơ cầu* (LVT) • (thth) (trt) Rắc rối, cao kỳ: *Tướng câu ý hiệp tâm đầu, Phụ tình thì giận,nói cơ cầu lại e* (cd). ♦ **cơ chừng** (trt) Hình như, dường như: *Cơ chừng đã tới giờ.* ♦ **cơ duyên** (đt) Việc do sức huyền bí sắp đặt và tới đúng lúc: *Cơ duyên dâu bỗng lạ sao* (cd). ♦ **cơ giới** (đt) Máy móc, thuộc máy móc: *Kỹ nghệ cơ giới, đạo binh cơ giới.* ♦ **cơ giới hóa** (đt) Đổi thành máy móc, dùng toàn máy móc mà khi trước chỉ dùng tay: *Cơ giới hóa một nền kỹ nghệ.* ♦ **cơ hồ** (trt) Hầu, gần như: *Cơ hồ không còn.* ♦ **cơ hội** (đt) Dịp, lúc thích ứng: *Cơ hội may, không bỏ qua cơ hội.* ♦ **cơ hội chủ nghĩa** (đt) Cái chủ trương rình chụp cơ hội để đạt mục đích. ♦ **cơ kim** (đt) Tiền vốn để phòng hờ. ♦ **cơ khí** (đt) Máy móc: *Nền cơ khí được phát triển.* ♦ **cơ khí họa** (đt) Môn vẽ máy móc. ♦ **cơ khí học** (đt) Môn học về máy móc. ♦ **cơ lược** (đt) Mưu kế sắp đặt có lớp lang. ♦ **cơ mật** (bt) Quan trọng kín đáo, việc lớn bí mật: *Việc cơ mật.* ♦ **cơ mật phí** (tt) Quỹ đen, tiền xài trong việc cơ mật, khỏi phải bài ra. ♦ **cơ mật viện** (đt) Một viện ở triều đình để các quan lớn bàn việc cơ mật. ♦ **cơ mầu** (đt) Việc kín khó hiểu • Tình trạng: *Bán hàng ăn những chùm cau, Chồng con có biết cơ mầu này chăng?* (cd). ♦ **cơ mưu** (đt) Nh. Cơ lược. ♦ **cơ năng** (đt) Công dụng của máy móc •Sự tự nhiên làm được, tự nhiên sinh ra của sinh vật. ♦ **cơ nghi** (đt) Cơ hội thích nghi, đúng lúc. ♦ **cơ tạo** (đt) Sự sắp đặt huyền diệu của tạo hóa • (tt) Do máy làm ra: *Cơ tạo không phải nhân tạo.* ♦ **cơ toán** (đt) (toán): Toán về máy móc • (trắc) Dùng máy trắc lượng đặc biệt để tính cho khỏi phí sức người, thí dụ dùng trắc diện kế để lượng diện tích một sở đất trên bản đồ (*calcul mécanique*). ♦ **cơ trí** (đt) Trí hóa khôn khéo, nhanh nhẹn. ♦ **cơ triệu** (đt) Điềm báo trước, dấu hiệu một việc lạ sắp đến. ♦ **cơ trời** (đt) Máy trời, sự sắp đặt của tạo hóa: *Cơ trời dâu bể đa đoan* (K). ♦ **cơ trục** (đt) Cây cốt một bộ máy • (B) Phần trọng yếu một việc. ♦ **cơ vận** (đt) Vận mạng sắp đặt sẵn. ♦ **cơ vụ** (đt) Việc trọng yếu, thiết cốt. ♦ **cơ xảo** (tt) Khéo léo: *Mười phần cơ xảo.* ♦ **cơ yếu** (đt) Căn cơ trọng yếu, cái gốc, rường cột: *Phải nắm cơ yếu của vấn đề.*

CƠ (đt) (giải) Các bắp thịt trong thân người (*muscles*). ♦ **cơ áp đùi dài** (đt) (giải) Bắp thịt ngoài, nằm giữa cơ lược và cơ áp đùi lớn (*muscle moyen adducteur*). ♦ **cơ áp đùi lớn** (đt) (giải) Bắp thịt liền thân bụng • Bắp đùi (*muscle grand adducteur*). ♦ **cơ áp đùi ngắn** (đt) (giải) Bắp thịt nằm sâu trong cơ áp dùi dài (*muscle petit adducteur*). ♦ **cơ bản cổ** (đt) (giải) Bắp thịt sau cổ (*muscle splénius colli*). ♦ **cơ bản đầu** (đt) (giải) Bắp chuối, bắp thịt nổi lớn sau ống chân (*muscle jumeau externe*). ♦ **cơ bắp trong** (đt) (giải) Bắp thịt nằm trong cơ bắp ngoài (*muslce jumeau interne*). ♦ **cơ bụng thẳng** (đt) (giải) Bắp thịt từ mỏ ác tới dưới đi (*muscle droit de l'abdomen*). ♦ **cơ cưa trước** (đt) (giải) Bắp thịt ngoài dưới nách, răng cưa dính với cơ tréo ngoài (*muscle grand dentelé*). ♦ **cơ dép** (đt) (giải) Bắp thịt phía dưới bắp chuối (*muscle soléaire*). ♦ **cơ dựng sống** (đt) (giải) Nuộc lưng, bắp thịt chạy dài theo sống lưng (*muscles spinaux ou des gouttères*

vertébrales). ♦ **cơ dưới sườn** (dt) (giải) Bắp thịt sâu nằm dưới xương đòn gánh, phía trên và trước ngực (*muscle sous clavier).* ♦ **cơ hai đầu đùi** (dt) (giải) Con chuột, bắp thịt nổi vồng ở cánh tay trong (*muscle biceps).* ♦ **cơ hông** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài nằm bên cơ thăn chuột lớn (*muscle iliaque).* ♦ **cơ hông chuột** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài nằm giữa cơ hông và cơ lược (*muscle psoas).* ♦ **cơ khuỷu** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài và sâu ở khuỷu tay (muscle anconé). ♦ **cơ lưng** (dt) (giải) Các bắp thịt ở phía sau lưng (*muscle dorsaux).* ♦ **cơ lưng dài** (dt) (giải) Bắp thịt sâu ở lưng, dài gần bắp thịt sâu bả vai *(muscle long dorsal).* ♦ **cơ lưng rộng** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài chiếm trọn phần lưng (*muscle grand dorsal).* ♦ **cơ lược** (dt) (thực) Bắp thịt ngoài nằm giữa cơ áp đùi dài và cơ thăn chuột (*muscle rectiné).* ♦ **cơ mông lớn** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài ở mông đít (*muscle grand fessier).* ♦ **cơ mông trung** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài ngang xương hông *(muscle moyen fessier).* ♦ **cơ nâng vai** (dt) (giải) Bắp thịt sâu, nâng xương bả vai (*muscle angulaire de l'omoplate).* ♦ **cơ ngực lớn** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài, rộng chiếm hết phần ngực (*muscle grand pecioral).* ♦ **cơ ngực nhỏ** (dt) (giải) Bắp thịt sau dính với ba sườn số 3, 4, 5 liền với bắp thịt cánh tay (*muscle patit pectoral).* ♦ **cơ răng cưa sau và dưới** (dt) (giải) Bắp thịt sâu ở khoảng bốn xương sườn cuối dưới lớp bắt thịt lưng *(muscle patit dentelé postérieur et inférieur).* ♦ **cơ răng cưa sau và trên** (dt) (giải) Bắp thịt sâu dưới lớp bắp bả vai *(muscle petit dentelé postérieur et supérieur).* ♦ **cơ tai quạ** (dt) (giải) Bắp thịt sâu gần cơ ngực (*muscle coraco brachial).* ♦ **cơ tam giác (delta)** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài ở vai hình tam giác (*muscle deltoide).* ♦ **cơ thang** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài ở bả vai (*muscle trapèze).* ♦ **cơ thẳng đùi** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài dài và ở giữa, từ háng tới gối (*muscle droit antérieur).* ♦ **cơ thể** (dt) (giải) Thân thể, mình mẩy đầu cổ tay chân một con người. ♦ **cơ thể học** (dt) (giải) Môn học về cách cấu tạo các bộ phận trong thân thể. ♦ **cơ trám** (dt) (giải) Bắp thịt hình thoi (*muscle rhomboide).* ♦ **cơ tréo ngoài** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài bọc cái bụng (*muscle grand oblique).* ♦ **cơ tréo trong** (dt) (giải) Bắp thịt sâu liền với xương mông và cơ bụng thẳng *(muscle petit oblique).* ♦ **cơ ức đòn nhũ** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài nối liền chẩn thủy, xương đòn gánh và mấu hàm (*muscle sterno cléido mastoidien).*

CƠ (bt) Đói, cơn đói: *Lửa cơ đốt ruột; Tích cốc phòng cơ* • (dt) Nền tảng, nguyên lai: *Cơ sở, cơ bản.* ♦ **cơ bản** (dt) Cơ sở, căn bản, tiêu chuẩn của một việc làm, của một cách đặt để: Cơ bản thuế vụ *(assiette)* • (tt) Tính cách chắc chắn, có nguồn gốc: *Giáo dục cơ bản.* ♦ **cơ bản giáo khoa** (dt) Phương pháp bồi đắp cái gốc trước trong việc dạy học. ♦ **cơ bản kim** (dt) (kinh) Tiền vốn một xí nghiệp, một nhà buôn. ♦ **cơ địa** (dt) Nguồn gốc sự vật. ♦ **cơ điểm** (dt) Điểm căn bản, chỗ xuất phát. ♦ **cơ đồ** (dt) Sự nghiệp, công nghiệp lập nên: *Nước là mà vâ nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới hay* (cd). ♦ **cơ hàn** (tt) Đói lạnh (rét): *Lúc cơ hàn, chịu cơ hàn* • (R) Nghèo khó, khổ sở: *Cảm thương con dế ở hang, Nắng mưa chẳng ngại cơ hàn quản bao* (cd). ♦ **cơ hỏa** (dt) Lửa cơ, sự cồn cào trong dạ dày khi đói: *Cơ hỏa trung thiêu.* ♦ **cơ hoang** (bt) Mất mùa, đói kém. ♦ **cơ khổ** (tt) Đói khổ, nghèo cực: Cơ khổ trăm đường • (tht) Lời than trước khi tỏ ý tiếc: *Cơ khổ! Vậy mà có hay đâu? Cơ khổ hôn! Nó đó sao?* ♦ **cơ khốn** (tt) Nghèo đói khốn khổ. ♦ **cơ nghiệp** (dt) Nền tảng của sự nghiệp: *Cơ nghiệp tổ tiên* • (thth) Nh. Cơ đồ: *Muốn trong bậu uống nước dừa, Muốn nên cơ nghiệp bậu chừa lang vân* (cd). ♦ **cơ quan** (dt) Then chốt máy móc • (R) Các bộ phận then chốt trong thân thể: *Mũi là một cơ quan hô hấp* • Tai mắt, bộ phận trọng yếu của mọi tổ chức: *Cơ quan bí mật, cơ quan ngôn luận, cơ quan tuyên truyền.* ♦ **cơ sở** (dt) Nền tảng, cái gốc của sự vật: *Gây cơ sở, cơ sở vững vàng, cơ sở làm ăn.* ♦ **cơ tầng** (dt) Tầng lớp căn bản, nhiều tầng lớp chồng chất vững vàng. ♦ **cơ tự** (dt) Đầu mối để gây ra thêm: *Nghìn năm cơ tự mới xây.*

CƠ (dt) Thời gian có định trước: *Cơ niên* • (dt) Hạn một năm, chỉ trong một năm thôi: *Cơ niên chi tang.* ♦ **cơ phục** (dt) Đồ tang mặc để trở cho ông bà, chú bác, anh chị, cô dì từ một năm trở xuống.

CƠ (dt) Cái đuôi (X. Làm cơ) • (R) Cây dài đầu lớn đầu nhỏ để thụt bi da: *Cây cơ* • Quận, một bận thụt, đến bao giờ thụt mới sang phiên người khác: *Chấp hai cơ (queue).*

CƠ (dt) Trái tim (X. Cầu cơ) • Nút bài giống hình trái tim: *Ách cơ, già cơ (coeur).*

CƠ ĐỐC GIÁO (dt) Cg. Đạo Da Tô, đạo giáo tôn thờ Đấng Cứu thế Giê su người Do Thái, đầu tiên thành lập ở Do Thái, sau phát triển thành một phong trào tôn giáo trong đế quốc La Mã, và đặt Tòa thánh tại thành phố La Mã, chia thành ba nhánh là Công giáo La Mã, Công giáo chánh thống Đông Phương và Tin lành.

CƠ MAN (trt) Vô số, nhiều không thể đếm: *Không biết cơ man nào nói cho xiết.*

CỜ (dt) Kỳ, biểu hiện một nước, một tôn giáo, một đoàn thể, một cơ binh, v.v... may bằng hàng hay vải, một hay nhiều màu có kích thước tương đối nhất định: Treo cờ, hạ cờ, phất cờ; *Ba quân trỏ ngọn cờ đào* (K) • (R) Bông các loại cây có đốt như bắp, mía, lách, lau, sậy, đế, cọng cứng, phát hoa dài như cây cờ: *Cờ mía, cờ lau; Ngó lên đám bắp trổ cờ, Đám dưa trổ nụ đám cà trổ bông* (cd) • Tên một loại cá vi giương cao như cây cờ. ♦ **cờ bắp** (dt) Bông bắp, trổ từ đọt đứng thẳng lên, phát hoa dài năm, sáu tấc, có chất lợi tiểu tiện, thường được dùng trị bệnh thận. ♦ **cờ đào** (dt) Cờ màu đỏ, tượng trưng máu, thường được các cuộc khởi nghĩa dùng: Ba quân trỏ ngọn cờ đào (K). ♦ **cờ đỏ** (dt) Cờ nhỏ bằng vải đỏ dùng đánh dấu và ra hiệu cho dễ thấy • (B) Về chót, hạng chót: *Cầm cờ đỏ.* ♦ **cờ lệnh** (dt) Cờ nhỏ dùng ra lệnh. ♦ **cờ rũ** (dt) Cờ tang, cờ treo khi để tang một nhân vật lớn trong chánh phủ, trong đạo giáo hay binh chủng, bằng cách rút lên tới đỉnh cột rồi thả dây cho lá cờ hạ xuống lưng chừng rồi buộc dây để suốt thời kỳ để tang có định trước. ♦ **cờ tang** X. Cờ rũ. ♦ **cờ trắng** (dt) Cờ bằng vải trắng, nếu không có, một cái khăn trắng hoặc một vuông vải trắng, trương lên ra hiệu đầu hàng. ♦ **cờ vía** (dt) Cờ hiệu các vì thần thờ trong đình. ♦ **cờ xí** (dt) Cờ lớn cờ nhỏ đủ cả: *Cờ xí rực rỡ.*

CỜ (dt) Kỳ, cuộc chơi có bàn cờ và nhiều con cờ (*quân cờ)* để hai người đấu trí nhau bằng cách dời các con cờ thế nào để bên địch bí nước: *Đánh cờ, chơi cờ, cao cờ; Cờ cao Để Thích chấp hai xe* (Vđ). ♦ **cờ bạc** (dt) Bài bạc, tiếng gọi chung các cuộc chơi ăn thua tiền bạc: *Cờ bạc là bác*

thằng bần, Của nhà bán hết tra chân vào cùm (cd). ♦ **cờ bỏi** (dt) Cờ tướng chơi ở sân rộng, quân cờ bằng biển gỗ có người cầm đi cắm khi người đánh cờ hô to nước phải đi. ♦ **cờ chó** (dt) Cg. Cờ chân chó, thứ cờ mỗi bên hai quân, mỗi quân chỉ có ba ngã đi, nếu bị ví vào ngã cấm thì thua. ♦ **cờ gánh** (dt) Thứ cờ mỗi bên tám quân, khi một quân bên này đi lọt vào giữa hai quân bên kia thì gánh (ăn) hai quân ấy, hoặc hai quân bên nây chận được một quân bên kia ở giữa thì chẹt (ăn) con quân ấy, bên nào hết quân trước thì thua. ♦ **cờ hùm** (dt) Thứ cờ một bên giữ con hùm, một bên giữ đạo quân; nếu hùm bị đường là thua, bên quân nếu hao lần đến hết là thua. ♦ **cờ người** (dt) Nh. Cờ bỏi, nhưng quân cờ là người mặc sắc phục theo tên gọi. ♦ **cờ tướng** (dt) Thứ cờ một bên mười sáu quân chia ra bảy loại: Tướng sĩ, tượng, xe (xa) pháo, ngựa (mã), chốt (tốt), mỗi loại có nước đi khác nhau, quân cờ nào nằm trên con đường của một quân địch có thể tiến tới là bị bắt, cứ thế đi đến bên nào tướng bị chiếu (nhắm bắt) hết đường chạy là thua. ♦ **cờ thí** (dt) Con cờ đánh liều, thí bỏ để dụ bên địch, có lợi cho nước cờ sau • (B) Người bị hy sinh cho việc chung. ♦ **cờ vây** (dt) Thứ cờ mỗi bên một trăm năm mươi quân, khi đánh, đặt từng quân một để vây lẫn nhau: Nỗi về nỗi ở chưa xong, Bối rối trong lòng như đánh cờ vây (cd).

CỚ (dt) Cg. Cố, duyên do, đầu mối sự việc, tang chứng: Bằng cớ, duyên cớ, chứng cớ, can cớ; *Thua có chứng, mách có cớ* • (R) (đt) Thưa, gửi, cho có bót hay để lập biên bản: *Mất bóp đi cớ bót; Đi cớ vì bị hăm dọa; Cớ đứa ở trốn.* ♦ **cớ bót** (dt) (pháp) Thưa, cho cảnh sát trưởng hay bằng miệng để có người ghi vào sổ rồi mình ký tên, hoặc nạp đơn với mục đích lên tiếng trước; nếu muốn truy tố, cũng làm như thế với tư cách nguyên cáo thường, nội vụ sẽ được chuyển tới Công tố viện, nơi đây sau khi điều tra, ký lệnh trạng khởi tố bị can, mình không phải đóng tiền dự phí về án lệ; nhưng khi tòa xử mà mình không thỏa mãn, không có quyền chống án như đứng dân sự nguyên cáo. ♦ **cớ chi** (trt) Tại sao, lời hỏi lý do. ♦ **cớ gì** (trt) Nh. Cớ chi: *Cớ gì ngồi nhẩn tàn canh* (K). ♦ **cớ sao** (trt) Vì sao, lời hỏi bởi sao ra thế: *Lén vô vén sáo hỏi thăm, Cớ sao rơi lụy ướt đầm gối loan?* (cd).

CỠ (dt) a) Cỡ, cái ni thợ mộc, thợ rèn... dùng trong nghề cho lẹ, không phải dùng thước cho mất thì giờ: *Cỡ thợ mộc, cỡ áo pijama* • b) Tầm thước, chạn, vóc: *Hai đứa nó một cỡ với nhau; Cỡ tôi còn với không tới thay!* • (trt) Độ chừng, ước chừng, lối, tiếng hỏi hoặc bày tỏ cách phỏng đoán: *Xe này chạy 100 cây số cỡ 12 lít; Dài cỡ một gang; Đây tới nhà anh cỡ mấy cây số? Lỡ cỡ, vừa cỡ.* ♦ **cỡ chừng** (trt) Độ chừng, lối, lời đoán phỏng: *Cỡ chừng bao dai? Cỡ chừng bao nhiêu tiền; Đào cái giếng này cỡ chừng nửa tháng rồi.* ♦ **cỡ mấy** (trt) Lối nào, ngày nào, lời hỏi ngày trong tháng, không cần biết chắc ngày nào: *Cỡ mấy anh gieo mạ? Ra giêng, cỡ mấy anh gặt?* ♦ **cỡ nào** (trt) Lời hỏi ngày giờ trong năm, không cần biết chắc ngày nào tháng nào: *Cỡ nào anh đi Sài Gòn? - Cũng cỡ qua Tết* • Lời hỏi ni tấc có sẵn: *Ông mua lưỡi khoan cỡ nào? - Cỡ ba li.* ♦ **cỡ phân độ** (dt) (chm) Cái cỡ có khắc phân độ sẵn (*trusquin à règle graduée*). ♦ **cỡ tiếp tuyến** (dt) (chm) Cái cỡ có ốc vặn để tiện gạch tiếp một đường khác (*trusquin à vis tangeante*). ♦ **cỡ thợ mộc** (dt) (chm) Cái ni để phân chặng, khỏi đo bằng thước. ♦ **cỡ vặn** (dt) (chm) Cái cỡ có ốc vặn triệu hồi để lấy mực theo ý muốn (*trusquin à vis de rappel*).

CƠI (dt) Cái khay, cái kỷ, đồ đựng trầu rượu dùng trong lễ nghi, hoặc đựng trầu cau để trên bàn: *Cơi trầu mâm rượu cho tươi lòng thành* (LVT).

CƠI (đt) Ngắt đọt cho cây đâm nhiều nhánh: *Đã đến ngày cơi vạn Tết (bông vạn thọ trồng trong dịp Tết)* • (dt) Kỳ cơi: *Hoa một cơi, hai cơi* • (đt) Đôn lên, làm cho cao lên: *Nhà ấy cơi thêm một cái gác (lầu) nữa được.*

CỜI (đt) Chọc, thọc, móc, cào: dùng que hay sào lấy vật ở cao hay trong sâu: *Cời trái, cời tro* • (tt) Xước, rách vì thường bị đụng, bị vướng: *Áo cời; Chị giàu chị đội nón hoa, Tôi con nhà khó tôi tra nón cời* (cd).

CỜI (đt) X. Cổi.

CỠI (CƯỠI) (đt) Ngồi trên lưng con vật và cầm cương điều khiển: *Cỡi bò, cỡi ngựa; Trâu anh con cỡi con dòng, Có thêm con nghé lòng thòng theo sau* (cd) • (R) Đi bằng xe đạp: *Cỡi xe đạp ra chợ.* ♦ **cỡi cóc** (đt) Chết, lời dùng cách khôi hài khi nói cha mẹ người bạn thân ngang vai hay nhỏ hơn đã chết: *Ông già nó cỡi cóc rồi.* ♦ **cỡi đầu cỡi cổ** (đt) Chơi gác, bắt nạt, đè nén: *Bị người ta cỡi đầu cỡi cổ.* ♦ **cỡi hạc** (đt) Chết già, lời nói tôn kính và văn hoa khi cha mẹ mình hay cha mẹ kẻ khác chết: *Cỡi hạc chầu trời, cỡi hạc quy tiên.* ♦ **cỡi mây** (đt) Bay lướt trên tầng mây cao: Con chim sắt đã cỡi mây lướt gió. ♦ **cỡi sóng** (đt) Lướt trên sóng mà vọt tới: *Con tàu cỡi sóng.* ♦ **cỡi thuyền** (đt) Ngồi thuyền đi, người khác chèo hoặc mình chèo: *Cỡi thuyền vượt bể.*

CƠM (dt) Gạo nấu chín, món ăn chánh của nhiều dân tộc châu Á, châu Phi: *Nấu cơm, nhồi cơm; vắt cơm* • (R) a) Bữa ăn gồm có cơm và đồ ăn: *Ăn cơm, kêu cơm, làm cơm, bữa cơm; Đã từng ăn bát cơm đầy, Đã từng nhịn đói cả ngày không cơm* (cd) • b) Bánh mì và đồ ăn kèm, món ăn chánh của người phương Tây: *Cơm Tây* • c) Nạc trái cây: *Dày cơm, mỏng cơm* • (tt) Nhạt (lạt), vị không ngon của trái cây: *Cam cơm, khế cơm.* ♦ **cơm áo** (dt) Cơm và quần áo: *Cơm áo và tiền trường* • (B) Sự sinh sống, làm ăn: *Vấn đề cơm áo.* ♦ **cơm ba tầng** (dt) Nồi cơm nấu chụm giả lửa mà quên đậy nắp nên dưới khét, giữa chín, trên sống: *Ăn cơm ba tầng.* ♦ **cơm bình dân** (dt) Bữa cơm rẻ tiền, dọn cho thầy thợ ăn, thường là cơm dĩa (X. Cơm dĩa). ♦ **cơm bông** (dt) Chén cơm và đôi đũa do người con trưởng nam quỳ bưng cúng cha hoặc mẹ, tự tay vẻ thịt hay trứng trong lúc thầy tụng kinh, xong rồi để trên bàn vong. ♦ **cơm búng** (dt) Cơm nhai nhuyễn mớm cho trẻ con ăn: *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương* (cd). ♦ **cơm bữa** (dt) Cơm dọn cúng người chết hằng ngày trong vòng một trăm ngày: *Cúng cơm bữa* • (trt) Thường thường, hằng ngày, xảy ra luôn: *Việc đó như cơm bữa.* ♦ **cơm cá** (dt) Cơm và cá • *(truyện)* Hai tiếng các bà mẹ thường nói sau tiếng sặc của trẻ con để nó đừng sặc tiếp: *Cơm cá!* ♦ **cơm cạn** (dt) Cơm nấu khi nước rút cạn, lúc phải đậy nắp và bớt lửa. ♦ **cơm canh** (dt) Cơm và canh • (R) Nguyên bữa ăn: *Kiếng xa bồn thì kiếng không xanh, Anh rầu người nghĩa cơm canh bỏ liều* (cd); *Nấu cơm canh cúng ông già.* ♦ **cơm còn ngòi** (dt) Hột cơm chín lớp ngoài, giữa ruột còn sống. ♦ **cơm chay** (dt) Bữa cơm chay lạt, toàn rau cải đậu cà, chiên với dầu và nêm bằng muối: *Tiệm cơm chay.* ♦

cơm cháy (dt) Lớp cơm dưới đáy nồi, vàng hoặc khét • (dt) (thực) *Loại cây cao 6, 7m, lá kép mọc đối, có lá bẹ, hoa trắng, đơm nhiều chùm trên đọt, năm cánh nhọn, trái loại phì quả được dùng chế thuốc xổ và lợi tiểu tiện (Sambueus javanica).* ♦ **cơm cháo** (dt) Cơm hoặc cháo, tiếng dùng trong lời than: *Mới giờ có cơm cháo gì đâu; Bệnh quá, không ăn cơm cháo gì được* • (B) Nước nôi, đường, hy vọng, tiếng dùng tỏ sự thất vọng: *Làm cả năm, không ra cơm cháo chi cả; Buồn tình em bế thằng bé nó lên, Nó còn bé mọn đã nên cơm cháo gì* (cd). ♦ **cơm chim** (dt) Cơm cho chim ăn • (B) Mối lợi nhỏ bị giật, bị chận lấy: *Ăn cướp cơm chim.* ♦ **cơm chiên** (dt) Cơm nguội chiên mỡ để ăn cho sốt • Món ăn cuối cùng trong một cỗ cơm tàu gồm có cơm chiên với trứng vịt, lạp xưởng... ♦ **cơm dĩa (đĩa)** (dt) Cơm và thức ăn đựng chung một dĩa lớn, bán với giá nhất định, để ăn cho gọn, cho nhanh. ♦ **cơm đen** (dt) Á phiện và nhựa, món không thể thiếu cho người ghiền (nghiện) như cơm đối với tất cả. ♦ **cơm đèn** (dt) Mâm cơm và cái đèn • (B) Mâm hút thuốc phiện, được ví với mâm cơm của người, vì nó cần thiết như mâm cơm: *Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì má phấn răng đen hỡi chàng* (cd). ♦ **cơm đổ lông** (dt) Cơm khi nấu xới thường quá, gạo ra bột; khi chín hột cơm dính hồ như đổ lông. ♦ **cơm gà** (dt) Cơm dĩa có miếng thịt gà chiên để trên. ♦ **cơm gạo** (dt) Các bữa ăn hằng ngày: *Mỗi ngày phải lo cơm gạo chớ có ở không đâu!* • (B) (tt) So đo, hơn thiệt: *Tay đó cơm gạo lắm, không chơi với ai được lâu.* ♦ **cơm gạo lứt** (dt) Cơm nấu bằng gạo lứt • (B) Sự tù rạc: *Ăn cơm gạo lứt hết sáu tháng.* ♦ **cơm hẩm** (dt) Cơm thiu, cơm để quá cữ (24 giờ) đổ mồ hôi và có mùi: *Cơm hẩm ăn với cá kho, Chồng xấu vợ xấu những lo mà giàu* (cd). ♦ **cơm hấp** (dt) Cơm nguội hấp lại sốt. ♦ **cơm heo** (dt) Cơm và thức ăn thừa đi xin góp từng nhà để nuôi heo • Cơm nấu bằng tấm lứt có trộn rau sam, giền gai, v.v... cho heo ăn. ♦ **cơm hớt** (dt) *(truyện):* Lớp cơm trên mặt, không cho trẻ con ăn, sợ nó có tính nói hớt: *Đồ ăn cơm hớt.* ♦ **cơm khách** (dt) Bữa ăn dọn đãi khách: *Chiều nay, ông chủ đi ăn cơm khách* • Cơm tàu, của khách trú bán: *Cơm khách mỡ nhiều quá khó tiêu.* ♦ **cơm khét** (dt) Cơm nấu đã cạn mà không bớt lửa, lớp dưới cháy, lớp trên sém có mùi khê nồng: *Đàn bà chẳng phải đàn bà, nấu cơm cơm khét muối cà cà chua* (cd). ♦ **cơm khê** (dt) Nh. Cơm khét. ♦ **cơm khô** (dt) Cơm phơi khô, đem theo ăn khi đi đường xa hoặc để dành. ♦ **cơm lam** (dt) Cơm người mạn ngược miền Bắc nấu bằng ống bương hay ống nứa (không dùng nồi) với nếp: *Cơm lam nước ống.* ♦ **cơm lâm vố** (dt) Cơm và thức ăn thừa của các tiệm, mua đem ngồi các lề đường vắng bán từng tô cho người nghèo ăn, giá rẻ. ♦ **cơm máu** (dt) Cơm đổi với máu, ý nói hột cơm làm ra cực nhọc, lắm lúc nguy hiểm đến tính mạng. ♦ **cơm nếp** (dt) Cơm nấu với gạo lúa nếp bằng cách vút nếp sẵn, đợi nước sôi rồi đổ nếp vào, đậy nắp và ra lửa, để than trên than dưới (khác hơn xôi): *Thổi nồi cơm nếp vừa nằm vừa ăn* (cd). ♦ **cơm nị** (dt) Cơm có trộn nị cho béo và thơm, của người Ấn Độ. ♦ **cơm nợ** (dt) Bữa cơm dọn cho người đến đòi nợ ăn để dễ khất (hẹn). ♦ **cơm nước** (dt) Cơm ăn nước uống, bữa ăn phải lo: *Lo cơm nước cho xong đi!* ♦ **cơm nước mắt** (dt) Cơm chan nước mắt, bữa ăn khắc nghiệt, vừa ăn vừa khóc. ♦ **cơm nguội** (dt) Cơm để nguội, thường là cơm thừa của bữa ăn trước: *Chàng ơi phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng* (cd) • (dt) (thực) Loại cây nhỏ, hoa hường mọc ở thân, trái chùm thuộc loại phì quả màu đen, một hột, ăn ngọt ngọt *(Ardisia Myrsinoides).* ♦ **cơm nguội Nam** (dt) (thực) Loại cây có nhiều nhánh nhỏ ở chót, nhánh có từ hai tới bốn lá ở chót, phát hoa có hoa đỏ mọc chùm ở chót nhánh, trái nhỏ bằng đầu ngón tay *(Ardisia Annamensis).* ♦ **cơm nguội núi Dinh** (dt) (thực) Loại cây lá láng, lá đài nằm chồng có lông dài, phát hoa đứng, hoa trắng, trái nhỏ bằng mút đũa *(Ardisia Dinhensis).* ♦ **cơm nguội thấp** (dt) (thực) Loại cây cao 3m, lá cùng, lá đài dài 15cm, hoa bề ngang lối 15mm, trái đỏ bằng đầu đũa *(Ardisia humilia).* ♦ **cơm nguội xanh** (dt) (thực) Loại cây có nhiều nhánh yếu, lá có mụt, bề trái dợt, bìa có tuyến ở nách răng, trái xanh bằng đầu ngón tay *(Ardisia virens).* ♦ **cơm nhà** (dt) Cơm ăn ở nhà mình, không ăn ở tiệm, hoặc cơm của mình, không phải của chủ: *Ăn cơm nhà sạch sẽ hơn ăn tiệm; Làm lương 1.200, cơm nhà; Cơm nhà áo vợ; Cơm nhà việc người.* ♦ **cơm nhai** (dt) Nh. Cơm búng. ♦ **cơm nhão** (dt) Cơm nấu nhiều nước, gạo nở hết sức, không dẻo. ♦ **cơm nhồi** (dt) Cơm nấu nhão rồi nhồi cho dẻo, gói lại đem theo ăn một, hai ngày khi đi đường xa. ♦ **cơm ôi** (dt) Cơm nguội, kém ngon. ♦ **cơm quán** (dt) Cơm bán ở các quán nhỏ • (B) Nh. Cơm tiệm, Cơm tháng. ♦ **cơm rang** (dt) Nh. Cơm chiên: *Bát cơm rang bằng sàng cơm thổi* (tng). ♦ **cơm rượu** (dt) Cơm và rượu, bữa ăn có rượu hoặc tuần cơm cúng có rượu: *Anh đi trẩy nước non xa, Bậu toan cơm rượu cho cha vui lòng; Một tuần cơm rượu sơ sài, Xin người dưới chốn dạ đài chứng cho* (cd) • Thức ăn bằng xôi rắc men vò viên gói với lá chuối ủ ba ngày ba đêm cho ra nước ngọt, đoạn lột bỏ lá chuối: *Cơm rượu ỷ; Cơm rượu xôi vò* • (dt) (thực) Loại cây cao 4, 5m, lá kép gồm nhiều lá phụ thay đổi, hoa trắng, trái tròn nhỏ ăn được; rễ và nhánh non có mùi thơm và có tính khai vị, được dùng ngâm rượu uống *(Glyosmique Pentapylla).* ♦ **cơm sạp** (dt) Cơm và thức ăn bày bán trên lề đường hoặc trong các hẻm: *Ăn cơm sạp cho rẻ.* ♦ **cơm sôi** (dt) Gạo nấu nước vừa sôi, trước khi cạn: *Cơm sôi con khóc chồng đòi tòm tem.* ♦ **cơm sống** (dt) Cơm nấu còn ngòi, hoặc lửa không đều, nơi sống nơi chín: *Làm dâu khéo lắm cô ơi, Cho ăn cơm sống chồng thôi cũng vừa* (cd). ♦ **cơm sốt** (dt) Cơm mới nấu, còn nóng, ngon: *Cơm sốt thì ta ăn rồi, Cơm nguội thì hết còn nồi canh suông* (cd). ♦ **cơm sườn** (dt) Cơm với miếng sườn heo ram đựng chung một đĩa (dĩa) bán với giá nhất định • (B) (bt) Dễ dàng: *Việc đó như cơm sườn mà! Dễ như ăn cơm sườn.* ♦ **cơm tai** (dt) Cg. Cơm toi, cơm nuôi phí, không nhờ chi được: *Nuôi mất cơm tai.* ♦ **cơm tay cầm** (dt) Cơm nấu bằng tay cầm đất nung, trên mặt có để thịt gà hoặc thịt heo xào gừng và bột, một thức ăn trong các quán bán đêm. ♦ **cơm tán** (dt) Cơm nấu nhão rồi tán nhuyễn đút cho trẻ con ăn thay vì nhai mớm. ♦ **cơm tấm** (dt) Cơm nấu với tấm bằng cách vút tấm sẵn, đợi nước sôi đổ tấm vào đậy lại và bớt lửa: *Đói no một vợ chồng, Một niêu cơm tấm một lòng sắt son* (cd). ♦ **cơm tẻ** (dt) Cơm nấu với gạo thường, ít dẻo: *Cơm tẻ ngày hai.* ♦ **cơm tiệm** (dt) Cơm bán ở tiệm ở quán: *Ăn cơm tiệm cho gọn.* ♦ **cơm tiền** (dt) Gạo và tiền • (B) Tiền của nhiều: *Nhà có cơm tiền.* ♦ **cơm toi** (dt) X. Cơm tai. ♦ **cơm tối** (dt) Bữa ăn chiều hoặc tối. ♦ **cơm tháng** (dt) Cơm ăn trả tiền hằng tháng, ở luôn tại chỗ hay

về nhà, hoặc ở nhà có người xách đến: *Ăn cơm tháng, nấu cơm tháng.* ♦ **cơm thiu** (dt) Cơm để quá cữ (24 giờ) hoặc khi còn nóng bị đậy hầm, chảy mồ hôi, trở mùi, ăn không được. ♦ **cơm thố** (dt) Gạo vút sẵn đựng từng thố nhỏ chưng trong xửng ăn với đồ ăn thường hoặc có để trên mặt một lớp đồ ăn làm sẵn như: *thịt gà, bò, heo hay lạp xưởng.* ♦ **cơm thuốc** (dt) Sự thiệt hại mà người gây tai nạn phải chịu cho người ta; chút đỉnh, chịu cơm thuốc cho người ta; Cô xử chủ xe phải chịu tiền cơm thuốc. ♦ **cơm trắng** (dt) Cơm nấu với gạo trắng, tương đối ngon hơn hết: *Cơm trắng cá tươi; Cơm trắng ăn với chả chim, Chồng xinh vợ đẹp mảng nhìn mà no* (cd). ♦ **cơm trời** (dt) *(truyện):* Hột cơm do trời ban, dầu do mình làm ra, nhưng nếu trời không cho, cũng không có: *Oán tao thì oán cho đời, Đất vua tao ở cơm trời tao ăn* (cd). ♦ **cơm trưa** (dt) Bữa ăn trưa: *Dùng cơm trưa tại sở làm.* ♦ **cơm vắt** (dt) Cơm vắt từng viên dài như trứng chim để cúng vong người mới chết hoặc bằng nắm tay đem theo ăn đường. ♦ **cơm vua** (dt) Cơm của vua; theo quan niệm xưa, ngọn rau tấc đất chi cũng của vua, quan và dân đều ăn nhờ và phải chịu ơn: *Cơm vua áo chúa lo đền, Làm thân dân đã chớ quên ơn dày* (cd). ♦ **cơm xã hội** (dt) Cơm bán ở các tiệm do Nha Xã hội bảo trợ, giá tương đối rẻ hơn các tiệm cơm thường. ♦ **cơm xách** (dt) Cơm tháng có người xách tới nhà.

CỚM (tt) Rập, bị đâm nát, không sởn sơ, không mọc lên được: *Cây cớm.*

CƠN (dt) Hồi, trận, lúc, cữ, tiếng chỉ sự việc xảy ra một lúc rồi hết: *Cơn lạnh còn có cơn nồng, Cơn đắp áo ngắn cơn chung áo dài; Ngày ngày ra dựa bao lơn, Hóng lên hóng xuống cho cơn gió vào; Dế kêu cho giải cơn sầu, Mấy lời em thốt, bạc đầu không quên* (cd) • (R) Cữ sốt hoặc cữ rét: *Lên cơn* • Hồi ngây của người thác loạn tinh thần: *Nổi cơn* • Lúc giận lúc ghen: *Đổ cơn* • Mắc phải, gặp lúc: *Lâm cơn nguy biến, lâm cơn nàn.* ♦ **cơn đen** (dt) Lúc xui, thời vận đen xấu, gặp nhiều chuyện rủi. ♦ **cơn đỏ** (dt) Lúc hên, thời đỏ, gặp nhiều may mắn. ♦ **cơn ngây** (dt) Lúc gần như mất trí, ngây dại. ♦ **cơn suy** (dt) Lúc hết thời, suy sụp, nghèo, nhiều thất bại. ♦ **cơn thạnh** (dt) Lúc có thời, gặp nhiều may mắn, được tiền nhiều, làm ăn được.

CƠN CỚ (trt) X. Can cớ.

CỚN (tt) Sượng, chai, nấu không mềm: *Đậu cớn* • Cấn, không ngay ngắn trơn bén: *Cái giường kê cớn, con dao tra cớn.*

CỚN (trt) Động tình, nứng, quỷ giục, heo lòng nổi dậy: *Động cớn.* ♦ **cớn cở** (trt) Trây trúa, chớt nhả: *Những người mặt lọ như niêu, Hàm răng trắng nõn chồng yêu cớn cở* (cd).

CỢN (dt) X. Cặn.

CỢT (đt) Trêu, cà rỡn, khuấy chơi, chọc phá, dùa cho vui, đôi khi làm khổ người: *Bỡn cợt, cười cợt, đùa cợt, giễu cợt, trêu cợt; Những là cười phấn cợt son* (K); *Cái phong ba khéo cợt phường lợi danh* (cd). ♦ **cợt nhợt** (trt) Trây trúa, cách nói không đàng hoàng.

CU (dt) (động) Loại chim giống bồ câu nhưng dữ, hiếu chiến, tiếng gáy như gà nhưng nhỏ hơn: *Trên đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu; Ngó lên trời thấy cặp cu đang đá, Ngó ra biển thấy cặp cá đang đua...* (cd) • (giải) Cặc, dương vật, vật kín của đàn ông • Tên thường đặt cho con trai, có cu: *Hỏi thằng cu lớn, hỏi thằng cu bé, cu tí, cu tị, cu tỉ, cu tì ơi, Con dậy con ẵn con ở với bà, Để mẹ đi kiếm một vài cu thêm* (cd). ♦ **cu cậu** (dt) Chàng va, anh ta, tiếng chỉ người trai vắng mặt, không được cảm tình lắm: *Cu cậu đâu rồi?* ♦ **cu con** (dt) Cg. Cu ra càn, cu mới nở, vừa mọc lông, mập tròn: *Đố ai biết món chi ngon, Gà lộn trái vải cu con ra ràn* (cd). ♦ **cu cườm** (dt) (động) Loại cu ức có lông điểm lấm tấm như hột cườm, hiếu chiến hơn cả. ♦ **cu đất** (dt) (động) Cu lông xám đen, nhỏ con, hiền hơn cu cườm. ♦ **cu mồi** (dt) (động) Cu để là mồi nhử (dử) bắt cu khác, thường là con gáy nhiều và tiếng to, thật hiếu chiến • (B) Người giả làm thân để dụ kẻ khác vô tròng cho phe đảng bóc lột: *Coi chừng tụi cu mồi.* ♦ **cu ngói** (dt) (động) Cu lông đỏ dợt hoen hoét. ♦ **cu tèo** (dt) Tên gán cho những đứa bé, con những nhân vật thấp thỏi trong tuồng hát hoặc ngoài đời: *Mấy thằng cu tèo; Ba thằng cu tèo.*

CU (dt) Cậu, ngựa: *Bóng cu, tố cu* • (thth) Nhỏ con, giống ngựa nhỏ con: *Ngựa cu.*

CÙ (dt) *(truyện):* Giống thú linh tưởng tượng của người Tàu, một loại với rồng, đầu nhỏ hơn, có một gạc: Múa cù. ♦ **cù dậy** (dt) (bt) *(truyện):* Nổi dông, có bão, tiếng gọi do tin tưởng khi có gió to sập nhà cửa: *Hồi hôm có cù dậy.*

CÙ (đt) Kéo qua lại luôn • Chọc lét, cách chọc cười, chọt ngón tay vào nách hoặc gãi sẽ vào gáy, vào lòng bàn chân làm cho nhột. ♦ **cù cưa** (trt) Nhây, cách nói hay làm cố kéo dài thì giờ; Nói cù cưa, nợ góp cù cưa. ♦ **cù lần** (trt) Lần lựa, kéo dài mãi nhưng không hẹn lâu: *Hẹn cù lần* • (dt) (động) *Thú rừng loài gặm nhấm, giống con sóc nhưng lông đỏ và nhuyễn hơn; lông được dùng cầm máu và trị ho ra huyết.* ♦ **cù nhằng** (trt) Lằng nhằng, cách nói dai dẳng còn hoài. ♦ **cù nhầy** (trt) Nh. Cù nhằng. ♦ **cù rù** (tt) Chậm chạp, lù đù, không lanh lợi, nhanh nhẹn.

CÙ ĐÈN (dt) (thực) Cg. Cây cù hay cù mộc, loại cây to, lá dài đến 50cm, có răng thưa, dưới đáy có hai tuyến, tàng rậm (*Croton Poilanei*).

CÙ ĐẾ (dt) (thực) Loại cỏ cao lối 50cm, không lông, trái chỉ thiên, khi già trổ đỏ, lợi tiểu tiện, điều kinh, sanh sữa, có chất đắng gọi phyllantin (*Breynia rhamnoides*).

CÙ LAO (dt) Hòn đất to nổi giữa sông giữa biển: *Cù lao Phố, Cù lao Giêng, cù lao Rồng; Ba phen quạ nói với diều, Cù lao ông Chưởng có nhiều cá tôm* (cd) • (R) a) Cái đáy ve nổi u lên để chịu sức nặng của nước • b) Công ơn to rộng của cha mẹ: *Núi cao biển rộng mênh mông, Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi* (cd) • c) Cái quai trên đầu quả chuông: Bây giờ tính nghĩ làm sao, Cho chuông ấm tiếng cù lao vững bền (cd) • d) Cái lẩu, đồ đựng thức ăn có nước, giữa có ống đựng than lửa: *Ăn cù lao.*

CÚ (dt) (động) Loại chim ăn đêm, hay ăn thịt giống chim khác, hình dáng xấu xí, kêu từng tiếng một: cú, cú: *Cha mẹ cú đẻ con tiên, Cha mẹ hiền đẻ con dữ* (tng); *người ta cho là chim linh, thường sợ khi nhà có người bệnh nặng: Cú kêu ra ma; Cú kêu ra, ma kêu vào: Cú kêu cho ma ăn* (tng). ♦ **cú rũ** (tt) Ủ rũ, dáng buồn bã u xù: *Bộ cú rũ như gần chết.*

CÚ (đt) Đấm, ký, nắm bàn tay lại đánh: *Cú đầu, cú cổ; Đánh đấm đánh cú; Hèn chi người nói bội thì bạc, Bội mặt đánh nhau cú lại thoi* (P.V.Trị).

CÚ (đt) Thoi, đá: Cú móc, cú giò lái • (R) Vố, keo: *Làm một cú cho to; Nó gạt tôi một cú thiệt đau (coup).*

CÚ (đt) Câu văn: Từ cú, bát cú, văn bất thành cú. ♦ **cú cách** (đt) Cách thức đặt câu, viết thành câu đúng mẹo luật. ♦ **cú đậu** (đt) Cách chấm câu (chữ nho) để đọc cho dễ hiểu. ♦ **cú pháp** (đt) Phép đặt câu, dùng tiếng cho đúng mẹo luật, rõ ràng, mạnh mẽ, bay bướm: *Cú pháp tinh thông.*

CỦ (đt) (thực) Bộ phận dinh dưỡng của các loại dây, cây, ở dưới mặt đất, ngày càng nở lớn: *Củ hành (do bẹ lá sinh ra), củ gừng (do thân cây), củ sắn (do rễ); Cái lá sen rủ cái củ sen chìm, Bao nhiêu quý vật đi tìm quý nhân* (cd). ♦ **củ bán** (đt) (thực) Củ khoai mì. ♦ **củ cải** (đt) (thực) Thuộc họ cải, lá bẹ dài lối 20m, cộng to mọc đứng, củ tròn dài màu trắng, có vị cay và ngọt, hoa vàng (*Brassica Napus*). ♦ **củ cải đỏ** (đt) (thực) X. Ca rốt. ♦ **củ hành** (đt) (thực) Loại củ do lá bẹ úp lại thành, mùi nồng, vị cay, nấu ra nước ngọt, to gần bằng nắm tay. ♦ **củ hành ta** (đt) (thực) Củ hành nhỏ bằng ngón tay, mùi thơm hơn của hành. ♦ **củ nằng** (đt) (thực) Loại củ có nhánh có gai, ăn được hoặc không tùy loại, dây leo quấn, có lông vàng sậm, lá kép gồm một lá giữa tròn và hai lá phụ hai bên (*Dioscorea hispida*) • (R) Cái búi tóc, cái đầu tóc bới: *Để củ nằng.* ♦ **củ nâu** (đt) (thực) Loại dây có gai, leo qua bên mặt, phát hoa dài lối 9cm, lá có chín gân chính, củ có nhiều tanin, dùng làm thuốc nhuộm (*Dioscorea cirrhosa*).

CỦ (đt) (Củ xích gọi tắt), thước nách, thước thợ, êke, thước hình tam giác vuông • Phép tắc, khuôn phép: *Quy củ.* ♦ **củ bộ** (đt) Cách bước đúng phép. ♦ **củ xích** (đt) X. Củ.

CỦ (đt) Kết hợp, xem xét, sửa lại. ♦ **củ cát** (tt) Dính líu, chằng chịt nhau. ♦ **củ chính** (đt) Sửa cho đúng. ♦ **củ hặc** (đt) Chỉ trích sự sai lầm. ♦ **củ hợp** (đt) Hợp lại nhau, kết liền. ♦ **củ kết** (đt) Nh. Củ hợp. ♦ **củ mật** (đt) Xem xét cẩn thận • (R) Giữ gìn trộm đạo. ♦ **củ soát** (đt) Xem xét, kiểm điểm.

CỦ CHI (đt) (thực) X. Mã tiền.

CỦ RỦ (trt) Cách thu mình lại vì lạnh: Đứng củ rủ.

CŨ (tt) Cựu, xưa, lâu ngày, có dùng rồi, bị phai màu hoặc hư, mẻ: *Mới yêu thì cũ cũng yêu, Mới có mỹ miều cũ có công lênh* (cd); *Ăn cơm mới, nói chuyện cũ* (tng). ♦ **cũ càng** (tt) Cũ (thêm tiếng đệm cho đậm nghĩa): *Nhắc chi những việc cũ càng, Đấy buồn đây cũng hai hàng lụy rơi* (cd). ♦ **cũ kỹ** (tt) Cũ quá, xưa rồi (thêm tiếng đệm với ý khinh): *Tư tưởng cũ kỹ; Kiểu áo đó cũ kỹ lắm rồi!* ♦ **cũ rích** (tt) Cũ lắm, xưa lắm, đáng gạt bỏ (lời chê): *Chuyện cũ rích; Lời nói cũ rích.* ♦ **cũ xì** (tt) Quá cũ, phai màu, hư cả (lời chê): *Cái nón cũ xì, quần áo cũ xì.*

CỤ (bt) Đầy đủ, hoàn toàn, tài năng, đồ dùng. ♦ **cụ bị** (đt) Sửa soạn, sắm sanh đủ: *Cụ bị sẵn sàng.* ♦ **cụ hữu** (trt) Cóđủ, mọi món đều có. ♦ **cụ tượng** (tt) X. Cụ thể. ♦ **cụ thể** (tt) Đủ lối: Văn cụ thể • (R) Có hình tượng, thấy, sờ mó được: *Vật cụ thể, bằng chứng cụ thể.* ♦ **cụ thể hóa** (đt) Thực hiện, làm cho ra cụ thể: *Cụ thể hóa một lý thuyết, một lời hứa.*

CỤ (đt) Ông cố, cao tổ phụ, tức cha của ông nội mình, ông ba đời của mình (X. Cửu tộc): *Ông cụ, bà cụ* • (R) Tiếng gọi tâng các ông bà già cả, các quan lớn (thường là già): *Lạy cụ ạ! Cụ lớn.*

CUA (đt) (động) Cg. Bàng giải, giống vật có hang ở mé nước, vỏ cứng, có hai càng để kẹp thức ăn và tự vệ, sáu ngoe để bò ngang, vỏ trên gọi mai (mu), vỏ dưới gọi yếm, lột để thay vỏ: Đời cua cua máy, đời cáy cáy đào tng; Chèo ghe xuống biển bắt cua, Bắt cua cua kẹp, bắt rùa rùa bơi (cd). ♦ **cua biển** (đt) Loại cua ở kẹt đá dựa mé biển và ở hang trong sông nước mặn, lớn con, vỏ đỏ. ♦ **cua có trăng** (đt) Cua bắt lúc trời có trăng, óp, ít thịt, luộc rồi đập ra có nhiều nước. ♦ **cua chắc** (đt) Cua mập, bắt nhằm lúc tối trời, nặng con, nhiều thịt. ♦ **cua dẽ** (đt) Cg. Cua lột, cua vừa lột, vỏ mới còn mềm, thịt nhiều, ở một chỗ, không bò đi đâu được. ♦ **cua đồng** (đt) Loại cua ở đất ruộng, nhỏ hơn loại ở sông, ở biển (X. Giải). ♦ **cua gạch** (đt) Cua mập có gạch, tức mỡ. ♦ **cua lột** (đt) X. Cua dẽ. ♦ **cua nước** (đt) Cua óp, ít thịt, bắt được lúc có trăng • (thth) Thịt cua và nước lèo, bán ở hàng phở: *Cho thêm một chén cua nước.* ♦ **cua óp** (đt) X. Cua nước (nghĩa trước). ♦ **cua tối trời** (đt) X. Cua chắc. ♦ **cua ướm lột** (đt) Cua sắp lột, yếm vàng, thịt chắc, mập.

CUA (đt) Co, không ngo ngoe được • (B) Chịu, ngồi yên một nơi: *Cua đó mà chịu.* ♦ **cua chân** (đt) Ở yên một nơi, không đi đâu được: *mất cái xe đạp, cua chân.* ♦ **cua tay** (đt) Co tay, khoanh tay, chịu phép, không cựa quậy được: *Giỏi mấy, không tiền cũng cua tay.*

CUA ĐINH (đt) (động) Loài vật ở nước, thuộc loại ba ba, rùa, lớn con, mai (mu) tròn giẹp, có vè, ăn được, thịt ngon.

CÚA (đt) Cg. Khẩu cái hay nắp miệng, lỗ giữa họng và mũi có nuốm thịt mỏng đậy lại: Cọng cúa, màng cúa.

CỦA (bt) Thuộc về, tiếng chỉ chủ món vật: *Nước của dân, dân của nước; Tới đây phân cách đôi đàng, Của anh anh xách của nàng nàng bưng* (cd).

CỦA (đt) Tài sản, sản nghiệp, tất cả tiền bạc, đồ vật do một người hay một kiếng họ làm chủ: Ý của, cậy của, lấm của, tiếc của; Lấy của che thân, ai lấy thân che của; Của tào thì đổ âm ty, Mấy đời con đĩ làm gì nên thân; Miếng trầu của đáng mấy mươi, Chẳng ăn cầm lấy cho nhau bằng lòng (cd). ♦ **của bá gia** (đt) Đồ vật, tiền bạc do thí chủ cúng cho nhà chùa • (thth) Tiền bạc góp nhóp, bóc lột của thiên hạ: *Va giàu là nhờ của bá gia.* ♦ **của cải** (đt) Của (thêm tiếng đệm cho êm giọng): *Của cải tiêu tan.* ♦ **của chìm** (đt) Của không thấy như nợ người ta thiếu, phần hùn, trái phiếu, huê lợi chưa thâu, v.v... ♦ **của chua** (đt) Trái cây có vị chua như: *me, xoài sống, ổi, v.v...* • (B) Những món dễ làm cho người thèm thuồng như: *sắc đẹp, tiền bạc: Của chua ai thấy cũng thèm, Cứt đái chèm nhèm ai thấy cũng ghê* (cd). ♦ **của chung** (đt) X. Cộng thông tài sản • (B) Của trời đất tự nhiên, đất nước: *Người đời muốn sự của chung, Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi* (cd). ♦ **của đời** (đt) Vật tự nhiên do tạo hóa sinh ra, không ai là chủ: *Bóng trăng khi khuyết khi tròn, Của đời chơi mãi có mòn được đâu* (cd) • (B) Vật kín của đàn ông: *Tiếc của đời.* ♦ **của đút** (đt) Tiền hay đồ vật nạp hối lộ: *Nhờ của đút mà giàu.* ♦ **của gian** (đt) Tiền bạc hay đồ vật ăn cắp, hoặc lượm được rồi giữ luôn. ♦ **của hiếm** (đt) Vật ít có, đang lúc khan hiếm: Đường, sữa bò lắm lúc thành của hiếm. ♦ **của hôi** (ôi) (đt) Vật hư thúi (thối), vật

rẻ tiền: *Của rẻ là của hôi.* ♦ **của hồi môn** (dt) Tiền bạc hay đồ vật dành cho cong ái khi về nhà chồng. ♦ **của hoạnh tài** (dt) Tiền bạc hay đồ vật không do sức mình làm ra cách hợp pháp, lương thiện: *Của hoạnh tài chẳng nên tham.* ♦ **của kho** (dt) Tiền trong kho, thuộc của nhà nước • (R) Của tiền chời chỡ, nhiều: *Của kho, ăn không lo cũng hết* (tng). ♦ **của lễ** (dt) Lễ vật, tiền bạc hay đồ vật dâng làm lễ ra mắt, khánh hạ, hỏi cưới, v.v... ♦ **của lót** (dt) Nh. Của đút. ♦ **của nả** (dt) Nh. Của cải. ♦ **của nổi** (dt) Của thấy được như: *nhà cửa, đất đai, nữ trang, v.v...* ♦ **của phi nghĩa** (dt) Tiền bạc, đồ vật kiếm được cách không ngay thẳng, không phải lẽ: *Của phi nghĩa không nên giữ.* ♦ **của phù vân** (dt) Nh. Của hoạnh tài, khó giữ lâu được: *Của làm ra để trên gác, của cờ bạc để ngoài sân, của phù vân để ngoài ngõ* (tng). ♦ **của quý** (dt) Vật quý, ít có • (B) Vật kín của đàn ông hay đàn bà: *Một lần cho tởn đừng quên, Hễ có của quý thì nên giữ gìn* (cd). ♦ **của rẻ** (dt) Vật không đáng giá • (B) Cái theo không, không gả cưới: *Người rằng của rẻ của hôi, Gái hư nên mới theo đòi gió trăng* (cd). ♦ **của tang** (dt) Đồ vật hay tiền bạc bị mất cắp, bắt được làm tang chứng. ♦ **của tin** (dt) Vật trao làm tin, chứng cho lời hứa hẹn: *Mất người còn chút của tin, Phím đàn với mảnh hương nguyền ngày xưa* (K). ♦ **của tiền** (dt) Nh. Của cải: *Của tiền chời chỡ.* ♦ **của tội** (dt) Vật xui mình gây ra tội lỗi • (B) Dương vật của người có làm quấy: *Chặt phứt của tội cho rồi.* ♦ **của thập phương** (dt) Cơm gạo, tiền bạc của thí chủ cúng cho nhà chùa: *Của thập phương ăn mày lộc Phật.*

CÚC (dt) (thực) Loại cây có hoa nhiều tai, trắng hoặc vàng, nở vào mùa thu, nhưng nhà trồng hoa có cách cho nở vào đầu xuân: *Tưởng là trồng cúc ngay hàng, Hay đâu cúc mọc mỗi đàng một cây* (cd) *(Chrysanthemum).* ♦ **cúc hoa** (dt) Hoa cây cúc, dùng ướp trà và là một vị thuốc bắc. ♦ **cúc nút áo** (dt) (thực) Loại cúc cao lối 50cm, hoa đỏ đầu nhọn màu vàng, cây có tinh dầu trong ấy có chất terpen gọi là spilanthen và chất rượu spilanthol, có tính lợi tiểu tiện và xổ, được dùng trị nhức đầu, đau nốu răng và cuống họng *(Spilanthes acmella).* ♦ **cúc trắng** (dt) (thực) Loại cúc cao non 1m, lá kép chẻ thành nhiều chia, hoa trắng tai dài, thơm, được dùng ướp trà *(Chrysanthemum sinense).* ♦ **cúc vàng** (dt) (thực) Loại cúc cao non 1m, lá kép chẻ nhiều chia, hoa nhiều tai màu vàng, thơm *(Chrysanthemum indicum).*

CÚC (dt) Khuy áo (tiếng Bắc), nút áo (tiếng Nam), vật tròn đơm theo đinh áo để gài (cài) cho kín: *Cài cúc (gài nút); Áo anh đứt cúc đứt khuy, Quần anh rách đũng còn chi hoa hòe* (cd).

CÚC (dt) Cúi cong mình xuống • *Nuôi con.* ♦ **cúc cung** (dt) Cúi mình, làm lễ, chào cách cung kính. ♦ **cúc cung tận tụy** (dt) Ngồi cong lưng làm việc cách gắng gổ • (B) Cặm cụi làm cho tròn phận sự, rán làm việc: *Cúc cung tận tụy trót ba mươi năm trời.* ♦ **cúc dục** (dt) Nuôi dạy • (B) Công cha mẹ nuôi dưỡng, dạy dỗ con.

CÚC TẦN (dt) (thực) Dây tơ hồng, loại dây bò trên lùm bụi, gốc không dụng đất.

CỤC (đt) Hòn, khối, tiếng gọi những vật tròn, vuông hoặc nhiều góc cạnh nhưng không dài không giẹp: *Cục bướu, cục đất, cục gạch, đinh cục, đóng cục, vò cục, lục cục; Cục đá lăn nghiêng lăn ngửa, Khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn, Giận thì nói vậy dạ còn thương nhau* (cd) • (R) Tiếng gọi người hoặc vật ưa thích có thể nâng trên tay: *Cục cưng, cục thịt thừa.* ♦ **cục cưng (câng)** (dt) Tiếng gọi trẻ con hay người lớn được cưng dưỡng, nuông chiều: Cục cưng của tôi ơi! Va là cục cưng của chủ đa! ♦ **cục cứt** (dt) X. Cứt • (B) a) Người hoặc vật bị chê đè: *Cục cứt người ta mà cũng lên mặt!* • b) Tiếng dùng với bạn thân hay kẻ dưới trước khi cho ý kiến nghịch: *Cục cứt! Ai thèm!* • c) Tiếng nựng yêu đứa con cưng của một bà mẹ: *Cục cứt của tôi đây nè!* ♦ **cục kẻ** (dt) Viên sạn nhỏ do chất vôi trong nước tiểu quến thành, ở trong thận sanh bệnh đau lưng, lắm khi mắc ở đầu hoặc giữa ống dẫn nước tiểu làm bí đái hoặc đái rát, khó khăn; có khi theo nước tiểu ra ngoài. ♦ **cục máu** (dt) Khí huyết cha mẹ: *Anh em là cục máu xẩn ra.* ♦ **cục máu nhà con** (dt) Bệnh đau bụng của đàn bà, có cục gồ lên: *Đau cục máu nhà con.* ♦ **cục thịt thừa** (đt) Dương vật • (R) Người đàn ông: *Chim kêu trên ngọn cây dừa, Một cục thịt thừa năm bảy người đeo* (cd). ♦ **cục vàng** (dt) Khối vàng nhỏ • (B) X. Cục cưng.

CỤC (tt) Cộc (X. Cộc) • Động đậy, không vững, thô. ♦ **cục cựa** (đt) Máy, động, cử động nhẹ của người hoặc vật: *Nghe cục cựa như trở mình.* ♦ **cục kịch** (tt) Cg. Cục mịch, thiệt thà, ít ăn ít nói • Hầm hĩnh, lắc lư: *Giường kê cục kịch.* ♦ **cục mịch** (tt) X. Cục kịch (nghĩa chính). ♦ **cục súc** (tt) Thô lỗ, hung hăng: *Con người cục súc.*

CỤC (dt) Cuộc (X. Cuộc).

CỤC TÁC (bt) Tiếng gà mái kêu to sau mỗi lần đẻ hoặc trống lẫn mái la to khi hoảng sợ: *Gà đẻ gà cục tác, ác để ác la* (tng) *Con gà cục tác lá chanh, Con heo ì ịch đòi hành đòi tiêu* (cd).

CUI (tt) Côi, trơ trọi: *Cui cút* • Ngắn đòn mà mạnh: *Ghe cui, trâu cui.* ♦ **cui cút** (tt) X. Côi cút.

CUI (dt) (thực) Cg. Cây Huỳnh long, loại cây to, lá đơn một phiến cứng, giòn, bề trái màu bạc có vảy nhỏ, chùm tụ tán ở nách, hoa lưỡng phái và đực, không cánh, nhị đực trên hùng đài, quanh hùng đài có dĩa mật, một hột *(Heritiera).*

CÙI (tt) Chơ vơ, trụi lũi, không có gì dính theo • (R) a) Cái lõi trái cây, không nạc, không cơm: *Cùi bắp, cùi mít* • b) Cg. Hủi, bệnh làm rụng tai, sệp mũi, rụng các ngón tay ngón chân: *Bệnh cùi, phong cùi* • (B) Mất hết cả, không làm gì được: *Tụi nó đi hết thì tao cùi; Tiêu hết vốn thì cùi, còn mua bán chi được.* ♦ **cùi bắp** (dt) Cái lõi trái bắp, nơi hột đơm. ♦ **cùi cụi** (tt) Tù lù, mập tròn, trông như một đống thịt: *Mập cùi cụi.* ♦ **cùi chân** (tt) Có chân bị cùi: *Anh có cùi tay cùi chân chi đâu mà đi ăn xin?* • (B) Cua chân, không đi đâu được: Nó lấy cái xe, làm tôi cùi chân. ♦ **cùi chỏ** (dt) Cg. Cánh chỏ, nơi nối liền hai ống xương tay: *Thúc cùi chỏ.* ♦ **cùi mít** (dt) Cái lõi trái mít, dính liền với cuống, nơi múi và xơ đơm. ♦ **cùi phung** (dt) Cg. Phung cùi, bệnh cùi (hủi) ở thời kỳ thứ ba, chảy nước vàng, dễ lây: *Cùi phung lở lói.* ♦ **cùi tay** (dt) Khuỷu tay, nơi giáp với bàn tay • Tay cùi, cụt hết các ngón • (B) Cua tay, không làm gì được: *Mất cái kềm như cùi tay.* ♦ **cùi xơ** (dt) Cái cùi và cái xơ mít, bỏ, không ăn được • (B) (bt) Tiếng gọi những gì đã mất, đã hết hoặc để tỏ sự không đồng ý: *Tiêu hết, còn cùi xơ gì đâu! Cùi xơ chớ tiền! Cùi xơ!*

CÚI (dt) (động) a) Con heo, con lợn: *Heo cúi* • b) Tên một

giống cá biển tiếng kêu như heo • X. Con cúi.

CÚI (đt) Day xuống đất, đứng, đi, quỳ, nằm mà phía trước day xuống đất, một cử chỉ hạ mình như tránh đòn, tránh đụng chạm. ♦ **cúi đầu** (đt) Gập cổ để đầu hạ xuống: Cúi đầu kẻo đụng! Cúi đầu chào • (B) Hạ mình vâng dạ, không cãi: *Ai bảo sao, cũng cúi đầu chịu.* ♦ **cúi gầm** (đt) Cúi đầu, mặt trông dưới đất, dáng giận, mắc cỡ hay suy nghĩ: *Giận ai mà cúi gầm xuống vậy?* ♦ **cúi lạy** (đt) Khom lưng, cúi đầu, quỳ gối xuống lạy • (R) (trt) Lời van xin: *Cúi lạy ông thương giùm.* ♦ **cúi qua** (đt) Cúi xuống chun lòn qua: *Trình Giảo Kim cúi qua ngọn giản của Uất Trì Cung* • (bạc) Đánh mạo hiểm một cây bài (tứ sắc), qua được thì tốt, nếu có người tới thì mình phải thường • (R) Mạo hiểm, liều: *Cúi qua một chuyến, nếu không gặp đoan (douanes) thì làm giàu.* ♦ **cúi xin** (trt) Lời van lơn: *Cúi xin mở lượng hải hà* (cd). ♦ **cúi xuống** (đt) Khom lưng xuống: *Cúi xuống nhặt tờ giấy; cúi xuống sửa giày* • Nằm sấp xuống: *Cúi xuống đây! Lần này mày chịu mấy roi?*

CỦI (dt) Cây, gỗ để chụm: Bẻ củi, đốn củi, chẻ củi, vựa củi: *Chở củi về rừng; Củi đậu nấu đậu ra dầu, Lấy em không đặng cạo đầu đi tu* (cd) • Động tình (đàn ông). ♦ **củi chẻ** (dt) Gỗ to cưa đoạn rồi chẻ thành miếng (thanh) nhỏ cho vừa chụm. ♦ **củi đà** (dt) Vỏ cây đà đập tơi để thuộc da, xong rồi phơi khô chụm. ♦ **củi đòn** (dt) Củi nguyên cành cây, chặt đoạn vừa chụm, phần nhiều là cành cây được. ♦ **củi đuốc** (dt) Củi (dùng với tiếng đệm cho đậm nghĩa): *Củi đuốc đâu mà chụm?* ♦ **củi lụt** (dt) Củi rừng trôi theo nước lụt xuống đồng bằng, sông suối • (B) Nhiều: *Nhiều như củi lụt.* ♦ **củi quế** (dt) Củi mắc như quế, đời sống mắc mỏ (đất đỏ): *Một mình thủ phận một mình, Một ôm củi quế một chình gạo châu* (cd). ♦ **củi rều** (dt) Củi cây sậy hoặc vài loại cỏ chụm được, thường nổi trên mặt nước • (thth) Nh. Củi đuốc: *Màn treo chiếu rách cũng treo, Hương xông ngui ngút củi rều cũng xông* (cd). ♦ **củi su** (dt) Củi bằng cao su già, hết mủ (nhựa). ♦ **củi vựa** (dt) Củi mua ở vựa, thường là củi su chẻ ra. ♦ **củi xe** (dt) Củi do người chở xe đi bán dạo, phần nhiều là củi đòn.

CỦI ĐỤC (trt) Cg. Củi lục, cặm cụi, lo làm ăn luôn, không chơi bời: Củi đục làm ăn.,

CỦI LỤC (trt) X. Củi đục.

CŨI (dt) Lồng to để chở tù tội đi: *Ra tay tháo cũi sổ lồng như chơi* (K) • (đt) Nhốt, bắt nhốt: *Cũi hắn lại!* • (R) (đt) Chuồng nhốt súc vật: *Cũi lợn, cũi chó* • Tủ đựng đồ vật. ♦ **cũi ăn** (đt) Tủ đựng thức ăn bằng lưới sắt, bốn chân có long nước để ngăn kiến. ♦ **cũi chén** (đt) Tủ đựng chén bát, ly...

CÙM (dt) Đồ còng chân phạm nhân bằng cây sắt tròn lối 8cm, bề kính, dài từ 3 tới 5m, để dưới đất, và những còng sắt còng chân có lỗ xỏ vào cây cùm: Việc quan thì cứ phép công, Đứa nào chống chọi cổ gông, chân cùm (cd) • (đt) Bắt còng vô cùm: *Đem xuống khám cùm nó lại.*

CÙM RỤM (dt) (thực) Cg. Cùm nụm hay bùm sụm, loại cây nhỏ có nhiều nhánh nhỏ, lá láng, đầu có răng, hoa trắng, quả nhân cứng, chín màu cam, ngọt ngọt; lá có thể trị ho và bệnh bao tử.

CÚM (tt) (bệnh) Bệnh truyền nhiễm, đầu tiên nóng lạnh, nóng tới 39, 40 độ, nhức đầu, tay chân nhức mỏi, người dã dượi, có khi lạnh run, chảy mũi nước và nước mắt, nhảy mũi, sưng cuống họng, ho, khan tiếng, khạc đàm nhớt; cơn sốt kéo dài bốn ngày rồi hạ đột ngột, mồ hôi ra nhiều • Bệnh tê liệt của bò, ngựa, chân cứng đơ, không bước đi được: Ngựa cúm, bò cúm • (R) Bước đi không được: Ngồi lâu cúm chân, sợ cúm chân. ♦ **cúm núm** (trt) Cg. Cúm rúm, Nh. Cóm róm. ♦ **cúm rúm** (trt) Nh. Cóm róm.

CỤM *mt.* Đám, vầng, mây hay cây cỏ hợp thành đám: *Cụm rừng, cụm cỏ, cụm mây; Nước dưới sông khi mặn khi lạt, Mây trên trời cụm bạc cụm xanh, Mấy thuở em có chồng đi tắt về quanh một mình* (cd) • (R) Người mà mình kính trọng, xem như cụm mây trên trời. ♦ **cụm thung huyên** (dt) Cha mẹ già: *Nhà còn một cụm thung huyên, Phải lo bảo dưỡng cho tuyền thảo ngay* (cd).

CUN CÚT (dt) (động) X. Cút.

CUN CÚT (dt) Trò chơi trẻ con gồm có thanh tre dịu để nẹt viên đạn đi xa: *Chơi cun cút.*

CÙN (tt) Tà, mòn, hết dùng được: *Chổi cùn, bút cùn* • Lụt (nhụt), tràn, hết sắc (bén): *Dao cùn, rựa cùn* • (B) Kém cỏi, vụn vặt: *Lý sự cùn.* ♦ **cùn cụt** (tt) Cùn quá, còn vắn vủn: *Lưỡi cuốc cùn cụt cả.* ♦ **cùn mằn** (trt) Rách rưới, lang thang: *Bộ cùn mằn quá* • (B) Nhỏ mọn, hay chấp nhứt: *Tánh cùn mằn.*

CỦN (đt) Cổn, hầm, để lâu trên lửa cho mềm, cho rục: *Cẳng bò củn, hầm củn.*

CỦN (dt) Váy, đồ mặc che phía dưới, không có ống: *Vận củn mang hia.*

CỦN (đt) Lẫn trốn: *Củn mất dạng.*

CŨN CỠN (tt) Vấn, hở hang: *Quần áo cũn cỡn.*

CỤN (tt) Mòn, khuyết: Hủi cụn tới xương.

CUNG (dt) Thanh tre, gỗ hay sắt uốn cong, buộc dây hai đầu để bắn tên hoặc đạn: *Bắn cung, giương cung, vòng cung; Đã hay nghề ngựa lại lành nghề cung* (NTT) • (hóa) Đường cong như cây cung: *Hình cung* • (đt) Co tay như vòng cung để đánh: *Cung tay đánh.* ♦ **cung chứa góc** (dt) (hóa) Cung của một vòng tròn đi ngang hai điểm A B, trên cung đó đứng chỗ nào cũng thấy hai điểm A B dưới một góc nhất định (*arc capable*). ♦ **cung dâu** (dt) Cung bằng cây dâu để bắn tên bằng có bồng • (B) Phận trai ngang dọc bay nhảy: *Em về phụng dưỡng cha già, Cung dâu là nợ để qua hải hồ* (cd) • Cung bằng cây dâu, tên bằng cây đào, đồ nghề của thầy pháp dùng ếm tà ma. ♦ **cung đao** (dt) Cây cung và con dao to, binh khí con nhà tướng: *Xếp bút nghiên theo việc cung đao* (cd). ♦ **cung kiếm** (dt) Cây cung và thanh gươm, binh khí con nhà tướng: *Làng cung kiếm rắp ranh bắn sẻ* (Chpn). ♦ **cung mã** (dt) Cây cung và con ngựa • (B) Việc võ nghệ: *Cung mã thuần thục.* ♦ **cung nỏ** (dt) Cây cung và cây nỏ, loại binh khí để bắn. ♦ **cung nỏ thủ** (dt) Tay bắn cung bắn nỏ, đạo binh chuyên bắn giặc: *Sắp cung nỏ thủ mai phục hai bên.* ♦ **cung nguyệt** (dt) Trăng lưỡi liềm, hình vòng cung. ♦ **cung tay** (đt) Co tay như vòng cung giọm đánh: *Cung tay thoi.* ♦ **cung tiễn** (dt) Cung và tên: *Thi cung tiễn.*

CUNG (bt) Thân thể, cúi mình xuống, đảm đương lấy. ♦ **cung hành** (đt) Tự mình làm lấy, đảm đương. ♦ **cung thác** (dt) Sự giam cầm, bắt giam, giữ tài sản (*mise en*

sequestre).

CUNG (đt) Dâng nạp, đáp lại sự cần dùng: *Cung cấp, cung ứng* • Bày tỏ, khai sự thật: *Cung chiêu, khẩu cung, lấy cung.* ♦ **cung an** (đt) (pháp) Cuộc thẩm xét can phạm tại phòng dự thẩm, lấy lời khai để hoàn thành hồ sơ đăng đường. ♦ **cung cáo** (đt) (pháp) Đơn tố cáo bên nguyên và lời khai bên bị: *Hồ sơ có đủ cung cáo.* ♦ **cung cấp** (đt) Dâng, phát theo sự cần dùng: *Gạo tiền cung cấp hằng tháng.* ♦ **cung cầu** (bt) Cung cấp và cần dùng, bên có của phải cho hay bán, bên cần dùng phải xin hay mua • (kinh) (đt) Luật tự nhiên trong xã hội, thấy rõ hơn hết là trong việc mua bán, hai bên đồng đều thì ổn cả (thăng bằng), nếu bên cung có ít hơn bên cầu thì bên cầu lép vế phải mua giá cao, tìm tòi khó khăn; ngược lại, nếu bên cung có nhiều hơn bên cầu, bên cung phải xuống nước, hạ giá thấp, năn nỉ và ồi đọng. ♦ **cung chiêu** (đt) Chịu tội, khai sự thật: *Cung chiêu tội lỗi, làm tờ cung chiêu.* ♦ **cung chức** (đt) Nhậm chức, nhận nhiệm vụ. ♦ **cung chứng** (đt) Dựng chứng, khai tên người chứng hoặc chỉ sự việc có thể chứng tỏ sự ngay thật của mình: *Bị can đã cung chứng.* ♦ **cung dụng** (đt) Cấp để dùng: *Nhà nước cung dụng cho mỗi công xa hằng tháng 300 lít xăng.* ♦ **cung dưỡng** (đt) Thờ phụng, phụng dưỡng: *Cung dưỡng cha mẹ* • Cấp dưỡng, phát tiền hằng kỳ để nuôi nấng: *Cung dưỡng một đứa con riêng.* ♦ **cung đốn** (đt) Sắp đặt cho, dâng nạp cách bắt buộc: *Cung đốn cho dạ dày; cung đốn cho bọn hút máu.* ♦ **cung hiến** (đt) Đi tết, dâng nạp cho bề trên: *Cung hiến con gái để cầu ân huệ.* ♦ **cung khai** (đt) Khai, khai hết việc xảy ra có dính dáng đến mình. ♦ **cung khẩu** (đt) Cg. Khẩu cung, lời khai miệng, không viết trên giấy. ♦ **cung phụng** (đt) Dâng nạp: *Cung phụng lễ vật để xin ra mắt* • (thth) Dâng cơm vừa nước: *Anh lo đi trấy đường xa, Phận em cung phụng mẹ già cho anh* (cd). ♦ **cung tặng** (đt) Nh. Cung hiến. ♦ **cung trạng** (đt) Đơn khai lý do bị can án: *Nhờ trạng sư nạp cung trạng cho tòa.* ♦ **cung ứng** (đt) Cung cấp theo sự cần dùng, đáp đúng nhu cầu: *Phải dự bị sẵn đặng cung ứng cho kịp thời.* ♦ **cung xưng** (đt) Khai mọi tội lỗi gây ra: *Bị can đã cung xưng.*

CUNG (bt) Kính, việc làm, dáng điệu và ý chí lễ phép: Cúc cung, khiêm cung • Dè dặt, kỹ lưỡng. ♦ **cung chiêm** (đt) Trông với lòng thành và lễ phép: *Cung chiêm tượng thần.* ♦ **cung chúc** (đt) Cầu chúc, chúc lành cách lễ phép: *Cung chúc tân xuân.* ♦ **cung duy** (đt) Chúc tụng cách lễ phép, tiếng dùng trong văn tế, biểu, sớ khi mở đầu: *Cung duy tôn thần điện hạ.* ♦ **cung đề** (đt) Kính ghi, lời đề tặng viết trên hoành, trướng. ♦ **cung hạ** (đt) Kính mừng, tiếng dùng khi chúc lành người mới được thăng thưởng, lễ thọ, nhà mới... ♦ **cung hỉ** (đt) Kính mừng, tiếng dùng chào mừng trong dịp đầu năm: *Cung hỉ, cung hỉ! Đầu năm đi cung hỉ.* ♦ **cung kính** (trt) Kính cẩn, lễ phép: *Cung kính không bằng vâng lời.* ♦ **cung khiêm** (đt) Khiêm nhượng, lễ phép: *Tới chỗ hợp, phải cung khiêm cho ra người có học.* ♦ **cung lục** (đt) Kính chép, lời đề dưới một bài văn khảo cứu, tỏ rằng không phải do mình sáng tác. ♦ **cung nhượng** (đt) Xin nhường cho, kính để lại: *Miếng đất ấy do dân cung nhượng để cất trường học.* ♦ **cung thỉnh** (đt) Kính mời: *Cung thỉnh quý quan an tọa.* ♦ **cung thừa** (đt) Thừa lệnh, vâng lệnh cách cung kính: *Cung thừa thượng lệnh.*

CUNG (đt) a) Vòng thành nhà ở của vua cùng vợ con và kẻ hầu hạ • (tt) Tất cả những gì dính dấp tới chỗ vua ở • (R) (truyền) Nơi thần tiên ngự: *Nguyệt cung, cung Quảng Hàn* • b) Một giọng trong ngũ âm: *Cung bậc* • (R) Điệu đờn hát: *Cung đờn, cung thương* • c) Một chặng của mặt trời đi qua (theo nhận xét cũ) có quan hệ tới đời người: *Cung mạng.* ♦ **cung bậc** (đt) Giọng cao thấp của âm nhạc: *Cung bậc lầu thông* • (R) (tt) Cao kỳ, *tính hoặc dáng người thích làm cao: Làm ra người cung bậc.* ♦ **cung cách** (đt) Cách đờn hát theo cung bậc: *Hát đúng cung cách* • (R) (trt) Ra dáng, làm điệu: *Làm cung cách.* ♦ **cung cấm** (đt) Vòng thành vua, cấm người ngoài vô ra: *Cung cấm nhà vua.* ♦ **cung điện** (đt) a) Nơi vua ngự làm việc trong cung • b) Tiếng gọi chung lầu đài thành quách vua. ♦ **cung đình** (đt) a) Tòa nhà rộng để họp xử việc nội bộ trong cung vua • b) Tiếng gọi chung những chỗ rộng trong cung vua. ♦ **cung Hằng** (đt) *(truyện):* Cung nàng Hằng Nga, tức mặt trăng. ♦ **cung hoàn** (đt) Người hầu gái trong cung. ♦ **cung kỹ** (đt) X. Công kỹ. ♦ **cung khuyết** (đt) Cửa khuyết, bệ khuyết, nơi vua ngự cho quan chầu. ♦ **cung miếu** (đt) Cửa cung, cửa ra vào cung vua. ♦ **cung môn** (đt) Cửa cung, cửa ra vào cung vua. ♦ **cung nữ** (đt) Nh. Cung hoàn. ♦ **cung nga** (đt) Nh. Cung hoàn. ♦ **cung nhân** (đt) Người hầu hạ, làm việc trong cung, đàn bà hoặc đàn ông thiến. ♦ **cung phi** (đt) Vợ lẽ của vua. ♦ **cung Quảng** (đt) *(truyện):* Tức cung Quảng Hàn • Nh. Cung Hằng. ♦ **cung quế** (đt) Cây quế ở cung trăng • (B) Mức cao chót của việc học vấn, tức đỗ đạt: *Bẻ cành cung quế hái hoa vườn quỳnh* • Cung các bà phi ở, cho rằng có trét chất quế bên ngoài cho ấm: *Trong cung quế âm thầm chiếc bóng.* ♦ **cung tần** (đt) Nh. Cung hoàn. ♦ **cung thất** (đt) Nhà cửa buồng the trong cung. ♦ **cung thương** (đt) Âm nhạc, việc đờn địch ca hát: *Cung thương lầu bậc ngũ âm* (K). ♦ **cung trăng** (đt) Cung Hằng Nga ở trên mặt trăng, tức mặt trăng: *Bán đất trên cung trăng.* ♦ **cung uyển** (đt) Vườn hoa trong cung vua.

CÙNG (bt) Đồng, đều, chung nhau: *Ăn cùng mâm, nằm cùng chiếu; Chó cùng nhà, gà cùng chuồng; Đôi ta như thể con tằm, Cùng ăn một lá cùng nằm một nơi* • Và, với, tiếng dùng nhập thêm vô: *Muốn về cùng mẹ cùng cha, Hay là muốn ở cùng bà cùng ông; Bữa ăn có cá cùng canh, Cũng chưa mát dạ bằng anh cùng nàng* (cd) • Hay, lời hỏi: *Một lòng sầu nắm bảy lòng sầu, Dây vui có biết dây sầu cùng chăng?* ♦ **cùng chăng** (trt) Hay chăng, lời hỏi: *Có cùng chăng? Phải cùng chăng?* ♦ **cùng không** (trt) Nh. Cùng chăng. ♦ **cùng nhau** (trt) Với nhau, chung nhau: *Ăn chịu cùng nhau; Cùng nhau trót đã nặng nguyền, Sao nay dương thế cửu tuyền chia đôi* (cd).

CÙNG (bt) Cuối, hết, khắp, nghèo xơ xác: *Cuối cùng, bần cùng, khắp cùng, đường cùng, vận cùng, ruột cùng, hang cùng ngõ hẻm, năm cùng tháng hết.* ♦ **cùng bắc** (đt) Cực bắc, ở hướng bắc mà nơi xa nhất. ♦ **cùng cánh** (đt) Tra cứu, tìm tòi đến cùng. ♦ **cùng cốc** (đt) Hang trong núi sâu. ♦ **cùng cư** (đt) Ở nơi xa xôi, không người đi đến. ♦ **cùng cực** (đt) Cuối hết, không còn gì nữa: *Đã tới chỗ cùng cực của sự nghèo túng* • (trt) Bắt buộc lắm, không làm gì khác hơn được: *Cùng cực lắm, tôi mới cậy anh.* ♦ **cùng dân** (đt) Dân mạt, người dân nghèo xác xơ. ♦ **cùng đinh** (đt) Hạng đàn ông con trai nghèo mạt, không đứng bộ được một nóc gia, một sào đất hay một

con trâu. ♦ **cùng đồ** (đt) Đường cùng, lúc không xoay xở, chạy chọt nữa được. ♦ **cùng đường** (trt) Mút con đường, hết tới nữa được: *Tới đây cùng đường, phải trở lại* • (trt) Khắp ngoài đường: *Kiếm cùng đường không thấy* • (B) Nh. Cùng đồ. ♦ **cùng kế** (trt) Hết kế, không tính gì nữa được: *Cùng kế, phải khoanh tay.* ♦ **cùng kiết** (tt) Nghèo nàn, túng thiếu: *Cùng kiết quá, phải vay mượn.* ♦ **cùng kiệt** (tt) Cùng đường kiệt sức, cạn khô, nhà không còn một đồng, cũng hết nơi vay mượn được: *Cùng kiệt quá, phải nằm nhà chịu đói.* ♦ **cùng khắp** (trt) Đủ chỗ hết, nơi nào cũng có tới: *Kiếm cùng khắp không gặp.* ♦ **cùng khổ** (tt) Nghèo khổ tới mức chót: *Cùng khổ cũng rán chịu.* ♦ **cùng khốn** (tt) Khốn đốn đến mức chót, tai nạn dồn dập. ♦ **cùng lý** (trt) Hết lý để nói, để cãi nữa: *Cùng lý rồi mà chưa chịu thua* • (B) Nột, không thể tránh né gì được: *Cùng lý rồi đổ quạu.* ♦ **cùng phương** (trt) Khắp nơi, khắp phương hướng • Hết phương thế cạy gờ: *Tôi đã cùng phương rồi.* ♦ **cùng quẫng** (trt) Vùng vằng, giật, lắm bằm, xấu nết, hay giận, hay xán: *Giận cùng quẫng.* ♦ **cùng quẫn** (tt) Túng cùng, bần chật: *Cùng quẫn quá sinh bực.* ♦ **cùng tận** (tt) Cg. Tận cùng, mút cùng, chót hết: *Mũi Cà Mau là nơi cùng tận của bán đảo Việt Nam; Chết là mức cùng tận của đời người.* ♦ **cùng tịch** (tt) Nơi xa xôi vắng vẻ: Thâm sơn cùng tịch. ♦ **cùng tội** (trt) Tới mức chót: *Nói cùng tột như thế mà chưa hiểu; Rượu cùng tột mới bắt được.* ♦ **cùng túng** (tt) Túng thiếu đến mực, từ trước tới giờ chưa lúc nào túng bằng: *Bây giờ chẳng liệu thì quê, Mai sau cùng túng không nghề làm ăn* (cd). ♦ **cùng thế** (trt) Hết phương thế, không xoay xở nữa được: *Cùng thế phải bán nhà trả nợ.* ♦ **cùng thông** (tt) Lên voi xuống chó, lúc vầy lúc khác: *Lúc cùng thông như lúc buông gan* (Co).

CÚNG (đt) Dâng lễ vật cho Trời Phật, thánh thần, tổ tiên, ma quỷ với lời vái và nhang đèn (hương đăng): *Rủ nhau đi cúng chùa tiên, Cúng cam cúng quýt kính dâng ông thầy* • (B) Kiếng, quyên giúp quỹ phước, thiện hoặc cơ quan tôn giáo: *Cúng 1.000 đồng cho Cô nhi viện; Cúng một bao gạo...* • (B) Thua bạc: *Có bao nhiêu đem cúng hết; cúng tiền có lúa* • Tên thứ bánh nếp luộc, gói bằng lá chuối, hình tròn dài, dùng cúng cô hồn: *Bánh cúng.* ♦ **cúng bái** (đt) Dâng lễ, đốt nhang đèn và vái lạy (tiếng dùng chung cho việc cúng). ♦ **cúng cấp** (đt) Cúng hằng năm để cấp thực phẩm và áo quần bằng giấy. ♦ **cúng cô hồn** (đt) X. Cô hồn • (B) Thua cờ bạc hoặc bị gạt: *Có bấy nhiêu, cúng cô hồn hết.* ♦ **cúng cơm** (đt) Để trên bàn vong người mới chết ba vắt cơm với cái trứng vịt xẻ làm tư và đốt nhang luôn • Cúng trước quan tài mỗi ngày hai bận, có thầy tụng kinh, người trai trưởng nam hoặc cháu đích tôn bưng chén cơm với dôi dũa vẻ đồ ăn dâng lên • Giỗ, đơm, quảy, sau khi mãn tang, mỗi năm cúng một lần nhằm ngày chết. ♦ **cúng chay** (đt) Cúng với thức ăn chay lạt (X. Cơm chay). ♦ **cúng dường** (đt) Cúng Phật lúc sáng sớm để có lễ phẩm kiếng các nhà sư đi hóa trai (hành khất) và các cữ khác trong ngày. ♦ **cúng đại tường** (đt) X. Đại tường. ♦ **cúng đơm** (đt) Cúng người chết vào ngày giỗ, chính tay người trai trưởng hay cháu đích tôn đơm cúng cơm. ♦ **cúng giếng** (đt) *(truyện):* Cúng long tỉnh ngay trên miệng giếng vào ngày mồng ba Tết để có nước xài quanh năm. ♦ **cúng giỗ** (đt) Tiếng gọi chung các cuộc cúng cha mẹ ông bà từ sau ngày mãn tang. ♦ **cúng theo** (đt) Tạ ơn thần hoặc cổi lời vái với con heo (lợn). ♦ **cúng kiếng** (đt) Cúng (dùng tiếng đệm với ý thành kính) • (thth) Cúng Phật ở chùa hoặc thần ở đình rồi kiếng luôn lễ vật cho chùa và đình. ♦ **cúng mặn** (đt) Cúng với thức ăn thịt cá. ♦ **cúng mụ** (đt) *(truyện):* Cúng tạ ơn mười hai mụ bà đã nặn con mình được đều đặn, không tật nguyền sau khi sinh được bảy ngày (trai) hoặc chín ngày (gái). ♦ **cúng ngọ** (đt) Cúng Phật ở chùa vào giờ ngọ (đúng trưa) do các thầy sãi cúng. ♦ **cúng quảy** (đt) Cúng ông bà cha mẹ từ sau ngày mãn tang • td. Tức cúng. ♦ **cúng rằm** (đt) Cúng Trời, Phật, đất vào ngày rằm, cầu cho mưa hòa gió thuận, tai qua nạn khỏi. ♦ **cúng sao** (đt) *(truyện):* Cúng vì sao hộ mạng mình để tránh tai nạn. ♦ **cúng sóc** (đt) Nh. Cúng rằm, nhưng vào ngày mồng một mỗi tháng âm lịch. ♦ **cúng tế** (đt) Cúng lạy ba lượt sau ba tuần rượu • (thth) td. Tức cúng. ♦ **cúng tiểu tường** (đt) X. Tiểu tường. ♦ **cúng tổ** (đt) Cg. Giỗ tổ, cúng tạ ơn ông tổ của nghề mình mỗi năm một lần vào ngày ông tổ chết, nếu không biết ngày chết, cúng vào ngày mồng ba Tết mỗi năm • Cúng ra mắt tổ khi bắt đầu học nghề. ♦ **cúng thần** (đt) Cg. Kỳ yên, cúng vị thần thờ trong đình mỗi năm vào tháng hai tháng ba để cầu an cho bá tánh, mưa thuận gió hòa • Cúng tạ ơn vị thần nơi sinh trưởng mình sau khi thi đậu, được thăng chức, hoặc để cởi lời vái. ♦ **cúng thất** (đt) Cg. Làm tuần, cúng người mới chết mỗi tuần bảy ngày cho đến tuần thứ bảy, tức ngày thứ 49 là chung thất. ♦ **cúng trừ phục** (đt) X. Trừ phục. ♦ **cúng vái** (bt) Cúng và vái (khấn) lầm thầm; Cúng vái cho đàng hoàng. ♦ **cúng vong** (đt) Cúng vong linh người mới chết, mỗi ngày ba lượt khi quan tài còn trong nhà. ♦ **cúng vọng** (đt) Nh. Cúng rằm.

CỦNG (đt) Cú, cốp, co ngón tay đánh vào đầu: *Củng cho một cái u đầu.*

CỦNG (đt) Mái nối, mái nhà nối liền hai mái khác, không vách • Mái hiên. ♦ **củng bá** (đt) Một ôm, vừa hai tay ôm. ♦ **củng bắc** (đt) Hướng về bắc, chầu vua. ♦ **củng cực** (đt) Hướng về bắc cực, về vì sao ở bắc cực. ♦ **củng chiếu** (đt) Soi vào, chiếu vào.

CỦNG CỐ (đt) Tô đắp, làm cho bền vững: *Củng cố địa vị, củng cố vị trí chiến lược.*

CŨNG (trt) Như nhau, giống, một thể: *Cũng thế, cũng vậy; Cũng là phận cải duyên kim, Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao* (K) • Giống cách gượng gạo: *Chẳng thanh cũng thể hoa mai, Chẳng lịch cũng thể con người thượng kinh* • Ít ra: *Chẳng được miếng thịt miếng xôi, Cũng được lời nói cho nguôi tấm lòng* (cd) • Quyết, dầu sao: *Ba tiền một khứa cá buôi, Cũng mua cho được mà nuôi mẹ chồng; Chàng đi thiếp quyết theo cùng, Mấy sông cũng lội mấy hòn cũng leo; Ra đi là sự đánh liều, Mưa mai cũng chịu gió chiều cũng cam* (cd) • Không thì, không thế kia thì thế nọ, không vầy thì khác: *Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta* (K). ♦ **cũng bởi** (trt) X. Bởi vì. ♦ **cũng được** (trt) Được cách gượng gạo, nhờ tính dễ dãi: *Sao cũng được; Hắn làm thế cũng được.* ♦ **cũng phải** (trt) Phải cách gượng gạo (nhìn nhận cho xuôi chuyện): *Nói vậy cũng phải; Cũng phải đi theo chớ biết sao giờ?* ♦ **cũng thể** (trt) Do "Dầu hèn cũng thể" nói tắt, dù không, dù xấu cũng vì thể diện mà cho là có, là tốt: *Không ngoan cũng thể đàn bà, Dẫu rằng vụng dại cũng là đàn ông* (cd) • Giống như (do "cũng như thể" nói tắt):

Thật thà cũng thể lái trâu, Yêu nhau cũng thể nàng dâu mẹ chồng (cd). ♦ **cũng xong** (trt) Được cách gượng gạo, nhìn nhận là được cho xuôi chuyện: *Vậy cũng xong!*

CỤNG (đt) Đụng, chạm, đâu hai đầu lại hay ủi đầu tới: *Bò cụng; hai xe cụng nhau* • Không ăn thua nhau trong sòng bạc: *Cụng, nên ngồi ngang nhau; Ăn cụng.* ♦ **cụng đầu** (đt) Sấn đầu vào: *Xe cụng đầu vô trụ đèn; Hai xe cụng đầu nhau* • (B) Gặp nhau cách chán chường: *Cố tránh hắn mà vẫn cụng đầu mãi.* ♦ **cụng ly** (đt) Đồng nâng ly lên và đưa chụm lại cho các ly đụng nhẹ rồi uống, cử chỉ đẹp trong việc uống mừng một người nào, một việc gì: *Anh em đồng cụng ly nè!* ♦ **cụng lộn** (đt) Báng lộn, nói về trâu, bò hay dê húc nhau bằng sừng, bằng gạc, khi mệt thì đâu đầu lại chịu để nghỉ và lừa thế. ♦ **cụng mặt** (đt) Chạm mặt, cố gặp để gây chuyện hoặc khiêu khích: *Tôi đã cụng mặt hắn rồi.* ♦ **cụng mối** (đt) (chm) Đâu mối, keo mối, đâu đầu hai thanh sắt lại đặng hàn dính. ♦ **cụng tay** (đt) (bạc) Gặp tay không ăn thua nên đánh không được, hoặc đánh mà phải ngồi ngang mặt nhau để đừng ám trợ nhau được.

CÚP (đt) Cắt, hớt, làm cho đứt, cho ngắn hay cho khéo hơn: Cúp tóc, cúp áo • Đốn, đẵn gỗ, phép nhà chức trách cho đốn gỗ rừng: Xin được cái cúp gần 1.000 mẫu; Làm cúp; Rừng có cúp • (B) Chặt ngang, bỏ ngang: *Cúp cua, cúp ngang (coupe).* ♦ **cúp cua** (đt) Đi xắn ngang qua bên trái thay vì bọc bên phải, giữa ngã ba ngã tư • Trốn học, bỏ học đi chơi: *Học trò cúp cua.* ♦ **cúp đầu xe** (đt) Qua mặt rồi đâm liền vô lề phải, trước đầu cái xe mà mình vừa qua mặt: *Cúp đầu xe người ta, bị đụng lá đáng.* ♦ **cúp tóc** (đt) Hớt tóc bằng bào, bằng kéo: *Đi cúp tóc.* ♦ **cúp trọc** (đt) Hớt trọc, tóc ngắn như bàn chải.

CÚP (dt) Ly, thứ ly cạn mà rộng, có chân cao: *Cúp sâm banh* • Giải, vật bằng bạc hoặc xi bạc giống cái ly sâm banh dùng làm giải thưởng cho người hay hội thắng cuộc: *Tranh cúp, treo cúp, đoạt cúp (coupe).*

CÚP (bt) Cg. Cụp, rủ xuống, quắp vào: *Áo tay cúp, chạy cúp đuôi, gãy cúp.*

CÚP (đt) Hé, sắp nở: *Hoa cúp.*

CỤP (tt) Rủ (X. Cúp).

CỤP (bt) (lóng) Ăn ý, ăn khớp nhau, trong một cuộc biểu diễn, gây được thích thú cho người xem: *Màn Phụng Nghi Đình thiệt cụp; Đào kép hát thiệt cụp.* ♦ **cụp lạc** (bt) (lóng) Dễ gây thích thú, đê mê, sướng mắt: *Thiệt là cụp lạc! Hai đứa đang cụp lạc nhau, bỗng Đổng Trác về gặp.*

CÚT (dt) Vá, chóp, khoảnh tóc chừa trên mỏ ác (thóp) trẻ con: *Cạo chừa cút.*

CÚT (dt) (động) Cg. Cun cút, loại chim bằng nắm tay, đi chạy như gà chớ không nhảy, khi bị rượt bắt, hay lủi vào cỏ rậm chớ không bay • (đt) Giong, chạy trốn, lẻn mất: *Có cút đi không?*

CỤT (tt) Ngắn, không tới mức thường của chiều dài: *Áp cụt, hớt cụt; Còn duyên anh cưới ba heo, Hết duyên anh cưới con mèo cụt đuôi* (cd) • (trt) Tiêu mất, hụt hạt: *Cụt ngòi, cụt vốn.* ♦ **cụt hứng** (trt) Mất hứng, mất sự vui thích do cảm xúc phát ra: *Bị gạt ngang, làm anh ta cụt hứng.* ♦ **cụt ngòi** (trt) Cùng đường, hết chỗ trông cậy, hết đường tìm ra: *Thôi, cụt ngòi rồi!* ♦ **cụt ngủn** (tt) Ngắn xủn, quá cụt, lời chê cụt: *Tóc cụt ngủn; lời nói cụt ngủn.* ♦ **cụt tay** (tt) Cánh tay bị đứt, bị gãy rồi cưa: *Người cụt tay; Xí hụt cụt tay* • Tay ngắn, tay áo tới cánh chỏ: *Áo cụt tay.* ♦ **cụt vốn** (trt) Hết vốn mua bán làm ăn: *Lỗ thét cụt vốn.*

CUỐC (dt) Đồ dùng xới đất, dỏ đất gồm có lưỡi bằng sắt có lỗ tra cán bằng tầm vông hay gỗ: *Sớm mai vác cuốc ra đồng, Hết nước thì lấy gàu sòng tát lên* (cd) • (đt) Dỏ đất, bới đất với cái cuốc: *Cày sâu cuốc bẫm; Học cuốc phải học cuốc; Cuốc sâu bốn cuốc.* ♦ **cuốc bẫm** (đt) Cuốc mạnh tay cho sâu: Cày sâu cuốc bẫm. ♦ **cuốc dở** (đt) Cg. Cuốc lật, bổ lưỡi cuốc xuống sâu rồi giật lại cho bựng đất úp bề có cỏ xuống; để vậy lối mười ngày cho cỏ chết và đất thở (bốc hết hơi ẩm và phơi nắng) đoạn cuốc vỡ. ♦ **cuốc hai lưỡi** (đt) Cuốc dở một nơi hai bựng đất để lớp đất cuốc được sâu bằng chiều dài hai lưỡi cuốc. ♦ **cuốc lật** (đt) X Cuốc dở. ♦ **cuốc một lưỡi** (đt) Cuốc dở từng bựng đất, không cuốc một nơi hai lần. ♦ **cuốc một lưỡi rưỡi** (đt) Cuốc dỏ lưỡi sâu lưỡi cạn ở một nơi, để bề sâu bằng chiều dài một lưỡi rưỡi. ♦ **cuốc ta** (đt) Lưỡi cuốc mướn thợ ta rèn, hình tam giác, lưỡi bén và nhọn, xuống sâu mà không phải bổ mạnh. ♦ **cuốc tây** (đt) Cuốc nhập cảng, lưỡi bằng, dùng giẫy cỏ chớ không cuốc sâu được. ♦ **cuốc vỡ** (đt) Bổ vào bụng đất đã cuốc lật mấy hôm trước cho vỡ ra, lượm sạch cỏ cò để riêng. ♦ **cuốc xáo** (đt) Cuốc nhẹ đất đã vỡ cho nhuyễn và đều.

CUỘC (dt) Cg. Cục, việc xảy ra hay được bày ra có cách thức tổ thức: *Công cuộc, kết cuộc, tổng cuộc, chi cuộc, chiến cuộc, chung cuộc, giám cuộc, thương cuộc...* • Sự thế, việc day trở ngoài đời: *Cuộc đời, Cuộc sang giàu* • (R) (đt) Cá, đố có ăn thua: *Tôi cuộc với anh chiều nay mưa đó; Ăn cuộc, đánh cuộc, được cuộc, thua cuộc.* ♦ **cuộc cờ** (đt) Nước cờ, thế cờ đang đánh • (B) Tình thế đang gay cấn nhau: *Nhìn cuộc cờ nước nhà mà bất ngán ngẩm.* ♦ **cuộc diện** (dt) Tình hình, việc phơi bày ra, bề ngoại một việc: *Cuộc diện thế giới.* ♦ **cuộc đời** (dt) Lúc, hồi sung sướng hay cực khổ, giàu hay nghèo của một đời người: *Cuộc đời gió bụi; Cuộc đời lên voi xuống chó.* ♦ **cuộc sở** (dt) Hội sở, trụ sở một cuộc làm ăn có đông người. ♦ **cuộc tiệc** (dt) Mọi việc gộp lại: *Cuộc tiệc hết thảy là 1.000 đồng; Anh lo hết cuộc tiệc vụ đó nghe!* ♦ **cuộc trưởng** (dt) Người được bầu cai quản một hội kinh doanh.

CUỐI (bt) Sau rốt, phần chót một sự vật: *Cuối năm, cuối tuần, cuối tháng; Đầu đường cây duối cuối đường cây da, Làm chi tội nghiệp bỏ qua sao đành* (cd). ♦ **cuối cùng** (bt) Sau chót, rốt hết: *Cuối cùng phải chịu; Cơn phố cuối cùng; Hơi thở cuối cùng; Lời nói cuối cùng.* ♦ **cuối mùa** (tt) Gần năm mùa: Mưa cuối mùa, măng cụt cuối mùa • (B) Tuổi già, hết duyên: *Hoa cuối mùa.*

CUỘI (dt) *(truyện):* Tên nhân vật đời xưa, được theo cây đa bay lên ở mặt trăng: *Bắc thang lên đến tận mây, Hỏi sao Cuội phải ấp cây cả đời; Cuội nghe hỏi thế Cuội cười, Bởi hay nói dối nên ngồi ấp cây* (cd) • (B) (trt) Dối, toa rập với người khác phe để ăn lận người cùng phe: *Đá cuội, đánh cuội, chơi cuội.*

CUỘI (đt) Nhị, cái mầm xanh, vị đắng, ở giữa hột (hạt) sen.

CUỘI (dt) Tên loại đá nhỏ cục, láng: *Hòn cuội, đá cuội.*

CUỖM (đt) (lóng) Ton, rinh mất, lấy cắp của người:

Cuỗm đồ đi cầm; cuỗm vợ người ta.

CUỐN CUỘN (trt) Tuôn chảy mạnh nhưng bị vật gì cản nên thoạt gồ lên, thoạt xoáy vận: *Nước sông cuồn cuộn chảy xuôi, Có con cá diếc đỏ đuôi theo mồi* (cd).

CUỐN (đt) Vấn tròn lại, bắt trong vấn ra: *Cuốn chiếu, cuốn buồm, cuốn chỉ* • (R) Cuộn lại, hốt mang đi: *Gió cuốn, con trôi cuốn, cuốn gói* • (dt) T *hức ăn có bánh tráng hoặc bột tráng mỏng cuốn lại: Bì cuốn, gỏi cuốn, nem cuốn, bánh cuốn, một cuốn bì, hai cuốn nem, ba cuốn gỏi* • (R) mt. Tập vở hoặc sách bìa mỏng, có thể cuốn tròn: *Cuốn tập, cuốn sách* • (thth) Quyển (dù có bìa cứng): *Cuốn sách, cuốn sổ.* ♦ **cuốn buồm** (đt) Kéo dây cho cây nuông lăn tròn cuốn tấm buồm lên khi ngược gió hoặc khi thả neo, cặp bến • (lóng) Nghỉ, thôi, kéo nhau đi: *Ăn hàng xong, cuốn buồm; Kiếm được chút đỉnh, cuốn buồm đông mất.* ♦ **cuốn chiếu** (đt) Lăn chiếc chiếu lại thành một ống tròn đem dẹp: *Ngủ dậy thì cuốn chiếu* • (dt) (động) Côn trùng mình dài có nhiều đốt và nhiều chân, khi bị đụng đến thì cuốn tròn lại: *Con cuốn chiếu.* ♦ **cuốn gói** (đt) Tom góp hành lý đặng đi: *Cuốn gói lên đường; Cuốn gói theo trai.* ♦ **cuốn kèn** (đt) Để rơm trong tờ giấy súc rồi cuốn tròn lại lót dưới đáy quan tài, dưới lưng người chết sắp liệm • Tờ giấy hay sợi dây quen chiều, tự cuốn tròn đầu lớn đầu nhỏ như cái kèn: *Sợi dây thiều bung ra rồi cuốn kèn lại.* ♦ **cuốn lưỡi** (tt) Líu lưỡi lại vì sợ, khớp nói không được hoặc bị vị chất rút khô nước miếng: *Khớp quá, cuốn lưỡi nói không đặng; Chát cuốn lưỡi.* ♦ **cuốn mép** (tt) Móp, mi cong lại vì quá mỏng: *Lưỡi dao cuốn mép, cái đục cuốn mép.* ♦ **cuốn mí** (đt) (chm) Nối hai miếng lá kim loại bằng cách móc mí này trong lằn xếp của mí kia rồi ép thật sát *(agrafer).* ♦ **cuốn mí chiếc** (đt) Sự nối hai miếng kim loại bằng cách cuốn mí một lần *(agrafure simple).* ♦ **cuốn mí lăn** (đt) Sự nối hai miếng kim loại bằng cách cuốn mí hai lần *(agrafure repliée).* ♦ **cuốn vó** (đt) Cg. Cất vó, chạy sau khi thua trận: *Cuốn vó chạy dài.*

CUỘN (đt) Guộn, vấn, bên ngoài vấn vô mình: *Cuộn điếu thuốc (theo lối Việt Nam), cuộn dưng giấy quyến* • Tuôn mạnh nhưng không được xuôi dòng vì bị cản nên vận lại: *Cuồn cuộn* • (đt) Cuốn: *Một cuộn giấy.* ♦ **cuộn bay** (đt) Bay mà xây tròn thành bụng: *Mây cuộn bay.* ♦ **cuộn chảy** (đt) Chảy mạnh nhưng gồ lên hoặc vận xoáy: *Nước cuộn chảy.*

CUỒNG (dt) Cg. Guồng, cái suốt để quay tơ, quay chỉ thành nõi • (R) Nõi, nùi, sợi dài quấn tròn lại, không có cốt hay ống ở giữa: *Cuồng chỉ, cuồng dây, cuồng len, cuồng nhợ; Chỉ tơ rối rắm trong cuồng, Rối thì gỡ rối em buồn việc chi* (cd). ♦ **cuồng chân** (tt) Tê chân, đơ chân, như bị trói lại, đi không được: *Ngồi lâu cuồng chân* • (R) (trt) Buồn đi, muốn đi chơi vì tù túng lâu ngày: *Ở nhà lâu cuồng chân quá!*

CUỒNG (bt) Khùng, dại: *Điên cuồng* • (tt) Phóng túng, ngông nghênh: *Ngông cuồng, cuồng sĩ* • (R) (tt) Hung hăng, mạnh, dữ như khùng: *Quay cuồng, cuồng phong.* ♦ **cuồng bạo** (tt) Hung tợn như điên, say máu ngà, đụng ai đánh nấy. ♦ **cuồng dại** (tt) Điên khùng, ngây dại, tình trạng người thác loạn tinh thần, mất bình tĩnh. ♦ **cuồng đảng** (dt) Bọn người ngông cuồng, phóng túng, sống không mục đích, không nghĩ đến tương lai. ♦ **cuồng điên** (tt) Cg. Điên cuồng, bệnh thần kinh, mất trí. ♦ **cuồng hứng** (dt) Sự thích thú mãnh liệt do cảm xúc xui nên. ♦ **cuồng ngôn** (dt) Lời nói dại, làm mếch bụng người và hại mình. ♦ **cuồng ngôn loạn ngữ** (dt) Lời nói bậy bạ trong lúc mê sảng vì quá sốt. ♦ **cuồng phong** (dt) Trận gió dữ, gió mạnh, dông to: *Cuồng phong nổi dậy.* ♦ **cuồng sĩ** (dt) Người học trò điên • (R) Người có học thức rộng mà ngông cuồng, phóng túng, không tùng phục ai, nói không vị nể người. ♦ **cuồng tín** (dt) Lòng tin say sưa mù quáng, không kể phải trái. ♦ **cuồng tính** (dt) Tính điên, quá bồng bột đến điên tiết lên, không còn kể phải trái nữa. ♦ **cuồng vọng** (dt) Lòng ham muốn điên dại, không thực hiện được.

CUỐNG (dt) (thực) Cộng tròn dài như cái cản của hoa và trái, mọc từ cành ra: *Bẻ cuống, gây cuống, lật cuống, ngắt cuống* • (R) a) Phần tương đối cứng nối liền hai bộ phận trong thân thể: *Cuống họng, cuống lưỡi, cuống phổi, cuống rốn (rún), cuống ruột* • b) Chân giấy răng cưa đóng dính để lại làm bằng: *Cuống biên lai* • c) Nuông bằng hàng dày có màu phù hợp với huy chương để xỏ kim vào gắn huy chương lên áo: *Cái đeo cuống không, người ta cũng biết mình có huy chương nào.*

CUỐNG (bt) Quýnh, rối rít lên: *La cuống, sợ cuống, cuống cuồng, cuống quít.*

CƯ (đt) Ở, cách ở, chiếm giữ, làm lấy: An cư, di cư, định cư, kiều cư, tản cư, hồi cư, gia cư. ♦ **cư chánh (chính)** (đt) Ăn ở đúng với lẽ phải. ♦ **cư dân** (dt) Dân ở nơi nhất định: *Thị trấn ấy tuy nhỏ, song cư dân đông đảo.* ♦ **cư dị** (đt) Sống sơ sài đơn giản, không se sua. ♦ **cư đình** (dt) Chỗ trọ, quán có chỗ cho khách ngủ. ♦ **cư gia** (đt) Ở tại nhà, không đi đâu: Cuộc điều tra cho biết khoảng ấy ông Giáp vẫn cư gia. ♦ **cư nhiệm** (đt) Đang giữ một chức vụ, đang làm một phận sự. ♦ **cư sĩ** (dt) Người ở ẩn: Bạch Vân cư sĩ • Người tu tại nhà, không cạo đầu: *Tịnh độ cư sĩ.* ♦ **cư sở** (dt) (pháp) Nhà ở, nơi mình có ghi tên vào sổ đinh và có thể coi là trung tâm chính yếu của công việc làm ăn; nhà bắt buộc phải có, nếu không tội du đảng *(domicile).* ♦ **cư sở hôn nhân** (dt) (pháp) Nhà chung của một cặp vợ chồng *(domicile conjugal).* ♦ **cư sở phụ** (dt) (pháp) Chi điếm của người doanh thương có cư sở ở tỉnh khác, được nhìn nhận để tiện việc thư từ, tố tụng. ♦ **cư sở tuyển định** (dt) (pháp) X. Tuyển định cư sở. ♦ **cư sương** (dt) (pháp) Ở vậy, không lấy chồng khác: *Để định phụ hệ một đứa bé, luật pháp định thời kỳ cư sương một góa phụ là 10 tháng.* ♦ **cư tang** (dt) Để tang, đang trong lúc có tang: *Xưa, người cư tang không cạo râu, không ca xướng, không chung phòng với vợ.* ♦ **cư tâm** (đt) Để ý vào một việc gì, định làm một việc gì. ♦ **cư trạch** (dt) Nhà ở (không phải cửa hàng, không phải nơi làm việc công). ♦ **cư trinh** (dt) Giữ trinh tiết, tiết tháo, theo lẽ chính. ♦ **cư trú** (dt) (pháp) Nơi ở tạm trong thời gian ngắn *(résidence).* ♦ **cư xử** (dt) Ăn ở, đối đãi: *Phải cư xử với nhau cho tử tế; cách cư xử.*

CỪ (dt) Cọc, cây xóc dưới sông để giăng lưới bắt cá: *Xóc cừ giăng lưới* • Cây dộng lún dưới đất sâu để xây móng nền nhà: *Dộng cừ, cừ tràm.* ♦ **cừ tràm** (dt) Cừ bằng cây tràm, lâu mục hơn cả.

CỪ (tt) Tài giỏi, cứng cựa: *Lò cừ, tay cừ, hội cừ.* ♦ **cừ khôi** (tt) Tài giỏi, đứng đầu một phe, một đảng.

CỪ (đt) Ngòi nước, đường nước chảy tự nhiên: *Khai cừ cho thông.*

CỪ RỪ (tt) Cú rũ, dáng mệt mỏi: *Bộ cừ rừ như người ốm (bệnh).*

CỨ (trt) Mãi, không thôi, làm luôn một việc hay chăm chú luôn vào một việc: *Cứ cười, cứ chơi, cứ giỡn; Tiếng đồn cặp mắt em lanh, Ai ai không ngó cứ anh em nhìn* (cd). ♦ **cứ việc** (trt) Hãy tiếp luôn, lời cả quyết hay đốc xúi: *Cứ việc ăn, ai nói gì cứ nói; Cứ việc, đừng sợ!*

CỨ (đt) Bằng vào, dựa vào, do nơi đó mà suy ra, mà theo: *Bằng cứ, căn cứ, chứng cứ; Nhập gia phải cứ phép nhà ta đây* (K) • Lấy, đóng giữ: *Chiếm cứ.* ♦ **cứ điểm** (dt) (qs) Chỗ trọng yếu, đáng đóng quân để làm căn cứ: *Cứ điểm xuất phát; Cam Ranh là một cứ điểm đáng kể.* ♦ **cứ hiểm** (đt) (qs) Giữ nơi hiểm yếu, giành chỗ hiểm để lấy lợi thế. ♦ **cứ hữu** (đt) Chiếm, giành làm chủ. ♦ **cứ lý** (trt) Theo lẽ, dựa trên lý lẽ mà nói, mà theo.

CỬ (đt) Đưa lên, tiến dẫn, cất lên: *Bàu cử, đệ cử, tiến cử, tuyển cử; cử người, giơ tay cử* • Sanh (sinh) đẻ: *Cử nam, cử nữ* • (dt) Việc đi thi: *Thi cử, ông cử, thầy cử* • (dt) Tất cả: *Cử tọa.* ♦ **cử ai** (đt) Cg. Chỉ ai, khóc lên khi làm lễ cúng người chết, việc bắt buộc trong lễ • (R) Làm ma chay. ♦ **cử bạt** (đt) Tiến cử, cất nhắc lên. ♦ **cử binh** (đt) Cất binh, kéo quân đi đánh giặc: *Cử binh chinh tiệu.* ♦ **cử bôi** (đt) Nâng ly, đưa cao ly rượu lên mừng (trước khi uống). ♦ **cử bút** (đt) Cất bút, khởi sự viết. ♦ **cử chỉ** (dt) Lúc động lúc nghỉ • (B) Dáng điệu, cách thức đi đứng hành động của người: *Cử chỉ ngang tàng, cử chỉ đứng đắn.* ♦ **cử đỉnh** (*đảnh*) (đt) Nhấc cái vạc lên; sức mạnh có thể nâng cao cái vạc đồng như Hạng Võ: *Lực năng cử đỉnh.* ♦ **cử động** (đt) Dạy trở, co duỗi: *Tay chân hết cử động được* • (R) Vận động, làm cho xốc xáo: *Mỗi sáng, phải cử động tay chân cho mạnh mẽ* • (B) (dt) Việc làm, cử chỉ: *Phải để ý mọi cử động của hắn.* ♦ **cử hành** (đt) Làm cách trịnh trọng, có quy củ: *Tang lễ sẽ cử hành ngày mai; Lễ bàn giao đã cử hành xong.* ♦ **cử lễ** (đt) Làm lễ long trọng. ♦ **cử nghiệp** (dt) Nghề thi cử, lối học từ chương đề thi, không chú trọng việc mở rộng sự hiểu biết. ♦ **cử nhân** (dt) Bậc học trên tú tài đỗ ở các kỳ thi hương xưa: *Lê Ngô Cát đỗ cử nhân năm 1848* • Bậc học chuyên khoa sau khi đỗ tú tài toàn phần: *Cử nhân luật, cử nhân toán, cử nhân văn chương.* ♦ **cử nhiệm** (đt) Cất nhắc vào một nhiệm sở cao hơn trước. ♦ **cử sự** (đt) Khởi sự, bắt đầu làm một việc to tát: *Ngày cử sự còn giữ bí mật.* ♦ **cử tang** (đt) Thành phục, cúng có thầy tụng kinh để mặc đồ tang. ♦ **cử tọa** (dt) Hết thảy những người đang ngồi dự: *Cử tọa vỗ tay hoan nghênh.* ♦ **cử tử** (dt) Thí sinh, học trò dự kỳ thi hương xưa. ♦ **cử tri** (dt) Người có quyền bầu cử, đủ sự hiểu biết để chọn lựa: *Cử tri phòng thương mãi; thẻ cử tri.*

CỮ (dt) X. Cỡ.

CỮ (dt) Kỳ, khoảng thời giờ đáo lại theo lệ: *Đúng cữ, chận cữ, giáp cữ, làm cữ, quá cữ, cữ gió tuần mưa* • (dt) Kiêng, cấm, không dám dùng đến: *Kiêng cữ, coi ngày cữ, cữ cái húp nước* • (dt) Lúc người đàn bà nằm chỗ (đẻ): *Nằm cữ, giường cữ, ở cữ; Ăn khem ở cữ.* ♦ **cữ ăn** (dt) Kiêng ăn những món không hợp với chứng bệnh: *Cữ ăn mỡ, cữ ăn đồ phong* • Kiêng ăn cơm và đồ lâu tiêu trước 24 giờ khi rút máu thử hoặc chích một vài loại thuốc • (dt) Bữa ăn, lúc phải ăn: *Tới cữ ăn, ba con heo la rân.* ♦ **cữ ghiền** (nghiện) (dt) Giờ phải hút, phải uống rượu, nếu không, bị vật mình, chảy nước dài, v.v... ♦ **cữ kiêng** (bt) Cấm kỵ, không được cãi: *Bệnh này phải cữ kiêng cho lắm mới mạnh được.* ♦ **cữ rét** (dt) Lúc bệnh sốt rét hành, lạnh run, thường ngày có ngày không hoặc mỗi ngày đều có đúng giờ: *Kí nin phải uống chận cữ rét chớ không nên uống lúc có cữ rét.* ♦ **cữ rượu** (đt) Kiêng rượu, không dám uống rượu: *Bác sĩ khuyên cữ rượu* • Bữa rượu, giờ nhất định trong ngày phải uống: *Tới cữ rượu của hắn rồi đa; Cữ rượu này ai trả tiền đây?* ♦ **cữ tên** (đt) Húy, không dám đặt tên con trùng với người trong thân tộc hay với tên quan lớn trong vùng hoặc tên người trong hoàng tộc • (R) Không gọi tên thật, chỉ gọi thứ hay gọi một tên khác thật xấu vì sợ thánh thần ma quỷ biết mà bắt đi *(truyện): Tục cữ tên của người mình rất trái ngược với quan niệm người phương Tây.* ♦ **cữ thịt** (đt) Kiêng thịt, không ăn thịt vào ngày thứ sáu trong tuần lễ, theo đạo Da Tô.

CỰ (đt) Chống lại, đánh lại: *Chống cự, dàn quân ra cự* • (thth) Gây, mắng: *Sai nó, nó cự lại.* ♦ **cự chiến** (đt) Chống giặc, đánh với quân địch trên một trận tuyến: *Kéo quân ra cự chiến.* ♦ **cự địch** (đt) Đánh chống hẳn hoi, đương đường chống cự: *Nó dám cự địch với tôi sao?* ♦ **cự gián** (đt) Không nghe lời can gián. ♦ **cự lộn** (đt) Gây nhau, cãi nhau quyết liệt: *Hai bên cự lộn với nhau.* ♦ **cự nự** (đt) Sằn sượng, cãi với giọng gây gổ: *Nói phải cho nó nghe, nó còn cự nự; Tánh hay cự nự.* ♦ **cự tuyệt** (đt) Từ hẳn, không nhận; không chơi nhau nữa: *Hắn cự tuyệt đề nghị của tôi; Hai bên đã cự tuyệt nhau lâu.*

CỰ (tt) To lớn, hơn người. ♦ **cự công** (dt) Công to, công nghiệp lớn đối với việc chung. ♦ **cự danh** (dt) Danh tiếng vang rền: *Ông Giáp nổi cự danh thương trường từ lâu.* ♦ **cự gian** (tt) Gian xảo nổi tiếng: *Va là một tay cự gian ai cũng biết.* ♦ **cự khoản** (dt) Số tiền to dành cho một việc gì: *Trong ngân sách có nhiều cự khoản để khuếch trương việc học.* ♦ **cự nho** (dt) Tức nho, người học nho giỏi, thạo nhiều về đạo nho: *Hiện, những cự nho không còn bao nhiêu.* ♦ **cự nông** (dt) Nhà nông giàu to, có nhiều ruộng đất. ♦ **cự phách** (dt) Ngón tay cái • (B) Tay lỗi lạc hơn người: *Ông Ất là một tay cự phách trên văn đàn.* ♦ **cự phú** (dt) Nhà giàu to, có nhiều tiền của. ♦ **cự tộc** (dt) Họ có danh giá lớn, có nhiều con cháu đỗ đạt, nổi danh. ♦ **cự thất** (dt) Nhà to lớn, nhà có quyền thế. ♦ **cự thương** (dt) Nhà mua bán lớn, nhà thương mãi to.

CỰ LY (dt) Sự cách biệt, khoảng cách *(anomalie).*

CƯA (dt) Đồ dùng có lưỡi thép có răng nhọn và bén để cắt gỗ, xương, kim loại, v.v... bằng cách đẩy tới kéo lui nhiều bận hoặc cho lưỡi cưa quây tròn một chiều đến đứt món đồ: *Cái cưa* • (dt) Cắt món đồ với cái cưa: *Cưa đoạn, cưa hai, cưa lọng; Cây da trốc gốc thợ mộc đang cưa, Trách trời vội tối phân chưa hết lời* (cd) • (B) (bạc) (tt) Bằng nhau, tụ trên bằng tụ dưới: *Đặt một đồng cưa.* ♦ **cưa cá mập** (dt) Cái cưa dài, lưỡi lớn, răng to để rọc gỗ súc, hai người sử dụng. ♦ **cưa củi** (dt) Loại cưa dùng cưa củi *(scie à bucher).* ♦ **cưa chậm** (dt) Cách cưa kim loại hoặc gỗ cứng như gõ (gụ), cầm lai, kéo và đẩy chậm cái cưa để lưỡi cưa đừng nóng. ♦ **cưa dao động** (dt) Loại cưa nhiều lưỡi, máy lắc lư biến động, thay đổi luôn *(scie oscillante).*

♦ **cưa dây** (đt) Loại cưa máy có lưỡi cuốn tròn như sợi dây *(scie à ruban)*. ♦ **cưa dĩa** (đt) Loại cưa máy, lưỡi tròn như mặt dĩa để cưa gỗ nhỏ *(scie à disque)*. ♦ **cưa dứt** (đt) Loại cưa ngang để dứt gỗ từng đoạn *(scie à tronconner)*. ♦ **cưa đuôi chuột** (đt) Loại cưa thọt, lưỡi thon dài *(scie à quichet)*. ♦ **cưa khô** (đt) Cách cưa gang hay đồng, không chế dầu nhớt hoặc nước vào đường cưa. ♦ **cưa lá liễu** (đt) Cái cưa lưỡi trong lớn ngoài nhỏ, cán giống vành tai, dùng để cưa vặt vạnh. ♦ **cưa lách** (đt) Loại cưa lưỡi nhỏ răng nhuyễn để cưa nẹp *(scie à lattre)*. ♦ **cưa lộng** (đt) Cái cưa dành riêng cho việc cưa những đường cong, vòng tròn... trong giữa miếng ván hay khúc gỗ *(scie sauteuse)*. ♦ **cưa máy** (đt) Máy cưa chạy bằng hơi điện *(scie mécanique)*. ♦ **cưa máy khứ hồi** (đt) Máy cưa có nhắc lưỡi lên bằng hơi nước để đẩy tới kéo lui *(scie alternative à relevage hydraulique)*. ♦ **cưa mộc** (đt) Loại cưa thợ mộc, có chống (sườn) bằng gỗ *(scie à dos)*. ♦ **cưa mộng** (đt) Loại cưa nhỏ dùng cưa mộng ngàm *(scie à tenons)*. ♦ **cưa nóng** (đt) Loại cưa máy dùng cho kim loại nóng *(scie à chaud)*. ♦ **cưa nghiêng** (đt) Cách cưa những vật mỏng, tránh sự vấp gãy. ♦ **cưa ống** (đt) Loại cưa mảm để cưa ống tròn *(scie tubulaire)*. ♦ **cưa rà** (đt) Loại cưa dùng cưa theo đường mực *(scie à araser)*. ♦ **cưa rà góc** (đt) Loại cưa dùng rà góc, rà cạnh, rà mép *(scie à araser de côté)*. ♦ **cưa rã** (đt) Loại cưa to để rọc gỗ thành cây nhỏ hay ván *(scie à refendre)*. ♦ **cưa rọc** (đt) Loại cưa dùng rọc ván mỏng để bọc đồ hoặc làm ván ép *(scie à placage)*. ♦ **cưa sả** (đt) Loại cưa dùng sả, rọc gỗ súc *(scie à débiter)*. ♦ **cưa sắt** (đt) Loại cưa lưỡi bằng thép cứng, răng nhuyễn để sả sắt dày *(scie rigide)*. ♦ **cưa tay** (đt) Cái cưa sử dụng bằng tay. ♦ **cưa thông dụng** (đt) Cái cưa lưỡi vành trăng, hai đầu có hai cán đứng, dùng được nhiều việc *(scie passe partout)*. ♦ **cưa thụt** (đt) Loại cưa đứng, lưỡi thụt xuống dở lên *(scie alternative)*. ♦ **cưa vòng** (đt) Cách cưa vòng đai mỏn đồ dày cho mau đứt. ♦ **cưa xẻ** (đt) Cái cưa to để xẻ gỗ dọc *(scie de long)*.

CỨA (đt) Dùng vật bén như dao, miếng chai... mà cắt bằng cách đẩy tới kéo lui nhiều bận không mạnh tay. ♦ **cứa cổ** (đt) Cắt cổ, bán mắt (đắt): Quen mà cứa cổ quá! ♦ **cứa họng** (đt) Nh. Cứa cổ.

CỬA (dt) Vật để đóng và mở ở các chỗ ra vô: *Đóng cửa, mở cửa, để cửa, cạy cửa, gác cửa, vé vô cửa* • (R) Nơi ra vào không có cửa: *Lênh đênh như đã ra vời, Như thuyền vô cửa mấy đời gặp nhau* (cd) • (B) Hạng người trong việc đối xử: *Cửa con, cửa cha* • (bạc) Ô điểm ăn thua trong môn đồ hội, bong vụ: *Cửa nhất, cửa lục* • *(truyện)* Mười nhà giam dưới âm phủ: *Mười cửa âm ty*. ♦ **cửa ải** (dt) Cửa những ải quan hồi xưa, đóng mở có giờ để tra xét người qua lại • (B) Thủ tục bắt buộc: *Qua được một cửa ải rồi*. ♦ **cửa bể (biển)** (dt) Vàm sông dựa bể, nơi sông và bể giáp nhau. ♦ **cửa Bụt** (dt) Cg. Cửa Phật hay cửa không, nơi thờ Phật, chùa chiền: *Xưa nay cửa Bụt lẽ nào hẹp ai* (Ndm). ♦ **cửa bức bàn** (dt) Cửa có nhiều cánh dính liền nhau bằng bản lề. ♦ **cửa cái** (dt) Cửa chính vào nhà. ♦ **cửa cấm** (dt) Cửa cung vua, cấm người ngoài ra vào • Các cửa có treo bản cấm người lạ ra vào. ♦ **cửa con** (dt) (lóng) Hạng người nhỏ bé, bị bắt nạt, bị sai khiến: *Chơi cửa con người ta mà chơi làm chi*. ♦ **cửa công** (dt) Cửa các công đường • (R) Tòa án, các sở nhà nước, nơi làm việc cho dân: *Hoàn lương một thiếp thân vào cửa công* (K). ♦ **cửa cuốn** (dt) Cửa kết từng thanh sắt hay gỗ mỏng bề ngang lối 4cm, có ổ ruột gà, khi mở đẩy nhẹ lên, ruột gà quây cuốn tròn tấm cửa lại; khi đóng kéo nhẹ xuống, ruột gà tháo ra. ♦ **cửa cha** (dt) (lóng) Hạng người ỷ thế, ỷ khôn ngoan, bắt nạt, hiếp đáp đồng bọn: *Chơi cửa cha người ta được, tao mới chơi*. ♦ **cửa chớp** (dt) Cg. Cửa lá sách, cửa khuôn bằng ván dày, giữa bằng nhiều thanh ván nhỏ đóng nghiêng cho thông hơi. ♦ **cửa gỗ** (dt) Cg. Cửa sài, cửa bằng cây ván. ♦ **cửa gió** (dt) Cửa bật vô ra, hổng trên hổng dưới. ♦ **cửa hàng** (dt) Tiệm, quán, nhà buôn, nhà hay căn phố có bày hàng hóa ra bán. ♦ **cửa hầu** (dt) Nhà quan, nhà quyền quý: Vả nơi rốn bể cửa hầu, Ra vào vì chút thẩm sâu ngại ngùng (cd). ♦ **cửa hông** (dt) Cửa trong vách, trổ ra hè, hông nhà. ♦ **cửa kéo** (dt) Cửa có hai bánh sắt nhỏ dưới chân để kéo hay đẩy qua lại khi đóng mở. ♦ **cửa kiếng (kính)** (dt) Cửa bằng kiếng, dùng sáng nhà và ngăn hơi lạnh (rét). ♦ **cửa khải hoàn** (dt) Khuôn cửa xây cất mỹ thuật ở cổng vô hay giữa đường nhân các lễ to. ♦ **cửa không** (dt) Chùa chiền, nơi tu theo giáo lý nhà Phật (X. Không): *Rắp đem mạng bạc xin nhờ cửa không* (K). ♦ **cửa Khổng** (dt) Nhà trường, nền học đạo Khổng và chữ nho: *Cửa Khổng sân Trình*. ♦ **cửa lá sách** (dt) X. Cửa chớp. ♦ **cửa lòng** (dt) Tấm lòng, mở ra để đón nhận: *Mở rộng cửa lòng*. ♦ **cửa lỗ** (dt) (giải) Miệng lỗ, chỗ trũng *(méat)*, chỗ trũng của mắt *(orbite)*. ♦ **cửa mạch** (dt) Cửa giữa gian nhà chính và gian phụ. ♦ **cửa miệng** (dt) Lỗ miệng, cái mồm (tiếng dùng khi chỉ vào sự nói năng): *Tôi nghe chính từ cửa miệng hắn thốt ra*. ♦ **cửa mình** (dt) Cái lỗ cơ quan sinh dục đàn bà: *Đau trong cửa mình*. ♦ **cửa nẻo** (dt) Cửa và đường đi • (thth) Cửa, tiếng gọi chung các cửa trong nhà: *Trước khi ngủ, cửa nẻo phải đóng chặt*. ♦ **cửa ngăn** (dt) Nh. Cửa mạch. ♦ **cửa ngõ** (dt) Cửa vòng rào, trước sân nhà: *Vợ lớn đánh vợ nhỏ chạy ra cửa ngõ cấn cỏ kêu trời...* (cd). ♦ **cửa nhà** (dt) Nhà và đồ chưng dọn: *Cờ bạc là bác thằng bần, Cửa nhà bán hết tra chân vào cùm* (cd) • (R) Việc trong việc ngoài một gia đình: *Anh ơi phải lính thì đi, Cửa nhà đơn chiếc đã thì có em* (cd) • (B) Việc vợ chồng (do gia thất): *Cửa nhà dù tính về sau* (K). ♦ **cửa Phật** (dt) Nh. Cửa Bụt và Cửa không. ♦ **cửa quan** (dt) Nh. Cửa công và Cửa ải. ♦ **cửa quyền** (dt) Nhà quan, nhà quyền thế. ♦ **cửa rả** (dt) Nh. Cửa nẻo. ♦ **cửa sài** (dt) Cửa ván, phên sơ sài của nhà nghèo: *Hội này em bắc anh đông, Cửa sài sớm mở tối không ai gài* (cd). ♦ **cửa sau** (dt) Cửa phía sau, trổ ra sân sau nhà • (B) Ngõ riêng lén lút để lo lót, hối lộ: *Việc này phải đi cửa sau mới được*. ♦ **cửa sập** (dt) Cửa chống lên để vô ra, khi đóng, lấy cây chống đi cho nó sập xuống. ♦ **cửa song** (dt) Cửa bằng những thanh gỗ vuông hoặc tròn, dựng đứng trong các lỗ đục sẵn. ♦ **cửa sổ** (dt) Cửa nhỏ ở các bức tường cho thoáng gió và sáng trong nhà: *Ngồi trong cửa sổ trên lầu, Có hai con bé đứng hầu hai bên* (HT). ♦ **cửa sông** (dt) Cg. Cửa bể, vàm sông đổ ra bể. ♦ **cửa tò vò** (dt) Cửa sổ cánh khum khum. ♦ **cửa tứ** (dt) (bạc) Cửa có mặt tứ (bốn điểm đỏ) lớn hơn hết trong môn tam hường • (lóng) Chắc chắn nguy hiểm, thua lỗ, v.v...: *Chết một cửa tứ*. ♦ **cửa tử** (dt) Chỗ chết, nơi nguy hiểm, việc phải thất bại: *Vô cửa tử, nhào vào cửa tử*. ♦ **cửa thánh** (dt) Nh. Cửa không: *Bấy lâu cửa thánhdựa kề...* (LVT). ♦ **cửa thập điện** (dt) *(truyện)*: Ngục ở điện

C

thứ 10 dưới âm phủ, nơi có sự trừng phạt nặng hơn hết trong mười cửa ngục: *Mấy lọt vô nhà đó như vào cửa thập điện.* ♦ **cửa thiền** (dt) Nh. Cửa không.

CỰA (dt) Móng nhọn mọc ở giữa ống chân gà trống và công trống để tự vệ: Chuốt cựa: *Cựa dài thịt rắn, cựa ngắn thịt mềm tn g* • Chân, cùi chỏ dùng không hợp lệ để làm hại bên nghịch trong trận banh tròn: *Chơi cựa, lá cựa.* ♦ **cựa gà** (dt) Hai cái cựa con gà trống • (R) a) Then, chốt cửa • b) Những nhánh ngắn của xẻo, rạch: *Xẻo này có nhiều cựa gà, coi chừng lạc.*

CỰA (đt) Động dậy khi nằm yên: *Cục cựa.* ♦ **cựa cậy** (đt) Cg. Cựa quậy, cử động, day trở: *Nằm không cựa cậy* • (B) Xoay xở, hoạt động: *Tình thế này, hết cựa cậy đặng.* ♦ **cựa mình** (đt) Cử động nhẹ thân mình khi đang nằm yên: *Cựa mình rồi ngủ lại.* ♦ **cựa quậy** (đt) Nh. Cựa cậy.

CỨC (tt) Cấp gấp • (dt) Lùm bụi, gai nhọn, lông cứng và nhọn của một vài loại thú. ♦ **cức bì** (dt) (động) *Loại sò ốc vỏ có gai nhọn.* ♦ **cức nhân** (dt) Người có tang cha mẹ, người lạt lòng, hay cảm xúc. ♦ **cức tâm** (dt) Lòng đau đớn như bị gai đâm.

CỰC (tt) Ở mức cuối cùng, mức chót: *Cùng cực, bắc cực, nam cực, thái cực* • (R) Lao lực, khổ sở (do cực khổ nói tắt): *Ăn cực, khổ cực, làm cực; Gừng già gừng rụi gừng cay, Anh hùng càng cực càng dày nghĩa nhân* (cd). ♦ **cực cự** (dt) Khoảng cách (cự ly) từ một cực đến một điểm *(distance polaire).* ♦ **cực chẳng đã** (trt) Cg. Cùng chẳng đã hay bất đắc dĩ, buộc lòng, đến mức không thể làm khác hơn được: *Cực chẳng đã mới ra đi: Cực chẳng đã phải đánh nó.* ♦ **cực đại** (tt) Lớn tột bực: *Con số cực đại.* ♦ **cực điểm** (dt) Chấm chót, ở xa • (B) Mức cuối cùng: *Vui mừng đến cực điểm.* ♦ **cực đoan** (tt) Đầu mối cùng cực, quyết liệt ở mức chót bên này hay mức chót bên kia, không lưng chừng: *Thái độ cực đoan, chính trị cực đoan.* ♦ **cực đoan chủ nghĩa** (dt) Chủ nghĩa chánh trị quá khích, chủ trương đi mạnh, mọi việc đều thay đổi cùng tột. ♦ **cực độ** (dt) Độ cao hơn hết, mức cuối cùng: *Lòng công phẫn lên đến cực độ.* ♦ **cực đông** (dt) Viễn đông, ở cuối cùng về hướng đông, lấy châu Âu châu Á làm trung tâm. ♦ **cực đời** (trt) Cách sống khổ sở: *Làm chi thế cho cực đời.* ♦ **cực giác** (dt) Góc chót vót, cái chóp. ♦ **cực hình** (dt) Hình phạt nặng hơn hết. ♦ **cực hữu** (tt) Nghiêng về mé hữu (mặt phải) đến mức chót, tức chủ trương bảo thủ hoàn toàn. ♦ **cực kỳ** (trt) Tối ư, cách quá lắm: *Cực kỳ dã man, cực kỳ đau khổ.* ♦ **cực khổ** (tt) Quá khổ, khổ sở cùng tột: *Như vầy thật là cực khổ, không còn cái khổ nào bằng* • (thth) Khổ sở, lao lực, vất vả, làm nặng nề, ăn thiếu thốn: *Cực khổ mấy tôi cũng cam, miễn lòng được thơ thới; Tấn thối nan cực khổ trăm bề, Ở đây khó ở ra về khó ra* (cd). ♦ **cực lạc** (tt) Vui vẻ cùng tột • (dt) (Phật) Mức tuyệt đối giác ngộ, thoái cảnh luân hồi quả báo: *Miền cực lạc.* ♦ **cực lòng** (trt) Khổ tâm, trái ý nhưng bắt buộc làm, bắt buộc chịu: *Trâu anh con cũng con dòng, Lại thêm con nghé cực lòng thằng chăn* (cd). ♦ **cực lực** (trt) Cách hết sức, quyết tâm: *Cực lực phản đối.* ♦ **cực ngôn** (dt) Lời chỉ tình, lời chót. ♦ **cực nhọc** (tt) Cg. Cực nhục, nhọc nhằn vất vả cùng tột. ♦ **cực phẩm** (dt) Phẩm tước cao tột, chức lớn hơn cả: *Làm quan đến cực phẩm.* ♦ **cực quang** (dt) Ánh sáng ở đầu trục phía bắc trái đất *(aurore boréal).* ♦ **cực tả** (tt) Nghiêng về mé tả (trái) cách cực đoan, tức chủ trương cách mạng triệt để: *Nhóm cực tả.* ♦ **cực thân** (tt) Vất vả, mệt nhọc tấm thân: *Cố thực cực thân.* ♦ **cực thịnh (thạnh)** (trt) Sung túc, phát đạt đến mức cùng tột: *Một nền kinh tế cực thịnh; Thời kỳ cực thịnh của kinh tế.* ♦ **cực trí** (trt) Mệt trí, tốn công suy nghĩ, lo lắng nhiều. ♦ **cực trùng** (dt) Loại vi trùng rất nhỏ có thể chui qua bình lọc, kiếng hiển vi không thấy được, phải dùng kiếng hiển vi điện tử mới trông thấy: *Cực trùng bệnh chó dại (virus).*

CỬI (bt) Máy dệt, nghề dệt, dệt: *Canh cửi, khung cửi; Anh về đi học cho ngoan, Để em cửi vải kiếm quan tiền xài* (cd) • (R) Nơi lộn xộn, rối rắm, đông đúc: *Mắc cửi.*

CƯNG (bt) Cg. Câng, nuông chiều: *Cưng con, con cưng* • (R) Yêu, săn sóc, nâng niu: *Cưng như trứng, hứng như hoa* • (đdt) Tiếng gọi thân mật vợ (hoặc chồng) hay đứa trẻ đáng cưng: *Lại đây cưng! Cưng của tôi ơi!* ♦ **cưng dưỡng** (đt) Nuôi dạy săn sóc kỹ, không cho làm việc: *Cưng dưỡng rất mực.*

CỨNG (tt) Rắn, bóp không móp, khó làm cho vỡ: *Cứng như đá; Có gió lung mới biết từng bá cứng, Có ngọn lửa hừng mới rõ thức vàng cao* (cd) • (R) Có tinh thần, sắc sảo: *Nét họa cứng, tuồng chữ cứng* • Có căn bản, luận điệu đứng đắn: *Câu văn cứng, bài viết cứng* • Thô kệch, không thanh bai: *Tướng đi cứng, bộ cứng còng* • *Hơi mặn: Canh nêm cứng* • Dai, nhai không đứt: *Thịt nấu còn cứng* • (B) Cứ, không khuất phục: *Tay cứng, gốc cứng, cứng cỏi.* ♦ **cứng cạy** (tt) Vừa già, thời kỳ trái dừa nước ngọt nhất, cơm đã cứng, phải dùng vật cứng như đùa bếp hay cán muỗng cắt cạy ra mới được: *Dừa cứng cạy* • (B) (lóng) Sồn sồn, quá thời kỳ trẻ trung nhưng chưa già: *Bà đó đã cứng cạy.* ♦ **cứng cáp** (tt) Cg. Cứng cát, mạnh, chân không run: *Đợi ra tháng, cứng cáp rồi sẽ bước đi;* Gà nở đã hai ngày, cứng cáp rồi. ♦ **cứng cát** (tt) X. Cứng cáp. ♦ **cứng cỏi** (tt) Cang cường, tính người ngay thẳng, dám ăn nói, dám làm theo ý mình: *Người cứng cỏi, tính cứng cỏi.* ♦ **cứng còng** (tt) Thô kệch, không yểu điệu, không thanh nhã: *Tướng cứng còng; bộ đi cứng còng.* ♦ **cứng cổ** (tt) X. Cứng đầu. ♦ **cứng cựa** (tt) Cựa cứng, gà cổ đủ tháng cáp độ, cựa đã cứng: *Gà cứng cựa* • (B) Dạn dĩ, dám ăn thua, không kiêng sợ: *Tay đó cứng cựa lắm.* ♦ **cứng cứng** (tt) Hơi cứng, không cứng lắm. ♦ **cứng đầu** (tt) Ngang ngạnh, bướng bỉnh, khó dạy: *Học trò cứng đầu, đứa ở cứng đầu cứng cổ.* ♦ **cứng đơ** (tt) Đờ người ra, không dịu, phải phun rượu mới co duỗi được: *Chết lâu, mình cứng đơ, tay chân cứng đơ.* ♦ **cứng gối** (tt) Mạnh chân, chưa mỏi, còn đi nữa được • (B) (lóng) Dẻo dai, chịu đựng nổi với người còn trẻ: *Già mà cứng gối.* ♦ **cứng họng** (tt) Cùng lý, quả tang, không nói, không chối cãi được: *Bị hỏi gắt, cứng họng.* ♦ **cứng lưỡi** (tt) Đờ lưỡi, không nói nữa được, sắp tắt hơi, chết. ♦ **cứng miệng** (tt) Không há miệng ra được, sắp chết • (B) Nh. Cứng họng. ♦ **cứng ngắt** (tt) Rất cứng, thiệt cứng:Da thịt cứng ngắt; Hầm cả giờ mà còn cứng ngắt • (R) Chết, hết cử động được: Tay chân cứng ngắt, mình mẩy cứng ngắt. ♦ **cứng nhắng** (tt) Cg. Cứng xẳng, mặn, ăn không ngon: *Canh cứng nhắng.* ♦ **cứng rắc** (tt) Nh. Cứng nhắng. ♦ **cứng rắn** (tt) Cứng, bóp không vỡ, xô không ngã, khó hạ nổi: Vật cứng rắn, tinh thần cứng rắn, lời lẽ cứng rắn. ♦ **cứng sảng** (tt) Cứng, vỗ hoặc búng nghe sang sảng: *Bánh xe bơm cứng sảng; trái thơm cứng sảng.* ♦ **cứng tay** (trt)

Lão luyện, cương quyết: *Giờ phút này, ta phải cứng tay mới được.* ♦ **cứng tay cương** (trt) Cỡi ngựa giỏi, biết cách điều khiển ngựa: *Anh nài đó rất cứng tay cương* • (B) Giỏi chỉ huy, làm cho công việc chạy, người dưới kiêng nể: *Quản đốc công việc, phải cứng tay cương mới được; Nếu chồng nó không cứng tay cương, nó bung đã lâu rồi.* ♦ **cứng tay lái** (trt) Lái xe, lái thuyền giỏi • (B) Nh. Cứng tay cương.

CỨNG (tt) (lóng) Đội vải, dựng cột, đứng thẳng, cơn dục của đàn ông,.

CỨT (dt) Bã đồ ăn hết chất bổ từ ruột già ra: *Bãi cứt, cục cứt* • (R) Cặn sắt hoặc than đá nấu hoặc đốt còn lại • (B) Tiếng được ví với những gì hư thúi, dở, kém, ngu dại: *Thúi như cứt, dở như cứt, đồ ăn cứt.* ♦ **cứt chặt** (dt) Cứt hơi rắn, ra đoạn dài hay từng lọn. ♦ **cứt heo** (dt) Cứt do heo ỉa ra • (thực) Loại cỏ cao lối 50cm, lá to có răng, mềm mịn, hoa tím chùm to, trái có năm vảy ở đầu; lá và rễ dùng trị kiết lỵ *(Ageratum conyzoides).* ♦ **cứt lỏng** (dt) Cứt có nước, ra thành bãi hoặc loãng hơn. ♦ **cứt mắc mưa** (dt) (B): Đồ dở, bời rời, không ăn vào đâu: *Dở như cứt mắc mưa; nói, hát, ca như cứt mắc mưa.* ♦ **cứt mũi** (dt) Nước mũi bị hơi thở hong khô đóng trong mũi: *Cạy cứt mũi* • (R) Chấm đen ở trên môi, dưới mũi: *Râu cứt mũi.* ♦ **cứt quạ** (dt) (thực) Dây bò thuộc họ bầu bí, vòi ba nhánh, hoa trắng, trái hình bong vụ có mười khía, hột xanh (Trichosanthes tricuspidata). ♦ **cứt ráy** (dt) Nước vàng trong lỗ tai, đóng thành cáu: Cạy cứt ráy. ♦ **cứt sắt** (dt) Cặn dơ của quặng sắt nấu ra. ♦ **cứt su** (dt) Cứt trẻ con mới lọt lòng chưa bú mớm: *Hồi đời ông Nhạc ỉa cứt su.* ♦ **cứt than đá** (dt) Tro than đá quến thành cục nhỏ. ♦ **cứt trâu** (dt) Cứt do trâu ỉa ra: *Tiếc bông hoa lài cặm bãi cứt trâu* (cd) • Chất bẩn đóng trên mỏ ác (thóp) của trẻ mới sinh.

CƯỚC (dt) Sợi tơ cứng rút trong ruột một loài sâu • (R) Dây kim loại cứng chắc: *Dây cước.* ♦ **cước đá** (dt) Gân vi cá to, một món ăn quý.

CƯỚC (dt) Chân, cẳng: Độc cước, thiết cước • (R) Cách đá trong nghề võ: *Đường quyền ngọn cước* • (B) (tt) Thuộc việc đi đứng, dời đi, gởi đi, thêm vào: *Cớn cước, tiền cước, sơn cước.* ♦ **cước bộ** (dt) Xin ghi vào bộ phần đất chiết bán mà mình mới mua, có biên bản cắm ranh kèm theo. ♦ **cước chú** (dt) Lời chua thêm để cắt nghĩa cho rõ: *Xem cước chú trang sau.* ♦ **cước khí** (dt) (bệnh) Bệnh khí thũng vì thiếu sinh tố B1, một phần tại ăn gạo tarng quá (béribéri). ♦ **cước phí** (dt) Tiền phải tốn về việc xe cộ, chở chuyên: *Cước phí quá nặng.* ♦ **cước thũng** (dt) (bệnh) X. Phù thũng.

CƯỢC (dt) Tiền cọc (X. Cọc).

CƯỜI (đt) Nhích môi, há miệng, nhe răng, phát ra tiếng hay không để tỏ sự vui mừng hay một ý tứ gì: *Tức cười, tiếng cười, chưa nói đã cười; Tiên ở với cú người cười với ma* (cd). ♦ **cười ầm** (đt) Cười lên một lượt trong nhà, trong phòng kín, tiếng to mà ấm. ♦ **cười ba ngoe** (đt) Giọng cười mua lòng, ngụ ý toan tính việc ám muội. ♦ **cười bả lả** (đt) Cười sỗ sàng, ý toan mở đường hoa nguyệt. ♦ **cười bí hiểm** (đt) Cười trong cuống họng, mắt nheo nheo ngụ một toan tính bí hiểm với người mà mình cười. ♦ **cười bỡn** (đt) Cười giọng bỡn cợt với người ngang vai hay trẻ hơn, thiếu đứng đắn. ♦ **cười cắm cắt** (đt) Cười giòn tiếng, giọng cao, vui vẻ. ♦ **cười cợt** (đt) Vừa cười vừa nói giỡn để mọi người cùng cười cho vui. ♦ **cười chớt nhả** (đt) X. Cười trây. ♦ **cười chúm chím** (đt) Cười túm miệng lại, không ra tiếng. ♦ **cười dã lã** (đt) Cười với người mà mình vừa làm mếch bụng để làm dịu cơn giận của người. ♦ **cười dài** (đt) Cười thấp giọng mà dài, tỏ ý thất vọng. ♦ **cười duyên** (đt) Cười chúm chím để làm duyên, mắt liếc xéo. ♦ **cười đùa** (đt) Vừa cười vừa giỡn, thật vui, không ý gìkhác. ♦ **cười gượng** (đt) Sẽ nhếch môi hơi khó khăn, mặt thiếu vẻ vui, cười để giấu việc lo buồn trong lòng. ♦ **cười giả dối** (đt) Cười ra tiếng mà mắt láo liên, vẻ thiếu thành thật. ♦ **cười giòn** (đt) Cười từng tràng ngắn to tiếng giọng đều đều, tạo không khí vui nhộn. ♦ **cười ghê rợn** (đt) Cười tràng dài, lắm lúc ngậm miệng cười trong họng, mắt đỏ gay, không vẻ vui. ♦ **cười hả hả** (đt) Cười tràng dài, giọng cao, phát những tiếng hả hả nối nhau, gây không khí vui vẻ, thường là giọng cười người trộng tuổi. ♦ **cười hả hê** (đt) Cười sung sướng, chân hoặc tay nhịp nhịp, tỏ ý thỏa mãn, vừa ý. ♦ **cười hề hà** (đt) Cười nhỏ tiếng, giọng ngắn, ngụ ý dễ dãi, bỏ qua tất cả. ♦ **cười hề hề** (đt) Cười tiếng vừa vừa, giọng ngắn mà thấp, ý vô thưởng vô phạt. ♦ **cười hóm hỉnh** (đt) Cười cách ranh mảnh như dòm ngóm, dọ dẫm ý người, hoặc trêu tức. ♦ **cười hồn nhiên** (đt) Cái cười ngây thơ, tự nhiên, vô tư lự, mặc dù trước hoàn cảnh đáng cảm xúc, đáng giận. ♦ **cười hùn** (đt) Xía vô cười cho rậm đám chớ không rõ tại sao người ta cười, và chính mình cũng không có gì vui. ♦ **cười huề** (đt) Cười để bỏ qua, cho xuôi việc, vì xét ra tranh chấp không có lợi. ♦ **cười khà** (đt) Bật cười thình lình, hơi phát từ cuống họng. ♦ **cười khan** (đt) Vụt cười một mình vì vừa nghĩ ra việc đáng cười. ♦ **cười khì** (đt) Cười vì vui, không có hậu ý. ♦ **cười khín** (đt) X. Cười hùn. ♦ **cười khoái trá** (đt) Cười với vẻ sung sướng, thích thú, không e ngại người chung quanh, trước một trò hát, một lời nói đầy ý nghĩa. ♦ **cười khúc khích** (đt) Cười tiếng nho nhỏ trong khi cố nín mà nín không được. ♦ **cười lả lơi** (đt) Ngả ngớn cười, mắt liếc xéo gợi tình. ♦ **cười lanh lảnh** (đt) Cười to, giọng trong cao, vẻ tự đắc. ♦ **cười lão** (đt) Cười hả hả nhưng nhịp độ chậm hơn, giọng cười các ông già. ♦ **cười lẳng** (đt) Cười vang, đầu nghẻo qua lại ra dáng trây trúa, chớt nhả. ♦ **cười lỏn lẻn** (đt) Cười không ra tiếng cách khiêm nhượng trước khi mở lời cầu xin hoặc chịu lỗi. ♦ **cười man rợ** (đt) Cái cười của kẻ say tình cuồng nhiệt, tiếng phát ra như từ cửa miệng người đang nghiến răng chằng mắt. ♦ **cười miếng chi** (đt) Cười ngậm miệng, môi chỉ nhếch lên một tí, không ra tiếng. ♦ **cười mỉm** (đt) Cười mà cố nhịn, mím chặt môi lại, không ra tiếng. ♦ **cười mơn** (đt) Cười cười ra tiếng hề hề ngắn, mặt đưa tới để mơn trớn với người có thể giận mình. ♦ **cười mũi** (đt) Cười ngậm miệng, tiếng phát ra hai lỗ mũi. ♦ **cười múm mím** (đt) Nh. Cười chúm chím. ♦ **cười nụ** (đt) Cười ngậm miệng, môi hơi túm, không ra tiếng, có vẻ vui. ♦ **cười ngặt nghẽo** (đt) Cười vì quá vui, tiếng kéo dài, đầu nghẻo qua lại, thỉnh thoảng ôm bụng. ♦ **cười ngất** (đt) Cười lớn từng tràng dài đến hết hơi, phải hít hơi lại cười nữa, lắm lúc muốn đứt hơi. ♦ **cười ngoại giao** (đt) Cười hì hì mà đầu gật gật để làm quen, làm thân. ♦ **cười ngỏn ngoẻn** (đt) Nh. Cười lỏn lẻn. ♦ **cười nghiêng ngửa** (đt) Cười ngất đến ngả người qua lại. ♦ **cười nhoẻn** (đt) Cười nhếch một khóe miệng

lên rồi ngậm lại, không ra tiếng. ♦ **cười phì** (đt) Bật cười một tiếng to lúc đang ngậm miệng. ♦ **cười quỷ quyệt** (đt) Cười giọng thân mật, ngọt ngào, mắt nheo nheo như ngầm toan một việc gì. ♦ **cười ra nước mắt** (đt) Cười nôn quá sức, nước mắt chảy giàn giụa • Buộc lòng cười để giấu sự đau đớn trong lòng, càng cười càng đau vì quá mỉa mai, không ra nước mắt nhưng thâm tâm vẫn khóc. ♦ **cười ranh mãnh** (đt) Cười nhỏ, ngắn tiếng, mắt trông vào mắt kẻ đối thoại như muốn tỏ rằng mình đã hiểu rõ cái bí ẩn của họ. ♦ **cười rặc rặc** (đt) Cười từng tràng dài và cười mãi. ♦ **cười rộ** (đt) Phát cười vang lên một lượt rồi nín. ♦ **cười rúc rích** (đt) Cười nhỏ tiếng với nhau để không cho người khác nghe. ♦ **cười rùm** (đt) Cười vang luôn, làm rùm tai chớ không phải vui mà cười. ♦ **cười ruồi** (đt) Cười cách lạt lẽo để siểm nịnh chớ không phải vui mà cười. ♦ **cười sặc sụa** (đt) Cười vì quá vui đến sặc, đến ho, nước mắt giàn giụa. ♦ **cười sằng sặc** (đt) Nh. Cười sặc sụa. ♦ **cười sâu sắc** (đt) Cười tiếng ngắn như dao liếc, không trông ngay kẻ đối thoại. ♦ **cười tích toát** (đt) Cười miệng há to từng tràng ngắn, vui, với giọng vô tư. ♦ **cười tình** (đt) Cười miếng chi, mắt liếc xéo. ♦ **cười tóa toét** (đt) X. Cười tích toát. ♦ **cười toe toét** (đt) Nh. Cười tích toát. ♦ **cười tít mắt** (đt) Cười một tràng dài, quá vui đến híp mắt lại. ♦ **cười tủm tỉm** (đt) Cười thật vui nhưng mím môi, không ra tiếng. ♦ **cười thích thú** (đt) Cười ra tiếng hoặc không mà đầu gật gật, mắt say sưa nhìn sau khi thấy hoặc nghe một điều ý nhị. ♦ **cười thỏa mãn** (đt) Cười một tràng ngắn rồi nín bặt, như để ghi nhận một niềm sung sướng. ♦ **cười trây** (đt) Cười giọng không cao không thấp, ngắn mà tiếp nối luôn, mắt liếc xéo ra vẻ chớt nhả, trây trúa. ♦ **cười trời** (đt) Cười một thôi dài, mặt ngước lên như phân bua, không vui. ♦ **cười vang** (đt) Cười to tiếng vang rền, ý không kiêng dè ai cả. ♦ **cười vỡ bụng** (đt) Cười to và dài, lắm lúc ngất ngất, sau khi phát giác một việc ngộ nghĩnh. ♦ **cười xã giao** (đt) Cười theo phép lịch sự sau lời giới thiệu chớ không phải vui mà cười. ♦ **cười xèo xào** (đt) Cười ra tiếng, thật vui và không hậu ý gì. ♦ **cười xòa** (đt) Cười lớn một thôi dài để xóa bỏ việc vừa qua. ♦ **cười xộ** (đt) Phát ra cười rồi nín, mặt bẽn lẽn, vì nhận ra mình lầm.

CƯỜI (đt) Chê bai, chế nhạo, khinh khi, đe dọa, thái độ có khi bày ra mặt bằng tiếng cười, vẻ mặt, có khi giấu kín trong lòng: Cười người chớ khá cười lâu, Cười người tháng trước tháng sau người cười (cd). ♦ **cười bao biếm** (đt) Cười day nơi khác sau câu chuyện, ý biếm nhẻ người trong chuyện hoặc người vừa nói. ♦ **cười cười** (đt) Nhe răng cười nhưng vẻ mặt không vui, tiếng phát ra ngắn mà nhỏ, tỏ ý để chờ xem, hoặc ngầm đe kẻ đối thoại để rồi sẽ biết. ♦ **cười chê** (đt) Tỏ lời chế nhạo, chê bai, trong lời nói, lúc cười lúc không. ♦ **cười gay** (đt) Cười ngắn tiếng hoặc sẽ nhếch môi, ý ghim mối hận vào lòng hoặc để đánh dấu một hiềm khích. ♦ **cười gằn** (đt) Cười dằn từng tiếng, ngắn giọng, tỏ ý để rồi xem. ♦ **cười hắt hắt** (đt) Cười giọng cao, tiếng to phát ra từng chuỗi dài, ý thách thức, khiêu khích. ♦ **cười hì hì** (đt) Cười tiếng vừa vừa, giọng ngắn, hơi cắn răng, ý không vừa lòng. ♦ **cười hỉnh** (đt) Cười nhếch môi lên, mũi hỉnh hỉnh, tỏ ý khinh khi. ♦ **cười khảy** (đt) Cười ra tiếng ngắn khô khan, đầu hất lên, ý mỉa mai. ♦ **cười khanh khách** (đt) Cười giọng cao, tiếng to thành chuỗi dài, ý ngạo nghễ, thách thức. ♦ **cười khinh khỉnh** (đt) Cười hì hì, mũi hỉnh, đầu hất hất tới, dáng khiêu khích trắng trợn. ♦ **cười lạt** *(nhạt)* (đt) Cười ra tiếng hay không, mặt không vui, tỏ ý không thiết tới câu chuyện. ♦ **cười lén** (đt) Chê bai, chế nhạo sau lưng, không cho người bị cười biết. ♦ **cười mát** (đt) Cười giọng khiêu khích, bên ngoài như xuôi theo ý người, bên trong lại miệt thị. ♦ **cười mỉa** (đt) Cười mà không ngó ngay kẻ đối thoại, ý mỉa mai miệt thị. ♦ **cười nhạo** (đt) Cười mỏi trề trề, ý chế nhạo. ♦ **cười sau lưng** (đt) X. Cười lén. ♦ **cười thầm** (đt) Không phục, chê thầm trong bụng. ♦ **cười trước mặt** (đt) Chế nhạo, khinh khi, tỏ lời chê bai, không ngại mếch lòng.

CƯỚI (đt) Làm lễ, theo phong tục và luật pháp, lấy vợ cho mình hay cho con, em mình: Cưới vợ, cưới vợ cho con; Củ đậu nấu đậu ra đậu, Cưới em không đặng cạo đầu đi tu (cd). ♦ **cưới âm tang** (đt) Làm lễ cưới âm thầm, không mời khách, không lên đèn bàn thờ tổ tiên, vì đang có tang. ♦ **cưới chạy tang** (đt) Làm lễ cưới vội và để tránh việc đợi mãn tang, vì trong thân có người sắp chết. ♦ **cưới chồng** (đt) Lấy chồng hoặc gả con phải bù của (lời mỉa mai). ♦ **cưới chợ** (đt) Làm lễ khai thị, khánh thành một cái chợ mới. ♦ **cưới gả** (đt) Định đôi bạn cho con, đàng trai cưới, đàng gái gả: *Cưới gả phải theo phong tục.* ♦ **cưới gia tài** (đt) Cưới vợ với ý hưởng gia tài bên vợ. ♦ **cưới hỏi** (đt) Làm các lễ (giạm, hỏi, cưới) theo phong tục để cưới vợ. ♦ **cưới vợ** (đt) Làm lễ để rước một người con gái, đàn bà, từ nhà đàng gái về nhà làm vợ mình, hay cho con, em mình: Cưới vợ giàu; cưới vợ cho con. ♦ **cưới vườn** (đt) Mua mão huê lợi một miếng vườn. ♦ **cưới xin** (đt) Nh. Cưới hỏi.

CƯỠI (đt) X. Cỡi.

CƯỜM (đt) Hột nhỏ có lỗ hai đầu để xỏ dây đeo hoặc xỏ chỉ thêu: *Đeo cườm, thêu cườm; Răng em lổ đổ hột cườm, Giả như trái lựu chín hườm trên cây* • (thực) Trái vài loại cây cỏ, có vỏ láng, cứng: *Cườm gạo, cườm thảo* • Mụt nhỏ trong mí mắt, cứng, cộm, sanh bệnh đau mắt: *Mắt có cườm.* ♦ **cườm bích** (đt) Tên thứ giày hàm ếch thêu cườm: *Giày cườm bích.* ♦ **cườm bóng** (đt) Đánh bóng, trau bóng vàng bạc bằng hột cườm. ♦ **cườm cắt** (đt) Thứ cườm hai đầu bằng để khi xỏ dây hay thêu được liền lạc. ♦ **cườm gạo** (đt) (thực) Loại cỏ cao trên 1m, thân cứng lá dài lối 70cm, rộng 5cm, có bẹ ôm thân, hoa đực thành gié có nhiều hột cứng, hai đầu nhọn; trẻ em chơi xỏ chỉ giữa hột làm tràng cườm để đeo *(Coix puellarum Belanon).* ♦ **cườm tấm** (đt) Cườm bằng chai hột nhỏ như tấm. ♦ **cườm thảo** (đt) (thực) Loại dây leo có lông, lá kép chẵn có ít lông, bề trái hơi mốc, hoa hường, hột đỏ láng chói, có tác dụng trừ rốn đen *(Abrus precatorius).*

CƯỜM (đt) (giải) Cổ, bộ phận ống xương giáp với bàn tay, bàn chân. ♦ **cườm cẳng** (đt) Cg. Cườm chân hay cổ chân, đoạn xương giáp với bàn chân: Con cá bằng cườm cẳng. ♦ **cườm chân** (đt) X. Cườm cẳng. ♦ **cườm tay** (đt) Cg. Cổ tay, đoạn xương giáp với bàn tay: *Ngửa cườm tay cho thầy bắt mạch.*

CƯƠNG (đt) Hai sợi dây da tra vào hàm thiết ngựa hoặc dây thường tra vào dàm trâu bò để điều khiển: *Cầm cương, giật cương, thả cương, buông cương, rê cương.* ♦ **cương tỏa** (đt) Dây cương và hàm thiết, hai vật dùng điều khiển ngựa • (B) Sự kềm hãm, vật làm cho người mất tự

do, thong thả: *Vông cương tỏa.*

CƯƠNG (đt) Căng, phồng lên: *Ghẻ cương, mụt trồng trái cương, cương mủ* • (R) Tự ý, ứng khẩu, đặt ra nói hoặc hát liền, không có bài sẵn: *Cương sáu câu, hát cương.*

CƯƠNG (tt) X. Cang.

CƯƠNG (dt) Bờ cõi, đẳng cấp: *Biên cương, phong cương.* ♦ **cương giới** (dt) Ranh nước, giáp với nước khác: *Mở rộng cương giới.* ♦ **cương thổ** (dt) Đất trong nước, trong một quốc gia: *Hoàng triều cương thổ.* ♦ **cương trường** (dt) Nơi chiến trường trong bờ cõi: *Xông pha chốn cương trường.* ♦ **cương vị** (dt) Phạm vi một địa vị: *Cương vị người công dân.* ♦ **cương vị cá nhân** (dt) Phạm vi địa vị của từng công dân. ♦ **cương vị đoàn thể** (dt) Phạm vi địa vị một hiệp hội, một đoàn thể (đối với xã hội).

CƯỜNG (tt) Mạnh, khỏe khơn người: Hùng cường, phú cường, cao cường • Rong, dâng cao lên: *Con nước cường.* ♦ **cường bạo** (tt) Mạnh và dữ: *Người chồng cường bạo, ông vua cường bạo.* ♦ **cường chí** (dt) Ý chí mạnh mẽ. theo đuổi luôn: *Người có cường chí.* ♦ **cường dâm** (dt) Dâm dật, dục tình mạnh mẽ, sức dâm dục mạnh. ♦ **cường đạo** (dt) Ăn cướp, kẻ đoạt của người bằng sức mạnh, bằng vũ khí. ♦ **cường địch** (dt) Kẻ nghịch mạnh mẽ, thế to. ♦ **cường độ** (dt) (lý) Độ mạnh nhất, số chữ mạnh nhất: *Cường độ của rượu.* ♦ **cường hào** (dt) Người quyền thế ở thôn quê, ỷ mạnh hiếp người: *Cường hào ác bá.* ♦ **cường ký** (dt) Ký ức mạnh, sức nhớ dai. ♦ **cường lân** (dt) Kẻ ở gần mạnh mẽ, nước mạnh gần nước mình. ♦ **cường lực** (dt) Sức mạnh của người, của tiền bạc hay quyền thế. ♦ **cường quyền** (dt) Quyền thế mạnh mẽ • (thth) Quyền thế mạnh mẽ dùng hiếp đáp, bóc lột người. ♦ **cường quốc** (dt) Nước mạnh, nước giàu mạnh • (R) Nước có thành tích thắng trận trong thế chiến. ♦ **cường toan** (dt) (hóa) Cg. Cường thủy, nước hóa học có chất mạnh, ăn thủng cả vàng và bạch kim (acít). ♦ **cường thịnh** (thạnh) (tt) Mạnh mẽ, thịnh vượng; mạnh và sung túc. ♦ **cường thủy** (dt) X. Cường toan.

CƯỠNG (dt) (động) Giống chim vừa đi vừa nhảy, nhái được tiếng người: *Con cưởng, chim cưởng.* ♦ **cưởng bông** (dt) (động) Loại cưởng lông trắng đen lộn lạo. ♦ **cưởng sành** (dt) (động) Loại cưởng lông một màu hoen hoét, mỏ vàng.

CƯỠNG (tt) Cồ, to: Gà cưỡng.

CƯỠNG (dt) Cg. Cượng, bắt ép: Cưỡng, chiếm, cưỡng dâm • Cãi lại, không chịu khuất: *Cá không ăn muối cá ươn, Con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư* (cd) • Gắng gượng, rán sức: *Cưỡng miễn, cưỡng nhẫn.* ♦ **cưỡng bách** (đt) Ép, bắt buộc, dùng sức mạnh, quyền thế ép người theo ý mình: *Cưỡng bách dầu hàng.* ♦ **cưỡng bách giáo dục** (dt) Sự học vấn bắt buộc, ai cũng phải học để biết đọc biết viết tiếng mẹ đẻ tới một cấp bậc nhất định. ♦ **cưỡng biện** (dt) Cãi lý cách gượng gạo, yếu lý hơn mà vẫn cãi. ♦ **cưỡng bức** (đt) Bức người, dồn người vào chỗ bí bằng sức mạnh • (thth) Hăm dâm. ♦ **cưỡng chế** (đt) Sai khiến người, ép người bằng sức mạnh, uy thế. ♦ **cưỡng chế phát mãi** (dt) (pháp) Sự khánh tận, do tòa án ra lệnh theo đơn kiện của chủ nợ, bán hết gia tài lấy tiền trừ nợ. ♦ **cưỡng chiếm** (đt) Dùng sức mạnh, quyền thế, thủ đoạn gian xảo để chiếm đoạt của người. ♦ **cưỡng dâm** (đt) Dâm hăm, hiếp dâm người khác giống. ♦ **cưỡng gian** (dt) (pháp) Nh. Cưỡng dâm, (danh từ dùng trong hình luật). ♦ **cưỡng hành** (đt) Bắt buộc làm, không làm không được. ♦ **cưỡng hiếp** (đt) Ép người, hiếp người bằng sức mạnh • (thth) Nh. Cưỡng dâm. ♦ **cưỡng mệnh** (mạng) (đt) Trái mạng, cãi lời dạy bảo: Cưỡng mệnh cha mẹ. ♦ **cưỡng miễn** (đt) Gắng gượng, miễn cưỡng, ý không muốn nhưng phải làm. ♦ **cưỡng nhẫn** (đt) Cố nhịn, rán sức nhịn nhục, dằn sự tức giận để chịu thua.

CƯỢNG (đt) Cưỡng, cãi lại, không khuất phục, không nghe lời: Lính mà bắt cượng lại thì có tội. ♦ **cượng cầu** (đt) Cố cãi lại; cãi lại cách gượng gạo: Trời biểu nghèo thì chịu, chớ có cượng cầu. ♦ **cượng lý** (đt) Cg. Cưỡng lý (Nh. Cưỡng biện).

CƯỚP (đt) X. Ăn cướp • (pháp) a) Tội gia trọng xảy ra ban đêm, hai người sắp lên, có cầm vũ khí hoặc giấu trong mình, hoặc có phá rào phá cửa, leo tường, dùng chìa khóa giả, hoặc giả danh hiệu nhân viên công lực hay sĩ quan với sự hành hung hay đe dọa để lấy tiền bạc của cải • b) Trên công lộ ở các tình trạng và hành vi kể trên: *Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan* (tng) • Ăn gian, giật nợ, huỵt: *Cướp cơm chim; Đồ ăn cướp, hỏi nợ rồi trở mặt ra đó.* ♦ **cướp bóc** (đt) Cướp giựt, bóc lột: *Bị cướp bóc hết tiền bạc.* ♦ **cướp biển** (dt) Bọn cướp đi bằng thuyền buồm to, đánh cướp ngoài biển hoặc các làng mạc ở ven biển. ♦ **cướp cạn** (đt) Đón đường giựt của, nhiều ít không cần. ♦ **cướp công** (đt) Giành công, gian lận công lao người, lường công người làm: *Giàu mà cướp công người nghèo* • (B) Làm toi công, làm uổng công người: *Cướp công cha mẹ sinh thành, Ơn cao nghĩa rộng thôi đành kiếp sau* (cd). ♦ **cướp cơm chim** (đt) Ăn gian, chận lận những món lợi nhỏ. ♦ **cướp chồng** (đt) Lấy chồng người rồi đoạt luôn, không cho người trở về với vợ con: *Đồ cướp chồng người ta.* ♦ **cướp giựt** (giật) (đt) Giựt đồ chạy: *Cướp giựt dây chuyền, cướp giựt xắc tay.* ♦ **cướp lời** (đt) Giành nói, chận nói trong khi kẻ đối thoại chưa dứt lời: *Chủ tịch ngăn không cho cướp lời.* ♦ **cướp nước** (đt) Đem binh đánh chiếm nước người. ♦ **cướp phá** (đt) Đánh phá để cướp giựt. ♦ **cướp vợ** (đt) Đoạt vợ người, xúi người đàn bà thôi chồng theo mình.

CƯU (đt) Mang trong lòng, trong thân: *Thôi đừng nước dữ cưu hờn.* ♦ **cưu mang** (đt) Ôm và mang theo • (thth) Có chửa, ôm bụng chửa: *Ơn cha nặng lắm cha ơi, Nghĩa mẹ bằng chín tháng cưu mang* (cd).

CƯU (dt) (động) Cu, một loài chim: Chim cưu • (đt) Tập hợp, quy tụ, tựu lại đông. ♦ **cưu cáp loại** (dt) (động) Loại chim cưu như: cu, bồ câu, tu hú... ♦ **cưu công** (đt) Nhóm người lại để làm việc. ♦ **cưu cư** (đt) Ở đậu mà người rồi lừa dịp chiếm lấy như chim tu hú ổ quạ. ♦ **cưu chuyết** (tt) Vụng về, chậm chạp như chim cưu. ♦ **cưu dân** (đt) Hội hiệp dân chúng lại một nơi; quy tụ người lại ở thành xóm. ♦ **cưu tập** (đt) Tập hợp lại, nhóm lại.

CỪU (dt) (động) Trừu, loại thú có lông rậm, nhuyễn và quắn lại, dùng đánh chỉ để dệt • (dt) Cg. Cầu, áo lông cừu mặc lúc rét (X. Cầu). ♦ **cừu non** (dt) Trừu non, thật hiền, dễ thương • (B) Người dễ khiến, dễ bảo: *Xem chúng tôi như đàn cừu non.*

CỪU (dt) Sự thù oán: *Báo cừu, thâm cừu.* ♦ **cừu địch** (dt) Kẻ thù hằn kình chống nhau luôn: *Có nhiều cừu địch.* ♦

cừu gia (đt) Nhà hay họ thù nghịch nhau: *Nhiều cừu gia, con cháu chống nhau mấy đời.* ♦ **cừu hận** (đt) Oán thù, ghim trong lòng: *Có nhiều cừu hận.* ♦ **cừu khích** (đt) Mối thù không nguôi, như khiêu khích luôn. ♦ **cừu nhân** (đt) Kẻ thù, kẻ đã làm hại mình. ♦ **cừu quốc** (đt) Nước thù, nước có xích mích, có tranh giành quyền lợi, ranh giới, hay đã từng đánh chiếm nước mình. ♦ **cừu thù** (đt) Thù oán.

CỨU (đt) (thực) Loại cỏ nhỏ, cao lối 50cm, lá chân vịt có răng, mùi thơm nồng, được dùng nhiều trong y dược: *Thuốc cứu, ngải cứu* • Phép chữa bệnh bằng cách để một liều thuốc cứu ngay huyệt chọn sẵn trong mình (*tùy bệnh*) rồi đốt liều thuốc: *Tùy bệnh mà châm hay cứu.*

CỨU (đt) Giúp người thoát khỏi tai nạn: Cấp cứu, cầu cứu, kêu cứu, tiếp cứu, giải cứu; Sống thì thầy cứu người ta, Đến khi thầy ốm chẳng ma cứu thầy (cd). ♦ **cứu bạt** (đt) Cho đùm đậu, giúp khỏi lạc loài. ♦ **cứu bần** (đt) Giúp khỏi nghèo đói, giúp người nghèo: *Cứu bần là một việc xã hội.* ♦ **cứu binh** (đt) Binh đến tiếp cứu: *Cứu binh đến tiếp viện.* ♦ **cứu bịnh** (đt) Trị bịnh (bệnh), trừ bệnh cứu người: *Cứu bịnh không bằng ngừa bịnh.* ♦ **cứu bồ** (bt) Tiếng kêu cứu trong trò chơi "đá lon" của trẻ con • (thth) Lời cầu cứu, xin bạn tiếp mình trong một việc không đáng mấy, có ý cà rỡn: *Ê! Cứu bồ ta!* ♦ **cứu căn** (đt) Trị tận gốc • (thth) Trị bệnh: *Cứu căn chớ không cứu số.* ♦ **cứu cấp** (đt) Sự giải cứu gấp rút, tạm thời cho qua cơn nguy rồi sau sẽ trừ tiệt bịnh: *Cầm máu và chích thuốc khỏe để cứu cấp; Phòng cứu cấp.* ♦ **cứu cơ** (đt) Giúp nạn đói, cứu người khỏi đói: *Cứu cơ là việc gấp.* ♦ **cứu giá** (đt) Cứu vua và đoàn tùy tùng trong tai nạn. ♦ **cứu giải** (đt) Cg. Giải cứu, tiếp cứu người lúc nguy biến, lúc cùng thế, bí đường: *Cứu giải người trong đám cháy, bị đất sụp.* ♦ **cứu giúp** (đt) Giúp đỡ người qua cơn nghèo ngặt: *Anh em nên cứu giúp nhau.* ♦ **cứu hạn** (đt) Đem nước sông lên tưới lúa má bị nắng lâu ngày thiêu đốt. ♦ **cứu hỏa** (đt) Chữa lửa, dập tắt lửa trong một đám cháy nhà: *Cứu hỏa và phòng hỏa phải đi đôi.* ♦ **cứu khổ** (đt) Cứu người trong cơn khổ • (Phật) Cứu loài người qua trầmluân bể khổ, thoát sự quả báo luân hồi: *Cứu khổ cứu nạn Quan thế Âm bồ tát.* ♦ **cứu mạng** *(mệnh)* (đt) Cứu khỏi chết: *Đền ơn cứu mạng.* ♦ **cứu nạn** (đt) Cứu qua khỏi tai nạn: *Khuyên người nhịn nhục, làm lành là cứu nạn cho người* • (Phật) X. Cứu khổ. ♦ **cứu nịch** (đt) Vớt người dưới nước, sắp chết chìm. ♦ **cứu nguy** (đt) Cứu người lúc nguy. ♦ **cứu nhân độ thế** (đt) Cứu người vớt đời, làm cho chúng sinh thoát nghiệp luân hồi • (thth) Làm phước cho mọi người để đời hết kẻ nghèo. ♦ **cứu quốc** (đt) Cứu nước, làm cho nước khỏi nguy khỏi mất: *Anh hùng cứu quốc.* ♦ **cứu tai** (đt) Cứu người trong tai nạn. ♦ **cứu tế** (đt) Nh. Cứu giúp. ♦ **cứu tinh** (đt) Vì sao cứu mạng • (R) Người đến tiếp cứu: *Có cứu tinh đến.* ♦ **cứu tử** (đt) Cứu khỏi chết: *Đền ơn cứu tử.* ♦ **cứu thế** (đt) Cứu đời, cứu loài người ở thế gian hết tội lỗi để sang một thế giới khác sung sướng hơn: *Đấng Cứu thế.* ♦ **cứu thương** (đt) Băng bó, xức thuốc vết thương: *Xe cứu thương, phòng cứu thương.* ♦ **cứu trợ** (đt) Nh. Cứu giúp. ♦ **cứu vãn** (đt) Cứu khỏi ngay và giúp cho lành mạnh lại, cho yên ổn: *Cứu vãn tình thế.* ♦ **cứu viện** (đt) Tiếp cứu, tới tiếp cứu: *Xin binh cứu viện; Cầu người cứu viện.*

CỨU (bt) Cuối, phần kết quả: *Cứu cánh* • (đt) Tra hỏi, xét đoán, tìm tòi: *Thẩm cứu, miễn cứu, tra cứu, nghiên cứu.* ♦ **cứu biện** (đt) Xét nét, phân tích kỹ rồi làm. ♦ **cứu cánh** (đt) Kết quả, phần sau chót phải có của một sự việc: *Nguyên nhân và cứu cánh.* ♦ **cứu khảo** (đt) Cg. Khảo cứu, tìm kiếm tỉ mỉ trong tài liệu: *Cứu khảo nguyên nhân sự việc.* ♦ **cứu minh** (đt) Xem xét rõ ràng. ♦ **cứu sát** (đt) Tầm xét, tra xét: *Cứu sát vấn đề.* ♦ **cứu trị** (đt) Tra xét để trừng trị • Trị bịnh cứu người: *Đem cho thầy cứu trị.* ♦ **cứu vấn** (đt) Nghiên cứu sự việc rồi tra hỏi đương sự. ♦ **cứu xét** (đt) Nh. Cứu sát. ♦ **cứu xử** (đt) Tra xét để phân xử.

CỨU st. Chín, số chín: *Cửu cửu bất nhứt.* ♦ **cửu bảo** (đt) Chín vật quý, tức chín đỉnh đồng to tượng trưng chín châu của nước Tàu xưa. ♦ **cửu châu** (đt) Chín châu quận của nước Tàu xưa. ♦ **cửu chương** (đt) Bản toán làm sẵn để học thuộc lòng: *Học cửu chương, thuộc cửu chương; Miệng anh đọc cửu chương tay anh nương bàn toán* (cd). ♦ **cửu đại** (đt) Chín đời, chín lớp người của một họ bắt từ đời mình để lên bốnđời là cha (thân phụ), ông (tổ phụ), ông cố hay ông cụ (cao tổ), ông sơ hay ông kỵ (cao cao tổ) và kể xuống bốn đời là con (tử), cháu nội (tôn), chắt (tằng tôn) và chút (huyền tôn). ♦ **cửu hình** (đt) (pháp) Chín hình phạt xưa: 1) Thích chữ vào trán; 2) Cắt mũi; 3) Chặt chân; 4) Thiến; 5) Chém đầu; 6) Đày; 7) Ấn vạ bằng tiền; 8) Đánh bằng roi sắt; 9) Đánh bằng roi gỗ. ♦ **cửu kinh** (đt) Chín đạo trị thiên hạ theo Khổng giáo trong ngũ kinh và tứ thơ. ♦ **cửu khanh** (đt) Chín chức quan to trong triều đình Trung Hoa. ♦ **cửu lễ** (đt) Chín lễ trong đạo làm người theo Khổng giáo: 1) Quan, 2) Hôn, 3) Tang, 4) Tế, 5) Triều, 6) Sính, 7) Tân, 8) Hương ẩm tửu, 9) Quân lữ. ♦ **cửu liên hườn** (đt) Nhẫn, cà rá có chín chiếc dính liền nhau: Cà rá cửu liên hườn. ♦ **cửu lý hương** (đt) (thực) Loại cỏ nhỏ trồng chậu, lá mốc, hôi, cây có chất glucôsit gọi là rutôsit và tinh dầu, rutôsit khi bị thủy phân biến thành glucôt, rhamnôt và quercêtin, công dụng như Ruta graveolens của Tây y dược, kích thích sự hoạt động của tử cung nên được chế thuốc điều kinh, dung lượng cao có thể làm trụy thai; bên đông y, được dùng chế thuốc bổ và trị nóng lạnh (*Rutachelepensis*). ♦ **cửu long** (đt) Chín con rồng • Tên một con sông. ♦ **cửu lưu** (đt) Chín phái học của Tàu: 1) Nho gia, 2) Đạo gia, 3) Pháp gia, 4) Tung hoành gia, 5) Âm dương gia, 6) Mặc gia, 7) Danh gia, 8) Nông gia, 9) Tạp gia. ♦ **cửu ngũ** (đt) Hào thứ năm quẻ càn trong kinh Dịch • Ngôi vua: *Lên ngôi cửu ngũ.* ♦ **cửu nguyên** (đt) Chín suối tức âm phủ (X. Âm phủ). ♦ **cửu nhựt** (đt) Trùng cửu, ngày mồng 9 tháng 9 âm lịch mỗi năm. ♦ **cửu như** (đt) Chín lời chúc trong kinh thi: 1) Giống như núi; 2) Đồi; 3) Gò; 4) Sông chảy khắp nơi; 5) Bờ cõi; 6) Trăng sáng; 7) Sống lâu như Nam Sơn; 8) Xanh như cây tòng cây bá; 9) Lên như mặt trời. ♦ **cửu phẩm** (đt) Hàng quan lại thứ chín trong triều. ♦ **cửu quận** (đt) Chín quận của nước Giao Chỉ xưa. ♦ **cửu tiêu** (đt) Chín từng mây, tức trên trời. ♦ **cửu tinh** (đt) Chín vì sao của chín cung trong phép độn. ♦ **cửu tộc** (đt) X. Cửu đại. ♦ **cửu tuyền** (đt) X. Cửu nguyên. ♦ **cửu tự** (đt) Chín chữ (X. Chữ chín cù lao). ♦ **cửu thiên** (đt) Chín phương trời; Trung ương, đông tây, nam bắc, đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc. ♦ **cửu trùng** (đt) Chín từng, chín nấc thang dưới ngai vua • (B) Ông vua: *Lệnh cửu trùng.*

CỬU (dt) (thực) Hẹ (X. Hẹ). ♦ **cửu tử** (dt) Hột bông hẹ, một vị thuốc bắc khí ấm, vị cay. ♦ **cửu thái** (dt) Lá hẹ, khí ấm, vị cay, hơi chua, tính sáp, không độc.

CỬU (tt) Lâu ngày, lâu dài, chờ lâu: *Thiên trường địa cửu, trường cửu, vĩnh cửu; Trường đồ trì mã lực, sự cửu kiến nhơn tâm, Bởi anh nghe vậy mới lầm, Vàng rơi khó kiếm châu trầm khôn theo* (cd). ♦ **cửu biệt** (trt) Xa cách lâu ngày. ♦ **cửu hạn** (dt) Nắng hạn lâu ngày: *Cửu hạn phùng cam vũ, tha hương ngộ cố tri, Tình cờ mà gặp mấy khi, Hỏi thăm thục nữ giai kỳ định chưa* (cd). ♦ **cửu lưu** (dt) Ở lại lâu, nán lâu. ♦ **cửu ngưỡng** (đt) Mến tiếng đã lâu, trông cho gặp. ♦ **cửu yêm** (trt) Lắng xuống lâu ngày, trễ nải.

CỮU (dt) Hòm để liệm người chết: *Linh cữu, di cữu.* ♦ **cữu dư** (dt) Xe tang, nhà giàng có linh cữu bên trong.

CỮU (dt) Cậu (X. Cậu): *Quốc cữu* • Cha chồng. ♦ **cữu cô** (dt) Cha mẹ chồng. ♦ **cữu mẫu** (dt) Mợ, vợ người cậu. ♦ **cữu phụ** (dt) Cậu, người cậu. ♦ **cữu tổ** (dt) Ông cậu, cậu của cha hay mẹ mình.

CỮU (dt) Tội lỗi, tai hại, xấu, đáng ghét. ♦ **cữu lệ** (dt) Hối cải, ăn năn tội lỗi. ♦ **cữu trách** (đt) Trách điều lỗi. ♦ **cữu trách** (đt) Trách điều lỗi. ♦ **cữu ương** (dt) Tai ương, họa nạn.

CỰU (tt) Cũ, xưa, quen lâu. ♦ **cựu án** (dt) Tiền án, án cũ, án trước. ♦ **cựu ân** (dt) Ơn cũ, ơn trước. ♦ **cựu chế** (dt) Chế độ cũ, chế độ xưa. ♦ **cựu chiến sĩ** (dt) Quan hay lính được giải ngũ: *Hội cựu chiến sĩ.* ♦ **cựu đại lục** (dt) Phần đất liền cũ gồm các châu Á, Âu, Phi, Úc, đối tân đại lục là châu Mỹ. ♦ **cựu đô** (dt) Kinh đô cũ, nơi đóng đô các đời vua trước: *Cựu đô nước ta là Thăng Long và Huế.* ♦ **cựu đức** (dt) Ân đức trước. ♦ **cựu giao** (bt) Cg. Cố giao, bạn thân cũ • Có giao ước trước: *Đi đâu cũng mắc lời thề, Cựu giao nghĩa trước không hề lãng xao* (cd). ♦ **cựu hiềm** (dt) Thù xưa, mối hiềm khích cũ. ♦ **cựu học** (dt) Nền học cũ. ♦ **cựu học sinh** (dt) Học sinh cũ của trường: Hội cựu học sinh. ♦ **cựu huấn** (dt) Lời giảng dạy khi xưa: *Nhớ lời cựu huấn.* ♦ **cựu lão** (dt) Bậc già cả, có nhiều kinh nghiệm: *Hỏi các cựu lão trong làng.* ♦ **cựu lệ** (dt) Lệ cũ, lề lối xưa: *Y theo cựu lệ.* ♦ **cựu nghĩa** (dt) Nghĩa cũ, nghĩa xưa. ♦ **cựu nghiệp** (dt) Nghề cũ, công nghiệp trước. ♦ **cựu nho** (dt) Nhà nho xưa, người theo nền học cũ. ♦ **cựu pháp** (dt) Pháp luật thời xưa • Phép cũ, luật cũ, đã có luật mới thay thế. ♦ **cựu quán** (dt) Quê cũ, nơi sinh đẻ mà mình bỏ đi lâu ngày. ♦ **cựu thần** (dt) Bầy tôi đời vua trước còn lại • (R) Người cũ trong một sở làm, trong một hội, trong làng xóm. ♦ **cựu thế giới** (dt) Nh. Cựu đại lục. ♦ **cựu thời** (dt) Thời xưa, đời trước. ♦ **cựu thuyết** (dt) Thuyết cũ, học thuyết xưa. ♦ **cựu trào** *(triều)* (dt) Trào trước, đời vua trước • (R) Chính phủ trước, ban trị sự trước, thuở trước: *Giếng này là giếng cựu trào, Hỏi tôi còn nhỏ ai đào biết đâu* (cd). ♦ **cựu ước** (dt) Tập kinh điển về tông giáo lịch sử, luật lệ, phong tục người Do Thái xưa.

CỰU (dt) X. Cữu: Quốc cựu.

CH *(Đọc chờ)* Một phụ âm của vần quốc ngữ.

CHA (dt) Vai và tiếng gọi người đàn ông đã cùng người đàn bà sinh mình ra: *Có cha có mẹ thì hơn, Không cha không mẹ như đờn đứt dây; Công cha như núi thái sơn* (cd) • Tiếng gọi không thân hoặc có ý khinh nhiều người đàn ông: *Mấy cha ghiền rượu, thằng cha thọt, thôi đi cha* • Tiếng gọi tôn kính các vị linh mục đạo Da Tô: *Cha Tòng, Cha sở* • (tht) Tiếng la khống khi gặp việc bất ngờ hay khi đau thể xác: *Cha! Ngộ quá! Cha! Nóng quá! Ui (ôi) cha!* • Tiếng chửi: *Cha mày! Đánh chết cha đa.* ♦ **cha con** (dt) Tiếng chỉ cha mình khi nói với người khác: *Cha con đi vắng* • Tiếng gọi chung cả cha lẫn con: *Cha con nhà nẫu; Hai cha con.* ♦ **cha chả** (tht) Tiếng tỏ ý ngạc nhiên hoặc cho là quá lắm: *Cha chả! Mày dám cãi tao à? Cha chả! Sao mà lẹ dữ vậy? Buồn cha chả ra vào buồn cha chả, Thảm bâng khuâng ngồi đứng cũng bâng khuâng* (Vd). ♦ **cha chồng** (dt) Vai cha của chồng mình đối với mình: *Cha chồng nàng dâu không thuận.* ♦ **cha chú** (dt) Cha và chú, những bậc trưởng thượng: *Trước những người đáng cha chú, nên khiêm nhường* • (B) Hạng người có quyền thế hay lạm dụng: *Có cha chú thì việc gì cũng dễ.* ♦ **cha đẻ** (dt) Cg. Cha ruột, người cha mà mình đã thọ (thụ) khí huyết. ♦ **cha đời** (tht) Tiếng chửi: *Cha đời cái áo rách này, Mất chúng mất bạn vì mầy áo ơi* (cd). ♦ **cha ghẻ** (dt) Người chồng sau của mẹ mình *(cũng gọi cha, cậu hay giượng).* ♦ **cha già** (dt) Người cha đã già, tiếng thường dùng để tỏ lòng hiếu thảo hoặc thương hại: *Cha già con muộn; Cha già mẹ yếu; Còn một ông già* • Tiếng gọi hỗn xược người đàn ông già: *Cha già dê, cha già kèn.* ♦ **cha hiền** (dt) Người cha hết lòng yêu con, biết lo cho tương lai con, biết trọng thân danh mình để tiếng tốt cho con cháu, ăn ở hiền lành cho con cháu: *Cha hiền con thảo.* ♦ **cha mẹ** (dt) Cha và mẹ, hai người đã sinh mình ra: *Gió đưa cây cửu lý hương, Giờ xa cha mẹ thất thường bữa ăn* (cd) • (đdt) Tiếng gọi chung cha mẹ: *Cha mẹ ôi! Xin cha mẹ thương con.* ♦ **cha non** (dt) Cg. Tía non, tiếng gọi lẩy (có ý rủa) một đứa trẻ: *Thôi cha non! Cha non tôi đây, chớ chẳng ai vô đây hết!* ♦ **cha nội** (dt) Tiếng gọi lẩy hoặc gọi giễu: *Thôi đi cha nội!* ♦ **cha nuôi** (dt) Cg. Nghĩa phụ hay dưỡng phụ, người nuôi mình làm con và cho hưởng mọi quyền lợi như con ruột (vẫn gọi cha). ♦ **cha ôi** (tht) Tiếng kêu lên tỏ lòng lo sợ hay đau đớn: *Cha ôi! Thôi còn chi nữa?* ♦ **cha ruột** (dt) X. Cha đẻ. ♦ **cha sở** (dt) Vị linh mục, cai quản nhà thờ và họ sở tại. ♦ **cha vợ** (dt) Vai cha của vợ mình đối với mình (cũng gọi cha): *Cha vợ chàng rể gần bằng nhau.*

CHÀ (dt) Cành cây hay cành tre khô, rụng hết lá dùng rào giậu hay thả xuống nước cho cá ở: *Rấp chà, thả chà; Hươu kia trót đã mắc chà, Khi vào thì dễ khi ra hiểm nghèo; Thả chà cho cá ở lâu, Cho người phụ khó tham giàu thử xem* (cd). ♦ **chà chanh** (dt) đ. Tức chà. ♦ **chà chôm** *dtd.* Chà có nhiều nhánh nhỏ mọc rậm • Những món đồ không nhẵng, không sạch: *Sao mà để chà chôm như thế này?* ♦ **chà gạc** (dt) Thứ rìu cán giống gạc nai của người Cam Bốt dùng đi rừng hoặc đánh chém. ♦ **chà gai** (dt) Ngọn hoặc nhánh tre gai khô hay những loại cây khác có nhiều gai dùng rấp đường, rào giậu.

CHÀ (tht) Tiếng tỏ ngạc nhiên: *Chà! Dữ vậy lận?* ♦ **chà chà** (tht) Nh. Cha chả: *Ủy chà, úy chả, úy chà chà! Chồng vợ khen thay lắm thuận hòa* (Vd).

CHÀ (đt) Cọ, xát, dùng tay hay chân đẩy mạnh nhiều bận cho sạch, cho mòn, cho nát: *Chà cho nóng, cho đã ngứa; Giặt đồ phải chà cho kỹ* • Giết, xài xể: *Đồ mầy đó tao chà dưới chân đa!* ♦ **chà bàn chải** (đt) Dùng bàn chải mà chà: *Giặt đồ, chà bàn chải mau rách.* ♦ **chà giá** (đt) Làm giá, ủ giá, chà đậu cho mỏng vỏ đặng ủ giá: *Tết này, chị có chà giá không?* ♦ **chà lết** (đt) La cà, tới lui và ở chơi lâu nhà nào mà chủ nhà không mời mọc: *Không ai mời mà cứ chà lết ở đó luôN!* ♦ **chà răng** (đt) Đánh răng, dùng bàn chải chà cho sạch răng: *Ăn xong nên chà răng.* ♦ **chà xà bong** (đt) Cầm cục xà bong chà trên quần áo ướt để giặt: *Chà xà bong rồi ngâm một đêm.* ♦ **chà xát** (đt) Chà mạnh tay • Xài xể, hành hạ, rầy mắng: *Chị em mà chà xát tôi chi?*

CHÀ (dt) Người ở cù lao Java thuộc Nam Dương quần đảo *(Indonésia)* sinh sống ở việt Nam: *Người chà, lai chà* • (R) Người da đen gốc ở Ấn Độ, Tân gia ba hay Indonésia tới sinh sống ở Việt Nam: *Đen như chà; Cà ry chà.* ♦ **Chà chóp** (dt) Người da đen có chừa chóp nhỏ trên xoáy, chung quanh cạo trọc. ♦ **Chà lai** (dt) Người da đen gốc Ấn Độ, Mã Lai, Indonésia lai dân nước khác. ♦ **Chà sữa** (dt) Người Chà gốc Indonésia ở Việt Nam chuyên nuôi bò và dê để nặn sữa bán. ♦ **Chà và** (dt) Người da đen gốc ở Java • Tất cả người da đen ở Ấn Độ, Mã Lai, Indonésia sinh sống ở Việt Nam. ♦ **Chà xã tri** (dt) Người Ấn Độ chuyên cho vay ở Việt Nam (Che *tt* y).

CHÀ LÀ (dt) (thực) Loại cây cao 1, 2m, có loại cao từ 10 tới 15m, lá mặt dưới dợt, hoặc xanh, phát hoa đực và cái riêng, đực có sáu tiểu nhị, cái có ba tâm bì, trái thuộc loại phì quả, tròn dài, vỏ mỏng, cơm ngọt, một hột cứng dài *(Phxmix).*

CHÀ RAN (dt) (thực) Cây cao từ 5 tới 10m, lá có lông mịn và răng thưa, hoa chùm ở nách lá, màu vàng xanh, mùi thơm, cây nhẹ, đốt ra than cà làm thuốc pháo *(Homalium Criffithianum).*

CHẢ (dt) Thức ăn bằng thịt, cá, tôm, cua quết nhuyễn với trứng vịt hoặc không, hấp, chiên hay nướng: *Có chả em tính phụ xôi, Có cam phụ quýt có người phụ ta* (cd). ♦ **chả giò** (dt) Chả bằng giò heo quết nhuyễn • (R) Chả cuốn trong bánh tráng hoặc nhúng bột rồi chiên: *Chả giò bánh hỏi, bún chả giò.* ♦ **chả lụa** (dt) Chả gói trong lá chuối buộc chặt như bánh tét rồi hấp. ♦ **chả phượng** (dt) Thức ăn ngon và quý: *Khô lân chả phượng.*

CHẢ (trt) Chẳng, không: *Chả dám, chả nhẽ; Sầu riêng cơm chả buồn ăn* (cd).

CHẢ (dt) Cha ấy, thằng cha ấy, tiếng gọi người đàn ông vắng mặt với ý khinh thường: *Thằng chả; Đưa chả cái*

thơ này tôi biểu chả lại đây gấp.

CHẢ CHỚT (đt) Đả đớt, cách nói không sửa do tật ở lưỡi: *Nói chả chớt.*

CHẢ VAI (đt) Cg. Bả vai (X. Bả vai).

CHẠ (đt) Vạn, đoàn thể những người chung nghề: *Hợp chạ, hàng chạ* • (tt) Lộn xộn, bậy bạ, hỗn tạp, không thuần giống, hạ cấp: *Bậy chạ, chung chạ, dân chạ, gà chạ, cá chạ, ngựa chạ: Muốn lên non tìm con chim lạ, Ở chốn thị thành chim chạ thiếu chi; Vườn có chủ giữ gìn cây cỏ chạ, Hoa có rào ngăn đón bướm ong vô* (cd). ♦ **chạ lác** (trt) Bậy bạ, vụng về, trống trải, cách nói không ngăn lớp, dễ bị hiểu lầm: *Nói chạ lác.* ♦ **chạ người** (tt) Đông người, nhiều người lộn xộn: *Ở chỗ chạ người, nên giữ chừngtúi tiền.*

CHÁC (đt) Cg. Chuốc, đem về cho mình, đa mang chịu lấy: *Đổi chác, chia chác, kiếm chác, tráo chác, bán chác; Chác oán cưu hờn* • (trt) Xước, tét một miếng: *Góc bàn chác một miếng.* ♦ **chác sầu** (đt) Rầu buồn chuyện không đâu, vô cớ làm cho có việc buồn: *Mua thẩm chác sầu.* ♦ **chác tiếng** (đt) Mang tiếng, tự mình làm cho người gièm siểm: *Hơi đâu đi chác tiếng hư vào mình* (cd).

CHẠC (đt) Lạc, sợi dây ngắn: *Dây chạc, đoạn chạc* • Ác, nhánh cây đâm ngang: *Nhánh chạc* • (trt) Cọp, ỷ hoặc làm lỳ mà chơi, ăn hoặc mua khỏi trả tiền: *Ăn chạc, chơi chạc, mua chạc.* ♦ **chạc nai** (đt) Nhánh có chà chôm như gạc nai.

CHẠC (trt) Tiếng chát chúa: *Chàng chạc.* ♦ **chạc họng** (trt) Lạc giọng, tiếng la ối, ngầy ngà to: *La chạc họng.* ♦ **chạc rạc** (trt) Chàng ràng, gây rộn ràng khó khăn: *Cứ chạc rạc bên tai.*

CHÁCH (trt) Tiếng va chạm giữa hai vật mềm mà mỏng: *Vả cái chách, kêu chanh chách, nói lách chách.*

CHẠCH (đt) (động) Giống cá mình dài hơi giẹp: *Cá chạch* • (B) Bờ hoặc đê nhỏ đắp ngăn nước: *Con chạch.* ♦ **chạch lấu** (đt) Cg. Chạch chấu, loại cá chạch lớn bằng bắp tay, mình có hoa. ♦ **chạch nghệ** (đt) Loại cá chạch bằng ngón chân cái, mình vàng đen.

CHAI (đt) Vật thể do cát nấu chảy ra, mình trong suốt như pha lê • (R) Lọ, ve bằng thủy tinh: *Miếng chai, ve chai, chai dầu.*

CHAI (đt) Nhựa, mủ cây đóng cục, nấu chảy ra để thắp, đốt: *Dầu chai, đèn chai* • (bt) *Da tay, ca chân hoặc gáy trâu bò bị cọ xát lâu ngày sần sượng cứng, dày, mất cảm giác: Làm chai tay: cục chai ở ngón* chân • (B) Trơ, trơ trẽn, không biết hổ: *Mặt chai mày đá* • (tt) Không nước: *Bưởi chai* • *tt* (chm) Tính chất kim loại, sau khi được rèn, cán, lôi, trở thành cứng và giòn, tăng sức cản, sức kéo nhưng kém bền bỉ. ♦ **chai bột** (đt) Chai phơi khô tán thành bột, dùng trét ghe *(thuyền)* sau khi trộn với bông gòn rồi nấu cho chảy ra. ♦ **chai cứng** (tt) Quá chai: *Bàn tay chai cứng; bưởi chai cứng.* ♦ **chai chưn** (trt) Da bàn chưn chai hết • (B) Mỏi lòng chờ đợi *(tiếng dùng khi đứng hay đi tới lui dặng chờ): Đứng đợi chai chưn.* ♦ **chai da** (tt) Da bị chai, cực khổ tấm thân: *Làm chai da mà không đủ ăn.* ♦ **chai đá** (tt) Mặt chai mày đá nói tắt, lì lợm, không biết xấu hổ: *Tuồng mặt chai đá.* ♦ **chai đầu** (trt) Dày da đầu • (B) Lì ra, đâm lì, làm lì, không còn biết đau đớn hay xấu hổ nữa: *Bị đánh chai đầu; chai đầu rồi, hết biết tốt xấu.* ♦ **chai lưng** (trt) Cực khổ, vất vả: *Làm chai lưng mà không đủ sống.* ♦ **chai mặt** (tt) Mặt đã chai, hết biết xấu hổ: *Tới xin thét chai mặt.* ♦ **chai rái** (đt) Tiếng gọi chung dầu chai và chai khô: *Mùa chai rái.* ♦ **chai tay** (tt) Tay bị chai: *Xách nước chai tay.*

CHAI (đt) (động) Cg. Cá lưỡi trâu, tên loại cá mình giẹp, miệng méo *(lệch).*

CHÀI (tt) Hơi lài, dốc dốc, bẹt ra, không đứng, không vén khéo: *Chài bài, chơn chài, mái ngói chài, mỡ chài, ghe chài* • (đt) Vải lưới cho xòe ra rồi chụp xuống đặng bắt cá: *Đi chài, chài cá; Cha chài mẹ lưới con câu* • (đt) Miếng lưới tròn chung quanh bìa có cột chì, giữa có dây cột túm lại để chài cá: *Vãi chài, phơi chài, kéo chài.* ♦ **chài bài** (trt) Tung tóe, không gọn, choán nhiều chỗ: *Vãi chài bài ra đó! Nằm chài bài.* ♦ **chài chưn** (tt) Nói về đống hột (hạt) như: *gạo, thóc, cát, v.v... đổ đống mà phía dưới* chài rộng ra: *Xúc tém lại đừng cho chài chưn.* ♦ **chài lưới** (đt) Chài và lưới, nghề bắt cá tôm: *Chài lưới kiếm ăn.*

CHÀI (đt) Trù rủa, ếm đối, làm cho người đau ốm tới chết, tục người Mường.

CHÁI (đt) Nhà phụ liền vách với nhà chánh: *Chái lá, một căn hai chái.* ♦ **chái bắt vầu** (đt) Cái chái mà mái trước cùng liền với mái nhà chánh. ♦ **chái ra** (đt) Cất thêm một cái chái dựa vách nhà có sẵn: *Còn dư đất, chái ra một căn nữa cho rộng.*

CHẢI (đt) Gõ, đánh, làm cho suôn sẻ, sạch bụi: *Chải tóc, chải giày, chải quần áo (với cái bàn chải); Tóc quăn chải lược đồi mồi, Chải đứng chải ngồi quăn vẫn còn quăn* (cd). ♦ **chải chuốt** (tt) Đẹp đẽ, óng ả, gọn gàng nhờ trau giồi, sửa soạn: *Hình dung chải chuốt, áo quần chải chuốt, câu văn chải chuốt.* ♦ **chải gỡ** (đt) Chải tóc gỡ đầu, việc làm cho tóc tai vén khéo: *Mỗi sáng phải chải gỡ.* ♦ **chải tóc** (đt) Cách làm cho tóc đẹp, một nghệ thuật ở mỹ viện: *Đi chải tóc.*

CHAY (tt) Trong sạch, lạt lẽo, tính chất thức ăn nhà tu hành, ròng rau đậu, tương chao: *Ăn chay, đồ chay* • Cách cúng hteo Phật giáo: *Làm chay, trong chay ngoài bội.* ♦ **chay cả** (đt) Phép kiêng cữ to đàng đạo Da Tô trong 40 ngày. ♦ **chay lạt** (trt) Tức chay (dùng thêm tiếng lạt cho đậm nghĩa): *Việc chay lạt phải cho tinh khiết.* ♦ **chay lòng** (đt) Giữ lòng trong sạch: *Chay lòng được thì tránh được mọi phiền nào lo âu.* ♦ **chay mặn** (đt) Phép ăn chay dễ dãi, cho dùng đồ mặn khi bị bắt buộc. ♦ **chay mùa** (đt) Phép kiêng cữ theo bốn mùa theo đạo Da Tô. ♦ **chay sạch** (đt) Phép kiêng cữ cho trong sạch khi ăn chay như: *tắm rửa, chung phòng với vợ (hoặc chồng), v.v...* ♦ **chay tịnh** (trt) Trong sạch, bình tĩnh trong việc cúng lễ: *Giữ lòng cho chay tịnh trước khi cúng lễ.* ♦ **chay thánh** (đt) Phép kiêng cữ trong các ngày áp lễ lớn đàng đạo Da Tô.

CHAY (đt) (thực) Loại cây vỏ dùng ăn trầu • Loại cỏ dây bò, có đốt, lá dài độ 4cm, ngang 1cm, có mủ nhờn, cho heo ăn • Thứ dầu để trộn với bột màu thành dầu sơn: *Dầu chay.*

CHÀY (đt) Vật bằng gỗ rắn hoặc bằng gỗ bọc sắt dùng để giã hay nện: *Đến đây chẳng lẽ ngồi không, Mượn chày giã gạo cho đông tiếng hò* (cd). ♦ **chày ba** (trt) Cách giã gạo giữa ba người cho lẹ và vui, đỡ mệt nhờ có nhịp nhàng. ♦ **chày cối** (đt) Cái chày và cái cối • (B) Người liều lĩnh, hay nói ẩu, chính mình nói ra để chịu hậu quả

lời nói mình: *Làm chày làm cối.* ♦ **chày đạp** (đt) Cái chày to cán dài gắn giữa hai trụ, dùng chân đạp một đầu cho đầu kia mổ xuống. ♦ **chày đâm** (đt) Cái chày nhỏ, ngắn, dùng đâm đứng cho nát. ♦ **chày đôi** (trt) Cách giã gạo giữa hai người cho lẹ và vui, đỡ mệt, nhờ có nhịp nhàng: *Giã chày đôi, giã chày ba.* ♦ **chày đứng** (đt) Chày bằng gỗ cao khỏi đầu để giọt gạo cho trắng hoặc giã bàng cho giập. ♦ **chày kềnh** (đt) Cái vồ đánh chuông ở chùa, treo lên cao bên cái chuông để động. ♦ **chày mổ** (đt) Chày hình chữ T cầm tay để giã gạo hoặc giã chuối cây với cám. ♦ **chày nện** (đt) Chày cán ngắn để nện vải khi nhuộm. ♦ **chày sương** (đt) Tiếng sương rơi lộp bộp trên lá cây hay mái lá: *Chày sương chưa nện cầu Lam* (K). ♦ **chày tay** (đt) Chày nhỏ dùng đâm, quết. ♦ **chày vồ** (đt) Chày to mặt bằng để nện đất.

CHÁY (tt) Bị lửa thiêu: Nhà cháy, đốt cháy • (R) Sạm nắng: *Cháy da* • Tiêu hết: *Cháy túi* • (đt) Hàn cho dính những kim loại bằng cách đốt trong lò cho chảy đến một độ nhất định tùy món kim loại, như thép thì từ 1.200 đến 1.400 độ, sắt từ 1.600 độ. ♦ **cháy bừng** (tt) Đang ngún hoặc đang cháy từ từ bỗng phựt ngọn lên cao: *Đèn sắp tắt thường cháy bừng lên một cái mới tắt hẳn.* ♦ **cháy câu mối** (đt) Nối hai đầu thanh thép dài để thành mộ niền tròn bằng cách uốn nguội thanh thép trước rồi mới đốt, đoạn đem ra đập cho dính; vô lửa lần thứ nhì cháy lại, đoạn lấy ra đập trong lẫn ngoài cho liền lạc kế chấn mỏ vịt phía trong và tròng vào đầu đe mà tốp hoặc nện phía ngoài *(scudure en sifflet).* ♦ **cháy cụng đầu** (đt) Hàn dính đầu hai thỏi sắt đã đốt tới lửa, bằng cách cụng đầu hai thỏi sắt lại rồi đập cho dính mối đủ các cạnh và nếu sắt to và ngắn, để đứng đóng xuống *(soudure bout à bout).* ♦ **cháy cụng mối** (đt) Lối hàn vá, hàn chữ thập, cụng đầu mối hàn *(soudrure en piquage).* ♦ **cháy chảy** (đt) Lối hàn để sắt chảy lỏng *(soudure par fusion).* ♦ **cháy cháng ba** (đt) Cg. Cháy chữ T, hàn một thanh thép đứng trên một thanh thép nằm. ♦ **cháy chữ T** (đt) X. Cháy cháng ba. ♦ **cháy da** (trt) Sạm da, cách làm việc cực nhọc ngoài nắng: *Làm cháy da mà không đủ ăn.* ♦ **cháy dát thép** (đt) Hàn lối mõm chó, kẹp vào món đồ hàn như: dao, lưỡi cuốc, lưỡi búa... bằng sắt hoặc bằng thép mềm, một miếng thép cứng thích ứng với sự cần dùng để tiết kiệm thép cứng rất đắt giá *(soudure en gueule de loup).* ♦ **cháy đắp** (đt) Hàn bằng lối đắp thêm, chồng lên *(soudure en mise rapporitée).* ♦ **cháy đắp kép** (đt) Lối hàn đắp chồng chất, liên tiếp *(soudure à double mise).* ♦ **cháy đâu mối** (đt) Chắp hay thanh thép đã đốt lửa lại, đập cho dính liền. ♦ **cháy đen** (tt) Cháy hết thành than. ♦ **cháy đỏ** (tt) Cháy đến đỏ; than lửa hay món đồ ửng màu đỏ. ♦ **cháy đồng** (bt) Đồng khô bị cháy. ♦ **cháy hỏa hào** (tt) Cháy có ngọn cao và tạt mạnh: *Lửa cháy hỏa hào.* ♦ **cháy hỗn** (tt) Cháy với lửa ngọn phừng phừng đáng lẽ cho lửa riu riu. ♦ **cháy hực** (tt) Cháy với lửa đỏ hực, mau nóng, mau chảy. ♦ **cháy lan** (tt) Cháy ngọn lửa ăn lan ra rộng lớn, khó chữa: *Lửa cháy lan.* ♦ **cháy lu** (tt) Cháy với ngọn lửa thấp, ánh sáng mờ mờ: *Đèn cháy lu.* ♦ **cháy mày** (trt) Nước đến trôn, việc đến cách gấp rúc: *Như lửa cháy mày.* ♦ **cháy nắng** (tt) Bị nắng ăn nám: *Da cháy nắng.* ♦ **cháy nhà** (bt) Hỏa hoạn, tai nạn nhà cháy: *Mùa nắng, nên ngừa cháy nhà.* ♦ **cháy nhồi** (đt) Hàn một bó thép hay một sợi thép gấp hai, gấp tư lại bằng cách đối tới lửa rồi đập dính lại *(soudure par corryage).* ♦ **cháy riu riu** (tt) Cháy với ngọn lửa yếu và thấp: *Chiên cá nên để lửa cháy riu riu.* ♦ **cháy rụi** (tt) Cháy hết thành tro: *Nhà cửa cháy rụi.* ♦ **cháy rừng** (bt) Rừng cây bị cháy, một tai nạn khó chữa. ♦ **cháy sáng** (tt) Cháy với ngọn lửa cao, chiếu sáng: *Ngủ, không nên để đèn cháy sáng.* ♦ **cháy sắt** (đt) Nướng hai mối sắt cho chảy để hàn *(soudure à la forge).* ♦ **cháy sém** (tt) Cháy hơi nám nám vì không ngay ngọn lửa. ♦ **cháy tàn** (tt) Cháy hết, không còn cháy nữa được: *Trong tro thấy một đống xương cháy tàn* (K). ♦ **cháy tỏ** (tt) Nh. Cháy sáng: *Đèn cháy tỏ.* ♦ **cháy túi** (trt) Nhẹ túi, trong túi không tiền: *Bữa nay cháy túi: Thua cháy túi.* ♦ **cháy thép** (đt) Đốt hai thanh thép trong lò đến chảy lối 1.400 độ rồi đem ra đập hoặc ép cho dính *(souder de l'acier dur).* ♦ **cháy thép cứng** (đt) Hàn hai thanh thép cứng bằng cách đốt lửa thật nhiều gió, nhưng đến lúc thép đổi qua màu vàng tươi thì ra lửa đập liền; quá lắm mới đến màu trắng thôi, hơn nữa thì thép sẽ thúi; mà đốt nóng ít thì đậu không dính *(soudure de l'acier dur).* ♦ **cháy vá** (đt) Hàn vá một món đồ nứt hoặc sứt mẻ, bằng cách cắt chỗ ấy thành lỗ tròn bén; lựa một thỏi sắt vừa với lỗ vá, đoạn đốt món đồ trước, thỏi sắt sau, rồi đem ra lắp thỏi sắt vào lỗ kế đập cho dính *(soudure à lardon).* ♦ **cháy vòng** (đt) Lối hàn vòng tròn để câu mối • X. Cháy câu mối (soudure en sifflet). ♦ **cháy xỏ rế** (đt) Hàn dính hai đầu sau khi chẻ mỗi đầu ra thành ba phần, uốn lưỡi giữa vòng vào cho hai mối cụng nhau.

CHẢY (đt) Tuôn đi từ chỗ nọ đến chỗ kia, thường thì theo dốc xuống: *Công cha như núi Thái Sơn, Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra* (cd) • (tt) a) Rỉ, nhỏ vì rạn nứt: *Thùng chảy, ly chảy* • b) Tuôn ra mạnh, cầm không được: *Ỉa chảy, thằng nhỏ chảy từ sáng tới giờ* • c) Tan ra, từ đặc thành lỏng: *Nấu cho chảy, đốt cho chảy, chì chảy* • d) Đổ, giãn ra: *Hàng chảy, cái áo chảy* • (đt) Bí sị, vẻ mặt buồn: *Buồn chảy; Mặt chảy ra.* ♦ **chảy máu** (bt) Máu từ mạch chảy ra vì thịt bị đứt, bị đâm thủng: *Đứt tay chảy máu.* ♦ **chảy máu cam** (bt) Tai nạn thông thường do một sợi gân máu trong mũi quá giòn, đứt nên máu tuôn ra, ngẩng đầu lên cho máu ngưng chảy một lát gân lành lại thì dứt. ♦ **chảy mũi** (bt) Mũi nước hoặc đặc từ hai lỗ mũi chảy ra, triệu chứng bệnh cảm sốt. ♦ **chảy nước mắt** (bt) Cảm động đến tuôn nước mắt hoặc bị cay mắt: *Nghe qua bắt chảy nước mắt; Khói quá, chảy nước mắt.* ♦ **chảy re** (bt) Tuôn ra mạnh: *Cái thùng chảy ra; Đi tiêu chảy re.* ♦ **chảy ròng ròng** (bt) Tuôn nhiều giọt kế tiếp nhau: *Máu chảy ròng ròng, nước mắt chảy ròng ròng.* ♦ **chảy rữa** (bt) Rữa đến chảy nước: *Dưa hấu chín quá chảy rữa, thức ăn quá cữ chảy rữa.* ♦ **chảy xiết** (bt) Tuôn đi thật mạnh: *Nước ròng chảy xiết.* ♦ **chảy xuôi** (bt) Xuôi dòng, không có gì cản lại: *Nước sông chảy xuôi, nước đồng chảy lại* • Xuôi chuyện, không cản trở, không gạy ra: *Thôi! Việc đó cho nó chảy xuôi đi.*

CHẠY (đt) Bước lẹ, chân kia chưa đụng đất, chân nọ đã dở lên: *Chạy đua, chưa đi đã chạy; Đường dài ngựa chạy cát bay, Ngõi nhân thăm thẳm một ngày một xa* (cd) • (R) Chịu thua, không dám đương đầu: *Chạy dài, chạy mặt, bao nhiêu cũng không chạy mà* • Gởi đi lẹ: *Chạy giấy, chạy lục tống* • Vận chuyển, không chết: *Máy chạy, đồng hồ còn chạy* • Bắt, kéo ra dài: *Con sông chạy dài, dãy núi chạy dài, chạy chỉ, chạy hồi văn* • Long, vỡ, hư:

Khoai mì chạy chỉ, áo chạy chỉ • Lưu loát, nhanh, không vấp, không ế: *Nói chạy, viết chạy, bán chạy* • Lo, vận động: *Chạy tiền, chạy chọt* • Trốn lánh, đi nơi khác: *Chạy giặc, chạy nạn, me chạy* • Đùa, có chỗ chỉ có chỉ ngang không chỉ dọc hoặc ngược lại: *Lụa mỏng, giặt mạnh tay chạy hết.* ♦ **chạy án** (đt) Chạy chối, làm mất tan chứng để khỏi tội: *Có thì chịu đi, đừng có chạy án.* ♦ **chạy áp phe** (đt) Làm áp phe, chạy việc mai mối, tròng trẻo kiếm hue hồng: *Làm nghề chạy áp phe.* ♦ **chạy ăn** (đt) Làm cho ra tiền hay vay mượn cho có từng bữa ăn: Chạy ăn từng bữa toát mồ hôi (T.Xương). ♦ **chạy bay** (đt) Chạy nhanh như bay • (B) Lo việc nhanh chóng: *Chạy bay một lát thì đâu xong đấy.* ♦ **chạy băng đồng** (đt) Cg. Chạy việt dã, cuộc chạy đua đường trường có băng trong một cánh đồng hoặc rừng. ♦ **chạy bận** (đt) Tới lui, vô ra nhiều lượt để giúp tay người khác trong một việc chung. ♦ **chạy bền** (đt) Cg. Chạy đường trường, cuộc chạy đua từ 5.000 thước sắp lên. ♦ **chạy bìa** (đt) Thêu chung quanh bìa một cái khăn hay một tấm khảm trải bàn. ♦ **chạy bịnh** (đt) Chịu, không nhận trị bịnh nữa, vì bịnh đã nặng: *Bịnh chẳng chạy thầy, thầy chạy bịnh VĐ.* ♦ **chạy biển** (đt) Loại thuyền, tàu đóng để chạy ngoài biển, cũng chạy được ở sông: *Tàu chạy biển.* ♦ **chạy bo** (đt) Chạy hết sức mau: *Bị rượt chạy bo.* ♦ **chạy bò càn** (đt) Chạy hoảng, té rồi đứng lên chạy nữa: *Bị rượt chạy bò cà* ♦ **chạy bon bon** (đt) Nh. Chạy bo: *Việc chi nên nỗi bon bon chạy hoài* (LVT). ♦ **chạy bộ** (đt) Chạy bằng chân, không cỡi ngựa, không ngồi xe: *Chạy bộ theo sau.* ♦ **chạy bữa** (đt) Nh. Chạy ăn. ♦ **chạy cắm cổ** (đt) X. Cắm cổ. ♦ **chạy cấn** (đt) Day buồm xéo để thuyền chạy giọ ngang. ♦ **chạy có cờ** (đt) Chạy nhanh đến tóc đứng lên như bắp hay mía có cờ: *Thua chạy có cờ.* ♦ **chạy cong đui** (đt) X. Cong đuôi. ♦ **chạy cờ** (đt) Cầm cờ chạy ra hiệu: *Chạy cờ ra hiệu.* ♦ **chạy cờ biên** (đt) Cầm cờ chạy dọc ngoài ranh sân banh để ra hiệu giúp trọng tài điều khiển trận đá *(túc cầu).* ♦ **chạy cuốc** (đt) Chở người tính tiền theo đường xa gần, không tính giờ: *Bẻ cờ chạy cuốc (nói về xe tắc xi).* ♦ **chạy chậm** (đt) Chạy lúp xúp, không nhanh • Trễ hơn giờ chánh thức, vặn kim đúng rồi ngày sau cũng trễ nữa: *Đồng hồ chạy chậm.* ♦ **chạy chân** (đt) Viền, thêu một đường chân trước khi chạy bìa. ♦ **chạy chết** (đt) Chạy cho khỏi chết, chạy không kể gai gốc, ai gọi cũng chạy luôn. ♦ **chạy chỉ** (đt) a) Bắt chỉ, nặn đường, thêu, chạm cho có đường chỉ nổi lên: *Chạy chỉ cái bánh, chạy chỉ mặt bàn* • b) Nổi đường chỉ thâm thâm vì đào để lâu ngày hoặc rửa nước: *Khoai mì chạy chỉ.* ♦ **chạy chọt** (đt) Vận động, năn nỉ hay lo lót cho xong việc: *Giỏi chạy chọt.* ♦ **chạy chối** (đt) Chối, không nhận để tránh trách nhiệm: *Tôi không chạy chối chi đâu, anh cứ an lòng.* ♦ **chạy chữa** (đt) Lật đật tìm thầy, hỏi thăm, mua thuốc đặng chữa bịnh: *Lo chạy chữa chớ đâu dám diên trì* • Lật đật chạy tới đám cháy để phụ sức chữa lửa: *Nghe la, thiên hạ ùa tới lo chạy chữa.* ♦ **chạy dài** (đt) Nằm dài một đường xa: *Dãy núi chạy dài hơn 5 cây số; Con sông chạy dài đến mút tầm mắt* • Thua chạy không dám dừng lại: *Đương cơn cha mắc tai nàn, Dương Hương ra sức, hổ lang chạy dài NTTH.* ♦ **chạy dầu** (đt) Chạy với dầu cặn, máy chế đặc biệt cho loại dầu này: *Xe chạy dầu.* ♦ **chạy đàn** (đt) Cg. Chạy kinh đàn, chạy chung quanh đàn tràng trong một cuộc làm chay: *Thầy chùa chạy đàn.* ♦ **chạy đen** (đt) In với mực đen. ♦ **chạy đèn** (đt) Chuyền dây điện máng đèn thắp. ♦ **chạy điện** (đt) Vận chuyển bằng sức điện: *Máy chạy điện.* ♦ **chạy đôn chạy đáo** (đt) X. Chạy ngược chạy xuôi. ♦ **chạy đua** (đt) Thi chạy có lãnh thưởng: *Chạy đua băng đồng, chạy đua tốc lực* • (B) Tranh nhau: *Gần Tết thì có cuộc chạy đua mua sắm và vì thế có cuộc chạy đua tăng giá hàng.* ♦ **chạy đuốc** (đt) Cầm đuốc chạy để khai mạc vận động hội: *Chọn lực sĩ chạy đuốc.* ♦ **chạy đường trường** (đt) Chạy bền, chạy đường xa một mạch. ♦ **chạy gạo** (đt) Nh. Chạy ăn. ♦ **chạy góc** (đt) Giữ vai góc trái hay góc mặt trong hàng tiền đạo để làm bàn trong một trận banh tròn • Thiu hay rữa ở một góc: *Bánh ếch chạy góc.* ♦ **chạy giặc** (đt) Chạy tránh giặc giã, dọn nhà đi ở nơi khác (tản cư) • (B) Lật đật, vội vàng, không để ý việc khác: *Làm gì như chạy giặc vậy?* ♦ **chạy giấy** (đt) Gởi giấy đi trong một công vụ: *Chạy giấy cho hay; người chạy giấy* • (B) Lo cho có giấy để in: *Giấy phép có rồi, giờ chỉ còn chạy giấy.* ♦ **chạy gió** (đt) Chạy buồm, xuôi theo chiều gió: *Nước xuôi chạy gió buồm nên, Muốn vô làm bé biết bền hay không* (cd). ♦ **chạy giọng** (đt) Chạy nhanh với một ý định: *Chạy giọng đi mua; Chạy giọng đi kiếm.* ♦ **chạy giờ** (đt) Chạy tính tiền giờ, không kể xa gần: *Xe mướn chạy giờ.* ♦ **chạy giữa** (đt) Giữ một trong ba vai tiền nộp để làm bàn, trong một trận banh tròn: *Chạy giữa phải bén nhọn.* ♦ **chạy hàng trên** (đt) Cg. Chạy tiền đạo, giữ một trong năm vai trên hàng tiền đạo trong một trận banh tròn: *Chạy hàng trên phải xông xáo.* ♦ **chạy hậu** (đt) Cg. Chạy nọc, biến chứng của một căn bệnh còn lại về sau. ♦ **chạy hồi văn** (đt) Chạy khuôn trang trí cho một bức họa, thêu, chạm, v.v... ♦ **chạy hiệu** (đt) Làm lính cầm cờ chạy theo tướng hoặc làm quân phi báo trong một tuồng hát • (B) Làm tay sai, em út cho người ta: *Thằng đó chạy hiệu chớ làm được gì?* ♦ **chạy hơi nước** (đt) Vận chuyển bằng hơi nước sôi cao độ, loại máy tàu đầu tiên. ♦ **chạy kinh đàn** (đt) X. Chạy đàn. ♦ **chạy khan** (đt) Nói gà chọi hay dế chọi đang đá bỗng bỏ chạy, chưa đến lúc thua mà chạy: *Khi không mà chạy khan.* ♦ **chạy lá gai** (tt) Đổ lá già, lá úa, lá nhám, chỉ còn lá hoa và bông, lúc lúa sắp chín: *Lúa chạy lá gai.* ♦ **chạy lút ga** (đt) Chạy hết tốc lực, hết sức. ♦ **chạy làng** (đt) (bạc) *Chạy cây chót, thua quá, xin khỏi chung tiền ván bài chót: Bạc chửa thâu canh đã chạy làng* (Vđ). ♦ **chạy lục tỗng** (đt) Gởi giấy tập nã đi khắp nơi để bắt kẻ có tội. ♦ **chạy lui** (đt) Lui xe lại, a de *(en arrière).* ♦ **chạy lúp xúp** (đt) Chạy bộ mà chạy chậm: *Chạy lúp xúp cũng tới.* ♦ **chạy máy** (đt) Cho máy chạy, điều khiển máy: *Anh ấy chạy máy trong hãng thuốc; Chạy máy cho mau, hơi nào dột từ mũi kim; Chạy máy xong thì trả chữ để sắp bài khác.* ♦ **chạy mau** (đt) Chạy nhanh, trước hơn giờ chánh thức; vặn kim lại, sau cũng nhanh nữa: *Đồng hồ chạy mau 5 phút mỗi 24 giờ.* ♦ **chạy màu** (đt) In với mực màu: *Chạy màu trước cái mắng sết, xong rồi sẽ chạy đen bài vở.* ♦ **chạy mặc** (đt) Lo tiền may áo quần: *Chạy ăn chạy mặc hết hơi.* ♦ **chạy mặt** (đt) Sợ, thấy mặt thì chạy: *Gà chạy mặt* • (B) Chịu thua, không dám tranh tài, không dám giao thiệp: *Thôi, tôi chạy mặt tay đó rồi.* ♦ **chạy mất** (đt) Chạy mất dạng, không dám bén mảng tới: *Bị đòn chạy mất.* ♦ **chạy mịt** (đt) X. Chạy miết. ♦ **chạy miết** (đt) Mải miết chạy, không dừng nghỉ, không ngó lại: *Nghe bắn dọa, hắn chạy miết.* ♦ **chạy mù** (đt) X. Chạy

miết. ♦ **chạy nạn** (đt) Nh. Chạy giặc. ♦ **chạy nọc** (trt) X. Chạy hậu: *Lên trái, bị chạy nọc đến mù mắt.* ♦ **chạy nước nạp** (đt) Cg. Chạy tốc lực, chạy hết sức nhanh trên một đoạn đường ngắn (80m). ♦ **chạy ngựa** (đt) Múa hát theo điệu bắt ngựa, dẫn ngựa đi và cỡi ngựa trên sân khấu với con roi chớ không có ngựa, một nghệ thuật hát bội. ♦ **chạy ngược chạy xuôi** (đt) Lo, chạy chọt khắp nơi để gỡ rối. ♦ **chạy nhảy** (đt) Chơi giỡn, vận động: *Chạy nhảy cho mau tiêu cơm.* ♦ **chạy nhảy rào** (đt) Chạy đua có nhảy rào, một môn thi điền kinh. ♦ **chạy quanh** (đt) Lo, chạy chọt với những kẻ chung quanh, không đi ngay chỗ: *Chạy quanh mất tiền nhiều lại mất thì giờ.* ♦ **chạy rượu** (đt) Chạy máy bằng rượu lúc khan hiếm xăng: *Xe chạy rượu.* ♦ **chạy sấp chạy ngửa** (đt) Nh. Chạy ngược chạy xuôi. ♦ **chạy sông** (đt) Chỉ chạy được trong các sông, không ra biển được: *Tàu đó chỉ có phép chạy sông.* ♦ **chạy sớm** (đt) Nói đồng hồ chạy trước giờ chánh thức, sửa lại thì đúng luôn: *Chạy sớm 5 phút.* ♦ **chạy suốt** (đt) Chạy một mạch, chỉ ghé những ga chánh: *Chuyến xe chạy suốt.* ♦ **chạy tang** (trt) X. Cưới chạy tang. ♦ **chạy te** (đt) Thua chạy, không dám tranh tài nữa: *Thấy mặt tôi thì va chạy te.* ♦ **chạy tét** (đt) Nh. Chạy te. ♦ **chạy tin** (đt) Săn tin cách hấp tấp, lo kiếm tin tức: *Chạy tin cho kịp giờ lên khuôn báo.* ♦ **chạy tiền** (đt) Kiếm vay mượn tiền; Chạy tiền ăn Tết. ♦ **chạy tiền chợ** (đt) X. Chạy ăn. ♦ **chạy tiếp sức** (đt) Chạy đua trên đường dài phân ra nhiều chặng, mỗi chặng có một người trong đoàn đứng chực đón rước lấy cây cầm tay của người đoàn mình ở chặng trước chạy tới trao cho, rồi tiếp chạy đến trao cây cho người cùng đoàn ở chặng kế, một môn thi điền kinh. ♦ **chạy tốc lực** (đt) X. Chạy nước nạp. ♦ **chạy tội** (đt) X. Chạy án. ♦ **chạy tới** (đt) Cho xe chạy trờ tới trong cuộc lui tới để quày xe. ♦ **chạy tuốt** (đt) Chạy luôn một mạch mất dạng: *Gọi nó mà nó chạy tuốt* • Vuột tuốt, luôn một mạch: *Nắm kéo cái chạy tuốt.* ♦ **chạy than** (đt) Chạy với hơi than củi được lọc sạch, đốt trong bình đặc biệt gắn theo xe, trong thời kỳ khan hiếm xăng: *Xe hơi chạy than.* ♦ **chạy thầy** (đt) Tìm thầy gấp nhờ trị bịnh nặng: *Chạy thầy khắp nơi mà chưa mạnh.* ♦ **chạy thoát** (đt) Chạy thoát khỏi một cuộc rượt bắt: *Tên trộm chạy thoát.* ♦ **chạy thuốc** (đt) Nhờ thầy thuốc trị bịnh hoặc nhờ người chỉ thuốc: *Chạy thuốc cũng nhiều mà không khỏi.* ♦ **chạy trễ** (đt) Chạy sau giờ chánh thức: *Đồng hồ chạy trễ 5 phút.* ♦ **chạy trốn** (đt) Chạy tìm nơi trốn núp: *Sợ phải đòn nên chạy trốn.* ♦ **chạy vát** (đt) Day buồm nghiêng hay xéo để thuyền chạy tới mặc dầu bị gió ngược: *Thuyền chạy vát.* ♦ **chạy ven bờ** (đt) Nói hạng tàu nhỏ chạy gần bờ biển luôn, không vượt biển đi xứ khác được *(luật hàng hải).* ♦ **chạy việc** (đt) X. Chạy áp phe • (trt) Công việc được chạy, không trắc trở, không ối đọng: *Làm không chạy việc.* ♦ **chạy việt dã** (đt) X. Chạy băng đồng. chạy vuột (đt) Chạy khỏi, không bị bắt lại: *Nó vừng một cái chạy vuột mất.* ♦ **chạy xăng** (đt) Chạy bằng xăng *(essence)* • Chạy nhanh, chạy mau: *Chạy xe nhà, không chạy tắc xi nữa* • Kéo xe: *Con ngựa này già rồi, nên cho chạy xe chớ đua gì nữa được.* ♦ **chạy xợt** (đt) Chạy mà có ghé lại chỗ nào: *Chạy xợt rất hao xăng.*

CHẠY (trt) Nhằm, thành, tiếng cho kết quả sau khi tính rợ qua loa: *Tính ra chạy bảy đồng một chục* • Nhè, tiếng trách người đã làm một sự lầm lẫn: *Nó lấy mà anh chạy nói tôi! Đứa nhỏ làm mất tiền mà chị Hai lại chạy đánh đứa lớn* • (bạc) Bằng, không ai ăn ai: *Bù chạy; chín chạy.*

CHAM (trt) Cách vận dụng cái miệng *(mồm)* khi ăn, khi nói. ♦ **cham bam** (trt) Cg. Chàm ngoàm, cách ngậm thức ăn nhiều đến phùng má lên và thức ăn nằm nửa trong nửa ngoài: *Ngậm cham bam.* ♦ **cham chảm** (trt) Sang sảng, ong óng, giọng nói, giọng cãi to như gây lộn: *La cham chảm, cãi cham chảm.*

CHÀM (đt) (thực) Loại cây nhỏ cao lối 50cm, hoa đỏ có chùm, trái dài lối 4cm, trong cây có glucôsit gọi là indican $C_{14}H_{17}NO_6$, khi bị thủy phân, hóa ra glucôt và indôxyl, indôxil sau khi bị oxy hóa trong không khí, biến thành chất chàm màu xanh đậm, dùng nhuộm vải rất bền *(Indigofera tinctoria): Xanh như chàm; Lỡ tay trót dã nhúng chàm* (K).

CHÀM NGOÀM (trt) X. Cham bam.

CHÀM NHÀM (trt) Bung thùa, dở dang, nửa chừng bỏ dở; bề bộn, không thu xếp gọn gàng: *Bày bố chàm nhàm rồi bỏ đi làm việc khác.*

CHÁM (đt) Đánh dấu, ghi cho nhớ: *Chám sách, chám trán.*

CHẠM (đt) Đục, khắc cho nổi hình lên: Chạm rồng chạm phụng, kiểng chạm, thợ chạm • (R) Đụng đầu, gặp cách chán chường, động mạnh, làm mếch bụng: *Chạm mặt, va chạm* • Vồ, chụp mồi: *Cọp chạm mồi.* ♦ **chạm bong** (đt) Đục khuyết chung quanh cho ở giữa nổi hình lên. ♦ **chạm cốc** (đt) Cụng ly (X. Cụng ly). ♦ **chạm cữ** (đt) Chết yểu khi mới sinh, chưa đầy cữ. ♦ **chạm lộng** (đt) Cố gặp người có ý tránh mình để khiêu khích: *Tao mới chạm mặt nó đây* • Cg. Chạm ngõ, gặp biết nhau chánh thức giữa trai và gái trong một cuộc lễ: *Lễ chạm mặt.* ♦ **chạm mồi** (đt) Đã có ăn thịt người rồi: *Cọp chạm mồi, sấu chạm mồi.* ♦ **chạm nọc** (trt) Lộ tẩy, vô tình làm lậu việc kín của người: *Nói chạm nọc.* ♦ **chạm nổi** (đt) X. Chạm bong. ♦ **chạm ngõ** (đt) X. Chạm mặt. ♦ **chạm tự ái** (đt) Động tự ái, làm mất mặt người: *Đừng chạm tự ái ai cả.* ♦ **chạm trán** (đt) Gặp nhau thình lình: *Hai người đã chạm trán giữa đàng* • (R) Đụng nhau, gặp nhau để tranh tài: *Cuộc chạm trán giữa vô địch Hậu Giang và vô địch Sài Gòn.* ♦ **chạm trổ** (đt) (đ): Chạm. ♦ **chạm vía** (đt) (truyền) Mắc đàng dưới, phải tà, bị ông bà quở, bịnh vì bị thần thánh, ma quỷ bắt.

CHAN (đt) Rưới lên: *Chan canh, chan nước mắm; Rau tôm nấu với ruột bầu, Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon* (cd) • (R) Cách đầy dẫy, ròng ròng, tuôn ra nhiều: *Chan chứa, chan hòa.* ♦ **chan chan** (trt) Bộn bàng, nhiều lắm: *Còn nhiều ân ái chan chan* (K). ♦ **chan chứa** (tt) Đầy dẫy, lênh láng: *Tình yêu chan chứa.* ♦ **chan hòa** (trt) Ròng ròng, tuôn chảy khắp nơi và nhiều: *Dòng Cửu Long chan hòa khắp Hậu Giang.* ♦ **chan òa** (đt) Tuôn rơi (nước mắt), khóc: *Nước mắt chan òa.*

CHAN CHÁN (trt) X. Nhầy chán chậu.

CHAN CHÁT (trt) Tiếng kêu khô khan của hai vật mỏng chạm nhau: *Vỗ tay chan chát* • (tt) Duy nhứt, cộc lốc, trơ trọi, không có gì kèm theo: *Ba đồng lương chan chát; lãnh lương chan chát.*

CHAN NHÀN (trt) Cg. Nhan nhản, rõ ràng, cách lộ liễu: *Thấy chan nhản; bày chan nhản ra đó.*

CHÁN (bt) Ngán, không thèm, không thích dùng nữa sau khi đã no, đã thỏa mãn: *Bất chán, thấy chán* • (R) Lắm, nhiều: *No chán, chán tiền, chán vạn người mua* • Rõ ràng, không chối cãi được: *Chán chường.* ♦ **chán bứ** (trt) Ngán ngược, nuốt không vô nữa: *No chán bứ rồi, dọn thêm chi nữa?* ♦ **chán chê** (trt) No nê, thỏa thích, đã đời: *Đã nửa đời người rồi, việc đời đã chán chê* • Thiếu gì, nhiều lắm: *Còn chán chê đây, lo gì* • Sẩu mình, thối chí: *Đợi chán chê mà không thấy đến.* ♦ **chán chường** (trt) Trải qua nhiều, không thích nữa: *Quá nhiều nên đã chán chường yến anh* (K) • Rõ ràng, tạn mặt: *Xa xôi ai có tỏ chừng, Gần thì lại thấy chán chường dửng dưng* (cd). ♦ **chán đời** (tt) Buồn, thối chí, không thiết đến việc đời nữa, muốn chết cho rồi: *Bộ chán đời, chán đời quyên sinh.* ♦ **chán ghét** (đt) Chán đến ghét, không muốn thấy nữa: *Thấy chán ghét quá.* ♦ **chán hê** (tt) Dư ra vì quá nhiều: *Đồ ăn còn chán hê.* ♦ **chán mắt** (trt) Đã con mắt, no mắt: *Xem hoài không chán mắt.* ♦ **chán nản** (đt) Thối chí, không thiết đến nữa: *Thấy chán nản quá!* ♦ **chán ngán** (đt) Ngán ngẩm, muốn bỏ cả: *Chán ngán tình đời.* ♦ **chán ngắc** (đt) Ngán ngược, hết nuối vô: *Thấy mỡ mà chán ngắc.* ♦ **chán ngắt** (đt) Tẻ tái trong lòng, buồn bã sinh chán: *Cảnh chán ngắt.* ♦ **chán phè** (tt) X. Chán phèo. ♦ **chán phèo** (tt) Thật đáng chán, quá chán: *Chuyện chán phèo.* ♦ **chán tai** (trt) Nhàm tai, không muốn nghe nữa: *Nghe thét bất chán tai.* ♦ **chán vạn** (trt) Hằng vạn, thiếu gì, hiếm gì: *Chán vạn tiền; Chán vạn người mua.*

CHÁN CHẬU (trt) X. Nhảy chán chậu.

CHẠN (đt) Vóc giạc, tiếng so sánh thân hình: *Đồng chạn, một chạn, vừa chạn.*

CHẠN (đt) Cũi, giá, vật đựng chén bát, thức ăn, có nhiều ngăn.

CHANG (bt) Bằng, đều; rải đều, bủa đều, chia ra đồng đều: *Chang đồng, chang chang* • (đt) Rễ bàng, rễ cây, nhiều nhất là rễ cây chiết, bủa trên mặt đất, không ăn xuống. ♦ **chang bang** (tt) Bình rĩnh, phình to nhưng không nhọn: *Bụng chang bang.* ♦ **chang bằng** (tt) Chắn chòi, không dư không thiếu: *Bài bù chang bằng (bài cào)* • Ngang chàng, trẹt lét: *Gương mặt chang bằng.* ♦ **chang chang** (tt) Cắt và đều trời, thật nóng: *Nắng chang chang.* ♦ **chang đều** (đt) San sẻ, chia đều nhau: *Chang đều cho anh em, đừng kể có người không.* ♦ **chang đồng** (đt) Chia bằng nhau: *Chang đồng cho nhau, đừng kể nhiều người ít.* ♦ **chang mày** (đt) Xương gồ lên, chỗ lông mày mọc • (thth) Mày, lông mày: *Có rửa thì rửa chân tay, Đừng rửa chang mày chết cá ao anh* (cd). ♦ **chang mỏ** (đt) Cái mống mả, phía dưới cái núm, chẻ bề ra.

CHÀNG (đt) Thứ đục bằng lớn, giẹp và ngắn dùng xởi gỗ: *Cái đục cái chàng; Cha chàng, con đục mới hay, Cha con đục đẽo liền tay vội vàng* (cd).

CHÀNG (đt) (đdt) Người trai trẻ, đàn ông: *Anh chàng, chàng rể, chàng ơi* • Tiếng vợ gọi chồng: *Lụy song sa đưa chàng xuống huyệt, Mai táng chàng rồi ly biệt ngàn năm* (cd). ♦ **chàng Năm** (đdt) (truyền) Một giống yêu tinh, nguyên là loài rắn già cổi lốt, hay bắt đàn bà con gái bệnh nặng, có khi chết: *Mắc chàng Năm; cúng chàng Năm.* ♦ **chàng rể** (đt) Chú rể, người rể, thằng rể: *Con mụ có thương mụ đâu, Để cho chàng rể nàng dâu thương cùng* (cd). ♦ **chàng ta** (đdt) Anh ta, tiếng chỉ người đàn ông vắng mặt cách khinh thường: *Chàng ta đâu rồi?* ♦ **chàng ơi** (đdt) Nh. Chàng ta.

CHÀNG (trt) Cử chỉ, cách đứng, ngồi, há miệng rộng, bẹt ra. ♦ **chàng bẹt** (trt) Bẹt rộng ra, trên túm dưới bẹt ra: *Để cái chân ba chàng bẹt ra.* ♦ **chàng hàng** (đt) Hàng xóm, láng giềng, những người ở chung xóm (cũng nhận là bà con): *Bà con chàng hàng.* ♦ **chàng hẳng** (trt) Bẹt hai chân ra: *Đứng chàng hẳng, ngồi chàng hảng chẻ hẻ ra đó.* ♦ **chàng màng** (trt) Loanh quanh, lượn quanh bên ngoài: *Kìa như cỏ nội hoa ngàn, Mặc tình ong bướm chàng màng một bên* (cd). ♦ **chàng oạc** (trt) Bét ra, rộng ra: *Hả họng chàng oạc, cửa mở chàng oạc.* ♦ **chàng ràng** (trt) Cà rà, quanh quẩn một nơi, làm rộn, cản trở công việc người: *Chợ chiều nhiều khế ế chanh, Nhiều con gái lạ nên anh chàng ràng* (cd).

CHÀNG (đt) (động) Tên con vật. ♦ **chàng hiu** (đt) Loại ếch nhái, ốm dài, bốn chân thật dài, nhìn lạnh ngắt: *Chàng hiu hót cỏ.* ♦ **chàng làng** (đt) Loại chim nhỏ đuôi dài, lông xám. ♦ **chàng nghịch** (đt) Loại chim lông xám, chân cao hồng hồng, mỏ dài.

CHÁNG (đt) Nạng, nơi nhánh từ thân cây mọc ra: *Ngồi trên cháng.* ♦ **cháng ba** (đt) Nơi thân cây chia ra ba nhánh, không ngọn, hoặc hai nhánh một ngọn. ♦ **cháng hai** (đt) Nơi thân cây chia ra hai nhánh không ngọn, hoặc một nhánh một ngọn.

CHÁNG VÁNG (tt) Xây xẩm, chóng mặt, quay cuồng trong đầu, mắt hoa lên: *Cháng váng muốn té; Bị một tát tai cháng váng.*

CHẢNG (tt) Loại trâu sừng bẹt rộng ra, tánh hung hăng: Trâu chảng.

CHẠNG VẠNG (tt) Nhá nhem, lúc trời sẩm tối: *Chạng vạng rồi, đừng để con nít ở trần.*

CHANH (đt) (thực) Loại cây ăn trái, thân và nhánh có nhiều gai, lá dày, hoa trắng, trái tròn, vỏ có nước the và thơm, trong có múi, múi có nhiều tép nhỏ, nước thiệt chua, có nhiều sinh tố (Citrus aurantifolia). ♦ **chanh cốm** (đt) Trái chanh non • (B) Gái tơ. ♦ **chanh chua** (trt) Chua ngoa, lắm điều, cách nói mất mỏ, cay đắng: *Ăn nói chanh chua.* ♦ **chanh giấy** (đt) Loại chanh vỏ mỏng, nước nhiều và thơm. ♦ **chanh mọi** (đt) Loại chanh rừng trái to bằng trái cam, không thơm. ♦ **chanh núm** (đt) Chanh trái hơi dài, trên có núm.

CHANH RANH (tt) Trẻ con, chưa biết gì: *Con nít chanh ranh mà đèo bòng.*

CHANH NƯỚC (bt) Chứng bệnh vàng da, lớn bụng: *Bị chanh nước.*

CHÀNH (đt) Chằn, kéo dài ra, rộng ra: *Mỏng, dày chừng ấy chành ba góc* (H.X.Hương) • (R) (đt) Bổ ra, làm cho vỡ: *Chành cây, chành nhọt.* ♦ **chànhành** (trt) Cg. Chình ình, phơi bày rõ ràng: *Nằm chànhành; Chuyện đã chànhành mà còn giấu: Chửa, bụng chành ành.* ♦ **chành bành** (trt) Dang rộng ra, bét ra: *Ngồi chành bành, nói chành bành cái miệng, để cửa chành bành.* ♦ **chành chạch** (trt) Nhóp nhép, miệng cử động luôn: *Ăn chành chạch tối ngày, nói chành chạch rùm tai.* ♦ **chành chạnh** (tt) Vuông vức, thật vuông: *Vuông chành chạnh.* ♦ **chành đổi** (đt) Cái búa tán của thợ rèn, dùng tán bằng đầu đinh.

CHÀNH (đt) Kho, vựa, nơi chứa mẻ cốc, cá khô, v.v... để bán sỉ: *Chành lúa, chành khô...*

CHÀNH RÀNG (đt) (thực) Cg. Chành rành, loại cây nhỏ, cao từ 1 tới 2m, lá cứng mỏng, giòn; hoa xanh không cánh, đực và cái riêng; trái có hai cánh giẹp (*Dodonaea viscosa*), nguyên là vị địa phu tử của Đy.

CHÁNH (đt) Nhánh, cành cây nhỏ.

CHÁNH (tt) Cg. Chính, người đứng đầu một sở, một hội, một ban, một việc...: *Mười giờ ông Chánh về Tây, cô Ba ở lại lấy thầy thông ngôn* (cd). ♦ **chánh án** (đt) Vị Thẩm phán đứng đầu một tòa án, khi đăng đường ngồi giữa. ♦ **chánh chủ khảo** (đt) Người đứng đầu trông nom, kiểm soát một khóa thi và trông nom việc chấm bài thi. ♦ **chánh nhất** (đt) Vị Chánh án tòa Thượng thẩm. ♦ **chánh tòa** (đt) X. Chánh án. ♦ **chánh tham biện** (đt) Tỉnh trưởng thời Pháp thuộc. ♦ **chánh văn phòng** (đt) Người đứng đầu một văn phòng.

CHẢNH (tt) Kiêu, làm cao: Đừng làm mặt chảnh mà! • Tỉnh táo, tỉnh mỉnh: *Chảnh hoảnh.* ♦ **chảnh hoảnh** (tt) Tỉnh mỉnh, không sật sừ: *Ngủ mới dậy mà mặt chảnh hoảnh* • Kiêu kỳ, ra dáng, làm bộ: *Bộ tịch chảnh hoảnh.*

CHẠNH (trt) Trại, sai lệch, không đúng: *Đọc chạnh.*

CHẠNH (bt) Cảm động, tưởng đến rồi buồn: *Chạnh thương chạnh nhớ chạnh sầu, Vì ai nên nỗi cho trầu xa cau* (cd). ♦ **chạnh lòng** (bt) Động lòng: *Đêm khuya ngồi dựa khoang bồng, Sương sa gió lạnh chạnh lòng nhớ em* (cd). ♦ **chạnh tưởng** (bt) Buồn rồi nhớ đến hoặc nhớ đến rồi buồn: *Đêm nằm nghe vạc trở canh, Nỗi niềm chạnh tưởng đến anh mà buồn* (cd).

CHAO (đt) Thức ăn làm bằng đậu nành xay nhuyễn: *Tương chao.* ♦ **chao chùa** (đt) Chao ở chùa làm, thường lỏng và béo hơn. ♦ **chao đỏ** (đt) Chao hình khối vuông lối 4cm, màu đỏ, dai và mặn, do người Triều Châu làm. ♦ **chao hộp** (đt) Chao miếng vuông lối 3cm, giẹp, nhão và trắng, đựng trong hộp thiếc hoặc lọ chai, do người Quảng Đông làm.

CHAO (đt) Đãi, sảo qua sảo lại dưới nước cho trội vật dơ, gạn cái sạch lại: *Chao rổ giá* • (R) a) Lao, lăn vào, nhảy xuống: *Chao mình* • b) Xao, bị gió đàn: *Đèn chao gió, đèn bị gió chao* • c) Hớt, dùng rổ mà vớt: *Chao cá, chao tôm* • d) Vét hết, mua hết không chừa: Chao sữa, chao than. ♦ **chao chong** (đt) (đệm): Chao, không chao: *Chao chong chi cho tốn công.* ♦ **chao động** (đt) Dao động, lắc mạnh: *Chao động cho sạch cát.* ♦ **chao mình** (đt) Lao mình, chuồi xuống: *Các tay bơi, chao mình rất đẹp.* ♦ **chao nghiêng** (đt) Cầm rổ nghiêng chao dưới nước cho vật dơ nhẹ dễ trôi theo nước. ♦ **chao ươm** (đt) Chao kén tằm trong nước sôi để lấy mối tơ.

CHAO (đt) Cg. Phẫn, một thứ chụp đèn.

CHAO (tht) Cha ơi! tiếng la khi đau đớn: *Chao ôi!*

CHAO CHÁC (tt) Tráo chác, thiếu thành thật: Người chao chác.

CHÀO (đt) Tỏ bằng lời hay cử chỉ (bắt tay, chắp tay cúi đầu, đỡ nón, lột nón, lột khăn) lòng kính trọng hay ân cần khi gặp ai hay từ biệt ai: *Hỏi thăm đến ngõ thì vào, Tay đặt gánh xuống miệng chào: thưa anh; Thấy anh em cũng muốn chào, Sợ e chị cả giắt dao trong mình* • (B) Ra đời, được sinh ra: *Chào đời* • Mời, mời ăn, mời mua: *Chào rơi, chào hàng.* ♦ **chào cờ** (đt) Chào lá cờ biểu hiện quốc gia, tượng trưng tinh thần dân tộc khi lá cờ được kéo lên; nếu mặc đồng phục, sẽ bàn tay mặt để ngang tai theo kiểu nhà binh; nếu thường phục và có đội nón, dùng tay mặt đỡ nón để ngang vai trái, tay ở trên trái tim, ở trường hợp nào cũng đứng thẳng người, mắt trông thẳng lá cờ. ♦ **chào đời** (đt) Ra đời, mới sanh ra: *Khóc oa oa như đứa bé mới chào đời.* ♦ **chào hàng** (đt) Chào khách hàng, mời khách mua hàng. ♦ **chào hỏi** (đt) Chào người mình mới gặp và hỏi thăm: *Tới đây chào hỏi quý nương, Hỏi thăm ông chủ ruộng người thương tôi người nào (Hò).* ♦ **chào khách** (đt) Chào người khách mới tới • X. Chào hàng. ♦ **chào rơi** (đt) Mời lơi, mời lấy lệ chớ không thật lòng: *Miệng chào rơi, bụng khấn trời đừng ăn* (tng). ♦ **chào thầy** (đt) Đãi thầy, uống thang thuốc đầu thấy đỡ nhiều, về sau bệnh trở nặng: *Bịnh chào thầy.*

CHÀO MÀO (đt) (động) Loại chim đầu có chóp (mào) đen, lông mình nâu, đuôi đen dài • (R) Cái mũ lính lật lên, hai đầu nhọn như chóp chim chào mào: *Mũ chào mào, lính chào mào.*

CHÀO RÀO (trt) Ồn ào, chộn rộn: *Chào rào rùm tai.*

CHÁO (đt) Thức ăn lỏng bằng gạo nấu nhừ, có hoặc không để thêm nhiều món gia vị khác: *Chàng đi nhớ cháo làng Ghẻ, Nhớ cơm phố Mía nhớ chè Đông Viên* (cd). ♦ **cháo ám** (đt) Cháo nấu với cá lóc nguyên con, ăn với rau ghém. ♦ **cháo bồi** (đt) Cháo nấu có để bột cho nước sên sết, tôm quết với bột thiệt nhuyễn, giò heo, nấm mèo, thêm điều màu *(sim phụng)* cho nước đỏ tươi. ♦ **cháo búp** (đt) Cháo nấu với gạo vừa nở, không để nhừ. ♦ **cháo chúc** (đt) X. Cháo trắng. ♦ **cháo heo** (đt) Cháo nấu có để rau sam, giền gai, rau chay, v.v... cho heo ăn • (B) Đồ ô tạp, lộn xộn, không trật tự: *Đồ cháo heo, ăn ở như cháo heo.* ♦ **cháo hoa** (đt) Cháo nấu cho gạo nở như cái hoa: *Hà tiện mà ăn cháo hoa, Đồng đường đóng đậu ra ba, bốn đồng* (cd). ♦ **cháo khuya** (đt) (B): Cuộc hành lạc giữa đêm khuya: *Đi ăn cháo khuya.* ♦ **cháo lao** (đt) (đệm): Cháo: *Bịnh mà không có cháo lao chi hết.* ♦ **cháo lòng** (đt) Cháo nấu với lòng heo (lợn), nước đục hoen hoét, hoặc đỏ dợt • (B) Màu quần áo cũ trỗ hoen hoét: *Bộ đồ cháo lòng.* ♦ **cháo lú** (đt) (truyền) Thứ cháo dưới âm phủ cho hồn ma sắp đi đầu thai ăn để quên hết việc kiếp trước và việc đưới âm phủ • (B) Món ăn gán cho những người mà mình cho là ngu đần ăn, khi giận mắng: *Đồ ăn cháo lú.* ♦ **cháo muối** (đt) Cháo người Triều Châu nấu gồm có cá vò viên, chả cá hấp, chả cá chiên, khô hường, nước lèo, v.v... (do "chìa mối" là tiếng mời "ăn cháo" mà độ chừng ra): *Hàng Cháo muối.* ♦ **cháo rau** (đt) Cháo và rau, bữa ăn đạm bạc, đời sống đạm bạc: *Cháu ra hẩm hút.* ♦ **cháo thí** (đt) Cháo nấu cúng cô hồn rồi thí cho người nghèo ăn: *Chết ăn cháo thí.* ♦ **cháo thương hàn** (đt) Cháo nấu với trứng gà, để hành, tiêu thật nhiều cho người bịnh ăn cho ra mồ hôi. ♦ **cháo trắng** (đt) Cg. Cháo chúc, cháo nấu với gạo hoặc tấm trắng, không gia vị, không nêm, đôi khi có hột bạch quả.

CHÁO (đt) Đi mất, đi không cho ai hay: Nó mới đây, cháo đâu rồi?

CHÁO CHAN (trt) Làu, sành sỏi, biết rành rẽ, thuộc nằm lòng: *Biết cháo chan, thuộc cháo chan.*

CHÁO RÁO (tt) Đau đáu, buồn sợ, lo trong lòng: *Bộ*

cháo ráo.

CHẢO (dt) Đồ dùng nhà bếp miệng tròn rộng, trũng lòng, có hai quai: *Bắc chảo lên, cạp chảo, lọ chảo, nón chảo.* ♦ **chảo chớp** (dt) Chảo nhỏ. ♦ **chảo đụn** (dt) Chảo to, thường dùng nấu cơm cho vài chục người ăn: *Cơm nấu cả chảo đụn mà ăn không đủ!* ♦ **chảo quai vạc** (dt) Chảo thật to dùng nấu tương, hai quai trề ra.

CHÃO (dt) Dây đỏi, dây thừng to sợi: *Thừng chão; Lộn thừng lộn chão; Muốn địch thì lại địch dây, Bên thừng bên chão xem dây nào bền* (cd).

CHẠO (dt) Thức ăn làm bằng tôm hay cá ép bớt nước và quết nhuyễn: *Chạo tôm, chạo cá, ăn chạo.*

CHẠO RẠO (đt) Làm lộn xộn, bàn ra nói vào lôi thôi: *Chuyện đâu còn đó, đừng chạo rạo!*

CHẠP (tt) Tên một lễ tế trong tháng cuối năm: *Giỗ chạp* • (R) Tên tháng thứ 12 trong năm: *Tháng chạp là tiết trồng khoai, Tháng giêng trồng đậu tháng hai trồng cà* (cd). ♦ **chạp mả** (dt) Lễ giẫy mả lúc cuối năm. ♦ **chạp tổ** (dt) Lễ cúng tổ lúc cuối năm.

CHÁT (tt) Vị làm quánh miệng, rít lưỡi, rút khô nước miếng, phần nhiều là vị trái còn sống (xanh): *Chuối chát, rượu chát,* mặn chát; Hai tay cầm hai quả hồng, Quả chát phần chồng, quả ngọt phần trai (cd). ♦ **chát chát** (tt) Hơi chát, không thiệt chát. ♦ **chát lè** (dt) (đệm): *Chát đến thè lưỡi ra: Thà rằng ăn nửa quả hồng, Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè* (cd). ♦ **chát ngắt** (tt) (đệm): Quá chát, chát đến trân mình lại: *Trái chát ngắt.* ♦ **chát ngầm** (tt) (đệm): Chát cách ngấm ngầm, ngậm lâu, nhai lâu mới nghe chát • (B) Cộc lốc, vô duyên: *Giọng nói chát ngầm nghe chát ngầm.* ♦ **chát xít** (tt) (đệm): Chát đến xít lưỡi lại.

CHÁT (trt) Tiếng do hai vật mềm và mỏng chạm mạnh nhau: *Nghe chan chát, tom chát, vả chát, đánh cái chát.* ♦ **chát chúa** (trt) Tiếng vang dội khô khan, làm màng nhĩ dội mạnh: *Tiếng la chát chúa, tiếng nổ chát chúa.* ♦ **chát tai** (trt) Tiếng động mạnh làm dội màng nhĩ, khó chịu lỗ tai: *Nổ chát tai; Gây lộn nghe chát tai.*

CHẠT (trt) Tạt, tiếng động do hai vật cứng chạm mạnh và dội lại: *Nghe cái chạt, vả chạt, nghe lạt chạt.*

CHAU (đt) Cg. Châu, cau, nhăn, nhíu mày lại: *Khi vò chín khúc khi chau đôi mày* (K) • (R) (trt) Vẻ mặt trong vài trường hợp: *Chau quầu, chau vau.* ♦ **chau mày** (đt) Nhíu đôi chang mày lại làm cho trán nhăn, mặt nhăn, để tỏ ý không bằng lòng: *Máu ghen ai chẳng chau mày nghiến răng* (K). ♦ **chau quầu** (trt) Đăm đăm, cách chăm chú khi mở to mắt và đứng tròng: *Cặp mắt chau quầu như muốn ăn gan người ta.* ♦ **chau vau** (tt) Dã dượi, xanh xao, vẻ mặt người mất ngủ, thức đêm nhiều, sắp bịnh: *Bộ chau vau như bịnh lâu lắm.*

CHÀU BẠU (tt) Cg. Châu quạu, quặn xà mâu, vẻ mặt người toan gây gỗ, toan kiếm chuyện sanh rầy: *Mặt châu bạu.*

CHÀU QUẠU (tt) X. Châu bạu.

CHÀU VÀU (tt) Chau vau.

CHÁU (đt) Vai và tiếng gọi những con của con mình trở xuống và con những người ngang vai mình trong thân hay ngoài thân: *Con ai là chẳng giống ông* (cd); *Con một cháu bầy; Con cháu lối xóm* • (đdt) Tiếng tự xưng của người nhỏ với những người ngang vai cha mẹ mình sắp lên: *Dạ, cha cháu đi vắng.* ♦ **cháu chắt** (dt) Cg. Thằng tôn, cháu ba đời, kêu bằng ông bà cố hay ông bà cụ • (đệm) Các lớp cháu từ cháu nội cháu ngoại trở xuống: *Có phước quá, cháu chắt quỳ chật trong chật ngoài.* ♦ **cháu chít** (dt) Cg. Viễn tôn, cháu năm đời trở xuống, hết thuộc trong hàng cửu đại (thật ra, đối với cháu chít, ông bà đã thuộc vào hàng thủy tổ, hết cúng giỗ và được thờ chung ở bàn thờ tổ tiên, thì đứa cháu năm đời trở thành bốn đời, vẫn trong hàng cửu tộc). ♦ **cháu chút** (dt) Cg. Huyền tôn, cháu bốn đời, gọi bằng ông sơ hay ông kỵ. ♦ **cháu dâu** (dt) Vợ đứa cháu trai mình: *Ai làm cho giượng mang cùm, Bởi chưng giượng dại chưng mùng cháu dâu* (cd). ♦ **cháu đích tôn** (dt) Đứa cháu nội trai lớn hơn hết trong số cháu nội trai mà mình có, được kể là có quyền và bổn phận nhiều hơn hết trong việc thừa kế và kế tự theo luật pháp và luân lý. ♦ **cháu gái** (dt) Đứa cháu đàn bà con gái. ♦ **cháu họ** (dt) Cháu bà con một họ. ♦ **cháu nội** (dt) Cg. Nội tôn, con của con trai mình, gọi ông bà nội. ♦ **cháu ngoại** (dt) Cg. Ngoại tôn, con của con gái mình, gọi ông bà ngoại. ♦ **cháu rể** (dt) Chồng của cháu gái mình. ♦ **cháu trai** (dt) Đứa cháu đàn ông con trai.

CHẨU (đt) Chu, chúm môi lại. ♦ **chẩu mỏ** (đt) Đâu mỏ, lời mắng hay nói nặng: *Chẩu mỏ đó mà nói chuyện!*

CHẮC (tt) Có nạc cứng, nhiều, không lép, không óp, không xốp: *Cua chắc, lúa chắc, gỗ chắc, chắc da chắc thịt* • (trt) Vững, bền,có thiệt: *Đóng chắc, kể chắc, quyết chắc, vững chắc* • Không chắc lắm, hơi nghi ngờ: *Chiều nay chắc mưa.* ♦ **chắc ăn** (trt) Chắc trăm phần trăm, không sai chạy, sẽ có kết quả tốt: *Làm vậy thì chắc ăn.* ♦ **chắc bằng** (trt) Đích xác, có bằng cớ: *Chắc bằng vào đâu mà dám tin.* ♦ **chắc bụng** (trt) Cg. Chắc dạ, vững lòng, tin cậy được: *Nó đi với anh thì tôi chắc bụng lắm* • (tt) No dai, ít sợ bịnh hoạn: *Ăn cơm cho nó chắc bụng.* ♦ **chắc cứng** (trt) Chặt cứng, thiệt chắc: *Nêm chắc cứng* • Chắc chắn, hẳn hoi, không sai chạy: *Nói chắc cứng.* ♦ **chắc chắn** (tt) Vững bền, lâu hư: *Đồ vật chắc chắn* • Thành thật, ăn chắc nói chắc: *Người chắc chắn* • (trt) Đích thực, đích xác: *Chắc chắn là va; chắc chắn phải có.* ♦ **chắc chân** (trt) Vững chân, không sợ đời đổi, mất mát. ♦ **chắc dạ** (trt) Vững lòng, không lo sợ: *Chắc dạ được yêu* • Nh. Chắc bụng. ♦ **chắc gan** (trt) Có gan lắm, giỏi chịu đau đớn, khổ sở: *Chắc gan không khai một lời.* ♦ **chắc gì** (trt) Không chắc: *Chắc gì đâu đã hơn đâu, Cầu tre lỡ nhịp hơn cầu Thượng Gia* (cd). ♦ **chắc hẳn** (bt) Rất chắc, hẳn như thế, không thể nào khác: *Việc ấy thì chắc hẳn; Chắc hẳn va phải đến.* ♦ **chắc lép** (tt) Nửa chắc nửa lép, không tin hẳn bề nào, ý lo ngại, ngờ vực: *Việc chắc lép quá, biết đâu mà tin.* ♦ **chắc mẩm** (trt) Cg. Chắc mẻm hay chắc mỏm • Nh. Chắc hẳn. ♦ **chắc nịch** (tt) Rắn chắc, cứng thịt: *Cua chắc nịch, da thịt chắc nịch.* ♦ **chắc tay** (trt) Vững bụng, không sợ: *Lấy cọc cho chắc tay.* ♦ **chắc thịt** (tt) Thịt rắn chắc: *Cua nặng chắc thịt; loại cá chắc thịt; Nặng tập thể dục thì chắc thịt.* ♦ **chắc ý** (trt) Lòng tin chắc, không e ngại: *Chắc ý va đến nên chuẩn bị hẳn hoi.*

CHĂM (trt) Chuyên cần, chú ý một việc không lo ra: *Bởi anh chăm việc canh nông, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài* • (tt) Khôn, sáng ý, dễ dạy: *Voi chăm.* ♦ **chăm bẳm** (trt) Đăm đăm, ngó thẳng với vẻ hậm hực, mắt2 không

rời: *Ngó chăm bẩm hình như muốn cự.* ♦ **chăm chăm** (đt) Chú ý, không xao lãng: *Chăm chăm vào người đó, chăm chăm có một việc* • (trt) Nh. Chăm bẩm. ♦ **chăm chắm** (tt) Nghiêm trang, ngay ngắn: *Nệm chăm chắm giải, nến giần giật giăng* (Nđm). ♦ **chăm chỉ** (trt) Chuyên vào một việc, không lo ra: *Gái thì chăm chỉ việc nhà, Khi vào canh cửi khi ra thêu thùa* (cd). ♦ **chăm chú** (đt) Chú ý vào một việc, không xao lãng: *Chăm chú vào trang sách.* ♦ **chăm chúi** (đt) Găm xuống chăm chú: *Ngồi chăm chúi xuống bàn.* ♦ **chăm chút** (đt) Trông nom, săn sóc kỹ lưỡng: *Chăm chút con thơ.* ♦ **chăm nom** (đt) Nom chừng cách chăm chỉ, tới lui trong chừng giùm. ♦ **chăm sóc** (đt) Săn sóc cách chăm chỉ: *Chăm sóc cho trẻ nó học.*

CHẦM (đt) Kết dính lại: *Chầm lá, chầm nón, chầm tơi, chầm buồm, lá chầm; Vợ xé gai chầm lưới, Chồng đánh cá đổi tiền* (Vđ). ♦ **chầm đóp** (đt) Lá dừa nước tước bỏ cọng, chầm lại để lợp nhà: *Nhà lợp chầm đóp.* ♦ **chầm khíu** (đt) (đệm): Vá víu, vá cho lành cách sơ sài: *Mặc áo quần chầm khíu cả.*

CHẦM (dt) Đầm, chỗ trũng rộng ngập nước, mọc đầy lau sậy: *Ao chầm, bưng chầm, chầm Dạ Trạch.* ♦ **chầm nò** (đt) Đặt nò, ngồi nò ở chầm, ở sông... mà bắt cá: *Chầm nò kiếm cá (X. Ngồi nò).*

CHẤM (đt) Ngâm cho thấm rồi lấy ra: *Mứt chấm* • (dt) Ống giắm, cái ống cất rượu • (dt) (động) *Tên một loại cá mình dài như cái ống lối 1m, vảy to, màu xanh đen.*

CHẦM (tt) Chổng xuống, dốc xuống, chúc xuống: *Chầm đầu.*

CHẦM HẦM (trt) Hăm hở, sốt sắng, cách cương quyết: *Ăn nói chầm hầm, bộ chầm hầm.*

CHẬM (đt) Thấm, đặt vật khô vào nước cho rút nước: *Chặm mắt, chặm mực, giấy chặm.* ♦ **chặm mắt** (đt) Đặt miếng gòn vào mắt cho rút ghèn cháo hay đặt khăn vào mắt để lau nước mắt. ♦ **chặm mực** (đt) Dùng giấy chặm (giấy thấm) rút mực trên giấy mới viết hay bị vấy mực.

CHĂN (đt) Coi giữ, cho ăn: *Chăn bò, chăn tằm, chăn trâu* • (R) Chăm sóc, cai trị, giữ cho được an toàn: *Chăn con, chăn dân.* ♦ **chăn dắt** (đt) Giữ gìn và dắt đi ăn: *chăn dắt bầy trâu.* ♦ **chăn dân** (đt) Cai trị dân, lo cho nước giàu dân mạnh, an cư lạc nghiệp. ♦ **chăn giữ** (đt) Coi giữ, đi theo phía sau coi chừng và không cho đi lẻ bầy: *Nuôi bò phải có người chăn giữ.* ♦ **chăn nuôi** (đt) Nuôi và chăn, nghề nuôi gia súc: *Sở chăn nuôi.* ♦ **chăn sóc** (đt) Gìn giữ, săn sóc: *Chăn sóc đàn con dại.* ♦ **chăn tằm** (đt) Nuôi tằm, nghề nuôi tằm lấy tơ.

CHĂN (đt) Cg. Sà rong, cái váy của người Mên, dùng mặc thay cho quần ở trong nhà cho mát: *Vận chăn, chăn tằm* • Mền, vật đắp ấm khi ngủ: *Chăn bông, chăn loan gối phượng.* ♦ **chăn bông** (đt) Mền bông, mền nỉ, đắp ấm hơn mền vải: *Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng* (H.X.Hương). ♦ **chăn cù** (đt) Chăn (mền) bằng lông dệt ở Cao Ly: *Chăn cù gối xếp.* ♦ **chăn chiếu** (đt) Cg. Chiếu chăn, vật dùng trên giường ngủ • (B) Việc vợ chồng: *Người về chăn chiếu no đôi, Để tôi gối chích lẻ loi một mình* (cd). ♦ **chăn gối** (đt) Nh. Chăn chiếu: *Lọ là chăn gối mới ra sắt cầm* (K). ♦ **chăn loan** (đt) Cái mền có thêu chim loan • (R) Cái mền đẹp của đàn bà: *Chăn loan gối phượng.* ♦ **chăn tẩm** (đt) Cái chăn mỏng vận để tắm thay quần, ngủ, cho dễ, cho mát.

CHẰN (đt) (truyền) Tên một con tinh dữ tợn, ăn thịt người: *Thạch Sanh chém Chằn, dữ như bà Chằn* • (R) (đt) Bành miệng ra rộng như miệng bà Chằn để nhát trẻ con: *Chằn miệng.* ♦ **chằn tinh** (dt) Con tinh Chằn • (R) (tt) Người đàn bà hung dữ, mặt xấu xa: *Dữ như chằn tinh, xấu như chằn tinh.*

CHẰN CHẬN (trt) Ăm ắp, khít rìm, ăn nhau vừa vặn: *Hai cánh cửa ăn nhau chằn chận.*

CHẮN (đt) Ngăn, chận, cản, chia ra: *Chắn đường, chắn ra làm hai.*

CHẮN BẮN (tt) Cáu có, vẻ mặt lúc cáu tiết: *Mặt chắn bắn.*

CHẴN (tt) Trọn, không thừa không thiếu: *Một trăm chẵn; ba chục chẵn* • Đủ cặp, đếm hết không thừa một: 2, 4, 6, 8... là số chẵn; Ngày chẵn đậu xe bên số chẵn. ♦ **chẵn chòi** (tt) (đệm): Chắn chắc chắn, không sợ thừa: *Chẵn chòi có ba cặp.* ♦ **chẵn lẻ** (tt) Chẵn hoặc lẻ, một môn cờ bạc.

CHẶN (đt) Chận, đè xuống, giữ lại (X. Chắn).

CHĂNG (đt) Giăng, chằng, kéo thẳng ra: *Buồn trông con nhện chăng tơ, Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai* (cd).

CHĂNG (trt) Chẳng, không, tiếng dùng sau câu hỏi hoặc giữa câu mà có ý nghi ngờ: *Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng, Cau tươi ăn với trầu vàng xứng chăng? Phải chăng vườn mới thêm cây, Cành kia thêm nụ thì đây lui về* (cd).

CHĂNG VĂNG (tt) Xăng văng, lăng xăng, bộ gấp gáp, quýnh quáng: *Bộ chăng văng.*

CHẰNG (đt) Chăng, giăng, căng thẳng ra, mở rộng ra: *Dây chằng, kéo chằng ra* • Quấn nhiều bận thiệt chặt nhưng không hàng lối: *Chằng cái bị, chằng chịt.* ♦ **chằng chằng** (trt) Cg. Nhằng nhằng, không dứt, kéo hoài còn hoài: *Kéo chằng chằng* • Lườm lườm, ngó không nháy mắt: *Ngó chằng chằng* • (đt) Chằn, dằn mặt: *Bị chằng chằng tối ngày, không thì nó cũng đi mất.* ♦ **chằng chịt** (trt) Nhiều nuộc lộn xộn: *Buộc chằng chịt* • Nhiều lỗ lố đố lăm nhăm: *Mặt rỗ chằng chịt.* ♦ **chằng oặc** (tt) Bành ra rộng: *Cười cái miệng chằng oặc.*

CHẲNG (trt) Xía vô, khín, dư vô việc không ăn thua đến mình: *Làm chẳng, nói chẳng, tiêu chẳng.* ♦ **chẳng chuộc** (trt) Trầy trật lôi thôi: *Vay mượn chẳng chuộc.*

CHẲNG (trt) Chả, không (dùng cách quả quyết): *Chẳng chè chẳng chén sao say, Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm* (cd) • Nguyên, vả chăng, tiếng khởi đầu một câu kể lý do mà có ý phân bua hoặc cắt nghĩa: *Chẳng bữa đó, tôi đi chơi...* ♦ **chẳng bằng** (trt) Tiếng dùng để chọn một bỏ một sau khi so sánh: *Ba năm ở với người dân, Chẳng bằng một lúc ghé gần người khôn* (cd). ♦ **chẳng bõ** (trt) Không đặng, khó lấy gì bù được: *Phụ người chẳng bõ khi người phụ ta* (K). ♦ **chẳng cùng** (trt) Không dứt, còn hoài: *Nói chẳng cùng.* ♦ **chẳng đã** (trt) Cực chẳng đã nói tắt: *Hơn thua chưa quyết ráo cùng đây, Chẳng đã nên ta mới thế này...* (P.V.Trị). ♦ **chẳng hay** (trt) Không hay biết • (trt) Không biết, tiếng hỏi có hay không cách êm dịu: *Chẳng hay đó có nơi nào hay chưa?* (cd). ♦ **chẳng hay cùng** (trt) Không cùng, còn hoài, còn nhiều lắm: *Nói chẳng hay cùng.* ♦ **chẳng hề** (trt) Không bao giờ: *Chẳng hề ăn bám của ai.* ♦ **chẳng hề chi** (trt) Không việc gì, lời

yên ủi: *Chẳng hề chi đâu, anh đừng lo.* ♦ **chẳng kẻo** (trt) Không vậy thì..., lời căn dặn, lời nguyền: *Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới thôi* (K). ♦ **chẳng lẽ** (trt) Không lý gì, lời nói dè chừng: *Chẳng lẽ về không.* ♦ **chẳng lọ** (trt) Lựa là phải thế: *Răng đen chẳng lọ là nhăn, Người giòn chẳng lọ quấn khăn cũng giòn* (cd). ♦ **chẳng luận** (trt) Không kể gì: *Rượu ngon chẳng luận ve sành, Rách mà khéo vá hơn lành vụng may* (cd). ♦ **chẳng qua** (trt) Chỉ là, cũng thế thôi: *Chồng gì anh vợ gì tôi, Chẳng qua là cái nợ đời chi đây* (cd). ♦ **chẳng thà** (trt) Không đành, không thèm, tiếng dùng chọn một bỏ một sau khi so sánh: *Thà rằng ăn cá giếc trôi, Chẳng thà lấy khách mọc đuôi trên đầu* (cd). ♦ **chẳng vậy** (trt) Mới như vậy, nếu không thì sẽ khác: *Vắng mặt anh chẳng vậy; nếu có anh ở nhà thì đâu có mất!* ♦ **chẳng xiết** (trt) Nhiều lắm, kể không hết: *Vui mừng chẳng xiết.* ♦ **chẳng xong** (trt) Lời báo nguy, cho hay sẽ hư việc: *Chẳng xong! Nguy lắm rồi!*

CHẶNG (dt) Đoạn, khúc, quãng, một phần ngắn của con đường, con sông, dãy núi, sợi dây, v.v...: *Phân chặng, từng chặng, đi một chặng nữa rồi nghỉ.*

CHẮP (đt) Nối lại liền lạc, tháo các tao hai đầu đây ra, đâu lại rồi xỏ rế tao sợi dây bên mặt qua giữa hai tao sợi bên trái, cứ thế cho hết các tao sợi dây mặt rồi xỏ các tao sợi trái qua bên mặt: *Chắp dây* • (R) Cưa ngàm nối hai thanh gỗ: *Chắp gỗ* • Tay này nắm cườm tay kia: *Chắp tay sau lưng.* ♦ **chắp nối** (dt) Lấy nhau để lập gia đình mới sau khi gia đình cũ tan rã: *Vợ chồng chắp nối chớ không phải một kèo một cột.*

CHẮP CHẮP (đt) Nếm cho biết vị bằng cách ngậm môi chất lưỡi nhiều lần: *Uống trà chắp chắp mới biết ngon.*

CHẬP (dt) Hồi, lúc, một thời gian ngắn: *Một chập, vài chập, hát chập* • Tay, cách xỉa tiền đếm từng tay năm đồng: *Hai mươi chập vô một trăm.*

CHẮT (dt) X. Cháu chắt.

CHẮT (đt) Cạn lấy cái bằng cách nghiêng vật đựng cho nước chảy ra từ từ: Chắt cơm, chắt nước, chắt nước vo • (R) Tiện tặn để dành: *Bòn chắt, chắt mót.* ♦ **chắt bóp** (đt) Mót từng đồng: *Chắc bóp từng xu.* ♦ **chắt cốt** (đt) CHắt lấy nước cốt: *Trà ngon chắt cốt càng ngon* (cd). ♦ **chắt cơm** (đt) Chắt bớt nước khi cơm sôi cho hột cơm đừng nở và không đổ lông: *Chắt cơm kẻo gạo nở to, Có con không gả thì lo cả đời* (cd). ♦ **chắt chiu** (đt) Tiện tặn: *Ít chắt chiu hơn nhiều vung phí* (tng) • (R) Cg. Chít chiu, dắt díu, đùm bọc, cưng dưỡng: *Mẹ già con vịt chắt chiu, Mấy đời mẹ ghẻ nâng niu con chồng* (cd). ♦ **chắt lót** (đt) Cần kiệm, tiêu pha thật ít đặng có dư để dành: *Chắt lót cả năm, ăn cái Tết hết ráo.* ♦ **chắt mót** (đt) Căn tây, tìm cách cho té thêm đặng để dành: *Có 90, chắt mót cho đủ 100.*

CHẮT LƯỠI (đt) Tróc, để nhẹ chót lưỡi phía sau nóu rồi nút mạnh vô cho ra tiếng: *Chắt lưỡi hít hà, chắt lưỡi tiếc.*

CHẶT (đt) Chém mạnh xuống, bắt trên bổ xuống cho đứt: *Chặt đầu, chặt thịt* • (B) Chém, ăn mất: *Quen mà chặt nặng quá.* ♦ **chặt cua** (đt) Cúp cua, quẹo gấp ở ngã ba ngã tư: *Chặt cua bỏ lề mặt thì lãnh đủ.* ♦ **chặt đầu lột da** (đt) Mổ, chém, bóc lột mà làm giàu: *Quân chặt đầu lột da ngươi ỏi ta mà!* ♦ **chặt ai** (đt) (chm) Cắt mặt hai món đồ bằng kim loại phải hàn dính, cho có những rãnh hình chữ V để khi ráp, hai món ăn mộng với nhau. ♦ **chặt hàng** (đt) Móc rãnh cạn thành hàng song song để ương giống hoặc giâm cây: *Chặt hàng mía, chặt hàng bắp.* ♦ **chặt mỏ vịt** (đt) (chm) Chặt một phía món kim loại cho sâu xuống đến đứt chớ không lăn tròn món đồ hoặc day món đồ qua phía khác. ♦ **chặt nóng** (đt) (chm) Cắt trong lúc thép còn đỏ. ♦ **chặt nguội** (đt) (chm) Cắt bằng dao hay bằng đục khi kim loại đang nguội, không đốt trong lửa.

CHẶT (trt) Chắc, vững, khít khao: *Buộc chặt, thắt chặt, đóng chặt cửa* • (tt) Ráo, cứng, không sền sệt hay lỏng: *Cứt chặt.* ♦ **chặt bụng** (trt) No dai, không sợ đau ốm: *Sáng, ăn cơm cho chặt bụng.* ♦ **chặt chẽ** (bt) Mật thiết, sát một bên: *Hợp tác chặt chẽ.* ♦ **chặt chịa** (bt) Khít khao, đoan trang, ít nói ít cười, không bông đùa: *Tánh người chặt chịa, nói năng chặt chịa.* ♦ **chặt dạ** (tt) Tánh cứng, không lạt lòng, không cảm xúc: *Chặt dạ quá, năn nỉ hoài không được.* ♦ **chặt tay** (trt) Mạnh tay, rán buộc cho chặt: *Buộc chặt tay; gói bánh tét chặt tay.*

CHẦY (trt) Muộn, chậm: *Đời xưa trả báo còn chầy, Đời nay trả báo một giây nhãn tiền* (cd) • (R) Dài, kéo dài: *Gió mùa thu mẹ ru con ngủ, Năm canh chầy thức đủ vừa năm* (cd). ♦ **chầy kịp** (trt) Không chầy thì kịp nói tắt, lời phỏng đoán không sớm thì muộn, thế nào cũng xảy ra: *Chầy kịp gì nó cũng gặp tôi mà!* ♦ **chầy ngày** (trt) Ghe ngày, kéo dài hoài thì cũng có ngày: *Ăn quen chầy ngày phải mắc* (tng). ♦ **chầy tháng** (trt) Kéo dài nhiều tháng lâu lắc: *Lâu ngày chầy tháng.*

CHẤY (dt) (động) Cg. Chí, loại rận nhỏ trong tóc (X. Chí).

CHẤY (đt) Rang khô, để ít mỡ: *Chấy ba con tép, tép chấy* • (B) Bòn, mót, giạy mọc, cách đánh bạc chưn cẳng, cốt ăn dù ăn ít.

CHẤY (tt) Ẩm, bị hơi đất làm cho ướt, đen: *Gạo chầy.*

CHẬY (tt) Cg. Chạy, sai lệch, không đúng chỗ như trước: *Sai chậy.*

CHÂM (đt) Đâm, chích, trị bịnh bằng cách ghim kim vào đda ngay huyệt chọn sẵn: *Thương mẹ nhớ cha như kim châm vào dạ, Nghĩ đến chừng nào lụy hạ tuôn rơi* (cd) • (B) Xâm, nói xa gần cho người đau đớn, xấu hổ hay giận nhau: *Châm biếm, châm chọc* • (R) Mồi, đốt, gí lửa vào đốt hay gí món đồ vào lửa để mồi: *Châm mồi, châm lửa.* ♦ **châm biếm** (đt) Chế nhạo cho người xấu hổ, đau đớn: *Chị em mà châm biếm nhau chi* • (trt) Cách chế nhạo: *Nói châm biếm, cười châm biếm.* ♦ **châm cứu** (đt) Khoa trị bịnh bằng cách ghim kim hoặc đốt ngải cứu ngay huyệt chọn trước: *Ông thầy châm cứu, khoa châm cứu, đi châm cứu.* ♦ **châm chích** (đt) Dùng mũi nhọn chích vào da thịt • (B) Nói xa gần cho người khó chịu: *Hay châm chích, làm mất cảm tình cả.* ♦ **châm chọc** (đt) Đâm thọc, bày chuyện khiêu khích cho hai đàng nghịch nhau: *Châm chọc thét đố khỏi có đánh lộn.* ♦ **châm điếu** (đt) Gí mồi lửa vào bình điếu để hút thuốc. ♦ **châm đốt** (đt) X. Châm cứu. ♦ **châm khoa** (đt) Môn học ghim kim trị bịnh. ♦ **châm mồi** (đt) Nhúm, gí mồi lửa vào để đốt • (B) Khiêu khích, nói khích một lời cho có chuyện: *Châm mồi cho giặc dậy.* ♦ **châm nọc** (bt) Bị nọc ăn sâu vào, ăn lan ra: *Để lâu quá, châm nọc rồi.* ♦ **châm rễ** (đt) Đâm rễ, ra rễ: *Cây đã châm rễ.* ♦ **châm thuật** (đt) Nh. Châm khoa.

CHÂM (đt) Rót, chế vô: *Châm trà, châm rượu* • (R) Bù vô: *Thiếu thì châm; châm cho đủ.* ♦ **châm chế** (đt) Thêm

bớt, hoặc thêm hoặc bớt cho vừa • (B) Làm cho nhẹ bớt tội: *Xin ông châm chế giùm.* ♦ **châm chước** (đt) Linh động, uyển chuyển, nhân nhượng, tùy trường hợp mà tăng hay giảm, cứng hay mềm để việc được thành: *Nên châm chước cho được việc.*

CHÂM NGÔN (dt) Lời khuyên răn, răn dạy đặt để có vần điệu dễ nhớ và hợp lý.

CHẦM CHẬM (trt) Chậm chậm, hơi chậm: *Chạy chầm chậm.*

CHẦM VẦM (tt) Mặt to, mặt thịt • (R) Sa sầm, sụ mặt, vẻ mặt khi giận: *Giận ai mà mặt chầm vầm vậy?*

CHẤM (đt) Thấm, nhúng vào cho thấm, cho dính rồi lấy ra: *Chấm mực, chấm nước mắm, chấm muối, chấm đường, nước mắm chấm; Tay bưng dĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ em* (cd) • Tới, chí, vừa đúng: *Tóc chấm vai, quần chấm gót.* ♦ **chấm chút** (trt) Quấy quá, sơ qua, cách ăn, nói, làm chơi chơi, không tận tình, chỉ cầu vui: *Ăn chấm chút ba miếng, chơi chấm chút với anh em, làm chấm chút cho vui tay.* ♦ **chấm mút** (đt) Dùng đầu ngón tay chấm thức ăn rồi mút ngón tay: *Ông Địa ăn chè chấm mút* • (R) Dùng đũa chấm thức ăn rồi mút đũa, cách ăn không thật tình, không đói hoặc không muốn ăn: *Ngồi chấm mút chớ có ăn uống gì* • (B) Ăn xén của công hoặc ăn hối lộ chút ít: *Làm chỗ đó có chấm mút gì được không?*

CHẤM (đt) Đặt mũi viết xuống giấy cho có một dấu tròn nhỏ: *Chấm một cái* • (dt) Dấu tròn nhỏ hay điểm: *Hai chấm, chấm phẩy* • (R) Cho điểm, phê, chọn, vẽ (họa) sơ sài: *Chấm thi, chấm bài, chấm một loại một; Liễn tàu vụng chấm biếng xem, Làng lơ như bậu ai thèm bậu khoe* (cd). ♦ **chấm bài** (đt) Sửa và cho điểm bài của học trò làm: *Thầy đang chấm bài.* ♦ **chấm câu** (đt) Phân đoạn một câu dài cho gẫy gọn, dễ hiểu. ♦ **chấm công** (đt) Ghi công, điểm người làm công rồi ghi sổ để tới kỳ phát triển: Cặp rằng chấm công • (thth) (trt) Lấy có, làm có chừng: *Làm chấm công, chấm công ăn tiền.* ♦ **chấm chấm** (đt) Cho nhiều chấm tiếp nhau: *Hết câu đó rồi chấm chấm* • (đt) Nhiều chấm nối tiếp *(pointillé).* ♦ **chấm mối** (đt) (chm) Cầm cây đũa kim loại đắp với mỏ hàn, đốt cho cây đũa chảy ra rồi chấm dài theo đường phải hàn từng điểm nhỏ cách khoảng để kềm mí hai miếng kim loại cho đúng vị trí rồi mới hàn hẳn *(pointage préalable des bords).* ♦ **chấm phá** (bt) Lối vẽ phác, không theo quy củ: *Vẽ chấm phá, bức tranh chấm phá* • Bôi gạch ngang, xóa bỏ: *Chấm phá câu chót.* ♦ **chấm phẩy** (đt) Chấm trên phẩy dưới, dấu chia một câu dài thành hai hay nhiều câu ngắn. ♦ **chấm phết** (đt) Nh. Chấm phẩy • (trt) Xà lỉa, một chân bước đi, một chân kéo lê trên mặt đất: *Đi chấm phết.* ♦ **chấm quẻ** (đt) Coi quẻ, bói, phép chấm cho biết quẻ gì: *Nhờ thầy chấm quẻ.* ♦ **chấm thi** (đt) Cho điểm bài thi: *Chọn giáo sư chấm thi.* ♦ **chấm trường** (đt) Nh. Chấm thi (tiếng xưa).

CHẨM CỐT (dt) (giải) Cổ cút, cái xương gáy.

CHẨM RÃI (trt) Cách chậm chạp, rỗi rãi: *Để chẩm rãi rồi sẽ hay.*

CHẬM (trt) Lâu, mất nhiều thì giờ: *Đi chậm, chạy chậm, làm chậm* • (tt) Tính cách chậm chạp của người hay vật: *Chậm như rùa; Thứ nhứt vợ dại trong nhà, Thứ nhì trâu chậm thứ ba rựa cùn* (cd) • (R) Trễ nải, sau hơn người ta: *Chậm bước, đồng hồ chậm mất 5 phút.* ♦ **chậm bước** (đt) Đi chậm: *Chậm bước dợi tốp sau* • Tới trễ, sau người khác: *Xưa kia anh ở đồng làng, Tại anh chậm bước nên nàng đi xa* (cd). ♦ **chậm chạp** (tt) Chậm, lâu lắc, mất nhiều thì giờ: *Chậm chạp quá, chúng giành mất.* ♦ **chậm chậm** (trt) Từ từ, tự ý chậm: *Đi chậm chậm đặng chờ* • Lời bảo, khuyên người nên từ từ: *Chậm chậm! Còn sớm chán!* ♦ **chậm chân** (đt) Nh. Chậm bước. ♦ **chậm đi** (trt) Lâu biết đi, đến tuổi biết đi mà chưa đi đặng: *Cháu nó chậm đi.* ♦ **chậm hiểu** (tt) Tối dạ, nghe qua chưa hiểu liền, phải suy nghĩ lâu: *Gặp người chậm hiểu, mình phải nói cho rõ ràng.* ♦ **chậm lụt** (tt) Chậm vì đã lớn tuổi, mất xông xáo: *Chậm lụt rồi, đâu còn sức để bay nhảy.* ♦ **chậm nói** (trt) Lâu biết nói, đến tuổi biết nói mà chưa nói được: *Cháu nó chậm nói.* ♦ **chậm nghe** (đt) Nh. Chậm hiểu. ♦ **chậm rãi** (trt) X. Chẩm rãi. ♦ **chậm rì** (bt) Quá chậm, chậm như rùa: *Đi chậm rì, người chậm rì.* ♦ **chậm trễ** (trt) Trễ nãi vì chậm, quá kỳ hạn: *Ai chậm trễ, mất phần.*

CHÂN (dt) Cg. Chơn, chưn hay cẳng (X. Chơn).

CHÂN (tt) Cg. Chơn, thiệt (thật) không phải giả: *Biết đâu là giả đâu là chân, Thôi thì cứ phú cho phần rủi may* (cd). ♦ **chân cảnh** (dt) Nơi có thật • (Phật) Nơi người tu hành đắc đạo đến khi thoát kiếp. ♦ **chân chất** (tt) Tính chất phát thật thà: *Chân chất làm ăn.* ♦ **chân chính (chánh)** (tt) Ngay thẳng, thật tình, không giả đối gạt gẫm ai: *Người chân chính, nhà ái quốc chân chính.* ♦ **chân chúa** (dt) (truyền) Ông vua được mạng (mệnh) trời xuống trị dân: *Chân chúa ra đời.* ♦ **chân dung** (dt) Bức họa hình người giống như thật. ♦ **chân giá trị** (dt) Cái giá trị bên trong. ♦ **chân giả** (tt) Thiệt giả, hoặc thiệt hoặc giả: *Biết đâu là chân giả.* ♦ **chân hiện tượng** (dt) (Phật) Sự thấy biết đúng những sự vật trong thời gian và không gian hiện tại, không cần suy luận. ♦ **chân không** (dt) (Phật) *Sự không còn luân hồi quả báo một cách vĩnh viễn của những bản thể sáng suốt, giác ngộ.* ♦ **chân lạc** (dt) Cái vui thiệt, cái vui tinh thần. ♦ **chân lý** (dt) Cái lẽ thiệt của sự vật: *Đi tìm chân lý.* ♦ **chân mạng** (mệnh) (dt) Lệnh thật của Trời ban, Trời dạy: *Chân mạng thiên tử* (truyền). ♦ **chân nghĩa** (dt) Nghĩa lý đứng đắn, chân chính. ♦ **chân nhân** (dt) Tiên, người tu tiên đắc đạo • (truyền) Người được trời sai xuống chăn dân. ♦ **chân như** (dt) (Phật) Bản thể sáng suốt, một lòng, không thay đổi, không hư hoại. ♦ **chân phương** (tt) Ngay ngắn, lối chữ nho ngay bằng sổ thẳng, không hoa hòe • (B) Chân chất, thật thà, tính người thành thật. ♦ **chân tài** (dt) Tài thật, giỏi thật: *Người có chân tài.* ♦ **chân tâm** (dt) Lòng thành thật: *Do chân tâm mà làm điều ấy.* ♦ **chân tình** (dt) Tình thật, không giả dối: *Bày tỏ chân tình.* ♦ **chân tính** (dt) Bản tính, tánh tự nhiên do trời sinh ra. ♦ **chân tỷ lượng** (dt) (Phật) Sự tìm hiểu đúng bằng cách so sánh, suy luận, đối chiếu những sự vật không thấy trước mắt. ♦ **chân tu** (dt) Người thật lòng tu hành, tu để sửa mình, cứu đời, không vụ lợi, vị kỷ: *Một bậc chân tu.* ♦ **chân tướng** (dt) Hình dáng thật • (B) Sự toan tính mờ ám che đậy dưới hình thức thật thà: *Lộ chân tướng.* ♦ **chân thành** (bt) Thành thật, ngay thẳng: *Tấc dạ chân thành, chân thành cảm tạ.* ♦ **chân thực** (tt) Nh. Chân thành. ♦ **chân trạng** (dt) Tình trạng thật: *Chân trạng một nền kinh tế.*

♦ **chân truyền** (đt) Do cái gốc đạo truyền lại cách công phu, thật tình: *Võ nghệ chân truyền.* ♦ **chân trùng** (đt) (vtr) Những vi trùng thật sự như vi trùng bệnh lậu *(eubactérie).* ♦ **chân xác** (tt) Xác thật, đích xác, thật, không chút nghi ngờ. ♦ **chân ý** (đt) Ý, bụng dạ thành thật: Rõ được chân ý, tôi hết sức tán thành.

CHẦN (trt) Sơ sịa, nhúng cho tái chớ không để chín: *Nhúng chần* • Rẩy sơ trước để ngăn cản: *Nói chần* • Lược sơ, may thưa: *Khâu chần* • (đt) Kềm tập viết: *Chần tay cho trẻ viết.*

CHẦN (trt) Trơ ra, không quyết định; trơ mặt giận. ♦ **chần chờ (chừ)** *tr.* Dây dưa, lưỡng lự, kéo dài thì giờ: *Chần chờ mãi, sao không làm phứt cho rồi!* ♦ **chần ngần** (trt) Cg. Tần ngần, trơ trơ, không động đậy, sững sờ: *Chần ngần đứng suốt giờ lâu, Dạo quanh chợt thấy mái sau có nhà* (K). ♦ **chần vần** (tt) Sầm sầm, sồ sộ, to lớn, áng mắt, áng lối đi: *Cái cửa chần vần, tảng đá chần vần mà không thấy* • Sưng to: *Bị đánh cái mặt chần vần.*

CHẦN (đt) Tấm hoành, tấm điếm có thêu hình và chữ để treo trong nhà, trong đình: *Tấm chần, màn chần, hoành chần; Ngó lên tấm chần lăng quăng, Kêu anh cũng ngặt kêu thằng khó kêu* (cd).

CHẤN (đt) Tề, cắt cho bằng: *Chấn góc, chấn ót* • (R) (chm) Cắt một lần khuyết bằng cái nện hay cái chấn *(dégorger)* • (đt) (chm) Cg. Cót ôa, dụng cụ thợ rèn dùng chấn kim loại: *Cái chấn (étampe)* • (B) (đt) Lấy bớt, trừ bớt: Được một trăm, mà bị chấn hết hai chục • Chận, cản không cho qua: *Chấn đường, tấm bửng chấn nước* • Đánh: *Chấn nó vài thoi.* ♦ **chấn bằng** (đt) (chm) Dụng cụ thợ rèn để chấn, hơi giống dao cắt nhưng lưỡi rất dày hình bán nguyệt, giữa láng. ♦ **chấn chun vịt** (đt) (chm) Mặt chấn nhô ra dài hơn cái mình, dùng chấn ở chỗ chật hẹp. ♦ **chấn khuyết** (đt) (chm) Mặt chấn hình cong, dùng chấn thép tròn. ♦ **chấn lò xo** (đt) (chm) Cái chấn có lò xo (ruột gà) để chấn món đồ tròn, vuông hay có cái lợi. ♦ **chấn ót** (đt) Hớt tóc sau ót cho bằng: *Hớt tóc chấn ót.*

CHẤN (đt) Dấy lên, quậy lên, sửa sang lại: *Phấn chấn.* ♦ **chấn chỉnh** (đt) Sửa sang lại cho tốt đẹp hơn: *Chấn chỉnh việc dạy dỗ học trò.* ♦ **chấn hưng** (đt) Làm cho thạnh vượng: *Chấn hưng kinh tế.* ♦ **chấn khởi** (đt) Làm cho lòng người hăng hái: *Chấn khởi nhân tâm.* ♦ **chấn phát** (đt) Thúc đẩy, giục cho tiến lên: *Lòng hăng hái được chấn phát thêm.*

CHẤN (đt) Rúng động, lừng lẫy: *Danh chấn tứ phương.* ♦ **chấn địa** (bt) Cg. Địa chấn, đất rung chuyển, cuộc động đất. ♦ **chấn động** (đt) Vang động, làm ai nấy đều hay biết: *Đồng quan sụt giá làm chấn động giới thương mãi* • (đt) (l) Rung động, day trở, không ở yên vị trí *(vibration).*

CHẤN (đt) Tên một quẻ của bát quái. ♦ **chấn phương** (đt) Phương đông, hướng đông.

CHẨN (đt) Giấu bớt một phần; chận bớt một phần: *Chẩn bớt lương,chỉ đem về chút đỉnh; Chẩn huê hồng.*

CHẨN (đt) Cấp, giúp cho: *Phát chẩn.* ♦ **chẩn bần** (đt) Phát gạo, tiền cho người nghèo, cho dân mất mùa, đói kém. ♦ **chẩn cấp** (đt) Phát tiền, gạo, quần áo trong một cuộc chẩn bần. ♦ **chẩn cứu** (đt) Chẩn bần, phát chẩn để cứu cấp kẻ nghèo đói. ♦ **chẩn khoản** (đt) Khoản tiền dự trù phát cho người nghèo. ♦ **chẩn phát** (đt) Nh. Chẩn cấp. ♦ **chẩn quyên** (đt) Góp tiền bạc quần áo để phát cho người nghèo. ♦ **chẩn tai** (đt) Cứu giúp người bị tai nạn. ♦ **chẩn tế** (đt) Phát chẩn để cứu người. ♦ **chẩn thí** (đt) Bố thí để cứu giúp người.

CHẨN (đt) Thăm dò, đoán chừng. ♦ **chẩn bịnh (bệnh)** (đt) Chẩn mạch người bịnh. ♦ **chẩn đoán** (đt) Xem xét để đoán chứng bịnh. ♦ **chẩn mạch** (đt) Coi mạch, nghe mạch nhảy để đoán chứng bịnh. ♦ **chẩn mộng** (đt) Đoán, bàn chiêm bao. ♦ **chẩn thị** (đt) Thăm nom về bịnh tật.

CHẨN (đt) Mụt lấm tấm ngoài da, một chứng bịnh: *Ban chẩn.* ♦ **chẩn đậu** (đt) (bệnh) Ban đậu, bịnh ban đỏ.

CHẬN (đt) Ngăn, cản lại: *Ngăn chận, chận đường* • Đè xuống, dằn lên: *Chận cổ, chận tờ giấy* • (B) Lấy trước, lấy ngang: *Ăn chận, chận huê hồng.* ♦ **chận cá** (đt) Đăng, dùng đăng chận ngang cho nước ra đến cạn rồi bắt cá. ♦ **chận cẳng** (đt) Cg. Chận chưn, dùng chưn mình chận cho người vấp té: *Chận cẳng không có banh thì bị phạt.* ♦ **chận cổ** (đt) Nắm cổ đè xuống: *Chận cổ giựt tiền.* ♦ **chận cữ** (đt) Uống thuốc hoặc bó cườm tay trước cữ rét đặng đừng rét. ♦ **chận cửa** (đt) Giữ cửa không cho vô hoặc gài cửa rồi lấy cây chống thêm cho chắc. ♦ **chận chưn** (đt) X. Chận cẳng. ♦ **chận đăng** (đt) X. Chận cá. ♦ **chận đầu** (đt) Đón đầu, không cho đi tới • (R) Lấy trước một phần: *Vừa lãnh lương, bị chận đầu hết phân nửa* • (trt) Đón trước, không cho chối cãi: *Nói chận đầu; Bị chận đầu, hết chối.* ♦ **chận đứng** (đt) Chận hẳn lại, không cho tiến: *Chận đứng làn sóng người; Chận đứng mưu toan gây rối của địch; Nạn chợ đen bị chận đứng.* ♦ **chận đường** (đt) Cản, không cho đi: *Chận đường cướp của.* ♦ **chận gió** (đt) Ngăn gió, dùng đầu thoa (xoa ngực, thoa cổ để tránh cảm nhiễm gió độc). ♦ **chận hậu** (đt) Chận phía sau, chận đường thối (thoát): *Binh địch bị chận hậu rồi.* ♦ **chận họng** (đt) Bóp họng hành hung • (B) Tìm cách ngăn chận một vụ ăn xén hay hối lộ: *Làm không nhẹm, bị chận họng mất rồi* • (trt) Nói chận trước cho người ta không dùng bữa với mình: *Tôi mời, còn anh chận họng làm sao người ta ăn cho ngon.* ♦ **chận khúc** (đt) Làm cách khoảng, ngắt ra từng đoạn và bỏ bớt: *Hát chận khúc, nói chận khúc.* ♦ **chận lận** (trt) Lương lẹo, ăn gian: *Chơi chận lận như vậy mếch lòng lắm nghe!* ♦ **chận lương** (đt) Cg. Ốp lương, ngăn cản, khiếu nại xin đừng phát lương cho một người mắc nợ không trả, bỏ bê gia đình, v.v... *(faire opposition).* ♦ **chận lời** (đt) Cướp lời, xen vô nói khi người ta đang nói. ♦ **chận luồng** (đt) Đón theo luồng mà bắt, mà bắn cho nhiều *(nói về việc chài lưới và săn bắn).* ♦ **chận ngách** (đt) Chận hang ngách để ví bắt • (B) Chận trước mưu toan của người: *Bị chận ngách, ngồi sượng trân.* ♦ **chận ngõ** (đt) Chận cửa không cho vô, vì tới không đúng giờ, cách làm khó để đàng trai năn nỉ cho tiền, một tục xưa trong các đám cưới • Đón đường: *Đón đường chận ngõ để chọc ghẹo con gái người ta.*

CHẮP (đt) Úp hai bàn tay lại, cử chỉ lễ phép để chào, thưa, xá: *Chắp tay cúi đầu, chắp tay thưa, chắp tay xá.*

CHẤP (đt) Cầm giữ, cai quản, nhận chịu: Chấp đơn, chấp chứa, chấp chưởng... • (R) Nhận cho người ta có lợi thế hơn mình: *Chấp bảy hai đứa; Đọ ngựa chấp; Chấp mười ăn tám* • (B) Bắt lỗi, câu nệ. *Cố chấp, miễn chấp; Chấp*

chi trẻ dạ non lòng (cd). ♦ **chấp bậc** (đt) Nhận cho đối phương có lợi thế hơn mình. ♦ **chấp chính (chánh)** (đt) Nắm giữ quyền chính, quyền cai trị: *Hội đồng chấp chính.* ♦ **chấp chiếm** (đt) Lấy của người làm của mình: *Chấp chiếm tài sản bên vợ.* ♦ **chấp chiếu** (đt) Giữ làm bằng: *Chấp chiếu giấy tờ.* ♦ **chấp chiểu** (đt) Nh. Chấp chiếu. ♦ **chấp chứa** (đt) Nhận chứa trong nhà: *Chấp chứa kẻ gian.* ♦ **chấp chưởng** (đt) Nắm giữ và chỉ huy: *Chấp chưởng binh quyền.* ♦ **chấp đạt** (đt) Thông báo, chuyển giao cách chánh thức: *Chấp đạt án lệnh.* ♦ **chấp điếu** (đt) Siêu điếu, nhận lễ vật hoặc tiền phúng điếu: *Cắt người đứng chấp điếu.* ♦ **chấp đơn** (đt) Nhận đơn, nhận xem xét lời xin trong đơn: *Được tòa chấp đơn.* ♦ **chấp hành** (đt) Nắm giữ, chịu trách nhiệm sự điều hành, thi hành của đoàn thể: Ban Chấp hành. ♦ **chấp hữu** (đt) (pháp) Sự nắm giữ làm của *(possession).* ♦ **chấp hữu bất cố** (đt) (pháp) Sự nắm giữ tạm, nhất thời *(possession précaire).* ♦ **chấp hữu liên tục** (đt) (pháp) Sự làm chủ luôn, không gián đoạn *(possession continue).* ♦ **chấp hữu ngay tình** (đt) (pháp) Sự nắm giữ ngay thẳng, do thiện chí *(possession de bonne foi).* ♦ **chấp hữu tài sản** (đt) (pháp) Sự thừa hưởng hay quản suất một gia tài *(possession d'héritage).* ♦ **chấp hữu thân trạng** (đt) (pháp) Sự pháp luật nhìn nhận, chấp thuận một sự kiện pháp lý vì chính bản thân đương sự đứng xin và có mặt lúc ấy. ♦ **chấp kinh** (đt) Giữ lẽ thường, làm cách máy móc: *Chấp kinh cũng phải có khi tùng quyền* (K). ♦ **chấp lễ** (đt) Giữ lễ phép, không suồng sã • Nhận lễ vật người ta biếu: *Cất người đứng chào lễ.* ♦ **chấp mê** (đt) Tin cách mù quáng, không sửa đổi: *Chấp mê quá sẽ đến mê tín.* ♦ **chấp nê** đ. Cg. Chấp nệ, cố chấp và câu nệ, khó tính, không tùy thời mà sửa đổi. ♦ **chấp nhứt (nhất)** (đt) Nh. Chấp nê • (thth) Bắt lỗi: *Chấp nhứt chi thứ con nít.* ♦ **chấp phát** (đt) Nắm mối dây đầu xe tang. ♦ **chấp quyền** đ. Nắm quyền, giữ quyền hành. ♦ **chấp sách** (trt) Mò, thuộc lòng, không cần ngó vào sách: *Đọc chấp sách.* ♦ **chấp thủ** (đt) Chắp tay xá, chào. ♦ **chấp thẩm** (đt) (pháp) Chấp nhận để cứu xét và phán xử một vụ kiện. ♦ **chấp thuận** (đt) Bằng lòng, nhận: Chấp thuận đề nghị, chấp thuận lời xin. ♦ **chấp trách** (đt) Vịn cớ trách người, bắt lỗi người: *Tánh hay chấp trách.* ♦ **chấp trung** (đt) Chiết trung, giữ ôn hòa, không thái quá. ♦ **chấp ủy** (đt) Ủy ban, ủy viên chấp hành, được ủy quyền hành sự: *Ban Chấp ủy, viên Chấp ủy.*

CHẤP CHẢNH (trt) Tấp tểnh, học đòi, học lóm để bắt chước: *Phụng đua gà cũng đòi đua, Toan bài chấp chảnh se sua với người* (cd).

CHẤP CHÓA (tt) Lấp lánh, chớp chớp và lòa ra, làm chóa mắt: *Ngọn lửa chấp chóa.*

CHẤP CHOÁNG (trt) Chếnh choáng, hoa mắt, ngà ngà say: Chấp choáng thấy một thành hai.

CHẤP CHỚI (đt) Láo liên, chớp lạch, chớp mắt luôn vì sợ hãi, lo lắng: *Mặt mày chấp chới như thằng bợm non HĐ* • Chới với, hụt chưn gần chìm: *Nó chấp chới một lát mới chìm hẳn.*

CHẬP (đt) Nhập lại, chồng lên: *Chập bì tiên, rấp sấn vào ra tay* (K); *Chập hai đồng tiền lại* • X. Chụp: Chập ếch. ♦ **chập cheng** (trt) Tiếng thanh la (cồn) của thầy pháp, tiếng chập chõa của nhạc Triều Châu. ♦ **chập chồng** (tt) Trùng trùng, chồng lên nhau: *Non núi chập chồng.*

CHẬP (trt) Mới, chưa rành, chưa rõ, chưa vững. ♦ **chập choạng** (tt) Chạng vạng, lúc sắp tối, trời mờ mờ: *Chập choạng tối, trời chập choạng.* ♦ **chập chỗm** (trt) Tập tễnh, mới tập, chưa rành: Tập đi xe đạp chập chỗm: *Chập chỗm đánh bài.* ♦ **chập chờn** (trt) Lưng chừng, nửa như thấy nửa như không, nửa mê nửa tỉnh: *Chập chờn cơn tỉnh cơn mê* (K) • Nh. Chập chóa: *Ngọn lửa chập chờn.* ♦ **chập chũm** (trt) Cách chơi hay lội làm cho nước tung bọt và có tiếng "chũm": *Đánh chập chũm, chơi chập chũm.* ♦ **chập chừng** (trt) Nh. Chập chờn. ♦ **chập chững** (trt) Lững chững, không vững, cách đi mới tập của trẻ con hoặc người bại xụi mới khỏi: *Đi chập chững.* ♦ **chập tối** (dt) Lúc vừa tối: *Đợi chập tối sẽ dùng cơm.*

CHẤT (đt) Để chồng lên: *Chồng chất, chất củi* • (B) Chứa nhiều việc trong lòng, nỗi cũ nỗi mới tăng thêm hoài: *Lòng sao lấm nỗi đắng cay, Bấy lâu thảm chất sầu xây nên thành* (cd). ♦ **chất bã** (đt) Chất dựng đứng các bó lúa trên sân cho trâu đạp. ♦ **chất cà lang** (đt) Chất thành đống cao, cách chất lúa thành đống cao mà không ngã trước khi chất dưới sân cho trâu đạp. ♦ **chất chứa** (đt) Chứa chồng chất nhiều lớp: *Bịnh chất chứa trong mình lâu ngày.* ♦ **chất đống** (đt) Chất thành đống. ♦ **chất ngất** (tt) Chót vót, cao ngất, thiệt cao: *Xây tường cao chất ngất.*

CHẤT (dt) Xác, phần hữu hình của vật thể: *Chất đặc, chất lỏng, khoáng vật, vật chất* • Tính, phần tinh thần của người hay sự vật: *Tư chất, tính chất; Thói nhà băng tuyết, chất hằng phỉ phong* (K). ♦ **chất cao** (dt) (giải) Chất keo trích ra từ các mô loài động vật *(gélatine).* ♦ **chất chắc đặc** (dt) (giải) Phần, lớp cứng của xương *(substance compacte).* ♦ **chất đạm nao sa** (dt) Mùi khăm khăm của nước mắm *(azote ammonicale).* ♦ **chất nổ** (dt) Chất luyện chế để làm thuốc nổ. ♦ **chất ngôn** (dt) Lời nói thành thật. ♦ **chất phác** (tt) Thật thà mộc mạc: *Người chất phác làm ăn.* ♦ **chất thực** (tt) Chất phác thật thà. ♦ **chất vỏ** (dt) (giải) Lớp ngoài của xương *(substance corticale).* ♦ **chất xốp** (dt) (giải) Lớp trong của xương có lỗ nhỏ và tủy *(substance spongieuse).*

CHẤT (đt) Hỏi cho rõ lẽ, tra gạn: *Đối chất.* ♦ **chất chính** (đt) Hỏi để tìm lẽ phải, cái lẽ đúng hơn hết: *Chất chính cùng độc giả.* ♦ **chất nghi** (đt) Hỏi những điều ngờ vực: *Cần chất nghi để cởi mở.* ♦ **chất vấn** (đt) Hỏi với tính cách bắt buộc người phải trả lời: *Hội viên xúm chất vấn ông Hội trưởng.*

CHẬT (tt) Chẹt, hẹp, tình trạng vật bao ngoài nhỏ đối với vật chứa bên trong: *Áo chật, nhà chật, xe chật* • (trt) Đông đúc: *Ngủ chật quen.* ♦ **chật bó** (tt) Chật đến bó sát lại: *Cái áo chật bó, cái nón chật bó.* ♦ **chật cứng** (bt) Quá chật, chật như nêm cứng: *Đôi giày chật cứng, may chật cứng.* ♦ **chật chỗ** (trt) Hết chỗ, bị choán hết: *Xúm ngồi chật chỗ người ta.* ♦ **chật chội** (tt, đệm): Chật: *Chật chội như vầy, thiếu vệ sinh.* ♦ **chật hẹp** (tt) Chật vì nhỏ hẹp: *Chỗ chật hẹp, dẫn con nít tới làm chi?* ♦ **chật ních** (tt) Chật vì quá đông người: *Cái rạp chật ních.* ♦ **chật nứt** (tt) Nh. Chật ních. ♦ **chật nhà** (trt) Đầy nhà, hết chỗ trống trong nhà: *Khách tới chật nhà.* ♦ **chật rạp** (trt) Đầy rạp, hết chỗ trống trong rạp: *Khán giả chật rạp.* ♦ **chật sân** (trt) Đầy sân, hết chỗ trống trên sân: *Kiếng để chật sân,*

khán giả chật sân (sân thể thao).

CHẬT CHƯỠNG (tt) Gập ghềnh, hầm hèn, mất thăng bằng: Cái bàn chật chưỡng.

CHẬT VẬT (bt) Vất vả, khó khăn, tình trạng người làm ăn cực nhọc mà không đủ sống: *Làm ăn chật vật* • Chạng vạng, nhá nhem tối: *Đợi chật vật mới nấu cơm.*

CHÂU (đt) Bâu (bu), giụm lại: *Châu mà nói chuyện; Vào buồng lạy tổ châu đầu lạy HL.*

CHÂU (đt) Cau, nhăn lại: *Mặt ủ mày châu* • (X. Chau). ♦ **châu nhan** (đt) Ra vẻ buồn giận: *Châu chan mày mặt.* ♦ **châu mày** (đt) X. Chau mày.

CHÂU (đt) Cg. Chu, khoáng chất màu đỏ, dùng trộn màu, pha mực, làm thuốc. ♦ **châu phê** (đt) Phê, viết bằng son vào những giấy tờ làm sẵn (tiếng dùng riêng cho vua chúa): *Châu phê cho sứ Đông Thành đem sang* (LVT). ♦ **châu sa** (đt) (tb) Son đỏ, một vị thuốc bắc khi mát, vị hơi ngọt không độc.

CHÂU (đt) Ngọc trai, đồ quý, đắt giá: *Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc vớt nhầm hột châu* (cd); *Trân châu, củi quế gạo châu* • (B) Giọt nước mắt (lấp lánh như hột châu): *Giọt châu tầm tã.* ♦ **châu bảo** (đt) X. Châu báu. ♦ **châu báu** (đt) Vật quý như ngọc, châu, kim cương, v.v... ♦ **châu lệ** (đt) Giọt châu, nước mắt rơi từng giọt giống hột châu. ♦ **châu ngọc** (đt) Hột trai, hột ngọc, đồ quý giá: *Càng như châu ngọc.* ♦ **châu sa** (đt) Lụy rơi, nước mắt như hột châu rơi. ♦ **châu trầm** (đt) Hột châu chìm dưới đáy nước:... *Vàng rơi khó kiếm, châu trầm khôn theo* (cd).

CHÂU (đt) Phần đất to trên quả đất có người cùng một màu da, khác với phần đất khác: *Châu Âu, châu Á, năm châu* • Phần đất hẹp chia ra để dễ cai trị: *Châu Ô, châu Rí, Cửu châu.* ♦ **châu quận** (đt) Châu và quận, tiếng dùng chung cho các khu vực có đặt nền hành chánh riêng. ♦ **châu thành** (đt) Thành thị, khu vực chính một xứ hay một tỉnh, nơi người đầu xứ hay tỉnh trưởng ở cai trị, thường dân cư đông đúc, mua bán thịnh vượng: *Châu thành Sài Gòn, châu thành Trà Vinh, Quận châu thành.* ♦ **châu thổ** (đt) Khu vực được nước sông bồi cao, ở ven bờ sông: *Vùng châu thổ.*

CHÂU TRẦN (đt) Họ Châu (Chu) và họ Trần bên Tàu, đời đời làm sui với nhau • (B) (tt) Tình cách vợ chồng: *Duyên châu trần; Bướm đeo dưới dạ cây bần, Làm sao kết nghĩa châu trần với nhau* (cd).

CHÂU (CHU) (trt) Vòng quanh, giáp vòng đến nơi đến chốn, lo xong hoàn toàn. ♦ **châu cấp** (đt) Phát tiền, gạo cho hằng kỳ để nuôi dưỡng: *Tòa dạy châu cấp mỗi tháng 2.000 đồng.* ♦ **châu chí** (trt) Châu đáo. ♦ **châu du** (đt) Đi khắp nơi, du lịch đủ xứ: Châu du thiên hạ. ♦ **châu đáo** (trt) Hoàn toàn, đến nơi đến chốn: *Thu xếp châu đáo, lo đâu đó châu đáo.* ♦ **châu giáp** (tt) Giáp 60 năm, đúng một nguơn. ♦ **châu hành** (đt) Đi vòng tròn: *Châu hành của quả địa cầu quanh mặt trời.* ♦ **châu kỳ** (đt) Hiện tượng giống nhau của sự việc trên đời trong một thời gian cách biệt gần giống nhau: *Hết trị tới loạn, hết loạn tới trị, thảy thảy đều có châu kỳ.* ♦ **châu luân** (đt) Bánh xe quay tròn • (R) Vòng tròn. ♦ **châu lưu** (đt) Khắp nơi, đi vòng quanh khắp nơi: *Châu lưu vòng quanh thế giới.* ♦ **châu mật** (tt) Kín đáo, kỹ càng: *Ý văn châu mật.* ♦ **châu niên** (tt) Giáp năm, đáo lại từng năm một: *Lễ đệ nhất châu niên.* ♦ **châu san** (đt) Tạp chí hằng kỳ. ♦ **châu tận** (trt) Đến tận cùng, đi hết vòng, không sót. ♦ **châu tất** (tt) Xong xuôi, hoàn toàn xong: *Đâu đó châu tất.* ♦ **châu toàn** (trt) Trọn vẹn, có trước có sau: *Phó cho gìn giữ trước sau châu toàn* (K) • (R) (đt) Bảo bọc, lo giùm cho đầy đủ: *Mọi việc xin anh châu toàn cho.* ♦ **châu tuất** (đt) Cấp phát tiền gạo hằng kỳ cho một người mắc nạn. ♦ **châu tuế** (trt) Đáo tuế, đúng tuổi, tới ngày thêm một tuổi nữa. ♦ **châu tuyền** (trt) X. Châu toàn. ♦ **châu tức** (đt) Huê lợi hằng năm. ♦ **châu thân** (trt) Khắp mình mẩy: *Châu thân đau nhức.* ♦ **châu thị** (đt) Rảo mắt chung quanh. ♦ **châu thị kính** (đt) Kiếng xoay tròn được để trông khắp nơi. ♦ **châu tri** (đt) Công văn gởi khắp nơi cho các cơ quan liên hệ hay biết: *Chạy châu tri.* ♦ **châu vi** (đt) Bề dài chung quanh: *Châu vi miếng đất.*

CHÂU CHẤU (đt) (động) Côn trùng loại cào cào, nhưng mình thon dài và ốm hơn cánh mỏng màu xanh dợt, chân và râu dài và mạnh hơn: *Nực cười châu chấu chống xe, Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng* (cd).

CHÂU SÁ (đt) Tên một thứ hàng (lụa) tàu: *May cho mình một cái áo châu sá bông tây, Tại mình ở bạc, ngồi xuống đây tôi lột trần* (cd).

CHẦU (đt) Triều, hầu vua theo lệ: *Chầu vua, bãi chầu* • (R) a) Hầu hạ hai bên: *Rồng chầu ngoài Huế ngựa tế Đồng Nai; Đi ngang đình tôi lột nón xá thần, Hạc chầu thần đủ cặp sao mình lẻ đôi* • b) Tên thứ trống gióng lên một hồi mỗi khi vua ra ngồi trên ngai cho quan chầu và đánh lên để khen thưởng đào kép khi hát dứt một câu hay, đúng giọng hoặc có ý nghĩa: *Trống chầu; Trên đời có bốn cái ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu* • c) Xuất hát: *Cúng thần một chầu hát* • d) (trt) Thỉnh thoảng từng đám do người rước đi: *Hát chầu* • đ) Ngoài giải chánh thức, ngoài hội nhà: *Mùa mưa, cầu thủ hay đi đá chầu* • e) (lóng) Khen cách long trọng: *Tao thùng, tao chầu mày đa* • (B) Dịp, cơ hội: *Gặp chầu bán quách sữa đi DVC.* ♦ **chầu bà** (đdt) Bà lớn, phu nhân, tiếng tôn xưng vợ một ông quan: *Chàng nên quan cả, thiếp nên chầu bà.* ♦ **chầu chực** (đt) Hầu hạ, đợi lệnh kẻ có quyền: *Chầu chực hết hơi.* ♦ **chầu hát** (đt) Xuất hát ở đình đám hay ở nhà hát ả đào: *Cúng một chầu hát, bao một chầu hát.* ♦ **chầu hẫu** (trt) Cg. Chò hỏ, cách ngồi co ro để trông đợi, nghe ngóng: *Ngồi chầu hẫu.* ♦ **chầu mời** (đt) Lễ cúng đầu tiên trong một cuộc chầu Bà (tiên thánh đàn bà) do một cô bóng vừa hát vừa đánh trống đặng mời Bà về: *Chầu mời rồi sẽ tâu rồi.* ♦ **chầu Phật** (đt) Được Phật rước, lời chỉ người tu hành tại gia chết. ♦ **chầu rày** (trt) Đôn rày, lúc này: *Chầu rày, làm ăn có khá không?* ♦ **chầu rìa** (đt) Che gió, ngồi xem người ta đánh bài và chỉ chọc, bàn tán • (thth) Cặp tàu, xạo bên ngoài để kiếm ăn: *Coi chừng tụi chầu rìa.* ♦ **chầu Trời** (đt) Cõi hạc, trở đầu về núi, lời chỉ người lớn tuổi chết. ♦ **chầu văn** (đt) X. Chầu mời. ♦ **chầu xưa** (đt) Lúc nọ, lời nhắc một việc xảy ra lâu: *Chầu xưa, nghe nói anh đã coi vợ cho cháu rồi mà!*

CHẦU (đt) Nhập vô, đậu vô để gây cái mối, cái vốn lần đầu tiên: *Chầu ba tao dây để đánh thành một sợi; Chầu đôi, chầu ba.* ♦ **chầu dây** (đt) Nhập các tao dây để xe để đánh thành sợi lớn. ♦ **chầu tiền** (đt) Đậu tiền mỗi người

một phần để thành tiền bã trong một cuộc đánh đáo.

CHẦU (đt) Bù sự hao hụt: *Giao mỗi trăm chầu năm hay chầu mười.*

CHẦU (đt) Inh, xấp: *Một chầu vải.*

CHẦU (đt) Giụm lại (X. Châu).

CHẤU (đt) (động) X. Châu chấu.

CHẤU (đt) Tai bóp giụm lại: *Chấu hoa tai, chấu bugi (bougie).*

CHẨU (đt) Bĩu, trề ra: *Chẩu môi, chẩu mỏ, chẩu mồm.*

CHẨU CHÀNG (đt) (động) Chàng hiu.

CHẨU CHUỘC (đt) (động) Nh. Chẩu chàng.

CHẬU (đt) Đồ đựng bằng đất nung, sành sứ...: *Ô hô chậu rã, cúc ngã, sen tàn, Tiếc công anh lận đận với nàng bấy lâu* (cd). ♦ **chậu bát giác** (đt) Chậu hình tám góc (trên trông xuống), có tám mặt. ♦ **chậu kiểng** (đt) Chậu có lỗ tròn nhỏ dưới đáy để trồng kiểng (cây cảnh). ♦ **chậu lục giác** (đt) Chậu hình sáu góc (trên trông xuống), có sáu mặt.

CHE (đt) Trục ép, hai cây trục tròn bắt cứng có trâu hay máy kéo cho lăn song song để ép mía ra nước: *Kéo che, ngồi che, cho che ăn.*

CHE (đt) Ắng khuất, làm cho những gì có hại không xâm phạm được: *Có vất vả mới thanh nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho* (cd); *Nắng chiều nào che chiều ấy; Lấy vải thưa che mất thánh; Tốt khoe xấu che* (tng). ♦ **che của** (đt) Giữ của, coi tiền của là trọng, dù phải chết để bảo vệ của cải cũng không từ: *Lấy của che thân chớ ai lấy thân che của* (tng). ♦ **che chòi** (đt) Cất chòi (nhà lá nhỏ): Che chòi ở. ♦ **che chở** (đt) Bảo vệ, bênh vực, bao bọc cho đừng bị hại: *Nhờ Trời Phật che chở.* ♦ **che dù** (đt) Dùng dù che mình: *Trời mưa che dù đi.* ♦ **che đậy** (đt) Che và đậy cho kín • (B) Giấu giếm, giữ kín một việc làm: *Che đậy việc xấu.* ♦ **che giại** (đt) Chống tấm giại xiên xiên đặng che nắng, gió, mưa. ♦ **che gió** (đt) Ngăn gió, áng gió, che cho gió đừng lọt vào: *Đêm đêm che gió cho người, Chẳng thương thì chớ, lại cười rằng ngu* • (bạc) Đứng ngoài, ngồi ngoài, cỡ bạc thua hết tiền, ra ngoài coi cho thỏa: *Đứng che gió.* ♦ **che khuất** (đt) Ắng khuất: *Cái tàn cây che khuất mái nhà.* ♦ **che lấp** (đt) Cố giấu, làm cho khuất lấp: *Bình con che lấp hết tội lỗi của nó.* ♦ **che lều** (đt) Căng lều bằng bố: *Che lều cắm trại.* ♦ **che mắt** (đt) Làm lấy có để người ngoài đừng chê cười: *Làm để che mắt thiên hạ.* ♦ **che mặt** (đt) Mắc cỡ hoặc không muốn ai thấy nên dùng bàn tay hoặc khăn che mặt lại: *Đã cam che mặt cùng trời đất, Đâu dám nghiêng mình với ngựa xe HMĐ.* ♦ **che mưa** (đt) Che cho mưa đừng tạt ướt: *Dây che mưa, thưa che gió* (tng). ♦ **che nắng** (đt) Che cho nắng đừng táp: *Cất sơ sài để che mưa che nắng.* ♦ **che phủ** (đt) Ắng cả, không chừa trống: *Mây đen che phủ mặt trời.* ♦ **che tàn** (đt) Cầm tàn che cho một người nào • (B) Bợ đít người để nhờ vả: *Che tàn để ăn khín.* ♦ **che thân** (đt) Mặc quần áo cho kín thân thể: *Không có một mảnh vải che thân* • (B) Giữ thân mình, xem thân là trọng: *Lấy của che thân chớ ai lấy thân che của* (tng).

CHÈ (đt) (thực) Cg. Trà, loại cây trồng, có thể cao đến 10m, lá có răng cưa mịn, mọc xen, hoa có độc trắng, nhiều tiểu nhị, đọt có chất chánh là trimêhylxanthin gọi làcaféi (thêin) và chất phụ là théophyllin, ngoài ra còn có glucôsit, tanin và nhiều tố théas, trong lá xanh có sinh tố C; do chất caféin, trà tăng cường các bộ hô hấp tuần hoàn và gây cảm giác khoan khoái *(Camellia Thea sinensis).* ♦ **chè chén** (bt) Uống trà, đánh chén (uống rượu) • (B) Đi ăn uống chơi bời với anh em: *Chè chén say sưa; Chẳng chè chẳng chén sao say, Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm* (cd). ♦ **chè đá** (đt) Nước chè chế vô ly có sẵn cục nước đá. ♦ **chè đường** (đt) Nước chè pha đậm uống với đường và chanh. ♦ **chè huế** (đt) Cg. Trà huế, giống trà lá rộng, dày, khi dùng cắt luôn cả nhánh lá phơi khô rồi giã. ♦ **chè rừng** (đt) (thực) Giống chè có thể cao đến 6m, lá cứng có răng mịn, biệt chu nhỏ, năm lá đài, năm cánh tiểu nhị chỉ ở đáy bao phấn, ba vòi nhụy dính nhau một phần, noãn sào không lông, trái tròn lối 4mm. *(Eurya japonica)* • Loại dây leo, lá láng mỏng, đỏ, hoa ống, tai lật dài trắng, tiểu nhị trong ống, trái dài, lá để khô nấu nước uống, lợi tiểu tiện và giải nhiệt *(Aganosma marginata).* ♦ **chè rượu** (bt) Nh. Chè chén: *Chè rượu say sưa.* ♦ **chè tàu** (đt) Chè do người Tàu ướp bán. ♦ **chè tươi** (đt) Lá chè để tươi nấu uống. ♦ **chè thang** (đt) Nước chè (trà) nóng: *Chè thang cháo dậu bưng ra, Chàng xơi một chén kẻo mà công lênh* (cd).

CHÈ (đt) Thức ăn ngọt đặc hoặc lỏng, nấu với đường, nếp và đậu, hoặc với vài thứ hội hay củ: *Chè đậu, chè bắp, chè khoai, chè bột báng, chè hột sen...* ♦ **chè thưng** (đt) Cg. Tàu thưng, thứ chè lỏng nấu với nhiều món như đậu xanh hột, hổi tai, bột khoai, v.v... ♦ **chè xôi** (đt) Chè và xôi, hai thức ăn thường đi đôi: *Nấu chè xôi đặt lên lại.*

CHÈ HE (trt) Cách ngồi lạy của đàn bà miền Nam, hai chân xếp ra sau một bên: *Xếp chè he lại lạy.*

CHÈ HẺ (tt) Tét dài và rộng: *Bị chém tét một đường chè hẻ.*

CHÉ (đt) Cg. Chóe, bình to bằng sành, sứ hay đất nung có nắp đậy để đựng rượu, tiền hoặc xương khô người chết.

CHẺ (đt) Sả, bổ, bửa dọc, dùng dao, mác hay rựa bửa xuôi theo sớ gỗ hay tre, nứa: *Chẻ tre bện sáo ngăn sông* (cd) • (R) Chia ra, rẽ ra: *Tới đó, đường chẻ ra làm hai thành cái ngã ba; Cây lên vừa khỏi đầu, có nhánh chẻ ra thành cái chánh hai* • (B) Cắn táy hết sức, không bỏ chút lợi nào: *Tính chẻ; Chẻ sợi tóc làm hai.* ♦ **chẻ cau** (đt) Bổ trái cau làm hai: *Chẻ cau xem mặt* • (R) Chẻ cau lấy ruột sấy thành cau khô: *Mùa rồi chị có chẻ cau không?* ♦ **chẻ đầu** (đt) Bửa đầu, lời hăm: *Tao chẻ đầu mày đa!* ♦ **chẻ lạt** (đt) Chẻ tre, trúc hay nứa thành sợi mỏng để làm lạt buộc: *Con cu chẻ lạt con gà nấu cơm* (cd).

CHẼ (đt) Nối, cuồng, sợi dài quấn lại thành: *Chẽ gai, chẽ tơ* • Gié, nhánh nhỏ trong một buồng: *Chẽ cau.*

CHẼ (tt) Bở, ngon lành, được lợi nhiều mà không khó nhọc: *Gặp mối chẽ* • (trt) Rành, thạo: *Chẽ nghề, chặt chẽ.*

CHEM CHẺM (trt) Tính người hay nói, lại nói thất mất, khó chịu: *Nói chem chẻm.*

CHEM CHÉP (đt) Mấp máy hai môi toan nói hoặc nói thầm: *Làm gì mà cứ chem chép cái miệng hoài vậy?* • (đt) (động) Loại sò ốc giống con nghê, vỏ dài hơi khum bằng hai ngón tay, tường nằm ghim dưới bùn, miệng hé ra ngậm lại luôn: *Con chem chép.*

CHÈM BẸP (trt) Cách ngồi để nguyên trôn xuống: *Ngồi*

chèm bẹp dưới đất dơ quần hết • (tt) Mâm, trẹt mà mập: *Mặt chèm bẹp.*

CHÈM MẸP (trt) CÁch nằm dài sát xuống dưới: *Để chèm mẹp bó mía dưới đất cản cả lối đi, hãy dựng nó lên.*

CHÈM NHÈM tr. Tùm lum, vấy vá dơ dáy: *Dính chèm nhèm* • (B) Tùm lùm, bị đồn đãi xa gần, thiên hạ đều hay: *Việc đã chèm nhèm, khó bưng bít.*

CHÈM NHẸP (tt) Ướt và dính lại: *Mắc mưa, quần áo chèm nhẹp; Khóc, cặp mắt chèm nhẹp.*

CHÉM (đt) Chặt, vớt, giơ thẳng cánh chặt từng dao, không cửa; một cách trị tội nặng nhất trong luật hình: *Xử chém, chết chém, máy chém, đâm chém; Chém tre đẵn gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phàn nàn cùng ai* (cd) • (B) Mổ, bán mắt (đắt): *Quen mà chém quá!* ♦ **chém cha** (bt) Tiếng chửi thề: *Chém cha cái số hoa đào, Cởi ra rồi lại buộc vào như chơi* (K). ♦ **chém đầu** (đt) Giết bằng cách chặt cổ: *Liều mẹ không đẻ, liều cha không sanh, Chém đầu đứa nịnh cho đành dạ em* (cd) • Xử tử, cách trị tội nặng nhất bằng gươm máy. ♦ **chém giết** (đt) Giết nhau bằng dao búa: *Tranh miếng ăn, người ta đám chém giết nhau* • (B) Xâu xé, sát phạt, khùng kể nhân nghĩa: *Nỡ nào chém giết nhau mà quên nghĩa anh em.* ♦ **chém lộn** (đt) Trừng trị nhau bằng dao, búa, một lối tranh hùng, trả thù của các tay anh chị: *Lận dao đi chém lộn; Chém lộn để giành bến xe.* ♦ **chém mổ** (bt) Tiếng rủa: *Chém mổ mặt dày.* ♦ **chém nặng** (đt) Chém vết sâu, người bị chém có thể chết: *Đại ca bị chém nặng, mau chở đi nhà thương* • (B) Bán thiệt mắt (đắt) không nương tay: *Quen mà chém nặng quá!* ♦ **chém quách** (đt) Chém đầu phứt đi, lời ra lệnh: *Đem chém quách nó cho rồi.* ♦ **chém vè** (đt) (lóng) Nhảo xuống nước, xuống sình, xuống cỏ rậm để trốn: *Tây bố, chém vè!*

CHẺM (đt) (động) Loại cá sông mình hơi giẹp, vảy nhỏ, thịt ngọt, ít xương: Cá chẻm.

CHẺM BẺM (tt) Chen hoẻn, thưa ít: *Có ba sợi râu chẻm bẻm.*

CHÊM (đt) Rãnh, mương nhỏ khai cho nước ruộng chảy ra: *Khai chêm.*

CHEN (đt) Xen vào chỗ đông, chỗ rậm: *Đố ai mà được như sen, Chung quanh cánh đỏ giữa chen nhị vàng* (cd) • (B) Tranh đua, vượt lên cho bằng người: *Chen vai thích cánh; Đua chen.* ♦ **chen chưn** (đt) Lần từng bước trong chỗ đông: *Chen chưn không lọt.* ♦ **chen chúc** (đt) Cùng chen nhau: *Thiên hạ chen chúc nhau mà vào cho kỳ được.* ♦ **chen đua** (đt) Cạnh tranh, tranh nhau sống: *Lầm than bao quản muối dưa, Ra đi anh liệu chen đua với đời* (cd). ♦ **chen lấn** (đt) Lấn nhau để chen vào, chen đi tới: *Chen lấn coi chừng bị móc túi.* ♦ **chen vai** (đt) Nh. Chen đua: *Chen vai thích cánh.*

CHEN HOẺN (trt) Chẻm bẻm, chỉ có một hay vài ba, có rất ít: *Trong túi chỉ có một đồng chen hoẻn; Chen hoẻn một mình tôi với vài ba người trong rạp.*

CHÈN (đt) Chêm, nhét cho chặt, cho kín: *Chèn mái nhà, chèn đường hèm, chèn lỗ lù* • (B) Kẹp, ép người không lối thoát: *Bị chèn, năm năm rồi chưa ăn lên; Đá* banh, hai người chèn một thì bị phạt *(sandwich).* ♦ **chèn đụt** (đt) Bớt ăn xài, để dành mỗi khi một ít: *Có chèn đụt mới đủ cơm ăn.* ♦ **chèn hòm** (đt) Liệm nhét cho chặt thi thể, lời rủa khi bị mất cắp: *Nó lấy của tao đặng chèn hòm.* ♦ **chèn nhét** (đt) Xảm, bít, làm cho kín những đường hở, lỗ hở • (B) Giấu đút, lén dành riêng, cho lén ai: *Mỗi tháng, đều có chèn nhét ít nhiều.* ♦ **chèn nhẹt** (tt) Quá nhảo, vấy vá đầy: *Dính chèn nhẹt.*

CHÈN ĐÉT (tht) Trời đất, tiếng than, tiếng gọi trời đất (nói đớt): *Chèn đét ơi!*

CHÈN ƠI (tht) *Trời ơi! Tiếng kêu trời (nói đớt): Chèn ơi! Sao nhiều quá vậy?*

CHÉN (đt) Vật đựng, lòng sâu, nhỏ hơn tô: *Đầy chén, đĩa chén, sóng chén; Tới đây mượn chén ăn cơm, Mượn ly uống rượu mượn đờn kéo chơi* (cd) • (B) (đt) Uống rượu: *Chén một bữa thật say; đánh chén; Chẳng chè chẳng chén sao say* (cd) • (đt) Đơn vị nước để sắc thuốc: *Sắc hai chén còn bảy phân.* ♦ **chén bát** (đt) Tiếng gọi chung những đựng các thức ăn uống: *Chén bát phải rửa bằng nước sôi; Nghe khua chén bát thì tới.* ♦ **chén bát tiên** (đt) Thứ chén mỏng có hình tám vị tiên bên ngoài. ♦ **chén chú chén anh** (đt) Cuộc ăn uống mời nhau qua lại: *Mảng chén chú chén anh mà trễ giờ.* ♦ **chén chung** (đt) Chén nhỏ nguyên bộ bốn hoặc ba cái để cúng trà. ♦ **chén dĩa** (đt) Nh. Chén bát. ♦ **chén đá** (đt) Chén bằng đất nung, dày, thô • (B) Người nghèo, hèn kém: *Ai lại đem chén kiểu chọi với chén đá!* ♦ **chén đồng** (đt) Chén rượu dùng với người đồng tâm: *Tưởng người dưới nguyệt chén đồng* (K). ♦ **chén đũa** (đt) Cái chén với đôi đũa, vật cần cho một người dùng trong một bữa ăn; cơm và đồ ăn chỉ phụ thuộc, theo quan niệm người Việt Nam: *Có khách, lấy thêm chén đũa.* ♦ **chén đưa** (đt) Chén rượu mời người sắp đi xa uống: *Chén đưa nhớ bữa hôm nay* (K). ♦ **chén hà** (đt) Chén quý dùng uống rượu, khi rót rượu vào, rượu lóng lánh như mây ráng: *Chén hà sánh giọng quỳnh tương* (K). ♦ **chén hạt mít** (đt) Nh. Chén chung. ♦ **chén kiểu** (đt) Chén sứ, thứ chén mỏng, nước men tốt, gõ kêu thanh • (B) Người giàu sang: *Ai lại đem chén kiểu chọi với chén đá!* ♦ **chén mắt trâu** (đt) Chén màu đục như mắt trâu. ♦ **chén nội phủ** (đt) Chén kiểu xưa, gốc của nhà quyền quý. ♦ **chén quan hà** (đt) Chén rượu đưa người đi xa, phải trèo đèo vượt ải: *Tiễn đưa một chén quan hà* (K). ♦ **chén quân** (đt) Nh. Chén chung. ♦ **chén quỳnh** (đt) Chén rượu quỳnh tương: *Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh giao bôi* (K). ♦ **chén sứ** (đt) Nh. Chén kiểu, gốc bên Tàu do các phái đoàn đi sứ mang về. ♦ **chén tạc chén thù** (đt) Chén rượu mời qua lại • (B) Sự nhậu nhẹt giữa bạn thân, nay người này đãi, mai người khác đãi: *Anh em chén tạc chén thù* (cd). ♦ **chén tộ** (đt) Nh. Chén bát. ♦ **chén thề** (đt) Chén rượu cúng thề rồi cùng chia nhau uống: *Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề* (K). ♦ **chén thù chén tạc** (đt) X. Chén tạc chén thù.

CHẺN HOẺN (trt) X. Chen hoẻn.

CHỄN (tt) Chẹt và ngắn, thứ áo mặc múa võ: *Áo chễn.*

CHỄN DỪNG (đt) Vách ngăn bên trong một gian nhà: *Tấm chễn dừng.*

CHẸN (đt) Chận, chắn, cản lại: Chẹn lối đi • (B) Đè, bóp: Chẹn họng • X. Kẹn.

CHẸN (đt) Cg. Chễn, gié lúa: *Lúa gãy chẹn.*

CHEO (đt) (động) Loại thú rừng thuộc giống hươu nai nhưng nhỏ con, chân ốm, chạy giỏi, nhát: *Chân cheo,*

nhát như cheo.

CHEO (đt) Lễ nạp bằng tiền cho làng thuộc quê cô dâu trước khi cưới: *Có cưới mà không có cheo, Nhân duyên trắc trở nhưng kèo không đanh* (cd). ♦ **cheo ngọn cỏ** (đt) Tiền của người con gái chưa chồng nạp trước cho làng để đi làm ăn xa, để sau về làng, nếu có chồng cùng theo, không phải bị phạt tạ • Tiền người con gái nạp cho làng trong lúc có tang, có thể đi lấy chồng mà không bị làng bắt tội • Tiền mà các cô gái chửa hoang phải nạp cho làng để tỏ rằng mình ngay tình mà bị cưỡng hiếp.

CHEO LEO (tt) Lắt lẻo, cao mà không vững nhô ra xa một mình: *Cỏ mọc bờ giếng cheo leo, Lâm chung có bậu hiểm nghèo có qua* (cd).

CHEO MEO (tt) Cheo leo ngoài ngọn, ngoài vành, ngoài bìa, có thể rơikhi sơ sẩy: *Ngồi xe cheo meo rất dễ té.*

CHEO VEO (tt) Chót vót, cao ngất, tuốt trên đỉnh: *Đỉnh núi cheo veo.*

CHÈO (đt) Cây dài, cán tròn, lưỡi giẹp, bằng to, quai trên cọc để nạy trước cho thuyền đi tới: *Cọc chèo, gay chèo, quai chèo, xuôi chèo, cây chèo: Anh đi ghe rổi chín chèo, Bởi anh thua bạc chín chèo còn ba* (cd) • (đt) Dùng cây chèo nạy nước cho thuyền đi tới: *Chèo ghe xuống biển bắt cua, Bắt cua cua kẹp bắt rùa rùa bơi* (cd) • (trt) Mắc míu lấy nhau:... *Ăn chèo (bài tứ sắc).* ♦ **chèo bán** (đt) Chèo phân hai, nghiêng nghiêng mái chèo. ♦ **chèo bánh** (đt) X. Chèo lái. ♦ **chèo bẻo** (trt) Trò chơi kéo dây mỗi bên một số người cùng đua nhau kéo coi bên nào hơn: *Kéo chèo bẻo* • (B) Trì kéo nhau để giành một món đồ hoặc kẻ đòi đi, người níu lại: *Vợ chồng kéo chèo bẻo nhau* • (B) Dằng dia không dứt: *Nói chèo bẻo.* ♦ **chèo chống** (đt) Tùy khúc sông mà khi chèo khi chống:... *Mua bán không lời chèo chống mỏi mê* (cd). ♦ **chèo đốc** (bt) Tay chèo ở giữa chèo mũi và chèo lái một phía với chèo lái. ♦ **chèo đưa linh** (đt) Chèo cách uể oải chậm chạp. ♦ **chèo hàng** (đt) Chèo khoan thai, có mực mà chèo. ♦ **chèo kéo** (đt) Níu kéo qua lại: *Làm gì mà chèo kéo giữa đường vậy?* • (B) Không dứt khoát: *Việc đó còn chèo kéo lâu.* ♦ **chèo kẹp** (đt) Dùng khúc cây ngắn xỏ tréo vào dây nài để siết ống chân tội phạm, một cách tra tấn. ♦ **chèo lái** (bt) Tay chèo lái thuyền, có phận sự điều khiển chiếc thuyền. ♦ **chèo lạu** (đt) Vừa chèo vừa điều khiển chiếc thuyền không bánh lái, lúc cạy, lúc hoát, lúc chèo, luôn luôn lạu cây chèo dưới nước. ♦ **chèo mái một** (đt) Bỏ xuống dở lên, cất mái chèo thật gọn. ♦ **chèo mũi** (bt) Tay chèo ở trước mũi, chỉ chèo tới, không trách nhiệm trong việc điều khiển: *Mũi dại lái chịu đòn.* ♦ **chèo ngọn** (đt) Nh. Chèo mũi. ♦ **chèo phách** (đt) Chèo ở giữa, sau người chèo mũi. ♦ **chèo rà** (đt) Rà mái chèo dưới nước mà chèo nghiêng nghiêng để thuyền trôi chậm chậm. ♦ **chèo xuôi** (đt) Chèo nhẹ để lái thuyền xuôi theo dòng • (B) Bọc xuôi chiều, theo cho xuôi chuyện: *Chèo xuôi mát mái.*

CHÈO BẺO (đt) (động) Giống chim nhỏ lông đen, đuôi dài xòe ra: *Chim chèo bẻo.*

CHÈO QUEO (trt) Cách nằm nghiêng, chưn co lại và nằm một mình: *Nằm chèo queo.*

CHÉO (đt) Góc một mặt phẳng: *Chéo áo, chéo khăn, chéo ruộng, chéo đất; Khăn vuông bốn chéo cột chùm, Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu (Hò).*

CHÉO CHÉT (trt) Cg. Chót chét, cách nói gio giảnh của đàn bà, nửa như gây gổ, nửa như săn sì: *Nó chéo chét tối ngày.*

CHÉO VÉO (trt) Khản giọng, cố nói to nhưng tiếng không to: *Nói chéo véo không ai nghe được chi cả.*

CHẻO (trt) Cách ăn nói khôn ngoan nhanh nhẹn: *Ăn nói chẻo.* ♦ **chẻo lẻo** (trt) Cách nói lẹ, liến thoắng: *Mồm mép chẻo lẻo.*

CHÈO CHẸT (trt) Cách nói kéo dài tiếng, nghe nhão: *Nói chèo chẹt.*

CHẸO CHẸO (trt) Cg. Chèo chẹo, nhây, kéo dài không dứt: *Đòi chẻo chẹo.*

CHÉP (đt) Sao y, viết giống bản cũ: *Biên chép, ghi chép; Bẻ lau làm viết chép văn, Âu Dương có mẹ dạy răn như thầy* (cd). ♦ **chép sử** (đt) Soạn và chép có thứ tự những việc đã qua của một nước: *Nhà chép sử.*

CHÉP (đt) Mấp máy hai môi • (thth) Mở, khởi sự nói, thường thì than thở: *Chớ khi chép miệng chép môi, Chớ nằm một chốc dở đội ba bề: Nữ tắc.* ♦ **chép chép** (đt) Chép miệng nhiều lần • (đt) (động) X. Chem chép.

CHÉP (đt) (động) Cg. Cá gáy, giống cá nước ngọt, ngon thịt, sinh sản nhiều.

CHÉP (đt) Cg. Chét, lưỡi sắt dùng giẫy cỏ, xới đất.

CHẸP BẸP (trt) X. Chèm bẹp.

CHÉT (đt) Cg. Chép, cái xuổng nhỏ dùng giẫy cỏ, xới đất • (đt) Niền, ràng, buộc dây vòng quanh cho chắc: *Chét cái thùng.*

CHÉT (đt) (động) Giống cá nước ngọt, mình dài hơi giẹp, thịt chắc và ngon.

CHÉT TAY (đt) Ni bằng hai gang vòng lại: *Cây chuối bằng một chét tay.*

CHÉT CHÓ (đt) Loại bọ chét sống trong lông chó.

CHẸT (tt) Chật, bó sát: *Nghĩ thân rồi lại khóc thầm, Hai tay áo chẹt ướt đầm cả hai* (cd) • (bt) Ép, ăn xới bớt: *Bắt chẹt, ăn chẹt.* ♦ **chẹt gánh** (đt) Đi một con cờ mà ăn được ba con bên đối phương, chẹt một con và gánh hai con • (B) Ăn huê hồng cả bên bán và bên mua, hoặc ăn lời, ăn xới bớt luôn, không phân biệt mối lớn hay nhỏ.

CHÊ (đt) Bỏ, không chọn: *Chuột chê xó bếp không nằm, Chó chê nhà dột ra lần bụi tre* (cd) • Dùng lời hay bộ tỏ không vừa lòng, không cho là phải: *Cam sành chê đắng chẻ hôi, Hồng rim chê lạt cháo bồi khen ngon* (cd). ♦ **chê bai** (đt) Viện cớ để chê, cho là hèn kém, không xứng đáng: *Ai ơi chớ uống mà say, Họ hàng ghét bỏ, chê bai lắm lời* (cd). ♦ **chê cười** (đt) Dùng lời chế nhạo: *Thiên hạ chê cười.* ♦ **chê khen** (đt) Phê bình, vạch ra để tỏ ý chê hoặc khen: *Chê khen lắm chuyện.* ♦ **chê trách** (đt) Chê bai trách cứ: *Bị người đời chê trách.*

CHỀ BỀ (tt) Giương ra to, rộng: *Cái nhà chề bề, cái xe hơi chề bề.*

CHỀ CHÀ (trt) Ung dung, thong thả: *Chề chà ông ới hỏi sinh HTR.*

CHỀ CHỀ (trt) Trì, kéo xuống, oằn: *Xót con lòng nặng chề chề* (K).

CHẾ (đt) Đổ cho nhiều giọt: *Chế dầu, chế nước, chế xăng* • (B) Pha trộn, tạo thành: *Bào chế, biến chế, đặc chế.* ♦ **chế biến** (đt) Cg. Biến chế, xoay xở theo sự cần dùng, theo tình thế: *Người có tài chế biến.* ♦ **chế dầu** (đt)

Châm dầu, đổ dầu vào: *Chế dầu đèn, chế dầu vô máy* • (B) Khiêu khích thêm, nói dồn vô cho người đã giận càng giận thêm: *Lửa cháy còn chế dầu thêm.* ♦ **chế hóa** (đt) Hợp nhiều chất, nhiều món làm thành một món đồ dùng: *Chế hóa dầu thơm.* ♦ **chế hóa bằng cơ khí** (đt) (chm) Chế hóa kim loại với sự áp dụng những tác dụng cơ khí như cán, rèn, lôi đặng làm cho kim loại thành hình và thay đổi tính chất đúng với nhu cầu. ♦ **chế hóa bằng nhiệt** (đt) (chm) Chế hóa kim loại như thép chẳng hạn, với hơi nóng làm cho thay đổi trạng thái phân tử *(état moléculaire)* của thép, lại làm dịu sức căng thẳng *(tension)* thứ thép bị trui và làm cho thép thêm sức cản *(résistance)*, sức cứng *(dureté)* và giãn tính *(élasticité)*. ♦ **chế hóa kim loại** (đt) (chm) Thay đổi tính chất kim loại để áp dụng đúng với điều kiện cần thiết trong kỹ nghệ *(traitement de métaux)*. ♦ **chế lễ** (đt) Đặt lễ nghi: *Việc chế lễ đã có từ đời xưa.* ♦ **chế liệu** (đt) Vật liệu dùng chế hóa, chế tạo ra những món đồ dùng: *Hàng nội hóa đắt giá là vì phải nhập cảng chế liệu.* ♦ **chế nước** (đt) Châm nước vô bình trà: *Xách bình đi chế nước.* ♦ **chế phẩm** (đt) Hàng hóa chế tạo: *Nhiều chế phẩm làm tại xứ mà mang nhãn hiệu ngoại quốc.* ♦ **chế tác** (đt) Bày ra, đặt ra: *Chế tác lễ nghi.* ♦ **chế tạo** (đt) Làm ra, dùng nhiều vật liệu hợp lại thành một món đồ, có hình thức, có công dụng: *Chế tạo vũ khí, chế tạo vật dụng.* ♦ **chế xăng** (đt) Nh. Chế dầu (hai nghĩa).

CHẾ (đt) Trị, dùng phép tắc ngăn giữ: *Hạn chế, điều chế.* ♦ **chế chỉ** (đt) Ngăn bớt, cấm đi quá: *Chế chỉ những tự do.* ♦ **chế dục** (đt) Ngăn bớt dục vọng, bớt ham muốn: *Cần chế dục để giữ sức khỏe.* ♦ **chế ngự** (đt) Bắt theo sự điều khiển của mình: *Chế ngự tình cảm.* ♦ **chế phục** (đt) Làm cho người phải phục tùng mình: *Có chế phục mới điều khiển được người.* ♦ **chế tài** (đt) (pháp) Biện pháp ngăn ngừa hoặc trừng trị những vi phạm, hoặc giảm thiểu những hậu quả khắc nghiệt của điều luật. ♦ **chế tài đề phòng** (đt) (pháp) Sự phản kháng, khiếu nại trước của một đệ tam nhân để nhà chức trách biết mà ngăn ngừa một hành vi phi pháp: *Người chồng trước của người đàn bà sắp làm giá thú với một người đàn ông khác, đã thi hành chế tài đề phòng với viên hộ tịch để hoãn lại việc làm giá thú, vì giá thú trước chưa tiêu hủy.* ♦ **chế tài trừng trị** (đt) (pháp) Sự tiêu hủy một chứng thư, một giá thú đã vi phạm các điều luật pháp định. ♦ **chế tiết** (đt) Cg. Tiết chế, phân cho có chừng mực, không để quá độ. ♦ **chế trị** (đt) Thống trị, cai trị có tổ chức.

CHẾ (đt) Phép tắc, khuôn khổ, luật: *Bình chế, hiến chế, pháp chế, thể chế.* ♦ **chế độ** (đt) Chính thể, phép tắc căn bản của một chính phủ đặt ra để noi theo đó mà trị nước: *Chế độ Cộng hòa, chế độ Đại nghị* • (B) Cách thức định sẵn cho một tập thể: *Chế độ tù binh, chế độ thường phạm* • Tục lệ thông thường được đa số noi theo: *Chế độ cặp rằng, chế độ mại bản, chế độ cai thầu.* ♦ **chế định** (đt) Định ra, lập ra một phép tắc có hệ thống để ban hành: *Chế định cách cho vay dài hạn.* ♦ **chế hiến** (đt) Lập hiến đặt một hiến pháp cho một nước: *Quyền chế hiến.* ♦ **chế pháp** (đt) Chế độ luật pháp (Cg. Pháp chế): *Chế pháp thời Pháp thuộc, chế pháp đời Lê.* ♦ **chế phục** (đt) Áo quần của một đoàn thể do pháp luật hoặc do đoàn thể ấy quy định: *Chế phục cảnh sát, chế phục học sinh.*

CHẾ (đt) Tang, trở, thời kỳ phải ăn ở theo lễ nghi và luật pháp bắt buộc sau khi có người thân qua đời: *Để chế, mặc đồ chế, tang chế; Bậu để chế cho ai mà tóc mai rành rạnh, Để chế mẹ chồng,vậy hiếu hạnh bậu đâu?* (cd). ♦ **chế phục** (đt) Quần áo tang: *Chế phục cũng tùy thân, sơ mà may.*

CHẾ (đt) Dung cho khỏi, bớt cho, miễn cho: *Châm chế, dung chế; Nghèo quá! Xin ông chế cho việc đó; Bệnh quá! Xin ông chế bớt tôi vài ngày công tác.* ♦ **chế chẩm** (đt) (đệm): Cũng rán xin coi có được chế chẩm chi không; Không chế chẩm gì cả. ♦ **chế giảm** (đt) Chế bớt: *Chế giảm chút đỉnh.*

CHẾ (đt) Nhạo, dùng lời hoặc bộ làm cho người xấu hổ để mình cùng người khác cười chơi. ♦ **chế bác** (đt) Bắt bẻ cho vui, không ác ý. ♦ **chế báng** (đt) Nhạo báng để cười chơi. ♦ **chế biếm** (đt) Chê cười, bao biếm. ♦ **chế giễu** (đt) Nhắm người nào mà giễu cợt. ♦ **chế nhạo** (đt) Nhạo báng cách kiêu ngạo, làm cho người xấu hổ.

CHẾ (tt) Xệ, chìu, oằn xuống vì nặng: *Trái sai quá, chế cả cành.*

CHỆC (đt) Chú (cách phát âm tiếng Thúc của người Triều Châu và Phước Kiến) • (R) Các chú (khách trú), tiếng chỉ người Tàu: *Chú chệc, chệc khách, lai chệc.* ♦ **chệc khách** (đt) Người Tàu, người Trung Hoa, tiếng dùng không có cảm tình: *Lấy chi chệc khách cho hoài tấm thân.* ♦ **chệc tai** (đt) Khách trú lai, người Tàu lai, cha là người Tàu, mẹ là người nước khác.

CHẾCH (tt) Chích, chiếc, lẻ loi, một mình • (R) Chênh (chình), lệch, xiên qua một bên: *Chênh chếch, nghiêng chếch* • Buồn phiền: *Chếch lòng, chếch mếch.* ♦ **chếch bạn** (tt) Lẻ bạn, sống cô độc: *Chim non chếch bạn trên cành, Thương ai chếch bạn một mình chơ ngơ* (cd). ♦ **chếch bóng** (tt) Chích bóng, một mình một bóng: *Một thân chếch bóng năm canh, Tai nghe lác đác ngoài mành sương sa* (cd) • Bóng chếch, bóng ngả, xiên xiên: *Mặt trời chếch bóng.* ♦ **chếch chếch** (trt) Cg. Chênh chếch, xiên xiên, hơi chếch: *Buồn trông chếch chếch sao mai, Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ?* (cd). ♦ **chếch duyên** (tt) Lỡ duyên, còn một mình. ♦ **chếch lệch** (tt) Sai lầm, lệch lạc, không đúng đường lối: *Lập trường chếch lệch, gia cảnh chếch lệch.* ♦ **chếch lòng** (trt) Phiền lòng, chênh bụng, không vừa ý. ♦ **chếch mác** (tt) Cg. Chính mác hay chếch mếch, nghiêng, lệch, không quân bình: *Chiếu chăn chếch mác thiếp chàng bơ vơ* (Chpn). ♦ **chếch mếch** (tt) X. Chếch mác.

CHỆCH (tt) Cg. Trệch, không ở ngay giữa: Chệch một bên.

CHÊM (đt) Kê thêm, để thêm một miếng mỏng cho đừng nghiêng, đừng gập ghềnh: *Chêm chưn bàn, chêm cái tủ* • Bù, thêm vào cho đủ: *Chêm vô cho đủ số* • (B) Đốt, nói gièm thêm: *Nó đã giận rồi mà anh còn chêm vô nữa* • Lót, lừa thế khom lưng cho địch mất thăng bằng khi rơi xuống trúng lưng mình: *Bị chêm té.*

CHÊM CHỆM (trt) Cg. Chềm chệp, chễm chệ hay Chỉnh chệ, cách ngồi nghiêm trang, bệ vệ: *Ngồi chềm chệm.*

CHỆM CHỆP (trt) X. Chềm chễm.

CHỄM CHỆ (trt) X. Chễm chễm.

CHẾN (đt) (bạc) Hiệp, độ bài tứ sắc mà các tay bài để bã

mỗi người một số tiền bằng nhau rồi chơi đến khi nào có một tay hết tiền: *Đậu chến, đứt chến.*

CHÊNH (**CHINH**) (bt) Lệch, nghiêng một bên: *Cái bàn hơi chênh* • (R) Sai, lớn nhỏ hoặc nhiều ít không bằng nhau: *Đòn cân hơi chênh, giá cả chênh nhau quá* • (B) Mếch, buồn, phiền, không vừa ý: *Làm chênh lòng anh em.* ♦ **chênh bụng** (bt) X. Chếch lòng. ♦ **chênh chếch** (trt) X. Chếch chếch. ♦ **chênh chênh** (trt) X. Chếch chếch. ♦ **chênh chòng** (trt) Nghênh ngang, cách nằm không ngay ngắn, không thứ tự của nhiều người: *Nằm chênh chòng.* ♦ **chênh chỏng** (trt) Nh. Chênh chòng. ♦ **chênh lệch** (tt) Không đồng, bên hơn bên kém: *Tuổi tác chênh lệch, giàu nghèo chênh lệch.* ♦ **chênh vênh** (tt) Lỏng thỏng, ngất nghểu, cao trơ trọi và gie ra: *Khi bóng thỏ chênh vênh trước nóc; Quăn queo đuôi chuột, chênh vênh tai mèo* • (R) Lỏng chỏng, bấp bênh, không vững: *Mái hiên chênh vênh, chỗ làm chênh vênh.*

CHÊNH (đt) Chiên, một lối rán vịt hoặc ngỗng.

CHẾNH CHOÁNG (tt) Ngà ngà, mất hoa lên vì say rượu: *Say chếnh choáng* • (R) Xây xẩm, chóng mặt: *Khi không, chếnh choáng muốn té.*

CHỂNH CHOÀNG (tt) Lả tả, rời rạc, không ăn nhau: *Đồ đạc bày chểnh choàng.*

CHỂNH MẢNG (trt) Bơ thờ, hờ hững, không chăm, kéo dây dưa: *Xưa kia ngọc ở tay ta, Bởi chưng chểnh mảng ngọc qua tay người* (cd).

CHỄNH CHỆN (trt) Chững chạc, cách ngồi đàng hoàng, bệ vệ: *Ngồi chễnh chện.*

CHỆNH CHOẠNG (tt) Nh. Chếnh choáng.

CHẾP (đt) Ghép, xếp, gấp lại nhau: *Chếp giấy.*

CHỆP BỆP (tt) X. Chèm bẹp.

CHẾT (tt) Mất, qua đời, trạng thái con người hay con vật hết thở, hết cử động, mất cảm giác do tim hết đập, máu hết chạy: *Bà chết thì khách đầy nhà, Ông chết thì chỉ có gà đầy sân; Chết sống mặc bây, tiền thầy bỏ túi; Chết ba năm sống lại một giờ, Để coi người nghĩa phụng thờ ra sao* (cd) • (R) a) Không chạy, mất nguyên chất, hết dùng được: *Đồng hồ chết, xi măng chết; Gái có chồng như rồng có mây, Gái không chồng như cối xay hết ngõng* • b) Cành khô lá rụng, không hút phân hút nước nữa: *Cây cỏ chết* • (trt) Hết sức, đúng mức: *Mệt chết, sướng chết* • (tht) Tiếng phát ra khi sắp nguy: *Chết! Trời mư; Chết! Người ta tới.* ♦ **chết bà** (bt) Tiếng than: *Chết bà! Tới giờ rồi* • Tiếng chửi, hăm: *Đánh chết bà đa! rồi* • Tiếng chửi, hăm: *Đánh chết bà đa!* ♦ **chết bạo** (tt) Bạo tử, chết cách dữ dằn, có thương tích. ♦ **chết bầm** (tt) Bị bầm thây chết • (thth) Tiếng mắng: *Đồ chết bầm.* ♦ **chết bắn** (tt) Chết vì súng đạn hoặc bị xử bắn chết • Lời thề: *Nói gian cho bị chết bắn đi.* ♦ **chết bất đắc kỳ tử** (bt) Chết thình lình vì tai nạn. ♦ **chết bất tử** (tt) Chết tình linh, không ai ngờ được. ♦ **chết bịnh (bệnh)** (tt) Đau (ốm) rồi chết: *Phải lúc chết thì chết, còn hơn chết bịnh.* ♦ **chết bỏ** (trt) Chết thì thôi, không cần, lời nói liều: *Chết bỏ! Ai sợ?* ♦ **chết bỏ thây** (tt) Lời thề: *Nói láo cho chết bỏ thây đi.* ♦ **chết bụi chết bờ** (tt) Nằm chết hoặc bị vứt thây trong bụi • Lời rủa: *Thây nó, để nó chết bụi chết bờ cho rảnh.* ♦ **chết cả đám** (tt) Cg. Chết chùm, nguy hại nguyên bọn: *Thôi! Chết cả đám rồi!* ♦ **chết cả đống** (tt) Chết thật nhiều, chất đống: *Bom nổ, chết cả đống; Chết cả đống hơn sống một mình, chết co* (tt) *Chết mà chân tay co lại* • (B) Chịu, không còn hoạt động được: *Nằm chết co đây chịu.* ♦ **chết cóng** (tt) Chết vì lạnh (rét), tay chân cóng lại • (B) Nh. Chết co (B). ♦ **chết cửa tứ** (tt) (lóng) Chết đã lâu, tay chân đều cứng, nằm co duỗi không được • (R) Nh. Chết co (B). ♦ **chết cha** (bt) X. Bỏ côi cha • Tiếng kêu với ý lo sợ: *Chết cha! Trễ xe rồi!* • Tiếng hăm: Đánh chết cha đa! • Hết đường, tiếng tỏ thất vọng: *Như vầy thì chết cha rồi!* ♦ **chết cháy** (tt) Bị cháy chết, chết trong một cuộc hỏa hoạn: *Heo gà chết cháy rất nhiều.* ♦ **chết chém** (tt) Bị xử tử bằng gươm máy • Tiếng chửi rủa: *Đồ chết chém.* ♦ **chết chẹt** (tt) Bị kẹt chết: *Ở giữa chết chẹt.* ♦ **chết chìm** (tt) Chết dưới nước: *Má ơi con vịt chết chìm, Con thò tay với nó, cá kìm cắn con* (cd). ♦ **chết chóc** (tt) (đệm): Chết: *Chết chóc quá cũng ngán!* • Không chết, chưa chết: Chết chóc gì mà sợ! Bệnh đó mà chết chóc gì? ♦ **chết chồng** (tt) Góa chồng, có chồng mới chết. ♦ **chết chùm** (tt) Nh. Chết cả đám: *Chết chùm với nhau.* ♦ **chết chưa** (tht) Lời than tiếc: *Chết chưa! Quên mất đường rồi!* ♦ **chết chửa** (tht) Nh. Chết chưa. ♦ **chết dại** (tt) Chết vì ăn nhằm món có chất độc, sinh chứng ngây dại. ♦ **chết dịch** (tt) Chết toi, chết vì bịnh dịch • (R) Tiếng chửi rủa: *Đồ chết dịch; Thằng đó nó chết dịch đâu mất rồi?* ♦ **chết dở sống dở** (tt) Chết thì không được mà sống cũng không giải quyết nổi • (B) Lưỡng lự trong vấn đề hết sức gay cấn. ♦ **chết đắm** (tt) Chết đuối, chết chìm trong một tai nạn đắm thuyền: *Ai ngờ chết đắm vớ ngay được chèo HC.* ♦ **chết đâm** (tt) Chết vì bị đâm • Tiếng chửi rủa những tên đầu trộm đuôi cướp hoặc những tên hay lấy vợ người: Thằng đó có ngày bị chết đâm mà! ♦ **chết điếng** (tt) Sửng sờ, kinh ngạc đến đứng chịu, không dạy trở đâu được: *Nghe qua tin đó, tôi chết điếng.* ♦ **chết đói** (tt) Chết vì đói: Năm Ất Dậu, ở Bắc có hơn triệu người bị chết đói • (R) Nghèo nàn, tiếng mắng người: *Đồ chết đói mà phách lối.* ♦ **chết đuối** (tt) Chết chìm, chết đắm, lội đến đuối sức mà không tới bờ và không được ai vớt nên chìm chết: *Chết đuối vớ phải bọt* (tng). ♦ **chết đứ đừ** (tt) Nh. Chết co. ♦ **chết đứng** (tt) Chết mà vẫn đứng như sống: *Từ Hải bị lừa chết đứng trước ba quân* • (B) Khoanh tay chịu, không xoay xở đâu được: *Lúc này tôi chết đứng không chạy hỏi ai được một đồng.* ♦ **chết đường** (tt) Chết ở dọc đường • Lời rủa: *Ăn ở như vậy, cho nó chết đường chết sá cho rồi.* ♦ **chết êm** (tt) Từ từ nhắm mắt, không tỏ đau đớn: *Chết êm như vậy tốt lắm.* ♦ **chết gân** (đt) Liệt gân, không cử động được: *Cái chưn này chết gân đã lâu.* ♦ **chết già** (đt) Chết vì già yếu, không bịnh hoạn, không bị nạn: *Số ông để nữa chết già* • Lỡ thời đến chết. ♦ **chết giả** (đt) Ngất một lát rồi sống lại hoặc bị máu xâm • (R) Giả chết, làm bộ chết: *Cô đó chết giả hay lắm.* ♦ **chết giấy** (đt) Chết sau khi giãy giụa một lát, không chết êm thấm. ♦ **chết giấc** (đt) Chết vì uất khí hay bị ngưng mạch máu một lát: *Bị đánh chết giấc; xúc động đến chết giấc.* ♦ **chết giẫm (giầm)** (đt) Chết đường chết sá, không ai chôn • (R) Lời mắng: *Đồ chết giẫm.* ♦ **chết héo** (đt) Chết vì khô héo: *Cây cối chết héo hết, không ai săn sóc* • (B) Buồn rầu trong tuyệt vọng: *Chịu chết héo thôi, chớ còn mong mỏi chi nữa!* ♦ **chết hụt** (đt) Thoát chết nhờ may mắn • (B) Thoát nguy: *Tôi mới chết hụt đây, không thì rốc túi rồi.* ♦ **chết khát** (đt) Chết vì không

nước uống lâu ngày • (B) Không nước xài: *Nó cúp nước đấy, chết khát hết cả xóm.* ♦ **chết khạp** (trt) (bạc) Khạp (ba lá bài giống nhau) không khu được, vì lá thứ tư dính trong một cái liền: *Nó ăn cây đó, hại tôi chết khạp (tứ sắc).* ♦ **chết khô** (đt) Chết vì khô héo, không được tưới: *Cây chết khô* • (B) Túng bấn, không làm gì được: *Mấy tháng nay, chết khô!* ♦ **chết không kịp trối** (đt) Chết tức tốc vì tai nạn: *Bị xe cán ngang đầu, chết không kịp trối.* ♦ **chết lần chết mòn** (đt) Chết từ từ, bắt đầu lạnh hai bàn chưn, hai bàn tay đến thân mình rồi nhắm mắt ngưng thở • (B) Tiêu hao, lỗ lã lần lần đến khánh kiệt: *Hãng đó bị lỗ mà chết lần chết mòn, bây giờ chỉ còn chạy có một máy.* ♦ **chết lỗ chưn trâu** (đt) Chết vì việc hay tại nơi không đáng chết • (B) Hết thời, bị kẻ dưới tay hạ, làm nhục: *Đi sông đi biển không chết, mà bây giờ lại chết dưới lỗ chưn trâu.* ♦ **chết máy** (tt) Liệt máy, máy không chạy nữa: *Đồng hồ chết máy vì bởi sợi dây thiều, Anh xe em vì bởi sợi chỉ điều xe lơi* (cd). ♦ **chết mất** (trt) Nguy mất, nguy lắm rồi: *Hắn cãi tôi thì chết mất.* ♦ **chết mất mạng** (đt) Lời thề: *Nói gian cho chết mất mạng.* ♦ **chết mất máu** (đt) Lời thề dối hoặc thề cà rỡn, giỡn chơi: *Nói láo cho chết mất máu đi.* ♦ **chết mất thây** (đt) Nh. Chết mất mạng. ♦ **chết mất thở** (đt) Nh. Chết mất máu. ♦ **chết mẹ** t. X. Bồ cô mẹ • (tht) Tiếng kêu than hoảng hốt: *Chết mẹ hôn! Mất cái bóp rồi!* • Lời hăm: *Đánh chết mẹ đa!* • Hết đường, tiếng tỏ thất vọng: *Thôi! Chết mẹ rồi còn gì đâu?* ♦ **chết mệt** (đt) Mê mết, đắm say đến mất cả sáng suốt, khôn ngoan: *Chim khôn chết mệt vì mồi, Người khôn chết mệt vì lời nhỏ to* (cd). ♦ **chết mòn chết mỏi** (đt) Chết trong sự trông đợi lâu ngày • (B) Nhớ nhung, tương tự: *Đi đâu mà hại tôi chết mòn chết mỏi như vầy.* ♦ **chết mồ** (tht) Thấy mồ, lời than trong trường hợp không quan trọng: *Chết mồ hôn! Làm sao đây?* (trt) *Quá, lắm: Đau chết mồ! Đợi lâu chết mồ.* ♦ **chết mồ tổ** (tht) Nh. Chết mổ *(nhưng dậm nghĩa hơn).* ♦ **chết no** (đt) Chết trong no đủ, không thèm khát: *Chết no hơn sống thèm.* ♦ **chết non** (đt) Nh. Chết yểu, chết trong bụng mẹ. ♦ **chết ngạt** (đt) Cg. Chết ngọt hay chết ngộp, chết vì hơi thở toànthán khí trong một chỗ quá kín hoặc bị hơi ngạt của bôm nổ. ♦ **chết ngắn** (đt) Chết thật rồi, lâu rồi, không hi vọng cứu: *Thôi, chết ngắn rồi!* ♦ **chết ngắn co đeo** (tt) Nh. Chết ngắn. ♦ **chết ngắt** (tt) Chết thật rồi, da thịt đã tái, hết mong cứu chữa: *Con gà chết ngắt rồi.* ♦ **chết ngặt** (đt) Chết sau khi ngặt mình, giẫy giụa đau đớn: *Tội nghiệp, chết ngặt nên tay chưn co quắp.* ♦ **chết ngất** (đt) X. Chết giấc. ♦ **chết ngõng** (tt) Tuột ngõng, đất trong cối xay rã, ngõng chạy: *Gái không chồng như cối xay chết ngõng.* ♦ **chết ngộp** (đt) Nh. Chết ngạt. ♦ **chết ngột** (đt) Nh. CHết ngạt. ♦ **chết ngủm** (đt) Nh. Chết ngắn. ♦ **chết người** (trt) Điếng cả thân mình: *Sướng chết người: Nói một câu chết người.* ♦ **chết nhánh** (đt) Có nhánh khô và rụng lá: *Cây này chết nhánh nhiều.* ♦ **chết nhăn răng** (đt) Nh. Chết ngắn • (B) Chịu phép, không xoay xở nữa: *Lúa sụt giá, nhà nông chết nhăn răng hết.* ♦ **chết như rạ** (tt) Chết thật nhiều, thây nằm như rạ ngoài đồng: *Thiên hạ chết như rạ.* ♦ **chết oan** (đt) Không đáng chết mà chết: *Không biết chừ có thể bị chết oan.* ♦ **chết phỏng (bỏng)** (đt) Chết vì nạn lửa hay nước sôi: *Chết phỏng như chuột lột.* ♦ **chết quách** (đt) Chết phứt, lời tự bảo hay bảo người nên chết cho rồi: *Vậy thì chết quách cho rồi.* ♦ **chết queo** (tt) Nh. Chết cóng. ♦ **chết rõ thây** (đt) Chết lâu ngày không được chôn, thây rã • (B) Lời thề: *Tôi mà có nói gian, cho chết rã thây đi.* ♦ **chết răng** (tt) Có răng đã mòn, đã tuột, vặn không ăn: *Cây cốt này chết răng rồi.* ♦ **chết rấm** (tt) Chết rồi đem ngâm nước, lời chửi rủa: *Cái đồ chết rấm.* ♦ **chết rấp** (tt) Chết rồi bị dập thây, không hòm: *Lúc loạn lạc, biết bao nhiêu người bị chết rấp* • (B) Lời mắng: *Đồ chết rấp.* ♦ **chết rũ** (đt) Chết cành lá lòng thòng hoặc xác vắt lòng thòng: *Con cò chết rũ trên cây, Cò con dở sách chọn ngày làm ma* (cd). ♦ **chết rụi** (đt) Chết rồi đây và lá khô rụi mất hết: *Gừng già chết rụi càng nghĩa nhơn* (cd). ♦ **chết sình** (đt) Chết lâu không chôn, để sình lên • (tt) Bá vơ, không ra gì: *Đồ chết sình.* ♦ **chết sông chết suối** (đt) Nh. Chết chìm. ♦ **chết sống** (bt) Dù chết hay sống: *Chết sống gì cũng mặc; Cũng cam chết sống với tình* • (tt) Thật quan trọng: *Việc chết sống mà nói chơi đâu được; Đây là vấn đề chết sống, phải bàn cho kỹ rồi quyết định.* ♦ **chết sớm** (đt) Chết khi chưa già: *Thà chết sớm cho khỏe thân; Chết sớm được mồ mả, chết sau rã thây thi.* ♦ **chết sửng** (trt) Đứng sửng sốt giây lâu, không nói được lời nào: *Nghe qua, tôi chết sửng.* ♦ **chết tê** (trt) Sượng sùng, không nói được, không biết xử trí ra sao: *Mắc cỡ quá, tôi chết tê một hồi lâu.* ♦ **chết tía** (đt) Nh. Chết cha. ♦ **chết tiệt** (đt) Tiệt nòi, tiệt giống: *Nước ngập lâu, cây cỏ chết tiệt.* ♦ **chết toi** (đt) Nh. Chết dịch • Mất toi, tiêu không đáng: *Vô đó, chết toi hết hai trăm đồng.* ♦ **chết tổ** (bt) Lời hăm: *Đánh chết tổ đa!* ♦ **chết tốt** (đt) Như chết êm: *Ông già chết tốt quá* • (trt) Nh. Chết tươi: *bị đập chết tốt.* ♦ **chết tức chết tối** (đt) Chết trong trường hợp không đáng chết hoặc chết khi chưa trả được thù, còn nhiều ân hận. ♦ **chết tức tưởi** (đt) Chết khi còn căm hận trong lòng hoặc làm cho người trong thân đau đớn. ♦ **chết tươi** (đt) Chết ngay lập tức: *Bị xe cán chết tươi* • (tht) Tiếng phát ra khi bắt chợt được việc nguy: *Chết tươi! Hỏng rồi!* ♦ **chết thảm** (đt) Chết cách thảm thiết, để nhiều đau đớn cho người sống: *Tội nghiệp! Chết thảm quá, vợ con có hay biết chi đâu!* ♦ **chết thân** (trt) Cực thân, khổ tấm thân: *Làm chết thân không nài.* ♦ **chết thèm** (trt) Thèm khát lắm: *Bây giờ tôi chết thèm món đó; Có đi chỗ khác chơi không, bộ mày chết thèm hả?* ♦ **chết thiêu** (đt) Chết trong lửa do ý muốn: *Nhiều thầy tu chết thiêu rất can đảm.* ♦ **chết thui** (đt) Nh. Chết cháy. ♦ **chết trân** (trt) Nh. Chết điếng. ♦ **chết trận** (đt) Chết ngoài mặt trận, trong khi hành quân: *Binh sĩ chết trận rất nhiều.* ♦ **chết trẻ** (đt) Chết lúc trẻ tuổi, chưa vợ chưa chồng: *Chết trẻ khỏe ma* (tng). ♦ **chết treo** (đt) Bị thắt cổ chết do án tử hình của một vài nước. ♦ **chết trong** (đt) Chết trong sự thanh bạch, không nhục nhã: *Chết trong hơn sống đục.* ♦ **chết trôi** (đt) Nh. Chết chìm. ♦ **chết trương** (đt) Chết lâu không chôn, thây sình (trương) lên. ♦ **chết vải** (bt) Chết ông vải nói tắt, lời than: *Chết vải hôn! Tiêu mất hết ba trăm* • Lời hăm, lời mắng: *Chết vải mày đa!* ♦ **chết vằm** (tt) Tiếng mắng: *Thằng chết vằm này, mày có đi không?* ♦ **chết vất** (tt) Hư đời, nhớt kiếp, tiếng mắng đứa vất mả biếng nhát, không lo làm ăn: *Thằng chết vất.* ♦ **chết vinh** (đt) Chết trong vinh dự: *Chết vinh hơn sống nhục.* ♦ **chết vốn** (bt) Kẹt vốn, tiền vốn nằm kẹt một nơi, không té lời được: *Bị ký quỹ chết vốn hết.* ♦ **chết vợ** (tt) Góa vợ, vợ đã chết: *Đàn ông chết*

vợ. ♦ **chết xẻ** (bt) Tiếng chửi rủa: *Cái thằng chết xẻ! Đồ chết xẻ.* ♦ **chết yểu** (đt) Chết non, chết khi còn trẻ: *Số nó chết yểu mà.*

CHI (trt) Gì, tiếng dùng trong các câu hỏi: *Chi ngon bằng gỏi cá nhồng, Chi vui bằng được tin chồng vinh qui?* (cd); *Cái ci, làm chi, việc chi, phải chi, có chi, hay chi.* ♦ **chi bằng** (trt) Sao bằng, lời chọn sau khi so sánh: *Ở thì mang tai tiếng, chi bằng đi phứt cho rồi.* ♦ **chi chi** (trt) Những gì, thế nào, tiếng gộp những điều, những món mà mình bảo người kể ra: *Anh muốn chi chi thì kể hết trên giấy rồi đưa tôi xem; Chi chi mà vui thế?* ♦ **chi đây** (trt) Gì đây, lời phân bua: *Thương chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây* (cd). ♦ **chi đâu** (trt) Gì đâu, lời giải: *Có chi đâu; Việc đó coi lộn xộn vậy chớ không có chi đâu.* ♦ **chi đó** (trt) Chi cho quá lắm, lời can hoặc than trách: *Tài tình chi lắm cho trời đất ghen* (K). ♦ **chi nữa** (trt) Còn nữa để làm chi, lời trách hoặc hỏi: *Da mang chi nữa dèo bòng* (Co). ♦ **chi rứa** (trt) Gì vậy, cái gì vậy, tiếng hỏi: *Chi rứa hỡi anh?* ♦ **chi sá** (trt) Sá chi, quản gì: *Chi sá gian lao.* ♦ **chi sờn** (trt) Chẳng sờn, không nao núng: Chi sờn nguy hiểm.

CHI (đt) Cành, nhánh: *Kim chi ngọc diệp; Chi nghênh nam bắc điểu, Diệp tống khứ lai phong TĐ* • (R) Ngánh, phụ, một phần của cái chánh rẽ ra: *Nhà ấy có mấy người con trai, ngày sau sẽ có mấy chi; Chi ngánh* • Tiêu, xuất ra: *Sổ chi, chi tiêu* • (đt) Chống giữ: *Chi kháng, chi trì.* ♦ **chi bộ** (đt) Nhóm nhỏ của một đảng chánh trị do nhiều tiểu tổ hợp thành: *Chi bộ Lý Thường Kiệt của đảng* X. ♦ **chi cấp** (đt) Cấp tiền cho: *Hội phải dự trù số chi cấp cho những hội viên thất nghiệp.* ♦ **chi chít** (trt) Lí tí đầy: *Nhiều chi chít; Trên núi cao trông xuống thấy nhà chi chít.* ♦ **chi diệp** (đt) Cành lá • (B) Con cháu. ♦ **chi dụng** (đt) Xài, tiêu dùng: *Lấy tiền đâu chi dụng.* ♦ **chi điếm** (đt) Cg. Chi quán, tiệm ngánh, tiệm nhỏ do hãng chánh đặt nơi khác: *Các hãng bảo hiểm đặt chi điếm khắp nơi.* ♦ **chi độ** (đt) Xuất tiền cấp dưỡng cho: *Chi độ thê nhi* • (thth) Xài qua ngày, sống hằng ngày: *Chi độ hồ khẩu; Nghèo phải đi mua bán mà chi độ cho qua ngày.* ♦ **chi đội** (đt) Một nhánh của một bộ đội: *Chi đội Đinh Tiên Hoàng.* ♦ **chi hội** (đt) Một nhánh của một hội ở một địa phương: *Chi hội Vĩnh Khánh.* ♦ **chi li** (tt) Lắt nhắt, vụn vặt: *Sự hiểu biết chi li của người mù rờ voi* • (triết) Thuộc về chi tiết nhỏ nhít thật chính xác: *Cái biết của khoa học là cái biết về những hiện tượng, nên cái nhìn của khoa học là cái nhìn chi li.* ♦ **chi lộ** (đt) Đường ngánh, lộ rẽ, đường nhỏ từ một lộ cái rẽ ra. ♦ **chi lưu** (đt) Nhánh sông, sông contừ sông cái rẽ ra: *Sông Nhật Tảo là một chi lưu sông Vàm Cỏ Đông.* ♦ **chi ngánh** (đt) Cg. Chi nhánh, cơ quan địa phương của cơ quan chánh: *Chi ngánh Cần Thơ của công ty bảo hiểm* X. ♦ **chi nhánh** (đt) X. Chi ngánh. ♦ **chi phái** (đt) Nhánh của một họ: *Họ Nguyễn có nhiều chi phái.* ♦ **chi phí** (đt) Sở tổn, phí tổn, tiền tiêu xài: *Có nhiều chi phí vật vạnh không thể tính trước được* • (đt) Tiêu pha, xài: *Phải để ra một số tiền đặng chi phí hằng ngày.* ♦ **chi phiếu** (đt) Ngân phiếu, giấy do mình viết, ký tên rồi giao cho một người khác tới lãnh tiền ở một cơ quan tín dụng mà mình có gởi tiền: *Chi phiếu ngân hàng, chi phiếu ngân khố, chi phiếu bưu điện.* ♦ **chi phiếu chuyển trương** (đt) Chi phiếu dời một số tiền trương mục này qua trương mục khác (chèque de virement). ♦ **chi phiếu hoành tuyến** (đt) Chi phiếu gạch tréo *(chèque barré).* ♦ **chi phó** (đt) Kỳ tiền phải trả, sự trả tiền *(paiement).* ♦ **chi phó diên kỳ** (đt) Kỳ trả tiền được hoãn lại *(paiement différé).* ♦ **chi phó mạng lịnh** (**mệnh lệnh**) (đt) Lịnh chánh phủ dạy trả tiền *(ordre de paiement).* ♦ **chi phối** (đt) Cầm giữ, chia công việc cho nhiều người • Chỉ huy điều khiển, có ảnh hưởng mạnh: *Chi phối hết anh em; Bị chi phối.* ♦ **chi quán** (đt) Nh. Chi điếm. ♦ **chi tiết** (đt) Cành và đốt • (B) Phần vụn vặt, nhỏ nhặt: *Kể rõ chi tiết.* ♦ **chi tiêu** (đt) Tiêu pha, tiêu xài, xuất ra: *Chi tiêu phải có chừng mực.* ♦ **chi tử** (đt) Con thứ, không phải trưởng. ♦ **chi thu** (**thâu**) (bt) Xuất nhập, xài ra thâu vô: *Chi thu phải rành rẽ.* ♦ **chi thủy** (đt) Dòng nước ngánh, nước của một chi lưu. ♦ **chi thuộc** (đt) Bà con các ngành trong họ. ♦ **chi trì** (đt) Chống giữ, cự để giữ lại. ♦ **chi trưởng** (đt) Nhánh lớn, con cháu người con trưởng • Cg. Trưởng chi, người cầm đầu một cơ quan nhà nước ở cấp quận: *Chi trưởng bưu điện Thủ Đức.*

CHI LAN (đt) Cỏ chi và cỏ lan: *Ai về em gởi bức tranh, Tô con chim sáo đậu cành chi lan* (cd) • (B) Thơm tho, hiền, có đức hạnh: *Gần người hiền như vào cửa chi lan.*

CHI MA (đt) (thực) Cây mè (vừng).

CHI TỬ (đt) (Đy) Hột (hạt) dành dành, khí lạnh, vị đắng, không độc.

CHI (tt) Hình gãy (giống chữ chi): *Hình chữ chi.*

CHÌ (đt) Kim loại màu xám, thật nặng và tương đối mềm: *Chì khoe chì nặng hơn đồng, Sao chì chẳng đúc nên công nên chiêng* (cd) • (R) Vật đúc bằng chì cỡ ngón tay út, có lỗ nhỏ ở giữa để xỏ nhợ câu hoặc nhợ chài đặng trầm xuống đáy nước: *Câu sông thì phải có chì, Có vợ phải giữ, không thì nó bung* (cd); *Đặng cả chài lẫn chì* (tng) • (tt) Màu xám đen: *Mặt bủng da chì, Tóc quấn môi chì* • Chất than nhồi làm ruột bút: *Bút chì.* ♦ **chì hàn** (đt) (chm) Thứ chì có pha thiếc (étain) để hàn kim loại. ♦ **chì hàn cực mịn** (đt) (chm) Thứ chì chế 37 phần chì và 63 phần thiếc để hàn những vật bằng thiếc và hợp kim pha thiếc *(soudure extrafine).* ♦ **chì hàn mịn** (đt) (chm) Thứ chì pha 40 phần chì và 60 phần thiếc có một độ chảy 195°, dùng hàn vật dụng gia chánh *(soudure claire).* ♦ **chì hàn sáng** (đt) (chm) Thứ chì pha thiếc đồng tỷ lệ có một độ chảy 205° dùng hàn sắt tây và vật dụng bằng đồng *(soudure claire).* ♦ **chì hàn thông dụng** (đt) (chm) Thứ chì pha 60 phần chì và 40 phần thiếc, có một độ chảy 215° dùng hàn hầu hết các loại kim như đồng, thau, sắt, thép, sắt tây, mạ chì *(soudure courante).* ♦ **chì hàn thợ gò** (đt) (chm) Cg. Chì ô che, thứ chì pha 67 phần chì và 33 phần thiếc, có một độ chảy 250°, dùng hàn như chì thông dụng *(soudure du chaudronnier ou au 1/3).* ♦ **chì hàn thợ ống nước** (đt) (chm) Thứ chì pha 70 phần chì và 30 phần thiếc (độ chảy 260°) hay 75 phần chì và 25 phần thiếc (độ chảy 270°) dùng hàn bằng đèn, hàn đứng, hàn đắp, hàn gút (soudure du plombier).

CHÌ BỈ (trt) Cách ngồi như pho tượng, không cử động, cũng không nói năng gì: *Ngồi chì bỉ một đống.*

CHÌ CHIẾT (đt) Đay nghiến, bắt bẻ cay nghiệt: *Chì chiết như chị dâu với em chồng.*

CHÍ (đt) (động) Cg. Chấy, loại rận nhỏ trong tóc, sống bằng máu người: *Bắt chí, trứng chí.* ♦ **chí đực** (đt) Chí chửa, chí cái có chửa, to con. ♦ **chí mén** (đt) Chí mới nở

• (B) Con nít, tiếng gọi khi dễ người còn trẻ: *Chí mến mà cũng lối.* ♦ **chí rận** (dt) Chí và rận • (thth) Chí, tiếng dùng khi muốn nói nhiều chí: *Không gội đầu, để chí rận ở đầy.*

CHÍ (dt) Ý, lòng định làm một việc gì: *Bền chí, đắc chí, phỉ chí, thích chí, vững chí; Có chí làm quan, có gan làm giàu.* ♦ **chí cả** (dt) Chí lớn, cái chí mưu đồ việc lớn lao: *Nam nhi chí cả.* ♦ **chí cao** (dt) Nh. Chí cả: *Cho hay thục nữ chí cao* (K). ♦ **chí cốc** (dt) Chí ham lãnh lương (gạo) • (B) Người ham lợi lộc, chỉ nhắm vào quyền lợi. ♦ **chí dốc** (dt) Dốc lòng, quyết ý, đem hết ngày giờ vào: *Chí dốc học hành.* ♦ **chí hướng** (dt) Khuynh hướng, ý chí, chí nhắm vào một việc làm nào: *Anh em đồng chí hướng.* ♦ **chí khí** (dt) Chí và khí khái, có gan dám làm: *Vân Tiên chí khí hiên ngang* (LVT). ♦ **chí lăm** (bt) Định bụng, quyết định làm nhiều lần nhưng chưa làm được vì gặp trở ngại hay chưa có dịp: *Dầu xa dầu cách mấy năm, Nhưng em cũng phải chí lăm đợi chàng* (cd), *Chí lăm bắn nhạn về mây* (LVT). ♦ **chí lớn** (dt) Nh. Chí cả: *Những chí lớn gặp nhau.* ♦ **chí mấm** (dt) Lòng quả quyết, không bao giờ thay đổi: *Người có chí mấm.* ♦ **chí nguyện** (bt) Ý muốn, lòng mong mỏi: *Chí nguyện đã thành.* ♦ **chí nguyện quân** (dt) Lính tình nguyện. ♦ **chí quyết** (trt) Nhất định, quyết ý làm dầu gặp trở ngại cũng làm: *Sử kinh anh rán giồi mài, Lòng em chí quyết đợi hoài duyên anh* (cd). ♦ **chí sĩ** (dt) Người có chí và có tiết tháo: *Nhiều chí sĩ bỏ mình vì nước.* ♦ **chí thú** (trt) Siêng năng, cần kiệm, biết lo làm ăn: *Chí thú làm ăn.*

CHÍ (trt) Đến, tới: *Từ đầu chí cuối, từ Nam quan chí Cà Mau; Tóc dài chí gót* • Rất, tới mức cao nhất: *Dĩ chí, đông chí.* ♦ **chí cao** (trt) Rất cao, cao chót vót. ♦ **chí công** (tt) Rất mực công bình: *Chí công vô tư* • Thượng đế, Trời: *Đấng Chí công; Chí công thương kẻ mồ côi, Như bèo cạn nước biết trôi ngả nào* (cd). ♦ **chí hiếu** (tt) Hiếu để rất mực: *Đứa con chí hiếu.* ♦ **chí kỳ** (tt) Đến kỳ, đúng ngày hẹn: *Nông vụ chí kỳ.* ♦ **chí khổ** (tt) Thật khổ, khổ quá: *Như vầy là chí khổ.* ♦ **chí linh** (tt) Rất linh, rất thiêng: *Thề (xăm) dạy thế thì chí linh.* ♦ **chí lý** (tt) Đúng lý, phải lẽ: *Anh bàn thế rất chí lý.* ♦ **chí minh** (tt) Thật sáng suốt, công bình: *Bản án chí minh.* ♦ **chí ngôn** (dt) Lời phải, đúng lý lẽ: *Thật là một chí ngôn.* ♦ **chí nhân** (dt) Người hiền, cao thượng • Lòng biết thương người, biết xét. ♦ **chí nhẫn** (đt) Nhịn nhục hết sức. ♦ **chí như** (trt) Còn như, vả như, tiếng kể thêm một chi tiết ngược lại: *chí như tôi, ai sao mặc ai, tôi không can dự như anh vậy dâu.* ♦ **chí nhựt (nhật)** (dt) Ngày đông chí và hạ chí, hai ngày mà trái đất xa mặt trời nhất. ♦ **chí tài** (tt) Rất giỏi, rất tài. ♦ **chí tình** (trt) Hết lòng, hết sức thành thật: Đối xử nhau như vầy thật là chí tình • (thth) Ngay, cho ngay: *Nói chí tình.* ♦ **chí tâm** (tt) Hết lòng, rất có lòng. ♦ **chí tôn** (tt) Đấng tôn kính • (thth) Vua, trời, bậc cao nhất. ♦ **chí tử** (trt) Đến chết • (thth) Gần chết: *Bị đánh chí tử* • Quá lắm: *Nghèo chí tử, buồn chí tử.* ♦ **chí thành** (tt) Rất thành thật. ♦ **chí thân** (tt) Rất thân thiết, thân mật. ♦ **chí thiết** (tt) Nh. Chí thân. ♦ **chí ư** (trt) Đến như: *Chí ư người giàu có mà cũng tham là tại sao?*

CHÍ (dt) Cầm cố, để làm tin. ♦ **chí quyền** (dt) (pháp) Quyền cầm cố để vay nợ: *Chí quyền bất động sản (gage).* ♦ **chí tử** (dt) Con tin, người bị giữ làm tin.

CHÍ CHA CHÍ CHÁT (trt) Tiếng búa đập đe, đập sắt: *Đập chí cha chí chát tối ngày.*

CHÍ CHÓE (trt) Tiếng la khóc của trẻ con: *La khóc chí chóe luôn.*

CHỈ (dt) Sợi dài đánh bằng bông vải, bằng tơ để may, thêu: *Cuống chỉ, kim chỉ, Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa đặng cá lần ra khơi; Chỉ đâu mà buộc ngang trời, Thuốc đâu mà chữa cho người lẳng lơ* (cd) • (R) Đường nhỏ dài trong sự trang trí: *Bắt chỉ, chạy chỉ* • (dt) Vật mảnh, có sợi nhỏ: Cỏ chỉ. ♦ **chỉ bộp** (dt) Chỉ xe lơi, chưa săn. ♦ **chỉ điều** (dt) Cg. Chỉ hồng, sợi chỉ màu đỏ • (B) Duyên nợ trai gái:... *Xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi* (cd). ♦ **chỉ hồng** (dt) X. Chỉ điều: *Khuyên em giữ phận cho đồng, Chọn nơi phải đạo chỉ hồng sẽ xe* (cd). ♦ **chỉ len** (dt) Chỉ to sợi mà mềm, đánh bằng lông cừu, để đan áo, vớ... ♦ **chỉ mành** (dt) Chỉ thật nhỏ sợi: *Tiếc công xe sợi chỉ mành, Nối ba lần chẳng đặng bất thành tại em* (cd) • (B) Tình trạng hệ trọng, nguy cấp: *Chỉ mành treo chuông.* ♦ **chỉ ống** (dt) Chỉ quấn trong ống tiện tròn, có lỗ ở giữa. ♦ **chỉ nõi** (dt) Chỉ quấn thành nõi tròn nhỏ, không có cốt. ♦ **chỉ tay** (dt) Đường hủng trong lòng bàn tay, chỉ việc kiết hung họa phước: *Xem chỉ tay.* ♦ **chỉ tơ** (dt) Chỉ đánh bằng tơ kén con tằm. ♦ **chỉ thắm** (dt) X. Chỉ điều: *So ra ai kém ai đâu, Người xe chỉ thắm ta xâu hạt vàng* (cd). ♦ **chỉ vải** (dt) Chỉ đánh bằng sợi bông vải.

CHỈ (dt) Ngón tay • (R) (đt) Dùng ngón tay ra dấu cho người trông theo: *Chỉ đường, chỉ nhà* • Dẫn dắt, bày biểu: *Chỉ dẫn, chỉ đạo* • Bươi móc ra trách: *Chỉ trích.* ♦ **chỉ bảo** (đt) Dạy bảo, chỉ cho biết phải trái, tốt xấu: *Nhờ ơn chỉ bảo.* ♦ **chỉ chọc** (đt) Chỉ với mục đích kẻ vạch, hại người: *Ai làm gì mặc ai, đừng chỉ chọc mà sanh thù oán.* ♦ **chỉ chừng** (đt) Chỉ lôi thôi, không chắc chỗ, không rõ ràng: *Chỉ chừng cho nó đi, tới đó rồi hỏi thăm nữa* • Chỉ cầm chừng thỉnh thoảng nhắc nhở chớ không theo dõi: *Chỉ chừng cho nó làm, hơi nào ngồi một bên.* ♦ **chỉ danh** (đt) Chỉ đích tên, ghi rõ tên họ: *Phiếu câu lưu luôn luôn là phiếu chỉ danh.* ♦ **chỉ dẫn** (đt) Chỉ đường dẫn lối; chỉ cách thức cho người làm theo: *Lời chỉ dẫn: Chỉ dẫn mưu mẹo.* ♦ **chỉ đạo** (đt) Chỉ đường • (R) Điều khiển dẫn dắt: *ủy ban chỉ đạo; Vai trò chỉ đạo.* ♦ **chỉ định** (đt) Chỉ đường lối, cách thức nhất định: *Việc ấy do cấp trên chỉ định* • (thth) Định vai, sai người (không cử, không bắt thăm): *Chỉ định người đi công tác; Tôi được chỉ định làm việc này.* ♦ **chỉ điểm viên** (dt) Người điểm chỉ, cho tin tức kín *(indicateur).* ♦ **chỉ giáo** (đt) Dạy bảo: *Nếu có sai lầm, xin ông chỉ giáo giùm.* ♦ **chỉ huy** (đt) Chỉ dẫn và ra hiệu • (R) Điều khiển: *Chỉ huy trận đánh; Chỉ huy việc đổ bộ.* ♦ **chỉ huy trưởng** (dt) (qs) Viên sĩ quan cầm đầu một bộ đội. ♦ **chỉ mặt** (đt) Nhìn nhận người gây ra tội trạng: *Bao bố chỉ mặt, dẫn đi chỉ mặt; Chỉ mặt đặt tên.* ♦ **chỉ nam** (đt) Chỉ hướng nam • (thth) Chỉ cách thức, đường lối phải theo: *Y dược chỉ nam.* ♦ **chỉ nam châm** (dt) Cây kim chỉ nam trong địa bàn, một đầu hướng nam, một đầu chỉ hướng bắc. ♦ **chỉ nẻo** (đt) Chỉ đường, chỉ lối. ♦ **chỉ phúc hôn** (dt) Tục ước hôn, hứa làm sui với nhau, khi con còn trong bụng. ♦ **chỉ số** (dt) Con số gốc phải nhân: *Chỉ số lương là những nấc thang lấy làm hệ số để tính lương khi biết được số lương tương đương với một chỉ số gốc.* ♦ **chỉ sử** (đt) (gọi lầm bỉ xử): Bày biểu, xui

giục: *Đứng ngoài chỉ sử; Chỉ sử người làm quấy.* ♦ **chỉ tốc kế** (dt) Đồng hồ chỉ sức chạy của xe trong một giờ *(indicateur de vitesse).* ♦ **chỉ thị** (dt) Chỉ biểu, dạy cách thức: *Chỉ thị cho thầy thợ làm* • (dt) Lịnh dạy có nói rõ cách thức làm việc: *Ra chỉ thị, gởi chithị.* ♦ **chỉ thiên** (trt) Chỉ lên trời, nhắm lên trời: *Bắn chỉ thiên, ớt chỉ thiên.* ♦ **chỉ trích** (đt) Vạch ra để chê trách: *Làm việc đừng sợ chỉ trích; Chỉ trích xây dựng.* ♦ **chỉ trỏ** (đt) Chỉ với ngón tay: *Xem đánh cờ mà chỉ trỏ thì sinh rầy.* ♦ **chỉ vẽ** (đt) Bày biểu kỹ, dẫn nhiều chi tiết: *Chỉ vẽ cho thợ làm.*

CHỈ (trt) Duy, vốn, có thế mà thôi, có bấy nhiêu mà thôi: *Chiều chiều dạo mát dưới trăng, Trông lên chỉ thấy chị Hằng ở trong* (cd). ♦ **chỉ có** (trt) Duy có, có một mà thôi: *Chỉ có anh mới nhịn được như thế.* ♦ **chỉ là** (trt) Vốn là, là vậy thôi, không thể khác hơn: *Chỉ là vấn đề sinh sống thôi, không chi khác cả.* ♦ **chỉ thị** (trt) Đích thị, nó chớ không ai khác hoặc đó chớ không đâu khác cả: *Nó chỉ thị là con bò cạp đất.* ♦ **chỉ vì** (trt) Chẳng qua là, vì thế chớ không vì lẽ nào khác cả: *Chỉ vì tôi nghèo, người ta mới khi dễ tôi.*

CHỈ (bt) Dừng lại, ngăn cấm đi đến: *Cấm chỉ.* ♦ **chỉ ai** (dt) X. Cử ai. ♦ **chỉ huyết** (bt) Cầm máu, không để máu chảy ra nữa: *Thuốc chỉ huyết.* ♦ **chỉ khái** (bt) Cầmho, trị bịnh ho: *Thuốc chỉ khái, chỉ khái tán.* ♦ **chỉ khát** (bt) Làm cho đã khát, hết khát nước: *Chỉ khát hoàn.* ♦ **chỉ thống** (bt) Làm dịu cơn đau: *Chỉ thống hoàn.*

CHỈ (dt) Giấy: *Bài chỉ, chứng chỉ, giấy tín chỉ.* ♦ **chỉ tệ** (dt) Bạc giấy, tiền bằng giấy.

CHỈ (dt) Đơn vị cân lường, 1/10 của 1 lượng, 10 phân, tức 3gr.75: 5 chỉ vàng, 2 chỉ sẽ về.

CHỈ THỰC (dt) Bắp con chàng, trái bắp con phơi khô, một vị thuốc bắc khí lạnh, vị đắng, không độc nhưng đàn bà có thai phải kiêng.

CHỈ XÁC (dt) (tb) Vỏ bưởi phơi khô, khí lạnh, vị đắng và chua, không độc nhưng đàn bà có thai không được dùng.

CHỊ (dt) Vai và tiếng gọi người con gái cùng cha mẹ mà sinh trước mình: *Đầu lòng hai ả tố nga, Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân* (K) • (R) Vai và tiếng gọi những người đàn bà dính dáng xa gần với mình mà vào hàng chị mình: *Chị chồng, chị dâu, chị họ, chị em bạn dì; Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng kẻo chúng giết nhau có ngày* • Tiếng gọi người đàn bà quen hoặc không, xuýt xoát tuổi với mình: *Chị em, Chị kia bới tóc đuôi gà, Nghiêng tai hỏi nhỏ cửa nhà chị dâu* • Tiếng gười gái hoặc đàn bà tự xưng với người nhỏ tuổi hơn: *Em ơi đừng khóc chị yêu, Nín đi chị kể truyện Kiều em nghe; Gánh thì chị lại trả công, Mặt em chả đáng là chồng chị đâu* (cd). ♦ **chị ả** (dt) Chị chàng, tiếng chỉ người đàn bà nào, với ý khinh: *Chị ả lượn qua lại mấy lần rồi đi luôn.* ♦ **chị cả** (dt) Chị trưởng, người chị lớn hơn hết: *Chị cả tôi năm nay 50 tuổi* • (R) a) Người đàn bà lớn hơn hết hay có uy tín hơn hết trong một giới: *Chị cả trong làng báo* • b) Tiếng chỉ người vợ lớn: *Thấy anh em cũng muốn chào, Sợ rằng chị cả giắt dao trong mình* (cd). ♦ **chị chàng** (dt) X. Chị ả. ♦ **chị chồng** (dt) Vai chị của chồng mình đối với mình: *Làm dâu với chị chồng.* ♦ **chị dâu** (dt) Vợ của anh mình hay anh bạn mình: *Chị dâu em bạn có đâu lỗi nghì* (LVT). ♦ **chị em** (dt) Chị và em, tiếng gọi chung nhiều người gái hay đàn bà, có thể có đàn ông con trai ở trong, nhưng người lớn hơn hết phải là đàn bà: *Nhác trông sao Dầu về đông, Chị em ra sức cho xong ruộng này; Miệng mời tay lại mở nem, Nem thời có ít, chị em thời nhiều.* ♦ **chị em bạn** (dt) Chị em chơi thân nhau, có thể có đàn ông con trai, nhưng người lớn hơn hết phải là đàn bà con gái. ♦ **chị em bạn dâu** (dt) Chị em cùng làm dâu trong một nhà, vợ của hai hoặc nhiều anh em: *Chị em bạn dâu cùng chung số phận.* ♦ **chị em bạn dì** (dt) Hai hoặc nhiều chị em (có thể có đàn ông con trai nhưng vai lớn vẫn là đàn bà) con của hai hay nhiều chị em gái một gia đình, tức cùng chung một đầu ông ngoại. ♦ **chị em bạn gái** (dt) Chị em bạn toàn là đàn bà con gái: *Chị em bạn gái với nhau mà mắc cỡ làm gì?* ♦ **chị em bạn học** (dt) Chị em bạn cùng học chung một lớp hay một trường, có thể có con trai trong nhóm, nhưng người lớn hơn hết phải là con gái. ♦ **chị em cô cậu** (dt) Sắp con của anh hay chị em ruột (một đàn ông, một đàn bà) người này gọi cha người kia là cậu và người kia gọi mẹ người này là cô, cả hai bên đều có một ông mà kẻ gọi ông nội, người gọi ông ngoại. ♦ **chị em chú bác** (dt) Sắp con của hai anh em ruột mà con nhà bác là gái (cùng một họ). ♦ **chị em gái** (dt) Chị em ruột, toàn là con gái và đàn bà. ♦ **chị em ruột** (dt) Chị em cùng cha mẹ, toàn là gái hoặc có trai, nhưng người lớn hơn hết phải là gái. ♦ **chị gái** (dt) Chị ruột, chị cùng cha mẹ với mình. ♦ **chị Hai** (dt) Vai và tiếng gọi người chị, con thứ hai trong gia đình miền Bắc, con trưởng trong gia đình miền Nam, hoặc vợ của anh Hai trong nhà hay hàng xóm. ♦ **chị Hằng** (dt) Nàng Hằng Nga trong mặt trăng; Chiều chiều dạo mát dưới trăng, Trông lên chỉ thấy chị Hằng ở trong • (R) Mặt trăng: *Chị Hằng lại đành hanh chi mấy BN.* ♦ **chị họ** (dt) Người chị con nhà bác, cùng một họ với mình. ♦ **chị kia** (dt) Tiếng gọi một người đàn bà khi muốn sinh sự: *Chị kia bới tóc cánh tiên, Ghe bầu đi cưới một thiên cá mòi* • Tiếng chỉ một người đàn bà khác: *Chị này đen hơn chị kia.* ♦ **chị lị** (dt) Không phải chị, không gọi bằng chị: *Chị lị chớ chị.* ♦ **chị nuôi** (dt) Người chị do cha mẹ mình nuôi hoặc người chị đang hay đã nuôi mình • Tú bà, tào kê, người đàn bà nuôi điếm (đối với em út trong nhà). ♦ **chị ruột** (dt) Người chị cùng cha mẹ. ♦ **chị vợ** (dt) Chị của vợ mình • Tiếng chỉ vợ của người trong câu chuyện: *Cha đó nghèo mà có một chị vợ không biết lo chi cả.*

CHIA (đt) Phân ra nhiều phần: *Giàu thì chia bảy chia ba, Phận em là gái có là bao nhiêu* • Phân đều cho nhau: *Toán chia; Một năm chia mười hai kỳ, Thiếp ngồi thiếp tính khó gì chẳng ra* • San sẻ với: *Chia buồn, chia cay xẻ đắng* • Tách rời ra: *Chia ly, chia rẽ* • Phát từng người: *Chia bài.* ♦ **chia bài** (đt) (bạc) Phát từng lá hay từng tay năm lá cho các tay chơi, tuần tự từ mặt qua trái hay ngược lại. ♦ **chia bơi** (đt) (đệm): Cg. Chia chác, chia cho mỗi người một phần: *Dù nhiều ít cũng chia bơi cho đều.* ♦ **chia buồn** (đt) Chịu một phần buồn rầu với người có việc buồn: *Xin chia buồn cùng tang quyến.* ♦ **chia con** (đt) Lãnh mỗi người một vài đứa con sau khi đã bỏ nhau theo thỏa thuận hay do án tòa. ♦ **chia của** (đt) Chia của cải ông bà để lại giữa những người thừa kế hoặc chia của cải sau khi để bỏ • (R) Chia hàng, chia tiền hay đồ vật mới trộm hoặc cướp được: *Ăn hàng xong về chia của.* ♦ **chia chác** (đt) (đệm): Chia ra, lãnh phần được chia: *Anh em, phải chia chác cho đều: Đếm phần hùn đặng để nữa*

chia chác. ♦ **chia đều** (đt) Chia hết cho mỗi người và đồng phần nhau: *Theo di chúc, trai gái được chia đều, không ai nhiều ai ít.* ♦ **chia độ** (đt) Phân từng độ có khắc và kẻ số: *Thước chia độ.* ♦ **chia đôi** (đt) Phân làm hai, mỗi bên một phần: *Hùn mua vé số, nếu trúng chia đôi* • Rẽ ra hai đường: *Mối sầu xẻ nửa, bước đường chia đôi* (K). ♦ **chia động từ** (đt) Thay đổi, biến hóa phần cuối các động từ (Pháp ngữ) tùy ngôi thứ của chủ từ, thời gian hành động, cách thức và hình thức lời lẽ. ♦ **chia gia tài** (đt) Phân của cải ông bà cha mẹ để lại giữa anh chị em có quyền thừa hưởng theo sự thỏa thuận, di chúc hay án tòa. ♦ **chia ghế** (đt) Phân công, phân nhiệm trong một ủy ban, một chính phủ sau khi được bầu cử hay chỉ định. ♦ **chia hàng** (đt) Chia tiền hay đồ vật trộm cướp được ra cho mỗi người có dự cuộc. ♦ **chia hùn** (đt) Chia các phần hùn ra cho hội viên sau khi rã hùn. ♦ **chia lìa** (đt) Chia ly, phân cách nhau mỗi người một nơi: *Chồng vợ chia lìa.* ♦ **chia ly** (đt) Nh. Chia lìa. ♦ **chia lời** (đt) Chia tiền lời cho những người có phần hùn mỗi kỳ theo lời giao. ♦ **chia phần** (đt) Phân đồ ăn đã cúng ra thành nhiều phần để kiếng: *Chọn người đứng chia phần* • Lãnh phần mình: *Chưa ăn cỗ đã chia phần.* ♦ **chia phôi (phui)** (đt) Nh. Chia lìa: *Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi* (K). ♦ **chia rẽ** (bt) Phân tách ra, không nhìn nhau là anh em, là giống nòi, là nhân loại: *Chia rẽ giống nòi, chia rẽ màu da, óc chia rẽ, chia rẽ để cai trị.* ♦ **chia tay** (đt) Từ giã nhau, người đi người ở hoặc mỗi người đi một ngả: *Chia tay chớ khá chia lòng, Dành cho mai hậu còn hồng gặp nhau* (cd) • Chia nhau mỗi người một mớ liền khi xong việc giữa những người có mặt: *Được bao nhiêu, họ chia tay nhau hết, có dợi mình đâu.* ♦ **chia thăm** (trt) Thăm bị chia cho nhiều ứng cử viên, không ai được số thăm cao: *Bị chia thăm.* ♦ **chia thịt** (đt) Nh. Chia phần. ♦ **chia xẻ** (đt) Nh. Chia chác.

CHIA (dt) Nhánh, cành: *Cây đó có nhiều chia quá.*

CHÌA (đt) Cg. Chia, thò ra, ló ra, đưa ra cách đột ngột: *Chìa súng, chìa tay.*

CHÌA (dt) Cg. Chia, chà, nhánh cây không lá: *Bẻ chìa nhúm lửa* • (R) Vật dụng có cán, có chìa có nhánh, không trơn bén: *Cầm chìa.* ♦ **chìa khóa** (dt) Vật bằng sắt, bằng đồng dùng mở khóa hoặc vặn ốc: *Chìa khóa tủ, chìa khóa cửa, chìa hóa tám lỗ, giữ chìa khóa.* ♦ **chìa khóa chốt cố định** (dt) Chìa khóa mà như cựa gà, chỉ dùng vặn ốc một cỡ. ♦ **chìa khóa mỏ sấu cố định** (dt) Chìa khóa mỏ giống mỏ cá sấu dùng vặn ốc một cỡ. ♦ **chìa khóa tám lỗ** (dt) Chìa khóa hai đầu tròn bộng có khoét mỗi đầu bốn lỗ lục giác, vừa cho tám cỡ ốc. ♦ **chìa khóa mỏ lết** (dt) X. Chìa khóa tiệndụng. ♦ **chìa khóa tiện dụng** (dt) Chìa khóa có ốc vặn để mở ốc đủ cỡ (clé à mole *tt* e). ♦ **chìa ngoáy** (dt) Cây nhỏ bằng đồng hay sắt, cán tròn, lưỡi giẹp có ba răng nhọn, dùng ngoáy trầu (giã trầu). ♦ **chìa vôi** (dt) Cây nhỏ bằng sắt, cán dài có ngạnh như cựa gà, lưỡi giẹp dùng quẹt vôi têm trầu • (thực) X. Búp lệ • (động) Loại chim lông đen, ức và bụng trắng, đuôi xòe, hót hay, háo chiến.

CHỈA (dt) Cg. Cây độc, khí giới cán dài lưỡi nhọn • (đt) Đâm, chọt với cây chỉa: *Chỉa cá, chỉa rắn, chỉa ăn trộm.* ♦ **chỉa ba** (dt) Khí giới cán dài lưỡi ba răng nhọn: *Cầm chỉa ba, múa chỉa ba.*

CHỈA (dt) (tiếng Triều Châu): Ăn • (bạc) Ăn, đập, giết: *Bị chỉa mất con ngựa; Chỉa còn đầm rô.*

CHĨA (dt) X. Chìa ((dt)).

CHĨA (dt) Cg. Nỉa, vật dùng trộn, xóc, ghim đồ ăn.

CHÍCH (đt) Châm, đâm nhẹ với mũi nhọn: *Châm chích, muỗi chích* • (R) Tiêm thuốc Kim chích, ống chích, thầy chích. ♦ **chích da** (đt) Tiêm thuốc dưới làn da bằng cách chích xiên. ♦ **chích đít** (đt) Tiêm thuốc bằng cách chích sâu vô mông. ♦ **chích gân** (đt) Tiêm thuốc vô máu bằng cách chích ngay mạch máu ở tay. ♦ **chích máu** (đt) Chích vô thịt cho chảy máu • (R) Rút máu trong mạch ở tay ra. ♦ **chích mủ** (đt) Cg. Cạo mủ, móc rãnh ngoài da cây cao su cho mủ chảy ra: Dân chích ủ. ♦ **chích thịt** (đt) Tiêm thuốc sâu vào thịt bằng kim dài và đâm đứng. ♦ **chích thuốc** (đt) Tiêm thuốc, đâm kim vào thịt và bơm thuốc vào. ♦ **chích vai** (đt) Tiêm thuốc vào bắp thịt bả vai.

CHÍCH (tt) Chiếc, chếch, lẻ loi một mình. ♦ **chích ảnh** (tt) Chiếc bóng, chỉ có một bóng trên tường, dưới nệm, dưới gạch, lẻ loi một mình: *Cô thân chích ảnh.* ♦ **chính mác** (tt) (đệm): Chích: *Chích mác một mình.* ♦ **chích thân** (tt) Một thân một mình, lẻ bạn.

CHÍCH (đt) Nướng, sấy các vị thuốc. ♦ **chích kỳ** (đt) Tẩm mật vào thuốc rồi nướng.

CHÍCH CHÒE (dt) (động) Cg. Ác là, tên loại chim cùng giống với chim chìa vôi, lông đen, ức và bụng trắng, đuôi xòe, hót tiếng thanh, háo chiến.

CHIM (dt) (động) Loài vật có lông vũ, đẻ trứng và bay trên không: *Chim bay mỏi cánh chim ngơi, Đố ai bắt được chim trời mới ngoan* (cd) • (đt) O, tán tỉnh; Chim gái; Gái đâu có gái lạ đời, Chỉ còn có một ông trời không chim (cd). ♦ **chim cá** (dt) Loài chim và loài cá, hai loài vật có lần đưa thơ hồi xưa • (B) Tin tức, thơ từ: *Biết đâu chim cá mà tìm, Vơi vơi tăm cá bóng chim hải hồ* (cd). ♦ **chim chóc** (dt) (đệm): Tiếng gọi chung loài chim: *Chim chóc ở đâu mà bắn?* ♦ **chim chuột** (dt) Chim và chuột • (B) (đt) Ve vãn, tán tỉnh, trai gái với nhau: *Họ chim chuột với nhau, đến đó làm chi?* ♦ **chim lồng** (dt) Chim bị nhốt trong lồng • (B) Người mất tự do: *Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao* (K). ♦ **chim muông** (dt) Chim và chó săn • (B) Kẻ dữ, những tay sai hungdữ của kẻ ỷ quyền thế hại người: *Đồ chim muông.* ♦ **chim sắt** (dt) Con chim bằng sắt, tức máy bay: *Con chim sắt cất cánh tung mây.* ♦ **chim trời** (dt) Chim hoang, bay trên trời: *Chim trời cá nước; Mảng coi ông vua Thuấn cạnh điền, Chim trời cỏn cỏ tượng liền nhổ cây* (cd). ♦ **chim xanh** (dt) (truyền) Con chim màu xanh đưa tin tức của bà Tây Vương Mẫu (Sách Hán Vũ cố sự) • (B) Kẻ đem tin, mối lái cho một cặp trai gái: *Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh.*

CHIM (dt) (động) Tên một giống cá mình giẹp, hình thoi, miệng nhỏ tròn. ♦ **chim đen** (dt) (động) Cg. Chim sành, giống cá chim to, da đen, thịt ngọt. ♦ **chim sành** (dt) (động) X. Chim đen. ♦ **chim trắng** (dt) (động) Giống cá chim nhỏ con, da trắng, thịt kém ngọt hơn chim đen.

CHIM BỈM (trt) Cách làm tỉnh như mím môi, trông thẳng: *Ngồi chim mím, chim bỉm không nói lời nào cả.*

CHÌM (đt) Đắm, hạ xuống khỏi mặt nước: *Chết chìm, tàu chìm; Đứt dây nên gỗ mới chìm; Chừng nào đá nổi vông chìm, Muối chau chanh mặn, sẽ tìm gặp nhau* (cd) • (B)

(bt) Khuất, không thấy được: *Của chìm* • (trt) Làm cho hủng sâu: *Chạm chìm.* ♦ **chìm đắm** (tt) Ngập, lắng dưới đáy nước • (B) (đt) Say mê, đắm đuối, hết tự chủ được: *Chìm đắm trong cuộc ăn chơi; chìm đắm trong vòng danh lợi.* ♦ **chìm ghe** (tt) Cg. Chìm thuyền, bị nan ghe chìm, thuyền chìm: *Bị chìm ghe, xuýt chết đuối.* ♦ **chìm lìm** (tt) Chìm cách mau lẹ: *Vừa thả xuống nước, nó chìm lìm.* ♦ **chìm nổi** (tt) (B): Lênh đênh, phiêu bạc, cực sướng đủ điều: *Xót thân chìm nổi, đau lòng hợp tan* (K). ♦ **chìm ngấm** (đt) Chìm sâu dưới đáy nước: Xuống nước thì chìm ngấm chớ lội gì được. ♦ **chìm nghỉm** (tt) Nh. Chìm lỉm. ♦ **chìm tàu** (tt) Bị nạn tàu chìm: *Hàng hóa bị chìm tàu bán rẻ mạt.* ♦ **chìm thuyền** (tt) X. Chìm ghe.

CHÌM BỈM (trt) X. Chìm bỉm.

CHÍN st. Số giữa số 8 và số 10 và được viết với dấu 9, giá trị bằng 4 với 5, hay 3 với 6: Chín con chưa gọi rằng chồng; Cơm chẳng lành canh chẳng ngon, Dầu cho chín đụn mười con cùng lìa (cd). ♦ **chín bệ** (đt) Tức cửu trùng, Cg. Chín từng hay chín trùng, tức chín bậc thang bước lên ngai vua • (R) Ngai vua, ông vua: *Tâu qua chín bệ.* ♦ **chín cửa** (đt) Chín cửa sông Cửu Long: Sông Cửu Long chín cửa nhưng hai dòng, Người thương anh vô số, nhưng chỉ một lòng với em (cd) (1. Tiểu, 2. Đại, 3. Ba Lai, 4. Hàm Luông, 5. Cổ Chiên, 6. Cung Hầu hay Cung Hậu, 7. Định An, 8. Ba Thắc hazy Bassac, 9. Trần Di hay Trần Đế). ♦ **chín chống chín** (đt) (bạc) 9 nút không chịu thua 9 nút (bài cào) • Tay dữ, tay có quyền thế chống nhau, không ai nhịn ai. ♦ **chín chục** *st.* Chín lần 10, 12, 14 hay 16 tùy món và tùy địa phương: *Chín chục trứng, chín chục cam,chín chục cau.* ♦ **chín chữ** (đt) Chín việc làm của cha mẹ đối với con mà đứa con phải nhớ ơn luôn: *Đem mình mà trả nghĩa người, Để công chín chữ thiệt thòi về sau (1. Sinh (đẻ), 2. Cúc (nuôi), 3. Vũ (vuốt ve), 4. Súc (cho bú), 5. Trưởng (lớn), 6. Dục (dạy dỗ), 7. Cố (chăm nom), 8. Phục (theo tính dạy), 9. Phúc (giữ gìn).* ♦ **chín khúc** (đt) Chín khúc ruột • (B) Sự đau đớn trong lòng: *Khi vò cín khúc đau khi chau đôi mày* (K). ♦ **chín mươi** *st.* Chín lần mười • (R) Chín mươi tuổi: *Ông thân tôi năm nay được chín mươi.* ♦ **chín suối** (đt) Cg. Cửu tuyền, âm phủ: Hồn về chín suối; Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây (K). ♦ **chín tháng** (trt) Thời gian mang thai của đàn bà: *Chín tháng cưu mang.* ♦ **chín trùng** (đt) X. Chín bệ.

CHÍN (tt) Nhờ sức nóng của lửa hay của mặt trời mà biến chất, ăn được và ngon ngọt: *Nấu chín; Con quạ nó đứng chuồng heo, Nó kêu bớ má bánh bèo chín chưa;* Trái chín; Nước ròng chảy đến Tam Giang, Sầu đâu chín rụng sao chàng biệt tin; Chim ham trái chín ăn xa, Buồn tình nhớ lại gốc da muốn về (cd). ♦ **chín ba sồn ba sựt** (tt) Nấu chưa được chín, nhai còn sừn sựt: *Cơm chín ba sồn ba sựt.* ♦ **chín bá đáp** (tt) Hơi chín, vừa tái, giữa trạng thái chín và sống: *Thịt bò, ăn chín bá đáp mới ngon.* ♦ **chín bói** (tt) Chín một trái trong quài ngay trên cây hay trên dây, hái nguyên quài được: *Chuối chín bói, tiêu chín bói.* ♦ **chín cây** (tt) Chín ngay trên cây, không phải giú: *Tới đây lạt miệng thèm chanh, Ở nhà cũng có cam sành chín cây* (cd). ♦ **chín đỏ** (tt) Chín đến da biến màu đỏ, chưa muồi nhưng quá hường: *Ớt chín đỏ.* ♦ **chín đồi mồi** (tt) Chín đến da thâm kim, ửng đen lấm tấm: *Cây cao quả chín đồi mồi, Càng trông mỏi mắt càng chòi mỏi tay* (cd). ♦ **chín háp** (tt) Chưa già mà chín vì bị nắng quá, cây thiếu nước hay có sâu trong ruột: *Nhỏ tuổi mà lấy đàn bà, Như trái cín háp như gà tè mương* (cd). ♦ **chín héo** (tt) Nh. Chín háp. ♦ **chín hườm** (tt) Chín trên cây, da hồng hồng ướm đỏ: *Răng em lổ đổ hột cườm, Giả như trái lựu chín hườm trên cây* (cd). ♦ **chín nẫu** (tt) Chín trong ruột đến hư, mà cơm ngoài chưa chín lắm: *Dưa chín nẫu, ớt chín nẫu.* ♦ **chín muồi** (tt) Thật chín, gần rụng: *Mẹ già như trái chín muồi trên cây* (cd). ♦ **chín nhũn** (tt) Được nấu chín đến mềm nhũn: *Thịt chín nhũn.* ♦ **chín nhừ** (tt) Được nấu chín gần ra bã: *Cháo chín nhừ (rừ).* ♦ **chín rộ** (tt) Cùng chín một loạt thật nhiều trên cây: *Mưa nhiều, dâu chín rộ.* ♦ **chín rục** (tt) Nh. Chín nhừ (nấu) và chín muồi (trái): *Nấu chín rục; chuối chín rục.* ♦ **chín rừ** (tt) X. Chín nhừ. ♦ **chín rữa** (tt) Nh. Chín nẫu. ♦ **chín tới** (trt) Được nấu vừa chín: *Cá kho mới chín tới.* ♦ **chín tươi** (tt) Chín với màu đỏ hay vàng thật tươi: *Nhờ giú với khỉ đã mà trái chín tươi.* ♦ **chín ủng** (tt) Bị cấn giập nên chín, cơm úng, ăn không được: *Đu đủ chín úng.* ♦ **chín vàng** (tt) Chín trổ màu vàng: *Trời mưa cho lúa chín vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm* (cd).

CHÍN (trt) Kỹ, đàng hoàng, thuần thục: *Nghĩ đã chín, câu văn viết chín.* ♦ **chín chắn** (trt) Đàng hoàng, kỹ lưỡng, đáng tin cậy: *Ăn nói chín chắn, làm ăn chín chắn, suy nghĩ chín chắn.*

CHỈN (trt) Vẫn, vốn: *Đạo trời báo phục chỉn ghê.* ♦ **chỉn e** (trt) Vẫn sợ, vẫn lo ngại: *Chỉn e tai vách mạch dừng* (Nđm). ♦ **chỉn khôn** (trt) Vẫn khó, vốn khó: Cảm thương cha Sở con Tề, Khi đi thật dễ khi về chỉn khôn (cd).

CHINH (bt) X. Chênh và các tiếng có chữ chênh đứng trước.

CHINH (đt) Đánh dẹp, đi xa: *Tùng chinh, viễn chinh, xuất chinh* • Đánh thuế: *Chinh thu, chinh thuế.* ♦ **chinh an** (đt) Yên ngựa của người đi xa: *Dặm hồng bụi cuốn chinh an* (K). ♦ **chinh chiến** (đt) Giặc giã, chiến tranh: *Thời chinh chiến, việc chinh chiến.* ♦ **chinh mã** (đt) Ngựa trận, ngựa cỡi đi đánh giặc hoặc chở chuyên đồ chiến trận. ♦ **chinh phạt** (đt) Đem binh đánh dẹp để trị tội: *Kéo quân chinh phạt.* ♦ **chinh phu** (đt) Người đi xa, người lính đi đánh giặc: *Chinh phu tử sĩ mấy người* (Chpn). ♦ **chinh phụ** (đt) Vợ người lính ngoài mặt trận: *Thiếp chẳng tưởng ra người chinh phụ, Chàng há từng học lũ vương tôn* (Chpn). ♦ **chinh phụ ngâm** (đt) Tên một tác phẩm văn chương của Đặng Trần Côn do Đoàn Thị Điểm dịch ra quốc văn, được ghi trong chương trình giáo dục bậc trung học. ♦ **chinh phục** (đt) Đánh và bắt người tùng phục mình: *Nhà Trần nhiều lần chinh phục Chiêm Thành* • (B) Cảm hóa, làm cho người xiêu lòng: *Chinh phục cảm tình, chinh phục lòng người.* ♦ **chinh tiễu** (đt) Cg. Chinh tiệu, đem quân đi đánh dẹp xa: *Chinh tiễu cường san cướp đảng.* ♦ **chinh thảo** (đt) Kéo binh đánh dẹp kẻ có tội: *Chinh thảo Đại nguyên soái.* ♦ **chinh thu** (đt) Thu góp thuế má. ♦ **chinh thú** (đt) Đi thú ở xa, canh gác biên giới. ♦ **chinh thuế** (đt) Nh. Chinh thu. ♦ **chinh y** (đt) Áo lính, áo mặc ra trận.

CHÌNH (đt) Cg. Chĩnh, vật đựng như cái hũ nhưng bụng rộng hơn, miệng cũng rộng hơn: *Một ôm củi quế một chình gạo châu* (cd). ♦ **chình mắm** (đt) Cái chình đựng mắm, đầy mắm • (B) (lóng) Cái miệng hay nói bậy, bá

láp: *Chọc nó, nó dở chỉnh mấm ra đa!* ♦ **chình tương** (dt) Cái chình đựng đầy tương • (B) Máu ghen: *Đồ chình tương.*

CHÌNH (dt) Tiền (âm tiếng Quảng Đông) • (R) Đồng bạc: *Trong túi không có một chình.*

CHÌNH (trt) Phình, thấy rõ nguyên thân thể. ♦ **chình bình** (tt) Cg.. Chình bình, bình rình, nổi phình lên: *Cái bụng chình bình.* ♦ **chình ình** (trt) Sờ sờ, cách nằm thấy trước mắt: *Nằm chình ình đó.*

CHÍNH (**CHÁNH**) (tt) Đích là, đúng thật: *Chính nó đó* • Ngay ở giữa, gốc, đầu: Bản chính, vợ chính, chính nguyệt • Ngay thẳng, đứng đắn: *Đoan chính, chân chính, bất chính.* ♦ **chính bản** (dt) Bổn chánh, bổn viết lần đầu hay bổn sắp trên mặt khi đánh máy nhiều bổn một lần: *Chính bản truyện Kiều bây giờ không tìm đâu ra; Đánh máy thơ, phải gởi chính bản, phó bản để lại.* ♦ **chính cách** (dt) Cách thức chính đáng, hợp lý. ♦ **chính cống** (tt) (lóng) (Chính thống hay chính tông nói trại) Thật, ở gốc mà ra: *Đồ chính cống bên Tàu; Chính cống mày là thằng sợ vợ.* ♦ **chính cung** (dt) Cung chánh, cung của vợ cả nhà vua: *Đêm nay vua ngự ở chính cung* • (R) Chính hậu, hoàng hậu, vợ cả vua: *Bà chính cung cai quản hết cung điện.* ♦ **chính chi** (dt) Chi trưởng, dòng lớn hết trong họ: *Thường thì việc thừa tự ông bà phải chọn trong chính chi* • Tiền xài trong việc chính thức. ♦ **chính chủ giác** (dt) Vai chánh, người chỉ huy, đôn đốc tất cả. ♦ **chính chuyên** (tt) Tiết liệt, đứng đắn, không dời đổi: *Gái chính chuyên chẳng lấy hai chồng.* ♦ **chính danh** (dt) Tên thiệt: *Phải gọi chính danh mới biết mà lên tiếng chớ!* • (R) Tiếng dùng đúng nghĩa, đúng chỗ, đúng người, một học thuyết của Khổng Tử, chủ trương đại nghĩa tôn vương, bài xích sựtiếm việt của chư hầu, cốt mưu cuộc thống nhất quốc gia bằng cách khiến thực cho đúng với danh: *vua phải vua, tôi phải đạo tôi, cha phải đạo cha, con phải đạo con.* ♦ **chính diện** (dt) Mặt tiền, phía trước, bề mặt. ♦ **chính diện đồ** (dt) Hình vẽ mặt trước, phía trước đúng kích thước để thợ đo lấy chế tạo ra món đồ. ♦ **chính đại** (tt) Ngay thẳng rộng lớn, tư cách người lớn: *Chính đại quang minh.* ♦ **chính đán** (dt) Ngày mồng một Tết. ♦ **chính đáng** (bt) Đúng, phải lẽ: *Tự vệ chính đáng.* ♦ **chính đáng phòng vệ** (dt) Quyền tự vệ chống lại kẻ đánh, làm hại mình, dù có gây thương tích hay hại sinh mạng kẻ ấy cũng được hưởng trường hợp giảm khinh. ♦ **chính đính** (trt) Đứng đắn, đàng hoàng, chín chắn: *Ăn nói chính đính; cư xử chính đính* • (R) (trt) Ngay, không gập ghềnh, không hầm hênh: Để cái bàn cho chính đính. ♦ **chính định** (dt) (Phật) Phương tiện thứ tám của đạo đề (X. Đạo đề), chủ việc thành thực ngẫm nghĩ. ♦ **chính điện** (dt) (lý) Dương điện, dòng điện nóng hay dây nóng • Gian nhà chánh của một tòa nhà to chia nhiều gian: *Bày ra cúng ở chính điện.* ♦ **chính đạo** (dt) Đạo lý chính đáng, đường cư xử đứng đắn, hợp lý: *Giảng giải chính đạo, hướng về chính đạo.* ♦ **chính gốc** (dt) Gốc gác: Chính gốc va ở Bình Dương; Chính gốc nó là con nhà nho. ♦ **chính giác** (dt) (hóa) Góc vuông • (Phật) *Sự thành tâm tu niệm và tu đúng giáo lý của Phật để đến chỗ giác ngộ.* ♦ **chính giữa** (trt) Ngay giữa, đúng ở giữa: *Đứng chính giữa, chính giữa ruột, nằm chính giữa.* ♦ **chính hiệu** (dt) Hiệu thật, hiệu của nhà sáng tạo, hiệu có cầu chứng • (R) (tt) Thật, không phải giả: *Nhà sư chính hiệu, công an chính hiệu.* ♦ **chính huyệt** (dt) Giữa huyệt, ngay huyệt: *Đặt liều thuốc ngay chính huyệt.* ♦ **chính kiến** (dt) (Phật) Phương tiện thứ nhất của Đạo đề (X. Đạo đề Marga), chủ việc thành thực tu niệm theo đạo. ♦ **chính khí** (dt) Chí khí của người ngay thẳng, cương trực: *Chén thuốc ngọt ngon mùi chính khí* (N.Đ.Chiểu). ♦ **chính lý** (dt) Lẽ phải, lý lẽ đứng đắn: *Theo chính lý thì...* ♦ **chính mệnh (mạng)** (dt) (Phật) Phương tiện thứ năm của Đạo đề *(Marga)*, chủ việc thành thực trong việc mưu sinh • Lệnh thực của bề trên của vua. ♦ **chính niệm** (dt) (Phật) Phương tiện thứ bảy của Đạo đề *(Marga)*, chủ việc thành thực tưởng nhớ, tưởng niệm. ♦ **chính ngạch** (dt) Ngạch chánh, được đủ cả phụ cấp và quyền lợi theo luật đến hạn hưu trí: *Thư ký chính ngạch.* ♦ **chính ngọ** (dt) Đúng giờ ngọ, đứng bóng, khi mặt trời ngay đỉnh đầu. ♦ **chính ngôn** (dt) Lời ngay thẳng, đứng đắn, không xiên xẹo vịnh. ♦ **chính ngữ** (dt) Nh. Chính ngôn • (Phật) Phương tiện thứ ba của Đạo đề *(Marga)* chủ việc thành thực trong lời nói. ♦ **chính nguyệt** (dt) Tháng giêng tức tháng thứ nhất của âm lịch. ♦ **chính nghĩa** (dt) Nghĩa vụ chính đáng, việc làm đúng với lẽ phải: *Phải biết đâu là chính nghĩa, đâu là ngụy quyền.* ♦ **chính nghiệp** (dt) (Phật) Phương tiện thứ tư của Đạo đề *(Marga)*, chủ việc thành thực trong mọi việc làm. ♦ **chính nhân (nhơn)** (dt) Người đứng đắn, ngay thẳng: *Chính nhân quân tử.* ♦ **chính nhật** (dt) Ngày mồng một mỗi tháng âm lịch. ♦ **chính phạm** (dt) Thủ phạm chính, kẻ bày đầu, dẫn dắt người khác gây ra tội trạng: *Chính phạm nặng tội hơn tòng phạm.* ♦ **chính pháp** (dt) Phép tắc chính đáng • (B) Án đã xử, đã định: *Cứ chính pháp thi hành.* ♦ **chính phong** (dt) Phong tục tốt từ xưa, không bị trào lưu sửa đổi. ♦ **chính phương** (dt) Hướng chính, tức Đông, Tây, Nam, Bắc. ♦ **chính quả** (dt) Kết quả sự tu hành chân chính, tức đắc đạo: *Tu hành chính quả.* ♦ **chính quy** (tt) Chính thức, được tổ chức theo quy củ nhất định: Binh đội chính quy. ♦ **chính quốc** (dt) Nước chính, nước đã xâm lược một nước khác hoặc nhận bảo hộ một nước khác, đối với nước ấy: *Thuộc địa và nước bảo hộ luôn luôn bị chính quốc chi phối về kinh tế và chính trị.* ♦ **chính sắc** (dt) Màu gốc: *Xanh, đỏ, trắng, vàng, đen là chính sắc* • Sắc mặt đoan chính: *Trông chính sắc ngài đầy uy vũ.* ♦ **chính sóc** (dt) Nh. Chính đán. ♦ **chính tả** (dt) Phép viết đúng chữ: *Học chính tả, chính tả Việt ngữ.* ♦ **chính tâm** (dt) Lòng ngay thẳng, không tà vạy. ♦ **chính tẩm** (dt) Nhà chính, nhà thường ở và có thể làm nhà thờ sau khi mình chết. ♦ **chính tinh tiến** (dt) (Phật) Phương tiện thứ sáu của Đạo đề (Marga) chủ việc thành thực cầu tiến. ♦ **chính tông** (dt) Dòng chính nhà vua hay phái chính một tôn giáo, một học thuyết • (thth) Đúng là, thứ thiệt: *Lụa này thật lụa Cổ Đô, Chính tông lụa cống các cô ưa dùng* (cd). ♦ **chính tư duy** (dt) (Phật) Phương tiện thứ nhì của Đạo đề *(Marga)*, chủ việc thành thực suy xét. ♦ **chính thân** (bt) Chính bản thân mình, người đứng tên trong một hội tương tế, quyền lợi nhiều hơn cha mẹ • Thân mình được sửa cho hợp với đạo đức. ♦ **chính thất** (dt) Vợ cả, vợ lớn, cầm quyền hết trong nhà: *Thà rằng làmlẽ thứ mười, Còn hơn chính thất những người dần ngu* (cd). ♦ **chính thê** (dt) Nh. Chính thất. ♦ **chính thị** (dt) Sự trông thấy đúng, không lệch lạc • (trt) Đích thị, đúng vậy. ♦ **chính thống** (dt) Nh. Chính tông. ♦ **chính thuyết** (dt)

Học thuyết thực, chính gốc truyền lại. ♦ **chính thức** (tt) Hợp cách thức ấn định, được pháp luật thừa nhận: *Vợ chính thức, giấy tờ chính thức.* ♦ **chính thức hóa** (đt) Làm thành chính thức: *Con chính thức hóa là đứa con tư sinh được cha nhìn nhận trước hoặc khi làm giá thú với người mẹ, hoặc được đương nhiên chính thức hóa nhờ giá thú làm sau.* ♦ **chính thức tính** (đt) (pháp) Tính cách chính thức của một người chồng vợ, con, v.v... *(légitimité).* ♦ **chính trung** (tt) Chính giữa, ngay giữa. ♦ **chính truyền** (đt) Cg. Chân truyền, truyền đúng theo gốc. ♦ **chính trực** (tt) Ngay thẳng: *Người công bình chính trực.* ♦ **chính văn** (đt) Bài văn chính, do tác giả viết ra và để lại. ♦ **chính vị** (đt) Chỗ ngồi chính giữa; ngôi vị người điều khiển: *Mời Chủ tịch ngồi nơi chính vị.* ♦ **chính xác** (tt) Thiệt đúng: *Cái máy chính xác, cái cân chính xác.* ♦ **chính yếu** (tt) Cần thiết trước nhất, trọng yếu hơn cả: *Việc chính yếu là vốn liếng.*

CHÍNH (tt) Thuộc nhà nước, khuôn phép, cách thức làm việc: *Chấp chính, nhiếp chính, hành chính, chất chính.* ♦ **chính biến** (đt) Biến cố chính trị, việc thay đổi quan trọng, rối loạn, đảo chánh, v.v...: *Cuộc chính biến ngày 1-11-63.* ♦ **chính cục (cuộc)** (đt) Cuộc diện chính trị, tình hình chính trị: *Chính cục rối beng.* ♦ **chính cương** (đt) Giềng mối một nước, nguyên tắc căn bản về chính trị. ♦ **chính đảng** (đt) Đảng chính trị, đoàn thể những người chung lập trường chính trị, tranh đấu để thực hiện chủ trương chung: *Chính đảng đối lập.* ♦ **chính đảng bí mật** (đt) Đoàn thể chính trị hoạt động bí mật với mục đích gây rối để lật đổ chính quyền. ♦ **chính đảng công khai** (đt) Chính đảng được chính phủ nhìn nhận và cho phép hoạt động, tham khảo ý kiến và chọn người tham gia chính phủ. ♦ **chính đảng đối lập** (đt) Chính đảng đứng phía nghịch với chính phủ để dễ kiểm soát, phê bình, chỉ trích những việc làm nào của chính phủ không hợp với quyền lợi quốc gia. ♦ **chính địch** (đt) Địch thủ trong trường chính trị, người nghịch chính kiến. ♦ **chính giới** (đt) Giới chính trị, những nhóm người hoạt động chính trị: *Theo dõi chính giới để hiểu tình hình nước nhà.* ♦ **chính hiến** (đt) Cg. Hiến pháp, quy tắc chính trị một nước. ♦ **chính hóa** (đt) Chính trị và giáo hóa. ♦ **chính huấn** (bt) Cg. Huấn chính, thuộc việc huấn luyện về chính trị: *Cán bộ chính huấn, Ủy ban chính huấn.* ♦ **chính huống** (đt) Trạng huống chính trị, tình hình chính trị một nước. ♦ **chính hữu** (đt) Đồng chí, bạn cùng chính kiến, cùng hoạt động chung trong giới chính trị. ♦ **chính kiến** (đt) Ý kiến về chính trị • (thth) Lập trường, chủ trương về việc trị nước: *Đồng chính kiến, khách chính kiến.* ♦ **chính khách** (đt) Người có uy tín trong chính giới: *Thủ tướng tham khảo ý kiến nhiều chính khách.* ♦ **chính luận** (đt) Cuộc luận bàn về chính trị, chuyên nghị luận chính trị. ♦ **chính lược** (đt) Phương sách, chiến lược về chính trị. ♦ **chính pháp** (đt) Chính trị và pháp luật. ♦ **chính phí** (đt) Tiền dùng về việc hành chánh. ♦ **chính phủ** (đt) Nhà nước: *Dinh thự, xe cộ, tiền bạc của chính phủ* • (hẹp) Cg. Nội các, cơ quan trung ương cầm quyền trị nước: *Lập chính phủ, cải tổ chính phủ.* ♦ **chính phủ chỉ định** (đt) Chính phủ do một chính khách được quốc trưởng chỉ định đứng ra lập giữa những chính khách cùng chính kiến hoặc chính phủ do quốc trưởng chỉ định tất cả,trong số chính khách hữu danh hoặc công chức cao cấp. ♦ **chính phủ dân cử** (đt) Chính phủ do một chính khách trong quốc hội, thường là lãnh tụ một chính đảng, được Tổng thống mời ra giao quyền thành lập giữa các nghị sĩ trong quốc hội. ♦ **chính phủ lâm thời** (đt) Chính phủ tạm, thường được lập lên sau một cuộc chính biến, để ổn định tình thế. ♦ **chính phủ liên hiệp** (đt) Chính phủ quy tụ tất cả các chính đảng, tôn giáo để dung hòa chính kiến, trong một tình thế bấp bênh của đất nước. ♦ **chính phủ quân nhân** (đt) Chính phủ do các tướng, tá đứng lập, thường sau một cuộc đảo chính của quân nhân. ♦ **chính quyền** (đt) Quyền cai trị, điều khiển, xử lý việc chính trị một nước hay một địa phương: *Nắm chính quyền* • (R) Nhà nước, cơ quan cầm quyền và các bộ, nha, sở, ty: *Do chính quyền định đoạt.* ♦ **chính quyền địa phương** (đt) Chính quyền trong một khu vực có đặt cơ quan, tổ chức hành chính: *Hỏi ý kiến chính quyền địa phương.* ♦ **chính quyền sở tại** (đt) Chính quyền tại chỗ, nơi có việc xảy ra: *Phú về chính quyền sở tại điều tra.* ♦ **chính quyền trung ương** (đt) Chính phủ, cơ quan cầm quyền lớn hơn cả trong nước luôn luôn đặt tại thủ đô, tiện việc giao thông với các địa phương. ♦ **chính sách** (đt) Phương sách, kế hoạch về chính trị: *Chính sách độc tài, chính sách đảng trị, chính sách ôn hòa, chính sách tự do* • (R) Thể thức, cách thức làm việc: *Chính sách bóc lột, chính sách hà tiện.* ♦ **chính sự** (đt) Việc nước, việc có dính dáng tới tình hình chính trị: *Chính sự rối rắm.* ♦ **chính tích** (đt) Thành tích chính trị. ♦ **chính tình** (đt) Tình hình chính trị: *Theo dõi chính tình.* ♦ **chính thể** (đt) Thể chế chính trị, cách thức tổ chức việc trị nước: *Chính thể cộng hòa, chính thể dân chủ.* ♦ **chính trào** (đt) Trào lưu chính trị, lúc việc nước dồn dập biến đổi làm cho ai nấy đều để ý theo dõi. ♦ **chính trị** (đt) Việc thi hành quyền trị nước: *Làm chính trị* • Thuộc về việc chính trị; Chính trị gia, chính trị phạm • (R) Việc lừa đảo, khôn khéo: *Làm việc, phải có chính trị; Thiếu chính trị (thực thà0.* ♦ **chính trị gia** (đt) Nhà chính trị, người chuyên làm chính trị: *Chính trị gia hữu tài, chính trị gia khôn khéo.* ♦ **chính trị phạm** (đt) Can phạm chính trị, người bị bắt bớ, giam cầm, tù đày về tội nghịch với chính phủ, mưu toan lật đổ chính phủ. ♦ **chính trị viên** (đt) Người phụ trách việc kiểm soát những hành động có tính cách chính trị của một đơn vị binh chủng hoặc một đoàn thể. ♦ **chính ủy** (đt) Ủy viên chính trị gọi tắt, người nắm quyền cao nhất trng quân đội một địa phương trong lúc chiến tranh. ♦ **chính vận** (đt) Vận động chính trị gọi tắt, cuộc vận động chính trị của những đoàn thể cách mạng. ♦ **chính vụ** (đt) Việc chính trị, việc quan hệ đến vận mạng quốc gia.

CHỈNH (đt) Sửa sang cho có thứ tự, ngay ngắn: *Điều chỉnh, nghiêm chỉnh, tề chỉnh* • (R) Sửa lưng, phê bình, dạy bảo: *Ông chánh mới chỉnh thầy X. một mách; Tôi* mới bị chỉnh nặng. ♦ **chỉnh bị** (đt) Sửa sang, sắp đặt đầy đủ trước: *Mọi việc đã chỉnh bị.* ♦ **chỉnh dung** (đt) Sửa hình dung hoặc nét mặt cho gọn, cho tự nhiên. ♦ **chỉnh đốn** (đt) Sắp đặt, thay đổi, thêm thắt cho có ngăn nắp, trật tự và mạnh mẽ hơn: *Chỉnh đốn hàng ngũ.* ♦ **chỉnh lý** (đt) Nh. Chỉnh đn. ♦ **chỉnh nghi** (đt) Sửa sang dung mạo bề ngoài. ♦ **chỉnh số** (đt) (toán): Số nguyên. ♦ **chỉnh sức** (đt) Nh. Chỉnh đốn. ♦ **chỉnh tề** (tt) Cg. Tề chỉnh, đàng hoàng, đâu ra đấy: *Đội ngũ chỉnh tề.* ♦

chỉnh tu (đt) Sửa sang lại: *Chỉnh tu bình mã.* ♦ **chỉnh trang** (đt) Chỉnh đốn trang hoàng, sửa sang cho tốt đẹp hơn trước: *Chỉnh trang đô thị.*

CHĨNH (đt) Cái chình to: *Mưa như cầm chĩnh mà đổ.*

CHÍP (đt) Để ý, ghi nhận: • (R) Chấm, định đem về cho mình: *Chíp cô áo xanh; Thấy thì chíp, không dò xét chi cả.* ♦ **chíp bụng** (đt) Chíp trong bụng, định bụng thế nào cũng bắt lấy: *Anh đã chíp bụng rồi, chạy trời cũng không khỏi.* ♦ **chíp dạ** (đt) Nh. Chíp bụng.

CHÍP (đt) Mấp máy hai môi, toan mở lời, khởi sự nói, thường để than thở: *Chíp miệng.* ♦ **chíp miệng** (đt) Buông miệng: *Nghe thế, anh mới chíp miệng than* • (R) Buông lời: *Ai đi chíp miệng xin cho được.* ♦ **chíp môi** (đt) Bặm môi khi giận: *Giận chíp môi muốn gây.*

CHÍP CHÍP (trt) Tiếng chim con kêu.

CHÍT (đt) Cháu bốn đời, con của chắt.

CHÍT CHIU (trt) Cg. Chiu chít, lịu địu, bận bịu nhau: *Mẹ gà con vịt chít chiu...* (cd).

CHÍT (đt) Bịt, quấn chặt trên đầu: *Chít khăn* • Vận chặt, cài chặt: *Quần chân áo chít.*

CHỊT (bt) Khít, nắm giữ chặt tay: *Bít chịt, chẳng chịt, đóng chịt cửa; Bọn cướp chịt người.*

CHIU (đt) Cọ sát, cạ mình: *Con mèo chiu chân đứa bé.* ♦ **chiu chít** (trt) X. Chít chiu • X. Chi chít.

CHỊU (đt) Đành, nhận lấy, mắc phải: *Bụng làm dạ chịu; Không ăn có chịu; Chết ai nấy chịu; Mang bầu chịu tiếng thị phi, Bầu không có rượu lấy gì mà say* (cd) • Thiếu, chưa trả ngay: *Bán chịu, mua chịu, ăn chịu, thiếu chịu* • Thích hợp: *Chịu mưa, chịu nắng; Nắng không ưa, mưa không chịu; Dễ chịu, khó chịu* • Thú nhận là không nổi: *Xin chịu; Xưa nay em vẫn chịu ngài* (T.Xương). ♦ **chịu án** (tt) Bị kêu án, bị tòa trừng trị: *Tay đó đã từng chịu án nhiều lần.* ♦ **chịu ăn** (đt) Ăn lại khi bệnh mới khỏi: *Con heo đó đã chịu ăn rồi* • Gánh vác phần đãi ăn: *Anh em xúm làm đi, tôi chịu ăn cho.* ♦ **chịu bầm giập** (đt) Nh. Chịu lời ăn tiếng nói, chịu tiếng nặng nhẹ: *Ai ăn đâu để tôi chịu bầm giập.* ♦ **chịu cay đắng** (đt) Nh. Chịu bầm giập • Đành ăn cay nuốt đắng, cam khổ sở một mình: *Chịu cay đắng mấy năm trời.* ♦ **chịu công** (đt) Nhận trả công làm hoặc nhận trả tiền công: *Kể chịu ăn, người chịu công.* ♦ **chịu cơm** (đt) Nh. Chịu ăn. ♦ **chịu cơm thuốc** (đt) Nhận trách nhiệm với sự thỏa thuận của đương sự sau khi gây thương tích cho người: *Cò xử tôi chịu cơm thuốc cho va.* ♦ **chịu cực** (đt) Gánh sự cực khổ: *Chịu cực nuôi con* • Quen sự cực khổ: *Chị đó chịu cực giỏi.* ♦ **chịu chẳng phải** (đt) Nhận rằng mình quấy: *Chịu chẳng phải với người ta cho êm chuyện.* ♦ **chịu chết** (đt) Ưng chết: *Dao phay kề cổ máu đổ không màng, Chết thì chịu chết buông nàng không buông* (cd) • Phải sự nguy hiểm, nghèo khó, túng bấn: *Ngồi mà chịu chết đây, chớ có cựa quậy chi được.* ♦ **chịu cho** (đt) Nhận giùm: *Bụng làm thì dạ chịu chớ ai chịu cho?* ♦ **chịu chơi** (đt) (lóng) Ăn thua đủ, sẵn sàng trước mọi việc, mọi thử thách: *Ê! Thằng này chịu chơi lắm mà ta!* ♦ **chịu dại** (đt) Thà mang tiếng dại, nhịn nhục: *Thà chịu dại cho khỏi lôi thôi.* ♦ **chịu dao** (đt) Xong đâu đấy, chịu lấy người rồi: *Con đó chịu dao rồi.* ♦ **chịu dốt** (đt) Cam dốt nát: *Có con mà không lo, để thằng nhỏ chịu dốt* • (B) Nhận rằng không hiểu: *Việc đó tôi xin chịu dốt.* ♦ **chịu dở** (đt) Nhận rằng mình dở: *Thà chịu dở để học khôn, hơn làm lanh nói sai.* ♦ **chịu đám** (đt) Nhận lãnh đám tiệc, đám cúng: *Ông thầy đó đã chịu đám bên sông rồi.* ♦ **chịu đau** (đt) Nhận đòn, chịu đau đớn xác thịt: *Đánh tôi thì tôi chịu đau, Tánh tôi hoa nguyệt chẳng chừa được đâu* (cd) • Nhận sự đau đớn trong lòng: *Chịu đau trong dạ.* ♦ **chịu đấm chịu đá** (đt) Chịu cho người ta đánh • (B) Nh. Chịu bầm giập. ♦ **chịu đần** (đt) Bị rầy mắng: *Cắn răng bóp bụng chịu đần, Dầm sương phản mại tảo tần dợi anh* (cd). ♦ **chịu đầu** (đt) Nhận đầu hàng: *Giơ tay lên chịu đầu.* ♦ **chịu đen** (đt) Phải vận đen, hồi xui. ♦ **chịu đèn** (đt) Đứng nhìn đèn, không chạy: *Con nai này chịu đèn* • (B) Đáp tình, cưới, liếc tỏ ý thuận tình khi bị chọc ghẹo: *Tưởng khó, ai dè cũng chịu đèn quá!* ♦ **chịu đòn** (đt) Nhận đòn bọng: *Anh đánh thì tôi chịu đòn, Tánh tôi hoa nguyệt mười con chẳng chừa* (cd). ♦ **chịu đỡ** (đt) Nhận tạm, sau sẽ hay: *Phải chịu đỡ chớ biết tính sao giờ?* ♦ **chịu đời** (đt) Chịu đựng đời đời: *Chịu đời không thấu.* ♦ **chịu đực** (đt) Tới thời kỳ chịu cho con đực truyền giống (loài có vú): *Heo chịu đực, chó chịu đực.* ♦ **chịu đựng** (đt) Cố gánh vác, cáng đáng lâu dài: *Chịu đựng cả ngày; Cụ Phan Đình Phùng chịu đựng với giặc Pháp hàng mười năm* • (R) Bền bỉ, lâu hư: *Đôi giày này cũng chịu đựng lắm.* ♦ **chịu ép** (đt) Bằng lòng bị người ta ép, chèn, hiếp đáp: *Không phe đảng nên phải chịu ép.* ♦ **chịu ẹp** (đt) Tự ý nhịn nhục, cố nhận sự đàn áp: *Chịu ẹp trước không xấu.* ♦ **chịu gốc** (đt) Chận gốc cho vững để dựng đứng cái cây lên: *Một người chịu gốc, còn bao nhiêu xúm dựng lên* • Cầm cán: *Có người chịu gốc, hắn mới dám đứng ra kiện.* ♦ **chịu già** (đt) Đành ở vậy đến già, không ai hỏi cưới: *Dầu cho dệt gấm thêu hoa, Vô duyên cũng đến chịu già đấy thôi* (cd). ♦ **chịu hàm oan** (đt) X. Chịu oan. ♦ **chịu hàng** (đt) Nhận lời, nhận cọc bán hàng cho người: *Chịu hàng nhiều nơi, phải sản xuất cho kịp mà bán.* ♦ **chịu khó** (đt) Cố gắng: *Phải chịu khó mới có mà ăn* • (trt) Làm ơn, tiếng mở đầu một câu xin xỏ: *Ông chịu khó bước tránh giùm qua một bên.* ♦ **chịu khổ** (đt) Đương đầu với sự khổ sở: *Lỡ dại một lần, chịu khổ cả đời.* ♦ **chịu không thấu** (đt) Hết sức chịu đựng: *Lạnh (rét) quá, chịu không thấu.* ♦ **chịu lái** (đt) Đứng sau lái thuyền, lạu lạu mái chèo dưới nước cho thuyền đừng trôi, đừng tấp: *Chịu lái cho vững nghe dàng ta!* ♦ **chịu lãi** (đt) Cg. Chịu lời, phải trả một số lãi: *Mượn tiền phải chịu lãi.* ♦ **chịu lạy** (đt) Ngồi cho dâu, rể lạy: *Chịu lạy phải cho tiền.* ♦ **chịu lạnh** (đt) Mắc phải cơn lạnh (rét): *Hắn chịu lạnh suốt đêm vì thiếu quần áo ấm* • (B) Phải ở một mình, không vợ hoặc không chồng: *Kén lừa quá phải chịu lạnh.* ♦ **chịu lấy** (đt) Chịu một mình, không ai chịu thế cho: *Có gan làm thì chịu lấy, than thở với ai?* ♦ **chịu lép** (đt) Nhận sự kém về, thua sút người: *Không cha chú, phải chịu lép.* ♦ **chịu lễ** (đt) Nhận lễ vật biếu xén: *Đã chịu lễ thì phải giúp người* • Nhận lễ vật, lễ hỏi của đang trai: *Không biết ông gia cổ có chịu lễ của ai chưa?* • Nh. Chịu lạy. ♦ **chịu lỗ** (đt) Nhận sự lỗ lã về tiền bạc hoặc về vai vế: *Chịu lỗ bán rẻ; Lớn tuổi mà phải chịu lỗ gọi nó bằng anh.* ♦ **chịu lỗi** (đt) Nhận lỗi, xin lỗi, nhận rằng mình có lỗi để người đừng giận hay bớt giận: *Chịu lỗi với người khi mình có lỗi là một cử chỉ đẹp và can đảm.* ♦ **chịu lời** (đt) Nhận lời xin hay lời giao của người: *Cậy em em có chịu lời...* (K) •

Nh. *Chịu lài.* ♦ **chịu lời ăn tiếng nói** (đt) Bị nói nặng nhẹ, chịu bầm giập: *Thầy bảo số tôi này phải chịu lời ăn tiếng nói.* ♦ **chịu lụy** (đt) Nhận sự thua sút, kém về: *Gió đưa bụi trúc ngả quỳ, Thương cha phải chịu lụy đi, đi ơi* (cd). ♦ **chịu mềm** (đt) Chịu hành hà, mắng nhiếc: *Nghèo phải chịu mềm.* ♦ **chịu miệng** (đt) Hứa lời, nhận với người: *Căn nhà này, tôi đã chịu miệng cho người ta mướn rồi.* ♦ **chịu mọp** (đt) Nh. Chịu ẹp. ♦ **chịu mồi** (đt) Mắm mồi, tò vè ăn mồi: *Cá đã chịu mồi* • (B) Ưa mồi, thích được hối lộ, chịu nhận hối lộ • Nh. Chịu đèn. ♦ **chịu mối** (đt) Nhận mối, hứa với hành khách: *Cái xe đó đã chịu mối đi xa rồi* • Nhận lời mai mối: *Chịu mối gả con, chịu mối bán ruộng.* ♦ **chịu mũi** (đt) Đứng trên mũi thuyền cầm sào chống cho thuyền đừng tấp vào bờ, vào bụi: *Cầm sào chịu mũi.* ♦ **chịu mưa** (đt) Thích hợp với mưa: *Dầu sơn này chịu mưa lắm; Loại cây, loại rau này không chịu mưa.* ♦ **chịu nạn** (đt) Mắc nạn, không thể tránh tai nạn: *Số bà phải chịu nạn trong tháng tới đây.* ♦ **chịu nắng** (đt) Thích hợp với nắng: *Dầu sơn này chịu nắng lắm; Loại cải này chịu nắng lắm.* ♦ **chịu non** (đt) Nh. Chịu lép. ♦ **chịu nóng** (tt) Nh. Chịu nắng. ♦ **chịu nổi** (đt) Chịu được, có thể chịu đựng được: *Chịu nổi một mùa mưa* • Chịu cho sức nặng đè lên được: *Chịu nổi 300 kí.* ♦ **chịu nước** (đt) Thích hợp với nước, bị ơi nước mà không chết: *Loại cây chịu nước.* ♦ **chịu ngọt** (đt) Ưa dỗ ngọt, ưa nịnh hót: *Va tính nóng nhưng chịu ngọt.* ♦ **chịu nghèo** (đt) Cam nhận nghèo, phải vận nghèo: *Khoanh tay chịu nghèo.* ♦ **chịu nhẹp** (đt) Nh. Chịu ẹp và chịu nọp. ♦ **chịu nhột** (đt) Khó chịu, sượng sùng vì có tịt hoặc bị nói xa gần: *Chịu nhột không trả lời được.* ♦ **chịu oan** (đt) Không đáng chịu mà phải chịu: *Chịu oan một tuổi; Tôi chịu oan việc đó chỉ có trời biết.* ♦ **chịu ơn** (đt) Phải mang ơn: *Chịu ơn đùm bọc.* ♦ **chịu phân** (đt) Bén rễ, sởn sơ: *Cây đã chịu phân* • Thích hợp với một thứ phân: *Loại này chịu phân chuồng hơn phân hóa học.* ♦ **chịu phép** (đt) Bó tay, co tay, không cưỡng cầu, không chống cự: *Chịu phép ngồi chờ; Khoanh tay chịu phép lễ.* ♦ **chịu phiền** (trt) Cảm phiền, tiếng mở đầu một câu an ủi: *Ông chịu phiền đợi một chốc.* ♦ **chịu phọt phe (forfait)** (đt) Nh. Chịu thua, nhận thua trước: *Chịu phọt phe vì thiếu cầu thủ* • (B) Chạy mặt, không dám ăn thua, không dám đèo bòng: *Chịu phọt phe cô đó, chịu phọt phe việc đó.* ♦ **chịu phục** (đt) Cam, nhận phục tùng, không chống báng nữa: *Hắn đã chịu phục thì tha cho hắn.* ♦ **chịu roi** (tt) Có bị đánh mới chịu chạy mau: *Con ngựa này chịu roi lắm* • (B) Tính một số đàn bà thích được chồng rầy la đánh đập. ♦ **chịu sào** (đt) Cầm cây sào chịu vào bờ, vào lùm bụi cho thuyền đừng tấp vào khi thuyền bị trôi: *Đứng mũi chịu sào.* ♦ **chịu tai tiếng** (đt) Mang lời ăn tiếng nói, bị chê trách, chê cười: *Vì ai mà tôi phải chịu tai tiếng?* ♦ **chịu tang** (đt) Để tang, để trở, mặc đồ chế khi có người thân chết trong một thời gian dài hay ngắn tùy thân hay sơ: *Chịu tang cha; Về chịu tang.* ♦ **chịu tật** (tt) Mang tật, phải tật nguyền trong thân thể: *Đành chịu tật vì chạy thầy đã hết tiền.* ♦ **chịu tiền** (đt) Gánh sự hao tốn: *Kẻ chịu công, người chịu tiền; Cứ làm đi, tôi chịu tiền cho.* ♦ **chịu tiền cơm thuốc** (đt) Nh. Chịu cơm thuốc. ♦ **chịu tiếng** (đt) Gá tiếng, ghé lời vào: *Chịu tiếng một chút mà được chia bộn* • Mang tiếng, bị chê bai: *Chịu tiếng thị phi; Ai làm ở đâu mà bắt tôi chịu tiếng.* ♦ **chịu toi** (đt) Phí tiền cách oan uổng: *Hại tôi chịu toi hết mấy trăm bạc.* ♦ **chịu tội** (đt) Nhận tội: *Về chịu tội, Có gan chịu tội.* ♦ **chịu thầy** (đt) Nh. Chịu thuốc. ♦ **chịu thật** (thực) (tt) Cg. Chịu thiệt, khai rõ sự thật, không giấu giếm: *Hắn đã chịu thật rồi, đừng tra nữa.* ♦ **chịu thiệt** (đt) Nh. Chịu thật • Nh. Chịu lép, kép quyền lợi hơn: *Chia như thế thì tôi phải chịu thiệt sao?* ♦ **chịu thiệt hại** (đt) Nh. Chịu thiệt (nghĩa sau) • Nhận bồi thường: *Lỗi về mình thì chịu thiệt hại cho người.* ♦ **chịu thiệt thòi** (đt) Chịu lép, kém quyền lợi hơn: *Vì anh em mà tôi chịu thiệt thòi nhiều quá.* ♦ **chịu thuế** (đt) Phải đóng thuế: *Mở ra đặng chịu thuế chớ có bán buôn gì!* • Thiếu thuế, chưa đóng thuế: *Lỗ là quá, chịu thuế đã hai năm rồi.* ♦ **chịu thuốc** (đt) Uống thuốc thấy có công hiệu: *Bịnh đã chịu thuốc rồi.* ♦ **chịu trách nhiệm** (đt) Gánh sự thiệt hại: *Tài xế chịu trách nhiệm về hình, chủ xe chịu trách nhiệm về hộ* • Nhận phần việc: *Chịu trách nhiệm việc báo tin cho các anh em.* ♦ **chịu trận** (đt) Phải gánh chịu hết, không chạy chối, không trốn tránh: *Ở lại mà chịu trận; Tôi phải chịu trận đây chớ biết đổ cho ai?* ♦ **chịu trống** (đt) Tới thời kỳ chịu cho con trống truyền giống (loài đẻ trứng): *Gà chịu trống, vịt chịu trống, cá chịu trống.* ♦ **chịu trước** (đt) Thú nhận trước, khai sự thật trước: *Chịu trước cho bớt tội* • Đỡ phía trước (khi có nhiều người cùng khiêng): *Anh chịu trước nghe! Hễ nghe tôi ra hiệu thì đồng nhấm lên.* ♦ **chịu vai** (đt) Kê vai đỡ: *Chịu vai được thế hơn.*

CHIẾC (tt) X. Chếc và Chích • Một, không đủ đôi đủ cặp: *Chiếc đũa, chiếc giày, áo chiếc, độc chiếc, đơn chiếc; Vai mang bầu rượu chiếc nem, Mảng say quên hết lời em dặn dò* (cd) • mt. Cái, tiếng gọi vật: *Chiếc xe, chiếc tàu, chiếc ghe; Em có chồng rồi như ngựa đủ yên, Anh đây chưa vợ như chiếc thuyền nghiêng giữa vời; Dòng xuôi ngọn gió càng to, Lá buồm càng lớn chiếc đò càng nhanh* (cd). ♦ **chiếc bá** (đt) Cg. Chiếc bách, chiếc thuyền đóng bằng gỗ cây bá. ♦ **chiếc bách** (đt) X. Chiếc bá: *Linh đinh chiếc bách giữa dòng, Thương thân góa bụa phòng không lỡ thì* (cd). ♦ **chiếc thân** (đt) Tấm thân: Chiếc thân lữ thứ • (tt) Một thân một mình: *Xiết bao bể ái vơi đầy, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân* (cd).

CHIỆC (đt) X. Chệc.

CHIÊM (tt) Tính các hoa màu gặt hái trễ, trái mùa: *Gạo chiêm, lúa chiêm, ruộng chiêm (do giống của Chiêm Thành).*

CHIÊM đ. Bói khoa, đoán vận mạng. ♦ **chiêm bốc** (đt) Bói quẻ: *Ông thầy chiêm bốc.* ♦ **chiêm mộng** (đt) Đoán, bàn chiêm bao. ♦ **chiêm nghiệm** (đt) Xem xét và suy nghiệm: *Chiêm nghiệm việc đời.* ♦ **chiêm tinh** (đt) Xem sao đoán vận mạng. ♦ **chiêm tinh gia** (đt) Thầy xem sao đoán vận mạng • (thth) Thầy bói, xem tướng, chỉ tay, bói quẻ, bói bài, v.v...

CHIÊM (đt) Ngẩng mặt lên trông, nhìn cách kính cẩn. ♦ **chiêm bái** (đt) Chiêm ngưỡng và bái yết, đến ra mắt và vái chào. ♦ **chiêm mộ** (đt) Ngưỡng mộ, nhìn cách trìu mến, mến phục. ♦ **chiêm ngưỡng** (đt) Ngẩng lên trông cách kính cẩn và cảm phục. ♦ **chiêm vọng** (đt) Nh. Chiêm ngưỡng.

CHIÊM (đt) Xu, đồng xu, xu nhỏ, 1/10 của cắc và 1/100 của đồng bạc: *Giá chừng mấy chiêm; Đồng 5 chiêm.* ♦ **chiêm tây** (đt) Đồng chiêm do người Pháp đúc và cho lưu

hành: *Trong túi không có một chiêm tây.*

CHIÊM BAO (bt) Mơ, thấy trong giấc ngủ: *Nằm chiêm bao, chiêm bao thấy...; Than rằng khát đứng bờ ao, Đói ăn bánh vẽ chiêm bao thấy vàng* (cd) • (B) Mơ hồ, không căn cứ: *Như chiêm bao mới tỉnh, câu chuyện chiêm bao.*

CHIẾM (đt) Choán, giành, đoạt, giữ làm của: *Chấp chiếm, trưng chiếm; Nữa mai chàng chiếm bảng vàng, Bõ công tắm tưới vun trồng cho rau* (cd); *Bảng vàng chưa chiếm ngày xanh đã mòn* (LVT). ♦ **chiếm cứ** (đt) Choán, đoạt đất, nhà, phố của người mà ở: *Chiếm cứ đất đai.* ♦ **chiếm đoạt** (đt) Dùng thế lực, tiền bạc sức mạnh mà cướp của người,ruộng đất của người: *Cường hào chiếm đoạt gia viên điền sản của dân nghèo cô thế.* ♦ **chiếm đóng** (đt) Kéo quân tới đánh rồi đóng binh ở luôn: *Thời kỳ chiếm đóng của quân xâm lược.* ♦ **chiếm giải** (đt) Đoạt giải thưởng, tranh với nhiều người rồi thắng cuộc; Chiếm giải nhất. ♦ **chiếm giữ** (đt) Đoạt làm của mình • Nh. Chiếm đóng. ♦ **chiếm hữu** (đt) (pháp) Chiếm làm của riêng: *Quyền chiếm hữu.* ♦ **chiếm hữu tố quyền** (đt) (pháp) Vụ án tranh chấp quyền làm chủ ruộng đất, tài sản *(action possessoire).* ♦ **chiếm hưởng** (đt) Choán để khai phá trồng trọt: *Chiếm hưởng đất quốc gia.* ♦ **chiếm lãnh (lĩnh)** (đt) Chiếm đất người rồi kể là lãnh thổ của nước mình: *Phi châu và Mỹ châu là những nước chiếm lãnh của người da trắng.* ♦ **chiếm ngụ** (đt) Cất nhà trên đất người khác hoặc đất thuộc công sản để ở mà không xin phép. ♦ **chiếm nhận** (đt) Lấy của người và nhận đùa là của mình.

CHẾM CHỆ (trt) X. Chễm chệ.

CHIÊN (đt) Rang với mỡ, để lửa riu riu: *Chiên cá, cơm chiên, cá chiên.* ♦ **chiên bơ (beurre)** (đt) Chiên với bơ: *Ếch chiên bơ.* ♦ **chiên bột** (đt) Lăn bột rồi chiên: *Tôm chiên bột.* ♦ **chiên dầu** (đt) Chiên với dầu: *Đồ chay phải chiên dầu.* ♦ **chiên vàng** (đt) Chiên thật chín, lớp ngoài vàng lườm. ♦ **chiên xào** (đt) Chiên hoặc xào: *Nấu qua loa cũng được, chiên xào chi cho tốn mỡ* • (B) Đổi trác, pha trộn, ăn cắp bớt: *Nó chiên xào hết, tới mình chỉ còn cái vỏ* • (bạc) Xóc, chẻ, trộn bài cho đều: *Lúc xui, chiên xào thế mấy cũng thua.*

CHIÊN (đt) (động) X. Cừu *(động)* • (B) Người đạo Da Tô (đối với linh mục): *Đàn chiên, con chiên.* ♦ **chiên ghẻ** (đt) Kẻ xấu, hay làm hư danh đoàn thể: *Chiên ghẻ trong làng báo.*

CHIỀN (đt) Cg. Thiền, chùa, nơi tu hành theo đạo Phật: *Chùa chiền.* ♦ **chiền già** (đt) X. Thiền gia.

CHIỀN CHIỀN (trt) Ràng ràng, thấy nhau rõ ràng: *Hai bên giáp mặt chiền chiền* (K).

CHIỀN CHIỆN (đt) (động) Cg. Chim lắc nước, loại chim nhỏ, chưn yến, khi bước đi, đuôi đập đập dưới nước, dưới đất.

CHIẾN (đt) Tranh nhau bằng cách giết chóc, gây gổ bằng miệng và bằng thơ, văn: *Giao chiến, tử chiến, giáp chiến, kháng chiến, hỗn chiến, thiệt chiến, bút* chiến • Sợ sệt: *chiến lật, chiến sắc.* ♦ **chiến bại** (đt) Thua trận, đánh giặc thua: *Khi chiến bại, đừng thối chí.* ♦ **chiến bào** (đt) Áo trận, áo mặc khi ra trận: *Máu vấy chiến bào.* ♦ **chiến bị** (đt) Đồ vật sắm sửa cho một trận giặc: *Chiến bị phải đầy đủ trước khi khai chiến.* ♦ **chiến binh** (đt) Lính chiến, người lính đánh giặc: *Cựu chiến binh.* ♦ **chiến công** (đt) Công cán lập được lúc chiến tranh: *Chiến công oanh liệt.* ♦ **chiến cụ** (đt) Khí giới, đồ vật cần cho một cuộc chiến tranh: *Chiến cụ tối tân.* ♦ **chiến cuộc (cục)** (đt) Cuộc diện chiến tranh: *Chiến cuộc kéo dài.* ♦ **chiến dịch** (đt) Công việc đánh giặc • (thth) Trận đánh nhất thời để bình định một khu vực: *Chiến dịch Hoàng Diệu* • (B) Cuộc phát động nhất thời để bài trừ một tệ đoan xã hội: *Chiến dịch thanh toán nạn mù chữ, chiến dịch đánh đổ mê tín, chiến dịch diệt trừ sốt rét.* ♦ **chiến đấu** (đt) Đánh nhau, tranh nhau: *Phi cơ chiến đấu, chiến đấu đến viên đạn cuối cùng* • (B) Chế ngự, dằn lòng: *Chiến đấu nội tâm.* ♦ **chiến đấu cơ** (đt) Phi cơ chiến đấu, máy bay có trí súng đại liên, hỏa tiễn để bắn địch. ♦ **chiến đấu hạm** (đt) X. Chiến hạm. ♦ **chiến địa** (đt) Cg. Chiến trường, nơi hai bên đánh nhau: *Nơi chiến địa là mồ liệt sĩ.* ♦ **chiến hạm** (đt) Tàu chiến, tàu sắt dày 4cm trở lên, có trì nhiều súng to để bắn địch. ♦ **chiến hào** (đt) mương sâu để núp bắn và tránh đạn. ♦ **chiến hữu** (đt) Bạn cùng chiến đấu ngoài mặt trận • (R) Bạn cùng tranh đấu chung một lý tưởng. ♦ **chiến họa** (đt) Nạn giặc giã: *Đất nước mắc phải chiến họa.* ♦ **chiến khu** (đt) Khu vực có giặc • (R) Bưng biền, khu vực ẩn núp của quân đội cách mạng để chống với chánh quyền hoặc của chánh quyền hợp với dân chúng kháng chiến với kẻ xâm chiếm: *Lập chiến khu.* ♦ **chiến lật** (bt) Run sợ. ♦ **chiến lợi phẩm** (đt) Khí giới, quân nhu chiếm đoạt của địch khi đánh thắng. ♦ **chiến lũy** (đt) Đất đắp cao và dài hoặc pháo đài xây dài theo địa điểm chiến lược nào để núp bắn, chống giữ. ♦ **chiến lược** (đt) Phương lược tổng quát để điều động một trận đánh, nhắm vào một mục tiêu nhất định • (R) Cách tổ chức có mưu lược để đoạt kết quả tốt trong một cuộc thi tài. ♦ **chiến mã** (đt) Ngựa trận, ngựa cỡi hoặc chở chuyên chiến cụ. ♦ **chiến phạm** (đt) Phạm nhân chiến tranh, người bị các nước thắng trận buộc tội gây chiến. ♦ **chiến pháp** (đt) Phương pháp chiến đấu, cách đánh giặc, phép điều binh khiển tướng. ♦ **chiến phí** (đt) Phí tổn về chiến tranh: *Bồi thường chiến phí.* ♦ **chiến quốc** (đt) Các nước có giặc giã liên miên: *Đời chiến quốc bên Tàu.* ♦ **chiến sách** (đt) Chính sách chiến tranh, chính sách gây chiến tranh để thôn tính nước khác hoặc để tiêu thụ vũ khí, tránh nạn thất nghiệp. ♦ **chiến sắc** (đt) Nét mặt sợ sệt. ♦ **chiến sĩ** (đt) Nh. Chiến binh • (R) Người có tranh đấu cho một lý tưởng, một quyền lợi đoàn thể: *Chiến sĩ cách mạng, chiến sĩ vô danh, chiến sĩ nghiệp đoàn.* ♦ **chiến sử** (đt) Lịch sử chiến tranh, sách ghi chép nguyên nhân và kết quả một trận giặc. ♦ **chiến sự** (đt) Việc giặc giã, đánh đập giết chóc nhau ngoài mặt trận. ♦ **chiến tích** (đt) Thành tích chiến đấu. ♦ **chiến tuyến** (đt) Mặt trận, đường đóng binh dài để nghênh chiến với địch. ♦ **chiến thắng** (đt) Thắng trận, đánh thắng địch: *Chiến thắng không khó khăn, khải hoàn không vinh diệu.* ♦ **chiến thời** (đt) Thời chiến, thời kỳ chiến tranh. ♦ **chiến thuật** (đt) Thuật chiến tranh, cách hành quân • Mưu mô, thủ đoạn để đoạt kết quả theo chiến lược vạch sẵn. ♦ **chiến thuyền** (đt) Chiến hạm, thuyền tàu dùng chở lính đánh giặc. ♦ **chiến thư (thơ)** (đt) Thơ khai chiến: *Hạ chiến thư.* ♦ **chiến tranh** (đt) Giặc giã, cuộc đánh nhau giữa hai hoặc nhiều nước. ♦ **chiến tranh cân não** (đt) Cuộc tuyên truyền làm cho tinh

thần dân chúng và binh sĩ bên địch lụn bại. ♦ **chiến tranh lạnh** (dt) Cuộc tuyên truyền để giành chính nghĩa hoặc kéo đồng minh. ♦ **chiến tranh nguội** (dt) Nh. Chiến tranh lạnh. ♦ **chiến tranh nguyên tử** (dt) Chiến tranh với vũ khí nguyên tử • (B) Cuộc xô xác, cãi vã to trong gia đình. ♦ **chiến tranh tâm lý** (dt) Cg. Tâm lý chiến, cuộc tuyên truyền để lôi cuốn quần chúng theo mình bỏ địch và lính địch bỏ hàng ngũ. ♦ **chiến tranh vi trùng** (dt) Trận giặc có dùng vi trùng gieo rắc cho dân chúng ở hậu phương địch mắc phải các chứng bịnh dịch để lũng đoạn tinh thần binh sĩ. ♦ **chiến trận** (dt) Trận đánh nhau giữa hai bên ngoài tiền tuyến: *Ngoài chiến trận đằng đằng sát khí, Núp bóng cờ, đàn ngạ quỷ vui mừng* (Vđ). ♦ **chiến trường** (dt) Chỗ đánh nhau: *Trời ơi, sanh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường* (cd). ♦ **chiến vụ** (dt) Những sự việc dính dáng với chiến tranh: *Đặc cơ quan chiến vụ để chống chiến tranh.* ♦ **chiến xa** (dt) Xe tăng, xe bọc sắt, xe thiết giáp, các loại xe có trí súng lớn dùng đánh trận.

CHIÊNG (dt) Nhạc khí bằng đồng như cái mâm, giữa có núm, dùng dùi đánh ra tiếng beng beng: *Bao giờ vào đám tháng giêng, Bắt chồng em đến khiêng chiêng cho làng* (cd). ♦ **chiêng trống** (dt) Cái chiêng và cái trống hai vật luôn luôn đi đôi; hiệu lệnh tiến (trống) và thối (chiêng) của quân luật xưa: *Bỗng nghe trống giục chiêng hồi PHTR; Non kỳ chiêng trống đi dùng* (LVT). ♦ **chiêng vàng** (dt) Cái chiêng mạ vàng hoặc màu vàng • (B) Mặt trời về chiều: *Chiêng vàng soi đáy nước long lanh; Khen ai khéo đúc chuông vàng, Cái đìm đáy nước cái ngang lưng trời* (cd).

CHIẾNG (bt) Nẩy lần đầu: *Chiếng bông, chiếng trái, trái chiếng.*

CHIỆNG (bt) Bảnh, đẹp, cừ: *Tay chiếng, ăn mặc chiếng; chiếng quá.*

CHIỆNG ẢNH (trt) Xa gần, xăm xỉa, cách nói bóng dáng, mỉa mai: *Nói chiệng ảnh.*

CHIẾT (đt) Tách rời ra; sang từ vật đựng lớn như hũ, vò qua vật đựng nhỏ như ve, lọ: *Chiết ruộng bán bớt, chiết nước mắm, chiết cây, cây chiết.* ♦ **chiết bán** (bt) Tách phân nửa, cắt hai: *Vi bằng chiết bán; Bán chiết bán; chiết bán ra chia.* ♦ **chiết can** (bt) Cg. Ký quỹ, thế chân (chưn), tiền đóng làm chắc để thầu việc hay nhận cung cấp: *Tiền chiết can, đóng chiết can.* ♦ **chiết cây** (đt) Cg. Bó cây, cắt rồi lột một đoạn da của một nhánh cây đang sung rồi bó lại với đất xốp; đợi một hai tháng, nơi ấy mọc rễ sẽ cắt lìa đem trồng nơi khác: *Đợi có mưa sẽ chiết cây.* ♦ **chiết cứu** (đt) Phân ra từng phần nhỏ để trừ bớt: *Sự hao mòn của máy móc phải được chiết cứu mỗi năm trong sổ chi(amortir).* ♦ **chiết đoán** (đt) Phân tán sự việc ra rành mạch rồi phê phán: *Phải biết chiết đoán, phê phán mới khỏi sai lầm.* ♦ **chiết khấu** (đt) Truất bớt ra, trừ số tiền phát ra trong số vốn ký thác *(escompter).* ♦ **chiết lẻ** (đt) Sang ra từng phần nhỏ để bán lẻ: *Chiết lẻ rượu ra bán.* ♦ **chiết quang** (đt) (Q) Sự thay đổi chiều hướng của luồng ánh sáng khi đi từ môi trường này qua môi trường khác *(réfringent).* ♦ **chiết tuyến** (đt) Đường gãy, đường chữ chi, giống lằn sét: *Một chiến tuyến có nhiều trực tuyến.* ♦ **chiết tự** (đt) Tách một chữ ra nhiều phần, nhiều nét để đoán vận mạng: *Khoa chiết tự, ông thầy chiết tự.* ♦ **chiết trung** (bt) So sánh tất cả rồi dung hòa lại để chọn một đường, một lẽ thích ứng nhất: *Phải chiết trung, thuyết chiết trung.* ♦ **chiết xung** (đt) Dẹp giặc, bẻ gãy sự toan tính, con đường tiến binh của địch.

CHIẾT (đt) (thực) Loại cây mọc ở bờ nước, cao từ 1 tới 7m, lá mọc xen, phát hoa có chùm dài thòng, trái có bốn khía tà, một hột, lá non an chát chát, dùng gói món ăn để tiện chấm, cũng dùng gói nem, bì; vỏ cây có nhiều tanin, dùng thuộc da hoặc trị tiết tả *(Barringtonia acutangula).* ♦ **chiết bàng** (đt) (thực) Loại chiết cao tới 10m, lá không lông không cọng, hoa to cánh trắng, trái có bốn khía, hột có chất sapônin, trái và vỏ cây được dùng thuốc cá *(Barringtonia asiatica).* ♦ **chiết dài** (đt) (thực) Loại chiết cao từ 1 tới 15m, lá láng dài 30cm, rộng 6cm, mọc thành chùm tại đọt, hoa to màu hường, có cọng, cánh rời nhau và nhiều tiểu nhị *(Barringtonia longipes).* ♦ **chiết nam** (đt) (thực) Loại chiết cao lối 6m, lá mọc ở đọt, cuống dài, phiến to, có răng hoa không cọng bốn cánh, vành đỏ *(Barringtonia Cochinchinensis).*

CHIÊU (đt) Lấy tay vẫy, vời đến, mời: Chiêu đãi viên • Xưng tội, khai ra: Cung chiêu • Gây lấy cho mình: *Tự chiêu kỳ họa* • Tìm kiếm: *Chiêu tầm.* ♦ **chiêu an** (đt) Kêu gọi bên địch đã thua trận về hàng và dân chúng trở về làm ăn như trước: *Thắng trận rồi chiêu an.* ♦ **chiêu bài** (đt) Bảng hiệu, bảng quảng cáo: *Dựng chiêu bài mời khách.* ♦ **chiêu binh** (đt) Tuyển binh lính, mộ lính: *Chiêu binh mãi mã.* ♦ **chiêu cổ** (đt) Rao bán phần hùn để lập công ty. ♦ **chiêu cung** (đt) Cg. Cung chiêu, khai, nhận tội. ♦ **chiêu cừu** (đt) Chuốc lấy oán cừu: *Không lo làm ăn, để chiêu cừu chiêu oán.* ♦ **chiêu dao** (đt) Rêu rao, phô trương thế lực để gạt địch, làm cho địch lầm tưởng mình đông, mạnh. ♦ **chiêu dân** (đt) Kêu gọi dân chúng về mình, về lập làng xóm bên mình. ♦ **chiêu dụ** (đt) Dụ dỗ người về với mình: *Chiêu dụ dân chúng.* ♦ **chiêu đãi** (đt) Mời mọc người ăn uống: *Hết lòng chiêu đãi.* ♦ **chiêu đãi viên** (đt) Cg. Bồi bàn, hầu kế, người bưng dọn đồ ăn, rót rượu cho khách hàng. ♦ **chiêu đề** (đt) Yết lên cho mọi người thấy biết. ♦ **chiêu hàng** (đt) Reo hàng, quảng cáo: *Để bảng chiêu hàng* • Gọi người về hàng đầu: *Chiêu hàng địch quân.* ♦ **chiêu hiền** (đt) Mời bậc hiền tài ra giúp: *Chiêu hiền đãi sĩ.* ♦ **chiêu họa** (đt) Chuốc lấy họa tai, rước lấy tai nạn cho mình (Tự chiêu kỳ họa). ♦ **chiêu hồ** (đt) Mời mọc, tiếp đãi. ♦ **chiêu hồi** (đt) Kêu gọi, dỗ dành, vẫy gọi những người cũ trở về: *Chánh sách chiêu hồi.* ♦ **chiêu hồn** (đt) Lễ cúng gọi hồn người chết về: *Chiêu hồn tử sĩ* • (B) Đánh thức, nhắc nhở, kêu gọi những người đam mê hãy tỉnh dậy: *Tiếng chuông chiêu hồn.* ♦ **chiêu khách** (đt) Quảng cáo mời khách: *Mua bán phải biết cách chiêu khách.* ♦ **chiêu khai** (đt) Nh. Chiêu cung. ♦ **chiêu luyện** (đt) Chiêu binh và huấn luyện, gọi dân đến tập luyện thành lính. ♦ **chiêu mộ** (đt) Mộ, tuyển người: *Chiêu mộ dân quân, chiêu mộ dân phu.* ♦ **chiêu nạp** (đt) Mời người đến để nạp dụng. ♦ **chiêu oán** (đt) Nh. Chiêu cừu. ♦ **chiêu phủ** (đt) Kêu gọi đến phủ dụ, dỗ dành. ♦ **chiêu tai** (đt) Nh. Chiêu họa. ♦ **chiêu tầm** (đt) Kêu gọi tầm kiếm: *Chiêu tầm quân bại trận.* ♦ **chiêu tập** (đt) Gom người lại một xóm, một ấp: *Chiêu tập dân chúng.* ♦ **chiêu xưng** (đt) Xưng tội, khai rõ tội lỗi.

CHIÊU (đt) Chao, gạn lại: *Chiêu gạo cho sạch* • Trệu

trạo, lừa viên thuốc vô trước rồi nuốt nước cho trôi: *Chiêu nước để nuốt cho trôi.*

CHIÊU (dt) Ấm, tiếng gọi các con ôngđỗ tấn sĩ (đời Lê về sau): *Cậu chiêu, cô chiêu cậu ấm.*

CHIÊU (tt) Thuộc phía trái, phương nam: *Chân đăm đá chân chiêu.*

CHIÊU ĐĂM (trt) X. Đăm chiêu.

CHIỀU (bt) Xế, khoảng thì giờ từ quá trưa đến gần tối: *Buổi chiều, trời chiều, xế chiều; Vắng nghe chim vịt kêu chiều...* (cd) • (B) Tuổi về già: *Về chiều.* ♦ **chiều chiều** (trt) Mỗi buổi chiều, thường thường mỗi chiều: *Chiều chiều lại nhớ chiều chiều, Nhớ nồi cơm nguội nhớ niêu nước chè* (cd). ♦ **chiều hôm** (trt) Buổi chiều, lúc mặt trời đã lặn nhưng chưa tối: *Buồn trông cửa bể chiều hôm* (K). ♦ **chiều hôm kia** (dt) Chiều bữa trước hôm qua một ngày: *Chiều hôm kia nhằm thứ sáu, vì hôm nay là chúa nhật.* ♦ **chiều hôm qua** (dt) Buổi chiều ngày vừa qua: *Mua món này chiều hôm qua, đến chiều nay là đúng 24 giờ.* ♦ **chiều mai** (dt) Chiều ngày sau, ngày mai: *Bữa nay chúa nhật, chiều mai là chiều ngày thứ hai.* ♦ **chiều mốt** (dt) Chiều sau ngày mai một ngày: *Bữa nay chúa nhật, chiều mốt là ciều thứ ba.* ♦ **chiều nay** (dt) Tức chiều bữa nay, chiều ngày đang nói: *Chiều nay va đến, thì chỉ còn vài giờ nữa thôi.* ♦ **chiều tà** (dt) Xế chiều, mặt trời chiếu lệch ngang • (trt) Già, trộng tuổi: *Tuổi đã đến buổi chiều tà.* ♦ **chiều tối** (dt) Chạng vạng, trời sắp tối: *Làm đến chiều tối mới về.*

CHIỀU (đt) Vừa theo ý người: *Vì đâu nhà dột cột xiêu, Muốn đi cưới vợ phải chiều ông mai; Chiều em anh hết sức chiều, Như chàng Đinh San họ Tiết đã chiều Phàn Lê Huê* (cd). ♦ **chiều chuộng** (đt) Chiều cách quý trọng: *Thương chồng chiều chuộng mụ gia, Gẩm tôi với mụ có bà con chi* (cd). ♦ **chiều đãi** (đt) Cư xử theo ý muốn của người: *Hết lòng chiều đãi bạn bè.* ♦ **chiều đời** (đt) Tùy thời, ăn ở theo thiên hạ: *Ở đời phải biết chiều đời, Giả như mái giại tùy trời gió mưa* (cd). ♦ **chiều khách** (đt) Làm vừa lòng khách: Buôn bán phải chiều khách. ♦ **chiều lòn** (đt) Lòn lỏi, hạ mình để làm vừa ý người: *Phải chi nhan sắc em còn, Anh lăn vô đó chiều lòn cũng ưng* (cd). ♦ **chiều lòng** (đt) Nghe lời, làm vừa lòng người: *Nghe lời nàng phải chiều lòng* (K). ♦ **chiều lụy** (đt) Nh. Chiều lòn: *Gió giục mầu đơn, lan, hường từ nhụy, Anh có thấy nàng chiều lụy mẹ cha* (cd). ♦ **chiều nể** (đt) Vì nể nang mà chiều người: *Với người trưởng thượng, ta nên chiều nể.* ♦ **chiều ý** (đt) Chiều theo ý muốn của người: *Chiều ý mẹ cha.*

CHIỀU (đt) Bề, phía: *Chiều dài, chiều ngang, chiều sâu, thuận chiều, nghịch chiều, đường một chiều.*

CHIỀU (đt) Vẻ, nét, dáng trông thấy bên ngoài: *Dở chiều như tỉnh, dở chiều như mê* (K); *Chiều thanh vẻ lịch càng nồng* (HT).

CHIẾU (đt) Vật trải nằm dệt bằng lác, cói,tre, mây: *Đôi chiếu, bó chiếu, cuốn chiếu, trải chiếu, chăn chiếu; Đi đâu cho đổ mồ hôi, Chiếu trải không ngồi trầu để không ăn* (cd) • (B) Chỗ ngồi của người có chức phận trong làng: *Chiếu trên, chiếu dưới* • (bạc) Các lá bài dưới trường: *Có chiếu, chiếu trường, chiếu tay (tứ sắc).* ♦ **chiếu bông** (đt) Cg. Chiếu hoa, chiếu có chạy đường viền, in hình trang trí mỹ thuật: *Chiếu bông mà trải góc đền, Muốn vô làm bé biết bền hay không* (cd). ♦ **chiếu cỗ** (đt) Cg. Chiếu cơm, chiếu dài, hẹp bề ngang, trải để dọn cỗ cúng. ♦ **chiếu cơm** (đt) X. Chiếu cỗ. ♦ **chiếu chăn** (đt) Chiếc chiếu và cái chăn (mền) • (B) X. Chăn chiếu. ♦ **chiếu du** (đt) Chiếu dệt bằng u du. ♦ **chiếu dưới** (đt) Chỗ ngồi đầu dưới, để người kém vế ngồi: *Hương chức nhỏ nên ngồi chiếu dưới.* ♦ **chiếu đặt** (đt) Chiếu đặt người dệt theo ý mình, tốt hơn chiếu hàng. ♦ **chiếu đất** (đt) (B): Lấy đất làm chiếu: *Màn trời chiếu đất.* ♦ **chiếu đậu** (đt) Chiếu dệt bằng cói,thật tốt. ♦ **chiếu hàng** (đt) Chiếu dệt sẵn bán, không tốt bằng chiếu đặt. ♦ **chiếu hoa** (đt) X. Chiếu bông: *Màn hoa lại trải chiếu hoa, Bát ngọc lại phải đũa ngà mâm son* (cd). ♦ **chiếu kế** (đt) Chiếu tốt có viền vải màu. ♦ **chiếu liền** (đt) Chiếu hẹp khổ mà dài. ♦ **chiếu liếp** (đt) (đ): Nh. Chiếu: *Sao không trải chiếu liếp gì hết vậy?* ♦ **chiếu manh** (đt) Chiếu rách, còn manh nhỏ: *Buồn ngủ lại gặp chiếu manh, Vừa khi chồng để gặp anh giữa đường* (cd). ♦ **chiếu tay** (đt) (bạc) Lá bài trên tay người khác mà mình biết đã dính trong một cái liền: *Chiếu trường không có thì đánh chiếu tay.* ♦ **chiếu trắng** (đt) Chiếu bằng lác trắng không có in hình. ♦ **chiếu trện** (đt) Chỗ ngồi đầu trên, dành cho người trên trước: *Ông cả thì ngồi chiếu trên.* ♦ **chiếu trường** (đt) (bạc) Lá bài dưới trường, trùng với lá con rác trên tay (tứ sắc).

CHIẾU (đt) Sắc, mạng lịnh (lệnh) bằng giấy tờ của vua: *Ban chiếu, đọc chiếu.* ♦ **chiếu chỉ** (đt) Tờ chiếu có ra lịnh: *Phụng thừa chiếu chỉ...* ♦ **chiếu trời** (đt) Chiếu của vua: *Chiếu trời mây vỗ ơn trên mưa nhuần* (Nđm).

CHIẾU (đt) Giọi, chói, phóng ánh sáng ra: *Đèn chiếu sáng, chiếu phim* • (B) Xem xét đến, để ý đến: *Chiếu cố* • (B) Nhắm ngay quân cờ để ăn: *Thấy em chiếu tướng một mình, Muốn vô chiếu tượng sợ đường sĩ ngăn* (cd) • Vịn theo: *Chiếu lệ, chiếu nghị định ngày...* ♦ **chiếu án** (trt) Dựa theo án cũ, dựa án tòa. ♦ **chiếu ảnh** (đt) Cg. Chiếu bóng, giọi ánh thật sáng vào phim cho ảnh hiện lên màn bạc. ♦ **chiếu bóng** (đt) X. Chiếu ảnh. ♦ **chiếu cố** (đt) Cố cập, đoái hoài đến: *Đèn ơn chiếu cố.* ♦ **chiếu chuẩn** (trt) Y theo đề nghị, chiếu đề nghị và chấp thuận. ♦ **chiếu chuẩn khí** (đt) (chm) Khí cụ đo đất dùng với bàn đạc hình dáng một thước bảng ngắn có khắc độ, hai đầu gắn hai bửng nhỏ có đục khe ở giữa dùng làm chuẩn để gióng đường *(alidade).* ♦ **chiếu chuẩn tuyến** (đt) (chm) Đường nhắm tiêu, nhắm ngay điểm có cặm tiêu • (qs) Đường nhắm thẳng từ mắt đến mục phiêu ngang qua nút ruồi để bắn. ♦ **chiếu chuẩn trắc cự khí** (đt) (chm) Một thứ chiếu chuẩn khí có gắn ống kính để nhắm hướng và đo cự ly (dùng với bàn đạc). ♦ **chiếu diệu** (tt) Sáng chói, sáng lòa. ♦ **chiếu điện** (đt) Cg. Giọi kiếng, dùng quang tuyến chiếu vào người để khám bệnh. ♦ **chiếu đơn** (trt) X. Phòng chiếu đơn. ♦ **chiếu giá** (trt) Dựa theo giá chính thức. ♦ **chiếu giám** (đt) Xem xét: Gởi đến để chiếu giám. ♦ **chiếu hội** (đt) Lãnh hội và y theo, hiểu biết và làm theo: *Gởi để chiếu hội.* ♦ **chiếu không** (đt) Giọi lên không trung: *Đèn chiếu không để tìm máy bay.* ♦ **chiếu lệ** (trt) Theo lệ thường: Chiếu lệ thi hành • (thth) Lấy có, có chừng: *Làm chiếu lệ.* ♦ **chiếu lệnh (lịnh)** (đt) Y theo lệnh dạy: *Chiếu lệnh thượng cấp.* ♦ **chiếu luật** (trt) (pháp) Theo luật pháp, đương nhiên dựa theo luật *(de*

jure). ♦ **chiếu mệnh (mạng)** (đt) Yểm mệnh, hộ mệnh: *Vì sao chiếu mệnh.* ♦ **chiếu phim (film)** (đt) X. Chiếm ảnh • (R) Hát tuồng: *Chiếu phim Việt Nam.* ♦ **chiếu tội** (trt) Dựa tội trạng: *Chiếu tội mà kêu án.* ♦ **chiếu thủy** (tt) Một điệu kiểng (cảnh) uốn. ♦ **chiếu thực** (trt) (pháp) Theo thực tế, dựa theo sự thực *(de facto).*

CHIỂU (trt) Chiếu, theo như thế, dựa vào: *Chiểu chỉ.* ♦ **chiểu chỉ** (trt) (pháp) Thể theo một sự kiện tương tợ hay một bản văn tương tợ trước, sáng tỏ hơn. ♦ **chiểu theo** (trt) Nh. Chiểu chỉ. ♦ **chiểu tình** (trt) Thể tình, tiếng mở đầu một câu thỉnh cầu: *Xin ông chiểu tình tha thứ.*

CHO (đt) Bê, nhường không của của mình cho người khác làm của riêng: *Cho tiền, cho quà, Thà yêu nhau cho vàng chớ ai chỉ đàng đi buôn* •Châm, để vô, đổn thêm: *Cho dầu cho mỡ, cho nước, cho củi vào bếp* • Vui lòng để người làm việc chi: *Cho phép; Cô kia cắt cỏ một mình, Cho anh cắt với chung tình làm đôi* • (trt) Để, đặng mà: *Ai kêu ai hú bên sông, Tôi đang nấu nướng cho chồng tôi ăn* • (trt) Thế nào cũng có, quyết đặng mới nghe: *Ba tiền một khứa cá buôi, Cũng mua cho được mà nuôi mẹ già* • (trt) Giùm, thay thế: *Để tôi làm cho; Còn chút mẹ già nuôi lấy cho anh* • (đt) Bảo rằng, cầm bằng: *Thấy trăng luống hổ với đèn, Ai cho sang cả khó hèn khác nhau; Con dê con ngựa khác dòng, Ai cho con ngựa lộn cùng con dê* • (đt) Hại, làm cho, khiến người làm cho, lời nói lớn lối: *Cho lính bắt, cho ở tù, cho đi cắng* • (trt) Tiếng chấm dứt câu, nhưng ý còn đọng lại: *Người này nặng kiếp oan gia, Còn nhiều nợ lắm sao đà thác cho* (K); *Con cóc là cậu ông trời, Hễ ai đánh nó thì trời đánh cho; Công đà tràng thường ngày xe cát, Sóng ba đào ai xét công cho; Có vất vả mới thanh nhàn, Không dưn ai dễ cầm tàn che cho* (cd). ♦ **cho bạc lúa** (đt) Cho vay tiền, tới mùa người mắc nợ đong lúa trả: *Cho bạc lúa mau làm giàu.* ♦ **cho bài** (đt) Ra bài cho học trò làm hay học thuộc lòng: *Nhắc thầy cho bài.* ♦ **cho bằng** (trt) Được bằng nhau: *So cho bằng* • Sao bằng, lời chọn một bỏ một: *Cho bằng đi phứt cho rồi, Ở càng rày rứt như ngồi trên kim* (cd). ♦ **cho biết** (đt) Nh. Cho hay • (trt) Để hiểu biết: *Đi cho biết đó biết đây* • (trt) Đặng bõ ghét: *Cho biết! Vậy cho biết!* ♦ **cho bõ** (trt) Cho bõ ghét, đáng đời cho: *Chẳng ưa nói thừa cho bõ* (tng). ♦ **cho bổi** (đt) Lời gọi người mang đồ nhắm lại hoặc bảo ăn đồ nhắm: *Cho bổi đây nghe! Cho bổi vào đi!* ♦ **cho cân** (trt) Cho đồng cân, cho xứng: *Mà lòng Phiếu mẫu mấy vàng cho cân* (K). ♦ **cho có** (trt) Lấy có, lấylệ: *Cũng cho có với người ta.* ♦ **cho coi** (đt) Đưa vật gì ra cho người coi: *Cho coi hình* • (trt) Cho bõ ghét, tiếng chấm dứt một câu nói hậm hực, giận: *Làm cho đau đớn, ê chề cho coi* (K). ♦ **cho cơm** (đt) Đưa cơm cho người ăn • (lóng) Nạp mạng, thua cách dễ dàng: *Bộ nó đó, cho cơm tôi à!* ♦ **cho chác** (đt) (đệm): Cho vay: *Có chút đỉnh để cho chác kiếm lời xài; Lúc này có cho chác ai đâu?* ♦ **cho chăng** (trt) Hay chăng, tiếng chấm dứt một câu hỏi: *Khuôn duyên biết cóvuông tròn cho chăng?* (K). ♦ **cho chớ** (trt) Tiếng chấm dứt một câu phân bua: *Hay cho chớ; Cũng được cho chớ!* ♦ **cho đang** (trt) Cho đành, sao đành: *Nể lòng có lẽ, cầm lòng cho đang* (K). ♦ **cho đành** (trt) Đặng cho vừa ý: *Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời* (K). ♦ **cho điểm** (đt) Khuyên điểm, phê bài vở học trò: *Nhắc thầy cho điểm.* ♦ **cho đứt** (đt) Cho luôn, không còn dính líu chi nữa: *Cho đứt đứa con.* ♦ **cho hay** (đt) Nói hay gởi tin cho biết • (trt) Cho giỏi, cho được toàn vẹn: *Liệu bồ mình giữ lấy mình cho hay; Gìn vàng giữ ngọc cho hay* (K) • (trt) Thường thì, có vậy luôn: *Cho hay là giống hữu tình, Đố ai gỡ mối tơ mành cho xong* (K). ♦ **cho khéo** (trt) Lời dặn hãy giữ gìn, hãy cẩn thận: *Cho khéo kẻo đổ hết.* ♦ **cho không** (đt) Cho, không lấy tiền: *Cho không hổng thèm.* ♦ **cho là** (đt) Cầm rằng, bảo rằng, tin là: *Như vậy mà cũng cho là giỏi.* ♦ **cho lắm** (trt) Nhiều mấy cũng vô ích: *Dầu thương cho lắm cũng chồng người ta* (cd). ♦ **cho mau** (trt) Lồi hối, lời giục giã: *Ăn cho mau, đi cho mau, làm cho mau.* ♦ **cho màu** (đt) Tô màu, để màu vào: *Vẽ xong nhưng chưa cho màu; Cho màu vào bánh.* ♦ **cho máu** (đt) Hiến máu, vui lòng để y sĩ rút máu mình ra để sang cho người bệnh: *Cho máu là một nghĩa cử rất đẹp.* ♦ **cho mình** (trt) Cho rõ ràng: *Dám xin gởi lại một lời cho mình* (K). ♦ **cho mướn** (đt) Để người dùng của của mình mà lấy một số tiền: *Cho mướn đất, cho mướn nhà, nhà cho mướn.* ♦ **cho mượn** (đt) Giao cho người dùng của của mình một thời gian rồi trả: *Cho mượn tiền, cho mượn xe.* ♦ **cho nên** (trt) Vì lý do nào mới ra thế: *Ai đem con sáo qua sông, Cho nên con sáo sổ lồng bay xa* (cd). ♦ **cho nốt** (trt) Luôn, cho rồi cả: *Ăn cho nốt* • (đt) Phê, viết ý kiến mình về cách làm việc và tư cách người làm việc dưới quyền mình *(notes).* ♦ **cho nước** (đt) Săn sóc, làm cho bớt mệt mỏi sau một hiệp đấu sức để rồi tiếp tục trận đấu • Xúi giục, nói khích: *Nó đã giận rồi mà anh còn cho nước nữa.* ♦ **cho nước gà** (đt) Thấm nước vào má, vào cổ con gà rồi vỗ hen cho nhớt dài chảy ra hết, đoạn nhỏ từng giọt nước cho gà thấm giọng. ♦ **cho nước võ sĩ** (đt) Quạt, chà xát, đấm bóp, dặn dò, chỉ chỗ yếu của địch trong lúc nghỉ mệt. ♦ **cho phu** (trt) Nh. Cho cân: *Hãy xin báo đáp ân tình cho phu* (K). ♦ **cho qua** (đt) Cho phép đi qua: *Đèn trăng cho qua* • (trt) Để phôipha, không vướng bận: *Vội vàng gượng nói gượng cười cho qua* (K). ♦ **cho phép** (đt) Bằng lòng để người làm một việc bất thường: C *ho phép nghỉ, cho phép cất nhà.* ♦ **cho ra** (đt) Ra hiệu cho người đi ra: *Tới giờ cho r a* • (lóng) Để tinh khí xuất thong thả, không nín lại. ♦ **cho rảnh** (đt) Phứt, quách, không cần nữa: *Đi cho rảnh, vứt cho rảnh.* ♦ **cho rằng** (đt) Bảo là, tin là, cầm như: *Đừng cho rằng tôi sợ mà lầm.* ♦ **cho rồi** (trt) Nh. Cho rảnh: *Thôi thì một thác cho rồi* (K). ♦ **cho tin** (đt) Báo tin, gởi tin: *Nhớ cho tin tôi hay.* ♦ **cho tiền** (đt) Đưa tiền người xài mà không đòi • Nh. Cho vay: *Cho tiền bậy bạ kiếm lời.* ♦ **cho tiền đứng** (đt) Cho vay bạc đứng, lấy tiền lời mỗi ngày hay mỗi tháng, vốn còn nguyên đến ngày thối trọn một lần. ♦ **cho tiền góp** (đt) Cho vay và để người góp hết ngày hết nợ. ♦ **cho thấy** (đt) (truyền) Hiện về, cho người chiêm bao thấy: *Từ ngày chết tới giờ, vợ tôi chỉ cho thấy có một lần.* ♦ **cho thuốc** (đt) Xem mạch bốc thuốc cho người bịnh uống: *Ông thầy này cho thuốc khá quá!* ♦ **cho trầu cau** (đt) Cho mỗi nhà thân thích một phần lễ vật gồm có trầu, cau, trà, bánh để báo tin lễ hỏi vừa cử hành. ♦ **cho vay** (đt) Cho mượn tiền có lời (lãi): *Cho vay dài hạn, cho vay nặng lời.* ♦ **cho vô** (đt) Cho phép người vô: *Tới giờ cho vô rồi* • (lóng) Uống, nốc: *Cho vô một hơi ngon lành coi!* ♦ **cho xong** (trt) Nh. Cho rảnh: *Đi phứt cho xong* • Nh. Cho rồi: *Đố ai gỡ mối tơ mành cho xong* (K). ♦ **cho xem** (trt) Nh. Cho coi.

CHO HỎ (trt) Co ro, chồm hổm, cách ngồi hổng trôn, hai

chân co lại trước ngực: *Ngồi cho hỏ.*

CHÒ (đt) Loại gỗ quý, thớ thẳng và cứng: *Cây chò, gỗ chò* • (R) Vật làm bằng ba thanh gỗ (có lẽ đầu tiên là gỗ chò) có chạm hoặc không, ráp đầu cạnh thành cái chân ba, để đội đĩa trái cây chưng trên bàn thờ: *Cái chò.* ♦ **chò vảy** (đt) Gỗ chò có vân.

CHÒ HỖ (trt) Cho hỏ.

CHÓ (đt) (động) Loài có vú, rất thính tai, trung tín, sủa (cắn) tiếng to, nuôi để giữ nhà, đi săn: *Chó đâu chó sủa lỗ không...; Không chó bắt mèo ăn cứt* • (đt) Cái chốt để chận bánh xe răng đang quay: *Trật con chó (cliquet).* ♦ **chó cắn** (đt) Chó sủa, la ra tiếng to: Chó ông thánh cắn ra chữ • Chó táp, một tai nạn cần tới viện Pasteur chích ngừa bệnh dại: *Chó cắn áo rách.* ♦ **chó cò** (đt) Chó lông trắng: *Tuổi tuất là con chó cò, Nằm khoanh trong lò cái mũi lọ lem.* ♦ **chó cỏ** (đt) Giống chó ta, nhỏ con. ♦ **chó chết** (đt) Con chó đã chết: *Thúi (thối) như chó chết* • (B) Người hoặc chuyện không ra gì, tiếng chửi nặng: *Thằng chó chết, đồ chó chết, chuyện chó chết.* ♦ **chó dại** (đt) Cg. Chó điên, chó mắc phải bệnh dại, mắt lờ đờ, miệng sùi bọt, đuôi quặp, gặp người hay đồng loại là cắn và người hay vật bị cắn cũng phải bệnh ấy luôn, cả hai đều chết sau đó một thời gian: *Bệnh chó dại.* ♦ **chó dắt** (trt) May mắn ít có: *Nhờ chó dắt.* ♦ **chó đá** (đt) Con chó bằng đá • (B) Người hà tiện, bủn xỉn. ♦ **chó đẻ** (bt) Chó vừa sinh con: *Chó đẻ chó dữ* • (R) Tiếng chửi, lời thề: *Đồ chó đẻ; Ai nói láo chó đẻ đi* • (đt) (thực) *Loại cỏ mọc ở sân hay trong kiểng (cảnh), lá nhỏ mọc đối như lá me, nhánh ngay có nhiều trái nhỏ, thường được dùng làm thuốc hậu sản (Phillantus Niruri).* ♦ **chó điên** (đt) X. Chó dại • (B) Người cau có, hay gây, hay cự: *Nó là con chó điên, đừng thèm chọc.* ♦ **chó đốm** (đt) Thứ chó lông có đốm màu khác. ♦ **chó ghẻ** (đt) Chó mình ghẻ lở: *Chó ghẻ có mỡ đàng đuôi* • (B) Người đáng ghê tởm: *Đồ chó ghẻ, chơi với nó làm chi.* ♦ **chó hùa** (đt) Tính chó hay bắt chước sủa rộ lên một lúc hoặc bênh vực nhau ví cắn chó lạ • (B) Lời mắng nhóm người bênh vực nhau: *Giỏi gì thứ chó hùa ấy.* ♦ **chó hoa vông** (đt) Chó cái trong thời kỳ rượn đực, húm đỏ như hoa vông. ♦ **chó hoang** (đt) Chó chạy rong ngoài đường, không có chủ: *Mèo đàng lại gặp chó hoang, Anh đi ăn trộm gặp nàng xoi khoai* (cd). ♦ **chó luốc** (đt) Thứ chó màu xám tro, có đốm hơi đen không rõ lắm. ♦ **chó lửa** (đt) Súng sáu, khạc ra lửa: *Lận chó lửa trong mình.* ♦ **chó má** (bt) Bậy bạ, không có nhân nghĩa: *Ăn ở chó má, đồ chó má.* ♦ **chó mắm trê** (đt) Giống chó không lông, da đen mốc và láng, đầu có lưa thưa lông vàng. ♦ **chó mốc** (đt) Chó lông trắng mốc (không trắng như chó cò). ♦ **chó mực** (đt) Chó lông đen. ♦ **chó ngao** (đt) Giống chó lớn con, thật dữ • (truyền) Chó ở âm phủ. ♦ **chó phèn** (đt) Chó lông vàng dợt. ♦ **chó săn** (đt) Loại chó rất thính hơi, theo chủ săn thịt • (B) Người điểm chỉ, hay gởi thư nặc danh tố cáo người khác: *Đồ chó săn chim mồi.* ♦ **chó sói** (đt) Loại chó ở rừng, rất dữ, cũng ăn thịt người: *Lúc đói chó sói cũng bỏ rừng.* ♦ **chó sủa** (đt) Chó cắn, há họng táp ra tiếng to: *Chó sủa, chó không cắn.* ♦ **chó ta** (đt) Giống chó trong xứ, nhỏ con. ♦ **chó tây** (đt) Giống chó phương tây, phần nhiều to con và đẹp. ♦ **chó tháng bảy** (đt) Chó rượn, theo cái, giành và cắn lộn: *Rậm rật như chó tháng bảy.* ♦ **chó thiến** (đt) Chó được thiến, mập béo: *Mập như chó thiến.* ♦ **chó trâu** (tt) Cg. Trâu chó, tiếng chửi: *Đồ chó trâu gì đâu mà!* ♦ **chó tru** (đt) Chó há miệng la một hơi dài ghê rợn: *La như chó tru.* ♦ **chó vá** (đt) Chó trắng vá đen hoặc chó vàng vá trắng • (B) Giày hai màu: *Mang đôi chó vá.* ♦ **chó vện** (đt) Thứ chó lông có rằn khác màu như nổi vằn. ♦ **chó xi** (đt) Giống chó tây nhỏ con • (B) Tiếng mắng yêu một đứa trẻ: Con chó xi của tôi đây. ♦ **chó xù** (đt) Chó lông dài, xụ xộp.

CHÔ (bt) Cái trã có nhiều lỗ dưới đáy để xối xôi: *Ba xôi nhồi một chô.*

CHÕ (bt) Giõ, xen vào câu chyện người khác: *Nói chõ vào* • Gie, chồm ra: *Mái hiên chõ ra sân.* ♦ **chõ miệng** (đt) Giõ miệng, ghé miệng thốt xen vào câu chuyện: *Đừng có chõ miệng vào chuyện người.*

CHÓA (tt) Chói lòa, làm lòa mắt: *Đèn chóa* • (đt) Cái chụp trắng đục gắn đèn để phản chiếu ánh sáng xuống: *Cái chóa đèn.* ♦ **chóa đèn** (đt) Nón đèn, vật bằng pha lê đục hoặc kiếng đục chụp ngoài bóng đèn để phản chiếu ánh sáng xuống và làm dịu mắt. ♦ **chóa lòa** (tt) Sáng lòa mắt: *Đèn pha chóa lòa.*

CHOÁC (đt) Ván cơi be ghe cho cao để sóng nước đừng tạt vào: *Choác ghe.*

CHOÁC CHOÁC (trt) Tiếng gà la.

CHOẠC (đt) Xoạc, dang ra, bét ra: *Hả choạc.* ♦ **choạc chưn** (đt) Xoạc chưn, đứng chàng hảng: *Choạc chưn rùn bộ.* ♦ **choạc oạc** (trt) Cg. Choàng oạc, rộng thênh: *Hả miệng choạc oạc.*

CHOAI (tt) Tơ, đang độ, sắp lớn: *Heo choai, gà choai.* ♦ **choai choai** (tt) Don don, không nhỏ không lớn: *Tác choai choai.*

CHOÀI (đt) Chòi, dùng chưn tống để đưa mình lên hoặc tới: *Choài lên mặt nước choài ra bìa ván.*

CHOÃI (đt) Nh. Choạc.

CHOẠI (đt) Trợt • X. Trợt.

CHOAY (đt) (thực) Loại cây vừa, lá mỏng nhám, có lông, có lá bẹ, phát hoa đực tròn, thân non có lông nâu, rễ dùng ăn trầu *(Artocarpus masticata).*

CHOÁN (đt) Chiếm, giành chỗ: *Nằm choán,* ngồi choán, choán chỗ. ♦ **choán giấy** (trt) Làm mất chỗ trong tờ giấy: *Chuyện ấy độc giả đã rõ, chúng tôi không đăng chi cho choán giấy.* ♦ **choán nền** (đt) Giành đất cất nhà: *Để nhà nước phân lô (lot) không ai được choán nền.*

CHOANG (đt) Phang, vụt mạnh: Choang cho hắn một gậy.

CHOÀNG (bt) Quàng, vắt ngang qua, phủ lại: *Cột choàng, vắt choàng, choàng cổ, choàng hông, choàng tay, choàng vai* • (R) (trt) Lan ra, leo qua: *Đóng (hụi) choàng, gói choàng* • (đt) Thứ giỏng (quang) bằng dây mây để khiêng nặng: *Cái choàng.* ♦ **choàng cổ** (đt) Vòng tay qua cổ người khác • (đt) Khăn choàng (quàng), rề gát, cà vạt: *Trời lạnh (rét), đem cái choàng cổ theo.* ♦ **choàng hông** (đt) Vòng tay qua hông người khác. ♦ **choàng tay** (đt) Dùng tay choàng qua người khác. ♦ **choàng vai** (đt) Vòng tay qua vai bên kia của người khác.

CHOÀNG (trt) Nhào, bổ sấn vào: *Đâm choàng vào đám đông* • Sực, dậy thình lình: *Choàng dậy.*

CHOÁNG (tt) Nh. Chóa • (trt) Rối loạn tinh thần: *Nghe câu chuyện choáng cả người.* ♦ **choáng váng** (tt) Nh. Cháng váng.

CHOÀNG (đt) Đánh đập: *Choàng nó một mách; Tụi nó mới choáng nhau.*

CHOẠNG VẠNG (trt) Chệnh choạng, loạng choạng, lảo đảo, cách đi không vững vì say rượu hay chóng mặt: *Đi choạng vạng.*

CHOĂN CHOẮT (tt) Cg. Chăn chắt, ngư ở lùn thấp: *Người choắn choắt.*

CHOẮN (tt) Vắn, thấp, lùn: *Áo choắn, người choắn.*

CHOẮT (tt) Chít, thật nhỏ thấp: *Choắt người, nhỏ choắt.*

CHÓC (đt) Giảnh, vểnh, uốn cong lên: *Chóc mỏ, chóc môi.* ♦ **chóc mỏ** (đt) Giảnh môi, toan nói: *Ngồi chóc mỏ đó nghe chớ có nói chi được, vì họ giành nói cả.* ♦ **chóc môi** (đt) Nh. Chóc mỏ.

CHÓC (đt) Cg. Chốc, vật khô, rắn đóng thành vỉ: *Cơm cháy đóng chóc, đầu đóng chóc.*

CHÓC (đt) (thực) Tên một giống cỏ mọc dưới nước: *Rau chóc* • Tên một giống củ: *Củ chóc.*

CHỌC (đt) Ghẹo, trêu, khiêu gợi: *Trêu chọc, ghẹo chọc* • Thọc, khều (kều), thọt: *Đâm bị thóc, chọc (thọc) bị gạo, chọc (thọc) huyết, chọc thủng.* ♦ **chọc cổ** (đt) Lấy ngón tay thọc sâu vào cuống họng cho ói ra: *Chọc cổ cho chó ăn chè.* ♦ **chọc gái** (đt) Tán gái, kiếm chuyện nói để làm quen, tỏ tình với gái, v.v...: *Chọc gái cho có duyên.* ♦ **chọc gan** (đt) Khiêu khích làm người giận bẩy gan: *Mày chọc gan tao thì chỉ có lên trời mà ở.* ♦ **chọc ghẹo** (đt) Trêu ghẹo, làm cho người xấu hổ: *Đừng chọc ghẹo kẻ tàn tật* • Nh. Chọc gái. ♦ **chọc giận** (đt) Kiếm chuyện nói cho người giận: *Hơi đâu chọc giận người quạu.* ♦ **chọc huyết** (đt) Cg. Thọc huyết hay Chọc tiết, dùng dao nhọn đâm ngay quả tim: *Chọc huyết heo.* ♦ **chọc lét** (đt) Cù, lấy ngón tay chọc vào các nơi có da non của người cho nhột: *Không có duyên dầu chọc lét cũng chẳng ai cười.* ♦ **chọc nách** (đt) Nh. Chọc lét. ♦ **chọc ổ** (đt) Phá vỡ ổ • (B) Động đến kẻ dữ, phe đảng đông: *Đừng chọc ổ tụi đó; Chọc ổ kiến, chọc ổ ong.* ♦ **chọc tiết** (đt) Nh. Chọc huyết. ♦ **chọc tức** (đt) Khiêu khích cho người tức giận: *Giận rồi đa, đừng có chọc tức tôi thêm.* ♦ **chọc trời** (đt) Làm chuyện tày trời, ngang dọc, mưu đồ việc to: *Tay chọc trời, chọc trời khuấy nước* • (tt) Cao ngất trời, cao như muốn chọc thủng bầu trời: *Nhà chọc trời.*

CHOE (trt) The thé, tiếng kêu nhỏ mà chát chúa: *Choe chóe, choe choét.* ♦ **choe chóe** (trt) Tiếng chim kêu khi bị bắt hay tiếng trẻ con la khóc: *Chim kêu choe chóe, la khóc choe chóe.* ♦ **choe choét** (trt) Giọng e giọng ảnh, cách nói giọn giỏn,như miệt thị, như khiêu khích: *Nói choe choét.*

CHÓE (đt) Ché.

CHOEN (tt) Hồi, chập: *Đau từng choen.*

CHOÈN (đt) Ghèn cháo, ghèn mắt dính dơ: *Mắt choèn không.* ♦ **choèn choẹt** (tt) (đệm): *Dính nhiều choèn: Mắt choèn choẹt.*

CHOÈN CHOÈN (tt) Cạn xèo, không sâu: *Giếng choèn choèn.*

CHOI (tt) Thon, túm chân: *Cái bát choi trôn.*

CHOI CHOI (đt) (động) Tên giống chim mỏ dài, nhảy liến thoắng: *Chim choi choi* • (trt) Cà tửng, cách vọt nhảy liền liền: *Nhảy choi choi.*

CHÒI (đt) Lều, nhà lá nhỏ cất sơ sài: *Che chòi giữ mả tâm tang trọn bề* (LVT). ♦ **chòi canh** (đt) Chòi cất cho dân canh ở gác thôn ấp. ♦ **chòi rách** (đt) Cái chòi của người nghèo (có khi còn nguyên) • (B) Người thanh bạch: *Chòi rách Phật vàng.* ♦ **chòi ruộng** (đt) Chòi cất tạm ở đỡ lúc làm ruộng xa, hoặc ở giữ lúa. ♦ **chòi tôn** (đt) Cg. Thum, chòi có bốn trụ cao để làm gác. ♦ **chòi tranh** (đt) Chòi lợp bằng lá tranh hay các thứ lá khác: *Chòi tranh vách đất.* ♦ **chòi trâu** (đt) Chòi cất giữa đồng để giữ trâu thả cho ăn.

CHÒI (đt) Trồi, dùng chân tống, đạp vọt lên: *Từ dưới đáy nước chòi lên* • (B) Lên chân: *từ địa vị thấp tìm cách lên địa vị cao: Đũa mốc chòi mâm son; Nói chòi lên* • (R) Búng, đá với hai chân sau: *Ngựa chòi.* ♦ **chòi mòi** (tt) Tò mò, hay moi móc tìm hiểu chuyện người, hay kiếm chuyện: *Tánh chòi mòi* • (đt) (thực) Loại cây có lá nguyên và lá bẹ, gié ở nách hoặc ngọn, loại biệt chu, quả nhân nhỏ cứng *(Antidesma cambodianum).* ♦ **chòi mòi chọc mọc** (đt) Tò mò tìm hiểu chuyện người, moi móc việc kín của người ra: *Đừng có chòi mòi chọc mọc chuyện người ta.*

CHÓI (tt) Chóa, quá sáng, làm lòa mắt: *Sáng chói* • (R) Chát chúa, lói: *Chói tai, đau nhói* • (B) Nổi bật: *Trên đàn văn, ông rất chói; Chiều qua, thủ thành X. rất chói trên sân* • (đt) Chiếu, giọi, soi ngay tới: *Chói đèn vào lùm bụi, chói xa, chói qua trái, qua phải.* ♦ **chói dịu** (bt) Chói sáng nhưng không lòa: *Nhờ có măng sôgn (manchon) che ngoài mà đèn này chói dịu.* ♦ **chói lòa** (tt) Chói sáng quá, làm lòa mắt: *Xe mơ pha chói lòa không thấy đường.* ♦ **chói lọi** (tt) Sáng rực: *Ban đêm, từ ngoại ô trông vào, thấy thành phố chói lọi* • Sáng chói, nổi bật: *Tên ông lúc này chói lọi trên thương trường.* ♦ **chói nước** (tt) X. Chói nước. ♦ **chói tỏa** (tt) Sáng tỏa ra, không chiếu ngay một điểm: *Chói tỏa bốn phương trời.*

CHÓI LÓI (trt) Chát chúa, vang động, cách la to và kéo dài: *Bị cướp khảo của, la chói lói; Đau quá, la chói lói.*

CHỐI (đt) Chống cho khỏi ngã, khỏi sập: *Nhà này không chối, có ngày sập* • (B) Chống lại, kích bác, chỉ trích, dùng lời chống lại: *Anh em mà nó cứ chối tôi luôn* • (R) (trt) Chướng, xóc, cách nói, cách đờn (đàn) sịa, lạc giọng hoặc nghịch lại: *Nói chối, đờn chối.* ♦ **chối hỏi** (tt) Tỉnh mình, thảnh mảnh, đỡ nhiều sau một cơn bệnh: *Uống có hai thang thuốc mà chối hỏi đến.* ♦ **chối nhà** (đt) Dùng cây dài chống cột nhà đang xiêu. ♦ **chối tai** (trt) Nghịch tai, nghe khó chịu: *Đờn (đàn) nghe chối tai quá, nói nghe chối tai quá!*

CHỌI (đt) Nhắm liệng: *Chọi lỗ đầu, chọi trúng, chọi trật* • Tranh tài, đấu nhau, cho đấu nhau: *Gà chọi, trâu chọi* • Cân đối; Hai vế thi chọi rất chỉnh. ♦ **chọi dế** (đt) Cho hai con dế cắn nhau đến một con thua chạy, một trò tiêu khiển của trẻ con. ♦ **chọi đáo** (đt) Trò chơi bằng tiền đồng dưới đất, ai chọi trúng thì ăn (X. Đáo lỗ và Đáo tường). ♦ **chọi gà** (đt) Cờ bạc bằng cách cho hai con gà đá nhau đến một con chết hoặc bỏ chạy: *Đông như đám chọi gà.* ♦ **chọi trâu** (đt) Cho hai con trâu báng nhau đến chết hoặc có một con bỏ chạy, một tập tục trong ngày hội

cúng thần ở Bắc Việt, một cuộc tranh đồng cỏ hoặc một thú vui của mục đồng ở Việt Nam.

CHÒM (dt) Chùm, đám, cụm, một số nhiều giụm lại một nơi: *Chòm cây, chòm mây, chòm râu, chòm nhà; Râu năm chòm.* ♦ **chòm nhom** (đt) Cg. Chùm nhum, nhóm lại đông: *Làm gì chòm nhom lại, cản trở cả lối giao thông thế?* ♦ **chòm ong** (dt) Một bầy ong • (B) Một đám du đảng, một đám cướp không tài nghệ giỏi: *Chòm ong lũ kiến.* ♦ **chòm xóm** (dt) Láng giềng, người ở chung xóm: *Chỗ chòm xóm với nhau.*

CHỎM (dt) Chóp, đỉnh, phần cao hơn hết của một vật: *Chỏm đầu, chỏm núi, chỏm vùn g* • (R) Bánh bèo, chòm tóc chừa ngay xoáy: Biết nhau từ hồi còn để chỏm.

CHÕM (tt) Thon, túm lại phía dưới: *Chén chõm lòng, ghe chõm lườn.*

CHÕM CHỌE (trt) Chễm chệ, bệ vệ, cách ngồi nghiêm trang: *Ghế trẻo lọng xanh ngồi chõm chọe* (T.Xương).

CHON CHỎN (tt) Ốm cao, ít mà cao: *Cao chon chỏn.*

CHON CHÓT (tt) Tươi chói của màu đỏ: *Đỏ chon chót.*

CHON VON (tt) Chênh vênh, cao mà không được đô sộ: *Ngó lên chót vót chon von.*

CHON HỎN (trt) Cách ngồi thu gọn mình lại: *Ngồi chỏn lỏn.*

CHỎN (dt) (động) Tên một giống cá nhỏ.

CHỌN (đt) Kén, lọc, so sánh rồi lấy cái vừa ý hơn hết: *Kén chọn; Dặn con con có nghe cho, Chọn người quân tử đói no cũng đành; Người ta chọn cá nấu canh, Em đây chỉ chọn một anh tượng đồng* (cd). ♦ **chọn lọc** (đt) Lọc lừa, kén chọn, so sánh kỹ. ♦ **chọn lựa** (đt) Lựa đủ cả rồi chọn một ít. ♦ **chọn ngày** (đt) Dở lịch tìm ngày hợp tuổi, hợp việc làm: *Chọn ngày gả cưới.*

CHONG (đt) Để đèn cháy lu lu luôn, không tắt: *Chong đèn ngồi đợi; ngủ chong đèn, đèn chong.* ♦ **chong đầu** (đt) Chong ngọn đèn nhỏ và để ba vắt cơm với cái trứng vịt luộc xẻ tư ngay đầu người mới chết chưa liệm: *Cơm chong đầu.* ♦ **chong đèn** (đt) Thắp đèn lu lu để sáng đêm. ♦ **chong săng** (đt) Thắp cái đèn nhỏ để trước đầu săng hoặc đốt luôn đèn cầy để dài trên nắp săng: *Đèn chong sắng.*

CHONG (trt) Sửng, đăm đăm, cách ngó đứng tròng để ghìm, thủ thế: *Chong mắt, trâu chong* • (R) Thủ bộ với khí giới chực đâm hay đánh: *Chong mũi chỉa, ngồi chong ngọn roi.* ♦ **chong chong** (trt) Đăm đăm, sửng sờ, trao tráo, mắt mở và ngó đứng tròng; mắt mở luôn, không ngủ: *Ngó chong chong, mắt chong chong đến sáng.* ♦ **chong ngóc** (trt) Cách ngồi ngẩng cổ lên như trông đợi: *Ngồi chong ngóc một mình.* ♦ **chong sổ** (đt) Ngay cổ chồm tới, hai cánh toan vỗ, hai chân toan vọt tới, cách lừa thế của con gà đang chọi: *Gà chong sổ.*

CHONG CHÓNG (dt) Cây quạt gió tròn có nhiều cánh: *Chong chóng giấy, chong chóng máy bay* • (R) Lăng xăng nhiều việc: *Quây nh chong chóng.*

CHÒNG (đt) Chọc phá, ghẹo chơi: *Chòng trẻ con.* ♦ **chòng ghẹo** (đt) Trêu chọc, ghẹo cho la khóc.

CHÒNG (dt) Đòn xeo bằng sắt.

CHÒNG CHỌC (trt) Đăm đăm, sửng sờ, cách nhìn không nháy mắt: *Nhìn chòng chọc.*

CHÒNG VÒNG (trt) Cách lội với hai chân tống nước: *Lội chòng vòng* • Ấy này: Chờ đợi chòng vòng.

CHÓNG (trt) Mau, nhanh, lẹ như chong chóng: *Lạy trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra* (cd). ♦ **chóng chầy** (trt) Mau hay chậm, chẳng kịp thì chầy, lời đoán trước thế nào việc cũng sẽ xảy ra: *Chóng chầy gì nó cũng gặp tay tôi.* ♦ **chóng mặt** (tt) Xây xẩm, mắt hoa lên như thấy chong chóng quay: *Thấy bắt chóng mặt; Chóng mặt muốn té.* ♦ **chóng vánh** (trt) Mau hoánh, lẹ đến: *Bà này sinh chóng vánh.*

CHỎNG (đt) Nh. Chổng • Nhóng lên, giơ lên cao, lên giọng cao. ♦ **chỏng cẳng** (đt) Gác chân lên cao: *nằm chỏng cẳng* • (B) Thong thả chơi; sung sướng; không lo: *Trúng số độc đắc thì nằm chỏng cẳng; Chỏng cẳng chẳng cần lo* • Ăn ở ngược ngạo: *Động đầu xuống đất, chỏng cẳng lên trời.* ♦ **chỏng chảnh** (trt) Đỏng đảnh, cách ăn ở, ăn nói cầu cao, cho ra vẻ: *Người đàn bà chỏng chảnh.* ♦ **chỏng lỏn** (tt) Kiêu ngoa, phách lối: *Người chỏng lỏn.*

CHÕNG (dt) Giường nhỏ, ghế dài nhẹ: *Lều chõng, chõng tre* • (R) Bộ ván liền, đi văng (divan).

CHÓP (dt) Nh. Chỏm: *Nắm chóp, để chóp, gà chóp.* ♦ **chóp bu** (dt) Người dẫn đầu (lời giễu): nắm được chóp bu. ♦ **chóp chài** (dt) Khúc đầu ruột heo: *Bầu dục chóp chài.* ♦ **chóp mao** (dt) Lông dựng trên đầu một vài giống gà hay chim: *Nắm chóp mao.* ♦ **chóp nón** (dt) Ngù nón, cái chụp trên lỗ đỉnh nón, vành khuyết cho thông hơi.

CHÓP CHÉP (trt) Cg. Nhóp nhép, cách nhai ra tiếng nghe được: *Nhai chóp chép.*

CHÓT (tt) Bét, cuối cùng: *Hạng chót, sau chót.* ♦ **chót vót** (tt) Cao và nhọn: *Cao chót vót.*

CHÓT (đt) Chuốt, vót, làm cho nhọn, cách nói chuyện mà hai môi gio giảnh. ♦ **chót chét** (trt) Gio giảnh, ngoai rạch, cách nói chỏng chảnh, không kiêng dè: *Nói chót chét thấy ghét.* ♦ **chót mỏ** (đt) Chuốt mỏ, nói giảnh môi • (B) Khua môi, khoe khoang: *Chót mỏ lắm lời.*

CHỌT (đt) Thọc, chọc cho rơi: *Chọt trái* • (B) Xủi, dùng mũi giày hất mạnh tới: *Chọt banh, chọt vô gôn* • (B) Ton, chớp, ăn cắp, lấy mất cách mau lẹ: *Bị điếm chọt cây viết máy.*

CHỒ (dt) Chái, nhà che thêm bên hè vách nhà lớn: *Che chồ* • (R) Nhà xí, chỗ đi tiêu: *Chuồng chồ.*

CHỖ (dt) Chốn, nơi: *Chỉ chỗ, nằm chỗ, tại chỗ; Lên xe nhường chỗ bạn ngồi, Nhường nơi bạn dựa nhường lời bạn phân* (cd) / mối liên quan giữa người với người: *Chỗ anh em, chỗ bà con, chỗ chòm xóm, chỗ quen biết...* • (B) Nơi, chốn, đám, chỗ đính hôn: *Cháu nó có chỗ nào chưa; chỗ giàu, chỗ khó, chỗ sang, chỗ hèn.* ♦ **chỗ làm** (dt) Nơi làm việc để sinh sống: *Kiếm chỗ làm, mất chỗ làm.* ♦ **chỗ ngồi** (dt) Ghế ngồi • (R) Chỗ dành cho người có quyền ngồi: *Chỗ ngồi có hạn; hết chỗ ngồi.* ♦ **chỗ ở** (dt) Nhà mình ở, có số nhà, tên đường và tên địa phương: *Cho biết chỗ ở; dời chỗ ở.* ♦ **chỗ trọ** (dt) Nhà mình ở đậu hay mướn ở đỡ. ♦ **chỗ ngụ** (dt) Chỗ ở làm ăn, nhà riêng ở nơi khác • Nh. Chỗ trọ.

CHỘ (đt) (bạc) Khởi đầu: *Chộ bên trái (chia lá bài đầu cho người ngồi bên trái);* Chộ thằng tây (nói xem lá bài đầu thấy là lá hình).

CHỘ (đt) Nhạo báng bằng cách la cười, vỗ tay: *Cười chộ, la chộ, đừng chộ mới hay.*

CHỐC (đt) Cg. Chốc lát, giây lát, một khoảng thì giờ rất ngắn: *Bỗng chốc, một chốc, phút chốc, vụt chốc; Vừa ngồi một chốc lại đi TRTH.* ♦ **chốc chốc** (trt) Thỉnh thoảng, cứ trở đi trở lại luôn: *Chốc chốc lại la.* ♦ **chốc lát** (trt) Giây lát, không lâu: *Đi chốc lát thì tới.* ♦ **chốc nữa** (trt) Lát nữa, khoảng thì giờ ngắn sắp tới: *Chốc nữa hắn đến.* ♦ **chốc xíu** (trt) Cg. Chút xíu, khoảng thì giờ thật ngắn: *Tôi đi chốc xíu trở lại.*

CHỐC (đt) Chực mong, trông được: *Chong mòng chốc mở.* ♦ **chốc mòng** (đt) Ước ao được, mong muốn: *Những là trộm dấu thầm yêu chốc mòng* (K).

CHỐC (dt) Sài, bệnh ghẻ lở trên đầu trẻ con: *Ghẻ chốc, mụt chốc* • Mày khô trên đầu người lớn: *Đầu có chốc; Gàu chốc.* ♦ **chốc cật** (dt) Mụt ghẻ to mọc sau lưng: *Trâu chốc cật, thấy ác bay qua liền né.*

CHỜI (đt) Trau, giồi cho bóng: *Chời ván* • (B) Trau mình, sửa mình: *Chời lấy mình.*

CHỒI (dt) Tượt, mầm non của cây: *Cây khô chưa dễ mọc chồi, Mẹ già chưa dễ sống đời với con* (cd) • (B) Con cháu: *Chồi huyên gần cỗi gốc thông gần già* (Ndm) • Phe đảng: *Gian thần chưa chắc nảy chồi* (Ndm) • Lá thuốc mọc kỳ nhì sau khi hái kỳ đầu: *Thuốc chồi không ngon* • Cây rừng còn nhỏ, thấp, mọc lúp xúp: *Rừng chồi.* ♦ **chồi mống** (dt) (d): Nh. Chồi: *Cây giâm cả tháng, không mọc chồi mống chi cả.* ♦ **chồi quế** (dt) Chồi cây quế • (B) con dòng cháu giống mới sanh: *Nảy sanh chồi quế.*

CHỐI (dt) Từ, thối thác, không nhận lãnh: **Từ chối** • (B) Cãi, không nhận những điều người ta gán cho mình: *Cãi chối* • Chán, không thể thâu nạp: *Chối tai, chối xác.* ♦ **chối bai bải** (đt) Cãi quyết liệt, không nhận: *Không hiểu có hay không, mà hắn chối bai bải.* ♦ **chối bay** (đt) Chối khỏi lời buộc tội không đứng vững: *Dầu có bằng cớ, hắn cũng chối bay.* ♦ **chối cãi** (đt) X. Cãi chối. ♦ **chối dài** (đt) Chối luôn, dụ dỗ hay hăm he thế nào cũng vẫn chối: *Hắn chối dài, không nhận.* ♦ **chối lứt** (đt) Chối ngang, ngụy biện, không cần nghe lý lẽ người: *Tang chứng đành rành mà cũng chối lứt.* ♦ **chối nước** (tt) Cg. Chói nước, không chịu được khí hậu hoặc nước độc, sinh bệnh vàng da, bụng lớn: *Bị chối nước.* ♦ **chối tai** (đt) Chán tai, nghe không thông, không thể nhận: *Nói nghe chối tai.* ♦ **chối từ** (đt) Từ chối, dùng lời lẽ để khước từ, không nhận: *Chối từ lễ biếu, chối từ việc nhìn nhận con.* ♦ **chối xác** (đt) Ngán lắm, không nhận nữa được, không làm nữa được.

CHỔI (dt) Vật dùng quét cho sạch: *Cầm chổi, xách chổi* • (B) Tiếng dùng để mạ lỵ người: *Dơm chổi lên đầu; Chổi chà lên đầu, chổi chà chổi quét tao quét ra sân* • Tên một ngôi sao có tua dài: *Sao chổi.* ♦ **chổi bếp** (dt) Chổi bằng cọng rơm để quét bếp • Chổi bằng vỏ tre bó lại để rửa chảo. ♦ **chổi cùn** (dt) Chổi dùng lâu đã cùn, để chà rửa gạch cho nước ít văng • (B) Tiếng dơ bẩn dùng mạ lỵ người: *Đồ ăn chổi cùn; Tao quét bằng chổi cùn bây giờ.* ♦ **chổi chà** (dt) Chổi bó bằng nhánh chà khô • Nh. Chổi cùn (cả nghĩa bóng). ♦ **chổi đế** (dt) Chổi có đế như bàn chải có cán cây dài, để chà rửa *(balai à semelle).* ♦ **chổi đực** (dt) (thực) Loại cây cùng giống với chổi sẻ, nhưng lá tròn có răng, cây ít nhánh hơn, rễ được dùng trong các bài thuốc ban. ♦ **chổi lông** (dt) Chổi bằng lông gà, cán mây để quét ván • Chổi bằng lông gà tây gắn chụm ngoài đầu cán như ống loa, dùng quét bàn ghế. ♦ **chổi rơm** (dt) Chổi bằng cọng rơm. ♦ **chổi sẻ** (dt) (thực) Cg. Cỏ chổi, loại cây nhỏ nhiều nhánh, cao lối 1m, lá nhỏ hẹp, dài và nhọn, có răng, hoa nhỏ trắng mọc ở nách, năm cánh, đài có dầu thơm, cây nhánh làm chổi *(Boeckea fructescens).* ♦ **chổi tàu cau** (dt) Chổi bằng tàu lácây cau, tước bỏ lá mỏng, để cọng bó lại, đuôi quét lên. ♦ **chổi tiên** (dt) Cg. Phất trần, cây chổi bằng lông đuôi ngựa dài, cán ngắn, để mấy ông tiên hay thần rùa trong tuồng hát bội cầm: *Chổi tiên quét sạch chùa vàng, Sửa sang Phật lại cho nàng đi tu* (cd). ♦ **chổi tre** (dt) Chổi bằng vỏ tre mỏng, cặp trong đế tre, cán cũng bằng tre dài độ 1m,50.

CHỒI (đt) Đứng dậy, ngồi dậy: *Cất đầu không nổi, chồi đầu không dậy.* ♦ **chồi dậy** (đt) Cg. Chờ dậy, ngồi dậy trong khi nằm: *Đặt lưng xuống chiếu nghe mấy lời thiết yêu em than, Mau mau chồi dậy ruột gan đau như dần* (cd) ♦ **chồi đầu** (đt) Ngóc đầu, cất đầu lên khi đang nằm: Chồi đầu nghe ngóng. ♦ **chồi lên** (đt) Đứng lên khi đang ngồi: *Chồi lên vươn vai rồi bước đi.*

CHÔM BÔM (trt) Ốc nóc, đầy miệng vì ngậm to búng: *Ngậm chôm bôm.*

CHÔM CHÔM (dt) (thực) Cg. Lôm chôm, loại cây to, cao đến 15m, lá kép chẵn, hoa không vành, trái trổ có chùm ở chót nhánh, tròn hoặc bầu dục, có nhiều gai mềm uốn cong lại, vàng hoặc đỏ, cơm dính hột hoặc tróc, ngọt hoặc chua (Nephelium lappaceum) • *(động)* Loại bọ chân dài mà yếu, hay đậu và nhún trên mặt nước: *Con chôm chôm.*

CHỒM (đt) Thò đầu tới trước, dáng người tranh xem, ngó: Chồm tới trước, chồm ra cửa • Nhảy dựng lên: *Chó chồm, ngựa chồm.* ♦ **chồm chổm** (trt) Chò hỏ,dáng ngồi như chó ngồi: Ngồi chồm chổm. ♦ **chồm hổm** (trt) Dáng ngồi hổng trôn, hai chân gập lại trước ngực: *Ngồi chồm hổm, Chợ chồm hổm.* ♦ **chồm lên** (đt) Nhóng chân lên và gie mình tới trước: Chồm lên giật, chồm lên lấy • Đứng hai chân sau, quơ hoặc chụp với hai chân trước: *Chó chồm lên táp; ngựa chứng chồm lên.* ♦ **chồm ổ** (đt) Ham hố, muốn giành lấy một mình. ♦ **chồm ra** (đt) Ló đầu và gie mình ra: *Cấm chồm ra cửa xe.* ♦ **chồm tới** (đt) Đưa đầu và mình tới trước: *Chồm tới đánh.*

CHÔN (đt) Đào đất để người hoặc vật xuống rồi lấp lại: *Chết chôn, chôn của; Thế gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách thác chôn áo lành; Chính chuyên thác cũng ra ma, Lẳng lơ thác cũng chôn ra đầy đồng* • (B) Chi vào, in sâu vào: *Chôn vào trí nhớ* • (lóng) Mạ lỵ, nói xấu: *Anh em mà mày chôn tao giữa chỗ đông người* • Hại, làm cho hư: *Một tay chôn biết mấy cành phù dung* (K). ♦ **chôn cất** (đt) Làm ma chay, cất đám đi chôn: *Chôn cất linh đình.* ♦ **chôn của** (đt) Cất giấu của cải bằng cách chôn dưới đất: *Giàu chôn của, khó chôn danh* (tng). ♦ **chôn chặt** (đt) Mai một, để khuất, lấp mất: *Chôn chặt tài nghệ, chôn chặt tên tuổi giữa rừng sâu.* ♦ **chôn chân** (đt) Chết đứng, chân như bị chôn: *Nhân nhân còn đứng chôn chân giữa vòng* (K) • (B) Ở mãi một nơi, không đi đâu được: *Chôn chân nơi làng mạc.* ♦ **chôn danh** (đt) Để mất danh tiếng: *Giàu chôn của, khó chôn danh.* ♦ **chôn đám ma** (đt) Nh. Chôn cất. ♦ **chôn lấp** (đt) Bỏ qua, không nhắc đến nữa: *Chuyện đó nên chôn lấp cho rồi.* ♦

chôn ngồi (đt) Để ngồi trong quan tài đóng riêng mà chôn, tục của một tôn giáo. ♦ **chôn sâu** (đt) Chôn người dưới huyệt đào sâu • (B) Làm mất danh tiếng hết: *Chôn sâu tên tuổi* • Khắc vào trí: *Chôn sâu vào trí nhớ.* ♦ **chôn sống** (đt) Chôn khi còn sống, chưa chết: *Bị chôn sống, đem chôn sống* • Lời hăm cách giễu cợt: *Tao chôn sống mày đa.* ♦ **chôn tiền** (đt) X. Chôn vốn. ♦ **chôn vốn** (đt) Kẹt vốn, tiền vốn không lưu hành, không tế lời: *Chôn vốn trong đống hàng hóa, chôn vốn trong quỹ thế thân.* ♦ **chôn vùi** (đt) Vùi lấp mất, không được nhắc đến: *Chôn vùi tên tuổi* • (B) Bỏ qua, không nhắc đến nữa: *Chôn vùi dĩ vãng.*

CHỒN (đt) (động) Cáo, cầy, giống thú rừng thuộc loại gặm nhấm, ở hang, leo giỏi. ♦ **chồn bông lau** (đt) (động) Nh. Chồn mướp. ♦ **chồn cáo** (đt) (động) Loại chồn lớn con. ♦ **chồn dơi** (đt) Loại chồn có cánh, hay bay chuyền trên cây mà người ở rừng cho là: *thượng cầm hạ thú (trên cao là loài chim, dưới đất là loài thú).* ♦ **chồn ngận** (đt) Giống chồn lớn con rất dữ. ♦ **chồn đèn** (đt) (động) Loại chồn lông đen. ♦ **chồn mướp** (đt) (động) Cg. Chồn bông lau, loại chồn lông hơi mốc, có vân đen giống cỏ lau.

CHỒN (trt) Mỏi, chán, thối chí: *Thầm trông trộm nhớ bấu lâu đã chồn* (K). ♦ **chồn chân** (tt) Mỏi chân, dở chân lên hết muốn nổi: *Mỏi gối chồn chân cũng phải trèo* (H.X.Hương). ♦ **chồn lòng** (trt) Mỏi lòng trông, thối chí.

CHỐN (đt) Nơi, chỗ (X. Chỗ, cả nghĩa bóng): *Chàng về thiếp một theo mây, Con thơ để lại chốn này ai nuôi; Ai đưa em đến chốn này, Bên kia thì núi bên này thì sông;* (B) *Em gặp mặt anh không hỏi không chào, Hay là em có chốn sang giàu hơn anh* (cd). ♦ **chốn chốn** (trt) Nơi nơi, khắp mọi nơi: *Chốn chốn đều có để chân tới.*

CHỌN RỘN (tt) Rộn rịp, lộn xộn: Chọn rộn điên đầu • (đt) Chàng ràng, làm rối trí người: *Đừng chọn rộn có đòn.*

CHÔNG (đt) Vật nhọn cứng gài cho người đạp phải: *Bàn chông, cắm chông, thả chông, ngồi chông; Đánh giặc thì đánh giữa sông, Đừng đánh trong cạn phải chông mà chìm* (cd). ♦ **chông chà** (đt) Chà gai, phần nhiều là nhánh tre gai, dùng chắn lối đi hoặc rào chung quanh. ♦ **chông gai** (đt) Chông và gai • (B) Sự khó khăn, nguy hiểm: *Đường đời chông gai đầy dẫy* • (trt) Châm chích, làm cho người nghe phải đau đớn: *Nói chông gai.* ♦ **chông hoa cải** (đt) Thứ chông đóng vào trục dài để từ trên dốc cao núi đổi cho lăn xuống giết quân địch. ♦ **chông trái ấu** (đt) Thứ chông đơm từng trái tròn.

CHỒNG (đt) Sắp cài này lên cái kia: *Chồng đống, chồng chất, chồng lên nhau* • (R) Trả, đóng: *Chồng bạc, chồng tiền, chồng cọc* • (đt) Đống có lớp: *Một chồng tô, một chồng chén.* ♦ **chồng bạc** (đt) Trả tiền: *Giấy tờ đã xong, mai chồng bạc.* ♦ **chồng cọc** (đt) Đóng tiền cọc, trả trước một phần cho người bán khi hứa mua đồ: *Chồng cọc trước ba trăm, còn bao nhiêu khi lấy đồ sẽ trả tất.* ♦ **chồng chất** (đt) Chồng lên, chất lên cho cao • (B) Gây thêm hoài, hết lớp nọ tới lớp kia: *Tội lỗi chồng chất, tuổi trời chồng chất, nợ chồng chất.* ♦ **chồng đống** (đt) Chất thành đống, không thứ tự: *Chồng đống đó, có biết là bao nhiêu đâu* • (trt) Để đống, chất đống: *Để chồng đống, không đầu không đuôi chi cả; Xếp chồng đống đó, không mặt không trái chi cả* • Rất nhiều: *Đơn chồng đống.* ♦ **chồng ngồng** (tt) Cao, lớn, to: Chồng ngồng rồi mà không nên thân; chồng ngồng cái đầu mà tính còn trẻ con. ♦ **chồng tiền** (đt) Nh. Chồng bạc.

CHỒNG (đt) Người đàn ông sống chung với một người đàn bà sau khi cưới hỏi theo phong tục và làm giá thú theo luật hoặc ăn ở với nhau mà không cưới hỏi và không làm giá thú: *Có chồng thì phải thương chồng, Chồng đi hang rắn, hang rồng cũng theo; Có chồng thương kẻ không chồng, Không chồng phải đứng cánh đồng mà nom* (cd). ♦ **chồng con** (đt) Chồng và con, tình trạng gia đình một người đàn bà: *Bậu đừng lên xuống đèo bòng, Chồng con hay được đem lòng nghi nan; Cổ tay em trắng lại tròn, Mặt mũi vuông vắn chồng con thế nào?* (cd). ♦ **chồng chung** (đt) Chồng của nhiều người đàn bà: *Tốt số lấy được chồng chung, Lương vua khỏi đóng áo chồng khỏi may* (cd). ♦ **chồng giữa** (đt) Người chồng sau người chồng đầu tiên và trước người chồng hiện thời, đã thôi hoặc chết. ♦ **chồng hờ** (đt) Nhân tình, mèo, để phòng hờ khi vắng chồng hoặc chồng chết. ♦ **chồng mông** (ut) Không có chồng, không phải chồng, lời nói mỉa: *Chồng gì? Chồng mông chờ chồng!* ♦ **chồng một** (đt) Người chồng duy nhất, chỉ một chồng thôi: *Đói thì ăn nắm lá sung, Chồng một thì lấy chồng chung thì đừng* (cd). ♦ **chồng sau** (đt) Người chồng mới lấy, sau người chồng trước đã thôi hoặc chết. ♦ **chồng trước** (đt) Người chồng đã lấy trước kia, đã thôi hoặc chết; hiện có chồng khác: *Từ anh chồng trước đến chàng là năm* (cd). ♦ **chồng vợ** (đt) Chồng và vợ: *Cúc mai trồng lộn một bồn, Hai đứa mình chồng vợ ai đồn mặc ai* (cd).

CHỐNG (đt) Chôi (X. Chôi) • Dựa vào, tỳ vào để bước: *Chống gậy, chống ghe, chèo chống* • Cự lại, không nhận: Kình chống; *Than rằng anh nói em nghe, Chẳng phải thuyền bè mạnh chống là hơn* (cd). ♦ **chống án** (đt) (pháp) Xin tòa trên xử lại vụ án vừa xử ở tòa dưới mà mình cho là không công bình: *Ký tên chống án.* ♦ **chống báng** (đt) Bắt bẻ, chỉ trích, không nhận cái lý của người hoặc thế lực của người: *Anh em mà nó chống báng tôi luôn.* ♦ **chống cằm** (đt) Chống tay xuống bàn, xuống vế, để đỡ cái cằm: *Ngồi chống cằm suy nghĩ.* ♦ **chống Cộng** (đt) Chống lại chủ nghĩa Cộng sản, một chính sách của các nước theo khối tư bản. ♦ **chống cự** (đt) Cự lại với mọi cách để đừng thua: *Đem binh chống cự; Xông ra chống cự.* ♦ **chống chế** (đt) Đối phó bằng mọi cách: *Giỏi chống chế mới xuôi việc.* ♦ **chống chõi** (đt) Cg. Chống chọi, tranh hơn kém, không chịu thua sút: *Nên can đảm chống chõi với đời.* ♦ **chống chọi** (đt) X. Chống chõi. ♦ **chống chở** (đt) Cự lại để che chở cho mình hay cho người: *Phải chốngchở chớ xuôi tay chịu sao?* ♦ **chống đối** (đt) Ra mặt cự lại: *Nó dám chống đối với tôi à?* ♦ **chống đỡ** (đt) Chống và đỡ cho đừng ngã, đừng gãy: *Chống đỡ cái nhà, chống đỡ quày chuối* • (B) Vừa đỡ vừa đánh lại: *Phải chống đỡ chớ chẳng lẽ khoanh tay chịu chết.* ♦ **chống đũa** (đt) Chống đôi đũa vào chén cơm luôn, rụt rè không gắp, hoặc no chán, không muốn ăn: *Ngồi chống đũa coi thiên hạ ăn.* ♦ **chống gậy** (đt) Cầm gậy vừa chống vừa đi: *Già phải chống gậy; Tới tuổi chống gậy.* ♦ **chống gậy tang** (đt) Để tang cha mẹ hay ông bà nội, mang dây rơm mũ bạc và chống gậy tre hay gậy vông lúy người chết là đàn ông hay đàn bà. ♦ **chống ghe** (đt) Cg. Chống thuyền, cầm sào chống vào bờ cho thuyền đừng trôi tấp hoặc để lui thuyền • Chống cây sào xuống bùn, chân bước

tới lái cho thuyền lướt tới. ♦ **chống giữ** (đt) Chống với địch để giữ cái gì của mình: *Chống giữ bờ cõi, chống giữ thành trì.* ♦ **chống mắt** (đt) Đợi xem, trông cho việc chóng tới xem ra sao: *Anh chống mắt coi tôi mà!* ♦ **chống nạnh** (đt) Chống tay vào cạnh sườn dáng đứng thách thức hoặc tỏ ra sẵn sàng. ♦ **chống nẹ** (đt) Ngồi nghiêng tay chống ván hoặc cùi chỏ chống đùi: *Ăn cơm mà ngồi chống nẹ có thể đau xóc hông.* ♦ **chống tó** (đt) Dựng cặp tó dưới gọng xe bò để đỡ đứng cái xe hoặc để đỡ sức chịu nặng của bò khi xe dừng đợi lâu. ♦ **chống thuyền** (đt) X. Chống ghe. ♦ **chống trả** (đt) Chống và đánh trả lại: *Tôi chỉ chống trả chớ không gây hấn.* ♦ **chống vác** (đt) Bao biện, làm xốc vác mọi việc.

CHỔNG (tt) Vổng, bật, bổng, bị đưa lên cao vì nhẹ hơn đầu kia: Cân chổng • Úp bị lật lại: *Lật chổng, thằng chổng trôi sông.* ♦ **chổng cẳng** (trt) bật hai cẳng lên, đầu và mình nằm dài dưới đất: *Té chổng cẳng* (X. *Chổng cẳng*). ♦ **chổng đầu** (trt) Vổng lên một đầu, đầu cao đầu thấp: *Chổng đầu gánh* • (thth) Dộng đầu, trút ngược đầu xuống đất: *Cầu thủ* X. *bị lót, té chổng đầu.* ♦ **chổng gọng** (đt) Để xe (xe kéo, xe cao su) bật ngửa, hai gọng chổng lên: *Chạy mệt rồi, chổng gọng ngủ* • (trt) Nh. Chổng cẳng: *Té chổng gọng.* ♦ **chổng kềnh** (trt) Cg. Chổng vó, giơ hai tay hai chân lên: *Ngã (té) chổng kềnh.* ♦ **chổng khu** (đt) Cg. Chổng mông, đứng gập mình lại, đầu trút gần tới gối: *Bỏ quên ống ngoáy chổng khu la làng* (cd) • Cg. Cong lưng, miệt mài, cắm đầu làm, không kể chi cả: *Tới giờ rồi mà cứ chổng khu làm hoài.* ♦ **chổng lái** (tt) Cắm mũi, lái nhẹ nên bị chổng lên: *Thuyền chổng lái.* ♦ **chổng mông** (đt) Cg. Chổng chồng mông (X. Chổng khu): *Đi đâu mà chẳng lấy chồng, Người ta lấy hết chổng mông kêu trời* (cd). ♦ **chổng mũi** (tt) Lái nặng, mũi chổng lên, nhẹ tay chèo: *Ghe chổng mũi.* ♦ **chổng phao câu** (đt) Vếch đốc, lối, lên mặt, không cần đến ai cả: *Hồi nào ăn đâu ở đâu, Bây giờ lại chổng phao câu lên trời* (cd). ♦ **chổng tĩ** *(trĩ)* (đt) Nh. Chổng phao câu. ♦ **chổng vó** (trt) Nh. Chổng kềnh. ♦ **chổng xe** (đt) Tức chổng gọng (xe kéo, cao su) nơi vắng, gọng chổng lên trời, rồi trốn vì thiếu tiền mướn xe nhiều ngày: *Chổng xe, bỏ giấy thuế thân.*

CHỘP (đt) Chụp, chộp, dùng tay nắm lấy bắt lấy: *Chộp kẻ gian, chộp con ếch.*

CHỐT (đt) Vật để gài (cài), để nêm cho chặt: *Đóng chốt, nêm chốt* • Trục, cốt giữa: *Chốt cối xay.*

CHỐT (đt) Cg. Tốt, tên quân cờ hay lá bài: *Chốt xanh, chốt đỏ, khạp chốt* • Tên giống cá nhỏ, sọ giẹp và to, có hai ngạnh bén và râu đâm ngang: *Cá chốt, râu cá chốt; Dưới sông cá chốt, trên bờ Triều Châu* (cd).

CHỘT (tt) Một mắt, một con mắt bị mù: *Anh chột* • Mất sức, cằn cỗi không lớn: *Cây bứng lên trồng xuống hay chột, lâu lớn* • Nao, quặn, khó chịu trong bụng, trong lòng: *Chột lòng, chột bụng.* ♦ **chột bụng** (tt) Hơi đau bụng, bị phá bụng: *Không hiểu ăn nhằm món chi độc mà chột bụng đi tiêu luôn.* ♦ **chột dạ** (tt) Nao nao trong lòng, hơi lo: *Nó đi lâu về, làm tôi chột dạ quá!* ♦ **chột lòng** (tt) Nh. Chột dạ. ♦ **chột mắt** (tt) Một mắt, mù hết một con mắt: *Bị chột mắt.*

CHƠ (tt) Ngổn ngang, không thứ lớp: *Chơ chổng* • Trơ trọi, một mình không nương dựa vào đâu: *Chơ ngơ.* ♦ **chơ chổng** (tt) Lôi thôi, không gọn, không trật tự: *Bàn ghế chơ chổng.* ♦ **chơ ngơ** (tt) Trơ trọi, không nơi nương dựa: *Chơ ngơ một mình.* ♦ **chơ vơ** (tt) Ngơ ngáo, không biết dâu mà rờ, không nắm níu đâu được: *Chiếc thuyền chơ vơ giữa trời.*

CHỜ (đt) Chực, đợi, ở một nơi trông người hay việc đến đúng với sự hẹn hò hay mong ước: *Chờ em anh hết sức chờ, Chờ cho rau muống lên bờ trổ bông; Chờ trăng trăng xế chờ hoa hoa tàn* (cd). ♦ **chờ chực** (đt) Chờ cách nhọc nhằn để xin xỏ, nhờ vả: *Phải chờ chực hết ba ngày mới xong hết giấy tờ.* ♦ **chờ dịp** (đt) Định bụng khi có dịp thi hành chớ không chờ từng giờ hay từng ngày: *Chờ dịp phục thù; Chờ dịp đền ơn.* ♦ **chờ đợi** (đt) Chờ mà để ý từng giây từng phút: *Mỏi lòng chờ đợi, chờ đợi hết hơi* • (bạc) Chờ lá bài ăn khớp với bài trên tay để tới: *Bài đang chờ đợi (tứ sắc).* ♦ **chờ giờ** (đt) Sắp chết: *Bệnh chờ giờ; Coi bộ ông chờ giờ chớ không còn mong mỏi chi nữa.* ♦ **chờ mong** (đt) Chờ với nhiều hi vọng, tin thế nào cũng có: *Việc đó cũng đáng chờ mong.* ♦ **chờ trông** (đt) Chờ mà lòng khắc khoải, ngồi đứng không yên: *Chờ trông người cũ nao nao, Mặc cho tim lụn dầu hao cũng chờ* (cd). ♦ **chờ trực** (đt) Ở luôn một nơi mà chờ, không dám nới đi đâu một lúc nào cả: *Chờ trực cả giờ tại đây mà thấy tăm dạng anh đâu.*

CHỜ CHẠNG (trt) Chần chờ, không sốt sắng: *Bộ chờ chạng quá, chắc hư việc* • Nhành lá sùm sề: *Cây chờ chạng.*

CHỜ DẬY (đt) X. Chổi dậy: *Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy nấu cám, thái khoai, băm bèo* (cd).

CHỜ VỜ (tt) To đầu, không cân xứng với thân hình: *Con cá cái đầu chờ vờ.*

CHỚ (trt) Đừng, không nên, lời ngăn cản: *Sông sâu chớ lội đò đầy chớ qua* • Chứ, chính là, không khác hơn: *Đó chớ đâu, anh chớ ai* • Thôi, được cũng tốt, không được thì thôi: *Chẳng lành thì chớ; Một tình thì chớ hai tình thì sao?* (K) • Có đâu? lời cãi: *Phụ mẫu không thương nói vậy, chớ bà con đâu mà nhìn?* (cd). ♦ **chớ bộ** (trt) Bộ đâu, tiếng cuối câu nhưng còn chứa ý muốn thêm một câu nữa để cãi lại lời nói của kẻ đối thoại: *Người ta đi học chớ bộ...* ♦ **chớ có** (trt) Lời ngăn cấm của kẻ trên bảo với kẻ dưới: *Chớ có lý lắc! Chớ có nói láo!* ♦ **chớ chi** (trt) Phải chi, lời chọn một giải pháp và bỏ một giải pháp sau khi so sánh: *Đi chơi mất thì giờ quá; Chớ chi ở nhà đọc sách thì có ích hơn.* ♦ **chớ đừng** (trt) Đừng, lời khuyên bỏ một việc và làm một việc: *Lỡ ra giữa lộ, khi nghe kèn xe thì đứng lại, chớ đừng chạy xẹt qua lại mà chết.* ♦ **chớ gì** (trt) Cg. Thứ gì, không thể nào khác hơn nữa, lời quả quyết một câu nhận xét: *Nó khóc là tại anh đánh nó chớ gì!* ♦ **chớ hề** (trt) Không bao giờ, đừng bao giờ, chẳng bao giờ có, lời quả quyết, xác nhận nghiêm cấm: *Từ trước tới giờ, tôi chớ hề biết vạ; Tôi chớ hề nói lời ấy; Khôn ngoan giữa đám ba bề, Đừng cho ai lận, chớ hề lặn ra* (cd). ♦ **chớ khá** (trt) Không nên, lời khuyên đừng làm một việc gì: *Em ơi chớ khá bôn hành, Duyên đâu nợ đó ai giành mà lo* (cd). ♦ **chớ nên** (trt) Nh. Chớ khá. ♦ **chớ phải** (trt) Nh. Chớ bộ. ♦ **chớ sao** (trt) Cg. Chứ sao, phải vậy, không thể nào khác hơn: *Cũng là phận cải duyên kim, Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao?*

CHỞ (đt) Tải, đem đi bằng xe, thuyền, tàu, máy bay: *Chở*

duyên, chở củi về rừng; xe chở hàng nhà • (B) Rán ăn thêm gánh lấy một mình, chịu đựng nổi: *Thôi, no quá rồi, chở nữa không nổi; Phấn giồi mặt nọ tốt tươi, Thuyền em chở đầy rộng lườn dài, Xưa kia có chở quan tài cho anh* (cd). ♦ **chở chuyên** (đt) Cg. Chuyên chở nhiều lần, hư bể cả; Chở chuyên hạng nặng. ♦ **chở khỏe** (đt) Mạnh ăn, ăn khỏe, nhiều: *Chở khỏe nhưng ít làm.*

CHỢ (đt) Nơi hội họp, công cộng để mua bán, đổi chác: *Chợ Bến Thành, chợ Đũi, họp chợ, tan chợ, đi chợ* • (tt) Thuộc về chợ, lanh lợi, nhanh nhẹn, xảo quyệt, đẹp: trắng: *Tiền chợ, dân chợ, con gái chợ; Tiếng em mở chợ sao khó bán buôn* (cd). ♦ **chợ âm phủ** (đt) X. Chợ đen. ♦ **chợ búa** (đt) (đệm): Đi chợ búa, chợ búa gì mà thiếu cả; *Mua quấy quả ở tiệm mà ăn, chợ búa chi cho rộn.* ♦ **chợ chạy** (đt) Chợ nhóm nơi cấm, bị rượt chạy luôn: *Đi chợ chạy cho gần.* ♦ **chợ chiều** (đt) Chợ nhóm buổi chiều: *Chợ chiều nhiều khế ế chanh, Nhiều cô gái lạ nên anh chàng ràng* (cd) • (B) Cảnh rời rạc, chán nản: *Chán như chợ chiều.* ♦ **chợ chồm hổm** (đt) Cg. Chợ trời, chợ nhóm ngoài trời, không nhà lồng không sạp, ăn uống phải ngồi chồm hổm, không ghế đẳng. ♦ **chợ dinh** (đt) Chợ tại tỉnh thành, nơi đô hội, có dinh quan Trấn hồi xưa: *Đố ai con rít mấy chân, Cầu ô mấy nhịp, chợ dinh mấy người.* ♦ **chợ đen** (bt) Cg. Chợ âm phủ hay thị trường âm phủ, nơi bán đồ lậu hoặc bán giá cao hơn giá định: *Bán chợ đen, giá chợ đen.* ♦ **chợ đêm** (đt) Chợ nhóm sáng đêm trong ba bữa gần Tết: *Đi chợ đêm; đi coi chợ đêm.* ♦ **chợ đông** (đt) Chợ nhóm thật sớm, lúc hừng đông, có đông người: *Trai khôn tầm vợ* chợ đông; Chợ đông sao chẳng bán hàng, Chờ tan buổi chợ dạo làng bán duyên (cd). ♦ **chợ la** (đt) Chợ nhóm theo lề đường, vừa bán vừa rao hàng inh ỏi: *Mua hàng ở chợ la.* ♦ **chợ mai** (đt) Chợ chỉ nhóm buổi sáng. ♦ **chợ nổi** (đt) Chợ nhóm dưới sông, trên các thuyền, xuồng. ♦ **chợ ngoài** (đt) Chợ họp ngoài sân nhà lồng, có che giai hoặc không: *Chợ trong bán chỉ, chợ ngoài bán kim* (cd). ♦ **chợ người** (đt) Nơi các người thất nghiệp nhóm lại đợi người đến mướn. ♦ **chợ phiên** (đt) Chợ nhóm hằng kỳ có định trước: *Lấy chồng phải gánh giang san,* Chợ phiên còn nhỡ giang san còn gì? • (R) Hội chợ, chợ do các cơ quan xã hội tổ chức có trò chơi, có gian hàng quảng cáo, đôi khi có cờ bạc, để lấy tiền dùng trong việc phước thiện: *Tối bữa đầu có bán chợ phiên, Người ngựa chật như nêm khó bước.* ♦ **chợ trong** (đt) Trong chợ, trong nhà lồng: Chợ trong bán chỉ chợ ngoài bán kim (cd). ♦ **chợ trời** (đt) X. Chợ chồm hổm. ♦ **chợ trưa** (đt) Chợ gần tan, lúc trời đã trưa: *Bán buôn ế ẩm phải ngồi chợ trưa* (cd) • (B) Gái về già, lỡ thời: *Em về giục mẹ cùng cha, Chợ trưa dưa héo kẻo mà buồn thay* (cd).

CHƠI (đt) Giải trí, làm những việc để qua thì giờ, có ích cho tinh thần, không mệt trí: *Chơi diều, chơi dế; Ăn có thời, chơi có giờ, Ăn tùy nơi, chơi tùy chốn* • (R) Đùa nghịch: *Phá chơi, giỡn chơi, trác chơi* • Xỏ, hại người: *Chơi cho một vố, chơi khăm* • Mạnh giỏi, không đau: *Cháu nó chơi?* • Giao hợp với nhau: *Chơi hoa, chơi gái* • Giao thiệp với nhau: *Phòng khi có khách đến chơi* (cd) • (trt) Lấy có, không thật: *Làm chơi, nói chơi, chơi chơi* • Góp nhóp, sưu tập: *Chơi cò, chơi ảnh, chơi sách.* ♦ **chơi ác** (đt) Đùa nghịch cách oái oăm, hiểm độc: *Ai chơi ác để dầu nhớt trên lộ, báo hại xe nào chạy ngang cũng trợt.* ♦ **chơi bời** (đt) Giao du với nhau: *Anh em chơi bời với nhau, rầy làm chi* • Chơi những trò có hại: *Những người lêu lổng chơi bời, Cùng là lười biếng ta thời tránh xa* • (tt) Thuộc đàng điếm, ăn chơi: *Tay chơi bời, gái chơi bời.* ♦ **chơi bảnh** (đt) Ăn xài rộng rãi: *Nhỏ mà chơi bảnh.* ♦ **chơi cò** (đt) Góp nhóp cò gởi thư chết, dán vô tập chơi, càng có nhiều cò xứ lạ càng thấy thích. ♦ **chơi chơi** (trt) Cầm chừng, nửa chơi nửa thật: *Cười chơi chơi, nói chơi chơi* • Lơ lơ, lơ mơ, tuy tầm thường nhưng quan trọng: *Coi chơi chơi chớ không phải dễ đâu?* ♦ **chơi chữ** (đt) Đảo lộn lời nói, dùng tiếng có nhiều nghĩa hay ghép tiếng khéo léo để giấu ý chính bên trong, để giễu cợt, châm biếm: *Thuật chơi chữ.* ♦ **chơi dao** (đt) Cầm dao gọt cắt đồ chơi: *Đừng cho trẻ nít chơi dao* • (B) Mạo hiểm, làm những việc có thể nguy hại đến thân danh: *Chơi dao có ngày đứt tay.* ♦ **chơi đờn** (đt) Hòa tấu, cùng nhau đờn ăn rập một vài bản khi vắng người phúng điếu: *Trầu rượu cho nhạc chơi đờn nghe.* ♦ **chơi đùa** (đt) Cg. Đùa chơi, chơi giỡn vui vẻ: *Để trẻ con chơi đùa cho mau lớn.* ♦ **chơi gắt mấu** (đt) Xỏ xiên, hại nặng: *Anh em mà chơi gắt mấu quá!* ♦ **chơi giỡn** (đt) Nh. Chơi đùa. ♦ **chơi hình** (đt) Góp nhóp hình đẹp, gắn vào tập để dành xem chơi. ♦ **chơi hoa** (đt) Trồng nhiều thứ hoa để thưởng ngoạn • (B) Lấy đàn bà con gái cho biết, không chắc ở đời: *Chơi hoa từ thở hoa còn trên cây; Chơi hoa đã để mấy người biết hoa.* ♦ **chơi hoang** (đt) Chơi đến bỏ cả nhà cửa vợ con: *Chồng em nó chẳng ra gì, Tổ tôm xóc đĩa nó thì chơi hoang* (cd). ♦ **chơi kiểng (cảnh)** (đt) Trồng kiểng để giải trí: *Chơi kiểng uốn, chơi kiểng tây.* ♦ **chơi kiểu** (đt) Giao hợp, kiểu cách, không theo cách tự nhiên: *Chơi kiểu luôn luôn có hại.* ♦ **chơi khăm** (đt) Xỏ xiên, hại gián tiếp, đùa hại người mà không trách nhiệm: *Hắn chơi khăm quá, hại tôi mất cả vốn.* ♦ **chơi ngang** (đt) Chơi cách ngang tàng, không hợp lý vì ỷ mạnh, ỷ lớn: *Ỷ lớn chơi ngang hả?* • (B) Tư tình, lén lút với kẻ khác hơn chồng hay vợ nhà: *Có chồng càng để chơi ngang* (cd). ♦ **chơi ngon** (đt) Nh. Chơi bảnh. ♦ **chơi ngọt** (đt) Xài tiền cách rời rộng, tốt bụng: *Hạng cậu hay chơi ngọt.* ♦ **chơi ngông** (đt) Chơi cách ngông cuồng đại dột. ♦ **chơi nghịch** (đt) Đùa nghịch, làm chuyện trái với lẽ thường để vui chơi: *Đứa nào chơi nghịch cặm pháo giữa đống phân ngựa mà đốt vậy?* ♦ **chơi qua đường** (đt) Lấy chơi qua ngày, không tính ở đời với nhau: *Tụi nó chơi qua đường chớ vợ chồng gì?* ♦ **chơi phiếm** (đt) Chơi không ý định rõ rệt: *Buồn, đi chơi phiếm.* ♦ **chơi rông** (đt) Thả lang bang, không nơi nhất định: *Chơi rông tối ngày ngoài đường, có về nhà đâu.* ♦ **chơi sách** (đt) Góp nhóp sách hay thật nhiều để dành, sách càng xưa càng quý, càng đủ kỳ xuất bản càng quý: *Thú chơi sách.* ♦ **chơi tay** (đt) Cg. Thủ dâm, dùng tay xục cho xuất tinh: *Chơi tay là khởi điểm của các chứng bệnh nguy hiểm như hượt tinh, lao phổi, liệt dương v.v...* ♦ **chơi tiên** (đt) Hút á phiện, gần sắc đẹp: *Nhất chơi tiên, nhì giỡn tiền.* ♦ **chơi trèo** (đt) Đèo bòng, hỗn hào với người trên trước mình. ♦ **chơi xuân** (đt) Chơi các trò chơi vui như đốt pháo, uống trà, ngâm thơ, đánh bài, v.v... trong ba ngày Tết • Cg. Du xuân, kéo nhau đi ngắm xem cây cỏ trời nước trong mùa xuân: *Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân* (K).

CHƠI VƠI (trt) Cheo leo, chênh vênh, hêu, không vững chắc: *Chim xây tổ chơi vơi ngoài ngọn cây; Nhà cất chơi vơi trên gộp đá.*

CHỜI (trt) (tiếng Triều Châu) Đa, có nhiều, dư ra: *chời*

tiền. ♦ **chời chời** (tt) Dồi dào, phong phú, nhiều: *Của tiền chời chời.* ♦ **chời lỡ** (trt) Hời hợt, huy hoác, cách xài tiền không tiếc: *Xài chời lỡ.*

CHỚI VỚI (đt) Hụt chân, không có gì bám víu,đang lặn hụp vùng vẫy: *Chới với dưới sông* • (B) Bị nguy khốn, túng thiếu, không phương xoay xở: *Hắn đang chới với, không biết vay mượn ai.*

CHỚM BỚM (tt) Cg. Chờm bờm, rối nùi, xụ xộp, không được chải gỡ vén khéo: *Đầu tóc chớm bớm.*

CHỚM CHỞM (tt) Lông chông, lố nhố những đầu nhọn: *Đinh chớm chởm, gai chớm chởm, da heo lông còn chớm chởm.*

CHỜM (đt) Nh. Chồm: *Đạo cang thường chẳng phải như cá tôm, Đang mua mớ nọ lại chờm mớ kia* (cd). ♦ **chờm hớp** (trt) Tươm tướp, bộ như giành giật. ♦ **chờm bợm** (đt) Lờn mặt, hỗn hào: *Đừng chờm bợm với người lớn.*

CHỜM BỜM (tt) X. Chơm bơm.

CHỚM (đt) Ướm, mới nảy ra: *Cây chớm* (B) Bắt đầu nảy nở: *Ái tình chớm nở; Tài hoa chớm nở.*

CHỜM CHÃM (tt) Lộn xộn, bừa bãi: *Nhà cửa chờm chãm.*

CHỚN (tt) X. Chân • (đt) X. Chưn.

CHỜN VỜN (đt) Giỡm bộ, muốn xông tới, muốn a vào chụp, giật, hoặc đánh: *Chờn vờn muốn chụp.*

CHỚN (đt) Ngấn, lằn, dấu chấn ngang: *Chớn nước, chớn tóc.* ♦ **chớn thủy** (đt) Hang cua, lỗ trũng dưới cỏ, nơi thường xúc dầu khi muốn ói mửa.

CHỚN CHỞ (tt) Đồ sộ, ngất, vót, độ cao của non núi: *Núi cao chớn chở.*

CHỚP (đt) Lóe, nháng lên rồi tắt thật lẹ: *Trời chớp, sấm chớp; Mưa nguồn chớp biển xa xa, Ấy ai là bạn của ta ta chờ* (cd) • (B) Nháy, nhắm mắt rồi mở ra thật lẹ: *Chớp mắt, chớp lạch* • Chiếu, giọi ra nắng: *Chớp ảnh, chớp bóng* • Muốn gãy, gần gãy vì có tỳ: *Cây chớp, chớp gây.* ♦ **chớp ảnh** (đt) Cg. Chớp bóng, chiếu lên màn trắng hình ảnh hoạt động như thật: *Đi xem chớp ảnh.* ♦ **chớp bóng** (đt) Nh. Chớp ảnh: *Rạp chớp bóng.* ♦ **chớp cánh** (đt) Vỗ cánh, bay: *Chim đà chớp cánh.* ♦ **chớp chớp** (đt) Lóe lóe, nháy nháy, chớp nhiều lần: *Trời chớp chớp.* ♦ **chớp hớp** (đt) Nh. Chờm hớp. ♦ **chớp lạch** (đt) Chớp chớp hai mắt luôn vì sợ hãi, lo lắng: *Mắt chớp lạch, chớp lạch hai mắt.* ♦ **chớp nháng** (đt) Chớp và nháng ánh sáng lên: *Ông chớp nháng hoài mà không mưa* • (tt) Mau chóng, lẹ làng, hết tốc lực: *Lấy đồ cách chớp nháng, chiến tranh chớp nháng, làm việc như chớp nháng.* ♦ **chớp nhoáng** (tt) Nh. Chớp nháng. ♦ **chớp mắt** (đt) Nháy mắt, thật lẹ như chớp: *Vừa chớp mắt cái mất; Mới chớp mắt đã thấy sáng.*

CHỢP (đt) Nhắm, hai mắt nhắm lại, ngủ: *Suốt đêm, chỉ chợp mắt có một tiếng đồng hồ.*

CHỢP RỢP (đt) Hớp tớp, tươm tướp, làm lộn xộn, chờn vờn muốn khởi sự: *Đợi hiệu lệnh, đừng chợp rợp.*

CHỚT (trt) Đớt, cách nói không sửa do lưỡi bằng và dày: *Nói chớt.* ♦ **chớt chát** (trt) Đớt đát, đả đớt: *Nói chớt chát.* ♦ **chớt nhả** (trt) Trây trúa, sỗ sàng, lả lơi, không đứng đắn: *Nói cười chớt nhả.*

CHỢT (trt) Vụt, bỗng, thốt nhiên, phút chốc, cách bất thình lình: *Chợt nhớ, chợt tỉnh; Dạo quanh chợt thấy mái sau có nhà; Nhà huyên chợt tỉnh hỏi cơn cớ gì* (K); *Bất chợt.*

CHU (bt) X. Châu.

CHÙ Ụ (tt) Chầm vầm, mặt xụ xuống ra vẻ giận giữ: *Cái mặt chù ụ thấy phát ghét; Làm gì mà chù ụ vậy?*

CHÙ VÙ (tt) Vù, húp, sưng to, phù lên: Sưng chù vù, khóc cặp mắt chù vù.

CHÙ VÙ CHỤT VỤT (trt) Cùn quằn, cụt ngũn, quạu đeo, cách nói vô lễ, hơi gây: *Ăn nói chù vù chụt vụt; Chù vù chụt vụt như dùi đục chấm mắm.*

CHÚ (đt) Vai và tiếng gọi người em trai của cha mình hoặc tiếng gọi tâng em trai mình (nếu mình là đàn ông) hay em trai của chồng mình (nếu mình là đàn bà); tiếng gọi những người đàn ông ngang vai với chú mình hoặc gọi tâng những người trai tráng: *Chú bác, chú em, chú rể, chú tiểu* • Tiếng nói trại (trạnh) người khác trú là "các chú" và do đó gọi là chú: *Chú tiệm, chú bán tàu hủ, chú Ba* • Tiếng gọi những người có nghề chuyên môn không vào hàng trí thức: *Chú cai, thầy chú, chú thợ, chú lính.* ♦ **chú bác** (đt) Chú và bác, tiếng gọi những người xuýt xoát tuổi cha mình; vai giữa anh chị em con nhà chú và con nhà bác: *Đáng chú bác mình, anh emchú bác, chị em chú bác.* ♦ **chú cháu** (đt) Chú và cháu: *Hai chú cháu đi đâu đó?* • Tiếng chỉ chú mình khi nói với người khác mà mình tự xưng là cháu: *Dạ, chú cháu đi vắng.* ♦ **chú chồng** (đt) Chú của chồng mình mà mình là cháu dâu (khi gọi chỉ gọi chú). ♦ **chú em** (đt) Tiếng gọi thân mật mà lịch sự một người trai nhỏ tuổi hơn mình: *Chào chú em.* ♦ **chú họ** (đt) Người dưng đáng chú nhưng cùng họ, có thể là bà con xa cách nhiều đời: *Ông ấy là chú họ tôi.* ♦ **chú khách** (đt) Tiếng chỉ một người Trung Hoa đàn ông: *Chú khách bán thịt.* ♦ **chú lú** (đdt) Không phải chú, không đáng chú, không thèm gọi chú: *Chú lú chớ chú?* ♦ **chú nó** (đt) Tiếng chỉ người em trai chồng vắng mặt: *Chú nó uống rượu say bắn chết trâu* • Tiếng người anh gọi tưng người em trai: *Chú nó làm ơn đi giùm tôi việc này.* ♦ **chú nghỉ** (đdt) Nó, anh ta, tiếng gọi chơi một người đàn ông vắng mặt: *Chú nghỉ đâu vắng.* ♦ **chú ruột** (đt) Vai em trai của cha mình đối với mình (khi gọi vẫn gọi chú): *Chú ruột tôi nhỏ hơn cha tôi ba tuổi.* ♦ **chú thím** (đt) Tiếng gọi chung vợ chồng người mà mình gọi chú: *Thưa chú thím mới tới* • (B) Tiếng chỉ chung người Tàu: *Ở Chợ Lớn, chú thím đông quá.* ♦ **chú vợ** (đt) Chú của vợ mình, mình là cháu rể của người (khi gọi vẫn gọi chú): *Chú vợ tôi là em chồng của bà ngoại sắp con tôi.*

CHÚ (đt) Rót vào, chuyên vào, nhắm vào: *Chăm chú.* ♦ **chú mục** (đt) Ngó chăm chăm vào: *Việc học vấn được ân trên chú mục.* ♦ **chú tâm** (đt) Đem hết tâm trí vào: *Phải chú tâm vào đề tài mới làm bài sát ý được.* ♦ **chú trọng** (đt) Chăm chú vào vì cho là trọng yếu: *Chú trọng cái tốt hơn cái đẹp.* ♦ **chú ý** (đt) Để hết ý tứ vào: *Nghe giảng bài phải chú ý mới hiểu.*

CHÚ (đt) Chua, giải thích, thêm bên cạnh phía dưới hay một nơi khác: *Cước chú.* ♦ **chú âm** (đt) Ghi tiếng, ghi giọng nói nước khác theo cách ghép vần của mình: *Chú âm tiếng Pháp ra chữ quốc ngữ.* ♦ **chú dẫn** (đt) Dẫn giải cho rõ ràng thêm: *Đọc sách mà không chú dẫn thì dễ quên.* ♦ **chú giải** (đt) Giải nghĩa và ghi ra: *Phần chú giải*

rành rẽ. ♦ **chú minh** (đt) Ghi rõ ràng lời cắt nghĩa. ♦ **chú thích** (đt) Ghi thêm lời giảng giải và cắt nghĩa những điển tích; Sách được chú thích rành rẽ. ♦ **chú văn** (đt) Lời, phần ghi chú.

CHÚ (đt) Câu nói riêng của các thầy phap, phù thủy dùng với tà ma, thánh thần trong việc trị bệnh, trừ tà: *Thần chú, niệm chú, phù chú.* ♦ **chú ngữ** (đt) Lời chú, thần chú, câu hô to hoặc đọc lầm thầm trong khi làm phép trị bệnh.

CHỦ (đt) Người xuất tiền mua sắm, làm ăn, có quyền cai quản, người để xướng và được phần đông tin cậy: *Bà chủ, ông chủ, chủ hụi, chủ tịch, điền chủ, nghiệp chủ, dân chủ, giáo chủ* • (R) Phần chính, trụ cốt: *Chủ đích, chủ não, chủ văn* • (đt) Chuyên về một việc gì: *Chủ ý, chủ tâm, chủ trương* • (đt) Bài vị thờ người chết: *Thần chủ, mọc chủ.* ♦ **chủ âm** (đt) Âm, nốt đầu của âm giai. ♦ **chủ bài** (đt) Bài vị, thẻ ghi tên họ người chết để thờ. ♦ **chủ báo** (đt) Người ra tiền làm một tờ báo, có khi cũng là chủ nhiệm tờ báo ấy. ♦ **chủ biên** (đt) Cg. Chủ bút, người đứng đầu làm việc biên soạn, trông nom bài vở một tờ báo, một quyển sách to, bàn về nhiều việc. ♦ **chủ bộc** (đt) Chủ và tớ, thầy và tớ. ♦ **chủ bút** (đt) Người đứng đầu bộ biên tập một tờ báo hay tạp chí, chịu trách nhiệm về bài vở. ♦ **chủ chi** (đt) Người xuất phát tiền bạc, có quyền chi dụng ngân quỹ, ký tên xuất tiền (ordonnateur). ♦ **chủ chỉ** (đt) Tôn chỉ chánh, ý nghĩa trọng yếu. ♦ **chủ chiến** (đt) Chủ trương chiến tranh, quyết đánh không hòa. ♦ **chủ chốt** (đt) Người nắm cái chốt, có quyền đóng hay mở tức có quyền quyết định. ♦ **chủ danh** (đt) Thủ phạm, người trọng yếu trong một vụ án. ♦ **chủ đề** (đt) Đề mục chính, trọng tâm một tác phẩm, một bài văn. ♦ **chủ đích** (đt) Mục đích chính, chỗ nhắm trước nhất để thực hiện. ♦ **chủ động** (đt) Người, vai chính, đứng làm do ý muốn mình và làm cho người khác phải theo mình: *Phải nắm quyền chủ động, đừng để bị động* • (đt) Sai sử với sáng kiến mình: *Chính anh đã chủ động cuộc bút chiến với báo X.* ♦ **chủ đức** (bt) Chủ trương dùng đức hạnh trong mọi việc ở đời: *Trong việc xử thế, nên chủ đức trước hết; Thuyết chủ đức.* ♦ **chủ giác** (đt) Kép chính, vai chính trong một vở kịch, vở tuồng. ♦ **chủ hãng** (đt) Người có quyền hơn cả trong một hãng buôn. ♦ **chủ hôn** (đt) Người đứng đầu bên trai hay bên gái trong việc cưới gả, có thể là cha mẹ, ông bà hay cô bác. ♦ **chủ hụi** (đt) Cg. Chủ thảo hay hụi thảo, người đứng gầy và chịu trách nhiệm một cuốn hụi. ♦ **chủ hòa** (đt) Chủ trương hòa bình, từ chối việc gây hấn hay tham chiến, cố điều đình cho đừng đánh nhau. ♦ **chủ kế** (đt) Viên cai quản phòng kế toán. ♦ **chủ kiến** (đt) Sự thấy biết hay ý kiến chính: *Chủ kiến tôi là báo cho ông hay rồi tùy ông liệu.* ♦ **chủ khách** (đt) Chủ nhà và người tới viếng: *Chủ khách bắt tay mừng rỡ.* ♦ **chủ khảo** (đt) Người đứng đầu một ban trông nom việc thi cử và chấm thi. ♦ **chủ lý** (đt) Nặng về lý hơn tình. ♦ **chủ lực** (đt) (qs) Lực lượng chính, đơn vị mạnh nhất trong một đạo binh • (tt) Chính, nòng cốt, hay nhất, đẹp nhất: *Tuồng chủ lực, bộ đồ (quần áo) chủ lực.* ♦ **chủ lưu** (đt) Dòng nước sông cái. ♦ **chủ mẫu** (đt) Bà chủ nhà (đối với tôi tớ). ♦ **chủ mưu** (đt) Đứng bày mưu, chỉ vẽ: *Chủ mưu xâm lược; kẻ chủ mưu.* ♦ **chủ não** (đt) Phần chính, cốt yếu: *Phải để ý phần chủ não trước nhất.* ♦ **chủ nông** (đt) Thiên về nông nghiệp, phải chủ trương nghề nông là nền tảng của mọi hoạt động xã hội. ♦ **chủ nợ** (đt) Cg. Trái chủ, người cho vay, cho mượn tiền: *Chủ nợ tới ngày một.* ♦ **chủ ngã** (bt) Vị kỷ, chỉ biết có mình thôi. ♦ **chủ nghĩa** (đt) Tư tưởng về xã hội, chính trị, tôn giáo... có nền tảng trên một lý thuyết vững chắc: Chủ nghĩa quốc gia, chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa xã hội... ♦ **chủ nhà** (đt) Cg. Gia trưởng, người lớn và có quyền hơn hết trong một gia đình: *Chủ nhà đi khỏi; Vắng chủ nhà, gà bươi bếp.* ♦ **chủ nhân (nhơn)** (đt) Ông chủ, người bỏ vốn ra kinh doanh hoặc cất một cái nhà. ♦ **chủ nhân ông** (đt) Người mạnh nhất, giàu nhất, được kể như chủ một vùng, một giới: *Chủ nhân ông ngành hàng hải, chủ nhân ông cõi Á đông.* ♦ **chủ nhật** (đt) Cg. Chúa nhật, ngày đầu tuần lễ: *Nghỉ lễ và chủ nhật.* ♦ **chủ nhiệm** (đt) Người đứng xin phép ra báo và chịu trách nhiệm về mặt hình những bài vở đã đăng. ♦ **chủ phụ** (đt) Ông chủ nhà hoặc bà chủ nhà • Vợ người chết hoặc vợ tang chủ trong một đám ma chay hay đám cúng tuần. ♦ **chủ quan** (tt) Theo ý riêng, hoàn cảnh riêng của mình mà nhận định, quan sát: *Ý kiến chủ quan; Không nên chủ quan mà sai lầm.* ♦ **chủ quán** (đt) Chủ một hàng ăn, hàng uống hay hàng tạp hóa: *Gọi chủ quán ra.* ♦ **chủ quản** (đt) Cai quản, đứng quản lý một công việc làm ăn. ♦ **chủ quyền** (đt) Quyền làm chủ, quyền lực tối cao của một nước: *Một nước độc lập không để mất chủ quyền.* ♦ **chủ soái (súy)** (đt) Viên tướng cầm đầu quân lính một nước thời xưa, tức Tổng tư lệnh. ♦ **chủ sử** (đt) Chủ mưu sai sử, xúi giục, bày vẽ cho người: *Tìm coi ai chủ sử việc này.* ♦ **chủ sự** (đt) Trưởng ty, người cai quản một chi ngánh một công sở: *Chủ sự dây thép.* ♦ **chủ tang** (đt) Cg. Tang chủ, người đứng đầu một đám ma chay. ♦ **chủ tế** (đt) Người đứng đầu một đám cúng, một cuộc tế lễ. ♦ **chủ tể** (đt) Cg. Chúa tể, đấng tối cao cầm quyền sinh hóa muôn loài hay thống trị thiên hạ: *Thượng đế là chủ tể cả vũ trụ, vua là chủ tể một nước.* ♦ **chủ tịch** (đt) Người được bầu cai quản một đoàn thể, một hội nghị: *Chủ tịch phòng thương mãi; Chủ tịch tuyên bố khai mạc hội nghị.* ♦ **chủ tịch đoàn** (đt) Nhóm người điều khiển một hội nghị lớn gồm chánh phó chủ tịch, ban thơ ký, ban trật tự, v.v... ♦ **chủ tình** (trt) Thiên về tình cảm hơn lý. ♦ **chủ tọa** (đt) Ngồi ghế chủ tịch để điều khiển một phiên nhóm, đóng vai cao hơn hết trong một cuộc tiếp tân: *Do ông X. chủ tọa.* ♦ **chủ từ** (đt) Tiếng giữ vai chủ trong một câu hay một mệnh đề: *Cái bàn này hư rồi; vậy bàn là chủ từ của câu ấy.* ♦ **chủ tướng** (đt) Nh. Chủ soái. ♦ **chủ thảo** (đt) Nh. Chủ hụi. ♦ **chủ thầu** (đt) Người đấu thầu được: *Chủ thầu phải đóng tiền thế chân.* ♦ **chủ trại** (đt) Đầu đảng cướp lớn, đông người, có dinh trại như quân lính • Chủ một trại cưa, một trại hòm, một trại chăn nuôi... ♦ **chủ tri** (đt) Chủ về sự hiểu biết, thuyết cho rằng mọi sự việc trên đời đều do trí khôn của con người mà ra, tình cảm chỉ phụ thuộc: *Thuyết chủ tri, chủ tri luận.* ♦ **chủ trì** (đt) Đứng điều khiển, chăm nom: *Mọi việc đều do Tổng thư ký chủ trì.* ♦ **chủ trương** (đt) Đứng đầu và điều khiển: *Ông A. chủ trương bộ biên tập* • Giữ luận điệu mà mình cho là đúng: *Tôi luôn luôn chủ trương trâu tìm cột chớ cột không tìm trâu* • (đt) Quan niệm, luận điệu, ý kiến riêng: *Theo đúng chủ trương.* ♦ **chủ ước** (đt) (pháp) Khế ước chính trong ấy chỉ ghi những nguyên tắc, không chi tiết, *(contrat*

principal). ♦ **chủ văn** (dt) Nh. Chủ đề • (pháp) Đoạn văn chủ đích của một bản án, một chứng thư. ♦ **chủ xướng** (đt) Đứng đề xướng trước nhất một công việc: *Báo X. chủ xướng bài trừ nạn tham nhũng.* ♦ **chủ ý** (dt) Ý chính: *Chủ ý tôi là làm cho được việc, còn tốn hao chút đỉnhh không sao* • (đt) Cg. Chủ tâm, để ý chuyên nhất vào: *Lái xe, nên chủ ý tới trước.* ♦ **chủ yếu** (tt) Cốt yếu, trọng yếu hơn hết: *Tối ngã tư, điều chủ yếu là rà thắng.*

CHUA (tt) Vị kích thích hạch nước miếng nơi lưỡi đến rùng mình: *Chanh chua thì khế cũng chua, Khế chua chữa được, chanh chua ghê mồm* (cd) • (B) (trt) Mỉa mai: *Chơi chua* • Xấu hổ, mắc cỡ: *Bữa đó, anh làm tôi chua quá* • (R) Hôi, mùi hăng hăng: *Mồi hôi nghe chua quá.* ♦ **chua cay** (tt) Tân toan, vị vừa cay vừa chua phần nhiều của một số vị thuốc bắc • (B) Mỉa mai, đau đớn, không vừa ý: *Nhân tình lắm nỗi chua cay HC.* ♦ **chua chát** (tt) Vị chua và chát của một vài món ăn hoặc lá cây • (B) Mỉa mai, xấu hổ: *Thật là chua chát!* ♦ **chua chua** (tt) Hơi chua, chua ít. ♦ **chua đời** (đt) Chửi đời, ngạo đời: *Ăn mặc chua đời.* ♦ **chua lảnh** (tt) Chua gắt, thật chua: *Giấm tây chua lảnh.* ♦ **chua lè** (tt) Nh. Chua lảnh. ♦ **chua lét** (tt) Nh. Chua lảnh. ♦ **chua lợm** (tt) Nh. Chua lảnh. ♦ **chua mặt** (tt) Bẽ mặt, xấu mặt, mắc cỡ: *Day chỗ khác vì chua mặt.* ♦ **chua me** (dt) (thực) X. Me. ♦ **chua miệng** (trt) Tự nhiên miệng nghe chua chua: *Ngủ dậy nghe chua miệng; Bệnh, nghe chua miệng.* ♦ **chua ngoa** (bt) Lắm điều, nói xóc, thêm bớt trong câu chuyện cốt gây thắc mắc hoặc khiêu khích: *Con đừng học thói chua ngoa, Họ hàng ghét bỏ người ta chê cười* (cd). ♦ **chua té đái** (tt) Chua đến rùng mình và nhỉ chút nước đái: *Me chua té đái.* ♦ **chua xót** (tt) Đau đớn ngấm ngầm trong lòng: *Thật là chua xót!*

CHÙA (dt) Nhà cất kiểu riêng, có sãi và vãi ở thờ Phật, tụng kinh: *Rủ nhau xuống biển bắt cua, Lên non bắt nhạn vô chùa nghe kinh; Chùa Bà, chùa oÁng.* ♦ **chùa Chà** (dt) Chùa của Bang Ấn Độ cất thờ Phật ở Việt Nam. ♦ **chùa chiền** (dt) (đệm): Chùa: *Tới chùa chiền, phải nghiêm trang.* ♦ **chùa hang** (dt) Chùa trong hang núi, lấy hang núi làm chùa: *Chùa Hang nào cũng lạnh âm u.* ♦ **chùa miễu** (dt) Chùa và miễu • (R) Nh. Chùa chiền: *Chùa miễu gì lạnh tanh.*

CHÚA (dt) Chủ, vua, người có quyền cai trị: *Chúa thánh tôi hiền; Ăn cơm chúa múa tối ngày* • (R) Người hay vua cai trị nước hay một địa phương: *Chúa Trịnh, chúa Nguyễn* • Tiếng công chúa gọi tắt: Bà Chúa • (B) Người có một tính xấu rất mực: *Rít chúa, chúa bướng, chúa liều* • Đấng Thượng Đế, tiếng gọi Trời của người đạo Da Tô: *Thiên Chúa, thờ Chúa, lạy Chúa.* ♦ **chúa công** (đdt) Tiếng gọi người cầm đầu một xứ lớn hay một nhóm người khởi nghĩa (xưa). ♦ **chúa đàn** (dt) Chủ một đàn, to hơn hết trong đàn và có quyền cai quản cả đàn: *Kiến chúa đàn, ong chúa đàn.* ♦ **chúa đông** (dt) Chúa mùa đông, vị thần của mùa đông • (R) Hoa con gái, vị thần giữ hoa con gái. ♦ **chúa ngu ma nương** (dt) (truyền) Người Thượng chết thành quỷ • (lóng) Tiếng chửi rủa; người dại dột hay đen đúa, xấu xa: *Thằng chúa ngu ma nương đi đâu rồi?* ♦ **chúa nhà** (dt) X. Chủ nhật. ♦ **chúa ôn** (dt) (truyền) Thần ôn dịch, vị thần gieo rắc bệnh dịch • (lóng) Tiếng chửi rủa hay nói chơi: *Đồ chúa ôn; Cái mặt như chúa ôn (mặt dơ dáy, đen đúa xấu xa).* ♦ **Chúa ơi** (tht) Trời ơi! Tiếng gọi Chúa của người đạo Thiên Chúa khi bất cập: *Chúa ơi! Xuýt ngã!* ♦ **chúa soái** (dt) Nh. Chủ soái. ♦ **chúa sơn lâm** (dt) Con hùm, hổ, cọp: *Vô rừng, coi chừng chúa sơn lâm.* ♦ **chúa tàu** (dt) Thuyền trưởng, người cai quản một chiếc tàu: *Chúa tàu Kim Quy.* ♦ **chúa tể** (dt) Nh. Chủ tể. ♦ **chúa tướng** (dt) Nh. Chủ soái. ♦ **chúa thánh** (dt) Vua nhân từ, sáng suốt: Chúa thánh tôi hiền. ♦ **Chúa Trời** (dt) Thiên chúa, đấng tối cao tạo ra muôn loài trong vũ trụ (theo đạo Da Tô): *Đức Chúa Trời.* ♦ **chúa xuân** (dt) Chúa mùa xuân, tiếng dùng trong văn chương để ca tụng mùa xuân hoặc cho là những bông hoa hay tuổi trẻ đều có định mệnh do vì chúa mùa xuân nắm giữ • Nh. Chúa đông. ♦ **chúa xứ** (dt) Người cầm đầu một xứ: *Bà chúa xứ.*

CHŨA (dt) Đoạn, khúc, từng phần ngắn của một cây dài: *Gãy thành ba chũa.*

CHUẨN (đt) Bằng lòng, cho phép, quyết định, so sánh, như, cứ theo: *Phê chuẩn.* ♦ **chuẩn bị** (đt) Sửa soạn sẵn: *Chuẩn bị lên đường.* ♦ **chuẩn bị cơ kim** (dt) Số tiền dự trữ để tiêu pha thình lình, ứng cho các sự tiêu pha không định trước. ♦ **chuẩn bị kim** (dt) Số vàng dự trữ để bảo chứng cho số giấy bạc in ra. ♦ **chuẩn chấp** (đt) Chấp nhận lời xin: *Đơn xin đã được chuẩn chấp.* ♦ **chuẩn chi** (đt) Chấp nhận một khoản chi tiêu cho phép xài tiền. ♦ **chuẩn hành** (đt) Đồng ý thi hành. ♦ **chuẩn hứa** (đt) Nhận cho, hứa lời cho. ♦ **chuẩn khi tội** (dt) (pháp) Lỗi đáng cảnh cáo, gần thành khinh tội *(quasi délit).* ♦ **chuẩn lệ** (dt) Y theo lệ thường. ♦ **chuẩn miễn** (đt) Đồng ý miễn cho khỏi: *Chuẩn miễn công tác.* ♦ **chuẩn nhận** (đt) Bằng lòng cho. ♦ **chuẩn nhập** (đt) Cho phép vào: *Chuẩn nhập hàng hóa.* ♦ **chuẩn phê** (đt) Ký tên cho phép. ♦ **chuẩn quyết chiến** (dt) (qs) Trận đánh áp chót để dò nhóng trước khi phóng trận đánh cuối cùng. ♦ **chuẩn tấu** (đt) Y theo lời tâu xin (tiếng dùng trong triều đình xưa). ♦ **chuẩn tướng** (dt) Chức quan võ thuộc hàng thượng sĩ quan, trên đại tá và dưới thiếu tướng. ♦ **chuẩn úy** (dt) Chức võ quan sắp lên cấp úy, trên thượng sĩ nhất và dưới thiếu úy. ♦ **chuẩn y** (đt) Ưng thuận đúng theo lời xin.

CHUẨN (dt) Cái sống mũi, mực thước: *Tiêu chuẩn.* ♦ **chuẩn cứ** (dt) Luật lệ để căn cứ vào mà làm việc. ♦ **chuẩn đích** (dt) Cái chuẩn, cái đích để nhắm • (B) Chỗ nhắm, điều để căn cứ mà làm cho đúng: *Làm việc phải có chuẩn đích.* ♦ **chuẩn định** (đt) Quyết định chắc chắn, không dời đổi: *Việc đã chuẩn định rồi thì thi hành.* ♦ **chuẩn tắc** (dt) Quy tắc để căn cứ mà làm việc. ♦ **chuẩn thằng** (dt) Dây chuẩn, dây tiêu, dây mực • (B) Mẫu mực: *Văn pháp là chuẩn thằng của ngôn ngữ.*

CHÚC (dt) Chốc, thời gian ngắn (X. Chốc, Chốc lát, Chốc nữa, Chốc xíu).

CHÚC (tt) Dốc, nghiêng một đầu: *Mái nhà chúc quá.* ♦ **chúc đầu** (tt) Lệch, một đầu quá thấp: *Gánh chúc đầu.*

CHÚC (đt) Nói lên, viết ra những điều mình mong ước cho người: Cầu chúc; Bậu về qua kính vài lời chúc: *Song nhạc thọ trường, quế trúc lan phương.* ♦ **chúc con** *đt.*chúc người sớm sinh con, hoặc sinh nhiều con, nhất là con trai. ♦ **chúc của** (đt) Chúc người được nhiều tiền của. ♦ **chúc lành** (đt) Chúc những điều tốt cho người. ♦ **chúc lộc** (đt) Cầm nhánh cây tươi hoặc biếu vài lá trầu với trái

cau vào ngày Tết với dụng ý chúc người hưởng nhiều giàu sang; bù lại, người được chúc phải cho tiền gọi là lì xì. ♦ **chúc mừng** (đt) Chúc người nhân có sự vui mừng: *Chúc mừng năm mới, chúc mừng đám cưới, chúc mừng ngày sinh.* ♦ **chúc phúc** (đt) Chúc người được nhiều hạnh phúc hay chúc phúc đức. ♦ **chúc tán** (đt) Cg. Chúc tụng, chúc mừng và khen ngợi. ♦ **chúc Tết** (đt) Chúc người trong dịp đầu năm mới. ♦ **chúc tụng** (đt) X. Chúc tán. ♦ **chúc từ** (đt) Lời chúc, bài chúc viết ra: *Đọc chúc từ.* ♦ **chúc thọ** (đt) Chúc người sống lâu.

CHÚC (đt) Dặn dò, phó thác: *Di chúc.* ♦ **chúc ngôn** (đt) Lời dặn dò trước khi chết • (R) X. Chúc thư. ♦ **chúc sử** (đt) Dặn dò, sai khiến. ♦ **chúc thác** (đt) Gởi cho, phó thác: *Trước khi chết, ảnh có lời chúc thác một đứa con cho tôi.* ♦ **chúc thư** (đt) (pháp) Cg. Chúc ngôn hay Di chúc, giấy có hoạch định rõ rệt sự phân chia tài sản cho cháu • X. Chúc ngôn.

CHỤC (đt) Mười, hàng mười: *Bạc chục, cả chục, đủ chục; Bảy với ba tính ra một chục, Tam tứ lục tính lại cửu chương* • Lố, đơn vị hàng hóa tùy nơi và tùy món mà tính 12, 14, 16 hoặc 18. ♦ **chục có đầu** *st.* Chục 12, 14, 16 hay 18, tùy nơi và tùy món. ♦ **chục chẵn** *st.* Nguyên một chục, không có thừa. ♦ **chục rưỡi** *st.* Một chục với nửa chục. ♦ **chục trơn** st. Chục 10, không có đầu.

CHUẾNH CHOÁNG (trt) Cg. Chuệnh choạng hay chập choạng, cách bước quàng xiên, không thẳng lối, vì cháng váng, chóng mặt hay say rượu: *Đi chuếnh choáng như người say.*

CHUỆNH CHOẠNG (trt) Nh. Chuếnh choáng.

CHUI (đt) Chun, lòn qua chỗ hẹp: *Người ta lên núi thì vui, Sao tôi lên núi những chui cùng trèo* (cd) • (R) Trốn, lánh mặt một lúc: *Trốn chui trốn nhủi; chui đụt.* ♦ **chui chút** (đt) (đệm): Chui: *Chui chút đâu mà đầu cổ chôm bôm?* ♦ **chui đụt** (đt) Đùm đậu, tạm lánh mặt ở nhà người một thời gian: *Bị đuổi luôn mà vẫn chui đụt ở đây.* ♦ **chui luồn** (đt) Chun lòn, hạ mình lòn lõi: *Chui luồn cầu cạnh.* ♦ **chui nhủi** (trt) Lẩn lút trong chỗ rậm: *Trốn chui nhủi luôn, có dám ra mặt đâu.* ♦ **chui rúc** (trt) Cách chật hẹp, phải thu mình lại: *Cả gia đình mà sống chui rúc trong cái chòi nhỏ.*

CHÙI (đt) Chà, lau mạnh tay: *Chùi tay, chùi mũi, chùi ván; Chẳng chùi dể vậy lu li, Chùi ra tỏ rạng thua gì thủy tinh; Tiếc công anh lau dĩa chùi bình, Cây mai dong tới nói, phụ mẫu nhìn bà con; Ra về không lẽ về luôn, Để khăn xéo lại lệ tuôn em chùi* (cd). ♦ **chùi chân** (đt) Tấm xơ dừa, cao su, v.v... để chùi chân trước khi vào nhà. ♦ **chùi đầu** (đt) Chùi sạch rồi chế dầu vào: *Bỏ xe chùi dầu, bỏ đồng hồ chùi dầu.* ♦ **chùi đèn** (đt) X. Chổi chùi đèn. ♦ **chùi đít** (đt) Chùi sạch cứt sau khi tiêu xong • (R) (lóng) Tiếng mắng nặng: *Đồ chùi đít người ta mà cũng lên mặt; Cho chùi đít cũng không thèm.*

CHÚI (đt) Nhủi, dâm đầu xuống lẹ: *Chúi xuống ván ngủ khì; Ngã chúi* • (tt) Dốc, chúc đầu: *Cái xe hơi chúi; Dựng cây cột hơi chúi tới trước.* ♦ **chúi lúi** (tt) (đệm): Chúi: *Nhà ngói mà cất sao chúi lúi vậy?* • Không chúi: *Chúi lúi chớ chúi? Cái mái người ta ngang chàng như vầy mà bảo chúi.* ♦ **chúi lủi** (trt) Lủi tới gần té khi bị vấp chân hoặc say rượu gượng không được: *Chúi lúi gần té; Vấp chúi lủi.* ♦ **chúi mũi** (tt) Mũi bị dìm xuống, lái chổng lên: *Thuyền chúi mũi nặng chèo.* ♦ **chúi mũi chúi lái** (tt) (đệm): Chúi mũi: Chia ra ngồi cho đồng, đừng để thuyền chúi mũi chúi lái như vầy • (tt) (đệm) Không đồng, bên cao bên thấp, hoặc trước thấp sau cao hay ngược lại: Chất cho tử tế, đừng cho chúi mũi chúi lái như vầy. ♦ **chúi nhủi** (trt) Nh. Chúi lủi. ♦ **chúi xuống** (đt) Nằm đại xuống, đang đứng rồi nằm xuống liền chớ không ngồi rồi nằm như thế thường: *Đi chơi đã rồi về chúi xuống ngủ vùi.*

CHŨI (tt) Đắp vô nhiều lớp, khâu nhiều lớp: *Áo chũi* • Gấp năm lần: *Kiệu chũi* • Đỗ năm lần tú tài (xưa): *Ông chũi.*

CHÙY (tt) Binh khí xưa, tròn, nặng, cán dài: Đồng chùy, thiết chùy, song chùy • (B) Cú (coup), vố: *Nó bị tao quất một chùy ngã quỵ.*

CHỦY KHỚP (đt) (giải) U xương tròn, đầu xương tròn nằm trong lõm khớp thành chỗ lắt léo.

CHUYÊN (đt) Chuyển, dời đi, trao tay cho nhau; lấy lên đem nơi khác: *Chuyên gạch, chuyên nước, chuyên thét hết nhà.* ♦ **chuyên chở** (đt) Cg. Chở chuyên, đem từ nơi này sang nơi khác bằng xe, ngựa, thuyền, tàu... ♦ **chuyên chở công vụ** (đt) (chm) Chuyến xe lửa chở nhân viên đi làm hoặc đồ đạc của sở nhà *(transport en service).* ♦ **chuyên chở chung** (bt) Thuộc hạng lớn, chở hành khách: Bằng lái xe chuyên chở chung *(transport commen).* ♦ **chuyên chở dân sự** (đt) (chm) Chuyến xe thường, chở hành khách và đồ đạc *(transport civil).* ♦ **chuyên chở lớn lao** (đt) (chm) Chuyến xe lửa chở một thứ đồ thật nhiều *(transport massif).* ♦ **chuyên chở phối hợp** (đt) (chm) Chuyến xe lửa chở dân chúng và quân nhân *(transport combiné).* ♦ **chuyên chở quân nhân** (đt) (chm) Chuyến xe lửa chở ròng lính và vũ khí *(transport militaire).* ♦ **chuyển chở tập đoàn** (đt) (chm) Chuyến xe lửa riêng, chở một đoàn thể mua giấy chung *(transport collectif).* ♦ **chuyên chở thương mãi** (đt) (chm) Chuyến xe lửa riêng, chở ròng một món hàng như: nước mắm, gỗ, súc... *(transport commercial).* ♦ **chuyên tay** (đt) X. Chuyền tay: Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay (K). ♦ **chuyên vận** (đt) Đem đi: Chuyên vận lần lần • (thth) Ăn cắp đem đi nơi khác: *Vợ nói chuyên vận thét không còn một manh.*

CHUYÊN (đt) Để hết ý tứ và ngày giờ vào một việc: *Chuyên chú, chuyên mồn...* • (tt) Sành sỏi, giỏi: *Việc đó, tôi không chuyên lắm* • (đt) Tự tiện, giành lấy một mình: *Tự chuyên.* ♦ **chuyên cần** (trt) Cần mẫn, chăm chỉ, không lo ra, không xao lãng: *Học hành chuyên cần, làm việc chuyên cần.* ♦ **chuyên chế** (đt) Độc tài, giành lấy quyền một mình: *Chính thể chuyên chế, chuyên chế một mình.* ♦ **chuyên chính** (tt) Chính thể chuyên chế, độc tài, chỉ một người hay một nhóm người nắm hết quyền trị nước: *Vô sản chuyên chính.* ♦ **chuyên chú** (đt) Chú ý vào một việc: *Chuyên chú nghề nông.* ♦ **chuyên chủ** (đt) Phụ trách, trông coi một việc: *Phân công cho mỗi người chuyên chủ một việc.* ♦ **chuyên chữa** (đt) Chuyên trị, có công dụng về một chứng bệnh: *Nơi đấy có thầy chuyên chữa bệnh đau mắt* • (R) Có tài riêng sửa vật hư: *Chuyên chữa máy thu thanh.* ♦ **chuyên dụng** (tt) Được dùng riêng về một việc, một món: *Quyền chuyên dụng.* ♦ **chuyên gia** (đt) Người chuyên về một nghề, một khoa gì: *Về nghề chăn nuôi, va là một chuyên gia có hạng.* ♦ **chuyên khảo** (đt) Chuyên khảo cứu một môn: *Nhà*

chuyên khảo sử học. ♦ **chuyên khoa** (đt) Chuyên riêng một khoa: *Lên đệ nhị cấp, học sinh bước đầu vào chuyên khoa.* ♦ **chuyên lợi** (đt) Quyền lợi riêng mình: *Quyền chuyên lợi của các nhà phát minh.* ♦ **chuyên mại** (đt) Giữ độc quyền mua bán một món hàng: *Muối là món hàng chuyên mại của nhà nước.* ♦ **chuyên mại phẩm** (đt) Hàng hóa, sản vật trong quyền chuyên mại • (thth) Hàng hóa riêng từng ngành buôn: *Rau cải Đà Lạt là chuyên mại phẩm của hội viên trong hợp tác xã Lâm Đồng.* ♦ **chuyên môn** (tt) Chuyên về một môn làm ăn: *Cán sự chuyên môn, bác sĩ chuyên môn, nhà chuyên môn* • (trt) Quen thói: *Chuyên môn ăn quỵt, chuyên môn đạo văn.* ♦ **chuyên nghiệp** (tt) Chuyên một nghề làm ăn nhất định và có học hành về nghề đó hẳn hoi: *Giáo viên chuyên nghiệp, ký giả chuyên nghiệp.* ♦ **chuyên nhất** (tt) Theo hẳn một chiều, một mặt: *Lòng chuyên nhất.* ♦ **chuyên quyền** (đt) Lạm quyền, giành giữ hết quyền hành: *Ông giám đốc nhu nhược, để thần ký chuyên quyền; Bà vợ đanh thép chuyên quyền hết việc trong ngoài.* ♦ **chuyên quyết** (đt) (pháp) Giải quyết, xử án cách chuyên chế *(impérium).* ♦ **chuyên sai** (đt) Người được phái đi công cán một việc nhất định. ♦ **chuyên sứ** (đt) Người được phái đi công cán ở nước ngoài trong một sứ mạng đặc biệt. ♦ **chuyên tâm** (đt) Hết lòng, chăm chú, vào một việc: *Chuyên tâm học hỏi.* ♦ **chuyên trách** (đt) Riêng chịu trách nhiệm, phụ trách một việc đặc biệt: *Nhà chuyên trách mở cuộc điều tra.* ♦ **chuyên trị** (đt) Chuyên môn trị một vài chứng bệnh: *Thuốc này chuyên trị ho ra máu* • Chuyên học hay nghiên cứu một môn: *Chuyên trị về sử học.* ♦ **chuyên trọng** (đt) Chú ý về một việc mà mình cho là quan trọng: *Chuyên trọng lễ nghi.* ♦ **chuyên viên** (đt) Viên chức chuyên môn, người chuyên về một nghề của nhà nước hay xí nghiệp: *Chuyên viên vô tuyến điện.*

CHUYỀN (đt) Nhảy từ nhánh này qua nhánh khác: *Chim chuyền nhành ớt líu lo, Mảng sầu con bạn ốm o gầy mòn* (cd) • Bước và níu từ nhánh này sang nhánh khác: *Chuyền trên cây* • Trao dần dần giữa hai người hay nhiều người: *Chuyền gạch, duyên nước, chuyền tay* • (đt) Vật do nhiều bộ phận nhỏ dính liền nhau: *Dây chuyền.* ♦ **chuyền cau** (đt) Leo bẻ cau rồi nhún mình cho ngọn cây cau oặt sang ngọn khác để chyền qua. ♦ **chuyền hơi** (trt) Tiếp hơi, sang hơi thở, hơi gió: *Gió nam ai thổi chuyền hơi, Gây niềm tưởng nhớ không vơi dạ sầu* (cd) • Liền miệng, không dứt hơi, hết hơi này, hít hơi khác vô nói tiếp: *Nói chuyền hơi.* ♦ **chuyền lao** (đt) Tay mặt phóng ra cây lao này, tay trái chuyền cây lao khác qua cho phóng nữa, cứ thế phóng hoài • (B) (trt) Hết người này đến người khác, nhiều người thay phiên nhau: *Năm người chuyền lao nhau canh gác suốt đêm.* ♦ **chuyền tay** (đt) Cg. Chuyên tay, giao từ tay người này sang tay người khác: *Mượn sách rồi chuyền tay nhau đọc đến rách bấy* • (B) Thay phiên nhau sử dụng: *Chữ trinh giá đáng ngàn vàng, Chuyền tay nhau vọc kẻo tàn hoa trinh* (cd).

CHUYẾN (đt) Kỳ, bận ra đi của các vật chở chuyên: *Chuyến đò, chuyến tàu, chuyến xe, chuyến đầu, chuyến giữa, chuyến chót; Thuyền buôn lỡ chuyến lửng lơ đầu gành* (cd) • (R) Phen, bận, một điểm thời gian nào: *Chuyến này ta quyết đi tu, Ăn chay nằm mộng trên chùa hồ sen* (cd).

CHUYỂN (đt) Rung động, dời đổi, gởi đi Thuyên chuyển, uyển chuyển, xoay chuyển, vận chuyển; Mây muốn đem em về một kiểng hai quê (cd) • Động đậy, cựa quậy, đi đứng làm việc: *Đuổi chẳng đi, đời chẳng chuyển* (tng) • (trt) Nổi, xuể, đặng: *Làm không chuyển; nói không chuyển.* ♦ **chuyển bánh** (đt) Bắt đầu lăn bánh từ từ: *Xe túc còi chuyển bánh.* ♦ **chuyển báo** (đt) Báo chuyển, cho hay lẫn nhau: *Nhờ anh em chuyển báo tin quan trọng ấy với nhau.* ♦ **chuyển biến** (đt) X. Biến chuyển. ♦ **chuyển bổ** (đt) Đổi đi giữ một nhiệm vụ khác: *Chuyển bổ sang ngạch hành chánh.* ♦ **chuyển bụng** (đt) Đau bụng đẻ: *Chuyển bụng từ 10 giờ tới giờ mà chưa sanh* • Xiêu lòng: *Chuyển bụng vì lời nói tha thiết* • Bào chọt trong bụng: *Chuyển bụng đi tiêu.* ♦ **chuyển cung** (đt) Đổi cung bậc trong một bản đờn. ♦ **chuyển đi** (đt) Cg. Di chuyển, dời chỗ. ♦ **chuyển dịch** (đt) Nh. Chuyển đi • (qs) Đổi ngành phục dịch trong quân ngũ: *Anh X. được chuyển đi từ trừ bị sang hiện dịch* • (pháp) Cho, án, đổi, cầm cố, những hành động có tính cách thay đổi, nguyên trạng *(aliéner).* ♦ **chuyển đạt** (đt) Gởi chuyển đi: *Chuyển đạt để tường tri.* ♦ **chuyển đệ** (đt) Dâng lên theo hệ thống cấp bậc: *Chuyển đệ lên thượng cấp.* ♦ **chuyển điệu** (đt) Đổi điệu nhạc (trong một bản đờn). ♦ **chuyển động** (đt) Long lay, động đậy: *Nghiến răng chuyển động bốn phương trời.* ♦ **chuyển gân** (đt) Co duỗi chân tay, uốn mình cho giãn gân cốt. ♦ **chuyển gồng** (đt) Gồng cho nổi bắp thịt và làm cho bắp thịt cứng sẳng: *Chuyển gồng chịu đấm.* ♦ **chuyển giao** (đt) Tiếp và giao cho người khác: *Nhờ ông X. chuyển giao.* ♦ **chuyển hình** (đt) Thay đổi hình trạng, hình thái, hình thức: *Có nhiều loại côn trùng chuyển hình rất lạ; Sự việc đã chuyển hình.* ♦ **chuyển hướng** (đt) Thay đổi phương hướng: *Nền kinh tế Việt Nam đã chuyển hướng.* ♦ **chuyển hoàn** (đt) Gởi trả lại: *Chuyển hoàn bản văn.* ♦ **chuyển hoán** (đt) Sửa đổi cho ra khác: *Được gần người tốt, tâm tính nó cũng chuyển hoán được phần nào.* ♦ **chuyển mại** (đt) Bán lại cho người khác: *Mua đất chưa sang tên, không quyền chuyển mại.* ♦ **chuyển mình** (đt) Uốn mình, vươn vai. ♦ **chuyển mục** (đt) Đem một số tiền từ trương mục này của ngân hàng sang trương mục khác: *Mỗi chuyển mục đều tốn bút phí.* ♦ **chuyển mưa** (đt) Kéo mây đen là là dưới thấp và nổi gió rao rao: *Trời chuyển mưa.* ♦ **chuyển ngân** (đt) Gởi tiền đi • (thth) Gởi tiền ra nước ngoài: *Chuyển ngân phi pháp.* ♦ **chuyển nhượng** (đt) Nhường lại, bán cho người khác: *Mọi chuyển nhượng bất động sản đều phải khai và đóng thuế trước bạ.* ♦ **chuyển phiếu** (đt) Tờ giấy ghi sơ lược những văn kiện gởi đi, có số thứ tự và ngày gởi *(bordereau d'envoi).* ♦ **chuyển quân** (đt) (qs) Cuộc đổi quân lính trong một cuộc hành quân tác chiến *(mouvement militaire).* ♦ **chuyển quân bao vây** (đt) (qs) Cuộc điều khiển các đơn vị tác chiến bao vây địch *(mouvement tournant).* ♦ **chuyển quân bổ vây** (đt) (qs) Cuộc điều khiển quân lính đánh đòn sau lưng địch *(mouvement débordant).* ♦ **chuyển quân đánh gọng kềm** (đt) (qs) Cuộc điều khiển quân đánh ép hai đầu *(mouvement en tenailles).* ♦ **chuyển tả** (đt) (pháp) Ghi, chép vào lề một chứng thư khai sinh, giá thú... bản án mà tòa mới phán quyết có tác dụng sửa đổi hay hủy bỏ chứng thư cũ ấy *(transcire, transcription).* ♦ **chuyển tiếp** (tt) Tính cách sự vật giữa hai chế độ, giữa hai thế hệ khác

nhau: *Thời gian chuyển tiếp, điều kiện chuyển tiếp (transitoire).* ♦ **chuyển tống** (đt) Gởi chuyển đi: *Chuyển tống thư văn.* ♦ **chuyển thăng** (đt) Đổi lên, đổi chỗ làm mà chỗ làm sau cao quyền hơn: *Từ chức thơ ký hành chánh, ông A được chuyển thăng qua ngạch biên tập viên cảnh sát.* ♦ **chuyển vần** (đt) Xoay vần, đi vòng vòng rồi trở lại nơi cũ: *Khéo thay gặp gỡ cũng trong chuyển vần* (K). ♦ **chuyển vận** (đt) Cg. Vận chuyển, chở từ nơi này sang nơi khác: *Ghe thuyền chuyển vận rộn rịp* • Đổi âm vận: *Chữ chót của vế tám chữ giữ phần chuyển vận trong điệu thơ lục bát* • (Đy) Cháng váng, bệnh chóng mặt, mắt thấy tối tăm, lắm lúc người như bị quay tròn, chân bước không vững, do khí huyết suy nhược, đàm nhiều, hoặc bị cảm phong hàn, thử, thấp mà sinh ra. ♦ **chuyển vị** (đt) Đổi ngôi thứ, dời vị trí: *Vì lý do chuyên môn, không thể chuyển vị giải pháp X quy định trong dân luật Pháp sang địa hạt dân luật Việt Nam.* ♦ **chuyển ý** (đt) Thay đổi ý kiến: *Cuộc điện quốc gia lúc này làm cho nhiều nhà chính trị chuyển ý* • Tiếp nhận ý kiến người này rồi gởi cho người khác biết: *Nếu ông nhận lời thỉnh cầu của tôi là hợp lý, xin nhờ ông chuyển ý lên cấp trên.*

CHUYỂN (đt) Triển, hoãn, dần dà, kéo dài thì giờ. ♦ **chuyển chệ** (bt) Cg. Chuyển trệ, dần dà, ca kệ, làm chậm chạp: *Chuyển chệ mãi, để khỏi trễ xe.* ♦ **chuyển vẩn** (bt) Nh. Chuyển chệ. ♦ **chuyển trệ** (bt) X.Chuyển chệ

CHUYỆN (đt) Việc nói ra: *Câu chuyện, lắm chuyện, nhiều chuyện, nói chuyện; Chuyện người thì sáng, chuyện mình thì quáng* • (đt) Nói, bàn luận: *chuyện văn.* ♦ **chuyện trò** (đt) Cg. Trò chuyện, nói, bàn chuyện với nhau: *Hai bên chuyện trò suốt đêm.* ♦ **chuyện vãn** (đt) Nói và kéo dài câu chuyện, nói chuyện không dứt: *Ăn cho rồi chớ ngồi chuyện vãn hoài hay sao?*

CHUM (đt) Hũ, vật đựng bằng đất hầm, miệng túm, vai rộng, đáy thon: *Chum nước, chum tương.* ♦ **chum hum** (trt) Mọp cong mình, đầu và đít cúp xuống (như cái chum): *Chum nước, chum tương.*

CHÙM (đt) Đùm, nhiều hoa hay trái mọc chung một cuống: *Chùm nho, chùm ruột, chùm hoa* • (R) Xâu, nhiều món dính nhau: *Khăn vuông bốn chéo cột chùm, Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu (Hò)* • (đt) Giụm, tụ lại: *Chùm nhum, chết chùm.* ♦ **chùm bao** (đt) (thực) Cây to thuộc họ Hồng mộc, lá láng dày, hoa đực, cái và lưỡng phái màu hường, trái tròn có lông, hột có dầu chứa chất acit hydnocarpic D16H2802 và acit chaulmogric C18H2202, được dùng trị bệnh cùi *(Hydnocarpus anthelmintica)* • Cg. Nhãn lồng, loại dây bò, dây lá đều có lông, lá láng như thoa dầu, rờ nghe rít tay, trái chín có một ít acit cyanhydric, dùng làm thuốc trấn kinh, thế cho vị Passiflora incarnata bên Tây y dược được *(Passiflora foetida).* ♦ **chùm cầu trùng** (đt) (vtr) Đám cầu trùng dính lại như chùm nho, thường ở trong đất cát, bụi bặm, gây các chứng có mủ như ung nhọt *(Staphylocoque).* ♦ **chùm gởi (gửi)** (đt) (thực) Loại bán ký sinh và toàn ký sinh, sống bám trên vỏ cây khác. ♦ **chùm hôi** (đt) (thực) Cg. Giối hôi, loại cây cao 2, 3m, lá phụ bất xứng, có mùi hôi, hoa vàng bốn cánh, nhiều nhị, trái vàng tròn dài; cây có vị đắng và chát, có chất bổ, dùng trị đau bụng và tiết lả *(Clausena excavata).* ♦ **chùm hoa** (đt) (thực) Nhiều hoa có cọng dài từ trục mọc ra như vài Ardisia. ♦ **chùm nhum** (đt) X. Chòm nhom. ♦ **chùm ruột** (đt) (thực) Loại cây trồng, thịt giòn, lá kép có vị chua, phát hoa ở nách, hoa nhỏ lí tí, trái tròn có khía cạn, trổ thành chùm, chua hoặc ngọt, có vài chất acit và sinh tố C; rễ có chất độc, dùng trị suyễn, ho *(Phyllanthus acidus).* ♦ **chùm ruột rừng** (đt) (thực) Loại cây cao đến 7m, trái to bằng hai chùm ruột trồng, ít chua, có nhiều sinh tố C và tính hượt trường *(Phyllanthus Embica).* ♦ **chùm tụ tán** (đt) (thực) Chùm dài mang tụ tán hay phát hoa khác, như Tách, vài Clerodendrum, v.v... *(Panicule).*

CHÚM (đt) Giúm, vuốt nhọn lên: *Chúm miệng, chúm tay.* ♦ **chúm chím** (trt) X. Cười chúm chím. ♦ **chúm chúm** (tt) Cg. Chum chúm, u nhọn, nổi nhọn lên: *Vú em chúm chúm chũm cau* (cd).

CHỦM (trt) Tiếng vật nặng rơi xuống nước: *Rớt cái chủm; Bước đi lủm chủm.*

CHŨM (đt) Núm, vật tròn u nhọn. ♦ **chũm cau** (đt) Cg. Vú cau, đầu trái cau: *Bán hàng ăn những chũm cau* (cd). ♦ **chũm nón** (đt) Cg. Ngù nón, cái nắp thông hơi trên chót nón.

CHỤM (đt) Giụm, tụ lại, gom lại: *Chụm đầu lại* • (đt) (thực) Tụ tán thun, gắn lại thành một cục như phát hoa của rau húng (Callicarpa).

CHỤM (đt) Đút vào, nạp vào: *Chụm luôn đừng để lửa tàn; Có bao nhiêu, đem vô sông bài chụm hết.* ♦ **chụm củi** (đt) Dùng củi trong việc nấu nướng: *Chụm củi khói nhiều; Lò chụm củi.* ♦ **chụm che** (đt) Đút mía vô che ép lấy nước. ♦ **chụm lửa** (đt) Nấu, đun, cho củi hay than vào lò và giữ cho cháy luôn • (B) Săn sóc vợ đang nằm bếp: *Xin phép ở nhà chụm lửa.* ♦ **chụm mía** (đt) Nh. Chụm che. ♦ **chụm than** (đt) Dùng than trong việc nấu nướng: *Chụm than sạch sẽ hơn chụm củi.*

CHUN (đt) Lòn, cúi đầu đi qua: *Chun qua sào quần áo* • Chui, gập mình chống tay bò: *Chun vô buồng* • (tt) Thun, tính co giãn: *Áo chun, dây thun.*

CHÙN (đt) Lọt xuống, từ trên cao rơi xuống chỗ thấp: *Xe chùn xuống ruộng.*

CHÙN CHŨN (tt) Ngủn, xủn, rất ngắn, rất cụt: *Ngắn chùn chùn.*

CHÙN CHỤT (trt) Tiếng phát ra khi hôn (hun) mạnh, bú hoặc núc mạnh: *Hôn chùn chụt, bú chùn chụt, nút chùn chụt.*

CHỦN (tt) Nh. Chùn chùn.

CHỦN CHĨN (tt) Tù lú, quá mập, béo: *Béo chũn chĩn.*

CHUNG (đt) Xỉa tiền trả khi thua: *Ăn dùa, thua chung đủ; Đủ ăn đủ chung.* ♦ **chung tiền** (đt) (bạc) Xỉa tiền chung khi thua.

CHUNG (bt) Nhập lại cùng một nơi, thuộc của nhiều người, cùng nhau: *Ăn chung, ở chung, làm chung, nằm chung, chồng chung, nhà chung; Anh đi cắt lúa để chung một nhà; Rồi ta chung chiếu chung chăn, Chung quần chung áo chung khăn đội đầu* (cd). ♦ **chung cùng** (trt) Cùng chung nhau một số phận, một nếp sống, một tình trạng: *Dầu giàu dầu nghèo cũng chung cùng với nhau.* ♦ **chung chạ** (bt) Cùng chung nhau một nhà: *Một nhà chung chạ sớm trưa* (K); *Chung chạ nhau khó lắm* • (B) (đt) Ăn nằm với nhau: *Hai đứa nó đã chung chạ với nhau rồi.* ♦ **chung chăn** (đt) Cùng đắp chung nhau một

chăn (mền) • (B) Lấy nhau, làm vợ chồng với nhau. ♦ **chung chinh** (đt) Chung chạ, ăn ở với nhau, lấy nhau làm chồng vợ. ♦ **chung đụng** (đt) Qua lại, gần gũi nhau, ăn ở chung với nhau: *Anh em chung đụng nhau hoài làm sao khỏi mếch bụng nhau; Vợ chồng chung đụng nhau phải thành thật với nhau.* ♦ **chung gối** (đt) Cùng nằm chung một gối • (B) Lấy nhau, làm vợ chồng với nhau. ♦ **chung lộn** (đt) Chung chạ, lộn lạo với nhau: *Ở các thành phố lớn, nhiều sắc dân chung lộn nhau nên sanh ra một số con lai.* ♦ **chung lưng** (đt) Hợp tác, hội hiệp lại để làm một việc gì: *Chung lưng mở một ngôi hàng* (K); *Chung lưng đấu cật.* ♦ **chung mùng** (đt) Cùng ngủ chung một mùng • (B) Lấy nhau: *Ai làm cho giượng mang cùm, Bởi chưng giượng dại chung mùng cháu dâu* (cd). ♦ **chung phần** (đt) Góp phần lại cùng làm một việc: *Đắng cay ta phải chung phần, Có chân giày dép em cần làm chi* (cd). ♦ **chung sức** (đt) Hiệp sức, góp sức lại làm chung một việc: *Chung sức kinh doanh.* ♦ **chung vốn** (đt) Hùn vốn, góp lại mỗi người một số tiền để làm vốn mua bán: *Chung vốn đi buôn.*

CHUNG (tt) Trọn, chết, sau rốt: *Tình chung, thủy chung, lâm chung, mạng chung, tống chung.* ♦ **chung cổ** (trt) Lâu dài, còn hoài: *Chung cổ còn lưu danh.* ♦ **chung cục (cuộc)** (trt) Rốt cuộc, lúc kết thúc: *Chung cục rồi cũng hai tay không.* ♦ **chung dưỡng** (đt) Nuôi cha mẹ già đến ngày cùng: *Xưa, khi cha mẹ đã già, có thể xin phép vua về chung dưỡng.* ♦ **chung kết** (đt) Kết thúc, giải quyết lần cuối cùng • (tt) Chót,sau cùng để định ăn thua: *Vòng chung kết, vào chung kết, trận chung kết.* ♦ **chung kiếp** (đt) Trọn kiếp, hết kiếp sống: *Thề chung kiếp thế nào cũng báo thù cho đặng.* ♦ **chung kỳ** (đt) Kỳ chót: *Nợ đã góp đến chung kỳ.* ♦ **chung niên** (đt) Trọn năm, nguyên một năm: *Tang chung niên.* ♦ **chung quy** (trt) Rốt cuộc, thế nào rồi cũng...: *Chung quy cũng tại nạn đói mà ra.* ♦ **chung quyết** (tt) (pháp) Phán quyết lần cuối cùng: *Bản án chung quyết.* ♦ **chung tang** (tt) Mãn tang, hết thời gian để tang: *Sắp đến ngày chung tang nên về gấp.* ♦ **chung tất** (tt) Chót hết: *Lễ chung tất.* ♦ **chung tuần** (đt) Tuần chót, tuần rượu cúng chót: *Tửu châm chung tuần; Tuần cúng 49 ngày từ ngày chết: Cúng chung tuần kỳ này rồi đến tuần bá nhật mới cúng nữa.* ♦ **chung thẩm** (đt) Xử lần chót tại tòa trên: *Khi tòa đã chung thẩm thì không còn chống án nữa.* ♦ **chung thân** (tt) Suốt đời, trọn đời: *Vì tôi cay đắng một lời chung thân; Khổ sai chung thân.* ♦ **chung thỉ** (tt) Cg. Chung thủy hay Thỉ chung hoặc Thủy chung, sau trước, mức cuối cùng và nơi khởi đầu • (B) Trung thành, có trước có sau, trước sao thì sau vậy, không thay đổi: *Vợ chồng phải chung thỉ với nhau.* ♦ **chung thiên** (tt) Chén nhỏ: *Chung rượu, chung trà, chén chung* • Đồ đong lường: Muốn chung ngàn tử • (đt) Rót vô, đúc thành: *Khí thiêng chung lại một nhà họ Lương HTR.*

CHUNG (đt) Cg. Chung thủy hay thủy chung, sau trước mức cuối cùng và nơi khởi đầu •(B) Trung thành, có trước có sau, trước sao thì sau vậy, không thay đổi: *Vợ chồng phải chung thủy với nhau.* ♦ **chung ái** (đt) Dồn hết tình yêu cho một người. ♦ **chung dục** (đt) Chung đúc, quến thành: *Khí hậu của quê hương thường chung dục những đứa con yêu nước.* ♦ **chung đúc** (đt) X. Chung dục. ♦ **chung tình** (đt) Mối tình được kết tụ: *Duyên kia có phụ chi mình, Mà toan bẻ gánh chung tình làm đôi* (K) • (R) (đt) Kết đôi, làm tình: *Cô kia cất cỏ một mình, Cho anh cất với hung tình làm đôi* (cd) • (đt) Người yêu, tình nhân: *Thò tay vuốt ngực chung tình, Nước sôi còn nguội, huống chi mình với tôi* (cd).

CHUNG (đt) Cái chuông: *Lộ bất hành bất đáo, chung bất đả bất minh...* (cd). ♦ **chung cổ** (đt) Chuông và trống. ♦ **chung đỉnh** (đt) Cái chuông và cái vạc, hai vật tượng trưng sự giàu mạnh của một nước • (B) Công danh, sự giàu sang: *Nhà chung đỉnh, cửa đại côn PT.*

CHUNG BÚNG (trt) Ngậm to búng làm cho hai má phùng to lên: *Ngậm chung búng.*

CHUNG QUANH (trt) Cg. Xung quanh, vòng quanh: *Rào chung quanh miếng vườn.*

CHÙNG (trt) Vụng trộm, lén lút: *Ăn chùng, nói chùng* • (R) Ngán sợ, không bạo dạn thẳng thắn: *Chùng bước, chùng tay* • (tt) Dùn, không thẳng, dài lượt thượt: *Thẳng da lưng, chùng da bụng; Bên thẳng thì bên phải chùng, Hai bên cùng thẳng thì cùng đứt dây* (cd); *Trúc se ngọn thổ, tơ chùng phím loan* (K). ♦ **chùng bước** (trt) Ngại bước, muốn dừng lại • (B) Không dám tiến tới, ngán sợ: *Đang làm ăn xân xẩn rồi chùng bước.* ♦ **chùng chân** (trt) Nh. Chùng bước. ♦ **chùng chình** (trt) Dùng dằng, bần dùng, không sốt sắng hoặc cố ý để lỡ việc. ♦ **chùng lén** (trt) Cách lén lút vụng trộm: *Có giỏi thì nói ngay mặt chớ đừng nói chùng lén* • (B) Ăn vụng, tư tình: *Chúng nó chùng lén lâu rồi.* ♦ **chùng rủa** (đt) Rủa lén, nguyền rủa thầm: *Ăn ở không sợ người chùng rủa.* ♦ **chùng tay** (trt) Rụt rè, sợ, không dám làm nữa: *Hắn thấy thế, đã chùng tay rồi, có dám làm nữa đâu.* ♦ **chùng vụng** (trt) Nh. Chùng lén.

CHÚNG (đdt) Tụi, tiếng xưng hô đông người; tiếng chỉ nhiều người vắng mặt: *Công chúng, dân chúng, quần chúng, xuất chúng; Trong lưng chẳng có một đồng, Lời nói như rồng chúng chẳng thèm nghe; Thôi thôi mang trấp mà về, Học hành chi nữa chúng chê bạn cười* (cd). ♦ **chúng anh** (đdt) Anh, các anh đây, lời tự xưng nhún nhường với kẻ dưới: *Em được cho chúng anh xin, Hay là em để làm tin ở nhà; Thủng thỉnh như chúng anh đây, Chẳng đá nào vấp chẳng dây nào quàng* (cd). ♦ **chúng bay (bây)** (đt) Bay, tụi bay, bọn bay, lời gọi nhiều người dưới tay hoặc với ý khinh hay miệt thị: *Chúng bay muốn gì? Chúng bay đừng ỷ đông.* ♦ **chúng bạn** (đt) Các anh em bè bạn: *Chúng bạn chê cười.* ♦ **chúng con** (đdt) Lời tự xưng của mình hay của bọn mình đối với cha mẹ hay người ngang hàng với cha mẹ mình hoặc lớn hơn nữa: *Chúng con xin vâng.* ♦ **chúng cháu** (đdt) Lời tự xưng nhún nhường của mình hay của bọn mình trước cô bác hay người lớn hơn: *Chúng cháu xin đa tạ.* ♦ **chúng chúng** (đdt) Thảy thảy, người người, lời chỉ tất cả mọi người: *Chúng chúng thảy vừa lòng.* ♦ **chúng dân** (đt) Mọi người dân: *Chúng dân đều no ấm.* ♦ **chúng em** (đdt) Bọn em, tụi em, tiếng xưng hô, nhún nhường với anh chị: *Chúng em xin chúc anh chị được nhiều may mắn.* ♦ **chúng khẩu** (đt) Miệng thiên hạ: *Chúng khẩu đồng từ (muôn miệng một lời).* ♦ **chúng luận** (đt) Dư luận, lời bàn tán, dị nghị của nhiều người. ♦ **chúng mày (mầy)** (đt) Nh. Chúng bay. ♦ **chúng mi** (đt) Nh. Chúng bay. ♦ **chúng mình** (đdt) Tụi mình, bọn mình, chúng ta, lời gọi

chung một bọn có mình trong đó, cùng chung một phía, một ý: *Chúng mình phải làm cho họ biết mặt.* ♦ **chúng nó** (đdt) Tụi nó, bọn nó, tiếng chỉ một nhóm người vắng mặt dưới tay hoặc với ý khinh, hoặc ở phía khác, phe khác: *Dành phần này cho chúng nó; Làm cho chúng nó biết tay.* ♦ **chúng nghị viện** (dt) Hạ nghị viện, nghị viện mà tất cả nghị viện đều do dân bàu. ♦ **chúng nhân** (dt) Mọi người: *Chúng nhân đều bái phục.* ♦ **chúng ông** (đdt) Ông đây, lời tự xưng khi giận trước người hay những người không phân biệt lớn nhỏ: *Động tới chúng ông thì khổ đa!* ♦ **chúng qua** (đdt) Bọn qua, tiếng xưng bọn mình với kẻ nhỏ tuổi hơn cách thân mật: *Chúng qua tới thăm ba cháu.* ♦ **chúng sinh (sanh)** (dt) (Phật) Tất cả sinh vật: *Phổ độ chúng sinh.* ♦ **chúng ta** (đdt) Bọn ta, bọn mình, lời gọi nhau trong bọn: *Chúng ta nên bình tĩnh trước mọi thử thách* • Bọn tao, tụi tao, lời xưng bọn mình với người ít tuổi hơn hoặc với kẻ nghịch, phe khác: *Tự ý mi, chúng ta vẫn sẵn sàng; Chúng ta đã hết lời mà chúng bây không nghe thì tự ý.* ♦ **chúng tôi** (đdt) Bọn tôi, những người bên tôi, lời chỉ bọn mình với người khác hay nhóm người khác: *Chúng tôi cả thảy đều đồng ý* • Tôi, lời tự xưng nhún nhường: *Chúng tôi rất thông cảm hoàn cảnh ông.* ♦ **chúng tới** (đdt) Nh. Chúng tôi (nhưng chỉ dùng với anh em ngang vai). ♦ **chúng tử** (dt) Các con, bầy trẻ, tiếng gọi chung các con cái trong nhà. ♦ **chúng tướng** (dt) Chư tướng, tiếng gọi chung tướng tá (xưa). ♦ **chúng trí** (dt) Trí hóa nhiều người.

CHÚNG CHỨNG (CHẤNG) (đt) Dở chứng, nhõng nhẽo, làm khó, làm eo: *Xem bộ nó muốn chúng chứng rồi đa!*

CHỦNG (dt) Giống, loài: *Dị chủng, đồng chủng, diệt chủng* • (đt) Gieo, cấy giống: *Chủng đậu.* ♦ **chủng ác** (đt) Làm điều ác, gieo nhân ác (sau sẽ gặp quả ác). ♦ **chủng bá** (đt) Gieo rắc, truyền giống ra. ♦ **chủng căn** (đt) Gốc rễ, dòng giống. ♦ **chủng đậu** (đt) Trồng trái, cấy vi trùng đậu mùa (thứ yếu) vào mình để ngừa bệnh đậu mùa. ♦ **chủng học** (dt) Môn học căn cội những loài vật. ♦ **chủng loại** (dt) Loài giống sinh vật: *Phân thành chủng loại.* ♦ **chủng tính** (dt) Tính riêng biệt của một giống, một loài. ♦ **chủng tộc** (dt) Nòi giống: *Tình yêu chủng tộc.* ♦ **chủng tử** (dt) Hột (hạt) giống • (Phật) Năng lực tiềm tàng, căn bản của mọi hiện tượng tâm lý và vật lý trong một con người như: *sắc, thọ, tưởng, hành, thức.*

CHỦNG CHẲNG (trt) Nhủng nhẳng, không dứt khoát, không quyết định, không suôn sẻ: *Ăn nói chủng chẳng.*

CHỤP (đt) Úp bàn tay xuống để túm bắt: *Chụp con dế, chụp ếch* • (R) Bắt, túm lấy: *Không trốn, lỡ quớ bị chụp cho coi* • Thâu ảnh vô máy: *Chụp ảnh, chụp hình* • Thừa dịp: *Chụp cơ hội* • (dt) Vật dùng úp lại, che lại: *Chụp đèn* • (chm) *Dụng cụ thợ rèn dùng tán đầu đinh ốc gồm hai món: chụp chịu và chụp đóng.* ♦ **chụp ảnh** (dt) Cg. Chụp hình, dùng máy thâu hình ảnh vào rồi rửa ra: *Nhà chụp ảnh.* ♦ **chụp cơ hội** (đt) Thừa dịp, vồ lấy, không để lỡ dịp: *Chụp cơ hội làm tiền.* ♦ **chụp chịu** (dt) (chm) Cái chụp để nắm chịu đầu ốc khi tán *(bouterelle).* ♦ **chụp đèn** (dt) Nón đèn, chóa đèn, ống khói đèn, vật chụp lên ngọn đèn cho ánh sáng đừng chóa hoặc để che gió, cho ngọn đèn đừng chao. ♦ **chụp đóng** (dt) (chm) Cái chụp có tra cán dài để tán đầu ốc. ♦ **chụp ếch** (đt) Bắt ếch • (B) (lóng) Té, trợt có chống tay dưới đất: *Chụp ếch lấm quần áo cả.* ♦ **chụp hình** (đt) X. Chụp ảnh. ♦ **chụp mũ** (nón) (đt) Trùng mũ lên đầu người • (B) Vu khống, gán cho người một danh hiệu, một việc làm phi pháp tưởng tượng với dụng ý hại người. ♦ **chụp thuốc mê** (đt) Ấn miếng gòn có thấm thuốc mê trước vào mũi người bệnh: *Chụp thuốc mê trước khi mổ* • (R) Cho ngửi thuốc mê hoặc làm mọi cách cho mê.

CHỤP CHỘ (đt) Vỗ hoặc đập nhẹ nh cho sống lại, miệng đọc lầm thầm: *Chụp chộ cha mày chết mẹ mày sống, nhiều lần (trò chơi trẻ con).*

CHÚT (tt) Ít, tí: Ơn ai một chút chẳng quên, Phiền ai một chút để bên dạ này (cd) • Duy nhất, chỉ có một: *Còn chút mẹ già nuôi lấy cho anh; Có chút mẹ già biết bỏ cho ai; Cũng vì một chút con thơ, Cho nên giải chiếu đập dơ trăm đường* (cd). ♦ **chút bẻo** (tt) Cg. Chút chẻo hay Chút nhẻo, một số lượng thật ít: *Cho xin chút bẻo; Cho nhúm chút bẻo.* ♦ **chút chéo (chẻo)** (tt) X. Chút bẻo. ♦ **chút chút** (tt) Ít ít, tiếng trả lời rằng có nhưng chỉ có ít thôi, hoặc tiếng xin một ít: *Có! nhưng chút chút thôi; Đồng ý, nhưng chút chút thôi!* ♦ **chút đỉnh** (tt) Một ít, số lượng không đáng kể: *Gọi là chút đỉnh vật thường làm tin* (LVT). ♦ **chút ít** (tt) Nh. Chút đỉnh. ♦ **chút nào** (trt) Không có, tịnh vô: *Khói lên ngui ngút chẳng thơm chút nào* (cd); *Có chút nào đâu?* ♦ **chút nữa** (trt) Tí nữa, lời xin thêm một chút: *Cho chút nữa; Rót thêm chút nữa.* ♦ **chút nhẻo** (tt) X. Chút bẻo. ♦ **chút xíu** (tt) Thật ít, thật nhỏ: *Cho có chút xíu; Thằng nhỏ có chút xíu mà lối.* ♦ **chút xỉu** (tt) Thật ít: *Chút xỉu như vầy mà cũng tiếc.*

CHÚT (dt) Cháu năm đời, con của chắt.

CHÚT (trt) Tiếng gà con kêu • (đt) Gọi gà tụ lại: *Chút gà lại ăn.* ♦ **chút chút** (trt) Tiếng mình gọi đàn gà con.

CHÚT CHÍT (dt) Đồ chơi trẻ con, bóp có tiếng kêu: *Con chút chít* • (tt) Nhỏ mà tròn: *Gương mặt chút chít.*

CHỤT (dt) Vịnh nhỏ, vũng nhỏ dựa gành biển: *Núp gió trong chụt.*

CHỤT (trt) Tiếng hôn (hun) bằng môi: *Hôn cái chụt.* ♦ **chụt chụt** (trt) X. Chùn chụt.

CHỤT CHỊT (trt) Phục phịch, to béo lại thấp lùn: *Béo chụt chịt.*

CHUỐC (đt) Chác, rước lấy vào mình: *Chuốc họa, chuốc tiếng thị phi.*

CHUỐC (đt) Mang vào chân, vào đầu: *Chuốc hài, chuốc lược.*

CHUỐC (đt) Chước, rót rượu mời: *Chuốc chén, chuốc rượu.*

CHUỘC (đt) Đưa tiền cho người để xin lấy vật đã cầm thế: *Chuộc đất, chuộc đồ* • (R) Đổi, cầu người lấy của mình vật này để ban cho mình vật khác: *Chuộc giấy khai sanh, lập công chuộc tội; Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha* (K) • (B) Cúng xin: *Chuộc khoán, chuộc ngải, chuộc vía.* ♦ **chuộc án** (đt) Đóng tiền xin sao lục bản án mà tòa đã xử. ♦ **chuộc đồ** (đt) Chuộc quần áo, vàng vòng đã cầm thế: *Chuộc đồ xài Tết.* ♦ **chuộc khoán** (đt) (truyền) Lễ cúng cho đứa trẻ được mười tám tuổi để giải khoán cho nó, khi trước cha mẹ nó đã bán khoán (ký bán) cho thầy: *Lễ chuộc khoán* • (đt) Xin giải khoán: *Chuộc khoán cho con.* ♦ **chuộc lòng** (đt) Lấy lòng, làm cho

người ưa thích: *Dã là ít tiếng để chuộc lòng; Biếu xén chút đỉnh để chuộc lòng.* ♦ **chuộc mạng (mệnh)** (đt) Dâng tiền để được tha giết: *Bị bắt cóc phải chuộc mạng.* ♦ **chuộc ngải** (đt) Cúng một số tiền cho thầy ban ngải để mê hoặc người: *Chuộc ngải để giữ chân chồng.* ♦ **chuộc vía** (đt) (truyền) Cúng để cầu thần thánh trả vía lại cho người bệnh, vì, theo thầy xem, người bệnh trước kia vì lẽ nào đó, đã bị thần thánh thâu mất một vài vía nên phải bệnh.

CHUÔI (đt) Cái đuôi nhọn để tra vào cán: *Chuôi dao, chuôi mát, chuôi gươm* • (R) Cán ngắn: *Chuôi cày, chuôi điếu, chuôi sao Bắc Đẩu.*

CHUỘI (đt) Tuột xuống, đẩy xuống, lao mình xuống, bổ nhoài: *Chuội đầu, chuội mình, chuội xuống bắt banh, chuội vô chân địch thủ, ngã chuội; Chiều chiều ông Lữ thả câu, Sấu lôi ông Lữ chuội đầu xuống sông* (cd) • Đẩy lẹ sợi lác vô rập đặng dệt chiếu: *Chuội lác, chuội chiếu; Chồng chuội vợ dệt chiếu hoa, Tay trao khổ dệt đôi đà đáng đôi* (cd) • (đt) Cây trúc có quấn sợi lác trên đầu để đẩy vô rập dệt chiếu: *Em đương dệt chiếu hồi văn, Nghe anh có vợ vội quăng con chuội* • (B) Rặn ra, để lọt ra, đẻ ra: *Chuội ra một đứa con.*

CHUỐI (đt) (thực) Loại cây thân mềm do bẹ lá kết hợp, giữa có lõi trắng, đúng hạn trổ bắp, bắp giải thành buồng, mỗi buồng có nhiều nải, mỗi nải nhiều trái, vỏ mềm, ruột mềm ngon ngọt, củ chuối sinh con: *Chuối cậy lòng chuối đồng trinh, Chuối ở một mình sao chuối có con* (cd) *(Muse paradisiaca).* ♦ **chuối ba nải** (đt) (thực) Loại chuối trái mập to, không ngon lắm, mỗi buồng chỉ có ba nải một chót. ♦ **chuối cau** (đt) (thực) Giống chuối bẹ vàng, trái ngắn nhỏ, vỏ vàng, ruột thật ngọt và thơm. ♦ **chuối cau mẳn** (đt) (thực) Giống chuối cau trái thật nhỏ, dài lắm lối 40cm, ngon ngọt hơn chuối cau thường. ♦ **chuối cây** (đt) Thân cây chuối, được xắt mỏng và giã với cám để nuôi heo; nếu là thân cây chuối hột, lõi non được xắt mỏng trộn rau ghém. ♦ **chuối con** (đt) (thực) Rễ chuối mọc thành cây nhỏ, được bứng trồng nơi khác, hoặc được lột bỏ vài lớp bẹ ngoài, xắt mỏng trộn rau ghém: *Thịt gà trộn chuối con.* ♦ **chuối cơm** (đt) Thứ chuối trái nhão thịt, thật ngọt và thơm. ♦ **chuối chà** (đt) Thứ chuối tốt trái, cơm có bột, vị ngọt chua. ♦ **chuối chà bột** (đt) Thứ chuối chà, cơm có bột thật nhiều và dẻo. ♦ **chuối chát** (đt) Trái chuối hột hay trái chuối sức, ăn khi còn non, chát. ♦ **chuối chiên** (đt) Trái chuối (thường là chuối sứ) được lột vỏ, để nguyên hoặc ép, lăn bột rồi chiên với mỡ hoặc dầu. ♦ **chuối chưng** (đt) Nải chuối sắp trong dĩa bàn thang chưng trên bàn thờ, thường là chuối vừa già, chưa chín • Trái chuối lột vỏ sắp trong nồi chưng với nước cốt dừa, bột báng. ♦ **chuối đúng vóc** (đt) Buồng chuối trái vừa no chớ chưa già. ♦ **chuối ép** (đt) Trái chuối chưa già, vì gãy buồng phải giú ép: *Chuối non giú ép chát ngầm, Trai tơ đòi vợ khóc thầm thâu đêm* (cd). ♦ **chuối hột** (đt) (thực) Giống chuối cây to, lá rộng và mốc, trái to và nhiều hột, cây và trái được dùng ăn ngon, lá gói bánh tốt hơn hết. ♦ **chuối khô** (đt) Trái chuối chín, được lột vỏ, ép mỏng hoặc để nguyên phơi khô, để dành ăn lâu. ♦ **chuối lá** (đt) (thực) Giống chuối trái vỏ dày, ruột thơm ngon, thường được cúng kiếng. ♦ **chuối lá đen** (đt) Thứ chuối lá khi chín, đen vỏ và đỏ thịt. ♦ **chuối lá xiêm** (đt) (thực) X. Chuối sứ. ♦ **chuối lửa** (đt) Thứ chuối trái vừa, khi chín vỏ đỏ như lửa, không ngon. ♦ **chuối mật** (đt) Thứ chuối trái to, vỏ dày, thịt nhão không ngon, thường được dùng gầy giấm. ♦ **chuối mứt** (đt) Cg. Mứt chuối, trái chuối chín được quết nhuyễn và gói bằng giấy láng mỏng, để dành ăn lâu. ♦ **chuối nanh heo** (đt) Thứ chuối trái thon nhọn giống nanh heo, thịt thơm ngon. ♦ **chuối nấu** (đt) Thường là trái chuối sứ (lá xiêm) vừa chín hườm, được luộc chín ăn dẻo và ngòn ngọt. ♦ **chuối non nước** (đt) Thứ chuối lớn trái, không ngon. ♦ **chuối nước** (đt) Trái chuối và tô nước trà huế, hai món được bán kèm nhau giá một xu hay một đồng • (thực) Loại cỏ mọc từng bụi theo mé nước, lá dài nhọn, bẹ úp thành thân, hoa nhiều màu, trái tròn có gai mềm, củ được dùng làm thuốc chọc mửa *(Crinum asiaticum).* ♦ **chuối nướng** (đt) Trái chuối sứ lột vỏ gói với nếp trong lá chuối rồi nướng vàng. ♦ **chuối ngà** (đt) Thứ chuối thấp cây, trái lớn mà dài, giống ngà voi. ♦ **chuối ngự** (đt) Chuối táo quạ. ♦ **chuối sấy** (đt) Trái chuối vừa chín tới, xắt thật mỏng kết thành miếng dài hay tròn rồi sấy với lửa than. ♦ **chuối sen** (đt) Thứ chuối cùng giống với chuối nanh heo, nhưng nải đơm trái tròn giống lá sen. ♦ **chuối sứ** (đt) (thực) Cg. Chuối lá xiêm, giống chuối bẹ mốc, cây mọc mạnh, lá cũng mốc, trái ngắn và ngay, thật ngọt. ♦ **chuối táo quạ** (đt) Cg. Chuối ngự, thứ chuối không trổ bắp, buồng chuối từ ngọn khô lên, trái to không ngọt, chỉ để luộc chín ăn. ♦ **chuối tây** (đt) (thực) Loại chuối kiểng, không thân, lá mọc rẻ quạt hai hàng, hoa có ba lá đài, ba cánh hẹp *(Ravenala madagas cairensis).* ♦ **chuối tiêu** (đt) (thực) Giống chuối trái thật ốm, dài và uốn cong lại, thật thơm ngon. ♦ **chuối và** (đt) (thực) Giống chuối buồng dài nhiều nải, trái to, dài và hơi cong, ruột thơm ngon. ♦ **chuối và hương** (đt) (thực) Giống chuối và trái có mùi thơm và ngon ngọt hơn cả... ♦ **chuối và lùn** (đt) (thực) Giống chuối và cây lùn thấp lối 1m; buồng và trái giống như và hương, nhưng kém ngon thơm. ♦ **chuối vông** (đt) Thứ chuối lớn cây như chuối hột, trái cũng lớn, có cạnh, trông như vuông, ăn sống không ngon bằng luộc chín. ♦ **chuối xào dừa** (đt) Chuối sứ luộc rồi thái mỏng, trộn với nước cốt dừa thắng kẹo, ăn với muối đậu.

CHUỐI (tt) Trắng, màu lông gà trắng: *Gà chuối, chó cò, ngựa kim, chuột bạch.*

CHUỖI (đt) Dây xỏ tiền, xỏ hột thành xâu dài và cột hai đầu lại thành vòng: *Tiền nào xỏ không lọt chuỗi* • (thth) Hột có lỗ ở giữa để xỏ dây: *Chuỗi vàng, chuỗi hổ, chuỗi bồ đề, lần chuỗi* • (R) Tràng, loạt, những vật vô hình dính liền nhau: *Chuỗi ngày, chuỗi sầu.* ♦ **chuỗi cầu trùng** (đt) (vtr) Giống vi trùng hình tròn, đính liền nhau như xâu chuỗi, đâu đâu cũng sống được, nhất là trong các món đồ mục nát *(streptocoque).* ♦ **chuỗi hổ** (đt) Hột chuỗi bằng hổ phách. ♦ **chuỗi hột** (đt) Hột chuỗi xỏ xâu: *Cổ đeo chuỗi hột.* ♦ **chuỗi ngày** (đt) Nhiều ngày nối tiếp nhau: *Chuỗi ngày đau khổ.* ♦ **chuỗi sầu** (đt) Những buồn rầu nối tiếp nhau: *Sống trong chuỗi sầu vô hạn.*

CHUỘI (đt) Trụng, luộc sơ: *Chuội cá.* ♦ **chuội tơ** (đt) Trụng tơ cho trắng: *Chuội tơ rồi mới nhuộm màu, Mặc cho đến rách mà màu chẳng phai* (cd).

CHUÔM (đt) Vũng, ao, khoảnh đất sâu giữa đồng có đọng nước: Cá chuôm • (R) Chà thả dưới vũng cho cá rựu ở: *Có chuôm cá mới ở đìa, Có anh em mới sớm khuya chốn*

này (cd).

CHUỒN (đt) Trốn đi, đi lén, không cho hay: *Chuồn mất; Ta chuồn đi là hơn.*

CHUỒN (đt) (động) Giống cá biển mình thon dài, vi to, bay là là trên mặt nước, có khi bay lên thuyền, tàu: *Cá chuồn.*

CHUỒN CHUỒN (đt) (động) Loại côn trùng có bốn hoặc hai cánh mỏng mọc ngang, mình nhỏ dài và nhọn: *Chuồn chuồn có cánh thì bay, Chẳng thằng ỏng bụng bắt mày đem bêu* (cd) • (R) Trái cây dầu, có hai cánh dài, từ trên cành rụng xuống quay tròn và theo gió • (lóng) Cg. Đầm già, thứ máy bay xưa, hai cánh ngang và dài.

CHUÔNG (đt) Vật đúc bằng kim khí, dùng ra hiệu: *Động chuông, đánh chuông, giật chuông, rung chuông; Mang chuông đi đánh xứ người, Không kêu cũng thử một hồi lấy danh* (cd). ♦ **chuông cạ** (đt) Cái chuông nhỏ gắn trên gấp xe đạp, có tai nhận gắn dây dài, khi nhận dây, nắp chuông cạ vào bánh xe buông ra tiếng reng dài. ♦ **chuông cốc keng** (đt) Cái chuông xe đạp có giằng xay gõ thớt dưới kêu cốc, gõ nắp đậy kêu keng. ♦ **chuông chùa** (đt) Cái chuông to ở chùa, tiếng đưa đi xa: *Tiếng chuông chùa từ xa vọng lại, như đưa hồn tôi vào cảnh mông lung.* ♦ **chuông điện** (đt) Chuông có chuyền dây điện, khi cần ra hiệu, nhận nút chuông reo. ♦ **chuông mõ** (đt) Cái chuông và cái mõ, vật cần cho các nhà tu hành khi tụng kinh: *Nổi chuông mõ lên.* ♦ **chuông ngân** (đt) Cái chuông to, có tiếng ngân dai: *Nghe chuông ngân, mọi người như tỉnh giấc.* ♦ **chuông reng** (đt) Nh. Chuông cạ.

CHUÔNG (tt) Vuông, hình vuông hoặc hình khối vuông: *Một thước chuông; Cất cột chuông chớ không cất cột tròn.* ♦ **chuông chấn** (tt) Vuông vức.

CHUỒNG (đt) Nhà nhốt súc vật, cất trệt dưới đất: *Chuồng trâu, chuồng bò, chuồng ngựa; Con quạ có đứng chuồng heo, Nó kêu bớ má bánh bèo chín chưa* (cd) • (R) Buồng, phòng cất sơ sài như chuồng: *Chuồng tiêu, Chuồng xí.* ♦ **chuồng cu** (đt) Lồng cu, chuồng nuôi bồ câu gác trên nóc nhà hoặc cất riêng cao thêu lên • (R) Nhà vòm, gác cao nhỏ, xây thêu lêu trên một tòa nhà to, để làm gác chuông hoặc để trông thấy bốn phía xa. ♦ **chuồng gà** (đt) Chuồng nuôi gà, có gác cây ngang cho gà đậu: *Chẳng tham nhà ngói bức bàn, Trái duyên coi bằng một gian chuồng gà* (cd) • (R) Hạng kế kèo hay cá kèo, hạng chót trên lầu một rạp hát: *Ngồi chuồng gà, mua vé chuồng gà.* ♦ **chuồng tiêu** (đt) Cầu tiêu, nhà xí, nơi có dừng kín bốn phía để ngồi ỉa: *Vo ve như nhặng chuồng tiêu* (tng). ♦ **chuồng trại** (đt) (đ): Nh. Chuồng: *Chuồng trại gì dơ quá!* ♦ **chuồng xí** (đt) Nh. Chuồng tiêu.

CHUỘNG (đt) Mến, thích, quý trọng: *Mến chuộng, yêu chuộng, chiều chuộng; Thế gian chuộng của chuộng công, Nào ai có chuộng người không bao giờ* (cd). ♦ **chuộng cầu** (đt) Tỏ lòng yêu chuộng để cầu cạnh: *Ra mặt chuộng cầu.* ♦ **chuộng dùng** (đt) Yêu chuộng và giao cho việc quan trọng: *Được chủ chuộng dùng.*

CHUỐT (đt) Vót, gọt xuôi theo thớ cây: *Chuốt đũa, chuốt viết chì; Tiếc công chuốt nát lau tên, Chim bay về đền công uổng danh hư* (cd) • (R) Trau giồi, sửa sang cho trơn tru, đẹp đẽ: *Bào chuốt, chải chuốt, trau chuốt.* ♦ **chuốt ngót** (đt) Nói tốt, quảng cáo: Bánh đầy nhiều đậu thì ngon, Cha mẹ chuốt ngót thì con đắt chồng (cd).

CHUỘT (đt) (động) Loài gặm nhấm, mỏ dài, tai nhỏ, lông nhiều, đuôi dài, hay phá phách, sợ mèo: *Lủi như chuột; Cháy nhà ra mặt chuột* • (thực) Tên một loại dưa trái dài tròn như mình con chuột, cũng gọi dưa leo: *Dưa chuột* • Rễ cái của cây ăn sâu xuống: *Đuôi chuột.* ♦ **chuột Ấn** (đt) (động) Cg. Con bọ, loài có vú, lớn hơn chuột cống, giống thỏ nhưng lông cứng, thường được dùng ở phòng thí nghiệm để thử thuốc. ♦ **chuột bạch** (đt) *(động)* Cg. Chuột tàu, loại chuột nhỏ con, lông trắng, thường được nuôi trong lồng có bánh xe khía và được dùng ở phòng thí nghiệm để thử thuốc. ♦ **chuột bọ** (đt) Con chuột và con bọ • Tiếng gọi chung loài chuột: *Coi chừng chuột bọ cắn phá.* ♦ **chuột xà xốc** (đt) Giống chuột to ở hang. ♦ **chuột cống** (đt) (động) Loại chuột to con, thường ở dưới cống hay ở hang ngách dưới đất. ♦ **chuột cơm** (đt) (động) Loại chuột nhỏ hơn chuột cống và to hơn chuột lắt, thường ở ngoài đồng và trên mái nhà. ♦ **chuột chù** (đt) (động) Cg. Chuột xạ, loại chuột nhỏ thật dài và nhọn, ban ngày không thấy đường, không leo giỏi, có mùi hôi: *Lù đù như chuột chù phải khói.* ♦ **chuột đồng** (đt) (động) Cg. Chuột nhắt, loại chuột lớn hơn ngón tay cái, sinh sản lẹ, hay cắn phá giấy tờ, quần áo: *Cha đời chuột lắt nhà bây, Tảng đá rơi xuống thì mày gẫy xương* (cd). ♦ **chuột nhắt** (đt) X. Chuột lắt. ♦ **chuột tàu** (đt) X. Chuột bạch. ♦ **chuột rút** (tt) X. Vọp bẻ. ♦ **chuột xạ** (đt) X. Chuột chù.

CHƯ (đdt) Các, mọi, tiếng chỉ và gọi số đông người: *Bá gia chư tử.* ♦ **chư hầu** (đt) Phiên thuộc, các quan có tước hầu trấn các xứ phụ thuộc một nước thời phong kiến: *800 chư hầu họp binh tại sông Mạnh Tân để phạt vua Trụ nhà Thương.* ♦ **chư tăng** (đdt) Các sãi, các nhà sư đạo Phật. ♦ **chư tử** (đdt) Những học giả (180) đời Xuân Thu chiến quốc bên Tàu như: Lão Tử, Khổng Tử, Trang Tử, Mặc Tử, Mạnh Tử, v.v... ♦ **chư tướng** (đdt) Các tướng sĩ (xưa). ♦ **chư vị** (đdt) Các vị, quý vị, lời gọi tăng các người có mặt hoặc gọi chung những người chức việc: *Xin chư vị an tọa; Chưa vị Đại đức, chư vị Thượng tọa* • (truyền) Lời gọi các thần thánh: *Bên trong thờ chư vị; Vái chư vị phò hộ.*

CHƯ BỨ (tt) X. Chừ bự.

CHỪ (trt) Giờ, bấy giờ, bây giờ: *Chừ hấn ở mô? Chừ thì mần răng? Bây chừ, bấy chừ.* ♦ **chừ chừ** (trt) Giờ đây..., bây giờ thì...: *Chừ chừ tính mần răng?*

CHỪ BỰ (tt) Bùng thụng, xụ mặt xuống khi giận: *Cái mặt chừ bự.*

CHỨ (trt) Chớ, chính là, không khác hơn, không khác đâu: *Anh chứ ai? Đó chứ đâu?* • Tiếng cuối câu hỏi: *Phải chứ? Xong rồi chứ? Anh biết hấn chứ?* • Tiếng cuối câu nhấn mạnh: *Cái mới lạ chứ! Vừa vừa vậy chứ!* (X. Chớ). ♦ **chứ lị** (trt) Chớ lại, tiếng cuối câu xác nhận việc đã hẳn, không thể khác hơn: *Ăn rồi đi chứ lị!*

CHỬ (đt) Giữ trong lòng, ghi nhớ luôn: *Gìn lòng chử dạ chớ quên.* ♦ **chử dạ** (đt) Ghi tạ, để dạ, đem vào dạ, nhớ luôn: *Ghi lòng chử dạ.* ♦ **chử hồn** (đt) Giữ hồn, giữ mình, tiếng ngăm đe: *Chử hồn mày đa?* ♦ **chử lòng** (đt) Nh. Chử dạ. ♦ **chử lời** (đt) Ghi nhớ lấy lời, không quên lời đã nói ra.

CHỮ (đt) Dấu riêng để ráp lại và đọc thành tiếng: *Chữ A, chữ B, chữ cái, không biết chữ nhất* • Dấu tiếng nói do

nhiều chữ cái ráp lại và viết ra: *Chữ quốc ngữ, chữ tây, chữ nho, biết chữ, hay chữ; Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời, Chữ trung, chữ hiếu, chữ nào trượng hơn?* • Tiếng Hán Việt, do chữ Tàu mà ra: *Nói chữ, chữ gia nghĩa giảm; Chữ rằng: Chi tử vu quy, Làm thân con gái phải đi theo chồng* (cd) • Tiếng có nghĩa tốt, thành gương mẫu: *Chữ đồng, chữ trung, chữ hiếu, chữ tòng* • Một số chữ tạc hình thường dùng: *Chữ bát, chữ chi, chữ điền* • Tiền điếu xưa, tiền bạc: *Một đồng một chữ không có.* ♦ **chữ ăng lê** (dt) Lối chữ thường dùng, khi viết, úp ngòi xuống, nét kéo xuống thì mập, nét đưa lên thì ốm *(écriture anglaise).* ♦ **chữ âm** (dt) Cg. Nguyên âm, những chữ cái tự chúng đã là tiếng có nghĩa (trừ ă và â) và dùng ghép với phụ âm mới thành chữ có nghĩa và đọc được: a, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u, ư là những chữ âm. ♦ **chữ ba tạc** (dt) Lối chữ lai, nửa ăng lê, nửa rông, mỗi nét đều có góc nhọn *(écriture bâtarde).* ♦ **chữ bát** (dt) Chữ có hình giống hai chòm râu mép: *Chồng em rỗ sứt rỗ sì, Chân đi chữ bát mắt thì ngưỡng thiên* (cd). ♦ **chữ bùa** (dt) Thứ chữ có công hiệu màu nhiệm viết cách lăng quăng. ♦ **chữ cái** (dt) Cg. Mẫu tự, những chữ rời dùng ghép lại thành tiếng: Bản chữ cái: a, b, c... là những chữ cái. ♦ **chữ có nghĩa** (dt) Tức chữ âm hay nguyên âm (trừ ă và â) tất cả đều đứng một mình vẫn có nghĩa. ♦ **chữ cổ tự** (dt) Chữ Hán viết theo điệu xưa. ♦ **chữ chân** (dt) Chữ Hán viết theo lối thật thà, ngang bằng sổ ngay. ♦ **chữ chi** (dt) Chữ Hán hơi giống chữ Z của mẫu tự Pháp, thường được ví với những đường gãy: *Hình chữ chi.* ♦ **chữ dặn** (dt) Nh. Chữ chân. ♦ **chữ điền** (dt) Chữ Hán hình vuông, thường được ví với những gương mặt vuông: *Mặt chữ điền tiền nuôi không mua* (cd). ♦ **chữ đồng** (dt) Tiếng được ví với tình vợ chồng đầu giàu, nghèo, cực, sướng chi cũng không chịu, đồng hưởng: *Trăm năm tạc một chữ đồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng mặc ai* (cd). ♦ **chữ đứng** (dt) Tuồng chữ viết đứng thẳng, dễ đọc, lối viết hợp với cơ thể khi ngồi viết: *Hiện, các cô thầy, lớp đồng ấu đều dạy học trò viết chữ đứng.* ♦ **chữ hoa** (dt) Chữ đầu câu, chữ đầu tên người tên xứ, viết hoa hòe như cái hoa và lớn hơn chữ thường. ♦ **chữ in** (dt) Điệu chữ đúc khuôn để in sách, báo, không phết không móc và rời ra. ♦ **chữ lạc mai** (dt) Chữ Hán viết rời nét mà sắc sảo. ♦ **chữ lệ** (dt) Chữ Hán viết theo điệu xưa, phân ra nhiều nét. ♦ **chữ mắt** (dt) Những chữ Hán có nhiều nét, khó nhớ khó viết. ♦ **chữ nổi** (dt) Điệu chữ có hai đường viền bên mặt hay bên trái, phía trên hay phía dưới, trông như nổi cộm lên. ♦ **chữ nôm** (dt) Thứ chữ riêng của người Nam, thường ghép hai chữ Hán (nho) mà đặt ra, một cho muốn âm, một cho mượn nghĩa: *Bài văn tế cá sấu viết bằng chữ nôm.* ♦ **chữ Hán** (dt) Tức chữ nho hay chữ Tàu. ♦ **chữ nghĩa** (dt) Học vấn, giáo dục, sự hiểu biết của người có học: *Chữ nghĩa không bao nhiêu; Chữ nghĩa để đâu mà làm bậy thế!* ♦ **chữ nho** (dt) Chữ Hán, chữ Tàu, chữ của đạo nho: *Nào có hay gì cái chữ nho, Ông nghè ông cống cũng nằm co* (T.Xương). ♦ **chữ nhơn (nhân)** (dt) Chữ Hán giống hình hai mái nhà đâu lại: *Bịt khăn chữ nhơn, Đóng khăn chữ nhơn.* ♦ **chữ nhứt (nhất)** (dt) Chữ Hán chỉ có một nét ngang, dễ nhớ hơn hết: *Không biết chữ nhất.* ♦ **chữ phụ âm** (dt) X. Phụ âm. ♦ **chữ nhựt (nhật)** (dt) Chữ Hán hình vuông dài thường được ví với những vật vuông dài: *Miếng ruộng hình chữ nhựt.* ♦ **chữ quốc ngữ** (dt) Chữ ghép những chữ cái La Mã thành tiếng Việt Nam: *Chữ quốc ngữ, vần i tờ, Ai ơi hãy học đừng lờ chữ ta* (cd). ♦ **chữ rằng** (trt) Có câu chữ rằng nói tắt, lời toan kể một câu cách ngôn bằng chữ Hán: *Chữ rằng: nhơn vật đạo đồng, Tuy không biết nói mà lòng biết đau* (cd). ♦ **chữ rẻ** (dt) Những chữ Hán, ít nét, dễ nhớ, dễ viết. ♦ **chữ rông (ronde)** (dt) Điệu chữ tròn, nét to. ♦ **chữ tài** (dt) Tiếng thường được gán cho người tài giỏi, tài hoa có mạng (mệnh) xấu, hay gặp nạn: *Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau; Chữ tài liền với chữ tai một vần* (K). ♦ **chữ tình** (dt) Tình yêu thương, hai tiếng dùng nhấn mạnh tình yêu giữa trai gái: *Chữ tình ai bứt chi rời, Tơ hồng đã định đời đời đặng đâu* (cd); *Lại mang lấy một chữ tình, Khư khư mình buộc lấy mình vào trong* (K). ♦ **chữ thảo** (dt) X. Chữ tháu. ♦ **chữ tháu** (dt) Chữ viết dối, qua loa, khó đọc. ♦ **chữ thiếp** (dt) Chữ Hán in hay viết cho học trò tập đồ theo hoặc để học. ♦ **chữ thập** (dt) Chữ Hán có hai gạch tréo đứng, dấu thánh giá, dấu đánh cho nhớ chỗ, dấu hiệu y tế (màu đỏ): *Gạch chữ thập, chữ thập đỏ.* ♦ **chữ trinh** (dt) Trinh tiết, sự trinh tiết của đàn bà: *Mặc ai ép nghĩa nài tình, Phận mình là gái chữ trinh làm đầu* (cd). ♦ **chữ triện** (dt) Lối chữ nho được khắc trong mộc, ấn (con dấu): *Cái mâm chữ triện đựng rau thài lài* (cd). ♦ **chữ viết** (dt) Lối chữ dùng tay viết ra, thường có dấu hất, móc đá và dính liền nhau từng tiếng. ♦ **chữ xiên** (dt) Lối chữ viết ngả về bên phải: *Chữ xiên thường khó đọc hơn chữ đứng.*

CHƯA (trt) Cg. Chửa, không đến lúc thực hiện (trái với đã): *Chưa ăn, chưa ngủ, chưa làm, chưa đi; Chín con chưa gọi rằng chồng; Chưa làm vòng đã mong ăn thịt* • Tiếng cuối những câu hỏi có biết việc đã thực hiện hay trái lại: *Ăn chưa? Đi chưa? Có chưa? Bậu nói với qua bậu không lang cha, Nay bắt đặng rồi đành dạ bậu chưa?* (cd). ♦ **chưa chắc** (trt) Không chắc lắm, còn nghi ngờ: *Chưa chắc việc ấy có thật.* ♦ **chưa chi** (trt) Quá vội, nào đã sao?: *Chưa chi nó đã chạy ba chân bốn cẳng.* ♦ **chưa dễ** (trt) Không thể, khó mà có như thế: *Cây khô chưa dễ mọc chồi, Mẹ già chưa dễ ở đời với con* (cd). ♦ **chưa gì** (trt) Nh. Chưa chi. ♦ **chưa kịp** (trt) Không kịp, toan nhưng vừa khởi sự thì việc đã qua: *Thấy anh chưa kịp ngỏ lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan* (cd). ♦ **chưa rồi** (trt) Chưa xong, lỡ dở, còn một phần nữa mới xong: *Ăn chưa rồi; Việc đó làm chưa rồi.* ♦ **chưa sao** (trt) Không việc gì, không đến nỗi gì: *Như thế cũng chưa sao mà!* ♦ **chưa xong** (trt) Nh. Chưa rồi.

CHỪA (đt) Từ bỏ, không như trước nữa: *Đố ai chừa được rượu tăm, Chừa ăn thuốc chín chừa nằm chung hơi* (cd) • Để ra, không động đến: *Trời nắng rồi lại trời mưa, Tôi không có nón trời chừa tôi ra* (cd). ♦ **chừa ba vá** (đt) X. Chừa vá. ♦ **chừa bánh bèo** (đt) Cạo hết tóc chung quanh, chừa một khoảnh tóc tròn ngắn ngay xoáy: *Tóc chừa bánh bèo.* ♦ **chừa bát** (pattes) Để hàng tóc mai cho dài, cho đen, không cạo. ♦ **chừa bỏ** (đt) Bỏ hẳn một thói quen: *Chừa bỏ từ đổ tường; Chừa bỏ giấc trưa.* ♦ **chừa cải** (đt) Chừa lỗi và sửa mình lại: *Ăn năn chừa cải.* ♦ **chừa chóp** (đt) Để chóp, cạo hết tóc chung quanh, chừa một chòm tóc dài quanh xoáy: *Đầu chừa chóp.* ♦ **chừa lề** (đt) Dành khoảng trống để làm cái lề: *Chừa lề đi bộ; Chừa lề cho điểm.* ♦ **chừa trắng** (đt) Để khoảng trống, không viết lên: *Không biết viết gì, phải chừa trắng.* ♦ **chừa trống** (đt) Để khoảng trống: *Chừa trống 100 thước*

vuông để sau cất nhà • Nh. Chừa trắng. ♦ **chừa vá** (đt) Cạo tóc mà chừa một khoảnh tóc ngắn nơi mổ ác (thóp), có khi thêm hai khoảnh nữa hai bên chỗ sọ u lên: *Đầu chừa vá.*

CHỨA (đt) Tích trữ, dựng để dành: *Xây hồ chứa nước mưa, dựng bồ chứa thóc* • Dung dưỡng, cho người ở trong nhà: *Chứa kẻ gian, chứa đồ lậu* • (B) Có nhiều, giỏi giắn: *Bụng chứa đầy sách vở, mưu kế* • Có dung lượng: *Hồ này chứa được ba thước khối, rạp đó chứa được một ngàn khán giả.* ♦ **chứa bài** (đt) Chứa gá, gầy sòng bài trong nhà để lấy xâu (hồ): *Chứa bài tội nặng hơn đánh bài.* ♦ **chứa chan** (tt) X. Chan chứa. ♦ **chứa chấm** (đt) (d): Chứa bài: *Lúc này không chứa chấm gì cả, nên túng lắm.* ♦ **chứa chấp** (đt) (d): Chứa kẻ gian, đồ lậu: *Đừng chứa chấp tụi đó mà mang họa.* ♦ **chứa điếm** (đt) Nuôi điếm, chứa gái, chứa thổ, nuôi gái điếm trong nhà đặng cột cho khách làng chơi mà bẻ tiền đầu. ♦ **chứa đựng** (đt) Có bên trong: *Thân hình có mạnh mẽ mới chứa đựng được một tinh thần cứng rắn.* ♦ **chứa gá** (đt) X. Chứa bài. ♦ **chứa gái** (đt) X. Chứa điếm. ♦ **chứa me** (đt) (bạc) Gầy sòng me trong nhà để lấy xâu (hồ). ♦ **chứa thổ** (đt) X. Chứa điếm. ♦ **chứa trọ** (đt) Cho người mướn phòng ở đậu, ở trọ.

CHỬA (trt) X. Chưa: *Khi đi trúc chửa mọc măng, Khi về trúc đã cao bằng ngọn tre* (cd).

CHỬA (bt) Thai, nghén, mang bào thai trong bụng: *Không chồng mà chửa mới ngoan, Có chồng mà chửa thế gian sự thường* (cd) • (B) Phù lên, u lên: *Cau chửa, ruột xe chửa.* ♦ **chửa đầu lòng** (đt) Có chửa lần đầu, sẽ sinh con so. ♦ **chửa chành ành** (đt) Chửa thè lè, bụng thật to gần ngày sanh: *Chửa chành ành như vậy mà còn đi gánh nước.* ♦ **chửa hoang** (đt) Không chồng mà chửa hoặc vắng chồng lâu mà chửa: *Chửa hoang để lạnh; Chửa hoang cả làng đều biết* (tng). ♦ **chửa năm một** (đt) Mỗi năm mỗi chửa, chửa khi chưa có đường kinh và chưa dứt sữa đứa trước: *Chửa năm một rồn rột quanh năm* (tng). ♦ **chửa nước** (đt) Có chửa, nhưng chỉ sanh ra một bọc nước. ♦ **chửa nghén** (đt) (d): Nh. Chửa: *Chửa nghén mà làm nặng không nên.* ♦ **chửa thè lè** (đt) Nh. Chửa chành ành. ♦ **chửa trâu** (đt) Có chửa đến mười hai tháng mới sinh. ♦ **chửa trộm** (đt) Có chửa mà không ngờ, vì đường kinh trồi sụt thất thường: *Chửa trộm không độ được ngày sinh.*

CHỮA (đt) Trị, làm cho khỏi, sửa cho ổn: *Chạy chữa, bào chữa, sửa chữa; Thuốc đâu mà chữa cho người lẳng lơ* (cd). ♦ **chữa bắc** (đt) Một lối chữa bệnh bằng ngoại khoa, đau bên trái thì chữa bên mặt hay ngược lại, đau trên đầu thì chữa ở bàn chân hay ngược lại hoặc đau trong miệng thì chữa ở kẽ tay, v.v...: *Đau nam chữa bắc* • Chạy chữa không đúng thầy đúng thuốc, không lành bệnh: *Đau nam chữa bắc.* ♦ **chữa bịnh** (đt) Trị bịnh, làm cho lành bịnh. ♦ **chữa cháy** (đt) X. Chữa lửa. ♦ **chữa chạy** (đt) X. Chạy chữa. ♦ **chạy chuyên** (đt) X. Chuyên chữa. ♦ **chữa lỗi** (đt) Cãi, tìm cách làm cho bớt lỗi hoặc không có lỗi. ♦ **chữa lửa** (đt) Dập tắt lửa đang cháy nhà: *Xách gàu chữa lửa, sở chữa lửa, xe chữa lửa.* ♦ **chữa tà** (đt) (truyền) Trị bệnh tà ma: *Thầy pháp chữa tà.* ♦ **chữa thẹn** (đt) Làm cho đỡ, cho đừng hổ thẹn, đừng mắc cỡ: *Nói một câu chữa thẹn; Chữa thẹn giùm.* ♦ **chữa trị** (đt) Trị bệnh, làm cho lành bệnh: *Đem cho thầy chữa trị.*

CHỨC (đt) Phần việc phải làm: *Chức nghiệp, tư chức, chức vụ* • Đẳng cấp trọng ngạch, quyền tước: *Công chức, cất chức, giáng chức, giáo chức, quyền chức, lên chức, mất chức, phục chức, thăng chức, xuống chức, chức lớn, chức nhỏ.* ♦ **chức dịch** (đt) Hương chức nhỏ, không có chân trong ban Hội tề ở làng, không có lương như: *hương giáo, hương tuần, v.v...* ♦ **chức nghiệp** (đt) Nghề nghiệp làm ăn: Phụ nữ chức nghiệp • Việc thuộc nghề nghiệp: *Chức nghiệp dẫn đạo.* ♦ **chức phẩm** (đt) Chức vị và phẩm tước. ♦ **chức phận** (đt) Chức vị và phận sự: *Người có chức phận.* ♦ **chức sắc** (đt) Người có phẩm hàm của triều đình ban, ở trong một địa phương: *Trình với viên quan chức sắc.* ♦ **chức sự** (đt) Công việc làm trong chức vị mình: *Chức sự phải cho tròn.* ♦ **chức tước** (đt) Nh. Chức phẩm. ♦ **chức trách** (đt) Viên chức có trách nhiệm: *Trình nhà chức trách để xin lập biên bản.* ♦ **chức vị** (đt) Quyền chức và địa vị: *Tư cách phải xứng với chức vị.* ♦ **chức việc** (đt) Nh. Chức dịch. ♦ **chức vụ** (đt) Chức vị và nhiệm vụ, phận sự theo chức vị của mình: *Phải hiểu giới hạn của chức vụ mới làm việc được.*

CHỨC (đt) Thêu, dệt, kết hợp lại: *Ả Chức, tổ chức.* ♦ **chức khống** (đt) Thêu dệt, đặt chuyện. ♦ **chức thanh** (đt) Thêu dệt nên chuyện.

CHỰC (đt) Đợi với ý mong mỏi: *Ăn chực, chầu chực; Chực như chó chực cơm* • Toan, sắp, xuýt, gần khởi sự: *Chực đánh nhau, chực ngã.* ♦ **chực chờm** (đt) Chầu chực luôn: *Mỗi ngày đều tới chực chờm.* ♦ **chực chờ** (đt) X. Chờ chực. ♦ **chực hờ** (đt) Ngừa đón, ở sẵn để kịp ứng phó: *Chực hờ tại ga.* ♦ **chực sẵn** (đt) Đợi sẵn, sẵn sàng cả: *Xe tới, đã có phu chực sẵn để khuân vác.* ♦ **chực việc** (đt) Đợi việc làm: *Mỗi ngày đều đến chực việc nơi đây.*

CHỬI (đt) Cg. Chưởi, dùng lời thô tục mà phạm đến ông bà cha mẹ người hoặc gán cho người những tên thú vật: *Chửi như chửi chó; Chửi chó mắng mèo; Chửi cha không bằng pha tiếng; Đánh chửi, mắng chửi* • (B) Chối ngược, không ăn nhau, không hợp thể thức: *Cái quần tây ông ấy đã chửi cái khăn đóng trên đầu ổng thậm tệ; Bức tranh này màu sắc chửi nhau.* ♦ **chửi bỏ** (đt) Chửi cho sướng miệng rồi bỏ, không lấy nữa, không đòi nữa: *Muốn thôi, chửi bỏ; Không trả, chửi bỏ.* ♦ **chửi bông lông** (đt) Chửi khống, chửi trổng, chửi mà không gọi tên, không nhắm ngay người: *Tôi chửi bông lông, ra miệng thì chịu lấy.* ♦ **chửi bới** (đt) Chửi mà moi móc thậm tệ: *Chửi bới hết lời, chửi bới không ngượng miệng.* ♦ **chửi đùa** (đt) Chửi luôn miệng, không để người cắt nghĩa, phân trần chi cả: *Vừa gặp thì chửi đùa, không đợi cho người nói một lời.* ♦ **chửi khống** (đt) X. Chửi bông lông. ♦ **chửi lén** (đt) Chửi sau lưng, chửi lúc người vắng mặt. ♦ **chửi lộn** (đt) Chửi qua lại với nhau: *Sáng ra thì chửi lộn.* ♦ **chửi mắng** (đt) Vừa chửi vừa mắng: *Chửi mắng không tiếc lời.* ♦ **chửi rủa** (đt) Vừa chửi vừa rủa: *Chửi rủa như dàn bà.* ♦ **chửi tắt bếp** (đt) Chửi nhiều và ong óng như nước sôi trào: *Bị chửi tắt bếp.* ♦ **chửi tưới** (đt) Chửi luôn miệng như tưới nước và chửi không chừa ai cả: *Thấy mặt thì chửi tưới; Chửi tưới không vị mặt nào.* ♦ **chửi thầm** (đt) Chửi lầm thầm trong miệng hay trong bụng: *Giận thì chửi thầm chớ có dám nói gì?* ♦ **chửi thề** (đt) Chửi khống như khiêu khích và vì quen miệng: *Chửi thề mất cả tư cách.* ♦ **chửi trổng**

(đt) X. Chửi bông lông. ♦ **chửi vãi** (đt) Nh. Chửi tưới. ♦ **chửi vụng** (đt) Nh. Chửi thầm. ♦ **chửi xiên chửi xéo** (đt) Chửi cách gián tiếp, bắt vật hay bắt người khác mà chửi, nhưng kỳ thật là chửi người đối diện. ♦ **chửi xối** (đt) Nh. Chửi tưới.

CHUN (đt) Cg. Chân và chơn, cẳng, bộ phận của thân thể dùng đi, đứng: *Hai chun, bắp chun, bàn chun, chậm chun, dời chun, dừng chun, hụt chn, sấy chun* • (R) Bộ phận đồ vật để chịu cho vững: *Chun bàn, chun ghế* • Phần lớn phía dưới của vật: *Chun đê, chun núi, chun lông* • Phần dự trong một đoàn thể: *Có chun, thay chun* • (B) Tình trạng hưng suy trên đường đời: *Lên chun, xuống chun, ỷ chun.* ♦ **chun ba** (đt) Cái giá ba chun, đầu trên giụm, dưới bẹt ra, dùng để máy nhắm (trépied). ♦ **chun bầu** (đt) (thực) Cây to từ 10 tới 15m, thường được trồng ở bờ ruộng để làm ranh và lấy củi, thân có nhánh nhọn, lá mỏng cứng, hoa nhỏ vàng, trái có bốn cánh và có tính chất trị sán lãi *(Combretum quadrangulare).* ♦ **chun bầu lông** (đt) (thực) Loại chun bầu dây hoặc cây, lá có lông mịn, trái năm cánh, hoa hường *(Combretum pilosum).* ♦ **chun bầu nhọn** (đt) (thực) Loại chun bầu trườn, dài lối 5m, lá mọc chụm ba hoặc mọc đối, hoa nhỏ trắng, trái dài, 3, 4m, có bốn khía *(Combretum acuminatum).* ♦ **chun cẳng** (đt) (giải) Chun: *Chun cẳng dơ dáy quá; Chun cẳng gì dài thòn* • (B) (bt) Mánh lới, biết lẽ tấn thối (tiến thoái): *Tay đó chun cẳng lắm đa; Ra chơi bời phải chun cẳng mới được.* ♦ **chun chấu** (đt) Chun con châu chấu • (R) Vật hình lưỡi liềm có răng cưa. ♦ **chun cheo** (đt) Chun con cheo • (R) Chun ốm lỏng thỏng, chạy nhanh: *Lực sĩ chun cheo.* ♦ **chun chó** (đt) Chun con chó • (R) Lối đá cầu lông vịt bằng mu bàn chun: *Đá chun chó* • X. Cờ chó. ♦ **chun đâng** *(đứng)* (đt) Cg. Chân nưng, vòng bằng kim loại treo hai bên yên ngựa dùng để chun kềm. ♦ **chun đèn** (đt) Cái giá cắm đèn sáp hay đèn cầy để trên bàn thờ: *Bộ lư gồm một cái đỉnh và hai chun đèn.* ♦ **chun giả** (đt) Chun bằng gỗ cho người cụt chun dùng • (vtr) Cg. Giả túc, lối di chuyển bằng cách thay đổi hình dáng tế bào chất của các loại vi sinh động vật hay các bạch huyết cầu *(pseudopode).* ♦ **chun hạc** (đt) Hai chun con hạc • (B) Người sang trọng, cặp chun cũng quý: *Đĩa đeo chun hạc.* ♦ **chun hụi** (đt) Phần hụi, nhiều chun trong một cuốn hụi: *Hai chun hụi mà mới hốt một chun.* ♦ **chun không** (đt) Chun không giày guốc chi cả: *Đi chun không, đá banh chun không, hội chun không.* ♦ **chun lông** (đt) Cái chun của sọi lông, có chút thịt trắng ở chót: *Lỗ chun lông, lạnh nhóm chun lông, sợ nhóm chun lông* • (B) Chuyện vụn vặn, tỉ mỉ: *Biết rõ từng chun lông.* ♦ **chun lư** (đt) Chun cong như chun cái lư: *Cầu tướng chun lư.* ♦ **chun mày** (đt) X. Chang mày. ♦ **chun mây** (đt) Mây ở xa, trông như có chun giáp với mặt đất: *Chun mây mặt đất một màu xanh xanh* • (B) Nơi xa xôi: *Cho dành lòng kẻ chun mây cuối trời* (K). ♦ **chun nâng** (đt) X. Chun đâng • (B) Cảnh tạm bợ, chưa chắc chắn: *Còn chun nâng chớ chưa chắc ăn ở nơi nào.* ♦ **chun nơm** (đt) Thứ rẻ nhiều loại cây rừng sác xòe ra như cáo nơm, đưa hỏng gốc cây khỏi mặt đất: *Rễ chun nơm.* ♦ **chun ngựa** (đt) Bốn chun con ngựa • (R) Chun kê bộ ván: *Chun ngựa gập ghềnh.* ♦ **chun nhang** (đt) Phần dưới cây nhang (hương) để cắm. ♦ **chun quần** (đt) Lai, gấu quần: *Chun quần gấu áo.* ♦ **chun què** (đt) Chun có bệnh hoặc tật bước đi khó khăn: *Người chun què* • (R) Chun hụi chết không đóng: *Đóng thế cho hai chun què* // Người có chun trong đoàn thể mà vì lẽ nào đó, không làm việc được: *Ban trị sự có tám chun, mà hết sáu chun què* • (R) Vải can ở ống quần. ♦ **chun quỳ** (đt) Chun khum khum như người quỳ: *Bộ ván chun quỳ.* ♦ **chun răng** (đt) Cái gốc răng ở trong nóu: *Máu chun răng, sưng chun răng* • X. Răng khu ốc • Nh. Chun lông (nghĩa bóng): *Biết từ kẽ tóc chun răng.* ♦ **chun rít** *(rết)* (đt) Nhiều đường song song: *Đan chun rít, chạy chun rít* • (thực) Loại cỏ kiểng, lá hẹp mọc hai hàng trong một mặt phẳng: *Cỏ chun rít (Pedilanthus).* ♦ **chun sau** (đt) Hai chun phía sau loài thú: Ngựa đá chun sau • (B) Cg. Giò lái, cái chun phía sau khi chạy, khi phóng: *Móc chun sau, chơi chun sau* • (B) Đòn hậu, kế gọi kẻ địch ở hờ: *Bị một vố chun sau.* ♦ **chun tóc** (đt) X. Chun lông và Chun răng (cả hai nghĩa). ♦ **chun tượng** (đt) Chun con voi • (B) Chun to, thô kệch: *Chun tượng mà mang giày này coi sao được; Bát chun tượng.* ♦ **chun thỏ** (đt) (thực) Loại cây to, lá hình dim hơi mo, hoa to và trắng, trái dài có lông mịn như lông thỏ; gỗ nhẹ nhưng quý *(Ochroma lagopus).* ♦ **chun trời** (đt) Đường ngang thật ngay ở xa tít như trời đất giáp nhau: *Đường chun trời* • (B) Nơi xa xôi: *Mông mênh góc bể chun trời* (cd) • Tình hình đó đây, chuyện phức tạp kết hợp có mạch lạc: *Đánh một vòng chun trời.* ♦ **chun vạc** (đt) Ba chun của cái vạc, cái đỉnh • (B) Cuộc thế chia ba: *Giữa hai phe, nếu có một nhóm nhỏ nào tách ra để làm thành thế chun vạc, cuộc chiến đấu có thể tạm ngưng.* ♦ **chun vịt** (đt) Chun loài vịt, xòe ra luôn • (R) Cái chong chóng gắn sau lái tàu, quay cho tàu chạy: *Cỏ vướng chun vịt* • (thực) Loại cỏ thân có vẻ mọc dài hai bên, lá rìa, hoa vàng, trái có chùm ở chót, có tính hoạt nhuận *(Sphaeranthus africanus)* • (trt) Lối tống banh bằng mu bàn chun duỗi ra, banh đi tẹt mà mạnh, khó bắt: *Đá chun vịt.* ♦ **chun voi** (đt) X. Chun tượng • (thực) Loại cỏ đứng, cao từ 20 tới 40cm, lá dài đầu tròn có răng, hoa trắng, cuống dài thành hình đầu, trái có mười rãnh, và có lông *(Elephantopus scaber).*

CHƯNG (đt) Hấp, nấu cách thủy, nấu chín bằng hơi nước sôi: *Cá chưng, mắm chưng.* ♦ **chưng khí** (đt) Hơi nước sôi bốc lên: *Chưng khí cơ quan (những máy chạy bằng hơi nước sôi).*

CHƯNG (đt) Tên thứ bánh nếp nhân đậu: *Bánh chưng.*

CHƯNG (đt) Bày ra cho đẹp, sắp có mỹ thuật: *Bưởi chưng, dưa chưng.* ♦ **chưng bày** (đt) Cg. Trưng bài, sắp ra cho đẹp mắt: *Chưng bày mỹ thuật.* ♦ **chưng bát tiên** (đt) Chưng tám vị tiên của truyện Tàu trong các đám cúng hoặc trong trướng liễn. ♦ **chưng bươm bướm** (đt) Trình bày một con bướm to bằng một cô gái đẹp mặc hàng mỏng sát da, tay nắm hai chéo hàng màu làm cánh, chớp chớp, dưới ánh đèn màu, sau một tuồng hát: *Tối thứ bảy có chưng bươm bướm.* ♦ **chưng cộ** (đt) Kéo đi thành hàng dài trong các cuộc lễ lớn, những xe kết hoa, bong hình hoặc người thật, mặc đồ há, bội theo các tích truyện Tàu: *Đi coi chưng cộ, chưng cộ bày bang.* ♦ **chưng diện** (đt) Ăn mặc chải chuốt: *Chưng diện để đi dự tiệc.* ♦ **chưng dọn** (đt) Dọn dẹp vén khéo và chưng bày cho đẹp: *Nhà được chưng dọn như sắp có đám tiệc.* ♦ **chưng hàng** (đt) Bày hàng sắp ra cho khách hàng dễ lựa chọn: *Chưng hàng bán Tết; Sách chưng hàng.* ♦ **chưng lục quốc** (đt) Diễn lớp Tô Tần được phong tướng trên sân

khẩu: *Tối nay có chưng lục quốc.* ♦ **chưng quả tử** (đt) Sắp trái cây chồng cho đẹp trong dĩa bàn thang hoặc dùng trái cây nhỏ bong hình tứ linh để chưng trong dĩa trên bàn hờ ông bà. ♦ **chưng sơ** (đt) Chưng sơ sài cho có • (B) Khoe của, khoe khoang: *Chưng sơ cho nó ngán.* ♦ **chưng tứ linh** (đt) Chưng hình bốn con vật linh là: *Long, Lân, Quy, Phụng trên bàn thờ, trong trướng, liễn, v.v...*

CHƯNG HỬNG (tt) Cg. Tưng hửng, sửng sốt, bộ ngây người vì ngạc nhiên: *Vừa thấy tôi, anh chưng hửng; vì anh không ngờ tôi còn sống.*

CHỪNG (đt) Mực, độ, giới hạn: *Có chừng, coi chừng, thăm chừng, vừa chừng, quá chừng, làm chừng* • (trt) Phỏng, độ, cách ước lượng: *Độ chừng, giác chừng, phỏng chừng, lối chừng, ước chừng.* ♦ **chừng ấy** (trt) Lúc ấy, khi ấy, tiếng chỉ ngày giờ đã định: *Anh định 3 giờ khởi hành, nhưng rủi chừng ấy trời mưa thì sao?* • Bao nhiêu đó, tiếng chỉ số lượng đã nói: *Chỉ có chừng ấy thôi.* ♦ **chừng cỡ** (trt) Cg. Cỡ chừng lối, độ, tiếng ước lượng: *Chừng cỡ 50 tuổi; Chừng cỡ hai thước.* ♦ **chừng chừng** (trt) Thường thường, lấy lệ: *Cũng phải xem chừng chớ dám bỏ luống đâu.* ♦ **chừng độ** (trt) Nh. Chừng cỡ. ♦ **chừng đỗi** (trt) Giới hạn, mực độ: *Ăn nói cho có chừng đỗi; Chừng đỗi gì?* ♦ **chừng mực** (đt) Nh. Chừng đỗi. ♦ **chừng nào** (trt) Lúc nào, khi nào, lời hỏi về ngày giờ: *Chừng nào anh ra trường?* • Ngần nào, mực độ của sự việc: *Thương mẹ nhớ cha như kim châm vào dạ, Nghĩ đến chừng nào, lụy hạ tuôn rơi* (cd) • Quá mức, không kể xiết: *Nhiều biết chừng nào, vui biết chừng nào.* ♦ **chừng nầy** (đt) Giờ này, hiện giờ, tiếng chỉ lúc đang nói: *Chừng nầy đứng bóng đã trưa, Hỏi ông chủ ruộng sao chưa xuống đồng* (cd) • Cỡ nầy, tiếng vừa ra dấu vừa nói: *Dài chừng nầy, cao chừng nầy.* ♦ **chừng nấy** (trt) Chừng ấy, bằng cỡ ấy, tiếng nhận định hai vật hai việc bằng nhau đi đôi nhau: *Lúa sạ, hễ mực nước chừng nào thì ngọn lúa chừng nấy; Đánh nó chừng nào thì nó lì chừng nấy; Tới chừng nào hay chừng nấy.* ♦ **chừng như** (trt) Dường như, hình như, lời phỏng đoán: *Chừng như hắn đã đến.*

CHỨNG (bt) Tật xấu, nết xấu sinh ra bất thường: *Ngựa chứng, chứng chứng, dở chứng, trở chứng, sanh chứng, trái chứng; Chứng nào tật nấy* • Trạng thái, nguồn gốc của bịnh: *Bịnh chứng, bá chứng, biến chứng, chứng đau bụng, chứng nhức đầu, chứng sốt rét.* ♦ **chứng bịnh (bệnh)** (đt) Cg. Bịnh chứng, nguồn gốc, trạng thái của bịnh: *Chẩn mạch để tìm chứng bịnh; Chứng bịnh dị thường.* ♦ **chứng tật** (đt) Tật, nết, thói xấu: *Cứ dở cái chứng tật đó hoài, làm cho chúng ghét.*

CHỨNG (bt) Nhận sự thật đã thấy; bằng cớ; làm bằng: *Làm chứng, bằng chứng, nại chứng, dẫn chứng, viện chứng.* ♦ **chứng cớ** (đt) Người, vật hoặc sự kiện viện ra để làm bằng: *Phải có chứng cớ mới kiện được.* ♦ **chứng chỉ** (đt) Giấy chứng, giấy người có quyền cấp cho để nhận thực một sự việc. ♦ **chứng chỉ hành nghề** (đt) Giấy do chủ hoặc giám đốc chứng rằng mình đang làm hoặc đã làm nghề chi tại hãng hay sở đó. ♦ **chứng chỉ hạnh kiểm** (đt) Giấy nhà chức trách cấp, chứng tánh hạnh tốt của mình. ♦ **chứng chỉ học trình** (đt) Giấy nhà trường chứng mình đang học hay đã học tại trường ấy đến lớp nào. ♦ **chứng chỉ trắc địa** (đt) (chm) Tờ chứng nhận sự hiện diện của nhân viên địa chính trong việc đo đất, để phát thêm phụ cấp *(certificat de présence sur le terrain).* ♦ **chứng dẫn** (đt) Nêu ra để làm bằng: *Trong đơn phải chứng dẫn tang vật.* ♦ **chứng điểm** (đt) (pháp) Dấu hiệu, triệu chứng có thể dựa vào để suy đoán một sự kiện đã xảy ra *(indice).* ♦ **chứng giải** (đt) (pháp) Dẫn chứng để cắt nghĩa: *Việc đó cần chứng giải minh bạch.* ♦ **chứng giám** (đt) Soi xét mà hiểu cho: *Trời Phật chứng giám, quỷ thần chứng giám.* ♦ **chứng kiến** (đt) Dự trông và chứng rằng có thật • Chính mắt thấy: *Tôi có chứng kiến vụ ấy.* ♦ **chứng khoán** (đt) Giấy, phiếu để làm bằng lãnh tiền hay đồ vật. ♦ **chứng khoán sở hữu** (đt) (pháp) Bằng khoán, giấy chứng quyền làm chủ một bất động sản do nhà đương quyền cấp *(titre de propriété).* ♦ **chứng minh** (đt) Soi xét tỏ tường: *Người dầu không biết có trời chứng minh* • Viện dẫn bằng cớ để bày tỏ rõ ràng: *Chứng minh một học thuyết; Chứng minh lòng ngay thật của mình.* ♦ **chứng minh tiền hôn** (đt) (pháp) Giấy chứng sức khỏe phải nạp cho hộ lại khi làm giá thú theo luật nước Pháp *(certificat prénuptial).* ♦ **chứng minh thư** (đt) Giấy chứng tên họ và lý lịch của một người • (lt) Sự vụ lệnh. ♦ **chứng miệng** (đt) Nh. Chứng minh: *Nói có Trời Phật chứng miệng.* ♦ **chứng ngộ** (đt) (triết) Nhận ra khi đã hiểu rõ: *Chân lý do mỗi người tự chứng ngộ.* ♦ **chứng nghiệm** (đt) Xem xét coi có quả thực không: *Các vụ bất đắt kỳ tử đều phải được Biện lý chứng nghiệm mới được.* ♦ **chứng nhân** (đt) Cg. Nhân chứng, người đứng ra làm chứng: *Vụ ấy, các chứng nhân đều khai giống nhau.* ♦ **chứng nhân hạnh kiểm** (đt) (pháp) Những người có danh vọng, địa vị cao được luật sư viện dẫn ra tòa để hạnh kiểm bị can, mặc dầu những lời kể không dính dáng tới vụ án *(témoins de moralité).* ♦ **chứng nhân tình nghi** (đt) (pháp) Người được mời làm chứng nhưng có thể bị truy tố nếu trong lời khai có những ẩn tình làm cho dự thẩm nghi là có liên can hoặc chính y là thủ phạm. ♦ **chứng nhân thuần và đơn** (đt) (pháp) Người chứng được tòa xem là hoàn toàn khách quan với vụ kiện, do tình cờ mà được mời ra, chớ không bị tình nghi có liên can. ♦ **chứng nhận** (đt) Nhận là có thật để làm bằng: *Chứng nhận sự thật, chứng nhận đã đóng tiền rồi.* ♦ **chứng quả** (đt) Chiếu cố cho trọn lòng thành: *Xin ngài chứng quả cho chút lòng thành* • (đt) (Phật) Kết quả của sự tu niệm. ♦ **chứng tá** (đt) Người chứng, tiếng dùng cho đậm nghĩa: *Đủ chứng tá cả hai bên nguyên, bị.* ♦ **chứng tích** (đt) (pháp) Dấu vết, manh mối một sự việc *(indice).* ♦ **chứng từ** (đt) Giấy tờ kế toán, chứng việc thâu xuất tiền bạc *(pices justificatives).* ♦ **chứng thư** (đt) Giấy nhận thật, giấy chứng nhận. ♦ **chứng thư công chính** (đt) (pháp) Chứng thư chính thức do nhiệm lại hay một công chính viên lập, như giấy khai sinh, khai tử, giá thú, v.v... ♦ **chứng thư công tri** (đt) (pháp) Chứng thư do nhà đương quyền lập để chứng minh tính cách hợp pháp một sự kiện, thay thế chứng thư chính thức không lập được khi việc ấy xảy ra, hoặc vì lý do sổ hộ tịch bị thiêu hủy *(acte de notoriété).* ♦ **chứng thực (thật)** (đt) Chứng nhận rằng đúng với việc xảy ra: *Chứng thực lời khai.* ♦ **chứng thương** (đt) Chứng có thương tích nặng hay nhẹ, nơi bộ phận nào trong mình và làm cho người bị thương phải thiệt hại như thế nào: *Xin giấy chứng thương.* ♦ **chứng tri** (đt) Soi tỏ và biết cho: *Chứng tri lòng thành.*

CHỨNG (trt) Chừng ấy: *Hai năm nữa cháu nó mới ra trường; chứng tôi mới lo vợ cho cháu* • Chừng đó, bấy

nhiêu: *Chỉ có chừng thôi.*

CHỨNG (đt) Cg. Chựng, mới tập đứng: *Cháu nó mới biết chứng.* ♦ **chững chạc** (trt) Đĩnh đạc, chắc chắn, vững vàng: *Ăn nói chững chạc, đi đứng chững chạc.* ♦ **chững chàng** (tt) Vững vàng, đứng đắn: *Người chững chàng, địa vị chững chàng.*

CHƯỚC (đt) Mưu kế, cách gạt người: *Bày chước, giả chước, lập chước; Đà đao sắp sẵn chước dùng* (K). ♦ **chước quỷ** (đt) Chước quỷ quyệt, xảo trá: *Bày chước quỷ hại người.* ♦ **chước độc** (đt) Chước thâm hiểm, hại nặng người: *Mưu sâu chước độc.*

CHƯỚC (đt) Chuốc, rót rượu mời; cân nhắc, liệu lượng, san sẻ cho đều; miễn cho, tha cho: *Châm chước.* ♦ **chước định** (đt) Xem xét để định đoạt cho vừa phải. ♦ **chước đoạt** (đt) Nh. Chước định. ♦ **chước lượng** (đt) Cân nhắc, san sẻ, liệu thế nào cho vừa phải: *Việc ấy tùy ngài chước lượng.* ♦ **chước miễn** (đt) Châm chước mà tha cho, miễn cho khỏi.

CHƯỞI (đt) X. Chửi.

CHƯỜM (đt) Xông hơ, vỗ lạnh, áp vật nóng hay lạnh vào da để chữa bịnh: *Chườm nước nóng, chườm nước đá; Chườm ngải, chườm rượu.* ♦ **chườm vú** (đt) Bóp sữa, để cơm nóng với hành trên hai bàn tay rồi nhồi, nặn hai vú người mới sinh đến giập trái chàm, cho nó nhiều sữa và tránh đau vú về sau: *Người đàn bà đẻ phải uống nước tiểu và nằm trên lò than, đến ngày thứ ba thì phải chườm vú VHSC.*

CHƯƠNG (tt) Chướng, phình to, sình lên: *Chết chương, sình chương, cơm chương.*

CHƯƠNG (dt) Một phần của một cuốn sách, một bài văn, một đạo luật... nằm trong một thiên, gồm có nhiều điều: *Hiến chương Liên hiệp quốc có 19 chương, 111 điều* • (thth) Bài văn, câu văn: *Tiên thề cùng thảo một chương; xuất khẩu thành chương; Cửu chương, văn chương* • Điều lệ, quy tắc: *Chương trình.* ♦ **chương cú** (dt) Bài và câu • (R) Lối học hẹp hòi, câu nệ từng chữ, từng câu, không chú trọng đến tinh thần chung của bài: *Học về chương cú, lối học chương cú.* ♦ **chương pháp** (dt) Phép viết văn. ♦ **chương trình** (dt) Bản sắp đặt những việc phải làm cho có thứ tự: *Sắp chương trình.* ♦ **chương trình hành động** (dt) Chương trình những việc phải làm. ♦ **chương trình nghị sự** (dt) Cg. Nghị trình, chương trình một buổi họp, ghi những việc phải đem ra bàn cãi.

CHƯƠNG NÃO (dt) Chất rút trong cây và lá lông não, kích thích tim và trung tâm hô hấp, làm êm dịu con người khi mệt nhọc và sát trùng *(camphre).*

CHƯỜNG (đt) Phơi bày, ra mặt, cố làm cho người thấy mình: *Chán chường; bịnh mà cứ chường ra gió luôn.* ♦ **chường mặt** (đt) Đưa mặt ra: *Từ trong nàng hé màn chường mặt ra* • (B) Đi đây đó luôn, không trốn tránh: *Tay đó bị tập nã mà cứ chường mặt ra luôn.*

CHƯỚNG (dt) Cg. Trướng, bức lụa dài có chữ đề chúc: *Tấm chướng, bức chướng.*

CHƯỚNG (tt) Kỳ, trái với lẽ thường: *Cái thằng sao chướng quá* • (trt) Trái lẽ: *Hỏi chướng, nghe sao chướng, thấy chướng* • (dt) Sự, vật ngăn cản, che lấp: *Chướng ngại, chướng ngại vật* • Gió độc, hơi độc: *Làm chướng.* ♦ **chướng chướng** (bt) Hơi chướng, hơi kỳ: *Câu nói nghe chướng chướng.* ♦ **chướng độc** (dt) Hơi độc, khí độc có thể hại cho sức khỏe: *Bị chướng độc lớn trong bụng vàng da.* ♦ **chướng đời** (tt) Ngược đời, trái với lẽ thông thường: *Việc chướng đời, con người chướng đời.* ♦ **chướng kỳ** (tt) Cg. Kỳ chướng, ngang ngược, nghịch với mọi lẽ mọi người: *Người sao chướng kỳ quá.* ♦ **chướng khí** (dt) Hơi độc, gió độc, khí hậu ẩm thấp: *Chướng khí bốc lên ngạt mũi.* ♦ **chướng mắt** (trt) Gay mắt, thấy khó chịu: *Trái tai chướng mắt; Thấy chướng mắt quá.* ♦ **chướng ngại** (dt) Trở ngại, việc cản trở: *Muốn thành công, phải trải qua nhiều chướng ngại.* ♦ **chướng ngại vật** (dt) Vật chắn ngang lối đi, chận đường tiến quân: *Địch đặt nhiều chướng ngại vật trên đường* • (B) Người, sự, vật làm cản trở: *Trên đường đời, ta phải cương quyết đập tan mọi chướng ngại vật để tiến tới mức thành công.* ♦ **chướng tai** (trt) Nghịch tai, nghe không được, nghe quá bắt khó chịu: *chướng tai quá.*

CHƯỚNG (đt) Cg. Trướng, sình lên, nổi to lên: *Chướng bụng, nổi chướng.*

CHƯỞNG (dt) Bàn tay, nắm trong tay, giữ quyền hành, cai trị: *Chấp chưởng, Cù lao ông Chưởng* • (R) Chưởng lâm lôi gọi tắt, tiếng sấm từ lòng bàn tay đánh ra: *Đánh một chưởng* • (lóng) Vố, cú, keo thật nặng: *Cho nó một chưởng* • Có những nhân vật tài giỏi, dùng phép chưởng lâm lôi đánh giết nhau: *Tiểu thuyết chưởng, tuồng chưởng.* ♦ **chưởng ấn** (dt) Giữ ấn tín, mộc, con dấu: *Viên chưởng ấn của triều đình.* ♦ **chưởng bạ (bộ)** (dt) Giữ sổ bộ: *Viên chưởng bạ.* ♦ **chưởng cơ** (dt) Gọi tắt là ông Chưởng, chức quan võ, cầm đầu một cơ binh hồi xưa. ♦ **chưởng dinh (doanh)** (dt) Viên quan võ trấn thủ một dinh hồi đời Nguyễn. ♦ **chưởng khế** (dt) Viên chức có quyền kết lập giấy tờ mua bán, tờ hợp đồng, chúc thư, v.v... *(notaire).* ♦ **chưởng khế văn tự** (dt) Chứng thư, văn tự do chưởng khế kết lập *(acte notarié).* ♦ **chưởng lý** (dt) (pháp) X. Biện lý. ♦ **chưởng quản** (dt) (pháp) Nhà chuyên môn do tòa chỉ định để liệt kê tài sản người bị thanh toán hay khánh tận *(syndic liquidateur ou de faillite).* ♦ **chưởng quỹ** (dt) Cg. Thủ quỹ, người giữ tiền, lo việc thâu xuất của một đoàn thể. ♦ **chưởng tâm lôi** (dt) (truyền) X. Chưởng (R).

D Chữ thứ sáu trong bản chữ cái Việt ngữ (độc Dê hoặc Dờ).

DA (dt) (giải) Lớp mỏng phía ngoài, bao toàn thân thể: *Da bò, da trâu, còn da bọc xương; Vì chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây; Bậu ra cho khỏi tay qua, Cái xương bậu nát cái da bậu tàn* (cd) • (R) Lớp, lớp ngoài: *Dù hai da, điếm ba da, da khạp, da lu* • (B) Màu sắc: *Nước da, da mặt.* ♦ **da bánh ếch** (dt) Da mặt ngăm ngăm đen. ♦ **da bánh mật** (dt) Nh. Da bánh ếch. ♦ **da bát** (dt) Màu trắng xanh: *Áo màu da bát.* ♦ **da bò** (dt) Da con bò, lông láng mịn • (R) Lớp láng mịn màu vàn những lu hũ: *Khạp da bò, hũ da bò.* ♦ **da cam** (dt) Vỏ trái cam • (R) Màu vàng sậm: *Áo màu da cam.* ♦ **da cóc** (dt) Da con cóc, nổi mụt lấm tấm, xù xì • (R) Da hay vỏ rờ nghe nhám tay: *Ngoài da cóc, trong bột lọc, giữa đậu đen (câu đố về trái mảng cầu ta).* ♦ **da chì** (dt) Màu da mặt xám đen: *Mặt bủng da chì.* ♦ **da dâu** d. Đen ngăm ngăm như vỏ trái dâu. ♦ **da dẻ** (dt) Da người, da mặt (dùng để khen chê): *Da dẻ hồng hào.* ♦ **da đen** (dt) Da màu đen: *Dân da đen, người da đen.* ♦ **da đỏ** (dt) Da người màu đỏ của một giống dân: *Mọi da đỏ.* ♦ **da gà** (dt) Da con gà khi nhổ lông rồi, có mụt lấm tấm • (B) Ốc, chưn lông nổi gồ lên: *Sợ nổi da gà.* ♦ **da láng** (dt) Da thú được thuộc láng: *nệm bọc da láng.* ♦ **da lươn** (dt) Da con lươn • Màu vàng sậm. ♦ **da màu** (dt) Da thuộc nhuộm màu • Tiếng người châu Âu gọi người châu Á, châu Phi, hay các thổ dân châu Mỹ, châu Úc: *Dân da màu.* ♦ **da mặt** (dt) Màu da mặt người: *Da mặt xanh lét.* ♦ **da mồi** (dt) Da người già, trỗ lốm đốm như vỏ đồi mồi: *Da mồi tóc sương.* ♦ **da non** (dt) Làn da ở các vết thương, mụt ghẻ vừa lành: *Mới kéo da non.* ♦ **da ngựa** (dt) Da loài ngựa, dùng bọc thây các tướng chết trận chôn khi xưa: *Da ngựa bọc thây.* ♦ **da rạn** (dt) Da đồ sành đố sứ rạn nứt. ♦ **da sống** (dt) Da thú chưa thuộc. ♦ **da thịt** (dt) Da và thịt (tiếng dùng khi khen chê): *Da thịt chắc nịch, da thịt bủng xèo.* ♦ **da thuộc** (dt) Da thú được lạng sạch và dầm với nhiều chất hóa học cho chín và chắc, bền. ♦ **da trắng** (dt) Da người màu trắng: *Da trắng như tuyết, giống người da trắng.* ♦ **da trời** (dt) Màu xanh của mây cao: *Màu da trời, xanh da trời.* ♦ **da vàng** (dt) Da người màu vàng: *Có bệnh, da vàng ẻo; Người da vàng.*

DA (dt) (thực) Cg. Đa, giống cây cao lối 20m, có nhiều thân giẹp dính nhau, nhiều rễ chằng buông lỏng thỏng, lá láng, dày và cứng: *Trăm năm dầu lỗi hẹn hò, Cây da bến cũ con đò khác đưa* (cd). ♦ **da lông** (dt) (thực) Loại cây da lá to có lông, tức lá tì bà của thuốc nam, trị ho, thũng.

DA DIẾC (trt) Cg. Gia giếc, đậm đà, nòng nàn: Yêu da diếc • Trơ trất, ngon lành: *Hun (hôn) da diếc.*

DÀ (dt) (thực) Giống cây sác, vỏ có nhiều tanin, dùng làm thuốc nhuộm và thuộc da: *Cây dà, vỏ dà* • (R) Nâu, màu áo nhà tu hành: *Áo dà, màu dà.*

DÀ DÁCH st. (Tiếng Quảng Đông) Hai mươi mốt, một môn cờ bạc dùng bộ bài cào chơi, cộng chung năm lá được hai mươi mốt điểm thì ăn, quá thì thua.

DÁ (dt) Cái võng có đòn khiêng: *Võng dá, đi dá.*

DÃ (đt) Giải, làm cho phai, cho bớt dần, cho hết độc. ♦ **dã dề** (đt) Niềm nở, chào hỏi vui vẻ người mới gặp để làm vui lòng người: *Tiểu thư đón cửa dã dề, Hàn huyên vừa cạn mọi bề gần xa* (K). ♦ **dã dượi** (tt) Uể oải, dáng người mệt mỏi, buồn bã, mất hết sinh lực: *Bụi cỏ lau khô sầu ai dã dượi, Thỏ núp lùm này chờ đợi bóng trăng* (cd). ♦ **dã độc** (đt) Uống thuốc để trừ chất độc đã uống trước: *Thuốc dã độc.* ♦ **dã lã** (trt) Phôi pha, cách nói hay cười để làm giảm sự căng thẳng giữa mình và người: *Nói dã lã cho xuôi chuyện.* ♦ **dã say** (đt) Uống thuốc hoặc chất mát cho hết say. ♦ **dã thuốc** (đt) Làm hết chất thuốc trong mình: *Đậu xanh dã thuốc.*

DÃ (tt) Thuộc đồng nội, hoang dại: *Lộc dã, sản dã, sơn dã.* ♦ **dã cầm** (dt) Chim đồng, chim trời, không do người nuôi. ♦ **dã chiến** (dt) Trận đánh ở đồng bằng. ♦ **dã dao** (dt) Câu hát đồng quê. ♦ **dã hạc** (dt) Người phong lưu ở ẩn. ♦ **dã hợp** (dt) Lấy nhau cách lén lút. ♦ **dã man** (tt) Man li mọi rợ, chưa được khai hóa, văn minh • (R) Hung dữ, vô nhân đạo: *Đồ dã man, tính dã man.* ♦ **dã nhân** (dt) Giống khỉ to đi hai chân như người, lông dài thưa, vai rùn cổ ngắn, cũng gọi đười ươi hay chàng niên. ♦ **dã pháo** (dt) (qs) Súng to dùng vào các trận dã chiến. ♦ **dã phục** (dt) Áo quần người ở đồng quê mặc. ♦ **dã sinh** (dt) Loài vật sinh sản tự nhiên ở ngoài đồng. ♦ **dã sử** (dt) Sử tích một nước do tư nhân tự ý ghi chép, không do quan chép sử của triều đình: *Chuyện dã sử, tuồng dã sử.* ♦ **dã tâm** (dt) Lòng độc hiểm, xấu xa như loài thú dữ: *Có dã tâm hại người.* ♦ **dã thú** (dt) Loài thú rừng, thú hoang • Trò chơi, thú vui ở đồng quê. ♦ **dã tràng** (dt) Loại cây nhỏ, chân dài, sống dưới cát ở bờ biển: *Công dã tràng; Dã tràng xe cát biển đông, Nhọc nhằn mà chẳng nên công cán gì* (cd). ♦ **dã tượng nhân** (dt) (thực) Cỏ bạc đầu (X. Bạch đầu ông). ♦ **dã vị** (dt) Mắm muối, những món ăn ở đồng quê.

DẠ (trt) Vâng, tiếng lễ phép đáp lại lời nói, lời gọi của người tỏ rằng mình đã nghe hoặc tiếng mở đầu mỗi câu nói lễ phép: *Gọi dạ bảo vâng; Trình, thưa, vâng, dạ; Nào khi lên võng xuống dù, Kêu dân dân dạ, bây giờ dạ dân; Ai kêu ai hú bên sông, Mẹ kêu con dạ, thương chồng phải theo* (cd). ♦ **dạ có** (trt) Lời đáp rằng có, cách lễ phép: *Anh có đi việc ấy cho tôi không? - Dạ có!* ♦ **dạ chừng** (trt) Cg. Dạ dịp, dạ cho có chừng chớ không để ý lắm: *Dầu không để ý, cũng dạ chừng cho người vui lòng.* ♦ **dạ dạ** (trt) Vâng, vâng! Tiếng thưa cách mau mắn hoặc tỏ sự hoàn toàn đồng ý • Tiếng mở đầu một câu thông báo việc gấp trong tuồng hát: *Dạ dạ! Thậm cấp, thậm cấp! Chí nguy, chí nguy!* ♦ **dạ dịp** (trt) X. Dạ chừng. ♦ **dạ không** (trt) Tiếng trả lời rằng không có hoặc không phải, cách lễ phép. ♦ **dạ chưa** (trt) Tiếng trả lời rằng chưa làm hoặc chưa rồi hay chưa có, cách lễ phép. ♦ **dạ phải** (trt) Tiếng trả lời rằng phải hoặc đồng ý, cách lễ phép. ♦ **dạ rân** (trt) Dạ om sòm mà đâu vẫn y đấy hoặc nhiều

người đồng dạ một lượt. ♦ **dạ rồi** (trt) Tiếng trả lời rằng rồi, cách lễ phép. ♦ **dạ thưa** (trt) Tiếng mở đầu một câu nói lễ phép: *Dạ thưa, việc ấy con đã lo xong.*

dạ vâng (trt) Tiếng trả lời lễ phép rằng mình đã nghe hoặc sẽ vâng theo lời.

DẠ (dt) Cái bụng, cái bao tử: *Bụng mang dạ chửa, bợn dạ, dạ dày, dạ dưới* • (R) Lòng, ý ứ: *Bụng làm dạ chịu; lòng dạ, gan dạ, phỉ dạ* • (B) Trí óc: *Sáng dạ, tối dạ.* ♦ **dạ cá** (dt) Bao tử cá • (R) Những vật giống bao tử cá: *Túi dạ cá.* ♦ **dạ con** (dt) Tử cung, cái bọc đựng bào thai trong bụng đàn bà: *Đau trần dạ con.* ♦ **dạ dày** (dt) Bao tử, túi đựng đồ ăn trong bụng: *Đau dạ dày.* ♦ **dạ dưới** (dt) Đi, phần dưới cái bụng, từ rốn (rún) sắp xuống. ♦ **dạ giữa** (dt) Cái bụng, từ rốn (rún) trở lên, nơi chứa bao tử, gan, lá lách. ♦ **dạ tép** (dt) Lòng dạ hẹp hòi, xấu bụng. ♦ **dạ thú** (dt) Lòng dạ độc hiểm, xấu, loạn luân.

DẠ (dt) Đêm, tối; Bán dạ, trường dạ • (tt) thuộc về ban đêm: *Dạ lữ viện, dạ vũ* • (trt) Làm về đêm: *Dạ hành, dạ du.* ♦ **dạ ẩm** (bt) Uống đêm, cuộc uống rượu ban đêm. ♦ **dạ ca** (dt) Bài hát ban đêm ở ngoài trời như hò đối. ♦ **dạ chiến** (dt) (qs) Trận đánh ban đêm. ♦ **dạ du** (dt) Cuộc đi chơi ban đêm. ♦ **dạ đài** (dt) (truyền) Âm phủ, cõi những hồn người chết ở: *Trung thần tiết rạng dường gương, Kẻ ra nam thú người nương dạ đài* (cd). ♦ **dạ đàm** (dt) Nói chuyện ban đêm: *Cuộc dạ đàm.* ♦ **dạ đề** (dt) Chứng khóc đêm của trẻ con. ♦ **dạ điểu** (dt) Giống chim ăn đêm như: vạc, cú, chim mèo, chim heo... ♦ **dạ hàng** (bt) Chạy ban đêm (thuyền). ♦ **dạ hành** (dt) Đi đêm • Thuật chạy nhanh trong đêm tối: *Khách dạ hành.* ♦ **dạ học** (bt) Học đêm: *Lớp dạ học.* ♦ **dạ hội** (dt) Cuộc hội họp ban đêm • (thth) Cuộc ăn chơi ban đêm có khiêu vũ: *Dự dạ hội; Đám cưới có dạ hội.* ♦ **dạ hợp hoa** (dt) (thực) Các loại hoa nở ban đêm như: quỳnh hoa, dạ lý... ♦ **dạ khách** (dt) Khách đi đêm • (B) Kẻ trộm, ăn trộm. ♦ **dạ lai hương** (dt) (thực) X. Dạ lý hương. ♦ **dạ lý hương** (dt) (thực) Cg. Dạ lai hương, bụi hay dây (nếu có chỗ tựa) có thể bò cao đến 5m, lá nhiều, hoa chùm nở ban đêm, mùi thơm ngát, trái trắng loại phì quả, già trổ xanh rồi đen *(Cestrum nocturnum).* ♦ **dạ lý hương đẹp** (dt) (thực) Giống dạ lý hương nhập cảng, lá hẹp, nhánh yếu, hoa tím mọc thành chùm ở đọt, đẹp nhưng không thơm *(Cestrum elegans).* ♦ **dạ lữ viện** (dt) Nhà ngủ nhờ ban đêm của nhà nước lập cho những người lỡ bước. ♦ **dạ minh châu** (dt) Ngọc ban đêm chiếu sáng. ♦ **dạ minh sa** (dt) Cứt dơi, một vị thuốc bắc, cũng dùng làm phân bón. ♦ **dạ quang** (dt) Ánh sáng ban đêm • (động) Con đôm đốm (đom đóm). ♦ **dạ quang biểu** (dt) Đồng hồ tay, số chiếu sáng trong tối. ♦ **dạ quang chất** (dt) Chất chiếu sáng ban đêm tức (đom đóm), chất lân. ♦ **dạ quang trùng** (dt) Loại côn trùng như đôm đốm, giời. ♦ **dạ vũ trang** (dt) Mặc đồ thích hợp với ban đêm. ♦ **dạ vũ** (dt) Mưa đêm, trời mưa ban đêm. ♦ **dạ xoa** (dt) (truyền) Tên một con quỷ • (R) Người mặt mày dữ tợn, xấu xí: *Mặt dạ xoa.* ♦ **dạ yến** (dt) Tiệc đãi khách ban đêm.

DÁC (dt) Lớp gỗ ngoài một thân cây, kế vỏ và bọc lõi: *Dác cây.*

DẠC (dt) Lựa bỏ ra không dùng hoặc sắp theo hạng xấu, dở, hư: *Anh ấy bị dạc ra vì không đúng tầm thước; dạc đồ hư, đồ thúi ra bán rẻ* • (tt) Mòn, hư, bải hoải: *Dạc người ra, cây ván dạc hết.* ♦ **dạc dài** (trt) Cg. Dạc dày, xơ xác, dáng uể oải, mệt mỏi của người thức đêm nhiều.

DÁCH (dt) Nhếch, xếch (nhích, xáh), kéo nhẹ lên, đỡ nhẹ lên. ♦ **dách mình** (đt) Lách mình, thót bụng, hoặc nghiêng mình để được trót lọt. ♦ **dách miệng** (đt) Chót miệng, chót mỏ, cách nói gio giảnh liền liền. ♦ **dách vai** (đt) Nhích vai lên.

DAI (tt) Dẻo, bền, khó đứt: *Bò già thịt dai* • (R) Thiếu nợ lâu không trả: *Tuồng mặt vậy mà dai nhách* • (trt) Kéo dài, không đứt: *Khóc dai, nói dai, sống dai; Trách lòng con chó nhỏ sủa dai, Nửa đêm viếng bạn, sủa hoài sáng đêm* (cd). ♦ **dai dai** (tt) Hơi dai, không dai lắm. ♦ **dai dẳng** (tt) Kéo dài ngày gì, làm hoài không rồi: *Công việc dai dẳng còn hoài.* ♦ **dai kẹt** (tt) Nh. Dai nhách: *Thịt còn dai kẹt.* ♦ **dai nhách** (bt) Thật dai, nhai không đứt: *Thịt bò dai nhách* • (B) Thật dai, để hoài không trả: *Thiếu nợ dai nhách, tuồng mặt dai nhách.* ♦ **dai như giẻ rách** (tt) Tiếng phàn nàn người có tánh nói dai hay mắng người thiếu nợ để lâu ngày. ♦ **dai sức** (trt) Bền bỉ, làm hoài không biết mệt, không nghỉ: *Lớn tuổi mà còn dai sức.*

DÀI (tt) Dọc, bề có tầm thước rộng hơn bề kia và được một tầm thước nào đó: *Bề dài, chiều dài, dài lối 100m; Thuyền tôi đáy rộng lườn dài, Xưa kia có chổ quan tài cha anh* (cd) • Lâu,thì giờ còn hoài: *Đời còn dài; Thức khuya mới biết đêm dài* (cd) • (trt) Làm cho dài, cho lâu: *Kéo dài, chạy dài, tuôn dài* • Hẳn hoi, cách quyết ý: *Chạy dài, chối dài* • (truyền) Tiếng gọi kiêng loài sấu: *Ông dài.* ♦ **dài dài** (tt) Hơi dài, không dài lắm. ♦ **dài dặc** (tt) Dài mút tầm mắt: *Cánh đồng dài dặc tận chân trời.* ♦ **dài dặc dặc** (tt) Cg. Dài dằng dặc, dài tận đâu đâu, dài đến mất hút: *Ơn cha rộng thinh thinh như biển, Nghĩa mẹ dài dặc dặc bằng sông* (cd). ♦ **dài dằng dặc** (tt) X. Dài dặc dặc. ♦ **dài dòng** (trt) Dài quá vô ích, lời chê dài: *Kể chi cho dài dòng; Viết dài dòng choáng giấy; Nói dài dòng nghe mệt; Đừng dài dòng mất thì giờ.* ♦ **dài đăng đẳng** (tt) Thật lâu, kéo dài thì giờ: *Ba năm, dài đăng đẳng; Nợ góp nhẹ, dài đăng đẳng.* ♦ **dài lời** (trt) Nh. Dài dòng, lời chê trách sao nói dài quá: *Đừng dài lời vô ích.* ♦ **dài lê thê** (tt) Dài mà không gọn, lời chê: *Thơ dài lê thê mà ý không bao nhiêu.* ♦ **dài lưng** (tt) Có cái lưng dài, chỉ người học trò xưa ngồi viết mà mọp sát như nằm: *Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm* (cd). ♦ **dài nhằng** (tt) Quá dài, chỉ những vật mềm mà dài: *Le lưỡi dài nhằng, kẹo kéo dài nhằng.* ♦ **dài thậm thượt** (tt) Quá dài và không gọn: *Mặc quần dài thậm thượt; Tóc dài thậm thượt không hớt.* ♦ **dài thòn** (tt) Nh. Dài thậm thượt. ♦ **dài thượt** (tt) Nh. Dài thậm thượt. ♦ **dài vắn** (trt) Dầu dài đầu vắn: *Dài vắn đôi câu, than thở dài vắn một hồi.* ♦ **dài xọc** (tt) Rất dài, dài lắm: *Cái mình dài xọc mà may cái áo ngắn xủn.*

DÁI (dt) (giải) Cg. Ngoại thận, hai thận nhỏ nằm chung trong một bọc lòng thòng sau dương vật, nơi chứa tinh khí trước khi xuất ra: *Hòn dái, trứng dái, thiến dái, giập dái* • (R) Những bộ phận phụ, nằm thòng ra như dái: *Dái khoai, dái mít, dái chân.* ♦ **dái bị** (tt) Dái to như trái bưởi của những người có bệnh đau dái. ♦ **dái chưn** (dt) (giải) Bắp chuối, bắp thịt sau ống chân. ♦ **dái dê** (dt) (giải) Dái con dê • (thực) Thứ cà trái giống dái dê: *Cà dái dê.* ♦ **dái khoai** (dt) (thực) Cg. Dáu, củ nhánh của củ cải một bụi khoai. ♦ **dái lẹo** (dt) Dái trứng lớn trứng nhỏ, dấu hiệu cơ

thể mất thăng bằng: *Người có dái lẹo khỏi đi lính.* ♦ **dái mít** (đt) (thực) Nụ đực của mít, trổ ra vài ngày rồi teo lần, vỏ đóng meo đen rồi rụng. ♦ **dái ngựa** (đt) (giải) Dái con ngựa • (thực) Loại cây cao lối 15, 20m, nhánh đứng thẳng, thứ diệp nhọn, hoa ngũ phần vàng, trái to, tròn dài, vỏ cứng dày, khô nở thành năm mảnh rớt xuống, hột là những lá giẹp có cánh sắp từng lớp trong vỏ *(Swietenia macrophylla0.* ♦ **dái săn** (đt) (giải) Dái rỏ lại nhỏ mà cứng khi mắc tiểu. ♦ **dái tai** (đt) (giải) Cg. Trái tai, phần chót thòng xuống của vành tai. ♦ **dái teo** (đt) (giải) Dái người khi yếu trong mình, tóp nhỏ lại và lòng dài xuống.

DẢI (đt) Dây hàng hay vải để buộc thắt: *Dải áo, dải yếm, dải cờ, dải nón; Mẹ sắm cho con cái yếm nhuộm nhất phẩm hồng, Thắt lưng dải tím, bộ nhẫn đồng con đeo tay* (cd) • (R) Vật chạy dài: *Dải đất, dải đồi, dải sông; Đêm đêm tưởng dải Ngân Hà, Chuôi sao Tinh Đẩu đã ba năm tròn* (cd).

DÃI (đt) Nước miếng lỏng, không bọt: *Chảy nước dãi, thèm rỏ dãi.*

DÃI (đt) Trải, phơi bày ra: *Dãi gió dầm sương, dãi nắng dầm mưa; Thân em như lá đài bi, Ngày thì dãi nắng đêm thì dầm sương* (cd). ♦ **dãi dầu** (tt) Trải nhân chịu mọi cực nhọc: *Mưa nắng dãi dầu; Dãi dầu sức tóc rối da chỉ quản bao* (K). ♦ **dãi màu** (trt) Phai, bay màu: *Sơn đã dãi màu.*

DẠI (tt) Ngu, dần, ngốc, ý nghĩ và việc làm đều kém sút người, có khi hại đến mình: *Ngu dại, dại dột; Ông ông đua nhau những dại, khôn, Biết ai rằng dại, biết ai khôn* (Vđ) • (R) Hoang dã, không dùng được: *Cỏ dại, hoa dại* • Điên, mất trí: *Bệnh dại, chết dại, chó dại, điên dại* • Ngây ngất xây xẩm: *Dại sóng* • Phơi trần ra ngoài: *Dại mưa, dại nắng.* ♦ **dại chữ** (tt) Điên chữ, học và đọc sách nhiều quá, lại đọc lộn xộn, không phương pháp nên rối trí hóa ngông: *Người dại chữ.* ♦ **dại dột** (tt) Khờ khạo, ngu dần: *Cái thằng sao dại dột quá! Sòng bạc ở công khai, ai dại dột lao mình vào thì chịu lấy.* ♦ **dại đặc** (tt) Thật dại,không biết tính hơn kém chi cả: *Dại đặc mà làm lanh.* ♦ **dại gió** (tt) Chịu trận ngoài gió; trúng gió độc sanh bệnh: *Bị dại gió.* ♦ **dại khôn** (đt) Sự dại và sự khôn: *Đố ai biết đặng lẽ khôn dại, Mới gọi là người biết dại khôn* (Vđ) • (tt) Tuy dại mà khôn, bề ngoài thì lù khù chất phác, nhưng kỳ thực rất khôn: *Khôn chẳng có tiền khôn ấy dại, Dại có uy quyền ấy dại khôn* (cd). ♦ **dại khờ** (tt) Đã dại lại khờ, thua kém đủ mọi mặt (X. Khờ): *Dại khờ quá, chết là phải.* ♦ **dại mặt** (đt) X. Bẽ mặt. ♦ **dại mưa** (tt) Tầng mưa, bị mưa tạt: *Hàng ba dại mưa.* ♦ **dại nắng** (tt) Trảng mắng, phơi dưới nắng: *Cái sân dại nắng* • Trúng nắng, dang nắng quá sanh bịnh: *Bị dại nắng nên cặp mắt đỏ ngầu.* ♦ **dại ngộ** (tt) Ngu si (chỉ dùng trong trường hợp không): *Ai dại ngộ gì mà gạt; Tôi có dại ngộ chi đâu?* ♦ **dại sóng** (tt) Say sóng, bị sóng nhồi mà ngầy ngật, ọi mửa: *Đi tàu bị dại sóng.* ♦ **dại thuốc** (tt) Say nhựa thuốc, hút nhiều thuốc ngon nên ngầy ngật.

DAY (đt) Trở hướng, chỉ ngay hướng: *Day mặt, day lưng, day cửa* • Xoay, tìm lối thoát: Day trở • Vò, nặn, đưa tới đưa lui: *Day trái canh; Ai về giồng Dớn qua truông, Gió day bông sậy bỏ buồn cho em* (cd). ♦ **day cửa** (đt) Trổ cửa, để cửa nhà về hướng theo ý muốn: *Day cửa ra đường, day cửa về hướng mặt trời mọc; Cất nhà day cửa ra sông, Để đây tiện ngắm bóng hồng bên kia* (cd). ♦ **day động** (đt) Nh. Day trở (nghĩa đầu). ♦ **day hướng** (đt) Nh. Day cửa. ♦ **day lại** (đt) Quay mặt ra sau: *Nghe kêu day lại* • Trở lại dáng cũ sau khi đã day qua: *Nói xong, hắn day lại ngó lên sân khấu như trước.* ♦ **day lưng** (đt) Quay mình lại đưa lưng ra: *Gọi mấy tiếng, hắn vẫn day lưng đi; Day lưng ra cửa, có thấy ai vào đâu.* ♦ **day mặt** (đt) Quay mặt qua trái hoặc phải: *Day mặt chỗ khác, day mặt cười* • (R) Nh. Day cửa: *Nhà day mặt ra lộ.* ♦ **day qua** (đt) Nh. Day mặt: *Day qua nói; day qua xem* • Trở mình phía khác: *Day qua ngủ.* ♦ **day qua day lại** (đt) Day mặt hay trở mình luôn thoạt bên trái thoạt bên phải: *Ngồi ngay ngắn, cứ day qua day lại hoài! Nằm im ngủ, đừng day qua day lại!* ♦ **day ra** (đt) Ngó ra ngoài: *Nghe gõ cửa, hắn day ra.* ♦ **day trở** (đt) Nh. Day qua day lại • Xoay xở, làm đủ cách để tìm lối thoát: *Ở đời phải biết day trở mới sống nổi; Phải day trở thế nào chớ khoanh tay chịu trận sao?* ♦ **day vác** (đt) Quay mũi mác lại đâm hoặc trở lưỡi mác lại chém: *Kíp tua khá nạp mình, Kẻo nhọc mìn day vác (hát bội).*

DÀY (tt) Chỉ bề cao của mặt phẳng cao thấp thế nào (trái với mỏng): *Bề dày, ván dày 2cm, dày cộm, dày cui; Thân em như miếng cau khô, Kẻ thanh tham mỏng, người thô tham dày* (cd) • (bt) Khít, cái nọ sát với cái kia (trái với thưa, hở): *Lược dày, dày bịt, dày đặc, dày khít; Ngó lên dám cấy ông Cai, Cấy thưa ông ghét cấy dày ông thương; Chẻ tre bện sáo cho dày, Ngăn ngang sông Mỹ có ngày gặp em* (cd) • Lâu, chồng chất, rất nhiều: *Ơn dày, nghĩa dày, công dày, đức dày; Cây cao thì gió càng lay, Càng cao danh vọng càng dày gian nan; Gừng già gừng rụi gừng cay, Anh hùng càng cực càng dày nghĩa nhân* (cd) • Lì, không biết xấu hổ: *Mặt dày mày dạn* • (đt) Chịu đựng: *Dày dạn gió sương* • (đt) Tên thứ bánh bằng bột nếp hấp: *Bánh dày.* ♦ **dày bi dày bít** (tt) Cg. Dày bịt, khít quá, không ngõ ra: *Xóm nhà dày bi dày bít.* ♦ **dày bịt** (tt) X. Dày bi dày bít. ♦ **dày cộng** (tt) Dày quá, không mỏng, nên cứng: *Cái mo dày cộng; Giấy hút thuốc gì dày cộng!* ♦ **dày cộm** (tt) Dày lắm, không mỏng, rờ cộm tay hoặc nằm cộm lưng: *Tờ giấy dày cộm; Chiếc chiếu dày cộm.* ♦ **dày công** (trt) Để nhiều công phu: *Dày công ăn học; Dày công chỉ dạy.* ♦ **dày cui** (tt) Quá dày, không mỏng: *Vải dày cui, mặc nực lắm.* ♦ **dày dạn** (đt) Chịu đựng, chịu cực: *Dày dạn gió mưa* • Lì, không thẹn: *Mặt gì dày dạn quá, nói thế mà vẫn cười.* ♦ **dày đặc** (tt) Thật khít: *Đăng phải bện dày đặc mới bắt được cá nhỏ.* ♦ **dày dặn** (tt) Dày và chắc chắn: *Bố phải dày dặn mới chịu nổi nắng mưa.* ♦ **dày deo** (tt) Khít đeo, san sát nhau: *Cái lược dày đeo, gỡ đứt tóc cả; Xóm đó nhà cất dày deo.* ♦ **dày khít** (tt) Khít rim, không qua lọt: *Răng lược dày khít, sáo dày khít.*

DÃY (đt) Hàng, rặng, nhiều cái nối liền nhau: *Dãy nhà, dãy phố, dãy tiệm; Một dãy dài.*

DẠY (đt) Chỉ dẫn theo phương pháp từ dễ tới khó: *Thầy dạy, dạy lớp ba* • (R) Chỉ việc khôn, dạy phải quấy: *Dạy con dạy thuở còn thơ, Dạy vợ dạy thuở ban sơ mới về* (cd) • Ra lệnh, sai việc: *Dạy rằng con lạy mẹ đây, Lạy rồi sang lạy cậu mày bên kia* (K). ♦ **dạy bảo** (đt) Sai làm có dặn đò phải làm như thế nào: *Được dạy bảo hẳn hoi mà cứ sai lầm mãi.* ♦ **dạy cấp tốc** (đt) Cg. Luyện cấp tốc, dạy học trò đi thi trong thời gian thật ngắn gần ngày thi.

♦ **dạy dỗ** (đt) Dạy với lời lẽ dịu ngọt, theo tâm lý • (thth) Dạy bảo, dạy học: *Dạy dỗ cho nên người.* ♦ **dạy giờ** (đt) Dạy học ở trường được trả tiền công theo giờ dạy. ♦ **dạy học** (đt) Dạy học trò theo chương trình và theo từng cỡ học: *Đi dạy học; Theo nghề dạy học.* ♦ **dạy kèm** (đt) Chỉ thêm cho học trò học những bài vở ở trường cho thông thuộc: *Cần người dạy kèm.* ♦ **dạy khôn** (đt) Chỉ cho biết sự khôn dại ở đời • (B) Xui giục, bày biểu, làm danh: *Chắc có người dạy khôn cho nó, nó mới dám như thế; Tao không dại đâu, đừng dạy khôn tao.* ♦ **dạy ngoài trời** (đt) Dạy học theo phương pháp tự nhiên để học trò gần gũi với đời sống tự nhiên, đời sống xã hội, v.v... ♦ **dạy nhảy** (đt) Dạy một năm hai lớp để học trò mau đi thi hoặc được cấp chứng chỉ cao • Dạy khiêu vũ. ♦ **dạy ôn** (đt) Cho học trò ôn lại bài cũ sau vài tháng dạy. ♦ **dạy răn** (đt) Cg. Răn dạy, vạch những lỗi lầm để cắt nghĩa và bảo chữa: *Nuôi con, phải dạy răn thường thường mới được.* ♦ **dạy tắt** (đt) Nh. Dạy nhảy (nghĩa đầu). ♦ **dạy tủ** (đt) Dạy học mà chỉ cho học thuộc lòng một số ít bài thật nhuần nhã để đi thi: *Ông thầy chuyên dạy tủ.* ♦ **dạy tự do** (đt) Dạy học trò nhỏ tùy hứng thú của chúng để chúng được tự do phát huy năng khiếu, không kềm hãm, không theo chương trình... ♦ **dạy tháng** (đt) Dạy học ăn lương tháng. ♦ **dạy thi** (đt) X. Luyện thi. ♦ **dạy việc** (đt) Sai cắt, chỉ bảo công việc làm: *Vào cho ông chủ dạy việc.*

DAM (đt) Chung, đưa tiền cho người đã thắng cuộc mình: *Được dùa thua dam* • Trả, đưa tiền sau khi lấy đồ: *Dam tiền sau khi mặc cả xong.*

DÀM (đt) Dây xỏ vô hai mũi trâu và bò rồi cột choàng lên sừng để làm lợi khí điều khiển: *Dây dàm, giật dàm, xỏ dàm.*

DÁM (trt) Cách gan dạ, không sợ: *Dám ăn dám nói, dám làm dám chịu; Chừng nào muối ngọt chanh thanh, Thì em mới dám bỏ anh lấy chồng* (cd) • Cách khiêm nhường: *Dám bẩm thượng quan; Dám bày lòng kiến xin dâng bệ rồng* (Nđm); *Chả dám.*

DẠM (đt) Cg. Dặm, đồ lại cho đậm: *Dạm chữ, dạm màu, dạm thêm* • Vẽ cho ra khác: *Hát bội dạm mặt.*

DAN (đt) Bày ra, phơi ra: *Ở trường dan ngoài trời.* ♦ **dan đầu** (đt) Để đầu trần đáng lẽ phải đội nón (mũ) hay khăn: *Dan đầu ngoài nắng.* ♦ **dan nắng** (đt) Ở ngoài nắng, đi chơi ngoài nắng: *Dan nắng tối ngày.* ♦ **dan nắng dầm mưa** (đt) Chịu cực khổ vất vả làm việc ngoài trời, hoặc đi sớm về tối: *Dan nắng dầm mưa mà không đủ cơm ăn.*

DAN (đt) Dắt díu nhau, không rời: *Chị em thơ thẩn dan tay ra về* (K). ♦ **dan ca** (trt) Nhây, dây dưa, đẩy đưa, cách nói cốt kéo dài thì giờ ở lại: *Nói dan ca lâu lắc; Thảo luận dan ca hết giờ.* ♦ **dan díu** (đt) Thân mật nhau, ưa thích nhau, không rời ra được: *Hai đứa nhỏ dan díu nhau quá* • (R) Yêu đương, muốn lấy nhau: *Càng quen thuộc nết, càng dan díu tình* (K). ♦ **dan tay** (đt) Nắm tay nhau: *Hai ta tới đó dan tay thề bồi* (LVT).

DÀN (đt) Sắp ra, bày ra có thứ tự, ngăn nắp: *Dàn quân nghinh chiến, dàn cỗ ra cúng* • Sắp đặt cho ổn: *Dàn hòa, dàn xếp, dàn việc.* ♦ **dàn bài** (đt) Bản sắp trước những ý có thứ tự để do theo đó mà viết ra: *Phải đặt dàn bài trước khi thảo.* ♦ **dàn cảnh** (đt) Sắp đặt cảnh trí mỗi lớp, mỗi màn và phân vai đào kép để trình diễn có mạch lạc, đúng ý nghĩa của tuồng hát: *Nhà dàn cảnh* • (B) Đứng bên trong điều khiển: *Ai là người dàn cảnh vụ đó?* ♦ **dàn dá** (đt) Cuộc sắp đặt, trần thiết có quy củ: *Dàn dá mất tiền; Dàn dá như vậy mà mua đồ kèn cựa từng đồng; Dàn dá đó phải ăn xài như vậy mới xứng.* ♦ **dàn dạn** (tt) Nhan nhản, bề bộn: *Đồ bày dày dạn.* ♦ **dàn hầu** (đt) Sắp đặt quân hầu • (đt) Cuộc hầu hạ, bảo vệ chung quanh: *Đi đâu cũng có dàn hầu.* ♦ **dàn hòa** (đt) Giải hòa, dàn xếp cho hai bên hòa thuận nhau: *Ra sức dàn hòa; Cuộc dàn hòa thành công.* ♦ **dàn nợ** (đt) Hẹn được nợ hoặc đề nghị trừ cấn xong: *Lãnh nợ phải dàn nợ.* ♦ **dàn quay** (trt) Loay quay, vòng vo rồi trở lại việc cũ: *Nói dàn quay.* ♦ **dàn trận** (đt) Bố trận, sắp đặt chỗ nơi cho từng toán lính nhỏ để ứng chiến • (B) Bày đồ cuộc để làm một công việc: *Dàn trận coi mát mất.* ♦ **dàn việc** (đt) Sắp đặt, chia việc cho mỗi người cách ổn thỏa: *Dàn việc xong rồi đi mới yên.* ♦ **dàn xếp** (đt) Sắp đặt cho ổn: *Dàn xếp mọi việc xong xuôi* • (R) Điều đình, nói cho hai đàng thôi tranh nhau: *Dàn xếp một cuộc đình công.*

DÁN (đt) Đắp dính với hồ hay keo: *Dán hình, dán giấy, dán cò, thuốc dán; Làm thơ mà dán cây chanh, Trai bỏ học hành gái bỏ bán buôn* (cd) • (B) Kê sát: *Dán mắt, dán mũi, dán tai.* ♦ **dán cò** (đt) Dán con cò (tem) lên phong bì đặng gởi thư đi: *Le lưỡi dán cò* • Dán con niêm lên bao thuốc lá: *Kíp (épuipe) dán cò.* ♦ **dán cơm** (đt) Dùng cơm trét lên để dán. ♦ **dán giấy** (đt) Phất một lớp giấy bên ngoài: *Vách ván, nên dán giấy cho sạch* • (R) Niêm yết, nêu lên bảng tờ giấy to có chữ LỜI RAO hay YẾT THỊ cho dân chúng hay biết một việc gì; Việc lấy cốt đó,nhà nước đã có dán giấy rồi. ♦ **dán hồ** (đt) Dùng hồ mà dán • (B) May đối, không chắc: *Nó dán hồ cho người ta mặc mà! (lời nói quá).* ♦ **dán keo** (đt) Dùng keo mà dán. ♦ **dán mắt** (đt) Dòm sát, ngó đăm đăm: *Dán mắt lên sân khấu.* ♦ **dán mũi** (đt) Kê sát mũi vào để trông gần: *Dán mũi vào kính.* ♦ **dán tai** (đt) Kê sát tai vào: *Dán tai vào cửa để nghe lén.*

DẠN (tt) Bạo gan, không nhát, dám chịu cảnh đáng sợ, dám tới chỗ hoang vắng, hung dữ: *Bạo dạn, không sợ ma, dạn ăn dạn nói* • Quen, không ngượng: *Dày dạn, dạn nắng, dạn gió.* ♦ **dạn ăn dạn nói** (đt) Dám nói những điều mà người khác không dám; nói năng lưu loát giữa đám đông, không khớp. ♦ **dạn chưn** (tt) Dám bước tới, không sợ nguy hiểm: *Dạn chưn bước.* ♦ **dạn dày** (bt) Bạo gan, không nhát, không sợ: *Đứa trẻ dạn dĩ, ăn nói dạn dĩ.* ♦ **dạn đòn** (tt) Gan, không sợ đòn: *Đứa trẻ dạn đòn, võ sĩ dạn đòn.* ♦ **dạn gan** (tt) Quen sự nguy hiểm, không biết sợ: *Đi đêm thét, dạn gan.* ♦ **dạn lời** (tt) X. Dạn miệng. ♦ **dạn mắt** (tt) Dám ngó những cảnh tượng ghê tởm: *Làm y tá phải dạn mắt mới được.* ♦ **dạn miệng** (tt) Dám nói, không ngượng miệng: *Nói thường dạn miệng.* ♦ **dạn nói** (đt) Nh. Dạn ăn dạn nói. ♦ **dạn như đất** (tt) Rất dạn, không sợ ma quỷ. ♦ **dạn tay** (trt) Quen tay, không run: Dạn tay cắt cổ gà, dạn tay móc túi. ♦ **dạn thuốc** (tt) Quen uống thuốc, không sợ thuốc: *Đau lâu dạn thuốc.*

DANG (đt) Cg. Dương, mở rộng, banh ra, bẹt ra, nới ra xa • (B) Tránh xa, đừng léo hánh tới. ♦ **dang cánh** (đt) Dở cánh, dở thẳng cánh tay lên hoặc giơ thẳng ra lấy trớn (đà) để đánh mạnh: *Dang cánh đánh đau.* ♦ **dang chưn** (đt) Đứng bẹt hai chưn ra để rùn người xuống lấy thế:

Dang chưn lấy thế. ♦ **dang ra** (đt) Xích ra, nói ra: *Dang ra kẻo nực; Dang ra kẻo lấm.* ♦ **dang sức** (đt) Rán sức, đem hết sức lực ra: *Dang sức làm, dang sức đánh.* ♦ **dang tay** (đt) Giá tay, dở tay lên đánh: *Dang tay đánh thiếp sao đành, Tấ, rách ai vá tấm lành ai may?* (cd). ♦ **dang xa** (đt) Tránh xa: *Dang xa các trường đổ bác.*

DANG (đt) (động) Loại cổ lông nâu, giống màu chu đất: *Cò dang.* ♦ **dang sen** (đt) Cg. Dang ốc, loại dang to con. ♦ **dang ốc** (đt) X. Dang sen.

DANG (đt) (thực) Loại dây leo có mủ trắng, lá tròn hoặc hình tim, hoa hường hoặc trắng mọc chùm, hột có lông đài, lá có vị chua: *Canh chua lá dang; Miệng ăn măng trúc măng mai, Những dang cùng nứa lấy ai bạn cùng* (cd) *(Aganonerion polymorphum).*

DANG DỞ (trt) Dở dang.

DÀNG DÀNG (đt) (thực) X. Vang.

DÀNG DÊNH (đt) Cg. Dàng tế, bày vẽ mất nhiều thì giờ • (R) Dàn quay, không đi đến đâu cả: *Lênh đênh đã quá lênh đênh, Chiếc thuyền đại hải dàng dênh giữa vời* (cd).

DÀNG TẾ (đt) X. Dàng dênh.

DÀNG TRỜI (bt) (lóng) Bằng trời, dường trời, quá trời, quá sức tưởng tượng: *Đen dàng trời, lớn dàng trời; Nói láo dàng trời.*

DÁNG (đt) Vẻ, điệu bộ con người: *Hình dáng, làm dáng, ra dáng; Dáng phong lưu* • (trt) Hình như: *Dáng chừng.* ♦ **dáng bộ** (đt) Hình dáng và điệu bộ, tướng người và cử chỉ: *Dáng bộ con nhà giàu sang.* ♦ **dáng cách** (đt) Hình dáng và cách điệu: *Dáng cách ẻo lả.* ♦ **dáng chừng** (trt) Dường như, dáng như muốn việc chi: *Dáng chừng va muốn hỏi thăm ai.* ♦ **dáng dấp** (đt) Dáng: *Dáng dấp vội vàng.* ♦ **dáng đi** (đt) Tướng đi, cách đi: *Dáng đi khoan thai.* ♦ **dáng điệu** (đt) Nh. Dáng bộ. ♦ **dáng đứng** (đt) Tướng đứng, cách đứng: *Dáng đứng chỉnh tề.* ♦ **dáng người** (đt) Tướng người: *Dáng người tầm thước.*

DẠNG (đt) Dáng trông xa, không rõ lắm: *Thấy dạng em ngồi còn nhỏ anh thương* (cd) • Nh. Dáng: *Ẩn dạng, giả dạng, tăm dạng.* ♦ **dạng dạng** (trt) Ửng ửng, hiện ra, nổi lên không rõ lắm: *Ngó lên mặt trăng, thấy dạng dạng một cây to.*

DANH (đt) Tên: *Vô danh, vấn danh, xướng danh* • Tên, thằng, tiếng gọi xách khóe người nào (tiếng dùng trong đơn từ, tờ trái xưa): *Cùng người bàn tiếp: danh Chép, danh Mè, danh Măng, danh Chấm TC* • (R) Tăm tiếng (phần nhiều là tốt): *Nổi danh, hiếu danh, hư danh, vang danh; Nhạn bay về đền công uổng danh hư* (cd). ♦ **danh bút** (đt) Cây bút có tiếng • (R) Nét bút đẹp, áng văn hay, người viết văn tài giỏi nổi tiếng. ♦ **danh ca** (đt) Bài hát hay người háthay, nổi tiếng xa gần. ♦ **danh cầm** (đt) Cây đờn nổi tiếng • (B) Người đờn hay nổi tiếng. ♦ **danh công** (đt) Thợ giỏi nổi tiếng. ♦ **danh diện** (đt) Danh giá và thể diện. ♦ **danh dự** (đt) Tiếng tăm tốt: *Không để mất danh dự* • (R) Tước vị tặng cho người có công hoặc có uy tín trong một đoàn thể (khỏi làm việc): *Hội trưởng danh dự.* ♦ **danh đô** (đt) Đô thị nổi tiếng: *Sài Gòn là một danh đô ở Á đông.* ♦ **danh gia** (đt) Gia đình nổi danh tốt. ♦ **danh giá** (đt) Giá trị của danh tiếng, của con người: *Đừng làm mất danh giá.* ♦ **danh hão** (ảo) (đt) Danh không thực, vô ích: *Ham danh hão mà liều mạng thật uổng.* ♦ **danh hiệu** (đt) Tên hiệu, tên đặt riêng ngoài tên chính: *Lương Khê là danh hiệu cụ Phan Thanh Giản.* ♦ **danh hoa** (đt) Hoa đẹp nổi tiếng • (B) Gái đẹp có tiếng tăm nhiều. ♦ **danh họa** (đt) Bức tranh hay người vẽ tranh nổi tiếng, có danh. ♦ **danh kỹ** (đt) Kỹ nữ, điếm nổi tiếng. ♦ **danh lam** (đt) Cảnh chùa đẹp, thiêng có tiếng. ♦ **danh lợi** (đt) Công danh và lợi lộc: *Không màng danh lợi.* ♦ **danh môn** (đt) Nhà có danh, có địa vị cao, được nhiều người biết. ♦ **danh mục** (đt) Cg. Danh sách, bảng kê tên họ. ♦ **danh nghĩa** (đt) Nhân cái danh mà ra cái nghĩa • (R) Tư cách, danh tiếng và nghĩa vụ xưng ra nhân một việc gì: *Lấy danh nghĩa công ích mà vụ lợi.* ♦ **danh ngôn** (đt) Lời nói hay, có ý nghĩa, được truyền tụng. ♦ **danh nhân** (đt) Người có danh tiếng. ♦ **danh nho** (đt) Người giỏi về chữ nho nổi danh. ♦ **danh phận** (đt) Danh giá, chức phận: *Lo xong danh phận rồi sẽ cưới vợ.* ♦ **danh phiếu** (đt) Giấy có đề tên họ người; phiếu báo danh. ♦ **danh quán** (đt) Tên họ và quê quán: *Biên danh quán rành rẽ.* ♦ **danh sách** (đt) Sổ biên tên họ nhiều người: *Danh sách hội viên.* ♦ **danh sĩ** (đt) Học trò giỏi có tiếng • (R) Người có học, có viết sách, làm thơ nổi tiếng. ♦ **danh số** (đt) (toán): Con số có đồ vật kèm theo: *10m vải, số 10 là một danh số.* ♦ **danh sơn** (đt) Hòn núi có tiếng, nhiều người biết. ♦ **danh sư** (đt) Ông thầy nổi tiếng (thầy thuốc, thầy dạy học, thầy nghề võ). ♦ **danh tác** (đt) Tác phẩm có tiếng. ♦ **danh tài** (đt) Người tài giỏi nổi tiếng. ♦ **danh tịch** (đt) Nh. Danh sách • Tên họ đúng theo sổ hộ tịch. ♦ **danh tiếng** (đt) Tiếng tăm đồn đãi, được nhiều người biết: *Có danh tiếng, danh tiếng như còn.* ♦ **danh tiết** (đt) Danh dự và tiết tháo hay tiết hạnh: *Cho tròn danh tiết.* ♦ **danh từ** (đt) Tiếng gọi sự vật về tự loại trong ngữ pháp: *Sách, vở, giấy, bút là những danh từ* • (R) Tiếng dùng riêng cho từng môn học đặc biệt: *Danh từ khoa học, danh từ triết học.* ♦ **danh tướng** (đt) Tướng đánh giặc giỏi nổi tiếng: *Hưng Đạo vương là một danh tướng đời Trần.* ♦ **danh thắng** (đt) Cảnh đẹp nổi tiếng. ♦ **danh thần** (đt) Tôi có danh của một nhà vua: *Nguyễn Trãi là một danh thần của vua Lê.* ♦ **danh thiếp** (đt) Tấm giấy nhỏ có biên tên họ, chức phận hay nghề nghiệp và chỗ ở. ♦ **danh thơm** (đt) Danh tiếng tốt bay xa: *Gió đưa buồm hạnh rẳng rang, Tiếng nhơ thiếp chịu để cahng danh thơm* (cd). ♦ **danh vang** (đt) Danh tiếng được đồn vang, nổi vang, vang lừng: *Danh vang lục tỉnh.* ♦ **danh vị** (đt) Địa vị, chức vị có danh tiếng. ♦ **danh vọng** (đt) Danh tiếng và đức vọng: *Cây cao thì gió càng lay, Càng cao danh vọng càng dày gian truân* (cd). ♦ **danh xưng** (đt) Tên gọi, tên họ, tên dùng để phân biệt với người hay vật cùng loại. ♦ **danh y** (đt) Thầy thuốc giỏi nổi tiếng: *Tìm danh y điều trị.*

DÀNH (đt) Để riêng ra đặng sau dùng: *Dành của, dành tiền, để dành, dành về sau.* ♦ **dành dập** (đt) Nh. Dành dụm. ♦ **dành dụm** (đt) Để dành mỗi khi một ít: *Dành dụm từng đồng.* ♦ **dành để** (đt) Cg. Để dành, dành riêng ra, không dùng tới bây giờ: *Dành để cả năm, tiêu cái Tết không còn một đồng.* ♦ **dành phần** (đt) Để phần cho: *Dành phần cho các người vắng mặt* • (truyền) Nói Trời ban phần phước cho người: *Nhờ Trời dành phần nên được một trai để nối dòng.*

DÀNH DÀNH (dt) (thực) Cây cao lối 2m, lá láng mọc đối, hoa trắng to, đài có sáu khía, sáu cánh, cây đâm nhiều con thành gốc to khẳn khịu, hột là vị chi tử của thuốc bắc *(Gardenia jasminioides)*.

DÀNH (dt) (động) Tên một loại cá biển: *Cá dành*.

DAO (dt) Vật bằng thép bản, lưỡi bén (sắc), sống dày, cán bằng cây (gỗ) dùng để cắt, gọt: *Chơi dao có ngày đứt tay*. ♦ **dao bài** (dt) Dao lưỡi hình chữ chữ nhật. ♦ **dao bàn** (dt) Dao dùng cắt thịt trên bàn ăn. ♦ **dao bào** (dt) Dao hai lưỡi chồng nhau, lưỡi dưới dùng xắt, lưỡi trên dùng bào dưa, củ • Cg. Lưỡi lam, lưỡi thật mỏng có ba lỗ tròn để tra vào cán cạo râu và lông mặt. ♦ **dao bảy** (dt) Dao bảng to, dài bảy tấc. ♦ **dao bấm** (dt) Dao bỏ túi có nút bấm để lưỡi bật ra. ♦ **dao bầu** (dt) Dao lưỡi như hình nửa số 8, cán dài lối ba tấc, dùng bửa cau • X. Dao phay. ♦ **dao búa** (dt) Dao và búa, khí giới của các tay anh chị du côn: *Làng dao búa, tay dao búa*. ♦ **dao cạo** (dt) Dao lưỡi toàn thép, cán có rãnh để xếp lưỡi lại, dùng cạo tóc, râu, lông mặt • (B) Người nói dịu ngọt giỏi: *Lưỡi bén như dao cạo* • Cho vay hoặc bán hàng ăn lời mắt (đắt): *Cắt cổ bằng dao cạo*. ♦ **dao cạo bố** (dt) Dao lưỡi giống hình cá lưỡi trâu, dùng nạo vỏ cây bố để lấy sợi. ♦ **dao cau** (dt) Các thứ dao bửa cau: *Cổ tay em trắng tợ ngà, Con mắt em liếc như là dao cau* (cd). ♦ **dao cầu** (dt) Cg. Dao tể, dao lưỡi to sống dày, mép mỏng, mũi bằng có mỏ mắc trong giá để thái thuốc bắc: *Dao cầu thuyền tán*. ♦ **dao con chó** (dt) Dao xếp, lưỡi dài lối một tấc, mũi nhọn, hiệu con chó • (R) Các thứ dao xếp tương tợ: *Bị đâm bằng dao con chó*. ♦ **dao cùn** (dt) Cg. Dao trành, con dao dùng lâu ngày, mép đã cùn, hết thép. ♦ **dao cưa** (dt) Dao lưỡi hình chữ nhật có răng to, dùng cưa nước đá. ♦ **dao chẻ lác** (dt) Dao lưỡi dài lối một tấc, rộng lối sáu phân, mũi nhọn dùng chẻ lác dệt chiếu. ♦ **dao da** (dt) Dao lưỡi giống lưỡi búa đẽo nhưng mỏng, cán ngắn, dùng cắt da thuộc. ♦ **dao dâu** (dt) Dao lưỡi dài lối bốn tấc, sống mỏng bản to, cán dài lối năm tấc, dùng xắt lá dâu hay chuối cây • Dao bằng cây dâu tằm ăn, của thầy pháp dùng trị bệnh tà. ♦ **dao de** (dt) Lưỡi dao gắn trong lỗ hõn đe thợ rèn để cắt thép nhỏ, không cần người thợ phụ đập búa. ♦ **dao gạch** (dt) Con dao cán sắt lưỡi sắt hình cây quạt lông, dùng chặt gạch, xúc hồ, trét hồ, v.v... ♦ **dao găm** (dt) Dao ngắn mũi nhọn, được đeo bên mình để phòng vệ: *Đầu dao găm*. ♦ **dao lược** (dt) Dao dùng tiện răng ốc của thợ rèn *(peignes à fileter)*. ♦ **dao mác** (dt) Con dao và cái mác, tiếng dùng chung cho các vật có lưỡi bén để chặt, cắt: *Dao mác đâu mà có* • Dao lưỡi thon nhọn như lưỡi mác. ♦ **dao mỏ sả** (dt) Dao lưỡi ngắn giống mỏ chim sả. ♦ **dao mỏ vọ** (dt) Dao lưỡi dài mà cúp xuống giống mỏ chim vọ. ♦ **dao nóng** (dt) Dao thợ rèn dùng cắt kim loại còn nóng với búa máy. ♦ **dao nguội** (dt) Dao thợ rèn để trên đe trở lưỡi lên, muốn cắt, gác thanh sắt nguội lên rồi đập búa. ♦ **dao nhíp** (dt) Loại dao cán là cái nhíp nhổ lông • (B) Nh. Dao xếp. ♦ **dao nhỏ** (dt) Dao xếp bỏ túi được. ♦ **dao nhọn** (dt) Dao nhỏ mũi nhọn, cán và lưỡi dài độ một tấc rưỡi, dùng lắt giế lúa chín. ♦ **dao phay** (dt) Dao to mũi nhọn sống dày nặng, dùng chặt xương, làm cá. ♦ **dao rọc** (dt) Dao lưỡi lụt dùng ở bàn giấy. ♦ **dao rựa** (dt) Con dao và cái rựa, vật dùng đốn, chặt; tiếng dùng chung cho mọi vật dùng đốn, chặt: *Dao rựa đâu mà cắt?* ♦ **dao siết** (dt) Loại dao cầu nhỏ để bửa cau sấy. ♦ **dao tể** (dt) X. Dao cầu. ♦ **dao tiện** (dt) Lưỡi dao gắn máy tiện *(monobloc)*. ♦ **dao tu** (dt) Dao lưỡi dài 4, 5 tấc, bản hẹp, sống dày, mũi thẳng, dùng chặt đốn để ruồng đường. ♦ **dao trành** (dt) Nh. Dao cùn. ♦ **dao trét** (dt) Dao mỏng mép mũi bằng để trét chất dẻo trên gỗ hoặc trên sắt. ♦ **dao trổ** (dt) Dao mũi nhỏ dùng chạm trổ và khắc. ♦ **dao vọ** (dt) Nh. Dao mỏ vọ. ♦ **dao vôi** (dt) Nh. Dao gạch • Dao cán là cái chìa vôi, dùng bửa cau, cắt trầu, và têm trầu. ♦ **dao xếp** (dt) Các thứ dao lưỡi xếp vô cán được, thường là loại bỏ túi. ♦ **dao xủi** (dt) Dao nhỏ hình tam giác mũi bằng, dùng xủi nước sơn cũ. ♦ **dao yếm** (dt) Dao lưỡi mỏng, mũi bằng, góc trên vuông, góc dưới tròn, dùng thái thịt, thái da heo.

DAO (tt) Xa, dài: *Tiêu dao*. ♦ **dao lóng** (tt) Dài lóng, mắt cách khoảng xa: *Mía dao lóng*. ♦ **dao vọng** (đt) xa trông, đứng xa nhìn, ở xa thấy.

DAO (dt) Cg. Diêu, câu hát bình dân, do kinh nghiệm trong mọi sinh hoạt xã hội: *Ca dao, đồng dao, phong dao, tục dao*. ♦ **dao khúc** (dt) Bài hát tùy hứng, bình dân. ♦ **dao ngôn** (dt) Lời phao đồn, lời đồn đãi.

DAO (bt) Rung rinh, lay động, lắc lư. ♦ **dao động** (bt) Động đậy, xao xuyến, không yên: *Lòng người dao động; Sự dao động của nước khi gió thổi*. ♦ **dao động lực** (dt) Sức dao động, giả thuyết khoa học giải thích sự lan truyền của các làn sáng là do các phần tử cực nhỏ của thể chất gọi là quang tử gây nên do sự chấn động của các quang tử này và làm phát sinh các hiện tượng giao thoa và hiện tượng nhiễu xạ. ♦ **dao quang** (dt) Sao bắc đẩu.

DÀO (tt) Tràn, nhiều: *Dồi dào, mưa dào; Càng âu duyên mới càng dào tình xưa* (K) • Mưa dào gọi tắt: *Trông con như hạn mong dào* (LVT). ♦ **dào dạt** (tt) Chan chứa, tràn trề, quá nhiều: *Ân tình dào dạt*.

DÃO (tt) Dợt, nhạt, hết mùi vị, màu sắc: *Cà phê dão, nước trà dão, nước mắm dão*.

DẠO (đt) Đi rong, không chỗ nhất định: *Đi dạo, bán dạo, hát dạo; Túi thơ đủng đỉnh dạo miền thú quê* (cd) • (R) Rao, đờn khơi mào tùy hứng và thử dây, không có bài bản nhất định: *Dạo đờn*. ♦ **dạo cảnh** (đt) Đi xem phong cảnh, hết nơi này sang nơi khác. ♦ **dạo chơi** (đt) Đi chơi nhiều nơi và dự nhiều thú vui; Dạo chơi quán cũng như nhà, Lều tranh có nghĩa hơn tòa ngói cao (cd). ♦ **dạo mát** (đt) Hứng gió, đi chơi các nơi trống trải có gió mát: *Dạo mát ở bờ sông*. ♦ **dạo phố** (đt) Đi rong các đường có phố xá mua bán tấp nập chơi. ♦ **dạo quanh** (đt) Đi quanh quẩn một nơi nào: *Dạo quanh chợt thấy mái sau có nhà* (K). ♦ **dạo xóm** (đt) Đi rong trong xóm và viếng các nhà quen: *Ở không đi dạo xóm*.

DẠO (dt) Hồi, lúc, tiếng chỉ phỏng một thì giờ nào: *Bặt đi một dạo* • (R) Lần: *Nước sôi ba dạo*. ♦ **dạo nào** (dt) Lúc nào đây, tiếng chỉ một thời giờ đã qua, cũng gần đây: *Dạo nào, nghe anh đã bỏ trầu cau con gái ông Cả cho cháu rồi mà!* ♦ **dạo nầy** (dt) Lúc này, hiện: *Dạo này ít thấy tàu tới ăn hàng*. ♦ **dạo nọ** (dt) Lúc nọ, tiếng chỉ một ngày giờ đã qua: *Dạo nọ, tôi có nhắc mà nó làm lơ*. ♦ **dạo trước** (dt) Lúc trước, tiếng chỉ một ngày giờ đã qua lâu: *Dạo trước, tôi có đi kiếm nó mà không gặp*.

DÁT (đt) Cán cho mỏng thành lá (chỉ dùng cho kim loại): *Cán dát, dát đồng, dát vàng* • Khảm, nhận, bịt, đính thêm cho đẹp: *Huyền dát vàng, cẩm thạch dát vàng*.

DÁT (tt) X. Nhát.

DÁT (đt) Mận, mụt hoặc vẻ nổi ngoài da sau khi bị kiến cắn hoặc xuống phải sâu bọ: *Nổi dát.*

DÁT (đt) Cg. Vạc, tre hay nứa chẻ mỏng và kết lại lót trên giường.

DẠT (đt) Tải ra, banh rời ra, không để chồng đống: *Dạt củi, dạt đống cát* • (R) (tt) Thưa, lơi, không dày, không săn: *Vải dạt, sợi dạt.*

DÀU (tt) Héo xàu: *Rau dàu cả* • (B) Ủ dột, vẻ mặt buồn: *Dàu mặt.* ♦ **dàu dàu** (tt) Nh. Dàu: *Ruột nàng ai cắt mà đau, Hoa nàng ai bẻ dàu dàu không tươi* (cd) • (B) Dã dượi: *Buồn dàu dàu.*

DÁU (đt) Cg. Dái, củ khai nhánh, mọc bên củ cải: *Khoai dáu, dáu khoai.* ♦ **dáu quạt** d. Chốt cán quạt giấy, chỗ đóng cúc.

DẶC DẶC (tt) Cg. Dằng sặc (X. Dài dặc dặc).

DĂM (đt) Mảnh vụn: *Chẻ thành dăm, bánh dăm, đá dăm, xương dăm* • (R) Vật chèn, nêm cho chặt: *Chêm dăm.* ♦ **dăm bào** (đt) Lát gỗ mỏng bào ra: *Thương em biết chở mấy tàu, Răng em lổ đổ tợ đam bào em ơi* (cd). ♦ **dăm cối** (đt) Miếng gỗ nêm ngõng cối xay. ♦ **dăm kèn** (đt) Miếng thau mỏng nhận ở lỗ kèn như lưỡi gà để thổi ra tiếng.

DĂM (st) Năm hay trên dưới số năm: *Dăm trăm.* ♦ **dăm ba** (st) Năm ba, từ ba tới năm hay xê xích chút đỉnh: *Dăm ba đồng.* ♦ **dăm bảy** (st) Năm bảy, từ năm tới bảy hay xê xích chút đỉnh: *Dăm bảy hôm.*

DẰM (đt) Xớ nhọn bén của tre hay gỗ giống cái gai nhỏ ghim vào da thịt: *Xóc dằm, lể dằm.*

DẰM (đt) Dạng, dấu để lại trên mặt bùn: *Rắn đi còn dằm, rồng nằm còn dấu* • Lằn nước tuôn theo khi thuyền tàu lướt qua: *Dàm ghe, dằm nước.*

DẮM (trt) Đến chừng ấy (do "Dám tới" nói riu): *Đi dằm mòn hết ngày mà tìm cũng không ra; Xài dắm hết tiền.*

DẶM (đt) Khoảng đường mà bề dài được nhà nước ấn định tùy đường bộ hay đường biển và tùy xứ: *Năm dặm đoản đình, mười dặm trường đình, Đường xa ngàn dặm* • (R) Đường đi xa xôi: *Lướt dặm băng ngàn.* ♦ **dặm Anh** (đt) Đơn vị đo bề dài của nước Anh, bằng 1.609m,31. ♦ **dặm biển** (đt) Dặm theo đường biển, bằng 1.852m. ♦ **dặm đàng (đường)** (đt) Dặm theo đường bộ của ta xưa là 1.350 thước mộc; của các nước Âu tây nay là 4.000 mét. ♦ **dặm hồng** (đt) Đường lộ, có cát đỏ: *Dặm hồng bụi cuốn chinh an* (K). ♦ **dặm liễu** (đt) Đường đi có trồng cây liễu hai bên, hoặc giống cây đẹp khác (tiếng dùng trong văn chương). ♦ **dặm Pháp** (đt) Dặm biển của nước Pháp bằng 1.852 mét. ♦ **dặm trường** (đt) Đường xa: *Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường* (K). ♦ **dặm về** (đt) Đường về nhà xa xôi: *Dặm về còn xa.* ♦ **dặm xanh** (đt) Đường đi hai bên có cây cỏ xanh tươi: *Hài văn lần bước dặm xanh* (K).

DẶM (đt) X. Dạm: Dặm mặt.

DẪN (đt) Để vật này đè vật kia: *Dẫn giấy kẻo bay* • (B) Nén, nhịn: *Dẫn cơn nóng giận, dẫn sự thèm khát* • (R) Để vô cho nặng: *Dằn ba hột, dằn chút đỉnh trong túi.* ♦ **dằn bóp** (đt) Để chút đỉnh tiền trong bóp cho có chừng, không định mua sắm, xài phí chi: *Chừa chút đỉnh dằn bóp.* ♦ **dằn bụng** (đt) Ăn chút đỉnh đỡ đói để đợi bữa ăn chính: *Dằn bụng ba hột rồi trưa ăn nữa.* ♦ **dằn lòng** (đt) Nén lòng, chống lại sự ham muốn, thèm khát: *Chẳng trước thì sau lý đào tương hội, Khuyên em dằn lòng đừng đợi uổng công* (cd). ♦ **dằn mặt** (trt) Rào đón cho người kiêng sợ bằng lời nói hay võ lực: *Nói dằn mặt ít câu; Đánh dằn mặt vài thoi.* ♦ **dằn tay áo** (đt) Lo lót, đút nhét, hối lộ, đút tiền vào tay áo rộng quan hồi xưa để được việc: *Phải có tiền dằn tay áo, việc này mới xong.* ♦ **dằn tâm** (đt) Nh. Dằn bụng: *Ăn chút đỉnh dằn tâm* • (R) Chừa lại một món đồ dùng khi dọn nhà đi sau khi bán nhà cho người khác: *Đồ dằn tâm; Dằn tâm một cái tủ.* ♦ **dằn túi** (đt) Để chút ít tiền trong túi cho có chừng: *Cho ít trăm dằn túi.*

DẮN (tt) X. Rắn: *Dắn chắc.*

DẶN (đt) Bảo cách ăn cần cho nhớ: *Ra đi mẹ có dặn rằng, Làm thân con gái chớ ăn trầu người* (cd). ♦ **dặn bảo** (đt) Dặn kẻ dưới tay, nhỏ tuổi hơn: *Cha mẹ dặn bảo; Thầy dặn bảo.* ♦ **dặn chung** (đt) Dặn hết người có mặt một lần. ♦ **dặn dò** (đt) Dặn đi dặn lại nhiều bận: *Mảng say quên hết lời em dặn dò; Ra đi anh có dặn dò* (cd). ♦ **dặn lại** (đt) Dặn trước khi ra đi hoặc trối trước khi chết: *Bà đi, có dặn lại điều chi không? Trước khi nhắm mắt, ông có dặn lại rằng...* ♦ **dặn lòng** (đt) Mình dặn lấy mình, tự nguyện: *Dặn lòng khăng khăng hơn ghi, Dầu ai đem bạc đuổi chì cũng không* (cd). ♦ **dặn nhỏ** (đt) Dặn riêng, dặn bên tai một người, đủ người đó nghe thôi. ♦ **dặn riêng** (đt) Nh. Dặn nhỏ.

DẰNG DẰNG (trt) La liệt, bừa bãi, không thứ tự: *Bày dằng dằng, đứng dằng dằng.*

DẰNG DAI (trt) Dây dưa, kéo dài lôi thôi không dứt: *Dằng dai lâu ngày; Chuyện còn dằng dai.*

DẰNG DẶC (tt) X. Dài dằng dặc.

DẮNG (đt) Cất giọng cao: *Dắng lên thảnh thót.* ♦ **dắng da dắng dỏi** (trt) Thảnh tha thảnh thót, cao ngất: *Ca dắng da dắng dỏi.* ♦ **dắng dỏi** (trt) Lảnh lót, thảnh thót; cao giọng: *Chim kêu dắng dỏi.*

DẮNG (đt) Nói trước việc mình sẽ làm: *Dắng mãi mà không làm chi cả.*

DẰNG (tt) Xẳng, cứng, không dịu: *canh dằng* • (đt) Nh. Dằng.

DẶNG (đt) Ứng lên, cất lên: *Cách hoa sẽ dặng tiếng vàng* (K). ♦ **dặng hắng** (đt) Cg. Đằng hắng hay tằng hắng, đánh tiếng cho người hay có mặt mình • Dọn giọng, khạc nhẹ cho thông cổ: *Dặng hắng trước khi nói.*

DẶNG (đt) Cg. Rặng, dãy, hàng, nhiều cái dính liền chạy dài: *Dặng nhà, dặng núi, dặng cây.*

DẮT (đt) Dẫn, nắm tay, gậy hay dây dẫn đi: *Dắt người mù qua lộ, dắt trâu ra đồng* • (R) Đi trước cho người theo: *Dắt đường* • (B) Chỉ cách, làm cho người bắt chước: *Dắt dẫn.* ♦ **dắt dẫn** (đt) Cg. Dẫn dắt, dạy, chỉ cách, làm cho người quen tay, quen cách làm: *Vừa dạy vừa dắt dẫn học trò.* ♦ **dắt díu** (đt) Vầy đoàn, đi chung và giúp đỡ nhau dọc đường: *Dắt díu nhau lên đến cửa thiền* (H.X.Hương). ♦ **dắt đường** (đt) Đưa đường, dẫn đường, đưa người tới một nơi theo lời yêu cầu: *Dắt đường lên núi* • (B) Rủ ren, treo gương, xúi biểu: *Có người dắt đường, nó mới dám.*

DẶT (đt) Đắp lên: *Dặt ngải, dặt thuốc* • Nhận vô và ấn nhẹ cho chặt: *Dặt thuốc vào ống điếu.*

DẶT DÌU (đt) Khuyên mời qua lại cách ân cần: *Dặt dìu chén tạc chén thù.*

DÂY (dt) Sợi dài để buộc, để chằng: *Sợi dây, xe dây, đánh dây; Đứt dây nên gỗ mới chìm* (cd) • (động) Cây cỏ cọng ốm, bò hoặc leo trên cây khác hay trên giàn: *Dây bầu, dây bí, dây khổ qua* • Dãy dài nối nhau: *Dây pháo, dây ruộng, lính đi một dây dài* • (B) Sự việc có sức ràng buộc: *Dây liên lạc, dây oan, dây thân ái.* ♦ **dây bắc** (dt) Dây đơn được vặn thẳng để đơn các bài bắc, giọng bắc. ♦ **dây búng mực** (dt) Cg. Dây mực, sợi dây nhỏ dài có thoa bột màu để búng vào tường, hoặc mực tàu để búng vào gỗ, lấy mực. ♦ **dây cáp** (dt) Dây chằng thép thật chắc và bền, thường dùng kéo vật nặng. ♦ **dây cước** (dt) Chỉ thau hay thép, dùng làm dây đờn, bàn chải, v.v... ♦ **dây cương** (dt) Hai sợi dây dùng điều khiển ngựa, bò, trâu. ♦ **dây chạc** (dt) Các thứ dây để buộc. ♦ **dây chạy** (dt) (thực) Loại dây ở đất ướt, bò trên thân cây khác, lá dài kép, lá phụ có răng nhọn, thân non dùng bện đăng, lá có thể trị nóng lạnh *(Stenchlaena palustris).* ♦ **dây chằng** (dt) Dây giữ thăng bằng: *Dây chằng ống ten, dây chằng bọng đái, dây chằng tử cung.* ♦ **dây chì** (dt) Dây kẽm loại mềm • X. Cầu chì. ♦ **dây chiu** (dt) (thực) Loại cỏ dây dẻo mình, được dùng làm đánh dây buộc. ♦ **dây chuyền** (dt) Dây vàng hay bạc có nhiều khoen mắc nhau để đeo cổ hay cườm tay: *Đeo dây chuyền.* ♦ **dây dọi** (dt) Cg. Dây gióng hay lập lòn, sợi nhợ có cục chì nhọn ở đầu dùng gióng mực đứng thẳng *(fil à plomb).* ♦ **dây dụi** (dt) Dây buộc đồ nặng thòng từ trên cao xuống: (B) *Sự điều khiển, xúi biểu: Nó có dây dụi sau lưng; Giật dây dụi.* ♦ **dây dừa** (dt) Dây đánh bằng xơ dừa dùng cột, xách và làm đồi tàu. ♦ **dây đất** (dt) Thửa đất dài: *Bán dây đất ngoài biển* • (chm) Dây điện lòn trong ống chì chôn dưới đất *(fil de terre).* ♦ **dây điện** (dt) Dây bằng đồng chuyển để dẫn điện. ♦ **dây điện tín** (dt) (chm) Dây mắc trên trụ dài theo lộ dùng trong việc gởi tin điện *(fil télégraphique).* ♦ **dây đồng hồ** (dt) Dây bằng da hay kim loại xỏ vô đồng hồ để đeo trên cườm tay. ♦ **dây đờn** (dt) Dây cước hay gân (tơ dẻo) chằng thẳng trên đờn để khảy (gảy). ♦ **dây đường** (dt) (chm) Dây điện máng trên trụ dọc theo đường *(fil de ligne).* ♦ **dây gai** (dt) Nhợ bằng vỏ cây gai. ♦ **dây gân** (dt) X. Dây đờn. ♦ **dây giày** (dt) Dây xỏ trong mép giày để buộc chặt giày vào chân. ♦ **dây gió** (dt) Sợi thép nhỏ cuốn tròn nhiều vòng, một đầu máng vào cốt, đầu kia thả thêu lêu để có sự rung động thật nhạy, làm cho máy đồng hồ chạy điều hòa. ♦ **dây gióng** (dt) Nh. Dây dọi. ♦ **dây hò ba** (dt) Dây đờn cổ điển vặn ở một bậc nhất định để có một giọng riêng biệt. ♦ **dây kẽm** (dt) Dây làm bằng kẽm. ♦ **dây kẽm gai** (dt) Dây bằng hai sợi kẽm to đánh lại có ken ở mỗi quãng lối 8 cm, một sợi kẽm ngắn nhọn hai đầu bẻ tréo lại thành gai, dùng rào giậu. ♦ **dây lác** (dt) Cọng lác khô dùng buộc gói hàng nhỏ. ♦ **dây lạc** (dt) Mọi thứ cây chẻ bằng tre, trúc, lá và bẹ dừa nước, cọng lá kè • Dây buộc ngựa • (thực) Dây đậu phộng. ♦ **dây liu** (dt) Sợi dây nhỏ của các cây đờn ta. ♦ **dây luột** (dt) Dây to đánh bằng sợi. ♦ **dây lưng** (dt) Dây luồn trong lưng quần để buộc và thả mối gần rốn: *Thôi thôi quần tía xuống màu, Dây lưng mua chịu khoe giàu với ai* (cd). ♦ **dây meo** (dt) (thực) X. Cò ke. ♦ **dây muống** (dt) (thực) X. Muống • (R) Đường thêu hay chạm giống cọng ra muống. ♦ **dây mực** (dt) X. Dây búng mực. ♦ **dây nam** (dt) Dây đờn vặn theo một bậc nhất định để đờn các bài nam. ♦ **dây nịt** (dt) Dây bằng da thuộc hay da nhân tạo có khoen ở đầu để thắt lưng. ♦ **dây nói** (dt) Điện thoại, máy dùng nói chuyện với một người ở cách xa: *Gọi dây nói, quây dây nói.* ♦ **dây nóng** (dt) Dây điện cực dương. ♦ **dây nguội** (dt) Dây điện cực âm. ♦ **dây oan** (dt) (Phật) Nghiệp báo, truyền nhiều kiếp. ♦ **dây to dây nhỏ** (dt) Dây tồn và dây liu của một cây đờn cổ điển. ♦ **dây tố lan** (dt) Dây đờn vặn theo một bậc nhất định để có một giọng riêng biệt. ♦ **dây tồn** (dt) Sợi dây to của một cây đờn cổ điển. ♦ **dây tơ hồng** (dt) X. Chỉ điều và Chỉ hồng • (thực) Loại dây leo thân trơn, hoa trắng cánh mỏng, sống trên tàn cây cỏ khác, gốc không chấm đất, thường dùng trị bệnh đái đường: *Dây tơ hồng không trồng mà mọc (Cuscuta).* ♦ **dây thắng** (dt) Sợi dây cáp dùng trong bộ thắng xe: *Đứt dây thắng.* ♦ **dây thắt mạch** (dt) Dây bằng cao su buộc chận sự lưu thông của máu trong cơ thể khi chích thuốc hay giải phẫu *(garrots).* ♦ **dây thép** (dt) Nh. Dây kẽm • Điện tín, tin tức gởi đi bằng đường điện: *Gõ dây thép, Nhà dây thép.* ♦ **dây thép lạc dừa** (dt) (lóng) Tin đồn, tin truyền miệng. ♦ **dây thiều** (dt) Sợi thép mỏng cuốn tròn nhiều lớp để trong một bộ máy tự động, đầu trong ghịt vào trục, đầu ngoài gắn vào trái khế chính, rồi tự nó bung lần ra để kéo máy chạy: *Dây thiều máy hát, lên dây thiều; Đồng hồ sai bởi sợi dây thiều, Xa nhau bởi sợi chỉ điều xe hơi* (cd). ♦ **dây trân** (dt) Vòng dây bản to bằng bố hay cao su gắn ở trục chính của máy và một bánh xe khác để khi trục quay thì bánh xe quay theo để kéo máy chạy toàn diện. ♦ **dây xan** (dt) (thực) Loại dây trườn to, cứng, có gai to, lá kép, cuống có cánh, hoa trắng, trái xanh *(Harrisonia Perfoliata).* ♦ **dây xanh** (dt) (thực) Loại dây bò trên những cây to, lá giòn, lâng, hoa vàng *(Tiliacora acuminata).* ♦ **dây xích** (dt) X. Xích. ♦ **dây xích thằng** (dt) X. Chỉ điều và Chỉ hồng. ♦ **dây xiềng** (dt) X. Xiềng.

DÂY DƯA (trt) Dằng dai, kéo lâu ngày: *Kéo dây dưa, nói dây dưa.*

DẤY (dt) Nổi lên, phát ra, làm ra việc. ♦ **dấy binh** (đt) X. Cất binh. ♦ **dấy dức** (đt) Dấy, gây ra: *Lỡ dấy dức thì phải mang.* ♦ **dấy loạn** (đt) Nổi loạn, dậy giặc, chống lại chính quyền bằng võ lực. ♦ **dấy tiếng** (đt) Làm cho có tiếng đồn: *Can chi dấy tiếng thị phi* (cd). ♦ **dấy việc** (đt) Cử sự, khởi làm một việc lớn sau một thời gian mưu toan: *Ngày giờ dấy việc đã đến.*

DẪY (đt) Dâng lên, đẩy tới, gạt bỏ: *Nước dẫy, dẫy xe, duồng dẫy, dẫy vợ.* ♦ **dẫy đầy** (bt) Cg. Đầy dẫy, tràn trề, có thật nhiều, bày ra la liệt: *Dẫy đầy chông gai, hàng hóa dẫy đầy.* ♦ **dẫy duồng** (dt) Cg. Duồng dẫy, phụ rẫy búng rảy, để bỏ: *Dẫy duồng vợ con.* ♦ **dẫy xe** (đt) Đẩy xe có người hay đồ vật đi tới: *Dẫy xe cho chị qua miền Hà Khê* (LVT).

DẬY (đt) Cất mình lên, thức, đi chỗ khác: *Chỗi dậy, đứng dậy, thức dậy, dậy chỗ* • Nổi lên: *Bột dậy, giặc dậy, vang dậy, dậy mấy, dậy thì.* ♦ **dậy bụi** (đt) Làm cho bụi bay cùng nơi: *Đừng có dậy bụi lên đó! Xe chạy mau dậy bụi.* ♦ **dậy chỗ** (đt) Đi nơi khác! Lời bảo: *Dậy chỗ cho người ta ngồi!* ♦ **dậy đất** (trt) Rợp đất, rung động cả mặt đất: *Bom nổ dậy đất* • Được đồn đãi vang dậy: *Tiếng oan dậy đất.* ♦ **dậy giặc** (đt) X. Dấy loạn • (R) Rầy rà, làm om sòm: *Làm gì mà mấy đứa nhỏ dậy giặc ngoài trước đó? Không*

trả, bả dậy giặc cho coi! ♦ **dậy mẩy** (đt) Bước qua thời kỳ bể tiếng, mặt nổi mụn, hai vú cứng: *Con trai dậy mẩy.* ♦ **dậy mùi** (đt) Bay mùi, xông mùi lên: *Nghe dậy mùi chuột chết.* ♦ **dậy phèn** (đt) Làm cho phèn nổi lên mặt: *Mưa ngập làm đất dậy phèn.* ♦ **dậy sớm** (đt) Thức dậy sớm hơn mọi bữa, trước giờ định: *Hôm nay, ông dậy sớm?* ♦ **dậy thì** (đt) Bước tới thời kỳ có kinh nguyệt, người nở nang, da ửng đỏ, duyên dáng, hay mắc cỡ: *Gái dậy thì.* ♦ **dậy trễ** (đt) Thức dậy trễ hơn mọi bữa, sau giờ định: *Dậy trễ quá, xe đã chạy.* ♦ **dậy trưa** (đt) Nh. Dậy trễ (chỉ buổi sáng thôi): *Dậy trưa quá, mặt trời đã mọc.* ♦ **dậy vú** (tt) Vú nổi gồ lên: *Đã dậy vú rồi mà còn hở hang quá.*

DÂM (tt) Mát, không có nắng: *Bóng dâm.* ♦ **dâm giời** (trt) Cg. Dâm trời, trời mát, trời không có nắng: *Dâm giời cần chi mũ.* ♦ **dâm mát** (tt) Mát rượi: *Dưới tàn cây dâm mát.* ♦ **dâm trời** (trt) X. Dâm giời.

DÂM (bt) Việc giao cấu giữa đàn ông và đàn bà hoặc những việc thỏa dục: *Cường dâm, cường dâm, đa dâm, mãi dâm, thông dâm, thủ dâm* • Quá nhiều, say mê, không chính đáng: *Dâm hình, dâm học, dâm thư.* ♦ **dâm bằng** (dt) Anh em bạn xấu. ♦ **dâm bôn** (dt) Trai gái, cuộc ăn nằm lén lút giữa một nam một nữ: *Dâm bôn khởi lỗ, vỗ về.* ♦ **dâm dật** (tt) Tính thích giao cấu, mê sắc dục một trong bảy điều "thất xuất" của luật xưa của ta mà chồng có thể nại ra đặng để vợ: *Con người dâm dật.* ♦ **dâm dục** (tt) Ham thích, mạnh mẽ trong việc giao cấu: *Dâm dục quá độ.* ♦ **dâm dương hoắc** (dt), (tb) Một vị thuốc có tính kích thích cơ quan giao cấu. ♦ **dâm đãng** (tt) Nh. Dâm dục: *Bị lôi cuốn vào đường dâm đãng.* ♦ **dâm đạo** (dt) Đường dâm dục, việc tà dâm • Dâm dục trộm cắp; trai gái với vợ người, cướp tình. ♦ **dâm hành** (đt) Làm việc tà dâm. ♦ **dâm hạnh** (dt) Tính nết dâm dật. ♦ **dâm hình** (dt) Hình phạt nặng, quá lạm. ♦ **dâm học** (dt) Nền học bậy bạ, không chính đáng. ♦ **dâm lạc** (bt) Vui sướng về việc dâm dục: Dâm lạc quá độ; Con đường dâm lạc. ♦ **dâm lệ** (dt) Nước mắt dầm dề, khóc quá nhiều. ♦ **dâm loạn** (dt) Lấy bậy bạ, lấy bà con: *Luật pháp và phong tục đều cấm việc dâm loạn.* ♦ **dâm mỹ** (dt) Sắc đẹp khiêu gợi, dễ làm người sa ngã vào đường tà dâm. ♦ **dâm nghiệp** (dt) Nghề bán dâm, nghề làm đĩ. ♦ **dâm ngôn** (dt) Lời tục tĩu, lời bóng bảy khiêu gợi: *Sách này chứa đầy dâm ngôn.* ♦ **dâm ngược** (bt) Tà dâm bạo ngược, sự cưỡng hiếp người: *Kẻ dâm ngược sẽ đền tội.* ♦ **dâm nhạc** (dt) Giọng đàn khiêu gợi việc tà dâm: *Dùng dâm nhạc lôi cuốn người vào, đường trụy lạc.* ♦ **dâm ô** (bt) Trai gái, lén lút lấy nhau bậy bạ, xấu xa: *Làm việc dâm ô còn mặt mùi nào thấy người.* ♦ **dâm phụ** (dt) Người có chồng còn lấy trai: *Gian phu dâm phụ.* ♦ **dâm tà** (dt) Cg. Tà dâm, sự lấy bậy, có vợ hoặc có chồng còn lấy người khác: *Việc dâm tà bao giờ cũng bị đời mai mỉa và pháp luật trừng trị.* ♦ **dâm thị** (dt) Cái nhìn đắm đuối, đầy dục vọng dâm đãng. ♦ **dâm thinh** (dt) Những tiếng đàn hát khiêu gợi, ghẹo tình. ♦ **dâm thư** (dt) Sách, tiểu thuyết khiêu dâm: *Nên cấm con em đọc dâm thư.* ♦ **dâm xảo** (tt) Dâm dục xảo trá: *Con người dâm xảo.*

DẦM (đt) Ngâm trong nước, chịu cho ướt: *Cóc kêu dưới vũng tre ngâm, Cóc kêu mặc cóc tre dầm mặc tre; Dầm sương phản mại nên lòng anh thương* (cđ) • (bt) Thấm nhiều nước: *Đái dầm, ướt dầm, mưa dầm.* ♦ **dầm cá** (đt) Để cá chiên hay nướng vào dĩa nước mắm hoặc mắm nêm. ♦ **dầm chưn** (đt) Ngâm hai chưn trong nước. ♦ **dầm dề** (tt) Đầm đìa, ròng ròng những nước: *Nước mắt dầm dề, quần áo dầm dề những nước, mồ hôi dầm dề.* ♦ **dầm mưa** (đt) Đi ngoài mưa: *Dầm mưa bệnh.* ♦ **dầm ngựa** (đt) Để ngựa đứng dưới nước cho lâu, nước ngập tới lưng cho mát. ♦ **dầm ớt** (dt) Nặn, chà giập trái ớt trong thức ăn: *Nước mắm dầm ớt.* ♦ **dầm sương** (đt) Đi hoặc ở dưới sương: *Dầm sương chải gió.* ♦ **dầm thấm** (đt) Thấm nhuần, ăn sâu vào: *Dầm thấm tư tưởng quốc gia.*

DẪM THẮM (tt) Sặc sỡ, đậm màu: *Áo quần dẫm thắm.*

DẬM (đt) Lan ra, thấm nhiều rồi nhòe ra: *Giấy không láng, dậm cả.*

DÂN (dt) Người một nước, một miền, một vùng: *Dân da đen, dân da vàng, dân quê* • Người thường, không chức phận nhà nước: *Anh dân, lương dân; Hồi nào lên võng xuống dù, Kêu dân dân dạ, bây giờ dạ dân* • Quốc tịch, tư cách người dân *một nước: Vô dân Tây, người Pháp mà dân Mỹ* • Không thuộc nhà binh: *dân sự* • (pháp) Thuộc về dân sự, không thuộc hình sự hay thương sự: *Dân luật* • Người một giới: *Dân làng báo, dân làng bẹp.* ♦ **dân ẩn** (dt) Sự khổ sở của dân mà chính quyền trên cao không hiểu. ♦ **dân biểu** (dt) Người được dân bầu cử thay mặt bênh vực quyền lợi họ ở các nghị viện: *Dân biểu quốc hội, dân biểu thành phố.* ♦ **dân ca** (dt) Bài hát có tính cách bình dân về lời lẽ, ý nghĩa và giọng. ♦ **dân canh** (dt) Thanh niên được cắt cử canh tuần trong làng xóm. ♦ **dân công** (dt) Công tác của dân (đối với chính quyền và nhà binh). ♦ **dân cư** (dt) Dân ở một địa phương, một vùng: *Nơi đó dân cư đông đảo.* ♦ **dân chính** (dt) Công việc hành chính về dân sự • Dân và người thay mặt chính quyền: *Đủ mặt các cấp dân chính.* ♦ **dân chủ** (tt) Thuộc quyền đồng đều của dân: *Nước dân chủ, tinh thần dân chủ.* ♦ **dân chủ cộng hòa** (tt) Thuộc về toàn thể dân chúng, do dân chúng bầu cử lên thay mặt: *Nước dân chủ cộng hòa, chính thể dân chủ cộng hòa.* ♦ **dân chủ chính thể** (dt) Cách thức trị nước tổ chức theo tinh thần dân chủ, do toàn thể nhân dân bầu người thay mặt. ♦ **dân chủ chủ nghĩa** (dt) Chủ nghĩa lấy dân chúng làm gốc để làm cho nước trở thành dânchủ và bồi đắp nền dân chủ ấy được vững. ♦ **dân chủ đảng** (dt) Đảng Dân chủ có chủ trương thực hiện nền dân chủ cho nước. ♦ **dân chủ mới** (dt) Nền dân chủ thực sự, khác với nền dân chủ trá hình hồi thế kỷ XVIII ở Pháp. ♦ **dân chủ hóa** (đt) Làm cho ra dân chủ: *Việc cai trị ở nông thôn cần được dân chủ hóa.* ♦ **dân chủ tự do** (dt) Những quyền tự do căn bản của dân theo chế độ dân chủ. ♦ **dân chúng** (dt) Toàn thể người dân một nước, một địa phương, một cơ hội: *Dân chúng Việt Nam lấy làm hả dạ; Dân* chúng trong làng đều phấn uất. ♦ **dân dã** (dt) Dân ở làng mạc, xa thành thị. ♦ **dân dao** (dt) Câu hát câu hò bình dân dựa theo phong tục, đời sống, tâm lý của dân chúng. ♦ **dân dõng** (dt) Trai tráng khỏe mạnh, dành đi lính (xưa): *Tập luyện dân dõng giữ lòng.* ♦ **dân đen** (dt) Hạng dân sống cuộc đời lầm than, đen tối: *Dân đen có biết chi điều gian ngoan TC.* ♦ **dân đinh** (dt) Dân đúng tuổi ghi vài bộ đinh để làm mọi phận sự người dân. ♦ **dân đoàn** (dt) Đoàn thể nhân dân, phần nhiều tổ chức để tự vệ. ♦ **dân giả** (dt) Hạng dân không chức phận của nhà nước ban cho: *Lỡ quan lỡ lính lỡ làng,*

Lỡ làng dân giả lỡ làng công khanh (cd). ♦ **dân gian** (dt) Người sống ở thế gian, không thuộc cõi tiên hay cõi âm: *Tiền bạc do dân gian in, làm sao người ở cõi âm xài được* • Dân chúng ngoài chính quyền: *Bộ máy chính quyền luôn luôn là đích nhắm của dân gian* • Người ngoài giới nhà chùa: *Dân gian sùng bái.* ♦ **dân huấn** (dt) Dạy dân • (thth) (dt) Bình dân giáo dục, công việc chỉ dẫn cho người dân biết đọc, biết viết và hiểu những điều thường thức. ♦ **dân khí** (dt) Tinh thần chung của dân trong một cơ hội, một biến chuyển của thời cuộc trong nước: *Dân khí sôi nổi.* ♦ **dân làng** (dt) Dân trong một làng: *Bị dân làng rượt bắt.* ♦ **dân lao động** (dt) Người làm những nghề nặng nhọc. ♦ **dân lậu** (dt) Dân từ làng khác, nơi khác tới ở mà không khai báo, không có tên trong bộ, trong sổ gia đình: *Bố bắt dân lậu.* ♦ **dân luật** (dt) (pháp) Pháp luật về gia đình và tài sản của nhân dân, dính dáng với nhau. ♦ **dân lực** (dt) Sức mạnh và tiền của dân chúng: *Tận dụng dân lực.* ♦ **dân ngụ** (dt) Dân nơi khác tới ở tạm, có khai báo đúng phép. ♦ **dân nguyện** (dt) Nguyện vọng, điều mong ước của dân: *Trình bày dân nguyện.* ♦ **dân nhậu** (dt) (lóng) Giới người chè chén, say sưa: *Dân nhậu rất sành món ăn.* ♦ **dân pháp** (dt) Nh. Dân luật. ♦ **dân phu** (dt) Cg. Cu ly, lao công, người làm công việc nặng nề, dơ dáy, cực nhọc: *Tuyển mộ dân phu cho sở cao su.* ♦ **dân quân** (dt) Dân chúng tổ chức theo nhà binh, được phát súng nhỏ để tự vệ. ♦ **dân quý** (dt) (do Dân vì quý nói tắt): *Dân chúng là đáng kể hơn hết.* ♦ **dân quyền** (dt) Quyền nhân dân, quyền của người dân có ghi trong hiến pháp. ♦ **dân quốc** (dt) Nước theo thể chế dân chủ: *Trung Hoa dân quốc.* ♦ **dân sinh** (dt) Đời sống của người dân, mọi sinh hoạt của dân chúng: *Dân sinh quốc kế.* ♦ **dân sinh chủ nghĩa** (dt) Một trong Tam dân chủ nghĩa của Tôn Trung Sơn, chủ trương giải phóng kinh tế cho dân chúng bằng cách chia đều đất đai và tiết chế tư bản. ♦ **dân sinh quốc kế** (dt) Kế hoạch giữ nước và đời sống dân chúng, những việc đầu tiên mà chính phủ phải gánh vác. ♦ **dân số** (dt) Số người một nước hay một địa phương: *Dân số Việt Nam, dân số mỗi làng.* ♦ **dân sự** (dt) Những việc của dân • (pháp) Việc hộ, việc tranh chấp về gia đình và tài sản, quyền lợi giữa dân chúng với nhau: *Đòi bồi thường về dân sự.* ♦ **dân sự nguyên cáo** (dt) (pháp) Người đứng đơn kiện ra tòa, thường có luật sư thay mặt, phải đóng tiền dự phí, nếu không thỏa mãn về bản án, có quyền chống án. ♦ **dân sự tài phán** (dt) (pháp) Sự xét xử về mặt hộ (do tòa hộ). ♦ **dân sự tố tụng** (dt) (pháp) Việc kiện thưa về mặt hộ, theo thủ tục của tòa hộ. ♦ **dân tâm** (dt) Lòng dân, lòng mến chuộng hay oán ghét của dân chúng đối với người hay việc làm của nhà nước: *Thất dân tâm.* ♦ **dân tịch** (dt) Sổ hộ tịch dân chúng. ♦ **dân tình** (dt) Tình trạng dân chúng: *Dân tình xao xuyến.* ♦ **dân tiến** (dt) Sự tiến bộ của dân trong một nước: *Tình hình dân tiến.* ♦ **dân tộc** (dt) Dân một nước hay một bộ lạc, cùng chung một tiếng nói hay chữ viết, một phong tục, sống chung nhau dưới một tổ chức cai trị và ràng buộc nhau vì quyền lợi và phận sự: *Tinh thần dân tộc, dân tộc Việt Nam.* ♦ **dân tộc chủ nghĩa** (dt) Chủ nghĩa thiên về dân tộc, không nhận mọi chi phối của nước ngoài. ♦ **dân tộc giải phóng** (dt) Sự tranh đấu để thoát ly của một dân tộc khỏi quyền cai trị hay chi phối của một nước khác. ♦ **dân tộc hóa** (dt) Nhập lại thành một dân tộc: *Dân tộc hóa những bộ lạc thiểu số; Người Do Thái ở rải rác khắp thế giới và được lai rất nhiều giống, đã được dân tộc hóa sau thế chiến thứ hai.* ♦ **dân tộc tính** (dt) Tính cách đặc biệt của một dân tộc: *Càng xa thị thành, dân tộc tính càng được biểu lộ rõ rệt.* ♦ **dân tôn tự quyết** (dt) Quyền riêng một dân tộc, tự mình định đoạt vận mạng nước mình, không chịu sự can thiệp của nước khác. ♦ **dân tuần** (dt) Dân phu lãnh lương hằng tuần: *Dân tuần sở kiểu lộ* • Nh. Dân canh. ♦ **dân tứ chiếng** (dt) Dân trong một thành phố một thị trấn đông đúc, gồm nhiều hạng • Người giang hồ, lão luyện, nhiều từng trải. ♦ **dân thanh** (dt) Tiếng nói của dân, ý kiến của dân. ♦ **dân thầy** (dt) Giới thầy thông, thầy ký, thầy giáo, v.v... ♦ **dân thiên** (dt) (do Dân dĩ thực vi thiên nói tắt): *Đồ ăn, món cần thiết nhất cho sự sống, được dân xem bằng trời.* ♦ **dân thiểu số** (dt) Dân các bộ lạc chưa được khai hóa, có ít người, trong một nước lớn. ♦ **dân thợ** (dt) Giới người có thể chuyên môn lo việc chế tạo, sửa chữa đồ dùng. ♦ **dân tráng** (dt) Con trai đã thành nhân từ 20 tuổi sắp lên. ♦ **dân vận** (dt) Sự vận động trong dân chúng để lôi cuốn họ theo một đường lối nào. ♦ **dân xã** (tt) Dân chủ và xã hội gọi tắt, thuộc hai chủ nghĩa dân chủ và xã hội dung hòa để áp dụng những cái tinh túy và thích hợp: *Đảng Dân xã, chủ nghĩa dân xã.* ♦ **dân ý** (dt) Ý kiến của dân, điều mong mỏi của dân: *Hộp thư dân ý.*

DẦN (đt) Bằm với sống dao cho nhuyễn: *Dần thịt, dần cá* • (R) Sè hai bàn tay chém mạnh xuống liền liền: *Dần lưng; Đau như dần.* ♦ **dần xác** (đt) Đánh đòn cho nhiều, cho nặng, lời dùng khi quạu: *Đem mà dần xác nó.*

DẦN (trt) Cg. Lần, từ từ, thong thả, từng chút: *Ăn dần ra, bệnh khỏi dần.* ♦ **dần dà** (trt) Chuyển chệ, nán lại trễ, chậm chạp: *Đi chợ thì chớ ăn quà, Đi chợ thì chớ dần dà ở trưa* (cd). ♦ **dần dần** (trt) Lần lần, mỗi khi một ít: *Dần dần rồi quen.* ♦ **dần lân** (trt) Bắt quàng, hết việc này sang việc khác, cách nói cốt kéo dài câu chuyện: *Nói dần lân, kéo dần lân.*

DẦN (dt) Chữ thứ ba trong mười hai chi: *Một năm là mấy tháng xuân, Một ngày là mấy giờ dần sớm mai* (cd); *Giờ dần (từ 3 tới cuối 4 giờ sáng), tháng Dần (tháng giêng âm lịch), năm dần, tuổi dần* (X. *Giáp dần, Bính Dần, Mậu Dần Nhâm Dần).*

DẤN (đt) Dẫn mình đến, nạp mình: *Dấn thân vào can qua* (K) • (trt) Xôm, tiến tới: *Làm dấn lên* • (R) Ấn mạnh, đánh: *Dấn nó một cây.*

DẪN (đt) Đưa đi, dắt đi, truyền đi, chỉ bảo cho biết: *Chỉ dẫn, tiểu dẫn, dắt dẫn, dẫn thủy nhập điền.* ♦ **dẫn cảng** (dt) Việc hoa tiêu đảm nhận việc thay thế thuyền trưởng lái tàu từ cửa biển vào bến. ♦ **dẫn cưới** (đt) Đem lễ cưới đến nhà gái (ngoài sính lễ đã nạp hồi đám hỏi) để rước dâu. ♦ **dẫn chứng** (đt) Trưng bằng chứng: *Khéo dẫn chứng xa xuôi* • (pháp) Dựng chứng, nại chứng cớ ra trong một vụ kiện. ♦ **dẫn dâu** (đt) Đưa dâu, đưa con hay cháu mình về nhà chồng: *Xem giờ dẫn dâu.* ♦ **dẫn dụ** (đt) Chỉ bảo khuyên dạy: *Dẫn dụ lính mới về đầu phục; Đem lời dẫn dụ.* ♦ **dẫn đạo** (đt) Bày vẽ đường lối: *Tới chỗ lạ, cần có người dẫn đạo.* ♦ **dẫn đầu** (đt) Đứng đầu trong một cuộc thi hoặc đi hay chạy trước một đoàn đông: *Tháng này, trò Giáp dẫn đầu trên bảng sắp hạng; Áo vàng đang dẫn đầu.* ♦ **dẫn điện** (tt) Có thể truyền hơi

điện đi: *Nước là thể dẫn điện rất nhạy.* ♦ **dẫn độ** (đt) Sự giao trả phạm nhân từ cơ quan này qua cơ quan khác, từ tỉnh về thủ đô hay từ nước này qua nước khác, sinh quán của phạm nhân hoặc nơi phạm nhân gây tội. ♦ **dẫn đường** (đt) Đi trước cho người theo, làm cho người bắt chước: *Dẫn đường ra chợ; Dẫn đường cho hư thân mất nết.* ♦ **dẫn ghe** (đt) Dòng thuyền theo: *Tàu dẫn ghe.* ♦ **dẫn giải** (đt) Chỉ dẫn và giảng giải: *Dẫn giải mọi thủ tục.* ♦ **dẫn hỏa** (tt) Nhạy lửa, dễ cháy: *Dầm bào, dầu chai là mồi dẫn hỏa.* ♦ **dẫn huyết** (tt) Làm cho máu chạy đều: *Thuốc dẫn huyết.* ♦ **dẫn kiến** (đt) Đưa tới ra mắt, giới thiệu. ♦ **dẫn khảo** (đt) Dấu chỉ dẫn cho tham khảo *(renvoi).* ♦ **dẫn lễ** (đt) Đem nạp lễ (lễ cưới): *Nhà trai dẫn lễ tới.* ♦ **dẫn lộ** (đt) X. Dẫn đường. ♦ **dẫn lực** (đt) Sức hút, sự hấp dẫn: *Dẫn lực của thép đối với sắt, dẫn lực của bức tranh.* ♦ **dẫn lực vũ trụ** (đt) (lý) Sức hấp dẫn tương quan giữa các thiên thể trong vũ trụ, tỷ lệ thuận với trọng khối và tỷ lệ đảo với bình phương cự ly giữa các thiên thể *(do Newton).* ♦ **dẫn mối** (đt) Làm mai, đứng trung gian cho một cuộc mua bán hay cưới gả: *Dẫn mối bán đất, dẫn mối kiếm rượu uống.* ♦ **dẫn nại** đ. Viện dẫn lý do trong đơn kiện: *Trong đơn phải dẫn nại đủ.* ♦ **dẫn nhiệt** (tt) Có thể truyền hơi nóng: *Gỗ ít dẫn nhiệt hơn cả.* ♦ **dẫn quyết** (đt) Tự sát, tự tử. ♦ **dẫn sách** (đt) Kể, trưng lời dạy trong sách ra: *Dẫn sách dạy học trò; Nói chuyện có dẫn sách.* ♦ **dẫn tang** (đt) Tsrưng tang vật, chỉ tang chứng: *Phạm nhân dẫn tang.* ♦ **dẫn tích** (đt) Nhắc tích xưa, chuyện cũ: *Dẫn tích làm ví dụ.* ♦ **dẫn tội** (đt) Kể tội: *Can chi anh mà anh đứng ra dẫn tội tôi?* • Dắt tội nhân đi: *Dẫn tội về khám.* ♦ **dẫn tông tích** (đt) Khai hết gốc gác, kể hết nguyên nhân: *Dẫn tông tích ba đời; dẫn tông tích từ khi mới bỏ nhà ra đi.* ♦ **dẫn tuyến** (đt) (trắc) Đường liên kết vào hai đường tam giác đạc, gồm có nhiều điểm đặt cách khoảng nhau làm căn cứ cho công cuộc đo chi tiết địa hình, địa vật để lập bản đồ *(cheminement).* ♦ **dẫn tuyến đa giác** (đt) (trắc) Đường dẫn tuyến xuất phát từ một điểm căn cứ, đi vòng quanh một khu phải đo đạc và trở về điểm ấy, tạo nên một hình đa giác kín *(cheminements polygonaux).* ♦ **dẫn tuyến đóng khung** (đt) (trắc) Đường dẫn tuyến xuất phát từ một điểm nọ để kết thúc vào một điểm kia của một hệ thống giác lượng, như bị đóng khung vào hệ thống đó *(cheminement fermé).* ♦ **dẫn tuyến kín** (đt) X. Dẫn tuyến đa giác (cheminement fermé). ♦ **dẫn thân** (đt) Mang thân, đi đến (lời mỉa): *Dẫn thân vào hang hùm.* ♦ **dẫn thối** (đt) Rút lui, từ chức. ♦ **dẫn thủy** (đt) Đem nước đi: *Ống dẫn thủy.* ♦ **dẫn thủy nhập điền** (đt) Đem nước ngọt vào ruộng. ♦ **dẫn truyền** (đt) (lý) Sự truyền đi của các sức điện, nóng... *(conductibilité).* ♦ **dẫn xác** (đt) Nh. Dẫn thân (nặng hơn): *Dẫn xác tới cho họ mắng.*

DẬN (đt) Nhận.

DÂNG (đt) Cg. Dưng, cầm món đồ với hai tay đưa cho người trên trước cách cung kính: *Dâng cơm rùa nước* • (R) Trình lên, gởi lên: *Dâng biểu, dâng sớ, kính dâng* • Tràn lên cao: *Nước dâng.* ♦ **dâng biếu** (đt) Biếu cho kẻ trên cách cung kính: *Lễ dâng biếu trong dịp Tết nguyên đán.* ♦ **dâng biểu** (đt) Gởi tờ trình cho vua: *Dâng biểu về triều.* ♦ **dâng bông** (đt) Múa bông, lễ cúng do cô bóng múa hai hát bông vạn thọ dâng cho Bà, một vị nữ thần. ♦ **dâng con** (đt) Gả con gái cho người có quyền thế đặng dựa hơi, nhờ nhôi. ♦ **dâng cúng** (đt) Dâng phẩm vật cho người chết hoặc cho thần thánh: *Dâng cúng phải có lòng thành.* ♦ **dâng lễ** (đt) Biếu lễ vật cho kẻ trên trước. ♦ **dâng sao** (đt) Cúng sao cầu cho qua nạn cha mẹ thêm tuổi trong dịp Tết. ♦ **dâng sớ** (đt) Dâng biểu. ♦ **dâng tuổi** (đt) Mừng tuổi, chúc ông bà cha mẹ thêm tuổi trong dịp Tết. ♦ **dâng thọ** (đt) Nh. Dâng tuổi.

DẤP (đt) (thực) Cg. Diếp hay Dấp cá, thứ rau bò, lá hình tim rộng bề ngang, có bẹ ôm thân, mùi thơm nồng: *Rau dấp.* ♦ **dấp cá** (đt) Nh. Dấp.

DẤP (trt) Gấp, cách hối hả, lật đật nên nói không rõ, thấy không rõ: *Lấp dấp, dối dấp.* ♦ **dấp da dấp dính** (trt) Say ke, vừa choàng dậy không thấy rõ: *Cặp mắt dấp da dấp dính.* ♦ **dấp dính** (trt) Lấp dấp, lập bập, cách nói líu nhíu, không rõ: *Nói dấp díu, nghe không được.* ♦ **dấp dính dấp dưới** (trt) Lập đật, cách vội vã, gấp gáp: *Đi đâu mà dấp dính dấp dưới vậy?*

DẬP (đt) Vùi, chôn, lấp đất sơ sài: *Chết thì đem đi dập, bày đặt ma chay chi cho hao tốn!* • (R) Chồng lên nhiều lớp cho tắt, cho hư, cho nghẽn: *Dồn dập, khổ dập, vùi dập.* ♦ **dập dã** (đt) Vùi lấp, chôn chặt: *Cái nợ tang bồng than với phận, Đành đem dập dã giữa phong trần* (N.C.Trứ). ♦ **dập dìu** (trt) Đông, nhiều qua lại liền liền: *Dập dìu tài tử giai nhân* (K). ♦ **dập dồn** (trt) Chồng chất, chồng thêm, dồn thêm đến ối đọng: *Công việc dập dồn.* ♦ **dập dùa** (đt) Che đậy, khỏa lấp, bỏ ra, không nghĩ đến: *Nghiêng tai giả điếc dập dùa làm khuây.* ♦ **dập liễu vùi hoa** (đt) Làm cho hoa tàn nhị rữa, lấy người đến tàn tạ (phá con gái). ♦ **dập lửa** (đt) Dùng nước tro, cát làm cho lửa tắt: *Dập lửa đi dùng cơm.* ♦ **dập tắt** (đt) Dập cho lửa tắt • (B) Dẹp qua, lãng quên: *Dập tắt mối căm hờn.*

DẬT (đt) Thung dung, yên vui một nơi, hơn mực thường, bị bỏ sót. ♦ **dật cách** (đt) Cốt cách, tư cách cao quý. ♦ **dật cư** (đt) Ở ẩn, lánh xa danh lợi. ♦ **dật dân** (đt) Người ở ẩn, không màng danh lợi, không tranh đua. ♦ **dật du** (đt) Nhàn du, đi chơi cách nhàn nhã. ♦ **dật lạc** (tt) Thong thả, sung sướng • Thất lạc không ở trong hàng ngũ: *Không biết va dật lạc nơi nào.* ♦ **dật phẩm** (đt) Nh. Dật cách. ♦ **dật sĩ** (đt) Người học giỏi ở ẩn. ♦ **dật sử** (đt) Tiểu sử, sử chép dời từng người có danh. ♦ **dật sự** (đt) Những chuyện thất lạc, ít ai biết.

DẬT DỜ (trt) Lơ lửng, không đứng yên nơi: *Nước dưới sông lừng đừng, Mây đưa gió dật dờ* (cd) • Phiêu phưởng, đờ người, không được tỉnh: *Say dật dờ; Dật dờ bóng quế hồn ma.* ♦ **dật dựa** (trt) Sật sừ, buồn ngủ: *Dật dựa muốn sụp mí.*

DÂU (đt) Vợ của con trai mình, người con gái lấy chồng đang trong lễ cưới: *Cô dâu, đưa dâu, rước dâu; Chàng rể đóng đáy, con dâu ngồi nò* (cd). ♦ **dâu con** (đt) Dâu và con trai, tiếng gộp chung vợ chồng đứa con trai mình: *Già mà dâu con nó không biết thương* • Dâu và các con ruột: *Nhà có giỗ, dâu con về đủ.* ♦ **dâu gia** (đt) Sui gia, vai đối nhau giữa cha mẹ rể và cha mẹ dâu. ♦ **dâu hiền** (đt) Cg. Dâu nên, dâu hiền đức, phụng sự cha mẹ chồng hết lòng: *Dâu hiền là gái; Dâu hiền lá báu trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rõ ràng* (cd). ♦ **dâu hư** (đt) Dâu theo không, không có cưới hỏi; việc nhà bỏ phế, hỗn hào với cha mẹ chồng: *Muốn theo anh về bến cho yên, Sợ cha mẹ nói: dâu không tiền dâu hư* (cd). ♦ **dâu nam**

gián (dt) Nh. Dâu hiền, xứng đáng. ♦ **dâu nên** (dt) Nh. Dâu hiền. ♦ **dâu rể** (dt) Cô dâu và chàng rể, tiếng dùng khi làm đám cưới: *Dâu rể thiệt xứng; Dâu rể đang lễ gia tiên.*

DÂU (dt) (thực) Cg. Dâu tằm, loại cây trồng cao từ một tới 4m,lá mỏng, dịu, có răng, dùng nuôi tằm, hoa đực và cái riêng, trái kép, có lối 3% acit citric dùng chế xi rô và vài món thuốc trẻ con, rễ được Đông y chế thuốc trị bệnh ở bộ hô hấp và phế quản: *Chiều chiều mang giỏ hái dâu, Hái dâu không hái, nhớ câu ân tình* (cd) *(Morus alba).* ♦ **dâu bể** (dt) (do Ruộng dâu hóa bể) Việc thay đổi nhanh chóng trên đời: *Cơ trời dâu bể đa đoan* (K). ♦ **dâu lào** (dt) Thứ dâu mọc trong rừng. ♦ **dâu sẽ** (dt) Thứ dâu nhỏ lá. ♦ **dâu tàu** (dt) Thứ dâu lớn lá.

DẦU (dt) (thực) Loại cây to, vỏ nứt nẻ trắng mốc, gỗ thông dụng, lá có bẹ to rụng sớm, trái có hai cánh do lá đài mọc ra, khi rụng quay như chong chóng trong thân cây có dầu chứa 80% tinh dầu *(sesquiterpen)* và 20% tùng chỉ: *Cây dầu, ván dầu (Diphterocarpus).* ♦ **dầu lông** (dt) (thực) Loại dầu thật to, khác với dầu thường ở chỗ thân khi còn non có lông vàng sậm, lá bề trái cũng có lông vàng, dài lối 30cm. *(Dipheterocarpus intricatus).* ♦ **dầu song nàng** (dt) (thực) Loại dầu thật to, khác với dầu thường ở chỗ lá dài đến 45cm, có từ 20 tới 25 cặp gân, không lông, trái to *(Diphterocarpus Dyerii).* ♦ **dầu trà ben** (dt) (thực) Loại dầu to, lá dài cỡ 40cm, có lối 20 cặp gân, bề trái có lông vàng dợt thân non không có lông nâu *(Dyphterocarpus obtusifolius).*

DẦU (dt) Chất nhờn rút trong thân cây hoặc ép các thứ hột mà lấy ra để dùng thắp đèn và chế thuốc: *Dầu bạc hà, dầu chai, dầu chồi, dầu dừa, dầu lạc (phộng), dầu mè (vừng), dầu mù u, dầu gòn, dầu cao su, dầu quế, dầu thông...; Củi đậu nấu đậu ra dầu; Đèn hết dầu đèn tắt* (cd) • (Đ) Chất đốt cháy lấy ở các hầm mỏ: *Giếng dầu, mỏ dầu* • Thuốc nước bào chế với dầu để trị bệnh: *Dầu gió, dầu khuynh diệp, dầu từ bi.* ♦ **dầu ăn** (dt) Dầu lấy trong các thứ hột lọc lại thật tinh dùng trong việc nấu nướng và ăn sống. ♦ **dầu cá** (dt) Dầu lấy trong gan cá thu để uống bổ và trị bệnh • Dầu các loại cá nhỏ như cá kèo, cá linh, v.v... nấu ra để dùng trong kỹ nghệ xà bong, đèn cầy, các xác làm phân bón. ♦ **dầu cặn** (dt) Cặn dầu mỏ sau khi lọc ra dầu hôi, dùng chạy máy. ♦ **dầu chai** (dt) Cặn dầu trong lấy trong thân cây dầu, dùng nhúm lửa, xe đuốc. ♦ **dầu gió** (dt) Dầu mù u hoặc từ bi nấu với vài thứ thuốc dùng trị bệnh. ♦ **dầu giấm** (dt) Dầu ăn và giấm, hai món gia vị trên bàn ăn theo Âu Tây: *Cải trộn dầu giấm.* ♦ **dầu hắc** (dt) Cg. Hắc ín, thứ dầu màu thật đen lấy trong than đá và vài thể khác dùng sơn phết hoặc chế luyện thêm với thể khác thật dẻo để tráng đường *(goudron, asphalte).* ♦ **dầu hỏa** (dt) X. Dầu hôi. ♦ **dầu hôi** (dt) Cg. Dầu hỏa hay dầu lửa, dầu lấy ở hầm mỏ sau khi cất bớt phần tinh túy là dầu xăng, dùng thắp đèn. ♦ **dầu lửa** (dt) X. Dầu hôi. ♦ **dầu măng** (dt) Dầu trị bệnh chế với chất bạc hà và chất thuốc khác *(essence de menthe).* ♦ **dầu mỡ** (dt) Dầu nhớt và mỡ bò, hai món cần thiết làm cho trơn máy, lâu mòn: *Vô dầu mỡ.* ♦ **dầu nóng** (dt) Thuốc nước thật nóng dùng thoa bóp, không uống được *(liniment, salicylate de méthyl).* ♦ **dầu nhớt** (dt) Chất nhờn do dầu mỏ chế luyện (X. Dầu mỡ). ♦ **dầu phong** (dt) X. Dầu gió. ♦ **dầu sôi** (dt) Dầu nấu đang sôi • (B) Cơn giận dữ, tai họa chung lớn lao: *Sục sục dầu sôi; Dầu sôi lửa bỏng.* ♦ **dầu sơn** (dt) Bột màu nấu chung hoặc trộn với dầu cá hoặc dầu trong, dùng sơn gỗ hay kim loại. ♦ **dầu ta** (dt) Dầu lấy trong các thứ hột dùng thắp đèn. ♦ **dầu tây** (dt) Các thứ dầu lấy ở mỏ. ♦ **dầu thơm** (dt) Cg. Nước hoa, chất thơm của hoa chế với rượu mạnh, dùng xức cho thơm. ♦ **dầu trong** (dt) Dầu trong thân cây dầu tiết ra mỗi đêm và chảy vô bộng cây khoét sẵn. ♦ **dầu xăng** (dt) Chất nhẹ, tinh túy của dầu hôi, dùng chạy máy. ♦ **dầu xổ** (dt) Dầu của hột đu đủ tía (thầu dầu) dùng uống xổ.

DẦU (trt) Cg. Dù, nếu, giả thể, giả, tiếng dùng trong lời ví: *Mặc dầu, ví dầu; Dầu hèn cũng ngựa nhà quan, Kiều khấu rách nát hồng nhan hãy còn; Ba đời bảy họ nhà khoai, Dầu ngọt dầu bùi cũng phải lấn tăn* (cd). ♦ **dầu cho** (trt) Dầu đến một mức nào: *Dầu cho chín đụn mười trâu cũng lia* (cd). ♦ **dầu mà** (trt) Giả thể, tiếng ví đến một mức độ nào đó: *Dầu mà có như vậy, cũng chẳng sao.* ♦ **dầu rằng** (trt) Nh. Dầu cho: *Khôn ngoan cũng thể đàn bà, Dầu rằng vụng dại cũng là đàn ông* (cd). ♦ **dầu sao** (trt) Dầu thế nào đi nữa thì việc cũng thế: *Dầu sao tôi cũng phải đi.* ♦ **dầu vậy** (trt) Đành như vậy, đã hay như vậy: *Dầu vậy, cũng xin anh bỏ qua cho rồi.*

DẦU DÃI (dt) X. Dãi dầu.

DẦU LÒNG (dt) Đành lòng, cảm phiền, lời an ủi, vỗ về: *Ông dầu lòng vậy; Xin ông dầu lòng chờ vậy.*

DẤU (dt) Vết để lại của vật không còn: *Dấu chân, dấu tay; Dấu xe ngựa cũ rêu lời mờ xanh* (K) • Vật, nét bút để phân biệt: *Con dấu, bỏ dấu, đánh dấu, đóng dấu* • Giáp, thúi một phần: *Cam dấu, quít dấu.* ♦ **dấu bấm** (dt) Dấu móng tay để lại trên vật bị bấm. ♦ **dấu búa** (dt) Dấu của nha Lâm sản trên mặt búa đóng ở đầu gỗ súc chứng rằng cây gỗ ấy đã được đóng thuế. ♦ **dấu chấm** (dt) Chấm nhỏ ở cuối câu để dứt câu ấy (X. Chấm). ♦ **dấu chấm hỏi** (dt) Dấu hỏi và một chấm ở dưới để sau những câu hỏi (?). ♦ **dấu chấm phẩy** (dt) X. Chấm phẩy (;). ♦ **dấu chấm phết** (dt) X. Chấm phẩy. ♦ **dấu chấm than** (dt) X. Chấm than (!). ♦ **dấu giọng** (dt) Các dấu để trên hay dưới chữ để đổi giọng chữ ấy ra tiếng khác: Huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng là những dấu giọng. ♦ **dấu hiệu** (dt) Dấu có hiệu lực riêng từng vật, từng việc mà mọi người đều tuân theo: *Dấu hiệu luật đi đường, dấu hiệu nhà binh* • (B) Cử chỉ ngầm tỏ ý tứ: *Làm thinh là dấu hiệu bằng lòng; Nhiều dấu hiệu phảng phất trên vẻ mặt tỏ rằng va bất mãn lắm.* ♦ **dấu hỏi** (dt) Dấu như người đứng khom lưng, chuyển tiếng không dấu ra giọng thượng thanh (?). ♦ **dấu huyền** (dt) Dấu hơi ngang, đầu cao bên trái, chuyển tiếng không dấu ra giọng bình trọc (\). ♦ **dấu kiểm** (dt) Mọi dấu riêng của từng cơ quan hay từng người, chứng đã kiểm soát xong. ♦ **dấu mũ** (dt) Dấu giống nón chóp để trên những chữ a, e, o để chúng trở thành â, a, ô (). ♦ **dấu nặng** (dt) Một dấu giọng hình dung bằng một chấm tròn dưới chữ không dấu để chuyển tiếng ấy ra giọng khứ trọc (.). ♦ **dấu ngã** (dt) Mộ dấu giọng hình dung bằng một đường ngang cong hai đầu trên chữ không dấu để chuyển chữ ấy ra giọng thượng trọc (). ♦ **dấu ngoặc** (dt) Hai dấu cong, một day lưng bên trái đứng trước và một day lưng bên phải đứng sau, dùng ví một hay nhiều chữ giữa một câu, có tính cách giải thích (....). ♦ **dấu ngoặc đôi** (dt) Bốn

dấu ngoặc song song từng cặp để ví một lời nói cần nhấn mạnh sau hai chấm đứng " ". ♦ **dấu ngoặc hợp** (dt) Dấu cong đứng dài, giữa lưng nhọn như đầu mũi tên, để gộp hai hay nhiều hàng (dòng) lại (). ♦ **dấu nhạc** (dt) Cg. Nốt nhạc, những dấu chỉ giọng cao thấp hay dài ngắn trong một bản đờn. ♦ **dấu phẩy** (dt) Cg. Dấu phết, dấu uốn cong thả đuôi qua trái để phân một câu thành nhiều đoạn cho có mạch lạc, dễ hiểu (,). ♦ **dấu răng** (dt) Dấu cắn vào vật mềm. ♦ **dấu riêng** (dt) Những dấu đặc biệt trên mặt mỗi người như thẹo, tàn nhang, v.v... để tiện việc nhìn mặt. ♦ **dấu sắc** (dt) Một dấu giọng ghi bằng một sổ xéo từ phải qua trái trên chữ không dấu để chuyển chữ này thành tiếng khứ thanh (/). ♦ **dấu tay** (dt) Dấu các đầu ngón tay, có chỉ khác nhau của từng người, không ai giống ai cả. ♦ **dấu tích** (dt) Vật để lại những người chết hay đi xa hoặc vật còn lại của những thời xa xưa. ♦ **dấu than** (dt) Dấu đứng sau một câu than thở hay có tính cách mỉa mai, ra lệnh, hình dung bằng một phết nhỏ và một chấm (!). ♦ **dấu vết** (dt) Dấu phạm vào da thịt hay đồ vật • (B) Tông tích, những sự kiện làm bằng: *Đi cùng lục tỉnh, tìm không ra dấu vết hắn.*

DẪU (tt) Quá, thật nhiều, quá mức thường: *Mệt dẫu, nhiều dẫu, sướng dẫu.* ♦ **dẫu lên** (tt) Nh. Dẫu: *Mệt dẫu lên, nhiều dẫu lên, sướng dẫu lên.* ♦ **dẫu tới** (tt) Nh. Dẫu: *Mệt dẫu tới, nhiều dẫu tới, sướng dẫu tới.*

DẪU (trt) Nh. Dầu (ý mạnh hơn và tùy giọng văn): Chim quyên nó đậu bụi riềng, Dẫu bà con ruột không tiền cũng xa (cd).

DẬU (dt) (lóng) Hún, âm hộ loài vật: *Dậu heo.* ♦ **dậu gà** (dt) Cái bầu dầu ở chót phao câu con gà.

DẬU (dt) Chữ thứ 10 trong 12 chi, trước Tuất sau Thân: *Giờ Dậu (từ 17 tới cuối 18 giờ), tháng dậu (8 âm lịch), năm dậu, tuổi dậu (X. Ất dậu, Đinh dậu, Kỷ dậu, Tân dậu, Quý dậy).*

DE (đt) Lui lại *(en arrière): De xe lại.*

DÈ (trt) Có ý, phòng hờ, ngờ, tưởng: *Ai dè, nào dè, ăn dè, tiêu dè, kiêng dè, không dè: Gió đưa bụi chuối sau hè, Bụi môn trước cửa ai dè em hư* (cd). ♦ **dè dặt** (đt) Cẩn thận, thận trọng, có ý ngó trước xem sau trước khi quyết định: *Đáng với sự dè dặt thường lệ* • (B) Đằm thắm, hòa huỡn, không hớp tớp: *Tính người dè dặt.* ♦ **dè dụm** (đt) X. Dành dụm. ♦ **dè đâu** (đt) Ngờ đâu, lời tỏ sự tỉnh ngộ: *Dè đâu nó hư đốn như vậy.* ♦ **dè vậy** (đt) Phải biết như thế: *Dè vậy, tôi có tới đây làm chi.*

DÉ (bt) Né, lệch qua: *Đứng dé một bên.* ♦ **dé dé** (trt) Cg. De dé, Hơi dé.

DẺ (dt) (thực) Giống cây gỗ hổng, hột ăn bùi: *Hột dẻ, ăn dẻ.*

DẼ (tt) Chặt, cứng, sát xuống: *Đất dẽ, lắc cho dẽ, giậm cho dẽ* • (B) Chặt chịa, dịu hiền: *Diệm dẽ.* ♦ **dẽ cứng** (tt) Quá dẽ, không xốp: *Đất dẽ cứng phải cuốc lên mới trồng đồ được.* ♦ **dẽ dàng** (tt) Dịu hiền, ôn hòa: *Người trông rất dẽ dàng.* ♦ **dẽ dặt** (tt) Chặt, sát xuống: *Bịch gòn dẽ dặt, thúng cám dẽ dặt.* ♦ **dẽ khắt** (tt) Chặt và dày: *Cối thuốc dẽ khắt, hút đâu có khói.* ♦ **dẽ tính** (dt) Tính người dẽ dàng.

DỀM (dt) (lóng) Hạng, thứ mấy trong bản sắp: Kỳ này mày mấy dềm? *(ième).*

DÉM (trt) Cẩm ghé tò vè, toan tính, mới nghĩ ra và giợm làm: *Dém đi coi vợ.*

DEN (dt) Cg. Ren, hàng thùa bông hoa (den telle).

DÈN DẸT (tt) Hơi dẹt, hơi xệp, thấp: *Mũi dèn dẹt.*

DEO (tt) Nheo, nhăn nhíu: Da mặt deo.

DEO DẺO (tt) Dẻo dẻo, hơi dẻo: *Nhồi deo dẻo.*

DÈO (dt) Tình hình, tính cách sự việc trong một lúc: *Coi dèo, liệu dèo, theo dèo.*

DẺO (tt) Mềm và dai, tính chất những vật có thể nhồi nắn theo ý muốn: Cơm dẻo, sáp dẻo • (B) Bền, dai sức, không biết mệt mỏi: *Già mà còn dẻo.* ♦ **dẻo dai** (tt) Bền sức, chịu đựng được lâu: *Có tập dượt nhiều mới được dẻo dai.* ♦ **dẻo deo** (trt) Ân cần với nhiều lời lẽ: *Nói dẻo deo, mời dẻo deo.* ♦ **dẻo nhẹo** (tt) Thiệt dẻo, không giòn: *Kẹo dẻo nhẹo.* ♦ **dẻo sức** (trt) Bền sức, chịu đựng lâu: *Tuy trọng tuổi chớ dẻo sức.*

DÉP (dt) Vật mang dưới chân như guốc nhưng bằng da, bằng rơm, bằng cao su... đế mỏng, gót thấp: *Chân giày chân dép; Chân em đi dép quay ngang* (cd).

DẸP (đt) Thu xếp cho sạch sẽ, có thứ tự, trống, gạt bỏ: *Dọn dẹp, dẹp qua một bên* • Trừ khử, đánh đuổi: *Dẹp giặc, đánh dẹp.* ♦ **dẹp bảng** (đt) Hạ bảng hiệu xuống, không mua bán làm ăn nữa. ♦ **dẹp cướp** (đt) Đánh đuổi, bắt bọn cướp. ♦ **dẹp đường** (đt) Dọn đường, làm cho trống đường trước khi xe một phái đoàn ngoại giao hay một nhân vật cao cấp của chính phủ tới: *Cảnh sát đi dẹp đường.* ♦ **dẹp giặc** (đt) Đánh đuổi, bắt giết những người làm giặc: *Cử binh dẹp giặc.* ♦ **dẹp loạn** (đt) Nh. Dẹp giặc. ♦ **dẹp qua** (đt) Gác bỏ, không nói tới nữa: *Dẹp qua chuyện đó đi.*

DẸT (tt) Xệp, thấp: Mũi dẹt.

DÊ (dt) (động) Loài thú có gạc, có râu cằm, lông nhiều và hôi, bốn móng thon nhọn, thích chồm phá để kiếm cỏ, dây leo để ăn: *Sữa dê, thịt dê, cà dái dê* • (tt) Tính thích đàn bà: *Máu dê, già dê* • Ve vãn, chọc ghẹo đàn bà: *Dê con người ta, dê vợ người.* ♦ **dê xồm** (dt) (động) *Dê đực già, râu cằm dài, lông nhiều, thật hôi* • (B) Người có tính dê trắng trợn: *Coi chừng con dê xồm đó.*

DÊ (đt) Cg. Rê, trúc từ trên cao xuống để nhờ gió thổi bay lúa lép và bụi: *Dê lúa, dê thóc* • (R) Xê, dời đi, mang đi: *Dê chỗ khác* • Rưới, để chảy nhiều nơi: *Dê cùng đường.* ♦ **dê diếu** (đt) Bán dê bán diếu, bán rao, đồn đãi những việc xấu của người.

DẾ (dt) Loại côn trùng hai cánh đôi để gáy, miệng có hai càng bén để kẹp, hai chân sau to dài, có gai nhọn cũng gọi càng: *Dế hả càng, dế một càng, đá dế; Cảm thương con dế ở hang, Nắng mưa chẳng nại, cơ hàn quản bao* (cd) • (lóng) Cg. Mối, hành khách tới bến để mua vé xe đò: *Bắt dế.* ♦ **dế cơm** (dt) Loại dế to con, gáy tiếng nhỏ và rè. ♦ **dế chó** (dt) Loại dế nhỏ con, gáy nhỏ. ♦ **dế lửa** (dt) Loại dế háo chiến, gáy tiếng to và thanh, cánh đỏ, trên gáy có hai bệt vàng. ♦ **dế mèn** (dt) Nh. Dế cơm. ♦ **dế mọi** (dt) Loại dế thật nhỏ, không cánh, mình có rằn đen, thường ở kẹt hóc. ♦ **dế nhủi** (dt) Loại dế mình dài, càng to, cánh nhỏ, hay nhủi dưới đất và hay cắn rễ cây cỏ: *Đêm nằm giấc ngủ không an, Trách con dế nhủi kêu vang ngoài thành* (cd). ♦ **dế than** (dt) Loại dế háo chiến, gáy tiếng to và thanh, cánh đen, trên gáy có hai bệt vàng.

♦ **dế trục** (đt) Dế than và dế lửa cụt đuôi. ♦ **dế út tiêu** (đt) Dế than hay dế lửa còn nhỏ nhưng vẫn gáy to và biết hcọi (đá).

DỂ (đt) Khinh, lờn, không kiêng nể, không trọng nhau: *Dể nhau, kẻ khinh người dể.* ♦ **dể duôi** (đt) Khinh thường, xem việc chẳng đáng chi: *Dể duôi thì mắc bẫy.* ♦ **dể khinh** (đt) Khi dể, không coi ra gì: *Việc nguy lắm, đừng có dể khinh.* ♦ **dể ngươi** (đt) Lờn mặt, không kiêng sợ: *Dể ngươi cha mẹ, dể ngươi thầy* • (B) Nh. Dể duôi.

DỄ (bt) Suôn sẻ, không tốn công nhiều mà vẫn được, không khó: *Không ai giường rộng chiếu dài dể xoay* (cd) • (R) Thế nào cũng được, không đòi hỏi nhiều: *Chủ dễ, chồng dễ* • (trt) Lẽ đâu, khó có được: *Không dưng ai dễ cầm tàn che cho; Mẹ già chưa dễ ở đời với con* (cd). ♦ **dễ ăn** (trt) Cg. Dễ nuốt, ăn dễ dàng: *Già rồi, có canh dễ ăn* • (B) (tt) Hiền, thật thà, dễ bị hiếp: *Đừng tưởng tôi dễ ăn mà làm dữ* • Hơi ngọt, không chua: *Quýt dễ ăn* • Trôi chảy, sẽ có kết qua tốt: *Áp phe này dễ ăn mà!* ♦ **dễ bảo** (tt) Cg. Dễ dạy, ngoan, không cãi lời: *Đứa con dễ bảo.* ♦ **dễ coi** (tt) Khá đẹp, nhan sắc vừa mắt mọi người: *Con nhỏ dễ coi.* ♦ **dễ chịu** (tt) Đỡ, không quá lắm: *Khí hậu dễ chịu, trong mình dễ chịu, anh đó tính dễ chịu, tiền bạc cũng dễ chịu.* ♦ **dễ dãi** (tt) Sao cũng được, không khe khắt, không đòi hỏi bắt buộc: *Người tính dễ dãi.* ♦ **dễ dạy** (tt) Biết nghe lời, mau hiểu: *Đứa con dễ dạy.* ♦ **dễ dàng** (bt) Rất dễ, không phải tốn công chi cả: *Chuyện đó dễ dàng mà! Làm dể dàng.* ♦ **dễ đầu gì** (trt) Rất khó mà làm cho được, mà nói cho xuôi: *Dể đầu gì thuyết phục nó.* ♦ **dễ đúng gì** (trt) Rất khó chớ không dễ đâu: *Việc đó không dễ đúng gì!* ♦ **dễ ghét** (tt) Đáng ghét, không thương được: *Người gì dể ghét quá!* • Dễ thương, rất đáng yêu (tiếng nựng0: Con tôi dễ ghét quá mà! ♦ **dễ gì** (trt) Không chắc, hơi khó: *Dể gì được! Dể gì chen vô.* ♦ **dễ giận** (tt) Quạu, hay giận: Anh đó tính dễ giận, đừng chọc ảnh • Đáng giận, khó dằn: *Dể giận hôn! Con gì sai không được.* ♦ **dễ hôn** (trt) Không dễ chi đâu: *Dể hôn! Bộ tôi dại sao?* ♦ **dễ không** (trt) Nh. Dễ hôn. ♦ **dễ mua** (trt) Cũng rẻ, không thách cao: *Chị đó bán dể mua.* ♦ **dễ nuốt** (tt) Nh. Dễ ăn. ♦ **dễ nghe** (trt) Nghe được, êm tai, xuôi tai: *Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe* (cd). ♦ **dễ nhìn** (tt) Nh. Dễ coi. ♦ **dễ ợt** (tt) Rất dễ: *Chuyện dễ ợt.* ♦ **dễ sai** (tt) Sai khiến được, không cãi lời: *Đứa tớ dể sai.* ♦ **dễ tính** (đt) Tính dễ dãi: *Người dể tính* • Dễ giải quyết, việc không khó khăn: *Chuyện cũng dể tính mà.* ♦ **dễ thở** (trt) Thở dễ dàng: *Ngủ không trùm mền dể thở* • (B) Khá, có dư tiền trong nhà: *Tuy không giàu chớ cũng dể thở.* ♦ **dễ thương** (tt) Đáng yêu: *Tính tình dể thương; Mặt dể thương.* ♦ **dễ thường** (trt) Chắc, có lẽ: *Dể thường ông ấy sai hẹn.*

DỀN (trt) Đều đều, không dứt: *Chơi dền, đánh bạc dền.*

DẾN (đt) (lóng) Cg. Dện, xán, đánh, hạ xuống: *Ông dến một đám mưa; Dến nó một bốp tai.*

DỆN (đt) (lóng) Nện, đầm, làm cho dẽ: *Dện đất* • (R) Nh. Dến. ♦ **dện tam hạp** (đt) Đổ hồ (gồm vôi, cát và nước) rồi đầm, nện cho dẽ.

DỆN (đt) (động) X. Nhện.

DỆT (đt) Đan, xỏ lòn bằng máy những sợi dọc và ngang cho chúng gài lại cho dính thành bức mỏng: *Máy dệt, khung dệt, thợ dệt, dệt vải, dệt chiếu; Em đương dệt chiếu hồi văn, Nghe anh có vợ vội quăng con chuồi* (cd). ♦ **dệt cửi** (đt) Dệt với khung cửi bằng gỗ: *chân đạp go, tay đâm thoi qua lại cùng dập chỉ xuống.*

DI (đt) Chà bằng chân hay tay cho mất dấu: *Di sạch, di mất.*

DI (đt) Để lại, bỏ sót: *Di xú vạn niên.* ♦ **di bút** (đt) Lời trối viết trên giấy, bài thơ của người chết để lại: *Di bút của cụ Phan Thanh Giản.* ♦ **di cảo** (đt) Bản thảo sách vở, thi văn của người chết để lại: *Nhiều di cảo của Trương Vĩnh Ký chưa được xuất bản.* ♦ **di chúc** (đt) Cg. Chúc thư, lời trối miệng của người chết hoặc viết ra giấy để lại: *Theo di chúc...* ♦ **di chúc chính thức** (đt) (pháp) Di chúc cho đương sự lập tại phòng Chưởng khế với bốn người chứng, khi còn sống. ♦ **di chúc mật phong** (đt) Di chúc niêm phong kín, giao Chưởng khế giữ để, sau khi đương sự chết, mở ra trước mặt sáu người chứng. ♦ **di chúc phân sản** (đt) (pháp) Cuộc chia gia tài theo di chúc. ♦ **di chúc tự lút** (đt) Di chúc chính tay đương sự viết ra khi còn sống. ♦ **di độc** (đt) Để nọc độc lại, để sự độc hại về sau • (đt) Cái độc do ông cha để lại. ♦ **di giao** (đt) (pháp) Chừa lại để giao người khác hay cơ quan khác: *Trong một vụ án, tòa xét cả vấn đề phụ đới để phán định cho tinh tường, không cần di giao vấn đề phụ đới ấy cho tòa án có thẩm quyền hơn.* ♦ **di hài** (đt) Thi thể, xương người chết. ♦ **di hại** (đt) Để mối hại lại về sau: *Trong cơn vui sướng, không kể việc di hại về sau.* ♦ **di hận** (đt) Để mối hận lòng hay hận thù về sau: *Ngàn năm di hận* • (đt) Mối hận ngày trước còn lại: *Ông ấy tuy chết, nhưng di hận vẫn còn trong lòng dân chúng.* ♦ **di họa** (đt) Để họa về sau, để họa cho người khác. ♦ **di huấn** (đt) Lời dạy của người sắp chết trối lại: *Tuân di huấn của cha tôi...* ♦ **di lậu** (đt) Quên, sót • (đt) (pháp) Việc làm giấy tờ sổ sách không đúng luật: *Hộ lại ghi vào sổ hộ tịch những việc sinh, tử, giá thú khai báo trễ là làm việc di lậu.* ♦ **di mạng (mệnh)** (đt) Lời của người sắp chết. ♦ **di mặc** (đt) Mực (tức chữ viết) của người sắp chết. ♦ **di mưu** (đt) Nghề nghiệp, công việc làm ăn của ông cha truyền lại. ♦ **di ngôn** (đt) Lời trối, lời để lại. ♦ **di nghiệp** (đt) X. Di sản. ♦ **di nhượng** (đt) (pháp) Nhượng quyền làm chủ cho người khác bằng cách tặng dữ hoặc bán. ♦ **di phong** (đt) Phong tục xưa còn lại. ♦ **di sản** (đt) (pháp) Cg. Di nghiệp, tài sản người chết để lại. ♦ **di sản khuyết kế** (đt) (pháp) Gia tài người chết để lại mà người đủ tư cách thừa kế *(succession déshérente).* ♦ **di sản vô thừa nhận** (đt) (pháp) Gia tài người chết để lại không con cháu nhận lãnh *(succession vacante).* ♦ **di tích** (đt) Dấu vết xưa còn lại. ♦ **di tinh** (đt) (bệnh) Chứng bệnh tự nhiên tinh khí xuất ra khi ngủ mê, do thận hư vì trước đó đâm dục quá độ hoặc do thủ dâm *(spermatorrhée).* ♦ **di thần** (đt) Bầy tôi triều trước còn lại: *Nhiều di thần nhà Lê không ra phò nhà Nguyễn.* ♦ **di truyền** (tt) Do người trước truyền lại: *Bệnh di truyền.* ♦ **di văn** (đt) Thi, văn người chết để lại. ♦ **di vật** (đt) Đồ vật người chết để lại. ♦ **di xú** (đt) Để tiếng xấu lại: *Di xú vạn niên.*

DI (đt) Lời đi, đổi đi, cho: *Bất di bất dịch.* ♦ **di cư** (bt) Dời chỗ ở: Di cư từ Bắc vào Nam. ♦ **di chuyển** (bt) Dời đi, đổi đi: *Di chuyển công chức.* ♦ **di dân** (đt) Dân di cư, dân từ nơi khác đến ở: *Nhiều di dân đổ xô tới* • (đt) Dời dân đi: *Di dân tránh nạn lụt.* ♦ **di dịch** (đt) Thay đổi, dời đổi: *Ở*

đời, không việc gì là không di dịch. ♦ **di giá** (đt) Dời xa giá, ngự đi nơi khác (tiếng nhà vua). ♦ **di quan** (đt) Dời quan tài đi. ♦ **di tản** (đt) Tản mát đi nhiều nơi: *Di tản từ binh.* ♦ **di táng** (đt) Lấy cốt đem chôn nơi khác. ♦ **di tâm** (đt) Sự di dịch khỏi điểm giữa, xa điểm giữa *(excentration).* ♦ **di thực** (đt) Đi xứ khác làm ăn. ♦ **di trú** (đt) Dời nhà, dọn nhà đi nơi khác.

DI (trt) Thong thả, vui vẻ. ♦ **di dưỡng** (đt) An dưỡng, nghỉ cho thong thả, cho yên vui: *Di dưỡng tinh thần, di dưỡng tinh tình.* ♦ **di sắc** (đt) Sắc mặt vui tươi.

DI (đt) Dì, em gái hoặc chị của mẹ. ♦ **di trượng** (đt) Giượng, chồng của dì.

DÌ (đt) Vai và tiếng gọi chị hay em gái của mẹ mình: *Không cha đeo chân chú, không mẹ níu vú dì* • Tiếng gọi tắng dì của con mình • Tiếng gọi vợ bé hay vợ sau của cha mình • Tiếng gọi những người đàn bà trang lứa với mẹ mình. ♦ **dì giượng** (đt) Tiếng gọi chung vợ chồng dì mình: *Mời dì giượng ăn cơm.* ♦ **dì ghẻ** (đt) Mẹ ghẻ, kế mẫu, vai vợ sau hay vợ bé của ca mình đối với mình (vẫn gọi dì): *Dì ghẻ con chồng.* ♦ **dì nó** (đt) Tiếng gọi dì ghẻ của con mình: *Xin dì nó thương giùm đứa con không mẹ.*

DÍ DỎM (trt) Cách ăn mặc lòe loẹt: *Ăn mặc dí dỏm* • (R) Cách nói bóng bẩy nhẹ nhàng: *Nói dí dỏm.*

DỈ (đt) Dì ấy, tiếng chỉ người dì vắng mặt: *Dỉ mắng con.*

DỈ (đt) Hé, cho ra ít • (R) Cg. Rỉ, nhỏ từng giọt. ♦ **dỉ bảo** (đt) Bảo nhỏ, nói nhỏ vào tai: *Gọi con lại dỉ bảo.* ♦ **dỉ hơi** (đt) Nói ra, cho biết: *Chuyện như thế mà nó có dỉ hơi cho tôi biết đâu.* ♦ **dỉ hơi vang lặng** (đt) Cho biết công khai hoặc âm thầm • (thth) Nh. Dỉ hơi (chỉ dùng trong trường hợp trách móc): *Chuyện như vậy mà nó chớ hề dỉ hơi vang lặng cho mình biết.* ♦ **dỉ nước mắt** (đt) Sa nước mắt, muốn khóc: *Nghe qua, nó dỉ nước mắt.* ♦ **dỉ răng** (đt) Hở răng, nói cho biết (chỉ dùng trong trường hợp không): *Chuyện tày trời mà nó có dỉ răng đâu!* ♦ **dỉ tai** (đt) Phụ nhĩ, kề tai nói nhỏ, cho hay kín: *Việc đó, nó có dỉ tai cho tôi hay rồi.*

DĨ (bt) Đã qua, rồi, thôi: *Dĩ nhiên, dĩ vãng, bất đắc dĩ* • (R) Bất, bỏ, xóa: *Dĩ sổ, dĩ lỡ.* ♦ **dĩ lỡ** (bt) Lỡ rồi, chuyện đã rồi: *Đã dĩ lỡ như thế, thôi thì bỏ qua cho rồi.* ♦ **dĩ nhiên** (trt) Cố nhiên, hẳn như thế: *Lẽ dĩ nhiên, dĩ nhiên như thế.* ♦ **dĩ sổ** (đt) (lóng) Xóa tên trong sổ: *Ngọc hoàng dĩ sổ mày rồi.* ♦ **dĩ tên** (đt) Gạt bỏ tên, không kể tên đó nữa: *Người này thôi làm thì dĩ tên cho rồi.* ♦ **dĩ vãng** (bt) Quá khứ, việc đã qua: *Dĩ vãng xa xưa; Chuyện dĩ vãng.*

DĨ (tt) Chưa chín đều: Xôi dĩ.

DĨ (đt) Chái, nhà nhỏ một bên, chung một tấm vách: *Nhà một gian hai dĩ.*

DĨ (tt) Xệp xuống, tật ở mũi. ♦ **dĩ mũi** (tt) Xệp mũi, nói hơi nghẹt, tiếng không rõ: Người dĩ mũi.

DĨ (bt) Lấy, dùng, để mà: *Dĩ hòa vi quý, dĩ ân báo oán* • Cho đến, nhẫn: *Dĩ chí* • Do đó, tưởng là, bởi vì, đem lại: *Gia dĩ, sở dĩ.* ♦ **dĩ cố** (trt) Bởi thế cho nên. ♦ **dĩ chí** (trt) Cho đến: *Từ tháng tư dĩ chí tháng sáu, ông không nhỏ cho một giọt mưa.* ♦ **dĩ hạ** (trt) Tới dưới, sắp xuống: *Từ mục này dĩ hạ.* ♦ **dĩ thượng** (trt) Trở lên, tới trên: *Từ chỗ này dĩ thượng.*

DỊ (tt) Khác lạ: *Lập dị, không phải nước mình.* ♦ **dị bang** (đt) Nước khác, không phải nước mình. ♦ **dị bào** (tt) Khác bào thai, tức khác mẹ (nhưng cùng cha): *Anh em dị bào.* ♦ **dị bẩm** (đt) Bẩm chất khác, không giống cha về bẩm chất. ♦ **dị biệt** (tt) (pháp) Dị đồng sai biệt, khác hẳn hoặc trái ngược: *Giải pháp dị biệt.* ♦ **dị chí** (đt) Chí hướng khác, lòng dạ đổi khác: *Mống sanh dị chí.* ♦ **dị chủng** (đt) Giống nòi khác, không cùng nòi giống với mình: *Người dị chủng tới làm ăn ở nước mình rất đông.* ♦ **dị dạng** (đt) Hình dạng khác thường. ♦ **dị điểm** (đt) Chỗ khác nhau giữa hai sự vật. ♦ **dị đoan** (bt) Huyền hoặc, không hợp lý, không đúng chính đạo: *Chuyện dị đoan, tin dị đoan.* ♦ **dị đồng** (tt) Chỗ giống nhau và chỗ khác nhau: *Tìm những điểm dị đồng để bổ cứu* lẫn nhau • (tt) Khác nhau: *Tuy vậy, cũng còn chỗ dị đồng.* ♦ **dị giáo** (đt) Đạo giáo khác, khác với đạo giáo của mình. ♦ **dị hình** (đt) Hình dáng khác thường, xấu xí: *Người sao dị hình quá.* ♦ **dị hóa** (đt) (triết) Biến đổi ra khác (sinh, lớn, già, chết), đặc tính của sự sống: *Thu nhập đồ ăn vào mình là bổ khuyết cho sự dị hóa.* ♦ **dị hờm** (tt) Cg. Dị hợm hay Dị kỳ cục, lạ đời, không giống ai cả: *Người gì mà dị hờm quá!* ♦ **dị hợm** (tt) X. Dị hờm. ♦ **dị hụ** (tt) X. Dị hờm. ♦ **dị kỳ** (tt) Kỳ cục, khác với thiên hạ cách khó coi: *Người dị kỳ, việc dị kỳ.* ♦ **dị liễu** (đt) (thực) X. Mặt quỷ. ♦ **dị nghị** (đt) Luận bàn riêng với ý không bằng lòng: *Làm thế không sợ thiên hạ dị nghị sao?* • (pháp) So sánh, đối chiếu, kháng nghị, kháng tố, sai áp. ♦ **dị nhân** (đt) Người khác thường, có cử chỉ và hành động khác, cao hơn người thường: *Có lẽ đó là một bậc dị nhân.* ♦ **dị sử** (đt) Sách chép chuyện kỳ quái, chuyện lạ không ghi chép trong sử chính thức. ♦ **dị tâm** (đt) Lòng dạ khác, đổi dạ: *Đề phòng kẻ sinh dị tâm.* ♦ **dị tộc** (đt) Họ khác, nòi giống khác. ♦ **dị tướng** (đt) Tướng mạo kỳ dị, hình dung cổ quái: *Người có dị tướng thường có tài lạ.* ♦ **dị thường** (tt) Khác thường, khác với lẽ thông thường: *Chuyện dị thường.* ♦ **dị trạng** (đt) Hình trạng khác thường, trạng thái mới. ♦ **dị vực** (đt) Cg. Dị vực, khu vực khác, cõi khác, xứ khác: *Người dị vực tới sinh phương ở đây rất đông.*

DỊ (bt) Dễ, không khó: *Tri dị hành nan; Dị đắc dị thất; Bình dị, dung dị, giản dị* • Nhẹ, dễ xem thường, coi không ra chi: *Khinh dị.* ♦ **dị trực** (tt) Dễ dàng và ngay thẳng.

DĨA (đt) Cg. Đĩa, vật dụng thức ăn trẹt lòng, thấp: *Cái dĩa, chén dĩa, rửa dĩa: Tay bưng dĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau* (cd) • (R) Bộ phận mặt tròn có răng để kéo dây sên trong một giàn máy: *Dĩa xe đạp* • Những đồ vật tròn giẹp giống cái dĩa: *Cá dĩa, cà dĩa, dĩa bay.* ♦ **dĩa bay** (đt) Vật to lớn, hình tròn giẹp thuộc loại hỏa tiễn có người lái, thỉnh thoảng có phi cơ bắt gặp, nhưng chưa hiểu đích xác công dụng • (B) Cuộc xô xác giữa vợ chồng trong nhà khi ghen tương: *Tối nay có dĩa bay.* ♦ **dĩa bàn** (đt) Dĩa to đựng cơm hoặc thức ăn khi dùng bữa. ♦ **dĩa bàn thang** (đt) Dĩa thật to đựng trái cây cúng. ♦ **dĩa bông cúc** (đt) Dĩa nhỏ có hình bông cúc trong lòng • Mọi thứ dĩa nhỏ một cỡ với dĩa có hình bông cúc. ♦ **dĩa chưn** (đt) Dĩa có chưn cao. ♦ **dĩa dầu** (đt) Thếp dầu, dĩa nhỏ đựng dầu với cộng bấc để thắp như cái đèn. ♦ **dĩa đá** (đt) Dĩa bằng đất nung nhựa có rãnh khu ốc cạn và thật nhỏ, khi quay cạ với mũi cây kim nhọn thì phát ra tiếng, phần nhiều là bài hát ♦ **dĩa hột xoài** (đt) Dĩa to hình hột xoài, dùng đựng thức ăn. ♦ **dĩa quả tử** (đt) Dĩa bàn thang có trái cây chưng trên bàn thờ. ♦ **dĩa**

răng (đt) Dĩa bằng sắt, bìa có răng nhọn để khi quay, nhờ dây sên kéo bánh xe lăn theo.

DỊCH (đt) Đổi tiếng nước này thành tiếng nước khác: *Dịch sách, thông dịch viên.* ♦ **dịch âm** (đt) Cg. Phiên âm, viết tiếng ngoại quốc với chữ mình, không cần nghĩa: *Inspiration và viết Yên sĩ phi lý thuần là lối dịch âm theo Tàu.* ♦ **dịch bản** (đt) Bản dịch một quyển sách, một bài văn. ♦ **dịch giả** (đt) Người đã dịch một quyển sách, một bài văn: *Tên dịch giả thường ở dưới tên tác giả.* ♦ **dịch phẩm** (đt) Tác phẩm được dịch, bản dịch một tác phẩm: *Trước chiến tranh, nước ta đã có nhiều dịch phẩm đáng kể.* ♦ **dịch thuật** (đt) Viết lại một quyển sách tiếng nước này bằng tiếng nước khác (không dịch sát).

DỊCH (bt) Tên bộ sách triết học xưa nhất của Tàu: *Kinh Dịch, quẻ Dịch* • Dời đổi, đổi chác: *Di dịch, giao dịch, mậu dịch, xê dịch.* ♦ **dịch hoán** (đt) Trao đổi, đổi chác với nhau. ♦ **dịch kinh** (đt) Kinh Dịch (X. Dịch). ♦ **dịch lý** (đt) Triết lý theo kinh Dịch. ♦ **dịch số** (đt) Số mạng con người theo kinh Dịch • (R) Khoa bói quẻ Dịch.

DỊCH (đt) Việc, việc làm do người trên sai khiến: *Chiến dịch, quân dịch, sưu dịch, hoãn dịch, miễn dịch.* ♦ **dịch mục** (đt) Cai việc, người coi sóc dân sưu dịch (công tác). ♦ **dịch phu** (đt) Lao công, người làm việc thuộc cấp dưới, chịu sự sai khiến của người khác. ♦ **dịch sử** (đt) Sai khiến, chỉ bảo người làm.

DỊCH (đt) Bệnh truyền nhiễm: *Mắc dịch, ôn dịch* • (R) Sự bắt chước: *Dịch tự tử, dịch úp hụi.* ♦ **dịch chuột** (đt) (bệnh) Cg. Dịch hạch, bệnh truyền nhiễm do một giống vi trùng tạo nên được bác sĩ Yersin tìm ra từ giống rận trong lông chuột và các loài gặm nhấm truyền sang người, thời kỳ nhiễm bệnh từ một tới năm ngày, bệnh nhân thấy mệt mỏi, nhức đầu, uể oải, nhiệt độ đến 40o, ngày thứ sáu hạch nổi ở háng hoặc nách, có khi hạch chưa chảy mủ thì người bệnh chết nếu không chạy chữa kịp (peste). ♦ **dịch hạch** (đt) X. Dịch chuột. ♦ **dịch lệ** (đt) Lệ mỗi năm trong lúc nóng bức là thời kỳ các bệnh dịch dễ phát sinh và truyền nhiễm: *Ôn hoàng dịch lệ.* ♦ **dịch khí** (đt) Khí hậu nóng bức dễ sinh các chứng truyền nhiễm. ♦ **dịch tả** (đt) (bệnh) Bệnh truyền nhiễm làm bệnh nhân đau bụng và tiêu liên tiếp, phẩn rất loãng và lợn cợn trắng, hậu môn mở ra luôn, phẩn chảy không kềm hãm được, trên thì mửa, ban đầu có thức ăn, sau thì nước và mật xanh, mật vàng, cuối cùng là nước nhớt, vài giờ sau là trạng thái hết nước, mắt sâu, má lõm, lưỡi khô và đỏ, tay nhăn nheo, da xù xì, khát nước tột độ, tiểu rất ít, bị vọp bẻ luôn (choléra).

DỊCH (đt) Ranh đất, bờ ruộng, bờ mẫu. ♦ **dịch quyền** (đt) (pháp) Quyền sử dụng đất đai của người khác do nhu cầu chính đáng của nhiều người *(seritude)* ♦ **dịch quyền bất sử dụng** (đt) (pháp) Dịch quyền theo đó người chủ thỏa hiệp không sử dụng một khoảnh đất của mình vì những công trình hữu ích của một đệ tam nhân hay của chính phủ xây dựng trên đó như: *chừa một khoảnh đất chung quanh một trụ đá tam giác đạc (servitude de non usage).* ♦ **dịch quyền bất hiển nhiên** (đt) (pháp) Dịch quyền mặc nhiên, không có dấu tỏ cho thấy như dịch quyền không xây cất hoặc chỉ xây cất tới một bề cao nào đã định mà thôi (servitude non apparente). ♦ **dịch quyền bất kiến tạo** (đt) (pháp) *Dịch quyền theo đó một chủ đất bị bắt buộc không được xây cất hoặc chỉ xây cất với điều kiện bắt buộc, thí dụ gần phi trường và trong một phạm vi nào đó, các chủ đất không được xây cất nhà cao quá mức định (servitude non édificandi).* ♦ **dịch quyền bất liên tục** (đt) (pháp) Dịch quyền mà sự sử dụng phải do tay người dự vào mới có, thí dụ dịch quyền thông hành, tải nước, cho súc vật ăn cỏ... *(servitude discontinue).* ♦ **dịch quyền công ích** (đt) (pháp) Dịch quyền vì lý do lợi ích chung, thí dụ nhiều sở đất liên ranh, chung chịu chừa một dây đất để nhà nước đắp một con lộ hay đào một con kinh có ích cho sự lưu thông chung *(servitude d'intérêt public).* ♦ **dịch quyền giong thuyền** (đt) (pháp) Quyền địa dịch mà một chủ đất dọc theo bờ kinh, bờ rạch, dành cho kẻ giong thuyền một lối đi để kéo thuyền khi gặp nước ngược *(servitude de halage).* ♦ **dịch quyền hiển nhiên** (đt) (pháp) Dịch quyền trông thấy rõ bởi những công trình kiến tạo hiển hiện như: *cửa, cửa sổ, máng nước, đường mương (servitude apparente).* ♦ **dịch quyền liên tục** (đt) (pháp) Các dịch quyền mà sự sử dụng được hoặc có thể liên tục không cần phải có người dự sự như: *dịch quyền vọng cảnh, dịch quyền thông thủy (mương, cống) (servitude continue).* ♦ **dịch quyền pháp định** (đt) (pháp) Dịch quyền do pháp luật định sẵn vì lý do công ích như địa dịch theo bờ sông, bờ kinh, bờ bể, vệ đường, hoặc vì lý do tư ích như địa dịch thông hành *(servitude légale).* ♦ **dịch quyền tự nhiên** (đt) (pháp) Dịch quyền do địa thế thiên nhiên gây ra, thí dụ người có đất ở chỗ thấp phải chịu cho nước ở chỗ cao chảy xuống, không được đắp để ngăn chặn; đổi lại người ở trên cao cũng không được nhờ ưu thế mà làm điều chi tổn hại cho người ở dưới thấp *(servitude naturelle).* ♦ **dịch quyền thị nhai** (đt) (pháp) Dịch quyền dành cho các gia cư sử dụng, dù gia cư ấy ở đô thị hay thôn quê, và có thể liên tục như: ống cống, máng nước, mương, rãnh, hoặc bất liên tục như thông hành, tải nước *(servitude urbaine).* ♦ **dịch quyền thông hành** (đt) (pháp) Dịch quyền mà một bất động sản ở mặt tiền lộ hay sông phải nhường cho một bất động sản ở hậu bối một lối ra lộ hay sông ngắn nhất *(servitude de passage).* ♦ **dịch quyền thông thủy** (đt) (pháp) Dịch quyền mà một chủ đất ở gần bờ nước hoặc ở dưới thấp bị bắt nhượng cho chủ đất ở hậu bối hay ở trên cao cần đem nước vào ra ngang đất mình *(servitude de l'écoulement).* ♦ **dịch quyền triệt thối** (đt) (pháp) Dịch quyền địch chế mọi sự xây cất gần ranh một bất động sản khác, thí dụ cất nhà không được phạm lộ giới, không được xây lò rèn, ống khói, chuồng gia súc, kho chứa muối kế vách tường chung với nhà bên cạnh *(servitude de recul).* ♦ **dịch quyền ước định** (đt) (pháp) Dịch quyền thỏa thuận và cam kết giữa tư nhân với nhau *(servitude conventionnelle).* ♦ **dịch quyền vọng cảnh** (đt) (pháp) Dịch quyền định chế sự khai cửa hay cửa sổ day qua một bất động sản liên ranh, thí dụ khi cất nhà sát đất người, thì ngạch dưới cửa sổ phải cao khỏi mặt đất 2m.60 và cánh cửa chỉ mở vào trong *(servitude de vue).*

DỊCH (đt) Trạm, nơi tiếp và gởi chuyển công văn; nơi trọ của các quan từ xa đến trước khi vào yết kiến vua (xưa). ♦ **dịch đình** (đt) Nhà mát cất tạm để làm lễ tiễn đưa người đi xa hay rước người từ xa đến. ♦ **dịch lại** (đt) Viên quan giữ trạm. ♦ **dịch mã** (đt) Ngựa dùng cỡi hay chạy giấy tờ từ trạm này tới trạm khác. ♦ **dịch quán** (đt) Cg. Quán

dịch, nhà trạm. ♦ **dịch thừa** (dt) Nh. Dịch lại. ♦ **dịch xá** (dt) Nh. Dịch quán.

DỊCH (dt) Nước, chất lỏng: *Dung dịch.* ♦ **dịch hóa** (dt) (hóa) Nước hóa học: thể hơi thành thể nước. ♦ **dịch thể** (dt) Thể lỏng như: rượu, nước. ♦ **dịch trấp** (dt) Chất nước.

DÌM (đt) Ém, giấu, áng mất, không cho ra mặt: Bị dìm, dìm người tài, dìm là đơn.

DÍN (dt) (động) Cg. Nhím (X. Nhím).

DIN (dt) (động) Trâu rừng, loại trâu ăn rắn: *Con dìn, sừng dìn.*

DINH (dt) Cg. Doanh trại, trại lính: *Đóng đinh, Tổng hành dinh* • Nhà ở các quan lớn: *Dinh Tham Biện, dinh Tỉnh trưởng, dinh ông lớn; Ngựa ô anh thắng kiệu vàng, Anh tra khớp bạc đưa nàng về dinh* (cd) • Miếu thờ thần: *Dinh Cậu, dinh Cô* • (dt) Lo toan, làm cho: *Kinh dinh.* ♦ **dinh cầu** (đt) Đem hết sức lực tâm trí ra tìm tòi. ♦ **dinh cơ** (dt) Nhà cửa, sản nghiệp. ♦ **dinh cứu** (đt) Tìm cách cứu giúp người. ♦ **dinh dãy** (dt) Nhà to dính liền nhau: *Dinh dãy ngang dọc như màng nhện.* ♦ **dinh dưỡng** (dt) Sự dùng chất bổ trong thức ăn để nuôi thân thể: *Cách dinh dưỡng,* phần dinh dưỡng, tác dụng dinh dưỡng. ♦ **dinh điền** (dt) Chính sách khuyến khích, giúp đỡ lưu dân chiêu mộ hoặc những di dân khai khẩn đất hoang và rừng với mục đích giúp cuộc mưu sinh cho số dân ấy, đồng thời mở mang diện tích canh tác xứ sở, tăng năng xuất • Sở đất dành cho cuộc dinh điền: *Dinh điền đồ sộ.* ♦ **dinh thự** (dt) Nhà to dành cho quan quyền ở: *Dinh thự đồ sộ.* ♦ **dinh thất** (dt) Nhà ở của quan quyền. ♦ **dinh thương** (đt) Mua bán, làm ăn tế lợi: *Lo cuộc dinh thương.* ♦ **dinh trại** (dt) Dinh của quan và trại của lính: *Dinh trại nối liền cả cây số.*

DÍNH (tt) Bám chặt nhau: *Dính như keo, bùn dính quần* • Vấy, lấm, đóng lên: Quần dính bùn; Sá chi một nải chuối xanh, Năm bảy người giành cho mủ dính tay (cd) • Theo không rời: *Dính như sam cặp* • Mắc phải: *Cá dính câu.* ♦ **dính câu** (tt) Mắc câu: *Cá dính câu* • (B) Thuận, xuôi theo lời dỗ dành, ve vãn: *Cô ả đã dính câu.* ♦ **dính cứng** (tt) Dính khắn, dính sát khô, muốn gỡ phải thấm nước • Chắc cứng, không thể bứt rời ra được, không nhổm lên được: *Tọa tấn, chân dính cứng dưới đất; Nó đã dính cứng với thằng nọ rồi, làm sao bắt về được; Cây đã ăn mộng dính cứng rồi.* ♦ **dính chưn** (trt) Vấy, lấm chân: Bùn dính chân • Kẹt, không thôi ra được: Đã ký tên là bị dính chân rồi. ♦ **dính dáng** (tt) Liên quan, ăn thua đến: Hình như va có dính dáng tới vụ ấy • Dính: Một lỗ sâu mấy cũng vừa, Duyên em dính dáng tự ngày xưa (H.X.Hương). ♦ **dính dấp** (tt) Nh. Dính dáng. ♦ **dính đeo** (tt) Sát một bên, đòi bỏng trên tay: *Hai đứa nó dính đeo nhau; Con gì mà dính đeo hè!* ♦ **dính khắn** (tt) Nh. Dính cứng. ♦ **dính lẹo** (tt) Song sanh, dính triền đa: *Con dính lẹo, hai trái chuối dính lẹo.* ♦ **dính líu** (tt) Mắc míu, có ăn thua tới: *Dính líu vào vụ án.* ♦ **dính liền** (trt) Nối liền, không cách khoảng: *Áo vàng chạy dính liền tốp đầu.* ♦ **dính lưng** (tt) Lận trong lưng: *Không còn một cắc dính lưng.* ♦ **dính nợ** (trt) Bị kẹt về tiền bạc, tình duyên, trách nhiệm: *Thôi, dính nợ rồi!* ♦ **dính như sam** (tt) Dính đeo, không rời ra (chỉ vợ chồng): *Hai đứa nó dính như sam.* ♦ **dính nhựa** (trt) Nh. Dính nợ. ♦ **dính răng** (tt) Mắc trong kẽ răng: Ke dính răng • Chịu ơn còn mới: *Ăn cơm người còn dính răng, nỡ nào phụ lòng người.* ♦ **dính tay** (trt) Vấy tay: Năm bảy người giành cho mủ dính tay • (B) Được nắm trong tay: *Thua không còn đồng xu dính tay.* ♦ **dính túi** (tt) Nằm trong túi: *Bữa nay không có một đồng xu dính túi.*

DĨNH (tt) Nhọn, sáng suốt. ♦ **dĩnh dị** (tt) Sáng suốt, sáng dạ, nhận ra cách nhanh chóng, thuộc nhanh chóng. ♦ **dĩnh ngộ** (tt) Thông minh sớm, hiểu biết nhiều việc: *Thông minh dĩnh ngộ.*

DỊNH (đt) Lấy thân mình mà dìu đỡ: *Voi dịnh.*

DÍP (dt) X. Nhíp.

DÍP (đt) X. Híp.

DỊP (dt) Cg. Nhịp, cơ hội, điểm thì giờ thuận tiện: *Gặp dịp, lỡ dịp, sẵn dịp, nhân dịp.* ♦ **dịp may** (dt) Lúc xảy ra một việc lại tình cờ là điều may mắn cho một việc khác: Tình cờ gặp anh đây là dịp may để tôi cầu anh một việc. ♦ **dịp tốt** (dt) Dịp rất thuận tiện: Ông chủ đang vui vì phát tài là một dịp tốt cho chúng ta xin ăn lên.

DỊP (dt) X. Nhịp.

DÌU (đt) Đỡ đi, dắt đi: *Nghiêng mình cõng chúa tay dìu mẫu thân* (cd). ♦ **dìu dắt** (đt) Chỉ dẫn, chăm nom, săn sóc: *Dìu dắt đàn em, nhà dìu dắt: Nhớ khi dìu dắt ẵm bồng, Nay em lao khổ não nồng không than* (cd).

DỊU (tt) Dịu, không xẳng, không gắt. ♦ **dịu dặt** (trt) Cách dịu dàng, khoan thai: *Động phòng dịu dặt chén mời* (K). ♦ **dịu dịu** (tt) Hơi dịu, không xẳng: *Canh dịu dịu* • (trt) Bơn bớt, tiếng dùng khuyên người bớt lời, đừng nói nặng: *Xin anh dịu dịu cho, kẻo tủi bụng người.*

DÍU (đt) X. Nhíu.

DỊU (tt) Mềm mà dẻo, uốn cong không gãy: *Dịu nhiễu, dịu oặt, cần câu dịu* • (R) Êm, bớt, mềm mỏng, hiền hòa, không xẳng: *Đấu dịu, trời dịu gió, lửa đã dịu, lời nói êm dịu, nước mắm dịu.* ♦ **dịu dàng** (tt) Yểu điệu, tha thướt: *Tướng đi dịu dàng* • (B) Êm đẹp, hiền từ: *Lời nói dịu dàng, cái nhìn dịu dàng; Chim khôn kêu tiếng rảnh rang, Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe* (cd). ♦ **dịu gió** (trt) Bớt gió, gió thổi nhẹ dần: *Trời đã dịu gió.* ♦ **dịu giọng** (trt) Bớt gay gắt, nói nhỏ lại: *Xin anh dịu giọng.* ♦ **dịu ngọt** (trt) Êm ái, nói cách dỗ dành, làm cho kẻ dưới ưa thích: *Ăn nói dịu ngọt.* ♦ **dịu nhiễu** (tt) Thật dịu, thật mềm và dẻo: *Bàn tay dịu nhiễu, xấp hàng dịu nhiễu.* ♦ **dịu oặt** (tt) Quá dịu đến uốn cong: *Nhánh cây dịu oặt.*

DIẾC (đt) X. Nhiếc.

DIỆC (tt) X. Dịch: Quẻ diệc.

DIỆC (dt) (động) Loại chim ăn cá, chân cao, cổ cao, mỏ dài và đỏ, to hơn cò. ♦ **diệc lửa** (dt) (động) Con diệc lông đỏ sậm. ♦ **diệc mốc** (dt) (động) Con diệc lông trắng mốc.

DIỆC (trt) Cũng, thì, cũng là: Diệc bộ, diệc xu; Cơ thâm họa diệc thâm.

DIÊM (dt) Diêm sinh gọi tắt, chất hóa học nhạy lửa, dùng chế thuốc quẹt ra lửa và thuốc nổ: Hòm diêm, bao diêm, que diêm. ♦ **diêm sanh** (dt) (hóa) Tức lưu hoàng, chất bột màu vàng nhạy lửa *(souffre).*

DIÊM (dt) X. Muối. ♦ **diêm điền** (dt) X. Ruộng muối. ♦ **diêm hãn** (dt) X. Mồ hôi muối. ♦ **diêm trường** (dt) Sân phơi muối, nơi cào muối thành đống. ♦ **diêm vụ** (dt) Mùa muối, thời kỳ cho nước biển vào ruộng để lấy muối.

DIÊM (dt) Ngõ xóm • (truyền) Tên vì vua của cõi âm. ♦ **diêm đài** (dt) (truyền) Âm phủ (X. Âm phủ). ♦ **diêm đình** (dt) (truyền) Triều đình vua Diêm la, nơi xử tội người chết. ♦ **diêm la** (dt) (truyền) Ông vua dưới Âm phủ. ♦ **diêm phủ** (dt) (truyền) Nhà vua Diêm la. ♦ **diêm vương** (dt) (truyền) Nh. Diêm la.

DIÊM DÚA (trt) Chải chuốt, cách ăn mặc sang trọng; Ăn mặc diêm dúa.

DIỀM (dt) Rèm, tấm màn nhỏ treo trên các ngạch cửa hoặc trên và trước các tấm màn lớn: *Tấm diềm, diềm thêu, diềm màu.*

DIỄM (tt) Cg. Diệm, đẹp, sáng: Diễm kiều • (R) Trữ tình, về việc trình tự: Diễm ca, diễm tình. ♦ **diễm ca** (dt) Bài ca trữ tình, lãng mạn, than mây khóc gió, ca tụng việc yêu đương. ♦ **diễm lệ** (tt) Xinh đẹp: *Một trang thiên kim diễm lệ* • (B) Nhẹ nhàng bóng bảy: *Văn chương diễm lệ.* ♦ **diễm phúc** (dt) Hạnh phúc, sự vui vẻ êm đẹp: *Đây là một diễm phúc cho gia đình tôi.* ♦ **diễm sắc** (dt) Nhan sắc kiều diễm, sắc đẹp tươi tắn. ♦ **diễm tình** (dt) Mối tình đẹp đẽ • (tt) Tình ái, thuộc về tình ái: *Tuồng hát diễm tình.* ♦ **diễm tuyệt** (tt) Đẹp tuyệt vời: *Nhan sắc diễm tuyệt, văn chương diễm tuyệt.*

DIỆM (tt) Nh. Diễm: *Hỏa diệm sơn.*

DIÊN (bt) Dài, kéo ra: *Thiên diên ngày tháng* • Mời thỉnh, tiếp rước: *diên khách.* ♦ **diên đới** (dt) (pháp) Để đọng lại, thiếu lại nhiều kỳ hạn mới trả một lần: *Tiền cấp dưỡng không được diên đới mà phải đóng từng tháng một.* ♦ **diên hạn** (dt) Thời hạn kéo dài, hoãn lại. ♦ **diên kỳ** (dt) Thời hạn ước hẹn với nhau, kéo dài ra: *Đã đúng diên kỳ.* ♦ **diên nạp** (dt) Đóng trễ, để quá kỳ hạn mới đóng: *Thuế diên nạp.* ♦ **diên niên** (dt) Thêm năm, thêm tuổi: *Cầu chúc được diên niên.* ♦ **diên thỉnh** (dt) Mời mọc, tiếp rước. ♦ **diên thọ** (bt) Kéo dài tuổi thọ, sống lâu (lời chúc). ♦ **diên trì** (dt) Trì hoãn, chuyển chệ: *Đừng diên trì mà trễ việc.* ♦ **diên trường** (trt) Lâu dài: *Tuổi thọ diên trường.*

DIÊN YẾN (dt) Cg. Yến diên, tiệc tùng, bữa ăn thịnh soạn.

DIẾN (bt) X. Miến.

DIỄN (trt) Nhuyễn, khít, dày, cách đan hay dệt thật dày khít: *Dệt diễn, đan diễn.* ♦ **diễn dẫn** (tt) Thật dày khít: *Tấm mè diễn dẫn, chiếc chiếu diễn dẫn.*

DIỄN (dt) Giăng ra rộng, phô bày ra trình bày, tập luyện: *Biểu diễn, phô diễn, thao diễn.* ♦ **diễn âm** (dt) Nh. Dịch âm. ♦ **diễn binh** (dt) Phô bày lực lượng binh đội và vũ khí trong một cuộc lễ: *Đi coi diễn binh.* ♦ **diễn biến** (dt) Tuần tự biến đổi: *Cuộc diện đang âm thầm diễn biến.* ♦ **diễn ca** (dt) Trình bày, viết ra theo thể thi ca, điệu văn vần: *Đại Nam quốc sử diễn ca.* ♦ **diễn dịch** (dt) Dựa theo một nguyên lý, một định luật có sẵn mà suy luận những sự việc xảy ra cùng tính cách để kết luận, như câu: *Con người ai cũng có lầm lỗi (định luật); mà quan tòa là con người, tất cũng có khi lầm lỗi (kết luận): Tam đoạn luận là phép diễn kịch.* ♦ **diễn dụ** (dt) Dẫn lý lẽ, bằng chứng để nói cho người ta nghe theo: *Phải diễn dụ cho rõ ràng chớ đừng bắt ép.* ♦ **diễn đài** (dt) Sân khấu, đài cao để trình bày tài nghệ hoặc nói. ♦ **diễn đàn** (dt) Chỗ người đứng diễn thuyết: *Bước lên diễn đàn* • (B) Báo chí, mục riêng dành cho việc trình bày tư tưởng, ý kiến: *Diễn đàn chung, diễn đàn của độc giả.* ♦ **diễn đạt** (đt) Bày tỏ, nói ý kiến của mình ra: *Nhiều ý kiến khó diễn đạt bằng lời nói.* ♦ **diễn giả** (dt) Người diễn thuyết, người ở trên diễn đàn trình bày một tư tưởng, một ý kiến cho mọi người nghe: *Nhiều diễn giả xin ghi tên.* ♦ **diễn giải** (đt) Diễn tả và giải thích: *Lên bảng diễn giải một bài toán.* ♦ **diễn giảng** (đt) Bày ra và giảng rộng cho dễ hiểu: *Diễn giảng một đề tài.* ♦ **diễn hóa** (đt) Trình bày cách biến đổi một sự vật: *Diễn hóa lịch trình văn học sử Việt Nam.* ♦ **diễn kịch** (đt) Đóng kịch, trình bày một vở kịch. ♦ **diễn nôm** (đt) Viết ra chữ nôm một bản văn chữ Hán: *Chinh phụ ngâm diễn nôm.* ♦ **diễn nghĩa** (đt) Giảng, cắt nghĩa sách • (thth) Viết thành truyện với lối văn thường một đoạn sử hay một triều đại, có thêm thắt, thêu dệt ra: *Tam quốc diễn nghĩa.* ♦ **diễn tả** (đt) Trình bày với điệu bộ và lời lẽ cho dễ hiểu: *Diễn tả một bản nhạc; Chuyện xảy ra đột ngột thiệt khó diễn tả.* ♦ **diễn tập** (đt) Tập thử cho người coi cho quen, cho dạn: *Diễn tập cách tấn công địch; Diễn tập một tuồng hát.* ♦ **diễn tấu** (đt) Trình bày một bản đàn (đờn). ♦ **diễn tịch** (dt) Chỗ ngồi của diễn giả. ♦ **diễn tiến** (đt) Tuần tự tiến tới, tiến hành cách điều hòa: *Công việc đang diễn tiến tới nhiều hy vọng.* ♦ **diễn từ** (đt) Lời, bài văn diễn thuyết: *Đọc diễn từ.* ♦ **diễn thuyết** (đt) Giải bày ý kiến, tư tưởng trước đông người • (B) Nói nhiều, lý quốc: *Muốn gì cứ nói đại ra đi, đừng có diễn thuyết!* ♦ **diễn toán** (đt) Trang sổ kế toán để ghi các khoản chi, thu • (tt) Về cách diễn giải các phép toán: *Ký hiệu diễn toán.* ♦ **diễn trò** (đt) Nh. Diễn kịch • (B) Làm trò cười thiên hạ: *Diễn trò thô bỉ.* ♦ **diễn trường** (đt) Nhà hát, thao trường, nơi diễn trò, thao dượt. ♦ **diễn văn** (đt) Cg. Diễn từ, bài văn đọc cho nhiều người nghe: *Đọc diễn văn.* ♦ **diễn võ** (đt) Múa võ, bắn cung cho người xem.

DIỆN (dt) Mặt, cái mặt: *Bạch diện thư* sinh, nhân diện thú tâm • Ngoài mặt, trước mặt, thay mặt: *Cuộc diện, đại diện, khiếm diện* • (R) (đt) Làm đẹp bề ngoài: *Chưng diện.* ♦ **diện bảnh** (đt) Ăn mặc bảnh bao: *Định đi đâu mà diện bảnh vậy?* ♦ **diện bằng** (đt) Bạn bè chỉ biết mặt, quen mặt, chưa hiểu bụng nhau. ♦ **diện bích** (đt) Day vào vách, cách ngồi tịnh của nhà chùa. ♦ **diện cân** (đt) Khăn lau mặt. ♦ **diện cốt** (đt) Xương mặt. ♦ **diện cụ** (đt) Mặt nạ, các món trang sức trên mặt để hóa trang như: *râu giả, mũi giả, v.v...* ♦ **diện dụ** (đt) Nịnh hót, lời lẽ bên ngoài để làm đẹp lòng người. ♦ **diện đàm** (đt) Đối diện nhau để nói chuyện, thương lượng: *Hai người diện đàm khá lâu; Cuộc diện đàm của hai nhà ngoại giao.* ♦ **diện đính** (đt) Giáp mặt nhau ước hẹn. ♦ **diện đồ** (đt) Hình vẽ bề mặt của một món đồ: *Diện đồ một cái bàn.* ♦ **diện giao** (đt) Chơi qua loa với nhau, không thân lắm. ♦ **diện hạch** (đt) Hạch hỏi trước mặt, hỏi để người trả lời liền bằng miệng. ♦ **diện hữu** (dt) Nh. Diện bằng. ♦ **diện kiến** (đt) Tới thăm tận mắt. ♦ **diện lượng kế** (dt) (chm) Máy tìm diện tích một lô đất trên bản đồ *(planimètre).* ♦ **diện mạo** (dt) Dáng mặt • (thth) Dáng điệu và vẻ mặt: *Diện mạo khôi ngô.* ♦ **diện mục** (dt) Mặt và mắt • (thth) Nh. Diện mạo. ♦ **diện nghị** (đt) Giáp mặt nhau thương nghị. ♦ **diện ngộ** (đt) Giáp mặt, gặp nhau. ♦ **diện sắc** (dt) Cg. Sắc diện, sắc mặt. ♦ **diện sức** (dt) Vật trang sức, đồ chưng diện. ♦ **diện tích** (dt) Bề rộng mặt phẳng: *Diện*

tích được 100 mét vuông. ♦ **diện tiền** (trt) Trước mặt: *Diện tiền báo bẩm.* ♦ **diện tòng** (đt) Bề ngoài thì theo (nhưng lòng không phục). ♦ **diện trình** (đt) Cg. Trình diện (X. Trình diện) • Trình bày ngay, không gởi báo cáo. ♦ **diện yết** (đt) Ra mắt, tới yết kiến.

DIẾP (dt) (thực) X. Dấp (thực) Rau diếp • X. Bồ công anh.

DIỆP (dt) Miếng sắt mỏng áp vào mặt cày.

DIỆP (dt) Lá cây: *Kim chi ngọc diệp* • (R) Mỏng như lá cây: *Vàng diệp* • Thời đại, một dòng vua: *Sơ diệp, trung diệp, mạt diệp nhà Lê.* ♦ **diệp hạ châu** (dt) (thực) Loại cỏ không nhánh, cao từ 10 tới 50cm, lá hẹp, trái vàng *(Phillantus simplex).* ♦ **diệp hoàng chất** (dt) (thực) Chất vàng trong diệp lục thể ở các tế bào lá cây. ♦ **diệp lục chất** (dt) (thực) Chất xanh của lá cây *(Chlorophylle).* ♦ **diệp lục lạp** (dt) Sinh vật lạp thể toàn màu xanh *(Chloroplaste).* ♦ **diệp lục tố** (dt) (thực) Nh. Diệp lục chất. ♦ **diệp mạch** (dt) (thực) Gân lá. ♦ **diệp nhục** (dt) (thực) Thịt lá, phần mỏng một lá cây.

DIỆT (đt) Dứt, làm cho tiêu mất: *Tiêu diệt, bất diệt.* ♦ **diệt chủng** (đt) Làm tiêu mất giống nòi: *Cái họa diệt chủng.* ♦ **diệt đề** (dt) (Phật) Đề thứ hai của Tứ diệu đề (hoặc đế) chủ trương trừ tiệt nghiệp báo để ngăn ngừa việc luân hồi đến cảnh niết bàn (nát bàn). ♦ **diệt độ** (đt) (Phật) Chết. ♦ **diệt hỏa khí** (dt) Dụng cụ chữa lửa. ♦ **diệt một** (đt) Trừ • Tiệt. ♦ **diệt ngoại** (đt) (Phật) Từ bỏ để tiêu diệt hắn. ♦ **diệt ngư lôi đĩnh** (dt) Tàu chiến chuyên vớt ngư lôi. ♦ **diệt tộc** (đt) Giết chết cả họ.

diệt vong (bt) Dứt tiêu, làm mất cả: *Nạn diệt vong.*

DIÊU (đt) X. Dao: Diêu động.

DIỀU (dt) (động) Cg. Ó, giống chim dữ, mỏ và vấu quắm nhọn, lông đầu đen, lông mình nâu, ăn các giống chim nhỏ, gà vịt con, chuột và cá: *Ba phen quạ nói với diều, Vườn hoang cỏ rậm thì nhiều gà con* • Tiếng gọi cho gà sợ để chạy về chuồng: D..i..ề..u! • Đồ chơi bằng giấy bạch, sườn tre, cánh tam giác nhọn, đuôi dài, thắt lèo buộc chỉ hoặc nhợ dài để thả theo gió lên trên không: *Thú vui quên cả niềm lo cũ, Kìa cái diều ai gió lộn lèo* (H.X.Hương). ♦ **diều bánh tráng** (dt) Thứ diều giấy mặt vuông phẳng. ♦ **diều băng** (dt) Diều giấy đứt chỉ hay nhợ, bay theo chiều gió và hạ xuống. ♦ **diều giấy** (dt) Các loại đồ chơi bằng giấy phất sườn trúc để thả theo gió có chỉ giữ lại. ♦ **diều hâu** (dt) (động) Giống diều to lớn hơn diều thường, lông có rằn xám • (B) Kẻ hay dọa nạt người để bóc lột: *Đồ diều hâu.* ♦ **diều khoang cổ** (dt) (động) Loại diều có khoang trắng nơi cổ. ♦ **diều mo nang** (dt) Cg. Mo nang, thứ diều giấy phất giống cái mo nang cau. ♦ **diều sáo** (dt) Diều giấy có thanh nan mỏng phát ra tiếng sáo khi cạ với gió.

DIỀU (dt) Bọc chứa đồ ăn của gà và vài giống chim: *Bầu diều.*

DIỄU (đt) Rểu, lượn quanh, qua lại, đi nhởn nhơ: *Chạy diễu.* ♦ **diễu binh** (đt) Cg. Diễn binh, điều khiển binh lính mang súng đi biển biểu diễn: Đi coi diễu binh.

DIỄU (đt) Viền chung quanh cho đẹp: *Diễu bạc, diễu vàng.*

DIỆU (đt) Cg. Dệu, làm cho sạch cát bụi trong rau, hay vật khác đựng trong rổ, trong thúng bằng cách chao rổ hay thúng dưới nước rồi dở lên để xuống nhiều lần.

DIỆU (đt) (Phật) Chữ đứng trước danh hiệu các cô vãi để ghi nhớ Hoàng Thái hậu Tịnh Diệu (Maha Maya) là mẫu hậu đức Phật Thích Ca.

DIỆU (tt) Hay, giỏi, đẹp, nhiệm màu: *Huyền diệu, linh diệu, tuyệt diệu, diệu bút* (dt) Nét chữ đẹp • Nhà văn có tài, hơn người. ♦ **diệu cảnh** (dt) Cảnh đẹp, thú vị. ♦ **diệu dụng** (dt) Công dụng rất hay, rất đẹp: *Lời nói ấy có một diệu dụng bất ngờ* • (Phật) Tác dụng huyền diệu của sự nhập niết bàn vô duy, những biểu hiệu tùy duyên của các bậc đã siêu thoát. ♦ **diệu dược** (dt) Thuốc hay tuyệt. ♦ **diệu huyền** (tt) Cg. Huyền diệu, màu nhiệm và khéo léo. ♦ **diệu hữu** (dt) (Phật) Sự sống còn trường cửu của những bản thể sáng suốt, giác ngộ, thoát khỏi luân hồi, nghiệp báo. ♦ **diệu kế** (dt) Kế hay tuyệt diệu. ♦ **diệu kỹ** (dt) Nghề nghiệp tinh xảo. ♦ **diệu lý** (dt) Giáo lý màu nhiệm. ♦ **diệu phẩm** (dt) Phẩm vật khéo léo. ♦ **diệu thủ** (dt) Bàn tay khéo léo • (B) Người tài giỏi, khéo tay.

DIỆU VÕ DƯƠNG OAI (đt) Làm tàn, rabộ nghênh ngang, khoe khoang sức mạnh.

DIỆU VỢI (tt) Tít mù, xa lắm: *Đường xa diệu vợi.*

DO (bt) Bởi, tại, nhờ: *Đại phú do thiên, tiểu phú do cần* • Căn cội, cứ theo đó: *Căn do, duyên do, lý do* • Dọ, dò lóng: *Do thám.* ♦ **do lai** (dt) (pháp) Sự tự đâu mà ra, mà có *(provenance).* ♦ **do pháp** (tt) Do pháp luật mà có, do tòa tuyển định: *Giám hộ do pháp (datif).* ♦ **do thám** (đt) Cg. Do thám, thám thính, dò xét cách bí mật.

DO DỰ (trt) Giục giặc, không quyết, còn hổ nghi: *Do dự mất cả thì giờ.*

DÒ (đt) Dọ, tìm hiểu, theo dõi, kiểm coi đúng không: *Dò sông dò biển dễ dò, Nào ai bẻ thước mà do lòng người* (cd). ♦ **dò bài** (đt) Đọc lại bài vở cũ: *Dò bài trước khi đi thi.* ♦ **dò dẫm** (đt) Cg. Mò mẫm, dò từng bước, khởi từ từ cho chắc ý: *Vừa làm vừa dò dẫm.* ♦ **dò hỏi** (đt) Hỏi từ từ, hỏi từng việc, hỏi từng nhà, từng người: *Dò hỏi đon ren.* ♦ **dò la** (đt) Hỏi thăm, nghe ngóng: *Dò la tin tức; Tìm kiếm dò la.* ♦ **dò lại** (đt) Đọc lại kỹ: *Dò lại một bận nữa.* ♦ **dò số** (đt) Đối chiếu vé số của mình với các số đã xổ ra xem có trúng không: *Mua báo dò số.* ♦ **dò tên** (đt) Tìm tên mình trong bảng danh sách: *Dò tên coi đậu hay rớt.* ♦ **dò theo** (đt) Soát bản chép theo lời đọc trong bản chính: *Thầy đọc lại cho các trò dò theo.* ♦ **dò xét** (đt) Xem xét từng nơi để tìm, để hiểu: *Dò xét dư luận.*

DÒ (dt) Bẫy, vật gài bắt chim: *Chim khôn tránh bẫy tránh dò* (cd).

DÒ (tt) Chảy, nứt hay lủng lỗ, để nước chảy ra: Ché, bát, lọ dò.

DÓ (dt) (thực) Cg. Dó miết, loại cây nhỏ, cao lối 1m, lá láng dày, đáy cuống có mắt, hoa xanh vàng, trái tròn dài, rễ được chế thuốc mửa khi ăn nhằm chất độc, vỏ dùng làm giấy *(Wikstroemia indica).* ♦ **dó miết** (dt) (thực) X. Dó.

DỎ (dt) Nhà thờ tiên sư trong làng, thường là nơi hội họp để bàn nghị việc làng và cũng là một điểm canh, lớn hơn phần hờ: *Nhóm tại dỏ; cúng tại dỏ.*

DỌ (bt) Tìm hiểu, tìm kiếm cách bí mật: Hỏi dọ, đi dọ. ♦ **dọ dẫm** (đt) Hỏi gián tiếp, hỏi vòng do để tìm hiểu: *Dọ dẫm coi tin đó có thiệt không.* ♦ **dọ hỏi** (đt) Hỏi dọ, hỏi cách kín đáo, không cho người trong cuộc biết: *Dọ hỏi để*

tìm bắt. ♦ **dọ tin** (đt) Kiếm tin tức cách kín đáo. ♦ **dọ thám** (bt) X. Do thám. ♦ **dọ xét** (đt) Hỏi dọ coi đúng không: *Dọ xét tin tức.* ♦ **dọ ý** (đt) Tìm hiểu ý người cách kín đáo.

DOA (dt) (chm) Dụng cụ khoét lỗ kim loại *(alésoir).* ♦ **doa chốt bi** (dt) (chm) Doa khoét lỗ nêm chốt *(alésoir à goupilles).* ♦ **doa đặc biệt** (dt) (chm) Doa dùng riêng cho việc khoét lỗ nồi hơi *(alésoir spécial pour chaudière).* ♦ **doa khoét rộng** (dt) (chm) Doa dùng khoét lỗ cũ cho rộng thêm *(alésoir expansible).* ♦ **doa đáng côn** (dt) (chm) Doa bào cho lỗ côn láng *(alésoir à finir cône).* ♦ **doa phá côn** (dt) (chm) Doa trau giồi lỗ côn cho trơn bén *(alésoir à dégrossir).*

DÓA (bt) Giận, tức tối: *Nổi dóa, phát dóa; chọc dóa tao thì bây chết!* ♦ **dóa tể** (đt) (lóng) Nổi dóa: *Tao dóa tể lên đây thì bây chết hết.* ♦ **dóa thời** (đt) (lóng) Nh. Dóa tể.

DỌA (đt) Hăm he, làm cho người sợ: *Đe dọa, hăm dọa, bắn dọa, nói dọa, dọa con nít.* ♦ **dọa dẫm** (đt) (đệm): Dọa: *Thôi mà! dọa dẫm làm chi?* ♦ **dọa hẩm** (đt) Dọa cho sợ chớ không làm thiệt: *Dọa hẩm chơi chớ bộ nó mà dám làm gì ai.* ♦ **dọa nạt** (đt) Bắt nạt, nạt nộ, hăm he trừng trợn cho người sợ: *Dọa nạt kẻ cô thế.*

DOAN (dt) X. Duyên: *Ăn nói vô doan; Làm doan làm phước.*

DOÃN (đt) Ưng thuận, bằng lòng, ổn đáng. ♦ **doãn chấp** (dt) (pháp) Sự tòa chấp nhận giao phó tài sản người thất tung cho người thừa kế hưởng dụng sau thời kỳ quản thủ ba năm mà người thất tung không về *(envoi en possession).* ♦ **doãn chấp chung định** (dt) (pháp) Sự tòa chấp nhận giao luôn tài sản người thất tung cho người thừa kế hưởng dụng trong thời kỳ thứ ba của sự thất tung mà luật kể như người thất tung đã chết hẳn, nghĩa là từ năm thứ 21 (hay 31 tùy nơi) *(envoi en possession définitive).* ♦ **doãn chấp tạm thời** (dt) (pháp) Sự tòa chấp nhận giao phó tài sản người thất tung cho thừa kế hưởng dụng trong thời kỳ thứ nhì của sự thất tung, nghĩa là từ năm thứ tư tới năm thứ 20 (hoặc 30 tùy nơi); trong thời gian này, nếu người thất tung trở về, người thừa kế phải trả tài sản lại *(envoi en possession provisoire).*

DOANH (bt) Cg. Dinh (X. Dinh) • Đầy đủ, dư dả • Quá nhiều, lời, hơn, tiếng lên, gánh vác. ♦ **doanh hư** (trt) Khi đầy khi vơi, bất thường. ♦ **doanh khuyết** (tt) Khi tròn khi khuyết (mặt trăng).

DOÀNH (dt) Dòng nước: *Thớt dưới doành khơi bóng má hồng* (H.X.Hương). ♦ **doành biếc** Dòng nước xanh biếc. ♦ **doành ngân** (dt) Dòng nước trắng như bạc.

DÓC (bt) Láo, bịa chuyện kể cho vui, không ý gạt gẫm: *Nói dóc, chuyện dóc.* ♦ **dóc tổ** (tt) Dóc nổi tiếng, được phục tài: *Tay dóc tổ.*

DỌC (bt) Dài, chiều dài, theo chiều dài, một dây dài: *Bề dọc, đi dọc, một dọc; Chưa chồng đi dọc đi ngang, Có chồng cứ thẳng một đàng mà đi* (cd). ♦ **dọc đàng** (**đường**) (trt) Đi dài theo đàng: Dọc đàng, gặp rất nhiều người quen • Giữa đàng: *Gặp va ở dọc đàng.* ♦ **dọc ngang** (trt) Đi dọc đi ngang, muốn làm chi thì làm, không sợ ai cả, tức vẫy vùng: *Dọc ngang nào biết trên đầu có ai* (K). ♦ **dọc theo** (trt) Dài theo, men dài theo: Dọc theo đàng, nhà cất san sát.

DỌC (dt) Bể đứng, vật đứng ngay hay xiên. ♦ **dọc chuối** (dt) Cọng tàu chuối. ♦ **dọc dừa** (dt) Cọng tàu dừa, có sống cạnh: Mũi dọc dừa. ♦ **dọc mùng** (dt) Cg. Giàu mùng, các bức vải ráp lại thành bề đứng cái mùng. ♦ **dọc tẩu** (dt) Ống hút, ống dài có gắn nồi để hút á phiện.

DOI (dt) Khoảnh đất gie ra sông hay biển: *Ôm doi* • (tt) Don, tròn mà dài. ♦ **doi biển** (dt) Doi đất gie ra biển: *Miền Nam Việt Nam là một doi biển.* ♦ **doi doi** (tt) Don don, vừa không mập không ốm, không cao không thấp, không rộng không hẹp: *Lựa những trái doi doi; Cái nhà doi doi đủ ở.* ♦ **doi đất** (dt) Phần đất thành doi: *Chèo cả giờ không khỏi doi đất đó.* ♦ **doi người** (tt) Vừa người, chỉ người mình tròn mà không mập, cũng không cao không thấp: *Anh đó doi người.* ♦ **doi sông** (dt) Doi đất gie ra sông. ♦ **doi vịnh** (dt) Doi và vịnh, những nơi mà người lái thuyền phải thông thạo cách lái thuyền và đã trải qua: *Doi vịnh gì cũng chẳng hiểu, làm sao đi thuyền.*

DOI (dt) Thoi, thôi, một sự vật nối dài: *Một doi tiền, mắng một doi dài, nói cho một doi.*

DOI (đt) Nói, bắt chước, theo cách người ta: *Doi theo.*

DÕI (dt) Dòng giống, con cháu nối tiếp nhau: *Dòng dõi, nối dõi* • (R) Dấu vết: *Theo dõi.* ♦ **dõi bước** (trt) Theo dõi bước đường của người: *Cần dõi bước theo hấn gấp.* ♦ **dõi gót** (trt) Nh. Dõi bước. ♦ **dõi tìm** (đt) Theo sát dấu vết để tìm: *Phải dõi tìm mới mong gặp.* ♦ **dõi theo** (đt) Cg. Theo dõi, để ý từng cử chỉ, từng việc làm để săn sóc, kiểm soát. ♦ **dõi truyền** (đt) Sinh con để cháu nối dòng: *Ơn chồng đội đức tổ tông dõi truyền* (cd).

DÕI (dt) Song hồng, thong hồng, cây gài cửa: *Dõi cửa, dõi chuồng bò.*

DỌI (dt) X. Dây dọi.

DOM (dt) Tĩ, trĩ, con trê, phần cuối ruột già ở lỗ đít: *Lòi dom.*

DÒM (đt) Cg. Nhòm, trông ngó vô chỗ hẹp: *Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ anh em khóc đỏ lòm con ngươi* (cd); *Hỡi người bể quế rằng ai tá, Đó có Hằng Nga ghé mắt dòm* (H.X.Hương) • (R) Trông chừng, dò la: *Dòm chừng, dòm ngó.* ♦ **dòm chừng** (đt) Thỉnh thoảng ngó chừng, để ý: *Tôi đi vắng, xin chị dòm chừng giùm nhà tôi.* ♦ **dòm giỏ** (đt) Cg. Nhòm nhỏ, để ý rình mò, xem xét: *Dòm giỏ việc nhà người làm chi?* ♦ **dòm nom** (đt) Để ý kiểm soát: *Dòm nom người làm.* ♦ **dòm ngó** (đt) Coi chừng, kiểm soát: *Dòm ngó gia đình, dòm ngó việc học của con.*

DÓM (đt) Cg. Nhóm hay nhúm, gầy mồi lửa: *Dóm lửa.*

DON (tt) Vừa, không nhỏ lắm: *Cá rô róc rách ruộng cày, Ai ghẹo gì mày hỡi cá rô don* (cd). ♦ **don don** (tt) Vừa vừa, to to, không to lắm: *Cái nhà don don, con cá don don.*

DON (dt) (động) Loại đồ ốc mình giẹp vỏ mỏng ở biển • Loại thú rừng nhỏ con, lông cứng nhọn.

DÓN (trt) X. Nhón.

DÕN (dt) Đồ mang dưới chân của đàn bà như giày nhưng mũi quớt, gót thấp: *Đôi dõn.*

DỌN (đt) Thu xếp, sắp đặt cho gọn, bày ra có ngăn nắp, dẹp vô hoặc mang đi, bào sơ cho sạch, nhổ cỏ: *Cỏ lúa dọn đã sạch rồi, Nước ruộng vơi mười còn độ một hai* (cd). ♦ **dọn ăn** (đt) Cg. Dọn cơm, bày thức ăn, cơm và chén đũa

ra: *Tối giờ rồi, dọn ăn bươn* • Đãi ăn, dọn cơm cho người tới phúng điếu hoặc cúng thần ăn: *Cúng xong, họ có dọn ăn không?* ♦ **dọn bài** (đt) Bắt học trò đọc bài thuộc lòng: *Thầy dọn bài.* ♦ **dọn bàn** (đt) Đặt bàn ghế và để sẵn ly chén: *Tám giờ khách đến, bảy giờ rưỡi dọn bàn thì vừa* • Hầu bàn, sắp đặt bữa ăn, đội thức ăn và đứng rót rượu: *Dọn bàn cho Tây.* ♦ **dọn cây** (đt) Bào sơ gỗ: *Người thì dọn cây, người thì cưa ván.* ♦ **dọn cơm** (đt) X. Dọn ăn. ♦ **dọn dẹp** (đt) Thu xếp cho gọn và sạch: *Ghe bầu dọn dẹp kéo neo, Mấy chú bạn chèo bắt cái hò khoan* (cd). ♦ **dọn đất** (đt) Cuốc xới và lượm cỏ để trồng trọt: *Don đất lên vồng.* ♦ **dọn đi** (đt) Thu xếp đồ vật để đi nơi khác: *Gánh hát dọn đi.* ♦ **dọn đường** (đt) X. Dẹp đường • Chuẩn bị cuộc tiến quân: *Bắn dọn đường.* ♦ **dọn giọng** (đt) Chuẩn bị cất tiếng hát: *Đằng hắng dọn giọng.* ♦ **dọn hàng** (đt) Bày hàng ra bán hay dẹp nghỉ: *Dọn hàng bán, dọn hàng nghỉ.* ♦ **dọn luồng** (đt) Ruồng sạch cỏ một khoảng nước rộng để cắm câu: *Trước khi cắm câu phải dọn luồng.* ♦ **dọn mình** (đt) Lăn lộn, uốn mình, sắp chết, gần tắt hơi. ♦ **dọn miệng** (đt) Toan mắng chửi người: *Đằng này đã dọn miệng rồi, may sao đằng kia biết điều xin lỗi nên huề.* ♦ **dọn nhà** (đt) Mua sắm nhà cửa và bàn ghế: *Hắn mới dọn nhà ở với bà nhỏ* • Chở đồ đạc đi ở nơi khác: *Dọn nhà đi.* ♦ **dọn sạch** (đt) Vét sạch, trộm hết đồ đạc: *Bị ăn trộm dọn sạch.* ♦ **dọn tiệm** (đt) Mở tiệm, bày cuộc buôn bán trong một căn phố hay nhà: *Hắn đã dọn tiệm chớ không còn bán rong như trước.*

DONG (đt) Buông xuống, thả xệ xuống: *Dong buồm, dong cờ, dong đuôi* • Đập, rung cho rụng: *Dong rơm, dong lá khô.*

DONG (đt) (thực) Loại cỏ cao lối 1m, lá tròn dài cỡ 12 x 35m, cuống dài lối 20cm, hoa trắng hình đầu tròn to lối 4cm, mỗi nang có ba hột, cơm mỏng, lá dùng gói bánh hấp *(Phrynium parviflorium).*

DONG (đt) X. Dung.

DONG DÁY (tt) Mảnh khảnh, cao ráo, vừa, không cao không thấp, không mập không ốm: Người dong dáy, cái nhà dong dáy.

DONG DỎNG (tt) Cao cao, hơi cao mà gầy: Người dong dỏng, người dong dỏng cao.

DÒNG (đt) Cg. Doành, luồng nước chảy dưới sông rạch: *Giữa dòng, ngược dòng, xuôi dòn; Sông Lục đầu sáu khúc nước chảy xuôi một dòng* • (R) Họ, phái, người cùng một gốc truyền nối nhau: *Con dòng cháu giống, hai dòng con, dòng Chúa Cứu thế* • Hàng dài song song: *Mấy dòng chữ* • (đt) Kéo dài theo, buộc dây thả xuống: *Tàu dòng ghe, xe dòng rờ moọt, dòng dây thả xuống; Trâu anh con cỡi con dòng, lại thêm con nghé cực lòng thằng chăn* (cd). ♦ **dòng con** (đt) Sắp con cùng mẹ của một người có nhiều vợ: *Ông đó có ba dòng con* • Lời mắng một đứa trẻ: *Dòng con gì mê ăn quá!* ♦ **dòng châu** (đt) Giọt nước mắt: *Dòng châu đứt nối không ngừng* (cd). ♦ **dòng chữ** (đt) Hàng chữ, chữ viết hoặc in thành hàng ngang. ♦ **dòng dây** (đt) Buộc dây thả xuống hoặc kéo thành hàng ngang. ♦ **dòng dõi** (đt) Cg. Dòng giống, con cháu cùng tổ tiên: *Dòng dõi Lạc Hồng, dòng dõi nhà Lê.* ♦ **dòng điện** (đt) Hơi điện chuyển đi trong dây: *Dòng điện xoay chiều.* ♦ **dòng giống** (đt) X. Dòng dõi. ♦ **dòng họ** (đt) Cùng chung một họ: *Dòng họ mà ăn thua nhau chi.* ♦ **dòng nước** (đt) Luồng nước chảy dưới sông rạch: *Mượn dòng nước quyên sinh; Thả trôi theo dòng nước.* ♦ **dòng sông** (đt) Nước chảy dưới sông: *Dòng sông xanh.* ♦ **dòng ứng điện** (đt) Dòng điện phát ra trong một mạch điện với một thông lượng biến đổi luôn *(courant induit).* ♦ **dòng xuống** (đt) Dòng dây thả xuống, dùng dây buộc món đồ từ trên cao cho món đồ xuống từ từ.

DÕNG (trt) Thẳng, trang nghiêm, đàng hoàng, cách đứng thẳng lưng, nghiêm chỉnh: *Đứng dõng lưng* • (R) (đt) Bỏ nhìn để tập bắn: *Bắn dõng.* ♦ **dõng dạc** (trt) Chững chạc, mạnh dạn, tư cách người đàng hoàng, bạo dạn: *Dõng dạc tiến lên, ăn nói dõng dạc.*

DŨNG (bt) Cg. Dũng, mạnh, sức mạnh, can đảm: *Võ dũng, hùng dũng* • (R) Tráng đinh, thanh niên khỏe mạnh trong làng dùng về việc công ích: *Hương dũng, bắt dũng công tác.* ♦ **dũng cảm** (tt) Mạnh mẽ và gan dạ: *Một người, trai dũng cảm.* ♦ **dũng đảm** (đt) Sự gan dạ mạnh mẽ: *Thanh niên ấy có một dũng đảm đáng kính.* ♦ **dũng hăn** (tt) Mạnh bạo, hung hăng. ♦ **dũng khái** (tt) Mạnh mẽ và ngay thẳng: *Dũng khái hơn người.* ♦ **dũng khí** (đt) Chí khí mạnh mẽ: *Hùng tâm dũng khí.* ♦ **dũng lực** (đt) Sức mạnh (khỏe): *Hùng tâm dũng khí.* ♦ **dũng lược** (đt) Sức mạnh và mưu kế: *Dũng lược đầy đủ.* ♦ **dũng mãnh** (trt) Bạo dạn mạnh mẽ: *Cách tấn công dũng mãnh.* ♦ **dũng nhuệ** (tt) Mạnh mẽ và sắc sảo. ♦ **dũng sĩ** (đt) Người có sức mạnh, trai tráng. ♦ **dũng tâm** (đt) Lòng bạo dạn, mạnh mẽ. ♦ **dũng tiến** (đt) Tiến tới mạnh, không sợ. ♦ **dũng tướng** (đt) Viên tướng mạnh, giỏi.

DỌNG (đt) Sống, cạnh dày con dao hay cây gươm: *Dọng dao, dọng gươm* • Ruột, thịt tre, nứa: *Dọng tre.*

DÓT (tt) Cg. Dọt, quến lại cứng, đóng cục lại: *Đường dót, cám dót.*

DỌT (tt) X. Dót.

DÔ TA (trt) Hè, đồng hè, lối hô một lượt để phấn khởi khi kéo vật nặng: *Hò dô ta.*

DỐ DẮN (tt) Thật dở: *Xôi dố dắn thấy thèm.*

DỖ (đt) Dùng lời ngọt dịu làm cho kẻ khác an lòng, vui lòng: *Dạy dỗ, khuyên dỗ, dỗ con ngủ* • Dùng lời dịu ngọt, lời hứa, để làm xiêu lòng kẻ khác: *Cám dỗ, dụ dỗ, phỉnh dỗ; Đưa em cho tới bến đò, Kẻo em nhớ dại học trò dỗ em* (cd). ♦ **dỗ dành** (đt) Dỗ cho người xiêu lòng: *Bây giờ em đã quyết với anh, Dầu Tương Nghi với Tô Tử, dỗ dành cũng chẳng xiêu* (cd). ♦ **dỗ ngủ** (đt) Ru, hát, làm cho trẻ con ngủ.

DỖ (đt) Vỗ bằng búa gỗ cho hết móp: *Đem xe tới thợ đồng dỗ lại.* ♦ **dỗ móp** (đt) Dỗ những nơi móp méo cho liền lạc: *Dỗ móp hết 300 đồng.*

DỐC (đt) Đường đi đầu cao đầu thấp: *Lên dốc, tuột dốc, dốc 47, dốc Châu Thới* • (tt) Hẳm xuống: *Đường dốc; Đèn nào cao bằng đèn Châu Đốc; Đất nào dốc bằng đất Nam Vang* (cd) • (đt) Nghiêng lại để trút ra hết: *Dốc đầu, dốc ly* • (B) (trt) Bao nhiêu đem hết ra, chí quyết: *Ngùi ngùi cảm tưởng thung ba, Ngay vua dốc báo, thảo cha mong đền* (cd). ♦ **dốc chí** (trt) Chí quyết, dồn cả tâm chí vào một việc: *Dốc chí học hành.* ♦ **dốc dạ** (trt) Dốc lòng, hết lòng lo: *Dốc dạ phục thù.* ♦ **dốc dốc** (tt) Thoai thoải, hơi dốc, dốc không cao lắm. ♦ **dốc đứng** (đt) Dốc hơi đứng thẳng lên: *Dốc đứng khó trèo (escarpement, à pic).*

♦ **dốc lài** (đt) Dốc thoai thoải, hơi nằm. ♦ **dốc lên** (đt) Dốc theo chiều đi lên. ♦ **dốc lòng** (trt) X. Dốc dạ. ♦ **dốc ngược** (đt) Nh. Dốc lên. ♦ **dốc sức** (trt) Đem hết sức ra: *Dốc sức giồi mài.* ♦ **dốc xuống** (đt) Dốc theo chiều xuống.

DỘC (đt) (động) Loại khỉ lớn con: *Rừng này có nhiều dộc dữ; khỉ dộc.*

DỘC DỘC (đt) (động) Cg. Dồng dộc, giống chim nhỏ, mỏ ngắn nhọn, lông có sọc,lông cổ vàng dợt, xây tổ khéo.

DỒI (đt) Dồn, nhét thêm vo cho đầy: *Dồi vô, dồi súng* • (đt) Thức ăn luộc hoặc nướng bằng thịt heo và gia vị dồn vô ruột heo • (trt) Thêm lời nói: *Khen dồi, nói dồi vô* • (R) Nhồi, thảy nhẹ lên: *Dồi lên, dồi tiền, dồi banh; sóng dồi.* ♦ **dồi banh** (đt) Thảy trái banh lên cao cho rớt xuống và vồng lên để cầu thủ hai bên giành nhau. ♦ **dồi dào** (tt) Phong phú, có nhiều, dư dật: *Tiền của dồi dào, ý tứ dồi dào.* ♦ **dồi lên** (đt) Thảy lên không trung. ♦ **dồi mỏ** (đt) (bạc) Môn cờ bạc bằng năm đồng tiền dồi lên cho người đặt mỏ ăn thua. ♦ **dồi nhét** (đt) Dồn cho cứng, cho chặt: *Dồi nhét đầy cối.* ♦ **dồi tiền** (đt) Thảy đồng tiền lên cho rớt xuống để biết sấp hay ngửa.

DỐI (đt) Gạt, lừa người: *Đi dối cha, về dối chú* • (trt) Cách gian xảo: *Giả dối, gian dối, chứng dối* • Sơ sài, không chắc chắn: *Viết dối, khóc dối; Trăng già ngán nỗi xe duyên dối, Khiến trẻ xui nên dứt chỉ mành* (H.X.Hương). ♦ **dối dá** (trt) Cách giả dối: *Làm ăn dối dá.* ♦ **dối gạt** (đt) Nói dối để gạt người: Chuyên dối gạt thiên hạ mà làm giàu. ♦ **dối giá** (tt) Nh. Dối trá. ♦ **dối lòng** (đt) Mình dối lấy mình: *Dối người thì được, dối lòng sao đang* (cd). ♦ **dối trá** (tt) Giả dối, không thật, với ý lừa đảo, gạt người: *Người dối trá, lời dối trá.*

DỘI (đt) Bật trở lại khi bị chận: *Tiếng trống dội lại; Tức dội, tiếng dội, vang dội* • (R) Lui lại, không tới được: *Thấy dạng ông chủ, va dội lại.* ♦ **dội lại** (đt) Trúng vật gì cứng rồi bật lại: *Tiếng la dội lại, nước chảy gặp đá dội lại* • (R) Lui lại, không đi tới được: *Tới ngã tư, bị đèn đỏ dội lại.* ♦ **dội ngửa** (đt) Bật ngửa: *Đụng vô vách, dội ngửa* • (B) Tỉnh ngộ, dừng lại cách đột ngột: *Hồi trước cãi tôi, bây giờ mới dội ngửa.* ♦ **dội vang** (đt) Dội lại và kêu vang lên: *Tiếng trống dội vang.*

DỘI (đt) Bận, lần, loạt: *Mấy dội, nhiều dội, hai ba dội.*

DỒN (đt) Thồn, dồi, nhét vô: *Bao nhiêu cũng dồn cả vào miệng; Khổ qua dồn thịt, dồn gối, dồn nệm* • (R) (trt) Gộp, hợp lại một: *Để dồn, tính dồn; Ngày thì lá rụng quét dồn, Bao nhiêu nợ bạn hây gồm trả cho* (cd). ♦ **dồn chỗ** (đt) Sắp ngồi ép sát lẫn nhau cho có thêm chỗ. ♦ **dồn dập** (trt) Tới tấp, tới nhiều một lúc: *Tai nạn dồn dập.* ♦ **dồn đống** (trt) Chồng đống, nhiều quá, làm không kịp: *Đơn từ dồn đống, công việc dồn đống.*

DÔNG (đt) Gió to, gió thổi mạnh: *Cơn dông, trận dông, nổi dông; Có dông hung mới biết tùng bá cứng* (cd). ♦ **dông gió** (đt) Dông và gió: *Tháng này dông gió nhiều.* ♦ **dông tố** (đt) Bão, dông to làm sập nhà, chìm thuyền, v.v... • (B) Cuộc rối loạn, xung đột trong gia đình: Dông tố phũ phàng.

DÔNG (đt) Chạy, đi mất, đi chỗ này chỗ kia: *Dông lẹ! Mới đây, dông đâu rồi?* ♦ **dông dài** (trt) Vòng do, không chỗ nhắm nhất định: *Đi dông dài, nói dông dài; Muốn nên phụ đức nữ tài, Chớ nghe những chuyện dông dài quàng xiên* (cd). ♦ **dông dẫn** (trt) Dài dòng, cách nói hay rào đón, hay dẫn giải, không nhắm ngay mục đích: *Nói dông dẫn.* ♦ **dông dông dần dẫn** (trt) Nh. Dông dẫn.

DỒNG DỘC (đt) (động) X. Dộc dộc.

DỘNG (đt) Tống mạnh, đánh mạnh, nhận mạnh bằng vật nặng: *Dộng cửa, dộng một thoi, dộng cừ* • (R) Ăn (tiếng bảo lấy, nói nặng): *Sao không dộng hết đi? Ăn dộng cho hết đi!* ♦ **dộng cừ** (đt) Dùng vật nặng dộng cây cừ vạt nhọn lún cừ xây cột. ♦ **dộng cửa** (đt) Tống mạnh cánh cửa cho bật ra: *Ăn cướp dộng cửa.* ♦ **dộng chuông** (đt) Đánh chuông cho kêu bằng cái chày treo ngang lủng lẳng treo không: *Đánh trống dộng chuông.* ♦ **dộng đầu** (trt) Ngược đầu, cho lộn đầu xuống: Để dộng đầu • (R) Ngược ngạo: *Ăn nói dộng đầu; Dộng đầu xuống đất, chống cẳng lên trời.*

DỐT (tt) Không biết chữ: *Nạn dốt; Dốt hay nói chữ* • (R) Không hiểu, không thạo, tối dạ: *Chịu dốt việc đó; Học dốt.* ♦ **dốt đặc** (tt) Không biết một chữ: *Dốt đặc cán mai* • (R) Không hiểu tí gì: *Dốt đặc về việc đó.* ♦ **dốt nát** (tt) Dốt, tối tăm, không hiểu biết (tiếng dùng nặng): *Dốt nát mà biết gì!*

DỘT (tt) Hỏ, dể nước nhểu xuống, thấm vào: *Nhà dột, nón dột, áo mưa dột; Ví dầu nhà dột cột xiêu; Chó chê nhà dột ra nằm bụi tre; Đừng ham nón tốt dột mưa, Đừng ham người tốt mà thưa việc làm* (cd) • (R) Buồn, nao nao, héo hon: *Ủ dột* • Hư, thúi: *Bí dột.* ♦ **dột dạt** (tt) (đệm): Dột: *Nhà dột dạt cả.* ♦ **dột lòng** (trt) Xúc động, nao nao buồn: *Dột lòng mình cũng nao nao lòng người* (K). ♦ **dột nát** (tt) Dột nhiều chỗ: *Nhà dột nát.*

DƠ (tt) Nhơ, bẩn, lấm bụi, đất hôi hám, làm bẩn mắt: *Tay dơ, áo quần dơ* • (R) Xấu xa, xằng bậy: *Dơ dại, dơ dáng.* ♦ **dơ bẩn** (tt) Bẩn thỉu, không sạch. ♦ **dơ cẩy** (tt) Quá dơ, rất dơ: *Bàn tay dơ cẩy.* ♦ **dơ dại** (tt) Dơ dáng đọi hình, trơ, lỳ lợm, không biết xấu: *Cả ngày múa hát rõ dơ dại tuồng HĐTN.* ♦ **dơ dáy** (bt) (đ): Dơ: *Áo quần dơ dáy, ăn mặc dơ dáy.* ♦ **dơ dáng** (tt) Trơ trẽn, không biết xấu hổ: *Con người dơ dáng.* ♦ **dơ hầy** (tt) Rất dơ: *Mặt mày dơ hầy.* ♦ **dơ mắt** (trt) Khó coi, làm cho người chê cười: *Việc đó làm tôi dơ mắt quá.* ♦ **dơ mình** (tt) X. Có tháng. ♦ **dơ òm** (tt) Rất dơ: *Tay dơ òm.* ♦ **dơ uế** (tt) Nhơ uế.

DỚ DẨN (tt) X. Ngớ ngẩn.

DỞ (đt) Lật ra, bày ra, đỡ lên cao: *Con cò chết rũ trên cây, Cò con dở sách coi ngày làm ma; Dở tạ.* ♦ **dở bổng** (đt) Đưa cao khỏi đầu. ♦ **dở chứng** (đt) Sanh chứng khác thường: *Anh ấy hôm nay dở chứng đi chơi khuya.* ♦ **dở dói** (đt) Để hở, bày ra cho nhiều người thấy: *Cơn giận đến, sự đời ngang ngửa, Dở dói ra nát cửa tan nhà CH.* ♦ **dở đất** (đt) Cg. Lật đất, cuốc rồi lật bựng đất lại, để một thời gian cho ráo và hết thán khí. ♦ **dở hỏng** (đt) Đưa lên cao, không cho đụng đất. ♦ **dở lịch** (đt) Lật lịch xem ngày giờ tốt xấu, tuổi hạp hay kỵ, v.v... ♦ **dở sách** (đt) Nh. Dở lịch: *Cò con dở sách coi ngày làm ma* (cd). ♦ **dở tạ** (đt) Cử tạ, dở cao vật nặng trong việc tập thể dục cho mạnh mẽ, nở nang bắp thịt. ♦ **dở tay** (đt) Đưa tay lên; không đè nữa. ♦ **dở trò** (đt) Kiếm chuyện, làm cho ra việc không tốt đối với người khác: *Dở trò cướp bóc; Dở trò bỉ ổi.*

DỞ (trt) Lỡ, bận việc, chưa xong: *Lỡ dở, bỏ dở* • Không thật tính: *Dở hơi, dở ông dở thằng.* ♦ **dở bữa** (trt) Lỡ bữa

ăn, ăn không đúng lúc hoặc đang ăn bỗng có việc: *Dở bữa không ngon; Dở bữa có khách.* ♦ **dở chừng** (trt) Nửa chừng, chưa xong: *Làm dở chừng rồi bỏ.* ♦ **dở dang** (bt) Lỡ dở, không tới cùng: *Công việc dở dang; Học hành dở dang.* ♦ **dở dom** (tt) Ôái oăm, trêu ngươi: *Rõ khéo trời già khéo dở dom* (H.X.Hương). ♦ **dở duyên** (tt) X. Có tháng. ♦ **dở hơi** (bt) Gàn, lẩn thẩn, cách ăn nói lôi thôi: *Người dở hơi, nói dở hơi.* ♦ **dở ngô dở khoai** (tt) Lộn xộn, không dứt khoát, không ra hẳn một bề: *Dở ngô dở khoai như thế thì còn ai coi mình ra làm sao!* ♦ **dở ngô dở ngọng** (trt) Đớt đát, ngọng lịu, nói không sửa: *Nói dở ngô dở ngọng, ai nghe nổi.* ♦ **dở người** (tt) Lẩm cẩm, tinh người không được tỉnh, hay nói lôi thôi. ♦ **dở ông dở thằng** (tt) Dở dang trên đường công danh, sức học kém, làm ông thầy không được, mà làm các nghề thấp hơn thì khó coi. ♦ **dở ròng dở lớn** (tt) Ương, lình bình, trạng thái con nước ương. ♦ **dở sống dở chết** (tt) Ương ương, trong cảnh túng bấn, khó khăn, không ra hẳn bề nào. ♦ **dở tay** (trt) Mắc tay, bận việc: *Đang dở tay thì trời mưa.* ♦ **dở việc** (trt) Nh. Dở tay • Bỏ dở công việc, làm hư việc: *Làm dở việc cả.*

DỞ (bt) Kém, dưới mức trung bình: *Học dở, đá dở, thức ăn dở, tiểu thuyết dở.* ♦ **dở ẹt** (tt) X. Dở khẹt. ♦ **dở khẹt** (tt) Rất dở: *Tuồng dở khẹt.* ♦ **dở mạt** (tt) Hết sức dở, thuộc hạng cuối cùng: *Học trò dở mạt.* ♦ **dở tệ** (tt) Nh. Dở mạt.

DỠ (đt) Lấy xuống, gỡ lần lần, từng lớp. ♦ **dỡ cơm** (đt) Đem cơm từ trong nồi ra: *Dỡ cơm ra tượng, dỡ cơm mang theo.* ♦ **dỡ chà** (đt) Lấy chà từ dưới vũng lên để bắt cá: *Bữa nay dỡ chà; Dỡ chà kẻo nước dưng, cá đi hết.* ♦ **dỡ nón** (đt) Cất mũ, lột nón xuống cầm tay: *Dỡ nón chào, dỡ nón lau mồ hôi.* ♦ **dỡ nhà** (đt) Gỡ từng món để hạ cái nhà xuống. ♦ **dỡ tốc** (đt) Dỡ tung cái mái nhà.

DƠI (đt) (động) Loài vật giống chuột, có cánh, có vú, sinh con, ăn muỗi và trái cây chín. ♦ **dơi muỗi** (đt) (động) Giống dơi nhỏ con, sống thành đàn hằng vạn con, chạng vạng bay ra đớp muỗi. ♦ **dơi nghệ** (đt) (động) Giống dơi to hơn dơi muỗi, lông úc vàng. ♦ **dơi quạ** (đt) (động) Giống dơi to bằng con quạ, đầu giống đầu chó, ăn trái cây chín.

DỜI (đt) Đổi chỗ, xê dịch: *Nước non là nước non trời, Ai phân được nước ai dời được non?* • (B) Thay đổi: *Thuyền dời nào bến có dời, Khăng khẳng một lời quân tử nhất ngôn; Vật đổi sao dời.* ♦ **dời bước** (đt) Bước đi, đi đến (lời mời): *Dời bước tới xem.* ♦ **dời chỗ** (đt) Đổi chỗ, từ nơi này đi nơi khác: *Không ở yên nơi, cứ dời chỗ luôn.* ♦ **dời chưn** (đt) Nh. Dời bước. ♦ **dời đổi** (đt) Đổi thay, không giữ vẹn một nơi, một lòng: *Lòng người dời đổi.* ♦ **dời gót** (đt) Nh. Dời bước: *Thấy anh chưa kịp ngỏ lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan* (cd). ♦ **dời lòng** (đt) Thay đổi lòng dạ. ♦ **dời nhà** (đt) Đổi chỗ ở, đi ở nơi khác.

DỚI (đt) Làm màu, cố làm cho người để ý đến: *Lấy nước mắt mà dới.*

DỚM (bt) Kiểu cách: *Làm dớm.* ♦ **dớm đời** (đt) Lòe đời, làm cho người để ý, phục.

DỜN DỜN (tt) Xanh xanh, màu xanh non.

DỜN DỢN (trt) Nổi dợn, hơi ửng lên: *Trên nền xanh, dờn dợn một làn mây trắng.*

DỚN DÁC (trt) Ngơ ngác, hơi sợ, mắt láo liên: *Ngó dớn dác, bộ trông dớn dác.*

DỢN (đt) Gợn, nổi lên từng đường cao hơn mặt phẳng: *Nước dợn, tóc dợn* • (đt) Vân cây (gỗ): *Gỗ này nhiều dợn.* ♦ **dợn dợn** (trt) X. Dờn dợn. ♦ **dợn sóng** (trt) Nổi dợn lên như mặt nước có sóng: *Chang mày vòng nguyệt có duyên, Tóc mây dợn sóng đẹp duyên tơ hồng* (cd).

DỢP (tt) Cg. Rợp, được che, mát: *Bóng dợp, im dợp.* ♦ **dợp đất** (đt) Che hết đất: *Bóng cờ dợp đất.* ♦ **dợp trời** (đt) Che hết nắng: *Bóng cả dợp trời.*

DU (đt) Dua, hùa theo người để nhờ nhôi. ♦ **du mị** (đt) Cg. Dua mị, bưng bợ, tâng người thật cao để nhờ cậy. ♦ **du nịnh** (đt) Cg. Dua nịnh, nịnh hót, nói hùa theo, về bè để nhờ cậy. ♦ **du siểm** (đt) Siểm nịnh, nịnh theo người mạnh để hại người khác. ♦ **du tùng** (đt) Theo một bên để nịnh hót; nói hùa theo.

DU (đt) Chuyên chở, đem đi. ♦ **du nhập** (đt) Nhập cảng, từ ngoài chở vào. ♦ **du xuất** (đt) Xuất cảng, chở từ trong nước ra xứ khác.

DU (đt) Bơi trên mặt nước, đi bơi, bơ vơ không định: *Giao du, lãng du, phiếm du,* ngao du. ♦ **du cầm** (đt) (động) Loài chim lội nước, thường ăn cá. ♦ **du côn** (đt) Cg. Côn đồ, côn quang, du đảng, kẻ ăn chơi ngang tàng, hay phá rối trật tự xã hội. ♦ **du dân** (đt) Người không nghề nghiệp, không chỗ ở nhất định. ♦ **du đàm** (đt) Cg. Du thuyết, đi các nơi trổ tài ăn nói cho người nghe theo. ♦ **du đãng** (đt) X. Du côn. ♦ **du đạo** (đt) Trộm cướp: *Kẻ du đạo.* ♦ **du hành** (bt) Đi nơi này nơi kia: *Du hành khắp nước, Cuộc danh hành.* ♦ **du hiệp** (đt) Thích giao du vì lòng hào hiệp • Đi chơi và nếu có dịp, thì giúp người. ♦ **du hí** (đt) Đi chơi đùa, chơi không mục đích. ♦ **du hoài** (đt) Sự nhớ nhung, tình cảm, của người đi chơi xa. ♦ **du học** (đt) Đi học ở phương xda. ♦ **du học sinh** (đt) Học trò học ở nước ngoài. ♦ **du hồn** (đt) Hồn vơ vẩn, lang thang. ♦ **du hứng** (đt) Hứng thú lúc đi chơi. ♦ **du kích** (đt) Tấn công bất thần, thoạt ẩn thoạt hiện, không mặt trận, cốt làm tiêu hao địch. ♦ **du kích chiến** (đt) Chiến thuật du kích, lối đánh giặc du kích. ♦ **du kích quân** (đt) Quân lính du kích. ♦ **du ký** (đt) Bài văn viết trong một cuộc đi chơi, ghi lại những điều nghe thấy và cảm tưởng. ♦ **du khách** (đt) Người đi chơi, kẻ du lịch. ♦ **du lãm** (đt) Đi xem phong cảnh đẹp. ♦ **du lạp** (đt) Đi nơi này nơi kia để săn bắn. ♦ **du lịch** (đt) Đi chơi các nơi xa để biết cảnh, tục xứ người. ♦ **du mục** (đt) Kẻ sống theo nghề chăn nuôi, theo đàn thú mà dời chỗ ở luôn. ♦ **du ngoạn** (đt) Đi ngắm xem phong cảnh. ♦ **du nhai** (bt) Đi dạo phố • Cuộc dạo phố chính thức trong ba ngày của những người vừa đỗ tiến sĩ hồi xưa. ♦ **du nhàn** (bt) Cg. Nhàn du, đi chơi thong thả. ♦ **du phiếm** (bt) Cg. Phiếm du, cuộc đi chơi lang bang, không mục đích. ♦ **du phương** (đt) Đi khắp phương trời. ♦ **du phương tăng** (đt) Thầy tu đi vân du các nơi. ♦ **du sĩ** (đt) Kẻ đi kiếm ăn khắp nơi. ♦ **du sơn** (đt) Đi chơi núi. ♦ **du tiên** (đt) Lên cảnh tiên • (B) Chết. ♦ **du tử** (đt) Nh. Du khách • Người con xa nhà. ♦ **du thủ** (đt) Kẻ không nghề nghiệp làm ăn. ♦ **du thủ du thực** (bt) Ăn chơi đàng điếm, không làm gì có ích cả. ♦ **du thuyết** (đt) Đi các nơi nói cho người nghe theo mình. ♦ **du xuân** (đt) Đi chơi xuân, thưởng ngoạn cảnh mùa xuân.

DU DƯƠNG (tt) Thâm trầm, giọng đàn hát lâm ly, não ruột: *Tiếng đàn du dương.*

DU XÍCH (dt) (chm) Một bộ phận có khắc phân di chuyển, dài theo một cây thước, để đo tiểu độ bằng một phân số thập phân của số độ nhỏ nhất của cây thước tức 1/10 ly (vernier). ♦ **du xích 1/10** (dt) (chm) Nguyên tắc tính số lẻ của ly (m/m), gồm có mười khoảng đều, mỗi khoảng 9/10 m/m, tính chung là 9m/m; muốn đo bề dày một miếng sắt, người ta dùng một cây thước thụt mà trên cái mỏ di động của cây thước có khắc độ du xích, nếu số 0 của du xích chỉ ngay một số nào ghi trên thước, số 10 chẳng hạn thì bề dày số 0 ấy không chỉ đúng một số nào, mà chỉ gần một số nào đó, số 8 chẳng hạn, thì đếm số khoảng từ 8 đến 0 của du xích, được năm khoảng chẳng hạn, tức bề dày của miếng sắt được 8m/m 50. ♦ **du xích tròn** (dt) (chm) Một cái dĩa của trắc giác kế có phân độ nhỏ, nối tiếp với vòng giác độ, dùng đo tiểu giác độ venier circulaire).

DÙ (trt) X. Dầu: *Ba đời bảy họ nhà khoai, Dù ngọt dù bùi cũng phải lăn tăn* (cd).

DÙ (dt) Cg. Ô, vật che mưa che nắng có cán và sườn, lợp vải hay hàng, hình giống tai nấm: Cây dù, che dù; Thương em bỏ nón về dù, Về cha mẹ hỏi, qua cầu gió bay (cd) • (R) Vải nhựa tròn, có dây chằng chung quanh buộc túm mới vào mình người từ trên máy bay nhảy xuống cho bọc gió để rơi từ từ: *Nhảy dù* • (dt) (Nhảy dù nói tắt) Đi lậu, làm việc không chính đáng, bất hợp pháp: *Dù về Sài Gòn (trốn về Sài Gòn không xin phép); Dù đi chơi (trốn học đi chơi); Dù được mấy chuyến (mua đồ lậu bán được mấy chuyến)...* ♦ **dù đầm** (dt) Cây dù (ô) cán ngắn của đàn bà. ♦ **dù giấy** (dt) Cây dù (ô) cán tre, sườn tre, lợp bằng giấy dầu. ♦ **dù hai da** (dt) Cây dù (ô) lợp hai lớp hàng khác màu. ♦ **dù màu** (dt) Cây dù (ô) lợp hai lớp hàng màu. ♦ **dù nón** (dt) Hoặc dù hoặc nón: *Đi không dù nón chi cả.*

DÙ DÌ (dt) (động) Tên một loài chim.

DỮ DỀ (dt) (thực) Dây bò có nhiều lông, lá to cỡ 20 x 1cm, mặt trên láng, mặt dưới có lông vàng, hoa 2 - 6 đối diện với lá, màu đỏ điều, có lá đài và sáu cánh dài, nhiều tiểu nhị và tâm bì, trái tròn dài lối 25m/m *(Uvaria macrophylla Anaonaceae).*

DỤ (đt) Rủ quến, dỗ dành, dùng lời dịu ngọt mà hứa hẹn để rủ người theo mình: *Quến dụ, quyến dụ, dẫn dụ, khuyến dụ, dụ giặc vào ổ phục kích, dụ con nít, dụ gái.* ♦ **dụ dỗ** (đt) Dỗ dành người theo mình: *Dụ dỗ gái vị thành niên.* ♦ **dụ địch** (đt) Gạt cho địch lầm mình: *Kế dụ địch.* ♦ **dụ hoặc** (đt) Làm cho người tin lầm: *Dụ hoặc dân quê.* ♦ **dụ khị** (đt) (lóng) Làm cho địch lầm mình yếu kém để đi sâu vào chỗ hiểm.

DỤ (đt) Làm cho giàu có, đầy đủ • Khoan dung, rộng rãi với kẻ dưới. ♦ **dụ dân** (đt) Làm cho dân đủ ăn đủ mặc. ♦ **dụ quốc** (đt) Làm cho nước giàu có.

DỤ (dt) Sắc lệnh, lệnh dạy của nhà cầm quyền tối cao trong nước: *Dụ số... đề ngày...* ♦ **dụ chỉ** (dt) X. Chỉ dụ.

DỤ DỰ (đt) Dùng dằng, lưỡng lự, không nhất quyết: *Dụ dự không muốn đi; Việc đó, ta còn dụ dự.*

DUA (đt) Hùa, du (X. Du): *A dua.* ♦ **dua mị** (đt) X. Du mị. ♦ **dua nịnh** (đt) X. Du nịnh.

DÙA (trt) Nh. Dua. ♦ **dùa theo** (bt) Hùa theo, theo lý lẽ kẻ mạnh để mong nhờ cậy.

DÙA (đt) Gom vô, vơ lại thành đống: *Ăn dùa thua giật.* ♦ **dùa đống** (đt) Gom thành đống: *Dùa đống dễ xúc hơn (lúa, cát...).* ♦ **dùa tiền** (đt) Gom các tụ tiền của tay em lại hết (bạc).

DUẪN (dt) Măng, mầm tre non.

DUẬT (dt) (động) Con cò (X. Cò): *Bạng duật tương trì.*

DỤC (đt) Chui vào, a vào (tiếng nói nặng): *Mới đây, nó dục vào lỗ nào rồi.* ♦ **dục đầu** (đt) Chui đầu, nhủi vô (tiếng nói nặng): *Dục đầu vô sòng bài.*

DỤC (đt) Nuôi dưỡng, cho bú, cho ăn hằng ngày cho lớn: *Cúc dục, dưỡng dục, sản dục* • (R) Tập cho, gây thành: *Giáo dục, thể dục, trí dục.* ♦ **dục anh** (đt) Nuôi trẻ. ♦ **dục anh hội** (đt) Hội các nhà hảo tâm lãnh nuôi giùm trẻ con bị bỏ rơi, đi lạc, cha mẹ chúng bận đi làm đem tới gởi... dục anh viện (đt) Nhà hội dục anh. ♦ **dục đức** (đt) Trau giồi đức hạnh, ăn ở hiền lành, giữ mình trong sạch. ♦ **dục tài** (đt) Đào tạo nhân tài.

DỤC (đt) Muốn, ham muốn, về xác thịt: *Dâm dục, sắc dục, tình dục.* ♦ **dục giới** (dt) Những sự ham muốn của con người như: *thức ăn ngon, sắc đẹp, tình yêu, dâm dục.* ♦ **dục hải** (dt) Biển ham muốn, sự ham muốn như biển cả thường như làm đắm người. ♦ **dục hỏa** (dt) Lửa dục, lòng ham muốn nóng như lửa, thường đốt cháy lý trí. ♦ **dục tình** (dt) Tình dục, sự ham muốn xác thịt cho thỏa lòng dâm. ♦ **dục vọng** (dt) Sự ham muốn, thèm khát, sự ao ước do tình dục xui khiến: *Có nhiều dục vọng.*

DUỆ (dt) Dõi, dòng dõi, con cháu: *Miêu duệ.* ♦ **duệ tôn** (dt) Cháu nhiều đời, cháu họ xa. ♦ **duệ trụ** (dt) Nh. Duệ tôn.

DUỀNH (dt) Vũng, vực sâu, chỗ trũng có nước đọng: *Buồn trông gió cuốn mặt duềnh* (K). ♦ **duềnh quyên** (dt) Vũng nước có mặt trăng soi vào: *Trong sao châu đỏ duềnh quyên* (K).

DUI (tt) Êm dịu, lắng xuống: *Gió dui, cơn giận đã dui.*

DÙI (dt) Cây gỗ tròn, dài, dùng đập, đánh, gõ: *Nện dùi, cầm dùi; Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng lui vợ tới thì dùi lên lưng* (cd). ♦ **dùi cui** (dt) Cây dùi bằng gỗ nhẹ hay bằng cao su, cầm tay ra hiệu hoặc đánh người *(matraque).* ♦ **dùi đục** (dt) Cây dùi gỗ tròn của thợ mộc dùng nện trên chuôi đục để đục gỗ • (tt) Thô kệch, thô tục: *Ngón tay dùi đục, nói như dùi đục chấm mắm.* ♦ **dùi trống** (dt) Cây gỗ dài thon hoặc hình đầu tròn, dùng đánh trống.

DÙI (tt) Dùn, không thẳng: *Dây dùi.* ♦ **dùi dắng** (tt) (đ): Dùi lắm, quá dùi: *Dây dùi dắng cả.*

DŨI (đt) Ủi, cày đất lên: *Dũi cỏ, dũi đất; dế dũi.*

DỤI (đt) Dụt, chà cho tắt: *Dụi đuốc, dụi thuốc* • (B) Chúi, té nhủi: *Té dụi.* ♦ **dụi mạng** (trt) Thục mạng, gần chết: Bị đánh dụi mạng, chạy dụi mạng.

DỤI (đt) Đưa đồ nặng từ trên cao xuống bằng dây: *Dụi đồ, dây dụi.*

DUY (dt) Dây buộc chung quanh túm lại • (R) (đt) Túm lại, liên kết nhau. ♦ **duy cương** (dt) Dây buộc bốn góc lưới • Giềng mối trạng yếu. ♦ **duy tân** (dt) Sửa theo mới: *Phong trào duy tân.* ♦ **duy trì** (đt) Gìn giữ, không để

mất: *Duy trì trật tự.*

DUY (trt) Chỉ có, chỉ có một, nhưng mà: *Các anh em đều giàu, duy tôi nghèo mạt; Đồng ý về việc đó, duy có điều này làm tôi thắc mắc.* ♦ **duy tân** (tt) Chỉ có dân là đáng kể, ý niệm lấy dân làm nền tảng xã hội và cứu cánh của mọi hoạt động trong xã hội: *Thuyết duy tân.* ♦ **duy dụng** (tt) Phải dùng được, ý niệm lấy sự thực dụng làm trọng, mọi sự vật trên đời nếu không dùng được thì đều không đáng kể: *Thuyết duy dụng.* ♦ **duy độc** (trt) Chỉ độc có..., chỉ có một. ♦ **duy giác** (tt) Chỉ có cảm giác, do cảm giác mà ra, ý niệm cho rằng mọi ý thức đều do sự cảm giác mà có: *Thuyết duy giác.* ♦ **duy ích** (tt) Chỉ có ích lợi mới đáng kể, ý niệm lấy lợi ích làm gốc: *Thuyết duy ích.* ♦ **duy kỷ** (tt) Chỉ biết có mình, chỉ lo cho mình: *Người duy kỷ, lập luận duy kỷ.* ♦ **duy linh** (tt) Ý niệm cho rằng ngoài thực thể vật chất, còn có thực thể thần linh và chính cái thực thể sau này là nguyên nhân của mọi tiến hóa trong vũ trụ: Thuyết duy linh. ♦ **duy lý** (tt) Chỉ có lý tính tự nhiên cho rằng con người vốn sẵn có lý tính tự nhiên mà nhận thức tất cả sự việc trên đời, những kinh nghiệm hay tín ngưỡng đều không đáng kể. ♦ **duy mỹ** (tt) Chỉ có cái đẹp, ý niệm của nhóm người chủ trương về nghệ thuật, chỉ có sự đẹp đẽ là thật mà thôi: *Phái duy mỹ.* ♦ **duy ngã** (tt) Chỉ có mình, mọi ý niệm hay mưu tính đều vì lợi ích của mình mà ra; ngoài ra, những gì khác đều là phụ thuộc. ♦ **duy nhất (nhứt)** (tt) Chỉ có một, không có cái thứ hai: *Người duy nhất có mặt tại chỗ.* ♦ **duy nhất hóa** (đt) Gộp, chung làm một, làm cho tất cả có tính cách duy nhất. ♦ **duy nhất luận** (dt) Thuyết cho rằng Chúa chỉ có một chớ không phải ba ngôi như nhiều phái chủ trương. ♦ **duy tâm** (tt) Thuộc về tinh thần. ♦ **duy tâm luận** (dt) Luận thuyết cho rằng chỉ có tinh thần là thực tại, mọi hiện tượng trong vũ trụ đều là sự hiển hiện của thực tại ấy, tức do tâm mà phát hiện ra. ♦ **duy tình luận** (dt) Luận thuyết cho rằng mọi sự việc trên đời đều do tình cảm mà ra, ý thức và lý trí chỉ phụ thuộc. ♦ **duy tha** (bt) Chỉ vì người, chỉ mưu lợi ích cho người mà quên mình. ♦ **duy thần** (dt) Nh. Duy linh. ♦ **duy thức luận** (dt) Học thuyết phật giáo chủ trương rằng toàn thể hiện tượng vật lý, tâm lý (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) đều là những thứ phát hiện của chủng tử, năng lực căn bản của tâm lý và vật lý. ♦ **duy thực luận** (dt) Lập luận cho rằng chỉ có thực tại là đáng kể. ♦ **duy trí luận** (dt) Học thuyết cho rằng trí thức chi phối tình cảm và ý chí. ♦ **duy vật** (tt) Thiên về vật chất, tinh thần chỉ phụ thuộc hoặc không đáng kể. ♦ **duy vật biện chứng pháp** (dt) Phép cắt nghĩa mọi sự vật trong vũ trụ cũng như mọi tiến triển trong xã hội, căn cứ trên nguyên tắc vũ trụ là vật chất, lương tri con người cũng là phản ảnh của vật chất, thì mọi biến chuyển, mọi tư tưởng và hành động đều do vật chất chịu sự mâu thuẫn tự nhiên mà có. ♦ **duy vật sử quan** (dt) Thuyết dựa trên nguyên tắc duy vật mà cắt nghĩa lịch sử, đại khái cho rằng mọi sự việc đã xảy ra đều do hạ tầng cơ sở, tức lực lượng sản xuất hay nền kinh tế, còn mọi việc khác như: *chính trị, tôn giáo đều là thượng tầng kiến thiết, tức cái ngọn, luôn luôn nhờ cái gốc (hạ tầng cơ sở) mà có, mà ra.*

DUYÊN (dt) Cg. Dươn, cái gốc của sự việc: *Duyên cớ, duyên do* • (Phật) Cái nợ từ kiếp trước đeo đẳng lấy nhau: *Nghiệp duyên còn lại nhắc nhau còn nhiều* (K) • (truyền) Số trời định cho đôi trai gái lấy nhau: *Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy* (cd) • Cg. Doan, vẻ đẹp kín đáo của nhan sắc khiến ai thấy cũng yêu; ý nghĩa hay ho tự nhiên của lời nói khiến ai nghe cũng thích: *Người xấu duyên lăn vào trong, Bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài; Mặt rỗ hoa mè ăn nói có* duyên (cd). ♦ **duyên cang lệ** (dt) X. Cang lệ. ♦ **duyên cầm sắt** (dt) X. Cầm sắt. ♦ **duyên cớ (cớ)** (dt) Duyên do, lý do, căn do, căn nguyên, đầu dây mối nhợ, nguồn gốc sự việc: *Bày tỏ duyên cớ.* ♦ **duyên dáng** (bt) Có duyên, được ưa thích: Người duyên dáng; Ăn nói duyên dáng. ♦ **duyên do** (dt) Nh. Duyên cớ. ♦ **duyên dùng** (dt) (đ): Sự được người ưa thích, mến chuộng: *Mặt không có duyên dùng gì cả; Nói không duyên dùng cũng nói.* ♦ **duyên gặp gỡ** (dt) Cg. Duyên giai ngẫu, sự gặp gỡ tình cờ tốt đẹp giữa đôi trai gái do duyên số, không mai mối trước. ♦ **duyên giai ngẫu** (dt) X. Duyên gặp gỡ. ♦ **duyên giải cấu** (dt) Duyên tình cờ, không hẹn mà gặp nhau: *Duyên giải cấu chẳng phải duyên cang lệ* (cd). ♦ **duyên hài** (dt) Sự hòa hợp giữa đôi trai gái, tức duyên chồng vợ: *Ba năm chẳng xứng duyên hài, Nằm lăn xuống bệ lạy dài ông tơ* (cd). ♦ **duyên kim cải** (dt) X. Kim cải. ♦ **duyên kiếp** (dt) (Phật) Sự cấu kết do cái nhân từ kiếp trước: *Cho hay duyên kiếp lỡ làng.* ♦ **duyên khởi** (dt) Lý do phát sanh đầu tiên. ♦ **duyên lai** (dt) Nhân duyên về kiếp sau. ♦ **duyên nợ** (dt) Nợ tình mắc từ kiếp trước bây giờ phải chung sống nhau để trả: *Khỏi điều duyên nợ rầy rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai* (cd). ♦ **duyên ngầm** (dt) Sự đáng yêu mến ẩn bên trong con người ít nói, không làm dáng, không giễu cợt: *Thấy em nhỏ thó lại có duyên ngầm, Anh phải lòng thầm hơn mấy năm nay* (cd). ♦ **duyên phần** (dt) Phần dành sẵn từ kiếp trước, do số trời định: *Ai ai cũng có duyên phần, Bôn chôn mặc kẻ, tảo tần thây ai* (cd). ♦ **duyên số** (dt) Căn duyên do số trời định: *Cho hay duyên số bởi trời, Dầu ai thêu dệt vẽ vời mặc ai* (cd). ♦ **duyên Tần Tấn** (dt) Sự hai người kết làm vợ chồng. ♦ **duyên tình** (dt) Cg. Tình duyên, duyên nợ và tình yêu: *Trách ai nỡ phụ duyên tình, Cho gương mờ đục, cho bình vỡ tan* (cd). ♦ **duyên tiền định** (dt) Duyên được ơn trên định từ trước: *Phải duyên tiền định bứt rời được đâu* (cd). ♦ **duyên tơ tóc** (dt) Việc vợ chồng lấy nhau do căn duyên đã được xe sẵn: *Bén duyên tơ tóc.* ♦ **duyên thắm** (dt) Tình duyên thắm thía, yêu đương nhau rất mực: *Ước ao duyên thắm chỉ hồng, để cho thục nữ sánh cùng trượng phu* (cd). ♦ **duyên thầm** (dt) Nh. Duyên ngầm.

DUYÊN (bt) Ven theo, men theo bờ. ♦ **duyên biên** (dt) Chỗ dọc theo ranh: *Đóng quân ở duyên biên, cấm nọc theo duyên biên.* ♦ **duyên cách** (dt) Sự thay đổi cũ đổi mới: *Duyên cách lịch sử.* ♦ **duyên đồ** (dt) Cg. Lộ giới, ven đường đi, dọc theo hai bên lộ. ♦ **duyên giang** (dt) Dài theo mé sông. ♦ **duyên hải** (dt) Ven biển, dài theo bờ biển. ♦ **duyên ngạn** (dt) Ven bờ, dọc theo bờ.

DUYÊN LY ĐẬU (dt) (Đy) Cg. Bạch biển đậu (X. Bạch biển).

DUYỆT (đt) (lóng) Xem xét, trải qua: *Kiểm duyệt, lịch duyệt* • (tt) Sang cả: *Phiệt duyệt.* ♦ **duyệt binh** (đt) Điểm binh, xem xét binh lính • (thth) Đi giữa hàng ngũ binh đội bồng súng chào, một thủ tục. ♦ **duyệt chính** (đt) Xem xét và sửa chữa cho đúng: *Duyệt chính trước khi lên khuôn.*

♦ **duyệt giả** (đt) Người đọc, xem xét, kiểm duyệt sách báo. ♦ **duyệt hạch** (đt) Xét hỏi, hạch hỏi. ♦ **duyệt hành** (đt) (pháp) Xem xét rồi ban hành: *Quốc hội chấp thuận rồi gởi cho Quốc trưởng duyệt hành.* ♦ **duyệt lãm** (đt) Xem, quan sát: *Duyệt lãm sách báo.* ♦ **duyệt thế** (tt) Từng trải việc đời: *Một tay duyệt thế.* ♦ **duyệt thực** (đt) Xem xét cho đúng, cho đầy đủ: *Duyệt thực trước khi cho vào kho.* ♦ **duyệt y** (đt) Xem xét và ưng thuận: *Gởi cho thượng cấp duyệt y.*

DUM DA (tt) Rườm rà, sum sê, rậm rạp, nhiều tàn lá: *Tàn lá dum da.*

DUN (đt) Xô, đẩy, đưa tới: *Dun ngã.* ♦ **dun rủi** (đt) Đưa đẩy, đưa tới: *Cuộc đời dun rủi.*

DUN (đt) Phần nhỏ tờ giấy quyến rọc theo bề dài để vấn thuốc hút: *Rọc thành sáu dun.*

DÙN (tt) Dun, thun, không thẳng: *Lưng mỏi gối dùn; Một mai trống lủng khó hàn, Dây dùn khó dứt bạn loan khó tìm* (cd). ♦ **dùn da** (tt) Nhăn da, da nhăn nhíu lúc già yếu hoặc ốm: *Mặt dùn da.* ♦ **dùn thẳng** (đt) Khi thả cho dùn, khi căng cho thẳng • Khi dễ khi khó, khi bần dùng, khi sấn sướt • Linh động, uyển chuyển: *Va còn dùn thẳng, chưa hẳn bề nào.*

DÚN (đt) X. Nhún. ♦ **dún dẩy** (đt) X. Nhún nhún.

DUNG (bt) Thuê, mướn, làm thuê, làm mướn • Đều nhau • Dùng đến. ♦ **dung binh** (đt) Lính đánh giặc mướn, vì đồng lương mà đăng lính. ♦ **dung công** (đt) Người làm công ăn lương • (tt) (pháp) Tính cách văn kiện, thủ tục dính dáng tới người làm công: *Khế ước dung công.* ♦ **dung tư** (đt) Tiền công, tiền mướn người làm.

DUNG (bt) Cg. Dong, lò đúc, khuôn đúc, nấu cho chảy ra. ♦ **dung chú** (đt) Nấu cho chảy rồi đổ vô khuôn • (B) Rèn luyện người cho thành tài. ♦ **dung điểm** (đt) Mức kim loại chảy ra nước. ♦ **dung độ** (đt) Độ nóng làm cho từng kim loại chảy ra nước. ♦ **dung giải** (đt) Chảy thành thể lỏng, chảy thành nước.

DUNG (đt) Vật có thể tan trong nước • Đầy tràn. ♦ **dung dịch** (đt) Nước hòa chung với một hay nhiều chất thuốc hay chất hóa học. ♦ **dung giải** (đt) Tan trong nước. ♦ **dung môi** (đt) Các thể lỏng có thể làm tan chất khác, như: rượu, nước sôi, nước lạnh.

DUNG (tt) Tầm thường, hèn hạ, dở. ♦ **dung lục** (tt) Tầm thường, hèn: *Bọn người dung lục.* ♦ **dung ngôn** (đt) Lời nói tầm thường: *Để ý chi những dung ngôn.* ♦ **dung nhân (nhơn)** (đt) Người tầm thường: *Chỉ có bọn dung nhân hay làm điều xằng bậy.* ♦ **dung tài** (đt) Tài hèn, tài tầm thường, không giỏi. ♦ **dung tục** (tt) Hèn hạ thô tục. ♦ **dung y** (đt) Lang băm, thầy thuốc, dở, học lóm.

DUNG (đt) Cg. Dong, lưu thông, hòa hợp nhau. ♦ **dung hiệp (hợp)** (đt) Hiệp lại, hợp với nhau: *Dung hiệp ý kiến.* ♦ **dung hòa** (đt) Nh. Dung hiệp • (thth) Điều hòa, loại bỏ bớt những sự trái ngược nhau để hòa hợp lại. ♦ **dung kết** (đt) Kết liền nhau, không để hia rẽ nữa: *Phải dung kết chúng nó lại.*

DUNG (đt) Cg. Dong, hình dáng, tướng mạo, một trong bốn đức của đàn bà theo luân lý Á đông: *Chân dung, hình dung, động dung, tư dung; Công, dung, ngôn, hạnh* • Chứa, bao bọc, tha thứ: *Bao dung, khoan dung* • (tt) Dễ dàng, dễ dãi, thong thả: *Thung dung, ung dung.* ♦ **dung ẩn** (đt) Giấu giếm, che đậy giùm: *Được người thương tình dung ẩn cho.* ♦ **dung chất** (đt) Dáng điệu và tính chất: *Dung chất đàng hoàng.* ♦ **dung chỉ** (đt) Dáng điệu và cử chỉ: *Dung chỉ khoan thai.* ♦ **dung dị** (đt) Dễ dàng, không khó: *Việc đó không phải dung dị như thế đâu.* ♦ **dung dưỡng** (đt) Bao bọc, nuôi mà không dậy: *Lập nghiêm ai dám đến gần, Bởi quan dung dưỡng nên dân nó hờn* (cd). ♦ **dung đức** (đt) Đức bao dung, tính tốt hay dung thứ người. ♦ **dung hoa** (đt) Dáng điệu và sắc mặt. ♦ **dung lượng** (đt) Sức chứa đựng: Dung lượng cái thùng này là 20 lít • Độ lượng bao dung. ♦ **dung lưu** (đt) Nhận cho ở lại. ♦ **dung mạo** (đt) Dáng dấp, tướng mạo: *Dung mạo đoan trang.* ♦ **dung nạp** (đt) Nhận, thừa nhận: *Dung nạp một ý kiến, dung nạp một người làm.* ♦ **dung nghi** (đt) Cg. Nghi dung, dáng dấp và lễ độ: *Dung nghi đáng kính.* ♦ **dung nhan** (đt) Nét mặt: *Dung nhan còn trẻ.* ♦ **dung nhẫn** (đt) Rộng rãi nhẫn nhịn: *Đức dung nhẫn thật đáng kính.* ♦ **dung nhận** (đt) Dung tha và cho làm lại: *Dung nhận một người đã bị sa thải.* ♦ **dung quan** (đt) Dáng điệu bên ngoài: *Dung quan đạo mạo.* ♦ **dung quang** (đt) Vẻ mặt sáng sủa, vui vẻ. ♦ **dung sai** (đt) Sự châm chế những món đồ làm không đúng kiểu hoặc những kết số sai, nhưng trong tầm châm chế quy định *(tolérance).* ♦ **dung sắc** (đt) Dung mạo, dáng điệu và nhan sắc • Dáng điệu và sắc thái, thái độ. ♦ **dung số** (đt) Số sai biệt trong giới hạn quy định để thừa nhận, giữa con số sai và con số đúng. ♦ **dung tích** (đt) Nh. Dung lượng. ♦ **dung túng** (đt) Thả luống, không kềm chế: *Con cưng hay được dung túng.* ♦ **dung tha** (đt) Bỏ qua và tha tội, không cầm tù, không giết. ♦ **dung thái** (đt) Nh. Dung sắc (Nghĩa 2). ♦ **dung thân** (đt) Nương nhờ ở nhà ai, ở chỗ nào: *Tìm chỗ dung thân.* ♦ **dung thông** (đt) (pháp) Bao bọc, che chở, dễ dãi để công việc được trôi chảy, không kể thủ tục, luật lệ. ♦ **dung thứ** (đt) Tha thứ, không bắt tội, không phạt: *Có lỗi mà chịu thiệt thường được dung thứ.*

DÙNG (đt) Xài, đem làm việc có ích: *Cần dùng, dư dùng, đủ dùng; Dao vàng bỏ đây kim nhưng, Biết rằng quân tử có dùng hay chăng* (cd). ♦ **dùng bữa** (đt) Cg. Dùng cơm, ăn cơm: *Xin mời dùng bữa.* ♦ **dùng được** (đt) Xài được, có ích: *Người này dùng được* • (B) Mua để xài được, không mắt: *Với giá đó, dùng được.* ♦ **dùng người** (đt) Sai bảo, điều khiển người làm: *Biết dùng người.* ♦ **dùng sức** (đt) Đem sức mạnh của thân thể ra làm, chống chọi: *Với bọn này phải dùng sức mới được.* ♦ **dùng tiền** (đt) Chịu tốn tiền: *Dùng tiền mua chuộc lòng người.* ♦ **dùng thế lực** (đt) Dựa uy quyền cho được việc, cho hơn người: *Dùng thế lực bóc lột dân nghèo.* ♦ **dùng trí** (đt) Tính toán, suy tính: *Dùng trí nhiều quá nên mệt; Dùng trí mới thắng.* ♦ **dùng võ lực** (đt) Đánh đập, đâm chém, bắn: *Chưa đến lúc phải dùng võ lực.*

DÙNG (đt) Rung, lắc cho dễ, cho đều, cho giụm lại. ♦ **dùng lắc** (đt) Lắc qua lại cho hột đừng kê nhau: *Dùng lắc thùng lúa.* ♦ **dùng nong** (đt) Sàng gom lại: *Dùng nong thóc lại.*

DÙNG DẰNG (đt) Do dự, không nhất quyết: *Dùng dằng nửa ở nửa về* (K) • (thth) Cự nự, dáng quạu chống lại: *Sai nó mà nó dùng dằng mãi.*

DÙNG MÌNH (đt) Cg. Rùng mình, tự nhiên rút vai lên và chuyển mình khi ớn lạnh, ghê rợn: *Bất dùng mình.*

DÚNG (đt) X. Nhúng.

DŨNG (đt) X. Dõng.

DŨNG DƯỢC (đt) Nhảy nhót • (B) Hăng hái, muốn lướt tới trước: *Khí dũng dược của ba quân.*

DỤNG (đt) Dùng, xài, đem công phu, trí não vào việc làm: *Đắc dụng, hữu dụng, sử dụng, thông dụng; Dụng lòng không ai dụng thịt.* ♦ **dụng binh** (đt) Dùng đến binh lực, điều khiển quân đội: *Đã đến lúc dụnh binh; Dụng binh như dụng hỏa.* ♦ **dụng công** (đt) Tốn nhiều công phu, rán công, để ý nhiều: *Hấn dụng công nhiều vào vụ ấy.* ♦ **dụng cụ** (đt) Đồ dùng: *Dụng cụ thợ mộc;* Dụng cụ văn phòng. ♦ **dụng đồ** (đt) Phạm vi, ranh giới công việc. ♦ **dụng đức** (đt) Dùng đức độ: *Dụng đức trấn áp quỷ thần.* ♦ **dụng hiền** (đt) Dùng người hiền, nhờ người có tài đức: *Có tài mà không biết dụng hiền cũng không thành việc.* ♦ **dụng ích** (đt) (pháp) Hưởng huê lợi, ăn hoa màu theo luật định: *Chồng chết vợ có quyền dụng ích tài sản cho đến ngày các con đúng tuổi thành nhân.* ♦ **dụng lòng** (đt) Kể tấm lòng thành: *Dụng lòng chớ không dụng thịt.* ♦ **dụng lực** (đt) X. Dùng sức. ♦ **dụng nhân** (đt) X. Dùng người: *Dụng nhân như dụng mộc.* ♦ **dụng tâm** (bt) Nh. Dụng ý. ♦ **dụng tình** (đt) Nh. Dụng ý. ♦ **dụng võ** (đt) X. Dùng võ lực • (B) Thi thố tài nghệ: *Kiếm đất dụng võ.* ♦ **dụng ý** (bt) Cố ý, có ý riêng: *Dụng ý phá hoại; Có dụng ý trong việc này chớ không phải tình cờ.*

DỤT (đt) Dụi, làm cho tắt: *Dụt củi, dụt lửa, dụt tắt; Thôi thôi dụt đuốc đi thầm, Còn duyên chi nữa mua trầm bán hương* (cd). ♦ **dụt bếp** (đt) Dụt tắt lửa trong bếp • (B) Ra tháng, dẹp bếp lửa dưới giường cữ người đàn bà đẻ hết thời gian nằm lửa: *Đầy tháng dụt bếp.* ♦ **dụt cơm** (đt) Dụt lửa khi cơm vừa cạn.

DUỐI (đt) (thực) Loại cây cao từ 5 tới 15m, lá nhám, giòn, hoa nhỏ, xanh, trái vàng, láng bằng đầu ngón tay, cây có mủ trắng *(Streblus asper).* ♦ **duỗi thẻ** (trt) Duỗi hai chân ra khi ngồi: *Ngồi duỗi thẻ.*

DUỖI (đt) Sà nhà tre: Nhà sở duỗi.

DUỐM (đt) X. Nhuốm.

DUỘM (đt) X. Nhuộm.

DUỒNG (đt) X. Ruồng và Luồng.

DUỒNG (đt) (động) Tên một giống cá biển vảy bạc, mềm, nhiều xương, ngọt thịt: *Cá duồng.*

DƯƠN (đt) X. Duyên.

DƯỢT (đt) Tập, luyện cho ra sức, cho quen lề lối: *Tập dượt, tháo dượt, dượt banh, dượt bao cát, dượt ngựa, dượt xe, đi dượt* • (B) (lóng) Đánh dằn mặt khi vừa bắt về: *Đem nó ra dượt một hồi.* ♦ **dượt kín** (đt) Dượt riêng một nơi, không cho người xem: *Ngựa dượt kín trên giồng.* ♦ **dượt sơ** (đt) Dượt sơ sài cho ra chân • (B) Đánh sơ ít thoi dằn mặt trước khi điều tra: *Dượt sơ nó một chặp rồi sẽ hỏi.*

DƯ (TT) Thừa, còn lại, nhiều hơn, thong thả: *Mãn mùa tính lại chẳng dư đồng nào* (cd); *Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa* (K). ♦ **dư ăn** (tt) Khá, nhà có tiền để dành: *Tay đó cũng dư ăn; Dư ăn dư để* • Thừa sức thắng: *Một mình tao cũng dư ăn bây mà!* ♦ **dư âm** (đt) Tiếng ngân dài: *Dư âm một cung đàn* • (B) Lời bàn tán dị nghị sau việc xảy ra: *Việc ấy, dư âm còn vang dội.* ♦ **dư ân** (đt) Ơn thừa, cái ơn mà mình van lơn người ban cho: *Xin ngài ban cho chút dư ân.* ♦ **dư ba** (đt) Cái đuôi sóng, trớn nước bị sóng kéo theo. ♦ **dư công** (tt) Ở không, có ngày giờ rảnh: *Ai dư công đâu mà cậy mượn.* ♦ **dư dả** (tt) Có dư tiền: *Kiếm cần dư dả để phòng cưới em* (cd). ♦ **dư dật** (tt) Thừa thãi, có nhiều, xài không hết: *Ngày giờ dư dật.* ♦ **dư dùng** (tt) Dùng không hết, thừa ra: Đồ dư dùng. ♦ **dư đảng** (đt) Đảng viên còn sót lại • (R) Kẻ trong đảng cướp, một phe anh chị còn sót lại. ♦ **dư để** (trt) Có dư và để dành sau, nói về tiền của: *Nhà dư ăn dư để.* ♦ **dư giả** (đt) Cái còn dư lại. ♦ **dư giờ** (trt) Xong, tới rồi mà chưa hết giờ: *Còn dư giờ, đừng lật đật.* ♦ **dư giấy** (trt) Còn chỗ trắng, có thể viết nữa được: *Bài làm xong mà còn dư giấy.* ♦ **dư hạ** (đt) Thì giờ thong thả, nhàn nhã: *Trong con dư hạ.* ♦ **dư hiểu** (đt) Hiểu nhiều, thừa hiểu: *Việc đó tôi dư hiểu mà!* ♦ **dư huệ** (đt) Nh. Dư ân. ♦ **dư hưởng** (đt) Tiếng ngân vang • (B) Nh. Dư âm. ♦ **dư khoản** (đt) Số tiền dư, chưa dùng đến (trong một ngân sách). ♦ **dư máu** (tt) (bệnh) Cg. Lên máu, bệnh tăng áp suất mạch máu, mạch nhảy lẹ hơn bình thường. ♦ **dư lực** (đt) Sức thừa: *Dùng dư lực để học thêm.* ♦ **dư niên** (đt) Tàn niên, lúc trở về già. ♦ **dư quang** (đt) Ánh sáng mặt trời phản chiếu trên mây khi sắp lặn. ♦ **dư ruột** (tt) (bệnh) Đau ruột, ruột bị thúi một đoạn ngắn: *Bị dư ruột, bệnh dư ruột.* ♦ **dư sinh** (đt) Kiếp sống thừa, sống mà không làm chi có ích. ♦ **dư số** (đt) Số còn lại giữa hai con số trừ nhau. ♦ **dư suyễn** (đt) Hơi cuối cùng, chút hơi thừa khi gần chết. ♦ **dư sự** (đt) Việc vô ích, việc không cần thiết. ♦ **dư sức** (trt) Thừa sức, có thể làm dễ dàng: *Việc đó tôi dư sức mà!* ♦ **dư thừa** (bt) Dư nhiều: *Nói dư thừa; Dư thừa mà hà tiện chi?* ♦ **dư vật** (đt) Đồ dư, vật còn thừa. ♦ **dư vĩ độ** (đt) Khoảng cách từ địa cực đến một vĩ tuyến L, bổ túc cho khoảng cách từ xích đạo đến L *(coaltitude).* ♦ **dư vĩ độ bắc** (đt) Dư vĩ độ thuộc bắc bán cầu, trên đường xích đạo. ♦ **dư vĩ độ nam** (đt) Dư vĩ độ thuộc nam bán cầu, dưới đường xích đạo. ♦ **dư xài** (trt) Tiền xài không hết: *Lúc này dư xài.* ♦ **dư xăng** (trt) Nh. Dư sức essence). ♦ **dư xú** (đt) Mùi hôi thúi còn phảng phất • (B) Tiếng xấu còn đồn đãi.

DƯ (đt) Thùng xe, cái xe, chở đi: *Đại dư* • Trái đất, đất đai: *Địa dư* • Quần chúng số đông người: *Dư luận.* ♦ **dư địa** (đt) Đất rộng. ♦ **dư đinh** (đt) Phu xe, người đẩy xe, kéo xe, đạp xe. ♦ **dư đồ** (đt) Địa đồ, bản đồ đất. ♦ **dư luận** (đt) Điều bàn luận, dị nghị, ý kiến của công chúng: *Dư luận xôn xao.* ♦ **dư nghĩ** (đt) Nh. Dư luận. ♦ **dư nhân** (đt) Công chúng, quần chúng, thiên hạ, số đông người. ♦ **dư xa** (đt) Chiếc xe nhỏ; chiếc xe tang nhỏ đi trước (thường có hình người chết).

DƯ NGUYỆT (đt) Tháng tư âm lịch.

DỪ (tt) X. Nhừ.

DỬ (đt) Ghèn, chất nhão từ hai lỗ nhỏ ở mí mắt chảy ra.

DỬ (đt) Nhử (X. Nhử). ♦ **dử thính** (đt) Ném thính xuống nước nhử cá lại • (B) Cho lợi lộc: *Dử thính cũng chẳng dám.*

DỮ (tt) Hung tợn, tính ham giết chóc, đánh đập, mắng chửi: *Chồng dữ thì em mới lo, Mẹ chồng mà dữ giết bò ăn khao* (cd) • (R) Xấu, nguy hại: *Điềm dữ, việc dữ* • Quạu, đen đúa, nổi gân guốt, có vằn vện: *Mặt dữ* • (trt) Quá, lắm: *Đau dữ! Mệt dữ! Đánh dữ!* ♦ **dữ ác!** (trt) Hèn

hôn! tiếng phát ra khi vừa bắt gặp một việc trông đợi lâu: *Dữ ác! mấy năm nay mới gặp anh.* ♦ **dữ dằn** (tt) Hung bạo: *Bộ tịch dữ dằn.* ♦ **dữ dội** (trt) Cách hung tợn, quá lắm: *La dữ dội, phản đối dữ dội.* ♦ **dữ đòn** (tt) Hay đánh đập: *Ông thầy dữ đòn.* ♦ **dữ hôn** (bt) Tức Dữ không • Nh. Dữ ác: *Dữ hôn! Hèn lâu mới gặp anh* • Thay, tiếng sau câu tỏ ý sung sướng hay than tiếc: *May dữ hôn! Tội nghiệp dữ hôn!* • (tt) Lời hỏi có dữ hay chăng: *Chó dữ hôn?* ♦ **dữ tợn** (tt) Nh. Dữ dằn.

DỮ (đt) Cùng với, cấp cho, giúp cho: *Ký dữ, phó dữ, tương dữ.* ♦ **dữ canh tam niên tang** (đt) (pháp) Có để tang nhà chồng ba năm, một trong ba điều "Tam bất khứ" mà người vợ khỏi bị chồng để nếu có phạm một trong bảy điều "Thất xuất" (luật xưa). ♦ **dữ đoạt** (đt) Thưởng và phạt. ♦ **dữ kiện** (đt) Khảo cứ, luận cứ, chủ đề, yếu tính, yếu chỉ, những điều mà người ta căn cứ vào để giải quyết một vấn đề hay tìm đáp số một bài toán *(données).*

DỰ (đt) Thứ gạo trắng có mùi thơm.

DỰ (đt) Xen vào, góp mặt vào: *Dự vô, can dự, tham dự* • Tính trước, phòng sẵn: *Việc ấy đã được dự cả rồi.* ♦ **dự án** (đt) Bản trình bày những điều đề nghị thảo sẵn: *Trình dự án.* ♦ **dự án luật** (đt) (pháp) Bản đề nghị luật do dân biểu đưa ra phiên họp Quốc hội để xem xét, thảo luận và biểu quyết. ♦ **dự bị** (đt) Chuẩn bị, sắp đặt sẵn: *Dự bị xong xuôi; Lớp dự bị.* ♦ **dự cảm** (đt) Cảm biết trước, do linh tính báo trước: *Tôi dự cảm như sắp có tai họa.* ♦ **dự cáo** (đt) Cho hay trước, báo trước: *Được dự cáo vấn đề ấy đã lâu.* ♦ **dự cảo** (đt) Thảo sẵn, viết ra sẵn: *Dự cảo một bài.* ♦ **dự chi** (bt) Để sẵn, để riêng một số tiền để tiêu pha • Số tiền định sẵn trong một ngân sách về phần xuất: *Số dự chi.* ♦ **dự chính** (đt) Tham chính, dự vào việc chính trị trong nước. ♦ **dự chỉnh** (đt) Dự bị chỉnh đốn, sắp đặt việc sửa chữa. ♦ **dự chỉnh đồ** (đt) Bản đồ phác họa một cuộc chỉnh đốn đô thị *(plan d'aménagement).* ♦ **dự chiến** (đt) Xen vào chiến tranh, dự vào trận giặc đang đánh giữa hai nước. ♦ **dự định** (đt) Định trước: *Dự định đi xa.* ♦ **dự đoán** (đt) Đoán trước, độ chừng trước việc xảy ra như thế nào: *Dự đoán thế nào cũng mưa.* ♦ **dự đồ** (đt) Bản đồ vẽ trước một công việc sắp làm. ♦ **dự đồ kiến thiết đô thị** (đt) Bản đồ cần thiết cho dự án sửa sang lại một đô thị *(plan d'urbanisme).* ♦ **dự đồ khuếch trương** (đt) Bản đồ cần thiết cho dự án mở rộng một đô thị (plan d'extension). ♦ **dự kiến** (đt) Ý định trước • (đt) Dự xem: *Dự kiến cuộc đấu khẩu, dự kiến tai nạn.* ♦ **dự khấu** (đt) Để riêng một số tiền để trừ lại, trừ vào: *Dự khấu trong khoản chi.* ♦ **dự khuyết** (bt) Chực sẵn để châm vào chỗ thiếu: *Hội đồng dự khuyết, giáo viên dự khuyết.* ♦ **dự lãm** (đt) Xem, chứng kiến: *Xin mời đến dự lãm.* ♦ **dự lễ** (đt) Dự vô cuộc lễ: *Đi dự lễ.* ♦ **dự liệu** (đt) Lo liệu trước: *Tôi đã dự liệu nên có đủ đồ dùng.* ♦ **dự luật** (đt) X. Dự thảo luật. ♦ **dự mưu** (đt) Kế hoạch định trước. ♦ **dự ngôn** (đt) Lời đoán trước: *Trước đây đã có nhiều dự ngôn về vấn đề đó.* ♦ **dự phần** (đt) Xen vô, đâm phần hùn: *Việc đó tôi có dự phần.* ♦ **dự phí** (đt) Chi phí dự liệu trước • (pháp) Số tiền dân sự nguyên cáo đóng cho tòa khi đầu đơn kiện; nếu thắng kiện được trả lại; hoặc thua kiện mà số ấy có dư, cũng được trả lại phần dư. ♦ **dự phòng** (đt) Phòng bị sẵn: *Dự phòng việc bất trắc.* ♦ **dự sự** (đt) (pháp) Hầu tòa, dự phiên tòa xử để đối chất, cãi hay làm chứng. ♦ **dự tiệc** (đt) Dự bữa ăn được mời trước. ♦ **dự tiên** (đt) Sắp sẵn trước. ♦ **dự tụng** (đt) Liên quan đến một vụ kiện có tên trong một vụ kiện, hoặc bên nguyên hoặc bên bị. ♦ **dự thảo** (đt) Thảo sẵn, viết ra trước. ♦ **dự thảo luật** (đt) (pháp) Cg. Dự luật, bản đề nghị luật do Tổng thống hay Quốc trưởng gởi tới quốc hội để xem xét, thảo luận và biểu quyết. ♦ **dự thẩm** (đt) (pháp) Viên quan tư pháp cạnh tòa Sơ thẩm chuyên xem xét các vụ rắc rối trước khi đưa ra tòa, một đôi khi ngồi xử các vụ quả tang và trực tố. ♦ **dự thi** (đt) Thi, dự vô cuộc thi: *Số người dự thi; Gởi đơn dự thi.* ♦ **dự thính** (đt) Nghe hùn, ngồi nghe và ghi chú, không bàn cãi, không trả bài: *Được mời dự thính; Học sinh dự thính.* ♦ **dự tri** (đt) Đoán biết trước • (triết) Điều không học mà biết. ♦ **dự trù** (đt) Trù liệu sẵn: *Dự trù tiền chợ trong một tháng; Số dự trù.* ♦ **dự trữ** (đt) Để dành sẵn một nơi: *Dự trữ* thức ăn khô. ♦ **dự trước** (đt) Định sẵn trước: *Việc đó được dự trước rồi.* ♦ **dự ước** (đt) Giao ước trước • Ước chừng sẵn: *Con số dự ước.* ♦ **dự yến** (đt) Dự tiệc do nhà vua đãi • Nh. Dự tiệc.

DƯA (đt) Những giống dây có trái ăn được: *Ai làm cho cải lên ngồng, Cho dưa tôi khú cho chồng tôi chê* (cd). ♦ **dưa chuột** (đt) (thực) Cg. Dưa leo hoặc Dưa bà cai nếu trái to, loại dây leo, trái tròn dài, xanh láng, hơi ửng sọc, lúc non có gai, nạc trắng, ruột có nước, hột giẹp cóchất Hypoxanthin trừ sản lãi *(Cucumissativus).* ♦ **dưa chưng** (đt) Dưa hấu trái to để chưng trên bàn thờ trong dịp Tết. ♦ **dưa gang** (đt) (thực) Loại dây bò, thân và lá nhám, hoa nhỏ vàng, trái dài hoặc hơi tròn, da trắng hoặc vàng, trơn hoặc có sọc, nạc bở nhiều bột *(Cucumis Melo).* ♦ **dưa gang tây** (đt) (thực) Loại dây leo thuộc họ chùm bao, trái to da trắng, ruột trắng, lá có một ít chất cyapnhydric, rễ có chất ma túy rất độc, chỉ trồng được ở đất cát *(Passiflora quadrangularis).* ♦ **dưa hấu** (đt) (thực) Dây bò, lá ba khía, hoa nhỏ vàng xanh, trái tròn hoặc tròn dài, da xanh đậm có ửng sọc gai hoặc trắng trơn, vỏ dày cứng, nạc đỏ hoặc vàng, vị ngọt, nhiều nước, hột giẹp tròn dài, đầu hơi nhọn *(Citrullus vulagaris).* ♦ **dưa hường** (đt) (thực) Dưa hấu non, ruột trắng hường (hái bớt để dưỡng những trái còn lại cho to).

DƯA (đt) Thức ăn kèm trong bữa cơm bằng rau cải thấm muối để lâu đổi vị chua: *Bồng em đi dạo vườn cà, Cà non chấm mắm cà già làm dưa* (cd). ♦ **dưa cải** (đt) Cg. Cải trường hay cải chua, các loại cải bẹ làm dưa hoặc củ cải bào mỏng làm dưa. ♦ **dưa chua** (đt) Cg. Dưa góp, các thứ rau, trái, hột trộn chung làm dưa. ♦ **dưa giá** (đt) Giá đậu xanh làm dưa: *Cá kho dưa giá.* ♦ **dưa hành** (đt) Củ hành làm dưa: *Dưa hành bánh chưng.* ♦ **dưa kiệu** (đt) Củ kiệu làm dưa. ♦ **dưa xổi** (đt) Cg. Cải bó xổi, củ cải thái mỏng bóp với giấm dùng liền.

DỪA (đt) Nương theo, thuận theo, làm vừa ý người. ♦ **dừa lòng** (đt) nh. Dừa ý. ♦ **dừa theo** (đt) Làm theo ý người: *Muốn thế nào, tôi cũng dừa theo được.* ♦ **dừa ý** (đt) Thuận theo ý người: *Anh muốn vậy, tôi xin dừa ý anh.*

DỪA (đt) (thực) Loại cây to, thân tròn không nhánh, cao đến 30m, vỏ cây có ngấn bao quanh vốn là vết các tàu rụng để lại; tàu có bẹ xòe to ôm chặt thân cây, dài đến 5m, lá mọc đối hai hàng; hoa đực và cái; riêng trái thuộc quả nhân cứng, to và tròn, trổ thành buồng trên cổ hũ; vỏ trái gọi xơ, khá dai, được dùng đánh dây dùng nhiều việc;

cơm được vắt nước dùng trong thực phẩm hoặc ép hay rán lấy dầu; nước ngọt, có tính lợi tiểu tiện và dùng làm môi trường nuôi các tế bào và tổ chức thực vật; rễ có tính lợi tiểu tiện như rễ tranh: *Giả ơn ai có cây dừa, Cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương; Còn duyên nón cụ quai tơ, Hết duyên nón lá quai dừa cũng xong* (cd) *(Coco nucifera).* ♦ **dừa bị** (đt) Thứ dừa cây thật cao và trái thật to, nước không ngọt lắm, thường được để khô lấy dầu. ♦ **dừa cứng cạy** (đt) Trái dừa quá nạo, vừa già, cơm cứng, nước thật ngọt nhưng hơi hôi dầu. ♦ **dừa khô** (đt) Trái dừa thật già, vỏ khô, cơm cứng và dày lối 1cm, nước hết vị ngọt và hôi dầu • (R) Cơm cứng trái dừa khô say thành miếng phơi khô để ép lấy dầu. ♦ **dừa lắc nước** (đt) Trái dừa quá cứng cạy, nước lưng, lắc nghe ọc ạch, không uống được, phải để luôn đến khô. ♦ **dừa lùn** (đt) Giống dừa thân lùn thấp, cao không quá 2m, buông trổ sà dưới đất. ♦ **dừa lửa** (đt) Giống dừa bị vỏ đỏ sậm. ♦ **dừa nạo** (đt) Trái dừa cơm mềm, béo, dày lối 2mm, nước ngọt vừa uống. ♦ **dừa nước** (đt) (thực) Loại dừa mọc dưới bùn ngập nước, bụi to không thân, tàu to và dài độ 5m, lá mọc hai hàng hơi xuôi ra ngọn, bẹ gọi bặp, nở to ôm nhau, phát hoa đực và cái gần nhau, buồng sai trái và đóng dày, trái dài lối 8cm, có khía láng, cơm dày và trong, giữa có buồng trống chứa chút nước ngót ngót, lá được chẻ hai để lợp nhà hoặc được tước ra chằm thành cần đóp, bặp được xé làm lạt buộc *(Nipafruticans).* ♦ **dừa ngào** (đt) Cơm dừa cứng cạy, được bào mỏng theo bề dày, rồi ngào đường, dẻo, ngọt và béo. ♦ **dừa rám vỏ** (đt) Trái dừa già, qua thời kỳ lắc nước, vỏ trổ vàng gần khô. ♦ **dừa trăng ăn** (đt) Trái dừa không nước, cơm hư hoặc chưa đóng cơm. ♦ **dừa xiêm** (đt) Giống dừa nhỏ cây, nhỏ trái, nước thật ngọt. ♦ **dừa xiêm lai** (đt) Giống dừa xiêm trái trọng, nước ngọt hơn dừa bị nhưng kém dừa xiêm.

DỨA (đt) (thực) X. Thơm.

DỰA (đt) Cg. Tựa, nương cho đừng ngả: Biết thì thốt, không biết dựa cột mà nghe tng; Nhường nơi bạn dựa nhường lời bạn phân (cd) • (B) Cậy, nhờ: *Nương dựa, dựa thế lực* • (trt) Kế, khít bên: *Dựa đường, dựa vách, dựa rừng.* ♦ **dựa dẫm** (đt) Ỷ lại, dựa sức người: *Có tài thì cậy lấy tài, Hay chi dựa dẫm cho hoài tiếng trai* (cd). ♦ **dựa hàm mé** (trt) Căn cứ lối thôi vào lời nói của người rồi đoán chừng, không chắc trúng: *Nói dựa hàm mé* • (đt) Chầu rìa, ở xa bên ngoài mà nhờ nhõi: *Theo đặn dựa hàm mé.* ♦ **dựa hơi** (đt) Dựa vào thế lực, tiếng tăm người để lòe hoặc bắt nạt kẻ khác: *Dựa hơi nhà giàu; Cóc chết bao thuở nhái rầu, Ánh ương lớn tiếng nhái bầu dựa hơi* (cd). ♦ **dựa kề** (đt) Dựa một bên hoặc "Dựa má kề môi" hay "Dựa vai kề vế" nói tắt, cảnh âu yếm của trai gái: *Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là quần tía dựa kề áo nâu* (cd). ♦ **dựa ngửa** (đt) Ngồi bật ngửa ra, dựa lưng vào: *Dựa ngửa trên ghế; Ngồi dựa ngửa.* ♦ **dựa nghiêng** (đt) Dựa vai vào, mình ngả nghiêng: *Dựa nghiêng vào tường; Đứng dựa nghiêng.* ♦ **dựa vào** (đt) Căn cứ vào: *Dựa vào lời nói, dựa vào biên bản.*

DỰA (đt) X. Nhựa.

DỨC (bt) Rầy rà, trách mắng: *La dức; Dức nhau điếc óc.* ♦ **dức bẩn** (đt) Khuyên rầy: *Có thương mới dức bẩn nhau, Không thương ai có làm sao thì làm* (cd). ♦ **dức lác** (đt) Căn nhằn, khuyên dức: *Thôi đừng dức lác huyên thiên tít mù TR.Th.* ♦ **dức mắng** (đt) La mắng, mắng với ý răn dạy: *Dức mắng tối ngày.*

DỰC (đt) Cánh chim, cánh côn trùng • (B) Phía, mé: *Tả dực, hữu dực, phụ dực.* ♦ **dực thủ loại** (đt) (động) Loài dơi.

DỰC NHẬT (đt) Ngày mai, sau ngày nay.

DỪNG (đt) X. Dâng.

DỪNG (bt) Không, không việc làm, không đính dáng, không để ý: *Bỏng dừng, dửng dưng, không dừng, người dừng, tự dừng.*

DỪNG (đt) Cặp lá làm vách, ngăn làm hai, che khuất bằng tấm vách ngăn: Dừng lại ngăn gió; Chiều chiều con quạ lợp nhà, Con cu chẻ lạt con gà dừng phên (cd) • (đt) Tấm vách thấp bằng lá, bằng phên: *Tai vách mạch dừng* (tng). ♦ **dừng phên** (đt) Ngăn bằng tấm phên. ♦ **dừng vách** (đt) Cặp vách, kẹp lá vô sườn tre thành tấm vác: *Kẻ lợp nhà, người dừng vách; Thường, nhà mát cất không dừng vách.*

DỪNG (đt) Ngưng, ngừng, không tới nữa, không tiếp tục nữa: *Bước ra một bước một dừng* (K). ♦ **dừng bánh** (đt) Ngừng xe, xe không lăn bánh nữa: *Xe đã dừng bánh.* ♦ **dừng bút** (đt) Ngưng bút, không viết nữa: *Trước khi dừng bút...* ♦ **dừng bước** (đt) Đứng lại, không bước tới nữa: *Dừng bước ngắm xem* • (B) Ở lại một nơi, không đi xa nữa: *Dừng bước giang hồ.* ♦ **dừng cương** (đt) Gò cương cho ngựa đứng lại: *Ngựa đã được dừng cương.* ♦ **dừng chân (chơn)** (đt) Nh. Dừng bước: *Dừng chân gạn chút niềm tây gọi là* (K). ♦ **dừng tay** (đt) Ngưng, không làm nữa, không đánh nữa: *Xin ông dừng tay, nghe tôi phân vài lời.*

DỪNG (đt) Nan để dừng vách • (đt) Buộc nan làm phên, đan phên để trét đất: *Dừng phên chắc, vách mới vững* • (R) Gầy dựng, sáng lập: *Dừng hội.*

DỪNG (đt) Rởn, nổi dựng lên: *Tóc dừng, lông dừng* • Trừng, động nổi lên: *Dừng mỡ* • Không cần tới: *Dửng dưng.* ♦ **dửng dưng** (tt) Lạt lẽo, lạnh nhạt, không màng tới: *Dửng dưng trước tình thế; Số giàu đem đến dửng dưng* • (thth) Ngán ngẩm, chán: *Thấy bất dửng dưng.* ♦ **dửng gáy** (tt) Rởn gáy, ghê rợn, gáy nghe lạnh lạnh: *Thấy bất dửng gáy.* ♦ **dửng không** (tt) Tự nhiên, kể như không có chi cả: *Chuyện như vậy mà dửng không mới kỳ!* ♦ **dửng mỡ** (tt) Trừng mỡ, lăng mỡ, vui đến sinh cuồng tính, ngây ngất: *Ăn no rồi dửng mỡ.* ♦ **dửng tóc** (trt) Tóc dựng đứng: *Sợ dửng tóc.* ♦ **dửng tóc trán** (trt) Cách chạy nhanh vì sợ hãi: *Chạy dửng tóc trán.*

DỰNG (đt) Đỡ đứng thẳng, để dựa vào: *Dựng cột, dựng cây gậy dựa cửa; Trong vòng giáo dựng gươm trần* (K) • (R) Gây ra, tạo thành: *Gầy dựng, dựng vợ gả chồng.* ♦ **dựng bia** (đt) Xây bia làm kỷ niệm: *Dựng bia chiến sĩ* • (B) Ghi công trạng: *Chế được dựng bia.* ♦ **dựng buồm** (đt) Kéo buồm lên, giương buồm ra: *Dựng buồm theo gió* • (lóng) Dựng cột, động cỡn khi nằm ngửa ngủ (đàn ông): *Ban ngày ban mặt mà dựng buồm lên đó.* ♦ **dựng cột** (đt) Dựng hàng cột cái, công việc đầu tiên và quan trọng nhất khi cất một cái nhà: *Lựa ngày dựng cột* • (lóng) Nh. Dựng buồm (lóng). ♦ **dựng cờ** (đt) Kéo cờ lên, phô trương việc chống lại chính quyền: *Dựng cờ khởi nghĩa, dựng cờ xưng vương.* ♦ **dựng chứng** (đt) Khai tên người làm chứng cho mình: *Dựng chứng đi kiện.* ♦ **dựng đứng** (đt) Đỡ đứng lên: *Dựng đứng cây sào* • (B) Bịa, làm lớn

chuyện: *Dựng đứng câu chuyện.* ♦ **dựng gia đình** (đt) Lập gia đình, lấy vợ hay lấy chồng: *Được tuổi dựng gia đình.* ♦ **dựng nêu** (đt) Trồng cây nêu trước sân ngày 30 tháng chạp để ăn Tết theo tục xưa: *Cu kêu ba tiếng cu kêu, Trồng mau tới Tết dựng nêu ăn chè* (cd). ♦ **dựng ngược** (trt) Tự ý làm trái ngược: *Nói dựng ngược.* ♦ **dựng nghiệp** (đt) Gầy dựng sự nghiệp, lập cơ nghiệp: *Tốn mấy năm dựng nghiệp.* ♦ **dựng nhà** (đt) Cất nhà, dựng cột: *Năm nay được tuổi dựng nhà.* ♦ **dựng vợ gả chồng** (đt) Cưới vợ cho con trai hay gả con gái lấy chồng: *Phận cha mẹ, phải dựng vợ gả chồng cho con.*

DỰNG (bt) Có chửa: *Hoài dựng, thai dựng* • (B) Nở phình ra: *Dựng theo* • Lớp vải độn giữa áo cặp. ♦ **dựng dục** (bt) Chửa đẻ, có chửa và sinh đẻ. ♦ **dựng heo** (đt) Lòng bàn chân heo, giữa bốn móng. ♦ **dựng phụ** (đt) Đàn bà chửa.

DỨT (bt) Bứt rời ra, cắt đứt, tắt mất: *Cây cao anh dứt nửa lừng, Oán căn oán nợ xin đừng oán em* • (B) Thôi, không lấy nữa: *Trăng già ngán nỗi xe duyên mới, Khiến trẻ xui nên dứt chỉ mành* (H.X.Hương) • (trt) Cho xong, cho hết: *Trị dứt bệnh, trả dứt nợ; Quân tử dùng dằng đi chẳng dứt* (H.X.Hương). ♦ **dứt bệnh** (trt) Khỏi bệnh, thật mạnh, thoát hẳn cơn bệnh: *Đợi dứt bệnh tắm một bữa cho mát.* ♦ **dứt bữa** (trt) Xong bữa, ăn vừa xong bữa cơm: *Dứt bữa, anh đi liền.* ♦ **dứt chồi** (trt) Chặt đứt rễ, không cho cây mọc nữa • (B) Đoạn tuyệt, thôi hẳn: *Đốn cây ai nỡ dứt chồi, Đạo chồng nghĩa vợ* giận rồi lại thương (cd). ♦ **dứt dây** (đt) Mở hoặc chặt đứt sợi dây chằng cho cây ngã hoặc cành cây mé thòng xuống: *Dứt dây nên gỗ mới chìm* (cd). ♦ **dứt hậu hoạn** (trt) Làm cho hết tai hại về sau: *Giết cho dứt hậu hoạn.* ♦ **dứt hột** (đt) Vừa tạnh mưa: *Mưa dứt hột; Trời vừa dứt hột.* ♦ **dứt hơi** (đt) Tắt hơi, hết thở, chết: *Dứt hơi thở cuối cùng.* ♦ **dứt giá** (đt) Ngã giá, nói giá chót, không sụt nữa: *Dứt giá 100 đồng.* ♦ **dứt kinh** (đt) Hết kinh, hết đường kinh trong tháng: *Hôm nay dứt kinh, tắm được.* ♦ **dứt khoát** (bt) Xong, không còn vương vấn, dính dáng nữa: *Nói dứt khoát.* ♦ **dứt khoát tư tưởng** (đt) Đoạn tuyệt, bỏ hẳn tư tưởng cũ. ♦ **dứt liên lạc** (đt) Cắt đứt liên lạc, không giao thiệp, không qua lại nữa: *Tôi với nó dứt liên lạc lâu.* ♦ **dứt lời** (trt) Xong câu nói: *Nói dứt lời...; Dứt lời, anh bèn cười.* ♦ **dứt mạch** (tt) Tắt mạch, mạch nước bị lấp, giếng hết nước: *Giếng đã dứt mạch.* ♦ **dứt mưa** (đt) Nh. Dứt hột. ♦ **dứt nọc** (trt) Hết nọc độc: *Thuốc trừ dứt nọc* • (B) Tiệt giống, tiệt đường sinh dục: *Thiến cho dứt nọc.* ♦ **dứt nợ** (trt) Trả vừa hết nợ: *Cuối năm nay trả mới dứt nợ* • (B) Thôi nhau, vợ chồng không lấy nhau nữa: *Hai người đã dứt nợ nhau rồi; Tôi đã dứt nợ với bà ta rồi.* ♦ **dứa nghĩa** (bt) Hết tình nghĩa, hết ân nghĩa, cắt dứt nghĩa nhân: *Dứt nghĩa anh em, dứt nghĩa vợ chồng.* ♦ **dứt tình** (đt) Cắt đứt tình duyên, không yêu nữa: *Ra về nguyệt lặn sao thưa, Dứt tình tại bậu anh chưa tiếng gì* (cd). ♦ **dứt tiếng** (trt) Nói hoặc hát xong tiếng chót: *Nói dứt tiếng, ca dứt tiếng, dứt tiếng đờn, dứt tiếng khóc.* ♦ **dứt tiệt** (bt) Nh. Dứt chồi (B). ♦ **dứt vạt** (trt) Dứt khoát, xong đâu đấy, không dính dáng nữa: *Nói dứt vạt; tính dứt vạt.* ♦ **dứt ý** (trt) Cách quyết định, hết thắc mắc: *Trình bày đã dứt ý.*

DƯỢC (dt) Thuốc, thuốc trị bệnh: *Diệu dược, độc dược, linh dược, phục dược, sơn dược, thục dược.* ♦ **dược chí** (dt) Sách ghi các toa thuốc gốc và cách bào chế. ♦ **dược dịch** (dt) Thuốc nước. ♦ **dược học** (dt) Môn học bào chế thuốc. ♦ **dược hoàn** (dt) Thuốc viên tròn. ♦ **dược khoa** (dt) Khoa bào chế thuốc. ♦ **dược liệu** (dt) Vị thuốc, vật có chất thuốc: Dùng dược liệu bào chế thuốc. ♦ **dược phẩm** (dt) Thuốc, thuốc đã bào chế. ♦ **dược phòng** (dt) Nhà thuốc, phòng chế thuốc, tiệm thuốc. ♦ **dược phương** (dt) Toa thuốc. ♦ **dược sĩ** (dt) Cg. Dược sư hay bào chế sư, người có tư cách bào chế thuốc. ♦ **dược sinh** (dt) Sinh viên dược khoa, người học môn bào chế thuốc. ♦ **dược sư** (dt) Nh. Dược sĩ • Tên bộ kinh cầu phước: *Chùa Dược sư.* ♦ **dược tửu** (dt) Thuốc rượu, thuốc ngâm rượu hoặc chưng để uống hay thoa bóp. ♦ **dược thảo** (dt) Cỏ có chất thuốc, để bào chế thuốc. ♦ **dược thủy** (dt) Thuốc nước, thuốc bào chế thành nước. ♦ **dược thủy châm** (dt) Ống chích, ống tiêm thuốc. ♦ **dược tính** (dt) Tính chất cây cỏ về mặt thuốc men. ♦ **dược vật học** (dt) Môn học nghiên cứu tính chất cây cỏ để dùng trong việc trị bệnh.

DƯỜI DƯỜI (trt) Cg. Dười dượi, dã dượi, dáng buồn bã, ủ ê: *Buồn dường dường.*

DƯỜI DƯỢT (trt) X. Dường dường.

DƯỚI (trt) Nơi thấp: *Xuống dưới, dưới Lục tỉnh, dưới sông, dưới mương* • Nơi có vật khác ở trên: *Dưới ghế, dưới sàng, dưới mái nhà* • Nhỏ, kém: *Bậc dưới, hạng dưới, vai dưới.* ♦ **dưới ba tấc đất** (tt) Được chôn dưới đất sau khi chết: *Dưới ba tấc đất xin chàng chứng tri* (cd). ♦ **dưới biển** (trt) Trên mặt biển: *Tàu chạy dưới biển* • Ở đáy biển hoặc lưng chừng: *Tàu ngầm lặn dưới biển.* ♦ **dưới bóng mặt trời** (dt) Ở đời, trên cõi trần: *Dưới bóng mặt trời, không có chi lạ.* ♦ **dưới cẳng** (trt) Dưới bàn chân: *mang dưới cẳng, chà dưới cẳng* • (B) Thuộc hạng thấp thỏi (lời mắng giọng khinh miệt): *Đồ ở dưới cẳng người ta mà cũng lên mặt.* ♦ **dưới chưn** (trt) Nh. Dưới cẳng (cả hai nghĩa) • (B) (tt) Lép vế, kém sức hơn: *Dưới chưn xa quá, chắc nắm thất bại trong tay.* ♦ **dưới dòng** (trt) Trôi theo dòng nước: *Bị thả dưới dòng* • Phía nước chảy tới: *Đón dưới dòng.* ♦ **dưới đất** (trt) Trên mặt đất (đối với trên không trung): *Trên trời dưới đất* • Chân không, không giày guốc: *Bỏ guốc đi dưới đất* • Dưới lòng đất: *Chôn sâu dưới đất.* ♦ **dưới đời** (trt) Nh. Dưới bóng mặt trời: *Dưới đời ai tốt bằng bèo, Chờ khi nước lụt bèo trèo lên sen* (cd) • Lạ đời, chỉ có một: *Thiệt, dưới đời! Trong núi nghìn năm cây vẫn có, Dưới đời trăm tuổi dễ chưa ai* (cd). ♦ **dưới gầm trời** (trt) Nh. Dưới bóng mặt trời. ♦ **dưới gót chưn** (trt) Nh. Dưới cẳng (B). ♦ **dưới gió** (trt) Hướng gió thổi tới: *Ngồi dưới gió, ngửi mùi hôi ứ hơi.* ♦ **dưới ngựa** (tt) Té xuống ngựa • (B) Hết thời, xuống chân: *Không giết người dưới ngựa.* ♦ **dưới sông** (trt) Trên mặt nước sông: *Lội dưới sông, thuyền chạy dưới sông* • Dưới đáy sông hoặc lưng chừng: *Lặn dưới sông, chìm dưới sông.* ♦ **dưới tay** (tt) Sai khiến được, dùng để sai khiến: *Kẻ dưới tay* • Kém sức, kém địa vị hơn: *Không thèm nói với kẻ dưới tay* • (trt) Dưới trướng, có sẵn một bên để sai khiến: *Hắn có dưới tay rất đông vi kiếng.* ♦ **dưới tỉnh** (trt) Ở các tỉnh miền thấp (đối với thủ đô hay các tỉnh ở miền đất cao): *Nó ở dưới tỉnh mới lên.* ♦ **dưới thấp** (trt) Ở nơi thấp (đối với nơi cao): *Ở dưới thấp, không thấy chi cả* • (B) Ở địa vị thấp thỏi, kém vế: *Gối rơm theo phận gối rơm, Có đâu dưới thấp mà chồm lên cao* (LVT). ♦ **dưới**

trần (trt) Nh. Dưới đời: *Dưới trần mấy mặt làng chơi, Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa* (K). ♦ **dưới trướng** (trt) Dưới màn che trong quân ngũ: *Hoạn thư hồn phách lạc xiêu, Khấu đầu dưới trướng dở điều kêu ca* (K).

DƯƠNG (đt) Phô bày, mở rộng, dậy lên, bay lên, cất lên, khen ngợi, dương dương tự đắc. ♦ **dương danh** (đt) Nêu tên tuổi, danh tiếng lẫy lừng: *Dương danh thiênhạ, dương danh oai võ.* ♦ **dương oai (uy)** (đt) Thị oai, phô bày oai võ (uy vũ): *Diệu võ dương oai.* ♦ **dương thủ** (đt) Cung tay, giá tay. ♦ **dương vĩ** (đt) Ngoảy đuôi.

DƯƠNG (đt) Con dê (X. Dê): *Cao dương, sơn dương.* ♦ **dương can** (đt) (Đy) Gan dê, khí lạnh, vị đắng, không độc. ♦ **dương giác** (đt) (Đy) Sừng dê, khí ôn, vị mặn, không độc. ♦ **dương huyết** (đt) (Đy) Tiết (máu) dê, khí máu, vị đạm, không độc. ♦ **dương nhu** (đt) (Đy) Sữa dê, khí ấm,vị ngọt, bổ, không độc. ♦ **dương nhục** (đt) (Đy) Thịt dê, khí nhiệt, vị ngọt, không độc. ♦ **dương thận** (đt) (Đy) Trái cật (hầu dục) dê, khí ôn, vị ngọt, không độc.

DƯƠNG (đt) (thực) Cg. Phi lao (X. Phi lao) • Tên vài giống cây cùng loại • Tên bệnh. ♦ **dương đào** (đt) (thực) Cây trường, loại ây cao, lá mọc xen, không lá bẹ, cuống dài 3-4cm, mặt trên không lông, mặt dưới mịn như nhung, bìa có gai mềm và răng, hoa giống biệt chu, năm lá đài, năm cánh trắng, nhiều tiểu nhị, noãn sào nhiều nhụy, trái tròn dài, vỏ trái có nhiều mụt lấm tấm, hột to, nạc trắng đục ngọt hoặc chua *(Actinidia Championi).* ♦ **dương liễu** (đt) (thực) X. Lệ liễu. ♦ **dương mai** (đt) (bệnh) Chứng bệnh phong tình do vi trùng trê pô nem hình ruột gà đục phá cơ thể, đầu tiên là cơ quan sinh dục, ăn lần đến cốt tủy, màng óc và di truyền cho con cháu.

DƯƠNG (đt) Biển lớn: *Thái Bình dương, Đại Tây dương, Ấn Độ dương, Bắc Băng dương, Nam Băng dương, đại dương, trùng dương* • (R) (tt) Thuộc nước ngoài: *Dương cầm, dương hàng, dương hóa, xuất dương.* ♦ **dương cầm** (đt) Đờn (đàn) lớn như cái bàn, có nút nhận và bàn đạp để sử dụng cả tay lẫn chân (piano). ♦ **dương hàng** (đt) Hãng buôn ngoại quốc, hiệu buôn người ngoại quốc. ♦ **dương hóa** (đt) Hàng hóa ngoại quốc • (đt) Trở thành vật hay người nước ngoài: *Nhiều hàng chế tạo trong xứ được dương hóa với nhãn hiệu.* ♦ **dương nhân** (đt) Người ngoại quốc. ♦ **dương trang** (đt) Y phục ngoại quốc.

DƯƠNG (đt) Một thứ khí trong trời đất cùng với khí âm tạo nên vạn vật: *Âm dương, âm thạnh dương suy* • (R) Mặt trời, ánh sáng, hơi nóng, ban ngày, giống đực, sự sống: *Đoạn dương, hồi dương, tà dương, tịch dương.* ♦ **dương báo** (đt) Sự báo ứng rõ rệt. ♦ **dương cơ** (đt) Cg. Dương trạch, đất được chọn theo phép phong thủy để cất nhà. ♦ **dương cụ** (đt) Cg. Dương vật, cu, cặc, vật của động vật giống đực dùng gây giống, tức cơ quan sinh dục của giống đực. ♦ **dương cực** (đt) Đầu mạch điện phát ra dương điện. ♦ **dương đài** (đt) (truyền) Nơi vị nữ thần làm ra mây mưa ở • (R) Nơi trai gái tỏ tình yêu. ♦ **dương đạo** (đt) Đường quỷ đạo mặt trời • (R) Bản năng sinh dục của đàn ông. ♦ **dương điện** (đt) Điện nóng, hơi điện do sự cọ xát giữa một tấm kính và miếng nỉ. ♦ **dương gian** (đt) Cg. Nhân gian, dương thế, dương trần, cõi đời, nơi loài người sinh sống (đối với âm phủ) • (R) Ngoài đời (đối với cảnh lao tù). ♦ **dương khí** (đt) Khí dương, khí trời • Hơi người sống, nhân điện (kỵ với hồn ma bóng quế). ♦ **dương khởi thạch** (đt) (Đy) Một loại đá có tính thuốc trị bệnh, khí ôn, vị mặn, không độc. ♦ **dương lịch** (đt) Lịch ngày tháng tính theo trái đất xoay quanh mặt trời, cứ giáp một vòng được 365 ngày 6 giờ. ♦ **dương minh** (đt) Mặt trời • (tt) Sáng rõ. ♦ **dương nguyệt** (đt) Tháng mười âm lịch. ♦ **dương nhựt** (đt) Mặt trời. ♦ **dương ô** (đt) Vầng ô, mặt trời. ♦ **dương suy** (đt) Hơi ấm, khí dương trong mình kém, sức khỏe mất quân bình, có bệnh: *Âm thạnh dương suy* • (R) Sức giao hợp quá yếu, không gần đàn bà lâu được • (B) Đàn ông kém hơn thế đàn bà hoặc có số ít hơn đàn bà. ♦ **dương sự** (đt) Tình dục của đàn ông xui việc giao hợp: *Dương sự bất khởi (tình dục không động).* ♦ **dương tinh** (đt) Tinh khí, tinh dịch, nước nhờn của đàn ông chảy ra theo ống sinh dục khi thỏa mãn nhục dục. ♦ **dương tính** (đt) Tính chất của giống đực. ♦ **dương thế** (đt) Thế giới loài người, cõi đời. ♦ **dương trạch** (đt) Nh. Dương cơ. ♦ **dương vật** (đt) X. Dương cụ.

DƯƠNG (bt) Dông, gió lớn, nói to. ♦ **dương ngôn** (đt) Nói to cho tất cả nghe • (B) Nói lớn lối: *Chưa yên như thế mà hắn dám dương ngôn rằng...*

DƯỜNG (trt) Cg. Nhường, hơi, mang máng, na ná, tiếng so sánh vật hơi giống nhau: *Trung thần tiết rạng dường gương...* (cd). ♦ **dường ấy** (trt) Cỡ ấy, như thế ấy: *Lớn dường ấy; Nhiều dường ấy sao? Tương tri dường ấy mới là tương tri* (K). ♦ **dường bao** (trt) Như thế nào, tiếng dùng trong lời hỏi tình thế: *Song đường ấm lạnh dường bao.* ♦ **dường in** (trt) Giống như, tiếng so sánh tình thế: *Dường in hấn bệnh; độ này dường in anh sa sút lắm.* ♦ **dường nào** (trt) Nh. Dường bao: *Biết rằng ngọt lạt, chát chua dường nào* • Vô số, không kể xiết: *Nhiều biết dường nào; Tức tối dường nào!* ♦ **dường như** (trt) Hình như, hơi giống: *Trông dường như nó có bệnh.* ♦ **dường sức** (trt) Sức lực dường ấy (hay dường nào) nói tắt: *Dường sức như vậy mà đi xin!* • (B) Bề thế, thế lực: *Dường sức nó bậc nào mà nó dám kình chống với tôi?* ♦ **dường thể** (trt) Dường như thể nói tắt, Nh. Dường như.

DƯỠNG (bt) Nuôi dưỡng, châu cấp, cung cấp hằng ngày: *Cúng dưỡng.*

DƯỠNG (đt) Dung dưỡng, nuông chiều: *Dưỡng con.*

DƯỠNG (đt) Nuôi nấng, dạy dỗ, sinh con lấy: *Cấp dưỡng, dung dưỡng, điều dưỡng, hoạn dưỡng, phụng dưỡng, tiếp dưỡng: Cha mẹ sinh dưỡng đức cù lao.* ♦ **dưỡng bệnh (bịnh)** (đt) Nghỉ làm việc để bệnh mau lành ngoài việc chữa trị: *Nghỉ dưỡng bệnh; Đi dưỡng bệnh ngoài mé biển.* ♦ **dưỡng bệnh đường** (đt) Cg. Dưỡng đường (X. Dưỡng đường). ♦ **dưỡng chí** (đt) Giữ gìn, nuôi chí khí được vững chắc. ♦ **dưỡng dục** (đt) Nuôi nấng: *Vận bất tế trở về quê Thục, Nương bánh xe rồng dưỡng dục mẫu thân* (cd). ♦ **dưỡng đường** (đt) Nhà thương, nơi cứu cấp người bị thương và chứa người bệnh để chữa trị. ♦ **dưỡng già** (đt) Cg. Dưỡng lão, sống trong tuổi già: *Của này gọi chút dưỡng già về sau* (LVT) • (R) Dùng để khâm liệm: *Bộ đồ dưỡng già.* ♦ **dưỡng gian** (đt) Dung dưỡng kẻ gian. ♦ **dưỡng họa** (đt) Nuôi tai họa. ♦ **dưỡng kim** (đt) (pháp) Số tiền cấp dưỡng, số tiền giải phát hằng tháng cho người nào mà mình có phận sự phải nuôi. ♦ **dưỡng khí** (đt) Nuôi cái khí tiết cho thanh cao. ♦ **dưỡng lão** (đt) Nuôi người già cả, nuôi cha mẹ: *Dưỡng lão khất ngôn (nuôi người già nhờ tiếng nói)* • (bt) Nh. Dưỡng già: *Nhà dưỡng*

lão • (trt) Lười, qua loa lấy có: *Làm việc dưỡng lão.* ♦ **dưỡng mẫu** (dt) Mẹ nuôi, người đàn bà nuôi mình làm con thay mẹ ruột. ♦ **dưỡng mục** (bt) Giữ cho khỏe mắt: *Kiếng dưỡng mục.* ♦ **dưỡng nữ** (dt) Con gái nuôi đứa con gái được người khác nuôi làm con. ♦ **dưỡng nhàn** (đt) Ở không cho thong thả. ♦ **dưỡng nhi** (bt) Thuộc việc nuôi nấng trẻ con: *Khoa dưỡng nhi, sách dưỡng nhi, học dưỡng nhi.* ♦ **dưỡng oán** (đt) Nuôi sự oán thù; lấy oán trả oán làm cho oán thù thêm to: *Vô tình dưỡng oán.* ♦ **dưỡng phụ** (dt) Cg. Nghĩa phụ, cha nuôi người đàn ông nuôi mình làm con, thay cha ruột. ♦ **dưỡng sinh** (đt) Tiếng dưỡng, nuôi nấng cho khỏe mạnh, cho mau lớn: *Khoa dưỡng sinh* • (R) Sự (hay công) sanh đẻ, sự (hay công) nuôi nấng: *Dưỡng sinh đều nặng.* ♦ **dưỡng sức** (đt) Nuôi sức khỏe, dành sức khỏe về sau: *Nghỉ dưỡng sức; Làm dưỡng sức.* ♦ **dưỡng tánh (tính)** (đt) Nghỉ ngơi, luyện tập cho tánh tình điềm đạm: *Tu tâm dưỡng tánh.* ♦ **dưỡng tâm** (đt) Giữ lương tâm được trong sạch. ♦ **dưỡng tế** (đt) Nuôi kẻ nghèo để giúp đỡ người: *Dưỡng tế viện.* ♦ **dưỡng tử** (dt) Con nuôi, con trai người khác nuôi làm thay cha mẹ ruột. ♦ **dưỡng thai** (đt) Giữ cho cái thai được mạnh và lớn cách điều hòa: *Thuốc dưỡng thai; Nghỉ dưỡng thai.* ♦ **dưỡng thây** (dt) Nh. Dưỡng thân (nghĩa sau). ♦ **dưỡng thân** (đt) Nuôi mình: *Làm để dưỡng thân chớ giàu có gì* • Lười, không làm chi cả: *Dưỡng thân cho mập (béo).* ♦ **dưỡng thần** (đt) Giữ cho tâm thần yên ổn, không rộn trí: *Nhắm mắt dưỡng thần.* ♦ **dưỡng ung** (đt) Để mụt ung nhọt ngày càng nặng, không chữa trị • (B) Để lây lất, không giải quyết: *Dưỡng ung, việc trở nên khó khăn hơn.*

DƯỠNG (dt) (hóa) Ốc xy, sự han rỉ, sét, có thể cháy. ♦ **dưỡng hóa** (đt) (hóa) Ốc xy hóa, bị sét, hen rỉ. ♦ **dưỡng hóa bối** (dt) (hóa) Ốc xy ba ry. ♦ **dưỡng hóa cái** (dt) (hóa) Ốc xy can ci. ♦ **dưỡng hóa thán** (dt) (hóa) Khí ốc xy cạc bô níc. ♦ **dưỡng hóa tế** (dt) (hóa) Chất ốc xy hóa. ♦ **dưỡng khí** (dt) Một trong ba thể hợp thành không khí, cần cho sự sống, có thể cháy.

đ Chữ thứ bảy trong bản chữ cái Việt ngữ (đọc đê hoặc đờ).

ĐA (dt) (thực) Cg. Da (X. Da): *Khi nào thong thả lên cung nguyệt, Cho cả cành đa lẫn củ đa. Chiêu HỔ.*

ĐA (dt) Cg. Bánh tráng, thứ bánh bằng bột tráng mỏng, hấp, rồi phơi khô.

ĐA (tht) Nghe hôn, tiếng gằn cuối câu với giọng ra lệnh: *Đừng đi đa! Phải nghe tôi đa!*

ĐA (tt) Nhiều, hơn, thắng: *Tích thiểu thành đa.* ♦ **đa âm** (tt) Nhiều âm, thứ tiếng nói có nhiều âm hợp lại thành: *Tiếng Pháp là thứ tiếng đa âm.* ♦ **đa cảm** (tt) Có nhiều tình cảm, hay xúc động, hay lạt lòng: *Tính người đa cảm.* ♦ **đa canh** (tt) Được thay nhau trồng nhiều thứ trên một thửa đất trong một năm: *Dùng phương pháp đa canh để khai thác đất triệt để* • Được trồng nhiều thứ ở nhiều nơi cùng một mùa: *Dùng phương pháp đa canh để tránh nạn ối đọng.* ♦ **đa dâm** (tt) Lang vân, tính dâm dật, thích giao cấu quá mức: *Con người đa dâm.* ♦ **đa diện** (tt) Có nhiều mặt: *Hình khối đa diện.* ♦ **đa dục** (tt) Tính người có nhiều ham muốn, dục vọng: *Tính đa dục.* ♦ **đa đầu** (tt) Có nhiều người ở đầu mối chính quyền, cách trị nước có nhiều người nắm chính quyền: *Chính trị đa đầu.* ♦ **đa đoan** (bt) Nhiều việc, rắc rối, lôi thôi: *Đa đoan công việc; Chim kêu vượn hú đa đoan, Trống vòm nhặt thúc, anh toan lẽ nào?* (cd). ♦ **đa giác** (tt) Nhiều góc: *Hình đa giác.* ♦ **đa hạt** (tt) (y) Nhiều múi, loại bạch huyết cầu có nhân được chia thành nhiều múi: Bạch huyết cầu đa hạt *(polynucléaire).* ♦ **đa hình** (tt) Nhiều tình trạng, thay đổi hình dạng luôn: *Động vật đa hình.* ♦ **đa hiệu** (tt) Nhiều nhãn hiệu • (B) Bao biện, nhiều trách vụ, cáng đáng nhiều việc trong một lúc: *Cán bộ đa hiệu.* ♦ **đa mang** (tt) Bận rộn nhiều việc • (*tht* h) Bận bịu, vướng víu: *Đa mang chi lắm vợ đầy nhà* (H.X.Hương). ♦ **đa ngôn** (tt) (pháp) Lắm lời, nhiều chuyện, hỗn hào, một trong bảy điều "thất xuất" của người vợ mà chồng có thể viện ra để xin ly dị (luật xưa). ♦ **đa nguyên** (tt) Nhiều nguyên tố, nhiều thực tại, một luận thuyết cho rằng bản thể vũ trụ hoặc tất cả hiện tượng trong vũ trụ đều do nhiều nguyên tố hợp thành hoặc sinh ra. ♦ **đa nghi** (đt) Hay nghi ngờ: *Tính người đa nghi.* ♦ **đa nhiệm** (tt) Nhiều nhiệm vụ, nhiều phận sự: *Hình thức đa nhiệm.* ♦ **đa phu** (tt) Nhiều chồng, chế độ xưa ở một số quốc gia mà đàn bà có nhiều chồng: Chế độ đa phu. ♦ **đa phúc** (tt) Nhiều phước, nhiều hạnh phúc. ♦ **đa phương** (tt) Nhiều phía, nhiều phương pháp. ♦ **đa quá** (trt) Nhiều lỗi lầm, sai quấy: *Đa ngôn đa quá (nói nhiều sai nhiều).* ♦ **đa sầu** (tt) Hay buồn, tính người hay rầu rĩ, buồn bã. ♦ **đa số** (dt) Phần đông, phần nhiều: *Bên đa số; Đa số thắng thiểu số.* ♦ **đa số tuyệt đối** (dt) Đa số bắt buộc phải trên một mức nhất định, chẳng hạn như phân nửa thêm một sấp lên. ♦ **đa số tương đối** (dt) Đa số không giới hạn, miễn nhiều hơn đối phương là thắng. ♦ **đa sự** (tt) Nhiều chuyện, tính người hay kiếm chuyện rắc rối: *Con người đa sự.* ♦ **đa tạ** (đt) Cám ơn nhiều, lời cám ơn người: *Xin đa tạ.* ♦ **đa tài** (trt) Giàu có, nhiều tiền của: *Tiểu nhơn đa tài tất ích kỳ quá (Tiểu nhân tiền nhiều, ắt thêm lắm lỗi).* ♦ **đa tình** (tt) Nhiều tình cảm: *Người đa tình* • (*tht* h) Hay yêu đương, lẳng lơ: *Đa tình thì phải đa mang; Cái liếc rất đa tình.* ♦ **đa túc** (tt) Nhiều, chân, loại côn trùng nhiều chân: *Rít là giống đa túc.* ♦ **đa tử biển** (dt) (thực) Cây quýt hôi, cao lối 2m có gai, mọc ở bãi biển, lá đơn, hoa trắng, trái có nhiều múi nhiều hột, vỏ dày hơn quýt *(Pleiospermun littoral).* ♦ **đa tử Nam** (dt) (thực) Loại cây cao lối 2m mọc ở bãi biển, lá kép có ba lá phụ, hoa trắng, trái giống quýt, vỏ dày *Pleiospermum annamense).* ♦ **đa thần** (tt) Thuộc nhiều vị thần: *Thuyết đa thần, tin tưởng đa thần.* ♦ **đa thần giáo** (dt) Tông giáo chủ trương rằng mỗi hiện tượng vũ trụ như mưa, gió, nắng, lửa..., mỗi mỗi đều do một vị thần làm ra nên thờ rất nhiều thần. ♦ **đa thê** (tt) Nhiều vợ: Chế độ đa thê. ♦ **đa thiểu** (trt) Nhiều ít hay hoặc nhiều hoặc ít • (*tht* h) Chút đỉnh: Cúng đa thiểu. ♦ **đa thức** (dt) Biểu thức đại số có nhiều số hạng dùng các dấu cộng (+) và trừ (-) mà chia ra (polynôme). ♦ **đa trá** (tt) Hay xảo trá, quỷ quyệt, lừa đảo, gạt người: *Con người đa trá.*

ĐA ĐA (dt) (động) Cg. Gà gô, loại chim nhỏ bước đi và chạy như gà.

ĐÀ (dt) Cây tròn dài lót dưới vật nặng để kéo lăn cho nhẹ: *Lót đà kéo* • (R) Xà ngang (thường vuông hay bản) để chịu sức nặng đè xuống: *Kê đà dưới đường rầy* • Trớn, cái thế làm cho tiến tới dễ dàng: *Lấy đà chạy, học có đà.*

ĐÀ (trt) "Đã là" nói ríu hoặc "Đã" dùng cho xuôi giọng: *Nước trong khe suối chảy ra, Mình chê ta đục mình đà trong chưa* (cd).

ĐÀ ĐAO (dt) Miếng võ giả thua chạy rồi thình lình chém ngược lại: *Dùng thế đà đao* • (R) Chước gạt người: *Đà đao sắp sẵn chước dùng* (K).

ĐÀ ĐIỂU (dt) (động) Loại chim to, chân cao, cổ dài, sống ở sa mạc, có thể đến 2m.50 bề ao, chạy rất lẹ, không bay *(autruche).*

ĐÀ ĐUỘT (tt) Dong dảy, thướt tha, doi doi người mà dịu dàng, yểu điệu: *Dáng người đà đuột* • Cao và thẳng đứng, tàn lá tươi tắn: *Hàng cây đà đuột* • (trt) Lượt bượt, quá dài: *Ăn mặc đà đuột.*

ĐÁ (dt) Khoáng vật thật cứng: *Bắn đá, đập đá, lót đá, trải đá* • (R) Hợp chất cứng như đá: Bàn mặt đá, đá lửa • Đất hầm (nung) tráng men: *Chén đá, đĩa đá.* ♦ **đá bàn** (dt) Đá khối to, bằng mặt. ♦ **đá bọt** (dt) Loại đá ở biển mình xốp nhẹ, thường dùng lọc nước hay đánh gỗ cho láng. ♦ **đá bùn** (dt) Đá non, mềm, láng, dùng mài dao mỏng mép hoặc mài bén lại các thứ dao to sau khi đã mài với đá nhám. ♦ **đá cẩm thạch** (dt) Cg. Đá hoa, thứ đá tương đối mềm, mình có vân, được dùng trao đồ vật như tượng Phật, hình thú rừng, mâm và chén trà, v.v... ♦ **đá cuội** (dt) Đá cục nhỏ, láng: *Thân anh như cục đá cuội giữa đường, Đi qua em đạp, em chẳng thương thân hèn* (cd). ♦ **đá dái** (dt) Đá cục nhỏ nhỏ bằng nắm tay và nhỏ hơn, thường ở dựa mé biển gần núi. ♦ **đá đỏ** (dt) X. Đá ong. ♦

đá giáp (đt) X. Đá mãi. ♦ **đá hàn** (đt) Đá tản to ở cửa biển và dọc theo mé: *Tàu tránh đá hàn.* ♦ **đá hung** (đt) Thứ đá có lộn chất sắt. ♦ **đá hoa** (đt) X. Đá cẩm thạch. ♦ **đá kỳ** (đt) Cg. Bông đá, loại đá mềm dùng kỳ mài. ♦ **đá lửa** (đt) Chất pha trộn bằng bột đá và diêm sinh để bật ra lửa. ♦ **đá mài** (đt) Đá thiên nhiên hay nhân tạo dùng mài dụng cụ cho bén: *Đámài giẹp (meule plate), đá mài hình ống (meule cylindrique), đá mài vạt cạnh (meule à embrèvement), hình dĩa (meule assiette).* ♦ **đá màu (mầu)** (đt) X. Đá bùn. ♦ **đá nam châm** (đt) Cg. Từ thạch, loại đá có tính hút sắt, dùng làm kim chỉ nam. ♦ **đá ngầm** (đt) X. Đá hàn. ♦ **đá nhám** (đt) Đá có lộn cát, mình nhám, dùng mài dao mép dày. ♦ **đá ong** (đt) Tức đá tàn ong gọi tắt, Cg. Đá đỏ, thứ đá có nhiều lỗ bộng nhỏ như tổ (ổ) ong, màu đỏ. ♦ **đá quý** (đt) Các thứ đá giống thủy tinh mài làm đồ trang sức. ♦ **đá rắn** (đt) Cg. Ngân tinh thạch, gạc nai nấu với thuốc để cứng, dùng rút nọc rắn độc. ♦ **đá táng** (đt) Cg. Táng, viên táng, đá xanh trau thành tấm tròn giẹp hay vuông giẹp để kê chân cột gỗ. ♦ **đá tảng** (đt) Đá nguyên tảng to chồng chất thành núi: *Cha đời chuột nhắt nhà bây, Đá tảng rơi xuống thì mày gãy xương* (cd). ♦ **đá thử vàng** (đt) Thứ đá cứng đen bóng, dùng thử vàng giả, thiệt: *Lên non chọn đá thử vàng, Thử cho đúng lượng, bạc ngàn cũng mua* (cd). ♦ **đá vàng** (đt) Đá và vàng, hai loại rắn chắc • (B) Tình vợ chồng lâu dài: *Trước còn trăng gió sau ra đá vàng* (K). ♦ **đá vôi** (đt) Loại đá nhẹ ở biển dùng hầm vôi. ♦ **đá xay** (đt) Đá xanh do máy xay nát để trải mặt đường với dầu hắc. ♦ **đá xanh** (đt) Đá núi màu xanh, thường dùng trải đường.

ĐÁ (đt) Hất mạnh bằng chân: *Em đương bắc nước xôi xôi, Nghe anh có vợ quăng nồi đá vung* (cd) • (đt) Cái đánh bằng chân: *Cho một đá* • (R) Chọi, tranh đấu bằng chân, bằng miệng: *Gà đá, dế đá, ngựa đá; Ngó lên trời thấy cặp cu đang đá* (cd) • Cáp cho chúng đá nhau, cắn nhau: *Đá dế, đá gà* • (B) (đt) Dự vào, ghé vào, phạm vào: *Việc ấy hễ đá đến anh là hỏng* • (lóng) Móc, hạ, kích bác, làm bẽ mặt: *Chỗ anh em mà đá nhau chi?* ♦ **đá banh** (đt) Cg. Đá bóng (X. Banh tròn). ♦ **đá banh bàn** (đt) X. Banh bàn. ♦ **đá banh vật** (đt) X. Banh vật. ♦ **đá bắt xác** (đt) Cách ăn thua trong cuộc chọi gà, chọi cá, chọi dế, bên thắng bắt luôn con vật bên bại ngoài số tiền ăn cuộc. ♦ **đá bóng** (đt) X. Banh tròn • Đá với bóng mình trong tiếng (cá thia thia) hoặc với con cá khác đựng trong ve khác để khít bên: *Cho đá bóng coi chơi* • (B) Thảy nhân, trừng liếc để tỏ tình ý: *Thừa lúc không ai để ý, hai đứa đá bóng nhau một hồi.* ♦ **đá bổng** (đt) Đá trái banh lên cao, không đi xa và khó tới đích, lối đá xưa. ♦ **đá cá** (đt) Chọi cá thia thia, thả hai con thia thia trống chung một ve để chúng cắn nhau đến có một con thua chạy. ♦ **đá cầu** (đt) Dùng chân giao nhau trái cầu bằng lông vịt hay bằng giấy cắt tua: *Đá cầu giao, đá cầu ăn vuốt mũi* • Nh. Đá banh. ♦ **đá cụi** (đt) Đá banh không hết sức, cố ý để bên mình thua theo sự mua chuộc của các tay đánh ca hay nhà dìu dắt hội nghịch. ♦ **đá cúp** (đt) Đá banh tranh giải thưởng. ♦ **đá chầu** (đt) Đá giúp một hội banh khác, ngoài chương trình của Tổng cuộc. ♦ **đá dế** (đt) Cg. Chọi dế, cho hai con dế trống cắn nhau đến có một con thua chạy. ♦ **đá dữ** (đt) Chá banh cách dữ tợn, sai phép, để làm hại địch thủ. ♦ **đá động** (bt) Cg. Đả động, phạm đến, động đến bằng lời nói hay việc làm: *Nói đá động đến; Đừng đá động đến va.* ♦ **đá đưa** (trt) Cg. Đẩy đưa, cách nói cho vừa lòng người hoặc không mếch lòng người: *Đá đưa đầu lưỡi.* ♦ **đá gà** (đt) Cg. Chọi gà, cho hai con gà trống cắn và đá nhau đến có một con thua chạy hoặc chết tại trận • Trò chơi ăn thua bằng hai cộng hoa có cú cắn giập đoạn giữa rồi xe lại, đoạn kéo tréo nhau, bên nào đứt là thua • Hà rứa, xen vào cho có mặt chớ không thật lòng: *Việc nào cũng đá gà một tí.* ♦ **đá gà cựa** (đt) Cho hai con gà trống có cựa chuốt thật nhọn cắn và đá nhau. ♦ **đá gà dao** (đt) Cho hai con gà trống cựa cưa ngắn và buộc vào đó hai lưỡi dao thật bén nhọn, mũi hơi cong, đá và cắn nhau. ♦ **đá giò lái** (đt) Đá người bằng cách móc trái chân sau khi thân mình qua hết đà • (B) (lóng) Hại lén, làm hại người cách âm thầm: *Anh bị nó đá giò lái rồi!* ♦ **đá móc** (đt) Đá bằng gót chân khi banh nhẩu ra sau lưng hoặc vừa quăng mình xuống đất vừa đá ngược lại bằng mai bàn chân. ♦ **đá mũi** (đt) Cg. Xủi mũi, đá banh bằng mũi giày. ♦ **đá nhẩu** (đt) Cg. Rót dầu, đá cho banh bay bổng lên cao rồi nhẩu xuống ngay cửa thành. ♦ **đá phản** (đt) Đá ra nhưng banh trúng tẹt, bay trở vô cửa thành nhà. ♦ **đá phạt** (đt) Để banh nằm yên nơi chỗ chỉ định rồi đá vào thành địch hoặc giao cho phe mình sau khi cầu thủ bên địch lui xa cách trái banh 9m.15. ♦ **đá sà** (đt) X. Banh sà. ♦ **đá song phi** (đt) Tung mình lên đá hai chân liên tiếp. ♦ **đá tẹt** (đt) Đá tẹt ngang với mai bàn chân cho banh bay xéo, không theo đà bàn chân. ♦ **đá thảo** (đt) Hà rứa (X. Đá gà (B)).

ĐẢ (đt) Đánh, đóng góp, chế tạo. ♦ **đả chẩn** (đt) Chẩn bệnh, khám bệnh, gõ nhẹ vào ngực người bệnh và nghiêng tai nghe. ♦ **đả đảo** (đt) Đánh đổ, hạ xuống, kéo xuống: *Đả đảo thực dân.* ♦ **đả động** (đt) X. Đá động. ♦ **đả kích** (đt) Đánh chớp nhoáng: *Phục binh đả kích* • (R) Đả đảo và kích bác, dùng lời lẽ nặng và lý lẽ cứng để hạ đối phương: *Bị đả kích trên báo.* ♦ **đả kiếp** (đt) Cướp bóc tiền của. ♦ **đả lôi đài** (đt) Đập phá đài thí võ: *Phương Thế Ngọc đả lôi đài* • (R) Đấu võ trên đài. ♦ **đả phá** (đt) Phá cho tan vỡ, hư hao: *Đả phá chế độ cướp bóc.* ♦ **đả tử** (đt) Đánh chết: *Bị đả tử.* ♦ **đả tự** (đt) Đánh máy chữ. ♦ **đả tự cơ** (đt) Máy chữ, máy dùng viết thơ từ, văn kiện... ♦ **đả tự viên** (đt) Thơ ký đánh máy. ♦ **đả thực** (đt) Đả đảo thực dân, mục đích đánh đổ chế độ thực dân của một chính sách, một cuộc cách mạng. ♦ **đả thương** (đt) (pháp) Làm cho người bị thương bằng mọi cách trực tiếp hay gián tiếp, cố ý hay vô tình, như: *đánh đập, đâm chém, tai nạn xe cộ, nhà hư sập, cây ngã...*

ĐẢ ĐỚT (trt) Đớt đát, cách nói không sửa do lưỡi quá dài, quá ngắn hay quá dày: *Nói đả đớt.*

ĐÃ (trt) Qua rồi, xong rồi, lỡ rồi: *Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ* • Khỏi, thích, thỏa mãn: *Thuốc đắng dã tật; Ăn đã; Chơi đã* • Tiếng cuối câu ra lệnh phải làm việc này trước hơn việc kia, hoặc ngăn cản: *Khoan đi, hãy an đã; Khoan nói, hãy nghe cái đã; Khoan đã.* ♦ **đã đời** (trt) Quá hả hê đến chán: *Chơi đã đời* • Chán, chán nản: *Thấy mà đã đời!* ♦ **đã giận** (tt) Hả giận, cho vừa với nư giận: *Đánh cho đã giận; nói cho đã giận.* ♦ **đã khát** (tt) Hả cơn khát, hết khát nước: *Uống cho đã khát.* ♦ **đã mắt** (trt) Cg. Mãn nhãn, no mắt, sướng mắt: *Xem đã mắt.* ♦ **đã miệng** (trt)

Sướng miệng, không còn lời nào để nói nữa: *Mắng đã miệng, chửi đã miệng.* ♦ **đã nư** (trt) Lại gan, cho vừa với sức giận dữ: *Làm cho đã nư mới nghe.* ♦ **đã ngứa** (bt) Sướng da, không còn ngứa nữa: *Gãi đã ngứa, đánh không đã ngứa.* ♦ **đã nghỉn** (trt) Một mạch, một hơi dài cho đã: *Uống cho đã nghỉn.* ♦ **đã qua** (tt) Qua rồi, không trở lại nữa: *Chuyện đã qua.* ♦ **đã rồi** (tt) Qua rồi, không biết làm sao: *Trước chuyện đã rồi.* ♦ **đã tai** (trt) Nghe thỏa thích, sướng tai: *Nghe đã tai.* ♦ **đã từng** (trt) Trải qua nhiều lần: *Đã từng ăn bát cơm đầy, Đã từng nhịn đói cả ngày không cơm* (cd). ♦ **đã thèm** (bt) Hả hê, thỏa thích, hết thèm nữa: *Ăn đã thèm; Chơi đã thèm.* ♦ **đã vậy** (trt) Đã như vậy mà còn: *Đã vậy, nó còn cãi bướng.*

ĐẠC (đt) Đo, độ, kéo thước dây hay dùng máy nhắm để biết chiều dài các cạnh đất đặng vẽ bản đồ và tính số sào mẫu: *Đạc điền, khám đạc, đo đạc.* ♦ **đạc bằng phép tủa** (đt) Đo đất bằng lối đặt máy trắc lượng trên một điểm tựa nhằm tất cả chi tiết chung quanh, lấy độ góc giữa các đường nhắm, lấy khoảng cách từ điểm tựa đến mỗi chi tiết để có đủ yếu tố vẽ ra. ♦ **đạc bằng tọa độ** (đt) Đo đất bằng cách dùng dây đo lấy độ ngang và độ dọc của mỗi điểm chi tiết đối với một đường trục làm chuẩn *(lever par coordonnéesou par perpendiculaire).* ♦ **đạc bằng trắc lượng kế** (đt) (chm) Công tác đo đất bằng máy trắc lượng, ghi chi tiết vào một sổ đo rồi đem về văn phòng tính toán, vẽ vời, để thiết lập bản đồ *(lever tachéométrique).* ♦ **đạc cao độ** (đt) (chm) Công tác đo đất để lập bản đồ địa thế một vùng (lever altimétrique). ♦ **đạc chừng** (trt) Độ chừng, tiếng ước lượng: *Đây tới đó đạc chừng bốn cây số.* ♦ **đạc điền** (đt) (chm) Đo ruộng đất để vẽ bản đồ, lập biên bản và sổ địa tịch (X. Cấm địa giới). ♦ **đạc điền toàn diện** (đt) (chm) Công tác đo ruộng đất nguyên một làng hay nhiều làng trong một vùng cùng một lúc *(bornage général).* ♦ **đạc giao cung** (đt) (chm) X. Giao cung trắc pháp. ♦ **đạc giao hướng** (đt) (chm) X. Giao hướng đạc. ♦ **đạc thành** (đt) Đo được, có một diện tích là bao nhiêu đó: *Sở đất ấy đạc thành năm mẫu.*

ĐAI (đt) Sợi dây dài để nịt quanh mình: *Đai áo* • (R) Cái bọc có dây chằng bốn góc để buộc trẻ con sau lưng • Cái vòng cứng may luồn trong áo chầu vua: *Cân đai* • Cái niền: *Đai thùng, đai trống* • (đt) Mang trẻ nít sau lưng với cái bọc có dây buộc chằng trước ngực: *Đai con* • Lặp lại luôn: *Đai đi đai lại mãi.* ♦ **đai cơm** (đt) Giỏ nhỏ đựng cơm, thường bằng tre đương: *Đai cơm bầu nước.* ♦ **đai gươm** (đt) Mang gươm, đeo gươm bên mình hay sau lưng.

ĐÀI (đt) Đế, chân, đồ đựng, đồ kê (thường dùng trong việc cúng quải): *Đài rượu, đài trầu, bồ đài, chân đài* • Phiến xanh hoặc lá nhỏ để nâng cái hoa: *Đài hoa, lá đài* • (R) Tuần, lượt, một lần tế có châm rượu: *Cúng ba đài; Một đài hương.* ♦ **đài hoa** (đt) (thực) Các phiến xanh bọc bên ngoài nhất một cái hoa. ♦ **đài nước** (đt) Cái đế bằng gỗ dùng để bát nước uống hay cúng lên.

ĐÀI (đt) Khiêng, gánh, chịu. ♦ **đài đệ** (đt) Đùm đề, bồng trống, khiêng, vác đi xa: *Đài đệ vất vả.* ♦ **đài tải** (đt) Khiêng, gánh, chở chuyên: *Đài tải xa xôi.* ♦ **đài thọ** (đt) Gánh vác, chịu tiền: *Phí tổn ấy do ngân sách đài thọ.*

ĐÀI (đt) Nền cao, chỗ đắp hoặc xây cất lên cao: *Khán đài, lôi đài, võ đài, thiên văn đài, đền đài* • (R) (tt) Cao, sang, hợm hĩnh, kiểu cách: *Đài các, đài điếm; Cách điệu thật đài* • (R) (đt) Đài phát thanh gọi tắt: *Hát đài, đài Sài Gòn, đài quân đội.* ♦ **đài bá âm** (đt) X. Bá âm. ♦ **đài các** (đt) Nền cao và lầu cao • (B) Sang trọng, giàu có: *Bộ đài các, người đài các; Chẳng trang đài các cũng hàng trâm anh* (LVT). ♦ **đài chính trị** (đt) Vũ đài chính trị gọi tắt, cuộc tranh đấu về đảng phái, lập trường để lấy lòng dân chúng và nắm chính quyền. ♦ **đài chương** (đt) Tức Chương đài: *Biết đâu là khách đài chương, Ngỡi nhân giữ được bậc thường vậy chăng?* (cd). ♦ **đài điếm** (tt) Lòe loẹt, cách ăn mặc sặc sỡ và hở hang: Ăn mặc đài điếm. ♦ **đài gương** (đt) Phòng trang điểm người đàn bà • (B) Người đàn bà cao quý, lời gọi tặng: *Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng* (K). ♦ **đài khí tượng** (đt) Nơi có đặt máy quan sát các hiện tượng về mưa gió, thời tiết để báo tin cho thuyền bè đi biển và dân chúng biết. ♦ **đài phát thanh** (đt) Nơi có đặt máy phóng tiếng nói ra bốn phương dùng trong việc thông tin, tuyên truyền và giải trí cho dân chúng có máy thâu thanh trong và ngoài nước. ♦ **đài sen** (đt) Cái chân đèn hình hoa sen: *Đài sen nối sáp song đào thêm hương* (K). ♦ **đài thiên văn** (đt) Nơi có đặt kính viễn vọng để quan sát, nghiên cứu các hành tinh.

ĐÁI (đt) Tiểu, tiểu tiện, đi tiểu, thả hoặc rặn cho nước trong bọng đái chảy ra, một hành động bài tiết: *Mắc đái, đi đái, sự són đái.* ♦ **đái dầm** (đt) Đái trong cơn mê, trong lúc ngủ, tật thông thường của trẻ con: Ngủ còn đái dầm mà đòi vợ *(pissenlit).* ♦ **đái đêm** (đt) Một chứng bệnh thận, bắt người bệnh ban đêm phải đi đái luôn: *Chứng đái đêm (nycturie).* ♦ **đái đường** (đt) Bệnh trong nước tiểu có chất đường *(diabète sucrée).* ♦ **đái lâu** (đt) Cg. Đái són, đái rất ít nhưng rất thường, lắm khi nước đái tự nó chảy ra, ngoài ý muốn *(pissoter).* ♦ **đái mê** (đt) Nh. Đái dầm. ♦ **đái ra cây** (đt) (lóng) Hoảng hồn, sợ hãi: *Anh làm tôi đái ra cây.* ♦ **đái ra máu** (đt) Bệnh nước tiểu có máu, biến chứng của bệnh lậu *(hématurie).* ♦ **đái són** (đt) Đái xong rồi, một giá sau, nước đái tự chảy ra thêm chút nữa *(pissoter).* ♦ **đái vãi** (đt) Đái tung tóe ra. ♦ **đái vất** (đt) Đái không phải chỗ, đụng đâu đái đó.

ĐÁI (đt) Cg. Đới, đội trên đầu: *Thù bất cộng đái thiên.* ♦ **đái bạch** (tt) Bạc đầu, đầu bạc. ♦ **đái nguyệt** (đt) Đội trăng • (B) Đi hoặc làm việc vất vả ngoài trời ban đêm. ♦ **đái công** (đt) Dâng công lên, lập công: *Đái công thục tội.* ♦ **đái tinh** (đt) Đội sao • (B) Nh. Đái nguyệt (B).

ĐÁI (bt) Cg. Đới, sợi dây đai, vòng đai, một dải dài: *Ngọc đái, Hoành sơn nhất đái* • Vòng vô hình quanh trái đất: *Hàn đái, nhiệt đái* • Bệnh huyết trắng đàn bà: *Bạch đái* • (đt) Đai theo, mang theo, đèo theo: *Liên đái trách nhiệm.* ♦ **đái bệnh** (đt) Mang bệnh, mắc bệnh: *Đái bệnh hồi hưu.* ♦ **đái hốt** (đt) Sợi đai và cái hốt, vật tượng trưng chức quan đời xưa. ♦ **đái tật** (đt) Mang tật, chịu bệnh tật.

ĐÃI (đt) Gạn trong nước cho trôi vật nhẹ để lấy vật nặng: *Đãi đậu, đãi cát bòn vàng, bòn tro đãi trấu.*

ĐÃI (đt) Đưa cái cằm tới khi nói với chê bai, khi dể: *Nói mà đãi cái miệng ra.* ♦ **đãi đãi** (đt) Nhái (nhại), khiêu khích bằng cách đưa cằm tới và táp táp: *Anh Hai đãi đãi chọ con!* ♦ **đãi miệng** (đt) Nh. Đãi đãi • (R) Chót mỏ nói, nói gio giảnh, nói lẽ sự: *Ngồi đãi miệng làm mụ chị.*

ĐÃI (đt) Thết, dọn cơm, rượu cho người dùng: *Thết đãi, khoản đãi, tiếp đãi; Nhịn miệng đãi khách* • Ăn ở, cư xử: *Bạc đãi, biệt đãi, trọng đãi, ưu đãi, ngược đãi; Rằng Từ*

công hậu đãi ta (K) • Đợi, chờ: *Đãi lệnh.* ♦ **đãi ăn** (đt) Dọn cơm, rượu cho khách ăn: *Đám cưới có đãi ăn; Đi cúng được đãi ăn.* ♦ **đãi bôi** (trt) Bãi buôi, vồn vã, niềm nở, nói cười, hỏi thăm vui vẻ: *Bốn trăm nhà nước sao bền vững? Bền vững vì chưng khéo đãi bôi (Vịnh Hớn Cao tổ).* ♦ **đãi đằng** (đt) (đ): Đãi, đãi ăn uống: *Mở tiệc đãi đằng* • Can thiệp, vồ vập, động đến: *Sợ khi ong bướm đãi đằng* (K). ♦ **đãi họ** (đt) Nhóm họ, thết tiệc khoản đãi họ hàng, làng mạc trong dịp cưới gả: *Đãi họ rồi rước dâu.* ♦ **đãi khách** (đt) Khoản đãi khách khứa, dọn cơm, rượu cho khách ăn uống. ♦ **đãi lệnh** (đt) Chờ lệnh, đợi lệnh sai. ♦ **đãi ngộ** (đt) Cư xử, đối đãi: *Được đãi ngộ bình đẳng.* ♦ **đãi nguyệt** (đt) Chờ trăng lên. ♦ **đãi nhân** (đt) Đối đãi với người: *Đãi nhân tiếp vật.* ♦ **đãi tiệc** (đt) Thết tiệc đãi khách: *Nhà đó hôm nay có đãi tiệc.* ♦ **đãi thời** (đt) Chờ thời, đợi cơ hội.

ĐÃI (bt) Trễ nải, cố ý làm cho trễ, cho hư việc: *Giải đãi, hườn đãi.* ♦ **đãi công** (đt) Lãn công, vẫn tới chỗ mà không làm việc hoặc làm cầm chừng, một cách tranh đấu quyền lợi với chủ. ♦ **đãi hốt** (đt) Lười; biếng nhác, khinh xuất. ♦ **đãi kim** (đt) (pháp) *Tiền phạt do tòa định mà kẻ thất kiện phải trả, nếu không thi hành lệnh tòa.* ♦ **đãi mạn** (tt) Biếng nhác, kiêu ngạo. ♦ **đãi nọa** (đt) Làm biếng cho trễ nải. ♦ **đãi nghiệp** (đt) Nh. Đãi công. ♦ **đãi phế** (đt) Bỏ phế, không làm. ♦ **đãi quyện** (tt) Biếng nhác, mỏi chán.

ĐẠI (đt) Đời, lớp người nối nhau: *Cửu đại, tam đại, tứ đại, vạn đại, thời đại* • (đt) Thay thế: *Đại biểu, đại lý.* ♦ **đại biện** (đt) Bao biện, làm hết công việc người khác. ♦ **đại bộ** (đt) Lo công việc thay người khác. ♦ **đại danh từ** (đt) Tiếng thay thế danh từ: *Nhân vật danh từ, nghi vấnđại danh từ.* ♦ **đại diện** (bt) Thay mặt, người thay mặt: *Tôi xin đại diện anh em mà...; Đây là một đại diện công nhân.* ♦ **đại đạt** (đt) Đưa ý kiến thay người khác. ♦ **đại lao** (đt) Chịu cực khổ thay người khác. ♦ **đại lý** (đt) Người được cử thay thế trong một chức vụ: Đại lý lãnh sự • Người hay tiệm thay mặt hãng chính trong việc mua bán lẻ hay sỉ ở một địa phương. ♦ **đại lý độc quyền** (đt) Người hay tiệm được hãng chính cam kết chỉ giao một mình mình bán hàng hãng ấy trong một khu vực nhất định. ♦ **đại nghị** (đt) Chế độ trị nước bằng cách để nhân dân bầu cử người vào quốc hội để cùng chính phủ kiểm soát lẫn nhau. ♦ **đại nhiệm giám hộ** (đt) (pháp) Người có bổn phận trông coi người giám hộ thi hành đầy đủ nghĩa vụ và thay thế giám hộ khi cần, đương nhiên là trưởng tộc *(subrogé tuteur).* ♦ **đại số** (đt) Thuộc đại số học: *Toán đại số.* ♦ **đại số học** (đt) (toán): Môn học toán dùng chữ thay số để tìm giải đáp. ♦ **đại tạ** (đt) Thay đổi nhau, lấy cái mới thay cái cũ. ♦ **đại trần** (đt) Bày tỏ ý kiến thay người. ♦ **đại vị tố quyền** (đt) (pháp) Vụ kiện vòng, kiện gián tiếp *(action oblique ou indirecte).*

ĐẠI (trt) Cẩn, không do dự, không dè dặt: *Ăn đại, đi đại, làm đại, đánh đại...* ♦ **đại đi** (đt) Tiếng đốc thúc, xúi biểu: *Đại đi, đừng sợ! Đại đi, hết giờ rồi!*

ĐẠI (tt) To lớn, hơn, sơ khởi,đủ, tự kiêu, tiếng tôn xưng người, bài tiết ra phẩn: *Đồn đại, lớn đại, phóng đại, ngựa tế nước đại, đi đại.* ♦ **đại ác** (tt) Quá ác, rất ác: *Thực đại ác.* ♦ **đại ân thần** (đt) (giải) Cg. Mép lớn hay thẹp, bộ phận le ngoài của âm hộ. ♦ **đại ân** (đt) Ơn lớn: *Đó là một đại ân đối với chúng tôi.* ♦ **đại án** (đt) Bậc cao sĩ ở ẩn. ♦ **đại bác** (đt) Cg. Thần công, súng to bắn đạn trái phá. ♦ **đại bại** (tt) Thua to, không còn manh giáp, hết tiền. ♦ **đại bản dinh (doanh)** (đt) Dinh bộ tư lệnh, nơi ra lệnh điều khiển binh lính. ♦ **đại bàng** (đt) (động) X. Đại bằng điểu: *Chim đại bàng.* ♦ **đại bằng điểu** (đt) (động) Cg. Đại bàng hay Chim bằng, một giống chim to, bay đi rất xa. ♦ **đại binh** (đt) Cg. Binh chủ lực, đoàn quân to, nhiều võ khí. ♦ **đại biến** (đt) Biến cố lớn, việc thay đổi quan trọng: *Nhà có đại biến.* ♦ **đại bợm** (đt) Bợm già, kẻ trộm sành sỏi, người chuyên gạt gẫm nổi tiếng: *Một tay đại bợm.* ♦ **đại cầu** (đt) Chòm sao ở nam bán cầu trong ấy có sao Thiên Lang sáng nhất. ♦ **đại cố** (đt) Tai nạn to, tang cha hay mẹ: *Gặp đại cố.* ♦ **đại công** (đt) Công to: *Lập được đại công* • Hạng tang chín tháng với quần áo tang bằng vải sô. ♦ **đại cuộc** (đt) Tình hình chung một công việc: *Đại cuộc đổi thay* • Việc lớn: *Làm hư đại cuộc.* ♦ **đại cương** (bt) Cương lĩnh toàn cuộc, trọng yếu, cốt yếu: *Kể các đại cương; Toán học đại cương.* ♦ **đại cữu** (đt) Thù to, mối thù lớn. ♦ **đại cữu** (đt) Cậu cả, anh cả của mẹ mình. ♦ **đại chí** (đt) Chí lớn, ý chí cao xa. ♦ **đại chiến** (đt) Trận giặc to, dữ dội: *Thế giới đại chiến.* ♦ **đại chúng** (đt) Quảng đại quần chúng, số đông trong dân chúng: *Lo cho đại chúng* • (tt) Có tính chất chung cho dân, cho phần đông: *Nghệ thuật đại chúng, văn học đại chúng.* ♦ **đại danh** (đt) Danh tiếng to, lẫy lừng (lời nói tôn xưng): *Nghe đại danh, tôi rất hâm mộ.* ♦ **đại dụng** (đt) Dùng trong việc lớn lao, trong nhiều việc. ♦ **đại dư** (đt) Nhà giàng, xe tang. ♦ **đại dương** (đt) Biển lớn: *Tàu chạy đại dương.* ♦ **đại đa số** (đt) Gần hết, hầu hết, số thật nhiều trong đám: *Đại đa số khán giả.* ♦ **đại đái** (đt) Võng bằng vải tang để bó thây liệm. ♦ **đại đảm** (tt) Lớn mật, rất gan. ♦ **đại đạo** (đt) Đạo lý căn bản • Con đường chính • Kẻ cướp hung dữ: *Một tên đại đạo, độc cước đại đạo.* ♦ **đại đăng khoa** (đt) Thi đậu (đối với tiểu đăng khoa là cưới vợ) • Lễ cưới (đốivới tiểu đăng khoa là lễ hỏi). ♦ **đại đế** (đt) Ngọc hoàng, ông Trời. ♦ **đại để** (trt) Đại khái, đại loại, tóm tắt điều quan trọng: *Đại để, việc ấy như vầy...* ♦ **đại đoàn** (đt) (qs) Đạo quân gồm ba trung đoàn. ♦ **đại đoàn kết** (đt) Siết chặt hàng ngũ cách rộng rãi giữa nhiều đoàn thể. ♦ **đại đoàn trưởng** (đt) (qs) Viên sĩ quan cầm đầu một đại đoàn. ♦ **đại độ** (đt) Độ lượng rộng rãi, hay tha thứ. ♦ **đại đội** (đt) (qs) Đơn vị binh chủng có từ 100 tới 200 lính chia thành ba tới năm trung đội. ♦ **đại đội trưởng** (đt) (qs) Viên sĩ quan cầm đầu một đại đội. ♦ **đại đồng** (tt) Cùng nhau, giống nhau cả, tất cả đều là anh em, không phân biệt màu da, giống người hay giai cấp: *Thế giới đại đồng, Chủ nghĩa đại đồng.* ♦ **đại đồng tiểu dị** (đt) Giống nhau trên nguyên tắc, khác nhau về chi tiết. ♦ **đại động mạch** (đt) (giải) Cg. Chủ động mạch, mạch máu lớn chạy từ tim đi khắp châu thân. ♦ **đại đức** (đt) Cái đức lớn • Một cấp bậc cao trong nhà chùa. ♦ **đại gia** (đt) Nhà có tăm tiếng to, sang trọng • Người học nhiều hiểu rộng. ♦ **đại gia đình** (đt) Họ, gia tộc, gồm cả đàn ông, đàn bà cùng một ông tổ sinh ra, kể cả người chết: *30 tháng chạp là ngày hội họp đại gia đình* • (B) Gia đình chung gồm vợ chồng, con, dâu và cháu: *Chế độ đại gia đình* • (B) Đoàn thể người cùng nghề: *Đại gia đình Thông tin và Báo chí, đại gia đình Cảnh sát Công an, đại*

gia đình nghệ sĩ. ♦ **đại gia khuê tú** (dt) Tiểu thơ, con gái nhà quan hay nhà giàu sang. ♦ **đại gia tộc** (dt) Tất cả gia đình của cháu trải nhiều đời cùng một họ, một nhà thờ tổ tiên chung, một tộc trưởng. ♦ **đại giả thạch** (dt) (Đy) Hồn sơn, vị thuốc khí lạnh, vị đắng, không độc. ♦ **đại gian** (dt) Tay gian giảo, xảo quyệt nổi danh. ♦ **đại hại** (tt) Thiệt hại nặng nề: *Thật là đại hại.* ♦ **đại hàn** (dt) Tiết trời thật lạnh. ♦ **đại hán** (dt) Người cao lớn, dáng mạnh mẽ. ♦ **đại hạn** (tt) Nắng hạn thật lâu (ở đầu mùa mưa): *Gặp năm đại hạn mất mùa.* ♦ **đại hình** (bt) Hình phạt nặng của luật pháp: *Tội ấy, thế nào cũng bị đại hình* • (tt) Thuộc hình phạt nặng: *Tòa Đại hình, tội đại hình.* ♦ **đại hiền** (dt) Bực hiền triết, thấy xa hiểu rộng: *Đó là một bực đại hiền.* ♦ **đại hiếu** (tt) Rất hiếu thảo với cha mẹ. ♦ **đại hỷ** (dt) Việc vui mừng to. ♦ **đại hoàng** (dt) (thực) Rễ một loại cây dùng làm thuốc, khí lạnh, vị đắng, không độc nhưng kiêng cơm khi mới dùng thuốc có nó *(rhubarbe).* ♦ **đại học** (dt) Bậc học cao hơn hết: *Sinh viên đại học.* ♦ **đại học đường** (dt) Trường đại học. ♦ **đại học khoa trưởng** (dt) Vị đứng đầu trông coi một phân khoa ở trường đại học. ♦ **đại học phân khoa** (dt) Các khoa chuyên môn như Y, Dược, Luật, Khoa học... trong Viện đại học. ♦ **đại học viện trưởng** (dt) Viên đứng đầu Viện đại học. ♦ **đại hội** (dt) Cuộc nhóm họp có mời đủ hội viên. ♦ **đại hội bất thường** (dt) Đại hội nhóm để giải quyết một hay nhiều việc xảy ra thình lình. ♦ **đại hội thường niên** (dt) Đại hội mỗi năm một kỳ để ban Trị sự trình bày tình hình hội và bầu cử ban Trị sự mới ♦ **đại hồng chung** (dt) Cái chuông to treo trong chùa. ♦ **đại hồng thủy** (dt) Trận lụt to khắp trái đất hồi xưa. ♦ **đại huynh** (dt) Nh. Ông anh, anh tiếng gọi bạn bè lớn tuổi hơn mình. ♦ **đại khái** (dt) X. Đại thể. ♦ **đại khánh** (dt) Lễ mừng trọng thể. ♦ **đại lễ** (dt) Lễ lớn • Lạy: *Làm đại lễ.* ♦ **đại liệm** (dt) Cuộc liệm người chết lần thứ hai với một mảnh vải dọc và năm mảnh vải ngang. ♦ **đại liên** (dt) Súng liên thinh hạng to. ♦ **đại loại** (trt) Nh. Đại để. ♦ **đại luận** (dt) Bài nghị luận một vấn đề quan trọng. ♦ **đại lục** (dt) Đất liền trên mặt đất. ♦ **đại lược** (trt) Tóm tắt sơ lược: Kể cách đại lược. ♦ **đại lượng** (dt) Nh. Đại độ: Xin nhờ đại lượng bề trên • Trị số biểu thị cho một vật hay một hiện tượng khoa học như vật lý, hóa học, cơ học, toán học, v.v.. ♦ **đại ma** (dt) (thực) Cây gai (đay), khí ôn, vị ngọt, không độc; vỏ đập ra sợi để dệt vải thô. ♦ **đại mưu** (dt) Cuộc mưu đồ, toan tính việc lớn, sắp đặt việc quan trọng: Biết tiểu nhẫn mới thành đại mưu. ♦ **đại nạn** (dt) Nạn tai lớn. ♦ **đại náo** (dt) Gây rối loạn như đập phá, la lối, chửi mắng, v.v... ♦ **đại não** (dt) (giải) Bộ óc. ♦ **đại nộ** (dt) Sự giận giỗi nhiều, tức giận. ♦ **đại nông** (dt) Việc khai khẩn trồng trọt trên một thửa đất rộng với một kế hoạch to lớn. ♦ **đại ngôn** (bt) Khoe khoang, nói lớn lối: *Hắn dám đại ngôn rằng...* ♦ **đại nguyệt (ngoạt)** (dt) Tháng đủ, tháng 30 ngày (âm lịch). ♦ **đại nghĩa** (dt) Nghĩa cả, ân nghĩa lớn: *Làm việc đại nghĩa.* ♦ **đại nghịch** (tt) Phản nước non, nòi giống. ♦ **đại nghiệp** (dt) Sự nghiệp, cơ nghiệp to lớn: *Làm nên đại nghiệp.* ♦ **đại nghiệp chủ** (dt) Người giàu có lớn, có nhiều nhà phố, đất đai. ♦ **đại nhạc hội** (dt) Hội trình diễn văn nghệ (đàn, ca, hát, múa) có nhiều đoàn tài tử nhập lại. ♦ **đại nhân (nhơn)** (dt) Quan lớn, Cụ lớn, tiếng gọi các tôn xưng người nhiều tuổi nay có chức phận cao. ♦ **đại nhiệm** (dt) Công việc to tát: *Lành đại nhiệm phải lo cho tròn.* ♦ **đại nho** (dt) Túc nho, nhà nho uyên thâm. ♦ **đại nhục** (dt) Cái nhục to lớn: *Thật là một đại nhục cho gia đình khi có một đứa con hư đốn như thế.* ♦ **đại phàm** (trt) Thường thường, thông thường, tiếng mở đầu câu nói để dẫn thông lệ, thói quen, việc phải làm: *Đại phàm, đứng trước người lớn tuổi hơn, phải dỡ nón cầm tay.* ♦ **đại pháo** (dt) (qs) Súng lớn, súng bắn xa. ♦ **đại phong cầm** (dt) Đờn to ở các nhà thờ, nhờ hơi gió phát ra tiếng rền và có phím nhấn giọng *(orgue).* ♦ **đại phu** (dt) Chức quan văn ở triều đình xưa bên Tàu. ♦ **đại phú** (dt) Sự giàu to: *Đại phú do thiên, tiểu phú do cần.* ♦ **đại phúc (phước)** (dt) Phước đức lớn, thường dùng làm lời chúc. ♦ **đại phúc bì** (dt) (Đy) Vị thuốc bắc khí lạnh, vị ngọt, có đạm, thường được dùng trong các thang trị sốt rét, chanh nước, ói, mửa, thủy thũng... ♦ **đại quân** (dt) (qs) X. Đại binh • Trời, đấng Tạo hóa (cầm quân sinh hóa muôn loài). ♦ **đại quy** (dt) Sự trở về cha mẹ sau khi bị chồng để vĩnh viễn. ♦ **đại quy mô** (dt) Bề thế to rộng, phạm vi rộng lớn: *Kế hoạch đại quy mô.* ♦ **đại sứ** (dt) Đại diện thường trực thuộc cấp cao, của một nước tại một nước khác để bảo vệ quyền lợi kiều dân mình và giải quyết các vấn đề ngoại giao thông thường. ♦ **đại sự** (dt) Việc lớn, quan hệ nhiều. ♦ **đại tá** (dt) (qs) Chức sĩ quan trên trung tá và dưới thiếu tướng. ♦ **đại tài** (bt) Thật giỏi, tài cao: *Một bậc đại tài, thật đại tài.* ♦ **đại tang** (dt) Tang cha hay mẹ. ♦ **đại tang tề thôi** (dt) Hạng tang một năm với áo vải sô, gấu viền (trường hợp mẹ chết trước cha). ♦ **đại tang trảm thôi** (dt) Hạng tang ba năm với áo vải sô cắt bằng dao mà may chớ không cắt bằng kéo (tang cha và tang mẹ sau cha). ♦ **đại tĩnh mạch** (dt) (giải) Mạch máu lớn dẫn máu có thán khí về ngăn phải (mặt) trái tim để lọc lại. ♦ **đại tiền đề** (dt) (triết) Đoạn mở đầu một câu thuộc loại suy luận hay diễn dịch theo luận lý học. ♦ **đại tiện** (dt) Đi tiêu, ỉa, việc bài tiết ra phẩn. ♦ **đại tiết** (dt) Khí tiết lớn, việc phải đáng theo. ♦ **đại toán** (dt) (thực) Củ tỏi. ♦ **đại tốc** (dt) (chm) Tốc lực nhanh, chạy suốt, không ngừng hoặc chỉ ngừng ở các ga chánh: *Chuyến xe đại tốc (grande vitesse)* • Chế độ gởi hàng theo các chuyến xe suốt: *Chế độ đại tốc (régime accéléré).* ♦ **đại tuần hoàn** (dt) Sự lưu thông của máu từ ngăn trái của trái tim chạy cùng châu thân rồi trở về ngăn phải • (B) Cuộc vận chuyển trong trời đất, việc xoay vần lịch sử. ♦ **đại tư bản** (dt) Nhà giàu to, gọi tắt • (dt) (pháp) *Bản án chép tay, chữ to để cấp cho đương sự (grosse).* ♦ **đại tự** (dt) Đại danh tự gọi tắt II (dt) (pháp) Bản án chép tay, chữ to để cấp cho đương sự *(grosse).* ♦ **đại tường** (dt) Cg. Giỗ hết, lễ cúng cơm lần thứ nhì, tức sau hai năm kể từ ngày chết. ♦ **đại tướng** (dt) (qs) Sĩ quan cao hơn hết trong các hàng tướng tá. ♦ **đại thành** (đt) Thành công to tát, như thi đậu, lập được sự nghiệp, v.v... ♦ **đại thánh** (dt) Bậc thánh nhân cao cả, bậc tu hành đắc đạo. ♦ **đại thao diễn** (dt) Cuộc tập dượt binh đội rộng lớn, đủ các binh chủng hoặc có nhiều nước tham dự. ♦ **đại thắng** (bt) Thắng trận lớn. ♦ **đại thẩm viện** (dt) (pháp) Tòa án tối cao, tòa trên hết. ♦ **đại thần** (dt) Quan to ở triều đình xưa. ♦ **đại thế** (dt) Thế lực, quyền hành to. ♦ **đại thể** (bt) Nh. Đại khái • Nét lớn, sự thể to, không kể chi tiết: *Hôm nay chỉ bàn về đại thể thôi.* ♦ **đại thọ (thụ)** (dt) Cây to, tàng rậm • (B) Người có thế lực lớn, có thể nhờ che chở cho được.

♦ **đại thừa** (đt) Cái xe to • (Phật) Giáo lý nhà Phật thuộc phái Bắc tông, chủ trương tôn thờ cái toàn thể gồm vật chất và tinh thần, về triết lý thì chủ trương vô ngã và sắc không, về luân lý thì lấy từ bi làm mục đích; đặt cấp bậc, lập nhiều hình thức, cốt mở rộng đạo Phật cho nhiều người theo. ♦ **đại thương** (đt) Việc buôn bán lớn. ♦ **đại thương gia** (đt) Nhà (người) buôn bán lớn. ♦ **đại triết** (đt) Nh. Hiền triết, nhà triết học cao. ♦ **đại triều** (đt) Buổi chầu lớn, thường nhằm ngày vọng và sóc. ♦ **đại trưởng** (đt) Ruột già. ♦ **đại trượng phu** (đt) Người đàn ông có tư cách đứng đắn và chí khí cao. ♦ **đại úy** (đt) (qs) Quan ba, sĩ quan trên trung úy và dưới thiếu tá. ♦ **đại ước** (trt) Ước chừng, phỏng chừng, lời đoán phỏng: *Mùa này, đại ước 500 gia.* ♦ **đại văn hào** (đt) Nhà viết văn, viết sách có danh tiếng to. ♦ **đại vương** (đt) Tiếng tôn xưng người có tước vương • Tiếng gọi các đầu đảng ăn cướp. ♦ **đại xá** (đt) (pháp) Cuộc tha hết tù nhân trong một dịp lễ lớn, như lễ đăng quan Tổng thống, vua lên ngôi... ♦ **đại xảo** (tt) Thật khéo, khéo tuyệt. ♦ **đại ý** (trt) Ý chính, ý nghĩa trọng đại, lời tóm tắt những việc quan trọng: *Đại ý, ông ấy nói rằng...* ♦ **đại yên** (đt) Thuốc phiện.

ĐẠI (bt) Đen, màu đen; lông mày đàn bà. ♦ **đại đậu** (đt) (thực) Đậu đen (X. Đậu đen). ♦ **đại đậu hoàng quyển** (đt) (Đy) Giá đậu đen, khí mát, vị ngọt, không độc. ♦ **đại hoàn** (đt) Lông mày và đầu tóc con gái, đàn bà. ♦ **đại mi** (đt) Lông mày vẽ thêm. ♦ **đại táo** (đt) (Đy) Trái táo đen, khí ôn, vị ngọt, không độc nhưng kỵ hành sống và có thể làm hư men răng. ♦ **đại thử** (đt) Nắng gắt, tiết trời thật nóng: *Nhằm ngày đại thử.*

ĐẠI (đt) Cái dãy, cái túi. ♦ **đại thử** (đt) (động) Loại thú đầu nhọn, hai chân trước ngắn, hai chân sau thật dài để phóng chạy, trước ngực có túi đựng con *(kangourou).*

ĐAY (đt) (thực) X. Đại ma.

ĐAY (đt) Rầy rà, cãi vã: *Nói đay.* ♦ **đay chặt** (đt) Trả treo, kình chống, cự nự quyết liệt. ♦•**đay đẩy** (trt) Leo lẻo, ong óng, cách nói năng quyết liệt, to tiếng: *Chối đay đẩy, nói đay đẩy* • (đt) Nung nẩy, giậm chân duỗi tay và la khóc: *Con hư còn đay đẩy với mẹ.* ♦ **đay đi đổi lại** (đt) (bị nói trại: Thay đi đổi lại) Nói đi nói lại, cãi lẽ, lý sự, không nhận lời dạy của bề trên: *Tánh hay đay đidổi lại.* ♦ **đay đổi** (đt) (bị nói trại: Thay đổi) Nh. Đay đi đổi lại. ♦ **đay nghiến** (đt) Cằn nhằn; nói cay đắng: *Bị đay nghiến suốt ngày.*

ĐÀY (bt) Đưa đi xa để trị tội, không cho ở quê quán: *Bị đày đi Côn Đảo, lưu đày* • (R) Bắt cực nhọc, khổ sở, sai làm một việc mà nhiều lần: *Đọa đày; Đã đày vào kiếp hồng nhan* (K). ♦ **đày ải** (đt) Đày đi: *Bị đày ải xa* • (R) Làm cho cực nhọc, khổ sở: *Đày ải tấm thân.* ♦ **đày đọa** (đt) Bắt làm việc nặng nhọc và đối đãi khắc khổ: *Thương người đày đọa chút thân, Chớ nên ngược đãi lòng nhân mới là* (cd). ♦ **đày sắt** (đt) Bắt làm luôn, không để ở không: *Đày xắt suốt ngày.*

ĐÀY TỚ (đt) Cg. Nội dịch, kẻ ở làm việc nhà • (R) Tay sai, kẻ chịu cho người sai khiến để nhờ nhõi: *Theo làm đày tớ nhà giàu.*

ĐÁY (đt) Phần thấp, sâu có mặt phẳng hoặc trũng: *Đáy biển, đáy giếng, đáy sông, đáy túi, đáy quần, đáy thùng; Túi tham không đáy: Ếch nằm đáy giếng thấy bao nhiêu trời.* ♦ **đáy chốt** (đt) Cái đáy và cái chốt, hai vật ngăn không cho chảy và tràn ra • (B) Tính cẩn kiệm, dè dặt: *Xài tiền phải có đáy chốt; Ăn nói phải có đáy chốt.* ♦ **đáy giữa** (trt) Cách may quần ráp hai ống lại, không kèm thêm lá nem hay mũi đối: *Quần đáy giữa, may đáy giữa, cắt đáy giữa.* ♦ **đáy lòng** (đt) Nơi kín đáo nhất trong lòng • (B) Giữ thầm kín, bất đắc dĩ mới nói ra: *Giấu kín tận đáy lòng; Đây là lời nói tận đáy lòng.*

ĐÁY (đt) Lưới giăng ngang sông, giữa có cái đụt to, để bắt cá: *Đóng đáy, ghe đáy, miệng đáy.*

ĐẨY (đt) Đưa hàm dưới ra khi nói: *Nói mà đẩy đẩy cái miệng, thấy ghét quá!*

ĐÃY (đt) Cái bọc, cái túi hay cái bao: Lòng thương em gái xóm Chùa, Khéo may đãy gấm, khéo thùa bông dâu (cd).

ĐAM (đt) X. Đem.

ĐAM (đt) Ham, say mê. ♦ **đam lạc** (tt) Vui mừng quá độ. ♦ **đam mê** (đt) Say mê, mê mết: *Đam mê tửu sắc.* ♦ **đam ngộ** (tt) Sai lầm, lầm lạc.

ĐÀM (đt) Cg. Đờm, chất nhờn đặc, màu xanh đục, đóng trong cuống phổi: *Khạc đàm, nhổ đàm, ho có đàm.* ♦ **đàm đạnh** (đt) (đ): Nh. Đàm (dùng khi nhấn mạnh): *Ho không đàm đạnh chi ráo; Đàm đạnh dơ đáy quá.* ♦ **đàm nhớt** (đt) Đàm và nhớt, hoặc đàm còn lỏng: *Ho ra đàm nhớt nhiều quá.* ♦ **đàm suyễn** (đt) (Đy) Một chứng suyễn do âm hư hỏa động, ho ít nhưng có đàm, thở nhiều (X. *Suyễn và Nhị mẫu).* ♦ **đàm tích hung trung** (đt) (Đy) Các chứng ho có tiếng không đàm (khái) khoặc có đàm không tiếng (thấu) hoặc có cả hai (khái thấu), sinh tức ngực và suyễn.

ĐÀM (đt) Bàn luận, nói chuyện với nhau: *Thời đàm, hài đàm, diện đàm, bút đàm.* ♦ **đàm bính** (đt) Đầu đề câu chuyện. ♦ **đàm đạo** (đt) Trò chuyện, nói chuyện với nhau: *Hai người đàm đạo thân mật.* ♦ **đàm hòa** (đt) Tính việc giải hòa. ♦ **đàm khách** (đt) Người nói giỏi. ♦ **đàm luận** (đt) Bàn bạc cùng nhau: *Hai người đàm luận rất tương đắc.* ♦ **đàm phán** (đt) Bàn bạc đã quyết định: *Cuộc đàm phán ngoại giao; Sứ giả hai nước đàm phán trọn tám giờ.* ♦ **đàm tâm** (đt) Bàn chuyện tâm tình với nhau. ♦ **đàm tiếu** (đt) Nói cười, chuyện vãn cười cợt: *Anh em đàm tiếu vui vẻ* • (R) Bàn bạc, dị nghị, chê bai: *Thế gian đàm tiếu.* ♦ **đàm thoại** (đt) Nói chuyện, tính nhau bằng miệng (không có văn kiện): *Hai người đàm thoại trót giờ; Cuộc đàm thoại.* ♦ **đàm thuyết** (đt) Nói để thuyết phục người, cho người nghe theo mình. ♦ **đàm vịnh** (đt) Nói chuyện và ngâm thơ.

ĐÁM mt. Khóm, cụm, tiếng gọi nhiều vật hợp thành: *Đám mây, đám mưa, đám* rừng, đám cỏ; Trên trời có đám mây xanh, Có bông hoa lý có nhành mẫy đơn; Ngó lên đám bắp trổ cờ, Đám dưa trổ nụ đám cà trổ bông (cd) • Hội hè, nhiều người hợp thành: *Ngu nhau cả đám (người), cất đám (ma), đưa đám (ma), vào đám (cúng), làm đám (cúng), rã đám (người), dọn đám (tiệc), phá đám (việc).* ♦ **đám bạc** (đt) Sòng cờ bạc, nhóm người tựu lại đánh bạc. ♦ **đám cấy** (đt) Ruộng đang cấy lúa: *Ngó lên đám cấy ông Cai, Cấy thưa ông ghét cấy dày ông thương* (cd). ♦ **đám cúng** (đt) Cuộc cúng tế chung ở đình, ở đó: *Đi dự đám cúng.* ♦ **đám cưới** (đt) Cuộc cưới gả có đông người dự: *Đi đám cưới; Nhà có đám cưới.* ♦ **đám gặt** (đt) Ruộng lúa chín đang có người gặt. ♦ **đám giỗ** (đt) Lễ cúng hằng năm đúng ngày chết một người: *Ăn*

đám giỗ, dọn đám giỗ. ♦ **đám hỏi** (dt) Lễ dàng trai tới nhà gái nạp của sính, trước lễ cưới. ♦ **đám ma** (dt) Đám ma chay gọi tắt, Cg. Đám táng, cuộc cúng tế và đi chôn người chết: *Đưa đám ma.* ♦ **đám rước** (dt) Cuộc rước thần, rước sắc thần. ♦ **đám táng** (dt) Nh. Đám ma. ♦ **đám tiệc** (dt) Tiệc tùng • Tiếng chỉ chung việc cúng tế, tiệc tùng: *Tới đám tiệc phải dàng hoàng.* ♦ **đám thứ** (dt) Hội hè có ăn uống trong làng. ♦ **đám xá** (dt) Hội hè. ♦ **đám xác** (dt) Nh. Đám ma • (*thtr* h) Đám ma người có đạo Thiên Chúa: *Đám xác đi rất im.*

ĐẢM (đt) Gánh vác, nhận chịu, giỏi xoay xở, cáng đáng cả: *Có người vợ thật đảm; Bảo đảm.* ♦ **đảm bảo** (đt) Cg. Bảo đảm, đứng chịu trách nhiệm; bảo lãnh cho ngư ời; cam đoan bồi thường: *Đảm bảo sẽ thành công; Đảm bảo anh em vay nợ.* ♦ **đảm bảo phẩm** (dt) Vật giao người làm tin để vay hỏi. ♦ **đảm bảo vật quyền** (dt) (pháp) Nh. Đảm bảo phẩm. ♦ **đảm cử** (đt) Cử và bảo lãnh người (nếu người ấy gian lận hay sơ suất, mình chịu bồi thường). ♦ **đảm đương (đang)** (bt) Giỏi giắn, gánh vác mọi việc, cáng đáng tất cả: *Người đàn bà đảm đương; Đảm đương hết trong ngoài.* ♦ **đảm lãnh** (đt) Sốt sắng nhận lãnh: *Thiếu người đảm lãnh.* ♦ **đảm nhận** (đt) Nhận lấy, gánh vác lấy: *Đảm nhận trách nhiệm.* ♦ **đảm nhiệm** (đt) Nhận lấy nhiệm vụ, gánh vác một việc làm: *Đảm nhiệm chức vụ.* ♦ **đảm phụ** (bt) Gánh vác, chịu lấy. ♦ **đảm phụ quốc phòng** (bt) Gánh vác việc giữ nước: *Thuế đảm phụ quốc phòng.*

ĐẢM (dt) Cg. Đởm, cái mật (X. Mật) • (B) (tt) Gan dạ, bạo dạn, không sợ: *Can đảm, đại đảm, khiếp đảm.* ♦ **đảm cảm** (tt) Can đảm và dõng cảm, gan ruột và xông xáo. ♦ **đảm dịch** (dt) Nước mật, nước trong cái mật. ♦ **đảm đại** (tt) Lớn mật, gan dạ, không biết sợ: *Đảm đại như đấu (mật lớn như cái đấu đong lúa).* ♦ **đảm hư** (bt) Mật lưng, mật nhỏ hoặc không có mật • Nhát nhúa. ♦ **đảm khí** (dt) Sự dạn dĩ, bạo gan: *Mặt dày đảm khí.* ♦ **đảm lạc** (bt) Mất mật, khiếp đến mất cả sự gan dạ lúc đầu. ♦ **đảm lực** (dt) Khí lực bạo dạn; gan dạ và mạnh mẽ. ♦ **đảm lược** (dt) Gan dạ và có mưu trí: *Trông người có đảm lược.* ♦ **đảm nang** (dt) Cái túi đựng mật, tức cái mật. ♦ **đảm trấp** (dt) Nước mật làm tiêu hóa đồ ăn.

ĐẠM (bt) Lạt lẽo, lạnh nhạt: *Đạm bạc, lãnh đạm* • Nhợt nhạt, dợt, lợt, màu lông vàng dợt: *Ngựa đạm* • (hóa) Thể hơi có chất bồi bổ: *Chất đạm.* ♦ **đạm bạc** (tt) Lạt lẽo, ít oi, mỏng manh: *Bữa ăn đạm bạc* • (trt) Trầm lặng, từ tốn, không đua tranh, ăn cực: *Sống đạm bạc; Đạm bạc đây với tôi cho qua ngày.* ♦ **đạm chất** (dt) Cg. Chất đạm, chất có công dụng bồi bổ cơ thể, làm cho cây sinh nhiều rễ và mọc nhiều cành lá tươi tốt: *Nước mắm có nhiều đạm chất là nước mắm ngon; phân dơi chứa đầy đạm chất.* ♦ **đạm chỉ** (tt) Màu lông vàng lợt mà có nhiều đường chỉ trắng ở hậu thu (sau đít): *Ngựa đạm chỉ.* ♦ **đạm đậu kỹ** (dt) (Đy) Đậu đen ủ lên meo, khí lạnh, vị đắng, không độc. ♦ **đạm khí** (dt) Hơi đạm trong khí trời, không màu sắc, không mùi vị, không cháy. ♦ **đạm mạc** (tt) Lãnh đạm, tính lạt lẽo, hay làm ngơ. ♦ **đạm nhã** (tt) Thanh nhã, ít để ý việc trái tai gay mắt. ♦ **đạm nhiên** (tt) Nh. Đạm mạc. ♦ **đạm sắc** (dt) Màu nhạt, dợt, lợt. ♦ **đạm thanh** (tt) Xanh nhạt, xanh dợt. ♦ **đạm thủy** (dt) Nước không màu sắc tức nước trong, ngọt, sạch sẻ. ♦ **đạm trúc diệp** (dt) (Đy) Lá tre, khô, khí lạnh, vị ngọt, không độc.

ĐAN (đt) Cg. Đương, kết dính thành tấm rộng bằng cách xỏ luồn sợi ngang sợi dọc: *Đan áo, đan vó; Tiếc công chẻ nứa đan lờ, Để cho con cá vượt bờ lóc đi* (cd). ♦ **đan đát** (đt) Đan (với nan lớn) và Đát (với nan nhỏ) để kềm nan lớn • (*thtr* h) Nh. Đan: *Chẻ tre đặng đan đát với người ta.*

ĐAN (bt) Cg. Đơn, màu đỏ của son • Viên thuốc có áo châu sa bên ngoài: *Cao, đan, hoàn, tán; tiên đan.* ♦ **đan dược** (dt) Nước cốt thuốc, thuốc tinh chế. ♦ **đan độc** (dt) Nọc bệnh đơn, sự di độc của bệnh đơn. ♦ **đan nhiệt** (dt) (Đy) Bệnh nóng sốt làm đỏ mình mẩy. ♦ **đan quế** (dt) (truyền) Cây quế đỏ trng mặt trăng • (R) Mặt trăng • (B) Việc đỗ đạt: *Bẻ cành đan quế.* ♦ **đan sa** (dt) Cg. Chu hay Châu sa, bột đỏ để trộn màu. ♦ **đan sâm** (dt) Sâm đỏ. ♦ **đan tâm** (dt) Lòng son • (B) Lòng trung trực, bụng tốt. ♦ **đan thanh** (dt) Đỏ và xanh • (B) Bức họa, công việc vẽ vời: *Nét đan thanh.* ♦ **đan thành** (dt) Lòng thành, sự thành thật. ♦ **đan thầm** (dt) Lòng chân thành, trung thành: *Giải tấm đan thầm.* ♦ **đan trì** (dt) Thềm sơn son trước ngai vua • (B) Nhà vua: *Khấu đầu lạy trước đan trì* (Nđm).

ĐAN (tt) Một mình (X. Đơn).

ĐÀN (dt) Bầy, lũ, đám, số đông hợp lại; thuộc một giống: *Đàn cừu, đàn chim, chuột đàn, sẩy đàn, lạc đàn, rã đàn; Ngu si dẹp lại một đàn ngu si; Một đàn thằng ngọng đứng xem chuông* (H.X.Hương). ♦ **đàn anh** (dt) Kẻ cả, hạng anh chị: *Đàn anh phải đàng hoàng, em út mới phục.* ♦ **đàn bà** (dt) Người thuộc giống cái, có bộ phận sinh và nuôi con: *Số cô có mẹ cùng cha, Mẹ cô đàn bà cha cô đàn ông* (cd) • Gái đã có chồng có con, hết còn là con gái: *Con tôi nay đã đàn bà, Mâu trầu hũ rượu đều là của tôi* (cd). ♦ **đàn chị** (dt) Phận chị lớn: Chị ra đàn chị, đàn em không lờn (cd). ♦ **đàn em** (dt) Phận nhỏ, lép vế, em út (đối với đàn anh đàn chị). ♦ **đàn ông** (dt) Người thuộc giống đực trong tuổi có vợ: *Đàn ông lưng dài vai rộng.*

ĐÀN (dt) X. Đờn.

ĐÀN (dt) Ban, san cho bằng mặt: *Đàn nền nhà cho bằng* • Kéo dài ra: *Đàn mãi bài văn cho dài* • Co giãn: *Đàn hồi, đàn tính* • Tạt, đè cái ngọn xuống: *Gió đàn, ngọn lau bị đàn* • Dẹp, húng hiếp, xét trách lỗi lầm: *Đàn áp, đàn hạch* • Cây cung: *Gươm, đàn nửa gánh, non, sông một chèo* (K). ♦ **đàn áp** (đt) Trấn áp, đè nhẹp, dẹp tan, dùng lời thô lỗ cộc cằn hoặc dùng võ lực mà húng hiếp người: *Đàn áp dư luận, đàn áp cuộc biểu tình.* ♦ **đàn hạch** (đt) X. Đàn hặc. ♦ **đàn hặc** (đt) Vạch ra để chỉ trích,gạn hỏi gắt gao: *Quyền đàn hặc của dân.* ♦ **đàn hồi** (tt) Co giãn, thun ngắn và dài ra: *Tính đàn hồi của dạ dày.* ♦ **đàn lực** (dt) Sức co giãn: *Đàn lực của cao su.* ♦ **đàn tính** (dt) Tính co giãn.

ĐÀN (dt) Nền cao đắp để cúng tế: *Lập đàn, chạy kinh đàn* • (R) Nơi cao đứng diễn thuyết; nơi trao đổi ý kiến: *Diễn đàn, đăng đàn.* ♦ **đàn điếm** (dt) Ban hội đồng; nơi họp để bàn chuyện quan trọng. ♦ **đàn chay** (dt) Lễ cúng của nhà chùa • Lễ cúng ở nhà người có đạo Phật có đãi cơm chay. ♦ **đàn tràng** (dt) Lễ cúng vong người chết có nhà sư tụng kinh Phật: *Giải oan lập một đàn tràng bên sông* (K) • (B) Cuộc tiệc nội cuộc, tiếng gộp chung các công việc: *Bao hết đàn tràng; đàn trang hết 100 đồng.*

ĐÀN HƯƠNG (dt) (thực) Loại cây gỗ nặng và thơm, lá hình trứng (Santal).

ĐÀN VIỆT (dt) (Phật) Người tới cúng chùa: *Có người đàn việt đếnchơi của già* (K).

ĐÁN (bt) Sớm, buổi sáng: *Nguyên đán, nhất đán.* ♦ **đán hội** (dt) Cuộc hội họp trong ngày Tết nguyên đán. ♦ **đán khí** (dt) Khí mát buổi sáng. ♦ **đán mộ** (trt) Cg. Đán tịch, sớm tối, một sớm một chiều, trong thời gian ngắn. ♦ **đán tịch** (trt) Nh. Đán mộ: *Đán tịch chi họa phước.*

ĐẢN (bt) Lừa dối; lớn rộng; sinh đẻ (chỉ dùng cho bậc thánh): *Quái đản, Phật đản.* ♦ **đản man** (dt) Nói dối, không đứng đắn. ♦ **đản ngôn** (dt) Lời nói dối. ♦ **đản nhựt (nhật)** (dt) Sanh nhựt, ngày sanh. ♦ **đản sinh (sanh)** (dt) Chào đời, sinh ra (chỉ dùng cho bậc thánh, Phật): *Ngày Phật đản sinh.*

ĐẢN (dt) Trứng có vỏ cứng: *Kê đản, áp đản.* ♦ **đản bạch chất** (dt) Lòng trắng trứng, chất lòng trắng trứng *(albumine).*

ĐẠN (dt) Viên tròn để bắn: Mũi tên hòn đạn • (R) Mọi vật có thuốc nổ giết người: *Thuốc đạn, lựu đạn, súng đạn, tạc đạn* • Viên tròn bằng chai của trẻ con chơi dưới đất: *Bắn đạn* • Viên tròn bằng sắt đủ cỡ sắp giữa trục và niền cho dễ lăn: *Bạt đạn, ổ đạn, bể đạn, mòn đạn.* ♦ **đạn chai** (dt) Viên đạn bằng chai của trẻ con bắn chơi dưới đất. ♦ **đạn chì** (dt) Những viên đạn nhỏ bằng chì chứa trong vỏ bì có thuốc súng. ♦ **đạn dược** (dt) Thuốc đạn, tức đạn để nạp vô súng đặng bắn. ♦ **đạn lạc** (dt) Viên đạn bắn đi không trúng đích mà trúng một người khác: *Ông ấy bị đạn lạc chết.* ♦ **đạn ria** (dt) Những viên đạn nhỏ đựng chung một vỏ bì, nổ ria ra trúng được nhiều đích.

ĐANG (trt) X. Đương.

ĐANG (dt) Đảm đang nói tắt, gánh vác, chống chỏi: *Cự đang, trở đang* • Đành, nỡ, làm một việc thiếu tình cảm hoặc ngược với tình cảm: *Tiếc thay con gái mười ba, Liều thân mà lấy ông già sao đang* (cd). ♦ **đang lấy** (đt) Gánh vác một mình, tự làm lấy: *Đang lấy một mình.* ♦ **đang tay** (trt) Nỡ tay làm một việc mà người khác không thể làm: *Sao lại đang tay đánh một người tàn tật.* ♦ **đang tâm** (đt) Nỡ lòng, đành làm một việc trái lòng mình, trái với tình cảm: *Sao anh đang tâm bỏ vợ?*

ĐÀNG (dt) Cg. Đằng, phía, bên, phe, tiếng chỉ chỗ hoặc nhóm người: *Sang đàng.* ♦ **đàng ấy** (dt) Chỗ ấy, nơi đã có nói trước: Lại đàng ấy mà lấy • Phe ấy, bên đó: *Đàng ấy muốn hò, đây cũng nối đuôi.* ♦ **đàng đạo** (trt) Phía đạo Thiên Chúa: *Đám ma đàng đạo không có thầy chùa.* ♦ **đàng đầu** (trt) Ở trước đầu: Đàng đầu đám biểu tình, đàng đầu đám ma, đàng đầu linh cữu. ♦ **đàng đuôi** (trt) Phía sau: *Chạy lúc thúc đàng đuôi.* ♦ **đàng đó** (dt) Nh. Đàng ấy. ♦ **đàng gái** (dt) Họ nhà gái, phía cô dâu: *Xe đàng gái chạy trước.* ♦ **đàng khác** (dt) Mặt khác, lời nhấn để bước sang mặt khác của câu chuyện: *Một đàng, tôi viết thư hỏi giá bên Pháp; đàng khác, tôi dọ giá ở Sài Gòn coi giá nào nhẹ hơn.* ♦ **đàng nào** (dt) Bề nào, dầu sao, không khác hơn được: *Đàng nào cũng thế, phải chịu thôi.* ♦ **đàng nầy** (trt) Té ra, lời nhấn để bước sang mặt khác câu chuyện có tính cách trái ngược: *Tưởng anh đi vắng, đàng nầy anh ngủ trong buồng.* ♦ **đàng nội** (trt) Nh. Đàng đạo. ♦ **đàng ngoài** (trt) Ném về tả ngạn sông Gianh trở ra Bắc: *Người ấy ở đàng ngoài* • (tt) Thuộc đàng ngoài: *Người đàng ngoài, tiếng đàng ngoài.* ♦ **đàng ngoại** (trt) Phía các đạo khác hơn đạo Thiên Chúa, phần nhiều chỉ đạo Phật và đạo Khổng: *Đàng ngoại chỉ đi chùa.* ♦ **đàng sau** (trt) Phía sau: *Đứng đàng sau, ở đàng sau.* ♦ **đàng ta** (dt) Phe mình, tụi mình: *Chạy! đàng ta!* ♦ **đàng trai** (dt) Nhà trai, họ nhà trai, phía chàng rể: *Đàng trai đi rước dâu.* ♦ **đàng trong** (trt) Ném về hữu ngạn sông Gianh trở về phía Nam: *Người ấy từ đàng trong ra* • (tt) Thuộc đàng trong: *Người đàng trong, tiếng đàng trong.* ♦ **đàng trước** (trt) Phía trước: *Đứng đàng trước, chạy đàng trước.*

ĐÀNG HOÀNG (tt) X. Đường hoàng.

ĐÁNG (tt) Xứng, vừa với: *Miếng trầu của đáng là bao, Chẳng ăn cầm lấy cho nhau vừa lòng* • Phải, hợp lý: *Đứng trượng phu đừng thù mới đáng, Đứng anh hùng đừng oán mới hay* (cd) • Quý (đáng giá nói tắt): *Có đứa con thật đáng* • Phải như vậy, lời nhận định hậu quả đúng với việc làm: *Đáng chê, đáng chết, đáng đánh, đáng khen, đáng trách.* ♦ **đáng con** (tt) Ngang hàng với con người ta về tuổi tác: *Tuổi đáng con.* ♦ **đáng cô bác** (tt) Ngang hàng với cô bác mình, người trên trước mình: *Ông đáng cô bác tôi nên tôi nhịn.* ♦ **đáng cha đáng chú** (tt) Nh. Đáng cô bác. ♦ **đáng ghét** (tt) Dễ ghét, thấy ghét, tánh tình, điệu bộ hay lời lẽ không gây được cảm tình: *Thằng đó đáng ghét quá!* ♦ **đáng đánh** (tt) Có lỗi, đáng bị trừng phạt bằng roi vọt hoặc bằng thoi bằng đá: *Tội con đáng đánh lắm; Nó dám tới đây làm trời thì đáng đánh.* ♦ **đáng đòn** (tt) Nh. Đáng đánh. ♦ **đáng đích** (tt) Cg. Đích đáng, thật quý, thật đúng: *Có đứa con đáng đích; Nói một câu đáng đích.* ♦ **đáng đời** (trt) Nh. Đáng kiếp, đáng số, vừa với số kiếp, với đời sống, lời chê trách cách bao biếm: *Thật đáng đời; Đáng đời kẻ gian ác.* ♦ **đáng giá** (tt) Tốt, quý, xứng với giá cả: *Thật là đáng giá.* ♦ **đáng kiếp** (tt) Nh. Đáng đời. ♦ **đáng kính** (tt) Lớn tuổi, có tư cách, đàng hoàng, đáng được người kính trọng: *Ông ấy thật đáng kính.* ♦ **đáng khen** (tt) Đáng được người ngang hàng hay trên trước khen ngợi: *Học giỏi đáng khen; Ngay thẳng đáng khen.* ♦ **đáng lắm** (tt) Xứng với tội trạng: *Đáng lắm! Vậy cho nó sáng mắt* • Nh. Đáng giá: *Đáng lắm! Khó tìm cái thứ hai.* ♦ **đáng lẽ** (trt) Đáng lý, lẽ ra thì, tiếng dùng trong lời tự bảo hay khuyên người nên thế này mà không nên thế khác: *Đáng lẽ mình dằn chớ không nên nóng giận; Đáng lẽ anh đợi tôi tới rồi sẽ đi.* ♦ **đáng lý** (trt) Nh. Đáng lẽ. ♦ **đáng mặt** (tt) Phải người, xứng với tư cách hoặc tăm tiếng: *Như thế mới đáng mặt người lớn.* ♦ **đáng số** (tt) Nh. Đáng đời. ♦ **đáng tiền** (tt) Nh. Đáng giá. ♦ **đáng tội** (tt) Đúng là có tội, không còn chối cãi: *Rủi tay xán bể ve vàng, Tội đà đáng tội, xin chàng thứ dung* (cd).

ĐẢNG (dt) Phe, nhóm, bọn, số đông người cùng lý tưởng, hoàn cảnh và quyền lợi hợp thành bè hoạt động cho lý tưởng và quyền lợi mình: *Bè đảng, phe đảng, chính đảng, hương đảng, Dân xã đảng, Cộng đảng, Dân chủ đảng, đảng bí mật...* ♦ **đảng bộ** (dt) Chi ngành các đảng chính trị ở các miền, các vùng: *Kỳ đảng bộ, tỉnh đảng bộ...* ♦ **đảng cương** (dt) Cương lĩnh (giềng mối) một đảng chính trị. ♦ **đảng chính trị** (dt) Đảng bí mật hay công khai, gồm những người cùng khuynh hướng chính trị, hoạt động để tham gia chính phủ hay nắm chính quyền.

♦ **đảng chương** (dt) Chương trình hoạt động một đảng. ♦ **đảng hữu** (dt) Đồng chí, người cùng một đảng với mình. ♦ **đảng kiến** (dt) Ý kiến chủ quan một đảng, thiên về đảng nhiều hơn quyền lợi quốc gia. ♦ **đảng kỳ** (dt) Cờ riêng của đảng. ♦ **đảng phái** (dt) Đảng này phái kia: *Nhiều đảng phái quá!* • (tt) Chủ quan, thiên về đảng hơn về quyền lợi chung: *Óc đảng phái; Lời nghị luận rất đảng phái.* ♦ **đảng tranh** (dt) Cuộc tranh đấu, tranh chấp giữa các đảng: *Nạn đảng tranh.* ♦ **đảng trị** (bt) Trị nước với đảng viên và đường lối của đảng đang nắm chính quyền: *chính sách đảng trị.* ♦ **đảng trưởng** (dt) Lãnh tụ, người cầm đầu một đảng: *Đảng trưởng Nguyễn Thái Học.* ♦ **đảng ủy** (dt) Ủy ban của đảng, chuyên lo việc thông thường của đảng. ♦ **đảng viên** (dt) Người có chân trong đảng. ♦ **đảng vụ** (dt) Công việc đảng.

ĐÃNG (bt) Rộng lớn, nước dễ chảy • (B) Phóng túng, lêu lổng, hủy hoại: *Du đãng, phóng đãng.* ♦ **đãng dịch** (dt) Hủy hoại, trừ dẹp phe nghịch. ♦ **đãng khấu** (dt) Dẹp giặc cướp. ♦ **đãng phụ** (dt) Người đàn bà lêu lổng, phóng túng, lãng mạn. ♦ **đãng tử** (dt) Người (đàn ông con trai) chơi bời lêu lổng.

ĐÃNG (ĐỄNH) (tt) Lãng, hay quên, lo ra. ♦ **đãng tính (tánh)** (dt) Tính người lơ đãng (đễnh), hay quên. ♦ **đãng trí** (tt) Lo ra, bỏ qua việc đang nói, đang nghe để lo nghĩ viển vông: *Học trò đãng trí.*

ĐANH (dt) X. Đinh: Như kèo khôn đanh.

ĐÀNH (đt) Nỡ làm, chịu cách buộc lòng: Cha mẹ già yếu sao em đành đi tu? (cd) • Ưng, đồng ý: *Có người đi hỏi em đành hay không? Chàng đành phụ mẫu không đành, Lá che cây khuất ngọn ngành trời ơi* (cd) • Hẳn, cố nhiên, không thể nào hơn: *Vô duyên là phận hồng nhan đã đành* (K) • (trt) Lấy được, cố cho được, không cần tốt xấu, phải quấy: *Thương sao thấy mặt thương đành, Hay là tơ nguyệt để dành cho anh* (cd). ♦ **đành bụng** (đt) Đành dạ, đành lòng, ưng ý, nhận chịu: *Thấy hàng này, tôi đành bụng quá! Đành bụng cô đó; Mắc phải lụa hồ đành bụng bậu chưa?* ♦ **đành dạ** (đt) Nh. Đành bụng. ♦ **đành đoạn** (trt) Nỡ đành, cách dứt hẳn không thương tiếc: *Đạo cao thường đành đoạn phân ly, Chàng và xa thiếp phen ni bởi trời* (cd). ♦ **đành lòng** (đt) Nh. Đành bụng: *Đành lòng thiếp chở người xa lạ, Kiếm chút sau này khỏi mẹ danh* (H.X.Hương). ♦ **đành phận** (đt) Cam chịu số phận, an phận mình: *Đành phận vô duyên.* ♦ **đành rằng** (trt) Vẫn biết rằng: *Đành rằng trẻ, nhưng nếu cố gắng, cũng còn kịp kia mà!* ♦ **đành thế** (đt) X. Đành vậy. ♦ **đành vậy** (đt) Chịu vậy, lời nhận việc đã qua, không xoay xở nữa: *Thôi! Đành vậy!* • Vẫn biết thế, lời gắng gượng để xoay xở: *Đành vậy, nhưng nếu cố gắng cũng chẳng đến nỗi nào.*

ĐÀNH HANH (tt) Cay nghiệt, đáo để: *Trẻ tạo hóa dành hanh quá ngán* (Co).

ĐÀNH RÀNH (trt) Rành rẽ: *Làm đành rành, nói đành rành.*

ĐÁNH (đt) Dùng tay, sức mạnh, võ khí, đồ vật mà hạ người, làm cho đau, cho sợ: *Má ơi đừng đánh con đau; Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi* (cd) • Vỗ, gõ vào người, vào vật: *Đường không đi không tới, Chuông không đánh không kêu* (cd). ♦ **đánh banh** (đt) Cầm vợt đập tạt quả banh cho qua lưới: *Đánh banh nỉ, đánh banh nhựa.* ♦ **đánh bọc hậu** (đt) (qs) Bắt sau đánh tới, không cho địch thối lui. ♦ **đánh bộ** (đt) Đánh nhau dưới đất, không cỡi ngựa • Đánh nhau trên đất liền, không dùng máy bay và tàu trận. ♦ **đánh bốc** (đt) Đánh võ, dùng các thế võ đánh nhau • (*thể*) Đấu võ Hồng mao (Ăng lê) dùng thế và điều lệ quy định về võ Hồng mao mà đánh nhau. ♦ **đánh cụi** (đt) Toa rập trước để đánh cầm chừng đặng chia tiền độ, không thiệt lòng để gạt người xem và ban tổ chức võ đài. ♦ **đánh cướp** (đt) Cướp giật và đánh người: *Cả bọn đi đánh cướp nhà người.* ♦ **đánh chết** (đt) Đánh chết người: *Sao anh đánh chết người này?* • Lời hăm dọa: *Cãi, tao đánh chết đa!* ♦ **đánh chìm** (đt) Cg. Đánh đắm, bắn hoặc thả bom cho chìm xuống đáy nước • (B) Xếp lại, nhận mất: *Đánh chìm vụ án.* ♦ **đánh chớp nhoáng** (đt) (qs) Cg. Đánh mạnh, đánh mau, đem toàn lực ra đánh liền liền cho mau kết thúc. ♦ **đánh chuông** (đt) Cg. Đấm chuông, gõ chuông, gióng chuông, cầm dùi gõ vào chuông cho ra tiếng. ♦ **đánh chữ O** (đt) (qs) Vây chung quanh mà bắn và khép chặt vòng vây lại, không chừa đường cho địch thoát. ♦ **đánh chữ U** (đt) (qs) Vây bắn ba mặt, chừa một ngõ cho địch thoát hoặc lọt vào một ổ phục kích khác. ♦ **đánh dàn trận** (đt) (qs) Ra mặt đánh nhau ở mặt trận rộng rãi. ♦ **đánh dằn mặt** (đt) Đánh sơ liền cho người sợ khi mới bắt về hay khi mới tiếp xúc lần đầu. ♦ **đánh dây thép** (đt) Cg. Đánh điện, gởi tin bằng đường dây điện: *Đánh dây thép báo tin.* ♦ **đánh dẹp** (đt) Dẹp giặc, dẹp cướp, kéo binh đi trừ loạn: *Đánh dẹp hết loạn quân.* ♦ **đánh du kích** (đt) X. Du kích và Du kích chiến. ♦ **đánh đá** (đt) Thoi và đá vào người: *Đánh đá không nương tay.* ♦ **đánh đàn (đờn)** (đt) Khảy đờn, chơi đờn, dùng tay làm cho cây đờn ra tiếng. ♦ **đánh đắm** (đt) X. Đánh chìm. ♦ **đánh đấm đánh cú** (đt) Đánh người bằng tay không: *Hai người đánh đấm đánh cú với nhau.* ♦ **đánh đập** (đt) (đ): Đánh (dùng khi nhấn mạnh): *Dùng miệng mà nói, đánh đập làm chi; Anh em mà đánh đập nhau chi?* ♦ **đánh đầu** (đt) Đánh vào đầu, đánh lên đầu • (B) (trt) Cách nói xóc nặng: *Nó nhỏ mà cứ nói đánh đầu mình luôn* • (R) (đt) Đội đầu, dùng đầu giao banh hoặc đưa banh vào thành: *Chơi banh mà không biết đánh đầu là chưa hoàn toàn vậy.* ♦ **đánh điện** (đt) X. Đánh dây thép. ♦ **đánh đòn** (đt) Đánh bằng roi để trừng trị: *Bị đánh đòn; Phạt đánh đòn.* ♦ **đánh đồ thiệt** (đt) Dùng khí giới thiệt (thực) mà múa và đánh nhau trên sân khấu vào những đêm hát đặc biệt (hát bội): *Thứ bảy có đánh đồ thiệt.* ♦ **đánh độ** (đt) Thượng đài, đấu võ trên đài có cuộc tổ chức trước: *Cũng từng đánh độ chớ phải lôi thôi đâu!* ♦ **đánh đôi** (đt) Đánh banh nỉ hoặc banh nhựa mỗi bên hai người. ♦ **đánh đôi hỗn hợp** (đt) Đánh đôi mỗi bên một nam và một nữ. ♦ **đánh đôi nam nữ** (đt) Nh. Đánh đôi hỗn hợp. ♦ **đánh đơn** (đt) Đánh banh nỉ hay banh nhựa mỗi bên một người. ♦ **đánh đùa** (đt) Cứ đánh càn, không đợi phân phải trái, không nhắm sức hơn thua: *Áp tới đánh đùa.* ♦ **đánh gót** (đt) Dùng gót chân đánh trái người hoặc giao banh. ♦ **đánh gôn** (đt) Môn thể thao dùng gậy đánh banh lăn dưới đất hay bay vụt trên cao (golf). ♦ **đánh gọng kềm** (đt) (qs) Hai đầu bắn ép lần lần lại. ♦ **đánh gươm** (đt) Cg. Đấu gươm hay đánh kiếm, hai người dùng gươm đánh nhau: *Đánh gươm để giải quyết một vấn đề danh dự.* ♦ **đánh ghen** (đt) Đánh người đang trai gái với vợ hay chồng mình đang trai gái với người

hoặc đánh cả hai. ♦ **đánh giặc** (đt) Dùng võ khí giết giặc: *Đầu quân đánh giặc.* ♦ **đánh giặc miệng** (đt) Chưởi lộn, mắng lộn, cãi vã nhau. ♦ **đánh giặc mướn** (đt) Đánh giặc cho người để ăn tiền mướn, không thù hiềm với bên nghịch, cũng không lập trường hay tư tưởng chính trị. ♦ **đánh gió** (đt) Đánh hụt người: *Bên kia tránh né giỏi nên bên này cứ đánh gió luôn* • (B) Kích bác, chỉ trích không đúng chỗ, đúng người: *Kích bác thật kịch liệt, nhưng toàn là đánh gió* • X. Đánh gió trang 412, cột 2. ♦ **đánh hôi** (đt) Cg. Ẩn cớ, đứng ngoài trận đấu lừa dịp tiếp tay đánh người. ♦ **đánh kiếm** (đt) X. Đánh gươm. ♦ **đánh khảo** (đt) Tra khảo, đánh để hỏi cung: *Đánh khảo cho ra* • (*tht* h) Nh. Đánh: *Rầy nó thôi, đánh khảo làm chi.* ♦ **đánh lén** (đt) Cg. Đánh trộm hay đánh sau lưng, lừa dịp người không đề phòng mà đánh: *Đánh lén mà hay ho gì!* ♦ **đánh lộn** (bt) Ẩu đả, hai người hoặc hai bên đánh nhau: *Can đám đánh lộn; Họ đánh lộn nhau.* ♦ **đánh máy** (đt) X. Đả tự: Học đánh máy; Tờ giấy đánh máy; Đánh máy bức thơ. ♦ **đánh mõ** (đt) Cg. Nổi mõ, dùng đập mạnh vào cái mõ để ra hiệu: Đánh mõ tựu dân. ♦ **đánh móc** (bt) Đánh tay không từ dưới móc lên hay móc ngang: *Đánh móc vào cằm; Cú đánh móc.* ♦ **đánh moọt** (đt) Thông tin nhau bằng dấu riêng (morse). ♦ **đánh ngựa** (đt) Tra roi, dùng roi nẹt vào mông hay vào lưng ngựa cho nó chạy mau • (R) Cỡi hoặc bắc kế vào xe đánh đi: *Đánh ngựa theo bắt lại* • X. Cá ngựa: *Đi đánh ngựa ở trường đua.* ♦ **đánh nhịp** (đt) Cg. Cho nhịp, nhịp sênh hay gõ sênh, dùng cặp sênh, trống hay hai bàn tay để phát ra tiếng đều đều cho người hát hay đờn theo. ♦ **đánh phớt** (đt) Đánh tạt ngang nhưng chỉ trúng nhẹ ngoài đầu bàn tay: *Đánh phớt ngoài da* • Làm tỉnh, giả không hay biết: *Thấy, nhưng hắn đánh phớt (flegm).* ♦ **đánh quờn (quyền)** (đt) Múa võ với hai tay không: *Thấy cô tôi muốn bỏ quách nghề đờn, Theo làm tùng giả đánh quờn cho cô xem (Hò).* ♦ **đánh rốc** (đt) Đánh mạnh tới luôn, không dừng lại: *Đánh rốc từ Hán thành tới sông Ấp Lực.* ♦ **đánh song đội** (đt) Nắm chặt hai bàn tay và đánh lên một lượt: *Đánh song đội vào ngực đối thủ.* ♦ **đánh sức một** (đt) Một người đánh với một người: *Đánh sức một, cấm người bênh.* ♦ **đánh tay** (đt) Dùng tay vớ banh, bị cấm trong điều lệ banh tròn: *Đánh tay bị phạt.* ♦ **đánh tay đôi** (đt) X. Đánh sức một. ♦ **đánh tay không** (đt) Đánh với hai tay, không cầm khí giới. ♦ **đánh tẩy** (đt) Nh. đánh dẹp. ♦ **đánh tới tấp** (đt) Đánh liền liền, không để địch thủ có thì giờ đánh trả đòn: *Vừa gặp mặt, va đánh tới tấp liền.* ♦ **đánh tứ trụ** (đt) Cg. Đứng tứ trụ, ở giữa đánh với bốn địch thủ đứng bốn phía. ♦ **đánh tưới** (đt) Cg. Đánh đại, đánh càn, không nghe lời phân trần của đối phương: *Cứ đánh tưới đi, không cần phải quấy chi cả.* ♦ **đánh tháo** (đt) Đánh cho vỡ một phía để chạy: *Liệu cầm cự không được thì đánh tháo đặng chạy.* ♦ **đánh thức** (đt) Vỗ nhẹ vào người đang ngủ gọi dậy • (R) Gọi, lay, reo chuông để người ngủ thức dậy: *Đánh thức hắn dậy; Đồng hồ đánh thức.* ♦ **đánh trả** (đt) Trả đòn, đánh lại sau khi bị đánh: *Tôi chỉ đánh trả để tự vệ.* ♦ **đánh trái** (đt) Dùng tay phải từ bên trái đánh qua hay dùng tay trái từ bên phải đánh qua: *Đánh trái vào mặt nó một cái* • Cầm vợt tay phải đỡ hoặc đánh bên trái *(coup de revers).* ♦ **đánh trái lăn** (đt) Thảy những trái sắt tròn cho lăn trúng nhau, một môn giải trí có tính cách thể thao. ♦ **đánh trâu** (đt) Dùng roi đánh mông trâu cho trâu đi tới • (*tht* h) Dẫnhay lùa trâu đi: *Đánh trâu ra đồng.* ♦ **đánh trận** (đt) Hành quân, đánh giặc ngoài mặt trận: *Đánh trận mới về.* ♦ **đánh trộm** (đt) X. Đánh lén. ♦ **đánh trống** (đt) Cầm dùi đập mạnh vào mặt trống cho có tiếng to. ♦ **đánh trống lảng** (đt) X. trang 412 cột 1. ♦ **đánh trống lấp** (đt) X. trang 412 cột 1. ♦ **đánh úp** (đt) Đánh bất thình lình, thật lẹ làm cho địch không trở tay kịp: *Đồn X bị đánh úp.* ♦ **đánh vật** (đt) Cg. Đấu vật hay vật lộn, cuộc đấu võ bằng cách vật ngã địch, hoặc bẻ tay, khóa chân, chặn cổ, v.v... ♦ **đánh võ** (đt) Cg. Đấu võ, dùng thế võ đánh nhau. ♦ **đánh vùi** (đt) Đánh lộn thật lâu, không nghỉ: *Hai bên đánh vùi trọn đêm.* ♦ **đánh vụt** (đt) Cầm vợt đánh banh phía bên phải thật mạnh (drive). ♦ **đánh xe** (đt) Lái xe đi: *Đánh xe đi trước con; Mượn người đánh xe.* ♦ **đánh xỉa** (đt) Đánh thẳng vào mặt địch không giá tay lấy đà.

ĐÁNH (đt) Dùng mưu mẹo hoặc dựa vào may rủi để hơn người, bắt vật, giải trí. ♦ **đánh bạc** (đt) Cg. Cờ bạc, chơi các môn có ăn thua tiền bạc: *Ở không đánh bạc chớ có làm nghề chi đâu.* ♦ **đánh bài** (đt) Chơi các môn cờ bạc có bộ bài như: *bài cào, cắc tê, phé, dà dách, câu tôm, câu cá, tứ sắc, xập, tổ tôm, v.v...* ♦ **đánh bài giờ** (đt) Đánh bài trong các giờ mà chồng bận làm việc ở sở. ♦ **đánh bẫy** (đt) Cg. Gài bẫy, gài các thứ bẫy để bắt thú. ♦ **đánh bùa** Cg. Bỏ bùa, dùng bùa phép mê hoặc người. ♦ **đánh búng** (đt) Dùng hai ngón tay búng món đồ văng trúng món khác, một trò chơi trẻ con. ♦ **đánh cá** (đt) Bắt cá bằng các dụng cụ như: đăng, nò, rớ, lưới, chài, đáy, v.v...: Vợ xé gai chằm lưới, Chồng đánh cá đổi tiền (Vđ) • X. Cá ngựa và Đánh cuộc. ♦ **đánh cắp** (đt) Cg. Ăn cắp, lén lấy đồ vật hay tiền bạc của người: *Bị đánh cắp mất cái ví.* ♦ **đánh cầu** (đt) Cg. Cầu âu hay Đánh cầu âu, đặt ngay một cửa, trong các môn cờ bạc như: me, lú, bong vụ (nếu trúng, được chung nhiều). ♦ **đánh cốc keng** (đt) Đánh lai rai chơi, ăn thua nhỏ: *Đánh cốc keng trong ba ngày Tết.* ♦ **đánh cuộc** (đt) Đoán, cá, thi nhau coi ai đoán trúng: *Anh bảo tôi đoán sai thì đánh cuộc nè.* ♦ **đánh chim** (đt) X. trang 409, cột 2. ♦ **đánh dò** (đt) Nh. Đánh bẫy. ♦ **đánh đáo** (đt) Dùng tiền đồng thảy và chọi dưới đất, một môn giải trí có ăn thua tiền bạc. ♦ **đánh đố** (đt) Nh. Đánh cuộc. ♦ **đánh đổ** (đt) Làm đổ, làm ngã: Đánh đổ tách nước: *Đánh đổ cái bàn* • X. Đả đảo. ♦ **đánh đồng** (đt) Đánh cờ không chấp: Bữa nay đánh đồng, chấp một xe thua anh hoài. ♦ **đánh đũa** (đt) Trò chơi của con gái với mười chiếc đũa và một trái chanh (hoặc vật tròn khác). ♦ **đánh khe** (đt) Đặt tiền giữa hai cửa trong môn cờ bạc bong vụ hay lúc lắc, ra cửa nào cũng trúng nhưng trúng phân nửa tiền. ♦ **đánh lạc** (đt) Để lạc mất: *Đánh lạc cây bút* • (B) Làm cho người lạc hướng, mất dấu vết: *Va cố ý đánh lạc tôi.* ♦ **đánh lạc hướng** (đt) Nh. Đánh lạc (B). ♦ **đánh lận** (đt) Cờ bạc lận, dùng mánh khóe gian xảo để ăn gian người trong sòng cờ bạc: *Tay đó chuyên đánh lận* • (R) Gạt gẫm, lừa dối, tráo trở: *Đánh lận con đen.* ♦ **đánh lô tô** (đt) X. Lô tô • (B) Nôn sợ, lo sợ, rộn rã trong lòng: *Việc xảy ra bất ngờ, làm tôi đánh lô tô quá.* ♦ **đánh liễm** (đt) Đặt tiền giữa hai hay ba cửa trong môn me hay lú, nếu trúng, chung phân nửa hay một phần ba. ♦ **đánh lộn sòng** (đt) Cg. Tráo gói hay Đánh lừa, cố làm cho người ta lộn cái này ra cái kia. ♦ **đánh lừa** (đt) X. Đánh lộn sòng. ♦ **đánh lưới** (đt) Chăng mảnh lưới dài

dưới sông hay biển rồi kéo túm, lần hai đầu vào bờ để bắt cá. ♦ **đánh ngạch** (đt) Đào ngạch, đào lỗ dưới ngạch cửa để chun vào nhà người trộm đồ: *Bị trộm đánh ngạch vào nhà.* ♦ **đánh ngựa** (đt) X. Cá ngựa. ♦ **đánh nhà** (đt) Vạch nhiều ô to dưới đất rồi nhảy cò cò trong ấy theo điều lệ riêng, một trò chơi của trẻ em gái. ♦ **đánh nhà cò** (đt) Nh. Đánh nhà. ♦ **đánh nhỏ** (đt) Đánh cốc keng, cờ bạc ăn thua ít tiền. ♦ **đánh phép** (đt) Cờ bạc lận • (B) Thi gian, giấu bài vở làm sẵn hoặc đem sách vào phòng thi chép rồi nạp. ♦ **đánh số** (đt) Đặt tiền vào những con số trên mặt tròn giữa có trục quay và kim chỉ số trúng, một môn cờ bạc • Viết hoặc đóng số thứ tự trên mỗi trang giấy: *Sổ kế toán bị bắt buộc đánh số.* ♦ **đánh số đuôi** (đt) Mua vé có số thứ tự từ 00 tới 99 ở các tổ chức lậu dựa vào con số trúng 200 đồng của vé số kiến thiết xổ mỗi tuần mà ăn thua, 1 trúng 70. ♦ **đánh tay** (đt) Lần tính ở đốt ngón tay cho biết tuổi tác, ngày giờ • (truyền) Lần tính ở các đốt ngón tay để đoán vận mạng, quá khứ vị lai. ♦ **đánh to** (đt) Cờ bạc ăn thua nhiều tiền: *Ai đánh to thua lớn.* ♦ **đánh tuổi** (đt) Nh. Đánh tay (nghĩa trước). ♦ **đánh tửu** (đt) Uống rượu đố, ai thua thì phải uống • Nh. Đánh chén. ♦ **đánh thác lác** (đt) Ném miếng ván hay miếng sành cho nó nhảy trên mặt nước, một trò chơi. ♦ **đánh thuốc độc** (đt) Cg. Tra thuốc độc hay đầu độc, để thuốc độc vào thức ăn uống dặng giết người. ♦ **đánh tráo** (đt) Đánh lộn sòng. ♦ **đánh trống lảng** (đt) Vờ bắt sang chuyện khác để câu chuyện đang bàn bị người ta quên đi. ♦ **đánh trống lấp** (đt) Vờ bắt sang chuyện khác quan trọng hơn hoặc la lối để lấp mất câu chuyện đang nói không lợi cho mình. ♦ **đánh trổng** (đt) Trò chơi với hai đoạn gỗ tròn vừa tay cầm, một dài lối 40cm, một ngắn lối 15cm, với cái rãnh dưới đất dài lối gang tay. ♦ **đánh xề** (đt) Đặt me ba cửa chừa một cửa, dễ trúng nhưng trứng nhỏ (ít).

ĐÁNH (đt) Dùng tay quậy, xe, cạo, chà xát cho sạch, cho tróc, cho bóng, cho đẹp • Kết thành tấm, xe chặt lại. ♦ **đánh bánh** (đt) Đánh bột làm bánh (X. Đánh bột). ♦ **đánh bóng** (đt) Chà xát mạnh cho bóng cho láng, sau lần tẩy sạch dầu hay chất chua đã thoa lên trước: *Đánh bóng cái bàn, đánh bóng bộ lư* • (B) Diện, ăn mặc chải chuốt, lòe loẹt: *Tính đi đâu mà đánh bóng nổi dữ vậy?* ♦ **đánh bột** (đt) Xáo mạnh bột trộn nước sẵn với vài thanh gỗ mỏng hay vật cầm tay chế riêng, cho bột dậy, khi chín mới xếp. ♦ **đánh cỏ** (đt) Cg. Làm cỏ, giẫy hoặc bứng sạch gốc cỏ trên một đám đất. ♦ **đánh con cúi** (đt) Bó nhiều sợi rơm thành lọn tròn dài thật chặt để giữ lửa mồi. ♦ **đánh chỉ** (đt) Quay chỉ, dùng máy chắp những sợi bông hay tơ thành sợi chỉ dài. ♦ **đánh dây** (đt) Vừa chắp vừa xe ba tao sợi bố, gai, xơ dừa, v.v... thành sợi dây to và dài. ♦ **đánh dầu** (đt) Thoa dầu rồi chà xát: *Đánh dầu bắp chân; Đánh dầu vành xe.* ♦ **đánh đai** (đt) Đánh dây thành vòng. ♦ **đánh đèn** (đt) Đốt đèn lên. ♦ **đánh đuốc** (đt) Đốt đuốc lên. ♦ **đánh gốc** (đt) Róc sạch các nhánh nhỏ mọc dưới gốc hoặc cuốc xới chung quanh gốc cây cho xốp đất để cây ra rễ non. ♦ **đánh giày** (đt) Trây phấn nước trên giày trắng hoặc bôi sáp trên dày da màu rồi đánh bóng. ♦ **đánh gió** (đt) Cg. Cạo gió, dùng vật mỏng cứng kéo liền liền trên da người vừa nhiễm gió sanh bệnh. ♦ **đánh hồng** (đt) Làm dáng, khoe áo quần và sắc đẹp. ♦ **đánh lá** (đt) Tước bỏ lá gốc cho cây mập và đứng thẳng: *Trồng mía phải đánh lá.* ♦ **đánh lọn** (đt) Xe và bó thành lọn. ♦ **đánh lông** (đt) Nhổ lông, bào ngắn lông, thoa dầu trên lông cho láng: *Đánh lông con gà, đánh lông ngựa.* ♦ **đánh lông mày** (đt) Tỉa bớt cho đường lông mày bớt rậm và nhỏ nứt. ♦ **đánh luống** (đt) Cg. Đánh vồng, cuốc và vun cao thành luống dài để trồng trọt. ♦ **đánh lửa** (đt) Cạ mạnh hai cục đá cho nháng lửa • (R) Bật lửa, quẹt lửa, gầy cho có lửa dùng: *Đánh lửa đốt thuốc.* ♦ **đánh má hồng** (đt) Thoa chút phấn hồng vào má. ♦ **đánh móng tay** (đt) Trau dồi mười móng tay cho nhọn và láng. ♦ **đánh môi** (đt) Bôi, thoa son trên môi. ♦ **đánh mương** (đt) Khai mương, đào mương, cuốc đường sâu dài cho nước chảy vô, ra. ♦ **đánh nón** (đt) Trây phấn nước trên nón • Dùng bàn chải mềm chà sạch bụi trên nón. ♦ **đánh phấn** (đt) Giồi phấn, thoa phấn trên mặt • X. Đánh nón: *Đánh phấn cái nón; Đánh phấn đôi giày.* ♦ **đánh phèn** (đt) Lóng phèn, để phèn chua vào nước quậy đều, để lóng xuống cho nước trong: *Đừng chê tôi xấu tôi đen, Kìa như nước đục đánh phèn cũng trong* (cd). ♦ **đánh quần đánh áo** (đt) Dùng bàn chải phủi bụi quần áo • (B) Diện, mặc quần áo lòe loẹt, đẹp đẽ: *Ở không, đánh quần đánh áo đi chơi luôn.* ♦ **đánh răng** (đt) Chà răng, dùng bàn chải hay xác cau chà cho sạch, cho trắng răng. ♦ **đánh sáp** (đt) Bôi sáp, trây sáp vào rồi đánh bóng. ♦ **đánh sợi** (đt) X. Đánh chỉ, Đánh dây. ♦ **đánh sơn** (đt) Trộn sơn bột với dầu rồi quậy đều. ♦ **đánh tranh** (đt) Kết từng bó tranh nhỏ thành tấm rộng: *Đánh tranh lợp nhà.* ♦ **đánh trứng** (đt) Dùng đũa hay muỗng quậy đều lòng đỏ và lòng trắng trứng: *Đánh trứng chiên ăn.* ♦ **đánh vảy** (đt) Dùng dao cạo sạch vảy con cá: *Đánh vảy rồi cạo nhớt.* ♦ **đánh vỏ** (đt) Lột, tước sạch vỏ: *Đánh vỏ tàu môn.* ♦ **đánh vồng** (đt) X. Đánh luống.

ĐÁNH (đt) Lẳng lặng; làm tiêu tan; lấy thăng bằng cho thân mình, cho vật giá, cho ngân sách; sánh vai với người. ♦ **đánh bạn** (đt) Kết bạn, giao thiệp, qua lại để trở thành bè bạn nhau: *Đánh bạn với người tốt.* ♦ **đánh bồng** (đt) Nhí nhảnh, lẳng lơ, làm dáng trêu chọc người: *Ăn no rồi đi đánh bồng.* ♦ **đánh chử** (đt) Lẳng lặng, giữ trong lòng, không nói ra: *Đánh chử làm thinh.* ♦ **đánh đeo** (đt) Do đánh đòng đeo nói tắt, đeo theo bên ngoài, nắm cho dính theo, không có chỗ ngồi: *Đánh đeo theo xe, đánh đeo trên cành cây.* ♦ **đánh đĩ** (đt) Nh. Đánh bồng. ♦ **đánh đòng đeo** (đt) Nh. Đánh đeo. ♦ **đánh đòng đưa** (đt) Đưa mình hay đưa hai chân qua lại: *Đánh đòng đưa trên cành cây (mình); Ngồi còn đánh đòng đưa nữa (chân).* ♦ **đánh đòng xa** (đt) Cg. Đánh đàng xa, bơi hai tay hoặc một tay để lấy thăng bằng khi bước đi không hay có gánh trên vai: *Đánh đòng xa cái tay dịu nhiều!* ♦ **đánh đòng xa trật ót** (đt) Thảy cái tay thật mạnh thật cao, khi đánh đòng xa. ♦ **đánh đôi đánh độ** (đt) Cặp bè cặp bạn, đi chơi rong với bạn, lời dùng chê trách: *Ăn no rồi đánh đôi đánh độ.* ♦ **đánh đổi** (đt) Trao đổi với nhau, trao vật của mình cho người và lấy vật của người: *Đánh đổi xe với nhau để đi.* ♦ **đánh đu** (đt) Cg. Xít đu, nhún mình trên đu cho đu có trớn đưa lên đưa xuống: *Ngày Tết đánh đu.* ♦ **đánh giá** (đt) Định giá: *Ông đánh giá cái nhà này bao nhiêu?* • (B) Cầm bằng, xem như, định giá trị con người: *Anh đánh giá tôi rẻ quá.* ♦ **đánh mất** (đt) Làm mất, để lạc mất: *Đánh mất cái ví.* ♦ **đánh niu** (đt)

Đeo dính, không rời ra, níu chặt lại: *Bị con đánh níu, không nỡ đi được.* ♦ **đánh rơi** (đt) Cg. Đánh rớt, làm rớt, vô ý để vật cầm trên tay rơi xuống: Đánh rơi cái nón • (B) Khuyên điểm nhỏ để kẻ thi rớt, không đậu: *Đi thi bị giám khảo đánh rơi.* ♦ **đánh rớt** (đt) X. Đánh rơi. ♦ **đánh số** (đt) Ghi số thứ tự: *Đánh số từ 1 tới 100.* ♦ **đánh thuế** (đt) Định số tiền thuế: *Đánh thuế nóc gia; Hàng nào cũng bị đánh thuế cả.* ♦ **đánh trút** (đt) Đổ trút, trút hết tội lỗi cho người khác: *Nó làm mà nó đánh trút cho tôi.* ♦ **đánh ụp** (đt) Lấy nhau không cưới hỏi, không hợp với phong tục: *Bà con mà đánh ụp nhau; Ông ấy đánh ụp với người ở.* ♦ **đánh võng** (đt) Đưa võng, làm cho cái võng đưa qua đưa lại. ♦ **đánh vồng** (đt) Làm bật lên một đầu: *Đánh vồng gánh, đánh vồng tấm ván.*

ĐÁNH (đt) Tỏ ra, xổ ra, xuất hồn ra; hít vô, nuốt vô; cử động trong mọi xúc động. ♦ **đánh bạo** (đt) Làm gan, tỏ ra dạn dĩ: *Đánh bạo đi chớ trong lòng sợ lắm.* ♦ **đánh bắc cấu** (đt) (Đánh trống bắc khẩu nói tắt và nói trại) Giục trống thật nhanh tay: *Đám ma có đánh bắc cấu thật xôm* • (B) Đánh lô tô, đánh trống ngực sợ, rộn rã, nôn nao trong lòng: *Nghe nói, bụng tôi đánh bắc cấu liên hồi.* ♦ **đánh bò cạp** (đt) (Đánh cầm cập nói trại): X. *Đánh cầm cập.* ♦ **đánh cầm cập** (đt) Run sợ hoặc lạnh (rét) run, hai hàm răng đập nhau nghe cầm cập: *Sợ đến đánh cầm cập.* ♦ **đánh chén** (đt) Nhậu, uống rượu với một hay nhiều người: *Anh em đánh chén vui vẻ.* ♦ **đánh dấu** (đt) Làm dấu, ghi dấu cho dễ nhớ: *Đánh dấu chỗ đó đặng sau dễ kiếm* • (B) Làm cho dễ nhớ về sau: *Đánh dấu một khúc quanh lịch sử.* ♦ **đánh dóc** (đt) Nói dóc, nói dóc cách uênh oang: *Ngồi đó đánh dóc luôn.* ♦ **đánh đồng thiếp** (đt) (truyền) Xuất hồn ra để hồn ma mới chết nhập vào kể việc nhà cho gia quyến người chết nghe. ♦ **đánh đường** (đt) Dò lần đi: *Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa* (K). ♦ **đánh giấc** (đt) Ngủ: *Hồi hôm, ăn xong rồi đánh giấc tới sáng.* ♦ **đánh giờ** (đt) Xem giờ, lựa giờ tốt, không kỵ: *Đánh giờ động quan.* ♦ **đánh hơi** (đt) Cg. Đánh mùi, hít nhẹ để tìm dấu vết: *Chó đánh hơi chủ.* ♦ **đánh liều** (đt) Liều, đành để vậy tới đâu hay đó: *Việc đã thế, thôi tôi cũng đánh liều* • (trt) Cách liều lĩnh, phó mặc may rủi: *Ra đi là sự đánh liều, Mưa mai cũng chịu, gió chiều cũng cam* (cd). ♦ **đánh lô tô** (đt) X. Đánh lô tô (B) trang 411, cột 2. ♦ **đánh lưỡi** (đt) Để chót lưỡi trên ổ gà rồi phát ra tiếng khi nói những tiếng khởi đầu bằng phụ âm "r" và "tr". ♦ **đánh mò** (đt) Mò lần, đi cách mò mẫm: Tối quá, phải đánh mò mà đi • (R) Dò dẫm, lần hồi: *Việc khó quá, đánh mò tới đâu hay đó.* ♦ **đánh mùi** (đt) Nh. Đánh hơi. ♦ **đánh phách** (đt) Nói hoặc ra dáng phách lối: *Đánh phách lỗ miệng.* ♦ **đánh phẹt** (đt) Nhổ ra một bãi nước bọt hay nước cốt trầu: *Bạ đâu đánh phẹt đó* • Đại tiện (ỉa) lỏng: *Con gà đánh phẹt một bãi.* ♦ **đánh phịch** (đt) Té (ngã) ngồi gọn gàng: *Vấp gót đánh phịch một cái* • Ngã lưng nằm gọn: *Đánh phịch một giấc tới sáng.* ♦ **đánh phóc** (đt) Nhảy lên ngồi gọn gàng: *Đánh phóc lên ván.* ♦ **đánh phụp** (đt) Bị gió tắt phụp: *Đang đi, cây đuốc đánh phụp một cái tối mò.* ♦ **đánh rắm** (đt) Trung tiện, địt, cho hơi trong ruột ra ngã hậu môn. ♦ **đánh sầm** (đt) Sụp tối thình lình: *Trời đang sáng, ông đánh sầm một cái tối hù* • (R) Sa sầm, xụ mặt, làm mặt buồn giận: *Việc gì mà đánh sầm xuống vậy?* ♦ **đánh số** (đt) X. Đánh số trang 412, cột 1. ♦ **đánh tay** (đt) X. Đánh tay trang 412, cột 1. ♦ **đánh tiếng** (đt) Lên tiếng, đằng hắng hoặc làm mọi tiếng động cho người hay mình đến hoặc mình đang có mặt. ♦ **đánh thót** (đt) Giật mình quá sức: *Nghe đến đó, tôi đánh thót một cái.* ♦ **đánh trống chiến** (đt) Nôn nao, rộn rực trong lòng: *Nghe vậy, tôi bắt đánh trống chiến trong bụng.* ♦ **đánh trống ngực** (đt) Hồi hộp, lo sợ: *Sợ quá, tôi đánh trống ngực.* ♦ **đánh ùm** (đt) Nhảy ùm, nhảy xuống nước: *Đánh ùm xuống sông.* ♦ **đánh vần** (đt) Đọc ráp vần, ráp vần các chữ thành tiếng: *Mới học đánh vần.* ♦ **đánh vụt** (đt) X. Đánh vụt trang 411, cột 1 • Vụt chạy thật lẹ: *Đánh vụt một cái mất hút.*

ĐẢNH (đt) X. Đỉnh.

ĐÃNH (đt) Phần tư con heo (lợn).

ĐAO (đt) Dao, con dao to dùng đánh giặc thời xưa: *Đại đao, đoản đao, siêu đao.* ♦ **đao binh** (đt) Cây đao và binh lính • (B) Giặc giã, chiến tranh: *Việc đao binh.* ♦ **đao bút** (đt) Con dao rọc giấy và cây viết hoặc cây viết bén nhọn như con dao • Nghề cạo giấy: *Tay đao bút.* ♦ **đao kiếm** (đt) Con dao và cây gươm • (B) Việc võ, nghề võ: *Tập rèn đao kiếm.* ♦ **đao phủ thủ** (đt) Người chuyên chém đầu kẻ bị xử tử. ♦ **đao thương** (đt) Cây đao và cây thương • (B) Binh khí đời xưa: *Đao thương chơm chởm.* ♦ **đao xích** (đt) Dao kéo và thước, đồ nghề thợ may • (B) Nghề may quần áo: *Tay đao xích.*

ĐAO (đt) (thực) X. Bí đao.

ĐAO (đt) (động) Tên một giống cá biển, to con, mỏ dài gần 1m, có răng nhọn hai bên dài lối 3cm, thường lội hai bên cá ông.

ĐÀO (đt) Dùng cuốc, xuổng lấy đất lên cho có lỗ sâu: *Đào đất, đào hầm, đào lỗ, đào móng, đào kinh, đào mương; Tới đây dây vấn gàu thưa, Hỏi người cố cựu giếng xưa ai đào.* • (B) Chưởi bới: *Chọc, tao đào lên cho coi; Đào ông bới cha* • (R) Bứng bỏ: *Đào gốc cỏ.* ♦ **đào bới** (đt) Vừa đào vừa bới cho đất xốp • Chưởi bới ông cha người: *Việc gì mà đào bới dữ vậy?* ♦ **đào cha** (đt) Chưởi cha, lời hăm (thường của đàn bà): *Không trả, tao đào cha cho coi!* ♦ **đào đế** (đt) Đào đất bắt dế. ♦ **đào gốc** (đt) Đào đất lấy gốc cây đã đốn lên: *Đất chưa đào gốc trồng sao được?* ♦ **đào huyệt** (đt) Đào đất thành cái huyệt để chôn người chết: *Chọn đất đào huyệt* • (B) Liều lĩnh có thể chết: *Chọc tao là đào huyệt đa; Cố ăn là dùng răng đào huyệt.* ♦ **đào mỏ** (đt) Đào đất tìm mỏ kim khí • (B) Lấy vợ giàu với ý đập đổ, nhờ nhõi, đục khoét: *Xách bằng cấp đi đào mỏ.* ♦ **đào mồ** (đt) Quật mồ, đào mả đem thây lên hay hốt cốt • Lời hăm chưởi ông bà cha mẹ người: *Chọc đến, tao đào mồ lên giờ!* ♦ **đào ngạch** (đt) X. Đánh ngạch. ♦ **đào rễ** (đt) Đào đất lấy hết rễ lên • (B) Giết tiệt, trừ diệt: *Nhổ cỏ phải đào rễ.*

ĐÀO (đt) Cg. Đầu hay Nữ nghệ sĩ, người đàn bà làm nghề ca hát ở sân khấu hay nhà hát: *Á đào, cô đào.* ♦ **đào đĩ** (đt) Á đào và con điếm • (R) Việc chơi bời đàng điếm: *Ăn chơi đào đĩ; Theo đào đĩ.* ♦ **đào độc** (đt) Đào hát chuyên đóng vai độc ác. ♦ **đào hát** (đt) Người đàn bà làm nghề hát xướng. ♦ **đào lẳng** (đt) Đào hát chuyên đóng vai gái đẹp lẳng lơ. ♦ **đào nương** (đt) Người đàn bà đẹp • Cô đầu, ả đào. ♦ **đào nhất** (bt) Cô đào hay nhất trong gánh, thường thủ vai trọng yếu trong tuồng. ♦ **đào thương** (đt) Đào hát chuyên đóng vai gợi cảm, hay khóc.

ĐÀO (dt) (thực) *Giống cây cùng loại với mận và lý, trái nạc dày, mềm và thơm, màu đỏ hồng* (X. *Đào thực*) • (R) (tt) Đỏ hồng, đỏ phơn phớt: *Hồng đào, má đào, yếm đào.* ♦ **đào hoa** (dt) Hoa cây đào, rất đẹp • Tên một vì sao trong số tử vi, chủ về tình ái • (R) Đắt mèo, đắt vợ: *Số đào hoa.* ♦ **đào kiểm** (dt) Má đào • (R) Đàn bà con gái: *Áng đào kiểm đâm bông não chúng* (Co). ♦ **đào liễu** (dt) Hoa đào và cành liễu • (B) Gái đẹp tha thướt. ♦ **đào lý** (dt) Cây đào và cây lý • (B) Người tài đức: *Sân đào lý mưa lồng man mác* (Co). ♦ **đào lộn hột** (dt) (thực) Cg. Điều, loại cây cao từ 6 tới 10m, gỗ giòn, lá có gân nổi, hoa năm cánh vàng hoặc đỏ, hột (tức trái) hình quả thận, trái (tức cộng phì ra) mềm, vàng, trắng hoặc đỏ; hột có dầu, béo, thơm ngon, vỏ của hột có mủ chứa chất Cardol và acit anacardic làm phỏng (bỏng) da, được chế thuốc trị cùi và mắt cá ở chân; dầu của hột có thể thay Huile d'amendes douces của Tây y dược; cơm trái có sinh tố B1, B2 và C (Anacardium occidentale). ♦ **đào non** (dt) Nh. Đào yêu: *Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì* (K). ♦ **đào nguyên** (dt) Nguồn đào • (B) (truyền) Cảnh tiên, nơi tiên ở: *Đào nguyên lạc lối đâu mà tới đây?* (K). ♦ **đào nhân** (dt) (Đy) Hột trái đào, khí bình, vị đắng ngọt, không độc nhưng không nên dùng hột sinh đôi. ♦ **đào tiên** (dt) (thực) Loại cây nhỏ, lá láng mọc chụm, hoa xanh có mụt nhỏ, đài xanh, trái thuộc loại phì quả, vỏ cứng, hột nhiều, ruột có tính hạ lợi *(Rescentia cujete)* • (truyền) Vườn đào bà Tây Vương Mẫu ở cung Dao Trì, mấy ngàn năm mới trổ trái một lần, ai ăn được trái ấy sẽ sống đời đời. ♦ **đào tơ** (dt) Nh. Đào non và Đào yêu: *Đào tơ sen ngó xanh xanh, Ngọc lành phải giá gái lành phải duyên* (cd). ♦ **đào thực** (dt) (Đy) Trái đào, vị chua, tính nóng, không độc nhưng cữ tắm sau khi ăn. ♦ **đào xiêm** (dt) Giống đào trái đỏ hoặc trắng, cơm chua, gốc ở bên Xiêm. ♦ **đào yêu** (dt) Do đào chi yêu yêu gọi tắt, cây đào non • (B) Gái dậy thì, gần đến tuổi lấy chồng.

ĐÀO (đt) Trốn, bỏ trốn, ẩn lánh: *Tại đào* • Mất: *Khai đào.* ♦ **đào binh** (dt) Lính đào ngũ, lính bỏ bộ đội trốn đi. ♦ **đào danh** (đt) Trốn, bỏ cả danh dự. ♦ **đào độn** (đt) Trốn tránh: *Kẻ sát nhân đã đào độn.* ♦ **đào giá** (bt) Bỏ chồng, trốn chồng đi: *Người đàn bà đào giá.* ♦ **đào học** (đt) Trốn học, bỏ lớp đi chơi. ♦ **đào nạn** (đt) Lánh nạn, trốn việc bắt bớ, tránh họa tai ở nhà. ♦ **đào nặc** (đt) Trốn tránh. ♦ **đào ngũ** (đt) Trốn lính, bỏ hàng ngũ. ♦ **đào nhiệm** (đt) Bỏ chỗ làm • (R) Nghỉ lâu ngày mà không xin phép. ♦ **đào sinh** (đt) Trốn cho khỏi chết; tìm sự sống còn nơi khác. ♦ **đào tẩu** (đt) Chạy trốn: *Nó đào tẩu khi lính vừa tới.* ♦ **đào thoát** (đt) Trốn thoát, thoát thân được. ♦ **đào vong** (đt) Trốn biệt, mất tông tích.

ĐÀO (đt) Nung, hầm, công việc làm đồ gốm • (B) Rèn đúc, luyện thành. ♦ **đào chú** (đt) Nung đúc, tạo thành. ♦ **đào dưỡng** (đt) Nung đúc nuôi nấng: *Công đào dưỡng.* ♦ **đào hóa** (đt) Nung đúc, giáo hóa cho thành người. ♦ **đào luyện** (đt) Nung đất rèn sắt • (B) Nung đúc rèn luyện nên người. ♦ **đào nhiễm** (đt) Nung và nhuộm • (B) Cảm hóa. ♦ **đào tạo** (đt) Chế tạo • (B) Rèn đúc, gầy dựng nên: *Đào tạo nhân tài.*

ĐÀO (đt) Vo gạo, đãi, gạn lấy cái tốt, bỏ cái xấu. ♦ **đào sa** (đt) Đãi cát: Đào sa kiến kim (Đãi cát thấy vàng). ♦ **đào thải** (đt) Sàng sảy, gạn lọc, loại bỏ cái xấu hết xài được: *Bị luật thiên nhiên đào thải.*

ĐÀO (đt) Sóng to: *Ba đào chuyển động.* ♦ **đào độn** (đt) Sóng thần, thứ sóng chồm cao 5, 7 thước rồi chụp mạnh xuống • (dt) Bão bọt, bợn dạ, buồn mửa: *Trong bụng đào độn khó chịu.*

ĐÁO (đt) Cuộc chơi giải trí dưới đất, đôi khi có ăn thua tiền. ♦ **đáo bò** (đt) Cg. Đáo tường, cuộc chơi gồm có miếng gạch mỏng kê mặt tợ trên viên gạch dài để giữa ba lằn biên, người chơi mổ đồng tiền trên mặt miếng gạch cho nó lăn trong lằn biên, ai cao hơn hết được chọi, ra khỏi lằn biên trên là hớp (chết). ♦ **đáo dĩa** (đt) Cuộc chơi liệng đồng tiền vào dĩa để giữa nia. ♦ **đáo lạc** (dt) Cg. Lỗ lạc, cuộc chơi có hai hay nhiều chầu (đậu) mỗi người một số tiền đồng bằng nhau, người được đi đầu thảy cọc tiền vào lỗ; lọt lỗ đồng nào lấy đồng đó, còn lại bao nhiêu, nếu chọi trúng đồng tiền mà các người kia chỉ thì ăn hết; trật thì tới phiên người khác đi. ♦ **đáo lỗ** (đt) Cuộc chơi đáo có cái lỗ dưới đất để thảy tiền vào; lọt lỗ hoặc gần lỗ hơn hết thì ăn. ♦ **đáo tường** (dt) X. Đáo bò.

ĐÁO (đt) Đến, tới: *Tòa tân đáo; Quạ kêu nam đáo nữ phòng* (cd); *Hỏi thăm sư cụ đáo nơi neo* (H.X.Hương). ♦ **đáo đầu** (đt) Đến nơi, đến lúc kết thúc: *Việc đã đáo đầu.* ♦ **đáo để** (trt) Đến đáy, đến cùng: *Gan đáo để; Cao cờ đáo để* • (R) (tt) Ghê gớm, ráo riết: *Thật là một tay đáo để.* ♦ **đáo hạn** (đt) Tới kỳ, lúc tới một kỳ hạn khác: *Tiền cấp dưỡng nay đã đáo hạn.* ♦ **đáo kỳ** (đt) Nh. Đáo hạn. ♦ **đáo lệ** (đt) Đến lệ thường: *Cúng đáo lệ; Nhóm đáo lệ; Bữa nay đáo lệ.* ♦ **đáo lý** (trt) Tột lý, hết lý lẽ: *Cãi đã đáo lý.* ♦ **đáo ngụ** (đt) Từ xa đến ở tạm: *Dân đáo ngụ.* ♦ **đáo nhiệm** (đt) Đến nhiệm sở, tới nhận chức vụ mới. ♦ **đáo quan** (đt) Tới cửa quan, tới trước mặt quan nhờ phân xử: *Việc đã đáo quan.* ♦ **đáo soát** (đt) Lục lạo tầm kiếm, kiếm đi kiếm lại nhiều bận: *Đáo soát khắp nơi.* ♦ **đáo tuế** (tt) Đến tuổi, đến một mức tuổi: *Năm nay nó đã đáo tuế ghi vào sổ đinh* • (R) Ngày sinh: *Lễ đáo tuế.* ♦ **đáo tụng đình** (đt) Ra tới tòa, kiện hoặc bị kiện ra tòa. ♦ **đáo xứ** (đt) Tới một xứ lạ: *Đáo xứ tùy dân (Tới đâu phải tùy theo người ở đó).*

ĐẢO (đt) Đổ, đổ ngã quay lộn đầu, lật ngược lại: *Đả đảo, khuynh đảo, phản đảo* • Lắc lư, lên xuống, qua lại, quay lộn: *Lảo đảo, lừa đảo, đảo lên đảo xuống mấy bận; đảo qua đảo lại kiếm mà không gặp* • Đánh: *Đảo nó một mách mà!* ♦ **đảo bàn** (đt) Khánh tận, thanh toán, cuộc vỡ nợ. ♦ **đảo các** (bt) Lật đổ nội các: Quốc hội bỏ thăm đảo các; Cuộc đảo các do Tổng thống chủ trương. ♦ **đảo chỉ** (đt) Gỡ mối chỉ rối; làm cho suôn sẻ một nắm sợi. ♦ **đảo chính (chánh)** (đt) Lật đổ chính quyền. ♦ **đảo địa** (trt) Khắp nơi, cùng hết: Kếm đảo địa mà không gặp. ♦ **đảo điên** (tt) X. Điên đảo. ♦ **đảo huyền** (đt) Treo lộn ngược • (R) Xáo trộn: *Đảo huyền thiên hạ.* ♦ **đảo loạn** (bt) Làm lộn xộn, gây rối. ♦ **đảo lộn** (tt) Lộn ngược, lộn đầu: *Cang thường đảo lộn* ♦ **đảo ngữ** (dt) Đảo lộn lời nói, lối nói hay viết đảo lộn thứ tự từ ngữ, cốt phơi bày hình ảnh sống động của sự vật, hoặc thay đổi âm vận cho giọng văn mạnh mẽ như: *Bỏ nhà, lũ chó băng xăng chạy, Vỡ ổ, đàn chim giáo giác bay* (N.Đ.Chiểu) *hay: Bạc mệnh mông biển, cầu toan bắc, Xanh mịt mù trời, thước rắp đo hay* (T.T.Tường); *Nuôi muông giết thỏ, còn chờ thuở, Bủa lưới săn nai, cũng có ngày* (P.V.Trị). ♦ **đảo**

ngược (tt) Nh. Đảo lộn. ♦ **đảo trí** (tt) Lộn xộn trí óc. ♦ **đảo vãng** (đt) Qua lại, tới lui một nơi nào: *Làm gì đảo vãng trước nhà hoài vậy?*

ĐẢO (đt) Cầu khẩn, vái van với thần thánh: *Cầu đảo.* ♦ **đảo cáo** (đt) Trình qua rồi cầu xin: *Đảo cáo Phật Trời.* ♦ **đảo kỳ** (đt) Cầu khẩn, xin ban phúc. ♦ **đảo võ (vũ)** (đt) Cầu mưa, cúng tế, tụng kinh xin trời mưa xuống.

ĐẢO (đt) Cù lao (X. Cù lao): *Đảo Phú Quốc, đảo Côn Sơn.*

ĐẠO mt. Bản, toán: Đạo dụ, đạo quân.

ĐẠO (đt) Dẫn dắt, đưa đường: *Hướng đạo, lãnh đạo.* ♦ **đạo diễn** (đt) Sắp đặt, chỉ bảo, tập luyện cho: Đạo diễn một vở tuồng; Nhà đạo diễn. ♦ **đạo hỏa tuyến** (đt) Ngòi lửa, sợi dây dẫn lửa • (B) Mối gây ra loạn lạc, xáo trộn. ♦ **đạo luận** (đt) Bài luận ở đầu một quyển sách để dẫn dắt cảm quan người đọc theo chiều hướng của tác giả. ♦ **đạo ngôn** (đt) Lời chỉ dẫn. ♦ **đạo sư** (đt) Thầy học, người dạy dỗ, chỉ dẫn học trò. ♦ **đạo thể** (đt) Vật thể truyền dẫn các hơi nóng và điện.

ĐẠO (đt) Trộm, cắp, lén lút lấy của người làm của mình: *Cường đạo, trộm đạo.* ♦ **đạo chích** (đt) Tên một kẻ trộm đời xưa: Chó người Đạo chích sủa vua Nghiêu • (R) Kẻ trộm: *Coi chừng đạo chích.* ♦ **đạo danh** (đt) Mượn tên, giả danh một người khác. ♦ **đạo đồ** (đt) Quân trộm cướp. ♦ **đạo hãn** (đt) Mồ hôi trộm, thứ mồ hôi thỉnh thoảng rịn ra ngoài lúc nực và mệt. ♦ **đạo kiếp** (đt) Trộm và cướp. ♦ **đạo phỉ** (đt) Nh. Đạo kiếp. ♦ **đạo táng** (tt) Mất trộm, bị cướp giật. ♦ **đạo tặc** (đt) Giặc cướp • (R) Quân trộm cướp giết người. ♦ **đạo thiết** (đt) (pháp) Tội trộm cắp, một trong bảy điều "Thất xuất" mà chồng có thể viện xin để thôi vợ theo luật xưa. ♦ **đạo văn** (đt) Chép văn người khác làm của mình.

ĐẠO (đt) Đường đi: *Đại đạo, tiểu đạo, Huế dung đạo* • (R) Cg. Điệu, lề lối phải noi theo: *Phải đạo, trái đạo, đạo làm người; Tượng rằng là đạo mẹ cha, Con trai con gái cũng là một thương* (cd) • Lẽ huyền diệu tự nhiên: *Đạo trời* • Đường tu dưỡng dựa theo một thần quyền có một giáo lý rõ rệt để người đời tín ngưỡng, noi theo: *Đạo Phật, đạo Da Tô, đạo Bà La Môn; Bốn đạo, giáo đạo, tử vì đạo* • (R) Đạo Da Tô: *Có đạo, cố đạo, võ đạo, làm phép đạo, nhà thờ đạo.* ♦ **đạo căn** (đt) Gốc đạo, căn bản của đạo • (truyền) Căn tu, cái số phải tu hành: *Người có đạo căn.* ♦ **đạo cô** (đt) Cô vãi, bà vãi, người đàn bà tu hành theo đạo Phật. ♦ **đạo chân** (đt) Chân lý do đạo tìm ra. ♦ **đạo dòng** (tt) Có đạo Thiên Chúa từ đời ông bà. ♦ **đạo đạt** (đt) Đệ lên, gởi lên, bày tỏ ý kiến lên bề trên. ♦ **đạo đề** (đt) (Phật) Đề thứ tư của "Tứ diệu đề" (hoặc đế) vạch tám nẻo chính dẫn đến sự tiêu diệt Vô Minh: 1) Chính kiến; 2) Chính tư duy; 3) Chính ngữ; 4) Chính nghiệp; 5) Chính mình; 6) Chính tinh tiến; 7) Chính niệm; 8) Chính định. ♦ **đạo đồng** (đt) Chú tiểu, người trai tu hành • (tt) Cùng một đường lối, giống nhau: *Sinh dưỡng đạo đồng.* ♦ **đạo đức** (đt) Đạo lý và đức hạnh, lẽ phải và phép tắc phải noi theo: *Ăn ở cho có đạo đức.* ♦ **đạo đức giả** (đt) Lời nói hay việc làm không thiết thực, không phải chỗ hoặc bề ngoài chú về đạo đức, nhưng bề trong gian ác, tham lam. ♦ **đạo đức kinh** (đt) Pho sách về giáo lý đạo Lão, tức kinh của Lão Tử. ♦ **đạo đức tâm** (đt) Lòng đạo đức, lòng hiền từ, ăn ở theo lẽ phải, biết thương người. ♦ **đạo gốc** (đt) Nh. Đạo dòng. ♦ **đạo gia** (đt) Người tu hành hoặc người theo một tôn giáo. ♦ **đạo giáo** (đt) Giáo lý của tôn giáo • Tôn giáo: *Anh theo đạo giáo nào?* ♦ **đạo hạnh** (đt) Đạo giáo và đức hạnh • Việc tu niệm chân chánh, phải đường: Đạo hạnh cao siêu. ♦ **đạo học** (đt) Sự học vấn trong nền đạo: *Đạo học uyên thâm.* ♦ **đạo kinh** (đt) Kinh kệ của tôn giáo. ♦ **đạo lý** (đt) Cái chân lý của một tôn giáo vịn vào: *Tu hành phải theo đạo lý* • Cái lý đương nhiên phải vậy, cái lẽ trời đất: *Không cãi được đạo lý.* ♦ **đạo lộ** (đt) Đường sá: *Cáo đạo lộ.* ♦ **đạo mạo** (đt) Nghiêm nghị, dáng người đàng hoàng: *Vẻ người đạo mạo.* ♦ **đạo môn** (đt) Cửa đạo, cửa vào nơi tu hành, vào đường đạo đức. ♦ **đạo nảy** (đt) Mới vô đạo Thiên Chúa (tiếng dùng với người hay nói lẽ đạo mà nói không đúng). ♦ **đạo nghệ** (đt) Đạo đức và nghệ thuật • X. Điệu nghệ. ♦ **đạo nghĩa** (đt) Nghĩa lý về đạo đức • Đạo đức và nhân nghĩa: *Ăn ở cho có đạo nghĩa.* ♦ **đạo nhãn** (đt) Mắt đạo, cặp mắt phân biệt được nẻo đạo với nẻo tà. ♦ **đạo nhân (nhơn)** (đt) Thầy tu • Người có đạo đức, đạo hạnh. ♦ **đạo pháp** (đt) Pháp đạo; phương pháp hành đạo; con đường chính phải theo. ♦ **đạo quang** (đt) Ánh sáng của đạo. ♦ **đạo quyết** (đt) Ấn quyết của thầy tu. ♦ **đạo sĩ** (đt) Thầy tu theo đạo thần tiên, theo đạo Lão. ♦ **đạo tăng** (đt) Thầy tu theo đạo Phật. ♦ **đạo tâm** (đt) Lòng tín ngưỡng về một tôn giáo: *Người có đạo tâm* • X. *Đạo đức tâm.* ♦ **đạo tình** (đt) Sự thoát khỏi đời tình ái và nơi trần tục. ♦ **đạo theo** (đt) Nh. Đạo nảy. ♦ **đạo thống** (đt) Hệ thống của đạo, việc tổ chức một nền đạo. ♦ **đạo tràng** (đt) Đàn tràng của đạo, công việc bày biện cúng tế theo một đạo giáo. ♦ **đạo trung** (đt) Cg. Trạm trung đồ, nhà trạm cất tạm giữa đường cho đám ma dừng lại nghỉ và điện tế. ♦ **đạo vị** (đt) Mùi đạo: *Thấm nhuần đạo vị.* ♦ **đạo viện** (đt) Nhà tu.

ĐÁP (đt) Đỗ, đậu (từ trên cao): *Chim đáp xuống cành cây, máy bay đáp xuống sân; Phận tôi như con bướm già tưa cánh, Chỉ bay lượn ngoài vành chớ đâu dám đáp vô (Hò)* • Dùng phương tiện chở chuyên để đi: *Đáp máy bay, đáp tàu.*

ĐÁP (đt) Cg. Miếng sành hay lá nem, miếng vải kèm trong quần áo.

ĐÁP (đt) Trả lời: *Đáp rằng, đối đáp* • Trả lại cho tương xứng: *Lạy đáp, đánh đáp, giải đáp.* ♦ **đáp án** (đt) Phương thế vạch ra để giải quyết một vấn đề: *Lập đáp án, thảo luận về đáp án của...* ♦ **đáp ân (ơn)** (đt) Trả ơn: *Trước đáp ân phụ mẫu, sau lo bề gia cang (Hò).* ♦ **đáp bái** (đt) Lạy trả (lạy lại người khi người lạy mình). ♦ **đáp biện** (đt) Cãi lại, bẻ lý người. ♦ **đáp lễ** (đt) Trả lễ, làm một việc thù tạc: *Đi thăm đáp lễ.* ♦ **đáp miếng** (đt) Trả miếng, đánh lại một đòn: *Vừa né đòn địch là đáp miếng lại liền* • (R) Trả nủa, đối đầu lại: *Nó dám đáp miếng với tôi chớ!* ♦ **đáp số** (đt) Số trả lời của một bài toán. ♦ **đáp tạ** (đt) Trả lễ, trả ơn: *Hết lòng đáp tạ.* ♦ **đáp từ** (đt) Trả lời, đọc đối lại: *Tôi xin đáp từ* • (đt) Bài văn đọc đáp lại bài mà người vừa đọc vì mình: *Đọc đáp từ.* ♦ **đáp ứng** (đt) Vừa với: *Đáp ứng nhu cầu.*

ĐẠP (đt) Giẫn chân lên: *Đạp gai lấy gai mà lể; Giày sành đạp sỏi; Qua truông anh đạp lấy gai, Anh ngồi anh lể trách ai không chờ* • (R) Tống, nhấn bằng chân: *Đạp gãy giò, đạp vô bụng; Đạp xe, xe đạp, xích lô đạp* • (đt) Mỗi lần đạp: *Bị một đạp.* ♦ **đạp bộ** (đt) Lội bộ, đi bộ: *Bỏ thuyền lên đạp bộ.* ♦ **đạp cứt** (đt) Giẫm chân lên đống

phần: *Không lẽ mỗi lần đạp cứt là mỗi lần chặt chân* • (B) Bắt chước, giẫm chân lên việc làm kẻ khác: *Đừng đạp cứt thằng đó mà!* ♦ **đạp chân (chơn)** (đt) Giẫm quá phải đạp chân nhau • Nhấn mạnh bàn chân người đứng khít để ra hiệu: *Đạp chân ra hiệu.* ♦ **đạp động** (đt) Dùng chân tống mạnh tới: *Đạp động cánh cửa.* ♦ **đạp đất** (đt) Xông đất, tới nhà ngày đầu năm: *Từ sáng tới giờ, chưa ai đạp đất cả* • (R) Ở đời, sống trên mặt đất: *Đội trời đạp đất.* ♦ **đạp đổ** (đt) Đạp cho đổ cả: *Đạp đổ mâm cơm* • (R) Phân hủy, làm cho hư việc cả: *Đạp đổ hạnh phúc.* ♦ **đạp đường** (đt) Ép mía lấy mật nấu đường: *Tết, lò nghỉ đạp đường.* ♦ **đạp lôi** (đt) (qs) Vũ khí nổ gài dưới đất để người đạp trúng cạm là nổ. ♦ **đạp lúa** (đt) Giẫm lên đám lúa: *Đi câu cấm thường đạp lúa người* • Đi trên những bó lúa chất đựng đứng trên sân cho rớt hột ra: *Đánh trâu đạp lúa.* ♦ **đạp mái** (đt) Đứng trên mình con mái để truyền giống: *Gà đạp mái, chim đạp mái* • (R) Chơi bời: *Đạp mái quá nên tổng gối.* ♦ **đạp mía** (đt) Ép mía lấy mật: *Đạp mía nấu đường.* ♦ **đạp nguyệt** (đt) Đi dưới bóng trăng: *Mang sao đạp nguyệt.* ♦ **đạp rúc** (đt) Nhấn mạnh bàn đạp và thật lẹ: *Đạp rúc về mức* • (R) Rán sức đạp xích lô cả ngày lẫn đêm: *Đạp rúc kiếm tiền xài Tết.* ♦ **đạp sỏi** (đt) Đi trên đường gồ ghề: *Giày sành đạp sỏi.* ♦ **đạp tông** (đt) Đi ngoài sương tuyết • Chịu cực khổ, chịu khó: *Tiếc công đạp tuyết tìm mai, Sương sa cũng chịu, hái vài nhánh hoa* (cd). ♦ **đạp thanh** (đt) Tảo mộ (đi trên cỏ xanh để tới mộ): Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh (K). ♦ **đạp xe** (đt) Nhấn bàn đạp cho xe chạy tới • (R) Làm nghề đạp xích lô: *Đạp xe vừa đủ ăn.*

ĐÁT (đt) Đương cặp sợi nan nhỏ theo sợi nan lớn cho cứng; dùng thêm một sợi nan nhỏ mà lên vành: *Liệu bề đát được thì đương, Đừng gầy rồi bỏ thế thường cười chê* (cd).

ĐÁT (đt) Tên một xứ, một giống người xưa gồm nhiều bộ lạc phần nhiều là Mông Cổ và Thổ Nhĩ Kỳ: *Sát đát* • X. Thát đát (Tartares).

ĐẠT (bt) Thông suốt, hiểu rõ: *Cùng đạt, đỗ đạt, thông đạt; Đạt hết đạo lý* • Đến nơi, gặp vận tốt, mở mang, xong việc: *Hiển đạt, phát đạt, tiến đạt; Mục đích đã đạt* • Thông báo, gởi đi: *Chuyển đạt, thông đạt; Đạt lên cấp trên.* ♦ **đạt đạo** (đt) Đường mòn • (B) Lệ quan, khó sửa đổi. ♦ **đạt giáo** (đt) Lời dạy dỗ rõ ràng, thông suốt. ♦ **đạt lý** (đt) Hiểu thấu đạo lý, lý lẽ: *Học biết bao giờ cho đạt lý.* ♦ **đạt nhân (nhơn)** (đt) Người sành sỏi • Người gặp vận. ♦ **đạt quan** (đt) Quan niệm không chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh • (đt) Xét thấu đáo, không câu chấp. ♦ **đạt sĩ** (đt) Nh. Đạt nhân. ♦ **đạt thấu** (đt) Hiểu thấu đáo, nắm hết tình hình. ♦ **đạt thức** (đt) Sự thấy biết sáng suốt: *Có một đạt thức đáng kể.* ♦ **đạt truyền** (đt) Truyền đi, gởi đi. ♦ **đạt vận** (đt) Gặp vận may, tới thời: *Đến lúc đạt vận.* ♦ **đạt ý** (đt) Bày tỏ hết ý: *Nói đã đạt ý.*

ĐAU (tt) Bị rát và thức ngoài da thịt hay các bộ phận quan trọng, trong ngực: *Má ơi đừng đánh con đau; Ruột nàng ai cắt mà đau; Đau bao tử, đau gan, đau phổi...* • Xót xa, tủi, khổ: *Chiều chiều xách giỏ hái rau, Ngó lên mả mẹ ruột đau như dần; Nó nói nghe đau quá* • (trt) (chm) Ngon tay, tện, trúng ngay và mạnh: *Đập một búa cho đau (coup sec); Đập một búa cho thật đau (coup très sec).* ♦ **đau bụng** (tt) Đau trong bao tử hoặc ruột • (B) Tiếc rẻ: *Lấy hết, sợ anh đau bụng.* ♦ **đau bụng dẻ** (tt) Chuyển bụng khiến đau dữ dội trước khi sinh con. ♦ **đau đớn** (tt) Đau cơ thể hoặc tinh thần (khi cần nhấn mạnh): *Dụng nhẹ mà đau đớn gì! Hấn mạnh chó có đau đớn chi đâu!* Nghe nói thiệt đau đớn hết sức. ♦ **đau khổ** (bt) Khổ sở về tinh thần: *Cảnh đau khổ của người nghèo; Rất đau khổ.* ♦ **đau lòng** (tt) Xót xa, khó chịu cho mình hay cho người: *Đừng xáo nước đục đau lòng cò con; Đau lòng kẻ ở người đi; Chồng nam vợ bắc đau lòng ai ơi; Thấy tình cảnh đó khiến đây đau lòng* (cd). ♦ **đau nhức** (tt) Nhức nhối ngoài cơ thể: *Bị ghẻ hành đau nhức.* ♦ **đau ốm** (tt) Bệnh hoạn: *Không tiền mà đau ốm liên miên.* ♦ **đau quặn** (tt) Đau bụng nghe như ruột thắt lại. ♦ **đau rát** (tt) Xót ngoài làn da. ♦ **đau thúc** (tt) Đau bụng cách giục giã buộc phải rặn. ♦ **đau thương** (tt) Đau lòng vì thương xót: *Tình cảnh rất đáng đau thương.* ♦ **đau xót** (tt) Đau lòng và xót xa cho kẻ khác: *Thấy vậy, tôi rất đau xót.* ♦ **đau yếu** (tt) Lớn yếu, bệnh hoạn luôn: *Lớn tuổi rồi, đau yếu luôn.*

ĐAU ĐÁU (trt) Cg. Đau đáu, áy náy, canh cánh, buồn trong lòng không tỏ ra được: *Lòng hằng đau đáu.*

ĐÁU ĐÁU (trt) X. Đau đáu.

ĐẮC (bt) Được ăn khớp, có thể đáng: *Sở đắc, tương đắc, thủ đắc, Bất đắc dĩ, Bất đắc kỳ tử, sổ độc đắc.* ♦ **đắc chí** (tt) Thỏa chí, sung sướng trong lòng vì được việc: *Tiểu nhân đắc chí thường quên lúc hàn vi.* ♦ **đắc dân** (tt) Được lòng dân, được dân mến chuộng. ♦ **đắc dụng** (tt) Xài được nhiều việc: *Người đó rất đắc dụng, món đồ này rất đắc dụng.* ♦ **đắc đáng** (tt) Thỏa đáng, rất xứng đáng. ♦ **đắc đạo** (tt) Thành chánh quả, đạt tới mức giác ngộ. ♦ **đắc địa** (tt) Phải chỗ chôn cất • (B) Thành công, nên danh phận: *Ngày sau đắc địa, chẳng dám quên ơn.* ♦ **đắc kế** (trt) Nh. Đắc sách, được kết quả tốt trong kế sách: *Thấy đắc kế, ông rất vui.* ♦ **đắc lợi** (đt) (pháp) Tế lợi, làm ra tiền: *Mối đắc lợi đều có nguyên nhân (enrichissement).* ♦ **đắc lực** (trt) Được việt: *Làm việc rất đắc lực.* ♦ **đắc nghi** (tt) Thích nghi, hợp, đúng: *Hành động đắc nghi.* ♦ **đắc nghĩa** (tt) Phải nghĩa, đúng với nghĩa nhân: *Trước là đắc nghĩa cùng chồng, Sau là họ mạc cũng không chê cười* (cd). ♦ **đắc nhân tâm** (tt) Được lòng mọi người: *Cách cư xử rất đắc nhân tâm.* ♦ **đắc pháp** (tt) Đúng phương pháp. ♦ **đắc quả** (tt) Nh. Đắc đạo. ♦ **đắc sách** (tt) Nh. Đắc kế. ♦ **đắc sắc** (tt) Sung sướng ngoài vẻ mặt. ♦ **đắc sủng** (tt) Được yêu chuộng, cưng dưỡng. ♦ **đắc tội** (tt) Đáng tội, tội trạng rõ rệt: *Đắc tội, không còn chối cãi.* ♦ **đắc thắng** (đt) Thắng trận to. ♦ **đắc thất** (tt) Thành hay bại, được hay thua: *Đắc thất thế nào?* ♦ **đắc thế** (tt) Được thế, gặp thời thế. ♦ **đắc thời** (tt) Gặp thời,may. ♦ **đắc ý** (tt) Thỏa mãn, sung sướng trong lòng: *Nghe qua, rất đắc ý.*

ĐẶC (tt) Đậm, nhiều cốt: *Chè pha đặc, cà phê đặc* • Ít nước, sền sệt: *Sữa đặc, đồng đặc, chất đặc* • Đầy, không bộng ruột: *Xe bánh đặc* • Đông, nhiều: *Rạp đặc khán giả* • Hoàn toàn, trăm phần trăm: *Dốt đặc, quê đặc.* ♦ **đặc cứng** (tt) Quá đặc, đông cứng lại: *Hồ đặc cứng, keo đặc cứng.* ♦ **đặc gật** (tt) Nh. Đặc nghẹt. ♦ **đặc kẹo** (tt) Kẹo lên, đông lên đến dẻo: *Đường tới đặc kẹo.* ♦ **đặc nghẹt** (tt) Đông nghẹt, chen chân không lọt: *Khán đài đặc nghẹt, rạp đặc nghẹt.* ♦ **đặc ruột** (tt) Đầy ruột, không

trống: *Tầm vông đặc ruột* • (B) Rặc ròng, không biết chi cả: *Dốt đặc ruột.* ♦ **đặc sệt** (tt) Sền sệt, khô nước: *Cháo đặc sệt* • (B) Rặc ròng: *Nhà quê đặc sệt.* ♦ **đặc tán** (dt) Những thể cứng nghiền thành miếng nhỏ hay hòn nhỏ dùng vào một việc nhất định *(concassé spécial).* ♦ **đặc xít** (tt) Đậm đen: *Cà phê đặc xít.*

ĐẶC (bt) Khác thường, riêng biệt, vượt khuôn khổ. ♦ **đặc ân** (dt) Ơn riêng: *Hưởng được đặc ân.* ♦ **đặc biệt** (tt) Khác hẳn, ngoài lẽ thường, phép thường: *Bữa ăn đặc biệt, tô phở đặc biệt, tài đặc biệt.* ♦ **đặc biệt pháp viện** (dt) (pháp) Tòa án đặc biệt có thẩm quyền xét xử Tổng thống, Phó tổng thống, Chánh án tòa Phá án, Chủ tịch viện Bảo hiến, trong trường hợp can tội phản quốc và các trọng tội khác. ♦ **đặc cách** (trt) Cách đặc biệt, ngoài lề lối thường: *Đặc cách thăng chức.* ♦ **đặc cố** (dt) Biến cố xảy ra dưới một hình thái đặc biệt. ♦ **đặc chất** (dt) Tính chất đặc biệt. ♦ **đặc chỉ** (dt) Chỉ dụ, chỉ thị đặc biệt. ♦ **đặc chú** (dt) Lời dặn đặc biệt: *Xem đặc chú phía dưới* • (dt) Chú ý đặc biệt: *Sự kiện ấy rất được đặc chú.* ♦ **đặc dị** (tt) Khác lạ dị thường. ♦ **đặc đãi** (dt) Biệt đãi, đối đãi tử tế đặc biệt. ♦ **đặc định** (bt) Quy định đặc biệt cho một trường hợp nào không có tính cách chung (adhoc) • (pháp) Tính cách đặc biệt một điều khoản được quy định riêng cho một sự kiện, không áp dụng cho sự kiện khác: *Điều... có phạm vi đặc định, chỉ thi hành cho các khế ước, không thể áp dụng cho giá thú.* ♦ **đặc điểm** (dt) Điểm đặc biệt, chỗ đáng chú ý. ♦ **đặc giá** (dt) Giá đặc biệt. ♦ **đặc hứa** (dt) Ban riêng, cấp riêng: *Đặc hứa quyền sáng chế.* ♦ **đặc khoa** (dt) Khóa thi đặc biệt. ♦ **đặc khoản** (dt) Khoản tiền dùng về việc đặc biệt: *Trong ngân sách có nhiều đặc khoản dành cho trường hợp bất ngờ.* ♦ **đặc khởi** (**khỉ**) (dt) Vượt lên cách đặc biệt: *Việc ấy giúp cho tinh thần quần chúng đặc khởi rất nhiều.* ♦ **đặc khu** (dt) Khu vực đặc biệt. ♦ **đặc miễn** (dt) (pháp) Sự đặc cách miễn cho một hạng người những xâm phạm mà những hạng người khác phải bị: Thường các nghị sĩ và nhân viên ngoại giao có quyền đặc miễn *(immunité).* ♦ **đặc nhiệm** (bt) Nhiệm vụ đặc biệt; đư ợc ủy thác một công tác đặc biệt: *Đó là một đặc nhiệm của bề trên giao cho; Được đặc nhiệm đi công tác ở tỉnh X.* ♦ **đặc phái** (đt) Phái đi cách đặc biệt: *Đặc phái đi điều tra.* ♦ **đặc phái viên** (dt) Người được đặc phái: *Đặc phái viên của báo X* ♦ **đặc phí** (dt) Phí tổn đặc biệt, tiền xài riêng cho mọi việc. ♦ **đặc quyền** (dt) Quyền đặc biệt: *Đặc quyền thưởng phạt.* ♦ **đặc sai** (đt) Giao phó cho một công tác đặc biệt: *Đặc sai người đi thương thuyết.* ♦ **đặc san** (dt) Báo đặc biệt, hình thức và nội dung không giống báo thường. ♦ **đặc sản** (dt) Sản vật riêng của một địa phương: *Đồi mồi là đặc sản của Hà Tiên.* ♦ **đặc sắc** (tt) Xuất sắc, có màu sắc đặc biệt: *Hay đặc sắc, tuồng rất đặc sắc.* ♦ **đặc sứ** (dt) Đại diện đặc biệt một nước tới một nước khác để giải quyết một vấn đề trọng đại. ♦ **đặc sử** (dt) Sử ký đặc biệt chuyên khảo xét từng môn riêng ở một thời đại. ♦ **đặc tài** (dt) Tài năng riêng, ít người có: *Anh ấy có đặc tài đi dây mà khoanh tay.* ♦ **đặc tính** (**tánh**) (dt) Tiónh cách, tính chất riêng, không giống đồng loại. ♦ **đặc tử** (đt) Ban, cấp, thưởng cách đặc biệt. ♦ **đặc thắng** (dt) Cảnh đẹp đặc biệt: *Đà Lạt có nhiều đặc thắng đáng cho du khách thưởng ngoạn.* ♦ **đặc thù** (bt) Rất đặc biệt • (pháp) Biểu thị tính cách đặc biệt. ♦ **đặc thú** (dt) Thú vui đặc biệt: *Câu cá đối với người nghèo là một lối sinh sống, nhưng đối với người giàu là một đặc thú.* ♦ **đặc trưng** (dt) Sự tượng trưng đặc biệt: *Vật giá xuống thấp là đặc trưng một nền kinh tế bắt đầu phồn thịnh* • (đt) Trưng dụng đặc biệt: *Nhà ấy được đặc trưng cho phái đoàn người Thượng ở tạm tại thủ đô.* ♦ **đặc trưởng** (dt) Sở trường riêng • (triết) Lập trường đặc biệt, sự tin tưởng chắc chắn của những người có một đức tin vững vàng. ♦ **đặc ủy** (dt) Ủy ban hay ủy viên đặc biệt: *Đặc ủy miền Tây; Có đặc ủy ban thường vụ đến điều tra.* ♦ **đặc ước** (dt) Khế ước riêng. ♦ **đặc vụ** (dt) Chức vụ đặc biệt: *Ông ấy chuyên về đặc vụ.* ♦ **đặc xá** (đt) Xá tội riêng cho người trong một trường hợp đặc biệt: *Nhiều tù nhân được đặc xá nhân ngày lễ Phật đản.*

ĐĂM (tt) Phải (mặt), đối với bên trái: *Chân đăm đá chân chiêu.* ♦ **đăm chiêu** (tt) Phải trái • (B) Lo nghĩ trước sau, buồn bã suy tư: *Vẻ mặt đăm chiêu.* ♦ **đăm đăm** (trt) Chằng chằng, trân trối, vẻ nhìn không nháy mắt: *Ngó đăm đăm, nhìm đăm đăm; Đã mon con mắt phương trời đăm đăm* (K) • (tt) Vẻ buồn suy tư; Nét mặt đăm đăm.

ĐĂM ĐẨM (tt) Găm gắm.

ĐẰM (tt) Kín đáo, yên tĩnh, không để lộ ra ngoài. ♦ **đằm đằm** (tt) Lầm lỳ, vẻ mặt giận, ngó xuống, không nói với ai cả: *Vẻ mặt đằm đằm; Giận ai mà mặt đằm đằm vậy?* ♦ **đằm thắm** (tt) Hòa thuận, vui vẻ: Vợ chồng đằm thắm; Cửa nhà đằm thắm; Cho duyên đằm thắm ra duyên bẽ bàng (K).

ĐẮM (tt) Chìm, lắng xuống đáy nước: *Chết đắm, đánh đắm* • Mê trết, say sưa: *Chìm đắm, say đắm; Mang bầu tới quán rượu dâu, Say hoa đắm nguyệt quên câu ân tình* (cd). ♦ **đắm đuối** (tt) Chìm ngập, không cứu vớt được: *Chết đắm chết đuối* • (B) Mê mệt, say sưa: *Đắm đuối dưới bể tình; Cái nhìn đắm đuối.* ♦ **đắm say** (đt) Cg. Say đắm, mê, ham thích quá độ: *Đắm say tửu sắc.* ♦ **đắm sắc** (dt) Mê sắc đẹp, thích đàn bà: *Hãy đừng đắm sắc say tình, Lánh xa tửu điếm trà đình chớ vô* (cd). ♦ **đắm thuyền** (tt) Bị chìm tàu, chìm ghe: *Ướt át như người bị đắm thuyền.*

ĐẮM THẮP (tt) X. Găm gắm.

ĐẪM (dt) Dầm ở dưới: *Đẫm bùn, đẫm mưa* • (B) Ăn hoài không ngớt miệng: *Còn bây nhiêu đó, đẫm cho hết đi!*

ĐẴN (đt) Đè xuống, nhận xuống, không cho ngóc lên, không cho vồng lên: *Đẵn xuống, đẵn một đầu* • Cán lên: *Bị xe đẵn; Tai nạn xe đẵn.*

ĐẮN ĐO (đt) Cân nhắc, so sánh sự việc phân biệt lợi hại: *Đắn đo cân sắc cân tài* (K).

ĐẴN (đt) Chặt khúc: *Chém tre đẵn gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phàn nàn cùng ai* (cd) • (dt) Đoạn, khúc: *Một đẵn tre, một đẵn gỗ.*

ĐẶN (trt) Đè chừng, bắt nọn: *Nói đặn kẻ ngon, dỗ ngon người dại* (tng).

ĐĂNG (dt) Tre, nứa hay cây sậy, cây đế bện thật dài dùng chận ngang ruột khúc rạch hay sông, đợi nước ròng bắt cá: *Đăng với đó cho rằng một họ, Trăng với đèn ai tỏ hơn ai?* (cd) • (đt) Bắt cá bằng đăng: *Đăng cá, đi đăng.*

ĐĂNG (đt) Bó cứng cho đừng cục cựa được nơi có đoạn xương gãy hay giập sau khi mắn sắp chỗ gãy hay giập cho

ngay, đúng chỗ, để được liền lại. ♦ **đăng bột** (đt) Đăng bằng thuốc với một miếng ván hay đoạn gỗ theo Đông y.

ĐĂNG (đt) Lên, ở chỗ thấp lên chỗ cao: *Đăng đàn, đăng sơn* • Ghi vào, vô sổ: *Đăng lính, đăng lục.* ♦ **đăng bạ (bộ)** (đt) Vô sổ, ghi vào sổ nhà nước để chính thức hóa và đóng thuế: *Đăng bạ một khế ước, một giấy bán nhà.* ♦ **đăng báo** (đt) In lên báo cho công chúng đọc: *Đăng báo một bản án, một lời rao, một tin tức.* ♦ **đăng bộ** (đt) Nh. Đăng bạ. ♦ **đăng cáo** (đt) (pháp) Kiện ra tòa. ♦ **đăng cáo giả mạo** (đt) (pháp) Kiện ra tòa một vụ giả mạo. ♦ **đăng đài** (đt) Lên đài: Đăng đài thí võ. ♦ **đăng đàn** (đt) Lên diễn đàn: *Đăng đàn diễn thuyết.* ♦ **đăng đường** (đt) (pháp) Ra công đường làm việc (trường hợp dinh quan có công đường) • Được đưa xét xử trong một phiên tòa: Vụ án ấy sẽ được đăng đường kỳ tam cá nguyệt này. ♦ **đăng ký** (đt) Vô sổ, ghi vào nhật ký: *Đăng ký một lá đơn.* ♦ **đăng khoa** (đt) Đi thi: Đại đăng khoa (thi đậu) • (R) Được nhận làm rể: *Đại đăng khoa (lễ cưới), tiểu đăng khoa (lễ hỏi).* ♦ **đăng lâm** (đt) Đi chơi trong rừng. ♦ **đăng lâu** (đt) Lên lầu: *Xin mời đăng lâu.* ♦ **đăng lính** (đt) Xin đi lính: *Đăng lính ra trận.* ♦ **đăng lục** (đt) (pháp) Ghi vào sổ thứ tự: *Mỗi án văn phải đăng lục trước khi gởi đi hay cấp phát bản sao.* ♦ **đăng sơn** (đt) Leo núi, lên núi. ♦ **đăng tải** (đt) Ghi vào, in vào. ♦ **đăng tên** (đt) Xin ghi tên vào bản danh sách chung: *Đăng tên dự thi, đăng tên mua xe gắn máy.* ♦ **đăng tiên** (đt) Lên cảnh tiên • (B) Chết: *Hay tin lệnh thân phụ ông... vừa đăng tiên...* ♦ **đăng tịch** (đt) Nh. Đăng bạ và đăng lục. ♦ **đăng tịch địa chánh (chính)** (đt) Sự đăng tịch ruộng đất vào sổ bộ của sở Địa chánh theo bản đồ cắm ranh. ♦ **đăng tịch điền thổ** (đt) Sự đăng tịch những ruộng đất có bản đồ địa chánh, rồi để sở Quản thủ điền thổ lập bằng khoán mới. ♦ **đăng thiên** (đt) Lên trời • (B) Làm khó khăn, làm không được. ♦ **đăng trình** (đt) Lên đường, khởi hành.

ĐĂNG (đt) Cái đèn, ngọn đèn: *Khai đăng.* ♦ **đăng đài** (đt) Chân đèn • Đài cao ở cù lao hay mũi đất gie ra biển có gắn đèn chiếu sáng bốn phía làm mục tiêu cho thuyền tàu ban đêm. ♦ **đăng hiệu** (đt) Đèn hiệu, đèn có kiếng màu để làm hiệu. ♦ **đăng hoa** (đt) Hoa đèn, lửa ở tim đèn sáp bựt sáng như cái hoa. ♦ **đăng hỏa** (đt) Đèn và lửa • (B) Công ăn học khó khăn, vất vả: *Thập niên đăng hỏa.* ♦ **đăng lung** (đt) Lồng đèn. ♦ **đăng tâm** (đt) (Đy) Tim bấc, dùng làm tim đèn • (thth) Vị thuốc khí hơi lạnh, vị mặn, không độc. ♦ **đăng trảng** (đt) Thếp đèn.

ĐĂNG ĐẮNG (tt) Cg. Đằng đắng, hơi đắng (X. Đắng).

ĐĂNG ĐẲNG (trt) Thảy thảy, răng rắc, ai cũng thế, không chừa người nào: *Góp đăng đẳng mỗi người 100.*

ĐĂNG XINH (đt) Vũ trường, nhà nhảy đêm (khiêu vũ) có bán rượu: *Đi đăng xinh; đăng xinh mọc như nấm (dancing).*

ĐÀNG (đt) X. Đàng và các tiếng phụ thuộc đằng thẳng, đằng xuống đánh.

ĐÀNG (đt) Các loài dây leo: *Cát đằng.* ♦ **đằng la** (đt) Một loài dây leo • (B) Vợ bé: *Trước hàm sư tử gởi người đằng la* (K).

ĐÀNG ĐẰNG (tt) Hầm hầm, vẻ mặt hay dáng người giận giữ, hung hăng: *Sát khí đằng đằng* • (đt) Mụt trong lỗ tai: *Lên đằng đằng.*

ĐẰNG ĐẴNG (tt) Ròng rã, quá lâu, ngày giờ kéo dài: *Đằng đẵng mấy năm trời.*

ĐẰNG HẮNG (đt) Cg. Tằng hắng, rặn cho thông cổ, cho ra tiếng: *Đằng hắng dọn giọng; Đằng hắng lên tiếng.*

ĐẰNG THẲNG (trt) Thẳng thớm, đàng hoàng: *Cứ đằng thẳng mà làm.*

ĐẰNG VÂN (đt) (truyền) Bay trên không, đi trên mây: *Đằng vân giá vũ.*

ĐẮNG (tt) Vị khó nuốt như vị của khổ qua, bồ hòn, v.v...: *Mướp đắng, rau đắng, thuốc đắng dã tật, ăn cay uống đắng; Đói lòng ăn trái khổ qua, Nuốt vô sợ đắng, nhả ra bạn cười* (cd) • (B) Đau đớn trong lòng: *Ngậm đắng nuốt cay* • (B) Rít róng với mọi người: *Ông chủ đắng như kỳ nam.* ♦ **đắng cay** (bt) Nh. Cay đắng: *Gẫm thân con ngựa nhiều điều đắng cay* (cd). ♦ **đắng chằng** (tt) Thật đắng, đắng quá: *Thuốc đắng chằng; Cái miệng đắng chằng.* ♦ **đắng đắng** (tt) Hơi đắng: Nghe đắng đắng. ♦ **đắng đót** (tt) Đau đớn, khổ sở: *Đắng đót ghê thay mùi tục lụy, Bực mình theo Cuội tếch cung mây* (H.X.Hương) • Không đắng: *Thuốc đó mà đắng đót gì!* ♦ **đắng miệng** (tt) Khó chịu trong miệng khi sắp bệnh, hay đang bệnh, khiến ngán cơm, cháo: *Bữa nay nghe đắng miệng quá.* ♦ **đắng nghét** (tt) Rất đắng, rất bỏn sẻn, rít róng: *Thuốc đắng nghét; Bà chủ đắng nghét.*

ĐẰNG (trt) Đằng ấy: *Lại đằng, ở đằng.*

ĐẲNG (đt) Cấp, hạng, thứ, bậc: *Bình đẳng, cao đẳng, đồng đẳng, dị đẳng, sơ đẳng, trung đẳng* • (tt) Đồng đều, bằng nhau: *Đẳng đẳng, dân đẳng, ngã đẳng.* ♦ **đẳng áp** (đt) Sức áp đều đều, lúc nào cũng như nhau *(pression constante).* ♦ **đẳng biên** (tt) Đều cạnh, có cạnh đều nhau: *Hình đẳng biên (equilatéral).* ♦ **đẳng cấp** (đt) Thứ, bậc, từng hạng cao thấp: *Các đẳng cấp trong xã hội.* ♦ **đẳng cấp lũy tiến** (đt) Sự tăng thêm số người trong dòng họ khiến cấp bậc bà con ngày càng nhiều do các cuộc hôn nhân mà ra. ♦ **đẳng diện hình** (đt) Những hình có bề mặt bằng nhau. ♦ **đẳng hạng** (đt) Thứ, bậc: *Tăng lương theo đẳng hạng.* ♦ **đẳng khuynh** (tt) Nghiêng bằng nhau, đồng một độ nghiêng *(isocline).* ♦ **đẳng liệt** (đt) Nh. Đẳng cấp. ♦ **đẳng lượng** (tt) Bằng nhau về số lượng (nhiều ít). ♦ **đẳng nhân (nhơn)** (đt) Người cùng bọn. ♦ **đẳng nhiệt** (tt) Đồng nhiệt độ, sức nóng ngang nhau *(isotherme).* ♦ **đẳng phân** (đt) Chia đều • (tt) Đồng phân số, đồng phân lượng. ♦ **đẳng sai** (đt) Cấp bậc khác nhau. ♦ **đẳng sắc** (tt) Giống nhau, đều nhau về màu sắc. ♦ **đẳng thứ** (đt) Thứ bậc, hạng cao thấp. ♦ **đẳng thức** (đt) Cg. Phương trình, hai phương thức bằng nhau. ♦ **đẳng vị** (đt) Ngôi thứ: Ngôi theo đẳng vị.

ĐẶNG (trt) Được: *Xí đặng, đặng của* • Nhận trong tay: *Đặng tin, đặng thơ.* ♦ **đặng cho** (trt) Để cho, tạo ra hoàn cảnh: *Nói ra hết, đặng cho lòng thơ thới; Đi, đặng cho có chỗ trống.*

ĐẮP (đt) Đậy lên, phủ lên: *Đắp chiếu, đắp mền; Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng* (H.X.Hương); *Khi đắp áo ngắn khi chung áo dài* (cd) • Tủ lên, phụ thêm cho cao; *Bồi đắp, vun đắp, xây đắp; Công anh đắp nấm trồng chanh* (cd); *Đắp đập, đắp đường, đắp mả, đắp nền nhà...* • Bù, đền vô: *Đắp lỗ thủng.* ♦ **đắp bờ** (đt) Be bờ, móc đất đắp thành bờ cao để ngăn nước: *Ruộng ai thì nấy đắp bờ,*

Duyên ai nấy gặp đừng chờ uổng công (cd). ♦ **đắp điếm** (đt) (đ): Đắp: *Yêu nhau đắp điếm mọi bề* (cd). ♦ **đắp đổi** (đt) Sống lây lất, làm ngày nào tiêu ngày ấy: *Khó khăn đắp đổi lần hồi.* ♦ **đắp mặt** (đt) Đắp lên mặt người mới chết một vuông vải đỏ hay một tờ giấy bạch, một tục lệ: *Chế không giấy đắp mặt.* ♦ **đắp vỏ** (đt) Vá lỗ rách hoặc phủ toàn diện cái vỏ xe đã mòn bằng cách ép thêm một lớp mủ cao su sống rồi hấp: *Nhà đắp vỏ.*

ĐẮT (tt) Mắt, cao giá: *Đất đỏ, đất giá* • Được nhiều người mua, bán ra liền liền: *Mua may bán đắt* • (trt) Nên, thành việc. ♦ **đắt chồng** (tt) Được nhiều nơi hỏi làm vợ: *Gái đắt chồng.* ♦ **đắt đỏ** (tt) Mắt mỏ, cao giá, phải tốn nhiều tiền: *Đời sống đắt đỏ.* ♦ **đắt giá** (tt) Mắt, cao giá: *Món hàng đắt giá.* ♦ **đắt hàng** (trt) Được nhiều người mua: *Bán được đắt giá.* ♦ **đắt khách** (tt) Có nhiều người tới lui, hỏi mua: *Nhà đắt khách; Cửa hàng đắt khách; Tay chơi bời đó đắt khách lắm.* ♦ **đắt lời** (trt) Nên lời, được người nhận lời mình: *Nói đắt lời.* ♦ **đắt lựa** (trt) Vừa ý, hợp ý người: *Nói đắt lựa.* ♦ **đắt như tôm tươi** (tt) Rất đắt. ♦ **đắt tiền** (tt) Mắt tiền, giá cao: *Hàng đắt tiền.* ♦ **đắt vợ** (tt) Được nhiều nơi muốn gả con gái cho hoặc có nhiều vợ: *chàng trai đắt vợ, ông già đắt vợ.*

ĐẶT (đt) Để lên, sắp lên: *Đặt cái ly xuống bàn; Cất đặt, sắp đặt* • (R) Giao ước trong việc tiền bạc, mua bán: *Đặt làm khoán; đặt đóng cái bàn, đặt mua hàng; tiền đặt trước* • Bịa ra, nghĩ rồi viết ra: *Bày đặt, tuồng đặt không phải tuồng truyện.* ♦ **đặt bài** (đt) Làm bài, nghĩ rồi viết ra bài theo đầu đề: *Đặt bài tả cảnh, đặt bài luận...* ♦ **đặt bàn** (đt) Bày bàn ra một nơi: *Đặt bàn ăn, đặt bàn hương án.* ♦ **đặt câu** (đt) Nghĩ rồi viết ra câu cho trúng ngữ pháp. ♦ **đặt cọc** (đt) Đưa trước một số tiền làm chắc: *Đặt cọc mua hàng, đặt cóc mướn nhà.* ♦ **đặt chuyện** (đt) Cg. Đặt điều hay Bịa chuyện, tưởng tượng một chuyện rồi nói ra: *Đặt chuyện gạt người.* ♦ **đặt chưn (chơn)** (đt) Để chưn xuống hay bước lên: *Vừa đặt chưn xuống đất thì...; Đặt chưn lên tàu.* ♦ **đặt dóc** (đt) Đặt chuyện nói dóc: *Thôi! Đừng có đặt dóc!* ♦ **đặt để** (đt) Sắp đặt có thứ tự: *Bàn ghế đặt để rất mỹ thuật; Đặt để câu văn cho suôn sẻ.* ♦ **đặt đít** (đt) Ngồi xuống: *Đặt đít chưa nóng là phải đi.* ♦ **đặt điều** (đt) X. Đặt chuyện. ♦ **đặt gánh** (đt) Để gánh xuống: *Tay đặt gánh xuống miệng chào thưa anh* (cd) • Cất gánh lên vai: *Đặt gánh lên vai.* ♦ **đặt hàng** (đt) Chọn kiểu hàng và nói số lượng để người cho chế tạo hay gói ghém sẵn hoặc gởi cho mình. ♦ **đặt hộp** (đt) Thử cốt đồng coi lên thật hay giả bằng cách để một món đồ trong hộp đậy kín cho cốt đồng đoán. ♦ **đặt lãi (lời)** (đt) Cho vay ăn lời. ♦ **đặt lọp** (đt) Để cái lọp dưới đáy nước cho cá chun vô. ♦ **đặt lờ** (đt) Nh. Đặt lọp. ♦ **đặt lớn** (đt) Đánh lớn, đặt nhiều tiền trong một ván bài. ♦ **đặt lưng** (đt) Nằm xuống: *Vừa đặt lưng xuống thì thấy sáng.* ♦ **đặt mả** (đt) Chôn người chết trên cuộc đất đã chọn và theo hướng đã định: *Nhờ thầy xem để đặt mả cho tốt.* ♦ **đặt mình** (đt) Đặt lưng. ♦ **đặt miệng** (đt) Đút miệng, xỏ miệng, xen vô nói (dùng trong tình thế bất đắc dĩ). ♦ **đặt nặng** (đt) Cho là quan trọng, sắp vào hàng đầu: *Đặt nặng vấn đề.* ♦ **đặt nợ** (đt) Cho vay, cho người mượn tiền có ăn lời (lãi): *Đặt nợ tứ tung; Cho vay đặt nợ.* ♦ **đặt nhạc** (đt) Phổ nhạc, ghép giọng trầm bổng theo hứng và tình cảm nhưng trong phương thức quy định để thành một bản nhạc. ♦ **đặt nhỏ** (đt) (bạc) Đánh nhỏ, đặt ít tiền trong một ván bài. ♦ **đặt ra** (trt) Bày ra, có thông lệ: *Đặt ra có kẻ lớn người nhỏ...; Đặt ra hễ có mặt thì đặt tên* • (bạc) Để một số tiền trước mặt: *Ai đánh thì đặt ra.* ♦ **đặt rượu** (đt) Cất rượu, nấu rượu: *Chợ Vạn có nghề đặt rượu nuôi heo* (cd). ♦ **đặt soát** (đt) Giao hết cho người làm với một số tiền nhất định, không trả công ngày. ♦ **đặt to** (đt) Nh. Đặt lớn. ♦ **đặt tên** (đt) Lựa một tên đặt cho người hay cho vật để gọi phân biệt với người khác, vật khác: *Đặt tên con, đặt tên đường* • (B) Gọi tên sai khiến: *Thấy mặt đặt tên.* ♦ **đặt tiệc** (đt) Bày tiệc khoản đãi: *Đặt tiệc trước sân* • Cg. Đặt thửa, đặt cho người nấu khoản đãi: *Đi đặt tiệc ở cao lầu.* ♦ **đặt tiền** (đt) Nh. Đặt cọc. ♦ **đặt tiền quẻ** (đt) Trả trước số tiền coi bói: *Đặt tiền quẻ 100 đồng.* ♦ **đặt tiền tổ** (đt) Trả trước số tiền trừ tà, trị bệnh, ếm đối, cho thầy pháp. ♦ **đặt thửa** (đt) X. Đặt tiệc (nghĩa hai). ♦ **đặt vĩ** (đt) Đặt tiền ra ngoài thành tiền vĩ trong một ván bài • Đặt tiền ngoài vĩ trong một ván cu đi (để 12 con) (Cg. Đặt hành tổ).

ĐÂY (trt) Chỗ mình đang đứng nói, ngồi nói hay nằm nói: *Lại đây, ngồi đây, đứng đây, nằm đây, để đây; Chim bay về núi tối rồi, Anh không toan liệu còn ngồi chi đây?* • (đdt) Tôi, ta, bọn tôi, bọn ta: *Chê đay lấy đó ai giàu hơn ai; Nét băng nguyệt khá khen cho đó, Lòng sắt son còn khó nỗi đây* • Tiếng gắn sau câu để lưu ý người nghe: *Nghe đây; Có tôi đây; Tôi đi đây.* ♦ **đây đây** (tht) Nầy nầy! tiếng gọi người để ý: *Đây đây! Chớ có vội!* ♦ **đây đấy** (trt) Cg. Đây đó, nơi nầy nơi khác: *Đi chơi đây đấy* • Ta với nàng (hay mi: *Miếng trầu kể hết nguồn cơn, Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào* (cd). ♦ **đây đó** (trt) X. Đây đấy • (trt) Từ đây tới đó nói tắt, lời chỉ khoảng về đường sá hay ngày tháng: *Đây đó mà bao xa (hoặc bao lâu).* ♦ **đây nầy** (trt) Tiếng gọi người để ý câu mình sắp nói: *Con gái lớn ơi, mẹ bảo đây này, Học buôn học bán cho tày người ta* (cd). ♦ **đây nè** (trt) Tiếng theo liền hành động trao vật hoặc chỉ vật cho người: *Đây nè, còn bấy nhiêu lấy hết đi.*

ĐẦY (tt) Ngập tới bờ, tới miệng, tới vành: *Nước đầy sông, ly đầy rượu, thóc đầy bồ* • Đủ, trọn: *Đầy tháng, đầy cữ* • Lan tràn: *Rác đầy nhà, thiên hạ đầy đường; Lắng lơ chết cũng ra đầy đồng* (cd) • ♦ **đầy ặp** (tt) Cg. Đầy oặp hay đầy vặp, đã thật đầy, không thể để thêm vô nữa: *Thùng thóc đầy ặp rồi, còn lắc chi nữa.* ♦ **đầy bụng** (trt) No, bao tử hết chứa nữa được: *Ăn no đầy bụng* • Hay chữ, thông thái: *Chữ nghĩa đầy bụng.* ♦ **đầy cữ** (trt) Đúng hạn7 hoặc 9 ngày (từ ngày sinh) tùy trai hay gái để: 1) Làm lễtạ ơn 12 Mụ bà: Lễ đầy cử; 2) Cho người đến thăm để tránh phong long. ♦ **đầy cứng** (tt) Nh. Đầy ặp. ♦ **đầy dẫy** (tt) Lan tràn, có nhiều: *Hôm nay, chợ đầy dẫy cá biển; Đời đầy dẫy kẻ tham giàu phụ khó.* ♦ **đầy đặn** (tt) No tròn, tròn trĩnh: *Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang* (K) • (B) (trt) Có trước có sau, trước sau như một: *Ăn ở đầy đặn.* ♦ **đầy đủ** (bt) Tròn, đâu xong đấy: *Phận sự* đầy đủ, sống đầy đủ, trình bày đầy đủ. ♦ **đầy họng** (trt) No, Nh. Đầy bụng (lời nói nặng): Đầy họng rồi mà còn đòi nữa. ♦ **đầy mả** (trt) Ngập lấp xấp tới bờ: *Nước lớn đầy mả.* ♦ **đầy ngập** (tt) Ngập tới miệng, tới bờ (dùng cho chất nước). ♦ **đầy nghẹt** (tt) Nghẽn, tới lui không được; Đường đầy nghẹt xe cộ • Đông người, không day trở được: *Rạp đầy nghẹt khán giả.* ♦ **đầy ói** (tt) Vun hay tràn ra (dùng cả hai

chất đặc và lỏng): Ly còn đầy ói còn bảo châm thêm; Thóc đầy ói mà không bán, để đợi giá. ♦ **đầy tai** (trt) Chán tai, nghe không hết: Nghe đầy tai. ♦ **đầy tháng** (trt) Đúng một tháng kể từ ngày sinh: *Ăn đầy tháng, cúng đầy tháng.* ♦ **đầy tràn** (tt) Đầy khỏi miệng đến tràn ra ngoài: *Ly đầy tràn* • Đầy vun có ngọn rồi tràn: *Lon gạo đầy tràn, thúng thóc đầy tràn.* ♦ **đầy vặp** (tt) X. Đầy ặp. ♦ **đầy vun** (tt) Đầy khỏi miệng và có ngọn vun cao lên (dùng cho chất đặc): *Lon gạo đầy vun, thúng thóc đầy vun.*

ĐẤY (trt) Đó, chỗ hay việc mà mình chỉ cho người: *Tới đấy anh sẽ thấy; Đấy, anh xem; Trâu đây ta đấy ai mà quản công* (cd) • (đdt) Tiếng gọi người đang nói với mình: *Đấy vui, có biết đây sầu cùng chăng?* (cd) • Tiếng gần sau câu để lưu ý người: *Tôi bảo đấy! Xem đấy!*

ĐẨY (đt) Ẩy, vịn hay nắm rồi xô tới: *Đẩy cửa, đẩy xe, đẩy mạnh, đẩy nhẹ, đun đẩy, đưa đẩy, xô đẩy* • (B) Hại người bị đuổi, cho mất chỗ: *Tôi bị cặp rằng đẩy rồi.* ♦ **đẩy cây** (đt) Dấu sức mạnh với cây gậy dài, mỗi người chịu một đầu rồi rùn bộ xuống đẩy đến trôi đối phương: *Đẩy cây coi ai mạnh nè* • (B) Cho leo cây, hứa rồi bỏ qua: *Nó đẩy cây với mình rồi đa!* ♦ **đẩy đi** (đt) Xô nhẹ cho đi tới: *Tui bị đẩy đi, nhưng anh còn day lại nói thêm* • (B) Đổi đi với mục đích trừng phạt: *Bị đẩy đi.* ♦ **đẩy đưa** (trt) Đưa hơi theo, không trái ý, cốt kéo dài thì giờ mà không mếch lòng: *Nói đẩy đưa cho vừa lòng bạn, Sông giang hà chỗ cạn chỗ sâu* (cd). ♦ **đẩy mạnh** (đt) Làm rúc tới, đôn đốc cho mau lẹ cho có kết quả tốt: *Đẩy mạnh công tác.*

ĐẪY (tt) Lớn người, cao lớn: *Beo đẫy.* ♦ **đẫy đà** (tt) Cao lớn người: *Vóc người đẫy đà; Ăn gì cao lớn đẫy đà làm sao* (K). ♦ **đẫy người** (tt) To người: *Anh ấy cũng đẫy người chứ!*

ĐẬY (đt) Úp lên, phủ lên: *Đậy nắp, đậy nồi cơm, đậy thùng rác; Chồng thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo đậy sao cho vừa* (cd) • (B) Che giấu, không cho người ngoài biết: *Đậy giùm việc ấy; Biết xấu thì đậy lại.* ♦ **đậy diệm** (đt) (đ): Đậy, che giấu: *Đậy diệm cho kỹ.* ♦ **đậy kín** (đt) Đậy nắp thật kín: *Đồ ăn còn nóng đừng đậy kín* • (B) Giữ kín, đừng để lọt ra cho người ngoài biết: *Việc ấy, xin anh đậy kín giùm tôi.* ♦ **đậy mặt** (đt) X. Đắp mặt.

ĐÂM (đt) Chọt thủng bằng mũi nhọn: *Đâm ăn trộm, đâm heo thuốc chó, đâm bông trổ nụ* • Giã, chọt nát hoặc giẹp bằng chày, cán dao, v.v...: *Đâm cốm giẹp, đâm tiêu, đâm ớt; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm, xay, giần, sàng* (cd) • (B) Phát sanh, trở nên, vụt đi hoặc chạy: *Đâm khùng, đâm lo, đâm sợ; Đâm đầu chạy* • Gièm siểm: *Đâm vô cho ổng giận.* ♦ **đâm bang** (trt) Sang đàng, lạc đề, thiếu mạch lạc, không ăn vào đâu: *Nói đâm bang.* ♦ **đâm bò** (trt) Xiên xẹo, khi bên nay, khi bên kia, không ngay hàng thẳng lối: *Chạy đâm bò, viết đâm bò.* ♦ **đâm cốm giẹp** (đt) Quết nếp vàng rang sẵn để làm cốm giẹp. ♦ **đâm chém** (đt) Đâm và chém, việc chém giết, để thẹo đặng trả thù, tranh quyền lợi, danh tiếng: *Anh em mà đâm chém làm chi.* ♦ **đâm chồi** (đt) Mộc chồi non: *Mưa xuống, cây đâm chồi* • (B) Manh nha, sinh mầm: *Thù oán nên dập, đừng để đâm chồi.* ♦ **đâm đầu** (trt) Lủi tới, chúi tới, không ngó tới trước: *Đâm đầu chạy; Rạng nhà mong mỏi đâm đầu chúi, Ghé bụng nên kẻ sấp mặt mau* (H.X.Hương). ♦ **đâm đòn dông** (đt) Cất nhà day ngang cửa một nhà khác để cây đòn dông nhà mình đâm ngay cửa nhà người: *Đâm đòn dông vào nhà người ta là điều cấm kỵ.* ♦ **đâm đót** (đt) Gièm siểm, xui giục đặng hại người: *Tính hay đâm đót với chủ.* ♦ **đâm ghe** (đt) Ghé thuyền và bến giữa nhiều thuyền khác: *Đâm ghe vô nghỉ.* ♦ **đâm họng** (đt) Đâm dao nhọn vào cổ tự sát: *Đâm họng chết cho rồi* • (trt) Xóc, cách xóc hông: *Nói đâm họng, chơi đâm họng.* ♦ **đâm hông** (tt) Nh. Đâm họng (B): *Chuyện đâm hông, giọng đâm hông.* ♦ **đâm phần hùn** (đt) Xen vô để chia phần: *Thấy có lợi mới đâm phần hùn.* ♦ **đâm rễ** (đt) Mọc rễ, ra rễ, bén: *Xuống đất chừng nửa tháng, nó sẽ đâm rễ.* ♦ **đâm sầm** (trt) Á vào, húc vào, cách chạy hoặc đi thật nhanh, không ngó tới trước: *Chạy đâm sầm vô; đâm sầm rán tới.* ♦ **đâm thọc** (đt) Méc, nói thêm vô cho hai đàng giận nhau: *Chuyện chúng tôi mà anh đâm thọc làm chi?* ♦ **đâm xà bang** (đt) Gác nối thêm cây cho thân trên chiếc ghe hay chiếc xe rộng ra để chất đồ cho nhiều. ♦ **đâm xiên** (trt) Nh. Đâm bò.

ĐẦM (đt) Vũng, ao, nơi trũng đọng nước: *Trong đầm gì đẹp bằng sen?* (cd) • (tt) Dầm, đọng nước: *Ướt đầm.* ♦ **đầm chích** (đt) Chài lưới, câu kéo, tiếng chỉ chung nghề bắt cá: *Đầm chích kiếm ăn.* ♦ **đầm chim** (đt) Sân chim, nơi chim mỗi năm đến mùa, tựu về làm ổ sanh đẻ. ♦ **đầm đầm** (trt) Ròng ròng, chảy đổ giọt tiếp nối nhau: *Thoắt nghe Kiều đã đầm đầm châu sa* (K). ♦ **đầm đìa** (đt) Cái đầm và cái đìa, nơi nước đọng, có cá: *Đồng khô cỏ cháy, có đầm đìa chi đâu mà có cá* • (tt) Dầm dề, đọng nước ở trên, thấm ướt nhiều: *Đầm đìa lá liễu hột sương gieo* (H.X.Hương).

ĐẦM (bt) Êm, không khua động, không giục giặc: *Máy chạy đầm, bong vụ thật đầm* • (B) Êm dịu, hòa thuận. ♦ **đầm ấm** (tt) Đậm đà, thuận thảo, yên vui: *Vợ chồng đầm ấm, gia đình đầm ấm.* ♦ **đầm đầm** (trt) Hơi đầm, không giặc, không khua: *Tiếng chạy nghe đầm đầm dễ chịu.* ♦ **đầm thắm** (tt) Dịu hiền, ít ăn nói, không lả lơi bỡn cợt: *Con gái phải cho đầm thắm.*

ĐẦM (đt) Nện cho dẻ và phẳng mặt: Đầm đất • (dt) Vật dùng nện đất bằng sắt hay gỗ, mặt phẳng, cán đứng: *Cái đầm sắt, cái đầm gỗ.*

ĐẦM (dt) Người đàn bà Âu châu: *Bà đầm, mụ đầm, con đầm, nhảy đầm* • (R) Vợ, vợ mình hay vợ người: *Mua món này cho bà đầm tôi; Sao? Bà đầm mạnh chớ!* ♦ **đầm già** (dt) (lóng) Vợ già, tiếng gọi chơi người vợ: *Coi chừng mụ đầm già của tôi* • Máy bay kiểu cũ, hai cánh ngang của quân đội Pháp để lại, thường được dùng trinh sát: *Đầm già chụp hình.* ♦ **đầm lai** (dt) Đàn bà Âu châu hai dòng máu. ♦ **đầm mũi tẹt** (dt) Đàn bà Á đông ăn vận theo đàn bà Âu châu.

ĐẤM (đt) Đánh, nắm bàn tay lại đánh hoặc cầm cây, cầm chày nện: *Chịu đấm ăn xôi; Chuông kêm tiếu đề: bông không đấm* (H.X.Hương). ♦ **đấm bóp** (đt) Cg. Tẩm quất, đấm và bóp da thịt cho máu chạy đều, đỡ nhức mỏi. ♦ **đấm cặc** (đt) (lóng) Không thèm, không ưng chịu (lời nặng và tục): *Chèo ghe vừa khỏi dòng sông ngược, Đấm cặc đưa vào ngấn nước xuôi* (H.X.Hương). ♦ **đấm cú** (đt) Đánh lộn với hay tay không: *Đấm cú nhau đã rồi chơi với nhau.* ♦ **đấm đá** (đt) Thoi và đá, đánh nhau bằng chân

tay: *Hết chơi lại đấm đá nhau.* ♦ **đấm họng** (đt) Đánh vào bản họng, hết nói ra lời • (B) Nhét vô họng, đút lót cho xong việc: *Có tiền đấm họng việc gì cũng qua.* ♦ **đấm lưng** (đt) Đấm nhẹ nhẹ trên lưng, một phần việc của khoa đấm bóp. ♦ **đấm móc** (đt) Đòn đánh bằng tay từ dưới móc lên ngực, lên cằm hay móc ngang quai hàm: *Bị một đấm móc do ván (crochet).* ♦ **đấm mõm** (đt) Nh. Đấm họng. ♦ **đấm ngực** (đt) Đấm vào ngực mình, một cử chỉ tức tối, tự hành phạt: *Đấm ngực kêu trời.* ♦ **đấm mũi** (đt) Đánh vào mũi người: *Bị đấm mũi sặc máu* • Đấm vào mũi mình: *Chị ấy đấm mũi làm vạ.* ♦ **đấm tạt** (đt) Đòn đánh bằng tay tạt ngang vô mặt *(swing).* ♦ **đấm thẳng** (đt) Đòn đánh thẳng vô mặt, vô ngực bằng tay không giá lấy đà, rất lẹ nhưng yếu *(coup direct).* ♦ **đấm thèm** (đt) (Do đấm cặc thèm rút ngắn): *Không thèm: Việc đó tao đấm thèm đi.* ♦ **đấm thôi sơn** (đt) Quả đấm nặng (mạnh) bật có thể xô trái núi.

ĐẬM (bt) Sẫm: *Màu đậm, mực đậm* • Xẵng, cứng: *Nêm đậm* • Hỏi đẫy: *Người trông đậm* • Nhiều, gắt tình: *Bị rầy đậm, thua đậm; Cho duyên bậu đậm, cho tình anh thương* (cd). ♦ **đậm duyên** (trt) Lấy và yêu nhau tha thiết: *Đậm duyên mới, lạt tình xưa.* ♦ **đậm đà** (tt) Mặn mà, đầm ấm: *Câu chuyện đậm đà; Duyên nợ đậm đà.* ♦ **đậm đặc** (tt) Thật đậm, gần đặc lại: *Pha đậm đặc; cà phê đậm đặc.* ♦ **đậm đen** (tt) Thật đậm, màu thật đen: *Trà đậm đen, cà phê đậm đen.* ♦ **đậm mùi** (tt) Rặc mùi, đầy tính cách: *Đậm mùi phong kiến; đậm mùi cải lương.*

ĐẦN (tt) Ngu, dại, tối dạ, không khôn: *Vợ đần, trâu chậm, rựa cùn; Ba năm ở với người đần, Chẳng bằng một lúc ghé gần người khôn* (cd). ♦ **đần độn** (tt) Ngu độn, độn dại, ít hiểu biết, ít phân biệt phải trái: *Con người đần độn.* ♦ **đần ngu** (tt) Cg. Ngu đần, như đần độn: *Thà rằng làm lẽ thứ mười, Còn hơn chính thất những người đần ngu* (cd).

ĐẦN (đt) Rầy mắng luôn, trách cứ luôn: *Việc gì cứ đần tôi mãi vậy?* • (R) Dùng ròng một món: *Đần ba cuốn sách; Đần cá kho luôn.*

ĐẪN (đt) X. Dẫn: *Có khúc cơ đẫn.*

ĐÂNG (đt) Cg. Đưng, loại cỏ cao dùng lợp nhà: *Nhà lợp đâng; Đâng cỏ.*

ĐÂNG (đt) Cg. Đưng, chỗ để chân kẹp bụng ngựa khi cỡi: *Chân đâng.*

ĐÂNG (tt) Dừng lại, không thổi nữa, không đẻ nữa: *Gió đâng; Đàn bà đâng.*

ĐẤNG (đt) Tiếng gọi các bậc đáng tôn kính: *Đấng làm cha mẹ, đấng Chí tôn, đấng tạo hóa, đấng minh quân, đấng anh hùng.*

ĐẬP (đt) Bờ cao đắp ngang chận nước: *Đắp đập.*

ĐẬP (đt) Đánh xuống, liệng xuống, làm hư: *Đập bụi đuổi rắn; đập bàn vỗ ghế; Giết rắn phải đập đầu* • (R) Ăn mắt (đắt), bóc lột: *Anh em mà đập quá!* ♦ **đập bể** (đt) Giằn, ném, lấy vật khác đánh mạnh lên cho bể: *Đập bể cái chén.* ♦ **đập bể đầu** (đt) Lời hăm đánh người: *Cãi, tao đập bể đầu.* ♦ **đập chết** (đt) Đánh tới chết • (R) Lời hăm đánh chết người: *Đập chết chớ nói phách!* ♦ **đập đổ** (đt) Ăn gian tiền bạc: *Đi chơi bị chúng đập đổ hết tiền.* ♦ **đập giập** (đt) Làm qua loa cho có chừng: *Đập giập rồi bỏ đó.* ♦ **đập lúa** (đt) Ôm bó lúa đập và cạnh bổ cho lúa hột rụng vô bổ: *Công đập lúa.* ♦ **đập tan** (đt) Làm tan vỡ: *Đập tan mưu mô của địch.* ♦ **đập vỡ** (đt) Nh. Đập tan.

ĐẤT (dt) Cg. Địa cầu, một hành tinh quay chung quanh mặt trời: *Quả đất, trái đất, Trời cao đất rộng* • Chất đặc trên mặt trái đất: *Đất liền, mặt đất; Đất nào dốc bằng đất Nam Vang* (cd) • Tài sản: Ruộng đất; Không đất cắm dùi tng • Xứ sở: *Đất khách quê người, đất chợ, đất quê* • Ghét, chất bẩn bám ngoài da do mồ hôi đông lại: *Kỳ ra đất, mình đóng đất.* ♦ **đất bã hèm** (dt) Thứ đất bời rời, ít chất bùn và đất sét, nguyên là cỏ mục thành, không có màu mỡ. ♦ **đất bài** (dt) N. Đất sét trắng. ♦ **đất bồi** (dt) Cg. Đất phù sa, đất do biển bồi mỗi ngày một ít, thường là đất cát, hợp với sự trồng trọt. ♦ **đất bùn** (dt) Đất có nhiều bùn hơn cát và đất sét, không chất vôi, hợp với ruộng lúa và những thứ cây chịu nước. ♦ **đất bưng** (dt) Đất thấp lầy lội, ngập nước quanh năm. ♦ **đất cao** (dt) Cuộc đất, miền cao hơn mặt biển. ♦ **đất cát** (dt) Đất có pha cát nhiều hơn bùn và đất sét • Đất (tài sản và xứ sở): *Nghèo mà làm gì có đất cát; Đất cát gì không có một bóng cây.* ♦ **đất cát pha** (dt) Thứ đất có lộn cát, dễ trồng trọt. ♦ **đất công** (dt) Cg. Đất quốc gia, đất của nhà nước. ♦ **đất công điền** (dt) Ruộng nhà nước do làng đứng bộ để mỗi năm cho dân nghèo đấu giá mướn hoặc để cấp phát cho chiến sĩ có công. ♦ **đất chai** (dt) Đất không màu mỡ, rất xấu, cỏ cũng không mọc được. ♦ **đất cháy** (dt) Lớp đất mặt, có màu mỡ: *Đất cháy ở U Minh dày lối 1m.* • Vùng đất mà nhà cửa, sản vật bị đốt cháy cả, một chiến thuật khi rút lui, để địch thiếu phương tiện sống nơi đó. ♦ **đất chiếm hưởng** (dt) Đất công được dân khai khẩn và tạm hưởng huê lợi đến ngày lập bản đồ và làm mọi thủ tục di nhượng. ♦ **đất chiếm ngụ** (dt) Đất công cấp cho người khai khẩn hợp pháp và thực sự với một giá tượng trưng hoặc bán đấu giá *(concession domaniale).* ♦ **đất di nhượng không trả tiền** (dt) Đất cấp không cho cựu chiến sĩ hoặc cho người có công khai phá thực sự *(concession gratuite).* ♦ **đất di nhượng tạm** (dt) Đất cấp tạm đợi đến ngày thành khoảnh và hội mọi điều kiện quy định mới có bằng khoán vĩnh viễn *(concession provisoire).* ♦ **đất di nhượng vĩnh viễn** (dt) Đất công cấp phát vĩnh viễn cho người hội đủ điều kiện *(concession définitive).* ♦ **đất đai** (dt) Nh. Đất cát (nghĩa 2) • (truyền) Cuộc đất có thần ngự trị: *Nấu mâm cơm cúng đất đai.* ♦ **đất đáy** (dt) Lớp đất dưới lớp đất màu mỡ, thường có phèn. ♦ **đất địa** (dt) Đất trong một vùng, một địa phương: *Đất địa đây linh lắm đa.* ♦ **đất đỏ** (dt) Thứ đất màu đỏ, rất nhiều màu mỡ. ♦ **đất giồng** (dt) Cuộc đất cao ở miền thấp, thường có cát, hợp với việc rẫy bái. ♦ **đất hoang** (dt) Đất không nhà cửa, không trồng trọt. ♦ **đất kêu** (tt) Chết (dùng trong trường hợp kiêng tiếng chết): *Bị đất kêu.* ♦ **đất khách** (dt) Xứ xa lạ, không phải quê hương mình: *Sống nhờ đất khách, thách chôn quê người* (K). ♦ **đất liền** (dt) Phần đất trên mặt đất, không phải biển: *Tàu chạy êm như đi trên đất liền.* ♦ **đất màu** (dt) Tức đất màu mỡ, đất có nhiều hóa chất hợp với sự trồng trọt. ♦ **đất mẹ** (dt) Cg. Đất tổ, quê hương, nơi sinh trưởng ông bà cha mẹ mình. ♦ **đất mỡ** (dt) X. Đất màu. ♦ **đất mỡ gà** (dt) Đất vàng vàng có gân trắng, thường xốp, dễ trồng trọt. ♦ **đất nước** (dt) Quê hương, tổ quốc mình: *Đứa con đất nước* • (truyền) Nh. Đất địa: *Tới đây, nhờ đất nước ông bà, làm ăn dư dả.* ♦ **đất phân** (dt) Nh. Đất màu. ♦ **đất phèn** (dt) Đất có chất

phèn, không hợp với sự trồng trọt. ♦ **đất phù sa** (dt) X. Đất bồi. ♦ **đất quánh** (dt) Đất màu chu, đóng cứng như đá, không trồng trọt được. ♦ **đất quốc gia** (dt) X. Đất công. ♦ **đất sét** (dt) Lớp đất dẻo màu vàng dợt lẫn trong đất bùn và đất cát để thành thứ đất đủ thành phần căn bản cho việc trồng trọt. ♦ **đất sét trắng** (dt) Đất dẻo màu trắng, được dùng nặn chén bát. ♦ **đất sỏi** (dt) Đất có lộn sỏi, không trồng trọt được. ♦ **đất sứ** (dt) Nh. Đất sét trắng. ♦ **đất thánh** (dt) Cuộc đất dành chôn cất người có đạo Thiên Chúa. ♦ **đất thấp** (dt) Vùng thấp hơn mặt nước, thường bị ngập. ♦ **đất thịt** (dt) Đất có nhiều đất sét, cứng dẻo, dễ đặt. ♦ **đất thó** (dt) Nh. Đất sét. ♦ **đất thổ cư** (dt) Đất cao ráo, dành cất nhà. ♦ **đất thục** (dt) Đất đã thành thục, đang được trồng trọt. ♦ **đất viên lang** (dt) Đất vườn, dành trồng trọt. ♦ **đất vôi** (dt) Đất có nhiều chất vôi, thường cao ráo, đào giếng có nước ngọt, không phèn. ♦ **đất vụ đậu** (dt) Đất rẫy, hơi cao, không đọng nước. ♦ **đất xốp** (dt) Đất mềm, có nhiều chất lá mục, dễ trồng trọt.

ĐÂU (trt) Nơi nào, chốn nào, đo nơi nào, lý do nào: *Ở đâu, đi đâu, hấn đâu? Đi đâu mà chẳng thấy về? Mận đâu bậu bọc đào nào cầm tay?* (cd) • Tiếng chối, cãi, phân bua: *Ai nói đâu? Có đâu? Chẳng phải vậy đâu? Thời oanh liệt nay còn đâu?* (TL) • Khắp nơi (Đâu đâu nói tắt): *Đâu người ta cũng thế cả.* ♦ **đâu có** (bt) Không có đâu, tiếng chối cãi, cãi lại lời người đã bảo có: *Đâu có! Tôi có nói đâu.* ♦ **đâu đây** (bt) Cũng nội đây, tiếng chỉ nơi đang ở: *Hấn mới đâu đây mà!* ♦ **đâu đấy** (bt) Cg. Đâu đó, tiếng chỉ nơi đây hoặc chung quanh đây: *Coi đâu đấy, chớ mất mát đi đâu.* ♦ **đâu đâu** (trt) Khắp nơi, mọi nhà: *Đâu đâu cũng có bán; Đâu đâu cũng treo cờ* • (tt) Viển vông, không xác thực: *Nghĩ chuyện đâu đâu.* ♦ **đâu đó** (bt) X. Đâu đấy. ♦ **đâu phải** (bt) Không phải đâu, tiếng chối cãi, đính chính: *Đâu phải! Như vầy nè; Đâu phải tôi nói!*

ĐÂU (đt) Câu, châu, cụng lại, để sát lại, ngồi ngang nhau: *Đâu cật, đâu đầu* • (R) So đo, tranh nhau: *Đâu lời, đâu miệng.* ♦ **đâu cật** (đt) Đâu lưng, chung sức nhau làm; đoàn kết lại: *Chung lưng đâu cật.* ♦ **đâu đầu** (đt) Giụm đầu lại: *Ngồi đâu đầu; Hai con trâu đâu đầu nhau báng.* ♦ **đâu đít** (đt) Cùng day phía sau lại: *Hai nhà đó đâu đít nhau.* ♦ **đâu lời** (đt) Tranh nhau ăn nói, cãi nhau: *Hai người đâu lời với nhau coi ai thắng.* ♦ **đâu lưng** (đt) Nh. Đâu cật. ♦ **đâu mặt** (đt) Day cửa ngang nhau: *Hai dãy phố đâu mặt nhau.* ♦ **đâu miệng** (đt) Ngồi ngang nhau nói chuyện: *Đâu miệng cãi.* ♦ **đâu mỏ** (đt) Nh. Đâu miệng (lời nói nặng) • Cắn mõm nhau nghỉ sau khi đấu nhau mệt: *Thia thia đâu mỏ.* ♦ **đâu mối** (đt) (chm) Hàn ráp mối bằng cách cụng đầu hai khúc thép cháy trắng bạc và sôi bọt, rồi đập nhẹ cho dính nhau, đoạn đập mạnh đến thép xuống màu. ♦ **đâu sức** (đt) Chung sức làm việc: *Đâu sức cuốc độ một ngày thì rồi.*

ĐẦU (dt) Bộ phận trên hết có đựng bộ óc của người và thú: *Cúi đầu, lóđầu, ngẩng đầu; Giết rắn đập đầu, đầu tôm xương cá; Ngang lưng thì thắt bao vàng, Đầu đội nón dấu vai mang súng dài* (cd) • Bộ phận u tròn trong thân con người: *Đầu gối, đầu ngón chân, đầu ngón tay* • Trên hết, trước hết, ở mút hết: *Cầm đầu, đi đầu, đứng đầu; Tới đây đầu lạ sau quen, Bóng trăng là nghĩa ngọn đèn là duyên; Thôi thôi chớ nói mà rầu, Khúc giữa Đồng Khánh, hai đầu Hàm Nghi* (cd) • Từng đơn vị: *Đếm đầu; Đỡ đầu.* ♦ **đầu bạc** (dt) Tóc bạc, tóc trên đầu đã bạc • (R) Người già cả: *Trên nhà đầu bạc phơ phơ, Tái sinh bồ tát phượng thờ vi tiên* (cd). ♦ **đầu bài** (dt) X. Đầu đề • Đoạn đầu bài văn, đoạn mới vô đề: *Mới mở đầu bài cũng biết văn hay; Dở sách ra lệ sa ướt sách, Quên chữ đầu bài vì bởi nhớ em* (cd). ♦ **đầu bếp** (dt) Người nấu ăn chính • (R) Người nấu ăn: *Gọi đầu bếp ra tính tiền chợ.* ♦ **đầu bò** (dt) Đầu con bò • (B) Kẻ ương ngạnh, bướng bỉnh: *Thằng đầu bò.* ♦ **đầu bướu** (dt) Đầu có cục bướu • (B) Nh. Đầu bò (B). ♦ **đầu câu** (dt) Chữ trước nhất một câu: *Chữ đầu câu phải viết hoa.* ♦ **đầu cầu** (dt) Nơi bước lên cầu: *Con quạ nó đứng đầu cầu, Nó kêu bớ má têm trầu khách ăn* (cd) • (B) (tt) Gần cầu, chung quanh cầu: *Xóm đầu cầu* • (B) Toán quân vô sâu nội địa địch lập căn cứ đánh tỏa ra và yểm hộ cuộc đổ bộ viện quân: *Đạo tiền quân vừa lập được một đầu cầu ở phía nam.* ♦ **đầu con** (dt) Mỗi lần sinh đẻ: *Nuôi đỡ đầu con; Đầu con so, đầu con rạ.* ♦ **đầu con nước** (dt) Những ngày nước rong trong tháng, thường là 14, 15, 16 và 30, 1, 2 âm lịch: *Suyễn vào đầu con nước.* ♦ **đầu công** (dt) Công lao lập được trước hết: *Lập đầu công* • Người cai quản hoặc bao công một toán công nhân: *Đầu công cấy, đầu công gặt, đầu công đốn (mía); Tính tiền với đầu công.* ♦ **đầu chối** (dt) Cái lắt léo, hai đầu xương ống: *Gặm đầu chối.* ♦ **đầu dọc** (dt) Người đứng đầu một nhóm, một đoàn thể: *Nắm được tên đầu dọc thì lòi ra cả.* ♦ **đầu đày** (dt) Gỗ vụn, gỗ cưa bỏ bớt. ♦ **đầu đày đầu tể** (dt) Nh. Đầu đày • (R) Đồ vụn vặt, đồ dạc ra, không dùng vào việc lớn được: *Đầu đày đầu tể gì ở đâu, để cho áng chỗ.* ♦ **đầu đàn** (dt) Lớn, mạnh nhất và thường là con đực, đứng đầu một đàn: *Trâu đầu đàn, vịt đầu đàn.* ♦ **đầu đảng** (dt) Người cầm đầu một đảng (thường là đảng dữ): *Đầu đảng ăn cướp, đầu đảng du côn.* ♦ **đầu đấm** (dt) (chm) Tấm sắt độn ở hai đầu toa xe lửa để giảm bớt sức dội *(tampon dechoc).* ♦ **đầu đề** (dt) Cg. Đề bài, hay đầu bài, câu hỏi hay để ra cho học trò làm: *Đọc đầu đề cho kỹ rồi sẽ làm bài.* ♦ **đầu đít một tấc** (tt) Lùn bần, chỉ người rất lùn. ♦ **đầu đòn** (dt) Phía đầu cây đòn khiêng: *Ai mạnh chịu đầu đòn.* ♦ **đầu đuôi** (dt) Đoạn đầu và đoạn chót, lý do và kết quả: *Đầu đuôi câu chuyện; Kể hết đầu đuôi* • (trt) Từ đầu tới đuôi, tới chót, vẹn vẹn, chỉ có: *Đầu đuôi có hai anh em, mà nó bỏ tôi nó đi.* ♦ **đầu đuôi gốc ngọn** (dt) Từ đầu tới cuối một câu chuyện, nguyên nhân và kết quả cùng các chi tiết: *Kể hết đầu đuôi gốc ngọn.* ♦ **đầu gà đít vịt** (dt) Người lai, hai dòng máu, thường chỉ người Cao Mên lai Tàu. ♦ **đầu gánh** (dt) Cg. Đầu quang, phần gánh vác nặng nề, phần cực nhọc: *Đầu gánh đầu quang gì cũng tôi.* ♦ **đầu gối** (dt) Gối, mối ráp giữa bắp vế và ống quyển, có miếng xương tròn ở giữa và u lên: *Bụng đói đầu gối phải bò* (tng). ♦ **đầu gia** (dt) Chủ thổ, chủ sòng, người chứa bạc lấy hồ (xâu). ♦ **đầu gió** (trt) Trên gió, phía gió khởi đầu thổi tới: *Ở đầu gió; Bất thăm chọn đầu gió* • (B) Quyền điều khiển, sinh sát: *Có cứng mới đứng đầu gió* (tng). ♦ **đầu gióng** (dt) Nơi trên hết một cái gióng, nơi xỏ đòn gánh: *Đè đầu gióng* • Chiếc gióng, phần nửa một gánh: *Đầu gióng trước, đầu gióng sau.* ♦ **đầu heo** (dt) Đầu lợn, đầu con heo cắt ra • Lễ dâng ông hay bà mai: *Làm mai kiếm đầu heo.* ♦ **đầu hết** (trt) Đầu tiên, trước hết, tiếng

kể từ khi việc mới bắt đầu: *Đầu hết, anh này chỉ nói chơi thôi, rồi...* ♦ **đầu hôm** (dt) Khoảng đầu một đêm, giữa chạng vạng và khuya: *Mới đầu hôm mà trộm dạo ở đâu?* ♦ **đầu hụi** (dt) Phần hụi, chân hụi: *Chơi hai đầu hụi, nhưng hốt hết một đầu.* ♦ **đầu làng** (dt) Xóm ở bìa gần cồng làm hoặc thuộc phía có lộ cái, sông cái hay từ quận tới. ♦ **đầu lân** (dt) Đầu con lân, bong bằng giấy bồi để trông vào đầu múa trong đám pháo nổ. ♦ **đầu lâu** (dt) Cái sọ người (rời khỏi cổ): *Trên bàn có cái đầu lâu.* ♦ **đầu lòng** (bt) Sinh lần đầu, được sinh trước hết: *Con đầu lòng, sinh đầu lòng; Đầu lòng hai ả tố nga* (K); *Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai* (cd). ♦ **đầu lưỡi** (dt) Chót lưỡi: *Cắn đầu lưỡi tự tử* • (tt) Xã giao, phôi pha: *Câu chuyện đầu lưỡi.* ♦ **đầu mày cuối mắt** (dt) Nhan sắc một người được ngắm tỉ mỉ: *Hoa hương càng tỏ thức hồng, Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu* (K). ♦ **đầu máy** (dt) (chm) Cg. Đầu xe lửa, chiếc toa đầu có máy kéo xe chạy. ♦ **đầu máy dự bị** (dt) (chm) Đầu máy để hờ, chụm lửa sẵn, để sẵn sàng thay những đầu máy hư *(machine de réserve).* ♦ **đầu máy hơi nước** (dt) Đầu máy chạy bằng hơi nước, chụm than đá hay củi *(machine à vapeur).* ♦ **đầu máy nóng** (dt) Đầu máy đã được chụm lửa, nước sôi tới độ chạy được *(machine à feu).* ♦ **đầu máy nguội** (dt) (chm) Đầu máy để không, không đốt lửa *(machine froide).* ♦ **đầu máy phụ lực** (dt) (chm) Đầu máy đẩy phía sau xe có nhiều toa nặng hoặc lên dốc cao *(machine de renfort).* ♦ **đầu máy tăng de** (dt) (chm) Đầu máy có chỗ chứa than hay củi *(machine tander).* ♦ **đầu máy tiếp cứu** (dt) (chm) Đầu máy nóng, sẵn sàng chạy khi nhận được tin điện cầu cứu *(machine de secours).* ♦ **đầu mào** (dt) (lóng) Cg. Quy đầu, đầu dương vật. ♦ **đầu mặt** (dt) Đốt cây tre hay trúc. ♦ **đầu mấu** (dt) Nh. Đầu mặt. ♦ **đầu mối** (dt) Mấu chốt, đầu dây mối nhợ, lý do sự việc: *Bắt từ đầu mối mà phăn.* ♦ **đầu mục** (dt) Người đứng đầu một bộ lạc: *Quan lang là đầu mục dân Mường* • Kẻ đứng đầu một toán cướp nhỏ trong một đảng cướp to. ♦ **đầu năm** (dt) Những ngày đầu tháng giêng: *Đầu năm, nên cữ; Đầu năm nay, tôi được ăn lên.* ♦ **đầu nầy** (trt) Cg. Đàng nầy, tiếng bắt đầu câu khác trái nghĩa với câu trước: *Mình trông nó tới đặng cùng đi cho vui, đầu nầy nó đi với kẻ khác.* ♦ **đầu nậu** (dt) Người đứng trung gian lãnh rồi phân phối lại: *Đầu nậu cá, đầu nậu trái cây, đầu nậu phu phen* • (R) Kẻ hung dữ, ỷ phe đảng đông, tranh mối lợi cách phi pháp: *Đầu nậy phông tên nước, đầu nậu móc túi, đầu nậu đánh giày, đầu nậu bến tàu.* ♦ **đầu nêu** (dt) Người bày trò ra trước. ♦ **đầu nối** (dt) (chm) Đầu ống kim loại có răng, ngành hoặc niềng để nối nhau *(racord).* ♦ **đầu nước** (trt) Đầu ngọn nước vỡ, bị hại trước nhất: Chết đầu nước. ♦ **đầu óc** (dt) Trí hiểu biết phận sự mình về lẽ phải quấy, về việc ích nước lợi dân: *Có đầu óc, thiếu đầu óc.* ♦ **đầu ối** (dt) (giải) Đầu màng ối bọc bào thai trong tử cung: *Bựt đầu ối ra nước.* ♦ **đầu ông táo** (dt) Đầu ba viên đất nung kê nồi nấu: *Chín rồi thì nhấc xuống, cứ để trên đầu ông táo luôn (lời rầy người nấu ăn).* ♦ **đầu quăn** (dt) Tóc quăn: *Đầu quăn môi trớt.* ♦ **đầu rau** (dt) Nh. Đầu ông táo. ♦ **đầu rau cuống mắm** (dt) Nh. Đầu đuôi gốc ngọn. ♦ **đầu râu tóc bạc** (dt) Người đàn ông già cả: *Đối với người đầu râu bạc tóc, ta cần kính nể.* ♦ **đầu riu** (dt) (thực) Loại cỏ cao lối 50cm, lá láng, bẹ lá có lông, phát hoa ở đọt, tím, búp có lông mịn *(Floscopa glomeratus).* ♦ **đầu sỏ** (dt) (lóng) Cg. Đầu sổ, người đứng đầu chỉ huy, bày vẽ: *Tìm tên đầu sỏ.* ♦ **đầu sóng ngọn gió** (dt) Phần quan trọng chỗ đứng đợi để gánh vác trách nhiệm cho toàn thể. ♦ **đầu sổ** (trt) Đứng đầu một bản danh sách: *Đứng đầu sổ.* ♦ **đầu tay** (trt) Cg. Đầu tiên, trước hết: *Bị bắt đầu tay; Được cử đi đầu tay.* ♦ **đầu têu** (dt) X. Đầu nêu. ♦ **đầu tiên** (dt) Nh. Đầu tay: *Nhà đầu tiên, đi đầu tiên.* ♦ **đầu tóc** (dt) Cg. Búi tóc, lọn tóc quấn sau ót: *Nắm đầu tóc, xổ đầu tóc.* ♦ **đầu tóc mượn** (dt) Chùm tóc dài bỏ chặt một đầu dùng bới (búi) đệm với tóc mình cho búi tóc (đầu tóc) được to, đẹp. ♦ **đầu thảo** (dt) Cg. Hụi thảo, người gầy hụi, chịu trách nhiệm nếu có người không đóng. ♦ **đầu tháng** (dt) Những ngày đầu của một tháng: *Những ngày đầu tháng.* ♦ **đầu thầy chùa** (dt) Đầu trọc, đầu cạo tóc trụi lủi. ♦ **đầu thống** (dt) (Đy) Chứng nhức đầu. ♦ **đầu trâu mặt ngựa** (dt) Bọn quỷ dưới âm phủ giữ việc hành tội các hồn ma • (R) Kẻ tay sai hung ác, hay vâng lời chủ hoặc dựa thế lực của chủ mà bắt nạt, húng hiếp người. ♦ **đầu trọc** (dt) Đầu cạo láng: *Một sư đầu trọc ngồi khua mõ* (H.X.Hương). ♦ **đầu trung** (dt) (Đy) Ghẻ làm sưt móng đầu ngón tay hay chân: *Đau đầu trung.* ♦ **đầu voi** (dt) (Đy) Chứng bệnh đầu gối nổi quầng đỏ, đau nhức, nóng sốt tới mình mẩy. ♦ **đầu voi đuôi chuột** (dt) Chỉ kẻ xỏ lá, khiếp nhược, hay làm oai (uy) bắt nạt người, nhưng khi gặp kẻ dám đương đầu lại thì sợ, rút lui hoặc cỉ việc mới khởi đầu thì rùm beng ồm tỏi, nhưng rốt cuộc chẳng ra chi. ♦ **đầu xạ điểm** (dt) Điểm, nơi mà một vật hay một tia sáng gặp mặt phẳng *(point d'incidence).* ♦ **đầu xạ giác** (dt) Góc do chiều một tia sáng chiếu tới ghép với đường thùy trự của một mặt phẳng *(angle d'incidence).* ♦ **đầu xạ tuyến** (dt) Tia sáng từ ngoài chiếu vào một mặt phẳng *(rayon d'incidence).* ♦ **đầu xanh** (dt) Người trẻ tuổi: *Đầu xanh có tội tình chi.* ♦ **đầu xe lửa** (dt) X. Đầu máy • (R) Biệt hiệu do người mộ điệu ban cho các lực sĩ chạy nhanh. ♦ **đầu xóm** (dt) Bìa xóm, các nhà bìa một xóm phía gần chợ, gần nhà hội, gần lộ cái hay sông cái: *Nhà ở đầu xóm.*

ĐẦU (dt) Ném vào, xông vào, dâng lên, đưa tặng, nương dựa: *Chịu đầu, hàng đầu.* ♦ **đầu bốn** (dt) Chạy đến, đến xin phục vụ dưới trướng. ♦ **đầu cáo** (dt) Nạp đơn kiện; đi thưa: *Đầu cáo kẻ vô danh.* ♦ **đầu cơ** (dt) Thừa cơ hội làm lợi cho mình cách không hợp lý, hợp pháp: *Đầu cơ hàng vải, đầu cơ sữa* • (R) Lợi dụng tình thế để mua danh lợi: *Đầu cơ chính trị.* ♦ **đầu độc** (dt) *Giết người bằng thuốc độc: Bị đầu độc chết* • (R) Làm trụy lạc tinh thần: *Dùng dâm thư, tuồng khiêu dâm đầu độc thanh niên.* ♦ **đầu đơn** (dt) Nạp đơn thưa một việc gì: *Đầu đơn kiện, đầu đơn xin.* ♦ **đầu hàng** (dt) Cg. Hàng đầu, xin chịu thua để nghị hòa, không đánh nữa. ♦ **đầu hàng vô điều kiện** (dt) Đầu hàng mà không xin xỏ chi cả, mọi điều kiện đều do bên thắng đưa ra. ♦ **đầu hiệu** (dt) Nguyện hết sức làm việc. ♦ **đầu lụy** (dt) Chiều lòn, vâng dạ, chịu cho người sai khiến để được yên thân. ♦ **đầu nạp** (dt) Đem tới nạp: *Dân làng đầu nạp một kẻ gian.* ♦ **đầu Phật** (dt) Đi tu theo đạo Phật: *Xuất gia đầu Phật.* ♦ **đầu phiếu** (dt) Bỏ thăm bàu cử, bỏ thăm quyết định. ♦ **đầu phục** (dt) Xin tùng phục, xin theo phe: *Hết lòng đầu phục.* ♦ **đầu quân** (dt) Tình nguyện làm lính nhà binh: *Đầu quân ra trận.* ♦ **đầu tư** (dt) Bỏ vốn ra làm ăn: *Đầu tư trong các ngành sản*

xuất. ♦ **đầu thai** (đt) (truyền) Hiện lên trần gian làm con nhà nào hay con một giống thú nào: *Đi đầu thai; Mất đầu thai.* ♦ **đầu thú** (đt) Chịu tội và đầu hàng: *Ra đầu thú; Nạp khí giới đầu thú.*

ĐẤU (đt) Cg. Đẩu, vật đogn lường: *Ba đấu gạo; Một đấu rượu.*

ĐẤU (đt) Tranh, so đọ, thi tài: *Tranh đấu, chiến đấu; Đấu được hai lô (đấu giá nói tắt).* ♦ **đấu bút** (đt) Cg. Bút chiến, tranh luận, cãi nhau bằng ngòi viết. ♦ **đấu chí** (đt) Ý nguyện, tinh thần tranh đấu: *Tuy tạm thời rời chính giới, ông ấy vẫn nuôi đấu chí luôn.* ♦ **đấu chiến** (đt) Đánh giặc, cùng đánh với một người khác hay một toán binh khác: *Xông vào đấu chiến.* ♦ **đấu dịu** (đt) Hạ giọng, làm lành lại, o bế lại: *Thấy chồng giận dữ, bà phải đấu dịu để tránh xung đột.* ♦ **đấu diễm** (đt) Thi sắc đẹp: *Cuộc đấu diễm kết thúc.* ♦ **đấu gươm** (đt) X. Đánh gươm. ♦ **đấu giá** (bt) Tranh nhau về giá cả để mua hay lãnh làm cho được. ♦ **đấu giá công khai** (đt) Cuộc đấu giá mở ra cho mọi người công khai tranh nhau về giá cả *(enchères publiques).* ♦ **đấu giá liều** (đt) Cuộc đấu giá không hạn chế, không có giá tối thiểu *(folles enchères).* ♦ **đấu giá sụt** (đt) Cuộc đấu giá trưng thầu, ai cho giá nhẹ hơn là được lãnh làm hay lãnh cung cấp *(enchères au rabais).* ♦ **đấu hạm** (đt) Tàu chiến, tàu có gắn súng và có lính để đánh giặc. ♦ **đấu kiếm** (đt) X. Đánh gươm. ♦ **đấu sắc** (đt) X. Đấu gươm. ♦ **đấu sức** (đt) Tranh sức mạnh với nhau • Đánh nhau. ♦ **đấu tài** (đt) Tranh tài, tranh cho biết ai giỏi hơn ai • (hẹp) Dùng miếng võ đánh nhau, không dùng phép. ♦ **đấu tố** (đt) Xúm nhau hài tội một người để trừng trị: *Đem hắn ra đấu tố.* ♦ **đấu thủ** (đt) Người dự cuộc tranh đua: *Đấu thủ bóng bàn, đấu thủ cờ tướng.* ♦ **đấu tranh** (đt) Ra sức giành phần thắng: *Đấu tranh giai cấp.* ♦ **đấu trí** (đt) Dùng trí khôn, mưu mẹo tranh hơn thua nhau: *Hai người đấu trí nhau.* ♦ **đấu võ** (đt) Dùng nghề võ tranh hơn kém • (R) Đánh giặc, dùng binh và vũ khí tranh hơn kém: *Cuộc đấu võ giữa hai nước ngoài bãi chiến.* ♦ **đấu xạ** (đt) Thi bắn, tranh nhau về môn bắn cung hay bắn súng. ♦ **đấu xảo** (bt) Thi tài khéo léo, cuộc trưng bài hóa phẩm, sản phẩm có chấm thi.

ĐẤU (đt) Trộn, pha: *Đấu nước sơn, đấu thuốc lào* • Câu, đâu, nối dính nhau: *Đấu dây điện.*

ĐẨU (đt) Cg. Đấu, đổ đong lường • Cái mõ nhỏ nắm gọn trong lòng bàn tay: *Gõ đẩu.*

ĐẬU (đt) (thực) Loại dây leo hay cây nhỏ, phần nhiều lá kép ba, trái dài nhiều hột, thuộc ngũ cốc: *Tỉa đậu, mè đậu; Củi đậu nấu đậu ra dầu* (cd) • (R) Cg. Trái, chứng bệnh truyền nhiễm, châu thân nổi mụt to như hột đậu: *Lên đậu, bệnh đậu, trồng đậu.* ♦ **đậu bắp** (đt) (thực) Loại cây cao lối 2m, thuộc họ Bụp, lá có lông cứng, hoa vàng, tâm đỏ, trái dài nhọn, có khía và lông mịn, trong có ngăn đựng hột tròn trắng, trái có nhiều chất nhờn, hột có lối 20% chất dầu, hoạt nhuận *(Abelmoschus Hibicus).* ♦ **đậu bún** (đt) X. Đậu đũa. ♦ **đậu chạy nọc** (đt) Bệnh trái giống đã xuống, nhưng nọc độc sanh biến chứng, làm cho mắt đui, tay cán vá hoặc chân què... ♦ **đậu chẩn** (đt) X. Ban chẩn. ♦ **đậu dương** (đt) Bệnh trái giống khi cương mủ. ♦ **đậu dại** (đt) (thực) X. Đậu ma. ♦ **đậu đen** (đt) (thực) Loại dây leo, trái treo, dài từ 20 tới 25cm, nhiều hột nâu hình quả thận dài lối 6mm. *(Vigna sinensis).* ♦ **đậu đinh** (đt) Những mụt đen mọc xen theo mụt trái giống, thường do nóng bức quá độ sinh ra. ♦ **đậu đỏ** (đt) (thực) Nh. Đậu đen nhưng hột màu đỏ. ♦ **đậu đũa** (đt) (thực) Loại dây leo hằng niên, chùm hoa thành trái dài từ 30 tới 90cm, có nhiều hột *(Vigna Sesquipedalis).* ♦ **đậu Hòa Lan** (đt) (thực) Loại dây leo có lông, lá kép, cuống dài gồm ba lá phụ hình tim, hoa mọc chùm ở nách, trái dài từ 6 tới 10cm, ăn non *(Phaseolus vulgaris).* ♦ **đậu hậu** (đt) Biến chứng của bệnh trái giống, sinh ra sau khi trái xuống. ♦ **đậu hủ** (đt) Cg.Tàu hủ, bột đậu nành có pha thạch cao nấu đặc lại để ăn với nước đường, hoặc đổ khuôn thành miếng. ♦ **đậu hủ ky** (đt) Váng bột đậu nành, khi nấu đậu hủ, được vớt ra máng trên dây phơi khô, để làm thức ăn. ♦ **đậu ma** (đt) (thực) Loại dây leo hàng niên, lá có lông cứng, hoa đỏ, mọc từng chùm ở nách, đài cao có lông dài lối 10cm, ngang lối 8cm, giẹp, có từ 8 tới 15 hột nâu sậm *(Phaseolus adenantios)* • Cg. Đậu dại, loại dây leo, lá kép chân vịt có lông, hoa tím, trái ốm dài, có lông, khi chín trở đen, hột nâu *(Pueraria phaseoloides).* ♦ **đậu móng chim** (đt) (thực) Loại dây leo, lá kép gồm ba lá phụ hình tim, lá bẹ cao 2 - 3mm, chùm hoa mọc ở nách, mỗi mắt có hai, ba hoa, đài dài lối 8mm, có lông, cờ có bốn phụ bộ, hông dài 15mm, lườn cong, trái dài hơn 10cm, bìa có gai mềm, chót nhọn cong quớt lên *(Dolichos sp).* ♦ **đậu mùa** (đt) (bệnh) Cg. Trái giống, một bệnh truyền nhiễm xuất hiện cùng một lúc tạo thành dịch lan tràn mau lẹ, xuất phát đột ngột, nhiệt độ người bệnh tăng đến 40 độ, tim đập mạnh, đầu nhức, lưng đau, miệng khô, lưỡi đỏ, khát nước nhiều, lối hai ngày sau mụt đậu xuất hiện ban đầu ở mặt, lan dần xuống cổ, mình và tay chân; mụt to như hột bắp, có mủ vàng đặc, ở giữa thường lõm xuống, vài ngày sau mủ chảy ra và đậu đóng vảy, đến ngày thứ 9 hay 10 kể từ ngày đậu nổi, vảy teo đen lại như dấu đinh đóng và tróc dễ dàng *(Variole).* ♦ **đậu mùa đen** (đt) (bệnh) Cg. Trái đen, giống như đậu mùa nhưng có thêm chứng xuất huyết (ra máu) dưới nhiều hình thức: *dưới làn da, trong nước tiểu, theo phẩn* làm cho phẩn đen, do cửa miệng (khạc), bệnh nguy, có thể chết trong 24 giờ. ♦ **đậu nành** (đt) (thực) Cg. Đậu tương, cây cao từ một tới 2m, lá kép gồm ba lá phụ có lông, hoa tím hoặc vàng, trái có lông, hột trắng hơi vàng, tròn, có nhiều sinh tố *(Clycine Max).* ♦ **đậu nành tàu** (đt) (thực) Loại dây dài 2,3m. lá xanh dợt, hoa trắng, trái giẹp có 3, 4 hột tròn màu vàng, ăn trái tươi hoặc tươi hoặc để khô dùng hột *(Pisum sativum).* ♦ **đậu phộng** (phụng) (đt) (thực) Cg. Đậu lạc, cây nhỏ cao lối 30, 40cm, hoa vàng sau khi thụ tính, cọng mang tâm bì dài ra và đưa trái vào kẽ đất, mỗi trái có 1, 2 hoặc ba hột, hột có nhiều dầu dùng nấu ăn, thắp hoặc kỹ nghệ *(Arachis hypogea).* ♦ **đậu rồng** (đt) (thực) Loại dây leo hằng niên, phát hoa ở nách có từ ba tới sáu hoa tím, trái dài cỡ 20cm, bốn khía có răng mềm, trong có hột tròn, ăn trái non *(Psophocarpus tetragonolobus).* ♦ **đậu săng** (đt) (thực) Cây cao lối 2, 3m, lá kép ba phiến, hoa vàng,sọc đỏ, hột vàng, trái non ăn được, hột nấu nước uống như trà, làm lợi tiểu tiện và trị đái dầm, lá dùng trị chứng kết hạch trong bọng đái *(Cajanus indicus).* ♦ **đậu thước** (đt) Thứ đậu đũa trái thật dài (lối 1m). ♦ **đậu trắng** (đt) (thực) Nh. Đậu đen nhưng hột màu trắng. ♦ **đậu xanh** (đt) (thực) Cây cao từ 30 tới 70cm, hoa trắng, trái dài, mọc từng chùm ở nách, mỗi trái có nhiều hột màu xanh gồm

Đ

24,80% đạm, 1,38% dầu, 50,36% tinh bột, có tính giải độc, lợi tiểu tiện, trừ thủy thũng, trị bệnh giời, dùng làm giá, bún tàu, nhân bánh, v.v... *(Phaseolus eureus)*. ♦ **đậu xuống** (đt) Bệnh trái giống sau khi cương mủ, khô mặt và tróc mày tức bệnh đã lành.

ĐẬU (đt) Đỗ, ghé lại, dính lại, gây kết quả tốt: *Cấm đậu xe; Đò đưa đò đậu mặc đò, Ai từng được chốn ấm no lại về; Đạo cang thường khó lấm anh ôi, Chẳng phải như ong bướm đậu rồi lại bay* (cd); *Thi đậu, đậu bình thứ; Cây đậu trái, gái đậu con* • Góp vô, nhập lại: *Đậu tiền dám ma.* ♦ **đậu bình** (đt) Thi đậu vào hạng giỏi. ♦ **đậu bình thứ** (đt) Thi đậu vào hạng khá, dưới hạng bình. ♦ **đậu con** (tt) Sai con, sinh nhiều và nuôi được cả: *Vợ chồng nhà đó đậu con quá chớ!* ♦ **đậu gồng** (đt) Đóng tiền thế cho ai: *Đậu gồng hai phần vắng mặt.* ♦ **đậu giạc** (tt) Còn sức vóc, chịu đựng giỏi; cao lớn người: *Những người nhiều ngủ nhát làm, Lại càng đậu giạc, lại càng sống lâu* (cd). ♦ **đậu lời** (trt) Đắc lời, được người nghe theo: *Nói đậu lời.* ♦ **đậu sức** (tt) Còn mạnh mẽ như cũ: *Bệnh lâu mà vẫn đậu sức* • Xứng sức: *Hai người đó đậu sức nhau lắm.* ♦ **đậu trái** (tt) Sai trái, hoa và trái non ít rụng: *Năm nay cây đậu trái khá quá.* ♦ **đậu ưu** (đt) Thi đậu vào hạng thật giỏi.

ĐE (đt) Khối sắt mặt phẳng để kê kim loại lên đập: *Hòn đe, viên đe; Trên đe dưới búa.* ♦ **đe chân cheo** (đt) (chm) Hòn đe có chân để tiện xê dịch *(bigorne à pied de biche)*. ♦ **đe gót chân** (đt) (chm) Hòn đe có hình gót chân để gò kim loại *(bigorne à talon)*. ♦ **đe hai đầu** (đt) (chm) Hòn đe hai đầu nhọn *(bigorne)*. ♦ **đe kẹp** (đt) (chm) Hòn đe nhỏ có kẹp vặn siết được để gắn cạnh bàn *(bigorne à pince)*. ♦ **đe rãnh** (đt) (chm) Hòn đe có rãnh để gò nổi kim loại cho có đường chỉ *(bigorne à suage)*. ♦ **đe viền** (đt) Hòn đe dùng lận vành, cuốn vành kim loại miếng *(birgone à rentrer)*.

ĐE (đt) Dọa, dùng lời hay dáng điệu làm cho người sợ: *Đe cho nó sợ; Nói đe.* ♦ **đe dọa** (đt) Hăm he, dùng lời hăm sẽ làm hại người bằng cách này cách kia. ♦ **đe loi** (đt) Nh. Đe dọa. ♦ **đe nạt** (đt) Hăm he bắt nạt: *Không ai sợ đâu mà đe nạt.* ♦ **đe nẹt** (đt) Nh. Đe nạt.

ĐÈ (đt) Dằn, để vật nặng lên dằn xuống: *Lấy tay đè; Đè khéo nó bay; Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai* (cd) • (R) Áp bức, cưỡng hiếp: *Lấy thịt đè người; Đè con gái người.* ♦ **đè bẹp** (đt) Đè đến bẹp (giẹp) • (R) Ăn đứt, hơn hẳn: *Hội B bị hội A đè bẹp những năm bàn trắng.* ♦ **đè đầu** (đt) Nhận đầu xuống • (B) Hiếp đáp, áp chế quá mức: *Dân chúng bị đè đầu chẳng biết kêu than với ai.* ♦ **đè ép** (đt) Bức hiếp, ép uổng: *Bị đè ép hết chỗ nói.* ♦ **đè nén** (đt) Nh. Đè ép.

ĐÈ (đt) Nhè, nhắm vào, xoi xỉa vào: *Nó đè tôi mà hăm dọa chớ: Xăm xăm đè nẻo Lam Kiều lần sang* (K). ♦ **đè chừng** (trt) Rào đón, nói hơi hơi trước để ngăn ngừa: *Sinh rằng khéo nói đè chừng* (K). ♦ **đè ne** (trt) Trớ trêu, chuyện đâu đâu mà nhắm vào mình: *Duyên sao giải cấu khéo đè ne HMĐ.*

ĐÉ (đt) Vảy, sắt lộn với tro bụi ở lò rèn hay tro than ở lò thợ bạc dùng trám vật trang sức bộng ruột: *Đổ đé, trám đé.*

ĐẺ (đt) Sinh nở, rặn con hoặc trứng ra khi mắc rặn: *Sinh đẻ; Mang nặng đẻ đau; Gà đẻ gà cục tác; Cô đẻ thằng bé con trai, Chồng cô về hỏi con ai thế này?* (cd) • Té ra, nẩy nở ra: *Tiền để trong nhà tiền chửa, tiền ra khỏi nhà tiền đẻ* (tng) • (R) Nứt bể (lòng) vì bị nổ tức: *Súng đẻ.* ♦ **đẻ con** (bt) Giống sinh con, phần nhiều loài có vú: *Giống đẻ con.* ♦ **đẻ chửa** (bt) Có chửa và đẻ; việc sinh nở: *Để chửa khó khăn: Đẻ chửa đâu phải việc chơi.* ♦ **đẻ già tháng** (đt) Hơn 9 tháng 10 ngày mới đẻ, thường là những người có chửa trâu (X. Chửa trâu). ♦ **đẻ kềm** (đt) Đẻ trắc trở, y sĩ hoặc mụ phải dùng kềm kéo con ra. ♦ **đẻ không đau** (bt) Khoa hộ sinh mới, làm cho người đàn bà đẻ không đau bụng. ♦ **đẻ lạnh** (đt) Đẻ lén lút, không mụ, không người săn sóc: *Chửa hoang đẻ lạnh.* ♦ **đẻ lời (lãi)** (đt) Tế lời, sinh nhiều lời: *Tiền vay mượn để lâu đẻ lời.* ♦ **đẻ non** (đt) Cg. Đẻ thiếu tháng, đẻ trước tháng thứ 9 từ ngày có thai: *Con đẻ non khó nuôi.* ♦ **đẻ ngược** (đt) Đẻ tay hay chân ra trước, khó khăn và bất thường, có thể nguy cho cả mẹ con • Lời thề nặng của một số ít đàn bà: *Nói láo cho đẻ ngược đi.* ♦ **đẻ rơi** (đt) Đẻ thình lình hoặc giữa đường không kịp rước mụ hoặc đến nhà hộ sinh. ♦ **đẻ rớt** (đt) Nh. Đẻ rơi. ♦ **đẻ thiếu tháng** (đt) X. Đẻ con. ♦ **đẻ trứng** (bt) Giống thú sinh trứng và ấp cho nở con, phần nhiều loại có cánh, bò sát và tôm cá: *Loài đẻ trứng.*

ĐEM (đt) Cg. Đam, mang từ chỗ này tới chỗ khác: *Đem thịt nạp cho cọp* • Sinh ra, khiến cho: *Sự đó không đem bao nhiêu lợi.* ♦ **đem dạ** (đt) Sinh bụng, muốn: *Trách ai đem dạ phụ phàng: Đem dạ yêu đương.* ♦ **đem đàng (đường)** (đt) Dẫn dắt, chỉ biểu việc khôn dại: *Đem đàng chỉ nẻo; Thà cho nhau ăn vàng, chẳng thà đem đàng đi buôn.* ♦ **đem đến** (đt) Mang tới: *Ai sai em đem đến anh món này?* • Sinh ra, té ra: *Sự giận giỗi thường đem đến mình nhiều tai hại.* ♦ **đem lại** (đt) Mang lại: *Đem lại đây!* • Nh. Đem đến. ♦ **đem lòng** (đt) Nh. Đem dạ: *Chồng con hay được đem lòng nghi nan* (cd). ♦ **đem mối** (đt) Làm mai mối, dẫn dắt việc mua bán hay cưới gả. ♦ **đem thân** (đt) Dẫn xác, đi đến nơi nào, lời nói nặng hay nói bất mãn: *Đem thân làm tôi mọi.* ♦ **đem theo** (đt) Mang theo người • (B) Nhớ luôn, không hề bỏ qua hay quên: *Sống để dạ, thác đem theo.*

ĐÉM (đt) Đốm luốc không rõ nét: *lưng có mấy đém xam xám* • (tt) Nám hoặc trổ màu: Chó này đém cả; Lém đém.

ĐEN (tt) Cg. Thâm, nâu hay nu (riêng cho hàng giè), Mực (riêng cho lông chó), Mun (riêng cho lông cọp, beo và mèo), Ô (riêng cho lông gà, ngựa, và loại chim), Hồng (riêng cho lông bò), Lọ (riêng cho da mặt người), sắc tối như ban đêm, như khói đèn: *Mực đen, tối đen; Ai mua con quạ đen cho, Đen lông đen cánh bộ dìo cũng đen* (cd) • (R) Xui, rủi: *Thời đen, vận đen, lúc này đen quá* • (B) Xấu bụng, tệ bạc: *Bạc đen.* ♦ **đen bạc** (tt) Tệ bạc, bội bạc, phản trắc: *Lòng người đen bạc.* ♦ **đen bóng** (tt) Cg. Đen lánh, đen đến thấy bóng lấp lánh: *Đôi giày đen bóng.* ♦ **đen đen** (tt) Hơi đen, không đen lắm: *Nước da đen đen.* ♦ **đen đỏ** (đt) Cg. Đỏ đen, bài bạc, cờ bạc: *Cứ theo ba cái đen đỏ có ngày cũng mạt.* ♦ **đen đúa** (tt) Đen (chỉ da người): *Tuy đen đúa chớ có duyên.* ♦ **đen đủi** (tt) Xui, rủi ro: *Vận thời đen đủi.* ♦ **đen giòn** (tt) Đen mà có duyên: *Đen giòn còn hơn trắng bệch.* ♦ **đen hắc** (tt) Thật đen, quá đen: *Nước da đen hắc.* ♦ **đen kịt** (tt) Đen mà dày, nhiều lớp: *Mây giăng đen kịt.* ♦ **đen lánh** (tt) Nh. Đen bóng. ♦ **đen hù** (tt) Tối đen: *Trời đen hù* • X. Đen

hắc. ♦ **đen mò** (tt) Nh. Đen hủ. ♦ **đen mun** (tt) Nh. Đen huyền và Đen bóng. ♦ **đen huyền** (tt) Nh. Đen bóng. ♦ **đen ngòm** (tt) Tối đen: *Đen ngòm, ai dám đi.* ♦ **đen nghẹt** (tt) Cg. Đen nghịt, quá chật, quá đông: *Người ta đen nghẹt, xe cộ đen nghẹt.* ♦ **đen nghịt** (tt) X. Đen nghẹt. ♦ **đen sạm** (tt) Nám đen: *Nước da đen sạm.* ♦ **đen sặm** (tt) Nám đen: *Màu đen sặm.* ♦ **đen sì** (tt) Thật đen: *Đến khi cha chết gót con đen sì* (cd). ♦ **đen tối** (tt) Tối tăm, xui xẻo: *Trời đen tối, thời vận đen tối* • (B) Độc ác: *Lòng dạ* đen tối. ♦ **đen tuyền** (tt) Toàn đen, không đốm khác màu: *Con chó đen tuyền.* ♦ **đen thui** (tt) Đen như bị thui, quá đen: *Cô kia đen thủi đen thui* (cd). ♦ **đen trạy** (tt) Nh. Đan sì. ♦ **đen trắng** (tt) Sắc đen và trắng: *Phim đen trắng* • (B) Quấy phải, xấu tốt: *Đen trắng chưa phân.*

ĐÈN (dt) Vật thắp ban đêm cho sáng: *Thắp đèn, đèn lu, đèn tỏ* • Đèn sáp dùng cúng quải, gọi tắt: *Đôi đèn, lên đèn* • (R) Vật có lửa tỏa ra: *Đèn cỏn, đèn hàn* • (B) Sự sáng suốt của bề trên: *Đèn trời.* ♦ **đèn bao** (dt) Đèn có lưới sắt bọc ngoài, gắn trên toa xe lửa *(lampe d'abri).* ♦ **đèn bão** (dt) Đèn có nắp hơi kín trên ống khói, chịu đựng với gió lớn *(lampe tempête).* ♦ **đèn bấm** (dt) Cg. Đèn pin hay Đèn ló, đèn có kính tụ quang và thắp bằng pin *(torche à pile)* có nút bấm để sử dụng. ♦ **đèn cây** (dt) Đèn có chân đứng. ♦ **đàn cầy** (dt) Cây đèn bằng bạch lạp trắng hay đỏ, đổ khuôn tròn dài, giữa có tim vải. ♦ **đèn cồn** (dt) Lò nấu bằng rượu đốt • (R) Lò nấu bằng dầu hôi hay dầu xăng. ♦ **đèn cốt** (dt) Đèn có ánh sáng vừa phải bắt buộc cháy luôn khi xe hơi chạy ban đêm *(code).* ♦ **đèn chai** (dt) Đuốc bằng vỏ cây nhúng dầu chai bó tròn dài: *Dầu mà cha mẹ không dung, Đèn chai nhỏ nhựa em cùng lấn vô* (cd). ♦ **đèn chong** (dt) Đèn nhỏ kính màu, ánh sáng lu mờ, thắp sáng đêm. ♦ **đèn chong đầu** (dt) Đèn nhỏ chong trước đầu người chết luôn luôn tới khi chôn: *Chết không đèn chong đầu.* ♦ **đèn dầu** (dt) Đèn tim vặn, thắp với dầu lửa, dầu phộng, v.v... ♦ **đèn đất** (dt) Cg. Đèn khí đá, đèn hai bầu, bầu trên đựng nước, bầu dưới đựng khí đá *(cacbuya).* ♦ **đèn điện** (dt) Cg. Đèn khí, đèn chuyền dây thắp bằng hơi điện từ máy phát điện ra. ♦ **đèn đỏ** (dt) Đèn có mặt kính đỏ, bắt buộc phải ngừng hoặc báo hiệu nơi cấm vào hoặc để gắn sau lái xe *(feu rouge).* ♦ **đèn đọc sách** (dt) Đèn thắp để ban đêm đọc sách báo, ánh sáng không chiếu vào mắt *(liseuse).* ♦ **đèn đóm** (dt) (đ): Cg. Đèn đuốc, tức Đèn: *Tối rồi mà không đèn đóm chi cả.* ♦ **đèn đuốc** (dt) X. Đèn đóm. ♦ **đèn đường** (dt) Đèn dọc theo đường trong thành phố: *Đèn đường vừa bật cháy.* ♦ **đèn góc** (dt) Đèn gắn góc phòng được phản chiếu hai mặt *(feu d'angle).* ♦ **đèn giội** (dt) Đèn cốt bằng ruột tre quấn gòn, đoạn trên nhúng bạch lạp pha lỏng, đoạn dưới để cặm, dùng cúng quải. ♦ **đèn hàn** (dt) Cây đèn có hình hơi nhỏ, gắn đót hàn cong, thắp bằng xăng, tiện mang đi, dùng hàn xì những mối hàn nhỏ. ♦ **đèn hiệu** (dt) Đèn dùng báo hiệu, thường có kính màu. ♦ **đèn Huê Kỳ** (dt) Đèn dầu hôi dùng trước hết ở Việt Nam khi mới nhập cảng dầu hôi • (R) Đèn dầu hôi ba hay sáu dây có trái chỉ to ở đầu dây để tiện kéo đèn lên xuống. ♦ **đèn khí** (dt) X. Đèn điện. ♦ **đèn khí đá** (dt) X. Đèn đất. ♦ **đèn lái** (dt) Đèn đỏ gắn sau lái xe hay thuyền. ♦ **đèn ló** (dt) X. Đèn bấm. ♦ **đèn lưu ly** (dt) Cái ly to đựng 9 phần nước 1 phần dầu phộng, thắp bằng tim bấc: *Đèn lưu ly nửa nước nửa dầu, Nửa em thương cha mẹ, nửa em sầu căn dươn* (cd). ♦ **đèn ma** (dt) Ánh sáng lập lòe ban đêm ngoài đồng mả, do chất lân phát ra. ♦ **đèn màu** (dt) Đèn có kính màu. ♦ **đèn măng sông** (dt) Đèn thắp bằng dầu lửa hay xăng, có măng sông rọi sáng *(manchon).* ♦ **đèn mui** (dt) Đèn gắn trên trần mui xe hơi, bắt buộc các xe công cộng phải thắp sáng khi chạy trong thành phố, qua cầu hay qua các cơ sở nhà binh. ♦ **đèn nê-ông (néon)** (dt) X. Đèn ống. ♦ **đèn ống** (dt) Đèn khí bằng ống dài, trắng hay màu đục, rất sáng và không chóa mắt. ♦ **đèn pha** (dt) Đèn có kính tụ quang, rọi ánh sáng đi xa, dùng khi xe hơi ra ngoại ô hoặc để chớp báo hiệu • Hải đăng, đèn rọi gắn ở cù lao hay mũi đất gie ra biển, dùng làm mục phiêu cho thuyền tàu chạy ban đêm ngoài biển *(phare).* ♦ **đèn phản chiếu** (dt) Loại đèn nhờ ánh sáng khác mà có ánh sáng rọi trở lại *(réflecteur).* ♦ **đèn rọi** (dt) Đèn có tụ quang để rọi xa hoặc gần, có thể điều khiển cho tụ quang rọi ngay đểm nào theo ý muốn (projecteur). ♦ **đèn sách** (dt) Cây đèn và cuốn sách, vật cần dùng của học trò • (B) Công ăn học: *Xưa nay những kẻ siêng đèn sách, Vẻ sáng soi gần sạch vết đen* (H.X.Hương). ♦ **đèn sáp** (dt) Cây đèn bằng sáp ong vo tròn dai, giữa có tim vải, thường thắp từng cặp, gắn trên chân đèn khi cúng quải. ♦ **đèn tỏa** (dt) Loại đèn tỏa loa, có công dụng tỏa rộng ánh sáng *(diffuseur).* ♦ **đèn tường** (dt) X. Đèn vách. ♦ **đèn thếp** (dt) Đèn dầu phộng không họng, không chụp, đầu tim gác trên miệng thép để đốt. ♦ **đèn trắng** (dt) Đèn hiệu kính trắng, cho phép xe chạy tới thong thả. ♦ **đèn trần** (dt) Đèn gắn trên trần nhà, trần xe *(plafonnier).* ♦ **đèn trời** (dt) Đèn thắp ngoài sân để cúng Trời: *Mỗi đêm mỗi thắp đèn trời, Cầu cho cha mẹ sống đời với con* (cd) • (B) Sự sáng suốt của người có quyền phân xử: *Xin nhờ đèn trời soi xét.* ♦ **đèn vách** (dt) Đèn gắn vách, có tấm phản chiếu phía sau *(applique avec réflecteur).* ♦ **đèn vàng** (dt) Đèn hiệu kính vàng, khuyên cẩn thận hoặc báo hiệu sự qua lại sắp đổi chiều. ♦ **đèn xanh** (dt) Đèn kính xanh gắn trước các nhà chứa điếm có giấy (điếm được pháp luật thừa nhận) • Nh. Đèn trắng. ♦ **đèn xếp** (dt) Đèn bằng giấy giún, xếp lại được.

ĐÉN (tt) Khô và còi ở chân, nói về mẹ hay cây lúa hư dưới chân, không lớn được: *Còi dén, giống dén, lúa đén, mạ đén.*

ĐẺN (dt) (động) Loại rắn nhỏ có nọc làm người bị cắn ngủ mê đến chết: *Đẻn cắn.* ♦ **đẻn cườm** (dt) Đẻn vảy có đốm lấm tấm nhỏ.

ĐẸN (dt) (bệnh) Về trắng đóng ở lưỡi, ở nói trẻ con, khiến sốt nhẹ, đau đớn ở miệng và bỏ bú. ♦ **đẹn cơm** (dt) Thứ mụt nhỏ trắng, hay mọc theo nướu hay chân răng trẻ con. ♦ **đẹn đùn** (dt) (bệnh) Thứ đẹp trắng hay đóng ở lưỡi trẻ con, khiến lưỡi to ra. ♦ **đẹn kim** (dt) (bệnh) Bệnh có màng trắng ở yết hầu, nhiều điểm trắng ở đóc giọng, hay cuống họng, sưng hạch cổ, có thể chết vì nghẹt họng. ♦ **đẹn khóa** (dt) (bệnh) Thứ đẹn làm cho trẻ con mở miệng không ra, không bú mớm chi được cả. ♦ **đẹn khoét** (dt) (bệnh) Bệnh lở có vết cạn rõ ràng ở lưỡi, ở môi trong, nướu răng, hành đau và ấm đầu, khiến trẻ la khóc khi bú do bộ tiêu hóa yếu. ♦ **đẹn sữa** (dt) (bệnh) Bệnh do chất chua ở miệng sanh meo, khiến chót lưỡi, khóe miệng có bợn trắng, dễ cạo và dễ phát sinh, lan lần đến

da non trong má, nổi thành vẻ nhỏ cỡ chân nhang • Da non ở miệng đỏ au nhưng không lở. ♦ **đen trăng** (đt) (bệnh) Đen làm lở lưỡi, vết lở nhưng trăng khuyết màu trắng xám, lúc tróc lòi thịt có viền trắng, do thiếu vệ sinh ở miệng. ♦ **đen vôi** (đt) (bệnh) Đen đóng ở khóe miệng dày lên, trắng, không đau, tái phát vô chừng, rất lây, do cơ thể thiếu vệ sinh ở miệng.

ĐEO (đt) Mang, mắc hay buộc theo mình vật gì: *Đeo nữ trang, đeo khăn gói; Tai nghe lệnh cấm hoa tai, Em đeo hoa lý hoa lài cũng xinh* (cd) • Níu dính theo phía sau hay phía dưới: *Đeo xe; Đỉa đeo chân hạc; Bướm đeo dưới dạ cây bần, Làm sao kết nghĩa châu trần với nhau* (cd) • Theo một bên: *Đeo theo, đeo theo* • (đt) Móng nhỏ quéo lại ở thượng dưới một số chó: *Chó có đeo.* ♦ **đeo đai** (đt) Cg. Đeo đẳng, hay Đeo đẳng, quyến luyến, khó dứt: *Trông nàng chàng cũng ra tình đeo đai* (K). ♦ **đeo đẳng** (hoặc **đẳng**) (đt) Nh. Đeo đai: *Cớ chi mà đeo đẳng trầm duyên* (Co). ♦ **đeo đuổi** (đt) Quấn quýt, theo luôn: *Công đeo đuổi chẳng thiệt thòi lắm ru* (K) • Theo dõi: *Đeo đuổi theo vụ án.* ♦ **đeo phiền** (đt) Mang sự phiền muộn trong lòng. ♦ **đeo sầu** (đt) Mang sự sầu não trong lòng: *Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu* (K). ♦ **đeo theo** (đt) Đòi ẵm luôn trên tay • (R) Đi theo luôn bên chân, không rời ra: *Vợ con gì cứ đeo theo một bên, không làm ăn gì được* • (lóng) Chạy khít theo, không rời ra: *Cu rơ đoàn nghịch xám đeo theo áo vàng; Trung ứng hội nhà đeo theo tiền nội hội khách không rời nửa bước.* ♦ **đeo thẹo** (tt) Lòng thòng, dính theo một bên: *Có con đeo thẹo, vợ con đeo thẹo.*

ĐÈO (đt) Đường trải qua hai hòn núi gần nhau: *Một đèo, một đèo lại một đèo* (H.X.Hương); *Ra đi thì sợ cái đèo Cù Mông* (cd).

ĐÈO (đt) Mang thêm, chở theo: *Giúp em quan tám tiền cheo, Quan năm tiền cưới lại đèo buồng cau* (cd); *Xe đạp cấm đèo.* ♦ **đèo bòng** (đt) Bận bịu, mắc míu: *Bậu đừng lên xuống đèo bòng, Chồng con hay được đem lòng nghi nan* (cd) • Hón, thấp mà cố với lên cao: *Nực cười cho kẻ đèo bòng, Các đôi đi guốc sao xong mà đòi* (cd). ♦ **đèo đẽo** (tt) Đeo thẹo, dính một bên luôn: *Theo đèo đẽo một bên, làm ăn gì được.*

ĐÉO (đt) Cg. Đụ, giao cấu, việc giao hợp của đàn ông và đàn bà, giống đực và giống cái để thỏa mãn sinh lý và truyền giống. ♦ **đéo bà** (đt) (lóng) Tiếng chửi thề hơi nặng. ♦ **đéo đứng** (đt) Tiếng mắng thô tục một người đàn bà: *Diện cho bảnh để đi đéo đứng thiên hạ.* ♦ **đéo hỏa** (đt) (lóng) Tiếng chửi thề nhẹ. ♦ **đéo mẹ** (đt) (lóng) Tiếng chửi thề nặng.

ĐẼO (đt) Vạt bớt cho mỏng, cho nhọn: *Đẽo gỗ, búa đẽo* • (B) Rúc rỉa, cố xin cho được mỗi khi một ít: *Đẽo tiền cha mẹ.* ♦ **đẽo đục** (đt) Đục và đẽo • (B) (trt) Cg. Đổ đụt, rốt cuộc, túi bụi: *bôn ba cho lắm, đẽo đục cũng trở về đây.* ♦ **đẽo gọt** (đt) Sửa đi sửa lại nhiều lần cho trơn bén, cho trôi chảy: *Đẽo gọt câu văn.* ♦ **đẽo khoét** (đt) Đục khoét, bóc lột, làm khó cho người lo lót: *Đẽo khoét của dân.*

ĐẸP (tt) Xinh, lịch sự, khoái mắt, sướng mắt: *Gái đẹp, xinh đẹp; Cái nết đánh chết cái đẹp; Thấy anh đẹp nói đẹp cười, Đẹp người đẹp nết lại tươi răng vàng* • Tốt, hiền hậu: *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người* (cd) • Xứng nhau, vừa ý: *Đẹp đôi, đẹp ý.* ♦ **đẹp bụng** (đt) Nh. Đẹp lòng. ♦ **đẹp dạ** (đt) nh. Đẹp lòng. ♦ **đẹp duyên** (bt) Xứng duyên, lấy nhau cách tốt đẹp: *Tốc mây dợn sóng đẹp duyên tơ hồng* (cd). ♦ **đẹp đẽ** (tt) Xinh, lịch sự: *Nhan sắc đẹp đẽ, cử chỉ đẹp đẽ.* ♦ **đẹp đôi** (trt) Xứng đôi vừa lứa: *Hai người ấy rất đẹp đôi.* ♦ **đẹp lòng** (đt) Vừa lòng, sung sướng trong lòng: *Đôi ta như đũa nòng nòng, Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha* (cd). ♦ **đẹp mắt** (trt) Sướng mắt, trông vừa mắt: *Đẹp mắt, ông nhìn mãi.* ♦ **đẹp mặt** (tt) Nở mày nở mặt, hãnh diện: *Nữa mai nối được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt sau là hiển thân* (cd). ♦ **đẹp nết** (tt) Tốt nết, tính tốt: *Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người.* ♦ **đẹp trai** (tt) Lịch sự trai, chỉ người trai đẹp đẽ: *Đã học giỏi còn đẹp trai.* ♦ **đẹp ý** (đt) Thỏa ý, vừa ý: *Nghe qua, ông rất đẹp ý.*

ĐÉT (đt) Nẹt, đánh phớt bằng roi: *Đét cho ít phát.*

ĐẸT (tt) Lâu lớn, không lớn: *Cau đẹt, heo đẹt, con đẹt.* ♦ **đẹt cân** (tt) Thật đẹt, quá nhỏ so với tuổi, với thời gian: *Thằng nhỏ đẹt cân.*

ĐÊ (đt) Bờ cao và rộng đắp dọc theo sông hay biển để ngăn nước tràn lụt: *Bờ đê, đắp đê, giữ đê; Cây cao chẳng quản gió* tung, *Đê cao chẳng quản nước sông tràn vào* (cd). ♦ **đê chính** (đt) Công việc đắp và giữ đê ngăn nước: *Ở các miền thấp, việc đê chính là một vấn đề tất yếu của nhà nước và dân.* ♦ **đê điều** (đt) Nh. Đê chính.

ĐÊ (bt) Thấp, hạ thấp. ♦ **đê đầu** (đt) Cúi đầu: *Đê đầu vạn lơn.* ♦ **đê hạ** (tt) Thấp kém: *Tư cách đê hạ.* ♦ **đê hèn** (tt) Hèn hạ: *Người đê hèn.* ♦ **đê mạt** (tt) Hèn mạt: *Kẻ đê mạt.* ♦ **đê mê** (tt) Mê man, không tỉnh: *Trí óc đê mê* • Sung sướng, man mác: *Tẩn mẩn đê mê vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem* (cd). ♦ **đê nhục** (tt) Nhục nhã, xấu hổ: *Làm chuyện đê nhục.* ♦ **đê tiện** (tt) Thấp thỏi, kém cỏi: *Con người đê tiện.*

ĐÊ (bt) Bao tay cái, bao đầu ngón tay để đẩy kim trong việc may vá: *Cái đê (dé).*

ĐỀ (đt) Cái trán • Môn cờ bạc dùng trí mà mua, mà đặt con bài người ta sẽ xổ ra: *Đề 12 con, đề 36 con, đề 40 con, đánh đề* • Nêu lên, biên ra, bình luận; manh mối sự việc: *Đề tựa, đề thơ; Ba phen lên ngựa ra về, Cầm cương níu lại xin đề câu thơ; Bảng treo tại chợ Mỹ lồng, Chữ đề tên bậu không chồng có con* (cd). ♦ **đề án tử** (đt) (lóng) Đoán quyết, nói chỉ mũi: *Việc không chắc, đừng đề án tử cho người ta.* ♦ **đề bạt** (đt) Cg. Lời bạt, bài viết thêm ở sau một quyển sách. ♦ **đề chừng** (đt) Phỏng chừng, đoán phỏng: *Việc đó tôi chỉ đề chừng chớ không chắc lắm.* ♦ **đề mục** (đt) Đầu đề, câu tóm gọn ý chính: *Đề mục một văn thư.* ♦ **đề tài** (đt) Đầu đề, tài liệu dùng làm ý chính để viết, làm bài: *Chọn đề tài, ra đề tài* • (R) Lý do, nguyên nhân: *Lấy việc vừa xảy ra làm đề tài bàn bạc.* ♦ **đề thi** (đt) Làm thơ, ngâm thơ, viết bài thơ lên: *Lên ngựa đề thi* • (đt) Đầu đề bài thi của một cuộc thi: *Tiết lộ đề thi.*

ĐỀ (bt) Nâng cao lên, cất nhắc lên, nắm lấy; đưa ra, bày vẽ: *Thuận đề, nghịch đề.* ♦ **đề án** (đt) Nêu vấn đề, đưa ý kiến ra. ♦ **đề bạt** (đt) Cất nhắc, giới thiệu: *Đề bạt nhân tài.* ♦ **đề binh** (đt) Kéo binh đi: *Đề binh khóa mã.* ♦ **đề cao** (đt) Nâng cao lên, nói đổi thêm: *Đề cao tinh thần yêu nước.* ♦ **đề cập** (đt) Nhắc đến, nói tới: *Đề cập nhiều vấn đề quan trọng.* ♦ **đề cung** (đt) Sự đề nghị cung ứng việc

làm hay cung cấp vật liệu *(offres)*. ♦ **đề cử** (đt) Đưa ra, cử lên, cất nhắc lên: *Đề cử người.* ♦ **đề cứu** (đt) Cứu xét, nghiên cứu: *Đề cứu vấn đề tăng lương.* ♦ **đề danh** (đt) Nêu tên, biên tên ra. ♦ **đề đạm** (tt) Cân xứng, đều đặn: *Mặt mày đề đạm.* ♦ **đề đốc** (đt) Chức quan võ chỉ huy một đạo quân, một đoàn tàu trận: *Quan đề đốc; Thủy sư đề đốc.* ♦ **đề huề** (bt) Dắt díu nhau, bắt tay thỏa thuận nhau: *Đề huề ra đi; Anh em đề huề.* ♦ **đề khởi** (đt) Khởi xướng, đưa ra, bày ra việc mới mẻ: *Dân biểu có quyền đề khởi các khoản chi mới trong ngân sách.* ♦ **đề lao** (đt) Khám, ngục, trại cải huấn: *Đem giam ở đề lao.* ♦ **đề nghị** (bt) Đưa ra một vấn đề bàn và thi hành • Vấn đề nêu ra: *Đề nghị việc bớt thuế; Đưa đề nghị.* ♦ **đề phòng** (đt) Ngăn ngừa, giữ gìn, coi chừng: *Đề phòng trộm cướp.* ♦ **đề tạo** (đt) Gầy dựng, tạo ra. ♦ **đề xuất** (đt) Xuất trình một đề nghị, đưa ra, nêu lên: *Đề xuất một chủ trương.* ♦ **đề xướng** (đt) Khởi xướng, đưa ý kiến và cổ cắt nghĩa cho người theo.

ĐỀ (đt) Móng thú vật: *Mã đề, trư đề, ngựa xoang đề.*

ĐỀ (đt) (thực) Loại cỏ cao lối 2m, lá dài, thân bộng có mắt, to bằng ngón tay út: *Cỏ đế, nắm đế* • X. Rượu đế.

ĐẾ (đt) Đài, chân, vật chịu ở dưới, bợ ở dưới: *Đế đèn, đế giày* • (đt) Ấn mạnh, đánh, châm chọc, khiêu khích: *Đế có mấy cái; Đế vô vài câu cho tụi nó choảng nhau.*

ĐẾ (bt) Vua, chúa tể một cõi: *Hoàng đế, Ngọc đế, phế đế, tiên đế* • (thth) Bao gồm, xâm lược, nắm hết: *Nghiệp đế, đế quốc.* ♦ **đế chế** (đt) Chế độ nước có vua, quyền trị nước đều tập trung trong tay nhà vua. ♦ **đế chiến** (đt) Giặc giữa các nước mạnh do sự tranh giành thị trường tiêu thụ sản phẩm nước mình. ♦ **đế đô** (đt) Cg. Kinh đô, thành phố có triều đình và cung điện nhà vua. ♦ **đế hệ** (đt) Dòng dõi nhà vua. ♦ **đế hiệu** (đt) Cg. Hiệu đế, hiệu cao hơn hết giữa các nhà vua đồng thời hay khác thời nhưng sự nghiệp và bờ cõi không rộng lớn bằng người xưng đế hiệu. ♦ **đế kinh** (đt) Nh. Đế đô. ♦ **đế nghiệp** (đt) Cg. Nghiệp đế, công nghiệp và sự nghiệp một vì vua nước lớn: *Lập nên đế nghiệp.* ♦ **đế quân** (đt) Hiệu các thần thánh được người đời tôn xưng. ♦ **đế quốc** (đt) Nước có vua xưng đế • (thth) Nước mạnh, nước hay ỷ sức mạnh xâm chiếm nước khác để mở rộng bờ cõi và giành thị trường. ♦ **đế quốc chủ nghĩa** (đt) Chủ nghĩa các nước tư bản lâu đời, sức sản xuất kỹ nghệ quá dồi dào, cần mở rộng bờ cõi và tìm nhiều thị trường tiêu thụ sản phẩm của mình. ♦ **đế quyền** (đt) Quyền vua • Quyền chính phủ một nước theo chủ nghĩa đế quốc. ♦ **đế vị** (đt) Ngôi hoàng đế • (R) Địa vị một nước mạnh ở phạm vi quốc tế. ♦ **đế vương** (tt) Thuộc vua: *Sự nghiệp đế vương, tướng đế vương* • (R) Xa hoa, sang trọng: *Sống cách đế vương; Ông ấy đế vương lắm.*

ĐỂ (đt) Đặt xuống, dành một nơi, buông vô: *Để cuốn sách xuống bàn; Để của, để dành; Để đường, để muối, để tiêu; Thương em chẳng biết để đâu, Để quán quán đổ để cầu cầu xiêu* • Nhường vật, nhường việc: *Để tôi một chục giá lúa giống; Để tôi làm cho; Giá vua bắt lính đàn bà, Để em đi đỡ anh và bốn năm* (cd) • Nuôi, chứa, giữ, thả lỏng, cho phép: *Để giống, để tằm, để râu, để tóc, để cửa; Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Để trâu ăn lúa gọi cha ời ời; Trời cao có mắt để nào để anh* (cd) • Bỏ, không lấy nữa: *Gàu lành ai lại trét chai, Gái hư chồng để khoe tài với ai* (cd) • Đợi, hẹn về sau: *Chết ba năm sống lại một giờ, Để xem người cũ phụng thờ ra sao* (cd). ♦ **để bỏ** (đt) Bỏ ra, không lấy làm vợ nữa: *Vợ ba con anh còn để bỏ, Huống chi nàng ngọn cỏ phất phơ* (cd). ♦ **để bụng** (đt) Giữ kín trong lòng, không nói ra: *Biết để bụng, thương để bụng.* ♦ **để chế** (đt) Cg. Để tang hay Để trở; chịu tang người trong thân chết torng một thời gian, bằng cách mặc quần áo trắng hoặc đen, chích khăn trắng hoặc đen, hoặc mang nơi cánh tay, trên nón một miếng vải trắng hay đen; cùng chịu một vài thủ tục theo xưa như không chung phòng, không cạo râu tóc...: *Bậu để chế cho ai mà tóc mai bậu rành rạnh, Để chế cho mẹ chồng vậy hiếu hạnh bậu đâu?* (cd). ♦ **để dạ** (đt) Nh. Để bụng: *Gió đưa cột phướn hao dầu, Thương em để bụng chờ sầu mà hư* (cd). ♦ **để dành** (đt) Cg. Dành để, cất riêng một nơi không dùng đến, phòng về sau: *Ai ơi cứ ở cho lành, Tu nhân tích đức để dành về sau* (cd). ♦ **để đời** (đt) Để dành đời đời, còn hoài: *Người trồng cây hạnh người chơi, Ta tu lấy đức để đời cho con* (cd). ♦ **để giống** (đt) Dành lại làm giống, để cho già, cho đủ sức gây giống: *Để giống lúa, để giống bắp, khoai, heo, gà...* ♦ **để họa** (đt) Gây mầm mống tai họa về sau cho người khác: *Chơi bời trác táng, để họa cho vợ con.* ♦ **để hở** (đt) Không che đậy, không giữ gìn • Vô ý để cho người thấy biết: *Đồ đạc, hễ để hở thì mất; nên giữ kín, đừng để chúng hay.* ♦ **để lại** (đt) Lưu lại: *Của ông bà để lại; Đi rồi, còn để lại tiếng thơm* • Nhường lại, bán lại, cho lại: *Anh không, xài để lại tôi.* ♦ **để mả** (đt) Chọn đất chôn: *Nhờ thầy chọn đất để mả.* ♦ **để mặc** (đt) Bỏ, không thèm dòm ngó, mặc cho làm gì thì làm: *Cửa trống phó cho thằng nhện đóng, Đèn tàn để mặc cái dơi khêu* (H.X.Hương). ♦ **để mắt** (đt) Ghé mắt, dòm chừng: *Để mắt dòm ngó giùm.* ♦ **để nái** (đt) Nuôi không thiến, đợi đúng lứa cho heo đực nhảy đặng sinh con: *Lựa heo tốt để nái.* ♦ **để nợ** (đt) Còn thiếu nợ người ta khiến người có trách nhiệm phải trả thế: *Chết còn để nợ.* ♦ **để nữa** (trt) Để sau này, lời mong mỏi về sau: *Để nữa tôi học nghề máy.* ♦ **để nữa lớn** (trt) Để lớn lên, lời mong mỏi thực hiện một việc gì khi trọng tuổi: *Để nữa lớn con nuôi ba má.* ♦ **để ngõ** (đt) Cg. Bỏ ngõ, không đóng cổng: *Để ngõ vô ra thong thả* • (B) Để con gái thong thả, tự do hoặc ngỏ ý sẵn sàng tiếp nhận mai mối: *Để ngõ đợi khách tao nhân, Ai người quân tử cầu thân thì vào* (cd). ♦ **để phần** (đt) Dành phần cho: *Để phần cho người vắng mặt.* ♦ **để rẻ** (đt) Bán rẻ lại, nhường lại với giá rẻ: *Có xài, tôi để rẻ cho.* ♦ **để riêng** (đt) Dành riêng một nơi, không động đến: *Có tiền dư để riêng; Để riêng người đó ra.* ♦ **để râu** (đt) Không cạo, cho râu mọc dài. ♦ **để tang** (đt) X. Để chế. ♦ **để tằm** (đt) Nuôi và gây giống tằm: *Trồng dâu để tằm.* ♦ **để tiếng** (đt) Ăn ở tốt hay xấu hơn mực thường, khi đi nơi khác hay chết rồi, danh tiếng còn mãi: *Hùm chết để da, người ta chết để tiếng* (tng). ♦ **để tóc** (đt) Để cho tóc mọc dài, không cạo, không hớt ngắn: *Để tóc bới.* ♦ **để tội** (đt) Gây tội và để người khác chịu; làm phiền lụy người khác: *Để tội cho hoa.* ♦ **để thẹo** (đt) (lóng) Chém vào mặt, vào cổ để khi lành nổi thẹo (sẹo) cho mang nhục chơi: *Tụi nó hăm để thẹo mày.* ♦ **để thương để nhớ** (đt) Gây niềm thương nhớ cho người khác (khi vắng mặt): *Chết rồi để thương để nhớ cho vợ con.* ♦ **để trống** (đt) Nuôi gà hay vịt trống cho lớn đặng chúng đạp mái lấy giống: *Lựa gà*

Đ

tốt để trống một con • Nh. Chừa trống. ♦ **để trở** (đt) X. Để chế. ♦ **để vạ** (đt) Nh. Để họa.

ĐỂ (trt) Đặng, cho, tiếng chỉ mục đích, công dụng: *Áo để mặc, bút để viết; Cậy em coi sóc trăm đường, Để anh buôn bán trẩy trương thông hành* (cd). ♦ **để cho** (trt) Nhường cho, cho phép, dành phương tiện: *Để cho tôi nói.* ♦ **để mà** (trt) Đặng mà, cho, có thể: *Ăn để mà sống, nói để mà nghe.*

ĐỀ (đt) Tẩy, chống cự • Cầm thế, ngang nhau. ♦ **đề áp** (đt) Cầm thế bất động sản. ♦ **đề chế** (đt) Tẩy chay, đồng lòng không giao thiệp, không mua bán, không xài v.v... ♦ **đề đương** (đt) Chống chọi, chịu đựng: *Ra sức đề đương* • Cầm thế; siết nợ (lấy đồ vật trừ nợ). ♦ **đề kháng** (đt) Chống cự, kháng cự. ♦ **đề thường** (đt) Đền lại, bồi thường. ♦ **đề trái** (đt) Gán nợ, gán đồ trừ nợ, trả nợ bằng đồ vật thay vì tiền mặt (dation en paiement).

ĐỄ (bt) Thuận thảo, nhường nhịn: *Hiếu đễ; Chữ "Đễ" nghĩa là nhường, Nhường anh nhường chị lại nhường người trên* (cd).

ĐỆ (đt) Dâng lên: *Đệ đơn từ chức* • (R) Mang đi, đem đi cách nặng nề • Đưa ra cách cung kính: *Đệ thùng nước hết hơi; Mảnh tình vi xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà mảnh đệ ra* (H.X.Hương). ♦ **đệ bẩm** (đt) Thưa lên cấp trên: *Đệ bẩm thượng cấp.* ♦ **đệ đại** (đt) Tuần tự thay nhau. ♦ **đệ giao** (đt) Giao cho, đưa cho. ♦ **đệ giải** (đt) Dẫn đi, giải đi: *Đệ giải tội nhân.* ♦ **đệ trình** (đt) Trình lên cấp trên hay: *Đệ trình việc vừa xảy ra.*

ĐỆ (dt) Em trai, học trò, tiếng tự xưng khi nói với người đáng anh mình: *Huynh đệ như thủ túc; Con công đệ tử; Đệ xin chịu lỗi với tôn huynh.* ♦ **đệ tử** (dt) Học trò, người chịu sự dạy dỗ của một người khác: *Nhan Hồi là một đệ tử tăm tiếng của đức Khổng Tử* • Tiếng tự xưng khi cúng vái thần linh: *Xin thần chứng lòng thành của đệ tử* • (B) Bợm, người sành sỏi: *Đệ tử Lưu Linh, đệ tử thần mày trắng, đệ tử Văn Lía.*

ĐỆ (bt) Thứ, bậc, tiếng chỉ thứ tự: *Đệ nhất, đệ nhị...* • Thi đậu: *Cập đệ.* ♦ **đệ bát** (tt) Thứ tám: *Kỷ niệm đệ bát chu niên.* ♦ **đệ cửu** (tt) Thứ chín. ♦ **đệ lục** (tt) Thứ sáu: *Lớp Đệ lục là năm thứ nhì Trung học đệ nhất cấp.* ♦ **đệ ngũ** (tt) Thứ năm: *Lớp Đệ ngũ là năm thứ ba Trung học đệ nhất cấp.* ♦ **đệ nhất** (tt) Thứ nhất, hạng nhất: *Đệ nhất hoa khôi; Lớp đệ nhất là năm thứ ba Trung học đệ nhị cấp, tức năm thi tú tài toàn phần.* ♦ **đệ nhất cấp** (dt) Bậc thứ nhất: *Đệ nhất cấp ban Trung học khởi từ Đệ nhất tới Đệ tứ.* ♦ **đệ nhị** (tt) Thứ nhì, hạng nhì: *Đệ nhị anh hùng; Lớp Đệ nhị là năm thứ hai ban Trung học đệ nhị cấp.* ♦ **đệ tam** (tt) Thứ ba, hạng ba: *Lớp Đệ tam là năm thứ nhất ban Trung học Đệ nhị cấp* ♦ **đệ tam kháng cáo** (dt) (pháp) Vụ chống án của người thứ ba, người chưa từng dự vô vụ kiến trước song có ít nhiều liên hệ *tierce oppossition).* ♦ **đệ tam nhân** (dt) Người thứ ba, người ngoài một vụ tranh chấp giữa hai người nhưng liên hệ hoặc người tình cờ can hệ giữa người bảo hiểm với hãng bảo hiểm *(tierce personne).* ♦ **đệ tứ** (tt) Hạng tư: *Lớp Đệ tứ là năm thi* bằng Trung học đệ nhất cấp ♦ **đệ thập** (tt) Thứ mười: *Kỷ niệm Đệ thập chu niên.* ♦ **đệ thất** (tt) Thứ bảy: *Đệ thất hạm đội; Lớp Đệ nhất là năm thứ nhất ban Trung học đệ nhất cấp.*

ĐẾCH (dt) Cg. Đách, chất nhờn, dơ trong âm hộ • Chẳng, không: *Đếch cần, đếch sợ.*

ĐÊM (dt) Tối, khoảng thì giờ từ mặt trời lặn đến mọc: *Đi đêm, chim ăn đêm, ba ngày ba đêm; Trông mưa trông gió trông ngày trông đêm* (cd). ♦ **đêm dài** (dt) Đêm không ngủ, cứ trăn trở lơ lẳng, trông đợi: *Thức lâu mới biết đêm dài* (cd). ♦ **đêm đêm** (trt) Hằng đêm, đêm nào cũng vậy: *Quạt này anh để che đầu, Đêm đêm đi ngủ chung nhau quạt này* (cd). ♦ **đêm đông** (dt) Những đêm vào mùa đông: *Gió đêm đông thổi lòn hang dế* (cd). ♦ **đêm hôm** (dt) Ban đêm, trời tối: *Đêm hôm người chẳng biết chi, Người như biết đến thiếp thì hổ thay* (cd). ♦ **đêm khuya** (dt) Khuya, giữa đêm: *Cảm thương con gái đương bao, Đêm khuya thức dậy lao xao đầm bàng* (cd). ♦ **đêm năm canh** (dt) Cả đêm, trọn đêm: *Đêm năm canh nam vợ ngồi hầu, Vợ cả pha nước têm trầu chàng xơi* (cd). ♦ **đêm ngày** (trt) Luôn luôn, đêm hay ngày cũng thế: *Đêm ngày chầu chực.* ♦ **đêm nằm** (bt) Ban đêm, nằm ngủ hoặc thức: *Đêm nằm nghe vạc trở canh, Nghe sư gõ mõ nghe anh dỗ nàng* (cd). ♦ **đêm qua** (dt) Đêm vừa qua: *Đêm qua hết nhớ lại buồn, Nhớ buồn nghe dế kêu luôn bên thành* (cd). ♦ **đêm tối** (dt) Nh. Đêm hôm. ♦ **đêm thanh** (dt) Đêm vắng vẻ, không tiếng động: *Đồn rằng núi Lục có thầy Tiêu, Ngồi nhịn đêm thanh lắng muỗi kêu* (H.X.Hương). ♦ **đêm trăng** (dt) Đêm sáng, trời có trăng: *Cua đêm trăng là cua ốp.* ♦ **đêm trường** (dt) X. Đêm dài.

ĐẾM (đt) Kể từng đơn vị cho biết số chung: *Học đếm, thật thà như đếm; Chim trời ai dễ đếm lông, Nuôi con ai dễ kể công tháng ngày* (cd). ♦ **đếm chác** (đt) (đ): Nh. Đếm: *Lấy đại, đếm chác làm chi.* ♦ **đếm đầu** (đt) Kể đầu người, kể số lượng, không cần biết tài nghề: *Ở đợng đếm đầu; Đếm đầu mà phát.* ♦ **đếm xỉa** (đt) Kể tới (thường dùng trong trường hợp không): *Không ai đếm xỉa tới; Không được đếm xỉa tới.*

ĐỆM (dt) Tấm manh đương bằng bàng: *Tấm đệm, bao đệm, đệm nóp* • X. Nệm. ♦ **đệm buồm** (dt) Đệm đương bằng lá buôn xé nhỏ, thường được căng làm buồm, làm phên vách, vẽ biểu ngữ, v.v... ♦ **đệm chiếu** (dt) Chiếc đệm và chiếc chiếu, tiếng gọi chung vật trải nằm.

ĐỆM (đt) Độn, chèn, lót ở giữa, xen ở giữa cho kín, cho giáp hai đầu: *Đệm thêm, nhạc đệm, tiếng đệm* • (dt) (chm) Vòng da hoặc cao su chêm ở các nắp hơi hoặc nước. ♦ **đệm luôn** (đt) Đánh luôn, đập luôn, thừa lúc địch vừa té (ngã) mà đánh bồi cho quỵ, cho dập không nổi: *Đệm luôn nó một hèo* • (B) Hại cho chết, cho tiêu luôn, đối với người vừa suy sụp. ♦ **đệm xuống** (đt) Lấy chân đạp cho sát, nện cho dẽ.

ĐỀN (dt) Nhà to nguy nga của bậc vua chúa; nơi thờ thần thánh: *Đền vua, Đền ông hoàng; Phá đền rồi lại lập đền, Nào ai cướp nước tranh quyền chi ai* (cd). ♦ **đền đài** (dt) Tiếng gọi chung nhà to, nhà lầu, dinh thự: *Đền đài nguy nga rực rỡ.* ♦ **đền rồng** (dt) Đền vua, cột có chạm rồng: *Theo chân nội giám vào nơi đền rồng* (Nđm).

ĐỀN (đt) Thường, trả lại, làm lại những gì mình làm hư hao hay mất của người: *Bắt đền; Muốn sống đem vôi quét trả đền* (H.X.Hương) • Bù, đáp lại cho cân xứng: *Đền ơn, Công cha nghĩa mẹ chớ quên, Ơn vua lộc nước mong đền con ơi* (cd). ♦ **đền bồi** (đt) Đáp lại, trả lại cho

cân xứng: *Mẹ cha trượng quá ngọc vàng, Đền bồi sao xiết muôn ngàn công ơn* (cd) • Bồi thường: *Có việc, hãng bảo hiểm đền bồi mau lẹ.* ♦ **đền bù** (đt) Bù thêm vì vật đền không cân xứng: *Chịu cơm thuốc, con phải đền bù thiệt hại mấy ngày công mà nạn nhân phải nằm dưỡng bệnh.* ♦ **đền công** (đt) Đáp công, trả tiền công: *Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đền công lạng vàng* (cd). ♦ **đền đáp** (đt) Trả lại cách cân xứng: *Đền đáp công ơncha mẹ.* ♦ **đền ơn** *đt.*X. Đáp ân.

ĐẾN (đt) Tới, chỉ mức ngày giờ, nơi chốn hay cảnh tình: *Đến ngày, đến nơi, đến nỗi; Bao giờ cho đến tháng mười, Lúa tốt bời bời nhà đủ người no; Đến đây chiếu trải trầu mời, Can chi mà đứng giữa trời sương sa; Nghèo đến nước; Sống thừa còn tưởng đến rày nữa sao* (K) • (trt) Nhằm, phải: *Động đến, nói đến, nhớ đến, tưởng đến* • (trt) Tới một mức đáng khen: *Giàu đến, giỏi đến, khá đến, hay đến.* ♦ **đến điều** (trt) Hết sức, đến mức cùng tột: *Nói đến điều mà nó cũng chẳng nghe.* ♦ **đến đỗi** (trt) Cg. Đến nỗi, tới tình trạng quá lắm: *Nghèo đến đỗi cho con đi ở đợ.* ♦ **đến mức** (trt) Tới mực chót, cùng tột: *Khổ đến mức* • (bt) Tới chỗ định đoạt: *Về đến mức; Đến mức ăn thua.* ♦ **đến nỗi** (trt) Nh. Đến đỗi: *Con ơi con nói trớ trêu, Áo mặc trong mình đến nỗi gió bay* (cd). ♦ **đến nơi đến chốn** (trt) Tới mức cuối cùng, tới nơi đã định: *Học cho đến nơi đến chốn.* ♦ **đến nước** (trt) Tới nước chót, tới cặn: *Hết cái đến nước; Nghèo đến nước; Đến nước phải quỳ lạy chớ không còn lấy lời gì nói nữa được.* ♦ **đến sức** (trt) Hết sức, quá lắm: *Nghèo đến sức, khổ đến sức.* ♦ **đến tay** (đt) Nằm trong tay: *Cờ đến tay ai nấy phất* • (trt) Cho đáng, cho bõ, không nới tay: *Làm cho đến tay.*

ĐỀNH ĐOÀNG (tt) Xềnh xàng, lôi thôi, cẩu thả, không chải chuốt: *Ăn mặc đềnh đoàng.*

ĐỀNH ĐOẢNG (tt) Lềnh lảng, nhiều nước ít cái • (B) Lãnh đạm, không thiết tha: *Đềnh đoảng như rau cần nấu suông.*

ĐỄNH ĐỜ (tt) Hững hờ, sơ ý, không chú tâm: *Tính đễnh đờ.*

ĐỆP (đt) Đụt, giỏ đan bằng tre hay nứa dùng đựng cá: *Bắt cá bỏ đệp.*

ĐỀU (bt) Đồng, bằng y như nhau, đồng loạt: *Chục trứng rất đều; Bảy con thật đều; Mọi người đều thấy; Chia đều cho nhau; Ăn đều chia đủ; Quậy đều, trộn đều.* ♦ **đều đặn** (tt) Thật đều, không so le, đồng cân, đồng lượng, cân xứng: *Thân hình đều đặn; Quài cau đều đặn.* ♦ **đều đều** (trt) Giống như nhau, không trồi sụt, không mau chậm: *Chạy đều đều, học đều đều* • (tt) Ngang nhau, không hơn kém nhiều: *Sức học đều đều.* ♦ **đều hân hấn** (tt) Thật bằng nhau, một cỡ với nhau: *Chục cam đều hân hấn.* ♦ **đều trời** (trt) Khắp nơi, đâu đâu cũng có, cũng vậy: *Thiên hạ hay đều trời.*

ĐỂU (tt) Điêu ngoa, lừa đảo, xảo quyệt, lưu manh: *Đồ đểu, hạng đểu* • (đt) Phu khiêng cáng, phu gánh. ♦ **đểu cáng** (tt) Đểu: *Thật là đểu cáng* • (đt) Phu khiêng cáng. ♦ **đểu giả** (tt) Thật đểu: *Đồ đểu giả.*

ĐI (đt) Bước tới để thâu đường đất: *Tập đi, mới biết đi, đi chậm, đi nhanh; Đi đâu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá mà quàng phải dây* (cd) • Từ nơi này sang nơi khác: *Đi đây đi đó; Anh đi em ở lại nhà, Hai vai gánh vác mẹ già con thơ* (cd) • Từ nhà ra với mục đích định trước: *Đi chợ, đi học, đi làm, đi tiêu; Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là quán tía dựa kề áo nâu* (cd) • Dùng phương tiện chở chuyên để tới chỗ: *Đi xe, đi tàu, đi máy bay* • Dời con cờ qua nước khác: *Đi xe chiếu tướng* • Tặng, cúng: *Đi một tấm hoành, đi một trăm đồng* • Mang, xỏ trong chân, che trên đầu: *Đi giày, đi guốc, đi dù; Rửa chân đi hán đi hài, Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân* (cd) • Mang theo bán: *Đi đồ lậu, đi Á phiện, đi hột xoàn* • (trt) Tiếng giục thi hành: *Ăn đi, chạy đi, nói đi; Nín đi chị kể truyện Kiều em nghe* (cd). ♦ **đi bách bộ** (đt) Bước thong thả tới lui để quần chân, giải trí: *Đi bách bộ trước sân.* ♦ **đi bán muối** (đt) (lóng) Chết: *Ông già nó đi bán muối lâu rồi.* ♦ **đi bê bê** (đt) Đi tạt ngang: *Đi bê bê ra lộ.* ♦ **đi bến** (đt) X. Đi tiêu. ♦ **đi biệt** (đt) Đi mất, không có tin tức: *Hắn đi biệt mấy năm nay* • Đi luông tuồng, không về thăm nhà: *Hôi sáng tới giờ, nó đi biệt.* ♦ **đi bố** (đt) Kéo đi bắt người khả nghi hoặc thiếu giấy tờ hợp pháp trong một khu vực. ♦ **đi bộ** (đt) Đi chân, không ngồi xe: *Đi bộ đỡ tốn* • Đi trên đường bộ, không ngồi thuyền hay máy bay: *Đi bộ hay đi thuyền?* ♦ **đi buôn** (đt) Mua bán, mua đi bán lại: *Em rằng em muốn đi buôn, Anh về kiếm chốn nha môn ngồi tuần* (cd). ♦ **đi buôn mọi** (đt) Đi mua bán với người Thượng trên rừng: *Đi buôn mọi rất mau làm giàu.* ♦ **đi bưng** (đt) Vô bưng biền tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp. ♦ **đi cà huynh cà hoang** (đt) Đi dang hai cánh tay ra xa thân mình và đánh đòng xa cách bệ vệ: *Đi cà huynh cà hoang choáng cả lối ra vào.* ♦ **đi cà khêu** (đt) Dùng cặp cà khêu để đi. ♦ **đi cà khệu** (đt) Đi đây đó không mục đích: *Buồn, đi cà khệu chơi chớ có định đi đâu đâu.* ♦ **đi cà nhắc** (đt) Bước chân cao chân thấp vì có tật hoặc đau một chân. ♦ **đi cà nhót** (đt) Đi cà nhắc nhưng bước hỏng một gót chân vì đau gót hay bị gân rút. ♦ **đi cà thọt** (đt) Dáng đi của người có một chân quá ngắn, mỗi lần chân ngắn bước tới thì mình nhổng lên, chân dài bước thì mình thọt xuống. ♦ **đi cà xom** (đt) Bước khòm lưng, tay buông thõng không đánh đòng xa. ♦ **đi cá** (đt) Đi làm nghề rồi cá, chở cá về thành bán: *Đi cá mấy năm nay.* ♦ **đi căng** (đt) Bị cầm, nhốt ở các trại tập trung, trại giam: *Anh ấy bị đưa đi căng chớ không ra tòa (camp).* ♦ **đi cầu** (đt) X. Đi tiêu. ♦ **đi cót** (đt) Nh. Đi lén, đi êm. ♦ **đi công tác** (đt) Đi làm một việc do cấp trên giao phó *(en mission)* • Đi làm việc ích chung, không lương. ♦ **đi cỡ** (đt) Lên tiếng trước với nhà chức trách một việc bất thường trong nhà mình để tránh trách nhiệm về sau: *Mất bóp đi cỡ; Đi cỡ việc đứa ở trốn...* ♦ **đi cưới** (đt) Cưới vợ: *Chồng chị đi cưới một thiên cá mòi* (cd). ♦ **đi chân** (đt) Đi mà chân không giày không guốc. ♦ **đi chập choạng** (đt) Lần bước đi trong đêm tối hoặc dáng đi của người mù. ♦ **đi chót** (đt) Đi sau rốt một đoàn: *Người đi chót.* ♦ **đi chợ** (đt) Tới chợ mua ăn hoặc mua sắm: *Anh về hái đậu hái cà, Để em đi chợ kẻo mà lỡ phiên* (cd). ♦ **đi chơi** (đt) Dạo xem cảnh vật: *Ban ngày còn rảnh đi chơi, Tối lận mặt trời đổ thóc vào rang* (cd). ♦ **đi chùa** (đt) Tới chùa cúng và lạy Phật. ♦ **đi dạo** (đt) X. Dạo. ♦ **đi dọi** (đt) Đem theo mình khi đi đường. ♦ **đi du lịch** (đt) X. Du lịch. ♦ **đi đái** (đt) X. Đi tiểu. ♦ **đi đại** (đt) Tức Đại tiện (X. Đi tiêu). ♦ **đi đày** (đt) Bị đày đi để đền tội theo án tòa. ♦ **đi đám** (đt) Dự đám, tới đám cưới, đám cúng, đám ma, v.v... ♦ **đi đảo** (đt) Đi lánh mặt, trốn một lúc. ♦ **đi đất** (đt) Nh. Đi chân:

Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân (cd) • (B) Chết, ra ma: *Ông đi đất đã lâu rồi.* ♦ **đi đầu** (đt) Dẫn đầu, đi trước hết mọi người: *Người đi đầu cầm cờ* • (B) Khởi đầu, bầy ra trước hết: *Nước Mỹ đi đầu trong việc dùng bom nguyên tử.* ♦ **đi đêm** (đt) Đi chơi ban đêm, đi ngoài đường ban đêm: *Đi đêm có ngày gặp ma.* ♦ **đi điếu** (đt) Phúng điếu, tới cúng người hết với lễ vật hay tiền. ♦ **đi đồ** (đt) Cúng hoặc biếu đồ vật, không dùng tiền: *Đi đồ để làm kỷ niệm.* ♦ **đi đôi** (đt) Cùng đi song song với nhau: *Lời nói với việc làm phải đi đôi.* ♦ **đi đồng** (đt) X. Đi tiêu. ♦ **đi đời** (đt) Tiêu hết, tan nát, hết, thua lỗ hết tiền: *Gia tài đi đời; Cái xe bị đụng đã đi đời; Vốn liếng đi đời cả.* ♦ **đi đủng đỉnh** (đt) Đi cách bệ vệ, khoan thai, cách đi của người quen việc nguy hiểm, không cho việc gì đáng vội cả. ♦ **đi đứng** (đt) Đi và đứng: *Chỗ chật chội, đi đứng khó khăn* • Ăn ở, sinh hoạt: *Không có giấy tờ trong mình, đi đứng khó khăn.* ♦ **đi đứt** (tt) Tiêu ma, thua hoặc mất cả: *Đi đứt một tháng lương.* ♦ **đi đường** (đt) Đi ngoài đường, trên đường: *Kẻ đi đường; Ai đi đường ấy hỡi ai, Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm* (cd). ♦ **đi êm** (đt) Đi không từ giã, không cho ai hay • (B) Chết cách êm thấm, không vật mình rên siết. ♦ **đi ên** (đt) Lẻn đi một mình, không rủ ai theo, không cho ai biết: *Đi ên một mình.* ♦ **đi ghe** (đt) Đi từ nơi này đến nơi khác bằng ghe (thuyền): *Đi ghe chậm mà êm* • Làm bạn chèo ghe mướn: *Đi ghe tuy phải chèo chống nhưng sẵn cơm ăn tiền xài.* ♦ **đi gì** (trt) Giống gì, lời hỏi: *Anh nói đi gì?* ♦ **đi giữa** (trt) Đi ở đoạn giữa hoặc giữa hai người hay một đám đông: *Người đi giữa.* ♦ **đi hạ** (đt) Biếu lễ vật chia mừng: *Đi hạ một tấm hoành nhân ngày sinh nhật.* ♦ **đi hạ nang** (đt) Đi hai chân bẹt ra, lưng hơi khom. ♦ **đi hai hàng** (đt) Đi hai chân bẹt ra. ♦ **đi hàng hai** (đt) Ở bên này nhưng theo bên kia, bên nào thắng, mình cũng được phần: *Đi hàng hai chắc ăn.* ♦ **đi hành quân** (đt) Ra trận, đi kiếm quân nghịch để đánh bắt. ♦ **đi hầu** (đt) Đi làm, tới sở mỗi buổi để làm việc: *Tới giờ đi hầu; Đi hầu về (chỉ dùng cho công chức hồi xưa).* ♦ **đi hầu tòa** (đt) Tới dự phiên xử ở tòa án với tư cách nguyên cáo, bị cáo hay nhân chứng: *Trát đòi đi hầu tòa.* ♦ **đi hoang** (đt) Bỏ cha mẹ, nhà cửa đi khi còn vị thành niên. ♦ **đi học** (đt) Tới trường để học: *Nhỏ còn thơ dại biết chi, Lớn rồi đihọc thì phải nên* (cd). ♦ **đi huốt** (đt) Trợt, không gặp, đi tìm một người trong khi người ấy cũng đi tìm mình mà không gặp. ♦ **đi ỉa** (đt) X. Đi tiêu. ♦ **đi kiện** (đt) Kiện tới quan, kiện ra tòa người nào đã làm thiệt hại mình: *Thách nhau đi kiện.* ♦ **đi khách** (đt) Đi chơi với khách mua hoa để lấy tiền. ♦ **đi khệnh khạng** (đt) X. Khệnh khạng. ♦ **đi khoan thai** (đt) X. Khoan thai. ♦ **đi khỏi** (đt) Nh. Đi vắng, không có ở nhà. ♦ **đi không** (đt) Nh. Đi với hai tay không, chẳng bưng xách chi cả: *Đi không khỏe người* • Đi mà chẳng làm nên việc gì: *Đi không há lẽ lại về không* (N.C.T). ♦ **đi khu** (đt) Vô chiến khu, nhập hàng ngũ dân quân chống Pháp khoảng 1945-1954. ♦ **đi la mác** (đt) X. Đi vận hành *(en avant, marche!).* ♦ **đi lại** Thù tạc qua lại: *Hai bên đi lại thân thiết lắm* • (B) Ăn nằm, lấy nhau: *Hai đứa nó đã đi lại với nhau rồi, còn cưới hỏi gì nữa.* ♦ **đi làm** (đt) Đi tới sở làm việc hằng ngày trong việc sinh sống: *Ba đi làm.* ♦ **đi lấy nước** (đt) Đi tơ. ♦ **đi lẫm dẫm** (đt) Đi từng bước một, dở chân bước hơi khó khăn, dáng đi của trẻ con: *Cháu mới biết đi lẫm dẫm.* ♦ **đi lén** (đt) Lén lút ra đi, không từ giã, không cho ai thấy. ♦ **đi lễ** (đt) Biếu lễ vật, cho đồ người trên cách cung kính: *Đi lễ quan.* ♦ **đi lệu khệu** (đt) X. Đi cà khệu. ♦ **đi lính** (đt) Ở lính, làm lính: *Khuyên anh đi lính cho ngoan, Cho dân được cậy cho* quan được nhờ (cd). ♦ **đi loanh quanh** (đt) Cg. Đi quanh quẩn, đi quanh rồi trở lại chỗ cũ: *Đi loanh quanh một chỗ.* ♦ **đi long ẩn** (đt) Tiêu lòn, giả như thế này mà bên trong làm thế khác để gạt người: *Anh em mà đi long ẩn xấu lắm.* ♦ **đi lụm cụm** (đt) Đi bước ngắn, chân lựng khựng như run, lưng hơi khom, dáng đi của người già: *Đi lụm cụm như ông già.* ♦ **đi lủn dủn** (đt) Dáng đi của người lùn hoặc trẻ con, đi dưới thấp: *Đi lủn dủn dưới đất cái.* ♦ **đi luống** (đt) Cán bột làm bún trên một cái luống đá với bánh xe đá gắn trong cây trục: *Khuya đi luống rồi sáng ép.* ♦ **đi lửng thửng** (đt) Đi cách thong thả, nhẹ nhàng. ♦ **đi lựng chựng** (đt) Đi từng bước, chân co duỗi khó khăn, dáng đi của người đau mới mạnh hoặc ngồi một chỗ lâu ngày. ♦ **đi mần** (đt) Nh. Đi làm. ♦ **đi mất** (đt) Đi luôn, mất dạng. ♦ **đi một nước** (đt) Đi luôn, không ngó lại: *Mặc cô, đi một nước.* ♦ **đi ní na ní nần** (đt) Đi mà mình lắc qua lắc lại, tay huynh ra, dáng đi của người mập béo. ♦ **đi ngang** (đt) Ngang qua: *Đi ngang nhà má tay xá chân quỳ, Lòng thương con má sá gì thân tôi* (cd). ♦ **đi ngoài** (đt) X. Đi tiêu. ♦ **đi ở** (đt) Hoặc đi hoặc ở: *Đi ở mặc ai* • Ở mướn, làm đầy tớ cho người: *Nghèo phải đi ở kiếm cơm.* ♦ **đi quanh quẩn** (đt) X. Đi loanh quanh. ♦ **đi quân dịch** (đt) Nhập ngũ khi đúng tuổi và có lệnh gọi. ♦ **đi quyện** (đt) Đi nạp quyện để 36 con cho chủ sòng để trước giờ xổ. ♦ **đi quờn** (đt) Múa võ với hai tay không: *Ai vô Bình Định mà coi, Đàn bà cũng biết múa roi đi quờn* (cd). ♦ **đi ra sau** (đt) X. Đi tiêu. ♦ **đi rảo** (đt) Đi khắp nơi để tìm kiếm: Đi rảo cùng mà không gặp. ♦ **đi rẩu** (đt) Nh. Đi rảo. ♦ **đi rón rén** (đt) Đi chậm, bước ngắn, bộ rụt rè sợ sệt: *Đi rón rén như gái mới về nhà chồng.* ♦ **đi rỏn** (đt) Đi tuần (faire la ronde). ♦ **đi rổi** (đt) Chèo ghe đón các ghe cá mua về bán lại cho vựa. ♦ **đi rúc** (đt) Đi thật nhanh vào lúc chót: *Đi rúc cho lẹ.* ♦ **đi rửa chân** (đt) X. Đi tiêu. ♦ **đi sau** (đt) X. Đi tiêu. ♦ **đi sấp** (đt) Đi khom lưng, cúi xuống, tướng đi người già quá. ♦ **đi sông** (đt) X. Đi tiêu. ♦ **đi ta bà** (đt) Đi đủ chỗ, không mục phiêu nhất định: *Không làm chi cả cứ đi ta bà luôn.* ♦ **đi tàu** (đt) Đi từ nơi này sang nơi khác bằng tàu thủy: *Đi tàu hay dại sóng* • Làm một nghề dưới tàu: *Đi tàu được biết nhiều xứ.* ♦ **đi tàu bay** (đt) Bị treo trên trần nhà để tra khảo. ♦ **đi tàu bay hai động cơ** (đt) Bị treo tréo hai cánh tay ra sau lưng lên trần nhà để tra khảo. ♦ **đi tàu bay một động cơ** (đt) Bị treo một cánh tay lên trần nhà để tra khảo. ♦ **đi tàu lặn** (đt) Bị đè đổ nước vô họng đến nghẹt thở để tra khảo. ♦ **đi tắt** (đt) Tắt ngang, không theo đường vòng, không theo hệ thống: Đi tắt ngang rừng: *Đi tắt, không theo hệ thống hành chánh.* ♦ **đi tây** (đt) Sang qua Pháp: *Xin phép đi tây học* • X. Đi đứt. ♦ **đi te rệt** (đt) Tới nhà này nhà kia chơi rồi về, rồi đi nữa, không ở nhà được lâu: *Từ sáng tới giờ, chị ta cứ đi te rệt luôn.* ♦ **đi te te** (đt) Đi nhanh một mạch, không day lại: *Bị rầy, đi te te một nước.* ♦ **đi tết** (đt) Biếu quà trong dịp tết nguyên đán • (R) Nh. Đi lễ. ♦ **đi tiên** (đt) Khởi sự trước: *Bên đó đi tiên (cờ tướng).* ♦ **đi tiền** (đt) Cúng hoặc biếu tiền bạc: *Đi tiền cho gọn.* ♦ **đi tiêu** (đt) Cg. Đi đồng, đi cầu, đi sông, đi sau, đi ra sau, đi

ngoài, đi việc cần, đi rửa chân, đi ỉa, đi đại, vô chỗ kín ngồi rặn cho phẩn ra. ♦ **đi tiểu** (đt) Cg. Tiểu tiện hay Đi đái, ra chỗ kín rặn cho nước tiểu chạy ra. ♦ **đi tơ** (đt) Cg. Đi lấy nước hay Bỏ đực, đưa heo (lợn) cái đi lấy giống. ♦ **đi tu** (đt) Vô chùa tu: *Cửi đậu nấu đậu ra dầu, Cưới em không đặng cạo đầu đi tu* (cd). ♦ **đi tuốt** (đt) Đi luôn không ghé, không dừng lại: *Kêu nó mà nó đi tuốt.* ♦ **đi thẳng** (đt) Đi ngay một con đường, không quanh ngả khác: *Anh cứ đi thẳng độ 100m thì thấy* • (R) Đi luôn, không ghé, không dừng lại: *Gọi nó mà nó làm thinh đi thẳng.* ♦ **đi thẳng thét** (đt) Đi luôn một mạch, không nghỉ: *Đi thẳng thét một ngày.* ♦ **đi thầm** (đt) Đi trong đêm tối mà không xách đèn hay cầm đuốc chi cả: *Thôi thôi dụt đuốc đi thầm, Còn duyên chi nữa mua trầm bán hương* (cd). ♦ **đi thầy** (đt) Tới nhà thầy thuốc nhờ trị bệnh: *Đi thầy uống thuốc.* ♦ **đi thất thểu** (đt) Nh. Đi thơ thẩn. ♦ **đi thất thơ** (đt) Nh. Đi thơ thẩn. ♦ **đi thi** (đt) Tới trường hay tới một sở làm dự một cuộc thi: *Cấp giấy bút đi thi.* ♦ **đi thiếp** (đt) (truyền) Cg. Đánh đồng tiếp, nằm mê nói chuyện với ma. ♦ **đi thơ thẩn** (đt) Đi quanh quẩn chậm chậm, không mục phiêu nhất định. ♦ **đi thú** (đt) Đi lính đóng đồn ở biên giới: *Mai anh đi thú Cao Bằng, Giã em ở lại dạo hằng chớ quên* (cd). ♦ **đi thụt lùi** (đt) Lùi lại, hai gót chân tới trước. ♦ **đi thưa** (đt) Méc với người có quyền một việc ức hiếp: *Đi thưa thầy, đi thưa làng, đi thưa bót.* ♦ **đi trấy** (đt) Đi làm phận sự nhà binh ở xa: *Ở nhà nuôi cái cùng con, Để anh đi trấy nước non Cao Bằng* (cd) • (R) Ra đi, cất mình đi xa. ♦ **đi trốt** (đt) Nh. Đi huốt • (R) Nh. Đi tuốt. ♦ **đi vắng** (đt) Nh. Đi khỏi. ♦ **đi vận hành** (đt) Đi trong hàng ngũ, chân bước theo nhịp. ♦ **đi vòng** (đt) Đi bọc phía ngoài, không đi tắt: *Đi vòng tuy xa nhưng ít nguy hiểm* • (B) Rào đón hoặc nói xa xa trước: *Thôi, vô đề cho rồi, đi vòng mãi mất thì giờ quá.* ♦ **đi xà lỉa** (đt) Đi mà một chân có tật không co lên được, phải kéo bàn chân dưới đất. ♦ **đi xà niếng** (đt) X. Đi xiểng niểng. ♦ **đi xay xẩy** (đt) Đi bước thật dài và nhanh, dáng đi của người gấp việc: *Đi xay xẩy về gãy lưng (Câu đố cái áo).* ♦ **đi xân xẩn** (đt) Đi cách mạnh dạng: *Đi xân xẩn chớ có đau ốm chi.* ♦ **đi xiểng niểng** (đt) Nh. Đi bê bê. ♦ **đi xóm** (đt) Đi lại nhà hàng xóm • (R) Nh. Đi khỏi và Đi vắng. ♦ **đi xong xổng** (đt) Đi thẳng lưng, cách mạnh dạng: *Bộ đi xong xổng mà than có bệnh!* ♦ **đi xuôi** (đt) Chết cách êm ái, không vật mình, không lăn lộn rên siếc: *Ông ấy nhắm mắt đi xuôi rồi.* ♦ **đi yếm** (đt) Nạp lễ sính bữa đi nói vợ: *Đi yếm một đôi bông tai.*

ĐÌ (đt) (giải) Cg. Dạ dưới, phần bụng phía dưới rốn: *Luật võ Hồng mao cấm đánh đì* • Bìu dái, hạ nang, túi đựng hai trứng dái • (đt) (lóng) Nẹt, mắng, dùng lời nói nặng: *Đì cho một trận.*

ĐĨ (dt) Điếm, đàn bà làm nghề bán dâm cho khách làng chơi: *Làm đĩ, ngủ đĩ; Lấy đĩ làm vợ chớ ai lấy vợ làm đĩ; Đừng đùng ngựa chạy qua truông, Mảng mê con đĩ luông tuồng bỏ con* (cd) • (R) (lóng) Lời mắng đàn bà con gái: *Đ ồ đĩ, đĩ chó, đĩ ngựa, đĩ thúi, đĩ già* • Tiếng chỉ đứa con gái nhỏ trong gia đình: *Thằng cu con đĩ, bố đĩ, mẹ đĩ* • (đt) (lóng) Diện, đi chơi rong, có nhiều dáng điệu lẳng lơ: *Lúc này nó đĩ lắm!* ♦ **đĩ bợm** (tt) Tính hay trai gái, lấy bậy: *Đồ đĩ bợm.* ♦ **đĩ có giấy** (dt) Đĩ có đóng thuế, có thẻ hành nghề theo quy định, nhất là mỗi tuần phải đi lục xì (khám bệnh) một lần. ♦ **đĩ điếm** (dt) Đĩ: *Sửa soạn theo đĩ điếm.* ♦ **đĩ đực** (đt) Hạng đàn ông con trai lén lút bán dâm cho đàn ông thích lối kê dâm • Tiếng gọi đàn ông thích giỡi phấn thoa son. ♦ **đĩ lậu** (dt) Đĩ hành nghề lén lút, không đóng thuế, không đi khám bệnh mỗi tuần. ♦ **đĩ lủng** (dt) Tiếng gọi đứa bé gái nhỏ hay đái: *Con đĩ lủng này thiệt lủng mà!* • (thth) Tiếng gọi yêu đứa con gái nhỏ: *Đồ đĩ lủng!* ♦ **đĩ ngựa** (dt) Tiếng chửi giữa hạng đàn bà thô tục. ♦ **đĩ tính** (tt) Lẳng lơ, trắc nết: *Đồ đĩ tính.* ♦ **đĩ thõa** (dt) Đĩ: *Theo đĩ thõa tối ngày* • (tt) Tính đĩ, tính thích đĩ: *Đồ đĩ thõa; Chơi bời đĩ thõa.* ♦ **đĩ thúi** (dt) Tiếng chửi giữa hạng đàn bà thô tục.

ĐỊA (dt) Vũng sâu giữa đồng ruộng để cá rút xuống ở khi mùa nắng đến: *Có chuôm cá mới ở địa, Có em anh mới sớm khuya chốn này* (cd) • (tt) Quá nhiều: *Đầm địa, ướt địa, tràn địa; Công nợ địa ra.*

ĐỊA (dt) (lóng) Gáy, khoe khoang, nói nhiều: *Mới thắng một bàn địa dữ (dire).* ♦ **địa dóc** (đt) Nói dóc cách hoạt bát, trôi chảy: *Chuyên môn địa dóc.*

ĐỈA (dt) (động) Loại trùng ở chỗ nước đọng, mình dài, hai đầu nhọn, thịt dai, bám chặt vào người vào vật để hút máu: *Địa đeo, sợ địa* • (B) Người có tính chầu rìa, ăn chực: *Bám như địa đói* • Người mắc nợ để lâu không trả: *Dai như địa* • (lóng) Cg. Bệt, miếng dấu hiệu cấp bực nhà binh hay cảnh sát để gắn trên áo: *Mới đóng thêm một địa nữa.* ♦ **địa đói** (dt) (động) Con địa không gặp mồi lâu ngày, bụng đói • (R) Người theo xin xỏ, đòi hỏi dai dẳng. ♦ **địa giả** (tt) Cù nhầy, dai nhách. ♦ **địa hẹ** (dt) Cg. Địa mén, địa con. ♦ **địa mén** (dt) X. Địa hẹ • (B) Tiếng gọi những đứa trẻ hỗn hào: *Đồ địa mén mà cũng dữ.* ♦ **địa trâu** (dt) Loại địa lớn con, dài cỡ gang tay, hay bám vào chân trâu mà hút máu.

ĐĨA (dt) X. Đĩa.

ĐỊA (dt) Đất, thuộc đất cát: *Địa cầu, ông Địa, Thổ địa, Thiên địa, hoang địa...* • Khu vực, vị trí: *Tử địa, trận địa, địa vị.* ♦ **địa bạ (bộ)** (dt) Sổ ghi lai lịch từng thửa đất manh trog làng. ♦ **địa bàn** (dt) Cg. La bàn, mặt tròn dùng gióng hướng, có kim nam châm chỉ hướng Bắc Nam luôn luôn. ♦ **địa bình diện** (dt) Mặt phẳng (nằm ngang bằng như mặt đất). ♦ **địa bình tuyến** (dt) Đường giới hạn của tầm mắt, nơi đó ta thấy trời và đất hoặc biển giáp nhau tạo ra một đường ngang thật ngay. ♦ **địa biến** (dt) Những hiện hiện tượng bất thường xảy ra trên trái đất như lụt lội, động đất, v.v... ♦ **địa bộ** (dt) X. Địa bạ. ♦ **địa các** (dt) (giải) Cái sàn cằm, dưới môi dưới. ♦ **địa cầu** (dt) Cg. Quả đất hay Trái đất, nơi có loài người và nhiều sinh vật khác ở, một trong chín hành tinh quay chung quanh mặt trời và thọ khí nóng và ánh sáng của mặt trời, bề mặt được 510 triệu cây số vuông, vòng tròn được 40.000 cây số, trực kính được 12.740 cây số, biển chiếm hết 3/4: Lạy trời thổi quả địa cầu, Để cho ta được bạn bầu cùng trăng (cd). ♦ **địa cốt bì** (dt) (Đy) Rễ củ khởi, khí lạnh, vị đắng, không độc. ♦ **địa chấn** (dt) Động đất, một tai nạn làm đất nứt, rung chuyển một khu vực quả đất, nhà cửa sụp đổ gây hỏa hoạn, người chết... ♦ **địa chấn biểu** (dt) Máy ghi nhận tai nạn động đất thuộc khu vực nào và vào giờ nào, v.v... ♦ **địa chấn học** (dt) Môn học nghiên cứu địa chấn. ♦ **địa chất** (dt) Tính chất đất từng vùng, từng lớp, từng thời kỳ. ♦ **địa chất học** (dt) Môn học nghiên cứu sự cấu tạo và biến thiên của quả đất. ♦ **địa chỉ** (dt) Con giáp,

gồm 12 chi: Tý, sửu, dần, mão (mẹo), thìn, tỵ, ngọ (ngũ), mùi (vị), tân, dậu, tuất, hợi. ♦ **địa chí** (dt) Sách ghi chép sông ngòi, núi non, thổ sản,... một miền, một xứ. ♦ **địa chỉ** (dt) Chỗ ở, những chỉ điểm như: số nhà, tên đường, tên xứ,... để người khác dễ tìm: Cho biết địa chỉ, để địa chỉ lại. ♦ **địa chính (chánh)** (dt) Cg. Điểm địa hay Khám đạc, sở nhà nước chuyên lập bản đồ, sổ bộ ruộng đất toàn quốc và sửa chữa theo các cuộc chia chác, mua bán, v.v... ♦ **địa chủ** (dt) Cg. Điền chủ, người có đứng bộ ruộng đất, có quyền sở hữu về ruộng đất đứng bộ: *Ông ấy là một địa chủ giàu có ở Hậu Giang.* ♦ **địa danh** (dt) Tên xứ, tên gọi mỗi vùng, mỗi địa phương: *Chí Linh là một địa danh đáng ghi nhớ vào thời nước Nam lệ thuộc nhà Minh.* ♦ **địa dịch** (dt) Sự bắt buộc một chủ đất phải nhường cho một chủ khác sử dụng phần nào bất động sản của mình vì sự cần dùng chính đáng như đường ra lộ cái, sông cái mà đất mình choán phía trước *(servitude).* ♦ **địa dịch quyền** (dt) (pháp) Quyền sử dụng địa dịch đương nhiên do luật pháp đã quy định *(droit de servitude).* ♦ **địa du** (dt) (Đy) Loại cỏ có củ, khí hàn, vị chua, tính chìm và sáp, không độc. ♦ **địa dư** (dt) Đất đai, hình thể đất đai: *Sách địa dư, bài học địa dư.* ♦ **địa đái (đới)** (dt) Năm phần đất chia từ trên xuống dưới của quả đất để chỉ những phần ấm lạnh, nóng khác nhau (Ôn đái, hàn đái, nhiệt đái). ♦ **địa đạo** (dt) Đường hang, ngầm dưới đất: *Tại Điện Biên Phủ, có nhiều địa đạo từ ngoài trổ vào Tổng hành dinh Pháp.* ♦ **địa đầu** (dt) Mối giáp giới hai nước có đường qua lại: *Ải địa cầu.* ♦ **địa điểm** (dt) Nơi, chỗ: *Cho biết địa điểm; Lựa địa điểm hành quân.* ♦ **địa đồ** (dt) Cg. Bản đồ hay Họa đồ, bức vẽ hình thể đất một vùng hay nguyên mặt đất: *Địa đồ châu Á.* ♦ **địa giác** (dt) X. Địa giốc. ♦ **địa đới** (dt) X. Địa giới. ♦ **địa giốc (giác)** (dt) Đoi biển, mũi đất, phần đất dài thòng ra biển. ♦ **địa giới** (dt) Ranh đất: *Cắm địa giới, hoạch định địa giới, phân định địa giới.* ♦ **địa giới tố quyền** (dt) (pháp) Vụ án về tranh rắp ruộng đất *(action en bornage).* ♦ **địa hạt** (bt) Miền, vùng trong một hay vài tỉnh nhập thành một: *Đường địa hạt, nội đồng địa hạt* • (B) Lãnh vực, phạm vi, phần: *Địa hạt chính trị, địa hạt văn hóa.* ♦ **địa hình** (dt) Hình thể đất một khu, một vùn: *Xem địa hình, vẽ địa hình, quan sát địa hình.* ♦ **địa hướng tính** (dt) Tính trổ xuống đất, ăn sâu xuống đất: *Địa hướng tính của rễ cây, của nước.* ♦ **địa khế** (dt) Tờ mua bán hay cầm thế ruộng đất. ♦ **địa khí** (dt) Hơi đất, khí hậu. ♦ **địa khoán** (dt) Cg. Bằng khoán, chứng thư về quyền sở hữu ruộng đất. ♦ **địa không** (tt) Dàn dưới đất để phóng lên trên không: *Hỏa tiễn địa không.* ♦ **địa la** (dt) Nh. Địa bàn. ♦ **địa liên** (dt) (thực) Loại cỏ lá tròn như lá sen, hoa màu cam, tròn có ba cạnh tròn *(Tropaeolum majus).* ♦ **địa lý** (dt) Hình thể mặt đất đối với thiên văn, hiện tượng tự nhiên trên mặt đất: Môn địa lý, thầy địa lý. ♦ **địa lý học** (dt) Môn học nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên trên mặt đất, các sự liên hệ giữa mặt đất và đời sống các sinh vật, sự phân chia thành nhiều nước, v.v... ♦ **địa long tử** (dt) (Đy) Con trùng hay giun đất, côn trùng mình dài có khoang sống dưới mặt đất (X. Trùn). ♦ **địa lôi** (dt) Cg. Mìn, vũ khí nổ chôn dưới đất để giết người. ♦ **địa lợi** (dt) Huê lợi của đất • (B) Lợi thế hơn người ở một vị trí: *Thiên thời, địa lợi, nhân hòa.* ♦ **địa nghiệp** (dt) Cg. Địa sản, gia tài về ruộng đất. ♦ **địa ngục** (dt) (truyền) Mười khám nhốt hồn ma ở âm phủ: *Xuống địa ngục* • (B) Cảnh khổ: *Địa ngục ở trần gian.* ♦ **địa nguyên học** (dt) Môn học nghiên cứu về quả đất, từ sự cấu tạo đến sự trưởng thành. ♦ **địa nhiệt** (dt) Sức nóng từ lòng trái đất bốc ra. ♦ **địa ốc** (dt) Nhà và đất, thuộc nhà và đất: *Địa ốc ngân hàng.* ♦ **địa phận** (dt) Phần đất, khu vực: *Địa phận Sài Gòn.* ♦ **địa phu** (dt) (thực) Loại cây nhỏ, hột trái dùng làm thuốc, khí lạnh, vị đắng và ngọt, không độc, lá non chữa bệnh mắt. ♦ **địa phủ** (dt) (truyền) X. Âm phủ. ♦ **địa phương** (dt) Miền, khu vực, trong lãnh thổ chung: *Ở mỗi địa phương, nhà đương cuộc địa phương, đặc điểm địa phương, óc địa phương.* ♦ **địa phương quân** (dt) Lính có tầm hoạt động trong địa phương mình (trước là lính Bảo an). ♦ **địa sản** (dt) Cg. Địa nghiệp, tài sản bằng ruộng đất thuộc bất động sản. ♦ **địa sản yếu dịch** (dt) (pháp) Bất động sản được hưởng quyền địa dịch do một bất động sản khác nhượng cho *(fonds dominant).* ♦ **địa sản trừ dịch** (dt) (pháp) Bất động sản chịu quyền địa dịch cho một bất động sản khác *(fonds servant).* ♦ **địa tầng (tầng)** (dt) Các lớp vỏ trái đất. ♦ **địa tô** (dt) Tiền mướn đất hay số lúa phải đong cho chủ ruộng khi mãn mùa. ♦ **địa thế** (dt) Hình thế của đất • (B) Thế lợi trong một việc của một nơi: *Ở đây được địa thế mua bán.* ♦ **địa trục** (dt) Đường thẳng tưởng tượng xuyên tâm quả đất từ bắc cực tới nam cực (tiểu trục hay trục xoay) hoặc giữa hai đối điểm của xích đạo (địa trục hay trục xuyên) *(axe de la terre).* ♦ **địa văn** (dt) Sự cấu tạo của quả đất và quan hệ của nó đối với các tinh thể khác. ♦ **địa vật** (dt) Những vật trên một cuộc đất như nhà cửa, đường sá, cây cối, v.v...: Xem địa hình địa vật. ♦ **địa vị** (dt) Ngôi, chỗ: *Địa vị giàu sang; Ở địa vị anh, tôi làm khác.* ♦ **địa vị xã hội** (dt) Tăm tiếng, danh dự một người do công việc làm ăn trong xã hội gây ra: *Địa vị xã hội của tôi rất kém, e thiếu uy tín để đảm nhiệm việc ấy.* ♦ **địa xác** (dt) Vỏ trái đất, do đất và đá cấu tạo. ♦ **địa y** (dt) (thực) Rong nấm, những sinh vật hỗn hợp rong và nấm, thường mọc và sống ở vỏ cây mục, tường vôi ẩm ỷ, hoặc đá *(Lichen).*

ĐÍCH (dt) Điểm tròn đỏ trong tấm bia để nhắm bắn • (B) Ý nghĩa chính của sự việc mà người ta nhắm làm cho kỳ được: *Mục đích; Học hành lấy việc mở mang trí thức làm đích* • (trt) Chính, đúng: *Đích hắn rồi; Đích nơi đây đã phát ra tiếng nổ.* ♦ **đích danh** (trt) Đúng tên: Đích danh tầm nã bắt về hỏi tra (K) • (thth) Ngay mặt ngay tên: *Nói đích danh, chỉ đích danh.* ♦ **đích đáng** (tt) Cg. Đáng đích, chính đáng: *Lời nói đích đáng* • (thth) Đúng, xứng đáng, không chối cãi được: *Bị một tát tai đích đáng; Có đứa con đích đáng.* ♦ **đích thân** (trt) Cg. Bổn thân, chính mình chủ động: *Đích thân tôi đi mời.* ♦ **đích thị** (trt) Chính phải, chính là: *Nó đích thị là con bò cạp nước* (Vd). ♦ **đích thực** (trt) Chính thực, đúng là: *Đích thực tôi đã chủ mưu.* ♦ **đích xác** (bt) Chính xác, thật đúng: *Thật đích xác; Nói cách đích xác.*

ĐÍCH (dt) Vợ chính, nguyên phối • Dòng chính, thuộc chi lớn hơn cả trong họ: *Lập đích, con đích.* ♦ **đích mẫu** (dt) Má lớn, tiếng con người vợ bé gọi vợ lớn của cha. ♦ **đích phái** (dt) Nhánh lớn hơn hết của một họ. ♦ **đích tôn** (dt) Cháu nội trai lớn hơn hết trong hàng cháu nội: *Đích tôn thừa tự.* ♦ **đích tử** (dt) Con trai lớn hơn hết. ♦ **đích thân** (dt) Bà con thật gần, như: *anh em chú bác.* ♦ **đích truyền** (dt) Truyền cho dòng chính, cho đích tử hay đích

tôn.

ĐỊCH (đt) Cự, chống lại: *Cự địch, kình địch, địch với quân thù* • (bt) Nghịch, bên chống lại, thuộc bên nghịch: *Địch bỏ lại năm xác chết; Kháng địch, quân địch, thù địch, cừu địch.* ♦ **địch binh** (đt) Binh lính bên nghịch: *Địch binh khá đông.* ♦ **địch cừu** (đt) X. Cừu địch. ♦ **địch đảng** (đt) Phe chống đối lại mình. ♦ **địch gián** (đt) Gián điệp của địch: *Coi chừng địch gián.* ♦ **địch khái** (đt) Sức chống đối về mặt tinh thần. ♦ **địch kháng** (đt) Chống cự lại, chống sự tấn công của bên địch. ♦ **địch khu** (đt) Khu vực bên địch. ♦ **địch lâu** (đt) Lầu xây tên mặt thành hồi xưa để canh chừng quân địch. ♦ **địch quân** (đt) Quân lính bên nghịch. ♦ **địch quốc** (đt) Nước nghịch thù • (R) Nước ngang nhau về sự giàu mạnh. ♦ **địch tình** (đt) Tình trạng của địch: *Trước khi đánh, phải hiểu rõ địch tình.* ♦ **địch thể** (đt) Kình nhau về thể thống: *Nó dám địch thể với ta sao?* ♦ **địch thủ** (đt) Kẻ ngang tài với mình, kẻ có thể đối địch với mình: *Làm cho địch thủ kiêng oai.* ♦ **địch vận** (đt) Sự vận động trong hàng ngũ địch như tuyên truyền, phản gián, dụ hàng...

ĐỊCH (đt) Ống sáo: *Thổi địch; Đàn địch ca xang.*

ĐINH (**ĐANH**) (đt) Vật mũi nhọn đầu tà, để đóng hoặc vặn cho hai vật dính nhau: *Đóng đinh, khóa đinh, bắt đinh, cây đinh, mút đinh* • (R) Miếng vải dài bợ của áo, chỗ đơm nút và khoét khuy (hợp với miếng vải viền cổ thành chữ "Đinh" (chữ nho): *Thương trò may áo cho trò, Thiếu đinh thiếu vạt thiếu hò thiếu bâu* (cd) • (B) Rắn rỏi, cứng. ♦ **đinh ba** (đt) Binh khí có chín hay bảy răng nhọn như cái cào cỏ (hình giống chữ "đinh"). ♦ **đinh cúc** (đt) Đinh nhỏ, đầu to mà giẹp. ♦ **đinh đá** (tt) Cứng đầu, khó dạy: *Đứa nhỏ đinh đá.* ♦ **đinh ghim** (đt) Cg. Kim gút hay Kim găm, kim đầu như đầu đinh, để ghim giấu. ♦ **đinh móc** (đt) Đinh dài, đầu là cái móc. ♦ **đinh ốc** (đt) Đinh đầu chẻ hai, mũi xoáy tròn ốc. ♦ **đinh tai** (trt) Chát tai, chối tai: *Đinh tai nhức óc.* ♦ **đinh thép** (tt) Rắn rỏi, sâu sắc: *Giọng nói đinh thép.*

ĐINh (đt) Trai tráng đúng tuổi một công dân: *Bạch đinh, bộ đinh, thành đinh* • Hàng thứ tư trong thập can: *Đinh sửu* •/ Đinh hợi • Tên vài loại cây cỏ • Tang cha mẹ. ♦ **đinh bạ** (đt) Cg. Bộ đinh, sổ làng ghi tên họ trai tráng đúng tuổi làm phận sự công dân. ♦ **đinh dậu** (đt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 37, 97, 157, 217, 277, 337, 397, 457, 517, 577, 637, 697, 757, 817, 877, 937, 997, 1057, 1117, 1177, 1237, 1297, 1357, 1417, 1537, 1597, 1657, 1717, 1777, 1837, 1957, 2017, 2077... ♦ **đinh điền** (đt) Trai tráng và ruộng nương: *Việc đinh điền, thuế đinh điền.* ♦ **đinh gian** (đt) Đại tang, tang cha hay tang mẹ. ♦ **đinh hợi** (đt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 27, 87, 147, 207, 267, 327, 387, 447, 507, 567, 627, 687, 747, 807, 867, 927, 987, 1047, 1107, 1167, 1227, 1287, 1347, 1407, 1467, 1527, 1587, 1647, 1707, 1767, 1827, 1947, 2007, 2067... ♦ **đinh hương** (đt) (thực) Lá một loại cây dùng làm hương liệu và làm thuốc, mùi rất thơm, khí ôn, vị đắng, không độc. ♦ **đinh lăng** (đt) (thực) Loại cây kiểng, mọc thành bụi, cao từ 2 tới 4m, cây thơm lá kép ba lần, phát hoa ở đọt, hoa xanh, tai nhỏ, trái trắng tròn, lá dùng đắp ngoài da trị nhức mỏi *(Nothopanax fruticosus).* ♦ **đinh lăng dĩa** (thực) Loại đinh lăng cây nhỏ, lá kép hoặc đơn, giữa lõm như cái dĩa hoặc bán cầu, xanh hay màu *(Nothopanax scutellarium).* ♦ **đinh lăng gai** (đt) (thực) Loại đinh lăng cao lối 2m, có gai, lá hai lần kép, cuống có gai, tam điệp 2,5 x 4cm, láng, có răng cưa, bề mặt có lông, phát hoa to, chùm tán thưa, hoa xanh ngũ phần, năm vòi nhụy *(Aralia armata).* ♦ **đinh lăng tàu** (đt) (thực) Loại đinh lăng cao 4, 5m, có gai to, lá lớn hai lần kép, cuống có gai và lông vàng mịn, chùng tán, hoa xanh ngũ, quả nhân cứng đen, tròn *(Aralia chinensis).* ♦ **đinh lăng tròn** (đt) (thực) Loại cây kiểng, thơm, cao 1, 2m, lá kép tròn, thứ diệp có răng, có rìa trổ trắng *(Polycias Balfourii).* ♦ **đinh mão** (**mẹo**) (đt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 7, 67, 127, 187, 247, 307, 367, 427, 487, 547, 607, 667, 727, 787, 847, 907, 967, 1027, 1087, 1147, 1207, 1267, 1327, 1387, 1447, 1507, 1567, 1627, 1687, 1747, 1807, 1867, 1927, 1987, 2047... ♦ **đinh mùi** (**vị**) (đt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 47, 107, 167, 227, 287, 347, 407, 467, 527, 587, 647, 707, 767, 827, 887, 947, 1007, 1067, 1127, 1187, 1247, 1307, 1367, 1427, 1487, 1547, 1607, 1667, 1727, 1787, 1847, 1907, 1967, 2027, 2087... ♦ **đinh nam** (đt) Con trai đúng tuổi làm mọi phận sự công dân. ♦ **đinh niên** (đt) Tuổi thành đinh (18). ♦ **đinh sửu** (đt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 17, 77, 137, 197, 257, 317, 377, 437, 497, 557, 617, 677, 737, 797, 857, 917, 977, 1037, 1097, 1157, 1217, 1277, 1337, 1397, 1457, 1517, 1577, 1637, 1697, 1757, 1817, 1877, 1937, 1997, 2057... ♦ **đinh tỵ** (đt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 57, 117, 177, 237, 297, 357, 417, 477, 537, 597, 657, 717, 777, 837, 897, 957, 1017, 1077, 1137, 1197, 1257, 1317, 1377, 1437, 1497, 1557, 1617, 1677, 1737, 1797, 1857, 1917, 1977, 2037... ♦ **đinh thuế** (đt) Cg. Thuế đinh, tức thuế thân thời Pháp thuộc. ♦ **đinh tráng** (đt) Cg. Tráng đinh, đàn ông con trai mạnh mẽ. ♦ **đinh ưu** (tt) Nh. Đinh gian.

ĐINH (đt) Mụt độc nổi ngoài da: *Lên đinh, mọc đinh.* ♦ **đinh râu** (đt) Mụt độc mọc ở chỗ có râu.

ĐINH NINH (đt) Khăng khăng, in khắn trong trí: *Tôi đinh ninh thế nào anh cũng đến* • Căn dặn: *Gót đầu mọi nỗi đinh ninh* (K).

ĐÌNH (đt) Nhà thờ thần trong làng, cũng là nơi hội họp các bậc kỳ lão để bàn việc công ích: *Cúng đình; Thương thay thân phận con rùa, Trên đình hạc cợi, dưới chùa đội bia* (cd) • Nhà mát, nhà rạm hồi xưa, quán xá: *Dịch đình; ăn quán ngủ đình; Làm cho đổ quán xiêu đình như chơi* (K). ♦ **đình chùa** (đt) Đình và chùa, tiếng gọi chung các nơi thờ phượng u tịch, đáng kính: *Đình chùa phải thanh tịnh.* ♦ **đình đám** (đt) Đám cúng hay hội họp ở đình • (R) Tiếng gọi chung các cuộc hội hè, cúng kiếng trong làng: *Hầu hết trai làng đều rành việc đình đám.* ♦ **đình miễu** (đt) Đình và miễu • Nh. Đình chùa. ♦ **đình tạ** (đt) Nhà mát, thường là nhà không vách, cất giữa huê viên.

ĐÌNH (đt) Ngưng lại, dừng lại: *Tòa đình vụ án ấy lại; Việc ấy còn đình.* ♦ **đình án** (đt) Ngưng xử một vụ án để điều tra thêm hay đợi nhan chứng: *Tòa đình án.* ♦ **đình ẩm** (đt) Ngưng ly, không uống nữa. ♦ **đình bạc** (đt) Ngưng chèo, ghé bến: *Thuyền đình bạc.* ♦ **đình bãi** (đt) (pháp) Đình lại và bãi bỏ luôn: *Tòa đình bãi vụ án.* ♦ **đình bản** (đt) Ngưng xuất bản, không cho hoặc tự ý ngưng việc in bản: *Bị đình bản, tự ý đình bản.* ♦ **đình bổ** (đt) Ngưng bổ nhiệm, không gọi đi làm nữa: *Vì ngân sách thiếu hụt nên*

tạm đình bổ công chức. ♦ **đình bộ** (đt) Dừng bước, đứng lại: *Tua đình bộ.* ♦ **đình công** (đt) Cg. Bãi công hay làm reo, ngưng làm việc: *Thợ thầy đình công; Cuộc đình công đã kết liễu.* ♦ **đình cứu** (đt) Không tra cứu, không cứu xét nữa: *Vụ án đã được đình cứu.* ♦ **đình chỉ** (đt) Ngưng lại, không tiến hành nữa: *Công việc đã được đình chỉ.* ♦ **đình chiến** (bt) Ngưng giặc, không đánh nhau nữa: *Hai bên đã đình chiến; Lễ đình chiến.* ♦ **đình đãi** (đt) Đình lâu, đình nhiều lần: *Công việc đình đãi hoài.* ♦ **đình đốn** (đt) Đình chỉ. ♦ **đình hoãn (huỡn)** (đt) Ngưng và hoãn lại một thời gian: *Tòa đình hoãn để nghị án.* ♦ **đình khoa** (đt) Cấm thi • Ngưng cuộc thi cử. ♦ **đình khóa** (đt) Phạt không cho học một thời gian. ♦ **đình lưu** (đt) Đậu lại, ở lại, nán lại. ♦ **đình nghị** (đt) Ngưng cuộc thảo luận. ♦ **đình nghiệp** (đt) Đình cuộc doanh nghiệp, ngưng mua bán làm ăn. ♦ **đình túc** (đt) Dừng chân • Ở lại tá túc một nơi • Ngủ trọ. ♦ **đình thăng** (đt) Không thăng thưởng, không được lên chức một thời gian. ♦ **đình thủ** (đt) Ngừng tay, không đánh, không làm nữa: *Hai bên đình thủ giải lao.* ♦ **đình thực** (đt) Cg. Bãi thực, nhịn ăn để phản đối: *Cuộc đình thực bắt đầu.* ♦ **đình trệ** (đt) Ngưng, đọng: *Đình trệ lâu ngày.* ♦ **đình trú** (đt) Nh. Đình túc (nghĩa sau).

ĐÌNH (đt) Sân chầu, chỗ các quan chầu vua: *Trào đình, long đình.* ♦ **đình đối** (đt) Cg. Đình thí, thi, trả lời các câu hỏi ngay giữa sân chầu, trước mặt vua. ♦ **đình gián** (đt) Can gián vua ngay trong buổi chầu. ♦ **đình nghị** (đt) Nghị luận, bàn bạc giữa các quan lớn trong triều để quyết định. ♦ **đình nguyên** (đt) Người đậu đầu khoa thi giữa triều đình. ♦ **đình thần** (đt) Các quan trong triều. ♦ **đình thí** (đt) Kỳ thi trước sân chầu, trước mặt vua, sau khi đậu ở kỳ thi Hội.

ĐÌNH (đt) Sân, chỗ quây quần tụ họp: *Gia đình, pháp đình* • (tt) Ngay thẳng. ♦ **đình huấn** (đt) Cg. Gia đình giáo dục, sự dạy dỗ trong nhà. ♦ **đình liệu** (đt) Đuốc to cắm giữa sân để soi sáng đường cho quan đi chầu vua. ♦ **đình vi** (đt) Phòng, trong màn, nhà trong • (B) Nơi cha mẹ ở: *Rằng từ con vắng đình vi PTR.*

ĐÌNH LỊCH (đt) (Đy) Hột rau day, khí rất lạnh, vị cay và đắng, không độc.

ĐÍNH (đt) Kèm, ghim theo: *Đính theo đây ba bản đánh máy.* ♦ **đính hậu** (đt) Ghim phía sau, kèm phía sau: *Xin xem bản đính hậu.*

ĐÍNH (đt) So sánh, xem xét • Hẹn nhau, giao nhau, bàn nhau: *Hiệu đính.* ♦ **đính chính (chánh)** (đt) Sửa cho đúng: *Viết sai tì đính chính.* ♦ **đính định** (đt) Ước định với nhau. ♦ **đính giao** (đt) Kết giao, làm bạn với nhau. ♦ **đính hòa** (đt) Ước định sự hòa hảo với nhau. ♦ **đính hôn** (đt) Đi hỏi, đi nói, giao kết sự lấy nhau chính thức: *Hai bên đã đính hôn.* ♦ **đính kết** (đt) Giao kết nhau: *Hai đàng đính kết giúp đỡ nhau.* ♦ **đính kỳ** (đt) Giao ước ngày • (đt) Ngày hẹn. ♦ **đính ước** (đt) Giao ước, ước hẹn nhau: *Đính ước việc hôn nhân.*

ĐỈNH (ĐẢNH) (đt) Phần cao nhất trong thân thể con người • (R) Chót vót, phần cao nhất: *Đỉnh núi, leo đỉnh, tột đỉnh, tuyệt đỉnh.* ♦ **đỉnh dẫn tuyến** (đt) (chm) Điểm đặt máy trắc giác trong một dẫn tuyến *(sommet de cheminement).* ♦ **đỉnh địa hình** (đt) (chm) Đỉnh núi dùng làm điểm căn cứ cho việc đo đất *(crête topographique).* ♦ **đỉnh quân sự** (đt) (qs) Đỉnh núi có lợi thế trong việc hành quân *(crête militaire).* ♦ **đỉnh răng** (đt) (chm) X. Răng khu ốc.

ĐỈNH (ĐẢNH) (đt) Cái vạc, cái lư ba chân để cắm hương, xông trầm: *Cử đỉnh* • Một quẻ trong kinh Dịch có nghĩa là thay cũ đổi mới. ♦ **đỉnh cách** (đt) Cải cách, thay cũ đổi mới. ♦ **đỉnh chung** (đt) Cái vạc và cái chuông • (B) Sự giàu sang, sự sung sướng: *Đỉnh chung sao nỡ ăn ngồi cho yên; Xấu mâu thì khen miếng đỉnh chung* (H.X.Hương). ♦ **đỉnh đương (đang)** (đt) Cái đỉnh và cái nồi to có chân • (B) (tt) Giàu có, đông tôi tớ: *Nhà đỉnh hương; Nhà ta cũng có cơ đồ đỉnh đương TC.* ♦ **đỉnh lập** (đt) Đứng chịu nhau như ba chân vạc. ♦ **đỉnh lực** (đt) Sức có thể cử đỉnh, sức nâng vạc. ♦ **đỉnh nghiệp** (đt) Cơ nghiệp lớn. ♦ **đỉnh túc** (đt) Chân vạc • (B) Chân ba, chịu nhau vững • Cái thế ăn chịu giữa ba phía: *Tam phân đỉnh túc.*

ĐỈNH (tt) Ít, số lượng thật ít: *Chút đỉnh.* ♦ **đỉnh đính** (trt) Bẻo beo, tí tị, con số thật ít: *Bụi trần chẳng bợn đỉnh đỉnh* (HT).

ĐĨNH (tt) Ngay, đứng thẳng, vững vàng, trội hơn cả. ♦ **đĩnh đạc** (tt) Khác thường, hơn người: Khí tượng đĩnh đạc • (trt) Chững chạc, chính đính: *Ăn nói đĩnh đạc.* ♦ **đĩnh đặc** (tt) Xuất chúng, tài giỏi: *Người có tài đĩnh đạc.* ♦ **đĩnh xuất** (tt) Xuất sắc, trội hơn cả: *Nhân tài đĩnh xuất.*

ĐĨNH (đt) Tàu nhỏ: *Ngư lôi đĩnh, tiềm thủy đĩnh.*

ĐỊNH (đt) Quyết làm, không dời đổi: *Trời định; Cha mẹ định đâu, con ưng đó; Bàn định, chỉ định, đoán định, nghị định, quyết định, tiền định; Chữ tình ai bứt cho rời, Tơ hồng đã định đổi dời đặng đâu* (cd) • Làm cho yên: *Bình định* • (lóng) Đoán phỏng: *Định coi bao nhiêu.* ♦ **định án** (đt) Bản văn thảo sẵn một kế hoạch: *Định án một cuộc dinh điền* • (pháp) Quyết định về án từ: *Tòa định án.* ♦ **định ảnh** (đt) Áo nước thuốc cho hình đừng bay (phai). ♦ **định bụng** (đt) Tính thầm, định làm mà không nói ra: *Định bụng bán nhà đi nơi khác ở.* ♦ **định căn** (đt) (thực) Rễ đuôi chuột, rễ ăn sâu xuống đất làm cho cây đứng thẳng • (B) Căn phần do trời định sẵn: *Định căn đã sẵn ai giành mà lo* (cd). ♦ **định cuộc** (đt) Thời cuộc yên ổn. ♦ **định cư** (đt) Đặt yên nơi: *Định cư đồng bào* • Ở yên nơi: *Đồng bào đã định cư.* ♦ **định chất** (đt) Cg. Định thể, vật thể có hình trạng nhất định. ♦ **định chế** (đt) Thể chế, chế độ đã định: *Theo định chế gia đình...* ♦ **định chí** (đt) Ý quyết định: *Theo định chí tôi thì...* • (đt) Quyết chí: *Tôi đã định chí rồi, việc ấy phải như thế.* ♦ **định chỗ** (đt) Cg. Định nơi, quyết chọn một người nào để gả con gái hay cưới vợ cho con trai: *Nếu anh chị chưa định chỗ nào cho cháu, thì tôi xin thày lay chỉ giùm.* ♦ **định chuẩn** (đt) Mực thước định sẵn để theo: *Theo định chuẩn mà làm.* ♦ **định chừng** (trt) Phỏng chừng, tính phỏng: *Nói định chừng; Định chừng 100 lít.* ♦ **định chương** (đt) Chương trình đã định. ♦ **định dẹo** (đt) Ức đoán, không căn cứ: *Định dẹo chớ có làm chắc đâu?* ♦ **định đạo** (đt) X. Định mạng. ♦ **định điểm** (đt) Nơi chỉ định, nơi định sẽ tới, sẽ nhắm vào: *Tính đi, mà đã có định điểm nào chưa?* ♦ **định đoạt** (đt) Quyết định: *Việc ấy, anh định đoạt ra sao?* ♦ **định đôi** (đt) Định đôi bạn, gả hay cưới: *Nhờ ơn cô bác giúp lời, Chị em giúp của ông Trời định đôi* (cd). ♦ **định giá** (đt) Tính giá cả, cho

một giá nhất định. ♦ **định giới** (dt) Giới hạn, phạm vi đã định trước: *Không nên ra ngoàiđịnh giới.* ♦ **định hạn** (dt) Kỳ hạn đã định: *Quá định hạn.* ♦ **định hôn** (đt) Định việc gả cưới: *Định hôn cho con.* ♦ **định hướng** (dt) Phương hướng định tới: *Mìn định hướng* • (B) Mục đích chính nhắm vào trước khi làm một việc chi: *Học phải có định hướng* • (giải) Vị trí, chiều, phía của một khúc xương trong cơ thể *(orientation d'un os).* ♦ **định kiến** (dt) Sự in trí, ý kiến có sẵn khó sửa đổi: *Khó thuyếtphục kẻ có định kiến.* ♦ **định kỳ** (bt) Nh. Định hạn. ♦ **định khoản** (tt) Trung bình, xa cạ, tính cách bổ đều một giá cước, thuế vụ, phụ cấp, cước phí, v.v... thu hằng tháng hay hằng năm: *Giá định khoản (forfaitaire).* ♦ **định lệ** (dt) Lệ thường đã có sẵn, thể lệ đã định sẵn: *Khó thoát định lệ.* ♦ **định lệnh** (**lịnh**) (dt) Lệnh bề trên đã định: *Ra định lệnh.* ♦ **định liệu** (đt) Cg. Liệu định, lo liệu, tính toán: *Biết định liệu sao bây giờ?* ♦ **định lý** (dt) Cái lý đã được chứng minh là đúng, dùng làm nguyên tắc, ai cũng phải theo: *Định lý toán học.* ♦ **định luật** (dt) Luật tự nhiên không sai chạy: *Định luật của Trời; Định luật nhân quả.* ♦ **định lực** (dt) Nghị lực vững vàng, sức mạnh của ý chí: *Thiếu định lực, không làm chi được.* ♦ **định lượng** (dt) Số nhiều hay ít đã định sẵn. ♦ **định mạng** (**mệnh**) (dt) (thuyền): Số mạng do trời định sẵn cho mỗi người: *Khó cãi định mạng.* ♦ **định nơi** (dt) Nh. Định chỗ. ♦ **định nghĩa** (đt) Giải nghĩa: *Định nghĩa một tiếng* • Trình bày ý nghĩa: *Định nghĩa thái độ* • Nghĩa nhất định: *Một định nghĩa rõ rệt.* ♦ **định nhựt** (dt) Ngày đã định. ♦ **định phân** (dt) (pháp) Phần ấn định cho một người theo tỷ lệ chung *(quotité).* ♦ **định phân khả sử** (dt) (pháp) Phần tài sản có thể sử dụng: *Người cha có thể tặng định phân khả sử của mình cho kẻ khác mà không làm thiệt hại đến quyền lợi của vợ con.* ♦ **định phương** (dt) Phương pháp định sẵn: Tìm hiểu định phương của bên địch. ♦ **định phương châm** (dt) Mũi tên hay đuôi cá dựng trên cao có trục quay để xem hướng gió. ♦ **định quy** (dt) Quy luật đã định. ♦ **định số** (dt) (truyền) Nh. Định mạng. ♦ **định sở** (dt) Nhà, cơ sở tuyển định các chính thức hoặc chỗ ở nhất định. ♦ **định suất** (dt) Con số hạn định theo tỷ lệ: *Định suất của một mẫu ruộng là mấy kí lô?* ♦ **định tâm** (đt) Nh. Định bụng • (tt) Yên ổn trong lòng: *Phải được định tâm mới nghiên cứu được.* ♦ **định tân khơi** (đt) Tìm trung tâm một vật trong khoảng trống, trong đồ bộng *(centrer en l'air).* ♦ **định tinh** (dt) Vì sao đứng yên một chỗ, không quay theo một thiên thể khác: *Mặt trời là một định tinh trong số các định tinh trong vũ trụ.* ♦ **định tính** (**tánh**) (dt) Phân tích tính chất • Thuần tính, thìn nết: *Còn trẻ, chưa định tính.* ♦ **định tỉnh** (đt) Thăm tiếng, hỏi han cha mẹ: *Thần hôn định tỉnh* • Tỉnh lại (sau một hồi hôn mê hay xao xuyến): *Đã định tỉnh chưa, tôi nói cho nghe.* ♦ **định tội** (đt) Định một hình phạt xứng với tội trạng: *Đứng yên nghe định tội.* ♦ **định túc số** (dt) Mức tối thiểu về số người hiện diện trong một phiên họp để phiên họp đủ điều kiện thảo luận và biểu quyết *(quorum).* ♦ **định thân** (dt) Cg. Lễ vấn danh, lễ thứ hai trong việc hôn nhân theo tục xưa, nhà trai nhờ mối đến hỏi ngày sinh của cô gái: *Lễ định thân* • (truyền) (đt) Làm cho người đứng sửng, không cử động được: *Phép định thân.* ♦ **định thần** (đt) Giữ cho linh thần yên lặng; nheo mắt để nhìn cho rõ: *Định thần nhìn kỹ.* ♦ **định thể** (dt) X. Định chất. ♦ **định thức** (dt) Phương thức nhất định • Sự hiểu biết cố định: *Va có định thức về việc ấy rồi.* ♦ **định ước** (đt) Ước hẹn chắc chắn. ♦ **định ý** (dt) Cg. Ý định, ý toan tính trước rồi: *Định ý của tôi là kiếm chỗ làm cho có tiền rồi tiếp tục học thêm.*

ĐÍT (dt) Trôn, bàn tọa, phần dưới và phía sau thân người hay con vật: *Mông đít, lỗ đít, đầu gà đít vịt; Mới biết lên bờ đà vỗ đít* (H.X.Hương) • Đáy, phía dưới vật dụng: *Đít lu, đít thùng, thúng lủng đít.* ♦ **đít beo** (dt) Đít người teo, tóp lại nhỏ. ♦ **đít khu** (dt) Nh. Đít: *Đít khu gì bề sề!* ♦ **đít sà** (dt) Đít vịt mái gần đẻ, là sà dưới đất. ♦ **đít vêu** (dt) Đít người ễn lưng.

ĐỊT (đt) Đánh rắm, xì hơi trong ruột ra lỗ đít: *Địt thơm địt tho, địt mò o vỏ quế* • Đụ, đéo, giao cấu. ♦ **địt cái tủng** (đt) Địt ra tiếng, có tiếng kêu. ♦ **địt cái xịt** (đt) Địt ra hơi. ♦ **địt mẹ** (đt) Đụ mẹ, tiếng chửi tục.

ĐÌU (đt) Địu, đèo, mang sau lưng: *Đìu con, đìu theo.*

ĐÌU HIU (tt) Vắng vẻ, buồn: *Cảnh đìu hiu.*

ĐỊU (đt) X. Đìu.

ĐIẾC (tt) Không nghe được hoặc nghe không rõ: *Bưng tai giả điếc* • Không có tiếng thanh khi bị giãn hay búng: *Bạc điếc, thơm (dứa) điếc* • Đẹt, không lớn: *Cau điếc, hồng điếc.* ♦ **điếc câm** (tt) Cg. Câm điếc, hoàn toàn không nói được và không nghe được, tật tự nhiên của người câm • Thật điếc, rất điếc: *Thằng cha điếc câm, cắc bạc điếc câm, trái thơm điếc câm, trái cau điếc câm.* ♦ **điếc con ráy** (trt) Khó nghe, nghe khó hiểu hoặc không hiểu: *Anh nói tôi nghe điếc con ráy!* • Rầy tai: *La nghe điếc con ráy quá!* ♦ **điếc đặc** (tt) Nh. Điếc câm. ♦ **điếc đầu** (trt) Điên đầu, khó hiểu hoặc không hiểu chi ráo: *Lý luận nghe điếc đầu* • Nh. Điếc tai và Điếc óc. ♦ **điếc lác** (tt) (đ): Điếc: *Điếc lác mà đi giữa lộ; Già rồi sinh tật điếc lác.* ♦ **điếc óc** (trt) Rầy tai, chát tai: *Máy chạy nghe điếc óc.* ♦ **điếc tai** (trt) Nh. Điếc óc.

ĐIỂM (dt) Triệu, việc xảy đến bất thường khiến ta suy đoán tương lai: *Điềm lành, điềm dữ, điềm tốt, điềm xấu, bày điềm* • mt. Tiếng gọi việc có thể suy đoán: *Điềm chiêm bao.*

ĐIỂM (tt) Yên lặng, êm đềm. ♦ **điềm dật** (bt) Yên vui, cách sống trầm lặng nhưng vui vẻ. ♦ **điềm đạm** (tt) Bình tĩnh, thản nhiên, ung dung, không bị ngoại vật động đến tâm: *Người điềm đạm làm chủ được cả tình dục và ý chí mình.* ♦ **điềm mạc** (tt) Thản nhiên, không động lòng. ♦ **điềm nhiên** (trt) Yên lặng, không chú ý, không can thiệp: *Ngồi điềm nhiên, ai làm cũng mặc.* ♦ **điềm tĩnh** (tt) Nh. Điềm đạm.

ĐIẾM (dt) X. Đĩ • (tt) Gian xảo, quỷ quyệt: *Anh thật điếm* • (dt) Người gian xảo, sống theo cờ bạc, đĩ thõa: *Thằng điếm* • Nhà gác, chòi canh, nhà có tính cách công cộng: *Chi điếm, lữ điếm, tửu điếm; Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan* (cd). ♦ **điếm canh** (dt) Chòi canh, nơi lính canh hay dân canh ngồi canh gác. ♦ **điếm có giấy** (dt) Nh. Đĩ có giấy. ♦ **điếm chảy** (dt) (lóng) Thằng điếm, kẻ gian xảo, lường gạt: *Thằng điếm chảy.* ♦ **điếm chó** (đt) Tiếng chửi kẻ lường gạt: *Đồ điếm chó, thằng điếm chó.* ♦ **điếm đàng** (bt) Kẻ gian xảo, hay lường gạt, tay chơi bời, cách ăn mặc diêm dúa: *Cờ bạc điếm đàng; Ăn mặc điếm đàng; Đem dạ điếm đàng.* ♦

điểm đót (tt) Hay làm dáng. ♦ **điểm lậu** (đt) Nh. Đi lậu. ♦ **điểm thúi** (đt) Tiếng mắng người đàn ông hay lường gạt đàn bà: *Thằng điểm thúi!*

ĐIỂM (đt) Tì, vết xấu. ♦ **điểm nhục** (đt) Sự lăng mạ, làm xấu bằng mọi cách. ♦ **điểm nhục thậm tử** (đt) (pháp) Sự điểm nhục nặng nề bằng lời nói xấu, vu khống, mắng nhiếc, chửi rủa *(injure graves)*.

ĐIỂM (đt) Chấm tròn, nơi, chỗ: Điểm đen, một điểm đồng hồ, địa điểm • Con số trị giá: *Cho điểm, khuyên điểm, bài được 10 điểm* • (đt) Chấm vào, chỉ ngay, kiểm soát, phê phán: *Kiểm điểm, giờ đã điểm, trống điểm canh, chỉ điểm, điểm ngay mặt* • Lót, đệm, sửa soạn: *Điểm tâm, tô điểm, trang điểm* • (tt) Thâm kim, lốm đốm đen: *Xoài điểm, măng điểm.* ♦ **điểm binh** (đt) X. Duyệt binh. ♦ **điểm canh** (đt) Đánh trống báo tin sang canh khác trong một đêm: *Trống điểm canh trên lầu nhặt khúc, Rượu một bầu hồng cúc giải khuây* (cd). ♦ **điểm cận** (đt) X. Cận điểm. ♦ **điểm cô lập** (đt) (chm) Điểm mục tiêu bị chướng ngại vật bao vây chỉ liên kết được với lưới giác lượng do một mối mà thôi (trường hợp đặc biệt để đo đạc chi tiết) *(point isolé)*. ♦ **điểm chỉ** (đt) Lấy đầu khắc các lóng ngón tay trỏ (trường hợp những người không biết ký tên và trước thời kỳ phát minh việc lăng các đầu ngón tay): *Ra làng anh quyết để em luôn, Thò tay điểm chỉ lệ em tuôn ròng ròng* (cd). ♦ **điểm chỉ viên** (đt) Người săn tin kín cho công an. ♦ **điểm chuyết** (đt) Cg. Điểm xuyết, tô điểm, trau chuốt, làm đẹp thêm: *Điểm chuyết câu văn; Sự hiện diện của ông đã điểm chuyết cuộc lễ thêm phần long trọng.* ♦ **điểm danh** (đt) Gọi lừng tên để kiểm cho biết thiếu đủ: *Thầy điểm danh học trò; Sổ điểm danh.* ♦ **điểm duyệt** (đt) Kiểm điểm và xem xét: *Điểm duyệt sổ sách, điểm duyệt công nhân.* ♦ **điểm đầu** (đt) Đếm từng đầu người • Gặc đầu • (R) Vấy trên tóc: *Da mồi sạm mặt, tuyết sương điểm đầu.* ♦ **điểm đối chính** (đt) Điểm mà nơi này nằm đối diện với một nơi khác xuyên qua trái đất ở hai đầu một đường trực kính: *Trên trái đất, Tân Tây Lan nằm ở điểm đối chính với nước Pháp (antipode).* ♦ **điểm giác lượn** (đt) (chm) Điểm mục tiêu làm căn bản cho cuộc đo đạc về chi tiết, thường là điểm tam giác đạc *(point trigonométrique)*. ♦ **điểm huyệt** (đt) Chọn và chấm lấy huyệt mả: *Nhờ thầy địa lý điểm huyệt để chôn* • Đánh vào chỗ nhược làm cho địch thủ tê liệt: *Bị điểm huyệt nằm dài.* ♦ **điểm kỷ hà** (đt) (chm) Điểm trong không gian *(point géométrique)*. ♦ **điểm hạnh kiểm** (đt) Lời phê hoặc số điểm của cấp trên về hạnh kiểm của người làm hay của học trò. ♦ **điểm mặt** (đt) Chỉ ngay mặt hăm le, dọa nạt hay mắng chửi. ♦ **điểm mục** (đt) Đếm từng người để xem xét: *Quy tụ dân lại để điểm mục.* ♦ **điểm mục tiêu** (đt) (chm) Điểm dùng làm căn cứ để đo chi tiết địa hình địa vật, có thể là một điểm tam giác đạc hay đa giác đạc và được thể hiện ngoài đất bằng một trụ mốc *(point de repère)*. ♦ **điểm năng lực** (đt) Lời phê hoặc số điểm về năng lực phục vụ của người làm hoặc sức học của học trò. ♦ **điểm nhãn** (đt) (truyền) Đọc thần chú và vẽ bùa bằng ba cây nhang trước mắt hình nhơn hay bức tượng trước khi thờ để được thiêng: *Rước thầy khai quang điểm nhãn.* ♦ **điểm số** (đt) Con số trị giá từ một lớp 10 hay tới 20 khuyên vào bài vở học trò hay khuyên cho các người thi cử. ♦ **điểm sương** (tt) Bạc hoa râm, lốm đốm trắng như hột sương: *Tóc đã điểm sương.* ♦ **điểm tâm** (bt) Lót lòng, bữa ăn sáng: *Ăn điểm tâm; điểm tâm với một gói xôi.* ♦ **điểm tiếp** (đt) (chm) Điểm tiếp xúc của hai đường gặp nhau mà không giao nhau *(point de contact)*. ♦ **điểm tiếp lượng** (đt) (chm) Điểm của một dẫn tuyến, trên đó người ta đặt máy để đo các chi tiết chung quanh *(point de cheminement)*. ♦ **điểm trang** (đt) Cg. Trang điểm, trau giồi nhan sắc cho đẹp thêm. *Yêu hoa yêu được một màu điểm trang* (K). ♦ **điểm trắc cầu** (đt) (chm) Điểm địa cầu được xác định vị trí trong hệ thống tam giác trắc cầu và được thể hiện bằng một trụ mốc hoặc bằng một cây to có hình dáng đặc biệt (point géodésique). ♦ **điểm trắc định** (đt) (chm) Điểm chưa có vị trí trên địa đồ, trên đó người ta đặt máy trắc giác nhắm nhiều điểm mục tiêu khác đã biết, đo lấy giác độ các mục tiêu để định vị trí của điểm đặt máy *(point de relèvement)*. ♦ **điểm tréo** (đt) (chm) X. Giao điểm. ♦ **điểm xuyết** (đt) X. Điểm huyệt.

ĐIÊN (tt) Loạn óc, một chứng bệnh thần kinh khiến con người mất cả trí óc: *Bệnh điên, người điên, nhà thương điên* • (R) Rối rắm, lộn xộn trong trí, sinh giận: *Điên đầu, nổi điên* • Dại, chứng bệnh truyền nhiễm ở nhiều loài thú, nhất là chó, có thể truyền sang cho người nếu bị chúng cắn, con bệnh bị kích thích nặng đến tê liệt, ngộp nước rồi chết: *Chó điên, mèo điên, khỉ điên, trâu điên...* ♦ **điên của** (tt) Điên vì tiền của nhiều quá, những toan tính làm rối cả đầu óc, phần lo sợ người ám hại để giật • (thth) Hoang phí, không hiểu giá trị đồng tiền: *Bộ điên của sao mua món này với giá đó; Tôi có điên của đâu mà tính đập!* ♦ **điên cuồng** (tt) Nh. Điên dại • (R) Dại dột sai lầm: *Vì tôi điên cuồng trong một lúc mà hư việc cả.* ♦ **điên dại** (tt) Điên, không biết chi cả. ♦ **điên đầu** (tt) Rối rắm cả đầu óc, không toan tính chi được: *Việc đó làm tôi điên đầu, chớ phải chơi! Điên đầu vì sắp con.* ♦ **điên điên** (tt) Khùng khùng, khi mê khi tỉnh, hay nói lạc đề, hay quên: *Cha đó điên điên, dặn va vô ích.* ♦ **điên khùng** (tt) X. Điên cuồng. ♦ **điên rồ** (tt) Rồ dại, dại dột sai lầm: *Ai điên rồ mà toan gạt gẫm!* ♦ **điên say** (tt) Say mê, ham thích cách say sưa • Hết phân biệt được khôn dại: *Điên say trụy lạc.* ♦ **điên tiền** (tt) Nh. Điên của. ♦ **điên tiết** (tt) Cáu tiết, nổi điên, giận cuồng cuồng không còn phân biệt phải quấy: *Chọc tao điên tiết lên thì mày chết!*

ĐIÊN (tt) Lộn ngược, xáo trộn: *Đảo điên* • (đt) Chăm chú: *Điên điên.* ♦ **điên bái** (tt) Nghiêng ngửa, sụp đổ: *Cùng cực điên bái.* ♦ **điên đảo** (tt) Đảo lộn, lộn ngược: *Cang thường điên đảo* • Tráo trở, xuôi ngược: *Tính người điên đảo khó lường.* ♦ **điên điên** (đt) Nhìn chăm chú • Lo rầu khôn tả. ♦ **điên liên** (tt) Dính dáng một tai họa. ♦ **điên mạt** (đt) Đầu đuôi, từ nguyên nhân đến kết quả. ♦ **điên phúc** (đt) Lật ngược, trút đổ. ♦ **điên trụy** (đt) Nh. Điên phúc. ♦ **điên việt** (tt) Đổ ngã, nhào hớt.

ĐIÊN ĐIỂN (đt) (thực) Loại cây cao lối 5m, trồng dưới ruộng sâu, hoa vàng, trái nhỏ dài nhiều hột, hoa ăn được, thân gỗ nhẹ để chụm, than để cà trộn, thuốc pháo; có tính điều kinh, thu liễm *(Sesbania gyptiaca)*.

ĐIỀN (đt) Lấp, thêm cho đủ: *Điền vào chỗ trống.* ♦ **điền bổ** (đt) Thâu nhận người làm để trám chỗ trống: *Điền bổ một chân thơ ký (pourvoir)* • Thêm vào các chỗ trống những điều phải thêm: *Điền bổ một ấn chỉ (remplir)* • Sửa đổi thêm thắt sổ bộ cho đúng với hiện trạng tùy diễn

biến liên quan hằng ngày: *Điền bổ sổ bộ (mettre à jour).* ♦ **điền hải** (đt) Lấp biển • (B) Làm việc lớn lao khó khăn: *Chí điền hải của nam nhi thời loạn.* ♦ **điền hoàn** (đt) Đền bồi, trả lại đủ: *Tài sản đã chia không thể bắt con cái phải điền hoàn.* ♦ **điền sung** (đt) Sung vào cho đủ số: *Thiếu đâu điền sung vào đó.*

ĐIỀN (dt) Ruộng, nơi cấy lúa, trồng dâu và nhiều hoa màu nhỏ, thấp: *Công điền, đình điền, thuế điền, trại điền* • (R) Được ví với những vật hình vuông: *Vuông như chữ điền; Mặt chữ điền tiền rưỡi không mua* (cd). ♦ **điền bạ** (dt) Bộ điền, sổ biên tất cả ruộng nương để thâu thuế. ♦ **điền bạn** (dt) Bờ ruộng • (R) Chủ ruộng liên ranh • Cg. Bạn điền hay Trai điền, người giúp việc ruộng nương. ♦ **điền chủ** (dt) Chủ ruộng, người có ruộng đất nhiều, lớp làm, lớp cho mướn: *Điền chủ ở Hậu Giang.* ♦ **điền dã** (dt) Thôn quê, ruộng vườn, nơi xa thị thành: *Điền dã hẻo lánh.* ♦ **điền địa** (dt) Ruộng đất, thuộc ruộng đất: *Có nhiều điền địa; Cải cách điền địa; Nha điền địa; Chính sách điền địa.* ♦ **điền giả** (dt) Cg. Nông phu hay Điền phu, người làm ruộng: *Ăn mặc theo điền giả.* ♦ **điền hộ** (dt) Tá điền, người mướn ruộng làm. ♦ **điền kê** (dt) Cg. Gà đồng, con ếch. ♦ **điền kinh** (dt) Các môn thể thao cá nhân (phần nhiều) như: *chạy, nhảy, leo dây, ném tạ, phóng lao...* ♦ **điền khí** (dt) Đồ nghề làm ruộng như: cày, bừa, cuốc, v.v...: *Ở các dinh điền, thường dân chúng được cấp phát điền khí.* ♦ **điền nông** (dt) Nh. Điền hộ. ♦ **điền phu** (dt) Người làm công trong các sở ruộng • Nh. Điền nông. ♦ **điền phú** (dt) Thuế ruộng đóng cho nhà nước. ♦ **điền sản** (dt) Của cải về ruộng nương: *Gia viên điền sản.* ♦ **điền tang** (dt) Ruộng và cây dâu • (R) Việc làm ruộng trồng dâu. ♦ **điền tô** (dt) Tiền mướn ruộng hoặc lúa phải đóng cho chủ ruộng sau khi làm mùa. ♦ **điền tốt** (dt) Nh. Điền bạn và Điền phu. ♦ **điền thổ** (dt) Ruộng đất, thuộc ruộng đất: *Bán hết để điền thổ về thành.* ♦ **điền thử** (dt) (động) Chuột đồng, loại chuột to con phá hại mùa màng. ♦ **điền trạch** (dt) Nhà cửa ruộng nương: *Cố hết điền trạch lấy tiền trả nợ* • Nhà của người làm ruộng. ♦ **điền viên** (dt) Ruộng, vườn: *Điền viên rộng lớn* • Thôn quê, xa thị thành: *Vui cảnh điền viên.* ♦ **điền xá** (dt) Nh. Điền trạch.

ĐIỂN (trt) Bảnh, kẻng, cách ăn mặc đẹp đẽ: *Ăn mặc điển quá.* ♦ **điển trai** (tt) Bảnh trai, đẹp trai: *Cậu này thật điển trai.*

ĐIỂN (dt) Kinh sách để tra cứu, sự tích xưa: *Từ điển, tự điển, điển xưa* • (đt) Để, cầm thế: *Điển đương, điển vật* • (đt) Coi giữ, chuyên lo: *Điển chức.* ♦ **điển áp** (bt) Cầm cố, vay nợ có thế đồ vật. ♦ **điển cố** (đt) Cầm cố, thế vật lấy tiền • Cg. Điển tích, sự tích xưa dùng làm khuôn mẫu: *Truyện Kiều chứa nhiều điển cố Tàu.* ♦ **điển chế** (dt) Cg. Điển chương, luật lệ, phép tắc: *Dựa điển chế xưa* • (đt) Lập ra luật lệ: *Điển chế văn phạm.* ♦ **điển chức** (dt) Chức quan coi giữ, trông nom. ♦ **điển chương** (dt) Nh. Điển chế ((dt)). ♦ **điển đương** (bt) Nh. Điển áp. ♦ **điển hình** (bt) Khuôn mẫu, tiêu biểu, tính chất đặc biệt có thể làm mẫu mực cho những người, những việc hay những vật khác: *Nhân vật điển hình, sự việc điển hình; Lấy đó làm điển hình.* ♦ **điển lệ** (dt) Thông lệ, lệ thường lâu ngày ai cũng phải theo. ♦ **điển mại** (dt) Cg. Mãi lại thục, sự bán rồi sau có thể chuộc lại. ♦ **điển nghi** (dt) Nghi thức phải theo. ♦ **điển nhã** (tt) Có khuôn phép, lịch sự. ♦ **điển pháp** (dt) Phép tắc, luật lệ. ♦ **điển tích** (dt) Tích xưa được dùng làm mẫu mực trong văn chương: *Thành ngữ điển tích.* ♦ **điển tịch** (dt) Sổ sách. ♦ **điển vật** (dt) Đồ vật cầm thế.

ĐIỄN (dt) X. Điện.

ĐIỆN (dt) (lý) Cg. Điện khí, hơi thật mạnh có sức hút vật nhẹ, phân tách những hỗn hợp lỏng và phát ra hơi nóng và ánh sáng, do sự cọ xát của hai thể cứng hoặc do năng lượng hóa vật sinh ra: *Câu điện, hơi điện, dây điện, phát điện, xe điện...* ♦ **điện ảnh** (dt) Kỹ thuật quay phim và chiếu ra màn bạc: *Nền điện ảnh, điện ảnh quốc tế.* ♦ **điện áp** (dt) Sức ép của điện. ♦ **điện âm** (dt) Cg. Điện nguội, điện do cực âm (ghi bằng dấu - trong máy phát điện) phát ra, phải gặp điện dương mới phát sinh điện khí dùng được. ♦ **điện ba** (dt) Làn sóng điện. ♦ **điện báo** (dt), Kỹ thuật thông tin và nhận tin bằng ước hiệu với máy điện đặc biệt và dây điện. ♦ **điện cơ** (dt) Máy điện, máy phát hơi điện: *Bình đèn xe đạp là một điện cơ.* ♦ **điện cực** (dt) Hai đầu máy phát điện, chỗ một dòng điện đi vào một vật thể hay trở ra: *Điện âm và điện dương từ điện cực một máy phát điện phát ra.* ♦ **điện dung** (dt) Sức chứa đựng hơi điện của một vật dẫn điện. ♦ **điện dương** (dt) Cg. Điện nóng, điện do cực dương (ghi bằng dấu + trong máy phát điện) phát ra, phải gặp điện âm mới phát ra điện khí dùng được. ♦ **điện đăng** (dt) Cg. Đèn điện hay Đèn khí, đèn thắp bằng hơi điện. ♦ **điện động** (dt) Sự phát sinh điện khí bằng máy cọ xát hay bình chứa hóa vật. ♦ **điện động cơ** (dt) Máy chạy bằng hơi điện: *Máy cưa là một điện động cơ.* ♦ **điện động học** (dt) Ngành vật lý học chuyên nghiên cứu sự chuyển động của điện và mọi hiện tượng liên quan. ♦ **điện động lực** (dt) Sức phát điện của máy hay bình điện. ♦ **điện giải** (dt) Sự phân tách một hóa chất bằng cách cho dòng điện chạy ngang qua. ♦ **điện hóa học** (dt) Kỹ thuật dùng hóa học nghiên cứu những hiện tượng hóa học của sức điện. ♦ **điện kế** (dt) Thước đo độ mạnh dòng điện. ♦ **điện khí** (dt) Hơi điện (X. Điện). ♦ **điện khối** (dt) Cg. Mát điện, sự đụng chạm giữa các vật dẫn điện làm cho hơi điện bị dẫn xuống đất, ngăn trở sự phát điện *(masse).* ♦ **điện lãng** (dt) Nh. Điện ba. ♦ **điện linh** (dt) Chuông điện. ♦ **điện liệu pháp** (dt) (y) Phương pháp trị bệnh bằng điện. ♦ **điện lực** (dt) Sức mạnh của điện. ♦ **điện lực học** (dt) Ngành vật lý học chuyên nghiên cứu những tác dụng của sức điện. ♦ **điện lưu** (dt) Dòng điện, sự truyền đi của điện. ♦ **điện mã** (dt) Ước hiệu, dấu hiệu *(morse)* riêng, dùng trong việc thông tin bằng điện. ♦ **điện năng** (dt) Năng lượng của điện, sức điện đem dùng. ♦ **điện nóng** (dt) x. Điện dương. ♦ **điện nguội** (dt) X. Điện âm. ♦ **điện nghiệm học** (dt) Môn học dùng máy thí nghiệm các cách truyền điện. ♦ **điện nhiệt học** (dt) Môn học về tác dụng sức nóng của điện. ♦ **điện quang** (dt) Ánh sáng luồng điện hay ánh sáng do điện phát ra. ♦ **điện tích** (dt) Phương pháp phân tích vật thể bằng điện. ♦ **điện tín** (dt) Cg. Dây thép, tin tức truyền đi bằng hơi điện do phòng chuyên môn nha Bưu điện làm trung gian. ♦ **điện tín công vụ** (dt) Điện tín do các nha sở nhà nước gửi cho nhau. ♦ **điện tín viên** (dt) Nhân viên chuyên môn đánh điện tín và nhận điện tín ở phòng chuyên môn nha Bưu

điện. ♦ **điện từ học** (dt) Môn học nghiên cứu những tác dụng giữa từ tính với dòng điện. ♦ **điện tử** (dt) Phần cực nhỏ trong hơi điện có chứa âm điện và ngoài dòng điện hạch, để cấu thành vật thể. ♦ **điện thế** (dt) Sức mạnh dòng điện chạy từ mực điện cao qua mực điện thấp trong một bình điện hay máy phát điện, tức sức điện của các vật phát điện ấy: *Thường điện thế acquy xe hơi là 6 hay 12 vôn.* ♦ **điện thoại** (bt) Nói chuyện bằng máy điện riêng với một người ở xa, do phòng chuyên môn nha Bưu điện làm trung gian câu dây cho hai đàng: *Gọi điện thoại, dùng điện thoại, điện thoại với ông ấy.* ♦ **điện thoại niên giám** (dt) Quyển sổ thứ tự tất cả máy điện thoại in hằng năm để mỗi nhà có máy điện thoại tra cứu khi cần gọi một nhà nào. ♦ **điện thoại tự động** (dt) Loại máy điện thoại dùng gọi ngay nhà mình muốn nói chuyện, không phải nhờ phòng chuyên môn nha Bưu điện câu dây. ♦ **điện thoại vô tuyến** (dt) X. Vô tuyến điện thoại. ♦ **điện thuật** (dt) Kỹ thuật điện, mọi việc về nghề điện. ♦ **điện trì** (dt) Pin bình acquy, vật chứa hoặc chất sinh điện. ♦ **điện trở** Sức cản cường độ của điện do bề dài, tiết diện, đặc tính khác nhau của vật dẫn điện. ♦ **điện trời** (dt) Điện trên không trung, thường gây sấm chớp do các vầng mây chứa điện bị giông gió xáo trộn gây ra (vầng thì chứa điện âm, vầng thì chứa điện dương). ♦ **điện trường** (dt) Vùng bị ảnh hưởng một dòng điện: *Nhiều điện trường cao độ tiết điện nằng trên không trung mà người ta lầm tưởng là điện trời.* ♦ **điện văn** (dt) Cg. Điện tín, lời lẽ gởi bằng điện: *Đánh điện văn chúc mừng.* ♦ **điện xa** (dt) Xe điện • (R) Xe hơi. ♦ **điện xiết** (dt) Sét, chớp (X. Điện trời).

ĐIỆN (dt) Đền, nhà to nguy nga: *Điện vua, điện thờ, điện Cẩm Linh.* ♦ **điện hạ** (dt) Tiếng gọi các con trai vua. ♦ **điện khí** (dt) Thi đình, cuộc khảo sát trước sân chầu những người đã đỗ kỳ thi hội.

ĐIỆN (dt) Dâng lên, cúng tế: *Tế điện.* ♦ **điện nhạn** (dt) Dâng con chim nhạn (hoặc ngỗng) để làm lễ rước dâu (theo tục xưa của Tàu): *Lễ điện nhạn* • (thth) Lễ tế Trời tại nhà trai (tại bàn Trời trước sân) cho dâu rể lạy chung khi rước dâu về tới.

ĐIẾNG (trt) Ê, đau ngoài da thịt thấu liền tới óc: *Bị kẹt đau điếng* • (R) Ngây ngất: *Chết điếng.* ♦ **điếng hồn** (trt) Mất hồn, sợ đến không biết chi cả: *Sợ điếng hồn.* ♦ **điếng ngất** (trt) Tái ngất, sợ đến tái mặt. ♦ **điếng ngất** (trt) Ngất người, chết giả: *Khóc đến điếng ngất.* ♦ **điếng người** (trt) Ngây người ra, dáng người sợ hay thẹn đến trân mình, không cử động: *Thẹn điếng người.*

ĐIỆP (dt) (thực) Loại cây nhỏ, trồng lấy hoa, có gai ở thân cây, lá hai lần kép, thứ diệp mang 5 hoặc 8 cặp tam diệp, hoa búp có chùm to hình chùy, hoa nở màu vàng hoặc cam, cọng dài, 5 cánh, 10 tiểu nhị, trái giẹp dài có 8 hột *(Csalpinia pulcherrima).* ♦ **điệp tai bèo** (dt) (thực) Loại điệp cây cao đến 15m, thân to đến bốn vòng tay, trái tròn giẹp giún tai bèo. ♦ **điệp tây** (dt) (thực) Cg. Phượng, cây to, có thể cao đến 15m, vỏ trắng, nhánh ngay, lá hai lần kép, thứ điệp mang lối 20 cặp tam diệp, hoa đỏ chùm to như đuôi phượng, trái to cứng giẹp, dài lối 40cm, ngang lối 4cm, hột dài cơm trong *(Delonix poinciana).* ♦ **điệp Thorel** (dt) (thực) Loại điệp mọc thành bụi cao lối 3m, nhánh thòng có gai nhỏ, lá mốc, cuống chung dài lối 25cm, chùm tụ tán dài lối 20cm, hoa vàng dợt, đài có lông mịn, trái có lông mịn có từ một tới ba hột *(Csalpinia Thorell).* ♦ **điệp trinh nữ** (dt) (thực) Loại điệp bụi, thân quằn có gai, lá kép có lối 15 cặp lá phụ, hoa chùm to dài lối 30cm, dài có đốm sậm, cánh vàng, trái dài lối 4 - 5cm, có hai hột *(Csalpinia mimosoides).*

ĐIỆP (dt) (động) Loại sò ốc giống con hến, vỏ bằng mà trong thịt thường được làm mắm: *Mắm điệp.*

ĐIỆP (dt) (động) Con bướm: *Giấc điệp, sứ điệp, hồn điệp.* ♦ **điệp hóa** (dt) (Sâu) hóa thành bướm. ♦ **điệp mộng** (dt) Giấc chiêm bao thấy mình hóa thành bướm ♦ **điệp hồn** (dt) Hồn bướm • Hồn người khi ngủ chiêm bao. ♦ **điệp sứ** (dt) Cg. Sứ điệp, người mai, người đem tin tức cho một cặp nhân tình.

ĐIỆP (dt) Giấy má, công văn: *Thông điệp.* ♦ **điệp báo** (dt) Công văn thông tin tức. ♦ **điệp tịch** (dt) Sách vở xưa. ♦ **điệp trạng** (dt) Đơn trạng, giấy tờ thưa kiện.

ĐIỆP (bt) Dò la, kiếm tin tức, thám dọ: Gián điệp. ♦ **điệp báo** (dt) Tổ chức gián điệp, săn tin của một nước hay một đạo binh. ♦ **điệp viên** (dt) Nhân viên gián điệp.

ĐIỆP (dt) Trùng, chồng chất lên: *Trùng trùng điệp điệp.* ♦ **điệp cú** (bt) Trùng câu, lối thơ liên hoàn, câu đầu bài sau trùng với câu cuối bài trước. ♦ **điệp khúc** (dt) Khúc hát sau, trùng giọng, có khi trùng lời, với khúc đầu. ♦ **điệp ngữ** (dt) Hai tiếng giống nhau và đi liền nhau để tăng giảm hoặc nhấn mạnh ý nghĩa tiếng ấy như: *xanh xanh, đỏ đỏ (giảm), nơi nơi, chốn chốn, đêm đêm (tăng), quanh quanh, quẩn quẩn lối đường quai hoặcf cười cười, nói nói ngọt ngào (nhấn mạnh).* ♦ **điệp thủ thanh** (dt) Tiếng kép có chữ phụ âm khởi đầu giống nhau như: *Vui vẻ, tươi tắn, ngắn ngủi, sáng sủa, v.v...* ♦ **điệp vận** (bt) Trùng vận, hai tiếng đáng lẽ cùng một vần lại trùng nhau: *Trông lên mình chẳng bằng ai, Trông xuống thì cũng chẳng ai bằng mình (là câu điệp vận).* ♦ **điệp vĩ âm** (dt) Tiếng kép cùng một vần với nhau, thường có công dụng làm tế nhị và điều hòa lời nói như: *Lang thang, lòng thòng, hoang mang, bơ phờ, ái ngại, v.v...* ♦ **điệp ý** (bt) Trùng ý, trong một bài thơ hay bài văn mà có hai hay nhiều câu ý giống nhau.

ĐIỆT (dt) Vai, tiếng gọi và tiếng tự xưng của cháu đối với cô bác: *Nữ điệt, hiền điệt, tiểu điệt.* ♦ **điệt nữ** (dt) Cháu gái, tiếng đứa cháu gái tự xưng khi nói với cô bác: *Đại thúc dạy vậy, điệt nữ dâu dám cãi.* ♦ **điệt nhi** (dt) Cháu trai. ♦ **điệt tức** (dt) Cháu dâu.

ĐIÊU (dt) Đặt điều, nói xấu, gian ác, xảo trá: *Nói điêu.* ♦ **điêu ác** (tt) Gian ác, xảo trá: *Tính người điêu ác.* ♦ **điêu giảo** (tt) Gian ngoan xảo quyệt. ♦ **điêu ngoa** (tt) Tính người hay đặt điều, già miệng, nói dối: *Hay chi những thói điêu ngoa CH.* ♦ **điêu ngoan** (tt) Lanh lợi, ngoan ngạnh, bướng bỉnh: *Điêu ngoan khó dạy.* ♦ **điêu toa** (tt) Tính hay xoi bói, dòm giỏ: *Còn đâu mà cáo, thực thì điêu toa PHC.* ♦ **điêu trá** (tt) Xảo trá, gian dối: *Con người điêu trá.* ♦ **điêu xảo** (tt) Nh. Điêu trá.

ĐIÊU (dt) Nặn, chạm trổ, khắc • (dt) (động) Con diều hâu. ♦ **điêu khắc** (dt) Nặn, chạm trổ: *Nhà điêu khắc, nghệ thuật điêu khắc.* ♦ **điêu luyện** (dt) Mài giũa, rèn đúc: *Dày công điêu luyện, điêu luyện công phu; câu văn điêu luyện.* ♦ **điêu trác** (dt) Gọt giũa tỉ mỉ: *Câu văn điêu*

trác • (tt) Mỏng mảnh: *Hàng điêu trác.*

ĐIÊU (tt) Héo rụng, rời rã. ♦ **điêu đứng** (tt) Long đong vất vả: *Nợ nần điêu đứng; Điêu đứng một thời.* ♦ **điêu háo** (tt) Hao mòn, tan tác, ít dần: *Xóm làng điêu háo.* ♦ **điêu lạc** (tt) Rơi rụng, rã rời: *Điêu lạc tã tơi.* ♦ **điêu linh** (tt) Héo rụng: *Cảnh vật điêu linh* • (B) Xác xơ, tàn tạ: *Cảnh điêu linh vất vả của dân chạy giặc.* ♦ **điêu tàn** (tt) Tàn tạ, tan nát, lụn bại: *Nhà cửa điêu tàn sau cuộc chạm súng của hai bên.* ♦ **điêu tệ** (tt) Hư hỏng: *Cô đứa con điêu tệ.*

ĐIÊU (dt) (động) Loài chồn lông đẹp, đuôi dài và đẹp • (B) Vận văn trong một bài thơ: *Nổi điêu họa vần.* ♦ **điêu cừu** (dt) Áo ấm may bằng lông con điêu. ♦ **điêu thử** (dt) Loài chuột lông dài như lông con điêu.

ĐIỀU (ĐÀO) (dt) (thực) X. Đào lộn hột • (R) (tt) Đỏ như màu trái điều đỏ: *Gà điều, khăn điều, nhiễu điều.* ♦ **điều đỏ** (dt) (thực) Cây cao tàng rậm, trái dài đỏ sậm, nạc chua, nhiều nước, một hột; lá có tính làm mát da những người lên sởi hoặc trái giống, rễ có tính hạ lợi *(Eugonia Malacensis).* ♦ **điều hồng** (tt) Cg. Hồng đào, màu đỏ hồng. ♦ **điều nhuộm** (dt) (thực) X. Sim phụng.

ĐIỀU (dt) Lời nói, cớ sự: *Điều hay, điều dở, biết điều, lắm điều; Những điều trông thấy mà đau đớn lòng* (K). ♦ **điều ngự** (dt) Một lời, không thay đổi • Tên gọi cách tôn xưng đức Bổn sư Thích Ca mâu ni: *Đức Điều ngự.* ♦ **điều răn** (dt) Lời răn dạy trong kinh sách: *Năm điều răn.*

ĐIỀU (dt) Nhánh cây, vật có cọng dài • (R) Đoạn, khoản: *Quy điều, điều thứ nhất...* ♦ **điều kiện** (dt) Điều phụ thuộc bắt buộc phải có trong một sự cam kết để định đoạt: *Có điều kiện, đủ điều kiện, vô điều kiện.* ♦ **điều kiện sách** (dt) Bản ghi những điều kiện mà hai bên phải tuân theo trong một cuộc đấu thầu: *Xem điều kiện sách nơi...* ♦ **điều khoản** (dt) Từng đoạn ngắn, mỗi đoạn nêu một sự việc riêng biệt trong một bản văn dài: *Đọc từng điều khoản, điều khoản hơi rắc rối.* ♦ **điều lệ** (dt) Luật lệ riêng chia ra nhiều khoản để người trong nhóm tuân theo: *Điều lệ banh tròn.* ♦ **điều liệt** (dt) Phân khoản và sắp đặt có thứ tự: *Điều liệt một tờ tương phân gia tài.* ♦ **điều mục** (dt) Những điều trong một mục của một bản văn (tiếng gọi chung các đoạn ngắn hoặc dài trong một bản văn): *Điều mục rành rẽ.* ♦ **điều trần** (dt) Trần tố, bày tỏ từng điểm: Điều trần lợi hại • (dt) Bản văn vạch rõ từng việc: *Bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ, bản điều trần của Phan Tây Hồ.* ♦ **điều ước** (dt) Hiệp ước giữa hai hay nhiều nước ký kết nhau. ♦ **điều văn** (dt) Luật lệ, phép tắc chia từng điều.

ĐIỀU (dt) Sắp đặt cho vừa vặn, cho yên ổn, đưa dẫn, dời chỗ, tra xét. ♦ **điều áp** (dt) Làm cho sức ép được đều: *Bớt lửa để điều áp sức máy.* ♦ **điều binh** (dt) Sắp đặt binh lính: *Điều binh khiển tướng.* ♦ **điều chỉnh** (dt) Sửa cho ngay, cho đúng: *Điều chỉnh giờ, điều chỉnh máy móc.* ♦ **điều dụng** (dt) Dùng đều đều, hợp lý: *Tùy nhu cầu mà điều dụng.* ♦ **điều dưỡng** (bt) Sống điều hòa để thân thể được bồi dưỡng đều đều • Y tá, người trông nom, săn sóc người bệnh trong nhà thương. ♦ **điều đình** (dt) Dàn xếp, làm cho câu chuyện thỏa thuận giữa hai hay nhiều người: Nhờ người điều đình. ♦ **điều độ** (dt) Chừng mực: *Ăn uống phải có điều độ.* ♦ **điều động** (dt) Điều khiển và huy động, sai sử người đang đứng yên, người chưa tham dự: *Điều động người đi biểu tình.* ♦ **điều giải** (dt) Giảng hòa, điều đình với hai bên cho hòa nhau: *Nha Lao động lo điều giải giữa chủ và thầy thợ.* ♦ **điều giảm** (dt) (pháp) Chế giảm cách điều hòa, bớt chỗ này thêm chỗ khác cho quân bình: *Thuyết giá thú ngộ tín đã điều giảm rất nhiều hiệu lực quá nghiêm ngặt của sự tiêu hủy giá thú.* ♦ **điều hòa** (bt) Làm cho đều, cho hòa hợp, cho vừa, cho khéo: *Điều hòa khí huyết, điều hòa không khí.* ♦ **điều kinh** (bt) (y) Tác dụng các vị thuốc điều hòa kinh nguyệt hoặc khai thông đường kinh: *Thuốc điều kinh.* ♦ **điều khiển** (đt) Sai khiến, lái, chỉ huy: *Điều khiển thợ thầy, điều khiển cái máy, điều khiển binh sĩ.* ♦ **điều lý** (đt) Quản trị sự việc cho điều hòa. ♦ **điều nhiệt** (đt) (chm) Làm điều hòa sức nóng (cái máy). ♦ **điều tễ** (đt) Điều hòa các vị thuốc. ♦ **điều tiết** (đt) Bớt hoặc thêm cho đều. ♦ **điều tra** (đt) Tìm tòi, tra xét và hỏi chứng: *Điều tra lý lịch, điều tra vụ án.* ♦ **điều trị** (đt) Chữa, trị bệnh: *Rước thầy điều trị.* ♦ **điều xử** (đt) Xử êm đẹp, ổn thỏa: *Điều xử một cuộc tranh chấp.*

ĐIẾU (dt) Đồng đỏ, thứ đồng dùng đúc tiền bằng 1/500 đồng bạc: *Đồng điếu, tiền điếu, không có nhất điếu* • (R) Đồ dùng hút thuốc (nguyên xưa bịt bằng đồng điếu): *Ống điếu; Nhớ ai như nhớ thuốc lào, Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên* • Từng lọn nhỏ đủ hút một hơi (á phiện) hay đủ vấn với giấy để ngậm trong miệng (thuốc lá): *Nướng thêm vài điếu cho hết ngao thuốc; Nhất gái một con, nhì thuốc thơm nửa điếu.* ♦ **điếu bào** (dt) Điếu hút thuốc bào của người Tàu. ♦ **điếu bát** (dt) Điếu hút thuốc lào trong cái bát. ♦ **điếu bình** (dt) Điếu có bình nước nhỏ hay ống tre to để mắt dưới đựng nước lọc bớt nhựa thuốc trong khói. ♦ **điếu cày** (dt) Điếu hút thuốc lào làm bằng ống tre, không có xe. ♦ **điếu cối** (dt) Điếu hút thuốc lá rời, có ống nhỏ phía dưới để ngậm. ♦ **điếu đây** (dt) Bình điếu và đây thuốc của người giàu sang có người mang theo luôn: *Theo hầu điếu đây.* ♦ **điếu ống** (dt) Điếu nhỏ vừa nhận một đầu điếu thuốc vấn vô. ♦ **điếu thuốc** (dt) Mồi thuốc, đơn vị đủ hút một hơi (á phiện) hay để ngậm trong miệng (thuốc lá): *Nướng điếu thuốc cháy khát; Một gói 20 điếu.* ♦ **điếu xe** (dt) Ống cối, ống vố.

ĐIẾU (đt) Thăm viếng • (thth) Cúng người chết: *Đi điếu, điếu tiền hay điếu đồ* • Đeo, treo lên: *Điếu đăng.* ♦ **điếu cảnh** (đt) Treo cổ, thắt cổ tự tử. ♦ **điếu cổ** (đt) Thăm nơi có cổ tích: Thơ điếu cổ. ♦ **điếu dân** (đt) Thăm dân, an ủi dân. ♦ **điếu kiều** (dt) Cầu treo, có thể rút lên được. ♦ **điếu khách** (dt) Người đến cúng đám tang. ♦ **điếu lễ** (dt) Lễ vật phúng điếu: *Mang điếu lễ đến cúng.* ♦ **điếu phúng** (đt) Thăm và cúng vái người chết. ♦ **điếu tang** (đt) Nh. Điếu phúng. ♦ **điếu văn** (dt) Văn tế, bài văn đọc trước quan tài đại ý nhắc tiểu sử và tỏ lòng thương tiếc người chết.

ĐIẾU (dt) Câu cá • (B) Dùng mồi nhử bắt. ♦ **điếu danh** (dt) Giả nhân nghĩa để có tiếng đồn, để người khen. ♦ **điếu dự** (dt) Nh. Điếu danh. ♦ **điếu lợi** (dt) Liều tốn chút đỉnh để mưu lợi cho mình. ♦ **điếu nguyệt** (dt) Câu ban đêm, dưới ánh trăng. ♦ **điếu thuyền** (dt) Thuyền câu.

ĐIỂU (dt) (động) Chim, loài chim: *Ác điểu, kinh cung chi điểu.* ♦ **điểu đạo** (dt) Đường ngang, đường thẳng, đường gần hơn hết từ nơi này đến nơi khác: *Đường từ Sài Gòn đến Huế theo điểu đạo chỉ lối 630 cây số* • Đường thật

hẹp, vừa đủ con chim lách mình qua. ♦ **điểu đình** (dt) Sân chim, nơi chim đến mùa thì tựu về làm ổ đẻ: *Thuế điểu đình.* ♦ **điểu lý** (dt) Nh. Điểu đạo (nghĩa đầu). ♦ **điểu loại** (dt) Loài chim: *Dơi tuy có cánh nhưng không được xếp vào điểu loại.* ♦ **điểu thú** (dt) Loài chim và loài thú: *Sống như điểu thú.*

ĐIỆU (**ĐẠO**) (dt) X. Đạo: Điệu ố điệu.

ĐIỆU (dt) Dáng bộ, cử chỉ: *Nét buồn như cúc điệu gầy như mai* (K) • (tt) Kiêu hãnh: *Nghèo mà điệu quá* • (bt) Cung nhịp: *Điệu đàn, chơi điệu, đúng điệu, phải điệu, thằng này điệu lắm mà!* • Giải đi: *Điệu nó lên quan.* ♦ **điệu bọn** (dt) (lóng) Cùng một bọn biết điệu với nhau: *Tụi mình cũng điệu bọn mà xỏ nhau chi?* ♦ **điệu bộ** (dt) Dáng dấp, cử chỉ: *Điệu bộ như say rượu.* ♦ **điệu hạnh** (tt) Kiêu hãnh, thái thẩm: *Điệu hạnh như nhà giàu.*

ĐO (dt) Dùng gang tay, thước, tầm, cỡ, để tìm xem dài, ngắn, rộng, hẹp bao nhiêu; Đo áo, đo chân, đo đất, sâu đo; Dùng lòng đem lụa bán cho, Có chê lụa mỏng thì đo thước già (cd). ♦ **đo cao độ** (dt) (chm) Đo đất dóc như: giồng, đồi, núi bằng cách kê mặt bàn đạc hoặc vòng độ của máy trắc giác thật phẳng theo mặt thủy bình *(niveler).* ♦ **đo cao độ gián tiếp** (dt) Phương pháp đo đạc địa thế trong đó yếu tố cao độ không được đo trực tiếp bằng dụng cụ mà chỉ được suy diễn do giác độ cao và chiều dài của đường dốc là hai yếu tố đã được đo tại đất *(nivellement indirect ou tachéométrique).* ♦ **đo cao độ toàn diện** (dt) (chm) Công tác đo đạc địa thế toàn diện một lãnh thổ *(nivellement général).* ♦ **đo cao độ trắc cầu** (dt) (chm) Công tác đo và xác định cao độ một số điểm đặc biệt theo mặt cầu của trái đất; những địa điểm đó được chọn làm căn cứ để liên kết công cuộc đo đạc chi tiết của địa thế *(nivellement géodésique).* ♦ **đo cao độ trực tiếp** (dt) (chm) Phương pháp đo đạc địa thế trong đó yếu tố cao độ được đo trực tiếp bằng dụng cụ (nivellement direct ou géométrique). ♦ **đo dây** đ. (chm) Đo đất bằng thước dây (chainer). ♦ **đo đạc** (dt) Đo đất để định rang giới, lập biên bản và vẽ bản đồ (cadastrer). ♦ **đo đắn** (dt) X. Đắn đo. ♦ **đo đất** (dt) X. Đo đạc • (lóng) Té, nằm dài dưới đất: *Ai mượn đo đất mà đo vậy?* ♦ **đo đường** (dt) Đo đất để phóng đường • (lóng) Té nằm dài giữa đường. ♦ **đo lường** (dt) Đo và lường: *Phải đo lường mới biết bao nhiêu* • (B) Độ, tìm hiểu: *Đo lường sao được lòng người.* ♦ **đo tủa** (dt) (chm) Cg. Đo rẻ quạt, phương pháp đo đạc cốt đứng một điểm Đ đã biết được vị trí mà lấy các chi tiết chung quanh bằng lối đo hoảng cách từ nhữngchi tiết đó lại Đ và giác độ tại Đ giữa những chi tiết ấy *(rayonnement).* ♦ **đo ván** (dt) Bị đánh ngã nằm trên ván rầm võ đài: *Võ sĩ A bị đo ván.*

ĐÒ (dt) Thuyền chở mướn sang sông hay từ nơi này đi nơi khác, có bến rước khách: *Bến đò, đi đò, cho đò, qua đò, đưa đò; Đò đưa đò đậu mặc đò, Ai từng được chốn ấm no lại về* (cd) • (R) Phương tiện chở chuyên hành khách có chuyến nhất định và có bến: *Máy bay đò, tàu đò, xe đò.* ♦ **đò dọc** (dt) Đò chở khách theo đường sông từ nơi này đến nơi khác: *Mướn đò dọc mà đi.* ♦ **đò đạp** (dt) Chiếc đò to có người đạp cho trái khế lăn để lướt nước giữa hai sợi đòi to giăng ngang sông cho nước đừng đưa trôi chiếc đò. ♦ **đò đồng** (dt) Đò nhỏ chở rong trong mùa nước nổi. ♦ **đò giang** (dt) Đò: *Ở cách sông, đi đò giang khó lòng.* ♦ **đò máy** (dt) Cg. Bắc, đò to có gắn máy, không phải chèo hay đạp: *Đi đò máy chắc ăn.* ♦ **đò ngang** (dt) Đò chở sang sông, qua lại luôn: *Vì dầu tình chẳng yêu đang, Xin đưa thiếp xuống đò ngang thiếp về* (cd).

ĐÓ (dt) Đồ dùng bắt cá bằng tre, có miệng hom: *Tham đó bỏ đăng; Đó với đăng kêu rằng một họ, Trăng với đèn ai tỏ hơn ai* (cd).

ĐÓ (bt) Cg. Đấy, tiếng chỉ nơi trước mắt: *Đó! Không thấy sao? Đứng đó, ngồi đó* • Tiếng chỉ nơi, người, vật đã có nói trước: *Chỗ đó không được, người đó rất xấu, cái đó khó nói đa!* • Tiếng gọi người đang nói chuyện với mình: *nết băng tuyết đáng khen cho đó, Lòng sắt son còn khó nỗi đây* (cd) • Tiếng gọi người vắng mặt hơi mỉa mai: *Bậu chê nước sông bậu uống nước bàu, CHê đây lấy đó ai giàu hơn ai* (cd). ♦ **đó đây** (bt) Mọi nơi: *Đi khắp đó đây.*

ĐỎ (dt) (động) Thú rừng nhỏ con, ăn cỏ, giống con mang.

ĐỎ (tt) Điều, có màu hồng sậm như son: *Mực đỏ, son đỏ; Còn cha gót đỏ như son* (cd) • (R) Tối, đèn đường đã cháy (do đỏ đèn): *Đỏ rồi, về mau kẻo không kịp • Hên, may: Số đỏ, vận đỏ* • (pháp) Màu cấm đoán: *Bảng đỏ, đèn đỏ.* ♦ **đỏ au** (tt) Hồng hồng, ửng đỏ cách tươi nhuận: *Mặt đỏ au.* ♦ **đỏ bầm** (tt) Đỏ đậm đen, đỏ có hơi đen. ♦ **đỏ con mắt** (trt) Đến tròng mắt trổ đỏ: Khóc đỏ con mắt; Kiếm đỏ con mắt mà không gặp. ♦ **đỏ chạch** (tt) Hơi đỏ, màu đỏ chung quanh mí mắt: *Khóc cặp mắt đỏ chạch.* ♦ **đỏ choét** (tt) Cg. Đỏ chót, rất đỏ: *Ăn trầu cái miệng đỏ choét.* ♦ **đỏ chói** (tt) Đỏ nổi bóng: *Mặt bàn đánh đỏ chói.* ♦ **đỏ chót** (tt) Nh. Đỏ choét: *Cửa son đỏ chót tùm bum móc* (H.X.Hương). ♦ **đỏ da thắm thịt** (tt) Hồng hào khỏe mạnh: *Lúc này đỏ da thắm thịt lắm rồi.* ♦ **đỏ đen** (tt) Màu đỏ và màu đen: *Sọc đỏ đen, miếng chả đỏ đen* • (B) Bài bạc, cờ bạc: *Vui cuộc đỏ đen.* ♦ **đỏ đèn** (tt) Tối, đã đốt đèn: *Đỏ đèn rồi mà chưa cơm nước chi ráo.* ♦ **đỏ điều** (tt) Thật đỏ, màu điều nhuộm (X. Sim phụng). ♦ **đỏ đỏ** (tt) Cg. Đo đỏ, hơi đỏ và màu đỏ thấy xa: *Thấy đỏ đỏ không biết phải không.* ♦ **đỏ đồng** (trt) Đầy đồng đều màu đỏ, nói lúa chín đều, chín hết: *Lúa chín đỏ đồng.* ♦ **đỏ đường** (trt) Ở các nẻo đường đều sáng đỏ: *Đèn cháy đỏ đường.* ♦ **đỏ gay** (tt) Thật đỏ, màu đỏ da mặt: *Say rượu mặt đỏ gay: Hớn vương ăn ớt mặt đỏ gay.* ♦ **đỏ hỏn** (tt) X. Đỏ lấm lói. ♦ **đỏ hoèn** (tt) X. Đỏ lấm lói. ♦ **đỏ hoét** (tt) Đỏ hoen hoét, màu đỏ chết, không tươi: *Sơn gì đỏ hoét vậy?* ♦ **đỏ hun hun** (tt) Đỏ mà có hơi đen. ♦ **đỏ lấm lói** (tt) Sơ sinh, mới đẻ, màu da thịt non: *Con còn đỏ lấm lói.* ♦ **đỏ lói** (tt) Rất đỏ: *Pha màu đỏ lói.* ♦ **đỏ lòm** (tt) Rất đỏ, quá đỏ: Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ em anh khóc đỏ lòm con ngươi (cd). ♦ **đỏ lòm lom** (tt) Nh. Đỏ lòm: *Một trái trăng thu chín mõm mòm, Nẩy vừng quế đỏ, đỏ lòm lom* (H.X.Hương). ♦ **đỏ lửa** (đt) Nhúm lửa nấu ăn: *Nhà giàu cơm ăn ba bữa, Nhà khó đỏ lửa ba lần* (tng). ♦ **đỏ lưỡng** (tt) Nh. Đỏ gay: *Mặt đỏ lưỡng.* ♦ **đỏ mặt** (bt) Thẹn, sượng, giận: *Nghe qua, anh đỏ mặt; Giận đỏ mặt, thẹn đỏ mặt; Đỏ mặt tía tai.* ♦ **đỏ ngàu** (tt) Màu đỏ của vật lỏng, sền sệt hay ướt: *Nước đỏ ngàu, mứt đỏ ngàu, đường sền đỏ ngàu.* ♦ **đỏ ngòm** (tt) Nh. Đỏ lòm. ♦ **đỏ ối** (tt) Cg. Đỏ ói, tuyền đỏ, không pha lẫn màu sắc khác: *Vầng mây đỏ ối, trời đỏ ối.* ♦ **đỏ rần** (tt) Chỉ mặt ửng đỏ lên (không phải tự nhiên): *Nhậu vô, mặt đỏ rần.* ♦ **đỏ**

rực (tt) Rực đỏ, sáng đỏ: *Đỏ rực một góc trời.* ♦ **đỏ tươi** (tt) Màu đỏ trông đẹp mắt: *Mặt đỏ tươi, nước da đỏ tươi.* ♦ **đỏ thắm** (tt) Đỏ sậm, hơi đen: *Mặc áo đỏ thắm.* ♦ **đỏ ửng** (tt) Hồng hồng, hơi đỏ; màu đỏ ửng dưới một làn mỏng: *Mặt trời đỏ ửng sau làn mây.*

ĐỎ ĐẺ (trt) Lăng líu, cách nói chuyện của trẻ con: *Nói đỏ để cho vui cửa vui nhà.*

ĐỌ (đt) So, đặt hai món gần nhau để so sánh: *Đọ hai xấp hàng coi xấp nào rộng khổ; Đọ coi đứa nào cao* • (R) Tranh hơn kém: *Đọ sức, đọ tài, so đọ.*

ĐỌ (tht) "Đó thấy hôn" nói thúc, tiếng phân bua: *Đọ! Tôi nói vậy còn!*

ĐÓA mt. Tiếng đứng trước danh từ đẹp, nên thơ: *Một đóa hoa thơm, Hai đóa hoa biết nói, một đóa mây hồng; Vóc bồ liễu e dè gió bụi, Đóa anh đào sợ hãi nắng sương* (cd).

ĐỌA (đt) Sa xuống; phá hư, thua: *Đọa lạc, đọa thai* • (dt) Sự đày ải: *Mắc đọa: Tôi bị cái đọa gì lớn lắm sao mà phải chịu đau đớn cực khổ như vầy: Ngó lên nượn lượi phơi dùn, Nàng tiên phải đọa anh hùng sa cơ* (cd). ♦ **đọa đày** (đt) X. Đày đọa. ♦ **đọa kiếp** (tt) Hư đốn, hay làm việc tì tiện: *Theo bọn đọa kiếp.* ♦ **đọa lạc** (tt) Trụy lạc, sa vào chỗ hư thân mất nết: *Đọa lạc hư hỏng.* ♦ **đọa thai** (đt) Phá thai, làm hư thai.

ĐỌA (tt) Cg. Nọa, trễ nải, lười, biếng nhác: *Giáo bất nghiêm, sư chi đọa.* ♦ **đọa dân** (dt) Dân biếng nhác, người ăn mày. ♦ **đọa tính** (dt) Tính lười, biếng nhác.

ĐOÀI (tt) Cg. Đoái, tên một trong tám quẻ Diệc, thuộc hướng Tây: *Chim kêu vượn hú non đoài, Không ai lo liệu trong ngoài cho anh* (cd); *Bóng trăng vừa gác non đoài* (LVT).

ĐOÁI (đt) Đổi chác, thông suốt, vui vẻ: *Hối đoái* (X. *Đoài*). ♦ **đoái hiện** (đt) Đổi lấy tiền mặt. ♦ **đoái hoán** (đt) Đổi tiền (chẳn ra lẻ).

ĐOÁI (đt) Ngảnh lại, tưởng nhớ đến: *Đã không kẻ đoái người hoài* (K). ♦ **đoái hoài** (đt) Cố cập, tưởng nhớ, săn sóc thăm lom: *Mình về ta ngóng cùng trông, Ta về mình chẳng chút công đoái hoài* (cd). ♦ **đoái nhìn** (đt) Nhìn lại, trông đến: *Chiều chiều mây phủ trời hồng, Đoái nhìn ngọn trúc đau lòng thần hôn* (cd). ♦ **đoái tình** (đt) Nghĩ lại tình nghĩa: *Xin anh đoái tình bằng hữu mà giúp đỡ giùm.* ♦ **đoái tưởng** (đt) Tưởng đến, nghĩ đến: *Nào ai đoái tưởng phận hèn.* ♦ **đoái thương** (đt) Nhủ lòng thương hại: *Ai xui em có má hồng, Để người quân tử đem lòng đoái thương* (cd). ♦ **đoái trông** (đt) Nh. Đoái nhìn: *Đoái trông phong cảnh thêm thương* (LVT).

ĐOAN (đt) Cá, cuộc, cam quyết: *Tôi với anh đoan coi ai nói trúng; Cam đoan* • Ngay, chính, đầu mối: *Đa đoan.* ♦ **đoan cung** (đt) Lời khai đích xác, ngay thẳng, có bảo đảm. ♦ **đoan cuộc** (đt) X. Đánh cuộc. ♦ **đoan chính** (tt) Ngay thẳng, đứng đắn: *Thấy lời đoan chính dễ nghe* (K). ♦ **đoan dương** (tt) Cg. Đoan ngọ, lễ mồng năm tháng âm lịch. ♦ **đoan đầu** (đt) Cam kết dâng đầu; đem tính mạng ra mà đánh cuộc: *Chịu đoan đầu nếu không thắng trận* • (dt) Đầu mối, điều quan trọng nhất: *Đời này, tiền bạc là vị đoan đầu.* ♦ **đoan hứa** (đt) (pháp) Hứa, cam kết trước tòa: *Người cha đoan hứa bảo dưỡng đứa con tư sinh.* ♦ **đoan kết** (đt) X. Cam kết. ♦ **đoan mạt** (dt) Đầu và cuối. ♦ **đoan môn** (dt) Cửa chính, cửa cái. ♦ **đoan ngọ** (tt) Nh. Đoan dương: *Tháng tư đong đậu nấu chè, Ăn tết đoan ngọ trở về tháng năm* (cd). ♦ **đoan ngôn** (dt) Lời nói ngay thẳng. ♦ **đoan ngũ** (tt) Tức Đoan ngọ. ♦ **đoan nghê** (dt) Manh mối, đầu đuôi gốc ngọn. ♦ **đoan nghiêm** (tt) Nghiêm nghị đứng đắn. ♦ **đoan nguyệt** (dt) Thang giêng, tháng một âm lịch. ♦ **đoan phương** (tt) Nh. Đoan chính. ♦ **đoan từ** (dt) Lời cam kết, lời hứa. ♦ **đoan tự** (dt) Nguyên nhân, đầu mối, tự đầu câu chuyện. ♦ **đoan thệ** (dt) Thề nguyền, cam kết bằng lời thề. ♦ **đoan trang** (tt) Nghiêm chỉnh, đàng hoàng: *Dung mạo đoan trang.* ♦ **đoan trinh** (tt) Trinh tiết, đứng đắn.

ĐOÀN (bt) Hình tròn, vật tròn • (B) Bọn, toán, một tổ chức có nhiều người, nhiều vật: *Đoàn người, đoàn xe, nghiệp đoàn, lữ đoàn, sư đoàn, tiểu đoàn* • Kết hợp, tụ tập: *Hợp đoàn, vầy đoàn; Bạn vàng lại gặp bạn vàng, Long lân quy phụng một đoàn tứ linh* (cd). ♦ **đoàn cả** (dt) Lễ chính trong cuộc tế thần (cúng kỳ tên) nhằm ngày thứ nhì, sau lễ yết ở ngày đầu. ♦ **đoàn dõng (dũng)** (dt) Đoàn thanh niên dân sự lo việc phòng thủ thôn xóm. ♦ **đoàn hợp** (đt) Hiệp thành nhóm đông: *Đoàn hợp anh chị em lại.* ♦ **đoàn kết** (đt) Đồng lòng, kết hợp thành khối, thành nhóm chặt chẽ: *Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết.* ♦ **đoàn kỳ** (dt) Cờ hiệu của một tổ chức, một đơn vị anh hùng. ♦ **đoàn loan** (đt) Quây quần nhau, tựu lại một nơi. ♦ **đoàn lũ** (dt) Bọn, bầy, tiếng gọi một tốp đông với giọng khi dể: *Kéo đoàn lũ tới.* ♦ **đoàn luyện** (dt) Tựu họp lại huấn luyện: *Đoàn luyện anh chị em* • Rèn đúc, tập luện: *Đoàn luyện tinh thần.* ♦ **đoàn nhật** (dt) Ngày đoàn tụ gia đình • Ngày hội họp thường xuyên một đoàn thể. ♦ **đoàn tọa** (đt) Xây bàn tròn, ngồi vây tròn thành vòng. ♦ **đoàn tụ** (đt) Sum vầy, tựu lại sau một thời gian xa nhau: *Gia đình đoàn tụ.* ♦ **đoàn thể** (dt) Tổ chức, cơ quan, tập đoàn, một nhóm gồm nhiều người cùng chung quyền lợi, phận sự và kỷ luật: *Đoàn thể công nhân.* ♦ **đoàn thể hôn nhân** (dt) (pháp) Gia đình một cặp vợ chồng chính thức. ♦ **đoàn trưởng** (dt) Cg. Trưởng đoàn, người cầm đầu một đoàn. ♦ **đoàn viên** (dt) Nhân viên một đoàn thể: *Thẻ đoàn viên: Mời đoàn viên họp* • (đt) Sum họp đủ mặt: *Đoàn viên vội mở tiệc hoa vui vầy* (K).

ĐOÁN (đt) Phỏng, dựa một vật ngó thấy hay nghe nói mà suy ra, mà ước lượng: *Định đoán, phỏng đoán; Vân Tiên xem tướng đoán ra, Hễ người dị tướng ắt là tài cao* (LVT) • (pháp) Xét xử, quyết định: *Quyết đoán, phán đoán, xử đoán.* ♦ **đoán án** (dt) (triết) Kết luận, mệnh đề thứ ba phép tam đoạn luận: *Sau đại tiền đề và tiểu tiền đề là đoán án.* ♦ **đoán chế** (đt) Phán đoán rồi làm thành định chế. ♦ **đoán chừng** (dt) Cg. Đoán phỏng, phỏng chừng, xem xét qua loa rồi nói trước kết quả: *Đoán chừng xem bao nhiêu; Đoán chừng xem mấy giờ va đến.* ♦ **đoán định** (dt) Quyết định: *Đợi Phòng luận tội đoán định tội trạng rồi mới biết thuộc tòa nào xử.* ♦ **đoán điềm** (đt) Bàn những việc xảy ra bất thường hoặc chiêm bao: *Thầy đoán điềm.* ♦ **đoán mộng** (đt) Bàn chiêm bao: *Sách đoán mộng.* ♦ **đoán ngục** (dt) Lên án, phán quyết, định hình phạt. ♦ **đoán nhận** (đt) Nhận xét và suy đoán: *Đoán nhận thời cuộc.* ♦ **đoán phỏng** (đt) Cg. Phỏng đoán (Nh. Đoán chừng). ♦ **đoán quẻ** (đt) Coi bói, xủ quẻ rồi đoán: *Nhờ thầy đoán quẻ.* ♦ **đoán số** (đt) Bói, xem chỉ tay hay dựa ngày giờ sinh để mà nói trước sự việc sẽ tới: Ông thầy

đoán số: *Đoán số tử vi.* ♦ **đoán xăm** (đt) Cg. Bàn xăm (thẻ), xem lá xăm rồi bàn rộng ra.

ĐOẢN (tt) Ngắn, vắn, cụt: *Sở đoản, anh hùng khí đoản* • (bt) Bạc bẽo, có trước không sau: *Ở đoản, chơi đoản; CHồng con gì đoản quá* • (đt) Đoạn, bứt rời, giết chết: *Nói láo cho trời đoản đi* (lóng). ♦ **đoản binh** (dt) Binh lính chuyên đánh xáp lá cà, dùng võ khí nhẹ và ngắn: *Dùng đoản binh phục kích.* ♦ **đoản bình** (dt) Bài bình luận vắn tắt. ♦ **đoản ca** (dt) Cg. Đoản khúc, bài hát ngắn: *Đoản ca mùa hè.* ♦ **đoản côn** (dt) Cây gậy đánh trận ngắn: *Múa đoản côn như vào chỗ không người.* ♦ **đoản chí** (dt) Chí khí thấp kém, không bền bỉ theo lý tưởng. ♦ **đoản chiết** (dt) Bị cụt, bị gãy • (B) Chết yểu, chết non, chết khi còn trẻ. ♦ **đoản đao** (dt) Dao ngắn (dao đánh giặc). ♦ **đoản hậu** (đt) Vắng ở phía sau • (R) Tuyệt nòi giống, không có con cháu trai nối dõi • (lóng) Bạc bẽo, không thủy chung, bỏ vợ (hay bỏ chồng) lúc nghèo nàn: *Đồ đoản hậu; Người gì đoản hậu quá!* ♦ **đoản kế** (dt) Mưu kế tầm thường. ♦ **đoản kiếm** (dt) Gươm vắn: *Bọc đoản kiếm theo mình* • (thực) Loại cây nhỏ, cao lối 50 - 60cm, lá kép đơm hai hàng trên một cọng dài, ít lông, hoa đỏ sậm, rễ có tính khai vị và điều kinh *(Tephrasia purpurea).* ♦ **đoản kiếm lông** (dt) (thực) Loại cỏ cao lối 1m, lá kép đơm hai hàng trên cọng dài, hoa trắng hoặc hường, trái nhiều lông mịn *(Tephrosia villosa).* ♦ **đoản kiếm trắng** (dt) (thực) Cây cao 2 - 3m, lá dài, bề trái có lông mịn, bẹ lá hẹp, hoa đơm thành chùm đứng, đài có năm răng tròn, mười tiểu nhị dính nhau, noãn sài dài, vòi có lông, trái dài giẹp, lối 10cm, có vòi thon ốm, 12 hột giẹp, tròn, hoặc dài *(Tephrosia candida).* ♦ **đoản kiến** (dt) Sự hiểu biết, nhận xét hẹp hòi • Sự tự sát. ♦ **đoản kỳ** (dt) Kỳ hạn, ngày giờ ít. ♦ **đoản khí** (dt) Chí khí tê liệt, xui bỏ dở công việc • Võ khí ngắn. ♦ **đoản khúc** (dt) X. Đoản ca. ♦ **đoản luật** (dt) Lối thơ ngắn, mỗi câu có ít chữ. ♦ **đoản mạng (mệnh)** (bt) Số mạng ngắn ngủi, chết sớm • (đt) Giết, đánh chết: *Sao trời không đoản mạng tôi cho rồi, sống chi cực khổ quá như vầy* (lóng). ♦ **đoản số** (dt) Nh. Đoản mạng (cả hai nghĩa). ♦ **đoản thiên** (dt) Bài văn ngắn: *Đoản thiên tiểu thuyết.*

ĐOẠN (dt) Khúc, lóng, chặng, một phần ngắn: *Đoạn đường, đoạn dây, đoạn phim, đoạn văn; Giai đoạn, thủ đoạn; Đoạn này kể truyện Nguyệt Nga, Hà Khê phủ ấy theo cha học hành; Phải chi ngoài biển có cầu, Anh ra đó gỉải đoạn sầu cho em* (cd).

ĐOẠN (dt) Dứt, đứt, bứt rời ra: *Gián đoạn, đành đoạn; Đạo cang thường đành đoạn phân ly, Chàng mà xa thiếp phen ni bởi* trời (cd) • (trt) Dứt lời, nói xong, tiếng dùng bắt sang câu khác:... *đoạn, anh day qua cười với tôi.* ♦ **đoạn căn** (tt) Đứt gốc đứt rễ, mất căn bản. ♦ **đoạn đầu đài** (dt) Đài hay khoảng đất rộng làm nơi chém đầu kẻ có tội chết chém. ♦ **đoạn hậu** (đt) Ở phía sau ngừa đánh với địch để yểm trợ quân mình tiến tới: *Đi sau đoạn hậu.* ♦ **đoạn huyền** (tt) Bị đứt dây • (B) Chết vợ. ♦ **đoạn mại** (đt) Bán đứt, không điều kiện: *Làm tờ đoạn mại.* ♦ **đoạn nghĩa** (đt) Dứt nghĩa: *Đoạn nghĩa anh em.* ♦ **đoạn tang** (đt) Măn tang (X. Cúng trừ phục). ♦ **đoạn tất** (dt) X. Đoạn tang. ♦ **đoạn tình** (đt) Dứt tình: *Đoạn tình chồng vợ.* ♦ **đoạn tiêu** (đt) (pháp) Lên án hoặc đương nhiên hủy diệt luôn: *Đoạn tiêu giá thú.* ♦ **đoạn tục** (trt) Đứt nối, cắt đứt rồi nối lại, dứt rồi tiếp theo. ♦ **đoạn tuyệt** (đt) Dứt hẳn, thôi luôn: *Đoạn tuyệt với cuộc đời cũ.* ♦ **đoạn trường** (tt) Đứt ruột, đau đớn, thảm thiết: *Cầu đoạn trường, sổ đoạn trường Trời Nam đất Bắc xót xa đoạn trường* (LVT)

ĐOẠN (tt) Một lối dệt lụa: *Xuyến mình đoạn.*

ĐOẢNG (tt) Nhạt, không mùi vị • Vô ích, không nên việc gì: *Khéo đoảng!*

ĐOÀNH (trt) Tiếng nổ nhỏ mà ấm: *Nghe đoành một tiếng; Nổ đoành.*

ĐOẠT (đt) Lấy ngang, cướp giật: *Chiếm đoạt, sang đoạt, đoạt của* • (R) Giành được (cách hợp pháp): *Đoạt giải, đoạt mục đích* • Quyết định: *Định đoạt.* ♦ **đoạt lược** (đt) (pháp) Cướp đoạt, bắt cóc: *Đoạt lược trẻ con sẽ bị tội đó.* ♦ **đoạt thủ** (đt) Cướp lấy, chiếm lấy: *Đoạt thủ tài sản.*

ĐÓC GIỌNG (dt) (giải) Cg. Thanh quản, nuốm thịt mỏng phía trên cuống họng, nơi phát ra tiếng.

ĐỌC (đt) Kể thầm hay ra tiếng những chữ viết sẵn hay in sẵn: *Đọc thơ, đọc truyện, đọc báo, bạn đọc, tập đọc; Cuốn sách Minh Tâm tay cầm miệng đọc* (cd) • (B) Hiểu ngầm: *Đọc được lòng tôi.* ♦ **đọc ám tả** (đt) Đọc chậm từng câu cho người khác viết: *Cô giáo đọc ám tả cho học trò viết.* ♦ **đọc ca kệ** (đt) Cg. Đọc có ca có kệ hay Đọc ê a, đọc kéo dài tiếng. ♦ **đọc cọp** (đt) Đọc sách hay báo mượn của người chớ không mua. ♦ **đọc đồng thanh** (đt) Cùng nhau đọc một bài và một lượt: *Cô giáp nhịp thước cho học trò đọc đồng thanh.* ♦ **đọc ê a** (đt) Nh. Đọc ca kệ. ♦ **đọc kinh** (đt) Đọc thuộc lòng hoặc trông vào cuốn kinh đọc ca kệ. ♦ **đọc mướn** (đt) Mướn sách hay báo về đọc xong rồi trả. ♦ **đọc sách** (đt) Đọc mọi thứ sách để giải trí hoặc khảo cứu: *Phòng đọc sách; Mỗi ngày nhìn ra một giờ để đọc sách* • (R) Học hành: *Trai thì đọc sách ngâm thơ, Giồi mài kinh sử để chờ kịp khoa* (cd) • (lóng) Diễn thuyết hoặc đọc diễn văn với giọng không tự nhiên, không hùng hồn: *Ông đọc sách chớ diễn thuyết gì!* ♦ **đọc sớ** (đt) Đọc lá sớ của quan gởi tâu vua: *Đọc sớ cho vua nghe* • Đọc với giọng trầm bổng lá sớ cúng cơm trong ấy có kể tên thân nhân người chết: *Thầy chùa đọc sớ rồi đốt* • (lóng) X. Đọc ca kệ: *Nghe đọc sớ buồn ngủ quá.* ♦ **đọc thầm** (đt) Đọc thì thầm hoặc chỉ xem • (B) Hiểu ngầm nhau: *Tôi đã đọc thầm hết ý nghĩ của anh.* ♦ **đọc thuộc lòng** (đt) Cg. Trả bài, đọc trước nhiều bận cho thuộc rồi kể y lại.

ĐỌC (dt) Cây sắt mũi nhọn có cán dài dùng làm khí giới để đâm: *Cây đọc; Bị một mũi đọc đổ ruột.* ♦ **đọc ong** (dt) Cg. Kim ong, mũi cứng nhọn sau đuôi con ong dùng chích và dính luôn trong chỗ chích, con ong đã chích cũng chết liền sau đó hoặc trở thành ong góa.

ĐOI (dt) Trôn, đít: *Đặt đoi coi chỗ* • Dậu, âm hộ, của loài thú: *Đoi bò, đoi lợn.*

ĐÒI (đt) Hỏi lấy lại vật của mình đã cho mượn: *Đòi nợ, đòi tiền; Bắc thang lên hỏi ông Trời, Mang tiền cho gái có đòi được không* (cd) • (R) Nài xin trong quyền hạn: *Đòi quyền lợi, đòi ăn, đòi bú; Con gà cục tác lá chanh, Con heo ột ệt đòi hành đòi tiêu* (cd) • Vời, gọi đến: *Tòa đòi, trát đòi; Sảnh đường mảng tiếng đòi ngay lên hầu* (K). ♦ **đòi ăn** (đt) Gọi người cho ăn: *Con khóc đòi ăn; Heo đòi ăn kêu vang* • (B) Nài của hối lộ: *Họ đòi ăn một ngàn mới chịu làm.* ♦ **đòi bọng** (đt) (đ): Nh. Đòi: *Cho*

phứt nó cho rồi, đòi bọng làm chi! ♦ **đòi hầu** (đt) Đòi đến nha sở trình diện hoặc đòi đến dự phiên tòa: *Có trát đòi hầu.* ♦ **đòi hỏi** (đt) Đòi đến điều tra: *Bị cô bót đòi hỏi lôi thôi* • Yêu sách, đòi được đối đãi tử tế hay trả lương đúng luật: *Đòi hỏi quyền lợi.* ♦ **đòi lễ** (đt) Nh. Đòi ăn (B). ♦ **đòi nợ** (đt) Đòi số tiền mà người bị đòi đã vay mượn: *Không được đòi nợ trong lúc người đang dùng cơm* • (B) Đòi ăn, đòi bú..., hư phải sửa: *Sáng ra thì bầy gà nó đòi nợ rồi; Cái xe này đòi nợ mà!* ♦ **đòi trèo trẹo** (đt) Đòi cách dai dẳng: *Đòi trèo trẹo, nhức xương.*

ĐÒI (trt) Lắm, nhiều • (trt) Th eo cho bằng cho kịp người: *Đua đòi, học đòi; Cũng đòi học nói, nói không nên* (H.X.Hương). ♦ **đòi cơn** (trt) Lắm khi, lắm lúc: *Nghĩ đòi cơn lại sụt sùi đòi cơn* (K). ♦ **đòi chỗ** (trt) Nhiều chỗ, lắm nơi: *Xăng văng chậmt ính thương đòi chỗ* (T.T.Tường). ♦ **đòi đoạn** (trt) Nhiều đoạn • (B) Rối rắm, lộn xộn nhiều: *Ôm lòng đòi đoạn vò tơ* (K). ♦ **đòi phen** (trt) Lắm lần, nhiều lần: *Đòi phen gió tựa hoa kề* (K).

ĐÒI (dt) Con sen, tớ gái: *Con đòi, tôi đòi.*

ĐÓI (bt) Cảm giác khó chịu trong bụng mỗi khi bao tử (dạ dày) trống: *Đói thì ăn ráy ăn khoai, Chớ thấy lúa trổ tháng hai mà mừng; Tối đây dầu đói nói no, Dầu khôn giả dại đặng dò ý em* (cd) • (R) Thiếu túng bấn: *Tháng đói, ăn đói, nghèo đói* • Ế, ít hành khách: *Xe đói.* ♦ **đói ăn** (tt) không đủ miếng ăn: *Năm nay, dân vùng đó đói ăn nhiều lắm* • (đt) "Đói thì ăn" nói thúc: *Đói ăn, khát uống.* ♦ **đói bụng** (tt) Bụng đói, bắt phải ăn: *Con than đói bụng, chồng đòi nợ kia* (cd). ♦ **đói dạ** (tt) Nh. Đói bụng. ♦ **đói kém** (tt) Đói chung, hầu hết đều thiếu ăn vì thất mùa: *Năm đói kém, thiên hạ đói kém.* ♦ **đói khát** (tt) Đói và khát • Nghèo, thiếu ăn thiếu uống: *Bơ vơ đói khát.* ♦ **đói khó** (tt) Nghèo quá, lắm lúc phải nhịn đói: *Thân đói khó, biết nương cậy vào đâu.* ♦ **đói khổ** (tt) Đói khó cực khổ: *Đói khổ hết sức.* ♦ **đói lạnh** (tt) Vừa đói vừa lạnh, không cơm ăn áo mặc: *Chìm thuyền, bị đói lạnh đã ba ngày đêm dưới nước.* ♦ **đói lòng** (tt) Nh. Đói bụng: *Đói lòng ăn trái khổ qua, Nuốt vô sợ đắng nhả ra bạn cười* (cd). ♦ **đói lử** (tt) Đói quá, chân yếu, vừa đi vừa lử tới (thth) Quá đói, chỉ nằm chịu chớ không làm chi được. ♦ **đói mắt** (trt) Thấy muốn ăn nhưng bụng không đói: *No bụng đó mắt* (tng). ♦ **đói no** (tt) Dù đói dù no • (B) Dù nghèo hay giàu: *Dặn con con có nghe cho, Chọn người quân tử đói no cũng đành* (cd). ♦ **đói nghĩa** (tt) Thiếu nghĩa, chữ nhiều mà nghĩa ít: *Câu văn đói nghĩa.* ♦ **đói như cào** (tt) Kiến cắn bụng, đói nghe cồn cào trong dạ dày: *Bụng đói như cào.* ♦ **đói rách** (tt) Quá nghèo, cơm bữa đói bữa no, quần áo thì rách rưới: *Thà chịu đói rách như bà Mạnh bà Khương, Còn hơn Võ hậu nhà Đường, làm cho bại hoại cang thường hư danh (Hò).* ♦ **đói veo** (tt) Mau đói, vừa ăn xong là nghe đói. ♦ **đói vèo** (tt) nh. Đói veo. ♦ **đói xanh** (tt) Đói khát lâu ngày, mất máu, da xanh.

ĐỐI (dt) *Dây thừng buộc ghe, tàu: Dây đối, hụt đối, cột đối, thả đối.* ♦ **đối ghe** (dt) Đối buộc ghe, nhỏ sợi hơn đối tàu • (lóng) Kẻ hay ăn chực, thừa lúc người đang ăn trong tiệm thì xề vào kè: *Trốn đâu ăn cũng bị đối ghe.* ♦ **đối tàu** (dt) Đối to bằng bắp tay để buộc tàu • (lóng) Kẻ ăn bám, thường theo sát một bên ngời: *Bị đối tàu rồi*

ĐỌI (dt) Bát, chén, đồ đựng bằng đất nung: *Một lời nói, một đọi máu: Ăn một đọi, nói một lời* (tng). ♦ **đọi đèn** (dt) Cái đọi đựng dầu làm thếp đèn thắp với tim bấc: *Những người mặt trắng phau phau, Bởi chưng kiếp trước hay lau đọi đèn* (cd).

ĐOM (dt) X. Đàm: *Ngậm đom.*

ĐOM (dt) (giải) Tử cung, bàn trường đàn bà: *Rặn lòi đom.*

ĐOM ĐÓM (dt) (động) Cg. Đôm đốm, côn trùng nhỏ con, có cánh, bụng có ánh sáng: *Bao giờ đom đóm bay ra, Hoa gạo rụng xuống thì tra hột vừng* (cd).

ĐÒM (dt) Đùm, mớ, bó: *Đòm lúa, đòm củi.*

ĐÓM (dt) Bổi, dăm nhúm lửa: *Đóm tre.*

ĐỎM (bt) Trang sức, làm ra dáng. ♦ **đỏm dáng** (đt) Chải chuốt, điểm dúa: *Đỏm dáng ra phết.* ♦ **đỏm đáng** (tt) Nở nang, có dáng người lớn: *Con gái mà đỏm đáng như đàn bà.*

ĐON (đt) Nh. Đòm: Bó thành đon.

ĐON (trt) Cặn kẽ, nhanh nhẩu, cách hỏi lăng xăng: *Hỏi đon.* ♦ **đon đả** (trt) Nhanh nhẩu, cách sốt sắng: *Chào hỏi đon đả; Đon đả mời khách vào.* ♦ **đon ren** (trt) Đây đó, xa gần, tánh cách hạch sách, tìm hiểu: *Hỏi đon ren nhiều chuyện.*

ĐON (đdt) Đó, tiếng gọi người trang lứa với ý tránh tiếng "Anh" và "Mày" (do diddonc).

ĐÒN (dt) Đoạn gỗ, tre hay ván dài, dùng khiêng, gánh, xeo hay bắc cầu: Có võng mà chẳng có đòn, Có chồng mà chẳng có con mà bồng (cd) • Bề dài của thân hình con vật: *Con ngựa này dài đòn; Con gà này ngắn đòn.* ♦ **đòn bông** (dt) Cây đòn dài và tròn dùng không quan tài. ♦ **đòn càn** (dt) Cg. Đòn xóc (X. Đòn xóc). ♦ **đòn cân** (dt) Cán cây, cây chịu giữa hai đầu thắng bại: *Nghiêng đòn cân về bên phe đảng.* ♦ **đòn cơi** (dt) Cách khiêng cao quan tài trên bốn cây đòn với tám người: *Đi đòn cơi.* ♦ **đòn dài** (dt) Tấm ván dày và dài bắc từ be thuyền lên bờ: *Thả đòn dài.* ♦ **đòn dông** (dt) Cây xà bắc trên đầu các cột cái: *Chủ nhà phải đỡ đòn dông khi thợ dựng cột; Nhịn cho nên cửa nên nhà, Nên kèo nên cột nên xà đòn dông* (cd). ♦ **đòn gánh** (dt) Cây đòn để gánh, thường giẹp và có mấu hai đầu: *Đòn gánh có mấu, con sấu có tay; Khó thời đòn gánh đè vai.* ♦ **đòn ép** (dt) Cách khiêng quan tài với hai vòng dây, hai cây đòn và bốn người khiêng để đi đường hẹp: *Đi đòn ép.* ♦ **đòn hào** (dt) Cây to và dài, dùng thả ngang ở dưới để chịu những cây đòn ngắn và nhỏ ở trên rồi mới tới món đồ khiêng. ♦ **đòn nóc** (dt) Cách khiêng quan tài với một cây đòn to và dài, xỏ xuôi theo quan tài trong hai vòng dây, mỗi đầu có ba hoặc bốn người khiêng, để đi đường thật hẹp: *Đi đòn nóc.* ♦ **đòn ống** (dt) Cây đòn bằng một đoạn tre nguyên dùng khiêng hoặc gánh: *Ngày ngày đòn ống ra ngồi cửa ô* (cd). ♦ **đòn quai sanh** (dt) Đòn ngắn dùng khiêng ngang quan tài. ♦ **đòn rồng** (dt) Hai cây đòn to cặp hai bên quan tài, hai đầu có chạm đuôi và đầu rồng sơn vàng. ♦ **đòn tay** (dt) Những cây thả ngang các cây kèo của sườn nhà: *Có cột có kèo mới thả đòn tay* (tng). ♦ **đòn xóc** (dt) Đòn gánh hai đầu nhọn để xóc vào hai bó lúa hay rơm mà gánh: *Cây đòn xóc* • (động) Tên giống muỗi truyền bệnh rét rừng, mình có rằn, khi chích chổng đít lên: *Muỗi đòn xóc* • (B) Người cố ý khiêu khích cho hai người khác xung đột nhau: *Đòn xóc hai đầu.*

ĐÒN (dt) Hình phạt bằng roi: *Bị đòn, đánh đòn, phải*

đòn; Con mèo dập bể nồi rang, Con chó chạy lại phải mang lấy đòn (cd) • (R) Lối đánh: *Đòn gần, đòn xa, né đòn, chịu đòn* • (B) Mưu mẹo: *Đòn cân não, đòn tâm lý.* ♦ **đòn bọng** (dt) (đ): Sự đánh để trừng phạt: *Rày cho nó sợ, đòn bọng làm chi.* ♦ **đòn cân não** (dt) Lối nổ, dọa nạt, bắt nạt, làm cho người khiếp: *Đánh một đoàn cân não.* ♦ **đòn chí tử** (dt) Đòn thật mạnh để kết thúc: *Chịu một đòn chí tử.* ♦ **đòn gần** (dt) Bộ đánh khi nhập nội, đứng sát địch thủ: *Anh ấy tay ngắn, chuyên về đòn gần.* ♦ **đòn ghen** (dt) Trận đòn vì ghen tương. ♦ **đòn hậu** (dt) Miếng đá để kết thúc khi hai bên đã hết bát: *Con gà này có đòn hậu độc lắm.* ♦ **đòn răn** (dt) Đòn đánh để răn dạy, cảnh cáo. ♦ **đòn tâm lý** (dt) Lối khiêu gợi tình cảm người: *Trạng sư đánh đòn tâm lý vào quan tòa để cứu thân chủ.* ♦ **đòn vọt** (dt) Đòn bằng roi vọt: *Bị đòn vọt như cơm bữa.* ♦ **đòn xa** (dt) Bộ đánh khi đứng cách địch thủ nhiều bước: *Võ sĩ X chuyên đánh đòn xa.*

ĐÓN (đt) Chận trước: *Đón đánh, đón đường, chận đón, rào đón* • Rước, đợi hay tìm người đưa về nhà: *Đón thầy về dạy con học; Bạc vàng đem tạ lão bà, Đón nàng lên kiệu thẳng qua Đông Thành* (LVT). ♦ **đón dâu** (đt) Cg. Rước dâu, đem lễ đến nhà gái đúng ngày hẹn để xin được rước dâu về, lễ chót một đám giá thú: *Ngày đón dâu.* ♦ **đón đầu** (đt) Chận ở trước: *Đón đầu ngựa, đón đầu quân địch, đón đầu coi cọ đèn* • (B) Cg. Chận đầu, nói trước việc đã xảy ra để kẻ đối thoại đừng chối: *Nói đón đầu; Bị đón đầu, hết chối.* ♦ **đón đưa** (đt) Cg. Đưa đón, đón người đến, đưa người đi: *Đón đưa lăng xăng.* ♦ **đón đường** (đt) Chận đường, đón người trên đường đi hay về: *Đón đường đánh, đón đường làm xấu, đón đường xin tiền.* ♦ **đón ngách** (đt) Cg. Chận ngách, chận hang ngách để bắt: *Tôi đổ nước hang chính, anh đón ngách bắt nó* • (B) Đón ở các ngõ hẻm, cửa sau, v.v...: *Đón ngách bắt kẻ trộm.* ♦ **đón ngăn** (đt) Cg. Ngăn đón, chận lại, không cho đi tới, không cho nói nữa, không cho tiếp tục công việc: *Đón ngăn đường sá: Đón ngăn lời nói; Đón ngăn thầy thợ làm việc; Dây giăng mặc kệ dây giăng, Ông t bà nguyệt đón ngăn cũng về* (cd). ♦ **đón ngõ** (đt) Chận ngõ, không cho vô • Nói chận trước: *Ngăn rào đón ngõ.* ♦ **đón rước** (đt) Ra một đỗi xa để rước người: *Đón rước họ đàng trai; Ghe rồi đón rước ghe cá.* ♦ **đón tiếp** (đt) Rước vô nhà: *Đón tiếp long trọng.*

ĐỠN (đt) Đẵn đầu, tề cho bằng đầu: *Mía đỡn ngọn mía sâu, người đỡn đầu người ngóc* (tng).

ĐỌN (tt) Lùn, thấp lũn đũn: *Người đọn, cây đọn.* ♦ **đọn người** (tt) Thấp người.

ĐONG (đt) Lường, múc bên này đổ qua bên kia với vật có dung lượng nhất định như: *gáo, lon, đấu... để bán hay giao: Đong gạo, đong đấu; Tiền phát gạo đong; Tháng sáu em đi buôn bè, Tháng bảy tháng tám trở về đong ngô* (cd) • (R) Mua những vật phải đong: *Hết thì đong thêm ăn; Hết mạ ta lại quảy thêm, Hết lúa ta lại mang tiền đi đong* (cd) • Đóng, trả bằng vật phải đong: *Đong hết cho chủ điền.* ♦ **đong chịu** (đt) Mua chịu những vật phải đong: *Đong chịu gạo về ăn.* ♦ **đong lưng** (đt) Đong không được đầy: *Đong lưng có tội.* ♦ **đong lường** (đt) (đệm): Đong: *Mua ít, đong lường mất ngày giờ quá.* ♦ **đong mặt** (đt) Mua trả tiền liền những vật phải đong: *Đong mặt 10 lít gạo, nửa lít nước mắm.* ♦ **đong sét** (đt) Đong đầy tới miệng: *Mua đong vun, bán đong sét.* ♦ **đong vơi** (đt) Nh. Đong lưng. ♦ **đong vun** (đt) Đong vật khô, đầy khỏi miệng và có ngọn.

ĐONG ĐƯA (tt) Nhí nhảnh, trai lơ, không đứng đắn: *Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người đong đưa* (cd).

ĐÒNG (bt) Lắc lẻo, có thể đưa qua lại, tới lui. ♦ **đòng đeo** (trt) X. Đánh đòng đeo. ♦ **đòng đòng** (dt) Bông lúa non, chưa ngậm sữa: *Lúa trổ đòng đòng; Chờ cho lúa có đòng đòng, Bấy giờ ta sẽ trả công cho người* (cd) • (đt) Công kênh, công người trên vai, cho hai chân người ấy kẹp cổ mình hoặc thả lòng thòng trước ngực mình: *Cai việc Hạt bèn kề vai đòng đòng Nguyễn Vương rồi sấn bước LTX.* ♦ **đòng đưa** (trt) Đưa qua đưa lại: *Ngồi thả đòng đưa.* ♦ **đòng xa** (trt) X. Đánh đòng xa.

ĐÒNG ĐANH (dt) Thứ chóc mọc trên đầu.

ĐÒNG ĐONG (dt) (động) Cg. Lòng long, thứ cá nhỏ vảy trắng, thịt trong, xương mềm.

ĐÒNG VỰC (dt) (thực) Giống cỏ hay mọc trong lúa.

ĐÓNG (đt) Khóa, gài lại kín và chặt: Đóng cổng, đóng cửa, đóng song • (R) Giam giữ lại: *Đóng cũi, đóng gông, đóng trăng.* ♦ **đóng chốt** (đt) Gài chốt, đẩy cái chốt qua gài lại, bên ngoài không mở được: *Cửa đã đóng chốt rồi* • Khóa mộng, khóa ngàm với cái chốt gỏ nhỏ: *Đợi ván nhót rồi đóng chốt thì chắc khư.* ♦ **đóng cũi** (đt) Để tội phạm vô cũi rồi khóa lại để cho người xem hoặc khiêng đi các nơi trong thành để làm gương, trước khi xử, hình phạt nặng đối với trọng tội. ♦ **đóng gông** (đt) Tròng cái gông vào cổ rồi khóa lại, một hình phạt xưa: *Bắt đóng gông.* ♦ **đóng máy** (đt) Tắt máy và khóa lại: *Đóng máy nghỉ.* ♦ **đóng trăng** (đt) Tròng cái trăng vào cổ rồi khóa lại, một cách giam giữ tạm, một hình phạt nhẹ ở làng: *Đóng trăng một ngày rồi thả.*

ĐÓNG (đt) Nện cho lún xuống: *Đóng cọc, đóng cúc, đóng đinh; Tiếc công đóng giá chờ gàu, Đó đà phụ khó tham giàu thì thôi* (cd) • Tạo những vật phải đóng đinh: *Đóng bàn ghế, đóng tàu, đóng thùng, đóng giày; Thấy em nằm đất anh thương, Anh ra kẻ chợ đóng giường tám thang* (cd) • Khép vô khuôn khổ, góp cho đầy đủ: *Đóng khuôn, khăn đóng, đóng đủ, đóng vào quỹ hưu trí* • Sắm tuồng, giữ một vai trong tuồng hát hay kịch: *Cô đó đóng Bàng quý phi thật hay* • (R) Ở vào địa vị, lời ví: *Anh thì được; đóng tôi, tôi có nghe cho đâu.* ♦ **đóng búa** (đt) Kiểm nhận để thâu thuế kiểm lâm, với cái búa có chữ nổi đóng vào đầu cây be (gỗ súc): *Xin đóng búa; Đóng búa rồi.* ♦ **đóng dấu** (đt) Cg. Đóng mộc, ấn cái mộc có mực vào giấy tờ để hợp pháp hóa giấy tờ. ♦ **đóng góp** (đt) Góp phần mình vào như mọi người: *Phòng khi đóng góp việc làng, Đồng tiền bát gạo lo toan cho chồng* (cd). ♦ **đóng hụi** (đt) Góp phần hụi mình chơi, cho chủ hụi (X. Hụi). ♦ **đóng kịch** (đt) Cg. Đóng trò, giữ một vai tuồng trong một vở kịch • (B) Giả vờ, làm bộ như thật để gạt người: *Thôi, tôi biết rồi, đừng đóng kịch nữa.* ♦ **đóng khố** (đt) Vận miếng vải để che hạ bộ: *Nhiều người Thượng còn đóng khố.* ♦ **đóng khuôn** (đt) Khép vô khuôn khổ: Muốn dạy trẻ cho có hiệu quả, trước hết nên đóng khuôn chúng. ♦ **đóng lấy** (trt) Phải chi, nếu ở địa vị ấy, lời ví: *Đóng lấy tôi, tôi có nhận như vậy đâu.* ♦ **đóng mộc** (đt) X. Đóng dấu. ♦ **đóng nõ** (đt) Chêm một khúc cây vào cùi trái mít cho

mau chín: *Quân tử có thương thì đóng nõ* (H.X.Hương). ♦ **đóng nút** (đt) Đậy nút, đóng up cái nút cho bằng miệng ve, lọ...: *Đóng nút kẻo bay hơi.* ♦ **đóng ngựa** (đt) Bắc kế, tra kiểu khấu vào mình ngựa và khép ngựa vào gọng xe: Đóng ngựa đi chơi. ♦ **đóng như** (trt) Nếu như, phải chi, nếu ở địa vị đó, lời ví: *Đóng như anh, anh mới tính sao?* ♦ **đóng phải** (trt) Nếu phải, phải chi, nếu mắc phải, lời ví: *Tôi hiền nên nhịn được; đóng phải anh, chắc sinh chuyện to.* ♦ **đóng sách** (đt) May dính các tờ sách thành quyển dày: *Thợ đóng sách.* ♦ **đóng số** (đt) Ấn số thứ tự vào các trang giấy. ♦ **đóng tuồng** (đt) Giữ một vai tuồng trong một vở hát: *Đào X. đóng tuồng thật xuất sắc.* ♦ **đóng thẹo** (đt) Đóng xiên cây đinh để ghép hai thanh gỗ đầu cạnh thành hình góc. ♦ **đóng thuế** (đt) Trả thuế cho nhà nước. ♦ **đóng triện** (đt) Nh. Đóng dấu. ♦ **đóng trò** (đt) X. Đóng kịch.

ĐÓNG (đt) Trụ lại một nơi: *Đóng binh, đóng đinh, đóng quân, đóng trại, chùm gởi đóng trên cây, ong đóng trên cành; Cửa trống phó cho thằng nhện đóng* (H.X.Hương); *Nghỉ vệ đóng hai bên đường, Võng anh đi trước võng nàng theo sau* (cd) • (R) Đông lại, kết đính lại, thành hình: *Khói thuốc đóng răng, phèn đóng mép mương.* ♦ **đóng băng** (đt) Đông đặc thành khối: *Nước đóng băng ở hai đầu trục quả đất.* ♦ **đóng cáu** (đt) Dính cáu vì lâu ngày không chà rửa: *Lu nước đóng cáu.* ♦ **đóng cục** (đt) Dính thành khối nhỏ: *Đường đóng cục, muối đóng cục.* ♦ **đóng chông** (đt) Thả chong dưới đất: *Tối nay nhớ đóng chông quanh nhà* • (R) Mới nhô đầu lên, mới lú mọc, đầu còn nhọn: *Bắp mới đóng chông; vài bữa nữa mới có con chàng (X. Con chàng).* ♦ **đóng đáy** (đt) Bắt cá bằng lưới ngăn một khúc sông, chừa một miệng cho cá vô đáy rớ: *Chồng chài vợ lưới con câu, Chàng rể đóng đáy con dâu ngồi nò* (cd). ♦ **đóng đô** (đt) Lập kinh đô ở một nơi: *Đinh Tiên Hoàng đóng đô ở Hoa Lư.* ♦ **đóng đồn** (đt) Xây cất đồn trại ở một vị trí chiến lược: *Đóng đồn ngăn giặc.* ♦ **đóng hờm** (đt) Nổi đất (ghét) trên da: *Không tắm, mình đóng hờm.* ♦ **đóng meo** (đt) Nổi meo, sinh meo: *Vách tường đóng meo.* ♦ **đóng mồ hôi** (đt) Dính từng hột nước do hơi bốc lên: *Nắp vung đóng mồ hôi.* ♦ **đóng mốc** (đt) Sinh mốc: *Quần áo để lâu không mặc không phơi, đóng mốc cả.* ♦ **đóng muối** (đt) Dính muối, do nước mặn đông lại: *Dạ cầu đóng muối, kẹt đá đóng muối* • (R) Hiện trắng như muối đóng: *Áo tắm mồ hôi nhiều quá nên đóng muối.* ♦ **đóng phèn** (đt) Dính một lớp phèn bên ngoài: *Chân đóng phèn.* ♦ **đóng rong** (đt) Nh. Đóng cáu. ♦ **đóng sòng** (đt) Trụ lại, ở lại một nơi (lời bực tức, bất mãn): *Trời mưa, đóng sòng ở nhà chớ có đi đâu! Đóng sòng ăn cả tháng nay, có đi làm ở đâu.* ♦ **đóng váng** (đt) Nổi váng trên mặt: *Giấm đã đóng váng.* ♦ **đóng vẻ** (đt) Dính lại thành vẻ, thành miếng: *Cơm cháy đóng vẻ; Lục bình đóng vẻ.* ♦ **đóng vóc** (đt) Thành vóc, hết lớn và bắt đầu khỏa mặt để giầy: *Cau đóng vóc.*

ĐỎNG ĐẢNH (trt) Lắc lẻo, chơi vơi, có thể đưa qua lại: *Gió đưa đỏng đảnh lá me, Mặt rỗ hoa mè anh thấy anh thương* (cd) • (B) Lên mặt, kiêu hãnh, tính kiêu của đà bà con gái: *Đừng đỏng đảnh cậy khôn cậy khéo GH* • Nhí nhảnh, diêm dúa, tính hay se sua của đàn bà con gái: *Bậu đừng đỏng đảnh đòi lãnh với lương, Vải bô bậu mặc cho thường thì thôi* (cd).

ĐỌNG (đt) Ứ lại, đứng lại, không chảy, không lưu thông: *Hàng đọng, máu đọng, nước đọng, tiền đọng, xe cộ đọng lại.* ♦ **đọng ứ** (đt) Không chảy và ứ nghẹt: *Nước đọng ứ; Thiên hạ đọng ứ tại ngã ba.* ♦ **đọng vốn** (tt) Có vốn bị đọng, không mua vô bán ra được: *Tiệm bị đọng vốn vì thời cuộc.* ♦ **đọng vũng** (đt) Đọng lại thành một vũng: *Nước đọng vũng, máu đọng vũng.*

ĐÓT (đt) Đâm nhẹ, chọt nhẹ, dùng cây chọt tới: *Quay cán rơi lại đót bò cho nó đi lẹ* • (B) Đốc, hót, xui giục, méc thót: *Đót chủ* đuổi thợ.

ĐÓT (đt) Bộ phận ở mút đầu một ống dài, có lỗ nhỏ để xịt hơi hoặc nước: *Đót bình tưới, đót cần hàn, đót đèn khí đá (bec)* • Ống điếu hút thuốc vấn rồi: *Ống đót.* ♦ **đót hàn xì** (đt) Cái đót hàn có ống không hơi dùng trong việc hàn xì.

ĐÓT (đt) (thực) Loại cỏ cao, cọng có nhiều gié nhiều bông, thường được dùng bó chổi quét ván: *Chổi đót.*

ĐỌT (đt) Ngọn mới trổ: *Đọt chiết, đọt mọt, đọt sớp, đọt ổi, đọt xoài; Cây chi không đọt trái ngọt tợ đường, Trai nào đối được em thương vô hồi (Đồ).* ♦ **đọt non** (đt) Đọt mới trổ, còn non. ♦ **đọt vượt** (đt) Đọt ra nhằm lúc tiết trời tốt, vượt thật dài, khoảng cách lá thật rộng.

ĐÔ (đt) Nơi vua đặt trào đình, cung viện để cai trị toàn xứ: *Đóng đô, cố đô, kinh đô* • (R) Nơi phồn thạnh, đông người ở: *Thủ đô, đô thành, đô thị* • Tên gọi tắt các quan Đô lại, Đô trấn, Đô úy...: *Chiều chiều mượn ngựa ông Đô, Mượn ba chú lính đưa cô tôi về* (cd) • Gồm, bao trùm: *Đô đốc, Đô thống, đô hộ.* ♦ **đô đốc** (đt) Chức quan võ xưa cầm một đạo binh lớn trấn thủ một miền gồm nhiều tỉnh: *Con ông Đô đốc quận công, Lấy chồng cũng phải kêu chồng bằng anh* (cd). ♦ **đô hộ** (đt) Thống trị, cai trị một nước bị mình xâm chiếm: *Xưa, ta bị Tàu đô hộ nhiều lần* • (dt) Sự cai trị, chức quan cai trị nước bị chiếm: *An Nam đô hộ phủ; Cao Biền là một quan Đô hộ của nhà Đường ở nước Nam.* ♦ **đô hội** (tt) Đông đúc, nơi thiên hạ tụ tập mua bán làm ăn đông đảo: *Sài Gòn là nơi đô hội, dễ kiếm việc làm ăn mua bán; Phồn hoa đô hội.* ♦ **đô lại** (đt) Cg. Thầy đồ, chức quan coi việc giấy má công văn trong huyện. ♦ **đô lực sĩ** (đt) Võ sĩ mạnh mẽ hơn người: *Đô lực sĩ Mạc Đăng Dung sau là thỉ tổ nhà Mạc.* ♦ **đô ngự sử** (đt) Chức quan văn xưa thuộc hàng nhị phẩm triều đình. ♦ **đô phủ** (đt) Thủ phủ, nơi đặt các cơ quan cai trị một xứ. ♦ **đô sát viện** (đt) Cơ quan nhà nước chuyên kiểm soát công việc làm các quan lại. ♦ **đô tùy** (đt) Phu khiêng đám ma. ♦ **đô thành** (đt) Thành phố, thủ phủ, thủ đô, nơi đặt các cơ quan cai trị toàn xứ, có phố xá mua bán tấp nập, thường có chế độ cai trị và ngân sách riêng: *Cát bụi đô thành.* ♦ **đô thị** (đt) Nơi tụ họp mua bán đông đảo, một vài nơi có chế độ cai trị giống như đô thành do dân cử: *Đô thị Cần Thơ thời Pháp thuộc.* ♦ **đô thống** (đt) Chức quan võ tổng chỉ huy các đạo quân thời xưa. ♦ **đô úy** (đt) Một chức quan võ xưa. ♦ **đô vật** (đt) Bộ môn võ nghệ chuyên về các thế vật và khóa tay khóa chân địch thủ: *Lực sĩ đô vật, môn đô vật.*

ĐỒ (đt) Món, thức, tiếng gọi chung tất cả vật để ăn uống và dùng trong mọi việc: *Đồ ăn, đồ mặc, đồ dùng, cầm đồ, mua đồ; Lấy anh anh sắm đồ cho, Sắm bị sắm gậy sắm mo đuổi ruồi* (cd) • (R) Kẻ, quân, hạng, tiếng gọi cách khinh bỉ những người đáng ghét và theo sự đánh giá của mình: *Đồ gì đâu, đồ chó, đồ hèn, đồ tồi, v.v...* ♦ **đồ**

ăn (dt) Thức ăn, những vật ăn được: *Đồ ăn phải giữ cho tinh khiết* • (hẹp) Thức ăn với cơm: *Ăn vã đồ ăn.* ♦ **đồ âm công** (dt) Mọi món cần dùng cho một đám ma đi chôn như: *quan tài, nhà giàng, bàn án, bàn triệu, v.v...* ♦ **đồ bà ba** (dt) Quần áo thường của phần nhiều người Việt (X. Bà ba). ♦ **đồ bát** (dt) X. Bát trân • (thth) Các món ăn có đồn đột, da heo, nấm đông cô, v.v... để dồn vô lẩu ăn với bún, mì, rau ghém. ♦ **đồ bỏ** (dt) Những vật hết dùng được • Người hết xài được, tiếng gọi khinh khi: *Đồ bỏ mà kể gì!* ♦ **đồ bổ** (dt) Thức ăn có nhiều chất bổ: *Dùng đồ bổ cho lại sức.* ♦ **đồ bông** (dt) Vật trang sức trống giữa ruột, nhẹ. ♦ **đồ cổ** (dt) Cg. Đồ xưa, vật dụng lâu đời roi lại, để chưng nhà làm vật thưởng ngoạn, rất có ích cho nhà khảo cổ. ♦ **đồ cũ** (dt) Quần áo, nữ trang và mọi vật dụng đã xài rồi nhưng còn tốt: Mua bán đồ cũ. ♦ **đồ chai** (dt) Vật dụng bằng chai (thủy tinh) như: *ve, lọ, ly...* ♦ **đồ chay** (dt) Cg. Đồ lạt, thức ăn chay (X. Chay). ♦ **đồ chè** (dt) Cg. Đồ t:à, mọi món cần dùng uống chè như: *cái khay, cái bình và chén.* ♦ **đồ chế** (dt) Cg. Đồ tang hay Tang phục, thức mặc trong thời gian có tang: *Đồ chế thường là trắng hay đen.* ♦ **đồ chơi** (dt) Những vật chơi giải trí • (hẹp) Những vật chế tạo theo tuổi trẻ con để chúng chơi cho nẩy nở trí khôn: *Đồ chơi rất cần cho trẻ con* • (B) Người quá thật thà, dễ bị nhồi nắn, sai khiến: *Làm món đồ chơi cho kẻ khác.* ♦ **đồ chủ lực** (dt) (lóng) Cg. Đồ vía, bộ quần áo đẹp nhất để dành đi đám: *Gia tài có bộ đồ chủ lực mà nó đem đi cầm thì chết rồi.* ♦ **đồ chua** (dt) Dưa chua dùng trong bữa ăn và dùng làm đồ nhắm • Trái cây chua như: *me, xoài sống, ổi...: Có nghén thèm đồ chua.* ♦ **đồ dài** (dt) Quần và áo dài đàn bà: *Đàn bà con gái ra đường phải mặc đồ dài* • Quốc phục đàn ông gồm có quần rộng, áo dài, khăn đóng. ♦ **đồ dùng** (dt) Cg. Vật dụng, tất cả món đồ cần dùng trừ đồ ăn, đồ cổ và các món chơi giải trí. ♦ **đồ đá** (dt) Đồ gốm bằng đất xấu, nắn dày, tráng men xấu. ♦ **đồ đạc** (dt) Tất cả vật có hình thức, công dụng, trừ các thức ăn uống và rác rến: *Dẹp hết đồ đạc rồi về.* ♦ **đồ đặc** (dt) Vật trang sức bằng vàng bạc đặc ruột (không bộng và không đổ đé). ♦ **đồ đặt** (dt) Vật đặt cho thợ chế tạo theo ý muốn: *Đồ đặt mắt giá hơn đồ hàng nhưng tốt.* ♦ **đồ gỗ** (dt) Vật dụng bằng gỗ như: *bàn, ghế,* tủ, giường, v.v...: Tiệm chế tạo đồ gỗ. ♦ **đồ gốm** (dt) X. Gốm. ♦ **đồ gia dụng** (dt) Đồ cần dùng lặt vặt trong nhà như: *nồi, chảo, chén, đĩa, kềm, búa, đèn, v.v...* ♦ **đồ giả** (dt) Vật dụng giả hiệu, nhái hình thức có sẵn cho dễ bán • (hẹp) Vật trang sức bằng đồng mạ vàng: *Đeo đồ giả.* ♦ **đồ giặt** (dt) Quần áo dơ phải giặt ủi: *Bỏ đồ giặt, tiệm đồ giặt.* ♦ **đồ hàng** (dt) Quần áo bằng hàng lụa: *Đồ hàng mặc mát nhưng mau rách* • Vật dụng hay vật trang sức chế tạo sẵn bày bán, thường không tốt bằng đồ đặt. ♦ **đồ hằng bông** (dt) X. Hàng bông. ♦ **đồ hàng nằm** (dt) Hàng hóa để lâu được: *Bán đồ hàng nằm không sợ hư thối.* ♦ **đồ hộp** (dt) Thức ăn vô hộp hàn kín: *Ăn đồ hộp lâu tiêu.* ♦ **đồ kín** (dt) Cg. Đồ mật, giấy tờ nói về việc kín đáo • (lóng) Bộ phận sinh dục: *Ngồi đưa bộ đồ kín ra đó.* ♦ **đồ kiểu** (dt) Cg. Đồ sứ, đồ gốm bằng đất thật trắng tốt, nắn mỏng, nước thuốc đẹp: *Đồ kiểu mắt hơn đồ sành.* ♦ **đồ kho** (dt) Thức ăn kho mặn với muối và nước tương, trong bữa ăn chay. ♦ **đồ khô** (dt) Các vật khô như: bún tàu, nấm thông, bột, v.v... dùng nấu nướng cách thức ăn: *Mua đồ khô sẵn. đồ lạc xon* (dt) *Đồ cũ bán hạ giá* • (R) Vật rẻ mạt, vật hết dùng được, lạm xạm không dùng được: *Đồ lạc xon mà kể gì!* ♦ **đồ lạt** (dt) X. Đồ chay. ♦ **đồ lặt vặt** (dt) Những vật dụng nhỏ, nhiều thứ: *Dồn hết đồ lặt vặt vô thùng.* ♦ **đồ lề** (dt) X. Đồ dùng. ♦ **đồ lễ** (dt) Lễ vật,vật tặng người • Lễ phục, quần áo lớn, mặc đi bán. ♦ **đồ lính** (dt) Quân phục hay sắc phục cảnh sát, quần áo lính. ♦ **đồ lòng** (dt) Ngũ tạng lục phủ, các bộ phận trong bụng và ngực: *Bộ đồ lòng.* ♦ **đồ lô can** (dt) Vật dụng chế tạo trong nước • (R) Vật dụng xấu,bở,mau hư, mau rách (local). ♦ **đồ lớn** (dt) nh. Đồ lễ (nghĩa 2). ♦ **đồ mã** (dt) Quần áo vật dụng bằng giấy, đôi khi có sườn tre để cúng người chết: *Đốt đờ mã* • (B) Vật dụng thật, nhưng chế tạo dối: *Mua chi thứ đồ mã!* ♦ **đồ mát** (dt) Quần áo mỏng,ngắn để mặc trong nhà: *Mợ đồ mát ngủ* • Thức ăn thức uống có tính mát, bổ: *Dùng đồ mát lợi tiểu tiện và nhuận trường.* ♦ **đồ mặc** (dt) Quần áo: *Đồ mặc phải giặt ủi.* ♦ **đồ mặn** (dt) Thức ăn thường, không phải đồ chay: *Hôm nay rằm, tôi không dùng đồ mặn* • Thức ăn mặn mòi: *mắm, thịt kho, cá kho...* ♦ **đồ mật** (dt) X. Đồ kín (nghĩa đầu). ♦ **đồ mộc** (dt) X. Đồ gỗ. ♦ **đồ mới** (dt) Quần áo vật dụng còn mới: *Tết mặc đồ mới; Xài đồ mới khỏi tốn tiền sửa.* ♦ **đồ nóng** (dt) Thức ăn uống nóng sốt • Thức ăn uống có tính nóng, kích thích nhiều như: *tiêu, ớt,hành...* ♦ **đồ ngọt** (dt) Chè, chè lỏng có nhiều nước đường: *Ăn đồ ngọt.* ♦ **đồ ngủ** (dt) Quần áo mặc ngủ: *Đừng mặc đồ ngủ ra đường.* ♦ **đồ nguội** (dt) Thức ăn nguội lạnh: *Đồ nguội nên hâm lại ăn* • Thức ăn hấp hoặc nướng sẵn để điểm tâm với bánh mì hay đem theo đường: *Mua đồ nguội đem theo.* ♦ **đồ nghề** (dt) Cg. Dụng cụ, đồ dùng mang theo nghề nghiệp: *Xà beng và xâu chìa khóa là đồ nghề của kẻ trộm.* ♦ **đồ nhắm** (dt) Cg. Đồ nhậu, thức ăn kích thích để uống rượu: *Tay mơ hay phá đồ nhắm.* ♦ **đồ nhậu** (dt) X. Đồ nhắm. ♦ **đồ nhì** (dt) Nhà giàng đám ma thuộc hạng nhì: *Đi đồ nhì cho đỡ tiền.* ♦ **đồ nhứt** (dt) Nhà giàng đám ma thuộc hạng nhất: *Đi đồ nhất cho rôm.* ♦ **đồ phụ tùng** (dt) Các bộ phận rời để thay: *Đồ phụ tùng xe đạp* • (thth) Vật dùng sửa chữa như: *bơm, chìa khóa, kềm....: Đi chơi xa phải đem theo đồ phụ tùng.* ♦ **đồ Quảng** (dt) Thức ăn Quảng Đông: *Đồ Quảng ngon nhưng nhiều mỡ quá* • Khôi, giáp, đồ mặc hát theo lối Quảng Đông: Mặc đồ Quảng. ♦ **đồ quý** (dt) Báu vật, vật quý giá • (B) Bộ sinh dục (tiếng dùng mỉa mai). ♦ **đồ quốc cấm** (dt) Vật có hại cho cuộc trị an như: *truyền đơn, vũ khí..* ♦ **đồ rách** (dt) Quần áo rách: *Mặc đồ rách.* ♦ **đồ sành** (dt) Đồ gốm hạng vừa, tốt hơn đồ đá và xấu hơn đồ kiểu. ♦ **đồ soọt** (dt) Quần áo ngắn tới đầu gối và cùi chỏ, vạt áo bỏ vô quần (short). ♦ **đồ sống** (dt) Thức ăn để sống, không nấu: *Đồ sống có nhiều sinh tố* • Trái cây xanh, chưa chín: *Mùa viêm nhiệt đừng ăn đồ sống.* ♦ **đồ sốt** (dt) Thức ăn mới nấu, còn sốt. ♦ **đồ sứ** (dt) X. Đồ kiểu. ♦ **đồ sức** (dt) Vật dùng quý giá. ♦ **đồ tang** (dt) X. Đồ chế • Cg. Tang vật, vật làm bằng để buộc tội: *Bắt trộm phải có đồ tang.* ♦ **đồ tàu** (dt) Đồ vật bên Tàu chở qua bán: *Ăn đồ tàu, mặc đồ tàu.* ♦ **đồ tắm** (dt) Quần áo ngắn thật bó, mặc bơi lội. ♦ **đồ tây** (dt) Cg. Âu phục, quần áo kiểu tây phương: *Mặc đồ tây, gọn* • Thức ăn kiểu tây phương: *Ăn đồ tây phải biết cầm dao nĩa.* ♦ **đồ tế nhuyễn** (dt) Quần áo, vật trang sức và những món lặt vặt có thể đem theo mình: *Đồ tế nhuyễn của riêng tây, Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham* (K). ♦ **đồ tết** (dt) Vật

dùng trong dịp Tết nguyên đán: *Sắm đồ tết.* ♦ **đồ từ khí** (dt) Vật dùng bằng sành. ♦ **đồ tự khí** (dt) Nh. Đồ thờ. ♦ **đồ thập cẩm** (dt) Đồ vật vụn vặt, cũ kỹ, chất đống: *Đồ thập cẩm, vụn hết cho rồi.* ♦ **đồ thiệt** (dt) Hàng hóa chính hiệu • Vật trang sức bằng vàng thiệt • X. Đánh đồ thiệt. ♦ **đồ thờ** (dt) Những vật chưng trên bàn thờ như: *lư, chân đèn, độc bình, dĩa đựng trái cây, bát hương...* ♦ **đồ trà** (dt) Nh. Đồ chè. ♦ **đồ vặt** (dt) Đồ vật vụn vặt, nhiều món. ♦ **đồ vật** (dt) Tất cả món đồ. ♦ **đồ vía** (dt) Nh. Đồ chủ lực. ♦ **đồ võ** (dt) Cg. Võ phục, đồ mặc gọn theo con nhà võ. ♦ **đồ xào** (dt) Thức ăn xào, ít nước, nhiều gia vị. ♦ **đồ xi** (dt) Vật trang sức giả, bằng đồng mạ nước vàng. ♦ **đồ xi vin (civil)** (dt) Cg. Thường phục, quần áo theo thường dân: *Mặc xi vin mà có cộm cộm sau lưng.* ♦ **đồ xưa** (dt) X. Đồ cổ.

ĐỒ (dt) Học trò: Hiền đồ, xá đồ, tệ đồ • Tội đày đi xa: *Bắt cóc con nít phải tội đồ* • Đi bộ, tay không. ♦ **đồ binh** (dt) Binh lính không khí giới. ♦ **đồ bộ** (dt) Đi bộ. ♦ **đồ Cảng** (dt) Kẻ đồng đảng, một phe: *Đồ đảng bọn cướp.* ♦ **đồ đệ** (dt) Học trò, tiếng gọi người học trò học với một ông thầy từ lớp dưới tới thôi học. ♦ **đồ hình** (dt) Hình phạt khổ sai và đi đày.

ĐỒ (bt) Vẽ, họa, bức tranh: Dư đồ, họa đồ, địa đồ, đồ hình • (dt) Mưu toan, liệu đoán: *Tranh bá đồ vương; Mưu đồ hành phúc: Đồ coi bao nhiêu.* ♦ **đồ án** (dt) Bức họa phóng một công trình kiến trúc dự định làm: *Đồ án đô thị.* ♦ **đồ bản** (dt) Bản đồ, địa đồ, bức vẽ hình thể một cuộc đất. ♦ **đồ biểu** (dt) Cg. Đồ thị, bức vẽ trình bày sự tiến triển một công cuộc bằng những đường gãy hoặc dài hoặc ngắn, hoặc lên hoặc xuống *(graphique).* ♦ **đồ dạng** (dt) Cg. Đồ thức hay Tuyến đồ, bản đồ đã hoàn thành *(épure).* ♦ **đồ chừng** (dt) Định chừng, để chừng, đoán phỏng rồi nói. ♦ **đồ giải** (dt) Áp dụng lối đồ họa mà giải toán *(résoudre graphiquement).* ♦ **đồ giải pháp** (dt) Phương pháp dùng đồ họa mà giải một bài toán *(solution graphique).* ♦ **đồ họa** (dt) Họa đồ, bức vẽ • (chm) Việc dùng họa bản mà trình bày tình hình hay kết quả một công trình, một sự kiện *(dessin graphique).* ♦ **đồ họa tính** (dt) Lối giải một bài toán theo phép biểu đồ *(calcul graphique).* ♦ **đồ lợi** (dt) Mưu lợi, tính việc có lợi cho mình. ♦ **đồ mưu** (dt) Mưu đồ, dùng mưu kế mà làm một việc chi. ♦ **đồ tịch** (dt) Địa đồ và sổ hộ tịch. ♦ **đồ thị** (dt) X. Đồ biểu. ♦ **đồ thư** (dt) Địa đồ và sách vở. ♦ **đồ thức** (dt) X. Đồ dạng.

ĐỒ (dt) Bùn • (B) Nhơ nhớp, khổ sở • (đt) Bôi, trét: *Đồ thuốc vào chỗ đau* • Viết chồng lên nét có sẵn: *Đồ lại, đồ lên, tập đồ.* ♦ **đồ địa** (dt) Đám đất bùn, không cây trái chi cả • (B) Tay không, sự nghiệp hỏng cả. ♦ **đồ khổ** (tt) Khổ sở, đói khó: *Nằm đồ khổ, thiên hạ đồ khổ.* ♦ **đồ thán** (dt) Bùn và than • (tt) Lầm than khổ sở: *Nhân dân đồ thán.*

ĐỒ (bt) Đường đi: *Lộ đồ, trường đồ* • Trang điểm, chế tạo: *Tường đồ, vàng đồ.* ♦ **đồ sộ** (tt) To lớn, tốt đẹp: *Nhà cửa đồ sộ, công trình đồ sộ.* ♦ **đồ trình** (dt) Đường đi.

ĐỒ (bt) Mổ xẻ, giết, làm thịt. ♦ **đồ bác** (dt) Việc làm thịt súc vật bán và cờ bạc. ♦ **đồ hộ** (bt) Sống về nghề giết súc vật bán. ♦ **đồ long** (dt) Làm thịt rồng • (dt) (B) Nghề cao mà vô dụng. ♦ **đồ nghiệp** (dt) Nghề thọc huyết, đập đầu súc vật. ♦ **đồ sát** (dt) Tàn sát hết, không chừa. ♦ **đồ tể** (dt) Người chuyên thọc huyết, đập đầu súc vật • (B) Kẻ giết hằng vạn hằngtriệu người vì lý do chính trị: *Tên đồ tể khát máu* X.

ĐỐ (đt) Hỏi hoặc nói mí cho người ta đoán coi trúng không: *Đố anh con rết mấy chân, Cầu ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người* (cd); *Câu đố* • Thách, cuộc: *Không thầy đố mày làm nên* (tng); *Đố ai lên vống đừng đưa, Lên đu đừng xích mới chừa lang vân C; Thấp thoáng đầu ghềnh lún phún mưa, Đố ai vẽ được cảnh tiêu sơ* (H.X.Hương) • (R) Hăm he: *Tao đố mày a! Đố mày thoát khỏi tay tao!* ♦ **đố chữ** (đt) Dùng hoặc chiết chữ để tỏ ý mình cho thiên hạ đoán, thú dụ "Rút ruột vua phân ba thiên hạ" (bớt sổ đứng giữa của chữ vương là vua, còn chữ tam là ba); "Chặt đầu tây bốn biển thái bình" (bớt gạch ngang trên đầu chữ tây là người Pháp, còn chữ tứ là bốn). ♦ **đố khỏi** (trt) Đố tránh khỏi, thế nào cũng có, lời đoán trước việc sắp xảy ra: *Chiều nay đố khỏi mưa; Đi chơi thế này, về đố khỏi nhịn đòn.* ♦ **đố thai** (đt) Ra câu thai cho người bàn, nếu trúng được thưởng, một cuộc giải trí thanh nhã hồi xưa: *Lễ này có đố thai.*

ĐỐ (dt) Cây cứng dùng chống, chịu cái sườn, cái giàn: *Đố cửa, cây đố,đố vách; Khen thay con tạo khéo khôn phàm, Một đố giương ra biết mấy ngoàm* (H.X.Hương).

ĐỐ (đt) Ghen, ganh tỵ, ganh ghét: *Đố hiền tài năng (ganh ghét người hiền, có tài).* ♦ **đố hiền** (đt) Ganh tỵ với người hiền đang được yêu mến, trọng dụng. ♦ **đố kỵ** (tt) Ganh ghét, ganh tỵ, không vừa ý với ai hơn mình hay bằng mình: *Tính đố kỵ* • (pháp) Ghen tuông (tương), một trong bảy điều "thất xuất" của người vợ mà theo luật xưa chồng có thể viện ra để xin ly dị. ♦ **đố phụ** (dt) Người đàn bà ghen tương.

ĐỖ (dt) Con mọt gỗ • (đt) Đục khoét, làm hư hại. ♦ **đố chính** (dt) Chính sách đục khoét của dân, của kho.

ĐỔ (đt) Trút, để tuôn ra, sinh ra, nổi lên, gióng lên, rơi rụng, ngã sập: *Làm đổ, lật đổ, đánh đổ, sụp đổ; Nước đổ lá môn; Mưa như thác đổ; Cất cổ không bằng đổ rượu; Bông ra kỳ này đổ cả; Dao phay kề cổ máu đổ không màng, Chết thì chịu chết buông nàng không buông; Ngãi nhân như bát nước đầy, Lại bưng đi đổ hốt rày đặng đâu; Tới giờ kiểng đổ ra về, Kề vai theo bạn hỏi bè gia cang* (cd) • Quy cho, vu cho, gán cho: *Trăm dâu đổ đầu tằm; Ai làm cho trái giậm bầm, Cho hoa rơi cánh đổ lầm cho tôi* (cd). ♦ **đổ bánh** (dt) Làm các thứ bánh bằng bột khuấy lỏng, phải múc đổ vô khuôn, vô chảo: *Đổ bánh da lợn, đổ bánh thuẩn, đổ bánh xèo...* ♦ **đổ bể** (tt) Tiết lộ, lậu chuyện: *Công việc đã đổ bể rồi* • Đổ xuống và bể cả: *Đổ bể hết chén dĩa.* ♦ **đổ bọt oáp** (trt) Chảy nước bọt hai bên mép miệng: *Nói đến đổ bọt oáp.* ♦ **đổ cơn** (đt) Cg. Nổi cơn, đến lúc khùng lên: *Mỗi lần nó đổ cơn thì mặt đỏ gay.* ♦ **đổ của** (đt) Ra tiền nhiều: *Hắn đổ của vô đó nhiều.* ♦ **đổ cháo** (đt) Đút từng muỗng cháo cho người bệnh nằm ăn: *Bữa nay phải đổ cháo chớ nó có ngồi dậy được đâu!* ♦ **đổ chén cơm** (đt) Làm đổ chén cơm • (B) Hại người mất việc làm: *Hàn đành lòng đổ chén cơm tôi.* ♦ **đổ chuông** (đt) Rung chuông ra hiệu: *Nhà thờ đổ chuông, đồng hồ đổ chuông.* ♦ **đổ dĩa** (đt) Nh. Đổ thừa. ♦ **đổ dốc** (đt) Xuống dốc, để xe chạy lấy, không đạp, không nhấn ga: *Cho xe đổ dốc.* ♦ **đổ dồn** (đt) Dồn chung hai hay nhiều thứ lại: *Đổ dồn vô một bao* • Khai hết cho một người: *Ai cũng có ăn trong đó mà họ chỉ đổ dồn cho*

tôi • Kêu lên đồn dập: *Tiếng kiểng đổ dồn* • Xúm ngó một người: *Bao nhiêu cặp mắt đều đổ dồn về tôi.* ♦ **đổ đi** (trt) Trở đi, sắp tới: *Từ tháng năm đổ đi, trời mưa nhiều.* ♦ **đổ điên** (đt) Cg. Nổi điên, điên lên, hăng máu: *Tao đổ điên thì mày chết!* ♦ **đổ đom đóm** (đt) Cg. Đổ hào quan, mắt chóa như có nhiều tia sáng vọt ra: *Mắt đổ đom đóm.* ♦ **đổ đốn** (đt) Trở nên hư đốn: *Nó đã đổ đốn hư hèn rồi.* ♦ **đổ đồng** (trt) Cg. Bổ đồng, trung bình, lấy hơn bù kém: *Tính đổ đồng; Mỗi tháng một bao, đổ đồng mỗi ngày bốn lít gạo.* ♦ **đổ đống** (đt) Đổ thành đống cao, không chắt: *Đổ đống ra đó* • (tt) (B) Nhiều, ồi đọng: *Món đó lúc này đổ đống, có ai mua đâu!* ♦ **đổ đụt** (đt) Trút hết cả trong đụt ra • (trt) Rốt cuộc, túi tụi, đáo đầu, chung quy: *Hết tiền rồi, đổ đụt cũng về đây; Ai làm đâu, đổ đụt cũng tôi chịu* (X. Đèo đụt). ♦ **đổ ghè tương** (đt) (lóng) Ghen, nổi ghen: *Chị ấy đã đổ ghè tương.* ♦ **đổ ghen** (đt) Nh. Đổ ghè tương. ♦ **đổ ghèn** (đt) Chảy ghèn, đóng ghèn: *Mắt đổ ghèn.* ♦ **đổ giận** (đt) Nổi giận, giận lên: *Nó đổ giận rồi, đừng chọc!* ♦ **đổ giọt** (đt) Chảy xuống thành giọt: *Mồ hôi đổ giọt* • (B) Khóc, sa nước mắt: *Đổ giọt thu ba.* ♦ **đổ hào quang** (đt) X. Đổ đom đóm. ♦ **đổ hắt** (đt) Hắt mạnh cho văng ra: *Đổ hắt thau nước cho ướt sân.* ♦ **đổ hồ** (đt) Cho heo nái mới sinh con uống bột khuấy sền sệt để có nhiều sữa: *Đợi nó xổ lòng rồi đổ hồ cho nó.* ♦ **đổ hồi** (đt) Trống nổi hay chuông đổ từng hồi từng chặp: *Trống đổ hồi một; Đồng hồ đổ hồi mỗi 15 phút.* ♦ **đổ hột** (đt) Nhểu từng hột (giọt vắn): *Mồ hôi đổ hột* • Khởi mưa: *Trời vừa đổ hột.* ♦ **đổ hung** (đt) Nổi hung lên, nổi nóng, làm dữ: *Tao mà đổ hung ra đây thì mày chết!* ♦ **đổ kiểng** (đt) Ra hiệu bằng tiếng kiểng: *Đổ kiểng cho thầy thợ vẽ.* ♦ **đổ khùng** (đt) Say nói, nói nhiều việc đáng lẽ phải giấu: *Đừng gạy, nó đổ khùng ra đó.* ♦ **đổ lá** (đt) Rụng hết lá: *Mùa nước mặn, cây đổ lá hết.* ♦ **đổ lỗi** (đt) Cg. Đổ thừa, làm lỗi rồi đổ người khác: *Chúng đổ lỗi cho nhau.* ♦ **đổ lộn** (đt) Đổ nhiều thứ vô lộn xộn: *Đổ lộn các món rồi xóc cho đều.* ♦ **đổ lông** (đt) Nổi xùi những sợi thật mảnh: *Hàng này mặc đổ lông* • Dính bột chín như có lông: *Nấu cơm mà xới nhiều thì cơm đổ lông.* ♦ **đổ lụy** (đt) Rơi lụy, sa nước mắt khóc: *Đổ lụy hai hàng, ruột thắt từng cơn* (cd). ♦ **đổ lung** (đt) Làm lung tới, hết e dè, kiêng sợ: *Đổ lung ra đó, ai nó cũng xài tuốt.* ♦ **đổ lửa** (tt) Giận dữ hoặc bị nắng gắt, mắt hoa lên: *Giận đổ lửa, nắng đổ lửa.* ♦ **đổ máu** (đt) Đánh đập, đâm chém nhau: *Sắp có cuộc đổ máu.* ♦ **đổ mọt** (tt) Bị mọt ăn rồi ỉa raa: *Cây đổ mọt.* ♦ **đổ mồ hôi** (đt) Cg. Chảy mồ hôi, mình rịn mồ hôi: *Mệt đổ mồ hôi; Chạy đổ mồ hôi* • (B) Làm nhiều, tốn nhiều công cán: *Phải đổ mồ hôi mới có ăn* • (R) Bốc hơi lên dính trên nắp: *Nước đổ mồ hôi* • Hẩm, thiu, hơi ướt: *Cơm đã đổ mồ hôi, ăn sao được.* ♦ **đổ mỡ** (đt) Nh. Đổ mồ hôi nghĩa đầu), tiếng nói chơi: *Làm lấm đổ mỡ.* ♦ **đổ mưa** (đt) Khởi sự mưa, mưa xuống: *Tháng năm gặt hái vừa rồi, Trời đổ mưa xuống lúa trôi đầy đồng* (cd). ♦ **đổ mực** (tt) Mình xăm hình thật nhiều, như đổ mực lên: *Làng đổ mực.* ♦ **đổ nát** (tt) Hư nát, sập xuống: *Nhà đổ nát* • (B) Hư hại hết: *Công việc đổ nát.* ♦ **đổ nền** (đt) Đổ đất đắp nền nhà: *Kêu xe bò đổ nền.* ♦ **đổ nợ** (đt) Mắc nợ, gây ra nợ: *Cờ bạc cho đổ nợ* • (R) Mắc míu, vướng víu lăng nhăng; gây việc rối rắm lôi thôi: *Nói chơi một tiếng mà đổ nợ.* ♦ **đổ nùi** (đt) Đổ ra thành nùi: *Ruột đổ nùi* • Khai huỵt tẹt, nói hết ra, hết việc này đến việc khác: *Đừng chọc nó, nó đổ nùi ra hếtmà xấu cả dám.* ♦ **đổ nư** (đt) Cg. Đổ ngây nói hoặc làm cách say sưa, không còn biết phải quấy hay lợi hại: *Đò nư ra nó chửi tuốt; Đổ nư ra, không ai can nổi.* ♦ **đổ ngây** (đt) Nh. Đổ nư. ♦ **đổ ngờ** (đt) Làm cho kẻ khác bị nghi ngờ, bị hiểu lầm: *Không không tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi* (cd). ♦ **đổ nhào** (tt) Rơi xuống đổ cả: *Hêu quá, bị đổ nhào* • (B) Mất tín nhiệm phải từ chức: *Nội các bị đổ nhào.* ♦ **đổ nhầu** (đt) Đổ chồng chất lộn xộn: *Đổ nhầu vô đó, hơi nào mà lựa.* ♦ **đổ nhớt** (đt) Lười, tới lúc làm biếng: *Nó đã đổ nhớt ra rồi đó.* ♦ **đổ nhựa** (tt) (lóng) Té ho: *Ghiền đổ nhựa,* bị đánh đổ nhựa • Lỡ cỡ, dính dáng khó gỡ: *Đổ nhựa rồi tính sao đây?* ♦ **đổ oan** (đt) Khai gian, vu cáo người: *Hắn đổ oan cho tôi.* ♦ **đổ phóc** (đt) Nh. Đổ nhầu. ♦ **đổ quanh** (đt) Khai lung tung hết người này đến người khác: *Nửa đêm trống trở sang canh, Lỡ ăn vụng dại đổ quanh chó mèo* (cd). ♦ **đổ quạu** (đt) Giận lên, không hiền, không vui như trước: *Chơi ai giao đổ quạu?* • (lóng) Vụt xài to, bỗng nhiênđổi cách sống cao hơn trước; Nó đổ quạu rồi nên làm dữ. ♦ **đổ riệt** (đt) Hết sức đổ tội cho người, không cần phải trái nữa. ♦ **đổ róc** (đt) Róc ra hết: *Còn bao nhiêu đổ róc hết* • Đổ xô về một nơi: *Thiên hạ đổ róc về đó hết.* ♦ **đổ rọt** (trt) Rọt hồi, rốt cuộc: *Đi ba đồng bảy đổi, đổ rọt cũng về đây.* ♦ **đổ ruột** (tt) Bị lủng bụng, ruột lòng thòng: *Bị đâm đổ ruột* • (lóng) Để lòng thòng dây lưng bên ngoài: *Đổ ruột ra đó!* ♦ **đổ sổ** (đt) Bỏ bàn toán tính số: *Cuối tháng đổ sổ phát lương.* ♦ **đổ tiếng** (đt) Gia tiếng xấu, vu cho người một việc không phải người ấy làm ra: *Nó làm mà đổ tiếng cho tôi.* ♦ **đổ tội** (đt) Khai cho người khác: *Đổ tội cho người ngay; Đổ tội cho nhau.* ♦ **đổ tuốt** (đt) Đổ tung tóe cùng đất: *Ăn cơm sao đổ tuốt vậy?* • Khai hết cho người, khai cả việc không có: *Có ăn có chịu, sao lại đổ tuốt cho người.* ♦ **đổ tháo** (trt) Rơi rớt cùng: *Ăn đổ tháo dầy bàn* • Róc, không cần lời lỗ: *Bán đổ tháo dặng về.* ♦ **đổ thuốc** (đt) Đút từng muỗng thuốc, cho người bệnh nặng: *Bữa nay phải đổ thuốc cho nó chớ nó hết dậy nổi.* ♦ **đổ thừa** (đt) Đổ lỗi cho người khác: *Ăn vụng trong lò đổ thừa chuột cạy (Vè gái hư).* ♦ **đổ trút** (đt) Nghiêng cho chảy ra hết: *Đổ trút vào miệng* • Đổ hết tội lỗi cho người: *Nó ăn mà đổ trút cho tôi.* ♦ **đổ vạ** (đt) Nh. Đổ tội. ♦ **đổ vãi** (đt) Nh. Đổ tuốt. ♦ **đổ vọt** (đt) Nghiêng nhiều cho vọt ra lẹ: *Đổ vọt làm văng tung tóe.* ♦ **đổ xô** (đt) Đua nhau tới, áp tới: *Đổ xô tới xem.*

ĐỔ (đt) Vách: *Tứ đổ tường* • (tt) An lạc, yên ổn: *Yên đổ, an đổ.*

ĐỔ (bt) Cờ bạc, chơi có ăn thua tiền bạc. ♦ **đổ bác** (bt) Đánh bạc, cờ bạc, cuộc chơi có ăn thua tiền bạc: *Vào sòng đổ bác.* ♦ **đổ cuộc (cục)** (dt) Sòng bạc: *Nhập đổ cuộc như Phụng Tiên nhập trận* (Vđ). ♦ **đổ hột** (dt) Các môn cờ bạc có một, ba hay sáu hột lúc lắc như lúc lắc sáu cửa, con mèo, tam hường, v.v... ♦ **đổ môn** (dt) Cửa sòng, nơi con bạc đi ngang qua. ♦ **đổ tài** (dt) Tiền bã, tiền cờ bạc. ♦ **đổ trường** (dt) Sòng bạc công khai, trong đó có nhiều môn cờ bạc. ♦ **đổ vận** (dt) Vận may, hên.

ĐỖ (đt) Đậu, ghé lại nghỉ hoặc chờ: *Thuyền đỗ, xe đỗ; Cấm đỗ đầu ghềnh sào một cột* (H.X.Hương) • Đậu, được trúng tuyển: *Thi đỗ; Chồng tôi quyết đỗ khoa này, Chữ tốt như rắn văn hay như rồng* (cd) • (thực) Đậu, hột đậu.

♦ **đỗ bến** (đt) Đậu lại bến: *Thuyền đỗ bến, xe đỗ bến.* ♦ **đỗ bình** (đt) Thi đậu vào hạng giỏi, số điểm chung tới một mức hạn định. ♦ **đỗ bình thứ** (đt) Thi đậu vào hạng khá, số điểm chung tới một mức hạn định. ♦ **đỗ đạt** (đt) (đ): Đỗ, thi đỗ, có bằng cấp: *Cũng đỗ đạt với người; Có đỗ đạt chi không?* ♦ **đỗ trạng** (đt) Đỗ đầu các khoa thi hội, thi đình • (bạc) Được trạng,có 4 hoặc 5 mặt giống nhau trong môn tam hường và được thẻ trạng (32 điểm).

ĐỖ QUYÊN (đt) Cg. Đỗ vũ, con quốc,chim quốc: *Ấy hồn Thục Đế hay mình đỗ quyên* (K).

ĐỖ VŨ (đt) X. Đỗ quyên.

ĐỖ TRỌNG (đt) (Đy) Loại cây cao 3 - 4m, vỏ có tơ, sắc tía, khí ấm, vị ngọt đắng, có tính nhuận trường.

ĐỘ (đt) Ước lượng, đoán phỏng: *Độ coi bao nhiêu; Độ chiều nay có mưa không; Độ chừng nào về* • (trt) Chừng, tiếng áng chừng: *Còn độ một ngày đường; Xe này hao độ 15 lít 1 giờ; Cỏ lúa dọn dã sạch rồi, Nước ruộng vơi mười còn độ một hai* (cd) • Trận, bàn, ván: *Cáp độ, bán độ, tiền độ.* ♦ **độ cá** (dt) Trận tranh tài giữa hai con cá thia thia: *Độ cá rồikhông tàn nửa cây nhang.* ♦ **độ chấp** (dt) Độ ngựa con hay chở nặng, chấp con dở chở nhẹ. ♦ **độ chừng** (trt) Ước chừng, tiếng đoán phỏng: *Độ chừng nửa giờ.* ♦ **độ gà** (dt) Trận đá gà: *Thua hai độ gà hết tiền.* ♦ **độ ngựa** (dt) Cuộc đua giữa nhiều con ngựa cùng giống, cùng hạng: *Độ ngựa lai, độ ngựa C.* ♦ **độ võ** (dt) Trận đấu giữa hai võ sĩ: *Độ võ rùng rợn.*

ĐỘ (dt) Mức phân định đều nhau để đo bề rộng các góc, đo sức nóng lạnh của thời tiết, sức khỏe trong người, sức nóng của nước khi nấu, hoặc của kim khí khi trui, v.v... và được viết tắt bằng số o nhỏ: *Rộng 45o, nóng 36o, rượu 90o* • Hạn, kỳ, cữ, đoạn, chừng mực: *Mấy độ thu về, Mở lòng đại độ, Nhị độ mai; Ăn uống có độ có lượng; Tình kỳ giục giã đã mong độ về* (K) • (đt) Để cho qua, cho xong: *Độ nhật, độ hồ khẩu.* ♦ **độ chảy** (dt) Mức nóng khi nấu hoặc trui kim loại phải chảy, tùy món và tùy trường hợp, thí dụ nhôm bị bao bọc bởi một lớp ốc xít alumion thì phải nóng đến 2000o mới chảy. ♦ **độ dốc** (dt) Bề rộng giữa đường dốc và mặt nước đứng. ♦ **độ khẩu** (đt) Cg. Độ hồ khẩu, nuôi miệng cho qua ngày. ♦ **độ lạnh** (dt) Độ đo bằng hàng thử biểu sức lạnh của thời tiết, của nước dưới 0o. ♦ **độ lượng** (dt) Độ và lượng, giờ ăn và số lượng phải ăn: *Ăn uống phải có độ lượng* • Lòng rộng rãi tha thứ: *Độ lượng khoan hồng.* ♦ **độ mạnh** (dt) Sức làm say người của rượu: *Độ mạnh rượu để lối 40o.* ♦ **độ nầy** (dt) Cg. Độ rày, dạo này, lóng nầy, lóng rày, tiếng chỉ thời gian hiện tại: *Độ này làm ăn không khá.* ♦ **độ nọ** (dt) Lúc nọ, khi ấy, tiếng chỉ thời gian đã qua: *Độ nọ, anh có mượn tôi năm giạ lúa.* ♦ **độ nóng** (dt) Độ đo bằng hàng thử biểu sức nóng của thời tiết hay trong người. ♦ **độ nhật** (**nhựt**) (trt) Lần hồi qua ngày, từng ngày một: *Đi làm độ nhật chớ mong gì làm giàu.* ♦ **độ rày** (dt) Nh. Độ nầy.

ĐỘ (dt) Bến sông • (R) (đt) Dìu dắt, cứu vớt, đưa sang bên kia: *Nhờ trời Phật độ: Độ qua sông; Dẫn độ.* ♦ **độ điệp** (dt) Bằng cấp nhà chùa phát ra: *Cấp độ điệp cho tăng đồ.* ♦ **độ khách** (dt) Người qua đò • (đt) Đưa người qua sông: *Độ khách quá giang.* ♦ **độ mê tân** (đt) Thoát được bến mê, tìm thấy chân lý. ♦ **độ phu** (dt) Người chèo đò. ♦ **độ sinh** (đt) Cứu sống: *Độ sinh nhờ đức cao dày* (K) • (R) Cứu với muôn loài: *Độ sinh chớ không độ tử.* ♦ **độc thân** (đt) Nuôi mình: *Mua bán độ thân* • Hoạn dưỡng cha mẹ: *Sông sâu nước chảy xuôi dòng, Độ thân trả thảo chớ không lấy chồng* (cd). ♦ **độ thế** (đt) Giúp đời, làm việc có ích cho đời: *Cứu nhân độ thế.* ♦ **độ trì** (đt) Giúp đỡ và phù hộ: *Còn nghe lây lất qua thì, Đợi khi nguyệt lão độ trì đôi ta* (cd). ♦ **độ vong** (đt) Đưa vong hồn người chết siêu thoát, một lễ cúng: *Lễ độ vong.*

ĐỘ (đt) Xi, mạ, áo bên ngoài một lớp kim khí tốt. ♦ **độ kim** (đt) Mạ vàng. ♦ **độ ngân** (đt) Mạ bạc.

ĐỐC (đt) Thúc, xúi, giục, dùng lời lẽ giục người: *Má đốc ba mua đồ chơi cho con; Đốc chủ đuổi* • Xem sóc, cai quản: *Quản đốc* • (đt) Các viên chức, cao cấp giữ việc chỉ huy, cai trị: *Đề đốc, đô đốc, giám đốc, tổng đốc, thống đốc, ông đốc, bà đốc.* ♦ **đốc binh** (dt) Quan võ xưa cầm một đạo binh. ♦ **đốc công** (dt) Người cai quản nhân công và chỉ biểu làm việc: *Mỗi công việc có quy mô đều có một vị đốc công* • Tiếng gọi chức cán sự công chánh thời Pháp thuộc: *Đốc công Trường Tiền.* ♦ **đốc chiến** (đt) Quan sát và chỉ huy trận đánh: *Đứng ngoài đốc chiến.* ♦ **đốc học** (dt) Giám đốc một trường học (thường gọi ông Đốc hay bà Đốc). ♦ **đốc lý** (dt) Thị trưởng, Đô trưởng, chức ngự cầm đầu một thành phố trong Nam và các thành phố có quy chế nhượng địa ở Trung và Bắc thời Pháp thuộc (Cg. Xã tây). ♦ **đốc quen** (dt) Quan trông nom một toán quân, một phái đoàn để dẫn dắt trong việc làm: *Việc này là việc triều đình, Đốc quan hay đặng ất mình thác oan* (LVT). ♦ **đốc phách** (đt) X. Đốc thúc. ♦ **đốc phủ** (dt) Chức quan lại cao cấp thời Pháp thuộc, trên Phủ và Huyện, có thể làm quận trưởng hay Phó tỉnh trưởng, hoặc Đầu phòng ở Soái phủ: Đốc phủ Ba Tường. ♦ **đốc suất** (dt) Trông coi, điều khiển: Đốc suất việc đào kinh bắc cầu... ♦ **đốc sức** (đt) Khuyến khích, khuyên cố gắng: *Không người đốc sức để chán.* ♦ **đốc thúc** (đt) Thúc giục, xúi biểu: *Đốc thúc làm mau lẹ.* ♦ **đốc xúc** (đt) Đôn đốc, giục giã, thúc cho xúc tiến mau. ♦ **đốc xúi** (đt) Xúi biểu cách giục giã: *Đốc xúi người làm bậy.*

ĐỐC (bt) Rất, lắm, dày dặn, hậu đãi • Bệnh nặng. ♦ **đốc chí** (đt) Dốc lòng, quyết lòng. ♦ **đốc hành** (đt) Dốc làm cho được, quyết đến mức thành công. ♦ **đốc hạnh** (đt) Rất thuần hậu, trung kiên. ♦ **đốc hậu** (tt) Rất trung hậu, có thủy có chung. ♦ **đốc tín** (đt) Hết lòng tin tưởng. ♦ **đốc tính** (dt) Tính cách trọng hậu. ♦ **đốc thành** (tt) Rất thành thật, thiệt lòng. ♦ **đốc thiết** (tt) Rất cần, rất khẩn thiết.

ĐỐC (tt) Lai giống: *Xoài đốc, thơm đốc.* ♦ **đốc đét** (tt) Đẹt, không lớn: *Nó đốc đét ra đó, nuôi hoài không lớn.*

ĐỐC (dt) Chót cán, phần cuối cái cán: *Đốc dao, đốc gươm; Không chày dâm đỡ đốc dao, Không người giạm hỏi làm cao được nào* (cd).

ĐỘC (tt) Có chất, có nọc hành đau đớn đến chết: *Cây độc, nọc độc, nước độc, rắn độc, thuốc độc, ung độc; Đầu độc, giã độc, giải độc, khử độc; Ma thiêng nước độc; Lấy độc trừ độc* • Ác, hiểm, tính ngầm hại kẻ khác: *Ác độc, hiểm độc, sâu độc; Ao sâu cá béo, lòng độc hại thân* (tng); *Miệng mật đường độc ít hong hại ai* (cd). ♦ **độc ác** (bt) Cg. Ác độc, tính dữ, không biết thương người và hay ngầm hại người: *Tính độc ác, ăn ở độc ác, lời nói độc ác* • (thth) Tiếng nói trước một câu chọt tỉnh: *Độc ác hôn! tôi có hay đâu!* ♦ **độc chất** (dt) Cg. Chất độc, chất có thể

D

làm chết người: *Làm giảm độc chất; Ngừa độc chất.* ♦ **độc chướng** (dt) Khí độc, gió độc. ♦ **độc dữ** (tt) Độc và dữ, tính hay đánh đập, mắng chửi kẻ dưới tay • (tht) Nh. Độc ác (tht): *Độc dữ hôn! Vậy mà có hay đâu!* ♦ **độc dược** (dt) Thuốc độc, thuốc có chất độc: *Những độc dược đều được dán nhãn đỏ; Giết người bằng độc dược* • (thực) Tên một giống cà (X. Cà dược) *(Datura Metel).* ♦ **độc địa** (dt) Đất độc, chỗ ở độc, hay gây bệnh cho người tại đó • (tt) Độc, hay gây bệnh tật: *Trái sống độc địa, trời lúc này độc địa lắm* • Nh. Độc ác: *Trời già độc địa; Độc địa hôn!* ♦ **độc giời (trời)** (dt) Khí hậu độc: *Bữa nay độc giời, nên mặc áo ấm luôn.* ♦ **độc hại** (đt) Hại người cách độc ác: *Độc hại người ngay* • (tt) Quá quắc, tệ bạc: *Thật độc hại, giờ biết làm sao* • (tht) Nh. Độc ác (tht). ♦ **độc hiểm** (bt) Cg. Hiểm độc, sâu độc, hiểm hóc, hay ngầm hại người hoặc cố ý để mặc người bị hại: *Tâm tính độc hiểm, ăn ở độc hiểm.* ♦ **độc huyết** (dt) Máu xấu, máu dơ. ♦ **độc kế** (dt) Mưu hiểm độc: *Thi độc kế hại người.* ♦ **độc khí** (dt) Hơi ẩm thấp, hơi độc. ♦ **độc ngôn** (dt) Lời nói độc ác, có thể làm hại người: *Cố ý gieo độc ngon cho vợ chồng xa nhau.* ♦ **độc phụ** (dt) Người đàn bà ác độc. ♦ **độc quả** (dt) (thực) Loại dây có lông hoe, lá láng mùi nhọn, hoa vàng cam gắn thành chùm, năm tai dài giảnh ra, manh nang đài, hột có lông bọc gió, có chất độc *(Toxocapus Wightiamus).* ♦ **độc tố** (dt) (y) Chất độc do vi trùng gây bệnh tiết ra *(toxine).* ♦ **độc tâm** (dt) Ác tâm, lòng dạ độc ác: *Có độc tâm hại người chớ không phải vô ý.* ♦ **độc thủ** (dt) Thủ đoạn độc hiểm: *Hạ độc thủ giết người.* ♦ **độc trời** (tt) X. Độc giời. ♦ **độc trùng** (dt) Loài côn trùng có nọc độc: *Rết, bò cạp là những độc trùng.* ♦ **độc xà** (dt) Rắn độc, rắn có nọc độc.

ĐỘC (dt) Đọc (X. Đọc): Ám độc, Thị độc học sĩ. ♦ **độc bản** (dt) Sách tập đọc, sách đọc của học trò: *Quốc văn độc bản.* ♦ **độc giả** (dt) Người đọc sách, báo: *Kính cáo độc giả; Ý kiến độc giả.* ♦ **độc pháp** (dt) Phương pháp đọc sách. ♦ **độc phẩm** (dt) Cg. Văn hóa phẩm, sách, báo, tạp chí, những món đọc cho mở mang. ♦ **độc thư (thơ)** (đt) Đọc sách, coi sách: *Độc thư cầu lý (đọc sách phải tìm hiểu nghĩa).*

ĐỘC (bt) Riêng, một, lẻ loi: *Cô độc, đơn độc, Con độc cháu đàn* • (dt) (động) Khỉ đột, khỉ độc. ♦ **độc âm** (dt) Cg. Đơn âm, tiếng nói chỉ có một âm của một số dân tộc: *Tiếng Việt thuộc tiếng độc âm.* ♦ **độc ẩm** (dt) Uống trà, uống rượu một mình: *Ngồi độc ẩm cả giờ đợi khách.* ♦ **độc ẩm bình** (dt) Bình thật nhỏ đựng nước trà vừa cho một người uống. ♦ **độc bạch** (dt) Vai, lối hát một mình, thoạt hát, thoạt nói kể chuyện. ♦ **độc bình** (dt) Cg. Lục bình, bình cắm hoa chưng trên bàn thờ, đối diện với dĩa trái cây: *Đông bình (độc bình) tây quả (quả tử).* ♦ **độc canh** (bt) Trồng một món trên một thửa đất: Đất độc canh. ♦ **độc cước** (tt) Một chân • (R) Một mình, không tay chân bộ hạ: *Độc cước đại đạo.* ♦ **độc chiếc** (tt) Đơn chiếc, một mình: *Tới đây độc chiếc một thân, Ai ân ân với ai tình tình chơi* (cd) • (trt) Sức một, một chọi một: *Đánh độc chiếc.* ♦ **độc chiếm** (dt) Choán lấy, giành lấy một mình: *Độc chiếm thị trường.* ♦ **độc chiều** (tt) Một chiều duy nhất: *Đường độc chiều.* ♦ **độc chủng** (tt) Một giống, một thứ, không thứ khác chung lộn: *Độc chủng canh tác.* ♦ **độc chước** (đt) Rót lấy mà uống một mình: *Ngồi nhắm nhi độc chước.* ♦ **độc đảng** (dt) Đảng duy nhất trong chính phủ: *Chính khách độc đảng.* ♦ **độc đáo** (tt) Đặc sắc, đến mức tuyệt kỹ theo đường lối riêng: *Giọng hát độc đáo, cách hành văn độc đáo.* ♦ **độc đinh** (dt) Con trai (hay đàn ông) duy nhất trong nhà. ♦ **độc đoán** (đt) Quyết định theo ý riêng, dù ai can hay giúp ý kiến cũng không nghe: *Con người độc đoán* • (Triết) Lập luận theo nhận xét, không nghiên cứu cội rễ sự vật: *Độc đoán luận.* ♦ **độc giác** (tt) Một sừng, một gạc, các loại thú một gạc như: *con tây, lân, rồng* • (đt) (Phật) Giác ngộ lấy một mình. ♦ **độc huyền** (tt) Một dây • (dt) Cg. Đờn bầu, thứ đờn thùng dài năm mặt, cần đờn có sọ dừa thật nhỏ gắn một đầu, có sợi dây đồng chuyền từ trong sọ dừa ra tới đầu kia cây đờn, khi đờn phải dùng que: *Đờn độc quyền.* ♦ **độc lập** (tt) Tự chủ, đứng một mình, không dựa vào ai và không chịu ai kiềm chế: *Tinh thần độc lập, đảng độc lập, ứng cử viên độc lập, nước độc lập.* ♦ **độc mộc** (dt) Một cây: Độc mộc bất thành lâm • (it) (B) Một mình: *Đi độc mộc, tới* độc mộc một mình • (tt) Tên thứ xuồng làm bằng một thân cây khoét trũng: *Xuồng độc mộc.* ♦ **độc ngữ** (dt) Lời nhủ thầm. ♦ **độc nhất (nhứt)** (tt) Duy nhất, chỉ có một: *Nội Sài Gòn chỉ có một người độc nhất có thể sử dụng gươm máy.* ♦ **độc quyền** (dt) Quyền riêng một người hay một nhóm người sản xuất hay phân phối vật dụng do Chính phủ hay nhà sản xuất chính dành cho hoặc do vốn liếng nhiều mà thao túng đến đè bẹp tất cả: *Độc quyền sản xuất; Đại lý độc quyền.* ♦ **độc sáng** (dt) Tự mình sáng tạo, không bắt chước ai: *Nghệ thuật độc sáng.* ♦ **độc tài** (tt) Chuyên chế, giành tất cả quyền hành, quyền lợi cho mình hay cho nhóm mình: *Nhà độc tài, chính sách độc tài.* ♦ **độc tấu** (đt) Đờn một mình. ♦ **độc tỉnh** (dt) Tự mình giác ngộ, siêu thoát. ♦ **độc tôn** (tt) Riêng mình được tất cả tôn sùng: *Đời Lý là thời kỳ độc tôn của Phật giáo.* ♦ **độc thân** (trt) Một mình, không lấy vợ hay lấy chồng: *Ở độc thân, sống độc thân.* ♦ **độc thần** (trt) Một vì thần duy nhất, sự thờ phượng tin tưởng một vị thần linh của một tôn giáo. ♦ **độc thư** (dt) Một quyển duy nhất, sách dồn hết bài học vào một quyển *(livre unique de...).* ♦ **độc trụ** (dt) Một cột, cột đứng một mình • (thực) Giống xương rồng một thân có nhiều nhánh, da mốc, gai dài thật nhọn, mọc thành chùm nhiều cây. ♦ **độc vận** (tt) Một vần, vần chữ chót mỗi câu đều giống nhau: *Thường bài văn tế xưa được viết độc vận.* ♦ **độc xướng** (đt) Đơn ca, ca hát một mình.

ĐÔI (dt) Cặp, hai chiếc đều nhau: *Đôi đũa, đôi quốc, đôi giày* • (R) *Hai: Kết đôi, sánh đôi; Người ta đi đôi về đôi, Thân em đi lẻ về loi một mình; Hạc chầu thần đủ cặp sao mình lẻ đôi; Giúp em đôi chiếu em nằm, Đôi chăn em đắp đôi trầm em đeo* (cd); *Mảnh tình vì xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà mảnh để ra* (H.X.Hương) • Vài, từ hai sắp lên: *Đôi điều, đôi lời, đôi hàng.* ♦ **đôi bạn** (dt) Hai người bạn với nhau: *Đôi bạn vong niên, đôi bạn thâm tình* • (R) Vợ chồng: *Định đôi bạn cho con; Kiếm đôi bạn làm ăn.* ♦ **đôi đũa** (dt) Hai chiếc đũa dùng gắp và và cơm: *Bây giờ kẻ thấp người cao, Như đôi đũa lệch so sao cho bằng* (cd) • (R) Cặp gắp sườn xe đạp, phía dưới cái yên. ♦ **đôi điều** (dt) Vài điều, dăm (năm) ba câu chuyện: *Đôi điều hơn thiệt; Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi điều* (cd). ♦ **đôi hàng** (dt) Hai hàng, hai hàng nước mắt: *Đôi hàng lụy ngọc tuôn ngay ròng ròng* (LVT) • Vài

hàng chữ: *Xin gởi đôi hàng thăm bạn có tri* (cd). ♦ **đôi khi** (trt) Thỉnh thoảng, có vài ba lần: *Đôi khi tôi muốn nói mà chưa dám.* ♦ **đôi liễn** (dt) Cặp liễn treo hay dán hai bên; Ngó vô nhà thấy đôi liễn đỏ có bốn chữ vàng (Hồ). ♦ **đôi lời** (dt) Vài lời: *Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời (Hồ).* ♦ **đô lứa** (dt) Cặp vợ chồng: *Chúc cho đôi lứa sắt cầm đẹp duyên* (cd). ♦ **đôi nước** (dt) Hai thùng nước, độ 40 lít: *Mỗi ngày xài ba đôi nước.* ♦ **đôi ta** (dt) Hai đứa mình, vợ chồng mình: *Ngồi buồn nghĩ đến hình dong, Con dao lá trúc cắt lòng đôi ta* (cd). ♦ **đôi tim** (dt) Hai trái tim, lòng thương yêu của hai người: *Đôi tim cùng rung động.*

ĐÒI (đt) Nói ra, bày giãi:... *Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi; Chẳng tin thì ông đi đòi, Mẹ con nhà nó còn ngồi đây kia* (cd). ♦ **đòi co** (đt) Cự nự, lý luận, đưa lý lẽ cãi lại: *Còn đòi co chưa chịu đi.* ♦ **đòi chối** (đt) Làm sáng tỏ câu chuyện trước người chứng: *Nói ra đòichối lôi thôi, Nín đi thì lại bồi hồi xót xa* (cd). ♦ **đòi hỏi** (đt) Phân bua, giãi bày: *Đòi hỏi tâm sự.* ♦ **đòi mách** (đt) Thèo lẻo và đòi chối • Giụm miệng nói hành: *Ngồi lê đôi mách.*

ĐỒI (dt) Gò đất cao: *Đồi thông, đồi trà, đồi tranh, lên đồi.*

ĐỐI (tt) Suy, hư nát, sa sút: Suy đồi. ♦ **đồi bại** (tt) Cg. Tồi bại, hư hỏng, đổ nát: *Phong tục đồi bại.* ♦ **đồi hoại** (tt) Suy sụp, bại hoại, hết cứu vãn nổi: *Cơ đồ đồi hoại.* ♦ **đồi hủ** (tt) Hủ lậu suy đồi, cũ kỹ hư nát: *Ý kiến đồi hủ.* ♦ **đồi phế** (tt) Đồi bại đáng thải bỏ: *Thành quách đồi phế lâu ngày.* ♦ **đồi phong** (dt) Phong tục suy đồi: *Đồi phong bại tục.* ♦ **đồi tàn** (tt) (nói trại là Tồi tàn) Nh. Đồi bại. ♦ **đồi tệ** (tt) Cg. Tồi tệ • Nh. Đồi bại. ♦ **đồi tụy** (tt) Quá suy đồi bạc nhược: *Tinh thần đồi tụy.* ♦ **đồi trụy** (tt) Suy đồi sa sút: *Chơi bời đồi trụy.* ♦ **đồi vận** (dt) Thời suy, vận mạt: *Gặp hồi đồi vận.*

ĐỒI MỒI (dt) (động) Loại rùa biển, mai có hoa đẹp: Nằm bãi bắt đồi mồi; Tóc quăn chải lược đồi mồi, Chải đứng chải ngồi quăn vẫn hoàn quăn (cd).

ĐỐI (bt) Đáp, trả lời; trả lời cách cân xứng cả lời lẫn ý: *Ứng đối, câu đối; Trai nào đối được dây em ưng làm chồng (Hồ)* (X. *Câu đối*) • Sánh, nhắm ngay mà cư xử, ăn ở: *Đối với... cân đối* • Cự, chọi, chống lại: *Phản đối.* ♦ **đối ảnh** (dt) Trước hình mình, trông hình mình trong kiếng hay trên tường: *Đối ảnh tự liên (trông hình mình mà liên tưởng nỗi xa gần, buồn tủi).* ♦ **đối ẩm** (dt) Ngồi ngang nhau uống rượu. ♦ **đối ca** (dt) Cg. Song ca, hai người cùng ca một lượt hoặc mỗi người vài câu đối đáp. ♦ **đối cảnh** (trt) Trước cảnh tượng, trước sự việc: *Đối cảnh sinh tình (thấy sự, vật khiến sinh ra ý tình).* ♦ **đối cùng** (trt) Cùng lắm, trước một tình thế thắt ngặt, chỉ còn nước chót: *Cũng rán chạy chọt thử coi; Đối cùng, phải bán nhà lo chớ biết sao giờ!* ♦ **đối cuộc** (trt) Trước cuộc thế một nước cờ tướng: *Đối cuộc giả mê (trước cuộc cờ hay lúng túng)* • (R) Vào cuộc, trước một tình thế, một cuộc diện: *Đối cuộc mới biết tài người.* ♦ **đối chất** (đt) Đối chối, tìm sự thật trước mặt những người can hệ và người chứng: *Cuộc đối chất giữa các can phạm.* ♦ **đối chiếu** (đt) Đặt ngang nhau để so sánh: *Đối chiếu hai bản chứng thư.* ♦ **đối chiếu biểu** (dt) Bản tổng kết kế toán *(bilan).* ♦ **đối chọi** (đt) Chống đối, cự với một người nào: *Nó dám đối chọi với tôi à!* • Nh. Đối chiếu: *Đem hai món đối chọi thử xem.* ♦ **đối chứng** (dt) Cho giáp mặt người chứng để đối chất. ♦ **đối diện** (trt) Ngó ngay nhau, giáp mặt nhau: *Cho hai người đối diện; Hai nhà đối diện.* ♦ **đối dụng** (tt) (pháp) Có tác dụng đối với một việc gì • (đt) Áp dụng một điều khoản này chống một điều khoản khác hoặc một đạo luật này chống một đạo luật khác. ♦ **đối đãi** (đt) Cư xử, ăn ở: *Đối đãi ngang hàng, đối đãi tử tế.* ♦ **đối đáp** (đt) Trả lời: *Đối đáp rành rẽ* • Nói qua nói lại: *Hai người đối đáp kịch liệt.* ♦ **đối đẳng** (tt) Ngang hàng, cùng hạng nhau. ♦ **đối đầu** (đt) Kình chống, đương đầu, ra mặt chống lại, không phục: *Con dâu mà dám đối đầu với cha mẹ như vậy là quấy.* ♦ **đối đế** (trt) Nh. Đối cùng. ♦ **đối đích** (tt) Tương đối, tùy theo. ♦ **đối địch** (đt) Chống cự, đánh lại: *Đối địch với kẻ thù.* ♦ **đối điểm** (dt) X. Điểm đối chính (antipode). ♦ **đối giác tuyến** (dt) (hóa) Đường tréo. ♦ **đối kinh tuyến** (dt) Nửa vòng trái đất từ Bắc Cực tới Nam Cực cách nửa vòng đầu tiên 180o, nối tiếp với nửa vòng bên kia để giáp vòng địa cầu *(antimridien).* ♦ **đối khám** (đt) Nh. Đối chất. ♦ **đối kháng** (đt) Chống trả, cự lại kẻ tấn công mình • (pháp) Kiện ngược lại để tự vệ. ♦ **đối lập** (bt) Đứng đối nhau • (B) Ra mặt chống lại: *Ý kiến đối lập; Đảng đối lập; Đối lập với Chính phủ.* ♦ **đối liên** (dt) X. Đối liễn. ♦ **đối liễn** (dt) Liễn đối, hai câu đối treo hay dán hai bên. ♦ **đối lực** (dt) Sức chống đối: *Trước một đối lực mạnh mẽ* • Sức nặng cân đối: *Buộc đá vào cần vọt cho có một đối lực với gàu nước.* ♦ **đối nại** (đt) Nh. Đối chất: *Đem đối nại coi ai phải ai quấy.* ♦ **đối nội** (trt) Nội trị, việc phải lo bên trong: *Vấn đề đối nội; Đối nội, ta phải ổn định tình thế...* ♦ **đối nợ** (đt) Cấn nợ, giao số nợ mình thiếu cho người có thiếu mình số nợ tương đương trả thế. ♦ **đối ngạn** (dt) Bờ bên kia (đối với bờ bên này). ♦ **đối ngẫu** (dt) Biền ngẫu, lối văn đối nhau về ý hay lời hoặc cả hai. ♦ **đối ngoại** (bt) Ngoại giao, đối với bên ngoài: *Việc đối ngoại; Đối ngoại, liên kết với các nước bạn; Đối ngoại, không để các đảng đối lập bành trướng.* ♦ **đối nguyên** (dt) (triết) Nguyên lý tự nhiên đối nhau để phát sinh cứu cánh: *Sự nghèo đói là đối nguyên của cố gắng để đi đến chỗ no cơm ấm áo thịnh vượng.* ♦ **đối nhân** (trt) Đối với mọi người: *Phải học cách đối nhân xử thế.* ♦ **đối nhân quyền** (dt) (pháp) Quyền được xin pháp luật thi hành đối với một thể nhân; thí dụ chủ nợ có quyền xin giam thâu một con nợ nếu người này không trả được số tiền vay, nhưng không có quyền lấy một bất động sản hay động sản nào của con nợ nếu vật ấy không có đem ra bảo đảm số nợ khi hỏi vay *(droit personnel).* ♦ **đối nhịp khúc** (dt) Khúc nahc có hai nhịp đối nhau và mau. ♦ **đối phó** (trt) Ứng phó, đáp ứng tình trạng tự nhiên hay do người gây ra: *Đối phó với tình thế; Đối phó với bất kỳ ai muốn gây sự.* ♦ **đối phương** (dt) Phía nghịch, phe nghịch: *Trước một đối phương mạnh mẽ.* ♦ **đối sách** (dt) Cách thế, phương lược đem ra đối phó: *Hoạch định trước một đối sách cứng rắn.* ♦ **đối số** (dt) (toán): Số rút trong một cấp số số học tương đương với một số rút trong cấp số hình học trong trường hợp cả hai cấp số đều lệ thuộc những điều kiện nhất định *(logarithme).* ♦ **đối số biểu** (dt) Bản đối số *(table des logarithmes).* ♦ **đối tịch** (tt) (pháp) Đương tịch, hiện diện, có đi hầu tòa. ♦ **đối tịch kiểm nhận** (dt) (chm) Sự kiểm điểm hàng hóa, vật dụng giữa sự hiện diện người giao và người nhận *(reconnaissance contradictoire).* ♦ **đối tịch phán quyết** (dt) (pháp) X. Án đối tịch. ♦ **đối tính** (dt) Tính tương phản tự nhiên trong một con người

hay sự vật: *Đối tính thường sinh mâu thuẫn để tiếnb ộ.* ♦ **đối tụng** (đt) Sự cãi nhau giữa tòa để giành phần thắng giữa bên nguyên và bên bị. ♦ **đối tượng** (đt) Sự vật làm đích nhắm để hành động: *Đối tượng của một diễn giả làm thính giả.* ♦ **đối trướng** (đt) Liễn đối và tấm chấn, tấm hoành. ♦ **đối vật quyền** (đt) (pháp) Quyền của người thủ đắc hay chủ nợ được xin pháp luật thi hành những động sản hay bất động sản của kẻ khác đã bán, nhượng, để đương hay cầm cố *(droit réel).* ♦ **đối xử** (đt) Cư xử, đối đãi, ở với: *Phải đối xử với kẻ dưới tay cho có độ lượng.* ♦ **đối xứng** (tt) Cân xứng, xứng nhau: *Cặp kiểng thật đối xứng.* ♦ **đối xứng tính** (đt) (hóa) Tính cách biến đổi từ một hình này sang một hình khác đồng dạng, các góc vẫn bằng nhau, các cạnh tỷ lệ với nhau và những điểm nối từng hai cạnh nằm trên đường thẳng qua một điểm cố định *(homothétie).*

ĐỔI (đt) Thay thế vật này cho vật khác, người này cho người khác, nơi này đi nơi khác, tiền chẵn ra tiền lẻ...: *Biến đổi, đắp đổi, thay đổi, trao đổi; Đổi trắng thay đen; Vật đổi sao dời; Dặn lòng khăng khẳng hơn ghi, Dầu ai đem bạc đổi chì không ham* (cd). ♦ **đổi bạc** (đt) Cg. Đổi tiền, trao bạc chẵn lấy bạc lẻ hoặc ngược lại, hoặc giao bạc rách hết xài được để lấy bạc lành: *Đi ngân hàng đổi bạc.* ♦ **đổi ca** (đt) X. Đổi phiên (quart). ♦ **đổi cung** (đt) Thay cung bậc từ thấp lên cao hay ngược lại trong một bản nhạc. ♦ **đổi chác** (đt) Đổi vật dụng với vật dụng hoặc bán lấy tiền: *Đổi chác kiếm lời.* ♦ **đổi chọn** (đt) Chọn lựa vừa ý rồi đổi: *Tính hay đổi chọn.* ♦ **đổi chỗ** (đt) Thay đổi chỗ ngồi với nhau: *Hai người đổi chỗ với nhau* • Đi nơi khác: *Để đổi chỗ xem có hên không.* ♦ **đổi dạ** (đt) Cg. Đổi lòng hay Thay lòng, hết thương hoặc hết trung kiên như trước: *Đổi dạ thay lòng.* ♦ **đổi dời** (đt) Thay đổi, không giữ ý cũ hay tình trạng cũ: *Chữ tình ai bớt cho rời, Tơ hồng đã định đổi dời đặng đâu* (cd). ♦ **đổi đi** (đt) Dời một người đi nơi khác vì sự cần dùng hoặc để trừng phạt: *Tàu lui ốc thổi vang dầy, Xa em vì bởi quan thầy đổi đi* (cd). ♦ **đổi đồ** (đt) Trao đồ vật bổn xứ lấy đồ vật ngoại quốc hay trao tiền bổn xứ lấy đồ vật ngoại quốc: *Có tàu tới thì họ đi đổi đồ nườm nượp.* ♦ **đổi đốt** (đt) Thay cái đốt đã già; mọc thêm một đốt nữa: *Cây đổi đốt* • (truyền) Cởi bỏ tất cả cái xấu hồi còn nhỏ: *Cúng đổi đốt cho con khi nó được 12 tuổi.* ♦ **đổi lòng** (đt) Nh. Đổi dạ. ♦ **đổi lốt** (đt) Thay đổi hình dáng, áo quần: Đổi lốt cho khó nhìn. ♦ **đổi nước** (đt) Chở nước bán hoặc gánh nước mướn: *Xe đổi nước; Sống nghề đổi nước.* ♦ **đổi phiên** (đt) Cg. Đổi ca, thay phiên, thay người khác để tiếp tục một công việc phải làm luôn ngày hay đêm: *Đổi phiên gác.* ♦ **đổi sắc** (đt) Đổi màu sắc: *Các kẻ đổi sắc tùy theo chỗ người đứng nhìn* • Đổi vẻ mặt từ thản nhiên ra giận hoặc sợ: *Nghe qua, nàng đổi sắc.* ♦ **đổi sân** (đt) Đổi phía trên sân banh sau 5 phút nghỉ giải lao. ♦ **đổi tay** (đt) Sang tay khác làm: *Mỏi thì đổi tay* • Thay người khác vô: *Bài xấu quá thì đổi tay* (bạc). ♦ **đổi tánh (tính)** (đt) Đổi tính nết, thái độ: *Lúc này ông ta đổi tánh ít đi chơi đêm.* ♦ **đổi tiền** (đt) X. Đổi bạc • Bán: *Đem gạo đổi tiền.* ♦ **đổi tù binh** (đt) Giao trả binh sĩ mình bắt được để đón rước binh sĩ mình bị địch bắt, sau cuộc ngưng bắn. ♦ **đổi thay** (đt) Cg. Thay đổi, bỏ cái này lấy cái khác hoặc bỏ ý định trước: Đạo cang thường há dễ đổi thay, Dầu làm nên võng giá hay rủi ăn mày cũng theo nhau (cd). ♦ **đổi thuốc** (đt) Uống thuốc khác sau khi được xem mạch lại. ♦ **đổi vai** (đt) Sang gánh qua vai khác: *Đổi vai mà không để gánh xuống thì mau rách áo* • Thay vai trò: *Hát mà đổi vai thường làm cảmquan khán giả bị phân tán, sai lạc cả.* ♦ **đổi về** (đt) Dời về chỗ chính: *Được đổi về Sài Gòn.* ♦ **đổi ý** (đt) Thay đổi ý kiến, dẹp ý định: *Ông chủ đã đổi ý rồi.*

ĐỖI (đt) Độ, quãng, thôi, cuốc (course), một khoảng đường: *Đi một đỗi nữa thì tới* • Chừng, cỡ, mực, một mức nào đó: *Chừng đỗi gì; Thật quá đỗi; Yêu nhau quá đỗi nên mê, Rồi ra mới biết kẻ chê người cười* (cd) • Nỗi, cớ sự, tình cảnh: *Không đến đỗi, rất đỗi là; Đâu cớ đỗi* • Bờ, đường đi trên ruộng: *Ai đi trên đỗi xa xa, Giống hình quân tử tìm nhà người dưng* (cd). ♦ **đỗi đường** (đt) Quãng đường: *Trồng hường bẻ lá che hường, Thương em không quản đỗi đường xa xuôi* (cd). ♦ **đỗi nước** (đt) Khoảng đường sông: *Một đỗi nước nữa thì tới vàm.* ♦ **đỗi rừng** (đt) Khoảng đường rừng: *Đỗi rừng này đáng lo ngại.* ♦ **đỗi xa** (đt) Khoảng đường xa: *Đi một đỗi xa mà không thấy một cái nhà.*

ĐỖI (trt) Lỗi, lỡ, sai, trật nhịp, không đúng lúc: *Đỗi chờ, đỗi hẹn, đỗi bữa cơm.*

ĐỘI (đt) Che đầu: *Đội khăn, đội nón (mũ)* • Dùng đầu mang đi, hứng đỡ, bắn lên: *Đội thúng, đội banh, con đội* • (B) Mong, chịu: Đội ơn • (lóng) Bợ đỡ, tâng bốc: Đội đít • Đứng, ở sau chót: Đội sổ. ♦ **đội bảng** (đt) Đậu chót, đỗ sau rồi. ♦ **đội cầu** (đt) (truyền) Cắn đuôi nhau đội cái cầu cho Ngưu Lang và Chức Nữ gặp nhau: *Quạ đội cầu* • Đội một thửa lụa trên đầu giả như cái cầu cho người khiêng linh cữu cha hay mẹ đi qua: *Trưởng nam đội cầu.* ♦ **đội đầu** (đt) Đội khăn hoặc nón trên đầu: *Rồi ta sẽ chung chăn, Chung quần, chung áo chung khăn đội đầu* (cd) • Dùng đầu hứng, đỡ hoặc gặc mạnh cho banh đi tới: *Đội đầu vào lưới.* ♦ **đội đít** (đt) (lóng) Bợ đít (X. Bợ đít). ♦ **đội đơn** (đt) Cg. Đội trạng hay quỳ đơn, dâng đơn kêu oan: *Đội đơn lên Phủ.* ♦ **đội lốt** (đt) Mang lốt con vật để làm tuồng hát: *Đội lốt chim loan đặng công công chúa* • (B) Giả dạng, mang danh người khác: *Đội lốt công an, đội lốt sĩ quan.* ♦ **đội mâm** (đt) Để mâm lễ vật trên đầu qua nhà gái trong đám hỏi đám cưới: *Kiếm mười người đội mâm.* ♦ **đội níp** (đt) Đội cái rương tre đựng sách vở • Dốc chí học hành: *Đội níp theo thầy.* ♦ **đội nguyệt** (đt) Đi ngoài trời ban đêm: *Mang sao đội nguyệt; Sư ông sa lác đác ngoài trời, Nửa đêm đội nguyệt tìm người cố tri* (cd). ♦ **đội nhào** (đt) Húc vào bụng làm kẻ đánh với mình té: Đội nhào địch thủ. ♦ **đội ơn** (đt) Mang ơn, chịu ơn: *Trầu ăn là nghĩa thuốc xỉa là tình, Đội ơn phụ mẫu sanh mình để thương* (cd). ♦ **đội quần** (đt) Mang nhục, mang xấu, bị người chê cười: *Thiên hạ hay thì đội quần.* ♦ **đội sổ** (đt) Có tên ghi ở cuối sổ: *Đội sổ nên lãnh tiền sau rốt.* ♦ **đội sớ** (đt) Dâng sớ cho vua để kêu oan: *Về trào đội sớ thân oan* • Quỳ có lá sớ trên đầu khi nhà sư tụng kinh cúng vong rồi đốt sớ: *Trưởng nam phải đội sớ.* ♦ **đội trạng** (đt) X. Đội đơn. ♦ **đội trời** (đt) Ở đời, sống trên đời: Đầu đội trời, chân đạp đất; Chẳng đội trời chung.

ĐỘI (đt) Toán, đoàn nhiều người chung một sự điều khiển: *Đội banh, đội quân, đội dân xâu, đại đội, tiểu đội, trung đội* • (R) Tên gọi tắt vị Đội trưởng: *Thầy đội; Bao giờ nên đội nên cơ, Thì em sẽ quyết đợi chờ cùng anh* (cd). ♦ **đội ngũ** (đt) Đội và ngũ, từng đơn vị nhỏ: *Đội ngũ*

chỉnh tề. ♦ **đội phó** (dt) Người thứ nhì cầm đầu một đội, có thể thay đội trưởng. ♦ **đội thoi** (dt) (qs) Đội quân bố trí theo hình thoi *(formation en losange).* ♦ **đội trưởng** (dt) Người cầm đầu một đội.

ĐÔM (dt) Bình hơi phòng hờ trên một nồi hơi (dôme).

ĐÔM ĐỐM (dt) X. Đom đóm.

ĐÔM ĐỐP (trt) Cg. Bôm bốp, tiếng hai vật mềm chạm nhau liền liền: *Vỗ tay đôm đốm.*

ĐỒM ĐỘP (trt) Những tiếng kêu liên tiếp như: *mưa rơi trên mái thiếc, chân bước mạnh...: Mưa rơi đồm độm, bước đi đồm độp...*

ĐỐM (dt) Điểm to: *Đốm đen, đốm trắng* • (tt) Có nhiều đốm khác màu trên lông: *Chó đốm, lốm đốm.*

ĐÔN (dt) Ghế ngồi: *Nhắc đôn mời ngồi; Cầm đôn* • Ghế sành hình lục giác hay hình con voi để bày chậu kiểng.

ĐÔN (đt) Thiến, cắt bỏ bộ phận sinh dục • (R) Hạ thấp, bứng lên cắt bớt rễ rồi trồng sâu xuống với phân mới, đất mới: *Đôn cau* • Thâu ngắn, gõ vòi khoanh dây lại vài vòng tại gốc rồi đổ phân dẫn lên: *Đôn bầu, đôn bí, đôn dưa* • Cơi, ngắt ngọn để cây đâm nhiều tược: *Tới ngày đôn cây* • Dồn, nhập lại hay lần lượt thay thế: *Đôn tụ* (bạc)*; Đôn lên, đôn tới.*

ĐÔN (bt) Đầy đặn, nồng hậu • Thôi thúc, khuyên răn. ♦ **đôn đáo** (tt) Lăng xăng và bứt rứt trong lòng: *Đôn đáo không yên* • (trt) Đây đó, chỗ này chỗ kia lăng xăng: *Chạy đôn đáo hỏi thăm.* ♦ **đôn đốc** (đt) Nhắc nhở, thôi thúc, giục người làm việc: *Đôn đốc công việc.* ♦ **đôn hậu** (tt) Đầy đặn và trọng hậu. ♦ **đôn học** (tt) Ham học, hiếu học. ♦ **đôn phác** (tt) Đôn hậu chất phác.

ĐỒN (đt) Nói chuyền cho nhau biết, cho nhiều người biết: *Tiếng đồn cô Bảy hò lanh, Nhập cuộc mới thấy mặt xanh như chàm; Cúc mai trồng lộn một bồn, Hai đứa mình chồng vợ ai đồn mặc ai* (cd)*; Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn ba ngày đường.* ♦ **đồn đãi** (đt) (đ): Cg. Đồn đại, đồn: *Thiên hạ đồn đãi xấu hổ.* ♦ **đồn đại** (đt) X. Đồn đãi. ♦ **đồn lan** (đt) Truyền rộng ra: *Tin đó đồn lan khắp thành phố.* ♦ **đồn rân** (đt) Nói nhau, ai cũng nghe: *Việc đó, thiên hạ đồn rân.* ♦ **đồn rùm** (đt) Nh. Đồn rân.

ĐỒN (đt) Hợp lại, tựu lại, trụ lại một nơi: *Đại quân đồn đóng cõi đông, Về sau chẳng biết vân mòng làm sao* (K) • (đt) Nơi đóng quân phòng thủ, canh gác: *Đóng đồn, lập đồn, đồn Cập Mai; Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan* (cd). ♦ **đồn ải** (đt) Đồn tại biên giới, chỗ thông thương hai nước. ♦ **đồn bót** (đt) Đồn bảo vệ cơ quan hành chánh địa phương và phối hợp với cơ quan này để giữ an ninh về mặt dân sự • (thth) Đồn. ♦ **đồn điền** (đt) Những sở đất hoang được nhà nước cho binh lính, tù binh hoặc tội nhân khai thác lấy hoa màu nuôi lính: *Nước ta có đồn điền từ đời vua Lê Thánh Tông, niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497)* • (thth) Những sở ruộng lớn, sở vườn lớn của tư nhân hoặc hiệp hội: *Đồn điền Cờ Đỏ, đồn điền cao su...* ♦ **đồn lương** (đt) Trữ lương thực: *Tích thảo đồn lương* • (đt) Đồn có kho lương lớn để phân phát các nơi: *Đốt phá đồn lương địch.* ♦ **đồn thú** (đt) Đi thú (được bổ) trấn đóng ở một đồn xa xôi: *Anh đi đồn thú ải quan, Cơm vua áo lính, cơ hàn mặc em* (cd). ♦ **đồn thủ** (đt) Đóng đồn phòng thủ: *Đồn thủ nơi hiểm yếu.* ♦ **đồn trú** (đt) Đóng đồn ở tạm: *Cho binh lính đồn trú ngoài thành.*

ĐỐN (đt) Đẵn, chặt ngã hoặc mé nhánh: *Mồ cha ai đốn cây bần, CHẳng cho ghe cá đậu gần ghe tôm* (cd) • (B) Hạ, chỉ trích thậm tệ khiến đối phương chịu thua: *Phiên họp bữa đó, ông Hội trưởng bị đốn dữ* • (lóng) Quất giò té: Đốn nhào. ♦ **đốn cây** (đt) Chặt ngang dưới gốc cho cây ngã: *Đốn cây mới rộng đường.* ♦ **đốn củi** (đt) Mé nhánh làm củi, hoặc chặt ngang cây chồi: *Đốn củi đổi gạo; Vào rừng đốn củi bán hầu chợ phiên* (LVT). ♦ **đốn nặng** (đt) Chỉ trích thậm tệ: *Chủ tịch bị đốn nặng.* ♦ **đốn ngã** (đt) Chặt ngang gốc cho cây ngã: *Đốn ngã gốc cổ thụ* • (B) Chỉ trích để hạ: *Diễn giả bị đốn ngã.* ♦ **đốn nhào** (đt) Nh. Đốn ngã • (lóng) Quất giò té: *Hàng tiền đạo xuống bao nhiêu bị đốn nhào hết.*

ĐỐN (đt) Cúi mọp, tiếng dùng lễ phép: *Cung đốn* • Ngưng lại, dừng lại, sửa sang lại: *Chỉnh đốn* • (tt) Hư hỏng, suy kém; ngu đần, chậm chạp: *Hư đốn.* ♦ **đốn bái** (đt) Cúi lạy, lời tôn kính thường lề dưới các bức thư, đơn từ... ♦ **đốn đời** (tt) Hư đời, đời bỏ, tiếng mắng hay lời nhận xét: *Đồ đốn đời; Đốn đời hết rồi.* ♦ **đốn kiếp** (tt) Nh. Đốn đời. ♦ **đốn mạt** (tt) Hư hỏng, đồi tệ, lời mắng hay nhận xét: *Đồ đốn mạt; Hành vi đốn mạt.* ♦ **đốn phế** (tt) Phế thải, hư, đáng bỏ: *Đồ đốn phế, nuôi uổng cơm.* ♦ **đốn thủ** (đt) Khép nép dâng lên, lời tôn kính thường lề dưới các đơn từ gởi bề trên: *Xin đốn thủ.*

ĐỘN (bt) Dồn, chêm cho nhiều, cho đầy, cho cao: Đ *ệm bụng, độn tóc, độn vải, độn cao, độn dày; Món ăn độn, thuốc độn, vải độn* • (đt) (lóng) Khom lưng hay kê gối làm cho người lỡ bộ té: *Độn té (ngã).* ♦ **độn vai** (đt) Kê vai độn cho người té • (đt) Hai miếng nệm độn hình tam giác gắn trong vai áo cho người mặc có vai ngang.

ĐỘN (bt) Phép tính Thái Ất, thuật số, đoán được việc qua rồi và sẽ tới: *Bấm độn, Nhâm độn.*

ĐỘN (đt) (truyền) Phép trốn trong năm vật thể (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ). ♦ **độn thổ** (đt) (truyền) Phép trốn dưới đất hay theo một nắm đất: *Niệm chú độn thổ đi mất* • (R) (lóng) Chun trốn dưới gầm giường, gầm sàng: *Nghe động cửa, độn thổ xuống gầm giường* • Trốn, giấu mặt: *Xấu hổ quá, muốn độn thổ cho rồi.*

ĐÔNG (đt) Đặc lại, từ thể lỏng thành thể đặc: *Giá đông, mỡ đông, nước đông* • (tt) Nhiều, khít lại, phải chen nhau: *Con đông, chợ đông, đám đông; Đông như kiến cỏ; Người đông như hội; Thân em như thước lụa điều, Đã đông nơi chuộng lại nhiều nơi thương* (cd). ♦ **đông con** (trt) Có nhiều con: *Nhà đông con; Của không ngon, đông con cũng hết* (tng). ♦ **đông đầy** (bt) Đông người lắm, tiếng la tiếng nói vang đầy: *Thiên hạ đông đầy; Họ tới đông đầy.* ♦ **đông dân** (tt) Có nhiều dân: *Thành phố đông dân* • (R) Nhiều người: *Đồ ăn không bao nhiêu mà đông dân quá!* ♦ **đông đảo** (tt) Đông người và xe cộ (chỉ vật động đậy): *Thiên hạ đông đảo; xe cộ đông đảo.* ♦ **đông đặc** (tt) Đặc lại vì lạnh: *Mỡ đông đặc* • Đông người đến đứng yên, không day trở, tới lui chi được: *Thiên hạ đông đặc.* ♦ **đông đủ** (trt) Có nhiều người, đủ mặt cả: *Đông đủ anh em, phiên họp được đông đủ hội viên.* ♦ **đông đúc** (tt) Phồn thạnh, trù mật, nhiều nhà cửa phố xá (chỉ vật bất động): *Nhà cửa đông đúc.* ♦ **đông ken** (tt) Lúc có đông người ở, lúc đắt hàng, đắt mối: *Buổi chợ đông ken; Tháng giêng là tháng đông ken, Đi buôn gặp mối đi*

xem gặp chầu (cd). ♦ **đông khách** (tt) Đắt, nhiều khách hàng: *Cửa hàng đông khách.* ♦ **đông miệng** (tt) Nhiều miệng ăn: *Đông miệng ít tay* (tng) • Nhiều miệng nói: *Đông miệng quá, biết nghe ai.* ♦ **đông ních** (tt) X. Chật ních. ♦ **đông người** (tt) Nhiều người: *Chỗ đông người, không ai biết ai.* ♦ **đông tay** (tt) Nhiều người, nhiều tay bài, nhiều tay làm: *Sòng bạc đông tay; Nhờ đông tay nên mau rồi.* ♦ **đông tố** (dt) (hóa) Chất gây ra hiện tượng đông đặc (coagulase). ♦ **đông váng** (tt) Đóng váng, nổi váng trên mặt: *Giấm gài bữa nay đã đông váng.*

ĐÔNG (tt) Tên mùa cuối trong một năm tức mùa lạnh: *Mùa hè cho chí mùa đông, Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi* (cd) • (R) Năm, giáp năm: *Chồng tôi đi đã ba đông, Hẹn về năm ngoái, sao không thấy về* (cd). ♦ **đông chí** (dt) Một tiết trong mùa đông, lúc ngày ngắn đêm dài do trái đất quay xa mặt trời: *Ăn đông chí.* ♦ **đông chí điểm** (dt) Điểm xa hơn hết trong hoàng đạo, nơi trái đất vừa đến là đúng ngày đông chí. ♦ **đông chí tuyến** (dt) Vòng nhỏ trên mặt địa cầu, bình hành với xích đạo về hướng nam. ♦ **đông hầu** (dt) (thực) Loại cỏ nhỏ có hoa đẹp thuộc loại cô độc, cọng hoa dính vào cuống lá, màu sữa, giữa sậm, chỉ trổ vào buổi sáng đến trưa tàn, lá có hai tuyến ở đáy, ít trái *(Turnera ulmifolia).* ♦ **đông miên** (dt) Ngủ trọn mùa đông • (dt) Giấc ngủ trọn mùa đông của một vài giống thú hay sâu bọ. ♦ **đông qua** (dt) (thực) Bí đao, khí lạnh, vị ngọt, không độc (X. Bí đao). ♦ **đông tiết** (dt) Tiết đông chí. ♦ **đông thiên** (dt) Tiết trời mưa đông: *Tiết đông thiên lạnh lẽo, chồng mong kêu trời* (cd). ♦ **đông trùng hạ thảo** (dt) (thực) Loại cỏ sậy, cao 2 - 3m, mọc thành bụi, lá dài có bẹ ôm thân, phát hoa cao có chùm tụ tán gồm nhiều nhánh, bông mềm nhiều lông, thường dùng làm chổi quét ván; nách lá là nơi chứa loài sâu đông trùng do một loại bướm sinh ra, sâu được dùng làm thuốc bổ, cây sinh măng ăn được *(Thysanolzena maxima).*

ĐÔNG (tt) Hướng mặt trời mọc: *Á đông, cận đông, Dương đông, Quảng đông, Viễn đông; Ghe bầu trở lái về đông, Làm thân con gái thờ chồng nuôi con* (cd). ♦ **đông bán cầu** (dt) Nửa trái đất ở hướng đông (gồm có các châu Âu, Á, Úc, Phi). ♦ **đông bắc** (tt) Hướng thuộc giữa hướng đông và hướng bắc: *Tỉnh Quảng Tây (Trung Hoa) ở phía Đông Bắc nước Việt Nam.* ♦ **đông cung** (dt) Cung phía đông trong thành vua, nơi con trai lớn của vua ở theo văn hóa Tàu • (R) Tước phong con trai lớn của vua: *Đông Cung Cảnh.* ♦ **đông chinh** (dt) Cg. Chinh đông, đánh, xâm lăng nước ở phía đông nước mình hoặc dẹp loạn ở các tỉnh phía đông trong nước: *Đông chinh tây phạt.* ♦ **đông du** (đt) Du lịch, du học ở các nước phía đông ♦ **đông đại lục** (dt) Cg. Cựu thế giới, đất liền ở hướng đông trên mặt địa cầu vẽ phẳng. ♦ **đông hải** (dt) Biển đông ♦ **đông lân** (dt) Nhà, láng giềng phía đông: *Hải dương là ngọn đông lân* (K). ♦ **đông nam** (tt) Hướng giữa đông và nam: Đông Nam Á châu. ♦ **đông phong** (dt) Gió đông, gió từ hướng đông hay đông nam thổi tới: *Vạn sự cụ bị, chỉ khiếm đông phong (Lời Khổng Minh).* ♦ **đông phương** (dt) Cg. Phương đông, tức hướng đông: *Dân tộc đông phương.* ♦ **đông quân** (dt) Chúa xuân: *Chủ hoa dành đã đông quân đấy rồi* (HT). ♦ **đông tây** (dt) Hướng đông và hướng tây • (R) Á và Âu: *Đông Tây khó gặp nhau.*

ĐÔNG ĐỔNG (trt) X. Đổng đổng.

ĐÔNG THỐNG (dt) (Đy) Nhức đầu đông, nhức như búa bổ.

ĐỒNG (dt) Thửa đất rộng, không cây cối, để trâu bò ăn cỏ, hoặc làm ruộng, làm rẫy: *Đồng ông Cộ, Đồng Tháp Mười, Cánh Đồng Chum; Đi đồng, ra đồng; Đồng không mông quạnh; Trên đồng cạn dưới đồng sâu, Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa* (cd). ♦ **đồng áng** (dt) Ruộng nương, tiếng gọi chung các việc cày cấy, trồng trọt: *Công việc đồng áng.* ♦ **đồng bái** (dt) Cg. Đồng quê, nơi xa thành thị ít văn minh: *Đồng bái quê mùa; Sinh trưởng nơi đồng bái.* ♦ **đồng bằng** (dt) Nơi đất bằng phẳng, không núi non, khe suối, ít sông ngòi: *Đồng bằng thường trù mật hơn rừng núi.* ♦ **đồng cạn** (dt) Ruộng cạn hay ruộng gò, ruộng tương đối cao, ít nước. ♦ **đồng cỏ** (dt) Thửa đất rộng có nhiều cỏ cho trâu bò ăn: *Nơi có đồng cỏ rất hợp với việc chăn nuôi.* ♦ **đồng chiêm** (dt) Cg. Ruộng chiêm, nơi hợp với các hoa màu gặt hái về mùa tháng năm. ♦ **đồng chó ngáp** (dt) Cánh đồng rộng mênh mông. ♦ **đồng chua** (dt) Ruộng phèn, nơi đất xấu, nhiều phèn: *Đồng chua nước mặn.* ♦ **đồng điền** (dt) Cg. Đồng ruộng, cánh đồng trồng lúa. ♦ **đồng khô cỏ cháy** (dt) Cuộc đất chai, có sỏi, hoặc quá cao, cây cỏ không mọc được: *Ở chỗ đồng khô cỏ cháy.* ♦ **đồng không mông quạnh** (dt) Cuộc đất vắng vẻ, xa làng mạc: *Ở đây, đồng không mông quạnh, không sợ ai dòm ngó.* ♦ **đồng lầy** (dt) Nơi trũng thấp, lầy lội nước không ngả thoát, không cày cấy đặng. ♦ **đồng ma** (dt) Bãi tha ma, nghĩa địa, nơi có nhiều mồ mả: *Cánh đồng ma.* ♦ **đồng nội** (dt) Nh. Đồng trống: *Chim đồng nội, cá sông sâu, Mạnh ai nấy bắt cơ cầu làm chi* (cd). ♦ **đồng quê** (dt) Nh. Đồng hái. ♦ **đồng ruộng** (dt) Nh. Đồng điền • Nh. Đồng bái. đồng trống (dt) Cánh đồng không cây cối nhà cửa: *Ngoài đồng trống.* ♦ **đồng vọng** (bt) Vang dội lại (nhờ trống trải, tiếng lan ra xa): *Tiếng đồng vọng trên không.*

ĐỒNG (dt) (truyền) Cốt, người được hồn ma nhập vào nói chuyện họa phước, ban bùa phép, trị bệnh, v.v...: *Cốt đồng, lên đồng, ngồi đồng.* ♦ **đồng bóng** (dt) Cốt đồng và bà bóng, hai người thường hành nghề chung trong việc tâu rỗi, bóng chàng • Tiếng chỉ chung việc cúng kiếng, lên đồng: *Đói ăn rau, đau uống thuốc, đông bóng ăn nhằm gì?* ♦ **đồng cốt** (dt) X. Cốt đồng. ♦ **đồng thiếp** (dt) X. Đánh đồng thiếp.

ĐỒNG (dt) Kim loại màu đỏ sẫm, tỷ trọng 8,9, độ chảy 1100o, tương đối mềm, dễ dát mỏng và kéo thành sợi, rất dẫn nhiệt và dẫn điện: *Dây đồng, nồi đồng; Lạnh như đồng; Mình đồng da sắt; Nhà anh cột sắt kèo đồng, Nhà em cột sậy chạm rồng tứ linh* (cd) • (R) Vòng đeo tay bằng vàng pha bạc và đồng; Chiếc đồng, đeo đồng • Hợp kim gồm vàng, bạc và đồng (do đồng thòa gọi tắt): *Dây chuyền đồng, mề đay đồng, hình đồng; Mẹ sắm cho con cái yếm nhuộm nhất phẩm hồng, Thắt lưng dùi tím, bộ nhẫn đồng con đeo tay* (cd) • Đơn vị tiền tệ (do đồng bạc và đồng tiền gọi tắt): *Hai đồng, mười đồng; Không có một đồng một chữ; Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê* (K); *Có chồng thì mặc có chồng, Còn dichơi trộm kiếm đồng mua rau* (cd). ♦ **đồng ấm** (dt) Thứ đồng đỏ sậm mà hồi xưa được dùng đúc ấm nấu nước. ♦ **đồng bạch** (dt) Hợp kim gồm có đồng, thau và kẽm (thường dùng làm ô trầu, ống nhổ...). ♦ **đồng cân** (dt) Cg. Chỉ, đơn vị sức

nặng bằng 3g,750. ♦ **đồng bạc** (dt) Đơn vị tiền tệ bằng bạc, chuẩn độ 0,900, nặng 27g, lưu hành ở Đông Dương thời Pháp thuộc • Đơn vị tiền tệ V.N. bằng hợp kim nhiều kền, nhỏ và mỏng hơn đồng bạc xưa • (R) Giấy bạc nhiều kiểu do Đông Pháp Ngân hàng và Việt Nam quốc gia ngân hàng phát hành, đồng giá trị với đồng bạc. ♦ **đồng bạc con cò** (dt) Đơn vị tiền tệ Mễ Tây Cơ, được lưu hành tạm ở Việt Nam khi Pháp mới đô hộ xứ này: *Ngán thay đồng bạc con cò, Tiết trong giá trắng đen mò vì mi* (cd). ♦ **đồng công** (dt) Tiền công, tiền trả công: *Đồng công đồng nợ* • Tiền ăn công: *Đồng công đồng lãi.* ♦ **đồng đen** (dt) Hợp kim sắc đen: *Ông Thánh đồng đen.* ♦ **đồng điếu** (dt) Cg. Đồng mắt cua hay Đồng vỏ cua, hợp kim gồm 10 phần đồng đỏ, một phần thau: *Chuông già đồng điếu chuông kêu, Anh già lời nói em xiêu tấm lòng* (cd) • Tiền đúc bằng đồng điếu bằng 1/5 đồng xu, tức 1/500 đồng bạc: *Không có đồng điếu trong lưng.* ♦ **đồng đỏ** (dt) Cg. Đồng mắt cua hay Đồng vỏ cua, thứ đồng do phèn xanh hay thau nấu thành. ♦ **đồng già** (dt) Hợp kim gồm có đồng đỏ, thau và rất ít gang (thứ dùng đúc chuông). ♦ **đồng ghép** (dt) Thứ đồng pha chế, dùng đính, ghép. ♦ **đồng hào** (dt) Cg. Hào, Giác hay Cắc, tiền bằng 1/10 đồng bạc, tức 10 xu. ♦ **đồng hồ** (dt) Bình bằng đồng đựng nước, đáy có lỗ cho nước chảy dần ra để định giờ trong ngày (xưa) • (R) Máy đo giờ: *Đồng hồ tay, đồng hồ trái quýt; Đồng hồ sai vì bởi sợi dây thiều, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi* (cd). ♦ **đồng kẽm** (dt) Tiền kẽm xưa của Việt Nam • (R) Đồng xu (X. Đồng xu): *Không có một đồng kẽm.* ♦ **đồng khoáng** (dt) Quặng đồng, mỏ đồng. ♦ **đồng la** (dt) Cg. Phèng la hay Thanh la, nhạc khí bằng đồng dát mỏng, tròn như cái mâm. ♦ **đồng lá** (dt) Đồng dát thành lá. ♦ **đồng lãi** (dt) Cg. Đồng lời, tiền té ra do tiền cho vay, công làm hay do việc bán chác:. ♦ **đồng lận đồng mọc** (dt) Tiền góp (nợ) bữa có bữa không: *Trả đồng lận đồng mọc.* ♦ **đồng lời** (dt) X. Đồng lãi. ♦ **đồng lục** (dt) (Đy) Đồng thanh, ten đồng, chất xanh, vị chua, có độc, có tính sát trùng. ♦ **đồng mắt cua** (dt) Cg. Đồng vỏ cua (X. Đồng điếu và Đồng đỏ). ♦ **đồng nài** (dt) Giá tiền mà người bán nài người mua nhận cho để bán món hàng: *Ăn thua đồng nài, tôi không cần thiếu dâu.* ♦ **đồng nợ** (dt) Nợ, tiền thiếu người: *Mắc đồng công đồng nợ phải lo mà trả.* ♦ **đồng nhân** (dt) Khí giới xưa hình người bằng đồng, có một chân để nắm đánh người. ♦ **đồng tiền** (dt) Tiền bằng các hợp kim: *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Bỏ chân xuống giếng được ba đồng tiền* (cd) • (R) Tiền, tiền bạc: *Đồng tiền liền khúc ruột; Trong tay sẵn có đồng tiền, Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì* (cd) • Lỗ hủng ở một hay hai bên má khi cười, tỏ ra rất duyên dáng: *Má núng đồng tiền; Hai má có hai đồng tiền, Càng nom càng đẹp càng nhìn càng ưa* (cd) • (tt) Có dấu tròn hay lỗ tròn: *Lác đồng tiền, bưởi đồng tiền* • (thực) Loại dây có khía hoặc giẹp, củ hình chìa vôi, lá không lông, hoa đực và cái trổ riêng hai dây, hoa cái có một tâm bì, trái tròn giẹp, kính lối 1cm. *(Stéphania Pierrei).* ♦ **đồng tụ** (dt) Đồng lấy ở mỏ Tụ Long trên mạn ngược Bắc Việt. ♦ **đồng tượng** (dt) Tượng đồng, hình người bằng đồng, gắn ở các công trường để kỷ niệm. ♦ **đồng thanh** (dt) X. Đồng lục. ♦ **đồng thòa** (dt) Cg. Vàng năm hay vàng bốn, hợp kim có năm phần vàng và năm phần đồng hay bốn phần vàng và sáu phần đồng: *Cán roi anh bịt đồng thòa (lý Ngựa ô).* ♦ **đồng trụ** (dt) Cây trụ bằng đồng: Đồng trụ chiết, Giao chỉ diệt • (R) Trụ đồng, người rường cột: *Hưng Đạo vương là đồng trụ nhà Trần trải ba triều vua.* ♦ **đồng vàng** (dt) Tiền bằng hợp kim có vàng: *Ba đồng vàng* • (R) Cg. Kim bản vị, tiền phát hành có vàng dằn kho. ♦ **đồng vỏ cua** (dt) X. Đồng điếu và Đồng đỏ. ♦ **đồng xu** (dt) Tiền đồng bằng 1/100 đồng bạc, 1/10 cắc bạc, đổi được 5 đồng điếu: Không có đồng xu dính túi. ♦ **đồng xu bảng** (dt) Đồng xu lưu hành đầu tiên, nhỏ hơn đồng bạc một tí và mỏng hơn nhiều, không lỗ. ♦ **đồng xu nhỏ** (dt) Đồng xu lưu hành thay đồng xu bằng, nhỏ hơn giữa có lỗ tròn. ♦ **đồng xứng** (đt) Nh. Đồng thòa.

ĐỒNG (bt) Cùng nhau, bằng nhau, giống nhau, hợp lại: *Ăn đồng chia đủ, cộng đồng, đồ đồng, đại đồng, hợp đồng, thông đồng; Cùng nhau tạc một chữ đồng đến xương.* ♦ **đồng âm** (tt) Cùng một âm, một tiếng đọc: *Đồng âm dị nghĩa (trùng âm khác nghĩa).* ♦ **đồng bàn** (trt) Cùng ăn uống chung một bàn: *Ngồi ăn uống đồng bàn.* ♦ **đồng bang** (tt) Một nước, cùng chung một nước: *Người đồng bang* • (dt) Cg. Đồng bản sở, cùng chugn một bang kiều cư ở một nước khác: *Đồng bang Quảng Đông; Đồng bang Triều Châu.* ♦ **đồng bào** (tt) Cùng chung một bọc, tức anh em ruột: *Anh em cốt nhục đồng bào, Vợ chồng là nghĩa lẽ nào chẳng thương* (cd) • (R) (dt) Tiếng gọi người cùng một nước, cùng chung một thứ tiếng và văn tự: *Yêu đồng bào, yêu tổ quốc.* ♦ **đồng bệnh (bịnh)** (tt) Cùng chung một chứng bệnh • (R) Cùng chung một cảnh gộ, một tâm sự: *Có đồng bệnh mới hiểu nhau nhiều.* ♦ **đồng bối** (dt) Cg. Đồng thời, cùng lứa, cùng trang bạn: *Anh em đồng bối.* ♦ **đồng can cứu** (dt) (pháp) Cg. Đồng phạm, người cùng bị cáo chung, những can phạm một vụ án *(coprévenus).* ♦ **đồng cán** (dt) Người cùng chung lo một việc: *Anh em đồng cán.* ♦ **đồng canh** (tt) Cg. Đồng niên, cùng một tuổi, bằng tuổi nhau: *Hai người đồng canh.* ♦ **đồng cảnh** (tt) Giống nhau về cảnh ngộ, chung nhau một cảnh ngộ: *Bạn đồng cảnh nên giúp lẫn nhau.* ♦ **đồng cân** (tt) Bằng nhau về sức nặng: *Hai võ sĩ đồng cân.* ♦ **đồng cư** (dt) (pháp) Sống chung, ở chung một nhà: *Luật pháp bắt buộc vợ chồng phải đồng cư.* ♦ **đồng chất** (tt) Cùng một chất, một tính chất: *Máu đồng chất, phân đồng chất.* ♦ **đồng châu** (tt) Chung một thuyền, một chuyến đò • Cùng ở một châu quận: *Đồng châu nhưng khác xã.* ♦ **đồng chí** (tt) Chung một chí hướng: *Anh em đồng chí* • (đdt) Tiếng gọi người bạn cùng đảng, cùng khuynh hướng chính trị: *Đồng chí Chủ tịch.* ♦ **đồng chu** (dt) (thực) Tính chất các loại cây có hoa đơn phái, nhưng những hoa ấy gồm có đực và cái cùng ở chung nhau một cây như: *dừa, khổ qua, bắp...* ♦ **đồng chủ tịch** (dt) Hai hay nhiều người cùng làm chủ tịch một Ủy hội, quyền ngang nhau và cùng thay nhau chủ tọa các phiên họp. ♦ **đồng chủng** (tt) Một nòi giống, một màu da: *Anh em đồng chủng.* ♦ **đồng dạng** (tt) Cùng một hình dáng: *Hai tam giác đồng dạng.* ♦ **đồng diện** (tt) Giống nhau về khuôn mặt, vẻ mặt. ♦ **đồng đảng** (tt) Cùng một đảng: *Anh em đồng đảng* • (dt) Người cùng một đảng: *Nhiều đồng đảng ở xa.* ♦ **đồng đạo** (dt) Người cùng đi chung một đường • Cùng chung một đạo giáo. ♦ **đồng đẳng** (tt) Ngang cấp bậc: *Những người đồng đẳng phải được đối xử bình đẳng.* ♦ **đồng đều** (trt) Đều nhau, không ai hơn ai kém: *Phân chia đồng*

đều. ♦ **đồng điệu** (tt) Chung một nhịp điệu, một hành vi, một nếp sống: *Mình đồng điệu nhau quá mà!* ♦ **đồng đội** (tt) Cùng chung một đội, một toán: *Bạn đồng đội.* ♦ **đồng đức** (tt) Ngang nhau về lòng lành, ý tốt: *Bạn đồng đức.* ♦ **đồng hàng** (tt) Nh. Đồng đẳng. ♦ **đồng hành** (đt) Cùng đi, đi một lượt: *Anh em mình đồng hành* • (tt) Cùng đi chung một đường: *Bạn đồng hành.* ♦ **đồng hao** (tt) (pháp) Cột chèo, bạn rể: *Anh em đồng hao.* ♦ **đồng hóa** (đt) Làm cho giống nhau, dung hòa cho giống nhau; biến dần lâu đời thành một giống: *Hai dân tộc đồng hóa; Dân tộc bị trị đồng hóa theo dân tộc thống trị.* ♦ **đồng hoài** (đt) Anh em cùng một bọc. ♦ **đồng học** (đt) Cùng học một thầy, một trường: *Bạn đồng học.* ♦ **đồng hội** (tt) Cùng chung một hội: *Anh em đồng hội.* ♦ **đồng hội đồng thuyền** (tt) Cùng chung một hoàn cảnh, một số phận. ♦ **đồng hương** (tt) X. Bạn đồng hương. ♦ **đồng khí** (tt) Cùng một ý chí: *Đồng khí tương cầu.* ♦ **đồng khoa** (tt) Cùng thi chung một khoa; cùng học một khoa: *Bạn đồng khoa.* ♦ **đồng khóa** (tt) Nh. Đồng khoa • X. Bạn đồng khóa. ♦ **đồng lạc** (đt) Chung vui, cùng vui với nhau. ♦ **đồng lao** (tt) X. Bạn đồng lao. ♦ **đồng lãm** (đt) Cùng nhau xem. ♦ **đồng lần** (đt) Cùng theo một lượt với nhau: *Của chung thiên hạ đồng lần.* ♦ **đồng liêu** (tt) X. Bạn đồng liêu. ♦ **đồng lõa** (đt) Kẻ dự vào một việc mờ ám hay gian xảo: *Tội đồng lõa; Các đồng lõa đều bị bắt.* ♦ **đồng loại** (bt) Cùng một loài, một giống: *Đồng loại với nhau; Thương người đồng loại.* ♦ **đồng lòng** (trt) Cùng một lòng, một ý: *Đồng lòng hùn hạp với nhau* • (đt) Đoàn kết: *Bởi mình không có đồng lòng, Không lo học tập cho ròng như ai* (cd). ♦ **đồng lực** (tt) Cg. Đồng sức, sức mạnh bằng nhau: *Đồng tài đồng lực.* ♦ **đồng mẫu** (tt) Chung một mẹ. ♦ **đồng mệnh** (**mạnh**) (tt) Cùng vận mạng với nhau. ♦ **đồng minh** (bt) Cùng chung một minh ước để bênh vực, giúp đỡ nhau về quân sự, chánh trị hay kinh tế: *Phe đồng minh* • (thth) Tiếng gọi các nước kết hợp nhau chống với trục Đức-Ý-Nhật trong thế chiến thứ hai: *Đồng minh đổ bộ; Đồng minh đến tước khí giới.* ♦ **đồng minh bãi công** (đt) Cuộc bãi công toàn diện để tỏ tình đoàn kết với người hoặc nhóm người đã đưa yêu sách nhưng chưa được thỏa mãn. ♦ **đồng minh tuyệt thực** (đt) Cuộc nhịn ăn toàn diện để tiếp tay với nhóm người đã nhịn ăn trước để đòi hỏi quyền lợi hoặc đòi sửa đổi một chế độ. ♦ **đồng môn** (tt) X. Bạn đồng môn. ♦ **đồng mưu** (bt) Cùng lập mưu làm một việc gì: *Đồng mưu ám hại người ngay* • Nh. Đồng lõa: *Kẻ đồng mưu.* ♦ **đồng niên** (tt) Nh. Đồng canh • (R) Cùng đậu một khoa hoặc cùng làm việc một lượt trong một sở nhà nước. ♦ **đồng niên lợi tức** (đt) Huê lợi hằng năm. ♦ **đồng nghĩa** (tt) Nghĩa giống nhau: *Đó và đấy là hai tiếng đồng nghĩa.* ♦ **đồng nghiệp** (đt) X. Bạn đồng nghiệp. ♦ **đồng nhân** (**nhơn**) (trt) Mọi người, tất cả: Bổn báo đồng nhân xin hết lòng cảm tạ. ♦ **đồng nhất** (đt) (pháp) Sự giống nhau về hình thức • (tt) Như nhau cả • Trước sau như một, tất cả đều quy về một mối: *Kịch, cốt chuyện phải đồng nhất* • (triết) Đều cùng một thể giữa tinh thần và tự nhiên hay đều bình đẳng giữa cội gốc, cứu cánh của vạn vật trong vũ trụ. ♦ **đồng phái** (tt) Chung một môn phái, một giáo phái: *Người đồng phái* • Nh. Đồng tính. ♦ **đồng phạm** (đt) X. Đồng can cứu. ♦ **đồng phần** (bt) Có phần bằng nhau: *Chia cho đồng phần; Hai người đồng phần mà cãi nổi gì?* ♦ **đồng phụ dị mẫu** (tt) Một cha khác mẹ. ♦ **đồng phương** (tt) Cùng ở một nơi • Cùng một ý chí. ♦ **đồng quan** (trt) Chôn chung một quan tài: *Đồng quan đồng quách.* ♦ **đồng quận** (tt) Cùng ở một quận hay sinh ra trong một quận. ♦ **đồng quy** (đt) Quy về một nơi, một mối. ♦ **đồng sàng** (tt) Chung một ván, một giường: *Đồng tịch đồng sàng.* ♦ **đồng sinh** (**sanh**) (đt) Cùng sống với nhau: *Đồng sinh đồng tử.* ♦ **đồng song** (tt) X. Bạn đồng song. ♦ **đồng số** (tt) Ngang nhau về số lượng: *Kết quả đồng số; Đồng số thăm.* ♦ **đồng sự** (tt) Cùng cộng sự, cùng làm chung một chỗ: *Anh em đồng sự.* ♦ **đồng sức** (tt) X. Đồng lực. ♦ **đồng tài** (tt) Tài cán ngang nhau: *Hai người rất đồng tài.* ♦ **đồng tâm** (tt) X. Bạn đồng tâm • (đt) Cùng một lòng: *Đồng tâm hiệp lực.* ♦ **đồng tâm đái** (đt) Cg. Dải đồng tâm, sự gắn bó giữa hai người. ♦ **đồng tịch** (tt) Chung một chiếu (X. Đồng sàng). ♦ **đồng tình** (trt) Cùng một ý muốn như nhau: *Sao cuộc thảo luận, tất cả đều đồng tình tiếp tục công việc: Biểu đồng tình.* ♦ **đồng tính** (**tánh**) (tt) (pháp) Cùng giống đàn ông hay cùng giống đàn bà với nhau: *Hai người đồng tính không thể làm vợ chồng với nhau.* ♦ **đồng tính luyến ái** (đt) Tình yêu tha thiết, say mê, không rời nhau được giữa đôi bạn trai hay đôi bạn gái, một hiện tượng bất thường. ♦ **đồng tiến** (đt) Tiến bộ đồng đều, mọi người hay mọi ngành đều tiến một nhịp. ♦ **đồng tộc** (tt) Một họ với nhau, cùng chung một tổ tiên, một dòng. ♦ **đồng tội** (tt) Có tội bằng nhau, cùng chung một tội: *Xúm đánh nhau gây náo động ngoài công lộ thì tất cả đều đồng tội.* ♦ **đồng tông** (tt) (pháp) Nh. Đồng tộc. ♦ **đồng tông biệt phái** (tt) Cùng một họ, một ông tổ nhưng thuộc hai nhánh khác nhau. ♦ **đồng tuế** (tt) Nh. Đồng canh. ♦ **đồng từ** (trt) Cùng nói một lời: *Đồng từ nhưng bất đồng ý.* ♦ **đồng tương phân** (đt) (pháp) Những người cùng đứng chia một tài sản, một thửa đất, v.v... *(copartageants).* ♦ **đồng thanh** (**thinh**) (trt) Ứng lên một lượt và một lời: *Đồng thanh chấp thuận.* ♦ **đồng thân** (tt) Ruột thịt, một cha một mẹ với nhau • (đt) Thông gia, sui: *Kết tình đồng thân.* ♦ **đồng thất** (đt) X. Đồng cư. ♦ **đồng thời** (bt) Cùng một thời, một thế hệ: *Người đồng thời; Hai người đồng thời với nhau* • Thừa lúc, cùng một lúc: *Tôi đi đón anh ấy, đồng thời để mua tờ báo.* ♦ **đồng thụ trái** (đt) (pháp) Những người cùng mắc chung một món nợ *(coobligés).* ♦ **đồng thuê** (đt) Cùng mướn chung • (đt) Những người chung sức mướn một thửa ruộng, một tòa nhà, v.v... *(co-preneurs).* ♦ **đồng ước** (đt) (pháp) Người cùng đứng lập một khế ước: *Ất và Giáp lập một khế ước, vậy Ất là người đồng ước với Giáp và ngược lại.* ♦ **đồng văn** (tt) Chung một thứ chữ giữa hai hay nhiều nước: *Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, v.v... là những nước đồng văn khi xưa.* ♦ **đồng ý** (trt) Cùng một ý kiến: *Đồng ý đi coi hát* • Tiếng trả lời thỏa thuận: *Đồng ý!*

ĐỒNG (đt) Trẻ con, chưa đứng tuổi thành nhân: *Hài đồng, nhi đồng* • Tôi tớ, học trò: *Gia đồng, hề đồng, mục đồng, tiểu đồng.* ♦ **đồng ấu** (đt) Trẻ nhỏ; trẻ vừa bắt đầu đi học: *Tuổi đồng ấu, lớp đồng ấu.* ♦ **đồng bộc** (đt) Trẻ sai vặt trong nhà, kẻ ở nhỏ tuổi. ♦ **đồng ca** (đt) Bài ca, bài hát dành cho trẻ con, có tính cách giáo dục, vui tươi. ♦ **đồng dao** (**diêu**) (đt) Câu hát, bài hát của trẻ con: *Các bài "Chi chi chành chành...", "Tập tầm vông..." đều là đồng*

dao. ♦ **đồng mông** (dt) Trẻ con còn khờ, chưa biết gì. ♦ **đồng nam** (dt) Con trai, trai tân, chưa biết việc vợ chồng. ♦ **đồng nữ** (dt) Con gái, gái tân, chưa biết việc vợ chồng. ♦ **đồng rằng** (dt) Hễ đồng nói rằng: *Đồng rằng trong gói vấng hoe* (LVT) • (lóng) Trọng lượng không tiền: *Bữa nay đồng rằng.* ♦ **đồng tiện** (dt) Nước tiểu con nít. ♦ **đồng tử** (dt) Trẻ con: *Theo chân đồng tử năm ba PT.* ♦ **đồng tử quân** (dt) Cg. Hướng đạo sinh, trai trang trong đoàn thể có kỷ luật, có huấn luyện để giàu tinh thần tháo vát và nhân đạo. ♦ **đồng trinh** (tt) Còn trinh, còn con gái, chưa bị phá trinh: *Con gái đồng trinh; Chuối cậy mình chuối đồng trinh, Chuối ở một mình sao chuối có con?* (cd). ♦ **đồng thoại** (dt) Chuyện kể cho trẻ con nghe hoặc dành cho trẻ con đọc, có tính cách giáo dục, trẻ trung.

ĐỒNG ĐÌNH (dt) (thực) Giống cây không thân, cao lối 5m, bẹ lá ôm nhau mà đứng, lá kép mọc đối hai hàng, sống có gai, trái đơm sai thành buồng to.

ĐỒNG KỲ TỬ (dt) (Đy) Hột (hạt) bông vang, khí lạnh, vị ngọt, không độc.

ĐỒNG TỬ (dt) X. Con ngươi.

ĐỐNG (dt) Đụn, nhiều vật hay một vật mà có nhiều, vun cao lên: *Đống cát, đống củi, đống cứt, đống đá, đống đất; Đống xương Võ định chất cao bằng đầu* (K) • (bt) Nhiều và không thứ lớp: *Cả đống, chất đống, dồn đống, đổ đống* • Hành động vô ý thức: *Làm một đống, ngồi một đống* • Giận, sa sầm: *Mặt như một đống.*

ĐỐNG (tt) Phách lối, kiêu cách: *Lúc này coi bộ nó đống dữ* • (trt) Cách phách lối, cầu cao: *Làm đống, nói đống, xài đống.* ♦ **đống đống** (trt) Cg. Đông đống, tức thượng cẳng tay hạ cẳng chân, hươi múa tay chân với vẻ mặt giận dữ: *Nhảy đống đống; Đống đống như phỏng (bỏng) nước sôi.* ♦ **đống lưng** (bt) Ngay lưng, vươn vai, bộ uể oải, biếng nhác: *Nằm đống lưng; Đống lưng ra đó đợi cơm.*

ĐỐNG THẢO (dt) (thực) Thứ cỏ lá tròn, hoa tím, thơm *(Violette).*

ĐỘNG (đt) Đụng, rớ tới, tiếp xúc: *Đá động; Nói động tới thì khóc; Hễ động tới thì xin tiền; Động tụi đó như chọc ổ ong* • Lay chuyển, phát khởi, làm việc, không yên: *Bạo động, bất động, cảm động, cử động, lay động, hoạt động, chấn động, chủ động, lay động, hoạt động, phát động, rung động, thụ động, chuyển động, chao* động, xao động, xúc động. ♦ **động binh** (đt) Rục rịch cử binh, chuẩn bị đánh: *Biên quan có nước Sa Đà động binh* (Nđm). ♦ **động cơ** (dt) Máy phát động, máy có sức kéo hay đẩy: *Máy bay bốn động cơ* • (B) Lý do, nguồn gốc, sức thúc đẩy: *Phải có động cơ nào thúc đẩy nên nó mới thế.* ♦ **động cỡn** (đt) Động giật, nổi tình dục, muốn việc giao cấu: *Mùa chó động cỡn.* ♦ **động chạm** (đt) Đụng chạm, làm mếch lòng: *Động chạm danh giá.* ♦ **động dao động thớt** (đt) Làm bếp nấu ăn: *Nghe động dao động thớt thì xách mỏ tới* • Rầy rà, xào xáo trong nhà: *Hễ động dao động thớt thì dời bỏ nhà đi.* ♦ **động dong (dung)** (đt) Khác dáng, biến sắc: *Mới về có việc chi mà động dong?* (K). ♦ **động dụng** (đt) Sắp dùng đến, bắt đầu áp dụng • (thth) (trt) Mỗi mỗi, hễ động đến thì...: *Động dụng thì thưa thầy, động dụng thì méc má.* ♦ **động đậy** (đt) Cựa cạy, day trở: *Mỗi lần động đậy, đau rêm cả người.* ♦ **động đất** (đt) X. Địa chấn • Gây tiếng động dưới đất: *Ma đi không động đất* • Đi tên cuộc đất nhà mình: *Vào khem rồi, cứ động đất.* ♦ **động đĩ** (đt) Cg. Động dực, rượn dực, muốn việc dâm dục với giống đực. ♦ **động địa** (trt) Vang ầm một vùng • Chấn động thiên hạ: *Kinh thiên động địa* • (đt) (đ) Đụng chạm, đá động, rớ tới: *Có ai dám động địa tới đâu!* ♦ **động dực** (đt) X. Động đĩ. ♦ **động giác** (dt) (y) Chứng bệnh làm xao xuyến, náo động cảm giác *(synesthésie).* ♦ **động giải học** (dt) Môn học chuyên phân giải cơ thể động vật. ♦ **động giựt (giật)** (đt) X. Động cỡn. ♦ **động hào tài** (đt) Khiến, sắp hao tốn, tiền của: *Thầy nói tháng này mình động hào tài.* ♦ **động học** (dt) Môn học khảo cứu những sự chuyển động máy móc do động lực gây nên *(cinématique).* ♦ **động kinh** (dt) (Đy) Kinh phong, bệnh làm giựt tay chân, sùi bọt mép và trợn mắt ngất người. ♦ **động lây** (đt) Động tới người thứ ba hay nhiều người khác: *Làm ra thì động lây nhiều người.* ♦ **động lòng** (đt) Cảm động, xúc động trong lòng: *Nghe bất động lòng; Động lòng thương kẻ phòng không một mình* (cd). ♦ **động lực** (dt) Sức thúc đẩy: Động lực của máy, động lực của sự thèm muốn, động lực kim tiền. ♦ **động lực học** (dt) Môn học khảo cứu sự liên quan giữa sức thúc đẩy của máy và các chuyển động do sức thúc đẩy ấy gây nên *(dynamisme).* ♦ **động mạch** (dt) (giải) Mạch dẫn máu từ tim ra khắp thân thể. ♦ **động mồ** (trt) (truyền) Đụng chạm mồ mả ông bà, can hệ đến số phận con cháu: Bị động mồ • Tiếng nói nặng với người có làm mếch lòng mình, với ý đe dọa sẽ chửi bới ông bà người: Bộ nó động mồ mà! ♦ **động năng** (dt) Sức phát sanh động lực. ♦ **động ổ** (bt) Vỡ ổ (tổ), ổ bị phá: *Bị động ổ, chúng bò ra cả* • (B) Tổ chức bí mật bị phát giác: *Làm động ổ, chúng trốn cả.* ♦ **động phổi** (trt) Lồng phổi, tức ngực: *Tê động phổi.* ♦ **động quan** (đt) Di động quan tài • Lễ cúng trước khi khiêng quan tài đi chôn: *Mấy giờ động quan? Lễ động quan.* ♦ **động rừng** (tt) Rừng bị động do giông tố gây cây hoặc bị ruồng phá, săn thú: *Cọp bị động rừng; Bứt mây động rừng.* ♦ **động sản** (dt) Của nổi, tài sản đem đi được. ♦ **động sản lợi tức** (dt) Huê lợi do động sản sinh ra như: *tiền cho mướn nhà, phố, xe cộ...* ♦ **động sản tố quyền** (dt) (pháp) Vụ án về động sản *(action mobilière).* ♦ **động sinh** (dt) Môn học về sinh lý động vật. ♦ **động tác** (dt) Cử động, hoạt động, việc làm: *Mọi động tác đều được để ý* • (B) *Sự cử động tay chân: Vũ điệu này có nhiều động tác mới* • Sự thay đổi nhân vật, biến đổi sự việc trong một màn kịch: Kịch nhiều động tác. ♦ **động tâm** (đt) Nh. Động lòng. ♦ **động tình** (đt) Sinh tâm, muốn • Nh. Động cỡn. ♦ **động tịnh** (trt) Cg. Động tĩnh (do nhất động nhất tĩnh nói tắt), hoặc động hoặc tĩnh, sự tình thay đổi: *Yếu tim, động tịnh gì cũng giật mình; Đợi xem động tịnh ra sao?* ♦ **động từ** (dt) Tiếng bày tỏ động tác của chủ từ trong một câu *(verbe).* ♦ **động tử** (dt) Phần tử tác động, phần tử chủ động, bộ phận cốt cán. ♦ **động thể** (dt) Thể lỏng, thể có thể chao động. ♦ **động thổ** (đt) Khởi sự động đất lần đầu tiên trong năm • Lễ cúng đất đai trước khi đào đất cất nhà. ♦ **động thủ** (đt) Cử tay, dở tay lên • (B) Bắt tay vào việc. ♦ **động thủy học** (dt) Môn họ về cách dẫn nước vô ra. ♦ **động trời** (tt) (lóng) Lạ lùng, đặc biệt, khó thể có: *Chuyện động trời.* ♦ **động vật** (dt) Loài sinh vật biết tự ý cử động và có sự hiểu biết như: *người, thú, côn trùng.* ♦ **động vật học** (dt) Môn học về động vật gồm động vật điện khí (điện trong thân thể động vật), động vật giải phẫu (mổ xẻ

thân thể động vật), động vật hình thái (hình thể bên ngoài), động vật phân loại (chia thành loại), động vật sinh lý (sự sinh hoạt cơ thể), động vật sinh thái (tính chất và thói quen, mối quan hệ với ngoại giới), động vật tâm lý (tâm lý riêng mỗi loài). ♦ **động vật nham** (dt) Đá do xương lâu đời kết thành. ♦ **động viên** (đt) Gọi lính nhập ngũ khi có giặc • (R) Tập trung lại hết: *Động viên, anh em, động viên tinh thần xung phong.* ♦ **động viên tại chỗ** (dt) Động viên nhưng cho tiếp tục làm việc ở ngành dân sự cũ, vì xét ra công việc này có ích cho quốc phòng.

ĐỘNG (dt) Hang núi sâu, có thể ở được: *Động Hương Tích, động Thiên Thai, Thạch động* • (đt) Thấu hiểu, rọi sáng. ♦ **động đào** (dt) (truyền) Động có trồng cây đào • (R) Cảnh tiên: *Hiểm nguy là chốn động đào, Phải duyên ngư phủ còn vào được thay* (cd). ♦ **động đạt** (đt) Thấu suốt, hiểu rõ. ♦ **động phòng** (dt) Buồng cưới được dừng kín: *Động phòng hoa chúc* • (R) (đt) Chung phòng với vợ mới cưới trong đêm đầu: *Đêm động phòng.* ♦ **động phủ** (dt) (truyền) Động có tiên ở. ♦ **động tiên** (dt) (truyền) Nơi tiên ở • (B) Tiệm hút á phiện. ♦ **động yêu** (dt) (B) Nhà chứa gái điếm.

ĐỘNG (dt) Chỗ người sơn cước ở: *Động Hoa Lư.*

ĐỐP (trt) Cg. Bốp, tiếng kêu ầm: Nổ cái đốp, tát cái đốp.

ĐỘP (trt) Tiếng vật nặng rơi: *Rớt cái độp.* ♦ **độp độp** (trt) X. Đồm độp: *Mưa rơi độp độp.*

ĐỐT (đt) Châm lửa cho cháy: *Đốt chồng, đốt đèn, đốt pháo, đốt thuốc, như thiêu như đốt; Đốt đèn thì phải khêu tim, Làm thân con gái mua kim để dời* (cd) • Cứu, trị bệnh bằng cách đốt liều ngải cứu khô ngay huyệt chọn sẵn: *Đi đốt, ông thầy đốt* • Chích, cắn: *Kiến đốt, muỗi đốt, ong đốt* • Trui, hầm: *Đốt thép, đốt than* • (B) Gièm siểm, đốc xúi: *Đốt vô một câu.* ♦ **đốt cháy** (đt) Thiêu, cho cháy hết: *Châm lửa đốt cháy như cây đuốc.* ♦ **đốt đồng** (đt) Đốt cỏ và cây chồi để làm phân trước khi cuốc xới: *Đốt đồng trồng mía; Đốt đồng bắt chuột.* ♦ **đốt đuốc** (đt) Châm lửa thắp đuốc • (B) Kiếm, tìm vật có ít hoặc không có: *Đốt đuốc kiếm không ra.* ♦ **đốt giai đoạn** (đt) Làm tắt ngang, không theo thứ tự việc làm, để thâu ngắn thời gian: *Việc học hành, không thể đốt giai đoạn được.* ♦ **đốt giấy** (đt) Thiêu giấy vàng bạc và quần áo bằng giấy khi cúng: *Châm tuần rượu chót rồi đốt giấy đi.* ♦ **đốt lò** (đt) Nhúm lửa, chụm củi thật nhiều cho lò nóng: *Đốt lò quay heo; Đốt lò trui thép.* ♦ **đốt lói** (đt) Đốt cây lói cho nổ (X. Lói (đt)) • (B) Cg. Đốc lói, xúi giục, xúi biểu xa xa bằng cách khiêu khích hay chọc tức: *Thừa cơn giận của người mà đốt lói thêm* • (tt) Lơ láo, ngơ ngác, bộ bơ bơ, chẳng hiểu chi ráo: *Tuồng mặt đốt lói (như thình lình nghe tiếng lói nổ).* ♦ **đốt lửa** (đt) Nhúm lửa: *Đốt lửa lên nấu ăn.* ♦ **đốt lửa trại** (đt) Cuộc chơi tập thể ban đêm chung quanh đóng lửa giữa rừng hay giữa đồng. ♦ **đốt hỗn** (đt) (chm) Vùi kim khí trong lửa có nhiều gió quá (lửa già), kim loại sau khi rèn hay bị nứt. ♦ **đốt ong** (đt) Đốt ổ (tổ) ong lấy mật: *Vô rừng đốt ong.* ♦ **đốt ruột** (đt) Cào ruột khi đói: *Lửa cơ đốt ruột.* ♦ **đốt sạch** (đt) Đốt cháy hết: *Đốt sạch nhà cửa xóm làng* • (B) Thua hết tiền: *Có bao nhiêu, đem đốt sạch cả.* ♦ **đốt tim đốt phổi** (dt) Nóng nảy trong tim phổi: *Uống thứ đó nhiều, nó đốt tim đốt phổi hết.* ♦ **đốt tiền** (đt) Đánh bài thua: *Ăn ở không, đi đốt tiền chớ có làm nghề chi đâu.* ♦ **đốt than** (đt) Cg. Hầm than, chất củi giữa lò xây đặc biệt, chung quanh đốt nhánh chà cho nóng lò, củi ở giữa thành than: *Anh hùng lỡ vận lên nguồn đốt than* (cd). ♦ **đốt un** (đt) Đốt cho có khói trừ muỗi và lấy tro làm phân: *Quét nhóm lại đốt un; Bưng mẻ ra đốt un.* ♦ **đốt vía** (đt) Cg. Trừ con sát, lễ cúng trừ bệnh la khóc của trẻ con còn trong tháng: *Đốt vía cho em; Lễ đốt vía.* ♦ **đốt vôi** (đt) Cg. Hầm vôi hay nung vôi, đốt đá vôi, vỏ sò, ốc... trong lò xây đặc biệt cho tan thành vôi.

ĐỐT (dt) Lóng (giống), từng đoạn có mắt hay có khớp hai đầu: *Mía sâu có đốt* (tng). ♦ **đốt tay** (dt) Lóng tay: *Bấm đốt tay.*

ĐỘT (đt) May đứng cây kim và từng mũi một thật nhặt: *Con Hai cắt, con Ba may, con Tư đột, con Năm viền...* (cd) • (bt) Co ngón tay ký vào gối người: *Đánh bài ăn đột; Thiếu năm đột.* ♦ **đột trừ** (đt) Đột vào gối con nợ mà trừ món nợ, tức không sao đòi được nợ: *Nó còn thiếu mấy trăm, bây giờ đột trừ chớ làm gì nó.*

ĐỘT (dt) Nổi gò, u lên: Giữa đồng, đột lên một cái gò • (B) (trt) Thình lình, bất ngờ: *Đang ngủ, đột nghe tiếng la.* ♦ **đột kích** (bt) Đánh úp, trận đánh thình lình: *Bị đột kích; Cuộc đột kích.* ♦ **đột kính** (dt) Cg. Thấu kính lồi, mặt kính u *(lentilles convexes).* ♦ **đột khởi** (đt) Nổi lên thình lình: *Chiến tranh đột khởi.* ♦ **đột ngột** (trt) Thình lình, bất ngờ: *Nói lên đột ngột, xảy ra đột ngột.* ♦ **đột nhập** (đt) Xông vô, vô bất thình lình: *Chúng đột nhập vào giữa đêm khuya.* ♦ **đột nhiên** (trt) Bỗng dưng, khi không, tự nhiên xảy ra: *Đang vui cười, đột nhiên lăn ra khóc.* ♦ **đột phá** (đt) Đánh phá thình lình: *Đột phá chùa chiền.* ♦ **đột tập** (đt) Nh. Đột kích. ♦ **đột tẩu kích** (dt) Cuộc bắn phá thoạt ẩn thoạt hiện (coup de main de va et vient). ♦ **đột tiến** (đt) Tiến mạnh cách bất ngờ: *Đột tiến mau chóng.* ♦ **đột xuất** (đt) Ra, chảy ra thình lình: *Mồ hôi đột xuất.*

ĐƠ (trt) Cg. Đờ hoặc Đớ, liệt, không cử động: *Cứng đơ, chết đơ, ngay đơ.* ♦ **đơ chân** (tt) Chân không cử động được vì tê hay bại: *Ngồi lâu đơ chân; Đơ chân mấy tháng nay, có đi đâu được.* ♦ **đơ tay** (tt) Xụi, tay không co duỗi cử động chi được • (bạc) Tay không ăn thua, cụng, không đánh nhau được: *Đơ tay cả, có ai lạ đâu chơi.*

ĐỜ (bt) Cg. Đơ, thừ ra, không, cử động, không biết ăn nói làm sao: *Bị lật tẩy, đơ ra đó chịu.* ♦ **đờ đẫn** (tt) Nhụ nhựa, uể oải, chậm chạp: Trông người đờ đẫn • Như tử, dở chết dở sống: *Bị đánh đờ đẫn.* ♦ **đờ người** (tt) Thừ người, chết đứng, sờ sững, không cử động nói năng được: *Hồn thẹn đờ người, sửng sốt đờ người.*

ĐỚ (tt) Cg. Đơ, cứng, không uốn được để nói: *Đứt gân máu nên lưỡi đớ, tay xụi, mắt mờ* • Nghẹn ngào, không nói được: *Đớ đó chịu chớ có nói năng gì.* ♦ **đớ đớ** (trt) Cg. Đú đớ hay Ú ớ, nói cách khó khăn vì lưỡi uốn không được: *Nói nghe đớ đớ.* ♦ **đớ lưỡi** (tt) Cứng lưỡi, lưỡi không uốn được để nói: *Bị đớ lưỡi nên chỉ ú ớ ra dấu* • Nghẹn ngào, đuối lý, làm thình chịu: *Bị chỉ ngay mặt nên đớ lưỡi.*

ĐỠ (bt) Trợ, giúp công hoặc của: *Đỡ đần, đỡ đầu, đỡ tay; Giá vua bắt lính đàn bà, Để em đi đỡ anh và bốn năm* (cd) • Dùng tay hay đồ vật hứng cho đừng trúng mình, đón ngăn, che chở, nưng lên: *Đánh đỡ, nâng đỡ, cô đỡ; Ghé vai gánh đỡ sơn hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng*

phu (cd) • Giảm bớt, tạm bợ: *Bệnh đã đỡ, dùng đỡ, tạm đỡ, ăn đỡ: Chàng ơi phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng* (cd). ♦ **đỡ buồn** (bt) Làm cho bớt cơn buồn: *Nghe đỡ buồn; Chơi đỡ buồn.* ♦ **đỡ cơm** (đt) Làm cho ít tốn cơm: *Đi chợ thì hay ăn quà, Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm* (cd). ♦ **đỡ chân đỡ tay** (trt) Cáng đáng cho những việc vặt: *Cho nó ở đỡ chân đỡ tay.* ♦ **đỡ dạ** (đt) Nh. Đỡ đói. ♦ **đỡ dậy** (đt) Nâng người đang nằm ngồi dậy hoặc đang ngồi đứng lên: *Được đỡ dậy, va bèn mở mắt ra.* ♦ **đỡ đần** (đt) Làm giúp mọi việc: *Đỡ đần công việc.* ♦ **đỡ đầu** (đt) Dẫn dắt, che chở: *Đỡ đầu vô làm trong sở* • Nhận làm bõ (cha đỡ đầu) theo đạo Da Tô. ♦ **đỡ đầu con** (trt) Nuôi con để cầu sự may mắn trong việc sinh sản và nuôi dưỡng sau này: *Nhờ nuôi đỡ đầu con thằng đó, sau tôi mới sinh được hai đứa này.* ♦ **đỡ đẻ** (đt) Cg. Hộ sinh, giúp sản phụ snh sản dễ dàng và làm tất cả các việc về hộ sinh. ♦ **đỡ đói** (trt) Ăn sơ sài cho bớt đói: *Ăn đỡ đói chớ chưa no.* ♦ **đỡ đòn** (đt) Che người bị đánh, ngăn đòn giùm: *Tiếng còn đã đỡ đòn cho võ sĩ bị tấn công; Phải chi nhan sắc em còn, Anh vô đó để đỡ đòn cho em* (cd). ♦ **đỡ đòn dông** (đt) Chịu một đầu cây đòn dông để người thợ cái gác đầu kia lên đầu hai cây kèo giao lại, việc làm bắt buộc và rất hệ trọng của người chủ nhà, nên phải chọn ngày giờ thật tốt. ♦ **đỡ đỡ** (bt) Hơi đỡ: *Bệnh đã đỡ đỡ; Người đó làm việc cũng đỡ đỡ; Ăn chút đỉnh cho đỡ đỡ; Lúc này đỡ đỡ chớ không từng lắm.* ♦ **đỡ đừng** (đt) (đ): Bớt, giảm: *Uống thang thuốc vô, không đỡ đừng chi ráo.* ♦ **đỡ đứng** (đt) Chịu cho người hoặc vật đang nằm hay ngả nghiêng đứng thẳng lên: *Đỡ đứng người say, đỡ đứng cái nhà.* ♦ **đỡ gạt** (đt) Đỡ và gạt tay hay võ khí người: *Bết bát, hết đỡ gạt nổi* • (R) Che chở, bênh vực: *Đem nó theo đặng nó đỡ gạt giùm.* ♦ **đỡ giấc** (trt) Nằm nghỉ giây lát cho đừng mệt: *Nằm đỡ giấc chớ có ngủ nghê chi đâu* • (R) Tạm, lấy có: *Xài đỡ giấc cũng được.* ♦ **đỡ khát** (trt) Ít ít cho bớt khát: *Uống chút đỉnh đỡ khát.* ♦ **đỡ khổ** (trt) Bớt khổ, qua được một việc khó: *Lúc này cũng đỡ khổ.* ♦ **đỡ lòng** (đt) Nh. Đỡ đói. ♦ **đỡ lời** (đt) Không nhận lý lẽ người cách nhẹ nhàng, lịch sự: *Ông nói vậy, tôi xin đỡ lời...* • Chữa lời nói kẻ khác: *Có anh đỡ lời, không thì tôi bị bắt lỗi rồi.* ♦ **đỡ mệt** (tt) Bớt mệt: *Nhờ chích mũi thuốc, đỡ mệt* • (B) Bớt túng thiếu Nhờ có đi làm nên cũng đỡ mệt. ♦ **đỡ mình** (đt) Che thân: *Áo tuy xấu, cũng đỡ mình được.* ♦ **đỡ ngặn** (đt) Nh. Đỡ gạt. ♦ **đỡ ngặt** (trt) Tạm đỡ lúc ngặt nghèo: *Dùng đỡ ngặt; Tuy vậy, cũng đỡ ngặt được một lúc.* ♦ **đỡ nhẹ** (đt) Đỡ không hết sức khi bị đánh: *Va chỉ đỡ nhẹ mà tôi cũng ê tay* • (B) Bợ, chớp, ăn cắp, móc2 túi người: *Bị đỡ nhẹ cây bút máy.* ♦ **đỡ tay** (trt) X. Đỡ chân đỡ tay. ♦ **đỡ tiền** (trt) Tốn ít: *Mua vé hạng ba cho đỡ tiền.* ♦ **đỡ tốn** (trt) Nh. Đỡ tiền. ♦ **đỡ túng** (tt) Bớt thiếu thốn: *Lúc này cũng đỡ túng.* ♦ **đỡ thay** (đt) Giùm giúp, thay thế làm việc giùm: *Việc nhà ai kẻ đỡ thay cho nàng?* (cd). ♦ **đỡ vốt** (trt) Tạm được: *Có nó cũng đỡ vốt.*

ĐỢ (đt) Cho ở làm việc nhà lấy tiền trước: *Bán vợ đợ con; Ở đợ* • (B) thế: *Đợ ruộng; Bán đợ.* ♦ **đợ đần** (đt) (đ): Đợ: *Bán phứt cho rồi, đợ đần làm chi; Nghèo quá, phải đợ đần con cái lấy tiền trả nợ.* ♦ **đợ đứng** (đt) Bán đứng, ép người ở đợ cho mình lấy tiền: *Con nọ không chịu, mà nó cũng đem đợ đứng.* ♦ **đợ nát lời** (đt) Đợ theo lối "Nhân hủy công, tài hủy lợi", lấy một số tiền rồi cho ở hoài đến bao giờ có tiền trả đủ để chuộc người ở lại, trong khi ấy, tiền không tính lời mà người ở cũng không tính công. ♦ **đợ năm** (đt) Cho ở lấy tiền từng năm và lấy trước. ♦ **đợ tháng** (đt) Cho ở lấy tiền từng tháng và lấy trước.

ĐỜI (bt) Khoảng thì giờ từ khi sinh tới khi chết: *Một đời người, nửa đời người, trọn đời* • Thế hệ, lớp người: *Ai giàu ba họ, ai khó ba đời; Ba vuông sánh với bảy tròn, Đời cha vinh hiển đời con sang giàu* • Việc thế gian, ngoài thế (không tu hành): *Dưới đời, trên đời, trong đời, ngoài đời; Đạo và đời phải đi đôi; Ở đời há để quên đời đặng, Tính thiệt so hơn cũng gọi là* (T.T.Tường) • Sự sống, nếp sống, cách sống: Hiểu đời, sành đời, việc đời, bộ đời; Ở đời phải biết ngãi nhân (cd) • Khoảng một ông vua ở ngôi: *Bốn đời chung đội ơn nuôi dạy, Ba tỉnh riêng lo việc ở ăn* (T.T.Tường); *Bao giờ đồng ruộng thảnh thơi, Nằm trâu thổi sáo vui đời* Thuấn, Nghiêu (cd) • Lâu dài, mãi mãi: *Lâu đời, xài đời; Một người một xứ mà thương nhau đời; Cầu cho cha mẹ sống đời với con* (cd). ♦ **đời chồng** (đt) Thời gian lấy một người đàn ông làm chồng: *Đã hai đời chồng mà không có mặt con nào cả.* ♦ **đời đời** (trt) Mãi mãi, còn luôn: *Trước là vinh hiển tông đường, Bõ công đèn sách lưu phương đời đời* (cd). ♦ **đời nay** (trt) Cg. Đời này, thời bây giờ, thế hệ bây giờ: *Đời nay trả báo một giây nhãn tiền* (cd). ♦ **đời nào** (trt) Không khi nào, khó xảy ra: *Giặm chân ba tiếng kêu trời, Chồng tôi vô Quảng biết đời nào ra; Trâu kia kén cỏ bờ ao, Anh kia không vợ đời nào có con* (cd). ♦ **đời sau** (trt) Những thế hệ sau này: *Bòn tro đãi trấu làm giàu, Đời nay nguyền rủa đời sau ăn mày* (cd). ♦ **đời sống** (đt) Thời gian sống: *Con người phải nhín 1/3 đời sống đặng ngủ* • Cách sống, nếp ăn ở: *Đời sống được thơ thới.* ♦ **đời sống mới** (đt) Nếp sống, cách ăn ở theo thời đại văn minh: *Cổ động đời sống mới.* ♦ **đời thuở** (trt) Ít có, chỉ có một: *Đời thuở nhà ai lại thế?* ♦ **đời thuở nào** (trt) Nh. Đời nào: *Đời thuở nào có việc như vậy.* ♦ **đời trước** (đt) Thuở trước, trước đời mình: *Đời trước, đàn ông đều bới (búi) tóc chớ không hớt ngắn như bây giờ.* ♦ **đời vợ** (đt) Thời gian lấy một người đàn bà làm vợ: *Hồi đời vợ trước, tôi có cực như bây giờ đâu.* ♦ **đời vua** (đt) Khoảng thời gian trị vì một ông vua: *Đời vua Gia Long, có nhiều người Pháp làm quan trong triều đình Việt Nam.* ♦ **đời xưa** (bt) Cg. Cổ thời, vào lúc cách đời nay lâu lắm: *Chuyện đời xưa; Đời xưa trả báo thì chầy; Đời xưa gian nịnh biết bao, Thái sư nay ác khác nào tội xưa* (LVT).

ĐỜI BẾP (đt) Gạt bớt tro để lửa dễ cháy.

ĐỚI (bt) X. Đái.

ĐỢI (đt) Chờ, chực cho gặp, cho thấy: *Chờ đợi, trông đợi, mong đợi; Hết hè rồi lại sang thu, Khác nào như đá vọng phu đợi chồng* (cd). ♦ **đợi chờ** (đt) Đợi cách trì chí, công phu: *Giã ơn ai có cây dừa, Cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương* (cd). ♦ **đợi mong** (đt) Đợi mà lòng mong mỏi được việc: *Đưa con vui đạo phu tòng, Đợi mong chút cháu vui trong tuổi già* (ca). ♦ **đợi nước** (đt) Đợi cho nước sôi, cho nước lớn, cho nước trong: *Sông sâu nước đục lờ đờ, Cấm sào đợi nước bao giờ cho trong* (cd). ♦ **đợi thời** (đt) Cg. Trùm chăn, đợi thời vận, đợi cơ hội may mắn, không ra mặt tranh đấu: *Ngồi đợi thời, chính sách đợi thời.* ♦ **đợi trông** (đt) Đợi mà lòng trông thất thẻo: *Nhạn về biển bắc nhạn ôi, Bao thuở nhạn hồi để én đợi*

trông (cd).

ĐƠM (đt) Mọc ra, trổ ra: Đơm bông trổ nụ • (R) Gắn, sắp có thứ tự, ngăn lớp: *Đơm cơm, đơm xôi, đơm cỗ; Con Sáu đơm nút, con Bảy vắt khuy* • Cúng cơm người chết: *Vợ chồng là đạo gia cang, Ngày đơm tháng quải sửa sang trị đường* (cd). ♦ **đơm cúng** (đt) Đem cỗ đến cúng từ đường • (R) Cg. Đơm quải, giỗ quải, cúng người chết: *Lấy ai đơm cúng khói hương phụng thờ* (cd). ♦ **đợm đặt** (đt) Bịa, bày đặt: *Đơm đặt nên điều.* ♦ **đơm quải** (đt) X. Đơm cúng.

ĐƠM (đt) Cg. Đăng, vật bện bằng tre hay nứa để bắt cá (X. Đăng).

ĐỜM (đt) X. Đàm.

ĐỞM (đt) X. Đảm.

ĐƠN (đt) X. Đan: Cao đơn hườn tán.

ĐƠN (đt) Tờ giấy kê khai: *Hóa đơn, thực đơn, đơn hàng, đơn thuốc* • Giấy có ký tên kêu nài hay xin xỏ: *Đầu đơn, làm đơn, nguyên đơn, gởi đơn, đơn xin việc, viết đơn mướn.* ♦ **đơn từ** (đt) Đơn trình bày, xin xỏ: *Vô xin miệng, đơn từ chi cho lộn xộn.* ♦ **đơn trạng** (đt) Đơn kêu nài, thưa kiện: *Muốn kiện, phải có đơn trạng hẳn hoi.*

ĐƠN (đt) (bệnh) Bệnh da nổi mận đỏ: *Nổi đơn, phong đơn.*

ĐƠN (bt) Lẻ, chiếc, một mình: *Cô đơn, đánh đơn; Chăn đơn gối chiếc; Gió kép mưa đơn.* ♦ **đơn âm** (đt) X. Độc âm. ♦ **đơn bạc** (tt) Mỏng manh, phận bạc một mình: *Ngó lên hương tắt đèn lờ, Tấm thân đơn bạc biết nhờ cậy ai* (cd). ♦ **đơn bào** (đt) Bạch huyết cầu chỉ có một tế bào *(monocyte).* ♦ **đơn bào tiền hạt** (đt) Sinh vật không có chủng tính về đực cái, không có lạp thể và ti lạp thể, không chất tố, chỉ có một tiền hạt *(protistes procaryotes).* ♦ **đơn bản vị** (đt) Chế độ tiền tệ căn cứ trên giá trị vàng hay bạc để đúc ra tiền vàng hay tiền bạc *(monométallisme).* ♦ **đơn ca** (đt) Ca một mình. ♦ **đơn canh** (đt) Sự trồng rặt một thứ cây trên một thửa đất *(monoculture).* ♦ **đơn cử** (đt) Tách riêng ra mà so sánh, mà làm chứng: *Đơn cử một việc.* ♦ **đơn cực** (tt) Chỉ có một đầu: *Tế bào đơn cực (unipolaire).* ♦ **đơn chất** (đt) Chất không thể phân tách thành nhiều chất khác được. ♦ **đơn chiếc** (tt) Một mình, ít người: *Anh ôi phải lính thì đi, Cửa nhà đơn chiếc đã thì có em* (cd). ♦ **đơn danh** (bt) Một tên một, một mình, không đứng liên danh với người khác: Sổ đơn danh, tranh cử đơn danh. ♦ **đơn điệp** (đt) Lá chiếc, mỗi cọng một lá: *Xoài, ổi... là loại cây đơn chiếc.* ♦ **đơn đao** (đt) Một cây dao, khí giới xưa: *Cầm đơn đao xông vào; Đơn đao phó hội.* ♦ **đơn điệu** (đt) Khúc hát một điệu đều đều • (B) Cách máy móc, không linh động. ♦ **đơn độc** (tt) Cg. Cô độc, lẻ loi một mình • (đt) (bệnh) *Bệnh nhiễm trùng có đặc tính làm sưng đỏ mặt ngoài của da do loại chuỗi cầu trùng gây ra (frysipèle).* ♦ **đơn giản** (bt) Đơn sơ, giản dị, không rườm rà, phiền phức: *Cuộc đời đơn giản; Cử hành đơn giản.* ♦ **đơn nguyên luận** (đt) (triết) Thuyết chủ trương chỉ có bản chất thực tại mới thuyết minh được cơ diện vũ trụ. ♦ **đơn nguyên tử** (tt) Chỉ có một nguyên tử trong mỗi phân tử của thể đơn. ♦ **đơn phái** (tt) Một giống, hoặc cái hoặc đực: *Hoa đơn phái.* ♦ **đơn phương** (trt) Một bên, một chiều: *Đơn phương quyết định.* ♦ **đơn sai** (đt) Điêu bạc, giả trá: *Thực thà có một, đơn sai chẳng hề* (K). ♦ **đơn số** (đt) Số lẻ: *1, 3, 5 là những đơn số.* ♦ **đơn sơ** (tt) Sơ sài, giản dị: *Đơn sơ thôi!* ♦ **đơn thân** (tt) Một mình: *Đơn thân độc mã.* ♦ **đơn thể** (đt) Vật thể do một nguyên chất tạo ra. ♦ **đơn thuần** (tt) Rặt, ròng, không pha trộn: *Giống đơn thuần* • (pháp) Đơn giản thuần nhất, tính đơn giản một sự việc, không điều kiện phòng hờ: *Sự thừa nhận đơn thuần (pure et simple).* ♦ **đơn thường cấm chỉ** (đt) (pháp) Sự vi phạm làm trở ngại một công việc *(empêchement simplement prohibitif).* ♦ **đơn vị** (đt) Tiêu chuẩn để đo lường, tính toán, tiêu pha, v.v...: *Cây thước là đơn vị đo bề dài; Đơn vị binh chủng, đơn vị tiền tệ...*

ĐỜN (ĐÀN) (đt) Loại nhạc khí có dây để khảy (gảy) hoặc đánh hay kéo tiêu khiển: *Đờn bầu, đờn cò, đờn độc huyền, đờn gáo, đờn nhị...; Có cha có mẹ thì hơn, Không cha không mẹ như đờn đứt dây* / / Khảy, đánh hoặc kéo cho ra tiếng đờn: *Đờn ca xướng hát, đờn chơi vài bản, học đờn.* ♦ **đờn địch** (đt) Cây đờn và ống tiêu • (R) (đt) Chơi mọi thứ đờn: *Đờn địch tối ngày.* ♦ **đờn độc chiếc** (đt) Cg. Độc tấu, đờn một mình một cây, không người hòa với. ♦ **đờn hòa** (đt) Cg. Hòa đờn, hòa tấu, nhiều người cùng đờn ăn rập một bản. ♦ **đờn phá** (đt) Đờn kiểu cọ lăng xăng cốt làm cho người ca hay những người đờn chung rối loạn tinh thần mà trật nhịp. ♦ **đờn tre** (đt) Tiếng tre nghiến nhau kẻo kẹt khi bị gió đàn ngọn: *Đờn tre nào ruột du dương, Dưới ao nhái hát bên đường ve ngâm* (cd). ♦ **đờn xạo** (đt) Nh. Đờn phá.

ĐỚN (tt) Nh. Đốn: *Đớn hèn, đớn mạt.*

ĐỚN (đt) Gạo xay, giã hay vỡ.

ĐỚP (đt) Táp, dùng miệng ngoạm thật lẹ: *Cá đớp bọt, đớp mồi* • (B) Chớp, xớt, ăn cắp, móc túi: *Bị đớp mất cây bút máy.*

ĐỚT (trt) Cách nói không sửa, khó nghe do chót lưỡi bằng, dài hay dày, khó uốn: *Nói đớt.* ♦ **đớt đát** (bt) Cg. Đợt đợt, nói đớt: *Đớt đát khó nghe; Nói đớt đát.*

ĐỢT (đt) Lớp, lần, bận, từng loạt: *Đợt sóng, đợt nhất, đợt nhì.* ♦ **đợt sống mới** (đt) Lớp người trẻ tuổi, sinh hoạt theo nếp trẻ trung, yêu đời, đón nhận mọi phát minh mới về nghệ thuật, văn hóa...

ĐỢT ĐỢT (trt) X. Đớt đát.

ĐU (đt) Trò chơi nhún mình trên miếng ván treo lòng thòng trên cao: *Đánh đu, xít đu; Đố ai lên võng đừng đưa, Lên đu đừng nhún thì chừa lang vân* (cd). ♦ **đu bầu** (đt) Đu có hai cọc trồng giụm đầu hoặc bắc xà ngang, treo lòng thòng miếng ván cho một hay hai người đứng nhún. ♦ **đu đôi** (trt) Đối đáp qua lại luôn, không dứt khoát: *Nói đu đôi.* ♦ **đu đưa** (trt) X. Đẩy đưa. ♦ **đu ngô** (đt) Tấm bửng dài có khoét lỗ tròn ở giữa, tròng vào cọc ngắn cắm sâu dưới đất, hai người ngồi hai đầu tấm bửng mà nhún và cho xây quanh cây cọc. ♦ **đu rút** (đt) Sợi dây dài máng trên xà ngang giữa hai trụ, một đầu dây thắt vòng để xỏ bàn chân đạp lên, tay nắm đầu dây kia mà phăn để rút mình lên. ♦ **đu tiên** (đt) Đu to và tròn như trái khế, giữa có trục lăn, mỗi khía ngồi được đôi ba người.

ĐỤ (đt) (lóng) Tiếng chửi thề: *Đụ bà, đụ họ, đụ mẹ.*

ĐU ĐỦ (đt) (thực) Loại cỏ to, cây suôn, cao từ 2 tới 5m, mủ trắng đục, lá to hình chân vịt, cuống dài bộng, hoa loại biệt chu, trái to, tròn và dài, vỏ xanh, khi chín vàng

cam, có nhiều hột nhỏ, cơm ngọt có 64% nước, 8% đường glucose, 0,6% protêin, 0,22% phosphore, 0,24% calcium, 34% gồm các sinh tố A, C, B1, B2, PP, magnésium, sắt; mủ có chất cao su, tùng chỉ, aminô acit, dầu, acitmalic và vài nhiều tố như lipase và papain *(Carica Papaya)*. ♦ **đu đủ dực** (dt) Cùng giống với đu đủ nhưng trái nhỏ, cuống dài thòng đến 50cm. ♦ **đu đủ tía** (dt) X. Thầu dầu.

ĐÙ (đt) (lóng) Tiếng chửi thề (X. Đu): *Đù cha con bướm trắng đù mẹ con ong vàng, Khen ai uốn lưỡi cho nàng nói chua* (cd); *Ba hồi trống giục đù cha kiếp, một nhát gươm đưa đéo mẹ đời CBQ.*

ĐÚ (đt) Hí, giỡn, đùa nghịch lẳng lơ. ♦ **đú đa đú đởn** (tt) X. Đú đởn. ♦ **đú đởn** (tt) Hí hởn, vui đùa, không nghiêm: *Vì quan đú đởn nên dân nó lờn (nhờn).* ♦ **đú mỡ** (tt) Lăng mỡ, đùa giỡn quay cuồng, say sưa.

ĐỦ (bt) Vừa đúng số, không thiếu, không sót: *Ăn thua đủ, đi đủ, đông đủ, tháng đủ, thiếu đủ, trả đủ; Năm canh chầy thức đủ năm canh; Phân đâu bón đủ đầy đồng lúa, Nước tưới bao vừa khắp ruộng hoa* (H.X.Hương). ♦ **đủ ăn** (tt) Chi tiêu đủ, không giàu, không mắc nợ. ♦ **đủ ăn đủ mặc** (tt) Nh. Đủ ăn. ♦ **đủ bộ** (bt) Cg. Đủ pho, trọn bộ: *Truyện đủ bộ, xemđủ bộ.* ♦ **đủ bộ tam sênh** (trt) Đủ ba con hy sinh để cúng hay ba món thay thế: *cua, thịt heo, trứng vịt* • Đủ mặt ba người một nhóm, một phe, có thể bàn cãi hay toan tính: *Đủ bộ tam sênh rồi, ráp lại!* ♦ **đủ cặp** (tt) Chẵn cặp, không lẻ loi: *Học châu thân đủ cặp sao mình lẻ lì* (cd). ♦ **đủ dùng** (trt) Cg. Đủ xài, đủ tiêu pha, đủ dùng hằng ngày: *Quần áo đủ dùng, tiền bạc đủ dùng.* ♦ **đủ điều** (trt) Nhiều chuyện, lắm điều: *Đủ điều nọ kia* • Đầy đủ, hoàn toàn: *Người sao hiếu nghĩa đủ điều* (K). ♦ **đủ đôi** (tt) Có đôi bạn, không lẻ bạn: *Người ta như dũa có đôi, Gẫm mình xấu số mồ côi một mình* (cd). ♦ **đủ đổi** (trt) Đủ tiền đắp đổi qua ngày, không túng thiếu: *Rán cho đủ đổi, không thì mệt lắm.* ♦ **đủ lễ** (trt) Đủ cách thức xã giao, phong tục và lễ vật: *Đi đủ lễ, làm đủ lễ, tới đủ lễ; Anh về thưa mẹ cùng cha; Sắm sanh đủ lễ giao hòa cùng em* (cd). ♦ **đủ mặt** (trt) Đủ người có phận sự: *Tới đủ mặt, họp đủ mặt, đủ mặt anh em.* ♦ **đủ pho** (tt) Nh. Đủ bộ. ♦ **đủ số** (trt) Đúng số định: *Trả đủ số tiền; Đếm đủ số rồi giao lại.* ♦ **đủ sức** (bt) Có đủ tiền bạc, tài bộ hay thế lực để đương đầu hay đáp ứng với người hay với sự việc: *Đủ sức mua, đủ sức ăn thua, đủ sức chịu.* ♦ **đủ tiêu** (trt) Đủ tiền tiêu pha, không thiếu: *Làm đủ tiêu.* ♦ **đủ tư cách** (trt) Đàng hoàng, lịch thiệp: Con người có đủ tư cách • Đủ năng lực về pháp lý: *Ông ấy có đủ tư cách thay mặt cho Công ty.* ♦ **đủ xài** (trt) Nh. Đủ tiêu.

ĐỤ (đt) X. Đéo.

ĐUA (đt) Thi, tranh (ganh), cùng ra tài, rán sức cho biết ai hơn kém: *Chạy đua, thi đua, tranh đua; đua ăn đua mặc, đua sức đua tài; Ai đưa sông trước thì đua, Sông sau có miếu thờ vua thì đừng* (cd) • (dt) Cuộc thi hơn kém: *Đua thuyền, đua ngựa.* ♦ **đua băng đồng** (dt) Cuộc đua chạy bộ hay xe đạp đường trường có băng ngang ruộng, đồng hay rừng, có chỗ phải vác xe trên vai chạy. ♦ **đua bền** (dt) Cg. Đua đường trường, các cuộc chạy bộ,xe đạp hay cỡi ngựa chạy xe. ♦ **đua bơi** (dt) Cg. Đua thuyền, các cuộc bơi thuyền đua trong các ngày lễ • Lội đua, các cuộc đua trong hồ hay dưới sông. ♦ **đua chậm** (dt) Cuộc thi xe đạp chạy chậm, té chống chân xuống đất bị kể thua, chậm nhất thắng cuộc. ♦ **đua chen** (đt) Bay nhảy, tranh hơn thua trong đám đông: *Đua chen ra mặt với đời.* ♦ **đua đòi** (đt) Tranh nhau, bắt chước xa xỉ cho bằng hoặc hơn người: *Đua đòi ăn mặc.* ♦ **đua đường trường** (dt) X. Đua bền. ♦ **đua loại** (dt) Cuộc đua xe đạp nhiều vòng, mỗi vòng loại người chót. ♦ **đua nở** (đt) Nở một loạt: *Trăm hoa đua nở.* ♦ **đua nước nạp** (dt) Cg. Đua nước rúc hay chạy tốc lực, các cuộc đua đường ngắn. ♦ **đua nước rúc** (dt) X. Đua nước nạp. ♦ **đua ngựa** (dt) X. Cá ngựa • (trt) (lóng) Ăn trợt, cho leo cây, thất tín: *Nói đua ngựa; Đua ngựa rồi đa!* ♦ **đua nhau** (đt) Cùng nhau một loạt: *Đua nhau mua vé vào xem; Đua nhau mua đọc; Tết đến thì đua nhau mua sắm.* ♦ **đua rào** (dt) Cuộc chạy đua có nhảy rào. ♦ **đua tính giờ** (dt) Cuộc đua xe đạp trên dưới 100 cây số, mỗi người khởi hành cách nhau 5 phút, ai ít giờ được kể thắng. ♦ **đua tranh** (đt) Cg. Tranh đua, giành nhau hơn kém: *Đua tranh ráo riết.* ♦ **đua vòng chảo** (dt) Cuộc đua xe đạp trên vòng đua xây nghiêng như cái chảo, người xem ngồi trên cao.

ĐÙA (đt) Gạt, đẩy ra, kéo cho bằng mặt: *Đùa ra, đùa thóc, đùa lại* • (trt) Bừa, càn đại, hành động ngang tàng, không nể nang, không hỏi trước sau: *Đánh đùa, mắng đùa, chửi đùa* • Cg. Chạy, nói lụa mỏng chạy mình, làm cho chỗ dày chỗ thưa: *Hàng đùa.*

ĐÙA (bt) Bỡn cợt, trêu chọc: *Chơi đùa, nói đùa; Không nên đùa kẻ tật nguyền.* ♦ **đùa bỡn** (đt) Giỡn chơi: *Đùa bỡn cho vui.* ♦ **đùa cợt** (đt) Nh. Đùa bỡn. ♦ **đùa giỡn** (đt) Chơi giỡn với nhau: *Trẻ con đùa giỡn trước sân.* ♦ **đùa nghịch** (dt) Giỡn cách nghịch ngợm, có hại cho người.

ĐŨA (dt) Cặp que dùng để gắp: *Chiếc đũa, đôi đũa, đũa tre, đũa ngà, đũa nhôm, đũa nhựa; Cầm đũa; Vơ đũa cả nắm; Đôi ta như đũa nòng nòng, Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha; Tiếc công giã gạo ba trăng, Đũa mun chén bịt ngồi ăn không đèn* (cd) • (R) Que giống đũa: *Đánh đũa, cặp đũa xe đạp, đậu đũa, trái so đũa.* ♦ **đũa bếp** (dt) Cg. Đũa cả, đũa to một đầu bằng giẹp dùng xới và đơm cơm. ♦ **đũa cả** (dt) X. Đũa bếp. ♦ **đũa con** (dt) Đũa dùng trên mâm cơm. ♦ **đũa hàn** (dt) Que sắt dài dùng hàn xì. ♦ **đũa ngọc** (dt) (B): Hai hàng nước mắt người đẹp: *Trách ai gây việc đa đoan, Gắn đôi đũa ngọc dưới làn mi cong* (cd). ♦ **đũa sắt** (dt) Đôi đũa bằng sắt để gắp than.

ĐÚC (đt) Đổ vào khuôn những kim loại nấu chảy cho thành món đồ dùng: *Đúc chuông, đúc lư, đúc súng, đúc tiền* • Nhập lại, dồn lại thành: *Chung đúc, hun đúc, nung đúc, un đúc* • Rập, ép, cho con mái ở chung với con trống để gây giống: *Đúc cá thia thia* • Tên thứ bánh bằng bột gạo ăn với mật: *Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời mẹ ghẻ mà thương con chồng* (cd). ♦ **đúc chì** (đt) Nấu chì đổ khuôn • (chm) Nếu chì đổ vào khuôn chữ bằng giấy xốp để thành bản chì dùng in cho đừng mòn chữ cái và nếu cần, đúc thành nhiều bản để in trên nhiều máy cho nhanh: *Sửa khuôn theo bản vỗ xong rồi đúc chì.* ♦ **đúc kết** (đt) Hợp nhiều đề nghị, nhiều kinh nghiệm lại để làm thành một quyết nghị chung hay một nguyên tắc chung: *Đọc kỹ hết rồi đúc kết lại cho gọn.*

ĐỤC (dt) Dụng cụ thợ mộc cán gỗ lưỡi thép mài nghiêng để khoét lỗ, móc rãnh hay chấn đầu gỗ: *Cái đục, lưỡi đục, dùi đục* • (đt) Dùng lưỡi đục và dùi đục: *Đục lỗ, đục mộng*

• (R) Gặm, nhấm, ăn sâu vô: *Mối đục gỗ, nuôi dục ghẻ* • (B) Nơi xin, ăn hối lộ: *Đẽo đục, đục của dân.* ♦ **đục bạc** (dt) Thứ đục lớn. ♦ **đục chàng** (dt) Cái đục và cái chàng: *Thợ mộc gì không có đục chàng chi ráo.* ♦ **đục đẽo** (đt) Đục và đẽo • (B) Nài xin mỗi khi một ít: *Cứ đục đẽo tiền bạc luôn.* ♦ **đục gộc** (dt) (chm) Cái đục dùng đục lỗ vuông *(bedane équarrisseur).* ♦ **đục hom** (dt) Thứ đục nhỏ. ♦ **đục khe** (dt) Cái đục dùng móc rãnh (bédane). ♦ **đục khoét** (đt) Đục lỗ sâu • (B) Ăn hối lộ, ăn cắp của công: *Đục khoét của dân, đục khoét công nho.* ♦ **đục mộng** (dt) Cái đục lưỡi thon dài dùng khoét lỗ vuông hoặc dài. ♦ **đục sắt** (dt) Lưỡi đục bằng thép cứng, không cán gỗ, dùng đục đứt sắt dây, sắt miếng. ♦ **đục tông** (dt) Thứ đục lớn có ống để tra cán. ♦ **đục vũm** (dt) Cái đục lưỡi lòng máng dùng đục lỗ tròn hoặc rãnh hình bán nguyệt.

ĐỤC (tt) Vẩn bùn, bụi, cặn làm cho không trong suốt: *Nước đục, kiếng đục; Đục nước béo cò; Đừng xáo nước đục dau lòng cò con* (cd) • Ngu ngốc, tối tăm: *Đồ đục, ngu đục, tuồng mặt đục (lời mắng).* ♦ **đục câm** (tt) Tính rất đục của thủy tinh: *Kiếng đục câm.* ♦ **đục ngàu** (tt) Tính rất đục của chất lỏng: *Nước lèo đục ngàu.* ♦ **đục ngừ** (tt) Thật đục, tính đục của chất lỏng: *Bùn vẩn đục ngừ.* ♦ **đục mặt** (tt) Có vẻ mặt khờ khạo, ngơ ngác: *Người ta mắng mà đục mặt ra đó!* ♦ **đục trời** (tt) Xấu trời, trời nhiều mây, sắp mưa: *Bữa nay đục trời, không nên ra khơi.* ♦ **đục vẩn** (tt) Đục lắm: *Nước đục vẩn.*

ĐUỀNH (tt) Hờ hững, ít để ý: *Tính sao đuềnh thế?* ♦ **đuềnh đoảng** (tt) Lãnh đạm, không quan tâm: *Đuềnh đoảng như người mất vía.* ♦ **đuềnh tính (tánh)** (dt) Tính người lạt lẽo, không vồn vã: *Y đuềnh tính lắm.*

ĐUỀNH ĐOẢNG (tt) X. Đuệnh đoạng.

ĐUỆNH ĐOẠNG (tt) Khờ dại: *Người đuệnh đoạng.*

ĐUI (tt) Mù bệnh hay tật ở mắt, không trông thấy: *Người đui, mắt đui; Giả đui giả điếc.* ♦ **đui mù** (tt) Tức đui: *Đui mù gì sao mà chẳng thấy?* ♦ **đui tốt** (tt) Nh. Đui mù.

ĐÙI (dt) (giải) Vế, bắp chân từ háng đến gối: *Đùi gà, đùi bò, bắp đùi, quần đùi.* ♦ **đùi heo** (dt) Đùi con lợn (heo) • (lóng) Bao da đựng súng lục: *Mang đùi heo.* ♦ **đùi non** (dt) Vế non, phần bệu phía trong bắp đùi: *Véo đùi non.*

ĐÙI (dt) Dùi, roi trống: Cầm đùi.

ĐÙI ĐỤI (trt) Tiếng nện mạnh trên vật mềm: *Thoi đùi đụi, bước đùi đụi.*

ĐŨI (dt) Thứ hàng dệt bằng tơ gốc: *Chợ Đũi; Thắt lưng đũi tím nhẩn đồng đeo tay* (cd).

ĐỤI (trt) Nh. Đùi đụi: *Té cái đụi.*

ĐUY-RA-LY (dt) Hợp kim đồng gồm có nhôm pha 4% đồng, 0,50% manhê, 1% mangan, nhẹ và rất cứng *(duralumin).*

ĐÙM (đt) Túm lại thành bọc: *Lá lành đùm lá rách* • (dt) Bọa, chùm: *Cơm đùm cơm vắt; đùm ruột* • Cái bao của cây trục, cây ví, cây cốt bánh xe, có lỗ xỏ căm và ổ đạn: *Đùm sắt, đùm nhôm, đùm xe bò* • (B) (đt) Bao bọc, chở che: *Đùm bọc.* ♦ **đùm bọc** (đt) Bao bọc, nuôi dưỡng, chở che: *Anh em đùm bọc lẫn nhau.* ♦ **đùm đậu** (đt) Đậu bạc, trọ, ở nhờ nơi nhà người: *Tối đâu xin đùm đậu ở đó.* ♦ **đùm đề** (trt) Cg. Đùm đùm đề đề, kềnh càng, đeo thẹo: *Bưng xách đùm đề, vợ con đùm đề.* ♦ **đùm đùm đề đề** (trt) Nh. Đùm đề. ♦ **đùm trứng** (dt) Bọc dái • Chùm trứng trong bụng động vật giống cái.

ĐỤN (đt) Đẩy, dùng tay xô tới: *Đun cái xe, đun cánh cửa* • Chụm, đẩy củi vào lò: *Đun than, đun lửa* • (R) Nấu: *Đun cơm, đun nước.* ♦ **đun bếp** (đt) Thổi nấu, nấu nướng, làm bếp, làm cơm: *Lấy rơm đun bếp.* ♦ **đun nấu** (đt) Nh. Đun bếp.

ĐÙN (đt) Bắt dưới dồn lên hay trong đồn ra cho thành đống: *Dế đùn, kiến đùn, mối đùn.* ♦ **đùn cục** (đt) Cg. Đóng cục, kết thành khối: *Muối đùn cục, đường đùn cục cả* • (R) Dồn thành đống, thành đám đông, không thứ tự, hàng ngũ: *Quần áo bỏ đùn cục; Thiên hạ xe cộ đùn cục lại, không tới lui chi được.* ♦ **đùn đùn** (trt) Cuồn cuộn, tuôn ra lũ lượt: *Mây kéo đùn đùn, sóng bổ đùn đùn.*

ĐÚN ĐỞN (tt) Cg. Đủn đởn (X. Đú đởn).

ĐỦN ĐỞN (tt) X. Đú đởn.

ĐỤN (dt) Đống cao: *Đụn rơm, đụn thóc* • (B) To, chứa nhiều; giàu, của tiền lúa thóc nhiều: *Chảo đụn; Cơm chẳng lành canh chẳng ngon, Dầu cho chín đụn mười con cũng lìa* (cd). ♦ **đụn cát** (dt) Gò cát cao gần bãi biển hay giữa đồng trống (ban đầu chỉ là một gò lùm lùm, dần dần nổi cao lên do cát chung quanh bị gió thổi bay vướng và chồng chất thêm hoài). ♦ **đụn lẫm** (dt) Đụn và lẫm, lớp để thành đụn ngoài sân, lớp đã chứa trong lẫm (lúa nhiều, giàu to): *Nhà, đụn lẫm dọc ngang.*

ĐÙNG (trt) Bùm, tiếng nổ to: *Bắn cái đùng, nổ đùng một tiếng* • (R) Bỗng nhiên, thình lình: *Lăn đùng ra chết; Đùng một cái, tiêu tan hết sự nghiệp.* ♦ **đùng đùng** (trt) Tiếng nổ liên tiếp: *Súng bắn đùng đùng* • Dữ dội, đáng ghê: *Nổi giận đùng đùng; Đùng đùng gió giục mây vần* (K).

ĐÚNG (bt) Trúng, nhằm, ngay lúc, ngay chỗ, phải lẽ: *Đồng hồ chạy đúng, đoán đúng, cân đúng, nhắm đúng; Lên non chọn đá thử vàng, Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua* (cd) • Tuyệt, tới bậc cao nhất: *Hay đúng, rượu ngon đúng.* ♦ **đúng bậc** (trt) Tuyệt, tới bậc cao nhất: *Giàu đúng bậc; Phong lưu đúng bậc.* ♦ **đúng buổi** (trt) Cg. Đúng bữa, đói bụng, tới giờ ăn hay giờ hút á phiện: *Đúng buổi rồi đa, làm cơm mau lên.* ♦ **đúng bữa** (trt) Nh. Đúng buổi. ♦ **đúng cữ** (trt) Cg. Tới cữ, tới giờ phải hút (nha phiến), tới ngày lên cơn rét, tới giờ thứ 24 kể từ giờ chết: *Đúng cữ ghiền (nghiện), đúng cữ rét: Gần đúng cữ, nên liệm gấp kẻo có hơi.* ♦ **đúng chữ** (trt) Tới độ nhất định: *Rượu nấu đúng chữ, xà bong (savon) nấu đúng chữ* • (B) Nh. Đúng bậc. ♦ **đúng đắn** (bt) Cg. Đứng đắn, đàng hoàng, ngay thẳng: *Người đứng đắn, ăn nói đứng đắn, xử sự đứng đắn.* ♦ **đúng điệu** (trt) Phải điệu, biết chuyện, lịch thiệp: *Chơi bời đúng điệu.* ♦ **đúng giờ** (trt) Ngay giờ đã định, đã hẹn: *Tới đúng giờ, thức đúng giờ.* ♦ **đúng hẹn** (trt) Tới ngay chỗ và ngay giờ đã hẹn hò • Y kỳ: *Tới đúng hẹn, trả nợ đúng hẹn.* ♦ **đúng lý** (trt) Hợp với lẽ phải: *Anh nói đúng lý (X. Đúng ra).* ♦ **đúng lứa** (tt) Cg. Đúng vóc, tới cỡ vừa xài: *Dưa đúng lứa; Gà đúng lứa mồng ba.* ♦ **đúng lửa** (trt) Vừa với một độ nóng tối đa cho mỗi loại kim thuộc, hoặc vừa với một trường hợp luyện kim: *Trui đúng lửa; Cho gió thêm cho đúng lửa* • Vàng, vừa ăn: *Bánh nướng đúng lửa.* ♦ **đúng mốt (mode)** (bt) Hợp với thời trang, hợp với sự chải chuốt kim thời: *Ăn mặc đúng mốt, uốn tóc đúng mốt, áo quần đúng mốt.* ♦ **đúng mức** (trt) Nh. Đúng bậc: *Đẹp đúng mức;*

Đàn hay đúng mức. ♦ **đúng ngày** (trt) Ngay cái ngày đã hẹn, đã định trước: *Nợ trả đúng ngày; Đúng ngày kinh nguyệt; Đúng ngày 16 trăng mới thiệt tròn.* ♦ **đúng ngọ** (tt) Đứng bóng, đúng giữa giờ ngọ, mặt trời ngay đỉnh đầu. ♦ **đúng ra** (trt) Đáng lẽ, đúng lý ra, tiếng mở đầu một câu bẻ hơi một sự kiện, một việc đã làm: *Đúng ra, anh nên nhịn cho xuôi chuyện.* ♦ **đúng sức** (trt) Đúng với sức làm việc thông thường: *Nếu va làm đúng sức thì năng suất nhiều hơn; Làm việc chưa đúng sức.* ♦ **đúng tuổi** (tt) Cg. Đứng tuổi, tới cái tuổi vừa với một trường hợp hay sự kiện nào: *Đúng tuổi đi học, đúng tuổi quân dịch, đúng tuổi lấy chồng* • Lớn, nên người: *Đúng tuổi rồi, phải cho đàng hoàng* • (chm) Pha đúng cân lượng và luyện đúng lửa: *Vàng đúng tuổi.* ♦ **đúng vóc** (tt) Cg. Đúng lứa, vừa kỳ, vừa ăn, có thể bẻ được: *Ngó lên đám bắp trổ cờ, Chuối kia đúng vóc còn chờ duyên ai* (cd).

ĐỦNG ĐỈNH (trt) Khoan thai, ung dung cách đi bệ vệ, thong thả: *Đủng đỉnh bước vào* • Từ từ, chầm chậm: *Đợi chàng chẳng thấy chàng đâu, Bóng trăng đủng đỉnh ra màu khơi trêu* (cd).

ĐỦNG ĐỈNH (dt) (thực) Cg. Đồng đỉnh loại cây cao lối 5 - 7m, lá kép có nhiều phiến hình thoi, thường dùng trang hoàng khi có đám tiệc, trái nhỏ có chùm thòng *(Caryota mitis).*

ĐŨNG (dt) Đáy, phần sau cái quần, chỗ bợ bàn tọa: *Mài đũng quần.*

ĐỤNG (đt) Cụng, chạm phải: *Bưng dụng, đi dụng, xe dụng* • Lỡ gặp, mắc phải: *Đụng đầu, đụng mặt* • Lấy, kết vợ chồng: *Từ hồi tôi đụng anh này, Chân không bén đất, đầu đầy rác rơm* (cd) • (R) (do Chung đụng) Xẻ, hùn mua lợn (heo) rồi chia nhau: *Ăn đụng, đánh đụng, đụng lợn.* ♦ **đụng chạm** (bt) Va phải, chạm nhằm: Chén đĩa đụng chạm thét, khờn mẻ hết • (B) Nh. Động chạm, mếch lòng: *Nói chuyện, nên tránh đụng chạm.* ♦ **đụng đất** (đt) Chấm đất, tới đây: *Cho đụng đất coi nước ngập tới đâu.* ♦ **đụng đầu** (đt) Cụng đầu, cố ý hoặc vô ý va đầu vào, lủi vào: *Dê đụng đầu vô rào; Đụng đầu vào cột* • (B) Chạm trán, lỡ giáp mặt: *Đụng đầu hắn, tôi giả vờ không thấy đi luôn.* ♦ **đụng độ** (đt) Gặp nhau tranh nhau hơn kém về võ lực hay lý lẽ: *Hai đàng đụng độ nhau, gây kịch liệt* • (qs) Cuộc giao chiến, hai bên đánh nhau *(engagement).* ♦ **đụng giữa đường** (đt) Tai nạn đụng xe giữa lộ: *Đụng giữa đường nên chưa biết lỗi phải về ai* • (B) Lấy nhau không mai mối, cưới hỏi: *Hai đứa nó đụng giữa đường mà cũng ở với nhau lâu cây.* ♦ **đụng mắt** (tt) Bị trông thấy, bị bắt gặp: *Hắn thò tay toan lấy, bỗng đụng mắt tôi nên thôi; Hai đàng đụng mắt nhau, bên lẽn cả.* ♦ **đụng mặt** (đt) Nh. Đụng đầu (B). ♦ **đụng mây** (đt) Thật cao, tới mây: *Núi cao đụng mây, máy bay bay đụng mây.* ♦ **đụng nóc** (tt) Tột bậc, tới trật cao nhất trong ngạch: *Xưa, trong ty giáo huấn, ít* có người đụng nóc. ♦ **đụng núi** (đt) Va vào sườn núi, tai nạn máy bay: *Bay đụng núi phát hỏa.* ♦ **đụng sơ** (đt) Chạm nhẹ • (đt) (qs) Trận đánh nhỏ lẻ tẻ, không nằm trong chiến thuật *(échauffourée).* ♦ **đụng tay** (tt) Trúng tay: *Banh đụng tay bị phạt* • (bạc) Cg. Cụng tay, gặp tay bài quen thân, không ăn thua nhau: *Đụng tay cả, đánh sao được.* ♦ **đụng tường** (đt) Đụng vào vách, không lùi được nữa: *Lùi thét đụng tường* • (B) Bí lối, không xoay xở được: *Bị vi đụng tường, chỉ còn khoanh tay chờ chết.* ♦ **đụng trời** (đt) Nh. Đụng mây.

ĐÚP (trt) Hai lần, bằng hai: *Làm đúp, lãnh đúp, đánh đúp, trúng đúp (double).* ♦ **đúp lê** (đt) Tăng bằng hai • (R) Lót thêm một lớp vải bên trong: *Đúp lề cái áo* • Đi cặp hoặc toan qua mặt: *Đúp lê bị phạt (doubler).* ♦ **đúp lê văng** (dt) Lối đánh cá mỗi vé hai con ngựa thuộc hai độ khác nhau (độ bốn và độ sáu), hai con về nhất cả mới trúng *(double event).*

ĐỤP (đt) Chồng chất, đắp lên nhiều lớp, vá nhiều lớp: *Áo đụp* • (B) Đậu bốn khoa tú tài xưa: *Tú đụp.*

ĐÚT (đt) Đưa vô, để vô, cho ăn: *Lớn rồi mà ăn phải có người đút; Đút chuối cho voi; Đút sáp vào miệng cọp* • (B) Hối lộ: *Của đút; Ăn đút ăn lót.* ♦ **đút cơm** (đt) Đút từng muỗng cơm vào miệng em bé hay người bệnh: *Đút cơm cho con* • (lóng) Cho cơm, nạp mạng, thua cách dễ dàng: *Hội B đút cơm cho đội A; Anh gầy lý sự với tay đó như đút cơm cho va.* ♦ **đút đầu** (đt) Đưa đầu tới, ghé đầu vô: *Thấy cửa hé, đút đầu vô nhìn* • (B) Lao đầu, xông tới cách dại dột; gánh trách nhiệm cách mù quáng: *Đút đầu vô xe lửa; Người ta ăn, anh đút đầu vô chịu.* ♦ **đút đít** (đt) Lui xe lại đậu dạy đầu ra ngoài: *Đút đít vô đây.* ♦ **đút lót** (đt) Hối lộ, dâng của để cầu cạnh: *Đút lót cho quan; Của đút lót.* ♦ **đút miệng** (đt) Xía vô, xen vô nói: *Không biết đút miệng vào đâu mà nói; Ai mời chị đút miệng vô?* ♦ **đút mồi** (đt) Cg. Mớm mồi, dùng mỏ đút miếng ăn vô mỏ con: *Chim đút mồi.* ♦ **đút nút** (đt) Cg. Đóng nút, nhận nút vô ve, vô vò hũ • (B) Vây núi, cuộn lại, không xếp kỹ: *Quần áo không xếp lại, cứ đút nút rồi bỏ bừa.* ♦ **đút nhét** (đt) Vô rồi nhét vào kẹt, vào xó • (B) Cho cách lén lút; hối lộ (Nh. Đút lót): *Đút nhét tiền của cho con riêng; Đút nhét cho quan.*

ĐÚT (đt) Cg. Đốt, dùng đuôi nhọn chích vào da người: *Ong đút nhức; Bị ong đút.*

ĐỤT (đt) Tránh mưa nắng: *Vô nhà đụt mưa; đụt nắng dưới tàn cây* • (bạc) Nghỉ một lúc hoặc đánh nhỏ cầm chừng trong hồi đen xấu: *Đụt một hồi cho qua cơn xấu* • (tt) Độn, đần, tối dạ: *Đồ đụt, tuồng mặt đụt, ngu đụt.*

ĐỤT (dt) Giỏ đựng cá có miệng hom: *Bỏ cá vào đụt.*

ĐUỐC (dt) Vật liệu, khô bó chặt để đốt đi đêm: *Bó đuốc, cầm đuốc, đốt đuốc, thắp đuốc, đuốc chai, đuốc rơm* • Cây đèn giả như đuốc, có tim và bình đựng dầu hoặc bóng đèn điện thắp pin: *Chạy đuốc, mồi đuốc, rước đuốc.* ♦ **đuốc hoa** (dt) Cg. Hoa chúc, đèn sáp có vẽ hoa hoặc gắn hoa cũng bằng sáp dùng trong các đám cưới, hỏi: *Chữ trình đáng giá nghìn vàng, Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa?* (K). ♦ **đuốc thiêng** (dt) Cây đuốc tượng trưng tinh thần thượng võ đốt trong các cuộc vận động (thể thao và điền kinh) lớn: *Rước đuốc thiêng.* ♦ **đuốc tuệ** (dt) (Phật) Sự sáng suốt, giác ngộ: *Trăm năm duyên phận lỡ làng, Rày mong đuốc tuệ soi đàng trầm luân* (cd).

ĐUÔI (dt) Phần thon dài mọc sau đít loài vật: *Cong đuôi, giỏng đuôi, ngay đuôi; Đuôi chó, đuôi chim* • (R) Tóc thắt bín (bím) hoặc thả giỏng lên: *Thà rằng ăn cá giếc trôi, Chẳng thà lấy khách mọc đuôi trên đầu* (cd) • Phần cuối: *Có đầu có đuôi; Giấu đầu lòi đuôi.* ♦ **đuôi cá** (dt) Thứ mão thầy rùa đội trong tuồng hát bội: *Mão đuôi cá* • Ống thông hơi hình đuôi cá có ổ đạn để quay theo chiều gió, gắn trên nóc nhà để đem gió vào nhà. ♦ **đuôi chồn**

(đt) (thực) Cây cao, 2 - 3m, lá đơn nhám, hoa trắng nhỏ li ti đơm trên cọng dài lối 20cm, mùi thơm nồng. ♦ **đuôi chuột** (đt) (chm) Dụng cụ thợ rèn hình tròn đầu nhọn như cái đe con, có đuôi gắn vào đe để uốn những vòng kim loại • Tên thứ giữa ba lá ốm dài: *Giữa đuôi chuột* • X. Đuôi sam. ♦ **đuôi gà** (đt) Chót tóc bới hoặc vấn xong còn thừa thả giỏng lên: *Chị kia bới tóc đuôi gà, Nắm đuôi chị lại hỏi nhà chị đâu; Một thương tóc bỏ đuôi gà, Hai thương ăn nói mặn mà có duyên* (cd). ♦ **đuôi lươn** (đt) Đuôi con lươn, nhỏ và nhớt • (B) Việc không chắc, ăn trợt: *Vuốt đuôi lươn.* ♦ **đuôi ngựa** (đt) Đuôi con ngựa • (R) Chót tóc đàn bà buộc thắt lại và cho giỏng cao lên. ♦ **đuôi nheo** (đt) Đuôi con cá nheo, chẻ hai ra • (R) Dài và chẻ hai: *Cờ đuôi nheo.* ♦ **đuôi sam** (đt) Đuôi con sam, dài như cây que • (R) Cg. Đuôi chuột, Bín hay Bím, tóc thắt tréo trả dài, chung quanh cạo trọc, của người Mãn Thanh: *Thà rằng trọc lóc cho cam, Chẳng thà mọc chiếc đuôi sam trên đầu* (cd). ♦ **đuôi tôm** (đt) Đuôi con tôm • (R) Cái giá để đồ vật phía sau xe kiếng hồi xưa: Đeo đuôi tôm.

ĐUỐI (tt) Mỏn, hết hơi hết sức: *Đuối hơi, đuối chân, đuối tay; Chết đuối, đắm đuối* • (R) Yếu, kém cỏi: *Yếu đuối, học hành gì đuối quá* • (B) Nghèo, túng, không tiền: *Lúc này đuối quá.* ♦ **đuối lý** (đt) Thua lý kẻ khác, hết cãi được: *Nói chuyện một lát, nó đuối lý.* ♦ **đuối sức** (tt) Kiệt lực, không chạy hay lội nữa được • (B) Kiệt lực, hết tiền của, hết tinh thần, phải bỏ dở công việc.

ĐUỐI (đt) (động) Giống cá biển to, mình giẹp đuôi dài: *Cá đuối.*

ĐUỔI (đt) Rược theo bắt: *Sa cơ Cốt Đột chạy ngay, Vân Tiên thúc ngựa kịp rày đuổi theo* (LVT) • Tống ra khỏi cửa: *Còn duyên anh cưới ba heo, Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi* (cd) • Xua cho tan, cho bay đi: *Đuổi muỗi; Lấy anh anh sắm đồ cho, Sắm bị sắm gậy sắm mo đuổi ruồi* (cd) • (B) Tới bên đít: *Tếu đà đuổi đến sau lưng, Ông vải thì mừng con cháu thì lo* (cd). ♦ **đuổi bắt** (đt) Cg. Rược bắt, chạy theo bắt lại: *Đuổi bắt kẻ trộm* • (B) Tìm nhau và huốt mãi: *Hai người đuổi bắt mấy bữa rày mà không gặp nhau* • Dở miếng, đấu trí: *Hai người đuổi bắt mãi, làm sao đoàn kết được.* ♦ **đuổi cổ** (đt) Cg. Tống cổ, không cho làm, không cho ở nữa: *Phát tiền rồi đuổi cô nó đi; Đuổi cổ nó đi tìm nhà khác ở.* ♦ **đuổi chim** (đt) Rược chim chạy vô lọp cỏ phủ cỏ trá hình, hai bên có chận đăng: *Mùa lúa này về đồng đuổi chim chơi.* ♦ **đuổi ruồi** (đt) Xua cho ruồi bay đi • (B) Yếu đuối, bệnh hoạn, vô dụng: *Mày đuổi ruồi mà ăn chớ làm nghề gì được; Thôi! Ngồi đuổi ruồi.* ♦ **đuổi theo** (đt) Rược theo, đi theo gấp: *Đuổi theo kẻ trộm, Anh ấy mới đi, đuổi theo gọi lại.* ♦ **đuổi xô** (đt) Cg. Xô đuổi, đẩy ra khỏi cửa: *Thủng thẳng tôi đi mà, đuổi xô làm chi* • (R) Dùng lời nặng nề đuổi đi: *Bị đuổi cổ mà cứ chà lết đó mãi.* ♦ **đuổi xua** (đt) Nói nặng và dùng tay ra bộ đuổi đi: *Đuổi xua như đuổi ruồi đuổi muỗi.*

ĐUỐI (tt) Đuối, yếu sức: *Đuối quá, có làm chi được.* ♦ **đuối người** (tt) Ốm yếm, gầy: *Đuối người thế này, làm việc nặng sao nổi?*

ĐUỒM UÔM (đt) Cg. Cà um, tiếng cọp rống: *Cọp đuồm uôm.*

ĐUỒN ĐUỘT (tt) Dài và suôn sẻ: *Cây suôn đuồn đuột.*

ĐUỒN (tt) Nh. Đuồn đuột: *Ngay đuồn.*

ĐUÔNG (đt) (động) Giống sâu bằng ngón tay, hai đầu nhọn, mình có ngấn cạn, màu hột gà, thường ở giữa cổ hũ cây dừa và chà là: *Ăn đuông, bị đuông ăn* • Tên thứ bánh ngọt giống con đuông: *Bánh đuông.*

ĐUỘT (tt) Thật ngay và suôn sẻ: *Đà đuột, đuồn đuột, suôn đuột.* ♦ **đuột lưng** (trt) Ngay lưng ra: *Nằm đuột lưng.*

ĐỪ (tt) Nhừ, dáng người mệt nhọc, uể oải, hết tinh thần: *Mặt đừ, lừ đừ* • (R) Dần độn, ngu dại: *Thằng đó đừ quá, học hành gì được.* ♦ **đừ câm** (tt) Rất đừ: *Mặt đừ câm.*

ĐỨ ĐỪ (tt) Đơ, thẳng cứng: *Chết ngay đứ đừ* • (R) Lứ lừ, quá lắm: *Mệt đứ đừ, no đứ đừ.*

ĐƯA (đt) Trao, giơ, chìa món đồ ra cho người đón lấy: *Hai tay cầm bốn trái dưa, Trái ăn, trái để, trái dưa cho chàng* (cd) • Tiễn, theo một đỗi đường: *Đi đưa; Đưa người cửa trước, rước người cửa sau* (K) • Dẫn dắt, đem đến: *Ai đưa em đến chốn này, Đò đưa bến khác em chờ đợi ai* (cd) • Làm cho lắc lư: *Gió đưa bụi chuối sau hè* (cd) • Thổi tới: *Tơ vấn cánh chuồn kinh chí nhện, Gió đưa hơi cọp khiến oai chồn* (T.T.Tường) • Chìa ra, để lộ liễu: *Đưa đầu ngoài nắng, đưa tay ra còng; Đưa vú nơ nơ.* ♦ **đưa chân (chưn)** (đt) Ngay chân ra: *Đưa chân ra chận* • (B) Tiễn chân, theo khách ra khỏi cửa theo xã giao. ♦ **đưa dâu** (đt) Tiễn dâu về nhà chồng sau khi được nhà trai làm đủ mọi lễ và dâng trầu rượu ngỏ lời xin rước: *Lễ đưa dâu.* ♦ **đưa đà** (đt) Làm cho bắt trớn: *Nói chuyện đưa đà.* ♦ **đưa đám** (đt) Cg. Đưa linh hay Đưa ma, theo sau đám ma: *Đi đưa đám; Bộ mặt đưa đám.* ♦ **đưa đẩy** (trt) X. Đẩy đưa. ♦ **đưa đò** (đt) Đưa khách sang sông hoặc từ nơi này đến nơi khác bằng thuyền: *Tới đây thử phận đưa đò, Trước đưa quan khách sau dò ý em* (cd) • (trt) Nh. Đẩy đưa: *Không thương nói chuyện đưa đò, Giả như Đắc Kỷ theo phò Trụ Vương* (cd). ♦ **đưa đón** (đt) Cg. Đưa rước, đi thì đưa, đến thì rước, cách đối xử trọng hậu: *Đưa đón linh đình.* ♦ **đưa đường** (đt) Dẫn đường: *Muốn đến đó, phải nhờ người đưa đường* • (B) Chỉ chọc, dụ dỗ: *Đưa đường chỉ nẻo.* ♦ **đưa em** (đt) Để trẻ con trên võng hay nôi, vừa đưa qua đưa lại vừa hát (ru) cho nó ngủ: *Hát đưa em; Đưa em ngủ.* ♦ **đưa linh** (đt) X. Đưa đám. ♦ **đưa ma** (đt) X. Đưa đám. ♦ **đưa mắt** (đt) Láy, ra hiệu bằng mắt: *Đưa mắt tống tình.* ♦ **đưa mặt** (đt) Giơ mặt ra: *Võ sĩ A đưa mặt chịu đòn* • (B) Thừ người ra chịu, không nói lại lời nào: *Đưa mặt chịu, đưa mặt mo ra.* ♦ **đưa ôn** (đt) (truyền) Cg. Tống gió, lễ cúng đưa Chúa Ôn là vị thần gieo rắc các bệnh dịch ra khỏi địa phận nhà: *Bện tàu đưa ôn.* ♦ **đưa ông bà** (đt) (truyền) Lễ cúng vào chiều mồng 3 hay sáng mồng 4 Tết nguyên đán để đưa hồn người chết trong gia đình đi, sau khi được rước về từ 30 tháng chạp. ♦ **đưa ông Táo** (đt) (truyền) Lễ cúng đưa thần bếp về trời nhằm 23 tháng chạp mỗi năm. ♦ **đưa rước** (đt) X. Đưa đón. ♦ **đưa tay** (đt) Giơ một hay hai tay: *Đưa tay chào, đưa tay lên trời, đưa tay đòi bồng, đưa tay thề* • (B) Tiếp đón thân mật hoặc lên tiếng làm quen trước: *Đối với người lạ, mình phải đưa tay trước; Đưa tay vớt người lầm đường lạc lối.* ♦ **đưa tình** (đt) Liếc mắt tỏ tình: *Liếc mắt đưa tình.* ♦ **đưa vong** (đt) (truyền) Lễ cúng đưa vong linh người chết về cõi âm: *Cúng đưa vong.* ♦ **đưa vòng** (đt) (B) Tạo điều kiện cho người bắt chẹt mình: *Làm vậy, chẳng khác anh đưa vòng cho chúng bắt anh.* ♦ **đưa võng** (đt) Đưa cái

võng có trẻ con nằm cho nó chao qua lại hoặc nằm trên võng thòng chân xuống đưa: *Đưa võng kẻo muỗi cắn em nhỏ; Nằm đưa võng kẻo kẹt.*

ĐỨA (đt) Thằng, tiếng gọi những người nhỏ tuổi hơn hoặc thấp kém hơn: *Đứa con, đứa cháu, đứa em* • Thằng, kẻ, tiếng gọi khinh bỉ người mà mình cho là hèn hạ, thô bỉ: *Em là con gái có chồng, Mồ cha những đứa đem lòng nọ kia; Mong con đến tuổi lập thân, Lấy chồng những đứa tiểu nhân thì đừng* (cd). ♦ **đứa mình** (đt) Tiếng gọi một số đông xuýt xoát tuổi có mình trong đó: *Ba đứa mình, năm đứa mình* • Vợ chồng mình, tiếng tự xưng của hai vợ chồng do một người nói: *Bây giờ anh mới rõ sự tình, Tại Ba với Má, hai đứa mình mới xa* (cd). ♦ **đứa nhỏ** (đt) Thằng nhỏ, tiếng gọi kẻ nhỏ không biết tên: *Thư này do một đứa nhỏ đem lại* • Con: *Mấy đứa nhỏ tôi; Đứa nhỏ anh biết đi chưa?* ♦ **đứa ở** (đt) Kẻ ở, thằng ở, tiếng gọi người ở: *Đứa ở trung tín.*

ĐỨC (đt) Cách ăn ở hiền lành, hợp với đạo lý: *Ăn ở có đức, người có đức, ác đức, ân đức, công đức, đạo đức, phước đức, tài đức, thất đức* • (truyền) Cái quả về sau của các việc từ thiện ân huệ đã làm: *Âm đức, nhân đức; Người trồng cây hạnh người chơi, Ta tu lấy đức để đời cho con* (cd) • Đấng, tiếng gọi các bậc đáng tôn kính: *Đức Bà, đức Chúa, đức Mẹ, đức Phật, đức Từ bi, đức Thầy, đức Vua; Đại đức.* ♦ **đức bạc** (đt) Cg. Đức mỏng, ít đức: *Đức bạc tài sơ.* ♦ **đức biểu** (đt) Cái đức bày ra, dễ thấy: *Đức biểu hơn người.* ♦ **đức chính** (đt) Cách trị nước dựa vào lòng thương người: *Dùng đức chính trị dân.* ♦ **đức dục** (đt) Sự dạy dỗ cách ăn ở đời cho phải lẽ, đúng đạo lý: *Bài học đức dục.* ♦ **đức dung** (đt) Dung mạo thuần hậu, hiền lương • Cái đức thứ nhì trong bốn đức của người đàn bà, chỉ về đoan trang sạch sẽ. ♦ **đức độ** (đt) Đức hạnh và độ lượng: *Người ấy đức độ thế nào?* ♦ **đức giám** (đt) Gương đạo đức: *Trông đức giám người xưa mà sửa mình.* ♦ **đức hạnh** (đt) Đạo đức, hạnh kiểm: *Đức hạnh vẹn toàn; Đức hạnh người ấy ra sao?* ♦ **đức hóa** (đt) Làm gương đạo đức để cảm hóa người. ♦ **đức tính** (đt) Tính tốt: *Anh ấy có nhiều đức tính đáng ca ngợi.* ♦ **đức trạch** (đt) Ân đức: *Hưởng nhiều đức trạch.* ♦ **đức trị** (đt) Lấy đức trị dân (X. Đức trị chủ nghĩa). ♦ **đức trị chủ nghĩa** (đt) Chủ nghĩa do Khổng Tử đề xướng, nặng về đức độ, nhân nghĩa, lễ, nhạc và nhẹ về hình phạt. ♦ **đức uy (oai)** (đt) Đức độ và uy vũ, có ân có oai, cách trị nước hay dùng người thưởng phạt phân minh, không mềm cũng không cứng: *Đức uy minh bạch* • Đức độ và uy tín: *Đức uy đủ.* ♦ **đức vọng** (đt) Đức độ và danh vọng: *Nhà lãnh đạo có đức vọng.*

ĐỰC (tt) Thuộc giống dương, của loài thú và thảo mộc, truyền giống cho giống âm để sinh sản: *Bò đực, chó đực, hoa đực* • Tính bất thường của một vài loài cây không có trái hoặc có ít hay trái nhỏ, không ăn được: *Đu đủ đực; Cau không buồng ra tuồng cau đực, Trai không vợ cực lắm anh ôi* (cd). ♦ **đực mẫm** (đt) Tiếng gọi heo đực thật mập (béo) • (R) Tiếng gọi yêu các cậu bé sổ sữa: *Còn chú đực mẫm này nữa.* ♦ **đực rựa** (đt) Cái rựa (X. Rựa) • (R) Cậu trai, chú trai, tiếng gọi giỡn đàn ông con trai: *Toàn là đực rựa, lấy ai đóng vai đào?*

ĐỨNG (đt) (thực) Giống cỏ cao trên 2m, mọc đất bưng, thân ba góc, lá ốm dài như lá tranh, dùng lợp nhà. ♦ **đứng đế** (đt) Cỏ đứng và cỏ đế • (R) (tt) Rậm rạp, chưa khai phá: *Đất đứng đế.* ♦ **đứng sậy** (đt) Cỏ đứng và cỏ sậy • (R) (tt) Nh. Đứng đế.

ĐƯNG (đt) X. Chân dăng.

ĐỪNG (trt) Chớ, không nên, tiếng khuyên can, ngăn cản: *Đừng xáo nước dục đau lòng cò con; Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau; Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng* (cd). ♦ **đừng chớ!** (bt) Tiếng ngăn hẳn một việc làm hay một lời nói vừa khởi sự: *Đừng chớ! Hại lắm đa!* ♦ **đừng đừng!** (bt) Tiếng ngăn chận gấp một lời nói hay một việc làm có thể có hại: *Đừng đừng! Để đó tôi!*

ĐỨNG (đt) Thẳng chân xông mình ở một chỗ: *Con quạ nó đứng chuồng heo, Khen ai khéo họa hai đứa mình đứng chung* (cd); *Một đàn thằng ngọng đứng xem chuông* (H.X.Hương) • (R) Dựng thẳng lên: *Dựng đứng, để đứng, tủ đứng* • Dừng lại: *Nước đứng, thẳng đứng* • (B) Chịu đựng, gánh trách nhiệm: *Đứng bộ, đứng tên; Đứng trương phu đừng thù mới đáng, Đứng anh hùng đừng oán mới hay* (cd) • X. *Đáng và Đứng.* ♦ **đứng bán** (đt) Tiếp khách đến mua hàng: *Kẻ đứng bán, người thâu tiền* • Viết giấy ký tên bán: *Chính tôi đứng bán cho va sở đất ấy.* ♦ **đứng bến** (đt) Cầm đầu một toán du côn ở bến xe đò để bảo vệ quyền lợi một hiệu xe đối đầu với các hiệu khác: *Anh chị đứng bến.* ♦ **đứng bóng** (trt) X. Đúng ngọ: *Chừng này đứng bóng đã trưa, Bớ ông chủ ruộng sao chưa xuống đồng?* (cd). ♦ **đứng bộ** (đt) Làm chủ ruộng đất, có tên trong địa bộ: *Đứng bộ mấy chục mẫu ruộng.* ♦ **đứng cái** (đt) Nở bụi to, đứng sờn sợ, gần có đòng đòng: *Lúa đứng cái* • Làm thợ cái, chịu trách nhiệm, cai quản tất cả: *Đứng cái cất nhà.* ♦ **đứng côi** (đt) Bị cô lập, đứng một mình: Hết vi cánh, đứng côi một mình. ♦ **đứng chung** (đt) Đứng với người khác: Đứng chung chụp ảnh • Chịu liên đới trách nhiệm: *Đứng chung một lá đơn.* ♦ **đứng chứng** (đt) Nhận làm chứng: Nhờ người đứng chứng đặng kiện. ♦ **đứng chựng** (đt) Đứng chập chững, chưa bước đi được: *Em bé mới biết đứng chựng.* ♦ **đứng dậy** (đt) Cg. Đứng lên, ngay chân thẳng người lên, không ngồi nữa: *Đứng dậy vươn vai* • (B) Nổi lên: *Đứng dậy đòi hỏi.* ♦ **đứng dừng** (đt) Cg. Đứng lại, đứng sau khi đi hoặc chạy: *Đứng dừng dợi.* ♦ **đứng đắn** (tt) X. Đúng đắn. ♦ **đứng đầu** (đt) Ở trước nhất: *Đoàn trưởng đứng đầu cầm cờ* • Giỏi hơn cả: *Đứng đầu lớp* • Tên ghi trước nhất, được để ý nhiều hơn cả: *Thằng đó đứng đầu sổ.* ♦ **đứng đơn** (đt) Ký tên trong lá đơn: *Đứng đơn kêu nài.* ♦ **đứng đợt** (đt) Ra mặt: *Đứng đợt với đời.* ♦ **đứng đường** (đt) Bán dạng, thường ở ngoài đường trêu bẹo: *Tay đứng đường, đứng đường đón khách, con gái đứng đường.* ♦ **đứng giá** (đt) Bình giá, giá không lên xuống: *Hàng đứng giá.* ♦ **đứng gió** (đt) Im trời, không có gió: *Trời đứng gió.* ♦ **đứng giữa** (đt) Đứng ở giữa hai hoặc nhiều người: *Cô đứng giữa là chị cả của mấy người kia* • Làm trung gian cho một cuộc mua bán, thương lượng: *Đứng giữa đn huê hồng* • Ở giữa hai người hoặc hai phe nghịch nhau: *Một mình đứng giữa trung ương, Bên tình bên hiếu biết thương bên nào* (cd); *Ấn Độ chủ trương đứng giữa hai khối.* ♦ **đứng kén** (đt) Tới nhà việc (nhà làng) cho hương chức xem già trẻ thế nào để định việc xâu thuế (theo xưa: 55 tuổi là: lão hạng, được miễn xâu; 60 tuổi là: lão nhiêu, miễn cả xâu thuế). ♦ **đứng khế** (đt) Đứng tên trong văn khế vay nợ, cầm thế hoặc bán chác. ♦ **đứng khựng** (đt) Đứng lại đột ngột và không biết phải làm sao: *Thấy việc*

xấu hổ như thế, tôi đứng khựng lại • Ế ẩm, không chạy: *Tết ra, cuộc mua bán bỗng đứng khựng.* ♦ **đứng lại** (đt) Ngừng lại, dừng lại: *Đang đi, sao đứng lại? Máy đang chạy, bỗng đứng lại.* ♦ **đứng lên** (đt) X. Đứng dậy. ♦ **đứng máy** (đt) Điều khiển máy: *Anh ấy đứng máy trong hãng thuốc.* ♦ **đứng minh tinh** (đt) Đứng tên lập tấm triệu cho người chết: *Một mai ai đứng minh tinh, Ai phò giá triệu ai nghênh quan tài* (cd). ♦ **đứng ngoài** (đt) Ở phía ngoài: *Tên đứng ngoài coi chừng cho tên ở trong vơ vét* • (B) Ở ngoài vòng: *Đứng ngoài đốc xúi.* ♦ **đứng ngồi** (đt) Thoạt đứng thoạt ngồi, chỉ người có việc lo nghĩ: *Đứng ngồi không an.* ♦ **đứng phắt** (đt) Đứng lên đột ngột: *Đứng phắt lên, đứng phắt dậy.* ♦ **đứng ra** (đt) Cam lấy, nhận lãnh: *Đứng ra chịu, đứng ra điều đình.* ♦ **đứng riêng** (đt) Đứng một mình: *Một mình va đứng riêng ngoài xa* • (B) Ở riêng, nhận riêng, không chung chạ, không tùng phục: *Đứng riêng một lá đơn, đứng riêng một cõi.* ♦ **đứng sửng** (đt) Đứng ngẩn người ra, không cử động nói năng chi cả: *Thấy thế, va đứng sửng, không nói chi đặng.* ♦ **đứng sụng** (đt) Nh. Đứng khựng. ♦ **đứng táng** (đt) Được dựng trên những tảng đá tròn hay vuông, không chôn xuống đất: *Cột đứng táng, nhà đứng táng* • (B) Có mang giày hay guốc: *Cô ấy nếu có đứng táng thì coi được lắm.* ♦ **đứng tên** (đt) Nhận ghi tên vô và ký tên: *Đứng tên vào bộ, đứng tên kêu ca, đứng tên dâng kiến nghị.* ♦ **đứng tờ** (đt) Ghi và ký tên trong giấy tờ: *Đứng tờ bãi nại.* ♦ **đứng tuổi** (tt) X. Đúng tuổi. ♦ **đứng tứ trụ** (đt) Đứng giữa đánh với bốn người vây chung quanh. ♦ **đứng thẳng** (đt) Thẳng người: *Đứng thẳng lên chào kiểu nhà binh.* ♦ **đứng tròng** (đt) Tròng mắt hết cử động, bắt đầu chết: *Mắt đã đứng tròng.* ♦ **đứng vững** (đt) Vững vàng, không run, không gập ghềnh: *Hai chân đứng vững, cái thang đứng vững* • (B) Vững vàng, không trắc trở: *Cuộc làm ăn đứng vững; Nền kinh tế đứng vững.* ♦ **đứng xông** (đt) Đứng thẳng lưng: *Đứng xông coi tới đâu.*

ĐỰNG (đt) Chứa, được dùng để thể đặc hay lỏng bên trong: *Hồ đựng nước, bao đựng gạo; Chiếc tam bản này đựng được 300 gia; Sắm gương sắm lược sắm khay đựng trầu; Cái ống đựng sáp vuốt đầu cho xinh* (cd); *Bốn bức màn buông ai chẳng thế, Ba vuông túi đựng khác du mà* (H.X.Hương).

ĐỰNG (trt) X. Đừng: *Đựng chịu! Đựng cho! Đựng lấy.*

ĐỨT (bt) Dứt, bị tiện ngang, rời ra: *Bứt đứt, cắt đứt, chặt đứt; Nhà giàu đứt tay bằng ăn mày đổ ruột* (tng) • (trt) Hẳn, không còn dính dáng: *Ăn đứt, bán đứt.* ♦ **đứt cụt** (tt) Đứt còn một đoạn ngắn: *Cánh tay đứt cụt.* ♦ **đứt chân (chưn)** (tt) Chân bị vật bén cắt đứt: *Đạp miếng chai đứt chân* • (R) Tan hết ở chân trời, dấu hiệu không mưa: *Mây đứt chân.* ♦ **đứt chến** (đt) (bạc) Hết chến bài, thua hết tiền bã: *Chơi tới đứt chến nghỉ.* ♦ **đứt dây** (tt) Dây ràng đứt: *Đứt dây nên gỗ mới chìm, Bởi anh ở bạc em tìm nơi xa* (cd) • Dây đờn đứt: *Có cha có mẹ thì hơn, Không cha không mẹ như đờn đứt dây* (cd). ♦ **đứt đầu** (tt) Cổ đứt đầu rời, lời hăm: *Coi chừng đứt đầu!* ♦ **đứt đoạn** (tt) Cg. Đứt khúc hay Đứt quãng, đứt ra nhiều đoạn: *Chỉ mục đứt đoạn cả.* ♦ **đứt đuôi** (tt) Cái đuôi rủi ro đứt: Thằn lằn đứt đuôi • Thời kỳ biến thể của loài ếch, nhái: *Nòng nọc đứt đuôi từ ấy nhẻ* (H.X.Hương). ♦ **đứt gan đứt ruột** (tt) Buồn rầu dã dượi, đau lòng hết sức: *Nghe thiệt đứt gan đứt ruột.* ♦ **đứt gánh** (tt) Cg. Gãy gánh, gánh bị đứt gióng (quang) hay gãy đòn • (B) Bặt ngang một tình cảm: *Nửa đường đứt gánh tương tư* (K). ♦ **đứt gân máu** (tt) Một mạch máu bị đứt do tai nạn hay do bệnh áp huyết, nhẹ thì tê liệt á khẩu, mù mắt, nặng thì chết liền. ♦ **đứt hơi** (trt) Hết hơi: *Gọi đứt hơi, mệt đứt hơi* • X. Đứt hơi. ♦ **đứt khúc** (tt) X. Đứt đoạn. ♦ **đứt mối** (tt) (chm) Sút mối ráp giữa hai toa xe lửa: *Xe đứt mối (rupture d'attelage).* ♦ **đứt nôi** (tt) Đứt sợi dây treo nôi, cái nôi rơi xuống đất, đứa nhỏ trong nôi có thể chết • (B) Chết hồi còn trẻ: *Tao liệu mày như hồi nhỏ đứt nôi.* ♦ **đứt nối** (tt) Đứt rồi nối lại • (B) Dồn dập không đứt: *Sầu tuôn đứt nối, luỵ sa vắn dài* (K). ♦ **đứt nghiến** (tt) Cg. Đứt tiện, đứt rời ra, không còn dính chút nào: *Bị xe lửa cán đứt nghiến* • (R) Dứt hẳn, không còn nuối nắm: *Có bao nhiêu vốn bị đứt nghiến.* ♦ **đứt quãng** (tt) X. Đứt đoạn: *Hơi nói đứt quãng.* ♦ **đứt ruột** (bt) X. Đoạn trường: *Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt ruột giả đò ngó lơ* (cd). ♦ **đứt tiện** (tt) X. Đứt nghiến: *Ngó lên trăng lặn sao mờ, Tơ tình đứt tiện còn ngờ chiêm bao* (cd).

ĐƯỚC (dt) X. Đức: *Ơn cao đước trượng, đước vì Thành Thang.*

ĐƯỚC (dt) (thực) Cây cao từ 5 tới 15m, nhiều rễ chống, lá dày láng có đốm đen ở bề trái, hoa từng cặp có bốn lá đài, tiểu nhị có nhiều buồng, hột nẩy mầm trên cây rồi mới rụng, cây và nhánh dùng làm củi và hầm than: *Củ đước, than đước (Rhizophora conjugata).*

ĐƯỢC (bt) Cg. Đặng thành, có, thích hợp: *Ăn được ngủ được là tiên* (cd); *Mảnh tình vì xẻ làm đôi được* (H.X.Hương) • (R) Thắng nắm trong tay, do xí được nói tắt: *Thua được; Được cả chì lẫn chài; Em được cho chúng anh xin, Hay là em để làm tin trong nhà* (cd) • Tốt! Tiếng tỏ ý bằng lòng: *Được! Đi đi.* ♦ **được báu** (đt) Lượm được của quý: *Mừng như được báu; Được báu không bằng.* ♦ **được bề** (đt) Yên nơi, có vợ chồng (được bề gia thất nói tắt): *Vui vì con đã được bề, Hết lo họ mạc kẻ chê người cười* (cd). ♦ **được cuộc** (đt) Cg. Thắng cuộc, nắm phần thắng trong một cuộc thách đố, cá: *Kẻ được cuộc thì vui, người thất cuộc thì buồn.* ♦ **được chớ** (trt) Được chớ nào phải không, tiếng xác nhận: *Được chớ! Anh cứ vậy mà làm.* ♦ **được đâu** (trt) Không được, tiếng bác bỏ: *Được đâu! Hư việc đa!* ♦ **được được** (trt) Tốt tốt! tiếng đồng ý hoàn toàn: *Được được! tôi sẵn lòng.* ♦ **được giá** (tt) Đúng giá, phải giá: *Coi được giá thì bán cho rồi.* ♦ **được giải** (đt) Thắng cuộc, lãnh được giải thưởng: *Được giải an ủi.* ♦ **được giờ** (trt) Nhằm giờ tốt, hạp tuổi: *Được giờ hiệp cẩn.* ♦ **được kiện** (đt) Thắng kiện, được tòa xử thắng đối phương: *Được kiện khỏi chịu án phí.* ♦ **được lòng** (đt) Được người ưa thích, thán phục và ủng hộ: *Được lòng dân, được lòng thiên hạ, được lòng chủ.* ♦ **được mà** (trt) Nh. Được chớ! ♦ **được mã** (tt) Tốt mã, dáng bên ngoài đẹp đẽ: *Coi thì được mã lắm, song chẳng biết ra sao.* ♦ **được mợi** (trt) Cg. Được trớn và Được nước, được bắc thang: *Đừng bênh nó được mợi, sau dạy không được.* ♦ **được mùa** (tt) Cg. Trúng mùa, cây trái sai, hoa màu nhiều: *Được mùa lúa, được mùa măng cụt.* ♦ **được nắng** (trt) Trọn một nắng từ sáng đến chiều, trắng tốt: *Phơi được nắng.* ♦ **được nết** (tt) Tốt nết, tính tình tốt: *Tuy xấu dừa nhưng được nết.* ♦ **được nước** (trt) Nh. Được mợi:

Được nước, mặc sức đòi hỏi. ♦ **được ngày** (trt) Nhằm ngày tốt, hạp tuổi: *Coi được ngày thì gả phứt cho rồi.* ♦ **được tiền** (đt) Xí được tiền: *Mừng như được tiền* • (tt) Cao giá, bán được nhiều tiền: *Thấy được tiền, tôi bán hết mấy thiên lúa.* ♦ **được tiếng** (tt) Có danh, được khen ngợi: *Mới ra mà được tiếng quá chớ!* ♦ **được tuổi** (tt) Hạp tuổi nhau, tuổi với năm không kỵ: *Coi được tuổi thì cho lấy nhau; Được tuổi cất nhà.* ♦ **được thua** (đt) Hoặc ăn hoặc thua: *Chơi cầu vui, được thua không cần.* ♦ **được trớn** (trt) X. Được mợi và được nước: *Được trớn đây, nó trèo lên đầu cho coi.* ♦ **được việc** (trt) Xong việc, kết quả tốt: *Làm được việc* • (tt) Giỏi giắn, dễ sai biểu, làm chi cũng được: *Coi xấu mặt chớ được việc lắm.*

ĐƯỜI ƯƠI (đt) (động) Giống khỉ to, thường đi hai chân như người: *Con đười ươi, cười như đười ươi, đười ươi giữ ống.*

ĐƯỢM (tt) Đỏ hực, cháy đỏ, ít khói: *Lửa đượm, than đượm* • Thắm, tẩm: *Đượm mùi hương* • (B) Có vẻ: *Đượm màu ly biệt.* ♦ **đượm nhuần** (tt) Thấm nhuần, chịu ảnh hưởng: *Lời nói đượm nhiều giáo lý nhà Phật.*

ĐƯỜN (trt) Thườn, dài ra, ngay ra: *Nằm đườn ra.* ♦ **đườn đượt** (trt) Thường thượt, đườn đượt, ngay đờ ra: *Nằm đườn đượt.* ♦ **đườn đượt** (trt) Cg. Thườn thượt (X. Đườn đườn).

ĐƯỠN (trt) Nh. Đườn. ♦ **đưỡn đờ** (trt) Ngay đờ: *Nằm đưỡn đờ.* ♦ **đưỡn lưng** (đt) Ngay lưng: *Nằm đưỡn lưng.*

ĐƯƠNG (đt) X. Đan.

ĐƯƠNG *(ĐANG)* (trt) Hiện trong lúc: *Đương ăn, đương học; Em đương dệt chiếu hồi xuân, Nghe anh cưới vợ vội quăng con chuồi* (cd) • (đt) Cáng đáng, gánh vác, cai trị: *Khôn đương, đảm đương* • Chống cự: *Cự đương* • Cầm thế: *Để đương* • Đồng, đối nhau: *Môn đương hộ đối.* ♦ **đương cai** (đt) Người được làng cắt ra lo việc đình đám. ♦ **đương cơn** (trt) Trong lúc: *Đương cơn thịnh nộ; Đương cơn cha mắc tai nàn, Dương Hương ra sức hổ lang chạy dài* (cd). ♦ **đương cuộc (cục)** (tt) Trong cuộc, có phận sự: *Nhà đương cuộc.* ♦ **đương cự** (đt) Cg. Cự đương, chống cự, địch lại: *Xông ra đương cự.* ♦ **đương chức** (tt) Cg. Tại chức, đang giữ một chức vụ, một chức quan: *Còn đương chức không được đấu thầu hay tranh cử.* ♦ **đương đạo** (đt) Đứng giữa đường • Cầm quyền chính trị: *Nhà đương đạo.* ♦ **đương đầu** (đt) Cáng đáng, đứng ra làm: *Đương đầu với việc công ích* • (B) Đối đầu, chịu lấy, chống lại: *Đương đầu với bao nỗi khó khăn; Đương đầu với cường hào ác bá.* ♦ **đương địch** (đt) Đánh chống lại, chống với địch: *Ra sức đương địch; Kéo quân đương địch.* ♦ **đương đối** (tt) Đối xứng, ngang nhau, vừa với nhau: *Hai bên đương đối.* ♦ **đương đường** (trt) Giữa công đường, giữa tòa, trước mặt nhà đương đối. ♦ **đương đường đối chất** (đt) Đối chất trước tòa. ♦ **đương kim** (tt) Hiện giờ: *Đương kim quốc trưởng, đương kim vô địch.* ♦ **đương khi** (trt) Trong khi, giữa lúc: *Đương khi chồng giận mình đi, Hết khi nóng giận, đến khi vui vầy* (cd). ♦ **đương niên** (tt) Trong niên khóa, hiện trong khóa này: *Hương chức đương niên; Hội đồng đương niên.* ♦ **đương nhậm (nhiệm)** (tt) Hiện tại chức, tại nơi trấn nhậm, tại nhậm sở. ♦ **đương nhiên** (trt) Cách máy móc tự nhiên không do ý muốn: *Phó hội trưởng đương nhiên thay thế Hội trưởng khi vắng mặt.* ♦ **đương phố** (đt) Tiệm cầm đồ. ♦ **đương sơ** (trt) Ban sơ, mới đầu. ♦ **đương sự** (đt) Người trong cuộc quan hệ trực tiếp: *Vắng mặt đương sự; Đương sự kêu oan.* ♦ **đương sự trực tố** (đt) (pháp) Lối kiện tụng nhờ trạng sư lập triệu hoán trạng đưa bị các ra tòa sau khi được Biện lý ghi vụ án vào sổ đăng đường, không phải qua cuộc điều tra Cảnh sát cuộc và sự thẩm cứu Công tố viện. ♦ **đương sức** (tt) Cg. Sung sức, sức đang mạnh: *Trai đương sức; Cây đương sức.* ♦ **đương tịch** (đt) X. Đối địch. ♦ **đương tụng** (đt) (pháp) Người đương sự trong một vụ kiện ở tòa *(partie engagée).* ♦ **đương thì** (tt) Trong lúc dậy thì: *Gái đương thì.* ♦ **đương thời** (tt) Lúc ấy, trong thời ấy: *Nguyễn Trãi bị cáo oan mà các quan đương thời đành để vậy* • Lúc này, hiện thời: *Đương thời phát đạt.* ♦ **đương triều** (đt) Triều đại lúc ấy: *Lúc Pháp tỏ ra ngang ngạnh, trừ Tôn Thất Thuyết ra, các quan đương triều đều khoanh tay chịu.* ♦ **đương trường** (trt) Hiển nhiên, giữa lúc ấy. ♦ **đương trường can phạm** (đt) X. Đương trường phạm pháp. ♦ **đương trường phạm pháp** (đt) (pháp) Gây tội bị bắt quả tang. ♦ **đương vụ** (trt) Đang trong công vụ, đang lúc thừa hành phận sự.

ĐƯƠNG (ĐƯỜNG) (trt) Không, chẳng, tiếng ức đoán về sự không thể có của một người thứ ba; *Chỉ đương chịu à! Nó đương nghe cho; Ông đương làm à!*

ĐƯƠNG QUY (đt) (Đy) Vị thuốc bắc vị ngọt cay, khí ấm, hòa được khí huyết.

ĐƯỜNG (đt) Mật, củ cải đỏ, mía hay thốt lốt nấu kẹo để khô, vị thật ngọt: *Nấu đường, ngọt đường, để đường; Đi ngang lò mía thơm đường, Muốn vô kết nghĩa cang thường với em* (cd) • (tt) Ngọt: *Cam đường, quýt đường, nước dái đường.* ♦ **đường cát** (đt) Đường hột nhỏ như cát. ♦ **đường cát đen** (đt) Đường cát xấu nhưng thật ngọt, màu vàng sậm. ♦ **đường cát mỡ gà** (đt) Đường cát vàng vàng như mỡ gà, không được tinh. ♦ **đường cát trắng** (đt) Đường cát thật trắng, tinh luyện. ♦ **đường chà** (đt) Đường tảng hay đường thẻ chà nát như đường cát, dùng trong lúc khan đường cát. ♦ **đường hóa học** (đt) Đường lấy trong nhựa than đá, thật ngọt nhưng ăn có hại, chỉ dùng trong y dược. ♦ **đường mật** (tt) Ngọt dịu, quyến rũ: *Dùng lời đường mật.* ♦ **đường phổi** (đt) Đường miếng ta, dày lối 2cm, có lỗ tàng ong, màu trắng. ♦ **đường phèn** (đt) Đường khối nhỏ, vàng trong như cục phèn. ♦ **đường hộp** (đt) Đường miếng vuông màu trắng, đựng trong hộp giấy. ♦ **đường tảng** (đt) Đường đổ khuôn hình quả thận giẹp lối 1cm, màu vàng. ♦ **đường thẻ** (đt) Đường đổ trên đệm rồi vạch thành thẻ hình chữ nhật, màu vàng và vàng sậm.

ĐƯỜNG (ĐÀNG) (đt) Lộ, nẻo, lối đi từ nơi này sang nơi khác: *Cản đường, chỉ đường, dẫn đường, dọn đường, đắp đường, đi đường, qua đường: Tới đây phân rẽ đôi đường* (cd) • (R) Vạch dài: *Hai đường song song; Đường kim mối chỉ* • (B) Lề lối, cách thức, đời sống: *Phải đường, sai đường, đường trong nẻo đục; Anh đi đường anh tôi đường tôi; Ở đời năm, bảy đường chồng, Miễn sao cho trọn chữ đồng thì thôi; Cá không ăn muối cá ươn, Con cãi cha mẹ trăm đường con hư* (cd). ♦ **đường biển (bể)** (đt) Đường từ nước này sang nước khác trên mặt biển: *Đi đường biển rẻ tiền nhưng lâu.* ♦ **đường bộ** (đt) Đường đi trên mặt đất: *Đường bộ nhiều nơi có dốc.* ♦ **đường cái** (đt) Cg. Lộ cái, đường lớn có tên: *Xe chạy đường cái có*

quyền ưu tiên hơn trên lề đường. ♦ **đường cái quan** (dt) Con đường bộ từ Nam và từ Bắc dẫn về Huế: *Hỡi anh đi đường cái quan, Dừng chân đứng lại em than đôi lời* (cd). ♦ **đường cong** (dt) Đường như vòng cung: *Ở mỗi đoạn đường cong đều có cắm cọc trắng* • (R) Những đoạn eo trên thân người đàn bà: *Đường cong tuyệt mỹ.* ♦ **đường công danh** (dt) Sự nghiệp, sự đỗ đạt và làm ăn: *Đường công danh trắc trở.* ♦ **đường cũ** (dt) Đường đã có qua rồi • (B) Cuộc đời đã trải qua: *Ngựa quen đường cũ; Hỡi ai chớ khá bơ thờ, Đừng quen đường cũ bước trờ gãy chân* (cd). ♦ **đường chỉ** (dt) Sợi chỉ may luồn trong hàng vải: *Đường chỉ thật khéo* • (R) Các đường trũng trong lòng bàn tay: *Đường chỉ rành rạnh.* ♦ **đường chính** (dt) (chm) Đường xe lửa chạy thẳng từ ga này đến ga khác *(ligne principale).* ♦ **đường chuẩn** (dt) (chm) Đường làm mẫu mực để hướng các nét vẽ của một bức họa theo một chiều dự định *(ligne de foi hay directire).* ♦ **đường chữ chi** (dt) Cg. Đường gãy hay đường gấp khúc (X. Chữ chi). ♦ **đường dài** (dt) Cg. Đường trường, đường đi một mạch thật xa: *Đường dài thăm thẳm* • (B) Lâu ngày: *Đường dài ngựa chạy cát bay, Ngỡi nhân thăm thẳm một ngày một xa* (cd). ♦ **đường dốc** (dt) Đường trên mặt đất có dốc lên xuống: *Chạy đường dốc rất mệt.* ♦ **đường đáy** (dt) (hóa) Đường nằm ngang phía dưới một hình tam giác. ♦ **đường đá** (dt) Đường đi có trải đá. ♦ **đường đắp** (dt) Đường đi đắp đất cao: *Đi đường đắp êm nhưng nhiều bụi.* ♦ **đường đi** (dt) Đường giao thông từ nơi này đến nơi khác: *Đường đi những lách cùng lau, Cha mẹ ham giàu gả bậu đi xa* (cd) • (B) Việc đã trải qua: *Hiểu đường đi nước bước cả.* ♦ **đường đôi** (dt) (chm) Hai đường xe lửa (bốn đường rầy) song song, để hai xe cùng chạy một lúc *(voie double).* ♦ **đường đời** (dt) Thời gian người sống từ lúc thành nhân tới lúc chết: *Đường đời còn dài.* ♦ **đường gạch sửa** (dt) Nhiều đường khít song song giữa một hình vẽ *(hachures).* ♦ **đường gãy** (dt) X. Chữ chi. ♦ **đường gấp khúc** (dt) X. Chữ chi. ♦ **đường hàn khớp** (dt) (giải) Đường có răng cưa trên sọ nối liền nhau thành bộ xương sọ: *Đường hàn khớp giữa sọ khỉ và đỉnh đầu, đường hàn khớp giữa đỉnh đầu và trán (ligne de sature).* ♦ **đường hàng không** (dt) Đường trên không trung, đi bằng máy bay: *Thơ gởi đường hàng không mắc tiền nhưng chóng tới.* ♦ **đường hầm** (dt) Cg. Địa đạo, đường dưới hầm bí mật • Đường có xe lửa hay xe điện chạy dưới đất: *Đi xe đường hầm.* ♦ **đường hẻm** (dt) Đường nhỏ hẹp trong khu xóm. ♦ **đường huyền** (dt) (hóa) Đường đối với góc vuông trong hình tam giác vuông. ♦ **đường kính** (dt) Cg. Trực kính, đường thẳng cắt hai vòng tròn đi ngang điểm trung tâm. ♦ **đường làng** (dt) Đường giao thông giữa các làng trong tỉnh. ♦ **đường lên** (dt) (chm) Chuyến xe lửa lên dốc *(voie montante).* ♦ **đường liên tỉnh** (dt) Đường giao thông giữa các tỉnh trong xứ. ♦ **đường lộ** (dt) X. Đường cái: *Cấm thả súc vật ra đường lộ.* ♦ **đường lối** (dt) Đường đi nơi này nơi kia: *Không thuộc đường lối e đi lạc* • (B) Cách thức, phương pháp: *Đề thông đường lối, vạch đường lối làm việc.* ♦ **đường lựa toa** (dt) (chm) Đường xe lửa nhánh tại các ga lớn cần cho việc thay đổi toa xe *(voie de tiroir).* ♦ **đường mặt nước** (dt) X. Thủy bình tuyến. ♦ **đường mây** (dt) X. Đường công danh: *Đường mây cười tớ đang giong ruổi, Trướng liễu thương ai chịu lạnh lùng PTG.* ♦ **đường mòn** (dt) Đường đi trong xóm hay băng đồng, không có mọc • (B) Thói quen; trò hoa nguyệt già giặn: *Quả đào tiên ruột mất vỏ còn, Buông lời hỏi bạn đường mòn ai đi* (cd). ♦ **đường mương** (dt) Mương, đường đào sâu cho nước chảy vô ra. ♦ **đường nước** (dt) X. Đường mương: *Tháo đường nước cho nước ra* • Sông, biển. ♦ **đường ngoài** (dt) Miền Bắc Việt Namtừ sông Gianh trở ra: *Người đường ngoài, tiếng đường ngoài.* ♦ **đường ngôi** (dt) Vạch trắng phân tóc ra hai mái: *Đường ngôi bảy ba.* ♦ **đường nhánh** (dt) (chm) Đường xe lửa tẽ ra một nơi khác *(ligne d'embranchement).* ♦ **đường nhánh công** (dt) (chm) Đường xe lửa tẽ chở hành khách đi một nơi khác *(ligne d'embranchement public).* ♦ **đường nhánh tư** (dt) (chm) Đường xe lửa tẽ của tư nhân, thường là của các cơ sở cao su, sở cây, trại cưa (ligne *d'embranchement particulier).* ♦ **đường phố** (dt) Đường trong thành phố: *Dạo xem đường phố.* ♦ **đường quản hạt** (dt) Cg. Quốc lộ, đường giao thông giữa các xứ thuộc Liên bang Pháp. ♦ **đường răng cưa** (dt) (chm) Đường xe lửa có móc sắt để xe đừng tuột dốc *(ligne à crémaillère).* ♦ **đường rầy** (dt) Cg. Đường sắt, thiết lộ hay đường xe lửa, hai thanh thép dài, mặt có lợi, bắt cứng dưới đà và nằm song song để xe lửa chạy *(rails).* ♦ **đường sá** (dt) (đ): Đường (tiếng dùng chung): *Đường sá chật chội.* ♦ **đường sắt** (dt) X Đường rầy. ♦ **đường sông** (dt) Đường giao thông dưới sông: *Đi đường sông mới thấy vẻ đẹp của Hậu Giang.* ♦ **đường suốt** (dt) (chm) Chuyến xe suốt, chạy một mạch, chỉ ghé ga lớn *(voie directe).* ♦ **đường tạp dụng** (dt) Đường để sở xe lửa sử dụng riêng trong việc trở đầu xe, vô dầu, lấy nước, v.v... *(voie de service).* ♦ **đường tắt** (dt) Đường băng ngang cho gần • (B) Lối làm việc không theo nguyên tắc • Việc hối lộ: *Đi đường tắt có nhiều hy vọng nhưng nguy hiểm.* ♦ **đường tẽ** (dt) Cg. Đường nhánh, đường từ đường cái rẽ ra hai bên: Từ đường tẽ ra, phải nhường ưu tiên cho xe trên đường cái *(route secondaire).* ♦ **đường tương chao** (dt) (lóng) Hy vọng có thể trông cậy: *Còn đường tương chao.* ♦ **đường tỷ ngọ** (dt) X. Tỷ ngọ tuyến. ♦ **đường thẳng** (dt) Đường ngay một chiều: *Cứ theo đường thẳng chớ đừng rẽ* • Gạch (vạch) ngay: *Đường thẳng là đường ngắn nhất từ đầu này tới đầu kia* • (B) Cách ăn ở ngay thẳng: *Cứ đường thẳng tôi đi, mặc ai muốn nói chi cũng được.* ♦ **đường thị tuyến** (dt) X. Thị tuyến. ♦ **đường thiết lộ** (dt) X. Đường rầy. ♦ **đường tráng nhựa** (dt) Đường lót đá và trải nhựa lên trên. ♦ **đường tránh** (dt) (chm) Chuyến xe lửa phải tránh xe ngược chiều tại một ga có chỗ tránh *(voie d'évitement).* ♦ **đường trắc cầu** (dt) X. Trắc cầu tuyến. ♦ **đường tréo** (dt) Hai hoặc nhiều đường từ góc này thẳng qua góc kia và cắt nhau trong một hình nhiều góc. ♦ **đường trong** (dt) Miền Nam nước Việt Nam từ Sông Gianh trở vô: *Người đường trong, tiếng đường trong.* ♦ **đường trung tuyến** (dt) X. Trung tuyến. ♦ **đường trữ toa** (dt) (chm) Đường xe lửa dành cho các toa chưa dùng đến đậu *(voie de garage).* ♦ **đường trường** (dt) X. Đường dài: *Đua đường trường.* ♦ **đường xa** (dt) Nh. Đường dài: *Đường xa gánh nặng; Hãy chớ bôn chôn việc cửa nhà, Sau này còn ngại nỗi đường xa* (T.T.Tường). ♦ **đường xe lửa** (dt) X. Đường rầy. ♦ **đường xích đạo** (dt) Đường vô hình vòng quanh trái đất cách Nam và Bắc Cực 90o, tức chỗ phình to hơn cả và vì thế, gần mặt trời hơn cả. ♦ **đường xiên góc** (dt) Số, gạch xiên, không đứng thẳng như dây lập lò

(ligne oblique). ♦ **đường xuống** (dt) (chm) Chuyến xe xuống dốc *(voie descendante).*

ĐƯỜNG (dt) Tên một triều đại bên Tàu: *Đời Đường, nhà Đường, Thuyết Đường* • (trt) Đột ngột, ngang: *Đường đột.* ♦ **đường đột** (trt) Cách đột ngột, không khiêm nhượng: *Đường đột xen vào câu chuyện.* ♦ **đường luật** (dt) Niêm luật thơ bày ra từ đời Đường: *Thơ đường luật rất khó.* ♦ **đường thi** (dt) Thơ theo đường luật.

ĐƯỜNG (dt) Cg. Đàng, nhà có tính cách công cộng: *Công đường, học đường, phủ đường, tụng đường, Thiên đường, Phật đường* • Mẹ, trong thân tộc: *Cao đường, huyên đường, lịnh đường, nghiêm đường, thung đường, từ đường.* ♦ **đường bệ** (dt) Nhà và cái bệ • (tt) Bệ vệ, chững chạc, oai nghiêm: *Dáng đường bệ.* ♦ **đường đệ** (dt) Em ruột, em trong nhà: *Thiếp dám hỏi chàng vậy chớ cao dàng sức khỏe, Đường đệ mấy nhành lan huệ mấy bông?* ♦ **đường đường** (tt) Ngay thẳng, chững chạc, đáng mặt: *Đường đường chính chính; Đường đường một ông chủ.* ♦ **đường đường chính chính** (trt) Cách rõ ràng đúng đắn, không úp mở, không mờ ám: *Đòi hỏi một cách đường đường chính chính.* ♦ **đường hoàng** (tt) Ngay thẳng, hẳn hoi, không giấu giếm: *Người đường hoàng cử chỉ đường hoàng.* ♦ **đường huynh đệ** (dt) Anh em chú bác, một đầu ông nội. ♦ **đường quan** (dt) Viên quan giám sự một công đường: *Giao cho đường quan xét xử.* ♦ **đường thúc bá** (dt) Anh em cùng một ông tổ với cha mình.

ĐƯỞNG (trt) X. Đương: *Đưởng chịu, đưởng làm, đưởng nghe, đưởng sợ.*

D

E (dt) Chữ thứ tám trong bảng chữ cái quốc ngữ, một nguyên âm không thể đứng sau các phụ âm C, G và Ng.

E (đt) Nghi ngại, sợ, định chừng việc có thể xảy ra: *Tôi e va đi vắng! E khi anh cõi chẳng tài, Sa cơ một phút ngàn ngày chịu đau* (cd) • Rụt rè, mắc cỡ: *Ngại ngùng dạn gió e sương; Kẻ nhìn tỏ mặt người e cúi đầu* (K). ♦ **e ấp** (đt) Rụt rè, không sấn bước: *Nặng lòng e ấp tính bài phân chia.* ♦ **e dè** (đt) Lo ngại, dè dặt, không dám sấn bước: *Vóc bồ liễu e dè gió bụi, Đóa anh đào sợ hãi nắng sương* (cd). ♦ **e lệ** (tt) Mắc cỡ, ngượng nghịu: *Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa* (K). ♦ **e nỗi** (đt) Sợ nỗi, e sợ vì một lẽ nào đó mà mình nghi ngại: *Đi thì được rồi, e nỗi nhà đơn chiếc.* ♦ **e ngại** (đt) Ngại ngùng, lo sợ: *Ra đi em một ngó chừng, Những còn e ngại nỗi đường xa xôi* (cd). ♦ **e sợ** (đt) Lo sợ, nghi có hại: *Nghe lời quân tử như ru, Nhưng còn e sợ giấm chua lửa nồng* (cd).

È (trt) Hơi thở mệt nhọc khi rán nặng. ♦ **è ạch** (trt) Hè hụi, cách hết sức rán: *È ạch lăn tảng đá từ sớm tới giờ.* ♦ **è cổ** (đt) Ngửa cổ, chịu lấy một mình: *È cổ ra chịu.* ♦ **è è** (trt) Hơi thở mạnh khi rán sức: *Thở è è mà chưa chịu nghỉ.*

É (tht) Tiếng nạt đùa, gạt ngang: *É! nói nhảm hoài! É! Thấy ghét nà!*

É (dt) (thực) Loại cỏ hoa nhỏ, hột ngâm nở to, lá và đọt dùng làm rau thơm: *Cây é, hột é.* ♦ **é tía** (dt) (thực) Giống é cao lối 1m, lá màu tía, thường được nấu chung với vài loại cây khác làm nước xông. ♦ **é trắng** (đt) (thực) Cg. Bạc hà nam, thứ é lá trắng mà thơm nhiều.

Ẻ (trt) Tiếng sau câu thương xót, đau đớn trong tuồng hát bội: *Thương bấy ẻ...*

Ẹ (tt) Dơ, bẩn (tiếng trẻ con): *Tay ẹ; Ẹ! Đừng bò dưới đất* • (R) (lóng) Tệ, đáng khinh: *Thằng cha đó ẹ lắm.*

ÉC (trt) Tiếng heo kêu: *Heo giật mình la cái éc.* ♦ **éc éc** (trt) Tiếng heo kêu liên tiếp: *Bị thọc huyết, kêu éc éc.*

ỆC ỆC (trt) Tiếng gọi heo: *Ệc ệc! về ăn.*

EM (đdt) Vai, tiếng gọi và tiếng tự xưng của người sinh sau đối với người sinh trước cùng cha mẹ: *Em tôi khát sữa bú tay* (cd) • Vai, tiếng gọi và tiếng tự xưng của những người con nhà chú đối với con nhà bác, hoặc bà con cô cậu, bạn dì mà thuộc vai nhỏ hơn: *Em nhà chú, em cô cậu, em bạn dì* • Tiếng gọi và tiếng tự xưng người bạn nhỏ tuổi hơn hoặc vợ đối với chồng: *Em bạn; Em là con gái Phụng Thiên, Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng; Lạy trời phò hộ cho em, Cho em chóng lớn em lên cõi già* (cd); *Đàn em, em út* • Tiếng người lớn gọi người nhỏ cách thân mật: *Em làm ơn mở giùm cửa qua vô* • Vai, tiếng gọi và tiếng tự xưng của con vợ đối với con chồng trong gia đình chắp nối. ♦ **em bạn** (dt) Vai người bạn nhỏ tuổi: *Chị dâu em bạn có đâu lỗi nghì* (LVT). ♦ **em cưng** (dt) Tiếng gọi thân mật đứa em, vợ hay nhân tình: *Ngoan đi em cưng.* ♦ **em chồng** (dt) Em của chồng mình, tức chú hay cô của con mình: *Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng kẻo chúng giết nhau có ngày* (cd). ♦ **em dâu** (dt) Vợ của em mình: *Em dâu tôi là thím mấy đứa con tôi và là mợ mấy đứa con của chị tôi.* ♦ **em gái** (dt) Người em thuộc giống cái: Em gái tôi là cô sắp con tôi và là dì sắp con chị tôi. ♦ **em rể** (dt) Chồng em gái mình: *Em rể tôi là dượng sắp con tôi.* ♦ **em ruột** (dt) Vai người con của cha mẹ mình nhưng sinh sau mình: *Em ruột tôi là chú và cô sắp nhỏ tôi.* ♦ **em trai** (dt) Người em thuộc giống đực: *Em trai tôi là chú sắp nhỏ con tôi.* ♦ **em út** (dt) Người em cùng cha mẹ nhưng sinh sau rốt: *Em út có khi nhỏ tuổi hơn con* • (lóng) Tay chân bộ hạ; gái điếm: *Kéo em út tới định làm dữ; Nuôi em út, cho em út đi chơi.* ♦ **em vợ** (dt) Em của vợ mình: *Em vợ tôi là cậu hay dì sắp con tôi.*

ÉM (đt) Nhét mí cho gọn: *Ém mùng* • (B) Giấu nhẹm, nhận chìm: *Vụ ấy bị ém rồi.* ♦ **ém nhẹm** (đt) Nhận chìm hẳn, giấu thật kín: *Vụ ấy đã được ém nhẹm.*

EN (trt) Ổn, hơi hạnh: *Run en.* ♦ **en en** (tt) Ổn ớn, lành lạnh, khởi rét: *Tôi en en muốn bệnh.*

EN (đdt) Nàng, cô ta, bà ta, tiếng chỉ người đàn bà vắng mặt cách khinh thường: *Đừng cho en hay (elle).*

ÉN (dt) (động) Loại chim nhỏ lông đen, cánh nhọn, đuôi chẻ: *Bao thuở nhạn hồi để én đợi trông* (cd).

ẺN (dt) X. En (elle).

EO (tt) Tóp, thắt hẹp khúc giữa lại: *Áo eo; Một ngày ba bận trèo đèo, Còn đâu vú xếch lưng eo hỡi chàng; Con ong kia bao lớn mà nó chích nụ trái bầu trái bầu eo* (cd) • (R) *Túng bẩn: Lúc này eo quá* • (B) (trt) Yêu, thắt ngặt, khó dễ: *Chơi eo, làm eo* • (dt) Khúc tóp vô: *Eo áo, eo đất.* ♦ **eo áo** (dt) Phần bó chặt nơi bụng của cái áo. ♦ **eo biển** (dt) Vịnh hẹp ăn dài vô đất liền, hai bên có đất ép lại: *Eo biển Malacca (détroit).* ♦ **eo đất** (dt) Doi đất dài thòng ra biển, hai bên eo lại: *Eo đất Panama (isthme).* ♦ **eo ếch** (dt) Bụng con ếch, thót vô • (R) Khúc thót vô trên mông và dưới sườn người: Ôm ngang eo ếch. ♦ **eo hẹp** (tt) Thút mút, thiếu hụt, gấp gáp: *Tiền bạc eo hẹp, ngày giờ eo hẹp.* ♦ **eo lói** (dt) Chỗ quanh gắt trên đường, trên sông, có cùi chỏ. ♦ **eo nghèo** (tt) (lóng) Nguy nan, khó khăn: *Thời vận eo nghèo.* ♦ **eo sách** (đt) (do Yêu sách) Đòi hỏi cách bắt buộc làm ngặt cho kỳ được: *Phải eo sách cho được; Chỗ anh em mà eo sách làm chi.*

EO (trt) Tiếng động nhỏ. ♦ **eo éo** (bt) Tiếng rán kêu la nhưng nghe nhỏ, giọng như bị chận nghẹt: *La eo éo, giọng eo éo, tiếng eo éo.* ♦ **eo óc** (trt) Tiếng êm kéo dài như tiếng kèn: *Gá eo óc phòng loan uốn éo GH.* ♦ **eo ôi** (tht) Chao ôi! Tiếng kêu la khi ghê sợ: *Eo ôi! Còn gì đâu.* ♦ **eo xèo** (trt) Lào xào, tiếng lộn xộn: *Eo xèo mặt nước buổi đò đông* (T.Xương) • (đt) Kè kèo, rầy la: *Bị vợ eo xèo.*

ÈO UỘT (tt) Yếu ớt, bệnh hoạn, không lớn: *Đứa trẻ èo uột; Cây èo uột.*

ÉO ÉO (trt) X. Eo éo.

ÉO LE (tt) Chênh vênh, trắc trở, trái ngược, trong nghịch cảnh: *Câu chuyện éo le.*

ẺO (tt) Yếu, chết: *Đứa nhỏ đó ẻo rồi; Con dế này ẻo rồi.* ♦ **ẻo lả** (tt) Dịu dàng, yếu ớt, thướt tha: *Dáng người ẻo lả.* ♦ **ẻo ọe** (tt) Ông ẹo, nhỏng nhẻo, nũng nịu: *Làm như trẻ con ẻo ọa.*

ẼO (trt) Tiếng kêu trèo trẹo. ♦ **ẽo ẹt** (trt) Cg. Kẽo kẹt, tiếng phát ra khi hai vật chèo nhau: *Tre kêu ẽo ẹt.* ♦ **ẽo ợt** (trt) Tiếng nhái giọng eo ẻo: *Làm bộ la ẽo ợt.*

ẸO (tt) Vẹo, trẹo, uốn nghiêng một bên: Bị đánh ẹo lưng.

ẸO (trt) Tiếng nhái kêu hoặc cóc đực khi bị bắt kêu lên: *Chiều chiều bắt nhái cắm câu, Nhái kêu cái ẹo, thảm sầu nhái ơi* (cd).

ÉP (đt) Dùng sức mạnh hay vật nặng kẹp cho giẹp, cho sát, cho ra nước: *Ép dầu, ép mỡ, ép mía, ép sách* • (R) Chèn, chạy xéo xéo phía trước cho xe người phải bê vô lề: *Xe hơi ép xe đạp* • (B) Dùng quyền lực bắt buộc: *Bắt ép; Mặc ai ép nghĩa nài tình, Phận mình là gái chữ trinh làm đầu* (cd). ♦ **ép bụng** (đt) Buộc lòng, phải làm một việc mà mình không muốn: Mảng nghe miệng thế phi thường, Nên em ép bụng tìm đường gởi thân (cd). ♦ **ép buộc** (đt) Bắt buộc, dùng quyền lực buộc người làm một việc trái lòng người: *Bị ép buộc ký tên.* ♦ **ép duyên** (đt) Buộc lấy một người không vừa ý, không yêu: *Ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên* (tng). ♦ **ép lòng** (đt) Buộc lòng, thuận một cách cực chẳng đã: *Ép lòng theo chớ không vui.* ♦ **ép nài** (đt) Dùng hết lý lẽ làm cho người thuận tùng: *Để tự ý người ta, đừng có ép nài.* ♦ **ép uổng** (đt) Bắt buộc thái quá, không ưng không được: *Đường đi những lách cùng lau, Cha mẹ tham giàu ép uổng duyên con* (cd). ♦ **ép xác** (đt) Ép thây người chết cho trống ruột trước khi chôn, một phong tục đạo Hồi Hồi • (B) Khổ hạnh, ăn uống kham khổ, làm việc cực nhọc, tự đày đọa: *Tu ép xác; Việc chi mà ép xác dữ vậy?* • (lóng) Cưỡng hiếp, hiếp dâm: *Người ta không chịu mà nó cũng ép xác.*

ẸP (đt) Chịu thua, không chống trả: *Phen này nó ẹp rồi* • (trt) Bẹp, nhẹp, sụm: *Đè ẹp, đổ ẹp, bị ẹp* • (bạc) *Thiệp, úp lá bài xuống trường kể như thua một quận (cắc tê).*

ẸT XĂNG (đt) Dầu, cốt dầu *(essence).*

ẸT (tt) Bẹt, dở, hạng chót: *Dở ẹt, quá ẹt.*

E

Ê (dt) Chữ thứ chín trong chữ cái Việt ngữ, một nguyên âm không thể đứng sau các phụ âm C, G và Ng.

Ê (tht) Tiếng gọi trổng, ý khinh thường: *Ê! Đi đâu đó? Ê! Làm gì đứng đấy?*

ê ê (tht) Tiếng gọi gấp, bắt chợt, bảo lưu ý, lêu lêu: *Ê ê! Coi chừng xe! Ê ê! Mắc cỡ.*

Ê (tt) Tê, ran một lúc: *Ê mình, ê tay, ê đầu* • Động thần kinh: Ê răng • Sợ, ghê, xấu hổ: *Ê mặt* • (dt) Gió, mùi hôi của thức ăn tươi tiếp xúc lâu với khí trời: *Hôi ê.* ♦ **ê ẩm** (tt) Đau, ran trong mình: *Tay chân ê ẩm; Mình mẩy ê ẩm.* ♦ **ê càng** (tt) Mỏi, liệt hai càng: *Dế ê càng, cua ê càng* • (B) Ngán, sợ: *Thua quá ê càng.* ♦ **ê chề** (tt) Chán chê, chán chường, quá chán vì đã đau đớn, cực khổ nhiều rồi: *Phong trần chịu đã ê chề.* ♦ **ê hề** (tt) Nhiều, thừa thãi, bày ra nhan nhản: *Đồ ăn ê hề, thịt cá ê hề.* ♦ **ê mặt** (tt) Xấu hổ, ngượng nghịu: *Bị mắng ê mặt* • (đt) Ngán, sợ: *Nó ê mặt tôi rồi.* ♦ **ê trệ** (tt) Dạn dày, xấu hổ, tồi tệ: *Thực ê trệ cho con người vô liêm sỉ.*

Ê A (trt) Cách đọc kéo dài tiếng: *Đọc ê a như tụng kinh* • X. Ca kệ.

Ê-KE (dt) Thước nách, thước thợ, cây thước hình tam giác vuông: *Cầm ê-ke, đo ê-ke* • (tt) Vuông góc, góc đúng 90°: *Góc này không được ê-ke.*

Ê-TE (dt) Dầu nhãn, chất acít hóa hợp với rượu tinh chất, dùng hít khỏe và làm cho mê *(éther).*

Ê-TÔ (dt) (chm) Bàn kẹp, dụng cụ bằng sắt có hai càng và tay vặn dùng giữ chặt một món đồ để giũa, cưa, vặn, v.v... *(étau).*

Ề (tht) Cg. Hề, tiếng gọi hay la để ngăn cản: *Ề! Đừng chớ!*

Ề À (trt) Nh. Ê a.

Ế (bt) Nghẹn lại, mắc nghẹn • Thất, không người mua, không đắt hàng: *Bán ế, thịt ế; Đắt quế, ế củi; Chợ chiều nhiều khế ế chanh* (cd). ♦ **ế ẩm** (bt) (đ): Ế: *Mua bán ế ẩm, tháng này ế ẩm quá.* ♦ **ế chồng** (tt) Muộn, không người tới hỏi làm vợ: *Gái lịch xinh chẳng sợ ế chồng, Chọn nơi phải đạo chỉ hồng xe tơ* (cd). ♦ **ế độ** (tt) Không ai dám tranh tài với mình nữa sau khi đã thắng nhiều độ: *Gà ế độ, võ sĩ ế độ* • (B) Hết xài, không ai thèm dùng, thèm chơi với nữa: *Gian hùng quá nên ế độ.* ♦ **ế hàng** (trt) Bán ế: *Bữa nay ế hàng.* ♦ **ế khách** (trt) Vắng khách, rất ít người đến: *Hàng quán ế khách; Em út ế khách.* ♦ **ế khí** (đt) Chứng no hơi, bao tử chứa nhiều hơi khiến không biết đói. ♦ **ế vợ** (tt) Muộn, không gái nào ưng làm vợ: *Trai giỏi giấn dễ lo ế vợ, Gái lịch xinh chẳng sợ ế chồng* (cd).

Ể (đt) Ỉa (nói tránh): *Đi ể; Ể không ra.*

Ể MÌNH (tt) Se mình, hơi bệnh: *Hôm nay ể mình.*

ẾCH (dt) (động) Cg. Gà đồng, loại nhái to, miệng rộng, da nhờn, hai chân sau thật dài, vọt xa và lẹ, thịt ăn ngon: *Bắt ếch, chụp ếch, nhắp ếch; Ếch ngồi đáy giếng thấy bao nhiêu trời* (cd). ♦ **ếch bà** (dt) (động) Ếch sống lâu, to con • (lóng) Xe xì cút tơ: *Cỡi ếch bà.* ♦ **ếch bắt cặp** (dt) (động) Hai con ếch (một đực một cái) giao hợp nhau khi trời mưa to ngập đồng: *Đám mưa này có ếch bắt cặp đa* • (B) Trai gái, một trai một gái ngồi kề nhau âu yếm: *Ban đêm, ếch bắt cặp đầy công viên.*

ÊM (bt) Dịu, mềm, dễ chịu, không cấn: *Nệm êm, ngồi êm, nằm êm* • (R) Im, không khua động, không xào xạt: *Gió êm, câu chuyện đã êm; Trong êm ngoài ấm; Trông cho đã êm; Trong êm ngoài ấm; Trông cho chân cứng đá mềm, Trời êm bể lặng mới yên tấm lòng* (cd) • (trt) Âm thầm, không rùm beng: *Đi êm, làm êm, tính êm* • Hết đau: *Nghe êm.* ♦ **êm ả** (tt) Lặng lẽ, vắng tiếng động thiên nhiên: *Phải chi êm ả trời chiều.* ♦ **êm ái** (tt) Dịu dàng, nhẹ nhàng, du dương, (êm nhân tạo): *Êm ái chiều hôm tới Trần Đài, Lâng lâng chẳng bợn chút trần ai* (H.X.Hương); *Lời nói êm ái.* ♦ **êm ấm** (tt) Yên tịnh ấm áp: *Phòng này thật êm ấm* • (B) Thuận hòa vui vẻ: *Gia đình êm ấm.* ♦ **êm chuyện** (trt) Xuôi chuyện, dứt câu chuyện cách êm đẹp: *Bỏ đi cho êm chuyện; Nhịn cho êm chuyện.* ♦ **êm dịu** (tt) Dịu ngọt, dễ cảm: *Lời nói êm dịu.* ♦ **êm đẹp** (bt) Êm đềm đẹp đẽ, không rắc rối lôi thôi: *Câu chuyện được êm đẹp; Xử sao cho êm đẹp.* ♦ **êm đềm** (tt) Nh. Êm ái: *Lời nói êm đềm.* ♦ **êm đít** (trt) Đít được êm: *Rạp đó, ghế ngồi êm đít.* ♦ **êm êm** (bt) Hơi êm: *Ngồi nghe êm êm; Câu chuyện đã êm êm.* ♦ **êm lưng** (trt) Lưng nghe êm khi dựa hay nằm: *Dựa êm lưng; Nằm êm lưng.* ♦ **êm ru** (bt) Rất êm, rất yên, không giằn, không tiếng động, không việc gì: *Xe chạy êm ru; Ở đây êm ru; Việc đó êm ru.* ♦ **êm ru bà rù** (bt) Nh. Êm ru (tiếng nói chơi). ♦ **êm tai** (trt) Thuận tai, xuôi tai, dễ cảm: Nói nghe êm tai. ♦ **êm thấm** (tt) Yên ổn, đâu ra đấy cách đẹp đẽ: *Việc êm thấm rồi; Êm thấm đâu đó rồi.* ♦ **êm trời** (tt) Tốt trời, không mưa gió, không sóng to: *Bữa nay êm trời, đi giăng chắc có cá; Cách tường phải buổi êm trời* (K).

ẾM (đt) (truyền) Yểm, trù, làm hại người bằng bùa chú, hình nhân hoặc ngăn ma quỷ phá phách: *Trù ếm, ếm quái, vẽ bùa ếm* • (R) Cản, làm mất hên: *Ngồi ếm đó, không cho mua bán chi cả.* ♦ **ếm đối** (đt) (truyền) Ngăn việc hại do ma quỷ hay thời vận gây ra: *Rước thầy ếm đối.*

ÊN (trt) Âm thầm, không nói cho ai biết: *Đi ên, làm ên một mình.*

ÊN-CÔ-NÊN (dt) (chm) Hợp kim gồm 80% niken, 14% crôm, 6% sắt và mangan, có tính chống rỉ, sét lúc nóng như lúc lạnh.

ỄN (tt) Nẩy ra, uống cong đưa bề mặt ra: *Ễn lưng, ễn ngực.*

ỀNH (đt) Cg. Ỉnh, nằm xuống (tiếng trẻ con): *Ềnh xuống đây con* • Nằm dài ra, ưỡn thẳng ra: *Nằm ềnh xuống giường; Chửa ềnh bụng.*

ỄNH (đt) Phình to: *Ễnh bụng ra đó.* ♦ **ễnh ương** (dt) (động) X. Ánh ương.

ẾP (tht) Tiếng kêu la tránh đường: *Ếp! Tránh vô! Ê ếp (hep).*

G (dt) Chữ thứ mười trong bản chữ cái Việt ngữ (đọc jê hay gờ), một phụ âm (không nghĩa) không thể đứng trước hai nguyên âm E và Ê; nếu đứng trước I, sẽ có một công dụng khác (X. Gi).

GA (dt) Hơi tống máy chạy: *Đạp ga, hết ga, lút ga, nhấn ga, thả ga (gaz).*

GA (dt) Vải thưa được hấp khử trùng dùng băng bó (gaze).

GA (dt) Trạm xe lửa, nơi hành khách lên xuống *(gare).* ♦ **ga chung** (dt) Ga dùng cho hai đường xe khác nhau: *Ga Sài Gòn trước kia là ga chung cho đường Mỹ Tho và Biên Hòa.* ♦ **ga đầu hạt phân phát** (dt) (chm) Ga chính một hạt, nơi phân phát đầu máy *(gare tête de section de distribution).* ♦ **ga đình lưu** (dt) (chm) Ga nhỏ để xe dừng thay đầu máy hoặc lấy nước *(gare d'escale).* ♦ **ga gửi** (dt) Ga nhận hàng hóa của khách hàng để gửi đi *(gare d'expédition).* ♦ **ga nhận** (dt) (chm) Nhà ga nhận và phát hàng hóa từ xa gởi tới *(gare destinataire).* ♦ **ga sang xe** (dt) (chm) Ga chót một chặng đường dài, hành khách xuống để sang xe khác *(gare de transbordement).* ♦ **ga tiếp vận** (dt) (chm) Ga cất hàng lên toa sẵn, đợi xe từ xa đến kéo đi *(gare de transit).* ♦ **ga tổng dinh** (dt) Ga mà chuyến xe nào cũng phải ghé *(gare d'arrêt général).* ♦ **ga trung gian** (dt) (chm) Nhà ga nhận hàng hóa và gửi đi bằng một con đường khác nữa *(gare intermédiaire).*

GA-LEN (dt) Chất khoáng màu xám xanh, thường được dùng trong máy vô tuyến điện *(galène).*

GÀ (dt) (động) Súc vật có lông mao và cánh, để trứng và ấp, con trống có mồng cao, tích dài và đỏ, chân có cựa dài và nhọn, lông dài đẹp, thuộc loại háo chiến, gáy tiếng to có chừng giữa đêm khuya và gần sáng; Con gà tốt mã vì lông: *Nửa đêm gà gáy ó o; Máu gà thì tẩm xương gà, Máu gà đem tẩm xương ta sao đành* (cd) • (dt) Gài, giúp: *Gà bài thi, gà nước cờ* • (tt) Khờ, lôi thôi: *Cái thằng sao con gà quá!* ♦ **gà ác** (dt) Cg. Gà ri, gà nhỏ on, mặt đỏ gay, lông mảnh và trắng tuyền da đen. ♦ **gà ấp** (dt) Gà mái trong thời kỳ ấp trứng, thịt mềm ngon. ♦ **gà cỏ** (dt) Giống gà rừng nhỏ: *Gà cỏ quay mỏ về rừng* (tng). ♦ **gà con** (dt) Gà mới nở, còn theo mẹ. ♦ **gà cồ** (dt) Gà trống để giống: *Gà cồ ăn quẩn cối xay, Hát bảy đêm ngày chỉ có một câu* (cd). ♦ **gà cựa** (dt) Gà chọi, cựa dài được chuốt nhọn thêm: *Đá gà cựa, chọi gà cựa.* ♦ **gà chọi** (dt) Gà trống giống hay, nuôi trong bội không cho đạp mái, để chọi ăn cuộc. ♦ **gà chuối** (dt) Gà lông trắng: *Ngựa kim, gà chuối, chó cò.* ♦ **gà dao** (dt) Gà chọi, cựa cưa ngắn để buộc vào đó một lưỡi dao thật bén nhọn: *Chọi gà dao, đá gà dao.* ♦ **gà điều** (dt) Gà lông đỏ. ♦ **gà độ** (dt) Gà có chọi và có thắng độ rồi. ♦ **gà đồng** (dt) X. Ếch và Ếch bắt cặp. ♦ **gà gô** (dt) X. Đa đa. ♦ **gà giò** (dt) Gà con nuôi độ 3- 4 tháng, lông mọc chưa đủ. ♦ **gà hoa** (dt) Gà trống tơ không thiến. ♦ **gà kiến** (dt) Loại gà nhỏ con, lông đỏ như màu cánh kiến. ♦ **gà lôi** (dt) X. Gà tây. ♦ **gà luộc** (dt) Gà để nguyên con luộc chín làm thức ăn • (B) Đàn bà cải giá (do Gà lu lại): *Hạ qua dám ước lại xuân, Dễ hơn gà luộc mấy lần nữa sao Trth.* ♦ **gà luộc lại** (dt) X. Gà luộc (B). ♦ **gà mái ghẹ** (dt) Cg. Gà mái tơ, gà mái mới lớn lên, sắp chịu trống. ♦ **gà mái tơ** (dt) X. Gà mái ghẹ. ♦ **gà mẹ** (dt) Gà mái trong thời kỳ chăn con. ♦ **gà mờ** (dt) Gà bệnh mắt có sâu • (B) dở, biết qua loa: *Bộ gà mờ quá.* ♦ **gà mở cửa mả** (dt) Con gà giò với cây mía dùng trong lễ mở cửa mả • (B) Người khờ khạo, ngớ ngẩn: *Bộ như gà mở cửa.* ♦ **gà nòi** (dt) Giống gà lông ít, mình nhẹ, dùng để chọi. ♦ **gà nổ** (dt) Gà có xen nhiều lông trắng. ♦ **gà nước** (dt) Loại gà hoang biết bay, ăn ♦ **gà nhúng nước** (dt) Trẻ con ốm lỏng thỏng. ♦ **gà ô** (dt) Gà lông đen: *Mèo mun, chó mực, gà ô.* ♦ **gà pha** (dt) Gà lai giống, không rặt. ♦ **gà phèn** (dt) Gà lông vàng dợt • (B) Người quá thật thà, ít hiểu biết: *Coi con gà phèn kìa!* ♦ **gà ri** (dt) X. Gà ác. ♦ **gà rừng** (dt) Giống gà nhỏ con, gáy tiếng thanh, thật háo chiến, biết bay, ở trong rừng. ♦ **gà sao** (dt) Giống gà lông xám có nhiều đốm đen nhỏ. ♦ **gà tàu** (dt) Giống gà thường, lông nhiều, thịt nhiều và ngon. ♦ **gà tây** (dt) Cg. Gà lôi, giống gà to con, lông đen trắng, con trống to bằng ba con mái, mặt có da sần sùi trắng, tích dài lỏng thỏng, đuôi xòe như công. ♦ **gà tổ** (dt) X. Gà cồ. ♦ **gà tơ** (dt) Gà qua thời kỳ giò, sắp đạp mái hoặc chịu trống • (B) Người thật thà dễ bị hiếp đáp, bóc lột và gạt gẫm: *Gà tơ đi lạc.* ♦ **gà thiến** (dt) Gà trống giò bị mổ hông lấy hai trứng ra, sau to và mập béo, không đạp mái. ♦ **gà tre** (dt) Giống gà rừng lai gà nhà, nhỏ con, háo chiến • (B) Người nhỏ thó mà lẹ. ♦ **gà xước** (đt) Con gà có lông mọc ngược, đâm xước lên.

GÁ (đt) Các qua cho dính, cho đụng nhau: *Gá đầu kèo vô họng cột* • (R) Cầm, thế, gọi người chứa bạc, lấy nhau: *Gá đồ vay tiền.* ♦ **gá bạc** (đt) Chứa cờ bạc lấy xâu (hồ) • Cho vay ngắn hạn mà lời nhiều: *Theo mấy sòng bài gá bạc.* ♦ **gá duyên** (đt) Kết duyên, làm vợ chồng với nhau: *Không ngon cũng tiếng thơm vườn, Gá duyên không đặng, cũng để đường xuống lên* (cd). ♦ **gá nghĩa** (đt) Kết nghĩa, làm bạn hay làm vợ chồng: *Gá nghĩa kim bằng; Anh đây không cửa không nhà, Muốn vô gá nghĩa biết là được không* (cd). ♦ **gá tiếng** (đt) Hứa, hỏi rồi để đó: *Gá tiếng trước đi, chừng nào mãn quân dịch sẽ cưới* • (R) Nhận trách nhiệm: *Tôi gá tiếng cho anh vô làm chỗ đó.*

GẢ (đt) Làm lễ theo phong tục và luật pháp để con gái, cháu gái hay em gái mình làm vợ người: *Gả con lấy chồng; Đám gả; Chọn nơi sang cả mà gả em nhờ, Anh đây nghèo khổ biết chờ được không* (cd) • (R) Bán (kiêng tiếng bán): *Con heo này nuôi một tháng nữa gả được.* ♦ **gả bán** (đt) Gả lấy chồng có đòi lễ cưới nhiều: *Tiếc thay da trắng tóc dài, Bác mẹ gả bán cho người dần ngu* (cd). ♦ **gả bắt rể** (đt) Gả con mà không đưa con về nhà chồng, chàng rể phải ở nhà cha mẹ vợ. ♦ **gả cưới** (đt) Một bên gả, một bên cưới, hoặc gả con gái lấy chồng và cưới vợ cho con trai: *Gả cưới đàng hoàng.* ♦ **gả ép** (đt) Ép con gái lấy người, mặc dầu con không ưng: *Đường đi những lách cùng lau, Cha mẹ tham giàu gả ép duyên con* (cd). ♦ **gả không** (đt) Gả con gái cho người mà không nài của sính: *Gả không cũng chẳng thèm.* ♦ **gả nài** (đt) Nài

người cưới con gái mình chịu lép vế để gả cho được. ♦ **gả tấn** (đt) Gả con gái cho nhà quyền quý, dù phải làm thiếp, để cầu cạnh, nhờ nhôi.

GÃ (đt) Tên, thằng, tiếng gọi khinh người trai trẻ: *Gã kia dại nết chơi bời; Chẳng ngờ gã Mã Giám Sinh, Vẫn là một đứa phong tình đã quen* (K).

GẠ (đt) Gạy, kiếm chuyện tán tỉnh, dụ dỗ: *Gạ gái, gạ chuyện.* ♦ **gạ gẫm** (đt) Dụ dỗ cho được việc mình: *Gạ gẫm gái tơ.*

GÁC (đt) Các, lầu, tầng trên: *Lên gác, trên gác* • Kệ để đồ: *Nước ngược chống lên thuyền một chiếc, Gác cao bó lại sách trăm pho* (T.T.Tường) • (đt) Để nằm ngang lên trên: *Gác đòn tay; Gác tay lên trán, gác chân qua mình bạn, gối gác* • (R) Hơn, thắng: *Gác anh em, chơi gác, bênđỏ gác bên xanh một bàn* • Bỏ, dẹp lại: *Gác ngoài tai, gác lại một kỳ, tạm gác lại.* ♦ **gác bỏ** (đt) Dẹp qua, không thèm nghĩ đến: *Gác bỏ ngoài tai; Gác bỏ một bên.* ♦ **gác bóng** (đt) Lệch bóng, bóng xiên xiên: *Mặt trời gác bóng.* ♦ **gác cu** (đt) Các lồng bẫy có con cu mồi bên trong lên cành cây, rình đợi cu rừng nghe tiếng gáy vô bẫy đá cu mồi và mắc bẫy thì bỏ lồng xuống bắt: *Trên đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu* (cd). ♦ **gác chuông** (đt) Lầu chuông, cái lồng cu trên chót mái chùa hay nhà thờ, chỗ treo đại hồng chung. ♦ **gác doi** (trt) Lẩu doi, xốt qua doi, gối đầu doi: *Thuyền chạy gác doi.* ♦ **gác kèo** (đt) Bắc cây kèo từ đầu cột cái xuống đầu các cột con • (R) Bắc cây cho ong đóng tổ (ổ): *Vô rừng gác kèo ăn ong.* ♦ **gác mái** (đt) Các cây chèo xuôi theo be thuyền: *Chèo đà gác mái* • (B) Ngưng, không chèo nữa: *Thuyền ai gác mái lững lờ, Phải duyên thì ghé, đây chờ đã lâu* (cd) • (trt) Gối lên mái nhà có sẵn: *Nhà cất gác mái.* ♦ **gác thượng** (đt) Tầng lầu trên hết. ♦ **gác trọ** (đt) Tầng lầu mướn ở. ♦ **gác viết** (đt) Buông bút xuống, dẹp bút giấy, không viết nữa: *Ký giả ấy đã gác bút lâu rồi.*

GÁC (đt) Giữ, canh chừng: *Canh gác, chòi gác, đi gác, lính gác, phiên gác, đổi gác, nhà thuốc gác (garde).* ♦ **gác bệnh (bịnh)** (đt) Thức bên người bệnh để săn sóc hoặc mời bác sĩ khi bệnh trở nặng. ♦ **gác ca** (đt) Gác mỗi phiên sáu giờ liền, không phân biệt ngày đêm (quart). ♦ **gác cổng** (đt) Kéo cổng lên xuống khi xe lửa qua hoặc cho xe vô ra một dinh thự: *Gác cổng xe lửa, người gác cổng* • *Giữ cửa ngõ.* ♦ **gác dang** (đt) Người canh gác, người giữ nhà hay nha, sở, hãng buôn: *Chà gác dang, gác dang khám lớn (gardien).* ♦ **gác dang sếp** (đt) Người cai quản hết gác dang trong một sở to có nhiều gác dang như trong khám lớn *(gardien chef)* • Ngạch gác dang thuộc trật cao. ♦ **gác sòng** (đt) Giữ sòng bạc ngăn du côn phá khuấy hoặc đứng ở các ngã đường chung quanh một sòng me hay sòng để coi chừng lính đặng báo động.

GẠC (đt) Sừng nai, hươu: Bẻ gạc, chà gạc.

GẠC (đt) Gạch, xóa bỏ: *Gạc tên, gạc một con số* • (R) Nạt đùa, không chịu nghe người nói: *Đùa gạc.* ♦ **gạc bỏ** (đt) Gạch lên một đường để xóa: *Gạc bỏ một dòng (X. Gác bỏ).* ♦ **gạc chữ thập** (đt) Gạch lên hai lần tréo. ♦ **gạc ngang** (đt) Kéo một đường ngang để xóa: *Gạc ngang con số trật.*

GẠCH (đt) Vật để xây cất bằng đất sét hầm hay bằng xi măng trộn cát đổ khuôn: *Lò gạch, lót (lát) gạch, nhà gạch, xây gạch.* ♦ **gạch Bát Tràng** (đt) Gạch vuông lót (lát) nền nhà, bằng đất nung, làm tại làng Bát Tràng (Bắc Việt): *Tiếc công gánh gạch Bát Tràng, Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân* (cd). ♦ **gạch bìa** (đt) Gạch lót giống bìa sách, nhỏ hơn gạch Bát Tràng. ♦ **gạch bông** (đt) Gạch lót (lát) bằng xi măng tráng men láng, có hình bông hoa. ♦ **gạch chỉ** (đt) Cg. Gạch lá bài, gạch tiểu và gạch thẻ, gạch hình chữ nhật dùng xây tường xây cột. ♦ **gạch khẩu** (đt) Gạch xây tường thứ dày. ♦ **gạch lá bài** (đt) X. Gạch chỉ. ♦ **gạch lá nem** (đt) Cg. Gạch tàu, gạch vuông mỏng, màu đỏ, để lót (lát). ♦ **gạch lốc** (đt) Gạch xây tường, đúc bằng xi măng trộn cát, bộng ruột, viên to *(bloc).* ♦ **gạch ống** (đt) Gạch xây tường bằng đất nung, bộng ruột. ♦ **gạch tàu** (đt) X. Gạch lá nem. ♦ **gạch tiểu** (đt) X. Gạch chỉ. ♦ **gạch thẻ** (đt) X. Gạch chỉ. ♦ **gạch thức** (đt) Gạch xây tường xây cột to bằng hai gạch chỉ. ♦ **gạch vồ** (đt) Gạch to, dày như cái đầu vồ.

GẠCH (đt) Chất béo màu vàng đỏ trong mai cua và tôm: *Cua gạch, tôm gạch.* ♦ **gạch cua** (đt) X. Giải hoàng. ♦ **gạch tôm** (đt) Chất béo của tôm • Màu vàng đỏ: *Màu gạch tôm.*

GẠCH (đt) Vạch, kéo đường thẳng trên mặt phẳng: *Gạch cho ngay, gạch song song* • (đt) Đường thẳng: *Khoanh, gạch* • Cg. Bệt, phù hiệu nhà binh: *Mới lên một gạch.* ♦ **gạch hàng** (đt) Kẻ hàng song song thật đều để viết lên. ♦ **gạch mặt** (đt) Vạch nhiều đường sâu trên da mặt để, khi lành, nổi thẹo (sẹo) một tục làm đẹp của một giống dân châu Phi: *Linh gạch mặt.* ♦ **gạch ngang** (đt) Đường ngay bằng. ♦ **gạch tréo** (đt) Hai đường tréo chữ thập.

GAI (đt) Ngạnh nhọn từ thân cây mọc ra: *Gai bưởi, gai chanh, gai xương rồng; Đạp gai lấy gai mà lể* (tng); *Qua truông anh đạp lấy gai, Anh ngồi anh lễ trách ai không chờ* (cd) • (tt) Xốn, chướng, khó chịu khi trông thấy: *Trái tai gai mắt* • (thực) Một vài giống cây cỏ có gai, có lá gói bánh, có sợi dệt vải, đánh dây: *Áo gai, dây dai, nhợ gai; Muốn ăn bánh ếch lá gai, Lấy chồng Bình Định sợ dài đường đi* (cd). ♦ **gai chông** (đt) X. Chông gai. ♦ **gai đen** (đt) (thực) Loại dây bò có nhánh, lá có lông, chót nhọn, đài cũng có lông ở hai mặt, trái đỏ, to bằng ngón chân cái *(Capparis horridal).* ♦ **gai góc** (đt) Gai và góc nhọn • (B) (bt) Khắt khe, sâu sắc, hay kiếm chuyện làm khó: *Tính người gai góc; Ăn nói gai góc.* ♦ **gai góc** (đt) Gai và gốc cây • (B) Trở lực, chướng ngại, sự cản trở khó khăn: *Việc đầy gai gốc; Phát gai gốc muốn thông đàng cả, Vén ngút mây thấy quả trời cao* (cd). ♦ **gai kim chông** (đt) (thực) Loại cỏ cao lối 1m, lá có bốn gai cong ở đáy, nách lá có phát hoa lép, hoa vàng, loại cô độc, nang dài 3 - 4cm, có hai hột, vỏ cây được dùng chế thuốc phát hãn, ho và làm lỏng đờm *(Barleria Prionotis).* ♦ **gai kim vàng** (đt) (thực) Cũng gọi cây thuốc nghễ võ, loại cỏ trồng làm kiểng, cao lối 50cm, lá sậm, đáy cuống có hai gai chỉ địa, nách lá có phát hoa lép, giẻ ở đọt, hoa vàng, vành dài 4cm, được dùng làm thuốc tức lói hoặc đặt sưng *(Barleria Lupulina).* ♦ **gai mắt** (trt) Xốn mắt, khó chịu khi trông thấy: *Thấy gai mắt.* ♦ **gai ngạnh** (tt) Bướng bỉnh, khó dễ: *Tính gai ngạnh.* ♦ **gai ốc** (đt) Cg. Ốc ác, da gà, mụt nhỏ dưới lỗ chân lông nổi lên khi phát lãnh, run sợ: *Nổi gai ốc.*

GÀI (đt) Cài, giắt, mắc cho dính: *Gài cửa, gài máy, gài nút, gài then; Song song đôi cửa then cài, Dầu mưa có*

tạt, tạt ngoài mái hiên (cd) • (R) Gán qua: *Đừng gài tôi vô đó đa* • (B) Gạt người: *Gài vô tròng.* ♦ **gài bẫy** (đt) Giương bẫy gài chốt để bắt thú: *Gài bẫy chồn, gài bẫy chuột* • (B) Lập mưu gạt bắt kẻ gian: *Làm tiền bị gài bẫy mưu gạt bắt kẻ gian: Làm tiền bị gài bẫy.* ♦ **gài chông** (đt) Để chông nhọn ở dưới rồi phủ lá hoặc cỏ lên. ♦ **gài giấm** (đt) Làm giấm, để chung vài món đồ có hóa chất cho lên meo thành giấm. ♦ **gài lựu đạn** (đt) Thả dây mắc vào chốt lựu đạn cho người đạp vướng nổ. ♦ **gài mắm** (đt) Làm mắm, để cá và muối vào, mái, lu, hũ rồi đậy mo cau lên và lấy nan tre gài chặt và kín, trước khi đậy nắp.

GÁI (dt) Người thuộc giống cái: *Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai; Đàn bà con gái* • Đứa con thuộc giống cái: *Con gái là con người ta, Con dâu mới thiệt mẹ cha mua về* (cd) • Người gái chưa chồng: *Còn con gái, phá con gái* • Đàn bà (đã có chồng): *Vôi nào là vôi chẳng nồng, Gái nào là gái có chồng chẳng ghen* (cd) • Đi, điếm: *Đi kiếm gái, lính bắt gái, sở bắt gái.* ♦ **gái chính chuyên** (dt) Gái mực đứng đắn, trinh tiết hoặc đàn bà một mực thủ tiết với chồng: *Tôi trung trực chẳng thờ hai chúa, Gái chính chuyên chẳng lấy hai chồng* (cd). ♦ **gái chơi bời** (dt) Đi, điếm, đàn bà mại dâm: *Hạng gái chơi bời.* ♦ **gái đĩ** (dt) Đĩ, điếm: *Gái đĩ già mồm.* ♦ **gái già** (dt) Cg. Gái lỡ thời, gái lớn tuổi mà chưa chồng: *Nhánh trà nấu nước chế trà, Đàn ông góa vợ, gái già sánh đôi* (cd). ♦ **gái giang hồ** (dt) X. Gái chơi bời. ♦ **gái hư** (dt) Gái chưa chồng mà mất trinh hoặc có chồng mà lấy trai hay không vén khéo việc nhà: *Mèo lành ai nỡ cắt tai, Gái hư chồng để khoe tài với ai* (cd). ♦ **gái hóa (góa)** (dt) Người gái có chồng chưa cưới chết, hoặc đàn bà còn trẻ mà chết chồng: *Cưới gái hóa như ăn xá tội đồ* (tng). ♦ **gái lỡ thời** (dt) X. Gái già. ♦ **gái mẹ** (dt) Hết con gái, đã có con (lời mỉa mai): *Gái gì, gái mẹ chớ cái* • Tiếng chỉ mẹ một đứa nhỏ với giọng gay gắt, giận giỗi hay tiếng chửi: *Con gái mẹ mày hư lắm; Con gái mẹ mày không biết dạy mầy.* ♦ **gái nạ dòng** (dt) Gái chửa hoang rồi gả cho người: *Cưới gái nạ dòng như mang gông vào cổ* (tng). ♦ **gái ngoan** (dt) Đàn bà khôn, biết thờ chồng nuôi con, biết lo cho chồng: *Gái ngoan làm quan cho chồng; Làm sao cho vẹn tam tùng, Gái ngoan chẳng lấy hai chồng bỏ anh* (cd). ♦ **gái sề** (dt) Đàn bà sinh đẻ nhiều lần: *Gần sông cội mới ngả kề, Đố ai bỏ được gái sề này đây* (cd). ♦ **gái tân** (dt) Gái đồng trinh, màng trinh còn nguyên vẹn. ♦ **gái tơ** (dt) Gái mới lớn lên, chưa chồng: *Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao* (K).

GÃI (đt) Cào nhẹ trên da với móng tay khi ngứa: *Biết ngứa đâu mà gãi* (tng). ♦ **gãi đầu** (đt) Gãi trên đầu khi ngứa hoặc để tìm hiểu, lục lại trí nhớ, dáng người bối rối: *Gãi đầu suy nghĩ.* ♦ **gãi ghẻ** (đt) Gãi chung quanh mụt ghẻ sắp lành cho bớt ngứa: *Ngồi gãi ghẻ* • (R) Được ví với việc khuyên lơn, dạy dỗ, đòi nợ, v.v... mà không có kết quả: *Nói như gãi ghẻ; Nợ đòi như gãi ghẻ.* ♦ **gãi ngứa** (đt) (B): Phủi bụi, đánh đòn nhẹ, không đau: *Nó gãi ngứa con nó đặng bắc thang thêm* • Nói hay làm trúng ý người: *Anh nói câu đó như gãi ngứa va.* ♦ **gãi tai** (đt) Gãi sau vành tai khi ngứa hoặc khi bối rối: *Đứng gãi tai không trả lời.*

GẠI (đt) Lặp lại nhiều bận. ♦ **gại dao** (đt) Liếc dao, mài nghiêng lưỡi dao mỗi bên một bận và mài luôn. ♦ **gại ổ** (đt) Kêu ổ, kêu cót cót nhiều tiếng trước khi đẻ: *Gà gại ổ.*

GAY (đt) Quay qua một vòng để siết chặt: *Gay chèo* • (tt) Căng, gắt, trở nên khó khăn: *Dỏ gay, việc đó gay lắm* • (trt) Chèo qua, gián tiếp, cách vách: *Đánh gay, giận gay, nói gay.* ♦ **gay cấn** (bt) Lắt léo, khó khăn, khó giải quyết: *Chuyện gay cấn, còn nhiều gay cấn* • (đt) Gây chuyện, kiếm chuyện ăn thua: *Đánh gay, giận gay, nói gay.* ♦ **gay chèo** (đt) Xỏ cây chèo vô nài (vòng dây) rồi quay qua một vòng cho mắc vô cọc: *Gay chèo vô cọc* • (R) Bỏ mái chèo xuống nước và đẩy tới, khởi sự chèo: *Gay chèo quế trông chừng Đông địa (câu hát bội).* ♦ **gay gắt** (bt) Gắt gỏng, khe khắt, xéo xắt: *Nói gay gắt, gay gắt với con ghẻ* • (tt) Oi bức: *Nắng gay gắt.* ♦ **gay go** (tt) Khó khăn, trắc trở: *Câu chuyện gay go* • (trt) Chật vật, vất vả: *Tranh đấu gay go.*

GÁY (dt) Phần sau cổ người: *Rợn gáy; Cười người chẳng ngẫm đến thân, Thử rờ lên gáy xem gần hay xa* (cd) • Bờm, hàng lông dài trên cổ thú: *Hớt gáy, lông gáy, nắm gáy* • (R) Lưng, bề dày: *Gáy sách, gáy da, bề gáy.*

GÁY (đt) Vươn cổ kêu tiếng dài: *Cu gáy; Nửa đêm gà gáy ó o, Hỏi người quân tử dậy bò đi đâu?* (cd) • (R) Run cánh cho ra tiếng: *Dế gáy, trùng gáy* • (B) Nói nhiều, khoe khoang: *Mới thắng một bàn mà gáy rân.* ♦ **gáy sáng** (đt) Gáy khi gần sáng, báo tin trời đã sáng: *Gà đã gáy sáng.*

GÁY (dt) (động) Cg. Cá chép, tên một giống cá sông, ngọt thịt: *Nước lên cho bè tôi trôi, Một bầy cá gáy đỏ đuôi hồng hồng* (cd).

GÁY (đt) Cg. Khảy, dùng móng tay hay vật cứng đánh lên dây đờn cho ra tiếng: *Gảy đàn; Đàn gảy tai trâu; Đàn ai khéo gảy tình tình, Một đoàn cá nước lặn ghềnh mà nghe* (cd) • (R) Bới lên: *Gảy ra, gảy rơm.*

GÃY (bt) Bể một đường ngang hoặc đường vòng rồi rời ra: *Gãy tay, cây gãy, bẻ gãy; Phụ đây đây chẳng có lo, Cầu gãy còn đò giếng cạn còn sông* (cd) • (tt) Lõm vô, eo một phía: *Mũi gãy, mặt gãy trán vồ, hàng gãy mặt* • (B) Hư, hỏng: *Gãy đổ, gãy gánh giữa đường.* ♦ **gãy cẳng** (tt) Có cái chân gãy: *Té gãy cẳng, ghế gãy cẳng* • Nh. Có tháng. ♦ **gãy cổ** (tt) Lọi xương cổ, trẹo cổ chết: *Té gãy cổ* • (B) Bị gãy gần ngọn, nơi cổ hũ: *Cau gãy cổ, dừa gãy cổ, chuối gãy cổ.* ♦ **gãy chân (chưn)** (tt) Gãy xương ống chân: *Té gãy chân* • X. Có tháng. ♦ **gãy cụp** (tt) Gãy và gập lại: *Nhánh cây gãy cụp.* ♦ **gãy đổ** (tt) Hư, hỏng: *Công việc đã gãy đổ.* ♦ **gãy gánh** (trt) Đòn gánh gãy, gánh rơi • (B) Chết vợ hoặc chết chồng: *Giữa đường gãy gánh; Gãy gánh cang thường.* ♦ **gãy góc** (trt) Bẻ góc, gấp góc lại: *Gãy góc bánh chưng.* ♦ **gãy gọn** (tt) Gọn gàng, rành mạch: *Câu văn gãy gọn.* ♦ **gãy lìa** (tt) Gãy thành đoạn và rời ra. *Cây thước gãy lìa.* ♦ **gãy lọi** (tt) Gãy và gấp lại, còn dính: *Cánh tay gãy lọi.* ♦ **gãy lưng** (tt) Xương sống bị gãy: *Té gãy lưng* • (B) Tiếng mắng nặng người lười, hay nằm, hay dựa: *Gãy lưng sao mà đứng đâu dựa đó vậy?* ♦ **gãy mặt** (tt) Có cái mặt gãy, sống mũi có eo, trán và cằm nhô ra: *Người gãy mặt* • (R) Có nhiều lằn co xếp: *Hàng (hoặc giấy, lá) gãy mặt.*

GẠY (đt) Gợi, khêu ra, nhắc cách khéo léo: *Gạy chuyện; Muốn ăn thì lấy răng nhai, Đừng dùng lưỡi gạy cho sai nước cờ* (cd). ♦ **gạy gạo** (đt) Cg. Giạy gạo, kiếm gạo, cờ bạc cách khôn dại, vừa ăn được chút đỉnh là nghỉ. ♦ **gạy mọc** (đt) Khui ra: *Có ai gạy mọc sao đó mới có chuyện* •

(bạc) Xề, đánh bạc cách chắc ăn nhưng ăn ít: *Cho mượn chút đỉnh đi gạy mọc.*

GAM (dt) Phân lượng cân lường sức nặng bằng 1/1000 kilô (viết tắt: g).

GAN (dt) (giải) Cg. Can, bộ phận lọc máu và tiết ra mật, phía phải bao tử: *Buồng gan, lá gan, đau gan* • (tt) Dạn, không sợ: *Cả gan, cắm gan, lớn gan, to gan, xung gan; Có phước làm quan có gan làm giàu* (tng) • (R) (dt) Lòng, phần trũng giữa bàn tay bàn chân: *Gan bàn chân, gan bàn tay.* ♦ **gan công** (dt) (truyền) Gan con công, một món thuốc độc: *Anh có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công mật cóc thuốc chồng theo anh* (cd). ♦ **gan cùng mình** (tt) Thật gan, không sợ chi cả: *Anh đó gan cùng mình mới dám làm chuyện đó.* ♦ **gan dạ** (tt) Can đảm, bạo dạn, dám làm chuyện nguy hiểm: *Thằng nhỏ gan dạ.* ♦ **gan đất** (dt) Dạn như đất, vẫn trơ trơ, không biết sợ: *Người gan đất.* ♦ **gan góc** (tt) Lì lợm, không biết sợ: *Một tay gan góc đáng nể.* ♦ **gan lì** (tt) Giỏi chịu đựng, không lùi bước: *Tay gan lì.* ♦ **gan liền** (tt) Gan luôn luôn, lúc nào cũng gan, chuyện gì cũng không sợ: *Tử sinh liều giữa trận tiền, Dạn dày cho biết gan liền tướng quânK.* ♦ **gan ruột** (dt) Gan và ruột • (B) Nh. Gan dạ: *Gan ruột lớn lắm; Tay đó gan ruột ghê* • Tâm sự, việc kín trong lòng: *Bày cả gan ruột ra cho anh em thấy.* ♦ **gan sắt** (tt) Cứng cỏi, gan dạ, dám liều, không sợ nguy hiểm: *Mình đồng gan sắt.* ♦ **gan sứa** (dt) Gan nhỏ • (tt) Nhát,hay sợ: *Miệng hùm gan sứa.* ♦ **gan tép** (dt) Nh. Gan sứa. ♦ **gan thắt** (trt) Lá gan thắt lại đau • (B) Đau lòng: *Bước xuống tàu ruột bào gan thắt, Trời hỡi trời chồng bắc vợ nam* (cd). ♦ **gan tro** (dt) Lớp tro đóng khối giữa lò được lóng lấy nước cho trẻ con hay ọc sữa uống. ♦ **gan trời** (dt) (B): Vật khó kiếm, việc khó khăn, ít ai làm đặng: *Đòi ăn gan trời tôi cũng chạy cho nó ăn* • (tt) Quá liều lĩnh, đòi những việc khó khăn (lời đánh giá người): *Bộ hắn gan trời sao dám như thế?*

GAN (dt) Đốm trắng giữa bụng hột gạo: *Gạo tào bát không gan.*

GÀN (dt) Cản, ngăn, không cho làm: *Mới ra làm ăn bị gàn.* ♦ **gàn quải** (dt) Ngăn trở, làm hư việc: *Ông tơ gàn quải chi nhau, Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi* (K). ♦ **gàn trở** (dt) X. Cản trở.

GÀN (tt) Ương dở, tính hay cố chấp, so đo, không thiết thực: *Ông đồ gàn.* ♦ **gàn dở** (tt) Ương gàn, tính hay lo sợ, hay so đo, không làm được việc gì: *Tính người gàn dở.* ♦ **gàn gàn** (tt) Ương ương, hơi gàn: *Bộ gàn gàn.*

GÁN (dt) Cán, gá, thế vào cách bắt buộc: *Đừng gán việc ấy cho tôi; Ép tình mới gán cho người thổ quan* (K). ♦ **gán nợ** (dt) Cấn nợ, đem mối nợ mình thiếu qua người có thiếu mình một số tương đương hoặc nhờ người đứng ra trả thế: *Gán nợ cho con.* ♦ **gán tiếng** (dt) Gá tiếng, tròng cho người khác: *Việc anh làm mà gán tiếng cho tôi.*

GẠN (dt) Lóng, rạo dưới nước vài bận để phân biệt phần nổi và phần chìm, phần đục và phần trong: *Gạn cho sạch vỏ, gạo cho sạch cát, gạn cho trong* • (B) Gặng, hỏi kỹ: *Gạn đục cho trong; Gặp bà Nguyệt gạnthiệt cho rành, Nợ duyên sao sớm dứt, mới đành dạ em* (cd). ♦ **gạn gùng** (dt) Tra gặng, hỏi rõ đầu đuôi: *Gạn gùng ngọn hỏi ngành tra* (K). ♦ **gạn hỏi** (dt) Hỏi cặn kẽ, hỏi thật kỹ: *Gạn hỏi đuôi đầu.*

GANG (dt) Khoảng dài từ đầu ngón tay cái đến đầu ngón tay áp út khi sè úp bàn tay xuống: *Dài độ một gang* • Khoảng rất ngắn: *Ngày vui ngắn chẳng đầy gang* (K). ♦ **gang tay** (dt) Nh. Gang: *Đời người được một gang tay.* ♦ **gang tấc** (dt) Đường gần, thời gian ngắn, tỷ số nhẹ: *Trong gang tấc lại gấp mười quan san* (K); *Mới quen nhau trong gang tấc; Thua trong gang tấc.*

GANG (dt) Sắt có từ 2,5 đến 6% cácbon, giòn và cứng hơn sắt *(fonte): Nồi gang, chảo gang, khuôn đúc bằng gang.* ♦ **gang thép** (tt) Gang và thép • (B) Đanh thép, cứng cỏi, quả quyết: *Lời gang thép.* ♦ **gang xám** (dt) Loại gang màu xám, mềm, có thể giũa, nấu chảy với nhiệt độ 1200o, không giãn.

GANG BỔ (đt) Phân chia với nhau một công việc: *Gang bổ với nhau.*

GÀNG (đt) Quấn sợi, quấn chỉ lại: *Gàng tơ, gàng chỉ* • (dt) Vật làm nòng để quấn: *Cái gàng.*

GĂNG (trt) Lảng, bét ra, tránh ra: *Nói găng cho khỏa lấp.*

GANH (đt) Ghen, ghét người vì tự thấy thua kém: *Thấy giàu rồi ganh; Ganh hiền ghét ngõ* • Tranh, giành nhau: *Ganh nhau vì miếng đỉnh chung.* ♦ **ganh ăn** (đt) Tranh ăn, giành mối lợi; ghét người vì mất mối lợi: *Họ ganh ăn với nhau.* ♦ **ganh đua** (đt) Tranh đua, giành phần thắng: *Ganh đua ráo riết.* ♦ **ganh gổ** (đt) (đ): Nh. Ganh: *Tánh hay ganh gổ.* ♦ **ganh ghẻ** (đt) (đ): Nh. Ganh gổ. ♦ **ganh ghét** (đt) Cg. Ghen ghét, ghét người vì người hơn hay bằng mình, một tính xấu đối với người cùng giai cấp, cùng quyền lợi: *Ganh ghét kẻ có tài.* ♦ **ganh tị** (đt) Cg. Ghen tị, đố kỵ, ghét người vì sợ thua kém, một tính xấu như ganh ghét: *Vốn đã biết phù sinh là ký, Nhọc làm chi mà ganh tị làm chi* (Vđ).

GÀNH (đt) Cg. Ghềnh hoặc Gãnh, chỗ nước sâu giữa sông, có nước xoáy mạnh: *Lên thác xuống gành; Đầu gành có con ba ba, Kẻ kêu con trạnh người la con rùa* (cd). ♦ **gành đá** (đt) Gành có nhiều tảng đá to: *Chiều chiều mây phủ Hải Vân, Chim kêu gành đá gẫm thân lại buồn* (cd). ♦ **gành thác** (đt) Gành và thác nước, đường đi nguy hiểm: *Đường đi gành thác gian nan, Chân trèo tay vịn dâu màng hiểm nguy* (cd).

GÁNH (đt) Mang trên vai với cây đòn, hai đầu đồng nhau: *Gánh củi, gánh gạo, gánh nước; Tiếc công gánh gạch Bát Tràng, Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân* (cd) • (R) Chen vô giữa để ấn hai con cờ hai bên: *Gánh hai con, chẹt một con, cờ gánh* • (B) Đảm đương, cáng đáng: *Ghé vai gánh đỡ san hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng phu* (cd) • (dt) Bộ đồ gánh gồm hai gióng và cây đòn: *Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai* (cd); *Cất gánh, đặt gánh* • (B) Trách nhiệm, công việc nặng nề: *Nửa đường gãy gánh; Gánh tình thì nặng con đường thì xa; Nước non một gánh chung tình* (cd) • (R) Đoàn, phường, ban, nhóm người cùng chung sống: *Gánh cải lương, gánh việc, bầu gánh, lập gánh, rã gánh.* ♦ **gánh gánh** (đt) Để cái gánh lên vai đi: *Gánh gánh không về.* ♦ **gánh gồng** (đt) Gánh nặng nhọc: *Gánh gồng cực khổ; Chính chuyên lấy được chín chồng, Vô viên bỏ lọ gánh gồng đi chơi* (cd). ♦ **gánh hát** (đt) Đoàn hát, đoàn ca kịch, nhóm người làm nghề ca hát và sống chung dưới một bảng hiệu: *Gánh hát bội, gánh hát cải lương, gánh hát xiệc.* ♦ **gánh nặng** (dt) Gánh đựng nhiều đồ vật nặng

nề • (B) Phận sự to, trách nhiệm nặng: *Đường xa gánh nặng, gánh nặng gia đình, gánh nặng thê nhi* • (đt) Gánh nặng nề trên vai: *Gánh nặng muốn chết!* ♦ **gánh vác** (đt) Cáng đáng, đảm đương, nhận lấy công việc: *Anh đi em ở lại nhà, Hai vai gánh vác mẹ già con thơ* (cd).

GẢNH (đt) Cg. Ghểnh, chống, đẩy lên cản: *Gảnh sĩ, gảnh tượng.*

GÃNH (đt) X. Gành: *Gãnh Bà Hiền, Gãnh lù u, đưa gãnh, đi gãnh, khoai gãnh LTX.*

GẠNH (đt) Ghi thêm: *Gạnh một bên, gạnh dưới* • (trt) Ghẹ, bám, nhờ: *Ăn gạnh* • Thêm, được thêm vô: *Con gạnh, vợ gạnh.*

GÀO (đt) Gọi to, kêu lên: *Ai xui đất thấp trời cao, Để cho tôi đứng tôi gào hết hơi* (cd) • (R) La vang: *Gào to, gào thét* • Đòi, xin xỏ cách tha thiết: *Kêu gào.* ♦ **gào ăn** (đt) Đòi an, kêu to để được cho ăn: *Nó gào ăn.* ♦ **gào đói** (đt) Kêu to vì đói • (R) Kéo đến quan phát chẩn: *Xưa, thất mùa, dân hay gào đói.* ♦ **gào hét** (đt) La hét: *Tức mình gào hét ỏm tỏi.* ♦ **gào reo** (đt) La ăn rập: *Gào reo khẩu hiệu.* ♦ **gào thét** (đt) Nh. Gào hét.

GÁO (đt) Vật múc chất lỏng có cán dài: *Gáo lu, gáo nước, gáo nước mắm; Cha tôi đánh mẹ chẳng đành, Giá như gáo nước tưới lửa thành không tan* (cd). ♦ **gáo dừa** (đt) Sọ trái dừa cưa hai, tra cán để múc nước • (lóng) Máy bay trực thăng đầu tròn, một chong chóng.

GÁO (đt) (thực) Cg. Huỳnh bá, loại cây to, cao đến 15m, lá hình tim hay tròn, hoặc nhọn ở đáy, hai lá bẹ dính lại, trái tròn có lông mập và mềm mọc dày, đều và bằng mặt: Cây gáo, trái gáo *(Nanclea).*

GẠO (đt) Ruột hột lúa (thóc), nấu thành cơm, món ăn chính của người phương Đông: *Giã gạo, tàu ăn gạo; Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần thán rơm* (cd) • (R) Trứng sên quến giữa thịt heo (lợn): *Heo có gạo* • Phần sượng giữa nạc trái xoài: *Xoài có gạo* • (đt) (lóng) Cách học cần cù đến ngủ gục như giã gạo: *Học gạo, gạo bài* • Cơm áo: *Làm kiếm gạo* • (tt) Giả, xài không được: *Heo gạo, đồ gạo.* ♦ **gạo ẩm** (đt) Cg. Gạo hẩm, gạo sượng hoặc đóng meo vì bị ẩm ướt. ♦ **gạo ba thắc** (đt) Gạo các giống lúa ngon miền nước ngọt (Hậu Giang), hột dài. ♦ **gạo bao** (đt) Gạo đựng từng bao 100k: *Nhà ăn gạo bao.* ♦ **gạo bị** (đt) Gạo đựng trong bị mang theo ăn đường: *Bởi vua bắt lính đàn ông, Tiền nong gạo bị sắm trong nhà này* (cd). ♦ **gạo cẩm** (đt) Nếp than, hột gạo của lúa nếp màu đen như than. ♦ **gạo cội** (đt) Gạo nguyên hột được sàng lại để bán cho nhà giàu: *Ăn toàn gạo cội* • (B) Thứ đứng đầu trong đám, thứ được lựa tuyển, to lớn hoặc tài giỏi hơn cả: *Cầu thủ gạo cội, học sinh gạo cội.* ♦ **gạo châu** (đt) Gạo giá mắc như hột châu: *Một ôm củi quế một chình gạo châu* (cd). ♦ **gạo đỏ** (đt) Gạo màu đỏ, cứng cơm khi nguội. ♦ **gạo đong** (đt) Gạo mua hằng bữa và từng lít (chỉ nhà nghèo): *Nhà ăn gạo đong* • Gạo giao cho nấu hằng bữa ăn, không để tự do lấy nấu (chỉ sự bó buộc gắt gao): *Tiền phát gạo đong.* ♦ **gạo đông** (đt) Gạo các giống lúa ở miền nước mặn hoặc ở đất giồng, hột tròn, cứng cơm. ♦ **gạo giã** (đt) Gạo xay và giã bằng tay, còn nhiều cám, ngon và bổ. ♦ **gạo kém** (đt) Gạo lúc có ít, khi mất mùa, giá cao: *Lúa cao gạo kém.* ♦ **gạo lứt** (đt) Gạo vừa xay xong, chưa hoặc không giã, còn nguyên lớp cám: *Ăn cơm gạo lứt.* ♦ **gạo máy** (đt) Gạo xay và giã bằng máy, thật trắng, ít bổ. ♦ **gạo nhum** (đt) Gạo màu đen, dẻo cơm. ♦ **gạo tào bát** (đt) Thứ gạo hột dài, trong, không gan (đốm trắng giữa bụng), ngon cơm. ♦ **gạo thóc** (đt) Gạo và thóc: *Nhà không gạo thóc chi cả* • (đt) đ. Gạo (chỉ dùng trong trường hợp không): *Gạo thóc đâu mà nấu cơm.* ♦ **gạo trắng** (đt) X. Gạo máy. ♦ **gạo vào hơi** (đt) Gạo ẩm, hôi mốc.

GẠO (đt) (thực) X. Gòn: *Hoa gạo rụng xuống cỏ may xâu vào* (cd).

GẠT (đt) Lừa, lường, nói hoặc giả vờ cho người lầm (nhầm) với ý hại người, thủ lợi hoặc giỡn chơi: *Lừa gạt, lường gạt, xí gạt, gạt người lấy của.* ♦ **gạt gẫm** (đt) (đ): Nh. Gạt: Gạt gẫm thiên hạ; Bị người gạt gẫm. ♦ **gạt lớp** (đt) Gạt với ý giỡn: *Biết mình bị gạt lớp nên cười xòa.*

GẠT (đt) Gợt, đẩy tay qua cho vật rơi xuống: *Gạt tay, gạt tàn, gạt tóc, gạt than, gạt thóc; Mua lon vun, bán lon gạt; Tay gạt nước mắt miệng cười thưa anh* (cd) • (R) Gác, bác bỏ, bỏ qua, nạt đùa: *Gạt chuyện ấy qua; Dứt lời nàng vội gạt đi, Chuyện trăm năm cũ kể chi bây giờ* (K) • Gật, cấn qua. ♦ **gạt bỏ** (đt) X. Các bỏ. ♦ **gạt lệ** (đt) Lau nước mắt: *Gạt lệ khóc thầm.* ♦ **gạt nợ** (đt) Cấn nợ, trừ nợ: *Lấy nhà để gạt nợ.* ♦ **gạt ngang** (đt) Nạt đùa, cả tiếng bác bỏ: Nói chưa dứt lời, bị gạt ngang. ♦ **gạt tàn thuốc** (đt) Dĩa vành khuyết để đựng tàn thuốc lá.

GAU GÁU (trt) Rau ráu, rào rạu, tiếng nhai giòn: *Nhai gau gáu.*

GÀU (đt) Cg. Da mùn, lớp da mỏng trên đầu, khi gần tróc bắt ngứa ngẩm: *Đầu có gàu; Dầu xức gàu.*

GÀU (đt) Vật múc nước giếng hay tát nước ao, đương bằng tre: *Người đồn giếng đá thì trong, Nghiêng gàu sẻ múc dò lòng cạn sâu* (cd). ♦ **gàu dai** (đt) Gàu có bốn sợi dây cho hai người đứng hai bên miệng ao hay bờ ruộng tát nước: *Tát gàu gai; Ruộng cao đóng một gàu dai* (cd). ♦ **gàu mo** (đt) Gàu bằng mo cau buộc túm hai đầu lại. ♦ **gàu nan** (đt) Gàu bằng nan tre. ♦ **gàu sòng** (đt) Gàu có cán dài treo trên chân ba cho một người tát nước ao, vũng: *Ruộng thấp thì phải đóng hai gàu sòng* (cd). ♦ **gàu tay** (đt) Gàu dùng tay múc nước hoặc đứng dưới vũng tát nước lên, không dây và cán dài. ♦ **gàu vác** (đt) Nh. Gàu vảy. ♦ **gàu vảy** (đt) Gàu nhỏ lòng trẹt cán dài, dùng vảy nước từ dưới mương lên tưới rau, cải. ♦ **gàu xà-nách** (đt) Gàu chằm bằng lá dừa nước.

GẶC (đt) Cg. Gật, cúi đầu một hoặc nhiều lần: *Gục gặc.* ♦ **gặc đầu** (đt) Cúi đầu rồi ngẩng lên liền, dấu hiệu chào, gọi người, vừa lòng hay ưng thuận: *Râu tôm nấu với ruột bầu, Chồng chan vợ húp gặc đầu khen ngon* (cd). ♦ **gặc gặc** (đt) Cg. Gục gặc, gặc đầu nhiều bận liền tỏ ý rất sẵn sàng, rất vui lòng ưng thuận.

GẮM (đt) Ghim, cắm, đâm mũi nhọn cho dính: *Thịt bò gắm tỏi* • (R) Giữ chặt trong túi, ít ăn xài: *Gắm tiền* • (đt) Vật nhọn để gắm: *Dao gắm, kim gắm, que gắm.* ♦ **gắm gắm** (tt) Đăm đắm, đầm thấp, dáng người nho nhỏ nhưng chắc chắn, mạnh mẽ: *Người trông gắm gắm.*

GẦM (bt) Cúi đầu hay mặt xuống luôn: *Cúi gầm, ngồi gầm đó chịu* • (R) Gườm, lườm, tỏ vẻ gằng, khiêu khích. ♦ **gầm đầu** (đt) Cúi đầu xuống luôn: *Gầm đầu làm, không thấy ai cả; Bị rầy, gầm đầu chịu.* ♦ **gầm gầm** (trt) Lườm lườm, dáng người hậm hực toan gây chuyện:

Tuồng mặt gầm gầm. ♦ **gầm ghè** (đt) Hầm hè, hằm hừ, toan gây gổ: *Hắn đang gầm ghè, đừng trêu!* ♦ **gầm ghì** (đt) Cúi mặt xuống nhưng mắt trừng lên ngó tới trước như chực ứng chiến: *Tuy gầm ghì vậy chớ khó chịu lắm đa!* ♦ **gầm mặt** (đt) Cúi mặt xuống vì xấu hổ: *Bị rầy, gầm mặt chịu.*

GẮM GẮM (tt) X. Găm gắm.

GẮM GHÉ (đt) Cg. Ngắm nghé, để ý đến toan làm quen, toan kết thân, toan lấy: *Gắm ghé chỗ giàu, gắm ghé nhà sang.*

GẶM (đt) Cắn từng tí để ăn hay phá hư vỡ: *Chó gặm xương, chuột gặm chân giường; Có răng thì lấy răng nhai, Không răng thì gặm chẳng sai miếng nào* (cd) • (B) Chia chác chút đỉnh: *Theo chầu rìa coi có gặm được chút nào không.* ♦ **gặm gạp** (đt) (đ): Gặm: *Khúc xương to quá, gặm gạp gì được* • (B) Kiếm chác chút ít: *Theo gặm gạp chớ để chúng ăn một mình cũng uổng.* ♦ **gặm nhấm** (đt) (đ): Gặm phá: *Loài gặm nhấm có răng rất cứng.* ♦ **gặm xương** (đt) Gặm một khúc xương để gỡ chút ít hay nạc còn bám chặt: *Chó gặm xương* • (B) Vớ vát chút ít của thừa thải: *Họ giành cái nạc cả, chỉ cho mình gặm xương.*

GẦN (đt) Gặt mạnh sau khi sàng để gạn hột gạo nguyên lại, tấm rơi xuống: *Gần gạo, bàn gần.* ♦ **gần sàng** (đt) Sàng gạo hay thóc ít lượt đoạn gần một lần để gạn lại. ♦ **gần sảy** (đt) Sảy gạo hay thóc vài lượt đoạn gần một lần để gạn lại.

GẮN (đt) Hàn, kết, đính, ghim, làm cho dính: *Gắn phím vào cần đàn, gắn khẳng, gắn cửa vô khuôn* • (B) Kết chặt, làm cho thân mật: *Hàn gắn; Gắn lại mối mình tan vỡ.* ♦ **gắn bó** (đt) Cg. Gắn vó, kết chặt lại, làm cho thân mật, khắng khít: *Một lời gắn bó tất giao* (K). ♦ **gắn vó** (đt) X. Gắn bó.

GĂNG (đt) Căng, giương thẳng ra: *Găng võng kẻo em té* • (B) Căng thẳng, quyết liệt, khẩn trương: *Hai bên găng nhau,tình thế đang găng.* ♦ **găng gổ** (tt) (đ): Găng: *Găng gổ như vầy hoài, làm ăn gì được.* ♦ **găng võng** (đt) Căng thẳng bề ngang cái võng • (đt) Hai đoạn cây tròn, dài độ gang tay, xỏ vô hai đầu võng để máng vào dây treo: *Hai con găng võng* • Thanh gỗ nhỏ hay đoạn trúc dài lối 1m, dùng căng hai mép võng cho thẳng, sâu lòng để đứa nhỏ đừng té (rơi): *Cây găng võng.*

GĂNG (đt) Bao tay, bít tất tay: *Mang găng (gant).*

GẮNG (đt) Rán, cố sức: *Gắng học, gắng làm, cố gắng.* ♦ **gắng công** (đt) Cố công, đem hết sức lực, ngày giờ vào: *Gắng công học tập; Vì chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây* (cd). ♦ **gắng gỏi** (đt) (đ): Cg. Gắng gổ túc cố gắng: *Làm việc phải gắng gỏi mới thành công.* ♦ **gắng gổ** (đt) X. Gắng gỏi: *Chú chít thương bầy gà mất mẹ, Cũng là gắng gổ dám khoe khoang* (T.T.Tường). ♦ **gắng gượng** (đt) Miễn cưỡng, làm cách buộc lòng: *Gắng gượng ăn chớ lười nghe đắng; Gắng gượng đi làm chớ trong mình không giỏi.* ♦ **gắng sức** (đt) Rán sức, đem hết sức ra: *Gắng sức đua tranh; Gắng sức cho kịp người.*

GẶNG (trt) Gạn, hết ngọn nguồn, thật kỹ: *Hỏi gặng.* ♦ **gặng hỏi** (đt) Cg. Hỏi gặng, hỏi xong rồi hỏi lại nữa, hỏi thật kỹ: *Gặng hỏi đuôi đầu.*

GẮP (đt) Kẹp, cặp, dùng đôi đũa hay vật tương tợ kẹp món đồ: *Gắp thức ăn; Liệu cơm gắp mắm* (tng); *Cặp gắp nướng; Liệu cơm mà gắp mắm ra, Liệu cửa liệu nhà mà lấy chồng đi* (cd) • (R) Ngậm trong mỏ tha đi; bắt dẫn đi; móc, rút, kẹp trong hai ngón tay: *Con diều gắp con à con bay mất; Bị lính gắp; Nó gắp con nọ đi mất; Bị điếm gắp mất cây bút máy* • (đt) Vật dùng gắp, số lượng một gắp: *Chẻ gắp, tô bún có hai gắp thịt.* ♦ **gắp đạn** (đt) Ổ đạn bằng thép, kẹp được nhiều đạn để nạp vào súng có sức tự động đẩy đạn tới thế viên đạn vừa bắn đi: *Bắn hết mấy gắp đạn.* ♦ **gắp thịt** (đt) Dùng đũa kẹp thịt ăn • (đt) Thanh tre chẻ hai kẹp thịt thái mỏng để nướng: *Hai gắp thịt.*

GẶP (đt) Giáp mặt nhau, có chào hỏi: Bắt gặp, tìm gặp, xảy gặp: *Mang bầu tìm bạn cố tri, Tìm không gặp bạn li bì những say* (cd) • (R) Nhân, tới việc, tới lúc: *Gặp dịp, gặp lúc, gặp may; Làm ruộng gặp năm đại hạn, Buôn cạn gặp năm nồng thủy* (tng). ♦ **gặp dịp** (trt) Nhân dịp, thừa lúc: *Gặp dịp may; Gặp dịp lễ ngày thứ hai, nghỉ được hai ngày.* ♦ **gặp gỡ** (đt) Gặp cách may mắn, giáp mặt một người theo ý muốn: *Duyên đâu gặp gỡ; Gặp gỡ giữa đường.*

GẮT (tt) Khắt khe, khó tính, không rộng rãi tha thứ: *Chủ gắt; Phải gắt mới dạy con được* • Chặt, không trơn: *Cửa gắt, ống khóa gắt* • Nồng gay, mùi vị khó chịu: *Giấm gắt, rượu gắt* • (bt) Quá lắm, dữ dội, kịch liệt: *Giận gắt hỏi gắt, mặn gắt, nắng gắt, ngọt gắt, thua gắt, thương gắt* • Gập lại nhiều, tạo góc nhọn: *Cua gắt* • (đt) Rầy, cự nự, nói cách giận dữ: *Gắt vợ gắt con, gắt to lên, gay gắt.* ♦ **gắt cổ** (trt) Khó chịu trong cổ, cổ khô và nghe rát, muốn hơi đau: *Ho gắt cổ, nuốt nghe gắt cổ* • (tt) Chặt, lái khó khăn: *Xe đạp gắt cổ.* ♦ **gắt củ kiệu** (tt) Thật gắt, gắt như mùi giấm ngâm dưa kiệu • (trt) Quá lắm, thật nhiều: *Thương gắt củ kiệu; Ngon gắt củ kiệu.* ♦ **gắt điệu** (trt) Đúng điệu lắm: *Ở gắt điệu với anh em.* ♦ **gắt gao** (bt) Nghiệt, khe khắt: *Tính gắt gao; Ăn ở, xử sự gắt gao.* ♦ **gắt gỏng** (bt) Cự nự, cáu nhàu, nói giọng gay gắt: *Gắt gỏng cả ngày; Tính gắt gỏng.* ♦ **gắt gớm** (trt) Quá lắm: *Nhiều gắt gớm, thương gắt gớm.* ♦ **gắt mấu** (trt) Nh. Gắt gớm. ♦ **gắt tình** (trt) Nh. Gắt gớm.

GẶT (đt) Hái, cắt lúa chín: *Gặt lúa, công gặt; Trời mưa cho lúa chín vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm* (cd) • Thu hoạch, được kết quả: *Gặt nhiều kết quả tốt đẹp; Gieo gió gặt bão.* ♦ **gặt hái** (đt) Tiếng chỉ chung việc gặt lúa, đập lúa, mang lúa về bổ: *Tháng năm gặt hái vừa rồi, Trời đổ mưa xuống nước trôi đầy đồng* (cd) • (B) Hưởng, thu nhận: *Gặt hái nhiều kết quả tốt đẹp.*

GẤC (đt) (thực) Dây leo trường niên họ bầu bí, lá ba phiến loại chân vịt màu xanh sậm, cuống 2,5 tuyến, vòi đơn, hoa cô độc, trái to nhọn ở đầu, có gai, dài lối 14cm, có nhiều hột giẹp như hột khổ qua, cơmdày bao kín hột màu đỏ thẫm dùng để xôi xôi; hột dùng trị ung nhọt, sưng quai bị: *Đỏ như gấc; Ăn mày aòi xôi gấc (Momordica Cochichinenois).*

GÂY (đt) Cự, dùng lời lẽ khiêu khích với người: *Khi không nó gây với tôi* • (tt) *Quạu, có vẻ mặt khiêu khích: Mặt gây quá* • (R) (đt) Gợi, gầy, làm cho sinh ra: *Gây chuyện, gây giặc, gây giống, gây lý sự, gây rối, gây oán gây thù, gây vốn; Trót lòng gây việc chông gai, Còn nhờ lượng bể thương bài nào chăng* (K). ♦ **gây chiến** (đt) Sinh giặc,

khiêu khích, hạ chiếb thơ, làm cho nổi giặc: *Kẻ gây chiến.* ♦ **gây chuyện** (đt) Khui ra cây chuyện, khiêu khích sanh chuyện rầy rà. ♦ **gây dựng** (đt) Cg. Gầy dựng, xây dựng, lập thành, dạy dỗ, giúp đỡ, đứng gả cưới cho: *Gây dựng cơ đồ, gây dựng cho con cái.* ♦ **gây gổ** (đt) (đ): Dùng lời lẽ khiêu khích, thách thức: *Tính hay gây gổ.* ♦ **gây hấn** (đt) Nh. Khởi hấn, gây việc đánh nhau: *Hành động gây hấn, gây hấn chiến tranh.* ♦ **gây lộn** (đt) Cây qua lại, cự nhau bằng lời nặng: *Hai người gây lộn; Can thiệp đám gây lộn.* ♦ **gây sự** (đt) X. Gây chuyện

GÂY (tt) Hăng, gắt mũi, mũi khó chịu: *Thịt trâu gây, mùi gây của mỡ cũ.* ♦ **gây gây** (tt) Hăng hăng, hơi nồng mũi: *Mùi gây gây.* ♦ **gây gấy** (tt) Ớn ớn, muốn nóng lạnH: *Gây gấy lạnh.*

GẦY (đt) Gây, dựng lên: *Gầy giấm, gầy hụi; Liệu bề đắt được thì đương, Đừng gầy rồi bỏ thế thường cười chê* (cd). ♦ **gầy dựng** (đt) X. Gây dựng. ♦ **gầy giấm** (đt) X. Gài giấm. ♦ **gầy hụi** (đt) Gọi người chơi hụi, mình làm hụi thảo.

GẦY (tt) Ốm, thân thể gầy, ít mỡ: *Mặt vô mình gầy; Rõ ràng giấy trắng mực đen, Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy* (cd). ♦ **gầy còm** (tt) Ốm ròm, gầy đến khòm lưng (chỉ những người già yếu): *Ông già gầy còm.* ♦ **gầy gò** (tt) Rất gầy: *Gầy gò quá, làm gì được.* ♦ **gầy mòn** (tt) Ốm dần, càng ngày càng ốm gầy: *Chim chuyền nhành ốt líu lo, Măng sầu con bạn ốm o gầy mòn* (cd). ♦ **gầy yếu** (tt) Ốm yếu, bệnh hoạn: *Trông người gầy yếu.*

GẤY (đt) (lóng) Vợ: *Đi cưới gấy.*

GẤY (tt) Ớn, nhuốm lạnh trong mình: *Gấy sốt.* ♦ **gấy gấy** (tt) X. Gây gấy.

GẬY (đt) Cây cầm vừa tay để chống đi hay giữ mình: *Chống gậy, múa gậy rừng hoang; Thọc gậy vào banh xe* (tng); *Vân Tiên ghé lại bên đàng, Bẻ cây làm gậy nhắm làng xông vô* (LVT). ♦ **gậy gộc** (đt) (đ): Cây gậy: *Đánh ai mà xách gậy gộc coi hầm hừ quá.* ♦ **gậy tày** (đt) Cây gậy đánh trận, hai đầu bằng nhau: *Gậy tày tay thước.* ♦ **gậy tre** (đt) Cây gậy bằng tre • Cây gậy ngắn, nhỏ bằng tre một đầu có bịt vải tang để người con trai hay cháu nội trai có tang cha hay ông nội chống đi khi đi chôn. ♦ **gậy vông** (đt) Cây gậy bằng nhánh vông, có bịt vải tang một đầu để người con trai hay cháu nội chống đi khi chôn mẹ hay bà nội.

GẦM (đt) Cg. Gậm, khoảng trống phía dưới một mặt phẳng: *Gầm bàn, gầm cầu, gầm giường.* ♦ **gầm trời** (đt) Bầu trời, trên trời: *Dưới gầm trời không có chi lạ.*

GẦM (đt) Thét to mà rền và kéo dài: Beo gầm, cọp gầm, trời gầm; Bốn mùa triêu mộ chuông gầm sóng (H.X.Hương). ♦ **gầm ghè** (đt) Gù, tán tỉnh, o bế: *Nhấn nhe nhưng ý muốn gầm ghè, Gầm ghè nhưng lại tình không dám, Không dám cho nên mới rụt rè* (H.X.Hương). ♦ **gầm ghì** (đt) (động) Giống cu lông xanh, to con, gù tiếng nghe gầm ghì: *Cu gầm ghì.* ♦ **gầm hét** (đt) Cg. Gầm thét, la lối cách tức bực: *Gầm hét vang rân.* ♦ **gầm thét** (đt) Nh. Gầm hét.

GẤM (đt) Lụa mình láng, nặng,màu sắc thay đổi tùy chỗ người đứng trông: *Áo gấm; Dâu hiền lá báu trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rõ ràng* (cd) • (động) Báo, giống beo lông mướt: *Con gấm* • (thực) Một giống lan. ♦ **gấm ngũ sắc** (đt) (thực) Loại lan giống phụ sinh, thân ngắn, lá rậm có cuống, phiến rộng, chùm hoa dài thòng, hoa to lối 3cm, màu xanh, có đốm đỏ, cánh trên dỏ *(Cymbidium Devorianum).* ♦ **gấm vóc** (đt) Gấm bán từng vóc đủ may một áo dài • (đ) Gấm: *Gấm vóc lụa là.*

GẦM (đt) Ông tổ nhiều đời một dòng họ: *Ông gầm ông lai.*

GẪM (đt) Ngẫm, nghĩ ngợi, xét nét kỹ: *Ăn trầu gẫm, nói có ý gẫm; Xa sông xách nước bằng chình, Sầy tay rớt xuống gẫm mình vô duyên* (cd). ♦ **gẫm cười** (đt) Nghĩ bất tức cười, xét thấy trớ trêu: *Gẫm cười hai chữ nhân tình éo le* (LVT). ♦ **gẫm lại** (đt) Nghĩ kỹ lại: *Việc đời gẫm lại thêm buồn, Cửi dậu nấu đậu như tuồng người dưng* (cd). ♦ **gẫm xem** (đt) Nghĩ kỹ coi: *Gẫm xem thế sự thăng trầm, Xưa ông mặt lớn nay thằng tay trơn* (cd).

GẬM (đt) X. Gầm: *Gậm bàn, gậm giường.*

GÂN (đt) (giải) Cg. Cân, gây thật dai và trắng bó đầu các bắp thịt vào xương, có tính co giãn để các khuc xương co duỗi: *Dai như gân bò; Giật gân* • (R) Bắp thịt, mạch máu: *Nổi gân, chuyển gân, chích gân* • (B) Sức lực: *Còn gân, hết gân* • (tt) (lóng) Cứng cựa, mạnh mẽ: *Già gân; Thằng cha gân thật* • (đt) (thực) Cơ thể, cái sườn của lá cây: *Gân lá, gân nổi* • Hoa tay: *Chữ viết có gân, đàn có gân.* ♦ **gân cái** (đt) (lóng) Dương vật. ♦ **gân cốt** (đt) Gân và xương: *Gân cốt mỏi rục.* ♦ **gân chân vịt** (đt) (thực) Những gân phụ chụm ở một điểm trên lá cây và tỏa ra như chân vịt (bìm bìm, gòn). ♦ **gân guốc** (tt) Nổi vồng lên nhiều bắp thịt: *Tay chân gân guốc* • Rắn rỏi, cương quyết: *Về mặt gân guốc.* ♦ **gân hình dù** (đt) (thực) Những gân phụ từ đầu cuống lá ở giữa phiến tỏa ra, như lá sen. ♦ **gân lông nhím** (đt) (thực) Những gân phụ từ gân chánh tỏa song song ra như: *lá xoài, ổi, ớt...*

GẦN (bt) Cách khoảng thật ngắn về đường đất, ngày giờ, tình nghĩa: *Đường gần, gần tới giờ, gần Tết, gần tới tháng, bà con gần; Muốn cho gần bến gần thuyền, Gần cha gần mẹ nhân duyên cũng gần* (cd) • Suýt, thiếu chút nữa: *Đau gần chết, kêu gần hụt hơi, gia tài gần khánh kiệt.* ♦ **gần bên** (trt) Cg. Gần kề, khít một bên: *Nhà gần bên chợ, ngồi gần bên nhau.* ♦ **gần chết** (tt) Cg. Gần miền, hấp hối, chỉ còn một thời gian ngắn thì chết: *Anh ấy gần chết, xin chị về nhanh* • (trt) Quá sức, quá lắm: *Thấy khoái gần chết, buồn gần chết, vui gần chết* • (tt) Hết dây thiều, sắp ngừng: *Đồng hồ gần chết.* ♦ **gần gần** (tt) Hơi gần: *Gần gần đây, có xóm nhà; Bà con gần gần.* ♦ **gần gũi** (bt) Gần gụi, thật gần, có qua lại: *Ở gần gũi; Hai đàng gần gũi nhau lâu; Trách ai ở chẳng thật lòng, Phụ tình gần gũi lấy chồng xa xôi* (cd). ♦ **gần gụi** (tt) X. Gần gũi; Tắc gang tay họa thơ không dứt, Gần gụi cung giương lá vẫn lành (H.X.Hương). ♦ **gần kề** (tt) Nh. Gần bên: Gần kề miệng lỗ. ♦ **gần miền** (tt) Hấp hối, sắp chết: *Ông già đó gần miền.* ♦ **gần ngày** (tt) Sắp đẻ, còn không mấy ngày nữa thì đẻ con: *Có chửa gần ngày.* ♦ **gần xa** (tt) Gần và xa, hoặc gần hoặc xa: *Thương nhau chẳng quản gần xa, Một ngày không đến thì ba, bốn ngày* (cd) • Khắp nơi, đâu đâu: *Gần xa đều biết* • (trt) Cg. Xa gần, gay gắt cách gián tiếp: *Nói gần xa nghe nhức óc.*

GẤP (đt) Cg. Gập, xếp lại: *Gấp sách, gấp đôi lại* • (trt) Xấp, tăng gia bội: *Gấp năm gấp bảy; Tuổi chẳng gấp đôi tuổi cỏn.* ♦ **gấp khúc** (đt) Gấp lại thành nhiều đoạn: *Gấp*

khúc xếp hàng, gấp khúc đường dây • (tt) Gãy, chữ chi: *Đường gấp khúc* • (B) Khủng hoảng, không trôi chảy: *Gặp cơn gấp khúc.*

GẤP (bt) Cấp, kíp, vội, cần nhanh chóng mới kịp: *Việc gấp; Cần gấp, cưới gấp, chết gấp, đi gấp; Ngày nay hội gấp bạn mình, Còn thương như cũ hay tình hết thương* (cd). ♦ **gấp gáp** (tt) (đ): Gấp: *Chuyện gấp gáp mà chần chờ quá; Gấp gáp gì mà vội.* ♦ **gấp gấp** (tt) Hơi gấp: *Chuyện cũng gấp gấp* • (trt) Lời hối thúc: *Gấp gấp giùm; Làm giùm gấp gấp.* ♦ **gấp ngặt** (tt) Thật gấp và cách ngặt nghèo, trễ không đặng: *Việc gấp ngặt quá, không có đủ 10 ngàn đồng thì phải ngồi tù.* ♦ **gấp rúc** (bt) Rất gấp, phải rúc lên mới kịp: *Chuyện gấp rúc; Đi gấp rúc.*

GẬP (đt) Gấp, xếp lại, bẻ hai rồi chập lại: Gập tờ giấy lại, gập thanh tre lại.

GẬP GHỀNH (**GHỈNH**) (tt) Lắc lư, lắc lẻo, không vững chắc: *Vì đâu cầu ván đóng đinh, Cầu tre lắc lẻo gập ghềnh khó đi* (cd).

GẶT (đt) X. Gặc. ♦ **gặt đầu** (đt) X. Gặc đầu. ♦ **gặt gờ** (tt) Sặc sừ, lừ đừ không tỉnh: *Uống rượu hôm qua, nay còn gặt gờ.* ♦ **gặt gờ gặt gưỡng** (tt) Nh. Gặt gờ. ♦ **gặt gù** (đt) Cúi xuống ngẩng lên nhiều bận, tỏ ý vừa lòng, khoái trá: *Gặt gù sung sướng; Cá khe lắng kệ đầu ngơ ngác, Chim núi nghe kinh cổ gặt gù* (H.X.Hương).

GẤU (dt) Lai, trôn, đường may gấp lại dưới ống quần hay vạt áo.

GẤU (dt) (thực) Loại cỏ cú hay Hương phụ (X. Cỏ cú).

GẤU (dt) (động) Loại thú rừng, mình to, chân có vấu nhọn, mỏ nhọn, răng nanh dài, lông đen tuyền hoặc trên đen, ức vàng, có thứ lông trắng ở xứ lạnh: *Con gấu, lưng gấu, mật gấu.* ♦ **gấu chó** (dt) (động) Giống gấu ngắn đòn, chân cao, mỏ dài nhọn. ♦ **gấu heo** (dt) (động) Cg. Gấu lợn, giống gấu mỏ dài mà bằng, dài đòn hơn gấu chó. ♦ **gấu lợn** (dt) X. Gấu heo. ♦ **gấu ngựa** (dt) (động) Giống gấu to, mặt dài, rất dữ • (lóng) Đàn bà hung dữ: *Con gấu ngựa đó; Đồ gấu ngựa.* ♦ **gấu người** (dt) Thứ gấu nhỏ con bộ đi giống người.

GẤU (trt) Tiếng chó sủa: *Chó sủa gấu gấu.* ♦ **gấu ó** (đt) Rầy, la om sòm: *Làm gì gấu ó ngoài trước đó? Hai người gấu ó với nhau.*

GẪU (bt) Chêm, góp vô: *Gẫu chuyện, chuyện gẫu, bàn gẫu.*

GO (dt) Chỉ xe săn • Bộ phận khung dệt bằng chỉ săn để luồn sợi dọc: *Bàn go, đan go, luồn go, thăm go* • (R) Mang con cá, hình như bàn go: *Móc go, xem go* • (B) (tt) Trắc trở, khó khăn: *Cam go, gay go; Chuyện go lắm chớ phải chơi!* ♦ **go gấp** (trt) Gay go, gấp gáp, khó khăn thúc tới: *Go gấp như vầy, lo sao kham?* ♦ **go khổ** (dt) Cái go và khổ máy dệt • (B) (trt) Cam go, khốn khổ, trắc trở và nguy hiểm: *Làm ăn go khổ.* ♦ **go ngặt** (trt) Nh. Go gấp.

GÒ (đt) Kéo lại, kéo cương cho ngựa đứng lại: *Gò cương, gò ngựa.*

GÒ (dt) Giồng, đổi, chỗ đất cao, tên xứ tương đối cao hơn chung quanh: Gò đất, Gò Công, Gò Cát, Gò Nai, Gò Ông Diễn, Gò Quao • (R) Các chỗ trong thân thể tương đối cao hơn mặt phẳng: *Gò má, gò Kim Tinh gò Hỏa Tinh...* • (đt) Nổi u lên; vỗ, đập, uốn cho khum khum: *Bị đụng thịt gò lên; Bụng đau gò lên; Gò cái máng xối* • (B) Ó, tán tỉnh, gọt giũa: *Gò tuồng chữ cho đẹp, gò câu văn cho kêu, gò con gái, gò ông chủ xin ăn lên.* ♦ **gò đống** (dt) Những gò, những đống: *Ngổn ngang gò đống kéo lên* (K). ♦ **gò gẫm** (đt) (đ): Ó bế, làm cách tỉ mỉ với nhiều công phu: *Rán gò gẫm cho đẹp.* ♦ **gò hàn** (đt) (chm) Kỹ thuật nối ráp hai đầu hoặc hai mí kim loại lại, gồm có: *móc mí, tán đinh, hàn, vặn bù lon.* ♦ **gò má** (dt) (giải) Cg. Lưỡng quyền, hai chỗ nổi u trên má, dưới hai mắt. ♦ **gò mả** (dt) Mả mồ: *Gò mả lúp xúp.* ♦ **gò mèo** (dt) Cg. Ó mèo, tán tỉnh đàn bà con gái để kết nhân tình. ♦ **gò nổng** (dt) Gò đất, nổng đất đây đó, lúp xúp: *Đất gì gò nổng không.*

GÕ (dt) (thực) Cg. Gụ, loại cây to, gỗ rắn có nhiều vân, thuộc gỗ quý, cao 30 - 40m, nhánh non có lông mịn, lá một lần kép có lông bề trái, chùm hoa ở chót nhánh, có lông, hoa nhỏ một cánh, trái giẹp có gai, một hột bọc trong một lớp cơm dày, hột chát có thể thế cau ăn với trầu, vỏ cây trị được tiết tả, kiết lỵ: *Ván gõ, tủ gõ (Simdora cochinchinensis).* ♦ **gõ nước** (dt) (thực) Loại cây rừng to cao lối 20m, lá kép với hai hoặc ba cặp, lá phụ không lông, hoa một cánh, trái to dài lối 20cm, cứng, có tính nhuận trường *(Afzelia bijuga).*

GÕ (đt) Cg. Khỏ, đánh nhẹ liền liền có tiếng kêu: *Gõ nhẹ, gõ mạnh, gõ đều đều.* ♦ **gõ bánh canh** (đt) Nấu bánh canh bằng cách gõ luôn tay cái gáo dừa có nhiều lỗ tròn dưới đáy cho bột lỏng đựng trong ấy chảy xuống trã nước sôi. ♦ **gõ cửa** (đt) Vỗ nhẹ vào cửa để lên tiếng, một phép lịch sự khi vô nhà hay phòng người: *Vô phải gõ cửa* // (B) Tới cầu cứu: *Gõ cửa nhà giàu.* ♦ **gõ đầu trẻ** (đt) Dạy học, làm thầy giáo cô giáo: *Làm nghề gõ đầu trẻ.* ♦ **gõ hàn** (đt) Đập, vỗ những chỗ móp méo cho liền lạc: *Đem xe bỏ hãng đặng gõ hàn lại.* ♦ **gõ kiến** (dt) Tên một giống chim ăn kiến, chuyên dùng mỏ mổ trên ổ kiến cho kiến bò ra đặng ăn: *Chim gõ kiến.* ♦ **gõ mõ** (đt) Dùng que đánh nhịp trên cái mõ để tụng kinh: *Đêm nằm nghe vạc trở canh, Nghe sư gõ mõ nghe anh dỗ nàng* (cd). ♦ **gõ mì** (đt) Rao bán mì bằng cách dùng một thanh tre nhỏ gõ vào thanh tre lớn: *Gõ mì cắc cụp.* ♦ **gõ ngực** (đt) Khám bệnh ở phổi bằng cách gõ vào các ngón tay đè trên ngực người bệnh và lắng nghe: *Bác sĩ gõ ngực khám bệnh.* ♦ **gõ nhịp** (đt) Nhịp cho người khác hát: *Cao Tiệm Ly gõ nhịp cho Kinh Kha hát.* ♦ **gõ sét** (đt) Vỗ cho sét đóng trên mặt kim loại rớt ra: *Gõ sét trước khi sơn.* ♦ **gõ thoi** (đt) Giật dây cho cái thoi đưa qua lại liền liền và thật lẹ (việc dệt cửi) • (B) Tía lia, quá lẹ, nghe không kịp: *Nói như gõ thoi.*

GỌ (dt) Đồ gốm (X. Nồi gọ). ♦ **gọ gốm** (dt) Nh. Gọ.

GÓA (tt) Cg. Hóa, có vợ hay chồng chết: *Mẹ góa con côi; Đàn bà góa; Ở góa.* ♦ **góa bụa** (tt) (đ): Góa (chỉ dùng cho đàn bà): *Linh đinh chiếc bách giữa dòng; Thương thân góa bụa phòng không lỡ thì* (cd). ♦ **góa chồng** (tt) Chết chồng, ở một mình: *Đàn bà góa chồng phòng không trực tiết* (tng). ♦ **góa vợ** (tt) Chết vợ, ở một mình: *Đàn ông góa vợ mải miết ngoài đường* (tng).

GÓC (dt) Giác, nơi hai đường thẳng gặp nhau hay hai mặt phẳng gặp nhau: *Bốn con ngồi bốn góc giường, Mẹ ơi mẹ hỡi mẹ thương con nào?* (cd) • (R) Nơi, xó, một chỗ nào: *Xó góc, góc kẹt* • Phần nhỏ của một vật nguyên: *Góc tư, góc tám.* ♦ **góc bẹt** (dt) (hóa) Cg. Góc giãng hay Góc tù,

góc hợp bởi hai cạnh cùng nằm trên một đường thẳng hay góc có trị số bằng tổng số của hai góc vuông *(angle plat)*. ♦ **góc bể chân trời** (dt) Nơi xa xôi, nơi vô định: *Mong mênh góc bể chân trời, Những người thiên hạ nào người tri âm* (cd). ♦ **góc bù** (dt) (hóa) Những góc có tổng số độ bằng hai góc vuông *(angle supplémentaire)*. ♦ **góc địa hình** (dt) (hóa) Góc đo bằng trắc giác kế, tính từ trái qua mặt thuận theo chiều chuyển động của kim đồng hồ *(angle topographique)*. ♦ **góc đối đỉnh** (dt) (hóa) Một trong hai góc có cạnh nằm trên đường nối dài của cạnh góc kia *(angle opposé par le sommet)*. ♦ **góc đồng vị** (dt) (hóa) Hai góc bằng nhau trên hai đường song song do một cát tuyến cắt hai, một nằm trong, một nằm ngoài *(angle correspondant)*. ♦ **góc giăng** (dt) (hóa) X. Góc bẹt. ♦ **góc kề** (dt) (hóa) Những góc do một cạnh phát sinh *(angle adjacent)*. ♦ **góc ngoài** (dt) (hóa) Góc có đỉnh nằm ngoài một vòng tròn và có hai cạnh cắt vòng tròn ấy hoặc góc nằm ngoài một hình tam giác hay đa giác do một cạnh hình ấy và đường nối dài của cạnh kế tạo ra *(angle extérieur)* ♦ **góc nhọn** (dt) (hóa) Góc do hai đường thẳng đồng quy hay hai mặt phẳng cắt nhau thành, có một trị số nhỏ hơn góc vuông *(angle aigu)*. ♦ **góc ở tâm** (dt) (hóa) Góc có đỉnh nằm trên tâm điểm của một vòng tròn *(angle au centre)*. ♦ **góc phụ** (dt) (hóa) Những góc có một tổng số độ bằng một góc vuông *(angles supplémentaires)*. ♦ **góc quy tý ngọ** (dt) (chm) Góc hẹp do đường kinh tuyến ghép với một chiều hướng khác, tính từ hướng bắc xuống hay từ hướng nam lên *(angle à la méridienne)*. ♦ **góc so le ngoài** (dt) (hóa) Những góc bên ngoài hai đường song song do một cát tuyến cắt ra và nằm về hai phía của cát tuyến ấy *(angle lterne extérieur)*. ♦ **góc so le trong** (dt) (hóa) Những góc bên trong hai đường song song do một cát tuyến cắt ra và nằm về hai phía của cát tuyến ấy *(angle alterne intérieur)*. ♦ **góc tám** (dt) Một phần tám đồng bạc con cò xưa, chạy 12 xu rưỡi • (*tht* h) Cắc, giác, hào, một phần mười đồng bạc, tức 10 xu. ♦ **góc tù** (dt) (hóa) Góc do hai đường thẳng đồng quy hay hai mặt phẳng cắt nhau thành, có một trị số lớn hơn góc vuông *(angle obtus)*. ♦ **góc tư** (dt) Một phần tư đồng bạc con cò xưa, chạy 25 xu • (*tht* h) Quan, đồng hai cắc, tức 20 xu. ♦ **góc trong** (dt) (hóa) Góc có đỉnh nằm trong vòng tròn hay góc nằm phía trong hay đường song song do một đường cát tuyến cắt ra và nằm cùng một bên cát tuyến ấy *(angle intérieur)*. ♦ **góc trời** (dt) Phương trời xa xôi, vùng riêng biệt: *Triều đình riêng một góc trời*. ♦ **góc vuông** (dt) (hóa) Góc do hai đường thẳng đồng quy hai mặt phẳng cắt nhau theo đường thẳng góc, đúng 90o *(angle coit)*.

GÒI (dt) Đồn bót, nơi lính đóng binh phòng thủ (tiếng Cam bốt): *Qua gòi, trìn gòi.*

GÓI (dt) Bọc lại rồi xếp cạnh, bẻ gói nhét: *Gói lại, gói kỹ; Học ăn học nói, học gói học mở* (tng) • (B) Êm, giấu nhẹm; tóm gọn: *Gói ghém không cho người ngoài hay; Gói lại một câu cho gọn* • (dt) Bọc có nhét mí hoặc buộc dây: *Một miếng khi đói bằng một gói khi no* (tng) • Tên thứ bánh bằng bột gạo, nhân đậu xanh, gói vuông giẹp trong lá chuối: *Bánh gói.* ♦ **gói bánh** (dt) Làm các thứ bánh phải gói bằng lá: *Tết chị có gói bánh không?* • (dt) Cái gói trong có bánh: *Mở gói bánh ra chia.* ♦ **gói chôn** (dt) Liệm sơ sài rồi khiêng đi chôn (lời nói khi giận hoặc không thương tiếc): *Nó chết thì gói chôn.* ♦ **gói gắm** (đt) (*dt*): Gói lại: *Gói gắm lại cho kín.* ♦ **gói ghém** (đt) Gói cho gọn, cho đẹp: *Gói ghém tử tế* • (B) Thu xếp gọn, không cho lộ ra: *Việc ấy nên gói ghém trong vòng anh em mình biết thôi* • Tiêu pha vừa phải, không thể thiếu hụt: *Có bấy nhiêu, gói ghém sao cho đủ.* ♦ **gói nem** (đt) Gói thịt trong lá để thành nem: *Hỏi thăm đó mấy chị em, Đây ra rọc lá gói nem gửi về* (cd).

GỎI (dt) Thức ăn trộn nhiều món, thường có vị chua: *Gỏi cá, gỏi sứa, gỏi tôm càng, gỏi bao tử...; Chi ngon bằng gỏi cá nhòng, Chi vui bằng được tin chồng vinh quy* (cd) • (B) Vật hy sinh: *Con gỏi* (X. *Con gỏi*) • Dễ dàng, dễ bị hiếp đáp, dễ bị mắng: *Dễ như ăn gỏi; Lôi thôi nó ăn gỏi mầy đa.* ♦ **gỏi cuốn** (dt) Gỏi gói trong rau chiết hoặc bánh tráng mỏng thành cuốn, chấm tương ớt. ♦ **gỏi sinh cầm** (dt) Gỏi cá sống, ăn tươi. ♦ **gỏi vả** (dt) Món gỏi có nước lèo chua, đựng trong bát, dùng đũa và ăn.

GỌI (dt) Ứngtiếng kêu một người nào: *Gọi cửa, gọi xe, gọi dây nói; Gọi dạ bảo vâng; Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy nấu tấm thái khoai băm bèo* (cd) • (R) Xưng hô theo vai: *Gọi bằng ông* • Đặt cho một tên: *Món này gọi làchả cua* • Rủ ren: *Gọi cổ phận, kêu gọi.* ♦ **gọi bằng** (đt) Xưng hô theo vai: *Con tôi đi kiếm về đây, Có cho nó gọi bằng thầy thì cho* (cd). ♦ **gọi đàn** (đt) Gọi bạn nhập đàn: *Tiếng gọi đàn.* ♦ **gọi hè** (đt) Kêu vào mùa hè: *Cô nghe hết giọng con ve, Đến lời con quốc gọi hè tiếc xuân* (cd). ♦ **gọi hồn** (đt) Vực dậy, gọi người chết giác tỉnh dậy • (B) Đánh thức, thức tỉnh, nhắc nhở phận sự đối với nước non: *Tiếng gọi hồn; Gọi hồn tổ quốc.* ♦ **gọi là** (trt) Lấy có, có chừng, không đáng là bao: *Ở đời chưa dễ quên đời đặng, Tính thiệt so hơn cũng gọi là* (T.T.Tường); *Ăn một miếng gọi là* • X. Cái gọi là. ♦ **gọi rằng** (trt) Xứng đáng: *Như vầy mới gọi rằng trai, Trên lo thảo chúa dưới mài thảo thân* (cd). ♦ **gọi sầu** (đt) Kêu hót tiếng sầu thảm: *Tới đây những suối cùng khe, Chân sim bóng núi tiếng ve gọi sầu* (cd). ♦ **gọi thầu** (đt) Rao cho người biết để đấu thầu: *Gọi thầu cung cấp, gọi thầu công tác.*

GỌI (đt) Cg. Giọi, cú, ký, co ngón tay khỏ lên: *Bị thầy gọi đau điếng* • (dt) Sự gọi: *Bị ba gọi, chơi ăn gọi.* ♦ **gọi đầu** (đt) Ký lên đầu: *Gọi đầu cái cóc.* ♦ **gọi gối** (đt) Đột, ký lên đầu gối người khác khi thắng cuộc: *Gọi gối 5 cái.*

GOM (đt) Dùa, lùa, vơ lại một nơi: *Gom lúa, gom rơm; Gom dân xâu, gom quân.* ♦ **gom dân** (đt) Tuyên truyền và giúp phương tiện cho dân ở vùng thiếu an ninh tựu lại ở chung một ấp để tiện lo việc an ninh cho và dễ kiểm soát. ♦ **gom đống** (đt) Gom thành đống lùm lùm: *Quét rồi gom đống lại.* ♦ **gom góp** (đt) Góp nhóp, lấy mỗi nơi một ít để lại một nơi: *Gom góp quần áo, gom góp tiền bạc, gom góp tàn quân.*

GON (dt) (thực) Lác to cọng: *Ả ở đâu mà bán chiếu gon? NTR.*

GÒN (dt) (thực) Cg. Cây gạo, loại cây to, gỗ xốp, có giống thân có gai, lá kép chân vịt, hoa trắng, trái dài hai đầu thon nhọn (hình bắp thịt), hột đen tròn như hột tiêu, được bọc trong lớp sợi dày láng chói; sợi đánh ra để dồn gối, nệm, dệt mền; hột có dầu dùng trong kỹ nghệ; vỏ trái thuộc loại than nhẹ, có thể dùng làm thuốc pháo; nạc trái gòn, đánh thành bông: Gối gòn, nệm gòn (Ceibapentandra) • (R) Bông vải hấp chín dùng băng bó:

Đem bằng, gòn và thuốc đỏ lại. ♦ **gòn ta** (dt) Gòn trái dài lối gang tay, sợi trắng tốt. ♦ **gòn tây** (dt) Gòn trái to và dài gần hai gang tay, sợi không được trắng.

GỌN (bt) Vén khéo, không luộm thuộm bừa bãi, không rườm rà: *Nhà cất coi gọn; Ăn mặc rất gọn: Tính gọn một lẻ.* ♦ **gọn bâng** (trt) Gọn trong lời nói: *Nói gọn bâng một câu; Nói một câu gọn bâng.* ♦ **gọn gàng** (bt) Gọn về cách đi đứng, ăn mặc, xây cất, chưng dọn: *Ăn mặc gọn gàng.* ♦ **gọn ghẽ** (bt) Nh. Gọn gàng. ♦ **gọn lỏn** (bt) Cg. Gọn thon lỏn, quá gọn đến chật chội, ít oi về chỗ nằm, lời nói: *Nằm gọn lỏn trong tay; Nói gọn lỏn có một câu.* ♦ **gọn thon lỏn** (bt) X. Gọn lỏn.

GỌNG (dt) Càng, bộ phận đồ vật bắt dính hoặc giương ra xếp vô đặng để cầm, để mắc: *Gọng kiếng, gọng vó,gọng xe, chổng gọng* • Sườn, bộ phận ăn chịu: *Gọng ô (dù), gọng màn, lật gọng.* ♦ **gọng kềm** (**kìm**) (dt) Hai càng cái kềm • (qs) Chiến thuật đánh ép hai đầu lại: *Đánh gọng kềm.*

GOÒNG (dt) Toa xe lửa: *Goòng bọc sắt; Làm đơn xin goòng (wagons).*

GÓP (đt) Thâu (thu) lần lần và nhiều nơi: *Góp gió làm bão, góp hụi, góp tiền chổ, góp thuế, gom góp, tom góp* • (bt) Đóng lần lần và cùng đóng với nhiều người: *Góp nợ, góp tiền đám ma đám cưới, bàn góp, đóng góp, tiền góp.* ♦ **góp công** (đt) Dự vào việc chung với sức làm việc: *Kể góp của người góp công.* ♦ **góp của** (đt) Dự vào việc chung với tiền bạc hay đồ vật: *Không góp công được thì góp của.* ♦ **góp chuyện** (đt) Dự vào câu chuyện với anh em. ♦ **góp kỳ** (đt) Trả nợ hằng nửa tháng: *Tiền góp kỳ.* ♦ **góp lúa** (đt) Thâu tiền cho mướn ruộng bằng lúa khi tới mùa: *Góp lúa đóng thuế.* ♦ **góp mặt** (đt) Tới cho đủ mặt: *Tôi góp mặt với anh em chớ không có ý kiến.* ♦ **góp ngày** (đt) Trả đều đều mỗi ngày số nợ đã vay: *Góp ngày mệt, nhưng mau hết.* ♦ **góp nhặt** (đt) Góp từng chút và mỗi nơi hay mỗi lúc một ít: *Góp nhặt để dành.* ♦ **góp phần** (đt) Hùn, dự vô: *Góp phần xây dựng.* ♦ **góp tháng** (đt) Trả đều đều hằng tháng số nợ đã vay: *Nợ góp chung.* ♦ **góp vui** (đt) Dự một phần trong cuộc giúp vui chung: *Tôi chỉ góp vui chớ không có chi hay.*

GÓT (dt) Chót bàn chân phía sau: *Dời gót, lê gót, đánh gót; Còn cha gót đỏ như son, Một khi cha chết gót con thâm sì* (cd) • (R) Đế giày ngay gót: *Giày cao gót* • (B) Bước đường: *Nối gót, nhẹ gót, theo gót, trở gót.* ♦ **gót bồ câu** (dt) Gót chân đỏ của người đẹp. ♦ **gót đầu** (trt) Từ gót tới đầu, sau trước, tất cả câu chuyện: *Gót đầu mọi nỗi đinh ninh* (K). ♦ **gót giày** (dt) Phần sau đế giày, dày và cao hơn: *Nện gót giày dưới gạch.* ♦ **gót ngọc** (dt) Bước đi đứng của người, lời tâng: *Xin đời gót ngọc.* ♦ **gót sắt** (dt) Gót giày có đóng thêm móng sắt nhỏ cho đừng mòn khuyết • (B) Đế giày của binh lính, có đóng nhiều đinh sắt • (B) Sự tàn nhẫn, dã man: *Dưới gót sắt của quân xâm lược.* ♦ **gót sen** (dt) Bước đi thật đẹp của bà, được ví như hoa sen chớm nở: *Gót sen thoăn thoắt dạo ngay mái tường* (K) ♦ **gót son** (dt) Gót đỏ như son: *Còn cha gót đỏ như son* (cd) • (R) Gót đàn bà con gái đẹp. ♦ **gót tiên** (dt) (truyền) Bước đi của tiên: *Gót tiên phút đã thoát vòng trần ai* (K). ♦ **gót vàng** (dt) Nh. Gót sen.

GÓT ÒA (dt) (chm) X. Chấn.

GỌT (dt) Cắt bỏ lớp mỏng bên ngoài: *Gọt dưa, gọt vỏ* • (R) Cạo trọc: *Gọt đầu đi tu* • (B) Trau tria, sửa chữa: *Cạo gọt, gọt câu văn* • (lóng) Bán mắc, đập đổ: *Gọt ngon dao, bị điếm gọt, bị vợ bé gọt hết gia tài.* ♦ **gọt đao** (đt) Dùng bào riêng bằng thép cứng, bào mỏng mép lưỡi dao trước khi mài bén. ♦ **gọt đầu** (đt) Cạo đầu • (B) Cạo đầu, cắt cổ, mổ họng, bán với giá thật mắc hoặc đập đổ: *Bị điếm gọt đầu trọc lóc.* ♦ **gọt giũa** (đt) Giũa cho trơn bén: *Rèn xong, gọt giũa lại* • (B) Sửa chữa cho gọn gàng, bóng bẩy: *Gọt giũa câu văn.*

GÔ (đt) Trói chặt: *Gô cổ nó lại.*

GỒ (trt) Nổi cao lên: *Nổi gồ lên (X. Gò).* ♦ **gồ ghề** (tt) Lồng chồng, lồi lõm, chỗ cao chỗ thấp: *Đường gồ ghề.*

GỖ (dt) Phần thịt trong thân cây: *Đồ gỗ, gỗ đầu, gỗ gụ: Tốt gỗ hơn tốt nước sơn* (tng) • (*tht* h) Cây, thân cây dài đã hạ: *Kéo gỗ; Chém tre đẵn gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phàn nàn cùng ai* (cd). ♦ **gỗ bè** (dt) Nhiều cây gỗ kết thành bè thả theo nước xuôi đi từ nơi này đến nơi khác, một cách di chuyển ít tốn kém và sau gỗ không bị mọt ăn. ♦ **gỗ quý** (dt) Cg. Danh mộc, các thứ gỗ rắn thịt, có vân như: *gõ (gụ), trắc, cẩm lai.* ♦ **gỗ súc** (dt) Cg. Be, nguyên thân cây dài còn vỏ: *Bè gỗ súc, xe kéo gỗ súc.* ♦ **gỗ tạp** (dt) Các thứ gỗ thường như: *dầu, thao lao, vên vên.* ♦ **gỗ xẻ** (dt) Gỗ đã cưa thành ván, cột, rui, mè, v.v...

GỐC (dt) Phần dưới thân cây có rễ: *Bứng gốc, mắc gốc, trốc gốc* • (R) Phần dưới thân cây, trên mặt đất, không rễ: *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Bỏ chân xuống giếng được ba đồng tiền* (cd) • mt. Cây, nguyên cả rễ, thân và tàn lá: *Năm gốc bưởi, một chục gốc cam; Chim ham trái chín ăn xa, Buồn tình nhớ lại gốc đa muốn về* (cd) • (B) Nguồn, lai lịch, phần cốt yếu: *Nguồn gốc, mất gốc, lấy dân làm gốc.* ♦ **gốc cột** (dt) Đoạn dưới cây cột: *Ôm gốc cột chết trân.* ♦ **gốc gác** (dt) Nơi sinh trưởng: *Gốc gác va ở Bình Dương* • (R) Lai lịch, gồm địa chỉ, chỗ làm, quá khứ: *Không biết gốc gác va, tin sao được.* ♦ **gốc ngọn** (dt) X. Gót đầu. ♦ **gốc rễ** (dt) Cả cây lẫn rễ: *Bứng hết gốc rễ sao rồi sắc uống* • Nh. Gốc gác. ♦ **gốc tích** (dt) Lai lịch, căn do từ nguồn gốc: *Kể hết gốc tích; Gốc tích ta từ miền nam nước Tàu di cư lần lần xuống.*

GỘC (dt) Củ tre già: *Đào gộc, đánh gộc* • (tt) Bự, cứng, đáng nể: *Ông gộc, giàu gộc, tay gộc.*

GỘC (dt) (động) Tên một giống cá biển vảy to, thịt dê và ngọt ngon: *Cá gộc, khô gộc.*

GỐI (dt) Vật dùng kê đầu để nằm, ôm hoặc dựa: *Áo gối, dồn gối, may gối; Sắm gối thì phải cắm chăn, Sắm gương sắm lược sắm khăn đựng trầu* (cd) • (đt) Gác đầu lên: *Nằm sương gối vác.* ♦ **gối ấp** (dt) Nh. Gối ôm. ♦ **gối chích** (dt) Gối lẻ, chỉ còn một cái gối • (B) (tt) Lẻ bạn, chỉ còn một mình: *Người về chăn chiếu có đôi, Để ta gối chiếc lẻ loi một mình* (cd). ♦ **gối chiếc** (dt) Cái gối duy nhất • (B) Một mình, không người nằm chung: *Chăn đơn gối chiếc.* ♦ **gối dựa** (dt) Gối vuông giẹp, để dựa lưng trên thanh ghế: *Gối dựa tuy mềm nhưng thiếu hơi anh* (cd). ♦ **gối đầu** (dt) Kê đầu: *Gối đầu lên tay; Gối đầu kèo lên họng cột* • (trt) Dằn trước, kê trước một phần: *Góp gối đầu một ngày; Trả gối đầu một tháng tiền mà.* ♦ **gối gác** (dt) Gối dài dùng gác chân. ♦ **gối lá sách** (dt) Gối may nhiều lớp, nhiều con. ♦ **gối loan** (dt) Gối bọc áo có thêu chim loan • (R) Gối của đàn bà: *Khoát mùng ra thấy mùng không, Gối loan để đó lệ hồng tuôn rơi* (cd). ♦ **gối**

luôn (đt) Gối dài bằng bề ngang cái giường cho cả hai người nằm: *Gối luôn bằng nỉ may kỹ mình nằm, Tại mình ở bạc đem bằm gối luôn* (cd). ♦ **gối ôm** (đt) Gối hơi dài để ôm ngủ. ♦ **gối rơm** (đt) Gối bằng đệm bọc rơm • (B) Phận hèn, người thấp thỏi: *Gối rơm theo phận gối rơm, Có đâu dưới thấp mà chồm lên cao* (LVT). ♦ **gối sành** (đt) Gối bằng sành, bộng ruột, có lỗ thông hơi cho mát. ♦ **gối tai bèo** (đt) Gối vuông giẹp, áo bọc ngoài có giún tai bèo. ♦ **gối thêu** (đt) Gối, áo bên ngoài có thêu hình hoa lá hoặc mặt gối có thêu cườm. ♦ **gối vác** (đt) Kê đầu lên cái mác (một món binh khí xưa) mà ngủ: *Nằm sương gối vác.*

GỐI (đt) (giải) X. Đầu gối: *Lòng gối, lên gối, mỏi gối, quỳ gối, bó gối, xuống gối; Mỏi gối chồn chân cũng muốn trèo* (H.X.Hương). ♦ **gối đứng** (trt) Cách quỳ thẳng hai gối: *Quỳ gối đứng.* ♦ **gối hạc** (đt) Gối ốm lòng không: *Trai du gối hạc khom khom cật, Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng* (H.X.Hương) • (B) Câu đệm giữa câu cách cú trong văn biền ngẫu. ♦ **gối thệt** (trt) Cách quỳ ngồi trên hai gối: *Quỳ gối trệt.*

GỐI (đt) Lá cây to, dùng lợp nhà, làm nón.

GỘI (đt) Chà sạch tóc với nước và chất tẩy: *Tắm gội* • (B) Thấm nhuần: *Gội ân mưa móc.* ♦ **gội đầu** (đt) Gội sạch tóc và da đầu: *Ăn cơm chung cả một nồi, Gội đầu chung cả đầu hồi nước hoa* (cd).

GÔM (đt) Hòn tẩy, miếng cao su chế riêng dùng tẩy xóa nét mực trên giấy *(gomme)* • Bột pha nước chải tóc cho dính *(gomme).*

GỒM (đt) Bao hết, kể luôn: *Bao gồm, tính gồm; Bao nhiêu lá rụng quét dồn, Bao nhiêu nợ bạn hãy gồm trả cho* (cd). ♦ **gồm có** (đt) Tất cả, lời kể chi tiết: *Việc đó gồm có...* ♦ **gồm đương** (đt) Bao biện, cam một mình: *Gồm đương tất cả.* ♦ **gồm lấy** (đt) Nh. Gồm đương. ♦ **gồm tài** (tt) Đủ tài năng, giỏi nhiều mặt: *Văn võ gồm tài.*

GỐM (đt) Những vật bằng đất sét hầm (nung): *Đồ gốm, lò gốm, thợ gốm.*

GÔN (đt) Thành, khung gỗ cắm dưới đất làm đích cho môn thể thao banh tròn và banh dài: *Đá vô gôn; Giữ gôn* • (R) Người giữ thành: *Anh gôn, gôn bắt gắn* • Bàn, lượt banh vô thành: *Ăn ba gôn (goal).*

GÔNG (đt) Hình cụ bằng gỗ tròng vào cổ người có tội: *Đeo gông, đóng gông, mang gông; Gái có chồng như gông đeo cổ* (tng) • (đt) Phạt tội mang gông: *Bị gông một tháng.* ♦ **gông cùm** (đt) Cái gông và cái cùm • (R) Trăng trói, cảnh tù tội: *Gông cùm cực khổ.*

GỒNG (đt) Trân mình nín thở chịu, một việc làm do ý chí hoặc do bản năng khi phải dùng sức chịu: *Chuyển gồng, gồng tay đỡ, gồng cổ đội đầu, gồng chân chận lại* • (truyền) Phép vận chuyển cho cứng bắp thịt, không biết đau hoặc không đứt khi bị đánh hay bị chém: *Bùa gồng, có gồng, học gồng, thầy gồng.*

GỒNG (đt) Gánh lệch một bên • (R) (bt) Gánh, nhận chịu cho người khác: *Trả gồng nợ, gồng cho bạn một phần.* ♦ **gồng gánh** (đt) X. Gánh gồng.

GỒNG (đt) Khiêng gánh nặng nề: Người sao sung sướng không dưng, Ta sao vai gồng tay bưng nặng nề (cd).

GỘP (đt) Góp, họp chung lại: *Gộp hết rồi chia đều ra* • (trt) Chung: *Tính gộp* • Hòn, nhiều tảng đá chồng chất lên: *Gộp đá; Qua gộp.* ♦ **gộp một lễ** (đt) Dồn cả lễ hỏi cưới lại một lần là lần rước dâu: *Gộp một lễ cho gọn.*

GỘT (đt) Cg. Gụt, giặt rửa một chéo, một nơi của nguyên cái áo, cái quần: *Gột chỗ dính bùn* • (B) Tẩy sạch, trừ diệt: *Biết nước mấy sông gột hết tiếng nhơ này* • Khuấy cho đặc, tạo thành: *Có bột mới gột nên hồ.* ♦ **gột rửa** (đt) Gột rửa, giặt sơ một chéo • (B) Xóa bỏ sạch, trừ tiệt: *Gột rửa óc quan liêu, gột rửa thành kiến.*

GƠ-LU-CÔ (đt) Đường luyện, mật mía hay trái cây dùng trong y học và nấu rượu *(glucose).* ♦ **gơ-lu-cô kế** (đt) Máy đo mức ngọt của gơ-lu-cô *(glucomètre).*

GỜ-LY-CÊ-RIN (đt) Chất nhờn trắng trong mỡ dùng chế tạo các vật bôi trét như: pommát, dầu chải tóc, mực in... *(glycérine).*

GỞ (tt) Xấu, có thể đem tai nạn đến: *Điềm gở, quái gở.* ♦ **gở miệng** (trt) Nói phạm đến việc gở: *Khéo gở miệng.*

GỠ (đt) Giải, mở, tháo, làm cho hết dính, hết rối, hết thua để trở lại nguyên lành như trước: *Thấm nước gỡ, gỡ tóc rối, chải gỡ, đánh nứa gỡ; Chỉ tơ rối rắm trong cuồng, Rối thì gỡ rối em buồn việc chi; Cá cắn câu biết đâu mà gỡ, Chim vào lồng biết thuở nào ra* (cd). ♦ **gỡ bùa** (đt) (truyền) Gỡ lá bùa dán một nơi • Cúng vái, làm phép để giải sự ếm đối của kẻ khác: *Rước thầy gỡ bùa.* ♦ **gỡ đầu** (đt) Chải tóc cho suôn sẻ: *Sáng sáng gỡ đầu.* ♦ **gỡ gạc** (đt) Gỡ được chút nào hay chút nấy, vớt vát lại chút đỉnh: *Cũng gỡ gạc chớ biết sao; Phải gỡ gạc chớ chẳng lẽ khoanh tay.* ♦ **gỡ ghẻ** (đt) Gỡ mày ghẻ • (bạc) Gỡ không được, chỉ thua thêm (lời nói mỉa): *Gỡ ghẻ chớ gỡ!* ♦ **gỡ oan** (đt) Giải oan cho người khác: *Gỡ oan cho chồng.* ♦ **gỡ rối** (đt) Làm cho hết rối rắm: *Gỡ rối cuồng chỉ; Điều đình để gỡ rối.* ♦ **gỡ tội** (đt) Làm cho không mang tội: *Trưng bằng cớ để gỡ tội; Nhờ nhân chứng gỡ tội giùm.* ♦ **gỡ thua** (đt) Gỡ những bàn thua, gỡ tiền đã thua: *Đánh gỡ thua; Kéo toàn lực xuống gỡ thua.*

GỞI (GỬI) (đt) Đưa hay giao cách gián tiếp, nhờ người hay cơ quan trung gian đưa giùm: *Xa sông cách núi lỡ vời, Gởi thơ sợ lậu gởi lời sợ quên* (cd) • Giao phó, ký thác: *Ăn nhờ ở gởi; Chọn mặt gởi vàng, chọn người gởi của; Sống gởi nạc thác gởi xương* • Bày tỏ cách cung kính: *Thưa gởi; Ngập ngừng mới gởi thấp cao sự tình* (K). ♦ **gởi bảo đảm** (đt) Gởi thơ hay đồ vật qua trung gian nhà dây thép bằng cách giao tận tay người có trách nhiệm, người này ký tên nhận lãnh để gởi đi; chừng giao, người nhận cũng phải ký tên. ♦ **gởi băng (banque)** (đt) Gởi tiền vào ngân hàng để rút ra xài lần lần hoặc gởi có kỳ hạn dài để ăn lời: *Tiền gởi băng.* ♦ **gởi con** (đt) Gởi con cho người hay nhờ ký nhi viện giữ giùm • Tỏ lời với nhà trai trước khay trầu rượu để gởi con gái mình lại, một thủ tục trong đám cưới trước khi cáo từ nhà trai ra về: *Lễ gởi con.* ♦ **gởi gắm** (đt) Nhờ trông nom, đỡ đần hay bảo vệ giùm: *Gởi gắm con emđi làm; Gởi gắm cho người có thân thế.* ♦ **gởi ký mại** (đt) Gởi bán có chia huê hồng khi tính sổ hằng tháng, một cách tiêu thụ hàng hóa mau lẹ và có lợi cho cả ba phía: *nhà sản xuất, nhà buôn lẻ và khách hàng.* ♦ **gởi lời** (đt) Nhắn, nhờ người nói lại giùm: *Chị cho tôi gởi lời thăm chị mạnh giỏi.* ♦ **gởi rể** (đt) Để con trai mình ở luôn nhà cha mẹ vợ sau lễ cưới, một hình thức phụ của chế độ đại gia đình xưa: *Cưới gởi rể.* ♦ **gởi thân** (đt) Gia phó đời mình: *Gởi thân vào cửa Phật; Kiếm*

nơi cha thảo mẹ hiền, Gởi thân khuya sớm bạc tiền không ham (cd).

GỢI (đt) X. Gạy: *Khêu gợi; Tiếng chim gợi thảm, tiếng ve kêu sầu* (LVT). ♦ **gợi cảm** (đt) Khiến người cảm động: *Giọng nói gợi cảm.*

GỚM (đt) E ngại, hơi sợ và ngờ vực: *Mặc dầu vậy, tôi vẫn gớm anh ta.*

GỚM (bt) Ghê, nhờn, rợn người, bất rùn mình không muốn trông thấy: *Gớm đờm, gớm cứt, thấy dơ phát gớm* • Kinh, sợ khi hay biết: *Gớm tay thêu dệt ra lòng trêu ngươi* (K) • (tt) Đáo để, đáng sợ, đáng nể: *Tay đó gớm thật!* ♦ **gớm ghê** (tt) X. Ghê gớm. ♦ **gớm ghiếc** (bt) (đ): Nh. Gớm. ♦ **gớm nhờm** (tt) Gớm vật dơ bẩn đến lợm giọng, bất ụa mửa: *Gớm nhờm muốn mửa.*

GỚN GỌN (trt) X. Gọn gọn.

GỢN (đt) Rung động lăn tăn trên mặt: *Sóng gợn, nước gợn sóng* • (B) Vướng, vương vấn: *Mặt trời gợn mây; Lòng gợn chút tình* • (dt) Cặn, bợn: *Nước có gợn; Hột (xoàn) có gợn.* ♦ **gợn gợn** (trt) Cg. Gờn gợn, hơi vướng, vương vấn chút ít: *Gió đông gợn gợn sóng tình* (HT). ♦ **gợn sóng** (đt) Cg. Dợn sóng, nổi lên từng ngấn cao lăn tăn: *Nước gợn sóng; Tóc gợn sóng.*

GỢT (đt) Gạt nhẹ trên mặt bỏ: *Gợt váng, gợt mỡ, gợt mồ hôi trán.*

GU (đt) U, nổi vồng lên, đùn cao lên: *Đất gu lên, thịt gu lên; Nổi gu.*

GU (dt) Cây ngắn trong bộ trống: *Táng cây gu vãng xa; Chặt gu.*

GÙ (tt) Gu lên cao, tật xương sống khiến người khòm lưng: *Lưng gù, người gù.* ♦ **gù lưng** (tt) Có lưng gù: *Chê thằng lưng ông lấy thằng gù lưng.*

GÙ (đt) Kêu tiếng dài và êm, tiếng kêu của bồ câu đực khi muốn nhảy con cái: *Bồ câu gù* • (B) Ghẹ, ve, tán tỉnh, dùng lời ngọt dịu, duyên dáng để o mèo: *Gù con gái người ta.* ♦ **gù ghì** (đt) (động) X. Gầm ghì.

GỤ (đt) (thực) X. Gõ (thực).

GỤC (đt) Cúi mặt, cúi đầu xuống: *Gục xuống bàn, gục vào vai bạn mà khóc* • (trt) Ngã chúi hoặc ngủ ngồi, đầu gặc xuống: *Ngã gục, ngủ gục.* ♦ **gục đầu** (đt) Chúi đầu xuống: *Gục đầu xuống bàn* • (lóng) Lời nhiếc đàn ông mê sa đàn bà: *Gục đầu vô lỗ nào?* ♦ **gục gặc** (đt) Gật gật hay gặc gặc, gật đầu nhiều bận tỏ ý ưng thuận: *Va chỉ gục gặc chớ không nói.* ♦ **gục mặt** (đt) Cúi mặt xuống khi khóc, khi hổ thẹn, v.v...: *Gục mặt khóc; Bị nhiếc, gục mặt chịu* • (lóng) Nh. Gục đầu.

GÙI (đt) Cái giỏ tròn thật sâu để đựng đồ vật, có dây ràng sau lưng: *Mang gùi* • (đt) Mang trên lưng: *Gùi gạo, gùi muối đi.*

GÙN (đt) Gút, đầu mối những sợi tơ sợi vải nổi trên mặt hàng vải: *Hàng nhiều gùn, không trong mặt.* ♦ **gùn gút** (tt) Có nhiều gùn: *Hàng gùn gút quá.*

GÙN GHÈ (đt) X. Gầm ghè.

GÚT (tt) Bị thắt nút không có mối gỡ: *Chỉ gút, nhợ gút, thắt gút* • (dt) Chỗ bị gút, đoanh lại: *Cái gút, mở gút, tháo gút* • (đt) Buộc không chừa mối: *Cột gút, thắt gút* • (B) (trt) Rối rắm, khó giải quyết: *Mắc gút* • (dt) (B) Chỗ éo le, gay cấn kín đáo trong một vở kịch hay tuồng hát khi mới bắt đầu: *Gầy gút, mở gút, tháo gút.* ♦ **gút mắt** (dt) Cái gút và cái mắt • (B) Sự khó khăn, trắc trở: *Có nhiều gút mắt mà mình không biết* • (tt) Rắc rối, tính người khó khăn, hay kiếm chuyện bắt bẻ, lỗi phải: Tính gút mắt.

GỤT (dt) Cột, rửa giặt một phần: *Gụt cái ống quần, gụt cái tay áo* • Nhúng nước rồi vắt ráo: *Gụt cái khăn đặng lau mình; Gụt tóc đặng chải.* ♦ **gụt đầu** (đt) Xối nước cho ướt tóc, hoặc nhúng tóc vào thau nước: *Gụt đầu cho mát.*

GUỐC (dt) Vật bằng gỗ có đế cao, có quai để mang dưới chân: *Đi guốc, mang guốc, đôi guốc; Cóc đòi đi guốc; Đi guốc trong bụng* • (R) Chốt, miếng nêm bằng gỗ: *Guốc điếu, guốc chèo.* ♦ **guốc kiểu** (dt) Guốc có dáng đẹp, mảnh mai và cao gót, chế riêng cho đàn bà. ♦ **guốc xuồng** (dt) Guốc giống chiếc xuồng, do người Triều Châu chế tạo riêng cho đàn ông.

GUỐI (dt) (thực) Loại dây rừng không lông, nhiều mủ trắng đục, lá ngang 5mm, dài 13mm, đầu tròn hoặc nhọn, hoa vàng và thơm mọc thành chùm tụ tán ở sách lá hay ngọn, trái thuộc phì quả tròn hoặc tròn dài, vỏ vàng, nhiều mủ trắng, trong có nhiều múi, cơm nhão, nhờn, ngọt chua *(Willughbeia cochinchinensis).*

GUỒNG (dt) Suốt, khung tròn để cuốn tơ: *Guồng sợi, guồng tơ* • (R) Nguyên bộ máy, đủ các bộ phận kéo nhau: *Guồng máy xay lúa* • (B) Cơ quan làm việc có hệ thống: *Guồng máy hành chánh.*

GUỘN (đt) Vo, cuốn lên: *Guộn quần, guộn lên.*

GUỘT (đt) Thắt thành mối, thành bông: *Guột dây, guột tụi.*

GỪ (đt) Cg. Ngừ, gầm nhỏ cách hầm hừ như muốn nhảy xổ tới cắn: *Chó gừ.*

GỬI (đt) X. Gởi.

GỪNG (dt) (thực) Loại cỏ giẹp nhiều ánh (nhánh) mọc lên một hay nhiều thân thành bụi, mỗi thân có hai hàng lá dài, thơm, hoa trắng; củ thơm, cay, khí nóng, chứa một tinh dầu có nhiều chất: camphen, geratiol, eitrol, borneol, phellandren, cymen và một chất tùy chỉ có zingêron và strogool, chất phênol, hỗn hợp zingênol, được dùng trong nhiều thực phẩm và được chế thuốc tiêu thực, hưng phấn: *Gừng già gừng rụi gừng cay, Anh hùng càng cực càng dày nghĩa nhân* (cd) *(Zinbiber officinale).* ♦ **gừng chua** (dt) Gừng non cạo vỏ ngâm giấm làm dưa. ♦ **gừng dại** (dt) (thực) X. Gừng rừng. ♦ **gừng già** (dt) Gừng trồng lâu, có nhiều xơ và thật cay, được ví với người già cả khó tính, gắt gao: *Gừng già mà!* ♦ **gừng lùi** (dt) (Đy) Cg. Can khương, củ gừng già vùi trong tro nóng để làm thuốc. ♦ **gừng quế** (dt) Gừng và quế, cả hai đều có vị cay và trị bệnh được, được ví với tính gắt gao của người già cả: *Tính gừng quế, già gừng già quế.* ♦ **gừng rừng** (dt) (thực) Loại gừng thân cao hơn 1m, lá có mép, lá hoa xanh, hoa vàng dợt, đài trắng, cánh hoa dài, hẹp, hột đen cơm trắng,có tính chất phấn khởi, lọc máu, bổ *(Zinziber zerumbet).*

GƯƠM (dt) Kiếm, binh khí lưỡi dài nhọn: *Mài gươm, múa gươm; Giết người không gươm; Lưỡi bén hơn gươm.* ♦ **gươm báu** (dt) Báu kiếm, gươm bằng thép thật tốt, chặt đứt cả kim loại. ♦ **gươm dao** (dt) Gươm và dao, vật giết người • (B) Sự độc ác, mưu kế xảo quyệt: *Bụng chứa gươm dao; Nghĩ đường danh lợi lòng thêm chán, Thấy kẻ gươm dao bụng chứa đầy* (H.X.Hương). ♦ **gươm giáo**

(đt) Gươm và giáo, nói chung các binh khí: *Gươm giáo sáng ngời.* ♦ **gươm linh** (đt) (truyền) Gươm đã giết nhiều người, có tính linh, tự nhiên khua động báo điềm cho chủ: *Gươm linh sút cán còn tranh, Bình hương dầu bể miểng sành còn thơm* (cd). ♦ **gươm máy** (đt) Máy chặt đầu tội nhân bị án chết.

GƯỜM (đt) Lườm, gằm mặt và trừng mắt ngó kẻ đang giận như chực đánh đập: *Hai người gườm nhau.* ♦ **gườm gườm** (đt) Lườm lườm, ngó lom lom với vẻ giận: *Gườm gườm như muốn ăn thịt kẻ thù.*

GƯỢM (tt) Nghẹn, nghẽn, ngưng vì không thể tiến: *Gượm nước cờ* • Tiếng gọi dừng: *Gượm đã nào!*

GƯƠNG (đt) Cg. Kính hay Kiếng, mặt phẳng bằng thủy tinh có tráng thủy phía sau để soi: *Soi gương; Gương bể lại lành: Một trăng có mấy Cuội ngồi, Một gương Tư Mã mấy người soi chung* (cd) • (B) Mẫu, việc trước để người sau bắt chước: *Làm gương, noi gương* • (R) Mặt trăng (sáng như gương): *Trông ra ác đã ngậm gương non đoài* (K). ♦ **gương chừng** (trt) Ước chừng, phỏng chừng lời đoán phỏng: *Gương chừng dăm đồng là cùng.* ♦ **gương kim cổ** (đt) Chuyện xưa và nay đáng làm gương ở đời: *Soi gương kim cổ hiểu đường vạy ngay* (cd). ♦ **gương mặt** (đt) Khổ mặt, khuôn mặt: *Gương mặt trái xoan.* ♦ **gương mẫu** (đt) Khuôn thước, mực thước đáng bắt chước: *Người cha gương mẫu.* ♦ **gương nga** (đt) Mặt trăng: *Gương nga chênh chếch dòm song* (K). ♦ **gương sáng** (đt) Mặt gương sạch, sáng sủa • (B) Chuyện phải, việc tốt, đáng bắt chước: *Noi gương sáng người xưa.* ♦ **gương soi** (đt) Kiếng soi mặt. ♦ **gương tày liếp** (đt) Chuyện xấu rùm beng đáng để làm gương cho người t ránh: *Tấm gương tày liếp nên xa.* ♦ **gương tốt** (đt) Việc tốt, chuyện làm phải đáng bắt chước: *Treo gương tốt cho đàn em.* ♦ **gương thành bại** (đt) Việc nên hay hư để rút kinh nghiệm: *Gương thành bại của người xưa.* ♦ **gương thiên cổ** (đt) Việc ngàn xưa có tính cách lịch sử để người sau nghiên cứu, rút kinh nghiệm: *Noi gương thiên cổ.* ♦ **gương xấu** (đt) Việc làm tồi bại: *Không nên nêu gương xấu.*

GƯỢNG (đt) Rán, cố gắng khi không đủ sức: *Gượng dậy ăn miếng cháo* • (R) Ép lòng, không sốt sắng: *Gượng cười gượng nói gượng vui, Không người tri kỷ nên tôi gượng lòng* (cd). ♦ **gượng dậy** (đt) Rán chỗi dậy: *Bệnh mà phải gượng dậy đi làm.* ♦ **gượng gạo** (trt) Cách ép buộc, không sốt sắng: *Nhận cách gượng gạo.* ♦ **gượng gập** (trt) Nh. Gượng gạo. ♦ **gượng ép** (trt) Ép lòng chớ không vui: *Đi cách gượng ép.*

GH (dt) (đọc **gờ**) Một phụ âm kép, chỉ đứng trước các nguyên âm E, Ê và I.

GHE (dt) Thuyền, vật trũng lòng chở người chở vật trên mặt nước: *Chèo ghe, đi ghe, tàu dất ghe; Bớ chiếc ghe sau chèo mau anh dợi, Kẻo khuất bóng bần mất vọi thuyền quyên* (cd). ♦ **ghe bất mãn** (dt) (lóng) Thuyền đi sông đóng thiếu thước tấc quy định, khỏi đóng thuế. ♦ **ghe bầu** (dt) Thuyền đi biển, dùng chuyên chở, khoang sau bầu to và cao: *Ghe bầu dọn dẹp kéo nep, Mấy chú bạn chèo bắt cái hò khoan* (cd) • (lóng) Đàn bà chửa: *Đợi chiếc ghe bầu đi với.* ♦ **ghe be** (dt) Che lườn có cơi thêm ván cho hai be cao lên để chở được nhiều hơn. ♦ **ghe cà vom** (dt) X. Cà vom. ♦ **ghe cá** (dt) Ghe có lườn rộng và sâu để chứa nước đựng cái đi xa. ♦ **ghe câu** (dt) Xuồng hay thuyền nhỏ dùng đi câu cá, câu tôm. ♦ **ghe cộ** (dt) (đ): Thuyền bè, tiếng dùng chung cho ghe thuyền: *Ghe cộ gì óp quá!* ♦ **ghe cui** (dt) Ghe ngắn đòn, không có bản lồng, mũi lái bằng nhau. ♦ **ghe cửa** (dt) Thuyền nhỏ mũi nhọn, nhẹ chèo, dùng ở gần cửa biển. ♦ **ghe chài** (dt) Ghe to và dài, mui hơi bằng, chỉ chống đi hoặc nhờ tàu dắt. ♦ **ghe đò** (dt) Đò dọc. ♦ **ghe guộc** (dt) Nh. Ghe cộ và Thuyền bè. ♦ **ghe giàn** (dt) Thuyền to có đâm xà bang để chở thật nhiều đồ (X. Đâm xà bang). ♦ **ghe hàng bổ** (dt) Thuyền to gần bằng ghe chài, chở hàng hóa đi bán ở các chợ. ♦ **ghe bầu** (dt) Thuyền quan hoặc nhà giàu, đóng đẹp. ♦ **ghe lê** (dt) Thuyền chở lính dùng về việc binh (xưa). ♦ **ghe lồng** (dt) Ghe dáng như ghe chài, nhưng nhỏ, mui bầu. ♦ **ghe lưới** (dt) Thuyền đi lưới cá. ♦ **ghe mỏ vạch** (dt) Thuyền mũi quớt như mỏ cái vạch thợ may. ♦ **ghe nan** (dt) Thuyền bằng nan tre đương dày, một thân cây khoét trũng, mũi và lái quớt cao lên. ♦ **ghe ô** (dt) Nh. Ghe lê. ♦ **ghe rổi** (dt) Ghe của lái cá, đi đón các ghe cá chịu mối bán cho vựa. ♦ **ghe thuyền** (dt) Nh. Ghe guộc và Thuyền bè. ♦ **ghe trẹt** (dt) Thứ thuyền to, rộng, mạnh chở; khi cần mới để mui giả lên. ♦ **ghe trường đà** (dt) Ghe bầu to. ♦ **ghe vạch** (dt) Nh. Ghe mỏ vạch. ♦ **ghe vẹm** (dt) Thuyền quan hồi xưa, có sơn ô và chạy bèo đỏ. ♦ **ghe vợi** (dt) Thuyền nhỏ chạy kèm theo thuyền to, chực được mướn chở bớt đồ.

GHE (dt) Cg. Mòng đóc hay Mòng đót, một bộ phận trong âm hộ.

GHE (tt) Nhiều, lắm, có thể có. ♦ **ghe ngày** (trt) Có ngày, có thể xảy ra một ngày nào đó: *Ghe ngày nó bị đánh chớ chẳng không.* ♦ **ghe phen** (trt) Lắm phen, nhiều lần: Ghe phen bị cảnh cáo mà không sợ.

GHÈ (dt) Hũ, tĩn, vật đựng bằng đất nung: *Cái ghè, xách ghè.* ♦ **ghè bể** (dt) Cái ghè nứt, gõ nghe rè rè • (R) Tiếng nói to và rè rè: *Tiếng ghè bể.* ♦ **ghè tương** (dt) Cái ghè đựng tương • (lóng) Sự ghen tương: *Đổ ghè tương.*

GHÈ (đt) Khẻ, đập nhè nhẹ vật cầm trong tay vào vật khác: *Ghè trứng* • (R) Đánh: *Ghè nó cho tao coi!*

GHÉ (đt) Tạt vào và ở lại một lúc: *Ghé bến, ghé nhà; Anh ngồi phần thủ trống theo, Miệng kêu ghe ghé chân trèo xuống thang* (cd) • (R) Xen dự: *Ghé mắt, ghé tai, ghé tay* • (trt) Tạm một bên, một lát: *Ngồi ghé, nằm ghé.* ♦ **ghé gẩm** (đt) Hay tạt vào: *Chỗ nào cũng ghé gẩm vào.* ♦ **ghé mắt** (đt) Liếc xem: *Mưa tan mây tạnh liễu xanh om, Qua cửa Tòng quan ghé mắt dòng* (H.X.Hương) • (R) Trông chừng, xem sóc: *Phải ghé mắt vào chớ không thể giao phó cả cho người.* ♦ **ghé nón** (đt) Nghiêng nón một bên: *Qua đình ghe nón trông đình, Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu* (cd). ♦ **ghé tai** (đt) Nghiêng tai nghe • (R) Nghe lóng, hỏi thăm tin tức: *Thỉnh thoảng ghé tai nghe oi việc đó ra sao.* ♦ **ghé tay** (đt) Làm giúp: *Thấy thì ngó chớ không bao giờ ghé tay vô làm.* ♦ **ghé vai** (đt) Kê vai chịu: *Ghé vai vô khiêng giúp* • (R) Dự vào việc chung: *Ghé vai gánh đỡ san hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng phu* (cd).

GHẺ (dt) Bệnh ngoài da, nổi mụt (mụn) rồi lở, có nước vàng hay mủ: *Mụt ghẻ, có ghẻ, gõ ghẻ, xức ghẻ.* ♦ **ghẻ chóc** (dt) Ghẻ trong mình và chóc trên đầu, nhiều ghẻ: *Mình mẩy ghẻ chóc không.* ♦ **ghẻ hờm** (dt) Loại ghẻ nổi từ gối tới bàn chân, ban đầu có quầng đỏ, làm mủ rồi giập, miệng ghẻ nổi cao thành bờ, mủ vấy đâu lở đó, nên cũng gọi ghẻ khuyết. ♦ **ghẻ khuyết** (dt) X. Ghẻ hờm. ♦ **ghẻ lở** (tt) Lở lói, có ghẻ lở ra: *Ghẻ lở dơ dáy quá.* ♦ **ghẻ ngứa** (dt) Loại ghẻ khi mới phát thường ở tay, nơi kẽ ngón, dần dần khắp mình mẩy, ban đầu nổi mụt thường, vài ngày trong bóng rồi đục, kế giập chảy nước vàng, hành ngứa ngáy khó chịu, càng gãi ghẻ càng nhảy mau lẹ. ♦ **ghẻ phỏng** (dt) Loại ghẻ khi mới, nổi mụt tròn đầy mủ, đau nhức khó chịu, mụt giập mủ chảy nhớt rất tanh. ♦ **ghẻ ruồi** (dt) Loại ghẻ thường phát trước ở hai bàn tay rồi khắp mình, ban đầu nổi mụt nhỏ có nước, đầu có chấm đen, ngứa gãi suốt đêm, bụng lại trướng lên, da vàng.

GHẺ (tt) Tẻ, lạnh nhạt, không cảm tình • (R) Dính dáng trong gia đình do một cặp vợ chồng chắp nối: *Con ghẻ, cha ghẻ, dì ghẻ; Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời mẹ ghẻ mà thương con chồng* (cd). ♦ **ghẻ lạnh** (tt) Tẻ lạnh, lạt lẽo, thiếu tình cảm: *Bà con mà ghẻ lạnh quá* • (R) Ghẻ (không phải ruột): *Phận ghẻ lạnh, đâu dám đèo bòng.*

GHẼ (trt) Rẽ, rời ra: *Chia ghẽ.*

GHẸ (dt) (động) Loại cua biển vỏ trắng có hoa, càng ngoa dài, thịt nhiều và ngọt: *Cua ghẹ* • (R) Kẻ ngang tàng, ngược ngạo: *Ông ghẹ, ngang như ghẹ, ngang quá ghẹ.*

GHÉM (tt) Cg. Nộm, món rau ăn kèm với bún, nước lèo và thịt cá: *Ăn ghém, rau ghém.*

GHEN (tt) Ganh • Tức bực vì thấy mất tình yêu: *Đàn bà ghen; Ghen quá hóa điên; Ngảnh mặt sự Tề e Sở giận, Cúi đầu sự Sở sợ Tề ghen* (H.X.Hương). ♦ **ghen ăn** (tt) X. Ganh ăn. ♦ **ghen bóng ghen gió** (tt) Nghi ngờ rồi ghen, không bằng cớ. ♦ **ghen ghét** (tt) X. Ganh ghét. ♦ **ghen hờn** (tt) Ghen rồi đem lòng hờn, không nói ra. ♦ **ghen lồng lộn** (tt) Quá ghen đến bực tức, đứng ngồi không yên. ♦ **ghen tủi** (tt) Ghen rồi tủi phận, không nói ra, không

làm rầy. ♦ **ghen tuông** (tt) Cg. Ghen tương, tính ghen của người vợ có chồng: *Ghen tuông thì cũng người ta thường tình* (K). ♦ **ghen tức** (tt) Ghen và tức bực, có thể đưa tới sự gây đổ. ♦ **ghen tương** (tt) Nh. Ghen tuông. ♦ **ghen thầm** (tt) Ghen mà để dạ, ngoài mặt vẫn vui vẻ như thường.

GHÈN (dt) Nhử, chất nhão trong mắt chảy ra khi ngủ, khi mắt có bệnh hay có bụi: *Chảy ghèn, đổ ghèn, chùi ghèn, lỗ ghèn.* ♦ **ghèn cháo** (dt) (đ): Nh. Ghèn: *Mắt ghèn cháo không.*

GHẸO (đt) Chọc, trêu, phá chơi bằng lời nói hay việc làm: *Ghẹo em khóc; Cá rô róc rách ruộng cày, Ai ghẹo gì mầy hỡi cá rô đơn* (cd) • Chọc, gạy chuyện vui để làm quen trước khi ve vãn, tán tỉnh: *Ghẹo gái; Anh đồ tỉnh, anh đồ say, Cớ sao ghẹo nguyệt giữa ban ngày?* (H.X.Hương). ♦ **ghẹo chọc** (đt) X. Chọc ghẹo. ♦ **ghẹo nguyệt** (đt) Ghẹo gái, dùng lời hoa nguyệt tán tỉnh.

GHÉP (đt) Ráp, chắp, hợ lại cho liền lạc: *Ghép ván, ghép vần* • (B) Xếp thành đôi, thành pho: *Ghép đôi, ghép thành vợ chồng.*

GHÉP (đt) Tháp, cắt mầm hoặc nhánh cây này chắp qua cây kia: *Xoài ghép, bưởi ghép (greffe).*

GHÉT (đt) Có ác cảm, không muốn thấy hay chung chạ: *Ganh ghét, phát ghét, thấy ghét, đáng ghét* • (B) Yêu (dùng khi nựng): *Ghét quá mà! Con tôi đáng ghét quá mà! Đứa nhỏ thấy ghét!* ♦ **ghét bỏ** (đt) Ghét và ruồng bỏ: *Con đừng học thói chua ngoa, Họ hàng ghét bỏ người ta chê cười* (cd). ♦ **ghét cay ghét đắng** (đt) Rất ghét, không muốn thấy mặt. ♦ **ghét rủa** (đt) (đ): Nh. Ghét. ♦ **ghét ngọt ghét bùi** (đt) Ghét mà vẫn vui vẻ, ngọt dịu bên ngoài, tính ghét của người sâu sắc, hiểm độc.

GHÉT (dt) Đất, chất bẩn đóng ngoài da do mồ hôi khô lại.

GHÊ (đt) Rợn người, một sự rung động nhẹ đến thần kinh: *Ghê răng, ghê mình đến mọc ốc* • Gớm nhờm: *Thấy ghê* • Sợ: *Mặt dữ thấy ghê* • Nhiều, quá lắm: *Lâu ghê, ngon ghê; Ba thu dọn lại một ngày dài ghê* (cd). ♦ **ghê gớm** (bt) Đáng ghê đáng sợ, cách đáng ghê đáng sợ: *Dữ ghê gớm, mạnh mẽ ghê gớm; Thấy ghê gớm quá; Ghê gớm thay bụng đàn bà.*

GHẾ (dt) Vật có chân, có mặt phẳng để ngồi: *Bắc ghế, nhắc ghế, ngồi ghế* • (R) Địa vị, chức vị, chân trong nội các, quốc hội: *Ghế chủ tịch, giành ghế, mất ghế, được nhiều ghế.* ♦ **ghế ba chân** (dt) (B): Địa vị bấp bênh, không vững: *Ngồi ghế ba chân* • X. Ghế đôn. ♦ **ghế bành** (dt) Cg. Ghế bành tượng, ghế to có thanh dựa và gác tay. ♦ **ghế bành tượng** (dt) X. Ghế bành. ♦ **ghế chiếc** (dt) Nh. Ghế đẩu và Ghế một. ♦ **ghế dài** (dt) Cg. Băng (banc), ghế mặt dài, ngồi được nhiều người. ♦ **ghế dựa** (dt) Ghế có thanh dựa lưng. ♦ **ghế đ�ẳng** (dt) Tiếng gọi chung những bàn ghế: *Ghế đẳng gì xệu xạo cả.* ♦ **ghế đẩu** (dt) Ghế mặt vuông, không thanh dựa. ♦ **ghế đôn** (dt) Ghế mặt tròn, chân quỳ, không thanh dựa, có thứ chỉ ba chân. ♦ **ghế luôn** (dt) Nh. Ghế dài. ♦ **ghế một** (dt) Cg. Ghế dài có nhiều ván ghép lại để nằm khi cần. ♦ **ghế nghỉ** (dt) Ghế để bày đồ quý chưng nhà. ♦ **ghế tô nê** (dt) Ghế bằng mây sơn đen láng *(thonet).* ♦ **ghế thang** (dt) Ghế cao có nấc để bước lên. ♦ **ghế thờ** (dt) Bàn thờ bằng cây tạp, không chạm trổ. ♦ **ghế trường kỷ** (dt) Ghế dài mặt rộng, có thanh dựa ba phía, chạm trỗ khéo. ♦ **ghế vòng** (dt) Ghế có tay vượn (thanh để tay) uốn cong. ♦ **ghế xây** (dt) Ghế mặt tròn có thể xây qua lại hay vòng tròn. ♦ **ghế xếp** (dt) Ghế mặt gãy hoặc rời một phía, có thể xếp lại. ♦ **ghế xích đu** (dt) Ghế hai chân cuốn tròn hình bán nguyệt, có thể gặt tới lui khi mình nhún.

GHẾ (dt) Xới, dùng đũa bếp trộn đều gạo khi sôi: *Ghế cơm* • Hấp, để cơm nguội trên mặt cơm vừa cạn để hâm nóng.

GHỆ (đt) Kê, gác, để một đầu dựa vào vật có thể vững cho đừng ngã đổ: *Ghệ tấm ván vào tường.*

GHẾCH (đt) Gác lên cao: *Nằm ghếch chân vào vách.*

GHỀNH (dt) Rình cơ hội để gây, đánh hoặc hại người: *Hai người ghềnh nhau.*

GHỀNH (dt) X. Gành.

GHỀNH (dt) Gành.

GHẾT (dt) Miếng bố hay da dùng bó giày mang dưới chân (guêtre).

GHI (đt) Biên, viết vào cho nhớ: *Ghi hết vào sổ* • (B) Chủ dạ, nhớ hoài: *Trăm năm lòng gắn dạ ghi, Dầu ai đem bạc đổi chi không ham* (cd). ♦ **ghi công** (dt) Ghi công trạng một người vào sổ để ban thưởng • Điểm danh hằng ngày những người làm việc trong một sở: *Tờ ghi công (feuille d'attachement).* ♦ **ghi tạc** (đt) Khắc, in sâu vào trí: *Ơn kia ghi tạc vào lòng; Thù này ghi tạc trăm năm.* ♦ **ghi tên** (dt) Biên tên họ người vào: *Ghi tên nó vào sổ đen* • (R) Đăng tên, xin người biên tên mình vào: *Ghi tên tình nguyện.*

GHÌ (đt) Đè, ấn mạnh xuống: *Ghì đầu nó xuống* • (trt) Mạnh, chặt: *Nhận ghì, trói ghì.* ♦ **ghì mài** (đt) Cặm cụi, chăm chỉ, mài miệt, để hết tâm trí và ngày giờ vào một việc làm: *Tối ngày, cứ ghì mài vào chồng sách.*

GHIM (đt) Đính, kết dính: Xin xem bản ghim theo đây • (dt) Vật nhọn để ghim: *Que ghim, kim ghim, cây ghim* • (lóng) Một ngàn đồng: *Kiếm được vài gim* • (B) Ghi tạc để nhớ: *Thù này quyết ghim vào dạ.* ♦ **ghim châm** (đt) Ghim và châm cho dính, cho lủng • (B) Ôm ấp trong lòng, giữ lấy không quên: *Ghim châm hận thù.* ♦ **ghim kim** (dt) Dùng kim ghim lại: *Ghim kim cho đừng rời ra* • (đt) Châm, khoa trị bệnh bằng cách vo cây kim cho ghim vào lỗ chân lông ngay huyệt chọn sẵn: *Đi ghim kim; Ông thầy ghim kim.* ♦ **ghim mứt** (dt) Cây que hai mũi nhọn dùng ghim mứt ăn.

GHỊT (bt) Nắm và quay chặt lại: *Nắm ghịt, ghịt nó xuống.* ♦ **ghịt đầu** (đt) Nắm và quay tóc ghì xuống: *Ghịt đầu nó lại!* ♦ **ghịt lưng** (đt) Nắm chặt lưng quần trì lại: *Đòi không trả thì ghịt lưng!*

GHIỀM (đt) Cườm, ngó lom lom chực đánh đập, tranh đấu, chống cự: *Hai người ghiềm nhau quyết ăn thua* • (R) Kềm, nắm chặt trong tay chực đánh người: *Ghiềm thương đứng đợi; Ghiềm đao đứng rình.*

GHIỀN (tt) Cg. Nghiện, quen tật khó bỏ được: *Ghiền á phiện, ghiền thuốc lá, ghiền trà, ghiền trầu* • (hẹp) Say mê, không kể lợi hại: *Chơi ghiền, đánh bài ghiền* • Ghiền thuốc phiện: *Anh ghiền, người ghiền; Có thằng chồng ghiền như ông tiên nho nhỏ* (cd). ♦ **ghiền gập** (tt) Cg. Nghiện ngập, ghiền thuốc phiện rất nặng: *Ghiền gập xấu hổ; Còn trẻ mà ghiền gập làm chi.*

GI (dt) (đọc di hoặc zi) Một phụ âm kép vần Việt ngữ.

GI (dt) (động) Cg. Ri, loại chim nhỏ mỏ đen: *Chim gi* • (trt) Rộ lên một loạt: *Khóc như gi.*

GÌ (đdt) Chi, tiếng kèm theo câu hỏi sự vật: *Cái gì? Làm gì? Muốn gì? Hỏi gì? Trăm năm biết có duyên gì hay không?* (K) • (trt) Không, không đáng: *Ra gì, khó gì, can gì, dễ gì.*

GÍ (đt) Đưa sát vào: *Gí vào mắt, gí dao vào hông* • (trt) Yên, không cựa cạy: *Chết gí, nằm gí.*

GÍ (dt) Chéo chừa ra của một cây hàng hay vải, nơi có dấu hiệu, khi đo bán không tính: *Chừa gí.*

GIA (đt) Thêm, tra vào: *Gia vài vị nữa; Gia tiếng oán.* ♦ **gia ân** (đt) Ban ơn thêm: *Cách ngoại gia ân.* ♦ **gia ban** (đt) Ban thêm, cho thêm: *Gia ban quờn tước.* ♦ **gia bội** (trt) Tăng gấp mấy lần: *Tăng gia bội.* ♦ **gia cấp** (đt) Tăng cấp bậc • (dt) Tiền phụ cấp. ♦ **gia công** (đt) Rán sức, thêm công vào: *Gia công sản xuất.* ♦ **gia dĩ** (trt) Vả lại, hơn nữa: *Bệnh hoạn, tôi làm sao nổi việc đó; Gia dĩ tôi cũng đã lớn tuổi.* ♦ **gia giảm** (đt) Thêm bớt: *Lấp y lại, không nên gia giảm; Hốt thuốc, phải biết gia giảm.* ♦ **gia giết** (trt) Khắt khe, quá đáng: *Phê bình gia giết* • Đậm đà, hết sức: *Yêu gia giết.* ♦ **gia hại** (đt) Có hại, đem sự hại đến: *Sợ quá thì gia hại.* ♦ **gia hạn** (bt) Kéo dài kỳ hạn: *Gia hạn thêm một tháng; Gia hạn vừa mãn.* ♦ **gia hình** (đt) Phạt theo án đã xử: *Một là cứ phép gia hình* (K). ♦ **gia miện** (dt) Lễ đội mão cho vua, lễ tức vị. ♦ **gia nhập** (đt) Dự vào, vô đoàn thể: *Gia nhập đoàn thể, xin gia nhập.* ♦ **gia nhục** (dt) (pháp) Tội nhục hình, xúc phạm tự do, danh dự và đời sống như tử hình, khổ sai, đồ, lưu. ♦ **gia ơn** (đt) X. Gia ân. ♦ **gia phong** (đt) Phong thưởng thêm. ♦ **gia roi** (đt) Tra roi, đánh bằng roi: *Gia ri cho ngựa sải.* ♦ **gia sức** (đt) X. Gia công. ♦ **gia tăng** (đt) Tăng thêm nhiều hơn: *Mức sản xuất được gia tăng.* ♦ **gia tâm** (đt) Để tâm trí vào nhiều hơn: *Gia tâm nghiên cứu.* ♦ **gia tốc** (đt) Tăng thêm sức nhanh chóng: *Độ gia tốc.* ♦ **gia tốc khí** (dt) Bộ phận thêm sức nhanh chóng trong máy. ♦ **gia tốc lực** (dt) Sức nhanh gia tăng. ♦ **gia tội** (đt) Tăng thêm tội trạng • Gán tội cho người: *Nó làm mà nó gia tội cho tôi.* ♦ **gia trọng** (tt) (pháp) Nặng, trọng, tính cách tội trạng bị kể là nặng nề, vì có tính toán, sắp đặt trước: *Tình trạng gia trọng.* ♦ **gia vị** (dt) Vật thêm vô thức ăn cho thơm ngon, kích thích: Đồ gia vị.

GIA (dt) Nhà: *Nóc gia, hàn gia, phú gua* • Dòng họ, triều đại: *Lê gia, Nguyễn gia, Trần gia* • Người: *Danh gia, Văn gia, Sử gia, oan gia* • Thuộc của nhà: *Gia nghiêm, gia đệ.* ♦ **gia bảo (bửu)** (dt) Của quý lưu truyền trong dòng họ: *Sau một cuộc chiến tranh, nhiều gia bảo bị thất lạc.* ♦ **giao biến** (dt) Tai biến trong nhà: *Gặp cơn gia biến.* ♦ **gia bộc** (dt) Đày tớ, người giúp việc nhà: *Nhà có nhiều gia bộc.* ♦ **gia cảnh** (dt) Cảnh giàu hay nghèo của nhà: *Gia cảnh sa sút* • (hẹp) Tình cảnh gia đình (số vợ con, chồng con): *Khai gia cảnh.* ♦ **gia cầm** (dt) Giống vật có cánh nuôi trong nhà như gà, vịt, ngỗng... ♦ **gia cư** (dt) Nhà ở (không phải phố cho mướn): *Không gia cư nghề nghiệp.* ♦ **gia cư liêm giá cuộc** (dt) Sở nhà nước chuyên cất nhà rẻ tiền bán góp cho những người có đủ điều kiện ấn định. ♦ **gia chánh** (dt) Việc sắp đặt, tổ chức trong nhà • (hẹp) Nội trợ, việc may vá, làm bánh, nấu ăn, v.v...: Việc gia chánh, khoa học gia chánh, giáo sư gia chánh. ♦ **gia chủ** (dt) Chủ nhà, người đứng tên làm chủ một căn nhà. ♦ **gia dịch** (dt) Nh. Gia bộc. ♦ **gia dụng** (dt) Đồ dùng trong nhà. ♦ **gia đạo** (dt) Đạo nhà, phép tắc nhà • (R) Hoàn cảnh nhà: *Đèn nhà ai nấy sáng, gia đạo ai nấy biết* (tng). ♦ **gia đệ** (dt) Em tôi, em trong nhà (lời nói với người ngoài). ♦ **gia đinh** (dt) Đày tớ trai. ♦ **gia đình** (dt) Một nhà gồm hai vợ chồng và các con chưa trưởng thành: *Lập gia đình, gia đình đông con, gia đình tử sĩ* • (R) Tất cả người trong nhà: *Tờ khai gia đình, xét gia đình* • Một nhà gồm tất cả ông bà, cha mẹ, con cháu cùng huyết thống theo quan niệm cổ đông phương và La Mã: *Gia đình ấy lập nghiệp nơi đây đã ba đời* • (B) Đoàn thể tổ chức chặt chẽ: *Gia đình cựu Chiến binh, gia đình thông tin và báo chí.* ♦ **gia đồng** (dt) Trai nhỏ dùng hầu hạ trà, thuốc, sách, vở. ♦ **gia đường** (dt) Nhà thờ, căn có đặt bàn thờ ông bà trong nhà • (R) Cha mẹ. ♦ **gia giáo** (dt) Giáo dục gia đình: *Nhà đó có gia giáo* • (tt) Được cha mẹ dạy dỗ: *Con nhà gia giáo.* ♦ **gia hệ** (dt) Bà con, có dính dáng với dòng họ nhà. ♦ **gia hiến** (dt) Cg. Gia ước, quy luật trong gia đình. ♦ **gia huấn** (dt) Lời, sự dạy dỗ con cháu nhà. ♦ **gia huynh** (dt) Anh tôi (lời nói với người ngoài). ♦ **gia hương** (dt) Quê hương nhà cửa: *Lìa gia hương, nhớ gia hương.* ♦ **gia kế** (dt) Việc làm ăn sinh sống một gia đình. ♦ **gia khánh** (dt) Lễ ăn mừng trong nhà. ♦ **gia khẩu** (dt) Số miệng ăn trong nhà • (R) Số người nhà. ♦ **gia lễ** (dt) Lễ nghi riêng một gia đình • (R) Nghi lễ xưa trong các đám, hội hè: Học trò gia lễ. ♦ **gia mẫu** (dt) Má tôi, mẹ tôi (lời nói với người ngoài). ♦ **gia môn** (dt) Nhà cửa • Dòng họ: *Gia môn cũng khá giả; Gia môn vọng tộc.* ♦ **gia nô** (dt) Tôi mọi trong nhà, kẻ được mua, được chuộc về làm tôi mọi. ♦ **gia nội** (trt) Trong nhà • (B) (đdt) Ở nhà tôi, tức vợ tôi (lời nói với người ngoài). ♦ **gia nương** (đdt) Mẹ tôi, tiếng chỉ mẹ mình khi nói với người ngoài. ♦ **gia nghiêm** (đdt) Ba tôi, cha tôi (lời nói với người ngoài). ♦ **gia nghiệp** (dt) Nghiệp nhà, sự nghiệp ông bà cha mẹ. ♦ **gia nhân** (dt) Người nhà • (hẹp) Người giúp việc trong nhà. ♦ **gia phả (phổ)** (dt) Sổ ghi các chi nhánh một họ và công nghiệp từng người. ♦ **gia pháp** (dt) Phép tắc trong nhà. ♦ **gia phong** (dt) Thói nhà, tục lệ riêng một gia đình: *Gia phong rất nghiêm.* ♦ **gia phổ** (dt) X. Gia phả. ♦ **gia quân** (đdt) Ba tôi, tiếng chỉ cha mình khi nói với người ngoài. ♦ **gia quyến** (dt) Người thân thuộc trong nhà: *Gia quyến đều bình an.* ♦ **gia sản** (dt) Cg. Tài sản, của cải nhà: *Người đó gia sản to.* ♦ **gia súc** (dt) Thú vật nhà như: trâu, bò, heo, dê, v.v... ♦ **gia sự** (dt) Việc nhà: *Vì gia sự phải bỏ lực.* ♦ **gia tài** (dt) Nh. Gia sản • (hẹp) Của cải để lại: *Chia gia tài* • (trt) Chỉ có (ngoài ra không còn chi khác): *Gia tài có cái xe đạp để đi làm, bị chúng ăn cắp mất.* ♦ **gia tân** (dt) Khách quý, khách sang

làm rầy. ♦ **ghen tuông** (tt) Cg. Ghen tương, tính ghen của người vợ có chồng: *Ghen tuông thì cũng người ta thường tình* (K). ♦ **ghen tức** (tt) Ghen và tức bực, có thể đưa tới sự gây đổ. ♦ **ghen tương** (tt) Nh. Ghen tuông. ♦ **ghen thầm** (tt) Ghen mà để dạ, ngoài mặt vẫn vui vẻ như thường.

GHÈN (đt) Nhử, chất nhão trong mắt chảy ra khi ngủ, khi mắt có bệnh hay có bụi: *Chảy ghèn, đố ghèn, chùi ghèn, lỗ ghèn.* ♦ **ghèn cháo** (đt) (đ): Nh. Ghèn: *Mắt ghèn cháo không.*

GHẸO (đt) Chọc, trêu, phá chơi bằng lời nói hay việc làm: *Ghẹo em khóc; Cá rô róc rách ruộng cày, Ai ghẹo gì mấy hỡi cá rô đơn* (cd) • Chọc, gạy chuyện vui để làm quen trước khi ve vãn, tán tỉnh: *Ghẹo gái; Anh đồ tỉnh, anh đồ say, Cớ sao ghẹo nguyệt giữa ban ngày?* (H.X.Hương). ♦ **ghẹo chọc** (đt) X. Chọc ghẹo. ♦ **ghẹo nguyệt** (đt) Ghẹo gái, dùng lời hoa nguyệt tán tỉnh.

GHÉP (đt) Ráp, chắp, hợ lại cho liền lạc: *Ghép ván, ghép vần* • (B) Xếp thành đôi, thành pho: *Ghép đôi, ghép thành vợ chồng.*

GHÉP (đt) Tháp, cắt mầm hoặc nhánh cây này chắp qua cây kia: *Xoài ghép, bưởi ghép (greffe).*

GHÉT (đt) Có ác cảm, không muốn thấy hay chung chạ: *Ganh ghét, phát ghét, thấy ghét, đáng ghét* • (B) Yêu (dùng khi nựng): *Ghét quá mà! Con tôi đáng ghét quá mà! Đứa nhỏ thấy ghét!* ♦ **ghét bỏ** (đt) Ghét và ruồng bỏ: *Con đừng học thói chua ngoa, Họ hàng ghét bỏ người ta chê cười* (cd). ♦ **ghét cay ghét đắng** (đt) Rất ghét, không muốn thấy mặt. ♦ **ghét rủa** (đt) (đ): Nh. Ghét. ♦ **ghét ngọt ghét bùi** (đt) Ghét mà vẫn vui vẻ, ngọt dịu bên ngoài, tính ghét của người sâu sắc, hiểm độc.

GHÉT (đt) Đất, chất bẩn đóng ngoài da do mồ hôi khô lại.

GHÊ (đt) Rợn người, một sự rung động nhẹ đến thần kinh: *Ghê răng, ghê mình đến mọc ốc* • Gớm nhờm: *Thấy ghê* • Sợ: *Mặt dữ thấy ghê* • Nhiều, quá lắm: *Lâu ghê, ngon ghê; Ba thu dọn lại một ngày dài ghê* (cd). ♦ **ghê gớm** (bt) Đáng ghê đáng sợ, cách đáng ghê đáng sợ: *Dữ ghê gớm, mạnh mẽ ghê gớm; Thấy ghê gớm quá; Ghê gớm thay bụng đàn bà.*

GHẾ (đt) Vật có chân, có mặt phẳng để ngồi: *Bắc ghế, nhắc ghế, ngồi ghế* • (R) Địa vị, chức vị, chân trong nội các, quốc hội: *Ghế chủ tịch, giành ghế, mất ghế, được nhiều ghế.* ♦ **ghế ba chân** (đt) (B): Địa vị bấp bênh, không vững: *Ngồi ghế ba chân* • X. Ghế đôn. ♦ **ghế bành** (đt) Cg. Ghế bành tượng, ghế to có thanh dựa và gác tay. ♦ **ghế bành tượng** (đt) X. Ghế bành. ♦ **ghế chiếc** (đt) Nh. Ghế đẩu và Ghế một. ♦ **ghế dài** (đt) Cg. Băng (banc), ghế mặt dài, ngồi được nhiều người. ♦ **ghế dựa** (đt) Ghế có thanh dựa lưng. ♦ **ghế đẳng** (đt) Tiếng gọi chung những bàn ghế: *Ghế đẳng gì xệu xạo cả.* ♦ **ghế đẩu** (đt) Ghế mặt vuông, không thanh dựa. ♦ **ghế đôn** (đt) Ghế mặt tròn, chân quỳ, không thanh dựa, có thứ chỉ ba chân. ♦ **ghế luôn** (đt) Nh. Ghế dài. ♦ **ghế một** (đt) Cg. Ghế dài có nhiều ván ghép lại để nằm khi cần. ♦ **ghế nghỉ** (đt) Ghế để bày đồ quý chưng nhà. ♦ **ghế tô nê** (đt) Ghế bằng mây sơn đen láng *(thonet).* ♦ **ghế thang** (đt) Ghế cao có nấc để bước lên. ♦ **ghế thờ** (đt) Bàn thờ bằng cây tạp, không chạm trổ. ♦ **ghế trường kỷ** (đt) Ghế dài mặt rộng, có thanh dựa ba phía, chạm trổ khéo. ♦ **ghế vòng** (đt) Ghế có tay vượn (thanh để tay) uốn cong. ♦ **ghế xây** (đt) Ghế mặt tròn có thể xây qua lại hay vòng tròn. ♦ **ghế xếp** (đt) Ghế mặt gãy hoặc rời một phía, có thể xếp lại. ♦ **ghế xích đu** (đt) Ghế hai chân cuốn tròn hình bán nguyệt, có thể gật tới lui khi mình nhún.

GHẾ (đt) Xới, dùng đũa bếp trộn đều gạo khi sôi: *Ghế cơm* • Hấp, để cơm nguội trên mặt cơm vừa cạn để hâm nóng.

GHỆ (đt) Kê, gác, để một đầu dựa vào vật có thể vững cho đừng ngã đổ: *Ghệ tấm ván vào tường.*

GHẾCH (đt) Gác lên cao: *Nằm ghếch chân vào vách.*

GHỀNH (đt) Rình cơ hội để gây, đánh hoặc hại người: *Hai người ghềnh nhau.*

GHỀNH (đt) X. Gành.

GHỀNH (đt) Gảnh.

GHẾT (đt) Miếng bố hay da dùng bó giày mang dưới chân (guêtre).

GHI (đt) Biên, viết vào cho nhớ: *Ghi hết vào sổ* • (B) Chừa dạ, nhớ hoài: *Trăm năm lòng gắn dạ ghi, Dầu ai đem bạc đổi chì không ham* (cd). ♦ **ghi công** (đt) Ghi công trạng một người vào sổ để ban thưởng • Điểm danh hằng ngày những người làm việc trong một sở: *Tờ ghi công (feuille d'attachement).* ♦ **ghi tạc** (đt) Khắc, in sâu vào trí: *Ơn kia ghi tạc vào lòng; Thù này ghi tạc trăm năm.* ♦ **ghi tên** (đt) Biên tên họ người vào: *Ghi tên nó vào sổ đen* • (R) Đăng tên, xin người biên tên mình vào: *Ghi tên tình nguyện.*

GHÌ (đt) Đè, ấn mạnh xuống: *Ghì đầu nó xuống* • (trt) Mạnh, chặt: *Nhận ghì, trói ghì.* ♦ **ghì mài** (đt) Cặm cụi, chăm chỉ, mài miệt, để hết tâm trí và ngày giờ vào một việc làm: *Tối ngày, cứ ghì mài vào chồng sách.*

GHIM (đt) Đính, kết dính: Xin xem bản ghim theo đây • (dt) Vật nhọn để ghim: *Que ghim, kim ghim, cây ghim* • (lóng) Một ngàn đồng: *Kiếm được vài gim* • (B) Ghi tạc để nhớ: *Thù này quyết ghim vào dạ.* ♦ **ghim châm** (đt) Ghim và châm cho dính, cho lủng • (B) Ôm ấp trong lòng, giữ lấy không quên: *Ghim châm hận thù.* ♦ **ghim kim** (đt) Dùng kim ghim lại: *Ghim kim cho đừng rời ra* • (đt) Châm, khoa trị bệnh bằng cách vo cây kim cho ghim vào lỗ chân lông ngay huyệt chọn sẵn: *Đi ghim kim; Ông thầy ghim kim.* ♦ **ghim mứt** (đt) Cây que hai mũi nhọn dùng ghim mứt ăn.

GHỊT (bt) Nắm và quay chặt lại: *Nắm ghịt, ghịt nó xuống.* ♦ **ghịt đầu** (đt) Nắm và quay tóc ghì xuống: *Ghịt đầu nó lại!* ♦ **ghịt lưng** (đt) Nắm chặt lưng quần trì lại: *Đòi không trả thì ghịt lưng!*

GHIỀM (đt) Gườm, ngó lom lom chực đánh đập, tranh đấu, chống cự: *Hai người ghiềm nhau quyết ăn thua* • (R) Kềm, nắm chặt trong tay chực đánh người: *Ghiềm thương đứng đợi; Ghiềm dao đứng rình.*

GHIỀN (tt) Cg. Nghiện, quen tật khó bỏ được: *Ghiền á phiện, ghiền thuốc lá, ghiền trà, ghiền trầu* • (hẹp) Say mê, không kể lợi hại: *Chơi ghiền, đánh bài ghiền* • Ghiền thuốc phiện: *Anh ghiền, người ghiền; Có thằng chồng ghiền như ông tiên nho nhỏ* (cd). ♦ **ghiền gập** (tt) Cg. Nghiện ngập, ghiền thuốc phiện rất nặng: *Ghiền gập xấu hổ; Còn trẻ mà ghiền gập làm chi.*

GH

(lời gọi tưng). ♦ **gia tẩu** (dt) Chị dâu tôi (lời nói với người ngoài). ♦ **gia tiên** (dt) Tiên tổ trong họ: *Làm lễ gia tiên.* ♦ **gia tiểu** (dt) Vợ con trong nhà: *Đem hết gia tiểu đi.* ♦ **gia tộc** (dt) Dòng họ (kể cả người ở xa): *Hội đồng gia tộc.* ♦ **gia tư** (dt) Của riêng một nhà: *Gia tư cũng tầm thường.* ♦ **gia từ** (dt) Má tôi, mẹ tôi (lời nói với người ngoài). ♦ **gia tướng** (dt) Tay chân bộ hạ trong nhà để dùng về việc binh. ♦ **gia thần** (dt) Kẻ giúp việc nhà cho quan quyền hồi xưa. ♦ **gia thất** (dt) Cg. Gia đình, việc vợ chồng: *Lập gia thất; Chẳng nên gia thất thì về, Ở làm chi nữa chúng chê bạn cười* (cd). ♦ **gia thế** (dt) Dòng dõi, thế hệ một dòng • Thế gia, dòng sang trọng, giàu có: *Con nhà gia thế* • Bề thế gia đình, có gốc gác chắc chắn: *Người có gia thế.* ♦ **gia thúc** (dt) Chú tôi (lời nói với người ngoài). ♦ **gia thuộc** (dt) Bà con quyến thuộc: *Nhà ấy gia thuộc đông đảo.* ♦ **gia trạch** (dt) Nhà ở. ♦ **gia truyền** (tt) Được truyền nhiều đời trong một họ: *Thuốc gia truyền; Bệnh gia truyền.* ♦ **gia trưởng** (dt) Cg. Gia chủ, người có quyền hơn hết trong nhà (đối với pháp luật). ♦ **gia ước** (dt) X. Gia hiến. ♦ **gia vinh** (dt) Sự vinh hiểncủa gia đình. ♦ **gia viên điền sản** (dt) Nhà cửa ruộng vườn, tất cả của cải một gia đình: *Gia viên điền sản đều do tôi đứng tên.* ♦ **gia xú** (dt) Sự nhục nhã, xấu hổ của gia đình.

GIA GIA (dt) (đ): X. Đa đa.

GIA NGẪU (dt) Tốt đôi, đẹp lứa, duyên tốt đẹp của một cặp vợ chồng.

GIA PHÙ (dt) (Đy) Con vịt.

GIÀ (tt) Nhiều tuổi, lâu năm tháng, quá thời sung túc: *Ông già, bà già, bạn già, gái già, cau già, rừng già: Ai ôi trẻ mãi ru mà; Càng so sánh lắm càng già mất duyên; Một mình lo bảy lo ba, Lo cau trổ muộn lo già hết duyên; Bồng em đi dạo vườn cà, Cà non chấm mắm cà già làm dưa* (cd) • (R) Mãn phần, qua đời (chết): *Bộ đồ dưỡng già; Má già hơn năm nay rồi* • (đdt) Lão, mụ, tiếng người già tự xưng: *Phận già cơm hẩm rau dưa, Già quen việc nặng già ưa nâu sồng* (cd) • Cứng, hay, giỏi, nhiều, quá mực thường: *Cáo già, cân già, thước già; Chuông già đồng điếu chuông kêu, Anh già lời nói em xiêu tấm lòng* (cd). ♦ **già Ba tri** (dt) Người già mà tính cứng cỏi, cương quyết, khi tranh đấu thì đi đếnkỳ cùng, không sợ cường quyền áp bức. ♦ **già cả** (tt) Già yếu, hết làm chi được: *Già cả lụm cụm; Già cả rồi, đi đâu cho cực khổ* • Tiếng dọa trẻ con: *Ông già cả kìa!* ♦ **già cấc** (tt) X. Già háp (B). ♦ **già còm** (tt) Già mà lưng hơi khòm: *Ông già còm, bà già còm.* ♦ **già cóp** (tt) Nh. Già cúp. ♦ **già cốc đế** (tt) X. Cốc đế. ♦ **già cỗi** (tt) Lâu năm quá, ăn hết phân nên cành lá xơ rơ, hết lớn: *Cây già cỗi.* ♦ **già cúp** (tt) Già mà lưng quá khòm, như cúp lại, đi phải chống gậy: Tội nghiệp! Ông đó già cúp. ♦ **già cúp bình thiếc** (tt) (lóng) Nh. Già cúp. ♦ **già cứng** (tt) Quá thời kỳ giẫy, cứng, nhai không dẻo: *Cau già cứng* • Quá thời kỳ non, chưa ăn được: *Ổi già cứng.* ♦ **già chác** (tt) Quá thì, lớn tuổi mà chưa vợ chưa chồng: *Người gì già chác mà bảo tôi ưng.* ♦ **già dê** (dt) Già mà thích đàn bà con gái, hay theo ve vãn: *Ông già dê.* ♦ **già dịch** (dt) (lóng) Già mà làm chuyện loạn luân hoặc phá hại trinh tiết người: *Ông già dịch.* ♦ **già đời** (trt) Gần mãn một đời người: *Già đời mà không nên thân* • (R) Cả một đời người: *Đi già đời không tới; Vợ chồng là nghĩa già đời,Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn* (cd). ♦ **già gân** (dt) (lóng) Người già mà gân cốt còn cứng mạnh mẽ, dẻo dai: *Ông già gân.* ♦ **già gừng già quế** (tt) Càng già, tính càng chặt chẽ, khe khắt, cay nghiệt như gừng già, quế già. ♦ **già giặn** (tt) Lão luyện, điêu luyện, có nhiều kinh nghiệm: *Người già giặn, tính già giặn, nghề nghiệp già giặn, lời nói già giặn.* ♦ **già hàm** (tt) Cg. Già mồm, nhiều lời lẽ, hay cãi sướt: *Con này già hàm lắm.* ♦ **già hàm lão khẩu** (tt) Có tài nói giỏi đến nguỵ biện, nói ngang. ♦ **già háp** (tt) Còn non mà vì thiếu nước hay bị nắng quá đến héo như già: *Chuối già háp, ổi già háp* • (B) Còn trẻ mà vì bệnh hoạn hay lo rầu, cực khổ nên da dùn, trông như già. ♦ **già kềnh** (dt) (lóng) Già mà to người, uy dõng: *Coi chừng ông già kềnh đó.* ♦ **già kén** (dt) Kén tằm để quá già: *Già kén kẹn hom* • (*tht* h) Kén chọn quá lắm: *Già kén nghẹn hom.* ♦ **già khằn** (tt) Già đến tóm nhỏ lại, vẻ mặt cằn cỗi: *Mặt già khằn.* ♦ **già khú (khụ)** (tt) Quá già: *Già khú mà còn chơi như trẻ con, quài cau già khú.* ♦ **già lão** (tt) Ra lão, quá tuổi chịu sưu thuế. ♦ **già lời nói** (dt) Nói nhiều và hay, thuyết phục được người: *Anh già lời nói em xiêu tấm lòng* (cd). ♦ **già lửa** (trt) Vàng, khét, gần cháy: *Trui già lửa; Cau sấy già lửa cau giòn* (cd) • (B) Sinh đẻ nhiều lần: *Đàn bà già lửa lắm con đẻm bồng* (cd). ♦ **già mồm** (tt) X. Già hàm. ♦ **già mộng** (tt) Mộng to hơn lỗ: *Tủ già mộng.* ♦ **già nắng** (trt) Khô quá, giòn vì bị phơi lâu: Bánh tráng phơi già nắng. ♦ **già néo** (trt) Quay, xoắn néo quá chặt: *Già néo bứt dây* • (B) Bắt buộc gắt gao: *Xử cho phải người phải ta, Hễ mình già néo thì là đứt dây* (cd). ♦ **già nua** (tt) (đ): Nh. Già: *Tuổi tác già nua.* ♦ **già nửa** (trt) Hơn phân nửa: Cân già nửa kí; Ve này già nửa lít. ♦ **già quánh** (tt) Già lắm (chỉ trái cây hay thú): *Buồng cau già quánh.* ♦ **già rọi** (tt) Già mà còn sỏi, còn mạnh (chỉ người). ♦ **già rụi** (tt) Nh. Già quánh. ♦ **già rụm** (tt) Nh. Già cúp. ♦ **già tháng** (tt) Nhiều tháng hơn, to hơn, sinh trước hơn mấy tháng: *Con heo này già tháng hơn.* ♦ **già yếu** (tt) Già mà bệnh hoạn, ươn yếu luôn: *Già yếu rồi, chịu cực không nổi nữa.*

GIÀ (tt) Phật, thuộc nhà chùa: *Có người đàn việt sang chơi cửa già* (K). ♦ **già lam** (dt) Chùa Phật, nơi tu hành the đạo Phật. ♦ **già pháp** (dt) Một phép cầu cúng của nhà chùa.

GIÀ (dt) Cg. Gia, cái gông: *Mộc già* • Cái kẹp đập lúa. ♦ **già giang** (đt) Tròng cái gông vào cổ: *Già giang một lão một trai, Một dây vô lại buộc hai thâm tình* (K). ♦ **già hiệu** (dt) Tội phải phơi nắng: *Trốn thuế, quan bắt già hiệu.*

GIÀ ĐÂY (dt) (động) Loại chim to, chân cao, cổ dài, dưới ức có bọc, ăn cá: *Con già đây, chim già đây.*

GIÁ (dt) Nước đá, nước bị lạnh dưới 0o đông cứng lại: *Nằm giá, khóc măng* • (tt) Rét, quá lạnh: *Trời đông tháng giá.* ♦ **giá buốt** (tt) Thực lạnh, lạnh buốt da: *Trời giá buốt.* ♦ **giá cóng** (tt) Lạnh cóng, lạnh đến co rút tay chân lại. ♦ **giá rét** (tt) Lạnh, rét: *Sớng tinh sương, trời giá rét.* ♦ **giá tuyết** (dt) Giá và tuyết, dưới thì nước đông thành giá, trên thì tuyết rơi: *Mùa đông giá tuyết.*

GIÁ (dt) Mầm trong hột đậu xanh lú ra lối 4 - 5cm, sau khi ủ đậu được ba ngày trong đệm bó chặt hoặc để trong khạp nút dằn cứng: *Bó giá, ủ giá, xổ giá, dưa giá.* ♦ **giá đậu nành** (dt) Giá ủ bằng đậu nành, cộng lớn và dài hơn giá đậu xanh, màu vàng dợt, dai. ♦ **giá le** (dt) Giá ủ quá ngày,

GI

cọng dài ốm có rễ, trên đầu le re hai lá nhỏ. ♦ **giá kiệu** (dt) Giá và củ kiệu làm dưa chung.

GIÁ (dt) Vật để móc, mang, kê, gác: *Giá áo, giá nón, giá gương, giá súng, giá trống, giá xe đạp.* ♦ **giá áo túi cơm** (dt) Cái giá mang áo và cái túi đựng cơm • (B) Người vô dụng, không ích chi cho đời cả: Bọn giá áo túi cơm. ♦ **giá cái** (dt) Giàn dựng lên để che tạm, để đứng sơn phết nhà cửa. ♦ **giá tréo** (dt) Cg. Chân ba, cái giá làm bằng ba cây gậy cột chùm một đầu, đầu kia được xòe ra để đứng: Bò giá tréo. ♦ **giá triệu** (dt) Cái giá máng tấm triệu (minh tinh), khiêng đi trước quan tài: *Một mai ai đứng minh tinh, Ai phò giá triệu ai nghênh quan tài* (cd) • (*tht* h) Minh tinh: *Tấm giá triệu, đi đặt giá triệu.*

GIÁ (dt) Số tiền mua bán: *Cao giá, đáng giá, đánh giá, đấu giá, giữ giá, ngã giá, quá giá, sụt giá, xuống giá* • Phẩm cách con người: *Danh giá, giảm giá, quý giá, vô giá, phẩm giá; Càng treo giá ngọc càng cao phẩm người* (K). ♦ **giá âm phủ** (dt) Cg. Giá chợ đen, giá thật mắc, do hàng hóa khan hiếm hoặc do mánh khóe gian thương. ♦ **giá bán** (dt) Giá phải bán cho khách hàng gồm giá mua cộng với phí tổn và tiền lời. ♦ **giá biểu** (dt) Bảng kê giá: *Hàng phải được nêu trên giá biểu* • Giá tiêu chuẩn do nhà nước định: *Bán theo giá biểu.* ♦ **giá buôn** (dt) Cg. Giá sỉ, giá bán nguyên lố, nguyên tá cho người mua về bán lại, rẻ hơn giá lẻ. ♦ **giá cả** (dt) (đ): Giá mua bán: *Giá cả xong xuôi; Dọ giá cả cho chắc.* ♦ **giá cách** (dt) Giá đồ vật tính bằng tiền. ♦ **giá cao** (dt) Cg. Giá mắc, phải trả nhiều tiền hơn giá thường mới mua được: *Món đồ giá cao quá.* ♦ **giá cắt cổ** (dt) Giá thật mắc, người bán được lời rất nhiều. ♦ **giá chính thức** (dt) Giá do nhà nước định, thấp hơn hoặc đôi khi cao hơn giá thị trường. ♦ **giá chịu** (dt) Giá bán chịu, mắc hơn giá bán thâu tiền liền. ♦ **giá chợ đen** (dt) X. Giá âm phủ. ♦ **giá đáng** (trt) Lời đoán phỏng giá mua một món hàng hay phẩm cách con người: *Giá đáng 100 đồng; Giá đáng ngàn vàng.* ♦ **giá hời** (dt) Cg. Giá rẻ, giá ít tiền hơn giá thường ở thị trường. ♦ **giá lẻ** (dt) Giá từng đơn vị, cho người mua dùng, mắc hơn giá sỉ và nửa lẻ nửa sỉ. ♦ **giá mắt** (dt) Cg. Giá đắt, hay Giá cao, giá phải trả nhiều tiền hơn giá thường ở thị trường. ♦ **giá mua** (dt) Giá phải trả cho người bán để lấy món đồ. ♦ **giá mục** (dt) Giá hàng hóa kê có thứ tự để người mua và người bán tuân theo. ♦ **giá nêu** (dt) Giá bán biên trên món hàng, đúng theo nhà nước định. ♦ **giá nửa sỉ nửa lẻ** (dt) Giá một nhà trung gian bán cho nhà bán lẻ, mắc hơn giá sỉ và rẻ hơn giá lẻ. ♦ **giá ngạch** (dt) Cg. Chỉ số, con số tiêu chuẩn do nhà nước định để các nhà sản xuất hay nhập cảng tính giá bán cho có một số lời vừa phải. ♦ **giá nhất định** (dt) Giá của nhà buôn nêu và không thể bớt. ♦ **giá phải chăng** (dt) Giá vừa phải, không mắc không rẻ. ♦ **giá rẻ** (dt) X. Giá hời. ♦ **giá sỉ** (dt) X. Giá buôn. ♦ **giá tiền** (dt) Giá định bằng tiền của món hàng. ♦ **giá thách** (dt) Giá do người bán nói ra, luôn luôn cao hơn giá bán thực, có thể bớt. ♦ **giá thành** (dt) Cg. Giá vốn, tiền mua cộng với tiền chuyên chở, thuế má, bảo hiểm... ♦ **giá thấp** (dt) X. Giá hời. ♦ **giá thị trường** (dt) Cg. Giá thường hay thời giá, giá một món hàng mà hầu hết nhà buôn đều bán, y như nhau. ♦ **giá thường** (dt) X. Giá thị trường. ♦ **giá trả** (dt) Giá người mua mặc cả, có thể còn tăng. ♦ **giá trị** (dt) Giá ước lượng một món hàng, tư cách con người hay công dụng việc làm tùy món hàng tốt xấu, tư cách thanh cao hay hèn hạ của con người hay tính cách lợi hay hại của việc làm: Có giá trị, mất giá trị con người, giá trị một hành động. ♦ **giá vốn** (dt) X. Giá thành.

GIÁ đ. Giợm, giơ tay lấy trớn toan đánh hay chém: *Giá cây, giá roi, giá dao, giá tay; Một lần giá bằng ba lần đánh.*

GIẢ (trt) Giả, ví như, nếu, tiếng dùng trước một lời ao ước, lời ví: *Giả vua bắt lính đàn bà, Để em đi đỡ anh và bốn năm* (cd). ♦ **giả dụ** (trt) Ví dụ, giả thử, giả sử, giả tỷ, giác tỷ, tiếng đứng trước một lời ví. ♦ **giả mà** (trt) Nếu mà, trong trường hợp, tiếng đứng trước một lời đoán chừng: Giả mà tôi chịu, thì tiền xài không hết. ♦ **giả như** (trt) Nh. Giả mà. ♦ **giả phỏng** (trt) Nh. Giả mà. ♦ **giả thể** (trt) Cg. Giác thể, Giả thể, tiếng đứng trước một lời ví có tính cách khiêu khích: *Giả thể tôi có nói, rồi anh làm sao tôi?* ♦ **giả thử** (trt) Cg. Giác thử, giả thử, tiếng đứng trước một lời ví thử: *Giả thử mình nhận càn, chắc cũng chả sao.*

GIẢ (bt) Gả, lấy chồng, việc gả con theo phong tục, lễ giáo và luật pháp: *Nam hôn nữ giá, cải giá, tái giá, xuất giá* • (B) Gá, gán, gia, đổ họa cho người. ♦ **giả họa** (đt) Gieo họa, khai gian, vu cáo, giấu đồ quốc cấm trong nhà người... để làm cho người mang tội: *Vu oan giá họa.* ♦ **giả mẫu** (dt) Người mẹ góa lấy chồng lại. ♦ **giả oán** (dt) Gieo oán, gá thù oán cho người: *Vô can mà bị giá oán.* ♦ **giả tư** (dt) (pháp) Của riêng người con gái về nhà chồng (có thể nhập với chồng mà làm của chung hay vẫn là của riêng của vợ). ♦ **giả thú** (dt) (pháp) Hôn thú, sự phối hợp được luật pháp hoặc Giáo hội công nhận giữa một nam một nữ với mục đích lập gia đình, sinh con nối đõi: *Cậy người giả thú trao lời, Đôi ta sum họp ơn người tạ ơn* (cd). ♦ **giả thú chứng thư** (dt) (pháp) Cg. Giấy hôn thú hay Hôn thơ, giấy chứng nhận sự thành hôn của đôi trai gái do hộ lại lập trước sự khai nhận của hai đàng. ♦ **giả thú dân sự** (dt) (pháp) Sự kết hôn do luật pháp ấn định thủ tục và nhìn nhận tính cách pháp định. ♦ **giả thú hư vô** (dt) (pháp) Giá thú không hợp pháp, kể như không có do những cản trở tự nhiên như: không khai báo với hộ lại, không có sự ưng thuận của đương sự... ♦ **giả thú tôn giáo** (dt) (pháp) Sự kết hôn giữa hai người cùng tôn giáo và đám cưới được cử hành theo thủ tục của Giáo hội. ♦ **giả thú ủy quyền** (dt) (pháp) Giá thú cử hành trong lúc người rể đang trong quân ngũ, làm giấy ủy quyền cho người nhà kết lập, giá thú giùm (dân luật Pháp). ♦ **giả thú vị toại** (dt) (pháp) Giá thú có danh mà không thực vì lẽ vợ chồng không còn ăn ở nhau nữa, nhưng vì lẽ nào đó, giá thú không thể đoạn tiêu. ♦ **giả thú vô hiệu** (dt) (pháp) Giá thú không hiệu lực do những cản trở pháp định, tức phạm luật như: chưa đúng tuổi cập hôn, song hôn, loạn luân, vi phạm thời kỳ ở vậy, thời kỳ cư sương, v.v... ♦ **giả trang** (dt) Đồ đạc cô dâu mang về nhà chồng ngày đưa dâu như: gối, mùng, niền, v.v...

GIÁ (dt) Xe của vua: *Loan xa phụng giá* • (R) Vua và đoàn tùy tùng: *Bảo giá, cứu giá, giải giá, tiếp giá, xa giá* • Tiếng dành riêng cho những hành động của vua • (đt) Đánh xe. ♦ **giá băng** (đt) Chết (vua): *Hoàng thượng giá băng.* ♦ **giá lâm** (đt) Đến, ngự đến: *Hoàng thượng giá lâm.* ♦ **giá ngự** (đt) Chế ngự, lung lạc, sai khiến.

GIÁ (dt) (thực) Loại cây nhỏ, lá có hai tuyến dưới đáy, gié hoa đực và cái ở riêng hai cây, mật hoa nuôi ông và cho sáp vàng mủ trắng từ vỏ cây tiết ra rất độc có thể làm sưng da và đui mắt, hợp với mủ cây thuốc bắn để tẩm mũi tên *(Excoecaria Agallocha)*.

GIÁ TỊ (dt) (thực) Loại cây to, vỏ trắng, gốc có nhiều cạnh khía, lá to 60 x 40cm dày, nhám, mọc thay, hoa chùm trắng hình ống loa, lá và hột có tính hạ lợi, hoa có tính lợi tiểu tiện, gỗ có chất quinôn gọi là tecktoquinôn thuộc loại gỗ có giátrị trung bình, không vân *(Tecktora grandis)*.

GIẢ (đt) Nhái (nhại) cho giống để gạt người: *Giả chết, giả điên, giả say, giả sĩ quan, giả câm giả điếc, giả mù sa mưa, giả nhân giả nghĩa; Dầu khôngiả dại đặng dò ý em; Giả đi đòi nợ thăm anh kẻo buồn* (cd) • (tt) Tính chất nhái theo: *Bạc giả, chân giả, mắt giả, mũi giả, rượu giả, sĩ quan giả, vàng giả* • (trt) *Mượn, ví: Giả bộ, giả sử, giả thể* • Nghỉ: *Giả kỳ, giả hạn*. ♦ **giả bộ** (trt) Làm như thật: *Giả bộ đau, giả bộ ngủ, giả bộ vui*. ♦ **giả cách** (trt) Ra cách điệu khác với cách điệu tự nhiên: *Giả cách đi đứng cho oai, giả cách ăn nói cay nghiệt*. ♦ **giả cầy** (tt) Được xào nấu như thịt chó: *Món giả cầy, lợn giả cầy*. ♦ **giả câm** (đt) Giả người câm, ra dấu chớ không nói ra • Lờ đi, không nói tới, không cho ý kiến: *Giả câm giả điếc*. ♦ **giả cuộc** (dt) Sự tình tạm bợ, không lâu dài chắc chắn: *Đời là một giả cuộc*. ♦ **giả chước** (đt) Mưu gạt người: *Giả chước đi vắng rồi núp đâu đó đợi nótới*. ♦ **giả dại** (đt) Làm như người ngu đần: *Dầu khôn giả dại đặng dò ý em* (cd) • Làm như người điên: *Giả dại qua ải*. ♦ **giả dạng** (đt) Ra dáng người khác: *Giả dạng nghèo khổ*. ♦ **giả danh** (đt) Mượn tên, mượn tiếng người khác: *Giả danh ký giả*. ♦ **giả diện** (dt) Mặt nạ, mặt bằng bột giấy nặn để mang. ♦ **giả dối** (tt) Cg. Dối trá hay Dối giá, làm như thật để gạt người: *Người giả dối, lời giả dối, việc làm giả dối*. ♦ **giả đặt** (đt) Đặt giả thuyết hay ngụ ngôn để giúp cho lời giảng dễ hiểu (Phật). ♦ **giả định** (bt) Thí dụ, tưởng tượng, sự đặt ra sự kiện tưởng tượng để làm sáng tỏ một vấn đề, một quan niệm: *Quan niệm pháp nhân về gia đình là một giả định trong luật pháp Âu Mỹ* • (tt) Tạm, có danh mà không thực nhưng hợp pháp: *Sĩ quan giả định, ngạch giả định*. ♦ **giả điếc** (đt) Làm như điếc, cố ý không nghe • (B) Lờ đi những lời trái tai: *Giả đui giả điếc*. ♦ **giả đò** (trt) Nh. Giả bộ: *Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt ruột giả đò ngó lơ* (cd). ♦ **giả đui** (đt) Ra bộ người đui sờ soạng • (B) Lờ đi như không thấy những việc gai mắt: *Giả đui giả điếc*. ♦ **giả hạn** (trt) Giả kỳ hạn định, trong thời gian nghỉ làm việc có hạn định: *Công chức đắc cử phải nghỉ giả hạn*. ♦ **giả hành** (dt) (thực) Loại cỏ do thân cây phù ra như: *bí kỳ nam, ổ kiến và nhiều loại lan*. ♦ **giả hình** (đt) Nh. Giả dạng. ♦ **giả hiệu** (tt) Được chế tạo sau hoặc xấu hơn nhưng mang hiệu củ của người: *Rượu giả hiệu, thuốc giả hiệu* • Giả, không thật: *Thiếu úy giả hiệu*. ♦ **giả kỳ** (dt) Kỳ hạn, thời gian nghỉ làm việc. ♦ **giả mạo** (đt) Mang danh khác, hiệu khác cốt gạt người: *Giả mạo công an, giả mạo người tu hành* • (tt) Giả: *Hàng hóa giả mạo*. ♦ **giả ngơ** (đt) Làm ngơ, giả như không hay biết: *Giả ngơ không hay biết*. ♦ **giả như** (trt) Tỷ như, như thể, lời ví: *Giả như gáo nước nọ tưới lửa thành không tan* (cd). ♦ **giả nhược** (trt) Nhược bằng, ví bằng, lời ví. ♦ **giả phỏng** (trt) X. Giả mà. ♦ **giả sơn** (dt) Hòn non, non bộ, núi giả làm cảnh. ♦ **giả sử** (trt) Cg. Giả thử, giả tỷ, ví dụ, nếu, lời ví: *Giả sử tôi nghèo, anh em có giúp đỡ tôi không?* ♦ **giả tá** (đt) Vay mượn, tạm bợ • Một phép viết chữ Hán bay bướm, mượn chữ nọ viết ra chữ kia. ♦ **giả tạm** (tt) (Phật) Tính có, không, có của hiện tượng sinh diệt, của đời sống còn chịu luật luân hồi. ♦ **giả tảng** (trt) Nh. Giả cách. ♦ **giả tạo** (tt) Không tự nhiên, không như thực: *Tính cách giả tạo, cái cười giả tạo, cảnh giả tạo*. ♦ **giả túc** (dt) (vtr) Cg. Chân giả, lối di chuyển của các vi sinh động vật hay bạch huyết cầu bằng cách thay đổi hình dáng tế bào chất *(pseudopode)*. ♦ **giả tướng liên tục** (dt) (Phật) Sự chuyển biến quá mau chóng của sự vật mà mắt người không nhận kịp, khiến trí người hiểu lầm sự vật ấy có tính cách đồng nhất: *Vòng lửa mà mắt ta trông thấy chỉ là một giả tướng liên tục được cấu hợp bởi đốm lửa luôn luôn đổi vị trí của đầu cây nhang được quay vòng thực chóng*. ♦ **giả thác** (đt) Mượn cớ, mượn tiếng để làm một việc. ♦ **giả thể** (trt) Nh. Giả sử. ♦ **giả thiết** (dt) Giả định, sự định chừng, tưởng tượng đặt ra *(fiction)*. ♦ **giả thuyết** (dt) Thuyết tạm đặt ra để thử giải một điều khó hiểu: *Đặt giả thuyết, giả thuyết ấy không xác thực (supposition)*. ♦ **giả thử** (trt) X. Giả sử. ♦ **giả trá** (tt) Dối trá, giả dối cho người lầm: *Giả trá muôn phần*. ♦ **giả trang** (đt) Cg. Cải trang, ăn mặc khác để qua mắt người: *Giả trang nhà tu hành*. ♦ **giả vờ** (đt) X. Giả bộ: *Giả vờ không thấy, giả vờ không nghe*.

GIẢ (đt) X. Trả.

GIẢ HẠC (dt) (thực) Loại len thuộc giống thương mộc, thân cao từ 50cm, đến 1m, thòng, lá dài đầu tròn cỡ 3 x 15cm, hoa to màu hường lối 7cm, cánh trên có hai đốm sậm *(Dendrobium superbum)*.

GIẢ QUỲ (dt) (thực) Loại cây cao 2, 3m, lá nguyên chẻ ba hoặc năm, mọc xen, gân giữa có lông, phát hoa nhiều đài màu vàng *(Tithonia diversifolia)*.

GIÃ (đt) Đâm, giọt cho tróc lớp cám, cho nát, cho nhuyễn: *Giã gạo, giã giò, giã chuối, giã trầu*. ♦ **giã chày ba** (đt) Cùng giã ba người một cối gạo có nhịp nhàng vui tai và mau. ♦ **giã chày đôi** (đt) Cùng giã hai người một cối gạo có nhịp nhàng vui tai, không chán. ♦ **giã gạo** (đt) Dùng chày bổ mạnh xuống cối có đựng gạo lứt cho tróc cám: *Một mình giã gạo giữa trời, Cám bay phảng phất thương người dàng xa* (cd) • (B) Ngủ gục: *Ngồi học mà giã gạo* • (lóng) Cg. Gạo, học bài thuộc lòng cách chuyên cần: *Giã gạo sáng đêm*. ♦ **giã lứt** (đt) Giã nhẹ tay và ít chày cho tróc sơ lớp cám ngoài, còn một lớp cám mỏng. ♦ **giã trắng** (đt) Giã mạnh tay đến hột gạo tróc hết cám và trắng.

GIÃ (đt) Tạ, chào ra đi: *Từ giã; Giã em ở lại vuông tròn, Anh về ngoài nớ không còn ra vô* (cd). ♦ **giã biệt** (đt) Nói để xa nhau; tiếng nói lên trước khi cất bước: *Giã biệt quê hương; Giã biệt!* ♦ **giã đề** (trt) Chuyện vãn, mừng nhau: *Tiểu thư đón cửa giã đề* (K). ♦ **giã ơn** (đt) Cám ơn lời nói tỏ lòng biết ơn: *Giã ơn ai có cây dừa, Cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương* (cd) • (R) Tiếng chấp nhận lời cám ơn của người: *Ta giã ơn cho đó*. ♦ **giã từ** (đt) X. Từ giã.

GIÃ (đt) X. Rã.

GIÃ HẠC (dt) Một khoa bói bằng ba đồng tiền gieo xuống.

GIẠ (dt) Cg. Thùng, đơn vị đong lường lúa gạo, bằng 40

lít: *Giạ gạo, giạ lúa, thúng giạ, xuồng chở 300 giạ; Chắc như ba bó một giạ.*

GIÁC (dt) Sừng thú: *Dương giác, lộc giác, tê giác* • (R) a) Góc (X. Góc): *Bát giác, lục giác, tam giác;* b) Cắc, hào: *Một đồng bạc có 10 giác;* c) Buổi, hồi, một khoảng ngày giờ trong ngày: *Giác sáng, giác tối;* d) (đt) Rút máu hay hơi trong thịt ra: *Cắt giác, ống giác, bầu giác.* ♦ **giác bỉnh** (dt) Bánh ú (có bốn góc). ♦ **giác chiều** (dt) Buổi chiều: *Thường giác chiều, tôi hay có cữ rét.* ♦ **giác chùy** (dt) Hình chóp, tròn và vót nhọn lên. ♦ **giác đỉnh** (dt) Đỉnh góc, góc cao hơn hết của một hình tam giác hay đa giác. ♦ **giác độ** (dt) Bề rộng tính bằng độ của một góc. ♦ **giác độ kế** (dt) Máy đo đạc chỉ dùng lấy giác độ *(goniomètre).* ♦ **giác độ pháp** (dt) Phép đo góc bằng giác độ kế *(goniométrie).* ♦ **giác độ xích** (dt) X. Vòng chuẩn. ♦ **giác hơi** (dt) Rút thán khí trong thịt ra với bầu giác (ống giác) có mồi lửa bên trong rồi ấn mạnh vào da. ♦ **giác kế** (dt) X. Giác độ kế. ♦ **giác máu** (đt) Rút máu trong thịt ra với bầu giác (ống giác) luộc sôi đặt lên vết nhỏ cắt sẵn. ♦ **giác sáng** (dt) Buổi sáng: *Thường giác sáng, tôi hay nghẹt mũi.* ♦ **giác trụ** (dt) Hình khối lăng trụ. ♦ **giác trưa** (dt) Buổi trưa: Thường giác trưa, tôi hay nhức đầu. ♦ **giác ưng** (dt) Chim mèo (có hai tai như sừng).

GIÁC (dt) Tỉnh ngộ, hay biết: *Ảo giác, cảm giác, thính giác, vô giác, xúc giác, thị giác* • (R) Làm sáng tỏ: *Phát giác, tố giác.* ♦ **giác đát** (đt) Cắt nghĩa lợi hại, chỉ chỗ phải trái: *Hết lời giác đát; Giác đát cho va nghe.* ♦ **giác hải** (dt) (Phật) Cõi Phật, nơi người đắc đạo đến, mức hoàn toàn giác ngộ của người tu hành. ♦ **giác kiếm** (dt) (Phật) Ánh sáng giác ngộ (bén như gươm). ♦ **giác linh** (dt) (Phật) Di ảnh hòa thượng. ♦ **giác mạc** (dt) (giải) Cg. Giác mô, màng mỏng trong suốt ở tròng mắt • Lớp da lồi trong mũi để cản bụi *(cornée).* ♦ **giác mô** (dt) X. Giác mạc. ♦ **giác ngạn** (dt) (Phật) Bờ giác ngộ, mức thành chánh quả của người tu hành. ♦ **giác ngộ** (bt) Hiểu lại hết: *Giác ngộ quyền lợi, phần tử giác ngộ* • (dt) Dạy dỗ, cắt nghĩa, làm cho người sáng suốt, hiểu biết: *Giác ngộ quần chúng* • (Phật) Thấu đáo chân lý, hiểu rõ các tuần hoàn của vũ trụ: *Phật là bậc đã giác ngộ.* ♦ **giác quan** (dt) Các bộ phận thân thể giúp sự hiểu biết như: tai, mắt, mũi, lưỡi, da. ♦ **giác thơ** (**thư**) (dt) Thơ nước này gởi nước khác về vấn đề ngoại giao.

GIÁC (trt) X. Giá và Giả: Giác tỉ, giác thể, giác thử.

GIẠC (dt) Cg. Vạc, vóc người (tiếng độ chừng, không biết rõ tầm thường): *Vóc giạc cao lớn* • (trt) Cg. Trạc, ước chừng (tiếng ví, đặt giả thuyết): *Nói giạc, ước giạc.* ♦ **giạc chừng** (trt) Ước chừng, ví như, lời ví dụ khiêu khích: *Giạc chừng tôi có nói lời ấy, rồi anh làm gì tôi?* ♦ **giạc như** (trt) Nếu như, trong trường hợp, lời đặt giả thuyết: *Giạc như va có về, nhờ anh nói lại giùm; bằng không thì thôi.*

GIAI (tt) X. Trai: *Con giai.*

GIAI (tt) Tốt đẹp, hay ho, xinh đẹp. ♦ **giai âm** (dt) Tin lành: *Bơ vơ không cửa không nhà, Đâu là quê quán đâu là giai âm?* ♦ **giai cú** (dt) Câu nói hay • (R) Câu thơ, bài thơ hay: *Nhiều giai cú còn truyền tụng trong dân gian.* ♦ **giai chương** (dt) Thơ hay, bài thơ ý đẹp văn hay. ♦ **giai hào** (dt) Cg. Giai vị hay Giai soạn, thức ăn ngon. ♦ **giai kỳ** (dt) Ngày lành tháng tốt • (hẹp) Ngày cưới hỏi: *Tính cờ mà gặp mấy khi, Hỏi thăm thục nữ giai kỳ định chưa?* (cd). ♦ **giai khí** (dt) Khí tượng tốt, đẹp. ♦ **giai ngẫu** (dt) Đôi bạn đẹp, xứng • Vợ chồng xứng nhau: *Giai ngẫu thiên thành.* ♦ **giai nhân (nhơn)** (dt) Người đẹp, gái đẹp: *Tài tử giai nhân tế ngộ nan.* ♦ **giai phẩm** (dt) Tác phẩm hay, vật sáng tác hay, đẹp: *Nhiều giai phẩm thời tiền chiến chưa được tái bản.* ♦ **giai sĩ** (dt) Người có tư cách, đức hạnh. ♦ **giai soạn** (dt) X. Giai hào. ♦ **giai sử** (dt) Truyện tích hay, đẹp: *Đá Vọng phu là một giai sử.* ♦ **giai sự** (dt) Việc tốt đẹp • (hẹp) Việc cưới hỏi. ♦ **giai tác** (dt) Nh. Giai phẩm. ♦ **giai tế** (dt) Rể hiền, rể quý. ♦ **giai tiết** (dt) Tốt ngày, ngày lành. ♦ **giai tử** (dt) Đứa con khấu khỉnh, con trai quý: *Tảo sinh giai tử.* ♦ **giai thoại** (dt) Truyện truyền tụng hay, đẹp: *Nhiều giai thoại về Ba Giai, Tú Xuất, Học Lạc rất vui.* ♦ **giai vị** (dt) X. Giai hào. ♦ **giai ý** (đt) Ý tứ hay đẹp.

GIAI (dt) Bậc, tầng lớp: *Âm giai, hệ thống quân giai.* ♦ **giai cấp** (dt) Thứ, lớp • (B) Bậc, hạng người trong xã hội: *Giai cấp phú hào, giai cấp tiểu tư sản, giai cấp hữu sản, giai cấp vô sản, phân chia giai cấp.* ♦ **giai cấp đấu tranh** (dt) Sự tranh giành quyền lợi giữa giai cấp này với giai cấp khác trong xã hội. ♦ **giai đoạn** (dt) Thời kỳ, hồi, lúc: *Chia nhiều giai đoạn; Đốt giai đoạn, giai đoạn khó khăn.* ♦ **giai đoạn chủ trương** (dt) Chủ trương đặt kế hoạch thành nhiều giai đoạn từ dễ đến khó, từ hẹp đến rộng, củng cố bền vững giai đoạn đầu xong mới bắt tay giai đoạn kế. ♦ **giai tầng** (**tầng**) (dt) Thứ bậc, cấp bậc, hạng người trong thứ bậc tương đối, người cùng quyền lợi, cùng hình thức địa vị nhưng khác hưởng thụ: *Giai tầng xã hội; Giai tầng phú nông, giai tầng trung nông, giai tầng bần nông.* ♦ **giai thứ** (dt) Thứ bậc, đẳng cấp: *Tuy cùng cha mẹ, song phải có giai thứ lớn nhỏ khác nhau.*

GIAI (trt) Đều, cùng khắp cả: *Mọi sự đều giai do tiền định; Tứ hải giai huynh đệ; Bá niên giai lão.* ♦ **giai do** (trt) Đều bởi tất cả đều do một nơi mà ra. ♦ **giai lão** (trt) Cùng sống chung nhau đến già. ♦ **giai đoạn tuyến** (dt) (qs) Mục tiêu trung gian, nơi phải đánh trước để tiến tới mục tiêu chính *(objectif intermédiaire).* ♦ **giai hưu** (tt) Đều bỏ cả, đều dạc ra cả. ♦ **giai nhiên** (tt) Đều vậy cả, hết thảy đều giống nhau.

GIAI (dt) X. Giới: *Ngũ giai cấm.*

GIẢI (dt) Cv. Dải, dây treo các phần thưởng trong cuộc thi • (R) Phần thưởng: *Giải nhì, giải nhất, giải quán quân, đoạt giải, giật giải, tranh giải.* ♦ **giải nguyên** (dt) Người đỗ đầu khoa thi cử nhân xưa • (R) Cg. Thủ khoa, người đỗ đầu trong một cuộc thi: *Đoạt giải nguyên.* ♦ **giải khuyến khích** (dt) Giải thưởng phát cho những người kém, không đoạt được các giải treo, nhưng có thể đoạt được sau này nếu được nâng đỡ. ♦ **giải quán quân** (dt) Giải của người giỏi hơn hết, vô địch. ♦ **giải thưởng** (dt) Phần thưởng treo lên, nêu ra cho người tranh. ♦ **giải yên ủi** (**an ủi**) (dt) Giải thưởng phát cho người bền chí, có can đảm, nhiều ý chí tranh đấu mà thua cuộc.

GIẢI (dt) Cởi, mở, tháo, mổ xẻ, cắt nghĩa: *Giảng giải, phân giải; Phải chi ngoài biển có cầu, Anh ra đó giải đoạn sầu cho em* (cd) • (R) Điệu đi (do lính): *Điều tra xong, giải tòa.* ♦ **giải ách** (dt) Mở khỏi ách, cứu khỏi tai nạn: *Nhờ người giải ách; Giải ách đô hộ.* ♦ **giải án** (dt)

(pháp) Xóa bỏ án tiết trong tư pháp lý lịch vì quá thời hiệu: *Nhờ trạng sư xin giải án.* ♦ **giải binh** (đt) Cho lính giải ngũ về làm ăn: *Hết giặc, giải binh.* ♦ **giải buồn** (đt) Cg. Giải muộn, giải phiền, giải sầu, giải khuây, làm cho hết buồn: *Chuyện giải buồn.* ♦ **giải cầu** (đt) (chm) Trình bày trên một mặt phẳng những chi tiết nằm trên mặt cầu theo các phương pháp đồ họa gọi là xạ chiếu dưới ba nguyên tắc: 1) Không giữ nguyên vẹn các độ dài; 2) Có thể giữ y các độ góc; 3) Có thể giữ y diện tích *(projection).* ♦ **giải cầu bành chùy** (đt) (chm) Phương pháp của Lambert (1772) giải một mặt cầu thành một mặt phẳng theo nguyên tắc khai triển một mặt chùy úp trên một mặt cầu; các kinh tuyến đều được vẽ thành đường thẳng đồng quy ở một đỉnh S; các vĩ tuyến đều là đường cung song song lấy S làm tâm, cách khoảng nhau thế nào cho góc ghép với kinh tuyến luôn luôn được giữ nguyên *(projection conigque Lambert).* ♦ **giải cầu bành trụ** (đt) (chm) Phương pháp của Lambert (1772) dựa trên nguyên tắc nội tiếp một hình cầu trong một hình ống, các kinh tuyến đều thẳng đứng, song song và cách nhau đều khoảng;vĩ tuyến thẳng nằm song song nhau, khoảng cách tùy theo sự trực chiếu của vĩ tuyến cầu trên mặt trong của hình ống (rộng ở xích đạo, hẹp lần về địa cực) *(projection cylindrique).* ♦ **giải cầu Bonne** (đt) (chm) Phương pháp của Bonne, giải một mặt cầu ra mặt phẳng bằng cách vẽ một kinh tuyến gốc ở giữa là một đường thẳng, những kinh tuyến khác đều là đường cong đối xứng qua kinh tuyến gốc, các vĩ tuyến đều là đường cong đồng tâm và cách khoảng đều *(projection de Bonne).* ♦ **giải cầu Mercator** (đt) (chm) Phương pháp của Mercator năm 1569 theo kiểu giải cầu bành trụ, kinh tuyến là những đường thẳng son song đều khoảng, vĩ tuyến là những đường hoành thẳng góc với kinh tuyến, khoảng cách tăng gia lần lần từ xích đạo đến địa cực hoặc giảm lần từ xích đạo đến địa cực *(projection de Maercator).* ♦ **giải cơ** (đt) (Đy) Thang thuốc trị bệnh thương hàn cảm mạo. ♦ **giải cứu** (đt) Cứu thoát, làm cho khỏi tai nạn, bệnh tật. ♦ **giải chức** (đt) Cất chức, cho nghỉ việc: *Bị quan trên giải chức.* ♦ **giải đáp** (đt) Trả lời câu hỏi, giải quyết vấn đề: *Giải đáp không được; Giải đáp nhu cầu* • (đt) Kết quả: *Khó tìm giải đáp.* ♦ **giải độc** (đt) Giải nọc độc, làm tan chất độc: *Thuốc giải độc.* ♦ **giải giáp** (đt) Cởi giáp: *Ngựa chẳng cất yên, người không giải giáp.* ♦ **giải giới** (đt) Tước khí giới, buông khí giới: *Bị giải giới; Giải giới cầu hòa.* ♦ **giải kiết** (đt) Mở và buộc, mở hay buộc (oán thù, tình duyên) • (B) May hay rủi, chẳng may mà: *Vì dù cái giải kiết đến điều, Thì đem vàng đá mà liều với thân* (K). ♦ **giải khát** (đt) Cg. Giải lao, uống nước cho đã khát: *Tìm quán giải khát.* ♦ **giải khổ** (đt) Làm cho hết khổ: *Làm việc là cách giải khổ.* ♦ **giải khuây** (đt) X. Giải buồn: *Trống điểm canh thâu trên lầu nhật thúc, Rượu một bầu hồng cúc giải khuây* (cd). ♦ **giải khuyên** (đt) Cg. Khuyên giải, nói cho người hết buồn, hết giận. ♦ **giải lao** (đt) X. Giải khát. ♦ **giải lương** (đt) Đưa xe gạo đi từ nơi này đến nơi khác phát cho binh lính dùng • Đưa người mang tiền đi phát hằng tháng cho lính hay cho người làm ở xa. ♦ **giải muộn** (đt) X. Giải buồn. ♦ **giải nạp** (đt) Dẫn đi nạp cho quan: *Giải nạp kẻ cướp.* ♦ **giải ngộ** (đt) Cởi mở một sự hiểu lầm. ♦ **giải ngũ** (đt) Cho ra khỏi quân ngũ, thôi lính: *Giải ngũ dần dần; Lính giải ngũ.* ♦ **giải ngữ** (đt) (Đy) Làm cho người mắc bệnh trúng phong cấm khẩu nói được: *Thang thuốc giải ngữ.* ♦ **giải nghể** (đt) Uống thuốc cho hết bần thần, mệt mỏi: *Hốt một thang giải nghể.* ♦ **giải nghệ** (đt) Bỏ nghề, thôi nghề cũ. ♦ **giải nghĩa** (đt) Cg. Giảng nghĩa, Thích nghĩa hay Cắt nghĩa, nói rõ ra cho người hiểu: *Giải nghĩa câu chữ, giải nghĩa sách.* ♦ **giải nhiệt** (đt) Làm dứt cơn sốt, làm bớt khí nóng trong mình: *Thuốc giải nhiệt; Lo giải nhiệt trước rồi sẽ trị bệnh.* ♦ **giải oan** (đt) Cg. Cởi oan, làm cho hết oan ức. ♦ **giải phạm** (đt) Đưa can phạm đi: *Cho lính giải phạm.* ♦ **giải pháp** (đt) Phương pháp giải quyết: *Tìm giải pháp cứu nguy.* ♦ **giải phẫu** (đt) (y) Mổ xẻ, phương pháp trị bệnh hay nghiên cứu các bộ phận trongthân thể bằng cách vạch cắt một vài nơi trong thân thể ra: *Khoa giải phẫu, Giải phẫu học* • (B) Vạch tỉ mỉ từng chi tiết từ nguyên nhân đến kết quả để tìm hiểu chính xác: *Giải phẫu vấn đề, giải phẫu tâm lý.* ♦ **giải phiền** (đt) X. Giải buồn. ♦ **giải phóng** (đt) Thả ra, trả tự do, giúp người thoát khỏi gông cùm, thoát một cuộc đô hộ: *Giải phóng dân tộc; Khu giải phóng.* ♦ **giải phóng quân** (đt) Quân đội có nhiệm vụ đánh dẹp kẻ đô hộ để giải phóng số người bị đô hộ. ♦ **giải quyết** (đt) Quyết định để gỡ rối: *Giải quyết vấn đề cơm áo, giải quyết sự khó khăn.* ♦ **giải sầu** (đt) X. Giải buồn. ♦ **giải tán** (đt) Dẹp tan, làm tản mát ra: *Giải tán cuộc biểu tình, giải tán phiên họp* • (R) Dẹp hẳn, cấm hoạt động nữa: *Giải tán một côngty, một hiệp hội, một chính đảng.* ♦ **giải tích** (đt) Phân tích ra để giảng giải: *Hình học giải tích, giải tích toán số.* ♦ **giải tiêu** (bt) (pháp) Hủy bỏ, sự tòa án hủy bỏ theo thủ tục pháp lý một chứng thư, một giá thú, v.v... ♦ **giải tòa** (đt) Đưa nội vụ từ cảnh sát cuộc ra Biện lý cuộc sau cuộc điều tra: *Bị giải tòa; Xin giải tòa.* ♦ **giải tỏa** (đt) Mở xiềng xích, chặt đứt lòi tói • (B) Mở vòng vây, cho thong thả: *Việc cấm bán thuốc trụ sinh đã được giải tỏa* • (R) Đuổi nhà lá: *Khu vực giải tỏa.* ♦ **giải tội** (đt) Đưa người bị án tù đi: *Giải tội ra Côn Đảo.* ♦ **giải tống** (đt) Cho lính mang khí giới đưa đi: *Giải tống tội nhân, giải tống một đoàn xe hàng.* ♦ **giải thích** (đt) Cắt nghĩa rõ rệt: *Giải thích một sự kiện.* ♦ **giải thoát** (đt) Cứu ra khỏi: *Giải thoát cảnh lao lung* • (Phật) Với khỏi bến mê, ra khỏi nơi mê muội tối tăm ở cõi đời. ♦ **giải thuyết** (đt) Giảng giải cho người nghe theo: *Có tài giải thuyết.* ♦ **giải trí** (đt) Làm cho trí hóa thảnh thơi, không lo nghĩ: *Giờ giải trí; Đọc sách giải trí.* ♦ **giải trí lành mạnh** (đt) Cuộc giải trí không hại cho thuần phong mĩ tục. ♦ **giải trí trường** (đt) Nơi giải trí công cộng và công khai do nhà nước lập hoặc cho phép lập. ♦ **giải trừ** (đt) (pháp) Sự hủy bỏ, ngưng hẳn, hủy hiệu lực một đơn phản kháng về sai áp, giá thú, v.v... *(main levée).* ♦ **giải trừ đương nhiên** (đt) (pháp) Sự giải trừ tự nhiên vì thời gian hiệu lực đã mãn: *Quá thời hạn một năm, sự phản kháng giá thú bị giải trừ đương nhiên.* ♦ **giải trừ tư pháp** (đt) (pháp) Sự bất, bãi bỏ một phản kháng về sai áp, giá thú, v.v... do một bản án của tòa án dân sự. ♦ **giải trừ tự ý** (đt) (pháp) Sự bãi bỏ do nguyên đơn gởi chứng thư công chính đến xin với nhà đương cuộc, hoặc biểu lộ sự giải trừ bằng cách thuận thảo với bị đơn. ♦ **giải ước** (đt) (pháp) Sự bãi bỏ hiệu lực một lời giao ước. ♦ **giải vây** (đt) Mở vòng vây, phá tan vòng vây: *Đánh giải vây, được giải vây.*

GIẢI (đt) (động) (Đy) Cua đồng, khí ôn, vị mặn, có chút

độc, có thai nên kiêng. ♦ **giải hoàng** (đt) (Đy) Gạch cua.

GIẢI CẤU (đt) Gặp gỡ tình cờ: *Em nghe anh hỏi lời này, Cái duyên giải cấu ai bày gặp nhau* (cd).

GIẢI ĐÃI (trt) Dây dưa, thiên diên, lôi thôi để kéo dài thì giờ: *Làm giải đãi, giải đãi mất ngày giờ.*

GIÃI (đt) Bày ra, tỏ ra: *Bày giãi.* ♦ **giãi bày** (đt) Cg. Bày giãi, tỏ hết sự thật: *Giãi bày nguồn cơn.* ♦ **giải giề** (đt) (đ): Nh. Giãi. ♦ **giãi tỏ** (đt) Bày tỏ rõ ràng: *Giãi tỏ đuôi đầu.*

GIẠI (đt) Xoạc, cho lài ra: *Giại chân* • (R) Chiếu xiên xiên: *Giại vào, bóng giại, nắng giại* • (đt) Mái lá hay phên, gác xiên xiên che nắng: *Che giại, mái giại.*

GIAY (trt) Trả treo, hỗn, cách nói vô lễ với người lớn: *Nói giay.* ♦ **giay giứt** (đt) X. Ray rứt.

GIÀY (GIẦY) (đt) Vật mang dưới chân bằng da, bố hay cao su: *Mang giày, đi giày, đá giày, đóng giày, xách giày; Người ta chân dép chân giày, Em đây làm lụng cả ngày lấm chân* (cd) • (đt) Đạp lên ma đi, bị chà đạp đau đớn: *Voi giày ngựa xé.* ♦ **giày bừa** (đt) Giẫm nát cả: *Thả súc vật giày bừa hết hoa màu* • (B) Mắng nhiếc, xài xể: *Giày bừa hết cha mẹ ông bà.* ♦ **giày bố** (đt) Cg. Giày tơ nít, giày bằng bố, đế cao su. ♦ **giày bốt** (đt) Cg. Giày ống, giày có ống da hay cao su bọc ống quyển. ♦ **giày cao gót** (đt) Giày đàn bà, gót thật cao. ♦ **giày cườm** (đt) Giày quai kín có thêu cườm, không có gót, đế thấp. ♦ **giày da** (đt) Giày bằng da thuộc. ♦ **giày dép** (đt) Giày và dép, vật mang dưới chân • (B) Biểu hiện người sang (tương đối): *Đắng cay ta phải chung phần, Có chân giày dép em cần làm chi* (cd). ♦ **giày đạp** (đt) Chà đạp, giẫm hư nát: *Giày đạp hết các vồng khoai; Quân xâm lăng giày đạp quê hương* • (B) Khinh khi, không kể tới: *Giày đạp dư luận.* ♦ **giày đinh** (đt) Giày đế có đinh nhọn hoặc không để đi hoặc chạy không trợt. ♦ **giày guốc** (đt) Giày làm bằng gốc tre hay gỗ, mũi da • (B) Nh. Giày dép. ♦ **giày hạ** (đt) Giày đế mỏng, không gót. ♦ **giày hàm ếch** (đt) Giày quai kín miệng rộng hình vòng cung, không bọc gót. ♦ **giày mỏ vịt** (đt) Giày da mũi bằng và dài. ♦ **giày ống** (đt) X. Giày bốt. ♦ **giày phăng** (đt) Cg. Giày Tây, giày nhập cảng từ Pháp *(made in France).* ♦ **giày rơm** (đt) Giày kết với rơm, dành cho người để tang mang. ♦ **giày Tây** (đt) X. Giày phăng. ♦ **giày tơ nít** (đt) Giày bố trắng, đế cao su, gót thấp. ♦ **giày thông dụng** (đt) Giày da rẻ tiền mang đi làm hay đi chơi đều được. ♦ **giày vò** (đt) Vò mạnh với hai tay: *Giặt đồ phải giày vò nhiều mới sạch* • (R) Mắn, bóp mạnh tay: *Em dem thân cho thằng bé nó giày vò* (cd) • (B) Cồn cào đau đớn: *Gan ruột giày vò.* ♦ **giày vũ** (đt) Giày và vớ • (B) Nh. Giày dép. ♦ **giày xéo** (đt) Nh. Giày đạp.

GIÀY GIĂ (đt) Hoài huẩn, xài không biết tiếc của: *Giày giă của kho không đủ.*

GIÁY (trt) Bươn, lẹ lên, lời thúc hối: Ăn giáy; Làm giáy đi.

GIÃY (GIẪY) (đt) Lăn lộn, chuyển động mạnh và liền liền: *Cá giãy, giãy tay chân, chết giãy.* ♦ **giãy chết** (đt) Giãy mạnh lần chót trước khi chết: *Đó là giãy chết chớ không phải hồi dương đâu* • (B) Cố gượng trước khi buông xui một công cuộc làm ăn hoặc một cuộc chiến đấu đã thất bại: *Va giãy chết để chịu khánh kiệt.* ♦ **giãy giụa** (đt) Giãy lâu, nhiều: *Giãy giụa làm nát hết đám cỏ.* ♦ **giãy đành đạch** (đt) Giãy mạnh, đập mình đập đuôi xuống: *Bị đập đầu, con cá giãy đành đạch.* ♦ **giãy khóc** (đt) Nung nẩy, vật mình khóc lên: *Phải đòn giãy khóc.* ♦ **giãy lăn** (đt) Nằm ngay, tay chân giựt lia lịa: *Mắc kinh phong, giẫy tê tê.* ♦ **giãy nảy** (đt) Giãy bắn mình lên • (B) Múa tay chân tỏ ý không bằng lòng: *Va giãy nảy không nhận.* ♦ **giãy tê tê** (đt) Nằm ngay, tay chân giật lia lịa: *Mắc kinh phong, giãy tê tê.*

GIẠY (đt) Giụi, chà xát: Giạy mắt • (R) Quơ quào kiếm tiền: *Bỏ túi ít trăm đi giạy kiếm thêm chút đỉnh.* ♦ **giạy gạo** (đt) X. Gạy gạo. ♦ **giạy giụi** (đt) Giụi mắt: Giạy giụi thét nó sưng lên • (R) Đánh bạc với nhiều mánh khóe để ăn cho kỳ được, dầu ăn thật ít: *Giạy giụa kiếm tiền.* ♦ **giạy mọc** (đt) Gạy mọc.

GIAM (đt) Giữ lại đợi điều tra, đợi bắt thêm đồng lõa, đợi tòa xử: *Bị giam, nhà giam* • (R) Giữ gối đầu (X. Gối đầu): *Tiền giam, giam trước một tháng.* ♦ **giam cầm** (đt) Cg. Giam giữ hay Giam cấm, nhốt một nơi đợi xét xử: *Giam cầm phạm nhân.* ♦ **giam cấm** (đt) X. Giam cầm. ♦ **giam cứu** (đt) Nhốt lại đợi điều tra. ♦ **giam chấp** (đt) Tức giam giữ (X. Giam cầm). ♦ **giam giữ** (đt) X. Giam cầm. ♦ **giam hãm** (đt) Giữ lại, không để tự do: *Bị giam hãm lâu ngày* • (B) Nhốt mình ở nơi không được tự do theo ý muốn: *Giam hãm trong quan trường; Giam hãm trong kỷ luật khắt khe.* ♦ **giam hậu** (trt) Không thi hành để đợi: *X ử trảm giam hậu; Án giam hậu.* ♦ **giam lao** (đt) Cg. Giam ngục hay Giam thất, khám giam, nhà giam. ♦ **giam lỏng** (đt) Để ở một nơi nhất định, có điều kiện kiểm soát và cho phép tự do đi lại, làm ăn trong phạm vi ấy thôi: *Giam lỏng trongnhà, giam lỏng tại tỉnh* X. ♦ **giam ngục** (đt) X. Giam lao. ♦ **giam thất** (đt) X. Giam lao.

GIAM (đt) Bịt miệng, khớp mỏ, buộc trói, niêm phong: *Khai giam, phóng giam.* ♦ **giam khẩu** (đt) Bịt miệng, không cho nói; không nói ra. ♦ **giam mặc** (đt) Ngậm miệng, kín lời, không nói ra.

GIÀM (đt) X. Dàm: *Giật giàm (dàm), xỏ giàm (dàm)* • (trt) Cg. Gièm, úp mở để tỏ ý muốn: *Cười giàm; Muốn ăn nên nói giàm.*

GIÁM (đt) Xem xét, coi sóc • (đt) Nha thự, trường học hồi xưa: *Khâm thiên giám, Quốc tử giám* • (đt) Người giúp việc trong cung vua: *Nội giám, thái giám.* ♦ **giám binh** (đt) Chức quan võ xưa theo chủ tướng xem xét việc binh. ♦ **giám chính** (đt) Xem và sửa cho đúng. ♦ **giám định** (đt) Xem xét và quyết định • (pháp) Dùng khả năng chuyên môn xem xét và cho ý kiến để tòa phân xử: *Ủy ban giám định.* ♦ **giám định hòa giải** (đt) (pháp) Sự giám định để giảng hòa hai bên *(expertise amiable).* ♦ **giám định tài phán** (đt) (pháp) Sự giám định do tòa phán quyết *(expertise judiciaire).* ♦ **giám định viên** (đt) (pháp) Người có tư cách và khả năng chuyên môn bên cạnh tòa án để thi hành các giám định do tòa phán quyết *(expert).* ♦ **giám đốc** (đt) Chức cầm đầu một nha, sở hay nhà buôn: *Giám đốc Địa chính* • Cg. Ông đốc, chức cai quản một trường học. ♦ **giám học** (đt) Cg. Tổng giám thị, người coi quản, phân phối mọi việc trong một trường trung học. ♦ **giám hộ** (đt) (pháp) Người do di chúc, hội đồng gia tộc hoặc tòa án chỉ định để giám thủ trẻ vị thành niên và quản lý tài sản của cha mẹ trẻ ấy để lại sau khi chết hay ly hôn *(tuteur, tutrice).* ♦ **giám khảo** (đt)

Người chấm bài trong một cuộc thi. ♦ **giám mục** (dt) Cg. Đức cha, vị linh mục đạo Da Tô cai quản một xứ về phần đạo. ♦ **giám ngục** (dt) Cg. Chúa ngục hay Tổng giám thị, người cai quản một nhà lao. ♦ **giám quốc** (dt) Quan đại thần vâng di chiếu trị nước khi hoàng tử còn nhỏ hoặc khi vua đi vắng • (R) Cg. Tổng thống hay Quốc trưởng, người cầm đầu một nước cộng hòa. ♦ **giám sát** (đt) Cai quản, xem xét: *Đi giám sát xa* • (dt) Chức quan giữ việc đàn hạch các quan khác hoặc cai quản toán quân hành hình tội nhân tử hình. ♦ **giám sinh** (dt) Học trò trường Quốc tử giám xưa. ♦ **giám thị** (dt) Chức xem sóc trật tự các sở, nhà giam, trường học, chợ búa. ♦ **giám thủ** (dt) (pháp) Xem xét, giữ gìn: *Cha mẹ có quyền và nhiệm vụ giám thủ con cái.*

GIÁM (dt) Cái kiếng (gương) • (đt) Chiếu, soi, làm gương, xem xét kỹ: *Minh tâm bửu giám, cẩm giám, nhã giám.* ♦ **giám biệt** (đt) Xem xét kỹ để phân biệt. ♦ **giám giới** (đt) Làm gương răn đời. ♦ **giám thức** (đt) Phân biệt tốt xấu.

GIẢM (bt) Bớt, ít hơn, nhẹ hơn: *Gia giảm, giật giảm, tài giảm, thuyên giảm.* ♦ **giảm bệnh (bịnh)** (trt) Bớt lệnh, đỡ, bệnh nhẹ bớt: *Thuốc đó làm giảm bệnh chớ không trị dứt bệnh.* ♦ **giảm bớt** (đt) Giảm dần dần, bớt một ít: *Giảm bớt rượu; Giảm bớt sự chơi bời.* ♦ **giảm chính** (dt) Chính sách giảm chi phí không hoặc ít cần thiết để tiết kiệm quỹ chung. ♦ **giảm đẳng** (dt) (pháp) Cg. Giảm hình hay Giảm tội, sự xử nhẹ tội lại. ♦ **giảm giá** (đt) Sụt giá: *Hàng bị giảm giá* • Mất một phần giá trị: *Giảm giá lời nói, giảm giá con người.* ♦ **giảm hình** (dt) (pháp) X. Giảm đẳng. ♦ **giảm kém** (tt) Sút kém, bớt ít lại: *Số sản xuất giảm kém rất nhiều.* ♦ **giảm khẩu** (đt) Bớt ăn • (B) Cữ (kiêng) ăn những món có hại cho sức khỏe: *Phục được bất như giảm khẩu (uống thuốc không bằng cữ ăn).* ♦ **giảm khinh** (tt) (pháp) Được bớt tội tùy trường hợp phạm tội vô tình, tự vệ hay bất khả kháng: *Trường hợp giảm khinh.* ♦ **giảm lực** (tt) Cg. Giảm sức, sức yếu bớt: *Già phải giảm lực.* ♦ **giảm miễn** (tt) Trừ bớt: Nợ góp, tiền lời phải được giảm miễn mới hợp lý. ♦ **giảm pháp** (dt) Pháp trừ, cách làm toán trừ. ♦ **giảm phát** (dt) Sự bớt số giấy bạc phát hành để tăng cao giá trị tiền bạc lưu hành. ♦ **giảm phạt** (đt) Bớt hình phạt. ♦ **giảm suy** (tt) Cg. Suy giảm, sút kém bớt, sa sút bớt: *Khí lực giảm suy.* ♦ **giảm sức** (đt) Nh. Giảm lực. ♦ **giảm tô** (đt) Bớt tiền cho mướn đất, nhà, ruộng. ♦ **giảm tội** (đt) Bớt tội, sụt án, phạt nhẹ bớt. ♦ **giảm thiểu** (đt) Bớt đi cho còn ít. ♦ **giảm thọ** (đt) Chết sớm: Chơi bời quá, có thể bị giảm thọ.

GIẠM (GIỌM) (đt) Ướm thử: *Giạm hoài mà chưa dám nói* • (dt) Cg. Lễ vấn danh, lễ đầu trong cuộc cưới gả: *Lễ giạm.* ♦ **giạm hỏi** (đt) Ướm lời xem người ta chịu gả không: *Nhờ người giạm hỏi.* ♦ **giạm vợ** (đt) Hỏi vợ, nói vợ, nhờ người làm mai.

GIAN (dt) Căn, khoảng giữa hai hàng cột xuôi một mái nhà: *Ba gian nhà rạ là xòa, Phải duyên coi tợ chín tòa nhà lim* (cd) • (R) Nhà nhỏ: *Một gian nhà lá tầm thường; Chẳng tham nhà ngói bức bàn, Trái duyên coi bằng một gian chuồng gà* (cd) • Khoảng giữa: *Dân gian, dương gian, thế gian, nhân gian, không gian, thời gian, trần gian, trung gian.* ♦ **gian hàng** (dt) Từng căn nhà nhỏ bày hàng bán trong chợ, hội chợ hoặc chợ tết: *Đấu giá gian hàng* • Từng khu nhỏ trong một nhà buôn lớn, mỗi khu bày bán một loại hàng: *Gian hàng thực phẩm, gian hàng đồ chơi.*

GIAN (bt) Dối trá, xảo, trái lẽ, trái phép, trái phong tục: *Của gian, đồ gian, kẻ gian, khai gian, thông gian, nói gian.* ♦ **gian ác** (tt) Gian trá và hung ác: *Phường gian ác.* ♦ **gian bạo** (tt) Gian trá và tàn bạo: *Một tướng cướp gian bạo.* ♦ **gian cừ** (dt) Đầu đảng bọn gian. ♦ **gian dâm** (dt) Cg. Dâm loạn, tà dâm, sự lấy bậy: *Tội gian dâm.* ♦ **gian dối** (trt) Cách dối trá gian xảo: *Ăn nói gian dối; Phải tội gian dối.* ♦ **gian đảng** (dt) Bọn gian, một nhóm người bất chính: *Trời bất dung gian đảng.* ♦ **gian đạo** (dt) Trộm đạo gian tham: Coi chừng gian đạo • Cg. Tà đạo, đạo chuyên dùng bùa phép mê hoặc người. ♦ **gian đạo sĩ** (dt) Đạo sĩ gian trá, dùng bùa chú mê hoặc người hoặc bán bùa chú hại người. ♦ **gian đồ** (dt) Nh. Gian đạo (nghĩa trước). ♦ **gian giảo** (tt) Cg. Gian xảo, gian trá giảo quyệt: *Một tay gian giảo.* ♦ **gian hiểm** (tt) Gian ác hiểm độc: *Lòng dạ gian hiểm.* ♦ **gian hung** (tt) Nh. Gian bạo. ♦ **gian hùng** (tt) Gian trá hào hùng: *Không làm được anh hùng thì làm gian hùng.* ♦ **gian hoạt** (tt) Nh. Gian giảo. ♦ **gian lận** (bt) Tay gian lận, cờ bạc gian lận, thi gian lận. ♦ **gian manh** (dt) Mầm gian • Kẻ gian hạng thấp, đáng khinh: *Gian manh mà cũng làm tàn.* ♦ **gian nịnh** (bt) Gian xảo nịnh hót: *Gian nịnh đầy trào; Tay gian nịnh.* ♦ **gian ngoan** (tt) Gian dối khôn ngoan: *Khó tránh sự lừa đảo của kẻ gian ngoan.* ♦ **gian ngược** (tt) Gian dối ngược ngạo: *Hành vi gian ngược.* ♦ **gian nhân (nhơn)** (dt) Kẻ gian, kẻ trộm cắp: *Coi chừng gian nhân lẻn vào.* ♦ **gian phi** (dt) Nh. Gian đạo, Gian đồ. ♦ **gian phu** (dt) Đàn ông trai gái với vợ người. ♦ **gian phụ** (dt) Đàn bà có chồng còn lấy trai, lấy chồng người. ♦ **gian quyệt** (tt) X. Gian giảo. ♦ **gian tà** (tt) Gian dối, tà vạy: *Tu thân rồi mới tề gia,Lòng ngay nói vạy gian tà mặc ai* (cd). ♦ **gian tặc** (dt) Giặc gian: *Gian tặc soán ngôi* • Lời mắng kẻ gian: *Đồ gian tặc.* ♦ **gian tế** (dt) Gián điệp, tế tác, kẻ gian dòm hành việc kín của người: *Bắt được gian tế.* ♦ **gian tình** (dt) Ý vạy: *Bụng chứa gian tình.* ♦ **gian tính (tánh)** (dt) Tánh gian tham: *Quen gian tính.* ♦ **gian tham** (tt) Gian giảo tham lam: *Theo chi những thói gian tham, Phôi pha thật giả tìm đường dối nhau* (cd). ♦ **gian thần** (dt) Bầy tôi gian nịnh: *Gian thần sàm tấu hại người hiền.* ♦ **gian thông** (dt) (pháp) Cg. Thông gian, tư tình, lén vợ hay lén chồngđi lấy kẻ khác: *Tội gian thông.* ♦ **gian trá** (tt) Gian dối trí trá: *Lời gian trá, làm việc gian trá.* ♦ **gian xảo** (tt) X. Gian giảo.

GIAN (bt) Khó khăn, vất vả. ♦ **gian hiểm** (tt) Vất vả hiểm trở: *Đường đi gian hiểm.* ♦ **gian khổ** (tt) Vất vả khổ sở: *Không còn lo bảy lo ba, Một đời giankhổ cho qua một đời* (cd). ♦ **gian lao** (tt) Khó khăn vất vả: *Trải nhiều cảnh gian lao.* ♦ **gian nan** (tt) Lận đận khó khăn: *Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chân nhạy miệng mắc vòng gian nan* (cd). ♦ **gian nguy** (tt) Khó khăn nguy hiểm: *Gian nguy anh chịu hiểm nghèo anh cam* (cd). ♦ **gian tân** (tt) Khó khăn cay đắng: *Đủ mùi sung sướng, đủ mùi gian tân* (cd). ♦ **gian trinh** (dt) Sự khó khăn vất vả khi kiên trinh, giữ tiết tháo. ♦ **gian trở** (dt) Trở lực khó khăn: *Vượt nhiều gian trở.* ♦ **gian truân** (dt) Lận đận lao đao: *Cây cao thì gió càng lay, Càng cao danh vọng càng dày gian truân.*

GIÀN (dt) Bậc, nấc để ngồi xem: *Ngồi giàn; Giàn bình dân* • Rượng bắc tạm để dựng sườn nhà hay sơn vách cao: *Giàn rế, giàn trò* • Kệ cao để đồ hay sàng cho dây leo: *Giàn dác, giàn bếp; Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy là khác giống nhưng chung một giàn; Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con ong lại kẻo tàn nhị hoa* (cd) • Sàng cao để thức ăn cúng cô hồn hay thiêu xác người chết: *Giật giàn, xô giàn; giàn hỏa* • (R) Đoàn, gánh: *Giàn hát, giàn kèn, giàn đờn, giàn nhạc* • (B) a) Tiền vào cửa một đêm hát: *Bán giàn, mua giàn, đặt giàn, ế giàn, thưa giàn* • b) Ngải mọi bằng tro người chết thiêu trên giàn hỏa: *Ngải giàn, mắc giàn.* ♦ **giàn bếp** (dt) Cái giàn nhỏ trong nhà bếp dùng để đồ lặt vặt cho đừng bị mọt mối ăn và đồ dùng trong bếp: *Treo giàn bếp0.* ♦ **giàn gác** (dt) Cái giàn, kệ, hay gác, tiếng gọi chung: *Nhà không có giàn gác chi cả.* ♦ **giàn hát** (dt) Ván dài đóng có từng, trước thấp sau cao, để ngồi coi hát • (R) Quyền bán vé vào cửa một rạp hát: *Mua giàn hát.* ♦ **giàn hỏa** (dt) Giàn để thiêu xác người chết theo tôn giáo • Nơi để tự thiêu, đốt chết người để trừng phạt hay theo phong tục: *Lên giàn hỏa; Đưa lên giànhỏa.* ♦ **giàn quan trắc** (dt) (chm) Giàn cao bằng sắt hay gỗ để đứng nhắm máy đo đất (pylône). ♦ **giàn rế** (dt) Cg. Giàn trò, giàn bắc sơ sài nhưng có thể ăn chịu chắc chắn để làm rượng xây cất. ♦ **giàn thiêu** (dt) Nh. Giàn hỏa. giàn trò (dt) X. Giàn rế. ♦ **giàn trò** (dt) X. Giàn rế.

GIÀN GIỤA (tt) Dầm dề, chảy lan tràn và dính chàm ngoàm: *Máu giàn giụa, nước mắt giàn giụa.*

GIÁN (dt) (động) Loài trùng mình giẹp: *Con gián, thuốc trừ gián.* ♦ **gián đất** (dt) (động) Loài gián nhỏ con, không cánh, ở dưới lớp đất xốp hay rác mục: *Đào gián đất câu cá.* ♦ **gián cánh** (dt) (động) Cg. Gián hôi, loài gián có cánh mỏng, hai râu dài, gáy có bệt vàng, hay ăn dơ và cắn phá. ♦ **gián hôi** (dt) (động) X. Gián cánh.

GIÁN (dt) Khuyên can, can dức: *Can gián, sàm gián.* ♦ **gián can** (đt) X. Can gián. ♦ **gián nghị** (đt) Cg. Gián quan, các chức quan xưa giữ việc can vua làm những việc hại nước hại dân. ♦ **gián quan** (dt) X. Gián nghị.

GIÁN (bt) Cách bức, xen lẫn: *Ly gián, nội gián, phản gián.* ♦ **gián cách** (trt) Cách bức, bị ngăn hai: *Nước từ đâu nước chảy ra, Nước làm gián cách giữa ta với nàng* (cd). ♦ **gián điệp** (dt) Do thám trá hình ở với bên nghịch để gởi tin kín về: *Gián điệp quân sự, sở gián điệp, tổ chức gián điệp.* ♦ **gián đoạn** (tt) Đứt quãng, cách rời ra: *Lời nói gián đoạn, việc làm ăn bị gián đoạn.* ♦ **gián hoặc** (trt) Họa hoằn, họa là, thỉnh thoảng lắm mới có: *Gián hoặc dư dả, tôi mới đi xem hát.* ♦ **gián nhật (nhựt)** (tt) X. Cách nhật. ♦ **gián sắc** (dt) Màu phụ (ngoài các màu xanh, đỏ, trắng, vàng, đen) • Nhiều màu sắc xen lẫn nhau: *Lá cờ gián sắc.* ♦ **gián tiếp** (bt) Vòng, cách vòng đo, có trung gian: *Cách gián tiếp, kêu gọi gián tiếp.* ♦ **gián thu (thâu)** (tt) Tính chất sắc thuế thu cách gián tiếp ở người tiêu thụ bằng cách đánh vào hàng hóa: *Thuế gián thu.*

GIẢN (tt) Sơ lược, sơ sài, tóm tắt: *Đơn giản* • (dt) Sách vở xưa (nguyên viết trên lá tre hay gỗ): *Biên giản.* ♦ **giản biên** (dt) Ghi chép sơ lược: *Việt sử giản biên.* ♦ **giản dị** (tt) Sơ sài, không rườm rà: *Giấy tờ giản dị, thủ tục giản dị* • Dễ dãi, không phiền phức: *Tính tình giản dị.* ♦ **giản dị hóa** (đt) Rút bớt cho dễ dàng: *Giản dị hóa thủ tục.* ♦ **giản đơn** (tt) X. Giơn giản. ♦ **giản độc** (đt) Đọc sơ lược • (tt) Tóm tắt sơ lược để đọc: *Văn học sử giản độc.* ♦ **giản hốt** (tt) Sơ sài, khinh suất. ♦ **giản lậu** (tt) Thô sơ, không kỹ. ♦ **giản lược** (tt) Tóm tắt sơ lược. ♦ **giản phác** (tt) Mộc mạc chất phác: *Tính người giản phác* • (đt) Vẽ sơ sài, đặt dàn đài: *Kế hoạch đã được giản phác; Giản phác sơ đồ.* ♦ **giản tả** (đt) Nh. Giản phác (nghĩa sau). ♦ **giản tiện** (tt) Sơ sài cho dễ dùng: *Công việc giản tiện, làm cho giản tiện.* ♦ **giản tiện hóa** (đt) Làm ra giản tiện. ♦ **giản ước** (tt) Vắn tắt sơ lược: *Loại sách giản ước.* ♦ **giản yếu** (tt) Sơ lược, những điều trọng yếu: *Âm nhạc giản yếu.*

GIẢN (dt) Binh khí xưa có nhiều mắt và thon nhọn: *Cây giản, múa giản, Uất trì Cung gãy giản.*

GIẢN ĐỘC (dt) Thơ từ giấy má.

GIÃN (bt) Dùn, nới ra cho bớt thẳng: *Dây dãn* • *Tản mác: Giãn bớt người* • Rảnh rang, bớt việc: *Ra riêng, công việc cũng giãn* • Thôi, không, mướn nữa: *Giãn thợ* • Dễ dãi, linh động, uyển chuyển: *Co giãn.* ♦ **giãn hỏa** (đt) (Đy) Làm cho tản khí nóng trong mình: *Thang thuốc giãn hỏa.* ♦ **giãn việc** (trt) Thưa việc, bớt công việc: *Lúc này cũng giãn việc.*

GIẠN (tt) Chai, cứng: *Giạn thịt, chín giạn hai vai.*

GIANG (đt) Khiêng, gánh đem đi • (R) Cg. Giăng, cùng chịu, cùng gánh vác: *Giang tay.* ♦ **giang đài** (đt) Khuân vác, đài tải: *Tiền giang đài.* ♦ **giang sức** (đt) Cg. Giăng sức, nai lưng, ra sức: *Giang sức chịu.* ♦ **giang tay** (đt) Cg. Giăng tay, nắm tay nhau, cùng chung sức gánh vác: *Việc chung, phải giang tay ra làm, không nên nạnh hẹ.*

GIANG (dt) (thực) Một loại tre: *Miệng ăn măng trúc măng mai, Những giang cùng nứa lấy ai bạn cùng* (cd).

GIANG (dt) Sông lớn: *Hương Giang, Hậu Giang, Tiền Giang, đò giang cách trở.* ♦ **giang biên** (dt) Bờ sông: *Thuế giang biên.* ♦ **giang đình** (dt) Cg. Thủy tạ, nhà mát cất dưới sông, không vách. ♦ **giang hà** (dt) Sông rạch • (*thtr* h) Các đường nước: *Cái sông giang hà chỗ cạn chỗ sâu* (cd). ♦ **giang hồ** (dt) Sông và hồ • (B) Phiêu lưu, rày đây mai đó: *Khách giang hồ; giang hồ quen thói vẫy vùng* (K) • X. Gái giang hồ. ♦ **giang khẩu** (dt) Cửa sông, vàm sông giáp với biển: *Tam giang khẩu.* ♦ **giang khê** (dt) Sông lạch, sông và khe nước trong núi: *Chàng đi cho thiếp cùng theo, giang khê thiếp lội, núi đèo thiếp leo* (cd). ♦ **giang sơn (san)** (dt) Sông và núi • (B) Tất cả đất đai một nước, một xứ: *Giang sơn ba tỉnh hãy còn đây* (T.T.Tường) • (hẹp) Nhà cửa sự nghiệp: *Lấy chồng phải gánh giang sơn nhà chồng* (cd). ♦ **giang tâm** (dt) Lòng sông, giữa dòng sông. ♦ **giang tân** (dt) Bến nước, bến thuyền đậu dựa bờ sông.

GIANG LÀM (dt) (thực) Loại cây cao từ 2 đến 5m, thân có năm khía và gai, lá mọc từng chùm ở thân, nhựa cây được dùng trị lãi và xổ, lá dùng thuốc cá *(Euphorbia neriifolia).*

GIANG MÔN (dt) (giải) Cg. Hậu môn, lỗ đít.

GIANG TỬ (dt) (Đy) X. Ba đậu.

GIÀNG (dt) Cung, ná, nỏ, các vật có sức bật để bắn: *Bắn giàng.* ♦ **giàng đạn** (dt) Ná hoặc cung bắn với đạn tròn. ♦ **giàng tên** (dt) Cung, ná, nỏ bắn với tên nhọn. ♦ **giàng thun** (dt) Ná có hai sợi dây thun với miếng da để bắn đạn

tròn.

GIÀNG (đt) Đồ cuộc để khiêng quan tài đi chôn: *Nhà giàng, giàng nhất, giàng nhì, giàng bộc lộ.* ♦ **giàng đồ** (đt) Cg. Nhà giàng, nhà gỗ chạm trổ và sơn vàng, giữa để quan tài khi đem chôn: *Kêu giàng đồ, mướn giàng đồ.* ♦ **giàng võng** (đt) Khiêng quan tài đi với giàng đồ: *Giàng võng đi chôn.*

GIÁNG (đt) Xuống, hạ xuống, ấn mạnh xuống: *Bà giáng, giáng một cái nẩy lửa* • (R) Cấy không nọc ở ruộng sâu: *Giáng được 5 công; Cấy giáng.* ♦ **giáng cấp** (đt) Sụt cấp bậc: *Bị giáng cấp.* ♦ **giáng chỉ** (đt) Ban chỉ dụ xuống (vua): *Vua giáng chỉ truyền mở kho chẩn bần.* ♦ **giáng chiếu** (đt) Ban mạng lệnh bằng giấy tờ: *Vua giáng chiếu sai đi dẹp giặc.* ♦ **giáng chức** (đt) Sụt chức: *Bị giáng chức.* ♦ **giáng hạ** (đt) (truyền) Sa xuống, từ trên trời, cõi tiên hiện xuống: *Bà giáng hạ* • (pháp) Hạ thấp, dời từ cấp bậc trên xuống cấp bậc dưới. ♦ **giáng hiện** (đt) (truyền) Nh. Giáng hạ (nghĩa trước). ♦ **giáng hỏa** (đt) (Đy) Làm cho bớt nóng, làm xuống nhiệt độ trong mình. ♦ **giáng họa** (đt) Xuống tai nạn, phạt bằng tai nạn: *Ăn ở độc ác nên bị trời giáng họa* (truyền). ♦ **giáng lạc tán** (đt) Dù phi công. ♦ **giáng lâm** (đt) (truyền) Từ trên trời hay cõi tiên, phật hiện xuống: *Thiên lôi lâm tội cũng chả ghê.* ♦ **giáng phúc (phước)** (đt) (truyền) Ban phước đức, cho gặp may: *Trời giáng phúc nên sinh đặng con trai.* ♦ **giáng sinh (sanh)** (đt) (truyền) Đầu thai xuống trần: *Đức chúa giáng sinh, Phật giáng sinh; lễ giáng sinh.* ♦ **giáng thế** (đt) (truyền) Xuống thế gian: *Cốt ống là tiên giáng thế để cứu đời.* ♦ **giáng trần** (đt) (truyền) Nh. Giáng thế.

GIÁNG HƯƠNG (đt) (thực) Loại cây to, lá kép, hoa chùm, trái giẹp tròn có từ một tới ba hột, lá phụ nhọn, chùm đơn, vòi nhụy mũi nhọn ở giữa trái (giống Indicus); lá phụ tà, chùm kép (giống Macrocarpus); cuống trái dài 2cm, hột mũi nhọn (gống Pedatus); cuống 1cm, có cánh, hột có mũi nhọn (giống Camdodianus) (*Pterocarpus*).

GIẢNG (đt) Nói tỉ mỉ rõ ràng, cho người hiểu và nghe theo: *Bài giảng, nghe giảng, thầy giảng.* ♦ **giảng bài** (đt) Giải nghĩa bài học (trước khi cho học trò chép): *Thầy giảng bài.* ♦ **giảng cầu** (đt) Nghiên cứu và suy luận. ♦ **giảng cứu** (đt) Suy cứu hết lý lẽ. ♦ **giảng dạy** (đt) Cắt nghĩa rõ ràng để dạy dỗ: *Nghe lời giảng dạy.* ♦ **giảng dụ** (đt) Cắt nghĩa rõ ràng để người nghe theo mà làm một việc gì: *Giảng dụ bỏ tà theo chính.* ♦ **giảng đàn** (đt) Nơi cao để đứng giảng: *Bước lên giảng đàn.* ♦ **giảng đạo** (đt) Cắt nghĩa đường lối phải theo của một tôn giáo: *Đi nghe giảng đạo, thầy giảng đạo.* ♦ **giảng đề** (đt) Đề tài đem ra giảng: *Soạn sẵn giảng đề.* ♦ **giảng đường** (đt) Cg. Giảng ròa, phòng giảng, có ghế cho người nghe ngồi. ♦ **giảng giải** (đt) Cắt nghĩa và trả lời những câu hỏi của người nghe: *Hỏi đâu, ông giảng giải đó minh bạch.* ♦ **giảng hòa** (đt) Cắt nghĩa lợi hại cho hai bên hòa thuận. ♦ **giảng huấn** (đt) Nh. Giảng dạy. ♦ **giảng kinh** (đt) Cg. Thuyết pháp, cắt nghĩa kinh kệ: *Vô chùa nghe giảng kinh.* ♦ **giảng lý** (đt) Vạch rõ lý lẽ ra. ♦ **giảng luận** (đt) Giảng giải và bình luận: *Thi ca giảng luận.* ♦ **giảng minh** (đt) Giảng giải và minh xác: *Khoa học giảng minh được nhiều hiện tượng vũ trụ.* ♦ **giảng nghĩa** (đt) Cắt nghĩa tỉ mỉ. ♦ **giảng sư** (đt) Giáo sư trường đại học. ♦ **giảng tập** (đt) Giảng bài rồi dạy thực hành: *Giảng tập một bài hóa học* • *Nghiên cứu.* ♦ **giảng tòa** (đt) X. Giảng đường. ♦ **giảng thuật** (đt) Trình bày và giảng giải • Cách giảng bài cho dễ hiểu. ♦ **giảng thuyết** (đt) Giảng giải và thuyết minh. ♦ **giảng viên** (đt) Huấn luyện viên, giáo viên, người giảng bài học. ♦ **giảng võ** (đt) Dạy khoa võ bị.

GIÃNG (đt) Cg. Giạng, xoạc ra, bẹt ra cho rộng: *Giãng chân.*

GIẠNG (đt) X. Giãng.

GIANH (đt) X. Tranh.

GIANH (đt) Tức Ranh: *Sông Gianh.*

GIÀNH (đt) Tranh về phần mình: *Em ơi chớ khá bôn hành, Duyên đâu nợ đó ai giành mà lo* (cd). ♦ **giành ăn** (đt) Tranh miếng ăn với kẻ khác: *Đừng giành ăn với em* • (B) Tranh quyền lợi với kẻ khác: *Giành ăn đến đem nhau ra tòa.* ♦ **giành giựt** (đt) Cướp lấy cho lẹ: Giành giựt miếng ăn, giành giựt chỗ làm. ♦ **giành lộn** (đt) Mạnh ai nấy giành lộn xộn: *Ai cũng có phần, đừng giành lộn mất cả trật tự.*

GIÀNH (đt) Rổ đáy bằng, hông cao: *Quang chẳng lành, mẹng giành không vững* (tng).

GIẢNH (đt) Cg. Giỏng, vểnh lên hứng. ♦ **giảnh tai** (đt) Cg. Vểnh tai, cố nghe cho rõ: *Giảnh tai nghe.*

GIAO (đt) Trao, đưa với ý hay lời phó thác: *Giao nợ, giao nhà, giao tiền, bàn giao* • Cam kết, hẹn hò, trao đổi: *Lời giao, thâm giao, giao ăn thua đủ* • Cụng lại, đâu lại, kết dính nhau, giáp nhau: *Giao đầu tiếp nhĩ.* ♦ **giao bái** (đt) Lạy nhau trong giờ hợp cẩn giữa hai vợ chồng hoặc sau khi thề thốt kết anh em với nhau: *Hai đàng giao bái.* ♦ **giao binh** (đt) Đánh nhau giữa hai toán lính thù địch: *Hán Sở giao binh.* ♦ **giao bôi** (đt) Mời nhau uống chung một chén rượu trong đêm hợp cẩn giữa hai vợ chồng: *Lễ giao bôi; Lượng trên vì chẳng hững hờ, Giao bôi lễ ấy thiếp chờ được chăng* (cd). ♦ **giao cảm** (đt) Cảm hứng nhau, cùng hiểu bụng nhau: *Hai bên đã giao cảm.* ♦ **giao cấu** (đt) Cg. Ân nằm, đi lại, lấy nhau giữa một nam một nữ hay một đực một cái. ♦ **giao con** (đt) Thôi lấy nhau và để người kia nuôi con: *Giao con cho chồng; Giao con cho vợ.* ♦ **giao cung** (đt) Hình hai vòng tròn cắt nhau, và gặp nhau ở hai điểm. ♦ **giao cung đạc** (đt) (chm) Phương pháp đo đất bằng cách đứng tại một điểm A chưa biết vị trí, nhắm các điểm đã biết rồi ở chung quanh, lấy giác độ giữa các đường nhắm làm yếu tố để định vị trí điểm A hoặc bằng phương pháp đồ họa, hoặc bằng phương pháp tam giác lượng *(lever par relèvement).* ♦ **giao cung trắc pháp** (đt) (chm) Phương pháp định vị trí của một điểm bằng cách đặt trắc giác kế trên điểm đó, nhắm ít lắm là ba điểm khác chung quanh mà vị trí đã được xác định rồi *(relèvement).* ♦ **giao chiến** (đt) Đánh nhau: Hai bên giao chiến suốt giờ. ♦ **giao dịch** (đt) Đổi chác, mua bán với nhau: *Hai đàng giao dịch nhau lâu; Cuộc giao dịch giữa hai nước.* ♦ **giao du** (đt) Chơi với nhau, làm anh em, chị em với nhau: *Giao du với người tốt như vào cửa chi lan.* ♦ **giao du thân mật** (đt) (pháp) Chơi với nhau quá khắng khít, việc mà vợ có thể cấm chồng hay chồng cấm vợ chơi thân với người khác phái, nếu cãi, người kia có thể nhờ thừa phát lại lập vi bằng kiểm chứng, người phạm pháp và người tòng phạm, nếu bị hai lần trong một năm như thế, có thể bị phạt vạ, tái phạm có thể bị phạt tù. ♦ **giao duyên** (đt) Cg. Lễ hiệp

cẩn, lễ cử hành ngay đêm cưới, chồng lấy trầu thăm (trầu lễ tơ hồng) trao một nửa cho vợ, rót một chén rượu mỗi người uống một nửa, rồi ăn trầu VHSC • Hòa hợp, chung nhau một cuộc: *Kim cổ nhạc giao duyên, lý giao duyên.* ♦ **giao đại** (đt) Giao việc cho người thay thế. ♦ **giao đầu** (đt) Giụm đầu lại: *Giao đầu trò chuyện.* ♦ **giao đầu tiếp nhĩ** (đt) Giụm đầu kề tai • (B) Xầm xì bàn tán: *Xưa, Tần Thủy Hoàng cấm giao đầu tiếp nhĩ để bàn quốc sự.* ♦ **giao đấu** (đt) Tranh tài nhau: *Hai bên giao đấu rất lâu mà không phân thắng bại.* ♦ **giao điểm** (đt) (hóa) Điểm gặp nhau giữa hai đường thẳng • Điểm được xác định vị trí do giao tuyến xuất phát từ các điểm đã biết rồi ở chung quanh *(point d'intersection).* ♦ **giao giới** (đt) Cg. Giáp giới, lằn ranh hai nước: *Giao giới Lào - Việt là dãy Trường Sơn bát ngát.* ♦ **giao hàng** (đt) Trao hàng hóa cho người mua tại tiệm hay đem tới nhà: *Giao hàng lấy tiền; Xe giao hàng.* ♦ **giao hảo** (đt) Chơi thân mật với nhau: *Hai người đó giao hảo nhau lâu.* ♦ **giao hẹn** (đt) Hẹn hò chắc chắn: *Va giao hẹn đúng 10 giờ có mặt tại đây.* ♦ **giao hiếu** (đt) Cg. Hòa hiếu, đi lại, mua bán với nhau cách thân thiện: *Hai nước giao hiếu bằng cách trao đổi sứ thần.* ♦ **giao hòa** (đt) Giao thiệp thuận thảo: *Duyên phải duyên kim cải, nghĩa phải nghĩa giao hòa, Rồi đây em bạn có về nhà, Anh kính thăm cô bác với ông bà bình an* (cd) • (R) Ăn ở, ngủ chung: *Ai è nhẫn mẹ cùng cha, Chồng tôi nay đã giao hòa cùng tôi* (cd). ♦ **giao hoan** (đt) Cg. Liên hoan, cuộc vui chung: *Nhộn nhàng thay cuộc giao hoan, Rập rềnh tiếng trống, tàn tàn hơi men* (cd). ♦ **gian hoàn** (**huờn**) (đt) Trả tận tay: *Giao hoàn số bạc.* ♦ **gian hoán** (đt) Đổi chác: *Giá trị giao hoán; Ngân hàng giao hoán.* ♦ **giao hoán khế ước** (đt) (pháp) Cg. Thực định khế ước, giao kèo trao đổi, người đứng kết lập cam kết nhận phần tương đương với công cán hay hao tốn *(contrat commutatif).* ♦ **giao hỗ** (trt) Cg. Hỗ tương, lẫn nhau: *Cam kết giao hỗ trách nhiệm.* ♦ **giao hỗ tác dụng** (đt) Sự ăn chịu nhau, ảnh hưởng qua lại. ♦ **giao hôn** (đt) Làm sui, kết thông gia: *Hai nhà giao hôn rất xứng.* ♦ **giao hợp** (đt) X. Giao cấu. ♦ **giao hướng đạc** (đt) (chm) Đo đất với phương pháp định vị trí của một điểm Đ bằng cách đặt máy ở hai điểm A B biết rồi, để lấy góc B A Đ và A B Đ; hai hướng A Đ và B Đ giao nhau tạo ra điểm Đ, không cần lấy dây đo bề dài từ A hoặc B lại Đ *(lever par recoupement).* ♦ **giao hữu** (đt) Kết anh em, chơi với nhau: *Tình giao hữu càng đậm đà.* ♦ **giao kèo** (đt) Cg. Hợp đồng, khế ước, tờ giấy do hai hay nhiều người đứng tên giao ước với nhau: *Ký giao kèo, lập giao kèo, hủy giao kèo.* ♦ **giao kết** (đt) Hứa hẹn và bắt buộc nhau: *Giao kết chắc chắn, ai trễ thì mất phần* (X. *Kết giao).* ♦ **giao kỷ** (đt) Mặt vách hình tam giác, trên cái chái nhà. ♦ **giao lãnh** (đt) Cg. Trao nhận, bàn giao, một bên trao một bên nhận: *Giao lãnh xong xuôi.* ♦ **giao lân** (đt) Kẻ ở gần chơi thân nhau, ăn chịu hoặc mua bán với nhau: *Nhà giao lân, nước giao lân.* ♦ **giao nạp** (đt) Đóng tận tay, nạp có giao kết hoặc có lấy chữ ký tên: *Giao nạp đàng hoàng.* ♦ **giao ngân** (đt) Đưa tiền, trả tiền: *Lãnh hóa giao ngân.* ♦ **giao ngôn** (đt) Lời giao, lời ước hẹn: *Giao ngôn đá nát vàng phai, Em đừng nhẹ dạ thương ai bao giờ* (cd). ♦ **giao nguyên** (đt) Kèo gác trên đầu hàng cột giữa: *Cất nhà giao nguyên.* ♦ **giao phó** (**phú**) (đt) Cg. Phó thác, Phú thác hay Ủy thác, giao việc cho người làm với sự tin tưởng hoàn toàn: *Giao phó công việc.* ♦ **giao phong** (đt) Cg. Giao phuông (X. Giao chiến). ♦ **giao phối** (đt) Cg. Kết hôn, lấy nhau có cưới hỏi. ♦ **giao tế** (đt) Đi lại, thù tạc cách lịch sự, có xã giao: *Cuộc giao tế giữa hai đàng rất đáng khen.* ♦ **giao tình** (đt) Kết tình, làm bạn với nhau. ♦ **giao tiếp** (đt) Tiếp đãi theo xã giao: *Giao tiếp đúng cách* • Giáp nhau: *Hai đường giao tiếp nhau.* ♦ **giao tiết** (đt) Khoảng thời giờ giữa hai mùa: *Thu Đông giao tiết.* ♦ **giao tuyến** (đt) (hóa) Điểm đồng quy, nơi các đường thẳng, các mặt phẳng hay các khối cắt nhau *(intersection).* ♦ **giao thầu** (đt) Cuộc trưng lãnh giữa hai đàng trong việc bao cung cấp hay bao công tác. ♦ **giao thiệp** (đt) Bắt tay, đi lại, tới lui để chơi với nhau hay để bàn về một vấn đề gì. ♦ **giao thoa** (đt) (Q) Hiện tượng quang học do sự chấn động ánh sáng cùng chu kỳ và cùng phương từ hai nguồn sáng riêng biệt chồng chất lên nhau *(interférence).* ♦ **giao thông** (bt) Thông thương giao tiếp nhau: *Đường giao thông; Sự giao thông giữa hai tỉnh, hai xứ; Sự giao thông về bưu điện, hàng không, thủy đạo, v.v...* ♦ **giao thời** (đt) Thời kỳ tiếp nối ở giữa: *Lúa giao thời.* ♦ **giao thừa** (đt) Khoảng thời giờ giữa năm mới và năm cũ, tức 12 giờ khuya 30 tháng chạp âm lịch: *Cúng giao thừa, đón giao thừa.* ♦ **giao thương** (đt) Cuộc mua bán qua lại giữa hai nước hay giữa nơi này với nơi khác: *Sự giao thương khó khăn.* ♦ **giao trả** (đt) X. Giao hoàn. ♦ **giao tranh** (đt) X. Giao chiến, Giao đấu. ♦ **giao ước** (đt) Cg. Ước giao (X. Giao kết): *Trên trăng dưới nước anh giao ước một lời, Dầu trăng lỡ nước cạn, anh mấy đời phụ em* (cd). ♦ **giao ỷ** (đt) Cái ghế xếp: *Ngồi giao ỷ.*

GIAO (đt) Keo, chất dính: *A giao.* ♦ **giao loan** (đt) Keo làm bằng máu chim loan để gắn phím đàn • (B) Sự chắp nối của một cặp vợ chồng: *Giao loan chắp mối tơ thừa mặc em* (K). ♦ **giao tất** (đt) Cg. Tất giao, keo sơn, chất dính khắn • (B) Tình bè bạn khắng khít.

GIAO (đt) Đất trống ngoài thành: *Nam giao* • (R) Việc vua tế Trời Đất. ♦ **giao xã** (đt) Tế giao, tế xã, tức cúng Trời Đất (tiếng dùng riêng cho vua).

GIAO LONG (đt) (động) Cg. Thuồng luồng, giống rắn to mình dài ở biển hay hồ.

GIÁO (đt) Binh khí xưa, cán dài mũi nhọn: *Nối giáo cho giặc.*

GIÁO (đt) X. Tráo.

GIÁO (đt) Dão, hết nước cốt, còn bã, còn cái dở: *Giáo mắm, mắm giáo* • Sên, khuấy, đánh cho đặc: *Giáo bánh, giáo bột, giáo đường.*

GIÁO (đt) Dạy dỗ: *Cô giáo, thầy giáo; Giáo đa thành oán* • (R) Đạo dạy người làm lành lánh dữ, theo một đường tu niệm riêng hoặc một cách xử thế riêng: *Đạo giáo, tông giáo, Khổng giáo, Lão giáo, Phật giáo, Da Tô giáo, truyền giáo* • (hẹp) Đạo (Da Tô): *Bên giáo khác với bên lương.* ♦ **giáo chủ** (đt) Vị sáng lập một đạo giáo: *Giáo chủ đạo Ba Hái; Giáo chủ đạo Hòa Hảo* • Vị đứng đầu đạo Da Tô trong một nước có nhiều tín đồ đạo ấy, có quyền bầu cử Đức Giáo hoàng và là cố vấn Đức Giáo hoàng: *Hồng y giáo chủ Richelieu.* ♦ **giáo chức** (đt) Công chức ngành giáo dục: *Lúc cần, giáo chức cũng được cải bổ qua ngạch hành chánh.* ♦ **giáo dân** (đt) Dạy dân: *Giáo dân chăm việc canh nông* • (đt) Dân theo tôn giáo • (*tht* h) Dân theo đạo Da Tô. ♦ **giáo dụ** (đt) Dạy và dẫn dụ: *Dân mới*

theo về cần được giáo dụ. ♦ **giáo dục** (đt) Dạy dỗ, rèn luyện về chữ nghĩa, đức hạnh và thể chất: *Giáo dục con người* • (tt) Thuộc việc dạy dỗ đủ mọi ngành, mọi nghề: *Bộ Quốc gia giáo dục, Bình dân giáo dục* • (dt) Sự ăn học, sự hiểu biết đạo lý, lễ phép: *Người có giáo dục.* ♦ **giáo dưỡng** (đt) Nuôi dạy: *Giáo dưỡng cho nên người.* ♦ **giáo đầu** (đt) Hát vài câu mở màn trước khi diễn tuồng ở mỗi đêm hát chèo, hát bội: *Hát giáo đầu, giáo đầu tuồng* • (dt) Thầy dạy võ một toán lính hoặc cầm đầu một toán lính (Tàu). ♦ **giáo đình** (dt) Cơ quan đầu não một tôn giáo. ♦ **giáo điển** (dt) Kinh điển để dạy đời: *Nói giáo điển xưa.* ♦ giáo điều (dt) Điều răn dạy nòng cốt có ghi sẵn trong kinh mỗi tôn giáo • (B) Nguyên tắc, sự câu chấp: *Bọn giáo điều, chủ nghĩa giáo điều.*

giáo đồ (dt) Cg. Tín đồ, người theo một đạo giáo: *Giáo đồ Thiên Chúa.* ♦ **giáo đường** (dt) Nhà thờ, nơi giảng kinh. ♦ **giáo giới** (dt) Cg. Làng giáo, đoàn thể người chuyên dạy học: *Thuyên chuyển trong giáo giới.* ♦ **giáo hóa** (đt) Dạy dỗ, mở mang: *Giáo hóa dân quê.* ♦ **giáo hoàng** (dt) Vị cầm đầu giáo hội Da Tô ở La Mã, được bầu cử giữa các Hồng y giáo chủ ở khắp hoàn cầu tựu về. ♦ **giáo học** (dt) Ông giáo hay bà giáo, người dạy học (chung cho các cấp): *Nghiệp đoàn giáo học.* ♦ **giáo hối** (dt) Dạy bảo: *Giáo hối con em.* ♦ **giáo hội** (dt) Đoàn thể có cấp bậc của một tôn giáo: *Giáo hội tăng già.* ♦ **giáo huấn** (bt) Nh. Giáo dục và Giáo hối: *Việc giáo huấn trong nước; Tỷ Giáo huấn.* ♦ **giáo hữu** (dt) Tiếng gọi người cùng một tôn giáo. ♦ **giáo khoa** (dt) Khoa dạy học: *Theo giáo khoa, đúng giáo khoa, thiếu giáo khoa.* ♦ **giáo khu** (dt) Khu vực có nhiều dân chung một tôn giáo ở • (hẹp) Khu Thiên Chúa giáo do một Đức Giám mục cai quản, gồm nhiều xứ, mỗi xứ một Linh mục cai quản. ♦ **giáo lá** (dt) (lóng) Tiếng gọi người tự xưng thầy giáo hay cô giáo nhưng ăn học rất kém (khôn đầy lá mít): *Giáo lá chớ giáo gì!* ♦ **giáo làng** (dt) Thầy giáo cô giáo dạy trường sơ cấp trong làng. ♦ **giáo lễ** (dt) Lễ nghi một tôn giáo. ♦ **giáo lý** (dt) Triết lý một tôn giáo: *Giáo lý nhà Phật.* ♦ **giáo phái** (dt) Phái người theo tôn giáo: *Nước ta có nhiều giáo phái.* ♦ **giáo pháp** (dt) (Phật) Lời dạy của bậc giác ngộ để giải thắc mắc cho người trần về nhân sinh và vũ trụ. ♦ **giáo phường** (dt) Trường dạy đàn hát. ♦ **giáo quy** (dt) X. Giáo điều. ♦ **giáo sĩ** (dt) Người đi truyền đạo. ♦ **giáo sinh** (dt) Sinh viên sư phạm, người học trường sư phạm để sau dạy học. ♦ **giáo sư** (dt) Thầy dạy trường trung và đại học • (R) Thầy bói, xem chỉ tay hoặc dạy khiêu vũ. ♦ **giáo tập** (dt) Thầy giáo dậy bậc sơ cấp ở làng. ♦ **giáo tỉnh** (dt) Thầy giáo dạy trường tiểu học ở tỉnh lỵ. ♦ **giáo thọ (thụ)** (dt) X. Giáo khoa • Một chức quan trào đình xưa lo việc dạy học: *Nầy lời giáo thọ gởi về quê, Nhắn bảo bà bay chớ ngứa nghề (Cống Quỳnh).* ♦ **giáo thuyết** (dt) Lý thuyết tôn giáo. ♦ **giáo trường** (dt) Trường diễn võ xưa. ♦ **giáo viên** (dt) Thầy giáo dạy bậc tiểu học.

GIẢO (tt) Xảo, gian dối, quỷ quyệt: *Gian giảo* • Nhanh nhẹn, mau mắn. ♦ **giảo hoạt** (tt) Cg. Giảo quyệt hay Xảo quyệt, xảo trá quỷ quyệt: *Cơ mưu giảo hoạt* • (trt) Lanh lợi hoạt bát: *Nói năng giảo hoạt.* ♦ **giảo ngụy** (tt) Dối trá, gian xảo. ♦ **giảo quyệt** (tt) X. Giảo hoạt. ♦ **giảo tiệp** (trt) Mau mắn, bặt thiệp. ♦ **giảo trá** (tt) Cg. Xảo trá (Nh. Giảo ngụy).

GIẢO (đt) Thắt, siết, xiểng • (dt) Giảo hình gọi tắt: *Xử giảo.* ♦ **giảo ải** (đt) Thắt cổ cho chết. ♦ **giảo hình** (dt) Hình phạt xử thắt cổ kẻ có tội. ♦ **giảo lục** (đt) Giết người bằng cách thắt cổ. ♦ **giảo quyết** (đt) Thi hành án xử giảo (thắt cổ).

GIẢO (đt) So sánh, cạnh tranh. ♦ **giảo duyệt** (đt) Kiểm điểm để so sánh. ♦ **giảo giá** (đt) So sánh giá cả. ♦ **giảo tự** (đt) Xét nét tuồng chữ coi ai đã viết ra: *Tòa phó giảo tự.*

GIÁP (đt) Cg. Ráp hay Xáp, cụng đầu lại, khắp hết: *Giáp lá cà; Đi giáp làng giáp xóm* • Sát, dính lại: *Tiếp giáp; Hai làng giáp nhau.* ♦ **giáp công** (đt) Cg. Giáp chiến hay Giáp trận, xáp đánh nhau: *Sau hỏa hiệu, hai bên giáp công liền.* ♦ **giáp cữ** (tt) Đúng cữ, tới cữ (thường đúng 24 tiếng đồng hồ): *Theo luật, giáp cữ mới liệm được; Giáp cữ nên có mùi* • Đúng ngày có cữ rét: *Gần giáp cữ nên uống thuốc chận trước.* ♦ **giáp chiến** (đt) X. Giáp công. ♦ **giáp giới** (tt) Cg. Giáp ranh hay Liên ranh, dính nhau do một đường ranh: *Ruộng anh em mình giáp giới nhau; Tỉnh Long An giáp giới với Định Tường.* ♦ **giáp hạt (hột)** (tt) Cuối mùa lúa cũ và bắt sang vụ lúa mới: *Gần giáp hạt mà lúa chưa chín.* ♦ **giáp lá cà** (trt) Cg. Xáp lá cà, ráp đánh nhau bằng võ khí ngắn (corps à corps). ♦ **giáp lai** (dt) Đường răng cưa có đóng dấu chàng hảng: *Đọ giáp lai.* ♦ **giáp mặt** (đt) Gặp và có nói chuyện: *Hai đàng giáp mặt nhau và đã thỏa thuận.* ♦ **giáp mối** (dt) Cụng đầu lại: *Chỗ giáp mối nên hàn kỹ* • Vàm, ngã ba, ngã tư: *Giáp mối nước, giáp mối đường.* ♦ **giáp năm** (tt) Cg. Chu niên, đúng một năm: *Làm tuần giáp năm; Nợ đã giáp năm mà chưa trả.* ♦ **giáp nước** (tt) Giáp mối nước (X. Giáp mối). ♦ **giáp ranh** (tt) X. Giáp giới. ♦ **giáp thông** (dt) Nối nhau để được thông thương: *Quốc lộ 13 giáp thông với tỉnh Cần Ché (Cam bốt).* ♦ **giáp trận** (đt) X. Giáp công. ♦ **giáp vòng** (trt) Hết một vòng trở lại chỗ cũ: *Đi giáp vòng; Chạy giáp vòng.*

GIÁP (dt) Chữ thứ nhất trong thập can: *Giáp, Ất, Bính, Đinh...* • Tên gán cho nhân vật tưởng tượng: *Giáp và Ất là hai bạn thân* • Tuần 12 năm trong việc tính tuổi: *Đầu con giáp; Lớn hơn một con giáp* • (tt) Đầu, thứ nhất: *Hoàng giáp* • Lớp dày bên ngoài để che chở: *Tiết giáp* • Ấp, một xóm to trong làng: *Bảo giáp, hương giáp.* ♦ **giáp bảng** (trt) Đứng đầu trên bảng nêu tên người thi đậu: *Đậu giáp bảng.* ♦ **giáp bào** (dt) Áo giáp, áo bằng da hay sắt mặc ra trận. ♦ **giáp dần** (tt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 54, 114, 174, 234, 294, 354, 414, 474, 534, 594, 654, 714, 774, 834, 894, 954, 1014, 1074, 1134, 1194, 1254, 1314, 1374, 1434, 1494, 1554, 1614, 1674, 1734, 1794, 1854, 1914, 1974, 2034, 2094... ♦ **giáp đệ** (dt) Người đậu đầu các khoa thi xưa • Nhà các bậc công hầu. ♦ **giáp mã** (dt) Ngựa bọc giáp. ♦ **giáp ngọ (ngũ)** (tt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 34, 94, 154, 214, 274, 334, 394, 454, 514, 574, 634, 694, 754, 814, 874, 934, 994, 1054, 1114, 1174, 1234, 1294, 1354, 1414, 1474, 1534, 1594, 1654, 1714, 1774, 1834, 1894, 1954, 2014, 2074... ♦ **giáp sĩ** (dt) Binh sĩ có mặc áo giáp. ♦ **giáp tý** (tt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 4, 64, 124, 184, 244, 304, 364, 424, 484, 544, 604, 664, 724, 784, 844, 904, 964, 1024, 1084, 1144, 1204, 1264, 1324, 1384, 1444, 1504, 1564, 1624, 1684,

1744, 1804, 1864, 1924, 1984, 2044... ♦ **giáp tộc** (dt) Cg. Vọng tộc, những nhà quyền quý, danh giá. ♦ **giáp tuất** (tt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 14, 74, 134, 194, 254, 314, 374, 434, 494, 554, 614, 674, 734, 794, 854, 914, 974, 1034, 1094, 1154, 1214, 1274, 1334, 1814, 1874, 1934, 1994, 2054... ♦ **giáp thân** (tt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 24, 84, 144, 204, 264, 324, 384, 444, 504, 564, 624, 684, 744, 804, 864, 924, 984, 1044, 1104, 1164, 1224, 1284, 1344, 1404, 1464, 1524, 1584, 1644, 1704, 1764, 1824, 1884, 1944, 2004, 2064... ♦ **giáp thìn** (tt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 44, 104, 164, 224, 284, 344, 404, 454, 524, 584, 644, 704, 764, 824, 884, 944, 1004, 1064, 1124, 1184, 1244, 1304, 1364, 1424, 1484, 1544, 1604, 1664, 1724, 1784, 1844, 1904, 1964, 2024, 2084...: *Từ năm bão lục Giáp Thìn, Đến nay trôi nổi mới nhìn được em* (cd). ♦ **giáp thủ** (dt) Cg. Giáp trưởng, người được cử làm đầu một giáp trong làng. ♦ **giáp trụ** (dt) Áo giáp và mão sắt: *Giáp trụ nơi mình.* ♦ **giáp trùng** (dt) (động) Loài côn trùng có cánh và mình cứng như bọ hung, bọ rầy, con cam, con quýt... ♦ **giáp trưởng** (dt) X. Giáp thủ. ♦ **giáp xác** (dt) (động) Loài có vỏ cứng như: cua, rùa, tôm, v.v...

GIÁT (dt) Cg. Vạc, thanh tre dài bện đính lót giường, chõng, v.v...: *Giát giường, giát chõng* • Thanh tre bẹn sơ sài dùng bó tử thi: *Bó giát.*

GIẠT (tt) Tạt, lạc, trôi vất vưởng, không phương hướng: *Thuyền giạt, bèo giạt hoa trôi.*

GIẠT SÀNH (dt) (động) C/. Giọt sành, côn trùng giống như cào cào, cánh to và mỏng hơn, màu xanh lá cây, ban đêm gáy to tiếng.

GIAU GIẢU (trt) Ào ào, xổn xảng, cách nói liền miệng và to tiếng: *Nói giau giảu.*

GIAU GIÚ (tt) Nhăn nhíu, không thẳng thớm: *Áo quần giau giú.*

GIÀU (tt) Có nhiều tiền của: *Nhà giàu, sang giàu; Số giàu tay trắng cũng giàu,* Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo (cd) • (R) Nhiều: *Giàu cha giàu mẹ thì ham, Giàu anh giàu chị ai làm nấy ăn* (cd). ♦ **giàu bự** (tt) Cg. Giàu lớn, giàu to, giàu kếch xù, tiền của nhiều, mối lợi hằng ngày hay hằng tháng to lớn: *Nhà giàu bự, tay giàu bự.* ♦ **giàu có** (tt) Giàu, nhiều tiền của. ♦ **giàu kếch xù** (tt) X. Giàu bự. ♦ **giàu lòng** (tt) Rộng lòng, tính rộng rãi, hay thương người: *Giàu lòng bác ái, giàu lòng từ thiện: Nghèo của nhưng giàu lòng.* ♦ **giàu lớn** (tt) X. Giàu bự. ♦ **giàu nợ** (tt) Nghèo, thiếu nợ nhiều (lời mỉa mai): *Giàu nợ chớ giàu!* ♦ **giàu nứt đố** (tt) Có nhiều lúa (thóc) chứa đầy nhà đến nứt cả đồ đựng• (B) Giàu có. ♦ **giàu nứt trứng** (tt) Giàu bự, tiền của xài không hết. ♦ **giàu sang** (tt) Cg. Phú quý, giàu tiền của và ở địa vị cao, được người kính nể. ♦ **giàu tình cảm** (tt) Cg. Đa cảm, lạt lòng, hay thương xót, hay cảm xúc. ♦ **giàu to** (tt) X. Giàu bự. ♦ **giàu xộn** (tt) Giàu bự. ♦ **giàu xụ** (tt) X. Giàu bự.

GIẢU (tt) Giảnh, vểnh, giương đứng lên: *Tai giảu* • (dt) Trề, thườn, đưa dài ra: *Giảu môi, giảu mỏ.* ♦ **giảu giảu** (tt) Trề trề, dáng khinh khỉnh chê bai: *Môi giảu giảu.*

GIẠU (dt) Cg. Giậu, hàng rào: *Rào giạu; Giạu đổ bìm leo.* ♦ **giạu thưa** (dt) Hàng rào thưa • (B) Lễ hỏi vợ sơ sài rồi để đó: *Cắm giạu thưa.*

GIẶC (dt) Kẻ chống chính quyền với vũ khí có tổ chức thành nhóm đông người: *Bắt giặc, giết giặc, tướng giặc, thằng giặc* • Cuộc nổi loạn, lấn nước có giết chóc, đốt phá, cướp giật: *Dậy giặc, dẹp giặc, đánh giặc, đầu giặc, yên giặc, làm giặc, nổi giặc, theo giặc; Trời ơi sinh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường* (cd) • (R) Cuộc rầy rà huyên náo: *Mấy đứa nhỏ làm giặc ngoài trước; Không trả, bả làm giặc cho coi.* ♦ **giặc bắc khấu** (dt) Bọn cướp từ phương bắc nước Việt Nam kéo sang, thường được ví với những đám đông hay la lối, làm rùm: *Làm như giặc bắc khấu.* ♦ **giặc cào cào** (dt) Những bầy cào cào hằng triệu con thỉnh thoảng phá hại mùa màng. ♦ **giặc cỏ** (dt) Những nhóm giặc lẻ tẻ không có bộ chỉ huy chung (tiếng chính quyền dùng với ý khi dễ). ♦ **giặc cướp** (dt) Đám cướp đông người và có nhiều vũ khí • X. Giặc xâm lăng. ♦ **giặc châu chấu** (dt) Những bầy châu chấu, hằng triệu con thỉnh thoảng phá hại mùa màng. ♦ **giặc chòm** (dt) Nh. Giặc cỏ • (B) Đám rầy lộn, đánh lộn: *Ba cái nhóm giặc chòm này rầy rà quá!* ♦ **giặc giã** (dt) (đ): Nh. Giặc: *Giặc giã liên miên.* ♦ **giặc lòng** (dt) Sự băn khoăn khó chịu, sự chiến đấu giữa muốn và không, giữa lui và tới: *Trận giặc lòng.* ♦ **giặc miệng** (dt) Trận cãi vã giữa nhiều người: *Trận giặc miệng, đánh giặc miệng.* ♦ **giặc mùa** (dt) Hai bên đánh nhau tùy mùa gió, giữa quân nhà Nguyễn và Tây Sơn ở cuối thế kỷ 18. ♦ **giặc núi** (dt) Giặc có dinh trại trên núi. ♦ **giặc trời** (dt) Những chứng bệnh dịch. ♦ **giặc xâm lăng** (dt) Cg. Giặc cướp nước, binh đội nước ngoài đến giật nước, chiếm đóng.

GIẶC (dt) Giật, nắm tay giằng: *Bị giặc một cái chúi nhủi.* ♦ **giặc giặc** (dt) Chào bằng cách nắm tay người và giằng nhẹ ít cái: *Bắt tay giặc giặc.*

GIĂM (tt) Liền, kết, sắp xen lẫn nhau: *Hoa giăm.* ♦ **giăm trống** (dt) Vành trống.

GIẦM (dt) Xăm, dùng đầu đũa, que hay gậy chọt nhiều bận cho nát: *Giầm nát, giầm ớt, giầm đất* • (R) Dát, cẩn, nhận chặt xuống lỗ hay kẽ khoét sẵn một hột đá, một miếng kim loại, v.v...

GIẮM (dt) Trắm (X. Ống giắm).

GIẮM GIẢN (trt) Xẳng xớm, cách nói để dứt khoát khi giận: *Nói giắm giản.*

GIẮM GIOẢN (trt) Xăng xớm, xăng xái, cách mau mắn, lanh lẹ.

GIẪM (dt) Đạp lên trên mà đi: *Giẫm trên cỏ, giẫm trên ngựa (ván nằm)* • (B) Đi qua lại nhiều bận, đi cùng khắp: *Giẫm hết Sài Gòn mà tìm không ra.* ♦ **giẫm bấy** (dt) Cg. Giẫm nát, bước lên trên nhiều bận đến hư bấy cả: *Giẫm bấy bồn cỏ...* • (B) Cg. Giẫm nát, đi cùng khắp đến chán: *Giẫm nát xóm mà không thấy.* ♦ **giẫm bẩy** (dt) Bước đi qua lại nhiều bận làm cho bẩy lầy: *Giẫm bẩy sân.* ♦ **giẫm chân (chưn)** (dt) Bước lên, đạp lên: *Chiếu nằm mà giẫm chân lên dơ cả* • (B) Làm một việc đã có người làm rồi: *Tránh việc giẫm chân nhau.* ♦ **giẫm nát** (dt) X. Giẫm bấy.

GIẶM (dt) Chêm, thêm, vá víu: *Nêm muối giặm mắm; Tuồng giặm.* ♦ **giặm giọt** (dt) (đ): Nh. Giặm: *Giặm giọt coi cho được.* ♦ **giặm thêm** (dt) Bày thê, thêm cho nhiều hơn, thêu dệt: *Lập cho y, đừng có giặm thêm.* ♦ **giặm vá** (dt) Tô, trét cho lành các nơi bể, nứt, trổ ra: *Giặm vá cái nhà.*

GIẶM (tt) X. Nhặm.

GIĂN (tt) X. Nhăn.

GIẦN (đt) Đặt mạnh xuống, ném xuống: *Giần xuống mâm* (cd) • (B) Xài xể, nói nặng: *Giần từng tiếng* • (tt) Cg. Vồng, xóc, tưng lên tưng xuống: *Đường giần, xe giần.* ♦ **giần tiếng** (trt) Gằn từng tiếng để nhấn mạnh khi giận: *Nói giần tiếng.* ♦ **giần thúc** (bt) Nói nặng, nhắc lỗi lầm để xài xể: *Bị giần thúc tối ngày; Nói giần thúc.* ♦ **giần vật** (bt) Nh. Giần thúc.

GIẦN (đt) X. Chằn: *Bà giần.*

GIẦN GIỌC (trt) X. Trằn trọc.

GIĂNG (đt) Cg. Chăng, căng, giương, kéo thẳng ra: *Giăng dây; Trách lòng con nhện lăng loàn, Chỉ bao nhiêu sợi mỗi đàng mỗi giăng* (cd). ♦ **giăng mùng** (đt) Chăng màn, treo bốn góc mùng cho thẳng: *Giăng mùng cậu ngủ, kéo đờn cậu nghe* (cd) • (R) CHăng tơ, giăng màng nhện: *Đi đâu để nhện giăng mùng, Bỏ đôi chiếu lạnh bỏ phòng quạnh hiu* (cd). ♦ **giăng nọc** (đt) X. Căng nọc. ♦ **giăng tay** (đt) Giơ ngang hai tay ra tỏ ý tiếc: *Anh về em chẳng dám cầm, Giăng tay đưa bạn ruột bầm như dưa* (cd) • Tay nắm tay cùng đi song song: *Giăng tay ra về* (X. *Giang tay*).

GIẰNG (đt) Kéo về mình, giành lấy. ♦ **giằng co** (đt) Cãi nhau, kẻ chịu người không: *Chim trời ai nhốt được cho, Nợ duyên đã hết, giằng co ích gì?* (cd). ♦ **giằng quay** (trt) Tới lui, lúc thuận lúc nghịch: *Nói giằng quay một hồi có đánh lộn đa!* ♦ **giằng xay** (đt) Cán cối xay dài, một đầu tra vôi tai cối, một đầu treo trên cây trính • (thực) Loại cỏ đứng, lá chân vịt, cọng dài, hoa năm cánh mọc ở nác lá và chót nhánh *(Malva).* ♦ **giằng xé** (đt) Giành giật, tranh nhau kịch liệt: *Giằng xé chi cho mất cả hòa khí.*

GIẶNG GỊT (trt) Chằng chịt, đoanh nhau rối rắm cả: *Dây bò giặng gịt.*

GIẶP (đt) Úp mạnh xuống cho rớt hết hoặc cho ráo nước: *Giặp cái rổ, giặp tấm mè.*

GIẮT (đt) Cài lên, cắm xuống, máng lòng thòng, lận vào trong: *Giắt lông nhím, giắt trâm, giắt khăn lên vai, giắt tiền vào lưng; Hoa thơm giắt để mái hiên, Gió nam thổi lọt cửa quyền cũng thơm* (cd). ♦ **giắt đầu** (đt) Cắm vô tóc: *Trên đầu những rác cùng rơm, Chồng yêu chồng bảo hoa thơm giắt đầu* (cd). ♦ **giắt lưng** (đt) Lận vô lưng quyền, thọc vô giữa lưng và lưng quần: *Lấy tiền giắt lưng, lấy dao giắt lưng* • (R) Đem tiền theo mình: *Có bao tiền, giắt lưng đi chơi hết* • Kẹt, mắc giữa lưng và lưng quần: *Giắt tiền đi chợ.* ♦ **giắt tiền** (đt) Đem tiền theo: *Giắt tiền đi chợ.* ♦ **giắt tóc** (đt) Cài trên tóc: *Trâm vàng giắt tóc.*

GIẶT (đt) Tẩy với nước cho sạch: *Tắm giặt, giặt áo quần, giặt nón* • Tẩy sạch với chất hóa học: *Giặt đồ nỉ.* ♦ **giặt đồ** (đt) Giặt quần áo, khăn, mền, v.v... ♦ **giặt giạ** (đt) (đ): Nh. Giặt: *Năng giặt giạ, để hôi hám.* ♦ **giặt giệm** (đt) (đ): Nh. Giặt giạ. ♦ **giặt giũ** (đt) Giặt đồ và giũ nệm, giũ mùng, việc lặt vặt trong nhà: *Cần người giặt giũ.* ♦ **giặt khô** (đt) Giặt đồ len, đồ nỉ với chất hóa học. ♦ **giặt miệng** (đt) (B): Sửa soạn miệng, chuẩn bị để nói cho đã, cho sướng: *Giặt miệng mà nói.* ♦ **giặt quần** (đt) (B): Làm nghề hạ tiện (lời nhiếc hoặc nói lẩy): *Ở giặt quần áo cho người ta; Thà đi giặt quần cho người ta hơn lấy ảnh.* ♦ **giặt rửa** (đt) Nh. Giặt giạ. ♦ **giặt ủi** (đt) Giặt, phơi khô rồi ủi cho thẳng: *Tiệm giặt ủi; Cần người biết giặt ủi.*

GIẶT (đt) Gạo lộn nhiều thóc: *Ăn tấm trả giặt.*

GIẤC (đt) Khoảng thời giờ từ lúc mê đến lúc tỉnh: *Chết giấc, đỡ giấc, đương giấc, giờ giấc, yên giấc, ngon giấc, tỉnh giấc, thức giấc; Một giấc đến sáng còn gì là xuân* (cd). ♦ **giấc bướm** (đt) Nh. Giấc chiêm bao. ♦ **giấc chiêm bao** (đt) X. Chiêm bao • (R) Chuyện mơ tưởng, ao ước không thành tựu: *Con đường duyên thắm khi nào, Giờ đây như giấc chiêm bao mơ màng* (cd). ♦ **giấc điệp** (đt) Nh. Giấc chiêm bao và Giấc ngủ: *Mơ màng giấc điệp, đương ngon giấc điệp.* ♦ **giấc hoa** (đt) Giấc ngủ của người đàn bà đẹp: *Mồ cha con chuột lăng loàn, Vì mi ai mới không tàn giấc hoa* (cd). ♦ **giấc hoàng lương** (đt) Giấc ngủ thấy giàu sang: *Tỉnh giấc hoàng lương.* ♦ **giấc hòe** (đt) Nh. Giấc ngủ: *Cơm hoa biếng nhấp giấc hòe kém yên* (Nđm). ♦ **giấc kê vàng** (đt) (*tht* h) Đời giàu sang ngắn ngủi: *Nhớ ra như giấc kê vàng, Như hoa rã cánh, như đàn đứt dây* (cd). ♦ **giấc mê** (đt) Cơn mê, không thấy không biết chi cả: *Như tỉnh giấc mê.* ♦ **giấc mộng** (đt) Cg. Giấc chiêm bao hay Giấc mơ (X. Chiêm bao) • (B) Sự ao ước, mơ tưởng, không thật: *Kìa thế cục như in giấc mộng* (Co). ♦ **giấc mơ** (đt) Nh. Giấc mộng. ♦ **giấc Nam kha** (đt) (*tht* h) Giấc chiêm bao thấy giàu có, sang trọng: *Giấc Nam Kha khéo bất bình, Bừng con mắt dậy thấy mình tay không* (Co). ♦ **giấc nồng** (đt) Giấc ngủ ngon: *Mùa hè hây hẩy gió nồm đông, Thiếu nữ nằm chơi quá giấc nồng* (H.X.Hương). ♦ **giấc ngủ** (đt) Lúc đang ngủ: *Mất giấc ngủ, phá giấc ngủ; Đêm nằm giấc ngủ không an, Trách con dế nhủi kêu vang ngoài thành* (cd). ♦ **giấc Vu san** (đt) (*tht* h) Chiêm bao thấy ngủ chung với đàn bà đẹp: *Chày kình giống tỉnh giấc Vu san, Mái tóc Kim sinh nửa trắng vàng* (T.T.Tường).

GIÂY (đt) Khoảng thì giờ thật ngắn, bằng 1/60 của phút: *Đau một giây, chết một giờ; Đời xưa trả báo còn chầy, Đời nay trả báo một giây nhãn tiền* (cd). ♦ **giây giây** (trt) Chốc chốc, thỉnh thoảng: *Bước đi một bước giây giây lại dừng* (Chpn). ♦ **giây lát** (đt) Chốc lát, một lát, khoảnh khắc: *Trong giây lát; giây lát thì xong.* ♦ **giây lâu** (trt) Một lát lâu: *Chờ giây lâu.* ♦ **giây phút** (đt) Lúc: *Không giây phút nào nguôi.*

GIÂY (đt) Trây vấy, dính thành vết: *Giây dầu, giây mực* • (R) Vướng, bị dính dáng: *Bị giây vào việc lôi thôi.* ♦ **giây giướng** (đt) Dính dáng: *Giây giướng lôi thôi.*

GIẦY (tt) Đặc ruột, vừa ăn, trạng thái cau giữa non và già: *Cau giầy* • Tên thứ bánh bằng bột nếp: *Bánh giầy.* ♦ **giầy hường** (tt) Vừa ráo nước, màu đo đỏ: *Mới giầy hường.0* ♦ **giầy khô** (tt) Quá lúc giầy trắng, gần già: *Cau giầy khô.* ♦ **giầy trắng** (tt) Quá lúc giầy hường, ruột trắng, vừa ăn, ít chát: *Cau giầy trắng.* ♦ **giầy ướt** (tt) Vừa đặc ruột, ruột còn mủ: *Mới giầy ướt.*

GIẤY (đt) Tờ mỏng láng, bằng vỏ cây, bã mía, v.v... nấu và ép mỏng để viết, in, gói, v.v...: *Tờ giấy, tập giấy, manh giấy, ram giấy; Mảng coi trong giấy thấy hình, Khen ai khéo họa hai đứa mình đứng chung* (cd) • (R) Văn kiện, lời lẽ trên giấy có đóng dấu ký tên và có giá trị nhiều phương diện: *Giấy chứng chỉ, giấy giao kèo, giấy khai sinh, giấy thông hành...* • Vé: *Giấy xe, giấy vô cửa, mua giấy, xét giấy* • Giấy phép hành nghề mại dâm gọi tắt: *Điếm có giấy, xé giấy.* ♦ **giấy ảnh** (đt) Giấy láng để rửa

ảnh chụp. ♦ **giấy áo** (dt) Giấy màu và giấy bông để cắt áo cúng người chết. ♦ **giấy bạc** (dt) Tiền bằng giấy: *Giấy bạc một đồng.* ♦ **giấy bạch** (dt) Giấy trắng mỏng và dai của người Tàu, dùng phất đồ mã và đắp mặt người chết. ♦ **giấy bản** (dt) Giấy trắng mỏng làm bằng vỏ cây gió. ♦ **giấy báo** (dt) Cg. Giấy nhật trình, giấy có một lớp keo thật mỏng dùng in báo và sách. ♦ **giấy bóng** (dt) Giấy láng và trong. ♦ **giấy bồi** (dt) Giấy dày, cứng, có nhiều lớp bồi lên. ♦ **giấy bông** (dt) Giấy có hình hoa lá một mặt • Giấy màu, đục tròn nhỏ li ti để rải chơi trong các cuộc lễ hay chợ đêm • Phiếu do nhà nước cấp để mua đồ với giá chính thức *(sur bon, bon de ravitaillement).* ♦ **giấy cá** (dt) Vé cá ngựa. ♦ **giấy cạc-tông** (dt) X. Giấy bồi (carton) ♦ **giấy canh** (dt) Cg. Giấy đồ hay Giấy bóng, giấy trong bóng dùng đồ hình lót phía dưới *(papier-calque).* ♦ **giấy cắt** (dt) Giấy nhật trình nguyên ống to cắt ra từng tờ và phong từng ram 500 tờ • X. Danh thiếp *(carte vistie).* ♦ **giấy chặm** (dt) Cg. Giấy thấm, giấy xốp không keo dùng rút mực. ♦ **giấy chì** (dt) Giấy mỏng có phết lớp chì bên ngoài để chặn hơi ẩm ướt. ♦ **giấy da** (dt) Giấy giống da thuộc dùng đóng sách. ♦ **giấy đầu** (dt) Giấy có phết lớp dầu bên ngoài cho đừng thấm nước. ♦ **giấy đánh máy** (dt) Giấy mỏng, dai, dùng được nhiều bản một lần trong máy chữ. ♦ **giấy đắp mặt** (dt) Tờ giấy bạch hay giấy hồng đơn vuông, dùng đắp lên mặt người mới chết: *Chết không giấy đắp mặt.* ♦ **giấy đất** (dt) Cg. Giấy than, giấy đen hoặc xanh, có lớp mực kô dùng lót đánh máy nhiều bản. ♦ **giấy đồ** (dt) X. Giấy bóng và giấy canh. ♦ **giấy ép** (dt) Giấy dày, được ép thật cứng để thay cho ván. ♦ **giấy gạch** (dt) Giấy có gạch hàng sẵn. ♦ **giấy gói** (dt) Giấy hơi dày, chế riêng để gói đồ. ♦ **giấy gia đình** (dt) Cg. Tờ khai gia đình, giấy bắt buộc mỗi nhàphải có để kê tên họ và lý lịch người nhà. ♦ **giấy học trò** (dt) Giấy trắng hoặc giấy gạch gấp hai, khổ lối 18 x 28 cm. ♦ **giấy hồng đơn** (dt) Giấy đỏ có nhiều đốm vang ở một mặt của người Tàu. ♦ **giấy kiếng** (dt) Giấy mỏng và trong suốt như kiếng. ♦ **giấy lệnh** (dt) Giấy từng tờ, dùng về việc quan. ♦ **giấy lọc** (dt) Giấy trắng xốp được hấp khử trùng, dùng lọc nước và thuốc. ♦ **giấy lộn** (dt) Giấy tờ lộn xộn ở một nơi: *Lọc trong đống giấy lộn* • Giấy lý lịch tùy thân lộn trong lưng luôn: *Không có tấm giấy lộn.* ♦ **giấy má** (dt) (đ): Nh. Giấy: *Giấy má đâu mà viết* • Cg. Giấy tờ, giấy thuộc văn kiện: *Tiền giấy má cũng bộn.* ♦ **giấy mã** (dt) Cg. Giấy tiền và Giấy vàng bạc, giấy dùng cúng người chết. ♦ **giấy manh** (dt) Giấy trắng hay Giấy gạch, mỗi xấp 25 tờ xếp hai (main). ♦ **giấy màu** (dt) Giấy mỗi tờ một màu dùng trang trí hoặc làm đồ mã. ♦ **giấy moi** (dt) Thứ giấy xấu hơn giấy bản. ♦ **giấy mực** (dt) Giấy và mực • (B) Công đặt để và viết ra: *Tiền giấy mực.* ♦ **giấy nhám** (dt) Cg. Giấy ráp, giấy một mặt có cát dùng đánh láng mặt phẳng. ♦ **giấy nhật trình** (dt) X. Giấy báo • Báo cũ, dùng gói đồ: *Xem như giấy nhật trình.* ♦ **giấy phèn** (dt) Giấy moi có pha phèn dùng gói đồ. ♦ **giấy quyến** (dt) Giấy thật mỏng dùng vấn thuốc hút. ♦ **giấy ram** (dt) Giấy từng xấp 500 tờ hoặc từng gói 20 manh. ♦ **giấy ráp** (dt) X. Giấy nhám. ♦ **giấy sáp** (dt) Giấy thật mỏng có lớp sáp bên ngoài không thấm mực dùng khắc chữ thủng (lủng) để in. ♦ **giấy súc** (dt) Giấy dày, thô, không keo. ♦ **giấy tây** (dt) Giấy có lớp keo bên ngoài, để viết bằng ngòi sắt. ♦ **giấy ten-li-e** (dt) Cg. Giấy tổng trưởng, giấy manh khổ cỡ 34 x 44cm *(tellière).* ♦ **giấy tiền** (dt) Giấy súc mỏng có in từng đồng tiền lên để đốt cúng. ♦ **giấy tín chỉ** (dt) Giấy có in dấu con niêm ở góc của nhà nước bán ra để viết các văn kiện mua bán, cầm thế, giao kèo, v.v... giá cao hay thấp tùy khổ giấy và khổ giấy cũng tùy giá trị công việc cần làm giấy. ♦ **giấy tổng trưởng** (dt) X. Giấy ten-li-e. ♦ **giấy tờ** (dt) Tiếng gọi chung mọi văn kiện, thơ từ: *Giấy tờ tốn kém.* ♦ **giấy than** (dt) X. Giấy đất. ♦ **giấy thấm** (dt) X. Giấy chặm. ♦ **giấy thi** (dt) Cg. Bằng cấp lái xe, giấy phép bộ công cánh cấp để lái xe sau khi thi đậu. ♦ **giấy trắng** (dt) Giấy không gạch hàng • Khoảng chừa trống trên giấy: *Chừa giấy trắng, để giấy trắng.* ♦ **giấy trắng mực đen** (dt) Giấy tờ cam kết, nhận trách nhiệm: *Có giấy trắng mực đen hẳn hoi.* ♦ **giấy vàng bạc** (dt) Giấy súc mỏng có tròng màu vàng hay bạc dùng đốt cúng. ♦ **giấy vệ sinh** (dt) Giấy súc mỏng, mịn để chùi hậu môn khi đại tiện xong.

GIẪY (đt) Cuốc xới trên mặt đất cho sạch cỏ: *Giẫy cỏ* • (B) Trang trải, lo cho ổn: *Dùng tiền mà giẫy.* ♦ **giẫy mà** (đt) Làm sạch cỏ chung quanh mả: *Xách cuốc theo giẫy mả* • (R) Thăm, cúng và làm cỏ chung quanh mả nhân lễ thanh minh và gần Tết nguyên đán: *Đi giẫy mả.*

GIÂM (đt) Cấy, cắm những đoạn cây tươi xuống đất xốp cho ra rễ để sau bứng trồng nơi khác hoặc nhận gốc mạ xuống bùn: *Giâm cây, cấy giâm; Đu đủ tía giền giền cũng tía, khoai lang giâm ngọn mía cũng giâm, Củi tre chen lộn với củi trầm, em giữ sao cho khỏi kẻo lầm bớ em* (cd).

GIẦM (đt) Cây chèo ngắn cầm trên tay để bơi xuống: *Buông giầm cầm chèo.*

GIẤM (đt) X. Con giấm • (thực) Loại cây nhỏ thuộc họ bụp, lá kép ba phiến có răng, hoa vàng năm cánh ở giữa đỏ, trái bị đài bọc lại, đài có vị rất chua được dùng trong gia vị thay giấm, đài hoa có acit malic, acithisbiscit được dùng làm nước giải khát, vỏ có sợi *(Hisbiscus Sabdariffa).* ♦ **giấm chua** (đt) (B) Sự ghen tương của đàn bà: *Giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng* (K). ♦ **giấm đỏ** (đt) Giấm màu đỏ sậm, chua và thơm. ♦ **giấm Quảng** (đt) Giấm màu trong trắng do người Quảng Đông làm, ít chua. ♦ **giấm son** (đt) Thứ giấm ta thật chua và dịu. ♦ **giấm ta** (đt) Giấm do người Việt làm (X. Con giấm). ♦ **giấm tây** (đt) Giấm gầy với chất hóa học, đựng từng chai có gắn khằng và dán nhãn hiệu. ♦ **giấm Tiều** (đt) Giấm do người Triều Châu làm, màu vàng dợt và thật chua. ♦ **giấm thanh** (đt) Giấm gây bằng rượu và chất bột, chua thanh.

GIẬM (đt) Đạp mạnh xuống cho có tiếng kêu: *Giậm cẳng, giậm chân; Giậm coi người hay ma* • (R) Giẫm, bước đi lên trên: *Sao mày giậm lúa nhà ông hỡi cò* (cd). ♦ **giậm cù** (đt) Bắt chim hay chuột bằng cách chận đăng một phía, giẫy một luống cỏ cho có đường trống vào đăng, rồi chia nhau ruồng giậm trong cỏ cho chim hay chuột chạy vào đăng: *Về đồng giậm cùi.* ♦ **giậm chân (chưn)** (đt) Cg. Giậm cẳng, giậm xuống đất tỏ vẻ bất mãn: *Giậm chân ba tiếng kêu trời, Chồng tôi vô Quảng biết đời nào ra* (cd). ♦ **giậm dọa** (đt) Nện mạnh chân xuống đất để dọa nạt • (B) Bắt nạt, dọa hẩm: *Giậm dọa dân quê.* ♦ **giậm giậm** (đt) Giậm nhè nhẹ nhiều lần cho rơi bớt đất

dính chân hoặc để tìm vật rơi dưới cỏ.

GIẬM (đt) Vật dùng bắt cá bằng tre đan: *Đan giậm, giậm cá.*

GIẦN (đt) Cái sàng lỗ nhỏ để giần cám • (đt) Sàng cho cám rơi xuống: *Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm, xay, giần, sàng* (cd).

GIẦN (đt) Cg. Rấn hay Sấn, lao vào: *Giần vô đầu xe* • (R) Dìm, đè, đánh: *Giần đầu nó xuống; Giần nó vài lọi.*

GIẬN (đt) Bực tức vì bị trái ý: *Cả giận, căm giận, chọc giận, nổi giận, phát giận, tức giận; Giận cá chém thớt; Chồng giận thì vợ bớt lời, Chồng giận vợ giận thì chỉ nó quăng* (cd). ♦ **giận bẩy gan** (đt) Cg. Giận bầm gan tím ruột, tức giận hết sức. ♦ **giận bậy** (đt) Giận không nhằm người, không phải chuyện. ♦ **giận bể phổi** (đt) Giận và tức mà không nói ra được. ♦ **giận căm gan** (đt) Quá giận và ôm giận trong lòng toan trả thù. ♦ **giận cùn** (đt) Giận quá rồi thấy gì cũng giằn cùng ném hoặc nghe ai nói gì cũng gây: *Chấp chi những kẻ giận cùn* (cd). ♦ **giận dai** (đt) Giận thật lâu: *Tính người giận dai.* ♦ **giận dữ** (đt) Giận quá sinh hung tợn: *Anh ta giận dữ, vẻ mặt giận dữ.* ♦ **giận đời** (đt) Hận đời, ghét thói đời đen bạc đến chán: *Giận người thì chớ giận đời sao đang?* (cd) ♦ **giận gay** (đt) Hờn dỗi gián tiếp: *Anh làm mà hấn giận gay đến tôi.* ♦ **giận giỗi (giũi)** (đt) Giận và cố ra vẻ giận cho người thấy: *Giận giỗi cùn mằn.* ♦ **giận hơi** (đt) Cg. Hơi giận, hờn giỗi, phiền chút ít. ♦ **giận hờn** (đt) Cg. Hờn giận, giận mà để trong lòng, không tỏ lời trách cứ. ♦ **giận lây** (đt) Giận kẻ quen thân với người mình giận. ♦ **giận lẩy** (đt) Giận và hy sinh, không thiết đến quyền lợi của mình: *Giận lẩy sẩy cùi.* ♦ **giận mình** (đt) Hối hận, ăn năn việc mình làm: *Giận mình điên dại.* ♦ **giận ngầm** (đt) Căm giận trong lòng, không tỏ cho ai biết, một nư giận sâu sắc. ♦ **giận phừng phừng** (đt) Giận càng lúc càng tăng như lửa phừng ngọn lên. ♦ **giận run** (đt) Giận quá đến run tay chân hoặc líu lưỡi không nói được. ♦ **giận sôi tim** (đt) Phát lên giận và càng lâu càng giận nhiều thêm như nước sôi trên bếp.

GIẤP (đt) (thực) Cg. Giấp cá hay Rau diếp, loại rau thơm, lá hình tim, cuống lá là bẹ ôm thân bò, mùi thơm, vị chua, giế ở chót, có bốn lá hoa to trắng, có tính trị sởi, điều kinh, chữa mắt và mề đay, cộng có chất trụ sinh *(Houttuynia cordata).*

GIẤP (đt) Cg. Rấp, lấp lại cách sơ sài: *Giấp đường, giấp lỗ rào* • (B) Cg. Dập, đậy êm, bỏ qua: *Giấp câu chuyện.*

GIẬP (tt) Bể, nứt, nát vì bị đè nặng: *Bầm giập, quýt giập, mụn giập; Nhai chưa giập miếng trầu.* ♦ **giập giập** (tt) Nứt, bẹp nhưng còn dính: *Đập giập giập, nhai giập giập.* ♦ **giập mủ** (tt) Bể miệng và chảy mủ: *Nhọt giập mủ, mụn bọc giập mủ.* ♦ **giập nát** (tt) Bẹp và nát ra: *Xương giập nát.*

GIẬT (đt) X. Giựt.

GIẦU (dt) (thực) Loại cây ăn trái, lá dài nhọn, hoa có 4 - 5 lá dài, trái có cuống dài thành chùm và trổ từ thân cây, vỏ giòn, múi bở, không dính vào tim, có hai hay ba ngăn, mỗi ngăn một múi, chua hoặc ngọt *(Baccaurea sapida).* ♦ **giầu miền dưới** (dt) Loại dâu trái to và tròn, vỏ trắng, ngọt. ♦ **giầu núi** (dt) Loại giầu rừng, trái bằng đầu ngón tay út, màu đỏ *(Fragaria indica).* ♦ **giầu ta** (dt) Loại giầu trái tròn, nhỏ hơn giầu miền dưới, vỏ xanh sậm *(Baccaurea cochinchinese).* ♦ **giầu tây** (dt) Cây thuộc loại cỏ, có nhiều chồi, lá kép có răng, hoa trắng hoặc vàng có năm cánh, trái do đế hoa phù ra, chín đỏ, chua ngọt, ăn được, thường dùng cất rượu *(Fragaria vesca).* ♦ **giầu xiêm** (dt) Loại giầu trái to và nhọn, ngọt.

GIẦU (tt) X. Giàu.

GIẦU (dt) X. Trầu.

GIẤU (đt) Cất kín một nơi: *Giấu tiền; Rước về hây tạm giấu nàng một nơi* (K) • Êm nhẹm, không nói ra: *Giấu cha giấu mẹ.* ♦ **giấu đút** (đt) Giấu tiền bạc xài riêng hoặc lén cho ai: *Tháng nào cũng giấu đút chút đỉnh.* ♦ **giấu giếm** (đt) (đ): Nh. Giấu: *Đem ra (hay nói ra) chớ giấu giếm làm chi.* ♦ **giấu tiếng** (đt) Cg. Tránh tiếng, làm mà không ra mặt, không cho ai biết: *Làm ơn mà giấu tiếng.*

GIẬU (dt) Cg. Giạu, hàng rào thấp: *Rào giậu; Dê còn buồn sừng húc giậu thưa* (H.X.Hương).

GIE (đt) Nghiêng ra, xòe ra xa: *Gie mình ra ngoài; Nhánh cây gie ra đường; Bần gie đốm đậu sáng ngời, Lỡ duyên tại bậu trách trời sao nên* (cd).

GIÉ (dt) (thực) Cọng dài giữa bụi mọc thẳng lên mang đầy hoa hay hột. ♦ **gié hoa** (dt) Trục cao mang đầy hoa không cọng như: huệ, mã đề, chuối nước v.v... ♦ **gié lúa** (dt) Bông lúa có hột (hạt) đơm đầy.

GIẺ (dt) Hàng vải vụn hoặc quần áo rách thải ra: *Nùi giẻ, giẻ chùi, giẻ rách, xé giẻ.* ♦ **giẻ cưới** (dt) Tiếng gọi chung cặp áo làm lễ sính hoặc tiền thay vào đó: *Lễ sính gồm có hoa tai, giẻ cưới, v.v...* ♦ **giẻ chùi** (dt) Quần áo rách bỏ ra làm giẻ chùi đồ. ♦ **giẻ rách** (dt) Nh. Giẻ chùi, được ví với người mắc nợ lâu không trả: *Dai như giẻ rách.*

GIẺ CÙI (dt) (động) Tên giống chim lông đẹp, đuôi dài.

GIỄ (dt) Nhánh nhỏ của buồng: *Giễ cau.*

GIÈM (đt) Sàm, đặt chuyện nói xấu người với một người khác. ♦ **gièm pha** (đt) Nói vô nói ra cho hư chuyện người: *Hỏi vợ thì cưới liền tay, Đừng để lâu ngày lắm kẻ gièm pha* (cd). ♦ **gièm siểm** (đt) Chê bai cách gián tiếp một người với ý nịnh hót một người khác: *Hấn gièm siểm tôi với chủ.*

GIÈM (trt) X. Giảm *(trt).*

GIÈM GIẸP (tt) Cg. Giẹp giẹp, hơi giẹp: *Mặt gièm giẹp.*

GIEN (dt) Những phân tử thật nhỏ của phôi châu, hợp thành chromosomes, yếu tố định đoạt bào thai trai hay gái *(gènes).*

GIEO (đt) Vãi, ném ra, buông xuống: *Anh ôi uống rượu thì say, Bỏ ruộng ai cày bỏ giống ai gieo?* (cd) • (B) Bán rao, đồn đãi: *Không thương nhau nữa thì thôi, Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra* (cd). ♦ **gieo cầu** (đt) Kén chồng bằng cách đứng trên lầu ném trái cầu thêu xuống, ai giành được sẽ kết duyên với cô gái ném cầu • (R) Kén chồng: *Trao tơ phải lứa gieo cầu đáng nơi* (K). ♦ **gieo đanh** (đt) Sanh nạnh, trút việc khó, việc nặng cho người: *Gieo đanh người khác.* ♦ **gieo giống** (đt) Vãi hột giống xuống đất cho mọc cây • (B) Lấy qua đường nhiều người đàn bà: *Đi gieo giống cùng khắp.* ♦ **gieo hột (hạt)** (đt) X. Gieo giống nghĩa trước). ♦ **gieo họa** (đt) Đem tai họa đến cho người. ♦ **gieo mạ** (đt) Gieo lúa ngâm sẵn vừa nứt mộng xuống ruộng cày sẵn: *Tháng tư gieo mạ thuận hòa mọi nơi* (cd). ♦ **gieo mình** (đt) Buông mình, để cho thân

mình rơi xuống: *Gieo mình xuống ghế, gieo mình xuống nước.* ♦ **gieo quẻ** (đt) Gieo ba đồng tiền xuống mai rùa hay dĩa để bói. ♦ **gieo rắc** (đt) Gây ra khắp nơi: *Gieo rắc kinh khủng cho dân.* ♦ **gieo vãi** (đt) Ném, bỏ cùng khắp: *Tiền bạc gieo vãi cùng nhà.*

GIÉO GIẮT (trt) Cg. Réo rắt, tiếng thanh mà cao vút: *Đàn nghe giéo giắt.*

GIÈO GIẸO (bt) Cg. Giẹo giẹo, hơi cong: *Đứng gièo giẹo, cái lưng gièo giẹo.*

GIẸO (tt) Cong, lệch, không ngay. ♦ **giẹo cẳng** (tt) X. Giẹo chân. ♦ **giẹo chân (chưn)** (tt) Có chân giẹo: *Chê thằng cán vá, lấy thằng giẹo chân.* ♦ **giẹo giẹo** (tt) X. Gièo giẹo. ♦ **giẹo giọ** (tt) (đ): Nh. Giẹo: *Lựa cái cây gì giẹo giọ cả.* ♦ **giẹo ne** (trt) Uốn cong, giẹo qua một bên: *Đứng giẹo ne, ngồi cái lưng giẹo ne.*

GIẸP (tt) Xẹp, mỏng, không phồng lên, không nổi cao, có bề dày rất mỏng: *Mình giẹp, mặt giẹp, ngực giẹp.* ♦ **giẹp lép** (tt) Rất giẹp: *Bị đè nên giẹp lép; Ngực giẹp lép.*

GIỀ (đt) X. Trề.

GIẾCH (đt) Giơ lên: *Giếch hỏng.*

GIỀNH GIẠNG (tt) Cao lớn người: *Bộ giềnh giạng; Cao lớn giềnh giạng* • (đt) Loanh quanh, trùng trình, không dứt ra đi được: *Việc như vậy mà cứ giềnh giạng đó mãi.*

GIỆNH GIẠNG (tt) Nh. Giềnh giạng.

GIẾC (đt) Tên loại cá đồng mình giẹp: *Có con cá giếc đỏ đuôi theo mồi* (cd).

GIỀN (đt) (thực) (đọc như dền) Loại cây nhỏ hoặc dây bò, lá và đọt ăn được, cây chánh và rễ là một vị thuốc nam thường dùng trị ban trái: *Rau giền (Amarantus).* ♦ **giền điều** (đt) (thực) Cg. Giền đỏ, cây cao từ 0m.50 tới 1m., nhánh, lá, hoa đều đỏ, hoa có ba lá dài đ2ộ 10cm *(Amarantus tricolor).* ♦ **giền đỏ** (đt) (thực) X. Giền điều. ♦ **giền đuôi chồn** (đt) (thực) Cây cao từ 0m.50 tới 1m., phát hoa dài cứng, màu đỏ, vàng hoặc trắng, hoa có năm lá đài *(Amarantus paniculatus).* ♦ **giền đuôi ngắn** (đt) (thực) Cây cao từ 0m.50 tới 1m., phát hoa dài và có ngắn *(Amarantus caudatus).* ♦ **giền gai** (đt) (thực) Cây cao đến 0m.50 rồi ngã bò dưới đất, lá không lông, mỗi nách lá có hai gai nhọn, hoa xanh có năm lá đài, hột đen, lá non ăn được, lá già cho heo ăn, cây có chất ni trát Kalium (NO3K) dùng làm thuốc lợi tiểu tiện và đắp các vết phỏng lỏ *(Amarantus spinosus).* ♦ **giền tây** (đt) (thực) Cg. Giền đỏ hoặc giền kiểng, thuộc loại cỏ cao lối 20m, đứng, lá thân đỏ hoặc xanh, chùm hoa nhỏ trắng ở nách lá *(Alteranthera guineensis).* ♦ **giền xanh** (đt) (thực) Cây cao từ 0m.20 tới 1m, hoa nhỏ, lá xanh, hơi nhăn, ngon và bổ *(Amarantus viridis).*

GIÊNG (đt) Tên tháng một năm âm lịch: *Tháng giêng, ra giêng.*

GIẾNG (đt) Cg. Giường, mối chánh: *Giếng mối* • (B) Phận sự chánh con người (do tiếng cương): *Làm trai học đạo thánh hiền, Năm hằng chẳng trễ ba giếng chớ sai* (cd). ♦ **giếng mối** (đt) Cg. Giường mối, trật tự, pháp luật, luật lệ, điều cần dùng giữ vững một hệ thống.

GIẾNG (đt) Lỗ đào hay khoan sâu xuống đất để lấy nước xài: *Đường xa thăm thẳm tới nhà ông, Thấy giếng thanh tân giếng lạ lùng* (H.X.Hương) • (R) Mỏ dầu: *Giếng dầu.* ♦ **giếng bộng** (đt) Giếng miệng nhỏ, hông và đáy lở rộng ra. ♦ **giếng cạn** (đt) Giếng xài lâu bị tắc mạch, hết nước: *Phụ dây đây chẳng có lo, Cầu gãy còn đò giếng cạn còn sông* (cd). ♦ **giếng đầu** (đt) Mỏ dầu đương khai thác. ♦ **giếng khơi** (đt) Giếng sâu, nước trong suốt. ♦ **giếng lạn** (đt) Nh. Giếng bộng • (R) Đất bùn sình sâu, trên mặt có lớp đất khô mỏng: *Té giếng lạn, lún giếng lạn.* ♦ **giếng len** (đt) Giếng khoan và đặt ống gang xuống thật sâu, có máy rút nước lên lọc sạch cho dân chúng các đô thị dùng *(Layne).* ♦ **giếng mạch** (đt) Cg. Mạch nước, giếng tự nhiên (không người đào) ở các cuộc đất thấp gần giếng, do nước từ mạch xoi phủng đất bắn lên.

GIẾT (đt) Sát, làm cho chết: *Phải chi lên được trên trời, Mượn gươm Ngọc đế giết người bạc đen* (cd) • (R) Hại, làm hư hao: *Thiệt! Nó giết tôi mà!* ♦ **giết chết** (đt) Nh. Giết • Lời hăm: *Giết chết đa!* ♦ **giết chóc** (đt) Tàn sát, giết nhiều người: *Thấy giết chóc mà thảm!* ♦ **giết gàu** (đt) Dùng hai đầu móng ngón tay cái bấm mạnh và kéo dài trên da đầu cho đã ngứa: *Ngồi giết gàu chơi.* ♦ **giết hại** (đt) Nh. Giết: *Giết hại dân lành* • Lời nựng trẻ: *Giết hại nó đi!* ♦ **giết lát** (đt) Nh. Giết chóc.

GIỄU (đt) Đùa, nói hay ra bộ cho người cười: *Hề giễu, nói giễu.* ♦ **giễu cợt** (đt) X. Bỡn cợt, Đùa cợt.

GÌM (đt) Ém, giấu: *Bị gìm mất* • Nhận xuống: *Gìm xuống nước; Gìm giá.*

GÌN (đt) Giữ, không để mất hay sai chạy: *Gìn cửa, gìn lòng; Trăm năm vẹn một lời thề, Nên gìn cho vững mựa hề đơn sai* (cd). ♦ **gìn giữ** (đt) Cg. Gìn giữ (Nh. Gìn): *Gìn giữ cho kỹ.* ♦ **gìn lòng** (đt) Tự răn, không xuôi theo người, không để bị cám dỗ, lôi cuốn.

GÌNH GIẠNG (tt) X. Giềnh giạng.

GIO GIẢNH (đt) Chuối mỏ, giảnh đôi môi, nói cách cầu cao: *Con đó nó gio giảnh lắm!* • (trt) Với dáng điệu nghiêng đầu, giảnh môi, liếc mắt với ý định gây gổ: *Nói gio giảnh.*

GIO GIE (đt) Chao động, lắc lư: *Gió thổi, cây cối gio gie* • Dùng ngón tay trỏ quậy trong lòng bàn tay người khác và giật ra khi người ấy nắm lại, một cuộc thi: *Gio gie chấm mè chấm mật...*

GIO (đt) X. Tro.

GIÒ (đt) X. Cẳng và Chưn: *Tướng học trò mà bộ giò ăn cướp; Ai mua con quạ bán cho, Đen lông đen cánh bộ giò cũng đen* (cd); *Cao giò, nhổ giò, gà giò* • Món ăn bằng thịt quết rồi luộc hoặc chiên: *Bánh giò, chả giò* • (đt) Nhảy vọt lên: *Cò giò lên cây.* ♦ **giò heo** (đt) Chân lợn • (B) Bao da đựng súng lục: *Mang giò heo.* ♦ **giò lái** (đt) Cg. Chân sau, chân đá bất ngờ khi hết đà: *Móc giò lái.* ♦ **giò lụa** (đt) X. Chả lụa. ♦ **giò quốc** (đt) Hai chân con quốc • (R) Cặp chân người thật dài: *Anh giò quốc.*

GIÓ (đt) Luồng không khí chuyển động do nhiệt độ không đều ở hai nơi gần nhau: *Im gió, lặng gió, nổi gió, trở gió; Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyên gió gió đừng rung cây* (cd) • Khí độc làm sinh bệnh: *Bắt gió, cạo gió, mắc gió, phải gió* • (B) a) Sự phong lưu lãng mạn: *Đề huề lưng túi gió trăng; b) Sự trai gái, tư tình: Trước còn trăng gió sau đá ra vàng; c) Hơi đựng trong bình hàn hay thụt với ống bễ: Mở gió, bớt gió.* ♦ **gió ẩm** (đt) Gió có muối từ biển lớn thổi vào đất liền vào mùa hạ, bị núi cao cản lại kết thành mưa VHSC. ♦ **gió bay** (tt) Bị gió thổi bay, bay

theo gió: *Thương em bỏ nón về dù, Về cha mẹ hỏi, qua cầu gió bay* (cd). ♦ **gió bấc** (dt) Gió lạnh thổi riu riu từ hướng bắc vào mùa đông: *Gió bấc lạnh lùng mưa rưng lá hẹ, Cảm thương nàng có mẹ không cha* (cd). ♦ **gió bụi** (dt) Gió và bụi, bụi bay theo gió: *Đừng hít gió bụi* • (B) Vật chất làm hư thân mất nết: *Gió bụi đô thành; Vóc bồ liễu e dè gió bụi, Đóa anh đào sợ hãi nắng sương* (cd). ♦ **gió cấn** (dt) Gió thổi xéo xéo lại trước mặt mình, tức mình bị gió hơi ngược. ♦ **gió cuốn** (dt) Con trốt • (đt) Bị cuốn theo gió, bị dòng đời lôi cuốn: *Xuôi chiều gió cuốn.* ♦ **gió chướng** (dt) Gió tạt ngang: *Thuyền bị gió chướng; Hoa thơm trồng dựa cạnh rào, Gió nam gió chướng hướng nào cũng thơm* (cd) (X. *Chướng khí*). ♦ **gió đá** (dt) Hơi khí đá (acêtylen) đựng trong bình để hàn xì: *Hàn gió đá; Bình gió đá.* ♦ **gió độc** (dt) X. Chướng khí. ♦ **gió đông** (dt) Gió từ đông nam thổi qua tây bắc vào mùa xuân: *Hoa tươi trong độ gió đông, Gái xinh, xinh đến có chồng thì thôi* (cd). ♦ **gió đưa** (đt) Gió thổi lay động: *Gió đưa bụi chuối sau hè; Gió đưa cây cửu lý hương* (cd) • Gió đem tới hay đem đi: *Tơ vấn cánh chuồn kinh chí nhện, Gió đưa hơi cọp khiếp oai chồn* (T.T.Tường). ♦ **gió hanh** (dt) Gió trong lúc nắng, hơi hanh hanh, không mát: *Màn loan rủ xuống ngăn luồng gió hanh* (K). ♦ **gió heo** (dt) Gió lạnh trong mùa thu. ♦ **gió heo may** (dt) Gió từ hướng tây bắc thổi qua đông nam: *Gió heo may, chuồn chuồn bay thì bão* (tng). ♦ **gió khô** (dt) Gió từ đất liền thổi ra biển vào mùa đông VHSC. ♦ **gió lò** (dt) Gió chun theo kẹt, theo khe mà vào nhà • Gió trong ống bễ thụt vào lò để đốt sắt. ♦ **gió lốc** (dt) Con trốt, gió mạnh thường cuốn rác rến, lá cây theo • (B) Phong trào bồng bột: *Qua cơn gió lốc, đâu vào đấy cả.* ♦ **gió lớn** (dt) Gió thổi mạnh: *Gió lớn quá, nên kiếm chỗ núp* • (lóng) Tay dữ, kẻ nghịch đáng sợ: *Gió lớn, chạy đàng ta!* ♦ **gió lùa** (dt) Gió thổi vào một căn phòng do cửa bên này rồi ra luôn do cửa bên kia: *Ngồi làm việc trong phòng, nên tránh gió lùa.* ♦ **gió may** (dt) X. Gió heo may. ♦ **gió máy** (dt) (đ): Gió: *Gió máy vô chừng, gió máy độc địa.* ♦ **gió mùa** (dt) Gió thổi theo mùa rất phân biệt do đại lục và đại dương tiếp xúc nhau từ Ấn Độ dương đến Nhật Bản: *Khu gió mùa (moussons) VHSC.* ♦ **gió nam** (dt) Gió ẩm từ phương nam thổi tới. ♦ **gió nồm** (dt) Gió đông nam thổi tới tây bắc: *Lạy trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền Chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra* (cd). ♦ **gió nồm đông** (dt) Nh. Gió nồm: *Mùa hè hây hẩy gió nồm đông* (H.X.Hương). ♦ **gió nồm nam** (dt) Nh. Gió nồm: *Gió nồm là gió nồm nam, Trách người quân tử ăn tham không mời* (cd). ♦ **gió ngược** (dt) Gió thổi ngược với chiều mình đi tới: *Thuyền gặp gió ngược.* ♦ **gió sóc** (dt) Nh. Gió may. ♦ **gió tây** (dt) Gió từ hướng tây thổi tới: *Ra về để áo lại đây, Đêm khuya em đắp gió tây lạnh lùng* (cd). ♦ **gió thổi** (đt) Nổi gió, không khí vận chuyển: *Rộng đồng thì gió thổi luôn, Khi vui con chị khi buồn con em* (cd). ♦ **gió trăng** (dt) Gió và trăng, đêm có trăng có gió • (B) a) Phong lưu, lãng mạn: *Đề huề lưng túi gió trăng; b)* (đt) *Trai gái, tư tình: Duyên giải cấu chẳng phải duyên cang lệ; Để tao phùng chẳng phải để gió trăng* (cd). ♦ **gió vàng** (dt) Gió từ phương tây vào mùa thu: *Gió vàng hiu hắt như tuôn mạch sầu* (cd). ♦ **gió xuôi** (dt) Gió thổi theo chiều mình đi tới: *Gặp gió xuôi đi lẹ.*

GIỎ (dt) Trạc, đồ đương bằng tre để đựng vật khô: *Chiều chiều xách giỏ hái dâu; Phận người nát giỏ còn tre, Phận ta nát gỗ nhánh nè cũng không* (cd). ♦ **giỏ bội** (dt) Cg. Cái bội, giỏ bằng tre đương lỗ to, để chụp xuống đất nhốt gà. ♦ **giỏ trạc** (dt) Giỏ to đương lỗ to hình lục giác dùng đựng đồ hàng bông.

GIÕ (đt) Thò, kê sát vào: *Giõ miệng, giõ tai* • (R) Xía, xen vô: *Chuyện người ta mà cũng giõ miệng vô.*

GIÓC (đt) Thắt, bện nhiều tao cho mắc lại thành sợi dài: *Gióc bín, gióc giống, roi gióc* • (R) (đt) Nẹt, đánh bằng roi: *Gióc cho đau, gióc ngựa.*

GIÓC (dt) Cg. Róc, gọt vỏ theo lằn xuôi: *Gióc mía, gióc sơ, gióc sạch.*

GIỚI (dt) Loài bọ trong vật hư, thúi do trứng ruồi nở ra: *Có giòi, giòi trong xương giòi ra.* ♦ **giòi tửa** (dt) Giòi và tửa, giòi lớn giòi nhỏ: *Mắm gì giòi tửa không.*

GIỎI (tt) Hay, có tài: *Thiệt giỏi, hay giỏi, tài giỏi* • (R) Mạnh, sức khỏe tốt: *Cháu giỏi đến* • (trt) Hơn người: *Chạy giỏi, đá banh giỏi, học giỏi* • (trt) Tối đa, tiếng đánh giá có giới hạn, tối đa: *Ăn giỏi lắm ba chén thì no; Chở giỏi lắm 300 gia.* ♦ **giỏi chừng** (trt) Nhiều lắm là, lời phỏng đoán: *Giỏi chừng 20 tuổi.* ♦ **giỏi giang** (tt) (đ): Nh. Giỏi giang hơn người. ♦ **giỏi giắn** (tt) Giỏi vài nhanh nhẹn: *Trai giỏi giắn dễ lo ế vợ, Gái lịch xinh chẳng sợ ế chồng* (cd). ♦ **giỏi lắm** (tt) Tiếng khen: *Giỏi lắm!* • (trt) Nhiều lắm là, lời ước lượng: *Trong túi anh có giỏi lắm 100 đồng.* ♦ **giỏi nghề** (tt) Thông thạo nghề làm ăn: *Anh ấy rất giỏi nghề* (X. *Giỏi võ*). ♦ **giỏi quánh** (tt) Rất khỏe mạnh, rất sởn sơ, đỡ nhiều: *Thằng nhỏ chị nay đã giỏi quánh; Uống mấy thang thuốc, nay giỏi quánh.* ♦ **giỏi võ** (tt) Giỏi về nghề võ: *Ông ấy rất giỏi võ.*

GIỌI (đt) Cg. Rọi, soi vào, chiếu tới: *Yếng sáng giọi vào, trăng giọi.* ♦ **giọi kiếng** (đt) Khám bệnh bằng quang tuyến: *Đi giọi kiếng, giọi kiếng xem.* ♦ **giọi nắng** (tt) Bị nắng chiếu ngay: *Nằm đây giọi nắng; Trái này giọi nắng nên đỏ chớ chưa phải chín.* ♦ **giọi nhà** (đt) Bưng đèn soi cùng nhà: *Giọi nhà trước khi đi ngủ.*

GIỌI (đt) Lợp vá, chữa chỗ đột: *Giọi mái nhà, giọi mái ngói.*

GIỌI (đt) Cg. Gọi, ký, cú, co ngón tay đánh: *Giọi đầu; Giọi đau điếng.*

GION GIỎN (tt) Gọn, giòn, xinh đẹp: *Dáng điệu gion giỏn* • (trt) Cọn lỏn, cách nói giòn, gọn: *Nói gion giỏn.*

GIÒN (tt) Cứng mà bở, dễ bể: *Bánh giòn, gỗ giòn* • Bảnh, xinh đẹp: *Mồ cha đứa có sợ đòn; Miễn là lấy được chồng giòn thì thôi* (cd) • (trt) Rôm rốp, chỉ tiếng phát ra to và liền liền: *Cười giòn, nổ giòn.* ♦ **giòn giã** (trt) Giòn, vui tai: *Cười giòn giã; Nói nghe giòn giã.* ♦ **giòn khứa** (tt) Rất giòn, rớt là bể: *Kẹo giòn khứa, bánh tráng giòn khứa.* ♦ **giòn rụm** (trt) Giòn, bể nghe rào rạo: *Nhai giòn rụm.* ♦ **giòn tan** (trt) Nh. Giòn giã: *Tiếng cười giòn tan.*

GIONG (đt) Chạy: *Giong lẹ, giong mất* • (R) Đi bằng ngựa, bằng xe cho lẹ: *Giong ngựa, giong xe rược theo* • Đưa, dắt đi, kéo đi: *Giong trẻ đi chơi; Giong thuyền* (X. *Dịch quyền giong thuyền*). ♦ **giong ruổi** (đt) Đi cách lật đật: *Giong ruổi đi tìm, giong ruổi đường xa.*

GIONG (đt) Giơ cao lên; chong (không tắt): *Giong đuốc.*

GIONG (dt) Chà tre có gai dung giấp: *Giong tre.*

GIÓNG (dt) Cg. Quang, vật để thúng rổ vào và máng trên

GI

mấu đòn gánh để gánh: *Đầu gióng, đôi gióng; Vô rừng bứt một sợi mây, Đem về thắt gióng cho nàng đi buôn* (cd). ♦ **gióng gánh** (dt) Nguyên bộ gánh gồm đôi gióng, đòn gánh, thúng, rổ, tràn: *Sắm gióng gánh đi bán.*

GIÓNG (đt) Đánh mạnh cho kêu to: *Gióng chiêng, gióng trống.* ♦ **gióng giả** (đt) Giục thúc bằng tiếng to liên liền: *Nghiệp dèn sách khuyên chồng sập sà, Tiếng kẻ mình gióng giả đêm ngày GH; Chuông ai đứt nối bên chùa nọ, Gióng gả chungtình túi vác thơ* (H.X.Hương).

GIÓNG (đt) Sóng, so sánh, tìm hiểu: *Gióng lời nói* • (chm) Cắm bông tiêu để nhắm: *Gióng hướng* • (trt) Nhóng, cách hỏi xa gần để dọ ý người: *Hỏi gióng.* ♦ **gióng đôi** (đt) Cân nhắc, xem xét coi xứng đôi không. ♦ **gióng thử** (đt) Thử cho biết: *Gióng thử lời nói; Gióng thử xem phải va làm việc ấy chăng.*

GIỌNG (dt) Họng, phần trong cùng cái miệng gần cuống họng: *Đóc giọng, nhấp giọng, thầm giọng* • Lần hơi cao thấp từ trong họng phát ra: *Cất giọng, xuống giọng, lên giọng* • Cách nói, lời lẽ: *Giọng cao, giọng thấp, dở giọng.* ♦ **giọng bắc** (dt) Giọng nói người Việt Nam sinh trưởng ở miền Bắc • (âm) Giọng ca vui vẻ, nhịp điệu mau như trong các bài Cổ bản, Kim tiền, Tứ đại cảnh, Phú lục, Lưu thủy, Hành vân, v.v.. (có lẽ phỏng theo từ khúc của Tàu) DQH. ♦ **giọng bằng** (dt) Cg. Giọng bình, những tiếng phát ra bằng phẳng đều đều: *Những tiếng không dấu và có dấu huyền đều là những tiếng giọng bằng* • Giọng những bài thơ Đường khởi đầu bằng hai tiếng bằng: *Bài Tôn phu nhân quy Thục của Cử Trì khởi đầu bằng câu: "Cài trâm sửa áo vẹn câu tòng" là một bài giọng bằng.* ♦ **giọng bể** (dt) Giọng nói tắc nghẽn khi lên cao hay xuống thấp: *Con trai dậy mẩy thường nói giọng bể.* ♦ **giọng bình** (dt) X. Giọng bằng. ♦ **giọng bổng** (dt) Cg. Giọng cao, giọng nói các tiếng có các dấu hỏi (?), sắc (/), sắc nhập (chữ có phụ âm cuối là c, ch, p, t, và dấu sắc) và không dấu • (âm) Giọng hát cần phải vươn cổ cất lên cao. ♦ **giọng cao** (dt) X. Giọng bổng. ♦ **giọng cao giọng thấp** (dt) X. Giọng thấp giọng cao. ♦ **giọng cúa** (dt) Cách đọc cách nói những tiếng mà lưng lưỡi đụng hoặc sát của cứng (X. Cúa). ♦ **giọng cứng** (dt) Giọng nói ngang ngang và đều đều, không phát âm rõ những tiếng có dấu sắc và dấu hỏi. ♦ **giọng đanh thép** (dt) Giọng nói quả quyết, khiến người nghe phải nể sợ. ♦ **giọng đồng** (dt) Giọng thanh mà ấm như tiếng chuông. ♦ **giọng e giọng ảnh** (đt) Giọng nói cao kỳ của đàn bà. ♦ **giọng eo éo** (dt) Tiếng nhỏ mà làn hơi cao, thường phát ra từ cuống họng. ♦ **giọng ét** (dt) Giọng lên quá cao, nghe chát chúa. ♦ **giọng ghè bể** (dt) Tiếng to mà rè rè. ♦ **giọng kim** (dt) Cg. Giọng Tê no, tiếng thanh, cao và rõ ràng, nghe như đâm như chọc màng nhĩ. ♦ **giọng lưỡi** (dt) Cách ăn nói: *Nghe giọng lưỡi thì biết người thế nào.* ♦ **giọng màng cúa** (dt) Những tiếng phát ra do chân lưỡi chạm vào cúa mềm. ♦ **giọng móc họng** (dt) (lóng) Lời bài bác chua cay. ♦ **giọng môi** (dt) Cách phát âm bằng hai môi: *Những tiếng khởi đầu bằng chữ b, m, ph, v đều là tiếng thuộc giọng môi.* ♦ **giọng nam** (dt) Giọng người Việt sinh trưởng miền Nam • (âm) Giọng ca giéo giắt, buồn thảm trong các bài Nam ai, Nam bình, Nam thương, Vọng phu, v.v... (có lẽ chịu ảnh hưởng của ca khúc Chiêm thành) DQH. ♦ **giọng nói** (dt) Tiếng nói: *Giọng nói như đàn bà.* ♦ **giọng nớu** (dt) Cách phát âm bằng chót lưỡi để lên nớu: Những tiếng khởi đầu bằng chữ d, đ, l, n, r, t, th, x đều thuộc giọng nớu. ♦ **giọng ngân** (dt) Tiếng vang nhẹ trong gió khi tiếng thật đã dứt: *Lời nói tuy dứt nhưng giọng ngân còn đi xa.* ♦ **giọng người lớn** (dt) Lời nói ráo rẻ, cầu kỳ của trẻ con: *Con nít mà bày đặt nói giọng người lớn!* ♦ **giọng nhà giàu** (dt) Lời nói kiểu cách, ỷ của: *Nói cái giọng nhà giàu nghe phát ghét!* ♦ **giọng nhụ nhựa** (dt) Cách nói của người say ngủ, tiếng dính lại và không rõ. ♦ **giọng oán** (dt) (âm) Giọng đàn ca thê thảm như than như trách. ♦ **giọng óc** (dt) Nh. Giọng ét. ♦ **giọng ồ ề** (dt) Tiếng to mà đục của đàn ông. ♦ **giọng phù trầm** (dt) Giọng nói êm dịu đều đều, khiến người nghe phải cảm: *Cất giọng phù trầm nhiều nỗi đớn đau* (cd). ♦ **giọng quyến tiếng kèn** (dt) Lời nịnh hót, dụ dỗ, ngọt ngào làm cho người say mê. ♦ **giọng rè rè** (dt) Tiếng đục không êm tai như tiếng thùng thiếc hay chập chõa. ♦ **giọng rít kèn** (dt) Nh. Giọng nhụ nhựa. ♦ **giọng run** (dt) Tiếng run run như có hột. ♦ **giọng ta đây** (dt) Lời lẽ phách lối, xem dưới mắt không ai bằng. ♦ **giọng tê-no** (dt) Giọng hát thật cao của đàn ông, tức giọng kim. ♦ **giọng to giọng nhỏ** (dt) Nh. Giọng quyến tiếng kèn. ♦ **giọng thanh** (dt) Tiếng thanh tao trong trẻo. ♦ **giọng thấp** (dt) Cg. Giọng trầm, giọng khi hát lên, phải đè tiếng xuống từ trong cuống họng và hơi phải thật dài mới phát ra lời được. ♦ **giọng thấp giọng cao** (dt) Nh. Giọng e giọng ảnh: *Làm mai giọng thấp giọng cao, Một tay cột mở nói vào nói ra* (cd). ♦ **giọng thổ** (dt) Tiếng cứng và ồ ề, khó cất cao hay xuống thấp. ♦ **giọng trã trẹt** (dt) Giọng nói nhão và kéo dài. ♦ **giọng trắc** (dt) Những tiếng phát ra hoặc tự thấp lên cao, hoặc tự cao xuống thấp: *Những tiếng mang dấu sắc, hỏi, ngã và nặng đều thuộc giọng trắc DQH.* ♦ **giọng trầm** (dt) Tiếng có mang những dấu huyền, ngã, nặng và nặng nhập INT • (âm) X. Giọng thấp. ♦ **giọng văn** (dt) Điệu viết văn. ♦ **giọng xóc hông** (dt) Lời nói xóc cho người ta tức: *Nói cái giọng xóc hông!* ♦ **giọng xóc óc** (dt) Lời nói xóc cao kỳ khiến người bị nói xóc phải tức giận. ♦ **giọng xuân** (dt) (âm) Giọng hát từ cao rồi từ từ xuống thấp và chậmlại để gieo cảm.

GIỌNG (đt) Chao mạnh trong đồ đựng: *Nước giọng.*

GIÓT (dt) Cg. Cắc hay Hào (do tiếng giác đọc trại) (X. Cắc).

GIỌT (dt) Từng hột chất lỏng rơi dính nhau: *Giọt mưa, giọt nước* • (R) Tràng dài, chuỗi dài: *Nói một giọt; Sẵn giọt làm luôn.* ♦ **giọt châu** (dt) Nước mắt lóng lánh như xâu hột (hạt) châu: *Năm canh chẳng ngớt giọt châu, Mắt nhìn bức tượng ruột đau như dần* (LVT). ♦ **giọt hồi** (trt) Cg. Rọt hồi, rốt cuộc: *Đi ba đồng bảy đổi, giọt hồi cũng trở lại chỗ cũ.* ♦ **giọt lệ** (dt) Giọt nước mắt: *Giọt lệ chứa chan.* ♦ **giọt máu** (dt) (B): Con, đứa con: *Giọt máu của dòng họ nhà ta.* ♦ **giọt máu cuối cùng** (dt) Cg. Hơi thở cuối cùng, tên lính chót, sức tàn: *Tranh đấu tới giọt máu cuối cùng* • (B) Đứa con rốt: *Đây là giọt máu cuối cùng của nhà ta.* ♦ **giọt máu rơi** (dt) (B): Đứa con bỏ rơi không nhìn nhận, đứa con lạc loài.

GIỌT (dt) Giã đứng bằng chày dài cho ra trấu và cám (không xay trước): *Giọt ba hột gạo* • (chm) Nện, đập cho mỏng và giãn ra: *Giọt mạnh, giọt nhẹ* • (B) Nựng, đánh: *Giọt sơ một chập.* ♦ **giọt chắc búa** (đt) (chm) Nện mạnh, búa nào dáng búa ấy *(emboutissage àcoup portant).* ♦

giọt khơi (đt) (chm) Giọt nhẹ, không đều búa *(emboutissage à faux coup)*. ♦ **giọt lứt** (đt) Giọt gạo còn cám. ♦ **giọt trắng** (đt) Giọt gạo hết cám.

GIỌT SÀNH (đt) (động) X. Giạt sành.

GIỒ (đt) X. Nhồ.

GIỒ GIÁM (tt) Nhám xàm, không láng.

GIỒ (đt) Xông ra, lướt ra, vọt tới: *Chó giồ ra, sóng giồ tới.* ♦ **giồ giạt** (trt) Ồ ạt, giồ ra đông: *Bầy chó giồ giạt sủa.*

GIỒ (đt) X. Nhồ.

GIỖ (đt) Cúng người chết hằng năm vào ngày chết: *Chú chuột đi chợ đường xa, Mua mắm mua muối giỗ cha chú mèo* (cd) • (dt) Lễ cúng, đám cúng hằng năm vào ngày nào người chết vào hàng ngũ đại (ông đời thứ năm) thì chôn thần chủ và thờ chung ở từ đường, không giỗ nữa: *Ăn giỗ.* ♦ **giỗ chạp** (dt) Các kỳ giỗ và ngày rước ông bà vào cuối tháng chạp: *Dầu cho tây dụt đông xông, Những ngày giỗ chạp cũng bong lộn về* (cd). ♦ **giỗ đầu** (dt) X. Cúng tiểu tường. ♦ **giỗ giúi** (dt) Cúng sơ sài cho nhớ ngày: *Cần chi chả gỏi xa hoa, Muối dưa giỗ giúi cũng qua tấc thành* (cd). ♦ **giỗ hậu** (dt) Giỗ to linh đình ở đình, chùa: *Sống không hậu, chết giỗ hậu ai ăn* (tng). ♦ **giỗ hết** (dt) Lễ mãn tang (X. Đại tường). ♦ **giỗ quải** (dt) Cg. Quải đơm (Nh. Giỗ). ♦ **giỗ tết** (dt) Nh. Giỗ chạp. ♦ **giỗ tổ** (dt) X. Cúng tổ.

GIỖ (đt) Dộng, đập xuống cho ra bụi: *Giỗ chiếu, giỗ đệm.*

GIỘ (đt) X. Rộ và Giồ.

GIỒI (đt) Cg. Giùi, tô, trét vô rồi chà mạnh cho láng, cho bóng: *Giồi bộ ván, giồi phấn; Má ơi con má hư rồi, Má còn trang điểm phấn giồi làm chi* (cd) • (B) Trau tria, ôn nhuần: *Giồi mài kinh sử.* ♦ **giồi bóng** (đt) Đánh bóng, chà cho bóng. ♦ **giồi mài** (đt) Ôn nhuần, cố gắng học: *Sử kinh anh rán giồi mài, Lòng em chí quyết đợi hoài duyên anh* (cd).

GIỐI (đt) X. Trối: *Giối giăng.*

GIỐI (dt) Tên một loại cây, gỗ cứng.

GIỖI (đt) Hờn trong lòng: *Giận giỗi, hờn giỗi.*

GIỘI (đt) Tạt, đổ mạnh xuống: *Giội nước, đổ giội* • (R) Châm thêm: *Giội đồ ăn; Nhà giội (X. Đèn giội).* ♦ **giội nước** (đt) Tạt nước xuống để tống trôi đi: *Chà rồi giội nước.* ♦ **giội rửa** (đt) Chà rồi giội nước: *Giội rửa sạch sẽ.*

GIÒN GIỐT (tt) Hơi giốt, quá thời kỳ già, nhưng chưa giốt, chưa chín.

GIỒNG (tt) Mắc phong long, gặp điềm xấu, có thể xui lâu: *Bị giồng cả năm.*

GIỒNG (dt) Cuộc đất cao, thường có nhiều cát, ít nước: *Đất giồng, ruộng giồng; Mẹ mong gả thiếp về giồng, Thiếp tham phận thiếp gánh gồng chẳng kham* (cd).

GIỒNG (đt) X. Trồng: *Giồng giọt.*

GIỐNG (dt) Hột gà để trống hoặc loài vật thuộc phái đực tốt con: *Cau giống, lúa giống, lợn giống; An ôi uống rượu thì say, Bỏ ruộng ai cày bỏ giống ai gieo* (cd) • Dòng, nòi, đồng một loại, một phái: *Dòng giống, nòi giống, khác giống, lấy giống* • (tt) In, cùng một gương mặt, tính tình, hình thức: *Con ai là chẳng giống cha, Cháu ai là chẳng giống bà giống ông* (cd) • (dt) Hình nắn bằng bột cho trẻ em chơi: *Con giống.* ♦ **giống bất định** (dt) (pháp) Lại cái, bán nam bán nữ. ♦ **giống cái** (dt) Phái sinh đẻ. ♦ **giống chi** (dt) Cg. Giống gì, vật chi, món chi, việc chi, tiếng hỏi: *Giống chi vậy? Bán giống chi đó? Làm giống chi mà hung vậy?* ♦ **giống đực** (dt) Phái truyền giống cho giống cái để sinh đẻ. ♦ **giống gì** (dt) Nh. Giống chi nhưng hơi cộc: *Nói giống gì?* ♦ **giống giống** (tt) Na ná, hơi giống. ♦ **giống hệt** (tt) Thật giống không sai một mảy: *Hai đứa giống hệt.* ♦ **giống hình** (dt) Giống hình tượng nào đó, lời đạc chừng: *Ai đi bờ đắp một mình, Phất phơ chéo áo, giống hình phu quân* (cd). ♦ **giống in** (trt) Hình như: *Ai hỏi đơn chi đó, giống in tiếng bạn hiền, Đây anh lo phận mại kiếm tiền nuôi thân* (cd) • (tt) Nh. Giống; *Ai giống in đó.* ♦ **giống lai** (dt) Giống thuộc hai dòng máu: *Chó này thuộc giống lai.* ♦ **giống má** (dt) (đ): Nh. Giống: *Giống má đâu mà gieo? Giống má gì nhỏ con quá!* ♦ **giống nòi** (dt) Cg. Nòi giống (Nh. Giống): *Giống nòi Hồng Lạc.* ♦ **giống nhau** (tt) In nhau: *Hai vật giống nhau, hai việc giống nhau.* ♦ **giống như** (tt) Hình như, in như: *Bộ người đó giống như say.* ♦ **giống rặt** (dt) Giống thuần túy, một dòng máu. ♦ **giống rập** (tt) Giống như rập khuôn: *Thằng này nó giống rập cha nó.* ♦ **giống tạc** (tt) Giống lắm, không khác chút nào: *Hai người giống tạc.*

GIỘNG (đt) So cho bằng: *Giộng đũa, giộng thuốc trước khi vô bao.*

GIỘNG (tt) Động, vang động, ồn ào: *Giộng tiếng người* • Trộng, to to: *Khá giộng, giộng đến.*

GIỘP (tt) Phồng lên, tróc nhưng còn dính: *Da giộp, sơn giộp, giộp lưỡi, giộp môi.*

GIỐT (tt) Sồn sồn, nói lúc trái cây quá già và gần chín: *Me giốt, xoài giốt, chín giốt.* ♦ **giốt giốt** (tt) X. Giòn giốt.

GIƠ (đt) Đưa cho, đưa ra, đưa lên; bày ra: *Giơ tiền chợ, giơ cùi chỏ, giơ chân chạn.* ♦ **giơ nốu** (đt) Bày nốu trụi lủi, không còn răng: *Cười giơ nốu.*

GIƠ (dt) Điệu, chiến thuật: *Ăn giơ, ho giơ, hư giơ (jeu).*

GIỜ (dt) Khoảng thời gian bằng 1/12 của một ngày một đêm (theo Đông phương): *Chọn giờ tốt, tránh giờ xấu* • Khoảng thời gian bằng 1/24 của một ngày một đêm (theo Tây phương): *Mỗi ngày làm việc 8 giờ* • Hồi, lúc: *Bao giờ, bây giờ, bấy giờ* • Bây giờ gọi tắt: *Gió đưa cây cửu lý hương, Giờ xa cha mẹ thất thường bữa ăn* (cd). ♦ **giờ dần** (dt) Khoảng từ 3 tới 5 giờ sáng: *Một năm là mấy tháng xuân, Một ngày là mấy giờ dần sớm mai* (K). ♦ **giờ dậu** (dt) Khoảng từ 17 tới 19 giờ. ♦ **giờ G.** (dt) Giờ định trước để khởi làm một việc gì, được giữ kín đối với người ngoài. ♦ **giờ G.M.T.** (dt) Giờ ở Tây Âu, tính theo kinh tuyến đi ngang đài Greenwich ở Luân Đôn, sau giờ Việt Nam tám tiếng đồng hồ *(Greenwich Meridian Time)*. ♦ **giờ giấc** (dt) Giờ định cho mỗi việc làm trong ngày: *Ăn ngủ hay làm việc đều phải có giờ giấc.* ♦ **giờ mẹo (mão)** (dt) Khoảng từ 5 tới 7 giờ sáng. ♦ **giờ mùi** (dt) Khoảng từ 13 tới 15 giờ trưa. ♦ **giờ hợi** (dt) Khoảng từ 21 tới 23 giờ tối. ♦ **giờ huỳnh đạo** (dt) (truyền) Giờ tốt *(tùy người và tùy việc)*. ♦ **giờ hung** (dt) (truyền) Giờ xấu *(tùy người và tùy việc)*. ♦ **giờ kiết** (dt) (truyền) Giờ tốt *(tùy người và tùy việc)*. ♦ **giờ khắc** (dt) Cg. Giờ phút, hồi, lúc nhất định: *Làm việc không giờ khắc chi cả.* ♦ **giờ ngọ** (dt) Khoảng từ 11 tới 13 giờ trưa. ♦ **giờ phút** (dt) Nh. Giờ khắc. ♦ **giờ sửu** (dt) Khoảng từ 1 tới 3 giờ khuya. ♦ **giờ tý** (dt) Khoảng từ 23 tới 1 giờ khuya: *Nửa đêm giờ tý*

GI

canh ba (cd). ♦ **giờ tỵ** (dt) Khoảng từ 9 tới 11 giờ. ♦ **giờ tuất** (dt) Khoảng từ 19 tới 21 giờ. ♦ **giờ thân** (dt) Khoảng từ 15 tới 17 giờ. ♦ **giờ thìn** (dt) Khoảng từ 7 tới 9 giờ.

GIỜ (đt) Giữ lại, cầm lại: *Giờ hồn, giờ cái thần xác mày! Đánh chẳng đi, giờ chẳng đứng.*

GIỞ (đt) X. Trở: *Giáo giở.*

GIỜI (dt) (động) Loại côn trùng da mềm, mình tròn dài lối 3 - 4cm, chót mình có chất lân, ban đêm chiếu sáng như đom đóm, sống dưới đất: *Con giời* • Một chứng bệnh ngoài da: *Khoán giời.* ♦ **giời ăn** (dt) Chứng bệnh nổi mụt một nơi trong mình hoặc khắp mình, hoặc nổi chùm những hột nhỏ như cườm, làm nóng búc và nhức nhối, càng lâu càng ăn lan ra. ♦ **giời vắt khăn** (dt) Loại bệnh giời khi mới phát hành nóng mê man 3 - 4 ngày rồi nổi mụt lên từ xương sống vòng qua tới bên hông, khi nổi tới rún là khó trị.

GIỜI (dt) X. Trời: *Còn giời còn nước còn non, Còn giăng còn gió hãy còn đó đây* (cd).

GIỚI (dt) Phần đất riêng, ranh rấp, phân cách, hạn: *Biên giới, cảnh giới, cương giới, thế giới* • (R) Cõi riêng, nhóm người cùng nghề, hoạt động chung: *Giáo giới, học giới, thương giới, giới lao động, giới chính trị.* ♦ **giới định** (đt) Hạn định, định cho tới một mức nào đó thôi. ♦ **giới hạn** (dt) Mức định phải dừng, không được vượt qua: *Sức người có giới hạn; Việc chi cũng có giới hạn của nó.* ♦ **giới tuyến** (dt) Lằn ranh, đường phân hai địa giới • Đường vẽ theo hông thuyền chỉ giới hạn trọng tải tối đa. ♦ **giới ước** (dt) Điều ước định ranh rấp hai nước. ♦ **giới vực** (dt) Khu vực có định ranh giới rồi.

GIỚI (đt) Xen vô giữa: *Môi giới* • (dt) Vỏ cứng bên ngoài: *Giới loại.* ♦ **giới đặc** (đt) Đứng một mình, không nhờ vả ai. ♦ **giới loại** (dt) (động) Loài có vỏ cứng như: sò, ốc... ♦ **giới thiệu** (đt) Dẫn tấn, làm cho hai đàng quen nhau • (R) Trình bày một vật mới lạ với nhiều người: *Giới thiệu một quyển sách, lời giới thiệu.* ♦ **giới trụ** (dt) X. Giáp trụ. ♦ **giới ý** (đt) Canh cánh đều không vừa lòng • Lưu ý.

GIỚI (bt) Cg. Giái, Cai, Răn, phòng bị, kiêng, ngăn, báo cho biết: *Ngũ giới cấm, trai giới.* ♦ **giới bị** (đt) Phòng bị, giữ gìn, ngăn ngừa. ♦ **giới đàn** (dt) Nơi nhà sư ngồi truyền luật nhà chùa cho đệ tử. ♦ **giới đao** (dt) Con dao to của các nhà sư biết võ nghệ hồi xưa mang theo phòng thân. ♦ **giới điệp** (dt) Giấy chứng nhận của chùa cấp cho các nhà sư đã thụ giới. ♦ **giới hành** *at.* Cách ăn ở theo luật nhà chùa. ♦ **giới luật** (dt) Điều luật ngăn cấm • (R) Luật cấm của nhà chùa (đối với các nhà sư). ♦ **giới nghiêm** (bt) Thiết quân luật, luật nhà binh trong thời kỳ nghiêm trọng. ♦ **giới sát** (dt) Cấm giết chóc, làm thịt. ♦ **giới sắc** (đt) Cấm việc sắc dục. ♦ **giới tâm** (đt) Lòng lo lắng, hồi hộp. ♦ **giới tửu** (đt) Cấm uống rượu. ♦ **giới yên** (đt) Cấm hút, bỏ hút nha phiến.

GIỚI (dt) (thực) Cây cải (X. Cải). ♦ **giới lạt** (dt) Bột hột cải. ♦ **giới thái** (dt) Cải bẹ xanh. ♦ **giới tử** (dt) Hột cải.

GIỢM (đt) Giạm, ướm thử, toan sấn tới: *Giợm chạy, giợm đánh, giợm đi.* ♦ **giợm bộ** (đt) Giá, lấy đà: Giợm bộ để đánh.

GIỜN (đt) Liệng (lượn), đảo: *Máy bay giờn trước khi hạ cánh.*

GIỜN (đt) Cg. Rởn, nổi lên, đứng lên. ♦ **giởn gáy** (tt) Lạnh lạnh sau gáy khi run sợ: *Sợ giởn gáy.* ♦ **giởn ốc** (tt) Nổi da gà, mọc ốc: *Ghê giởn ốc.* ♦ **giởn tóc** (tt) Tóc dựng lên: Sợ giởn tóc.

GIỠN (đt) Dùng sức chơi thật vui: *Chạy giỡn, chơi giỡn; Thỏ giỡn trăng, như sơn băng thủy kiệt, Anh có bỏ nàng, nhật nguyệt xét soi* (cd) • (R) Đùa nghịch, trêu chọc cho vui: *Nói giỡn, đùa giỡn.* ♦ **giỡn bóng** (dt) Chơi với cái bóng đen của mình trên vách hay dưới đất: *Trẻ con giỡn bóng hay chiêm bao thấy lộn xộn.* ♦ **giỡn chơi** (đt) Khuấy, phá chơi: *Giỡn chơi, đừng giận chớ!* ♦ **giỡn hớt** (đt) Giỡn có điệu bộ: *Đừng giỡn hớt mất trật tự.* ♦ **giỡn mặt** (đt) Lần khần, suồn sã, ra dáng lả lơi bất nhã. ♦ **giỡn mồi** (đt) Dồi con mồi lên cao nhiều lượt hoặc lăn con mồi dưới chân mà chơi trước khi ăn: *Cọp (hổ), sấu, mèo hay giỡn mồi.* ♦ **giỡn tiền** (đt) (B): Cờ bạc, đánh bạc: *Nhất chơi tiền, nhì giỡn tiền.* ♦ **giỡn trăng** (đt) Chơi giỡn với cái bóng mình dưới ánh trăng: *Thỏ giỡn trăng.*

GIỢN (đt) Cg. Rợn (X. Giỡn).

GIỚT GIÁT (trt) Vừa cười vừa nói: *Nói cười giớt giát.*

GIỢT (tt) Lợt, nhợt, nhạt, màu không đậm: *Màu giợt, mực giợt.* ♦ **giợt giạt** (tt) (đ): Cg. Nhợt nhạt (Nh. Giợt). ♦ **giợt lớt** (tt) Rất giợt: *Màu giợt lớt.* ♦ **giợt nhách** (tt) Nh. Giợt lớt.

GIU GIƠ (trt) Nhún nhường, cách lễ phép: *Làm giu giơ.*

GIÚ (đt) Giấu, ủ, để hầm hơi cho mau chín: *Giú chuối, giú xoài* • (R) Để ở nhà luôn: *Cứ giú nó ở nhà; làm sao nó khôn được.* ♦ **giú ép** (đt) Giú trái chưa già: *Chuối non giú ép chát ngầm, Trai tơ đòi vợ khóc thầm thâu đêm* (cd). ♦ **giú giú** (đt) Cứ giú mãi, lời trách: *Giú giú trong nhà luôn.* ♦ **giú khí đá** (đt) Giú trái cây với khí đá (để nhờ hơi khí đá tống sạch khí trời ra cho mau chín và chín thật tươi). ♦ **giú nhang (hương)** (đt) Giú trái cây với nhang đốt cháy (để nhờ khói tống khí trời ra cho mau chín).

GIŨ (đt) Cầm giăng ngang rồi gặc mạnh nhiều lần cho sạch bụi: *Giũ chiếu, giũ mền, giũ quần áo* • (R) Xóa bỏ, trút hết: *Cây giũ lá, giũ sạch nợ đời.* ♦ **giũ bụi** (đt) Giũ cho sạch bụi: *Đem áo ra giũ bụi.* ♦ **giũ lông** (đt) Phùng lông lên giũ cho ráo nước hay sạch bụi: *Chim giũ lông, gà giũ lông.* ♦ **giũ mùng** (đt) Đuổi muỗi trong mùng ra: *Giũ mùng ngủ.* ♦ **giũ phòng** (đt) Sắp đặt mền gối, nệm mùng trước và sau khi ngủ: *Kẻ giũ phòng.* ♦ **giũ sạch** (đt) Phủi sạch, trút bỏ hết: *Giũ sạch quá khứ.* ♦ **giũ sổ** (đt) (lóng) Xóa bỏ tên trong đời, sổ đời, bắt chết: *Bà giũ sổ.* ♦ **giũ túi** (đt) (bạc) Thua hết tiền: Giũ túi hết rồi.

GIŨA (dt) Đồ dùng bằng thép có nhiều khía song song hoặc mụt nhọn để mài nhẵn hoặc sắc: *Cái giũa* • (đt) Dùng giũa mà mài: *Mài giũa.* ♦ **giũa ba lá** (dt) Giũa nhỏ ba cạnh, tiện dụng và đặc biệt để mài răng cưa *(tiers points).* ♦ **giũa bàn mài** (dt) Giũa mặt phẳng như đá mài *(lime plate meulée).* ♦ **giũa bào** (dt) Giũa để mài kim loại mặt phẳng: *(lime rabot).* ♦ **giũa bào cóc** (dt) Giũa để bào láng *(lime rabot).* ♦ **giũa bầu dục** (dt) Giũa hình tròn dài để giũa xoi *(lime ovale).* ♦ **giũa chẻ** (dt) Giũa lá mỏng để chẻ kim loại *(lime fendante).* ♦ **giũa giẹp** (dt) Giũa lưỡi, dài mặt phẳng có răng nhuyễn hoặc to *(lime plate).* ♦ **giũa khe** (dt) Giũa lá ốm, mảnh, để giũa rãnh, giũa mương *(lime pendante).* ♦ **giũa lòng mo** (dt) Giũa một mặt mo tròn, một mặt trũng lòng để giũa bên trong

những lỗ hay ống *(lime 1/2 ronde batarde)*. ♦ **giũa mài cạnh** (đt) Giũa để mài cho bén cạnh hay mài lưỡi cưa. ♦ **giũa nhuyễn** (đt) Giũa răng mịn để giũa láng *(lime à taille douce)*. ♦ **giũa phay** (đt) Giũa mũi nhọn dùng giũa đáy lỗ *(lime fraisée)*. ♦ **giũa thẳng lòng** (đt) Giũa mo lòng hai mặt đều có răng để giũa cả hai mặt ống và lỗ *(lie demi ronde droite)*. ♦ **giũa thô** (đt) Giũa răng to, giũa ra mạt to, lẹ nhưng món đồ không láng *(lime à taille rude)*. ♦ **giũa thường** (đt) Giũa răng vừa, cỡ trung bình *(lime à taille batarde)*. ♦ **giũa xoay tròn** (đt) Giũa xoay dùng giũa món đồ cho đều mặt *(lime rotaive)*.

GIÚC (tt) Nhót, hư hỏng: *Ván giúc, xuồng giúc.*

GIỤC (đt) Thúc, hối, xúi biểu cho mau lẹ: *Lòng ta ta đã chắc rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao* (cd). ♦ **giục giã** (đt) (đ): Nh. Giục: *Trống tan canh mấy hồi giục giã* (cd). ♦ **giục lòng** (đt) Khuyến khích, làm cho người phấn khởi: *Phần thưởng giục lòng.* ♦ **giục ngựa** (đt) Giật cương, tra roi hay thúc gót chân vào hông ngựa cho ngựa chạy mau hơn: *Giục ngựa thẳng xông.* ♦ **giục thúc** (đt) Giục giã, thúc hối: *Bị giục thúc, không thể dừng được.* ♦ **giục yên** (đt) Nh. Giục ngựa: *Lên yên khó nỗi giục yên, Tiền căn báo hậu nhân tiền thấy chưa* (cd).

GIỤC GẶC (đt) Dùng dằng, trù trừ, không nhất quyết: *Y còn giục giặc; Giục giặc chưa chịu đi* • Nắm tay gặc nhiều lần: *Giục giặc tay; Nắm tay giục giặc.*

GIỦI (đt) X. Giồi: *Giai thì đọc sách ngâm thơ, Giủi mài kinh sử để chờ kịp khoa* (cd).

GIỦI (đt) Đồ dùng bằng thép nhọn để xoi lỗ: *Không đất cắm giủi* • (đt) Xoi lỗ với cái giủi: *Giủi lỗ, giủi thủng* • Xui giục kiện cáo, bày vẽ cho người kiện nhau để làm đơn, dẫn dắt để ăn công: *Thầy giủi.* ♦ **giủi giữa** (đt) *Cái giủi khoét răng thứ nhì, có mũi nhọn dài bằng 1/3 khúc răng (taraud intermédiaire).* ♦ **giủi kết** (đt) Cái giủi khoét răng thứ ba, khúc răng hình trụ suốt,chỉ hàng răng ngoài được mài thấp xuống *(taraud finisseur).* ♦ **giủi khoét răng** (đt) Dụng cụ thợ rèn dùng khoét răng ốc trong một lỗ tròn gồm ba cái: *Giủi thảo, giủi giữa và giủikết.* ♦ **giủi khoét ngang** (đt) Loại giủi khoét răng quay tới hay quay lui đều cắt được, mài bén lại nhiều lần đường kính đầu răng. ♦ **giủi khoét răng vén gót** (đt) Loại giủi khoét răng theo chiều quay tới, gồm nhiều cái cỡ lớn, răng bén. ♦ **giủi thảo** (đt) Cái giủi khoét răng ốc phải dùng trước nhất, có mũi nhọn dài bằng 2/3 khúc răng *(taraud ébaucheur).*

GIỦI (đt) Đưa vật cầm nơi tay vào tay kẻ khác với ý bắt buộc phải nhận mà không nói: *Giủi tiền cho bạn* • (B) X. Giấu đút • (R) Đẩy mạnh: *Giủi cho nó ngã.*

GIỦI (đt) X. Nhủi: *Giủi tôm, giủi cá.*

GIỦI (đt) (truyền) Dắt, dẫn đi lúc người mê sảng: *Ma giủi.*

GIỤI (đt) Chà xát cho hết xói mắt: *Giụi mắt.*

GIÙM (trt) Giúp đỡ cho (không ăn tiền công): *Làm giùm, giúp giùm, viết giùm, xách giùm* • (đt) Cho vay: *Có đút chỉnh giùm ra kiếm lời.* ♦ **giùm giúp** (đt) Giúp đỡ: *Anh em giùm giúp lẫn nhau* • Cho mượn, cho vay: *Thiếu chút đỉnh, nhờ anh em giùm giúp.* ♦ **giùm tiền** (đt) Cho vay tiền: *Giùm tiền đứng, giùm tiền góp.*

GIÙM (đt) Che, dựng, cất tạm lôi thôi: *Giùm ít gian nhà ở tạm.*

GIÚM (đt) X. Chúm.

GIÚM (đt) Nhúm, số lượng trong đầu năm ngón tay: *Một giúm muối, một giúm gạo.* ♦ **giúm tay** (đt) Nh. Giúm: *Chừng một giúm tay.*

GIỤM (đt) Nhóm khít lại: *Chân ghế giụm quá nên hêu; Một cây làm chẳng nên non, Ba cây giụm lại nên hòn núi cao* (cd). ♦ **giụm ba giụm bảy** (đt) Cg. Tụm năm tụm ba, xúm lại từng nhóm người: *Họ giụm ba giụm bảy bàn tán.* ♦ **giụm củi** (đt) Gác củi chùm nhum lại cho có lỗ trống ở giữa đặng nhúm lửa. ♦ **giụm chân** (đt) Đứng hai chân khít lại: *Giụm chân nhảy.* ♦ **giụm đầu** (đt) Cg. Châu đầu, gằm đầu lại với nhau: *Giụm đầu châu mỏ.* ♦ **giụm gịt** (đt) Chòm nhom, xúm xít lại một nơi chật hẹp: *Nhà cửa giụm gịt.* ♦ **giụm mỏ** (đt) X. Đâu miệng và Đâu mỏ (lời nói nặng).

GIUN (đt) X. Trùn.

GIÚN (tt) Bị co xếp lại một đầu để đầu kia bung lên: *Áo tay giún* • Nhăn nhíu: *Cải giún* • (R) Ớn ớn lạnh, bắt đầu bệnh: *Giún mình.* ♦ **giún mình** (tt) Cg. Bẻ mình hay Vặn mình, bắt chuyển gân cốt hoặc ớn lạnh: *Giún mình muốn bệnh.* ♦ **giún tai bèo** (đt) May dồn chân khít lại cho vải bung lên như nhiều tai bèo dính lại: *Gối giún tai bèo.*

GIÚP (đt) Tiếp sức giùm: *Kẻ giúp của, người giúp công, làm giúp, đi giúp* • Biếu, tặng: *Bụi cỏ le the bụi tre lúp xúp, Em có nơi nào anh giúp đôi bông* (cd). ♦ **giúp công** (đt) Làm giúp, tợ lực: *Khi nên trời giúp công cho, Làm trai năm liệu bảy lo mới hào* (cd). ♦ **giúp của** (đt) Giúp tiền bạc, vật liệu: *Chị em giúp của, ông trời định đôi* (cd). ♦ **giúp đỡ** (đt) Làm giùm công việc: *Nhờ có tay trong giúp đỡ* • Cho, cho mượn: *Giúp đỡ chút ít cho qua cơn túng.* ♦ **giúp giập** (đt) (đ): Nh. Giúp. ♦ **giúp giùm** (đt) Nh. Giùm giúp. ♦ **giúp ích** (đt) Đem lại sự ích lợi: *Thú vật nhà giúp ích cho ta rất nhiều.* ♦ **giúp lời** (đt) Nói vô giùm, nói giùm cho được việc: *Nhờ ơn cô bác giúp lời* (cd). ♦ **giúp sức** (đt) Làm giúp, tiếp sức: *Có người giúp sức mới làm nổi.* ♦ **giúp việc** (đt) Làm việc cho, làm mướn: *Cần người giúp việc.* ♦ **giúp vốn** (đt) Cho mượn tiền làm vốn: *Giúp vốn làm ăn.*

GIUỘC (đt) Gáo nhỏ có cán dùng đong vật lỏng • (R) Nậu, phe, bọn, một nhóm người: *Cùng một giuộc với nhau.*

GIƯ (đt) Giâm tạm cho ra rễ để bứng trồng nơi khác: *Giư giống.*

GIỨ GIẨM (đt) Chơi giỡn: *Giứ giẩm tối ngày.*

GIỮ (đt) Gìn, không để mất mát: *Chó giữ nhà; Giữ tiền giữ của; Công danh đeo đuổi mà chi, Sao bằng chăm chỉ giữ nghề canh nông* (cd) • Cầm, chịu trách nhiệm: *Giữ chìa khóa, giữ sổ sách; Củi tre chen lộn củi trầm, Giữ sao cho khỏi kẻo lầm bỏ em* (cd) • Theo đúng: *Giữ lời hứa, giữ vệ sinh; Tử sinh vẫn giữ lấy lời tử sinh* (K) • Chăn, coi sóc, chăm nom: *Giữ trâu, giữ trẻ, chăn giữ.* ♦ **giữ con** (đt) Coi con, ẵm bồng, săn sóc, đứa con: *Ở nhà giữ con.* ♦ **giữ của** (đt) Tiếc tiền của, không dám ăn xài: *Nhà giàu giữ của* • Bảo vệ của cải người cách chặt chịa (lời phê phán): *Đồ giữ của cho chủ; Con nít mà biết giữ của.* ♦ **giữ chằng chằng** (đt) Giữ thật kỹ, không để hở, không ngó lơ. ♦ **giữ chìa khóa** (đt) Cất cái chìa khóa, chịu trách nhiệm về sự vô ra một nơi có kiểm soát • Giữ cái chìa khóa tủ tiền, lo việc thâu xuất tiền của, có quyền trong

GI

việc tiêu pha: *Giao cho vợ giữ chìa khóa.* ♦ **giữ em** (đt) Ẵm bồng, săn sóc em nhỏ mình hay ở mướn để ẵm bồng săn sóc con nhỏ người ta: *Ở nhà giữ em; Cần người giữ em.* ♦ **giữ giá** (đt) Cầm giá, không chịu sụt: *Va còn giữ giá chớ chưa bán* • Cư xử đúng giá trị mình, không để mất danh giá: *Con người biết giữ giá.* ♦ **giữ gìn** (đt) Giữ cẩn thận: Vườn có chủ giữ gìn cây cỏ chạ, Hoa có rào ngăn đón bướm ong vô (cd). ♦ **giữ giàng** (đt) (đ): Nh. Giữ: *Gieo thoi trước chẳng giữ giàng* (K). ♦ **giữ hồn** (đt) Giữ lấy mình, kẻo mà chết, lời ngăm đe. ♦ **giữ hương hỏa** (đt) Lãnh phần gia tài để lo thờ cúng ông bà cha mẹ. ♦ **giữ hương khói** (đt) Nh. Giữ hương hỏa • Lo việc thờ cúng, đốt hương hằng ngày: *Đặt người giữ hương khói cho ấm cúng.* ♦ **giữ lèo lái** (đt) Coi chừng sợi lèo cột buồm và tay lái chiếc thuyền, tức lo việc lái thuyền • (B) Kỹ càng trong việc làm ăn, ăn xài: *Biết giữ lèo lái thì không nghèo đói.* ♦ **giữ lễ** (đt) Ăn ở theo lễ nghi, theo phép lịch sự xã giao. ♦ **giữ lời** (đt) Làm đúng lời nói, lời hứa: *Nói phải giữ lời.* ♦ **giữ mình** (đt) Giữ thân mình đừng bị đánh đập, đâm chém hay danh giá mình đừng bị ô nhục hoặc giữ đừng bị mưu hại. ♦ **giữ miếng** (đt) Giữ cho thế võ đừng loạn trong trận đấu • (B) Gắm ghè coi chừng đối phương chớ chưa ra tay vội: *Hai bên còn giữ miếng.* ♦ **giữ miệng** (đt) X. Giữ mồm. ♦ **giữ mồm** (đt) Dè dặt lời nói: *Ăn nói phải giữ mồm.* ♦ **giữ nhang khói** (đt) Nh. Giữ hương khói. ♦ **giữ nhịp (dịp)** (đt) Đàn hát cho đúng nhịp: *Còn giữ nhịp chớ chưa dám huê dạng* • (B) Làm qua loa lấy có: *Thợ thầy giữ nhịp.* ♦ **giữ rịt** (đt) Bo bo, khư khư, giữ thật chặt chịa: *Tiền cứ giữ rịt trong mình.* ♦ **giữ tiếng** (đt) Giữ danh giá, không để mang tiếng: *Giữ tiếng chẳng tày giữ miếng (miếng ăn).* ♦ **giữ tiết** (đt) Thủ tiết, ở vậy, không chắp nối: *Giữ tiết với chồng* • Giữ lòng trung liệt, giữ tiết tháo. ♦ **giữ thế** (đt) Nh. Giữ miếng. ♦ **giữ vẹn** (đt) Giữ cho toàn vẹn: *Đạo người giữ vẹn, bằn cùng sá bao* (cd). ♦ **giữ việc** (trt) Cứ việc theo mưng cũ, cố giữ, không thay đổi: *Cứ giữ việc ăn rồi ngủ, coi nó dám nói chi không.* ♦ **giữ vóc** (đt) (B): Lười, tránh công việc nặng nhọc: *Ở không giữ vóc.*

GIỮA (đt) (thực) Loại rua bò trên mặt nước, dây xốp, lá láng, ăn được: *Rau giữa.*

GIỮA (đt) (động) Loại cá sông đầu giẹp, mình hơi giẹp, da mỏng, không vảy, thịt trong, sớ dài và dai: *Cá giữa.*

GIỮA GAI (đt) (thực) Loại cây thân cứng, rễ đứng trên mặt đất, lá dài lối 2m, ngang 4cm, bìa có gai cứng *(Pandanus).* ♦ **giữa thơm** (đt) (thực) Loại giữa bụi to lá dài như giữa gai, hoặc bụi nhỏ lá ngắn cỡ 40cm, ngang 2cm, có mùi thơm dịu, dùng làm bánh vừa được thơm vừa có màu xanh sậm *(Pandanus odorus).*

GIỮA (trt) Lưng chừng, nơi không giáp với đầu nào hay bên nào: *Anh đi lọng lụa ba bông, Bỏ em cấy lúa giữa đồng cây khô; Một mình đứng giữa trung ương, Bên tình bên hiếu biết thương bên nào* (cd) • (tt) Có vị trí ở giữa: *Anh giữa, chị giữa, con giữa, cột giữa, cửa giữa, ngón giữa, thân giữa.* ♦ **giữa bữa** (trt) Đang trong bữa ăn: *Lỡ giữa bữa, không dám mời.* ♦ **giữa chợ** (trt) Trong chợ: *Bày bán giữa chợ* • (B) Đang lúc bày bán, lúc đợi người hỏi làm vợ: *Của giữa chợ, ai trả được nấy mua.* ♦ **giữa chừng** (trt) Nh. Giữa lúc, giữa một việc làm, một mực thước: *Làm giữa chừng có khách; Đo giữa chừng hụt thước.* ♦ **giữa dòng** (trt) Giữa dòng nước, ngoài khơi • (B) Giữa cuộc đời nguy hiểm: *Giữa dòng đời.* ♦ **giữa đường** (trt) Chính giữa lộ, không gần lề: *Xe chạy giữa đường* • Cg. Nửa đường chưa tới chỗ: *Gặp giữa đường* • (B) Giữa cuộc đời, giữa một việc làm: *Gây gánh giữa đường.* ♦ **giữa làng** (trt) Ở chính giữa làng mạc: *Nhà hội, chợ búa, trường học, v.v... thường ở giữa làng* • Tại nhà hội, trước mặt hương chức: *Khai tại giữa làng.* ♦ **giữa lúc** (trt) Đang trong lúc: *Giữa lúc hai họ hành lễ.* ♦ **giữ quan** (trt) Tại cảnh sát cuộc, tại tòa án, trước mặt nhà chức trách: *Cam kết giữa quan.* ♦ **giữa trời** (trt) Ngoài trời, ở chỗ trống, không có gì che ở trên: *Khấn vái giữa trời.* ♦ **giữa trưa** (trt) Đúng ngọ, đứng bóng, lúc nắng gắt, khoảng từ 11 tới 13 giờ: *Giữa trưa nắng gắt.* ♦ **giữa vời** (trt) Nh. Giữa dòng: *Em có chồng rồi như ngựa đủ yên, Anh đây chưa vợ như chiếc thuyền nghiêng giữa vời* (cd).

GIỰT (đt) Cg. Giật, nắm kéo, dở mạnh lên: *Giựt chuông, giựt dây; Cá ăn thì giựt để lâu hết mồi* (cd) • Giảm bớt: *Nước giựt* • Co, nhót, rút gân: *Vấn giựt, điện giựt* • Tranh lấy, cướp đoạt: *Giựt giải, cướp giựt* • Mượn đỡ: *Giựt tiền.* ♦ **giựt của** (đt) Cướp đoạt tiền của, thiếu nợ không trả: *Giựt của thiên hạ.* ♦ **giựt cương** (đt) Nhắp cương cho ngựa chạy, điều khiển ngựa • (B) Cg. Giựt dây, điều khiển ngầm một công việc: *Chắc có người giựt cương nó.* ♦ **giựt chén cơm** (đt) (B): Giành chỗ làm của người: *Làm thế là nó muốn giựt chén cơm người ta.* ♦ **giựt chồng** (đt) Lấy chồng người và đoạt luôn: *Đồ giựt chồng người.* ♦ **giựt dàm** (tt) Mới lớn lên, đúng tuổi xỏ đàm: *Trâu giựt dàm.* ♦ **giựt dây** (đt) (B): Nh. Giựt cương (B). ♦ **giựt gân** (tt) Kích thích nhục dục • (R) Kích động, làm phấn khởi: *Nhạc giựt gân.* ♦ **giựt giải** (đt) Đoạt được phần thưởng: *Tranh lèo giựt giải.* ♦ **giựt giàn** (đt) Giựt đồ ăn cúng cô hồn trên giàn cao su khi thầy tụng dứt kinh: *Đi giựt giàn, xem giựt giàn.* ♦ **giựt giọc** (đt) (đ): Cướp bóc: *Xin không cho thì thôi, giựt giọc làm chi.* ♦ **giựt giựt** (đt) Tự nhiên co duỗi: *Tay chân giựt giựt* • Tự nhiên động đậy: *Thịt giựt giựt* • Thoát chạy, thoát dừng: *Máy giựt giựt.* ♦ **giựt hụi** (đt) Hốt hụi rồi không đóng lại, hoặc không giao hụi cho người hốt: *Tòa xử mấy vụ giựt hụi.* ♦ **giựt lùi** (trt) Cg. Thụt lùi, đi lui lại: *Đi giựt lùi* • (B) Kém hơn trước, sa sút: *Việc làm ăn đi giựt lùi.* ♦ **giựt mình** (tt) Nẩy mình lên: *Hụt chân làm giựt mình* • Hết hồn, sửng sốt: *Nghe động, giựt mình.* ♦ **giựt ngành thầu** (đt) Cướp tiền bã của chủ cái: *Vô sòng mẹ giựt ngành thầu.* ♦ **giựt ngược** (trt) Gọi lại cho kỳ được: *Kêu giựt ngược.* ♦ **giựt sòng** (đt) Cướp tiền con bạc trong sòng: *Tổ chức đi giựt sòng.* ♦ **giựt tiền** (đt) Cướp đoạt tiền người • Vay, mượn tạm: *Giựt tiền xài đỡ.* ♦ **giựt tóc** (đt) Nắm chùm tóc mai người chết giấc giựt và gọi cho tỉnh lại • Nắm một chùm tóc ngay xoáy giựt mạnh để trị bệnh nhức đầu. ♦ **giựt vợ** (đt) Dụ dỗ vợ người theo mình: *Giựt vợ người ta.*

GIƯƠNG (đt) Trương, mở rộng ra, căng thẳng ra: *Một đố giương ra biết mấy ngoàm* (H.X.Hương) • Cương, nổi phồng lên, trong cơm): *Trái giương.* ♦ **giương buồm** (đt) Kéo buồm lên cao và xổ ra cho bọc gió: *Giương buồm chạy cấn.* ♦ **giương cung** (đt) Kéo thẳng dây cung để bắn: *Đánh giặc mà đánh tay không, Thà về xó bếp giương cung bắn mèo* (cd). ♦ **giương dù** (đt) Đẩy cho kèo

dù bung ra cho nóc dù thẳng: *Giương dù đi.* ♦ **giương mắt** (đt) Ngó trân, lỏ mắt ngó sửng: *Giương mắt ngó chớ không nói.* ♦ **giương mắt ếch** (đt) Lời trách nặng người giương mắt ngó: *Chúng nó làm giặc như vậy mà ngồi giương mắt ếch đó chớ không mở miệng rầy.* ♦ **giương vi** (đt) Dựng vi lên, diệu bộ con cá trống toan vè cá mái hoặc toan cắn cá trống khác.

GIƯỜNG (dt) Vật để nằm ngủ, hai đầu có thanh: *Giường đồng, giường sắt, giường tre, giường cây, giường tàu, giường tây.* ♦ **giường cũ** (đt) Cg. Giường đẻ, giường người đàn bà nằm sanh • (lóng) Đồ dơ, tiếng mắng nặng: *Đồ ăn giường cũ.* ♦ **giường đẻ** (đt) X. Giường cũ. ♦ **giường lèo** (dt) Giường có chạm trổ đẹp: *Trăng rằm mười tám trăng treo, Anh đóng giường lèo cưới vợ Nha Trang* (cd). ♦ **giường ruột gà** (dt) Giường có lò xo nhún êm. ♦ **giường thờ** (dt) Bàn thờ ông bà, mặt rộng, phía trong có trải chiếu và để gối.

GIƯỜNG (dt) X. Giềng.

GIƯỢNG (dt) Vai và tiếng gọi người chồng của cô hay của dì: *Có cô thì giượng cũng già, Không có thì giượng cũng qua một thì* (cd) • Tiếng gọi người cha ghẻ hay tiếng gọi tăng giượng của con mình. ♦ **giượng ghẻ** (dt) Cg. Cha ghẻ, vai người chồng sau của mẹ mình đối với mình *(vẫn gọi cha, cậu hay giượng).*

H (dt) Chữ thứ 11 trong bảng chữ cái Việt ngữ (đọc hát hay hờ). ♦ **ha** (tht) Tiếng reo mừng: *Ha! Má về! Ha! Sướng quá.* ♦ **ha ha** (tht) Tiếng reo cười, phát lên cười: Ha ha! Vui dữ a! ♦ **ha hả** (trt) Một cách cười (X. Cười ha hả hay Cười hả hả).

HÀ (đt) Há to mồm và thở mạnh ra: *Hà cho mau khô.* ♦ **hà hà** (trt) Tiếng phát ra khi há to miệng cho y sĩ khám cuống họng: *Hà hà đi.* ♦ **hà hơi** (đt) Há to mồm và thở ra mạnh: *Hà hơi trên mặt kiếng.*

HÀ (dt) Sùng, loại sâu ăn khoai củ dưới đất • Một thứ sò hến ở nước mặn hay đục gỗ thuyền • (R) Chất độc trong nước mặn: *Đừng đi nước mặn cho hà ăn chân* (cd).

HÀ (trt) Vì sao, thế nào, tiếng dùng trong câu hỏi hoặc phân bua: *Hà nhân? Do hà? Hà khổ như thử (tại sao khổ thế?).* ♦ **hà cố** (trt) Tại sao, vì cớ nào, nguyên do nào, lời hỏi lý do: *Hà cố nào anh ra như thế?* ♦ **hà rứa** (đt) Chầu rìa, ghé tay lấy có để cầu vui hay kể công: *Chuyện chi cũng hà rứa vô.* ♦ **hà tằng** (trt) Nào tầng: *Mấy năm trời, hà tằng có nhìn đến* • (thth) Sá chi: *Chức tước cao sang tôi còn từ bỏ, hà tằng gì số bạc cỏn con như thế.* ♦ **hà tất** (trt) Lựa là, việc gì đến, lời trách, lời tỏ ý không tin việc có thể như thế: *Hà tất phải làm vậy.* ♦ **hà thường** (trt) Rốt cuộc cũng vậy, không có gì thay đổi.

HÀ (tt) Phiền nhiễu, độc dữ, cay nghiệt. ♦ **hà chính** (dt) Chính sách, chính sự, chính trị hà khắc, độc ác, sâu mọt: *Hà chính mãnh ư hổ.* ♦ **hà đãi** (đt) Đối đãi cách độc dữ, bạc ác. ♦ **hà hiếp** (đt) Hiếp đáp, bóc lột, đánh đập: *Hà hiếp dân lành.* ♦ **hà khắc** (tt) Độc dữ, cay nghiệt: *Tính người hà khắc, cách đối xử hà khắc.* ♦ **hà khốc** (tt) Hà khắc cách tàn khốc, quá độc ác: *Chính sách hà khốc.* ♦ **hà lại** (dt) Quan lại hà khắc: *Nạn hà lại còn độc dữ hơn nạn cọp.* ♦ **hà lạm** (tt) Tham lạm khắc nghiệt, hiếp người lấy của hối, ăn cắp của chung: *Nạn hà lạm, tính hà lạm.* ♦ **hà lệnh** (dt) Mạng lệnh hà khắc, cay nghiệt. ♦ **hà ngược** (tt) Nh. Hà khốc. ♦ **hà tính** (dt) (y) Tính chất phá hoại các tổ chức tế bào của hóa chất *(caustique).*

HÀ (dt) Sông rạch: *Giang hà, Ngân hà, hải hà chi lượng.* ♦ **Hà bá** (dt) (truyền) Vị thần làm chủ một con sông • (lóng) Tiếng mắng chửi nặng: *Đồ Hà bá, thằng Há bá.* ♦ **hà biên** (dt) Bờ sông, đất dọc theo sông. ♦ **hà công** (dt) Những việc làm thuộc về sông rạch như: đào kinh, vét sông, đắp đê, v.v... ♦ **hà châu** (dt) Bãi lài dựa bờ sông. ♦ **hà đê** (dt) Đê đắp dọc theo bờ sông. ♦ **hà đồn ngư** (dt) (động) Cá nóc hay cá cóc, thịt ngon, gan và trứng rất độc. ♦ **hà hệ** (dt) Tất cả chi nhánh một con sông • Tất cả sông ngòi một xứ. ♦ **hà khẩu** Cửa sông, nơi sông giáp với biển. ♦ **hà lãng** (dt) Chỗ nước nổi lai láng và cạn • (R) Chỗ trống ngoài hè chái: *Chừa hà lãng cho mát* • (trt) Bao đồng, buông tay, không giới hạn: *Làm hà lãng, nói hà lãng.* ♦ **hà lãnh** (dt) Lãnh vực một con sông, đất dọc theo hai bờ sông (thuộc công sản quốc gia). ♦ **hà lưu** (dt) Dòng sông, dòng nước chảy dưới sông. ♦ **hà mã** (dt) (động) Trâu nước, giống thú to lớn, da dày, mỏ to và bằng, ở dưới nước và gần bờ sông. ♦ **hà ngạn** (dt) Bờ sông. ♦ **hà nhuận** (dt) Dòng nước thấm nhuần khắp nơi • Ơn nghĩa bủa đầu. ♦ **hà thanh** (dt) Nước trong dưới sông • (B) Cơ hỗi tốt, ít khi có. ♦ **hà vận** (dt) Sự chuyên chở theo đường sông. ♦ **hà vực** (dt) Lưu vực một con sông.

HÀ (dt) Vết ở hòn ngọc • (B) Chỗ sơ hở, điều lầm lỗi. ♦ **hà tỳ** (dt) Tỳ vết, dấu vết • (pháp) Khuyết điểm, hư hỏng *(vice).* ♦ **hà tỳ ẩn nặc** (dt) (pháp) Hà tỳ bên trong, chưa lộ ra. ♦ **hà tỳ bất cố** (dt) (pháp) Hà tỳ do một sự bấp bênh, thiếu căn bản vững chắc *(vice de précarité).* ♦ **hà tỳ hình thức** (dt) (pháp) Khuyết điểm về đơn từ, không hội đủ điều kiện v.v... *(vice de fond).* ♦ **hà tỳ nội dung** (dt) (pháp) Khuyết điểm về căn cứ pháp lý, lý hoặc tình *(vice de fond)* ♦ **hà tỳ ngoại biểu** (dt) (pháp) Khuyết điểm dễ thấy, biểu lộ ra ngoài *(vice d'aspect).* ♦ **hà tỳ thủ tục** (dt) (pháp) Khuyết điểm về thủ tục, trong việc đầu đơn, viện chứng, v.v... *(vice de procédure).* ♦ **hà tỳ ưng thuận** (dt) (pháp) Hà tỳ do sự ưng thuận *(vice de consentement).*

HÀ BAO (dt) Cg. Hồ bao, đầy đựng tiền buộc theo lưng: *Trút hà bao.*

HÀ DIỆP (dt) (thực) Lá sen, một vị thuốc bắc, khí ấm, vị đắng, tính sáp, không độc.

HÀ RẦM (trt) Luôn luôn, mãi, tính cách sự việc xảy ra luôn: *Nói hà rầm, ăn hà rầm, ở hà rầm nơi đây.*

HÀ TIỆN (tt) Bỏn sẻn, tính người rít róng, không dám xài tiền: *Người hà tiện, tính hà tiện.*

HÀ THỦ Ô (dt) *(thực; Đy):* Loại dây bò có củ, lá có lông mướt mịn, thứ đỏ giống đực thuộc huyết, thứ trắng giống cái thuộc khí, cả dây, lá đều dùng được, khí ôn, vị bổ, tính sáp, không độc. ♦ **hà thủ ô nam** (dt) (thực) Loại dây leo quấn, tụ tán, nhiều hoa, hoa nhỏ mà vàng hoặc hơi đỏ, trái có cặp dài lối 10cm, hột có lông bọc gió, dây, lá trái đều có lông vàng *(Streptocaulon juventas).*

HÁ (đt) Cg. Hả, mở rộng miệng ra: *Đau chân há miệng; Cái trai mày há miệng ra, Cái cò nó mổ muốn tha thịt mày* (cd). ♦ **há hốc** (đt) Nh. Há và Hả.

HÁ (trt) Có đâu như thế: *Lên núi bắt hùm chưa dễ láo, Vào sông đánh cá há rằng oan* (T.T.Tường) • Chẳng như thế đâu: *Vì đây đổi phận làm trai được, Thì sự anh hùng há bấy nhiêu?* (H.X.Hương). ♦ **há dễ** (trt) Dễ đâu, không thể có: *Cho hay tiên lại gặp tiên, Phụng hoàng hádễ đứng chen đàn gà* (cd).

HẢ (đt) X. Há: Hả miệng.

HẢ (đt) Thỏa, vừa lòng: *Nghe qua rất hả; Chưa hả cơn giận.* ♦ **hả dạ** (đt) Vừa dạ, không còn muốn chi nữa: *Làm cho cho hả dạ này mới ưng* (K). ♦ **hả giận** (tt) Đã giận, vừa với cơn giận: *Đánh cho hả giận.* ♦ **hả hê** (tt) Sung sướng, thỏa mãn: *Thấy vậy cũng hả hê.* ♦ **hả hơi** (tt) Hết sức, hết áy náy: *Nói cho hả hơi.* ♦ **hả lòng** (tt) Vừa lòng, thỏa sự mong ước: *Làm cho hả lòng cha mẹ.*

HẢ *tr.* Phai, nhạt, hết hơi, hết men: *Vôi hả, rượu hả.*

HẢ (tht) Tiếng hỏi: *Hả! Anh nói chi? Không ăn hả.*

HẢ HẢ (trt) Một cách cười (X. Cười hả hả).

HẠ (dt) Cg. Hè, mùa thứ nhì trong năm, sau mùa xuân, mùa nóng nực • Năm, một năm: *Trăng giữa ba thu mây cũng tỏ, Hoa trong chín hạ cũng còn tươi* (T.T.Tường). ♦ **hạ chí** (dt) Một tiết trong mùa hạ, đêm ngắn ngày dài. ♦ **hạ chí điểm** (dt) Điểm cao nhất ở phía bắc bán cầu, điểm gần mặt trời nhất vào ngày hạ chí. ♦ **hạ chí tuyến** (dt) Vòng nhỏ trên mặt địa cầu, bình hành với xích đạo về phía bắc.

HẠ (đt) Chúc mừng người với lễ vật: *Đi hạ, cung hạ.* ♦ **hạ thọ** (đt) Mừng sống lâu: *Lễ hạ thọ.*

HẠ (tt) Dưới thấp: *Ngồi tầng hạ, đi giày hạ* • (đt) Đem xuống, giảm bớt, đánh đổ: *Hạ buồm, hạ nêu, hạ giá, hạ thành, bị hạ 3 bàn trắng.* ♦ **hạ ảnh** (đt) Để tượng ảnh xuống (để làm lễ hôn chân theo đạo Thiên Chúa). ♦ **hạ áp lực** (đt) Sức trì xuống của vật thể. ♦ **hạ bạc** (tt) Thuộc sông biển • (R) Chài lưới: *Nghề hạ bạc.* ♦ **hạ bán kỳ** (đt) Cờ rũ, cờ tang. ♦ **hạ bạn** (đt) Miền gần biển, đất thấp. ♦ **hạ bệ** (đt) Lật xuống, dạc ra, loại ra: *Nhà độc tài bị hạ bệ.* ♦ **hạ bình thanh** (đt) Tiếng thuộc giọng bằng, có dấu huyền. ♦ **hạ bộ** (đt) Bộ phận sinh dục đàn ông: Đá vào hạ bộ. ♦ **hạ bút** (đt) Đặt bút xuống viết hay vẽ: Hạ bút thành chương (đặt bút thành văn). ♦ **hạ cam** (đt) (y) Bệnh tiêm la ở đầu dương vật. ♦ **hạ cấp** (đt) Cấp dưới • (tt) Dở, vô duyên: *Cái cười hạ cấp, văn chương hạ cấp.* ♦ **hạ cố** (đt) Cố cập xuống, đoái đến kẻ dưới: *Xin hạ cố kẻ hèn này.* ♦ **hạ cửa** (đt) Ngạch cửa, phía dưới cánh cửa: *Rắn bò qua hạ cửa để vào nhà* • (đt) Sập cửa xuống: *Hạ cửa đi ngủ.* ♦ **hạ chi** (đt) Hai chân, bộ phận thân thể từ hông xuống bàn chân. ♦ **hạ chỉ** (đt) Ban chỉ dụ xuống: *Vua hạ chỉ.* ♦ **hạ du** (đt) Miền đồng bằng, phía dưới một con sông từ nguồn đổ xuống: *Miền hạ du.* ♦ **hạ đẳng** (đt) Bực dưới: *Hạ đẳng điền (ruộng xấu, ruộng chịu thuế nhẹ nhất).* ♦ **hạ điền** (đt) Tên cuộc lễ mở mùa làm ruộng: *Lễ Hạ điền.* ♦ **hạ đũa** (đt) Để đôi đũa xuống, không ăn nữa: *Ai nấy đều hạ đũa.* ♦ **hạ giá** (đt) Sụt giá, xuống giá. ♦ **hạ giao** (đt) Chơi với người thấp thỏi hơn, với người dưới tay. ♦ **hạ giới** (đt) Cõi trần (đối với thượng giới là trên Trời hay cõi Tiên cõi Phật). ♦ **hạ hồi** (đt) Hồi sau, lớp tuồng chót: *Hạ hồi phân giải.* ♦ **hạ huyền** (đt) Ngày trăng lưỡi liềm, lối 22, 23 âm lịch mỗi tháng. ♦ **hạ huyệt** (đt) Cg. Hạ rộng và Hạ khoán, thông quan tài xuống huyệt. ♦ **hạ khí** (đt) Dằn nư giận, dằn bực tức xuống. ♦ **hạ khoán** (đt) Nh. Hạ huyệt và Hạ rộng: *Lễ hạ khoán.* ♦ **hạ khô thảo** (dt) (thực) Cg. Bọ xít, loại cải dại, khí hơi lạnh, vị cay và đắng, không độc. ♦ **hạ lạc** (đt) Sa xuống, rơi xuống • (thth) Thất lạc: *Chẳng biết hạ lạc nơi nào* • (đt) Nơi cư ngụ. ♦ **hạ lại** (dt) Quan lại hạ cấp. ♦ **hạ lệnh** (**lịnh**) (đt) Xuống lệnh, ra lệnh, sai khiến: *Quan hạ lệnh vét kinh.* ♦ **hạ ly tờ** (dt) Viết tờ giấy để vợ (một thủ tục giản dị xưa): *Hạ ly tờ một bức, Lìa bạn ngọc đôi phương* (Vd). ♦ **hạ lỵ** (dt) (bệnh) Bệnh kiết lỵ. ♦ **hạ lợi** (dt) Nh. Hạ lỵ. ♦ **hạ lưu** (dt) Dòng sông phía dưới, xa nguồn: *Hạ lưu sông Đồng Nai* • Phần dưới, hạng thấp kém, ít học; người thiếu tư cách: *Bọn hạ lưu.* ♦ **hạ mã** (đt) Xuống ngựa • (tt) Té ngựa, từ trên ngựa rơi xuống: *Bị hạ mã.* ♦ **hạ mạc** (đt) X. Hạ màn. ♦ **hạ màn** (dt) Buông màu xuống: *Hạ màn nhất* • (B) (đt) Kết thúc, chấm dứt: *Tấn kịch ấy đã hạ màn.* ♦ **hạ mạt** (tt) Cg. Mạt hạ, hèn hạ, thấp thỏi: *Đồ hạ mạt.* ♦ **hạ mình** (đt) Cam lòng làm việc thấp kém đối với giá trị mình: *Hạ mình xin lỗi.* ♦ **hạ nang** (dt) Bìu, hòn dái • (Đy) Bệnh sưng một trứng dái, từ gối trở xuống, lạnh và sưng: *Bệnh hạ nang* • (trt) Cách đi hai hàng, hai chân bẹt ra: *Đi hạ nang.* ♦ **hạ nêu** (đt) Nhổ cây nêu dựng trước nhà: *Trông mau hết Tết hạ nêu ăn chè.* ♦ **hạ ngọ** (dt) Xế bóng, quá buổi trưa. ♦ **hạ ngu** (dt) Kẻ ngu này, kẻ thấp thỏi này, lời tự xưng khiêm nhượng. ♦ **hạ ngục** (dt) Nhốt khám, giam vào khám: *Truyền hạ ngục can phạm.* ♦ **hạ nguyên** (**ngươn**) Lễ rằm tháng 10 âm lịch hằng năm. ♦ **hạ nghị viện** (dt) Cg. Thứ dân nghị viện, quốc hội ở nước thuộc chế độ lưỡng viện (nghị sĩ do dân cử). ♦ **hạ quan** (dt) Lời tự xưng khiêm tốn của một ông quan. ♦ **hạ rộng** (đt) X. Hạ huyệt. ♦ **hạ sĩ** (dt) Chức quân nhân dưới cấp hạ sĩ nhất và trên cấp binh nhất. ♦ **hạ sĩ quan** (dt) Các cấp quân nhân từ hạ sĩ nhất tới thượng sĩ nhất. ♦ **hạ tầng** (dt) Tầng dưới • (B) Nền tảng. ♦ **hạ tầng cơ sở** (dt) Nhà cửa xây dựng ở tầng dưới • (B) Nền tảng vững chắc ở dưới: *Nền kinh tế là hạ tầng cơ sở một xã hội.* ♦ **hạ tễ** (dt) (Đy) Thuốc xổ. ♦ **hạ tình** (đt) Đoái tới, đặt tình cảm vào chỗ thấp kém hơn: *Hạ tình chiếu cố, hạ tình xót thương.* ♦ **hạ tiện** (tt) Nh. Hạt mạt. ♦ **hạ tiết** (dt) Đì, phần dưới bụng. ♦ **hạ tuần** (dt) Mười ngày chót trong tháng: *Hẹn đến hạ tuần tháng 2.* ♦ **hạ từ** (dt) Xuống giọng, nói cách nhún nhường: *Hạ từ bày tỏ.* ♦ **hà tứ** (đt) Ban cho (tiếng dùng cho vua chúa). ♦ **hạ thành** (đt) Dẹp xong cuộc kháng cự của đạo quân giữ thành. ♦ **hạ thân** (đt) Nh. Hạ mình: *Hạ thân làm tôi mọi* • (dt) Phần dưới thân thể. ♦ **hạ thần** (dt) Bề tôi thấp thỏi này, tiếng quan xưng mình với vua: Hạ thần xin chịu tội. ♦ **hạ thế** (dt) X. Hạ giới. ♦ **hạ thể** (dt) X. Âm hộ. ♦ **hạ thọ** (dt) Tuổi 60 tuổi: *Mừng hạ thọ.* ♦ **hạ thổ** (đt) Đặt xuống đất hay dưới lòng đất: *Nghe súng nổ, lật đật hạ thổ; Hạ thổ mấy nhánh cây chiết.* ♦ **hạ thủ** (đt) Xuống tay, ra tay, thi hành thủ đoạn: Tiên hạ thủ vi cường (xuống tay trước thì mạnh hơn). ♦ **hạ thủy** (đt) *Chuồi xuốngnước (sau khi đóng hoặc sửa chữa): Hạ thủy chiếc xuồng; Lễ hạ thủy một chiếc tàu.* ♦ **hạ thủy đạo** (dt) Cống, đường nước rút ra sông. ♦ **hà triền lề** (đt) Hạ thấp lề đường một khoảng để tiện cho xe vô ra: *Xin phép hạ triền lề* • (dt) Đường ngay cửa được hạ thấp cho xe vô ra: *Nhà có hạ triền lề.* ♦ **hạ vấn** (đt) Tra hỏi kẻ dưới. ♦ **hạ xuống** (đt) Đem xuống, kéo xuống, lật đổ, bỏ đi: *Nhà dột thì hạ xuống lợp lại; Ông chủ tịch bị hạ xuống.* ♦ **hạ ý thức** (dt) (triết) Cg. Tiềm thức, ý thức ngầm.

HẠC (dt) (động) Loại chim lông trắng, cổ cao, chân cao, mỏ dài, biểu hiện tuổi thọ: *Thương thay thân phận con rùa, Trên đình hạc cười dưới chùa đội bia* (cd); *Cỏi xuân tuổi hạc càng cao* (K). ♦ **hạc phát** (dt) Tóc bạc phếu (như lông hạc). ♦ **hạc tất** (dt) (Đy) Bệnh sưng đầu gối. ♦ **hạc thọ** (dt) Tuổi cao như tuổi chim hạc. ♦ **hạc vọng** (đt) Trông đợi cách khao khát (ngóng cổ trông như chim hạc).

HÁCH (tt) Đỏ hừng, chói lọi • Giận dữ, nạt nộ, phách lối: *Bộ hách quá!* ♦ **hách dịch** (bt) Thịnh, đẹp, uy vũ • Lên mặt, làm oai cho người sợ: *Hách dịch với kẻ dưới; Bộ trông hách dịch.* ♦ **hách hách** (tt) Lừng lẫy, nóng bức • Hình hình, dáng phách lối: *Tuồng mặt hách hách.* ♦ **hách nhiên** (tt) Giận dữ, ra oai cho người sợ.

HẠCH (đt) Tra, khảo sát, hỏi cho ra lẽ, cho tường tận:

Khảo hạch, sáthạch, tra hạch. ♦ **hạch biện** (bt) Tra xét để đoán lẻ phải trái, ngay gian. ♦ **hạch chuẩn** (đt) Xét và bằng lòng cho. ♦ **hạch định** (đt) Xét định, xét rồi quyết định. ♦ **hạch kế** (đt) Khảo xét tính toán. ♦ **hạch lạc** (đt) Bác bẻ, tìm đủ cách để làm khó: *Hạch lạc dân quê.* ♦ **hạch miệng** (đt) Hỏi cho thí sinh trả lời để độ sức học khi đi thi: *Qua các môn hạch miệng.* ♦ **hạch sách** (đt) Tra xét và hỏi vặn những việc khó khăn: *Bị hạch sách đủ điều.*

HẠCH (dt) (giải) Cg. Tuyến, những bộ phận nhỏ trong thân thể tiết ra những chất cần dùng cho sự sinh sống: *Hạch nước miếng, hạch sữa...* • (bệnh) Những cục tròn nổi ở háng, ở nách làm đau đớn, nóng sốt: *Nổi hạch, háp hạch.* ♦ **hạch chuột** (dt) (bệnh) Cg. Dịch hạch (X. Dịch chuột). ♦ **hạch đàm** (dt) (bệnh) Các cục hạch nổi ở nách, ở háng, ở cổ làm đau nhức, nóng sốt. ♦ **hạch hạnh nhân** (dt) (bệnh) Cg. THịt dư, một loại tuyến giống một trái hạnh ở hai bên cuống họng, làm nghẹt dần đường hô hấp. ♦ **hạch tử ôn** (dt) (bệnh) X. Dịch chuột.

HẠCH (dt) Người da đen ở Việt Nam, thường làm nghề gác cửa: *Oai như hạch!* (tt) Tệ, xấu xí, dở: *Dở như hạch; Hạch quá.* ♦ **hạch tàu đò** (dt) Thủy thủ da đen trên các chiếc tàu chở hành khách từ Pháp sang Việt Nam, phần nhiều là người *Djibouti.*

HAI *st.* Số đếm hoặc số thứ tự giữa một và ba, được hình dung bằng 2 hoặc ••: *Một với một là hai; Thứ hai, anh Hai, bác Hai; Mặt vàng đổi lấy mặt xanh, Hai tay hai gậy lạy anh sông Bờ* (cd). ♦ **hai bên** (dt) Hai phía kềm một vật ở giữa: *Hai bên đường, hai bên nhà, hai bên phố* • Cg. Hai đàng, hai người hay hai nhóm người có việc với nhau: *Hai bên gay cấn; Hai bên đã ưng thuận; Hai bên nội ngoại đều vui lòng.* ♦ **hai bệt** (dt) Cg.: Hai gạch, hai lằn song song trên bâu áo: *Lính hai bệt* • Hai đồng: *Giá hai bệt là cùng (piastres).* ♦ **hai bữa** (dt) Hai ngày: *Hẹn hai bữa trả* • Hai lượt ăn chính trong ngày: *Ngày hai bữa muối dưa.* ♦ **hai da** (dt) Hai lớp: *Dù hai da, áo mưa hai da.* ♦ **hai đàng** (dt) Nh. Hai bên (nghĩa hai). ♦ **hai đầu** (dt) Hai cái đầu: *Rắn hai đầu, xe lửa hai đầu* • Hai phía: *Hai đầu đều có người đi tới* • Hai lòng, thoạt theo phe này, thoạt phe kia: *Đòn xóc hai đầu.* ♦ **hai gạch** (dt) X. Hai bệt (nghĩa 1). ♦ **hai giống** (dt) (thực) Cg. Lưỡng phái, loại cây có cả hoa đực và hoa cái hoặc loại hoa có cả nhị đực và nhị cái. ♦ **hai hàng** (dt) Hai dòng: *Hai hàng chữ* • Hai giọt (nước mắt): *Miệng ru mắt chảy hai hàng, Nuôi con càng lớn mẹ càng thêm lo* (cd) • X. Di hai hàng. ♦ **hai họ** (dt) Hai họ làm sui với nhau: *Chúc hai họ...* • Đàng trai và đàng gái (có rất nhiều họ): *Giữa hai họ...* ♦ **hai lòng** (dt) Hai nòng cạp song song: *Súng hai lòng* • Bề ngoài theo bên này, bề trong theo bên kia hoặc thoạt bên này, thoạt bên kia: *Một mặt hai lòng; Ăn ở hai lòng.* ♦ **hai mặt** (dt) Hai mặt phẳng đều dùng được: *Kiếng hai mặt, nhà hai mặt, tủ hai mặt* • (B) Hai người: *Hai mặt một lòng; Song song hai mặt một lời kết giao* (K). ♦ **hai mươi** *st.* Hai chục, hai lần mười: *Hai mươi tuổi* (Cg. *Hăm nếu trên 20 tới 29).* ♦ **hai nước** (dt) Hai quốc gia: *Hai nước giao hiếu nhau* • Hai lớp: *Sơn hai nước* • Hai lượt, nước nhất và nước nhì: *Thuốc sắc hai nước* • Hai lần cho nước, tức ba hiệp: *Gà đá hai nước.* ♦ **hai ông bà** (dt) Tiếng gọi lễ phép một cặp vợ chồng: *Chào hai ông bà.* ♦ **hai sao** (dt) Hai hình ngôi sao trên bâu áo: *Tướng hai sao.* ♦ **hai ta** (dt) Hai đứa mình, mình và một người nữa cùng trang lứa: *Chèo mau để thiếp gặp anh, Hai ta hiệp lại cho thành một đôi* (cd). ♦ **hai tay** (dt) Hai cánh tay hay hai bàn tay: *Hai tay cầm hai quả hồng, Quả chát phần chồng quả chín phần trai* (cd) • Hai tay một lượt, dấu lễ phép: *Dâng lên hai tay; Hai tay nâng chén rượu quỳnh* (cd) • Công lênh, sức mệt nhọc: *Bao nhiêu sự nghiệp đều do hai tay này tạo ra.* ♦ **hai thân** (dt) Cha mẹ: *Hai thân còn đở tiệc hoa chưa về* (K). ♦ **hai thứ tóc** (dt) Già, lớn tuổi: *Hai thứ tóc trên đầu.* ♦ **hai vai** (dt) Hai bên vai: *Hai vai ê ẩm* • Hai bổn phận, hai việc quan trọng phải đảm đương: *Hai vai gánh nặng nề hai, Nghiêng mình công chúa tay dìu mẫu thân* (cd). ♦ **hai vợ chồng** (dt) Một cặp vợ chồng (tiếng dùng thường): *Hai vợ chồng mình, hai vợ chồng nó.*

HÀI (đt) Kể ra, vạch ra: *Xài bao nhiêu phải hài ra hết.* ♦ **hài tội** (đt) Vạch tội lỗi ra: *Hài tội cho rõ rồi sẽ đánh đòn.*

HÀI (tt) Thỏa, vừa ý: *Duyên hài* • Hòa, vui vẻ: *Khôi hài.* ♦ **hài âm** (dt) Âm thanh hòa lẫn nhau đủ cả. ♦ **hài đàm** (dt) Chuyện vui, chuyện tiếu lâm. ♦ **hài hước** (tt) Vui nhộn: *Chuyện hài hước, màn hài hước.* ♦ **hài kịch** (dt) Kịch vui • (B) Việc buồn cười (lời mỉa mai): *Vợ chồng hắn mới diễn một tấn hài kịch.* ♦ **hài lòng** (tt) Thỏa lòng, đẹp dạ: *Cha mẹ hài lòng khi thấy con nên người.* ♦ **hài văn** (dt) Văn vui, văn viết cách khôi hài.

HÀI (dt) Trẻ con mới sinh: *Anh hài.* ♦ **hài đề** (dt) Trẻ nhỏ còn bồng trên tay • (B) Thơ dại, còn cần người lớn dìu dắt. ♦ **hài đồng** (dt) Trẻ nhỏ. ♦ **hài nhi** (dt) Trẻ sơ sinh (mới đẻ).

HÀI (dt) Giày (X. Giày). ♦ **hài hốn** (dt) X. Giày dép. ♦ **hài văn** (dt) Giày thêu, dẹp • (B) Chân mang giày thêu: *Hài văn lần bước dặm xanh* (K).

HÀI (dt) Xương người chết: *Di hài* • Thân thể con người: *Hình hài, thi hài.* ♦ **hài cốt** (dt) Xương người chết: *Của đi quyên giáo mấy năm, Tính đem hài cốt về thăm quê nhà* (LVT).

HÁI (đt) Bẻ, ngắt cho rời cuống: *Trèo lên cây bưởi hái hoa, Bước xuống ruộng cà hái nụ tầm xuân* (cd) • Cắt ngang với lưỡi hái: *Lúa trổ đầy đồng gặt hái về phơi* (cd) • (B) Hưởng: *Hái kết quả tốt.* ♦ **hái hoa** (đt) Hái bông • (B) Nh. Chơi hoa: *Hái hoa đầu mùa* • Lấy, kết vợ chồng: *Vớt hương dưới đất hái hoa cuối mùa* (K). ♦ **hái lồng** (dt) Hái trái bằng cây trúc dài có cái lồng nhỏ ở đầu cho đừng rớt giập. ♦ **hái móc** (đt) Hái trái với cây khều móc. ♦ **hái trộm** (đt) Ăn cắp hoa trái của người: *Hái trộm bưởi.*

HẢI (dt) X. Bể: *Đại hải, hàng hải, khổ hải, quá hải* • (B) To lớn, nhóm lại đông. ♦ **hải âu** (dt) (động) Ó biển, loại chim to con, mình trắng, cánh đen, sống ở biển. ♦ **hải báo** (dt) (động) X. Hải cẩu. ♦ **hải cảng** (dt) Bến tàu chạy biển. ♦ **hải cẩu** (dt) (động) Cg. Hải báo, loại thú có vú, đầu giống chó nhưng to hơn, đuôi dài, hai chân, sống ở biển; khi cho con bú thì lên bãi cát; tiếng cắn như chó. ♦ **hải cẩu thận** (dt) (Đy) Trái cật hải cẩu, khí rất nóng, vị ngọt mặn, không độc. ♦ **hải chiến** (dt) Trận giặc dưới biển. ♦ **hải diêu ngư** (dt) (động) Cá đuối. ♦ **hải dương** (dt) Biển và đại dương (biển to). ♦ **hải dương học** (dt) Môn học nghiên cứu hình thể, độ sâu, sức nước, và mọi sinh vật của biển. ♦ **hải đài** (dt) Rong biển, rau câu. ♦ **hải đạo** (dt) Đường biển, đường từ nước này sang nước

khác bằng thuyền tàu dưới biển. ♦ **hải đảo** (dt) Cù lao giữa biển. ♦ **hải đăng** (dt) Đèn giọi ngoài biển, làm mục tiêu cho tàu bè. ♦ **hải đằng** (dt) (thực) Cg. Cây bông dừa, loại cây nhỏ cao không tới 1m, có mủ, lá không lông, hoa đỏ trắng, giữa có đốm vàng, năm cánh rời, cây có chất *alcalôit vinêin* có phản ứng loại *indol* và tính chất trấn an, giao cảm thần kinh, được *Đy* dùng làm vị lợi tiểu tiện, lọc máu thanh, trị đái đường và điều kinh *(Catharanthus roseus)*. ♦ **hải để** (dt) Đáy biển. ♦ **hải đồ** (dt) Bản đồ đường tàu chạy ngoài biển, có ghi rõ chỗ cạn sâu, cồn, đá hàn, v.v... ♦ **hải đồng bì** (dt) (Đy) Vỏ cây la, vị thuốc có khí ấm, vị đắng, không độc. ♦ **hải đường** (dt) (thực) Loại cây cao độ 3m, nhánh yếu, lá hẹp và dài độ 20cm, hoa đỏ đẹp nhưng không thơm. ♦ **hải giác** (dt) Góc biển • (B) Nơi xa xôi, cách kinh đô thật xa: *Thiên nhai hải giác.* ♦ **hải hà** (dt) Biển và sông • (tt) Rộng lớn: *hải hà chi lượng; Mở lượng hảihà.* ♦ **hải hoa thạch** (dt) San hô, đá có nhánh nhóc mọc dưới đáy biển. ♦ **hải hóa** (dt) Hóa vật do biển sinh ra: *Cá, sò, ốc, muối đều là hải hóa.* ♦ **hải kim sa** (ut) (Đy) Cát biển, khí lạnh, vị ngọt. ♦ **hải khấu** (dt) Cg. Hải phỉ và Hải tặc, ăn cướp biển, ăn cướp đi thuyền to đón đánh ghe thuyền ngoài biển và những xóm nhà gần bờ biển. ♦ **hải khẩu** (dt) Cửa biển: *Hải khẩu Thần phù.* ♦ **hải lãnh (lĩnh)** (dt) Lĩnh vực của biển, đất dọc theo mé biển, thuộc công sản quốc gia. ♦ **hải lý** (dt) Dặm đường biển. ♦ **hải loan** (dt) Vịnh hoặc Vũng, chỗ biển ăn sâu vào đất liền. ♦ **hải luân** (dt) Tàu chạy biển. ♦ **hải mã** (dt) (động) Cá ngựa ở biển, đầu giống đầu ngựa. ♦ **hải nạn** (dt) Tai nạn ngoài biển. ♦ **hải nội** (dt) Trong nước: *Hải nội chư quân tử.]* ♦ **hải ngạn** (dt) Bờ biển. ♦ **hải ngoại** (dt) Ngoài nước: *Bộ đội hải ngoại.* ♦ **hải nhai** (dt) V Ven biển xa cùng tận: *Hải nhai lão thơ sanh tánh Phan chi cữu.* ♦ **hải phận** (dt) Phần biển một nước ở dựa biển. ♦ **hải phỉ** (dt) X. Hải khấu. ♦ **hải phòng** (dt) Việc phòng thủ dọc theo bờ biển. ♦ **hải quan** (dt) Nh. Hải cảng. ♦ **hải quân** (dt) Lính thủy, binh đội tuần biển, trên các loại tàu chiến. ♦ **hải quân lục chiến** (dt) Binh đội thuộc hải quân nhưng chiến đấu trên đất liền. ♦ **hải quyền** (dt) Chủ quyền trên mặt biển. ♦ **hải quốc** (dt) Nước (xứ) trên cù lao giữa biển: *In-đô-nê-si-a và Nhật Bản đều là hải quốc.* ♦ **hải sản** (dt) Sản vật dưới biển: *Yến sào được liệt vào loại hải sản.* ♦ **hải sâm** (dt) Cg. Đồn đột, loại địa biển. ♦ **hải tảo** (dt) Rau câu, rong biển. ♦ **hải tặc** (dt) X. Hải khấu. ♦ **hải tần** (dt) Cg. Hải tân, ven biển xa xôi: *Nắm nắm hùng cứ một phương hải tần* (K). ♦ **hải tinh** (dt) Một sinh vật ở biển cứng như bọt đá, hình ngôi sao năm cánh. ♦ **hải thú** (dt) Các động vật có vú ở biển. ♦ **hải thực** (dt) Sản vật ở biển dùng làm thức ăn. ♦ **hải thương** (dt) Cuộc mua bán nhờ đường biển chở chuyên. ♦ **hải thương cuộc** (dt) Sở nhà nước quản đốc việc kiểm soát, tổ chức tàu bè, nhân viên, v.v... về hải thương. ♦ **hải trình** (dt) Hành trình theo đường biển: *Tàu bè đều theo một hải trình quy định.* ♦ **hải triều** (dt) Con nước ngoài biển (mực ròng, lớn). ♦ **hải tư** (dt) (động) Cá heo (cúi). ♦ **hải vận** (dt) Cuộc chở chuyên theo đường biển: *Hải vận rẻ tiền hơn không vận.* ♦ **hải vị** (dt) Nh. Hải thực. ♦ **hải vương tinh** (dt) Tên một hành tinh lớn bằng 55 lần quả đất và cách quả đất hằng tỷ cây số. ♦ **hải yến** (dt) (động) Én biển, loại chim sống từng bầy cả ngàn con, thường đóng ổ (yến sào) trên các vách đá ngoài biển.

HÃI (dt) Hoảng, sợ sệt, kinh hồn: *Bài hãi, kinh hãi, sợ hãi.* ♦ **hãi đột** (dt) Hoảng hồn chạy trốn • Bất ngờ hoảng hốt. ♦ **hãi hãn** (dt) Sợ toát mồ hôi. ♦ **hãi hùng** (trt) Hoảng hốt, kinh hoàng, sợ điếng hồn: *Sợ hãi hùng.* ♦ **hãi kinh** (dt) Cg. Kinh hãi, sợ hoảng. ♦ **hãi nhiên** (dt) Nh. Hãi kinh.

HẠI (dt) Vô tình làm hao tổn, thiệt thòi, khốn đốn: *Ăn hại, phá hại, tai hại, thiệt hại* • Cố ý giết chóc, âm mưu làm cho người khốn khổ, sụp đổ: *Âm hại, giết hại, gia hại, hãm hại, nhiễu hại, sát hại, tàn hại, thảm hại, lợi hại* • (trt) Tội nghiệp, than thở về tai hại: *Hại thay! Thương hại! Hại quá!* • (dt) Ganh ghét: *Hại hiền* • Mang lấy: *Hại bệnh, hại thuỉ.* ♦ **hại báo** (dt) X. Báo hại. ♦ **hại bệnh** (dt) Mang bệnh, ốm, đau. ♦ **hại cửa hại nhà** (dt) Gây khốn khổ cho gia đình, tan hoang nhà cửa. ♦ **hại điểu** (dt) Các giống chim có hại. ♦ **hại hàn** (dt) Chịu lạnh, chịu rét. ♦ **hại hiền** (dt) Ganh ghét kẻ hiền ngõ. ♦ **hại mạng** (dt) Gây chết chóc cho người. ♦ **hại nhân nhân hại** (dt) Hại người thì người hại lại. ♦ **hại quần** (dt) Gây thiệt hại cho đông người, cho xã hội. ♦ **hại sự** (dt) Việc ác, việc có hại. ♦ **hại tâm** (dt) Lòng hại người. ♦ **hại từ** (dt) Nh. Hại mạng. ♦ **hại thay** (trt) Tội nghiệp thay, lời thương hại: *Hại thay! thác xuống làm ma không chồng* (K).

HAY (tt) Tốt, đẹp, xây dựng, đáng được khen: *Kịch hay, tuồng hay, truyện hay, phim hay* • (trt) Giỏi, cách đáng khen: *Ca hay, hát hay, nói hay, Đấng anh hùng đừng oán mới hay* (cd). ♦ **hay chữ** (tt) Giỏi chữ nghĩa, thông thái, hiểu biết nhiều: *Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời* (cd). ♦ **hay dở** (tt) Hoặc hay hoặc dở: *Hay dở chuyện đời còn rối rắm, Múa men xin hãy chớ bôn chôn* (T.T.Tường) • Hay hay dở, lời hỏi: *Hay dở thế nào?* • (đt) Vận động, chạy chọt: *Phải hay dở với người ta mới được.* ♦ **hay hay** (tt) Ngồ ngộ, dễ coi, dễ nghe, dễ chịu: *Trông cũng hay hay, nghe cũng hay hay.* ♦ **hay ho** (tt) Nh. Hay: *Phải hay ho cho cam; Hay ho gì mà lớn lối?* ♦ **hay hớn** (tt) Nh. Hay ho. ♦ **hay hớm** (tt) Nh. Hay ho.

HAY (trt) Hoặc tiếng hỏi hoặc đề nghị một trong hai hay nhiều hơn: *Anh hay tôi? Anh đi hay tôi đi cũng được; Thử sờ lên gáy xem xa hay gần.* ♦ **hay là** (trt) Phải chăng, tiếng ức đoán: *Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là ăn cận ngồi kề với ai* (cd) • Hoặc giả, tiếng đề nghị: *Hay là anh để tôi tới đó thử xem.*

HAY (trt) Năng, thường, chăm chỉ: *Hay ăn vặt, hay nói chữ, chân hay đi, hay làm; Bởi hay nói dối nên ngồi ấp cây* (cd).

HAY (đt) Nghe biết: *Anh đi cho khéo đụng giường mẹ hay; Mở mương Mường chạy lên rừng, Ta hay Mường chạy ta đừng mở mương* (cd). ♦ **hay biết** (đt) Nghe rõ việc: *Tuy xa, chớ hay biết cả; Có hay biết chi đâu.* ♦ **hay chi** (trt) Cg. Hay gì, không hay chi lắm, lời chê khéo một sự việc: *Hay chi việc đó; Hay chi nhà khoe khoang.* ♦ **hay đâu** (trt) Ngờ đâu, nào dè, lời tỉnh ngộ, hối tiếc: *Tưởng giếng sâu nối sợi dây dài, Hay đâu giếng cạn tiếc hoài sợi dây* (cd) • Nào hay, nào biết chi đâu, câu đáp rằng không hay biết: *Hay đâu.* ♦ **hay tin** (đt) Biết được tin tức, nghe được một việc mới lạ: *Hay tin anh về...*

HAY (đt) Cai quản, chịu trách nhiệm: *Làm quan hay quản, làm chồng hay vợ.*

HÁY (đt) Lườm một cái rồi dạy nơi khác: *Không bằng lòng cứ nói ra, Đừng háy dừng nguýt mà nhà nó bay* (cd). ♦ **háy hó** (đt) (đ): Nh. Háy: *Giận thì nói chớ háy hó làm chi?* ♦ **háy nguýt** (đt) Vừa háy vừa bĩu môi hoặc vừa háy vừa xuýt một tiếng. ♦ **háy nhau** (đt) Gay nhau, không ngó ngay mặt nhau, ra mặt thù nghịch: *Háy nhau một lát chắc có xung đột nhau* • (B) Chối nhau, không cân đối, không liền lạc, không ngang nhau: *Cái bàn đó, hai chân trước háy nhau; Đôi liền háy nhau.*

HẢY (đt) Cg. Hẩy, đùa ra cho đổ (giữa hai hành động đẩy và hất): *Hảy đổ cả.*

HÃY (đt) Nên, phải, lời khuyên: *Hãy nghe lời cha mẹ; Hãy gác bỏ ngoài tai* • (trt) Vẫn, lời xác nhận còn y như trước: *Giang san ba tỉnh hãy còn đây* (T.T.Tường) • (trt) Hẳng, sẽ, lời khuyên nên đợi chờ: *Để mai hãy hay.* ♦ **hãy còn** (trt) Vẫn còn, chưa mất đâu: *Kiều khấu rách nát, hồng nhan hãy còn* (cd).

HAM (đt) Chuộng, ưa thích luôn luôn: *Ham chơi, ham học, ham sắc, ham tài; Đừng ham nón tốt đội mưa, Đừng ham người tốt mà thưa việc làm* (cd). ♦ **ham ăn** (đt) Lấu ăn, giành ăn nhiều, không kể lợi hại, tốt xấu: *Ham ăn mắc bẫy; Ham ăn hốc uống.* ♦ **ham chơi** (đt) Rượu chơi, nong nả chơi, thích chơi giỡn: *Ham chơi bỏ học.* ♦ **ham chuộng** (đt) Ưa, thích: *Ham chuộng văn chương.* ♦ **ham đòn** *đrt.* Say đòn, thấy hở cứ tấn tới đánh bừa:Võ sĩ ham đòn; Gà ham đòn ♦ **ham giàu** (đt) Tham giàu, mê chỗ giàu sang: *Ham giàu phụ khó.* ♦ **ham học** (đt) Hiếu học, thích học hành: *Đứa nhỏ ham học.* ♦ **ham hố** (đt) Rất ham: *Ham hố chơi bời; Đừng ham hố chi cả.* ♦ **ham mê** (đt) Say mê, thích cách mê mệt, không thiết chi khác: *Ham mê bạc bài.* ♦ **ham mồi** (đt) Mê mồi, thấy mồi ngon theo riết: *Cá ham mồi; Kẻ háo sắc ham mồi.* ♦ **ham muốn** (đt) Ưa thích và mong muốn cho kỳ được: *Ham muốn sắc đẹp.* ♦ **ham thích** (đt) Nh. Ham chuộng.

HÀM (đt) Hai miếng xương miệng, nơi mọc răng: *Quai hàm, sưng hàm, sếu hàm; Tay làm hàm nhai* • (R) Bộ, nguyên bộ: *Hàm răng; Trồng nguyên hàm.* ♦ **hàm bạnh** (đt) Xương quai hàm nhô ra rộng hai bên: *Hàm bạnh cương quyết.* ♦ **hàm dưới** (đt) Cái hàm phía dưới; *Hàm dưới sún hai cái.* ♦ **hàm ếch** (đt) Hàm con ếcy, rộng và chè bè ra • (tt) Giống hàm con ếch: *Giày hàm ếch* (X. Giày hàm ếch). ♦ **hàm ngang** (đt) Nh. Hàm bạnh. ♦ **hàm răng** (đt) Nguyên bộ răng trên hoặc dưới: *Ta về ta nhớ hàm răng mình cười* (cd). ♦ **hàm thiết** (đt) Đoạn sắt tròn dài độ 10cm, hai đầu có khoan tròn, để tra vào mồm ngựa gắn dây cương. ♦ **hàm trên** (đt) Xương hàm phía trên, không cử động được • Bộ răng trên: *hàm trên còn nguyên.*

HÀM (đt) Ngậm lại, chứa bên trong • Chìm xuống, dung nạp. ♦ **hàm ân** (đt) Chịu ơn, mang ơn: *Hàm ân tấc đất ngọn rau* • (đt) (lóng) Liên hệ, có dính dếp: *Không ăn vào cái hàm ân nào cả.* ♦ **hàm cấu** (đt) Ngậm bụi • (B) Nhẫn nhịn, dằn xuống. ♦ **hàm chí** (đt) Nuôi ý chí, quyết định thế nào cũng làm. ♦ **hàm hận** (đt) Hậm hực, ôm mối hận trong lòng. ♦ **hàm hồ** (đt) Hồ đồ, không rõ, thiếu suy nghĩ cân nhắc: *Ăn nói hàm hồ; Thấy hàm hồ rồi nói bướng.* ♦ **hàm hồ hàm chướng** (tt) Bướng, ẩu, tính người vụt chạc, thiếu cân nhắc: *Tính hàm hồ hàm chướng không bỏ.* ♦ **hàm hỗn** (tt) (pháp) Sai lầm, hỗn loạn vì sự hàm hồ: *Văn khế soạn thảo không chính xác trở nên hàm hỗn về sau.* ♦ **hàm mai** (đt) Ngậm thẻ, im lặng tuyệt đối. ♦ **hàm mé** (trt) X. Dựa hàm mé. ♦ **hàm nộ** (đt) Dằn sự phẫn nộ. ♦ **hàm oan** (đt) Oan khúc, việc oan ức, không bày tỏ được: *Mắc hàm oan.* ♦ **hàm súc** (đt) Chứa bên trong, không lộ ra: *Cử chỉ ấy hàm súc một tình thương nồng nàn.* ♦ **hàm tiếu** (đt) Cười nụ, cười chúm chím; *Nụ cười hàm tiếu* • (R) Chớm nở, hé nở: *Hoa hàm tiếu.* ♦ **hàm tu** (đt) Xấu hổ trong lòng.

HÀM (đt) Phong bì, thơ niêm lại • (tt) Được bao bọc. ♦ **hàm số** (đt) (toán): Sự tùy thuộc giữa hai số lượng do đó mỗi trị số của lượng nọ định trị số của lượng kia. ♦ **hàm thụ** (đt) Nhận bằng thơ gởi đến. ♦ **hàm thụ giáo dục** (đt) Lối dạy học bằng thơ.

HÀM (đt) Phẩm trật quan trường: *Hàm nhất phẩm* • (tt) Phẩm danh dự (không lương và trách nhiệm): *Huyện hàm, Phủ hàm.* ♦ **hàm ân** (đt) Tước hàm của vua phong cho người đã chết: *Thọ hàm ân* • (R) Việc làm coi được, đáng kể: *Không ra cái hàm ân ci cả.*

HÀM (tt) Mặn, vị mặn (X. Mặn). ♦ **hàm hộ** (đt) Lều nước mắm, nhà làm nước mắm bán, đoàn thể các nhà làm nước mắm: *Các nhà hàm hộ, Hàm hộ Mũi Né, Hàm hộ Phan Thiết.* ♦ **hàm ngư** (đt) Cá mặn,mắm. ♦ **hàm thủy** (đt) Nước mặn.

HÁM (đt) Ham, háo (X. Ham): *Hám lợi.*

HÃM (đt) Cầm lại, giữ lại, không cho phai, không cho đông đặc, không cho chạy: *Hãm máy, hãm xe, hãm tiết canh, hớp ngụm nước đặng hãm hơi thuốc, hãm khách lại nói chuyện; Cầm hãm, giam hãm.* ♦ **hãm phanh** (**frein**) (đt) Siết thắng cho xe dừnglại.

HÃM (đt) Áp bức, xông tới ồ ạt, hiếp dâm; sụp mất, mắc vào vòng tội lỗi: *Bị hãm, hãm vào tù tội.* ♦ **hãm băng** (đt) Cuộc nứt bể và tan rã một khối băng giá. ♦ **hãm dâm** (đt) X. Hãm hiếp (pháp). ♦ **hãm địch** (đt) Tấn công bên địch. ♦ **hãm đồn** (đt) Đánh để hạ một đồn binh. ♦ **hãm hại** (đt) Hại người có mưu tính: *Hãm hại người ngay.* ♦ **hãm hiếp** (đt) Hiếp đáp, dùng quyền hay sức mạnh hiếp người: *Hãm hiếp dân lành* • (pháp) Cưỡng bức, dùng sức mạnh áp bức một người khác giống để lấy cho kỳ được. ♦ **hãm nịch** (tt) Hôn mê, mất trí. ♦ **hãm tỉnh** (đt) Hầm để bẫy thú. ♦ **hãm thành** (đt) Công thành, đánh phá thành trì địch. ♦ **hãm trận** (đt) Vây hãm trận địa địch. ♦ **hãm vận** (đt) Thời vận đen tối, bị bí lối.

HẠM (đt) Tàu chiến đóng với sắt dày: *Chiến hạm, hàng không mẫu hạm.* ♦ **hạm đội** (đt) Đội tàu chiến có nhiều chiếc: *Hạm đội thứ 7.* ♦ **hạm đội tư lệnh (lịnh)** (đt) Viên đề đốc chỉ huy một hạm đội. ♦ **hạm kỳ** (đt) Cg. Kỳ hạn, chiếc tàu của bộ tư lệnh. ♦ **hạm trưởng** (đt) Viên chỉ huy một chiến hạm.

HẠM (đt) (động) Cg. Hầm, hùm, hổ hay cọp (X. Cọp) • (R) Người ăn nhiều, người có miệng hôi, thúi: *Ăn như hạm, miệng hạm* • (B) (đt) Ăn hối lộ nhiều: *Hạm cả xe hơi, hột xoàn.* ♦ **hạm cái** (đt) (B): Vợ nhà quyền thế, dựa hơi chồng ăn của hối. ♦ **hạm non** (đt) (B): Viên chức nhỏ hay ăn của hối.

HAN (đt) Gỉ, ten đồng • (tt) Ra ten: *Han gỉ cả.*

HAN (đt) Hỏi thăm, chào hỏi. ♦ **han chào** (đt) Chào hỏi: *Trước xe lời lả han chào* (K). ♦ **han hỏi** (đt) Cg. Hỏi han,

hỏi thăm sức khỏe, việc nhà, tin tức...: *Hàn huyên han hỏi.*

HÀN (đt) Ráp hai mối kim loại dính liền nhau nhờ sự nóng chảy của một kim loại đồng chất hay dị chất: *Mỏ hàn, đèn hàn, thợ hàn* • (B) Nối, vá víu, sửa chữa lỗi lầm: *Một mai trống lủng khó hàn, Dây dùn khó đứt bạn loan khó tìm* (cd). ♦ **hàn cần** (đt) Cg. Hàn ốcxy acêtylen, hàn gió đá hay hàn xì, dùng hơi ốcxy và acêtylen chuyền vào cần hàn bộng ruột để đốt chảy đũa kim loại đồng chất với vật phải hàn và đắp kim loại chảy ấy dài theo mối hàn (một trong ba lối hàn đồng chất). ♦ **hàn chì** (đt) Lối hàn bằng cách đắp chì chảy với cái mỏ hàn dài theo hai mí kim loại được tẩy sạch han gỉ trước. ♦ **hàn dị chất** (đt) Dùng kim loại không đồng chất với món đồ hàn, như chì và vảy thau. ♦ **hàn đắp thêm** (đt) Dùng cần hàn có một công suất từ 500 đến 2000 lít acêtylen mỗi giờ và đũa hàn từ 4 tới 8 ly đường kính để đắp lên những chỗ mòn khuyết của món đồ để món ấy có kích thước như mới *(rechargement au chalumeau oxy acétylénique).* ♦ **hàn điện** (đt) Dùng sức điện quang *(arc électrique)* hay điện trở *(résistance)* làm cho kim loại nóng chảy rồi ép dính lại. ♦ **hàn đồng chất** (đt) Nối liền hai mối kim loại cùng một tính chất với ba cách: hàn cần, hàn điện và hàn lò. ♦ **hàn đứng** (đt) Hàn dính hai miếng sắt dày dựng đứng bằng cách dùng lửa hàn xoi một lỗ to giữa hai mí để sắt chảy ra tạo thành một cái cầu và làm chỗ chịu cho mối hàn, đoạn bắt đó hàn lên *(soudure montande à double cordon A).* ♦ **hàn gắn** (đt) Sửa chữa lỗi lầm, thỏa hiệp lại: *Hàn gắn tình anh em.* ♦ **hàn góc ngoài** (đt) Hàn hai mí một tấm tôn cuốn lại, tự nhiên hai mí tạo góc hình chữ V làm nơi trú ẩn cho kim loại đắp (nên khỏi vạt cạnh) *(soudure sur angle extérieur).* ♦ **hàn góc trong** (đt) Hàn hai cạnh kim loại dày không trên 5 ly sát nhau (không kẽ hở) bằng cách đắp nhiều kim loại chảy trên một bề rộng bằng ba lần bề dày của tấm kim loại *(soudure sur angle intérieur).* ♦ **hàn gió đá** (đt) X. Hàn cần. ♦ **hàn khớp** (đt) (giải) Răng cưa của các khớp xương trên sọ đầu *(suture hay articulation fixe).* ♦ **hàn lò** (đt) Cg. Cháy thép, đốt hai thanh thép trong lò cho cháy đỏ đến lối 1400° rồi đem ra đập hoặc ép dính với nhau (một trong ba lối hàn đồng chất). ♦ **hàn lui** (đt) Lối hàn bằng cách xê dịch cần hàn từ trái qua mặt trên hai mí hàn vạt cạnh trước từ 70 đến 80o, cần hàn nghiêng về phía mặt tạo thành với mặt phẳng một góc 45°, đũa hàn nghiêng về trái cùng một góc độ như thế nhưng không dụng ngọn lửa hàn *(soudure en arrière).* ♦ **hàn sót bộng** (đt) Khuyết điểm, khi hàn làm cho mi hàn có lỗ bộng ở giữa hay lỗ thủng trên mặt do tính chất kim loại căn bản hay kim loại đắp hoặc do cần hàn có sức tiêu thụ quá cao, hay hàn với một tốc độ quá mau, hoặc bột bọc đũa hàn ẩm ướt *(soufflure et porosité).* ♦ **hàn vảy thau** (đt) Lối hàn không cần đốt chảy mối hàn, mà chỉ đốt kim loại đắp là vảy thau tạo nên bởi một thứ hợp kim mà căn bản là đồng đỏ, độ chảy từ 800 tới 900°C. ♦ **hàn xì** (đt) Hàn cần.

HÀN (tt) Lạnh, rét: *Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da; Ngự hàn, thương hàn, đại hàn, tiểu hàn* • (R) Hèn, nghèo khó: *Bần hàn, cơ hàn.* ♦ **hàn cốc** (đt) Hang lạnh, hang đá sâu trong núi. ♦ **hàn đới** (đt) Miền băng giá lạnh lẽo ở hai đầu trục trái đất: *Vùng hàn đới.* ♦ **hàn gia** (đt) Cg. Hàn môn, nhà nghèo: *Hàn gia ở mái tây hiên* (K). ♦ **hàn hỏa** (đt) Lửa nguội, ánh sáng đom đóm. ♦ **hàn huyên** (đt) Sự ấm lạnh, sức khỏe và công cuộc làm ăn, lời hỏi thăm khi mới gặp nhau: *Bên lời vạn phúc, bên lời hàn huyên* (K). ♦ **hàn khổ** (tt) Nghèo nàn khổ sở. ♦ **hàn khôi** (đt) Tro lạnh • (B) Tính lạnh lùng đối với kẻ khác. ♦ **hàn lệ** (đt) Nước mắt dầm dề. ♦ **hàn môn** (đt) X. Hàn gia. ♦ **hàn nữ** (đt) Cg. Bần nữ, người gái nghèo. ♦ **hàn nhân** (đt) Người nghèo, con nhà nghèo. ♦ **hàn nhiệt** (đt) Bệnh nóng lạnh (sốt rét). ♦ **hàn nho** (đt) Học trò (chữ nho) nghèo, nhà nho nghèo. ♦ **hàn ôn** (đt) X. Hàn huyên. Qqhàn phong (đt) Gió lạnh. ♦ **hàn quan** (đt) Quan chức nhỏ, nghèo. ♦ **hàn quang** (đt) Ánh sáng lạnh lùng. ♦ **hàn sĩ** (đt) Cg. Bần sĩ, học trò nghèo, kẻ trí thức nghèo. ♦ **hàn sơn** (đt) Núi cao lạnh. ♦ **hàn tâm** (đt) Lòng sợ run như bị lạnh. ♦ **hàn tính** (đt) Tính lãnh đạm, lạnh lùng. ♦ **hàn tố** (đt) Cg. Thanh bần, cái nghèo trong sạch. ♦ **hàn tuyền** (đt) Suối nước lạnh. ♦ **hàn thấp** (đt) (Đy) Bệnh lạnh và tê hai chân. ♦ **hàn thủy thạch** (đt) Nước đá. ♦ **hàn thử biểu** (đt) Cg. Nhiệt kế, ống thủy đo thời tiết hoặc sức ấm áp trong người. ♦ **hàn thực** (đt) Lễ Tết mồng ba tháng ba âm lịch trong tiết thanh minh. ♦ **hàn vi** (tt) Nghèo nàn: *Cảnh nhà hàn vi.*

HÀN (đt) (đo Hãn): Vật ngăn lấp: Cửa Hàn, đá hàn.

HÀN (đt) Lông chim cọng cứng dài (có thể dùng làm cán bút) • (R) Việt giấc bút văn từ: *Từ hàn; ông hàn.* ♦ **hàn âm** (đt) Tiếng vỗ cánh của gà • (R) Lễ cúng với con gà luộc. ♦ **hàn lâm** (đt) Rừng bút • Một chức quan ở triều đình xưa. ♦ **hàn lâm viện** (đt) Viện của triều đình xưa gồm các quan to lo về các việc thị giảng,trước tác, tu soạn, điển dịch, điển bạ... • Viện gồm các nhà thông thái, văn gia, bác học, nghệ sĩ... hoặc riêng cho từng ngành, lo việc san định những điều căn bản của ngành hay phát triển văn hóa, khoa học... ♦ **hàn mặc** (đt) Bútmực • (B) Văn chương chữ nghĩa: *Con nhà hàn mặc.* ♦ **hàn uyển** (đt) Nh. Hàn lâm.

HÀN THE (đt) Cg. Bằng sa hoặc Bôrat natri (X. Bằng sa).

HÁN (đt) Cg. Hớn, dòn, một thứ giày xưa: *Chân hài chân hán.*

HÁN (đt) Cg. Hớn, một triều đại bên Tàu. ♦ **hán học** (đt) Học thuật nước Tàu từ đời Hán về sau: *Đời Lê Thánh Tôn, hán học rất thịnh ở nước ta.* ♦ **hán nhân** (đt) Người Tàu (tiếng dùng từ đời Hán về sau). ♦ **hán tộc** (đt) Dận tộc Trung Hoa (tiếng dùng từ đời Hán về sau): *Đời Nguyên, dòng Hán tộc vẫn bị cạo đầu giốc bín như người Mông Cổ.* ♦ **hán tự** (đt) Chữ hán, chữ nho, chữ Tàu, chữ An Nam, thứ chữ được thông dụng ở nước ta hồi xưa. ♦ **hán thư** (đt) Sách chữ hán. ♦ **hán văn** (đt) Văn tự, văn chương: *Hán văn rất khó hiểu.* ♦ **hán việt** (đt) Chữ hán học theo âm Việt: *Từ điển là một danh từ Hán Việt.*

HÁN (tt) Khô, nắng nóng: *hạn hán.*

HẢN (trt) Hẳn, chắc thật: *Nghe anh phân lại hản, em cũng mảng ước lần, Phải chi trời khiến ở gần, Sớm trưa hái tảo bán tần kính dưng* (cd). ♦ **hản dạ** (trt) Chắc dạ, bụng tin chắc: *Nghe qua cho hản dạ này, Cho hoa hé nhị cho cây đâm chồi* (cd). ♦ **hản tường** (đt) Rõ chắc, biết chắc chắn: Hản tường chân tóc kẽ răng, Cho ra mặt kẻ tham trăng phụ đèn (cd).

H

HÃN (đt) Cg. Hạn, mồ hôi: *Phát hãn, xuất hãn* • (tt) Rộng lớn, không bờ bến: *Hào hãn.* ♦ **hãn châu** (đt) Mồ hôi hột. ♦ **hãn dịch** (đt) Mồ hôi. ♦ **hãn hạ** (đt) Mồ hôi toát ra • (B) (tt) Thẹn, xấu hổ toát mồ hôi. ♦ **hãn hạch** (đt) Cg. Hãn tuyến, hạch mồ hôi dưới làn da. ♦ **hãn mã** (đt) Ngựa mệt đổ mồ hôi • Công trận, công lao đánh dẹp: *Công hãn mã.* ♦ **hãn quản** (đt) Lỗ chân lông, nơi mồ hôi chảy ra. ♦ **hãn sam** (đt) Áo lót mồ hôi. ♦ **hãn tuyến** (đt) X. Hãn hạch.

HÃN (đt) Cản, ngăn, chống, ngưng lại, bảo vệ. ♦ **hãn cách** (đt) Ngăn cản, không cho tới, không cho làm. ♦ **hãn chỉ** (đt) Cấm ngăn, ra lệnh cấm. ♦ **hãn ngữ** (đt) Chống ngăn, đứng giữ. ♦ **hãn trở** (đt) Cản trở, ngăn trở. ♦ **hãn vệ** (đt) Bênh vực, che chở.

HÃN (tt) Hăng, hung hăng, dữ tợn: *Cấp hãn, hung hãn.* ♦ **hãn ngạnh** (tt) Ngang ngạnh, bướng bỉnh, không tùng phục. ♦ **hãn phụ** (đt) Vợ dữ, hỗn hào, ăn hiếp chồng.

HÃN (tt) Hiếm, ít có. ♦ **hãn hữu** (tt) Ít có, họa hoằn lắm: *Thế gian hãn hữu.*

HẠN (đt) Mồ hôi (X. Hãn): *Hạn xuất triêm thân; Đổ mồ hôi hạn.*

HẠN (đt) Hẹn, giao cắt, không cho vượt quá mức: *Hạn ba ngày phải cho rồi* • (đt) Mức không được vượt qua: *Hữu hạn, kỳ hạn, mãn hạn, vô hạn; Sức người có hạn.* ♦ **hạn chế** (đt) Bớt sức tiến, ngăn lại cho vừa với mức thường: *Hạn chế sinh đẻ; Hạn chế tiêu pha.* ♦ **hạn chỉ** (đt) Ngăn cấm, không cho quá mức • (đt) Kỳ hạn ngưng hành động: *Hạn chỉ một tháng.* ♦ **hạn định** (đt) Định mức không gian hay thời gian: *Hạn định không cho ra khỏi rào; Hạn định cho năm ngày* • (đt) Mức định trước: *Không quá hạn định.* ♦ **hạn độ** (đt) Mức độ: *Không quá hạn độ.* ♦ **hạn giới** (đt) X. Giới hạn. ♦ **hạn kỳ** (đt) Cg. Kỳ hạn, mức thời gian định trước, ngày hẹn: *Đúng hạn kỳ.* ♦ **hạn lệ** (đt) Điều lệ, điều kiện giới hạn: *Định hạn lệ trưng thầu.* ♦ **hạn lượng** (đt) Ước lượng tối đahay tối thiểu: *Hạn lượng 10 lít chớ không hơn.* ♦ **hạn ngữ** (đt) Định giới hạn. ♦ **hạn số** (đt) Số định không cho hơn. ♦ **hạn vận** (đt) Vần bắt buộc: *Thơ hạn vận.*

HANG (đt) Hốc, kẹt to rộng trong núi: *Chùa Hang, hang Từ Thức* • Lỗ đào dưới đất để ở: *Hang chuột, hang dế, hang rắn; Đào hang, moi hang, chận hang; Có chồng thì phải thương chồng, Chồng đi hang rắn hang rồng cũng theo* (cd). ♦ **hang bộng** (đt) Hang bên trong rộng hơn miệng. ♦ **hang cua** (đt) Hang dựa mép mương do cua moi ở • Hai lỗ sâu dưới cổ: *Móc hang cua.* ♦ **hang cùng** (đt) Hang không ngách • Đáy hang: *Hang cùng ngõ hẻm.* ♦ **hang đá** (đt) Hang trong núi: *Tu trong hang đá.* ♦ **hang hố** (đt) Hang to và sâu • (đ) Nh. Hang hốc. ♦ **hang hốc** (đt) Hang tự nhiên, nhiều bang: *Coi chừng hang hốc; Xương đầu có nhiều hang hốc.* ♦ **hang mai** (đt) Hang rắn, hang rắn ở trong kẹt đá hay dưới đất: *Muốn ăn trứng nhạn, phải lòng hang mai* (cd). ♦ **hang ngách** (đt) Hang nhỏ trổ ra một phía khác để có đường thối khi bị đào bắt hay đổ nước bắt: *Đổ nước hang chính và chận hang ngách để bắt* • Nhiều hang: *Đất gì hang ngách không.*

HÀNG (đt) Dòng, dãy, lớp, từng đường dài: *Có hàng, gạch hàng, kẻ hàng, ngay hàng, sắp hàng; Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bông; Người khôn xem lấy hai hàng tóc mai; Tham ba hàng chữ cho tày thế gian; Một tiếng anh than hai hàng lụy nhỏ* (cd) • (R) a) Hạng, thuộc chung một lớp người: *Ngang hàng, đồng hàng; Hàng chài, hàng giáp, hàng quận, hàng tỉnh, hàng trâm anh* • b) Hãng, tiệm, quán, đồ vật bày bán (sắp có thứ tự): *Ăn hàng, bổ hàng, cửa hàng, đắt hàng, ế hàng, gian hàng, giao hàng, khách hàng, mối hàng, mở hàng, nhà hàng, ngân hàng, Bày hàng hoa quả từ mùa sắn, Mở phố giang san bốn mặt ngồi* (H.X.Hương). ♦ **hàng ba** (đt) Khoảng rộng trước cửa, dưới mái nhà, giữa hàng cột thứ nhì và thứ ba (từ cột cái): *Ngủ ngoài hàng ba mát.* ♦ **hàng bánh** (đt) Cg. Quà bánh, bánh trái ăn chơi: *Sáng phải có hàng bánh chút đỉnh.* ♦ **hàng bông** (đt) Vật tươi phải bán trong ngày như: khoai, đậu, rau, cải: *Ăn đồ hàng bông nhẹ bụng.* ♦ **hàng dọc** (đt) Hàng dài (đối với hàng ngang ngắn hơn). ♦ **hàng hai** (trt) Cả hai bên: *Đi hàng hai.* ♦ **hàng họ** (đt) (đ): Chỗ mua bán: *Bán rong hớ có hàng họ chi đâu; Hàng họ gì ế ẩm quá.* ♦ **hàng hóa** (đt) Đồ vật bày bán, đem bán: *Hàng hóa ngoại quốc.* ♦ **hàng liệt** (đt) Cg. Hàng ngũ, hàng sắp có thứ tự. ♦ **hàng nằm** (đt) Hàng hóa khô, để lâu được, các thứ để bán lâu ngày • (tt) Cũ, để lâu: *Đồ hàng nằm.* ♦ **hàng ngang** (đt) Dãy ngó ngang, tính ngang (khác với dọc). ♦ **hàng ngũ** (đt) Binh đội, đội ngũ: *Trốn hàng ngũ* • (R) Đoàn thể có tổ chức: *Hàng ngũ chống nạn mù chữ* • *(hẹp)* Hàng người hay vật sắp có thứ tự: *Đi cho có hàng ngũ; Sắp có hàng ngũ.* ♦ **hàng nhì** (đt) X. Cột hàng nhì. ♦ **hàng quán** (đt) Quán xá, tiệm tùng: *Ăn cơm hàng quán.* ♦ **hàng rào** (đt) Rào trồng hay xây: *Bây giờ khác thể hàng rào lâu năm* (cd). ♦ **hàng rào thưa** (đt) (B): Lời hứa làm sui với nhà gái, lễ hỏ sơ sài: *Cắm hàng rào thưa rồi để đó.* ♦ **hàng rong** (đt) Hàng bán rong ngoài đường: *Đừng ăn hàng rong.* ♦ **hàng tôm hàng cá** (đt) Sạp bán tôm cá ngoài chợ • (B) Người lỗ mã hung dữ (phần nhiều chỉ đàn bà). ♦ **hàng tư** (đt) Khoảng trước nhà dưới mái hiên, trước hàng ba. ♦ **hàng xách** (đt) Hàng xách trên tay đi mời mua từng nhà • (R) Người môi giới ăn huê hồng trong việc mua bán: *Chạy hàng xách.* ♦ **hàng xáo** (đt) Người, chỗ bán gạo, tấm, cám lẻ • Người cho vay theo các sòng bạc. ♦ **hàng xén** (đt) Tạp hóa: *Tiệm hàng xén.* ♦ **hàng xóm** (đt) Lối xóm, nhà chung một xóm: *Hàng xóm tối lửa tắt đèn có nhau.*

HÀNG (đt) Lụa, đồ may mặc dệt bằng tơ: *Áo hàng, quần hàng, bộ đồ hàng.* ♦ **hàng giẻ** (đt) Hàng chưa cắt may: *Hàng giẻ mắc mỏ.* ♦ **hàng lụa** (đt) (đ): Ăn mặc hàng lụa mà bảo không tiền. ♦ **hàng nội hóa** (đt) Hàng dệt trong xứ. ♦ **hàng vải** (đt) Hàng và vải: *Tiệm hàng vải.*

HÀNG (đt) Đi biển, vượt biển, đưa đi trên mặt nước hay trên không. ♦ **hàng đạo** (đt) X. Hải đạo. ♦ **hàng giang** (đt) Hàng hà. ♦ **hàng hà** (đt) Sự lưu thông, chuyển vận trên sông: *Luật hàng hà.* ♦ **hàng hải** (đt) Sự lưu thông trên biển: *Nhà hàng hải.* ♦ **hàng hải cận biên** (đt) Sự lưu thông đường gần dọc theo bờ biển *(navigation au cabotage).* ♦ **hàng hải học** (đt) Môn học lái tàu, hoa tiêu, đi biển. ♦ **hàng hải viễn du** (đt) Sự lưu thông chuyển vận từ xứ này sang xứ khác cách biển lớn *(navigation au long cours).* ♦ **hàng hành** (đt) Vượt sông, biển, không trung bằng tàu hay máy bay. ♦ **hàng không** (đt) Sự đi đây đi đó bằng máy bay: *Đường hàng không.* ♦ **hàng không mẫu hạm** (đt) Tàu to chở hàng trăm máy bay trận. ♦ **hàng**

vận (dt) Chuyên chở trên mặt nước.

HÀNG (gt) Đầu, chịu thua: *Cầu hàng, lai hàng, trả hàng, xin hàng.* ♦ **hàng đầu** (dt) Cg.: Đầu hàng, chịu thua và theo hàng ngũ địch: *Kéo cờ trắng hàng đầu.* ♦ **hàng kỳ** (dt) Cờ trắng, biểu hiện chịu thua. ♦ **hàng phục** (đt) Hàng và phục tùng: *Gọi địch hàng phục.* ♦ **hàng tướng** (dt) Tướng nghịch chịu hàng. ♦ **hàng thần** (dt) Kẻ chịu hàng và nhận làm tôi một ông vua: *Hàng thần lơ láo, phận mình ra chi* (K).

HÀNG (dt) Hòm, cỗ quan tài, vật để người chết vào đi chôn: *Mua hàng thêm quách.* ♦ **hàng bọc chì** (dt) Hàng có lót kẽm hàn chì bên trong. ♦ **hàng chưn ngang** (dt) X. Hàng ngang. ♦ **hàng dưỡng già** (dt) Hàng đóng sẵn, phần nhiều bằng gỗ quý, để dành cho cha mẹ già. ♦ **hàng đặt** (dt) Hàng mướn đóng trước, chắc chắn hơn hang ngang. ♦ **hàng ngang** (dt) Cg.: Hàng chưn ngang, hàng đóng bằng sáu miếng ván mỏng, đáy không chưn, nắp bằng. ♦ **hàng sức** (dt) Thứ hang bằng gỗ quý, mắc tiền. ♦ **hàng tây** (dt) Hàng mặt năm góc, nắp dốc dốc.

HÀNG (trt) Cg. Hằng, cả, số nhiều: *Hàng chục, hàng trăm, hàng ngàn.*

HÀNG NÀM (tt) Non, nước nhất: *Con non hàng nàm, rượu hàng nàm* • (lóng) Còn trẻ mà hung dữ: *Đô hàng nàm, con đĩ hàng nàm.*

HÁNG (dt) (giải) Hai đường chữ V dưới đi, trên đầu hai bắp vế: *Kẽ háng, ngứa háng, gãi háng.*

HÃNG (dt) Cg. Hàng, nhà buôn hay xưởng chế tạo to: *Hãng buôn, hãng tàu, hãng thuốc, chủ hãng, tới hãng.* ♦ **hãng hùng** (dt) (đ): Nh. Hãng: *Tết, hãng hùng đều đóng cửa cả.* ♦ **hãng xưởng** (dt) Hãng và xưởng: *Hãng xưởng đồ sộ* • (R) Nh. Hãng hùng: *Kiếm hãng xưởng mà làm.*

HẠNG (dt) Đường hẹp, đường hẻm. ♦ **hạng chiến** (dt) Trận đánh giành từng đường phố.

HẠNG (dt) Loại, thứ, bậc: *Hạng nhất, hạng chót, thượng hạng, ưu hạng* • (B) Giá trị: *Có hạng, hảo hạng, mất hạng* • To lớn, ngang tàng: *Ông Hạng.* ♦ **hạng bét** (dt) Cg. Hạng chót, hạng sau rốt hay rẻ tiền hơn hết: *Về hạng bét; Ngồi hạng bét.* ♦ **hạng bình** (dt) Đậu trong một kỳ thi thuộc hạng giỏi, dưới hạng ưu trên hạng bình thứ. ♦ **hạng bình dân** (dt) Hạng người dân thường trong xã hội • Hạng chót trong rạp hát hay sân thể thao: *Ngồi hạng bình dân.* ♦ **hạng bình thứ** (dt) Đậu trong một kỳ thi thuộc hạng khá, dưới hạng bình, trên trung bình. ♦ **hạng kế kèo** (dt) Giàn cao ngồi xem hát trong một ngôi đình (kế cây kèo) • (R) Hạng chót trong rạp hát hay sân thể thao: *Mua vé hạng kế kèo, hạng ngạch]* (dt) Hạng cao thấp theo sự quy định sẵn: *Thuộc hạng ngạch nào.* ♦ **hạng thứ** (dt) Bực trước sau theo thứ tự: *Hạng thứ một đứa con; Bản hạng thứ hằng tuần.*

HANH (tt) Ấm, khô, nóng nóng: Gió hanh, nắng hanh • (R) Cháy: *Hanh mấy gian nhà.* ♦ **hanh hanh** (tt) Nóng nóng: *Rờ trán nghe hanh hanh.* ♦ **hanh hao** (tt) (đ): Nắng nôi, khô khan: *Trời hanh hao, coi chừng cửi lửa.* ♦ **hanh nắng** (trt) Giọi nắng, bị tạt hơi nóng của nắng vào: *Nằm đây hanh nắng lắm.* ♦ **hanh trán** (tt) Ấm đầu, trán ấm ấm: *Em nhỏ hanh trán.*

HANH (tt) Hưng, thịnh, trôi chảy. ♦ **hanh đạt** (tt) Hưng đạt, thịnh hành: *Gặp cơn hanh thái về già.* ♦ **hạnh thái** (tt) An vui trong hưng thịnh: *Cảnh hanh thái về già.* ♦ **hanh thản** (tt) Xuôi chèo, không vấp váp: *Việc làm ăn hanh thản.* ♦ **hanh thông** (tt) Hưng thịnh trôi chảy: *Thời vận hanh thông.*

HANH (dt) Thanh, que nhỏ: *Hanh củi, hanh tre.*

HÀNH (dt) (thực) Loại củ đỏ nhỏ, lá bộng mốc, phát hoa hình đầu tròn có mo, hoa trắng hoặc tím, củ rối thơm, dùng làm gia vị *(Allia Cepa).* ♦ **hành hương** (dt) (thực) X. Hành lá. ♦ **hành lá** (dt) (thực) Củ nhỏ dài trắng, lá bộng dài, chót nhọn, phát hoa hình đầu tròn, dùng làm gia vị cả lá lẫn củ *(Allium fistulosum).* ♦ **hành trâu** (dt) (thực) Loại hành lá to, lá dài đến 40cm, và mập, không thơm *(Allium robusta).*

HÀNH (đt) Đày, làm khổ, sai bảo việc không đáng và bắt làm tỉ mỉ: *Hành người ta quá.* ♦ **hành hạ** (đt) Đày xắt, đánh đập khổ sở: *Luật pháp cấm hành hạ trẻ con.* ♦ **hành hài** (đt) Đày đọa, làm cho cực thân: *Cửi tre dễ nấu chồng xấu để xài, Ham chi bóng sắc hành hài tấm thân* (cd). ♦ **hành tội** (đt) Làm khổ, bắt nhọc nhằn: *Việc không đáng mà hành tội người ta quá.* ♦ **hành thân hoại thể** (đt) Đày đọa tấm thân làm cho tàn tật, khổ sở.

HÀNH (đt) Đi, đi bộ: *Bộ hành, hàng hành, lữ hành, song hành* • Làm: *Thi hành, thực hành; Học phải hành; Tri hành hợp nhất.* ♦ **hành binh** (đt) (qs) X. Hành quân. ♦ **hành biên** (đt) Đi tuần dọc ranh nước mình. ♦ **hành canh** (dt) Cg. Hành niên, tuổi đã trải qua. ♦ **hành cung** (dt) Cung dành cho vua đi tuần thú xa xôi ở. ♦ **hành cước** (đt) Đi bộ, lội bộ. ♦ **hành chỉ** (dt) Cử chỉ, tư cách • (đt) Đi đứng hoạt động. ♦ **hành chỉnh** (đt) Đi đánh giặc, ra trận. ♦ **hành chính (chánh)** (đt) Thi hành chính sách trị dân, làm cho dân tuân theo luật nước, một trong ba quyền căn bản một nước dân chủ do Tổng thống hay Thủ tướng đảm nhiệm • (dt) Việc giấy tờ, sổ sách thông thường của cơ quan nhà nước hay xí nghiệp: *Vấn đề chuyên môn được tách rời khỏi hành chính.* ♦ **hành chính cảnh sát** (dt) Sự ngăn ngừa các vi phạm luật nước. ♦ **hành chính học** (dt) Môn học luật pháp hành chính và cách cai trị. ♦ **hành chính học viện** (dt) Trường đào tạo người bổ sung vào ngạch quan cai trị. ♦ **hành chính khu hoạch** (dt) Sự chia nước thành tỉnh, quận, tổng, làng để tiện cai trị. ♦ **hành chính pháp** (dt) Pháp luật quy định sự tổ chức các cơ quan nhà nước, định nhiệm vụ và quyền hạn các viên quan cầm đầu cùng sự liên lạc giữa các cơ quan • Luật hành chính áp dụng với công chức trước mọi hành vi liên quan tới nhiệm vụ và uy quyền một công chức. ♦ **hành chính pháp viện** (dt) Tòa án chuyên xử những vụ liên quan đến công chức trong nội bộ hành chính. ♦ **hành chính quyền** (dt) Quyền trị nước của chính phủhay nội các do Tổng thống hay Thủ tướng đảm nhiệm, một trong ba quyền căn bản ghi trong hiến pháp. ♦ **hành chính sắc lệnh** (dt) Sắc lệnh chính phủ ban hành quyền quy định luật pháp áp dụng trong việc trị nước. ♦ **hành chính tố tụng** (dt) Vụ kiện một cơ quan nhà nước do một thường dân đầu đơn. ♦ **hành chính tư pháp** (dt) Việc giấy má thông thường của các cấp tòa án. ♦ **hành chu (châu)** (đt) Đi bằng thuyền. ♦ **hành dịch** (đt) Làm việc công, có ích chung. ♦ **hành dinh (doanh)** (dt) Dinh trại bộ tư lệnh một đơn vị binh chủng. ♦ **hành động** (đt) Làm, ra tay: *Tới giờ hành động, hành động đúng lúc* • (dt) Việc làm,

cử chỉ: *Hành động khả nghi, vô ý thức.* ♦ **hành gia** (dt) Người đi xa với một mục đích, sứ mạng: *Phi hành gia.* ♦ **hành giả** (dt) Nhà sư đi đường • Tên gọi thường các nhà sư cấp dưới. ♦ **hành giáo** (đt) Đi truyền đạo. ♦ **hành hình** (đt) Cg. Hành quyết, đem giết theo bản án. ♦ **hành hung** (đt) Làm dữ, đánh đập, xô đẩy, xé quần áo người... ♦ **hành hương** (đt) Cúng chùa, tới chùa đốt hương lạy Phật. ♦ **hành kỳ** (dt) Kỳ hạn phải đi: *Định hành kỳ* • Thời gian đi, về: *Trễ hành kỳ.* ♦ **hành khách** (dt) Người ngồi xe ngồi tàu đi nơi xa: *Đưa rước hành khách.* ♦ **hành khắc** (dt) (pháp) Hành vi khắc nghiệt, võ phu như: tra khảo, đánh đập, để nhịn đói nhịn khát... ♦ **hành khất** (đt) Đi xin ăn • (dt) Ăn mày. ♦ **hành khổ** (dt) (Phật) Hình trạng thứ ba của Khổ đế, chủ trương tất cả sự đau khổ đều do Ngũ uẩn sinh ra *(Sankhara-duukkha).* ♦ **hành lang** (dt) Nhà cầu ăn thông hai nhà • (R) Hàng ba, mặt tiền: *Dọctheo hành lang; Việt Nam là hành lang miền Đông Nam Á* • (B) Ngoài lề, không chính thức: *Câu chuyện ngoài hành lang.* ♦ **hành lý** (dt) Cg. Hành trang, quần áo và đồ dùng thu xếp gọn mang theo đi đường xa: *Quẩy hành lý lên đường.* ♦ **hành lý có vào sổ** (dt) *(hx):* Hành lý người đáp xe lửa có trình cho nhà ga ghi sổ trước khi lên xe *(bagage enregistré).* ♦ **hành lý gởi kho** (dt) *(hx):* Hành lý cất ở kho đợi người tới lãnh *(bagage en dépôt).* ♦ **hành lý không theo người** (dt) *(hx):* Hành lý gởi xe lửa, để toa riêng *(bagage non accompagné).* ♦ **hành lý tự biện** (dt) *(hx):* Hành lý mang theo mình, sở hỏa xe không đảm bảo việc khuân vác *(bagage non manutentionné).* ♦ **hành lý theo người** (dt) *(hx):* Hành lý do hành khách mang theo, có giới hạn về sức nặng và không được bồi thường nếu mất hay hao hụt *(bagage accompagné).* ♦ **hành lữ** (đt) Đi đường xa. ♦ **hành nang** (dt) Khăn gói, rương trắp đi đường. ♦ **hành niên** (dt) X. Hành canh. ♦ **hành nghề** (đt) Làm việc với nghề chuyên môn của mình: *Tự do hành nghề.* ♦ **hành nhân** (dt) Người đi đường. ♦ **hành nhiệm** (đt) (pháp) Thi hành nhiệm vụ: *Thời kỳ hành nhiệm.* ♦ **hành pháp** (đt) Thi hành luật pháp, bảo vệ luật pháp, việc làm các tòa án, một trong ba quyền căn bản của một nước dân chủ: *Quyền hành pháp.* ♦ **hành phạt** (đt) Phạt tạ •(thth) Phạt tội nặng nề: *Bị hành phạt khổ sở.* ♦ **hành quân** (bt) (qs) Việc điều khiển quân lính đi đánh giặc hoặc đi tìm bắt quân địch: *Cuộc hành quân, đi hành quân (opération).* ♦ **hành quân càn quét** (dt) (qs)*]:* Cuộc đánh dẹp cho sạch tàn binh địch *(opération de nettoyage).* ♦ **hành quân phối bị** (dt) (qs) Cuộc hành quân do nhiều bộ đội khác binh chủng hiệp sức theo một sự chỉ huy chung *(operation combinée).* ♦ **hành quyết** (dt) X. Hành hình. ♦ **hành sinh** (dt) Lễ thứ ba trong bốn lễ về hôn nhân, cũng gọi là lễ nạp trưng, nhà trai đem lệ vật tới nhà gái như lễ định thân (luật nhà Lê) *VHSC.* ♦ **hành sử** (đt) Sai khiến, dùng quyền làm việc. ♦ **hành tinh** (dt) Các ngôi sao xoay quanh mặt trời hay các định tinh khác: *Trái đất là một hành tinh của mặt trời.* ♦ **hành tỉnh** (tt) Thuộc khu vực hành chính từng tỉnh. ♦ **hành tung** (dt) Dấu vết, hành vi một người bị theo dõi: *Hành tung bí mật.* ♦ **hành trang** (dt) X. Hành lý. ♦ **hành trạng** (dt) Cử chỉ, sự việc một người còn sống hay đã chết. ♦ **hành trình** (dt) Chuyến đi xa: *Chàng ơi trẩy sớm hay trưa, Để em gánh gạo tiễn đưa hành trình* (cd) • Đường xa từ nơi này đến nơi khác: *Hành trình độ ba ngày. hành uẩn]* (dt) (Phật) Uẩn thứ tư trong ngũ uẩn, sự hoạt động của tâm lý con người, như nghĩ ra điều lành hay điều ác để tạo nên nghiệp nhân quả. ♦ **hành văn** (dt) Viết thành câu văn: *Cách hành văn nhẹ nhàng.* ♦ **hành vân** (dt) Mây bay • Tên một điệu đàn ca Huế, từ phương Bắc lại. ♦ **hành vi** (dt) Việc làm: *Hành vi phi pháp, hành vi tội lỗi.* ♦ **hành vi chấp hành** (dt) (pháp) Việc nhận trách nhiệm thi hành một công việc *(acte d'exécution).* ♦ **hành vi chiếm hữu** (dt) (pháp) Việc tranh chấp quyền làm chủ một tài sản hay một thửa đất *(acte possessoire).* ♦ **hành vi chung ý** (dt) (pháp) Việc làm của một người sắp chết *(acte de dernière volonté).* ♦ **hành vi hành chính** (dt) (pháp) Việc làm hay thưa kiện trong phạm vi hành chính *(acte administratif).* ♦ **hành vi lập pháp** (dt) (pháp) Việc đặt để, đề nghị, tu chỉnh pháp luật *(acte législatif).* ♦ **hành vi lưu tồn** (dt) (pháp) Việc dành để, sưu tập, lưu trữ đặng dùng về sau *(acte conservatoire).* ♦ **hành vi pháp luật** (dt) (pháp) Việc làm theo thủ tục tòa án *(acte juridique).* ♦ **hành vi quản lý** (dt) (pháp) Việc cai quản một xí nghiệp, một tài sản, v.v... *(acte de gestion).* ♦ **hành vi quyền hạn** (dt) (pháp) Việc làm theo quyền hạn, trong quyền hạn, uy quyền *(acte d'autorité).* ♦ **hành vi thẩm giám** (dt) (pháp) Việc thẩm cứu để giám định *(acte dejuridiction gracieuse).* ♦ **hành vi thống trị** (dt) (pháp) Việc cai trị *(acte de gouvement).* ♦ **hành vi thủ tục** (dt) (pháp) Việc làm theo thủ tục *(acte de procedure).* ♦ **hành vi thương mãi** (dt) (pháp) Việc làm có tính cách mua bán *(acte de commerce).* ♦ **hành vi xử phân** (dt) (pháp) Việc làm có tính cách đặt để, phân xử phải theo *(acte de disposition).* ♦ **hành viện** (dt) Cg. Bọt đền, Nhà thổ hay Xóm Bình khang, nơi chứa gái mại dâm.

HÀNH DIỆP LAN (dt) (thực) Loại lan phụ sinh, rễ bò mang giả hành có một lá, phát hoa mọc bên hông giả hành, hoa tán thông màu đỏ sậm *(Bulbophyllum nigrescens).*

HÁNH (tt) X. Hanh: *Hánh nắng.*

HẢNH (tt) X. Hanh: *Hảnh nắng.*

HÃNH (tt) May mắn được, sung sướng ra mặt. ♦ **hãnh cầu** (đt) Mong muốn cao xa. ♦ **hãnh diện** (tt) Đắc ý, sung sướng ra mặt: *Hãnh diện vì có đứa con làm nên.* ♦ **hãnh tồn** (tt) May mà sót lại.

HẠNH (đt) (thực) Cây thuộc loại mận, trái chua ngọt • Cây thuộc loại cam quýt, trái bằng ngón chân cái, chua, thường trồng làm kiểng. ♦ **hạnh đào** (dt) (thực) Một loại hạnh, trái giống trái đào. ♦ **hạnh nhân** (**nhơn**) (dt) Hột trái hạnh, tròn giẹp, một vị thuốc bắc có nhiều dầu, khí ôn, vị cam không độc • Tên bánh nướng làm bằng bột mì, trứng và đường, trên có nhận một hột trái hạnh.

HẠNH (dt) Nết na, một trong bốn đức tốt của người đàn bà theo luân lý Á đông: *Đức hạnh; Công, dung, ngôn, hạnh.* ♦ **hạnh kiểm** (dt) Thói ăn nết ở hằng ngày: *Hạnh kiểm tốt hay xấu; Chứng nhận hạnh kiểm.*

HẠNH (bt) May mắn, được mến chuộng, điều lành: *Bất hạnh, hân hạnh, vạn hạnh.* ♦ **hạnh ngộ** (dt) Cuộc gặp gỡ may mắn: *Một hạnh ngộ đáng ghi nhớ* • (đt) May mà được gặp gỡ: *Lâu ngày hạnh ngộ, xin mừng ông được mạnh.* ♦ **hạnh phúc** (dt) Phước lành, điều may mắn cho đời mình: *Chúc ông được nhiều hạnh phúc.* ♦ **hạnh**

phùng (bt) Nh. Hạnh ngộ. ♦ **hạnh sinh** (đt) Phú cho may rủi, không biết lo. ♦ **hạnh vận** (dt) Vận may, thời hên.

HAO (bt) Mòn dần, sút kém dần: *Dầu hao tim bấc không cầm, Xa xôi chi đó mà lầm lấy nhau* (cd) • (trt) Tốn nhiều: *Hao dầu, xài hao, rất hao.* ♦ **hao binh** (tt) Bị chết mất nhiều binh sĩ: *Hao binh tổn tướng.* ♦ **hao cạn** (tt) Cg. Hao tận, hao dần hết, cạn khô: *Tiền bạc hao cạn.* ♦ **hao của** (đt) Nh. Hao tài, tốn nhiều tiền của: *Chơi thứ đó hao của lắm.* ♦ **hao dầu** (trt) Tốn nhiều dầu: *Đèn họng lớn hao dầu; Máy hư chạy hao dầu.* ♦ **hao giảm** (tt) Sút kém dần: *Sức lực hao giảm.* ♦ **hao hơi** (trt) Phí khí lực trong người: *Bác sĩ cấm nói chuyện nhiều, vì sợ người bệnh hao hơi* • (B) Uổng lời nói, nói nhiều mà không hiệu quả: *Nói chi cho hao hơi; Cãi với anh hao hơi lắm.* ♦ **hao hớt** (tt) (đ): Hao, mất bớt dần: *Bị hao hớt dọc đường.* ♦ **hao hụt** (tt) Bị hao nên thiếu hụt: *Xài tiền không ghi sổ hay bị hao hụt* • (chm) Khô, tóp, chảy *(déchet): Hao hụt dọc đường (déchet de route); Hao hụt vì chảy(déchet parcoulage); Hao hụt vì khô (déchet par dessiccation); Hao hụt vì lọt (déchet par temisage).* ♦ **hao mòn** (bt) Hao vì bị mòn dần, vì dùng lây ngày: *Máy móc hao mòn; Tính tiền hao mòn máy móc, dụng cụ.* ♦ **hao phí** (tt) Hao cách phí phạm, hao không đáng: *Đừng để hao phí tiền bạc ngày giờ.* ♦ **hao sức** (tt) Tốn nhiều sức lực: *Thức đêm cũng hao sức lắm* • (trt) Uổng sức, phí sức: *Làm chi cho hao sức.* ♦ **hao tài** (đt) Nh. Hao của: *Hao tài tốn của.* ♦ **hao tán** (trt) Tốn rải rác nhiều nơi: *Đi xa xài nhiều, hao tán tiền bạc.* ♦ **hao tận** (tt) X. Hao cạn. ♦ **hao tốn** (đt) Tốn nhiều: *Kiện tụng hao tốn; Hao tốn xăng nhớt.* ♦ **hao tổn** (đt) Nh. Hao tốn • Hao dần nhiều quá đến kiệt: *Đau lâu, khí lực hao tổn.* ♦ **hao thất** (tt) Nh. Hao hụt. ♦ **hao xăng** (trt) Tốn xăng nhiều: *Xe này chạy hao xăng lắm.*

HAO HAO (tt) Na ná, phảng phất, giống giống: *Trông hao hao như người quen của tôi.*

HÀO (dt) Mương to mà dài: *Đào hào đắp lũy; Mương hào, vũng hào.* ♦ **hào cấu** (dt) Hầm núp trốn tên đạn. ♦ **hào hố** (dt) Hào dài và hố sâu: *Chỗ nhiều hào hố.* Qqhào lũy (dt) Hào sâu và lũy cao, nơi tạo ra để núp bắn và trốn tên đạn của địch: *Hào lũy chắc chắn.* ♦ **hào thành** (dt) Cái hào sâu và rộng bọc chung quanh thành quách xưa để dễ ngăn chặn. ♦ **hào vũng** (dt) Hào và vũng, nơi đọng nước: *Đất nhiều hào vũng.*

HÀO (dt) X. Cắc • Sợi lông dài và mảnh, cây bút lông; mảnh nhỏ; 1/10 một ly: *Không bớt một hào một ly nào cả.* ♦ **hào ly** (dt) Phần rất nhỏ: *Không sai hào ly nào cả.* ♦ **hào mạt** (dt) Tro bụi, bụi cát, vật rất nhỏ: *Không phân biệt hào mạt nào.* ♦ **hào quang** (dt) Tia sáng, vệt sáng chói: *Mất đổ hào quang.* ♦ **hào tố** (dt) Viết và giấy. ♦ **hào vô** (trt) Không mảy may nào.

HÀO (dt) Thịt cá, thức ăn ngon: *Sơn hào.* ♦ **hào soạn** (dt) Cỗ bàn thịnh soạn, thịt cá ê hề.

HÀO (dt) Một trong sáu vạch của quẻ Diệc (Dịch): *Phân cung phân hào.* ♦ **hào con** (dt) Đường con cái, số con mà vợ chồng phải có: *Hào con không vượng* • (R) Số con đông: *Có hào con.* ♦ **hào của** (dt) Cg. Hào tài, số giàu nghèo: *Xem hào của ra thế nào* • (R) Số giàu, có nhiều tiền: *Có hào của.* ♦ **hào tài** (dt) X. Hào của: *Động hào tài.*

HÀO (tt) Tài trí hơn người: *Anh hào; Làm trai năm liệu bảy lo mới hào* (cd) • Mạnh thế, đứng đầu: *Cường hào, hỏa hào, hương hào, quyền hào, thổ hào* • Rộng rãi, tốt bụng: *Hào phóng, chơi hào.* ♦ **hào bụng** (tt) Tốt bụng, người rộng rãi, có bụng tốt: *Anh đó hào bụng chớ phải chơi.* ♦ **hào cử** (dt) Cử chỉ rộng rãi, tốt bụng, hay tha thứ, dám chịu tốn hao: *Người có hào cử đáng khen.* ♦ **hào cường** (dt) X. Cường hào. ♦ **hào đạt (đoạt)** (đt) Làm ngang chiếm đoạt của người. ♦ **hào gia** (dt) Nhà giàu có quyền thế: *Con nhà hào gia thế lực.* ♦ **hào hán** (dt) Người đàn ông tài giỏi, đáng mặt. ♦ **hào hiệp** (dt) Người tài giỏi hay bênh vực kẻ yếu: *Xưa có nhiều tay hào hiệp đáng kính* • (tt) Rộng rãi, hay giúp đỡ kẻ nghèo: *Tính tình hào hiệp.* ♦ **hào hùng** (dt) Nh. Hào kiệt • (tt) Hùng dũng, dáng khỏe mạnh, dạn dĩ: *Bộ tịch hào hùng.* ♦ **hào hứng** (tt) Nh. Cao hứng. ♦ **hào hữu** (dt) Nh. hào gia. ♦ **hào kiệt** (dt) Anh hùng, người tài trí siêu quần xuất chúng, gấp 100 người khác: *Anh hùng hào kiệt.* ♦ **hào khách** (dt) Khách hàng rộng rãi, người ăn xài rộng rãi • (B) Kẻ trộm hào hiệp, trộm nhà giàu để giúp nhà nghèo; kẻ trộm giỏi nghề võ. ♦ **hào lý** (dt) Hương thức, chức dịch trong làng. ♦ **hào mại** (đt) Bán rẻ. ♦ **hào môn** (dt) Nh. Hào gia. ♦ **hào mục** (dt) Người có thế lực trong làng. ♦ **hào nháng** (bt) Rực rỡ, dáng đẹp bên ngoài: *Làm việc hào nháng; Cái hào nháng bên ngoài.* ♦ **hào phú** (tt) Giàu và nhiều thế lực: *Người hào phú, tay hào phú.* ♦ **hào sảng** (tt) Có độ lượng rộng rãi: *Người hào sảng, cử chỉ hào sảng.* ♦ **hào tính** (dt) Tính rộng rãi, hay bảo bọc, cứu giúp người. ♦ **hào trưởng** (dt) Đàn anh, có thế lực.

HÀO (tt) Rối loạn, lộn xộn: *Hỗn hào.* ♦ **hào hển** (trt) Cg. Hổn hển, cách thở dồn dập vì quá mệt: *Thở hào hển.* ♦ **hào loạn** (tt) Lộn lạo, lẫn lộn, không thứ lớp. ♦ **hào tạp** (tt) Hỗn tạp, lộn xộn, tạp nhạp, không thứ tự ngăn nắp.

HÀO (đt) La to, gào thét: *Hô hào.* ♦ **hào khấp** (đt) Khóc kể, khóc bù lu bù loa.

HÁO (tt) Ráo, khô khan, nóng nảy: *Háo trong bụng.* ♦ **háo hức** (đt) Ao ước, rạo rực, ham muốn quá: *Háo hức muốn thấy cho mãn nhãn.*

HÁO (đt) Cg. Hiếu, hảo, ưa thích, ham muốn nhiều. ♦ **háo biện** (đt) Thích biện luận, tính người hay cãi. ♦ **háo chiến** (tt) Hung hăng, thích việc đánh đập tranh đấu: *Gà trống, để trống, thia thia trống đều là loại háo chiến.* ♦ **háo danh** (tt) Thích được khen, ham danh tiếng: *Kẻ háo danh hay tìm dịp ra mặt.* ♦ **háo dâm** (tt) Ham dâm, thích dâm dục. ♦ **háo dị** (bt) Ưa thích việc lạ, tọc mạch, tò mò: *Tính háo dị.* ♦ **háo động** (bt) Thích hoạt động, đi đứng, ở không chịu không nổi: *Con người háo động.* ♦ **háo giao** (bt) Thích bạn, ưa giao thiệp: *Tính va háo giao nên có nhiều bạn bè.* ♦ **háo học** (bt) Ham học hay tìm hiểu: *Đứa nhỏ háo học.* ♦ **háo kỳ** (bt) X. Háo dị. ♦ **háo khí** (tt) (y) Thích nơi thoáng khí, đặc tính các loại vi trùng dễ sinh sản nơi có ánh sáng khoảng khoát *(aérobie).* ♦ **háo lộng** (bt) Ham chơi, ưa đùa giỡn. ♦ **háo nghĩa** (bt) Ham làm việc nghĩa (giúp người, bênh vực, che chở người). ♦ **háo sắc** (bt) Thích đàn bà, trọng sắc đẹp hơn đức hạnh. ♦ **háo sinh** (bt) Ham sống • Trọng sinh mạng, không sát sinh: *Đức háo sinh.* ♦ **háo sự** (bt) Nhiều chuyện, ưa bươi móc cho có chuyện rắc rối. ♦ **háo tĩnh (tịnh)** (bt) Trầm tĩnh, ưa tĩnh mịch. ♦ **háo tửu** (đt) Ưa rượu, thích uống

rượu. ♦ **háo thắng** (tt) Thích tranh đua, muốn ra mặt hơn người, không khiêm nhượng. ♦ **háo thượng** (đt) Ưa chuộng.

HẢO (đt) Háo, thích ăn, ưa một vài món vừa miệng: *Hảo cá nướng trui, hảo nem nướng, hảo canh chua.*

HẢO (tt) Tốt, đẹp, hay, giỏi: *An hảo, bất hảo, hòa hảo.* ♦ **hảo âm** (đt) Tin lành • Giọng tốt, trong trẻo. ♦ **hảo cảnh** (đt) Cảnh đẹp. ♦ **hảo cầu** (đt) Cg. Hảo cừu, đẹp đôi, xứng vợ xứng chồng. ♦ **hảo hán (hớn)** (đt) Người đàn ông tài giỏi, dũng cảm: *Nên trang hảo hán.* ♦ **hảo hạng** (đt) Hạng tốt, thứ tốt • (tt) Tốt, đẹp hơn cả: *Thực hảo hạng.* ♦ **hảo hành** (đt) Đi gặp nhiều may mắn, chuyến đi may, lời chúc người đi xa. ♦ **hảo hiệp** (đt) Cg. Hảo hợp, gặp nhau cách thuận thảo, tương đắc, lời chúc vợ chồng mới cưới: *Sắc cầm hảo hiệp.* ♦ **hảo sắc** (đt) Sắc đẹp thuần hậu • (tt) Thật đẹp, lời khen người đẹp. ♦ **hảo sự** (đt) Việc tốt, việc lành. ♦ **hảo tâm** (đt) Lòng tốt, lòng thảo lảo: *Mấy ai là kẻ hảo tâm, Nắng toan giúp nón, mưa dầm giúp tơi.* ♦ **hảo vị** (đt) Thức ăn ngon miệng. ♦ **hảo vọng** (đt) Mong ước việc tốt. ♦ **hảo ý** (đt) Ý tốt: *Xin cám ơn hảo ý ông.* ♦ **hảo ý khế ước** (đt) (pháp) Giao kèo kết tập do lòng tử tế, cam kết một việc làm từ thiện *(contrat de bienfaisance).*

HÃO (tt) Trống, rỗng, không thực: *Chuyện hão* • (trt) Suông, không có gì, không ăn thua gì: *Lo hão, sợ hão, tiếc hão.* ♦ **hão huyền** (tt) Không đâu, viển vông, không thể có: *Việc hão huyền.*

HẠO (đt) Dạo, thử nhiều lần trước khi làm thật: *Hạo đi hạo lại* • (R) Rập khuôn, lấy mẫu, nhắm tiêu chuẩn mà làm: *Hạo khuôn.*

HẠO (đt) To rộng, có nhiều, vang lên. ♦ **hạo ca** (đt) Ca vang • (đt) Một lối ca hát nhiều giọng. ♦ **hạo kiếp** (đt) Thế kiếp, một kiếp của thế gian • (R) Tai nạn ghê gớm của nhân loại. ♦ **hạo khí** (đt) Chí khí ngay thẳng. ♦ **hạo nhiên** (tt) Ngay thẳng, chín chắn. ♦ **hạo thiên** (đt) Trời cao: *Dục báo thâm ân, hạo thiên vông cực (muốn trả ơn sâu, trời cao không cùng).*

HÁP (tt) Khô héo, mất nhựa sống: *Nắng quá, trái háp cả; Chín háp, già háp* • (đt) Phết thuốc, hà hơi, làm cho mụt hạch tóp và lặn mất: *Háp hạch.*

HẠP (tt) Hợp, thuận, đúng với nhau: *Hai tuổi hạp lắm; Ngày đó hạp với việc xuất hành.* ♦ **hạp mắt** (tt) Cg. Hạp nhãn, vừa mắt, đúng với sự ưa thích của cặp mắt: *Nước da đó hạp mắt tôi lắm.* ♦ **hạp nhãn** (tt) X. Hạp mắt. ♦ **hạp tuổi** (tt) Hai tuổi hạp nhau, ở đời với nhau được: *Coi hạp tuổi thì gả phứt.* ♦ **hạp ý** (tt) Vừa ý nhau trong mọi việc: *Hai người hạp ý ở chung, ít có việc phiền nhau.*

HÁT (đt) Ca, ngâm nga có giọng điệu, nhịp nhàng: *Ca hát; Mẹ hát con khen hay* • Diễn trò cho người xem và nghe: *Bạn hát, chầu hát, đi hát, gánh hát, đào hát, kép hát, rạp hát.* ♦ **hát ả đào** (đt) Cg. Hát nhà trò hay Đào nương ca, cuộc hát ở nhà chứa cô đào để giải trí khách phong lưu do các cô đào hát nhiều lối như: "dâng hương", "giáo trống", "gửi thư", "thét nhạc", nhất là "hát nói", v.v... ♦ **hát bắc** (đt) X. Hát khách. ♦ **hát bóng** (đt) Cg. Nghệ thuật thứ bảy, lối diễn tuồng với cảnh tự nhiên hoặc giả tạo như thật, được thâu vào phim ảnh và giọi ra màn bạc với một ngọn đèn thật sáng khi đèn rạp đều tắt cả. ♦ **hát bóng câm** (đt) Hát bóng xưa không lời nhưng được chú thích bằng những bản chữ giọi liền theo tác động. ♦ **hát bóng nói** (đt) Hát bóng có lời và tiếng đã được thâu trước vào phim và phát ra khi phim được giọi, ăn khớp với tác động hay sự việc trong tuồng. ♦ **hát bộ** (đt) X. Hát bội. ♦ **hát bội** (đt) Cg. Hát bộ hay Hát tuồng, một lối hát có sân khấu nhưng không tranh cảnh màn trướng, đào kép dùng điệu bộ nhất định cho từng trường hợp để diễn tả các cảnh vui buồn; cách hóa trang cũng nhất định cho mỗi vai trung, nịnh, hiền, dữ; lời hát đặt để theo ba điệu Nam, khách và nói lối. ♦ **hát bội kim thời** (đt) Hát bội có màn trướng tranh cảnh, thỉnh thoảng có xen vài bài ca cải lương. ♦ **hát cải lương** (đt) Một lối hát trên sân khấu như hát bội, nhưng tuồng tích có cả xưa vànay và được phân màn phân cảnh như lối hát Âu châu; lời hát đặt theo các điệu ca lý Nam, Bắc, Âu, Tàu;nhạc đệm phần nhiều là nhạc Âu. ♦ **hát cương** (đt) Hát có tuồng tích nhưng lời văn và bài hát đều do sáng kiến và sự nhanh trí của đào kép đặt ra ngay khi hát chớ không do thầy tuồng đặt trước. ♦ **hát chặp** (đt) Lối hát tài tử do một người hát hay có đối đáp giữa hai người ngồi trên ghế, không hóa trang; lời và giọng hát được chọn trong một lớp ngắn của một tuồng hát bội. ♦ **hát chầu** (đt) Cg. Hát đám, hát bội được rước hát ở các đám cúng, tiền thù lao được trả từng chầu hát chớ không bán vé • (đt) Hát tạm cho một gánh lạ không có giao kèo: *Còn hát chầu chớ chưa định hát hẳn cho gánh ấy.* ♦ **hát chèo** (đt) Lối hát không sân khấu, thuần túy của người Việt Nam, dùng văn thơ bình dân chọn lọc trong ca dao mà biến giọng để diễn tả những việc vui cười, những tật rởm thói xấu của người đời; lời văn khôi hài, bông lơn để chọc cười người xem. ♦ **hát dạo** (đt) Đi hát khắp nơi, không có rạp thường trực lâu. ♦ **hát đúm** (đt) X. Hát quan họ. ♦ **hát đưa em** (đt) Cg. Ru em, hát cho trẻ con nghe êm tai đặng ngủ khi nằm trên võng hoặc trên tay người hát; câu hát phần nhiều là ca dao điệu lục bát hoặc lục bát biến thể. ♦ **hát ghẹo** (đt) Hát mở đầu một cuộc hát huê tình (X. Hát huê tình), cũng có khi hát để làm quen; câu hát thường là những ca dao được sửa cho hợp tình hợp cảnh. ♦ **hát giáo đầu** (đt) Lớp mở màn một tuồng hát bội do trùm phường hay một kép, thường hát để chúc tụng khán giả hoặc kể đại ý tích tuồng, hoặc của một vai tuồng nói phủ đầu. ♦ **hát giặm** (đt) Hát xen vô tuồng chính một vài lớp thêu dệt thêm cho gay cấn hoặc kéo dài cho hết giờ. ♦ **hát Hà Nam** (đt) X. Hát trai. ♦ **hát hình** (đt) Cg. Múa rối, lối hát không lời do một người sử dụng 10 ngón tay có tròng hình bong bằng giấy cao lối 15cm, vào để hoạt động theo tuồng tích • Lối hát trên sân khấu che khuất tới đầu với những hình người bong bằng giấy cao lối 1m, do người thật đi đứng phía dưới sử dụng, có lời từ trong buồng vọng ra ăn khớp với tác động. ♦ **hát hỏng** (đt) (đ): Cg. Hát xướng (Nh. Hát): *Hát hỏng gì cái đám đó; Hát hỏng tối ngày.* ♦ **hát huê tình** (đt) Lối hát đối đáp giữa hai bên trai gái, câu hát phần nhiều điệu lục bát biến thể rút trong ca dao và sửa lại cho hợp tình hợp cảnh, qua các cuộc tình duyên, gặp gỡ, thề nguyền, giạm hỏi, dở dang, nhớ mong, chờ đợi... ♦ **hát khách** (đt) Cg. Hát bắc, một trong các điệu hát bội, đặt theo thể thơ phú của Tàu, văn toàn tiếng Hán Việt, gồm có: Bạch, Loạn, Xướng hoặc Trần tình, Thán, Ngâm. ♦ **hát khách tẩu mã** (đt) Lối hát khách với nhịp thật nhanh, câu hát đặt theo thể thơ hoặc phú và cũng toàn tiếng Hán Việt. ♦ **hát khỉ** (đt) Một trong các điệu hát Sơn Đông do chủ phường trò điều khiển một con khỉ to nhái

điệu bộ của người trong các tác động như: đi dây, đi xe đạp, hút thuốc, nhào lộn, khóc, cười, v.v... ♦ **hát loạn** (đt) Một điệu hát khách, dành cho tướng phiên, tướng dữ trong tuồng hát bội. ♦ **hát Nam** (đt) Một trong các giọng hát bội, hát với giọng bi ai sầu thảm lúc ly biệt, gặp nạn tai..., câu hát khởi đầu bằng cách lặp lại một phần câu chót lời nói lối, thể lục bát hay song thất lục bát và toàn văn nôm. ♦ **hát Nam tẩu mã** (đt) Điệu hát Nam thật nhanh dùng khi sắp đi việc gấp, giọng hát câu văn điệu giống hát Nam, nhưng có đệm thêm những tiếng ây ây giữa và cuối câu. ♦ **hát nói** (đt) Điệu hát thông dụng nhất trong lối hát ả đào, bài hát đặt theo lối biến thể lục bát và song thất lục bát, phần nhiều do các văn nhân thi sĩ đặt tặng. ♦ **hát nhà trọ** (đt) X. Hát ả đào. ♦ **hát quan họ** (đt) Cg. Hát đúm, các đám hát vào dịp hội hè mùa xuân ở các chùa, do trai gái quanh vùng họp nhau thành bọn để hát đối đáp trước sân chùa hoặc trên những đồi núi, đồng ruộng gần chùa, có khi mời về nhà; khi hát họ gọi nhau bằng anh Hai, anh Ba, chị Hai, chị Ba như người thân trong họ; điệu hát phải đối câu và đối nhau trong năm giọng: Tình tang, Đường bạn, Hừ la, Xuống sông, Lên núi. ♦ **hát rầm** (đt) Các đám múa hát dạo của người Cao Mên ở Nam, có trống kèn rầm rột lấp cả giọng và lời hát. ♦ **hát Sơn Đông** (đt) Các đám hát dạo để bán thuốc trị bệnh, gồm có ảo thuật, diễn võ, hát khỉ... (đầu tiên do người Sơn Đông bày ra). ♦ **hát tuồng** (đt) Cg. Hát bội, một lối hát trên sân khấu do Người Tàu truyền sang, soạn theo tuồng tích lịch sử và dùng nhiều điệu bộ để tưởng tượng những cử chỉ, dáng dấp người xưa (X. Hát bội). ♦ **hát thuật** (đt) Cg. Ảo thuật, lối diễn trò như dùng phép hóa có thành không, không ra có, với hai tay lanh lẹ và vật dụng có máy móc. ♦ **hát thường trực** (đt) Hát luôn ở một rạp trọn năm, không dời đi rạp khác, tỉnh khác • Hát bóng chiếu xong rồi chiếu lại một tuồng trọn cả ngày, người xem mua vé và ra vô lúc nào cũng được. ♦ **hát trai** (đt) Cg. Hát Hà Nam, do giáp công (hoặc kép hát) hát đối với lối ca trù trong điệu hát nói do cô đào hát. ♦ **hát trống quân** (đt) Cuộc hát tổ chức ở các làng mạc về dịp Trung Thu do đàn anh trong làng treo giải giữa một trai một gái ngồi đối diện nhau vừa hát vừa gõ vào một sợi dây căng thẳng giữa hai cọc; khoảng giữa sợi dây có buộc một tấm ván hoặc một thùng sắt chôn xuống đất để lấy tiếng vang; họ mượn những câu hát có sẵn mà biến báo thay đổi cho hợp với tình ý mình mà đối đáp nhau đến khi nào một bên không hát được nữa thì thua; bên kia lãnh giải. ♦ **hát ví** (đt) Cuộc hát xướng họa cùng nhau giữa trai gái trong những ngày hội, đám cưới, đám khao hoặc dưới trăng những đêm mát trời; đem tình trong sạch đối tình trong sạch, lời thanh cao đối lời thanh cao, câu chua cay đối câu châm chọc, v.v... ♦ **hát xẩm** (đt) Điệu hát của những người mù kiếm ăn ngoài đường (xẩm chợ) và hát trong rạp, trong phòng (xẩm nhà trọ) đặt theo thể lục bát biến thể có lồng nhiều ca dao tục ngữ, câu chót luôn luôn là câu lục thả lơ lửng. ♦ **hát xiệc** (đt) Lối diễn các trò nhào lộn khéo léo, nguy hiểm trên thang dây hay đu và điều khiển thú vật biểu diễn *(cirque)*. ♦ **hát xoan** (đt) X. Hát xoan mặt. ♦ **hát xoan mặt** (đt) Cg. Hát xoan, hát mừng thần, hát cho thần xem do một gánh hát bội đi hát chầu. ♦ **hát xướng** (đt) Nh. Hát hỏng.

HẠT (đt) Cg. Hột, nhân của trái, nơi chứa mầm giống: *Đói lòng ăn hạt chà là, Để cơm nuôi mẹ kẻo già yếu răng* (cd) • Trái nhỏ đóng chùm: *Hạt đậu, hạt lúa, hạt tiêu, hạt thóc, hạt vừng* • *mt.* Tiếng gọi các vật nhỏ, tròn: *Hạt bụi, hạt cát, hạt châu, hạt chuỗi, hạt mưa, hạt ngọc...*

HẠT (đt) Tỉnh, địa phương hành chính trong xứ, lớn hơn quận, phủ: *Hạt Biên Hòa, địa hạt, quản hạt* • Vùng quản trị một vài ngành chuyên môn lớn của nhà nước: *Đầu hạt kiểm lâm.*

HẠT (đt) Gạt, tráo, đưa đồ giả lấy đồ thật: *Mua đồ thật bị hạt đồ giả.*

HAU HAU (tt) Hồng hào, đỏ hồng hồng: *Má đỏ hau hau.*

HAU HÁU (tt) Đỏ ngầu, trông ghê sợ: *Cặp mắt hau háu.*

HÀU (đt) (động) Loại sò hến đeo gốc cây, gốc dừa nước ở sông hoặc các tảng đá ở biển: *Hầu sông, hàu biển, cháo hàu.* ♦ **hàu hến** (đt) Tiếng gọi chung hàu và hến ở sông: *Hàu hến đâu mà đãi.* ♦ **hàu khô** (đt) Thịt hàu biển ướp muối phơi khô: *Cháo hàu khô.*

HÁU (đt) X. Hảo: *Háu ăn.* ♦ **háu đói** (đt) Mau đói, hơi đói là muốn ăn ngay.

HẮC (tt) Đen, màu đen: *Dầu hắc* • Trạy, bóng đen, thật đen: *Đen hắc* • (B) Tối, xui (rủi), xấu. ♦ **hắc ám** (tt) Đen tối • (B) Ám đạm, buồn thảm, khổ sở: *Bị đày vào nơi hắc ám.* ♦ **hắc bạch** (tt) Đen trắng • (B) Phải quấy, hiền dữ, tốt xấu: *Hắc bạch nan phân.* ♦ **hắc bản** (đt) Tấm bản đen. ♦ **hắc biểu** (đt) Sổ đen, sổ ghi tên những người bị tình nghi, nguy hiểm. ♦ **hắc chủng** (đt) Giống người da đen. ♦ **hắc đạo** (đt) Quỹ đạo của mặt trăng • Đường đi đen tối, nguy hiểm. ♦ **hắc dạ** (đt) Đêm tối, đêm không trăng. ♦ **hắc điếm** (đt) Quán ăn, phòng ngủ của ăn cướp lập ra để giết người đoạt của. ♦ **hắc hãm** (bt) Bị dồn vào cảnh nguy hiểm • Lúc thời vận đen tối. ♦ **hắc hóa** (đt) Hàng hóa lậu, đồ gian. ♦ **hắc ín** (đt) X. Dầu hắc. ♦ **hắc lào** (đt) (Đy) Lác, bệnh ngoài da. ♦ **hắc loạn** (đt) (Đy) X. Hắc loạn. ♦ **hắc mạc** (đt) Màng đen, nơi bị màng đen che tối • (B) Bề trái xã hội. ♦ **hắc mễ** (đt) Gạo nếp than • (B) Cơm đen, thuốc phiện. ♦ **hắc nô** (đt) Giống người da đen bị bán mọi xưa. ♦ **hắc sửu** (đt) (thực) Loại dây bò, lá ba chia hoa hình ống loa, xanh hoặc đỏ ở cuối ống, có chất *phartitin*, lợi tiểu tiện và hạ lợi *(Ipomoea hederacea)*. ♦ **hắc tiền** (đt) Của hối, tiền đút lót. ♦ **hắc tử bệnh** (đt) Bệnh dịch hạch. ♦ **hắc thị** (đt) X. Chợ đen. ♦ **hắc y** (đt) Áo đen • Thầy tu.

HẮC HẮC (trt) X. Cười hắc hắc.

HẶC (đt) Hạch, vạch ra, mách lên: *Đàn hặc, tham hặc.* ♦ **hặc tấu** (đt) Tâu vua để chỉ trích tội lỗi một người nào.

HĂM (tt) Chảy mồ hôi, đỏ, có khi nổi mụt nhỏ vì bị hầm hơi: *Nách hăm, dạ vú hăm.*

HĂM *st.* Hai mươi, số tiền đếm từ 21 tới 29: *Hăm mốt, hămh hai, hăm chín.*

HĂM (đt) Ngăm, hứa sẽ làm hại một người nào: *Hăm đánh, hăm bỏ tù, hăm trả thù.* ♦ **hăm dọa** (đt) Đe dọa, hăm cho người sợ: *Hăm dọa con nít, hăm dọa người quê dốt.* ♦ **hăm he** (đt) (đ): Nh. Hăm: *Đánh thì đánh chớ hăm he làm chi.*

HĂM HỞ (trt) Hăng hái, cách sấn sướt, sốt sắng, tự tin: *Hăm hở hay dang hăng sức trẻ, Chiều lòn e cũng mòn hơi già* (P.V.Tri) • (tt) Mạnh mẽ, mau mắn: *Bộ tịch hăm hở.*

HẰM (đt) Căm hận trong lòng: *Tao hằm lắm rồi đa.* ♦ **hằm hằm** (tt) Giận dữ: *Mặt hằm hằm* • (trt) Cách giận dữ, toan làm dữ: *Hằm hằm muốn ăn thịt kẻ thù.* ♦ **hằm hè** (trt) Cg. Hằm hừ, toan gây chuyện: *Hằm hè muốn đánh nhau.* ♦ **hằm hừ** X. Hằm hè.

HẰM (tt) Hỏm, khuyết vô thành dốc đứng: *Bực hẳm, dốc hẳm.*

HẬN (đt) Hận, ôm oán trong lòng: *Thù hằn; Họ con hằn nhau.* ♦ **hằn học** (trt) Bực dọc, cách tức tối: *Nói hằn học; Hằn học muốn gây chuyện.*

HẰN (đt) Lằn, dấu hủng xuống: *Có hằn, hằn bánh xe.* ♦ **hằn chấn** (trt) Có ngắn, có ngăn lớp, chặt chịa, rành mạch: *Nói hằn chấn.*

HẮN (đdt) Va, nó, tiếng chỉ người thứ ba vắng mặt cách khinh thường: *Xem hắn có vẻ giận.*

HẲN (trt) Chắc, đúng, đàng hoàng, cách dứt khoát: *Bỏ hẳn, chắc hẳn, xong hẳn* • Có lẽ, cách hồ nghi, không quả quyết: *Hẳn ông cũng hiểu.* ♦ **hẳn hoi** (bt) Cg. Hẳn hòi, đàng hoàng chẳm hẳm: *Bộ tịch hẳn hoi, ăn nói hẳn hoi, làm hẳn hoi.* ♦ **hẳn hòi** X. Hẳn hoi.

HĂNG (tt) Nồng gắt, mùi xông lên làm khó chịu ở mũi: *Nước mắm cũ mùi hăng; Hăng mùi nước tiểu.* ♦ **hăng hăng** (tt) Hơi hăng: Mùi gì nghe hăng hăng?

HĂNG (tt) Hăm hở, sốt sắng, tính cố quyết: *Hăm hở hãy đang hăng sức trẻ, Chiều lòn e cũng mỏn hơi già* (P.V.Trị) • (R) Gây, vẻ giận dữ: *Mặt hăng quá; Hung hăng* • (trt) Cách sốt sắng, nóng nảy, dữ dội: *Đánh nhau hăng.* ♦ **hăng hái** (bt) Quá sốt sắng, nức lòng: *Bộ tịch hăng hái; Hăng hái làm việc; Nhiều hăng hái.* ♦ **hăng máu** (tt) Cg. Hăng tiết, sau máy ngã, hết biết sợ nguy hiểm, lăn xả vào: *Hăng máu rồi nên không sợ chết.* ♦ **hăng say** (bt) Quá sốt sắng đến say mê: *Làm việc hăng say, hăng say với nhiệm vụ.* ♦ **hăng tiết** (tt) Nh. Hăng máu.

HẰNG (đt) Thường, năm đạo lý mà người đời phải giữ luôn (luân lý Khổng Mạnh): *Làm trai học đạo thánh hiền, Năm hằng đã trễ ba giềng chớ sai* (cd); *Cho hay đã vậy thôi thì chớ, Nhắm mắt đưa chân lỗi đạo hằng* (T.T.Tường) • (trt) Thường, luôn, mỗi: *Hằng giờ, hằng phút, hằng ngày, hằng năm, hằng tháng; Tường đông ghé mắt ngày ngày hằng trông* (K). ♦ **hằng cửu** (tt) *Lâu dài, mãi mãi, còn hoài.* ♦ **hằng lệ** (bt) Lệ thường, theo lệ thường: *Hằng lệ, đúng 7 giờ ông tôi thức dậy; Đi dạo mỗi buổi sáng là việc làm hằng lệ của ông tôi.* ♦ **hằng niên** (tt) (thực) Tính cách cây cỏ chỉ sống một năm • (thth) Quanh năm, có luôn: *Trái hằng niên* (X. *Hằng năm).* ♦ **hằng sản** (dt) Của nhà, tiền của có sẵn: *Cũng tay hằng sản kinh dinh.* ♦ **hằng số** (dt) (toán): Số không thay đổi. ♦ **hằng tâm** (dt) Lòng tốt có sẵn: *Người có hằng tâm.* ♦ **hằng tinh** (dt) X. Định tinh.

HẰNG HÀ SA SỐ (tt) Nhiều không kể xiết (như cát dưới sông Hằng).

HẰNG NGA (dt) Cg. Thường Nga, ả Hằng, chị Hằng hay Thiềm Thừ, tức mặt trăng.

HẲNG (trt) X. Hãy.

HẤT (đt) Cg. Hất, tạt ngang: *Nắng hất vào nhà, hất thau nước ra sân, hất rớt nón, hất tay.* ♦ **hất heo** (tt) Cg. Hắt hiu hay Hiu hiu, lay động nhẹ vì bị gió thổi: *Đứng tréo trông theo cảnh hất heo* (H.X.Hương). ♦ **hất hẻo** (tt) Khô héo, dã dượi, dáng người tiều tụy: *Bộ trông hất hẻo.* ♦ **hất hiu** (tt) X. Hắt heo. ♦ **hất hơi** (đt) Nhảy mũi, tự nhiên bắt hít mạnh hơi vào rồi sặc mạnh ra. ♦ **hất hủi** (đt) Ghét bỏ, mắng nhiếc, xua đuổi: *Có vợ bé hất hủi vợ lớn.* ♦ **hất xì** (đt) X. Hất hơi.

HẤY HẤY (tt) Đo đỏ, màu hơi đỏ: *Má đỏ hây hây.*

HẤY HẨY (tt) Hiu hiu, gió thổi nhè nhẹ: *Mùa hè hây hẩy gió nồm đông* (H.X.Hương).

HẨY HẤN (tt) X. Hẻ hấn.

HẤY (tt) Nín, không chín tới (về các thứ bánh gói bằng lá): *Bánh chưng hấy.*

HẨY (đt) Thổi cho hừng lên. ♦ **hẩy bễ** (đt) Thụt ống bễ cho than đỏ. ♦ **hẩy lò** (đt) Quạt lò cho lửa đỏ.

HÂM (đt) Nấu (đun) lại cho nóng: *Hâm canh, hâm đồ ăn lại* • Đở lại chuyện cũ: *Bỏ qua thì thôi chớ hâm lại thì sốt dẻo.* ♦ **hâm hâm** (tt) Hanh hanh, hơi sốt: *Hâm hâm sốt.* ♦ **hâm hấp** (tt) Nóng âm ỉ.

HÂM (đt) Ham, chuộng, hưởng chịu. ♦ **hâm hưởng** (đt) Nhận chịu lòng thành cúng tế của người: *Quỷ thần hâm hưởng.* ♦ **hâm mộ** (đt) Mến chuộng: *Hâm mộ người hiền.*

HẦM (đt) Lỗ đào sâu dưới đất: *Đào hầm, chận hầm, sụp hầm* (tt) Nóng, có nhiều hơi nóng không thoát ra được: *Trán nóng hầm; Nhà thiếu cửa sổ hầm quá.* ♦ **hầm hầm** (tt) Cg. Hâm hầm hay Hanh hanh, hơi nóng: *Trán hầm hầm.* ♦ **hầm cá** (đt) Lỗ đào sâu dựa mé rạch có đường dẫn nước và và bửng rút lên xuống, đợi nước lớn rải cám trong hầm nhử cá vào rồi hạ bửng xuống bắt cá: *Chận hầm cá.* ♦ **hầm hố** (đt) Hầm và hố • (thth) Lỗ hang: *Đất hầm hố nhiều quá.* ♦ **hầm núp** (đt) Hầm đào để núp bom đạn. ♦ **hầm núp cá nhân** (đt) Hầm núp hẹp, vừa cho một người. ♦ **hầm rượu** (đt) Tầng nhà dưới mặt đất sâu có xây gạch để chứa rượu và thực phẩm hầu tránh ảnh hưởng thời tiết. ♦ **hầm sỏi** (đt) Nơi có ổ sỏi tự nhiên dưới đất sâu. ♦ **hầm tiêu** (đt) Lỗ đào sâu có bắc ván để ngồi tiêu. ♦ **hầm tự hoại** (đt) Hầm thật sâu có nước, đào gần cầu tiêu có ống dẫn phần xuống cho nước làm tan phẩn và thấm vào đất luôn.

HẦM (đt) Củn, nấu thật lâu cho mềm rục: *Thịt hầm, giò hầm* • Nung, đốt lửa chung quanh lấy hơi nóng cho chín, cho cứng: *Hầm gạch, hầm than, hầm vôi.* ♦ **hầm hập** (tt) Nóng âm ỉ: *Sốt hầm hập.* ♦ **hầm hơi** (tt) Kín hơi, hơi thoát ra không được làm khó thở: *Hầm hơi rất bực bội; Rạp hầm hơi.*

HẦM (đt) (động) X. Hùm.

HẤM HỨ (đt) Ngậm miệng phát ra tiếng "hứ" tỏ vẻ bực dọc, gay gắt: Tôi đã bảo mẹ rằng đừng, Mẹ hấm mẹ hứ mẹ bưng mâm vào (cd).

HẨM (tt) Ẩm, hư, mất chất tự nhiên: *Cơm hẩm, thóc hẩm, gạo hẩm* • (R) Lẻ loi một mình: *Phận hẩm duyên ôi (hỡi).* ♦ **hẩm hiu** (tt) Thiu thỉu, không ai đoái hoài đến: *Số phận hẩm hiu.* ♦ **hẩm hút** (đt) Hủ hỉ, hôm sớm, ở chung với một người khác cho vui và đỡ đần nhau trong cảnh nghèo: *Nghèo, hẩm hút với nhau.*

HẬM HỰ (đt) Nh. Hấm hứ.

HẬM HỰC (đt) Hằn học, bực dọc, ôm hận trong lòng mà

ý muốn gây chuyện: *Hậm hực lâu rồi mà chưa có dịp bùng nổ.*

HÂN (tt) Vui, mừng, sung sướng trong lòng và ngoài mặt. ♦ **hân duyệt** (tt) Vui mừng. ♦ **hân hạnh** (tt) Vui và may mắn: *Hân hạnh nhận được thơ ông.* ♦ **hân hỉ** (tt) Vui mừng sung sướng. ♦ **hân hoan** (tt) Vui vẻ: *Nét hân hoan.* ♦ **hân lạc** (tt) Nh. Hân hoan. ♦ **hân nhiên** (tt) Vui mừng hớn hở. ♦ **hân phục** (tt) Cảm phục cách vui vẻ, thành thật. ♦ **hân thưởng** (đt) Thưởng thức cách vui vẻ.

HÂN HỦI (đt) Xem thường, khi dể, nói nặng: *Bênh vợ, hân hủi cha mẹ.*

HẦN (đt) X. Hăn (lằn, vết).

HẤN (đt) Kê hở • (B) Hiềm khích, đụng chạm: *Hề hấn, khai hấn, khởi hấn.* ♦ **hấn đoan** (đt) Đầu mối sự hiềm khích. ♦ **hấn khích** (đt) Khó sống chung nhau: *Họ hấn khích nhau mãi.*

HẬN (bt) Giận, oán trong lòng: *Ôm hận, thù hận, oán hận.* ♦ **hận độc** (đt) Oán giận sâu sắc. ♦ **hận hải** (đt) Mối hận sâu rộng như biển. ♦ **hận sự** (đt) Việc gây ra mối thù. ♦ **hận thù** (đt) Cg. Thù hận, sự căm oán trong lòng: *Hận thù này quyết trả.*

HẮNG HẮNG (tt) Hé nắng, lúc mặt trời vừa mọc hay nắng bị lớp mây mỏng che khuất: *Hâng hẩng nắng.*

HẮNG (tt) X. Hừng.

HẤNG (đt) X. Hứng.

HẮNG HỜ (tt) Cg. Hững hờ, thờ ơ, lạnh lùng, lạnh nhạt, không để ý đến: *Ông ấy rất hắng hờ với việc xã hội.*

HẤP (đt) Chưng cách thủy, chưng món ăn bằng cách để trên vỉ cao khỏi mặt nước sôi: *Cá hấp, hấp bánh, hấp cơm* • (R) Giặt rồi chải dầu cho mới lại: *Hấp đồ nỉ, hấp nón.* ♦ **hấp hơi** (tt) X. Hầm hơi.

HẤP (đt) Hớp, hút vào, hít vào: *Hô hấp* • (B) Cử động, hành vi do sự việc khác thu hút, xui khiến. ♦ **hấp dẫn** (đt) Thu hút, kéo vào: *Sức hấp dẫn của đá nam châm* • (B) Đẹp, hay, làm cho người mê: *Sắc hấp dẫn, tuồng hấp dẫn, lời nói hấp dẫn.* ♦ **hấp giác** (đt) Ống (bầu) giác. ♦ **hấp háy** (đt) Nhấp nháy, nháy lẹ cặp mắt luôn: *Suy nghĩ gần ra thì mất hấp háy.* ♦ **hấp him** (tt) Nhấp nhom, tật mắt lem hem, không mở to được: *Cặp mắt hấp him.* ♦ **hấp hối** (đt) Lấy hơi lên, sắp chết, trong phút cuối cùng: *Đang hấp hối chờ chết.* ♦ **hấp lực** (đt) Sức hút: *Hấp lực của trái đất, hấp lực của điện* • (B) Ảnh hưởng to, sức thu hút, lòng ham muốn: *Hấp lực của tuồng Tàu, hấp lực truyện kiếm hiệp.* ♦ **hấp tấp** (tt) Lật đật, vội vã: *Hấp tấp quá, quên lấy tiền theo.* ♦ **hấp thấp tính** (đt) Tính hút hơi nước của một số vật thể. ♦ **hấp thiết thạch** (đt) Đá nam châm, thứ đá có từ tính để hút sắt. ♦ **hấp thụ** (đt) Thu nhận lấy, chịu ảnh hưởng: *Hấp thụ văn minh.*

HẤT (đt) Hắt, đưa mạnh ra: *Hất tay người; hất đổ; Vác hất* (X. Hắt). ♦ **hất hàm** (đt) Ngước lẹ lên để ra dấu hoặc thách đố: *Hất hàm bảo đi, hất hàm hỏi.* ♦ **hất hủi** (đt) X. Hắt hủi. ♦ **hất hưởng** (đt) Nh. Hất hủi.

HẦU (trt) *Gần, sắp, đến mức chót: Canh hầu tàn* • Để, được: Phải sắm cho có hầu đem theo dùng. ♦ **hầu hết** (trt) Gần hết, gần tất cả: Hầu hết thiên hạ; Hầu hết đều bằng lòng.

HẦU (đt) Cổ họng: Yết hầu, đâm vào hầu. ♦ **hầu âm** (đt) Âm họng, âm từ họng phát ra. ♦ **hầu đầu** (đt) Thanh quản, họng thở. ♦ **hầu khoa** (đt) Khoa trị bệnh họng và miệng. ♦ **hầu lý** (đt) (Đy) Bệnh trong cổ. ♦ **hầu thống** (đt) (Đy) Bệnh yết hầu.

HẦU (đt) (động) Khỉ, con khỉ. ♦ **hầu loại** (đt) Loài khỉ như: khỉ, lọ nồi, vượn, v.v...

HẦU (đt) Tước thứ hai trong năm tước quan xưa: Công hầu, chư hầu. hầu quốc (đt) Nước chư hầu, nước bị một nước lớn chi phối. ♦ **hầu tước** (đt) Tước hầu.

HẦU (đt) Khoanh tay cúi đầu đứng một bên hay trước mặt: *Khoanh tay hầu bác đi con* • Chực một bên đợi sai khiến: *Đi hầu, đứng hầu, quan hầu, con hầu; Ngồi bên cửa sổ trên lầu, Có hai con bé đứng hầu hai bên* (cd) • Đến cửa công đội lịnh quan: *Tai nghe quan huyện đòi hầu, Mua chanh cùng khế gội dầu cho tron* (cd). ♦ **hầu bóng** (đt) Ngồi đồng, ngồi cho hồn ma nhập vào. ♦ **hầu cận** (đt) Hầu một bên luôn luôn: *Quan hầu cận, lính hầu cận.* ♦ **hầu chuyện** (đt) Tiếp chuyện với người trên: *Xin hầu chuyện với ông.* ♦ **hầu hạ** (đt) Làm việc lặt vặt theo lời sai khiến: *Hầu hạ chủ, hầu hạ đàn anh.* ♦ **hầu kiện** (đt) Đến cửa công đợi phân xử: *Đi hầu kiện.* ♦ **hầu non** (đt) Hầu thiếp trẻ tuổi (X. Hầu thiếp). ♦ **hầu sáng** (đt) Cg. Hỏa kế hay Tửu bảo, người dọn ăn, rót rượu trong tiệm ăn. ♦ **hầu thiếp** (đt) Người đàn bà vừa là vợ lẽ, vừa là đầy tớ cho quan hay người giàu có xưa.

HẦU LỐN (trt) Cg. Hổ lốn, lộn lạo, không ngăn nắp, không thứ tự: *Để hầu lốn lại, làm hầu lốn, nói hầu lốn.*

HẤU (đt) (thực) X. Dưa hấu.

HẤU (đt) (động) X. Con sam.

HẬU (bt) Dày, tử tế: *Có hậu, đãi đằng rất hậu.* ♦ **hậu đãi** (đt) Tiếp đãi rất trọng hậu; cư xử rất tử tế: Rằng Từ công hậu đãi ta (K). ♦ **hậu đạo** (đt) Đạo đức dày: *Người có hậu đạo.* ♦ **hậu hĩ** (trt) Cách trọng hậu. ♦ **hậu nghị** (đt) Hữu nghị, tình bè bạn rất thân. ♦ **hậu sinh** (đt) Làm cho sinh hoạt được đầy đủ. ♦ **hậu tạ** (đt) Đền ơn xứng đáng. ♦ **hậu tình** (đt) Tình dày, tình trọng. ♦ **hậu trạch** (đt) Ân dày, ơn nặng. hậu trọng (tt) Cg. Trọng hậu, long trọng trang nghiêm. ♦ **hậu ý** (đt) Ý thật tốt: *Cách cư xử có nhiều hậu ý đáng kính.*

HẬU (đt) Thần; vợ lớn vua; vua chư hầu đời xưa. ♦ **hậu phi** (đt) Các bà vợ vua. ♦ **hậu thần** (đt) Người có công đức to khi chết được thờ chung với thần trong đình. ♦ **hậu thổ** (đt) Vị thần đất: *Hoàng thiên hậu thổ.*

HẬU (đt) Chờ đợi, chực để thay đổi: *Khí hậu, giảm hậu, lưu hậu.* ♦ **hậu bổ** (tt) Trong tình trạng đợi bổ nhiệm: *Tri huyện hậu bổ.* ♦ **hậu cứu** (tt) Tạm giam hoặc tại ngoại đợi tra xét lại. ♦ **hậu điểu** (đt) Các loài chim tùy thời tiết mà đến như: *chim én, nhạn, két...*

HẬU (tt) Sau: Cửa hậu, đoạn hậu • Con cháu nối dõi: *Vô hậu, tuyệt hậu* • Việc thờ cúng người chết: *Người không con, phải mua hậu ở đình, chùa.* ♦ **hậu bị** (tt) Trừ bị, dự bị vào quân ngũ. ♦ **hậu binh** (đt) Cg. Hậu quân, đội binh đi sau. ♦ **hậu bối** (đt) Lớp người sinh sau • (y) Ung nhọt các mô tế bào dưới làn da, kết hợp bởi nhiều mụn nhọt do chùm cầu trùng gây ra. ♦ **hậu cần** (đt) Việc làm ở hậu phương về kinh tế, vận tải, tiếp tế, v.v... cần thiết cho tiền tuyến. ♦ **hậu côn** (đt) Con cháu. hậu cứ (đt) Căn cứ ở hậu phương. ♦ **hậu chi** (đt) Hai chân sau loài thú. ♦ **hậu**

chúa (dt) Vua nối nghiệp, con em vua khai sáng. ♦ **hậu diệp** (dt) Cuối một triều đại: *Hậu diệp nhà Lê.* ♦ **hậu duệ** (dt) Con cháu đời sau. hậu đại (dt) Đời sau. ♦ **hậu đậu** (dt) Các biến chứng bệnh đậu như: *đui mắt, rút gân, v.v...* ♦ **hậu đề** (dt) Cg. Tiểu tiền đề, mệnh đề thứ hai của phép tam đoạn luận: *ở đời ai cũng có lầm lỗi, mà quan tòa là con người, tất quan tòa có khi cũng lầm lỗi; như thế đoạn "quan tòa là con người" là hậu đề.* ♦ **hậu đình** (dt) Nhà sau, nhà cất phía sau. ♦ **hậu đội** (dt) Đội binh đi sau. ♦ **hậu đường** (dt) Nhà trong, nơi vợ con ở, chỉ khách thân mới được vào. ♦ **hậu giác** (dt) Cg. Hậu tri, kẻ biết sau. ♦ **hậu hiền** (dt) Kẻ hiền thuộc lớp sau, tức người đương thời, có nhiều công nghiệp với dân chúng trong làng, chết sẽ được kể là tiền hiền và được làng lập bài vị thờ trong đỏ hay đình. ♦ **hậu hoạn** (dt) Mối lo sợ về sau: *Nên dứt hậu hoạn.* ♦ **hậu học** (dt) Kẻ học sau, tiếng tự xưng khiêm nhượng đối với người lớn tuổi có học. ♦ **hậu hối** (dt) Hối hận về sau: *Bây giờ không lo, tránh sao khỏi hậu hối.* ♦ **hậu hội** (dt) Kỳ sau, lần sau này: *Hậu hội hữu kỳ.* ♦ **hậu hôn** (dt) Vợ một vợ hai; sự chắp nối; *Nhất hậu hôn, nhì điền thổ; Làm trai phải xử trí cho khéo khôn, Kẻo vợ nhà hay được chữ hậu hôn oán thù* (cd). ♦ **hậu khởi** (dt) Nổi lên sau. ♦ **hậu lai** (dt) Đến sau, về sau này: *Thời kỳ hậu lai.* ♦ **hậu mẫu** (dt) Cg. Kế mẫu, mẹ ghẻ. ♦ **hậu môn** (dt) Cửa sau • (B) Lỗ đít: *Đau ở hậu môn.* ♦ **hậu nhật (nhựt)** (dt) Ngày sau, sau này: *Lo bề hậu nhật.* ♦ **hậu nhiệm** (dt) Kế vị, nối chức vụ người khác. ♦ **hậu phòng** (dt) Giaan phòng phía sau. ♦ **hậu phụ** (dt) Cg. Kế phụ, cha ghẻ. ♦ **hậu phương** (dt) Cg. Hậu tuyến, sau mặt trận (ở nhà). ♦ **hậu quả** (dt) Kết quả về sau của một sự việc: *Việc ấy sẽ gây hậu quả không hay.* ♦ **hậu quân** (dt) X. Hậu binh và Hậu đội. ♦ **hậu sản** (tt) Sau khi sinh đẻ, các chứng bệnh của đàn bà đẻ: *Chứng hậu sản.* ♦ **hậu sinh (sanh)** (dt) Kẻ sinh sau, người còn trẻ (đối với người lớn tuổi). ♦ **hậu sự** (dt) Việc sau khi chết: *Nên lo hậu sự trước khi nhắm mắt.* ♦ **hậu tập** (dt) Đánh phía sau • Đội sau phòng tiếp ứng đội trước: *Đội quân hậu tập, đi hậu tập.* ♦ **hậu tiến** (dt) Tiến sau, văn minh trễ: *Các nước hậu tiến.* ♦ **hậu tuyến** (dt) X. Hậu phương. ♦ **hậu tự** (dt) Sự nối dõi và thờ phượng cha mẹ ông bà: *Mong sinh con trai mà lo bề hậu tự.* ♦ **hậu thân** Tấm thân về sau: *Hậu thân chẳng biết ra sao* • (dt) Dự bị cho tấm thân về sau: *Để dành hậu thân.* ♦ **hậu thế** (dt) Đời sau, thế hệ sau này: *Để tiếng thơm cho hậu thế.* ♦ **hậu thu** (dt) Dây đai bằng da có vòng trái tim, một đầu móc ở yên (ngựa cỡi) hoặc ở đai lưng (ngựa xe), đầu kia là cái vòng tròng vào đuôi ngựa. ♦ **hậu trí** (dt) X. Hậu giác. ♦ **hậu trường** (dt) Buồng trong, sau sân khấu • (B) Trong bóng tối: *Hậu trường chính trị.* ♦ **hậu vận** (dt) Vận mạng, số phận về sau: *Bây giờ thì vậy, nhưng chưa biết hậu vận ra sao.* ♦ **hậu vệ** (dt) Đội quân giữ phía sau *arrière-garde)* • Cầu thủ bao bọc cửa thành *(arrières).* ♦ **hậu viện** (dt) Sự tiếp viện ở sau. ♦ **hậu ý** (dt) Ý riêng: *Lời tôi thành thật chẳng chút hậu ý.*

HẬU PHÁC (dt) (Đy) Cây chăn hoặc cây vối, cao lối 1m.50, lá hình trứng, hoa hơi vàng, hột gọi là trục chiết hơi đắng nhưng thơm ngon, uống thay rà rất tiêu; vỏ là một vị thuốc khí ấm, vị cay và đắng, không độc.

HE (dt) (động) Tên một loại cá nước ngọt mình giẹp, vảy trắng, kỳ và đuôi đỏ: *Cá he.*

HE (dt) Lên tiếng kêu ca, oán trách: *Bị hiếp đáp mà chẳng dám he.*

HE HÉ (tt) Cg. Hi hí, hơi hé (X. Hé).

HÈ (dt) Cg. Hạ, mùa thứ nhì trong năm, mùa nóng nực: *Mùa hè, nghỉ hè; Mùa hè cho chí mùa đông, Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi* (cd).

HÈ (dt) Hai bên vách, phía ngoài: *Gió đưa bụi chuối sau hè, Bụi môn trước cửa ai dè em hư* (cd) • (R) Lề đường trước hoặc bên hông nhà, phố: *Vỉa hè.* ♦ **hè phố** (dt) lề đường trước và bên hông nhà, phố: *Lê gót khắp hè phố.*

HÈ (dt) Ấp, xúm, đồng cùng nhau: *Hè giựt, hè khiêng, hè làm* • (thth) Tiếng hô chung khởi đầu một việc làm đông người: *Hè đàng ta.* ♦ **hè hụi** (trt) Rán cách khó khăn: *Hè hụi vần cái cối ra sân.*

HÉ (dt) Cg. Hí, mở một ít: *Hé cửa, hé mắt, hé mừng, mở hé.* hé cười (dt) Nhếch môi cười: *Nghe qua, nàng chỉ hé cười chớ không nói gì.* ♦ **hé mắt** (dt) Mở mắt lim dim: *Nghe động, anh hé mắt nhìn rồi nhắm lại* • (R) Thức dậy: *Mới hé mắt là đòi ăn.* ♦ **hé mọc** (dt) Cg. Lú mọc, mới mọc lên: *Mặt trời hé mọc.* ♦ **hé môi** (dt) Nhếch môi toan nói hoặc cười • (R) Nói ra, tiết lộ: *Nó hiểu nhiều mà chớ hề hé môi cho mình biết.* ♦ **hé nắng** (dt) Nắng vừa lên: *Đợi hé nắng, đem ra phơi* • Nắng vừa thoát một đám mây: *Hé nắng rồi, chắc không mưa đâu.* ♦ **hé nở** (dt) Vừa chớm nở: *Hoa hé nở.*

HẺ (tt) Hở, tét đường dài và hẹp: *Ván hẻ một đường bằng chiếc đũa; Một đường chẻ hẻ, một lỗ hẻ, một kẹt hẻ.*

HẾ (tht) Hì, nhỉ, tiếng than hỏi cuối câu: *Có hay chăng hẾ.*

HỆ (dt) (thực) Cg. Cửu thái, bụi có củ rời trắng nhỏ, lá mỏng hẹp lối 5mm, dài lối 25cm, dùng làm thức ăn, vị hơi cay chua, khí ấm, tính sáp, không độc (Allium uliginosum).

HÈM (dt) Bã nếp đã hết chất rượu, để nuôi heo: *Đồ ăn hèm; Sống làm mọt ăn men, thác làm quỷ giữ hèm* • Kẽ hở giữa hai mí ván: *Xảm đường hèm.*

HÈM (dt) Trò diễn lại tính tình sự nghiệp khi còn sống của vị thần thờ trong làng lúc mới vào đám hay vào hội • (tt) Thụy hay cúng cơm, tên đặt cho người vừa chết để cúng vái và ghi vào sớ: *Tên hèm.*

HẺM (dt) Đường mòn chật hẹp, hiểm hóc: *Băng hẻm, đường hẻm, ngõ hẻm.*

HẸM (bt) "Hẹp lắm" nói thúc, rất hẹp, rất ít: *Bụng hẹm, cái nhà này hẹm; Cho hẹm lắm.*

HEN (dt) (Đy) Bệnh cuống phổi khiến thở khò khè và ho: *Ho hen.* ♦ **hen suyễn** (dt) (Đy) Bệnh hen nặng (X. Suyễn).

HÈN (tt) Nhát, khiếp nhược, tồi: *Đồ hèn, yếu hèn* • Thấp kém: *Nghèo hèn, phận hèn, sang hèn, thấp hèn; Nước trong giếng đá hơi phèn, Coi em cũng lịch lại hèn mẹ cha* (cd) • Xấu xa, thô kệch: *Chồng em vừa xấu vừa đen, Vừa kém nhan sắc vừa hèn chân đi* (cd). ♦ **hèn đứa** (dt) Xấu đứa, thô kệch, không được đẹp: *Thằng hèn đứa một chút.* ♦ **hèn hạ** (tt) Đê tiện, tồi: *Cử chỉ hèn hạ, tư cách hèn hạ* • Thấp kém, nghèo khó: *Giai cấp hèn hạ.* ♦ **hèn mạt** (tt) Đốn mạt, hư hèn: *Con người hèn mạt, tánh tình hèn mạt.* ♦ **hèn người** (dt) Xấu người, người thô kệch, không được đẹp: *Anh đó tuy hèn người chớ có duyên.* ♦

hèn mọn (tt) Thấp kém, nhỏ nhặt: *Kể chi việc hèn mọn ấy* • Lời tự xưng nhún nhường: *Kẻ hèn mọn này.* ♦ **hèn nhát** (tt) Ti tiện, khiếp nhược: *Đồ hèn nhát, dám làm mà không dám nhận.* ♦ **hèn yếu** (tt) Yếu kém, thua sút người: *Hèn yếu quá, dám làm gì ai.*

HÈN (trt) Tiếng võ lẽ, rõ ra. hèn chi (trt) Thảo nào, bởi cớ ấy: *Cờ bạc, hèn chi nghèo cũng phải.* ♦ **hèn gì** (trt) Nh. Hèn chi • Không kể xiết: *Nhiều hèn gì; Xấu hổ hèn gì.* ♦ **hèn hồi gì** (trt) Ít gì sao, nhiều lắm mà: *Nhà có lúa thiên mà hèn hồi gì!* ♦ **hèn nào** (trt) Nh. Hèn gì. ♦ **hèn từ gì** (trt) Nào phải lôi thôi, quan hệ lắm chớ: *Nó đánh thằng nhỏ đổ máu mà hèn từ gì!*

HẾN (tht) "Phải hôn" nói rú, tiếng hỏi: *Đi hến? Ngon quá hến?*

HẸN (đt) Hứa chắc có ngày giờ, có nơi chỗ: *Đúng hẹn, hứa hẹn, lỗi hẹn, sai hẹn; Người sao một hẹn thì nên, Người sao chín hẹn thì quên cả mười; Chồng tôi đi đã ba đông, Hẹn về năm ngoái sao không thấy về* (cd). ♦ **hẹn hò** (đt) Hẹn chắc chắn: *Trăm năm đâu lỗi hẹn hò, Cây đa còn đó con đò khác đưa* (cd). ♦ **hẹn lần** (đt) Hẹn đến ngày rồi hẹn nữa: *Hẹn lần hoài.* ♦ **hẹn nợ** (đt) Hẹn ngày trả nợ • (B) Hẹn mà cứ sai hẹn: *Hẹn như hẹn nợ.* ♦ **hẹn ước** (đt) *Giao kết chắc chắn: Trăm năm hẹn ước một lời, Dầu cho biển cạn non dời chẳng quên* (cd).

HEO (đt) (động) Cg. Lợn, giống thú nuôi ăn thịt, mỏ dài, tai lớn, bụng to, móng chẻ, nhiều vú, sinh sai; một trong ba con hy sinh để cúng thần và được dùng trong lễ cưới: *Cúng heo, vật heo; Mua heo lựa nái, cưới gái lựa dòng; Còn duyên anh cưới ba heo, Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi* (cd) • (lóng) Tiếng chửi kẻ ngu dại và lười: *Con heo! Làm biếng như heo, ngu như heo* • (bạc) Tiền đậu riêng cho người thắng cuộc với vài điều kiện: *Nuôi heo, bắt heo.* ♦ **heo bắt nọc** (đt) Con heo con trội (to) hơn hết trong bầy, dành kiếng cho chủ heo nọc để đền công (trường hợp không ăn tiền). ♦ **heo bông** (đt) Heo có nhiều vá đen trắng xen nhau. ♦ **heo cỏ** (đt) Giống heo nhỏ con, bụng sà lưng ễn. ♦ **heo con** (đt) Heo mới đẻ, còn bú. ♦ **heo cúi** (đt) (đ): Nh. Heo: *Tấm cám mất quá mà nuôi heo cúi làm chi.* ♦ **heo choai** (đt) Heo con mới dứt sữa. ♦ **heo dái** (đt) Heo đực tơ chưa thiến. ♦ **heo dầu** (đt) (chm) Bộ phận phân phối,dầu trong toàn bộ *diesel.* ♦ **heo đất** (đt) Con heo bằng đất bộng ruột có kẽ hở để bỏ tiền để dành. ♦ **heo đèo** (đt) Con heo con nhỏ hơn hết trong bầy, thường là con thừa vú. ♦ **heo đồ** (đt) Heo làm thịt rồi để sống nguyên con: *Cúng heo đồ.* ♦ **heo đú mỡ** (đt) Con heo lúc vui, sung sức, chạy giỡn một mình. ♦ **heo đút lò** (đt) Thức ăn bằng heo con đút trong lò đốt sẵn thật nóng rồi cào lửa ra và đậy nắp lại. ♦ **heo gạo** (đt) Heo bệnh, có ổ sên trong thịt như hột gạo • (lóng) Giấy bạc giả: *Bị heo gạo rồi.* ♦ **heo gió** (đt) Heo bị chết dịch, chết về bệnh toi. ♦ **heo hạch** (đt) Nh. Heodái. ♦ **heo lang** (đt) Heo đen mà có vá trắng. ♦ **heo lạnh** (đt) Thịt heo dầm nước đá, để trong máy lạnh, dành ăn lâu. ♦ **heo lăn chai** (đt) (động) Heo rừng già, da dày cứng, nanh dài, dám cự với cọp • (lóng) Cầu thủ can đảm, đương cự hết lòng. *heo lót ổ* (đt) Heo con chết khi mới được đẻ ra. ♦ **heo lứa** (đt) Heo choai mới lớn lên, còn tơ, chưa rượn. ♦ **heo nái** (đt) Heo cái đã có sinh một hay nhiều lần: *Heo nái nuôi thúc lại để bán.* ♦ **heo nọc** (đt) Heo đực nuôi lấy giống. ♦ **heo nuôi rẽ** (đt) Con heo giao cho người khác nuôi với vốn của người này, để sau tiền bán heo được chia tứ lục (người nuôi 60/100, chủ con heo 40/100). ♦ **heo nước** (đt) (động) Con cá cúi (tiếng kêu như heo). ♦ **heo quay** (đt) Heo làm thịt xong để nguyên, ướp gia vị rồi nướng trong lò đặc biệt. ♦ **heo ra bầy** (đt) Heo vừa dứt sữa, có thể nuôi riêng chuồng hoặc bán. ♦ **heo rừng** (đt) Heo ở rừng, chân cao, đầu và vai to, mình thon ốm ở sau, sống bằng rễ cây và hay phá hại khoai củ, hoa màu. ♦ **heo sữa** (đt) Heo con còn bú. ♦ **heo tây** (đt) Giống heo nhập cảng, to con, dài đòn, tai lớn, mỏ dài. ♦ **heo thịt** (đt) Heo thịt, heo nuôi đến gần rượn rồi thiến lấy bộ sinh dục, để nuôi cho ú. ♦ **heo thừa bú** (đt) Heo con sinh thừa, không vú bú, thường đẹt và khó nuôi. ♦ **heo trội** (đt) Con heo con to hơn cả trong bầy. ♦ **heo ú** (đt) Heo mập, có bụng sà, nhiều mỡ. ♦ **heo vá chàm** (đt) Heo có vá trắng trên đầu. ♦ **heo voi** (đt) Giống heo to con, lông nhiều. ♦ **heo ỷ** (đt) Heo mỏ ngắn, mặt có nhiều lằn xếp, tròn mình.

HEO (đt) Gió lạnh mùa thu từ tây bắc thổi tới: *Gió heo.* ♦ **heo may** (đt) Gió tây bắc: *Gió heo may, chuồn chuồn bay thì bão* (tng).

HÈO (đt) Gậy chống có buộc tua của các quan xưa • Gậy, roi, cây dài cầm tay để chống đi hay đánh người: *Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi* (cd).

HÉO (tt) Rũ, quắt lại vì mất sinh lực do nắng quá hoặc già quá: *Hoa héo, lá héo; Em về giục mẹ cùng cha, Chợ trưa dưa héo kẻo mà buồng thay* (cd) • (B) Xe thắt, ủ rũ: *Héo ruột héo gan* • (B) Chết già: *Bà héo rồi.* ♦ **héo don** (tt) Cg. Héo hon, khô héo • (B) Âu sầu, tiều tụy: *Nhan sắc héo hon.* ♦ **héo hắt** (tt) Nh. Héo don. ♦ **héo hon** (tt) Héo don. ♦ **héo queo** (tt) Héo và tóp lại: *Xoài héo queo.* ♦ **héo xàu** (tt) Dã dượi, bèo nhèo: *Mặt mày héo xàu cả.*

HẺO (tt) Khan, hiếm, ít có: *Tiền hẻo quá, có mua sắm chi được; Đồ ăn hẻo quá, khó đi chợ.* ♦ **hẻo lánh** (tt) Vắng vẻ, lạnh tanh: *Ở chỗ hẻo lánh quá.*

HẸP (tt) Chật, nhỏ bề ngang: *Đường hẹp, nhà hẹp, chật hẹp* • (B) Nhỏ nhen, làm mếch bụng: *Tính như vậy, hẹp cho tôi quá.* ♦ **hẹp bụng** (tt) Xấu bụng, rít róng: *Có tiền, đừng hẹp bụng với anh em* • Mếch bụng phiền lòng: *Làm vậy, hẹp bụng ảnh tội nghiệp.* ♦ **hẹp dạ** (tt) Biển lận, nhỏ nhen: *Nếu có tiền, tôi có hẹp dạ với anh đâu.* ♦ **hẹp đường đất** (tt) Chỗ hẹp, khó day trở, múa men • (B) Phạm vi hoạt động hẹp, khó làm ăn. ♦ **hẹp hòi** (tt) Rất hẹp: *Nhà cửa hẹp hòi* • (B) Xấu bụng: *Bụng dạ hẹp hòi* • Kém hiểu biết, dại: *Đầu óc hẹp hòi.* ♦ **hẹp khổ** (tt) Khổ (bề ngang) hẹp: *Vải hẹp khổ.* ♦ **hẹp lòng** (tt) Nh. Hẹp dạ. ♦ **hẹp lòng ăn** (tt) Chật bề ngang (phía trong): *Nhà hẹp lòng căn.* ♦ **hẹp lượng** (tt) Gắt gao, không tha thứ: *Tính tình hẹp lượng.* ♦ **hẹp té** (tt) Hẹp lắm, chật lắm: *Bụng hẹp té, cái nhà hẹp té.* ♦ **hẹp trí** (tt) Thấp trí, tính không xa, không cao: *Người hẹp trí.*

HÉT (đt) Thét, nạt, la to lên: *Hét một tiếng to; La hét* • (B) Rầy la to tiếng.

HÉT (đt) (động) Tên loại chim lông đen như sáo, thích ăn trùn (giun).

HÊ HỦNG (tt) Lồi lõm, chỗ nổi gò, chỗ trũng sâu, không bằng mặt: *Đường hê hủng cả.*

HỀ (trt) Hệ (tức can hệ), từng dính dáng, dụng chạm: *Chẳng hề, chớ hề, chưa hề.* ♦ **hề chi** (trt) Can chi, có sao (lời hỏi): *Có hề chi không?* • Không sao cả (lời đáp): *Hề chi!* ♦ **hề gì** (trt) Nh. Hề chi. ♦ **hề hấn** (tt) Cg. Hấy hấn, dụng chạm, thiệt hại: *Tế như vậy mà không hề hấn chi cả; Bị kích bác như vậy mà xem ra không hề hấn chi cả.*

HỀ (dt) Hề đồng gọi tắt • (R) Vai giễu, chọc cười trong tuồng hát: *Anh hề, thằng hề.* ♦ **hề đồng** (dt) Trẻ hầu, tớ trai theo hầu hạ chủ.

HỀ (dt) (đ): Chừ, vậy à, tiếng đệm trong thơ văn bài hát: *Tráng sĩ nhất khứ hề bất phục phản.*

HỀ HỀ *trg.* X. Cười hề hề.

HỂ HẢ (tt) Hả hê, thỏa thích, vui vẻ: *Lòng rất hể hả.*

HỄ (trt) Mỗi khi, nếu mà, tiếng kể một thói quen, một thông lệ khó thay đổi: *Hễ ăn thì phải nhai, hễ đi thì phải bước, hễ có tiền thì sao cũng được; Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai* (cd).

HỆ (tt) Dính dáng, ràng buộc: *Can hệ, quan hệ* • (R) Quan trọng, có thể có hại: *Lời nói đó hệ lắm đa!* ♦ **hệ gì** (trt) X. Hề gì. hệ luận (dt) Lập luận có liên hệ đến một nguyên lý đã chứng minh rồi • (pháp) Sự suy luận về thuyết thống liên hệ giữa hai người *(corollaire).* ♦ **hệ lụy** (tt) Vướng víu, bó buộc: *Hệ lụy vì miếng ăn* • (dt) Nguyên nhân ràng buộc: *Có nhiều hệ lụy.* ♦ **hệ quả** (dt) (pháp) Hậu quả liên thuộc, giằng buộc lấy nhau. ♦ **hệ số** (dt) Số đặt trước những số vị trí để tăng số vị trí ấy lên gấp bội. ♦ **hệ thức** (tt) (toán): Sự tương quan giữa nhiều đại lượng, nhiều biểu thức. ♦ **hệ trọng** (tt) Quan trọng, có giá trị to: *Công việc hệ trọng không nên giao cho người lôi thôi.*

HỆ (dt) Sợi to nhỏ, bện thắt với nhau • Dòng, nhánh, chung một ông tổ: *Huyết hệ.* ♦ **hệ tộc** (dt) Thứ tự dòng họ: *Hệ tộc nhà Nguyễn.* ♦ **hệ thống** (dt) Toàn thể các bộ phận từ một gốc tỏa ra có thứ lớp và được tổ chức cho dính dáng nhau trong mọi hoạt động: *Tổ chức có hệ thống.* ♦ **hệ thống quân giai** (dt) Hệ thống nhà binh, theo cấp bậc từ dưới lên trên hay ngược lại.

HẾCH (tt) Hỉnh, đưa lên, lật lên: *Mũi hếch.*

HỆCH (dt) Há rộng miệng: *Chưa chi đã hệch mồm cười.* ♦ **hệch hạc** (tt) Nông nổi, trống trải, vui vẻ, thành thật: *Tính người hệch hạc.*

HỀM (trt) Cg. Hiềm, tại, bởi, tiếng chỉ một lý do ngăn trở: *Hềm vì đó ý phụ đây, Non nhơn nước trí vui vầy mối xuê* (cd) • (dt) E ngại: *Màng coi con kiến lửa lên cửa xuống thềm, Anh làm người quân tử, chỉ hềm nữ nhân* (cd). ♦ **hềm vì** (trt) Bị, tại vì: Hềm vì tôi đã lỡ lời, bây giờ không lẽ để vậy ngó.

HÊN (tt) May, tốt số, thuận lợi do thời vận, tin tưởng: *Hên quá, được trúng số.* ♦ **hên tay** (trt) Sẵn tay đang hên: *Anh đang hên tay, tôi nhường cho anh đó.* ♦ **hên xui** (tt) May rủi, do thời vận: *Hên xui mà, khó tính trước lắm.*

HẾN (dt) (động) Loại hàu nhỏ bằng đầu ngón tay, giẹp và tím, ở đáy sông: *Con hến, dãi hến, cầm như hến.*

HẾN CHƯN (tt) Trật chưn.

HẾN NẮNG (dt) Hé nắng (X. Hé nắng).

HỄNH HẢNG (tt) Lơ lảng, vẻ mặt ngơ ngác.

HỄNH (dt) (truyền) Ông kẹ, nhân vật bịa ra để dọa trẻ con: *Bảo con con chẳng nghe lời, Con nghe ông Hễnh đi đời nhà con* (cd).

HỄNH MŨI (đt) X. Hếch.

HẾT (tt) Sạch bách, ráo trọi, tiêu dần đến không còn: *Hết của, hết dầu, hết gạo, hết tiền, hết vé, hết xăng, hết xôi rồi việc* • (trt) Rốc, trọn vẹn, cả thảy, không sót: *Ăn hết, đi hết, đủ hết, trước hết; Tham vàng bỏ ngãi chàng ơi, Vàng ăn thì hết ngãi tôi vẫn còn* (cd). ♦ **hết anh em** (tt) Bạc lắm, xấu lắm, không còn tình nghĩa anh em nữa: *Chơi như vậy thì hết anh em rồi.* ♦ **hết bà con** (tt) Bạc lắm, xấu lắm, không còn tình nghĩa bà con nữa: *Kiện nhau thì hết bà con rồi.* ♦ **hết biết** (đt) Loạn trí, mất cả sự hiểu biết: *Chắc chết, va đã hết biết gì rồi* • Không hiểu phải làm gì: *Hết biết nói sao; Anh làm tôi hết biết nổi.* ♦ **hết bụng** (trt) Nh. Hết lòng và Hết dạ. ♦ **hết cả** (bt) Cg. Hết nhẵn, hết ráo, hết sạch, hết thảy, hết trọi, hết trơn, không còn tí nào: *Hết cả gạo, hết cả tiền, đi hết cả, bán hết cả.* ♦ **hết cách** (trt) Đủ cách thế (mà không được), không còn cách nào nữa: *Xoay hết cách.* ♦ **hết can đảm** (tt) Không dám nữa: *Tôi hết can đảm thấy anh* • (trt) Rốc cả sự bạo dạn: *Tôi lấy hết can đảm mà nói với anh lời này.* ♦ **hết cớ** (trt) Cg. Hết cỡ: *Mừng hết cớ.* ♦ **hết cỡ** (trt) Cg. Hết đỗi, hết chữ, hết mức, hết mực, tới mức chót, không thể hơn; *Dày hết cỡ, dài hết cỡ, cười hết cỡ, khóc hết cỡ.* ♦ **hết chỗ** (tt) Không còn chỗ: *Hết chỗ đứng, nằm, ngồi* • Quá mức, không thể nói được: *Thiệt hết chỗ.* ♦ **hết chỗ chơi** (tt) Quá quắt, khó tưởng tượng nổi: *Như vầy là hết chỗ chơi rồi.* ♦ **hết chỗ nói** (trt) Không khen chê chi được nữa: *Hành động hết chỗ nói mà.* • *Không kể xiết: Nhiều hết chỗ nói, vui hết chỗ nói.* ♦ **hết chuyện** (trt) Bí lối, không nói gì được nữa: *Thôi hết chuyện rồi! Nói thế thì hết chuyện rồi.* ♦ **hết chữ** (trt) Nh. Hết cỡ: *Chạy hết chữ, vui hết chữ.* ♦ **hết chưn** (tt) Bết, không chạy nữa được: *Ngựa này đã hết chưn rồi* • (trt) Rốc hết sức ra: *Chạy hết chưn.* ♦ **hết dạ** (trt) Cg. Hết lòng, tất cả sự thành thật, cố gắng: *Không xong cũng biết không xong, Ở cho hết dạ hết lòng với em* (cd). ♦ **hết dây thiều** (tt) Chết, ngưng chạy: *Đồng hồ hết dây thiều.* ♦ **hết duyên** (tt) Già, lớn tuổi, không đẹp nữa, không được yêu nữa: *Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi* (cd) • (truyền) Duyên nợ không còn, phải thôi nhau: *Còn duyên cực mấy không màng, Hết duyên dầu ở ăn vàng không ham* (cd). ♦ **hết đỗi** (trt) X. Hết cỡ: *Mừng hết đỗi.* ♦ **hết đường** (trt) Không còn hy vọng hay phương tiện: *Thôi hết đường rồi!* Nh. Hết nước hay Hết nước nói: *Thiệt hết đường.* ♦ **hết ga (gaz)** (trt) Cg. Lút ga, tới tốc lực cao hơn hết: *Chạy hết ga* • Nh. Hết sức, hết cỡ: *Vui hết ga.* ♦ **hết gân** (tt) Cg. Hết gối, liệt dương, không còn sức giao cấu: *Chơi bời quá hết gân.* ♦ **hết gối** (tt) X. Hết gân. ♦ **hết hồn** (tt) Giật mình, sửng sốt: *Sợ hết hồn, làm hết hồn.* ♦ **hết hồn hết vía** (tt) Quá sợ đến sửng sốt giây lâu: *Làm hết hồn hết vía.* ♦ **hết hơi** (trt) Hụt hơi, mệt đến không còn hơi: *Ai xui dất thấp trời cao, Để cho tôi đứng tôi gào hết hơi* (cd). ♦ **hết kế** (trt) Không còn toan tính chi được nữa cả: *Lo hết kế.* ♦ **hết kể** (trt) Không còn hy vọng chi nữa, buông xụi hết: *Thôi, hết kể rồi.* ♦ **hết kinh** (trt) Dứt cầu kinh chót (trong đám cúng cô hồn): *Hết kinh rồi, hè!* • (tt) Cg. Dứt kinh, mãn thời kỳ có kinh nguyệt. ♦ **hết lòng** (trt) X. Hết dạ: *Hết lòng với anh em; Thờ cha mẹ ở hết lòng, Ấy là chữ hiếu dạy trong luân thường* (cd). ♦ **hết lời** (trt) Đủ lý lẽ (mà không được): *Hết lời khuyên*

can, nói hết lời. ♦ **hết lớn** (tt) Không nẩy nở nữa: *Cây hết lớn, heo hết lớn* • Nh. Hết cỡ: *Mừng hết lớn.* ♦ **hết mình** (trt) Tất cả cố gắng: *Chơi hết mình, làm việc hết mình.* ♦ **hết mức** (trt) Nh. Hết cỡ: *Thiệt hết mức! Hết mức tưởng tượng.* ♦ **hết mực** (trt) Nh. Hết cỡ. ♦ **hết nói** (trt) Cg. Hết nước nói, không biết sao mà bình phẩm: *Gió bụi đòi cơn xiêu ngã tó, Nực cười hết nói nổi quan ta* (P.V.Trị). ♦ **hết nợ** (tt) Dứt nợ, trả hết nợ: *Hết nợ rồi, khỏe quá* • (truyền) Mãn nợ duyên, thôi nhau dễ dàng: *Vợ chồng đã hết nợ rồi.* ♦ **hết nước** (trt) X. Hết cỡ: *Thiệt hết nước.* ♦ **hết nước nói** (trt) Không thể khen chê hay khuyên can được: *Ăn ở hết nước nói; Thiệt hết nước nói.* ♦ **hết nước mắt** (trt) Cg. Ráo nước mắt, hết sạch nước mắt, khóc quá nhiều: Khóc hết nước mắt. ♦ **hết nước miếng** (trt) Cg. Ráo nước miếng, năn nỉ quá nhiều: *Nói hết nước miếng mà không được.* ♦ **hết ngay** (trt) Hết lòng ngay thẳng, trung thành: *Hết ngay với chúa* • Hết hẳn, hết liền, bặt hẳn, dứt tiệt: *Uống thuốc này hết ngay.* ♦ **hết nhà** (trt) Tất cả người trong nhà: *Đi hết nhà* • Tất ac của cải sự sản: *Thua hết nhà; Chạy hết nhà mà vẫn bị tù.* ♦ **hết nhẵn** (tt) Cg. Hết sạch, không còn tí nào: *Tiền hết nhẵn.* ♦ **hết nhựa** (tt) Hết màu mỡ: *Đất hết nhựa* • Căn cỗi, hết mủ, hết sinh lực: *Cây hết nhựa* • (lóng) Đuối, mệt: *Hết nhựa rồi, chạy gì nổi.* ♦ **hết phép** (trt) Nh. Hết cách, hết kế, hết thế. ♦ **hết ráo** (tt) X. Hết cả. ♦ **hết sách** (trt) Nh. Hết cách, hết kế, hết thế. ♦ **hết sạch** (tt) X. Hết nhẵn. ♦ **hết số** (tt) Vẫn số, chết: *Hết số thì vui lòng chịu chết.* ♦ **hết sức** (trt) Bết, kiệt sức, không còn phương tiện, không rán nổi nữa: *Làm hết sức, lo hết sức, đi hết sức; Hết sức người theo trời chẳng kịp, Hoài công chim lấp biển không bằng* (T.T.Tường) • Quá, quá nhiều: *Sợ hết sức, ghê hết sức, tức cười hết sức.* ♦ **hết tay** (trt) Thẳng tay, dở tay thật cao: *Giá hết tay mà đánh nhẹ hều* • Tất cả sức lực, thật mạnh: *Đánh hết tay cho nó sợ.* ♦ **hết tình** (trt) Chí tình, hết sức thành thật: *Ở hết tình với anh em; Nói hết tình cho anh hiểu bụng tôi.* ♦ **hết tiếng** (tt) Bể tiếng, tắc tiếng: *Hát thét hết tiếng* • (trt) Nh. Hết lời: *Nói hết tiếng mà không nghe.* ♦ **hết tiệt** (tt) Nh. Hết nhẵn (chỉ dùng với vật có thể sinh sản). ♦ **hết tiêu** (tt) Nh. Hết nhẵn. ♦ **hết thảy** (bt) Cả thảy, tất cả: Hết thảy đều đi; Tính hết thảy coi bao nhiêu. ♦ **hết thảo** (tt) Trọn thảo, hiếu thảo hết sức: *Ở hết thảo với cha mẹ* • Bất hiếu, không còn hiếu thảo: *Nặng với tình thì hết thảo với cha mẹ.* ♦ **hết thấy** (đt) Bị áng khuất, không còn thấy được: *Trông theo hết thấy* • Không thấy nữa, vì người đó đã chết: *Từ đây, hết thấy người yêu* • Bị bệnh tật nơi mắt, không trông được nữa: *Đôi mắt đã hết thấy.* ♦ **hết thế** (trt) Đủ cách thế, không làm gì nữa được: *Làm hết thế mà không được thì thôi.* ♦ **hết thở** (đt) Chết: Hấn đã hết thở. ♦ **hết thời** (tt) Suy sụp, không còn hưng thịnh như trước: *Hết thời, làm ăn thất bại luôn.* ♦ **hết trọi** (bt) Nh. Hết cả: *Tiền hết trọi, nhà bỏ đi hết trọi.* ♦ **hết trơn** (bt) Nh. Hết trọi. ♦ **hết vợ hết chồng** (trt) Không còn tình nghĩa vợ chồng nữa, hết yêu nhau nữa: *Như vầy là hết vợ hết chồng rồi!* ♦ **hết ý** (trt) Đủ mọi cách theo ý định, không sót ý gì: *Nói hết ý.*

HỆT (tt) Cg. Hịt, thật giống, không chút chi khác: *Hệt như khuôn đúc; In như hệt; Giống hệt, in hệt.*

HÊU (tt) Cao mà không vững: *Bộ ván hêu, quá, chân ngựa hêu quá.*

HỂU (tt) Hời hợt, dễ dãi, nhẹ dạ: *Tính hểu, người hểu.* ♦ **hểu hảo** (tt) Rất hểu: *Người sao hểu hảo quá.*

HI (**HY**) (tt) Sơ sài, mong manh, hiếm. ♦ **hi hãn** (tt) Hiếm có, có ít; không cần. ♦ **hi hữu** (tt) Hiếm có, ít có: *Thế gian hi hữu.* ♦ **hi kỳ** (tt) Lạ lùng, ít thấy: *Việc thật hi kỳ.*

HI (**HY**) (đt) Súc vật tuyền sắc (không vá) dùng tế thần. ♦ **hi sinh** (đt) Súc vật dùng cúng tế • (R) (đt) Liều bỏ mặt này để có lợi cho mặt khác: *Hi sinh quyền lợi; Tinh thần hi sinh.*

HI (**HY**) (bt) Sáng sủa, vui vẻ, khô khan. ♦ **hi di** (tt) Vui vẻ, thong thả.

HI HI (trt) Cg. Hu hu, tiếng khóc nhỏ: *Khóc hi hi.*

HI HÍ (tt) X. He hé.

HÌ HÌ (trt) X. Cười hì hì.

HÌ HỢM (tt) Dị hợm, bộ dị kỳ, dơ dáy, khó coi: *Con người hì hợm.*

HÌ HỤC (trt) Hè hụi, chăm chú vất vả: *Hì hục cả ngày mà không xong.*

HÍ (đt) Ngước lên kêu một tràng dài: N *gựa hí.*

HÍ (**HÝ**) (đt) Đùa cợt, hát, diễn tuồng. ♦ **hí đài** (đt) Sân khấu, nơi diễn tuồng. ♦ **hí đàm** (đt) Chuyện tiếu lâm chọc cười, không ý nghĩa. ♦ **hí họa** (đt) Hình vui, tranh vui. ♦ **hí hởn** (tt) Cg. Hí hửng, vui cười cách ngây thơ: *Tuồng mặt hí hởn.* ♦ **hí hửng** (tt) X. Hí hởn. ♦ **hí hước** (đt) Đùa giỡn: *Hí hước tối ngày* • (tt) Nh. Hí hởn. ♦ **hí kịch** (tt) Kịch vui, tuồng giễu, không ý nghĩa hay ho hay sâu sắc. ♦ **hí lộng** (đt) Trêu cợt, bông đùa, bắt người làm trò cười. ♦ **hí ngôn** (đt) Lời giễu, lời chọc cười. ♦ **hí tử** (đt) Đào kép, nghệ sĩ, diễn viên. ♦ **hí trường** (đt) Rạp hát. ♦ **hí văn** (đt) Văn vui • Chương trình tuồng hát, bài văn tóm lược tích tuồng. ♦ **hí viện** (đt) Rạp hát to.

HÍ HÁY (trt) Cg. Hí hoáy, cặm cụi, làm việc cách chuyên cần: *Hí háy viết tối ngày.* ♦ **hí hoáy** (trt) X. Hí háy.

HỈ (đt) Bóp nhẹ hai lỗ mũi rồi xịt mạnh ra: *Có mũi thì hỉ cho sạch.* ♦ **hỉ mũi** (đt) X. Hỉ: *Hỉ mũi chưa sạch (còn trẻ quá).*

HỈ (**HỶ**) (tt) Mừng, vui vẻ, chúc lành: *Cung hỉ, hoan hỉ, song hỉ.* ♦ **hỉ dung (dong)** (đt) Vẻ mặt vui. ♦ **hỉ đồng** (đt) Trẻ ở sai vặt. ♦ **hỉ hả** (tt) X. Hể hả. ♦ **hỉ hạ** (đt) Vui mừng, chung vui: *Về nhà hỉ hạ một bữa.* ♦ **hỉ khánh** (đt) Ăn mừng, đánh dấu ngày vui. ♦ **hỉ khúc** (đt) Bài hát chúc trong các tiệc vui. ♦ **hỉ lạc** (tt) Vui và mừng. ♦ **hỉ nộ** (tt) Mừng và giận. ♦ **hỉ sắc** (đt) Vẻ vui, sắc vui của gương mặt hay sự việc. ♦ **hỉ sự** (đt) Việc vui mừng như: đám cưới, lễ thăng chức, v.v... ♦ **hỉ tín** (đt) Tin mừng. ♦ **hỉ thước** (đt) Chim khách, loại chim báo tin mừng. ♦ **hỉ triệu** (đt) Điềm tốt, điềm vui. ♦ **hỉ trường** (đt) Tấm chắn đi lễ mừng. ♦ **hỉ ủy** *tt.*. Yên lòng trong sự vui mừng. ♦ **hỉ vũ** (đt) Trận mưa hợp thời.

HĨ (tt) Hã, nhỉ, tiếng cuối câu nửa để diễn ý, nửa để hỏi: *Vui hĩ! Chi nữa hĩ?*

HIA (đt) Giày ống cao mũi quớt của quan xưa: *Mang hia đội mão (mũ).*

HỊCH (đt) Giấy gởi đi các nơi để kêu gọi lòng dân quân hoặc hài tội bên nghịch: *Truyền hịch.* ♦ **hịch văn** (đt)

Bài hịch.

HỊCH HẠC (trt) Cg. Hệch hạc, cách cười vui vẻ tự nhiên: *Cười hịch hạc* • *tt* Tính vui vẻ hồn nhiên, hay nói hay cười, ít khi giận: *Tính hịch hạc.*

HIM HÍP (tt) Cg. Hum húp, sưng to lên: *Mắt sưng him híp.*

HÍM (đt) Nheo lại, nhắm hơi hơi: *Hím mắt.*

HĨM (đt) (lóng) Cg. Húm, âm hộ: *Cái hĩm.*

HIN (tt) Nhỏ hẹp: *Trôn kim hin, lỗ mũi hin.*

HINH (trt) Thoảng ngát mùi hương • (B) Vang lừng danh tiếng. ♦ **hinh dật** (đt) Hương thơm ngát. ♦ **hinh hương** (đt) Mùi thơm bay khắp. ♦ **hinh khí** (đt) Khí thơm

HINH HÍNH (tt) Vúc vắc, hỉnh mũi, vẻ kiêu ngạo, thách thức: *Mặt hình hỉnh, mũi hình hỉnh* • *Hơi thúi (thối): Hoa trôm mùi hình hỉnh.*

HÌNH (đt) Vật thể có khối sờ mó được: *Thành hình, hữu hình, vô hình* • Dáng của vật thể: *Hình tròn, hình chữ nhật* • Ảnh, dáng vật thể vẽ hay chụp lên giấy: *Chụp hình, họa hình; Mảng coi trong giấy thấy hình, Khen ai khéo họa hai đứa mình đứng chung* (cd) • (trt) Hơi giống: *Hình như* • (tt) Mặt có hình của đồng bạc, cắc bạc dùng trong việc bắt thăm: *Bề hình, bề chữ.* ♦ **hình ảnh** (đt) Cg. Hình bóng, hình và bóng của nó • Dáng phưởng phất trong trí nhớ: *Hình ảnh người yêu.* ♦ **hình bóng** (đt) *nh.* Hình ảnH: *Nó đi biệt, không thấy hình bóng chi cả.* ♦ **hình cầu** (đt) Cg. Cầu hình, dáng tròn tựa như: trái banh, viên đạn. ♦ **hình cung** (đt) Cg. Vòng nguyệt, uốn cong như cây cung: *Cửa hình cung.* ♦ **hình chân vịt** (đt) Hình cung khuyết vành như chân vịt: *Lá hình chân vịt.* ♦ **hình chất** (đt) Hình dạng và thể chất: *Hình chất vạm vỡ, rắn chắc.* ♦ **hình chóp** (đt) Hình giống chóp nhọn: *Nón hình chóp* • (toán) Hình thon nhọn có đáy và nhiều cạnh châu đầu lại thành đỉnh nhọn. ♦ **hình chụp** (đt) Hình do máy chụp lấy và được rửa ra trên giấy đặc biệt. ♦ **hình dáng** (đt) Cg. Hình dạng, thân hình và dáng điệu: *Hình dáng tiều tụy.* ♦ **hình dung** (đt) Dáng dấp và dung nhan: *Anh đừng nói vậy anh ôi, Hình dung yểu điệu có đôi bao giờ* (cd) • (đt) Tả trong trí tưởng tượng: *Khó hình dung cho nổi.* ♦ **hình dung từ** (đt) Cg. Tính từ, tiếng định phẩm lượng, tính chất một danh từ hay đại danh từ. ♦ **hình đầu** (đt) (thực) Cọng to và dài mang nhiều hoa không cuống đơm chung quanh như: hoa cúc, hoa mắc cỡ, v.v... ♦ **hình đố** (đt) Hình cảnh vật vẽ có ý tứ trong ấy giấu một hình người hay thú cách khéo léo để đố người khác tìm. ♦ **hình giọi** (đt) Cg. Hình phóng đại, hình chụp rồi nhờ máy đặc biệt giọi to ra. ♦ **hình hạ** (tt) Thuộc hình nhi hạ (X. Hình nhi hạ). ♦ **hình hài** (đt) Cg. Mình vóc tóc da, thân thể: *Hình hài này do cha mẹ tạo ra.* ♦ **hình họa** (đt) Cg. Hình vẽ, hình do tay người vẻ ra: *Hình họa có tinh thần hơn hình chụp.* ♦ **hình học** (đt) Trước gọi kỷ hà học, môn học về hình dáng, bề mặt, sức chứa, khối của vật thể: *Toán hình học.* ♦ **hình học cao độ** (đt) (hóa) Môn hình học biểu thị các điểm trong không gian bằng những đường phẳng và bằng các khoảng cách từ những điểm ấy đến mặt phẳng chiếu. ♦ **hình học không gian** (đt) (hóa) Môn hình học xét đến những hình nằm trong không gian chứa nhiều mặt phẳng riêng biệt. ♦ **hình học phẳng** (đt) (hóa) Môn hình học chỉ xét đến những hình nằm trên mặt phẳng. ♦ **hình học phân tích** (đt) (hóa) Môn hình học do Descartes bày ra, áp dụng phương pháp đại số vào hình học và xét những đường biểu diễn các loại hàm số. ♦ **hình hộp** (đt) (hóa) Hình lăng trụ có sáu mặt bình hành từng đôi song song. ♦ **hình mạo** (đt) Diện mạo, dung mạo, dáng dấp bề ngoài: *Hình mạo trung trung.* ♦ **hình nón** (đt) X. Hình chóp. ♦ **hình nổi** (đt) Hình chạm nổi gò lên hay chụp cách riêng thấy cả bề dày như thật: *Chạm hình nổi, chụp hình nổi.* ♦ **hình nhân (nhơn)** (đt) Cg. Ông tướng, bù nhìn, hình người bằng gỗ, giấy hay bện bằng rơm. ♦ **hình nhi hạ** (đt) (triết) Siêu hình, phần triết học về việc vô hình. ♦ **hình nhi thượng** (đt) (triết) Siêu hình, phần triết học về việc vô hình. ♦ **hình như** (trt) Dường như, giống như, tiếng đoán phỏng: *Hình như anh ấy có bệnh.* ♦ **hình ống** (đt) Hình giống ống tre, ống cống... • (toán) Hình do hình chữ nhật xoay tròn chung quanh một cạnh. ♦ **hình phóng đại** (đt) X. Hình giọi • Hình vẽ ra to với nỉ tắc tương đối. ♦ **hình quạt** (đt) Cg. Hình rẻ quạt, hình giống cây quạt xòe • (toán) Hình bằng một phần của hình tròn giới hạn bởi hai đường bán kính và một đường cung. ♦ **hình sắc** (đt) Hình và màu sắc • (B) Thể chất, màu mè: *Lời nói tuy không hình sắc nhưng quyến rủ.* ♦ **hình tích** (đt) Dấu vết để lại: *Lộ hình tích.* ♦ **hình tim** (đt) Hình trên tròn dưới thon nhọn như trái tim: *Lá hình tim.* ♦ **hình tướng** (đt) Thân hình và dáng dấp con người (có thể cho nhiều nhận xét): *Hình tướng to lớn nhưng sức khỏe kém; Xem hình tướng đoán tâm tính.* ♦ **hình tượng** (đt) Dáng người hay vật: *Hình tượng chắc chắn nhưng choán nhiều chỗ.* ♦ **hình thái** (đt) Bề ngoài của sự vật hay sinh vật: *Hình thái xã hội, hình thái sinh vật.* ♦ **hình thái học** (đt) Môn học nghiên cứu cái dáng bên ngoài của động vật và sinh vật. ♦ **hình thang** (đt) (hóa) Hình bốn góc có hai cạnh song song không bằng nhau. ♦ **hình thành** (đt) Cg. Thành hình, gây ra hình tượng: *Tổ chức đã hình thành.* ♦ **hình thắng** (đt) Hình thế tiện lợi: *Trông những hình thắng cũng biết kết quả ra sao.* ♦ **hình thế** (đt) Cái thế lợi hay hại, vừng hay không của nơi chỗ hay vật thể: *Hình thế miếng đất không hợp với việc cất phố mua bán; Hình thế lổng lẻo của sườn nhà.* ♦ **hình thể** (đt) Hình dạng và thể chất. hình thoi (đt) (hóa) *Hình giống cái thoi trong khung cửi* • (hóa) Hình bình hành có bốn cạnh bằng nhau. ♦ **hình thù** (đt) Hình dáng người hoặc thú: *Hình thù cao lớn.* ♦ **hình thuẫn** (đt) Hình giống cái thuẫn, ba hay năm cạnh, cạnh trên ngang, các góc không nhọn. ♦ **hình thuẫn tròn xoay** (đt) Hình bầu dục do sự xoay tròn của một hình thuẫn chung quanh một trong hai trục của nó: *Địa cầu gần như một hình thuẫn tròn xoay (ellipsoide de révoulution).* ♦ **hình thức** (đt) Dáng dấp bên ngoài; cách bố cuộc, cách trình bày, v.v...: *Hình thức đẹp, nhưng nội dung kém.* ♦ **hình thượng** (tt) (triết) Thuộc hình nhi thượng. ♦ **hình trạng** (đt) Dáng bề ngoài (có thể thay đổi): *Thay đổi hình trạng.* ♦ **hình trụ** (đt) X. Hình ống. ♦ **hình vẽ** (đt) X. Hình họa. ♦ **hình vóc** (đt) Thân thể vóc giạc người hay thú: *Hình vóc gầy mòn.*

HÌNH (đt) (pháp) Sự trừng phạt kẻ có tội: *Gia hình, giảm hình, hành hình* • (tt) Thuộc về tội nặng: *Bên hình, bên hộ; Nhục hình, tòa hình; Tiểu hình, Đại hình.* ♦ **hình án** (đt) Vụ án về mặt hình, do tòa Tiểu hình hay Đại hình xét xử *(affaire criminelle).* ♦ **hình bộ** (đt) Bộ hình, một trong sáu bộ của triều đình xưa, như bộ Tư pháp nay. ♦ **hình cụ**

(dt) Vật dùng trừng phạt người có tội như: cùm, gông, máy chém, trăng, trượng • (R) Vật dùng tra tấn khi điều tra như: kềm, kẹp, máy điện, v.v... ♦ **hình danh** (dt) Môn học về hình pháp và lý luận. ♦ **hình dịch** (dt) Công việc làm của tội nhân trong lúc ở tù, ngoài việc ở tù *(corvée)*. ♦ **hình luật** (dt) Luật hình, luật phạt ngay những người phạm tội nặng như: cướp của, hiếp dâm, giết người, v.v... *(droit criminel)*. ♦ **hình luật tố tụng pháp** (dt) Bộ luật định mọi thủ tục về mặt hình *(code d'instruction criminelle)*. ♦ **hình phạm** (dt) Người phạm tội nặng, phải do tòa Tiểu hình hay Đại hình xử. ♦ **hình phạm chính trị** (dt) Cg. Chính trị phạm, người phạm tội hoạt động chống chính quyền *(criminel politique)*. ♦ **hình phạm thường** (dt) Người phạm tội nặng thường như: cướp của, giết người, lái xe cán chết người, v.v... thuộc tòa Đại hình xử *(criminel de droit commun)*. ♦ **hình pháp** (dt) X. Hình luật • Luật phạt, luật trừng trị người có tội *(punitions)*. ♦ **hình pháp học** (dt) Môn học về luật hình *(criminolnogie)*. ♦ **hình phạt** (dt) Cách phạt kẻ có tội từ việc cảnh cáo, cấm túc đến tù đầy, tử hình *(punitions)* • Án trừng phạt do tòa Đại hay Tiểu hình xử *(punitions criminelles)*. ♦ **hình sự** (dt) Vụ án thuộc tòa Đại hay Tiểu hình xử *(affaire criminelle)* • (tt) Có tính cách về luật hình *(criminel)*. ♦ **hình sự tài phán** (dt) Sự xét xử trong phạm vi Hình *(juridiction criminelle)*. ♦ **hình sự thủ tục** (dt) Những cách thức phải tuân theo trong việc đưa một tội nhân nặng ra tòa Hình *(procédure criminelle)*. ♦ **hình tấn** (dt) Cách tra tấn đau đớn để lấy lời khai. ♦ **hình vạ** (dt) Tội phạt bằng tiền. ♦ **hình vụ** (dt) Vụ kiện về mặt Hình.

HÌNH (đt) Phồng lên cao: *Hình mũi* • (B) Đắc ý, lên mặt: *Hình hình; Lúc này nó hình mũi, coi trời bằng vung.*

HÍP (tt) Húp, sưng đến mở to không được: *Mắt sưng híp.* ♦ **híp mắt** (bt) Nheo mắt lại: *Cười híp mắt.* ♦ **híp miệng** (đt) Gom miệng, làm da non, miệng ghẻ gần lành: Ghẻ híp miệng.

HÍT (đt) Hút, rít, dùng mũi hay miệng kéo hơi vào phổi: *Hít hơi, hít dầu măng, hít long não; Hun hút, tu hít* • Hút lấy nhau: *Đá nam châm hít sắt.* ♦ **hít bụi** (đt) Thở không khí đầy bụi: *Ra đường đặng hít bụi* • (dt) Tên thứ máy dùng hít sạch bụi đóng trên đồ vật trong nhà: *Máy hít bụi.* ♦ **hít cô** (bt) Tiếng kêu và tên một loại chim đồng nhỏ con. ♦ **hít hà** (đt) Hít hơi vô miệng rồi hà ra liền lúc cay lưỡi, đau rát ngoài da hay tiếc rẻ.

HỊT (tt) X. Hệt:Giống hịt, in hịt.

HIU (trt) Cg. Heo, rao rao, nhẻ nhẹ (gió thổi): *Hắt hiu* • (B) Vắng vẻ, u buồn: *Buồn hiu, đìu hiu, hẩm hiu, tiu hiu.* ♦ **hiu hắt** (trt) X. Hắt heo, hắt hiu: *Trải vách quế gió vàng hiu hắt* (Co). ♦ **hiu hiu** (trt) Rao rao, nhẻ nhẹ: *Thấy hiu hiu gió thì hay chị về* (K). ♦ **hiu quạnh** (tt) Cg. Quạnh hiu, cô quạnh, vắng vẻ, buồn bực: *Hiu quạnh một mình; Chỗ hiu quạnh.*

HIỀM (tt) Giận, bất mãn, ghim trong lòng: *Cừu hiềm, thù hiềm.* ♦ **hiềm hận** (đt) Mối hận lòng: *Hiềm hận khó tan.* ♦ **hiềm kỵ** (đt) Giận không muốn thấy mặt, không muốn nói tới: *Hiềm kỵ kẻ thù.* ♦ **hiềm khích** (đt) Giận toan ăn thua, luôn luôn muốn gây chuyện: *Hai người hiềm khích nhau luôn.* ♦ **hiềm nghi** (đt) Ngờ vực trong lòng: *Bị hiềm nghi, tránh hiềm nghi.* ♦ **hiềm oán** (đt) Oán hận sâu sắc: *Hiềm oán người, muốn hại người cho kỳ được.* ♦ **hiềm thù** (đt) Cg. Thù hiềm, ghim mối thù trong lòng.

HIẾM (tt) Ít, khan: *Có hiếm, khan hiếm; Mất mẹ cha thật là khó hiếm, Điệu cang thường không hiếm chi nơi* (cd) • Đủ, bộn, có thừa một ít: *Hiếm rồi; Bao nhiêu đó cũng hiếm.* ♦ **hiếm có** (tt) Ít có, rất quý: *Người như thế thật hiếm có.* ♦ **hiếm chi** (trt) Thiếu chi có nhiều mà: *Hiếm chi nơi mà em lật đật?* ♦ **hiếm gì** (trt) Nh. Hiếm chi: *Thứ đó thì hiếm gì* ♦ **hiếm hiệm** (tt) Bộn bàng, khá nhiều rồi: *Bao nhiêu đó hiếm hiệm.* ♦ **hiếm hoi** (tt) Ít con, muộn con: *Vợ chồng ta hiếm hoi quá, chỉ sinh có một lần rồi thôi.*

HIỂM (tt) Nguy, có thể chết, có thể nguy hại: *Nguy hiểm, trúng nhằm chỗ hiểm; Hang sâu núi hiểm như vầy, Ai xui anh đến chốn này gặp em* (cd) • Sâu sắc, ác độc: *Bụng hiểm, nham hiểm, thâm hiểm.* ♦ **hiểm ác** (tt) Nham hiểm độc ác, ác ngầm: Lòng dạ hiểm ác. ♦ **hiểm địa** (dt) Nơi nguy hiểm, tới có thể bị hại: *Lạo mình vào hiểm địa.* ♦ **hiểm độc** (tt) Nh. Hiểm ác. ♦ **hiểm giảo** (tt) Tráo trở nguy hiểm. ♦ **hiểm họa** (dt) Họa to, nguy cho nhiều người: *Chứa kẻ lạ trong nhà là một hiểm họa nên tránh trước.* ♦ **hiểm hóc** (tt) Bí hểm, khó khăn: *Con đường hiểm hóc, câu văn hiểm hóc, lòng người hiểm hóc.* ♦ **hiểm nguy** (tt) Cg. Nguy hiểm, Hiểm nghèo, có nhiều nguy hại: *Hiểm nguy là chốn động đào, Phải duyên chàng ngư phủ còn vào được thay* (cd). ♦ **hiểm nghèo** (tt) X. Hiểm nguy: *Cỏ mọc bờ giếng cheo leo, Lâm chung có bậu hiểm nghèo có qua* (cd). ♦ **hiểm sâu** (tt) Sâu độc, ngầm trong lòng, không để lộ: *Mưu kế hiểm sâu, lòng dạ hiểm sâu.* ♦ **hiểm tâm** (bt) Lòng dạ độc hiểm: *Con người hiểm tâm.* ♦ **hiểm tượng** (dt) Cảnh tượng nguy hiểm: *Hiểm tượng chiến tranh.* ♦ **hiểm thâm** (tt) Cg. Thâm hiểm (Nh. Hiểm sâu). ♦ **hiểm trở** (tt) Cách trở khó khăn: Đường đi hiểm trở. ♦ **hiểm vận** (dt) Vần trắc trở, khó họa: Vận "oi" trong bài Tứ Thứ quy Tào là một hiểm vận. ♦ **hiểm yếu** (tt) Hiểm trở, trọng yếu: *Chiếm nơi hiểm yếu.*

HIÊN (dt) Mái nhà nối thêm: *Ấy ai phòng ấm nệm êm, Để tôi riêng tủi ngoài hiên gió lùa* (cd) • (R) Chái, gian bên cạnh: *Thanh nhàn ngồi tựa hiên tây* (Ndm) • (tt) Vẻ người tự cao. ♦ **hiên diệt** (tt) Cao thấp, khinh trọng khác nhau. ♦ **hiên lâu** (dt) Gian lầu bên cạnh. ♦ **hiên mi** (dt) Mày xếch • (đt) Trợn mày, sừng sộ. ♦ **hiên ngang** (tt) Chẳm hẳm, oai dõng, không kẻ né rụt rè: *Vẻ mặt hiên ngang.*

HIÊN (dt) (thực) Loài cỏ có hoa màu vàng sẫm, ăn được • (R) (tt) Màu vàng sẫm: *Áo hoa hiên.*

HIỀN (tt) Lành, hòa hưởn, biết thương người thương vật, không ưa đánh đập gây gổ (trái với dữ): *Đứa trẻ hiền, tánh hiền; Phàn Lê Huê sa thái tử, Oán thù dữ còn đổi ra hiền...* (cd) • Tốt, có đức hạnh cao, trung hiếu vẹn toàn: *Dâu hiền, mẹ hiền, người hiền, thánh hiền* • (tt) Tiếng gọi cách tôn kính: *Hiền huynh, hiền đệ, hiền tẩu* • Tốt, không có độc: *Trái hiền, đất hiền.* ♦ **hiền đức** (tt) Có đức hạnh đầy đủ: *Bà mẹ hiền đức, người vợ hiền đức; Hiền đức hơn người.* ♦ **hiền hậu** (tt) Hiền lành trung hậu • Rất hiền: *Hiền hậu dễ thương.* ♦ **hiền hòa** (tt) Hiền lành hòa nhã, tính người giỏi nhịn nhục và không gây chuyện: *Người vợ hiền hòa.* ♦ **hiền khô** (tt) Hiền lắm, không hề biết giận, ghét, đánh đập hay nói nặng ai: *Tánh hiền khô;*

Lời nói hiền khô. ♦ **hiền lành** (tt) Rất hiền: *Cha mẹ hiền lành để đức cho con* (cd). ♦ **hiền minh** (tt) Trung hậu sáng suốt: *Hiền minh quân tử.* ♦ **hiền năng** (dt) Hiền tài, người có đức hạnh và có tài giỏi: *Một bậc hiền năng hiếm có.* ♦ **hiền ngõ** (tt) Có đức hạnh cao, hiểu biết nhiều: *Trước người hiền ngõ khôn ngoan, Nhường trên một bước rộng đàng dễ đi* (cd). ♦ **hiền như bột** (tt) Quá hiền, dễ uốn nắn, dễ sai khiến. ♦ **hiền như bụt** (tt) Rất hiền, không hề giận ghét ai, không làm ai khổ sở đau đớn. ♦ **hiền sĩ** (dt) Người học giỏi và đức hạnh cao • Tiếng gọi tâng người có học. ♦ **hiền tài** (dt) X. Hiền năng. ♦ **hiền từ** (tt) Hiền lành hòa hưởn, hay giúp người: *Hiền từ nhân đức.* ♦ **hiền thảo** (tt) Hiền với mọi người, hiếu với cha mẹ. ♦ **hiền thần** (dt) Tôi trung với vua: *Tìm hiền thần giúp nước.* ♦ **hiền triết** (dt) Người học giỏi thấy xa hiểu rộng, có lời hay lẽ phải dạy đời: *Phần nhiều những hiền triết Trung Hoa đều sinh nhằm đời Chiến quốc.*

HIẾN (đt) Dâng, tặng lên người trên: *Cống hiến, lễ hiến, của hiến, hiến con để cầu cạnh.* ♦ **hiến công** (đt) Dâng công, giúp công lao: *Hiến công nhà chùa.* ♦ **hiến cống** (đt) Cg. Cống hiến, dâng lễ vật hằng năm cho nước lớn mà mình đã từng phục. ♦ **hiến của** (đt) Dâng của cải: Hiến của vào việc công. ♦ **hiến dâng** (đt) Dâng lên cách cung kính. ♦ **hiến kế** (đt) Dâng kế, bày mưu kế cho cấp trên. ♦ **hiến lễ** (đt) Dâng lễ vật: *Hiến lễ xin ra mắt.* ♦ **hiến mưu** (đt) Nh. Hiến kế. ♦ **hiến nạp** (đt) Dâng lên cách bắt buộc: *Hiến nạp cho chủ ruộng một cặp vịt nhân Tết nguyên đán.* ♦ **hiến thân** (đt) Dâng mình, hy sinh thân xác: *Hiến thân cho đất nước.*

HIẾN (dt) Phép nước, luật pháp: *Bảo hiến, lập hiến.* ♦ **hiến binh** (dt) Cảnh sát đặc biệt của binh đội, chuyên giữ kỷ luật nhà binh đối với toàn thể binh sĩ: *Bót hiến binh; Giao cho hiến binh.* ♦ **hiến cương** (dt) Điều khoản hiến pháp. ♦ **hiến chính** (dt) Chính thể lập hiến, chế độ một nước có hiến pháp. ♦ **hiến chương** (dt) Pháp độ và điển chương: *Lịch triều hiến chương* • Bản luật lệ căn bản: *Hiến chương Liên hiệp quốc, Hiến chương Đại Tây dương.* ♦ **hiến điển** (đt) Chế ra các điều khoản pháp luật. ♦ **hiến lệnh** (dt) Mạng lệnh căn cứ theo luật pháp: *Thi hành hiến lệnh.* ♦ **hiến pháp** (dt) Bản pháp luật căn bản một nước, do quốc hội dân cử lập ra, định rõ nhiệm vụ và quyền lợi của chính phủ và mọi công dân. ♦ **hiến tắc** (dt) Nguyên tắc quy định trong hiến pháp.

HIỂN (tt) Sáng sủa, rõ ràng, có danh vọng: *Vinh hiển* • Tiếng tôn xưng ông bà cha mẹ đã chết. ♦ **hiển danh** (đt) Vang danh, nêu cao tên tuổi: *Hiển danh một thời.* ♦ **hiển dương** (tt) Vẻ vang, rực rỡ: *Có công đèn sách có ngày hiển dương* (cd). ♦ **hiển đạt** (đt) Thành công, lập nên công nghiệp: *Đến ngày hiển đạt.* ♦ **hiển giả** (dt) Người giàu sang: *Thân em chưn lấm tay bùn, Anh người hiển giả chung cùng được đâu* (cd). ♦ **hiển hách** (dt) Cg. Hiển hích, rực rỡ, chói lọi: *Công lênh hiển hách.* ♦ **hiển hích** (dt) X. Hiển hách • Nh. Hiển linh, đáng kinh ngạc: *Ông thần đó hiển hích lắm.* ♦ **hiển hiện** (bt) Rõ ràng trước mắt: *Bày ra hiển hiện; Việc đã hiển hiện.* ♦ **hiển hoa** (dt) (thực) Loài cây cỏ có rễ bày trên mặt đất, bám trên vỏ cây khác hoặc lòng thòng. ♦ **hiển khảo** (dt) Người cha đã qua đời (tiếng gọi tôn kính). ♦ **hiển linh** (tt) Cg. Linh hiển, linh thiêng thấy rõ: *Chờ xem ắt thấy hiển linh bây giờ* (K). ♦ **hiển minh** (đt) Mặt trời mọc cao • (tt) Sáng rõ, dễ thấy. ♦ **hiển nhiên** (tt) Tự nhiên trước mắt: *Hiển nhiên hết chối.* ♦ **hiển phát** (đt) Vùng dậy mạnh, phát đạt mau chóng: *Người có tinh thần phấn đấu thì hiển phát không mấy hồi.* ♦ **hiển tỷ** (dt) Người mẹ đã qua đời (tiếng gọi tôn kính). ♦ **hiển thánh** (đt) (truyền) Hóa thành Thánh: *Phù Đổng hiển thánh* • (thth) Hiện ra cho người thấy: *Quan Công hiển thánh nhiều lần.* ♦ **hiển thân** (tt) Vinh thân, sung sướng tấm thân: *Nữa may nối được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt sau là hiển thân* (cd). ♦ **hiển vi** (đt) Trông rõ những vật thật nhỏ: *Kính hiển vi.* ♦ **hiển vinh** (tt) Cg. Vinh hiển, sang trọng vẻ vang: *Anh thác rồi được chữ hiển vinh, Bỏ em ở lại linh đinh một mình* (cd).

HIỆN (trt) Đang, tình trạng sự vật trước mắt: *Hiện trong túi không có một đồng; Hiển hiện* • *đt/* Bày ra, lộ ra: *Ma hiện; Nỗi lo hiện trên nét mặt; Thực hiện.* ♦ **hiện cải** (đt) Sửa cho đúng với tình thế mới: *Hiện cải sổ sách (mettre à jour).* ♦ **hiện dịch** (tt) Tại ngũ, đang thời kỳ phục dịch trong quân đội: *Số quân hiện dịch.* ♦ **hiện diện** (tt) Có mặt: *Có ba người hiện diện, hai người khiếm diện.* ♦ **hiện đại** (dt) Đời nay, thời đại bây giờ: *Thi văn hiện đại, lịch sử hiện đại.* ♦ **hiện giờ** (trt) Bây giờ đây: *Hiện giờ, tôi chỉ có 50 đồng; mai mới có đủ.* ♦ **hiện hành** (tt) Đang được thi hành: *Pháp luật hiện hành.* ♦ **hiện hành phạm** (dt) Cg. Đương trường phạm, kẻ phạm tội bị bắt tại trận. ♦ **hiện hạnh** (dt) (Phật) Hiện tượng tinh thần hay vật chất, ra khỏi thế tiềm tàng (trong thân thể con người) mà hiển phát (xuất ra khi con người chết) do chủng tử sinh ra. ♦ **hiện hình** (đt) Lộ hình ra: *Ma quỷ hiệnhình.]* ♦ **hiện hóa** (dt) Hàng hóa có sẵn: *Hiện hóa tồn trữ.* ♦ **hiện hữu** (tt) Đang có, có sẵn: *Số tiền hiện hữu, của cải hiện hữu.* ♦ **hiện kim** (dt) Tiền lưu hành theo sổ vàng dẫn kho • Tiền mặt: *Trả bằng hiện kim.* ♦ **hiện khoản** (dt) Số tiền đang có: *Xem hiện khoản trong trương mục coi còn bao nhiêu.* ♦ **hiện lượng** (dt) (Phật) Sự thấy biết ngay, không cần suy luận; những sự vật trong thời gian và không gian hiện tại. ♦ **hiện nay** (trt) Lúc này: *Hiện nay, tôi thất nghiệp* • Nh. Hiện đại: *Hiện nay, đàn ông ít ai bới tóc.* ♦ **hiện ra** (đt) Lộ hình ra, xuất hiện thình lình: *Mới thấy không có ai, bỗng đâu hiện ta hai người.* ♦ **hiện tại** (trt) Nh. Hiện giờ và Hiện nay. ♦ **hiện tình** (dt) Tình hình bây giờ: Hiện tình xứ sở. ♦ **hiện tiền** (trt) Tiền mặt, tiền trả tiền khi lấy món đồ: *Mãi mại hiện tiền.* ♦ **hiện tượng** (dt) Hình tượng sự vật có thể thấy được: *Sấm sét mưa gió đều là những hiện tượng vũ trụ do sự biến đổi không khí và thời tiết mà có cũng như sinh hoạt mắc mỏ là một hiện tượng xã hội do sự cung cầu không đều.* ♦ **hiện tượng biến khúc** (dt) Hiện tượng của một cái ảnh không đồng dạng với vật khi ảnh của vật xuyên qua một thấu kính hội tụ mép quá mỏng hay, một thấu kính phân kỳ mép quá dày (phénomène de distorsion); trường hợp thứ nhất là hiện tượng biến khúc lồi (distorsion en croissant): một vật thẳng cạnh trông thành lồi cạnh; trường hợp thứ hai là hiện tượng biến khúc bầu (distorison en barillet): một vật thẳng cạnh trông thành bầu cạnh. ♦ **hiện thật** (tt) X. Hiện thực. ♦ **hiện thế** (dt) Nh. Hiện đại và Hiện tại • Nh. Hiện tình. ♦ **hiện thời** (trt) Bây giờ, lúc đang nói: *Hiện thời, va ở có một mình* • Lúc này (gần đây và bây giờ): *Hiện thời, đô*

thành được nới rộng hơn hồi trước nhiều. ♦ **hiện thủ** (đt) (pháp) Đang thủ đắc (nắm trong tay), đang làm chủ vĩnh viễn hay tạm thời: *Tài sản hiện thủ.* ♦ **hiện thực** (tt) Có thật, xác thật, đang trong thực tế • (trt) Thực tình, thành thật mà nói: *Hiện thực, tôi không có ý nghĩ chi về việc đó cả.* ♦ **hiện thực chủ nghĩa** (đt) Chủ nghĩa căn cứ vào thực tế xã hội mà xây dựng cơ bản. ♦ **hiện trạng** (đt) Tình trạng hiện thời: *Hiện trạng xã hội đáng bi quan.* ♦ **hiện vật** (đt) Đồ vật hiển hiện, ngó thấy trước mắt: *Đem hiện vật để bảo đảm.* ♦ **hiện vật cổ phần** (đt) Phần hùn đóng góp trong một công ty bằng đồ vật trị giá hoặc bằng chứng khoán thay thế tiền *(action d'apport).* ♦ **hiện xuống** (đt) (truyền) Từ trên cao, ở cõi trên, hóa hình xuống đất: *Làm như tiên thánh hiện xuống, nói đâu trúng đó.*

HIÊNG HIẾNG (tt) Le lé, lé mạy: *Mắt hiêng hiếng.*

HIẾNG (tt) Lé, tật mắt ngó lệch: *Mắt hiếng.* ♦ **hiếng hiếng** (tt) x. Hiêng hiếng.

HIỂNG (đt) Hơ, để gần lửa cho khô: *Hiểng lửa.*

HIẾP (đt) Dùng sức mạnh hay uy quyền lấn áp kẻ khác: *Ăn hiếp, chơi hiếp, húng hiếp, rầy hiếp, ức hiếp, xử hiếp* • (R) Cưỡng dâm: *Bức hiếp, cưỡng hiếp, hãm hiếp.* ♦ **hiếp bách** (đt) Bắt buộc người, ép người làm theo ý mình: *Hiếp bách người nghèo.* ♦ **hiếp bức** (đt) X. Bức hiếp và Cưỡng bức. ♦ **hiếp chế** (đt) Nh. Hiếp bách. ♦ **hiếp dâm** (đt) X. Cưỡng dâm. ♦ **hiếp đáp** (đt) Húng hiếp, lấn áp người bằng uy quyền, sức mạnh hay sự khôn ngoan: *Hiếp đáp kẻ cô thế, hiếp đáp người thật thà.* ♦ **hiếp gió** (đt) Hiếp người thế yếu, chưa trải việc hoặc trẻ con: *Ỷ lớn (hay mạnh) ăn hiếp gió!* ♦ **hiếp tòng** (đt) Người bị ép hùa theo: Kẻ hiếp tòng đáng được tha thứ. ♦ **hiếp tróc** *đt* Nh. Hiếp đáp.

HIẾP HÁCH (tt) Nhát gan, khiếp sợ • (đt) Hăm dọa.

HIỆP (đt) Cg. Hợp hay Hạp, chung cùn với nhau, ráp lại: *Hiệp sức, hội hiệp; Lối cắn dươn như đờn lỗi nhịp, Biết bao giờ cho hiệp phụng loan* (cd) • (đt) Hồi, chặp: *Hiệp nhất, hiệp nhì.* ♦ **hiệp âm** (đt) Âm thanh do sự rung động của hai âm khác mà thành. ♦ **hiệp bích** (đt) Đối chiếu nhau. hiệp biện (đt) Chung sức nhau mà lo liệu • Chức quan triều đình: *Hiệp biện đại học sĩ.* ♦ **hiệp cách** (tt) Đúng cách, đủ tư cách, đúng cách thức quy định: *Hồ sơ được nhìn nhận hiệp cách.* ♦ **hiệp cảnh** (tt) Thích hợp với cảnh ngộ: *Hiệp tình hiệp cảnh.* ♦ **hiệp cẩn** (đt) Lễ động phòng, vợ chồng cùng uống một chung rượu: *Hiệp cẩn giao bôi.* ♦ **hiệp cổ** (đt) Hùn hạp, góp vốn lập công ty: *Hiệp cổ công ty.* ♦ **hiệp chúng** (đt) Cg. Hiệp quần, nhóm lại đông người. ♦ **hiệp chưởng** (đt) Chấp tay lại xá hay lạy (lễ). ♦ **hiệp danh** (đt) Hợp tên lại; chung chịu trách nhiệm trực tiếp: *Hiệp danh công ty.* ♦ **hiệp dụng** (tt) Thích ứng, ứng dụng, thích hợp với công việc. ♦ **hiệp điều** Hòa hợp nhau lại để bồi bổ cho nhau. ♦ **hiệp định** (đt) Cùng nhau quyết định sau một cuộc thỏa thuận • (đt) Bản ký kết giữa hai nước về những điều đã bàn định. ♦ **hiệp định sơ bộ** (đt) Bản ký kết về các vấn đề nguyên tắc làm nòng cốt cho một hiệp định khác về chi tiết. ♦ **hiệp đoàn** (đt) Nhóm thành đoàn thể: *Hiệp đoàn để cứu quốc.* ♦ **hiệp đồng** (đt) Cùng thỏa hiệp để chung sức • (đt) Giao kèo, khế ước, bản giao ước giữa hai hay nhiều người trong việc mua bán, cầm thế, bao thầu, v.v... ♦ **hiệp tài khế ước** (đt) Khế ước thỏa hiệp giữa chủ nợ và người bị phá sản. ♦ **hiệp hòa** (đt) Cg. Hòa hiệp, chung sức nhau cách thuận thảo: *Linh đinh không cửa không nhà, Thương nhau anh phải rán, cho hiệp hòa lứa đôi* (cd). ♦ **hiệp hoan** (đt) Chung vui với nhau • (B) Trai gái, tư tình nhau. ♦ **hiệp hội** (đt) Hội, đoàn thể tổ chức để đoàn kết nhau trong quyền lợi hoặc chung sức làm việc xã hội. ♦ **hiệp hội nông dân** (đt) Đoàn thể nông dân tổ chức ở mỗi tỉnh để tương trợ, khuyến khích nhau trong việc khuếch trương trồng trọt, nâng đỡ nhau để canh tân nông nghiệp. ♦ **hiệp khích** (đt) Xúm nhau đánh người, vây đánh bên địch. ♦ **hiệp kim** (đt) Kim thuộc do hai hay nhiều kim loại pha chung. ♦ **hiệp kính** (đt) Ráp hai miếng kính bể lại • (B) Trở lại làm vợ chồng sau khi thôi nhau. ♦ **hiệp lẽ** (tt) Cg. Hợp nhẽ, đúng với lẽ phải: *Lời nói hiệp lẽ, việc làm hiệp lẽ.* ♦ **hiệp lệ** (đt) Đúng thể lệ, luật lệ hiện hành: *Hồ sơ hiệp lệ.* ♦ **hiệp lý** (tt) Đúng lý lẽ (X. Hiệp lẽ). ♦ **hiệp lõa** (đt) Nhập bọn, kết hợp thành nhóm đông người: *Hiệp lõa đi phá khuấy thiên hạ.* ♦ **hiệp lực** (đt) Chung sức, góp sức lại làm: *Đồng tâm hiệp lực.* ♦ **hiệp lưu** (đt) Dòng sông to do nhiều dòng nhỏ đổ chung lại. ♦ **hiệp mặt** (đt) Gặp lại, nhóm lại đủ mặt: *Vợ chồng hiệp mặt, anh em hiệp mặt đông đủ.* ♦ **hiệp mưu** (đt) Cùng mưu toan: *Hiệp mưu giành thị trường.* ♦ **hiệp nghi** (tt) Đúng nghi thức: *mọi lễ đều hiệp nghi.* ♦ **hiệp nghị** (đt) Xúm lại bàn luận để quyết định: *Mời đủ hội viên hiệp nghị.* ♦ **hiệp nhứt** (đt) Giụm lại, quy về một mối: *Tri hành hiệp nhứt.* ♦ **hiệp phách** (đt) Ráp phách, để chung đầu bài thi có lý lịch thí sinh với bài làm lại làm một để cộng điểm. ♦ **hiệp pháp** (tt) Đúng phép, được pháp luật nhìn nhận: *Việc làm hiệp pháp, hội hiệp pháp.* ♦ **hiệp quần** (đt) Nhóm thành đoàn thể: *Hiệp quần gây sức mạnh.* ♦ **hiệp tác** (đt) Chung sức để làm; *Anh em phải hiệp tác mới dễ thành công* • (đt) Cg. Cộng tác giúp việc: *Hiệp tác với kẻ chiếm đóng nước mình.* ♦ **hiệp tác xã** (đt) Đoàn thể những người cùng nghề nghiệp hay giai cấp chủ trương trực tiếp với giới sản xuất để mua rẻ vật liệu hay dụng cụ trong việc khuếch trương, hoặc trực tiếp với giới tiêu thụ để bán rẻ hàng hóa do đoàn thể mình sản xuất, luôn luôn với mục đích tránh nạn trung gian. ♦ **hiệp tác xã tiêu thụ** (đt) Hiệp tác xã của những người tiêu thụ chủ trương mua ngay hàng hóa nơi nhà sản xuất với giá sỉ để chia nhau xài. ♦ **hiệp táng** (đt) Chôn chung một huyệt. ♦ **hiệp tấu** (đt) Hòa đờn, tất cả đờn một lượt và một bản: *Toàn ban hiệp tấu.* ♦ **hiệp tế** (đt) Lễ cúng tại nhà thờ chung của một dòng họ, tất cả con cháu đều về. ♦ **hiệp tình** (tt) Đúng với tình cảm: *Hiệp tình hiệp cảnh.* ♦ **hiệp tính** (tt) Giống nhau về tánh nết: *Chị em hiệp tính nhau dễ ở chung.* ♦ **hiệp tuyển** (tt) Tuyển chọn các nơi rồi hợp làm một: *Thi văn hiệp tuyển.* ♦ **hiệp tư** (đt) Hùn vốn, góp vốn thành công ty. ♦ **hiệp thái** (đt) Góp lại để lựa chọn. ♦ **hiệp thời** (tt) Phải thời, đúng thời thế: *Việc làm thật hiệp thời.* ♦ **hiệp thức** (tt) Đúng cách thức, hợp với thể thức. ♦ **hiệp thức hóa** (đt) Làm cho hiệp thức. ♦ **hiệp thương** (đt) Nhóm lại để thảo luận, bàn nghị cuộc giai hảo. ♦ **hiệp trợ** (đt) Hiệp lại giúp đỡ lẫn nhau. ♦ **hiệp ước** (đt) Điều ước ký kết giữa hai hay nhiều nước hoạch định điều kiện tương trợ hay bảo vệ lẫn nhau. ♦ **hiệp vầy** (đt) Xúm lại, chung cùng, gặp nhau lại đông đủ: *Bà con anh em hiệp vầy.* ♦ **hiệp xướng** (đt) Đồng ca,

H

tất cả ca chung một bài và một lượt. ♦ **hiệp ý** (tt) Giống nhau về ý tứ: *Vợ chồng hiệp ý, anh em hiệp ý.*

HIỆP (dt) Người dũng cảm, tính rộng rãi, hay giúp người: *Hào hiệp, nghĩa hiệp.* ♦ **hiệp khách** (dt) Người có lòng hào hiệp hay bênh vực kẻ yếu, giúp đỡ người nghèo. ♦ **hiệp nữ** (dt) Người gái hay đàn bà hào hiệp hay bênh vực kẻ yếu, hay giúp người nghèo. ♦ **hiệp sĩ** (dt) Nh. Hiệp khách.

HIỆP (đt) Cắp theo, mang trong mình. ♦ **hiệp cừu** (đt) Ôm hận trong lòng, mang mối thù. ♦ **hiệp chế** (đt) Thừa chỗ yếu của người mà bắt ép. ♦ **hiệp hiềm** (đt) Nh. Hiệp cừu. ♦ **hiệp quý** (đt) Ỷ sang, cậy mình cao quý mà khi người. ♦ **hiệp thế** (đt) Cậy thế, ỷ thế lực hiếp người.

HIÊU (tt) Ồn ào, hớn hở • (dt) Chợ, tiếng la hét ồn ào. ♦ **hiêu cạnh** (đt) Tranh giành, la hét. ♦ **hiêu hiêu** (tt) Hớn hở, dáng phách lối: *hiêu hiêu tự đắc.* ♦ **hiêu trần** (dt) Chỗ phồn hoa lắm bụi. ♦ **hiêu trương** (đt) Khoe khoang lớn lối.

HIỂU (đt) X. Hảo.

HIẾU (tt) Thảo, hết lòng với cha mẹ, để tang cha mẹ: *Báo hiếu, bất hiếu, có hiếu, chữ hiếu; Đem về phụng dưỡng mẹ cha, Muôn đời tiếng hiếu người ta còn truyền* (cd). ♦ **hiếu chủ** (dt) Cg. Tang chủ, chủ đám tang. ♦ **hiếu dưỡng** (đt) Nuôi dưỡng cha mẹ hết lòng, với lòng tôn kính. ♦ **hiếu đạo** (dt) Đạo hiếu của con đối với cha mẹ: *Làm con, lấy hiếu đạo làm đầu.* ♦ **hiếu đễ** (tt) Thảo thuận, tức hiếu thảo với cha mẹ và thuận hòa với anh em. ♦ **hiếu hạnh** (dt) Cái nết, tấm lòng hiếu thảo: *Bậu để chế cho ai mà tóc mai rành rạnh, Bậu để chế cho mẹ chồng, hiếu hạnh bậu dâu* (cd). ♦ **hiếu kinh** (dt) Tên bộ sách dạy về đạo hiếu. ♦ **hiếu liêm** (dt) Khoa thi cử nhân • Người hiếu thảo và trong sạch. ♦ **hiếu nữ** (dt) Gái có hiếu, gái đang để tang cha hay mẹ • (thực) X. Nho kiểng. ♦ **hiếu nghĩa** (tt) Hiếu thảo và tiết nghĩa: *Hiếu nghĩa vẹn toàn.* ♦ **hiếu phục** (dt) Quần áo mặc để tang cha mẹ: *Hiếu phục được quy định theo lễ.* ♦ **hiếu sự** (dt) Việc báo hiếu cho cha mẹ khi cha mẹ còn sống và khi chết (nuôi dưỡng tử tế, chôn cất và để tang đúng lễ): *Làm trai hiếu sự vi tiên, Chớ mộ thê tử mà quên sinh thành* (cd). ♦ **hiếu tâm** (dt) Lòng chí hiếu: *Kẻ có hiếu tâm dầu gặp nạn cũng được khỏi.* ♦ **hiếu từ** (dt) Bổn phận con đối với cha mẹ và cha mẹ đối với con. ♦ **hiếu tử** (dt) Người con có hiếu: *Hiếu tử khóc măng, nằm giá* • Con đang để tang cha hay mẹ. ♦ **hiếu thảo** (tt) Có hiếu với cha mẹ: *Đứa con hiếu thảo.* ♦ **hiếu thuận** (tt) Nh. Hiếu đễ.

HIỂU (đt) Biết, rõ, nhận rõ ý nghĩa: *người đời không hiểu, trời đà hiểu cho* (cd) • Bảo cho biết: *Hiểu dụ* • Trời sáng rõ mặt. ♦ **hiểu bảo** (dt) (pháp) Khuyên giải, cắt nghĩa lợi hại: *Trong nhiều vụ án, tòa chỉ cần hiểu bảo cho đương sự rõ lẽ phải trái cũng giải quyết được vấn đề.* ♦ **hiểu biết** (đt) Hiểu rõ: Va đã hiểu biết việc đó rồi • Biết được lẽ phải trái: *Va đã hiểu biết rồi, cũng nên bỏ qua đi* • Thông hiểu sâu rộng việc đời: *Va tỏ ra là người hiểu biết; Có tinh thần hiểu biết.* ♦ **hiểu cáo** (đt) Cảnh cáo cho biết: *Hiểu cáo cho dân tránh sai lầm.* ♦ **hiểu dụ** (đt) Chỉ dẫn rõ ràng: *Lời hiểu dụ; Hiểu dụ cho dân rõ.* ♦ **hiểu ngầm** (đt) Hiểu bề trong, bề trái của sự việc • Hiểu mà không tỏ ra. ♦ **hiểu phong** (dt) Gió buổi sáng. ♦ **hiểu sự** (đt) Hiểu rõ sự lý. ♦ **hiểu tỷ** (đt) Giải thích với nhiều tỷ dụ. ♦ **hiểu thấu** (đt) Hiểu suốt rành mạch: *Không hiểu thấu ý nó muốn gì.* ♦ **hiểu thị** (đt) Nh. Hiểu dụ.

HIỆU (dt) Dấu riêng: *Biệt hiệu, biểu hiệu, cải hiệu, danh hiệu, dấu hiệu, giả hiệu, niên hiệu, nhãn hiệu, quốc hiệu, ra hiệu* • (bt) Lệnh, kêu gọi: *Chạy hiệu, khẩu hiệu, tiểu hiệu* • (R) Tiệm: *Hiệu buôn.* ♦ **hiệu cạnh** (dt) *(hx):* Đèn hay dấu hiệu máng bên cạnh toa xe *(signal de côté).* ♦ **hiệu cuối** (dt) *(hx):* Đèn hay dấu hiệu máng ở toa chót *(signal de queue).* ♦ **hiệu đăng** (dt) Đèn hiệu, đèn dùng ra hiệu ban đêm. ♦ **hiệu kỳ** (dt) Cờ hiệu: *Xe có cắm hiệu kỳ.* ♦ **hiệu lệnh (lịnh)** (dt) Lệnh của quân đội: *Ra hiệu lệnh khuyên đầu* • (R) Dấu hiệu riêng. ♦ **hiệu lệnh bất di dịch** (dt) *(hx):* Dấu hiệu cắm một chỗ, không dời chỗ *(signal fixe).* ♦ **hiệu lệnh di dịch** (dt) *(hx):* Dấu hiệu có thể dời đi được *(signal mobile).* ♦ **hiệu lùi** (dt) *(hx):* Đèn, cờ hoặc còi dùng ra hiệu cho xe lửa thụt lui *(signal en arrière).* ♦ **hiệu ngừng** (dt) *(hx):* Đèn, cờ hoặc còi dùng ra hiệu cho xe lửa ngừng *(signalde halte).* ♦ **hiệu số** (dt) Cg. Số hiệu, con số thứ tự • Số cách biệt giữa hai số: *Hiệu số của số 10 và số 7 là 3.* ♦ **hiệu tiến** (dt) *(hx):* Đèn, cờ hoặc còi dùng ra hiệu cho xe lửa chạy tới *(signal en avant).* ♦ **hiệu triệu** *b.t* Kêu gọi, lời kêu gọi: *hiệu triệu đồng bào; Gởi hiệu triệu đi khắp nơi.* ♦ **hiệu y** (dt) Áo đặc biệt hoặc áo có ghim dấu riêng.

HIỆU (đt) Ra sức, bắt chước, có kết quả: *Công hiệu, kiến hiệu, linh hiệu, thần hiệu, vô hiệu.* ♦ **hiệu dụng** (dt) Hiệu nghiệm và công dụng: *Các dấu giọng của chữ quốc ngữ có nhiều hiệu dụng* • (đt) Cố gắng làm việc. ♦ **hiệu lao** (đt) Rán hết công khó nhọc. ♦ **hiệu lực** (đt) Nh. Hiệu lao: *Vì nước mà hiệu lực* • (dt) Giá trị, kết quả một sự vật: *Hiệu lực một lời nói, hiệu lực một thang thuốc.* ♦ **hiệu lực hồi tố** (dt) (pháp) Hiệu lực một bản án, một chứng thư, một đạo luật có tính cách quá khứ, tức trước ngày tuyên án, ngày lập chứng thư hay ngày ban hành đạo luật *(effet rétroactif).* ♦ **hiệu lực tức khắc** (dt) (pháp) Hiệu lực một bản án, một chứng thư hay một đạo luật có tính cách hiện tại và tương lai, tức kể từ ngày tuyên án, lập chứng thư hay ban hành đạo luật *(effet immédiat).* ♦ **hiệu năng** (dt) Năng lực làm việc, kết quả nhiều hay ít: *Máy móc có một hiệu năng to gấp mấy mươi lần sức người.* ♦ **hiệu nghiệm** (tt) Ứng nghiệm, công hiệu, có kết quả rõ rệt: *Thuốc đó rất h iệu nghiệm; Lời khuyên của anh rất hiệu nghiệm.* ♦ **hiệu quả** (dt) Kết quả tốt, đúng ý muốn; *Việc ấy đã có hiệu quả.* ♦ **hiệu suất** (dt) Hiệu năng trong một thời gian nhất định: *Hiệu suất của máy này là 150 lít mỗi giờ.* ♦ **hiệu ứng** (dt) Ứng nghiệm, hiệu lực bày ra rõ rệt.

HIỆU (đt) Duyệt qua, sửa chữa: *Hiệu chính, hiệu khảo* • (dt) Trường học: *Học hiệu.* ♦ **hiệu cụ** (dt) Cg. Học liệu, đồ dùng ở nhà trường để dạy học: *Hiệu cụ giúp việc dạy được dễ dàng.* ♦ **hiệu chính** (dt) Chữa lại cho đúng: *Bản cũ do ông X. hiệu chính.* ♦ **hiệu đính** (dt) So sánh để chữa lại cho đúng. ♦ **hiệu đoàn** (dt) Đoàn thể học sinh một trường tổ chức từng đội và liên đội để giúp đỡ nhau trong việc học, giữ gìn trật tự và đoàn kết nhau trong mọi mặt. ♦ **hiệu hữu** (dt) Bạn học cùng trường. ♦ **hiệu khảo** (đt) Duyệt lại và sửa chữa: *Hiệu khảo một quyển sách.* ♦ **hiệu lý** (đt) Duyệt lại và chỉnh lý: *Hiệu lý một bài văn.* ♦ **hiệu quy** (dt) Luật lệ nhà trường: *Hiệu quy luôn luôn cần*

cứ trên kỷ luật. ♦ **hiệu trưởng** (dt) Vị đứng tên khai thác một trường học, chịu trách nhiệm trước pháp luật và phụ huynh trong việc dạy dỗ, kỷ luật, v.v... ♦ **hiệu vụ** (dt) Việc dạy dỗ, trông nom học sinh và thi hành mọi chỉ thị cấp trực thuộc. ♦ **hiệu xá** (dt) Nhà ở của nhân viên nhà trường và học sinh nội trú. ♦ **hiệu xuyết** (dt) Duyệt lại để châm vô những điều thiếu sót.

HO (đt) Hành động bắt buộc hắt mạnh hơi từ phổi ra đàng miệng thành tiếng: *Phát ho, ho cả đêm* • (dt) Bệnh nơi phổi, cảm sốt hoặc dơ cuống họng làm ho, trị ho, thuốc ho. ♦ **ho cảm** (dt) (Đy) Triệu chứng bệnh cảm mạo, tà khí vào phổi sinh ho và chảy mũi nước. ♦ **ho chiều** (dt) (Đy) Bệnh ho mỗi buổi chiều đến lúc đi ngủ, do âm ư hỏa động, thuộc tỳ thấp. ♦ **ho đàm** (dt) (Đy) Bệnh ho do đàm tích tụ ở hung trung, ngăn trên tức ngực, mỗi lần ho có đàm theo. ♦ **ho đêm** (dt) (Đy) Bệnh ho do bao tử yếu, đồ ăn không tiêu, khiến ho suốt đêm. ♦ **ho gà** (dt) (Đy) Bệnh ho trẻ con, khiến ho ngắt ngắt gần hụt hơi. ♦ **ho gió** (dt) (Đy) Cg. Ho phong, bệnh do phổi nhiễm gió, ho tiếng nặng, cổ có đàm khò khè, tức ngực, hễ chiều đến thì nóng lạnh. ♦ **ho he** (đt) Cg. Hó hé, lên tiếng, cựa cạy: *Ngồi im, khôngdám ho he chi cả.* ♦ **ho hen** (dt) (Đy) Chứng ho kinh niên do bệnh cuống phổi • (đt) (đ) Ho: *Cứ ho hen luôn, không lo uống thuốc* • Nh. Ho he: *Cứ vô, đừng ho hen chi cả.* ♦ **ho khan** (dt) (Đy) Bệnh ho không đàm do phổi bị thương tổn, ho ít thở nhiều, đàm ngăn trong cổ khiến nghẹt và bắt tằng hắng rồi ho luôn. ♦ **ho khò khè** (dt) (Đy) Bệnh ho nghe khò khè trong cổ do đàm đóng nhiều ở cuống phổi, để lâu sinh suyễn. ♦ **ho khúc khắc** (dt) (Đy) Ho khan, tiếng nhỏ nhưng ho luôn, triệu chứng bệnh lao. ♦ **ho lao** (dt) (y) Cg. Lao phổi, chứng ho do vi trùng Koch đục khoét phổi khi con người quá lao lực vất vả, ăn uống thiếu sinh tố, ở nơi chật chội thiếu ánh sáng mặt trời, bệnh dễ lây. ♦ **ho ngắt** (đt) Ho liền liền một dây dài gần hụt hơi. ♦ **ho ngắt ngắt** (đt) Nh. Ho ngắt. ♦ **ho nhiệt** (dt) (Đy) Bệnh do cảm phong tà nhiệt lâu ngày làm cho khí hư, huyết kiệt mà sinh ra. ♦ **ho phong** (dt) (Đy) X. Ho gió. ♦ **ho ra máu** (dt) (Đy) Cg. Ho thổ huyết, bệnh lao phổi đến thời kỳ thứ ba, mạch máu phổi bị vi trùng ăn đứt, mỗi lần ho, bệnh nhân ọi ra từng búng máu đặc hoặc lỏng. ♦ **ho sò sò** (đt) Ho liền liền nhiều tiếng, ho luôn: *Ho sò sò mà không chịu uống thuốc.* ♦ **ho suyễn** (dt) (Đy) Ho lâu ngày sinh suyễn và ho trong lúc có cơn suyễn. ♦ **ho tắc tiếng** *đt.:* Ho nhiều và lâu ngày, thường là ho lao, đến tiếng ho và tiếng nói khao khao. ♦ **ho tổn** (dt) (Đy) Các chứng ho phong ho nhiệt lâu ngày khiến khí hư, huyết kiệt mà sinh ra. ♦ **ho thổ huyết** (dt) (Đy) X. Ho ra máu. ♦ **ho thương ho tổn** (dt) (Đy) Bệnh do tâm phế bị hư, tỳ thấp, thủy hỏa không giao cảm mà sinh ra, khiến ho khúc khắc luôn.

HÒ (dt) Mép áo dài hay áo vạt khách, gần cổ, choàng qua để gài nút: *Thương trò may áo cho trò, Thiếu bâu thiếu vạt thiếu hò trò ôi* (cd).

HÒ (dt) Tên một giọng đàn cổ điển: *Cậu hờn thì kéo te te, Ú liu xang xự, xang xề liu hò* (cd).

HÒ (dt) Điệu hát bình dân đồng quê, đặt lối lục bát biến thể, có khi một câu có năm, sáu vế, hò lên một mình hay đối đáp giữa đông người ở nhà xay, nhà cối, ở sân đạp lúa, ở ruộng đồng, sông rạch, cho vui tai quên mệt; giọng thì mỗi địa phương mỗi khác, mỗi hoàn cảnh mỗi khác: *Hò Dân cày, hò Cấy lúa, hò Chèo ghe, hò Mái nhì, hò Ba rài, Cần Thơ...* • (đt) Ngâm lên câu hò: *Đến đây rượu thịt xôi vò, Ai ca ca với, ai hò hò chơi* (cd) • (R) Gọi, reo lên: *Hò đò, reo hò.* ♦ **hò dô ta** (tht) Tiếng hô chung để cùng rán sức một lượt trong một công việc nặng. ♦ **hò đưa linh** (đt) Hò rập ràng khi khiêng linh cữu đi chôn, câu hò thường là để tỏ lòng thương tiếc người chết. ♦ **hò hét** (đt) Nạt nộ, thét to: Có hò hét, chúng mới sợ. ♦ **hò hống** (đt) Nh. Hò hét. ♦ **hò hớ** (tht) Tiếng vuốt đuôi mỗi vế của một điệu hò. ♦ **hò khoan** (tht) Tiếng vuốt đuôi mỗi vế của một điệu hò; *Ghe bầu dọn dẹp kéo neo, Mấy chú bạn chèo bắt cái hò khoan (Hò).* ♦ **hò reo** (đt) (đt) Cg. Reo hò, cùng hô to để tỏ lòng vui mừng: *Hò reo inh ỏi.* ♦ **hò tắc hò rì** (đt) Tiếng la khiến trâu cày cho nó rẽ qua mặt (phải) hay trái.

HÓ HÉ (đt) Nói xì ra cách lé lút sợ sệt, một phần nhỏ điều mà trước đó đã giấu hoặc phải giấu: *Nó có dám hó hé ra đâu* • Nh. Ho he.

HỌ (dt) Tên chung một dòng cùng một ông tổ mà con cháu khi đặt tên con đều phải dùng để đứng trước tên riêng: *Họ Lê, họ Nguyễn, kiếng họ, tên họ; Gió đưa cây cải lý hương, Hai người hai họ mà thương nhau đời* (cd) • Số người dự lễ cưới thuộc một bên: *Đi họ, giữa hai họ* • (đdt) Người ta, người ấy, những người ấy, tiếng chỉ người hay nhóm người vắng mặt hay chỉ ngay người có mặt nhưng bị xem như cừu địch: *Đã bảo mà họ có nghe đâu; Họ đi cả rồi* • (dt) (thực) Giống, cùng một chất mủ: *Họ bầu bí, họ cam quýt, họ lan.* ♦ **họ đạo** (dt) Toàn thể người Công giáo trong một khu vực: *Họ đạo Cầu Kho, họ đạo Chợ Đũi* • (lóng) Đô tùy, phu khiêng đám ma: *Coi họ đạo bái quan.* ♦ **họ đàng trai** (dt) Đoàn người đi với chú rể qua nhà cô dâu trong lễ hỏi và lễ cưới: *Mấy bàn này dành cho họ đàng trai.* ♦ **họ đàng gái** (dt) Số người ở nhà cô dâu chực rước họ đàng trai trong lễ hỏi, lễ cưới và theo đưa dâu: *Nhường họ đang gái đi trước.* ♦ **họ đương** (dt) X. Họ hàng • Số người dự lễ cưới: *Giữa họ đương, ăn nói cho đàng hoàng.* ♦ **họ hàng** (dt) Bà con, những người có dính dáng xa gần về huyết lệ với cha mẹ mình: *Con đừng học thói chua ngoa, Họ hàng ghét bỏ người ta chê cười* (cd). ♦ **họ mạc** (dt) Nh. Họ hàng: *Trước là đắc nghĩa cùng chồng,Sau là họ mạc cũng không chê cười* (cd). ♦ **họ nội** (dt) Bà con bên nội, cùng họ với mình: *Họ nội tôi cũng rân rát lắm chớ.* ♦ **họ ngoại** (dt) Bà con bên ngoại, cùng họ với mẹ mình: *Họ ngoại tôi ở làng bên cạnh.*

HOA (dt) (thực) Cg. Huê, cái bông, bộ phận sinh thực của cây cỏ, phần nhiều có tai và nhị, một hay nhiều màu, thơm hoặc không: *Hoa cúc, hoa hường, đơn hoa, trổ hoa, vòng hoa, vườn hoa; Khá khen con bướm khôn ngoan, Hoa thơm bướm đậu hoa tàn bướm bay* (cd) • (R) Vật giống hoa: *Mình có bông có hoa, lên hoa* • (B) Đàn bà con gái, đẹp, duyên dáng: *Tìm hoa, trăng hoa, trêu hoa; Chơi hoa phải biết mùi hoa, Cầm cân phải biết cân già cân non* (cd) • Lợi lộc: *Hoa lợi, hoa màu.* ♦ **hoa bào** (dt) (thực) Đài hoa, các tai dày bợ cái hoa. ♦ **hoa bát** (dt) (thực) Loại dây trường niên thuộc họ bầu bí, thân to, vòi đơn, lá láng, hoa trắng loại biệt chu có bao phấn dính trên đầu, trái tròn có nhiều hột ăn được, dây dùng trị ghẻ, hột có chất hypoxanthin có thể trị sán lãi *(Coccinia*

H

cordifolia). ♦ **hoa búp** (dt) Nụ hoa, hoa mới trổ, các tai còn ôm chặt nhau • (B) Con gái mới lớn lên (X. Bông búp). ♦ **hoa cái** (dt) (thực) Hoa đơn phái thuộc giống cái cùng ở chung một cây với hoa đực (đồng chu) hoặc ở riêng cây toàn hoa cái (biệt chu) có thể đậu trái. ♦ **hoa con gái** (dt) Sự trinh tiết, duyên dáng, tiếng tốt của con gái mới lớn lên: *Hỏi rồi không cưới, làm mất hoa con gái người ta.* ♦ **hoa cửi** (dt) Cái trục khung cửi, hai đầu có nhiều cây nhỏ đâm xuyên như chong chóng. ♦ **hoa chi** (dt) Quyền, thuế khai thác chợ, bến đò, sòng bạc, v.v...: *Đóng hoa chi, cờ bạc có hoa chi.* ♦ **hoa chúc** (dt) Đuốc hoa, cặp đèn sáp đốt trong lễ cưới: *Động phòng hoa chúc.* ♦ **hoa dạng** (tt) Bay bướm, kiểu cách: *Tuồng chữ hoa dạng, lối đá banh hoa dạng.* ♦ **hoa diện** (dt) Mặt hoa, mặt đẹp như hoa: *Hung tín đưa tới, làm cho hoa diện héo xàu.* ♦ **hoa đá** (dt) Bông đá, đá mọc dưới đáy biển. ♦ **hoa đăng** (dt) Các thứ đèn phất bằng giấy đẹp, đốt trong các đêm lễ: *Hội hoa đăng.* ♦ **hoa đèn** (dt) Cái đầu tim đèn sáp cháy chùng lại như cái hoa đỏ: *Đã hay chàng nặng vì tình, Trông hoa đèn chẳng thẹn mình lắm ru* (K). ♦ **hoa đơn phái** (dt) (thực) Loại hoa chỉ có nhị đực hay nhị cái mà thôi, phải nhờ ong và bướm đậu và truyền sang lộn lạo mới đậu trái. ♦ **hoa đực** (dt) (thực) Loại hoa đơn phái thuộc giống đực cùng mọc chung một cây với loại hoa cái. ♦ **hoa giáp** (dt) Ngươn, thời gian 60 năm • Tuần 60 tuổi. ♦ **hoa giăm** (tt) Cg. Nạc giăm,thịt heo có chút ít nạc lộn trong mỡ: *Thịt hoa giăm.* ♦ **hoa hai cơi** (dt) Hoa trồng làm kiểng được ngắt đọt hai lần cho có nhiều cành và nhiều hoa. ♦ **hoa hậu** (dt) Người con gái được chấm đậu đầu trong cuộc thi sắc đẹp: Hoa hậu Âu châu, hoa hậu thế giới, hoa hậu hàng không. ♦ **hoa hoắt** (dt) (đ) Nh.: Hoa hoắt chỉ cho rườm rà. ♦ **hoa hòe** (dt) Hoa cây hòe • Lòe loẹt, bay bướm, nhiều màu sắc: *Hoa hòe quá cũng kém mỹ thuật.* ♦ **hoa hoét** (tt) Nh. Hoa hòe (nghĩa sau). ♦ **hoa hồng** (dt) Tiền bách phân (phần trăm) chịu cho người đứng giữa trong việc mua bán: *Ăn hoa hồng, hoa hồng 20 phần trăm.* ♦ **hoa kiệu** (dt) Kiệu hoa, kiệu có kết hoa để rước dâu. ♦ **hoa khôi** (dt) Hoa đẹp nhất trong đám: *Hoa khôi Sài Gòn, hoa khôi Hậu Giang.* ♦ **hoa liễu** (dt) Nhà thổ, nhà chứa gái điếm • (R) Phong tình, các chứng bệnh ở đường sinh dục do chơi bời sinh ra: *Bệnh hoa liễu* • *(hẹp)* Tim la, dương mai. ♦ **hoa lộ thủy** (dt) Nước hoa, dầu thơm. ♦ **hoa lợi** (dt) Hoa màu, các mối lợi do đất cát sinh ra • (R) Lợi lộc, các mối lợi thâu được: *Hoa lợi ruộng đất, nhà phố, tiền cho vay mỗi năm được 5.000 đồng.* ♦ **hoa lưỡng phái** (dt) (thực) Loại hoa có cả nhị đực và nhị cái. ♦ **hoa màu (mầu)** (dt) Sản vật của ruộng rẫy như: hoa, trái, củ, hột, v.v...: *Cào cào phá hại hoa màu.* ♦ **hoa mắt** (tt) Chóa mắt, mất để hào quang: *Ngoài nắng vô, hoa mắt không thấy chi cả.* ♦ **hoa mật** (dt) Mật trong nhị hoa. ♦ **hoa một cơi** (dt) Hoa trồng làm kiểng ngắt đọt một lần cho đâm thêm nhánh nhiều hoa (ít hoa hơn hoa hai cơi nhưng hoa to hơn). ♦ **hoa mười giờ** (dt) (thực) X. Lệ chi. ♦ **hoa nem** (dt) Da heo thái sợi nhỏ trộn với thịt làm nem. ♦ **hoa niên** (dt) Tuổi trẻ đầy nhựa sống: *Đang thời hoa niên.* ♦ **hoa nô** (dt) Đày tớ gái bị bán mọi hồi xưa: *Rằng hoa nô đủ mọi tài* (K). ♦ **hoa nở** (dt) Cái hoa quả thời kỳ búp, các tai banh ra bày dáng đẹp và thơm • (B) Con gái dậy thì, đẹp, duyên dáng. ♦ **hoa nương** (dt) Cô đào, đàn bà làm nghề giúp vui khách phong lưu. ♦ **hoa ngôn** (dt) Lời nói văn hoa, bóng bẩy. ♦ **hoa nguyệt** (dt) Cg. Trăng hoa hay Gió trăng, tính cách dâm đãng: *Tính em hoa nguyệt có chừa dặng đâu* (cd) • Tháng 8 trong lịch Cộng hòa *(floréal).* ♦ **hoa nhũ** (dt) (thực) Bông búp, hoa mới trổ. ♦ **hoa nhụy** (dt) (thực) Nhị hoa, cọng nhỏ giữa hoa có mang phấn đực hoặc cái. ♦ **hoa phát** (dt) Tóc bạc như hoa trắng. ♦ **hoa phấn** (dt) Phấn hoa (X. Hoa nhụy) • Phấn thơm giồi mặt • (thực) Loại cỏ cao từ 30 tới 80cm, có củ, hoa năm cánh đỏ, trắng, hoặc vàng, thơm, củ dùng chế thuốc hạ lợi *(Mirabilis Jalapa).* ♦ **hoa quả** (dt) Hoa và trái: *Bày hàng hoa quả tư mùa sẵn* (H.X.Hương). ♦ **hoa quan** (dt) (thực) Tai, vành hoa. ♦ **hoa râm** (tt) Có đen có trắng: *Bạc hoa râm; Tuyết sương nhuốm nửa mái đầu hoa râm* (K). ♦ **hoa rơi** (dt) Hoa rụng dưới đất • (B) Gái lạc loài: *Ra đường thấy nhánh hoa rơi, Hai tay nâng lấy, cũ người mới ta* (cd). ♦ **hoa sung** (dt) (Đy) Chứng phong rất nặng, khiến da thịt lở và đơm có vẻ. ♦ **hoa sứ** (dt) (thực) Loại cây to vỏ láng thuộc họ mộc lan, lá to không lông, hoa cô độc mọc ở chót nhánh hay nách lá, vành hoa là những cánh trắng dài và dày thật thơm, hoa có tinh dầu, vỏ cây trị được nóng lạnh và điều kinh *(Michelia Champaca).* ♦ **hoa tai** (dt) Vật trang sức đàn bà đeo ở trái tai, được dùng trong lễ hỏi, để tượng trưng sự trinh tiết của cô dâu; Tai nghe lệnh cấm hoa tai, Em đeo hoa lý hoa lài cũng xinh (cd). ♦ **hoa tay** (dt) Tài khéo tự nhiên ở bàn tay: *Người có hoa tay.* ♦ **hoa tàn** (dt) Cái hoa nở lâu, héo, tai xụ xuống • (B) Đàn bà lớn tuổi, sinh đẻ nhiều, hết duyên. ♦ **hoa tình** (tt) Thuộc trai gái, tình tự: *Hát hoa tình.* ♦ **hoa tiên** (dt) Giấy viết thơ có cành hoa trên góc hoặc in hoa lá với mực giợt khắp trang. ♦ **hoa tiêu** (dt) Cg. Bông tiêu, cây nêu để nhắm đo đất • (R) Người đưa tàu ra vào hải cảng. ♦ **hoa tháp** (dt) (thực) Loại cây nhỏ, hoa sáu cánh, ba cánh trong trắng có đốm đỏ và dính nhau ở chót, ba cánh ngoài vàng giợt *(Popowia Stellulifera-Annonacese).* ♦ **hoa thị** (dt) Hàng hoa, chợ hoa • Hình tròn đẹp để trang trí các bức họa, hoặc nấc xi-măng hay thạch cao để trang trí nhà cửa. ♦ **hoa thừa** (dt) (B): Đàn bà đã có nhiều đời chồng: *Ra đường thấy nhánh hoa rơi, Lấy chân đạp xuống chẳng chơi hoa thừa* (cd). ♦ **hoa viên** (dt) Vườn hoa: *Dạo hoa viên.* ♦ **hoa vông** (dt) (thực) Hoa cây vông màu đỏ sẫm • (tt) Đỏ sẫm: *Màu hoa vông, chó rượn hoa vông.* ♦ **hoa vương** (dt) Chúa loài hoa, tức Mẫu đơn • (lóng) Đầu đảng ma cô, người cầm đầu bọn dắt mối cho điếm.

HOA (tt) Lộng lẫy, rực rỡ, sang trọng, vinh hiển: *Anh hoa, hào hoa, tài hoa, tinh hoa, văn hoa* • Thuộc nước Tàu: *Hoa ngữ, Hoa kiều.* ♦ **hoa hạ** (dt) Kẻ chợ, người thành thị: *Danh vang hoa hạ.* ♦ **hoa kiều** (dt) Người Trung Hoa sống ở nước khác: *Người Hoa Kiều; Hoa Kiều sự vụ.* ♦ **hoa lệ** (tt) Xa hoa tráng lệ, đẹp lộng lẫy: Sài thành hoa lệ. ♦ **hoa mỹ** (tt) Xinh đẹp, bóng bẩy: *Bút pháp hoa mỹ, trang trí hoa mỹ.* ♦ **hoa ngôn** (dt) Lời nói không xác thực, hư không. ♦ **hoa ngữ** (dt) Tiếng Trung Hoa: *Học Hoa ngữ, thạo hoa ngữ.* ♦ **hoa nhân** (dt) Người Trung Hoa. ♦ **hoa thương** (dt) Nhà buôn Trung Hoa, lái buôn Trung Hoa. ♦ **hoa tộc** (dt) Dân tộc Trung Hoa.

HÒA (trt) Vừa, bù, cùng một lượt: *Hòa khóc hòa than, hòa ăn hòa khóc* • Đều, cùng: *Hai em phương trưởng hòa hai* (K) • (dt) Trộn chung, hợp lại: *Hòa thuốc, hòa đờn.* ♦

hòa đờn (đt) Cg. Hòa tấu, cùng đờn chung một bản và một lượt. ♦ **hòa khí** (đt) (chm) Hơi được điều hòa rồi do xăng vọt thành tia nhỏ như hột sương lẫn trong không khí chạy vào xy lanh.

HÒA (bt) Huề, không ăn không thua: *Cờ hòa, xử hòa* • Êm ái, thỏa thuận, yên ổn: *Bất hòa, cầu hòa, giải hòa, giao hòa, hiếu hòa* • Nhập chung lại, gia giảm, hiệp thành một: *Dung hòa, điều hòa.* ♦ **hòa ái** (tt) Hòa thuận êm ái: *Không khí hòa ái.* ♦ **hòa âm** (đt) Sự hòa hợp âm thanh trong việc phổ nhạc: *Sách dạy hòa âm.* ♦ **hòa bình** (đt) Sự yên ổn, êm thấm: *Duy trì hòa bình; Hòa bình bị đe dọa.* ♦ **hòa cố** (đt) Điều đình mướn với giá phải chăng (đất, ruộng). ♦ **hòa dụ** (đt) Dùng thủ đoạn ôn hòa mà dẫn dụ, cảm hóa người. ♦ **hòa điệu** (đt) (âm) Sự hòa hợp các âm điệu nhập lại rồi bổ đồng ra: *Hòa đồng với anh em; Nên hòa đồng chớ đừng để kẻ ít người nhiều không tốt.* ♦ **hòa giá** (đt) Định giá hàng hóa bằng nhau giữa thị trường. ♦ **hòa giải** (đt) Giải hòa, giàn xếp cho êm: *Ủy ban hòa giải; Hòa giải một cuộc tranh chấp.* ♦ **hòa gian** (đt) Thông gian, trai gái, tư tình với nhau. ♦ **hòa hài** (tt) Thuận hòa vui vẻ: *Chúc hai họ được hòa hài.* ♦ **hòa hảo** (tt) Thuận hòa tốt đẹp: *Anh em hòa hảo với nhau.* ♦ **hòa hiếu** (đt) Giao hiếu thuận hòa, qua lại vui vẻ: *Hai nước hòa hiếu với nhau.* ♦ **hòa hoãn (huỡn)** (đt) Làm dịu tình hình: *Tìm cách hòa hoãn để tránh chiến tranh* • *tt*/ Ôn hòa hoãn đãi: *Tánh tình hòa hoãn.* ♦ **hòa hội** (đt) Hội nghị hòa bình: *Hòa hội 14 nước.* ♦ **hòa hợp** (đt) Cg. Hòa hiệp, thỏa thuận sống chung: *Vợ chồng hòa hợp, hai nước hòa hợp* • Trộn lẫn nhau: *Hơi nước hòa hợp với khí trời.* ♦ **hòa khí** (đt) Không khí thuận hòa: *Đừng làm mất niềm hòa khí giữa anh em.* ♦ **hòa khúc** (đt) (âm) Khúc nhạc soạn riêng cho một cây đàn để đàn chung với nhiều cây khác. ♦ **hòa lạc** (tt) Hòa thuận vui vẻ. ♦ **hòa mãi** (đt) Mua với giá phải chăng. ♦ **hòa mình** (đt) Xen lẫn trong đám đông để chung vui chung buồn với mọi người: *Hòa mình trong dân chúng.* ♦ **hòa mục** (tt) Thuận hòa thân thiết và kính trọng lẫn nhau: *Dưới trên hòa mục.* ♦ **hòa nghị** (đt) Nghị hòa, bàn tính, trao đổi điều kiện hòa bình. ♦ **hòa nhã** (tt) Ôn hòa nhã nhặn: *Tánh tình hòa nhã.* ♦ **hòa nhạc** (đt) X. Hòa đờn. ♦ **hòa nhan** (đt) Vẻ mặt hiền hòa, dịu dàng. ♦ **hòa sắc** (đt) Màu sắc điều hòa, có mỹ thuật. ♦ **hòa tấu** (đt) Hòa đờn. ♦ **hòa tức** (đt) Yên lặng, nghỉ ngơi. ♦ **hòa thân** (tt) Hòa thuận thân ái nhau • Hòa thuận và kết thân với nhau. ♦ **hòa thuận** (tt) Thuận thảo yên vui: *Yêu nhau như thể tay chân, Anh em hòa thuận hai thân vui vầy* (cd). ♦ **hòa thượng** (đt) Thượng tọa, chức vị cao cấp trong Phật giáo, trụ trì một cảnh chùa • (thth) Tiếng gọi tôn xưng các thầy tu đạo Phật. ♦ **hòa ước** (đt) Hiệp ước ký kết giữa hai hay nhiều nước sau một trận giặc: *Ký hòa ước, xé hòa ước.* ♦ **hòa vị** (tt) Vừa ăn, được nêm vừa.

HÒA (đt) Cây lúa (X. Lúa). ♦ **hòa cốc** (đt) Thóc, hột lúa: *Phong đăng hòa cốc.* ♦ **hòa mễ** (đt) Gạo, hột gạo. ♦ **hòa thử** (đt) Lúa nếp, nếp.

HÓA (tt) Góa, chết vợ hay chết chồng: *Đàn bà hóa, đàn ông hóa.* ♦ **hóa bụa** (tt) X. Góa bụa. ♦ **hóa chồng** (tt) Chết chồng, có chồng đã chết, hiện ở một mình: *Gái hóa chồng phòng không trực tiết* (cd). ♦ **hóa phụ** (đt) Đàn bà hóa (góa). ♦ **hóa vợ** (tt) Chết vợ, có vợ đã chết, hiện ở một mình; Trai hóa vợ mãi miết ngoài đường (cd).

HÓA (đt) Cho mượn, cầm, thế: *Hóa ruộng lấy tiền xài.*

HÓA (đt) Của cải, đồ vật chế ra bán: *Hàng hóa, nội hóa, ngoại hóa, tạp hóa* • (đt) Đút lót: *Hóa lộ.* ♦ **hóa đơn** (đt) Đơn hàng, giấy ghi món hàng và giá tiền, dùng làm bằng: *Mua hàng phải lấy hóa đơn.* ♦ **hóa lộ** (đt) Hối lộ, đút lót để cầu cạnh, xin xỏ. ♦ **hóa phẩm** (đt) Hàng hóa, phẩm vật, đồ bán: *Tiệm chưng đầy hóa phẩm.* ♦ **hóa sản** (đt) Hàng hóa sản xuất: *Vật liệu xấu thì hóa sản xấu.* ♦ **hóa tệ** (đt) Tiền bạc. ♦ **hóa vật** (đt) Nh. Hóa phẩm.

HÓA (đt) Tạo ra, thành ra, trở nên: *Biến hóa, dị hóa, sinh hóa, tạo hóa, tiến hóa, tiêu hóa, giàu hóa nghèo, khôn hóa dại, hiền hóa dữ, hóa ra, hóa thành; Bao giờ cá lý hóa rồng, Đền ơn cha mẹ ấm bồng ngày xưa* (cd) • Đổi tính chất (bằng cách thêm tiếng "hóa" sau các danh từ hay tính từ): *Cải hóa, cảm hóa, đồng hóa, hợp thức hóa, kỹ nghệ hóa, nhân cách hóa, thần thánh hóa, Việt hóa* • Dạy dỗ: *Giáo hóa, khai hóa, phong hóa, văn hóa* • (Phật) Đi xin cơm, phẩm vật cúng dường: *Cầu hóa, mộ hóa* • Đốt cúng: *Hóa mã, hóa vàng bạc.* ♦ **hóa biến** (đt) (hóa) Biến đổi tính chất: *Nước bị nắng hóa biến thành hơi.* ♦ **hóa công** (đt) Thợ Trời, ông Trời, tạo hóa, đấng thiêng liêng tạo ra muôn loài trong vũ trụ và định ra số mạng: *Cũng tại hóa công khiến kẻ đông người bắc, Tuy là xa xắc còn nhắc nhau hoài, Chẳng qua mạng nọ ghét tài, Xui anh bẳng lẳng duyên hài mới lơi (Hồ).* ♦ **hóa cơ** (đt) Nền móng phng hóa: *Truyền thống hóa cơ* • Máy tạo, sự sắp đặt của hóa công: *Trách hóa cơ lắt léo, hay giày xéo phận hèn, Duyên đôi ta mẹ cha đã định, nay rã bèn như lục bình trôi (Hồ).* ♦ **hóa chất** (đt) Chất hóa học: *Phân chuồng cũng có nhiều hóa chất.* ♦ **hóa dân** (đt) Dạy dỗ dân chúng: *Muốn trị dân phải hóa dân.* ♦ **hóa dục** (đt) Biến hóa và sinh dục tức sinh ra, sống và lớn lên kế chết rồi sinh ra nữa. ♦ **hóa duyên** (đt) (Phật) Đầu thai làm con người mà mình có căn duyên từ kiếp trước. ♦ **hóa độ** (đt) (Phật) Độ sinh người trần thoát cõi vô minh. ♦ **hóa độc** *đt* (Đy) Tiêu độc, làm hết chất độc trong mình. ♦ **hóa hạc** (đt) Hóa ra con hạc • (B) Cõi hạc, chết. ♦ **hóa hiện** (đt) (Phật) Biểu hiện từ sự hóa kiếp mà ra: *Phật là hóa hiện viên mãn nhất.* ♦ **hóa học** (đt) Môn học nghiên cứu cách cấu tạo các thể đơn và sự thay đổi tính chất của chúng. ♦ **hóa học hữu cơ** (đt) Ngành hóa học về các hợp chất có thán tố do sinh vật gây ra hay được hóa hợp mà có. ♦ **hóa học phân tích** (đt) Ngành hóa học về thành phần một hóa hợp và sự phân định của nó. ♦ **hóa học vô cơ** (đt) Ngành hóa học về sự cấu tạo kim loại và các thành phần của á kim. ♦ **hóa học kỹ nghệ** (đt) Ngành hóa học về sự biến chế các hóa chất ra vật phẩm như thuốc men, v.v... ♦ **hóa hợp** (đt) Sự pha trộn hai hay nhiều vật thể có hóa chất khác nhau để thành một vật thể dị tính. ♦ **hóa kiếp** (đt) Đầu thai ra kiếp khác • (R) Thay đổi hình dáng: *Con sùng hóa kiếp thành bọ rầy* • (lóng) Giết chết: *Con lợn nào bỏ ăn thì hóa kiếp nó cho rồi.* ♦ **hóa năng** (đt) (hóa) Số lượng hóa chất của một vật thể: *Phân bánh dầu có hóa năng đồi dào không kém phân chuồng.* ♦ **hóa nghiệm** (đt) (hóa) Sự thí nghiệm hóa học. ♦ **hóa ngoại** (đt) Miền rừng núi xa xôi,chưa được khai hóa, còn man dã. ♦ **hóa nhi** (đt) Con tạo (Nh. Hóa công, nhưng dùng khi oán trách): *Hóa nhi sao khéo đa đoan.* ♦ **hóa phẩm**

H

(dt) (hóa) Sản phẩm hóa học, chất hóa học chế thành bột, thành nước. ♦ **hóa quang** (dt) Tia sáng có độ sóng ngắn có thể có tác dụng hóa học. ♦ **hóa sinh** (dt) Biến hóa và sinh sản, đầu thai: *Hóa sinh chi kiếp làm người, Cho đeo đẳng nợ cho trời đất ghen* (cd) • (Phật) Sinh sinh hóa hóa, luân hồi bất diệt, còn hoài, không hết nghiệp báo • X. Tứ sinh. ♦ **hóa tục** (tt) Thành ra tục: *Tiêu hóa tục, thanh hóa tục* • (đt) Sửa đổi phong tục: *Cải sinh hóa tục.* ♦ **hóa thạch** (đt) Thành đá: *Vọng phu hóa thạch* • Đá do cổ sinh vật chôn vùi dưới đất từ mấy ngàn năm trước. ♦ **hóa thân** (dt) (Phật) Thân mạng con người từ một sự hóa kiếp mà ra, còn chịu sự sinh diệt tuần hoàn. ♦ **hóa trai** (đt) (Phật) Đi xin cơm ăn mỗingày: *Cúng dường sớm để có thức ăn cho các nhà sư đi hóa trai.* ♦ **hóa trang** (dt) Ăn vận trang điểm cho ra khác: *Phòng đào kép hóa trang.* ♦ **hóa trị** (dt) (hóa) Giá trị của một sự hóa hợp: *Hóa trị của một đơn chất là số nguyên tử khinh khí tối đa có thể hóa hợp với một nguyên tử của đơn chất ấy.*

HỎA (dt) Lửa: *Dầu hỏa, giàn hỏa, tàu hỏa, bà hỏa, cứu hỏa, dẫn hỏa, hương hỏa, phát hỏa* • (Đy) Khí ấm trong con người (thuộc về dương) cần phải có và luôn luôn được điều hòa: *Chânhỏa kém* • (tt) Gấp gấp, nóng giận: *Hỏa tốc, hốt hỏa.* ♦ **hỏa bài** (dt) Lệnh khẩn cấp của vua quan xưa truyền xuống; *Hỏa bài tiền lộ ruổi mau* (K). ♦ **hỏa cấm** (đt) Cấm đốt lửa • (R) Cấm hút thuốc (trong rạp hát hay hãng xưởng có đồ nhạy lửa). ♦ **hỏa cấp** (trt) Cg. Hỏa tốc, cách gấp rúc. ♦ **hỏa công** (dt) Trận đánh bằng lửa: *Dực phá Tào công, Nghi dụng hỏa công...* ♦ **hỏa cụ** (dt) Bối dùng đốt quân địch • Đồ dùng chữa lửa. ♦ **hỏa châu** (dt) Trái sáng, thứ pháo bắn lên cao để giọi sáng một vùng trong đêm tối *(fusée éclairante).* ♦ **hỏa diệm sơn** (dt) Cg. Hỏa sơn, núi lửa, núi có hang thông tới đáy do đấy lửa từ lòng trái đất bắn lên và phun xa đến mấy mươi dặm với một sức nóng đến 2000 độ; cũng có một số núi không phun lửa mà phun ra những vòi nước sôi, bùn, diêm sinh hay hơi nóng hoặc hơi nhạy lửa. ♦ **hỏa du** (dt) Dầu lửa, dầu hôi. ♦ **hỏa dược** (dt) Thuốc súng, thuốc pháo. ♦ **hỏa đàn** (dt) Giàn hỏa, giàn cất cao để thiêu xác chết. ♦ **hỏa đồ** (dt) (qs) Kế hoạch tấn công địch với các loại súng, vẽ ra trên giấy *(plan de feu).* ♦ **hỏa giáo** (dt) Một tôn giáo thờ thần lửa xưa. ♦ **hỏa hào** (trt) Có ngọn cao: *Lửa cháy hỏa hào.* ♦ **hỏa hiểm** (dt) Sự bảo hiểm về nạn lửa cháy. ♦ **hỏa hình** (dt) Hình p hạt bằng cách đốt người trên giàn hỏa (xưa). ♦ **hỏa hóa** (đt) Thiêu xác người chết. ♦ **hỏa hoạn** (dt) Cg. Hỏa tai, nạn cháy nhà, cháy rừng. ♦ **hỏa hoàng** (dt) (thực) Loại cây cao lối 1m, lá đơn mọc đối,hoa gắn bốn hàng ở giê màu vàng cam, trái dài 1cm, có bốn hột giẹp *(Crossandra infundibuliformis)* • (tt) Màu vàng cam: *Áo màu hỏa hoàng.* ♦ **hỏa hổ** (dt) Ống phun lửa • Mồi lửa dùng đốt dinh trại thành quách xưa: *Vụt hỏa hổ.* ♦ **hỏa kế** (dt) Đồng hồ đo sức nóng kim loại đang nấu trên lò. ♦ **hỏa khí** (dt) Súng ống, bom lửa, khí giới có thể gây hỏa hoạn. ♦ **hỏa lò** (dt) Cg. Hỏa lò, lò lửa bằng đất, có miệng ngang rộng • (tt) Rộng và ngang, hai mép xếch lên: *Miệng (mồm) hỏa lò.* ♦ **hỏa lô** (dt) X. Hỏa lò. ♦ **hỏa lực** (dt) Sức các loại súng cùng bắn một lượt: *Hỏa lực địch cũng khá mạnh (feu).* ♦ **hỏa lực hội tụ** (dt) (qs) Sự bắn dồn về một chỗ *(feu convergent).* ♦ **hỏa lực phân kỳ** (dt) (qs) Sự bắn rải rác nhiều nơi *(feu divergent).* ♦ **hỏa lực phối hợp** (dt) (qs) Hỏa lực của nhiều đơn vị hoặc nhiều binh chủng cùng bắn một lúc dưới sự chỉ huy chung *(liaison par le feu).* ♦ **hỏa mai** (dt) Mồi lửa dùng bắn súng hồi xưa • (R) Thứ súng xưa khi bắn phải dùng mồi lửa: *Một tay thì cắp hỏa mai, Một tay cắp giáo, quan sai xuống thuyền* (cd). ♦ **hỏa nhiệt phế tiêu** (dt) (Đy) Chứng ho đàm từ sáng đến giữa ngày. ♦ **hỏa pháo** (dt) Cg. Trọng pháo, súng lớn, bắn với đạn trái phá. ♦ **hỏa quang** (dt) Ánh sáng của lửa: *Hỏa quang diện kiến (gặm mặt dưới ánh sáng của lửa).* ♦ **hỏa sài** (dt) Diêm quẹt, hộp quẹt, vật dùng đánh lửa. ♦ **hỏa sơn** (dt) X. Hỏa diệm sơn. ♦ **hỏa tai** (dt) X. Hỏa hoạn. ♦ **hỏa tai bảo hiểm** (dt) X. Hỏa hiểm. ♦ **hỏa táng** (đt) Thiêu xác người chết ra tro rồi đem chôn. ♦ **hỏa tinh** (dt) Một hành tinh cùng thái dương hệ với quả đất, nhỏ lối 1/7 và cách xa quả đất lối 79 triệu cây số *(Mars).* ♦ **hỏa tính** (dt) Tính người nóng nảy: *Người có hỏa tính thường có bụng tốt.* ♦ **hỏa tiễn** (dt) Tên lửa, thứ tên dùng bắn đốt dinh trại địch hoặc ra hiệu trong đêm tối khi xưa • Loại khí giới phát minh từ thế chiến thứ hai, hình nhọn như mũi tên, trong có chất nổ mạnh để bắn vọt tới mục phiêu và nổ văng miểng; cũng dùng với nhiên liệu đặc thật nhẹ để đưa vệ tinh nhân tạo lên quỹ đạo. ♦ **hỏa tiễn xuyên lục địa** (dt) Hỏa tiễn có tầm vọt thật xa cóthể từ lục địa vượt đại dương sang lục địa khác. ♦ **hỏa tiêu** (dt) Chất dùng chế thuốc súng. ♦ **hỏa tốc** (trt) Thật nhanh: *Chạy hỏa tốc; Hỏa tốc về kẻo không kịp.* ♦ **hỏa tuyến** (dt) Đường mà tầm súng quơ dài để dọn đường. ♦ **hỏa thạch** (dt) Đá lửa, đá để đánh lửa. ♦ **hỏa thang** (dt) Dùng lửa đốt rượu. ♦ **hỏa thiêu** (đt) Dùng lửa đốt cháy: *Hỏa thiêu Xích Bích.* ♦ **hỏa thuyền** (dt) Tàu chạy bằng hơi nước sôi. ♦ **hỏa thực** (đt) Ăn nóng, dùng bữa có cái lẩu hoặc lò nhỏ để ngay trên bàn • (R) (dt) Cái lẩu, cù lao. ♦ **hỏa vống** (dt) Lưới đạn, sự bắn liên hồi bủa vây quân địch. ♦ **hỏa xa** (dt) Xe lửa, tàu hỏa, thứ xe có nhiều toa chạy trên đường sắt có đầu máy đốt bằng than đá hay chạy bằng dầu *(Diesel).*

HỎA (dt) Cùng bọn, cùng làm chung. ♦ **hỏa bạn** (dt) Bạn cùng làm chung một chỗ. ♦ **hỏa đầu** (dt) Đầu bếp, người nấu ăn. ♦ **hỏa đầu quân** (dt) Lính nấu ăn, lính lo việc cơm nước cho bộ đội. ♦ **hỏa kế** (dt) Bồi bàn, người hầu bàn ở các tiệm cơm, tiệm nước.

HỌA (dt) Dịp ít có: *Năm khi mười họa* • (trt) Một mai, hoặc là, ít khi có; *Kiếp sau họa thấy, kiếp này hẳn thôi* (K). ♦ **họa chăng** (trt) May ra: *Ra chợ tìm họa chăng có, chớ ở dây thì không hy vọng.* ♦ **họa hoằn** (trt) Đôi khi, lâu lắm mới có một lần: *Họa hoằn mới có rượu nồng dê béo, thường ngày thì có rượu nồng dê báo, thường ngày thì cơm cá, rau khoai, mắm đồng, khô lóc TR.TOÀN.* ♦ **họa là** (trt) Chắc là, có lẽ: *Vào sinh ra tử, họa là thấy nhau* (K). ♦ **họa may** (trt) Cg. Hoặc may, may chăng, may mà được, mà có: *Tối buổi chiều, họa may gặp va chớ giờ này ít khi va có ở nhà.*

HỌA (dt) Vạ, tai nạn, điều hại đến ngoài ý muốn: *Chiến họa, mang họa, tai họa; Tai bay họa gởi.* ♦ **họa căn** (dt) Căn do, gốc tai vạ: *Rủi may nào phải tại Trời, Họa căn cũng bởi thói đời mà ra* (cd). ♦ **họa hại** (dt) Tai hại, điều rủi ro có hại. ♦ **họa hoạn** (dt) Tai hại về loạn lạc, giặc giã: *Họa loạn khó tránh.* ♦ **họa phúc** (**phước**) (dt) Họa và phúc, rủi và may: *Họa phúc vô môn.* ♦ **họa thai** (dt)

Mầm móng tai vạ, việc có thể gây họa. ♦ **họa ương** (đt) Tai ương, tai nạn rủi ro.

HỌA (đt) Cg. Hòa, làm theo, làm chung: *Kể xướng người họa.* ♦ **họa đàn** (đt) X. Hòa đàn. ♦ **họa thi** (đt) Làm thơ theo ý và điệu một bài do người khác làm trước. ♦ **họa vần** (đt) Họa thi theo vần của người đã xướng: *Cách tường nghe có tiếng đâu họa vần* (K).

HỌA (đt) Vẽ, kéo những nét bằng mực, than hay dầu trên giấy, lụa, bố hay kiếng để thành hình như thật: *hội họa, phác họa; Mảng coi trong giấy thấy hình, Khen ai khéo họa hai đứa mình đứng chung* (cd). ♦ **họa ảnh** (đt) Hình vẽ tay (không phải chụp) • (đt) X. Họa hình. ♦ **họa báo** (đt) Báo dùng hình ảnh làm đề tài với lời chú giải. ♦ **họa cảo** (đt) Bức vẽ phác, vẽ sơ các nét chính. ♦ **họa công** (đt) Thợ vẽ • Công chức thuộc ngạch trung đẳng ở các sở nhà nước chuyên vẽ họa đồ. ♦ **họa cụ** (đt) Dụng cụ về nghề hội họa. ♦ **họa đạc** (đt) Đo và vẽ ra. ♦ **họa đồ** (đt) Bức họa: *Họa đồ đất, họa đồ nhà* • X. Bản đồ. ♦ **họa gia** (đt) Người chuyên về vẽ vời. ♦ **họa giá** (đt) Giá vẽ, cái giá ba chân để mắc giấy, lụa hay bố lên để vẽ. ♦ **họa hình** (đt) Nh. Họa ảnh • (đt) Vẽ hình: *Lên non bẻ lá họa hình, Họa cho thấy mặt kẻo tình nhớ thương* (cd). ♦ **họa học** (đt) Môn học vẽ: *Họa học là một môn học bắt buộc trong chương trình học phổ thông.* ♦ **họa hoạt tượng** (đt) Môn vẽ hình liền nhau từng chuỗi dài để chiếu trên màn bạc như phim ảnh *(dessin animé).* ♦ **họa kiến trúc** (đt) Lối vẽ nhà cửa, cầu, v.v.. để thợ coi theo đó mà xây cất. ♦ **họa kỳ hà** (đt) Lối vẽ hình để học môn hình học. ♦ **họa kỹ nghệ** (đt) Lối vẽ máy móc, dụng cụ, v.v... ♦ **họa mi** (đt) (động) Giống chim nhỏ, hót tiếng thanh: *Bát âm điệu mới rất hay, Họa mi nổi tiếng xưa nay đã nhiều HĐTN* • (B) Nữ ca sĩ có giọng hát hay: *Con họa mi của đất Thần kinh.* ♦ **họa mô phỏng** (đt) Môn vẽ phỏng theo, bắt chước hình thật trước mắt. ♦ **họa phẩm** (đt) Bức vẽ đã hoàn thành, tác phẩm của họa sĩ. ♦ **họa phù** (đt) Vẽ bùa: *Họa phù thân đái* • (lóng) Lừa đảo một mình, không giao banh cho đồng đội: *họa phù một mình đố khỏi mất banh.* ♦ **họa san** (đt) Tạp chí chuyên về hình ảnh (X. Họa báo). ♦ **họa sĩ** (đt) Nghệ sĩ hội họa,thầy giáo dạy vẽ. ♦ **họa tả chân** (đt) Lối vẽ có vật hay có người ngồi làm kiểu. ♦ **họa tượng** (đt) Hình vẽ • Nh. Họa hình. ♦ **họa trang trí** (đt) Môn vẽ hình đẹp để tô điểm, trang hoàng.

HOÁC (tt) Cg. Hoạc, quớt, rộng ra: *Rộng hoắc, toác hoác, hoang hoác* • (trt) Banh rộng ra: *Hả hoắc, mở hoắc, huếch hoác, huềnh hoác.* ♦ **hoắc chuyện** (trt) Hư chuyện, thiên hạ hay hết: *Hoắc chuyện rồi, giấu chi nữa.* ♦ **hóc lưỡi** (trt) Lưỡi câu bị hoắc: *Giựt cá to, hoắc lưỡi.* ♦ **hoắc miệng** (đt) Nói to, nói nhiều: *Hoắc miệng ra đó nói, không ngó trước xem sau chi cả* • Lỗ mộng rộng. ♦ **hoắc móc** (trt) Cái móc bị hoắc: *Gánh nặng hoắc móc.*

HOÁC (tt) X. Hoắc.

HOẠC (tt) Nh. Hoắc: *Huệch hoạc, toàng hoạc.*

HOẠCH (đt) Vạch, gạch, bày vẽ, trù tính: *Kế hoạch, trù hoạch* • (đt) Gạch, vạch, nét kéo: *Một hoạch, hai hoạch.* ♦ **hoạch cung** (đt) Cung khai và điểm chỉ vào tờ khai: *Đã hoạch cung rồi thì không thể phản cung.* ♦ **hoạch đắc** (đt) (pháp) Định đoạt, giới hạn những điều người ta có thể làm được hay có được: *Hoạch đắc thân trạng một cá nhân, hoạch đắc tài sản một cá nhân.* ♦ **hoạch định** (đt) Định rành rẽ trong một giới hạn hay phạm vi: *Hoạch định chương trình.* ♦ **hoạch đồ** (đt) Đồ án, bức vẽ phác để nghiên cứu kế hoạch thi hành một công tác đại quy mô *(canevas).* ♦ **hoạch đồ cứ điểm chỉnh ảnh** (đt) (chm) Bản đồ hệ thống các điểm mục tiêu đã toán vị trí, dùng làm căn cứ để chỉnh một tấm ảnh đất chụp từ trên máy bay *(canevas de restitution).* ♦ **hoạch đồ tam giác cầu** (đt) (chm) Dự án tam giác đạc nghiên cứu cho một vùng rộng lớn của mặt đất trên đó cần để đến yếu tố cầu diện *(canevas géodésique).* ♦ **hoạch đồ tam giác đạc** (đt) (chm) *Đồ án trình bày kế hoạch tam giác đạc một vùng (X. Tam giác đạc) (canevas de triangulation).* ♦ **hoạch đồ tam giác đạc bổ sung** (đt) (chm) Dự án tam giác đạc trong đó người ta nghiên cứu đặt thêm nhiều điểm tựa bổ túc cho một hệ thống tam giác đạc đã đặt rồi, hoặc để nới rộng, hoặc để bổ khuyết hệ thống ấy *(canevas complémentaire).* ♦ **hoạch sách** (đt) Chính sách hoạch định, kế sách tính xong: *Cần có kế hoạch sách xác thực trước khi cử sự* • (đt) Bày vẽ kế sách, định trước việc sẽ làm.

HOẠCH (đt) Được, có trong tay: *Thâu hoạch.* ♦ **hoạch đắc** (đt) (pháp) Mua sắm được, tạo ra được: *Tất cả tài sản do con hoạch đắc đều sung vào tài sản chung của gia đình.* ♦ **hoạch tội** (đt) Có tội, mang tội.

HOAI (tt) Phai, hết mùi hăng: *Phân chuồng để sáu tháng mới hoai.*

HOÀI (trt) Luôn, mãi, kéo dài một việc làm: *Ăn hoài, chơi hoài, đi hoài; Má ơi đừng đánh con hoài, Để con câu cá nấu xoài má ăn* (cd). ♦ **hoài hoài** (trt) Luôn luôn, mãi mãi: *Phải chế dầu hoài hoài, không thì mòn cả.*

HOÀI (đt) Hoại, phá không tiếc: *Hoài huẩn* • (trt) Phí, uổng, đáng tiếc: *Tiếc đĩa hồng ngâm cho chuộc vọc, Hoài mâm bánh lọc để ngâu vày* (H.X.Hương). ♦ **hoài công** (trt) Uổng công, làm vô ích: *Hết sức người theo Trời chẳng kịp, Hoài công chim lấp biển khôn bằng* (T.T.Tường). ♦ **hoài của** (trt) Uổng tiền, phí của, tiếng tỏ ý tiếc: *Mua chi món này cho hoài của* • (B) Thật uổng! Lời tiếc rẻ: *Không tới kịp, hoài của.* ♦ **hoài hơi** (trt) Hao hơi, uổng tiếng: *Cãi chi cho hoài hơi.* ♦ **hoài huẩn** (đt) Hoang phí, xài không biết tiếc: *Hoài huẩn tiền bạc* • (B) Xài xể, khinh khi, coi rẻ: *Hoài huẩn vợ con.*

HOÀI (đt) Ghi nhớ, chứa trong lòng, tưởng đến, kể đến: *Ai hoài, đoái hoài, u hoài.* ♦ **hoài bão** (đt) Ôm ấp trong lòng chờ thực hiện: *Hoài bão việc lớn lao* • (đt) Lòng dạ, tư tưởng, ý kiến định thực hiện: *Ôm theo hoài bão xuống suối vàng.* ♦ **hoài cảm** (đt) Nhớ đến sinh cảm xúc: *Nặng lòng hoài cảm.* ♦ **hoài cổ** (đt) Nhớ việc xưa, người xưa, dấu vết xưa: *Bà huyện Thanh Quan vì hoài cổ mà làm được một bài thơ bất hủ.* ♦ **hoài cựu** (đt) Nhớ chuyện cũ, người cũ: *Đọc qua bài thơ, sinh lòng hoài cựu.* ♦ **hoài dựng** (đt) X. Hoài thai. ♦ **hoài hận** (đt) Ôm mối hận trong lòng: *Năm tháng trôi qua mà lòng hoài hận vẫn còn.* ♦ **hoài huệ** (đt) X. Hoài ân. ♦ **hoài hương** (đt) Nhớ đến quê hương. ♦ **hoài khát** (đt) *Khao khát trông cho thấy mặt, rất nhớ.* ♦ **hoài lợi** (đt) Tham lợi, chỉ nghĩ đến mối lợi. ♦ **hoài mộ** (đt) Ái mộ, hâm mộ, trông được gặp. ♦ **hoài niệm** (đt) Nhớ tưởng: *Hoài niệm người xưa; Lòng hoài niệm.* ♦ **hoài nghi** Nghi ngờ, không tin: *Hoài nghi lòng thành thật của người; Không còn hoài nghi nữa.* ♦

H

hoài nhị (tt) Hai lòng, không thành thật. ♦ **hoài nhu** (đt) Mềm dẻo để đạt mục đích. ♦ **hoài tài** (đt) Giữ tài ba, không thi thố được. ♦ **hoài tưởng** (đt) Tưởng nhớ: *Hoài tưởng người xưa.* ♦ **hoài thai** (đt) Mang thai, có chửa: *Chín tháng hoài thai.* ♦ **hoài thổ** (đt) Nh. Hoài hương. ♦ **hoài vọng** (đt) Nhớ nhung trông đợi: *Hết lòng hoài vọng.* ♦ **hoài xuân** (đt) Nhớ mùa xuân • (B) Mơ tưởng việc vợ chồng.

HOÀI SƠN (đt) (Đy) Khoai mài thái mỏng phơi khô, vị ngọt, chất đạm, không độc.

HOẢI (tt) Mỏi, rũ riệt: *Bải hoải, hoải mình.*

HOÃI (tt) Mục, gần đứt: Dây chạc hoãi.

HOẠI (đt) Phá, làm cho hư: Hủy hoại,phá hoại, hành thân hoại thể • (tt) Vỡ, vữa, hư, mục: *Bại hoại.* ♦ **hoại huyết** (đt) (y) Bệnh hư máu vì thiếu sinh tố *(Scorbut).* ♦ **hoại khổ** (đt) (Phật) Hình trạng thứ hai của khổ đế, chỉ sự tan biến vô thường của khoái lạc để phát sinh những đau khổ tiếp theo *(Viparinama-dukkha).* Thoại mộc Gỗ mục, cây mục. ♦ **hoại nhân** (đt) Người hư đốn, người kể bỏ, không ích chi cho xã hội. ♦ **hoại nhuận** (tt) (y) Tính thuốc có tác dụng làm bớt cơn đau đớn, làm dễ chịu bệnh nhân *(émollient).* ♦ **hoại sinh** (đt) (thực) Những loại mọc và sống trên gỗ mục, phân mục như: rêu, nấm... • (y) Các loại vi trùng sống ở các vật mục, hư, thúi *(Saprophyte).* ♦ **hoại sự** (trt) Hư việc, bể chuyện: *Làm cho hoại sự.* ♦ **hoại thân** (đt) Tự đày đọa, làm cho mang tật, có khi chết. ♦ **hoại thể** (đt) Nh. Hoại thân.

HOAN (tt) Vui mừng: *Hân hoan, liên hoan.* ♦ **hoan duyệt** (tt) X.Hân duyệt. ♦ **hoan hân** (tt) X. Hân hoan. ♦ **hoan hỉ** (tt) Vui mừng: *Ai nấy đều hoan hỉ* • (trt) (thth) Sẵn sàng quyên giúp, sẵn sàng tha thứ, bỏ qua: *Hoan hỉ kẻ ít người nhiều; Việc ấy xin ông bà hoan hỉ bỏ qua cho.* ♦ **hoan hô** (đt) Hô reo, khen ngợi cách vui vẻ: *Khán giả hoan hô võ sĩ thắng cuộc.* ♦ **hoan hỷ** (tt) Nh. Hoanhỉ. ♦ **hoan lạc** (tt) Vui vẻ • (thth) Vui chơi: *Hoan lạc với anh em một bữa.* ♦ **hoan nghênh (nghinh)** (đt) Tiếp đón, tiếp nhận cách vừa lòng, vui vẻ: *Vỗ tay hoan nghênh, hoan nghênh vị anh hùng dân tộc* • *(tht)* Tiếng reo hò tán thưởng: *Hoan nghênh.* ♦ **hoan tình** (trt) Vui lòng, lấy làm vui thích: *Xin hoan tình hỉ xả.*

HOÀN (đt) Cg. Huờn, hòn, viên tròn nhỏ: *Hoàn thuốc, thuốc hoàn.* ♦ **hoàn dược** (đt) Thuốc hoàn, thuốc viên. ♦ **hoàn đạn** (đt) Bắn cung với đạn • (đt) Hòn đạn, viên đạn.

HOÀN (tt) Xong, trọn vẹn, đầy đủ • (đt) Giao phó, nạp, giữ gìn. ♦ **hoàn bị** (tt) Tươm tất, đầy đủ: *Công việc rất hoàn bị.* ♦ **hoàn bích** (đt) Giữ gìn hột ngọc được nguyên vẹn • (tt) Nguyên vẹn tốt đẹp. ♦ **hoàn công** (tt) Xong đâu đấy • Công việc đầy đủ trọn vẹn. ♦ **hoàn danh** (đt) Danh tiếng được giữ vẹn trọn đời. ♦ **hoàn hảo** (tt) Tốt đẹp trọn vẹn: *Việc tổ chức rất hoàn hảo.* ♦ **hoàn hôn** (tt) Lễ cưới xong xuôi đâu đấy. ♦ **hoàn kế** (đt) Kế hoạch được thi hành trọn vẹn. ♦ **hoàn kết** (đt) Kết quả đầy đủ. ♦ **hoàn mãn** (tt) Viên mãn, xong xuôi tất cả. ♦ **hoàn mỹ** (tt) Nh. Hoàn hảo. ♦ **hoàn nguyện** (tt) Mãn nguyện, đúng theo ý muốn. ♦ **hoàn nhân** (đt) Người trọn tiết, hoàn toàn. ♦ **hoàn phúc** (đt) Hạnh phúc đầy đủ. ♦ **hoàn tất** (tt) Xong xuôi tất cả: *Mọi việc đã hoàn tất.* ♦ **hoàn tiết** (tt) Trọn tiết. ♦ **hoàn toàn** (trt) Trọn vẹn, đầy đủ, tất cả: *Hoàn toàn đồng ý; Tháng một tháng chạp nên công hoàn toàn* (cd). ♦ **hoàn thành** (đt) Làm cho xong, cho thành tựu: *Hãy hoàn thành việc đầu rồi sẽ bắt sang việc kế* • (tt) Xong, có kết quả: *Việc ấy đã hoàn thành.* ♦ **hoàn thiện** (tt) Êm đẹp xong xuôi: *Công việc đã hoàn thiện.*

HOÀN (đt) Đất đai rộng lớn: *Danh hoàn.* ♦ **hoàn khu** (đt) Vùng rộng lớn. ♦ **hoàn nội** (đt) Khắp nước, cùng trong nước. ♦ **hoàn vũ** (đt) Trời đất, bầu trời, khắp nơi trên mặt đất: *Con người trong hoàn vũ.*

HOÀN (đt) Cg. Huờn, cái vòng: *Cửu liên hoàn, kim hoàn, liên hoàn kế* • Chung quanh, khắp cả: *Liên hoàn.* ♦ **hoàn bội** (đt) Chiếc vòng đeo tay bằng ngọc. ♦ **hoàn cảnh** (đt) Cản ngộ, cảnh giới, sự vật chung quanh: *Hoàn cảnh gia đình, hoàn cảnh xã hội; Mỗi người đều có hoàn cảnh riêng; Tùy hoàn cảnh.* ♦ **hoàn cầu** (đt) Thế giới, khắp mặt đất, đủ các nước trên thế giới: *Ngồi một chỗ mà biết việc xảy ra khắp hoàn cầu.* ♦ **hoàn hải** (đt) Khắp bốn biển (Nh. Hoàn cầu): *Nổi danh trong hoàn hải.* ♦ **hoàn lưu** (đt) Dòng nước chảy quanh. ♦ **hoàn nhiễu** (đt) Xoay tròn, chạy chung quanh. ♦ **hoàn tiết** (đt) (động) Các giống con trùng mình có nhiều đốt như: cào cào, châu chấu, dế, bướm... ♦ **hoàn tượng** (đt) Cảnh tượng, hoàn cảnh. ♦ **hoàn trùng** (đt) (động) Nh. *Hoàn tiết.*

HOÀN (đt) Cg. Huờn, trở về, trả lại, liên tiếp, tức thì, vẫn còn: *Khải hoàn, lai hoàn, phục hoàn, phụng hoàn, tuần hoàn; Phụ trái tử hoàn, hạ thủ bất hoàn.* ♦ **hoàn công** (đt) Trả tiền công: *Xin hoàn công anh 500 đồng.* ♦ **hoàn đồng** (đt) Hồi xuân, trẻ lại: *Cãi lão hoàn đồng.* ♦ **hoàn giảm** (đt) Góp, trả dần. ♦ **hoàn hồn** (tt) Tỉnh dậy (sau khi chết giấc) • Bình tĩnh lại (sau khi hoảng sợ). ♦ **hoàn hương** (đt) Về xứ, trở lại quê hương. ♦ **hoàn kiếm** (đt) Trả gươm lại. ♦ **hoàn lương** (đt) Trở lại đời sống lương thiện: *Gái hoàn lương.* ♦ **hoàn ngũ** (đt) Trở lại đội ngũ (binh đội) • (B) Trở lại đoàn thể. ♦ **hoàn nguyên** (đt) Trở lại nguyên trạng, y như cũ. ♦ **hoàn nguyện** (đt) Cúng trả lễ sau khi thành công như lời vái. ♦ **hoàn phong** (đt) Cơn trốt, gió cuốn, xoay tròn. ♦ **hoàn sinh** (đt) Sống lại • (B) Phục sinh, mạnh mẽ trở lại. ♦ **hoàn tục** (đt) Trở lại đời, không tu hành nữa.

HOÁN (đt) Sửa đổi, thay đổi: *Giao hoán, luân hoán, tái hoán.* ♦ **hoán bổ** (đt) Đổi đi, bổ đi nơi khác: *Hoán bổ vì công vụ.* ♦ **hoán cải** (đt) Thay đổi: *Hoán cải tâm hồn.* ♦ **hoán cựu** (đt) Thay cũ, bỏ cái cũ: *Hoán cựu tòng tân.* ♦ **hoán dịch** (đt) Đổi chác, đổi nhau. ♦ **hoán dụ** (bt) Bóng, bóng bẩy, dùng một phần để chỉ toàn thể, dùng hình thức thô sơ để chỉ nội dung phong phú như: *một tay chỉ năng lực con người; hai vai chỉ sức mạnh con người; má hồng chỉ người đàn bà đẹp; trước sau chỉ tất cả câu chuyện, v.v...* ♦ **hoán tán** (đt) Đổi mới, làm ra mới. ♦ **hoán vị** (đt) Thay địa vị • (đt) Sự đổi chỗ làm với nhau với sự đồng ý của cấp trên: *Người xin hoán vị không được phụ cấp di chuyển.*

HOÁN (đt) Kêu gọi: *Hô hoán, sử hoán.* ♦ **hoán khởi** (đt) Kêu gọi người nổi dậy, đứng lên, bắt tay vào việc. ♦ **hoán tỉnh** (đt) Lay, giựt cho tỉnh dậy • Kêu gọi, giác ngộ, làm cho người hiểu biết hơn.

HOÁN (đt) Tan ra, rã ra: *Đi tán hoán.* ♦ **hoán tán** (đt) Tản mác, rã ra nhiều nơi.

HOÃN (bt) Cg. Huỡn, thong thả, chầm chậm, khoan dung: *Diên hoãn, hòa hoãn, trì hoãn; Xin hoãn lại ít ngày.* ♦ **hoãn binh** (đt) Tạm đình việc đánh giặc • (B) Kéo dài thì giờ để tính thế khác: *Kế hoãn binh.* ♦ **hoãn bộ** (đt) Chậm bước, đi chậm chậm • (B) Từ từ, không tiến gấp. ♦ **hoãn chiến** (đt) Tạm ngưng chiến tranh; đánh cầm chừng. ♦ **hoãn hình** (đt) (pháp) Án treo. ♦ **hoãn đãi** (trt) Giải đãi, cách chậm chạp, khoan thai: *Hoãn đãi quá biết bao giờ cho rồi.* ♦ **hoãn hòa** (đt) Tạm đình chiến để nghị hòa. ♦ **hoãn kỳ** (đt) Lần hẹn sau, đã quá kỳ một lần rồi khất lại. ♦ **hoãn nợ** (đt) Triển hẹn trả nợ: *Xin hoãn nợ, để vốn mua bán.* ♦ **hoãn nghị** (đt) Đình lại để bàn tính, nghị án. ♦ **hoãn quyết** (đt) Đình việc thi hành bản án tử hình. ♦ **hoãn trưng** (đt) Tạm tha thuế cho vùng bị nạn. ♦ **hoãn xung** (đt) Nước trái độn, vùng phi chiến, nơi cấm binh lính hai bên tới để tránh xung đột.

HOẠN (bt) Lo, họa, đau: *Bệnh hoạn, hỏa hoạn, hậu hoạn, sinh hoạn về sau.* ♦ **hoạn bần** (đt) Lo nghèo, sợ sự nghèo đói • (dt) Nạn nghèo, sự nghèo đói. ♦ **hoạn dưỡng** (đt) Săn sóc, lo nuôi dưỡng: *Thấy em có chút mẹ già, Muốn vô hoạn dưỡng biết là được không* (cd). ♦ **hoạn họa** (bt) Tai nạn, sự rủi ro: *Hoạn họa biết đâu mà ngừa.* ♦ **hoạn khổ** (dt) Sự đau khổ vì bệnh tật, nghèo nàn, tai nạn. ♦ **hoạn nạn** (tt) Tai nạn, rủi ro, gian nan khổ sở: *Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai* (cd).

HOẠN (dt) Quan lại: *Bể hoạn, khoa hoạn, sĩ hoạn* • (đt) Thiến: *Hoạn lợn* • (R) Thái giám, đàn ông bị thiến để hầu hạ trong cung vua: *Yêm hoạn, nội hoạn, quan hoạn.* ♦ **hoạn du** (đt) Đi làm quan ở xa. ♦ **hoạn đồ** (đt) Đường quan chức, nghề làm quan: *Hoạn đồ lắm chông gai.* ♦ **hoạn giới** (dt) Giới quan trường: *Rời hoạn giới.* ♦ **hoạn hải** (đt) Bể hoạn, đời làm quan trôi sụt như đi biển bị sóng: *Hoạn hải lắm ba đào.* ♦ **hoạn huống** (dt) Cảnh ngộ quan trường. ♦ **hoạn lộ** (dt) Nh. Hoạn đồ: *Hoạn lộ thênh thang.* ♦ **hoạn môn** (dt) Cửa ngõ quan trường: *Hoạn môn đã rộng mở.* ♦ **hoạn nữ** (dt) Tố gái nhà quan. ♦ **hoạn quan** (dt) Cg. Quan hoạn, nội giám, người đàn ông bị thiến để hầu hạ trong cung vua. ♦ **hoạn vị** (dt) Mùi quan trường, sự vinh nhục của nghề làm quan.

HOANG (bt) Trống, bỏ trống, không trồng trọt, không chủ, không gia đình: *Nhà hoang, con nhà hoang chết chủ, con hoang, rừng hoang, chửa hoang, đi hoang; Vườn hoang nhà trống; Ai ơi chớ bỏ ruộng hoang* (cd) • Quá độ, uổng của: *Ăn hoang, chơi hoang, hoang dâm* • Che lấp, mê loạn, không thực: *Báo hoang, hoang đường.* ♦ **hoang báo** (đt) Báo cáo láo, che lấp sự thật với cấp trên. ♦ **hoang chính** (dt) Vô chính phủ, chính trị rối rắm • Chính sách cứu tế dân trong khi thất mùa. ♦ **hoang dã** (dt) Đồng hoang, đồng trống. ♦ **hoang dâm** (đt) Chơi bời quá độ:Hoang dâm vô đạo. ♦ **hoang đản** (dt) Nói khoác, quá sự thật. ♦ **hoang đàng** (tt) X. hoang đường • (trt) (thth) Rong, bỏ luống nhà cửa: *Đi hoang đàng cả tuần nay.* ♦ **hoang đãng** (đt) Hoang dâm, phóng đãng, chơi bời ngoài đường luôn. ♦ **hoang địa** (dt) Đất hoang, không nhà cửa, không trồng trọt: *Hoang địa vô nhân canh.* ♦ **hoang điền** (dt) Ruộng bỏ hoang, không cày cấy. ♦ **hoang đốn** (dt) Cg. Hoang phế, bỏ luống, không chăm tới. ♦ **hoang đường** (tt) Cg. Hoang đàng, huyễn hoặc, không có thật: *Chuyện hoang đường.* ♦ **hoang giao** (đt) Chơi với quân hoang • gian dâm, lén lút lấy nhau. ♦ **hoang hủy** (đt) Bỏ hoang, để cho hư hại. ♦ **hoang liêu** (tt) X. Hoang vắng. ♦ **hoang loạn** (tt) Rối rắm, loạn lạc vì không người làm chủ: *Nước nhà hoang loạn.* ♦ **hoang lương** (tt) X. Hoang vắng. ♦ **hoang mang** (trt) Vội vã, lật đật: *Hoang mang tạc lộ (vội vã mở đường chạy)* • (tt) Ngơ ngác, lo ngại vì không hiểu rõ: *Bấn tin ra làm hoang mang dân chúng.* ♦ **hoang nhàn** (tt) Bị bỏ hoang: *Hoang nhàn chi địa (đất bỏ hoang).* ♦ **hoang niên** (dt) Năm mất mùa: *Nhằm hoang niên đói khó.* ♦ **hoang phế** (đt) Bỏ hoang, bỏ luống, không đoái tới: *Hoang phế nhà cửa, hoang phế việc học hành.* ♦ **hoang phí** (đt) Cg. Hoang xa, xài lớn, xài việc không đáng cho tốn hao: *Hoang phí tiền của.* ♦ **hoang phóng** (đt) Nh. Hoang đãng. ♦ **hoang sơ** (đt) Bỏ luống, không ngó ngàng, không tập tành. ♦ **hoang tàn** (tt) Hoang vu tàn tạ, tiêu điều cả: *Nhà cửa hoang tàn.* ♦ **hoang toàng** (đt) Xa xỉ, vung tiền, xài to. ♦ **hoang thai** (dt) Cái thai không cha. ♦ **hoang thổ** (dt) Nh. Hoang địa. ♦ **hoang thôn** (dt) Xóm vắng, thưa nhà: *Hoang thôn cô tịch.* ♦ **hoang vu** (tt) Vắng vẻ rậm rạp: *Đất hoang vu, để hoang vu cho cỏ mọc.* ♦ **hoang xa** (đt) X. Hoang phí.

HOANG (tt) Rộng, to, nhiều: *Huênh hoang.* ♦ **hoang hoác** (trt) Ôm tỏi, rùm: *Cái miệng hoang hoác; Vịt kêu hoang hoác.*

HOÀNG (tt) Cg. Huỳnh, vàng (màu) • Tên nhiều loại cây vỏ: *Đại hoàng, ma hoàng* • Trẻ con từ 3 tuổi trở xuống • Họ người: *Hoàng Hoa Thám.* ♦ **hoàng bá** (dt) (thực) Loại cây to cao lối 10m, hoa vàng trái đen, vị thuốc bắc khí lạnh, vị đắng, tính trầm, không độc *(Pterocarpus flavus, herberis aslatica).* ♦ **hoàng bào** (dt) Áo vàng, áo vua mặc: *Lê Lai xin mặc hoàng bào để chết thế cho chúa.* ♦ **hoàng bì thư** (dt) Sách bìa vàng, văn thư ngoại giao in thành sách. ♦ **hoàng cách lan** (dt) (thực) Loại lan phụ sinh mọc ở đá hay thân cây to, giả hành năm khía, ở chót có một lá dài và đứng như lưỡi dao, phát hoa mọc riêng có bảy hoa nâu sậm dài lối 3cm. *(Cirrhopetalum Eberhardtii).* ♦ **hoàng cầm** (dt) (Đy) Loại cây nhỏ lá nhọn, củ vàng bóng (điều cầm) hoặc rỗng ruột (thu cầm) hoặc đặc ruột (tử cầm), khí rất lạnh, vị đắng, không độc *(entellaire).* ♦ **hoàng cúc** (dt) (thực) Cúc vàng, loại cúc hoa màu vàng. ♦ **hoàng chủng** (dt) Giống người da vàng. ♦ **hoàng đãn** (dt) (bệnh) Các chứng bệnh làm vàng da *(ictère).* ♦ **hoàn đạo** (dt) Vòng tròn lớn có 12 cung (tinh quần) mà mặt trời như phải xoay quanh trong 12 tháng • Ngày lành: *Hôm nay, hoàng đạo tốt ngày.* ♦ **hoàng đậu** (dt) X. Đậu nành. ♦ **hoàng điêu** (dt) (động) Chim hoàng anh. ♦ **hoàng đồng** (dt) Đồng đỏ có pha thiếc và thêm lối 9 tới 10% a-lu-min, nhiều khi pha với ni-kên, vô lửa lối 900o. ♦ **hoàng giáp** (dt) Người đậu tiến sĩ đệ nhị giáp xưa. ♦ **hoàng hoa** (dt) (thực) X. Hoàng cúc. ♦ **hoàng họa** (dt) Họa người da vàng, thuyết kỳ thị chủng tộc của Mỹ vịn vào sự bành trướng mạnh mẽ của Nhật Bản mà cho là một mối họa. ♦ **hoàng hôn** (dt) Chạng vạng, lúc nhá nhem tối: *Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn TQ.* ♦ **hoàng kim** (dt) Kim loại màu vàng, tức vàng • (B) Tiền bạc: *Thời đại hoàng kim.* ♦ **hoàng kỳ** (dt) Cờ vàng • (thực) Loại dây bò trên mặt đất, rễ to, vị thuốc bắc khí mát, vị ngọt, không độc *(Sophora tomentosa florescens*

II

astragalus). ♦ **hoàng khẩu** (dt) Trẻ con. ♦ **hoàng lạc** (dt) Lá vàng rơi, lá úa rụng xuống đất. ♦ **hoàng lạp** (dt) Sáp vàng. ♦ **hoàng lân** (dt) Chất lân (phốt pho) màu vàng. ♦ **hoàng liên** (dt) (Đy) Loại cây hoa trắng, hột vàng, củ to da xù xì, khí rất lạnh, vị đắng, không độc *(Chelidoine rhizome de comptés).* ♦ **hoàng mai** (dt) (thực) Cây mai hoa vàng. ♦ **hoàng minh** (dt) Tiết trước tiết thanh minh một ngày. ♦ **hoàng oanh** (dt) (động) Chim oanh lông vàng. ♦ **hoàng phong** (dt) (động) Con ong bầu. ♦ **hoàng quỳ** (dt) (thực) Cây hoa quỳ. ♦ **hoàng thư** (dt) X. Hoàng bì thư. ♦ **hoàng trùng** (dt) (động) X. Châu chấu: *Giặc hoàng trùng.* ♦ **hoàng yến** (dt) (động) Giống chim yến nhỏ con lông vàng.

HOÀNG (tt) To lớn, thuộc trời và vua: *Bảo hoàng, Ngọc hoàng, thánh hoàng, thiên hoàng, thượng hoàng* • Tiếng gọi tôn xưng người đời trước: *Hoàng khảo, hoàng tịch.* ♦ **hoàng ân** (dt) Ơn vua, cái ơn ngọn rau tấc đất hoặc lợi lộc quan tước của nhà vua: *Phá cường địch, báo hoàng ân (T.Q.Toản).* ♦ **hoàng cung** (dt) Cung vua, nhà riêng của vua và gia quyến. ♦ **hoàng cực** (dt) Ngôi vua. ♦ **hoàng cương** (dt) Chính sách của vua. ♦ **hoàng đế** (dt) Hiệu xưng các vua Trung Hoa từ đời Tần Thủy Hoàng về sau. ♦ **hoàng điện** (dt) Điện vua, văn phòng của vua. ♦ **hoàng gia** (dt) Gia đình, họ hàng nhà vua. ♦ **hoàng hậu** (dt) Vợ chính của vua. ♦ **hoàng hiệu** (dt) Hiệu mỗi ông vua khi mới lên ngôi: *Thánh tông là vua thứ IV nhà Lê, tên tộc là Tự Thành.* ♦ **hoàng khảo** (dt) Tiếng gọi cha vua sau khi chết. ♦ **hoàng phái** (dt) Dòng dõi, bà con vua: *Nguyễn Phi Khanh thi đậu mà không được bổ dụng vì lấy người trong hoàng phái.* ♦ **hoàng phụ** (dt) Cha vua. ♦ **hoàng tộc** (dt) Họ nhà vua: *Người trong hoàng tộc.* ♦ **hoàng tôn** (dt) Cháu vua (con của con vua). ♦ **hoàng tử** (dt) Con trai vua. ♦ **hoàng thái hậu** (dt) Cg. Thái hậu, mẹ vua. ♦ **hoàng thành** (dt) Thành vua, vòng thành bao cung điện vua. ♦ **hoàng thân** (dt) Ông hoàng, chú, bác hay anh em ruột của vua. ♦ **hoàng thất** (dt) Họ hàng nhà vua. ♦ **hoàng thích** (dt) Bà con bên ngoại hay bên vợ vua. ♦ **hoàng thiên** (dt) Cg. Ngọc hoàng hay Ngọc đế, tức Trời: *Hoàng thiên bất phụ hảo tâm nhơn.* ♦ **hoàng thống** (dt) Dòng dõi vua. ♦ **hoàng thượng** (đdt) Tiếng gọi ông vua: *Tâu hoàng thượng, hoàng thượng lâm trào.* ♦ **hoàng triều** (dt) Triều đại vua đang trị vì: *Hoàng triều cương thổ.*

HOÀNG (đt) Sợ: *Kinh hoàng, sảng hoàng.* ♦ **hoàng hoặc** (dt) Nghi sợ.

HOÀNG (đt) (động) Con phụng mái: *Phụng hoàng.*

HOÁNG MẮT (tt) Lòa mắt, chóa mắt, mắt bị ánh sáng chóa lòa: *Ngoài nắng vô hoáng mắt.*

HOẢNG (tt) Giựt mình sợ hãi, sảng sốt, loạn trí, gấp gáp: *Hồ hoảng, la hoảng, khủng hoảng, mê hoảng, nói hoảng, sợ hoảng.* ♦ **hoảng hồn** (tt) Sợ hết hồn, giựt mình rồi sợ luôn: *Nghe nổ, tôi hoảng hồn.* ♦ **hoảng hốt** (tt) Nh. Hoảng hồn. ♦ **hoảng kinh** (tt) Nh. Hoảng hồn. ♦ **hoảng mang** (tt) X. Hoang mang. ♦ **hoảng nhiên** (tt) Nh. Hoảng hồn. ♦ **hoảng sợ** (tt) Nh. Hoảng hồn.

HOẰNG (dt) (động) Cg. Hoẵng, loại hươu nhỏ con, chạy mau: *Chạy như hoằng LNT.*

HOÀNH (trt) Ra vẻ đài các để khoe khoang: *Ăn mặc sang để đi hoành.* ♦ **hoành hoẻn** (trt) Nh. Hoành.

HOÀNH (dt) Ngang, bề ngang: *Bề hoành* • (R) Ngang ngược: *Ông Hoành; Hoành như ghẹ (loại cua biển đi ngang)* • (dt) Hoành phi gọi tắt: *Tấm hoành* • Rui ngang để lợp nhà. ♦ **hoành bạo** (tt) Ngang ngược dữ tợn. ♦ **hoành cách mạc** (dt) Cg. Hoành cách mô, màng da mỏng ngăn lồng ngực và bụng. ♦ **hoành cách mô** (dt) X. Hoành cách mạc. ♦ **hoành chinh** (đt) Đánh thuế nặng cách bất công. ♦ **hoành chính** (dt) Chính sách ngang ngược. ♦ **hoành địch** (dt) Ống tiêu thổi ngang. ♦ **hoành hành** (đt) Đi ngang (cua, còng, ghẹ) • (B) Làm càng, khuấy phá, hiếp đáp, cướp giựt: *Hoành hành thiên hạ.* ♦ **hoành hệ** (dt) Hệ thống ngang; đường ngang: *Tổ chức theo hoành hệ.* ♦ **hoành liệt** (đt) Bày giăng giăng, bày ngang qua. ♦ **hoành lương** (dt) Bề ngang chiếc thuyền, chỗ rộng hơn cả: *Đo hoành lương để đánh thuế.* ♦ **hoành lưu** (dt) Dòng nước xoáy vận. ♦ **hoành mi** (dt) Dựng mày: *Hoành mi nộ mục (dựng mày trợn mắt).* ♦ **hoành mục** (dt) Liếc xéo, ra vẻ giận dữ. ♦ **hoành nghịch** (tt) Ngang ngạnh, chống lại. ♦ **hoành phi** (dt) Chấn, biển treo ngang nhà; Tấm hoành phi. ♦ **hoành phóng** (tt) Ngang tàng phóng túng: *Chí khí hoành phóng.* ♦ **hoành tuyến** (tt) Lằn gạch ngang để xóa bỏ: *Hoành tuyến chi phiếu (chi phiếu chuyển trương mục, người khác không được lãnh).* ♦ **hoành tứ** (đt) Tự ý làm ngang. ♦ **hoành thiết đồ** (dt) Bức họa trình bày chi tiết của một vật bổ đôi theo mặt phẳng nằm *(coupe transversale).*

HOÀNH (tt) Rộng lớn • (dt) Nhà to, rộng và sâu. ♦ **hoành ân** (dt) Ơn sâu, ơn trọng hơn đặc biệt. ♦ **hoành biện** (dt) Biện bác sâu rộng: *Tài hoành biện.* ♦ **hoành diễn** (đt) Diễn tả cách phong phú. ♦ **hoành đại** (tt) Rộng lớn: Hoành đại chi khu (khu rộng lớn). ♦ **hoành đạt** (đt) Hiểu rộng biết nhiều. ♦ **hoành đồ** (dt) Kế hoạch rộng lớn, đại quy mô. ♦ **hoành lệ** (tt) Rộng lớn đẹp đẽ. ♦ **hoành nho** (dt) Nhà nho học rộng hiểu nhiều. ♦ **hoành phong** (tt) Giàu có, dồi dào của cải. ♦ **hoành tráng** (tt) Nh. Hoành lệ.

HOÀNH (đt) Cân lường, cai trị • (dt) Cái cân, khúc gỗ chặn ngang cửa. ♦ **hoành bình** (tt) Đồng cân • (B) Công bình, ngay thẳng. ♦ **hoành đạc** (đt) Cân nhắc, đo đắn kỹ. ♦ **hoành môn** (dt) Cửa tạo phạo sơ sài • (B) Nhà người ẩn sĩ sống cách thanh đạm. ♦ **hoành thạch** (dt) Cái cân và trái cân.

HOÁNH (bt) Lâu lắm, xa lắm: *Rồi hoánh.* ♦ **hoánh chừng** (trt) Xa chừng: *Định hoánh chừng.* ♦ **hoánh đế** (trt) Lâu lắm rồi: *Rồi hoánh đế.*

HOÁNH (dt) Cg. Quánh, tức Đánh nói trại: *Bị hoánh.*

HOẠNH (bt) Bất công, vô lý, hách dịch, ngang ngược, không chính đáng. ♦ **hoạnh bạo** (tt) Ngang ngược hung dữ. ♦ **hoạnh chính** (dt) Chính sách ngang ngược, cách đối xử hách dịch bất công. ♦ **hoạnh hành** (đt) Cậy thế làm ngang. ♦ **hoạnh họa** (ot) Tai nạn thình lình. ♦ **hoạnh họe** (đt) Nạt nộ, hăm dọa, bắt bẻ vô lý. ♦ **hoạnh phát** (đt) Làm giàu thình lình nhờ của phi nghĩa. ♦ **hoạch sách** (đt) Hạch sách bác bẻ. ♦ **hoạnh tài** (dt) Của phi nghĩa, của được cách tình cờ, không nhọc công làm ra: *Hoạnh tài bất phú.* ♦ **hoạnh tử** (tt) Chết oan.

HOÁT (bt) Buông tha, mở mang; thông suốt; sâu rộng. ♦

hoát đãng (đt) Thả lỏng, không kềm hãm, không câu thúc. ♦ **hoát đạt** *b.t* Cg. Khoát đạt, mở rộng; thông suốt. ♦ **hoát nhiên** (đt) Thông suốt, sáng sủa. ♦ **hoát thông** (đt) Thông hiểu, thấu đáo, hiểu rộng biết sâu.

HOẠT (tt) Cg. Huợt, lỏng, trơn: *Ấn đồ hoạt* • Trơn tru, vui nhộn: *Linh hoạt, vui hoạt.* ♦ **hoạt dầu** (tt) Trơn đầu • (B) Tùy thời, dễ xoay theo chiều, không chủ trương, chạy theo danh lợi: *Chính khách hoạt dầu.* ♦ **hoạt kê** (tt) Trào phúng khôi hài: *Câu chuyện hoạt kê* • Liến thoắng hoạt bát, có duyên chọc cười: *Hoạt kê tiểu thuyết.* ♦ **hoạt thạch** (đt) (Đy) Đá màu trắng hoặc xanh lá cây lợt, mềm, sờ trơn, khi lạnh, vị ngọt, không độc. ♦ **hoạt trạch** (tt) Trơn bóng, bóng láng. ♦ **hoạt tràng** (tt) Cg. Huợt trường, trơn ruột, dễ tiêu: *Ăn đu đủ hoạt tràng, thuốc hoạt tràng.*

HOẠT (đt) Sống, động dậy, dạy trở, lưu loát, linh động: *Dưỡng hoạt, khoái hoạt, lưu hoạt, sinh hoạt.* ♦ **hoạt ảnh** (đt) Hình hát bóng, cử động như thật. ♦ **hoạt bản** (đt) Bản in chữ rời (không phải bản khắc). ♦ **hoạt bát** (trt) Lưu loát, trơn tru, cách nói chuyện suôn sẻ: *Ăn nói hoạt bát.* ♦ **hoạt cú** (đt) Câu nói, câu văn lưu loát, suôn sẻ. ♦ **hoạt chỉ** (đt) Tiêu vặt • (đt) Số tiền dành tiêu vặt, trả tiền cho người. ♦ **hoạt động** (đt) Xoay xở luôn: *Hoạt động không ngừng* • (tt) Lau lách, siêng năng: *Con người hoạt động.* ♦ **hoạt họa** (đt) Bức tranh linh động, có tinh thần • Tranh khôi hài, tranh vui. ♦ **hoạt kịch** (đt) Vở kịch sống động, có nhiều động tác hợp lý dễ truyền cảm • (B) Việc xảy ra như có sắp đặt trước: *Sự kiện này là một hoạt kịch đáng lưu ý.* ♦ **hoạt kỳ** (đt) Kỳ hạn rộng rãi; lúc nào cũng được, không kỳ hạn: *Hoạt kỳ tồn khoản (số tiền rút ra lúc nào cũng được).* ♦ **hoạt khẩu** (đt) Miệng lưỡi, lanh mồm, cái miệng lanh lợi hoạt bát. ♦ **hoạt lực** (đt) Sức hoạt động: *Tăng cường hoạt lực.* ♦ **hoạt mạng (mệnh)** (đt) Đời sống hoạt động. ♦ **hoạt ngữ** (đt) Sinh ngữ, tiếng nói đang dùng. ♦ **hoạt Phật** (đt) Phật sống, vị thầy tu cầm đầu đạo Phật và cả quyền trị nước ở Tây Tạng • (B) Người thật hiền, không giận, không làm mếch bụng ai. ♦ **hoạt sắc** (đt) Màu sắc sặc sỡ. ♦ **hoạt tinh** (đt) (Đy) Cg. Huợt tinh, bệnh tinh khí xuất ra luôn, do thận hư hóa động vì dâm dục quá độ hoặc vì thủ dâm. ♦ **hoạt thi** (đt) Thây, xác chết biết đi đứng nói năng • (B) Giá áo túi cơm, người không tâm hồn, không đầu óc. ♦ **hoạt thủy** (đt) Nước vô ra, không ứ đọng. ♦ **hoạt tượng** (đt) Hình linh động như sống (X. Hoa hoạt tượng).

HOẮC (đt) (thực) Lá đậu bún; một thứ cỏ. ♦ **hoắc hương** (đt) (Đy) Loại cây nhỏ, lá thơm, khí hơi ấm, vị cay, không độc *(Bétoine).* ♦ **hoắc lê** (đt) Rau hoắc và rau lê • (R) Rau cỏ, mắm muối, món ăn nh, dễ tiêu, rẻ tiền, của nhà nghèo: *Mùi hoắc lê thanh đạm mà ngon* (Co).

HOẮC (trt) Cg. Hoác, vù vù, ăn lan ra mau lẹ. ♦ **hoắc loạn** (đt) (Đy) Bệnh ói mửa, mới phát thường đau bụng rồi trên mửa dưới ỉa, mình nóng, đầu nhức.

HOẶC (trt) Hay là, tiếng chỉ một trong hai hay nhiều hơn: *Hoặc anh, hoặc tôi, phải ở lại một người* • Tiếng phỏng đoán: *Hoặc em đã có nơi nào, Cứ lời hãy tỏ, ngăn rào anh chi* (cd). ♦ **hoặc giả** (trt) Họa là: *Thấy việc phải cứ làm, hoặc giả có người biết cho* • Trong trường hợp: *Hoặc giả va đi vắng, thì mình ở đợi* • Họa chăng: *Hoặc giả va mắc việc, nên mới trễ.* ♦ **hoặc nhiên** (trt) Có thể, chắc là: *Hoặc nhiên va bệnh, nên không đến.*

HOẶC (đt) Ngờ vực, mê loạn: *Huyễn hoặc, nghi hoặc* • Lừa dối, ám ảnh: *Mê hoặc, vu hoặc.* ♦ **hoặc chí** (đt) Lòng ngờ vực, ý hoang mang: *Đã sinh hoặc chí thì thiếu sốt sắng.* ♦ **hoặc chúng** (đt) Lừa dối người với tà thuyết, với điều huyễn hoặc. ♦ **hoặc nịch** (tt) Say mê, mất sáng suốt. ♦ **hoặc thuật** (đt) Mánh lới lừa dối.

HOẮM (tt) Lỗ vô sâu: *Sâu hoắm; Nơi hoắm nơi khô.*

HOĂN HOẮN (tt) Lắt chắt, bé nhỏ.

HOẮN (đt) Một pho bốn con bài giống nhau trong bài tứ sắc: *Hoắn, khạp.*

HOĂNG (đt) Chết (tiếng dùng riêng cho vua chư hầu).

HOĂNG (tt) Hoắc, xông lên nực mũi: *Thối hoăng.* ♦ **hoăng hoắc** (tt) Hơi hoăng.

HOẰNG (tt) Rộng lớn, to rộng. ♦ **hoằng khai** (đt) Mở rộng ra: *Hoằng khai sự nghiệp.* ♦ **hoằng vĩ** (tt) Rộng lớn.

hoằng viễn (tt) Xa rộng.

HOẴNG (đt) (động) Cg. Hoẵng, giống thú rừng giống con nai, lông đỏ sẫm có đốm lợt, gạc nhỏ 4 ngăn mọc không cân đối, thường sống từng đàn 30, 40 con ở rừng cỏ rậm.

HÓC (đt) Kẹt, xó, góc sâu, kín: *Trongkẹt trong hóc, hiểm hóc, kẹt hóc, xó hóc.* ♦ **hóc hẻm** (đt) Hẻm sâu: *Nhà trong hóchẻm.* ♦ **hóc hiểm** (tt) X. Hiểm hóc. ♦ **hóc kẹt** (đt) Góc sâu hẹp: *Dựng cây chổi trong hóc kẹt.* ♦ **hóc xó** (đt) Nh. Hóc kẹt.

HÓC (tt) Mắc, vướng, bị cản lại: *Hóc cổ.* ♦ **hóc búa** (tt) Trật búa, bướng bỉnh, ương ngạnh: *Tay hóc búa* • Móc họng, khó khăn: *Câu hỏi hóc búa, lời nói hóc búa.* ♦ **hóc xương** (tt) Mắc xương, bị cái xương (thường là xương cá) vướng ở cổ.

HỌC (đt) Nhận sự dạy dỗ của người: *Học thầy không tày học bạntng; Con gái lớn ơi, mẹ bảo đây này, Học buôn học bán cho tày người ta* (cd) • Bắt chước: *Học ăn học nói, học gói học mở* (tng) • Mách, thuật chuyện người này với người khác: *Học tăm học tế.* ♦ **học án** (đt) Sách chép nguồn gốc một học phái. ♦ **học bạ** (đt) Quyển sổ cá nhân ghi chép thi mỗi môn học, hạng thứ các kỳ thi trong lớp, hạnh kiểm và sức cố gắng của học sinh. ♦ **học báo** (đt) Báo hằng kỳ chuyên về bài học chữ hoặc học nghề, bán cho người tự học. ♦ **học bộ** (đt) X. Bộ Quốc gia Giáo dục. ♦ **học bổng** (đt) Tiền cấp cho học sinh để theo đuổi việc học • (R) Học phí miễn cho học sinh hội đủ một vài điều kiện. ♦ **học cụ** (đt) Đồ dùng trong việc học như: giấy, bút, bản đồ, v.v... ♦ **học chế** (đt) Quy chế việc dạy dỗ mỗi cấp học. ♦ **học chính** (đt) Cơ quan trông nom việc dạy học cả nước: *Nha học chính.* ♦ **học chuyện** (đt) Thèo lẻo, mách chuyện người này với người kia. ♦ **học chữ** (đt) Học chữ nghĩa văn chương và nhiều môn phổ thông thường thức khác: *Học chữ khá rồi hãy học nghề.* ♦ **học danh** (đt) Tên gọi các động, thực vật bằng tiếng la tinh để thống nhất danh từ học thuật quốc tế. ♦ **học đạo** (đt) Học chữ và đường lối của môn phái thầy mình đặng do theo đó mà ăn ở đời: *Theo thầy học đạo* • Tu hành, sống theo đường lối một đạo giáo: *Tầm tiên học đạo.* ♦ **học đòi** (đt) Bắt chước làm một việc quá sức hoặc trên giá trị mình: *Học đòi chi thói chua ngoa* (cd). ♦ **học đồ** (đt) Cg Sinh công, người học nghề tập sự thi công. ♦ **học đồng** (đt) Học trò nhỏ. ♦ **học đường** (đt) Nhà trường, trường

học: *Liên lạc giữa phụ huynh và học đường.* ♦ **học gạo** (đt) Học bài cách cần cù đến ngủ gục như giã gạo • (B) Học thuộc lòng, rất lâu, nhưng hiểu rất ít. ♦ **học giả** (dt) Người hay học hỏi, nghiên cứu các môn học: *Ông X. là một họcgiả tăm tiếng.* ♦ **học giới** (dt) Giới học sinh, phụ huynh thường chăm nom việc học con em và giáo dục: *Việc ấy làm xôn xao học giới.* ♦ **học hải** (dt) Biển học, việc học mênh mông không bờ bến, càng học càng thấy thiếu. ♦ **học hành** (đt) Vừa học vừa thực hành hoặc học xong rồi phải thi thố tài học • (thth) Học chữ hoặc học nghề: *Học hành phải chăm chỉ.* ♦ **học hạnh** (dt) Học vấn và đức hạnh: *học, hạnh phải đi đôi.* ♦ **học hiệu** (dt) Trường học, nhà trường. ♦ **học hỏi** (đt) Cg. Học vấn, học ở trường và ngoài đời: *Ai cũng cần phải học hỏi cho mở mang.* ♦ **học hội** (dt) Hội nghiên cứu, khuyến khích việc học và giúp đỡ học sinh nghèo. ♦ **học khoa** (dt) Môn học trong chương trình. ♦ **học khóa** (dt) Khóa học từng năm: *Học khóa 1964-1965 • Nguyên khóa học nghề: Đóng tiền nguyên học khóa.* ♦ **học khôn** (đt) Hỏiha, để ý đến điều hay, việc khéo của người mà bắt chước. ♦ **học láo** (đt) Đặt điều mách chuyện cách láo xược cho hai người giận nhau. ♦ **học lễ** (dt) Học lễ nghĩa, đức dục: *Tiên học lễ, nhi hậu học văn.* ♦ **học linh** (dt) Tuổi phải đi học: *Học linh vào lớp mẫu giáo là 4 tuổi.* ♦ **học lý** (dt) Nguyên lý học thuật • (pháp) Học thuyết và pháp lý: *Học lý thường trái với án lệ.* ♦ **học lóm** (đt) Cg. Học lỏm hay rỏm, bắt chước, học không thầy, không sách: *Học lóm mà biết chớ có ai dạy đâu.* ♦ **học lỏm** (đt) X. Học lóm. ♦ **học lực** (dt) Trình độ học vấn, sức học: *Học lực trung bình.* ♦ **học mót** (đt) Bắt chước người, học mỗi nơi một ít. ♦ **học nói** (đt) Tập nói, bắt chước tiếng người mà nói: *Chim học nói, trẻ con học nói* • Bắt chước cách nói năng khôn dại của người: *Học ăn học nói, học gói học mở.* ♦ **học nghề** (đt) Học một nghề chuyên môn: *Cho nó học nghề cho dễ kiếm việc làm.* ♦ **học nghệ** (dt) Văn chương và nghệ thuật. ♦ **học nghiệp** (dt) Sở đắc về học vấn. ♦ **học nhảy** (đt) Học những môn chính để đi thi • Học vũ, nghệ thuật nhảy múa. ♦ **học nhảy lớp** (đt) Học một năm hai lớp, hoặc bỏ lớp kế để lên lớp trên đặng mau đi thi và xin chứng chỉ. ♦ **học ôn** (đt) Đọc lại các bài cũ: *Học ôn đặng thi.* ♦ **học phá ngu** (đt) X. Học vỡ lòng. ♦ **học phái** (dt) Nhóm học giả cùng chung một học thuyết: *Học phái Tống nho.* ♦ **học phí** (dt) Tiền học, phí tổn trong việc học: *Đóng học phí; Học phí cho con mỗi năm rất nhiều.* ♦ **học phiệt** (dt) Nhóm học giả ngoan cố, hay lên mặt thầy đời, dìm tài kẻ khác để một mình một chợ mà chuyên chế tư tưởng. ♦ **học phong** (dt) Tác phong một học giả • Xu hướng trong một lúc của học giới. ♦ **học phóng** (đt) Tập đồ lại những nét chữ của thầy phóng ra (chữ Hán). ♦ **học rỏm** (đt) X. Học lóm. ♦ **học sĩ** (dt) Chức quan triều đình xưa: *Thị độc học sĩ, thị giảng học sĩ.* ♦ **học sinh (sanh)** (dt) Học trò bậc trung và tiểu học. ♦ **học tăm học tể** (đt) Mách tỉ mỉ việc người này cho người khác biết. ♦ **học tập** (đt) Học và tập luyện: *Bởi mình không có đồng lòng, Không lo học tập cho ròng như ai* (cd). ♦ **học tập thể** (dt) Học chung với anh em cùng lớp những bài thầy đã dạy để trao đổi nhau những điều hiểu biết: *Rủ anh em tới nhà anh X. để học tập thể.* ♦ **học tủ** (đt) Luyện cho tinh mỗi môn một vài bài để đi thi: *Học tủ mà không trúng tủ thì rớt.* ♦ **học tư** (đt) Học trường tư • Học riêng thêm với một ông thầy dạy kèm. ♦ **học thêm học bớt** (đt) Thèo lẻo mà cố ý thêu dệt cho sinh chuyện gây cấn, xung đột (lời mắng người đã học). ♦ **học thi** (đt) Học để thi lấy bằng cấp, ít chú trọng việc mở mang trí thức • Học gấp những môn có hệ số lớn để đi thi: *Mùa học thi.* ♦ **học thuật** (dt) Nghệ thuật nghiên cứu học vấn: *Học thuật và tư tưởng* • Học vấn và kỹ thuật: *Nền học thuật nhà chưa được phát triển.* ♦ **học thuyết** (dt) Lý thuyết một môn học của một người hay một phái: *Học thuyết Khổng Mạnh, học thuyết Vương Dương Minh.* ♦ **học thuộc lòng** (đt) Đọc nhiều lần cho nhớ, rồi xếp vở lại đọc mò cho đến thuộc cả. ♦ **học thức** (dt) Học lực và kiến thức, sức học và sự hiểu biết: *Có học thức.* ♦ **học trào** (dt) Phong trào đi học, sự náo nức rủ nhau đi học trong một lúc. ♦ **học trò** (dt) Nh. Học sinh • Người được truyền nghề, người học với một ông thầy từ đầu tới cuối: *Tăng Sâm là học trò đức Khổng Tử.* ♦ **học văn** (dt) Học chữ nghĩa văn chương: *Họa văn chú không học võ; Tiên học lễ, nhi hậu học văn.* ♦ **học vấn** (dt) X. Học hỏi • Trình độ học hỏi; Học vấn uyên thâm. ♦ **học vị** (dt) Danh vị, bằng cấp, sau khi tốt nghiệp. ♦ **học viên** (dt) Học sinh lớn tuổi: *Học viên lớp i tờ.* ♦ **học viện** (dt) Viện nghiên cứu do một nhóm học giả chung ngành tổ chức hay trường chuyên khoa của nhà nước: *Âm nhạc học viện, Hành chánh học viện.* ♦ **học võ** (đt) Học nghề võ và cách điều binh khiển tướng đánh giặc. ♦ **học vỡ lòng** (đt) Cg. Học phá ngu, bắt đầu học chữ hay nghề, học những điều dễ nhất. ♦ **học vụ** (dt) Công việc thuộc về học chính: *Nha học vụ.* ♦ **học xá** (dt) Nhà cất riêng cho sinh viên hay học sinh ở đi học.

HOE (tt) Màu đỏ lợt nhưng khắp cùng một chỗ: *Cặp mắt đỏ hoe.* ♦ **hoe hoe** (tt) Hơi đỏ hoe: *Tóc hoe hoe.*

HÒE (dt) (thực) Loại cây to, hoa vàng: *Một cây cù mọc đầy sân quế hòe* (K).

HOEN (tt) Ố, dính chất lỏng và thấm lan ra • (B) Mang tiếng xấu. ♦ **hoen ố** (tt) Lấm và ố cả: *Ống quần hoen ố cả* • (B) Mang tiếng tăm: *Thân danh hoen ố.* ♦ **hoen quẹn** (tt) Nh. Hoen ố: Đào hoen quẹn má, liễu tan tác mày (K).

HOEN HOÉT (tt) Đỏ lợt hơi mét: *Tóc hoen hoét.*

HOẺN (dt) Đồng tiền kẽmxưa • (lóng) Teng, đồng xu: *Trong túi không còn một hoẻn.*

HOÉT (dt) Tiếng tu hít hay ốc thổi: *Thổi cái hoét.* ♦ **hoét hoét** (trt) Tiếng tu hít hay ốc liên tiếp: *Thổi hoét hoét.*

HOI (tt) Hôi, có mùi gay gay khó ngửi: Sữa hoi, mùi hoi. ♦ **hoi hoi** (tt) Hơi hoi.

HOI HÓP (trt) Cg. Thoi thóp, hơi thở thật nhẹ khi gần chết: *Thở hoi hóp* • (dt) Bộ phận hô hấp của cá, hơi xốp, ở theo lá phổi, khi được móc ra rồi, vẫn còn nổi lên xọp xuống: *Móc cái hoi hóp ra.*

HÓI (tt) Sói, không có tóc: *Đầu hói.* ♦ **hói đầu** (tt) Đầu thưa tóc hoặc không mọc tóc ngay đỉnh. ♦ **hói trán** (tt) Trán trợt, không tóc ở phía trước trên trán.

HÓI (dt) Hang ở các vịnh do nước biển xoáy mạnh ăn sâu vào đất liền, làm nơi trú ẩn cho sấu • (R) Cg. Xẻo, xép hay cựa gà, nhánh rạch nhỏ: *Theo hói xúc ca* • Chỗ chẹt, chỗ cùng đường ở cuối con rạch: *Ở trong hói.*

HỎI (đt) Ngỏ lời cho người đáp điều mình muốn biết: *Hỏi ông, ông mắc tụng đình, Hỏi nàng nàng đã bán mình*

chuộc cha (K) • *(R0* Chào: *Gặp anh đây quên hỏi quên chào, Hay là em có nơi nào hơn anh* (cd) • Vay: *Hỏi nợ Chà* • Nói xấu, vấn danh hay nạp tệ, ngỏ lời xin người gả con, lễ thứ nhì trong việc cưới vợ theo phong tục giản dị ba lễ: *Lễ hỏi VHSC.* ♦ **hỏi bạc** (đt) Cg. Hỏi tiền, vay nợ, mượn tiền rồi góp lại có chịu lời (lãi): *Hỏi bạc làm vốn; Hỏi bạc Chà.* ♦ **hỏi của** (đt) Tra gạn bắt phải chỉ chỗ giấu tiền của: *Ăn cướp hỏi của.* ♦ **hỏi cung** (đt) Điều tra, lấy lời khai: *Quan hỏi cung tội phạm.* ♦ **hỏi đon** (đt) Hỏi cách tha thiết: *Dạ bán chung thinh dáo khách thuyền, Ai hỏi đon chi đó giống in tiếng con bạn hiền, Đây anh phản mại kiếm tiền nuôi thân* (cd). ♦ **hỏi đon hỏi ren** (đt) Hỏi đủ việc nhỏ nhặt với ý kiểm soát việc người: *Ai có làm chi đâu mà theo hỏi đon ren.* ♦ **hỏi gạn** (đt) X. Gạn hỏi. ♦ **hỏi gằn** (đt) Lặp lại câu hỏi cách hằn học: *Tôi đã nói thế mà còn hỏi gằn chi nữa?* ♦ **hỏi gắt** (đt) Hỏi để có câu đáp dứt khoát: *Hỏi gắt coi va trả hay không thì nói một tiếng, khỏi thất công đi đòi hoài.* ♦ **hỏi han** (đt) Hỏi cho biết việc này việc kia: *Gặp tôi, nó hỏi han đủ cả.* ♦ **hỏi ra** (đt) Hỏi và được người chỉ cho, thuật cho nghe: *Hỏi ra manh mối.* ♦ **hỏi sách** (đt) Nhờ thầy cắt nghĩa lời dạy trong sách, nghĩa lý trong sách • Dựa theo sách mà hỏi: *Đó là va hỏi sách chớ phải chơi đâu.* ♦ **hỏi tiền** (đt) X. Hỏi bạc • Xin tiền theo lệ: *Sáng ra thi hỏi tiền.* ♦ **hỏi tội** (đt) Nh. Hỏi cung. ♦ **hỏi thăm** (đt) Hỏi một người để biết việc hay sức khỏe một người khác: *Con mèo mà trèo cây cau, Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà* (cd). ♦ **hỏi thầm** (đt) Tự hỏi lấy lòng: *Hỏi thầm trong bụng* • Hỏi nhỏ một người nào: *Lén vô vén sáo hỏi thầm, Cớ sao em rơi lụy ướt đầm gối loan* (cd). ♦ **hỏi tra** (đt) Nh. Hỏi cung • Hạch hỏi: *hỏi tra cho biết tại sao về trễ.* ♦ **hỏi vợ** (đt) Cg. Nói vợ, làm lễ vấn danh hay nạo thái, tức nạp lễ sính.

HỎI (đt) Tên thứ bánh hấp bằng bột gạo ép sợi thật nhỏthành từng rế, ăn với thịt nướng, rau sống, nước mắm (nhờ hấp nên ráo hỏi; khác với bún, vì luộc nên ướt): *Thịt bò bánh hỏi.*

HOM (đt) Nan tre để đan: *Vót hom* • Nắp lờ nắp đụt đen giụm đầu nan nhọn vô trong để cá tôm ra không được: *Chớ nghe lời phỉnh tiếng phờ, Thò tay vào lờ mắc kẹt cái hom* (cd) • Cái râu ở đầu hột lúa • Vật lát đồng hay sát trong ống khóa làm chốt chận cái móc ống khóa lại: *Khoát liệt hom • Giữ lấy, không rời ra, không xài ra: Hom tiền trong lưng • Dùng chất dẻo xảm kín các đường hèm: Hôm (hàng) nơi đây hom kỹ hơn các nơi khác.* ♦ **hom hỉnh** (đt) Bo bo, hà tiện, không dám ăn xài: *Hom hỉnh như rít chúa.* ♦ **hom hỏm** (trt) Lom lom, để hết ý vào việc trông đợi: *Trông hom hỏm.*

HOM (tt) Gầy còm: *Đói cơm thì mặt phải hom.* ♦ **hom hem** (tt) Lụm cụm, gầy yếu: *Bà cụ hom hem.*

HÒM (đt) Quan tài (X. Hàng): *Vô duyên lấy phải chồng khòm, Mai sau nó chết, cái hòm khum khum* (cd) • Rương, thùng gỗ hay thiếc dài, có nắp dở và khóa, dùng đựng quần áo hay đồ vật: *Hòm bạc (tiền), hòm quần áo.* ♦ **hòm bọc chì** (đt) X. Hàng bọc chì. ♦ **hòm chưn ngang** (đt) X. Hàng chưn ngang. ♦ **hòm dưỡng già** (đt) X. Hàng dưỡng già. ♦ **hòm đặt** (đt) X. Hàng đặt. ♦ **hòm đất** (đt) Lỗ đào dập thay người chết, không có hòm (lời mỉa mai): *Chôn bằng hòm đất.* ♦ **hòm hơi** (tt) Cg. Hầm hơi, kín hơi, nóng, ngột (ngọt): *Ở đây hòm hơi quá.* ♦ **hòm lèo** (đt) Hòm có chạm trổ dưới chưn. ♦ **hòm mái** (đt) Nh. Hàng chưn ngang. ♦ **hòm nắp trắp** (đt) Hòm có nắp mặt bằng chắn góc và chạy chỉ. ♦ **hòm ngang** (đt) X. Hàng ngang. ♦ **hòm nhì** (đt) Hòm cỡ vừa, vào hạng nhì. ♦ **hòm nhứt** (đt) Hòm to hơn hết, hạng nhứt. ♦ **hòm rương** (đt) Phản ngựa để nằm, có hộc giấu tiền • (đt) (đ) Nh. Hòm: *Hòm rương đâu mà đựng; Ai đi mua hòm rương, ai đi khai tử?* ♦ **hòm sức** (đt) Hòm bằng cây quý, to và nặng. ♦ **hòm tây** (đt) X. Hàng tây. ♦ **hòm vỏ măng** (đt) Hòm có cái nắp thật dày và khum khum tròn. ♦ **hòm xe** (đt) Thùng xe: *Ngồi hụp dưới hòm xe trốn lính.*

HÒM HỎM (tt) Ổn ổn, gần ổn thỏa, gần an bài: *Công việc đã hòm hòm.*

HÓM (tt) Tinh khôn, láu lỉnh: *Thằng bé này hóm lắm* • Hoắm, hỏm, thật sâu: *Cái lỗ sâu hóm.* ♦ **hóm hỉnh** (tt) (đ): Nh. Hóm (nghĩa trước) • Dí dỏm, bóng bẩy nhẹ nhàng, có duyên: *Lời văn hóm hỉnh.*

HỎM (tt) Cg. Hóm, sâu lắm: *Sâu hòm.* ♦ **hỏm hom** (tt) Nh. Hỏm: *Sâu hỏm hom.* ♦ **hỏm hòm hom** *tt.*Nh. Hỏm hom (tiếng ép trong thơ văn).

HÕM (đt) Cg. Lõm, hụp sâu xuống: *Nhịn ăn mấy bữa, cặp mắt hõm vô, hai má cũng hõm.* ♦ **hõm khớp** (dt) (giải) Khớp xương trũng, lỗ trũng mà u xương hay chùy khớp liền khớp với nhau *(cavité glenoide).*

HON (bt) Um với mỡ; món ăn um mỡ: *Hon gà; Lươn hon.*

HON HỎN (tt) Hung hung đỏ: *Nước da hon hỏn.*

HÒN (đt) Viên, cục tròn: *Hòn đạn; Hòn đất ném đi, hòn chì ném lại* (tng) • (R) Núi, cù lao: *Kìa ai khóc tiếng nỉ non, Ấy vợ lính mới trèo hòn Cù Mông* (cd); *Tháng năm khăn gói ra hòn, Muốn ăn trứng nhạn phải lòn hang mai* (cd); *Hòn Chồng, Hòn Phú Quốc, nước mắm hòn.* ♦ **hòn dái** (đt) Bìu dái, cái bọc đựng hai trứng dái: *Em nhỏ mắc dái, hòn dái săn cón.* ♦ **hòn dằn** (đt) (chm) Khối sắt của một bộ máy dộng cừ *(mouton).* ♦ **hòn dằn dây trân** (đt) (chm) Hòn dằn kéo bằng dây trân *(mouton àcour cie).* ♦ **hòn dằn dây trân cọ** (đt) (chm) Hòn dằn chạy bằng dây trân với sức cọ xát *(mouton à courroie à entrainement par friction).* ♦ **hòn dằn dây trân hơi** (đt) (chm) Hòn dằn chạy bằng dây trân với hơi nước sôi *(mouton àcourroie à vapeur).* ♦ **hòn dằn dây trân quấn** (đt) (chm) Hòn dằn chạy bằng dây trân cuốn tròn *(mouton à courroie à enroulement).* ♦ **hòn dằn tay** (đt) (chm) Hòn dằn kéo bằng tay *(mouton à tirer).* ♦ **hòn lố** (đt) Đá nổi dưới sông hay biển, khuất mặt nước, thuyền hay lố đụng. ♦ **hòn non** (đt) Non bộ, giả sơn, đá biển xây chồng chất giống hòn núi để giữa sân kiểng. ♦ **hòn rạn** (đt) Nh. Hòn lố.

HỎN (tt) Đỏ hung hung, màu da non: *Đỏ hỏn.* ♦ **hỏn hỏn** (tt) X. Hon hỏn.

HONG (đt) Phơi trong mát để hứng lấy gió cho khô: *Hong quần áo màu* • Hơ, để gần đèn cho khô (ban đêm): *Hong cái khăn gần đèn.*

HÒNG (trt) Hầu, mong: *Chớ hòng, đừng hòng; Cái vòng danh lợi cong cong, Kẻ mong ra khỏi người hòng chung vô* (cd) • Gần, muốn: *Thấy anh, ta mừng hòng chết* • Phòng: *Không có chi đâu mà hòng lo hòng sợ.*

HÓNG (đt) Hứng, đón lấy: *Ngày ngày ra dựa bao lơn, Hóng lên hóng xuống cho cơn gió vào* (cd). ♦ **hóng gió** (đt) Cg. Hứng gió, nghỉ ngơi ở nơi có gió tốt: *Hóng gió ở*

bãi biển. ♦ **hóng mát** (đt) Đi dạo nơi trống trải, sạch sẽ cho mát: *Ra sân hóng mát.*

HỎNG (trt) Lơ lửng khỏi mặt đất: *Cất hỏng, dở hỏng, treo hỏng* • (R) (tt) Hư, hụt, không thành: *Việc đã hỏng, máy đã hỏng; Xôi hỏng bỏng không* (tng); *Thế gian được vợ hỏng chồng, Há tiên non bồng mà được cả đôi* (cd) • Rớt, trật, trợt: *Đánh hỏng, thi hỏng.* ♦ **hỏng ăn** (trt) Hụt ăn, mất miếng ăn, vì lẽ gì không được ăn: *Đánh rơi mâm cơm, làm hỏng ăn* • (B) Mất mối lợi: *Dất mối bán nhà gần xong, bỗng chủ mua từ chối, làm mình hỏng ăn huê hồng.* ♦ **hỏng cẳng** (trt) Cg. Hỏng chân, chân hỏng khỏi mặt đất: *Bị đối phương ôm dở lên hỏng cẳng* • (B) Lỡ dịp, thất bại: *Va hứa mấy lần, đều cho tôi hỏng cẳng cả.* ♦ **hỏng chân (chưn)** (tt) Nh. Hỏng cẳng. ♦ **hỏng đất** (tt) Cách xa mặt đất: *Cất cánh vừa hỏng đất kế chúi xuống; Ghế này có một chân hỏng đất nên gập ghềnh.* ♦ **hỏng đầu heo** (đt) Thất bại trong việc mai mối, hụt bữa nhậu. ♦ **hỏng thi** (đt) Trợt trong kỳ thi, thi rớt: *Đệ nhất buồn là cái hỏng thi* (T.Xương). ♦ **hỏng việc** (trt) Hư việc, việc vì cớ gì không thành: *Thôi, hỏng việc rồi.* ♦ **hỏng vợ** (đt) Hụt vợ, mất vợ, việc cưới hỏi không thành với nơi đã giạm hỏi: *Ham vui một phút mà hỏng vợ.*

HỎNG HẺO (tt) Mỏng manh, ít oi, yếu ớt: *Hàng rào gì hỏng hẻo quá; Chợ búa rất hỏng hẻo.*

HỌNG (đt) (giải) Cái cuống ống dẫn đồ ăn xuống bao tử, ngay trong cổ: *Cuống họng, trăn họng, cắt họng, thắt họng; Rút gươm đâm họng máu trào, Để em ở lại kiếm nơi nào cho hơn anh* (cd) • (R) Mồm, miệng: *Câm họng, ngậm đầy họng; Có họng ăn không có họng nói* • Cái lỗ, cái k: *Khoan họng, xẻ họng.* ♦ **họng cối** (đt) Lỗ tròn một bên miếng thớt trên cái cối xay, nơi hột (hạt) đổ xuống giữa hai thớt. ♦ **họng cột** (đt) Kẽ giữa đầu cây cột, nơi gác đầu kèo: *Xẻ họng cột.* ♦ **họng cơm** (đt) Cuống họng thông xuống bao tử (dạ dày). ♦ **họng súng** (đt) Lỗ lòng súng: *Trước họng súng.* ♦ **họng thở** (đt) Cuống họng thông xuống cuống phổi. ♦ **họng xôi** (đt) Cuống phổi heo (lợn).

HÓP (tt) Hõm, cóp, lõm vô: *Má hóp.*

HÓP (đt) (thực) Cây trúc, loại tre nhỏ mà ngay, lóng dài, thường làm cần câu.

HỢP (đt) Cg. Hiệp hay Hợp, tựu lại, nhóm lại: *Tụ hợp, phiên hợp, họp hội đồng.* ♦ **họp bạn** (đt) Cuộc nhóm họp người cùng đoàn thể hay cùng lứa tuổi để vui chơi, gây tình đoàn kết... ♦ **họp chợ** (đt) Nhóm chợ, tựu lại một chỗ để mua bán • (B) Nhóm lại đông để chơi giỡn, cãi nhau (lời nói lẩy): *Chúng nó họp chợ ngoài trước kia.* ♦ **họp mặt** (đt) Giáp mặt nhau: *Anh em họp mặt đông đủ.* ♦ **họp sức** (đt) X. Hiệp lực.

HỐT (đt) Hát, kêu líu lo: *Hốt hay, chim mới biết hốt* • (B) Nói nịnh, bom ngọt: *Hốt với chủ.*

HỐT (đt) Kiệu, chạy nhảy chầm chậm: *Ngựa hốt* • (R) Nhảy cái: *Cho con đực hốt con cái* • Nhảy lên, ôm quàng vai hay cổ: *Chàng hi hốt cổ, hốt cổ nhau đi* • X. Hốt: *Hốt rác.*

HÔ (tt) Nhô ra, đưa ra: *Răng hô; Nhứt lé, nhì lùn, tam hô, tứ sún* (tng). ♦ **hô nướu** (tt) Nướu đưa ra nhưng răng cúp xuống, miệng có thể ngậm: *Hô nướu dễ coi hơn hô răng.* ♦ **hô răng** (tt) Răng hàm trên hoặc cả hàm dưới đưa ra, khó ngậm miệng. ♦ **hô trớt** (tt) Rất hô: *Hàm răng hô trớt.*

HÔ (đt) Gọi to, la lên: *Nhứt hô bá ứng; Hô lên một tiếng thiên hạ chạy tới rần rần* • Thở: *Hô hấp* • (R) Nói, chỉ đích danh: *Bỏ đâu mất rồi hô tôi lấy.* ♦ **hô danh** (đt) Kêu tên, gọi tên: *Hô danh để phát thẻ.* ♦ **hô hào** (đt) Kêu gọi, rủ ren: *Hô hào đi bỏ phiếu.* ♦ **hô hấp** (đt) Thở ra hít vô: *Bộ phận hô hấp, đường hô hấp.* ♦ **hô hoán** (đt) Kêu cứu, gọi to cho thiên hạ hay khi có nguy: *Nghe tiếng hô hoán, mõ đánh lên rùm trời.* ♦ **hô hoảng** (đt) La bài hãi, la cách sợ sệt: *Việc gì mà hô hoảng vậy?* ♦ **hô phong** (đt) Gọi gió, cúng hoặc làm phép rồi gọi to cho có gió: *Hô phong hoán vũ.*

HÔ (đt) Tên một giống cá biển to lớn, dài hơn 1m, vảy to và cứng, thịt ngon: *Cá hô.*

HỒ (đt) Ao, vũng to có nước sông hay biển vô ra hoặc ứ đọng: *Ao hồ, biển hồ, hải hồ, hồ Hoàn Kiếm; Ao hồ cá lội trong sao, Em có chồng rồi, anh biết liệu sao bây giờ* (cd) • (R) Nơi xây bằng đá, gạch để chứa nước, trồng sen, nuôi cá hoặc tắm lội: *Hồ cá, hồ nước, hồ sen; Xây dọc rồi lại xây ngang, Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân* (cd). ♦ **hồ hải** (đt) Cg. Hải hồ, sông hồ biển giả • (B) Mạo hiểm, phiêu lưu, bay nhảy, kết bạn: *Dọc ngang hồ hải; Hồ hải bốn phương.* ♦ **hồ tắm** (đt) Hồ xây đúng kích thước quốc tế để lội đua, tập lội, nhào lộn, v.v...

HỒ (đt) Bột khuấy với nước sôi để dán, nhúng vải cho cứng láng hoặc khuấy lỏng cho người bệnh uống hay cho heo nái mới đẻ uống để có nhiều sữa: *Đổ hồ, khuấy hồ; Keo rã hồ tan; Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan* (cd) • Vôi, cát, xi-măng trộn chung với nước để tô, trét: *Gánh hồ, thợ hồ (nề), trộn hồ* • (đt) Áo ngoài một lớp hồ cho cứng láng: *Hồ the, hồ sợi, vải hồ; Quần áo giặt xong rồi hồ để sau ủi được láng đẹp; Lụa mười lăm anh chê lụa vụng, Mắc phải lụa hồ dành bụng anh chưa?* (cd) • (bt) Hầu, gần, không chắc, để mà: *Vợ con chưa có, biết hồ cậy ai* (cd). ♦ **hồ cháo** (đt) (đ): Nh. Hồ: *Hồ cháo gì lòng xẹt.* ♦ **hồ dễ** (trt) Dễ gì, làm gì được: *Trong đám đông, hồ dễ ai biết ai.* ♦ **hồ đồ** (trt) Hàm hồ, lờ mờ, không gãy gọn, không hợp lý: *Ăn nói hồ đồ, nhận xét hồ đồ* • (tt) Vô lý, bậy bạ: *Chim khôn tránh bẫy tránh dò, Người khôn tránh tiếng hồ đồ mới khôn* (cd). ♦ **hồ khẩu** (bt) Kiếm ăn nuôi miệng: *Hồ khẩu tha phương; Độ hồ khẩu.* ♦ **hồ lốn** (trt) Cg. Hầu lốn hay Hổ lốn, lộn lạo, không trật tự, không đầu đuôi ngăn nắp: *Đổ hồ lốn vô; Xài hồ lốn.* ♦ **hồ thè ba** (đt) (chm) Hồ tô vách, một phần xi-măng với ba phần cát. ♦ **hồ thẻ hai** (đt) (chm) Hồ xây gạch hoặc đúc gạch lốc *(bloc)*, một phần xi-măng với hai phần cát. ♦ **hồ thẻ tư** (đt) (chm) Hồ tráng nền hoặc tô cạnh góc,một phần xi măng với hai phần cát.

HỒ (tt) Ẩu, càn, không xét nét: *Hồ tư loạn tưởng (tưởng nhớ bậy bạ).* ♦ **hồ hành** (đt) Làm ẩu, làm càn, hành động thiếu cân nhắc: *Không nên mạo muội hồ hành.* ♦ **hồ loạn** (đt) Xáo trộn, gây rối rắm: *Hồ loạn thị phi.*

HỒ (đt) (động) Cáo, chồn, loại thú tính đa nghi: *Thố tử hồ bi (thỏ chết chồn buồn); Mãnh hổ nan địch quần hồ (cọp mạnh khó cự chồn bầy).* ♦ **hồ ly** (đt) Nh. Hồ • (lóng) Đàn bà đẹp nguy hiểm: *Gặp hồ ly rồi.* ♦ **hồ ly tinh** (đt) (truyền) Cg. Hồ ly hay Con tinh hồ ly, chồn sống lâu thành tinh, thường hóa hình gái đẹp. ♦ **hồ mỵ** (đt) Tán tỉnh, nịnh hót, làm say mê người: *Nghe lời hồ mỵ.* ♦ **hồ**

nghi (đt) Nghi ngờ, không nhất quyết: *Lòng còn hồ nghi; Nửa mừng nửa lại hồ nghi, Biết rằng bạn có yêu vì hay chăng?* (cd).

HỒ (đt) Bầu, nhạo, bình đựng rượu: *Một hồ rượu, một túi thơ* • (R) Rượu, rót rượu (tiếng đồng cốt): *Hồ sự! Hồ rồi ta nói cho nghe* • (bạc) Tiền xâu, tiền huê hồng chịu cho chủ chứa bạc mỗi khi thắng một ván bạc • Tiền đi lễ mừng một đám cưới: *Đi hồ, tiền bà con đi hồ.* ♦ **hồ chẩu (tửu)** (đt) Cháo và rượu • Tiền xâu (để sắm rượu cháo đãi). ♦ **hồ lý** (đt) Cg. Phá hỏa, người ngồi lấy xâu hoặc thay chủ cái ăn chung với tay em rồi nhận đó lấy xâu luôn. ♦ **hồ lô** (đt) Hồ đựng rượu bằng vỏ trái bầu khô, cũng dùng đựng linh đơn, bùa phép: Thò tay vào hồ lô lấy bửu bối.

HỒ (đt) Cây cung bằng gỗ • Hình vòng cung. ♦ **hồ thỉ** (đt) Cung tên • (B) Chí lớn ham vùng vẫy, muốn đi xa để gây sự nghiệp: *Hồ thỉ tang bồng.*

HỒ (đt) Một dân tộc ở phía bắc nước Trung Hoa xưa: Cống Hồ, rợ Hồ. ♦ **Hồ Việt** (đt) Nước Hồ và nước Việt, một, phía bắc, một, phía nam Trung Hoa • (B) Hai người xa lạ: *Miễn cho anh nói thật thà, Dẫu cho Hồ Việt một nhà lo chi* (cd).

HỒ ĐIỆP (đt) Con bướm: *Trang Châu mộng hồ điệp (ông Trang Châu chiêm bao thấy mình hóa bướm).* ♦ **hồ điệp lan** (đt) (thực) Giống lan trồng dưới đất có củ thành con như riềng, lá to mọc đối, hoa trắng hai tai to và hai tai nhỏ, hai nhị dài, tất cả trông giống con bướm trắng.

HỒ ĐỒNG (đt) (thực) Loại cây cao lối 4m, thân có nhiều mắt nổi u nần, lá kép, nhiều phiến nhỏ, hoa trắng. ♦ **hồ đồng lệ** (đt) (Đy) Mủ (nhựa) cây hồ đồng, chảy xuống đất quến thành khối cứng và trong như phèn chua nhưng sắc vàng, khí rất lạnh, vị mặn đắng không độc.

HỒ MA (đt) (Đy) Mè (vừng) đen, khí ấm, vị ngọt, không độc. ♦ **hồ ma du** (đt) Dầu mè, khí hơi lạnh, vị ngọt béo, không độc, dùng làm thuốc và gia vị.

HỒ QUANG (đt) (chm) Tia lửa điện nóng trên 3000 độ hình vòng cung, từ một mạch điện bị cắt xẹt ra *(arc electrique).*

HỒ SƠ (đt) Tập giấy tờ tài liệu thuộc chung lý lịch một người hay một việc: *Lục hồ sơ, lập hồ sơ, xét hồ sơ, hồ sơ vụ án.*

HỒ TIÊU (đt) (thực) X. Tiêu.

HỒ TUY (đt) (Đy) Loại rau thơm, bông có hột gọi hột mùi tuí, khí ấm, vị ngọt, không độc.

HỐ (đt) Lỗ to và sâu, thường có cây cỏ mọc um tùm quanh miệng: *Hầm hố, lọt hố, sa hố; Hố nai, Hố bò.*

HỐ (đt) Tên một giống cá biển nhỏ giẹp, ngang độ 3cm, dài độ 30-40cm: *Cá hố, khô hố.*

HỔ (tt) Thẹn, mắc cỡ, xấu mặt: *Thấy trăng luống hổ với đèn, Ai cho sang cả cho hèn khác nhau* (cd). ♦ **hổ hang** (tt) Xấu hổ, mắc cỡ: *Làm người sao chẳng hổ hang, Thua em kém chị xóm làng cười chê* (cd). ♦ **hổ mặt** (tt) Xấu mặt, e thẹn: *Chị em cô bác đừng cười, Bởi tôi hổ mặt giùm người bạc đen* (cd). ♦ **hổ mình** (tt) Tủi cho phận mình: *Theo đòi cũng thể bút nghiên, Thua em kém chị cũng nên hổ mình* (cd). ♦ **hổ ngươi** (tt) Mắc cỡ, dang rụt rè: *Khóc hổ ngươi, cười ra nước mắt.* ♦ **hổ phận** (tt) Nh. Hổ mình. ♦ **hổ thẹn** (tt) Thẹn mặt, mắc cỡ: *Lỡ làm quấy nên hổ thẹn.*

HỔ (đt) Hùm (hầm), cọp, khái, loại thú rừng dữ, ăn thịt: *Mãnh hổ, dưỡng hổ di họa* • (R) Hung dữ, to lớn, oai võ giống như cọp: *làm hùm làm hổ, trùn hổ.* ♦ **hổ bảng** (đt) Cg. Bảng hổ, bảng ghi tên người thi đậu khoa võ cử: Hổ bảng danh đề. ♦ **hổ báo** (đt) Cọp và heo: *Dữ như hổ báo.* ♦ **hổ bộ** (đt) Bước nhẹ như bước cọp, một cách bước trong điệu múa võ. ♦ **hổ cốt** (đt) (Đy) Xương cọp, khí nóng, vị cay, không độc, thường để nấu cao và ngâm rượu: *Cao hổ cốt, rượu hổ cốt.* ♦ **hổ cứ** (bt) Cọpngồi • (tt) *Hiểm yếu: Nơi hổ cứ.* ♦ **hổ đầu** (đt) Đầu cọp, giống đầu cọp: *Hổ đầu sơn* • (B) Tướng mạo tốt. ♦ **hổ huyệt** (đt) Hang hùm: *Không vào hổ huyệt, làm sao bắt được hổ con* • (B) Nơi nguy hiểm: *Long đàm hổ huyệt.* ♦ **hổ khẩu** (đt) Miệng cọp • Kẽ tay giữa ngón cái và ngón trỏ: *Tét hổ khẩu.* ♦ **hổ lang** (đt) Cọp và chó sói: *Đương con cha mắc tai nàn, Dương Hương ra sức hổ lang chạy dài* (cd). ♦ **hổ lửa** (đt) Loại rắn dữ, vảy từ đầu tới cổ đỏ: *Rắn hổ lửa.* ♦ **hổ mang** (đt) Loại rắn dữ, khi thấy mồi phùng mang rất to: *Rắn hổ mang* • (t) Hung dữ, phá giới: *Sư hổ mang.* ♦ **hổ phù** (đt) Phù hiệu hình đầu cọp của quan tướng xưa. ♦ **hổ quyền** (đt) Cũi nhốt cọp. ♦ **hổ tướng** (đt) Cg. Dũng tướng, viên tướng mạnh và giỏi võ: *Một viên hổ tướng.* ♦ **hổ thị** (đt) Cái nhìn hung dữ như muốn ăn gan người. ♦ **hổ tranh** (đt) Ma cọp • (B) Kẻ làm tay sai, dẫn đường quân xâm lược. ♦ **hổ trướng** (đt) Nơi nhóm họp các tướng và chủ soái trong một đạo binh. ♦ **hổ uy (oai)** Oai cọp: *Đâu dám phạm đến hổ uy.*

HỔ LỐN (tt) X. Hỗn lốn.

HỔ (đt) Hổ phách gọi tắt (X. Hổ phách): *Bông hổ, chuỗi hổ.* ♦ **hổ phách** (đt) (Đy) Nhựa (mủ) cây thông, chảy ngầm trong đất lâu năm, màu đỏ trong, khí bình, vị ngọt, không độc.

HỖ (đt) Định giá cả: *Hỗ cho đúng giá.* ♦ **hỗ giá viên** (đt) Người đứng bán đấu giá.

HỖ (trt) Lẫn cho nhau, có qua có lại. ♦ **hỗ bang** (đt) Hai hay nhiều nước có giao thiệp, trao đổi sứ thần. ♦ **hỗ cạnh** (đt) Cạnh tranh với nhau. ♦ **hỗ giao** (đt) Giao thiệp, đi lại với nhau: *Sự hỗ giao giữa hai nước bị gián đoạn.* ♦ **hỗ huệ** (đt) Vẫn công, giúp đỡ lẫn nhau. ♦ **hỗ tương** (trt) Lẫn nhau. ♦ **hỗ tương bảo hiểm** (đt) Bảo hiểm lẫn nhau, tất cả đều đóng tiền để lấy vốn làm tiền bồi thường, số lời cũng được chia nhau. ♦ **hỗ tương chiếu tuyến** (đt) (chm) Đường nhắm từ hai điểm trông nhau, thí dụ đặt máy quan trắc ở điểm A nhắm lại, điểm B, rồi đem máy sang B nhắm lại A *(visbes réciprocues).* ♦ **hỗ tương quan hệ** (đt) Cg. Tương quan, sự quan hệ lẫn nhau, dính dáng với nhau *(rapport de réciprocité, corrélation).* ♦ **hỗ thị** (đt) Cuộc thông thương giữa các nước. ♦ **hỗ trợ** (đt) Trợ giúp lẫn nhau.

HỖ (đt) X. Hộ.

HỘ (đt) Nhà ở: *Phú hộ* • (R) Quận, khu vực hành chánh: *Vạn hộ hầu, ông Hộ, hộ nhất, hộ nhì* • Vạn, đoàn thể người cùng nghề: *Hộ sáp, hàm hộ* • (pháp) (tt) Thuộc tài sản, vườn đất, thuế má, sinh tử, giá thú, tiền bồi thường: *Tòa hộ, việc hộ.* ♦ **hộ bộ** (đt) Bộ hộ, bộ tài chánh của trao đình xưa: *Hộ bộ thượng thư.* ♦ **hộ chủ** (đt) Gia trưởng, chủ nhà. ♦ **hộ đinh** (đt) Nhà và sân • Nhà cửa. ♦ **hộ điền** (đt) Thuế nóc gia. ♦ **hộ khẩu** (đt) Dân số, số người và nhà trong một thành phố, một tỉnh, một xã, v.v... ♦ **hộ lại**

(dt) Viên chức bộ đời, người nhận ghi bộ những khai sinh, khai tử, và làm các thủ tục về giá thú. ♦ **hộ tịch** (dt) Sổ ghi lý lịch mỗi người dân / (R) Ủy viên hộ tịch gọi tắt, một nhân viên hội đồng xã (xưa là hương bộ): *Ông hộ tịch.* ♦ **hộ thuế** (dt) X. Hộ điều. ♦ **hộ trưởng** (dt) Người được chỉ định hoặc được dân cử, đứng đầu một hộ trong thành phố để lo một phần việc hộ cho tòa thị sảnh.

HỘ (bt) Giúp đỡ, che chở, giùm: *Biện hộ, làm hộ, phò hộ, ủng hộ.* ♦ **hộ chiếu** (dt) Giấy thông hành. ♦ **hộ dẫn** (dt) Theo chỉ dẫn, giúp đỡ: *Hộ dẫn dân quê.* ♦ **hộ đê** (dt) Giữ đê, trông chừng đê vỡ để đắp lại. ♦ **hộ giá** (dt) Đi theo xe nhà vua. ♦ **hộ mạng** (dt) Gìn giữ sinh mạng: *Bùa hộ mạng.* ♦ **hộ pháp** (dt) Gìn giữ luật nhà chùa • Tượng ông Thiện ông Ác vẽ trên cửa chùa: *Ông Hộ pháp* • (R) Người cao lớn hơn mức thường: *To như hộ pháp.* ♦ **hộ phù** (dt) Bùa hộ thân, bùa đeo để tránh tai nạn. ♦ **hộ quốc** (dt) Giữ nước, một chức quan triều đình xưa: *Hộ quốc quân sư* • Nước đặt dưới sự bảo hộ một nước khác. ♦ **hộ sản** (dt) Cg. Hộ sinh, đỡ đẻ, rước đứa nhỏ từ cửa mình mẹ nó ra, cắt rún và săn sóc cả mẹ lẫn con. ♦ **hộ sinh (sanh)** (dt) X. Hộ sản. ♦ **hộ tang** (dt) Lo việc ma chay cho gia đình người trong thân: *Xuân đường kịp gọi sinh về hộ tang* (K). ♦ **hộ tòng (tùng)** (dt) Theo hầu việc sai khiến • (dt) Cg. Tòng nhân, người theo hầu việc sai khiến. ♦ **hộ tống** (dt) Theo bảo vệ, đưa đi và bảo vệ: *Đoàn xe hộ tống.* ♦ **hộ tốt** (dt) Lính trong đoàn hộ tống. ♦ **hộ thân** (dt) Phòngthân, giữ mình: *Mang khí giới hộ thân.* ♦ **hộ vệ** (dt) Cg. Cận vệ, theo sát một bên để chống đỡ, che chở cho: *Đi theo hộ vệ* • (dt) Người theo hộ vệ: *Hộ vệ quân.*

HỘ (trt) X. Hỗ: *Hộ hoán, hộ trợ.*

HỐC (dt) Lỗ to: *Hang hốc, tông hốc, trống hốc.* ♦ **hốc cây** (dt) Bộng cây, lỗ to giữa thân cây do kiến đục xây ổ hoặc do người khoét lấy dầu rồi vì rủi ro cháy lan to. ♦ **hốc đá** (dt) Hang đá nhỏ trong núi: *Nhiều hốc đá chứa hằng ngàn con dơi.* ♦ **hốc tủy** Chất mềm trong các lỗ trũng các đầu xương hay khớp xương *(cavum médullaire).*

HỐC (tt) Mệt khô cổ, thở không kịp: *mau hốc; Thiếu dượt, chạy một lát thì hốc* • Gầy lõm, há mồm. ♦ **hốc cổ** (tt) Khô cổ vì quá mệt: *Thở một lát hốc cổ.* ♦ **hốc hác** (tt) Gầy guộc, còn da bọc xương, mắt lõm, miệng hả ra luôn: *Bộ hốc hác trông như bệnh lâu.* ♦ **hốc hếch** (tt) Lù khù, khù *khờ*, vẻ mặt ngơ ngác không biết gì: *Hốc hếch như thằng Cuội.* ♦ **hốc nắng** (tt) Mệt, khô cổ vì dan nắng lâu: *Bị hốc nắng chớ không bệnh hoạn chi.*

HỐC (trt) Lua láu, ăn uống hấp tấp hỗn tạp: *Ham ăn hốc uống.*

HỘC (dt) Vật đong lường thời xưa: *Hộc gạo hộc lúa, hộc lương* • Ván đóng ghép lại như cái hộc: *Đóng hộc, kéo hộc, xây hộc.* ♦ **hộc giếng** (dt) Ván đóng ghép hoặc gạch xây ở miệng giếng ngăn đất lở xuống giếng. ♦ **hộc tốc** (dt) Đồ dùng nhỏi bắt tôm cá ở chỗ cạn. ♦ **hộc tủ** (dt) Cg. Ngăn kéo hay Ngăn tủ, ngăn đựng đồ vật khép giữa khuôn trong tủ, kéo vô ra được.

HỘC (đt) Trào tuôn ra, mửa vọt ra: *Hộc máu* • (R) Tức giận ghê gớm: *Thiệt hộc máu mà* • Gầm, thét to: *Cọp hộc lên nghe ghê rợn.* ♦ **hộc gạch** (tt) Mửa máu, ói đàm nhớt, v.v...: *Bị đánh hộc gạch.* ♦ **hộc hộc** (trt) Cg. Hồng hộc, cách thở khi mệt nhiều: *Thở hộc hộc.* ♦ **hộc máu** (đt) Cg. Thổ huyết, ói ra máu tươi: *Châu Du hộc máu* • (tt) *Tức ấm ách: Tức hộc máu; Thiệt, hộc máu mà.* ♦ **hộc tốc** (trt) Có dáng sợ hãi • (R) Chạy nhanh thở mạnh: *Hộc tốc dốc gan.*

HÔI (tt) Hoi, ôi, có mùi gay gay ở mũi, ngửi vô nghe khó chịu: *Mùi hôi, dầu hôi, hôi mùi cứt gián, hôi như bọ xít* • (B) Hư, hư chuyện: *Chẳng lấy cũng khuấy cho hôi; Hôi ổ.* ♦ **hôi cơm tanh cá** (trt) Khó chịu khi nghe mùi cơm canh, triệu chứng có thai. ♦ **hôi gió** (tt) Nói món ăn tươi đã xẻ, đã lột vỏ mà để lâu, không đậy kỹ, có mùi hôi: *Miếng dưa hấu hôi gió.* ♦ **hôi ê** (tt) Nói dưa cải, thức ăn chua, không ngâm cho khỏa mặt nước, có mùi hôi: *Dưa giá hôi ê.* ♦ **hôi hám** (tt) (đ): Nh. Hôi: *Quần áo hôi hám quá; ăn mặc hôi hám.* ♦ **hôi hoi** (tt) *Tanh mùi máu đặc, khô: Chòi dế thường hôi hoi.* ♦ **hôi miệng** (tt) *Lạt miệng, miệng nghe hôi, trạng thái người còn bệnh, chưa thèm ăn: Còn hôi miệng, ăn chưa biết ngon* • Có mùi hôi trong miệng khi nói năng, làm khó chịu người đứng gần. ♦ **hôi mốc** (tt) *Có mùi mốc meo: Quần áo xếp lâu trong tủ hôi mốc quá.* ♦ **hôi nách** (dt) (Đy) Chứng bệnh do lúc mới sinh ra không được hơ hám kỹ, hơi độc còn trong mình nhiều nên khi lớn lên, mồ hôi có mùi rất khó chịu. ♦ **hôi nặc** (tt) Hôi nực nồng và gắt ở mũi: *Dở nắp hầm tiêu ra hôi nặc.* ♦ **hôi nghỉ** (tt) Có mùi hăng hăng: *Bui bui (bui thóc) rất hôi nghỉ.* ♦ **hôi ổ** (trt) Có hơi lạ trong ổ: *Hôi ổ, con mèo tha con đi nơi khác* • (B) Cg. Động ổ, bể chuyện, chỗ ở bí mật bị khám phá: *Hôi ổ rồi, ở đây nữa không được đâu.* ♦ **hôi rình** (tt) Rất hôi, hôi quá đi: *Cái khăn hôi rình mà không giặt.* ♦ **hôi sữa** (tt) Cg. Hôi sữa, có mùi sữa mẹ nơi miệng • (B) Còn trẻ (lời khinh người trẻ tuổi): *Miệng còn hôi sữa mà lớn lối quá.* ♦ **hôi tanh** (tt) Cg. Tanh hôi, vừa hôi vừa tanh: *Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn* (cd) • (R) Nhơ bẩn: *Tuồng chi là giống hôi tanh* (K). ♦ **hôi thúi (thối)** (tt) Vừa hôi vừa thúi: *Chuột chết ở đâu nghe hôi thúi quá* • (R) Nhơ nhớp xấu xa: *Tiếng tăm đã hôi thúi rồi.*

HÔI (đt) Một, nhặt những đồ còn sót: *Hôi cá dưới vũng khi người tát bỏ đi* • (R) Ăn cắp: *Vô chợ hôi cá* • (trt) Kẻ lợi dụng lúc lộn xộn nhúng tay vô chia phần: *Bắt hôi, đánh hôi, hôi của.*

HÔI HỔI (tt) Sốt dẻo, mới ra lò, mới xảy ra: *Cơm còn hôi hổi, việc còn hôi hổi.*

HỒI (dt) Đoạn, khúc, phần nhỏ một quyển sách, một vở kịch: *Truyện Thủy Hử xưa chỉ có 70 hồi; Xem hồi sau phân giải* • Cơn, loạt, từng tràng dài của chiêng trống, của sự kiện: *Đổ hồi, liên hồi, vô hồi; Nghe mấy lời thiết yếu em than, Mau mau chỗi dậy ruột gan đau từng hồi* (cd) • Khi, lúc, khoảng thì giờ: *Hồi đen, hồi hên, hồi hôm, hồi khuya, hồi nãy, hồi sáng, hồi trưa, hồi xưa; Giếng này là giếng cựu trào, Hồi tôi còn nhỏ tôi nào biết đâu* (cd). ♦ **hồi hộp** (dt) (y) Trạng thái người lo lo, sợ sợ, lắm lúc giật mình do tim nhảy mạnh và lẹ hơn bình thường, nguyên nhân do dây thần kinh chỉ huy bộ máy tuần hoàn bị kích thích mạnh bởi sợ hãi, hoặc bởi chất mạnh của rượu, thuốc lá, cà phê, v.v...

HỒI (đt) *Trở lại: Nhạn về biển bắc nhạn ôi, Bao thuở nhạn hồi để én đợi trông* (cd) • *Trả lại: Hồi lại số tiền* • (dt) *Hội tương tế trong làng, hội viên đậu tiền đi trảcho nhau khi có đám ma: Vô hồi, hồi nam, hồi nữ.* ♦ **hồi âm** (đt) *Viết thơ trả lời: Xin hồi âm anh rõ* • (dt) Tiếng vang

dội lại. ♦ **hồi ba** (trt) Lại ba dùi, chỉ loạt trống hay mõ đánh liên tiếp, to rồi nhỏ dần đến dứt tạm, rồi đánh lại ba dùi to để chấm dứt. ♦ **hồi bái** (đt) *lạy trả, đáp lễ: Đặt người hồi bái bên cạnh linh cữu.* ♦ **hồi binh** (đt) *Thâu binh trở về: Hồi binh bãi chiến.* ♦ **hồi cố** (đt) *Quay lại nhìn* • (R) X. Hồi tưởng. ♦ **hồi dân** (đt) Trở về dân giả, làm dân thường (hết làm quan). ♦ **hồi dân thụ dịch** (đt) Bị lội chức đuổi về làng làm dân, chịu sưu dịch như mọi công dân. ♦ **hồi dân quản thúc** (đt) Trở về làm dân và bị canh chừng, không cho hoạt động chính trị, mất tự do đi lại. ♦ **hồi dịch** (đt) Tái ngũ, trở vô nhà binh. ♦ **hồi dương** (đt) *Trở lại dương gian, tức sống lại sau một cơn ngất đi: Bệnh hồi dương* • (truyền) *Đầu thai làm người lại: Hồi dương nhơn quả.* ♦ **hồi đáp** (đt) *Đáp lại, trả lại một hành vi: Hồi đáp một câu bể óc; Hồi đáp một đòn chí tử* • *Phúc đáp, trả lời: Xin hồi đáp em rõ.* ♦ **hồi đầu** (đt) Quay trở lại, tỉnh ngộ quay về. ♦ **hồi hai** (trt) Lại hai dùi, chỉ hoạt trống hay mõ đánh liên tiếp, to rồi nhỏ dần đến dứt tạm, kế đánh lại hai dùi to để chấm dứt. ♦ **hồi hộ** (đt) *Chối quanh co, che đậy lỗi lầm: Hành vi hồi hộ.* ♦ **hồi hương** (đt) *Trở lại quê hương: Xuống tàu hồi hương.* ♦ **hồi hướng** (đt) Tiền công đức hoặc bánh trái đền ơn cho thầy làm đám. *hồi hưu* (đt) *Hưu trí, về hưu, đúng tuổi hoặc đúng thời gian phục dịch, được nghỉ việc để lãnh lương hưu trí: Hồi hưu dưỡng lão.* ♦ **hồi ký** (đt) *Bài văn, thể văn thuật lại việc đã qua: Bài hồi ký, văn hồi ký.* ♦ **hồi khấu** (đt) *Số tiền giảm bớt trong việc bán chác phải trả lại cho người mua (ristourne).* ♦ **hồi loan** (đt) *Quày xe loan (của vua) lại, trở về kinh hay về cung: Vua hồi loan.* ♦ **hồi môn** (tt) *Thuộc phần cô dâu khi về nhà chồng: Của hồi môn.* ♦ **hồi một** (trt) Lại một dùi, chỉ loạt trống hay mõ đánh liên tiếp, to rồi nhỏ dần đến dứt tạm, kế đánh lại một dùi to để chấm dứt. ♦ **hồi ngạch** (đt) *Trở lại ngạch cũ sau khi bị cách chức hay nghỉ dài hạn không lương: Công chức hồi ngạch (réintégrer).* ♦ **hồi phục** (tt) *Được khôi phục lại: Nếp sống cũ đã hồi phục* • *Bình phục lại, hết bệnh và mập mạnh như xưa: Sức khỏe đã hồi phục.* ♦ **hồi quang** (đt) Ánh sáng phản chiếu. ♦ **hồi quy** (đt) Cg. Quy hồi, trở về. ♦ **hồi sinh** (đt) *Sống lại: Ơn hồi sinh* • (B) *Thịnh vượng lại: Cuộc mua bán làm ăn đã được hồi sinh.* ♦ **hồi tâm** (đt) *Trở lại ý bình thường, không giận, không ghét nữa: Ông ấy đã hồi tâm.* ♦ **hồi tỉnh** (đt) *Tỉnh dậy: Gọi to cho nó hồi tỉnh.* ♦ **hồi tố** (tt) Lùi lại, tính cách một vụ án, một đạo luật... có hiệu lực trở về trước một thời gian (rétroactif). ♦ **hồi tục** (đt) Trở về đời, không tu hành nữa: *Nửa đường hồi tục.* ♦ **hồi tưởng** (đt) Tưởng nhớ lại, suy nghĩ việc cũ: *Ngồi buồn hồi tưởng việc xưa.* ♦ **hồi thiên** (đt) Hoán thiên, thay đổi cơ trời: *Khoa học có sức hồi thiên.* ♦ **hồi thủ** (đt) Quay đầu lại, nghĩ lại: *Hồi thủ việc xưa.* ♦ **hồi trang** (đt) Trở về nhà (gia trang hay trang trại): *Đành tình sinh mới quyết lòng hồi trang* (K). ♦ **hồi ức** (đt) (triết) Tìm nhớ lại việc đã qua, những hình ảnh đã trông thấy: *Hồi ức lại, thấy nước sông Hương chảy lờ đờ, mặc dù tôi xa Huế đã lâu.* ♦ **hồi xuân** (đt) Tươi đẹp lại, trẻ lại: *Thuốc hồi xuân* • (B) Trở lại thời kỳ phồn thịnh: *Cuộc hồi xuân của nước Việt Nam.*

HỒI (bt) Vận chuyển, quanh co. ♦ **hồi lan** (đt) Nhà cầu khúc khuỷu quanh co. ♦ **hồi phong** (đt) Gió cuốn, luồng gió vận chuyển như con trốt. ♦ **hồi tỵ** (đt) *Cáo thối, không nhận tiếp rước khách* • *Xin đổi nơi khác để tránh tiếng: Ông ấy hồi tỵ vì có bà con liên can trong vụ án.* ♦ **hồi trường** (đt) Đoạn cuối ruột non với ruột già. ♦ **hồi văn** (đt) Thể văn đọc xuôi đọc ngược đều xuôi vần và có nghĩa • (đt) Đường khúc khuỷu mỹ thuật để trang trí quanh một hình vuông hay hình tròn: *Chạy hồi vân; Em đang dệt chiếu hồi văn, Nghe anh có vợ vội quăng con chuồi* (cd).

HỒI (đt) (thực) Loại cây cao lối 7cm, lá như tơ, hoa vàng, trái có nhiều dầu: *Dầu hồi.* ♦ **hồi hương** (đt) (Đy) Trái cây hồi, có nhiều hột nhỏ để làm thuốc, khí nóng, vị cay, không độc.

HỐI (đt) Thúc giục cho mau lẹ: *Hối đi cho lẹ; Hối ăn cho xong để kịp giờ xe chạy.* ♦ **hối hả** (trt) Vội vã, lật đật: *Hối hả xách áo ra đi.* ♦ **hối hấp** (đt) (đ): Giục cho mau lẹ: *Thủng thẳng ta làm, hối hấp làm chi.* ♦ **hối thúc** (đt) Cg. Thúc hối, hối với áp lực, với lời lẽ khẩn thiết: *Hối thúc đóng tiền đúng hạn.*

HỐI (đt) Ăn năn, tiếc vì trót lỡ lầm: *Xong rồi tôi hối quá; Tự hối.* ♦ **hối bất cập** (đt) Ăn năn không kịp, hiểu ra điều lỗi thì đã muộn. ♦ **hối cải** (đt) Ăn năn chừa lỗi: *Ai cũng phải lầm lỗi, mà biết hối cải thì có ít người.* ♦ **hối hận** (đt) Tiếc và giận mình: *Lỡ rồi thì chừa lại, hối hận suông không ích chi.* ♦ **hối họa** (đt) Ăn năn vì đã gây họa. ♦ **hối ngãi** (đt) Quyết trở lại đường ngay và luôn luôn tu tỉnh. ♦ **hối ngộ** (đt) Ăn năn và tỉnh ngộ: *Bây giờ hội ngộ cũng chưa phải muộn.* ♦ **hối quả** (đt) Ăn năn vì trót lỡ lầm: *Biết hối quả thì tội được chế giảm.* ♦ **hối tâm** (đt) Lòng biết hối: *Có hối tâm như thế thì lo gì không trở nên người tốt.* ♦ **hối tội** (đt) Ăn năn tội lỗi: *Cháu nó hối tội rồi, xin ông tha cho.*

HỐI (bt) Tiền của lo lót, đút nhét: *Mạng của hối quan; Của hối.* ♦ **hối lộ** (đt) Lo lót đút nhét, dâng của cách kín đáo cho kẻ có quyền để nhờ cậy che chở hoặc ban ân huệ: *Hối lộ cho quan; Quan ăn hối lộ.* ♦ **hối tuyển** (đt) Chạy chọt, mua phiếu trong một cuộc bầu cử.

HỐI (đt) Giụm lại một dòng (nước) • Đổi chục tiền gửi tiền bạc qua lại cho nhau: *Nội hối (đổi tiền trong nước), ngoại hối (đổi tiền với nước khác).* ♦ **hối đoái** (đt) Đổi tiền nước với tiền nước ngoài trong mọi việc giao dịch do sự kiểm soát của nhà nước và qua trung gian các ngân hàng: *Sở Hối đoái.* ♦ **hối khoản** (đt) Số tiền trao đổi bằng lối hối đoái. ♦ **hối lý** (đt) Thủ tục giấy tờ về sự trao đổi theo lối hối đoái (do ngân hàng làm). ♦ **hối phí** (đt) Phí tổn cho ngân hàng về hối lý. ♦ **hối phiếu** (đt) Phiếu ra lệnh trả tiền cho một người nào hay đóng cho một hàng sở nào. ♦ **hối suất** (đt) Giá trị đơn vị tiền tệ nước mình đối với tiền tệ nước ngoài. ♦ **hối suất chính thức** (đt) Giá ngoại tệ đối với đơn vị tiền tệ trong nước khi xin phép đổi gởi ra một nước khác, được tính trên căn bản thực sự của giá trị đơn vị tiền tệ mỗi nước. ♦ **hối suất tự do** (đt) Giá ngoại tệ đối với tiền tệ trong nước cao hơn giá chính thức nếu tiền trong nước sụt giá do sự lạm phát giấy bạc hay do sản xuất kinh tế kém dưới giá chính thức nếu nước kia lâm vào tình trạng kể trên.

HỐI (đt) *Đêm không trăng* • (R) *Tối tăm, không rõ: Câu văn hối nghĩa.* ♦ **hối sóc** (đt) Cuối và đầu tháng âm lịch.

HỒI (tt) *Héo khô: Ba phen trầu hồi cả ba, Phen này hồi nữa thiệt là số anh* (cd).

HỔI TAI (dt) (thực) Loại cỏ biển, lá dài hơn 1m, có tính mát (do chữ hải đái, nói giọng Quảng Đông).

HỔI GIỜ (trt) Hồi này đến giờ (nói thúc): *Anh đi đâu hổi giờ?*

HỔI ÔI (tht) Đáng buồn, không biết nói sao, lời than thất vọng: *Thấy bất hổi ôi! Thấy mà hổi ôi.*

HỘI (dt) Nhóm lại, tựu lại đông: *Tụ hội nhóm hội, hội anh em lại bàn tính* • Họp lại đủ: *Hội đủ điều kiện* • Hiểu rõ: *Lĩnh hội, chưa hội được ý nhau* • (dt) Đoàn thể đông người có nội quy, kỷ luật, v.v...: *Lập hội, vô hội, nhóm hội, ra hội, hội banh, hội quần vợt* • Cuộc vui đình, đám: *Mở hội, xem hội* • Khoa thi tiến sĩ xưa: *Thi hội* • Thời, dịp: *Cơ hội; Làm trai có chí lập thân, Rồi ra gặp hội phong vân kịp người* (cd) • Phen, lúc: *Cau non khéo bửa cũng giày, Dầu thương cho lắm hội này cũng xa* (cd). ♦ **hội ái hữu** (dt) X. Ái hữu hội. ♦ **hội âm** (dt) (giải) Phần giữa âmhộ và hậu môn, rất dễ rách khi sinh con. ♦ **hội ẩm** (dt) *Uống rượu chung bàn với nhiều người: Cùng nhau hội ẩm.* ♦ **hội binh** (dt) *Tập hợp các đạo binh lại một nơi: Hội binh cứu quốc.* ♦ **hội buôn** (dt) Công ty thương mãi, cơ sở buôn bán do nhiều người hùn vốn lập ra (X. Hội cấp vốn, Hội nặc danh, Hội hợp danh, Hội dự phần, Hội hữu hạn trách nhiệm). ♦ **hội cấp vốn** (dt) Hội buôn gồm một số "người xuất vốn" và chỉ chịu trách nhiệm tới hết số vốn, và một số "người nhận vốn" đứng ra giao dịch mua bán, quản trị hội và chịu trách nhiệm với khách hàng cùng chính phủ trên mọi mặt. ♦ **hội chợ** (dt) Phiên chợ đặc biệt mở ra nhiều ngày cho một ngành hay nhiều ngành sản xuất để khuyến khích việc sản xuất và giới thiệu sản phẩm với khách hàng, thường có đặt nhiều phần thưởng bằng huy chương cho các nhà sản xuất: *Hội chợ gia súc, hội chợ công, kỹ nghệ, hội chợ nội hóa, hội chợ Sài Gòn...* ♦ **hội chủ** (dt) Cg. Chủ hội hay Hội trưởng, người được bầu đứng đầu Ban Trị sự một hội. ♦ **hội diện** (dt) Giáp mặt nhau: *Hai vị hội diện nhau trong một bữa tiệc thân mật.* ♦ **hội dục anh** (dt) Hội do các nhà từ thiện đứng lập để nuôi dưỡng trẻ con hoang hoặc săn sóc con các nhà lao động đem gởi hằng ngày. ♦ **hội dự phần** (dt) Hội buôn do nhiều người hùn vốn nhưng giao cho một người đứng chịu trách nhiệm đủ mọi mặt như một cửa hàng riêng, vì thế không có tư cách pháp nhân. ♦ **hội đàm** (dt) Họp lại để bàn tính một vấn đề chi: *Thủ tướng hội đàm rất lâu với Bộ trưởng bộ X.; Cuộc hội đàm.* ♦ **hội đoàn** (dt) Nhóm người được bầu chỉ huy một đảng chính trị (groupement au sein du parti). ♦ **hội đồng** (dt) Cơ quan được bầu cử thay mặt cho người đi bầu để bênh vực quyền lợi họ hoặc cơ quan do cấp trên chỉ định để lo một việc nhất định: *Hội đồng Đô Thành, hội đồng kỷ luật* • *Người có chân trong một hội đồng:* Ông hội đồng, hội đồng Ất • Phiên họp hằng kỳ hay bất thường của cơ quan: *Họp hội đồng thảo luận.* ♦ **hội đồng Bảo an** (dt) Một cơ quan đặc biệt của Liên hiệp quốc gồm có năm hội viên thường trực là đại diện năm nước Anh, Hoa Kỳ, Nga Xô, Pháp và Trung Hoa Dân quốc và sáu hội viên hạn kỳ hai năm bầu trong số đại diện các nước hội viên khác của L.H.Q., có nhiệm vụ bảo vệ hòa bình và an ninh quốc tế. ♦ **hội đồng Chính phủ** (dt) Cg. Hội đồng Nội các, các phiên họp hằng kỳ hay bất thường của các Tổng trưởng hay Bộ trưởng và Thứ trưởng dưới quyền chủ tọa của Thủ tướng hay Tổng thống để bàn về việc nước. ♦ **hội đồng Địa hạt** (dt) Cơ quan dân cử mỗi tỉnh Nam kỳ dưới thời Pháp thuộc có nhiệm vụ lập ngân sách tỉnh và bảo vệ quyền lợi dân trong phạm vi tỉnh nhà. ♦ **hội đồng điều tra** (dt) Cg. Ủy ban điều tra, ủy ban thành lập để điều tra tội trạng một công chức do đơn khiếu nại của đồng bào hay do báo cáo của cấp trên trực thuộc. ♦ **hội đồng Đô thành** (dt) Cg. Hội đồng Thành phố, hội đồng dân cử bên cạnh Đô trưởng để giúp ý kiến về mặt dân sinh, dân trí, bênh vực quyền lợi dân và lập ngân sách đô thành mỗi năm. ♦ **hội đồng hàng tỉnh** (dt) Hội đồng do Chính phủ chỉ định trong hàng nhân sĩ tại tỉnh hoặc do dân bầu để làm cố vấn cho tỉnh trưởng khi cần, trong các vấn đề dân sinh, dân trí. ♦ **hội đồng hương chính** (dt) X.Ủy ban nhân dân xã. ♦ **hội đồng kỷ luật** (dt) Cg. Ủy ban kỷ luật ủy ban thành lập do đề nghị giám đốc sở để điều tra và định tội trạng một công chức phạm kỷ luật. ♦ **hội đồng Nội các** (dt) X. Hội đồng Chính phủ. ♦ **hội đồng nhân dân** (dt) Hội đồng do khóm ước quy định nhiệm vụ, được thành lập giữa người một khóm trong Đô thành để giải quyết các vấn đề rắc rối trong khóm • Hội đồng dân cử ở từng địa phương trong thời kỳ sôi nổi về dân chủ để giải quyết những việc rắc rối trong địa phương. ♦ **hội đồng nhân dân xã** (dt) Cơ quan hành chánh mỗi làng gồm từ 5 tới 11 hội viên do dân bầu theo lối đầu phiếu phổ thông. ♦ **hội đồng Quản hạt** (dt) Hội đồng do công chức chính ngạch và một số điền chủ, thương gia bau bằng bốn năm bên cạnh Soái phủ Nam Kỳ (thời Pháp thuộc) để lập ngân sách Nam Kỳ hằng năm và bênh vực quyền lợi dân chúng trong một phạm vi hạn định. ♦ **hội đồng Quản thác** (dt) Một cơ quan của Liên hiệp quốc có nhiệm vụ xét những tờ trình của các cơ quan cai trị các nước đặt dưới chế độ quản thác của L.H.Q., cứu xét nguyện vọng dân bản xứ, cử những ban điều tra cần thiết tại chỗ và hành động theo những điều kiện ấn định trong các hiệp ước quản thác. ♦ **hội đồng Tổng trưởng** (dt) Phiên họp hằng kỳ hay bất thường của các Tổng trưởng và Thủ trưởng dưới quyền chủ tọa của Quốc trưởng để bàn về việc nước. ♦ **hội đồng Tư vấn** (dt) Hội đồng bên cạnh Chính phủ để tham khảo ý kiến khi cần. ♦ **hội đồng Thành phố** (dt) X. Hội đồng Đô thành. ♦ **hội đồng Thương mãi (mại)** (dt) Hội đồng do thương gia bầu lên ở bên cạnh Ban Quản trị Phòng Thương mãi Pháp trong thời Pháp thuộc. ♦ **hội đồng ủy** (dt) Tiếng gán cách mỉa mai cho các vị hội đồng chỉ đáp có một tiếng "ủy" (oui) là "dạ" cho những câu hỏi của Chính quyền hay của vị Chủ tịch Hội đồng. ♦ **hội đồng xã** (dt) X. Ủy ban nhân dân xã. ♦ **hội hàm** (dt) Cùng đứng chung một văn kiện hay văn thư: *Nhiều quan cùng hội hàm thượng sớ về kinh xin miễn thuế cho dân trong năm mất mùa.* ♦ **hội hè** (dt) Các cuộc vui tổ chức ở đình, chùa trong các ngày kỳ yên, vía Phật, v.v...: *Hội hè đình đám; Đi hội hè nên mặc lễ phục.* ♦ **hội hiệp** (dt) Cg. Hội họp hay Hội hợp, tề tựu đông đảo: *Anh em hội hiệp đủ mặt.* ♦ **hội họp** (dt) X.Hội hiệp. ♦ **hội hợp** (dt) X. Hội hiệp. ♦ **hội hợp danh** (dt) Hội buôn do nhiều người hùn vốn và đứng lập, lời lỗ chia đều theo cổ phần đóng góp và liên đới trách nhiệm trên mọi mặt (thường có hai chữ Công ty trên bảng hiệu). ♦ **hội hợp tư** (dt) Cg. Hội hợp vốn hay Công ty, hội có nhiều người hùn vốn mua bán để chia lời, người hùn không chịu trách nhiệm chi cả, ngoài việc lỗ

vốn. ♦ **hội hợp vốn** (đt) X. Hội hợp tư. ♦ **hội hữu** (đt) Hợp bạn, quy tụ lại, nhóm bạn bè vui chơi: *Cuộc hội hữu thân mật.* ♦ **hội hữu hạn trách nhiệm** (đt) Hội buôn trong ấy mỗi người hùn vốn đều có một trách nhiệm giới hạn. ♦ **hội kèo dù** (đt) Nhóm người ghiền á phiện: *Nhân viên hội kèo dù.* ♦ **hội kín** (đt) Tổ chức chính trị bí mật: *Hội kín Nguyễn An Ninh.* ♦ **hội kiến** (đt) Gặp nhau để bàn một vấn đề: *Xin hội kiến với Ông X. về việc cơ mật.* ♦ **hội nặc danh** (đt) Tức Hội hợp tư, hội thường không có tên hiệu mà chỉ có mục đích nêu ra, người hùn vốn không trách nhiệm chi ngoài việc lỗ mất vốn. ♦ **hội nghị** Phiên họp chính thức của một tổ chức hay cơ quan: *Mở hội nghị, hội nghị bế mạc.* ♦ **hội nghị bất thường** (đt) Hội nghị được triệu tập để giải quyết một hay nhiều vấn đề cấp bách. ♦ **hội nghị công cộng** (đt) Hội nghị ngoài trời hay trong rạp hát, ai dự và góp ý kiến cũng được. ♦ **hội nghị gia tộc** (đt) Hội nghị giữa bà con trong họ để giải quyết một vấn đề gia đình. ♦ **hội nghị lập hiến** (đt) Hội nghị giữa các nhà làm luật do dân cử để thảo hiến pháp. ♦ **hội nghị lập pháp** (đt) Hội nghị giữa các nhà làm luật do dân cử để thảo luận, tranh luận và biểu quyết những dự án luật. ♦ **hội nghị ngoại giao** (đt) Hội nghị giữa đại diện các nước để giải quyết vấn đề quốc tế theo đường lối ngoại giao. ♦ **hội nghị Quốc gia** (đt) Gọi tắt là Quốc hội, cơ quan đặt luật một nước gồm nghị sĩ do dân cử, thay mặt dân mà đặt ra luật pháp áp dụng trong nước, hoặc sửa đổi hay hủy bỏ những luật cũ hết hợp thời. ♦ **hội nghị thường lệ** (đt) Phiên họp theo lệ thường, có định kỳ ghi sẵn trong nội quy. ♦ **hội ngộ** (bt) Gặp mặt nhau, cuộc gặp gỡ giữa hai hay nhiều người: *Thú nào vui bằng thú huê tình, Trời xui hội ngộ hai đứa mình kết duyên* (cd) • (đt) Hiểu rõ. ♦ **hội nguyên** (đt) Người đậu đầu khoa thi hội xưa. ♦ **hội Phước thiện** (đt) Hội do các nhà từ thiện lập ra có mục đích giúp đỡ người nghèo, giúp người bị tai trời ách nước, nuôi trẻ hoang, v.v... ♦ **hội quán** (đt) Cg. Hội sở hay Trụ sở, nhà dùng làm nơi hội họp của một hội và để giao dịch với người ngoài hội. ♦ **hội Quốc liên** (đt) Cg. Hội Vạn quốc, hội do nhiều nước đứng lập ra sau thế chiến thứ nhất, mục đích giữ nền hòa bình thế giới. ♦ **hội sở** (đt) X. Hội quán. ♦ **hội tề** (đt) *Tên cơ quan hành chánh làng thời Pháp thuộc: Ban Hội tề* (X. Hội đồng nhân dân xã). ♦ **hội tụ** (đt) *Châu đầu lại, giụm lại: Nhiều tia sáng hội tụ lại một điểm* • (tt) *Tính hội tụ: Kính hội tụ.* ♦ **hội tuyến** (đt) (hóa) Những đường đồng quy về một điểm: *Ba đường cao, ba đường trung tuyến, ba đường phân giác, ba đường trung trực của một tam giác đều là hội tuyến.* ♦ **hội tuyển** (đt) Đoàn cầu thủ banh tròn lựa rút ở các hội hạng nhất trong xứ. ♦ **hội tương tế** (đt) Hội do tư nhân cùng ở một xóm, làm một sở hay cùng quê hương lập ra mục đích giúp đỡ nhau trong quan, hôn, tang, tế. ♦ **hội thảo** (đt) Nhóm lại để thảo luận những vấn đề nội bộ: *Anh em hội thảo cả buổi mà chưa tìm được giải pháp* • (đt) Cuộc thảo luận trong nội bộ: *Cuộc hội thảo.* ♦ **hội thẩm** (đt) Cg. Thẩm phán, ông tòa ở tòa Thượng thẩm. ♦ **hội thí** (đt) *Thi hội: Về kinh hội thí* • (đt) Khoa thi hội ở kinh. ♦ **hội thương** (đt) Giáp mặt để thương lượng: *Hai nước đang hội thương* • (đt) Cuộc thương lượng giữa hai hay nhiều nước: *Mở cuộc hội thương.* ♦ **hội trường** (đt) Nơi hội họp để thảo luận. ♦ **hội trưởng** (đt) X. Hội chủ. ♦ **hội trưởng danh dự** (đt) Chức danh dự nhất trong một hội do đại hội bầu người có công to với hội (không phải làm việc). ♦ **hội ve chai** (đt) Cg. Làng nhậu, nhóm người thường uống rượu chung bàn. ♦ **hội viên** (đt) Người hay nước có chân trong một hội: *Hội viên đều có quyền lợi và bổn phận ngang nhau; Nước hội viên.* ♦ **hội xã** (đt) Công ty, hội buôn. ♦ **hội xã thực tế** (đt) (pháp) Hội lập ra có hoạt động theo mục đích rõ rệt: *Vợ chồng sống chung nhau, có làm việc để chung góp của cải, được pháp luật xem như một hội xã thực tế (société de fait).* ♦ **hội ý** (đt) *Giao hẹn ngầm ngầm, đồng ý nhau trong một vấn đề: Hai người hội ý nhau trong một cái liếc; Muốn gặp anh ấy để hội ý trước khi khởi công.* ♦ **hội yến** (đt) *Dự tiệc chung với ai hay với nhiều người: Hội yến với các ông lớn.*

HÔM (đt) Đêm tối, ban đêm: *Đầu hôm, hồi hôm, đêm hôm khuya khoắc, giữa đêm giữa hôm* • Tên ngôi sao sáng tỏ mọc ở hướng tây khi tối đến: *Sao hôm* • (R) Ngày, cả ngày và đêm 24 giờ: *Đi ba hôm rồi chưa thấy về* • Ngày đã qua, lời nói mờ ở nhưng rõ là ngày nào: *Hôm kia, hôm kìa, hôm nọ.* ♦ **hôm đó** (đt) Bữa đó, tiếng nhắc một ngày đã qua: *Hôm đó tôi có nói mà anh không tin.* ♦ **hôm kia** (đt) Bữa kia, ngày trước ngày hôm qua: *Bữa nay thứ tư, hôm kia là thứ hai.* ♦ **hôm kìa** (đt) Bữa kìa, ngày trước ngày hôm kia: *Bữa nay mồng 5, hôm kìa là mồng 2.* ♦ **hôm mai** (đt) Đêm ngày, luôn luôn: *Xót người tựa cửa hôm mai* (K). ♦ **hôm nay** (đt) Bữa nay, ngày đang nói: *Giường kia, chiếu nọ hôm nay ai nằm* (cd). ♦ **hôm nao** (đt) Cg. Hôm nào, một ngày đã qua hay sẽ tới: *Ngồi buồn lại nhớ hôm nao; Hôm nao tôi sẽ qua chơi* • Ngày nào cũng thế: *Hôm nao cũng vẻ mặt này.* ♦ **hôm nào** (đt) Nh. Hôm nao • Hôm trước đây, tiếng chỉ một ngày đã qua không nhớ rõ: *Hôm nào tôi thấy anh còn đi với chị mà.* ♦ **hôm nọ** (đt) Nh. Hôm nào, nghĩa hai. ♦ **hôm qua** (đt) Ngày vừa qua, cách nay một đêm: *Hôm qua ba bốn lần mơ, Chiêm bao thì thấy dậy rờ chiếu không* (cd). ♦ **hôm sau** (đt) Ngày sau, ngày cách ngày có chuyện vừa kể một ngày: *Bữa tôi gặp anh là chúa nhật, hôm sau là thứ hai tôi lấy vé máy bay đi liền.* ♦ **hôm sớm** (đt) Đêm ngày, cả đêm lẫn ngày: *Hôm sớm có nhau* • (R) (đt) Hủ hỉ, ở chung hoặc ở gần để dỗ dần nhau: *Anh em hôm sớm với nhau khi tối lửa tắt đèn.* ♦ **hôm trước** (đt) Tiếng nhắc ngày đã qua không lâu: *Số tiền ấy, tôi trả anh hôm trước rồi.*

HỐM (đt) Hôm ấy (nói rịu): *Bữa hổm.*

HỐM HẮM (tt) Hay nói chuyện: *Tính hổm hắm, cái miệng hổm hắm quán*

HÔN (đt) Cg. Hun, để mũi vào da người khác mà hít để tỏ lòng yêu thương: *Hôn con, hôn vợ* • Đặt môi vào da hay vào môi kẻ khác mà nút, cách hôn của người phương Tây • (đt) Sự hôn, miếng hôn: *Gởi con một ngàn cái hôn.* ♦ **hôn hít** (đt) (đ): Nh. Hôn: *Hôn hít say sưa.* ♦ **hôn trơ trất** (đt) Hôn mạnh thật nhiều.

HÔN (tt) Tối trời, tối tăm; mê loạn, xây xẩm, ngu tối: *Hoàng hôn, thần hôn, hôn mê.* ♦ **hôn hắc** (tt) Tối đen, thật tối. ♦ **hôn loạn** (tt) Xây xẩm, mất hiểu biết: *Hôn loạn tinh thần* • X. Dâm loạn: *Hôn loạn thần thê.* ♦ **hôn mê** (tt) Mê man, chết giấc: *Hôn mê như chết* • U mê, ngu tối: *Trẻ hôn mê.* ♦ **hôn muội** (tt) Ngu muội, tối trí, ít hiểu

H

biết: *Hôn muội quá nên học chậm.* ♦ **hôn ngu** (tt) U mê ngu muội. ♦ **hôn quân** (dt) Vua ngu tối dâm loạn, hay nghe lời dua nịnh. ♦ **hôn tâm** (dt) Tâm tính u mê; mê sảng, mất trí.

HÔN (dt) Việc cưới vợ: *Nam hôn, nữ giá* • (R) Việc cưới gả, dựng vợ gả chồng: *Cầu hôn, kết hôn, nghênh hôn, song hôn.* ♦ **hôn giá** (dt) Việc gả bán, việc lấy chồng do cha mẹ định hoặc tự mình, đúng phong tục, luật pháp: *Hôn giá được cử hành trọng thể.* ♦ **hôn khế** (dt) (pháp) X. Hôn nhân khế ước. ♦ **hôn lễ** (dt) Lễ cưới gả, thủ tục gả cưới theo phong tục, đạo giáo và luật pháp: *Hôn lễ định vào ngày...* ♦ **hôn nhân (nhơn)** (dt) Việc cưới gả (do cha mẹ hoặc người thân có quyền của trai gái định và đứng chủ hôn): *Việc hôn nhân không nên ép uổng.* ♦ **hôn nhân khế ước** (dt) (pháp) Giao kèo lập giữa hai vợ chồng trước khi làm giá thú, phân định tài sản mỗi bên và quyền sử dụng, quản lý... (contrat de mariage). ♦ **hôn phối** (dt) (pháp) Cg. Phối ngẫu, chồng hoặc vợ chính thức: *Sự phạm gian chỉ bị truy tố khi có đơn thưa của người hôn phối* • Nh. Hôn nhân. ♦ **hôn phu (vị)** (dt) Người đã định hôn làm chồng, người trai đã bỏ trầu cau nhưng chưa cưới; Cô đó đã có vị hôn phu. ♦ **hôn sản** (dt) (pháp) Tài sản của một cặp vợ chồng được quy định bằng một khế ước hôn nhân khi mới kết hôn • Tài sản do một cuộc hôn nhân mà có, có ghi hay không trong khế ước hôn nhân. ♦ **hôn sự** (dt) Việc cưới gả, mọi thủ tục lễ nghi về việc cưới gả: *Hôn sự nên làm giản dị.* ♦ **hôn thê (vị)** (dt) Gái đã đính hôn, đã được người bỏ trầu cau xin cưới nhưng chưa cưới: *Anh ấy đã có vị hôn thê rồi.* ♦ **hôn thú** (dt) X. *Giá thú* • Nh. Hôn thư. ♦ **hôn thư (thơ)** (dt) (pháp) Giấy giá thú, chứng thư do hộ lại kết lập đúng thủ tục và luật pháp trong một cuộc cưới gả. ♦ **hôn ước** (dt) *Đính ước kết hôn* • (pháp) X. Hôn nhân khế ước. ♦ **hôn yến** (dt) Tiệc cưới gả: *Dự hôn yến bên nhà trai.*

HÔN *t*(tt) Cg. Hông "hay không", nói riu, tiếng đứng sau một hay nhiều tiếng khác để thành một câu hỏi: *Có hôn? Đặng hôn? Nghe hôn?Phải hôn? Anh có nói vậy hôn?*

HỒN (dt) Phần vô hình giữ sự sống con người biết suy nghĩ, có tình cảm, biết đau xót...: *Hết hồn, kinh hồn, hoảng hồn, liệu hồn, mất hồn* • (truyền) Phần vô hình bất diệt của con người, dù thể xác chết, nó vẫn còn: *Âm hồn, bất hồn, cô hồn, thần hồn, truy hồn, vong hồn; Hồn khôn vía dại; Nào hồn tinh vệ biết theo chốn nào* (K). ♦ **hồn bạch** (dt) (truyền) Miếng lục trắng dài bảy thước đắp mặt người mới chết, sau kết thành hình người để vong hồn người chết y ỷ vào đó VHSC • Hồn người chết không quá 100 ngày. ♦ **hồn bất phụ thể** (dt) Hồn không đỡ xác • (B) Sợ hết hồn, sợ đến ngất một vài giây. ♦ **hồn hoa** (dt) Sự mơ mộng, mơ màng, chiêm bao: *Hồn hoa giấc bướm.* ♦ **hồn kinh phách lạc** (dt) Sợ hết hồn hết vía, không còn biết chi cả. ♦ **hồn ma** (dt) (truyền) Người chết hiện lên như người thật: *Hồn ma bóng quế.* ♦ **hồn nước** (dt) Cg. Quốc hồn, tinh thần đặc biệt, truyền thống của dân một nước • (B) Khí thiêng sông núi: *Hồn nước có thiêng xin chứng.* ♦ **hồn phách** (dt) *(truyền):* Cg. Hồn vía, phần tinh thần trong thân thể, được chia thành ba hồn bảy phách (đàn ông) hoặc ba hồn chín phách (đàn bà) VHSC. ♦ **hồn phi phách tán** (dt) Hồn bay, vía tan mất, lúc hoảng sợ ngất người. ♦ **hồn thơ** (dt) Cảm hứng khiến tâm hồn lâng lâng nhẹ nhàng, muốn dùng lời lẽ vần điệu để diễn tả cảnh tình đã gây cảm hứng ấy: *Hồn thơ lai láng.* ♦ **hồn thư** (dt) (truyền) Hồn người mới chết trong vòng 7 ngày, còn dật dờ bên thi thể đến khi mở cửa mả mới về nhà được. ♦ **hồn vía** (dt) X. Hồn phách: *Sợ hồn vía đâu mất* • (R) *Trí khôn, trí nhớ: Lúc này, hồn vía đi đâu mà hay quên quá.*

HỒN (dt) Tiếng nước chảy, nước dục • (tt) Hoàn toàn, một lượt. ♦ **hồn độn** (tt) Cg. Hỗn độn, có trong có đục, lộn xộn cả. ♦ **hồn hàm** (dt) Nước chảy ngầm • (trt) Cách ngấm ngầm, không lộ ra. ♦ **hồn hào** (tt) Lộn xộn, lẫn lộn nhau cả. ♦ **hồn hậu** (tt) Thuần hậu, ôn hòa ít nói. ♦ **hồn nguyên** (dt) Nguyên khí, cái khí tự nhiên, không bị ảnh hưởng nào khác. ♦ **hồn nhiên** (tt) Hoàn toàn an nhiên, tự nhiên, vô tư lự: *Cái cười hồn nhiên, vẻ hồn nhiên của tuổi thơ.*

HỒN HỂN (trt) Cg. Hào hển, cách thở mạnh, hồng hộc: *Thở hồn hển.*

HỖN (trt) Lộn xộn, không thứ tự: *Đánh hỗn, làm hỗn* • (R) Vô lễ, xấc lái, không tôn trọng người lớn tuổi: *Nói hỗn.* ♦ **hỗn ẩu** (dt) Ẩu đả, đánh lộn • (thth) Tính người vô lễ, không phân biệt lớn nhỏ, trên dưới: *Hỗn ẩu quá, có ngày chúng đánh bể mặt.* ♦ **hỗn chiến** (dt) Đánh nhầu, loạn đả: *Hai bên hỗn chiến nhau* • (dt) Cuộc xáp lại đánh nhầu (mêlée). ♦ **hỗn đấu** (dt) Nh. Hỗn chiến. ♦ **hỗn độn** (tt) Nh. Hỗn độn • Lúc mới tạo thiên lập địa, loài người chưa biết tổ chức đời sống: *Hỗn độn sơ khai.* ♦ **hỗn đồng** (dt) Cg. Hỗn nhất, trộn lại làm một. ♦ **hỗn hào** (tt) Lộn xộn, không ngăn nắp • (thth) Xấc láo, vô lễ với bề trên: *Con nít mà hỗn hào thì dễ ghét.* ♦ **hỗn hòa** (dt) X. Hỗn hợp. ♦ **hỗn hợp** (dt) Trộn lộn, pha lẫn: *Hỗn hợp nhiều kim loại thành một hợp kim* • (thth) Chung cho hai phái, hai tính chất tương phản: Trận đánh hỗn hợp (có cả không quân và lục quân), trận quần vợt hỗn hợp (hai nam hai nữ), Tòa án hỗn hợp (cả hình lẫn bộ...). ♦ **hỗn huyết** (tt) Lai, hai dòng máu, cha mẹ là người khác nước: *Đứa con hỗn huyết.* ♦ **hỗn láo** (tt) Xấc láo, vô lễ: *Con nít mà hỗn láo thì hư thân.* ♦ **hỗn loạn** (tt) Lộn xộn, rối rắm: *Thời kỳ hỗn loạn.* ♦ **hỗn loạn tử tức** *tt* (pháp) Tội làm lộn xộ n huyết thống một đứa trẻ như: Tái giá trước thời kỳ tháng từ ngày chồng chết hoặc từ ngày ở riêng với chồng sau khi ly hôn, mà sinh con. ♦ **hỗn luân** (tt) Nh. Hỗn độn. ♦ **hỗn mang** (tt) Mờ mịt, chưa khai thông: *Thời kỷ hỗn mang của trời đất.* ♦ **hỗn nguyên** (tt) Nh.Hỗn mang. ♦ **hỗn nhất** (dt) Nh. Hỗn đồng. ♦ **hỗn tạp** (tt) Tạp nhạp, lộn xộn, thiếu ngăn nắp: *Chỗ chật mà đông người gây nhiều việc hỗn tạp* • (trt) Cách bừa bãi, không kỷ luật: *Ăn uống hỗn tạp, ăn ở hỗn tạp.* ♦ **hỗn thế** (dt) Náo động, gây rối loạn trong xã hội: *Hỗn thế ma vương.* ♦ **hỗn thực** (dt) Ăn tạp, tính cách động vật sinh sống được với nhiều thức ăn trái ngược: Heo là loài thú hỗn thực, vì ăn được cả cá thịt, khoai củ, gạo cám v... khác với bò ngựa chỉ ăn cỏ, lúa hay với cọp, chỉ ăn thịt. ♦ **hỗn xược** (tt) Xấc xược, hỗn láo: *hỗn xược như thế có ngày phải đòn.*

HỖN (dt) Quậy cho đục. ♦ **hỗn trọc** (tt) Trở nên đục: Đời hỗn trọc.

HÔNG (bt) Hay không (nói riu) (X.Hôn)

HÔNG (bt) (giải) Hai bên cạnh sườn: *Xương hông, Thoi vô hong, đau xóc hông* • Phần trên đùi, dưới mạng mỡ: *Cả vú to hông, cho không chẳng màng* • (R) Hai bên

cạnh.

HỒNG (đt) Cái chõ to dùng xôi xôi.

HỒNG (đt) (thực) Loại cây to, hoa vàng, trái chín màu cam hoặc đỏ, ngon ngọt, ăn tươi hoặc ép phơi khô; trái sống có nhiều tanin, đài và hoa được dùng để chế thuốc ho: *Hai tay cầm hai quả hồng, Quả chát phần chồng quả ngọt phần trai* (cd) *(Dios - pyros kaki).* ♦ **hồng giòn** (đt) Loại hồng trái chín vẫn cứng giòn, thường được ngâm với vôi trắng. ♦ **hồng Hạc** (đt) Giống hồng làng Bạch hạc (Bắc việt). ♦ **hồng khô** (đt) Trái hồng ép giẹp phơi khô, được phủ ngoài một lớp bột trắng. ♦ **hồng Lạng** (đt) Giống hồng tỉnh Lạng Sơn (Bắc Việt). ♦ **hồng ngâm** (đt) Thứ hồng trái chín phải được ngâm nước mới ăn được: *Hoài đĩa hồng ngâm cho chuột vọc* (H.X.Hương). ♦ **hồng tươi** (đt) Trái hồng để ăn tươi, cơm nhão và thật ngọt.

HỒNG (tt) Cg. Hường, màu đỏ giợt: *Bóng hồng, bụi hồng, chỉ hồng, má hồng, tơ hồng* • (thực) Một giống hoa (X. Hường). ♦ **hồng bào** (đt) Áo màu hồng của các quan xưa. ♦ **hồng binh** (đt) X. Hồng quân. ♦ **hồng cầu tố** (đt) (y) Chất sắc tố nằm trong các tế bào đỏ của máu *(hémoglobine).* ♦ **hồng chẩn** (đt) (y) Các chứng bệnh làm da nổi đỏ *(érythème).* ♦ **hồng chủng** (đt) Giống người da đỏ ở Mỹ châu. ♦ **hồng diệp** (đt) Lá thắm • (B) Thơ từ mối lái giữa một cặp trai gái. ♦ **hồng đào** (đt) Trái đào đỏ hồng • Màu hồng giống da trái hồng đào: *Mận hồng đào; Rượu hồng đào trút nhào vô nhạo, Kiếm nơi nào nhơn đạo hơn anh* (cd). ♦ **hồng đơn** (đt) Huờn thuốc màu đỏ • Tên thứ giấy bề mặt đỏ để viết, bề trái không dùng: *Giấy hồng đơn.* ♦ **hồng hào** (tt) Ửng đỏ tươi tắn: *Da dẻ hồng hào.* ♦ **hồng hoa** (đt) (Đy) Hoa cây điều, vị thuốc trị phần huyết • Tiết canh, huyết dê hay bò để đông đặc. ♦ **hồng hồng** (tt) Hơi hồng: *Ai xui má đỏ hồng hồng, Để anh nhác thấy đem lòng thương yêu* (cd). ♦ **hồng huân** (đt) (thực) Loại cây cao cỡ 6m, lúc nhỏ có gai, lá láng, hoa nhỏ có bốn lá đài, nhiều tiểu nhị, noãn sào tròn có vòi hình trụ, trái đỏ bằng đầu ngón tay, có 10 hột, ăn được *(Flacourtia jangomas).* ♦ **hồng huân rừng** (đt) (thực) Loại cây bụi cao 4-5m, nhánh nhọn như gai, lá láng có răng tròn, hoa vàng có 5-6 lá đài, hằng tiểu nhị, trái bằng đầu ngón tay *(Flacourtia separia).* ♦ **hồng huyết cầu** (đt) (y) Tế bào đỏ của máu *(hématie).* ♦ **hồng kiểm** (đt) Má đào • (B) Đàn bà đẹp. ♦ **hồng kỳ** (đt) Cờ đỏ, thường là cờ các nước nhờ cách mạng vô trang thành công. ♦ **hồng khế** (đt) (pháp) Khế ước có thị thực được nhà đương quyền chứng thực *(contrat légalisé).* ♦ **hồng lan** (đt) (thực) Loại lan mọc dưới đất, thân ngắn, lá nhiều, chùm hoa thòng, hoa hường hơi tím có đốm đỏ, cánh trên có đốm vàng *(Cynbidium insigne).* ♦ **hồng lâu** (đt) Lầm sơn hồng của nhà sang trọng xưa, dành cho con gái ở. ♦ **hồng lệ** (đt) Nước mắt người khóc quá nhiều, màu hồng hồng vì có máu. ♦ **hồng nhan** (đt) Mặt ửng hồng của đàn bà con gái • (B) Đàn bà con gái hay sắc đẹp của đàn bà con gái: *Hồng nhan bạc phận; Dầu hèn cũng ngựa nhà quan; Kiều khấu rách nát hồng nhan hãy còn* (cd). ♦ **hồng phàn** (đt) Phèn đỏ. ♦ **hồng phấn** (đt) *Phấn hường; son và phấn, hai vật trang điểm của đàn bà con gái* • (B) Đàn bà con gái. ♦ **hồng quân** (đt) Quân lính các nước theo chủ nghĩa Cộng sản. ♦ **hồng quần** (đt) Quần đỏ • (B) Đàn bà con gái (xưa đàn bà con gái Tàu mặc quần hồng): *Hồng quần (Trời) oán hồng quần.* ♦ **hồng tâm** (đt) Cg. Hường tim, chấm đỏ giữa tấm bảng để nhắm bắn tập. ♦ **hồng thập tự** (đt) Chữ thập đỏ, dấu hiệu cứu thương vẽ ở các bệnh viện, xe chở bệnh, nhà bán thuốc, v.v... • Cơ quan từ thiện các nước có hệ thống chung: *Hồng thập tự quốc tế, Hồng thập tự Việt Nam.* ♦ **hồng thiệp** (đt) Thiệp đám cưới (thường in trên giấy hồng hay trên giấy trắng mà mực đỏ). ♦ **hồng trần** (đt) Bụi hồng • (B) Cõi đời náo nhiệt: *Một xe trong cõi hồng trần như bay* (K). ♦ **hồng triều** (đt) Mặt đỏ gay khi giận hay say rượu • Tuần kinh nguyệt. ♦ **hồng vận** (đt) Vận đỏ, cơn may mắn: *Nhờ hồng vận, tôi tạo được cái nhà.* ♦ **hồng y** (đt) Áo đỏ. ♦ **hồng y giáo chủ** (đt) Vị chức sắc cao cấp đạo Da Tô, giữa Đức Giáo Hoàng và Tổng Giám mục.

HỒNG (bt) To lớn, ngập lụt mênh mông: *Khoan hồng, nạn hồng thủy.* ♦ **hồng ân** (đt) *Ơn lớn: Muôn đội hồng ân ngài.* ♦ **hồng bác** (đt) Sự hiểu biết sâu rộng. ♦ **hồng cơ** (đt) Cơ nghiệp to lớn. ♦ **hồng chí** (đt) Chí lớn, có sự toan tính, mưu đồ việc lớn. ♦ **hồng chung** (đt) *Chuông lớn ở chùa: Đức đại hồng chung.* ♦ **hồng danh** (đt) Danh tiếng lẫy lừng. ♦ **hồng đào** (đt) X. Hồng quân. ♦ **hồng phúc** (đt) Phước to, may mắn lớn: *Nhờ hồng phúc ông bà nên tôi thoát khỏi nạn.* ♦ **hồng quân** (đt) Cg. Hồng đào, cái khuôn to, thợ đúc giỏi • (B) Tạo hóa, tạo vật, Trời, đấng tạo ra muôn loài: *Hồng quân ghét khách hồng quần.* ♦ **hồng thủy** (đt) Nạn lụt to, ở đời thượng cổ.

HỒNG (đt) *C*on ngỗng trời, loài chim to bay cao và xa • (B) Mạnh mẽ thịnh vượng. ♦ **hồng đồ** (đt) Kế hoạch to, mưu toan to tát. ♦ **hồng hộc** (đt) Ngỗng trời và ngan trời, hai giống chim to bay cao và xa (thường được ví với những người có chí to, thích phiêu lưu mạo hiểm): *Loài chim mòng chim sẻ làm sao hiểu được hồng hộc* • (trt) Cách thở mạnh khi mệt nhiều: *Thở hồng hộc.* ♦ **hồng lô** (đt) Chức quan triều đình xưa thuộc tứ phẩm: *Hồng lô tự khanh.* ♦ **hồng mao** (đt) Lông chim hồng, rất nhẹ, thường được ví với sự khinh thường mạng sống của người gan dạ: *Thị tử như hồng mao.*

HỐNG (đt) Rống, kêu to lên: *Hà đông sư tử hống.*

HỐNG HÁCH (bt) Phách lối, làm oai dọa nạt người: *Bộ tịch hống hách, hống hách với dân quê.*

HỐNG PHIẾN (đt) Dùng thủ đoạn bất chánh lừa gạt người.

HỔNG (tt) Rỗng, trống không: *Lỗ hổng.* ♦ **hổng hểnh** (trt) Không, chẳng (nói ríu): *Hổng chịu, hổng nghe, hổng được.*

HỖNG (tt) Hỗn, lờn: *Trẻ con được nuông chìu quá sinh hỗng.*

HỐP TỐP (trt) X. Hấp tấp • (tt) Sớn sác, lụp chụp, thiếu suy nghĩ cân nhắc: *Thửng thẳng ta trả cho mà, khéo hốp tốp không.*

HỘP (đt) Vật đựng có nắp đậy hay ngăn kéo vô ra: *Hộp giấy, hộp phấn, hộp thuốc, đồ hộp, khay hộp, vô hộp* • (R) Nơi kín đáo; vật đựng con bài để xổ ra ăn thua: *Làm hộp.* ♦ **hộp đêm** (đt) Quán rượu bên trong có chứa gái mại dâm. ♦ **hộp quẹt** (đt) Cg. Hòm diêm, hộp đựng que diêm đánh lửa • (lóng) Xe thổ mộ, xe hai bánh thùng vuông có ngựa kéo: *Xe hộp quẹt.* ♦ **hộp quẹt máy** (đt) Cg. Cái bật lửa, vật bằng kim loại có bánh xe răng để bật

11

cho cạ với đá lửa ra lửa đốt cháy tim tẩm xăng sẵn.

HỐT (đt) Gộp lại rồi lấy lên bằng hai bàn tay hoặc bằng chổi và ky: *Hốt gạo, hốt rác; Nước đổ khó hốt* (tng); *Ngãi nhân tợ bát nước đầy, Bưng đi mà đổ hốt rày đặng đâu* (cd) • (R) Lãnh, kiếm được nhiều tiền: *Hốt bạc, hốt hụi.* ♦ **hốt bạc** (đt) Kiếm được nhiều tiền cách dễ dàng: *Đấu giá được gian hàng đó thì Tết này hốt bạc.* ♦ **hốt bếp** (đt) Hốt tro trong lò ra sạch • (R) Dẹp giường cữ, tắm rửa sạch sẽ cho đàn bà đẻ: *Đầy tháng rồi hốt bếp.* ♦ **hốt cái** (đt) Làm cái trong sòng me sòng lú: *Bữa nay ai hốt cái đó?* ♦ **hốt của** (đt) Nh. Hốt bạc. ♦ **hốt hụi** (đt) Lãnh tiền hụi do hụi thảo góp nơi các tay em khác giao cho mình (X. Hụi). ♦ **hốt lú** (đt) Môn cờ bạc bốn cửa (1, 2,3,4) có một người làm cái bằng cách bốc một nắm xu hay tiền điếu rồi nắm chặt trong tay cho tay em đặt tiền nơi bốn cửa rồi xỉa tiền ra bốn đồng một, số dư lại là cửa ăn thua. ♦ **hốt me** (đt) Môn cờ bạc tương tự như lú, nhưng tiền bã là hột me hay nút áo. ♦ **hốt mương** (đt) Vét bùn và rác dưới mương lên cho thông dường nước. ♦ **hốt tiền** (đt) Nh. Hốt bạc • (lóng) Giật tiền trong một sòng cờ bạc: *Bị anh chị hốt tiền hết.* ♦ **hốt thuốc** (đt) Mua thuốc theo toa: *Đi hốt thuốc cho người bệnh* • Xem toa mà bán thuốc: *Hốt thuốc cho người đúng cân lượng* • Làm thầy thuốc, xem mạch và bán thuốc: *Ra hốt thuốc mấy năm nay.* ♦ **hốt vía** (đt) Đàn cúng thờ trừ bệnh lạc vía (ngớ ngẩn, đãng trí) của trẻ con sau khi bị té nặng, gồm có bảy vắt cơm bằng đầu ngón tay nếu là trai, chín vắt nếu là gái, với nhang đèn đem cúng nơi đứa trẻ té, chao các vắt cơm qua lại trên ngọn nhang và đọc câu "Hỡi 3 hồn 7 (9) vía tên... hãy mau trở về": *Lễ hốt vía.*

HỐT (trt) Bỗng, chợt, thình lình. ♦ **hốt hoảng** (tt) X. Hoảng hốt. ♦ **hốt nhiên** (trt) Bỗng nhiên, xảy tới thình lình: *Đang ngồi, hốt nhiên xây xẩm mặt mày.* ♦ **hốt tốc** (trt) Bỗng chốc, vụt chốc: *Đang đứng, va hốt tốc chạy đi.*

HỐT (đt) Vật cầm tay khi chầu vua hay khi ra khách nơi công đường: *Cầm hốt.*

HỘT (đt) X. Hạt • (R) a) Cơm: *Ăn ba hột rồi nghỉ;* b) Mưa, giọt mưa: *Trời vừa đổ hột; ông rưới nặng hột; Mới dứt hột;* c) Giọt ngắn: *Mồ hôi hột;* d) Mụt nhỏ li ti: *Mắt có hột;* đ) Tiếng ca run run: *Giọng có hột;* e) Hột lúc lắc (xúc xắc) gọi tắt: *Đổ hột;* ê) Nước hên xui trong một lúc của môn đồ hột: *Hột tốt, hột xấu;* g) Đá quý mài: *Cà rá nhận hột, hột có tỷ.* ♦ **hột xoài** (đt) Hột trái xoài, giẹp, dài, hai đầu thon nhọn • Tai vặn chốt cửa (hình giống hột xoài): *Lắc hột xoài lên tiếng* • Bệnh phong tình làm nổi hạch to ở háng: *Bệnh hột xoài, đau hột xoài, mắc hột xoài* • (tt) Hình giống hột xoài: *Cái bàn hột xoài.*

HƠ (đt) Áp gần lửa cho khô, cho ấm: *Ông hơ bụng dạ, bà hơ mặt mày* (LVT). ♦ **hơ hám** (đt) (đ): Nh. Hơ: *Hơ hám cho kỹ.* ♦ **hơ lửa** (đt) Hơ cái khăn trên lửa rồi áp vào mình hay tay chân: *Hối mau hơ lửa một giờ* (LVT).

HƠ HẢI (trt) X. Hớt hơ hớt hải.

HỜ (trt) Phòng khi, để sẵn khi cần thì có: *Phòng hờ, chực hờ, đem hờ theo* • Lãnh đạm, vô ý; Hững hờ. ♦ **hờ cơ** (trt) Thờ ơ, lúc vô ý: *Hờ cơ nênmất.* ♦ **hờ hững** (tt) Cg. Hững hờ, lãnh đạm, lạt lẽo, không chú ý: *Hờ hững với vợ con; Từ công hờ hững biết đâu* (K).

HỚ (trt) Lầm lạc, xộ: *Mua hớ, trả hớ, nói hớ, hớ lời nói.* ♦ **hớ cạnh** (đt) Sai lầm một tí: *Không hớ cạnh điều gì.* ♦ **hớ hênh** (trt) Lơ đễnh, vô ý: *Ăn nói hớ hênh; Hớ hênh là tội gái hư.*

HỚ HỚ (tt) Hơ hớ, mơn mởn, tươi trẻ hồng hào: *Hớ hớ đào tơ.*

HỞ (tt) Hé, hí, không kín, không chặt: *Cửa hở, nắp hở, câu chuyện đã hở* • (trt) Trịch, lệch: *Đậy hở, để hở* • Bỏ lảng, quên một lúc: *Hở ra thì đi mất, để hở thì chúng cấp.* ♦ **hở cơ** (đt) Lậu cơ mưu: *Hở cơ nên mới bị lừa.* ♦ **hở hang** (trt) Hơi lộ liễu: *Có dám hở hang cho ai biết đâu; Ăn mặc hở hang.* ♦ **hở miệng** (trt) Bỏ sót thế đánh đỡ; Võ sĩ đó hở miệng nên bị một đòn chí tử • (B) Kém nước tính, sơ hở trong việc tranh đấu: *Để hở miệng nên bị chúng phỗng tay trên.* ♦ **hở môi** (đt) Cg. Hở răng, nói lậu ra, bảo nhỏ cho biết: *Vậy mà nó có hở môi ra đâu.* ♦ **hở răng** (đt) X. Hở môi. ♦ **hở tay** (trt) Rảnh tay, ngưng tay một lúc: *Làm không hở tay; Vừa hở tay là có khách.*

HỞ (trt) X. Hử.

HƠI (đt) Khí, thể thật nhẹ không màu sắc hoặc rất có lợi, khó trông thấy, cần thiết hoặc có hại cho sự sống còn: *Bốc hơi, ra hơi, tế chơi, xì hơi, bơm hơi, bay hơi, mở hơi, bớt hơi, khóa nơi* • Sức điện: *Bình hơi, câu hơi, hao hơi* • Mùi khó ngửi: *Cơm có hơi, quan tài xì hơi* • Mùi dễ chịu: *Quen hơi bén tiếng; Cá thia quen chậu vợ chồng quen hơi* (cd) • Công, sức rán: *Gào hết hơi, đi một hơi; Hao hơi tổn sức* • (trt) Phảng phất, gần như: *Mặt hơi buồn, màu hơi đỏ, chạy hơi mệt; Nước trong giếng đá hơi phèn* (cd). ♦ **hơi đá** (đt) Hơi từ trong núi bốclên khi sáng sớm • Hơi của khí đá ướt đựng trong bình để hàn xì. ♦ **hơi đất** (đt) Hơi từ dưới đất xông lên: *Gạo ẩm vì hơi đất.* ♦ **hơi đồng** (đt) Đề nghị về tiền bạc, tiền bạc: *Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê* (K). ♦ **hơi gió** (đt) Gió, hơi do gió thổi tới: *Để có hơi gió mau khô* • Khí trời có đủ dưỡng khí, thán khí và nước đựng trong bình riêng để dùng hàn xì. ♦ **hơi hám** (đt) Mùi lai, hơi có mùi: *Đừng để hơi hám xì ra khó thở.* ♦ **hơi hơi** (trt) Chút chút: *Đau hơi hơi, hơi hơi nhức.* ♦ **hơi hướng** (đt) Sự dính dáng về máu mu: *Có hơi hướng bà con.* ♦ **hơi men** (đt) Mùi rượu: *Chếnh choáng hơi men, thở hơi men nồng nực.* ♦ **hơi nước** (đt) Hơi trong nước bốc lên khi nấu sôi, trời nắng, hay tự nhiên. ♦ **hơi ngạt** (đt) Hơi không có dưỡng khí, làm chết người nếu ở chỗ kín. ♦ **hơi sức** (đt) Công cán: *Hơi sức đâu mà làm, hơi sức đâu mà kể.* ♦ **hơi thở** (đt) Sự thở vô ra: *Hơi thở rất yếu.* ♦ **hơi thở cuối cùng** (đt) Lần thở chót để tắt hơi: *Trút hơi thở cuối cùng.*

HỜI (tt) Rẻ, rộng rãi: *Giá đó cũng hời; Điều kiện đó cũng hời lắm.* ♦ **hời hợt** (bt) Dễ dãi, bung thùa, ít dè dặt: *Tính hời hợt, ăn nói hời hợt.*

HỞI (tt) Hả, thỏa, vừa ý: *Hởi dạ, hởi lòng; Giàu hởi, khó phiền.*

HỞI (tt) Bích, màu lông ngựa (màu tro hơi vàng).

HỠI (tht) Tiếng than, tiếng gọi tha thiết: *Hỡi ôi, thương thay! Cây bần kia hỡi cây bần, Lá xanh bông trắng lại gần không thơm* (cd) • Hả, hử, tiếng hỏi: *Một ngày ba bận trèo non, Lấy gì mà đẹp mà giòn hỡi anh?* (cd) • Hãy, vẫn, tiếng xác nhận: *Răng đen rưng rức, mái tóc đầu em hỡi còn xanh; Tam tùng sách hỡi còn ghi* (cd).

HỢI (đt) Chữ cuối trong 12 chi, được hình dung bằng con heo (lợn): *Tuổi hợi con heo ăn hèm; giờ hợi (từ 21giờ tới 23 giờ), tháng hợi (tháng 10 âm lịch)* (X. Ất hợi, Đinh

hợi, Kỷ hợi, Tân hợi, Quý hợi).

HỜM (đt) Giọm, chực sẵn để xông vô: *Hờm một bên, hờm sẵn.*

HỜM (đt) Cáu ghét (đất) đóng ngoài da thấy rõ: *Mình mấy đóng hờm* • X. Ghẻ hờm. *HỢM* (đt) Ỷ, cậy thế lên mặt, làm cao. ♦ **hợm đời** (đt) Lên mặt với người chung quanh. ♦ **hợm hĩnh** (tt) Hinh hỉnh, khỉnh khỉnh, vẻ kiêu căng: *Con người hợm hĩnh.* ♦ **hợm mình** (đt) Ỷ mình lên mặt, cầu cao: *Đừng có hợm mình quá như thế.*

HƠN (trt) Già, quá mức thường, quá mức định: *Hơn 10 giờ; Người sống hơn đống vàng* (tng); *Có cha có mẹ thì hơn* (cd) • Lướt qua đối tượng hoặc bị lướt qua: *Nhiều hơn, ít hơn, đẹp hơn, xấu hơn; Con hơn cha là nhà có phước* (tng) ♦ **hơn kém** (tt) Hoặc hơn hoặc kém: *Chồ anh em, hơn kém mà chi.* ♦ **hơn thiệt** (tt) Hoặc lời hoặc lỗ: *Tin nhau buôn bán cùng nhau, Thiệt hơn hơn thiệt trước sau như nhời* (cd) (đt) Phân trần, cắt nghĩa lợi hại: *Cùng nhau hơn thiệt ít lời, Tin không cùng phụ cho trời chứng tri* (cd). ♦ **hơn thua** (tt) Hoặc thắng hoặc bại: *Hơn thua chưa quyết đó cùng đây, Chẳng đã nên ta phải thế này* (P.V.Tri) • (đt) Tranh chấp, cãi lẫy nhau: *Anh em mà hơn thua làm chi?*

HỜN (đt) Phiền, hơi giận trong lòng (ngoài mặt vẫn tự nhiên): *Vì dầu cậu giận mợ hờn; Thất ngôn lời nói bạn hờn trăm năm* (cd). ♦ **hờn duyên** (đt) Buồn phiền vì duyên nợ trắc trở hay trễ tràng: *Hờn duyên tủi phận.* ♦ **hờn giận** (đt) X. Giận hờn. ♦ **hờn giỗi** (đt) Hờn sâu sắc, không nói không cười. ♦ **hờn mát** (đt) Phiền trong lòng, động tự ái mà không nói: *Tính hay hờn mát.* ♦ **hờn tủi** (đt) Phiền và tủi phận mình, lắm lúc phát ra tiếng nấc. ♦ **hờn trách** (đt) Hờn và tỏ lời trách cứ hoặc tự trách: *Hờn trách trời già.*

HỜN HỢT (trt) Bép léo, nói nhiều nhưng không thiệt lòng: *Nói hờn hợt ngoài miệng.*

HỚN (đt) X. Hán: *Chân hài chân hớn.*

HỚN (đt) X. Hán: *Đông Hớn, Tây Hớn.*

HỚN HỞ (bt) Vui mừng ra mặt: *Vui cười hớn hở; Vẻ mặt hớn hở.*

HỚP (đt) Húp vô từng ngụm: *Hớp hơi, hớp nước* • (đt) Ngụm: *Uống ba hớp.* ♦ **hớp hơi** (đt) Húp cả hơi lẫn nước cho bớt nóng hoặc húp từng ngụm.

HỚP (đt) Mức vạch dưới đất để đánh đáo tường: *Gạch hớp, cắn hớp* • (tt) Qua khỏi hớp, chết (đồng tiền): *Hớp rồi* • (đt) (R) Chừng, mực: *Nói quá hớp; Đi quá hớp.*

HỢP (bt) Hạp, hiệp, vừa, thuận, đúng, chung lại, ghép lại: *Bất hợp, cẩu hợp, hảo hợp, hòa hợp, ô hợp, phù hợp, thích hợp* (X. Hạp và Hiệp). ♦ **hợp** (**họp**) chợ (đt) Nhóm chợ, xúm nhau một chỗ để mua bán: *Còn như yêu vụng dấu thầm, Hợp (họp) chợ trên bụng đến trăm con người* (cd). ♦ **hợp duyên** (đt) Kết tóc, lấy nhau: *Miếng trầu là nghĩa tương giao, Muốn cho đây đấy duyên vào hợp duyên* (cd). ♦ **hợp đồ** (đt) Bản đồ chung một cuộc đất rộng do sự kết hợp, sự ráp lại các bản đồ riêng của từng thửa *(plan d'assemblage).* ♦ **hợp hiến** (tt) Đúng căn bản hiến pháp: *Tính cách hợp hiến của các đạo luật.* ♦ **hợp lý** (tt) X. Hiệp lý. ♦ **hợp lý hóa** (đt) Sửa đổi cho hợp lý, cho đỡ tốn công, ít mất thì giờ, cho giá được rẻ, v.v... *(rationaliser).* ♦ **hợp sách** (tt) Phù hợp với kế hoạch • Liên danh, cùng đứng chung một bản danh sách trong một cuộc ứng cử: *Hợp sách tuyển cử.* ♦ **hợp vận** (tt) Đa âm, ghép nhiều vần thành một tiếng: *Tiếng Pháp là thứ tiếng hợp vận* • Ăn vần, vần nhau, cùng chung một vận: *Tiếng "vần" hợp vận với tiếng "cần" hay "cân".*

HỢP HOAN (đt) (thực) Loại cây to, cao lối 20, lá kép mọc đối, hoa trắng rẻ quạt, trái giẹp có nhiều mắt như trái me, dài lối 30cm, vỏ trái có chất spônin, khi bị thủy phân biến thành albizziagênin, rễ cây có tính thu liễu, được dùng chế thuốc tiết tả, kiết lỵ *(Albizzia Lebbeck).*

HỚT (đt) Xớt mất, vớt lên, cắt đứt lớp trên, phần đầu: *Hớt bèo, hớt bọt, hớt cá, hớt tóc, ăn cơm hớt, nói hớt* • (R) Chận trước: *Hớt mất mối lợi.* ♦ **hớt hỏng** (đt) (đ): Nh. Hớt: *Tóc còn ngắn mà hớt hỏng nỗi gì?* ♦ **hớt kéo** (đt) Hớt tóc bằng cái kéo, không dùng bào: *Nơi đây có hớt kéo.* ♦ **hớt lẻo** (đt) Mách lẻo, thèo lẻo, nói chuyện người này cho người kia biết trước: *Hớt lẻo chuyện người.* ♦ **hớt ngọn** (đt) Ăn chận, giành lấy trước: *Vừa kiếm được mối, bị người hớt ngọn mất.* ♦ **hớt nhịp** (đt) Xớt mất, chụp lấy liền: *Trông để hở là hớt nhịp.* ♦ **hớt tóc** (đt) Dùng bào và kéo cắt hớt ngọn tóc: *Tiệm hớt tóc.*

HỚT HƠ HỚT HẢI (trt) Dớn dác sợ hãi: *Chạy hớt hơ hớt hải.*

HU HU (trt) Tiếng khóc: *Khóc hu hu.*

HÙ (đt) Dọa cho người giật mình bằng cách vừa chụp vừa hô to tiếng ấy • (R) Hăm dọa, đặt điều nói dọa: *Phải hù nó trước rồi sẽ đưa điều kiện.*

HÙ (tt) Tối đen: *Tối hù* • (R) Đen đúa xấu xa: *Hù quá mà mặc áo màu.*

HÚ (đt) Gọi, kêu (loài vượn, khỉ): *Chim kêu vượn hú đa đoan, Trống vòm nhặt khúc anh toan lẽ nào* (cd) • Gọi to khi ở xa bằng cách tru mỏ phát ra tiếng ấy: *Ai kêu ai hú bên sông, Tôi đang nấu nướng cho chồng tôi ăn* (cd) • (đt) Khoảng cách độ chừng đầu này hú, đầu kia nghe được: *Đây cách đó một tiếng hú.* ♦ **hú đò** (đt) Gọi đò khi còn ở xa hoặc khuất: *Hú như hú đò.* ♦ **hú hí** (trt) Tiếng cười nhỏ giữa hai người, ý không cho người khác nghe: *Họ cười hú hí với nhau* • (đt) Âu yếm nhau: *Tham vàng lấy phải thằng Ngô, Đêm nằm hú hí như vồ đạp bông* (cd). ♦ **hú hồn** (đt) Cg. Hú vía, gọi hồn vía trẻ nhỏ khi giật mình: *Hú hồn con tôi* • Tiếng tự trấn tĩnh khi giật mình (vừa vuốt ngực vừa nói): *Hú hồn! Làm giật mình.* ♦ **hú vía** (đt) Nh. Hú hồn.

HÚ HỌA (trt) Cầu may, không chắc: *Đi hú họa mà gặp.*

HÚ TIM (đt) Trò chơi cút bắt: *Chơi hú tim nè.*

HỦ (tt) Nát, bấy ra: *Đậu hủ* • (B) Mục nát, hôi thúi, hư hỏng: *Bất hủ, cổ hủ.* ♦ **hủ bại** (tt) Hư hỏng, thúi nát: *Phong hóa hủ bại.* ♦ **hủ hình** (đt) Hình phạt thiến dái xưa. ♦ **hủ hóa** (đt) Trở thành hư hỏng, thúi nát. ♦ **hủ lạn** (tt) Mục nát, bấy, rữa. ♦ **hủ lậu** (tt) Quê mùa, thô kệch: *Phong tục hủ lậu.* ♦ **hủ tục** (đt) Tập tục xưa, hết hợp thời: *Nhiều hủ tục không nên giữ.*

HỦ (tt) Mục: *Gỗ hủ* • (B) Xưa, gàn, tính cố chấp: *Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta, Hủ sao hủ gớm hủ ghê mà (TÌNH SỈ TỬ).* ♦ **hủ mại** (tt) Gỗ mục • (B) Già yếu, vô dụng. ♦ **hủ nho** (đt) Nhà nho gàn, hay cố chấp.

HỦ HỈ (đt) Hôm sớm, ở chung với một người khác cho đỡ buồn cả hai và giúp đỡ nhau: *Hủ hỉ cho vui.*

HŨ (đt) Lu nhỏ, đáy và miệng túm, cổ hông phình to: *Hũ rượu, hũ cải bắc thảo.* ♦ **hũ chìm** (đt) Cái hũ chìm trong lu rượu (tự nhiên đựng đầy rượi): *Uống như hũ chìm.* ♦ **hũ đút** (đt) Hũ đựng tiền hoặc vàng bạc để chôn giấu, giấu đút: *Ở nhà hoài như hũ đút.* ♦ **hũ mắm** (đt) Cái hũ gài mắm • (lóng) Âm hộ, cửa mình (tiếng dùng khi chê).

HỤ (đt) Phát lên tiếng to và dài: *Còi hụ, ốc hụ 10 giờ; Hụ báo động.* ♦ **hụ hợ** (bt) Gá tiếng vào, lấy có, không gắng sức: *Làm hụ hợ; Hụ hợ cho qua buổi.*

HUA (đt) Bọ meo trong tương, tửa trong nước mắm: *Tương có hua, nước mắm có hua.*

HÙA (đt) Dua theo, làm theo không kể tốt xấu, phải quấy: *Chó hùa; Hùa làm bậy.*

HUẦN (đt) Bồ, vựa lúa tròn nhỏ trong nhà: *Huần lúa.*

HUÂN (đt) Công lao, công nghiệp. ♦ **huân ấm** (đt) Công nghiệp ông cha để lại con cháu hưởng. ♦ **huân chương** (đt) Huy chương, vật biểu hiện công trạng của nhà nước ban cho người có công với nước: *Anh dũng bội tinh là một huân chương.* ♦ **huân công** (đt) Công nghiệp lớn lao: *Một huân công đáng tưởng thưởng.* ♦ **huân cựu** (đt) Quan triều trước có nhiều công lao. ♦ **huân lao** (đt) Công khó (đối với việc chung). ♦ **huân nghiệp** (đt) Nh. Huân công. ♦ **huân phiệt** (đt) Gia thế tôi công thần. ♦ **huân tích** (đt) *Thành tích của công trạng: Kể rành huân tích.* ♦ **huân tước** (đt) Tước phong cho người có công với nước. ♦ **huân tướng** (đt) Viên tướng có nhiều công lao.

HUÂN (đt) Hơi thơm, sự đầm ấm, hòa ấm. ♦ **huân phong** (đt) Gió đông nam, gió mát dịu. ♦ **huân tịch** (đt) Chiều mát, buổi chiều êm ả.

HUẤN (đt) Dạy bảo, giảng giải: *Bảo huấn.* ♦ **huấn cổ** (đt) Cg. Huấn hỗ, dùng lời lẽ mới mà giải thích từng chữ từng câu văn xưa. ♦ **huấn dụ** (đt) *Dạy dỗ, giảng giải: Huấn dụ là một phương pháo cai trị hữu hiệu.* ♦ **huấn dục** (đt) Giáo dục dạy dỗ. ♦ **huấn đạo** (đt) Viên quan triều đình xưa trông coi việc dạy học một huyện. ♦ **huấn giới** (đt) Răn dạy, dạy những điều phải nên theo và những điều quấy nên tránh. ♦ **huấn hóa** (đt) Giác hóa, dạy và mở mang. ♦ **huấn hỗ** (đt) Huấn cổ. ♦ **huấn hối** (đt) Dạy bảo. ♦ **huấn lệnh** (đt) Lệnh dạy, lời trên phán xuống: *Ban huấn luyện.* ♦ **huấn luận** (đt) Giải thích bài rồi thảo luận bài ấy với người nghe: *Huấn luận là một lối dạy học rất nhiều hiệu quả.* ♦ **huấn luyện** (đt) Rèn tập cho người: *Huấn luyện giáo viên, huấn luyện thể dục.* ♦ **huấn luyện viên** (đt) Người chăm nom chỉ dạy cho người tập rèn: *Huấn luyện viên quân sự.* ♦ **huấn mông** (đt) Dạy vỡ lòng, phá ngu. ♦ **huấn thị** (đt) Khuyên răn: *Huấn thị dân chúng* • (đt) Lời khuyên răn: *Ban huấn thị.*

HUẤN CUỒNG (tt) Cuống cuồng, có dáng sợ hãi.

HÚC (đt) Báng, dùng sừng hay gạc mà đâm: *Dê cỏn buồn sừng húc giậu thưa* (H.X.Hương) • (R) Đụng mạnh: *Hai xehúc nhau; Bị xe húc phải.*

HÚC (tt) Mốc, hư: *Bánh húc, bột húc.*

HỤC HẶC (tt) Rắc rối, tính người hay kiếm chuyện hạch sách, gây gổ: *Coi bộ va muốn hục hặc rồi đó* • (đt) Cà khịa, cự nự, gây nhau: *Vợ chồng hục hặc suốt ngày.*

HUÊ (đt) X. Hoa và các tiếng phụ thuộc.

HUỀ (bt) Hòa, xuôi, thuận, bỏ cả xích mích: *Đề huề, giải huề, xử huề* • (lóng) Cam chịu thiệt thòi mà bỏ qua: *Nó không trả thì cũng huề.* ♦ **huề tiền** (trt) Trúng nhiều đồng tiền, kể như huề (dáo lỗ): *Rồi! Huề tiền, tới phiên người khác.* ♦ **huề vốn** (trt) Đủ vốn, không ăn không thua: *Chơi bữa nay huề vốn.*

HUẾ (đt) Tên giống chè lá to, dày, bìa có răng: *Trà huế.*

HUỆ (đt) (thực) Loại hoa mọc thành bụi, lá dài, hoa mọc giữa bụi, cọng cao, hoa đơm dài theo cọng. ♦ **huệ lan** (đt) X. Lan huệ. ♦ **huệ ta** (đt) Huệ lá mốc dài lối 30cm, ngang 2cm, cọng hoa cao lối 50cm, hoa đơm dài lối 20cm, thật thơm. ♦ **huệ tàu** (đt) Nh. Huệ ta, nhưng cọng hoa dài lối 80cm, hoa đơm lối 40cm, và ít thơm hơn. ♦ **huệ tây** (đt) X. Ngải hoa. ♦ **huệ tâm** (đt) Lòng trong trắng như hoa huệ.

HUỆ (đt) Ơn, sự nhân từ, bác ái: *Ân huệ, dư huệ.* ♦ **huệ chính** (đt) Chính sách nhân đạo: *Dùng huệ chính trị dân.* ♦ **huệ cố** (đt) Đoái tưởng đến: *Xin ơn trên huệ cố.* ♦ **huệ lâm** (đt) Đem ân huệ may mắn đến (lời xã giao nói với khách đến nhà mình). ♦ **huệ phong** (đt) Gió mát. ♦ **huệ tứ** (đt) Ban ơn, làm ơn cho kẻ dưới. ♦ **huệ trạch** (đt) Ơn trên ban xuống.

HUỆ (bt) Cg. Tuệ, thông minh sáng suốt: *Trí huệ.* ♦ **huệ căn** (đt) (Phật) Gốc tu hành, sáng suốt từ kiếp trước. ♦ **huệ giác** (đt) Sáng suốt giác ngộ. ♦ **huệ nhãn** (đt) Mắt trong sáng, thấy rõ lẽ chính tà.

HUẾCH HOÁC (tt) Rộng hoẹng, hay nói: *Cái miệng huếch hoác.*

HUÊNH HOANG (trt) Ngông, lớn lối, cách khoe khoang: *Ăn nói huênh hoang.*

HUỀNH HOÀNG (trt) Nhiều mà rỗng (cách nói): *Nói huếnh hoáng mà chẳng ra trò gì.*

HUI HÚT (trt) Đạm bạc, hủ hỉ với nhau trong cảnh nghèo: *Muối dưa hui hút; Sống hui hút với nhau.*

HÙI (trt) Tiếng xua đuổi gà vịt: *Hùi! Hùi.*

HÙI HỤI (trt) Cg. Hụi hụi, cách tiếc rẻ lắm: *Tiếc hùi hụi.*

HÚI (đt) (bạc) Liền, pho, ba hay bốn lá bài hợp lại có một giá trị riêng: *Húi xe pháo ngựa điều* • (lóng) Nậu, tụi, phe đảng: *Tụi nó cũng một húi với nhau.*

HÚI (đt) Cắt ngắn: *Húi tóc.*

HÚI (đt) Cg. Tràm, đốt rơm rạ chung quanh nồi cơm cho chín đều.

HỦI (đt) X. Cùi: *Bệnh hủi, phong hủi, người hủi.*

HỤI (đt) Họ, thứ hội mà mỗi hội viên (gọi hụi viên) đóng hằng kỳ một số tiền cho người chịu trách nhiệm để người này giao lại cho người cần tiền đã bắt thăm trúng hoặc đã bỏ thăm tình nguyện chịu lời cao hơn hết: *Chơi hụi, đóng hụi, gầy hụi, hốt hụi, khui hụi, giựt hụi, cuống hụi, phần hụi.* ♦ **hụi bể** (đt) Hụi chơi giữa chừng rồi ngưng, vì lẽ chủ hụi không đóng nổi những phần hụi ma hoặc không bồi thường nổi những phần hụi giựt. ♦ **hụi chết** (đt) Phần hụi đã hốt rồi, phải đóng dù (không trừ tiền lời) mỗi kỳ cho những người hốt sau tới dứt. ♦ **hụi giựt** (đt) Những phần hụi đã hốt rồi mà không đóng lại. ♦ **hụi hàng** (đt) (đ): Nh. Hụi: *Hụihàng gì góp trễ quá.* ♦ **hụi hè** (đt) (đ): Nh. Hụi hàng. ♦ **hụi kỳ** (đt) Hụi mỗi tháng khui thăm hai kỳ. ♦ **hụi lời** (đt) Hụi mỗi khi muốn hốt, phải bỏ thăm kín tình nguyện chịu một số tiền lời cho mỗi

người chưa hốt (khác với hụi tương trợ). ♦ **hụi ma** (đt) Phần hụi mà người chủ hụi mượn tên người khác để hốt và sau không đóng cho những người hốt sau. ♦ **hụi ngày** (đt) Hụi mỗi ngày đều có khui thăm, hụi viên phải đóng tiền hằng ngày. ♦ **hụi sống** (đt) Những phần hụi chưa hốt, mỗi kỳ chỉ đóng ít (nhờ trừ được số lời mà người hốt đã tình nguyện chịu). ♦ **hụi tuần** (đt) Hụi mỗi tuần khui thăm một kỳ. ♦ **hụi tương trợ** (đt) Hụi giúp vốn cho người cần và bắt thăm được, không có lời. ♦ **hụi tháng** (đt) Hụi mỗi tháng khui thăm một kỳ. ♦ **hụi thảo** (đt) Cg. Chủ hụi, người đứng ra gầy hụi để ăn huê hồng hoặc mượn vốn (trong trường hợp sau, hụi viên phải đóng đủ lần đầu chớ không ăn lời), và chịu trách nhiệm. ♦ **hụi viên** (đt) Những người chơi hụi, không trách nhiệm gì ngoài số tiền phải đóng hằng kỳ.

HỤI HỤI (trt) X. Hùi hụi.

HUY (đt) Hoa, hươ, hươi, vẩy tay, lay động: *Chỉ huy, phát huy.* ♦ **huy bút** (đt) Vẩy bút, múa bút, viết, khởi viết: *Huy bút thành chương (vừa đặt bút đã thành câu văn).* ♦ **huy dương** (đt) Rung cho người thấy • Phát triển. ♦ **huy động** (đt) Điều động, làm dậy lên: *Huy động hết lực lượng.* ♦ **huy hào** (đt) Nh. Huy bút. ♦ **huy hoắc** (trt) Cg. Huy hoác, lãng phí, vung phí tiền bạc: *Ăn xài huy hoắc.* ♦ **huy lệ** (đt) Vẩy nước mắt, nín khóc cách vội vàng. ♦ **huy phát** (đt) Sự bay hơi, bốc hơi.

HUY (đt) Ánh sáng rực rỡ, ánh sáng mặt trời buổi sáng. ♦ **huy ánh** (tt) Chói lọi, vẻ vang. ♦ **huy hoàng** (tt) *Tưng bừng, rực rỡ: Lộng lẫy huy hoàng.* ♦ **huy thạch** (đt) Đá đen hoặc trắng có vân màu lục.

HUY *b.t* Đẹp; gắn vô, cột lại, kết chùm. ♦ **huy chương** (đt) X. Huân chương. ♦ **huy hiệu** (đt) Danh hiệu tốt đẹp • (thth) Dấu hiệu đoàn thể: *Mang huy hiệu.*

HÚY (tt) Kiêng cữ, tránh không nói hoặc viết ra: *Chữ húy, ẩn húy, tên húy, phạm húy.* ♦ **húy danh** (đt) Tên phải kiêng: *Ngày xưa đi thi, cần phải thuộc hết húy danh để tránh.* ♦ **húy kỵ** (đt) Kiêng cữ: *Người ít học hay húy kỵ những điều nhảm nhí.* ♦ **húy nhật** (đt) Ngày kỵ, giỗ, cúng cơm. ♦ **húy tự** (đt) Những chữ phải tránh trong bài thi.

HỦY (đt) Bỏ, phá hư: *Hoang hủy, phá hủy, tiêu hủy, hủy giấy nợ, hủy lời giao, hủy chữ ký* • Nói xấu, làm nhục người. ♦ **hủy báng** (đt) Phỉ báng, gièm pha, nói xấu người: *Mang tội hủy báng.* ♦ **hủy diệt** (đt) Tàn sát, làm tiêu tan cả: *Hủy diệt dòng giống, hủy diệt giấy tờ.* ♦ **hủy hoại** (đt) Phá bỏ, làm hư hại cả: *Hủy hoại thân thể, hủy hoại thân danh.* ♦ **hủy liệt** (tt) Tan tành, hư bể: *Đồ vật hủy liệt.* ♦ **hủy mình** (đt) Liều mình, tự sát: *Thò tay vô túi rút dao hủy mình* (cd). ♦ **hủy miệt** (đt) Nghiền nát tan • Khinh bỏ, không thèm ngó tới: *Hủy miệt vợ con.* ♦ **hủy nhục** (đt) *Lăng nhục, làm xấu người: Hủy nhục anh em giữa đám đông.* ♦ **hủy phá** (đt) Cg. Phá hủy, phá hư rồi bỏ: *Hủy phá cầu kỳ trước khi rút lui.* ♦ **hủy thương** (đt) Đập phá cho hư.

HUÝCH (đt) Cãi lẫy, xô đẩy: *Anh em mà huých nhau luôn* • (R) Xuýt, xui giục: *Huých chó cắn người.* ♦ **huých tường** (đt) Cãi nhau, đánh nhau: *Anh em trong nhà mà huých tường suốt ngày.*

HUYNH (tt) Vĩnh, uốn cong lại và giơ ra: *Chết nằm huynh tay huynh chân; Đi huynh tay huynh chân.*

HUYNH (đt) Anh, người anh (X. Anh): *Bào huynh, đại huynh, gia huynh, phụ huynh, sư huynh, trưởng huynh; Quyền huynh thế phụ.* ♦ **huynh đệ** (đt) Anh em: *Huynh đệ như thủ túc (anh em như tay chân).* ♦ **huynh đệ tương tàn** (đt) Anh em chém giết lẫn nhau. ♦ **huynh ông** (đt) Ông anh, tiếng gọi thân mật và lễ phép giữa người lớn tuổi: *Xin huynh ông vui lòng cho.* ♦ **huynh trưởng** (đt) Đàn anh: *Bậc huynh trưởng.*

HUỲNH (tt) Vàng, màu vàng • Họ người (X. Hoàng). ♦ **huỳnh anh** (đt) (thực) Loại dây bò có mủ trắng, lá láng dài, hoa hình ống loa năm cánh lật màu vàng tươi, nang tròn có gai, cây có tính xổ rất mạnh: *Hoa huỳnh anh (Allamanda cathartica).* ♦ **huỳnh bá** (đt) (thực) X. Gáo. ♦ **huỳnh đản** (đt) (y) Cg. Hoàng đản, bệnh vàng da, tròng mắt cũng vàng, phần trắng hoặc vàng lợt, đau bụng phía dưới gan do nhiều nguyên nhân: *ống dẫn mật tắc nghẽn, bệnh máu, hoặc do vi trùng (ictère).* ♦ **huỳnh long** (đt) Rồng vàng • (thực) X. Cui. ♦ **huỳnh quang** (đt) Ánh sáng lấp lánh của một số vật thể khi được ánh sáng khác chiếu đến: *Những chất như ly tử, thủy tinh, sulfate de quinine, dầu hôi, hột xoàn đều có tính phát huỳnh quang (flourescence).* ♦ **huỳnh tinh** (đt) (thực) Giống củ mọc thành bụi, lá xanh lang trắng dùng gói bánh, củ nấu ăn hoặc xay thành bột: *Củ huỳnh tinh, bột huỳnh tinh.* ♦ **huỳnh tuyền** (đt) (truyền) Suối vàng (X. Âm phủ): *Hồn xuống huỳnh tuyền.*

HUỲNH (đt) Diện, ăn mặc đẹp: *Huỳnh bộ đồ mới.*

HUỸNH (đt) (thực) Một thứ gỗ đầu mịn thịt: *Gỗ huỹnh, ván huỹnh.*

HUÝT (đt) Thổi, rít lên, chúm môi thổi ra: *Huýt còi; Tu huýt.* ♦ **huýt sáo** (đt) Hút gió, chúm môi uốn chót lưỡi và thổi ra cho có tiếng như tiếng sáo khi cao hứng.

HUYÊN (đt) Cg. Vong ưu thảo, thứ cỏ có cọng hoa ăn được (kim châm), thứ cỏ mà người Tàu xưa hay trồng trước nhà • (B) Mẹ, thuộc của mẹ: *Thung huyên; Xuân huyên; Nhà huyên chợt tỉnh hồi cơn cỏ gì* (K). ♦ **huyên đình** (đt) Sân trồng cỏ huyên / (B) Người mẹ: *Sinh ly xa cách huyên đình* (Nđm). ♦ **huyên đường** (đt) Nhà huyên, tức người mẹ: *Mười ngày vừa chẵn huyên đường về quê PH.C.*

HUYÊN (bt) La hét ồn ào; đau đớn. ♦ **huyên hoa** (đt) Huênh hoang, nói lớn lối. ♦ **huyên náo** (tt) Ồn ào náo động: *Ở gần chợ huyên náo suốt ngày.* ♦ **huyên thiên** (trt) Rùm trời, thao thao, nhiều mà ít nghĩa: *Nói huyên thiên mà không ai hiểu chi cả* • (thth) Bộn bàng, nhiều: *Lúa thóc huyên thiên, nhà cửa huyên thiên, tiền bạc huyên thiên.*

HUYÊN (tt) *Ấm áp: Hàn huyên.* ♦ **huyên lương** (tt) X. Hàn huyên.

HUYỀN (đt) Dối trá, hay quên. ♦ **huyên truyền** (đt) Đồn đãi, phao tin thất thiệt.

HUYỀN (đt) Một trong năm dấu giọng thuộc giọng trầm (bình) hình cái phẩy từ trái qua mặt hơi ngang: *Huyền ngang, sắc dọc, nặng tròn.*

HUYỀN (bt) Sắc đen tím: *Đen huyền; Bốn thương răng lánh hạt huyền kém thua* (cd) • (R) Loại đá đen dùng trau nữ trang: Chiếc huyền, đeo huyền • Xa xôi; viển

vông: *Huyền tôn, Cửu huyền thất tổ, hư huyền.* ♦ **huyền áo** (tt) Màu nhiệm, sâu xa: *Học thuyết Lão, Trang rất huyền ảo.* ♦ **huyền ảo** (tt) Mơ hồ khó tin: *Tin chi chuyện huyền ảo.* ♦ **huyền bí** (tt) Màu nhiệm bí ẩn, hay, có hiệu quả nhưng căn cội mơ hồ: *Tính cách huyền bí của bùa chú.* ♦ **huyền cơ** (dt) Máy trời màu nhiệm: *Huyền cơ của tạo hóa.* ♦ **huyền diệu** (tt) Nhiệm màu khéo léo: *Tiếng chuông duyên diệu.* ♦ **huyền đoán** (đt) Ức đoán, định chừng: *Việc quan trọng, không nên huyền đoán.* ♦ **huyền hoàng** (tt) Đen vàng lẫn lộn • (B) Lộn lạo khó phân. ♦ **huyền hoặc** (tt) Huyễn hoặc, viển vông, đối trá, vu khoát, không thực: *Câu chuyện huyền hoặc.* ♦ **huyền học** (dt) Siêu hình học, môn học tìm tòi những huyền bí của vũ trụ, những cái vô hình. ♦ **huyền hư** (tt) Huyền ảo hư không, mơ hồ không biết có hay không. ♦ **huyền khung** (dt) Bầu xanh đen, tức bầu trời. ♦ **huyền mặc** (tt) Màu nhiệm và lặng lẽ: *Núi rừng huyền mặc.* ♦ **huyền môn** (dt) Cửa huyền, đạo giáo: *Gởi thân vào chốn huyền môn.* ♦ **huyền phách** (dt) Loại đá đen (tức huyền). ♦ **huyền sâm** (dt) (thực) Rễ một loại cỏ sống lâu năm, khí lạnh, vị đắng, tính sinh thủy trị hỏa *(Sacrofalacées).* ♦ **huyền tôn** (dt) Chút, con của chắt, tức cháu bốn đời. ♦ **huyền thiên** (dt) Từng trời xanh đen, tức trên trời. ♦ **huyền vi** (tt) Tinh vi huyền diệu: *Lẽ huyền vi của tạo hóa.* ♦ **huyền viễn** (tt) Màu nhiệm cao xa (tuy hay nhưng không thiết thực). ♦ **huyền vọng** (đt) Hy vọng xa xôi, mơ tưởng, trông chờ việc không chắc có. ♦ **huyền vũ** (dt) Nơi có cây cao bóng mát, thường được lập miễu thờ.

HUYỀN (bt) Lưng chừng, treo, chơi vơi, xa cách, có dính líu nhau; xa xôi, không thật: *Đảo huyền; Ăn được huyền lại.* ♦ **huyền án** (tt) (pháp) Tính cách luật hình do một vài trường hợp giảm khinh mà cho bị can hưởng án treo: *Áp dụng luật huyền án.* ♦ **huyền bổng** (đt) Ngưng phát lương (vì bị sai áp hay bị khiếu nại xin sai áp). ♦ **huyền châu** (đt) *Đeo hạt châu* • (B) Có cặp mắt đẹp như hạt châu. ♦ **huyền chức** (đt) Ngưng chức, bắt nghỉ làm việc đợi điều tra. ♦ **huyền đăng** (đt) Đèn treo có ba hay sáu dây, có quả chì nặng ở đầu mối dây để nâng đèn lên cao hay rút xuống. ♦ **huyền đầu** (đt) Treo tóc lên (để đừng ngủ gục); học hành khắc khổ • (lóng) Kéo đầu, nắm tóc kéo (lời hăm): *Không trả, tao huyền đầu cho coi.* ♦ **huyền đề** (đt) Móng đeo, móng thừa, ở chân chó (X. Đeo). ♦ **huyền đởm** (đt) *Treo mật* • (B) Khắc khổ, cay đắng, luôn luôn nhớ mối thù. ♦ **huyền kim** (đt) Số tiền treo giải thưởng: *Huyền kim rất hậu.* ♦ **huyền không** (tt) Lủng lẳng trên không, chân không đụng đất • (B) Thiếu bằng cớ cụ thể: *Câu chuyện huyền không.* ♦ **huyền lương** (đt) Treo trên cây xà nhà • (B) Thắt cổ chết. ♦ **huyền mệnh** (đt) Tính mệnh bấp bênh, không biết chết ngày nào. ♦ **huyền niệm** (đt) Lo nghĩ băn khoăn. ♦ **huyền tâm** (đt) Lòng hồi hộp, áy náy. ♦ **huyền tuyền** (đt) Suối cao từ trên đổ xuống. ♦ **huyền tuyệt** (tt) Xa xôi cách trở. ♦ **huyền thù** (tt) Khác nhau xa. ♦ **huyền thủ** (đt) Bêu đầu, hình phạt chém rồi bêu đầu răn chúng xưa. ♦ **huyền thưởng** (đt) Treo giải thưởng. ♦ **huyền viễn** (tt) Xa xôi cách trở. ♦ **huyền vọng** (đt) Sợ mơ ước chưa thành, còn chờ đợi hoài.

HUYỀN (đt) Dây đờn: *Đờn độc huyền, tục huyền* • (R) Đờn, cây đờn: *Quản huyền, tiếng huyền.* ♦ **huyền cầm** (đt) Đắn dây, các thứ đàn có dây.

HUYỀN MINH PHẤN (đt) (Đy) Hóa hợp dùng phát tiêu chế ra,màu trắng, khí lạnh, vị cay ngọt.

HUYỄN (đt) Mà mắt, lừa dối: *Chuyện huyễn, đồn huyễn, nói huyễn* • Hoa mắt, mê loạn: *Mộng huyễn.* ♦ **huyễn hoặc** (tt) X. Huyền hoặc. ♦ **huyễn mục** (đt) Mà mắt, làm hoa cả mắt người để đánh lừa. ♦ **huyễn nhãn** (đt) Người làm trò ảo thuật. ♦ **huyễn thuật** (đt) Cg. Ảo thuật (X. Hát thuật). ♦ **huyễn vận** (đt) (y) X. Huyết vận.

HUYỄN (đt) Khoe khoang; chiếu sáng. ♦ **huyễn chúng** (đt) Khoe khoang giữa đám đông. ♦ **huyễn diệu** (tt) Lòe, lòe loẹt, nổi bật.

HUYỆN (đt) Khu vực hành chánh trong một phủ: *Để cho bảy huyện nhân dân, No say được đội hoàng ân từ rày* (cd) • Chức quan triều đình xưa cai trị một huyện: *Tri huyện; Tai nghe ông huyện đòi hầu, Mua chanh mà gội xức đầu cho thơm* (cd) • Chức quan lại cao cấp ngạch hành chính Nam Kỳ chọn trong hàng thơ ký Soái phủ quá sáu năm qua một kỳ thi hoặc những người có bằng cử nhân luật: *Đậu huyện thì huyện.* ♦ **huyện bộ** (đt) Cơ quan chính trị một đảng thuộc cấp huyện. ♦ **huyện danh dự** (đt) X.Huyện hàm. ♦ **huyện doãn** (đt) Chức tri huyện xưa. ♦ **huyện đường** (đt) Nha sở quan huyện, nơi làm việc của huyện. ♦ **huyện hàm** (đt) Cg. Huyện danh dự, tước hàm cấp huyện (không lương và không nhiệm vụ) ban cho người có nhiều công lao với nhà nước hay tận tụy với chức vụ. ♦ **huyện hạt** (đt) Địa phận một hạt. ♦ **huyện lệnh** (đt) Chức quan cai trị một huyện thời xưa. ♦ **huyện lỵ** (đt) Nơi chọn cất huyện nha (thường là trung tâm một huyện). ♦ **huyện nha** (đt) Nha huyện, nơi làm việc của quan huyện. ♦ **huyện quan** (đt) Quan huyện, ông tri huyện. ♦ **huyện úy** (đt) Chức quan võ trông việc an ninh một huyện. ♦ **huyện ủy** (đt) Ủy viên công cán đặc biệt một huyện.

HUYẾT (đt) Máu (X. Máu). ♦ **huyết áp** (đt) (y) Sức ép của máu để thành động mạch khi máu chảy do tâm thất bóp lại (sức ép lên cao nhất) và nở ra (sức ép giảm). ♦ **huyết áp trung bình** (đt) (y) Sức ép thông thường của máu nơi người lớn từ 80 tới 120mm/Hg (ly thủy ngân), thay đổi chút đỉnh tùy tuổi, và do cách sống hằng ngày hoặc bệnh tật. ♦ **huyết bạch** (đt) Cg. Huyết trắng (X. Bạch đái). ♦ **huyết băng** (đt) X. Băng huyết. ♦ **huyết bồn** (đt) Cg. Huyết hồ, đàn giải oan cho đàn bà có tội theo đạo Phật. ♦ **huyết cầu** (đt) Hột máu, tế bào trong máu gồm hai thứ: trắng và đỏ (X. Bạch huyết cầu và Hồng huyết cầu). ♦ **huyết chiến** (đt) Trận đánh có đổ máu • Trận đánh quyết liệt, sống chết: *Một trường huyết chiến.* ♦ **huyết dận** (đt) Con cháu. ♦ **huyết dịch** (đt) Nước máu, tức máu. ♦ **huyết dư** (đt) (Đy) Tóc đốt thành tro, khí hơi lạnh, vị đắng, chủ trị về huyết. ♦ **huyết điểm** (đt) Cg. Huyệt, điểm trọng yếu của mạch máu truyền đi • (R) Nơi trọng yếu: *Thương cảng là huyết điểm một nước.* ♦ **huyết hãn** (đt) Máu và mồ hôi • (B) Sự cực nhọc nguy hiểm: *Công huyết hãn.* ♦ **huyết hồ** (đt) X. Huyết bồn. ♦ **huyết hư** (đt) (Đy) Bệnh thiếu máu, mất máu. ♦ **huyết khí** (đt) Máu và hơi thở, sức khỏe: *Huyết khí điều hòa* • (B) Gan ruột và vẻ hào hùng: *Huyết khí hiên ngang.* ♦ **huyết khuy** (đt) (Đy) Nh. Huyết hư. ♦ **huyết lãnh** (đt) (Đy) Lạnh máu, bệnh phát mỗi buổi chiều từ 14 giờ, tay

chân giá lạnh, môi xanh, do dương hỏa kiệt, tà khí bốc lên. ♦ **huyết lao** (đt) (Đy) Bệnh lao có ra huyết (lao phổi hoặc bao tử). ♦ **huyết lâm** (đt) (Đy) Bệnh đái ra máu (X. Lâm). ♦ **huyết lệ** (đt) Nước mắt có máu: *Khóc tuôn huyết lệ* • (B) Điều đau đớn thảm thiết: *Bức thơ đầy huyết lệ.* ♦ **huyết lộ** (đt) Con đường máu, con đường liều chết, phải đổ máu mới mở được để thoát thân: *Liều chết khai huyết lộ.* ♦ **huyết lực** (đt) Sức chạy của máu • (R) Sức cố gắng quyết liệt: *Đem hết huyết lực phụng sự quê hương.* ♦ **huyết mạch** (đt) Mạch máu • (R) Vật cần thiết cho sự sống còn: *Đồng tiền là huyết mạch* • (B) Người cần thiết cho sự nối dõi: *Đứa nhỏ này là huyết mạch của nhà tôi.* ♦ **huyết nhục** (đt) Máu và thịt • (B) X. Cốt nhục. ♦ **huyết quản** (đt) Mạch máu, ống dẫn máu: *Có dòng máu Việt Nam trong huyết quản.* ♦ **huyết sắc** (đt) Màu đỏ như máu. ♦ **huyết sắc chất** (đt) Máu trong hồng huyết cầu. ♦ **huyết tâm** (đt) Máu và trái tim • (B) Lòng dạ, tất cả cố gắng: *Đem huyết tâm phụng sự hòa bình.* ♦ **huyết tích** (đt) Vết máu, dấu máu còn lại trong một ám mạng. ♦ **huyết tính** (đt) Tính cứng cỏi: *Người có huyết tính ít khi chịu nhục.* ♦ **huyết tộc** (đt) Dòng họ: *Anh em cùng huyết tộc.* ♦ **huyết tương** (đt) (y) Chất lỏng màu vàng trong máu chiếm 55%, gồm 90% nước và 10% các chất hòa tan tức muối khoáng, chất hữu cơ, chất sinh sợi huyết và chất khí *(plasma).* ♦ **huyết thanh** (đt) (y) Phần chất lỏng của máu tiết ra khi máu đông đặc *(sérum).* ♦ **huết thanh chẩn bệnh** (đt) (y) Phương pháp dùng huyết thanh bệnh nhân để định bệnh, thường được dùng ở các bệnh giang mai, sốt chấy rận, thương hàn... *(séro-diagnostic).* ♦ **huyết thanh học** (đt) (y) Khoa khảo cứu các hiện tượng sinh học của huyết thanh khi cơ thể bị nhiễm bệnh *(sérologie).* ♦ **huyết thanh liệu pháp** (đt) (y) *Phương* pháp trị bệnh bằng cách dùng huyết thanh của loài động vật đã được miễn nhiễm đối với một bệnh truyền nhiễm, thường được dùng ở các bệnh uốn ván, yết hầu, kiết lỵ... *(sérothérapie).* ♦ **huyết thanh miễn dịch** (đt) (y) Dung dịch dùng để phân chất cực trùng tủy xám viêm *(immun-sérum).* ♦ **huyết thành** (đt) Lòng thành, sự hết lòng hết sức. ♦ **huyết thân** (đt) Thân thích, bà con máu mủ. ♦ **huyết thệ** (đt) Uống máu ăn thề, đồng thề nguyền rồi cắt tay lấy máu hòa chung đoạn chia nhau uống. ♦ **huyết thống** (đt) Cấp bực bà con • (R) Bà con máu mủ: *Anh em chú bác là cùng chung một huyết thống.* ♦ **huyết thư** (đt) Thư viết bằng máu (khi cần tỏ sự oan ức). ♦ **huyết thực** (đt) Ăn thịt tươi • Được cúng tế bằng súc vật sống: *Khổng Tử được huyết thực muôn đời.* ♦ **huyết trắng** (đt) X. Bạch đái. ♦ **huyết vận** (đt) (Đy) Chứng bệnh khi mới hát hành nóng người đến mê man hoặc nóng nóng lạnh lạnh, khắp mình đau nhức; qua ba ngày, ở háng hoặc ngang thắt lưng, vai hoặc bắp vế có nổi một lần đỏ nằm ngang hay một vết tròn đỏ bầm. ♦ **huyết vựng** (đt) Chứng máu nhóm lại một nơi, khiến xây xẩm, chóng mặt

HUYỆT (đt) Lỗ đào sâu dưới đất: *Địa huyệt, sào huyệt* • Lỗ đào chôn người chết: *Khai huyệt, đào huyệt; Lụy song sa đưa chàng xuống huyệt, Mai táng chàng rồi ly biệt ngàn năm* (cd) • Chỗ hiểm trong thân thể: *Điểm huyệt; Chọn huyệt ghim kim.* ♦ **huyệt cứu** (đt) Đốt liều ngải cứu ngay huyệt, cách trị bệnh theo khoa châm cứu. ♦ **huyệt động** (đt) Hang động, hang to dùng làm nhà ở. ♦ **huyệt mả** (đt) Lỗ đào chôn người chết: *Mua huyệt mả.*

HÙM (đt) (động) X. Cọp và Hổ: *Trời sanh hùm chẳng có vây, Hùm mà có cánh hùm bay lên trời* (cd). ♦ **hùm beo** (đt) Con hùm và con beo, loài thú dữ: *Hùm beo rắn rết* • (R) Bọn người độc ác hung dữ: *Chọc chi lang sói hùm beo.* ♦ **hùm hổ** (đt) Cọp dữ: *Hùm hổ đâu mà sợ* • Oai võ (uy vũ): *Làm hùm hổ cho nó sợ.* ♦ **hùm thiêng** (đt) Hùm to, sống lâu, tục truyền có tính linh: *Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn* (K).

HÚM (đt) (lóng) Cửa mình, âm hộ: *Cái húm.*

HỦM (trt) X. Ngập hủm.

HŨM (tt) Hõm, hủng, lõm xuống hơi sâu: *Lỗ hũm, đường hũm.*

HUN (đt) X. Hôn: *Hun hít.*

HUN (đt) Un, đốt cho có khói, đốt nóng • (B) Rèn luyện, đào tạo. ♦ **hun chuột** (đt) Đốt rác trong hang cho chuột ngột chết hoặc chịu không được phải chun ra. ♦ **hun đúc** (đt) Rèn đúc, đào tạo: *Hun đúc nhân tài.* ♦ **hun muỗi** (đt) Cg. Un muỗi đốt đống un cho khói lên đuổi hết ra khỏi nhà.

HÙN (đt) Chung nhau mỗi người một ít: *Hùn tiền đi ăn, hùn vốn mua bán, phần hùn* • (trt) Xía vô: *Cười hùn, đút phần hùn.* ♦ **hùn hạp** (đt) (đ): Nh. Hùn: *Một mình tôi cũng đủ, hùn hạp làm chi.*

HỦN HOẲN (tt) Cụt ngủn, ngắn xủn, quá ngắn: *Cánh tay hủn hoẳn.*

HỦN HỞN (trt) Hí hởn, mừng ra mặt: *Mừng hủn hởn.*

HÚN (trt) Cg. Húm, quá mừng: *Mừng hún.*

HUNG (tt) Màu đỏ sậm: *Màu hung.* ♦ **hung đỏ** (tt) Đỏ sậm: *Màu hung đỏ.* ♦ **hung hung** (tt) Sậm sậm đỏ.

HUNG (tt) Dữ, mạnh bạo: *Hành hung, thằng nhỏ thật hung* • (R) Xấu, kỵ, có hại: *Kiết hung, năm hung, tuổi này hung* • (trt) Kịch liệt, quá mức: *Ăn hung, tiêu hung; Có gió đông hung mới biết tòng bá cứng, Nhờ ngọn lửa hồng mới biết thức vàng cao* (cd). ♦ **hung ác** (tt) Dữ tợn độc ác: *Mặt mày hung ác.* ♦ **hung bạo** (tt) *Dữ tợn tàn bạo: Kẻ hung bạo phải bị trừng trị.* ♦ **hung dữ** (tt) *Dữ tợn, hay đánh chửi, chém giết, hại người: Hung dữ thì hại thân.* ♦ **hung đảng** (đt) Cg. Hung đồ, đảng dữ, phe người hung dữ, chuyên đánh đập, phá khuấy dân lành. ♦ **hung đồ** (đt) X. Hung đảng. ♦ **hung độc** (tt) Dữ và hiểm độc: *Lòng dạ hung độc.* ♦ **hung hãn** (tt) X. Hung hãn. ♦ **hung hiểm** (tt) Nh. Hung độc. ♦ **hung hoành** (tt) Dữ tợn ngang ngược, tính hay hiếp đáp, chơi ngang. ♦ **hung khí** (đt) (pháp) Khí giới đã được dùng trong một cuộc xung đột hay án mạng (arme du crime) • Con giận dữ, nư giận có thể giết người: *Hồi hung khí lên.* ♦ **hung lễ** (đt) Mọi việc cúng bái trong đám tang. ♦ **hung liệt** (tt) Nh. Hung ác. ♦ **hung niên** (đt) (truyền) Năm xấu, năm kỵ đối với một số tuổi: *Gặp hung niên không nên cất nhà.* ♦ **Hung nô** (đt) Tên do người Trung Hoa gọi giống người ở phía Bắc nước ấy: *Xây Vạn lý trường thành để phòng họa Hung Nô.* ♦ **hung ngược** (tt) Nh. Hung hoành. ♦ **hung nhân** (đt) Kẻ hung dữ. ♦ **hung nhật (nhựt)** (đt) (truyền) Ngày xấu kỵ cho một số tuổi: *Khởi công thường tránh hung nhật.* ♦ **hung phạm** (đt) Kẻ phạm tội dữ, kẻ phạm tội đánh hay giết người. ♦ **hung sự** (đt) Việc xung đột, án mạng: *Răn tránh hung sự* • (truyền) Tang sự, việc tang chế: *Tuổi ông năm nay có hung sự.* ♦ **hung phục** (đt) X.

Tang phục. ♦ **hung tàn** (tt) Dữ tợn tàn ác: *Kẻ hung tàn có biết thương ai.* ♦ **hung táng** (dt) Cg. Làm ma tươi, chôn người chết lần đầu (khác với cải táng). ♦ **hung tín** (dt) Tin dữ, tin chẳng may, tin người chết: *Bắt được hung tín, ai nấy đều buồn.* ♦ **hung tinh** (dt) Vì sao xấu, có thể gây họa: *Hung tinh chiếu mạng.* ♦ **hung tợn** (tt) Dữ tợn: *Mặt mày hung tợn* • (trt) Nhiều, quá sức: *Ăn uống hung tợn.* ♦ **hung thần** (dt) (truyền) Thần dữ • (B) Kẻ cậy thế lực hiếp đáp, bóc lột dân quê: *Hung thần ác sát.* ♦ **hung thủ** (dt) Kẻ đánh hoặc giết người: *Bắt hung thủ giải quan.* ♦ **hung triệu** (dt) (truyền) Điềm dữ, việc tinh cờ xảy ra mà người ta tin rằng do đó, sắp có họa: *Kỳ đà cản trước mũi thuyền là một hung triệu.*

HUNG (dt) *Lồng ngực* • (B) Lòng dạ. ♦ **hung hoài** (dt) Hoài bão, ý định chôn giấu trong lòng. ♦ **hung trung** (trt) Trong lòng: *Hung trung giáp binh (tài trí, cơ mưu đầy bụng).* ♦ **hung ức** (dt) Buồng ngực.

HÙNG (tt) Thuộc giống đực (thú), trống (cầm): *Thư hùng* • (B) Giỏi, khỏe mạnh, nổi bật: *Người hùng, anh hùng, gian hùng, tranh hùng, xưng hùng.* ♦ **hùng biện** (dt) Biện bác giỏi, nghị luận đứng đắn: *Cao đàm hùng biện, có tài hùng biện.* ♦ **hùng cứ** (dt) Chiếm làm căn cứ để mưu toan việc lớn: *Năm năm hùng cứ một phương hải tần* (K). ♦ **hùng cường** (tt) Mạnh mẽ, giỏi giắn: *Sức lực hùng cường.* ♦ **hùng dũng (dõng)** (tt) Mạnh mẽ và gan ruột: *Con người hùng dũng, tướng đi hùng dũng.* ♦ **hùng đoán** (dt) Quyết đoán mạnh mẽ. ♦ **hùng đồ** (dt) Kế hoạch lớn lao • Đường tiến thủ mạnh mẽ. ♦ **hùng hào** (tt) Mạnh mẽ và rộng rãi: *Tính khí hùng hào.* ♦ **hùng hậu** (tt) Mạnh mẽ và đầy đủ: *Lực lượng hùng hậu.* ♦ **hùng hoa** (dt) (thực) Hoa đực, loại hoa chỉ có nhụy đực. ♦ **hùng hoàng** (dt) (Đy) Khoáng vật thuộc chất lưu hóa, màu vàng, khí ấm, vị cay, tính sát trùng • *(động)* Giống chim to ở núi cao: *Hùng hoàng cao các.* ♦ **hùng hổ** (dt) (động) Cọp đực, cọp mạnh • (tt) Cách mạnh dạn: *Hùng hổ bước tới.* ♦ **hùng hồn** (trt) Mạnh mẽ trôi chảy: *Ăn nói hùng hồn; Biện bác hùng hồn.* ♦ **hùng hùng củ củ** (tt) Lẫm liệt mạnh mẽ: *Tướng đi hùng hùng củ củ.* ♦ **hùng kiệt** (dt) Anh hùng hào kiệt: *Nghe lời hịch Hưng Đạo Vương, hùng kiệt tứ phương đua nhau nhập ngũ.* ♦ **hùng khí** (tt) Chí khí cứng cỏi, mạnh mẽ: *Hùng khí nổi bật.* ♦ **hùng nghị** (tt) Mạnh mẽ cương nghị: *Tư cách hùng nghị.* ♦ **hùng nhị** (dt) Nhụy đực một đóa hoa. ♦ **hùng phi** (dt) Chí khí phát dương mạnh mẽ. ♦ **hùng phong** (dt) Oai phong mạnh mẽ: *Hùng phong đờm lược.* ♦ **hùng tài** (dt) Tài giỏi, có tài và mạnh mẽ: *Người có hùng tài được trọng dụng.* ♦ **hùng tâm** (dt) Lòng hăng hái mạnh mẽ: *Tuy thất bại nhiều, nhưng hùng tâm chẳng giảm.* ♦ **hùng tú** (tt) To lớn đẹp đẽ: *Núi non hùng tú.* ♦ **hùng tráng** (tt) Cường tráng hào hùng: *Thanh niên hùng tráng* • Hào hùng tráng lệ: *Văn chương hùng tráng.* ♦ **hùng trấn** (dt) Trấn đóng vững vàng: *Hùng trấn biên cương* • (dt) Nơi hiểm yếu được giữ vững: *Cắt binh canh phòng các nơi hùng trấn.* ♦ **hùng trưởng** (dt) Đàn anh ở một địa phương. ♦ **hùng vĩ** (tt) Đồ sộ đẹp đẽ: *Núi non hùng vĩ.*

HÙNG (dt) (động) Con gấu (X. Gấu). ♦ **hùng chưởng** (dt) Bàn tay gấu, một món ăn quý trong Bát trân (X. Bát trân). ♦ **hùng đởm** (dt) Mật gấu, được dùng nhiều trong đông y. ♦ **hùng mộng** (dt) Giấc chiêm bao thấy gấu (điềm tốt).

HÚNG (dt) (thực) Rau thơm thuộc loại bạc hà, có thân hay dây bò, dùng ăn sống (rau sống) hoặc trị bệnh (Mentha). ♦ **húng cây** (dt) Rau thơm lá có răng, gân chìm ở bề mặt và nổi ở bề trái, có ít lông, rất thơm; hoa chùm ở nách màu hường, được dùng trị ho và thoa mình cho hạ cơn sốt, có tinh dầu chứa nhiều menthol *(Menthajavanica).* ♦ **húng dổi** (dt) Loại húng lá nhẵn mà dài, thường dùng ăn với tiết canh. ♦ **húng gié** (dt) Loại húng lá không cuống, gié thành chùm ở đọt *(Mentha spicata).* ♦ **húng Láng** (dt) Loại húng trồng ở làng Láng (Bắc Việt) nổi tiếng thơm ngon. ♦ **húng lìu** (dt) Bột làm bằng hột cây húng dổi, dùng làm gia vị. ♦ **húng lủi** (dt) Loại húng bò, chồi non từ dưới đất mọc lên, lá nhăn hơi tròn, rất thơm *(Mentha aquatica).* ♦ **húng quế** (dt) Cg. Rau quế, loại húng cây có nhiều cạnh, nhiều nhánh nhỏ ở nách lá, lá mọc đối, hoa ở đọt, hoa nhỏ tím đóng dài theo phát hoa, hai tiểu nhị dài, hai ngắn, cây có chất tinh dầu chứa: estragol, linalol, cinêol, tính kiện vị, hưng phấn và lợi tiểu tiện *(Ocimum besilicum).* ♦ **húng sả** (dt) Loại húng bò, lá hình tim, mùi sả, gié dày *(Mentha citrata).*

HÚNG (dt) Dọa nạt, lên mặt. ♦ **húng hách** (tt) X. Hống hách. ♦ **húng hiếp** (dt) Hiếp đáp luôn, luôn luôn ra mặt kẻ trên trước để bắt nạt người: *Húng hiếp anh em.*

HÚNG (tt) Say, hăng tiết: *Cờ bạc mà húng lên rồi thì không sợ thua.* ♦ **húng mỡ** (tt) Lăng mỡ, dửng mỡ, liều lĩnh, hết biết sợ. ♦ **húng tửu** (tt) Say rượu sinh lừng: *Đánh nhau vì húng tửu.*

HÚNG HẮNG (trt) Khúc khắc, sù sụ, cách ho liền liền: *Ông già húng hắng vẫn còn ho* (T.Xương).

HỦNG (tt) X. Hũm.

HÚP (dt) Hợp chất lỏng vào miệng: *Húp canh, húp cháo; Chồng chan vợ húp, gật đầu khen ngon* (cd). ♦ **húp chùn chụt** (dt) Húp mạnh, húp cách lua lâu: *Thủng thẳng ăn, húp chùn chụt xấu lắm.*

HÚP (tt) Sưng phồng lên chung quanh hay hai bên, trũng ở giữa: *Mắt sưng húp, mụt ghẻ sưng húp.* ♦ **húp híp** (tt) Mập, béo đến híp mắt: *Mặt béo húp híp.* ♦ **húp mắt** (tt) Sưng mắt hoặc có mí mắt quá dày: *Bị đánh húp mắt; Mập húp mắt.*

HỤP (dt) Ngụp, trầm đầu khỏi mặt nước: *Hụp xuống nước, lặn hụp.* ♦ **hụp đầu** (dt) Nh. Hụp: *Hụp đầu trốn.* ♦ **hụp lặn** (dt) Cg. Lặn hụp, hụp xuống rồi lặn đi, thoạt trồi lên rồi hụp nữa: *Tắm bươn rồi lên, hụp lặn riết đục cả nước.*

HÚT (dt) Ngậm điếu hít hơi vào: *Hút á phiện, hút thuốc, hút ống điếu* • Hút á phiện nói tắt: *Người đó hút, đi hút, nằm hút* • *Huýt* (X. *Huýt*) • Rút khô: *Giấy không keo hút nước* • (tt) Kém hụt, có rất ít: *Đồ ăn hút, gạo hút* • Tiêu như bị hút mất: *Mất hút, trông hút mất.* ♦ **hút chợ** (tt) Có rất ít hoặc không có bày bán ở chợ: *Biển động, cá hút chợ.* ♦ **hút chơi** (dt) Hút (á phiện) cầu vui với anh em: *Hút chơi ghiền thật.* ♦ **hút gió** (dt) Huýt sáo, chúm môi, uốn chót lưỡi rồi thổi ra cho có tiếng kêu như sáo khi cao hứng • (lóng) Chịu, không làm sao được: *Nợ không giấy tờ, người ta không trả thì mình hút gió.* ♦ **hút lớn** (dt) Ghiền nặng, hút (á phiện) rất nhiều. ♦ **hút máu** (dt) Nút mạnh cho máu ra hoặc đặt bầu giác vào vết: *Hút máu rút nọc* • (lóng) Bóc lột, ăn hối lộ, xoay tiền: *Hút máu dân,*

hút máu người nghèo. ♦ **hút xách** (đt) Chiều gập, nghiện ngập: Tay hút xách, hút xách mà dám gây gổ với ai.

HỤT (trt) Trật, không trúng, không đúng: *Bắn hụt, đánh hụt, xí hụt* • Vuột, lỡ, lầm: *Ăn hụt, mừng hụt, chết hụt, hụt chuyến xe* • (tt) Thiếu thốn: *Cắt cái áo, hụt vải; Tháng này hụt tiền; Thiếu trước hụt sau.* ♦ **hụt ăn** (đt) *Không được ăn: Tới trễ hụt ăn* • (lóng) Mất mối, không giành được mối lợi: *Bị lật tẩy, hụt ăn.* ♦ **hụt chân** (trt) Vớ chân không tới: *Bước hụt chân, đá hụt chân, hụt chân chết chìm.* ♦ **hụt đò** (trt) Trễ chuyến đò: *Lật đật quá mà cũng hụt đò* • (R) *Trễ, lỡ dịp: Gió đưa tàu chuối phất phơ, Chậm chânphải chịu hụt đò hẩm hiu* (cd). ♦ **hụt đỏi** (trt) Buộc không tới vì nước ròng, thuyền đậu xa • (R) Nh. *Hụt đò* (R): *Rồi, hụt đỏi.* ♦ **hụt giò** (trt) Nh. Hụt chân. ♦ **hụt hạt** (tt) Thiếu hụt, không đủ xài: *Tháng này hụt hạt phải đi vay.* ♦ **hụt hơi** (trt) Hết hơi, gần tắt hơi, quá mệt: *Chạy hụt hơi, kêu hụt hơi.* ♦ **hụt xe** (trt) Trễ chuyến xe: *Hụt xe phải ở lại.*

HUỐNG (dt) (truyền) *Vận xấu truyền nối: Nhà đó có huống, ai mới dọn về ở cũng bệnh; Bến đò đó có huống, năm nào cũng có người hụt chân chết chìm.* ♦ **huống hấp** (dt) (đ): Nh. Huống: *Huống hấp ở đâu mà sợ.* ♦ **huống miệng** (trt) Xuôi miệng, luôn miệng nói điều xấu, điều gở, có thể gieo lo sợ cho người hoặc có thật: *Đừng nói gở huống miệng.*

HUỐNG (dt) Cảnh ngộ, tình trạng: *Cảnh huống, trạng huống* • (trt) Tiếng so sánh: *Nhân lồng trong bọc ngoài bao, Chim còn ăn đặng, huống đào bỏ rơi* (cd). ♦ **huống chi** (trt) Nói chi, tiếng so sánh hai sự vật với ý bảo rằng sự vật sau không kém sự vật trước: *Vợ ba con anh còn để bỏ, Huống chi nàng ngọn cỏ phất phơ* (cd). ♦ **huống gì** (trt) Nói gì (Nh. Huống chi): *Chim quyên nút mật bông quỳ, Ba năm đợi được huống gì một năm* (cd). ♦ **huống hồ** (trt) Nh. Huống chi: *Chồng tôi chín đụn năm bồ, Tôi còn chẳng quản huống hồ gì anh* (cd).

HUỐT (trt) Vuột, không gặp nhau: *Đi huốt* • Trớt, cả hai đều tìm nhau nên mất dấu: *Phải ở dợi thì gặp, tại nóng đi tìm nên huốt mất.*

HƯƠ (đt) Hoa, hươi, múa, vung vẩy: *Hươ gươm, hươ tay.*

HƯƠI (đt) X. Hươ.

HƯỜN (dt) X. Hoàn.

HƯỢT (tt) Nh. Hoạt: *Ăn đồ hượt, hượt tình, hượt trường.*

HƯỢT (tt) Thừa a, nở rộng ra, chỉ ruộng đất dựa mé sông được sông bồi mà nới rộng ra: *Ruộng hượt, phần hượt.*

HƯ (tt) Hỏng (bể, chảy, gãy, nứt, mòn...) hết dùng được: *Máy hư, xe hư; Dưới đời gì tốt bằng sen, Quan yêu dân chuộng, rã bèn cũng hư; Bán buôn thúng lủng tràn hư, Mãn mùa tính lại không dư đồng nào* (cd) • Ốm, bệnh, nhan sắc kém phai, mất sức khỏe: *Trầu vàng ăn với cau sâu, Lấy chồng thua bạn mảng sầu mà hư* (cd) • Hỏng, dở về công ăn việc làm, kém về đức hạnh: *Muốn theo anh về bển cho liền, Sợ Ba Má nói, dâu không tiền dâu hư* (cd); *Con hư tại mẹ, hư thân mất nết* • Mất trinh: *Con nhỏ đó hư rồi; Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, Chiếu hoa nệm gấm không chồng cũng hư* (cd). ♦ **hư chân** (tt) Có cái chân trặc hay lọi: *Bị chơi xấu, hư chân.* ♦ **hư đốn** (tt) Đốn mạt, không ích chi cho đời cả: *Con người hư đốn.* ♦ **hư đời** (tt) Hỏng cả tương lai: *Say sưa nghịa cũng hư đời, Hư thời hư vậy, say thì cứ say* (cd). ♦ **hư hại** (trt) Gây nhiều thiệt hại: *Nắng hạn, làm hư hại hết lúa má.* ♦ **hư hao** (trt) Kém suy hao phí: *Qua một trận giặc, nước nhà hư hao không kể xiết.* ♦ **hư hèn** (tt) Hư đốn hèn hạ: *Đồ hư hèn, không biết nhục.* ♦ **hư hỏng** (tt) Hư, hết xài được: *Đồ vật hư hỏng thì bỏ đi, để chật nhà* • Hỏng việc: *Công việc hư hỏng cả rồi* • *Có nhiều tính xấu: Đứa con hư hỏng.* ♦ **hư hốt** (tt) Hoang đàng mất nết: *Đứa con hư hốt* • Gầy (ốm), yếu ớt: *Thân hình hư hốt.* ♦ **hư máy** (tt) Máy hư, không chạy nữa: *Xe hư máy, đồng hồ hư máy.* ♦ **hư mất** (tt) Lỡ mất, có hại về sau: *Đeo kính không đúng số sẽ hư mất.* ♦ **hư nát** (tt) Hỏng bét, khó cứu vãn: *Chương trình hư nát.* ♦ **hư tiếng** (trt) Mất thanh danh, danh tiếng hoen ố: *Làm bậy hư tiếng cả.* ♦ **hư thai** (tt) Có bào thai chết trong bụng: *Té hư thai.* ♦ **hư thân** (tt) Dở dang, không nên thân, hại cả thân danh: *Hư thân mất nết.* ♦ **hư việc** (trt) Hỏng việc, công việc thất bại: *Tiếc tiền làm hư việc.*

HƯ (tt) Không, trống rỗng, suông, thiếu bề trong; giả không thật: *Biết đâu là phải, đâu sai, Thực hư hai lẽ nào ai đặng tường* (cd) • Suy kém: *Hư hoại, hư khí.* ♦ **hư ảo** (tt) Hão huyền, đâu đâu, không có thực: *Chuyện hư ảo, thuyết hư ảo.* ♦ **hư báo** (dt) Báo cáo bị đặt, sai cả sự thực. ♦ **hư cấu** (dt) (triết) *Sức tưởng tượng tự nhiên ra những chuyện quái đản, hoang đường khi ngộ phải cảnh vắng vẻ, tịch mịch một mình (fabulation)* • (pháp) Sự xây dựng không, thiếu căn cứ pháp lý và bằng chứng cụ thể *(fabrication).* ♦ **hư danh** (dt) Danh hão, danh giả sang trọng nhưng không ích chi cho đời hay cho mình: *Chuộng hư danh; Tốn tiền mua lấy hư danh, Kẻ đua khen ngợi người sành chê bai* (cd). ♦ **hư đản** (dt) Lời giả dối, bịa đặt: *Truyện đầy hư đản.* ♦ **hư địa** (dt) Đất dưới đáy biểnhay trong lòng đất, nếu có sản vật đều thuộc của quốc gia. ♦ **hư giả** (dt) Giả định chừng trong một cuộc giám định chớ không phải trong một cuộc mua bán *(valeur fictive).* ♦ **hư hàm** (dt) Hàm tước suông, không nhiệm vụ và lương bổng: *Các chức danh dự đều là hư hàm.* ♦ **hư hoài** (dt) Hoài bão to lớn, quá sức, không thể thực hiện: *Nuôi hư hoài xuống mồ.* ♦ **hư hoại** (tt) Hư, hết dùng được: *Nếu không uống thuốc, sau này tỳ phế sẽ hư hoại cả.* ♦ **hư huyền** (tt) Huyền hoặc, cao siêu quá sức hiểu biết: *Một giáo lý hư huyền.* ♦ **hư hữu** (dt) (pháp) Tài sản chưa phân định. ♦ **hư hữu chủ** (dt) (pháp) Người có quyền sở hữu thực sự trên một bất động sản mà quyền sử dụng hay hưởng lợi hại về người khác: Khi một người chủ đất chết, vợ góa được hưởng huê lợi của di sản; các con tuy có phần ăn nhưng chỉ là những hư hữu chủ, vì không quyền chia hay bán sở đất ấy nếu mẹ không ưng thuận *(nu-propriétaire).* ♦ **hư hữu quyền** (dt) (pháp) Quyền sỡ hữu trên một bất động sản mà mình không được tùy ý sử dụng (X. Hư hữu chủ) *(nu-propriété).* ♦ **hư kinh** (dt) Sợ hão, sự cách vô lý: *Nhà giàu, khi nghe tiếng động là hư kinh.* ♦ **hư khí** (dt) Khí huyết kém suy: *Mạch tế ứng về hư khí, chứng bệnh thuộc lao tổn.* ♦ **hư khố** (dt) Kho tạm, kho chứa hàng hóa chung với nhà ở của chủ hãng *(entrepôt fictif).* ♦ **hư không** (tt) Không đâu, khống, không có chi hết: *Cõi hư không, câu chuyện hư không.* ♦ **hư mạo** (dt) Không mà giả như có: *Hư mạo thinh thế để làm tiền.* ♦ **hư ngôn** (dt) Lời dối, lời bịa đặt: *Phao truyền hư ngôn.* ♦ **hư ngụy** (tt) Giả dối, giả mà bảo thật, không

mà bảo có: *Chuyện hư ngụy, đừng tin.* ♦ **hư nhược** (tt) (Đy) Suy kém, yếu đuối: *Mạch tước trác và mạch ốc lậu ứng về tỳ vị và phế thì tất cả đều hư nhược.* ♦ **hư phí** (đt) X. Hoang phí. ♦ **hư phiếm** (tt) Phù phiếm không đâu, không thiết thực: *Văn hư phiếm.* ♦ **hư phù** (tt) Nh. Hư phiếm. ♦ **hư sản** (đt) Tài sản vô hình: *Bản quyền tác giả là một hư sản.* ♦ **hư sắc** (đt) Sắc dọa, nhan sắc mới trông phớt qua thì thật đẹp, nhưng nhìn kỹ thì tầm thường. ♦ **hư sinh** (đt) Kiếp sống thừa, không ích chi cho đời: *Cũng liều một kiếp hư sinh, Cho vừa lòng kẻ phụ tình ta xưa* (cd). ♦ **hư số** (đt) Con số trơn (không có vật kèm sau): *Mới dạy trẻ con làm toán, dùng hư số chúng ít thích.* ♦ **hư sự** (đt) Việc vô ích; việc bịa. ♦ **hư sức** (đt) Vật trang trí, trang sức, không cần thiết lắm. ♦ **hư tâm** (đt) Lòng thanh thản vô tư: *Có hư tâm mới học đặng* • Lòng phập phồng lo sợ luôn: *Hư tâm hạ khí (lòng phập phồng luôn luôn mặc cảm mà dằn hết sự trái ai gay mất).* ♦ **hư từ** (đt) Những danh từ trừu tượng, chỉ có nghĩa chớ không hình thể: *Độc lập, tự do là những hư từ.* ♦ **hư tự** (đt) Tiếng đệm, chữ nhẹ dùng trong một lời nói: *Thế, mà, vậy, ru... là những hư tự ĐQH.* ♦ **hư thinh** (đt) Nh. Hư danh. ♦ **hư trương** (đt) Lòe, bày hết cái hay cái đẹp mà mình có ra ngoài để che giấu cái dở cái xấu: *Hư trương thanh thế (bày hết sự mạnh mẽ ra cho bên địch sợ).* ♦ **hư văn** (đt) Văn sáo, văn phù phiếm: *Hư văn đọc lên rất êm tai nhưng ý nghĩa thì ít.* ♦ **hư vị** (đt) Ngôi vị hão, chức bù nhìn, không có quyền hành: *Tranh giành hư vị đến chửi bới nhau.* ♦ **hư vinh** (đt) Sang trọng hão, vinh dự vô ích: *Chạy theo bả hư vinh.* ♦ **hư vô** (đt) (triết) *Không không, chẳng có chi hết, thiệt như giả, có như không, thấy đó rồi mất đó* • (pháp) Không có, không thành, mất lý do tồn tại về mặt pháp lý: *giá thú sẽ hư vô nếu không có sự ưng thuận của trai và gái hoặc của một bên.* ♦ **hư vô chủ nghĩa** (đt) Chủ nghĩa quá khích không nhận quyền cai trị của chính phủ và phá hoại tất cả các cơ cấu xã hội hiện tại, chủ nghĩa phát sinh ở Nga vào thế kỷ XIX.

HỪ (tht) Tiếng phát ra đàng mũi tỏ ý gắt, không bằng lòng: *Hừ! Cứ vậy hoài! Hầm hừ* • Tiếng phát ra đàng mũi khi lưỡi mở miệng nói tiếng "Ừ" hay "Ồ" để tỏ ý nhận, đồng ý: *Hừ! Để đó; Hừ! Đi đi.*

HỪ HỪ (trt) Tiếng rên: *Nằm rên hừ hừ.*

HỪ LA (tt) Một giọng hát Quan họ.

HỨ (tht) Tiếng phản đối, không nhận cái lý của kẻ đối thoại: *Hứ! Đâu được! Hứ! Ai chịu?* • (đt) Cự nự, phản đối: *Con đã bảo mẹ rằng đừng, Mẹ hầm mẹ hứ, mẹ bưng mâm vào* (cd). ♦ **hứ háy** (đt) Vừa hứ vừa háy, tỏ ý không bằng lòng, không nhận (cách vô phép): *Nói phải cho nó nghe, nó còn hứ háy.*

HỬ (tht) Cg. Hở hay Hả, tiếng dùng ở cuối câu hỏi: *Không đi hử? Phải duyên phải kiếp thì theo, Cám còn ăn được huống bèo hử anh* (cd)? ♦ **hử hả** (tht) Nh. Hử • (đt) Hỏi luôn (tiếng trách): *Ta đã bảo phải mà cứ hử hả hoài.*

HỰ (tht) Tiếng phát từ cổ họng, khi ngậm miệng, tỏ ý than tiếc chê trách: *Ứ hự.* ♦ **hự hẹ** (đt) Chống háng, chê trách bằng những tiếng "hự" phát từ cổ họng chớ không nói: *Hự hẹ tối ngày.*

HƯA (trt) Quen thói, theo mửng cũ. ♦ **hưa chân** (trt) Quen chân, ở một nơi chịu không được: *Đi chơi thết hưa chân.* ♦ **hưa miệng** (trt) Quen mồm, để mồm ở không không được: *Ăn vặt hưa miệng; Nói nhảm hưa miệng.* ♦ **hưa tay** (trt) Quen tay, tay ưa thấy mày: *Cấp vật hưa tay; Đánh lộn hưa tay; Hưa tay làm càn.*

HỨA (đt) Nhận cho, bằng lòng: *Chuẩn hứa, hứa chịu* • Hẹn, giao ước, nói trước sẽ làm cho người việc gì: *Thất hứa, quên lời hứa, nuốt lời hứa.* ♦ **hứa càn** (đt) Nhận bừa một việc không thể làm nổi: *Ưng chẳng cũng tại ý chàng, Nào ai ép phải, hứa càn rồi quên* (cd). ♦ **hứa chuẩn** (đt) Nhận theo lời xin: *Quan trên đã hứa chuẩn.* ♦ **hứa chịu** (đt) Nhận lời, ưng thuận sẽ làm: *Hứa chịu theo điều kiện.* ♦ **hứa hão** (đt) Cg. Hứa suông, nhận lấy có chớ không thực hiện: *Muốn được việc nên hứa hão.* ♦ **hứa hẹn** (đt) Hứa có ngày giờ, có nơi chỗ chắc chắn: *Hứa hẹn rồi quên.* ♦ **hứa hôn** (đt) Cg. Hứa phối, giao ước việc cưới gả: *Tôi đã hứa hôn cho con trai tôi rồi; Nàng ấy đã hứa hôn với một sĩ quan.* ♦ **hứa lời** (đt) Hứa bằng lời nói, chưa làm giấy, chưa nhận lễ hay dâng lễ: *Mới hứa lời.* ♦ **hứa mại** (đt) Hứa sẽ bán cho ai: *Làm tờ hứa mại sau khi nhận cọc.* ♦ **hứa nguyện** (đt) Vái van: *Hứa nguyện với Trời Phật* • Nguyện ước: *Hứa nguyện với lòng.* ♦ **hứa phối** (đt) Nh. Hứa hôn. ♦ **hứa suông** (đt) X. Hứa hão.

HỰC HỠ (bt) Rực rỡ, sáng rỡ, đẹp mắt: *Nhà cửa hực hỡ, bàn ghế hực hỡ, chưng bày hực hỡ.*

HỰC HỰC (tt) Cg. Hừng hực, cháy có hơi nóng phất ra: *Cháy hực hực, lửa hực hực.*

HƯNG (bt) Nổi lên, dấy lên, phát lên, thạnh vượng: *Chấn hưng công nghiệp, thời kỳ phục hưng, bắt đầu trung hưng lại.* ♦ **hưng bái** (đt) Khởi lạy, tiếng xướng của học trò lễ để tất cả lạy ăn nhịp. ♦ **hưng binh** (đt) Dấy binh, động binh, kéo binh đánh giặc: *Hưng binh dẹp loạn.* ♦ **hưng công** (đt) Khởi công, gầy việc có đông người làm: *Hưng công xây đắp.* ♦ **hưng đạo** (đt) Chấn hưng đạo giáo, sửa sang cho nền đạo được tiến. ♦ **hưng đức** (đt) Khuyến khích đạo đức. ♦ **hưng khởi** (đt) Phấn khởi lên: *Tâm trung hưng khởi* • Dấy lên mạnh mẽ: *Lời hịch đã hưng khởi lòng người.* ♦ **hưng loạn** (đt) Dấy loạn, nổi loạn: *Cuộc hưng loạn của thập nhị sứ quân.* ♦ **hưng long** (tt) Rồng dậy • (B) Phấn phát hưng vượng: *Hưng long tự.* ♦ **hưng lợi** (đt) Chấn hưng những điều có lợi: *Hưng lợi trừ tệ.* ♦ **hưng nghiệp** (đt) Dựng nên sự nghiệp: *Miền Nam là nơi hưng nghiệp của nhà Nguyễn* • Chấn hưng nghề nghiệp: *Hưng nghiệp để kiến thiết xứ sở.* ♦ **hưng nhưng** (đt) Nh. Hưng binh. ♦ **hưng phát** (tt) Phát đạt, mở mang: *Công việc đang hưng phát.* ♦ **hưng phấn** (tt) (y) Tác dụng các vị thuốc làm phấn khởi con người: *Tính hưng phấn, thuốc hưng phấn (stimulant).* ♦ **hưng phế** (tt) Thạnh suy, lên xuống, khi giàu khi nghèo: *Trải nhiều phen hưng phế.* ♦ **hưng phục** (đt) Cg. Phục hưng, gây dựng lại, phát đạt lại: *Thời kỳ hưng phục.* ♦ **hưng quốc** (đt) Dựng nước: *Phế gia hưng quốc; Kỷ niệm ngày hưng quốc.* ♦ **hưng thịnh** (**thạnh**) (tt) Thịnh vượng, phát đạt: *Đang cơn hưng thịnh.* ♦ **hưng thời** (đt) Thời vận đang lên: *Lúc hưng thời đừng lên mặt.* ♦ **hưng vận** (tt) Nh. Hưng thời. ♦ **hưng vong** (đt) Dấy lên rồi tiêu tan • (lóng) Sinh lên xọp xuống: *Hưng vong không mấy lúc.* ♦ **hưng vượng** (tt) Nh. Hưng thịnh: *Cuộc làm ăn đang hưng vượng.*

HỪNG (trt) Phừng, cháy lên, đỏ lên: *Cháy hừng, đỏ hừng,*

lửa hừng • (R) *Ửng, ló dạng:* Mặt trời mới hừng mọc • (lóng) Lẫy lừng, lên mặt, làm cao: *Lúc này coi bộ nó hừng lắm; Đừng để nó hừng.* ♦ **hừng cháy** (trt) Vừa bắt lửa, lửa vừa nhóm ngọn: *Bếp mới hừng cháy* • (B) Bắt đầu thương: *Lửa vừa hừng cháy trong tim, Trách ai hờ hững lặng im như tờ* (cd). ♦ **hừng chí** (trt) Phấn chí, bồng bột, cao hứng: *Rượu làm hừng chí; Được khen hừng chí nói dữ.* ♦ **hừng đông** (trt) Rạng đông, vừa hé sáng: *Mới hừng đông đã dậy rồi.* ♦ **hừng hẫy** (tt) Lừng lẫy, dấy mạnh: *Hừng hẫy một thời.* ♦ **hừng hực** (trt) X. Hực hực. ♦ **hừng nắng** *trr.* Hé nắng, lúc mặt trời vừa hết bị mây áng hay lúc mặt trời vừa lên: *Trời hừng nắng.* ♦ **hừng sáng** (trt) Tửng bừng sáng, lúc mặt trời vừa phóng ánh sáng ra.

HỨNG (đt) Cg. Hẵng, dùng tay hay vật đựng để nước lấy vật từ trên rơi xuống: *Hứng cá, hứng nước, hứng trái* • (R) Chịu lấy, nhận lấy theo chiều: *Hứng hậu quả không hay, hứng kết quả đương nhiên.* ♦ **hứng bụi** (đt) Chịu cho bụi bay tấp vào: *Chạy sau hứng bụi.* ♦ **hứng chịu** (đt) Nhận lấy, phải mang lấy: *Vì ai mà tôi hứng chịu tiếng oan.* ♦ **hứng gió** (đt) X. Hóng gió. ♦ **hứng lấy** (đt) Rước lấy, tình cờ nhận về mình hay nhận giùm người khác: *Khi không mà tôi hứng lấy tiếng oan; Để tôi hứng lấy cho.* ♦ **hứng sụt** (đt) Tùng tiệm, theo đuôi người mà được việc.

HỨNG (đt) Cảm giác nhẹ nhàng làm cho hăng hái, phấn khởi tâm hồn: *Có hứng, cụt hứng, mất hứng* • (tt) Khoái, thích thú đến tâm hồn nhẹ nhàng, hăng hái: *Cao hứng.* ♦ **hứng cảm** (bt) X. Cảm hứng. ♦ **hứng cảnh** (tt) Thấy cảnh sinh hứng: *Hứng cảnh đề thơ.* ♦ **hứng chí** (tt) Khoái chí, thích chí: *Hứng chí cười vang* • (đt) Cái chí đang hứng: *Giữa đám đông, người ta dễ sinh hứng chí mà ra tài ăn nói.* ♦ **hứng hoài** (đt) X. Cảm hoài. ♦ **hứng khởi** (bt) Phấn khởi vì có nhiều cảm hứng: *Lợi dụng sự hứng khởi nhất thì của người.* ♦ **hứng lòng** (tt) Khoái trong lòng, lòng đang bồng bột: *Trong cơn hứng lòng, ai xin chi cũng cho.* ♦ **hứng tình** (đt) Cái tình do lúc hứng mà có, rất dễ nguội khi mất hứng (X. Dục tình). ♦ **hứng thú** (đt) Sự thích thú trước cảnh gợi hứng: *Nghe nhạc, để sinh hứng thú.* ♦ **hứng vị** (đt) Sự sung sướng trong lúc hứng: *Hưởng nhiều hương vị* • Lòng đam mê, ưa thích: *Va có hứng vị về hội họa.*

HỪNG (tt) X. Hẳng.

HỪNG HỜ (tt) X. Hờ hững và Hẳng hờ.

HƯỢC (đt) Học (kiêng tiếng học): *Đừng có hược đi hược lại; Chùa Ông Hược.*

HƯỜM (tt) Giốt, vừa chín tới, da hơi đỏ: *Chuối hường; Răng em lổ đổ hột cườm, Giả như trái lựu chín hường trên cây* (cd). ♦ **hường hường** (tt) Có nơi đỏ nơi xanh: *Mới hường hường.*

HƯỜM (tt) Ăn khuyết vào, hõm vào: *Bờ sông hường vào* • (đt) Nơi khuyết vào: *Thuyền đậu tại hường.*

HƯỜN (đt) X.Hoàn và Hườn (nói trại).

HƯỚN MỠ (tt) Lăng mỡ, dửng mỡ, trửng mỡ, quá vui, cuồng nhiệt: *Hướn mỡ ra đó.*

HƯƠNG (đt) Mùi thơm: *Mướp hương, xạ hương; Chồng ta áo rách ta thương, Chồng người áo gấm xông hương mặc người CĐ* • Nhang, vật đốt có khói thơm cho tan mùi uế trược khi cúng tế: *Cây hương, nén hương, lư hương, xông hương; Xin đừng thấy quế phụ hương, Quế già quế rụi hương còn thơm xa* (cd) • (B) Sắc đẹp đàn bà: *Buôn hương bán phấn; Vét hương dưới đất bẻ hoa cuối mùa* (K). ♦ **hương án** (đt) Bàn nhỏ có bình đựng trầm để xông cho có mùi thơm khi cúng hay trong các đám rước: *Bày hương án.* ♦ **hương bình** (đt) Bình đựng hương trên hương án hay bàn thờ. ♦ **hương du** (đt) Dầu thơm; tinh dầu các loại củ hay thân cây như dầu bạc hà, dầu quế, dầu sả, v.v... ♦ **hương đăng** (đt) Nhang đèn: *Hương đăng trà quả* • (B) Con trai nối dõi. ♦ **hương hoa** (đt) Nhang và hoa, lễ cúng • Hoa có mùi thơm • (B) Vật báu, của tinh túy: *Hương hoa đất nước.* ♦ **hương hỏa** (đt) Hương và lửa • (B) Việc thờ cúng; phần gia tài dành cho việc thờ cúng ông bà, không được chia chác hay cầm bán: *Giữ hương hỏa, phần hương hỏa.* ♦ **hương hồn** (đt) Hồn thơm, tiếng gọi tặng hồn người đàn bà của người khác: *Chúc hương hồn bá mẫu...* ♦ **hương khói** (đt) Việc thờ cúng: *Cúng tiền hương khói, lo việc hương khói; Rằng: sao trong tiết thanh minh, Mà đây hương khói vắng tanh thế mà?* (K). ♦ **hương khuẩn** (đt) (thực) Nấm đông cô (có mùi thơm). ♦ **hương khuê** (đt) Buồng hương (thơm), buồng đàn bà con gái (tiếng dùng trong văn chương): *Hương khê phận gái; Hương khuê cổng kín tường cao.* ♦ **hương liệu** (đt) Vật có chất thơm làm gia vị hoặc nấu dầu. ♦ **hương lửa** (đt) *Mùi thơm và lửa nóng* • (B) *Tình nghĩa nồng nàn của vợ chồng: Đẹp duyên hương lửa; Hương lửa đượm nồng.* ♦ **hương nhu** (đt) (Đy) Cây é, loại cây nhỏ non 1m, bề cao, nhiều nhánh, thân nhánh vuông, lá mọc đối,hơi tròn, chót nhọn, có răng; cây, lá, nhánh đều có dược tính, vị cay, tính nóng, không độc, thường được dùng chế thuốc trúng thử. ♦ **hương phấn** (đt) (B): Đàn bà đẹp: Nửa đời hương phấn • *Sắc đẹp đàn bà: Hương phấn kém phai.* ♦ **hương phụ** (đt) (Đy) X. Cỏ cú. ♦ **hương thất** (đt) Gian thờ Phật trong chùa. ♦ **hương trời** (đt) Cg. Thiên hương, sắc đẹp lộng lẫy của người đàn bà: *Hương trời sắc nước.* ♦ **hương vị** (đt) Mùi vị, mùi thơm và vị ngon: *Ăn phải biết nhận xét hương vị.*

HƯƠNG (đt) Làng mạc, thôn quê: *Hương thôn, hương ước* • Chức việc trong làng: *Ông hương, thím hương* • Tỉnh nhà: *Thi hương* • Quê nhà, nơi sinh trưởng: *Đồng hương, hồi hương, quê hương, tha hương.* ♦ **hương ẩm** (đt) Việc ăn uống trong các đám tiệc ở làng: *Tập tục hương ẩm của ta ngày xưa đã sanh ra câu phương ngôn: Nhất nhân tử, vạn nhân túy (một người chết, muôn người say).* ♦ **hương bộ** (đt) Cg. Thủ bộ, người trong ban Hội tề xưa ở Nam Kỳ, giữ các sắc bộ sổ, thơ kế của làng, tập sổ thâu và xuất cùng giữ gìn khí dụng, vật liệu của làng. ♦ **hương cả** (đt) Cg. Ông Cả, người cầm đầu ban Hội tề xưa ở Nam Kỳ cùng với hương chủ và hương sư thống quản các hương chức khác, giữ gìn cho tất cả làm việc đúng quy củ tục lệ, quản lý tài sản bổn thôn, lập sổ dự định và kiểm soát sổ thâu xuất. ♦ **hương chánh** (đt) Vị hương chức thứ năm trong ban Hội tề xưa ở Nam Kỳ, chỉ dẫn và đôn đốc xã trưởng, hương thân và hương hào trong phận sự của họ, phân xử những việc kiện thưa tầm thường, hòa giải những việc tranh chấp. ♦ **hương chính** (đt) Việc hành chính ở làng: *Hội đồng hương chính, cải lương hương chính.* ♦ **hương chủ** (đt) Cg. Ông Chủ, vị hương chức thứ hai trong ban Hội tề xưa ở Nam Kỳ, giữ công nho và hợp cùng hương cả và hương chủ trông nom

H

việc làm của các hương chức khác. ♦ **hương chức** (dt) Nhân viên ban Hội tề xưa ở Nam Kỳ gồm 12 vị: *Hương cả, hương chủ, hương sự, hương trưởng, hương chánh, hương giáo, hương quản, hương bộ hay thủ bộ, hương thân, xã trưởng hay thôn trưởng, hương hào và chánh lục bộ.* ♦ **hương chức bàn nhì** (dt) Số người lớn tuổi được chọn hợp thành ban trị sự ngôi đình làng. ♦ **hương chức hành sự** (dt) Ban hương chức (hương thân, xã trưởng và hương hào) thay mặt làng trong các việc quan về thuế khóa, công sưu, án từ, phát mãi, tu lập các sắc bộ, thị chứng tờ khế, thủ hộ lâm phần, làm phái viên đo đất và phụ tá hương quản trong việc trên đây, được phó xã, phó lý, lý trưởng, biện lại, cai thôn và trùm trưởng giúp sức. ♦ **hương cống** (dt) Chân cử nhân xưa (từ đời Gia Long trở về trước). ♦ **hương dõng (dũng)** (dt) Trai tráng trong làng, được tổ chức thành dân quân. ♦ **hương đảng** (dt) Làng mạc, làng xóm. ♦ **hương đoàn** (dt) Đoàn trưởng hương dõng. ♦ **hương giáo** (dt) Vị hương chức thứ sáu trong ban Hội tề xưa ở Nam, giữ sổ nhật ký biên bản các phiên họp ban Hội tề, chỉ dẫn tập rèn các hương chức mới. ♦ **hương hào** (dt) Vị hương chức thứ 11 trong ban Hội tề xưa ở Nam, phụ tá hương quản trong các công việc của ông này, cắt đặt việc canh phòng, coi cho dân chúng tuân hành điều lệ trên các đường giao thông, làm thứ sai cho tòa án, chuyển giao giấy tờ thôi thúc, truyền thị. ♦ **hương hiệu** (dt) Trường làng, thuộc sơ cấp. ♦ **hương hộ** Số nóc gia trong làng. ♦ **hương hội** Viên hương chức bàn nhì (không thuộc ban Hội tề) trông nom việc hội hàm đình đám. ♦ **hương kiểm** (dt) Viên hương chức bàn nhì (không thuộc ban Hội tề) kiểm soát việc cúng kiếng đình đám, hội hè, v.v... ♦ **hương lão** (dt) Các cụ trưởng thượng trong làng. ♦ **hương lân** (dt) Hàng xóm, láng giềng trong làng: *Trộm nghe thơm nức hương lân* (K). ♦ **hương lễ** (dt) Hương chức bàn nhì (không thuộc trong các ban Hội tề) trông nom việc lễ nghi đám cúng. ♦ **hương lệ** (dt) Lệ làng, luật lệ riêng trong làng. ♦ **hương lý** (dt) Nh. Hương lân. ♦ **hương phong** (dt) Phong tục ở làng. ♦ **hương quan** (dt) Hội nghị tư vấn xưa bên cạnh ban Hội tề • Cổng làng; quê hương: *Giấc hương quan luống lần mơ canh dài* (Co). ♦ **hương quán** (dt) Quê quán, làng mạc, xứ sở một người: *Người ấy hương quán tại Phú Cường, Bình Dương.* ♦ **hương quản** (dt) Vị hương chức thứ bảy của ban Hội tề xưa ở Nam, giữ phần an ninh trật tự trong làng về mặt chính trị, đề hình, trộm cướp và làm ban tá cho Biện lý để truy tầm tội phạm, dẫn nạp phạm nhân, v.v..., có hương thân, xã trưởng, hương hào bang trợ và dưới quyền có hương tuần, cai tuần, cai thị, cai thôn, trùm trưởng. ♦ **hương sư** (dt) Vị hương chức thứ ba trong ban Hội tề xưa ở Nam, giám sát tất cả việc làm của các hương chức từ thứ tư trở xuống và cùng hương chủ thay thế hương cả khi vắng mặt để cầm đầu ban Hội tề. ♦ **hương tuần** (dt) Người cầm đầu dân canh và làm việc dưới quyền chánh phó hương quản (không thuộc ban Hội tề). ♦ **hương tục** (dt) Nh. Hương phong. ♦ **hương thân** (dt) Vị hương chức thứ chín trong ban Hội tề xưa ở Nam, một trong ba hương chức hành sự (X. Hương chức hành sự). ♦ **hương thí** (dt) Khoa thi hương ở tỉnh xưa hằng ba năm một lần. ♦ **hương thổ** (dt) Đất ở thôn quê, làng mạc. ♦ **hương thôn** (dt) *Thôn, ấp, làng mạc: Ở hương thôn; Y tế hương thôn.* ♦ **hương trưởng** (dt) Vị hương chức thứ tư trong ban Hội tề xưa ở Nam, trông nom các trường học, giao tế với các giáo chức và đề nghị mọi canh cải hay phát triển nền học trong làng. ♦ **hương ước** (dt) Luật lệ quy định hệ thống tổ chức các liên gia, xóm ấp và các đoàn thể dân chúng tùy theo tuổi, cùng các sinh hoạt tập thể. ♦ **hương văn** (dt) Hương chức bàn nhì (không thuộc ban Hội tề) trông nom việc văn hóa trong làng.

HƯƠNG (tt) Mùi thơm của lúa. ♦ **hương canh** (dt) Một giống lúa thơm.

HƯỜNG (dt) (thực) Cg. Hồng, loại hoa cây lá đều có gai, lá có bẹ, hoa to nhiều cánh đơm dày màu trắng, hường, hoặc đỏ rất thơm: *Trồng hường bẻ lá che hường, Đừng cho những miệng thế thường bán rao* (cd) *(Rosa chinensis).* ♦ **hường nhan** (dt) Cg. Hồng nhan, mặt đỏ hồng • (B) Sắc đẹp đàn bà: *Thấy em nhỏ thó lại có hường nhan...* (cd).

HƯỚNG (đt) Quay về, ngoảnh về, trông vào: *Hướng về dân chúng, hướng về quê hương* • (dt) Phương, bốn phía có tên nhất định, căn cứ theo mặt trời: *Phương hướng; Hoa thơm trồng dựa cạnh rào, Gió nam gió chướng hướng nào cũng thơm* (cd) • (B) Ngả về, theo về: *Chí hướng, khuynh hướng* • Đã qua, ngày hay năm đã qua. ♦ **hướng dương** (dt) Xoay theo mặt trời: *Trung Thành Quỳ vốn lòng này hướng dương HĐTN* • Quay về chính nghĩa. ♦ **hướng địa** (dt) Đâm thẳng xuống đất, tính cách rễ cây. ♦ **hướng lai** (trt) Từ trước đến nay: *Hướng lai hay tương lai đều như thế cả.* ♦ **hướng minh** (dt) Lúc mặt trời mọc. ♦ **hướng mộ** (đt) Trông theo và ngưỡng mộ. ♦ **hướng nội** (đt) Quay về, trông cậy bên trong. ♦ **hướng ngoại** (đt) *Trông ra ngoài* • (B) Trông cậy, ỷ lại sức bên ngoài. ♦ **hướng nhật** (đt) Nh. Hướng dương • Ngày đã qua. ♦ **hướng nhật quỳ** (dt) (thực) Hoa quỳ, đọt và hoa đều quay theo mặt trời. ♦ **hướng nhật tính** (dt) Tính tự nhiên của cây cỏ, không chịu rập mà luôn luôn tìm nơi có sương nắng để vượt ra. ♦ **hướng tâm lực** (dt) Sức tự nhiên của vật thể khi xoay tròn vẫn quay vào giữa. ♦ **hướng thiện** (đt) Quay về điều lành: *Tính cách hướng thiện của đạo đức.* ♦ **hướng thượng** (đt) Ngoảnh lên, tiến lên, đi trước: *Làm văn nghệ, phải biết hướng thượng.* ♦ **hướng vãng** (đt) *Quay về* • (dt) Thời gian đã qua.

HƯỚNG (đt) Dẫn dắt, chỉ bảo. ♦ **hướng dẫn** (đt) Chỉ dẫn, dắt dẫn, dạy bảo: *Hướng dẫn việc học.* ♦ **hướng đạo** (đt) Dẫn đường, đi trước cho người theo: *Chọn người thuộc đường hướng đạo* • Đào luyện thanh thiếu niên thành người đầy đủ nhân cách như: danh dự, bác ái, đoàn kết, kỷ luật, v.v... ♦ **hướng đạo sinh** (dt) Người trong đoàn hướng đạo.

HƯỞNG (đt) Nhận phần, lãnh về mình do quyền hay do công làm ra: *Hưởng gia tài, hưởng bổng lộc* • Hiến, dâng lên người trên: *Hưởng tế* • Nhận lòng thành của người cúng tế: *Có linh xin hưởng.* ♦ **hưởng dụng** (đt) Hưởng và sử dụng • (pháp) Nhận hưởng một tài sản trong thời gian chờ đợi chớ trông làm chủ vĩnh viễn: *Chồng chết, vợ hưởng dụng tài sản với tư cách giám hộ của các con (droit d'usage).* ♦ **hưởng lạc** (đt) Được sung sướng vui vẻ: *Về vườn hưởng lạc với gia đình.* ♦ **hưởng lạc chủ nghĩa** (dt) Chủ trương của một nhóm người cho rằng sống ở đời phải tìm hưởng tất cả lạc thú trong đời. ♦ **hưởng linh** (đt) Sống tới tuổi 50. ♦ **hưởng lộc** (đt) Nhận bổng lộc: *Hưởng*

lộc nước, hưởng lộc triều đình • (truyền) Làm đồng cốt: *Hưởng lộc Bà Cậu ban.* ♦ **hưởng lợi** (đt) Nhận phần lợi về tiền bạc, hoa màu, v.v...: *Ngồi không hưởng lợi.* ♦ **hưởng phước** (đt) Hưởng giàu sang, sống lâu nhờ phước đức ông bà hoặc nhờ ăn ở hiền lành. ♦ **hưởng thọ** (đt) Sống từ 50 tuổi trở lên. ♦ **hưởng thụ** (đt) Cg. Thụ hưởng, nhận lấy mà hưởng: *Còn nhiều hưởng thụ về sau* (K). ♦ **hưởng thụ cổ phần** (đt) Phần hùn để chia lời, không trách nhiệm chi khác *(action de jouissance).*

HƯỞNG (đt) Tiếng dội lại: *Âm hưởng* • (B) Hậu quả, kết quả một việc làm, một sự kiện: *Ảnh hưởng.* ♦ **hưởng ứng** (đt) Theo, ủa theo, đáp lại lời kêu gọi, phụ họa: *Hễ có chính nghĩa thì được thiên hạ hưởng ứng.*

HƯỚT (bt) Hớt, rước, giành nói trước: *Vừa mở miệng là bị nó hướt; Nói hướt.*

HƯƠU (đt) (động) Thú rừng giống nai, con cái cao lối 0m,75, con đực lối 1m, lông mịn hồng hồng có đốm trắng, thường sống từng đàn trong rừng, nơi ít cây to và nhiều cỏ. ♦ **hươu lợn** (đt) (động) Giống hươu da dày xù xù, đuôi ngắn, gạc dài và nhiều chia, có tính ngủ mê, bị đâm mạnh mới thức dậy. ♦ **hươu thềm** (đt) (B): *Chó, chó nuôi giữ nhà; Thịt hươu thềm.*

HƯU (đt) Nghỉ tạm hoặc nghỉ luôn: *Hưu chiến, hồi hưu, về hưu* • Vui mừng: *Hưu thích.* ♦ **hưu binh** (đt) Nghỉ việc binh: *Hưu binh dưỡng nhuệ* • (đt) Binh lính được cho về nghỉ một lúc: *Thay thế hưu binh.* ♦ **hưu bổng** (đt) Tiền hưu trí, tiền trong quỹ hưu trí do công chức đóng góp cấp lại hằng tháng hay hằng ba tháng một kỳ cho công chức về hưu hoặc cho vợ con sau khi công chức ấy chết. ♦ **hưu canh** (đt) Nghỉ trồng trọt một vài mùa cho đất lấy lại màu mỡ. ♦ **hưu chiến** (đt) Cg. Ngưng chiến, tạm nghỉ đánh nhau để thương thuyết hay để thu lượm chiến trường: *Hai bên hưu chiến.* ♦ **hưu chức** (đt) Tạm bãi việc một công chức một thời gian vì lý do kỷ luật hay để điều tra do đơn thưa, v.v... ♦ **hưu dịch** (đt) Thời kỳ nghỉ dài hạn không lương do đơn xin của công chức đương sự *(mise en disponibilité).* ♦ **hưởng dưỡng** (đt) Nghỉ dưỡng sức sau một thời gian làm việc hạn định trong quy chế. ♦ **hưu hạ** (đt) Nghỉ ngơi thong thả. ♦ **hưu hỷ** (tt) Tiêu tan, mất cả rồi, lời kêu than (do hưu hủy đọc trại và biến nghĩa): *Ôi! Mạng căn hưu hỷ rồi! Thiết khưu phần hưu hỷ rồi.* ♦ **hưu hủy** (đt) Phá bỏ, triệt hạ: *Hưu hủy chế độ lỗi thời.* ♦ **hưu kim** (đt) Nh. Hưu bổng. ♦ **hưu khoản** (đt) Số tiền trừ trong số lương hằng tháng để đóng quỹ hưu trí: *Hưu khoản 6%.* ♦ **hưu nại** (đt) Bãi nại, rút đơn kiện. ♦ **hưu nhàn** (đt) Nh. Hưu hạ. ♦ **hưu quan** (đt) Công chức hưu trí: *Xưa, những hưu quan về làng thường được cử làm Đại hương cả hoặc một chức trong hương quan.* ♦ **hương tố** (đt) (pháp) X. Hưu nại. ♦ **hương tố trạng** (đt) (pháp) Tờ bãi nại, đơn nhận thỏa thuận *(acte de désistement).* ♦ **hương thích** (đt) Nửa mừng nửa lo. ♦ **hương tranh** (đt) Ngang việc tranh giành, đánh giết nhau. ♦ **hương trí** (đt) Cg. Hồi hưu hay Về hưu, thôi việc luôn khi đúng hạn hay đúng tuổi theo quy chế và mỗi tháng hay mỗi kỳ ba tháng được lãnh một phần lương dưỡng già (X. Hưu bổng). ♦ **hương trí non** (đt) Về hưu trước hạn tuổi hay hạn làm việc nhưng đúng hay sau hạn tối thiểu (20 năm) do sức khỏe kém, kỷ luật hay lý do riêng.

HỮU (đt) Anh em bạn, tình thân, giúp đỡ: *Bằng hữu, cố hữu, đạo hữu, giáo hữu, hiền hữu, liên hữu, bạn hữu.* ♦ **hữu ái** (tt) Thân yêu nhau: *Tình hữu ái.* ♦ **hữu bang** (đt) Nước bạn, nước có ký kết hòa ước hoặc có trao đổi sứ thần để mua bán, giúp đỡ và cho dân chúng qua lại dễ dàng. ♦ **hữu nghị** (tt) Thân thiết trong tình bè bạn: *Tình hữu nghị giữa hai người thật khó chê trách; Điều ước hữu nghị đã được ký kết.* ♦ **hữu sinh** (đt) Bè bạn, anh em bạn.

HỮU (tt) Mặt, phải, phía có cánh tay thuận của phần đông, phía nhà có số chẵn (bắt từ hướng sông rạch đi tới), phía mà luật đi đường buộc xe cộ và người đi bộ phải dựa theo mà đi: *Bên hữu con Thiên lý mã, bên tả con Vạn lý vân...* (cd). ♦ **hữu biên** (đt) Ranh mặt (phải); bên mặt • Vai cầu thủ banh tròn hàng công thành ở bìa bên mặt, thường chạy gần ranh mặt khi day mặt qua thành nghịch. ♦ **hữu chi** (đt) Cg. Hữu dực, nhánh mặt, đạo quân kéo đi ở phía mặt hoặc từ phía mặt đánh tới: *Tả dực hữu chi.* ♦ **hữu đảng** (đt) Các đảng chính trị có chỗ ngồi bên hữu trong phòng nhóm Quốc hội, thường là những đảng có khuynh hướng bảo thủ, ít chịu cải cách. ♦ **hữu khuynh** (đt) *Ngả qua bên hữu* • (B) Khuynh hướng chính trị về bên hữu, tức bảo thủ. ♦ **hữu ngạn** (đt) Bờ sông bên mặt (phải). ♦ **hữu phái** (đt) Nh. Hữu đảng. ♦ **hữu ứng** (đt) Cầu thủ banh tròn giữ vai tiếp ứng bên mặt: *Vai hữu ứng, hữu ứng Ất.* ♦ **hữu vệ** (đt) Cầu thủ banh tròn giữ vai phòng vệ khuông thành, phía mặt: *Hữu vệ Giáp, vai hữu vệ.*

HỮU (đt) Có, đầy đủ: *Phú hữu, sở hữu, vô: chẳng, hữu: có; Hữu thân hữu khổ, hữu hình hữu hoại* • (đt) Phần có, phần người ta thiếu mình trong diễn toán của sổ kế toán. ♦ **hữu công** (đt) Có công, lập được công: *Hữu công tắc thưởng.* ♦ **hữu cơ** (tt) Có cơ năng sinh hoạt; tính thống nhất, liên lạc nhau: *Hóa học hữu cơ, vật hữu cơ.* ♦ **hữu cơ thể** (đt) Vật thể có cơ năng sinh hoạt. ♦ **hữu cơ ti thể** (đt) X. Vi sinh vật và Tế vi hữu cơ thể *(micro-organise).* ♦ **hữu chí** (đt) Có chí, có ý định và quyết theo đuổi tới cùng: *Hữu chí cánh thành (có chí thì nên).* ♦ **hữu danh** (đt) Nổi danh, có danh tiếng, nhiều người biết: *Thầy thuốc hữu danh, cầu thủ hữu danh.* ♦ **hữu duyên** (đt) Có duyên nợ với nhau: *Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ (có duyên nợ với nhau dù ở xa ngàn dặm cũng gặp nhau được)* • (tt) Đẹp, dễ yêu: *Lời nói hữu duyên, miệng cười hữu duyên.* ♦ **hữu dụng** (tt) Có ích, dùng được: *Dành tấm thân hữu dụng về sau.* ♦ **hửu đại loại** (đt) (động) Giống cầm hay thú có túi đựng con: *Địa thử thuộc giống hữu đại loại.* ♦ **hữu đề loại** (đt) (động) Loài thú chót chân có móng cứng: *Bò, dê, nai, ngựa, v.v... thuộc hữu đề loại.* ♦ **hữu định** (tt) *Đã được định trước* (Nh. Trời định). ♦ **hữu định luận** (đt) (triết) Thuyết cho rằng mọi hành vi, mọi thay đổi trong đời người đều có số mạng do luật nhân quả chi phối. ♦ **hữu giáo** (tt) Có giáo dục: *Hữu giáo vô loại (giáo dục không có giai cấp).* ♦ **hữu hạn** (tt) Có hạn, có mức định sẵn: *Sức người hữu hạn.* ♦ **hữu hiệu** (tt) Có hiệu lực, có hiệu quả: *Lời nói hữu hiệu, sự vận động hữu hiệu.* ♦ **hữu hình** (tt) Cụ thể, có hình thể, thấy được: *Tài sản hữu hình, hình phạt hữu hình (corporel).* ♦ **hữu học** (tt) Có học, biết chữ, hiểu biết nhiều, thông lễ nghĩa: *Trông người hữu học.* ♦ **hữu ích** (tt) Có ích, dùng được: *Vật hữu ích.* ♦ **hữu kỳ** (tt) Có kỳ hạn nhất định: *Hình phạt hữu kỳ* • (trt) Có khi, có lúc: *Hậu hội hữu kỳ* • Thế đó, như thế: *Hữu kỳ phụ tất hữu*

kỳ tử (cha nào con nấy). ♦ **hữu lậu** (tt) (Phật) Còn có thể phát sinh những hiện tượng sinh tử, còn trong vòng luân hồi. ♦ **hữu lý** Có lý, hợp lý, đúng lý, phải lẽ: *Lời nói hữu lý.* ♦ **hữu lợi** (tt) Có lợi, tỏ ra lợi cho mìnH: *Hữu lợi tất hữu tệ (có lợi tự nhiên có hại).* ♦ **hữu quan** (tt) (pháp) Tính cách công pháp, ai cũng phải tuân theo: *Giá thú là một tập thể hữu quan.* ♦ **hữu sản** (tt) Giàu, có của, có đứng bộ hay môn bài: *Dân hữu sản.* ♦ **hữu sắc** (tt) Đẹp, có nhan sắc: *Hữu sắc vô duyên (đẹp mà không có duyên dáng).* ♦ **hữu số** (đt) Có số mạng, số trời đã định: *Tử sinh hữu số.* ♦ **hữu sở thú, vô sở quy** (đt) (pháp) Có chỗ nương tựa khi đi lấy chồng, lúc bị chồng để thì không chỗ về, một trong ba điều "Tam bất khứ" mà người vợ có thể viện ra để khỏi bị chồng để nếu đã phạm một trong bảy điều "Thất xuất" (luật xưa). ♦ **hữu tài** (tt) Có tài, giỏi: *Kẻ hữu tài; Hữu tài vô hạnh (có tài mà không có nết).* ♦ **hữu tâm** (tt) Có lòng tốt: *Hữu tâm với tiền đồ dân tộc* • Có dụng ý: *Việc làm hữu tâm chớ không phải tình cờ.* ♦ **hữu tình** (tt) Có tình ý bên trong và được hiện ra cách kín đáo: *Mười thương cặp mắt hữu tình với ai* (cd) • Đẹp, êm ả, gợi tình cảm người: *Sơn thủy hữu tình; Giọt nước hữu tình rơi thánh thót* (H.X.Hương). ♦ **hữu tính** (tt) Có đực có cái, có trống có mái, tính cách động vật trong việc truyền giống: *Hữu tính sinh thực.* ♦ **hữu tội** (đt) Có tội, làm ra tội: *Hữu tội tắc trừng.* ♦ **hữu thanh** (đt) Có tiếng nói, có tiếng động: *Hữu thanh điện ảnh (Hát bóng nói).* ♦ **hữu thanh hữu sắc** (đt) Tiếng tốt, sắc đẹp, lời quảng cáo đào kép hát. ♦ **hữu thần** (tt) Có thần linh: *Thuyết hữu thần* (X. Hữu thần luận). ♦ **hữu thần luận** (đt) Thuyết chủ trương, rằng mọi hiện tượng vũ trụ đều có thần linh sắp đặt cũng như mọi thay đổi trong đời sống con người đều có sức huyền bí của một đấng thiêng liêng sắp đặt trước. ♦ **hữu thường** (tt) (pháp) *Tốn tiền, phải đóng tiền (onéreux).* ♦ **hữu vẫn loại** (đt) (động) Loài trùng có vòi để thở hoặc có cánh như: vo ve, ve mồi, v.v... ♦ **hữu ý** (trt) Có ý định bên trong, đã định tước: *Việc làm hữu ý, hữu ý hay vô tình.*

HỰU (đt) Lặp lại, lại lần nữa. ♦ **hựu viết** (đt) Dùng văn xuôi để đệm lót ý tứ vào những câu hát theo thể nói lối hay thể văn vần mới vừa hét qua (Hát bội).

HY *b.t* Hi: *Hy hãn, hy hữu, hy kỳ; Hy sinh; Hy di.*

HÝ (đt) Hí: *Hý đài..., hý viện; Hý hoáy.*

HỶ (đt) X. Hỉ: *Hỷ mũi; Hỷ dung..., hỷ vũ.*

I (đt) Chữ thứ 12 trong bản chữ cái Việt ngữ, một nguyên âm: *I ngắn có chấm, tờ dài có ngang.* ♦ **i tờ** (tt) Chữ i và chữ t, hai chữ dạy trước hết trong một phương pháp dạy quốc ngữ cho người lớn, nguyên là hai chữ dễ viết dễ nhớ nhất để theo nguyên tắc "từ dễ đến khó", đồng thời với dụng ý dạy xen lẫn nguyên âm với phụ âm để dạy ráp vần liền cho học viên học đến đâu biết chắp chữ thành tiếng thành câu đến đó để đọc cho vui miệng dễ nhớ và để học viên không lạ mắt và bỡ ngỡ trước những nét cộc lốc, khô khan; phương pháp còn chú trọng việc hình dung các nét các chữ ra những vật dụng mà học viên thường thấy, thường dùng như: móc câu, trứng gà, v.v...: *I tờ giống móc cả hai* • (R)*a)* Sơ đẳng, sơ sài, mới bắt đầu (với ý khiêm nhượng(: *Cái học i tờ, sự hiểu biết i tờ; b)* Thân mật, vui vẻ, đoàn kết chặt chẽ: *Cái chào i tờ, nụ cười tờ* • (trt) Công không, tử tế, không nệ vất vả, cực nhọc: *Làm việc i tờ, công tác i tờ.*

Ỉ (tt) Cg. Lu ỉu, hơi ướt, còn ướt: *Cái áo còn ỉ ỉ; Phun nước ỉ ỉ.*

Ì (trt) Tiếng kéo dài và ấm: *Bom nổ cái ì; Nổ ì một tiếng* • Ỉnh, dài ra và im lặng: *Nằm ì ra đó.* ♦ **ì ạch** (trt) Cg. È ạch và ì ịch, lệt bệt, mệt nhọc, cách cử động hoặc thở (phần nhiều của người mập béo): *Dạy trở ì ạch, thở ì ạch.* ♦ **ì ì** (trt) Tiếng nổ to, ấm và liên tiếp: *Bom nổ ì ì.* ♦ **ì ịch** (trt) Ì ạch.

Í (tht) Tiếng la quýnh hoặc bất chợt: *Í! Đừng chớ! Í! Thầy rầy chết.* ♦ **í ạ** (tht) Tiếng ghê sợ (thường có thè lưỡi): Í ạ! Nghe ghê quá. ♦ **í chết** (tht) Tiếng bất chợt một việc quan trọng: Í chết! Quên mất rồi. ♦ **í ẹ** (tht) Dơ dấy, ghê quá đấy! Tiếng gớm nhờm dùng với trẻ con: *Í ẹ, dang ra con.* ♦ **í í** (tht) Tiếng la quýnh hoặc để cản trở: Í í! Ngã! Í í! Đừng thò tay vô. ♦ **í hị** (tht) Cg. Ứ hự, tiếng thở ra cách uể oải, thất vọng: *Í hị! Thấy chán quá.*

ỉ (tht) Tiếng rặn ỉa • (đt) Ỉa (tiếng trẻ con)

ị (đt) Chàng ta, nhà nẫu, tiếng gọi một người vắng mặt ngang vai, cách vui đùa: *Chú ị đâu rồi?*

ỈA (đt) Bài tiết đàng đít, tiêu, rặn cho phẩn ra khi đến cơn; *Đi ỉa, mắc ỉa, ỉa cứt gối đầu nằm* • (lóng) *a)* Bất lực, làm không xong rồi bỏ bừa ra: *Lãnh cho cố rồi ỉa; b)* Không cần, không thèm, tiếng chê cách thô tục: *Tao ỉa đi, đừng làm cao; c)* Đẻ, sinh ra, tiếng chê kẻ đối thoại còn trẻ, không đáng mặt ăn nói với mình: *Tao ỉa mày được.* ♦ **ỉa bậy** (đt) Cg. Ỉa vất, ỉa không phải chỗ: *Ăn no rồi ỉa bậy.* ♦ **ỉa bón** (đt) Bón, táo, ỉa cách khó khăn, phẩn ra từng lọn chặt và rất ít. ♦ **ỉa cứt nước** (đt) Nh. Ỉa chảy • (B) Làm rồi bỏ dở, không xong việc, lời chê người yếu đuối, bất tài: Ỉa cứt nước ra đó. ♦ **ỉa cứt su** (đt) Ỉa lần đầu từ trong bụng mẹ ra, phẩn đen và dẻo • (B) Xảy ra lâu lắm: *Hồi ông Nhạc ỉa cứt su.* ♦ **ỉa chảy** (đt) Ỉa phẩn nước và chảy re, không phải rặn, và liền liền, lắm lúc đau bụng. ♦ **ỉa đùn** (đt) X. Ỉa trịnh. ♦ **ỉa không ra** (đt) Rặn hoài mà không ra phẩn: *Bón, ỉa không ra* • (B) Bỏn sẻn, rít róng, không dám ăn xài, không chịu tốn một món nhỏ mọn nào. ♦ **ỉa són** (đt) Tự nhiên phẩn nước ra chút ít trong quần mà không hay: *Có lãi kim hay ỉa són.* ♦ **ỉa trịnh** (đt) Cg. Ỉa đùn, ỉa trong quần khi chưa kịp tới cầu • (lóng) Làm dở việc rồi bỏ: *Ỉa trịnh cho người ta hốt.* ♦ **ỉa trong quần** (đt) X. Ỉa trịnh • Sợ quýnh, hoảng hồn: *Nghe nổ một tiếng, ai nấy đều ỉa trong quần.* ♦ **ỉa vãi** (đt) Phẹt ra từ tung những phẩn lỏng • (lóng) Bày ra bừa bãi: *ỉa vãi đó rồi đi mất.* ♦ **ỉa văng xác** (đt) Địt (đánh rắm) mạnh và lỡ són chút ít phẩn trong quần. ♦ **ỉa vất** X. Ỉa bậy: *Tay đó chuyên môn ỉa vất.*

ÍCH (bt) Lợi, dùng được việc: *Bổ ích, có ích, công ích, giúp ích, hữu ích, lợi ích, tấn ích, tư ích.* ♦ **ích dụng** (tt) Dùng được, có ích: *Vật ích dụng không nên bỏ.* ♦ **ích điểu** (đt) Những giống chim có ích: *Các giống ích điểu ngăn được sâu bọ phá hại mùa màng.* ♦ **ích hữu** (đt) Bạn tốt, người bạn có ích cho mình. ♦ **ích khí** (tt) (Đy) Thêm khí lực, lợi cho ngươn khí trong mình: *Tính ích khí, thuốc ích khí.* ♦ **ích kỷ** (tt) Vị kỷ, chỉ lo lợi cho riêng mình, ai sao cũng mặc: *Người ích kỷ, thói ích kỷ.* ♦ **ích lợi** (tt) Có ích, té nhiều lợi cho mình: *Học được nhiều điều ích lợi; Thú vật rất ích lợi cho người.* ♦ **ích mẫu** (đt) (Đy) Loại cỏ hằng niên có lông, lá chân vịt nhiều khía, bề trái nhiều lông, hoa hường mọc chụm ở nách lá, bốn tiểu nhị, trái nhỏ; cây rễ, lá, hột đều dùng được, vị cay hơi đắng, tính lạnh, không độc, đặc biệt về khoa chữa bệnh đàn bà con gái *(Leonurs sibiricus).* ♦ **ích trí** (tt) Có ích cho trí hóa, trí nhớ. ♦ **ích trí nhân** (đt) (Đy) Vị thuốc hàng dương, lui âm, khí ấm, vị cay. ♦ **ích trùng** (đt) Các loại côn trùng có ích như: bướm, ong, v.v...

IM (bt) Êm, yên, lặng lẽ, không động đậy, không lên tiếng: *Lặng im, nằm im, ngồi im* • (đt) Nín tuyệt đối: *Im! câm miệng lại!* • (tt) Tươi nhuận, mát mẻ, không khô không ướt: *Đất im, thuốc im dễ hút.* ♦ **im bằng** (tt) Im từ lâu: *Im bằng nãy giờ, chắc đã ngủ.* ♦ **im bặt** (tt) Nín cách tuyệt đối; *Tiếng nói chuyện đã im bặt, chắc chúng hay có mình rình.* ♦ **im gió** (tt) Lặng gió: *Trời im gió.* ♦ **im ỉm** (trt) Rất im: *Nằm im ỉm, nín im ỉm.* ♦ **im lặng** (đt) Nín lặng, giữ cho đừng có tiếng động: *Im lặng ngồi nghe.* ♦ **im lìm** (trt) Cách thật im, không day trở, không lên tiếng: *Nằm im lìm, ngồi nghe im lìm.* ♦ **im mát** (tt) Dâm mát không nắng gió: *Dưới tàn cây im mát* • Không khô khan lộp xộp: *Đất im mát.* ♦ **im mồm** (đt) Câm mồm, tiếng bảo nín cách nặng nề: *Mày có im mồm không?* ♦ **im phăng phắc** (bt) Không một tiếng nói hay tiếng động: *Nghe qua, tất cả đều im phăng phắc; Lớp học im phăng phắc.* ♦ **im rợp** (tt) Cg. Im dợp, dâm mát, không chút nắng. ♦ **im trời** (tt) Tốt trời, không mưa gió, sấm chớp: *Bữa nay im trời, đi câu chắc trúng.*

ÍM (đt) Để luôn vậy, không dở ra: *Để ím* • X. Ém: *Ím mí, ím mùng.* ♦ **ím ím** (trt) Che đậy mãi: *Đậy ím ím* • Thim thíp, nhắm mắt để hơi mê: *Nằm ím ím.*

IN (đt) In vô, ấn mạnh vào khuôn để lấy kiểu của khuôn: In báo, in gạch, in hình, in ngói, in sách; Bản in, bánh in, chữ in, nhà in • (tt) Y như, giống: *Ba cõi mai dầu in lại*

cũ, Đôi tròng trông đã thấy không người (P.V.Trị). ♦ **in bột** (đt) In giấy tờ trên miếng bột dẻo vuốt láng mặt, với thứ mực thật đặc đậm. ♦ **in chân** (trt) (bạc) Cg. Y chân, khỉa, giống như trước: *Mẹ đi in chân.* ♦ **in hệt** (tt) Giống hệt: *In hệt thằng anh nó.* ♦ **in khuôn** (tt) Giống như cùng một khuôn in ra: *Hai đứa in khuôn.* ♦ **in máy** (đt) In bằng máy: *Gạch in máy.* ♦ **in màu** (đt) Cg. Chạy màu, in báo hay sách với mực màu: *In màu đẹp nhưng tốn công lắm.* ♦ **in rập** (đt) Nh. In khuôn. ♦ **in tay** (đt) In bằng tay: *Gạch in tay.* ♦ **in trí** (đt) Có ấn tượng, khắc vào trí: *Tôi in trí rằng vì có bệnh, anh sẽ không đến.* ♦ **in xu xoa** (đt) In giấy tờ trên miếng xu xoa với thứ mực thật đậm đặc: *Truyền đơn in xu xoa.*

IN ÍT (trt) Chút ít, ít ít: *Ăn in ít, dành bụng trưa ăn nữa; Làm in ít để dưỡng sức.*

ÌN ỊT (trt) Tiếng heo kêu nhỏ: *Heo kêu ìn ịt.*

IN (đt) Ấn mạnh, đè mạnh xuống để lấy dấu: *In con dấu, in tay dơ vào vở.*

INH (tt) Âm vang lên: *La inh, khóc inh lên.* ♦ **inh ỏi** (trt) Âm ĩ, vang rền: *Tiếng la inh ỏi, Còi tàu ré lên inh ỏi.* ♦ **inh tai** (trt) Rầy tai, vang tai: *Nghe inh tai.*

INH ỈNH (bt) Cg. Hinh hỉnh, hơi thúi (thối): *Nghe mùi inh ỉnh.*

ÌNH (trt) Ành, đưa bụng ra: *Chình ình, nằm ình ra đó* • (đt) Nằm (tiếng trẻ): *Ình xuống đây con.* ♦ **ình nơ** (tht) *(trẻ):* Tiếng vừa nằm vừa nói để giục trẻ nằm theo.

ÌNH ỊCH (trt) Ành ạch, tiếng đánh hay vỗ vào vật mềm: *Thoi ình ịch, đá ình ịch.*

ỈNH (tt) Cg. Hỉnh, hơi thúi (thối). ♦ **ỉnh ỉnh** (bt) X. Inh ỉnh. ♦ **ỉnh mùi** (tt) Có mùi thúi thúi (thối thối).

ĨNH (trt) Ễnh, nẩy ra, phình lên: *Ĩnh bụng.* ♦ **ĩnh ương** (đt) X. Ành ương.

ÍNH (đt) Cg. Ịnh, xấp dày: *Ính giấy, một ính vải.*

ỊNH (đt) X. Ính.

ÍT (tt) Có số lượng nhỏ nhoi, không nhiều: *Tiền ít, gạo ít; Miệng mời tay lại mở nem, Nem thì có ít chị em thì nhiều* (cd) • (trt) Nhỏ nhoi, thật thà: *Bà mai ít tiếng, ông mai ít lời* (cd) • (trt) Vài, vài ba, chút đỉnh: *Anh có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu* (cd). ♦ **ít ăn** (đt) Có thói ăn ít: *Va ít ăn lắm.* ♦ **ít ăn ít nói** (tt) Thật thà, điềm đạm, không khoe khoang: *Tuy ít ăn ít nói, chớ dáo để đi.* ♦ **ít có** (tt) Hiếm, khó kiếm, quý: *Đồ đó bây giờ ít có lắm; Tánh tình ít có.* ♦ **ít lời** (trt) Vài lời, đôi lời: *Nói ít lời cho va hiểu.* ♦ **ít lời lẽ** (đt) Nói năng không thông, không hay: *Ít lời lẽ cũng thiệt thòi.* ♦ **ít gì** (trt) X. Ít nhất: *Ít gì cũng 30 tuổi.* ♦ **ít học** (tt) Kém học vấn, hiểu biết nông cạn: *Người ít học.* ♦ **ít ít** (trt) Cg. In ít, vừa vừa, không ít không nhiều: *Cho ít ít vậy; Chơi ít ít thôi.* ♦ **ít khi** (trt) Thỉnh thoảng, lâu lắm mới có một lần: *Ít khi thấy anh đi coi hát; Tôi ít khi đi chơi đêm.* ♦ **ít lắm** (trt) X. Ít nhất: Trong túi ít lắm cũng có ba roi mới dám đi chơi. ♦ **ít lâu** (trt) Trong thời gian ngắn: *Ít lâu nay anh đi đâu? Đợi ít lâu coi va tính sao.* ♦ **ít nữa** (trt) Cg. Ít ra, đáng lẽ, tệ lắm cũng phải...: *Muốn vô, ít nữa anh phải lên tiếng chớ* • Ít lâu nữa (nói tắt): Ít nữa tôi sẽ thôi làm chỗ đó (X.Ít nhất). ♦ **ít ngủ** (đt) Ngủ rất ít, không tới tám giờ tong một đêm. ♦ **ít nói** (đt) Ít khi nói, không hay nói chuyện: *Ít nói chớ cộc lắm.* ♦ **ít nhất** (trt) Cg. Ít gì, ít lắm, ít nữa, tối thiểu, ít hơn hết, dễ hơn hết: *Ít nhất cũng ba tiếng đồng hồ mới xong, ít nhất phải nhỏ nhẹ người ta mới cho.* ♦ **ít nhiều** (trt) Hoặc ít hoặc nhiều: *Phải có ít nhiều trong túi mới đi chơi được chớ; Ăn cha nghĩa mẹ bằng trời, Ra công báo đáp ít nhiều, phận con* (cd) • Chút đỉnh: Việc đó tôi cũng hiểu được ít nhiều. ♦ **ít oi** (tt) Nhỏ nhoi, nhỏ nhẻ, thật thà, tính người khó nói, không ưa tranh giành hơn kém: *Thằng nhỏ tôi ít oi lắm.* ♦ **ít oi** (tt) Kém cỏi, rất ít, không được bao nhiêu: *Tiền bạc ít ỏi, học thức ít ỏi.* ♦ **ít ỏi gì** (trt) Đâu phải ít, nhiều lắm chớ: *Cả ngàn đồng chớ ít ỏi gì?* ♦ **ít tiếng** (trt) Nh. Ít lời: *Nói ít tiếng bỏ ghét* • (tt) Có ít danh tiếng: *Va tuy ít tiếng chớ có chân tài.* ♦ **ít ra** (trt) X. Ít nữa: *Muốn đi, ít ra phải cho tôi hay chớ.* Qqít xỉn (bt) Rất ít, ít lắm (lời chê): *Cho gì ít xỉn; Tiền ít xỉn mà đòi đi coi hát.* ♦ **ít xịt** (tt) Quá ít, không đáng vào đâu: *Cơm ít xịt, ăn gì no.*

ỊT ỊT (trt) X. Ìn ịt.

IU ỈU (tt) X. Ỉỉ.

ỈU (tt) Ẩm ướt, thấm hơi mềm, gần rã: *Ẩm ỉu, iu ỉu.* ♦ **ỉu xì** (tt) Mềm nhũn, không giòn: *Bánh để lâu ỉu xì.* ♦ **ỉu xì ỉu xịt** (tt) Nh. Ỉu xì (tiếng nhấn mạnh). ♦ **ỉu xị** (tt) Nh. Ỉu xì.

ỈU NHỈU (trt) Cách nhẹ nhàng: *Cầm ỉu nhỉu.*

IẾC (đt) Tiếng đệm sau những tiếng khởi đầu bằng nguyên âm và đứng trước tiếng "gì" để bảo rằng: chẳng hề, không bao giờ, không có: *Ăn iếc gì, ở iếc gì, áo iếc gì, ấm iếc gì* • Vần ghép vào chữ phụ âm để đệm sau tiếng khởi đầu bằng phụ âm ấy để bảo rằng: chẳng hề, không bao giờ, không có: *Đi điếc gì, nói niếc! Thấy thiếc gì đâu?*

K (dt) Chữ thứ 14 trong bản chữ cái Việt ngữ, một phụ âm có giá trị âm thanh như C và chỉ đứng trước các nguyên âm E, Ê, I và Y.

KE (dt) Bã dơ trắng hoặc vàng đóng ở răng hoặc nơi kín khác: *Cạy ke, răng ke, ke răng.*

KE (dt) Thềm trước sân ga hay dựa bến tàu dành cho người đến đợi rước bà con: *Mua vé ke, ra ke* • Đường dọc theo sông *(quai).*

KE (tt) Quê, thật thà, tính người lôi thôi: *Sai thằng ke đi chắc hư việc.*

KE RE CẮC RẮC (trt) Bòn mót từng chút: *Mua đồ mà trả ke re cắc rắc quá; Tính va hay ke re cắc rắc.*

KÈ (đt) Cặp theo con mái mà xòe đuôi, phùng mang hay xệ cánh toan rập giống hoặc đạ mái: *Thia thi kè, gà trốngkè* • (R) Cặp sát một bên: *Cặp kè, kè theo móc túi, kè theo cô ả* • (trt) Sát một bên: *Đi kè, bơi kè, chèo kè theo ghe trước.* ♦ **kè kè** (trt) Đùm đề theo: *Vai mang túi bạc kè kè* (cd) • Bận bịu, đeo thẹo: *Vợ con kè kè; Đi đâu cũng theo kè kè.*

KÈ (dt) (thực) Loại cây rừng to, thân hồng hồng, lá rẻ quạt dài dùng lợp nhà, làm nón, phát hoa ở nách, trái bằng ngón tay *(Livitona cochichinensis).*

KÈ NHÈ (trt) Cg. Lè nhè, nhụ nhựa, nói dai dẳng không thôi: *Kè nhè xin cho bằng được.*

KÉ (dt) (thực) Loại cây nhỏ thân nhám lá tròn hơi mo, hoa nhỏ đỏ sậm, trái dài không mấu *(Urena rigida)* • (y) Sạn trong đường tiểu tiện, chứng bệnh bắt đầu tiểu đục, có khi lợn cợn, có khi nghẹt hoặc bắn ra một cục sạn nhỏ giống trái kế đầu ngựa, ngay lúc đó lưng đau, bí tiện, tiểu ít rặn nhiều, có khi trong nước tiểu có máu, nguyên nhân: 1) do đi tiểu quá ít nên sự đậm đặc của các chất hữu cơ trong nước tiểu đáng lẽ phải theo ra, lại sót lại mỗi ngày một ít rồi đông lại; 2) do vi trùng hoa liễu chết trong đường tiểu tiện tạo nên khối cứng có gai: *Lậu ké.* ♦ **ké đầu ngựa** (dt) (thực) Cg. Thương nhĩ, loại cây nhỏ cao 6 - 7 tấc, lá tròn hơi mo có khía nhọn và lông nhám, hoa hường, trái gọi Thương nhĩ tử, có nhiều mấu móc vào quần áo nhất là đầu ngựa khi cúi ăn cỏ gần đó; hoa như nút áo; cây và lá vị đắng, tính lạnh có độc; trái vị ngọt đắng, tính ấm, cũng có độc, trị được nhiều chứng bệnh *(Urena lobata).* ♦ **ké ong** (dt) Chất mật tinh túy của ong, được dùng chế thuốc bổ • Tinh chất mủ cây mù u (Hồ tòng lệ) màu đỏ sậm, vị cay, tính nóng, hơi độc, dùng trị ghẻ.

KÉ (đt) bón, ghé, phụ theo một phần nhỏ: *Bón ké* (bạc) • (trt) Quá giang, chầu rìa: *Ké theo xe, ké theo kiếm ăn.* ♦ **ké né** (trt) Khép nép, bộ rụt rè: *Đứng ké né trong kẹt.*

KẺ (đdt) Người, tiếng chỉ một người hay một hạng người với ý không khinh không trọng: *Kẻ sang người hèn, kẻ kia, kẻ nào, mấy kẻ; Đầu gành có con ba ba, Kẻ kêu con trạnh người kêu con rùa; Dứt tình kẻ ở người đi, Cũng như Kim Trọng biệt ly Thúy Kiều CE.* ♦ **kẻ cả** (đdt) Đàn anh, mụ chị, tiếng chỉ người trên trước: *Ra mặt kẻ cả.* ♦ **kẻ chợ** (dt) Chợ, thị thành, nơi đô hội: *Nghĩ em đáng lạng vàng mười, Đem ra kẻ chợ kém người trăm phân* (cd). ♦ **kẻ giữa** (dt) Người bàng quan, không dính dáng với nội vụ: *Để kẻ giữa làm chứng cho công bình.* ♦ **kẻ khó** (đdt) Người nghèo đói: *Nên giúp miếng ăn cho kẻ khó.*

KẺ (đt) Gạch, vạch, dùng thước mà kéo từng hàng cho ngay: *Kẻ hàng* • (R) Viết cách tỉ mỉ: *Kẻ chữ* • (B) Méc, bới ra với bề trên: *Kẻ với chủ.* ♦ **kẻ vạch** (đt) Xên *(signaler),* vạch ra những lỗi lầm của người cách lén lút với bề trên: *Kẻ vạch hại người.*

KẾ (dt) Khe nhỏ, kẹt: *Kẽ chân, kẽ tay, kẽ hở* • (R) Sự sơ hở trong lời nói: *Ăn nói phải giữ kẽ* • Việc nhỏ nhặt tỉ mỉ: *Kẽ tóc chân tơ.* ♦ **kẽ nách** (dt) Bên nách, nơi khít bên: *Ở kẽ nách mà cũng đi xe.*

KẸ (tt) Lép, không có ruột: *Thóc kẹ.*

KẸ (đt) Ghẹ, kẻ ngang tàng: *Ông Kẹ ở thôn quê* • Nhân vật bịa ra để nhát trẻ con: *Coi chừng ông Kẹ.*

KÉC (dt) (động) Loại chim lông xanh, mỏ quắn đỏ, ức vàng, giỏi nhái tiếng người: *Ai đem con kéc vô cườn, Cho nên con kéc ăn buồng chuối tiêu* (cd). ♦ **kéc mẹ** (dt) Kéc già, nói nhiều: *Nói như kéc mẹ.*

KEM (dt) (truyền) Quỹ giữ hồn người sắp chết và chết: *Cúng kem.*

KEM (dt) Phấn nước giồi giặt; bột nhồn trây tóc; thức ăn lạnh bằng bột đường đánh với hơi lạnh nước đá để đông lại: *Thoa kem; Chải kem; Ăn kem (crème).*

KÈM (bt) Cặp thêm, phụ thêm, thêm vào món chính hay việc chính một hay vài món hoặc việc phụ cho thêm chắc chắn vững vàng, nên việc: *Ăn kèm, dạy kèm, đi kèm; Mua rau kèm hành.*

KÈM NHÈM (tt) Cg. Chèm nhèm (X. Chèm nhèm và Chèm nhèm).

KÉM (tt) Sút, thua, không bằng người, không bằng cái khác: *Theo đòi cũng thể bút nghiên, Thua em kem chị cũng nên hổ mình* (cd) • Ít, hút, bớt đi: *Con nước kém, lúa cao gạo kém; Thức quá mải vui thêm nhọc mệt, Kém ăn mất ngủ việc công bừa* (H.X.Hương). ♦ **kém cạnh** (tt) Lép vế, thua sút người: *Nào kém cạnh ai.* ♦ **kém cỏi** (tt) Ít ỏi, không thấm vào đâu: *Học thức kém cỏi, bạc tiền kém cỏi, tài lực kém cỏi.* ♦ **kém hèn** (tt) Thua xa người, khó tiến cho bằng: *Nền kỹ nghệ kém hèn; Chí phấn đấu kém hèn.* ♦ **kém sút** (tt) Thua sút, bớt đi nhiều quá: *Già rồi, sức lực kem sút; Hơi thở kém sút hơn bình thường.* ♦ **kém sức** (tt) Thua người về sức mạnh, về sự bền bỉ dẻo dai: *Hơn tài mà kém sức.* ♦ **kém tài** (tt) Thua người về tài, mặc dầu mạnh hơn, bền hơn: *Mạnh mà kém tài cũng chẳng làm gì; Giàu mà kém tài cũng bị người khinh.* ♦ **kém thua** (tt) Cg. Thua kém, chịu sút trước đối phương: *Bốn thương răng lánh, hạt huyền kém thua* (cd).

KẼM (dt) Kim loại mềm,sắc trắng xám: *Hàn kẽm, hàng kẽm, dây kẽm, thùng kẽm, tiền kẽm* • *Dây kẽm gọi tắt: Buộc kẽm, khoanh kẽm.* ♦ **kẽm gai** (dt) Dây kẽm chầu

đôi hay ba, mỗi khoảng độ một tấc có mối kèm ngắn nhọn hai đầu: *Rào kẽm gai.*

KẼM (đt) Khe, đường hẹp giữa đá dựng: *Ở Hà Nam có kẽm Trống.*

KEN (tt) Kiết, bòn chen, tính người keo kiết: *Người ken, tính ken.*

KEN (đt) Chèn, xen vào giữa: *Ken buồn, ken vách; Chợ đông ken.*

KÈN (đt) Nhạc khí thổi ra tiếng: *Dăm kèn, thổi kèn* • Vật gắn trên xe để ra hiệu tránh đường: *Bóp kèn, nhả kèn* • Rơm vấn trong giấy súc để chèn hòm (liệm người chết): *Vấn kèn* • Sợi cuốn lâu quen chiều rồi bung ra và tự nó cuốn lại không chồng lớp: *Cuốn kèn.* ♦ **kèn hơi** (đt) Kèn chuyền từ máy phát điện có nút nhận ra tiếng. ♦ **kèn lập binh** (l'appel) (đt) Hồi kèn tập hợp binh sĩ lại điểm danh. ♦ **kèn rạng đông** (đt) Hồi kèn thổi mỗi buổi sáng sớm để đánh thức binh sĩ: *Anh nghe chăng cung kèn rạng đông?* ♦ **kèn thúc quân** (đt) Hồi kèn với giọng hùng hồn phấn khởi để giục thúc binh sĩ xông trận. ♦ **kèn trống** (đt) Tiếng kèn và tiếng trống: *Đám ma không kèn trống chi cả* • (B) Sự chuẩn bị, sự lên tiếng: *Đi không kèn trống chi cả; Nói thôi vợ không kèn trống gì hết.*

KÈN CỰA (đt) Kèo nài, trả giá lên xuống, tính hơn thiệt với nhau: *Hai đàng còn kèn cựa chớ chưa ngã ngũ; Kèn cựa mua cho rẻ* • Ganh tị tức tối: *Vợ cả vợ lẽ hay kèn cựa nhau.*

KÈN KẸT (trt) *Tiếng nghiến của hai vật cứng: Kéo cưa kèn kẹt, tre nghiến kèn kẹt.*

KÉN (đt) X. Ké: *Bệnh lậu lâu năm thành kén.*

KÉN (đt) Tổ (ổ) con tằm: *Luộc kén, kéo kén lấy tơ.*

KÉN (tt) Lựa chọn: *Lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống* (tng) • (R) Lựa chọn gắt gao, cách khó tính: *Già kén kẹn hom* • Ghê hẳn: *Trâu kia kén cỏ bờ ao, Anh kia không vợ đời nào có con* (cd). ♦ **kén ăn** (đt) Ăn uống khó tính, không vừa miệng nhiều món: *Heo kén ăn.* ♦ **kén chọn** (đt) Lựa chọn gắt gao: *Ông Trời ngoái cổ xuống trông, Mày hay kén chọn ông không cho mày* (cd). ♦ **kén chồng** (đt) Tuyển chọn một người chồng vừa ý: *Còn duyên đóng cửa kén chồng, Hết duyên bán quán ngồi trông bộ hành* (cd) • (tt) Khó tính, gắt gao trong việc chọn một người chồng: *Con nhỏ tôi kén chồng dữ lắm.* ♦ **kén đôi** (đt) Chọn bạn trăm năm cách kỹ càng: *Cùng tại lấy chồng trước chẳng kén đôi, Từ ngày tôi lấy phải nó, chẳng nguôi trong lòng* (cd). ♦ **kén giống** (đt) Chọn giống tốt, dòng tử tế, có đức: *Lấy chồng kén giống.* ♦ **kén lừa** (đt) Kén chọn, lừa lọc kỹ: *Gió đưa gió đẩy mây đưa, Gặp đâu hay đó kén lừa mà chi* (cd). ♦ **kén mặt** (đt) Phải người chọn trước mới nhận, không nhận người khá: *Làm chuyện lặt vặt như thế mà cũng kén mặt.* ♦ **kén tông** (đt) Chọn con nhà dòng dõi: *Lấy vợ kén tông.* ♦ **kén vợ** (đt) Chọn người vừa ý cưới làm vợ: *Con ông Cả đang kén vợ* • (tt) Khó tính, gắt gao trong việc chọn người làm vợ: *Thằng nhỏ tôi nó kén vợ lắm.*

KẸN (tt) Sáng quá, không róc: *Già kén kẹn hom* (tng).

KENG (trt) Tiếng kim khí va chạm: *Cốc keng, leng keng, kêu cái keng.* ♦ **keng keng** (trt) Cg. Leng keng, tiếng keng liên tiếp: *Kiểng đổ keng keng.*

KEO (đt) (thực) Cây cao độ 3m, nhánh yếu, lá kép nhiều phiến nhỏ như điệp, trái dài giẹp, nhiều mắt như chùm kết • Cây to lối 20m. (Cg. Me keo), nhánh nhiều gai, lá mốc phiến nhỏ, trái nhiều mắt và cuốn tròn, cơm trắng hoặc hồng, ăn ngon ngót, hột đen.

KEO (đt) Cg. Hồ đồng lệ, mủ cây hồ đồng, ngâm nước nở sền sệt dùng dán giấy • (R) Ai giao ngâm sền sệt dùng dán hộp: *Ngâm keo.* ♦ **keo mối** (đt) (chm) Đâu đầu hai thanh sắt cháy đỏ lại rồi đập nhanh tay đủ các bề cho dính lại: *Keo mối cho thật kín.* ♦ **keo sơn** (đt) Keo và sơn, hai chất dính • (B) Tất giao, sự khắng khít giữa hai người: *Keo sơn gắn bó.*

KEO (đt) Cuộc thử quẻ xem có thần linh ứng vào chăng hay hồn ma có về hưởng của cúng chăng bằng cách gieo hai đồng tiền hay hai phiến gỗ, nếu một sấp một ngửa là có, bằng sấp cả hay ngửa cả là không: *Xin keo* • Phen, hiệp, độ: *Keo vật, làm keo chót.* ♦ **keo cười** (đt) Kết quả ngửa cả hay sấp cả của cuộc xin keo. ♦ **keo được** (đt) Kết quả một sấp một ngửa của cuộc xin keo.

KEO (tt) Bủn xỉn, rít róng, tính người hay tiếc của mình và bon chen của người: *Giàu mà keo.* ♦ **keo bẩn** (tt) Bủn xỉn, bẩn thỉu, tính tham vặt, bòn mót từng chút của người. ♦ **keo cú** (tt) Cg. Keo cúi, tính người không chịu tốn của mình mà cứ bòn của người. ♦ **keo cúi** (tt) X. Keo cú. ♦ **keo đẽo** (tt) Nh. Keo cú. ♦ **keo kiết** (tt) Cg. Keo kiệt, hà tiện quá đáng. ♦ **keo kiệt** (tt) X. Keo kiết. ♦ **keo lận** (tt) Bủn xỉn, hà tiện.

KEO (đt) (động) Loại vẹt đầu đỏ • Sâu gạo, giống sâu trong gạo thóc.

KÈO (đt) Cây bắc dốc dốc từ đầu cột cái xuống đầu cột con để gác đòn tay: *Có cột có kèo mới thả đòn tay; Nhân duyên trắc trở như kèo không danh* (cd). ♦ **kèo bản** (đt) Cg. Kèo lá, cây kèo giẹp mình, gxáy cao. ♦ **kèo dù** (đt) Các cây thép hợp thành sườn cây dù • (lóng) Giới ghiền (nghiện) thuốc phiện (thường dùng kèo dù làm cây tiêm thuốc): *Bạn kèo dù, hội kèo dù.* ♦ **kèo đấm** (đt) Kèo chịu hai bên chái, mỗi bên hai cây. ♦ **kèo giao nguyên** (đt) Kèo vắn gác trên trổng để chịu đòn dông (nhà không cột cái). ♦ **kèo lá** (đt) X. Kèo bản. ♦ **kèo luôn** (đt) Kèo dài gác từ đầu cột cái tới đầu cột hàng ba, hàng tư. ♦ **kèn quyết** (đt) Hai cây kèo tại góc, chịu cả hai mái chái giáp nhau. ♦ **kèn trái** (đt) Kèo to có chạy chỉ. ♦ **kèo vơ** (đt) Nh. Kèo vơi. ♦ **kèo vơi** (đt) Cg. Kèo vơ, cây kèo chơi vơi giữa hàng đòn tay khi lòng căn quá rộng (hai đầu không có cột).

KÈO (đt) Kêu gào, đòi cho kỳ được: *Kì kèo.* ♦ **kèo cò** (đt) Cò kè, nài lên xuống giá cả. ♦ **kèo nài** (đt) Cố đòi hỏi cho kỳ được: *Kèo nài để lãnh cho được mối ấy.*

KÈO NÈO (đt) Cg. Khèo nèo hay Khều móc, cây dài có móc ở đầu để hái trái • (trt) Xeo nạy, xóc hông: *Nói kèo nèo.*

KÉO (đt) Đồ dùng để cắt có hai lưỡi bắc tréo giữa có đinh chốt: *Làm ruộng sắm cày, đi may sắm kéo* (tng). ♦ **kéo bản** (đt) Kéo cắt kim loại, lưỡi rộng bản *(cisailles à lames larges).* ♦ **kéo bấm** (đt) Kéo dùng bấm cho lủng lỗ *(cisailles défonceuses à molette).* ♦ **kéo cần** (đt) Kéo cắt kim loại gắn cứng vào đế, lưỡi trên có cần dài để nắm cắt *(cisailles à bras).* ♦ **kéo cần dài** (đt) Thứ kéo cần có cần thật dài để cắt kim loại dày *(cisailles à levier).* ♦ **kéo di động** (đt) Kéo cắt kim loại không có đế, mang theo tay

dùng *(cisailles portatives)*. ♦ **kéo đa dụng** (đt) Kéo dùng được nhiều việc và cho đủ cỡ *(cisailles passe partout)*. ♦ **kéo máy** (đt) Kéo cắt kim loại sử dụng bằng máy *(cisailles mécaniques)*. ♦ **kéo mỏ cong** (đt) Kéo cắt kim loại của thợ hàn, chót lưỡi quớt lên *(cisailles à becs recourbés)*. ♦ **kéo phổ thông** (đt) Kéo dùng được nhiều việc và cho nhiều nghề *(cisailles universelles)*. ♦ **kéo răng** (đt) Kéo có răng bằng và thưa dùng tỉa bớt tóc *(ciseaux dentelés)*. ♦ **kéo tay** (đt) Các thứ kéo nhỏ, cầm lên tay mà cắt *(cisailles à main)*.

KÉO (đt) Lôi tới: *Kéo cày, kéo gỗ, kéo xe, xe kéo* • Trì lại, ghì xuống, lấy lại: *Kéo áo, kéo đầu, kéo dủ vốn* • Giăng dài ra, dẫn đi thành hàng dài, rút thành sợi dài: *Mây kéo đen nghịt, thiên hạ kéo tới như xem hội, kéo quân ra trận, kéo sợi, kéo chỉ, kéo kẹo, kẹo kéo* • Đưa qua lại, tới lui: *Kéo cưa, kéo chèo bẻo; Tới đây mượn chén ăn cơm, Mượn ly uống rượu mượn đờn kéo chơi* (cd) • Hút, rít hơi dài: *Kéo vài điếu cho khỏe* • Cân, dời trái cân trên đòn: *Cân kéo* • (đt) Đơn vị cân lường 10 kí: *Cân một kéo cá, trả tiền mấy kéo cá*. ♦ **kéo bè** (đt) Rủ theo phe mình: *Kéo bè cho đông* • Dẫn phe đảng tới: *Kéo bè tới làm dữ*. ♦ **kéo bộ** (đt) (lóng) Cg. Cuốc bộ hay Lết bộ, đi bộ (không đi xe): *Kéo bộ lết bết*. ♦ **kéo cái** (đt) (bạc) *Làm cái một chến dà dách (kéo lá bài dưới đáy)*. ♦ **kéo cày** (đt) Cày ruộng: *Trâu kéo cày* • (B) Làm bổn phận hằng ngày: *Ngày hai buổi kéo cày nuôi vợ con*. ♦ **kéo cánh** (đt) Nh. Kéo bè. ♦ **kéo co** (đt) Cg. Kéo chèo bẻo, trò chơi kéo dây thử sức giữa hai phe • Giằng co, dây dưa không dứt: *Câu chuyện cứ kéo co mãi*. ♦ **kéo cưa** (đt) Cưa gỗ với cái cưa to giữa hai người, kẻ đẩy người kéo • *nh.* Kéo co (nghĩa hai). ♦ **kéo chèo bẻo** (đt) X. Kéo co (cả hai nghĩa). ♦ **kéo dà dách** (đt) (bạc) Đánh dà dách (X. Dà dách). ♦ **kéo dài** (đt) Kéo chất dẻo hay sợi khoanh lại ra dài • Dây dưa thật lâu: *Kéo dài thì giờ, buổi họp kéo dài tới khuya*. ♦ **kéo đàm** (đt) Đàm từ cuống phổi lên cuống họng: *Thở kéo đàm ồ ồ*. ♦ **kéo đầu** (đt) Nắm tóc kéo: *Kéo đầu đánh một trận* • Lời hăm. ♦ **kéo đờn** (đt) Kéo cây cung đờn trên dây đờn cò hay vĩ cầm cho ra tiếng: *Vĩ dầu cậu giận mợ hờn, Cháu theo cùng cậu kéo đờn cậu nghe* (cd) • (lóng) Gãi trơ trất hai bắp vế: *Bộ ngứa lắm sao ngồi kéo đờn mãi?* ♦ **kéo gỗ** (đt) Kéo gỗ súc từ dưới rạch lên: *Hò kéo gỗ* • (lóng) Ngáy to trong khi ngủ: *Kéo gỗ sáng đêm*. ♦ **kéo kẹo** (đt) Kéo đường ra dài rồi gập lại kéo nhiều lần nữa cho thành kẹo kéo • (lóng) Lặp lại nhiều lần một câu chuyện: *Nói xong rồi đi đi, cứ ngồi kéo kẹo mãi*. ♦ **kéo khách** (đt) Quến khách, thu hút được nhiều khách hàng: *Tiệm mới mở mà kéo khách quá* • (lóng) Nắm tay hay áo khách qua đường mà mời ghé nhà chơi: *Chiều chiều song phấn đong đưa, Ra đường kéo khách không chừa một ai* (cd). ♦ **kéo lại** (đt) Gỡ lại, bù lại: *Kéo lại vốn, kéo lại thì giờ đã mất*. ♦ **kéo lết** (đt) Kéo vật nặng lết trên mặt đất: *Kéo lết giỏ đồ* • Cg. Kéo xển, dùng sức mạnh kéo một người không chịu đi theo mình: *Đánh đã rồi kéo lết đi*. ♦ **kéo lô tô** (đt) (bạc) Cg. Kêu lô tô, móc con cờ trong túi ra rồi hô số con cờ ấy lên với một giọng ngâm nga lên xuống. ♦ **kéo lôi** (đt) Cg. Lôi kéo, kéo cách nặng nề, phải quay đầu lại và đi thụt lui • Kéo cách hăng tiết, không kể lệnh người cầm cương, nắm dây xích: *Gò cương lại mà nó vẫn kéo lôi*. ♦ **kéo lưới** (đt) Kéo túm hai đầu lưới đã căng thẳng dưới nước lên thuyền hay lên bãi cát đặng bắt cá: *Đi kéo lưới*. ♦ **kéo mây** (đt) Gió thổi mây bay: *Trời kéo mây, chắc mưa* • Bắt đầu mù, mắt bị một màng thịt mỏng áng: *Mắt kéo mây*. ♦ **kéo neo** (đt) Rút mỏ neo lên đặng chạy: *Ghe bầu dọn dẹp kéo neo, Mấy chú bạn chèo bắt cái hờ khoan* (cd) • (B) Đi, sau một lúc, ở lâu một chỗ; dứt áo ra đi không thương tiếc: *Ở đã rồi kéo neo; Đem em mà bỏ xuống gành, Kéo neo mà chạy sao đành anh ôi?* (cd). ♦ **kéo níu** (đt) Kéo và níu lại: *Nói chi thì nói, đừng kéo níu người ta cười* • (lóng) Gò ngựa chạy chậm, nhường ngựa khác về nhất: *Coi chừng độ này có kéo níu đa*. ♦ **kéo ngựa** (đt) (lóng) X. Kéo níu (nghĩa 2): *Muốn đánh cá chơi, mà ghét nài hay kéo ngựa quá*. ♦ **kéo nhánh** (đt) Chiết nhánh, kéo oằn nhánh cây xuống đất rồi dăn đất phân ở đoạn giữa cho ra rễ: *Đợi mưa vài dám rồi kéo nhánh cây đó*. ♦ **kéo sợi** (đt) Dùng máy vừa rút vừa quay những sợi thật mảnh trong bông vải hay kén tằm để đánh thành sợi to và dài. ♦ **kéo tay** Thi sức mạnh bằng cách co tay để cùi chỏ trên bàn rồi kéo với người khác: *Kéo tay ăn tiền nè*. ♦ **kéo thao** (đt) Kéo chỉ trong kén tằm ra, sau khi bỏ kén vào nước sôi. ♦ **kéo thư** Mở ngải thư: *Nếu bệnh sinh ra vì có người Mường người mọi thư vật gì vào thân thể thì phải tìm cho được người thư ấy mà xin họ kéo thư về thì mới khỏi bệnh được VHSC*. ♦ **kéo xển** (đt) X. Kéo lết (nghĩa hai).

KẺO (trt) Khéo, tiếng nối giữa hai mệnh đề có nghĩa: "nếu không thì": *Đi buơn kẻo trễ; Thề cho bán mạng kẻo tình anh nghi* (cd). ♦ **kẻo mà** (trt) Nh. Kẻo: *Này của Xuân Hương đã đề rồi, Xin ông xơi miếng kẻo mà ôi* (H.X.Hương). ♦ **kẻo nữa** (trt) Kẻo để nữa, để sau này nói tắt: Ăn đi, kẻo nữa rụng răng rồi tiếc. ♦ **kẻo phải** (trt) E phải, sợi rồi đây phải chịu một thiệt thòi gì: *Nên ưng kẻo phải lỡ thì, Ngồi bên cửa sổ, còn gì cái xuân* (cd). ♦ **kẻo rồi** (trt) Nh. Kẻo nữa.

KẺO KẸT (trt) Tiếng hai vật nghiến nhau rồi phát ra: *Tre đờn kẻo kẹt, nghiến răng kẻo kẹt, võng đưa kẻo kẹt*.

KẸO (tt) Đông đặc lại khi nguội: *Sên cho kẹo; Trời lạnh nó kẹo lại* • (B) Rít, hà tiện, bủn xỉn: *Ông ta kẹo lắm* • (đt) Thức ăn sên với đường cho dẻo hoặc cứng: *Kẹo đậu phộng (lạc), kẹo gừng, kẹo mè (vừng)*. ♦ **kẹo cao su** (đt) Cg. Kẹo nhai, kẹo bằng đường với nhựa thun, khi nhai hết đường, nhựa thun vẫn còn để nhai chơi cho vui miệng. ♦ **kẹo ho** (đt) Kẹo có thuốc, ngập nuốt nước cho đỡ cơn ho. ♦ **kẹo lền** (tt) (chất lỏng) Đông sên sết chớ chưa đặc hẳn: *Giò heo kho để lâu kẹo lền*. ♦ **kẹo mối** (đt) (chm) Đập lẹ mối cháy sau khi vô lửa lần thứ hai cho mối nối liền lạc, tức sau khi đâu mối (X. Đâu mối và Keo mối). ♦ **kẹo nhai** (đt) X. Kẹo cao su *(chewing-gum)*. ♦ **kẹo quánh** (tt) Đông đặc lại: *Sên lại đường nên kẹo quánh*. ♦ **kẹo the** (đt) Kẹo có chất bạc hà, vị the.

KÉP (đt) Cg. Nam nghệ sĩ hay Kịch sĩ, người đàn ông đóng tuồng hát: *Đào kép, chuộc kép* • (lóng) Nhân tình (mèo) của gái nhảy hay gái chơi bời: *Bắt bồ với kép khác*. ♦ **kép chánh** (đt) Cg. Kép nhất, kép hay nhất trong gánh, thường thủ vai chánh. ♦ **kép độc** (đt) Kép có tài thủ những vai độc ác, đanh thép, gây cảm xúc mạnh cho khán giả. ♦ **kép già** (đt) Kép thường thủ vai già, bộ tịch và tiếng nói giống người già. ♦ **kép hát** (đt) Nh. Kép (Nghĩa đầu). ♦ **kép hát bóng** (đt) Cg. Nghệ sĩ màn ảnh, kép đóng tuồng cho người quay phim chiếu lại trên màn

bạc. ♦ **kép muồi** (dt) Kép chuyên đóng vai nghèo, mắc nạn, bị hàm oan, v.v... để gây cảm xúc bi ai nơi khán giả. ♦ **kép nịnh** (dt) Kép chuyên thủ vai gian nịnh, phản thần, phản bạn, hại người, v.v... để chọc ghét, chọc tức khán giả. ♦ **kép nhất** (dt) X. Kép chánh. ♦ **kép trẻ** (dt) Kép trẻ tuổi, đẹp trai, chuyên đóng các vai trẻ để đem lại sự trẻ trung, đẹp đẽ cho sân khấu. ♦ **kép văn** (dt) Kép chuyên đóng học trò, quan văn, có điệu bộ khoan hòa, nho nhã. ♦ **kép võ** (dt) Kép chuyên đóng vai võ, có điệu bộ mạnh mẽ, hiên ngang, tiếng rổn rảng và vẻ nóng nảy, nhất là thạo múa gươm, đấu kiếm, đấu dao găm, v.v...

KÉP (tt) Đôi, cặp, một ghép với một: *Áo kép, lá kép, phụ âm kép; Mưa đơn gió kép* • (trt) Cùng đứng chung với một bạn đồng đội trên sân quần: *Đánh kép* • (dt) Người đỗ hai khoa tú tài: *Tú kép.*

KẸP (đt) Cặp và ép mạnh: *Cua kẹp, kẹp quần áo phơi, kẹp tay tra tấn* • (dt) Vật dùng kẹp: *Cái kẹp quần áo, bàn kẹp, khuôn kẹp* • Thứ bánh nướng trong khuôn kẹp và khi chín, cuốn tròn lại: *Bánh kẹp.* ♦ **kẹp nách** (đt) Cặp giữa sườn và cánh tay: *Kẹp nách chai rượu, kẹp nách cây dù (ô), kẹp nách tướng giặc.* ♦ **kẹp nẹp** (đt) Cặp giữa miếng nẹp và rui: *Kẹp nẹp dừng vách.* ♦ **kẹp tay** (đt) Cặp giữa ngón giữa và ngón trỏ: *Phì phà thuốc điếu kẹp tay, Mất deo kiếng mát xem ai ra gì?* (cd). ♦ **kẹp tóc** (đt) Cặp tóc thành chùm dài lòng thòng sau lưng • (dt) Vật dùng kẹp tóc: *Cây kẹp tóc* • (tt) Còn trẻ, chưa chồng: *Còn kẹp tóc.*

KÉT (trt) Tiếng nghiến của hai vật cứng: *Kéo cửa nghe cái két.* ♦ **két két** (trt) Tiếng kêu liên tiếp khi hai vật cứng nghiến nhau: *Khô dầu nên kêu két két.*

KÉT (dt) (động) Loại chim ngón dính như vịt, sống từng đàn đông: *Chim mòng két.*

KẸT (trt) Nh. Két: *Kêu cái kẹt, kêu kẽo kẹt.*

KẸT (dt) Khe hở hẹp: *Kẹt ván, kẹt vách bổ kho, dòm kẹt* • Góc, xó: *Đứng trong kẹt, để dựa kẹt* • (tt) Bị cặp cứng: *Đóng cửa kẹt tay* • (B) Không lối thoát: *Mắc kẹt; Ai Lao kẹt giữa nhiều nước, không đường ra biển; Kẹt vào tình thế bất khả kháng.* ♦ **kẹt cửa** *t.* Xó vách khi cửa mở bét: *Núp trong kẹt cửa.* ♦ **kẹt giờ** (tt) Bận một thời gian ngắn ở giữa buổi: *Bị kẹt giờ, đi chơi không đặng.* ♦ **kẹt hóc** (dt) Trong kẹt trong hóc nói tắt: *Kiếm trong kẹt hóc nào đó chớ lẽ nào mất.* ♦ **kẹt tay** (tt) Tay bị kẹt giữa hai vật cứng: *Kẹt tay bầm tím* • (bạc) Gặp tay bài không ăn thua, gầy sòng không đặng: *Kẹt tay hết, chơi gì đặng.* ♦ **kẹt tiền** (tt) Có tiền dự bị kẹt trong một vụ làm ăn, chưa rút ra được: *Lúc này kẹt tiền quá.*

KÊ (đt) Chêm, lót cho cao lên: *Kê bàn, kê tủ, kê lệch, kê cao.* ♦ **kê bếp** (đt) Sửa soạn nơi sinh cho đàn bà chửa gần ngày: *Bữa nay kê bếp được rồi đa.* ♦ **kê chân** (đt) Thế chân, gối đầu (đóng trước một số tiền làm chắc): *Mướn nhà, bị bắt kê chân ba tháng, tiền kê chân.* ♦ **kê đầu** (đt) Gối đầu, lót dưới đầu khi nằm: *Lấy mác kê đầu.* ♦ **kê nề** (đt) Lấy vật cứng, dày lót ở dưới đặng làm nề: *Kê nề dưới chân tủ* • (B) Bắt ai chịu thế cho mình: *Đem tôi kê nề vay bạc* • (R) Mượn cớ: *Mượn chén chẻ chén rượu kê nề đặng chửi người.*

KÊ (dt) Gạo nhỏ hột màu vàng: *Bánh đa kê, một giấc kê vàng.*

KÊ (dt) (động) Con gà: *Con gà con kê, hùng kê.* ♦ **kê bì** (dt) Da gà • Da người già (dùn và nhăn): *Kê bì bạch phát (da nhăn tóc bạc).* ♦ **kê cân** (dt) Cân gà: *Kê cân khẩu hiệu (dùng hai tiếng "Cân gà" làm khẩu hiệu ở quân ngũ một đêm)* • (B) Sức yếu đuối. ♦ **kê đầu** (dt) Đầu gà: *Kê đầu nhục (thịt nhăn nheo ở đầu gà, tức cái núm vú đàn bà).* ♦ **kê gian** (dt) Lấp đít lỗi thỏa mãn nhục dục ở lỗ đít người khác. ♦ **kê hồn hương** (dt) Nhang mê, nhang xông cho người mê đến gà gáy mới tỉnh (theo truyện Tàu). ♦ **kê nhãn** (dt) Mắt gà • (thth) Mắt cá, mụt chai ở bàn chân. ♦ **kê quan** (dt) Mồng gà: *Kê quan hoa (bông mồng gà).* ♦ **kê phạn** (dt) X. Con gà. ♦ **kê tử** (dt) Gà con hay trứng gà.

KÊ (đt) Biên ra từng món: *Liệt kê* • *Tìm tòi, tính toán: Kê cứu.* ♦ **kê cứu** (đt) Theo thứ tự mà nghiên cứu, tìm tòi. ♦ **kê đơn** (đt) Biên từng món vào giấy • Toa, tờ giấy có biên từng món. ♦ **kê khai** (đt) Khai rõ ra có thứ tự: *Kê khai hết vật dụng trong nhà.*

KÊ (đt) Khảo xét, tính toán, bàn bạc, họp với nhau. ♦ **kê cổ** (đt) Khảo sát việc xưa, vật xưa. ♦ **kê hạch** (đt) Khảo xét, xem xét. ♦ **kê khảo** (đt) Xét nét, tìm tòi. ♦ **kê sát** (đt) Nh. Kê hạch. ♦ **kê tra** (đt) Khảo xét, tra cứu.

KÊ (dt) Cây trâm cài tóc: *Tuổi cập kê.*

KỀ (trt) Kế bên, sát bên cạnh: *Một đêm quân tử nằm kề; Hay là ấn cận ngồi kề với ai; Hay là quần tía dựa kề áo nâu* (cd) • (dt) Gí vào, áp sát vào: *Gươm kề cổ, kề ngựa song song.* ♦ **kề cổ** (đt) Gí vào cổ, để sát cổ họng: *Dao phay kề cổ máu đổ không màng, Chết thì chịu chết buông nàng không buông* (cd). ♦ **kề miệng** (đt) Giô miệng, đưa miệng sát mặt người: *Kề miệng hôn, kề miệng nói nhỏ* • Dâng sát miệng, dọn sẵn cho ăn: *Siêng lo há đợi cơm kề miệng, Vụng tính nào dè nước đến trôn* (T.T.Tường). ♦ **kề miệng lỗ** (tt) Già, gần chết: *Lọm khọm thân già kề miệng lỗ, Bốn ba chí trẻ vượt ngàn mây* (H.X.Hương). ♦ **kề tai** (đt) Nghiêng đầu để sát tai lắng nghe: *Kề tai vào vách nghe lóm.* ♦ **kề vai** (đt) Sánh vai nhau: *Dựa vế kề vai.*

KẾ (trt) Nối tiếp, liền theo: *Ở kế vách, bước kế theo, ngồi kế bên* • (tt) Khít, liền bên: *Người kế, nhà kế, trang kế* • (đt) Thay, tiếp tục: *Kế chí, kế nghiệp.* ♦ **kế cận** (tt) Khít bên, liên ranh: *Đất kế cận, nhà kế cận.* ♦ **kế chân** (đt) Thay chân và tiếp tục công việc: *Người mới kế chân người cũ thâu tiền như trước.* ♦ **kế chí** (đt) Nối chí, tiếp tục chí hướng người trước: *kế chí cha anh, kế chí các nhà tiền bối.* ♦ **kế hậu** (đt) Nối dòng: *Kế hậu đã có con trai, Nuôi chi nghĩa tử cho sai mối giềng* (cd) • Nối theo sau: *Người đi kế hậu; Nhà kế hậu.* ♦ **kế hưởng** (đt) Thay chân người, chết mà hưởng gia sản: *Mẹ góa qua đời, sắp con kế hưởng gia tài của cha.* ♦ **kế kèo** (bt) Gần cây kèo của đình, của rạp hát, tức giàng cao hay lầu: *Ngồi kế kèo, hạng kế kèo* • (trt) Luôn luôn, không dứt: *Ăn kế kèo.* ♦ **kế khởi** (đt) Tiếp tục nổi lên. ♦ **kế líu** (trt) Nh. Kế kèo (nghĩa sau). ♦ **kế mẫu** (dt) Mẹ ghẻ, vợ sau của cha mình. ♦ **kế nghiệp** (đt) Nốinghiệp, thay cha anh cai quản sự nghiệp, hoặc tiếp tục việc làm ăn. ♦ **kế nhiệm** (đt) Thế chỗ người khác mà làm việc: *Người kế nhiệm.* ♦ **kế phối** (dt) Vợ sau có giá thú chính thức. ♦ **kế phụ** (dt) Cha ghẻ, chồng sau của mẹ mình. ♦ **kế sản** (dt) (pháp) Gia tài người chết để lại những người thừa kế. ♦ **kế tập** (đt) Tập ấm, nối nghiệp ông cha mà hưởng bổng lộc hay chức

tước theo chế độ xưa. ♦ **kế tiếp** (trt) Tiếp nối: *Đọc tiểu thuyết đăng báo phải đọc kế tiếp hằng ngày.* ♦ **kế tục** (đt) Tiếp tục như trước, tiếp tục theo: *Kế tục lậplại khế ước ti cái trước mãn hạn.* ♦ **kế tử** (đt) Người con nuôi được lập thứ để nối nghiệp. ♦ **kế tự** (đt) Nối dõi, hưởng của hương hỏa thờ phượng ông bà. ♦ **kế thất** (đt) Vợ sau: *Chọn con nhà hiền đức làm kế thất.* ♦ **kế thế** (đt) Tiếp nối nhiều đời: *Kế thế đăng khoa (ông cha con cháu đều đỗ đạt làm quan).* ♦ **kế thống** (đt) Thụ hưởng huyết thống ông cha mà nối dòng. ♦ **kế thừa** (đt) X. Kế hưởng. ♦ **kế vị** (đt) Nối ngôi làm vua • (R) Nối giữ chức vị người trước: *Bầu người kế vị.*

KẾ (đt) Mưu chước, việc sắp đặt có lớp lang: *Bày kế, mắc kế, kế hoạch* • Kể, tính toán: *Kế toán.* ♦ **kế hoạch** (đt) Mưu mẹo, lớp lang sắp đặt có phương pháp lớn nhỏ, trước sau, để nơi theo thực hiện cho có kết quả theo ý muốn: *Đặt kế hoạch, kế hoạch ngũ niên.* ♦ **kế sách** (đt) Kế hoạch và sách lược, mưu mẹo bày vẽ để thu thắng lợi: *Vận trù kế sách, theo dõi kế sách.* ♦ **kế toán** (đt) Phương pháp làm sổ sách thâu xuất cho rõ ràng cần dùng và bắt buộc phải có ở nhà buôn và nha, sở nhà nước. ♦ **kế toán viên** (đt) Cg. Thơ toán, người giữ sổ sách thâu xuất.

KỂ (đt) Thuật lại có thứ tự: *Kể rõ đầu đuôi, kể hết tên tuổi; Miếng trầu kể hết nguồn cơn, Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào* (cd) • (R) *a)* Ngâm, nói thơ: *Em ơi đừng khóc chị yêu, Nín đi chị kể truyện Kiều em nghe* (cd); *b)* Đếm xỉa, tính tới, cầm bằng: *Bất kể, không đáng kể; Trâu ngựa dầu kêu chi cũng mặc, Thân còn chẳng kể, kể chi danh* (T.T.Tường); *c)* Kể ơn nói tắt: *Cho ăn rồi kể; Kể ra như Tào Tháo; d)* Vừa khóc vừa nhắc lại những nỗi niềm thương tiếc: *Khóc kể, kể rấm ra rấm rức.* ♦ **kể bỏ** (đt) Cầm như đã bỏ đi rồi: *Hết hạn không tới lãnh ra thì kể bỏ.* ♦ **kể công** (đt) Nhắc lại công ơn: *Chim trời ai dễ đếm lông, Nuôi con ai dễ kể công tháng ngày* (cd) • Tính công người để trả tiền: *Lấy chồng lấy lẽ khó thay, Đi cấy đi cày chị chẳng kể công* (cd). ♦ **kể chết** (đt) Chắc chết, định phải chết chớ không thoát khỏi: *Trận đó tôi kể chết, may sao thoát khỏi.* ♦ **kể lể** (đt) Thuật lại dài dòng: *Kể lể nghe bất mệt* • Nhắc lại với ý phàn nàn: *Việc đó có phải tại tôi đâu mà kể lể.* ♦ **kể như** (đt) Cầm bằng, xem như: *Việc ấy, kể như xong; Việc lôi thôi ấy, kể như huề.* ♦ **kể ơn** (đt) Nhắc lại công ơn của mình với ý muốn được đền đáp hay trách móc người chịu ơn: *Huề dung đạo, Tào Tháo kể ơn.* ♦ **kể ra** (đt) Nói lại, nói rõ ra: *Kể ra nghe chơi* • (trt) Xét ra, tiếng vớt vát người: *Kể ra, ưa nói cũng có lý.* ♦ **kể ra rít** (đt) Vừa khóc vừa kể cách thảm thiết: *Nghe kể ra rít mình cũng cảm động.* ♦ **kể số gì** (đt) Không đếm xỉa đến: *Nó có kể số gì tôi đâu.* ♦ **kể tội** (đt) Hài hết tội lỗi. ♦ **kể từ** (trt) Bắt đầu từ...: *Kể từ khai thiên lập địa.* ♦ **kể xiết** (đt) Kể đủ cả: *Biết bao kể xiết.*

KỆ (đt) Gác nhỏ hay giá bắt trên vách dùng để đồ vật: *Trên kệ, kệ sách, kệ tủ.*

KỆ (trt) Mặc, thây, làm chi thì làm: *Mặc kệ, thây kệ, kệ hắn, kệ ưa.* ♦ **kệ bà** (hoặc **cha, mẹ, tía, tổ**) (trt) Tiếng bảo mặc thây, với giọng kẻ cả.

KỆ (đt) Ý tứ kinh Phật đặt theo thể thơ: *Kinh kệ, câu kinh câu kệ, đọc có ca có kệ.*

KỆ NỆ (trt) Cg. Khệ nệ, ca củm, mang theo mình cách công phu, nặng nề: *Kệ nệ đem về* • Nặng nề, khó nhọc, tướng đi của người mập hay có thai: *Kệ nệ bước đi.*

KẾCH (tt) To lớn: *Ăn no kếch bụng.* ♦ **kếch xù** (tt) Đồ sộ, khổng lồ: *Gia tài kếch xù.*

KỆCH (đt) Ngán, khiếp, sợ mà phải chừa: *Kệch đến già.*

KỆCH (tt) Cg. Kịch, không thanh, không lịch: *Quê kệch, kềnh kệch, thô kệch.* ♦ **kệch cạc** (tt) Cục mịch, tính người quạu quọ, ăn nói cộc lốc. ♦ **kệch cộc** (tt) Cộc cằn, tính người quạu quọ, ăn nói cộc lốc. ♦ **kệch cợm** (tt) To và thô: *Tay chân kệch cợm, bàn ghế kệch cợm.*

KỀM (đt) Cg. Kìm, kẹp lại, giữ lại, hãm bớt, không để thong thả: *Hai chân kềm ngựa lại, kềm con ở nhà học hành* • (đt) Đồ dùng có hai càng giẹp để bóp chặt hay kẹp chặt: *Cái kềm, cầm kề, vận kềm.* ♦ **kềm băng** (đt) Cây kềm mỏ bằng, giẹp, trong mỏ có răng nhám hoặc một đường chấn xuôi, dùng kẹp vật tròn nhỏ *(tenaille plate).* ♦ **kềm bầu** (đt) Loại kềm ống nhưng mỏ uốn cong dùng kẹp những món đồ có cái lợi. ♦ **kềm bò cạp** (đt) Cg. Cái bò cạp, thứ kềm càng tròn như càng bò cạp *(tenaille ronde dite écrevisse).* ♦ **kềm bọc nhựa** (đt) Kềm thợ điện, hai cán có bọc nhựa để cản điện. Qkềm càng tôm Kềm càng bầu hơi khum để kẹp ngang món đồ *(tenaille écrevisse).* ♦ **kềm cắt xéo** (đt) Kềm càng bén như lưỡi kéo dùng cắt góc kim loại. ♦ **kềm cốt nhe** (đt) Kềm thợ rèn chế nhiều cỡ tùy cốt nhe *(cornière)* đang rèn, để kềm đập cốt nhe ấy. ♦ **kềm chế** (đt) Bó buộc, không để thong thả: *Kềm chế không cho đi chơi.* ♦ **kềm chín** (đt) Cái kiềm nướng đỏ để kẹp đùi kẹp tay phạm nhân đặng tra vấn. ♦ **kềm hãm** (đt) Nh. Kềm chế: *Bị kềm hãm quá, không nói lên được ý muốn.* ♦ **kềm hàm rồng** (đt) Kềm có cái mỏ giống hàm rồng, dùng được gần tất cả công việc của nghề rèn. ♦ **kềm kẹp** (đt) Kẹp cho đau để tra tấn: *Bị kềm kẹp thế mấy cũng chẳng khai* • (Hai người) Cặp theo một người để cản trở, phá banh: *Bị kềm kẹp quá, làm bàn không đặng.* ♦ **kềm kẹp đục** (đt) Kềm nhỏ giẹp rộng bản để kẹp cái đục cho đừng dội tay khi búa bổ lên *(tenaille plate à Burin).* ♦ **kềm móc** (đt) Cái kềm càng giẹp và uốn cong như cái móc *(tenaille plate à crochet).* ♦ **kềm ống** (đt) Kềm có hai mỏ tiết diện bán nguyệt nhập lại thành vòng tròn để kẹp sắt ống hay sắt tròn. ♦ **kềm răng** (đt) Cái kềm hai mỏ có rãnh ngang để kẹp chặt món đồ. ♦ **kềm rộng miệng** (đt) Kềm bằng, mỏ rộng dùng kẹp théo dày hay kẹp ngang thép vuông. ♦ **kềm sống** (đt) Cái kềm để nguội dùng kẹp thịt phạm nhân để tra tấn. ♦ **kềm thông dụng** (đt) Kềm có thể dùng nhiều việc. ♦ **kềm thúc** (đt) Nh. Kềm chế. ♦ **kềm tròn** (đt) Kềm càng tròn để chụp đầu đinh tán *(tenaille ronde dite bouterolle).* ♦ **kềm vuông** (đt) Cái kềm mỏ như hình chữ T, dùng kẹp đồ có tiết diện vuông hay hình chữ nhật.

KỀN (đt) Bện, kết dính lại: *Kền đăng, kền hom.*

KỀN (đt) Cg. Kền, kim loại sắc trắng chói, dẻo dai, tỷ trọng 8,8, độ chảy 1.452o, dễ pha với kim loại khác, thường được dùng đúc tiền *(nickel).*

KỀN KỀN (đt) (động) Loại chim to, cao 2 - 3m, mỏ dài và sếu, cổ rút, thích ăn thịt ươn: *Con kền kền* • (B) Kẻ hay tới các dám ma đặng ăn nhậu; kẻ hay thừa lúc nguy của người mà làm tiền: *Đoè kền kền quà quạ.*

KỀN (đt) X. Kền: *Mạ kền.*

KÊNH (đt) Kinh: *Đào kênh, vét kênh* • (đt) Chẻ, rọc mở theo bề dọc: *Kênh cây, kênh gỗ.*

KÊNH (tt) Chênh, chinh, lệch, không ngay: *Ván cầu kênh* • (B) Kiêu, làm cao. ♦ **kênh kiệu** (tt) Kiêu cách, làm cao, làm phách: *Ra mặt kênh kiệu.*

KỀNH (tt) Cg. Kình, to lớn: *Kiến kềnh, to kềnh, trâu kềnh, ông già kềnh.* ♦ **kềnh càng** (tt) Nghênh ngang, bề bộn, choán nhiều chỗ: *Luật cấm tắc xi chở đồ kềnh càng.* ♦ **kềnh kệch** (trt) Cg. Kình kịch, tiếng kêu khô khan nặng nề: *Bánh xe bò lăn khua kềnh kệch.* ♦ **kềnh kệnh** (tt) Cồm cộm, hơi cộm lên: *Túi áo kềnh kệnh.*

KỄNH (đt) Khái, con cọp (tránh beng): *Coi chừng ông kểnh.*

KỆNH (tt) Cộm, nổi lên u u: *Có gì bên trong mà kệnh lên thế?*

KẾT (đt) Gắn vô, may dính vô: *Kết nút, kết phù hiệu vô áo* • Tết, thắt, buộc: *Kết hoa, kết tụi, kết cỏ ngậm vành* • Hợp lại, thành sự, rốt cuộc: *Bán kết, chung kết, đúc kết, ký kết, tổng kết, tứ kết, thẩm kết; Ra đi qua có dặn rằng, Đâu hơn em kết dâu bằng chờ qua* (cd) • Tóm ý nghĩa bài văn, hay bài thơ bát cú và thất lại trong hai câu bảy và tám hay đoạn chót: *Câu kết, đoạn kết.* ♦ **kết án** (đt) (pháp) Phán quyết, lên án, định tội trạng một phạm nhân: *Tòa kết án rất nhẹ.* ♦ **kết bạ** (đt) Khóa sổ, không ghi thêm nữa: *Quá kỳ hạn kết bạ.* ♦ **kết bạn** (đt) Làm bạn với nhau: *Kết bạn phải chọn người* • Lấy làm vợ chồng: *Kết bạn trăm năm.* ♦ **kết băng** (đt) Đông lại thành nước đá: *Nước bị lạnh dưới 0o thì kết băng.* ♦ **kết bè** (đt) Ráp gỗ, ván hay tre lại thành bè: *Kết bè vượt ngục* • Nh. Kết phe. ♦ **kết cấu** (đt) Xây dựng nên, tạo thành: *Gom góp tài liệu để kết cấu một tác phẩm* • Nh. Kết quả. ♦ **kết cú** (đt) Câu kết luận: *Kết cú một bài bát cú là câu bảy và tám.* ♦ **kết cục (cuộc)** (bt) Chung cuộc, chung quy, rốt cuộc, tóm lại, đoạn chót, kết quả sau cùng: *Tuồng éo le mà kết cục lạnh nhạt hết sức; Làm cho lắm, kết cục cũng hai tay không.* ♦ **kết duyên** (đt) Làm vợ chồng với nhau: *Trời xui hội ngộ hai đứa mình kết duyên* (cd). ♦ **kết đảng** (đt) Lập phe đảng, vào đảng có sẵn: *Chúng kết đảng với nhau, nó kết đảng với quân hoang.* ♦ **kết đoàn** (đt) Lập thành nhóm đông; nhập vào đám đông: *Kết đoàn gây sức mạnh; kết đoàn với người ta mà đi, đừng đi lẻ loi.* ♦ **kết đôi** (đt) Nhập thành một đôi • (B) Nh. Kết duyên: *Thấy anh em những mơ màng, Tưởng rằng đây đấy phượng hoàng kết đôi* (cd). ♦ **kết đông** (tt) Tuần thứ nhì của lễ thọ giới cho những bậc Sa-di lên Sa-môn ở chùa, từ rằm tháng mười tới rằm tháng chạp: Tuần kết đông VHSC. ♦ **kết giao** (đt) Làm bạn với nhau: Lựa người kết giao. ♦ **kết hạ** (tt) Tuần thứ nhất của lễ thọ giới cho những bực Sa-di lên Sa-môn ở chùa, từ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy: *Tuần kết hạ.* ♦ **kết hôn** (đt) Lấy nhau có cưới hỏi: *Chàng kết hôn với nàng gần năm nay rồi.* ♦ **kết hợp** (đt) Ráp lại, ràng buộc thành một khối: *Kết hợp dân chúng* • Làm mai cho hai đàng: *Kết hợp hai đàng.* ♦ **kết khế** (đt) Nh. Kết bạn • Lập giao kèo. ♦ **kết khoản** (đt) Điều khoản của một bản văn có tính cách kết thúc những vấn đề nêu ra ở các điều khoản trên. ♦ **kết lập** (bt) (pháp) Đồng ý lập ra, lập ra; sự đứng ra làm: *Sự kết lập giá thú giữa hai họ là một thủ tục pháp định.* ♦ **kết liên** (đt) Buộc dính chùm, qua lại khắn khít với một người khác, một nhóm khác: *Họ kết liên nhau để có lập mình; Hắn kết liên với đàng kia để lập bè hại mình.* ♦ **kết liễu** (đt) Hoàn tất, chấm dứt, có kết quả: *Chiến tranh kết liễu.* ♦ **kết luận** (đt) Tóm luận, đoạn chót một bài văn tóm tắt ý nghĩa toàn bài: *Kết luận sáng sủa, kết luận dài dòng.* ♦ **kết lực** (đt) Sức kết hợp nhiều thể chất lại làm một. ♦ **kết nạp** (đt) Thâu nhận vô đoàn thể: *Không nên kết nạp cách cẩu thả.* ♦ **kết nghĩa** (đt) Gá nghĩa, ràng buộc nhau trong nghĩa anh em hay vợ chồng: *Kết nghĩa kim bằng; Đi ngang lò mía thơm đường, Muốn vô kết nghĩa cang thường với em* (cd). ♦ **kết oán** (đt) Gây oán thù, ghim sự oán thù vào lòng: *Kết oán có hại hơn mở oán.* ♦ **kết quả** (đt) Đậu trái: *Đơm hoa kết quả* • (B) (đt) Sự thành tựu của một việc làm: *Kết quả tốt, kết quả xấu; Đứa nhỏ này là kết quả của mấy năm ân ái* • (R) Kết quả tốt gọi tắt: *Làm việc có kết quả, ai cũng ham.* ♦ **kết phe** (đt) Hợp thành phe đảng: *Chúng kết phe chống mình* • Nhập vào đám đông ở một phía: *Nó kết phe với tụi kia đặng lên mặt với mình.* ♦ **kết số** (đt) Con số còn lại sau khi trừ hai số thải và tá, hoặc thừa và thiếu của một trương mục. *đt.* ♦ **kết số thiếu** (đt) Kết số phía bên mình thiếu người. ♦ **kết số thừa** (đt) Kết số phía bên người thiếu mình. ♦ **kết tập** (đt) Thành tập tục, thành thói quen khó bỏ. ♦ **kết tinh** (đt) Cạn hết chất nước, còn cái cái không: *Nước mít nấu lâu sẽ kết tinh thành đường* • (B) (đt) Kết quả do những tinh túy của sự việc hợp thành: *Nền độc lập một nước là kết tinh của sự đoàn kết và sự tranh đấu dẻo dai của dân tộc nước ấy.* ♦ **kết toán** (đt) Bản kết quả chung cuối năm của các sổ kế toán. ♦ **kết tóc** (đt) Gióc tóc lại thành bín (bím) • (B) Nh. Kết duyên và Kết đôi: *Kết tóc trăm năm.* ♦ **kết tội** (đt) Buộc tội, hợp các việc làm trái phép của người lại rồi buộc tội. ♦ **kết khác** (đt) Giao kết để phó thác công việc: *Kết thác hẳn hoi.* ♦ **kết thạch** (đt) (y) Chứng bệnh sạn kê trong đường tiểu tiện (X. Kê). ♦ **kết thằng** (đt) Thắt gút dây (để nhớ công việc sẽ làm). ♦ **kết thằng thời đại** (đt) Lúc loài người chưa có văn tự, phải thắt gút dây để nhớ. ♦ **kết thân** (đt) Làm thân, tới lui thân thiết: *Kết thân với nhà giàu* • (R) Làm sui, hứa việc vợ chồng cho con: *Xưa, người tahay kết thân khi con còn trong bụng mẹ.* ♦ **kết thúc** (đt) buộc lại, bó lại • (B) (R) Nh. Kết liễu: *Trận đánh kết thúc mau lẹ.* ♦ **kết thức** (đt) Nh. Kết giao. ♦ **kết trái** (đt) Đậu trái: *Đơm bông kết trái* • (đt) (pháp) Làm nợ, vay, mượn, mua chịu, gầy hụi, hốt hụi, lãnh nợ, tất cả việc làm có tính cách lợi ích tài sản và đặt mình vào trách nhiệm: *Vợ hay chồng không thể kết trái nếu không có sự tham dự của người hôn phối.* ♦ **kết trương** (đt) Kết toán trương mục, thanh toán sổ sách. ♦ **kết trường** (đt) Khúc giữa ruột già. ♦ **kết ước** (đt) Ký kết điều ước • Giao kết chắc chắn việc phải làm vần công với nhau. ♦ **kết xã** (đt) Lập hội, hợp thành đoàn thể.

KẾT (đt) Mũ đội đầu có vành trước để che trán: *Đội kết, nón kết (casquette).*

KẾT (đt) Tủ tiền: *Ngồi kết, thâu kết* • Số tiền tủ đọng lại: *Giữ kết, thâm kết, thụt kết (caisse).*

KẾT (đt) Tên loại cá nước ngọt không vảy, mình dài và giẹp (nguyên là cá trèn được ghim kết nhiều con lại mà sấy để dành ăn lâu rồi thành một tên mới): *Cá kết, khô kết.*

KÊU (đt) Gọi, lên tiếng cho người hay thú đứng lại, ngó lại, đến với mình: *Kẻ đò, kêu gà về chuồng, kêu tên, kêu xe; Ai kêu ai réo bên sông, Tôi đang nấu nướng cho chồng tôi ăn* (cd) • Gọi bằng, xưng hô theo vai: *Anh làm được, tôi kêu anh bằng cha; Con ông Đô đốc Quận công, Lấy chồng cũng phải kêu chồng bằng anh* (cd) • Gọi rằng, chỉ vật bằng tên: *Vật này kêu là cái chén, vật kia kêu là cái tô* • Biểu, bảo, ra lệnh, xin làm giùm: *Ai kêu em đi chơi cho phải đòn; Con quạ nó đứng đầu cầu, Nó kêu bớ Má têm trầu khách ăn* (cd) • Phát ra tiếng: *Kêu thanh, kêu cạch cạch; Người thanh tiếng nói cũng thanh, Chuông kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu* (cd) • Hót, gáy, le, tiếng dùng chung cho cầm thú, côn trùng khi chúng phát ra tiếng: *Chim kêu, heo kêu, ve kêu; Chuột kêu chút chít trong rương; Quốc kêu khắc khoải mùa hè* (cd) • Nói lên, tỏ ra, đòi hỏi, xin cách tha thiết: *Kêu cho thấu, tấu cho thông* (tng); *Con ong cái kiến kêu gì được oan* (K) • (đt) Khiến chết, bị nguy: *Bà kêu, đất kêu, cô hồn kêu.* ♦ **kêu ca** (đt) Than van, phàn nàn, đòi hỏi: *Đến chúng kêu ca; Khấu đâu dưới trướng tiện điều kêu ca* (K). ♦ **kêu cổ phần** (đt) Rủ người bỏ phần hùn vô: *Lập hội buôn, kêu cổ phần.* ♦ **kêu công** (đt) Mướn nhiều người làm một công việc nhất định: *Kêu công cấy, kêu công gặt.* ♦ **kêu cơm** (đt) Gọi lòng từ thiện của người bằng cách vừa đi vừa ngâm những câu ăn xin thống thiết: *Rằm và mồng một, ăn mày hay đi kêu cơm* • (R) Rao mời người mua: *Dầu tháng bán không kịp, cuối tháng ngồi kêu cơm.* ♦ **kêu cửa** (đt) Gọi người mở cửa: *Đi chơi khuya, về kêu cửa.* ♦ **kêu cứu** (đt) Cầu cứu, gọi người đến cứu khi gặp nạn: *Kêu cứu hải hùng; Có người kêu cứu.* ♦ **kêu dói** (đt) Nh. Kêu réo. ♦ **kêu đói** (đt) Than đói, bày tỏ sự đói khó: *Thất mùa, dân chúng kêu đói.* ♦ **kêu gào** (đt) Gọi to lên, thét lên khi đau đớn, tức tối: *Kêu gào lạc giọng* • Nài xin cách tha thiết: *Mấy đứa nhỏ kêu gào dẫn chúng đi sở thú.* ♦ **kêu gọi** (đt) Gọi cách long trọng sau khi trình bày lý do: *Kêu gọi tình đoàn kết của anh em.* ♦ **kêu giựt ngược** (đt) Gọi người trở lại gấp rúc hay gọi cách bắt buộc đứng lại: *Có việc chi mà kêu giựt ngược vậy?* ♦ **kêu hồn** (đt) Gọi hồn, gọi cho người chết giấc, ngã lịm tỉnh dậy. ♦ **kêu hụi** (đt) Gầy hụi, rủ người chơi hụi: *Kêu hụi lấy thảo, kêu hụi ăn huê hồng* (X. Kêu lời). ♦ **kêu hùn** (đt) X. Kêu cổ phần. ♦ **kêu khóc** (đt) Vừa khóc vừa kêu: *Mẹ nó không về, nó kêu khóc suốt ngày.* ♦ **kêu la** (đt) Vừa gọi vừa la to lên: *Lửa cháy, thiên hạ kêu la ầm ĩ.* ♦ **kêu là** (tt) Gọi là, tên là: *Vật này kêu là: cái chén.* ♦ **kêu lô tô** (đt) X. Kéo lô tô. ♦ **kêu lời** (đt) Bỏ thăm chịu lời để hốt hụi: *Kêu lời nặng quá mà hốt cũng không được với mấy bả.* ♦ **kêu mai** (đt) Cg. Kêu sương, hót, gáy vào sáng sớm: *Người ta có vợ có chồng, Em như con sáo trong lồng kêu mai* (cd). ♦ **kêu nài** (đt) Khiếu nại, gọi sự công bình: *Gái hư hỏng để, kêu nài với ai* (cd). ♦ **kêu như bọng** (đt) Kêu than liền miệng (luôn mồm): *Tháng này phát lương trễ, họ kêu như bọng.* ♦ **kêu ó** (đt) X. Kêu vang. ♦ **kêu oan** (đt) Khiêu oan, trình bày nỗi oan cách công khai: *Đội đơn kêu oan; Đăng báo kêu oan.* ♦ **kêu ổ** (đt) Kêu "cót cót" khi mắc đẻ: *Gà kêu ổ.* ♦ **kêu rào** (đt) Than nghèo than đói để rào đón cho người đừng xin xỏ hay vay mượn của mình. ♦ **kêu réo** (đt) Gọi to người ở đàng xa hay chết giấc: *Kêu réo rùm trời mà không nghe nó trả lời.* ♦ **kêu rêu** (đt) Thán oán, trách móc: *Ăn ở đừng để thiên hạ kêu rêu.* ♦ **kêu sầu** (đt) Gáy nỉ non gợi buồn cho người nghe: *Đêm qua em có ngủ đâu, Em ngồi nghe dế kêu sầu bên tai* (cd). ♦ **kêu sổ** (đt) Đọc tên từng người trong sổ để điểm thiếu đủ: *Nhắc thầy kêu sổ.* ♦ **kêu sương** (đt) Kêu, hót lúc sáng tinh sương: *Nhạn lạc bầy kêu sương biển bắc* (cd). ♦ **kêu tên** (đt) Gọi tên ai: *Nó lớn rồi, kêu thứ chớ đừng kêu tên* • Nh. Kêu sổ. ♦ **kêu thứ** (đt) Gọi người theo thứ tự trong gia đình: *Kêu thứ đẹp nhưng hay trùng.* ♦ **kêu than** (đt) Than trách: *Vắn cổ, kêu than cho mấy cũng chẳng tới đâu.* ♦ **kêu trời** (đt) Gọi hai tiếng "Trời ơi" khi tức tối, đau đớn, buồn rầu... để với bớt hay để phân chứng: *Đi đâu mà chẳng lấy chồng; Giậm chân ba tiếng kêu trời, Chồng tôi vô Quảng biết đời nào ra* (cd) • Tuyệt vọng, không biết làm sao: *Bây giờ chỉ có kêu trời, Vắn đà đóng đính biết đời nào long* (cd). ♦ **kêu van** (đt) Van nài, kêu xin tha thiết: *Có tội thời phải đi kêu van.* ♦ **kêu vang** (đt) Cg. Kêu ó, Kêu om hay Kêu um, gáy hay hót to tiếng: *Đêm nằm giấc ngủ không an, Trách con dế nhỏi kêu vang ngoài thành* (cd). ♦ **kêu xách khóc** (đt) Gọi ngay tên tộc, không gọi thứ hay chức tước.

KÊU (đt) X. Khều.

KI (đt) Cv. Ky, vật đựng đan bằng tre, hay bằng mây hoặc bằng sắt, vành hình bán nguyệt hay chữ C, hai quai, dùng xúc, hốt và xách hai tay mang đi: *Cái ki.*

KI CỎM (đt) Cv. Ky cỏm và Cg. Ky cóp, góp nhặt từng tí và để dành: *Ki cỏm mấy năm nay, bây giờ tiêu hết.*

KI CÓP (đt) Cv. Ky cóp (X. Ki cỏm).

KI-LÔ (đt) Tiếng đứng trước những đơn vị đo lường bằng 1.000 đơn vị ấy • (thth) Tiếng Kilôgam gọi tắt: *Nặng mấy kilô* • (lóng) Giá trị: *Anh coi tôi không có kilô nào cả.* ♦ **ki-lô-cít (xích)** (đt) Đơn vị đo tần số một dòng điện *(kilocycle).* ♦ **ki-lô-mét** (đt) Cây số, 1000m: *Đường dài 100 kilômét (km).* ♦ **ki-lô-gam** (đt) Gọi tắt là ki lô hay kí, sức nặng bằng 1.000 gam *(kg).* ♦ **ki-lô-mét vuông** (đt) Bề mặt 100 mẫu tây, tức một triệu mét vuông *(Km2).* ♦ **ki-lô-vat** (đt) Đơn vị đo công suất điện *(kilowatt).*

KÌ (đt) Cv. Kỳ. Kỳ cọ, chà xát cho ra đất (ghét) ra cáu: *Tắm phải kì, kì chân, kì tay* • (trt) Đến, cố, quyết cho: *Làm cho kì được.* ♦ **kì cạch** (trt) Cv. Kì cạch và Cg. Kì kịch, cặm cụi, lui cui làm hoài. ♦ **kì cọ** (đt) Cv. Kỳ cọ, chà xát, cọ lưng vào chỗ nhám cho sạch. ♦ **kì cùng** (trt) Kỳ cùng, đến cùng, tới mức chót: *Cố gắng tới kì cùng.*

KÌ KÈO (đt) Cằn nhằn, cự nự: *Việc không có chi mà cứ kì kèo mãi.*

KÍ (đt) Kí lô gam gọi tắt: *Nặng mấy kí; Cân mấy kí?*

KÍ CÁCH (trt) Cành cạch, tiếng hai vật cứng chạm nhau: *Đập kí cách.*

KIA (bt) Tê, tiếng chỉ vật khác hay nơi cách khoảng: *Bên kia, cái kia, con kia, chỗ kia* • Tiếng chỉ người thứ ba, người vắng mặt hay người trước mặt chưa quen biết mà mình gọi trổng: *Anh nói chuyện với anh này mà không nói với anh kia, tôi e ảnh phiền; Cô kia mặc yếm hoa tầm, Chồng cô đi lính có nằm với ai?* (cd) • Tiếng chỉ ngày hay năm đã qua và cách nay một ngày hay một năm: *Bữa nay thứ năm, hôm kia thứ ba; Năm nay 1965, năm kia là 1963* • Tiếng chỉ một ngày đã qua lâu lắm, trong một câu chuyện thuật lại: *Ngày kia...; Một ngày kia...* ♦ **kia cà** (trt) Nh. Kia kìa. ♦ **kia kìa** (trt) Kìa, đó,

K

tiếng chỉ người, vật hay nơi cách khoảng nhưng ngó thấy: *Anh đi kia kia, nó nằm kia kia, kia kìa.* ♦ **kia nọ** (đt) Nói kia nói nọ, lời trách người hay rầy rà, hay nói: *Ta đã biết rồi mà; cứ kia nọ mãi.*

KÌA (trt) Kia kìa nói tắt: *Kìa, nó đi đó!* • (tt) Tiếng chỉ ngày hay năm cách nay hai ngày hay hai năm: *Bữa nay thứ năm, bữa kia là thứ hai; Năm nay 1965, năm kìa là 1962.* ♦ **kìa kìa** (trt) Đó đó! tiếng chỉ gấp gáp người hay vật vừa thoáng qua hay sắp đi khuất: *Kìa kìa! Gọi to kẻo quanh cua thì mất dạng; Sông sâu sào vắn khó dò, Kìa kìa con tạo đưa đò âm cung* (cd).

KỈA (tt) Tiếng chỉ thời gian xa, cách nay bốn, năm ngày hay bốn, năm năm không nhớ chắc: *Hôm kỉa hôm kỉa gì đó mà! Năm kỉa năm kỉa đây chớ không lâu đâu.*

KÍCH (đt) Binh khí xưa, cán dài mũi nhọn có ngạnh dài một bên: *Đoản kích, trường kích, viên môn xạ kích.*

KÍCH (đt) Bề vòng cái áo từ nách tới mông: *Hẹp kích, viên môn xạ kích.* ♦ **kích eo** (đt) Thân áo bó chặt nơi eo ếch, để lộ rõ nét cong của thân hình: *May kích eo cho có eo (corps).* ♦ **kích thùng** (đt) Kích rộng, không để lộ các nét cong: *Kích thùng, xưa quá.* ♦ **kích thước** (đt) Ni tấc quần áo đo thân người để may cho vừa • (R) Ni tấc, các bề rộng hẹp, cao thấp của mọi đồ vật: *Lấy kích thước.*

KÍCH (đt) Con đội to, sức hằng bảy, tám tấn (X. Con đội) *(crics)* • (đt) Đội lên, bắn lên, chống lên hỏng đất: *Kích xe lên thay bánh.*

KÍCH (đt) Đánh, hạ, bài bác: *Công kích, du kích, đả kích, đột kích, phục kích, đương đông kích tây* • (lóng) Phục kích nói tắt, chực đón một nơi hiểm trở để đánh bất thình lình: *Đi kích, nằm kích; Đợi trời tối, dẫn lính kích tại lùm cây kia.* ♦ **kích bác** (đt) Công kích bài bác, chỉ trích chỗ dở, chỗ yếu của người: *Kích bác trong tinh thần xây dựng.* ♦ **kích cổ** (đt) Đánh trống. ♦ **kích chiến** (đt) Đánh nhau ác liệt: *Một tường kích chiến.* ♦ **kích phá** (đt) Đánh phá, đập tan. ♦ **kích thích** (đt) Đánh và đâm, dùng binh khí nhọn mà đâm. ♦ **kích thưởng** (đt) Chầu, đánh trống chầu hay đánh nhịp để thưởng tài, khen ngợi. ♦ **kích tiết** (đt) Đánh nhịp, chầu bằng trống. ♦ **kích xạ dược** (đt) Thuốc súng, chất nổ.

KÍCH (đt) Cg. Khích, khiêu gợi, chọc tức, giục lòng, làm cho hăng hái: *Cảm kích* (X. Khích). ♦ **kích cảm** (đt) Gây cảm xúc cho người, làm cho người cảm động: *Giọng du dương não nuột kích cảm cả tâm hồn.* ♦ **kích dương** (đt) Gây phấn khởi, hăng hái: *Kích dương tình yêu nước.* ♦ **kích động** (đt) Gây sự sống động, vui nhộn: *Kích động nhạc.* ♦ **kích hóa** (đt) Làm tức vỡ tung tóe; gây biến loạn. ♦ **kích khởi** (đt) Giục giã, làm cho phấn khởi, hăng hái: *Kích khởi nhân tâm.* ♦ **kích nhũ** (đt) (thực) Một họ cỏ gồm có cỏ đứng, dây bò, có lá hoặc không *(Polygalace).* ♦ **kích nhũ thơm** (đt) (thực) Loại cỏ một nuốm, hoa nhỏ trắng, rễ có *salicylat méthyl* và chất *sapônin (Polygala glomerata).* ♦ **kích nhũ vàng** (đt) (thực) Loại cây cao lối 1m, chùm kép dày, hoa trắng hoặc hường, lườn vàng *(Polygala luteolba).* ♦ **kích thích** (đt) Khêu gợi, gây phấn khởi, giục cho hăng hái: *Kích thích lòng yêu nước, kích thích dục tình.* ♦ **kích thích tố** (đt) (y) Chất do các hạch nội tiết xuất phát có tác dụng giục các cơ quan trong mình hoạt động mạnh *(hormone).*

KỊCH (đt) Tuồng, trò diễn trên sân khấu cho người xem: *Bi kịch, hài kịch, ca kịch, thoại kịch* • Thoại kịch hay kịch nói gọi tắt, lối diễn kịch nhái hệt ngoài đời sống hằng ngày, lời lẽ như thật, cốt chuyện gần với sự thật với ý hướng thượng và lột trần bỉ ổi cuộc đời: *Diễn kịch, đóng kịch, viết kịch, xem kịch* • (R) *a)* Việc thật éo le hay cảm độgn: *Việc gia đình tôi là một tấn kịch không hồi kết thúc; b)* Việc giả tạo gạt người: *Anh đừng đóng kịch với tôi* • (tt) Dữ dội, hăng hái: *Nguy kịch, hai bên đánh nhau kịch quá.* ♦ **kịch bản** (đt) Vở kịch: *Kịch bản có thứ diễn được, có thứ để đọc.* ♦ **kịch bình** (đt) Sự phê bình một vở kịch. ♦ **kịch bình gia** (đt) Nhà phê bình kịch. ♦ **kịch biến** (đt) Tác động, những thay đổi, xáo trộn trong một vở kịch,làm cho sân khấu luôn luôn có bộ mặt mới để dẫn dắt cảm quan khán giả: *Có ít kịch biến, sân khấu sẽ trầm lặng và khán giả dễ chán* • (đt) Biến động dữ dội: *Sau mấy ngày kịch biến, cuộc sinh hoạt đã trở lại bình thường.* ♦ **kịch câm** (đt) Vở kịch mà diễn viên chỉ ra bộ chớ không nói, thường là kịch vui, nhiều kịch biến và lắm trớ trêu. ♦ **kịch cương** (đt) Vở kịch có cốt chuyện phác họa và phân màn, lời lẽ do diễn viên ứng khẩu nói khi diễn. ♦ **kịch chiến** (đt) Đánh nhau dữ dội: *Hai bên kịch chiến suốt 20 phút* • (đt) Trận đánh ác liệt. ♦ **kịch đàm** (đt) Nói chuyện hăng hái, cãi nhau kịch liệt. ♦ **kịch đoàn** (đt) Đoàn diễn kịch, đoàn hát: *Kịch đoàn X.* ♦ **kịch đoàn vô tuyến** (đt) Ban kịch diễn bằng lời ở đài phát thanh. ♦ **kịch gia** (đt) Cg. Kịch tác gia, người chuyên viết kịch, soạn kịch. ♦ **kịch giễu** (đt) Cg. Hí kịch, vở kịch chọc cười, thường không ý nghĩa và chỉ được diễn nơi công cộng dành cho trẻ em hoặc khách qua đường *(farce).* ♦ **kịch giới** (đt) Giới nghệ sĩ sân khấu. ♦ **kịch hóa** (đt) Soạn thành kịch: *Tiểu thuyết Hồn bướm mơ tiên đã được kịch hóa.* ♦ **kịch liệt** (tt) Dữ dội: *Cãi nhau kịch liệt.* ♦ **kịch luận** (đt) Bàn cãi kịch liệt. ♦ **kịch nói** (đt) Cg. Thoại kịch, kịch được diễn bằng lời nói thường, không ca hát: *Kịch nói dễ diễn tả sự thật hơn cả nhưng rất khó diễn.* ♦ **kịch nghệ** (đt) Nghệ thuật diễn kịch, diễn tuồng. ♦ **kịch phỏng** (đt) Vở kịch phỏng theo cốt chuyện một tuồng hát, một quyển tiểu thuyết hay một sự thật được nhiều người biết. ♦ **kịch sĩ** (đt) Cg. Diễn viên, người diễn kịch • (R) Đào kép cải lương, hát bội: *Kịch sĩ X., nữ kịch sĩ Y.* ♦ **kịch tác gia** (đt) X. Kịch gia. ♦ **kịch tính** (đt) Tính chất của kịch, sự diễn biến éo le hoặc cảm động đúng hay gần đúng sự thật với ý hướng thượng, không giả tạo và không trầm lặng: *Vở kịch này có nhiều kịch tính.* ♦ **kịch thơ** (đt) Vở kịch viết bằng thơ, diễn viên ngâm nhiều hơn nói. ♦ **kịch trường** (đt) Rạp hát, nơi diễn kịch • (R) Môi trường kịch, nơi làm cho nền ca kịch, diễn tuồng được phát triển rộng: *Trang kịch trường, ký giả kịch trường.* ♦ **kịch vui** (đt) Cg. Hài kịch, vở kịch có cốt chuyện trớ trêu, gây lầm lạc với ý nghĩa buồn cười nhưng sâu sắc, răn đời; các diễn biến và tác động của diễn viên đem lại được thích thú và gây nhiều chuỗi cười ý nhị, không cần lời lẽ hoặc điệu bộ chọc cười hạ cấp *(comédie).*

KỊCH (tt) X. Kệch: *Quê kịch, thô kịch.*

KIM (đt) Vật bằng thép đầu nhọn, trôn có lỗ để xỏ chỉ vào, dùng may, vá: *Cây kim, đường kim mối chỉ; Chỉ công mài sắt chầy ngày nên kim; Chỉ thêu nên phụng sắt mài nên kim* (cd) • (R) Vật mũi nhọn giống cây kim: *Kim địa bàn, kim đồng hồ* • Côn trùng nhỏ con: *Lãi kim, kiến kim.* ♦ **kim cải** (đt) Cây kim và hột cải, hai vật dễ bị đá

nam châm và hổ phách hút • (B) (tt) Cùng một tính chất, một lòng dạ, dễ yêu nhau: *Ai xui rã chút duyên kim cải, Ai khiến chi chút ngãi tào khang; Duyên phải duyên kim cải, Ngãi phải ngãi giao hòa* (cd). ♦ **kim cúc** (dt) Cg. Kim gút và Kim găm, thứ kim gài dính giấy tờ. ♦ **kim chỉ** (dt) Cây kim và sợi chỉ, việc may vá: *Đàn bà kim chỉ vá may, Tề gia nội trợ dám thay tấc lòng* (cd) • (B) (dt) Kí cóm, tính người kỹ càng trong việc tiêu pha: *Kim chỉ lắm mới đủ ăn.* ♦ **kim chỉ nam** (dt) Cây kim trong địa bàn, luôn luôn chỉ hướng nam • (B) Cương mẫu cho người bắt chước: *Anh là cây kim chỉ nam để dẫn dắt đàn em.* ♦ **kim dài** (dt) Cây kim chỉ phút của đồng hồ: *Kim dài chỉ số 6 là đúng nửa giờ.* ♦ **kim dùi đục** (dt) Kim dài và to dùng may bố dày. ♦ **kim găm** (dt) X. Kim cúc. ♦ **kim gút** (dt) X. Kim cúc. ♦ **kim ghim** (dt) Cg. Kim vàng, kim có pha vàng cho đừng sét, dùng ghim vào lỗ chân lông để trị bệnh theo khoa châm cứu. ♦ **kim khâu** (dt) Cg. Kim may, kim có lỗ dùng may vá. ♦ **kim may** (dt) X. Kim khâu. ♦ **kim may máy** (dt) Kim đầu vuông, lỗ gần mũi, để gắn vô máy may. ♦ **kim ngấn** (dt) Cây kim chỉ giờ đồng hồ. ♦ **kim ong** (dt) Đuôi nhọn con ong dùng chích người và dính luôn trong thịt, ong cũng chết sau khi mất kim • (lóng) Dương vật. ♦ **kim tách** (dt) Thứ kim may ngắn mà nhỏ cây để đột. ♦ **kim vàng** (dt) X. Kim ghim • Người sang, quý phái: *Ngọc lành còn đợi giá cao, Kim vàng cũng đợi lụa đào mới may* (cd).

KIM (dt) Đơn chất lấy ở mỏ, cứng, sáng, có tính dẫn nhiệt, dẫn điện, pha trộn được: *Loại kim; Bạc vàng, đồng, sắt, v.v... đều là loại kim* • (R) Vàng, một loại kim quý: *Bạch kim, hoàng kim* • Một trong ngũ hành: *Theo Đông y, phế (phổi) ứng đối với kim.* ♦ **kim âu** (dt) Cái ô bằng vàng • (B) Ngai vua: *Giữ vững kim âu.* ♦ **kim ba** (dt) Sóng vàng • (B) Ánh trăng vàng. ♦ **kim bản vị** (dt) Bản vị vàng, chế độ tiền tệ lấy vàng làm căn bản, mọi thứ tiền khác đều chiếu giá vàng mà tính. ♦ **kim bảng** (dt) Bảng vàng, bảng ghi tên những người thi đậu: *Kim bảng danh đề.* ♦ **kim bằng** (dt) Bạn vàng, bạn quý: *Kết nghĩa kim bằng.* ♦ **kim biên** (dt) (thực) Loại lan thuộc giống phụ sinh, cũng trồng được dưới đất, thân ngắn, lá nhiều, dài và cứng, đầu có hai khía tròn, hoa chùm thõng, vàng hoặc đo đỏ *(Cymbidium aloifolium).* ♦ **kim bội** (dt) Bội tinh (thẻ bài) bằng vàng, phần thưởng đáng giá nhất cho người cócông to • (B) Nhà quyền quý cao sang. ♦ **kim công** (dt) Vật chế tạo bằng kim khí. ♦ **kim cúc** (dt) (thực) X. Cam cúc hoa. ♦ **kim cương** (dt) Hột xoàn, loại đá quý thật cứng, được mài cạnh làm vật trang sức. ♦ **kim châm** (dt) Cây kim bằng vàng (X. Kim ghim) • (thực) Cg. Bồ công anh hay Cẩm nậu thảo, tức rau diếp dại hay diếp trời, loại cỏ cọng tròn, lá mọc hai hàng, dài 3 - 40cm, hoa to màu vàng lợt hoặc vàng đỏ, thơm dịu hoặc không, ba lá dài giống như cánh, khí ôn, vị ngọt, không độc *(Homerocallis)* • (thực) Cọng hoa vong ưu thảo, tức cỏ huyên, phơi khô làm thức ăn. ♦ **kim chi** (dt) Cành vàng: *Kim chi ngọc diệp (con nhà quyền quý).* ♦ **kim diệp** (dt) Vàng lá. ♦ **kim diêu** (dt) Ngày thứ sáu trong tuần. ♦ **kim dung** (dt) Tình hình tiền bạc lưu thông trên thị trường. ♦ **kim điện** (dt) Cung điện vua chúa. ♦ **kim điệp** (dt) (thực) Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân hơi giẹp, hai đầu nhọn, cao lối 9 - 10cm, lá cô độc tròn dài ở đọt, hoa vàng, cánh trên bìa có rìa mịn và bớt màu cam *(Dendrobium chrysotoxum).* ♦ **kim đồng** (dt) (thực) Loại cây nhỏ, lá không lông, hoa vàng mọc thành chùm dài ở chót nhánh, năm lá đài, năm cánh, hột cứng *(Thryallis glauca)* • Loại dây bò, hoa và lá giống kim đồng loại cây, trái có cánh rìa *(Tristellateria Australasi).* ♦ **kim hoàn** (dt) Vòng, xuyến bằng vàng • (R) Vật trang sức bằng vàng. ♦ **kim hối chế** (dt) Chế độ trả tiền bằng vàng trong các cuộc mua bán giữa hai nước *(Gold Exchange Standard).* ♦ **kim khánh** (dt) Khánh vàng • Một thứ khuê bài (huy chương) của triều đình Huế xưa. ♦ **kim khí** (dt) Đồ dùng bằng các loại kim: *Tiệm bán kim chỉ* • Nh. Kim loại. ♦ **kim khoáng** (dt) Chất lấy dưới mỏ lên có vàng lẫn lộn bên trong. ♦ **kim khố** (dt) Kho vàng • (R) Kho chứa của cải. ♦ **kim khôi** (dt) Mão (mũ) vàng: *Vân Tiên đầu đội kim khôi, Tay cầm siêu bạc mình ngồi ngựa ô* (LVT). ♦ **kim khối chế** (dt) Chế độ trả nợ bằng vàng khối, vàng thoi giữa hai nước *(Gold Bullion Standard).* ♦ **kim khuê** (dt) Buồng vàng • (B) Phòng đàn bà con nhà quyền quý. ♦ **kim khuyết** (dt) Cg. Kim quyết, cửa cung nhà vua. ♦ **kim lan** (dt) Vàng và cỏ chi lan • (B) Bạn bè tốt, biết trọng nhau: *Nghĩa kim lan.* ♦ **kim lâu** (dt) Tên một vì sao trong phép toán số: *Năm kim lâu chiếu mạng cất nhà không được.* ♦ **kim liên** (dt) Hoa sen bằng vàng • (B) Gót chân đàn bà đẹp khi bước đi. ♦ **kim liệu pháp** (dt) Phương pháp trị bệnh với kim loại đặt trên dathịt *(métallothérapie).* ♦ **kim loại** (dt) Loài kim (X. Kim). ♦ **kim loại đắp** (dt) Đũa bằng kim loại hoặc vảy thau dùng trong việc hàn xì. ♦ **kim môn** (dt) Cửa vàng • (B) Nhà quyền quý sang trọng. ♦ **kim ngân** (dt) Vàng và bạc: *Phật tiền sẵn có mọi đồ kim ngân* (K) • (R) Giấy vàng bạc dùng đốt cúng: *Đốt kim ngân* • (thực) Loại dây leo hoặc bò, lá mọc đối, hoa ống mọc ở nách từng cặp dài, có năm chia, trái loại phì quả, nhiều hột, ưa khí hậu miền núi *(Lonicera).* ♦ **kim ngân Nhật** (dt) (thực) Loại kim ngân ống, hoa có lông, vành hoa hai mối, một đứng một lật, dây có chất *sapônin,* được dùng chế thuốc giải nhiệt, trấn an *(Lonicera japonica).* ♦ **kim ngân to** (dt) (thực) Loại kim ngân lá hình tim, ống hoa thật dài,hai vành hoa cũng thật dài, lật và cuốn lại *(Lonicera macrata).* ♦ **kim ngân trắng** (dt) (thực) Loại kim ngân có hoa ngoài, hai vành lật, còn có nhiều tai dài ở giữa như tiểu nhị, ống hoa không lông *(lonicera Periclymenium).* ♦ **kim ngọc** (dt) Vàng ngọc • (B) Người sang trọng; giá trị cao. ♦ **kim ngôn** (dt) Lời vàng, lời dạy bảo khuyên nhủ có ích. ♦ **kim nguyên** (dt) Cg. Kim viên, đồng tiền vàng. ♦ **kim ngư** (dt) (động) Cá thia thia tàu vảy vàng • (thực) Cg. Rong đuôi chồn, loại cỏ thủy sinh chìm, lá dưỡng phần có rằn mọc quanh cọng, hoa đực có nhiều tiểu nhị, hoa cái có hai sừng *(Ceratophyllum demersum).* ♦ **kim ô** (dt) Ác vàng, tức mặt trời: *Kim ô gần gác non đoài, Cù lao chín chữ biết ngày nào xong* (cd). ♦ **kim nhi** (dt) (thực) X. Cam cúc hoa. ♦ **kim nhũ** (dt) Bột vàng lóng lánh dùng pha sơn tô vẽ. ♦ **kim ốc** (dt) Nhà vàng, cái nhà tưởng tượng của nhà văn dùng tặng người đẹp. ♦ **kim phất thảo** (dt) (thực) Cây cải trời, giống cỏ mọc ở đất ướt, lá hơi tròn, vành khuyết, bông anh ánh như vàng sôi lún phún, cả cây lá, hoa rễ đều dùng được, vị măn hơi cay, tánh ấm, không độc *(Blumea aurita).* ♦ **kim phong** (dt) Gió vàng, gió mùa thu. ♦ **kim quy** (dt) Rùa vàng • (tt) Lục giác: *Hình kim quy.* ♦ **kim quyết** (dt) X. Kim huyết. ♦ **kim sa** (dt) Cát suốt, có lẫn vàng. ♦ **kim tinh** (dt) Tên

một hành tinh thuộc thái dương hệ, xoay quanh mặt trời mất 244 ngày mới giáp, gần mặt trời hơn quả đất *(Vénus)*. ♦ **kim tiền** (dt) Đồng tiền vàng • (B) Tiền bạc: *Đời kim tiền* • Một thứ huy chương của Nam triều xưa • X. Kim tiền ngự giá. ♦ **kim tiền cổ phần** (dt) Phần hùn bằng tiền mặt bỏ vô cho hội làm vốn *(action de capital)*. ♦ **kim tiền ngự giá** (dt) Cg. Kim tiền, tên bản nhạc Huế có tám câu, hai khổ hai vần: *Ca kim tiền ngự giá*. ♦ **kim tiền thế lực** (dt) Sức mạnh của tiền bạc. ♦ **kim tuyến** (dt) Chỉ vàng • Chỉ tơ màu vàng: *Chạy kim tuyến*. ♦ **kim tự tháp** (dt) Các ngôi mộ xưa ở xứ Ai Cập hình chóp đáy vuông, ở xa trông như chữ "Kim" của Tàu. ♦ **kim thạch** (dt) Vàng và đá • (B) Rắn chắc, vững vàng: *Niềm kim thạch nghĩa cù lao, Bên tình bên hiếu tính sao cho tuyền* (cd). ♦ **kim thanh** (dt) Giọng kim, giọng cao và lanh lảnh. ♦ **kim thân** (dt) Mình vàng • Tượng Phật. ♦ **kim thoa** (dt) Cg. Kim xoa, cây trâm bằng vàng. ♦ **kim thuộc** (dt) Nh. Kim loại. ♦ **kim viên** (dt) X. Kim nguyên. ♦ **kim xoa** (dt) X. Kim thoa.

KIM (trt) Nay, thời nay: *Hiện kim, tự cổ chí kim*. ♦ **kim cổ** (dt) Nay và xưa • (tt) Xưa nay: *Kim cổ kỳ quan; Chuông hồi kim cổ lắng còn mau* (H.X.Hương). ♦ **kim hậu** (trt) Từ đây về sau, từ nay trở đi. ♦ **kim lai** (trt) Bây giờ và sau này. ♦ **kim nhân** (dt) Người đời nay. ♦ **kim nhật** (dt) Bữa nay, hôm nay. ♦ **kim niên** (dt) Năm nay. ♦ **kim sinh** (dt) Kiếp này; đời bây giờ. ♦ **kim thế** (dt) Nh. Kim sinh. ♦ **kim thời** (dt) Đời này • (tt) Mới mẻ, đời nay: *Hát bội kim thời, kiểu kim thời*. ♦ **kim tích** (dt) Bây giờ và hồi trước. ♦ **kim văn** (dt) Văn chương đời nay, văn bây giờ. ♦ **kim vũ** (dt) Mưa mới • (B) Bạn mới.

KÌM (dt) X. Kềm.

KÌM (dt) Cg. Cầm, tên thứ đờn dây gảy, xưa có bốn dây, hiện còn hai: *Đờn kìm*.

KÌM (dt) (động) Lìm kìm gọi tắt, tên thư cá: nhỏ bằng cây tăm xỉa răng, mỏ dài và nhọn: *Má ơi con vịt chết chìm, Thò tay vớt nó cá kìm cắn con* (cd).

KÌN KỊT (tt) Cg. Nghìn nghịt, thật đen: *Mây đen kìn kịt*.

KÍN (tt) Không khe hở lỗ hở: *Bịt kín, lấp kín, cái tủ rất kín, kín quá khó thở* • Mật, không lộ ra, không cho ai biết: *Bưng kín, chuyện kín, giấu kín, giữ kín, lính kín, việc kín, hội kín*. ♦ **kín cổng** (dt) Cổng được đóng chắc • (B) Được giữ chặt chẽ, khó tiếp xúc với người ngoài: *Thâm nghiêm kín cổng cao tường, Cạo dòng lá thắm dứt đường chim xanh* (K). ♦ **kín đáo** (bt) Rất kín: *Nơi kín đáo, người kín đáo, kín đáo giùm chút nghe*. ♦ **kín hơi** (tt) Bịt hơi, hầm hơi: *Cái bình kín hơi; Nhà không cửa sổ, kín hơi khó thở*. ♦ **kín mít** (trt) Thật kín, không chỗ hở: *Trùm mền kín mít, đóng cửa kín mít*. ♦ **kín miệng** (tt) Tính người kín đáo, ít nói việc riêng với ai và không mách lẻo: *Anh đó kín miệng lắm, đừng lo*.

KINH (dt) Cg. Kênh, sông đào, hẹp bề ngang: *Kinh Đôi, kinh Nước mặn; Đèn treo trong quán tỏ rạng bờ kinh, Em có thương anh thì nói thiệt tình, Để anh lên xuống một mình bơ vơ (Hò)*. ♦ **kinh cặp** (dt) Cg. Kinh đôi, con kinh cặp theo một con sông hoặc một con kinh khác *(canalde dédoublement)*. ♦ **kinh dẫn nước** (dt) Con kinh đào để dẫn nước ngọt vào ruộng và đưa nước phèn ra *(canal d'amenée)*. ♦ **kinh đôi** (dt) X. Kinh cặp. ♦ **kinh tắt** (dt) Con kinh nối liền hai con sông hoặc hai biển để rút ngắn đường lưu thông *(canal de dérivation)*. ♦ **kinh tẻ** (dt) Con kinh dẫn nước tẻ đi một ngả khác *(canal de déviation)*.

KINH (dt) (bạc) Ngắt bớt một xấp bài ở trên trước khi người làm cái chia: *Chẻ rồi kinh*. ♦ **kinh bài** (dt) X. Kinh. ♦ **kinh cạn** (dt) Ngắt rất ít lá bài. ♦ **kinh chọt nhứt** (dt) Chỉ lấy đi lá trên hết. ♦ **kinh sâu** (dt) Ngắt bớt một xấp dày, nhiều lá bài.

KINH (dt) (bạc) Tới, đủ năm con cờ một hàng trên lá bài lô tô: *Gần hết tiền mới kinh một bàn*. ♦ **kinh chia** (dt) Haihay ba ngườicùng kinh một lượt;phải chia đồng số tiền của mọi người đậu.

KINH (bt) Sợ hãi, rối loạn: *Hoảng kinh, thất kinh, thấy mà kinh* • (lóng) Quá sá: *Hay kinh, giỏi kinh* • (Đy) Bệnh thần kinh: *Làm kinh, kinh giựt*. ♦ **kinh cấp** (dt) (Đy) Chứng bệnh hay giật mình, hay sợ, đêm ít ngủ, ngủ thì chiêm bao, nghe tiếng động thì sợ, thường hồi hộp, nguyên nhân bởi tim yếu, thận hỏa suy. ♦ **kinh cụ** (dt) Quá sợ: *Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần* (Co). ♦ **kinh dị** (dt) Sợ sửng sốt: *Lấy làm kinh dị* • (dt) Sự sống điếng hồn: *Sự kinh dị có thể làm chết giấc*. ♦ **kinh động** (dt) Làm sợ hãi: *Tin ấy làm kinh động cả thủ đô*. ♦ **kinh giản** (dt) (Đy) X. Kinh phong. ♦ **kinh hãi** (dt) Kinh sợ hãi hùng: *Nghe qua, anh ấy làm kinh hãi*. ♦ **kinh hoàng** (dt) Sợ sảng hoàng. ♦ **kinh hoảng** (dt) Sợ hoảng, mất vía. ♦ **kinh hoặc** (dt) Cg. Kinh nghi, sợ và nghi ngờ. ♦ **kinh hồn** (dt) Sợ điếng hồn. ♦ **kinh khủng** (dt) Sợ khủng khiếp • (lóng) Chê, quá sá: *Tiền nhiều kinh khủng, hát hay kinh khủng*. ♦ **kinh mạn tì** (dt) (Đy) Cg. Âm kinh, chứng kinh lạnh do khí lạnh đọng ở huyết phần. ♦ **kinh mang** (dt) Sợ và hoang mang, sợ ngơ ngác. ♦ **kinh ngạc** (dt) Sợ và ngạc nhiên. ♦ **kinh nghi** (dt) X. Kinh hoặc. ♦ **kinh phong** (dt) (Đy) Triệu chứng của nhiều bệnh về thần kinh, tay chân co giật, có khi mình lạnh, miệng sùi bọt. ♦ **kinh phục** (dt) Sợ và cảm phục: *Dẫn mặt cho nó kin phục mình trước*. ♦ **kinh sợ** (dt) Nh. Kinh hãi. ♦ **kinh tâm** (dt) Sợ hồi hộp: *Nghe bắt kinh tâm*.

KINH (dt) Nơi vua đóng đô (đặt triều đình, cất cung điện và dinh thự): *Đế kinh, thần kinh*. ♦ **kinh đô** (dt) Tên thủ đô một nước quân chủ: *Kinh đô Huế, kinh đô Thăng Long*. ♦ **kinh hoa** (dt) Nh. Kinh đô. ♦ **kinh kỳ** (dt) Nh. Kinh đô. ♦ **kinh sư** (dt) Nh. Kinh đô. ♦ **kinh thành** (dt) Nh. Kinh đô.

KINH (bt) Đạo thường của con người: *Chấn kinh* • Lời dạy đời, sửa thân của thánh hiền, của các Giáo chủ: *Ngũ kinh, Đạo đức kinh, Thánh kinh, đọc kinh, niệm kinh, giảng kinh, tụng kinh* • Sửa trị, liệu lý cho đủ đổi, cho yên việc: *Kinh bang tế thế* • Trảiqua, rành việc: *Kinh nghiệm* • Đường dọc, mạch máu: *Kinh tuyến, dàn bà có kinh, thần kinh*. ♦ **kinh cửu** (dt) Trải qua đã lâu. ♦ **kinh dinh** (dt) Cg. Kinh doanh, trù liệu công việc có phác họa đường lối: *Kinh dinh cơ sở* • (thth) Mở mang to rộng, làm ăn lớn: *Có óc kinh doanh*. ♦ **kinh doanh** (dt) X. Kinh dinh. ♦ **kinh điển** (dt) Sách vở dùng làm khuôn mẫu: *Do kinh điển nào?* ♦ **kinh độ** (dt) Số độ xa từ một điểm trên quả đất tới đường thiên văn *Greenwich* Ở Luân Đôn (Anh). ♦ **kinh giá** (dt) Giá vốn. ♦ **kinh giải** (dt) Giảng kinh, giảng nghĩa sách. ♦ **kinh giáo** (dt) (Phật) Lời dạy trong kinh Phật. ♦ **kinh học** (dt) Học thuật nghiên cứu kinh điển. ♦

kinh huấn (đt) Giảng dạy về kinh điển. ♦ **kinh kệ** (đt) (Phật) Kinh Phật và bài kệ (X. Kệ): *Kinh kệ làu thông.* ♦ **kinh kỳ** (đt) Cg. Kinh nguyệt, kỳ có kinh của đàn bà trong mỗi tháng. ♦ **kinh lạc** (đt) (Đy) Bộ dây thần kinh; mạch lạc trong người: *Kinh lạc điều hòa.* ♦ **kinh lịch** (tt) Kinh nghiệm và lịch duyệt, từng trải, sành sỏi. ♦ **kinh lý** (đt) Xem xét việc làm của những người dưới quyền mình: *Đi kinh lý* • Kỹ sư trắc lượng, viên kỹ sư chỉ huy một toán người đo đất, thuộc ngạch cao hơn hết ở ty Điền địa • (R) Viên cán sự chuyên môn ty Điền địa. ♦ **kinh luân** (đt) Lựa mối tơ, sắp các sợi dọc sợi ngang rồi dệt • (đt) Tài sắp đặt, tổ chức guồng máy cai trị: *Kinh luân đã sẵn trong tay* (LVT). ♦ **kinh luyện** (tt) Đã được rèn luyện. ♦ **kinh lược** (đt) Trù hoạch toàn diện để cai trị • Chức quan triều đình xưa, lãnh việc cai trị nhiều tỉnh và dẹp giặc: *Quan Kinh lược Phan Thanh Giản.* ♦ **kinh mạch** (đt) (Đy) X. Kinh lạc. ♦ **kinh niên** (trt) Cả năm rồi • (tt) Lâu năm, dai dẳng: *Lậu kinh niên, sốt rét kinh niên.* ♦ **kinh nghĩa** (đt) Nghĩa của kinh điển: *Làu thông kinh nghĩa.* ♦ **kinh nghiệm** (bt) Sự từng trải, đã lão luyện: *Già kinh nghiệm, có nhiều kinh nghiệm.* ♦ **kinh nguyệt** (đt) X. Có tháng và Kinh kỳ. ♦ **kinh phí** (đt) Tiền xài trong một công việc: *Kinh phí do công quỹ đài thọ.* ♦ **kinh quá** (trt) Trải qua: *Kinh quá nhiều năm.* ♦ **kinh quyền** (đt) Chấp kinh và tùng quyền, tùy việc và tùy thời mà khi thì theo đường lối vạch sẵn, khi thì sửa đổi hạp thời, cho được việc: *Đổ cho sê liệu kinh quyền giúp cho* (LVT). ♦ **kinh sụt** (đt) Kỳ kinh nguyệt sớm vài ngày. ♦ **kinh sử** (đt) Kinh điển và lịch sử: *Trai thì đọc sách ngâm thơ, Giùi mài kinh sử để chờ kịp khoa* (cd). ♦ **kinh tài** (đt) Kinh tế tài chánh, việc làm ăn lớn để có lời to: *Ban kinh tài, việc kinh tài.* ♦ **kinh tâm** (đt) Để ý, lưu tâm. ♦ **kinh tế** (đt) Kinh bang tế thế nói tắt, việc sửa nước cứu dời: *Quản Trọng thời Chiến quốc rất có tài kinh tế* • (thth) Mọi việc sản xuất, chế tạo, mua bán, phân phối để quân bình việc thâu xuất và càng ngày càng giàu mạnh: *Bộ kinh tế, Nha kinh tế, nền kinh tế* • (lóng) Bình dân, rẻ tiền: *Quán cơm kinh tế, thức ăn kinh tế.* ♦ **kinh tế chỉ huy** (đt) Nền kinh tế một nước do nhà nước điều khiển để tránh nạn ổi động. ♦ **kinh tế gia đình** (đt) Việc tiêu pha trong nhà có tổ chức cho vừa với số lợi thâu vô và có dư để riênglàm số dự trữ. ♦ **kinh tế học** (đt) Môn học về cách tổ chức sinh hoạt một nước và các hiện tượng kinh tế. ♦ **kinh tế khuẩn bách** (đt) Cg. Kinh tế quẫn bách, nền kinh tế một nước trải qua một thời kỳ khủng hoảng và tới mức khốn đốn nguy cấp. ♦ **kinh tế khủng hoảng** (đt) Nền kinh tế một nước trong thời kỳ suy sụp, vật giá mắc, tiền bạc eo hẹp, do cung và cầu không được quân bình. ♦ **kinh tế phát triển** (đt) Nền kinh tế một nước được mở mang rộng, sản xuất được tăng gia, tìm được nhiều thị trường tiêu thụ ngoài nước. ♦ **kinh tế quẫn bách** (đt) X. Kinh tế khuẩnb ách. ♦ **kinh tế sử quan** (đt) Việc lấy nền kinh tế làm căn bản để giải thích về phê phán mọi hiện tượng xã hội. ♦ **kinh tế tự túc** (đt) Nền kinh tế một nước hay một vùng không cần ngoại trợ hay nhập cảng vật liệu hay hóa phẩm một nước khác hay vùng khác. ♦ **kinh tuyến** (đt) Đường vòng quanhquả đất ngang Nam cực và Bắc cực. ♦ **kinh thế** (tt) Từng trải việc đời. ♦ **kinh thi** (đt) Một bộ tong Ngũ kinh, do đức Khổng Tử sưu tập có bốn phần là Quốc phong, Tiểu nhã, Đại nhã và Tụng, gồm 305 bài thơ. ♦ **kinh thư** (đt) Một trong Ngũ kinh do đức Khổng Tử sưu tập và lựa chọn, trong ấy chép điển, mô, huấn cáo, thệ, mệnh của các vua tôi bên Tàu từ đời Nghiêu Thuấn đến Đông Châu. ♦ **kinh thương** (đt) Kinh dinh thương mãi, mở mang việc mua bán. ♦ **kinh thường** (tt) Thường khi, hằng ngày, tính cách thông thường của sự việc: *Kinh thường phí (tiền xài hằng ngày).* ♦ **kinh trị** (đt) Thầy thuốc từng chữa nhiều chứng bệnh • Học giả nghiên cứu kinh điển. ♦ **kinh trồi** (đt) Kỳ có kinh của đàn bà trễ vài ngày so với các tháng trước. ♦ **kinh truyện** (đt) Ngũ kinh tứ truyện, năm cuốn kinh là: kinh thi, kinh thư, kinh dịch, lễ ký và xuân thu và bốn cuốn thư mỗi cuốn gồm hai phần; phần trên là kinh, tức lời dạy của đức Khổng Tử, phần dưới là truyện, tức lời giải thích của các học trò ngài. ♦ **kinh vĩ** (đt) Kinh tuyến và vĩ tuyến: *Trước phân kinh vĩ, sau đoán càn khôn* • Dọc ngang, tài xếp đặt mọi việc.

KINH (đt) (thực) Loại cây gai có sợi dùng dệt vải thô • (R) Bần tiện: *Chuyết kinh, hàn kinh (lời xưng hô khiêm nhường).* ♦ **kinh cức** (đt) Gai gốc. ♦ **kinh giới** (đt) (Đy) Loại cây lá nhọn, hoa màu lục, khí ấm, vị cay và đắng, tính thăng phù. ♦ **kinh sài** (đt) Gai và củi • (B) Nhà nghèo.

KÌNH (đt) Chống chọi: *Kình địch* • (trt) Thi, tranh đua: *Ăn kình, đi kình.* ♦ **kình chống** (đt) Chống cự, không chịu thua: *Mình nghèo, kình chống chi với nhà giàu.* ♦ **kình địch** (đt) Chống lại, cự lại • (đt) Người thù mạnh, kẻ chống mình quyết liệt: *Gặp kình địch ngang tay.* ♦ **kình tiền** (đt) Tranh nhau coi ai có nhiều tiền • (R) Tranh nhau ăn xài lớn để khoe của: *Họ kình tiền với nhau.*

KÌNH (tt) X. Kềnh: *Kình càng.*

KÌNH (đt) (động) Loại cá biển to, có vú: *Biển kình lặng bặt còn mùi dấu thơm* (cd). ♦ **kình ngạc** (đt) Cá kình và sấu • (B) Kẻ hung dữ, bất lương: *Đầy sông kình ngạc, chật đường giáp binh* (K). ♦ **kình nghê** (đt) Cá kình đực và cái: *Kình nghe vui thú kình nghê, Tép tôm thì lại theo bề tép tôm* (cd).

KÌNH KỊCH (trt) Tiếng kêu khô khan nặng nề: *Bánh xe bò lăn kình kịch* • (tt) Trịu, trĩu: *Nặng kình kịch.*

KÍNH (trt) Cg. Kiếng, hay Kỉnh, tôn trọng trong lòng: *Cung kính, tôn kính, thành kính, thờ cha kính mẹ; Cúng cam cúng quýt kính dâng ông thầy* (cd). ♦ **kính ái** (đt) Kính trọng và yêu mến: *Mười phần kính ái.* ♦ **kính cáo** (đt) Báo cáo cách cung kính: *Kính cáo lục châu.* ♦ **kính cẩn** (trt) Tôn kính và nghiêm cẩn: *Hai tay kính cẩn dâng lên.* ♦ **kính chúc** (đt) Chúc mừng, chúc tụng cách cung kính. ♦ **kính lão** (đt) Kính trọng người già: *Kính lão đắc tràng.* ♦ **kính lời** (đt) Gởi lời thăm hay cho hay cách cung kính: *Kính lời tỏ với lục châu.* ♦ **kính mến** (đt) Nh. Kính ái. ♦ **kính mộ** (đt) Cung kính và ái mộ: *Hết lòng kính mộ kẻ có tài.* ♦ **kính mời** (đt) Mời cách kính cẩn: *Kính mời ông bà.* ♦ **kính nể** (đt) Kính trọng và vì nể: *Kính nể hàng xóm.* ♦ **kính ngưỡng** (đt) Ngưỡng mộ cách thành kính: *Kính ngưỡng đại danh ngài.* ♦ **kính nhường** (đt) X. Kính trọng: *Kính nhường người tuổi tác.* ♦ **kính phục** (đt) Tôn kính và cảm phục: *Kính phục lòng đại độ của người.* ♦ **kính sợ** (đt) Tôn kính và kiêng sợ: *Kính sợ thần linh.* ♦ **kính tạ** (đt) Cung kính và cảm tạ: *Kính tạ đại ân.* ♦ **kính tặng** (đt) Tặng cách cung kính. ♦ **kính thăm** (đt) Gởi lời thăm cách tôn kính: *Rồi đây con bạn có về nhà, Anh*

kính thăm cô bác ông bà bình an (cđ). ♦ **kính thân** (đt) Kính trọng cha mẹ. ♦ **kính thỉnh** (đt) Kính cẩn mời: *Kính thỉnh tôn ông vào tệ xá.* ♦ **kính thờ** (đt) Cg. Thờ kính, phụng sự người lớn trong nhà như dâng cơm vừa nước, sớm thăm tối viếng, v.v... cách cung kính: *Kính thờ cha mẹ.* ♦ **kính thưa** (đt) Thưa gởi cách cung kính: *Kính thưa cha mẹ.* ♦ **kính thừa** (đt) Vâng, thừa mạng lệnh cách cung kính: *Kính thừa thượng lệnh.* ♦ **kính trình** (đt) Bày tỏ cách cung kính: *Kính trình ngày hay...* ♦ **kính trọng** (đt) Cung kính và quý trọng: *Kính trọng người già cả.* ♦ **kính vì** (đt) Vì nể cách cung kính: *Kính vì cô bác.* ♦ **kính ý** (đt) Ý tứ cung kính.

KÍNH (đt) Cg. Kiếng, mặt thủy tinh, gương soi, nhãn kính gọi tắt: *Đeo kính, cửa kính, soi kính.* ♦ **kính cận thị** (đt) Kính đeo mắt tròng dây cho người cận thị mang để trông thấy như người thường. ♦ **kính đài** (đt) Cg. Đài gương, gương soi của đàn bà. ♦ **kính đục** (đt) Kính có xông hơi hóa học cho đục để lộng cửa. ♦ **kính giả** (đt) Kính soi thứ mỏng, xấu, soi không giống. ♦ **kính giám** (đt) Gương tốt hay xấu có ảnh hưởng người khác. ♦ **kính hiển vi** (đt) Kính dùng ở các phòng thí nghiệmy khoa để tìm hiểu vi trùng. ♦ **kính lục phân** (đt) Kính chia mặt tròn thành sáu phần để các nhà đi biển dùng đo mặt trời hay các hành tinh *(sextant).* ♦ **kính lúp** (đt) Cg. Cái lúp, mặt kính tròn có tay cầm dùng xem vật thể nhỏ ra to *(loupe).* ♦ **kính mát** (đt) Cg. Kính màu, kính đeo mắt màu đen, xanh hay vàng để không chói nắng. ♦ **kính màu** (đt) X. Kính mát • Kính lộng cửa hay trang hoàng có màu sắc. ♦ **kính mắt** (đt) Kính đeo mắt để trông cho rõ hay cho mát. ♦ **kính mi ốp** (đt) X. Kínhcận thị. ♦ **kính phản quang** (đt) Kính giọi ánh sáng hay hơi nóng vào *(réflecteur).* ♦ **kính phân quang** (đt) Kính tỏa ánh sáng ra nhiều phía *(polariseur).* ♦ **kính quang phổ** (đt) Kính dùng xem xét toàn thể ánh sáng chiếu ra theo sự dài ngắn của làn sóng *(spectroscope).* ♦ **kính soi** (đt) Gương soi, kính có tráng men sau lưng, dùng soi mặt hay toàn thân. ♦ **kính tế vi** (đt) Loại kính hiển vi thật tinh, có thể xem những vật thể thật nhỏ mà kính hiển vi không trông thấy *(ultra-microscope).* ♦ **kính tiềm vọng** (đt) Kính tàu ngầm dùng khi lặn dưới nước mà vẫn trông thấy mọi vật trên mặt nước mà vẫn trông thấy mọi vật trên mặt nước dù ở xa *(périscope).* ♦ **kính thiên văn** (đt) Kính các đài thiên văn dùng xem tinh tú *(lunette astronomique).* ♦ **kính thuốc** (đt) Kính đeo mắt thứ thiệt tốt, khi bán có thử mắt người mua. ♦ **kính thực thể** (đt) Kính đeo mắt xem hình giọi trên giấy hay màn ảnh để thấy hình ấy nổi lên có bề dày như thật. ♦ **kính trắc tính** (đt) Kính dùng đo vị trí và độ cao của các vì sao *(astrolabe).* ♦ **kính trắc viễn** (đt) Kính gắn các máy đo đất để đo khoảng xa *(télémètre).* ♦ **kính viễn thị** (đt) Kính đeo mắt của người viễn thị để trông gần vẫn thấy như người thường *(lunettes des hypermétropes).* ♦ **kính viễn vọng** (đt) Cg. Ống dòm hay ống nhòm, thứ kiếng trông xa vẫn thấy rõ như ở gần *(télescope).*

KÍNH (đt) Đường tắt ngang (X. Đường kính). ♦ **kính lộ** (đt) Đường đi tắt cho gần.

KÍNH (tt) Vững vàng, mạnh mẽ. ♦ **kính địch** (đt) Kẻ địch có sức mạnh đáng nể. ♦ **kính lữ** (đt) Đoàn quân mạnh, tinh nhuệ.

KỈNH (đt) Kính nhường, kính tặng, kính trọng nói tắt: *Kính người trưởng thượng, kỉnh mai ba ônglạy.*

KỊP *tr.* Chóng, cách gấp gáp cho kịp: *Kịp truyền thu lễ trao lời giã ơn* (Nđm). ♦ **kịp chầy** (trt) Không sớm thì muộn: *Kịp chày thôi cũng một lần mà thôi* (K).

KỊP (đt) Toán, đội, một số đông người được cắt đặt làm chung việc: *Kịp thợ, kịp gác đêm (équipe).*

KỊP (trt) Đúng lúc: *Thấy anh chưa kịp trao lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan* (cđ) • Theo bằng, không thua sút, không trễ: *Rồi ra gặp hội phong vân kịp người* (cđ). ♦ **kịp khi** (trt) Chính khi đó, ngay lúc đó: *Kịp khi va thấy, thì tôi đã đứng sát bên va rồi.* ♦ **kịp thì** (trt) Đúng lúc, đúng với thời gian thông thường: *Anh tới cũng kịp thì chớ chưa trễ* • *(hẹp)* Đúng lúc dậy thì: *Trai tài gái sắc hai bên kịp thì* (Nđm).

KỈU CÀ KỈU KỊT (trt) Tiếng nghiến có nhịp nhàng của hai vật dai, cứng: *Võng đưa kỉu cà kỉu kịt; Gánh đi nghe kỉu cà kỉu kịt.* ♦ **kỉu kịt** (trt) Nh. Kỉu cà kỉu kịt nhưng trong trường hợp thường.

KIÊM (đt) Gồm, chồng thêm việc: *Thủ tướng kiêm ngoại trưởng; Kiêm nhiều việc quá e làm không xiết.* ♦ **kiêm ái** (đt) Bác ái, yêu thương mọi người. ♦ **kiêm bị** (trt) Bao gồm đầy đủ. ♦ **kiêm lãnh (lĩnh)** (đt) Lãnh thêm, bao gồm: *Giám đốc kiêm lãnh công việc của Kiểm sát viên.* ♦ **kiêm nhiệm** (đt) Đảm nhiệm thêm chức vụ khác. ♦ **kiêm nhược** (đt) Bao trùm, chi phối các phần tử nhỏ yếu hơn. ♦ **kiêm quản** (đt) Caiquản đủ cả. ♦ **kiêm sung** (đt) Được sung vào nhiều chỗ, nhiều chức vụ. ♦ **kiêm tính** (đt) Thôn tính thêm, đoạt lãnh thổ nước khác nhập vào nước mình. ♦ **kiêm toàn** (tt) Gồm cả: *Văn võ kiêm toàn.* ♦ **kiêm thôn** (đt) Nh. Kiêm tính. ♦ **kiêm trị** (đt) Trị thêm bệnh khác: *Chuyên môn bệnh phụ nữ, kiêm trị các chứng trẻ con.* ♦ **kiêm trình** (đt) Đi một mạch, đi mau gấp bội. ♦ **kiêm vị** (đt) Món ăn thập cẩm, có nhiều thứ nhiều vị.

KIỂM (đt) X. Kềm và Kìm: *Kiềm chế, kiềm thúc.* ♦ **kiềm địch** (đt) (qs) Cầm, giữ địch quân lại một chỗ, không cho tiến hoặc thoát chạy *(fixer l'ennemi).*

KIỂM (đt) Con dấu nhỏ của quan dùng đóng vào các chỗ cốt yếu của công văn. ♦ **kiểm giáp** (đt) Dấu kiểm đóng nơi hai tờ giấy giáp nhau.

KIỂM (đt) (hóa) Loại kim thuộc dễ hóa hợp với khinh khí và dưỡng khí: *Chất kiềm.*

KIẾM (đt) Tìm, lục soát cho gặp: *Lục kiếm, tìm kiếm, đi kiếm, vạch cỏ kiếm* • Làm ra, tế ra, sinh ra: *Con tôi đi kiếm về đây, Có cho nó gọi bằng thầy thì cho* (cđ). ♦ **kiếm ăn** (đt) Cầu thực, tìm công việc làm ăn: *Kiếm ăn hằng ngày* • Tìm cách đục khoét: *Tay đó kiếm ăn dữ lắm.* ♦ **kiếm cách** (đt) Tìm cách thế: *Kiếm cách làm khó.* ♦ **kiếm cớ** (đt) Tìm lý do: *Kiếm cớ buộc tội.* ♦ **kiếm cơm** (đt) Làm việc nuôi thân: *Đi làm kiếm cơm chớ mong gì giàu.* ♦ **kiếm chác** (đt) Làm tiền, tìm mối lợi không chính đáng: *Ngồi chỗ đó cũng kiếm chác được.* ♦ **kiếm chồng** (đt) Lấy chồng, chọn người làm chồng: *Kiếm chồng làm ăn chớ hơi nào đợi nó.* ♦ **kiếm chuyện** (đt) Moi móc cho sinh rắc rối: *Kiếm chuyện gây gổ.* ♦ **kiếm đỏ mắt** (đt) Lục soát khắp nơi, tốn nhiều công phu: *Kiếm đỏ mắt mà không gặp.* ♦ **kiếm đường** (đt) Tìm lối thoát:

Kiếm đường chạy, kiếm đường chối quanh; Dơ tuồng nghĩ mới kiếm đường tháo lui (K). ♦ **kiếm gạo** (đt) Nh. Kiếm cơm • (bạc) Giạy gạo, cờ bạc miễncó ăn chút đỉnh là nghỉ: *Cờ bạc kiếm gạo.* ♦ **kiếm lời** (đt) Mua bán, dắt mối để té tiền lời: *Đem về nước khách kiếm lời mà ăn* (K) • Lựa lời nói: *Kiếm lời từ chối, kiếm lời chối quanh.* ♦ **kiếm mối** (đt) Tìm rước bộ hành: *Xách xe không đi kiếm mối* • Tìm người dắt mối: *Kiếm mối ăn huê hồng.* ♦ **kiếm phương** (đt) Nh. Kiếm đường: *Kiếm phương đào tẩu* • Nh. Kiếm ăn: *Kiếm phương sinh kế.* ♦ **kiếm tìm** (đt) Lục soát cách công phu: *Kiếm tìm khắp nơi mà không gặp* • (đ) Kiếm: *Kiếm tìm chi cho mệt.* ♦ **kiếm tiền** (đt) Làm ăn mua bán: *Đi làm kiếm tiền xài* • (lóng) Làm đĩ, bán dâm: *Con đó bây giờ đi kiếm tiền.* ♦ **kiếm thế** (đt) Tìm cách thế, mưu chước: *Kiếm thế chạy chối.* ♦ **kiếm việc** (đt) Hỏi xin chỗ làm: *Cả tháng nay kiếm việc không ra.* ♦ **kiếm vợ** (đt) Chọn người lấy làm vợ: *Kiếm vợ làm ăn.* ♦ **kiếm xu** (đt) Nh. Kiếm cơm, kiếm gạo: *Đi làm kiếm xu, chơi cốc keng kiếm xu.*

KIẾM (đt) Gươm, binh khí ngắn lưỡi bén, mũi nhọn: *Độc kiếm, song kiếm, đoản kiếm, trường kiếm; Nên ra tay kiếm tay cờ, Chẳng nên thì chớ chẳng nhờ cậy ai* (cd). ♦ **kiếm báu** (đt) Cg. Báu kiếm, gươm rèn với thép quý và nhiều công phu, tục truyền có công dụng chém sắt như chém bùn, thổi sợi tóc vào lưỡi thì đứt và có tính linh báo cho chủ biết trước tai nạn. ♦ **kiếm cung** (đt) Thanh gươm và cây cung • (B) Sự nghiệp trai thời loạn: *Xếp bút nghiên theo việc kiếm cung* (Chpn). ♦ **kiếm đạo** (đt) Nghề đánh kiếm: *Kiếm đạo tinh thông.* ♦ **kiếm hiệp** (đt) Người giỏi về nghề đánh kiếm và chuyên đi đây đó để bênh vực kẻ yếu thế cô, trừ tàn khử bạo. ♦ **kiếm khách** (đt) Người giỏi nghề đánh kiếm: *Giang hồ kiếm khách.* ♦ **kiếm pháp** (đt) Cách dùng gươm đánh đỡ: *Kiếm pháp đã loạn.* ♦ **kiếm quang** (đt) Ánh sáng thanh gươm: *Kiếm quang bao vòng toàn thân.* ♦ **kiếm thuật** (đt) Nh. Kiếm đạo.

KIỂM (đt) Thức ăn chay có nước, ăn với bún và rau ghém: *Ăn kiểm.*

KIỂM (đt) Xem xét lại: *Kiểm sổ sách, kiểm tiền nong, phối kiểm.* ♦ **kiểm duyệt** (đt) Xem xét để loại bỏ những gì có hại: *Kiểm duyệt báo chí sách vở, Ty Kiểm duyệt.* ♦ **kiểm định** (đt) Xem xét và định đoạt. ♦ **kiểm điểm** (đt) Xem xét và đếm coi đủ thiếu: *Kiểm điểm dân phu, kiểm điểm hàng hóa.* ♦ **kiểm điểm sứ** (đt) Chức quan võ xưa. ♦ **kiểm đốc** (đt) Xem xét và đôn đốc. ♦ **kiểm giá** (đt) Tra xét giá cả hàng hóa: *Sở kiểm giá.* ♦ **kiểm giáo** (đt) Tra xét, sắp đặt cho đúng. ♦ **kiểm hiệu** (đt) Tra xét, xem thử. ♦ **kiểm học** (đt) Thanh tra, chức quan xem xét việc học một tỉnh. ♦ **kiểm khán** (đt) Khám xét coi đúng không. ♦ **kiểm khán viên** (đt) Viên chức kiểm soát toàn bộ. ♦ **kiểm lâm** (đt) Giữ cây rừng và phân phát, thu thuế lâm sản: *Sở kiểm lâm, ông kiểm lâm, thuế kiểm lâm.* ♦ **kiểm nhận** (đt) Xem xét và nhận là đúng hay không để thâu nhận: *Đóng dấu kiểm nhận.* ♦ **kiểm sát (soát)** (đt) Xét, tìm những sai sót, khuyết điểm: *Kiểm sát sổ sách, kiểm sát số thăm.* ♦ **kiểm sát viên** (đt) Người lo việc kiểm sát được cắt đặt hay được bầu cử trong một ban trị sự. ♦ **kiểm thảo** (đt) Một chức quan viện Hàn lâm triều đình xưa • (đt) Kiểm điểm việc vừa làm để tìm ưu và khuyết điểm. ♦ **kiểm thị** (đt) Xem xét: *Đã kiểm thị.* ♦ **kiểm thúc** (đt) Xem xét và giữ gìn. ♦ **kiểm tra** (đt) Xem xét và kiểm điểm: *Kiểm tra lý lịch, thẻ kiểm tra.* ♦ **kiểm tra trưng binh** (đt) Cuộc khám sức khỏe thanh niên đúng tuổi quân dịch sau cuộc lược giải cá nhân, để tuyển chọn người vô lớp huấn luyện.

KIỆM (đt) Dành dụm, ít tiêu pha, dè dặt: *Cần kiệm, tiết kiệm, ăn cần ở kiệm.* ♦ **kiệm bạc** (tt) ít ỏi, mong manh: *Tài đức kiệm bạc.* ♦ **kiệm cần** (đt) Tiết kiệm và cần cù, cố gắng làm việc và ít ăn xài: *Tìm đứa kiệm cần mà gả nó* (X.Cần kiệm). ♦ **kiệm dụng** (đt) Tiêu pha dè dặt. ♦ **kiện phác** (đt) Chất phác tiện tặn, không xa hoa kiểu cách: *Đức kiệm phác của đàn bà Việt Nam.* ♦ **kiệm ước** (đt) Dè dặt, có chừng mực: *Rất kiệm ước trong việc tiêu pha.*

KIÊN (bt) Bền vững, cứng chắc: *Trung kiên.* ♦ **kiên bạch** (tt) Vững lòng trong sạch. ♦ **kiên cố** (tt) Chắc chắn vững bền: *Cửa nẻo kiên cố.* ♦ **kiên cương** (tt) Nh. Kiên cố • Lòng dạ cứng cỏi. ♦ **kiên chấp** (đt) Giữ vững lập trường: *Một lòng kiên chấp.* ♦ **kiên chí** (trt) Bền chí, giữ vững ý chí tới cùng: *Kiên chí chịu nghèo.* ♦ **kiên định** (đt) Nhất định tới cùng. ♦ **kiên gan** (trt) Bền gan, nhất quyết: *Kiên gan bền chí.* ♦ **kiên khổ** (đt) Cam tâm chịu khổ. ♦ **kiên nhẫn** (tt) Bền lòng chịu đựng: *Tính kiên nhẫn; Kiên nhẫn chờ đợi.* ♦ **kiên quyết** (đt) Sự quyết tâm vững vàng: *Với sự kiên quyết sẵn có, anh sẽ thành công chắc chắn.* ♦ **kiên tâm** (trt) Vững lòng: *Kiên tâm chờ đợi.* ♦ **kiên tinh** (đt) Nín lại, không cho tinh dịch xuất ra để kéo dài sự sung sướng. ♦ **kiên thiết** (đt) Thiết lập vững vàng. ♦ **kiên thủ** (đt) Giữ vững, bền lòng giữ: *Kiên thủ thành trì.* ♦ **kiên trì** (đt) Kiên tâm trì chí, bền lòng theo đuổi: *Cán bộ phải kiên trì giải thích cho đồng bào hiểu.* ♦ **kiên trinh** (đt) Giữ vững lòng trinh bạch: *Một lòng kiên trinh với chồng.*

KIỀN (đt) Cg. Kiền, ràng rịt, buộc chặt. ♦ **kiền trí** (đt) Ràng rịt, sửa sang cho chắc chắn: *Kiền trí ghe thuyền.*

KIỀN (đt) X. Kiên và Kiềng.

KIỀN (đt) X. Càn: *Kiền khôn, quẻ kiền.*

KIỂN (trt) Kính trọng. ♦ **kiển nhiệt** (tt) Hăng hái kính trọng. ♦ **kiển thành** (tt) Thành thực kính trọng.

KIẾN (đt) (động) Côn trùng sống từng đàn dưới đất, trên cây, trong gỗ: *Đông như kiến, chim gõ kiến, kiến bò miệng chảo* • (B) Phận nhỏ nhít: *Con ong cái kiến kêu gì được oan* (K). ♦ **kiến bu (bâu)** (đt) Bầy kiến xúm cắn hay ăn vật chi: *Con thằn lằn bị kiến bu* • (R) Số đông người xúm quanh: *Xúm coi như kiến bu.* ♦ **kiến bù nhọt** (đt) Thứ kiếng đen, đít láng, có nọc độc. ♦ **kiến càng** (đt) Loại kiến đầu to, hai càng mép) giơ dài ra khi bò đi. ♦ **kiến cánh** (đt) Loại kiến có cánh mỏng như mối cánh. ♦ **kiến cắn** (đt) Một hay nhiều con xúm cắn: *Leo cây bị kiến cắn* • (R) Mũi nhọn chích nhẹ vào da: *Đau như kiến cắn.* ♦ **kiến cỏ** (đt) Thứ kiến nhỏ con thường ở dưới cỏ, trong rác rến, thật nhiều: *Bị kiến cỏ cắn* • (R) Đông người: *Đông như kiến cỏ.* ♦ **kiến chúa đàn** (đt) Con kiến thật to bằng 5 - 10 con kiến khác trong bầy. ♦ **kiến đất** (đt) Thứ kiến đen làm hang dưới đất. ♦ **kiến đen** (đt) Loại kiến xây tổ bằng đất trên cành cây, mình đen bóng, hay tranh chỗ ở với kiến vàng. ♦ **kiến gió** (đt) Cg. Kiến kim,

loại kiến nhỏ như mũi kim, thường ở trong rương tủ cắn quần áo. ♦ **kiến hôi** (đt) Loại kiến màu đen, bò lẹ, có mùi hôi, thường sống giữa ruột trái cây và hay tìm đường bò vô cũi ăn. ♦ **kiến kềnh** (đt) X. Kiến chúa đàn. ♦ **kiến kim** (đt) X. Kiến gió. ♦ **kiến lửa** (đt) Kiến màu đỏ như lửa, cắn nổi mận. ♦ **kiến mọi** (đt) Thứ kiến đen xám, lớn con, ở hang, ít khi cắn. ♦ **kiến mốc** (đt) Thứ kiến lớn con, hơi mốc, ở hang, cắn rất đau. ♦ **kiến riện** (đt) Thứ kiến rất nhỏ, chân thấp, hay ở theo cũi đồ ăn. ♦ **kiến tha** (đt) Một hay nhiều con kiến cắn miếng mồi đem đi. ♦ **kiến thui** (đt) Bầy kiến xúm cắn con vật hay côn trùng: *Chết bị kiến thui.* ♦ **kiến vàng** (đt) Kiến to mình vàng bò lẹ cắn đau nhưng không độc, được nuôi ở các vườn cây trái, để trừ các loại kiến khác và sâu bọ. ♦ **kiến vương** (đt) Nh. Kiến chúa đàn • Loại bọ bằng ngón tay cái, mình và cánh cứng láng, đầu có một gai to như sừng, nguyên là con đuông biến thành.

KIẾN (đt) Thấy: *Cao kiến, yết kiến, sở kiến, tiên kiến, tiếp kiến, tương kiến, khiến kiến, nhất nhật bất kiến như tam ngoạt hề.* ♦ **kiến bản** (đt) Mẫu hàng, hàng kiểu để người xem. ♦ **kiến cơ** (đt) Thấy màng màng sự việc sắp xảy ra: *Kiến cơ nhi tác.* ♦ **kiến chứng** (đt) (pháp) Nhân chứng trực tiếp, có ở tại chỗ khi sự việc xảy ra. ♦ **kiến diện** (đt) Thấy mặt, giáp mặt. ♦ **kiến địa** (đt) Mức độ sự việc mà trí óc con người hiểu được. ♦ **kiến giải** (đt) Sức hiểu biết: *Mỗi người đều có kiến giải khác nhau.* ♦ **kiến hiệu** (tt) Hiệu nghiệm, công hiệu ngó thấy: *Thuốc rất kiến hiệu.* ♦ **kiến lượng** (đt) Xét giùm mà nói tay cho: *Việc ấy xin ngài kiến lượng.* ♦ **kiến tiểu** (đt) Sự hiểu biết nông cạn. ♦ **kiến thức** (đt) Tầm hiểu biết: *Kiến thức hẹp hòi.* ♦ **kiến văn** (đt) Điều nghe thấy, hiểu biết: *Đọc báo và giao thiệp cho rộng kiến văn.*

KIẾN (đt) Xây dựng, tạo lập • Lối tính tháng theo chuôi sao Bắc Đẩu (âm lịch): *Kiến dần, kiến mão.* ♦ **kiến lập** (đt) Gây dựng, lập lên, làm ra: *Kiến lập một chứng thư khai sinh.* ♦ **kiến nghị** (đt) Đề nghị yêu cầu hội nghị chấp thuận một biện pháp hay xác định một quan niệm: *Lập kiến nghị, đưa kiến nghị* • Lời thỉnh cầu, hoan hô hay đòi hỏi, v.v... do một nhóm đông chấp thuận rồi đưa lên cấp trên: *Dâng kiến nghị.* ♦ **kiến nghiệp** (đt) Lập sự nghiệp. ♦ **kiến quốc** (đt) Dựng nước • (R) Gây dựng guồng máy sinh hoạt điều hòa trong một nước: *Công cuộc kiến quốc; Kiến quốc như cứu quốc.* ♦ **kiến tạo** (đt) Kiến trúc và tạo lập: *Kiến tạo cơ sở.* ♦ **kiến thiết** (đt) Xây dựng, thiết lập: *Kiến thiết quốc gia.* ♦ **kiến thủy** (đt) Bắt đầu xây dựng. ♦ **kiến thư** (đt) Dựng lên, gây nên. ♦ **kiến trúc** (đt) Sự sắp xếp rất khoa học và thẩm mỹ trên giấy để thợ xem đó mà xây cất: *Nền kiến trúc, sự kiến trúc một tòa nhà* • (giải) Sự cấu tạo cơ thể: *Kiến trúc của bộ xương (architecture d'un squelette).* ♦ **kiến trúc sư** (đt) Nhà chuyên môn về khoa kiến trúc nhà cửa, cầu cống, v.v...

KIỂN (đt) Tên một quẻ trong kinh Dịch • (tt) Què quặt, ngưng trệ: *Thời quai vận kiển.* ♦ **kiển trệ** (tt) Ứ đọng, ngưng trệ. ♦ **kiển vận** (đt) Vận xấu, gặp toàn việc xui xẻo.

KIỂN (đt) Cái kén tằm. ♦ **kiển ty** (đt) Kéo tơ trong kén ra • (B) Vơ vét tiền bạc.

KIỆN (đt) Đưa ra pháp luật nhờ phân xử: *Đi kiện, thưa kiện, được kiện, thất kiện, thầy kiện; Rồi đây ta kiện ông tơ, Nơi thương không vấn vấn vơ nơi nào* (cd). ♦ **kiện bọng** (đt) (đ): Nh. Kiện: *Đừng kiện bọng lôi thôi.* ♦ **kiện cáo** (đt) Kiện người và bị người tố cáo lại: *Hai đàng kiện cáo nhau* • (đ) Nh. Kiện. ♦ **kiện gia tài** (đt) Kiện người thừa kế một gia tài đòi chia phần ăn. ♦ **kiện tụng** (đt) Kiện ra tòa đúng thủ tục tố tụng: *Việc kiện tụng phải nhờ luật sư.* ♦ **kiện thiệt hại** (đt) Cg. Phòng chỉ tổn hại tố quyền, vụ kiện đòi bồi thường thiệt hại: *(action en prévision du dommage).* ♦ **kiện thưa** (đt) Cg. Thưa kiện (Nh. Kiện). ♦ **kiện vòng** (đt) Cg. Đại vị tố quyền, vụ kiện gián tiếp *(action oblique ou indirecte).*

KIỆN (tt) Khỏe, mạnh: *Cang kiện, tráng kiện.* ♦ **kiện cường** (tt) Khỏe mạnh, mạnh giỏi: *Cha mẹ lúc này cũng được kiện cường.* ♦ **kiện đàm** (đt) Nói giỏi và thao thao. ♦ **kiện khang** (tt) Cg. Khang kiện, mạnh khỏe • (R) Lành mạnh, tốt: *Tổ chức kiện khang.* ♦ **kiện lực** (đt) Sức lực mạnh mẽ: *Đầy đủ kiện lực.* ♦ **kiện nhi** (đt) Người khỏe mạnh: *Kiện nhi lực sĩ.* ♦ **kiện tì** (đt) Làm mạnh bộ tiêu hóa (lá lách và bao tử) • (tt) Tác dụng các vị thuốc chữa bao tử, giúp ích sự tiêu hóa *(stomachique).* ♦ **kiện toàn** (tt) Khỏe mạnh an toàn: *Phần tử kiện toàn* • (đt) Làm cho lành mạnh, loại phần tử xấu, thay phần tử tốt vào: *Kiện toàn sức khỏe, kiện toàn tổ chức, kiện toàn xứ sở.* ♦ **kiện tướng** (đt) Viên tướng mạnh • (B) Tay tài giỏi, bậc đàn anh: *Kiện tướng trong làng báo.* ♦ **kiện thân** (đt) Tập luyện cho thân thể nẩy nở, mạnh khỏe. ♦ **kiện thủ** (đt) Người có sức mạnh. ♦ **kiện vị** (bt) X. Kiện tì.

KIỆN (đt) Điều, sự, cái: *Dữ kiện, điều kiện, sự kiện, vật kiện* • (R) Bịch, bao hay gói có ràng rịt kỹ: *Bưu kiện, một kiện vải.* ♦ **kiện hàng** (đt) Bịch hàng hóa: *Vác mấy kiện hàng.*

KIÊNG (đt) Cữ, kỵ, tránh không phạm đến: *Cữ kiêng, kiêng thịt bò, kiêng cá biển* • (R) Nể nang, sợ: *Tới đây xứ sở lạ lùng, Chim kêu cũng sợ cá vùng cũng kiêng* (cd). ♦ **kiêng cữ** (đt) X. Cữ kiêng. ♦ **kiêng dè** (đt) E dè, dè dặt để tránh sự đụng chạm: *Trước người lớn, ăn nói phải kiêng dè.* ♦ **kiêng gió** (tt) Ngại gió, tránh gió máy: *Bệnh này phải kiêng gió.* ♦ **kiêng giữ** (đt) Giữ gìn kẻo phạm đến: *Rán kiêng giữ việc ăn nằm khi có bệnh.* ♦ **kiêng khem** (đt) Kiêng dè trong lời nói, trong miếng ăn khi ươn yếu và mọi cử chỉ vô ý thức trong ngày đầu năm: *Sách có chữ: nhập gia vấn húy, Khi nói năng phải kỹ kiêng khem GH.* ♦ **kiêng mặt** (đt) Nể mặt, hơi sợ một người nào và mất tự nhiên trước người ấy. ♦ **kiêng nể** (đt) Vì nể, trọng mà không phạm tới: *Kiêng nể giấc ngủ hàng xóm, kiêng nể quyền lợi chính đáng của người.* ♦ **kiêng oai** (uy) (đt) Sợ oai, sợ người có oai dõng mặc dầu người ấy vẫn hiền lành: *Kiêng oai người đàng hoàng.* ♦ **kiêng sợ** (đt) Sợ sệt và kiêng: *Kiêng sợ thầy.* ♦ **kiêng tên** (đt) Cữ tên, không dám gọi hay đặt tên cho con với tên những người có chức phận: *Vì kiêng tên mà Ánh thành Yếng, Bình An thành Bường Yên, Cầu An thành Kỳ Yên...* ♦ **kiêng thịt** (đt) Cữ ăn thịt súc vật: *Thứ sáu kiêng thịt.* ♦ **kiêng vì** (đt) Kiêng sợ và vì nể: *Kiêng vì người trưởng thượng.*

KIỀNG (đt) Buộc, ràng chung, quanh với cái niền hay với dây: *Kiềng cho chặt* • (đt) Vật tròn dùng ràng lại hay trang sức: *Đeo kiềng; Thầy tu ăn nói cà riềng, Em thưa quan lớn đóng kiềng thầy tu* (cd) • Lò nấu bằng một vòng sắt có ba chân để bắc chảo to hay thùng đồ giặt. ♦ **kiềng ba chân** (đt) Lò bằng vòng sắt có ba chân: *Vững*

như kiềng ba chân. ♦ **kiềng bạc** (dt) Kiềng đeo cổ hay đeo chân bằng bạc. ♦ **kiềng cẳng** (dt) Vòng bằng bạc hay vàng để đeo cườm chân trẻ con hay các cô gái hồi xưa. ♦ **kiềng cổ** (dt) Kiềng đeo ở cổ • (đt) Đóng gông; cột cổ vô cọc: *Kiềng cổ hắn lại.* ♦ **kiềng chạm** (dt) Cây kiềng đeo cổ bằng vàng có chạm trổ hoa lá hay rồng phụng. ♦ **kiềng trơn** (dt) Cây kiềng đeo cổ bằng vàng không chạm. ♦ **kiềng vàng** (dt) Kiềng đeo cổ hay đeo chân bằng vàng.

KIỀNG KIỀNG (trt) Te te, một nước, một mạch: *Đi xuôi kiềng kiềng.*

KIẾNG (đt) X. Kính: *Đeo kiếng, giọi (rọi) kiếng.*

KIẾNG (đt) Kính hiến, biếu cách kính cẩn: *Cúng kiếng, kiến ông Cả cái đầu heo* • Kính, nhường: *Kiếng làm anh.* ♦ **kiếng nhường** (đt) Trọng nể: *Kiếng nhường người trên trước.* ♦ **kiếng phần** (đt) Kính biếu phần xôi thịt cho người có quyền: *Sẻ ba sườn kiếng phần cho hương chức.*

KIẾNG (đt) Cánh loài chim: *Vi kiếng* • (R) Vật có bản rộng như cánh: *Kiếng cửa, cửa hai kiếng.* ♦ **kiếng cò** (đt) (Đy) Cg. Tiền hồ, tức cây cỏ chỉ thiên, cao độ 1m, thân cây bằng ngón tay cái, lá nhỏ hơi mốc, chót lá nhọn uốn lòng máng và dài lối 10cm, hoa trắng như cánh con cò, có ống dài thòng và tai nở ngoài chót; cây lá vị đắng, hậu hơi ngọt, tánh lạnh, không độc. ♦ **kiếng én** (đt) X. Cánh én.

KIỂNG (đt) Chuông, vật dùng ra hiệu: *Đổ kiểng, kiểng đổ ba hồi* • (R) Thanh sắt dày treo cao dùng đánh ra hiệu: *Hết giờ, đánh kiểng về.*

KIỂNG (đt) Cg. Cảnh, hình sắc sự vật trước mắt: *Ra về thấy kiểng thêm thương, Nhành mai ủ dột vách tường nhện giăng* (cd) • Cảnh, chỗ ở: *Mây muốn mưa trời chưa có chuyển, Muốn đem em về, một kiểng hai quê* (cd) • Cảnh, cây trồng để săn sóc giải trí và xem vui mắt: *Cây kiểng, sửa kiểng, vườn kiểng; Kiểng hư để vậy sao đành, Ra tay sửa lại không thành thì thôi* (cd) • (trt) Chấm chút lấy có, cách nhỏ nhẻ: *Ăn kiểng theo nhà giàu.* ♦ **kiểng tây** (đt) Các loại cây nhỏ có lá đẹp, trồng để lên tự nhiên ở dưới đất hay trong chậu. ♦ **kiểng uốn** (đt) Cây kiểng trồng chậu cho cằn cỗi, được tỉa gần hết cành, thân được uốn cong qua lại theo một cách nhất định. ♦ **kiểng vật** (đt) Các thứ kiểng: *Sân rộng phải có kiểng vật mới thanh nhã* • (B) Hình sắc sự vật, nhà cửa sự nghiệp trước mắt: *Kiểng vật còn đây, người xưa đâu mất* (cd).

KIỂNG HÀNG (đt) Nón vành lớn: *Nón kiểng hàng, Sài sắm một cái cho xinh ghê SV.*

KIỂNG CHÂN (đt) Nhón chân, đứng bằng đầu ngón chân, gót nhón lên: *Kiểng chân lên dòm.*

KIẾP (đt) Đời, khoảng ngày giờ từ khi sinh ra tới khi chết: *Mạt kiếp, truyền kiếp, ối lộn kiếp, chết mất kiếp; Công cha nghĩa mẹ kiếp nào trả xong* (cd) • (truyền) Số mạng, cuộc sống định sẵn cho một đời người: *Duyên kiếp, số kiếp, kiếp tôi đòi; Phải duyên phải kiếp thì theo, Trái duyên trái kiếp như kèo dục vênh* (cd). ♦ **kiếp hồng nhan** (đt) Cg. Kiếp má hồng, số phận đàn bà đẹp: *NKiếp hồng nhan có mong manh, Nửa chừng xuân thoát gãy cành thiên hương* (K). ♦ **kiếp kiếp** (trt) Ba kiếp người, ba đời người • (thth) Đời đời, hết kiếp này sang kiếp khác, luôn luôn như thế: *Kiếp kiếp làm thân trâu ngựa.* ♦ **kiếp má hồng** (đt) X.Kiếp hồng nhan: *Còn mang lấy kiếp má hồng được sao?* (K). ♦ **kiếp người** (đt) Kiếp làm người trên cõi trần: *Tẻ vui cũng một kiếp người* (K). ♦ **kiếp phong trần** (đt) Cuộc dời gió bụi, cuộc đời trải qua nhiều lúc cực khổ, hoạn nạn: *Ngán thay cái kiếp phong trần, Biết bao giờ hết nợ nần đã vay?* (cd). ♦ **kiếp phù du** (đt) Thời gian từ khi còn vờ mọc cánh bay được đến khi chết (chỉ một chốc) • (B) Đời người ngắn ngủi: *ba vạn sáu nghìn ngày là mấy, Kiếp phù du trông thấy bắt nực cười* (N.C.Trứ). ♦ **kiếp sau** (đt) (truyền) Lần đầu thai sau này (theo quan niệm luân hồi): *Kiếp sau xin chớ làm người, Làm cây thông đứng giữa trời mà reo* (cd). ♦ **kiếp số** (đt) (truyền) Cg. Số kiếp, mạng số mọi sinh vật trên đời đã được định sẵn: *Người sao kiếp số nhẹ nhàng, Người sao kiếp số lang thang cả đời* (cd). ♦ **kiếp sống** (đt) Đời sống, cuộc sinh hoạt: *Kiếp sống cực khổ thấy đứt ruột* • Thời gian sống trên đời: *Kiếp sống con người trung bình 50 năm.* ♦ **kiếp sống thừa** (đt) Cuộc sống vô ích của một con người: *Kéo dài chi kiếp sống thừa, Cho gay mắt thấy cho chua lòng sầu* (cd). ♦ **kiếp tu** (đt) Đời sống hiền lành, nhân đức hoặc có ăn chay niệm Phật: *Anh như cái võ môn cao không xiết kể, Ngăn ngoài cửa bể đợi lý ngư về, Nếu kiếp tu còn vụng khôn bề thoát qua* (cd). ♦ **kiếp trần** (đt) Đời sống ở cõi trần: *Kiếp trần biết giũ bao giờ cho xong* (K). ♦ **kiếp trâu ngựa** (đt) Đời nô lệ, cuộc sống bị đày đọa, bóc lột của một người hay một dân tộc: *Biết bao giờ thoát kiếp trâu ngựa này?* ♦ **kiếp trước** (đt) (truyền) Kiếp đã qua, trước khi chết và đầu thai lên sống kiếp hiện tại (theo thuyết luân hồi): *Những người mặt trắng phau phau, Bởi chưng kiếp trước hay lau dọi đèn* (cd).

KIẾP (đt) Cướp, tước đoạt: *Đạo kiếp.* ♦ **kiếp chế** (đt) Ức chế, dùng thế lực, oai võ bức hiếp người: *Cường quyền kiếp chế.* ♦ **kiếp đoạt** (đt) Trộm cướp, giật giọc. ♦ **kiếp lược** (đt) Cướp bóc, giành giật.

KIẾT (đt) (y) Cg. Kiết lỵ, bệnh truyền nhiễm do vi trùng làm sưng ruột già, khi mới phát, hành đau bụng dữ dội, tiêu phẩn có máu, có khi có cả đàm và bọt, nhiệt độ từ 37o5 đến 38o5, mất ngủ, mỗi ngày có thể đi tiêu đến 20 lần, toàn là đàm, bọt và máu *(dysenterie).* ♦ **kiết lỵ** (đt) X. Kiết.

KIẾT (tt) Cg. Cát, tốt, lành, phước: *Đại kiết, hung kiết, chọn giờ kiết.* ♦ **kiết địa** (đt) Cuộc đất lành • (R) Đất trống, đất chưa ai mướn. ♦ **kiết hung** (tt) Lành và dữ, tốt và xấu: *Kiết hung hai lẽ khôn phòng, Kẻ đi an dạ người trông ruột cào* (cd). ♦ **kiết khánh** (đt) Việc vui, đám tiệc: *Ăn lễ kiết khánh.* ♦ **kiết kỳ** (đt) Ngày giờ tốt • (R) Ngày hỏi cưới: *Kiết kỳ sắp đến.* ♦ **kiết lễ** (đt) Lễ cắt quy đầu (miếng da trùm đầu dương vật) con trai theo đạo Hồi hồi và Do Thái. ♦ **kiết nhân** (đt) Người hiền lành, nhân đức: *Kiết nhân thiên tướng.* ♦ **kiết nhựt** (đt) Ngày lành, ngày tốt chung cho tất cả hoặc riêng cho một tuổi nào với một việc làm nào: *Kiết nhựt lương thần.* ♦ **kiết phục** (đt) Quần áo thường, mặc sau khi mãn tang (đối với tang phục). ♦ **kiết sĩ** (đt) Người hiền, người có đạo đức, học giỏi: *Nhiều kiết sĩ còn ở ẩn.* ♦ **kiết táng** (đt) Làm ma khô, lấy cốt đem chôn nơi khác (đối với hung táng là làm ma tươi). ♦ **kiết tịch** (đt) Đêm tốt • (R) Đêm tân hôn. ♦ **kiết tín** (đt) Tin lành (đối với hung tín). ♦ **kiết tường** (đt) Cg. Kiết triệu, điềm lành, việc xảy ra cách tình cờ mà, theo kinh nghiệm và tin tưởng, người ta tin sắp có điều may. ♦ **kiết triệu** (đt) X. Kiết tường.

KIẾT (đt) X. Kết: *Oan gia nghi giải bất nghi kiết; Vì dầu giải kiết đến điều, Thì đem vàng đá mà liều với thân* (K).

KIẾT (tt) Kiệt, nghèo túng, không tiền: *Keo kiết; Kiết quá, không đồng xu dínhtúi.* ♦ **kiết cáu** (tt) Cg. Kiết cú, túng bẩn, không có tiền. ♦ **kiết xác** (tt) Nghèo xơ xác, không cạy gỡ đều ra cho có tiền.

KIẾT CÁNH (đt) (Đy) Cg. Ngạnh thảo, loại cỏ lá hình bầu dục, bìa lá có răng, khí ôn, vị tân, có ít độc.

KIẾT QUYẾT (đt) Con lăng quăng.

KIỆT (tt) Cg. Kiết, bủn xỉn, rít róng: *Keo kiệt, chi tiêu kiệt lắm.*

KIỆT (tt) Giỏi, xuất chúng: *Anh kiệt, hào kiệt, nữ kiệt, tuấn kiệt.* ♦ **kiệt cấu** (đt) Cg. Kiệt tác, tác phẩm đặc sắc: *Một thiên kiệt cấu.* ♦ **kiệt cú** (đt) Câu thơ thật hay, câu văn có nhiều ý nghĩa. ♦ **kiệt hiệt** (đt) Người tài giỏi, thông minh xuất chúng: *Một tay kiệt hiệt trong làng văn.* ♦ **kiệt sĩ** (đt) Người tài trí hơn nhiều kẻ khác: *Nguyễn Trãi là một trang kiệt sĩ đời Lê.* ♦ **kiệt tác** (đt) X. Kiệt cấu. ♦ **kiệt xuất** (tt) Xuất chúng, vượt mọi người: *Tài năng kiệt xuất.*

KIỆT (tt) Hết, tận cùng: *Khánh kiệt.* ♦ **kiệt cùng** (tt) Cg. Cùng kiệt, hết trơn, không còn chi cả: *Sức lực kiệt cùng.* ♦ **kiệt lực** (trt) Cg. Kiệt sức, hết sức, hết năng lực: *Tận tâm kiệt lực.* ♦ **kiệt năng** (trt) Nh. Kiệt lực. ♦ **kiệt quệ** (tt) Mòn mỏi, thiếu hụt: *Sức lực kiệt quệ, vốn liếng kiệt quệ.* ♦ **kiệt sức** (tt) X. Kiệt lực: *Rán đến kiệt sức.*

KIÊU (đt) Ngựa hay nhưng khó điều khiển • (R)(tt) Cao: *Bao kiêu? Rượu cúc nhấn đem hàng biếng quảy, Trà sen mượn hỏi giá còn kiêu* (T.Xương) • Làm cao, lên mặt, cậy mình, ngạo mạn: *Làm kiêu, tính kiêu.* ♦ **kiêu binh** (đt) Binh lính ỷ công làm càn, không tuân kỷ luật. ♦ **kiêu cách** (trt) Cách kiêu hãnh khi người: *Nói năng kiêu cách* • (tt) Thái thẩm, vẻ kiêu hãnh: *Cử chỉ kiêu cách, người sao kiêu cách quá.* ♦ **kiêu căng** (bt) Cậy mình, xem thường kẻ ngang vai hay dưới tay: *Ăn nói kiêu căng, bộ kiêu căng.* ♦ **kiêu hãnh** (bt) Cậy mình, lên mặt, làm cao: *Kiêu hãnh đáng ghét.* ♦ **kiêu hoành** (đt) Ngang tàng phách lối. ♦ **kiêu kiển** (bt) Kiêu căng lên mặt. ♦ **kiêu kỳ** (bt) X. Cao kỳ. ♦ **kiêu ngạo** (đt) Cười chê, chế nhạo: *Đừng kiêu ngạo người tật nguyền* • (tt) Khoe khoang ngạo mạn: *Bộ tịch kiêu ngạo.* ♦ **kiêu ngoa** (tt) Kiêu căng khuếch khoác: *Cử chỉ kiêu ngoa.* ♦ **kiêu quý** (tt) Xấc láo, cà xốc, tính ngạo mạn của kẻ dưới đối với kẻ trên. ♦ **kiêu sắc** (đt) Vẻ mặt kiêu ngạo: *Mặt đầy kiêu sắc.* ♦ **kiêu túng** (tt) Ngạo mạn phóng túng. ♦ **kiêu xa** (trt) Kiêu căng xa xỉ: *Ăn mặc kiêu xa, kiêu xa đàng điếm.*

KIÊU (tt) Mạnh mẽ, hung tợn, mau mắn. ♦ **kiêu dũng** (tt) Hung hăng mạnh mẽ: *Bộ tướng kiêu dũng.* ♦ **kiêu hùng** (tt) Hùng tráng mạnh mẽ: *Vẻ mặt kiêu hùng.* ♦ **kiêu tướng** (đt) Dõng tướng, viên tướng mạnh.

KIÊU (đt) Đem nước vào ruộng, tưới cây • Khinh bạc. ♦ **kiêu bạc** (đt) Khinh khi bỉ bạc. ♦ **kiêu phong** (đt) Phong tục đồi bại. ♦ **kiêu tục** (đt) Nh. Kiêu phong.

KIỀU (đt) Cầu xin, cầu thần thánh ma quỷ nhập vào: *Kiều thánh, kiều vong.*

KIỀU (đt) Cầu, cây cầu bắc ngang đường nước: *Điếu kiều, phù kiều, Lư câu kiều.* ♦ **kiều lộ** (đt) Cầu kỳ đường sá: *Ty kiều lộ.* ♦ **kiều lương** (đt) Cầu kỳ; cầu và đập nước. ♦ **kiều môn** (đt) Cửa thành bằng bửng to và dày, quân lính đi qua lại được: *Hạ kiều môn, rút kiều môn.*

KIỀU (đt) Lông đuôi loài chim; vật trang sức, yêu và đồ bắc kế ngựa: *Cời ngựa thì phải thắng kiều, Gẫm thân con ngựa nhiều điều đắng cay* (cd). ♦ **kiều khấu** (đt) Bộ đồ bắc kế (X. Bắc kế): *Dầu hèn cũng ngựa nhà quan, Kiều khấu rách nát, hồng nhan vẫn còn* (cd). ♦ **kiều túc** (đt) Gác chân lên (ngồi) • (B) Thong thả, vích đốc chơi trong lúc thái bình. ♦ **kiều thủ** (đt) Ngẩng đầu nhìn. ♦ **kiều trang** (đt) Vật trang sức, quần áo đẹp.

KIỀU (đt) Ngụ, tạm trú: *Huê kiều, Ấn kiều, Pháp kiều, ngoại kiều, Việt kiều hải ngoại.* ♦ **kiều bào** (đt) Đồng bào ở nước khác: *Mỗi sứ quán đều có sổ lý lịch kiều bào của họ.* ♦ **kiều cư** (đt) Ở làm ăn nước ngoài: *Người Tàu kiều cư khắp thế giới.* ♦ **kiều dân** (đt) Dân nước khác cư ngụ trong nước mình: *Kiều dân thường có quy chế riêng.* ♦ **kiều ngụ** (đt) Nh. Kiều cư. ♦ **kiều vụ** (đt) Công việc liên quan đến ngoại kiều.

KIỀU (tt) Yểu điệu, xinh đẹp, mềm mỏng: *Yêu kiều, thiên kiều bá mị* • (R) Gái đẹp: *Ả kiều, tiểu kiều.* ♦ **kiều diễm** (tt) Yêu kiều diễm lệ, đẹp đẽ thướt tha: *Nhan sắc kiều diễm.* ♦ **kiều dưỡng** (đt) Cưng dưỡng, nuôi nấng chiều chuộng: *Ra công kiều dưỡng.* ♦ **kiều mị** (tt) Thiên kều bá mị, xinh đẹp bội phần: *Nhan sắc kiều mị.* ♦ **kiều nữ** (đt) Con gái cưng • (thth) Gái đẹp, hát hay múa giỏi: *Có kiều nữ X. thủ vai chánh.* ♦ **kiều nương** (đt) Cô gái yêu kiều. ♦ **kiều nhi** (đt) Con gái cưng: *Kiều nhi phận mỏng như tờ, Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng; Phận sao bạc bấy kiều nhi, Chàng Kim về đó con thì đi đâu?* (K). ♦ **kiều nhược** (tt) Ẻo lả yếu ớt: *Tấm thân kiều nhược biết là về đâu* (K). ♦ **kiều tu** (đt) Dáng e lệ của con gái.

KIỂU (đt) Cây cao, cành cong • (tt) Cao xa. ♦ **kiểu chí** (đt) Chí cao xa. ♦ **kiểu nhạc** (đt) Núi cao.

KIỂU (đt) Cáo, cáo biệt, từ giã về: *Nhện sa xuống nước nhện lại nổi phình, Trước kiểu huynh kiểu đệ, sau kiểu người tình tôi lui* (cd) • Cáo lỗi, từ chối cách nhã nhặn: *Việc đó xin cho tôi kiểu.* ♦ **kiểu bịnh (bệnh)** (đt) Cg. Cáo bệnh, viện lẽ đau ốm xin từ chối: *Ông X. kiểu bệnh không đến.* ♦ **kiểu lỗi** (đt) Cg. Cáo lỗi, nhận lỗi trước để từ chối: *Tôi xin kiểu lỗi không tham dự.* ♦ **kiểu từ** (đt) Cg. Cáo từ, từ giã, nói để chia tay: *Kiểu từ lui gót* • Từ chối cách nhã nhặn: *Việc ấy, tôi xin kiểu từ.* ♦ **kiểu về** (đt) Nói và bắt tay ra về: *Ông Giáp đã kiểu về lâu rồi.*

KIỂU (đt) Nước trong trắng của ngọc, của đá • (tt) Trắng đẹp, sáng sủa: *Bát kiểu, chén kiểu, đĩa kiểu* • (B) Người sang giàu: *Đồ kiểu ai dì chọi với đồ đá.*

KIỂU (đt) Mẫu trình bày: *Kiểu hàng, xem kiểu trước khi mua* • Lối, mốt *(mode): Áo kiểu tiền chiến, nhà kiểu xưa, uốn tóc kiểu mới.* ♦ **kiểu cách** (đt) Kiểu mẫu, cách thức: *Không đúng kiểu cách* • (B) (đt) Làm dáng, ra bộ ông ẹo: *Kiểu cách quá hết hay.* ♦ **kiểu cọ** (đt) Hành động hào nháng, hoa hòe: *Kiểu cọ mất ngày giờ.* ♦ **kiểu đồ** (đt) Bản đồ kiểu mẫu: *Lấy dữ kiện trong kiểu đồ để cắm ranh cho đúng.* ♦ **kiểu mẫu** (đt) Khuôn mẫu để theo cho đúng: *Ngồi làm kiểu mẫu, coi kiểu mẫu mà làm.* ♦ **kiểu thức** (đt) Cách thức: *Kiểu thức giản dị.* ♦ **kiểu vẽ** (tt) Hoa hòe, hào nháng: *Kiểu vẽ quá hết hay.* ♦ **kiểu vở** (đt) Cách thức: *Kiểu vở cũng dễ coi.*

KIỂU (trt) Họa may, cách cầu may. ♦ **kiểu hãnh** (trt) Họa may, cầu may. ♦ **kiểu hãnh khế ước** (dt) (pháp) Giao kèo không có tính cách chắc chắn, chỉ nhắm vào may rủi hên xui *(contrat aléatoire)*.

KIỂU (đt) Cg. Cảo, uốn sửa cho ngay, cất cao lên • Giả mạo. ♦ **kiểu chế** (đt) Giả mạo công văn mà sai khiến người. ♦ **kiểu chỉnh** (đt) Sửa lại cho đúng. ♦ **kiểu chiếu** (dt) Chiếu chỉ giả: *Phát kiểu chiếu ra các nơi.* ♦ **kiểu mạng (mệnh)** (dt) Mạng lệnh giả. ♦ **kiểu phong** (đt) Chấn chỉnh phong hóa, phong tục. ♦ **kiểu quân** (dt) Vua giả, kẻ đoạt ngôi vua (đối với những người còn trung thành với vua trước). ♦ **kiểu sức** (đt) Lòe loẹt bề ngoài. ♦ **kiểu tệ** (đt) Sửa đổi những tệ đoan xã hội.

KIỂU LÚA (đt) Dùng bừa cào kéo rơm trong lúa vừa được trầu đạp ra.

KIỆU (dt) (thực) Cg. Giới bạch, loại củ trắng dài, lá dài lối 30m, hẹp 3mm, nhiều rễ, thường được làm dưa chua, khí ấm, vị ngọt và đắng, không độc, được chế thuốc trị nhức đầu, bao tử, ruột *(Allium chinensis)*.

KIỆU (đt) Chạy lúp xúp: *Cho ngựa kiệu.*

KIỆU (dt) Ghế to rộng có nóc, có gọng cho người khiêng, dùng đi đường hồi xưa: *Khiêng kiệu, đi kiệu* • (đt) Công kênh, xúm đưa một người lên cao: *Kiệu lên.* ♦ **kiệu ảnh** (đt) Thỉnh tượng ảnh đức Chúa đi trong ngày lễ • (dt) Cái kiệu có ảnh đức Chúa. ♦ **kiệu hoa** (dt) Kiệu có gắn hoa để rước dâu. ♦ **kiệu phu** (dt) Những người khiêng kiệu: *Trả tiền cho kiệu phu về.* ♦ **kiệu tốt** (dt) Lính khiêng kiệu nhà quan.

KIỆU (dt) Lu, chum to: *Kiệu nước, kiệu rượu.*

KỲ (dt) Lõi cây lâu năm (phần nhiều cây gió) hay mắt cây lồi ra như bướu, vị thật đắng, thường được mài ra trị đau bụng và trung tiện: *Để lâu gió (cây gió) cũng thành kỳ, Đá kia lăn lóc có khi thành vàng* (cd). ♦ **kỳ hổ ban** (dt) Thứ kỳ có xen chỉ trắng. ♦ **kỳ hổ qua** (dt) Nh. Kỳ hổ ban. ♦ **kỳ nam** (dt) Thứ kỳ ở Quảng Nam.

KỲ (tt) Lạ lùng: *Hiếu kỳ, cầu kỳ* • (R) Chướng, khó coi: *Anh kỳ quá.* ♦ **kỳ án** (dt) Vụ án lạ lùng, khó xử: *Bao Long đồ kỳ án.* ♦ **kỳ ảo** (tt) Lạ lùng huyền hoặc, sâu kín khó đoán ra: *Việc thật kỳ ảo.* ♦ **kỳ công** (dt) Công nghiệp lạ lùng, ít ai làm được • (thth) Công nghiệp vĩ đại: *Đánh đuổi được quân Nguyên là một kỳ công hiếm có.* ♦ **kỳ cục** (tt) Lạ đời ngộ nghĩnh: *Cách chơi kỳ cục* • Chướng đời khó coi: *Tánh tình kỳ cục.* ♦ **kỳ chính** (dt) Chính sách lạ lùng. ♦ **kỳ chướng** (tt) Cg. Chướng kỳ, lạ lùng chướng mắt: *Cái thằng thật kỳ chướng.* ♦ **kỳ dật** (tt) Phi thường, vượt tất cả. ♦ **kỳ dị** (tt) X. Dị kỳ. ♦ **kỳ diệu** (tt) Hay, khéo, lạ lùng: *Bản nhạc kỳ diệu, bài thuốc kỳ diệu.* ♦ **kỳ duyên** (dt) Duyên nợ lạ lùng: *Kim Thạch kỳ duyên.* ♦ **kỳ đặc** (tt) Lạ lùng khác thường: *Lời nói kỳ đặc.* ♦ **kỳ đồng** (dt) Đứa trẻ thông minh lạ lùng. ♦ **kỳ đời** (tt) Lạ đời, chướng đời, tính người lập dị, rắc rối: *Người sao mà kỳ đời quá.* ♦ **kỳ hình** (dt) Hình trạng dị kỳ, khó coi: *Kỳ hình dị tướng.* ♦ **kỳ kế** (dt) Kỳ mưu, mưu kế lạ lùng • (thth) Kế hay: *Thật là một kỳ kế.* ♦ **kỳ kiệt** (tt) Đặc sắc, phi thường. ♦ **kỳ khôi** (tt) Lớn lao, khôi ngô, lạ lùng: *Người kỳ khôi* • (thth) Cứng đầu khó dạy: *Thằng này nó kỳ khôi lắm, dạy không được.* ♦ **kỳ lệ** (tt) Đẹp lạ lùng khó tả. ♦ **kỳ mưu** (dt) X. Kỳ kế. ♦ **kỳ nữ** (dt) Người đàn bà giỏi lạ lùng: *Bà Triệu là một kỳ nữ VIệtNam.* ♦ **kỳ ngạc** (tt) Lạ lùng kinh ngạc: *Lấy làm kỳ ngạc cho cử chỉ của anh.* ♦ **kỳ ngộ** (dt) Cuộc gặp gỡ lạ lùng: *Gẩm duyên kỳ ngộ xưa nay* (K). ♦ **kỳ nghiệm** (tt) Hiệu nghiệm lạ lùng: *Phương thuốc kỳ nghiệm, lời nói kỳ nghiệm.* ♦ **kỳ phùng** (dt) Nh. Kỳ ngộ. ♦ **kỳ quái** (tt) Quái dị lạ lùng: *Mặt mày kỳ quái, truyện tích kỳ quái.* ♦ **kỳ quan** (dt) Hiện tượng lạ lùng: *Kỳ quan vũ trụ* • (R) Công trình vĩ đại lưu lại muôn đời: *Vạn lý trường thành là một trong bảy kỳ quan thế giới.* ♦ **kỳ quặc** (tt) Kỳ cục, lạ đời: *Tính tình kỳ quặc.* ♦ **kỳ sự** (dt) Sự việc lạ lùng. ♦ **kỳ tài** (dt) Cái tài lạ thường • (thth) Người tài giỏi vượt bực: *Một kỳ tài của đất nước.* ♦ **kỳ tích** (dt) Tích lạ: *Truyện xưa có nhiều kỳ tích khó tin* • Thành tích phi thường: *Chạy 100m mà chỉ mất có chín giây là một kỳ tích.* ♦ **kỳ thú** (dt) Thú vị đặc biệt: *Có lên non cao hay ra biển rộng mới nếm được nhiều kỳ thú không ngờ.* ♦ **kỳ thuật** (dt) Phương cách lạ lùng: *Những công trình điện lực bây giờ tuy thường, nhưng thuở ông bà ta, là một kỳ thuật.* ♦ **kỳ văn** (dt) Tin lạ: *Thế giới kỳ văn* • Văn chương, áng văn lạ: *Bài tế cá sấu là một kỳ văn.*

KỲ (dt) Lần, thời gian định trước: *Báo hằng kỳ, lãnh tiền hằng kỳ, kỳ tàu, kỳ thi; Kỳ này em sắp buôn bè, Thấy anh áo rách trở về buôn bông* (cd) • (đt) Hạn cho, giao trước phải đúng thời gian nào: *Kỳ anh ba ngày phải có* • Trông mong: *Kỳ vọng* • Khoảng 15 ngày: *Hụi kỳ; Lãnh tiền kỳ; Nợ góp kỳ.* ♦ **kỳ gian** (dt) Khoảng ngày giờ định trước: *Nên định kỳ gian công tác sau khi phân công.* ♦ **kỳ hạn** (đt) Giao ước trong một khoảng thì giờ nhất định: *Kỳ hạn cho một tháng phải xong* • (dt) Cg. Hạn kỳ, thời hạn, khoảng ngày giờ giao ước: *Kỳ hạn, một tháng, quá kỳ hạn.* ♦ **kỳ hạn ân huệ** (dt) (pháp) Kỳ hạn do tòa ban cho vì tội nghiệp, đáng lẽ phải thi hành liền: *Đuổi phố, người bị đuổi thường được một kỳ hạn ân huệ (délai de grâce).* ♦ **kỳ hạn bãi ước** (dt) (pháp) Kỳ hạn cho hay trước để thôi người làm, hay để thôi chủ *(délai de congé).* ♦ **kỳ hạn bất biến** (dt) (pháp) Kỳ hạn cố nhiên, tất yếu, không tha đổi *(délai de rigueur).* ♦ **kỳ hạn giải ước** (dt) (pháp) Kỳ hạn tiêu hủy, bãi bỏ một khế ước *(délai de résiliaition).* ♦ **kỳ hạn kháng cáo** (dt) (pháp) Kỳ hạn để đương sự trong vụ án chống án lên tòa trên kể từ ngày tuyên án *(délai d'appel).* ♦ **kỳ hạn tái giá** (dt) (pháp) X. Thời kỳ cư sương. ♦ **kỳ hạn trừ xích** (dt) (pháp) Kỳ hạn mất tố quyền *(délai de forclusion).* ♦ **kỳ hi** (dt) Tuổi 100 tuổi: *Lễ kỳ hi.* ♦ **kỳ nhật** (dt) Cg. Nhật kỳ, ngày đã định,ngày chót của một kỳ hạn: *Kỳ nhật sắp đến mà dâu chẳng ra dâu.* ♦ **kỳ phiếu** (dt) Phiếu trả tiền có ngày hẹn. ♦ **kỳ san** (dt) Báo chí xuất bản có định kỳ *(périodiques).* ♦ **kỳ tiền** (dt) Tiền công, tiền lãnh hằng kỳ, thường là 15 ngày: *Kỳ tiền này bị trừ tới ba cái chúa nhật.* ♦ **kỳ thi** (dt) Cuộc thi cử hằng kỳ: *Trễ kỳ thi.* ♦ **kỳ ước** (dt) Ước hẹn nhau trong một khoảng ngày giờ. ♦ **kỳ vọng** (đt) Mong mỏi nơi, trông mong vào: *Kỳ vọng nơi đứa con yêu quý, kỳ vọng vào một ngày mai tươi đẹp.* ♦ **kỳ xưa** (trt) Một lúc nào đó đã lâu năm: *Kỳ xưa, tôi có mượn anh ba gia lúa.*

KỲ (đt) X. Cầu: *Kỳ yên (Cầu an), kỳ đảo (cầu đảo).*

KỲ (trt) Cứ vào, tiếng dùng để căn cứ vào một việc mà xác nhận phải hay trái, nên hay không: *Bất kỳ người nào, vào*

đây cũng phải gõ cửa; Bất kỳ việc chi, muốn làm cũng phải hỏi tôi trước đã. ♦ **kỳ dư** (trt) Ngoài ra, tiếng phân biệt tính chất sự vật: *Sắp nhỏ tôi chỉ có đứa lớn là mạnh khỏe, kỳ dư đều bệnh hoạn cả.* ♦ **kỳ thủy** (trt) Đầu tiên, tiếng nhắc cái gốc của sự việc: *Thoạt kỳ thủy; Kỳ thủy, loài người chỉ ăn đồ sống.* ♦ **kỳ thực** (trt) Thực ra, tiếng trình bày một sự mà mình thấy rằng đúng: *Thấy thì rườm rà, kỳ thực nó rất giản dị.* ♦ **kỳ trung** (trt) Chung quy, rốt cuộc bên trong là..., tiếng kết luận ý nghĩa chính một sự việc: *Nói thì nghe tử tế lắm, kỳ trung, bụng chứa đầy gươm dao.*

KỲ (dt) Cõi, xứ, tên gọi mỗi phần nước Việt Nam chia làm ba hồi Pháp thuộc: *Bắc kỳ, Nam kỳ, Trung kỳ.* ♦ **kỳ bộ** (dt) Bộ phận hành chính hay chính trị một kỳ, dưới quyền Trung ương và trên quyền Tỉnh bộ. ♦ **kỳ ủy** (dt) Ủy ban từng cơ quan của Trung ương phái đi thay mặt ở mỗi kỳ.

KỲ (dt) Cờ, cờ đánh giải trí: *Cầm kỳ, thi, họa.* ♦ **kỳ bàn** (dt) Bàn cờ, cuộc cờ giữa hai người: *Hội kỳ bàn.* ♦ **kỳ địch** (dt) Tay cờ ngang tài nhau. ♦ **kỳ thánh** (dt) Võ địch cờ, tay cao cờ hơn cả.

KỲ (dt) Cờ, cây cờ: *Quốc kỳ, tinh kỳ rợp đất.* ♦ **kỳ đài** (dt) Nền cao có cột cờ; cột cờ: *Kỳ đài Huế cao vọi.* ♦ **kỳ xí** (dt) Cờ xí, cờ lớn cờ nhỏ: *Bóng kỳ xí giã ngoài quan ải* (Chpn).

KỲ (dt) Mối đường, ngả rẽ: *Tam kỳ lộ; Đoạn trường thay lúc phân kỳ* (K) • Chia rẽ, thù hằn: *Kỳ thị chủng tộc.* ♦ **kỳ lộ** (dt) Ngã ba... ngã bảy trên đường lộ: *Tam kỳ lộ.* ♦ **kỳ giang** (dt) Vàm, ngã ba,... ngã bảy đường sông: *Thấy kỳ giang (gần cửa Cần Giờ).* ♦ **kỳ thị** (dt) Nhìn với cặp mắt hằn học, căm thù: *Kỳ thị chủng tộc.* ♦ **kỳ xuất** (tt) Lộn xộn, lỗi lõm không đều.

KỲ (dt) Đường rìa trên lưng và dưới bụng cá: *Cá trê cạo nhốt để kỳ, Đàn ông râu trụi còn gì là duyên* (cd). ♦ **kỳ vi** (dt) Kỳ và hai cái vi của cá: *Thua trận, kỳ vi nát hết (thua thỉa).*

KỲ (tt) Già từ 60 tuổi trở lên. ♦ **kỳ cựu** (tt) Già và cũ, ở lâu một nơi: *Người kỳ cựu trong hội.* ♦ **kỳ đức** (dt) Người già có đức độ cao. ♦ **kỳ hào** (dt) Người già cả trong làng: *Những bậc kỳ hào thường được sắp ngồi chiếu trên trong các đình đám.* ♦ **kỳ lão** (dt) Già 60, 70 tuổi (lão: từ 70 tuổi sắp lên) • (thth) Người già cả: *Xưa, các bậc kỳ lão thường được quan trên mời hỏi ý kiến trong việc trị nước.* ♦ **kỳ lý** (dt) Những bậc già cả và hương chức làng: *Trong làng có việc, các kỳ lý đều chung lo.* ♦ **kỳ mục** (dt) Bậc già cả tai mắt trong làng. ♦ **kỳ ngãi** (dt) Hạng người từ 50 tới 60 tuổi (ngãi: 50 tuổi tới 60). ♦ **kỳ nho** (dt) Nhà nho đứng tuổi. ♦ **kỳ túc** (dt) Người nhiều tuổi đầy đủ đức độ.

KỲ ĐÀ (dt) (động) Loại bò sát giống như sấu con, biết lội nước và sống trong lùm bụi trên bờ • (B) Người hay bàn vô ra để ngăn cản việc làm người khác: *Kỳ đà cản mũi* • (đt) Ngăn cản, làm chướng ngại: *Kỳ đà mãi, không cho làm ăn chi cả.*

KỲ KHU (tt) Gập ghềnh, lồi lõm: *Đường sá kỳ khu* • (B) Vất vả khó khăn: *Mùi tục lụy lưỡi tê tân khổ, Đường thế đồ gót dở kỳ khu* (Co).

KỲ LÂN (dt) (truyền) Giống thú linh (kỳ là con đực, lân là con cái) đứng hàng nhì trong tứ linh: *Long, lân, quy, phụng.*

KÝ (bt) Ghi chép: *Hồi ký, thơ ký, thầy ký (thơ ký gọi tắt)* • Ghi nhớ: *Ký ức* • Viết tên mình theo lối riêng để nhận trách nhiệm: *Chữ ký, ký giấy nợ.* ♦ **ký âm** (dt) Ghi giọng hát bằng dấu hiệu thông dụng cả thế giới: *Học ký âm.* ♦ **ký âm pháp** (dt) Phương pháp ghi ký âm: *Thuộc ký âm pháp.* ♦ **ký bạ** (dt) Vô sổ, ghi vào sổ để có số thứ tự. ♦ **ký cóp** (dt) (lóng) Tiếng gọi giễu những người thơ ký chuyên ghi chép chớ không có sáng kiến chi cả: *Thầy ký cóp (copiste).* ♦ **ký chú** (dt) Ghi chép: *Ký chú thêm bên cạnh* • Căn dặn: *Mấy lời ký chú đinh ninh* (K). ♦ **ký danh** (tt) Có nêu tên họ: *Coi số thứ tự trong giấy ký danh để tìm chỗ ngồi.* ♦ **ký danh cổ phần** (dt) Phần hùn có tên họ người chủ phần hùn, muốn sang tên người khác phải chịu thủ tục pháp lý *(action nominative).* ♦ **ký danh đầu phiếu** (dt) Cuộc bỏ thăm có ghi tên người bỏ trong lá phiếu *(scrutin nominal).* ♦ **ký đắc** (dt) (pháp) Đã được, đã nhận: *Quyền ký đắc và những kỳ vọng đã tạo một lý thuyết phân biệt nơi các luật gia (acquis)* • Hai chữ viết dưới hóa đơn trước khi đề ngày và ký tên, nhìn nhận rằng mình đã nhận đủ tiền ghi trong hóa đơn ấy *(pour acquit).* ♦ **ký giả** (dt) Nhà báo, người viết bài đăng báo và sống về nghề viết báo. ♦ **ký giả công nhân** (dt) Ký giả viết báo mướn, ăn lương tháng hay ăn tiền từng bài. ♦ **ký giả chiến trường** (dt) Ký giả theo quan sát các cuộc hành binh để viết bài và săn tin gởi về nhà báo. ♦ **ký giả kịch trường** (dt) Ký giả chuyên tô điểm các phụ trương kịch trường với mục đích nâng cao và mở rộng nghề ca hát. ♦ **ký giả tăng cường** (dt) Ký giả có nghề làm ăn khác, chỉ ở nhà viết bài khảo cứu cho các trương trong một tờ báo (có ăn tiền). ♦ **ký hiệu** (dt) Dấu hiệu, dấu riêng để nhận xét: *Ký hiệu hóa học, ký hiệu toán học.* ♦ **ký lục** (dt) Thơ ký, người giữ việc biên chép: *Thông ngôn lý lục bạc chục không màng, Lấy chồng thợ bạc đeo vàng đỏ tay* (cd). ♦ **ký lực** (dt) Cg. Ký ức lực, sức nhớ dai: Ký lực có thể luyện được. ♦ **ký lược** (dt) Bản hoặc tập sách nhỏ trong ấy ghi tóm tắt những điều thường thức cần dùng cho dễ tra cứu: *Ký lược Sử, ký lược Địa (aide mémorie).* ♦ **ký nhận** (dt) Ký tên nhận lãnh hay nhận thực: *Kiểm đủ rồi ký nhận trong toa giao hàng; Ký nhận biên bản.* ♦ **ký niệm** (dt) Nhớ đến, tưởng đến. ♦ **ký sự** (dt) Ghi chép công việc tuần tự xảy ra hay vô sổ đơn từ hoặc lời thưa gởi miệng: *Ở mỗi Cảnh sát cuộc đều có người ký sự* • (dt) Lối văn chép những điều nghe thấy: *Văn ký sự, bài ký sự.* ♦ **ký tái** (dt) Ghi chép. ♦ **ký tái học** (dt) Môn học về việc ghi chép những việc xảy ra, khôgn rườm rà mà đầy đủ. ♦ **ký tên** (đt) Viết tháu tên họ mình theo lối riêng để người khác không bắt chước được: *Ký tên nhận bạc.* ♦ **ký thuật** (dt) Bài văn hay tiểu thuyết viết cách khách quan, cốt thuậtlại sự việc xảy ra mà không tả cảnh, tả tình hay triết lý: *Văn ký thuật, thuyết ký thuật.* ♦ **ký truyện** (dt) Truyện ký lịch sử. ♦ **ký ức** (dt) Trí nhớ: *Mọi lại ký ức.* ♦ **ký ức lực** (dt) X. Ký lực.

KỲ (đt) Gởi, giao cho, ở tạm: *Sinh ký tử quy.* ♦ **ký bán** (đt) X. Bán khoán: *Ký bán thằng nhỏ tôi cho ông Thánh.* ♦ **ký chú** (đt) (lóng) Dành dụm, để dành tiền, mỗi khi một ít: *Ký chú chút đỉnh đặng Tết xài.* ♦ **ký gởi** (đt) Ký thác: *Ký gởi lại đứa con.* ♦ **ký giam** (đt) Giam, giữ trong nhà lao đợi ra tòa xử: *Thời kỳ ký giam được trừ vào án tù.*

♦ **ký giữ** (đt) Dặn dò cách ân cần: *Đây, anh ký giữ đôi lời, con bạn ngọc chớ quên* (cd). ♦ **ký hoài** (đt) Tin tưởng vào, gởi tâm tình vào: *Một thiên ký hoài.* ♦ **ký mại** (đt) X. Gởi ký mãi. ♦ **ký mệnh** (đt) Giao tính mệnh cho người khác: *Ngồi xe là ký nệnh cho tài xế* • (dt) Đời sống gởi. ♦ **ký cư** (đt) Cg. Ký ngụ, Ký túc, ở trọ, ở đậu. ♦ **ký chủ** (dt) Người có gởi tiền hay đồ vật cho một ngân hàng hay một người khác. ♦ **ký ngân** (đt) Gởi bạc, gởi tiền ở ngân hàng hay quỹ Tiết kiệm. ♦ **ký phụ** (đt) Cg. Nghĩa phụ, cha nuôi. ♦ **ký quỹ** (đt) Dẫn tiền, đóng trước một số tiền bảo đảm: *Ký quỹ trước một phần năm; Tiền ký quỹ.* ♦ **ký sinh** (dt) Sự sống bám, ăn gởi nằm nhờ *(parasitisme).* ♦ **ký sinh động vật** (dt) Những loài vật sống bám như: chí, rận, bọ chét... ♦ **ký sinh thực vật** (dt) Các loại cây cỏ đóng trên thân cây khác như: chùm gởi, lan, nấm... ♦ **ký sinh trùng** (dt) Loài vật nhỏ sống trong cơ thể loài vật khác như: sên, lãi... ♦ **ký tại** (đt) Gởi lại, để một nơi: *Tiền ký tại.* ♦ **ký táng** (dt) Chôn tạm, tính sau sẽ lấy cốt (bốc mả). ♦ **ký tịch** (đt) Xin vào quốc tịch nước mình đang ở đậu. ♦ **ký tình** (đt) X. Ký hoài. ♦ **ký túc** (đt) Ký cư. ♦ **ký túc sinh** (dt) Cg. Học sinh hay sinh viên nội trú, học trò ăn, ở luôn tại trường. ♦ **ký túc xá** (dt) Nhà dành riêng cho học sinh, sinh viên trong cha mẹ vợ. ♦ **ký thác** (đt) Giao phó, gởi nhờ: *Ký thác vợ con cho cha mẹ vợ.* ♦ **ký thác định kỳ** (dt) Ký thác có kỳ hạn *(dépôt à terme).* ♦ **ký thác hoạt kỳ** (dt) Ký thác không kỳ hạn, muốn lấy ra lúc nào cũng được hoặc gởi luôn để lấy tiền lời *dépôt à vue).* ♦ **ký thực** (đt) Ăn nhờ, ăn bám, ăn chực.

KÝ (đt) Cú, gọi, giọi, co ngón tay đánh xuống: *Ký đầu, ký cái cốc.* ♦ **ký cốc** (trt) Cg. Cấm cốc, tiếng gõ giòn: *Khỏ nghe ký cốc.*

KÝ NIN (dt) (y) Thuốc trị bệnh sốt rét rút trong vỏ cây canh-ki-na *(quinine).* ♦ **ký ninh vàng** (dt) Thuốc kí nin chế bằng chất hóa học, màu vàng *(quinacrine).*

KÝ (tt) Đã qua rồi. ♦ **ký vãng** (dt) Thuộc việc đã qua: *Đời ký vãng, chuyện ký vãng.* ♦ **ký vọng** (dt) Ngày 16 âm lịch.

KÝ (dt) Một trong hai con ngựa hay nhất của Trung Hoa xưa: *Ruổi giong vó ký.*

KỶ (bt) Mình, thuộc riêng mình: *Ích kỷ, tri kỷ, vị kỷ* • Vị thứ sáu trong hàng can: *Kỷ sửu, kỷ mão.* ♦ **kỷ dậu** (dt) Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 49, 109, 169, 229, 289, 349, 409, 469, 529, 589, 649, 709, 769, 829, 889, 949, 1009, 1069, 1129, 1189, 1249, 1309, 1369, 1429, 1489, 1549, 1609, 1669, 1849, 1909, 1969, 2029... ♦ **kỷ hợi** (dt) Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 39, 99, 159, 219, 279, 339, 459, 519, 579, 639, 699, 759, 819, 879, 939, 999, 1059, 1119, 1179, 1239, 1299, 1359, 1419, 1479, 1539, 1599, 1659, 1719, 1839, 1899, 1959, 2019... ♦ **kỷ mão (mẹo)** (dt) Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 19, 79, 139, 199, 259, 319, 379, 439, 499, 559, 619, 679, 739, 799, 859, 919, 979, 1039, 1099, 1159, 1219, 1279, 1339, 1399, 1459, 1519, 1579, 1639, 1699, 1759, 1819, 1879, 1939, 1999, 2059... ♦ **kỷ mùi (vị)** (dt) Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 59, 119, 179, 239, 299, 359, 419, 479, 539, 599, 659, 719, 779, 839, 899, 959, 1019, 1079, 1139, 1199, 1259, 1319, 1379, 1439, 1499, 1559, 1619, 1679, 1739, 1799, 1859, 1919, 1979, 2039... ♦ **kỷ phần** (dt) (pháp) Phần riêng, phần gia tài riêng của vợ hay của chồng có ấn định trong hôn khế, hoặc tài sản riêng của vợ làm ra sau khi chồng đã làm tiêu hết tài sản chung. ♦ **kỷ sửu** (dt) Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 29, 89, 149, 209, 269, 329, 389, 449, 509, 569, 629, 689, 749, 809, 869, 929, 989, 1049, 1109, 1169, 1229, 1289, 1349, 1409, 1469, 1529, 1589, 1649, 1709, 1769, 1829, 1889, 1949, 2009, 2069... ♦ **kỷ tỵ** (dt) Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: *9, 69, 129, 189, 249, 309, 369, 729, 789, 849, 909, 969, 1029, 1149, 1209, 1269, 1329, 1389, 1449, 1509, 1560, 1629, 1689, 1749, 1809, 1869, 1929, 1989, 2049...* ♦ **kỷ thân** (đdt) Mình bổn thân, tiếng dùng khi bắt mình làm căn cứ để kể hàng cửu tộc là trên mình (kỷ thân) có: *cao, tằng, tổ, khảo* và dưới mình có: *tử, tôn, tằng, huyền.*

KỶ (dt) Các đường dây nhỏ trong tấm lưới • (B) *a)* Mối giềng: *Kinh kỷ; b)* Con giáp (12 năm): *Niên kỷ, lớn hơn một kỷ; c)* Phép tắc: *Kỷ luật; d)* Ghi chép: *Kỷ sự.* ♦ **kỷ công** (đt) Ghi công, vô sổ công lao. ♦ **kỷ cương** (dt) Dây nhỏ và dây to một tấm lưới • (B) Mối giềng, phép tắc: *Gia đình như xã hội, không thể thiếu kỷ cương.* ♦ **kỷ hành** (dt) Nhật ký một cuộc hành trình. ♦ **kỷ luật** (dt) Phép tắc đặt ra để ngăn ngừa sự phóng túng: *Kỷ luật nhà binh, kỷ luật nhà trường.* ♦ **kỷ luật sắt** (dt) Kỷ luật gắt gao, phạm đến là phải tội chớ không tha thứ hay chế giảm. ♦ **kỷ lục** (đt) Ghi chép • (dt) Thành tích cao nhất từ trước đến giờ: *Đoạt kỷ lục, lập kỷ lục, phá kỷ lục.* ♦ **kỷ lược** (đt) Ghi sơ lược, tóm tắt những phần cốt yếu. ♦ **kỷ niệm** (đt) Ghi nhớ luôn luôn: *Kỷ niệm ngày thành lập, bia kỷ niệm, đài kỷ niệm.* ♦ **kỷ nguyên** (dt) Năm đầu một triều đại hay một thời đại kể từ lúc ông vua khai sáng lên ngôi hay một đức Giáo chủ ra đời • *(hẹp)* Công nguyên, thời đại theo tây lịch từ Chúa Giê-su giáng sinh: *Kỷ nguyên này, đến nay đã được 1965 năm* • (R) Thời đại, khoảng thời gian có một việc nổi nhất xảy ra trong lịch sử: *Kỷ nguyên tốc lực, kỷ nguyên khinh khí.* ♦ **kỷ nguyên mới** (dt) Sự tiến bộ lớn lao và mới mẻ: *Kỷ nguyên mới trong làng điện ảnh, kỷ nguyên mới trong làng báo.* ♦ **kỷ sự** (dt) X. Ký sự. ♦ **kỷ thuật** (đt) Viết văn theo lối thuật chuyện: *Kỷ thuật trận đánh, bài kỷ thuật.* ♦ **kỷ vật** (dt) Vật kỷ niệm, món đồ tặng làm kỷ niệm: *Nhìn kỷ vật nhớ người xưa.* ♦ **kỷ yếu** (dt) Tập sách tóm lược những việc cốt yếu: *Tập kỷ yếu 1950 của hội Giáp.*

KỶ (dt) Ghế ngồi: *Bành kỷ, trường kỷ* • Bàn nhỏ: *Kỷ trà* • Mâm vuông có thành cao: *Bưng kỷ trầu rượu.* ♦ **kỷ trà** (dt) Bàn uống nước • Cái mâm đựng bình trà và bốn chén nhỏ: *Mai sau cha yếu mẹ già, Chén cơm bát nước, bộ kỷ trà ai bưng* (cd).

KỶ (trt) Mấy, tiếng hỏi bao nhiêu: *Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi* • Mấy, số lẻ đứng sau số chục, số trăm: *Thập kỷ niên (mười mấy năm).* ♦ **kỷ hà** (trt) Bao nhiêu, tiếng hỏi số lượng nhiều ít. ♦ **kỷ hà điểm** (dt) Điểm khơi khơi trên không gian *(point géométrique).* ♦ **kỷ hà học** (dt) Cg. Hình học (X. Hình học) *(géométrie).* ♦ **kỷ phiên** (trt) Mấy phen. ♦ **kỷ thì** (trt) Bao giờ, chừng nào.

kỷ thứ (trt) Mấy lần • Lần thứ mấy.

KỸ (trt) Khéo léo, tốn nhiều công phu: *Đồ làm kỹ, học kỹ*

K

• Vẹn vẽ, không hời hợt, không sơ sót: *Ăn no ngủ kỹ, cất cho kỹ, xài kỹ.* ♦ **kỹ cang** (bt) Cg. Kỹ càng, vén khéo: *Tánh tình kỹ cang* • Đủ cả, thật tỉ mỉ: *Dặn bảo kỹ cang.* ♦ **kỹ càng** (bt) X. Kỹ cang. ♦ **kỹ lý** (trt) Củi lục, bộ siêng năng: *Kỹ lý làm hoài.* ♦ **kỹ lưỡng** (bt) X. Kỹ cang: *Tánh tình kỹ lưỡng, đồ làm kỹ lưỡng lắm.*

KỸ (dt) Nghề nghiệp, tài năng: *Thưa rằng tiện kỹ sá gì, Đã lòng đay đến dạy thì phải vâng* (K). ♦ **kỹ năng** (dt) Tài nghề chuyên môn: *Kỹ năng còn kém.* ♦ **kỹ nghệ** (dt) Kỹ thuật và công nghệ, nghề chế tạo vật cần dùng: *Kỹ nghệ có sau nông nghiệp* • (R) (lóng) Nghề chuyên môn: *Kỹ nghệ ở mướn, kỹ nghệ làm tiền, kỹ nghệ làm đĩ.* ♦ **kỹ nghệ nặng** (dt) Nghề chế tạo máy móc, vật dụng bằng kim khí, phải có lò đặc biệt để nấu kim khí. ♦ **kỹ nghệ gia** (dt) Nhà kỹ nghệ, người có xưởng chế tạo và kinh doanh kỹ nghệ. ♦ **kỹ sư** (dt) Cg. Bác vật, người xuất thân ở trường Cao đẳng hay Đại học về một nghề chuyên môn: *Kỹ sư cầu cống, kỹ sư điện khí...* ♦ **kỹ thuật** (dt) Tài nghề chuyên môn: *Kỹ thuật điện, kỹ thuật đồ gỗ* • (R) Cách thức, phương pháp: *Kỹ thuật xây dựng một vở kịch.* ♦ **kỹ xảo** (tt) Khéo léo, tài tình: *Cách nhào lộn trên đu rất kỹ xảo.*

KỸ (dt) Cg. Kỵ, đàn bà làm nghề giúp vui khách làng chơi: *Ca kỹ, danh kỹ.* ♦ **kỹ nữ** (dt) Đĩ, đàn bà bán dâm. ♦ **kỹ viện** (dt) Nhà thổ, nhà chứa, nơi khách làng chơi tới mua dâm.

KỴ (tt) Xung khắc, không hạp: *Năm kỵ, tuổi kỵ* • Kiêng cữ: *Húy kỵ, kỵ gió, kỵ nước* • Ghét, ghen: *Đố kỵ, tôi rất kỵ mấy người dua nịnh* • Giỗ chạp: *Đám kỵ, kỵ cơm.* ♦ **kỵ cơm** (bt) Cúng cơm, giỗ: *Tháng tới, kỵ cơm cha tôi.* ♦ **kỵ húy** (dt) Cữ tên húy, tên trong dòng họ hoặc tên các người trưởng thượng trong làng. ♦ **kỵ khắc** (tt) Xung khắc, không hạp nhau: *Tuổi tác kỵ khắc cả.* ♦ **kỵ lạp** (dt) Những ngày giỗ và lễ cuối năm: *Nào nghề bánh trái những là, Đến khi kỵ lạp trong nhà càng hay* (cd). ♦ **kỵ nhật** (dt) Ngày giỗ, ngày cúng cơm người chết mỗi năm. ♦ **kỵ tuổi** (tt) (truyền) Hai tuổi xung khắc, ở chung hoặc làm vợ chồng không được: *Hai đứa nọ kỵ tuổi với nhau.*

KỴ (dt) Cỡi lên trên: *Binh kỵ, thiết kỵ.* ♦ **kỵ binh** (dt) Lính cỡi ngựa: *Một đội kỵ binh.* ♦ **kỵ đội** (dt) Đội lính cỡi ngựa. ♦ **kỵ mã** (đt) Cỡi ngựa: *Thuật kỵ mã.* ♦ **kỵ sĩ** (dt) Nh. Kỵ binh • Võ sĩ ngồi trên lưng ngựa. ♦ **kỵ xạ** (đt) Cỡi ngựa bắn cung: *Thi kỵ xạ.*

KH *(Khờ)* Một phụ âm kép trong vần Việt ngữ.

KHA (đt) Bệnh: *Dưỡng kha, trầm kha.*

KHA KHÁ (bt) X. Khá khá.

KHÀ (đt) Hắt mạnh hơi trong cuốn họng ra sau khi nuốt ngụm rượu: *Khà một cái cho ngon coi nà! Thơ suông nước ốc còn ngâm váng, Rượu bự non chai vẫn chén khà* Hủ nho. ♦ **khà khà** (trt) Tiếng cười ngạo nghễ, khiêu khích.

KHÁ (bt) Quá mức trung bình: *Học khá, làm ăn khá (có dư nhưng chưa giàu), bài văn khá,tuồng cũng khá* • Nên, lời khuyên: *Em ơi chớ khá bôn hành, Duyên đâu nợ đó ai giành mà lo; Đó gặp đây như rồng gặp hội, Em khá nghĩ chút tình kẻo tội bố em* (cd) • Đáng, có thể: *Khá thương, khá tội nghiệp.* ♦ **khá cảy** (tt) Rất khá, khỏi mức trung bình xa: *Thằng nhỏ bữa nay khá cảy trộng cảy), trong túi có tiền khá cảy (bộn bàng), cất cái nhà khá cảy (coi được).* ♦ **khá dễ** (trt) Đừng, chớ nên: *Đạo cang thường khá dễ đổi thay, Dầu làm nên võng giá, rủi ăn mày cũng theo nhau* (cd). ♦ **khá đến** (bt) Được đến, dễ chịu, vừa đến mức trung bình: *Sức khỏe cũng khá đến, mặt mày cũng khá đến.* ♦ **khá đứa** (tt) Hơi đẹp, coi được, lời khen: Thằng, cũng khá đứa chớ! Con nhỏ, coi cũng khá đứa chớ. ♦ **khá giả** (tt) Có dư chút đỉnh trong nhà: *Nhà cũng khá giả.* ♦ **khá khá** (tt) Cg. Kha khá, hơi khá: *Công việc cũng khá khá, nhà khá khá.* ♦ **khá khen** (trt) Đáng khen thay: *Khá khen con bướm khôn ngoan, Hoa thơm bướm đậu hoa tàn bướm bay* (cd). ♦ **khá khiển** (tt) Rất khá, rất nhiều: *Bệnh bữa nay khá khiển, tiền cũng khá khiển* • To, đẹp: *Cất cái nhà khá khiển; Thằng nhỏ bữa nay khá khiển.* ♦ **khá thương** (trt) Thương thay, tội nghiệp thay, đáng yêu thay: *Khá thương chút phận ngây thơ, Lầm than đã trải nắng mưa đã từng; Đen như cục than hầm, làm ruộng khá thương* (cd).

KHẢ (bt) Khá, có thể, nên, được: *Bất khả, vô khả; Tin khả tin, phòng khả phòng.* ♦ **khả ái** (tt) Dễ thương, đáng yêu: *Mặt trông khả ái, con người khả ái.* ♦ **khả bãi** (tt) (pháp) Có thể bãi bỏ: *Sự ủy quyền khả bãi (révocable).* ♦ **khả biện** (tt) (pháp) Có thể biện hộ, có thể bênh vực: *Tình trạng khả biện (défendable).* ♦ **khả dĩ** (trt) Có thể: *Có một sức học khả dĩ làm nên.* ♦ **khả dung** (tt) Có thể tha thứ: *Tội cũng khả dung.* ♦ **khả dung tính** (dt) (hóa) Tính hòa tan trong nước. ♦ **khả kính** (tt) Đáng kính trọng: *Người khả kính.* ♦ **khả kham** (tt) Có thể chịu được: *Việc tuy khó, nhưng cũng khả kham.* ♦ **khả khán** (tt) Dễ xem, xem được. ♦ **khả kháng** (tt) Có thể chống được *(opposable).* ♦ **khả khẩu** (tt) Vừa miệng, dễ ăn: *Thức ăn khả khẩu.* ♦ **khả lân** (tt) Đáng thương. ♦ **khả năng** (dt) Tài sức, sức có thể cáng đáng: *Thiếu khả năng, thừa khả năng.* ♦ **khả năng chuyên môn** (dt) Tài nghề chuyên môn: *Có trình độ văn hóa cao mà thiếu khả năng chuyên môn.* ♦ **khả năng pháp lý** (dt) (pháp) Tư cách về mặt luật pháp của một người hay một hội để đứng ra thưa kiện hay đứng mua bất động sản *(capacité juridique).* ♦ **khả nghi** (tt) Đáng nghi ngờ: *Bộ tịch khả nghi.* ♦ **khả nhiên tính** (dt) (lý) Tính nhạy lửa, dễ cháy. ♦ **khả ố** (tt) Đáng ghét, dễ ghét: *Tư cách khả ố.* ♦ **khả phân** (tt) Có thể chia ra hai hay nhiều phần nhỏ: *Việt Nam là một nước cộng hòa, lãnh thổ bất khả phân.* ♦ **khả phủ** (trt) Nên hay không, được hay chăng, lời phân vân: *Việc ấy chưa biết khả phủ thế nào.* ♦ **khả quan** (tt) Coi được, khá tốt đẹp: *Tình hình khả quan.* ♦ **khả quyết** (đt) Biểu quyết được, đồng ý thông qua: *Vấn đề ấy đã khả quyết.* ♦ **khả tín** (tt) Đáng tin, tin cậy được: *Lời nói cũng khả tín.* ♦ **khả tiếu** (tt) Buồn cười, đáng tức cười cho: *Hành vi khả tiếu.* ♦ **khả trừng** (tt) (pháp) Có thể bị trừng trị: *Hăm dọa là một hành động khả trừng.* ♦ **khả vọng** (tt) Trông cậy được, có thể trông mong: *Tương lai cũng khả vọng.*

KHÁC (tt) Dị, lạ, không đồng một thể, không giống nhau: *Khác giống, khác kiểu, khác màu; Người dưng khác lạ đem lòng nhớ thương* (cd) • Kia, không phải này: *Chú khỉ ni, mi khỉ khác.* ♦ **khác chi** (trt) Cg. Khác gì, giống nhau, như thể: *So loài cầm thú, thật là khác chi* (LVT). ♦ **khác gì** (trt) X. Khác chi. ♦ **khác lạ** (tt) Đổi một vẻ mới, một tính mới, nhìn không ra: *Anh ấy hôm nay khác lạ.* ♦ **khác nào** (trt) Rất giống, không khác gì: *Dâu hiền là báu trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rõ ràng* (cd). ♦ **khác thể** (trt) Không khác, giống như: *Người đời khác thể phù du; Bây giờ khác thể hàng rào lâu năm; Hai đứa mình khác thể ngọc trầm biển đông* (cd). ♦ **khác thường** (tt) Dị thường, không giống thế thường: *Cử chỉ khác thường; Giá đành tú khẩu cẩm tâm khác thường* (K). ♦ **khác trân** (đt) Rất khác, không giống tí nào cả: *Cái nắp này khác trân, đậy sao được; Tuồng chữ khác trân.*

KHẠC (đt) Hớp hơi vào, gồng cuống họng cho hẹp rồi hắt ra để tống vật nghẹn nơi cuống họng: *Khạc đàm, khạc xương* • (B) Phỉ nhổ, tỏ vẻ khinh bỉ: *Khạc vào mặt.* ♦ **khạc đạn** (đt) Nhả đạn, được sử dụng để tống đạn ra: *Mấy ổ trung liên đua nhau khạc đạn.* ♦ **khạc nhổ** (đt) Khạc rồi nhổ ra hoặc khi khạc khi nhổ: *Cấm khạc nhổ dưới đất.*

KHÁCH (dt) Người ở nơi khác đến: *Nhà có khách, làm khách nhà người, tân khách, thượn khách của Quốc trưởng; Bà chết thì khách đầy nhà, Ông chết thì chỉ có gà đầy sân* (cd) • (lóng) Tên gọi người Huê kiều ở Việt Nam: *Thà rằng ăn cá giếc trôi, Chẳng thà lấy khách mọc đuôi trên đầu* (cd) • (truyền) Tên giống chim lông đen đuôi dài, hễ đậu nhà ai kêu là báo điềm nhà ấy sắp có khách: *Má ơi sắm sửa nồi niêu, Hôm qua chim khách đậu kêu mái nhà* (cd) • Một giọng hát bỗi, cũng gọi hát Bắc, câu hát đặt theo thể thơ, thể phú và toàn bằng chữ nho: *Hát khách* • Mối, người trả tiền để mua hay mướn làm việc chi: *Đón khách, đưa khách, rước khách, đông khách, thưa khách; Con đò bậu chớ nghi ngờ, Bậu đưa khách bậu qua chờ khách qua* (cd) • Sĩ, tiếng chỉ người theo hạng: *Dạ khách, lữ khách; Biết đâu là khách đài chương, Ngõi nhân giữ được bực thường vậy chăng?* (cd) • (tt) Xa, lạ: *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người* (K). ♦ **khách chiến** (dt) Trận giặc giữa hai nước trên một nước

thứ ba. ♦ **khách dân** (đt) Dân nước khác ở nước mình: *Các hải cảng thường đông khách dân.* ♦ **khách địa** (đt) Đất khách, nơi xa lạ, không phải quê hương mình: *Bệnh bỏng nơi khách địa.* ♦ **khách điếm** (đt) Cg. Khách sạn, phòng ngủ, nhà ngủ, nơi cho mướn phòng trọ theo quy luật nhà nước: *Ngụ nơi khách điếm.* ♦ **khách đường** (đt) Cg. Khách thính, phòng tiếp khách. ♦ **khách hàng** (đt) Mối hàng, người đến mua hàng: *Tiệm đông khách hàng.* ♦ **khách khí** (đt) Vẻ khách sáo, cách tiếp đãi, ăn nói không được thật tình lắm: *Cách tiếp đãi có nhiều khách khí.* ♦ **khách khứa** (đt) Người khách đến nhà: Khách khứa chật nhà, bà con chó khách khứa gì. ♦ **khách làng chơi** (đt) Người chơi bời, người thường tới lui các nhà chứa hoặc quán rượu. ♦ **khách nợ** (đt) Người đến đòi nợ (theo tục xưa, chủ nhà phải đãi ăn uống). ♦ **khách qua đường** (đt) Người qua lại ngoài đường: *Mời mọc khách qua đường* • Người không tình nghĩa, chỉ cầu vui: *Vợ chồng mà ảnh tỏ ra như khách qua đường.* ♦ **khách quan** (tt) Trường hợp đặt mình làm khách mà xem xét ngoại vật, theo chân tướng vật ấy mà nhận tính chất của nó, không để bản ngã mình can thiệp vào: *Nhận xét cách khách quan, phương diện khách quan.* ♦ **khách quán** (đt) X. Khách điếm. ♦ **khách sạn** (đt) X. Khách điếm. ♦ **khách sáo** (tt) Theo ý người, bắt chước lời lẽ cũ cho kêu chớ tự mình không có ý tứ, văn điệu riêng: *Thơ khách sáo, văn khách sáo* • (thth) Huê dạng, đưa đẩy, nói theo khuôn sáo cũ cho kêu chớ không phải theo ý mình: *Anh em mà khách sáo làm chi.* ♦ **khách tịnh** (đt) Ở, ngụ xứ khác. ♦ **khách tình** (đt) Tính khách sáo, tình xa lạ: *Có nhiều khách - tình đáng buồn* • Người tình, người mới tỏ tình yêu đương hay đã lấy nhau nhưng không chính thức: *Khách tình sao chẳng xuống chơi với tình* (cd). ♦ **khách thập phương** (đt) Thí chủ đàn việt, những người viếng hoặc cúng chùa (do câu Thập phương chư Phật). ♦ **khách thính** (đt) X. Khách đường. ♦ **khách thương** (đt) Cg. Thương khách, lái buôn, người đi buôn bán xứ này xứ nọ: *Khách thương lui tới tấp nập* • Người buôn bán ngoại quốc. ♦ **khách trần** (đt) Người ở cõi trần tạm bợ (trả xong nợ đời rồi về quê kiểng theo quan niệm "Sinh ký tử quy"). ♦ **khách trú** (đt) Cg. Các chú, người Trung Hoa ở Việt Nam: *Ngóa (Hóa) An Nam lữ khách trú; Trấn trối lùm xùm nhau một lũ HL.*

KHÁCH (đt) lạc, ói mửa. ♦ **khách huyết** (đt) Lạc huyết, khạc ra máu.

KHAI (tt) Hăng, mùi cay nồng, có thể làm chảy nước mắt: *Chiếu khai, khai nước tiểu.* ♦ **khai khai** (tt) Hơi khai: Ẩm ướt khai khai. ♦ **khai mù** (tt) Khai nồng nặc. ♦ **khai ngấy** (tt) Khai quá, rất khai: *Cầu khai ngấy.*

KHAI (đt) Khơi, khui, mở ra, mở mang, khởi sự: *Bán khai, công khai, khai bút, khai trương* • Trình bày ra: *Cung khai, lấy khai, lời khai, tờ khai, khai sự thật, khai gian* • Chỉ, đổ cho: *Hấn khai cho tôi* • Đào cho thông: *Khai kinh, khai mương, khai đường nước* • Sinh đẻ: *Nở nhụy khai hoa* • Loại ra: *Khai trừ.* ♦ **khai ân** (đt) Làm ơn, mở đường ân nghĩa. ♦ **khai ấn** (đt) Đóng con dấu lấy lệ vào ngày đầu năm, lệ xưa của các quan. ♦ **khai ấp** (đt) Mở ấp, rủ đông người cất nhà lập xóm và trồng trọt gần đó: *Xưa, những người có công khai ấp khi chết, được vua phong chức Thành hoàng.* ♦ **khai báo** (đt) Báo cáo, trình với cấp trên: *Làm tờ khai báo.* ♦ **khai bút** (đt) Hạ bút viết lấy lệ vào ngày đầu năm: *Đầu năm khai bút.* ♦ **khai canh** (đt) Ruồng phá rừng rậm để trồng trọt: *Nhà nước hay khuyến khích việc khai canh.* ♦ **khai cơ** (đt) Gầy dựng cơ nghiệp: *Khai cơ lập nghiệp.* ♦ **khai chiến** (đt) Bắt đầu đánh nhau: *Tiếng súng khai chiến đã nổ.* ♦ **khai diễn** (đt) Bắt đầu diễn: *Mở màn khai diễn.* ♦ **khai đao** (đt) Hành quyết, chém đầu tội nhân. ♦ **khai đào** (đt) Thưa trình với cấp trên về việc có dân trốn: *Làng khai đào với quận.* ♦ **khai đạo** (đt) Mở đường đi trước: *Việc có kết quả, nên mang ơn người khai đạo* • Lập một tôn giáo mới. ♦ **khai đăng** (đt) Đốt đèn • (lóng) Lời gọi bày mâm đèn ra hút khi vô tiệm hút. ♦ **khai đình** (đt) Mở cửa tòa án; bắt đầu xử. ♦ **khai đoan** (đt) Cỡ mối • (B) Bắt đầu: *Công việc vừa khai đoan.* ♦ **khai gian** (đt) Cg. Khai man, khai cách gian dối, trái sự thật: *Khai gian cho người.* ♦ **khai giảng** (đt) Bắt đầu dạy: *Lễ khai giảng.* ♦ **khai hạ** (đt) Lễ hạ nêu (mồng bảy tháng giêng âm lịch), bắt đầu cuộc sống bình thường. ♦ **khai hấn** (đt) Khởi hấn, gây hiềm khích, mở đầu cuộc xích mích: *Điều tra coi bên nào khai hấn trước.* ♦ **khai hoa** (đt) Ra bông • (B) Sinh đẻ: *Đến ngày nở nhụy khai hoa.* ♦ **khai hóa** (đt) Mở mang văn hóa: *Khai hóa đã đành thay lối cũ, Cải lương còn phải tính đường xa TÌNH SỬ TỬ.* ♦ **khai hỏa** (đt) Nhóm lửa; bắt đầu nổ súng. ♦ **khai hoang** (đt) Ruồng phá rừng bụi để trồng trọt: *Khai hoang lập đinh điền.* ♦ **khai học** (đt) Cg. Khai trường, bắt đầu học. ♦ **khai hội** (đt) Cg. Mở cuộc hội họp: *Yêu cầu khai hội giải quyết gấp* • Bắt đầu phiên họp: *Đợi ông Hội trưởng lại khai hội* • Mở cuộc hát xướng vui chơi ở đình chùa: *Tháng sau, bên làng Giáp có khai hội.* ♦ **khai huyệt** (đt) Đào huyệt mả • Lễ cúng tại huyệt trước khi hạ rộng: *Cúng khai huyệt.* ♦ **khai kinh** (đt) Bắt đầu tụng kinh trong một đàn chay: *Thầy đã khai kinh* • Đào kinh (kênh) để mở đường nước: *Khai kinh đem nước ngọt vào.* ♦ **khai khán** (đt) Mở ra xem. ♦ **khai khẩn** (đt) Ruồng phá đất hoang để trồng trọt và xin khẩn. ♦ **khai khẩu** (đt) Mở miệng nói: *Khai khẩu như phá thạch.* ♦ **khai khoa** (đt) Mở khoa thi • Đỗ trước nhất trong một vùng. ♦ **khai khoáng** (đt) Đào mỏ, đào đất lấy khoáng vật. ♦ **khai lập phương** (đt) Tìm căn số bậc ba của một con số. ♦ **khai mạc** (đt) Bắt đầu cuộc hát hay cuộc hội họp: *Tuyên bố khai mạc, mở màn khai mạc.* ♦ **khai man** (đt) Nh. Khai gian. ♦ **khai mào** (đt) Mở hơi, ướm thử: *Khai mào muốn mượn tiền.* ♦ **khai minh** (đt) Mở ra cho sáng • (B) Làm sáng tỏ, đâu ra đấy. ♦ **khai mương** (đt) Đào mương cho nước chảy vô ra: *Lập vườn thì phải khai mương, Làm trai hai vợ phải thương cho đồng* (cd). ♦ **khai niên** (đt) Ngày đầu năm, ngày mở đầu một năm dài: *Khai niên đại lợi.* ♦ **khai ngay** (đt) Khai liền, không đợi tra gạn; Khai đúng sự thật: *Hấn khai ngay, không chối cãi chi cả; Hấn khai ngay, không chút chi gian dối.* ♦ **khai nghị** (đt) Bắt đầu thảo luận. ♦ **khai nghiện** (đt) X. Khai cơ • Bắt đầu mở cuộc làm ăn. ♦ **khai nguyên** (đt) Mở một kỷ nguyên, lập nên một sự nghiệp mới mẻ, vĩ đại trong lịch sử. ♦ **khai nhan** (đt) Nở mày nở mặt, vui vẻ. ♦ **khai nhãn** Mở mắt, được hiểu biết thêm. ♦ **khai nhận** (đt) Khai ra sự thật để nhận trách nhiệm: *Khai nhận một đứa con tư sinh.* ♦ **khai phá** (đt) Ruồng phá cho hết rậm rạp: *Khai phá đất hoang, công khai phá.* ♦ **khai phát** (đt) Mở mang, dạy dỗ: *Khai phát tới chỗ cường thạnh* • (thth)

Nh. Khai phá. ♦ **khai phong** (đt) Mở niêm, bóc thơ hay khui thùng, mở gói có niêm phong. ♦ **khai phóng** (đt) Thả cửa cho tự do: *Mậu dịch khai phóng* • Tôn trọng tinh thần khoa học, phát huy tinh thần dân chủ và xã hội, thâu thái tinh hoa văn hóa thế giới: *Nền giáo dục Việt Nam phải có tính cách khai phóng.* ♦ **khai phục** (đt) Phục lại, trả lại địa vị cũ: *Khai phục công quyền, khai phục nguyên chức.* ♦ **khai phương** (đt) Tìm căn số bậc hai của một con số. ♦ **khai quan thuế** (đt) Lập tờ khai hàng hóa nhập cảng để đóng thuế và lãnh ra: *Lãnh khai quan thuế.* ♦ **khai quang** (đt) Ruồng phá lùm bụi cho thành khoảnh, sáng sủa: *Chiến dịch khai quang* • (truyền) Lễ cúngkhi treo tượng thờ để có sự linh hiển: *Cúng khai quang.* ♦ **khai quật** (đt) Đào mồ quật thây lên: *Khai quật lên khám nghiệm.* ♦ **khai quốc** (đt) Dựng nước, mở một triều đại mới: *Bậy tôi có công khai quốc.* ♦ **khai sáng** (đt) Sáng lập, gầy dựng ra: *Khai sáng cơ nghiệp, khai sáng một hội, hội viên khai sáng Liên hiệp quốc là: Anh, Hoa, Mỹ, Nga, Pháp.* ♦ **khai sanh (sinh)** (đt) Trình với viên chức hộ lại để vô bộ đời tên họ một đứa nhỏ mới sinh và tên họ cha mẹ: *Khai sanh cho con, trích lục khai sinh.* ♦ **khai sơn** (đt) Mở đường đi trong núi • (B) Làm một việc mới mẻ cho người khác bắt chước. ♦ **khai tạo** (đt) Mở mang gầy dựng: *Dày công khai tạo.* ♦ **khai tâm** (đt) Vỡ lòng, dạy dỗ chỉ bảo cho người đang trong vòng tối tăm. ♦ **khai tịch** (đt) Bắt đầu tạo ra: *Từ thuở trời đất mới khai tịch.* ♦ **khai tiêu** (đt) Bỏ tiền ra tiêu pha. ♦ **khai tuế** (đt) Nh. Khai niên. ♦ **khai tử** (đt) Trình nhà chức trách (nhân viên hộ tịch) việc một người mới qua đời: *Đi khai tử, giấy khai tử* • (lóng) Tuyên bố giải tán một đoàn thể. ♦ **khai thác** (đt) Mở mang đất đai bỏ cõi • Làm cho tế lợi: *Khai thác ruộng hoang, khai thác một xí nghiệp* • Tra hỏi cho ra hết ngọn nguồn: *Bắt về khai thác.* ♦ **khai thái (thới)** (trt) Tới lúc hên, lúc làm ăn được. ♦ **khai thị** (đt) Mở chợ, khánh thành một cái chợ mới cất: *Khai thị chợ* • (R) Bắt đầu mua bán. ♦ **khai thích** (đt) Phóng thích, trả tự do: *Khai thích tội đồ.* ♦ **khai thiên** (đt) Dựng nên trời, lúc mới có trời đất: *Từ thuở khai thiên.* ♦ **khai thiên song** (đt) Vén mần trời; chừa cửa sổ; chừa trống một khoảng (đục bớt vài hàng chữ sau khi kiểm duyệt). ♦ **khai thiết** (đt) Mở mang, gầy dựng. ♦ **khai thông** (đt) Đào, vét cho trơn tru: *Khai thông đường mương, khai thông lỗ cống* • (B) Vạch ra, dạy bảo, mở mang cho thông. ♦ **khai thủ** (đt) Bắt tay, xuống tay, khởi sự làm. ♦ **khai thủy** (đt) Nh. Khai thủ. ♦ **khai triển** (đt) Phát triển, mở banh ra, nới rộng ra: *Khai triển đề tài.* ♦ **khai trừ** (đt) Loại ra khỏi đoàn thể: *Bị khai trừ vì phạm kỷ luật.* ♦ **khai trưng** (đt) Trình với nhà đương cuộc để đóng thuế và làm chủ: *Nhà nước có cho một thời hạn hưởng lợi đất khẩn rồi mới khai trưng.* ♦ **khai trương** (đt) Mở cửa mua bán: *Nhân dịp khai trương, lễ khai trương, khai trương đại lợi.* ♦ **khai tường** (đt) Tựu trường, bắt đầu mở cửa lớp dạy khi cất trường xong hay sau thời gian bãi trường. ♦ **khai vị** (đt) (y) Tác dụng khiến thèm ăn, của thuốc hay rượu: *Thuốc khai vị, rượu khai vị, uống khai vị rồi sẽ ăn.* ♦ **khai xướng** (đt) Đề xướng, bày ra trước một chuyện gì: *Khai xướng làm vần công trong ấp, khai xướng đắp một con đường.*

KHÁI (đt) Hổ, hùm, tên gọi con cọp (tránh tiếng).

KHÁI (đt) (Đy) Bệnh ho có tiếng mà không đàm: *Chỉ khái.* ♦ **khái huyết** (đt) (y) Bệnh ho ra máu do bộ hô hấp *(hémoptysie).* ♦ **khái thấu** (đt) (Đy) Bệnh ho vừa có tiếng vừa có đàm, do các chứng hỏa động, phong tà, hàn tà khí, thấp khí, lao lực, phế khí, thực tích mà sinh ra.

KHÁI (bt) Tức giận, thương xót, than thở: *Cảm khái* • Cứng cỏi, ngay thẳng: *Khẳng khái, khí khái.* ♦ **khái hận** (đt) Tức giận trong lòng: *Nỗi khái hận tràn ngập nơi lòng.* ♦ **khái nộ** (đt) Phẫn nộ, giận lồng lên: *Ra oai khái nộ.* ♦ **khái phẫn** (đt) Nh. Khái nộ. ♦ **khái tính** (đt) Tính cứng cỏi, ngay thẳng, không khuất phục. ♦ **khái tức** (đt) Than thở, tiếc thầm.

KHÁI (đt) Cái ống gạt lúa • (B) Tóm tắt đại lược, bao quát: *Đại khái* • Độ lượng, tiết tháo: *Khí khái, tiết khái.* ♦ **khái huống** (đt) Tình cảm tổng quát. ♦ **khái luận** (đt) Bàn tổng quát: *Văn học sử khái luận.* ♦ **khái lược** (đt) Tóm tắt sơ lược: *Khái lược lý do thành lập.* ♦ **khái niệm** (đt) Quan niệm khái quát trong ba tác dụng: chọn lựa, định đoạt và tóm tắt. ♦ **khái quan** (đt) Quan sát cách tổng quát, nhận định chung về đại thể. ♦ **khái quát** (tt) Gồm các điều đại khái: *Quan niệm khái quát về nhân sinh.* ♦ **khái tượng** (đt) Nh. Khái niệm. ♦ **khái thuyết** (đt) Thuyết trình đại lược, trình bày những khoản cốt yếu, về nguyên tắc. ♦ **khái yếu** (tt) Đại khái và cốt yếu: *Phần khái yếu.*

KHẢI (đt) Ca hát thắng trận, vui mừng, tốt đẹp. ♦ **khải ca** (đt) Ca hát trở về sau khi thắng trận: *Đẹp tan giặc mạnh, khải ca hồi trào* (cd) • (đt) Khải hoàn ca gọi tắt (X. Khải hoàn ca). ♦ **khải hoàn** (đt) Thắng trận trở về: *Chúc sớm khải hoàn* • (đt) Khải hoàn ca gọi tắt: *Vui khúc khải hoàn.* ♦ **khải hoàn ca** (đt) Bài ca mừng thắng trận. ♦ **khải hoàn môn** (đt) Cổng dựng cao có trang hoàng đẹp để rước đoàn quân thắng trận • (R) Cổng trang hoàng đẹp để rước chính khách hoặc ăn lễ. ♦ **khải nhạc** (đt) Kèn trống mừng thắng trận. ♦ **khải phong** (đt) Gió lốt, gió nam. ♦ **khải toàn** (đt) Thắng trận trở về. ♦ **khải triển môn** (đt) Nh. Khải hoàn môn.

KHẢI (bt) Mở ra, trình bày, dạy dỗ: *Mật khải, phúc khải* • Công văn, trát, lệnh. ♦ **khải báo** (đt) Vội vã cho bề tên hay: *Hồi định khải báo.* ♦ **khải bế** (đt) Mở ra và đóng lại. ♦ **khải cáo** (đt) Báo cáo, cho hay. ♦ **khải đạo** (đt) X. Khai đạo. ♦ **khải giả** Lời mở đầu trong công văn, thư từ theo xã giao. ♦ **khải hành** (đt) X. Khai đạo • Lên đường, ra đi. ♦ **khải minh** (đt) Bày tỏ rõ ràng; làm cho sáng sủa • (đt) Sao mai, sao mọc ở hướng đông khi gần sáng. ♦ **khải mông** (đt) Dạy dỗ cho mở mang trí tuệ. ♦ **khải phát** (đt) Dọn đường cho tiến tới • Nh. Khải mông. ♦ **khải sự** (đt) Bày tỏ sự việc. ♦ **khải tấu** (đt) Tâu cho vua hay: *Hồi trào khải tấu.* ♦ **khải thổ** (đt) Mở mang đất đai, mở rộng lãnh thổ. ♦ **khải trình** (đt) Đăng trình, lên đường. ♦ **khải xỉ** (đt) Hé răng, mở miệng nói.

KHAY (đt) Mâm, hộp, vật đựng đồ: *Khay đèn, khay trà, khay trầu* • Thứ lá buôn chằm từng miếng vuông vắn: *Lá khay.* ♦ **khay đèn** (đt) Mâm đèn, mâm hút, cái mâm vuông hay vuông dài, dựng đồ hút á phiện. ♦ **khay hộp** (đt) Cái khay với cái hộp tròn bằng gỗ hay thau, có nắp rời để đậy hoặc lật lên để đựng: *Khay hộp đựng nữ trang.* ♦ **khay trầu rượu** (đt) Mâm vuông có thành cao đựng trầu, rượu và hộp tròn, vật phải có theo lễ nghi: *Chàng rể bưng khay trầu rượu.*

KHAY KHẢY (tt) Khinh khỉnh, vẻ khiêu khích: *Tường mặt khay khảy* • Khe khẽ, nhè nhẹ, nho nhỏ.

KHẢY (trt) Khảy, cách gay gắt, khiêu khích: *Nói khảy.*

KHẢY (đt) Khẻ, gãi, dùng móng tay hay vật cứng khác cào nhè nhẹ: *Khảy bụi trên da, đờn khảy tai trâu* (tng) • Giả chiều lãnh đạm, như không ưa thích: *Làm khảy* (X. Cười khảy). ♦ **khảy đờn** (đt) Cg. Gảy đàn hay Đánh đàn, dùng móng tay hay que cứng đánh nhẹ vào dây đàn cho kêu • (lóng) Gãi nhiều khi ngứa: *Ngồi khảy đờn hoài, không đi tắm đi.* ♦ **khảy mỏ** (đt) Dùng mỏ khẻ cho vỏ trứng bể một lỗ nhỏ để thở cho mạnh sức và năm ba giờ sau tung vỡ trứng đặng ra: *Gà khảy mỏ.* ♦ **khảy móng tay** (đt) Đút đầu móng tay cái vào móng tay khác rồi bật ra cho sạch đất (ghét) • (B) Làm một việc không mất nhiều thì giờ, rất dễ dàng: *Tao khảy móng tay một cái cũng xong, mà mày làm cả giờ chưa rồi.*

KHAM (đt) Cam lấy, nhận chịu một mình: *Bao nhiêu, nó cũng kham hết* • Nổi, đủ sức chịu: *Mẹ mong gả thiếp về giồng, Thiếp than phận thiếp gánh gồng chẳng kham* (cd). ♦ **kham khổ** (bt) Cực khổ: *Ăn uống kham khổ, đời sống kham khổ.*

KHÁM (đt) Đề lao, nhà tù, nơi giam giữ phạm nhân và tù nhân: *Giam vào khám, nhốt khám.* ♦ **khám đường** (đt) Nh. Khám: *Khám đường là học đường.* ♦ **khám lớn** (đt) Nhà lao trung ương một xứ. ♦ **khám tạm** (đt) Nơi giam tạm một đêm những phạm nhân hay tội nhân được đưa về khám sau cuộc điểm danh hằng ngày. ♦ **khám tối** (đt) Khám bít bùng để nhốt người trọng tội hay những người phạm kỷ luật nhà tù.

KHÁM (đt) Dò xét, tìm kiếm: *Khám bệnh, khám nhà.* ♦ **khám bệnh (bịnh)** (đt) Tìm chứng bệnh để trị: *Khám bệnh cho toa.* ♦ **khám đạc** (đt) Nghiên cứu giấy tờ, tìm ranh rấp và đo: *Khám đạc ruộng đất* • Tên cũ sở Đạc điền và Nha Điền địa: *Sở Khám đạc, họa viên khám đạc.* ♦ **khám giáo** (đt) Xem xét và sửa lại. ♦ **khám nghiệm** (đt) Xem xét và nhận định: *Khám nghiệm tử thi.* ♦ **khám phá** (đt) Phát giác, tìm ra: Khám phá được sự gian lận, khám phá nhiều hiện tượng mà khi trước người ta cho là thần bí. ♦ **khám sát** (đt) Tra xét, lục soát: *Khám sát sổ sách, khám sát nhà cửa.* ♦ **khám thẩm** (đt) Tra xét và thẩm định: *Giao cho Giám định viên khám thẩm.* ♦ **khám thương** (đt) Xem xét thương tích: *Chở đi bác sĩ khám thương.*

KHÁM (đt) Cg. Khánh, lồng gỗ ba mặt có nóc để treo bài vị thờ.

KHẢM (đt) Cg. Thảm, tấm trải trên mặt phẳng: *Bàn trải khảm, nhà trải khảm.*

KHẢM (đt) Cẩn, nhận vào khe, lỗ một thứ khác đẹp hơn cho có vẻ mỹ thuật: *Khảm vàng, khảm xa cừ.*

KHẢM (đt) Đơn vị đo diện tích gần bằng một sào.

KHẢM (bt) Lỗ hang nguy hiểm, khó khăn: *Tâm khảm.* ♦ **khảm kha** (tt) Khó khăn, trắc trở: *Đường đời lắm nỗi khảm kha bất bình.* ♦ **khảm khả** (trt) Bị nhồi lên xuống khi xe chạy • (B) Không toại chí.

KHẢM (đt) Tên quả thứ hai của bát quái, thuộc hướng bắc: *Càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài.*

KHAN (tt) Cạn, khô, hết nước: *Ruộng khan nước* • Hút, có ít: *Khan tiền, khan hàng* • Khàn, khản, khao, lạc giọng: *Khan cổ, khan tiếng, khan giọng* • (trt) Không, vô cớ, không mục đích: *Cười khan, la khan, chạy khan* • Rượu không, không đồ nhắm: *Nhậu khan.* ♦ **khan cổ** (trt) Gắt cổ, rát cổ: *La khan cổ, dạy khan cổ mà nó không nhớ.* ♦ **khan giọng** (trt) Cg. Khan tiếng, có giọng khàn, tiếng không cất cao được • Nh. Khan cổ. ♦ **khan hiếm** (tt) Ít ỏi, hút, có ít: *Tiền bạc lúc này khan hiếm.* ♦ **khan tiếng** (trt) X. Khan cổ và Khan giọng.

KHÀN (tt) Khan, khao, không trong và khó cất cao: *Tiếng khàn, giọng khàn.* ♦ **khàn khàn** (tt) Khao khao, rè rè: *Giọng khàn khàn.*

KHÁN (đt) Coi, xem, trông nom, giữ gìn, đối đãi: *Chiếu khán, khai khán, hảo khán, khái khán, triển khán.* ♦ **khán bệnh (bịnh)** (đt) Xem mạch, tìm bệnh: *Giờ khán bệnh, bác sĩ khán bệnh.* ♦ **khán đài** (đt) Giàn ngồi xem: *Khán đài trung ương, khán đài bình dân.* ♦ **khán giả** (đt) Người dự xem. ♦ **khán hộ** (đt) Chăm nom • (đt) Y tá, điều dưỡng, người trông nom, săn sóc người bệnh theo chỉ dẫn của Y sĩ. ♦ **khán nghiệm** (đt) Xem ét để tìm nguyên nhân: Mổ ra khán nghiệm.. ♦ **khán quan** (đt) Tiếng gọi tăng khán giả: *Xin khán quan tha thứ.* ♦ **khán thủ** (đt) Trông giữ, coi chừng • Chức dịch làng coi việc tuần canh. ♦ **khán trọng** (đt) Trân trọng, xem là trọng yếu.

KHẢN (tt) X. Khan và Khàn.

KHẢN (tt) Ngay thẳng, cứng cỏi.

KHANG (bt) Cg. Khương, yên vui, thạnh vượng. ♦ **khang an** (tt) Bình an vui vẻ: *Chúc quý quyến được khang an.* ♦ **khang cát (kiết)** (tt) Yên vui tốt lành. ♦ **khang cường** (tt) Mạnh giỏi, sức khỏe dồi dào. ♦ **khang kiện** (tt) Nh. Khang cường. ♦ **khang niên** (đt) Năm được mùa. ♦ **khang ninh** (tt) Yên ổn, mạnh giỏi. ♦ **khang phú** (tt) Giàu có thịnh vượng. ♦ **khang phục** (tt) Bình phục, mạnh lại. ♦ **khang thái** (tt) Yên vui thịnh vượng. ♦ **khang trang** (đt) Nơi thị tứ phồn thịnh.

KHANG KHÁNG (tt) Hơi hôi ê (X. Kháng).

KHÁNG (tt) Mùi hôi chua của thực phẩm: *Hôi kháng, khang kháng, dưa kháng.* ♦ **kháng kháng** (tt) X. Khang kháng.

KHÁNG (đt) Chống cự, không nhận: *Đề kháng, phản kháng.* ♦ **kháng án** (đt) Cg. Chống án, xin xử lại, xin thâu lại án cũ: *Nguyên đơn xin kháng án vì lúc xử, va vắng mặt (révocation).* ♦ **kháng biện** (đt) (pháp) Cg. Kháng luận, sự biện bác chống lại một giá thú, một chứng thư, v.v... *(défense).* ♦ **kháng biện minh** (đt) (pháp) Bản văn của luật sư trình tòa để bài bác luận điệu của một luật sư khác. ♦ **kháng cáo** (đt) (pháp) Chống một án đối tịch lên tòa thượng thẩm để xin cải bổ *(réformation).* ♦ **kháng cự** (đt) Chống lại, cự lại: *Kháng cự với lính là một tội.* ♦ **kháng chấp** (đt) Chống sự chấp nhận của tòa, chống sự thành lập một chứng thư, một giá thú, v.v... đã được tòa nhìn nhận rồi. ♦ **kháng chí** (đt) Chí khí cứng cỏi, không khuất phục. ♦ **kháng chiến** (bt) Chiến đấu chống kẻ thù đang dùng võ lực hay chính trị xâm chiếm nước mình: *Trường kỳ kháng chiến, ủy ban kháng chiến.* ♦ **kháng chiến thụ động** (đt) Cuộc chống trả kẻ thù bằng ý chí không hợp tác, mặc dầu ở trong vòng cai trị của kẻ thù. ♦ **kháng chước** (đt) (pháp)

Phương tiện, cách thức kháng kiện *(moyens de défense)*. ♦ **kháng địch** (đt) Chống kẻ thù: *Bố trí kháng địch.* ♦ **kháng độc** (tt) (y) Tác dụng các thứ thuốc ngăn trừ chất độc *(antiseptique)*. ♦ **kháng độc tố** (dt) (y) Chất chống lại hay làm dịu bớt sự hăng độc của các chất do vi trùng tiết ra *(antitoxine)*. ♦ **kháng luận** (đt) X. Kháng biện. ♦ *kháng mạng (mệnh)* (đt) Chống lệnh bề trên: *Tội kháng mệnh.*

kháng nghị (bt) Tỏ lòng phản đối: *Bộ Ngoại giao đã kháng nghị; Gởi thông điệp kháng nghị* • Đề nghị chống: *Đưa kháng nghị; Bỏ thăm chấp thuận kháng nghị của nhóm Ất.* ♦ **kháng nghịch** (đt) Nh. Kháng địch. ♦ **kháng nhan** (dt) Sắc mặt không bằng lòng, vẻ mặt cự nự. ♦ **kháng sinh** (tt) (y) Cg. Trụ sinh, tác dụng các loại thuốc chống sự sinh sản của vi trùng như: *Pénicilline, Streptomicine, Viomycine, v.v... (antibiotique)*. ♦ **kháng sinh biểu** (dt) (y) Phương pháp cấy nuôi vi trùng để dùng loại vi trùng ấy thí nghiệm thuốc kháng sinh *(antibiogramme)*. ♦ **kháng tiết** (dt) Ý chí cương quyết chống lại những gì làm hư tiết tháo hay trinh tiết mình. ♦ **kháng tố** (đt) (pháp) Chống lại bản án khi phán quyết, không có mặt mình, để xin xử lại, cũng ở cấp tòa ấy. ♦ **kháng tuyến** (dt) (qs) Mặt trận chống chọi để giữ đất *(ligne de résistance)*. ♦ **kháng tuyến chính** (dt) (qs) Mặt trận chính để chống giữ *(ligne de résistance principale)*. ♦ **kháng thể** (dt) (y) Chất do cơ thể tiết ra để chống lại với ngoại vật xâm nhập vào *(anticorps)*. ♦ **kháng thuế** (đt) Chống việc nạp thuế: *Phong trào kháng thuế.* ♦ **kháng trực** (đt) Cương trực, không khuất phục. ♦ **kháng vô danh** (đt) Chống kẻ vô danh, một thủ tục kiện tụng khi chưa có bằng chứng cụ thể để chỉ đích danh thủ phạm.

KHẢNG (đt) Cg. Khảng, ngay thẳng, kết đôi. ♦ **khảng lệ** (dt) Lấy nhau, kết làm vợ chồng.

KHẢNG (đt) Kháng: *Khảng lệ.*

KHẢNG (bt) Rời rạc, chán nản. ♦ **khảng tảng** (tt) Thiếu sốt sắng, không thiết đến: *Thiên hạ khảng tảng, để phong trào nguội lạnh cả.*

KHẢNG (bt) Cg. Khẳng, cứng cỏi, hào hiệp • Phẫn kích, bất bình. ♦ **khảng khái** (tt) Hăng hái và cứng cỏi, tử tế và ngay thẳng: *Người khảng khái, tính tình khảng khái* • Tức tối vì thất chí, hoặc vì bất bình: *Người có khí tiết hay khảng khái.*

KHẠNG (trt) Cách đi bẹt hai chân và bộ khó khăn: *Khệnh khạng.* ♦ **khạng nạng** (trt) Hai hàng, hạ nang, dáng bước khó khăn như đau ở lưng: *Đi khạng nạng.*

KHANH (dt) Chức quan triều xưa hoặc trong chánh phủ nay: *Quốc vụ khanh, Công, Hầu, Khanh, Tướng* • Tiếng vua gọi kẻ dưới: *Ái khanh, chư khanh, hiền khanh.* ♦ **khanh tướng** (dt) Khanh và tướng, tiếng gọi chung các quan văn võ trong triều xưa.

KHANH (dt) Chôn sống • (đt) Hố, mương. ♦ **khanh nho** (đt) Chôn sống học trò, các nhà nho: *Việc khanh nho của Tần Thủy Hoàng để tiếng muôn đời.* ♦ **khanh sát** (đt) Giết người bằng cách chôn sống: *Khanh sát quần nho.*

KHANH KHÁCH (trt) X. Cười khanh khách.

KHÁNH (dt) Nhạc khí bằng đồng hình tròn hay bán nguyệt đùng dùi đánh: *Chuông, khánh, gióng khánh* • Trang nhỏ có nóc để thờ Phật: *Khánh thờ.*

KHÁNH (đt) Mừng, làm lễ mừng, ăn mừng. ♦ **khánh chúc** (đt) Chúc mừng: *Khánh chúc tân quan.* ♦ **khánh đản** (đt) Mừng ngày sanh: *Lễ khánh đản.* ♦ **khánh điển** (dt) Cg. Khánh lễ, cuộc lễ ăn mừng. ♦ **khánh điếu** (đt) Đi mừng và đi viếng (điếu) • (B) Thù tạc, qua lại: *Ở đời, không nên sơ sót trong việc khánh điếu.* ♦ **khánh hạ** (đt) Ăn mừng, bày cuộc lễ trong gia đình trong một dịp vui: *Khánh hạ nhà mới.* ♦ **khánh hội** (đt) Hội ăn mừng: *Gặp ngày khánh hội.* ♦ **khánh lễ** (dt) X. Khánh điển. ♦ **khánh tiết** (dt) Lễ mừng • Mọi việc về lễ nghi, lễ mừng: *Ban khánh tiết.* ♦ **khánh thành** (đt) Mừng công việc hoàn thành: *Bữa nay, khánh thành cửa hàng, lễ khánh thành.* ♦ **khánh thọ** (đt) Mừng tuổi thọ (sống lâu). ♦ **khánh thưởng** (đt) Ăn mừng và thưởng công: *Khánh thưởng chiến sĩ.* ♦ **khánh vân** (dt) Mây lành, mây năm màu đen điềm lành.

KHÁNH (tt) Hết, trống rỗng bên trong. ♦ **khánh kiệt** (tt) Hết sạch, sạch bách: *Gia tài khánh kiệt* • (đt) Khánh tận, tình trạng do tòa án định đoạt để phát mãi tài sản trả nợ. ♦ **khánh tận** (bt) X. Khánh kiệt *(đt.)*.

KHẢNH (trt) Kén, khó tính. ♦ **khảnh ăn** (tt) X. Kén ăn.

KHAO (bt) Khô, ráo nước ở cuống họng, khiến khát nước hoặc nói tiếng nhỏ, không trong: *Khát khao, tiếng khao, nói khao khao.* ♦ **khao khao** (bt) Hơi khao: *Nói khao khao, tiếng khao khao.* ♦ **khao khát** (đt) Cg. Khát khao, thèm muốn thái quá: *Khao khát không khí đồng quê, khao khát đàn bà.*

KHAO (đt) Cho ăn uống để thưởng công: *Khao quân* • Ăn mừng trong một dịp vui: *Ăn khao.* ♦ **khao binh** (đt) Cho lính ăn uống vui vẻ để thưởng công. ♦ **khao lao** (đt) Bày tiệc thưởng công sau một công tác vất vả. ♦ **khao lạo** (đt) Thưởng công và an ủi. ♦ **khao quân** (đt) Nh. Khao binh. ♦ **khao thưởng** (đt) Bày tiệc cho ăn uống và thưởng thêm lương thực tiền bạc hay huân chương.

KHÀO (trt) Gẫu, chơi cho vui, không ăn nhằm gì: *Nói khào, nói chuyện khào.*

KHÁO (đt) Moi móc, xoi mói: *Ăn cơm nhà nọ, kháo chuyện nhà kia.*

KHẢO (đt) Đánh cho khai: *Tra khảo; Nào ai có khảo mà mình lại khai* (K) • (lóng) Đòi, bắt buộc phải có. ♦ **khảo của** (đt) Đánh hoặc đốt bảo chỉ của hoặc đưa chìa khóa: *Ăn cướp khảo của.* ♦ **khảo đả** (đt) Tra xét đánh đập. ♦ **khảo tấn** (đt) Tra tấn, đánh đập cho khai sự thật. ♦ **khảo tiền** (đt) Xin tiền người nhà cách dẻo đeo: *Đi đã về khảo tiền.* ♦ **khảo tra** (đt) Cg. Tra khảo (X. Khảo tấn). ♦ **khảo vấn** (đt) Hỏi tra sự thật.

KHẢO (đt) Tìm tòi, xét nét, thử: *Chủ khảo, giám khảo, phúc khảo, khảo coi giá cũ là bao nhiêu* • Tiếng con gọi cha đã chết: *Hiển khảo, tiên khảo, tổ khảo.* ♦ **khảo cổ** (đt) Tìm hiểu đời sống người xưa qua các vật dụng, sách vở: *Nhà khảo cổ.* ♦ **khảo cổ học** (dt) Môn học nghiên cứu đồ xưa để tìm hiểu văn hóa xưa. ♦ **khảo cứ** (đt) Kiểm tra chứng cứ • (dt) Những tài liệu căn bản, những hiểu biết sơ khởi dùng khảo cứu một vấn đề hay một vật thể: *Thơ từ khảo cứ một vụ án mạng.* ♦ **khảo cứu** (đt) Tìm tòi, nghiên cứu tỉ mỉ: *Khảo cứu vấn đề, khảo cứu trong sách.* ♦ **khảo chứng** (đt) Kiểm điểm giá trị các bằng chứng. ♦ **khảo duyệt** (đt) Xem xét lựa chọn. ♦ **khảo đính** (đt)

Nghiên cứu để sửa cho đúng: *Khảo đính một tác phẩm sử học.* ♦ **khảo giá** (bt) Cuộc rao hỏi giá cả để tìm giá rẻ hơn cả để đặt mua hàng hay đặt làm một công việc. ♦ **khảo giảo** (đt) Xem xét và so sánh. ♦ **khảo hạch** (đt) Hạch hỏi, xét tài học qua một cuộc thi. ♦ **khảo khoa** (đt) Cuộc thi để chứng tài học. ♦ **khảo khóa** (đt) Kiểm tra, xét nét. ♦ **khảo lự** (đt) Tìm tòi, suy nghĩ. ♦ **khảo nghiệm** (đt) Thí nghiệm tìm hiểu. ♦ **khảo quan** (đt) Quan chấm thi. ♦ **khảo sát** (đt) Xem xét, xét nét. ♦ **khảo thí** (đt) Cho thi để biết bài: *Khảo thí học trò.*

KHẢO (đt) Tên bánh ngọt bằng bột gạo hay nếp rang tán nhỏ: *Bánh khảo.*

KHÁP (đt) Khép vào, ráp cho ăn khớp: *Kháp mộng tử, kháp phách.* ♦ **kháp sanh** (đt) Cg. Mỏ ác hay Lỗ thóp, chỗ sọ giáp mối giữa đầu: *Đánh ngay kháp sanh.*

KHẠP (đt) Cg. Thạp, vật đựng bằng đất nung tròn và suôn, miệng rộng: *Khạp đường, khạp nước.*

KHẠP (đt) (bạc) Bộ ba con bài giống nhau trong điệu "tứ sắc": *Khạp tướng, khạp sĩ.* ♦ **khạp chết** (đt) (bạc) Khạp cầm trên tay hết hy vọng khui, vì lá bài thứ tư đã kẹt trong một cái liền trong bài người khác. ♦ **khạp khui** (đt) Khạp được ăn thêm lá bài thứ tư, được kể sáu lẹn.

KHÁT (bt) Thèm nước, muốn uống nước, tình trạng cơ thể bị nóng bức, mệt, khô cổ, bắt phải uống nước mới chịu nổi: *Chết khát, đã khát, giải khát, đói ăn khát uống* • (R) Đói, cơn đói bụng của trẻ con còn bú: *Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn* (cd) • (B) Thiếu thốn, thèm thuồng, mong mỏi: *Khao khát, khát bạn, khát bạc khát tiền.* ♦ **khát khao** (tt) X. Khao khát: *Bấy lâu vắng mặt khát khao, Bây giờ gặp mặt muốn trao đôi lời* (cd). ♦ **khát máu** (tt) Hung dữ, ham đánh đập giết chóc: *Kẻ khát máu.* ♦ **khát mộ** (đt) Mến chuộng và mong mỏi được gặp: *Khát mộ nhân tài.* ♦ **khát nước** (tt) Thèm nước, muốn uống nước: *Trưa nắng khát nước* • (bạc) Muốn ăn con bài mà vì cách sông (cách một tay bài) không ăn được: *Chờ đợi khát nước* • (lóng) Ế, có ít hành khách: *Chuyến xe này khát nước.* ♦ **khát nguyện** (đt) Trông mong cho được: *Khát nguyện ngày trùng phùng.* ♦ **khát ngưỡng** (đt) Cg. Khát vọng, mong mỏi thiết tha: *Khát ngưỡng dung nhan.* ♦ **khát sương** (tt) Tình trạng cây cối bị rập, gia ngọn ra nơi trống để hứng sương nắng. ♦ **khát tưởng** (đt) Tưởng nhớ, mong được gặp. ♦ **khát thưởng** (đt) Mong mỏi được thưởng công. ♦ **khát vọng** (đt) Nh. Khát ngưỡng.

KHAU (đt) Gàu, vật dùng tát nước: *Đan khau tát bể* (tng). ♦ **khau dai** (đt) X. Gàu dai: *Cao thì tát một khau dai* (cd). ♦ **khau sòng** (đt) X. Gàu sòng: *Thấp thì em lại tát hai khau sòng* (cd).

KHÁU (tt) Xinh xắn: *Đứa bé trông kháu.* ♦ **kháu khỉnh** (tt) Xinh, giỏi: *Đứa con kháu khỉnh.*

KHẮC (bt) Khoảng thì giờ 15 phút: *Một khắc đồng hồ, lâu độ một khắc* • Khoảng thì giờ bằng 1/6 ngày hay một đêm: *Đêm thâu khắc vợi canh tàn* (K) • Ngày giờ cấp bách: *Lập khắc, tức khắc* • Điểm, báo giờ: *Trại ngoài khắc trống, dinh trong gióng kèn* (Nđm) • Chạm trổ, nắn hình, viết chữ cách tỉ mỉ: *Khắc bản, khắc chữ, khắc con dấu, điêu khắc* • Gắt gao, hiểm độc: *Hà khắc, nghiêm khắc* • Gõ, đánh mạnh: *Khắc sanh, khắc ông quyển.* ♦ **khắc bác** (đt) Bóc lột, giựt của người: *Khắc bác thành gia (bóc lột mà làm giàu).* ♦ **khắc bạc** (tt) Cay nghiệt, hà khắc. ♦ **khắc cốt** (đt) Chạm vào xương • (B) Ghi nhớ mãi mãi: *Minh tâm khắc cốt (tạc dạ ghi xương).* ♦ **khắc hạch** (tt) Sâu sắc, khó tính: *Tính tình khắc hạch.* ♦ **khắc hoạch** (đt) Chạm trổ công phu • (B) Dụng công làm tỉ mỉ. ♦ **khắc kỳ** (đt) Kỳ hạn chặt chẽ, nghiêm nhặt • (trt) Đồng thời, một lượt: *Khắc kỳ nổi dậy, khắc kỳ tiến tới.* ♦ **khắc khổ** (bt) Kham khổ cách nghiêm nhặt chặt chẽ: *Sống khắc khổ, đời sống khắc khổ, chế độ khắc khổ.* ♦ **khắc lậu** (đt) Đồng hồ xưa, chỉ giờ bằng cách rỉ nước. ♦ **khắc nghiệt** (tt) Gắt gao ác độc: *Khắc nghiệt với tôi tớ.* ♦ **khắc tạc** (đt) Ghi tạc, nhớ mãi mãi: *Ơn này khắc tạc ngàn đời chẳng quên* (cd).

KHẮC (đt) Đảm đang, gánh vác, sửa trị, lấy lại. ♦ **khắc chế** (đt) Bóp chặt hay lỏng tùy mình để sửa trị cho được: *Khắc chế dân tình.* ♦ **khắc diệt** (đt) Đè nén, trừ khử: *Khắc diệt dục tình (dằn tình dục).* ♦ **khắc gia** (đt) Trị nhà, sửa trị vợ con và người giúp việc trong nhà. ♦ **khắc kỷ** (đt) Dằn sự ham muốn: *Chủ nghĩa khắc kỷ.* ♦ **khắc kham** (đt) Chịm kham khổ để kềm chế sự ham muốn: *Ăn chai là một cách khắc kham.* ♦ **khắc phục** (đt) Làm cho người khuất phục, bằng lòng: *Khắc phục nhân tâm* • (R) Lấy lại được, theo kịp: *Khắc phục đồn bốt, khắc phục thời gian.* ♦ **khắc thân** (đt) Nh. Khắc kỷ. ♦ **khắc trị** (đt) Trấn áp, chế phục.

KHẮC (tt) Kỵ, không hợp nhau, chống nhau về mạng số, tuổi tác: *Tương khắc, xung khắc, thủy khắc hỏa.*

KHẮC KHỈU (tt) Cg. Khúc khuỷu, quanh co gồ ghề, khó đi: *Đường khắc khỉu.*

KHẮC KHOẢI (tt) Thắt thẻo, bồi hồi, buồn vơ vẩn: *Khắc khoải sầu tuôn lòng tợ bể, Bồi hồi dạ nhớ tháng như năm* (Vđ).

KHĂM (tt) Ác ngầm: *Hắn khăm lắm* • (trt) Trác, hại ngầm: *Chơi khăm.*

KHĂM KHẮM (tt) Hơi khắm, hơi hôi: *Cá khăm khắm.*

KHĂM KHẨM (tt) Hơi khẳm, hơi đầy: *Đò khăm khẩm, thuyền khăm khẩm.*

KHẮM (tt) Thủm, nửa hôi nửa thúi: *Mắm khắm, cá ươn khắm.* ♦ **khắm khắm** (tt) X. Khăm khắm. ♦ **khắm lắm lặm** (tt) Thúi hoắc, rất khắm. ♦ **khắm lặm** (tt) X. Khắm lắm lặm.

KHẨM (bt) Đầy ứ: *Thuyền khẩm, chở khẩm* • (R) Đầy đủ, no: *Tiền tiêu vừa khẩm, khẩm tháng no ngày.* ♦ **khẩm đừ** (tt) Nh. Khẩm lừ. ♦ **khẩm khẩm** (tt) X. Khăm khẩm. ♦ **khẩm liếm** (tt) Nh. Khẩm lừ. ♦ **khẩm lừ** (tt) Rất khẩm: *Đò khẩm lừ, ngập tới lườn.* ♦ **khẩm tàu** (trt) Tàu chở khẩm • (lóng) Đầy xe, đùm đề theo đông: *Chở khẩm tàu.*

KHĂN (đt) Tấm vải hay lụa để che đầu: *Bịt khăn, chít khăn, đội khăn, vấn khăn; Rồi ta chung chiếu chung chăn, Chung quần chung áo chung khăn đội đầu* (cd) • Tấm vải dùng lau chùi: *Khăn tay.* ♦ **khăn áo** (đt) Cái khăn và cái áo • (R) Vật ăn vận chững chạc: *Khăn áo đàng hoàng.* ♦ **khăn ăn** (đt) Cg. Khăn bàn, khăn vuông nhỏ trải trên hai vế khi ngồi dùng bữa. ♦ **khăn ấn** (đt) Khăn đỏ dài hơn sải tay của thầy pháp dùng trị tà khi đăng đàn. ♦ **khăn bàn** (đt) X. Khăn ăn • Khăn bàn lông gọi tắt, khăn dài, dùng lau mặt hay đội khi mặc áo ngắn. ♦ **khăn bàn lông** (đt) Cg. Khăn bàn và Khăn lông, khăn

to và dài, dệt thừa sợi như có lông dùng lau và đội. ♦ **khăn chế** (dt) X. Khăn tang. ♦ **khăn choàng** (dt) Khăn vuông xếp tréo để đội và thắt mối trước cổ hoặc khăn thật dài, trùm đầu quấn cổ một vòng để rồi thả mối lòng thòng trước ngực • Khăn vuông bằng chỉ len dủng choàng vai và lưng cho ấm. ♦ **khăn đầu rìu** (dt) Khăn đàn ông bịt (chít) và thả hai mối vểnh lên. ♦ **khăn đen** (dt) X. Khăn đóng: *Khăn đen áo dài* • Khăn đội của đàn bà, màu đen. ♦ **khăn đóng** (dt) Cg. Khăn đen và Khăn xếp, khăn có độn vải ở giữa rồi xếp nếp và vấn từng lớp sẵn, khi cần, tròng lên đầu. ♦ **khăn gỗ** (dt) Khăn đóng có độn một lớp gỗ giữa ruột. ♦ **khăn giấy** (dt) Miếng giấy mỏng, xốp, dùng lau đũa chén khi dùng bữa. ♦ **khăn hỉ mũi** (dt) Cg. Khăn tay và Khăn musoa, khăn vuông nhỏ cầm tay để hỉ mũi vào khi cần, hoặc để lau. ♦ **khăn khó** (dt) X. Khăn tang. ♦ **khăn khố** (dt) X. Cái khăn và cái khố • Quần áo y phục: *Khăn khố dàng hoàng.* ♦ **khăn lau** (dt) Khăn dùng chùi lau. ♦ **khăn lông** (dt) X. Khăn bàn lông. ♦ **khăn mặt** (dt) Khăn dùng lau mặt. ♦ **khăn mỏ quạ** (dt) Khăn đàn bà chít và thả góc cúp xuống như mỏ quạ. ♦ **khăn musoa** (**mouchoir**) (dt) X. Khăn tay:... *Thò tay trong áo đàn bà, rút ra cái khăn musoa anh chặm, Đạo vợ chồng ngàn dặm không quên* (cd). ♦ **khăn ngang** (dt) Khăn chế thắt ngang đầu khi để đại tang. ♦ **khăn quàng** (dt) X. Khăn choàng. ♦ **khăn rằn** (dt) Khăn dài có sọc miếng chả dùng đội khi mặc áo ngắn. ♦ **khăn rằn ri** (dt) Khăn xuông in hình hoa lá sặc sỡ dùng đội. ♦ **khăn sạc** (dt) Khăn dài trùm đầu và quấn cổ rồi thả hai đầu lòng thòng trước ngực *(écharpe).* ♦ **khăn tay** (dt) Khăn vuông nhỏ cầm trên tay để lau mồ hôi và khi cần, hỉ mũi vào. ♦ **khăn tang** (dt) Khăn bịt hoặc trùm khi để tang. ♦ **khăn tàng ong** (dt) Khăn hơi vuông dài, dệt có ô nhỏ như tàng ong, dùng lau và đội. ♦ **khăn tua** (dt) Khăn đội của đàn bà, bìa có tua lòng thòng. ♦ **khăn vuông** (dt) Khăn đội đầu vuông vức khi cần, gập tréo lại: *Trên đầu em đội khăn vuông, Trông xuống dưới ngực cau buồng còn non* (cd). ♦ **khăn xéo** (dt) Khăn vuông gập tréo để đội đầu, đôi khi cũng lau: *Ra về không lẽ về luôn, Để khăn xéo lại, lệ tuôn em chùi* (cd). ♦ **khăn xếp** (dt) Thứ khăn đóng trống lên đầu cho ấm của đàn ông.

KHẦN (tt) Cằn cỏi, già háp: *Còn trẻ mà cái mặt khẳn quá; Già khẳn.*

KHẤN (đt) Gắn, dính cứng, đóng chặt: *Dính khấn, nhớ khấn.* ♦ **khấn bó** (đt) X. Gắn bó. ♦ **khấn chặt** (đt) Ghim vào dạ: *Em vây vô áo vải để mặc áo xiêm, Nhục này anh khấn chặt vào tim đời đời* (cd).

KHẨN (tt) Gắt gỏng, khó khăn. ♦ **khẩn tính** (dt) Tính gắt gỏng, hay quạu quọ: *Người này khẩn tính lắm.*

KHẨN (tt) Mùi hôi gắt: *Khẩn như cóc chết.* ♦ **khẩn khẩn** (tt) Hơi khẩn. ♦ **khẩn mùi** (bt) Có mùi tanh khét như da thú chưa được khô.

KHẮNG (dt) Trò chơi trẻ con với hai đoạn tre đánh vào nhau: *Đánh khăng; Hoài tiền mua thuốc nhuộm răng, Để tiền mua mía đánh khăng vào mồm* (cd).

KHĂNG (trt) Nằng nằng, quyết cho được, một mực. ♦ **khăng khăng** (trt) Nhất định một mực: *Chối cùn cấp nách khăng khăng, Hễ ai hỏi đến thì vắng chối cùn* (cd). ♦ **khăng khắng** (trt) Nh. Khăng khăng: *Khăng khăng một lời quân tử nhất ngôn* (cd). ♦ **khăng khít** (tt) Cg. Khắng khít, gắn bó, quấn quít bên nhau luôn: *Anh em khăng khít, vợ chồng khăng khít; Vì ta khăng khít cho người dở dang* (K). ♦ **khăng thìn** (đt) Một mực gìn lòng theo lẽ phải, theo đường ngay, răn sửa mình: *Khăng thìn đạo cả, vẹn giữ giềng ba SV.*

KHẮNG KHÍT (tt) X. Khăng khít.

KHẲNG (tt) Khỏng, gầy ốm khô khan: *Lẳng khẳng.* ♦ **khẳng kheo** (tt) X. Khẳng khiu • (R) Ốm, nhặt lóng, cong queo: *Lợp liều mái cỏ tranh xơ xác, Xỏ kẽ cầu tre đốt khẳng kheo* (H.X.Hương). ♦ **khẳng khiu** (tt) Gầy còm, lỏng khỏng: *Tay chân khẳng khiu, cây cối khẳng khiu.*

KHẢNG (tt) X. Khẳng: *Khẳng khái.*

KHẢNG (đt) Khứng, ưng chịu, bằng được: Bất khẳng. ♦ **khẳng định** (đt) Nhận là có, là phải; chắc chắn rồi: *Việc đó đã được khẳng định.* ♦ **khẳng nhận** (đt) Thừa nhận, chịu là phải, là có. ♦ **khẳng quyết** (đt) Biểu quyết ưng thuận.

KHẮP (trt) Cùng nơi, đủ mặt: *Khắp chổ, khắp nơi, khắp chợ thì quê; Đã mưa thì mưa cho khắp; Phân đâu bón đủ đầy đồng lúa, Nước tưới bao vừa khắp ruộng hoa* (H.X.Hương). ♦ **khắp cùng** (trt) Cg. Cùng khắp, đủ chổ cả: *Đi kiếm khắp cùng mà không gặp.* ♦ **khắp mặt** (trt) Đủ mặt, ai ai cũng có: *Khắp mặt làng chơi.*

KHẮT (trt) Gắt gao, chặt chẽ: *Dẽ khắt.* ♦ **khắt khe** (bt) Cg. Khe khắt, chặt chẽ, gắt gao: *Ăn ở khắt khe, tính khắt khe* • (R) Éo le thắt ngặt: *Nước đời lắm nỗi lạ lùng khắt khe.* ♦ **khắt mặt** (tt) Liền mặt, sát mặt, nhuyễn và sát: *Lụa khắt mặt.*

KHÂM (đt) Võng, vải lót dọc lót ngang trước trong hòm (quan tài) rồi mới để thây người chết lên liệm, xong rồi thắt các mối vải ấy lại cho chặt: *Vải khâm* • (R) Mền, Khâm chủ. ♦ **khâm chủ** (đt) Cái chăn (mền) • (B) Vợ: *Khách về rày có bạn khâm chủ (Hát nói).* ♦ **khâm liệm** (đt) Liệm và bó thây người chết trước khi đậy nắp quan: *Nào là khâm liệm nào là tang trai.* ♦ **khâm chẩm** (đt) Mền và gối • (B) Tình vợ chồng. ♦ **khâm nhiệm** (đt) Mền và áo.

KHÂM (bt) Kính: *Khâm phục* • Thuộc mạng vua: *Khâm sai.* ♦ **khâm bái** (đt) Kính cẩn lạy • (R) Chào cách cung kính. ♦ **khâm bội** (đt) Kính phục. ♦ **khâm định** (đt) Do vua hay triều đình quyết định: *Khâm định Việt sử.* ♦ **khâm kính** (đt) Kính trọng, cung kính. ♦ **khâm mạng** (**mệnh**) (dt) Lệnh vua. ♦ **khâm mạng đại thần** (dt) Quan to vâng lệnh vua đi công cán. ♦ **khâm ngưỡng** (đt) Trông lên cách cung kính: *Khâm ngưỡng hổ oai.* ♦ **khâm phục** (đt) Kính phục: *Nghe qua, hết sức khâm phục.* ♦ **khâm phụng** (đt) Vâng lời cách kính cẩn: *Khâm phục lệnh truyền.* ♦ **khâm sai** (dt) Quan do triều đình phái đi công cán: *Khâm sai đi chẳn bần.* ♦ **khâm sùng** (đt) Tôn sùng, sùng bái. ♦ **khâm tai** (bt) Kính vậy thay! (câu cuối một đạo sắc chỉ). ♦ **khâm tứ** (đt, Ban cho (vua): *Do Hoàng thượng khâm tứ.* ♦ **khâm thiên giám** (dt) Đài thiên văn và soạn lịch của triều đình. ♦ **khâm thử** (bt) Kính những điều ấy (câu cuối một đạo sắc chỉ). ♦ **khâm thừa** (bt) Kính vâng: *Khâm thừa quân lệnh.* ♦ **khâm thượng** (đt) Tôn kính, tôn sùng. ♦ **khâm triệu** (đt) Đòi tới (vua): Được khâm triệu lại kinh.

KHÂM (đt) Cg. Câm, cái áo, vạt trước; lòng dạ: *Liên khâm, thanh khâm.* ♦ **khâm chương** (đt) Huy chương (để đeo trên áo, phía trước ngực). ♦ **khâm độ** (đt) Ý muốn và độ lượng. ♦ **khâm hầu** (đt) Yết hầu, cổ họng • (R) Nơi yếu hiểm. ♦ **khâm hoài** (đt) Lòng dạ, những điều chấp chứa trong lòng. ♦ **khâm tình** (đt) Tâm địa tính tình. ♦ **khâm tụ** (đt) Vạt áo trước và tay áo • (B) Tình thân thiết giữa bạn bè.

KHÂM KHÂM (trt) Căm căm, ôm luôn trong lòng, không bao giờ quên.

KHẬM KHẠC (trt) Cg. Khậm khoạc, khúc khắc, tằng hắng và khạc: *Khậm khạc suốt đêm, ho khậm khạc.*

KHẤN (đt) Cg. Khẩn, vái lầm thầm xin với thần thánh hay người chết: *Em đi khấn Phật cầu Trời, Biết than cùng Trời biết thở cùng ai* (cd). ♦ **khấn bái** (đt) Vái lạy: *Khấn bái ông bà.* ♦ **khấn khứa** (đt) Vái van: *Lầm thầm khấn khứa nhỏ to* (K). ♦ **khấn nguyện** (đt) Cg. Khẩn nguyện, vái xin và nguyện ước: *Khấn nguyện cho tai qua nạn khỏi và ăn chay một tháng.* ♦ **khấn vái** (đt) Vái van, cầu khẩn: *Khấn vái Phật Trời.*

KHẨN (đt) Cg. Khấn, van xin với lòng thành: *Cầu khẩn, phụng khẩn, Con cầu con khẩn.* ♦ **khẩn cầu** (đt) Cg. Cầu khẩn, van xin thiết tha: *Hết lời thú phục khẩn cầu.* ♦ **khẩn chí** (trt) Hết lòng, cách thành tâm và chu đáo. ♦ **khẩn khoản** (trt) Nằn nì van xin: *Khẩn khoản mời cho được.* ♦ **khẩn nguyện** (đt) X. Khấn nguyện. ♦ **khẩn thiết** (trt) Thành khẩn thiết tha: *Khẩn thiết cầu xin.* ♦ **khẩn thỉnh** (đt) Nh. Khẩn cầu.

KHẨN (tt) gấp, cần kíp: *Tối khẩn, thượng khẩn.* ♦ **khẩn cấp** (tt) Gấp: *Việc khẩn cấp, giấy tờ khẩn cấp.* ♦ **khẩn phòng** (đt) Phòng bị cẩn mật: *Đêm tối nên khẩn phòng trộm đạo.* ♦ **khẩn thiết** (tt) Gấp gáp và cần thiết: *Việc khẩn thiết, không thể chần chờ.* ♦ **khẩn trương** (tt) Căng thẳng, găng: *Tình hình khẩn trương.* ♦ **khẩn yếu** (tt) Gấp và quan trọng: *Đề nghị khẩn yếu.*

KHẨN (đt) Khai phá, mở mang: *Khai khẩn* • Làm thủ tục xin nhà nước cấp phát vì công khó khai phá: *Trưng khẩn, xin khẩn.* ♦ **khẩn điền** (đt) Ruộng phá đất quốc gia bỏ hoang để làm ruộng: *Xuống Cà Mau khẩn điền.* ♦ **khẩn hoang** (đt) Ruộng phá đất quốc gia bỏ hoang để trồng trọt, với ý định xin nhà nước ban cấp. ♦ **khẩn tịch** (đt) Nh. Khẩn hoang.

KHẤP (đt) Khóc, khóc trong lòng, thương tiếc: *Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như.* ♦ **khấp báo** (đt) Đau đớn mà báo tin buồn. ♦ **khấp biệt** (đt) Đau đớn xa nhau. ♦ **khấp đảo** (đt) Khóc xin tha thiết. ♦ **khấp gián** (đt) Khóc mà can gián. ♦ **khấp huyết** (đt) Khóc ngầm trong lòng hết sức đau đớn • Để tang được ba năm.

KHẤP KHỂNH (tt) Gồ ghề, lồi lõm: *Đường khấp khểnh* • (R) Không đều, không liền mặt: *Có người mặt nhọ (lọ) như niêu, Hàm răng khấp khểnh chồng yêu lạ lùng* (cd).

KHẤP KHỞI (trt) Rộn rã lên: *Mừng khấp khởi, lo khấp khởi; Con buôn khấp khởi chưa từng ngọc, Người khó xăng văng mới vàng* (P.V.Tri); *Xăng văng chậm tính thương đòi chỗ, Khấp khởi riêng lo biết những ngày* (T.T.Tường).

KHẬP KHIỄNG (trt) Cà nhót, cách đi của người chân cao chân thấp: *Đi khập khiễng.*

KHẤT (đt) Xin, cầu khẩn: *Ai khất, hành khất* • Hẹn, xin hoãn lại: *Khất nợ, khất lại vài ngày.* ♦ **khất ai** (đt) Cầu xin thiết yếu, xin cách bi thảm. ♦ **khất ái** (đt) Xin nhủ lòng thương xót. ♦ **khất âm dương** (đt) Xin keo, xin coi quẻ có ứng không. ♦ **khất cái** (đt) Cg. Khất thực, xin ăn, ăn mày. ♦ **khất hưu** (đt) Xin hưu trí. ♦ **khất lân** (đt) Xin người tưởng đến. ♦ **khất mạng (mệnh)** (đt) Xin tha tánh mạng. ♦ **khất minh** (đt) Cầu hòa, xin liên minh. ♦ **khất từ** (đt) Đơn xin, lá đơn gởi tới xin xỏ. ♦ **khất thải** (đt) Xin vay nợ. ♦ **khất thân** (đt) Xin hưu trí vì sức khỏe • Hiến thân giúp nước. ♦ **khất thực** (đt) X. Khất cái.

KHẤT KHƯỞNG (trt) Cg. Khất kha khất khưởng và Khật khưởng, lưởng khưởng, xơ vơ xửng vửng, không vững: *Say khất khưởng.*

KHẬT (tt) Khù khờ, ngây dại, quê dốt: *Thằng cha khật, khật quá bị chúng gạt.* ♦ **khật khù** (đt) Lù khù, tối tăm khờ dại: *KHật khù có ông cù độ mạng.* ♦ **khật khùng** (đt) Khùng, hơi mất trí: *Khật khùng lộn mùng em vợ* (lóng).

KHÂU (đt) Vòng bằng vàng đeo ngón tay làm vật trang sức: *Đeo khâu* • Vòng bằng sắt để niền cái cán cho chặt: *Khâu dao* • Cái bạt, cái vòng thép hay bằng gỗ dùng chận hay chịu cho cứng *(bague).* ♦ **khâu chận** (đt) Cái khâu để chận ốc cho đừng lăn tháo ra *(bague d'arrêt).* ♦ **khâu chịu** (đt) Cái khâu chịu đựng cho vật khác tựa vào *(bague de butée).* ♦ **khâu độn** (đt) Cái khâu bằng thép để kềm cho cây trục tròn lăn dễ dàng *(bague entretoise).* ♦ **khâu ép** (đt) Cái khâu bằng gỗ dùng ép hơi cho có sự đàn hồi *(bague compressive pour reprise).* ♦ **khâu tháp** (đt) Khâu bằng kim loại có răng khu ốc dùng nối hai đoạn ống nước hoặc ống hơi *(manchon rallonge).*

KHÂU (đt) May, dùng kim chỉ ráp lại: *Khâu áo, khâu quần; Áo anh sứt chỉ đường tà, Vợ anh chưa có mẹ già chưa khâu* (cd). ♦ **khâu khíu** (đt) May và chằm khíu, nhíp lại • (R) Nh. Khâu: *Đàn bà phải biết khâu khíu với người ta.* ♦ **khâu vá** (đt) May vá, may vật mới và vá vật rách: *Khâu vá kiếm ăn.*

KHẤU (đt) Cúi, rạp xuống; gõ nhẹ vào. ♦ **khấu bái** (đt) Cúi lạy: Đê đầu khấu bái. ♦ **khấu bẩm** (đt) Cúi đầu thưa: *Đê đầu khấu bẩm.* ♦ **khấu biệt** (đt) Cúi đầu chào để giã nhau đi: Khấu biệt ra đi. ♦ **khấu đầu** (đt) Mọp đầu xuống: *Khấu đầu lạy tạ cao thâm ngàn trùng* (K). ♦ **khấu môn** (đt) Gõ cửa lên tiếng. ♦ **khấu tạ** (đt) Cúi đầu cám ơn. ♦ **khấu thủ** (đt) Nh. Khấu đầu. ♦ **khấu trình** (đt) Nh. Khấu bẩm.

KHẤU (bt) Dây cương ngựa, gò ngựa lại: *Kiều khấu rách nát hồng nhan hây còn* • (đt) Trừ, rút bớt lại: *Khấu bớt, khấu nợ.* ♦ **khấu chiết** (đt) Trừ đi, chiết ra: *Khấu chiết một phần để dự trữ, còn bao nhiêu chia hết.* ♦ **khấu giảm** (đt) Giảm bớt, trừ lại một phần: *Khấu giảm tiền lời.* ♦ **khấu lưu** (đt) Cầm giữ lại. ♦ **khấu trừ** (đt) Trừ vào: Khấu trừ vào số vốn.

KHẤU (đt) Kẻ cướp, kẻ làm loạn: *Thảo khấu; Tề nguy hải khấu; Cùng khấu mạc truy.* ♦ **khấu tặc** (đt) Giặc cướp. ♦ **khấu thù** (đt) Giặc thù.

KHẤU ĐUÔI (đt) Phần thịt ở phía đuôi con lợn (heo) • Cg. Hậu thu, dây da chằng cái yên hay bộ nịt lưng vào lưng hay vào đuôi ngựa (X. Bắc kế).

KHẤU (đt) Khảo và gấu, gây gổ, nói to lên, cãi việc không đâu: *Khấu um ngoài trước.* ♦ **khấu ó** (đt) X. Gấu ó.

KHẨU (đt) Cái miệng: *Á khẩu, cấm khẩu, khai khẩu, lão khẩu* • (R) *a)* Cửa sông, cửa biển: *Nhập khẩu, xuất khẩu; b)* Chiếc, cái, số đếm: *Nhân khẩu, khẩu đại bác, khẩu súng.* ♦ **khẩu âm** (đt) Tiếng nói. ♦ **khẩu bi** (đt) Bia miệng, lời đồn đại. ♦ **khẩu biện** (đt) Biện bác, cãi lý: *Tài khẩu biện.* ♦ **khẩu cái** (đt) Cúa, nắp miệng, màng thịt mỏng cho cái lỗ từ cuống họng ăn thông lên mũi. ♦ **khẩu cấp** (bt) Sự ứng đối mau lẹ. ♦ **khẩu cung** (đt) Lời khai miệng: *Lấy khẩu cung.* ♦ **khẩu chiếm** (đt) Ứng khẩu, đọc lên liền không cần đặt trước: *Khẩu chiếm một bài thơ.* ♦ **khẩu chuyết** (đt) Ăn nói vụng về. ♦ **khẩu đầu** (đt) Đầu môi chót lưỡi, lời ngon ngọt mà giả dối: *Bạn khẩu đầu.* ♦ **khẩu đầu giao** (đt) Bạn bè môi miếng, thiếu thành thật. ♦ **khẩu đầu thiền** (đt) Thầy tu dối thế • Lời nói giả dối, suông. ♦ **khẩu giác** (đt) Đấu khẩu, dùng miệng lưỡi chọi nhau. ♦ **khẩu hiệu** (đt) *Lời nói ngắn mà hàm súc để nhắc nhở, kích thích lòng người: Hô to khẩu hiệu, nêu cao khẩu hiệu* • (qs) Tiếng mật dùng riêng trong đơn vị: *Khẩu hiệu "Gân gà" (mot d'ordre).* ♦ **khẩu hiệu đáp** (đt) (qs) *Tiếng trả lời mật cho đúng, dùng riêng trong đơn vị (mot de ralliement).* ♦ **khẩu hiệu hỏi** (đt) (qs) Tiếng hỏi dùng riêng trong đơn vị *(mot d'ordre).* ♦ **khẩu huệ** (đt) Lời hứa ban ân huệ suông, không thực hiện. ♦ **khẩu kính** (đt) Đường kính miệng lỗ tròn. ♦ **khẩu kỹ** (đt) Tài giỏi trong việc ăn nói, ca hát, nhái nhiều thứ tiếng. ♦ **khẩu khí** (đt) Khí phách trong lời nói: *Khẩu khí anh hùng.* ♦ **khẩu khiếu** (đt) Lỗ miệng (Nh. Khẩu kỹ, Khẩu tài). ♦ **khẩu lệnh (lịnh)** (đt) Lệnh miệng, lời sai bảo không giấy tờ: *Do khẩu lệnh cấp trên...* ♦ **khẩu lương** (đt) Phần gạo phát cho mỗi người (xưa). ♦ **khẩu ngạn** (đt) Cửa biển, mối giáp giữa sông và biển. ♦ **khẩu ngữ** (đt) Lời nói thường, bạch thoại, khác với văn chương cầu kỳ khó hiểu. ♦ **khẩu nghiệp** (đt) (Phật) Tội chướng do lỗ miệng gây ra. ♦ **khẩu phần** (đt) Phần ruộng công chia đều cho dân chúng (tính trên giấy tờ để dành làm công điền). ♦ **khẩu phần** (đt) Phần ăn hằng bữa cho mỗi người: *Mỗi khẩu phần là 30đ.* ♦ **khẩu quá** (đt) Lỗi lầm trong lời nói. ♦ **khẩu quyết** (đt) Thần chú, những câu thiệu của thầy pháp đọc để truyền lệnh cho tà ma • (đt) Truyền điều bí mật bằng miệng. ♦ **khẩu súng** (đt) Cây súng, họng súng, thớt súng. ♦ **khẩu tài** (đt) Tài ăn nói lưu loát: *Khẩu tài của va thật đáng nể.* ♦ **khẩu tiêu** (đt) Lời nói dùng làm căn cứ để hành động. ♦ **khẩu thí** (đt) Thi vấn đáp, chịu hạch miệng trong một kỳ thi. ♦ **khẩu thiệt** (bt) Miệng lưỡi • Cãi cọ, tranh luận. ♦ **khẩu thọ (thụ)** (đt) Cắt nghĩa bài học, dạy miệng. ♦ **khẩu thuyết** (đt) Nói miệng (không giấy tờ): *Khẩu thuyết vô bằng (nói miệng không bằng cớ).* ♦ **khẩu truyền** (đt) Đồn miệng • (đt) Lời xưa truyền lại, ngoài sử sách: *Theo khẩu truyền thì...* ♦ **khẩu ước** (đt) Sự giao miệng, cam kết bằng lời nói không *(convention verbale).*

KHẬU (đt) Cái quần (tiếng Triều châu) • (R) Quần bàn, tấm che hai chân trước cái bàn thờ.

KHE (đt) Rạch, rãnh nước từ suối chảy ra: *Đói ta là nghĩa tào khang, Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái rau* (cd) • Kẽ, đường hở hẹp mà dài: *Khe cửa, khe tủ* • (trt) (bạc) Giữa hai cửa bong vụ, mặt nào ra cũng trúng nửa phần tiền: *Đặt khe, trúng khe.* ♦ **khe suối** (đt) Khe nước suối từ nguồn chảy ra: *Nước trong khe suối chảy ra, Mình chê ta đục mình đà trong chưa* (cd).

KHE (đt) (giải) Khuyết hám, chỗ thiếu sót *(hiatus);* chỗ rạn nứt nơi một khúc xương *(scissure).*

KHE KHẮT (tt) X. Khắt khe.

KHE KHẼ (trt) Se sẽ, nho nhỏ, cách nói hay gây tiếng động nhẹ miệng, nhẹ tay: *Nói khe khẽ, khe khẽ gõ cửa.*

KHÈ (đt) Khà, hắt mạnh hơi từ cổ họng ra: Rắn hổ khè; Khè một tiếng cho ngon coi nà. ♦ **khè khè** (trt) È è, khì khì, cách thở mạnh khi mệt lung hoặc ngáy to: *Thở khè khè.* ♦ **khè khẹt** (đt) Cg. Khọt khẹt, tằng hắng (dặng hắng) hay ho khúc khắc: *Trời lạnh, bắt khè khẹt luôn* • (R) Trục trặc, hơi không thông: *Cái đèn nghẹt nên khè khẹt mãi.*

KHÉ (tt) Gắt cổ vì quá ngọt: *Ăn mật nhiều khé cổ.*

KHẺ (đt) Khỏ nhẹ, đánh nhẹ cho bể theo ý muốn: *Khẻ miếng miếng sành cho tròn* • (B) Làm tiêu hao lần mòn: *Có bao nhiêu tiền, nó khẻ lần cho hết* • (đt) Lần đánh nhẹ: *Bị ba khẻ.* ♦ **khẻ chân (chưn)** (đt) Dùng thước hay roi đánh nhẹ vào bàn chân đứa nhỏ để trị tội: *Đi chơi quá, bị khẻ chân.* ♦ **khẻ khọt** (đt) Làm tiêu hao, tiêu mòn lần lần: *Công việc tuy nhiều, thủng thẳng, khẻ khọt thét cũng xong, Khẻ khọt đến sạch túi.* ♦ **khẻ mỏ** (đt) X. Khảy mỏ. ♦ **khẻ tay** (đt) Dùng thước đánh nhẹ vào bàn tay sè để trị tội: *Không thuộc bài bị thầy khẻ tay.*

KHẼ (trt) Sẽ, nhè nhẹ: *Khẽ gật, khẽ hỏi, nói khẽ.* ♦ **khẽ khẽ** (trt) Khe khẽ.

KHẸC (trt) Tiếng khỉ kêu • Con khỉ (tiếng mắng yêu): Rõ con khẹc.

KHEM (đt) Cây cặm trước cửa, trên chót chẻ hai để kẹp một thanh củi chụm dở, ra hiệu rằng nhà có việc kiêng cữ (X. Vỏ lửa) • (R) Thời kỳ đóng ngõ (không tiếp khách) từ sau khi rước ông bà chiều 30 tháng chạp đến lễ giao thừa: *Vào khem* • Thời kỳ ở cữ (sinh đẻ) bảy ngày nếu sinh trai, chín ngày nếu sinh gái, kiêng người đến thăm bằng cách treo trước cửa một lá môn, một cục than và bảy hay chín đồng tiền: *Nằm khem, ở khem* • (R) (đt) Kiêng cữ: *Xấu máu thì khem miếng đỉnh chung* (H.X.Hương).

KHÉM (đt) Lạch, xẻo, đường nước hẹp: *Chống xuồng vào khém* • (tt) Hông, tên cửa nhỏ trổ hai bên vách: *Cửa khém.*

KHEN (đt) Tán dương, ca tụng, dùng lời ca ngợi cái hay cái đẹp của người: *Đáng khen, khá khen; Cam sành chê đắng chê hôi, Hồng rim chê lạt, cháo bồi khen ngon* (cd). ♦ **khen chê** (đt) Phê bình, khen chỗ hay đẹp, chê chỗ hư, dở: *Khen chê mặc họ.* ♦ **khen dối** (đt) Khen không tiếc lời, tâng bốc, khen quá sự thật: *Dở như thế mà nó khen dối.* ♦ **khen lấy khen để** (đt) Khen cách tư vị với nhiều lời lẽ: *Con nó như vậy mà nó khen lấy khen để.* ♦ **khen ngợi** (đt) Cg. Ngợi khen (Nh. Khen): *Tỏ lời khen ngợi.* ♦ **khen thay** (trt) Đáng khen, khá khen, tiếng mở đầu một lời khen: *Khen thay con tạo khéo khôn phàm, Một đố giương ra biết mấy ngàm (ngoàm)* (H.X.Hương).

KHÉN (tt) Khô khốc (chỉ dùng cho lúa thóc): *Lúa khén* • (R) (đt) Cơm cháy, lớp cơm vàng dưới đáy nồi: *Cạy khén.*

KHEO (đt) Chỗ đầu gối gấp lại: *Vắt chân tréo kheo.*

KHEO (đt) Khêu (X. Cà khêu).

KH

KHÈO (đt) (lóng) Khều, kèo, tìm cách vớ cho được, kéo về mình cho kỳ được: *Việc của anh mà khèo tôi vô chi.*

KHÈO (đt) Xài cho nóng lại, tìm cách vớ cho được, kéo về mình cho kỳ được: *Khèo thịt.*

KHÉO (tt) Giỏi gắn, có tài làm ra vật đẹp mà ít tốn hao: *Thợ khéo, vợ khéo* • Đẹp, đâu đó vừa vặn: *Chữ khéo, cái áo khéo* • (trt) Cách hay ho vừa vặn: *Khéo ăn khéo ở, khéo nói, khéo xoay; Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm; Khen ai khéo tiện ngù cờ, Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ tiên* (cd) • Thường, hay có luôn: *Chữ tài chữ mạng khéo là ghét nhau* (K) • Bậy, ai đâu (dùng cách mỉa mai): *Rõ khéo! Khéo nói hôn! Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa* (K) • Kẻo, tiếng nhắc chừng: *Khéo té, khéo xe cán; Chàng ơi đi trấy khéo trưa, Cửa nhà cậy mẹ nắng mưa cậy trời* (cd). ♦ **khéo khôn** (trt) Cg. Khôn khéo, khôn ngoan, khéo léo, kín đáo mực thước, không để ai phật ý: *Anh làm trai phải xử trí cho khéo khôn, Kẻo vợ nhà hay được, chữ hậu hôn oán thù* (cd). ♦ **khéo léo** (bt) (đ): Nh. Khéo. ♦ **khéo tay** (trt) Thận trọng trong việc làm: *Làm cho khéo tay, kẻo hư thì bất đền* • (tt) Có tài với hai bàn tay: *Anh ấy rất khéo tay.*

KHÉP (đt) Kéo lại kín mà không gài (cài) chốt: *Từ rày khép cửa phòng thu; Song hồ nửa khép cánh mây* (K) • Ghép, buộc lại: *Bị tòa khép vào tội đào ngũ.* ♦ **khép án** (đt) (pháp) Lên án, phán quyết: *Tòa đã khép án.* ♦ **khép hộc** (đt) Đóng ván bốn phía thành cái hộc: *Khép hộc giếng, khép hộc mả.* ♦ **khép nép** (trt) Co ro, rụt rè, dáng e lệ, ngại ngùng: *Khép nép như vào cửa quan* • Kính cẩn, tiếng khiêm nhượng trong đơn từ: *Tôi xin khép nép dâng ngài chút ý kiến.* ♦ **khép tội** (đt) Buộc tội, ghép vào tội nào đó.

KHÉT (tt) Cháy hoặc cháy sém và xông mùi khó ngửi: *Cơm khét, cháy khét, mùi khét* • (R) Vang dội lẫy lừng: *Danh khét một thời.* ♦ **khét lèn lẹt** (tt) X. Khét nghẹt. ♦ **khét lẹt** (tt) X. Khét nghẹt. ♦ **khét mù** (tt) Cg. Khét mù, khét ngầm: *Thuốc mốc hút khét mù.* ♦ **khét mù** (tt) X. Khét mù. ♦ **khét nắng** (tt) Mùi tóc bị nắng đốt: *Dang nắng khét nắng, mền phơi lâu khét nắng.* ♦ **khét nghẹt** (tt) Rất khét, khét nồng nực: *Giẻ cháy ở đâu mà khét nghẹt?* ♦ **khét tiếng** (tt) Lừng danh, được đồn đãi nhiều: *Khét tiếng ăn chơi.*

KHÊ (tt) Khét, mùi cơm hay cháo nấu đến cạn mà không bớt lửa: *Cơm khê, cháo khê; Con gái mới về nhà chồng, Thổi cơm nồi đồng nửa sống nửa khê* (cd) • (B) Đọng lại: *Khê tiền, nợ khê* • Vướng lại, không thông: *Khê đàm, giọng khê.* ♦ **khê đồng** (đt) Để người đánh đồng thiếp chết: *Thầy pháp non tay ấn, để khê đồng.* ♦ **khê lê** (tt) (lóng) Nhiều lắm: *Tiền của khê lê.* ♦ **khê lò** (đt) (chm) Nhúm lửa, đốt lò cho nóng *(coup de feu).*

KHÊ (đt) Khe suối, đường nước từ nguồn trong núi chảy ra: *Trải qua bao dặm sơn khê* (cd). ♦ **khê hữu** (đt) Bạn ở chốn núi non, rừng rậm.

KHÊ KHÀ (trt) Kè nhè, lè nhè, giọng nhụ nhựa của người say rượu: *Nhất khi rượu đã khề khà, Tán đâu ra đấy đậm đà có duyên* (cd).

KHẾ (đt) (thực) Loại cây cao lối 4-5m, lá kép lẻ, hoa nhỏ trổ thành chùm màu đỏ tím, trái thuộc loại phì quả có năm khía, chín trổ vàng có nhiều chất *acit axalic*, lá và hoa trị ngứa và mày đay, trái thuộc giống ngọt ăn không, thuộc giống chua ăn kèm trong bữa cơm với mắm hoặc dùng chùi đồng *(Averrhoa Carambola)* • (R) Trục máy có nhiều khía để kéo bánh xe khác: *Trái khế.* ♦ **khế tàu** (đt) (thực) Loại cây giống cây chùm ruột, trái nhỏ, cạnh tà *(Averrhoa Bilimbi).*

KHẾ (bt) Hợp lại với nhau; giấy tờ giao kết: *Tờ khế, văn khế, chưởng khế.* ♦ **khế hợp** (đt) Ăn khớp, ráp nhau được: *So lại cho khế hợp.* ♦ **khế hữu** (đt) Bạn ý hiệp tâm đầu, chơi với nhau rất hạp ý. ♦ **khế khoán** (đt) (pháp) Tờ giao kèo bao thầu *(contrat d'entreprise).* ♦ **khế nghị** (đt) Nh. Khế hữu. ♦ **khế phụ** (đt) Cha nuôi, người nhìn nhận mình làm con cách hợp pháp. ♦ **khế tử** (đt) Con nuôi, đứa con được nhìn nhận hợp pháp, với sự thỏa thuận của người có quyền về huyết tộc của nó. ♦ **khế thư** (đt) Tờ khế, tờ giao kèo, bản hợp đồng. ♦ **khế ước** (đt) (pháp) Giao kèo, bản cam kết do một hay nhiều người đứng lập, nêu rõ điều kiện phải tuân theo *(contrat).* ♦ **khế ước công chính** (đt) X. Công chính khế ước. ♦ **khế ước chính** (đt) X. Chủ ước. ♦ **khế ước hôn nhân** (đt) X. Hôn nhân khế ước. ♦ **khế ước kiểu hành** (đt) X. Kiểu hành khế ước. ♦ **khế ước không thị thực** X. Bạch khế. ♦ **khế ước lao động** X. Lao động khế ước. ♦ **khế ước nặc thành** X. Nặc thành khế ước. ♦ **khế ước phụ** (đt) X. Tòng ước. ♦ **khế ước tư thự** (đt) X. Tư thự khế ước. ♦ **khế ước thị thực** (đt) X. Hồng ước. ♦ **khế ước thực định** (đt) X. Thực định khế ước. ♦ **khế ước hảo ý** (đt) X. Hảo ý khế ước. ♦ **khế văn** (đt) Văn kiện, giấy tờ về việc mua bán, giao ước.

KHỂ (đt) Cúi xuống, khom lưng. ♦ **khể tảng** (đt) Cúi đầu vập trán. ♦ **khể thủ** (đt) Cúi mọp đầu xuống.

KHỆ NỆ (trt) Khệnh khạng, bệ vệ, dáng bước đi nặng nề, chậm chạp: *Khệ nệ bước vào.*

KHỂN (đt) Khía, gân nổi, đường nổi lên: *Khển góc.*

KHỆNG (đt) Dện mạnh, đánh bằng hèo, bằng cán chổi, v.v...: *Khệng một cây bỏ mạng.*

KHIÊNH (đt) Cg. Khiêng, hai hay nhiều người xúm dời một vật nặng bằng hai tay hay vai.

KHỂNH (tt) Lồi lõm không đều: *Răng khểnh.*

KHỂNH (trt) Cách rồi rãi, không nhưng: *Nằm khểnh, ngồi khểnh.*

KHỆNH KHẠNG (trt) Bệ vệ, đủng đỉnh, dáng bước đi chậm chạp, ung dung: *Khệnh khạng bước vào.*

KHÊU (đt) Khươi, cạy lên: *Đốt đèn thì phải khêu tim, Làm thân con gái mua kim để dời* (cd) • Cg. Khiêu, gợi ra, nhắc cách khéo léo, chọc cho dậy lên: *Lửa phiền càng dập càng khêu mối phiền* (K). ♦ **khêu gan** (đt) Chọc tức, dùng lời mỉa mai, kiêu ngạo hoặc có vẻ mặt, dáng điệu đáng ghét làm cho người tức lồng gan. ♦ **khêu gợi** (đt) Gợi ra, dùng lời lẽ hay hình thức kích thích để làm dậy tình cảm người: *Khêu gợi lòng nhân đạo của đồng bào.* ♦ **khêu giục** (đt) Gợi ra rồi xui giục: *Khêu giục việc quấy.*

KHỀU (đt) Cg. Kều, dùng ngón tay quẹt nhẹ hay dùng que hoặc cây dài kéo hay móc hoặc bươi: *Khều tay, khều vai; Khều cây mắc cỡ cho lá nó khép lại; Lấy sào khều chiếc lá trên mái nhà cho nó rớt xuống.* ♦ **khều khào** (đt) Dáng đi đứng của người gầy ốm, tay chân lỏng thỏng như cây que: *Bộ tịch khều khào.* ♦ **khều móc** (đt) Dùng ngón tay quẹt mạnh vào mình người ta: *Dùng miệng mà nói, khều móc làm chi* • (đt) Cg. Kèo nèo hay Khèo nèo,

cây dài có cái móc ở đầu để hái trái trên cao.

KHỆU (trt) Rong, lôi thôi, không mục đích, không chủ định: *Lệu khệu.* ♦ **khệu khạo** (trt) Lệu khệu, cách đi lững thững ngoài đường, không định ghé đâu và làm gì: *Đi khệu khạo suốt ngày.*

KHI (đt) Hồi, lúc, tiếng chỉ thời gian: *Đôi khi, mấy khi; Đương khi chồng giận mình đi, Hết khi nóng giận đến khi vui vầy* (cd) • (trt) Có lẽ, tiếng đoán chừng: *Thế khi, bộ khi, khi va không đến, Còn ra khi đã tay bồng tay mang* (K). ♦ **khi ấy** (trt) Lúc ấy, tiếng nhắc hai việc cùng đi đôi: *Va tới hồi 12 giờ; khi ấy tôi đang dùng cơm.* ♦ **khi đó** (trt) Nh. Khi ấy. ♦ **khi khác** (trt) Lúc khác, tiếng hẹn để về sau: *Hết khi này còn khi khác; Khi khác sẽ hay.* ♦ **khi không** (trt) Bỗng dưng, tiếng phân bua một việc không lý do: *Khi không nó đánh tôi.* ♦ **khi không khi khổng** (trt) Thật khi không, lúc đó không có chi cả, tiếng phân bua cách giãy nảy: *Khi không khi khổng mà nó kiếm chuyện đánh tôi.* ♦ **khi nãy** (trt) Lúc nãy, vừa rồi: Khi nãy va còn ở đây mà. ♦ **khi nào** (trt) Lúc nào, tiếng chỉ một thời gian sẽ tới chưa định trước được: *Khi nào cần, tôi sẽ gọi anh* • Không lần nào cả: *Có khi nào tôi nói với anh câu ấy đâu! Khi nào tôi nhận?* ♦ **khi này** (trt) Lần này: *Hết khi này còn khi khác.* ♦ **khi phải** (trt) Có lẽ đúng: Anh nói khi phải. ♦ **khi trước** (trt) Hồi trước, tiếng chỉ thời gian đã qua: *Khi trước tôi có nói, mà va không nghe.* ♦ **khi xưa** (trt) Chầu xưa, ngày xưa, có một lúc nào đó, lâu lắm: *Khi xưa, ông bà mình có biết máy móc là gì đâu.*

KHI (đt) Khinh bỉ, xem thường, coi rẻ: *Nghèo, bị chúng khi, khinh khi* • Lừa dối, làm nhục người: *Khi trá.* ♦ **khi dể** (đt) Xem rẻ, xem thường, khinh bỉ: *Đừng khi dể kẻ nghèo; Việc này có thể tới quan, đừng khi dể mà lâm.* ♦ **khi lăng** (đt) Hà hiếp, làm nhục người. ♦ **khi mạn** (đt) Lừa dối, dể duôi. ♦ **khi người** (đt) Cầm người thấp thỏi hơn mình và tỏ ra kiêu hãnh: *Tay đó khi người lắm, tính khi người.* ♦ **khi nhân** (đt) Lừa dối người, hiếp đáp người. ♦ **khi phụ** (đt) Lừa gạt, làm nhục người. ♦ **khi quân** (đt) Dối vua, vô lễ với vua: *Tội khi quân.* ♦ **khi tâm** (đt) Dối lòng, tự dối lòng mình. ♦ **khi trá** (đt) Gian dối, giả mạo: *Thủ đoạn khi trá.* ♦ **khi xiểm** (đt) Dối trá, nịnh hót.

KHÌ (trt) Tiếng bật ra thình lình: *Thở cái khì, cười khì* • *Khò, tiếng ngáy khi ngủ mê* • (R) Mê, ngon giấc: *Ngủ khì.* ♦ **khì khì** (trt) Khò khò, tiếng ngáy khi ngủ mê: *Nó ngủ nó ngáy khì khì, Một giấc đến sáng còn gì là xuân* (cd).

KHÍ (trt) Cg. Khi, có lẽ, có thể: *Kể cũng khí khó, nhưng chẳng đến nỗi nào.*

KHÍ (bt) Trêu chọc: *Tức khí, nói khí cho người ta tức* • Hơi cao kỳ: *Nói như thế cũng khí lắm, nhưng sự thật là thế.*

KHÍ (đt) Đồ dùng: *Binh khí, điền khí, từ khí, vũ khí.* ♦ **khí cụ** (đt) Cg. Dụng cụ, đồ nghề, đồ vật chế riêng từng nghề: *Làm thợ phải sắm đủ khí cụ.* ♦ **khí cục** (đt) Tài khí và độ lượng, tư cách một người đàng hoàng. ♦ **khí dụng** (đt) Vật dụng, mọi món đồ: *Khí dụng trong nhà.* ♦ **khí độ** (đt) Nh. Khí cục. ♦ **khí giới** (đt) Cg. Vũ khí hay Binh khí, vật dùng đâm chém hay bắn: *Mang khí giới phòng thân.* ♦ **khí giới nhẹ** (đt) Khí giới cầm trên tay và sử dụng bằng tay. ♦ **khí giới tối tân** (đt) Vật giết người hằng loạt và mau lẹ, và theo sức tiến của khoa học mà biến chế luôn. ♦ **khí sử** (đt) Tùy tài mà sử dụng.

KHÍ (đt) Hơi, sức vô hình cần thiết cho sự sống còn và sinh hóa muôn loài: *Âm khí, dương khí, dưỡng khí, điện khí, khinh khí, không khí, thán khí* • *Tinh dịch, chất nhờn trong mình chảy ra khi giao cấu và cũng là sức lực truyền thụ: Huyết khí, nguyên khí, xuất khí* • Tính chất con người: *Chí khí, chính khí, hòa khí, đồng khí tương cầu* • (Đy) Cảm giác cơ thể đối với thời tiết và tính thuốc: *Ngũ tạng có liên quan với ngũ khí là hàn, nhiệt, ôn, lương và bình.* ♦ **khí áp** (đt) Sức ép của không khí. ♦ **khí áp biểu** (đt) Máy đo sức ép của không khí để lượng sức gió và thời tiết. ♦ **khí bẩm** (đt) X. Bẩm chất. ♦ **khí cách** (đt) Phẩm cách con người. ♦ **khí căn** (đt) Thứ rễ cây thả lòng thòng hay bò trên mặt đất để hút khí trời như: rễ cây da và nhiều giống lan. ♦ **khí cốt** (đt) Tiết tháo, lòng trung trinh không dời đổi. ♦ **khí chất** (đt) Tính tình lộ ra ngoài: *Khí chất hiên ngang.* ♦ **khí diễm** (đt) Sức hăng hái. ♦ **khí đá** (đt) Cg. Acêtylen, chất khí không màu sắc, không mùi vị khi còn tinh khiết và có mùi hôi tỏi khi pha lẫn với khí *sulfuric* SH2 được dùng đốt đèn và hàn xì. ♦ **khí đạo** (đt) Đường thông hơi của bộ hô hấp. ♦ **khí đoản** (đt) Ngắn hơi • (B) Thối chí, hay nản: *Anh hùng khí đoản.* ♦ **khí giới** (đt) Lớp không khí bọc quanh trái đất. ♦ **khí hậu** (đt) Tiết trời, sức nóng hay mát ở một nơi: *Ở đây, khí hậu tốt.* ♦ **khí hậu học** (đt) Môn học nghiên cứu các hiện tượng khí hậu và nguyên do thay đổi. ♦ **khí hậu liệu pháp** (đt) Phương pháp chữa bệnh bằng cách dời bệnh nhân đến các nơi có khí hậu tốt và hạp với sức khỏe từng người. ♦ **khí hóa** (đt) Bốc hơi, tan thành hơi, khi bị nấu. ♦ **khí huyết** (đt) Hơi và máu trong thân thể • (thth) Máu mủ, huyết thống: *Khí huyết của cha mẹ; Đứa nhỏ này là khí huyết của anh.* ♦ **khí kết** (tt) Nghẹt thở, bực tức. ♦ **khí khái** (tt) Cứng cỏi, không khuất phục: *Tính tình khí khái.* ♦ **khí lực** (đt) Sức lực, sức mạnh: *Khí lực kém suy.* ♦ **khí lượng** (đt) Độ lượng, sức dung nạp của lòng người. ♦ **khí ốc xy** (đt) Dưỡng khí (tiếng dùng trong nghề hàn xì). ♦ **khí phách** (đt) Chí khí, đởm lược, sức mạnh tinh thần con người: *Khí phách anh hùng.* ♦ **khí phái** (đt) Chí khí và tiết tháo. ♦ **khí quản** (đt) Nh. Khí đạo. ♦ **khí quyển** (đt) Lớp không khí bọc quanh quả đất: *Vượt ra khí quyển phải đem theo dưỡng khí mới thở được.* ♦ **khí quyển học** (đt) Môn học nghiên cứu tính chất, ôn độ và áp lực của khí quyển. ♦ **khí cang** (đt) Súng hơi, súng bắn bằng hơi ép làm cho đạn nổ. ♦ **khí sắc** (đt) Tinh thần và sắc mặt (vẻ mặt võ vàng, tươi nhuận hay sợ hãi...). ♦ **khí số** (đt) Vận mạng: *Khí số khiến hư.* ♦ **khí suyễn** (đt) (Đy) Một chứng suyễn do tà khí bốc lên, ho ít không đàm và thở nhiều. ♦ **khí sử** (đt) Sai khiến bằng sức thôi miên. ♦ **khí tiết** (đt) Chí khí và tiết tháo: *Thà chết cho tròn khí tiết.* ♦ **khí tượng** (đt) Tướng người và tinh thần hiện ra: *Thầy tướng số xem khí tượng mà biết kẻ sang người hèn* • Hiện tượng vũ trụ như: gió, mưa, nóng, lạnh... ♦ **khí tượng đài** (đt) Cg. Đài khí tượng, sở nhà nước có máy móc đò xét các hiện tượng vũ trụ đã thông báo các tàu bè và dân chúng biết. ♦ **khí tượng học** (đt) Môn học nghiên cứu khí tượng. ♦ **khí thế** (đt) Uy dũng (oai dõng) và quyền thế: *Khí chế gian thần còn mạnh.* ♦ **khí thể** (đt) Cg. Thể khí, chất hơi. ♦ **khí thũng** (đt) (Đy) X. Phù thũng. ♦ **khí trời** (đt) Khong khí, hơi cần thiết cho sự

sống còn: *Khí trời gồm có dưỡng khí, thán khí và nước.* ♦ **khí vận** (dt) Nh. Khí số • Ý tứ của các văn gia nghệ sĩ trong tác phẩm của họ.

KHÍ (dt) Hơi nước, hơi nhân tạo. ♦ **khí cầu** (dt) Trái cầu to bơm hơi nhẹ vào và thả bay theo không khí. ♦ **khí cơ** (dt) Các thứ máy chạy bằng hơi nước. ♦ **khí địch** (dt) Kèn, còi hơi. ♦ **khí lực** (dt) Sức mạnh của hơi nước. ♦ **khí oa** (dt) Nồi hơi, nồi gang nấu nước sôi và chứa hơi nước ấy để chạy máy. ♦ **khí thủy** (dt) Các loại nước giải lao có hơi.

KHÍ (đt) Bỏ, loại ra, lìa xa: *Phóng khí.* ♦ **khí cựu** (đt) Loại bỏ cái cũ. ♦ **khí giáp** (đt) Phơi áo, thua trận, bị loại ra ngoài vòng chiến. ♦ **khí nhân** (dt) Người bỏ rồi, người hết xài. ♦ **khí phụ** (dt) Đàn bà bị chồng bỏ, bị ruồng rẫy. ♦ **khí thê** (dt) Vợ bị chồng bỏ. ♦ **khí thế** (đt) Qua đời, lìa trần, tức chết. ♦ **khí tục** (đt) Lìa tục, đi tu. ♦ **khí tuyệt** (đt) Dứt hẳn, bỏ hẳn. ♦ **khí vật** (dt) Đồ bỏ, vật hết dùng.

KHÍ (trt) Có lẽ, có thể, hình như: *Kể cũng khí khó, nhưng chẳng đến nỗi nào.*

KHÍ GIÓ (tt) Phải gió, mắc gió, tiếng rủa: *Đồ khí gió.*

KHỈ (dt) (động) Loài thú có vú, bốn chân có bàn trũng và ngón dài nắm được, trèo cây giỏi, sống bằng trái cây và ngũ cốc, tính hay bắt chước và phá khuấy: *Hát khỉ, mặt khỉ, dạy khỉ trèo cây* • (R) Liến, lý lắc, hay phá: *Liến khỉ, thằng con khỉ, khỉ quá!* • (tht) Cùi xơ, tiếng chỉ việc ăn trợt: Mó khỉ, có khỉ gì đâu. ♦ **khỉ cùi** (dt) Mó khỉ, sự vật không có: Có khỉ cùi gì đâu. ♦ **khỉ độc** (dt) Cg. Khỉ độc hay Khỉ đột, giống khỉ to con • (tht) Mó khỉ, không có gì: Khỉ độc họ, có gì đâu. ♦ **khỉ độc** (dt) X. Khỉ độc (nghĩa đầu). ♦ **khỉ đột** (dt) X. Khỉ độc (cả 2 nghĩa). ♦ **khỉ già** (dt) (B): Người gầy ốm: *Khỉ già dòm giếng.* ♦ **khỉ khọn** (tt) Lý lắc, hay trừng: Cái thằng khỉ khọn quá. ♦ **khỉ khô** (dt) Nh. Khỉ cùi: Có khỉ khô gì đâu. ♦ **khỉ mốc** (dt) Nh. Khỉ cùi • (tht) Mốc xì, tiếng khinh thường, bất điểm: *Khỉ mốc! Việc gì phải sợ.*

KHỈ (đt) X. Khởi: *Khỉ sự.*

KHỈA (đt) Xào với nhiều gia vị cay nồng cho thấm rồi chế nước vô nấu cạn còn chút nước, một món ăn uống rượu: *Rùa khỉa, nai khỉa, mèo khỉa.*

KHÍA (đt) Khứa, rạch thành đường lõm (tự nhiên có đường lồi): *Khía làm tư* • (dt) Đường lồi lên: *Lá có khía, trái khế có năm khía, bánh xe khía.* ♦ **khía cạnh** (dt) Khía và cạnh, các phần lồi ra của một món đồ • (B) Chi tiết đáng kể của sự việc: *Nguyên tắc thì vậy; nhưng còn nhiều khía cạnh cần xem xét lại.*

KHỈA (trt) Khỉ lại (nói riu), lặp lại việc làm trước: *Ăn khỉa hai đĩa, xổ khỉa hai hộp.*

KHÍCH (đt) Kích, khêu động, giục giã, xúi biểu: *Khiêu khích, khuyến khích, nói khích, khích nhau, quá khích* (X. Khích). ♦ **khích bác** (đt) X. Kích bác. ♦ **khích báng** (đt) Chống báng, đương đầu, kình chống, không nhịn: *Hai đàng khích báng nhau.* ♦ **khích biến** (đt) Cg. Kích biến, biếnhóa nhanh chóng, thay đổi lẹ. ♦ **khích lệ** (đt) Làm cho nức lòng: *Ban thưởng cho một người là khích lệ nhiều người khác.* ♦ **khích nộ** (đt) Cg. Khích phẫn, tức giận vì bị trêu chọc. ♦ **khích ngang** (đt) Khươi cho bừng lên, làm cho sôi động. ♦ **khích phát** (đt) Khiêu khích cho hăng lên. ♦ **khích phẫn** (đt) Nh. Khích nộ.

KHÍCH (đt) Kẽ hở: *Bạch câu quá khích (ngựa qua cửa sổ)* • Sơ hở, oán thù: *Hiềm khích, thù khích.* ♦ **khích báng** (tt) Thù nhau, chực gây nhau: *Hai đàng khích báng đã lâu.* ♦ **khích câu** (dt) (B): Ngày giờ mau lẹ (như bóng ngựa qua kẽ hở). ♦ **khích khổng** (dt) Lỗ hở, trống. ♦ **khích oán** (dt) Oán thù.

KHIN KHÍT (trt) Hơi khít, hơi sát nhau: *Ngồi khin khít cho ấm.*

KHÌN KHỊT (bt) Hơi khịt, không được thông: *Mũi khìn khịt, thở khìn khịt.*

KHÍN (trt) Nhờ vả vào người, dùng của người: *Ăn khín, mặc khín* • Hùn, ké theo: *Cười khín, nghe khín.*

KHINH (tt) *Nhẹ, có một sức nặng rất ít: Vật khinh, hình trọng* • (B) Nhẹ, bị trừng phạt rất ít: *Khinh tội* • (R) Khi dể, xem thường, cầm không đáng: *Chớ khinh chùa Tích không thờ, Mà dem xôi oản cúng nhờ gốc cây* (cd); *Khinh tài trọng nghĩa.* ♦ **khinh bạc** (tt) Nhẹ và mỏng • (B) Tầm thường không quan trọng, không quý giá: *Việc khinh bạc, đồ khinh bạc* • Liều lĩnh, không cẩn thận: *Tính người khinh bạc* • (thth) (đt) Khi dể, xem thường: *Khinh bạc vợ con.* ♦ **khinh bỉ** (đt) Khi dể, coi không ra gì: *Đừng để người ta khinh bỉ.* ♦ **khinh binh** (dt) Binh lính xài súng nhẹ. ♦ **khinh bộ** (đt) Rón bước, bước đi nhẹ nhàng. ♦ **khinh cấm** (dt) (qs) Án phạt nhẹ một quân nhân, giam cầm trong một thời gian ngắn *(arrêts simples).* ♦ **khinh cử** (đt) Làm việc liều lĩnh, không thận trọng: *Khinh cử vông động.* ♦ **khinh châu** (dt) Xuồng, thuyền nhỏ. ♦ **khinh để** (đt) X. Khi dể. ♦ **khinh dị** (đt) Hờ hững, xem thường. ♦ **khinh dụng** (đt) Dùng không đúng chỗ: Không nên khinh dụng ngày giờ vào việc không đáng. ♦ **khinh động** (đt) Nh. Khinh cử. ♦ **khinh giảm** (đt) *Giảm bớt cho nhẹ đi: Xin tòa khnh giảm tội trạng.* ♦ **khinh hạm** (dt) (qs) Tàu chiến nhỏ, hạng nhẹ. ♦ **khinh hình** (dt) (pháp) Hình phạt nhẹ, do tòa Tiểu hình xử. ♦ **khinh hốt** (đt) Cg. Khinh suất, xem thường rồi bỏ qua, không thận trọng. ♦ **khinh kỵ** (dt) (qs) Kỵ binh võ trang súng nhẹ. ♦ **khinh khán** (đt) Xem thường, xem nhẹ, không để ý. ♦ **khinh khi** (đt) Khi dể, coi không ra gì. ♦ **khinh khí** (dt) Thể hơi không mùi sắc, nhẹ hơn hết trong các thể hơi, nên có tính vượt lên cao luôn. ♦ **khinh khí cầu** (dt) X. Khí cầu. ♦ **khinh khoái** (tt) Nhẹ nhàng mau lẹ. ♦ **khinh lợi** (đt) Xem rẻ lợi lộc. ♦ **khinh lờn (nhờn)** (đt) Cg. Khinh mạn, xem thường, không kính nể kẻ trên trước. ♦ **khinh lượng** (tt) Nhẹ cân, sức nhẹ của đồ vật. ♦ **khinh mạn** (đt) Nh. Khinh lờn. ♦ **khinh miệt** (đt) Khi dể ra mặt. ♦ **khinh nhục** (đt) Khinh khi và làm nhục. ♦ **khinh pháo** (dt) (qs) Súng nhẹ, súng thuộc loại cầm tay hoặc khiêng vác đi được. ♦ **khinh phù** (tt) Nhẹ và nổi • (B) Bềnh bồng, lênh đênh. ♦ **khinh rẻ** (đt) Khi dể, rẻ rúng. ♦ **khinh sinh** (đt) Xem nhẹ mạng sống, không sợ chết. ♦ **khinh suất** (đt) X. Khinh hốt. ♦ **khinh tài** (đt) Xem tiền bạc của cải là nhẹ: *Khinh tài trọng nghĩa.* ♦ **khinh tiện** (tt) Nhẹ nhàng, tiện lợi trong việc xê dịch • Tầm thường, không đáng mấy: Nhiều vật, bình thường rất khinh tiện, nhưng khi có việc dùng thì rất khó kiếm. ♦ **khinh tội** (dt) (pháp) Tội nhẹ, tội thuộc tòa Tiểu hình lên án. ♦ **khinh thạch** (dt) Đá bọt, loại đá xốp dưới biển. ♦ **khinh thanh** (tt) Giản dị và trong sạch. ♦ **khinh thân** (đt) Không trọng thân xác. ♦ **khinh thị** (đt) Cg. Khi thị, xem rẻ, cầm không đáng. ♦ **khinh trọng** (đt) Nhẹ

hay nặng, đáng hay không: *Vụ kiện nào cũng được Biện lý thẩm định xem khinh trọng để giao cho tòa Tiểu hay Đại hình.*

KHINH KHỈCH (trt) Nh. Khúc khích (X. Cười khúc khích).

KHINH KHỈNH (tt) Hinh hỉnh, thum thủm, mùi thối (thúi) của khô, mắm.

KHINH KHỈNH (tt) Vẻ kiêu căng, phách lối: *Tuồng mặt khinh khỉnh.*

KHÍT (bt) Sát, liền bên nhau, không kẽ hở: *Đóng khít, nằm khít, ngồi khít, bộ ván thật khít.* ♦ **khít cháy** (tt) Triền mí, liền lạc lắm: *Kẽ ván khít cháy.* ♦ **khít ghim** (bt) Chặt chịa, không sơ hở: *Giữ khít ghim, cổ áo khít ghim.* ♦ **khít khao** (tt) Vừa vặn không chặt không lỏng: *Mộng thiệt khít khao* • (R) Chặt chẽ kỹ càng: *Tính ý khít khao.* ♦ **khít khít** (tt) X. Khín khít. ♦ **khít khịt** (tt) Nh. Khít khao và Khít rịt • Vừa, không dư không thiếu: *Đúng khít khịt 10 phần.* ♦ **khít nách** (trt) Bên nách, bên hông, bên vách, không dang ra xa: *Giữa khít nách, theo khít nách, nhà ở khít nách.* ♦ **khít nút** (trt) (bạc) Xê xích một nút bài (bài cào): *Thua khít nút* • (R) Hơn kém, được thua xê xích một chút: *Con ngựa số 4 ăn con ngựa số 2 khít nút.* ♦ **khít rim** (tt) Vừa khít: *Mộng vô khít rim.* ♦ **khít rịt** (tt) Thật khít: *Hàm răng khít rịt.* ♦ **khít vách** (trt) Gần bên nhau, không nhà nào khác ở giữa: *Ở khít vách nhau.*

KHỊT (tt) Nghẹt (ngạ), không thông: *Khìn khịt, mũi khịt* • (đt) Hỉ mạnh: Khịt một cái cho thông. ♦ **khịt khịt** (tt) X. Khìn khịt • (trt) Nghẹt lại, hơi nghẹt: *Thở khịt khịt* • (trt) Có tiếng không thanh, không trong: *Nghẹt mũi nên nói khịt khịt, người ba môi cũng nói khịt khịt.* ♦ **khịt mũi** (tt) Nghẹt mũi hoặc có mũi xẹp vì tật bệnh: *Người khịt mủi nói khó nghe* • (đt) Hỉ mũi thật mạnh: *Khịt mũi cho thông.*

KHÍU (đt) Nhíp, dùng kim chỉ xỏ ngang cách sơ sài cho lành: Chằm khíu, khíu cái áo.

KHỈU (đt) Cg. Khuỷu, khớp xương cánh tay và sau đầu gối: *Khỉu chân, khỉu tay.*

KHIÊM (trt) Cách nhún nhường, đặt mình xuống thấp: *Nói khiêm, tự khiêm.* ♦ **khiêm cung** (đt) Kính nhường, cung kính: *Khiêm cung là tự trọng.* ♦ **khiêm nhã** (tt) Nhún nhường, nhã nhặn, lịch sự trong xã giao. ♦ **khiêm nhường (nhượng)** (tt) Nhún nhường, giản dị: *Người khiêm nhường* • (B) Nhỏ, ít: *Địa vị khiêm nhường, số bạc khiêm nhường.* ♦ **khiêm thuận** (tt) Nhã nhặn thỏa thuận, hay chiều cho xuôi việc. ♦ **khiêm tốn** (tt) Đức tính người hay hạ mình, nhún nhường. ♦ **khiêm xưng** (đt) Tự xưng, xưng hô cách khiêm tốn.

KHIẾM (bt) Thiếu, không có, có ít: *Thiếu khiếm* • Mắc nợ, phần thiếu người ta ghi trong diễn toán của sổ kế toán: *Bên khiếm.* ♦ **khiếm an** (tt) Thiếu sức khỏe, đau ốm: *Quý thể khiếm an.* ♦ **khiếm cứ** (tt) Thiếu bằng cớ: *Án tử khiếm cứ* • Bằng chứng về món nợ: *Khiếm cứ phải do chủ nợ trưng.* ♦ **khiếm chủ** (đt) Người mắc nợ: *Trái chủ và khiếm chủ đều hiện diện.* ♦ **khiếm diện** (bt) Cg. Khuyết tịch, vắng mặt: *Bị can khiếm diện, án khiếm diện* • Bị mất thể diện, không được người kiêng nể. ♦ **khiếm điểm** (đt) Cg. Khuyết điểm, sự thiếu sót, sơ hở. ♦ **khiếm hảo** (tt) Không hoàn hảo, không tốt mấy. ♦ **khiếm khoản** (đt) Món nợ, số tiền thiếu. ♦ **khiếm khoáng** (đt) Bê trễ, để trễ nải. ♦ **khiếm khuyết** (tt) Thiếu thốn, không đủ: *Tiền bạc khiếm khuyết.* ♦ **khiếm nhã** (tt) Thiếu nhã nhặn, không lịch sự: *Cử chỉ khiếm nhã.* ♦ **khiếm phạp** (tt) Túng bấn, thiếu tiền xoay xài. ♦ **khiếm tiện** (tt) Không thuận tiện, thiếu phương tiện. ♦ **khiếm thiện** *tt.*Nh. Khiếm hảo. ♦ **khiếm thiểu** (tt) Nh. Khiếm khuyết. ♦ **khiếm trái** (đt) Nợ, số tiền thiếu người chưa trả. ♦ **khiếm xác** (tt) Không được xác thực.

KHIÊN (đt) Cái thuẫn tròn đan bằng mây dùng đỡ thương: *Lăn khiên, múa khiên.*

KHIÊN (đt) Lôi đi, dắt đi, bắt trói lại, dính líu nhau. ♦ **khiên chế** (đt) Kềm chế, ràng buộc, kéo đi. ♦ **khiên dẫn** (đt) Lôi kéo đi. ♦ **khiên diên** (đt) Kéo dài, để dây dưa. ♦ **khiên liên** (đt) Ràng buộc cho dính chùm nhau. ♦ **khiên ngưu** (đt) Dẫn trâu đi • (đt) Ngâu, tên một vì sao • (Đy) Vị thuốc bắc tính nhiệt, trừ thấp nhiệt, lợi đại tiểu tiện, thông hạ tiêu, trừ uất tích tỳ vị.

KHIÊN (đt) Vai, vác vai. ♦ **khiên chương** (đt) Thứ huy chương gắn vai.

KHIẾN (đt) Sai biểu, bắt làm theo ý muốn: *Sai khiến; Ăn có mời, làm có khiến* • Xui, giục, làm cho: *Trời khiến; Việc ấy khiến tôi lo sợ mấy ngày.* ♦ **khiến xui** (đt) Cg. Xui khiến, làm cho, lời đổ cho sợ tự nhiên, cho sức vô hình: ***Trăng già dứt nẻo tới lui, Bởi vô duyên mới khiến xui chia lìa*** (cd).

KHIỂN (đt) X. Khiến: *Sai khiến, điều khiển* • Phát ra, xua đuổi: *Khiển hứng, khiển sầu, tiêu khiển.* ♦ **khiển điện** (đt) Lễ tiễn biệt người chết trước khi rước linh hồn, lên đại dư: *Lễ khiển điện.* ♦ **khiển hình** (đt) Án đày đi xa. ♦ **khiển hứng** (tt) Sinh hứng, phát hứng lên. ♦ **khiển muộn** (đt) Cg. Khiển sầu, giải sự phiền muộn. ♦ **khiển phái** (đt) Phái đi công tác. ♦ **khiển sai** (đt) Sai khiến, biểu làm công việc. ♦ **khiển sầu** (đt) X. Khiển muộn. ♦ **khiển tán** (đt) Chia phôi, làm cho ly tán. ♦ **khiển tình** (tt) Khuây khỏa tâm tình. ♦ **khiển thú** (đt) Đày làm lính ở biên giới.

KHIỂN (đt) Quở, rầy la, hỏi tội. ♦ **khiển trách** (đt) Quở phạt: *Tội nhẹ chỉ bị khiển trách.*

KHIÊNG (đt) Cg. Khênh, cùng với một hay nhiều người khác dời một vật nặng với hai vai, hai tay: *Khiêng kiệu, khiêng nước, khiêng đám ma* • (lóng) Đánh bại đối phương cách nặng nề: *Đại ca xuống xóm dưới bị tụi nó khiêng.* ♦ **khiêng đám** (đt) Khiêng quan tài đi chôn: *Thanh niên ở làng hầu hết đều thạo việc khiêng đám.* ♦ **khiêng đòn** (đt) Khiêng bằng cây đòn với dây: *Đi xa nên khiêng đòn cho đỡ mệt.* ♦ **khiêng gánh** (đt) Khiêng và gánh: *Đồng bào rộnrịp khiêng gánh tản cư.* ♦ **khiêng tay** (đt) Dùng tay khiêng đi: *Đường gần thì xúm khiêng tay cho gọn.* ♦ **khiêng vác** (đt) Cg. Khuân vác, khiêng và vác đi: *Phu khiêng vác, khiêng vác không quen, khó kiếm việc làm ở bến tàu.* ♦ **khiêng vai** (đt) Kê vai vô chịu rồi khiêng đi: *Khiêng vai bằng đòn cơi được long trọng hơn.*

KHIỄNG (trt) Cà nhót, cách đi của người chân cao chân thấp hoặc một chân có thương tích hay có tật. ♦ **khiễng chân** (tt) Có một chân ngắn: *Chồng què vợ lại khiễng chân, Nuôi được thằng ở đứt gân lại què* (cd).

KHIẾP (đt) Sợ hãi: *Kinh khiếp, khủng khiếp, sợ khiếp; Thấy khiếp quá* • (trt) Ghê dữ dội: *Nhiều khiếp, đất khiếp, nhanh khiếp.* ♦ **khiếp đảm** (đt) Vỡ mật, sợ quá: *Nghe nổ, ai nấy đều khiếp đảm.* ♦ **khiếp nọa** (tt) Lười, biếng nhác. ♦ **khiếp nhược** (tt) Xỏ lá, hèn nhát: *Kẻ khiếp nhược thường ném đá giấu tay.* ♦ **khiếp oai** (uy) (đt) Sợ oai kẻ khác: *Tơ vấn cánh chuồn kinh chí nhện, Gió đưa hơi cọp, khiếp oai chồn* (T.T.Tường). ♦ **khiếp phu** (đt) Kẻ hèn nhát. ♦ **khiếp sợ** (tt) Sợ khủng khiếp, sợ quá: *Thấy bày hình cụ ra, ai nấy đều sợ khiếp sợ.* ♦ **khiếp vía** (đt) Hoảng hồn, sợ mất vía, sợ điếng: *Nghe sét to, tất cả đều khiếp vía.*

KHIẾT (tt) Trong sạch: *Cao khiết, liêm khiết, tinh khiết, thanh khiết.* ♦ **khiết bạch** (tt) Trong trắng, không nhơ bợn, tỳ vết. ♦ **khiết đạm** (tt) Tinh khiết thanh dạm, nghèo mà trong sạch. ♦ **khiết kỷ** (đt) Giữ mình trong sạch • Lánh đời. ♦ **khiết tịnh** (tt) Thật trong sạch, không chút tai tiếng. ♦ **khiết thành** (tt) Trong sạch và thành thật. ♦ **khiết thân** (đt) Nh. Khiết kỷ.

KHIẾT (tt) Vất vả, khó nhọc. ♦ **khiết khoát** (tt) Nh. Khiết • Xa cách lâu. ♦ **khiết khổ** (tt) Cực khổ, khổ thân.

KHIẾT XỈ LOẠI (đt) (động) Loài gặm nhấm, loài thú có răng nhọn và cứng: Chuột, thỏ, sóc... đều thuộc khiết xỉ loại.

KHIỆT (đt) Đánh, đập mạnh: *Khiệt nó một cái cho đau.*

KHIÊU (đt) Nhảy. ♦ **khiêu lương** (đt) Nhảy nhổm khi đang ngủ mà giựt mình. ♦ **khiêu vũ** (đt) Nhảy múa, bước đi theo nhịp: *Cuộc khiêu vũ, dạy khiêu vũ, học khiêu vũ.*

KHIÊU (đt) Cg. Khêu, khiêng hay gánh: *Kiên khiêu* • Khêu gợi, trêu chọc, lựa chọn. ♦ **khiêu bát** (đt) Khêu mối hiềm khích giữa hai đàng. ♦ **khiêu chiến** (đt) Thách bên địch ra đánh. ♦ **khiêu dâm** (đt) Gợi lòng dâm đãng người khác: *Chuyện khiêu dâm.* ♦ **khiêu động** (đt) Gợi cho nổi dậy, cho động đậy: *Khiêu động lòng căm tức sẵn của người.* ♦ **khiêu hấn** (đt) Sinh chuyện, gây việc tranh chấp. ♦ **khiêu khích** (đt) Thách đố: *Một đàng thì bỏ qua, một đàng thì khiêu khích* • Chọc tức: *Thái độ khiêu khích.* ♦ **khiêu nộ** (đt) Chọc giận, trêu cho người phẫn nộ. ♦ **khiêu tuyển** (đt) Chọn lọc, lựa lọc.

KHIẾU (đt) Các lỗ hổng trên thân thể con người: *Hai mắt, hai mũi, hai tai và miệng là thất khiếu, nếu thêm hai lỗ đại và tiểu tiện là cửu khiếu* • (R) Thiên tư, cái tài tự nhiên: *Năng khiếu, khẩu khiếu, khai khiếu, thông khiếu, khiếu về âm nhạc, khiếu về hội họa...* ♦ **khiếu chất** (đt) Năng khiếu, tư chất, tính trời phú: *Khiếu chất tự nhiên.* ♦ **khiếu quan** (đt) Lỗ khiếu: *Mắt là hai khiếu quan thị giác.*

KHIẾU (đt) Kêu ca, hô lên: *Việc này phải khiếu đến quan.* ♦ **khiếu nại** (đt) Kêu nài, xin sửa lại một sự bất công: *Đưa đơn khiếu nại.* ♦ **khiếu oan** (đt) Kêu oan bày tỏ sự oan ức: *Nhờ báo chí khiếu oan.*

KHO (đt) Khố, nhà chứa đồ vật, bạc tiền: *Bạc kho, của kho* • (R) Khối, một số nhiều: *Một người hay lo bằng kho người hay làm* (tng). ♦ **kho bạc** (đt) Ngân khố, sở nhà nước lo việc thu phát tiền bạc: *Lãnh tiền ở kho bạc, đóng thuế ở kho bạc.* ♦ **kho đạn** (đt) Nơi chứa vũ khí đạn dược của quân đội. ♦ **kho đụn** (đt) Cg. Kho lẫm, nhà chứa thóc: *Nhà, kho đụn ngang dọc.* ♦ **kho hàng** (đt) Nhà chứa hàng hóa tồn trữ (bắt buộc phải có nơi các nhà xuất nhập cảng). ♦ **kho lẫm** (đt) X. Kho đụn. ♦ **kho tàng** (đt) Nh. Kho • (R) Của cải cất giấu: *Kho tàng vô giá.*

KHO (đt) Nấu thức ăn mặn có ít nước: *Kho cá, kho mắm, kho thịt; Làm dâu vụng nấu vụng kho, Chồng không bắt bẻ, mụ o nhún trề* (cd). ♦ **kho khô** (đt) Cg. Kho mặn, kho với nước mắm và hành tiêu, không để nước lã: *Cá kho khô.* ♦ **kho mằn** (đt) Cg. Kho ngót (X. Cá mằn). ♦ **kho mặn** (đt) X. Kho khô. ♦ **kho ngót** (đt) X. Cá mằn. ♦ **kho tiêu** (đt) Kho khô nhưng để tiêu cả thật nhiều: *Cá kho tiêu, thịt kho tiêu.* ♦ **kho tương** (đt) Kho với tương đâm nát (thay vì nước mắm).

KHO KHO (trt) Cg. Khò khò, tiếng ngáy: *Ăn mắm cáy, ngáy kho kho.*

KHÒ (trt) Tiếng từ cổ họng phát ra khi thở: *Ngủ khò.* ♦ **khò khè** (trt) Tiếng từ cổ phát ra khi bị vướng đờm: *Thở khò khè, khò khè trong cổ.* ♦ **khò khò** (trt) X. Kho kho.

KHÓ (bt) Nhọc công nhọc sức mà không được hoặc không chắc được: *Khó làm, toán khó, việc khó; Đạo cang thường khó lấm bạn ơi, Chẳng dễ như ong bướm, đậu rồi lại bay* (cd) • Khó tính gọi tắt, tính người quá kỹ lưỡng, hay bắt bẻ, hay quạu, ít ai làm vừa ý: *Chủ khó, chồng khó, vẻ mặt khó, khó người khó ta* (tng) • Khổ, nghèo: *Tiếc công đóng quá chờ gàu, Đó đà phụ khó tham giàu thì thôi* (cd) • Tang, trở: *Mãn khó.* ♦ **khó ăn** (tt) Khó thành công: Việc đó khó ăn lắm • Khó hiếp đáp được: Mặt này tuy hiền chớ khó ăn đa. ♦ **khó ăn khó nói** (đt) Không biết nói sao cho xuôi việc, cho người hiểu mình: Trong hoàn cảnh này, tôi thiệt khó ăn khó nói quá. ♦ **khó bảo (biểu)** (tt) Cg. Khó dạy, tính người ương ngạnh, ít nghe lời: *Đứa trẻ khó bảo.* ♦ **khó coi** (tt) Nhìn khó thấy: *Ngồi chỗ này khó coi* • Chướng mắt: *Ăn mặc khó coi* • Sai với lẽ phải: *Làm như vậy khó coi; Cũng là mặt dạn mày dày khó coi.* ♦ **khó chịu** (tt) Hay châm biếm, hay cay đắng: *Con người khó chịu* • Nhột nhạt, tự thấy bị xâm phạm: *Nghe thế, tôi rất khó chịu* • Nh. Khó ở, muốn bệnh: *Trong mình khó chịu.* ♦ **khó dạy** (tt) X. Khó bảo. ♦ **khó dễ** (tt) Hoặc khó hoặc dễ: *Dù khó để chi cũng phải rán làm* • (trt) Rắc rối, sinh chuyện khó khăn: *Làm khó dễ để cạy gỡ.* ♦ **khó hèn** (tt) Nghèo hèn, nghèo bạc tiền và hèn phẩm giá: *Sang giàu tránh kẻ thất phu, Khó hèn học đặng đạo nhu người dùng* (cd). ♦ **khó khăn** (bt) Không trôi chảy, rất khó xong việc: *Công việc khó khăn, làm ăn khó khăn, đang lúc khó khăn* • Nh. Khó tính, hay bày vẽ cho rắc rối: *Đối với việc ấy, tưởng ta không nên khó khăn làm chi* • Nghèo khó, túng bấn: *Khó khăn thì chẳng ai nhìn, Đến khi đỗ trạng chín nghìn anh em* (cd). ♦ **khó lòng** (trt) Rất khó mà thành công: *Khó lòng mà biết lòng mình khó, Lên lỏi công trình kể mấy mươi* (T.T.Tường) • (tht) Tiếng than khó: Thiệt khó lòng quá. ♦ **khó lường** (tt) Khó độ ra được: *Lòng người thiệt khó lường.* ♦ **khó nói** (tt) Khó khuyên bảo: Cái thằng sao khó nói quá. • Kín hoặc quan hệ, nói ra có thể sinh rắc rối: Việc ấy khó nói quá. ♦ **khó nỗi** (trt) Trong tình trạng khó khăn: *Lên yên khó nỗi giục yên, Tiền căn bác hậu nhân tiền thấy chưa?* (cd). ♦ **khó nuốt** (tt) Nh. Khó ăn. ♦ **khó ngửi** (tt) Hôi hay thối (thúi): *Mùi khó ngửi* (B) Dở, tồi, đọc không thấy cảm thấy thích: *Văn khó ngửi.* ♦ **khó nghe** (trt) Nghe không rõ: *Ngồi xa khó nghe, nói ngọng khó nghe, mấy rè khó*

nghe • (B) Vô lý, ngược ngạo: *Chuyện khó nghe.* ♦ **khó nghèo** (tt) Cg. Nghèo khó, tiền bạc không đủ xài, sống khó khăn: *Phải duyên phải kiếp thì theo, Thân em có quản khó nghèo mà chi* (cd). ♦ **khó nghĩ** (tt) Khó giải quyết, không hiểu phải xử thế nào: *Câu chuyện khó nghĩ.* ♦ **khó nhằn** (bt) X. Khó nhọc. ♦ **khó nhọc** (bt) Để nhiều sức lực vào và phải mệt mỏi: *Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu* (cd). ♦ **khó ở** (tt) Bệnh, ốm, đau nhẹ: *Bữa nay khó ở, trong mình khó ở.* ♦ **khó tính (tánh)** (tt) Có tính khó, hay cau có, hay bắt bẻ: *Con người khó tính* • Khó liệu lượng, không biết giải quyết cách nào: *Việc thiệt khó tính.* ♦ **khó thương** (bt) Dễ ghét, đáng ghét, không có cảm tình: *Tướng mặt khó thương, ăn ở khó thương.* ♦ **khó trôi** (trt) Không xuôi, nghẹn lại: *Nói khó trôi, nuốt khó trôi.* ♦ **khó xử** (tt) Khó giải quyết ổn thỏa: *Câu chuyện khó xử.*

KHỎ (đt) Gõ, dùng vật cứng đánh nhẹ vào vật cứng: *Khỏ đầu, khỏ mõ* • Vừa khẻ vừa gõ cho tróc ra: *Khỏ hàn.*

KHỎ (đt) Đất khô và nát ra.

KHOA (đt) Hoa, múa men: *Khoa tay khoa chân* • (R) Nói nhiều, nói rộng ra: *Bói khoa, khoa cho một quẻ.*

KHOA (đt) Khoe khoang, nói lấn lối. ♦ **khoa đại** (đt) Tự tôn tự đại, lên mặt. ♦ **khoa đại cuồng** (đt) Sự ngông cuồng, không lượng sức mình. ♦ **khoa tán** (đt) Nói dối vô, tâng bốc. ♦ **khoa tưởng** (đt) Khen ngợi và khuyến khích. ♦ **khoa trương** (đt) Khoe khoang, bày ra nhan nhản: *Khoa trương thanh thế.*

KHOA (đt) Môn học: *Khoa Sử - Địa, khoa Kiến trúc* • Kỳ, kỳ thi, đỗ đạt: *Đăng khoa; Trai thì đọc sách ngâm thơ, Giồi mài kinh sử để chờ kịp khoa* (cd). ♦ **khoa bảng** (đt) Bảng yết tên người thi đậu • (R) Bằng cấp, sự đỗ đạt: *Có chân khoa bảng, do khoa bảng xuất thân.* ♦ **khoa cử** (đt) Thi cử, việc đi thi làm quan: *Do khoa cử xuất thân* • (tt) Thuộc việc thi cử, chú trọng văn thư, thiếu thực dụng: *Cái học khoa cử, văn chương khoa cử.* ♦ **khoa danh** (bt) Đỗ đạt nổi danh: *Một mai chiếm bảng khoa danh, Trước là rạng nghiệp sau mình vinh thân* (cd). ♦ **khoa đệ** (đt) Thứ bậc đỗ đạt. ♦ **khoa giáp** (đt) Nh. Khoa cử • (thth) Đại khoa, bằng tấn sĩ ở khoa thi hồi xưa: *Rõ gương khoa giáp, rõ nền tướng khanh* (Ndm). ♦ **khoa hoạn** (đt) Việc làm quan bằng con đường thi cử: *Cụ nhà đã mở đường khoa hoạn.* ♦ **khoa học** (đt) Môn học gồm các môn: toán, lý, hóa, vạn vật: *Bằng khoa học, cử nhân khoa học* • (R) Học thuật tổ chức có hệ thống, có phương pháp: *Khoa học gia chánh, khoa học kinh tế, khoa học thực nghiệm...* • (tt) Thực tiễn, có phương pháp, không huyễn hoặc: *Cách trình bày rất khoa học, tinh thần khoa học.* ♦ **khoa mục** (đt) Nh. Khoa bảng (R). ♦ **khoa phối** (đt) Sự phân chia công bình thuế phụ gia theo đầu người cho toàn dân đều chịu. ♦ **khoa thi** (đt) Cg. Khoa thí, kỳ thi: *Khoa thi này rất gắt* • *(hẹp)* Kỳ thi hương xưa. ♦ **khoa thí** (đt) X. Khoa thi. ♦ **khoa trường** (đt) Trường thi • (R) Việc thi cử.

KHÓA (đt) Cài, đóng chặt: *Khóa cửa, khóa rương, khóa tủ; Một nền đồng tước khóa xuân hai Kiều* (K) • (đt) Ống khóa, chìa khóa gọi tắt, vật chế tạo riêng để khóa và mở: *Trách ai đem khóa rẽ chìa, Vu oan giá họa, mình lìa tôi ra* (cd). ♦ **khóa an toàn** (đt) Ống và chìa khóa chế từng bộ khác nhau và thật chắc chắn. ♦ **khóa chữ** (đt) Thứ khóa có chữ để gài rồi lăn lộn xộn cho mất dấu; khi ở, sắp chữ lại cho đúng như khi gài (không có chìa). ♦ **khóa miệng** (đt) Dùng mánh lới làm cho người ta không nói ra được một điều mà mình muốn giữ kín: *Cho hắn tiền để khóa miệng hắn lại.* ♦ **khóa tay** (đt) Dùng thế võ gài cứng tay đối phương: *Xông vào khóa tay địch thủ.* ♦ **khóa xuân** (đt) Giữ và làm cho người con gái trẻ đẹp mãi mãi để hưởng riêng: *Một nền đồng tước khóa xuân hai Kiều* (K)

KHÓA (đt) Quá, vượt qua, bước ngang qua: *Khóa hải chinh đông* • Cỡi, ngồi lên trên: *Khóa mã dề hương (cỡi ngựa cầm thương).* ♦ **khóa hạc** (đt) Cỡi hạc, qua đời, chết (tiếng dùng riêng cho người già). ♦ **khóa việt** (đt) Vượt ngang qua.

KHÓA (đt) Kỳ, thời gian hạn định: *Mãn khóa, niên khóa, học khóa* • Việc học, việc thi: *Khóa thi, niên khóa 1965-1966* • (R) Khóa sinh gọi tắt: *Thầy đồ thầy khóa.* ♦ **khóa bản** (đt) Sách học để thi cử. ♦ **khóa nghiệp** (đt) Bài vở của trường dạy. ♦ **khóa sinh** (đt) Học sinh đã đỗ kỳ phúc khảo hồi xưa • Người đang học một khóa huấn luyện. ♦ **khóa trình** (đt) Chương trình học trong một năm của một lớp: *Khóa trình năm nay có nhiều thay đổi.* ♦ **khóa văn** (đt) Bài học.

KHỎA (đt) Gạt mặt nước cho bụi rác tản đi nơi khác: *Nước trong khỏa múc một vừa, Thương em cho trọn một mùa tháng giêng* (cd) • Đùa qua kéo lại cho bằng mặt: *Khỏa đất, khỏa thóc, khỏa bã cho trâu đạp* • (B) Che lấp, giải sầu: *Khuây khỏa.* ♦ **khỏa lấp** (đt) Đánh trống lấp, bỏ qua: *Nói cho khỏa lấp, khỏa lấp hết buồn phiền.* ♦ **khỏa mặt** (đt) San, trải cho bằng mặt: *Đổ rồi khỏa mặt cho bằng* • (tt) Sét, ngang vành: *Vừa khỏa mặt chớ chưa vun.*

KHỎA (tt) Cg. Lõa, trần truồng. ♦ **khỏa thân** (tt) Để trần truồng: *Bức tranh khỏa thân.* ♦ **khỏa thân chủ nghĩa** (đt) Nếp sống khỏa thân của một nhóm người chủ trương cho gần với tự nhiên mà nếu toàn thể nhân loại đều theo, thế giới sẽ không bị vấn đề cơm áo phiền phức làm mờ tối lương tri.

KHỌA (đt) (bạc) Để đồng tiền trước mặt để lưu ý các tay bài khác rằng bài mình đang chờ đợi (bài xó hỏ): *Tay trên đã khọa.*

KHOÁC (đt) Choàng bên ngoài: *Khoác áo ra đi* • (R) Mặc: *Khoác nhung y* • (B) Tự nhận, lên mặt: *Khoác tư cách đạo đức, khoác áo văn nhân.*

KHOÁC (đt) Quàng, cặp kè: *Khoác tay nhau đi.*

KHOÁC (trt) Dóc, quá sự thật: *Nói khoác, khuếch khoác.* ♦ **khoác lác** (đt) Dóc láo, nói dóc, bịa chuyện ra nói để khoe khoang: *Tính hay khoác lác.*

KHOAI (đt) (thực) Loại cây nhỏ hay dây bò, củ có nhiều bột ăn được hoặc làm thuốc: *Đói thì ăn ráy ăn khoai, Chớ thấy lúa trổ tháng hai mà mừng* (cd); *Bột khoai, canh khoai, bánh khoai.* ♦ **khoai báng** (đt) Cg. Khoai mì, cây cao từ 2 tới 4m, màu xanh hay trắng, không nhánh, lá kép sáu phiến hình tim dài, cọng dài hơn gang tay màu đỏ; củ dài, vỏ tím giợt, ruột trắng, giữa có sợi tim dài, ăn nguyên củ hoặc ép thành bột làm bánh tráng hoặc lóng lấy tinh bột chế bột báng. ♦ **khoai bở** (đt) Một giống khoai lang nhiều bột mềm. ♦ **khoai củ** (đt) Tiếng gọi chung các thứ khoai và các thứ củ ăn được: *Heo rừng sống nhờ khoai củ và rễ cây.* ♦ **khoai lang** (đt) Loại dây bò có củ trắng, lá hình tim hoặc ba chia, hoa trắng, tím

hay vàng, bột vàng (khoai bí) hay trắng và trong, củ có nhiều *carôtên*, đọt non làm giảm được bệnh đái đường *(Ipomoea batatas)*. ♦ **khoai lang tây** (dt) Loại dây leo hay bò, trái tròn giẹp hay hơi tròn, ruột trắng hay màu hột gà, có loại thân dây đứng như cỏ, củ dưới đất và nhiều loại khác từ dây đến củ. ♦ **khoai mài** (dt) Loại dây leo bên mặt, có mụt xù xì, lá tròn dài 4 x 12cm, củ có độc, ăn và bào mỏng phơi khô thành vị hoài san (X. Hoài san). ♦ **khoai mì** (dt) Khoai láng. ♦ **khoai môn** (dt) Loại môn lá tím sậm, tàu vàng, củ cái to, tròn dài, ăn dẻo, nhiều củ con chung quanh gọi dáu, dẻo hơn *(Colocasiaesculente)*. ♦ **khoai môn tàu** (dt) X. Khoai sọ. ♦ **khoai mỡ** (dt) Loại dây bò, dây vuông có khía, lá hình tim láng bóng như thoa mỡ, củ to ruột trắng hoặc tím, dùng nấu canh. ♦ **khoai nước** (dt) Loại môn nước có củ. ♦ **khoai ngà** (dt) Khoai lang củ trắng. ♦ **khoai ngọt** (dt) Loại dây leo qua bên mặt, lá hình tim dài mọc đối, có năm gân, dây có bốn khía, củ dài có lông *(Dioscrorea alata)*. ♦ **khoai nghệ** (dt) Cg. Khoai lang bí, thứ khoai lang ruột vàng. ♦ **khoai sáp** (dt) Thứ khoai sọ (hay khoai môn tàu) ruột vàng và dẻo quánh như sáp. ♦ **khoai sọ** (dt) Cg. Khoai môn tàu, thứ môn tàu mập, lá to, củ to có nhiều dáu. ♦ **khoai từ** (dt) Loại dây leo qua bên trái, lá hình tim, có từ 9 tới 13 gân chính, mỗi dây có nhiều củ có lông *(Dioscroera esculemta)*. ♦ **khoai từ cùi** (dt) Giống khoai từ củ giẹp có nhiều nhánh ngắn như bàn tay người cùi.

KHOÁI (tt) Vui thích, sung sướng: *KHoan khoái, thống khoái, khoái mắt, khoái tai, được coi hát, rất khoái* • Bén, sắc sảo, nhanh chóng, nhẹ nhàng: *Ghe khoái*. ♦ **khoái bộ** (dt) Bước nhanh và nhẹ nhàng. ♦ **khoái cảm** (dt) Cảm giác đê mê, thích thú: *Đọc sách, có nhiều khái cảm*. ♦ **khoái chí** (tt) Thích chí, sung sướng trong lòng. ♦ **khoái chí tử** (tt) Khoái gần chết, rất khoái: *Được ăn lên, khoái chí tử* (lóng). ♦ **khoái đao** (dt) Dao bén, một thứ vũ khí xưa. ♦ **khoái hạm** (dt) Tàu trinh sát, nhẹ và nhanh *(vedette)*. ♦ **khoái hoạt** (tt) Khoan khoái, vui thích. ♦ **khoái khẩu** (tt) Ngon miệng, sướng miệng. ♦ **khoái lạc** (dt) Sung sướng, vui thích: *Sự khoái lạc giúp đời sống được vui tươi*. ♦ **khoái lạc chủ nghĩa** (dt) Chủ nghĩa thiên về vật chất, chủ trương phải tận hưởng sự sung sướng trên đời để tránh đau khổ, bi quan. ♦ **khoái sảng** (tt) Cg. Sảng khoái, vui vẻ, tỉnh táo: *Tinh thần khoái sảng*. ♦ **khoái tâm** (tt) Thích trong lòng. ♦ **khoái tẩu** (đt) Chạy nhanh. ♦ **khoái thích** (tt) Vui sướng thỏa thích. ♦ **khoái thoại** (dt) Câu chuyện duyên dáng, có ý nghĩa. ♦ **khoái ý** (tt) Nh. Khoái chí.

KHOÁI (dt) Dồi, món ăn bằng thịt dồn trong ruột heo rồi nướng. ♦ **khoái trá** (dt) Gỏi và chả, hai món ăn ngon • (tt) Rung cảm thích thú: *Nghe rất khoái trá*.

KHOÁY (dt) X. Xoáy.

KHOAN (dt) Vật bằng thép, mũi nhọn có răng khu ốc, dùng xoáy lỗ • (đt) Xoi lỗ với cái khoan: *Khoan lỗ*. ♦ **khoan bong vụ** (dt) (chm) Cái khoan dùng móc rãnh và bắt chỉ *(toupie)*. ♦ **khoan cần** (dt) (chm) Cái khoan có cây cần bắc ngang, hai đầu cần có buộc nhợ mềm quấn nhiều vòng vào cán khoan để kéo lên kéo xuống cho mũi khoan xoay tròn. ♦ **khoan chân vịt** (dt) (chm) Mũi khoan dùng xoắn trôn ốc. ♦ **khoan dầu** (dt) (chm) Mũi khoan bộng ruột có lỗ chế dầu dùng khoan kim khí cho đừng nóng và được trơn *(foret à tube d'huile)*. ♦ **khoan đầu ruồi** (dt) (chm) Mũi khoan ở đầu có cái núm *(foret à têlon)*. ♦ **khoan định tâm** (dt) (chm) Mũi khoan có công dụng định điểm trung tâm *(foret à cen trer)*. ♦ **khoan lòng máng** (dt) (chm) Mũi khoan có rãnh ở giữa để đưa mạt ra dễ dàng *(foret à cannelure)*. ♦ **khoan máy** (dt) Máy khoan chạy bằng điện. ♦ **khoan miệng rắn** (dt) (chm) Mũi khoan giống miệng con rắn *(foret à langue d'Aspie)*. ♦ **khoan răng khế** (dt) (chm) Loại khoan cây dùng khoan những lỗ từ 6 tới 13 ly tùy theo đầu kẹp lưỡi khoan lớn nhỏ. ♦ **khoan ruột già** (dt) (chm) Loại khoan cây, lỗ từ 3 tới 6 ly, mũi là một sợi thép uốn xoắn theo hình khu ốc, phía trên cuốn lại thành vòng để nắm vặn. ♦ **khoan tay** (dt) (chm) Cái khoan sử dụng bằng tay không bằng máy. ♦ **khoan Tarrière** (dt) (chm) Loại khoan gỗ, để khoan lỗ to và sâu, trên đầu có lỗ tròn để nắm một cây tròn dày độ 30cm, để làm tay cầm. ♦ **khoan vo** (dt) (chm) Loại khoan cây, mũi nhọn giẹp, cạnh mài nghiêng, không xoắn ốc, cán dài và tròn để vo trong lòng hai bàn tay.

KHOAN (bt) Rộng rãi, độ lượng: *Khoan dung, khoan hồng* • Thưa, cách khoảng rộng: *Hô khoan, nhặt khoan; Kẻ chiêng người trống đua nhau, Tiếng khoan rộn rịp, tiếng mùa rập rình* (cd) • Thong thả, đừng vội, tiếng khuyên nên đợi: *Khoan an, đợi đủ mặt; Khoan đi, chưa tới giờ*. ♦ **khoan ái** (đt) Rộng thương, thương cách bao la rộng rãi: *Mở lòng khoan ái*. ♦ **khoan bác** (trt) Rộng lượng, rộng rãi. ♦ **khoan chính** (dt) Chính sách rộng lượng, chủ trương dùng ân đức trị dân, không hay dùng hình phạt: *Thời bình, nên dùng khoan chính*. ♦ **khoan dung** (đt) Rộng rãi bao dung: *Xin được khoan dung*. ♦ **khoan đã** (trt) Hãy khoan, lời kêu gọi dừng tay, dừng bước: *Khoan đã, xin nghe tôi nói*. ♦ **khoan đãi** (đt) Đối xử cách rộng rãi. ♦ **khoan đại** (tt) Rộng rãi đại lượng: *Tính tình khoan đại*. ♦ **khoan hà** (tt) Nhàn rỗi thong thả. ♦ **khoan hạ** (tt) Nh. Khoan hà. ♦ **khoan hạn** (dt) Kỳ hạn rộng rãi: *Vì ân huệ, tòa gia một khoan hạn cho người bị đuổi nhà*. ♦ **khoan hậu** (tt) Rộng rãi đầy đặn: *Tính tình khoan hậu*. ♦ **khoan hòa** (tt) Rộng rãi ôn hòa: *Hầm hầm nết kẻ hèn, khoan hòa người lượng cả THÔI TỬ NGỌC*. ♦ **khoan hoành** (tt) Rộng rãi đại lượng. ♦ **khoan hồng** (tt) Nh. Khoan hành. ♦ **khoan hồng** (tt) Nh. Khoan hoành. ♦ **khoan khoái** (tt) Nhẹ nhàng trong lòng: *Tấm lòng khoan khoái*. ♦ **khoan khoan** (tht) Hãy dừng lại, lời ngăn chận gấp: *Khoan khoan ngồi đó chớ ra, Đó là phận gái đây là phận trai* (LVT). ♦ **khoan lạc** (tt) Nhàn nhã vui vẻ. ♦ **khoan lượng** (dt) Độ lượng rộng rãi. ♦ **khoan miễn** (đt) Rộng thứ, dung tha rộng rãi: *Có tội, nhưng được khoan miễn*. ♦ **khoan nhã** (tt) Rộng rãi nhã nhặn. ♦ **khoan nhặt** (tt) Lúc thưa lúc dầy, lúc chậm lúc mau: *Ngư ông chèo khiến hồi khoan nhặt, Thủng thẳng chèo lên đã dụng con* (H.X.Hương); *Sự đời khoan nhặt vô chừng, Xin ai chớ vội giữa đường bỏ nhau* (cd). ♦ **khoan nhân** (tt) Rộng rãi nhân từ: *Khoan nhân đại độ*. ♦ **khoan quảng** (tt) Rộng rãi quảng đại. ♦ **khoan từ** (tt) Nh. Khoan nhân. ♦ **khoan thai** (bt) Ung dung, thong thả: Bộ tịch khoan thai, bước đi khoan thai. ♦ **khoan thư** (bt) Nh. Khoan thai. ♦ **khoan thứ** (đt) Rộng rãi bao dung: *Xin rộng lòng khoan thứ*. ♦ **khoan triển** (đt) Hoãn lại cách rộng rãi. ♦ **khoan xá** (đt) Rộng dung, rộng lòng xá tội.

KHOÁN (đt) Trị vài chứng bệnh ngoài da bằng cách ngăn chận sự ăn lan ra rộng để tự nhiên hết dần theo nguyên tắc trụ sinh dưới một hình thức huyền bí để đem nhiều tin tưởng cho người bệnh: *Khoán giời, khoán nhọt.*

KHOÁN (bt) Bằng cứ, giao ước: *Bằng khoán, lập khoán, thủ khoán* • Lãnh mão, công tính theo kết quả việc làm: *Ăn khoán, làm khoán, lãnh khoán, thầu khoán* (X. Bán khoán). ♦ **khoán cứ** (dt) Bằng chứng về việc giao ước: *Thiếu khoán cứ, tòa khó xử.* ♦ **khoán chay** (đt) Mão việc hoàn toàn với một giá bao chung, chủ không phải chịu thêm món tiền nào nữa. ♦ **khoán dịch viên** (dt) Viên chức nhà nước đặc cách vào thị trường chứng khoán để quy định và kiểm soát các việc buôn bán giao dịch chứng khoán trên thị trường chính thức. ♦ **khoán khế** (dt) Nh. Khế ước. ♦ **khoán lệ** (dt) Tiền phạt đóng cho làng mỗi khi vi phạm lệ làng. ♦ **khoán phiếu** (dt) Giấy làm bằng trong mọi giao dịch. ♦ **khoán thiếp** (dt) Nh. Khoán phiếu. ♦ **khoán thư** (dt) Nh. Khoán phiếu. ♦ **khoán trắng** (đt) Giao ước phải làm xong cả mọi việc mới trả tiền: *Làm nhà này, khoán trắng hết năm ngàn* • (thth) Giao toàn quyền hành động: *Quốc hội khoán trắng cho Tổng thống, trong tình thế khẩn trương, một thời hạn một năm để giải quyết mọi vấn đề bằng sắc lệnh.* ♦ **khoán ước** (dt) X. Khế ước.

KHOẢN (bt) Thành thật, cầu xin: *Khẩn khoản* • Cầm lại, tiếp đãi: *Khoản đãi* • Điều mục, từng đoạn của một bản văn: *Khoản tiền tiêu điều khoản, trù khoản* • Đoạn chừa trống, dang xa ra: *Cách khoản, chừa khoản* • Chết: *Ông thân tôi khoản ba năm nay.* ♦ **khoản đãi** (đt) Thết đãi, đãi ăn uống: *Bày tiệc khoản đãi trọng hậu.* ♦ **khoản đông** (dt) (thực) Loại cây có hoa làm thuốc. ♦ **khoản đông hoa** (dt) (Đy) Hoa cây khoản đông, màu vàng, khí ấm, vị cay, chủ về các bệnh ho. ♦ **khoản giao** (đt) Giao thiệp mật thiết với nhau. ♦ **khoản hoài** (trt) Cách thành thật, thành tâm. ♦ **khoản khách** (đt) Đãi khách, thết đãi khách khứa. ♦ **khoản lưu** (đt) Cầm lại khoản đãi. ♦ **khoản mục** (dt) Đoạn có tính cách riêng biệt với những đoạn khác. ♦ **khoản ngỏ** (đt) Bày tỏ nỗi lòng, nói rõ tâm sự. ♦ **khoản phụ** (đt) Hết lòng nhờ cậy, theo một bên. ♦ **khoản phục** (đt) Thật lòng phục tùng. ♦ **khoản tân** (đt) Thết đãi tân khách. ♦ **khoản tiếp** (đt) Tiếp đãi ân cần. ♦ **khoản yếu** (dt) Ý chí thành thật.

KHOANG (dt) Vòng trắng, đen hay vàng vấn chung quanh cổ hay mình của vài giống thú cầm: *Chim khoang cổ, chó khoang, con rắn mình có khoang* • Lòng ghe, hầm thuyền có nắp đậy: *Nhốt dưới khoang; Đêm khuya ngồi dựa khoang bồng, Sương sa gió lạnh chạnh lòng nhớ em* (cd). ♦ **khoang cổ** (dt) Vòng lông khác màu ở cổ: *Cò khoang cổ, chó khoang cổ; Khoang cổ lò đuôi, hại chủ nhà* (tng). ♦ **khoang lái** (dt) Lòng chiếc thuyền phía sau lái. ♦ **khoan lòng** (đt) Lòng chiếc thuyền ở chặng giữa. ♦ **khoan mũi** (dt) Lòng chiếc thuyền phía trước mũi.

KHOÁNG (dt) Quặng, vật cứng lộn trong đất sâu dùng làm nguyên liệu. ♦ **khoáng chất** (dt) Chất khoáng lấy ở mỏ lên như: sắt, kẽm,vàng, bạc... hoặc trên mặt đất như: đá, than đá, v.v... ♦ **khoáng hóa** (dt) Thành phần vật hữu cơ của một vật thể lẫn với vật vô cơ để thành khoáng vật. ♦ **khoáng khu** (dt) Khu vực có mỏ quặng. ♦ **khoáng mạch** (dt) Mạch mỏ, nơi sinh sản ra quặng. ♦ **khoáng sàng** (dt) Quặng có chứa chất tự nhiên. ♦ **khoáng tằng** (dt) Khoáng vật sắp lớp giữa nham thạch. ♦ **khoáng toan** (dt) Acit vô cơ. ♦ **khoáng tuyền** (dt) Suối nước có khoáng chất: *Khoáng tuyền Vĩnh Hảo.* ♦ **khoáng thạch** (dt) Quặng, đá có lộn kim thuộc. ♦ **khoáng vật** (dt) X. Khoáng chất. ♦ **khoáng vật học** (dt) Môn học nghiên cứu khoáng vật.

KHOÁNG (bt) Bỏ trống, thiếu sót: *Sơ khoáng, khiếm khoáng* • Rộng rãi: *Phóng khoáng.* ♦ **khoáng dã** (dt) Đồng vắng, đồng trống. ♦ **khoáng dật** (đt) Ở không thong thả. ♦ **khoáng diễn** (tt) Mênh mông bát ngát. ♦ **khoáng đại** (tt) Cg. Khoáng thế, hiếm có trên đời • Mở rộng ra: *Khoáng đại hội nghị.* ♦ **khoáng đãng** (tt) Rộng rãi mênh mông. ♦ **khoáng đạt** (tt) Quảng đại, rộng rãi: *Tính tình khoáng đạt.* ♦ **khoáng địa** (dt) Đất rộng trống trải. ♦ **khoáng độ** (đt) Độ lượng rộng rãi. ♦ **khoáng khiếm** (tt) Thiếu sót bổn phận. ♦ **khoáng khóa** (đt) Trốn học, bỏ giờ học đi chơi. ♦ **khoán khoái** (tt) Khoan khoái, thỏa thích. ♦ **khoáng nguyên** (dt) Nh. Khoáng dã. ♦ **khoáng phế** (đt) Bỏ phế, xao lãng. ♦ **khoáng thế** (dt) Nh. Khoáng đại (nghĩa 1). ♦ **khoáng viên** (tt) Xa xôi, rộng rãi.

KHOẢNG (dt) Quãng, đoạn dài: *Khoảng đường, khoảng ruộng, khoảng đời, khoảng không gian, khoảng thời gian.*

KHOẢNG KHOÁT (tt) Rộng rãi, sáng sủa: *Cái nhà khoảng khoát, mở cửa ra cho khoảng khoát.*

KHOANH (đt) Cuốn thành vòng tròn: *Nằm khoanh, khoanh sợi dây lại* • (dt) Vòng, miếng tròn giẹp: *Khoanh kẽm, khoanh dây, khoanh dưa.* ♦ **khoanh bí** (dt) Cg. Nọng, vòng cổ súc vật đã làm thịt • Miếng bí đao xắt mỏng theo chiều ngang. ♦ **khoanh đòng** (trt) Co rút, uốn cong cái mình và co đầu co chân lại: Nằm khoanh đòng. ♦ **khoanh rế** (đt) Cuốn và xỏ tréo như thắt rế: *Khoanh rế bó ngó sen* • Miếng huy hiệu gắn ở tay áo của một sắc lính xưa. ♦ **khoanh tay** (đt) Xỏ rế hai cánh tay để trước ngực: *Đứng khoanh tay* • (B) Co tay hay cua tay, chịu phép, không hoạt động, không tranh đấu nữa: *Khoanh tay chờ chết.* ♦ **khoanh tay rế** (bt) Cách ngồi vòng hai tay hay ôm hai gối và xỏ bàn tay này dưới cánh tay kia: *Ngồi khoanh tay rế.*

KHOẢNH (dt) Thửa đất rộng 100 mẫu • (R) Cg. Khuỳnh, thửa đất có bề rộng: *Chừa một khoảnh cất nhà* • Khoảng, một thời gian: *Khoảnh thời gian.* ♦ **khoảnh khắc** (dt) Chốc lát: *Trong khoảnh khắc nước ngập tư bề.*

KHOẢNH (dt) Hiểm độc, kiêu căng: *Người có tính khoảnh.* ♦ **khoảnh độc** (tt) Thâm độc: *Bụng khoảnh độc.* ♦ **khoảnh khoái** (tt) Kiêu ngạo, phách lối: *Con người khoảnh khái.*

KHOÁT (đt) Quơ tay một hay nhiều lần để ra dấu: *Khoát biểu nín* • Vén, gạt qua: *Khoát mùng ra thấy mùng không, Gối loan bỏ đó, lệ hồng tuôn rơi* (cd) • Sè tay múc nước hoặc tạt nước: *Khoát nước rửa mặt.* ♦ **khoát khoát** (đt) Quơ tay nhiều lần bảo im lặng hay dừng lại: *Thấy va khoát khoát, tôi mới nín.* ♦ **khoát nạt** (dt) Quát tháo, la quở, nạt nộ to tiếng: *Khoát nạt tôi tớ.*

KHOÁT (tt) Rộng bề ngang; xa lạ lòe lẹt, không cần sự thực: *Cửu khoát, giản khoát, khoảng khoát, vu khoát.* ♦ **khoát bộ** (dt) Bước dài • (B) Đi nhanh. ♦ **khoát đạt** (tt)

Rộng rãi, thấy xa, độ lượng hơn người: *Tính tình khoát đạt.* ♦ **khoát lược** (tt) Sơ lược qua loa. ♦ **khoát quang** (đt) Bề ngang.

KHOĂM (đt) Cg. Khoắm, quắm, cong vô: *Chim mỏ khoăm.* ♦ **khoăm khoăm** (tt) Hơi khoăm.

KHOẰM (tt) Hơi cong • (đt) Ách hình trái ấu, gác trên cổ trâu để kéo: *Khoằm trâu.*

KHOẮM (tt) X. Khoăm.

KHOĂN KHOÁI (tt) X.Khoan khoái.

KHOĂN KHOẲN (tt) Thăm thẳm, rất xa: *Xa khoăn khoẳn.*

KHOẢN (tt) Xa, cách xa: *Khoản khoẳn.* ♦ **khoản chừng** (trt) Quá chừng, quá mức.

KHOẮNG (đt) Khuấy, quơ, dùng tay hay gậy quậy lộn xộn: *Khoắng chậu nước, khoắng màng nhện* • (R) Khuân, ăn cắp mang đi: *Kẻ trộm khoắng cả đồ đạc.*

KHOẮT (đt) Ngoắt, vẫy tay gọi lại.

KHÓC (đt) Cg. Khốc hoặc Khấp, mếu miệng chảy nước mắt, có tiếng hoặc không khi đau đớn xác thịt hay trong lòng: *Bị đòn khóc vang; Nhớ em anh khóc đỏ lòm con ngươi* (cd) • Thương tiếc rồi than văn hay làm thơ kể nỗi niềm đau đớn: *Đông Hồ khóc vợ, Tương Phố khóc chồng; Thiên hạ nào ai khóc Tố Như?* ♦ **khóc bệu bạo** (đt) Khóc và thổ thẻ nói cách khó khăn: *Khóc bệu bạo, nói không ra lời.* ♦ **khóc biệt** (đt) Khóc lúc chia tay hoặc khi người thân vừa chết: *Khóc biệt người yêu; Đau lòng khóc biệt lệ tuôn như trào* (cd). ♦ **khóc bù lu bù loa** (đt) Khóc có tiếng to và mùi dài lòng thòng. ♦ **khóc con** (đt) Khóc kể vì thương tiếc đứa con mới chết: *Cha (hay mẹ) khóc con.* ♦ **khóc cha** Khóc kể vì thương tiếc người cha mới chết: *Con khóc cha.* ♦ **khóc chồng** (đt) Khóc kể vì thương tiếc người chồng mới chết: *Vợ khóc chồng.* ♦ **khóc dạ đề** (đt) (Dy) Bệnh khóc ban đêm của trẻ con khoảng 100 ngày từ khi lọt lòng. ♦ **khóc dối** (đt) Giả vờ khóc để che miệng thế gian hoặc một cách làm xấu của trẻ con: Khéo khóc dối! Khóc dối coi con. ♦ **khóc đêm** (đt) X. Khóc dạ đề. ♦ **khóc điếng** (đt) Cg. Khóc ngất, khóc to một hơi dài, mắt nhắm riết lại: *Làm thằng nhỏ sợ khóc điếng.* ♦ **khóc hu hu** (đt) Khóc hơi túm miệng, tiếng phát ra nghe hu hu. ♦ **khóc kể** (đt) Vừa khóc vừa kể lại tình tình người chết hoặc sự liên quan giữa người chết và mọi kẻ thân: *Khóc kể thảm thiết.* ♦ **khóc lóc** (đt) Khóc ra tiếng cách thảm não hoặc với ý van xin: *Chết thì chôn khóc lóc làm chi; Khóc lóc xin trở lại với thằng.* ♦ **khóc măng** (đt) (B): Cha mẹ khóc kể đứa con mới chết hoặc có đứa con mới chết: *Tre khóc măng.* ♦ **khóc mẹ** (đt) Khóc kể người mẹ mới chết: *Con khóc mẹ.* ♦ **khóc mếu máo** (đt) Muốn khóc mà cố nhịn nhưng vẫn khóc nên miệng bành ra: Hắn khóc mếu máo thấy tội nghiệp quá. ♦ **khóc muồi** (đt) Khóc cách thảm thiết, tự nhiên, tiếng khóc kéo dài đều đều: *Nó đánh thằng nhỏ khóc muồi.* ♦ **khóc muồi mẫn** (đt) Nh. Khóc muồi. ♦ **khóc mướn** (đt) Để tang và khóc kể mỗi ngày ba lượt khi cúng cơm bữa cho đến ngày đi chôn, theo khóc sau linh cữu, do chủ tang mướn để tỏ cho người ngoài thấy người chết rất có phước, được đông con cháu thương tiếc hết mực. ♦ **khóc mướt** (đt) Cg. Khóc sướt mướt, khóc ra tiếng đều đều và nước mắt chảy tầm tã: *Ai chết mà khóc mướt vậy?* ♦ **khóc nỉ non** (đt) Khóc tiếng nhỏ mà đều, thỉnh thoảng xen vào vài lời tỉ tê than văn. ♦ **khóc nỉ non nỉ nọt** (đt) Nh. Khóc nỉ non. ♦ **khóc nức nở** (đt) Khóc nhiều, ra tiếng và nấc từng cơn, mắt nhắm nghiền, mặt ngước lên: *Bụm mặt khóc nấc nở.* ♦ **khóc ngất** (đt) Nh. Khóc điếng. ♦ **khóc nhè nhẹ** (đt) Khóc kéo dài tiếng và nhây: *Trẻ con có bệnh hay khóc nhè nhẹ.* ♦ **khóc như mưa** (đt) Khóc ra tiếng hoặc không, nước mắt tuôn dầm. ♦ **khóc như ri** (đt) Khóc nhiều, tiếng nhỏ mà đều. ♦ **khóc òa** (đt) Vùng khóc lên to tiếng: *Nghe tin cha chết,anh khóc òa lên.* ♦ **khóc riu rít** (đt) Cg. Khóc rỉu rít, khóc nhỏ tiếng mà dai. ♦ **khóc rỉu rít** (đt) X. Khóc riu rít. ♦ **khóc rưng rức** (đt) Nh. Khóc rưng rức. ♦ **khóc rưng rức** (đt) Vừa khóc vừa hít hơi vào, nước mắt tầm tã: *Khóc rưng rức như trẻ con.* ♦ **khóc tỉ tê** (đt) Khóc nhỏ tiếng với ý cầu người thương xót: *Khóc tỉ tê bên người yêu.* ♦ **khóc tình** (đt) *Thình không phát khóc, rề lên khóc thình lình.* ♦ **khóc tua oa** (đt) Tiếng khóc của trẻ con mới lọt lòng. ♦ **khóc túi** (đt) Khóc vô số, khóc noài không nín. ♦ **khóc tủi** (đt) Nh. Khóc tức tưởi. ♦ **khóc tức tưởi** (đt) Vừa khóc vừa nấc từng cơn như tủi thân lắm. ♦ **khóc than** (đt) Vừa khóc vừa than thở, thương tiếc: *Khóc than khôn xiết sự tình, Khéo vô duyên bấy là mình với ta* (K). ♦ **khóc thầm** (đt) Khóc trong lòng, đau đớn, cảm động hoặc tủi thân: *Nghĩ thân rồi lại khóc thầm, Hai tay áo chẹt ướt đầm cả hai* (cd). ♦ **khóc thút thít** (đt) Khóc tiếng nho nhỏ, thỉnh thoảng nấc lên: *Khóc thút thít như con nít đòi mẹ.* ♦ **khóc vang** (đt) Khóc to tiếng: *Hay tin, cả nhà khóc vang.* ♦ **khóc vùi** (đt) Bụm mặt khóc luôn: *Nghe cha chết, nàng khóc vùi.* ♦ **khóc xướt mướt** (đt) Nh. Khóc mướt.

KHOE (đt) Bày cái hay cái đẹp của mình ra cho người khen phục: *Khoe giàu, khoe sang, khoe sắc; Tốt khoe xấu che; Thôi thôi quần tía xuống màu, Dây lưng mua chịu khoe giàu với ai* (cd). ♦ **khoe con** (đt) Kể cái hay cái ngoan của con mình: *Khoe con là tính tự nhiên của mọi người.* ♦ **khoe của** (đt) Khoe sự sang giàu: *Tính hay khoe của* • (lóng) Vô ý để lộ vật kín ra: *Ngồi khoe của.* ♦ **khoe khoang** (đt) (đ): Nh. Khoe: *Chiu chít thương bầy gà mất mẹ, Cũng là gắng gổ dám khoe khoang* (T.T.Tường); *Thương kẻ đồng văn nên phải nhắc, Dễ ta đâu dám tiếng khoe khoang* (P.V.Trị). ♦ **khoe khoét** (đt) Khoe mình quá lắm, quá sự thật: *Tánh hay khoe khoét.* ♦ **khoe mẽ (mã)** (đt) Khoe bộ diện bề ngoài. ♦ **khoe mình** (đt) Khoe tài hay sức giỏi của mình: *Tính ưa hay khoe mình.* ♦ **khoe tà** (đt) Phất phơ tà áo (tiếng văn chương bóng bảy): *Áo khoe tà.* ♦ **khoe tài** (đt) Thi thố hay kể rõ tài nghệ trước đông người với ý khoe. ♦ **khoe trẻ** (đt) Nh. Khoe.

KHÓE (đt) Góc hẹp bên trong: *Khóe mắt, khóe miệng, ướt khóe, ăn trầu chảy dài hai bên khóe* • (B) Thuật riêng, mánh lới, thủ đoạn: *Mánh khóe, trổ khóe.* ♦ **khóa cạnh** (trt) Cạnh góc, cách nói châm chích xa xa, người bị châm chích biết mà không trả lời được: *Nói khóe cạnh.* ♦ **khóe hạnh** (đt) Mép, khóe miệng • (B) Nụ cười đàn bà: *Khi khóe hạnh, khi nét ngài, Khi ngâm ngợi nguyệt, khi cười cợt hoa* (K). ♦ **khóe thu ba** (đt) Khóe mắt có nước mắt longlanh, khóe mắt ướt của đàn bà đẹp: *Khóe thu ba dợn sóng khuynh thành* (cd).

KHỎE (tt) Mạnh giỏi, không bệnh: *Mạnh khỏe; Xuân già còn khỏe, huyên già còn tươi* (K) • Mạnh mẽ, có nhiều

sức lực: *Người ấy khỏe lắm, sức va khỏe lạ lùng* • Thơ thới, dễ chịu trong mình, hơi thở nhẹ: *Nghỉ khỏe, thuốc khỏe* • (lóng) Khá, có nhiều tiền, không túng bấn: *Lúc này khỏe rồi, ở không cũng đủ ăn* • (trt) Nhiều, giỏi chịu đựng: *Ăn khỏe, uống khỏe, khỏe chịu rét.* ♦ **khỏa bấn** (tt) Rất khỏe: *Độ rày khỏe bấn.* ♦ **khỏe khoắn** (tt) Khỏe trong mình, không mệt, không bệnh: *Nghỉ khỏe khoắn rồi dùng cơm; Lúc này trong mình thấy khỏe khoắn lắm.* ♦ **khỏe mạnh** (tt) Mạnh giỏi, không bệnH: *Nom cho thấy mặt nhau luôn, Thấy thời khỏe mạnh thuốc tiên nào tày* (cd) • Mạnh mẽ: *Bộ tịch khỏe mạnh.* ♦ **khỏe ru** (tt) Rất khỏe về thể xác hay tinh thần: *Ở không khỏe ru; Trúng số khỏe ru.* ♦ **khỏe thân** (tt) Yên ổn, nhàn nhã: *Về vườn cho khỏe thân* • Khỏe, không mệt: *Nghỉ cho khỏe thân.*

KHOEN (đt) Vòng nhỏ bằng kim loại để đeo tai: *Đeo khoen, đôi khoen* • Vòng sắt để gài móc vào hay để nắm: *Gài vô khoen, nắm khoen dở lên* / Quầng thâm chung quanh mắt: *Chim khoen, mắt có khoen.*

KHOÈO (đt) Khểu, quéo lại: *Khoèo chân, khoeo trái cây* • (trt) Queo, co lại: *Nằm khoèo.*

KHOÉT (đt) Xoi và móc ra cho thành lỗ: *Khoét lỗ đánh đáo, khoét lỗ con sẻ* • Gặm nhấm, moi, cắt cho thủng: *Chuột khoét, khoét cổ* • Ăn cắp, ăn hối lộ: *Dục khoét.* ♦ **khoét cổ** (đt) Cắt một lỗ tròn, hơi tròn hay vuông ở thân trên cái áo cho vừa với cái cổ: *Khoét cổ thật khéo.* ♦ **khoét ổ** (đt) Việc khoét một hang trống trong kim loại hay gỗ *(chambrage).* ♦ **khoét răng** (đt) Xoáy răng khu ốc trong một lỗ tròn. ♦ **khoét sáo diều** (đt) Cọt nắn một đoạn tre và cây cọc ghép vào một con diều giấy thả trên cao để phát ra một âm thanh theo ý muốn, một nghệ thuật chơi diều ở đồng quê. ♦ **khoét vách** (đt) Cắt vách nhà người vô trộm đồ: *Trèo tường khoét vách.*

KHOI (đt) Thụt, mở thông đường nước: *Khoi cống, khoi rãnh.*

KHÓI (đt) Thể hơi sắc đục từ trong lửa bốc lên: *Không có lửa sao có khói? Ngồi buồn đốt một lọn rơm, Khói lên ngui ngút chẳng thơm chút nào* (cd). ♦ **khói đèn** (đt) Khói từ lửa tim đèn bốc lên, trong ấy có chất dầu: *Ống khói đèn* • Chất khói trong dầu cặn đóng thành khối, dùng phe sơn hay nấu mực. ♦ **khói khắm** (đt) (đ): Nh. Khói: Nấu bếp gì để khói khắm mù mịt. ♦ **khói nhang** (đt) Khói ở hương đốt bay lên, màu xanh lam: *Màu khói nhang.* ♦ **khói tan** (đt) Khói lên cao và tan dần mất • (B) Yên giặc: *Lửa tắt khói tan.* ♦ **khói tỏa** (đt) Khói bạt tỏa ra nhiều phía. ♦ **khói vuông** (đt) Khói thuốc, lá vừa với mọi người, ai hút cũng được: *Thuốc khói vuông.*

KHỎI (bt) Thoát qua được: *Bệnh đã khỏi; Tai qua nạn khỏi; Ở đời ai khỏi gian nan, Gian nan có thuở, thanh nhàn có khi* (cd) • Qua, vượt qua được: *Khỏi tháng này, tôi hết nợ; Bớ chiếc ghe sau chèo mau anh đợi, Kẻo khỏi khúc sông này, bờ bụi tối tăm* (cd) • Được miễn, không bắt buộc phải: *Có tiền, khỏi sợ đói; Khỏi điều duyên nợ rày rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai* (cd) • Vắng, ra ngoài: *Đi khỏi* • (tht) Tiếng bác lời nói kẻ khác: Khỏi! Khỏi đi. ♦ **khỏi bệnh** (tt) Mạnh, hết bệnh: *Chừng khỏi bệnh rồi, nên đi đổi gió.* ♦ **khỏi biểu** (tt) Siêng năng, thấy đâu làm đó, không đợi sai đợi nhắc: *Để thương lấm, công việc nhà thì khỏi biểu.* ♦ **khỏi đầu** (trt) Hơn đầu, cao quá đầu một người đứng thẳng: *Cao khỏi đầu, nước khỏi đầu.* ♦ **khỏi đi!** (tht) Không phải lo đến, không thiết chi, tiếng gọi ngang: Việc đó, khỏi đi. • Không phải đi đâu: *Trời mưa thì khỏi đi.* ♦ **khỏi nói** (tt) Không phải nhắc đến, đâu đấy xong xuôi: Việc đó, khỏi nói. ♦ **khỏi nhà** (đt) Vắng nhà: *Khỏi nhà ra thất nghiệp.* ♦ **khỏi tang** (tt) Mãn tang, mãn khó, hết thời hạn để trở.

KHOM (đt) Cúi, uốn cong lưng: *Khom xuống kẻo đụng đầu.* ♦ **khom khom** (tt) Cg. Khum khum, hơi cong lên ở giữa: *Thanh sắt khom khom.* ♦ **khom lưng** (đt) Còm lưng, gập mình lại: *Khom lưng công.*

KHÒM (đt) Nh. Khom: *Khòm lưng công* • (bt) Còm, gầy và lưng còm: *Ông già khòm, Vô duyên mới lấy chồng khòm, Mai sau nó chết cái hòm khum khu* (cd) • Cong vòng: *Giữa in gối chiếc khuôn còn méo, Ngoài khép đôi cung cách thật khòm* (H.X.Hương). ♦ **khòm khòm** (trt) Cong cong: *Đi khòm khòm.*

KHÓM (đt) (thực) Loại thơm (dứa) trái dài: *Trái khóm.*

KHÓM (đt) Chùm, cụm, bụi: *Khóm mây, Hóm tre; Lơ thơ mấy khóm gừng (ÔN NHƯ HẦU)* • Xóm, nhiều nhà trong một phường: *Chủ khóm, trụ sở khóm.* ♦ **khóm ước** (đt) Luật lệ quy định sinh hoạt xã hội trong một khóm.

KHÓM RÓM *bt.* Khúm núm, cúm rúm, khép nép, bộ co rút như lễ phép hay sợ sệt: Đứng khóm róm, khéo làm bộ khóm róm.

KHÒN (đt) Ra ni, cho biết ni tấc. ♦ **khòn mía** (đt) Đánh cuộc với hai cây mía dài ngắn khác nhau, ai đoán trúng hoặc gần trúng đoạn so le thì thắng cuộc.

KHỌN (đt) Khỉ; liến khỉ, lý lắc: *Con khọn; Làm khỉ làm khọn.*

KHONG (đt) X. Khen. ♦ **khong khen** (đt) Để lời khen: *Được khong khen, khoái chí.* ♦ **khong ngợi** (đt) X. Khen ngợi.

KHONG (đt) X. Khoen: *Khong sắt.*

KHONG (tt) Ống (gầy), nhỏ. ♦ **khong khảy** (tt) Dong dảy, nhỏ thó: *Bộ thong khảy.* ♦ **khong khổng** (tt) Dong dỏng, ốm và hơi cao: *Khong khổng cao.*

KHỎNG (tt) Nh. Khong. ♦ **khỏng khảnh** (tt) Mảnh khảnh, mình dây: *Khỏng khảnh người.* ♦ **khỏng khổng** (tt) Lỏng thỏng, ốm và cao: *Cao khỏng khổng.*

KHÔ (tt) Cạn, ráo hết nước; chết, ráo hết mủ: *Phơi khô, cải khô, đồng khô cỏ cháy; Cây khô dưới nước cũng khô, Vận nghèo đi đến xứ mô cũng nghèo* (cd) • Tôm, cá, thịt ướp muối phơi để dành ăn lâu: *Khô bò, khô nai, khô gộc, khô lóc, khô mực, khô sặt, khô tra, khô lân chả phụng* • Túng tiền, túng ý: *Lúc này khô quá; Văn khô khan.* ♦ **khô biển** (đt) Các loại cá biển xẻ và phơi khô để ăn lâu. ♦ **khô cóng** (tt) Khô quá nên cong lại (chỉ vật cứng, giòn và mỏng): *Xác cau khô cóng.* ♦ **khô cổ** (tt) Hốc, trong cổ ráo nước miếng: *Khô cổ khát nước.* ♦ **khô cốt** (đt) Xương khô (xương người): *Một nắm khô cốt.* ♦ **khô cháy** (tt) Khô lắm, như bị thiêu cháy: *Thuốc khô cháy khó hút.* ♦ **khô dầu** (đt) Bánh dầu, bã các thứ bột hoặc cơm dừa đã ép hết dầu • (tt) Hết dầu nhớt: *Máy khô dầu.* ♦ **khô đét** (tt) Khô quá đến teo: *Lạp xưởng phơi khô đét* • Ốm, gầy, thiếu sinh lực: Người gì mà khô đét. ♦ **khô hạn** (tt) Nắng lâu ngày: *Trời khô hạn* • (trt) Mặn mòi, không canh riêu: *Ăn uống khô hạn.* ♦ **khô héo** (tt) Héo khô, lâu ngày không được tưới: *Cỏ cây khô héo* • Buồn rầu, mặt mày thiếu tươi

KH

tỉnh: *Mặt mày khô héo, khô héo gan vàng.* ♦ **khô hố** (dt) Cá hố phơi khô để dành làm món nhắm; thường được ví với người gầy, ốm, mình giẹp lép: *Bộ như con khô hố.* ♦ **khô khan** (tt) Nh. Khô hạn (cả hai nghĩa) • Cộc lốc, thiếu văn vẻ, nghèo ý tứ: *Lời nói khô khan, văn từ khô khan.* ♦ **khô khao** (tt) Nh. Khô khan. ♦ **khô khiểng** (tt) Nh. Khô khan. ♦ **khô khô** (tt) Hơi khô: *Phơi khô khô, để khô quá khét nắng.* ♦ **khô khốc** (tt) Cg. Khô không khốc, khô quá: *Cơm khô khốc; Quần áo khô khốc, sao chẳng lấy vô?* ♦ **khô không khốc** (tt) X. Khô khốc. ♦ **khô lạt** (tt) Khô khan lạt lẽo, chỉ món ăn khó nuốt: Già mà ăn uống khô lạt quá. ♦ **khô lưỡi** (tt) Lưỡi ráo nước miếng: *Bệnh nên khô lưỡi.* ♦ **khô mộc** (dt) (thực) Cg. Phụ sinh, các giống lan bám thân cây khác. ♦ **khô môi** (tt) Hai môi ráo nước miếng: *Nóng quá khô môi.* ♦ **khô mực** (dt) Con mực xẻ banh ra phơi khô làm thức ăn • (lóng) Cà vạt, miếng hàng hay vải dùng thắt trên cổ và bỏ mối xuống ngực, vật trang sức: *Thắt khô mực.* ♦ **khô queo** (tt) Thật khô, thật ráo: *Khóc gì cặp mắt khô queo! Bờ khô queo chớ có sình lầy gì đâu.* ♦ **khô ráo** (tt) Khô ráo nước, không mưa: *Đường đi khô ráo, Trời khô ráo.* ♦ **khô rang** (tt) Khô lắm: *Thóc khô rang* • Túng lắm, không tiền: *Lúc này khô rang.* ♦ **khô rom** (tt) Nh. Khô rang. ♦ **khô róm** (tt) Nh. Khô rang. ♦ **khô táo** (tt) Khô và đóng cục: *Nước mật khô táo thành đường.* ♦ **khô túi** (tt) Cạn túi, không tiền: *Bữa nay khô túi.* ♦ **khô xác** (tt) Quá khô, còn trơ cái xác: *Chết khô xác.*

KHỐ (dt) Miếng vải che hạ bộ thế cho quần: *Đóng khố, khố rách áo ôm* • Vải nịt bụng, thắt lưng: *Khăn khố chỉnh tề.* ♦ **khố chuối** (dt) Cái khố che hạ bộ bằng lá chuối khô: *Trần Minh khố chuối.* ♦ **khố đỏ** (dt) Vải nịt bụng của lính tập thời Pháp thuộc: *Lính khố đỏ.* ♦ **khố lưỡi cày** (dt) Miếng vải xéo có góc nhọn vừa đủ che chỗ kín đàn ông. ♦ **khố rách** (dt) Khố che hạ bộ rách bét • Người nghèo khổ: *Hạng khố rách áo ôm.* ♦ **khố vàng** (dt) Khố nịt bụng bằng vải vàng của lính gác hoàng thành xưa: *Lính khố vàng.* ♦ **khố xanh** (dt) Cái khố nịt bụng của lính bảo an thời Pháp thuộc: *Lính khố xanh.*

KHỐ (dt) Kho: *Ngân khố, hư khố, thực khố, thương khố.*

KHỐ TẢI (dt) Bố tời, bao gai đựng đồ vật.

KHỔ (dt) Bộ phận máy dệt có răng, để làm ngữ những sợi ngang: *Khổ dệt, go khổ* • (R) Bề ngang cây hàng, cây vải: *Hẹp khổ, rộng khổ, khổ 7 tấc* • Khuôn, gương, tầm thước: *Khổ mặt, khuôn khổ.* ♦ **khổ dập** (dt) Cg. Bàn lùa, vật giống cái lược, dùng đùa chỉ cho sát, để miếng hàng hay vải dệt được dày.

KHỔ (tt) Đắng, vị đắng: *Cam khổ, tân khổ* • Cực nhọc, vất vả, khó khăn: *Cùng khổ, cực khổ, đồ khổ, gian khổ, khốn khổ, lao khổ, hữu thân hữu khổ; Có con phải khổ vì con.* ♦ **khổ cảm** (dt) Cảm giác đau khổ của sinh vật. ♦ **khổ cảnh** (dt) Cg. Khổ huống, tình cảm khốn khổ đau đớn: *Trước khổ cảnh chiến tranh.* ♦ **khổ công** (dt) Cg. Khổ lực hay Lao công, người làm mướn trong việc nặng nề • (trt) Gắng công cách nhọc nhằn: *Khổ công ma luyện.* ♦ **khổ chiến** (đt) Đánh nhau cách gian lao cực khổ: *Khổ chiến để đạt thắng lợi.* ♦ **khổ chủ** (dt) Chủ một căn nhà hay một số tiền bị tai nạn hay trộm cướp • (lóng) Người bị bắt buộc bao một bữa tiệc: *Nhường cho khổ chủ gắp trước.* ♦ **khổ đế** (dt) (Phật) Đế thứ nhất của Tứ diệu đế, nghiệp báo khốc hại bắt vạn vật chúng sinh cứ phải chết đi sống lại mãi mãi trong vòng luân hồi, trải qua đời nọ kiếp kia để chịu những nỗi vô cùng khổ não *(Dukkha)* • Cg. Khổ đế, chân lý về sự bất thường, mâu thuẫn, hư ngụy của sự vật trên đời *(Dukkham aryasacam).* ♦ **khổ độc** (tt) Khó đọc, nhưng bài thơ trong ấy, chữ đáng bằng mà đổi ra trắc (thường là chữ thứ ba các câu chẵn và thứ nă các câu lẻ của thơ thất ngôn hoặc chữ thứ nhất của các câu chẵn và thứ ba của các câu lẻ về thơ ngũ ngôn). ♦ **khổ hải** (dt) (Phật) Bể khổ, đời sống khổ não ở cõi trần: *Trầm luân khổ hải.* ♦ **khổ hãn** (dt) Mồ hôi nhễ nhại trong lúc làm việc cực nhọc nặng nề: *Khổ hãn chế độ (chế độ bóc lột người làm công).* ♦ **khổ hạnh** (trt) Cách khắc khổ nhọc nhằn: *Tu hành khổ hạnh; Chịu khổ hạnh suốt đời.* ♦ **khổ hận** (dt) Mối hờn cay đắng: *Ôm khổ hận xuống tuyền đài.* ♦ **khổ hình** (dt) Hình phạt khổ sai • (R) Cuộc tra tấn đau đớn: *Chịu biết bao khổ hình mà chẳng khai* • Hình dung tiều tụy, mệt nhọc: *Trông khổ hình nó mà đau đớn giùm.* ♦ **khổ học** (đt) Học hành gắng gổ cực nhọc: *Siêng năng khổ học mới thành tài.* ♦ **khổ huống** (dt) X. Khổ cảnh. ♦ **khổ khắc** (trt) X. Khắc khổ • (đt) Ăn ở độc ác với kẻ dưới tay: *Khổ khắc đứa ở, khổ khắc con ghẻ.* ♦ **khổ khổ** (dt) (Phật) Hình trạng thứ nhất của Khổ đế, gồm những đau khổ về thể xác và tâm linh *(Dukkha-Dukkha).* ♦ **khổ lạc** (tt) Cực sướng, đau khổ và vui sướng: *Khổ lạc đủ điều.* ♦ **khổ lệ** (dt) Nước mắt vì đau đớn trong lòng mà chảy ra. ♦ **khổ lý** (bt) Đang trong cảnh khổ; đau lòng khổ tâm. ♦ **khổ luyện** (đt) Rèn luyện dày công, tập luyện cực khổ: *Dày công khổ luyện* • (dt) (thực) X. Sầu đâu. ♦ **khổ lực** (dt) X. Khổ công. ♦ **khổ mệnh (mạng)** (dt) Số mạng khổ sở gian nan: *Chịu khổ mệnh suốt đời.* ♦ **khổ muộn** (tt) Cực khổ đau buồn: *Nhiều điều khổ muộn.* ♦ **khổ nạn** (dt) Tai nạn đau khổ; cực khổ và hoạn nạn: *Gánh nhiều khổ nạn.* ♦ **khổ não** (tt) Khổ sở phiền não, rầu khổ trong lòng: *Tâm tư khổ não.* ♦ **khổ nghiệp** (dt) (Phật) Duyên kiếp khổ sở: *Sinh ra trên đời, nhiều ít, ai cũng phải có khổ nghiệp.* ♦ **khổ nhục** (tt) Hành xác, chịu đau đớn xác thịt. ♦ **khổ qua** (dt) (thực) Cg. Mướp đắng, loại dây leo thuộc họ bầu bí, lá chân vịt có lông, hoa vàng, trái thon dài nhọn đầu, có gai tròn dài và láng, vị đắng do *mômordicin (glucôsit),* có tính giải nhiệt trừ đàm; (Đy) giải nhiệt độc, trị được thương hàn, làm mát gan, phá huyết ứ; lá đâm vắt nước để chút muối trị bệnh nóng mê *(Momordica Charantia).* ♦ **khổ sai** (tt) Hạng án tù nặng phải làm việc nặng nề như: đốn củi, đập đá làm đường, v.v...: *Mười năm khổ sai, khổ sai chung thân.* ♦ **khổ sâm** (dt) (Đy) Rễ một loại cây nhỏ, lá như lông chim, hoa vàng, vị đắng, khí lạnh, tánh táo. ♦ **khổ sâm nam** (dt) (thực) Cây cao lối 1m.50, lá có răng, có lông bề trái, gié đài ở nách, hoa nhỏ đơn và lưỡng phái, hoa đực có bốn tiểu nhị, hoa cái có bốn tâm bì, chung quanh là mật, quả nhân cứng tròn dài màu vàng, cây có chất *brucamarin,* hột có dầu *tanin, glucôsit kôsamin* và *yatanin,* được dùng chế thuốc trị kiết lỵ *(Brucea javanica).* ♦ **khổ sở** (tt) Đắng và đau như bị đánh bằng roi cây sở • (B) Đau đớn xác thịt và tinh thần: *Nghèo đói khổ sở.* ♦ **khổ tân** (dt) Cg. Tân khổ, sự cay đắng gian nan. ♦ **khổ tận** (tt) Cùng khổ, cực khổ, khổ đến mức chót: *Khổ tận cam lai.* ♦ **khổ tiết** (trt) Trọn tiết trong sự đau khổ. ♦ **khổ thái** (dt) (thực) X. Rau đắng. ♦ **khổ thân** (dt) Chịu cực khổ đau đớn: *Khổ*

thân làm việc nghĩa. ♦ **khổ thọ** (dt) (Phật) Những cảm giác đau khổ về thể xác và tâm linh của người đời như: sinh, già, bệnh, chết, ưa muốn mà không toại nguyện, ghét mà không xa được, v.v...

KHỐC (đt) Khóc ra tiếng ho: *Khốc như tố nữ vu quy nhật (khóc như cô gái hôm về nhà chồng).* ♦ **khốc đề** (đt) Khóc la, kêu khóc thảm thiết. ♦ **khốc tử** (đt) Khóc kẻ người chết.

KHỐC (dt) Rượu mạnh • (trt) Dữ dội, bạo ngược, quá lắm, đau xó thảm thiết: *Oan khốc.* ♦ **khốc hại** (tt) Tàn hại: *Làm cho khóc hại chẳng qua vì tiền* (K). ♦ **khốc lại** (dt) Quan lại tàn ác: *Nạn khốc lại còn hơn nạn rắn độc.* ♦ **khốc lạm** (dt) Hình phạt tàn ác. ♦ **khốc liệt** (tt) Dữ dội, tàn bạo. ♦ **khốc ngược** (tt) Tàn khốc bạo ngược. ♦ **khốc nhiệt** (tt) Rất nóng. ♦ **khốc pháp** (dt) Pháp luật gắt gao. ♦ **khốc thảm** (tt) Khổ sở bi thảm.

KHÔI (tt) To lớn, vĩ đại, đứng đầu: *Hoa khôi.* ♦ **khô giáp** (dt) Người đậu đầu trong một kỳ thi. ♦ **khôi hùng** (tt) Cao lớn mạnh mẽ. ♦ **khôi khoa** (đt) Đậu đầu trong một kỳ thi. ♦ **khôi kiệt** (tt) Nh. Khôi hùng. ♦ **khôi ngạn** (tt) Nh. Khôi hùng. ♦ **khôi ngô** (tt) Phương phi, cao lớn đẹp đẽ. ♦ **khôi nguyên** (dt) Người đỗ đầu kỳ thi hội xưa. ♦ **khôi thủ** (tt) Người cầm đầu, đứng đầu, đậu đầu. ♦ **khôi tinh** (dt) Vì sao thứ nhất trong chòm sao Bắc Đẩu. ♦ **khôi tráng** (tt) *N.* Khôi hùng. ♦ **khôi vĩ** (tt) To, lớn, đồ sộ.

KHÔI (dt) Mão (mũ) đội đầu: *Vân Tiên đầu đội kim khôi* (LVT). ♦ **khôi giáp** (dt) Mão và áo dày mặc ra trận: *Khôi giáp chỉnh tề.*

KHÔI (tt) Rộng lớn • Chuẩn bị. ♦ **khôi khôi** (tt) Lồng lộng, bao trùm cả thảy: *Thiên võng khôi khôi (lưới trời lồng lộng).* ♦ **khôi phục** (đt) Lấy lại, lập lại cái đã mất: *Khôi phục cơ đồ.*

KHÔI (dt) Trơ • (B) Nguội lạnh. ♦ **khôi sắc** (dt) Màu xám tro. ♦ **khôi tâm** (dt) Tấm lòng nguội lạnh. ♦ **khôi trần** (dt) Tro bụi.

KHÔI (đt) Đùa giỡn, giễu cợt. ♦ **khôi hài** (đt) Chọc cười, nói giễu: *Khôi hoài!* • (tt) Hài hước, vui nhộn: *Chuyện khôi hài.*

KHỐI (dt) Cục, tảng: *Đóng khối, vàng khối* • (R) Nhóm, số nhiều nhập lại làm một: *Khối tự do, khối tư bản, khối Bắc Đại Tây Dương* • (tt) Nhiều: *Khối tiền đây, mặc sức mà xài* • Vuông vức sáu mặt: *Thước khối.* ♦ **khối tình** (dt) Mối tình khư khư, không dời đổi: *Mối tình chất mãi với non sông* (H.X.Hương). ♦ **khối vàng** (dt) Cục vàng • (B) Con trai cưng cưng còn nhỏ: Khối vàng của tôi đây.

KHỐI LỖI (dt) Hình nộm, bù nhìn.

KHÔN (tt) Có trí, hiểu biết nhiều và lợi của mình: *Con khôn, người khôn, trí khôn; Thế gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách thác chôn áo lành; Chim khôn thì khôn cả lông, Khôn cả và lồng người xách cũng khôn* (cd). ♦ **khôn con** (tt) Khôn thay đứa ấy, tiếng khen kẻ ngang vai hay trẻ hơn: Nó cũng khôn con, không thì bị mình gạt rồi. ♦ **khôn dại** (tt) Hoặc khôn hoặc dại: *Khôn dại tại tâm* • (đt) Có mánh lới, sử dụng trí khôn để làm lợi cho mình: *Ở đời, khôn dại mới có tiền.* ♦ **khôn đòn** (trt) Hơi vác một chút, phía có đồ hơi nặng hơn phía trái cân: *Cân khôn đòn* • Cg. Sáng đòn, tránh né giỏi, ít bị đánh trúng: *Võ sĩ khôn đòn.* ♦ **khôn hồn** (đt) Liệu hồn lấy, lời khuyên cách rắn rỏi như đe dọa: *Khôn hồn thì rán học* • (tt) Nh. Khôn con: *Hắn cũng khôn hồn đấy, không thì đã mắc bẫy rồi.* ♦ **khôn khéo** (tt) KHôn ngoan khéo léo: *Làm dâu phải khôn khéo cho được lòng nhà chồng.* ♦ **khôn lanh** (tt) Khôn ngoan lanh lẹ, nhiều khi gian xảo: *Người ở khôn lanh quá cũng đáng sợ.* ♦ **khôn lớn** (tt) Thành nhân, lớn và có thể sống riêng một mình: *Con đã khôn lớn mà chưa có vợ chồng chi cả.* ♦ **khôn ngô** (tt) Có trí, sáng suốt, hiểu biết cao xa: *Người khôn ngô.* ♦ **khôn ngoan** (tt) Thật khôn, biết phân biệt lợi hại, phải quấy: *Khôn ngoan giữa đám ba bề, Đừng cho ai lận, chớ hề lận ai* (cd). ♦ **khôn quỷ** (tt) Lanh lợi, quỷ quyệt, khôn mà có tính xảo. ♦ **khôn ranh** (tt) Ranh vặt, hơn người trong những việc nhỏ nhặt không đáng. ♦ **khôn vong** (tt) Nh. Khôn hồn: *Nhờ khôn vong nên không bị bắt.* ♦ **khôn xảo** (tt) Khôn mà xảo quyệt, hay qua mặt người lớn và gạt gẫm kẻ khác: *Dùng người, không nên tin kẻ khôn xảo.*

KHÔN (trt) Không, khó thể: *Thúng lủng trôn khôn bưng khó bợ, Anh tới chốn này bợ ngợ có em* (cd).

KHÔN (dt) Tên quẻ thứ bảy trong bát quái, chủ về âm: *Càn khôn.* ♦ **khôn dư** (dt) Quả đất. ♦ **khôn đạo** (dt) Đức hạnh đàn bà. ♦ **khôn đức** (dt) Đức hạnh đàn bà. ♦ **khôn linh** (dt) Thần đất. ♦ **khôn phạm** (dt) Khuôn phép, mẫu mực người đàn bà. ♦ **khôn trạch** (dt) Nhà gái, đàng gái.

KHỐN (tt) Kẹt, mắc ở giữa, bị hãm bên trong • (B) Ngặt nghèo, gian nan, mệt nhọc: Tiền bạc không có, thiệt khôn quá. • Tiếng mắng: *Đồ khốn! Thằng khốn.* ♦ **khốn ách** (dt) Tai ách khốn đốn. ♦ **khốn bách** (tt) Cùng khốn, quẫn bách, thất ngặt, khó xoay xở. ♦ **khốn cùng** (tt) Cg. Cùng khốn, khổ sở cùng cực, hết đường day trở: *Đã đến mức khốn cùng.* ♦ **khốn cực** (tt) Ngặt nghèo, khổ hết mức. ♦ **khốn đấu** (đt) Tranh đấu đến cùng. ♦ **khốn đốn** (tt) Cùng khổ suy đốn • (thth) Nguy ngập: *Tình hình khốn đốn.* ♦ **khốn kiếp** (dt) Kiếp khổ sở • (thth) Tiếng mắng nặng: Đồ khốn khiếp. ♦ **khốn kiệt** (tt) Khốn khổ kiệt quệ, nghèo xơ xác. ♦ **khốn khó** (tt) Nghèo khó khốn khổ: *Chị giàu quần lành hoa chanh, Chúng em khốn khó quấn quanh lụa đào* (cd). ♦ **khốn khổ** (tt) Vô phước, cùng khổ hết sức: *Nên thương những người khốn nạn* • Hèn hạ, đê mạt (tiếng mắng nặng): Đồ ♦ **khốn nạn** • Cực lòng, hết sức trớ trêu: *Khốn nạn thay nhạn ở với ruồi, Tiên ở với cú, người cười với ma* (cd). ♦ **khốn nỗi** (trt) Khổ nỗi, ngặt vì: *Muốn đi coi hát, mà khốn nỗi, không tiền.* ♦ **khốn quẫn** (tt) Khốn cùng quẫn bách: *Gia đình khốn quẫn.* ♦ **khốn quyến** (tt) Cg. Khốn quyện, rũ riệt, quá mệt mỏi: *Tinh thần khốn quyến.*

KHỔN (đt) Trói buộc, đánh: *Vây khổn, bị khổn trong vòng vây.* ♦ **khổn thằng** (dt) Dây dùng trói buộc.

KHỔN (dt) Cửa buồng, phòng đàn bà: *Khuê khổn.* ♦ **khổn đức** (dt) X. Khôn đức. ♦ **khổn hạnh** (dt) Đức hạnh đàn bà, việc tề gia nội trợ. ♦ **khổn nghi** (dt) Nghi thức chốn khuê phòng, khuôn mẫu người đàn bà đức hạnh. ♦ **khổn phạm** (dt) X. Khôn phạm. ♦ **khổn tắc** (đt) Nữ tắc, phép tắc người đàn bà phải giữ, phải học.

KHÔNG (trt) Chẳng có, thiếu cái mà người khác, nơi khác, lúc khác có: *Không nhà, không cửa, không vợ, không con* • Chê, từ chối: *Không ăn, không ngủ như tiền vứt đi* (cd) • Để y nguyên: *Đôi ta như đũa trong kho,*

Không tề, không tiện, không so cũng bằng (cd) • Trống, chẳng có chi cả: *Trên không, trống không; Vườn không nhà trống; Khoát mùng ra thấy mùng không, Gối loan để đó lệ hồng tuôn rơi* (cd) • (Phật) Có như chẳng có: *Cửa không, sắc tức thị không, không tức thị sắc* • Hôn, tiếng đặt cuối câu hỏi: *Bằng lòng không? Đi chơi không?* ♦ **không ảo** (tt) Hư ảo, không thực: *Chuyện không ảo.* ♦ **không bào** (dt) (giải) Lỗ hổng trong tế bào chất của tế bào *(vacuole).* ♦ **không có** (đt) Chẳng có, chẳng làm chủ: *Không có tiền, không có con* • Không hề hành động: *Không có nói, không có cười, không có đánh.* ♦ **không chiến** (dt) (qs) Trận đánh bằng máy bay trên vòm trời. ♦ **không danh** (dt) X. Hư danh. ♦ **không dưng** (trt) Bỗng không, khi không, cách tự nhiêN: *Có vật vả mới thanh nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho* (cd). ♦ **không đạc** (dt) (chm) Cuộc đo đất bằng máy chụp hình trên máy bay *(cadastrage par photoaérienne).* ♦ **không dàm** (dt) Nói bông lông, nói khống. ♦ **không đâu** (trt) Không, thiếu căn cứ: *Bàn chuyện không đâu* • Không chịu đâu (nói tắt), lời chối bỏ cách nung nẩy: *Không đâu! Ai lại thế?* ♦ **không đồng** (đt) Không hiểu biết chi cả. ♦ **không động** (tt) Trống rỗng • (dt) Hang trống: *Huyền không động.* ♦ **không gian** (dt) Bầu trời, khoảng rộng mênh mông trên không: *Trên không gian vô tận* • (R) Khoảng cách từ nơi này đến nơi khác: *Xét việc, nên để ý tới yếu tố không gian và thời gian.* ♦ **không giật (giựt)** (tt) Vững vàng, yên một chỗ, không giật lùi lại: *Súng không giật* • (viết tắt S.(K).Z.). ♦ **không giới** (dt) Nh. Không gian. ♦ **không hạ** (dt) Lúc rảnh, rỗi việc. ♦ **không hề** (trt) Chớ hề, chẳng hề, tuyệt nhiên, chẳng khi nào: *Không hề làm quấy, không hề bệnh.* ♦ **không hoãn** (tt) Nh. Không ảo. ♦ **không huyền** (tt) Nh. Không ảo. ♦ **không hư** (tt) X. Hư không. ♦ **không kiệt** (tt) Cùng kiệt, hết trơn, chẳng còn chút nào. ♦ **không khí** (dt) Khí trời, thể hơi bao bọc chung quanh trái đất cần thiết cho sự sống còn nẩy nở của người, thú cầm và cây cỏ: *Phòng chật mà đông người, không đủ không khí để thở* • (B) Vẻ, tính cách chung của một nhóm người về mặt tình cảm: *Không khí nặng nề, không khí vui vẻ.* ♦ **không khoáng** (tt) Trống trải, rộng rãi. ♦ **không khoát** (tt) Rộng lớn bề ngang. ♦ **không không** (dt) Cg. Không trung, khoảng trống trên cao: *Bay bổng lên không* • Không, không đâu, không có gì cụ thể: *Nói chuyện không không* • (tht) Chẳng phải vậy đâu, tiếng khởi đầu một câu cãi lại hoặc phản bua: *Không không! Tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi* (cd) • Tiếng ngăn chận cách gấp gáp: Không không! Đừng làm thế. Từ trên không (tức trên máy bay) bắn hay phóng ra: *Hỏa tiễn không không.* ♦ **không lãnh** (dt) Khu vực của sân bay, của phi cảng, gồm có phi cảng và khoảng trống chung quanh kế cận, thêm một khoảng nữa không được trồng cây cao khỏi đầu. ♦ **không lơ** (trt) Không có chi ráo, không được chi cả: *Đi cả buổi, về không lơ.* ♦ **không mạc** (tt) Nh. Không động. ♦ **không minh** (dt) Ánh nắng giọi trên mặt nước. ♦ **không môn** (dt) (Phật) Cg. Cửa không hay cửa Phật, chùa chiền, nơi tu hành. ♦ **không ngôn** (dt) Lời nói bông lông, trống, không chỉ ngay ai • Lời nói khống, thiếu bằng chứng xác thực. ♦ **không ngờ** (đt) Chớ hề, không làm chi cả (đối với một sự việc): *Ở địa vị đó, ai cũng phản ứng; đâu này, nó không ngờ.* ♦ **không nhàn** (tt) Nh. Không hạ. ♦ **không nhưng** (trt) Thất nghiệp, chẳng việc chi làm ra tiền: *Ở không nhưng mấy tháng nay.* ♦ **không những** (trt) Cg. Chẳng những không phải chỉ có vậy thôi: *Không những nó không học, mà nó còn phá khuấy không cho người khác học; Không những bao nhiêu đó, mà còn nhiều việc khác quan hệ hơn.* ♦ **không phận** (dt) Ranh bao bọc một nước thuộc trên không: *Có máy bay lạ bay trên không phận nước mình.* ♦ **không quân** (dt) (qs) Quân đội tuần tiễu, trinh sát và chiến đấu bằng máy bay. ♦ **không quyền** (dt) Quyền hạn trên không trung dành cho một nước bạn • Thế võ đánh bằng tay không: *Dùng không quyền hạ địch.* ♦ **không sao** (trt) Không việc gì, lời trấn an: *Đừng lo, không sao đâu.* ♦ **không tập** (dt) (qs) Tấn công bằng không quân như: bắn, thả bom. ♦ **không tiền** (trt) Từ trước, không bao giờ cả: *Không tiền khoán hậu* • Nghèo, không có bạc tiền: *Không tiền khôn ấy thành ra dại, Dại có oai quyền ấy dại khôn* (Vd). ♦ **không tưởng** (dt) Tư tưởng xa thực tế, khó thực hiện: *Nuôi nhiều không tưởng đâu đâu* • (tt) Viển vông huyền ảo về hình thức, nhưng bên trong có một lý tưởng xác thực: *Kịch không tưởng, bức họa không tưởng.* ♦ **không thoại** (dt) Câu chuyện bâng quơ, chuyện tầm ruồng. ♦ **không thủ** (dt) Tay không. ♦ **không trung** (dt) Khoảng trống không trên cao: *Bay trên không trung.* ♦ **không vận** (dt) Cuộc chở chuyên bằng máy bay: *Nhờ không vận mà thổ sản nơi này chở đến nơi khác xa xôi vẫn còn tươi* • (tt) Thuộc không vận: *Cầu không vận.* ♦ **không xong** (trt) Nguy, hư việc: *Không xong cũng biết không xong, Ở cho hết dạ hết lòng với em* (cd).

KHỐNG (trt) Trống, cách không đâu, chẳng nhằm vào đâu, chẳng ăn thua gì: *Nói khống mà chết ai; Kiện khống kẻ vô danh; Đi khống may ra có gặp; Nạp thuế khống sở ruộng hoang.* ♦ **khống chỉ** (dt) Giấy có dấu hiệu (tiêu đề) mà còn để trắng, chưa viết lên. ♦ **khống khuyết** (bt) Khuyết người, trống chỗ, không người giữ một nhiệm sở: *Khi một dân biểu từ chức hay mệnh chung, sự khống khuyết ấy sẽ được lấp bằng trong thời gian tối đa ba tháng.* ♦ **khống khứ** (trt) Bông lông, trống, không chỉ ai: *Nói khống khứ.* ♦ **khống ngữ** (dt) Không ngôn • (dt) Nói khống, nói bâng quơ không căn cứ; nói trống không nhằm ai.

KHỐNG (dt) Kiện cáo: *Vu khống* • Giương cung bắn; đưa đi; kiềm chế: *Khống tống.* ♦ **khống cáo** (đt) Tố cáo, kiện cáo, đi kiện: *Đưa đơn khống cáo.* ♦ **khống chế** (đt) Kềm chế, chế ngự, khống ngự, bóp chặt lại, không để tự do: *Bị khống chế, không làm gì được.* ♦ **khống ngự** (đt) X. Khống chế. ♦ **khống tố** (đt) Nh. Khống cáo. ♦ **khống tống** (đt) Đưa đám ma, tiễn người chết đến phần mộ. ♦ **khống yết** (đt) Nắm giữ chỗ hiểm: *Đặt người khống yết các cơ quan đầu não.*

KHỔNG (trt) Khôn, hổng, chẳng (X. Không): *Khổng nói khổng rằng.*

KHỔNG (bt) Hổng, lỗ hổng, thông suốt: *Diện khổng, tỵ khổng* • Họ người: *Khổng Tử, Khổng Minh.* ♦ **khổng đạo** (dt) Hang, đường ăn thông tới một nơi khác • Đạo Khổng, nền học của đức Khổng Tử. ♦ **Khổng miếu** (dt) Miếu thờ đức Khổng Tử. ♦ **Khổng môn** (dt) Cửa Khổng, trường học chữ nho theo đạo Khổng • Học trò Khổng Tử.

KHỔNG LỒ (tt) Vĩ đại, to lớn: *Người khổng lồ.*

KHỜ (tt) Ngốc, dại, tối dạ, kém hiểu biết: *Vô duyên mắc phải chồng khờ, Chữ nhất không biết, i tờ không thông* (cd) • (R) Như, lừng đừng lờ đờ vì quá mệt: *Bị đánh khờ, con dế bị cắn, khờ.* ♦ **khờ câm** (tt) Quá khờ, mặt ngơ ngáo: *Đánh thét, thằng nhỏ khờ câm.* ♦ **khờ dại** (tt) Nhỏ dại, thơ dại, trẻ quá, chưa biết gì: *Con thì khờ dại, chồng thì lênh đênh* (cd) • Nh. Khờ: Cái thằng sao khờ dại quá. ♦ **khờ đặc** (tt) Khờ lắm, chưa hiểu biết việc đời: Mặt khờ đặc mà làm lanh. ♦ **khờ khạo** (tt) (đ): Nh. Khờ: Mặt khờ khạo. ♦ **khờ khệch** (tt) Thật khờ, không khôn chút nào cả: Bộ khờ khệch mà cũng đi Sài Gòn. ♦ **khờ khĩnh** (đt) (đ): Nh. Khờ.

KHƠI (đt) Giữa biển, xa bờ: *Bung khơi; Kéo buồm thuyền tách ra khơi* (LVT) • (R) Xa, cách xa: *Dặm khơi* • (trt) Hỏng, không sát: *Bước khơi trên cỏ; Bàn khơi vấn đề* • Sơ sịa, lôi thôi: *Uống khơi chớ không có đồ nhắm.* ♦ **khơi chừng** (tt) Mút mắt, ngó theo không thấy: *Đường đi khuất nẻo khơi chừng PTR.* ♦ **khơi diễn** (đt) Hiện ra lờ mờ trong trí óc: *Cố hương khơi diễn nghìn trùng sơn khê* (K). ♦ **khơi khơi** (trt) Sơ sơ, lôi thôi, không sát, không cố, không thiết lắm: *Nói khơi khơi, bàn khơi khơi.*

KHƠI (đt) Khai, vét cho thông: *Bể ái nghìn trùng khôn tát cạn, Nguồn ân trăm trượng dễ khơi vơi* (H.X.Hương) • (B) Khuơi, gợi ra: *Khơi đống tro tàn; Khơi chi chuyện cũ cho buồn niềm xưa* (cd). ♦ **khơi mào** (đt) X. Khai mào. ♦ **khơi trêu** (đt) Mở lời trêu ghẹo: *Đợi chàng chẳng thấy chàng đâu, Bóng trăng đứng đỉnh ra màu khơi trêu* (cd).

KHỞI (đt) Cg. Khỉ, bắt đầu, mở đầu: *Khởi công, khởi sự* • Dấy lên, nổi lên: *Khởi nghĩa, mừng khắp khởi, hưng khởi, phấn khởi.* ♦ **khởi binh** (đt) X. Động binh. ♦ **khởi công** (đt) Bắt tay vào việc: *Chọn ngày khởi công* • Bắt đầu tấn công: *Ra lệnh khởi công.* ♦ **khởi cú** (đt) Câu đầu một bài thơ. ♦ **khởi chiến** (đt) Bắt đầu đánh nhau: *Nhật khởi chiến ở Thái Bình Dương bằng cuộc tấn công bất thần hải cảng Paarl Harbor.* ♦ **khởi chứng** (đt) (pháp) Dựng chứng, nêu bằng chứng hay nhân chứng: *Muốn tố cáo ai, phải khởi chứng cách cụ thể.* ♦ **khởi đầu** (đt) Bắt đầu: *Khởi đầu bằng một câu đầy duyên dáng.* ♦ **khởi điểm** (đt) Nơi, lý do phát sinh: *Khởi điểm cuộc đua; Khởi điểm chiến tranh.* ♦ **khởi động** (đt) Dấy động, nổi lên: *Dân chúng đã khởi động* • Bắt đầu hoạt động: *Vặn công tắc cho máy khởi động.* ♦ **khởi hấn** (đt) Gây hấn, nổi lên đánh trước: *Chiến tranh ở Thái Bình Dương do Nhật khởi hấn.* ♦ **khởi hữu** (trt) Há có, há đâu, có lẽ nào. ♦ **khởi kiến** (đt) Ý kiến trước nhất: *Thảo luận xa khởi kiến.* ♦ **khởi lập** (đt) Đứng lên, đứng dậy. ♦ **khởi loạn** (đt) Nổi loạn, dấy loạn: *Xưa, gặp năm mất mùa, dân chúng thường khởi loạn.* ♦ **khởi ngụy** (đt) Nh. Khởi nghịch. ♦ **khởi nguyên** (đt) Cg. Khởi thủy, bắt nguồn, chảy từ nguồn ra • (B) Phát sinh từ nguyên nhân: *Cuộc cách mạng chống nhà Minh khởi nguyên tại Lam Sơn; Cuộc cách mạng của Trưng Trắc khởi nguyên nơi sự tham tàn của Tô Định.* ♦ **khởi nghĩa** (đt) Làm cách mạng võ trang, dùng võ khí nổi lên đánh đổ một chế độ thối nát hay chống một cuộc đô hộ ngoại bang: *Lê Lợi khởi nghĩa.* ♦ **khởi nghịch** (đt) Nổi lên chống chính quyền, tức dậy giặc (tiếng do phe chính quyền dùng). ♦ **khởi phát** (đt) Phát sinh, bắt đầu xuất phát: *Chọn ngày khởi phát* • Nổi lên, sinh ra: *Bệnh khởi phát đột ngột.* ♦ **khởi phục** (đt) Phục chức lại: *Khởi phục nguyên chức* • Đứng lên nằm xuống, phước đó họa đó, lẽ tuần hoàn ở đời. ♦ **khởi sắc** (tt) Nổi màu sắc lên, nổi bật lên, đẹp thêm: *Nhờ nhiều tay tô điểm mà công việc thêm phần khởi sắc.* ♦ **khởi sơ** (trt) Cg. Sơ khởi, bắt đầu. ♦ **khởi sự** (đt) Bắt đầu làm: *Quá giờ rồi mà chưa khởi sự* • X. Cử sự. ♦ **khởi tố** (đt) (pháp) Đứng ra kiện, đứng dân sự nguyên cáo, nạp đơn và đóng án phí tạm để kiện ai. ♦ **khởi thảo** (đt) Bắt tay soạn thảo: *Khởi thảo một áng văn* • Bắt đầu bàn cãi: *Sau lời tuyên bố khai mạc, anh em liền khởi thảo.* ♦ **khởi thủy** (đt) Nh. Khởi nguyên. ♦ **khởi trình** (đt) Xuất hành, lên đường, ra đi: *Khởi trình hồi từng bưng, bây giờ mới tới.* ♦ **khởi xướng** (đt) Đề ra trước, bày đầu: *Người có uy tín khởi xướng mới được nhiều người theo.*

KHỚM (đt) Hờ, đất (ghét) đóng ngoài da có vẻ: *Mình đóng khớm* • (R) Ke, bựa răng, bã đồ ăn đóng ở răng.

KHỚN (tt) Mẻ, mòn bể ở vành: *Chén bát khớn cả* • (B) Xếch mếch. ♦ **khớn mẻ** (tt) Khớn và mẻ: *Chén bát dùng lâu thế nào cũng khớn mẻ* • (B) Mếch bụng nhau: *Tình anh em đừng để khớn mẻ.*

KHỚP (đt) Đầu ngàm: *Khớp xương, ăn khớp* • Hàm thiết, vật bao đầu ngựa có khúc sắt cho ngựa ngậm để điều khiển: *Hàm khớp* • Vật bao đầu chó có vòng ôm chặt mỏ không cho cắn: *Mang khớp cho chó* • (đt) Buộc lại: *Khớp ngựa, khớp chó lại.* ♦ **khớp miệng** (đt) Buộc miệng lại: *Khớp miệng chó* • (B) Ngăn không cho nó lậu ra bằng mọi cách: *Dùng tiền khớp miệng hắn.*

KHỚP (tt) Khiếp, xúc động, run sợ đến nhát nhúa: *Khớp quá nên quên cả.* ♦ **khớp nớp** (tt) Nơm nớp, khép nép, lo sợ ra mặt: *Bộ khớp nớp.* ♦ **khớp sợ** (tt) Khiếp sợ, sợ mất cả tinh thần: *Trước uy (oai) dũng, người tầm thường đều khớp sợ.*

KHU (đt) Đít, trôn, phần dưới và phía sau thân mình: *Chổng khu, đít khu* • (R) Vòng chân dưới đáy để chịu hỏng lên: *Khu chén.* ♦ **khu ốc** (đt) Phần thon nhọn của vỏ con ốc, thường vặn xoáy từ trên xuống dưới • (R) Có răng vặn xoáy vòng vòng: *Vặn khu ốc, đinh khu ốc, thang khu ốc.* ♦ **khu tô** (đt) Vòng chân cái tô, thường được ví với những gì tròn hay hơi tròn mà to: *Mắt trương khu tô.*

KHU (đt) Chia ra, phân biệt: *Khu hoạch* • (đt) Cõi, khoảng đất có giới hạn: *Khu vực; Chia khu thập đạo, rào vây bốn thành* (Ndm) • Chiến khu gọi ắt, nơi sầm uất hiểm yếu dùng làm nơi trú ẩn để kháng chiến: *Đi khu, vô khu, ở khu về.* ♦ **khu biệt** (đt) Chia ra từng khu, từng loại, tách rời ra: *Phải biết khu biệt tình cảm.* ♦ **khu bộ** (đt) Địa phương có cơ quan hành chánh hay quân sự: *Khu bộ trưởng, khu bộ hành chánh.* ♦ **khu hoạch** (đt) Vạch chia ra: *Khu hoạch ruộng đất.* ♦ **khu phó** (đt) Khu bộ phó gọi tắt, vị cùng Khu trưởng lo việc chỉ huy một khu bộ và thay thế Khu trưởng khi cần *(sous-chef de zône).* ♦ **khu trưởng** (đt) Khu bộ trưởng gọi tắt, người chỉ huy một khu bộ *(chef de zône).* ♦ **khu ủy** (đt) Ủy ban quản trị một khu bộ *(comitédirecteur de zône).* ♦ **khu vũ** (đt) Bờ cõi đất nước. ♦ **khu vực** (đt) Phần đất có giới hạn ranh rấp hoặc ranh vô hình: *Khu vực phi quân sự, khu vực thương mãi, khu vực kỹ nghệ.* ♦ **khu xử** (đt) Xếp đặt, xử trí cho đâu ra đấy: *Khu xử cho êm đẹp.*

KHU (đt) Rược, đuổi, trừ: *Khu tà.* ♦ **khu dịch** (đt) Sai khiến, bắt làm việc. ♦ **khu khiển** (đt) Nh. Khu dịch. ♦

khu phong (đt) Giải gió độc, trừ phong độc trong mình. ♦ **khu sách** (đt) Đốc thúc, đôn đốc. ♦ **khu sử** (đt) Sai khiến, điều động: *Nắm quyền khu sử.* ♦ **khu tà** (đt) (truyền) Đuổi tà, trừ tà ma. ♦ **khu trục** (đt) Xua đuổi, đánh đuổi. ♦ **khu trục cơ** (đt) Máy bay có gắn súng to để truy kích địch. ♦ **khu trục hạm** (đt) Tàu chiến máy mạnh chạy mau có gắn súng to để được đánh tàu phóng thủy lôi địch và chiến đấu *(destroyer).* ♦ **khu trừ** (đt) Xua đuổi, đánh dẹp, loại ra: *Khu trừ kẻ nghịch, khu trừ bá bệnh.*

KHU ĐĨ (đt) Thu kỉ nói trại (X. Thu kỉ).

KHU KHU (trt) Bo bo, khăng khăng, một mực không thay đổi: *Khu khu có một việc.*

KHÙ (tt) Chậm chạp, quê kệch: *Lù khù.* ♦ **khù khờ** (tt) Lờ khờ, chậm chạp, ngớ ngẩn: *Khù khờ như gà mở cửa mả.* ♦ **khù khụ** (trt) Sù sụ, liên miên, cách ho liền liền và mệt: *Ho khù khụ.*

KHÚ (tt) Rữa, hôi ê, tính chất dưa chua để lâu hoặc không đậy kín: *Ai làm cho cải tôi ngồng, Cho dưa tôi khú cho chồng tôi chê* (cd) • Già, yếu, teo lại: *Già khú.* ♦ **khú đế** (tt) Cốc đế, quá già: *Già khú đế.* ♦ **khú rú** (trt) Cú rũ, dáng co ro: *Trời rét, ngồi khú rú.*

KHỤ (tt) Nh. Khú (nghĩa sau): *Già khụ.*

KHUA (đt) Quơ, dùng que hay gậy mà khoắng: *Khua mạng nhện* • (R) Gây tiếng động: *Khua chén bát* • (B) Khoe khoang bằng lời nói: *Khua môi múa mỏ.* ♦ **khua động** (đt) Xao động, gây tiếng động: *Có tiếng khua động bên trong* • Cổ động, làm cho người để ý: *Khua động lòng người.* ♦ **khua mỏ** (đt) Cg. Khua môi hay Múa mỏ, nói cách khoe khoang: *Đi xa về khua mỏ.* ♦ **khua môi** (đt) Nh. Khua mỏ: *Khoe khoang sức giỏi cậy tài khôn, Bán dạng khua môi cũng một phồn* (T.T.Tường).

KHUÂY (bt) Nguôi, bớt dần nỗi buồn, nhớ thương: *Hây khuây dạ trẻ cho vui lòng già* (LVT); *Cổ có thơm mà dạ chẳng khuây* (Chpn) • (đt) Sầu, nỗi rầu buồn thương nhớ: *Đi chơi giải khuây.* ♦ **khuây khỏa** (trt) Cg. Khuây lảng, nguôi, quên, bỏ qua: *Cho khuây khỏa dạ, kẻo mê màn tình Tr. Th.* ♦ **khuây lảng** (trt) X. Khuây khỏa: *Đi chơi khuây lảng.* ♦ **khuây lấp** (đt) Cố ý quên: *Khuây lấp cho rồi, nhớ chi cho buồn.*

KHUẤY (đt) Quậy cho đều: Khuấy hồ, khuấy sữa • Cg. Quấy, chọc phá: *Chẳng lấy cũng khuấy cho hôi, Làm cho bể trách bể nồi mà coi* (cd). ♦ **khuấy chơi** (đt) Phá chơi, không cố ý hại: *Ai có khuấy chơi, làm ơn trả lại; Khuấy chơi cho vợ chồng cấn đán.* ♦ **khuấy nhiễu** (đt) Nhiễu hại, phá cho hư hại, cướp giật: *Trộm cướp, khuấy nhiễu; Ăn ở không đặng khuấy nhiễu.* ♦ **khuấy phá** (đt) Cg. Phá khuấy, phá hại, gây việc có hại: *Trẻ con hay khuấy phá* • (truyền) Làm cho đau ốm: *Kẻ khuất mày khuất mặt có khuấy phá, xin tha.* ♦ **khuấy rầy** (đt) Rầy rà, gây sự phiền toái: *Cứ đến khuấy rầy mãi.* ♦ **khuấy rối** (đt) Phá cho rối rắm, lộn xộn: *Nội bộ bị khuấy rối, cuộc làm ăn bị khuấy rối.*

KHUÂN (đt) Cất lên vác đi • Gom góp mang đi: *Khuân đi cho rảnh* • Cắp, trộm: *Ăn trộm vô khuân hết đồ đạc.* ♦ **khuân của** (đt) Giấu đút đem đi bớt của cải trong nhà: *Khuân của về cha mẹ.* ♦ **khuân vác** (đt) Vác đi nơi khác: *Phu khuân vác, tiền khuân vác.*

KHUẨN (tt) Quẫn, nghèo, túng, khốn đốn: *Nhà khuẩn, vận khuẩn* • (trt) Lúng túng, nói việc không đáng nói: *Nói khuẩn.* ♦ **khuẩn bách** (tt) Ngặt nghèo, khốn đốn: *Kinh tế khuẩn bách.* ♦ **khuẩn bức** (tt) Cùng túng, không xoay xở đâu được: *Lúc khuẩn bức, ai biểu gì cũng làm.*

KHUẨN (đt) (thực) Nấm, cây nấm • (y) Có tính chất sinh nấm: *Vi khuẩn.* ♦ **khuẩn bính** (đt) (thực) Cọng cây nấm. ♦ **khuẩn loại** (đt) (thực) Loại nấm. ♦ **khuẩn tán** (đt) Tai nấm, cái núm ở trên. ♦ **khuẩn vi trùng** (đt) (y) Vi trùng có tính chất của vi khuẩn, sinh sản như loài nấm như vi trùng dài bệnh lao *(mycobactérie).*

KHUẤT (tt) Bị che áng: *Bố chiếc ghe sau chèo mau anh đợi, Kẻo khuất bóng bần anh bắc em nam* (cd) • Xa vắng: *Thôi thì mặt khuất chẳng thà lòng đau* (K) • Qua đời, mãn phần, chết: *Cha mẹ khuất rồi, con cái bơ vơ* (cd). ♦ **khuất bóng** (tt) Bị áng bóng, không được ánh sáng soi tới: *Đứng sau cái tủ nên khuất bóng* • (B) Chết: *Cha mẹ già đều khuất bóng.* ♦ **khuất gió** (tt) Bị che, gió không thổi tới: *Chỗ này khuất gió nên nóng lắm.* ♦ **khuất lấp** (tt) Mờ ám, không minh bạch: *Làm chuyện khuất lấp.* ♦ **khuất lời** (trt) Vắng lời hỏi thăm, yên ủi: *Cách mặt khuất lời.* ♦ **khuất mắt** (tt) Xa vắng, không trông thấy: *Thà khuất mắt, chớ trước mặt mình mà nói làm như vậy, chịu sao được.* ♦ **khuất mặt** (tt) Nh. Khuất mắt: *Thà là khuất mặt, chẳng thà lòng đau.* ♦ **khuất mặt khuất mày** (tt) Nh. Khuất mắt và Khuất mặt • (truyền) Thánh thần ma quỷ: *Nói có kẻ khuất mặt khuất mày làm chứng.* ♦ **khuất nẻo** (tt) Cong queo hoặc bị cây cối che khuất: *Đường đi khuất nẻo khơi chừng PT.* ♦ **khuất núi** (tt) Bị núi che khuất: *Mặt trời đà khuất núi* • (B) Trở đầu về núi, chết: *Người đi, khuất núi xa chơi, Người còn, ở lại bời bời ruột đau* (cd). ♦ **khuất tịch** (tt) Hẻo lánh, vắng vẻ, trong sâu, bị áng phía trước: *Ở nơi khuất tịch.*

KHUẤT (đt) Co lại • (B) Chịu thua, nhịn nhục: *oan khuất, ủy khuất.* ♦ **khuất chí** (đt) Nén lòng, ẩn nhẫn: *Khuất chí nam nhi.* ♦ **khuất chiết** (đt) Bẻ cong, uốn cong. ♦ **khuất chiết tính** (đt) (lý) Tính cách một tia sáng bị vẹt ngang khi đi từ một chất trong này đến một chất trong khác không đồng tính và dày đặc; thí dụ: một tia sáng từ không khí vào nước sẽ gãy ngay trên mặt nước và chiếu tới theo một chiều hướng mới *(réfraction).* ♦ **khuất khúc** (tt) Quanh co, uốn khúc: *Đường đi khuất khúc; Lòng dạ khuất khúc.* ♦ **khuất não tính** (đt) (lý) Tính dẻo, không gãy khi bị uốn cong *(tenacité).* ♦ **khuất nhân** (đt) Người chịu hàm oan. ♦ **khuất nhục** (đt) Nhẫn nhục, cam tâm chịu nhục: *Người anh hùng, lắm lúc cũng khuất nhục để mưu việc lớn về sau.* ♦ **khuất phục** (đt) Tùng phục, chịu thua: *Hắn đã khuất phục thì nên tha* • Hạ, làm cho người chịu thua: *Với người biết điều, dùng lời nói mà khuất phục họ; với kẻ ngoan cố, dùng võ lực.* ♦ **khuất tất** (đt) Quỳ xuống • Lòn cúi. ♦ **khuất thân** (đt) Co duỗi thân mình • (B) Hạ mình: *Khuất thân làm nô lệ.* ♦ **khuất tiết** (đt) Mất tiết tháo hạ; trinh tiết: *Khuất tiết theo giặc.* ♦ **khuất tùng** (đt) Nh. Khuất phục.

KHÚC (đt) Đoạn, lóng: *Chặt khúc, đứt khúc; Anh hùng nào phải khúc lươn, Khi cuộn thì ngắn khi vươn thì dài* (cd) • Đối, đoạn đường trên bộ hay dưới sông: *Khúc đường, khúc rừng; Nói đẩy đưa cho vừa lòng bạn, Sông gaing hà khúc cạn khúc sâu* (cd) • Bài hát, bản đàn: *Ca khúc, ngâm khúc; Cuộc vui gảy khúc đoạn trường ấy*

chi? (K) • Cong, không ngay thẳng: Uốn khúc, gấp khúc • Vụn vặt: *Hương khúc.* ♦ **khúc cao** (đt) Bài hát hay bản nhạc hay. ♦ **khúc chiết** (tt) Quanh co, không ngay vào đề: *Lựa lời khúc chiết giấu quanh* (cd) • Rành rẽ, gãy gọn, cách tỉ mỉ: *Lời văn khúc chiết.* ♦ **khúc dẫn** (đt) Nhiều đoạn vụn vặt: *Cắt khúc dẫn ra cả.* ♦ **khúc gỗ** (đt) Đoạn gỗ, thường được ví với những người lầm lì, trơ trơ, không buồn nói năng cử động: *Ngồi như khúc gỗ.* ♦ **khúc hạ** (đt) Bài hát hay bản đờn kém, không hay. ♦ **khúc khắc** (trt) X. Ho khúc khắc. ♦ **khúc khích** (trt) X. Cười khúc khích. ♦ **khúc khỉu** (tt) Cg. Khúc khuỷu, cong queo: *Con đường khúc khỉu.* ♦ **khúc khuẩn** (đt) (y) Vi trùng hình uốn cong như: vi trùng kiết lỵ, bệnh tả, v.v... ♦ **khúc mắt** (tt) Nhặt mắt và cong queo: *Đoạn tre khúc mắt, lóng mía khúc mắt* • (B) Khó khăn, khó hiểu: *Công việc khúc mắt* • Gai góc cay đắng: *Lời nói khúc mắt.* ♦ **khúc khuỷu** (tt) Cong queo, long chong, gập ghềnh: *Đường đi khúc khuỷu.* ♦ **khúc nôi** (đt) Cg. Khúc nhôi, nỗi niềm, tình cảnh: *Kể hết khúc nôi.* ♦ **khúc nhôi** (đt) X. Khúc nôi. ♦ **khúc oan** (đt) Cg. Oan khúc, việc oan ức: *Khúc oan vô lượng.* ♦ **khúc phổ** (đt) Sách nhạc. ♦ **khúc toàn** (đt) Buộc lòng để bảo toàn, hạ mình cho xong việc. ♦ **khúc tuyến** (đt) (hóa) Đường cong, vòng cung, hay bán nguyệt. ♦ **khúc thủ** (đt) Đoạn cây vạy như cánh chỏ, thường được dùng làm đà mũi đà lái chiếc thuyền. ♦ **khúc trực** (tt) Cong và ngay, phải hoặc trái, hay hay dở: *Khúc trực đuôi đầu; Không phân khúc trực.* ♦ **khúc xạ pháo** (đt) (qs) Súng bắn nhểu. ♦ **khúc ý** (đt) Ý tứ sâu sắc, có dụng tâm: *Có nhiều khúc ý nên e dè.*

KHÚC (đt) (thực) Thứ rau giống cây cúc mọc ở ruộng, lá dùng làm bánh: *Rau khúc* • Tên thứ bánh làm bằng rau khúc: *Bánh khúc.*

KHỤC (trt) Tiếng khớp xương kêu khi bị bẻ gập lại: *Bẻ đốt tay kêu cái khục.*

KHUÊ (đt) Phòng đàn bà: *Xót mình cửa các phòng khuê* (K). ♦ **khuê ái** (đt) Lời dịu dàng của gái sang, có học thức. ♦ **khuê các** (đt) Buồng, gác đàn bà: *Khóa mình trong khuê các* • (B) Đàn bà con gái sang trọng: *Con nhà khuê các.* ♦ **khuê khổn** (đt) Nh. Khuê các: *Chốn khuê khổn vịnh câu hòa hảo* (Chpn). ♦ **khuê môn** (đt) Cửa buồng đàn bà con gái: *Khuê môn bất xuất.* ♦ **khuê nội** (đt) Trong buồng, trong nhà. ♦ **khuê nữ** (đt) Con gái còn ở với cha mẹ, chưa lấy chồng. ♦ **khuê nghi** (đt) Dung mạo yểu điệu đàn bà con gái. ♦ **khuê oán** (đt) Lời oán trách của đàn bà con gái (trường hợp lỡ thời, lẻ loi, v.v...). ♦ **khuê phạm** (đt) Đức hạnh đàn bà con gái. ♦ **khuê phòng** (đt) Buồng ngủ đàn bà con gái: *Chốn khuê phòng tua thủ phận thuyền quyên* (Vđ). ♦ **khuê tú** (đt) Đàn bà con gái phẩm hạnh, nết na: *Đáng trang khuê tú.* ♦ **khuê vi** (đt) Nh. Khuê phòng.

KHUÊ (đt) Tên một vì sao trong nhị thập bát tú, chủ về văn chương, đỗ đạt cao: *Sao khuê* • Khoảng giữa hai bắp vế. ♦ **khuê tinh** (đt) Sao khuê: *Khuê tinh chiếu rạng.*

KHUÊ GIÁC (đt) Góc nhọn, không trơn bén • (B) Tính gai góc, ngay thẳng, không ưa tà vạy.

KHUÊ HỢP (đt) Chống nhau rồi hợp lại.

KHUÊ LY (đt) Chia lìa, xa cách: *Khuê ly mới biết tân toan đường này* (Chpn).

KHUỂ (đt) Dở chân, cất bước. ♦ **khuể bộ** (đt) Dời chân, bước đi.

KHUỂ (đt) Giận, oán hờn. ♦ **khuể phẫn** (đt) Tức giận, giận căm căm. ♦ **khuể vọng** (đt) Vừa giận vừa mong.

KHUỂ KHỎA (tt) Vừa ý, hài lòng: *Anh em nên khuể khỏa cho vui.*

KHUẾCH (đt) Mở rộng ra, làm cho to lớn: *Rộng khuếch ngôi hàng.* ♦ **khuếch âm** (đt) Bắt ống loa hoặc đặt máy cho tiếng nói to lên. ♦ **khuếch đại** (đt) Bành trướng, nới rộng ra. ♦ **khuếch khai** (đt) Mở hoát cho rộng. ♦ **khuếch khoác** (trt) Cách khoa khoang khoác lác: *Nói khuếch khoác.* ♦ **khuếch nhiên** (tt) Rộng rãi: *Lòng dạ khuếch nhiên.* ♦ **khuếch sung** (đt) Suy rộng ra: *Lấy lý ấy khuếch sung ra.* ♦ **khuếch tán** (đt) Tán rộng ra: *Khuếch tán quá sự thật.* ♦ **khuếch trương** (đt) Mở mang thêm cho to rộng: *Khuếch trương thương mãi (mại).*

KHUI (đt) Mở vật đựng có niêm phong hoặc ràng chặt: *Khui thùng thơ, khui thùng thẩm* • (B) Khơi, gợi ra, nhắc lại: *Chuyện cũ, khui ra thì mới.* ♦ **khui hàng** (đt) Mở kiện hàng ra: *Khui hàng ra xét.* ♦ **khui hụi** (đt) Mở thăm hụi coi ai tình nguyện chịu lời (lãi) nhiều thì hốt: *Tới giờ khui hụi.* ♦ **khui rượu** (đt) Mở nút ve rượu mới. ♦ **khui thăm** (đt) Mở thùng thăm ra xem ai đắc cử: *Việc khui thăm phải tổ chức công khai.* ♦ **khui vựa lúa** (đt) Phát lúa cho tá điền mượn ăn cho đến mùa gặt tới hoặc một đôi khi, nhằm năm thất mùa, bố thí cho người nghèo • (bạc) Đâm ngay bìu (bầu diều) gà địch: Khui vựa lúa nó con.

KHUY (đt) Nơi gài (cài) nút áo: *Đơm khuy, khoét khuy* • Cúc, nút: *Cài khuy* • Đê bao tay, vật bao đầu ngón tay để đẩy cây kim tới.

KHUY (đt) Nhìn lén, dòm giỏ, xem xét. ♦ **khuy du** (đt) Dòm ngó, để ý. ♦ **khuy kiến** (đt) Nhìn trộm, ngó khi người không để ý tới mình. ♦ **khuy thám** (đt) Dọ dẫm, dò la. ♦ **khuy trắc** (đt) Xem xét, đo lường. ♦ **khuy tứ** (đt) Nh. Khuy kiến.

KHUY (tt) Tổn hao, thiệt hại, thua sút. ♦ **khuy bổn** (đt) Lỗ vốn, vốn bị hao mòn. ♦ **khuy chiết** (đt) Tổn kém, hao hụt. ♦ **khuy hao** (đt) Nh. Khuy chiết. ♦ **khuy khuyết** (đt) Thiếu thốn, hụt hạt. ♦ **khuy tâm** (đt) Phụ lòng người, toan làm thiệt hại người.

KHUYA (bt) Khoảng từ giữa đêm tới gần sáng: *Thức khuya dậy sớm; Gác khuya.* ♦ **khuya khoắt** (bt) Nh. Khuya: *Nửa đêm khuya khoắt.* ♦ **khuya khuya** (đt) Hơi khuya, quá đầu hôm: *Đợi khuya khuya sẽ tới* • Mỗi đêm khuya, hầu hết khuya nào cũng thế: *Khuya khuya là có tiếng động ngoài hè.* ♦ **khuya lắc** (trt) Cg. Khuya lơ, thật khuya: *Đi đâu, khuya lắc mới về.* ♦ **khuya lơ** (trt) X. Khuya lắc. ♦ **khuya lơ khuya lắc** (trt) Nh. Khuya lắc, tiếng nhấn mạnh. ♦ **khuya sớm** (trt) Đêm ngày, luôn luôn: *Khuya sớm có nhau; Gởi thân khuya sớm, bạc tiền không ham* (cd).

KHUYNH (đt) Vật có hai càng dùng quây vòng tròn: *Cái khuynh (compas).* ♦ **khuynh tất** (đt) Đầu xương cánh chỏ.

KHUYNH (tt) Nghiêng, ngã đổ: *Khuynh gia bại sản, khuynh quốc khuynh thành* • Ngả theo: *Hữu khuynh, tả khuynh.* ♦ **khuynh bội** (đt) Khâm phục, phục hết lòng •

Tranh hơn thau nhau. ♦ **khuynh đãng** (đt) Trút đổ xuống • (B) Hại cho nghiêng ngửa, cho tan vỡ. ♦ **khuynh đảo** (đt) Đả đảo, lật đổ: *Khuynh đảo ban trị sự.* ♦ **khuynh động** (đt) Động lòng theo: *Khiến lòng người khuynh động* • Khiến người cảm động: *Khuynh động nhân tâm.* ♦ **khuynh gia** (đt) Làm tan nhà, phá sản: *Khuynh gia bại sản.* ♦ **khuynh giác** (đt) (hóa) Góc do hai mặt nghiêng hợp thành. ♦ **khuynh hãm** (đt) Hãm hại người: *Làm nghĩa mà bị khuynh hãm* • (tt) Nghiêng đổ, suy sụp: *Cơ nghiệp bị khuynh hãm.* ♦ **khuynh hướng** (đt) Nghiêng về một chiều nào, ngả theo một chính kiến nào: *Khuynh hướng quốc gia.* ♦ **khuynh hữu** (bt) Có khuynh hướng chính trị về phe hữu, tức phe ôn hòa, bảo thủ, v.v... ♦ **khuynh loát** (đt) Tranh hơn để lật đổnhau: *Hai bên ghìm nhau để khuynh loát.* ♦ **khuynh nhĩ** (đt) Nghiêng tai nghe lóng. ♦ **khuynh phúc** (đt) Lật úp, xô ngã bên địch. ♦ **khuynh quốc** (đt) Làm cho mất nước. ♦ **khuynh tả** (bt) Có khuynh hướng chính trị về phe tả, tức các nhóm cấp tiến, xã hội, quá khích. ♦ **khuynh tâm** (đt) Gia tâm, hết lòng. ♦ **khuynh trắc** (đt) Lật nghiêng.

KHUYNH DIỆP (đt) (thực) Giống cây rất to, cao hằng 100m, gồm gần 3000 loại, gốc ở Úc châu, trồng để lấy gỗ và tinh dầu *(Eucalyptus).*

KHUỲNH (đt) Huynh, cong cánh tay lại và giơ ngang lên: *Khuỳnh tay dẫn rượu.* ♦ **khuỳnh khuỳnh** (đt) Huynh huynh, hơi khuỳnh.

KHUỲNH KHOẢNG (trt) Đơn giản, sơ sịa: *Làm lễ cưới khuỳnh khoảng.*

KHUỲNH (đt) Khoảnh nhỏ: *Bị hầm một khuỳnh ở má.*

KHUỶU (đt) Khớp xương cánh nhỏ, hoặc đầu gối: *Sai khuỷu tay.*

KHUỴU (trt) Quỵ, ngã gập chân lại: *Ngã khuỵu.*

KHUYÊN (đt) Khiến người theo ý mình với lời lẽ dịu dàng, và chỉ rõ lẽ hơn thiệt: *Thân có đất danh tua phải có, Khuyên người ái trọng cái thân danh* (P.V.Trị). ♦ **khuyên bảo** (đt) Chỉ dạy cách ân cần nhưng không tính cách bắt buộc: *Lựa lời khuyên bảo cho đừng mất tự ái nó.* ♦ **khuyên can** (đt) Can ngăn cách ôn tồn: *Khuyên can bạn đừng uống rượu.* ♦ **khuyên dức** (đt) Can ngăn ôn tồn nhưng cương quyết và luôn luôn theo dõi để sự can ngăn có hiệu quả: *Nhỏ to khuyên dức.* ♦ **khuyên giải** (đt) Phân trần hơn thiệt cho người nguôi dần: *Vâng lời khuyên giải thấp cao* (K). ♦ **khuyên lơn** (đt) Nh. Khuyên giải. ♦ **khuyên ngăn** (đt) Nh. Khuyên can. ♦ **khuyên nhủ** (đt) Nh. Khuyên bảo. ♦ **khuyên răn** (đt) Giảng dạy và vạch lối ra cốt kẻ dưới đừng tái phạm: *Khuyên răn la dức.*

KHUYÊN (đt) (động) Cg. Vành khuyên, loại chim nhỏ, hót tiếng thanh: *Chim khuyên.*

KHUYÊN (đt) Cg. Xuyến, cái vòng đeo ở cườm tay làm vật trang sức: *Đeo khuyên, đôi khuyên* • Khoanh, dấu đánh bằng một khoanh tròn bên cạnh những câu văn hay hoặc chữ đẹp: *Bài được nhiều khuyên* • (R) (đt) Phê, cho điểm bài vở học trò: *Thầy khuyên điểm.* ♦ **khuyên sáo** (đt) Chuồng nuôi súc vật; bao đồ vật • (B) Cạm bẫy, nơi đặt sẵn để hại người.

KHUYẾN (đt) Đôn đốc, giục thúc, khuyên người gắng sức. ♦ **khuyến công** (đt) Khuyến khích công nghệ, cổ động cho người theo đuổi công việc chế tạo, sản xuất hàng hóa. ♦ **khuyến dụ** (đt) Khuyên nhủ, dẫn dắt, dùng lời dịu ngọt cho người theo mình. ♦ **khuyến gián** (đt) X. Khuyên can. ♦ **khuyến giáo** (đt) Đi khuyên người ta làm lành, bố thí, v.v...: *Nhà sư đi khuyến giáo* • (R) Cg. Quyên giáo, hành khất, đi xin ăn: *Sớm đi khuyến giáo tối về cúng đơm* (LVT). ♦ **khuyến giới** (đt) X. Khuyên răn. ♦ **khuyến hòa** (đt) Khuyên hai bên hòa thuận nhau. ♦ **khuyến học** (đt) Khuyến khích, nâng đỡ người học hành: *Hội khuyến học.* ♦ **khuyến hối** (đt) X. Khuyên răn. ♦ **khuyến khích** (đt) Giục lòng, làm cho người vui mà gắng sức hơn: *Khuyến khích tranh đấu, khuyến khích học hành* • (tt) Yên ủi, tính cách nâng đỡ: *Giải khuyến khích, lời khuyến khích.* ♦ **khuyến lệ** (đt) Nh. Khuyến khích: *Khuyến lệ cổ ca.* ♦ **khuyến miễn** (đt) Khuyên cố gắng. ♦ **khuyến nông** (đt) Khuyến khích nông nghiệp, giục lòng người theo nghề trồng trọt bằng cách cấp giống, cấp phân bón, chỉ bảo cách trồng trọt, trừ sâu, v.v... ♦ **khuyến nghiệp** (đt) Khuyên người theo nghề làm ăn như: trồng trọt, chăn nuôi, công nghệ, v.v... ♦ **khuyến quyên** (đt) Cổ động làm nghĩa. ♦ **khuyến tán** (đt) Khuyên nhủ và giúp đỡ. ♦ **khuyến thiện** (đt) Khuyên người làm lành, làm việc phúc đức. ♦ **khuyến tưởng** (đt) Nh. Khuyến lệ. ♦ **khuyến thù** (đt) Qua lại viếng thăm, giúp đỡ lẫn nhau. ♦ **khuyến thưởng** (đt) Thưởng cốt khuyến khích. ♦ **khuyến trừng** (đt) Răn phạt.

KHUYỂN (đt) Cg. Cẩu, con chó: *Điền khuyển, thủ khuyển.* ♦ **khuyển mã** (đt) Chó và ngựa • (B) Kẻ hết lòng hết sức đối với người ra ơn (tiếng tự khiêm): Ra thân khuyển mã, làm thân khuyển mã. ♦ **khuyển nho** (đt) Một học phái xưa ở Hy Lạp chủ trương lối sống giản dị đến quá khích, hằng khinh miệt và phá quấy những người đồng thời sống theo lễ nghi và xã giao thường tình. ♦ **khuyển ưng** (đt) Chó săn và chim mồi • (B) Tôi tớ dựa thế lực chủ và nghe lời chủ làm càn, làm dữ với kẻ yếu thế: *Khuyển ưng lại lựa một bầy côn quang* (K).

KHUYẾT (tt) Thiếu: *Khuyết người* • Mẻ, không tròn: *Trăng khuyết, ăn khuyết vô* • (giải) (đt) Cg. Tiểu loan, phần lõm vô ở các xương *(échancrure).* ♦ **khuyết danh** (tt) Không tên, thiếu tên: *Chi phiếu khuyết danh.* ♦ **khuyết điểm** (đt) Chỗ, điều thiếu sót: *Nhìn nhận khuyết điểm để sửa chữa* • (tt) Bậy, sai lầm: *Như thế, là khuyết điểm.* ♦ **khuyết hám** (tt) Còn thiếu, chưa toàn vẹn. ♦ **khuyết hãm** (tt) Không thỏa mãn, không vừa ý vì còn thiếu sót. ♦ **khuyết lậu** (đt) Phần thiếu sót. ♦ **khuyết lược** (tt) Trống rỗng và rút bớt. ♦ **khuyết nghi** (tt) Việc nghi ngờ còn thiếu sót hoặc sai lầm nên chưa lại: *Nhiều khuyết nghi cần tham khảo lại.* ♦ **khuyết phạp** (tt) Thiếu thốn. ♦ **khuyết sắc chứng** (đt) Bệnh mất màu sắc tự nhiên, nước da mét, lang trắng hoặc trổ lốm đốm. ♦ **khuyết sử** (tt) Chưa có sử sách để lại, lúc loài người chưa văn minh: *Thời kỳ khuyết sử.* ♦ **khuyết tịch** (tt) Cg. Khiếm diện, vắng mặt khi tòa xử: *Án khuyết tịch.* ♦ **khuyết thiếu** (tt) Thiếu, quá ít. ♦ **khuyết vị** (tt) Cg. Vô thừa nhận, không có chủ: *Di sản khuyết vị (vacant).* ♦ **khuyết vọng** (đt) Không đúng theo điều mong mỏi.

KHUM (tt) X. Khom: *Khum lưng.* ♦ **khum khum** (tt) X. Khom khom: *Vô duyên lấy phải chồng khòm, Mai sau nó chết cái hòm khum khum* (cd).

KHÚM (đt) X.Khom. ♦ **khúm núm** (trt) X. Cóm róm.

KHÚM (đt) X. Khóm: *Một khúm nhà.*

KHUNG (đt) Cg. Khuông, cái niền ràng bên ngoài: *Khung ảnh, khung kính* • *Cái sườn giữ vững các bộ phận: khung cửi, khung thêu, khung xe đạp* • (tt) Cao rộng, bao la: *Khung thương.* ♦ **khung cảnh** Cảnh tình một nơi, một việc có giới hạn: *Sống trong khung cảnh mất tự do.* ♦ **khung cửi** (đt) Cg. Không cửi, bộ máy dệt. ♦ **khung linh** (đt) Thần linh trên trời. ♦ **khung lung** (tt) Trống không mờ mịt. ♦ **khung thương** (đt) Cao xanh, trời.

KHUNG (đt) Trái cật heo: *Củ khung.*

KHÙNG (tt) Hơi điên, bắt đầu loạn trí: *Khật khùng, người khùng* • Dại, bậy: *Bộ khùng sao mua mắc vậy?* • (trt) Phát cáu, tức giận quá trớn: *Nổi khùng, nói khùng.* ♦ **khùng ngộ** (tt) Nửa khôn nửa dại, hay lầm lẫn: Ai khùng ngộ gì mà gạt. ♦ **khùng khịu** (tt) Nh. Khùng (hai nghĩa đầu): Ai khùng khịu gì mà gạt. ♦ **khùng khùng** (tt) Hơi khùng gàn: *Thằng cha khùng khùng.*

KHỦNG KHẲNG (trt) X. Khúc khắc: *Ho khủng khẳng.*

KHỦNG (tt) Sợ, đáng sợ: *Kinh khủng.* ♦ **khủng bố** (đt) Làm cho người sợ hãi: *Khủng bố lương dân* • (R) Cg. Bố, bắt bớ, đánh đập, giết chóc, cướp bóc, hãm dâm: *Dẫn Chà chóp về khủng bố* • (lóng) Cạo, rầy mắng: *Bị chủ khủng bố một trận.* ♦ **khủng bố trắng** (đt) (qs) Chiến dịch càn quét với một hệ thống rộng rãi *(répression systématique).* ♦ **khủng cụ** (đt) Kinh cụ, sợ hãi. ♦ **khủng động** (đt) Sợ hãi, xao xuyến, lộn xộn: *Khủng động nhân tâm.* ♦ **khủng hách** (đt) Đe dọa cho người sợ. ♦ **khủng hoàng** (đt) Sợ hãi, hoảng hốt. ♦ **khủng hoảng** (tt) Nguy ngập đáng sợ: *Kinh tế khủng hoảng* • Xao xuyến, rối rắm: *Tinh thần khủng hoảng.* ♦ **khủng khiếp** (tt) Sợ hãi, xao xuyến, lộn xộn: *Thấy mà khủng khiếp.*

KHỦNG KHỈNH (trt) Hình hình, làm cao, không thiết đến: *Ngoài vòng, khủng khỉnh vui ngày tháng, Ngoảnh lại, trong đời một kẻ câu BHN* • (đt) Cắn đắn, rầy rà nhau, giận nhau: *Vợ chồng khủng khỉnh luôn.*

KHUÔn (đt) Mẫu, vật để rập cho ra nhiều cái giống nhau: *Rập khuôn, giống như khuôn* • (R) Khung, cái khổ, cái vành bên ngoài: *Đóng khuôn.* ♦ **khuôn bánh** (đt) Cái khuôn đổ bánh cho giống nhau: *Khuôn bánh quy, khuôn bánh kẹp.* ♦ **khuôn chì** (đt) Khuôn in chữ đổ bằng chì lỏng thành nhiều bản để gắn vào nhiều máy in để in cho lẹ và không mòn chữ đúc rời. ♦ **khuôn đúc** (đt) Cái khuôn để đúc, để tạo ra nhiều bản giống nhau: *Giống như khuôn đúc.* ♦ **khuôn giăng** (đt) X. Khuôn trăng. ♦ **khuôn khổ** (đt) Kích thước nhất định: *Khuôn khổ vừa vặn* • (B) Mực thước bắt buộc trong một hoàn cảnh: *Khuôn khổ ra chiều người ở chốn, Nết na xem phải thói con nhà* (Vd). ♦ **khuôn linh** (đt) X. Khuôn thiêng. ♦ **khuôn mặt** (đt) Cg. Gương mặt hay Khổ mặt, hình dáng mặt người: *Khuôn mặt dài, tròn, trái xoan.* ♦ **khuôn mẫu** (đt) Khuôn khổ mẫu mực: *Làm khuôn mẫu cho người bắt chước.* ♦ **khuôn phép** (đt) Phép tắc lễ nghi: *Học trò phải biết khuôn phép.* ♦ **khuôn rập** (đt) Cái ni để rập theo đó mà cắt, mà làm ra món đồ, khỏi phải đo hoài. ♦ **khuôn sáo** (đt) Lời nói hay việc làm theo hình thức cũ, không cần thiết, nhưng cứ lặp lại luôN: *Theo khuôn sáo rất phiền phức.* ♦ **khuôn thiêng** (đt) Cg. Khuôn linh, Trời, sức huyền bí thiêng liêng khó cãi: *Khuôn thiêng dù phụ tấc thành* (K). ♦ **khuôn trăng** (đt) Mặt trăng tròn • (B) Gương mặt tròn trịa: *Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang* (K). ♦ **khuôn xanh** (đt) Nh. Khuôn thiêng: *Khuôn xanh biết có vuông tròn cho chăng?* (K).

KHUÔNG (đt) Cg. Khung, cái vành, cái niền bọc bên ngoài: *Đóng khuôn, khuông ảnh, khuông bếp, khuông biển, khuông cửa, khuông cửi, khuông hình.* ♦ **khuông bao** (đt) Khuông gỗ to đính vào vách để mắc cánh cửa. ♦ **khuông lót** (đt) Khuông nhỏ bao phủ mặt cánh cửa. ♦ **khuông lồng** (đt) Mặt phẳng nhận giữa cánh cửa. ♦ **khuông tuồng** (đt) Cái sườn, nguyên bộ đồ cuộc: *Khuông tuồng cái nhà.* ♦ **khuông thiêng** (đt) X. Khuôn thiêng. ♦ **khuông viên** (đt) Hình thể một vật tròn hay hơi tròn: *Khuông viên âm hộ.* ♦ **khuông xanh** (đt) X. Khuông xanh.

KHUÔNG (đt) Cứu giúp, sửa chữa, uốn nắn. ♦ **khuông cứu** (đt) Cứu chữa, giúp người ra cơn nguy. ♦ **khuông chính** (đt) Sửa cho ngay ngắn, cho đứng đắn. ♦ **khuông dực** (đt) Cứu giúp, vớt người trong cơn nguy. ♦ **khuông kiếu** (đt) Uốn cho ngay • (B) Chữa cho lành, thêm bớt cho hoàn toàn. ♦ **khuông phò (phù)** (đt) Phù trợ, nâng đỡ: *Khuông phò xã tắc.* ♦ **khuông phục** (đt) Gầy dựng lại giùm, đỡ dậy: *Khuông phục giang sơn.* ♦ **khuông tế** (đt) Cứu tế, trợ giúp. ♦ **khuông thời** (đt) Chữa trong một lúc,trong lúc nguy biến.

KHƯ (trt) Chặt chịa, không rời ra; không sửa lại: *Chắc khư, chặt khư.* ♦ **khư khư** (trt) Bo bo, giữ chặt trong mình, không rời ra: *Có bao nhiêu, giữ khư khư chớ chẳng lọi ra đồng nào* • Một mực, nhất định, không dời đổi: *Khư khư một mực; Khư khư mình buộc lấy mình vào trong* (K).

KHỪ KHỪ (trt) Tiếng rên: *Rên khừ khừ.*

KHỨ (đt) Đi: *Tống khứ* • Quá, đã qua rồi: *Quá khứ.* ♦ **khứ hồi** (đt) Đi và về, có đi có lại: *Vé khứ hồi.* ♦ **khứ lai** (đt) Đi và trở lại: *Trên trăng dưới nước thề nguyền, Khứ lai mình bạch trọn niềm thủy chung* (cd). ♦ **khứ lưu** (đt) Đi hay ở lại: *Khứ lưu hai lẽ* • (R) Cách biệt, kẻ đi người ở: *Tình khứ lưu.* ♦ **khứ niên** (đt) Năm ngoái, năm vừa qua. ♦ **khứ quan** (đt) Từ quan, thôi làm quan về vườn. ♦ **khứ quốc** (đt) Bỏ nước ra đi. ♦ **khứ sự** (đt) Việc đã qua: *Tất cả khứ sự đều xếp lại.* ♦ **khứ tà** (đt) Bỏ đường tà vạy, sửa mình theo lẽ phải: *Khứ tà quy chính.* ♦ **khứ thế** (đt) Bỏ thế gian, qua đời, chết. ♦ **khứ thể** (đt) Thiến dái.

KHỬ (đt) Trừ bỏ, loại ra: *Trừ khử.* ♦ **khử chảo** (đt) Trừ hơi ten trong chảo mới bằng cách để đầy nước và lá tre vào nấu cho sôi và dạu. ♦ **khử độc** (đt) Tẩy độc, trừ bỏ chất độc: *Thoa rượu mạnh khử độc.* ♦ **khử nồi** (đt) Để cám vào nồi đất mới mà rang cho nồi hết mùi đất. ♦ **khử tà** (đt) Trừ tà, dùng bùa chú ếm đối, hoặc cảnh dâu hay đồ như uế cho tà ma tránh đi: *Đuổi như khử tà.* ♦ **khử thổ** (trt) X. Sao khử thổ. ♦ **khử trừ** (đt) Cg. Trừ khử, loại ra khỏi: *Khử trừ kẻ gian.*

KHỤ (đt) (do tiếng Khứ dọc theo giọng Tiều) Môi, đi mất, đi lẹ khỏi một nơi nào: *Va khụ rồi.* ♦ **khụ tổ lô** (đt) (lóng) Đi biền biệt, đi sau khi làm một việc không chánh đáng: *Mượn mấy trăm bạc rồi khụ tổ lô.*

KHỨA (đt) Cứa, cắt thành nhiều đoạn: *Khứa ra* • (đt)

KH

Đoạn, khúc: *Khứa thịt; Ba tiền một khứa cá buôi, Cũng mua cho được mà nuôi mẹ già* (cd). ♦ **khứa cá kho** (dt) Một đoạn con cá đã kho • (lóng). Khăn đóng: *Trồng khứa cá kho trên đầu.*

KHỨA KHÁU (tt) Kháu khỉnh, dễ thương: *Có đứa con khứa kháu.*

KHỨNG (đt) Cg. Khấng, ưng, nhận ứng: *Dì Tề chẳng khứng giúp Châu* (LVT). ♦ **khứng chịu** (đt) Bằng lòng, nhận lời: *Khứng chịu gả con.* ♦ **khứng hứa** (đt) Hứa lời ưng thuận: *Khứng hứa rồi nuốt lời.* ♦ **khứng tiếng** (đt) Hứa bằng lòng: *Người ta đã khứng tiếng thì mình bước tới.*

KHỰNG (bt) Dừng lại đột ngột và ngơ ngẩn, không biết phải tới hay lui hoặc làm cách nào: *Đứng khựng lại; Nghe cười, va khựng lại.*

KHƯỚC (tt) Phước, may mắn: *Như vậy là khước lắm rồi.*

KHƯỚC (đt) Từ chối, thối lui, ngưng lại: *Bác khước, từ khước, thối khước.* ♦ **khước bệnh** (đt) Viện cớ có bệnh mà từ chối: *Ông ấy khước bệnh không đến.* ♦ **khước biện** (đt) (pháp) Sự kiện làm bằng cớ để bác bỏ, loại trừ một sự kiện khác: *Sự không đoan chính của người đàn bà là một khước biện khiến tòa không chấp nhận vụ kiện tìm phụ hệ đứa con tư sinh.* ♦ **khước bộ** (đt) Thoái bộ, lui bước. ♦ **khước địch** (đt) Đẩy lui bên địch: *Bắn nả để khước địch.* ♦ **khước hôn** (đt) Từ hôn, bác bỏ việc gả cưới: *Nhà trai đã khước hôn.* ♦ **khước khách** Từ khách, không tiếp khách. ♦ **khước lập** Lui lại phía sau. ♦ **khước lời** Bác bỏ lời xin: *Bị khước lời.* ♦ **khước súc** (đt) Co rút lại. ♦ **khước tẩu** (đt) Chạy trở lại. ♦ **khước từ** Từ chối, không nhận. ♦ **khước từ giám hộ** (đt) (pháp) Từ chối sự giám hộ đã được quyết định *(renonciation à la tutelle).* ♦ **khước từ phụ hệ** (đt) (pháp) Từ chối, không nhìn nhận một đứa con trước hội nghị gia tộc với sự hiện diện của hương chức hoặc trước tòa, vì lẽ người đàn bà có thai trong thời gian chồng đi vắng, hoặc thất tung quá 300 ngày, hoặc sinh nở sớm tính từ ngày làm lễ cưới nếu không có dấu hiệu đẻ non. ♦ **khước từ phụ quyền** (đt) (pháp) Từ chối sự sống chung với cha, không nhận quyền người cha *(renonciation à la puissance paternelle).*

KHƠI (đt) Cg. Khượi, Khơi hay Khui, gạy ra, mở đầu, đào lên: *Khơi câu chuyện.* ♦ **khơi cạy** (đt) Cạy lên, gỡ ra: *Khơi cạy mày ghẻ* • (B) Bươi móc: *Khơi cạy chuyện xấu của người.* ♦ **khơi mào** (đt) X. Khai mào.

KHƯỢI (đt) X. Khơi: *Khượi móng tay; khượi câu chuyện.*

KHƯƠM LƯỢM (đt) Hà lạm, lươn khươn về tiền bạc: *Khươm lượm tiền công.*

KHƯỜM KHỊ (tt) Thô kệch, cục mịch: *Dáng bộ khườm khị.*

KHƯƠNG (tt) X. Khang: *An khương, khương kiện, khương ninh...*

KHƯƠNG (dt) (thực) Gừng. ♦ **khương hoàng** (dt) (thực) X. Nghệ. ♦ **khương quế** (dt) Gừng và quế, hai thứ đều có vị cay nhưng rất lợi ích, thường được ví với tính người càng già càng cứng cỏi: *Khương quế lão thời tân.* ♦ **khương thang** (dt) Gừng đâm vắt nước để trị vài chứng bệnh cấp thời: *Khương thang kịp đổ giờ lâu tính dần* (Ndm).

KHƯƠNG KHÍU (tt) Vương víu, dính líu nhau.

KHƯỚU (dt) (động) Loại chim hay hót: *Nói như khướu* • (tt) Sắc lông ngựa hay bò vàng sậm: *Ngựa khướu, bò khướu.*

KHỨU (đt) Cg. Hứu, Hửi, Ngửi, dùng mũi tìm hiểu mùi vị. ♦ **khứu giác** (dt) Sự cảm giác mùi vị: *Nghẹt mũi, mất cả khứu giác.* ♦ **khứu quan** (dt) Cơ thể chủ về việc ngửi, tức lỗ mũi.

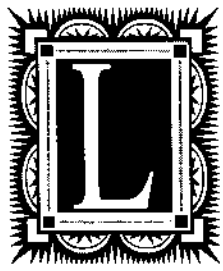

L (dt) Chữ thứ 15 trong bản chữ cái vần Việt ngữ, đọc "lờ" hay "en lờ" một phụ âm: *E, Ê, L cũng một loài, Ê đội nón chóp, L dài thân hơn* (cd).

LA (đt) Hét lên, hô to: *Ai kêu thầy tu, thầy tu hú, Đâu đánh thợ mả, thợ mả la* (Vd) • Rầy mắng, bảo thôi: *La con mắng vợ* • Gọi, kêu cho một tên: *Đầu gành có con ba ba, Kẻ kêu con trạnh, người la con rùa* (cd) • Chỉ mũi, đổ thừa: *Mày làm bể mà mày la tao.* ♦ **la chói lói** (đt) La to lên khi bị đau đớn xác thịt: *Bị kẹt tay, la chói lói.* ♦ **la chỏi lỏi** (đt) Nh. La chói lói. ♦ **la chỏi trời** (đt) La trời (đt) La to lên khi giận, không vừa ý: *Mất mấy chục bạc mà la chỏi trời.* ♦ **la dức** (đt) Rầy, ngăn kẻ dưới: *La dức con cái.* ♦ **la hét** (đt) Cg. La lối, nạt nộ, nói to từng tiếng một hay từng câu ngắn khi giận dữ: *La hét vợ con.* ♦ **la hoảng** (đt) Cg. Hô hoảng, la lên vì hoảng sợ: *Giật mình la hoảng* • Tri hô cách lầm lạc: *Còn đó, chớ mất đi đâu mà la hoảng.* ♦ **la khan** (đt) Tự nhiên la lên, không nói và không mục đích gì: *Khi không mà la khan.* ♦ **la làng** (đt) Gọi to người đến tiếp cứu bằng câu "Bớ làng xóm!" (tiếng dùng ở nông thôn): *Kẻ la làng, người đánh mõ.* ♦ **la lối** (đt) X. La hét. ♦ **la mã tà** (đt) Gọi cảnh sát bằng câu "Bớ mã tà!" khi bị người hành hung hay cướp giật (tiếng dùng ở thành thị). ♦ **la mắng** (đt) Cg. La rầy, rầy la mắng chửi: *Bị mẹ la mắng.* ♦ **la ó** (đt) Làm rùm lên, nói hoặc rầy lộn lớn tiếng: *Chủ nợ đến la ó trước sân.* ♦ **la om** (đt) Cg. La um, nói cười to tiếng, hoặc rầy rà to tiếng: *La om, không để ai ngủ cả.* ♦ **la rầy** (đt) Cg. Rầy la, dùng lời xẳng xớm trách móc hay ngăn cản: *La rầy bảo thôi.* ♦ **la rùm** (đt) X. La ó. ♦ **la trời** (đt) Cg. Kêu trời, nói to hai tiếng "Trời ơi!" khi bị thiệt hại, đau đớn: *Bị té, la trời.* ♦ **la um** (đt) X. La om. ♦ **la vang** (đt) X. La ó.

LA (đt) (động) Tên gọi con lừa lai ngựa: *Con la, cỡi la.*

LA (trt) Kéo dài, lôi thôi, không dứt khoát: *Bò la, lũ la.* ♦ **la cà** (trt) Cà rà, đi rồi ghé nơi này nơi khác để chuyện văn lôi thôi: *Đi la cà cả ngày.* ♦ **la đà** (trt) Ngà ngà, say vất vưởng: *Cà cuống uống rượu la đà, Chim rì riu rít bỏ ra lấy phần* (cd) • Nhụ nhựa, cách nói kéo dài tiếng của người say: *Cất lên một tiếng la đà, Cho chim nhớ tổ cho gà nhớ con* (cd) • Thất thểu, thất thơ ngoài đường: *Thất nghiệp la đà* • X. Là đà. ♦ **la lết** (đt) Lết đi dưới đất chớ không bước đi được: *Bị đánh la lết.* ♦ **la liếm** (đt) Ăn la ăn liếm nói tắt, cứ bòn vét của người luôn: *La liếm khắp nơi.* ♦ **la lũ** (trt) Lũ la lũ lượt nói tắt, kéo đi một dọc dài: *Thiên hạ đi la lũ.*

LA (đt) Nhạc khí bằng đồng mỏng, mặt phẳng, đánh bằng dùi hay chập hai miếng lại cho kêu: *Mã la, thanh la, đồng la, phèng la.*

LA (đt) Lưới: *Thiên la địa võng* • (đt) Chăng ra, bày ra. ♦ **la bái** (đt) Dàn ra có hàng để lạy. ♦ **la bàn** (đt) X. Địa bàn. ♦ **la bố** (đt) Giăng ra, bày ra có ngăn nắp, thứ tự. ♦ **la chức** (đt) Thêu dệt, nói thêm nói bớt. ♦ **la liệt** (trt) Giăng giăng, ngổn ngang, được bày ra khắp nơi: *Bày ra la liệt.* ♦ **la lũ** (trt) Rắc rối, lộn xộn, không dứt: *Kể ra la lũ* • Nh. La lũ (trong nghĩa kéo dài).

LA (trt) Là, sà, gần mặt đất: *Cánh la, cánh bổng; Gần bay la, xa bay bổng.*

LA BẶC (dt) (thực) Củ cải trắng. ♦ **la bặc tử** (dt) (Đy) Hột củ cải trắng, khí ấm, vị ngọt đắng, mùi hơi nồng.

LA MÁC (trt) X. Đi vận hành *(à la marche).*

LA VE (dt) Cg. Bia, thứ rượu bọt dùng khai vị *(la bière).*

LÀ (bt) Tiếng dùng chỉ ý nghĩa, tính chất, tình thế, v.v...: *Ấy là, chính là, rõ là, thật là; Một với một là hai, món này là vàng, món kia là bạc; Mai sau nối được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt sau là ấm thân* (cd).

LÀ (trt) Cg. La hay Sà, sát dưới thấp: *Bay là.* ♦ **là đà** (trt) Cg. La đà, oặt xuống ngóc lên luôn: *Gió đưa cành trúc là đà, Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Xương* (cd). ♦ **là là** (trt) Lướt sà dưới thấp: *Diều thấy mồi bay là là trên mặt nước.* ♦ **là sà** (trt) Bị uốn oặt xuống gần mặt đất: *Nhánh cây sai trái nên là sà dưới thấp.*

LÀ (đt) Ủi cho sát, cho hết lằn xếp: *Là áo quần* • (dt) X. Bàn là.

LÀ (dt) Hàng tơ dệt thưa và mỏng: *Quần là áo lượt.*

LÁ (dt) (thực) Một bộ phận của cây cỏ, mỏng và tùy thứ cây mà có hình tròn, trái tim, thường là màu xanh: *Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyên gió, gió đừng rung cây* (cd) • (R) *mt.* Tiếng đứng trước những vật mỏng và phẳng mặt: *Lá bài, lá đơn, lá gan, lá phổi* • Lá dừa nước gọi tắt, dùng lợp nhà: *Nhà lá.* ♦ **lá bạc** (dt) (thực) Loại cây to, lá xanh giợt, trái tròn có tính nhuận trường, hột được chế thuốc trị lác *(Cordia Latifolia).* ♦ **lá bài** (dt) Tấm giấy cứng có hình, chữ hay điểm dùng chơi cờ bạc • Vật hình giống lá bài: *Gạch lá bài, cửa lá bài...* ♦ **lá bẹ** (dt) (thực) Lá nhỏ mọc ở nách, giữa thân cây và cuống một lá thường. ♦ **lá buôn** (dt) (thực) Loại cây rừng rất to, lá rẻ quạt dùng làm buồm, nón, quạt, lá chằm; phát hoa rộng hơn 2m, mọc ở đọt, trái bằng ngón chân cái *(Corypha Lecomtei).* ♦ **lá cải** (dt) (B): Các tờ báo ít độc giả. ♦ **lá cây** (dt) Lá các loại cây: *Lá cây xào xạc* • (tt) Màu xanh lục: *Xanh lá cây.* ♦ **lá cẩm** (dt) (thực) Loại cỏ bụi, nhánh yếu có bốn cạnh, lá có tia trắng ở giữa, hoa tím hường dài 4cm, vành hai môi lật; lá được dùng lấy nước nhuộm xôi hoặc bánh, màu xanh tươi *(Peristrophe tinctoria).* ♦ **lá cần đốp** (dt) Phiến lá dừa nước tách ra và chằm lại với một nuộc lạt để lợp nhà. ♦ **lá chằm** (dt) Phiến lá dừa nước hoặc lá buôn tách ra và chằm lại với nhiều nuộc lạt để dựng vách, làm cửa hay lợp nhà. ♦ **lá chắn** (dt) Khiên, mộc hay thuẫn dùng đỡ khi lâm trận. ♦ **lá chân vịt** (dt) (thực) Lá gồm nhiều phiến dính và xòe ra như: *lá đu đủ, khổ qua, cúc quỳ, v.v...* ♦ **lá đài** (dt) (thực) Cg. Lá hoa, lá nhỏ dưới cuống một cành hoa. ♦ **lá đối** (dt) Các loại lá mọc đối song song trên một cành như: *ổi, anh đào, v.v...* ♦ **lá đơn** (dt) (thực) Loại lá cây chỉ có một phiến như: *ổi, xoài, v.v...* ♦ **lá gai** (dt) Lá cây gai, dùng gói bánh: *Bánh ít lá gai* • Lá các loại cây, hình dài, nhọn và cứng như lá thiên hoặc rìa có gai như: *lá thơm, khóm...*

♦ **lá giậm** (dt) Tấm bố hay nỉ lót dưới yên và phủ hai bên hông ngựa. ♦ **lá hoa** (dt) X. Lá đài. ♦ **lá kép** (dt) Loại lá có nhiều lá phụ tạo thành và chung một cuống to như lá các dây đậu. ♦ **lá khảy** (dt) Lá chằm miếng vuông nhỏ. ♦ **lá lách** (dt) Một bộ phận trong cơ quan tiêu hóa bên phía trái bao tử: *Bị đánh bể lá lách.* ♦ **lá lẩu** (dt) (đ): Nh. Lá: *Lá lẩu gì rụng cả.* ♦ **lá liễu** (dt) Lá cây liễu, hẹp và dài: *Cành đào lá liễu phất phơ, Lấy ai thì lấy đợi chờ làm chi* (cd) • Hình thon dài như lá liễu: *Cửa lá liễu.* ♦ **lá lốt** (dt) (thực) Loại dây đứng, lá hình tim xanh đậm, phát hoa trắng, thơm non *(Riper lolot).* ♦ **lá lúa** (dt) (thực) Lá cây lúa, mỏng và dài, thường được ví với những vật mỏng: *Hàng mỏng như lá lúa.* ♦ **lá lúc** (dt) (thực) Loại dây bò, có rễ ở nách, lá có lông, gié ở đọt, lá hoa xanh, hoa trắng hoặc xanh giọt, được dùng trị chứng phế quản viêm, lợi tiểu tiện và hô hấp *(Lippia nodiflora)* • Loại cây cao 2, 3m, mọc miền nước mặn, lá có răng nhọn, mọc xen, phát hoa tím, trái có sọc và lông, rễ dùng làm thuốc phát hãn, giải nhiệt *(Pluchea indica).* ♦ **lá mặt** (dt) Lá chuối dùng gói bánh hay gói nem, để bề mặt bên ngoài đặng làm dấu: *Lá mặt là nem, lá trái là bì, hay lá mặt nhân đậu, lá trái nhân dừa* • (B) Bề ngoài: *Ăn ở lá mặt.* ♦ **lá mối** (dt) (thực) Loại dây bò, lá hình tim có lông mịn, hoa đực có cánh dính nhau, hoa cái có một đài, một cánh, lá vò ra mủ để đặc ăn với đường *(Cissampelos pariere).* ♦ **lá mía** (dt) Lá cây mía, dài nhám và có lông cứng: *Đánh lá mía* • (giải) Cg. Bã trầu, lá lách loài trâu bò. ♦ **lá nem** (dt) X. Quần lá nem. ♦ **lá ngang** (dt) Lá chuối gói lớp trong đòn bánh tét, để nằm ngang cho dễ tét: *Trong lá ngang, ngoài lá xuôi mới ra đòn bánh.* ♦ **lá ngón** (dt) (thực) Cg. Thuốc rút ruột, loại dây leo có sọc không lông, chót lá nhọn, tụ tán ở nách, hoa trắng dài 1cm, năm cánh mỏng, trong dây có bốn chất alcalôit: *Koumin, khoumidin, Kouminin, Koumicin* và chất *Scopolêtin (Gelsemum elegans).* ♦ **lá nhãn** (dt) Lịch, tờ lịch: *Lá nhãn lịch* • Nhãn hiệu dán bên ngoài: *Lá nhãn chè (trà).* ♦ **lá phủ** (dt) Tấn bố dùng che mưa nắng: *Kéo lá phủ lại.* ♦ **lá phụ** (dt) (thực) Lá nhỏ phụ với lá lớn tạo thành lá kép. ♦ **lá phụ kép** (dt) (thực) Thứ diệp, lá phụ bậc nhất, có mang thêm tam diệp là lá phụ bậc nhì như lá mắc cỡ. ♦ **lá răng cưa** (dt) (thực) Lá có rìa có răng như lá hoa bụp. ♦ **lá sách** (dt) (giải) Một bộ phận trong cơ quan tiêu hóa loài ăn nhơi như trâu bò, mỏng và có nhiều ngăn như tua: *Trong bụng lam nham ba lá sách, Ngoài cằm lém đém một chòm râu HL* • X. Cửa lá sách và Cửa chớp. ♦ **lá tắm** (dt) (thực) Cg. Lá xông, các thứ lá như: bồ bồ, ngũ trảo, bưởi, sả, ngải cứu, v.v... dùng nấu nước tắm hoặc xông cảm. ♦ **lá tọa** (dt) Cg. Quần bàn tay Bầu lương, quần mặc buông tỏa xuống: *Buông quần lá tọa.* ♦ **lá tố** (dt) Tấm bố hay nỉ lót dưới yên ngựa. ♦ **lá thúy** (dt) Tấm bố hay nỉ lót dưới yên ngựa. ♦ **lá trái** (dt) X. Lá mặt. ♦ **lá văn** (dt) Đầy chiếc thuyền, tiếng dùng khi tỏ sự di truyền nguy hiểm: *Cách âm phủ có một lá ván.* ♦ **lá vàng** (dt) Lá kéo, úa, rơi rụng: *Lá vàng bay lả tả.* ♦ **lá xé** (dt) Lá dừa nước xé một tàu thành hai để lợp nhà: *Nhà lợp lá xé.* ♦ **lá xông** (dt) X. Lá tắm. ♦ **lá xuôi** (dt) X. Lá ngang.

LÁ LAY (tt) Cắc cớ, trớ trêu, nghịch với lẽ thường: *Lá lay phận gái; Chuyện cũng lá lay.*

LẢ (đt) Ngả nghiêng một bên vì mềm yếu: *Hải đường lả ngọn đông lân* (K) • (trt) *Lử nhừ, trong tình trạng mệt nhọc, yếu sức: Đói lả, mệt lả* • (trt) Trầy, lác, tróc da: *Té lả đầu gối* • (tt) Dáng bộ yếu ớt, hoặc cố làm ra yếu ớt, thiếu dứng đắn: *Ẻo lả, lả lơi, lả lúa.* ♦ **lả lón** (tt) X. Lả lơi. ♦ **lả lơi** (tt) Chớt nhả, đùa cợt ngả nghiêng, không đứng đắn: *Xem trong âu yếm có chiều lả lơi* (K). ♦ **lả lúa** (trt) Hở hang, thô tục, với ý khiêu dâm: *Ăn mặc lả lúa, nói cười lả lúa.* ♦ **lả lướt** (trt) Tha thướt cách giả tạo: *Đi đứng lả lướt.* ♦ **lả tả** (trt) Tản mác, rời rạc: *Lá cây bay lả tả, viết lả tả có mấy câu.*

LÃ (bt) Khan lạt, không pha trộn, không riêng: *Nước lã, cười lã.*

LÃ CHÃ (trt) Tầm tã, dầm dề, đầm đìa, ròng ròng, tuôn liên liền không dứt: *Đôi hàng lã chã tuôn mưa* (LVT).

LẠ (tt) Mới thấy, mới gặp lần đầu, chưa quen biết: *Khách lạ, người lạ; Chợ chiều nhiều khế ế chanh, Nhiều cô gái lạ nên anh chàng ràng* (cd) • Hiếm, ít có, không thường có: *Muốn lên non tìm con chim lạ, Ở chốn thị thành chim chạ thiếu chi* (cd) • (trt) Kỳ, khác thường: *Thật lạ! Quái lạ! Lạ thay.* ♦ **lạ dường** (tt) Cg. Lạ nhường, thật lạ kỳ, ít có việc nào lạ như thế này: *Gặp cơn gia biến lạ dường* (K). ♦ **lạ đặc** (tt) Thật lạ, chưa từng quen biết. ♦ **lạ đời** (tt) Kỳ dị, không giống ai cả: *Gái đâu có gái lạ đời, Chỉ còn thiếu một ông Trời không chim* (cd). ♦ **lạ hoắc** (tt) Lạ quá, chưa từng thấy biết: Lạ hoắc mà cũng chào. ♦ **lạ hơi** (tt) Đánh hơi lạ: *Lạ hơi nên nó sủa* • (lóng) Trong hoàn cảnh lạ, không khí lạ: *Lạ hơi bức rức.* ♦ **lạ kỳ** (tt) Kỳ dị, khác thường: *Chuyện thật lạ kỳ, con người lạ kỳ.* ♦ **lạ lạ** (bt) Hơi lạ: *Trông lạ lạ, nghe lạ lạ.* ♦ **lạ lùng** (tt) Lạ, không quen: *Tới đây xứ sở lạ lùng, Chim kêu phải sợ cá vùng phải kiêng* (cd) • Nh. Lạ kỳ: *Gái đây có gái lạ lùng, Chồng chẳng nằm cùng, nỗi giận dùng dùng ném chó xuống ao* (cd). ♦ **lạ mắt** (trt) Lấy làm lạ khi thấy: *Trông thật lạ mắt; Thấy lạ mắt nên ngó hoài.* ♦ **lạ mặt** (tt) Lạ đối với người tại chỗ, chưa ai biết mình: *Kẻ lạ mặt đáng nghi.* ♦ **lạ miệng** (trt) Mới ăn lần đầu: *Lạ miệng nên ngon.* ♦ **lạ nước lạ cái** (đt) Bỡ ngỡ trước người lạ, cảnh lạ: *Lạ nước lạ cái, nên dè dặt.* ♦ **lạ nhà** (tt) Trong nhà khác hơn nhà mình: *Lạ nhà, ngủ không được.* ♦ **lạ nhường** (tt) X. Lạ dường. ♦ **lạ quen** (tt) Dầu lạ dầu quen: *Không phân biệt lạ quen.* ♦ **lạ tai** (trt) Lấy làm lạ khi nghe: Nghe lạ tai quá. ♦ **lạ thường** (tt) Khác thường, dị đời, không giống thường tình: *Chuyện lạ thường.*

LÁC (tt) Cg. Loác, lả, trầy xể: *Lác đầu gối.* ♦ **lác da** (tt) Tróc da, trầy và mất miếng da: *Trầy lác da chỗ chưa đứt.*

LÁC (dt) (y) Cg. Hắc lào, bệnh ngoài da, làn da nổi sần sùi, có vẻ, hoặc khắp mình và tay chân tróc da sần si hơi trỉnh hoặc khô, ngứa ngáy khó chịu, do một giống nấm ăn lan ra. ♦ **lác da bò** (dt) Loại lác làm da người bệnh chai như gáy bò. ♦ **lác đồng tiền** (dt) Loại lác có đốm tròn như đồng tiền, chung quanh có mụt nhỏ sinh ngứa. ♦ **lác khô** (dt) Loại lác mà da người bệnh như có vảy khô. ♦ **lác ướt** (dt) Loại lác, mà da người bệnh sần sùi và trỉnh.

LÁC (dt) (thực) Loại cỏ cao lối 2m, thân ba cạnh tà, lá cao bằng nửa thân, phát hoa chẻ thành nhiều nhánh *(épillet)* dài từ 15 tới 20cm, dùng để dệt chiếu hay làm dây buộc: *Chiếu lác, dây lác (Cyperus malaccensis).* ♦ **lác cát** (dt) Loại cỏ lác mọc ở đồng cát, cao lối 20cm, lá dày, rộng lối 4mm, và dài lối 10cm, phát hoa chẻ thành nhiều gié ngắn *(Cyperus arenarius).* ♦ **lác nước** (dt) Loại cỏ lác mọc ở

mé nước hoặc trồng dưới ruộng, cạnh bén *(Cyperus tagetiformis)*. ♦ **lác voi** (dt) Loại cỏ cao lối 2m, thân ba cạnh bén, phát hoa to chẻ thành nhiều nhánh nhỏ màu nâu, thường dùng buộc đồ *(Scirpus grossus)*.

LÁC (tt) Lé, có một tròng mắt lệch một bên. ♦ **lác mắt** (tt) Lé mắt, có mắt lác • (lóng) Ngán, phục khi thấy: *Chơi cho nó lác mắt.*

LÁC ĐÁC (trt) Cg. Lác rác, rải rác, đây đó mỗi nơi một ít: *Trời mưa lác đác ruộng dâu, Cái nón đội đầu cái thúng cấp tay* (cd).

LÁC RÁC (trt) X. Lác đác.

LÁC (trt) Nhác, chợt, quắc mắt lên: *Lác nhìn, lác trông, lác xem.*

LẠC (dt) Cg. Lục lạc, vật bằng kim khí hình tròn, bộng ruột có đường xẻ, giữa có cọc sắt tròn để lăn khua: *Tiếng lạc reo vang.* ♦ **lạc ngựa** (dt) Lạc lạc máng trên nòng cổ ngựa cho khua động.

LẠC (dt) X. Đậu phộng.

LẠC (tt) Sai, lầm đường: *Nhạn lạc bầy tìm cây nó ẩn, Tớ lạc thầy thơ thẩn, thẩn thơ* (cd) • Lệch, sai, mất: *Lệch lạc, sai lạc, để lạc mất, thơ lạc.* ♦ **lạc bầy** (tt) Cg. Lạc đàn, sai đường rẽ khỏi đám đông: *Nhạn lạc bầy con bắc con nam* (cd). ♦ **lạc đàn** (tt) X. Lạc bầy. ♦ **lạc đạn** (tt) Trúng đạn cách rủi ro: *Bị lạc đạn chết.* ♦ **lạc đường** (tt) Cg. Lạc lối, đi sai con đường và mất dấu cũ: *Xe chạy lạc đường* • (B) Sai lầm trong đời sống: *Nên dìu dắt kẻ lạc đường.* ♦ **lạc giọng** (trt) Sai giọng bắt buộc theo âm điệu: *Ca lạc giọng* • (lóng) Tắc tiếng, khan cả tiếng vì la to: *Kêu lạc giọng má chẳng nghe ai lên tiếng.* ♦ **lạc loài** (tt) Bơ vơ nơi xứ lạ: *Thương người xa xứ lạc loài đến đây* (cd). ♦ **lạc lõng** (tt) Tản mác đi: *Chạy lạc lõng mỗi người một nơi* • (thth) Nh. Lạc loài: *Lạc lõng giữa chợ đời.* ♦ **lạc lối** (đt) Nh. Lạc đường: *Lầm đường lạc lối.* ♦ **lạc ngạch** (trt) (lóng) Không đúng vào đâu cả: *Nói lạc ngạch* • (tt) Khác phe bơ vơ: *Bị lạc ngạch, chúng xúm ăn hiếp.* ♦ **lạc nhịp** (trt) Sai nhịp, không đúng nhịp bắt buộc: *Ca lạc nhịp, đàn lạc nhịp.* ♦ **lạc quẻ** (trt) Đoán sai: *Nói một câu lạc quẻ.*

LẠC (đt) Rơi rụng, suy bại, lọt ra ngoài, tản mác, sai lầM: *Loạn lạc, lỗi lạc, luân lạc, tọa lạc, thác lạc, thất lạc.* ♦ **lạc bạc** (tt) Lang bạt, vất vả lang thang. ♦ **lạc bàng** (đt) Đứng riêng một nơi. ♦ **lạc bút** (đt) Hạ bút, khởi sự viết. ♦ **lạc cú** (đt) Câu kết một bài thơ. ♦ **lạc đảm** (đt) Sợ vỡ mật. ♦ **lạc đề** (trt) Sai đề tài, không đúng với ý bài cho làm: *Viết lạc đề* • (trt) Trớt ra ngoài câu chuyện: *Nói lạc đề.* ♦ **lạc đệ** (tt) Hỏng thi, thi rớt. ♦ **lạc địa** (tt) Rơi xuống đất. ♦ **lạc hạn** *t.* (pháp) Quá kỳ hạn, quá thời hiệu theo luật định: *Thời kỳ niêm yết đã lạc hạn.* ♦ **lạc hậu** (tt) Chậm tiến, kém mở mang: *Dân lạc hậu, nước lạc hậu* • (thth) Quê mùa, ít hiểu biết: Có con vợ lạc hậu quá. ♦ **lạc huyết** (tt) Cg. Thổ huyết, bệnh ra huyết: *Ho lạc huyết.* ♦ **lạc khoản** (đt) Tên, bút hiệu và ngày tháng do tác giả gạnh bên cạnh một tác phẩm nghệ thuật. ♦ **lạc nạn** (đt) Gặp tai nạn, rủi ro. ♦ **lạc ngũ** (tt) Rơi khỏi hàng ngũ, rớt lại sau. ♦ **lạc nguyệt** (đt) Trăng lặn. ♦ **lạc nhật** (đt) Mặt trời lặn. ♦ **lạc phách** (tt) Sợ mất vía: *Kinh hồn lạc phách* • Lưu lạc nơi xa. ♦ **lạc thai** (tt) Trụy thai, bị hư thai. ♦ **lạc thành** (đt) Khánh thành, ăn mừng nhà, chùa miễu, đền đài mới: *Làm lễ lạc thành.* ♦ **lạc vận** (tt) Sai vần, không cùng một vần với câu trên: *Thơ lạc vận.*

LẠC (đt) Dây buộc cho dính nhau, dây buộc ngựa: *Liên lạc, mạch lạc.* ♦ **lạc dịch** (đt) Thù tạc luôn, qua lại không ngớt. ♦ **lạc tục** (đt) Nối liền nhau luôn.

LẠC (tt) Vui vẻ, sung sướng, an lòng: *An lạc, cực lạc, hỉ lạc, hoan lạc, khoái lạc, trụy lạc.* ♦ **lạc cảnh** (đt) Cảnh vui • (B) Cảnh cực lạc, nơi hồn người chết được an nghỉ, bất sinh bất diệt nữa: *Chúc hương hồn bà cụ được an vui miền lạc cảnh.* ♦ **lạc cực** (tt) Vui quá sức, vui cùng tột: *Lạc cực bi sinh.* ♦ **lạc lợi** (đt) Sự khoái lạc và món lợi. ♦ **lạc nghiệp** (đt) Làm ăn vui vẻ: *An cư lạc nghiệp.* ♦ **lạc quan** (tt) Vui vẻ, thỏa mãn trước sự việc xảy ra hoặc tính tự nhiên vui vẻ, ít lo của một số người. ♦ **lạc quan chủ nghĩa** (đt) Chủ nghĩa cho rằng sống trên đời phải vui vẻ hòa mình với thiên hạ, cố đổi xấu ra tốt và luôn luôn xây dựng; chính trong chỗ ấy sinh ra sự vui vẻ cho người và cho mình. ♦ **lạc quần** (đt) Thương yêu đồng loại, vui vẻ hòa mình với mọi người. ♦ **lạc quốc** (đt) Nơi vui vẻ hoàn toàn, tức Niết bàn. ♦ **lạc quyên** (đt) Vui lòng đóng góp tiền bạc hay đồ vật vào. ♦ **lạc sự** (đt) Việc vui mừng. ♦ **lạc thiên** (đt) Tính vui vẻ tự nhiên, do Trời phú • Vui theo lẽ Trời, an lòng với số phận. ♦ **lạc thiên chủ nghĩa** (đt) Chủ nghĩa cho rằng ở đời, sự vui vẻ hiền lành của mình sẽ kéo theo sự vui vẻ hiền lành cho kẻ khác, đời sẽ tự nhiên tươi đẹp. ♦ **lạc thọ** (đt) (Phật) Cảm giác khoái lạc của người đời. ♦ **lạc thổ** (đt) Nh. Lạc quốc. ♦ **lạc thú** (đt) Thú vui, việc làm cho lòng mình vui vẻ, sung sướng: *Lạc thú gia đình.* ♦ **lạc viên** (đt) Cảnh, nơi sung sướng vui vẻ, tức cõi Niết bàn. ♦ **lạc ý** (tt) Vui lòng, vừa lòng.

LẠC CẠC (trt) Tiếng khua động vật cứng: *Khua chén bát lạc cạc.*

LẠC ĐÀ (đt) (động) Giống thú to thuộc loài ăn nhơi, lưng có một hoặc hai bướu, cổ dài, dùng chở nặng qua các sa mạc: *Chó sủa mặc chó, đoàn lạc đà cứ đi* (tng). ♦ **lạc đà gấm** (đt) (động) Giống lạc đà lưng không bướu, cổ thật dài và ngóc cao, lông mịn và có đốm.

LẠC NÔ (trt) Cg. Lặc nô, cách đọc, nói hay ca hát lia lịa khó nghe: *Nói lạc nô một hơi, nghe không kịp.*

LẠC XON (tt) Ứ đọng, cũ, trưng bày bán rẻ: *Bán lạc xon (à la solde)* • (B) Cũ, hư, không đáng giá: *Đồ lạc xon, tiệm lạc xon.*

LÁCH (dt) (thực) Loại cỏ cao từ 2 tới 3 thước, thân tròn, có đốt như mía, vỏ cứng láng, lá dài sống lưng trắng, cờ (phát hoa) trắng *(Saccharum arundinaceum): Đường đi những lách cùng lau, Cha mẹ ham giàu gả ép duyên con* (cd).

LÁCH (dt) (giải) X. Lá lách.

LÁCH (đt) Nghiêng mình vào chỗ hẹp: *Hé cửa lách vào* • (B) Len lỏi, tránh né lệ làng: *Lách chạy, lách xe, lách mình.* ♦ **lách tránh** (đt) Né qua và lướt tới.

LÁCH (dt) Nẹp, vạt, miếng ván dài, mỏng, hẹp bề ngang, dùng đóng ép mí hai miếng ván khác hoặc làm vạt giường: *Đóng lách (latte).*

LÁCH CHÁCH (trt) Tiếng sóng vỗ vào đá: *Sóng kêu lách chách bên gành, Thấy anh chưa vợ không đành ngó lơ* (cd) • Lời rầy rà, cự nự của đàn bà (tiếng người khác dùng với ý khi dể): Đuổi nó đi cho rồi, để đứng nói lách

nhách, ghét quá. • Lửng chửng, chập chững, dáng bước đi của trẻ tập đi: *Đi lách chách.*

LÁCH TÁCH (trt) Tiếng nổ nhỏ hoặc kêu nhỏ: *Trời nắng, tre nổ lách tách; Mưa rơi lách tách trên mái thiếc.*

LẠCH (dt) Rạch, dòng nước nhỏ chảy thông: *Bao giờ cạn lạch Đồng Nai, Nát chùa Thiên Mụ mới sai nhời nguyền* (cd).

LẠCH ẠCH (trt) È ạch, hè hụi, bộ nặng nề, cách khó khăn: *Đi lạch ạch; Lạch ạch cả buổi mà không xong.*

LẠCH BẠCH (trt) Lệt bệt, lạch đạch, dáng đi nặng nề chậm chạp: *Đi lạch bạch sau xa.*

LẠCH CẠCH (trt) Tiếng gõ vào vật bằng sàng nứt rạn: *Kêu lạch cạch, chắc nứt* • Tiếng kêu khô khan, rầy tai: *Bánh xe bò lăn trên đường kêu lạch cạch.*

LẠCH ĐẠCH (trt) X. Lạch bạch.

LẠCH TẠCH (trt) X. Lách tách.

LẠCH XẠCH (trt) Cg. Xọc xạch, xào xạc, tiếng xáo trộn của giấy: Rẹt sách nghe lạch xạch • (R) Khoe khoang tiền trong túi: *Có không bao nhiêu mà lạch xạch luôn* • Nói tiếng ngoại quốc (lời chê trách của kẻ khác): *Biết ba cái tiếng tây, cứ lạch xạch hoài.*

LAI (tt) Pha giống: *Chà lai, đầm lai, ngựa lai, gà lai.* ♦ **lai cái** (dt) Cg. Lại cái hay Bán nam bán nữ (X. Bán nam bán nữ). ♦ **lai căn** (tt) Người thuộc hai giống dân • (thth) Minh hương, đầu gà đít vịt, người bốn xứ lai với người Trung Hoa • (R) Nửa nạc nửa mỡ, nửa tiếng mẹ đẻ, nửa tiếng ngoại quốc: *Tiếng tây lai căn.* ♦ **lai giống** (tt) Lai với giống khác: *Cây lai giống, người lai giống, thú lai giống.*

LAI (dt) Phần phụ thêm chung quanh ở chót ống quần: *Sống chung nhau tới áo còn trôn, quần còn lai.* ♦ **lai lật** (dt) Lai quần tây, kiểu lật lên. ♦ **lai lớn** (dt) Lai bản rộng lối 3cm: *Quần đàn ông lai lớn.* ♦ **lai nhỏ** (dt) Lai bảng rộng lối 1cm: *Quần đàn bà lai nhỏ.* ♦ **lai rô đê** (dt) Lai quần đàn bà có chạy chỉ chân *(brodé).* ♦ **lai xổ** (dt) Lai quần tang (chế), trừ của con gái người chết, tất cả đều không lên lai: Trông lai quần, biết con gái hay dâu người chết.

LAI (đt) Lại, đến: Khứ: *Đi, lai: lại, văng lai, tòng lai, thỉnh lai* • Sẽ đến, về sau: *Hậu lai, tương lai, vị lai.* ♦ **lai cảo** (dt) Bài gởi đến đăng báo: *Lai cảo không đăng, không trả lại bản thảo.* ♦ **lai do** (dt) Nguồn gốc, cớ sự, căn do phát sinh. ♦ **lai duyên** (dt) Duyên nợ về sau, kiếp sau: *Còn điều chi nữa mà ngờ, Kiếp này đành vậy chờ lai duyên* (cd). ♦ **lai đáo** (đt) Đến, từ nơi khác tới: *Kịp lai đáo trào ca.* ♦ **lai đồng** (đt) Tựu lại, đồng tới một nơi để hội họp. ♦ **lai hàng** (đt) Tới đầu hàng: *Tay cầm bán nguyệt xênh xang, Muôn nghìn cây cỏ lai hàng tận tay* (cd). ♦ **lai hoàn** (đt) Trả lại: *Lai hoàn lễ sính.* ♦ **lai hồi** (trt) Trở về, bận về: *Chuyến lai hồi.* ♦ **lai lịch** (dt) Lý lịch, tên họ, địa chỉ, tên họ cha mẹ, nghề nghiệp, v.v... của một người • Nguồn gốc sự việc xảy ra: *Kể rõ lai lịch.* ♦ **lai niên** (dt) Năm tới, năm sau. ♦ **lai nguyên** (dt) Nh. Lai do. ♦ **lai nhật** (dt) Ngày mai • Sau này. ♦ **lai sinh** (dt) Kiếp sau, chết rồi đầu thai lại làm người: *Dạ đài còn biết sẽ đền lai sinh* (K). ♦ **lai tỉnh** (dt) Tỉnh lại, mê hay chết giấc rồi tỉnh lại. ♦ **lai thục** (dt) Chuộc lại (X. Mãi lai thục). ♦ **lai văng** (đt) Tới lui, thỉnh thoảng đến: *Lâu quá, không thấy va lai văng nơi đây.* ♦ **lai ý** (dt) Mục đích người đến gặp mình.

LAI (trt) Cách tràn trề, lòng thòng. ♦ **lai láng** (trt) Lan chảy đầy đó: *Mẹ nuôi con như biển hồ lai láng, Con nuôi mẹ tính tháng tính ngày* (cd) • Chứa chan, đầy trần, rất nhiều: *Cảm tình lai láng; Lòng thơ lai láng bồi hồi* (K). ♦ **lai nhai** (trt) Cg. Lải nhải, lôi thôi dai dẳng: *Lai nhai như nhai giẻ rách.* ♦ **lai rai** (trt) Từ từ, từng chút và kéo dài: *Mưa lai rai, uống lai rai* • Muỗi, cách đàn (đờn) gợi cảm: *Đàn lai rai.*

LÀI (dt) (thực) Loại cây nhỏ, nhánh yếu và dài, phát hoa dày và dài, lá tròn và láng bóng, hoa trắng bảy hoặc chín tai, rất thơm, dùng ướp trà; vỏ đắp vú làm bớt sữa, rễ có chất ma túy, dùng làm thuốc tê *(Jaminum Sambac).* ♦ **lài lông** (dt) Loại lài dây nhỏ, lá có lông mịn, hoa vành to, sáu hay bảy tai *(Jaminum pubescens).* ♦ **lài Pierre** (dt) Loại lài dây nhỏ lá láng, phát hoa có hai, ba hoa ở nách, đài có bốn răng nhỏ, hoa trắng sáu cánh nhọn *(Jaminum Pierreaunum).* ♦ **lài tàu** (dt) Loại lài cây, thân cao đến 10m, nhánh có lông nằm, lá đối, có lông ngắn cả hai mặt, hoa trắng, miệng vàng *(Jaminum Arbor-Tristia).* ♦ **lài trâu** (dt) Loại cây cao lối 2m, có mủ trắng, hoa cô độc hoặc từng cặp to, trắng, mọc ở nách, manh nang có ba cạnh, hột có cơm đỏ *(Tabernmontana divaricata).*

LÀI (tt) Hơi dốc đốc ra xa: *Bãi biển lài, trán lài.* ♦ **lài lài** (tt) Hơi lài, lài ít.

LÀI (dt) (động) Giống chó ở mạn ngược Bắc Việt.

LÀI (tt) Vàng, màu vàng của hột xoàn: *Hột nước lài.*

LÀI (trt) Lôi thôi, lòng thòng. ♦ **lài nhài** (trt) X. Lai nhai. ♦ **lài rài** (tt) Thấp thỏi, thưa thớt: *Cây cỏ lài rài, nhà cửa lài rài.* ♦ **lài xài** (trt) Xốc xếch, rách rưới dơ dáy: *Ăn mặc lài xài.*

LÁI (dt) Miếng ván hay sắt gắn sau thuyền, tàu và chìm một phần dưới nước để day trở thuyền, tàu theo ý muốn: *Bẻ lái, coi lái; Thuyền đua thì lái cũng đua* (cd) • (R) Bộ phận điều khiển xe cộ, máy bay: *Cầm lái, lái máy bay, lái xe* • Phía sau chiếc thuyền, phía sau xe: *Chồng lái, đèn lái; Ghe bầu trở lái về đông* (cd) • Người điều khiển hoặc chủ chiếc thuyền: *Chú lái xe, anh lái thuyền; Mũi vạy, lái chịu đòn* (tng) • Người mua đi bán lại: *Lái cá, lái trâu, lái lúa...* • (đt) Điều khiển: *Lèo lái, lái sang bên trái.* ♦ **lái buôn** (dt) Người đi mua góp các nơi về bán sỉ lại cho người khác. ♦ **lái đò** (dt) Chủ chiếc đò, người đấu giá khai thác một bến đò hoặc người đưa đò: *Cô lái đò.* ♦ **lái vọt** (dt) Cây chèo hay cây giầm dùng thay cho bánh lái khi cần bát hay cạy: *Cầm lái vọt.*

LÁI (trt) Cách nói đảo ngược âm vận hai tiếng: *Nói lái* (X. Nói lái). ♦ **lái dĩa** (dt) Cách nói lái mỗi tiếng trong một câu với tiếng "dĩa" để tránh sự nghe biết trước người lạ: *Tia dỗi đĩa đĩ chịa dỡ, là một câu lái dĩa của câu: Tôi đi chợ.* ♦ **lái giọng** (dt) Cách nói lái hai tiếng với lối đổi dấu giọng hai tiếng ấy và vẫn giữ chữ phụ âm đầu: *"Đợ chi" là cách lái giọng của hai tiếng "Đi chợ".* ♦ **lái i tờ** (dt) Cách dạy ám tả theo phương pháp i tờ cho học viên vừa mới học với lối nói lái mỗi tiếng sẽ viết với tiếng "ờ" để tìm ra chữ và vần phải viết (thí dụ 1) Muốn viết tiếng "đa", học viên chỉ đọc lẩm nhẩm: "đa ờ" rồi lái lại thành "đờ a", tức chữ đ và chữ a; thí dụ 2) Muốn viết tiếng "Sao", học viên lẩm nhẩm: "sao ờ" rồi lái lại ra "sờ ao", tức chữ s và vần

ao. ♦ **lái tộ** (đt) Cách nói lái mỗi tiếng trong một câu với tiếng "tộ" để tránh sự nghe biết của người lạ: *Tô tội đô tị chộ tợ, là một câu lái tộ của câu: Tôi đi chợ.* ♦ **lái vận** (đt) Cách nói lái hai tiếng với lối đổi vần trước ra sau, sau ra trước và vẫn giữ hai chữ phụ âm đầu: *"Đơ chị" là cách lái vận của hai tiếng "Đi chợ".*

LẢI NHẢI (trt) X. Lai nhai: *Khóc lải nhải.*

LÃI (đt) Cg. Lời, phần sinh thêm của một số vốn trong cuộc mua bán, cầm thế hay cho vay: *Nặng lãi, tiền lãi; Một vốn bốn lãi* • (đt) Được một số lãi: *Bán món ấy, chị lãi được bao nhiêu?* ♦ **lãi suất** (đt) Mức lời, mực độ tiền lời định cho một số vốn: *Lãi suất 6 phần trăm.*

LÃI (trt) Sai lạc, không đúng chỗ nhắm: *Bắn lãi chẻ lãi, lãi xa quá.*

LÃI (đt) Loại ký sinh trùng trong ruột: *Sán lãi, sên lãi.* ♦ **lãi chỏi** (đt) Loại lãi hay làm cho người đau bụng. ♦ **lãi kim** (đt) Loại lãi hai đầu nhọn, dài lối 1cm.

LẠI (đt) Từ xa tới: *Hàng lại, qua lại, tàu lại, xe lại* • (trt) Trở về chỗ cũ, tình trạng cũ, việc làm cũ: *Sống lại, lập lại, trả lại, trở lại, bệnh lại* • Thêm, thêm một lần nữa: *Lại cũng anh! Đêm qua hết nhớ lại buồn, Nhớ buồn nghe dế kêu luôn bên thành* (cd) • Trái với ý định, lời dặn: *Đàn bà năm bảy đàn bà, Chồng dặn mua gà lại mua quốc con* (cd) • Ở luôn một nơi, lùi ra sau, dừng bước: *Trấn lại, dừng lại, ở lại; Chú Kiết kinh hồn lẫn lại sau* (H.X.Hương) • Cầm cự nổi: *Cự không lại, Chê đây lấy đó, đó nào lại đây* (cd). ♦ **lại buồng** (tt) Trổ ngược vô thân cây thay vì thòng ra ngoài như những trái khác (theo tin tưởng, đó là cái "lợi" cho chủ vườn, nên những trái cau nào trổ như thế, được chủ vườn bẻ lại để dành chớ không bán(: *Cau lại buồng.* ♦ **lại cái** (đt) X. Bán nam bán nữ. ♦ **lại dái** (tt) Thiến còn sót nên bộ sinh dục vẫn còn dùng được, hình dáng đổi lại như trước và không mập: *Heo lại dái.* ♦ **lại dao** (đt) Chém hay cứa một lần nữa mới chết hẳn: *Cắt cổ không cần lại dao* • Hốt lầm thuốc khiến người bệnh chết: *Thầy thuốc lại dao.* ♦ **lại đực** (đt) X. Bán nam bán nữ. ♦ **lại gan** (trt) Đã nư giận, thỏa tự ái: *Làm cho lại gan.* ♦ **lại giống** (tt) Nh. Lại dái. ♦ **lại mặt** (đt) Lễ phản bái, cuộc trở về nhà gái sau lễ cưới để dở mâm trầu (nếu không dở ngay khi cưới) của cặp vợ chồng mới, và dẫn đi thăm bà con bên vợ: *Đám cưới chẳng tày lại mặt* (tng). ♦ **lại mâm** (đt) Kỉnh lại một phần lễ biếu cho đàng biếu và để luôn trong cái mâm do đàng biếu mang đến vàtự mình bưng ra xe: *Lại mâm cho đàng trai.* ♦ **lại mũi** (trt) May ngược trở lại nửa khoảng ở mỗi mũi kim may: *May lại mũi* • (đt) May nhiều mũi cho chắc ở cuối một đường chỉ may: *Lại mũi cho chắc.* ♦ **lại nữa** (trt) Hơn nữa, tiếng khởi đầu một câu khác để trợ nghĩa cho câu trước: *Ngày nào nó cũng đi chơi, Lại nữa, mỗi lần về nhà, nó đều say mèm.* ♦ **lại người** (đt) Cg. Lại nghĩa và Lại sức mạnh khỏe mập mạp như trước sau một cơn bệnh: *Bữa nay, anh đã lại người.* ♦ **lại nghỉn** (đt) X. Lại người. ♦ **lại quả** (đt) Nh. Lại mâm (nếu lễ vật đựng bằng quả). ♦ **lại sàng** (đt) Cg. An sàng, tức lễ phản khốc lễ rước bài vị (thần chủ hay hồn bạch) về nhà sau khi chôn cất người chết xong • Nhín cho chủ bán (cá đồng) một phần để ăn về đường: *Phép mua bán cá đồng phải lại sàng.* ♦ **lại sức** (đt) X. Lại người: *Ăn cho lại sức* • (trt) Hết sức mới vừa ý, mới đã giận: *Làm cho lại sức, khéo nó khi mình dại.*

LẠI (đt) Bệnh phong đơn: *Phong lao cổ lại.*

LẠI (đt) Quan quyền: *Đề lại, quan lại, thơ lại; Một đời làm lại, bại hoại ba đời* (tng). ♦ **lại bộ** (đt) Bộ trong triều đình xưa, trông coi việc bổ dụng, thuyên chuyển, thưởng phạt các quan. ♦ **lại mục** (đt) Chức đề lại ở các phủ, huyện xưa. ♦ **lại nhũng** (đt) Nạn quan quyền khuấy nhiễu, hà khắc dân chúng: *Quan tham lại nhũng.*

LẠI (đt) Nhờ cậy, dựa vào: *Ỷlại, thác lại, vô lại* • Từ chối, lẩn tránh. ♦ **lại học** (đt) Trốn học, bỏ lớp đi chơi. ♦ **lại hôn** (đt) Từ hôn, bỏ việc hôn nhân đã định. ♦ **lại tử** (đt) Vô lại, lưu manh, kẻ ở không chuyên khuấy phá thiên hạ. ♦ **lại trái** (đt) Trốn nợ, giựt nợ.

LẠI (đt) Lười, biếng nhác. ♦ **lại nọa** (tt) Làm biếng, không làm chi cả. ♦ **lại tính** (đt) Tính lười, ham sung sướng nhưng không rán sức.

LAY (đt) Lúc lắc, rung động: *Long lay, lung lay; Cây cao thì gió càng lay, Càng cao danh vọng càng dày gian truân* (cd). ♦ **lay chuyển** (đt) Làm cho nhúc nhích một chút: *Nặng quá, không lay chuyển nổi* • Làm cho cảm động một chút: *Khó mà lay chuyển được con người sắc đá ấy.* ♦ **lay động** (đt) Lắc nhẹ, khẽ lắc xem: *Gió lay động bức màn.* ♦ **lay gọi** (đt) Gọi người ngủ dậy bằng cách nắm tay chân lắc nhẹ. ♦ **lay hoay** (trt) *C/.* Lày hoày, Loay hoay, lắt xắt làm việc luôn: *Lay hoay một hồi, xong cả.*

LAY LÁY (tt) Đen huyền, thật đen và bóng: *Đen lay láy.*

LAY LẮT (trt) Lây lất, kéo dài ngày tháng, không dứt, không hết: *Lay lắt không xong.*

LAY NHAY (tt) Nhặm nhằy, khó dứt vì quá lụt (nhụt): *Cắtlay nhay không dứt.*

LÀY NHÀY (trt) Nh. Lay nhay.

LÀY QUÀY (trt) Nh. Lay hoay • Lính quýnh, bộ vội vàng, không biết phải làm sao: *Lày quày mà đâu không ra đâu cả.*

LÁY (đt) Ra hiệu bằng cặp mắt: *Xoài láy, Ổi bảo đi theo; Giáp láy mắt tỏ ý ưng thuận.* ♦ **láy mắt** (đt) Nh. Láy.

LÁY (đt) Lặp lại nhiều lần một tiếng theo phép tu từ, cho ý văn nổi bật lên: *"Phấn son tô điểm mặt mày, Này, này, này cái thân này của vua" là câu mà trong ấy, tác giả (Yên Đổ) láy nhiều tiếng "Này".*

LẢY (đt) Xủi bằng đầu ngón tay cho tróc ra: *Lảy bắp, lảy hột, lảy lá mai* • Kéo vô phía dưới cho phía trên bật ra: *Lảy một mũi tên, lảy một phát súng.* ♦ **lảy cò** (đt) Bóp cò, bắn súng: *Nhắm xong, lảy cò liền.*

LẪY (đt) Nẩy lên và lật lại: *Lẫy mình, lẫy ngửa, con mới biết lẫy.*

LẪY (đt) Con cò súng, ná hay nỏ: *Ná lẫy, lẫy súng, lẫy nỏ.*

LẠY (đt) Cg. Lễ hay Bái, quỳ gối, chống tay dưới đất và cúi mọp, một việc làm bắt buộc trong lễ nghi, tỏ lòng cung kính hoặc van xin: *Lạy cha ba lạy một quỳ, Lạy mẹ bốn lạy con đi lấy chồng* (cd) • (R) Lời nói cách cung kính khi chào hỏi hoặc khi van xin: *Lạy ông ạ! Lạy ông tôi ở bụi này* • (đt) Mỗi lần chắp tay mọp đầu: *Ba lạy, bốn lạy.* ♦ **lạy dài** (đt) Lạy lia lịa để xin tha tội: *Bị gọi tới tên thì lạy dài, mà cứ cãi lời mãi* • Ngán, xin chừa, không

L

dám nghĩ tới nữa: *Ba năm chẳng xứng duyên hài, Nằm lăn xuống bệ lạy dài ông tơ* (cd). ♦ **lạy họ** (đt) lạy hết bà con họ hàng đã đến dự đám cưới của mình: *Đợi dâu rể lạy họ đặng cho tiền.* ♦ **lạy lục** (đt) Năn nỉ, van xin bằng cách lạy hoặc tỏ lời thiết yếu: *Ai đi ri bát cơm mà hạ mình lạy lục.* ♦ **lạy tạ** (đt) Lạy để tạ ơn. ♦ **lạy từ** (đt) Lạy từ giã ra đi. ♦ **lạy trời** (đt) Vái Trời, cầu với Trời để xin một việc chi: *Lạy Trời đừng nắng đừng mưa, Âm im gió mát thiếp đưa chàng về* (cd). ♦ **lạy van** (đt) Nh. Lạy lục.

LAM (tt) Màu xanh lợt (nhạt), xanh da trời hay chàm: *Khói lam, áo lam.* ♦ **lam bào** (đt) Áo bào màu lam của các cử nhân xưa mặc. ♦ **lam thư** (đt) Sách bìa màu lam của nước Anh trong ấy có các văn kiện ngoại giao hoặc văn kiện của Nghị viện.

LAM (đt) Chùa, nhà chùa: *Già lam, danh lam thắng cảnh.*

LAM (đt) Hơi trong rừng núi bốc lên. ♦ **lam chướng** (đt) Hơi độc do lá mục ẩm ướt sinh ra (do lam sơn chướng khí nói tắt). ♦ **lam khí** (đt) Hơi núi bốc lên.

LAM (đt) Tên thức ăn như kẹo thắng bằng nếp rang với mật, cơm nếp nấu bằng ống tre hay sọ dừa.

LAM (tt) Rách rưới, bẩn thỉu. ♦ **lam lâu** (đt) Áo rách tả tơi. ♦ **lam lũ** (tt) Nh. Lam lâu: *Áo quần lam lũ.* ♦ **lam lụ** (tt) Nh. Lam lũ: *Áo quần lam lụ* • (trt) Cực nhọc cố gắng: *Lam lụ làm ăn.*

LAM NHAM (trt) Lôi thôi, quấy quá, không tinh, không nhiều: *Thuộc bài lam nham, học ba lá sách, Ngoài cầm lém đém một chòm râu HL.*

LÀM (đt) Mần, ra công, ra sức, ra tay, dùng tay chân, trí óc tạo ra, cho công việc được chạy, được xong: *Tay làm hàm nhai, biết dễ làm khó, làm dễ biết khó, nói hay làm dở, làm và nói phải đi đôi* • Lập viết ra: *Làm báo cáo, làm biên bản, làm bộ sổ, làm giao kèo, làm hôn thú...* • Chuyên một nghề sinh sống: *Làm báo, làm đĩ, làm hãng, làm làng, làm lính, làm nhà nước, làm quan, làm thợ...* • Giữ một phận sự, ở một địa vị: *Làm dân, làm dày tớ,làm quan, làm thầy thông thầy ký, làm hội trưởng, làm thủ quỹ, làm vua...* • Ăn ở, xử sự: *Làm doan, làm phước, làm tình làm tội, ai làm dữ nấy lo...* • Tỏ tánh tình, ra dáng điệu: *Làm hùm làm hổ, làm kiêu làm cách, làm dày làm mỏng...* • Gây ra, khiến cho: *Làm bể, làm đổ, làm chảy, làm hư, làm mất, làm rơi, làm sút, làm sứt, làm vuột...* • Khoe khoang, lòe bịp, sính tai: *Làm lương làm lẹo, làm mủ làm nhọt làm phù làm phép, làm như ông hoàng...* • Trở nên, thành ra: *Lấy công làm lời, lấy ân làm oán...* • Nguyện kiếp sau sẽ đầu thai lên: *Làm thân trâu ngựa; Làm cây thông đứng giữa trời mà reo* (cd) • Lấy đó mà theo, mà tin tưởng, mà bắt chước: *Làm bằng, làm bia, làm ghi, làm gương; Của tin gọi một chút này làm ghi* (K) • Ngã, vật, giết thú ăn thịt: *Làm bò, làm gà, làm heo...* • Khởi xướng, dẫn dắt: *Làm đầu, làm đầu đảng, đầu thảo, đầu nậu...* • Cử hành các lễ cưới hỏi, cúng kiếng: *Làm đám cưới, đám hỏi, làm chạp mốt ngày, làm 49 ngày...* • Đóng vai trò: *Làm đào làm kép, làm hề làm tướng, làm lão làm mụ, làm trung làm nịnh* • Cầm bằng, xem như: *Làm quý, làm trọng; Thân này còn dám xem ai làm thường* (K) • Nhập lại: *Gộp làm một, hợp làm một pho* • Chia ra: *Phân làm năm; Vào vườn hái quả cau xanh, Bổ ra làm sáu mời anh xơi trầu* (cd); *Mảnh tình ví xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà mảnh để ra* (H.X.Hương) • Ra oai, hiếp đáp người: *Làm mưa làm gió, làm ông Trời ông Đất, làm ông làm cha* • Ăn nhậu, đánh đập, măng nhiếc, giao cấu, v.v...: *Làm ba hột, làm một ly, làm một keo, làm một cái, làm một xứ, làm một cú.* ♦ **làm ăn** (đt) Sinh sống, làm việc lấy tiền đắp đổi: *Kiếm vợ lo làm ăn, lấy chồng làm ăn; Biết mùi măn lạt chua cay, Làm ăn trong sạch thật rày nữ công* (cd) • (R) Giao thiệp nhau trong việc mua bán, lãnh công: *Hai dàng làm ăn nhau đã lâu* • (tt) Tử tế, thật thà, lương thiện: *Người làm ăn* • (lóng) Trai gái, tư tình: *Để yên cho tụi nó làm ăn với nhau.* ♦ **làm ẩu** (đt) Làm dối trá cho rồi: *Làm ẩu quá, nên dùng không được* • Cg. Làm hỗn, bốc hốt, hàm dâm: *Làm ẩu ngoài đường.* ♦ **làm ba hột** (đt) Ăn sơ một vài bát cơm: *Sáng, làm ba hột rồi ra đồng.* ♦ **làm ba miếng** (đt) Ăn sơ sài vài miếng: *Làm ba miếng rồi ăn cơm.* ♦ **làm ba sợi** (đt) Nhắm nhi, lai rai, uống sơ vài ly nhỏ: *Làm ba sợi cho nóng may.* ♦ **làm ba tháng mười ngày** (đt) X. Làm tuần. ♦ **làm bá nhựt** (đt) X. Làm tuần. ♦ **làm bài** (đt) Đặt dểm giải đáp bài của thầy ra: *Làm bài tới khuya* • (bạc) Cg. Hốt bài, giả gộp bài xáo trộn để sắp có thứ lớp theo ý mình; khi chia bài ra, mình được những lá theo ý muốn: *Coi chừng nó làm bài.* ♦ **làm bàn** (đt) Cg. Cẩn kỳ, lập tỷ số, đá trái banh lọt vào lưới địch: *Ông vua làm bàn.* ♦ **làm bạn** (đt) Kết bạn, làm anh em bạn, chơi với nhau: *Làm bạn với kẻ tốt như vào cửa chi lan, làm bạn với kẻ xấu như vào hàng cá mắm* • (R) Kết làm chồng vợ, lấy nhau: *Đôi ta làm bạn thong dong, Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng* (cd). ♦ **làm bảnh** (đt) Cg. Chơi bảnh, rán hết sức để tỏ ra hơn người: *Ít tiền mà làm bảnh, dại mà làm bảnh.* ♦ **làm báo** (đt) Xuất bản một tờ báo hoặc viết bài đăng báo ăn tiền. ♦ **làm băng** (đt) Ra huyết ở cửa mình: *Sanh đẻ mà làm băng thì hại to* • Làm việc trong một ngân hàng *(banque).* ♦ **làm bằng** (đt) Kể là một bằng chứng: *Lấy đó làm bằng thì nó hết chối cãi.* ♦ **làm bậy** (đt) Cg. Làm quấy hay Làm xằng, làm một việc trái với lẽ phải, đạo lý, luật pháp: *Ăn no rồi làm bậy; Làm bậy với đứa ở; Làm bậy một đống ngoài hè.* ♦ **làm bầu** (đt) Lập gánh hát hay hội banh rồi tự mình điều khiển: *Cái nạn làm bầu.* ♦ **làm bé** (đt) Cg. Làm lẽ, làm mọn, làm vợ bé một người với sự ưng thuận của vợ người ấy: *Chiếu bông mà trải góc đền, Muốn vô làm bé biết bền hay không* (cd). ♦ **làm bề** (đt) Ăn ở cách điệu, bày bề thế mẫu mực để khép người vào khuôn khổ: *Chưa giàu mấy mà làm bề.* ♦ **làm bếp** (đt) Nấu ăn, làm cơm, nấu nướng một bữa ăn: *Làm bếp, nuôi con* • Ở nấu ăn cho một nhà nào: *Làm bếp, làm bồi* • Đóng lon binh nhứt (thời Pháp thuộc): *Làm bếp, làm cai.* ♦ **làm bỉ** (đt) Cg. Bỉ mặt, làm cho kẻ địch mất mặt, thấy rằng mình không thua kém, mặc dầu phải thiệt hại chút đỉnh: Giận làm bỉ chơi, chớ nhằm gì. ♦ **làm bia** (đt) Đứng chịu cho người chọi: *Khôn thì chạy, dại làm bia* • (B) Chịu lời ăn tiếng nói, nhận hết sự phê bình chỉ trích: *Sính tài làm bia cho thiên hạ chửi.* ♦ **làm biếng** (đt) Cg. Lười biếng, biếng nhác, tính người giải đãi, sợ công việc làm, sợ thất công: *Làm biếng kiếm miếng cho ngon* (cd). ♦ **làm bọt** (đt) Nhả bọt thành vẻ trên mặt nước để thành ổ đẻ: **Cá làm bọt...** ♦ **làm bộ** (đt) Giả đò, giả như thật: *Làm bộ đau bụng, làm bộ như nghèo lắm vậy* • Tỏ ra một ý khác, một dáng điệu khác: Lấy đi, làm bộ hoài. • Giữ chức chánh lục bộ (viên chức

hộ tịch) ở làng: *Làm bộ trong ban Hội tề* • Lập sổ bộ để đánh thuế: *Làm bộ điền, làm bộ trâu.* ♦ **làm bổi** (đt) Dùng làm mồi lửa: *Mót lá khô về làm bổi* • Chực cháy một ngày nào: *Chứa thứa đó, có ngày nó làm bổi thì cháy hết nhà cửa* • Dùng làm đồ ăn uống rượu: *Nướng khô mực làm bổi.* ♦ **làm bức** (đt) Thừa người lép vế hơn mà làm cho người cùng đường phải thuận theo ý mình hay tự sát. ♦ **làm bươn** (đt) Hối hả cho xong: *Làm bươn rồi nghỉ.* ♦ **làm bướng** (đt) Làm dối trá cho màu rồi: *Làm bướng cho rồi đặng đi chơi* • Liều lĩnh, bạo gan làm càn: *Làm bướng mà được việc.* ♦ **làm ca** (đt) Làm việc trong một sổ theo chế độ làm suốt 6 giờ không nghỉ, hoặc ngày hoặc đêm *(quart).* ♦ **làm cá** (đt) Đánh vảy, cạo nhớt con cá cho sạch: *Làm cá nấu cơm.* ♦ **làm cả** (đt) Làm vợ cả, vợ lớn: *Thà là làm lẽ thứ mười, Còn hơn làm cả cho người dần ngu* (cd) • Làm hết một mình, ăn hết: *Còn bao nhiêu, tôi làm cả.* ♦ **làm cách** (đt) Ra vẻ người có tư cách sang trọng: *Làm cách sạch ruột, làm chuột no bụng.* ♦ **làm càn** (đt) Nh. Làm ẩu: *Đồ ăn vụng, tính làm càn* (tng). ♦ **làm cao** (đt) Cg. Làm kiêu, tỏ ra cao sang để được tăng thêm giá trị: *Ba chồng để ngọn sông Đào, Trở về đóng cửa làm cao chưa chồng* (cd). ♦ **làm cây** (đt) Cg. Làm gỗ hay Làm rừng, đấu giá khai thác rừng lấy gỗ bán. ♦ **làm cỏ** (đt) Giẫy cho sạch cỏ hoặc xới đất chung quanh gốc cây, bụi lúa: *Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái làm cỏ con trai be bờ* (cd) • Giết sạch người trong một vùng: *Làm cỏ hết bên địch.* ♦ **làm con bin** (đt) Toa rập, làm điều mờ ám đối với một hay nhiều người khác: *Tụi nó làm con bin hại tội (combinaison)* • X. Làm bộ. ♦ **làm con** (đt) Giữ phận sự một đứa con đối với cha mẹ theo đạo hiếu: *Làm con trước phải đền ơn sanh thành* (K) • Ở cửa con, chịu lép vế: *Tiên trước làm cha, tiên sau làm con* (tng). ♦ **làm công** (đt) Cg. Làm mướn hay Làm thuê, làm công việc cho người để lấy tiền công. ♦ **làm công chuyện** (đt) Tiếng dùng chung cho mọi việc làm ở nhà mình hay ở sở làm • (lóng) Nh. Làm ăn (lóng). ♦ **làm công không** (đt) Làm việc cho người mà vì lẽ nào, không được lãnh tiền công: *Cơm nhà áo vợ để đi làm công không.* ♦ **làm công tắc** (đt) Cg. Làm xâu, xúm làm một việc có ích chung do kẻ có quyền đôn đốc, kêu gọi, mà không trả tiền: Một tháng, làm công tác hết mười ngày. ♦ **làm cơ** (đt) Đứng nối đuôi chờ đợi: *Làm cơ mua bưu phiếu (queue).* ♦ **làm cớ** (đt) Nh. Làm bằng • Lấy cớ, đưa vào: *Nhét tập vở vào túi để làm cớ đặng đi chơi.* ♦ **làm cơm** (đt) Nấu nướng cho xong một bữa ăn: *Tới giờ làm cơm* • Ăn cơm: *Sáng, làm cơm cho chắc bụng.* ♦ **làm củi** (đt) Đấu giá khai thác rừng nhỏ để bán củi. ♦ **làm cữ** (đt) Tới cữ rét, lạnh run người: *Bữa nào cũng tới giờ này thì má con làm cữ.* ♦ **làm cha** (đt) Giữ bổn phận một người cha đối với con: *Làm cha phải dạy dỗ con cái* • Chơi cửa cha, ỷ mạnh ỷ đông hà hiếp kẻ khác: *Tới đâu cũng làm cha thiên hạ.* ♦ **làm chay** (đt) Lập đàn cúng thí thực: *Vái trời cưới được cô Năm, Làm chay bảy ngọ mười lăm ông thầy* (cd). ♦ **làm chảnh** (đt) Nh. Làm cao. ♦ **làm chắc** (trt) Cho chắc ý, có bảo đảm: *Cần làm chắc.* ♦ **làm chi** (trt) Cg. Làm gì, tiếng dùng trong câu hỏi: *Anh làmchi đó?* • Cg. Mà chi, để làm gì, không ích chi cả: *Chàng ơi phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng* (cd). ♦ **làm cho** (đt) Khiến nên: *Làm cho nhìn chẳng được nhau, Làm cho đày đọa cắt đầu chẳng lên* (K) • Làm thế cho: *Để tôi làm cho.* ♦ **làm chứng** (đt) Đứng ra chứng thực việc đã xảy ra theo sự thấy biết: *Làm chứng ở tòa phải giơ tay thề.* ♦ **làm chướng** (đt) Làm việc trái với lẽ thường và kỳ dị, khó coi: Ai đi làm chướng vậy. ♦ **làm dáng** (đt) Tỏ dáng điệu không tự nhiên: *Con gái hay làm dáng* • Trang điểm lòe loẹt: *Làm dáng đặng đi bán dạng.* ♦ **làm dâu** (đt) Ở phụng sự cha mẹ chồng và coi sóc trong ngoài: *Làm dâu trăm nấu trăm cay, Chồng không bắt bẻ mụ o nhún trề* (cd). ♦ **làm dầu đèn** (đt) Châm dầu, lau chùi ống khói, v.v... ♦ **làm dấu** (đt) Cg. Đánh dấu, ghi để cái gì khác thường cho dễ nhớ. ♦ **làm dịu** (đt) Cg. Xoa dịu, làm cho bớt cứng, bớt căng thẳng: *Làm dịu cây đòn, làm dịu tình hình.* ♦ **làm dịch** (đt) (lóng) Gây náo động, phá khuấy người, v.v... (tiếng mắng trẻ nhỏ): *Ăn no rồi làm dịch* • Cg. Sanh dịch, dê kẻ nhỏ tuổi hơn hoặc lớn tuổi hơn quá nhiều: *Già rồi mà còn sanh dịch; Con nít mới bây lớn, mà làm dịch.* ♦ **làm duyên** (đt) Làm cho đẹp thêm, ra duyên dáng hơn: *Làm duyên làm dáng* • Gây thiện cảm, lưu luyến: *Câu chuyện làm duyên* • Làm lành, tu niệm, v.v... để dành về kiếp sau một số phần tốt: *Mượn hoa dâng Phật tuệ làm duyên* (Co). ♦ **làm dữ** (đt) Hành hung, níu kéo, đánh đập, mắng chửi người: *Tôi làm dữ, hắn mới chịu đưa ra* • Cg. Làm xung, nóng quá 40 độ, vật mình, sôi bọt mồm, tay chân giật mạnh, v.v...: *Bệnh làm dữ.* ♦ **làm đày** (đt) Nh. Làm bộ: *Làm đày làm láo.* ♦ **làm đày tớ** (đt) Ở mướn làm việc nhà • (R) Hạ mình chịu sự sai khiến của người: *Làm đày tớ cho Tây.* ♦ **làm đám** (đt) Cúng kiếng, chay, đàn, lập đàn cúng tế hoặc đứng ra cúng cho người ăn tiền công: *Nhà có làm đám; Thầy đi làm đám.* ♦ **làm đầu** (đt) Cầm đầu, khởi xướng, chịu trách nhiệm: *Làm đầu cho thầy thợ xin tăng lương, làm đầu dọc, làm đầu đảng, làm đầu nậu, làm đầu thảo...* • (trt) Trước hết, được để, được thi hành trước cả: *Mặc ai ép liễu nài tình, Phận mình là gái, chữ trinh làm đầu* (K) • (đt) Chải tóc, sửa soạn tóc cho đẹp thêm: *Đi làm đầu để tối dự dạ hội.* ♦ **làm đích** (đt) Cứ vào một chỗ, lấy một chỗ để nhắm: *Lấy đó làm đích.* ♦ **làm điềm** (đt) Bày điềm, bày triệu, xảy ra một việc bất thường gây cho mình suy nghĩ, tin tưởng, tiên đoán: *Nhện sa trước mặt làm điềm cho một việc gì đó.* ♦ **làm điệu** (đt) Nh. Làm cách. ♦ **làm đỏm** (đt) Nh. Làm lẽ. ♦ **làm độ** (đt) Toa rập với nài để ngựa hay chạy thua ngựa dở trong một độ đua ngựa: *Coi chừng chúng nó làm độ mà thua to.* ♦ **làm độc** (đt) Nhiễm vi trùng sưng lên: *Vết thương làm độc.* ♦ **làm đời** (đt) Nh. Làm lẽ. ♦ **làm eo** (đt) Cg. Làm ngặt, thừa chỗ yếu hay lúc nguy của người mà dòi hỏi, bức bách hoặc từ chối: *Làm eo để người cầu khẩn; làm eo để tăng giá cho cao.* ♦ **làm gái** (đt) Làm ra bộ rụt rè như con gái: *Người ấy hay làm gái* • Mang thân, giữ bổn phận con gái, đàn bà: *Làm gái, cha mẹ đặt đâu ngồi đó; Làm gái phải vẹn chữ trinh.* ♦ **làm gan** (trt) Bạo gan, liều lĩnh, cố dạn dĩ hơn: *Làm gan đi đại; Làm gan bước tới.* ♦ **làm gì** (trt) X. Làm chi. ♦ **làm gỗ** (đt) X. Làm cây. ♦ **làm gốc** (đt) Dựa vào một thế lực vững chắc: *Có người cho nó làm gốc.* ♦ **làm gỏng** (đt) Làm phận sự một người khác có sự thỏa thuận trước: *Làm gỏng cho bạn đang có bệnh.* ♦ **làm gương** (đt) Chế tạo kính soi mặt: *Thợ làm gương* • (B) Làm mẫu cho người ta bắt chước: *Anh chị phải làm gương cho em út.* ♦ **làm ghi** (trt) Để ghi nhớ không quên: *Của tin gọi một chút này làm ghi*

(K). ♦ **làm già** (đt) X. Làm tới. ♦ **làm giá** (đt) Tính thành giá bán ra: *Làm giá hàng theo giá biểu của nhà nước* • Làm mọi mánh lới để giá hàng được cao: *Giấu bớt để làm giá; Chúng còn làm giá chớ chưa bán đâu.* ♦ **làm giàu** (đt) Rán sức làm cho có nhiều tiền của: *Gió đưa bụi chuối tẻ tàu, Chồng nam vợ bắc làm giàu ai ăn* (cd) • Tăng thêm nhiều: *Làm giàu sinh tố trong mình, làm giàu tin tưởng.* ♦ **làm giặc** (đt) X. Dậy giặc (cả hai nghĩa). ♦ **làm giấy** (đt) Chế tạo ra giấy: *Xứ mình có nhiều nguyên liệu làm giấy* • Cg. Làm tờ, lập một văn kiện có tính cách trách nhiệm về pháp lý: *Làm giấy bán nhà, làm giấy bãi nại.* ♦ **làm giùm** (đt) Cg. Làm giúp hay Làm hộ, làm cho người một việc gì do lòng tốt của mình, không ăn tiền công: *Làm giùm nhà, làm giùm bài...* ♦ **làm giúp** (đt) X. Làm giùm. ♦ **làm hang** (đt) Đào hang, xoi hang để ở: *Chuột cống làm hang; Ong bầu làm hang trong gỗ, ong ruồi đóng tổ trên cành.* ♦ **làm hàng** (đt) Làm thịt thú bày bán lẻ: *Giết lợn làm hàng.* ♦ **làm hạnh** (đt) Làm bộ như người có nết na đức hạnh • Nh. Làm lẽ. ♦ **làm hề** (đt) Đóng vai hề trong một tuồng hát • (R) Giễu cợt hoặc vô ý để mặt dính lọ, dính mực, v.v...: *Không ai mượn tới đây làm hề đâu.* ♦ **làm hiểm** (đt) Xấu bụng, có ác ý, biết mà không mách giùm, có mà không cho mượn, v.v... ♦ **làm hiệu** (đt) Ra hiệu, ra dấu bảo khởi sự: *Lấy mất làm hiệu, bắn một tiếng súng làm hiệu* • Đánh dấu: *Đốt đèn làm hiệu, cắm cờ làm hiệu.* ♦ **làm họ** (đt) Vẫy đoàn với nhiều người thành họ đương: *Làm họ bênđàng trai* • Nhìn bà con: *Thấy sang bắt quàng làm họ* (tng). ♦ **làm hỏng** (đt) Để cho hỏng việc: *Làm hỏng một cơ hội tốt.* ♦ **làm hồ** (đt) Làm thợ hồ hay tiểu công cho thợ hồ: *Kẻ làm hồ, người làm mộc.* ♦ **làm hộ** (đt) X. Làm giùm. ♦ **làm hỗn** (đt) Bốc hốt, cường hiếp: *Người ta không ưng, cũng làm hỗn* • Giựt, cướp đoạt: *Thầy tụng chưa hết thời kinh mà họ áp tới làm hỗn.* ♦ **làm hộp** (đt) (bạc) Giả đò khui hộp bài cu-di ngay lá bài hành tổ để tay em xin đợi và đặt tiền con bài ấy, nhưng khi xổ ra thì là một con khác • (B) Giả đò gạt người: *Muốn bán mà còn làm hộp để cầm giá.* ♦ **làm hụi** (đt) Cg. Gầy hụi, rủ người chơi hụi do mình làm đầu thảo chịu trách nhiệm: *Làm hụi làm hè.* ♦ **làm hung** (đt) Nh. Làm dữ. ♦ **làm kết** (đt) Tính sổ thâu xuất và đếm tiền xem có phù hợp không: *Mỗi chiều đều phải làm kết (caisse).* ♦ **làm kinh** (đt) Mắc kinh phong, tay chân giựt giựt, mắt trực thị, miệng sôi bọt: *Nóng quá làm kinh.* ♦ **làm kiêu** (đt) Nh. Làm cao. ♦ **làm kiểu** (đt) Cg. Làm mẫu, theo đó mà bán cái khác, chế tạo cái khác giống in: *Chưng làm kiểu, lấy đó làm kiểu.* ♦ **làm kỳ** (đt) Làm công lãnh lương hằng 15 ngày: *Làm kỳ ít mắc nợ hơn làm tháng* • Làm một việc trái lẽ, khó coi: *Anh làm kỳ quá.* ♦ **làm khách** (đt) Ở nhà người một thời gian ngắn cho người rộn ràng tiếp đãi: *Làm khách nhà ông Giáp* • Dè dặt, chưa thật tình với người chưa thân: Sao anh hay làm khách quá. ♦ **làm khảy** (đt) Nh. Làm lẽ. ♦ **làm khỉ** (đt) Lý lắc, liếc xáo, giỡn trưng nhiều: Ngồi im, đừng làm khỉ. • Khuấy rối, làm náo động... (tiếng phe nghịch dùng cách khi dè): *Chúng nó làm khỉ chớ làm gì được mình mà lo.* ♦ **làm khó** (đt) Cg. Làm khó dễ, gây trở ngại, khó khăn: *Làm khó cho người nắn nỉ.* ♦ **làm khó dễ** (đt) X. Làm khó. ♦ **làm khoán** (đt) Làm ăn tiền công theo năng suất (làm ra được bao nhiêu, lãnh tiền công bấy nhiêu). ♦ **làm khổ** (đt) Gây khó khăn, khổ sở: *Tự mình làm khổ cho mình; Đừnglàm khổ ai cả.* ♦ **làm khuây** (đt) Giải bớt sự lo buồn: *Tình rầu rĩ làm khuây nhĩ mục* (cd). ♦ **làm khúc** (đt) Nh. Làm hiểm và Làm ngặt. ♦ **làm lại** (đt) Trở lại việc cũ: *Làm lại cho tốt* • Làm thơ lại, để lại trong một huyện hay phủ: *Một đời làm lại, bại hoại ba đời* (tng). ♦ **làm làm sao** (đt) Tính cách thế nào: *Bây giờ phải làm làm sao để tránh họa?* ♦ **làm lảng** (đt) Cg. Làm lơ, bỏ qua, không màng đến: *Giả đò làm lảng lên trình chủ gia (Ngụ ngôn).* ♦ **làm lanh** (đt) Lên mặt lanh lợi: *Làm lanh ăn bánh canh không chừa cặn.* ♦ **làm lành** (đt) Ăn ở hiền lành: *Làm lành lánh dữ* • Vui vẻ mơn trớn: *Chồng giận thì vợ làm lành, Miệng cười hớn hở hỏi anh giận gì?* (cd). ♦ **làm láo** (đt) Xứng tài làm lấy, đứng ra làm giùm: *Làm lớn, làm láo.* ♦ **làm lão** (đt) Đóng vai ông già trong một tuồng hát. ♦ **làm lấy** (đt) Tự tay làm, không cậy mượn ai được: *Bệnh, cũng phải làm lấy, chớ có ai làm giùm đâu.* ♦ **làm lấy có** (đt) Làm cho có hình thức, không kỹ, không hết lòng: *Làm lấy có cho mau rồi.* ♦ **làm lấy rồi** (đt) Làm bươn xho xong, không kể nên hư, xấu tốt: *Làm lấy rồi đặng đi chơi.* ♦ **làm lẽ** (trt) Lơ là, làm thái, tỉnh khỉnh người: *Làm lẽ không trả lời* • X. Làm bé: *Con cóc ăn trầu đỏ môi, Có ai làm lẽ chồng tôi thì làm* (cd). ♦ **làm léo** (đt) Chơi cắc cớ, có ý gạt lớp khiến người ta mắc mọp chơi. ♦ **làm lễ** (đt) Cg. Thi lễ, vái chào, xá hay lạy: *Làm lễ ra mắt; Rước vinh quy về nhà bái tổ, Ngã trâu bò làm lễ tế thần* (cd). ♦ **làm lệnh** (đt) Cầm như lệnh trên, dưới phải tuân theo: *Trao cờ làm lệnh* • Làm gương cho kẻ khác sợ: *Bêu đầu làm lệnh.* ♦ **làm liều** (đt) Đánh liều, dẫu sao cũng mặc: *Làm liều, được thì tốt, không được cũng chả sao.* ♦ **làm loa** (đt) Tạo ra ống loa để gọi, để nói cho to: *Vòng bàn tay làm loa* • (B) Đứng ra tuyên bố cho kẻ khác hay cho đoàn thể: *Tôi chỉ làm loa chớ không có ý kiến.* ♦ **làm loạn** (đt) Cg. Làm giặc, chống chính quyền bằng võ lực, bạo động. ♦ **làm lối** (đt) Cg. Làm phách, hóng hách, lên mặt, xài cho ra vẻ: *Nghèo mà làm lối; Dở mà làm lối.* ♦ **làm lông** (đt) Nhổ lông, cạo sạch lông: *Thọc huyết rồi làm lông.* ♦ **làm lộng** (đt) Phá phách cách trắng trợn, không còn kiêng nể: *Càng ngày càng làm lộng; Làm lộng như quỷ phá nhà chay.* ♦ **làm lơ** (đt) Cg. Làm ngơ, bỏ qua, kể như không thấy biết: *Thấy cũng làm lơ.* ♦ **làm lợi** (đt) Tế lợi, đem lại lợi ích: *Mỗi con gà mái để, làm lợi cho ta mỗi tháng hơn 50 đồng.* ♦ **làm lớn** (đt) Đóng vai lớn, vai cả, làm quan to chức: *Làm lớn làm láo; Làm lớn cho ra vẻ lớn.* ♦ **làm lớp** (đt) Bày mưu mẹo gạt gẫm người: *Họ làm lớp với nhau.* ♦ **làm lụng** (đt) X. Làm dữ. ♦ **làm lụng** (đt) Làm công việc: *Người ta chân dép chân giày, Em đây làm lụng cả ngày lấm chân* (cd). ♦ **làm ma** (đt) Chết, thành ma, trở thành con ma: *Hại thay thác xuống làm ma không chồng* (K) • Làm ma chay hay Làm đám ma gọi tắt, cử hành lễ chôn cất: *Con cò chết rũ trên cây, Cò con dở sách coi ngày làm ma.* ♦ **làm ma chay** (đt) X. Làm ma (nghĩa hai). ♦ **làm ma khô** (đt) Cải táng, lấy cốt đem

chôn nơi khác. ♦ **làm ma tươi** (đt) Cử hành lễ chôn cất lần đầu. ♦ **làm mai** (đt) Dẫn dắt cho hai bên làm sui hoặc mua bán nhau: *Làm mai bán đất; Ở đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu* (cd). ♦ **làm mão** (đt) Lãnh làm cho xong một công việc với một giá thỏa thuận tùy vật liệu của chủ hay của người lãnh. ♦ **làm màu** (đt) Ra dáng bên ngoài, không được thành thật và tự nhiên: *Con gái hay làm màu.* ♦ **làm mặt** (đt) Chưng bày cái tốt đẹp lên trên cho khách hàng thích: *Lựa cau ngon bửa làm mặt* • (B) Nh. Làm màu: *Đấp tai làm mặt chẳng hay Trth.* ♦ **làm mặt lạ** (đt) Giả như không quen: *Giàu rồi thấy anh em nên làm mặt lạ.* ♦ **làm mẫu** (đt) Nh. Làm kiểu: *Ngồi làm mẫu cho họa sĩ.* ♦ **làm mẹ** (đt) Giữ phận sự một người mẹ: *Làm mẹ, có ai không thương con?* • Lời trách cay đắng người đàn bà không tròn bổn phận hoặc hỗn hào: *Bộ rước mày về làm mẹ tao sao?* ♦ **làm mệt** (đt) Mệt ngất trong một cơn bệnh: *Bệnh làm mệt* • Gây phiền toái, thiệt hại: Nó ghét, nó làm mệt mình chớ. ♦ **làm miệng** (đt) Bể miệng, chảy mủ: *Mụt u làm miệng.* ♦ **làm mọi** (đt) Làm tôi mọi cho người (bị người bán mọi hay bắt về làm đày tớ già đời mà không trả tiền theo chế độ xưa): *Bị bán làm mọi* • Làm việc giùm mà không ơn: *Làm mọi không công.* ♦ **làm mọn** (đt) Nh. Làm bé: *Khó thời đòn gánh đè vai, Tội gì làm mọn cho ai vậy bừa* (cd). ♦ **làm mộc** (đt) Chế tạo các vật bằng gỗ: *Kẻ làm hồ, người làm mộc.* ♦ **làm mồi** (đt) Tạo thành miếng mồi: *Làm mồi cho lửa, làm mồi câu cá, làm mồi cho kẻ lưu manh.* ♦ **làm mối** (đt) Nh. Làm mai: *Đường xa thì thật là xa, Mượn người làm mối cho ta một người* (cd). ♦ **làm một** (trt) Thành một (do nhiều cái nhập lại): *Đóng lại làm một pho.* ♦ **làm một cú** (đt) Cg. Làm một keo hay Làm một vố, đánh một thoi, ăn một miếng to, uống một hơi cho cạn ly, ăn cắp một lần thật nhiều, giao cấu một lần, v.v... ♦ **làm một điếu** (đt) Hút một điếu á phiện: *Làm một điếu cho khỏe.* ♦ **làm một đống** (đt) Ỉa một đống to: Sáng ra, nó làm một đống thấy ngán. ♦ **làm một hơi** (đt) Làm việc một chặp không nghỉ: *Làm một hơi thì xong cả* • Uống rốc một lần: Làm một hơi rồi khè cái trót cho ngon coi nè. • Xài xể, mắng nhiếc một thôi dài: *Bị làm một hơi, không trả lời được một câu.* ♦ **làm một ly** (đt) Uống một ly rượu: *Làm một ly cho ấm bụng.* ♦ **làm một mách** (đt) Đánh đập, tra tấn, chửi mắng, xài xể một chặp: *Làm một mách dằn mặt.* ♦ **làm một mẻ** (đt) Ăn hết một mẻ cơm, cháo hay cám sú:2 *Con heo này làm một mẻ rồi mới chịu ngủ đó* • Nh. Làm một cái: *Làm một mẻ cho nó tởn.* ♦ **làm một miếng** (đt) Ăn một miếng: *Làm một miếng tráng miệng* • Táp một cái: *Bị con chó làm một miếng máu chảy dầm dề.* ♦ **làm một vố** (đt) X. Làm một cú. ♦ **làm một xử** (đt) Rầy la, xài xể một chặp thật nặng: *Gặp nó, tao làm một xử đích đáng.* ♦ **làm mủ** (đt) Cg. Cương mủ, gom mủ lại nơi vết thương hay một mụt nhọt: *Mới làm mủ chứ chưa bể miệng.* ♦ **làm mụ** (đt) Cg. Làm cô đỡ, hành nghề đỡ đẻ (hộ sinh) • Đóng vai bà già, trong một tuồng hát. ♦ **làm mụ chị** (đt) Lên mặt kẻ cả, đứng bỉ xử, sai khiến người (lời người bị bỉ xử, sai khiến thốt với ý không bằng lòng): *Bộ rước nó về làm mụ chị tôi sao?* ♦ **làm mùa** (đt) Cày ruộng, cấy lúa khi mùa lúa đến: *Tháng tư đi tậu trâu bò, Để cho ta lại làm mùa tháng năm* (cd). ♦ **làm mưa** (đt) Ngậm môi he hé rồi phun nước bọt ra chơi (trẻ con): Đâu làm mưa coi con. ♦ **làm mướn** (đt) Nh. Làm công. ♦ **làm nau** (đt) Làm đau đớn, lo sợ từng cơn: *Tử sinh, kính cụ làm nau mấy lần* (Co). ♦ **làm năm** (đt) Ở đợi từng năm, tiền công cũng lấy từng năm một hoặc nửa năm một lần. ♦ **làm nề** (đt) Dựa vào, căn cứ vào: *Lấy việc đi gác đêm làm nề để đi chơi.* ♦ **làm nên** (đt) Nên danh phận, có địa vị xã hội hoặc nhiều tiền của: *Không thầy đố mày làm nên* (tng). ♦ **làm nên nỗi** (đt) Khiến cớ sự ra nông nỗi này: *Tưởng thế sự ai làm nên nỗi BN.* ♦ **làm nợ** (đt) Vay hỏi cho mắc nợ: *Làm nợ từ giờng.* ♦ **làm núng** (đt) Nh. Làm eo và Làm ngặt. ♦ **làm nũng** (đt) Nũng nịu, nhõng nhẽo: *Làm nũng với mẹ.* ♦ **làm ngày** (đt) Cg. *Làm công nhật, làm việc sinh sống nơi một sở công hay tư, lương tính theo ngày làm; ngày nghỉ không lương.* ♦ **làm ngảy** (đt) Nh. Làm lẽ. ♦ **làm ngang** (đt) Làm việc ngang ngược, không cần sự đồng ý của người: *Làm ngang lấy đại.* ♦ **làm ngặt** (đt) X. Làm eo • Tới cơn ngặt nghèo, gần chết: *Bệnh làm ngặt.* ♦ **làm ngơ** (đt) X. Làm lơ. ♦ **làm nguỵ** (đt) Dậy giặc chống triều đình: *Lê Văn Khôi làm nguỵ.* ♦ **làm người** (đt) Giữ phận sự con người đối với gia đình và xã hội: *Làm người giữ trọn đạo ba, Sau dầu có thác cũng là thơm danh* (cd). ♦ **làm nghề** (đt) Sinh sống với một nghề chuyên môn: *Thằng nhỏ tôi thích làm nghề hơn làm thầy thông thầy ký.* ♦ **làm nghĩa** (đt) Làm những việc giúp người, giúp đời như: bênh vực kẻ yếu, quyên giúp người bị nạn, v.v...: *Trước mua vui, sau làm nghĩa.* ♦ **làm nghịch** (đt) Chống lại: *Làm nghịch với lời căn dặn, làm nghịch với lẽ phải* • *(hẹp)* Nh. Làm nguỵ. ♦ **làm nhà** (đt) Cất nhà: *Vác đồ nghề đi làm nhà* • Hành nghề nơi nhà mình, không làm mướn cho ai: *Lúc này, tôi làm nhà rồi đem bỏ tiệm* • Kể như cái nhà: *Lấy chợ làm nhà, lấy đất làm giường.* ♦ **làm nhăng** (đt) Làm việc xằng bậy: *Làm nhăng xài hết tiền kết (caisse).* ♦ **làm nhơn (nhân)** (đt) Làm việc nhơn đức: *Xin cô bác làm nhơn bố thí cho kẻ đui tối tật nguyền.* ♦ **làm nhục** (đt) Cg. Làm xấu, làm việc xấu xa có hại tới danh giá mình: *Làm nhục quá, bây giờ còn mặt mũi nào tới đó nữa* • Cg. Làm xấu hay Mạ lỵ, chà đạp danh giá người: *Đón đường làm nhục* • Qua mặt, gạt gẫm tòa án: *Bị kết án làm nhục thẩm phán.* ♦ **làm như** (đt) Có bộ dạng khác với bên trong: *No mà làm như đói lắm vậy; Có tiền mà làm như mạt.* ♦ **làm oai (uy)** (đt) Ra vẻ oai nghiêm cho người ta sợ: *Có ai ngán đâu mà làm oai.* ♦ **làm om** (đt) Cg. Làm um (X. Làm ồn). ♦ **làm ồn** (đt) Gây tiếng ồn ào náo nhiệt: *Đừng làm ồn, để ba ngủ* • Rầy rà, xài xể: *Để quá ngày không trả, chủ nợ tới làm ồn trước cửa.* ♦ **làm ơn** (đt) Gia ơn, thi ân, giúp người việc gì có thể người ấy ghi ơn mình mãi mãi: *Làm ơn mắc oán* • Tiếng lễ phép khi mở đầu một câu cậy mượn: *Làm ơn nói lại giùm..., làm ơn đưa giùm món này cho anh ấy* • Tiếng mở đầu một câu mỉa mai hay nói lẩy: Làm ơn im lặng giùm chút; Làm ơn đánh cái chơi. ♦ **làm phách** (đt) X. Làm lối. ♦ **làm phách chó** (đt) Tiếng mắng kẻ làm phách: Mày đừng làm phách chó mày đó. ♦ **làm phản** (đt) X. Làm nguỵ. ♦ **làm phiền** (đt) Gây sự buồn lòng cho người đối với mình: *Thật! Tôi làm phiền anh quá, xin anh thứ lỗi.* ♦ **làm phước** (đt) Làm những việc phước đức như: bố thí, bắc cầu, đắp đường, v.v... • Tiếng mở đầu một câu nói lẩy: *Làm phước có đi chơi thì về cho sớm.* ♦ **làm quà** (đt) Tặng, biếu: *Mua đồ chơi làm quà cho con bạn.* ♦ **làm**

L

quá (đt) Quá lạm, làm những việc quá sức chịu đựng của người khác: Thấy không nói, làm quá. ♦ **làm quá bụng** (đt) Quá lạm dụng, làm mếch lòng người đến không thể nín nữa được: *Đừng làm quá bụng anh em mà sinh chia rẽ.* ♦ **làm quấy** (đt) Ở quấy, làm một việc trái với đạo đức, lẽ phải hay luật pháp • *(hẹp)* Lấy bậy: *Làm quấy với đứa ở.* ♦ **làm quấy quá** (đt) Làm sơ sịa, không cần khéo: *Làm quấy quá cho có* • Ăn sơ sài chút ít: *Làm quấy quá ba hột.* ♦ **làm quen** (đt) Kiếm chuyện nói với một người lạ để từ đó trở thành quen nhau: *Tới nơi lạ, nên làm quen với người tại chỗ.* ♦ **làm quỷ** (đt) Phá phách, giỡn hớt: *Mấy đứa nhỏ nó làm quỷ ngoài trước* • Sanh nguỵ, hãm hiếp người lớn tuổi hơn hay nhỏ tuổi hơn mình nhiều: *Con nít mà làm quỷ; Già rồi mà còn làm quỷ.* ♦ **làm rán** (đt) Làm thêm chút nữa: *Hết giờ mà còn làm rán.* ♦ **làm ráo** (đt) Làm hết, không chừa *Có bao nhiêu, tôi làm ráo* • Ăn hết: *Có mấy chén, tôi làm ráo* • Uống hết: *Còn nửa ve, tôi làm ráo* • Xài xể, đánh đập: *Thằng nào, tôi cũng làm ráo.* ♦ **làm rầy** (đt) Gây tiếng ồn ào, huyên náo: *Làm rầy trước cửa.* ♦ **làm rẫy** (đt) Trồng trọt những hoa màu có lên nương, vung vồng: *Làm rẫy cực về cái tưới.* ♦ **làm rẻ** (đt) Ra công làm với của hay với vốn người khác, huê lợi sẽ chia tứ lục hoặc chia hai: *Làm rẻ ruộng ông Cả.* ♦ **làm reo** (đt) Đồng bãi học, bãi việc hay nhịn ăn để tranh đấu quyền lợi, quyền sống: *Học trò làm reo, bạn hàng làm reo, thầy thợ làm reo, tù nhân làm reo (grève).* ♦ **làm rể** (đt) Cg. Ở rể, ở với vợ tại nhà cha mẹ vợ sau khi cưới: *Công anh làm rể Chương Đài, Ăn hết 11, 12 vại cà* (cd) • Trở thành người rể ai (có thể ở nhà cha mẹ ruột hay ở riêng với vợ): *Nó đã làm rể người ta rồi, còn đợi làm gì?* • Thỉnh thoảng tới nhà vợ chưa cưới để thăm cha mẹ vợ và gặp gỡ làm nấy: *Đi làm rể.* ♦ **làm rối** (đt) Làm rối rắm một cuộng chỉ hay nhợ hoặc tóc: *Làm rối cả, làm sao gỡ cho ra* • Gây việc rối rắm: *Xin anh đừng làm rối tôi.* ♦ **làm rộn** (đt) Phá sự yên tĩnh, khiến đứt quãng việc người: Khéo làm rộn. ♦ **làm rùm** (đt) Nh. Làm ồn. ♦ **làm ruộng** (đt) Cày đất trồng lúa: *Trắng như bông lòng anh không chuộng, Đen như than hầm, làm ruộng khá thương* (cd) • Khai thác ruộng (mướn người làm): *Cáo quan về nhà làm ruộng.* ♦ **làm rừng** (đt) Khai thác rừng với phép nhà nước cho để đốn cây lấy gỗ hay lấy củi. ♦ **làm sang** (đt) Ra vẻ người sang trọng: *Làm sang, chuột uống một hơi rượu nồng (Ngụ ngôn).* ♦ **làm sao** (đt) Làm thế nào, tiếng đứng đầu một câu hỏi hay đặt nghi vấn: *Làm sao bây giờ? Làm sao có tiền trả nợ?* • (trt) Cách lúng túng, không biết phải làm thế nào: *Bây giờ đất thấp trời cao; Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ?* (K) • (trt) Ra sao, thế nào, tiếng đặt cuối câu với ý chờ xem: *Chết ba năm sống lại một giờ, Để xem người cũ phụng thờ làm sao* (cd) • (đt) Phải làm thế nào cho được như ý: *Dầu ai buôn đâu bán đâu, Làm sao cho khỏi cầu Châu thì làm* (cd) • (trt) Thế nào ấy, tiếng đặt ở cuối câu để tỏ một sự việc, một trạng thái mà mình không thể tả ra nổi: *Đẹp làm sao! Hay làm sao! Não ruột làm sao! Ăn gì cao lớn, đẫy đà làm sao?* (K) • (trt) Dầu sao đi nữa, tiếng ở đầu câu với ý van lơn, yêu cầu, dặn dò cách tha thiết: *Làm sao, anh cũng đừng bỏ em.* ♦ **làm sinh** (đt) Nh. Làm lẽ. ♦ **làm sòng** (đt) Làm việc ròng rã không nghỉ: *Ngày nay, tôi làm sòng không nghỉ trưa.* ♦ **làm sổ** (đt) Ghi các khoản thâu xuất vô sổ, cộng và khóa lại từng ngày. ♦ **làm sui** (đt) Cg. Kết thông gia, định việc vợ chồng cho con mình với con hai vợ chồng người khác: *Làm sui với ông Cả; Hai nhà làm sui với nhau.* Qlàm tày khôn (đt) Cg. Sính tài, xướng ra làm một việc cho người khi người ấy thừa sức làm, hoặc làm giùm ai một việc quá sức mình: *Làm tày khôn tày khéo.* ♦ **làm tàn** (đt) Làm như văn võ kiên toàn (nói tắt và trại), lên mặt người giỏi và phách lối với người khác: Dở mà làm tàn quá. ♦ **làm tang** (đt) Kể là của tang để bắt tội người: *Lấy con dao làm tang.* ♦ **làm tắt khúc** (đt) Bứt ngang, đi tắt, không theo thứ tự, luật lệ. ♦ **làm tích** (đt) Nh. Làm lẽ. ♦ **làm tin** (trt) Làm của tin (nói tắt), cầm như vật bảo đảm một lời hứa, một ước định: *Hay là em để làm tin trong nhà* (cd). ♦ **làm tình** (đt) Hứa hẹn lấy nhau: *Mới làm tình với nhau chớ chưa có gì.* ♦ **làm tỉnh** (đt) Giả có thái độ tự nhiên, thản nhiên như không có gì, chưa hay biết gì: *Việc như thế mà còn làm tỉnh.* ♦ **làm tiệc** (đt) Bày cỗ bàn đãi ăn uống: *Làm tiệc đãi khách.* ♦ **làm tiền** (đt) Làm việc bất lương để kiếm tiền: *Bị chúng làm tiền; Làm tiền bị gài bẫy* • Xoay tiền, cố làm việc cho có nhiều tiền: *Giàu rồi, còn làm tiền chi nữa cho cực.* ♦ **làm tôi** (đt) Làm quan cho một ông vua: *Làm con bất hiếu thì làm tôi bất trung* • (R) Làm tôi tớ, chịu sự sai khiến của một người: *Có tiền, thiếu chi kẻ làm tôi.* ♦ **làm tội** (đt) Lỗi lầm, gây tội lỗi: *Làm tội phải biết sám hối* • Trị tội, phạt kẻ có tội: *Giải tới quan làm tội* • Đày đọa, gây sự cực khổ cho người: *Bỏ nhà đi tối ngày là làm tội vợ con.* ♦ **làm tờ** (đt) Nh. Làm giấy: *Bắt người bảo lãnh làm tờ cung chiêu.* ♦ **làm tới** (đt) Tiếp tục và có phần hăng say hơn, không kể dư luận và trở ngại: Thấy không nói, làm tới. ♦ **làm tuần** (đt) Cg. Làm thất, cúng người chết sau khi chết bảy ngày • (R) Cúng người chết hằng kỳ 21 ngày, 49 ngày và 100 ngày: *Làm tuần hăm mốt ngày, làm tuần bốn mươi chín ngày, làm tuần bá nhựt.* ♦ **làm tuổi** (tt) Cg. Mừng tuổi hay Dưng tuổi, chúc sống dai trong dịp Tết: *Làm tuổi ông bà.* ♦ **làm tuồng** (đt) Sắm tuồng, hóa trang, chuẩn bị ra hát: *Đào kép còn làm tuồng* • Đóng tuồng, đóng trò, giữ một vai trong tuồng hát: *Đào phó mà làm tuồng không kém đào chánh* • Giả như, ra dáng khác thường: *Nghèo mà làm tuồng như ông hoàng.* ♦ **làm tưới xượi** (đt) Xài xể không kiêgn nể, không chừa ai: *Làm tưới xượi không kể quân thần; Ai tôi cũng làm tưới xượi* • Ăn uống không kiêng cữ: *Đau mới mạnh mà nó làm tưới xượi.* ♦ **làm tươm tướp** (đt) A vào chìa tay xin hay giựt đại: *Làm tươm tướp như đói đã bảy ngày* • Ong óng cãi, la lối rầy rà không để kẻ đối thoại nói: *Làm tươm tướp, không kịp nghe lời phải trái chi cả.* ♦ **làm tương** (đt) Nấu đậu rồi ủ và ngâm với nước muối cho thành tương • (R) Làm bể nát như tương; ăn hay bán lấy tiền xài hết: *Đồ đạc bao nhiêu, nó làm tương cả.* ♦ **làm tướng** (đt) Làm quan võ thời xưa: *Sống làm tướng, thác làm thần* • Làm quan võ thuộc cấp tướng, trên cấp tá: Chưa tới 40 tuổi mà đã làm tướng rồi. • Làm oai, làm phách: Chỉ được làm tướng ở nhà. ♦ **làm thái** (đt) Ra mặt thái thẩm, khi người, lạnh lùng với kẻ thấp thỏi hơn: *Không giàu mấy, mà làm thái đáng ghét.* ♦ **làm tháng** (đt) Làm việc ăn lương, tháng, chúa nhật và lễ được ăn lương; cũng được nghỉ vì việc nhà theo mức định của luật lao động. ♦ **làm thầy** (đt) Làm các nghề có tiếng thầy đứng trước như: thầy bói, thầy hù, thầy tướng, thầy thuốc, thầy lễ, v.v... • Làm các nghề thuộc giới trí thức

như: thầy giáo, thầy ký, thầy thông, v.v... • Ra mặt dạy đời, dạy người: Đừng có làm thầy thiên hạ. ♦ **làm thân** (đt) Ra thân, mang thân một loài, một giống: *Làm thân con gái chớ ăn trầu người* (cd); *Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai* (K) • Kết thân, chơi bời thân thiết với người: *Tối chỗ lạ, nên làm thân với người có uy tín nơi đó.* ♦ **làm thần** (đt) Trở thành ông thần: *Sống làm tướng, thác làm thần* • (B) Làm người trên trước, được người tăng trọng: *Làm thân đất ta, làm ma đất người* (tng). ♦ **làm thế** (đt) Giữ thể diện, tư cách người lớn: *Làm giàu thì dễ, làm thế thì khó* (tng). ♦ **làm thinh** (đt) Cg. Làm thinh, ngậm tiếng lại, không nói ra: *Thôi thôi, ngảnh mặt làm thinh* (Co). ♦ **làm thịt** (đt) Cg. Ngã hay Vật, giết để ăn thịt: *Làm thịt trâu bò, làm thịt gà vịt* • (B) Đánh đập, đâm chém, xài xể: Xuống dưới một mình, chúng nó làm thịt mày đa. ♦ **làm thơ** (đt) Viết thư gửi: *Làm thơ quốc ngữ đề chữ tân trào, Thử tư tàu lại gởi vào thăm em* (cd) • Đặt ra vần thơ do sự rung cảm trong lòng về một đề tài, một đối tượng: *Làm thơ nhà dán cây chanh, Trai bỏ nọc hành gái bỏ bán buôn* (cd). ♦ **làm thợ** (đt) Sinh sống bằng một nghề chuyên môn (trừ trộm cắp, ăn mày...): *Làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng.* ♦ **làm thuê** (đt) X. Làm mướn. ♦ **làm thuốc** (đt) Chế ra thuốc để trị bệnh: *Đào rễ, hái lá làm thuốc* • Làm nghề thầy thuốc: *Thằng nhỏ tôi xuất sư làm thuốc đã ba năm rồi* • Nướng thuốc phiện và nhồi nắn thành cục nhỏ vừa với lỗ nối ống hút (dọc tẩu): *Sống theo các tiệm hút để làm thuốc cho khách.* ♦ **làm thường** (trt) Cách khinh thường, không kính trọng: *Thân này còn dám coi ai làm thường* (K). ♦ **làm trai** (đt) Mang thân người đàn ông: *Giường lèo mà trải chiếu mây, Làm trai hai vợ như dây buộc mình* (cd) • Giữ phận sự một người đàn ông đối với gia đình, xã hội, quốc gia: *Làm trai giữ trọn ba giềng, Thảo cha, ngay chúa, vợ hiền chớ vong* (cd). ♦ **làm trò** (đt) X. Làm tuồng • (B) Bày trò, đặt chuyện gạt người: Khéo làm trò. ♦ **làm trời** (đt) Xem bằng ông Trời, không thể không nghĩ đến, không thể bỏ qua: *Dân lấy ăn làm trời* • Ngang ngược, hóng hách, không coi ai ra gì: Muốn làm Trời nơi đây sao được. ♦ **làm trung gian** (đt) Đứng giữa để liên lạc hai bên trong việc mua bán, mối lái, hòa giải, v.v... ♦ **làm văn** (đt) Viết văn soạn sách, đặt tiểu thuyết, dịch thuật, v.v... ♦ **làm vầy** (đt) Làm như thế này, lời bảo người làm theo mình: *Làm vầy nè, làm vầy mới được* • (trt) Như vầy, như thế này: *Sông sâu nước chảy làm vầy, Ai xui em đến chốn này gặp anh* (cd). ♦ **làm vậy** (đt) Làm thế đó: *Làm vậy coi không được* • (trt) Như vậy, theo thế ấy: *Nói làm vậy, thà không nói còn hơn.* ♦ **làm vậy vậy** (đt) Sẽ làm như đã có chỉ trước thỏa thuận trước (lời nói mí với người một phe để giấu ý giấu việc trước một người thứ ba, thường nói với cặp mắt nháy nháy ra hiệu): Làm vậy vậy đó mà. ♦ **làm vần công** (đt) Giúp đỡ qua lại có tổ chức: *Người mình hay làm vần công với nhau trong việc ruộng nương, cất nhà, v.v...* ♦ **làm vì** (đt) Nh. Làm bổ nhìn, giữ lấy lệ một địa vị, không thực quyền: Ngồi làm vì chớ có quyền hành gì. ♦ **làm vĩnh kê** (đt) Nh. Làm phách. ♦ **làm việc** (đt) Làm công việc nói tắt: Làm việc kiếm cơm, làm việc sinh sống, làm thầy thông thầy ký (do làm việc nhà nước hoặc hãng buôn nói tắt): *Học cho giỏi để nữa lớn đi làm việc.* ♦ **làm vọc nhả** (đt) Làm không xong việc, nửa chừng rồi bỏ. ♦ **làm vọc nhột** (đt) Làm dối trá, cẩu thả, chẳng xong bề nào cả. ♦ **làm vợ chồng** (đt) Lấy nhau, kết duyên, kết tóc, lập gia đình, sự ăn ở nhau thành vợ chồng giữa một nam một nữ: *Hai người đó làm vợ chồng rất xứng.* ♦ **làm vui** (đt) Gượng gạo cho vui: *Thôi thời ta cũng bán sầu làm vui* (K). ♦ **làm vườn** (đt) Cuốc đất, hốt mương, giẫy cỏ, vô phân, v.v...: *Ở làm vườn cho ông Cả* • Khai thác một sở vườn cây trái: *Xin hưu trí về làm vườn.* ♦ **làm xằng** (đt) X. Làm nhăng. ♦ **làm xâu** (đt) X. Làm công tác. ♦ **làm xấu** (đt) X. Làm nhục • Nhăn mặt, hình mũi, một trò chơi của trẻ con chưa biết nói: Làm xấu coi con. • Ía sái giờ, không kịp cho mẹ xuy: Con tôi làm xấu trên tay mẹ chớ. ♦ **làm xung** (đt) Ngất xỉu trong một cơn giận dữ: Mới sanh mà làm xung thì hại lắm.

LÀM NHÀM (trt) Cg. Làm xàm, bậy bạ, không mạch lạc, nghĩa lý gì: *Cái miệng nói làm nhàm tối ngày.*

LÀM THÀM (trt) Nh. Làm nhàm.

LÀM XÀM (trt) X. Làm nhàm.

LÀM NHÀM (trt) X. Làm nhàm.

LÃM (đt) Ngắm xem, quan sát chung quanh; chịu dựng: *Bác lãm, lịch lãm, triển lãm.* ♦ **lãm cổ** (đt) Ngắm xem đồ xưa, tích xưa. ♦ **lãm duyệt** (đt) Xem xét qua: *Lãm duyệt đơn từ.* ♦ **lãm quan** (đt) Quan sát, xem và chiêm nghiệm. ♦ **lãm thắng** (đt) Viếng thăm cảnh đẹp.

LÃM (đt) Nắm cả, bao gồm tất cả. ♦ **lãm quyền** (đt) Nắm hết quyền hành trong tay. ♦ **lãm thúy** (đt) Nhìn bao quát, gồm tất cả dưới tầm mắt: *Có hiên Lãm thúy, nét vàng chưa phai* (K).

LẠM (trt) Tràn ngập, lấn vào, quá mức, cách tham lam: *Hà lạm, quá lạm; Huống chi cũng lạm phần son phấn* (Co). ♦ **lạm bàn** (đt) Bàn với ai một việc ngoài thẩm quyền hoặc quá sức mình: *Việc ấy, tôi chẳng dám lạm bàn.* ♦ **lạm bổ** (đt) Bắt đóng góp quá số: *Lạm bổ phù thử (chia nhau số lạm thu).* ♦ **lạm cử** (đt) Tiến cử người không xứng đáng; làm việc không vừa với tư cách, quyền hạn mình. ♦ **lạm dụng** (đt) Dùng quá sức, quá quyền hạn: *Lạm dụng quyền hành; Lạm dụng lòng tin cậy của anh em.* ♦ **lạm dự** (đt) Dự vào việc không thuộc thẩm quyền mình, không quan hệ đến mình: *Việc người, không nên lạm dự.* ♦ **lạm hành** (đt) Hành động quá lạm, làm những việc ngoài giới hạn, thẩm quyền: *Công chức mà lạm hành, nếu có người tố cáo, sẽ bị điều tra xét xử.* ♦ **lạm hưởng** (đt) (pháp) Sự hưởng dụng quá đáng, quá quyền hạn *(abus de jouissance).* ♦ **lạm phát** (đt) Sự phát hành (in và cho lưu hành) giấy bạc nhiều hơn số vàng dăn kho: *Nạn lạm phát làm tiền bạc mất giá và vì thế, giá sinh hoạt tăng cao.* ♦ **lạm quyền** (đt) Dùng quyền hành quá đáng, không đúng chỗ hoặc ngoài giới hạn: Quan lại lạm quyền. ♦ **lạm sát** (đt) Giết người không đáng tội chết. ♦ **lạm thâu (thu)** (đt) X. Lạm bổ. ♦ **lạm thủ** (đt) Lấy hay giữ một vật không phải của mình: *Lạm thủ thường phải tội oa trữ của gian.* ♦ **lạm vụ** (đt) Giữ một chức vụ quá tài sức mình.

LẠM XẠM (tt) Lục lục tầm thường, bậy bạ lôi thôi: *Chỉ có tụi lạm xạm mới như thế, chớ người tử tế đâu thèm.*

LAN (trt) Tỏa ra rộng: *Ấn lan, bò lan, tràn lan, tản lan; Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày* (K). ♦ **lan bồi** (đt) Đất gần bờ biển bờ sông được bồi rộng thêm: *Phần lan*

bồi. ♦ **lan rộng** (tt) Phổ cập rộng rãi, tới khắp nơi: *Việc phổ biến đời sống mới chưa được lan rộng.* ♦ **lan tràn** (đt) Tràn và chảy ra: *Nước ngập lan tràn* • (B) Lan rộng và tràn ngập khắp nơi: *Tin ấy lan tràn trong giới trí thức.*

LAN (dt) (thực) Loại cỏ phụ sinh, sống trên các loại cây khác, rễ bám vào da cây hoặc thả tủa ngoài không khí, có giống bám trên đá, trồng trong chậu, dưới đất, v.v..., hoa đẹp, thơm hoặc không, gồm nhiều giống, nhiều loài: *Chi lan, phong lan, thạch lan; Xuân lan thu cúc mặn mà cả hai* (K) *(Orchidace).* ♦ **lan chất** (dt) Tính chất hoa lan • (B) Tư chất trang nhã, phong lưu, đẹp đẽ. ♦ **lan giao** (dt) Tình bạn bè thân mật nồng nàn như mùi thơm của hoa lan. ♦ **lan hoa** (dt) Hoa lan, bông lan. ♦ **lan huệ** (dt) (thực) Loại cỏ trường niên, củ to và trắng giống củ hành tây, lá dài, hẹp, cọng hoa xốp, bộng ruột và mập khúc giữa, trên có bốn hoa nở lần lượt từng cái, sáu tai to đỏ, sáu tiểu nhị vàng: *Lan huệ sầu ai lan huệ héo, Lan huệ sầu tình trong héo ngoài tươi Cd (Amaryllis Belladona).* ♦ **lan khách** (dt) Người bạn tốt như cỏ chi lan. ♦ **lan khế** (dt) Nh. Lan giao. ♦ **lan mộng** (đt) Điềm chiêm bao tốt, có thể sẽ có thai. ♦ **lan ngọc** (dt) Hòn ngọc trắng đẹp • (B) Tiết hạnh người đàn bà, sự trinh khiết, đức hạnh tốt. ♦ **lan ngôn** (dt) Lời nói của người bạn tốt, đáng nghe theo. ♦ **lan tàu xanh** (dt) (thực) Loại cây to, cao đến 20m, nhánh non có lông hoe, lá dày láng lối 6 x 12cm, trái có hai cánh như tai thỏ, gỗ quý, có dầu *(Vatica Dyerii).* ♦ **lan tiêu** (dt) Tên thứ hàng dệt lốm đốm như hoa lan: *Hàng lan tiêu.* ♦ **lan thạch** (dt) Hoa lan và tảng đá (thứ thì thơm, thứ thì cứng) • (B) *Tiết tháo cao thượng.* ♦ **lan thang** (dt) Chất thơm của hoa lan để trong nước nóng dùng tắm gội. ♦ **lan xạ** (tt) Thơm tho như lan và xạ.

LAN (đt) Chặn lại, làm cho cách trở. ♦ **lan can** (dt) Cg. Bao lơn, chấn song chạy dài theo hàng ba, cầu: *Đứng ngoài lan can; Lan can cầu.* ♦ **lan nhai** (dt) Tục chăng dây trên đường về của một đám rước dâu để bắt buộc nạp một số tiền mới dây cho đi qua • (R) Tiền nạp theo cho làng khi cưới vợ.

LÀN (dt) Lớp, rặng, đường thẳng hay mặt phẳng: *Làn mây, làn sơn; Làn thu thủy, nét xuân sơn* (K) • Luồng, lượn, từng đợt: *Làn dư luận, làn sóng người, làn sóng điện* • Lằn, đường xẹt của tên đạn: *Làn tên mũi đạn.* ♦ **làn gió** (dt) Luồng gió, một cơn gió thổi qua. ♦ **làn dư luận** (dt) Lời đồn đãi dị nghị một lúc: *Một làn dư luận xôn xao về vấn đề ấy.* ♦ **làn làn** (tt) Ngang ngang nhau, không bên nào cao hơn bên nào: *Hai thửa ruộng làn làn như nhau.* ♦ **làn mây** (dt) Lớp mây • (B) Tóc óng ả như mây trôi: *Tóc gợn làn mây* • (R) Màng thịt làm mù mắt người: *Đôi người bị làn mây che khuất.* ♦ **làn sóng** (dt) Lượn sóng, từng đợt sóng đánh: *Trôi theo làn sóng.* ♦ **làn sóng điện** (dt) Sự rung động trên một tầng không khí do sức điện phát ra: *Làn sóng điện 32 thước.* ♦ **làn sóng người** (dt) Từng đoàn người kéo đi cuồn cuộn. ♦ **làn tên** (dt) Đường mũi tên xẹt: *Làn tên mũi đạn* • (R) Đổi đường bằng chỗ đứng bắn tới chỗ mũi tên rơi: *Đây tới đó chừng một làn tên.* ♦ **làn thu thủy** (dt) Mặt nước vào mùa thu, long lanh một chỗ • (B) Tròng, mắt ướt của người gái đẹp: *Làn thu thủy, nét xuân sơn* (K).

LÀN (tt) Lớn, không kiêng sợ. ♦ **làn đan** (tt) Lớn để, lần khần, vô phép.

LÀN (dt) Cái giỏ có quai xách để đựng đồ ăn.

LÁN (dt) Vựa, nhà vựa, nơi trữ đồ vật để bán: *Lán lúa, lán than, chở cho lán.*

LÃN (dt) Lưỡi, cái lưỡi: *Lãn lợn.*

LÃN (trt) Cách biếng nhác, phung phí: *Đại lãn.* ♦ **lãn công** (đt) Đãi công, kéo dài thì giờ để phung phí công có hại cho sự sản xuất, một hình thức tranh đấu của công nhân: *Thợ thuyền lãn công.* ♦ **lãn nọa** (tt) Lười, biếng nhác. ♦ **lãn tính** (đt) Tính lười, tính người làm biếng.

LẠN (đt) Quậy cây chèo hay cây giầm dưới nước để day mũi thuyền qua (thay vì bẻ lái) • Nghiêng mình cho xe (loại hai bánh) quanh qua đảo lại giữa lộ chơi: *Lạn trước đầu xe hơi* • Phăng dây neo về một phía: *Lạn neo.*

LẠN (tt) Chín muồi, quá nóng, mục nát: *Tiêu đầu lạn ngạch* • Sáng sủa: *Xán lạn.* ♦ **lạn hủ** (tt) Mục nát, rữa, rã ra. ♦ **lạn mạn** (tt) Mê man, tán loạn • (thth) (trt) Nghiêng ngửa, không hàng ngũ, không trật tự: *Say rượu, nằm lạn mạn cả.* ♦ **lạn thục** (tt) Như (dừ), chín rục.

LANG (tt) Có đốm trắng hay vá trắng: *Mặt lang, heo lang* • Lôi thôi, bậy bạ, hay dời đổi: *Đẻ lang, nằm lang, ngủ lang.* ♦ **lang bang** (tt) Bê bối, lôi thôi, khó tin cậy: *Tay đó lang bang lắm, đừng giao việc quan trọng cho va* • (trt) Quàng xiên, bá láp, lang thang, không nhắm một nơi hay một việc nào nhất định: *Ăn nói lang bang, đi lang bang, thả lang bang tối ngày.* ♦ **lang ben** (dt) Đốm trắng trắng ở da mặt, ngày càng ăn rộng ra: *Mặt có lang ben.* ♦ **lang chạ** (trt) Bậy chạ, phạm thuần phong mỹ tục: *Ăn ở lang chạ* • (tt) Có chồng hoặc có vợ còn tư tình với kẻ khác: *Bậu nói với qua bậu không lang chạ, Bắt được bậu rồi đành dạ bậu chưa?* (cd). ♦ **lang dâm** (tt) Cg. Lang vân, nhiều tình dục và ham thích giao hợp: *Muốn trong bậu uống nước dừa, Muốn nên cơ nghiệp, bậu chừa lang dâm* (cd). ♦ **lang lổ** (tt) Rách rưới, tả tơi, bộ lang thang: *Xiêm tơi tả bức, áo lang lổ màu* (Nđm) • Có đốm, có khoang: *Con chó lông lang lổ.* ♦ **lang luốc** (tt) Có nhiều và không rõ màu sắc: *Lông chó lang luốc.* ♦ **lang quàng** (trt) Bậy bạ quàng xiên: *Ăn nói lang quàng, ăn ở lang quàng.* ♦ **lang thang** (trt) Thất thơ, thất thểu, không nơi nhất định: *Đi lang thang tối ngày ngoài đường* • (tt) Rách rưới, tồi tàn: *Quần áo lang thang.* ♦ **lang thang lưới thưới** (tt) Rách rưới, tồi tàn: *Quần áo lang thang lưới thưới.* ♦ **lang vân** (tt) X. Lang dâm: *Đố ai lên võng đừng đưa, Lên du đừng nhún thì chừa lang vân* (cd).

LANG (dt) (động) Con chó sói: *Muông lang, báo lang* • Hiểm độc, hung dữ: *Lòng lang dạ chó.* ♦ **lang bạt** (trt) Lang thang dật lạc, không ở yên một nơi: *Đi lang bạt khắp nơi* • (tt) Trôi nổi: *Sống cuộc đời lang bạt.* ♦ **lang bối** (dt) Con lang và con bối, hai giống chó sói • (B) Sự nhờ cậy lẫn nhau. ♦ **lang cứ** (dt) Con lang ngồi • (B) Vùng của kẻ hung dữ chiếm giữ. ♦ **lang tâm** (dt) Lòng độc hiểm dữ tợn: *Lang tâm cẩu phế* • (R) Trắc nết, lăng loàn: *Đàn bà lang tâm.*

LANG (dt) Cg. Lương, thầy thuốc: *Ông lang, thầy lang* • Chàng, tiếng gọi người đàn ông con trai: *Đại lang, lịnh lang, tân lang; Ôi Kim lang hỡi Kim lang, Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây* (K) • Tù trưởng bộ lạc Mường: *Quan lang.* ♦ **lang băm** (dt) Thầy thuốc nghèo, thiếu dụng cụ nhà nghề, phải lấy dao phay mà băm thuốc • (thth) Dung y hay lang vườn, thầy thuốc dốt nghề, chỉ theo toa gia

truyền mà trị bệnh. ♦ **lang quân** (dt) Chàng, mình, tiếng vợ gọi chồng: *Trót lời hẹn với lang quân* (K). ♦ **lang tây** (dt) Tiếng gán mỉa mai các vị Y khoa bác sĩ hay chiều con bệnh mà, bất cứ bệnh chi cũng chích thuốc, không kể biến chứng do cách dùng thuốc không đúng chỗ gây ra, hoặc không theo sát sự tiến triển của nghề nghiệp. ♦ **lang trung** (dt) Nh. Lang y • Một chức quan triều, đối hàng tứ phẩm. ♦ **lang vườn** (dt) Nh. Lang băm. ♦ **lang y** (dt) Cg. Lương y, Y sĩ, Thầy thuốc, người xem mạch bốc thuốc hoặc ra toa.

LANG (dt) Chái nhà, hàng ba, dãy bao lơn chạy dài: *Hành lang.* ♦ **lang miếu** (dt) Đền đài vua chúa: *Chẳng trong lang miếu cũng ngoài điền viên* (Ndm).

LANG LẢNG (tt) Lấm lét, dáng sợ và ngơ ngác: *Lang lảng như chó phải dùi; Lang lảng như chó cái trốn con.*

LÀNG (dt) *C/g.* Xã, khu vực gồm nhiều xóm, nhiều ấp trong một tổng, dưới quyền cai trị một hội đồng nhân dân xã (tên mới của ủy ban hành chánh xã, hội đồng xã, hội đồng hương chính, ban Hội tề): *Trong họ, ngoài làng; Phép vua thua lệ làng* • Khu vực nhà ở và trường sở một giới: *Làng Đại học* • Giới, nhóm người cùng nghề: *Làng báo, làng giáo, làng văn* • Chính quyền của làng: *Lạ làng, thưa làng, nhà làng* • Cg. Hương, người được chỉ định hay bầu cử giữ một chức vụ trong Hội đồng nhân dân: *Làm làng, tranh cử làng, mấy ông làng* • Văn phòng xã (nhà làng gọi tắt): *Lại đằng làng thưa; Bị nhốt đằng làng* • Hoàng, ông tổ hát bội: *Chi chi trong khám sắp ngang hàng, Nghĩ lại thì ra các bợm làng HL.* ♦ **làng cung kiếm** (dt) Con nhà tướng, giới người biết nghề võ: *Làng cung kiếm rắp ranh bắn sẻ* (Co). ♦ **làng chơi** (dt) Giới chơi bời đĩ điếm: *Khách làng chơi, gái làng chơi.* ♦ **làng dao búa** (dt) Giới anh chị du côn: *Trong làng dao búa ai không gớm mặt.* ♦ **làng mạc** (dt) Thôn quê, nơi cách xa châu thành: *Làng mạc xa xôi.* ♦ **làng nước** (dt) Làng và nước: *Sống ở làng, sang ở nước* • Thiên hạ trong làng: Ở đâu cũng có làng nước, việc gì mà sợ. ♦ **làng xã** (dt) Làng: *Tống đạt khắp làng xã* • Chính quyền trong làng: *Mời làng xã tới thị chứng.* ♦ **làng xóm** (dt) Làng và xóm: *Nơi đó, làng xóm đông đảo* • Tiếng la cầu cứu người trong làng (kể cả người trong chính quyền): Bớ làng xóm.

LÀNG (tt) Lờ, không thấy rõ, bệnh mắt cần phải mang kiếng của người trộng tuổi trong một thời gian: *Mắt làng; Người em làng người anh quá làng (tỏ mắt trở lại).*

LÀNG CANG (tt) Cây chặt văn vắn vừa tay cầm thảy • (trt) Trò chơi bằng cách chạy lấy trớn (đà) rồi nghiêng mình chống hai tay xuống đất thảy hết mình tới coi ai xa: *Thảy làng cang.*

LÀNG CHÀNG (dt) Lanh chanh, chanh ranh, lóc chóc, thiếu đứng đắn trước một người nào trên vài: Làng chàng chắc có đòn quá.

LÀNG NHÀNG (tt) Mảnh khảnh, mình dây: *Trông người làng nhàng thế mà khỏe.*

LÁNG (dt) Thứ vải mình trơn (không bông) và bóng như hoa dầu • (tt) Nhẵn, không cộm, không nhăn: *Lãnh láng, da láng, thoa sáp cho láng.* ♦ **láng bóng** (tt) Láng và bóng, có thể ửng hình bên ngoài: *Giày đánh láng bóng.* ♦ **láng lẩy** (tt) Láng vì ướt: *Đổ mồ hôi, cái mình láng lẩy; Giới phấn nước, cái mặt láng lẩy.* ♦ **láng mướt** (tt) Nh. Láng bóng: *Tóc xức dầu láng mướt.* ♦ **láng nguyên** (tt) Láng vì còn nguyên, chưa động đến: *Miếng đất láng nguyên, từ nhiên cây cỏ mọc, Anh mảng lo nghèo, bạn ngọc có đôi* (cd). ♦ **láng nhuốt** (tt) Láng mà mềm mại, dịu mình: *Hàng láng nhuốt.* ♦ **láng trơn** (tt) Láng và trơn tru, không cộm.

LÁNG (tt) Tràn và chảy lan khắp: *Nước láng đồng, lai láng, lênh láng* • (dt) Vùng nước ngập: *Xuống bơi lê nláng; Bứt bông súng ngoài láng.* ♦ **láng cháng** (trt) Xớ rớ, vởn vơ trước ai hay nơi đâu mà không việc chi làm: *Đứng láng cháng trước rạp hát; Láng cháng trước mặt người lớn* • Vớ vẩn, vinh cướng: Nói láng cháng có đòn đa. ♦ **láng diềng** (dt) Cg. Xóm giềng (do lối xóm láng giềng), những nhà (lẫn người) ở chung quanh: *Lấy chồng chẳng biết mặt chồng, Đêm nằm mơ tưởng nghĩ ông láng giềng* (cd).

LẢNG (trt) Tản, vẹt qua bên khác, sang nơi khác: *Lơ lảng, khuây lảng, xao lảng* • Bậy, không đúng chỗ: *Cười lảng, nói lảng, chơi lảng* • Lẩn, tránh đi: *Lảng đi, lảng tránh.* ♦ **lảng chơi** (dt) Rong chơi, đi chơi chỗ này chỗ khác không định trước: *Chẳng nên duyên nợ thì thôi, Một thân lang bạt lảng chơi sông hồ* (cd). ♦ **lảng đi** (dt) Lừa lúc không ai để ý tới mình rồi bước đi êm: *Lảng đi cho người ta bàn chuyện riêng.* ♦ **lảng lảng** (tt) X. Lang lảng. ♦ **lảng nhách** (bt) Cg. Lảng ồ và Lảng xẹt, vô duyên, không nhằm vào đâu: *Nói lảng nhách, chuyện nghe lảng nhách.* ♦ **lảng ồ** (bt) Lảng nhách: Nói nghe lảng ồ; Ớ! Lảng ồ. ♦ **lảng quên** (dt) Cố tìm việc nghĩ khác, việc làm hay thú vui để quên đi cái việc đáng buồn hay trái ý: *Lảng quên việc cũ.* ♦ **lảng tai** (tt) Hơi điếc, không nghe rõ: *Lớn tuổi, thường lảng tai.* ♦ **lảng tránh** (dt) Rảo bước đi nơi khác để tránh một cách thản nhiên, không để người trong cuộc thấy sự cố ý tránh của mình. ♦ **lảng xẹt** (bt) X. Lảng nhách: Nói lảng xẹt; Chuyện lảng xẹt; Cái thằng sao lảng xẹt.

LẢNG (trt) Thoạt, lúc có lúc không, không luôn giọt. ♦ **lảng cảng** (trt) Lổn cổn, lạt cạt, xổn xảng, tiếng khua của đồ sành đồ kiểu bị rơi đổ hay bị lực xóc: *Khua lảng cảng.* ♦ **lảng đảng** (trt) Lảo đảo vì hoảng sợ, sợ đứng không vững: *Lảng đảng gần té.* ♦ **lảng sảng** (trt) Cg. Loảng xoảng, tiếng khua của kim loại: *Tiền khua lảng xảng.* ♦ **lảng vảng** (dt) Lượn qua lại một nơi nhiều lần: *Lảng vảng trước cửa.*

LÃNG (dt) Lượn sóng • (B) Thong thả, rộng rãi, không bó buộc, lêu lổng: *Xài lãng.* ♦ **lãng công** (dt) X. Lãn công. ♦ **lãng chiến** (dt) Đánh đùa, đánh với giặc không theo một chiến lược định trước. ♦ **lãng chức** (trt) Không tròn chức vụ, không hết bổn phận. ♦ **lãng du** (dt) Chơi đùa, thả lỏng, đi hoang. ♦ **lãng dụng** (dt) Phung phí, xài lãng. ♦ **lãng đãng** (dt) Phóng đãng, không làm việc, chơi rong • (trt) Lừng thừng, mập mờ không rõ: *Sen vàng lãng đãng, như gần như xa* (K). ♦ **lãng mạn** (tt) Phóng khoáng tự do, không bó buộc trong lễ giáo tập quán, quá nặng về tình ái: *Tiểu thuyết lãng mạn, đời sống lãng mạn.* ♦ **lãng mạn chủ nghĩa** (dt) Khuynh hướng văn nghệ ngược chiều với chủ nghĩa cổ điển, phát sanh ở Âu châu từ đầu thế kỷ XIX, chủ trương tự do biểu lộ tư tưởng trong mọi bộ môn văn nghệ, không câu nệ mực thước, lề lối như trước. ♦ **lãng nhân** (dt) Phái hiệp sĩ Nhật Bản xưa, sống cuộc đời rày đây mai đó để làm việc nghĩa • (R) Người

giang hồ, không chỗ ở nhất định. ♦ **lãng phí** (đt) Xài lãng, hoang phí, vung phí, xài tiền không đúng chỗ mà không biết tiếc. ♦ **lãng sĩ** (đt) Nh. Lãng nhân. ♦ **lãng tích** (đt) Dấu vết một lãng nhân. ♦ **lãng tử** (đt) Nh. Lãng nhân • Du đãng, kẻ sống ngoài vòng pháp luật, hay phá rối xã hội. ♦ **lãng trí** (tt) Cg. Nhãng trí hay Đãng trí, lo ra, hay quên; không định trí đáng lẽ phải để ý đến.

LÃNG (trt) Cách trong sáng, tỏ rõ. ♦ **lãng đọc** (đt) Đọc vang, đọc to tiếng. ♦ **lãng nguyệt** (đt) Trăng tỏ, trăng sáng. ♦ **lãng thinh** (đt) Tiếng to, tiếng thanh và rõ ràng. ♦ **lãng vịnh** (đt) Ngâm to tiếng.

LẠNG (đt) Cg. Lượng, đơn vị cân lường bằng một phần 16 của một cân tức 37gr.50 và được 10 chỉ hay 100 phân: *Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đền công lạng vàng* (cd) • (đt) Đơn vị tiền tệ xưa, bằng một phần 10 một nén.

LẠNG (đt) Nghiêng sát lưỡi dao cắt lấy nạc trong xương hay trong da ra: *Lạng hết thịt* • Nghiêng sát lưỡi dao thái thành miếng thật mỏng: *Lạng da làm hoa nem* • (đt) Dùng lưỡi hái cắt sát gốc rạ để khi nước cạn (lối tháng 9 âm lịch) sạ lúa sóc so (vùng ruộng thấp).

LẠNG (tt) Giập, úng, có dấu: *Hồng lạng.*

LẠNG (đt) Lạng sơn gọi tắt.

LANH (bt) Cg. Nhanh, mau lẹ, sáng suốt, tinh ý: *Khôn lanh; Tiếng đồn cặp mắt em lanh, Ai ai không ngó cứ anh em nhìn; Tiếng đồn cô Bảy hò lanh, Bây giờ mới thấy, mặt xanh như chàm* (cd). ♦ **lanh chanh** (trt) Láu táu, hấp tấp, lật đật không nhằm chỗ nhằm việc: *Lanh chanh như hành không muối.* ♦ **lanh chân** (trt) Lẹ chân, mau chân, bước đi lẹ làng, đúng lúc: *Lanh chân chạy khỏi.* ♦ **lanh lẹ** (tt) Cg. Lanh lẹ hay Nhanh nhẹn, lẹ làng mau mắn: *Bộ tịch lanh lẹ* • (trt) Cách nhẹ nhàng mau lẹ: *Tránh né lanh lẹ.* ♦ **lanh lẹn** (tt) X. Lanh lẹ. ♦ **lanh lợi** (tt) Sáng trí, giỏi xoay xở: *Con người lanh lợi* • (trt) Hoạt bát, tráo trở hay: *Ăn nói lanh lợi.* ♦ **lanh mắt** (tt) Có cặp mắt tinh ranh, bắt thấy mau lẹ: *Chị ấy lanh mắt, theo dõi mọi hành động của kẻ gian.* ♦ **lanh miệng** (bt) Hoạt bát, giỏi tráo trở: *Con nhỏ lanh miệng, lanh miệng chối bừa.* ♦ **lanh tai** (tt) Thính tai và mau hiểu: *Nó lanh tai nên nghe rõ cả mọi việc.* ♦ **lanh tay** (trt) Cg. Nhanh tay hay Lẹ tay, có hai tay lẹ làng: *Lanh tay lấy trước.* ♦ **lanh trí** (tt) Sáng trí, hiểu biết mau lẹ: *Nó lanh trí nên hiểu hết.*

LANH LẢNH (tt) Sang sảng cao, cao và vọng đi xa: *Tiếng hát lanh lảnh.*

LÀNH (bt) Hiền, tốt, không dữ, không độc: *Hiền lành, trái lành, ngày lành tháng tốt; Ai ơi ăn ở cho lành, Tu nhân tích đức để dành về sau* (cd) • (R) Ngon, hòa thuận, sung sướng: *Cơm chẳng lành, canh chẳng ngọt; Ru con con ngủ cho lành, Mẹ đi gánh nước rửa bành con voi* (cd). ♦ **lành dữ** (tt) Hoặc lành hoặc dữ: *Việc đó, không biết lành dữ ra sao?* ♦ **lành gái** (tt) Hiền đức, khéo léo, giỏi công ăn việc làm trong nhà: Cô đó lành gái lắm.

LÀNH (tt) Nguyên vẹn, không bể, không rách: *Mù ăn chén bể chén lành? Tấm rách ai vá tấm lành ai may?* (cd) • Nguyên vẹn như trước: *Mụt ghẻ đã lành; Bát bể đánh con sao lành? Gương vỡ lại lành; Bây giờ anh mạnh anh lành, Anh mê nhan sắc anh đành bỏ em* (cd). ♦ **lành bệnh (bịnh)** (tt) Mạnh, bình phục, khỏi bệnh: *Uống thuốc cho lành bệnh.* ♦ **lành lặn** (tt) Lành như trước: *Ghế chốc đã lành lặn* • Yên ổn như trước: *Công việc đã lành lặn, thời cuộc đã lành lặn.* ♦ **lành lẽ** (bt) Nguyên vẹn, không rách: *Quần áo lành lẽ; Ăn mặc lành lẽ.* ♦ **lành mạnh** *t.* Hết bệnh tật: *Đợi lành mạnh rồi đi làm* • (B) Tốt, có tính cách xây dựng: *Xã hội lành mạnh, câu văn lành mạnh.* ♦ **lành mạnh hóa** (đt) Làm cho tốt lại, xây dựng lại: *Lành mạnh hóa xã hội.* ♦ **lành trơn** (tt) Lành và trơn tru, không nổi thẹo cao, không một chỗ rách: Mụt ghẻlành trơn; Áo còn lành trơn mà bỏ.

LÀNH CANH (đt) Một giống cá con ở nước ngọt.

LÀNH CHANH (tt) Đáo để, cay nghiệt: *Con người lành chanh.*

LÀNH CHÀNH (bt) Luộm thuộm, bừa bãi, lôi thôi, không gọn gàng, không đứng đắn: *Bộ tịch lành chành; Ăn nói lành chành; Làm ăn lành chành.*

LÁNH (đt) Tránh, nấu, không cho gặp, không dự vào: *Lánh nơi khác; Để em xa lánh bụi hồng gió trăng* (cd). ♦ **lánh mặt** (đt) Tránh nơi khác, không để người gặp: *Lánh mặt trong nhà.* ♦ **lánh mình** (đt) Trốn đi, ẩn nấu một nơi: *Nhủ nàng hãy tạm lánh mình một nơi* (K). ♦ **lánh nạn** (đt) Cg. Tị nạn, đi xa chỗ có thể có tai nạn xảy tới cho mình: *Lánh nạn máy bay dội bom, lánh nạn chiến tranh.* ♦ **lánh xa** (đt) Tránh xa, không léo hánh đến: *Hãy đừng tham sắc đắm tình, Lánh xa tửu điếm, trà đình chớ vô* (cd).

LẢNH (trt) Cg. Lẩn, ẩn lánh: *Ở lảnh trong núi.*

LẢNH (trt) Cao và thanh: *Chiều hôm nghe lảnh tiếng chuông chùa.* ♦ **lảnh lảnh** (trt) X. Lanh lảnh. ♦ **lảnh lót** (bt) Trong và rõ ràng, dễ nghe: *Tiếng lảnh lót, giọng ca lảnh lót.*

LÃNH (đt) Hàng (lụa) mặt bóng: *Chị già quấn lãnh hoa chanh, Chúng em khốn khó quấn quanh lụa đào* (cd). ♦ **lãnh Bắc** (đt) Thứ lãnh dệt ở miền bắc Việt Nam, hơi cứng mình nhưng chắc. ♦ **lãnh bông** (đt) Lãnh có dệt bông hoa hay chữ "Kiết". ♦ **lãnh Tàu** (đt) Lãnh nhập cảng từ bên Trung Hoa, dịu mình. ♦ **lạnh Tây** (đt) k Lãnh nhập cảng từ Pháp, thật mỏng. ♦ **lãnh trơn** (đt) Lãnh không dệt bông hoa.

LẠNH (tt) (X. Lạnh) • (B) Lạnh nhạt, không sốt sắng: *Lãnh đạm* • (R) Thanh nhàn, lặng lẽ. ♦ **lãnh cung** (đt) Cung lạnh, nơi giam cầm đàn bà có tội trong hoàng thành xưa. ♦ **lãnh chiến** (đt) Chiến tranh lạnh, giặc tuyên truyền, cuộc tranh đua làm cho bên địch lo sợ, mất hăng hái, xuống tinh thần. ♦ **lãnh đạm** (tt) Lạnh lùng, lạnh nhạt, lạt lẽo, thái thẩm, không sốt sắng, không để ý tới: *Tỏ ra lãnh đạm với việc công ích.* ♦ **lãnh hạng** (đt) Đường hẻm vắng vẻ; hẻm nhỏ chừa lên lầu hay ra phía sau. ♦ **lãnh huyết** (đt) Máu lạnh, thứ máu không nóng hơn nhiệt độ thân thể. ♦ **lãnh khí** (đt) Hơi lạnh. ♦ **lãnh khốc** (đt) Hà khắc, khắc bạc, làm khổ người. ♦ **lãnh lạc** (tt) Đìu hiu, vắng vẻ, vắng bóng người. ♦ **lãnh nhãn** (đt) Cặp mắt lạnh lùng, lợt lạt, không đoái tới. ♦ **lãnh noãn** (tt) Lạnh ấm • (B) Sốt sắng, tử tế hay đen bạc, lạnh lùng: *Nhơn tình lãnh noãn.* ♦ **lãnh tâm** (đt) Lòng lạnh lẽo hay khô héo, không thiết tới sự đời, đã hết tình cảm. ♦ **lãnh tịch** (tt) Cô tịch, đìu hiu, vắng bóng người. ♦ **lãnh tiễn** (đt) Mũi tên bất ngờ • (R) Gió lạnh buốt như mũi tên thình lình ghim vào thịt. ♦ **lãnh tiết** (đt) Tiết trước ngày thanh minh hai ngày, cấm đốt lửa (phong tục Tàu). ♦

lãnh tiếu (đt) Cười lạnh lùng, có vẻ nhạo báng.

LÃNH (đt) Cg. Lĩnh, nhận lấy bằng tay hay bằng trí óc: *Lãnh tiền, lãnh ý, lãnh hội* • Nhận trách nhiệm: *Lãnh nợ, lãnh việc* • Người đứng dẫn dắt, chịu trách nhiệm: *Thủ lãnh.* ♦ **lãnh binh** (đt) Quan võ cầm đầu một đạo binh: *Lãnh binh Tấn.* ♦ **lãnh bốc** (đt) Lãnh ẩu, lãnh càn, nhận làm một công việc gì mà không tự lượng sức mình, để nửa chừng rồi bỏ. ♦ **lãnh cảng** (đt) Nhận dẫn tàu bè ra vào một hải cảng. ♦ **lãnh canh** (đt) Nhận ruộng làm chia với chủ ruộng (X. Làm rẽ). ♦ **lãnh chủ (chúa)** (đt) Vua một cõi, chủ một vùng đất hồi xưa, có quyền thâu thuế dùng riêng. ♦ **lãnh đạo** (đt) Dẫn đường, lèo lái, dìu dắt: *Lãnh đạo quốc dân.* ♦ **lãnh địa** (đt) Cg. Lãnh thổ, đất đai thuộc chủ quyền một nước: *Lãnh địa Việt Nam.* ♦ **lãnh giải** (đt) Cg. Lãnh hội, hiểu rõ, thâu nhận hết ý nghĩa. ♦ **lãnh giáo** (đt) Vâng lời dạy bảo: *Xin lãnh giáo những lời vàng ngọc.* ♦ **lãnh hải** (đt) Hải phận một nước (từ bờ biển ra sáu hải lý). ♦ **lãnh hành** (đt) Lãnh công việc làm ăn công. ♦ **lãnh hội** (đt) X. Lãnh giải. ♦ **lãnh không** (đt) Cg. Không phận, khoảng trên không thuộc chủ quyền của nước ngay dưới ấy. ♦ **lãnh lược** (đt) Hiểu ý tứ. ♦ **lãnh mão** (đt) Cg. Lãnh soát, lãnh làm cả, hoặc bao tất cả nhân công, hoặc bao tất cả nguyên liệu với một giá thỏa thuận. ♦ **lãnh mạng (mệnh)** (đt) Nhận lời sai khiến, chịu làm một việc gì do bề trên khiến: *Lãnh mạng ra đi.* ♦ **lãnh nạp** (đt) Nhận lấy vật của người dâng cho: *Lãnh nạp thóc lúa.* ♦ **lãnh nợ** (đt) Chịu trách nhiệm cho người vay nợ; nếu người vay không trả, mình phải trả thế: *Trên đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu* (cd). ♦ **lãnh ngộ** (đt) Nh. Lãnh giải. ♦ **lãnh nhận** (đt) Nhận lấy, vâng lấy: *Lãnh nhận lời vàng.* ♦ **lãnh soát** (đt) X. Lãnh mão. ♦ **lãnh sự** (đt) Nhân viên ngoại giao một nước thay mặt nước mình ở một nước khác để làm trung gian trong sự giao hảo giữa hai nước và bênh vực dân mình ở nước ấy. ♦ **lãnh sự quán** (đt) Tòa lãnh sự, nơi làm việc của lãnh sự. ♦ **lãnh tạ** (đt) Nhận lãnh và tỏ lời cảm ơn. ♦ **lãnh tụ** (đt) Cổ áo và tay áo • (B) Người lãnh đạo, cầm đầu một nhóm người. ♦ **lãnh thổ** (đt) X. Lãnh địa. ♦ **lãnh thủy** (đt) Thủy phận một nước, vùng nước thuộc lãnh thổ một nước. ♦ **lãnh vực** (đt) Khu vực thuộc chủ quyền một nước: *Đảo Hoàng Sa thuộc lãnh vực Việt Nam* • (R) Phạm vi, công việc riêng một giới: *Lãnh vực giáo dục, lãnh vực văn hóa.* ♦ **lãnh ý** (đt) Nhận sẽ làm theo ý người chỉ bảo mình: *Chúng tôi xin lãnh ý.*

LẠNH (tt) Rét, quá mức mát: *Áo lạn, trời lạnh; Lập đông gió lạnh như đồng, Lạnh thì chịu lạnh, lấy chồng cũng không* (cd) • Lơ là, không đoái tới: *Tẻ lạnh, ghẻ lạnh* • (lóng) Sợ, rởn ốc: *Lạnh xương sống.* ♦ **lạnh buốt** (tt) Lạnh đến tê tay chân: *Nước đá lạnh buốt.* ♦ **lạnh cóng** (tt) Lạnh đến cóng tay, cóng chân, mình co rút lại. ♦ **lạnh gáy** (trt) Cg. Sởn gáy, sợ đến nghe lành lạnh nơi gáy: *Thấy bắt lạnh gáy.* ♦ **lạnh giá** (tt) Nh. Lạnh buốt. ♦ **lạnh lạnh** (tt) Cg. Lành lạnh, hơi lạnh. ♦ **lạnh lẽo** (tt) Nh. Lạnh: *Trời lạnh lẽo quá!* • (R) Buồn, vắng, không tiếng động: Vô nhà đó, thấy lạnh lẽo quá. ♦ **lạnh lùng** (tt) Nh. Lạnh: *Ra về để áo lại đây, Đêm khuya em đắp gió tây lạnh lùng* (cd) • Lãnh đạm, tẻ lạnh, không sốt sắng, không vồn vã: *Anh ấy lạnh lùng với công việc xã hội* • (lóng) Ghê hồn, quá mức: *Đẹp lạnh lùng.* ♦ **lạnh mình** (tt) Run en, ghê sợ đến lạnh cả người: *Thấy lạnh mình.* ♦ **lạnh ngắt** (tt) Rất lạnh, lạnh đến tái ngắt: *Chết lạnh ngắt rồi.* ♦ **lạnh nhạt** (tt) Lạt lẽo, lãnh đạm, không quan tâm tới: *Con người lạnh nhạt.* ♦ **lạnh run** (tt) Lạnh đến run người: *Tới cữ rét, lạnh run.* ♦ **lạnh tanh** (tt) Vắng vẻ, không tiếng động: *Vô đó, nghe lạnh tanh.* ♦ **lạnh xương sống** (tt) Xương sống lành lạnh vì quá sợ: *Thấy bắt lạnh xương sống.*

LAO (đt) Khí giới cán dài, mũi nhọn, dùng phóng xa: *Đâm lao, phóng lao* • (đt) Phóng hết thân mình tới: *Lao mình xuống sông, xe lao xuống hố* • (B) Xông vô, nhào vô, dự vào một việc nguy hiểm: *Lao đầu vào chỗ chết.*

LAO (tt) Ồn ào, rộn rịp, quang cảnh nơi đông người. ♦ **lao nhao** (trt) Lao xao và lóng nhóng, cảnh thiên hạ chờ đợi, ngóng trông và bàn tán: *Rừng hoang sóc nhảy tưng bừng, Hoa chưa nở nhụy bướm đừng lao nhao* (cd). ♦ **lao xao** (trt) Cg. Lào xào, xôn xao, tiếng động và tiếng cười nói lộn xộn nơi đông người: *Cảm thương con gái đương bao, Đêm khuya thức dậy lao xao đầm bàng* (cd).

LAO (đt) (bệnh) Bệnh làm ốm người dần dần đến chết, có ho hoặc không: *Bị lao, ho lao, vi trùng lao* (X. Ho lao). ♦ **lao huyết** (đt) (Đy) Một biến chứng của lao phổi, do khí huyết hư tổn nên mỗi lần ho đều khạc ra máu • (y) Cg. Ho ra máu hay Ho xuất huyết, bệnh lao phổi đến thời kỳ thứ ba, phổi có lỗ, mạch máu nơi ấy đứt, thường khạc ra máu hay khi ho, máu ra từng búng. ♦ **lao khái** (đt) (Đy) Một biến chứng của lao phổi do thủy khí hao mòn, động căn kinh khiến cơ thể bị thấp khí sinh ra đàm, phổi chứa đàm bị thương tổn và cửu khiếu bế kết • (y) Bệnh lao phổi khi mới bắt đầu (thời kỳ thứ nhất). ♦ **lao nhiệt** (đt) (Đy) Một biến chứng của lao phổi, vì thủy khí kiệt, khiến nhiệt độ hỏa khí lên cao và phổi bị hư tổn • (y) Bệnh lao phổi trong thời kỳ thứ nhì, phổi nám (do vi trùng gặm nhấm, sầy sầy ngoài màng phổi). ♦ **lao phế** (đt) (Đy) X. Lao phổi. ♦ **lao phổi** (đt) (Đy) Chứng bệnh khi mới phát hay đổ mồ hôi trộm về đêm, ít ngủ, chiều hay nóng nóng lành lạnh, đêm hay khát nước, bón và tiểu vàng, mạch đi phù sát, ho nhiều, có khi khạc ra máu và tùy nguyên nhân, thời gian hay cách chữa trị mà sinh ra các biến chứng: lao nhiệt, lao khái, lao huyết và lao tế • (y) Bệnh do một loại vi trùng mà một bác sĩ người đức tên Koch tìm được năm 1882, gặm nhấm lá phổi; *chứng trạng:* nhiệt độ tăng, ốm lần, mất máu, tiểu ra cặn, ho, mệt, tức ngực, mồ hôi trộm, mạch nhảy lẹ, bộ tiêu hóa không điều hòa, bả vai nhức, khạc ra máu, bệnh rất truyền nhiễm. ♦ **lao tế** (đt) (Đy) Một biến chứng của lao phổi do trước ở chẳng hiền, sau có nạn tai, cha truyền con nối • (y) Sự truyền nhiễm của bệnh lao phổi do không biết cách ngừa. ♦ **lao tố** (đt) (y) Chất trích ở các môi trường đã cấy nuôi vi trùng lao *(tuberculine).* ♦ **lao tổn** (đt) (Đy) X. Ho tổn. ♦ **lao trùng** (đt) (y) Vi trùng lao tên Koch.

LAO (tt) Mệt nhọc khó chịu: *Lao canh, lao đao, lao lư* • Cực nhọc, tốn nhiều sức lực, công cán: *Bổ lao, cần lao, dãi lao, giải lao.* ♦ **lao cán** (đt) Chịu khó nhọc và làm được việc. ♦ **lao canh** (tt) Chói nắng, khô cổ, bắt uống nước luôn: *Đi nắng bị lao canh* • Quá dày dạn, mệt mỏi vì cày bừa lâu năm: *Trâu lao canh.* ♦ **lao công** (đt) Cu li, người làm việc nặng nề, khó nhọc, dơ dáy. ♦ **lao dân** (đt) Dân nghèo cực khổ, người tay lấm chân bùn. ♦ **lao dịch** (đt) Công việc nặng nề, khó nhọc. ♦ **lao đao** (tt) Lận đận,

khó khăn trong việc sinh sống, học hành, thi cử, v.v...: *Thời vận lao đao • Lảo đảo, choáng váng vì mờ mệt tâm trí hay say: Say sóng, người cứ lao đao.* ♦ **lao động** (tt) Thuộc sức làm việc nặng nhọc bằng tay chân: *Dân lao động, giới lao động* • Thuộc quy chế quốc tế nhằm vào sự công bình xã hội: *Luật lao động, lễ lao động.* ♦ **lao động chân tay** (dt) Giới người làm mướn nặng nề như: thợ, tài xế, lao công, v.v... ♦ **lao động đảng** (dt) Cg. Đảng lao động, đảng chính trị một nước gồm toàn dân lao động, thuộc phái tả trong chính trường. ♦ **lao động giai cấp** (dt) Giai cấp lao động trong một nước (đối với các giai cấp phú hào, trí thức, tư bản, v.v...). ♦ **lao động khế ước** (dt) (pháp) Giao kèo kết lập giữa chủ và người lao công theo quy định của luật lao động. ♦ **lao động lực** (dt) Sức làm việc, năng lực động. ♦ **lao động trí óc** (dt) Giới người làm mướn trong việc viết lách như: *thơ ký, ký giả, họa viên, v.v...* ♦ **lao khổ** (trt) Cách cực khổ nhọc nhằn: *Chịu lao khổ mấy năm nay.* ♦ **lao lâm** (dt) (Đy) Bệnh về đường tiểu tiện, khiến tay chân nhức mỏi (X. Lâm). ♦ **lao lư** (tt) Bào bọt, khó chịu ở dạ dày và ngăn chận ở cuống họng: *Trong bụng lao lư.* ♦ **lao lực** (đt) Làm việc bằng sức mạnh tay chân • (trt) Khổ công, tốn nhiều công, nhiều mồ hôi: *Làm việc lao lực.* ♦ **lao nông** (tt) Thuộc lao động và nông dân: *Vấn đề lao nông là việc đầu tiên phải giải quyết.* ♦ **lao phí** (đt) Tốn công khó nhọc cách vô ích. ♦ **lao phương** (dt) Phía dân lao động, bên công nhân. ♦ **lao sinh** (đt) Sinh sống khó khăn, cực khổ. ♦ **lao tâm** (trt) Nhọc lòng, khổ tâm, đem hết tâm trí vào: *Lao tâm khổ tứ.* ♦ **lao tích** (dt) Công khó, công cực khổ nhọc nhằn. ♦ **lao tổn** (đt) Hao mòn sức lực. ♦ **lao tư** (dt) Lao động và tư bản • (R) Người làm công và chủ: *Lao tư lưỡng lợi.*

LAO (dt) Chuồng nuôi súc vật • (R) Nhà tù, nơi giam giữ tội nhân: *Đề lao, nhà lao* • Bồn vững; lo lắng, buồn bực. ♦ **lao hình** (dt) (pháp) Án phạt tù. ♦ **lao hộ** (dt) Khám, nhà giam giữ người có tội hay tình nghi có tội. ♦ **lao ký** (đt) Nhớ chặt trong dạ. ♦ **lao lý** (dt) Tội tù, sự bị giam hãm: *Mắc vòng lao lý.* ♦ **lao lung** (dt) Chuồn và lồng • (B) Nh. Lao lý. ♦ **lao ngục** (dt) Nhà ngục, khám giam. ♦ **lao sầu** (đt) Lo rầu buồn bực. ♦ **lao tao** (đt) Uất ức, bất bình. ♦ **lao tù** (dt) Nh. Lao lý. ♦ **lao tốt** (dt) Cg. Ngục tốt, lính canh ngục. ♦ **lao tử** (đt) Chết rục tù, ở tù đến chết, trước khi mãn án. ♦ **lao thụy** (đt) Ngủ mê, ngủ một giấc thật dài, không hay biết chi ráo.

LÀO (dt) Vật lường thể tích, dung tích: *Một lào cát, một lào nước mắm.*

LÀO LẠO (tt) Cg. Lạo lạo, sáng sủa, còn mới, chưa dùng đến: *Mặt lào lạo mà ngu; Đồ còn mới lào lạo.*

LÀO THÀO (trt) Đổ rê, nhiều nhão, không gọn: *Đổ lào thào; Không răng, ăn nhiều lào thào.* ♦ **lào thào lợt thợt** (trt) Đổ xuống hoặc lòng thòng nửa trên nửa dưới, được hốt lên rồi đổ xuống nữa: *Bưng có bấy nhiêu mà đổ lào thào lợt thợt.*

LÀO XÀO (trt) Tiếng động của vật mỏng hơi cứng như: lá cây khô, hàng lụa, giấy tờ, v.v...

LÁO (bt) Dối, dối trá, không thiệt: *Chuyện láo, nói láo; Lên núi bắt hùm chưa dễ láo, Vào sông đánh cá há rằng oan?* (T.T.Tường) • Hỗn, xấc, phách lối: *Hỗn láo, xấc láo.* ♦ **láo khoét** (tt) Láo với dụng ý khoe khoang: *Đồ láo khoét.* ♦ **láo toét** (tt) Hoàn toàn láo, đặt ra để gạt người: *Chuyện láo toét, không tin được.* ♦ **láo thiên láo địa** (đt) Đặt chuyện hoang đường, khó tin mà nói: *Nó láo thiên láo địa, hơi nào mà nghe.* ♦ **láo xược** (tt) Hỗn láo, xấc láo: *Cái thằng láo xược khó thương* • (thth) Nh. Láo toét: *Chuyện láo xược khó tin.*

LÁO (tt) Dáng người không tỉnh tuồng, không tề chỉnh: *Lơ láo.* ♦ **láo đáo** (tt) X. Láo nháo. ♦ **láo liên** (đt) Đảo qua đảo lại cặp mắt với dáng lo ngại, sợ sệt hay với một ý gian: *Cặp mắt láo liên; Láo liên như kẻ gian sợ bắt gặp.* ♦ **láo liếng** (tt) Biếng nhác, giải đãi, dáng người lười. ♦ **láo nháo** (tt) Lẫn lộn bậy bạ, không phân biệt: *Láo nháo như cháo trộn với cơm* (tng) • Tập tàng, có nhiều thứ lộn xộN: *Rau láo nháo.* ♦ **láo quáo** (tt) Nhẹ dạ, nông nổi, không sâu độc hiểm ác: *Cái đứa láo quáo.*

LẢO ĐẢO (tt) Băng xiên băng nai, dáng đi không thẳng lối, ngả qua ngả lại của người say rượu hay xây xẩm: *Đi lảo đảo muốn té.*

LÃO (tt) Già, lớn tuổi, lâu năm, suy yếu, cũ, hư: *Bô lão, cáo lão, dưỡng lão, hưu lão, nguyệt lão, ra lão, trưởng lão; Cây lão trái thưa; Kiến lão thọ tràng* • (đdt) Tiếng gọi người già cách khinh thường: *Lão già, lão tiều, lão thầy bói* • Tiếng gọi kẻ ngang vai (để tránh tiếng "Anh" hay "Mày": *Tôi với lão bằng tuổi nhau* • Tiếng người già tự xưng: *Lão rất hài lòng.* ♦ **lão ấu** (tt) Già và trẻ: *Nam phụ lão ấu.* ♦ **lão ẩu** (dt) Cái bà già đó, mụ già này (tiếng gọi hay chỉ một người đàn bà lớn tuổi cách khinh thường). ♦ **lão bà** (dt) Bà cụ, bà lão, tiếng gọi hay chỉ một người đàn bà già cách thông thường hoặc tôn kính: *Gặp một lão bà; Xin kiếu lão bà tôi đi* • Hạng đàn bà già trên 60 tuổi trong các tổ chức xãhội: *Dành bộ ngựa giữa cho các lão bà.* ♦ **lão bá** (dt) Bác đáng kính, tiếng gọi người đàn ông cách kính nhường (kể như anh của cha mình). ♦ **lão bạng** (dt) Con trai (ngao biển) già • (B) Người đàn ông già: *Lão bạng sinh cháu* • (thực) Loại cỏ bụi lá cứng nhọn, một bề xanh, một bề nâu, mọc xây bàn thang chung quanh thân cứng; khi già có bông như hột châu, ngoài có bao trắn giẹp như hình con trai, được dùng làm thuốc ho *(Rheo discolor).* ♦ **lão bảo** (dt) Mụ tào kê đĩ, tú bà. ♦ **lão bệnh (bịnh)** (dt) Bệnh già, các bệnh suy nhược của người già cả. ♦ **lão bộc** (dt) Người tớ già. ♦ **lão công công** (đdt) Ông bác, tiếng gọi kính nhường người già cả. ♦ **lão đại** (tt) Già cả, lớn tuổi rồi. ♦ **lão gia** (đdt) Cụ, tiếng gọi hay chỉ người già cả; tiếng chỉ người cha của người đang nói chuyện với mình. ♦ **lão già** (đdt) Cái ông già này, cái lão đó, tiếng gọi hay chỉ một người già cách khinh thường: *Này! Lão già; Lão già bán đậu hủ.* ♦ **lão hạng** (dt) Hạng người già trong một quy chế, một tổ chức: *Người đó thuộc lão hạng.* ♦ **lão học cứu** (dt) Ông đồ già, người giỏi chữ nho già. ♦ **lão hồ đồ** (dt) Người già nua lẫn lộn. ♦ **lão hủ** (dt) Người già vô dụng, tiếng xưng tự khiêm: *Xin chớ chấp lão hủ lẫn lộn vô phép.* ♦ **lão hữu** (dt) Người bạn già, người bạn lâu đời. ♦ **lão kiện** (tt) Già dặn, già mà còn mạnh mẽ, dẻo dai. ♦ **lão khẩu** (tt) Già hàm, già mồm mép, nhiều lời lẽ hay cãi: *Già hàm lão khẩu.* ♦ **lão lại** (dt) Thầy lại già, ký lục già trong các phủ, huyện xưa. ♦ **lão luyện** (tt) Từng trải, già dặn, sành sỏi, thông thạo: *Lão luyện trong nghề.* ♦ **lão mại** (tt) Già yếu, lưng mỏi gối dùn. ♦ **lão mạo** (tt) già cả quờ quạng, mắt mờ. ♦ **lão mẫu** (dt) Mẹ già: *Nhà còn lão mẫu* • Hạng đàn

bà trên 50 tuổi trong các tổ chức xã hội (ấp, khóm): *Lão mẫu khởi đi tập hợp.* ♦ **lão mông** (dt) Người già cả lẫn lộn. ♦ **lão mưu** (dt) Mưu sâu, kế già dặn chu đáo. ♦ **lão nạp** (đdt) Tiếng tự xưng của thầy tu già. ♦ **lão nhân (nhơn)** (dt) Người già cả. ♦ **lão nhiêu** (dt) Hạng đàn ông già trên 60 tuổi được miễn thuế và công sưu, tức hạng đã ra lão. ♦ **lão nhược** (tt) Già yếu, yếu ớt: *Binh lão nhược* • *(động)* Loại chim đồng to con, bộ cúm rúm như người già yếu. ♦ **lão ông** (dt) Ông cụ, tiếng chỉ người già cả • Hạng đàn ông trên 50 hoặc 60 tuổi trong các tổ chức xã hội (thôn, ấp, khóm, phường): *Lão ông được miễn công tác.* ♦ **lão phu** (đdt) Già này, tiếng người già tự xưng: *Lão phu già cả, mắt kém, xin chớ chấp.* ♦ **lão phụ** (dt) Người đàn ông già được kính như cha • Bà già (Nh. Lão mẫu (nghĩa hai). ♦ **lão sào** (dt) Ổ (tổ) cũ • (B) Nơi chiếm giữ lâu đời. ♦ **lão sấu** (tt) Già cả ốm tong. ♦ **lão suy** (tt) Già cả suy yếu. ♦ **lão sư** (tt) Ông thầy già đáng kính, tiếng gọi tôn kính thầy mình hay thầy người. ♦ **lão tàn** (dt) Người già cả tàn tật. ♦ **lão tiền bối** (dt) Ông đàn anh, người lớn tuổi thuộc lớp người đi trước, có nhiều kinh nghiệm. ♦ **lão thành** (dt) Người lớn tuổi lịch duyệt, từng trải: *Bậc lão thành.* ♦ **lão thân** (dt) Cha mẹ già, cha già hay mẹ già • (đdt) Tiếng người già tự xưng trước người trẻ. ♦ **lão thần** (dt) Bầy tôi già, quan già trong trào đình xưa: *Nguyễn Trãi là một lão thần đời vua Lê Thái Tông (1434-1442).* ♦ **lão thiếu niên** (dt) Người già háp, người trẻ tuổi mà gầy yếu hoặc không dạn dĩ, như ông già. ♦ **lão thủ** (dt) Tay già dặn, người sành sỏi trong một giới, một nghề. ♦ **lão trượng** (đdt) Ông cụ hay bà cụ, tiếng gọi kính nhường người già cả.

LÃO (tt) X. Lạo.

LẠO (đt) Cg. Lão, viết tháu, viết dối: *Lạo vài hàng* • (dt) Mưa to, ngập lụt: *Thủy lạo.* ♦ **lạo dân** (dt) Nạn dân thủy tai, dân bị lụt. ♦ **lạo đảo** (tt) Vất vả, gian nan. ♦ **lạo thảo** (đt) Viết tháu, viết dối, chữ khó đọc • Làm lấy có, không kỹ lưỡng.

LẠO (đt) Yên ủi: *Uỷ lạo.* ♦ **lạo dân** (đt) Yên ủi dân chúng. ♦ **lạo quân** (đt) Yên ủi, ban thưởng quân lính.

LẠO LẠO (tt) X. Lần lạo.

LẠO XẠO (trt) Cg. Rào rạo, tiếng cát sạn bị nghiến: Gạo nhiều cát, nấu cơm ăn lạo xạo.

LÁP DÁP (trt) Lai nhai, lài nhài, lải nhải, cách nói lôi thôi không dứt khoát (lời phê của người khác): *Nói láp dáp ít câu rồi ngủ khì.*

LÁP NHÁP (tt) Chèn nhẹt, nhão và dơ dáy: *Dưới gót chân họ, bùn nước láp nháp lạnh như bông LAN KHAI.*

LẠP (dt) Sáp ong: *Bạch lạp, hồng lạp.* ♦ **lạp châu** (dt) Giọt đèn cầy đèn sáp chảy xuống khi đốt nóng. ♦ **lạp chúc** (dt) Đèn cầy, đèn sáp hay đèn giọi.

LẠP (dt) Hột gạo; hột nhỏ giữa ruột trái cây. ♦ **lạp thể** (dt) (giải) Sinh vật lí tí của một tế bào thường sống trong nhiều trường hợp khác nhau trong vi trùng *(plaste).*

LẠP (đt) Săn bắn thú vật. ♦ **lạp hạm** (dt) (qs) Cg. Ngư lôi khu trục hạm, loại tàu chiến chạy rất mau dùng đi trinh sát và bắn phá ngư lôi đĩnh. ♦ **lạp hộ** (dt) Phường săn, thợ săn. ♦ **lạp khuyển** (dt) Chó săn.

LẠP (tt) Chạp, về cuối năm. ♦ **lạp châu** (dt) Lễ rước ông bà vào ngày 30 hay 29 tháng chạp âm lịch. ♦ **lạp nguyệt** (dt) Tháng chạp âm lịch. ♦ **lạp nhật (nhựt)** (dt) Ngày mồng 8 tháng chạp âm lịch. ♦ **lạp vĩ** (dt) Cuối năm.

LẠP XẠP (tt) Tạp nhạp, lặt vặt, không đáng kể: *Đồ lạp xạp, chuyện lạp xạp.*

LẠP XƯỞNG (dt) Thứ dồi làm bằng thịt và mỡ heo dồn trong màng ruột heo (do lạp trường nói theo giọng Quảng Đông).

LÁT (dt) Chốc, khoảng thì giờ ngắn: *Một lát, không mấy lát; Chốc lát, giây lát.* ♦ **lát lâu** (trt) Hồi lâu, khoảng thì giờ ngắn tiếp theo một dịp nào đó: *Hắn đi hồi 3 giờ; một lát lâu, hắn trở lại.* ♦ **lát nữa** (trt) Chốc nữa, lời hẹn bảo để sự việc sẽ làm trong thời gian ngắn sau đó: *Lát nữa đã! Lát nữa, tôi sẽ đi với anh.* ♦ **lát sau** (trt) Chốc lát sau đó: *Nói xong hắn ra đi; lát sau, hắn trở lại với người đàn bà.*

LÁT (dt) Miếng mỏng do dao thái ra: *Cắt lát, xắt lá,t balát gừng* • Cg. Nhát, mỗi phát đâm hay chém: *Đâm một lát, chém một lát, một lát dao là một cái thẹo.* ♦ **lát gừng** (dt) Miếng gừng xắt mỏng: *Để thêm ba lát gừng vô thang thuốc* • (tt) Cộc lốc, vô duyên: *Lời nói lát gừng* • (trt) Rời rạc, thiếu mạch lạc: *Đọc lát gừng.*

LÁT (đt) Lót, sắp, trải cho bằng mặt: *Nhà lát gạch, đường lát đá.*

LÁT (dt) Thứ gỗ hồng sắc tốt, dùng đóng bàn ghế: *Gỗ lát.* ♦ **lát hoa** (dt) Gỗ lát có vân.

LÁT CHÁT (trt) Tiếng nước tạt mạnh xuống gạch hay đá hoặc tiếng chạm mạnh giữa một vật mềm và một vật cứng: *Nước rơi lát chát; Vả miệng lát chát.*

LÁT XÁT (trt) Vang to vui vẻ: *Cười nói lát xát.*

LẠT (dt) Dây buộc bằng xơ cây chẻ mỏng: *Buộc lạt, dây lạt, nuộc lạt; Con quạ tha lá lợp nhà, Con cu chẻ lạt con gà đua tranh* (cd). ♦ **lạt dừa** (dt) Dây lạt bằng vỏ bẹp dừa nước, dai và chắc. ♦ **lạt trắng** (dt) Dây lạt bằng sống lá buôn, trắng đẹp nhưng giòn. ♦ **lạt tre** (dt) Dây lạt bằng cật tre chẻ mỏng, cứng chắc.

LẠT (tt) Cg. Nhạt, vị chưa vừa ăn, còn thiếu chất mặn hay chất ngọt: *Canh lạt, nêm lạt, chè lạt, bưởi lạt* • Cũ, phai hết mùi vị: *Phai lạt; Giã quán nem ai thèm rượu lạt, Rượu lạt hết rồi người bạc hết thương* (cd) • Cg. Ngọt, không chất muối: *Nước dưới sông khi mặn khi lạt, Mây trên trời cụm bạc cụm xanh* (cd) • Vô tình, không đậm đà: *Cười lạt, mặn lạt, phai lạt* • (trt) Cg. Chay, gồm rau cỏ và muối: *Ăn lạt, chay lạt, cúng lạt* • Cg. Lợt, không đậm màu: *Xanh lạt.* ♦ **lạt lạt** (bt) Hơi lạt: *Nêm lạt lạt; Còn lạt lạt, một chút nữa thì vừa.* ♦ **lạt lẽo** (bt) Có ít chất muối, chưa vừa ăn: *Ăn uống lạt lẽo quá, món ăn lạt lẽo* • Vô duyên, không gây hứng thú: *Câu chuyện lạt lẽo* • Cách lãnh đạm, thiếu đậm đà: *Tiếp đãi lạt lẽo.* ♦ **lạt lòng** (tt) Giàu tình cảm, dễ xúc động: *Đàn bà hay lạt lòng.* ♦ **lạt miệng** (tt) Lúc lưỡi hay chảy nước dãi, muốn bệnh hay thèm chua: *Lạt miệng, muốn đau; Tôi đã lạt miệng thèm chanh, Ở nhà cũng có cam sành chín cây* (cd). ♦ **lạt nhách** (tt) Rất lạt, không vừa ăn: *Canh lạt nhách, bưởi lạt nhách.* ♦ **lạt phèo** (tt) Nh. Lạt nhách • Vô duyên, không gây thích thú: *Câu chuyện lạt phèo.*

LẠT (dt) Kèn binh. ♦ **lạt bá** (dt) Kèn tiếng rền dùng trong binh ngũ.

LẠT MA (dt) Thầy tu ở Tây Tạng.

LẠT (tt) Hung dữ, cay nồng. ♦ **lạt thủ** (dt) Người có thủ đoạn độc ác, dữ tợn: *Lạt thủ thói hoa (kẻ hay phá hại trinh tiết đàn bà con gái).*

LẠT CHẠT (trt) Nh. Lát chát.

LẠT XẠT (trt) Nh. Lào xào.

LAU (dt) (thực) Loại cỏ to, cao từ 3 tới 7m, thân tròn có đốt, lá dài nhám, sống lưng trắng, phát hoa gọi cờ, trái có lông *(Saccharum spontaneum)*: *Rủ đoàn mục thụ mở cờ bông lau* (Qsdc). ♦ **lau đế** (dt) Cây lau và cây đế cùng chen mọc: *Đất đầy lau đế.* ♦ **lau lách** (dt) Cây lau và cây lách, cùng chen nhau mọc: *Đàng đi lau lách rậm rì, Lòng thương con bạn sá gì tấm thân* (cd) • (bt) Siêng năng, giỏi hoạt động, hay chịu khó: *Con người lau lách; Lau lách đua chen giữa thị thành.* ♦ **lau sậy** (dt) Cây lau và cây sậy cùng mọc chung: *Lau sậy rậm rì.*

LAU (dt) Chùi nhẹ tay với khăn hay giẻ cho ráo nước hay sạch bụi: *Lau bàn ghế,lao mặt, lau nước mắt; Tiếc công anh lau đĩa chùi bình, Cậy mai dong tới nói, phụ mẫu nhìn bà con* (cd) • (R) Bào hoặc vuốt giấy nhám cho láng: *Lau gỗ, lau cây; Tiếc công bẻ nả lau tên, Nhạn bay về đền công uổng danh hư* (cd). ♦ **lau chùi** (dt) Lau và chùi: *Bàn ghế, năng lau chùi mới bóng.*

LAU CHAU (tt) Vúc vắc, tính người hay tỏ ra lăng xăng lộn xộn giữa đám đông để nổi bật hơn người: *Bộ tịch lau chau.*

LAU HAU (tt) Lụn vụn, lắt nhắt, nhỏ bé: *Con nít lau hau.*

LAU LÁU (tt) X. Láu láu.

LAU NHAU (tt) Sàn sàn bằng nhau, rất đều: *Trang lứa lau nhau.*

LÀU (trt) Lẩu, trôi chảy, cách thuộc nằm lòng, đọc không vấp: *Thuộc làu; Cung thương làu bực ngũ âm* (K). ♦ **làu làu** (tt) Trong sáng, không chút bụi dính: *Gương sáng làu làu* • (B) Trong sạch, không tiếng xấu: *Danh tiếng làu làu.* ♦ **làu lạu** (tt) Nh. Làu làu: *Kìa ai làu lạu ngoài da, Mà trong rỗng tuếch như hoa muống rừng* (cd).

LÀU BÀU (trt) Lầm bầm, cách nói nhỏ một mình với vẻ quạu: *Miệng cứ làu bàu suốt ngày.*

LÀU NHÀU (trt) Nh. Làu bàu.

LÀU TÁU (dt) (thực) Loại cây rừng to, gỗ dùng cất nhà.

LÁU (tt) Ranh vặt, lanh xảo: *Thằng bé này thật láu.* ♦ **láu ăn** (tt) Tham ăn cho nhiều một mình: *Đứa láu ăn.* ♦ **láu háu** (tt) Lam chau vô phép: *Con nít mà láu háu quá.* ♦ **láu láu** (trt) Cg. Lau láu, cách liến thoắng: *Nói chuyện láu láu.* ♦ **láu lỉnh** (tt) Ranh mảnh, khôn vặt: *Đứa bé láu lỉnh.* ♦ **láu liến** (trt) Nh. Láu láu. ♦ **láu táu** (trt) Hấp tấp mà vô tâm, thiếu dè dặt: *Láu táu men lại, bị nắm chóp.* ♦ **láu xáu** (tt) Liến xáo vô phép: *Trẻ con láu xáu.*

LÁU CÁ (tt) Có nhiều mưu mô xảo quyệt: *Đồ láu cá* • (thth) Xỏ lá, hay hiếp kẻ yếu và sợ sệt kẻ mạnh: *Thằng láu cá.*

LÁU ĐÁU (tt) Đau đáu, ây náy, lo ngại luôn: *Láu đáu trong lòng.*

LÁU NHÁU (tt) Ngây thơ khờ dại: *Đàn con láu nháu.*

LẢU (trt) Nh. Làu: *Thuộc lảu.* ♦ **lảu thông** (dt) Đã học qua và thuộc cách tinh tường: *Lảu thông kinh sử.*

LẬU (tt) Rạn nứt hoặc móp méo (đồ gốm): *Đồ lạu rẻ tiền.*

LẬU (bt) Chèo nhè nhẹ trên mặt nước để day trở mũi thuyền: *Lạu thuyền, chèo lạu.*

LẮC (đt) Đưa qua đưa lại cái ngọn (giữ vững gốc): *Quả lắc, lắc chuông* • Lay, dùng, nắm xóc nhiều lần: *Lắc thúng gạo, đừng lắc, hột lúc lắc; Sầu đong càng lắc càng đầy* (K). ♦ **lắc đầu** (đt) Xoay đầu qua lại tỏ dấu không: *Lắc đầu bảo đừng, lắc đầu bảo không có, lắc đầu từ chối; Giật mình đòi lúc,lắc đầu đòi phen* (Nđm). ♦ **lắc lư** (tt) Lỏng chỏng không vững, đưa qua lại nhiều lần: *Cái đầu lắc lư.* ♦ **lắc lưởng** (tt) Nh. Lắc lư. ♦ **lắc nước** (đt) Lắc chiếc xuồng cho nước ra hết: *Xuồng lắc nước rồi hãy bơi* • (tt) Lưng nước, rám, gần khô, lắc nghe ọc ạch: *Dừa lắc nước* • (dt) *(động)* Tên giống chim chân thật yếu, bước đi khó khăn khiến đuôi oặt lên oặt xuống: *Chim lắc nước.*

LẮC CẮC (trt) Tiếng va chạm của hai vật cứng: *Gõ lắc cắc, khua lắc cắc.* ♦ **lắc cắc cụp** (trt) Tiếng gõ sanh rao bán mì: *Mi gõ lắc cắc cụp giữa đêm tối.*

LẶC LÈ (trt) Cách đi ột ệt nặng nề: *Gánh nặng lặc lè, dáng đi lặc lè* • (tt) Màu xanh đậm (tiếng chê): *Xanh lặc lè.*

LẶC LÌA (trt) Gầy nhưng còn dính lòng thòng: *Xương gầy lặc lìa, chân ghế lặc lìa.* ♦ **lặc lìa lặc lọi** (trt) Lặc lìa và được day trở phía nào cũng đặng: *Lặc lìa lặc lọi như vầy mà còn để làm chi.*

LẶC NÔ (trt) Cg. Lạc nô, cách nói hay đọc thật lẹ: *Đọc lặc nô, nói lặc nô.*

LẶC (dt) Cái hàm thiết để khớp miệng ngựa • (B) Sự bắt buộc, đè nén. ♦ **lặc lệnh** (đt) Cưỡng bách, bắt buộc. ♦ **lặc quyên** (đt) Bắt ép người đóng góp tiền bạc. ♦ **lặc sách** (đt) Khảo của, tra tấn cho người lo lót.

LẶC (dt) (giải) Sườn, thuộc bộ sườn của thân thể. ♦ **lặc bàng** (dt) Cạnh sườn, bên hông. ♦ **lặc cốt** (dt) Xương sườn, bộ xương lồng ngực. ♦ **lặc mạc** (dt) Màng mỏng dính vào sườn để che hai buồng phổi.

LĂM (đt) Rắp, toan, định làm một việc gì với chí hăng hái: *Chí lăm bắn nhạn ven mây, Danh con dặng rạng tiếng thầy đồn xa* (LVT). ♦ **lăm lăm** (trt) Hằm hè, chực dùng sức mạnh: *Tay lăm lăm cây gậy toan bổ.* ♦ **lăm le** (trt) Toan tiến tới nhưng còn rụt rè: *Con cóc nằm ngóc bờ ao, Lăm le lại muốn đớp sao trên trời* (cd). ♦ **lăm xăm** (trt) Cg. Xăm xăm, cách đi nhanh để làm một việc gì đã toan tính: *Lăm xăm bước tới cây chanh, Thò tay muốn bẻ sợ nhành có gai* (cd) • Lúp xúp, cách chạy với bước ngắn mà đều: *Chạy lăm xăm.*

LĂM *st.* Cg. Nhăm, tiếng "Năm" nói trại khi đứng sau số chục: *Mười lăm, hăm lăm, chín mươi lăm.*

LĂM LẨM (tt) Lùm lùm, quá đầy nhưng chưa vun, chưa tràn: *Đầy lăm lẩm, lăm lẩm đầy, hơi lăm lẩm* • (trt) CHặt tay, cách nắm cứng, không cho chạy: *Giữ lăm lẩm không buông.*

LĂM NHĂM (tt) Có dấu lủng nho nhỏ như mũi kim: *Áo rượn lăm nhăm, có lỗ lăm nhăm.*

LĂM TĂM (trt) Lấm tấm, sôi bọt nho nhỏ: *Nước lăm tăm gần sôi.*

LẨM (trt) Âm thầm, không phô bày. ♦ **lẩm bẩm** (bt) Lẩm bẩm trong miệng, cằn nhằn nhỏ tiếng: *Giận ai mà lẩm bẩm suốt ngày; Nói lẩm bẩm.* ♦ **lẩm lặm** (trt) Chấp chứa đầy dẫy trong lòng: *Bề ngoài ngọt dịu nói cười, Mà trong*

lắm lặm giết người không dao (cd). ♦ **lắm lỳ** (trt) Cg. Gằm ghì, trơ trơ không nói đến ai, cũng không đếm xỉa lời nói kẻ khác: *Lắm lỳ như chì đổ khuôn* (tng). ♦ **lắm lũi** (trt) Cúi mặt làm thinh đi tới hơi mau: *Lắm lũi đi, không dòm ngó ai cả.*

LẮM (trt) Rất, thật nhiều: *Đông lắm, hay lắm, nhiều lắm, quá lắm; Ơn cha nặng lắm cha ơi!* (cd) • Nhiều, có nhiều: *Lắm mối, tối nằm không; Lắm duyên nhiều nợ, lắm vợ nhiều oan gia* (tng). ♦ **lắm của** (tt) Giàu, có nhiều tiền của: *Cũng là tay lắm của mới dám mua món đó.* ♦ **lắm chuyện** (tt) Già chuyện, nói nhiều: *Anh thật lắm chuyện; Lắm chuyện nọ kia.* ♦ **lắm điều** (bt) Cg. Lắm mồm, hay bày điều đặt chuyện, hay thêu dệt, hay nói những việc người. ♦ **lắm khi** (trt) Cg. Lắm lần, lắm lúc, lắm phen, ghe phen, đã có nhiều lần: *Lắm khi muốn khuyên anh, mà e anh giận.* ♦ **lắm lắm** (trt) Hơi lắm, hơi nhiều: *Thương lắm lắm; Đi chơi lắm lắm chớ không thật nhiều.* ♦ **lắm lần** (trt) X. Lắm khi. ♦ **lắm lúc** (trt) X. Lắm khi. ♦ **lắm mồm** (bt) X. Lắm điều. ♦ **lắm nỗi** (trt) Nhiều nỗi, nhiều tình cảm, nhiều trường hợp: *Lòng sao lắm nỗi đắng cay, Bấy lâu thảm chất sầu xây nên thành* (cd). ♦ **lắm phen** (trt) X. Lắm khi. ♦ **lắm thay** (trt) Nhiều vậy, lắm vậy (dùng khi than tiếc): *Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc, Em có chồng rồi anh tiếc lắm thay* (cd).

LẤM NHẤM (tt) Ướt át, lầy lội, trơn trợt: *Đường đi lấm nhấm* • (trt) Lai rai, lâm râm mà dai: *Mưa lấm nhấm tối ngày.*

LĂN (đt) Quay tròn đi tới: *Cục đá lăn nghiêng lăn ngửa, khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn, Giận thì nói vậy, dạ còn thương thương* (cd) • (R) Xông tới, xông vào: *Chẳng đặng ăn, lăn lấy vốn* • (trt) Đột ngột: *Ngã lăn ra chết* • Cuốn tròn dài: *May lăn.* ♦ **lăn bánh** (đt) Bắt đầu chạy: *Xe đã lăn bánh.* ♦ **lăn bột** (đt) Vùi trong bột: *Tôm lăn bột.* ♦ **lăn bùn** (đt) Dầm dưới bùn: *Trâu lăn bùn.* ♦ **lăn buồm** (đt) Cuốn tròn tấm buồm: *Lăn buồm lên tránh gió ngược.* ♦ **lăn cổ** (đt) Ngã lăn đột ngột: *Lăn cổ ra chết.* ♦ **lăn cù** (trt) Lăn tròn nhiều vòng: *Té lăn cù.* ♦ **lăn chai** (tt) Có da thật dày, đâm không phủng: *Heo lăn chai (heo rừng già thường lăn mình trong đầu chai cho da được cứng).* ♦ **lăn chiêng** (trt) Nh. Lăn cù: *Té lăn chiêng.* ♦ **lăn dưa** (đt) Lừa khi người bán ngó lơ, dùng chân hất cho trái dưa hấu lăn đi xa để lấy: *Đá cá lăn dưa.* ♦ **lăn đèn** (đt) Cg. Xe đèn, nhồi nhuyễn sáp, để sợi tim ở giữa rồi lăn tròn thành cây đèn • Dùng vải bó chặt kẻ có tội giết người rồi chế dầu vào đốt, hình phạt xưa với ý tế người đã bị giết: *Lăn đèn Hàng Tố Mai.* ♦ **lăn đùng** (đt) Ngã lăn cách đột ngột: *Thình không lăn đùng ra chết.* ♦ **lăn đường** (đt) Lăn ống nặng cán đường cho phẳng • Nằm lăn ra khóc dưới đất khi đạo tỳ khiêng linh cữu cha hay chồng đi để tỏ lòng thương tiếc (một tập tục). ♦ **lăn khiên** (đt) Cặp cái khiên mà lăn tròn (để tránh đòn) • (R) (đt) Cái mộc, cái thuẫn dùng đỡ thương. ♦ **lăn lóc** (đt) Dấn mình vào và ở lâu trong đó: *Lăn lóc với đời, lăn lóc trong nghề* • (trt) Để bừa bãi, lôi thôi: *Bỏ con lăn lóc một mình, nằm lăn lóc khắp nhà.* ♦ **lăn long lóc** (đt) Lăn tròn lẹ và nhiều vòng: *Ống chỉ lăn long lóc dưới gạch.* ♦ **lăn lộn** (đt) Lăn qua lộn lại, hành động khi đau đớn, nhức mỏi xác thịt hoặc bồn chồn trong lòng: *Lăn lộn hoài, không ngủ* • Nh. Lăn lóc: *Lăn lộn với đời.* ♦ **lăn mình** (đt) Dấn thân, đi vào: *Lăn mình vào chỗ chết.* ♦ **lăn tròn** (đt) Lăn nhiều vòng, cuốn tròn lại: *Cục dạn lăn tròn; Lăn tròn cây đèn sáp.* ♦ **lăn vết** (đt) Ngã lăn ra: *Phải đòn lăn vết.* ♦ **lăn xả** (đt) Tuông đại, xông đại vào: *Lăn xả vào đám lửa.*

LĂN TĂN (trt) Cg. Lưng tưng, rung động nhẹ, hơi ngửa: *Ngửa lăn tăn, mặt nước lăn tăn; Ba đời bảy họ nhà khoai, Dù ngọt dù bùi cũng phải tăn lăn* (cd) • Lấm tấm, nổi cồm cộm những mụt nhỏ: *Mụn mọc lăn tăn.*

LẰN (đt) Dấu vết dài nổi lên hay hủng xuống: *Lằn roi, lằn xếp, lằn bánh xe* • (R) Dọc dài: *Lằn kiến bò.* ♦ **lằn ngang lằn dọc** (tt) Nhiều lằn roi nằm ngang nằm dọc hoặc chồng chất nhau: *Bị đòn lằn ngang dọc mà không tổn.*

LẰN NHẰN (trt) Nhụ nhựa, không rõ tiếng: *Đọc lằn nhằn.*

LẲN (trt) Cứng cáp, chặt chịa: *Béo lẳn, bắp thịt lẳn, buộc lẳn tiền vào lưng.* ♦ **lẳn người** (tt) Chắc da chắc thịt: *Trông anh ấy cũng lẳn người.*

LẲN MẲN (tt) Cg. Tẳn mẳn, nhỏ li ti.

LẪN (tt) Lì, mòn mất dấu, mất chữ: *Đồng xu mòn lẫn.* ♦ **lẫn lì** (tt) Lì câm, lì hết vết: *Tấm mộ chí lẫn lì.*

LẶN (đt) Bơi (lội) dưới mặt nước, chạy dưới mặt nước: *Thợ lặn, tàu lặn, lặn một hơi dài; Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa* (cd) • Hụp mất, khuất đi, không còn dấu vết: *Mặt trời lặn, chờ trăng lặn, thỏ lặn non đoài; Người xấu duyên lặn vào trong, Bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài* (cd) • (B) Đi xa vắt vả: *Lặn suối trèo non.* ♦ **lặn hụp** (đt) Cg. Lặn ngụp, trồi lên hụp xuống khỏi mặt nước: *Lặn hụp dưới sông đã đời* • (B) Làm ăn chật vật: *Va cũng lặn hụp một cấp lâu, bây giờ mới để thở đó.* ♦ **lặn lội** (đt) Lặn và lội dưới nước: *Con cò lặn lội bờ ao, Phất phơ hai dải yếm đào gió bay* (cd) • (B) Đi cách vất vả: *Trời mưa mà cũng lặn lội đi tìm.* ♦ **lặn mọc** (đt) Khi lặn khi mọc: *Trời nhiều mây khiến mặt trăng lặn mọc không chừng* • Thất thường, không đều, khi có khi không: *Nợ trả lặn mọc biết đời nào dứt.* ♦ **lặn ngụp** (đt) X. Lặn hụp.

LĂNG (đt) Gò nổng, gò cao • Mồ mả vua chúa, bậc vương hầu: *Lăng Ông Bà Chiểu.* ♦ **lăng đi** (tt) Suy sụp dần dần (như gò cao càng ngày càng lở). ♦ **lăng hộ** (đt) Người giữ lăng vua. ♦ **lăng miếu** (đt) Mồ mả và đền thờ tổ tiên nhà vua. ♦ **lăng mộ** (đt) Mồ mả trong lăng các vua chúa. ♦ **lăng tẩm** (đt) Nh. Lăng mộ. ♦ **lăng viên** (đt) Lăng tẩm thường vòng thành có cây cối vườn tược.

LĂNG (đt) Nước đông thành băng giá • (bt) Hung dữ, vô phép, lấn áp, xâm phạm: *Lố lăng, lưng lăng, xâm lăng.* ♦ **lăng ba** (đt) Đùa với sóng • (R) (trt) 1) Cà tửng, cách nhảy lên xuống một chỗ hay nhảy tới khi trửng giỡn hoặc hoảng sợ: *Nhảy lăng ba* • 2) Lửng thửng, dáng đi uyển chuyển của đàn bà. ♦ **lăng bạo** (đt) Ngược đãi, dở thói ngang ngược, hung dữ với người. ♦ **lăng bức** (đt) Khinh khi, bức hiếp người. ♦ **lăng đú** (đt) Đùa giỡn vô phép. ♦ **lăng loàn** (tt) Hỗn xấc, lấn lướt kẻ trên trước: *Đàn bà lăng loàn.* ♦ **lăng loạn** (đt) Lần lượt làm rối loạn hàng ngũ, trật tự. ♦ **lăng mạ** (đt) Mắng nhiếc, đào bới: *Lăng mạ tổ tiên người* • (pháp) Làm mất danh dự người, khinh lờn kẻ có quyền: *Phạm tội lăng mạ người, lăng mạ thẩm phán.* ♦ **lăng mạn** (đt) Khinh khi, ngạo mạn. ♦ **lăng miệt** (đt) Miệt thị, khi dễ. ♦ **lăng mỡ** (tt) Cuồng nhiệt,

say sưa trong việc đùa giỡn. ♦ **lăng ngược** (đt) Nh. Lăng bạo. ♦ **lăng nhăng** (tt) Quàng xiên, nhăng nhít, không ra gì: *Trời làm một trận lăng nhăng, Ông hóa ra thằng, thằng hóa ra ông* (cd) • (đt) Làm điều xằng bậy: *Lâu nay, chị ta lăng nhăng lắm.* ♦ **lăng nhục** (đt) X. Làm xấu và Làm nhục. ♦ **lăng phạm** (đt) Xúc phạm, đụng chạm mạnh. ♦ **lăng trì** (đt) Hình phạt xử tử bằng cách lóc từng miếng thịt hồi xưa: *Xử lăng trì.* ♦ **lăng vân** (tt) Cao tận mây • (B) Vượt ra vòng, ra ngoài thế tục. ♦ **lăng việt** (trt) Lần lượt.

LĂNG (đt) Cạnh, góc: *Lục lăng.* ♦ **lăng chùy** (tt) Cg. Chóp hay Tháp, có nhiều cạnh và nhọn đầu: *Hình lăng chùy.* ♦ **lăng chùy thể** (đt) Hình lăng chùy, hình chóp hay khối chóp. ♦ **lăng giác** (đt) Cạnh góc, có nhiều cạnh nhiều góc • (B) Không thuần nết, ít người ưa: *Người lăng giác.* ♦ **lăng trụ** (tt) Có hình hai đáy ở hai đầu và nhiều cạnh song song bằng nhau.

LĂNG (trt) Dáng người lật đật, quýnh quýu. ♦ **lăng căng** (trt) Vội vàng chạy tới (thường dùng cho người lùn và trẻ nhỏ): *Lăng căng chạy tới.* ♦ **lăng líu** (trt) Líu lo, cách nói lẹ và nhiều giọng bổng trầm: *Gặp nhau thì lăng líu nghe không hết; Chim kêu lăng líu* • Dính líu, vướng víu không rõ ràng: *Nợ nần lăng líu.* ♦ **lăng nhăng** (bt) Xằng bậy, không rõ sự gì: *Chuyện lăng nhăng, nói lăng nhăng.* ♦ **lăng quăng** (trt) Tới lui day trở cách bận rộn: *Lăng quăng trong các đám hội hè* • Cg. Cung quăng, con muỗi chưa thành hình còn sống dưới nước: *Hốt lăng quăng cho thia thia ăn.* ♦ **lăng quằng** (tt) Nguệch ngoạc quanh co: *Ngó lên tấm chấn lăng quằng, Kêu anh cũng ngặt, kêu thằng khó kêu* (cd). ♦ **lăng xăng** (trt) Nhanh nhẩu, dáng người bận rộn, buông đầu này, bắt đầu kia: *Chạy lăng xăng, hỏi lăng xăng.*

LĂNG (đt) (động) Tên giống cá không vảy, giống cá tra cá vồ, ở nước ngọt: *Cá lăng, khô lăng.*

LÀNG (đt) Cg. Nhặn, giống ruồi xanh to con: *Con lằng, ruồi lằng dơ dáy.*

LÀNG NHẰNG (trt) Cg. Lằng nhằng, dây dưa không dứt: *Công việc còn lằng nhằng.*

LÀNG XÀNG (tt) Bậy bạ, bê bối, không đứng đắn: *Tánh tình lằng xằng* • (đt) (lóng) Vướng víu trong một mối tình không chánh đáng: *Lằng xằng với đứa ở.*

LẮNG (đt) Cg. Lóng, để yên cho cặn bã chìm xuống đáy: *Lắng nước, để lắng rồi múc cái trong* • (R) Cg. Lóng, chăm chú, nghiêng tai nghe: *Cá khe lắng kệ, chim rừng nghe kinh* (cd). ♦ **lắng dịu** (tt) Hơi yên lại, bớt căng thẳng, bớt giận: *Tình hình lắng dịu; Đợi ổng lắng dịu rồi nằn nì* (cd). ♦ **lắng nghe** (đt) Chú ý nghe, nghe cách chăm chú: *Lắng nghe tiếng dế kêu sầu* (cd). ♦ **lắng tai** (tt) Nghiêng tai nghe, rán nghe cho rõ: *Con ơi muốn nên thân người, Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha* (cd).

LẮNG ĐẮNG (trt) Lận đận, vất vả: *Công danh lắng đắng.*

LẮNG NHẮNG (tt) Bặng nhặng, làm bộ hung hăng: *Lắng nhắng dọa trẻ.*

LẮNG XẮNG (trt) Cà rà, vẩn vơ phía trước: *Đứng lắng xắng trước mặt; Lắng xắng trước cửa hàng.*

LẲNG (tt) Trai lơ, mất nết, không đứng đắn: *Gái lẳng, cặp mắt lẳng quá* • (R) Lăng mỡ, giỡn cách cuồng nhiệt: *Lúc này, sao mày lẳng quá.* ♦ **lẳng lơ** (tt) Trây trúa, lả lúa, mất nết, không lành gái: *Lẳng lơ đeo nhẫn chẳng chừa, Nhẫn thì rơi mất lẳng lơ vẫn còn* (cd).

LẲNG KHẲNG (tt) Cg. Lỏng khỏng hay Lỏng thỏng, cao và ốm (gầy): *Cao lẳng khẳng.*

LẲNG LẶNG (trt) Yên lặng, nín êm và lắng tai nghe: *Lẳnglặng mà nghe nó chúc nhau* (T.Xương).

LẲNG NHẲNG (trt) Cv. Lăng nhẳng (X. Lẳng nhẳng).

LẲNG NGẲNG (tt) X. Lẳng khẳng.

LẴNG (đt) Giỏ đựng hoa, cổ bồng, có quà xách: *Lẵng hoa.*

LẴNG NHẴNG (trt) X. Lẳng nhẳng.

LẶNG (bt) Im, không tiếng động: *Trời im biển lặng, gió lặng mây ngừng; Cây muốn lặng mà gió chẳng dừng; Im lặng, lẳng lặng, phẳng lặng.* ♦ **lặng gió** (tt) Cg. Đứng gió hay Im gió, không có chút gió: *Trời lặng gió.* ♦ **lặng im** (đt) Nín im, không nói một lời nào: *Lặng im nghe thầy giảng.* ♦ **lặng lặng** (trt) X. Lẳng lặn. ♦ **lặng lẽ** (tt) Im lìm, không tiếng động: *Tìm nơi lặng lẽ dưỡng nhàn* • (trt) Âm thầm cam chịu, không nói năng than thở: *Lặng lẽ ra đi; Chiều chồng lặng lẽ như tờ, Khỏi bề sỉ nhục khỏi bề đắng cay* (cd). ♦ **lặng ngắt** (tt) Vắng lặng, không một tiếng động, nghe lành lạnh khó chịu: *Phòng không lạnh ngắt như tờ* (K). ♦ **lặng nghe** (đt) Lắng tai nghe, không nói không rằng để nghe cho rõ: *Lặng nghe ngẫm nghĩ gót đầu* (K). ♦ **lặng nghĩ** (đt) Nín lặng để suy nghĩ: *Thà âm thầm chịu bất bình, Có ai lặng nghĩ cho mình mà than* (cd). ♦ **lặng tiếng** (đt) Nín lặng, không lên tiếng, không ra mặt: *Im hơi lặng tiếng.* ♦ **lặng thinh** (đt) Nín thinh, không lên tiếng không trả lời: *Gọi cửa mà nó lặng thinh, không trả lời.* ♦ **lặng trang** (tt) Im phăng phắt, không tiếng động nào: *Trong nhà lặng trang; Ở đây, lặng trang dễ ngủ.* ♦ **lặng xét** (đt) Bình tĩnh mà cân nhắc, suy xét cho thấu đáo: *Lòng này dầu hỏi mà không hổ, Lặng xét thầm soi đã biết cho* (T.T.Tường). ♦ **lặng yên** (đt) Nín im và không động đậy: *Lặng yên như chết rồi.*

LẮP (đt) Đặt cho ăn khớp, rá lại cho vừa, cho dính: *Lắp đạn, lắp máy, lắp mộng, lắp súng, lắp tên.*

LẮP (đt) Lặp, cà lăm, tật mấp máy hai môi khi nói và lặp nhiều lần một tiếng: *Lắp đi lắp lại mãi tiếng đó.* ♦ **lắp bắp** (trt) Cg. Lặp bặp, mấp máy mãi hai môi để rặn cho ra tiếng: *Nói lắp bắp.*

LẮP (đt) Sọt đựng hàng: *Lắp chè.*

LẮP (đt) Cg. Nhắp nhắp, thử sơ trước chút đỉnh, nhẹ tay, chưa hết sức: *Chơi lắp nhắp cho vui; Hút lắp nhắp vài điếu với anh em.*

LẮP TẮP (trt) Dật dựa bên bờ, thoạt tắp vô, thoạt trôi ra: *Trôi lắp tắp dựa mé.*

LẮP XẮP (trt) Lé đé, ngập lên một ít: *Nước ngập lắp xắp tới ống chân.*

LẶP (đt) Nói lại tiếng trước, câu trước: *Lặp đi lặp lại mãi.* ♦ **lặp bặp** (trt) X. Lắp bắp • (đt) (lóng) Nói không đúng giọng hoặc không đúng mẹo luật: *Lặp bặp ba cái tiếng tây.*

LẤT (bt) Thẻo (nửa lóc nửa cắt), hớt một nhát (lát) ngon dao: *Lát nút, lất túi* • (R) Ngắt, lặt, dùng hai đầu ngón tay bứt ra: *Lất hoa.* ♦ **lất túi** (đt) Trộm tiền bằng cách cắt ngang cái túi lấy đi: *Đi chợ bị lất túi; Ngủ quên bị lất túi.*

LẮT (bt) Nhỏ nhặt, lụn vụn, không đáng mấy: *Chuột lắt.* ♦ **lắt chắt** (tt) Cg. Loắt choắt, lí tí, thật nhỏ: *Lớn tuổi rồi mà còn lắt chắt.* ♦ **lắt mắt** (trt) Nhỏ lí tí và động đậy luôn: *Kiến bò lắt mắt; Nhìn kỹ, thấy lắt mắt như mạt gà.* ♦ **lắt nhắt** (tt) Lụn vụn, vụn vặt: *Chuyện lắt nhắt không đáng kể* • (trt) Tuần tự từng tí: *Trao lắt nhắt nhiều lần.* ♦ **lắt rắt** (trt) Lai rai, rắt xuống từng tí nước: *Mưa lắt nhắt suốt ngày.* ♦ **lắt xắt** (trt) Lặt vặt, làm luôn tay việc vặt trong nhà: *Làm lắt xắt không hở tay.*

LẶT (đt) Cg. Nhặt, lựa và ngắt bỏ phần không dùng được: *Lượm lặt, lặt rau, lặt dâu* • (R) Hái, bẻ, mổ ăn: *Lặt hết ớt trên cây.*

LẶT VẶT (tt) Lụn vụn không đáng kể: *Chuyện lặt vặt, đồ lặt vặt.*

LẮC (tt) Láo xấc, hỗn xược, phách lối. ♦ **lắc cắc** (tt) Cg. Lắc khắc hay Lắc xắc, bộ vúc vắc khó thương: *Con nít mà lắc cắc.* ♦ **lắc khắc** (tt) X. Lắc cắc. ♦ **lắc xắc** (tt) X. Lắc cắc.

LÂY (tt) Cg. Truyền nhiễm, sang qua người khác: *Ho lao là một bệnh lây* • (trt) Lan, bắt sang nhiều nơi, nhiều người: *Cháy lây, giận lây, cháy thành vạ lây* • (R) Dây dưa, lôi thôi. ♦ **lây bây** (tt) Bầy hầy, bừa bãi, không thứ lớp: *Chồng lây bây, vợ bầy hầy, đứa ở ngây ngây.* ♦ **lây dây** (trt) Cg. Lây nhây, lải nhải, kéo dây dưa một câu chuyện: *Lây dây có bao nhiêu đó mà nói hoài.* ♦ **lây lất** (trt) Lần hồi, ngày này sang ngày khác: *Ăn lây lất cho qua ngày, sống lây lất chờ thời* • (tt) Liên miên, còn dài, còn lâu: *Việc làm còn lây lất.* ♦ **lây nhây** (trt) X. Lây dây.

LẦY (tt) Bẩy, có nhiều bùn sình do đất bấy ra vì ngập nước: *Bầy lầy, đường lầy, mắc lầy, sa lầy, sụp lầy* • (R) Dơ dáy lằng nhằng: *Mũi lầy, ghẻ lầy.* ♦ **lầy dây** (trt) Dẻo deo, nhây, không biết xấu hổ: *Xin lầy dây, theo lầy dây một bên.* ♦ **lầy lội** (tt) Bẩy lầy, trơn trợt, khó đi: *Đường lầy lội dơ dáy.* ♦ **lầy lũa** (tt) X. Lầy lụa. ♦ **lầy lụa** (tt) Lỏ lói và có nhiều mủ: *Ghẻ lở lầy lụa* • Lì lợm, lầy dây, không biết xấu hổ: *Con người gì mà thúi tha lầy lụa.* ♦ **lầy nhầy** (tt) Nh. Lầy lụa (nghĩa trước) (trt) Dai dẳng: *Kéo lầy nhầy, nói lầy nhầy.* ♦ **lầy sầy** (tt) Sây sát, vừa tróc da chút đỉnh: *Da lầy sầy.*

LẤY (đt) 1) Cg. Lậy, dùng tay cầm lên và đem về mình: *Lấy bút viết, lấy tiền xài, nó lấy của tôi* • (R) Nhận về mình bằng mọi cách như: mua: *Lấy vé tàu;* xin: *Lấy chữ ký, lấy con dấu;* vay mượn: *Lấy bạc Chà;* đòi nợ: *Lấy tiền góp, lấy thuế;* làm vợ chồng: *Không lấy cũng khuấy cho hôi;* làm vợ người: *Lấy Chà, lấy Khách, lấy Nhật, lấy Tây* • Đo, nhái theo: *Lấy cỡ, lấy kiểu, lấy ni.* ♦ **lấy bạc** (đt) Cg. Lấy tiền, vay nợ: *Ký tên lấy bạc, lấy bạc đứng, lấy bạc góp* (X. Bạc đứng và Bạc góp). ♦ **lấy bạc cọc** (đt) Nhận cọc, nhận trước một số tiền làm chắc trong việc mua bán, thuê mướn. ♦ **lấy banh** (đt) Giành trái banh trong chân địch: *Lướt tới lấy banh.* ♦ **lấy bậy** (đt) Làm vợ chồng hay chơi qua đường với người khác hơn vợ hay chồng mình: *Có chồng còn lấy bậy.* ♦ **lấy cái** (đt) (bạc) Chia lá bài đầu cho mình: *Lấy cái chớ không bán cái.* ♦ **lấy cọc** (đt) X. Lấy bạc cọc. ♦ **lấy cốt** (đt) Cg. Hốt cốt, Cải mả, Cải táng, hay Làm ma khô, quật mồ hốt xương người chết lâu năm đem chôn nơi khác: *Lời rao lấy cốt.* ♦ **lấy cỡ** (đt) Cg. Lấy ni, đo và cắt một cái cỡ để dùng nhiều nơi cho bằng nhau: *Lấy cỡ thả đòn tay.* ♦ **lấy cung** (đt) Cg. Lấy lời khai, đặt câu hỏi cho đương sự trả lời để ghi vào giấy: *Lấy cung phạm nhân.* ♦ **lấy chân (chưn, chơn)** (đt) Dở chân lên, dời chân đi nơi khác (lời bảo): *Lấy chân, đừng gác! Lấy chân nơi khác.* ♦ **lấy chồng** (đt) Làm vợ một người đàn ông để cùng lập gia đình, sinh con và cùng chung chịu sướng cực: *Muốn ăn bánh ếch lá gai, Lấy chồng Bình Định sợ dài đường đi* (cd). ♦ **lấy chơi** (đt) X. Chơi qua đường. ♦ **lấy dầu** (đt) Bơm dầu vô: *Tàu đậu lấy dầu* • Rút dầu ra: *Ép đậu lấy dầu.* ♦ **lấy dĩa** (đt) Cg. Vô dĩa, thâu tiếng ca hát vô dĩa nhựa: *Ca cho người ta lấy dĩa.* ♦ **lấy dõi** (đt) Lấy chồng không được cưới hỏi và không được cha mẹ đồng ý: *Theo không lấy dõi.* ♦ **lấy đầu** (đt) Chém đứt cổ rụng đầu: *Đi chơi khuya, coi chừng chúng lấy đầu.* ♦ **lấy giống** (đt) Gây giống ưng ý: *Lấy giống gà Bà Điểm, lấy giống khoai Đà Lạt.* ♦ **lấy hơi** (đt) Hít hơi quen thuộc: *Nằm một bên lấy hơi* • Giữ mùi thơm: *Đậy lại lấy hơi.* ♦ **lấy hơi lên** (đt) Hít mạnh vô để rồi thở ra lần cuối cùng đặng chết luôn: *Đã lấy hơi lên, còn mong gì nữa.* ♦ **lấy hơi thổ** (đt) Hấp thụ sinh khí của đất may ra sống lại: *Đặt dưới đất đặng lấy hơi thổ.* ♦ **lấy kiểm tra** (đt) Xin nhà chức trách cấp cho mình tấm thẻ kiểm tra với mọi thủ tục quy định: *Tới tuổi lấy kiểm tra.* ♦ **lấy kiểu** (đt) Bắt chước kiểu vở có sẵn: *Cái nhà đó, lấy kiểu ở Nhật.* ♦ **lấy không** (đt) Làm chồng một người đàn bà mà không cưới hỏi: *Nó lấy không, chớ có cưới hỏi chi đâu!* • (lóng) Thỏa mãn nhục dục mà không tốn tiền: *Cho lấy không, cũng không thèm.* ♦ **lấy lại** (đt) Thâu nhận về mình cái gì của mình đã mất: *Lấy lại sức khỏe; Lấy lại tiền mua sắm máy móc* • Lái lại chiều cũ: *Lách tránh được rồi phải lấy lại liền, kẻo leo lẻ.* ♦ **lấy lẽ** (đt) Cưới hoặc o dắt về nhà một người vợ lẽ (bé). ♦ **lấy lời khai** (đt) X. Lấy cung. ♦ **lấy lãi** (đt) Cg. Lấy lời, lấy số tiền lãi do số tiền vốn sinh ra: *Cho vay lấy lãi.* ♦ **lấy lời** (đt) X. Lấy lãi. ♦ **lấy lợi** (đt) Thâu huê lợi (hoa màu): *Có mấy chục công đất, lấy lợi mà sống mấy năm nay.* ♦ **lấy ni** (đt) Đo và ghi ra các bề rộng hẹp để chế tạo cái khác: *Lấy ni áo, lấy ni cái hồ đặng đóng nắp.* ♦ **lấy nọc** (đt) Trị nọc độc của chó, rắn, v.v...: *Đem cho thầy lấy nọc.* ♦ **lấy nước** (đt) Rút nước lên trên không thành vòi (do gió vận): *Rồng lấy nước* • (chm) Bơm nước vô nồi hôi *(chaudière): Xe lửa đậu lấy nước* • (y) Rút nước trong phổi ra: *Lâu lâu phải nhờ bác sĩ lấy nước trong phổi một lần.* ♦ **lấy nhau** (đt) Tự ý làm vợ chồng với nhau, không mai mối, không cưới gả: *Thương nhau thì cứ lấy nhau, Cần chi hũ rượu, quài cau, mâm trầu* (cd). ♦ **lấy ống quyển** (đt) (lóng) Đá vào ống chân địch cho gãy: *Lấy ống quyển làm ống điếu.* ♦ **lấy phần** (đt) Cg. Chia phần, nhận phần dành cho mình: *Cà cuống uống rượu la đà, Chim gi riu rít bò ra lấy phần* (cd). ♦ **lấy tay** (đt) Dở tay lên, dời tay nơi khác: *Lấy tay chỗ khác* (X. Nghĩa 2). ♦ **lấy tiền** (đt) Rút tiền từ trong ngân hàng, trong tủ, trong túi hay trong bóp ra: *Lấy tiền mua đồ* • X. Lấy bạc: *Lấy tiền Chà, lấy tiền cắt cổ, lấy tiền góp.* ♦ **lấy tiền chỗ** (đt) Cg. Xé tiền chỗ, thâu thuế chỗ ngồi của bạn hàng ở chợ hay người đi bán rong: *Nãy giờ, họ tới lấy tiền chỗ chưa?* • Làm nghề đi thâu thuế ở chợ hay dọc theo đường: *Ở nhà tôi lấy tiền chỗ.* ♦ **lấy thẻ** (đt) Nhận tấm thẻ có số thứ tự để vô theo thứ tự trước sau: *Tới bác sĩ đó phải lấy thẻ.* ♦ **lấy thuế** (đt) Cg. Đánh thuế, thâu thuế, nhận tiền của người đóng thuế rồi ra biên lai: *Lấy thuế đất, lấy thuế*

nóc gia. ♦ **lấy trai** (đt) Trai gái (tư tình) với một người đàn ông trong khi đã có chồng: *Có chồng còn lấy trai.* ♦ **lấy vợ** (đt) Cưới hay lấy không một người con gái hay đàn bà: *Đất xấu nấu chẳng nên nồi, Anh đi lấy vợ thì tôi lấy chồng* (cd). ♦ **lấy xâu** (đt) Thâu trước hay sau tiền huê hồng của số tiền thắng cuộc trong một độ ngựa hay một ván bài. ♦ **lấy ý** (đt) Rút ý tứ: *Câu đó lấy ý trong Kiều.*

LẤY (đt) Trưng ra, viện ra, đem ra dùng: *Lấy của che thân, ai lấy thân che của* (tng); *Có răng thì lấy răng nhai; Lấy ai nuôi dưỡng mẹ già; Bầu không có rượu lấy gì mà say; Lạy trời mưa xuống, lấy nước tôi uống, lấy ruộng tôi cày, lấy đầy bát cơm, lấy rơm đun bếp* (cd); *Nghề này thì lấy ông này tiên sư* (K) • (R) Cố nước sự khen, phục: *Lấy tiếng, lấy danh.* ♦ **lấy ăn** (đt) Cầm việc ăn uống như một sự gì: *Dân lấy ăn làm trời.* ♦ **lấy công** (đt) Đem công cán ra (tức làm việc): *Lấy công làm lời.* ♦ **lấy cớ** (đt) Viện lý do, trưng ra sự kiện đã khiến mình phải làm như thế: *Lấy cớ nhức đầu để khỏi làm việc.* ♦ **lấy chân (chưn, chơn)** (đt) Dùng chân: *Lấy chân hất miếng vỏ dưa.* ♦ **lấy danh** (đt) Để được khen tặng, đồn đãi: *Đem chuông đi đánh xứ người, Không kêu cũng thử một hồi lấy danh* (cd). ♦ **lấy đà** (đt) Cg. Lấy trớn, dang tay, lùi lại hay rùn bộ để đánh cho mạnh, phát chạy cho lẹ hay nhảy cho cao, v.v... ♦ **lấy giọng** (đt) Cất giọng lên để người khác hát theo giọng ấy: *Chọn người lấy giọng trước* • (R) Dạo đàn, thử dây đàn: *Đàn lấy giọng.* ♦ **lấy le** (đt) (lóng) Chưng sơ, cố ý khoe khoang: *Lấy le với gái.* ♦ **lấy lẽ** (đt) Trình bày lý lẽ: *Lấy lẽ phải trái mà nói.* ♦ **lấy máu** (đt) Rút máu trong mạch ra: *Lấy máu thử* • Đâm chém người: *Thề lấy máu kẻ thù* • So tài bằng khí giới bén nhọn: *Lấy máu rửa hờn.* ♦ **lấy mắt** (đt) Dùng cặp mắt: *Lấy mắt mà ngó (chớ không giúp giùm), lấy mắt đưa tình.* ♦ **lấy nể** (đt) Nh. Lấy cớ. ♦ **lấy sách** Trưng lời dạy của thánh hiền, lý thuyết trong sách vở: *Lấy sách ra nói.* ♦ **lấy tay** (đt) Dùng tay: *Lấy tay quậy, lấy tay làm loa.* ♦ **lấy tiếng** (đt) X. Lấy danh. ♦ **lấy thế** (đt) Dựa vào cho vững, cho có thế: *Đứng chân trước chân sau đặng lấy thế; Lấy thế nhà quyền quý.* ♦ **lấy thinh thế** (đt) Làm cho người đồn đãi cái thế lực của mình, cho nhiều người kiêng nể: *Gây tiếng vang đặng lấy thinh thế trước.* ♦ **lấy thịt** (đt) Ỷ lớn người to con: *Lấy thịt đè người* • Ỷ vào thế lực, tiền của, không kể nhân nghĩa, phải trái: *Lấy thịt đè người.* ♦ **lấy trớn** (đt) X. Lấy đà. ♦ **lấy uy tín** (đt) Gây sự thán phục của mọi người, làm cho người mến phục và tin tưởng.

LẤY (trt) Một mình mình, tự mình: *Làm lấy chớ ai làm cho; Còn chút mẹ già nuôi lấy cho anh* (cd) • (R) Để mà biết, mà hiểu: *Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha* • *Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy hai hàng tóc mai* (cd) • Cầm bằng, nhắm một mục đích nào: *Ăn lấy thảo; Đi lấy lệ, làm lấy có; Nuôi lấy trứng (gà mái), nuôi lấy sữa (bò cái); Trồng lấy lá (chuối hột)* • (đt) Kể như là, đổi ngược công dụng: *Lấy ân làm oán, lấy nghĩa làm thù; Lấy ngày làm đêm; Lấy đất làm chiếu, lấy chợ làm mùng (màn).* ♦ **lấy có** (trt) Gọi là, cho có chừng, không cần lắm: *Ăn lấy có; Làm lấy có.* ♦ **lấy công** (trt) Chỉ kể cái công đặng đòi tiền: *Người tadi cấy lấy công, Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề* (cd). ♦ **lấy chân** (trt) Để giữ một địa vị, giành một chỗ làm: *Làm lấy chân chớ lương bổng có bao nhiêu!.* ♦ **lấy danh** (trt) Chỉ cần danh vọng thôi: *Chơi lấy danh.* ♦ **lấy được** (trt) Cho kỳ được, cho được mới nghe: *Đòi lấy được.* ♦ **lấy hên** (trt) Để có vận tốt luôn: *Lựa giờ tốt, xuất hành lấy hên.* ♦ **lấy làm** (đt) Cho là, kể như là: *Lấy làm lạ; Lấy làm kỳ; Xin ai đừng lấy làm chơi.* ♦ **lấy lệ** (trt) Y theo lệ thường cách bắt buộc chớ không thiết lắm: *Đi lấy lệ; Làm lấy lệ; Ăn lấy lệ.* ♦ **lấy lòng** (đt) Mua lòng, chiếm cảm tình của người: *Ăn ở cho khéo đặng lấy lòng người ta.* ♦ **lấy lực** (trt) Cách gắng gổ, hết sức: *Làm việc lấy lực.* ♦ **lấy no** (trt) Cần no thôi, ngon dở không cần: *Ăn lấy no, chớ ngon lành gì.* ♦ **lấy nư** (trt) Cho đã nư giận, cho thỏa sự ấm ức trong lòng: *Đánh lấy nư; Kiện lấy nư.* ♦ **lấy oai (uy)** (trt) Cho có oai để kẻ khác nể sợ: *Nộ nạt lấy oai.* ♦ **lấy rồi** (trt) Quấy quá, cầu thả cho xong: *Làm lấy rồi đặng đi chơi.* ♦ **lấy sức** (trt) Cho lại sức, trở nên mạnh khỏe như trước: *Ăn lấy sức; Nghỉ lấy sức.* ♦ **lấy tiếng** (trt) Nh. Lấy danh: *Bán rẻ lấy tiếng; Chơi ngọn lấy tiếng.* ♦ **lấy thảo** (trt) Kể sự thảo lảo của người biếu là quý (vật biếu nhiều ít, ngon dở không đáng kể): *Ăn lấy thảo.* ♦ **lấy thẹo (sẹo)** (trt) Nhẹ tay cho có thẹo đủ ghét (chớ không cố ý gây tàn tật hay giết chết): *Chém lấy thẹo* • (thth) (đt) Chém vào mặt: *Nó hăm lấy thẹo đại ca đa!* ♦ **lấy vị** (trt) Cho có vị thôi, để biết ngon dở (không cần no): *Ăn lấy vị* • Cho có địa vị thôi (không có thực quyền): *Ngồi lấy vị.* ♦ **lấy xổi** (trt) Để được sung sướng vì tới trước, hưởng trước: *Đi trước lấy xổi* • (R) Để được vỗ tay hoan nghênh khi mới ra tuồng: *Hát một câu lấy xổi.*

LẤY BẤY (tt) Loang lổ nhiều nơi: *Hàng mục lấy bấy cả; Mặt đất lấy bấy vì ngựa giậm.*

LẪY (trt) Cách hờn giỗi có thiệt cho mình nhưng không cần, để lại gan: *Bỏ lẫy, đánh lẫy, giận lẫy, nói lẫy.* ♦ **lẫy đương** (đt) Làm lẫy: *Nên thành thật với nhau, lẫy đương làm chi.*

LẪY (đt) X. Lảy • (B) Trích ra: *Lẫy Kiều.*

LẪY BẪY (trt) Cg. Bẫy bẫy, cầm cập, chuyển hết người và tay chân: *Run lẫy bẫy.*

LẪY (đt) X. Lây.

LẪY ĐẪY (tt) Bê bết, khổ sở: *Túng thiếu lẫy đẫy.*

LẪY LỪNG (tt) X. Lừng lẫy.

LẬY (đt) X. Lấy: *Chồng gần không lậy, bậu lậy chồng xa, Mai sau cha yếu mẹ già, Chén cơm bát nước bộ kỷ trà ai bưng?* (cd).

LÂM (đt) Gặp phải, vướng nhằm: *Lâm ai cũng vậy; Lâm vào cảnh khổ, lâm phải anh chồng ghiền* • Tới lúc, tới nơi: *Quang lâm.* ♦ **lâm bệnh (bịnh)** (đt) Mắc bệnh, đau: *Lâm bệnh thình lình.* ♦ **lâm biệt** (đt) Tới lúc chia tay: *Phải cơn lâm biệt, lòng nào không đau* (cd). ♦ **lâm bồn** (đt) Tới bồn tắm • (B) Chuyển bụng đẻ, sinh nở: *Tới lúc lâm bồn.* ♦ **lâm cơ** (đt) Gặp dịp, phải lúc • Gặp cơn đói khó, mất mùa. ♦ **lâm cuộc** (đt) Gặp cuộc, tới lúc đó có việc: *Lâm cuộc, mới biết ai hay ai dở.* ♦ **lâm chiến** (đt) Gặp giặc, tới lúc phải đánh: *Lâm chiến, ai cũng tự vệ.* ♦ **lâm chiếu** (đt) Đoái tới, nghĩ đến. ♦ **lâm chung** (đt) Thở hơi cuối cùng, tắt thở, chết: *Lâm chung có bậu, hiểm nghèo có qua* (cd). ♦ **lâm hành** (đt) Đến lúc ra đi, khi lên đường: *Thuở lâm hành.* ♦ **lâm kỳ** (đt) Tới kỳ, tới lúc hẹn. ♦ **lâm khoa** (đt) Tới khoa thi, vào vòng thi cử. ♦ **lâm lụy** (đt) Gặp việc khốn đốn, khó khăn; vướng vào việc khó: *Trong cơn lâm lụy.* ♦ **lâm minh** (đt) Nh. Lâm chung. ♦

lâm nạn (đt) Mắc cạn, mang họa. ♦ **lâm nợ** (đt) Mắc nợ, vướng phải nợ nần: *Chơi bời đến lâm nợ.* ♦ **lâm nguy** (đt) Gặp việc hiểm nghèo: *Lâm nguy may được giải nguy* (LVT). ♦ **lâm nguyệt** (đt) Đến tháng sinh đẻ, gần ngày. ♦ **lâm nhục** (đt) Đến lúc cần chiếc chiếu • (B) Tới giờ chuyển bụng. ♦ **lâm sự** (đt) Gặp việc, lúc tới việc: *Bình thường thì múa mỏ, lâm sự thì rối rít lên.* ♦ **lâm tang** (đt) Đến nhà có tang. ♦ **lâm thời** (tt) Tạm thời, trong một lúc: *Ban trị sự lâm thời.* ♦ **lâm trận** (đt) Vào vòng chiến, ra trận. ♦ **lâm triều** (đt) Ngự ra triều: *Vua lâm triều.* ♦ **lâm vấp** (trt) Mắc phải, vướng phải, gặp trở ngại: *Anh em, lâm vấp giúp nhau.*

LÂM (trt) Rừng, nơi cây cối mọc um tùm rậm rạp: *Kiểm lâm, lục lâm, sơn lâm* • (B) Nơi đông người hội họp (thường là nơi học vấn, văn chương): *Anh em, lâm vấp giúp nhau.* ♦ **lâm chính** (đt) Công việc hành chính của nha Kiểm lâm; chính sách bảo vệ rừng, cho khai khẩn hoặc khai thác lâm sản, v.v... ♦ **lâm học** (đt) Môn học về cây rừng, cách gây giống, trồng trọt, bồi dưỡng, bảo vệ, v.v... ♦ **lâm lập** (tt) Rậm rạp (vì rất nhiều như cây trên rừng). ♦ **lâm mãng** (đt) Rừng cây cỏ rậm rạp. ♦ **lâm nghiệp** (đt) Nghề làm cây rừng (hạ cây cưa gỗ, đốn củi...). ♦ **lâm sản** (đt) Huê lợi ở rừng như: gỗ, nấm, rễ thuốc, thú vật... ♦ **lâm tẩu** (đt) Rừng rú • (B) Nơi tĩnh mịch ở ẩn. ♦ **lâm tuyền** (đt) Rừng và suối • (B) Cảnh xa vắng thơ mộng: *Vui thú lâm tuyền.*

LÂM (bt) Dầm dề, đầm đìa, ràn rụa, rỉ rả, chảy ra hoặc nhiều hoặc ít • (đt) (Đy) Bệnh lậu, chứng bệnh ở đường tiểu tiện, nước tiểu trong đục lẫn lộn, hoặc có máu có mủ, đau rát, hoặc bị bế tiểu. ♦ **lâm ba** (đt) (y) Cg. Bạch huyết, Bạch dịch hay Tân dịch, chất lỏng vàng vàng hay không màu sắc, ứ đọng trong bạch huyết cầu và chảy theo mạch bạch huyết *(lympha).* ♦ **lâm bế** (đt) (Đy) Bệnh bế tiểu (bí đái) • (thth) Bệnh hư ống tiểu tiện, nước tiểu thỉnh thoảng nhỉ ra luôn: *Đau lâm bế.* ♦ **lâm chứng** (đt) (Đy) Bệnh lậu, đau lậu. ♦ **lâm lâm** (đt) Mưa dầm dề • (trt) Rưng rưng, tuôn chảy dầm dề: *Lụy lâm lâm.* ♦ **lâm ly** (tt) Dầm dề, giàn giụa, đầm đìa: *Hai hàng lệ ngọc lâm ly* • (B) Áo não, thê thảm: *Tiếng khóc lâm ly.* ♦ **lâm râm** (bt) Thưa hột, nhỏ: *Mưa lâm râm; Mới giờ, ổng cứ lâm râm hoài* • (R) Hoa râm, lưa thưa đen trắng: *Tóc bạc lâm râm* • Ngầm ngầm, đau rỉ rầm trong bụng: *Lâm râm đau bụng.*

LÂM DÂM (trt) Cg. Lẩm nhẩm và Lầm thầm, thầm thì trong miệng: *Niệm chú lâm dâm, khấn vái lâm dâm.*

LÂM NHÂM (trt) Cg. Lâm râm, ngầm ngầm, đau rỉ rầm trong bụng: *Đau bụng lâm nhâm.*

LÂM TRỌC (đt) (Đy) Lậu ké, bệnh trong bọng đái có sạn.

LÂM VỒ (đt) (thực) Bồ đề, loại cây, lá hình tim chót dài, thường được trồng trước chùa.

LÂM VỐ (tt) Đồ ăn dư trong các tiệm cơm tây trộn chung lại rồi bán để cho người ít tiền: *Cơm lâm vố (rabiot).*

LÂM VŨ (đt) Mưa dầm, mưa to và dai.

LẨM (đt) (động) Loại cá biển nhỏ con, bơi giống cá mòi.

LẨM (trt) Cg. Nhầm, lộn, sai, không đúng: *Nhìn lầm, lỡ lầm, sai lầm* • Bị gạt, tráo: *Mua lầm, bán không lầm; Ở xa không biết nên lầm, Bây giờ rõ lại, vàng cầm cũng buông; Buồn riêng thôi lại tủi thân, Một duyên hai nợ ba lầm lấy nhau* (cd). ♦ **lầm đường** (trt) Lộn đường, lạc: *Đi lầm đường* • (B) Sai suyển trong cuộc đời: *Chọn lầm đường, ăn năn đã muộn.* ♦ **lầm lạc** (tt) Lầm đường lạc lối, sai suyển: *Ai tránh khỏi lầm lạc.* ♦ **lầm lẫn** (đt) X. Lầm lộn. ♦ **lầm lỗi** (tt) Lầm nên mang lỗi, phạm lỗi: *Mới lầm lỗi một phen, xin ông tha thứ.* ♦ **lầm lộn** (đt) Cg. Lầm lẫn, lộn cái này với cái kia: *Hai anh em giống nhau quá, khiến ai cũng lầm lộn.* ♦ **lầm lỡ** (đt) Cg. Lỡ lầm, vừa lầm vừa nhận ra liền: *Lầm lỡ nên hối kịp.*

LẨM (đt) Vẩn (quậy) lên cho đục: *Bụi lầm, cát lầm, đục lầm, nước lầm.* ♦ **lầm loạn** (đt) Gây lộn xộn rối rắm: *Dân tình lầm loạn.* ♦ **lầm lội** (tt) Cg. Lậm lội hay Lầy lội, bùn lầy ướt át, trơn trợt: *Nước ngập lầm lội.* ♦ **lầm than** (tt) Chật vật, đối kém: *Dân chúng lầm than; Thương em chút phận ngây thơ, Lầm than đã trải, nắng mưa đã từng* (cd).

LẨM DẨM (trt) X. Lâm dâm: *Lầm dầm khấn khứa nhỏ to* (K).

LẨM LẨM (tt) Hầm hầm và gằm gằm, hầm hầm trong lòng và lộ ra vẻ mặt: *Cái mặt lầm lầm, giận lầm lầm.*

LẨM LÌ (tt) Nh. Lầm lì.

LẤM (tt) Vấy, bị dính, bị thấm: *Lấm bùn, lấm đất, lấm mực* • Dơ, vấy phải: *Lấm chân, lấm tay; Thân lươn chẳng quản lấm đầu; Tay lấm chân bùn.* ♦ **lấm láp** (tt) (đ): Nh. Lấm: *Tay chân lấm láp.* ♦ **lấm lem** (tt) Lấm rất nhiều, dơ cả: *Lấm lem tay nắm chuôi cày, Hãy trồng cây ngọc có ngày hữu thu* (cd). ♦ **lấm mình** (tt) Lấm thân thể • (B) Cg. Dơ mình (X. Có tháng).

LẤM CHẤM (trt) Có nhiều chấm nhỏ: *Lấm chấm sau hai chữ "vân vân".*

LẤM LA LẤM LÉT (trt) X. Lấm lét.

LẤM LÉT (trt) Dớn dác (nhớn nhác) không dám nhìn thẳng, cách sợ sệt nhiều: *Sợ lấm lét.*

LẤM TẤM (trt) Có nhiều mụt nhỏ li ti: *Ban nổi lấm tấm; Lấm tấm như hàng mình cát.*

LẪM (đt) (lóng) Đẫm, ăn không ngớt miệng; ăn vụng.

LẪM BẪM (trt) X. Lẩm bẩm.

LẪM CẪM (trt) Lẩn thẩn, cách nói thiếu mạch lạc, vô nghĩa: *Ăn nói lẩm cẩm.*

LẪM NHẪM (trt) Cách tính rợ mà miệng nhóp nhép: *Tính lẩm nhẩm trong miệng.*

LẪM RẪM (trt) Tuy vậy, coi vậy mà, lời vớt vát một tính chất có thể bị xem thường: *Lẩm rẩm mà va nói trúng; Lẩm rẩm mà va giàu hơn mình.*

LẪM (đt) Nhà chứa thóc (lúa): *Đụn lẫm, nhà lẫm, vựa lẫm, thóc đầy lẫm.* ♦ **lẫm sinh** (đt) Học trò có học bổng. ♦ **lẫm túc** (đt) Gạo do nhà nước phát. ♦ **lẫm thực** (đt) Lương thực do quan cấp.

LẪM (tt) Lạnh, rét • Oai võ (uy vũ). ♦ **lẫm lẫm** (tt) Lạnh run • Oai (uy), nghiêm nghị đáng sợ: *Oai phong (uy phong) lẫm lẫm.* ♦ **lẫm lật** (tt) Sợ run. ♦ **lẫm liệt** (tt) Lạnh dữ dội • Nh. Lẫm lẫm.

LẪM CẪM (tt) Lẫn, sinh tật: *Già lẫm cẫm.*

LẪM ĐẪM (trt) Bộ đi của trẻ con mới tập: *Mới biết đi lẫm đẫm.*

LẬM (đt) Thấm, ăn sâu vào, nhiễm nhiều: *Ban lậm, nọc*

lậm • (B) Mê say, thích đắm đuối: *Nó lậm con đó rồi.* ♦ **lậm của** (đt) Thương tiếc của cải, giữ bo bo không dám xài • (tt) Thất chí, điên, vì mất hết của cải: *Điên vì lậm của; Lậm của hóa điên.* ♦ **lậm mèo** (đt) Say mê nhân tình, không thiết tới vợ con, nhà cửa: *Lậm mèo, bỏ nhà đi mấy tháng nay.* ♦ **lậm thuốc** (đt) Thấm nhiều chất độc của thuốc.

LẬM (trt) Cách sai lầm: *Ăn lậm, nói lậm, tính lậm.*

LẬM LỘI (tt) Lầm lội.

LAN (đt) Lan dần ra, ăn lan từ từ: *Dần lân; Được đằng chân, lân đằng đầu* (tng).

LÂN (đt) Chọn lựa, kén chọn. ♦ **lân tài** (đt) Chọn kẻ tài năng dùng. ♦ **lân trạch** (đt) Cg. Tuyển trạch, lựa rút lại.

LÂN (đt) Cg. Liên, thương mến: *Đồng bệnh tương lân.* ♦ **lân ái** (đt) Thương yêu: *Hai đàng trông rất lân ái.* ♦ **lân tài** (đt) Mến tài: *Lân tài trọng nghĩa.* ♦ **lân tuất** (đt) Thương xót, cám cảnh: *Lân tuất kẻ nghèo.*

LÂN (tt) Gần gũi, bên cạnh: *Nhất cận thân, nhì cận lân.* ♦ **lân bang** (dt) Nước láng giềng nhỏ, nước gần nước mình: *Cam bốt là một lân bang của Việt Nam.* ♦ **lân bàng** (dt) Láng giềng, người có nhà bên cạnh nhà mình: *Lân bang thường giúp đỡ lẫn nhau.* ♦ **lân biên** (tt) Bên cạnh, khít nhau: *Hai nhà lân biên với nhau.* ♦ **lân cận** (trt) Gần bên nhau: *Ở lân cận với nhau.* ♦ **lân cư** (đt) Ở gần, ở chung nhau một xóm. ♦ **lân chủ** (dt) Chủ đất hay chủ nhà bên cạnh: *Cắm ranh đất, phải có sự đồng ý của lân chủ.* ♦ **lân địch** (dt) Nước thù ở gần. ♦ **lân la** (đt) Tới lui, năng đi lại với một người nào: *Không nên lân la với kẻ dữ.* ♦ **lân lý** (dt) Người cùng xóm cùng làng: *Sinh rằng lân lý ra vào* (K). ♦ **lân mục** (tt) Gần gũi hòa hảo với nhau: *Tình lân mục.* ♦ **lân quốc** (dt) Nước lớn ở gần: *Trung Hoa là một lân quốc của Việt Nam.* ♦ **lân viện** (đt) Giúp đỡ kẻ gần gũi. ♦ **lân xá** (dt) Nhà hàng xóm.

LÂN (dt) (truyền) Giống thú đời xưa, đứng hàng nhì trong tứ linh, mình hươu, chân ngựa, mũi to, miệng rộng, đầu có một ngù (sừng): *Múa lân; Lân thấy pháo.* ♦ **lân chỉ** (dt) Ngón chân con lân • (B) Con dòng cháu giống. ♦ **lân kinh** (dt) Kinh lân, tức bộ kinh Xuân Thu của đức Khổng Tử (vì khi ngài đang chép, hay tin có người bắt được con lân què, ngài liền ngưng chép). ♦ **lân nhi** (dt) Đứa con quý: *Điềm lành sớm ứng lân nhi một chàng HTR.*

LÂN (dt) (hóa) Phốt pho, một nguyên chất hóa học, gặp dưỡng khí thì cháy, ở trong tối thì chiếu sáng. ♦ **lân chất** (dt) (hóa) Chất lân. ♦ **lân hóa khinh** (dt) (hóa) Khinh khí có chất phốt pho. ♦ **lân quang** (dt) (hóa) Tính phát ra ánh sáng lâu dài của vài hóa chất như: kẽm *(sulfure)*, kiềm *(sulfures alcalins)* và một vài loại rong rêu *(phosphorescence)*. ♦ **lân tinh** (dt) Nh. Lân chất. ♦ **lân tính** (dt) Tính chất của lân. ♦ **lân đoan sái** (dt) (hóa) Tức phốt pho

LẦN (dt) Lượt, loạt, bận, phen, mỗi một khi làm một việc gì: *Một lần sợ tốn bốn lần không đủ; Lần này khác, mấy lần* • (R) Lớp, ngăn: *Phải qua ba lần cửa mới gặp.*

LẦN (trt) Dần, tiến từng chút: *Ăn lần, cù lần, đi lần, làm lần* • (đt) Dò xem, thử xem: *Lần từng bước một; Xăm xăm đè nẻo Lam kiều lần sang* (K) • (R) *a)* Đi từ từ: *Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa đặng, cá lần ra khơi* (cd) • *b)* Sờ mó, dài dài theo: *Lần lưng, lần chuỗi bồ đề.* ♦ **lần bước** (đt) Đi chậm từng bước: *Trời tối, anh phải lần bước mới không vấp* • Theo chân một người nào: *Người dẫn đường đi trước, mọi người đều lần bước theo sau.* ♦ **lần chần** (trt) Cg. Lần xần, nấn ná lôi thôi, không quyết định sấn bước: *Lần chần, đố khỏi trễ tàu.* ♦ **lần đường** (đt) Bước đi từng bước chậm chạp với ý e dè: *Người mù lần đường ra chợ; Tối quá, phải lần đường mà đi.* ♦ **lần hồi** (trt) Qua ngày, đắp bồi cho qua: *May thuê viết mướn, kiếm ăn lần hồi* (K) • Thủng thẳng, từ từ: *Nợ trả lần hồi cũng hết; Trời mưa ướt áo em rồi, Kiếm nơi mô có lửa lần hồi vô hơ* (cd). ♦ **lần lần** (trt) Dần dần, từ từ, cách chậm chạp nhưng tới luôn: *Nghìn thu dằng dặc quan giai lần lần* (K). ♦ **lần lựa** (**lữa**) (trt) Trì hoãn mãi, hẹn lần lần: *Ba lần bảy lựa, lần lựa tới già.* ♦ **lần lưng** (đt) Lục lưng, mò dài dài theo lưng quần: *Lần lưng kiếm tiền.* ♦ **lần lượt** (trt) Tuần tự lần lần xong cái trước tới cái sau theo thứ tự: *Họ lần lượt vô, không chen lấn.* ♦ **lần mò** (đt) Dò dẫm, tìm kiếm lần lần: *Lần mò, thế nào cũng ra* • (R) Lụm cụm đi, đi trong đêm tối: *Nửa đêm tăm tối, lần mò đi đâu?* (cd). ♦ **lần quần** (trt) Cg. Luẩn quẩn, loanh quanh, quanh quẩn một nơi: *Đi lần quần, kiếm lần quần.* ♦ **lần túi** (đt) Mò trong túi: *Lần túi kiếm tiền.* ♦ **lần thần** (tt) Nh. Lần chần. ♦ **lần theo** (đt) Đi theo một người nào: *Chồng mới đi, vợ vội lần theo* • Đi chậm chậm trên một con đường nào: *Lần theo lối cũ.* ♦ **lần xần** (trt) X. Lần chần.

LẦN KHẦN *tr.* Khinh lờn, lờn mặt: *Sợ lần khần quá, ra sờm sỡ chăng* (K).

LẤN (đt) Dùng sức mạnh giành chỗ người khác: *Chen lấn, xâm lấn* • (trt) Xích qua chỗ người khác: *Nằm lấn, ngồi lấn* • Trội, hơn chút đỉnh: *Đứa em học lấn hơn anh.* ♦ **lấn áp** (đt) Hiếp đáp, dùng sức mạnh hay quyền thế hiếp người: *Nghèo, luôn luôn bị lấn áp.* ♦ **lấn át** (đt) Che khuất, giành hết quyền hành hay không khí: *Vợ dữ lấn át chồng; Cây to lấn át cây nhỏ.* ♦ **lấn lối** (đt) Choán ranh đường: *Rào nhà lấn lối đi công cộng* • (trt) Ý thị, muốn hơn người: *Nhỏ mà lấn lối* (X. Nói lớn lối). ♦ **lấn lướt** (đt) Qua mặt kẻ có quyền hơn: *Em không được lấn lướt anh.* ♦ **lấn hiếp** (đt) Nh. Lấn áp. ♦ **lấn quyền** (đt) Xâm phạm quyền hành, giành làm việc của người có thẩm quyền: *Vợ lấn quyền chồng.* ♦ **lấn ranh** (đt) Cắm ranh đất mình, hoặc cất nhà hay trồng đồ trên đất của người kế cận: *Vụ kiện lấn ranh; Giám định vụ lấn ranh đất.*

LẨN (bt) Ẩn, lánh, giả bộ làm một việc gì rồi rảo bước trốn, hoặc giấu một món đồ: *Lẩn vào đám đông mất dạng.* ♦ **lẩn giấu** (đt) Giấu đút, lén giấu. ♦ **lẩn lút** (đt) Núp trốn ở gần: *Nó còn lẩn lút đâu đây.* ♦ **lẩn mặt** (đt) Ẩn mặt, lánh mặt, cố xen vào đám đông để tránh sự dòm ngó người nào. ♦ **lẩn mất** (đt) Trốn mất, tầm không ra: *Mới đây, hắn lẩn mất rồi.* ♦ **lẩn núp** (đt) Nh. Lẩn mặt. ♦ **lẩn tránh** (đt) Bẻ đi ngả khác, nơi khác để đừng bị bắt gặp. ♦ **lẩn trốn** (đt) Trốn núp: *Động ổ, chúng lẩn trốn cả.*

LẨN (trt) Quây quần chung quanh. ♦ **lẩn bẩn** (trt) Cg. Xẩn bẩn, thẩn thơ luôn một bên: *Cứ ở lẩn thẩn trước sân.* ♦ **lẩn lộn** (đt) Xen lộn vô đám đông: *Nó lẩn lộn đâu mất rồi.* ♦ **lẩn quẩn** (bt) Cg. Luẩn quẩn, lòng vòng, vòng lại nơi cũ: *Đi lẩn quẩn, không tới đâu là đâu cả; Cái vòng lẩn quẩn.* ♦ **lẩn quất** (đt) Ẩn núp chung quanh đâu đây:

Còn lần quất đâu đây chớ chưa đi xa. ♦ **lần vẩn** (trt) Cg. Lởn vởn, vơ vẩn trong một nơi hay một câu chuyện: *Đi lần vẩn trước đường; Cứ lần vẩn có một vấn đề.*

LẨN (tt) Lôi thôi, không ra gì. ♦ **lẩn mẩn** (tt) Tẩn mẩn, nhỏ nhặt, không đáng: *Câu chuyện lẩn mẩn; Tính lẩn mẩn.* ♦ **lẩn thẩn** (bt) Càn dở, lôi thôi, không định ý, không thiết thực: *Anh chàng lẩn thẩn; Ăn nói lẩn thẩn.*

LẪN (tt) Tính hay quên, gần mất trí của người già: *Trẻ khôn qua, người già lú lẫn; Già quá hóa lẫn* • (trt) Lộn, lầm: *Lầm lẫn, nói lẫn, tính lẫn.* ♦ **lẫn cẫn** (bt) X. Lẫm cẫm. ♦ **lẫn lộ** (tt) Tính lẫn của người già: *Già cả lẫn lộ.* ♦ **lẫn lộn** (tt) Lộn cái nọ với cái kia do kém trí nhớ: *Già rồi, hay lẫn lộn.*

LẪN (trt) Qua lại với nhau: *Giúp lẫn, dạy lẫn, trách lẫn* • Trộn lộn: *Cau xanh nhá lẫn trầu vàng, Duyên em sánh với tình chàng xứng chăng?* (cd) • Xen vô lộn xộn: *Con công ăn lẫn với gà, Rồng kia rắn nọ xem đà sao nên* (cd) • (đt) Trốn, cố ý đứng lại dặng nhập vào đám đông cho lộn xộn: *Cha Căn mất vía bon đi trước, Chú Kiết kinh hồn lẫn lại sau* (H.X.Hương) • (trt) Với tất cả: *Cả anh lẫn tôi.* ♦ **lẫn lộn** (tt) Cái này bị xem lộn ra cái khác: *Vàng thau lẫn lộn.* ♦ **lẫn nhau** (trt) Có qua có lại: *Thương yêu lẫn nhau.*

LẬN (đt) Cg. Lộn, lật bề trong ra ngoài: *Lận ruột heo, lận mề gà, lận tiền vào lưng* • (bạc) Giấu bài trong tay áo hoặc lai quần có bẻ lên trước (cốt ăn gian): *Cờ gian bạc lận, đánh lận* • (R) Gạt gẫm, lừa dối: *Chơi lận, gian lận, thua lận; Khôn ngoan giữa đám ba bề, Đừng cho ai lận, chớ hề lận ai* (cd). ♦ **lận lưng** (đt) Cặp tiền hay một món đồ vào phía ngoài lưng quần, rồi lộn cái lưng quần lại bọc lấy cho chặt: *Lấy tiền lận lưng; Lận lưng cho con dao nhíp.* ♦ **lận mạt** (tt) Gian lận: *Tay đó lận mạt có tiếng* • (thth) Hễ lận thì mạt, không đời nào khá. ♦ **lận mí** (đt) Nối hai tấm kim loại bằng cách bẻ hai mí, cài lại rồi ép cho sát. ♦ **lận môi** (đt) Mếu, sắp khóc: *Thôi! Nó đã lận môi rồi kìa.* ♦ **lận vành** (đt) Bẻ meo cái vành rồi cuốn lại cho chắc: *Lận vành cái thùng thiếc.*

LẬN (tt) Hà tiện, keo kiết: *Biển lận, keo lận, giàu mà lận.* ♦ **lận sắc** (tt) Hà tiện, bủn xỉn, tiếc tiền, không dám xài.

LẬN (trt) Cg. Lợn hay Lặng, sao, tiếng đặt sau câu hỏi ngạc nhiên: *Dữ vậy lận? Nhiều vậy lận à?*

LẬN ĐẬN (tt) Lao đao, lôi thôi vất vả, không xuôi một mạch: *Cái đời lận đận; Ô hô! chậu rã, cúc ngã, sen tàn, Tiếc công anh lận đận với nàng bấy lâu* (cd).

LẮNG LÁO (tt) Cg. Nhăng nhảo, dáng người ngang ngạnh, xấc láo: *Điệu bộ lắng láo.*

LẮNG LẮNG (tt) Nhẹ nhõm, khoan khoái: *Lắng lắng chẳng bợn chút trần ai* (H.X.Hương).

LẮNG (đt) X. Lừng.

LẮNG KHẮNG (tt) X. Lừng khừng.

LẮNG (trt) X. Lừng.

LẤP (đt) Rấp, bít, làm cho bằng mặt, không còn chỗ trống hay lỗ hổng: *Lấp hào, lấp hố; Cả vú lấp miệng em, cả hèm lấp miệng hũ* (tng); *Hoài công chim lấp biển không bằng RRR* • (R) Rào bít, ngăn chận: *Bao giờ lấp ngã ba Chanh, Để ta gánh đá xây thành Cổ Loa* (cd) • (B) Che giấu, để cho qua: *Khỏ lấp, vùi lấp; Chưa trả thù nhà đền nợ nước, Dám đâu mặt lấp với tai ngơ* (P.V.Trị) • (trt) Cách át mất: *Nói lấp, ngăn lấp.* ♦ **lấp bằng** (đt) Đổ đất xuống nơi trũng cho bằng mặt đất: *Muốn trừ muỗi, phải lấp bằng hào vũng* • (B) Làm cho ra bình thường: *Mối sầu đứt ruột lấp bằng được sao?* (cd). ♦ **lấp đất** (đt) Cg. Kê gian, giao cấu nơi lỗ trôn. ♦ **lấp liếm** (trt) Át mất, đẩy trôi: *Cãi lấp liếm.* ♦ **lấp lỗ hổng** (đt) (qs) Bổ sung, thay đơn vị vừa bị đánh tan *(colmater une brèche).*

LẤP (trt) Thoạt vầy thoạt khác; không ở yên một bề. ♦ **lấp dấp** (trt) Dấp dính, không trôi chảy: *Nói lấp dấp.* ♦ **lấp láy** (trt) Cách dùng tiếng cùng một vận đảo qua đảo lại cho có vẻ huê dạng, bay bướm: *Nói lấp láy; Câu "Cỏ cây chen lá, đá chen hoa" là một câu thơ lấp láy.* ♦ **lấp láng** (trt) X. Lấp lánh. ♦ **lấp lảng** (trt) Thoáng qua: *Thấy cái bóng lấp láng ngoài sân.* ♦ **lấp lánh** (trt) Cg. Nhấp nhánh, lóng lánh, sáng chớp chớp: *Gió thổi, ngọn đèn lấp lánh.* ♦ **lấp ló** (trt) Thò ra hụt vô, bộ e ngại, sợ sệt: *Đứng lấp ló tại cửa; Chênh vênh án kệ chuông vàng tia, Lấp ló siêu hương, phật đỏ lòm* (H.X.Hương). ♦ **lấp loáng** (trt) Chập chờn, khi phừng lên, khi hạ xuống: *Ngọn đèn lấp loáng.* ♦ **lấp lú** (tt) Cg. Lú lấp, hay quên, lúc nhớ lúc quên. ♦ **lấp lửng** (trt) Lập lờ, bập bềnh: *Lấp lửng ở mặt nước* • (R) Mập mờ, nửa bờn nửa thật: *Nói lấp lửng khó tin* • (đt) Dể ngươi: *Vợ anh xấu máu hay ghen, Anh đừng lấp lửng chơi đèn hai tim* (cd). ♦ **lấp tấp** (trt) Thoạt tấp vào, thoạt trôi ra: *Cái bập dừa trôi lấp tấp bên cột cầu.*

LẬP (trt) Kịp, đúng lúc: *Làm không lập, thở không lập, nghe không lập.*

LẬP (trt) Cách lộn xộn, không yên tĩnh, không vững vàng. ♦ **lập bập** (trt) Ngập nút cách nặng hơi: *Lập bập điếu thuốc cả giờ.* ♦ **lập cập** (trt) Lật đật, vội vàng: *Làm lập cập* • Cầm cập, bây bẩy, chuyển động cả thân thể: *Run lập cập.* ♦ **lập giập** (trt) Cg. Giầm giập hay Giập giập, bể nhưng không giập hẳn: *Đâm lập giập* • (B) Lôi thôi, lấy có: *Làm lập giập rồi bỏ.* ♦ **lập lòe** (trt) Chập chờn, khi bừng lên khi hạ xuống: *Ánh sáng lập lòe.* ♦ **lập lờ** (trt) Lờ đờ, lấp xấp trên mặt nước: *Nổi lập lờ trên mặt nước.*

LẬP (đt) Đứng thẳng: *Độc lập, tự lập* • Gầy dựng, làm ra: *Sáng lập, tạo lập, thành lập, thiết lập, lập hội, lập đảng; Bên kia sông, lập cái quán 12 từng, Bán buôn nuôi mẹ cầm chừng đợi anh* (cd) • Tôn làm vua, đặt lên ngôi: *Phế vua này, lập vua khác* • (trt) Liền, ngay, tức khắc: *Lập tức.* ♦ **lập công** (đt) Dựng nên công nghiệp, làm chuyện có ích chung: *Giết giặc lập công* • (B) Tâng công, bợ đỡ, đua nịnh: *Kẻ vạch đặng lập công.* ♦ **lập chí** (đt) Nhắm vào một việc với một ý chí cương quyết: *Nên lập chí trước khi định làm một việc gì.* ♦ **lập danh** (đt) Gây tiếng, làm cho nổi danh. ♦ **lập dị** (tt) Tỏ ra khác với mọi người, khác với lẽ thông thường: *Người lập dị, tánh lập dị.* ♦ **lập dũ** (tt) Dứt bệnh ngay, khỏi bệnh tức thì. ♦ **lập đàn** (đt) Bày đàn cúng tế: *Lập đàn trừ quỷ.* ♦ **lập đảng** (đt) Rủ người đồng ý hợp thành đảng: *Lập phe lập đảng.* ♦ **lập đông** (đt) Bắt đầu lạnh để khởi mùa đông trong một năm: *Trời lập đông; Lập đông gió lạnh như đồng, Lạnh thì chịu lạnh, lấy chồng quyết không* (cd). ♦ **lập đức** (đt) Gầy dựng cái đức để lại cho con cháu về sau. ♦ **lập gia đình** (đt) Lấy vợ lấy chồng: *Còn trẻ, không nên lập gia đình sớm.* ♦ **lập hạ** (đt) Bắt đầu nóng bức vào mùa hè. ♦ **lập hiến** (tt) Thuộc về việc lập hiến pháp cho một nước: *Đảng lập hiến, quốc hội lập hiến, quân chủ lập hiến.* ♦ **lập kế**

L

(đt) Bày mưu: *Lập kế hại người* • Nuôi con nuôi để nối dòng. ♦ **lập khắc** (trt) Tức khắc, tứ thì, liền lúc đó. ♦ **lập khởi** (đt) Khởi sự ngay, làm liền • Đứng lên. ♦ **lập lệ** (đt) Thành lệ, thành thói quen. ♦ **lập luận** (bt) Dùng lý lẽ để kết luận một vấn đề: *Lập luận như thế không hợp lý* • (đt) Kết luận đưa ra: *Lập luận đó không vững.* ♦ **lập mưu** (đt) Nh. Lập kế. ♦ **lập ngôn** (đt) Đặt lời nói trong một bài văn: *Cách lập ngôn vững chải.* ♦ **lập nghiêm** (đt) Tỏ ra nghiêm nghị: *Lập nghiêm ai dám đến gần, Bởi quan dung dưỡng nên dân nó lờn* (cd). ♦ **lập nghiệp** (đt) Gây dựng cơ nghiệp: *Sanh cơ lập nghiệp* • (thth) Cất nhà ở và làm ăn tại chỗ *Góc vạ ở vườn, lên thành lập nghiệp.* ♦ **lập pháp** (tt) Thuộc về việc đặt pháp luật: *Quốc hội lập pháp.* ♦ **lập pháp quyền** (đt) Quyền lập pháp, một trong ba quyền căn bản của một nước độc lập trong việc trị dân. ♦ **lập phương** (tt) Thuộc hình khối sáu mặt vuông bằng nhau: *Hình lập phương.* ♦ **lập phương thể phái** (đt) X. Lập thể. ♦ **lập quy** (đt) Thuộc về việc đặt quy chế: *Tiểu ban lập quy.* ♦ **lập quyết** (đt) Hành quyết, xử tự lập tức. ♦ **lập quốc** (đt) Dựng nước, sang lập một nước. ♦ **lập tâm** (đt) Định bụng quyết lòng: *Lập tâm phục hận.* ♦ **lập tự** (đt) Đặt người nối dòng: *Việc lập tự tuy quyền của gia đình chủ, nhưng theo phong tục, phải được sự đồng ý của Hội đồng gia tộc.* ♦ **lập tức** (trt) Tức khắc, tức thì, liền khi đó: *Ăn rồi đi lập tức.* ♦ **lập thành** (đt) Cg. Thành lập, dựng nên, đứng vững: *Hội được lập thành từ lâu.* ♦ **lập thân** (đt) Kiếm công việc làm ăn cho nên cửa nên nhà: *Làm trai có chí lập thân, Rồi ra gặp hội phong vân kịp người* (cd) • Lấy chồng: *Mong con đến tuổi lập thân, Lấy chồng những đứa tiểu nhân thì đừng* (cd). ♦ **lập thất** (đt) Lập gia thất (X. Lập gia đình). ♦ **lập thể** (tt) Thuộc lập phương thể phái, tức phái nghệ thuật thành lập năm 1910 ở Âu châu do *P. Picasso* và *G. Braque* về hội họa, *Zadkine* về điêu khắc, chủ trương dùng những gạch, những nét ngay để vẽ hay tạc tượng, cố đưa bề dày của hình tượng bằng nhiều gạch nhiều nét chồng chất lấy nhau: *Hình lập thể.* ♦ **lập thệ** (đt) Thề nguyền với nhau với hình thức trang nghiêm. ♦ **lập thu** (đt) Bắt đầu mùa thu: *Trời lập thu, tiết lập thu.* ♦ **lập thứ** (đt) Phong con thứ làm thế tử để sau nối nghiệp vua: *Phế trưởng lập thứ.* ♦ **lập trường** (đt) Chỗ đứng • (B) Chủ trương, thái độ: *Giữ vững lập trường, bỏ mất lập trường* • Địa hạt, địa vị: *Lập trường quốc gia.* ♦ **lập ước** (đt) Kết lập điều ước với nhau. ♦ **lập xuân** (đt) Bắt đầu mùa xuân: *Cuối đông, bắt đầu lập xuân.*

LẬP BO (đt) Báo cáo, tờ trình: *Làm lập bo, gởi lập bo (rapport).*

LẬP LÀ (đt) Cái dĩa, thường là dĩa hột xoài to *(le plat).*

LẬP LÒN (đt) Dây dọi, sợi nhợ có cục chì nhọn mũi dùng lấy mực thẳng đứng *(fil à plomb).*

LẤT LƠ (trt) Lơ lửng, nửa chừng, nửa vời: *Lất lơ giữa trời.* ♦ **lất lơ lất lửng** (trt) Nh. Lất lơ.

LẬT (đt) Trở sang mặt khác: *Lật bàn tay, ba tháng biết lật* • (R) Nói ngược, chối: *Lật nợ, bị lật rồi!* • (trt) Huốt, trật nhịp, không gặp nhau: *Hai người đi lật nhau rồi.* ♦ **lật dù** (đt) Bật cái sườn cây dù lại: *Gió bọc lật dù* • (tt) Hết quận, chết, vì cây dù bằng gỗ như tay nắm bị trúng ngã, trò thọc bi da Nga: *Bị lật dù* • (B) Đổi ngược thế cờ, hư chuyện: *Làm ăn bị lật dù.* ♦ **lật đổ** (đt) Đánh đổ làm cho đổ xuống: *Lật đổ chế độ quân chủ.* ♦ **lật gọng** (tt) Chổng gọng, té nhào: *Té lật gọng* • (B) Bị hất, bị chơi xỏ, mất địa vị: *Tin người nên bị lật gọng.* ♦ **lật lẹo** (đt) Lương lẹo, lừa dối, xảo trá: *Tính hay lật lẹo.* ♦ **lật lọng** (tt) Bị chơi xỏ, mắc mưu, thua trí, vì tin nên bị gạt: *Bị lật lọng.* ♦ **lật lưng** (đt) Lục xét trong lưng quần, trong túi: *Bị lật lưng lấy hết tiền.* ♦ **lật mặt** (đt) Trở mặt, tráo trở: *Lật mặt như trở bàn tay.* ♦ **lật nợ** (đt) Giựt nợ, nói ngược để khỏi trả nợ: *Hắn ra mặtlật nợ cả.* ♦ **lật ngửa** (đt) Day nằm ngửa sau khi nằm sấp: *Lật ngửa lên coi ai.* ♦ **lật ngược** (đt) Day ngược lại: *Lật ngược thế cờ.* ♦ **lật nhào** (đt) Nh. Lật đổ: *Cái ghế bị lật nhào; Chánh phủ bị lật nhào.* ♦ **lật sấp** (đt) Day úp mặt xuống: *Lật sấp tờ giấy.* ♦ **lật tẩy** (đt) (bạc) Dở lá bài úp đầu tiên lên để ăn thua: *Lật tẩy coi có phé không* • (R) Khám phá việc bí mật của người: *Bị lật tẩy, hết lên mặt.* ♦ **lật úp** (đt) Úp xuống: *Lật úp cái bát* • (B) Nh. Lật đổ.

LẬT BẬT (đt) Bật bật, bật tới bật lui: *Nước chảy, cọng cỏ lật bật* • (trt) Cầm cập: *Run lật bật* • Lụi hụi, mới đó đã tới ngày: *Lật bật đà tới Tết.*

LẬT ĐẬT (trt) Vội vã, tất tả: *Lật đật đi kẻo trễ* • (R) *a)* Vất vả: *Làm ăn lật đật lắm!* • (đt) *b)* Đồ chơi trẻ con, thường là con búp bê đáy có gắn chì, để nằm thì tự nó đứng dậy liền: *Con lật đật.*

LÂU (bt) Mất nhiều thì giờ, trong thời gian dài: *Ăn lâu, đi lâu; Có chồng chẳng được đi đâu, Có con chẳng được đứng lâu một giờ* (cd). ♦ **lâu dài** (tt) Đời đời: *Tình chuyện lâu dài.* ♦ **lâu đời** (tt) Trải nhiều năm tháng: *Cái đó lâu đời lắm.* ♦ **lâu hoắc** (tt) Khá lâu: *Việc đó cũng lâu hoắc.* ♦ **lâu lai** (tt) Hơi lâu: *Việc đó không lâu lai gì đâu.* ♦ **lâu lắc** (trt) Rất lâu: *Nói chuyện lâu lắc.* ♦ **lâu lâu** (trt) Thỉnh thoảng, cách khoảng lâu mới có một lần: *Lâu lâu ghé thăm một lần* • Hơi lâu: *Công lênh chẳng quản lâu lâu, Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng* (cd). ♦ **lâu lơ** (trt) Nh. Lâu lắc. ♦ **lâu nay** (trt) Từ lâu, từ đó đến nay: *Lâu nay, anh đi đâu?* ♦ **lâu năm** (tt) Cũ, trải nhiều năm tháng: *Bấy lâu phong kín nhụy đào, Bây giờ khác thể hàng rào lâu năm* (cd). ♦ **lâu ngày** (tt) Trải nhiều ngày tháng.

LẦU (đt) Lầu, gác, từng trên một cái nhà hoặc nhà có tầng trên: *Cao lâu, ca lâu tửu quán; Phu văn lâu.* ♦ **lâu các** (đt) Lầu và gác, nhà lầu, nhà gác, tiếng gọi chung nhà có lầu cao. ♦ **lâu đài** (đt) Đền đài, lâu đài, tiếng gọi chung nhà lầu to tát nguy nga. ♦ **lâu thuyền** (đt) Thuyền có lầu.

LÂU LA (đt) Quân của tướng cướp ở rừng núi: *Lâu la bốn phía vỡ tan, Đều quang gươm giáo tìm đàng chạy ngay* (LVT).

LÂU NHÂU (trt) Lao nhao, xúm đông lại và làm ồn: *Đàn chó lâu nhâu.*

LẦU (đt) Cg. Gác và Lâu, tầng trên một cái nhà hay nhà có tầng trên: *Nhà lầu, tầng lầu, té lầu, thang lầu, trên lầu; Lầu nào cao bằng lâu ông Chánh* (cd). ♦ **lầu đài** (đt) X. Lâu đài. ♦ **lầu hồng** (đt) Cg. Hồng lâu và Lầu son, nhà hát ả đào, nơi các người phong lưu tới uống và nghe hát: *Thiếp danh đưa đến lầu hồng* (K). ♦ **lầu son** (đt) Nh. Lầu hồng. ♦ **lầu trang** (đt) Phòng trang điểm trên lầu • (R) Phòng ngủ đàn bà con gái trên lầu. ♦ **lầu xanh** (đt) Cg. Thanh lâu, nhà chứa điếm: *Lầu xanh bị bỏ ra phường lầu xanh* (K).

LẨU NHẨU (đt) Cg. Lẩu nhẩu, căn nhằn lầm thầm trong miệng: *Cứ lẩu nhẩu mãi.*

LẤU (đt) Cg. Thấu, kho rim cho nước mắm và đường thấm vào thịt: *Lấu thịt, phá lấu, thịt lấu.*

LẨU (đt) Cg. Cù lao, vật đựng canh bằng thau hay thiếc, có lò than ở giữa: *Ăn lẩu.*

LẨU BẨU (đt) Nh. Lầu nhầu.

LẨU NHẨU (đt) X. Lầu nhầu.

LẬU (bt) Nhỉ từ từ từng giọt: *Khắc lậu canh tàn* • (R) Chứng bệnh ở đường sinh dục và tiểu tiện do vi trùng Gônôcốc ăn lở, khiến mủ chảy ra luôn, làm đau rát: *Bệnh lậu, đau lậu* • Tính lén lút, trốn thuế: *Buôn lậu, đi lậu, hàng lậu, rượu lậu* • Lộ, sơ hở cho người ngoài biết: *Lậu chuyện, tiết lậu, Xa sông cách núi lỡ vời, Gởi thơ sợ lậu, gởi lời sợ quên* (cd). ♦ **lậu cổ** (dt) Trống điểm canh ban đêm: *Bổng nghe lậu cổ bên lầu, Giật mình ngồi dậy lấy đầu chấm thêm* (cd). ♦ **lậu chi** (dt) Cái chén nhỉ nước • (B) Tiền trong nước lọt dần ra nước ngoài: *Mua đồ nước ngoài thì tiền cứ lậu chi cả.* ♦ **lậu chuyện** (trt) Câu chuyện kín bị người ngoài hay biết: *Thôi, lậu chuyện rồi.* ♦ **lậu ké** (dt) (y) Bệnh lậu trị không dứt, lâu ngày sanh ké (X. Ké). ♦ **lậu khắc** (dt) Giờ khắc ngày xưa, tính theo đồng hồ nước. ♦ **lậu nhiệt** (dt) (Đy) Bệnh đái gắt cho nóng nảy trong mình mà sinh ra. ♦ **lậu sự** (trt) Nh. Lậu chuyện. ♦ **lậu tiếng** (trt) Có tiếng đồn về một việc mà mình cố giữ kín: *Đừng để lậu tiếng mà hư việc.* ♦ **lậu thuế** (tt) Trốn thuế, không đóng thuế: *Trốn xâu lậu thuế.* ♦ **lậu việc** (trt) Nh. Lậu chuyện.

LẬU (bt) Quê dốt, xấu xí, hẹp hòi: *Bỉ lậu, hủ lậu.* ♦ **lậu chất** (dt) Tánh tình, cốt cách quê dốt, hẹp hòi. ♦ **lậu chế** (dt) Chế độ thúi nát, hủ bại, chậm tiến. ♦ **lậu hạng** (dt) Đường hẹp và vắng vẻ. ♦ **lậu kiến** (dt) Sự thấy biết hẹp hòi. ♦ **lậu nho** (dt) Người có học mà thấy biết hẹp hòi, hay cố chấp. ♦ **lậu tục** (dt) Tập tục hủ lậu, xấu xa. ♦ **lậu thất** (dt) Nhà cửa hẹp hòi, thiếu ánh sáng. ♦ **lậu thức** (dt) Sự hiểu biết hẹp hòi, trí thức nông cạn.

LE (đt) Thè, thò ra để rồi thụt vô: *Le lưỡi* • Ló ra dài hơn: *Có nhiều cọng le ra* • (tt) Không đều, có cái dài và cái ngắn hoặc cái cao cái thấp: *So le.* ♦ **le lưỡi** (đt) Thè lưỡi ra: *Lắc đầu le lưỡi* • Mọc ra một hay hai lá: *Giá le lưỡi.*

LE (đt) (thực) *Giống tre rừng nhỏ cây: Măng le.*

LE (đt) Khí trời: *Bóp le, tai le (l'air)* • *(lóng(Vẻ, dáng: Lấy le, bộ le quá.*

LE LE (đt) (động) Giống chim chân dính như vịt, bay được, lặn lội được: *Tiền tài như phấn thổ, nhơn nghĩa tợ thiên kim, Con le le bao thuở chết chìm, người tình nhơn bạc nghĩa, không tìm làm chi* (cd).

LE TE (tt) Cg. Lè tè, thấp sùm sụp: *Nằm gian nhà cỏ thấp le te* • (trt) Te te, dáng nhanh nhẩu mau mắn: *Le te đi một nước; Le te vó cất bên kia suối, Thủng thẳng chài buông mái nọ non* (H.X.Hương).

LE THE (bt) Lơ thơ, lưa thưa, có rất ít sợi: *Mọc le the ba sợi râu; Mình rồng đuôi phụng le the, Mùa xuân ấm áp trứng mùa hè nở con (câu đố cây cau).*

LÈ (đt) Nh. Le *(đt): Lè lưỡi ra; Ma lè.*

LÈ NHÈ (trt) Nhụ nhựa, kéo dài giọng: *Say rượu nói lè nhè.*

LÈ SÈ (trt) Cg. Là sà và Sè sè, thấp sà dưới đất: *Lè sè én liệng lầu không* (K).

LÈ TÈ (tt) X. Le te.

LÈ XÈ (trt) Cg. Xè xè, re re, tiếng nước chảy: *Tiểu lè xè.*

LÉ (tt) Hiếng, lác, có một tròng mắt lệch: *Mắt lé, người lé* • (B) Ngán, phục: *Chơi cho nó lé; Thấy bắt lé.* ♦ **lé lé** (tt) Tức lé mạy, hơi lé một chút: *Cặp mắt lé lé.* ♦ **lé mạy** (tt) X. Lé lé. ♦ **lé mắt** (tt) Có cặp mắt lé: *Anh chàng lé mắt* • (đt) (lóng) Ngán, phục, không dám ngó ngay: *Thấy, lé mắt.* ♦ **lé xẹ** (tt) Rất lé, có một tròng mắt lệch hẳn: *Người sao lé xẹ.*

LÉ (trt) Đột, may từng mũi một: *May lé.*

LÉ ĐÉ (trt) X. Lấp xấp: *Ngập lé đé khỏi mắt cá.*

LẺ (tt) Thừa một, không đủ đôi: *Chẵn lẻ, số lẻ* • Linh, phần dư, ngoài số nguyên của đơn vị: *Phần lẻ, một trăm lẻ hai* • (trt) Vụn, lắt nhắt: *Tiền lẻ, bán lẻ, mua lẻ, bán nửa sỉ nửa lẻ.* ♦ **lẻ bạn** (tt) Mất bạn, còn một mình: *Phụng hoàng lẻ bạn sầu tư, Tôi đây lẻ bạn cũng như phụng hoàng; Chàng đã yên phận tốt đôi, Em đây lẻ bạn mồ côi một mình* (cd). ♦ **lẻ cặp** (tt) Một cặp mà mất một còn một: *Kiểng (cây cảnh) lẻ cặp mất giá.* ♦ **lẻ đôi** (tt) Nh. Lẻ cặp: *Đi ngang qua đình lột nón chào thần, Học chầu thần đủ cặp, sao mình lẻ đôi?* (cd). ♦ **lẻ loi** (tt) Lẻ, còn một mình • (B) Cô đơn, một mình: *Người về chăn chiếu no đôi, Để tôi gối chích lẻ loi một mình* (cd). ♦ **lẻ tẻ** (trt) Lưa thưa, rời rạc từng người, từng việc: *Tới lẻ tẻ có mấy người; Xóm ấy có lẻ tẻ mấy cái nhà; Tháng này có lẻ tẻ mấy áp phe.*

LẺ NHẺ (trt) X. Lè nhè.

LẼ (dt) Cái lý, cái đạo phải vậy: *Cãi lẽ, nói lẽ, phải lẽ, theo lẽ, trái lẽ; Không chẳng qua lẽ* (tng) • Lý do: *Vì lẽ gì?* • Bé, mọn: *Làm lẽ, lấy lẽ, vợ lẽ.* ♦ **lẽ công** (dt) Pháp luật, ai cũng phải tuân theo: *Lẽ công là trọng, niềm tây sá nào* (K) • Cái lẽ công bình, không bình ai bỏ ai: *Lấy lẽ công, ai cũng phải vậy.* ♦ **lẽ gì** (đt) lý do nào, tại vì đâu: *Vì lẽ gì nó trốn?* ♦ **lẽ hằng** (dt) Lẽ thường, đạo hằng: *Lạ gì thanh khí lẽ hằng* (K). ♦ **lẽ mọn** (tt) Nhỏ bé, phận nhỏ nhoi của vợ bé: *Tấm thân lẽ mọn.* ♦ **lẽ nào** (trt) Có lý nào: *Bệnh sơ sài mà lẽ nào chết.* ♦ **lẽ phải** (dt) Cái lẽ hợp với ý mọi người: *Lấy lẽ phải mà ở đời.* ♦ **lẽ sự** (trt) Cao kỳ, triết lý, cách nói chuyện ra vẻ người lớn: *Nói lẽ sự, nghe phát ghét.* ♦ **lẽ thì** (trt) Lý ưng, đáng lý ra: *Lẽ thì tôi phải đến thăm anh, ngặt mắc việc nên thiếu sót điều ấy.* ♦ **lẽ thường** (dt) Cái lẽ thông thường, ai cũng công nhận: *Lẽ thường phải: ăn thì cho, buôn thì so.* ♦ **lẽ trời** (dt) Đạo trời, cái lẽ tự nhiên, khó cãi: *Ai cũng phải tuân lẽ trời.*

LẸ (tt) Nhanh, cách đay trở hay cử động mau chóng, nhẹ nhàng: *Võ sĩ đó lẹ lắm* • (trt) Mau, chóng: *Ăn lẹ, đi lẹ, đọc lẹ, nói lẹ, nhặm lẹ, lanh lẹ.* ♦ **lẹ chân** (trt) Nhanh chân, vọt đi hay chạy liền lúc đó: *Lẹ chân tẩu thoát.* ♦ **lẹ làng** (bt) Lanh lẹn (nhanh nhẹn), cách mau chóng: *Bộ tịch lẹ làng, đi đứng lẹ làng.* ♦ **lẹ mắt** (bt) Lanh (nhanh) mắt, vừa thoáng qua là thấy liền: *Anh ta rất lẹ mắt; Lẹ mắt trông thấy.* ♦ **lẹ miệng** (trt) Vụt nói liền: *Vừa thấy, anh lẹ miệng gọi* • (tt) Có cái miệng mau lẹ, hay nói và nói đúng lúc không suy nghĩ: *Anh đó rất lẹ miệng.* ♦ **lẹ như nhíp** (trt) Rất lẹ, thấy đó liền mất: *Đi lẹ như nhíp.* ♦ **lẹ tay** (trt) Nhanh tay, cử động thật mau chóng: *Lẹ tay lấy*

mất • (B) Hướt mất, tới trước giành trước: *Của trời, ai lẹ tay thì được.* ♦ **lẹ trí** (trt) Nhanh trí, nghĩ ra mau lẹ: *Hắn lẹ trí hiểu kịp* • (tt) Thông minh, sáng suốt, mau hiểu: *Trò đó rất lẹ trí.*

LEM (tt) Nhem, nhòe ra, vấy ra: *Không chặm để lem cả; Lọ lem, mực lem, lem mực.* ♦ **lem hem** (tt) Lờ lệch, không trông rõ, thấy vật nhòe ra: *Cặp mắt lem hem.* ♦ **lem luốc** (tt) Nhem nhuốc, dính tèm lem dơ dáy: *Mặt mày lem luốc; Tập vở lem luốc.* ♦ **lem nhem** (tt) Tèm lem dơ dáy: *Viết lem nhem cả tờ giấy* • (tt) Cháy cách khó khăn, nhiều khói mà không có ngọn: *Lửa đóm lem nhem vừa nhúm củi, Đèn trăng thấp thoáng đã soi mành* (Vđ) • (trt) Nh. Lam nham: *Mới thuộc lem nhem.*

LEM LÉM (trt) Lém lém, cách mau mắn liến thoắng: *Cái lem lém, nói lem lém.*

LÈM BÈM (trt) Lôi thôi, nhỏ nhặt: *Ăn nói lèm bèm.*

LÈM NHÈM (tt) X. Lém nhém.

LÉM (trt) Cách mau mắn, nhanh chóng: *Lửa cháy lém, dao sắc lém (lẻm)* • (B) Liến thoắng: *Nói lém.* ♦ **lém lém** (trt) X. Lem lém. ♦ **lém lỉnh** (tt) Lanh, xảo: *Mặt mày lém lỉnh.*

LÉM ĐÉM (trt) Bị lửa táp lam nham, chỗ có chỗ không: *Cháy lém đém* • Le the, cách mọc thưa sợi: *Trong bụng lam nham ba lá sách, Ngoài cằm lém đém một chòm râu* HL.

LẸM (tt) Ngắn và hoắm vào: *Cằm lẹm.* ♦ **lẹm cằm** (tt) Có cái cằm và hoắm vào phía dưới cổ: *Người đó lẹm cằm.*

LẸM (đt) Cây kim to và dài để may bố: *Cây lẹm, xỏ lẹm.*

LEN (đt) Chen vào, lách mình vào: *Len vào đám đông.* ♦ **len lỏi** (đt) Cố chen vào cho được: *Bị cản, vẫn len lỏi vào* • (B) Cố chạy chọt để dự phần: *Len lỏi vào hoạn trường; Len lỏi vào chánh giới.*

LEN (đt) Cái xuổng nhỏ, vật cán dài, lưỡi bén dùng xắn cho đứt: *Dùng len xắn chuối, xắn măng.*

LEN (đt) Chỉ lông cừu: *Chỉ len, nỏi len, áo len, vớ len (laine).*

LEN LÉT (trt) Lét lét, lấm lét, dáng sợ hãi, không dám trông ngay: *Cặp mắt len lét, bộ len lét.*

LEN (đt) (động) Tên loại ốc vỏ dài mà nhọn, có nhiều mụt nhám: *Ốc len.*

LEN TEN (tt) Ten ben, rách tả tơi: *Quần áo len ten.*

LÈN (đt) Chèn, nêm, nhét vào, dồn cho chặt: *Lèn cái cối xay, lèn nệm* • (B) Hại ngầm: *Càng quen càng lèn cho đau* (tng).

LÈN XÈN (bt) Lôi thôi, xốc xếch: *Ăn mặc lèn xèn, quần áo lèn xèn.*

LÉN (đt) Đi nhẹ nhẹ, không cho ai thấy: *Lén vô vén áo hỏi thầm, Cớ sao rơi lụy ướt đầm gối loan?* (cd) • (trt) Cách âm thầm, ngấm ngầm: *Ăn lén, chơi lén, dòm lén, cười lén, nói lén, sẽ lén.* ♦ **lén lén** (đt) Lén cách sợ sệt và rất sẽ: *Lén lén vô.* ♦ **lén lút** (bt) Nh. Lén: *Lén lút về; Nói lén lút ai phục?*

LẺN (đt) Lỏn, lén, đi sẽ: *Kẻ trộm lẻn vào nhà* • (trt) Lẩn, cách lén lút, vụng trộm: *Cất lẻn, đánh lẻn, lẻn trốn.*

LENG KENG (trt) Tiếng khua của kim khí: *Túi bạc leng keng, chuông rung leng keng.*

LẺNG KẺNG (trt) Leng keng, tiếng gõ trên cái đầu bằng thau: *Rao mứt bằng cách gõ đầu kêu lẻng kẻng* • (đt) (R) Các thứ mứt của người Tàu bán dạo: *Ăn lẻng kẻng, bán lẻng kẻng, chú lẻng kẻng.*

LẺNG XẺNG (trt) Tiếng khua của miếng kim khí mỏng: *Bạc khua lẻng xẻng.*

LEO (đt) Trèo, bám vào và bò lên: *Dây leo, dưa leo; Bắc cầu cho kiến leo qua, Cho con chú xã qua nhà tôi chơi; Tiếc thay cây quế giữa rừng, Để cho thằng Mán thằng Mường nó leo* (cd). ♦ **leo cây** (đt) Trèo lên cây: *Leo cây hái trái; Leo cây lấy đồ (leo lên cây bào láng và có thoa mỡ bò để lấy đồ vật thưởng treo trên cái vòng có dây thòng xuống kéo lên để nhử, một trò chơi trong ngày lễ chánh chung thời Pháp thuộc)* • (lóng) Ăn trợt, không thành: *Bị leo cây, cho leo cây.* ♦ **leo dây** (đt) Nắm dây phăn lên, một môn điền kinh. ♦ **leo thang** (đt) (B): Tiến chậm chậm, từ yếu đến mạnh, từ thấp đến cao: *Leo thang chiến tranh.* ♦ **leo trèo** (đt) Leo và trèo (X. Trèo): *Theo quan niệm xưa, con biết leo trèo là để lo cho cha mẹ* • (B) Đèo bòng, hỗn xược: *Nuôi con không dạy, để nó leo trèo lên đầu lên cổ.*

LEO HEO (tt) Cg. Leo teo, thưa thớt, có rất ít: *Có mấy cái nhà leo heo.*

LEO KHEO (tt) Lỏng khỏng, lêu khêu, cao mà gầy: *Bộ tịch leo kheo.*

LEO LẺO (tt) Lâu lâu, trong khe: *Cầu trắng phau phau đôi ván ép, Nước trong leo lẻo một dòng thông* (H.X.Hương) • Cách lẻo mép, trôi chảy, sắn sướt: *Chối leo lẻo, nói leo lẻo.*

LEO LÉT (trt) Lu mờ, sắp tắt: *Đèn ai leo lét trên lầu, Đèn bà quốc mẫu tụng kinh cầu đặng mả đặng phong* (cd).

LEO NHEO (tt) Nheo nhóc, đông và nhỏ nhỏ: *Đàn con leo nheo.*

LEO TEO (trt) Lấu táu, không khiêm nhượng: *Leo teo nói hớt* • (tt) Nh. Leo heo.

LÈO (đt) Dây buộc hơi lỏng, có thể rút lên hay thả xuống để cuốn hay thả lá buồm hoặc làm cho con diều giấy dễ bọc gió: *Buộc lèo, thắt lèo; Phận anh phải giữ lấy lèo, Đừng ham thả lỏng hiểm nghèo có khi* (cd) • (R) Giải thưởng: *Tranh lèo giựt giải.* ♦ **lèo lá** (trt) Mỏng mảnh lật lọng, không thực: *Ăn ở lèo lá.* ♦ **lèo lái** (đt) Dây lèo và tay lái: *Trước khi tách bến buông khơi, Sửa sang lèo lái, trông trời, xem mây* (cd) • (B) Điều khiển: *Lèo lái con thuyền quốc gia.*

LÈO (tt) Cg. Lào, thuộc nước Ai-lao: *Giường lèo, lụa lèo.*

LÈO (đt) Nước nấu xương heo cho ngọt: *Nước lèo, ăn mì lèo.*

LÈO NHÈO (tt) Bầy nhầy, bụng nhụng: *Lèo nhèo như thịt bụng* • (B) (trt) Lăng nhăng, lôi thôi: *Nói lèo nhèo suốt ngày.*

LÈO TÈO (tt) X. Leo teo và Leo heo.

LÈO XÈO (trt) Tiếng chảo nóng khi chiên xào.

LÉO (trt) Buộc xoắn đầu mối dây lại: *Buộc léo sợi dây* • May nhiều mũi ở một nơi cho chắc: *May léo, léo vài mũi kim* • Đóng xéo cây đinh choàng qua hai mặt gỗ xéo cạnh: *Léo một mũi đinh, đóng léo.*

LÉO (trt) Trèo đèo, cầu cao, vượt cao lên khỏi địa vị của mình: *Ngồi léo lên chiếu trên* • (R) (đt) Tới một nơi

không thường tới: *Lâu rồi, không thấy nó léo tới đây* • (đt) Mánh khóe: *Khôn một người một léo, khéo một người một ý* (tng). ♦ **léo hánh** (đt) Bén mảng đến gần: *Không thấy ai léo hánh tới.*

LÉO NHÉO (đt) Chéc chéc, nói giọng lanh lảnh và cù nhây: *Léo nhéo như mõ réo quan viên* (tng).

LÉO XÉO (đt) Nh. Léo nhéo.

LẺO (đt) Thẻo, xẻo, tay nắm tay cắt cho đứt rời ra: *Lẻo mũi, lẻo tai, lẻo một miếng.*

LẺO (trt) Cách nói chuyện lanh mà không thật: *Mách lẻo, leo lẻo, thèo lẻo.* ♦ **lẻo khẩu** (tt) Cg. Lão khẩu, già hàm, nhiều lời lẽ: *Tay đó lẻo khẩu lắm.* ♦ **lẻo lự** (đt) Chối leo lẻo, nói lứt cho qua: *Đừng có lẻo lự, chuyện sờ sờ mà còn chối.* ♦ **lẻo mép** (tt) Già mồm mép, nhiều lời lẽ: *Con mẹ thật lẻo mép.*

LÊO (tt) Lãi, không thẳng sổ *Cửi lêo khó chẻ* • (trt) lãi, trịch qua một bên: *Cắt lêo miếng vải.*

LẼO ĐẼO (trt) Lụi hụi, trở lại mửng cũ: *Hứa không đánh bạc nữa, nhưng lẽo đẽo cũng ngồi sòng* • Đeo thẹo đàng sau: *Lẽo đẽo theo sau.*

LẸO (đt) Cg. Chắp, mụn ở mí mắt, ban đầu nổi đỏ, vài ngày có mủ, để lâu có cồi: *Mụt lẹo.*

LẸO (tt) Mắc, dính với nhau: *Trái lẹo; Ủa ủa giống chi trẹo? Ở ờ, chó mắc lẹo HL.* ♦ **lẹo dái** (tt) Có tật ở dái, trứng lớn trứng nhỏ dính nhau: *Lẹo dái khỏi đi lính.* ♦ **lẹo tẹo** *đ.* Chùng lén lấy nhau: *Hai người đã lẹo tẹo nhau rồi.*

LÉP (tt) Trống ruột: *Thóc lép, túi lép; Vịt chê lúa lép không ăn, Chuột chê nhà trống ra nằm bụi tre* (cd) • Giẹp, mỏng: *Ngực lép* • (B) Kém hơn: *Chịu lép một bề.* ♦ **lép kẹp** (tt) Cg. Lép xẹp, thật lép, không có chút chi ở trong cả: *Bụng lép kẹp, túi lép kẹp.* ♦ **lép vế** (tt) Kém vai vế, kém tài sức: *Lép vế phải chịu ẹp.* ♦ **lép xẹp** (tt) X. Lép kẹp.

LÉP BÉP (trt) Láp dáp, lốp bốp, cách nói chuyện liền miệng (luôn mồm) hoặc tiếng nổ không giòn: *Nói lép bép, nổ lép bép.*

LÉP NHÉP (trt) Chèm nhẹp, nhốp nhép, tiếng đo vật ướt và dính lại mà phát ra: *Đi dép ướt nghe lép nhép; Nhai lép nhép.*

LẸP (đt) (động) Cá biển mình thật giẹp và thon dài, thường được phơi khô: *Cá lẹp mà kẹp rau mương, Ông ăn lớn miệng, bà trừng mắt lên* (cd).

LẸP KẸP (trt) Cg. Lẹp xẹp, tiếng kéo lê chiếc dép dưới đường: *Mang dép đi lẹp kẹp.*

LẸP XẸP (trt) X. Lẹp kẹp • (tt) Lơ thơ, rải rác, có rất ít: *Lẹp xẹp có mấy cái nhà.*

LÉT (đt) Liếc, đưa tròng mắt một bên để ngó xéo: *Lét chừng Sinh đã dần dà đến ngay.*

LÉT ĐÉT (trt) Cg. Lẹt đẹt, đì đẹt hoặc lụp bụp, tiếng pháo nổ chậm từng tiếng nhỏ.

LÉT LÉT (trt) X. Len lét.

LẸT ĐẸT (trt) X. Lét đét • Chậm chạp ở sau: *Chạy lẹt đẹt sau rốt* • Lai rai từng tiếng nhỏ: *Pháo nổ lẹt đẹt* • Nhỏ nhít thấp lùn: *Bộ lẹc đẹt dưới đất cái.*

LẸT XẸT (trt) Đi rong đây đó luôn: *Đi lẹt xẹt suốt ngày; Lẹt xẹt cái mất dạng.*

LÊ (bt) Kéo lết trên mặt đất: *Bò lê, kéo lê, lê giày khắp phố* • (B) Đi lang thang: *Lê bước trên đường đời.* ♦ **lê bước** (đt) Bước đi cách uể oải: *Lê bước phong trần.* ♦ **lê la** (đt) Kéo lê nhiều chỗ trên mặt đất: *Trẻ nhỏ thích lê la* • (B) Ngồi mỗi nơi một hồi lâu: *Lê la khắp xóm.* ♦ **lê lết** (trt) X. La lết. ♦ **lê mê** (tt) Buồn bã, đã dượi: *Lê mê suốt ngày.* ♦ **lê thê** (trt) Lướt thướt, lượt bượt: *Dài lê thê, kéo lê thê ngoài đường.*

LÊ (đt) (thực) Giống cây có trái tròn dài, đặc ruột, hột nhỏ, vỏ vàng, nạc có vị ngọt chua và nhiều nước: *Gió đưa bông lách bông lan, Bông lê bông lựu đố nàng mấy bông* (cd).

LÊ (bt) Đen; dân chúng; đông người; kịp. ♦ **lê chúng** (đt) Chúng dân, những người dân không chức phận. ♦ **lê dân** (đt) Dân đen, người dân không chức phận. ♦ **lê hiến** (đt) Bậc tài giỏi trong đời. ♦ **lê minh** (đt) Rạng đông, lúc trời hừng sáng. ♦ **lê thứ** (đt) Nh. Lê dân.

LÊ DƯƠNG (đt) Lính đầu đỏ (mũ đỏ), lính ngoại quốc tình nguyện *(légion étrangère).*

LÊ THẢO (đt) (thực) Cỏ đuôi voi.

LỆ (bt) Lệ, thói quen thành luật, thành nền nếp: *Quanh năm buôn phấn bán son đã lề* (K) • Rìa, bờ, phần dọc hai bên đường dành cho người đi bộ; phần trắng trên một trang sách hay tập vở chừa để ghi lời chú, lời phê: *Chừa lề, leo lề, ngoài lề; Đất có lề, quê có thói* (tng); *Giấy rách cũng giữ lấy lề* (cd) • Nhợ xe để đóng sách: *Xe lề.* ♦ **lề đường** (đt) Bờ cao dọc theo đường, dành cho người đi bộ. ♦ **lề lối** (đt) Cách thức đã quen: *Theo lề lối cũ.* ♦ **lề luật** (đt) Lệ luật, luật lệ phải tuân theo: *Lề luật con buôn, lề luật nhà giàu, lề luật nhà nước.* ♦ **lề thói** (đt) Tục lệ, thói quen.

LỄ (đt) Dùng kim hay gai châm cạn rồi bật lên: *Lể gai, lể mụn, lể ốc; Qua truông anh đạp lấy gai, Anh ngồi anh lể, trách ai không chờ* (cd) • Trị bệnh bằng kim châm vào da rồi nặn máu: *Thầy lể.*

LỄ (đt) Phép tắc đặt ra để khép mọi người vào một khuôn khổ cho có trật tự, nền nếp đẹp đẽ giữa xã hội và đối với người chết hay thánh thần: *Tiên học lễ, hậu học văn* • Cuộc cúng tế: *Lễ Hùng Vương, lễ Hưng Đạo Vương* • Vật cúng tế, biếu xén: *Dâng lễ, đi lễ, sính lễ* • Ngày có lễ cúng hay kỷ niệm: *Ăn lễ, nghỉ lễ, lễ lao động* • (đt) Vái lạy, xá, chào, cách tỏ lòng thành kính: *Làm lễ, thi lễ, lễ ba lễ.* ♦ **lễ bái** (bt) Cúng tế, việc cúng tế: *Lễ bái quanh năm.* ♦ **lễ bái lục** (đt) Ngày thứ sáu (của người Tàu) tức thứ bảy trong tuần. ♦ **lễ bái ngũ** (đt) Ngày thứ năm (của người Tàu) tức thứ sáu trong tuần. ♦ **lễ bái nhất** (đt) Ngày đầu (của người Tàu) tức thứ hai trong tuần. ♦ **lễ bái nhật** (đt) Ngày cúng tế (tức đi nhà thờ) trong tuần, tức chúa nhật. ♦ **lễ bái nhị** (đt) Ngày thứ hai (của người Tàu) tức thứ ba trong tuần. ♦ **lễ bái tam** (đt) Ngày thứ ba (của người Tàu) tức thứ tư trong tuần. ♦ **lễ bái tứ** (đt) Ngày thứ tư (của người Tàu) tức thứ năm trong tuần. ♦ **lễ biếu** (đt) Đồ vật mang biếu: *Lễ biếu rất trọng hậu.* ♦ **lễ bộ** Bộ lễ, một trong sáu bộ của triều đình xưa, lo việc lễ nghi cúng tế. ♦ **lễ cả** (đt) Các ngày lễ lớn trong năm của đạo Thiên Chúa. ♦ **lễ chế** (đt) Nghi thức, phép tắc về việc hành lễ: *Đặt lễ chế.* ♦ **lễ đèn** (đt) Các ngày lễ trong tuần thánh đạo Thiên Chúa. ♦ **lễ độ** (đt) Phép lịch sự: *Ăn nói có lễ độ; Giữ lễ độ với mọi người.* ♦ **lễ đường** (đt) Nhà thờ, nhà để cúng tế. ♦ **lễ giao** (đt) Lễ nghi về việc giao tế

với nước khác. ♦ **lễ giáo** (dt) Sự ăn học và lễ phép: *Con nhà có lễ giáo.* ♦ **lễ hàng** (dt) Các ngày lễ thường của đạo Thiên Chúa. ♦ **lễ lá** (dt) Các ngày lễ thường của đạo Thiên Chúa. ♦ **lễ lạt** (dt) Mọi việc thuộc về lễ giáo: *Thôi! Lễ lạt làm chi.* ♦ **lễ lộc** (bt) Biếu xén, vật biếu xén hay cúng tế: *Lễ lộc ơn trên; Tết nhứt, phải có chút lễ lộc.* ♦ **lễ lượt** (dt) Nh. Lễ lạt. ♦ **lễ mạo** (dt) Dáng người hay vẻ mặt cung kính: *Trông người có lễ mạo.* ♦ **lễ mễ** (bt) Nh. Lễ lộc. ♦ **lễ nghi** (dt) Nghi thức một cuộc lễ: *Lễ nghi dàn trước, bác đồng phục sau* (K) • (R) Mọi lễ cưới gả: *Vẫn vơ cá lội trong thùng, Mãn tang chồng bậu, anh dùng lễ nghi* (cd). ♦ **lễ nghĩa** (dt) Mọi nghi thức về lễ: *Phú quý sanh lễ nghĩa* • Lễ phép và lẽ phải: *Ăn ở cho có lễ nghĩa.* ♦ **lễ nhạc** (dt) Nghi lễ và âm nhạc: *Đức Khổng Tử chủ trương dùng lễ nhạc để sửa đổi tâm tánh hung hăng của con người.* ♦ **lễ nhượng** (dt) Khiêm nhường, giữ phép lịch sự. ♦ **lễ pháo** (dt) Tiếng súng chào ngày lễ hay chào thượng khách của nhà nước. ♦ **lễ phẩm** (dt) Đồ vật dùng cúng tế hay đi tết: *Trên bàn, bày đầy lễ phẩm.* ♦ **lễ phép** (dt) Phép lịch sự, cách thức về nghi lễ: *Có lễ phép, học lễ phép* • (tt) Lịch sự, có lễ độ: *Đứa bé rất lễ phép.* ♦ **lễ phục** (dt) Áo quần mặc dự lễ: *Lễ phục Việt Nam lúc này là áo dài khăn đóng.* ♦ **lễ quan** (dt) Đi tết cho quan, biếu đồ vật cho quan. ♦ **lễ sanh** (dt) Học trò lễ, người trông nom việc cúng tế đúng theo lễ nghi. ♦ **lễ sính** (dt) Cg. Sính lễ: *nữ trang, quần áo, v.v...* của nhà trai mang qua nhà gái trong lễ hỏi. ♦ **lễ tâm** (dt) Lòng thành khi cúng vái. ♦ **lễ tục** (dt) Lễ nghi và phong tục: *Tới đâu, phải theo lễ tục ở đó.* ♦ **lễ tro** (dt) Lễ xức tro của đạo Thiên Chúa nhằm ngày thứ tư trong tuần. ♦ **lễ văn** (bt) Lễ nghi và văn hóa, nền văn minh: *Kể mấy mươi năm nước lễ văn* (T.T.Tường). ♦ **lễ vật** (dt) Đồ vật dùng cúng tế hay biếu xén: *Lễ vật linh đình.* ♦ **lễ ý** (dt) Tỏ lòng cung kính bằng lễ giáo.

LỄ MỄ (trt) Khệ nệ, dáng nặng nề, mệt nhọc: *Mang lễ mễ một ôm sách.*

LỆ (dt) Lề lối, thói quen thành thục, thành luật phải tuân theo: *Phép vua thua lệ làng.* ♦ **lệ án** (dt) Cg. Án lệ, án cũ được dùng làm lệ để xử những vụ tương tợ. ♦ **lệ bộ** (dt) Các lề lối ăn mặc: *Ăn mặc cho đủ lệ bộ.* ♦ **lệ chứng** (dt) Sự việc đã được công nhận dùng làm chứng cớ cho sự việc khác tương tợ. ♦ **lệ làng** (dt) Tục lệ ở làng (đã thành luật mà người ở làng phải tuân theo): *Tánh quen chừa chẳng được đâu, Lệ làng, làng bắt mấy trâu mặc làng* (cd). ♦ **lệ luật** (dt) Cg. Luật lệ, lệ và luật: *Lệ luật nhà nước, ai dám cãi.* ♦ **lệ ngạch** (dt) Những thói tục được phần đông công nhận và được làng chánh thức áp dụng: *Lệ ngạch trong làng.* ♦ **lệ ngoại** (dt) Cg. Ngoại lệ, những điều không có trong luật nhưng hợp lý, công bằng: *Trường hợp lệ ngoại.* ♦ **lệ ngôn** (dt) Phàm lệ, những lời nói đầu có tánh cách riêng biệt cho một quyển sách. ♦ **lệ phí** (dt) Tiền đóng trước theo luật khi nạp đơn cho nhà nước: *Lệ phí kiện tụng, lệ phí thi cử.* ♦ **lệ phong** (dt) Ban tước làm theo lệ triều đình cho cha mẹ hay vợ một ông quan, khi những người này còn sống. ♦ **lệ tặng** (dt) Với ban tước hàm theo lệ triều đình cho cha mẹ hay vợ một ông quan (khi họ đã qua đời). ♦ **lệ thường** (dt) Thói quen luôn luôn phải theo: *Theo lệ thường, 6 giờ ông ấy đã dậy.*

LỆ (dt) Nệ, e ngại: *Hễ Trời có mất thì ta lệ gì* (Nđm).

LỆ (dt) Lụy, nước mắt: *Đầm lệ, gạt lệ, rơi lệ.* ♦ **lệ châu** (dt) Giọt nước mắt lóng lánh như hột châu. ♦ **lệ hà** (dt) Nước mắt tuôn chảy như nước ở dòng sông khi khóc nức nở. ♦ **lệ hoa** (dt) Nước mắt đàn bà đẹp: *Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng* (K). ♦ **lệ hồng** (dt) Nước mắt ướm máu: *Khoát mùng ra thấy mùng không, Gối loan để đó, lệ hồng tuôn rơi* (cd). ♦ **lệ sa** (dt) Nước mắt bắt đầu rơi: *Dở sách ra lệ sa ướt sách, Quên chữ đầu bài vì bởi nhớ em* (cd). ♦ **lệ sử** (dt) Truyện đau đớn, đọc phải cảm động đến khóc: *Tuyết Hồng lệ sử.* ♦ **lệ tuôn** (dt) Nước mắt tuôn chảy, khó cầm lại được: *Ra về cũng muốn về luôn, Thấy người thấy cảnh lệ tuôn khôn cầm* (cd). ♦ **lệ trào** (dt) Nước mắt trào ra cách đột ngột khi quá cảm động: *Lệ trào giàn giụa.*

LỆ (bt) Dữ tợn, nghiêm khắc, độc hại: *Ôn hoàng dịch lệ.* ♦ **lệ cấm** (dt) Cấm nhặt (ngặt). ♦ **lệ chí** (dt) Dốc lòng, gắng chí, tự bắt buộc. ♦ **lệ dân** (dt) Ngược đãi, hà hiếp dân chúng. ♦ **lệ hại** (tt) Dữ tợn, hung hăng. ♦ **lệ khí** (dt) Khí độc, hơi nóng bức độc địa. ♦ **lệ sắc** (dt) Sắc mặt giận dữ, hung tợn. ♦ **lệ thanh** (dt) To tiếng, quát mắng.

LỆ (tt) Đẹp đẽ: *Diễm lệ.* ♦ **lệ chất** (dt) Chất đẹp, vẻ xinh tươi. ♦ **lệ nhân** (dt) Mỹ nhân, người đẹp.

LỆ (dt) Loại cây cỏ. ♦ **lệ chi** (dt) (thực) Cây trái vải, cao đến 8, lá rũ mọc đối, chói thật nhọn, dài lối 12cm, rộng lối 4cm, trái mọc có chùm, vỏ có mụt cứng, cơm dày trắng đục, hột đen. ♦ **lệ chi hạch** (dt) (Đy) Hột trái vải, khí ấm, vị ngọt, tính sáp. ♦ **lệ liễu** (dt) (thực) Cg. Liễu rũ, cây cao từ 5 tới 15m, nhánh nhỏ yếu và thòng, lá hẹp có răng nhỏ, loại biệt chu, gié dịu, ngắn, lá hoa nhiều lông, nang nở hai, hột có nhiều lông trồng làm kiểng *(Salix babylonica).* ♦ **lệ nhi** (dt) (thực) Cg. Sam hoa hay Hoa mười giờ hoặc Hoa tý ngọ, loại cỏ mập lá dài, hoa nhiều cánh nhuyễn, thật tròn đẹp, nhiều màu, nhiều tiểu nhị, trái có nhiều hột đen nhỏ; hoa nở khi có nắng nóng lối 10 giờ *(Portulaca grandiflora).* ♦ **lệ tử** (dt) (thực) Trái vải (X. Lệ chi).

LỆCH LẠC (tt) Ngơ ngáo, chậm chạp, không chăm chỉ: *Bộ lếch lác.*

LỆCH THỆCH (tt) Lôi thôi không gọn: *Áo quần lếch thếch* • (trt) Ột ệt, dáng đi nặng nề chậm chạp: *Cái cua lếch thếch theo hầu, Cái chày rơi xuống vỡ đầu cái cua* (cd).

LỆCH (tt) Cg. Lịch, trịch, xéo, nghiêng qua một bên: *Chênh lệch, chếch lệch, thiên lệch; Vụng múa chê đất lệch* (tng) • So le, không đều, không bằng: *Bây giờ kẻ thấp người cao, Như đôi đũa lệch so sao cho bằng* (cd). ♦ **lệch lạc** (tt) Méo mó, vạy vọ, sai lạc: *Tư tưởng lệch lạc.* ♦ **lệch đệch** (tt) X. Lếch thếch. ♦ **lệch xệch** (tt) Cg. Lịch xịch, luộm thuộm, không ra vẻ: *Bộ lệch xệch như bà già.*

LỆCH KỆCH (trt) Cg. Lịch kịch, tiếng khua của bánh xe bò.

LỆCH (dt) (động) Cg. Lịch và Nhệch, con lươn biển: *Đồ lươn lệch.*

LÊN (đt) Từ chỗ thấp tới chỗ cao: *Lên gác, lên xe; Trăng lên khỏi núi trăng khuất bụi chuối trăng mờ; Phải chi lên được trên trời; Lên non bắn nhạn vô chùa nghe kinh* (cd) • Tăng thêm tuổi: *Lên ba, lên năm; Lạy trời phò hộ cho em, Cho em chóng lớn em lên cõi già* (cd) • Hiện ra, phát ra: *Đồng lên, trái lên; Ông lên bà xuống* • (trt) Cách

từ dưới tới trên: *Bay lên, bật lên, ăn lên, ngước lên, vọt lên...* • (đt) Đẩy con cờ tới: *Lên chốt, lên tượng.* ♦ **lên án** (đt) (pháp) Cg. Kêu án, kết án, định hình phạt một người có tội: *Tòa lên án; Lên án ba tháng tù.* ♦ **lên ba** (đt) Vừa được 3 tuổi: *Cháu mới lên ba.* ♦ **lên bà** (đt) Có chồng, được gọi bằng bà thay vì bằng cô. ♦ **lên bài** (đt) (bạc) Lén đem lá bài dưới trường lên tay, một cách đánh bài lận. ♦ **lên bảy** (đt) Được 7 tuổi: *Cháu vừa lên bảy.* ♦ **lên bảng** (đt) Bị thầy gọi lên giải bài trên bảng đen: *Thầy kêu lên bảng.* ♦ **lên bọt** (đt) Nổi bọt: *Nước dưa giá lên bọt.* ♦ **lên bố** (đt) Vừa có con, được con gọi bằng bố: *Đã lên bố rồi, phải cho dàng hoàng.* ♦ **lên bộ** (đt) Lên đường đi bộ: *Bỏ thuyền lên bộ.* ♦ **lên bồn** (đt) Đắp đất lên cao để trồng cây cảnh (kiểng): *Lên bồn, hoa mới tốt.* ♦ **lên bốn** (đt) Được 4 tuổi: *Trẻ con lên bốn có thể vào lớp mẫu giáo.* ♦ **lên bông** (tt) Nh. Lên đậu. ♦ **lên bờ** (đt) Lên đất liền: *Bắc đòn dài lên bờ* • (B) Thôi làm việc dưới tàu: *Lên bờ vì lý do sức khỏe (débarquer).* ♦ **lên cạn** (đt) Lội lên đồng lên ruộng (từ sông lội lên): *Trời mưa xuống, cá lên cạn để đẻ.* ♦ **lên cân** (đt) Mập (béo) hơn trước: *Lúc này lên cân.* ♦ **lên cò** (đt) Cg. Lên đạn, đẩy nút an toàn qua, chực bắn: *Súng đã lên cò, sẵn sàng cho nổ.* ♦ **lên con** Mọc ra cây con thành bụi: *Chuối mới lên cao.* ♦ **lên cơn** (tt) Tới cơn, tới lúc sức khỏe thay đổi: *Lên cơn điên, lên cơn sốt.* ♦ **lên cữn** (tt) Cg. Động cữn lúc dục tình phát động. ♦ **lên cung** (đt) Vặn thẳng dây đờn cho đúng cung bực: *Đờn đã lên cung.* ♦ **lên chín** (đt) Được 9 tuổi: *Lên chín rồi mà còn nhỏng nhẻo.* ♦ **lên chữ** (đt) Tăng thêm độ: *Để đường vô, rượu lên chữ* • (B) X. Lên chân: *Lúc này, coi bộ va lên chân dữ.* ♦ **lên chức** (đt) Được thăng cấp bực và lãnh nhiều tiền hơn: *Ăn mừng lên chức.* ♦ **lên chưn** (đt) Đắc ý vì được chiếm địa vị cao hơn hoặc làm ra tiền nhiều hơn: *Lúc này, va lên chưn rồi.* ♦ **lên dây** (đt) Vặn cho dây thẳng hơn: *Lên dây đờn, lên dây thiều.* ♦ **lên dốc** (đt) Đi đường có dốc từ dưới lên trên: *Xe lên dốc* • (B) Làm ăn khá, có thời: *Lúc này, va lên dốc lắm mà.* ♦ **lên đài** (đt) Cg. Thượng đài, dự một cuộc đấu võ trên võ đài: *Võ sĩ ấy đã từng lên đài* • Diễn thuyết hay ca hát tại đài phát thanh: *Va có lên đài hát nhiều lần.* ♦ **lên đạn** (đt) X. Lên cò. ♦ **lên đầu** (đt) Đánh trên đầu, lời hăm: *Coi chừng cây lên đầu.* ♦ **lên đậu** (đt) Cg. Lên giống, lên mùa và lên trái, mắc bệnh trái giống (X. Đậu mùa). ♦ **lên đe** (đt) (chm) Rèn, để kim loại nướng đỏ lên hòn đe đặng đập: *Đỏ cỡ đó, lên đe được rồi.* ♦ **lên đèn** Đốt đèn cho sáng: *Nhà đã lên đèn, đường đã lên đèn* • Thắp hai cây đèn sáp to, cầm khấn vái tổ tiên rồi đưa cho hai người đứng sẵn hai bên cắm vào chân đèn, một lễ rất quan hệ trong các đám cưới hỏi: *Chọn người lên đèn.* ♦ **lên đồng** (đt) Ngồi cho thần thánh hay ma quỷ nhập vào: *Đi cầu cốt lên đồng đặng hỏi thăm tin tức người mất tích.* ♦ **lên đường** (đt) Khởi sự đi xa: *Chọn giờ lên đường.* ♦ **lên gác** (đt) Cg. Lên lầu, lần bực thang lên gác trên: *Lên gác ngủ* • Cơi thêm một tầng nữa: *Xin phép lên gác căn nhà này.* ♦ **lên gốc** (đt) Vun đất cao lên chung quanh gốc cây: *Cây trồng lâu năm phải lên gốc.* ♦ **lên gối** (đt) Nhận đầu người xuống rồi thúc đầu gối lên mặt người ấy: *Lên gối cho nó bể mặt cho rồi.* ♦ **lên giá** (đt) Tăng giá, bán với giá cao hơn trước: *Hàng hóa lên giá; Lên giá đồ ăn.* ♦ **lên giả** (đt) Giả như có hồn người khuất mặt nhập vào để gạt người: *Nó lên giả mà tin làm chi.* ♦ **lên giấm** (đt) Thành giấm, quến con giấm: *Rượu chát giả để lâu lên giấm cả.* ♦ **lên giọng** (đt) Cất giọng cao hơn: *Tiếng bể, không thể lên giọng* • Cất tiếng, khởi sự nói hay hát: *Đằng hắng lên giọng* • (B) Tỏ ra: *Lên giọng đàn anh, lên giọng sư.* ♦ **lên giọng ốc** (đt) Hỗn hào, trả treo, ngoai rạch: *Nhỏ mà lên giọng ốc.* ♦ **lên giống** (đt) X. lên đậu. ♦ **lên hàng** (đt) Đem hàng hóa lên xe hay xuống tàu: *Gọi phu lên hàng* • Lấp rãnh và đắp đất lên cao khi cây ương đã bén hay hột đã lên thành cây: *Lên hàng bắp, lên hàng mía.* ♦ **lên hoa** (tt) Nh. Lên đậu. ♦ **lên hơi** (đt) Bốc hơi lên: *Nước sôi lên hơi, đống rác lên hơi.* ♦ **lên hương** (đt) Cảm thấy sung sướng vui tươi: *Đời em đã lên hương.* ♦ **lên khuôn** (đt) Gắn những ô chữ sắp sẵn vào khuôn trên bàn máy in: *Báo đã lên khuôn.* ♦ **lên lai** (đt) Bẻ cái lai tay áo hay lai ống quần lên, gấp lại rồi may để rút ngắn bớt: *Dài quá, phải lên lai mới vừa.* ♦ **lên lão** (đt) Cg. Ra lão, đúng hạng tuổi lão nhiêu, được miễn một vài công sưu hay dịch (60 hoặc 64 tuổi). ♦ **lên lầu** (đt) X. Lên gác (hai nghĩa). ♦ **lên liếp** (đt) Cuốc đất, phân đều và khai mương để thành liếp trồng đồ: *Miếng đất này lên liếp rồi thì có giá lắm.* ♦ **lên lớp** (đt) Học ở lớp cao hơn: *Thi lên lớp; Được lên lớp.* ♦ **lên lưng** (đt) Đánh trên lưng, lời hăm: *Coi chừng cán chổi lên lưng.* ♦ **lên lưới** (đt) Đứng gần lưới để hứng banh, một lối chơi quần vợt: *Ở cuối sân, vụt một quả banh sâu rồi lên lưới đón dứt.* ♦ **lên lương** (đt) Tăng thêm tiền công: *Lên lương 10 phần trăm; Tháng này được lên lương.* ♦ **lên máu** (tt) Mắc bệnh tăng áp suất huyết, tức mạch máu chảy lẹ hơn bình thường: *Bị lên máu, cần kiêng ăn nhiều món.* ♦ **lên măng** (đt) Mọc măng: *Mưa mới hai đám, tre đã lên măng.* ♦ **lên mặt** (đt) Ra vẻ kiêu hãnh, kiêu căng, tự phụ: *Không giàu mấy mà đã lên mặt* • Có thái độ như người ở địa vị cao: *Lên mặt sư, lên mặt đàn anh.* ♦ **lên mâm** (đt) Dọn ăn có mâm có dĩa hẳn hòi: *Về trễ thì đi lục ăn, chớ đợi người lên mâm sao?* ♦ **lên men** (đt) Hóa men, quá thời kỳ chín rục và bị khí trời làm cho chua: *Ủ chuối lên men lấy nước uống.* ♦ **lên meo** (đt) Đóng meo, bị hơi ẩm thấp làm cho đóng meo: *Áo mặc dơ không giặt, để lên meo.* ♦ **lên mùa** (đt) X. Lên đậu. ♦ **lên mười** (đt) Được 10 tuổi: *Đã lên mười rồi mà mới ngồi lớp ba.* ♦ **lên năm** (đt) Được 5 tuổi: *Hồi Pháp thuộc, trẻ lên năm chưa được vào trường.* ♦ **lên nước** (đt) Trở nên bóng, láng: *Chùi thét lên nước.* ♦ **lên ngọn** (đt) Cất cao có ngọn: *Đèn lên ngọn, than lên ngọn.* ♦ **lên ngôi** (đt) Cg. Lên ngai, ngồi trên ngôi vua cho bá quan lạy tôn làm vua kể từ đó: *Lên ngôi cửu ngũ.* ♦ **lên ngựa** (đt) Cg. Lên yên, lên ngồi trên lưng ngựa: *Lên ngựa tra roi* • Lên ngồi trên ván: *Phủi chân lên ngựa ngồi* • Cg. Lên mã, đẩy con cờ có khắc chữ mã lên hai nấc xéo. ♦ **lên nhang đèn** (đt) Thắp hương và đèn, khởi sự cúng: *Bây giờ lên nhang đèn được rồi à.* ♦ **lên ruột** (tt) Ruột cuộn lên: *Mửa đến lên ruột* • (B) Sợ quá, thót cả ruột: *Báo hại lên ruột cả đám.* ♦ **lên sáu** (đt) Được 6 tuổi: *Cháu nó lên sáu rồi mà còn dại lắm.* ♦ **lên sởi** (đt) (y) Mắc bệnh ban đỏ, mặt mày mình mẩy đều nổi mụt đỏ. ♦ **lên tay** (đt) Quơ tay, múa tay: *Lên tay lên chân* • Co hai tay nhấm cây đòn lên để khiêng, một giai đoạn trong việc động quan (khiêng quan tài): *Đòn ngang lên tay nghe!* • (bạc) X. Lên bài. ♦ **lên tám** (đt) Được 8 tuổi: *Thưa cháu nó lên tám.* ♦ **lên tỉnh** (đt) Từ quận, từ làng tới tỉnh lỵ: *Bộ như nhà quê lên tỉnh.* ♦ **lên tiên** (đt)

Lên cõi thần tiên ở, thoát tục: *Phiêu phiêu tợ cõi trần xa lánh, Riêng mình dường tháp cánh lên tiên (Tiền Xích Bích của Tô Đông Pha, bản dịch Đào Châu)* • (B) Đê mê sung sướng sau khi hút đã: *Làm ba điếu để lên tiên.* ♦ **lên tiếng** (đt) Cất tiếng gọi hay hỏi trống để tỏ ra mình tới một cách chánh đáng: *Vào nhà người, phải lên tiếng* • Tỏ thái độ: *Về việc ấy, Chánh phủ đã lên tiếng.* ♦ **lên tướng** (đt) Được thăng lên cấp tướng: *Đại tá lên tướng* • Đẩy con tướng lên một nấc: *Lên tướng tránh xe.* ♦ **lên trái** (đt) X. Lên đậu. ♦ **lên trôn** (đt) Bẻ gấp trôn áo rồi may lại để rút ngắn cái áo: *Lên trôn mặc cho vừa.* ♦ **lên vai** (đt) Cất cây đòn lên và kê vai khiêng: *Ra khỏi cửa, lên vai được rồi* • (trt) Nằm trên vai: *Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai* (cd). ♦ **lên voi** (đt) Lên ngồi trên lưng voi • (B) Tới lúc sung sướng, giàu sang: *Lên voi xuống chó* (tng). ♦ **lên vọi** (đt) Xịt nước lên cao: *Lên voi xuống chó* (tng). ♦ **lên vồng** (đt) Vun đất thành vồng: *Lên vồng trồng khoai.* ♦ **lên xan** (đt) Đổi lên ở khám giam trên mặt đất sau khi bể án tử hình (ở khám lớn Sài Gòn, khám tử hình ở dưới mặt đất, gọi là hầm): *Bể án, được lên xan (salle) chờ ngày đi Côn Đảo.* ♦ **lên xăng** (đt) Dầu xăng được mở cho lên nhiều: *Nhấp ga cho lên xăng* • (lóng) Có nhiều tiền: *Lúc này, nó lên xăng dữ lắm.* ♦ **lên xe** (đt) Bước lên trên xe: *Lên xe đi* • Ngồi xe luôn: *Lên xe xuống ngựa* • Cg. Lên xa, đẩy con xe lên: *Lên xe chiếu tướng.* ♦ **lên xuống** (đt) Thoạt lên thoạt xuống; tới lui luôn (nói về hai nơi, một ở miền cao và một ở miền thấp): *Ở tỉnh, lên xuống Sài Gòn mua bán; Bậu đừng lên xuống đèo bòng, Chồng con hay được đem lòng nghi nan* (cd). ♦ **lên yên** (đt) Lên ngồi trên yên ngựa hay yên xe: *Lên yên khởi hành.*

LỀN (tt) Hơi sền sệt, không đặc không lỏng (chất lỏng đông gần đặc hoặc có nhiều bột): *Béo lền, kẹo lền, bột khuấy lền* • (R) Đông, nhiều và chen chúc khắp nơi: *Thiên hạ đông lền; Đặc lền khán giả.* ♦ **lền khền** (trt) Khắp cùng, đâu cũng có: *Nằm lền khền đầy đất; Đứng lền khền chật đường.* ♦ **lền lền** (tt) Hơi lền: *Canh gio heo lền lền.*

LỆN (đt) (bạc) Đơn vị tính để chung tiền trong môn bài tứ sắc: *Đánh năm đồng một lện; Thiếu ba lện.*

LÊNH CHÊNH (tt) Cg. Linh chinh, gập ghềnh, tròng trành, không vững: *Cái ghế lênh chênh.*

LÊNH ĐÊNH (tt) X. Linh đinh.

LÊNH KHÊNH (tt) Lồng khồng, lỏng thỏng, cao và ốm quều quào: *Ốm lênh khênh.*

LÊNH LÁNG (tt) X. Linh láng.

LỀNH (đt) Một ngôi tứ trong làng ở Bắc Việt: *Lên lềnh, lên lão.*

LỀNH BỀNH (trt) Cg. Lình bình, lều bều, thoạt trôi thoạt tắp vào: *Trôi lềnh bềnh trên mặt nước* • (R) Linh đinh, không nơi nương tựa: *Trôi nổi lềnh bềnh khắp xứ.*

LỀNH KỀNH (tt) Cg. Lình kình, kềnh càng, cồng kềnh, choán nhiều chỗ: *Xe chở lềnh kềnh qua chỗ đông không được.*

LỀNH LÁNG (tt) X. Linh láng.

LỀNH LẢNG (tt) Cg. Lềnh loãng, lỉnh lảng, quá lỏng, có nhiều nước: *Tô canh, nước lềnh lảng* • (trt) Lạt lẽo, vô vị, thiếu mạch lạc: *Ăn nói lềnh lảng.*

LỀNH LOÃNG (tt) X. Lềnh lảng.

LỀNH NGHỀNH (trt) Nhiều và uốn éo cách khó khăn: *Giỏi bò lềnh nghềnh.*

LỆNH (đt) X. Lịnh.

LẾT (đt) Chống tay, kéo lê cái trôn tới: *Lết tới, lết qua một bên; Lết bằng mo, bò bằng mủng thưng* • (trt) Rà sát dưới đất, dưới ván: *Chà lết, kéo lết, xà lết* • (B) Đi tới một nơi nào (tiếng dùng nặng): *Người ta không ưa mà cứ lết tới hoài.* ♦ **lết bết** (tt) Bết quá, đi hết muốn nổi: *Hai chơn lết bết* • (B) Sa sút: *Làm ăn lết bết.* ♦ **lết lát** (đt) (đ): Nh. Lết: *Cứ ngồi đây, lết lát đi đâu.* ♦ **lết mết** (tt) Đê mê, quá say: *Say lết mết.*

LỆT (tt) Mệt mỏi, uể oải, nặng nề. ♦ **lệt bệt** (tt) Dáng người mệt nhọc, dạy trở nặng nề: *Có thai mới mấy tháng mà bộ lệt bệt quá.* ♦ **lết đệt** (trt) Nh. Lệt bệt.

LỆT (trt) Lết, tiếng giày dép kéo dưới đất. ♦ **lệt phệt** (trt) Tiếng giày êm kéo dưới đất: *Mang giày đi lệt phệt.* ♦ **lệt xệt** (trt) Cg. Lẹp xẹp, tiếng dép kéo dưới đất: *Mang dép đi lệt xệt.*

LỆT SỆT (tt) Sền sệt, quá lền, gần đặc: *Cháo lệt sệt.*

LÊU (đt) Chế nhạo, trêu tức: *Phải đòn còn bị anh em lêu.* ♦ **lêu hổ** (đt) Chế nhạo cho xấu hổ chơi: *Lêu hổ bạn.* ♦ **lêu lêu** (đt) Chế nhạo vừa bằng lời nói vừa bằng ngón trỏ ngo ngoe trên má: *Lêu lêu mắc cỡ.*

LÊU BÊU (trt) Cg. Lều bều, lềnh bềnh, nổi phêu trên mặt nước: *Vẫn vện xác còn phơi lưng đừng, Thúi tha danh hãy nổi lêu bêu HL.*

LÊU ĐÊU (tt) Nh. Lểnh khểnh: *Cao lêu đêu.*

LÊU LAO (trt) Trạo nước trong miệng để súc sạch: *Nước súc lêu lao, cơn sóng dợn* (Vđ).

LÊU LỔNG (trt) Luông tuồng, rong dài, bỏ công việc hằng ngày: *Những người lêu lổng chơi bời, Cũng là lười biếng ta thời tránh xa* (cd).

LỀU (đt) Chòi nhỏ che sơ sài: *Căng lều, che lều; Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con* (cd) • Nhà chế tạo nước mắm: *Hãng ấy có được năm lều.* ♦ **lều chiếu** (đt) Cg. Lều chõng, đồ vật mang theo vào trường thi để căng lều ngồi làm bài (xưa). ♦ **lều chõng** (đt) X. Lều chiếu. ♦ **lều tranh** (đt) Lều bằng cỏ tranh • (R) Nhà nhỏ cất sơ sài: *Dạo chơi quán cũng như nhà, Lều tranh có nghĩa hơn tòa ngói cao* (cd).

LỀU BỀU (trt) X. Lều bều.

LỀU KHỀU (tt) Quều quào, có chân tay dài, yếu ớt, cử động chậm chạp: *Tay chân lều khều.*

LỀU LÀO (tt) X.Quều quào.

LỀU (trt) Vụng về, thiếu dè dặt, mạo hiểm cách dại dột: *Làm liều, nói liều, liều lắm.*

LỀU LÁO (trt) Qua loa, sơ sài: *Ăn liều láo ba hột* • Khoát lát, lớn lối: *Khoe khoang liều láo.*

LỂU (đt) Lể, thích, đâm meo và bật mũi nhọn lên: *Lểu ngoài da, lểu một ngọn mác.* ♦ **lểu nhãn** (đt) Đâm vào mắt, làm cho đui (lời thề): *Ai nói láo cho Bà lểu nhãn đi.*

LỂU ĐỂU (tt) X. Lảo đảo.

LỂU LẢO (trt) X. Liều láo.

LỆU KHỆU (trt) Thả rong đây đó, không định làm gì: *Đi lệu khệu ngoài đường; Lệu khệu năm này qua năm*

khác.

LI (đt) X. Ly: *Nhậu vài li.*

LI (đt) Một phần mười của phân, tức một phần ngàn của các đơn bị cân, đo: *Một thước hai tấc, năm phân, ba li; Năm li vàng* • (R) Một tí, con số rất ít: *Sai một li, đi một dặm.*

LI BÌ (trt) Mê man, không biết gì cả: *Ngủ li bì, say li bì* • (R) Lu bù, luôn luôn, trong thời gian dài: *Chơi li bì, đau li bì, thất nghiệp li bì.*

LI-KI-MA (đt) (thực) Cây cao từ 5 tới 10m, tàn to, lá đơn, lớn và láng; hoa cô độc ở nách, màu vàng; trái tròn hoặc dài nhọn đầu, khi chín vỏ vàng, cơm vàng, nhiều bột và ngọt, hột to và láng *(Lucuma mammosa).*

LI LÔ (trt) Líu lo, không rõ tiếng và lẹ: *Nói li lô.*

LI TI (tt) Cg. Lí tí, thật nhỏ mà nhiều: *Chữ nhỏ li ti.*

LI TÔ (đt) Lối in trên đá láng: *Chạy li tô, in li tô (lithographie).*

LÌ (tt) Cv. Lỳ, nhẵn, trơn, không còn nét: *Nhẵn lì, đồng bạc lì* • (B) Trơ, khó dạy, hết biết xấu hổ: *Đồ lì, tuồng mặt lì; Thằng này lì lắm!* • (trt) Luôn, không thay đổi: *Mặc lì có cái áo đó.* ♦ **lì câm** (tt) Thật lì, không còn nét nào cả: *Đồng xu lì câm.* ♦ **lì lì** (tt) Cg. Lầm lì, trơ trơ không đếm xỉa chi cả: *Bị rầy mà vẫn lì lì ra đó.* ♦ **lì lịt** (tt) Nh. Lì: *Cái thằng sao mà lì lịt quá.* ♦ **lì lợm** (tt) Lì đáng sợ, không còn ai dám nói tới nữa: *Lì lợm quá! Hết khiến nổi.*

LÌ XÌ (đt) Món tiền quà Tết cho trẻ nhỏ: *Tiền lì xì, gói lì xì (do tiếng Quảng Đông "Lợi thị")* • (R) (đt) Cho, thưởng: *Lì xì cho con cháu; Lì xì cho bồi, bếp...*

LÍ LÁU (trt) Cách liến thoắng: *Nói lí láu nghe không được.*

LÍ LẮC (tt) X. Liến.

LÍ NHÍ (tt) X. Li ti • (trt) Lầm thầm: *Nói lí nhí trong miệng.*

LÍ RÍ (trt) Nh. Lí nhí *(trt.).*

LÍ TÍ (tt) X. Li ti.

LĨ DĨ (trt) Dài dài, kế tiếp nhau thành hàng dài: *Đi lĩ dĩ.*

LIA (đt) Hươi ngang hay ném ngang thật nhanh: *Lia nhanh gươm, lia miếng sành trên mặt nước* • (trt) Liền liền, cách nhanh chóng, lẹ làng: *Ăn lia, nói lia, làm lia, tía lia.* ♦ **lia băng cung** (trt) Thật nhanh tay, hết cái này đến cái khác liền liền (như bắn bông vải với cây cung): *Và (cơm) lia băng cung.* ♦ **lia đi** (trt) Lời thúc hối: *Lia đi, mưa tới kìa.* ♦ **lia lịa** (trt) Liền liền, thật lẹ: *Ăn lia lịa, nói lia lịa.*

LÌA (đt) Tách rời, bỏ đi, rẽ ra: *Lìa vợ lìa con, lìa nhà, lìa quê; Trách ai đem khóa rẽ chìa, Vu oan giá họa, mình lìa tôi ra* (cd) • (tt) Bị rời ra: *Gãy lìa, đứt lìa, lặc lìa.* ♦ **lìa bỏ** (đt) Bỏ đi, không ở đó nữa, không chung chạ, bén mảng tới nữa: *Lìa bỏ quê hương, lìa bỏ tứ đổ tường.* ♦ **lìa xa** (đt) Dứt ra, dang ra xa: *Lìa xa vợ con.*

LỊA (trt) Nh. Lìa: *Làm lịa tay.*

LÍCH (đt) Dời ra chỗ trống, hoặc dọn dẹp chung quanh cho trống, trái với "tập" là cấm dời, cấm dọn (tiếng trẻ con trong trò chơi đáo hay bắn đạn (bi)).

LỊCH (đt) Bản ghi ngày, tháng, năm, phân theo sự vận chuyển của mặt trăng hay mặt trời: *Âm lịch, dương lịch, gỡ lịch; Cũng nên bắt họ Hi Hòa, Từ rày làm lịch, đêm ra cho dài* (cd) • Cuốn sách có ngày, tháng đối chiếu với tuổi tác, cung mạng, để tìm ngày giờ tốt, tránh ngày giờ xấu: *Con cò chết rũ trên cây, Cò con dở lịch xem ngày làm ma* (cd). ♦ **lịch bản** (đt) Cuốn lịch, quyển lịch, tấm lịch. ♦ **lịch chính** (đt) Cơ quan nhà nước trông nom việc làm lịch ngày xưa. ♦ **lịch đầu** (đt) Đầu năm, các trang đầu quyển lịch. ♦ **lịch năm** (đt) Tấm lịch in đủ 365 ngày trong một hay hai mặt giấy. ♦ **lịch ngày** (đt) Xấp kịch 365 tờ, mỗi tờ chỉ một ngày. ♦ **lịch pháp** (đt) Phương pháp tính ngày, giờ, năm, tháng theo thiên tượng. ♦ **lịch số** (đt) Ngày giờ, năm, tháng đã định sẵn cho mùa tiết, vận mạng, v.v... ♦ **lịch ta** (đt) Cg. Âm lịch, lịch tàu, thứ lịch tính theo sự vận chuyển của mặt trăng quanh quả đất. ♦ **lịch tàu** (đt) X. Lịch ta. ♦ **lịch tây** (đt) Cg. Dương lịch, thứ lịch tính theo sự vận chuyển của trái đất quanh mặt trời. ♦ **lịch tháng** (đt) Xấp lịch mỗi tháng hoặc hai tháng một tấm. ♦ **lịch thư** (đt) Cuốn lịch ghi sẵn ngày, giờ tốt xấu, hạp hay kỵ với tuổi nào. ♦ **lịch vĩ** (đt) Cuối năm.

LỊCH (bt) Từng trải, đã trải qua: *Kinh lịch, lai lịch, lý lịch* • Xinh đẹp, nhã nhặn: *Nước trong thấy đá, cá lội thấy hình, Có đôi cũng lịch, một mình cũng xong; Nước trong giếng đá hơi phèn, Coi em cũng lịch lại hèn mẹ cha* (cd). ♦ **lịch duyệt** (tt) Từng trải, hiểu nhiều: *Lịch duyệt tình đời, một tay lịch duyệt.* ♦ **lịch đại** (tt) Trải nhiều đời: *Lịch đại đế vương (các đời vua trước).* ♦ **lịch kiếp** (tt) Trải nhiều kiếp. ♦ **lịch lãm** (đt) Xem nhiều, thưởng thức nhiều: *Lịch lãm các thắng cảnh ở Thần kinh* • (B) Hiểu rộng, biết nhiều việc: *Lịch lãm hết thế thái nhơn tình.* ♦ **lịch luyện** (tt) Thuần thục, lão luyện, quen tay quen việc: *Cần người lịch luyện để giao phó công việc.* ♦ **lịch sử** (đt) Việc xảy ra và được ghi chép lại cho một người, một nước, một đời vua, v.v...: *Lịch sử danh nhơn; Lịch sử Việt Nam, lịch sử nhà Lê...* • (tt) Trọng đại, quan hệ cho một đời người, cho một nước hay cho toàn thể nhơn loại: *Lời nói lịch sử, khúc quanh lịch sử, ngày lịch sử* • (tt) Có tánh cách lịch sử, dựa vào lịch sử mà tán rộng ra: *Lịch sử tiểu thuyết.* ♦ **lịch sự** (tt) Đẹp đẽ, xinh xắn: *Nước sông còn đỏ như vang, Nhiều nơi lịch sự hơn nàng nàng ơi* (cd) • Nhã nhặn, biết lễ phép: *Phép lịch sự, lịch sự trong việc xã giao.* ♦ **lịch thanh** (tt) Cg. Thanh lịch, đẹp thanh, đẹp cách thanh nhã: *Trai giỏi giấn không lo ế vợ, Gái lịch thanh chẳng sợ ế chồng* (cd). ♦ **lịch thành** (tt) Lịch duyệt thành thạo. ♦ **lịch thiệp** (tt) Lịch sự và bặt thiệp, nhã nhặn mau mắn: *Con người lịch thiệp.* ♦ **lịch trình** (đt) Bước đường tuần tự trải qua: *Lịch trình tiến hóa của nhân loại.* ♦ **lịch triều** (đt) Trải qua các triều đại: *Lịch triều hiến chương.* ♦ **lịch xinh** (tt) Lịch sự và xinh đẹp: *Gái lịch xinh đóng cửa kén chồng.*

LỊCH (tt) X. Lệch.

LỊCH (đt) (động) X. Lệch.

LỊCH BỊCH (trt) Tiếng nện xuống đất: *Trái rụng lịch bịch, chạy nghe lịch bịch.*

LỊCH CÀ LỊCH KỊCH (trt) X. Lịch kịch.

LỊCH KỊCH (trt) Tiếng đồ vật cứng khua: *Dọn dẹp lịch kịch cả ngày, cứ lịch cà lịch kịch suốt đêm.*

LỊCH XỊCH (trt) Lôi thôi, không ra chi cả: *Làm ăn lịch xịch luôn.*

LIM (đt) (thực) Cg. Vấp và Thiết lực mộc, giống cây rừng

L

to, gỗ cứng quý, được người Chàm xem là thần mộc: *Gỗ lim, nhà lim; Công anh chuốt chuốt bào bào, Tạp thì ra tạp lẽ nào ra lim* (cd) *(Mesua ferrea L.)*.

LIM DIM (tt) Nửa nhắm nửa mở, hi hí khi sắp ngủ: *Cặp mắt lim dim, lim dim muốn ngủ.*

LÌM KÌM (dt) (động) Tên loại cá nhỏ, mình trong, mỏ dài và nhọn: *Má ơi, con vịt chết chìm, Thò tay con vớt, lìm kìm cắn con* (cd).

LÌM LỊM (trt) Thin thít, không chút cử động hay nói năng gì: *Im lìm lịm* • Thiu thỉu, bắt đầu mê: *Vừa lìm lịm giấc, thoắt tỉnh tỉnh dần* (Nđm).

LỈM (trt) (bạc) Khe, giữa hai ô, hai cửa, ra cửa nào cũng trúng nhưng trúng phân nửa, khác hơn "cầu" là ngay một ô, một cửa, lối đặt tiền đánh me, lú, hay bong vụ: *Đánh lỉm, đặt lỉm.*

LỊM (tt) ngất, xỉu, mê man: *Ngất lịm, lịm đi một lúc.* ♦ **lịm dần** (tt) Xỉu từ từ: *Hít phải thuốc mê, hắn lịm dần.* ♦ **lịm lịm** (tt) X. Lìm lịm.

LINH (dt) (động) Tên một giống cá nhỏ ở sông: *Cá linh, nước mắm cá linh.*

LINH (dt) (động) Con mang, loại thú rừng chân ốm, lông mịn, chạy nhanh *(daim)*.

LINH (dt) Cái hòm có người chết bên trong: *Đưa linh* • (tt) Thiêng, ứng nghiệm, hiệu nghiệm, tính hiểu biết và chứng giám của thần thánh và hồn ma: *Hiển linh, uy linh, nơi đây linh lắm; Tượng linh dầu rách cũng thờ, Lỡ thì chịu lỡ cũng chờ đợi anh* (cd). ♦ **linh bảo** (tt) Linh và quý: *Cây kiếm của Lê Thái Tổ được xem là linh bảo.* ♦ **linh bí** (tt) Linh và bí mật: *Nhiều động sâu trong núi rất linh bí.* ♦ **linh cảm** (bt) Thông cảm bởi tâm linh rung động: *Tôi có linh cảm sắp mắc nạn; Tôi linh cảm rằng thế nào anh cũng đến.* ♦ **linh cữu** (dt) Cái hòm có liệm người chết chưa chôn: *Phò linh cữu, đưa linh cữu.* ♦ **linh chỉ** (dt) Phước trời ban cho. ♦ **linh dị** (tt) Thiêng lạ, linh cách kỳ lạ. ♦ **linh diệu** (tt) Linh thiêng huyền diệu, linh cách sâu xa khó hiểu: *Khoa học chưa khám phá được các bùa chú linh diệu.* ♦ **linh dư** (dt) Xe tang, nhà giàng đám ma: *Khiêng linh cữu lên linh dư.* ♦ **linh dược** (dt) Thuốc hay, có nhiều công hiệu: *Khoa học đã đưa nhiều linh dược ra đời.* ♦ **linh đơn** (dt) Thuốc tiên • (R) Nh. Linh dược. ♦ **linh hiển** (tt) Rất linh, thường bày điểm cho người ta thấy: *Thần đình này rất linh hiển.* ♦ **linh hiệu** (tt) Hay, có nhiều công hiệu: *Thuốc linh hiệu; Lời đoán linh hiệu.* ♦ **linh hồn** (dt) Hồn thiêng, phần hồn của một con người: *Con người chết, linh hồn sẽ về đâu?* • (B) Người quan trọng nhất, nắm hết vận mạng một đoàn thể: *Trung ủng Ối là linh hồn của thế thủ.* ♦ **linh khí** (dt) Khí thiêng, phong thổ linh: *Người ta bảo nơi cây cao bóng cả có nhiều linh khí; Cũng có khi nhang đèn và lòng tin tưởng tạo ra linh khí.* ♦ **linh nghiệm** (tt) Hiệu nghiệm, ứng nghiệm hay, có kết quả tốt: *Nhiều chữ bùa lôi thôi nhưng rất linh nghiệm.* ♦ **linh phù** (dt) Bùa linh: *Một đạo linh phù.* ♦ **linh sàng** (dt) Giường thờ, bàn vong, bàn thờ người chết chưa chôn: *Quỳ trước linh sàng.* ♦ **linh sảng** (dt) Sự linh thiêng sáng suốt: *Linh sảng của các đấng thần minh.* ♦ **linh tính (tánh)** (dt) Tánh linh, trí thông cảm được một vài việc sắp xảy tới cho mình: *Linh tính báo cho tôi biết có người tò mò rình rập tôi.* ♦ **linh tọa** (dt) Bàn thờ, bàn vong người chết chưa chôn. ♦ **linh tộ** (dt) *nh.* Linh chỉ. ♦ **linh tú** (tt) Thiêng liêng tốt đẹp: *Đất nước ta có nhiều non sông linh tú.* ♦ **linh tuệ** (tt) Sáng suốt, lanh lợi. ♦ **linh từ** (tt) Đền, đình linh thiêng. ♦ **linh thần** (tt) Vị thần linh: *Quan cố Tả quân Lê Văn Duyệt được tôn là một linh thần* • (B) Người được đời sùng bái: *Ai cũng muốn làm linh thần hơn là ác quỷ.* ♦ **linh thính** (tt) Cg. Linh thiêng, linh, thiêng, có dấu hiệu ứng nghiệm: *Nơi linh thính, quẻ rất linh thính* • Hai trong bốn chữ dùng để căn cứ vào mà đặt minh sanh cho người chết theo câu: *Nam Linh, nữ Thính, bất dụng Quỷ, Cốc nhị tự, nghĩa là thêm chữ bớt chữ thế nào cho trong lòng triệu, chữ chót phải rơi ngay vào Linh nếu người chết là đàn ông, hoặc rơi ngay vào chữ Thính nếu là đàn bà; con rơi ngay vào hai chữ Quỷ* và *Cốc* là trật lễ. ♦ **linh thiêng** (tt) X. Linh thính. ♦ **linh tri** (dt) Trí hóa minh mẫn, sáng suốt. ♦ **linh ứng** (tt) Ứng nghiệm rõ ràng: *Quẻ xâm thật linh ứng, nói rõ điều mình muốn biết.* ♦ **linh vật** (dt) Vật linh, thú linh: *Bùa chú và bốn con thú: long, lân, quy, phụng được người Tàu xem là những linh vật.* ♦ **linh vị** (dt) Cg. Thầu chủ hay Bài vị, thẻ ghi tên họ, tuổi tác người chết để thờ: *Thỉnh linh vị lên linh sàng.* ♦ **linh xa** (dt) X. Linh dư.

LINH (tt) Lanh, hoạt bát, sáng suốt. ♦ **linh động** (tt) Cg. Linh hoạt, có vẻ sống thực: *Bức tranh linh động* • (R) Uyển chuyển, tùy trường hợp mà sửa đổi, ứng dụng: *Phải linh động trong công tác.* ♦ **linh hoạt** (tt) X. Linh động (nghĩa trước). ♦ **linh lợi** (tt) Lanh lợi, sáng láng, mau mắn: *Con người linh lợi.* ♦ **linh mẫn** (tt) Linh lợi. ♦ **linh xảo** (tt) Khéo léo.

LINH (tt) Lẻ: *Một trăm linh ba (103)* • Lặt vặt: *Dư linh* • Rơi, rụng: *Điêu linh.* ♦ **linh cảnh** (dt) Cảnh tan tác điêu tàn: *Trông linh cảnh mà ngậm ngùi.* ♦ **linh điêu** (tt) Héo, rụng: *Thảo mộc linh điêu* • (B) X. Điêu linh. ♦ **linh lạc** (tt) Khô héo, rơi rụng: *Cây cối linh lạc* • (B) Tản mác, thất lạc: *Gia đình linh lạc.* ♦ **linh loạn** (tt) Lộn xộn: *Thời cuộc linh loạn.* ♦ **linh số** (dt) Số lẻ: *Thường những số nằm sau cái phẩy là linh số.* ♦ **linh tàn** (tt) Điêu linh tàn tạ. ♦ **linh tán** (tt) Ly tán, điêu linh. ♦ **linh tinh** (tt) Lặt vặt: *Mục linh tinh, các món linh tinh.* ♦ **linh toái** (tt) Vụn vặt, nhỏ mọn.

LINH CHINH (tt) Cg. Lênh chênh, long đong, không yên nơi yên chỗ: *Số phận linh chinh.*

LINH ĐINH (tt) Cg. Lênh đênh, rày đây mai đó: *Linh đinh đã quá linh đinh, Chiếc thuyền đại hải dàng dinh nửa vời* (cd).

LINH ĐÌNH (tt) Long trọng, to tát và nghiêm trang: *Cỗ bàn linh đình; Cất lên một tiếng linh đình, Cho loan nhớ phụng cho mình nhớ ta* (cd).

LÌNH (dt) Cây xiên quai của thầy pháp dùng đâm qua má, trên quai hàm để trừ tà.

LÌNH KÌNH (tt) X. Lềnh kềnh.

LÌNH XÌNH (trt) Lôi thôi, lếch thếch: *Ăn mặc lình xình; Thả lình xình suốt ngày ngoài đường.*

LÍNH (dt) Cg. Binh sĩ, quân nhân, người trong binh đội: *Bắt lính, đăng lính, đi lính, điền lính; Anh ôi, phải lính thì đi, Cửa nhà đơn chiếc đã thì có em* (cd) • (hóa) Cấp thấp hơn hết trong binh đội: *Chú lính, lính lên bếp, bếp lên cai...* • Nhân viên công lực, người mặc sắc phục hoặc

có thể hành sự trong các cơ quan trông coi an ninh trật tự xã hội: *Lính kín, lính cảnh sát, vô lính.* ♦ **lính bắt gái** (dt) (lóng) Cảnh sát không mặc sắc phục thuộc ngành kiểm tục, chuyên ghi nhận, lập biên bản và bắt những gái điếm. ♦ **lính bộ** (dt) Cg. Bộ binh, lính chuyên đánh giặc trên mặt đất. ♦ **lính cảnh sát** (dt) X. Cảnh sát viên. ♦ **lính công lộ** (dt) Lính cảnh sát thuộc ngành trông nom việc lưu thông trong thành phố. ♦ **lính cơ** (dt) Lính canh gác dinh thự hồi xưa. ♦ **lính Chúa** (dt) Lính riêng của Chúa Trịnh hồi xưa, phần đông tuyển ở Thanh Hóa, Nghệ An: *Lính vua, lính Chúa, lính làng; Nước nhà bắt lính cho chàng phải ra* (cd). ♦ **lính dõng** (dt) Cg. Hương dõng, trai tráng trong làng được sung lính để giữ an ninh trật tự địa phương. ♦ **lính đoan (douanes)** (dt) Cg. Tào cáo, nhân viên sở Thương chánh chuyên bắt hàng lậu thuế. ♦ **lính giản** (dt) Lính hàng tỉnh hồi xưa, chọn ở dân ra. ♦ **lính hầu** (dt) Lính hàng làm việc nhà cho các quan hồi xưa • Cg. Cận vệ, lính mang súng theo bảo vệ sinh mạng các quan. ♦ **lính kín** (dt) Cg. Lính mật thám hoặc Công an viên, lính chuyên điều tra mật, do thám và bắt những người can án hoặc âm mưu cướp bóc hay phá rối trật tự công cộng, hồi Pháp thuộc là một ngạch riêng, sau nhập với Nha Cảnh sát thành một ngành Cảnh sát. ♦ **lính kiểm tục** (dt) X. Lính bắt gái. ♦ **lính kỵ mã** (dt) Lính thuộc đội pháo thủ xưa của Pháp, thường cưỡi lừa hoặc ngựa. ♦ **lính khố đỏ** (dt) Lính Việt trong binh đội Pháp thuộc bộ binh hay pháo thủ, ở Trung và Bắc Việt. ♦ **lính khố vàng** (dt) Lính trong thành vua ở Huế hồi xưa. ♦ **lính khố xanh** (dt) Lính chuyên việc tuần phòng ở Trung và Bắc Việt. ♦ **lính làng** (dt) Cg. Cảnh sát hương thôn, lính lo việc trật tự an ninh trong làng, dưới quyền Hương quản (xưa) hay Hội viên Cảnh sát (nay). ♦ **lính lê dương** (dt) X. Lê dương. ♦ **lính lệ** (dt) Lính hầu các quan Phủ, Huyện xưa ở Trung và Bắc Việt. ♦ **lính lưu hậu** (dt) Cg. Lính trừ bị, lính đã mãn, sống cuộc đời dân sự nhưng vẫn còn chân lính, sẵn sàng nhập ngũ lại khi được lệnh gọi. ♦ **lính mã tà** (dt) Cg. Chân xanh mắt ếch, lính Việt Nam dưới quyền San đầm Pháp, dùng canh gác ở các tỉnh Nam Việt • (R) Cảnh sát ở các đô thị. ♦ **lính mật thám** (dt) X. Lính kín. ♦ **lính nhảy dù** (dt) Lính được máy bay chở ra trận và nhảy dù bọc hậu quân địch. ♦ **lính pháo thủ** (dt) Lính thuộc đội pháo binh, chuyên dùng súng đạn tác chiến. ♦ **lính San đầm** *h.* **Sen đầm** (dt) Lính Pháp xưa thường làm cò hoặc trấn đồn bảo an ở tỉnh, chỉ huy lính mã tà *(gendarme).* ♦ **lính tập** (dt) Người Việt đúng tuổi bắt thăm trúng, đi lính cho binh đội Pháp hồi xưa. ♦ **lính tuần** (dt) X. Lính tuần cảnh. ♦ **lính tuần cảnh** (dt) Tên gọi lính Cảnh sát thời Pháp thuộc, đi tuần trong thành phố để bắt phạt những vụ vi cảnh. ♦ **lính thợ** (dt) X. Công binh. ♦ **lính thú** (dt) Lính đóng đồn ở ranh giới hồi xưa. ♦ **lính thủy** (dt) Cg. Thủy binh hay Hải quân, lính dưới các tàu chiến. ♦ **lính thủy quân lục chiến** (dt) Lính dưới các tàu chiến được cho đổ bộ để đánh trận trên đất liền. ♦ **lính tráng** (dt) (đ): Tức lính: *Cái đời lính tráng.* ♦ **lính trừ bị** (dt) X. Lính lưu hậu. ♦ **lính vua** (dt) Lính của vua hồi xưa • (hóa) Lính các đời vua Lê trong thời Chúa Trịnh chuyên quyền, tương đối thiếu nhiều quyền của một người lính thời đó.

LUỲNH QUỲNH (tt) Cg. Luỳnh quỳnh, cuống cuồng, rối rít, dáng người lập cập, mất bình tĩnh: *Bộ tịch lính quỳnh.*

LỊNH (trt) Lẳng, lẩn đi: *Lịnh đi mất.*

LỊNH KỊNH (trt) Lủng củng, lụi đụi: *Thức lịnh kịnh cả đêm.*

LỊNH LOÃNG (tt) X. Lểnh lẳng và Đểnh đoảng.

LỊNH NGHỊNH (trt) X. Lểnh nghểnh.

LĨNH (đt) X. Lãnh: *Lĩnh nợ.*

LĨNH (dt) X. lãnh: *Quân lĩnh.*

LĨNH KĨNH (tt) Ngổn ngang, bừa bãi: *Công việc lĩnh kĩnh, đồ đạc lĩnh kĩnh.*

LỆNH (dt) Cg. Lệnh, điều truyền bảo của cấp trên: *Hiệu lệnh, lớn lệnh, mạng lệnh, ra lệnh, sắc lệnh, tuân lệnh, truyền lệnh* • Tốt, lành, tiếng đứng trước một vai xưng hô để gọi tưng vai ấy *Đợi lệnh song thân anh hết lòng hết dạ, Sống quyết một lời, anh sẽ cậy mai dong* (cd) • Chức quan xưa: *Huyện lệnh.* ♦ **lệnh ái** (đdt) Cô... (thứ trong gia đình), tiếng gọi cách lịch sự con gái người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lệnh căn bản** (dt) (qs) Lệnh thường xuyên, có tánh cách căn bản *(ordre de base).* ♦ **lệnh chỉ** (dt) Chiếu chỉ của vua, sai khiến một việc chi. ♦ **lệnh chính** (đdt) Chị cả hay bà cả, tiếng gọi vợ lớn người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lệnh chuẩn bị** (dt) (qs) Lệnh bảo sắp đặt, sửa soạn cho xong đâu đó *(ordre préparatoire).* ♦ **lệnh chung** (tt) Chết già, không bịnh hoạn nhiều. ♦ **lệnh danh** (dt) Tiếng tốt ở đời. ♦ **lệnh đệ** (đdt) Chú em nó, tiếng gọi cách lịch sự em của người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lệnh điệt** (đdt) Tiếng gọi cách lịch sự cháu gọi bằng chú, bác, cậu, cô, dì của người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lệnh điệt nữ** (đdt) Tiếng gọi cách lịch sự cháu gái gọi bằng chú, bác, cậu, cô, dì của người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lệnh đoạn** (dt) (qs) Lệnh riêng cho một người hay một đơn vị *(ordre particulier).* ♦ **lệnh đức** (dt) Đức tốt. ♦ **lệnh đường** (đdt) Cg. Lệnh từ hay Lệnh mẫu, tiếng gọi cách lịch sự mẹ người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lệnh hành quân** (dt) (qs) Lệnh ban ra ở mọi mặt bằng mọi cách trong một cuộc hành quân *(ordre d'opération).* ♦ **lệnh kỳ** (dt) (qs) Cờ lệnh, lá cờ nhỏ kèm theo mạng lệnh ban cho quân sĩ. ♦ **lệnh khổn** (đdt) Bà ở nhà hay chị ở nhà, tiếng gọi cách lịch sự vợ người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lệnh lang** (đdt) Cậu... (thứ trong gia đình), tiếng gọi cách lịch sự con trai người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lệnh mẫu** (đdt) X. Lệnh đường. ♦ **lệnh miệng** (dt) Cg. Khẩu lệnh, lệnh dạy bằng lời nói, không có giấy tờ *(ordre verbal).* ♦ **lệnh muội** (đdt) Tiếng gọi em gái người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lệnh nghiêm** (dt) Cg. Lệnh tôn nghiêm, tiếng gọi cách lịch sự cha người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lệnh nhạc** (đdt) Tiếng gọi cách lịch sự cha vợ người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lệnh nhạc mẫu** (đdt) Tiếng gọi cách lịch sự mẹ vợ người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lệnh nhị phần** (dt) (qs) Lệnh thuộc phần thứ hai trong một cuộc hành quân, tức quản trị và tiếp vận *(ordre de la 2e partie).* ♦ **lệnh phiếu** (dt) (pháp) Cg. Chi phiếu hay Hối phiếu, giấy có tín lực trao trả một số tiền cho người nào mà số tiền và tên họ người ấy được nêu trong đó *(billet à ordre).* ♦ **lệnh sắc** (bt) Trau giồi sắc đẹp hoặc chuốt ngót lời nói. ♦ **lệnh tác chiến** (dt) (qs) Lệnh dạy xông trận bắt quân địch *(ordre d'engagement).* ♦ **lệnh tiễn** (dt) Lá cờ nhỏ có thêu chữ Lệnh có mũi tên cuốn bên trong dùng ra mạng lệnh

L

(xưa). ♦ **lịnh tiết** (dt) Ngày lành tháng tốt. ♦ **lịnh tộc** (đdt) Tiếng gọi cách lịch sự dòng họ người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lịnh tôn** (dt) Lịnh tôn nghiêm gọi tắt (X. Lịnh nghiêm) • Tiếng gọi cách lịch sự cháu gọi người mà mình đang hầu chuyện bằng ông bà. ♦ **lịnh tôn nghiêm** (đdt) X. Lịnh nghiêm. ♦ **lịnh từ** (đdt) Nh. Lịnh đường. ♦ **lịnh thúc** (đdt) Tiếng gọi cách lịch sự chú người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lịnh thư** (dt) Thơ yêu cầu trả tiền cho thân chủ, của ngânhàng này gởi cho ngân hàng khác *(accréditif)*. ♦ **lịnh trên** (dt) Lịnh của người trên trước, cấp trên.

LÍP (tt) Híp, lành: *Vết thương đã líp* • (trt) Lấp, che khuất cả: *Cỏ mọc líp mất cái rãnh.* ♦ **líp mặt** (tt) Bằng mặt: *Cát líp mặt mương* • (trt) Vừa đầy: *Đong thóc vừa líp mặt chớ không cho vun.*

LÍP (trt) Cách thong thả, tự do: *Chơi líp, vô líp, xài líp (libre)* • (dt) Bánh xa răng nhỏ hai lớp, tra trong đùm xe đạp, thuộc bộ phận chuyển động cho bánh sau lăn tới, có thể ngừng đạp khi xe có trớn *(roue libre)*.

LÍT (dt) Đơn vị đong lường vật lỏng hoặc hột nhỏ mà dung lượng bằng một tấc khối: *Năm lít gạo, một lít dầu* • Vật dùng đong hoặc đựng vừa đúng 1 lít: *Cái lít, chai lít, lon lít.* ♦ **lít sét** (dt) Số lượng đúng một lít của những thể đặc (hột nhỏ) vừa khỏa mặt cái lít. ♦ **lít vun** (dt) Số lượng hơn một lít những thể đặc (hột nhỏ) đong vun ngọn.

LÍT CHÍT (tt) Nhỏ lí tí mà nhiều: *Lít chít những trứng sâu.*

LÍT CHÍT LIU CHIU (trt) Liu chiu lít chít.

LÍT GÍT (tt) Nh. Lít rít.

LÍT RÍT (tt) Dính liền nhau và khó phân biệt: *Chữ viết lít rít.*

LIU (dt) Một bực âm thanh của cổ nhạc: *Liu tồn liu xáng u.*

LIU CHIU LÍT CHÍT (tt) Còn bé và rất nhiều: *Con cái liu chiu lít chít.*

LIU ĐIU (dt) (động) Loại rắn nhỏ: *Trứng rồng thì nở ra rồng, Liu điu lại nở ra dòng liu điu* (cd) • (trt) Uốn khúc như rắn bò: *Bộ đi liu điu.*

LÌU KHÌU (tt) Lôi thôi nghèo nàn: *Liu khìu khổ sở.*

LÍU (dt) Một bực âm thanh của cổ nhạc: *Xang xừ líu cống xề.*

LÍU (trt) Cg. Liụ và Ríu, tật nói không sửa, không chạy do lưỡi co lại: *Nói líu, bị líu lưỡi.* ♦ **líu díu** (tt) Nh. Lít rít. ♦ **líu lo** (trt) Tiếng chim hót có giọng: *Chim chuyền nhành ớt líu lo, Lòng thương chú lính ốm o gầy mòn* (cd) • (R) Cách nói của trẻ mới học nói mà nói tía lia hoặc của người nước khác mà mình nghe không hiểu. ♦ **líu lưỡi** (tt) Lưỡi co lại khi khớp sợ, quýnh: *Bị líu lưỡi, nói không được.* ♦ **líu nhíu** (tt) Nh. Lít rít. ♦ **líu quýu** (trt) Liu: *Ăn nói líu quýu.*

LỊU (trt) X. Líu • (tt) Tật vài người đàn bà hay quýnh rồi nói lộn xộn, nhất là hay lặp lại lời nói người khác: *Bà đó lịu.*

LỊU ĐỊU (trt) Đa đoan, bận rộn, không rảnh: *Vợ con lịu địu* • Bận bịu, vướng víu: *Gió đẩy đưa rau giữa dìu dịu, Anh thương nàng lịu địu xuống lên* (cd).

LIẾC (đt) Rảo tròng mắt qua một bên để trông xéo, mặt vẫn ngó ngay tới trước: *Cổ tay em trắng như ngà, Con mắt em liếc như là dao cau* (cd) • (R) Với một tay, mài nghiêng lưỡi dao bên này rồi bên kia nhiều lần: *Liếc dao.* ♦ **liếc liếc** (đt) Nhắm xéo một người nào và liếc qua liếc lại để ra hiệu: *Thấy em, hắn liếc liếc.* ♦ **liếc mái chèo** (đt) Cg. Liệc mái chèo, nạy nạy mái chèo dưới nước để day mũi thuyền. ♦ **liếc mắt** (đt) X. Liếc (nghĩa đầu): *Tiểu thơ liếc mắt đưa chơi biết tình* (Nđm). ♦ **liếc mèo** (đt) Cg. Đảo nhãn hay Thảy nhãn, trông xéo một người khác giống, mắt hơi nheo lại để tỏ tình. ♦ **liếc nhìn** (đt) Thử nhìn xéo xem sao, nhưng với dáng không để ý: *Về ngang bến cũ liếc nhìn, Thử xem người cũ chung tình ra sao* (cd) • (B) Đứng ngoài quan sát: *Liếc nhìn thế sự thăng trầm, Chú đui khỏe mắt, anh câm khỏe mồm* (cd). ♦ **liếc trộm** (đt) Liếc để trông lén: *Liếc trộm dung nhan.* ♦ **liếc trông** (đt) Nh. Liếc nhìn: *Liếc trông mặt sắt, lặng nghe tiếng đồng* (Nđm). ♦ **liếc xem** (đt) Trông xéo: *Tay cầm cây viết liếc xem, Thấy ai đi đó tưởng em vội mừng* (cd). ♦ **liếc xéo** (đt) Háy, liếc ngay mặt người nào rồi liếc trở lại liền, mặt hơi nghiêng phía khác, tỏ ý ghét: *Bất bình cũng cứ dửng dưng, Cũng đừng liếc xéo, cũng đừng cười khinh* (cd).

LIỆC (đt) Nạy mái chèo dưới nước để day mũi thuyền.

LIÊM (tt) Trong sạch, ngay thẳng, không tham: *Bất liêm, thanh liêm* • Rẻ, với giá rẻ: *Gia cư liêm giá cuộc* • (đt) Xem xét, dọ dẫm: *Sở Liêm phóng.* ♦ **liêm bình** (tt) Thanh liêm và công bình, tức trong sạch và ngay thẳng, không vì lợi mà thiên vị. ♦ **liêm cán** (tt) Thanh liêm và mẫn cán, tức trong sạch và siêng năng. ♦ **liêm chính** (tt) Trong sạch và ngay thẳng: *Quan liêm chính.* ♦ **liêm giá** (dt) Giá rẻ. ♦ **liêm khiết** (tt) Trong sạch, không gian xảo, không làm điều ám muội: *Tánh tình liêm khiết.* ♦ **liêm lại** (dt) Quan lại thanh liêm: *Minh quân liêm lại.* ♦ **liêm phóng** (dt) Sở mật thám, ty hoặc nha công an, sở nhà nước lo việc an ninh trong nước. ♦ **liêm sát** (đt) Tra xét • Cuộc điều tra của ty Công an. ♦ **liêm sỉ** (tt) Trong sạch và biết xấu hổ: *Có liêm sỉ, thiếu liêm sỉ.* ♦ **liêm sĩ** (dt) Kẻ sĩ trong sạch, ngay thẳng. ♦ **liêm trực** (tt) Thanh liêm cang trực, trong sạch và ngay thẳng không vị nể ai.

LIỀM (dt) Đồ dùng cắt cỏ, lưỡi cong, cán ngắn: *Bao giờ cho đến tháng mười, Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta* (cd) • (R) Giống cái liềm: *Trăng lưỡi liềm.* ♦ **liềm bằng** (dt) Liềm lưỡi dày, nặng, không răng, dùng chặt. ♦ **liềm răng** (dt) Liềm lưỡi mỏng, có răng, dùng cắt. ♦ **liềm vạt** (dt) Liềm to có chuôi dài.

LIỀM (dt) Đồ dùng để xao giấy.

LIẾM (đt) Le lưỡi rà cho ướt hoặc để nếm mùi vị: *Liếm cò, liếm tay; Chơi với chó, chó liếm mặt* (tng) • (B) Nhờ vả, bợ đỡ: *Ăn la ăn liếm.* ♦ **liếm bát** (đt) Hưởng của thừa: *Đồ liếm bát.* ♦ **liếm cò** (tt) Liếm bề trái con cò thơ (tem), để dán trên phong bì • (B) Thất nghiệp mà bất tài, không làm gì được để sống: *Chực liếm cò ở nhà dây thép.* ♦ **liếm giày** (tt) Bợ đít, dua nịnh để kiếm ăn: *Đồ liếm giày thiên hạ.* ♦ **liếm lá** (tt) Liếm miếng lá chuối còn dính chút thức ăn • (B) Ăn mót, lượm thức ăn rơi dưới đất lên ăn: *Liếm lá đầu chợ.* ♦ **liếm láp** (đt) (đ): Liếm: *Sạch rồi, còn liếm láp nỗi gì?* • (B) *a)* Kiếm chút đỉnh tiền trong một số tiền to: *Theo liếm láp chút đỉnh chớ để chúng ăn hết sao?* • *b)* Ăn hối lộ: *Làm chỗ đó có liếm láp gì được*

không? ♦ **liếm mép** (đt) Dùng lưỡi liếm quanh mép miệng cho sạch: *Chó ăn xong liếm mép* • (B) Phủi ơn, quên ơn người, lời mắng: *Ăn rồi liếm mép.* ♦ **liếm tóc** (đt) Làm rụng hết tóc dưới sọ khỉ: *Em bé bị chiếu liếm tóc.*

LIỂM (trt) (bạc) Cg. Khe, giữa hai ô, hai cửa, ra cửa nào cũng trúng nhưng chỉ trúng nửa phần tiền; khác hơn "cầu" là ngay một cửa, lối đặt điểm đánh me, đánh lú: *Đặt liểm trúng liểm.*

LIỄM (đt) Thâu góp: *Nguyệt liễm* • (Đy) Rút lại, giảm bớt: *Tính liễm của vài món thuốc* • Nhiễm, lậm vào: *Nước mưa liễm vào mình thành bệnh* • (lóng) *a)* Lủm, ăn: *Liễm một tô cháo no tứ* • (bạc) *b)* Thắng, ăn cuộc: *Liễm tụ bài đó* • *c)* Lãnh, ăn tiền công: *Sửa có chút, nó liễm tôi 50 đồng; Mỗi tháng liễm 5 ghim.* ♦ **liễm cuộc** (đt) Sòng bạc chứa lấy xâu. ♦ **liễm dung** (đt) Làm nghiêm, nghiêm vẻ mặt lại. ♦ **liễm hãn** (đt) Làm cho bớt đổ mồ hôi: *Thuốc liễm hãn.* ♦ **liễm phế** (đt) Làm cho phổi dai khó nhiễm trùng: *Thuốc liễm phế.* ♦ **liễm tài** (đt) Thâu góp tiền của. ♦ **liễm tiền** (đt) Tiền góp, số tiền đóng góp hằng kỳ. ♦ **liễm túc** (đt) Chùng bước, không dám bước tới. ♦ **liễm thủ** (đt) Co tay, không làm gì được.

LIỆM (đt) Cg. Tẩn, để xác người chết vào quan tài có lót vải sẵn, gói ghém cho chặt rồi đậy nắp lại: *Khâm liệm, tẩn liệm, đại liệm, tiểu liệm.* ♦ **liệm táng** (đt) Liệm rồi đem đi chôn, công cuộc làm ma chay.

LIÊN (đt) (thực) X. Sen • Tên vài giống cây khác: *Huỳnh liên.* ♦ **liên bộ** (đt) Gót sen, bước chân của đàn bà đẹp (tiếng dùng trong văn chương). ♦ **liên căn** (đt) (Đy) Rễ cây sen (sắc chung với hột lười ươi và hột gòn là thuốc điều kinh). ♦ **liên đài** (đt) Tòa sen, lót cho Phật ngồi. ♦ **liên hà** (đt) (thực) Cây sen, bụi sen (X. Sen). ♦ **liên hoa** (đt) Hoa sen, bông sen. ♦ **liên ngẫu** (đt) Củ sen. ♦ **liên kều** (đt) (Đy) Trái một loại cây, khí lạnh, vị đắng, chủ trị ung nhọt của 12 kinh trong người. ♦ **liên nhị** (đt) (Đy) Nhụy hoa sen, khí ấm, vị ngọt, tính sáp; cũng dùng ướp trà. ♦ **liên nhục** (đt) (Đy) Cơm hột sen, khí ấm, vị ngọt, tính sáp. ♦ **liên phòng** (đt) (Đy) Gương sen, có tánh làm êm dịu đường tiểu tiện. ♦ **liên tâm** (đt) Cái nhị, cái tim xanh, giữa ruột hột sen, rất đắng, có chất *Nélumbin* được dùng làm thuốc giải nhiệt và khái huyết • Tên một thứ trà tàu. ♦ **liên tọa** (đt) X. Liên đài. ♦ **liên tu** (đt) Cg. Liên nhị, nhụy hoa sen, có tua vàng như râu. ♦ **liên tử** (đt) Hột sen, vốn là vị thuốc trấn an và thuốc ngủ • Tên một thứ trà tàu.

LIÊN (đt) X. Lân: *Đồng bệnh tương liên.*

LIÊN (bt) Liền nhau, dính với nhau: *Tiếng trống ngũ liên, đánh liên tu bất tận.* ♦ **liên bích** (đt) Hai cái đẹp liền nhau. ♦ **liên can** (tt) Dính chung trong một vụ án: *Khi không mà bị liên can.* ♦ **liên cư** (đt) Ở sát vách nhau, nhà dính liền nhau. ♦ **liên cương** (đt) Nhiều mành lưới dính liền nhau • (B) Nối tiếp nhau không dứt. ♦ **liên châu** (đt) Xâu chuỗi hột châu • (B) Thể văn có nhiều mệnh đề nối tiếp nhau: cuối mệnh đề 1 là đầu mệnh đề 2, cuối mệnh đề 2 là đầu mệnh đề 3, cái sau rốt trở nối lại với đoạn đầu như các hột châu trong một xâu chuỗi, thí dụ: *Dưới miếng giá này nghe có tiếng; cái gì có tiếng thì đông; cái gì đông thì chưa lạnh đặc, cái gì chưa lạnh đặc thì còn lỏng; cái gì lỏng thì có thể tan ra* (lý luận của con chồn khi sắp bước lên giá lạnh). ♦ **liên chi** (tt) Liền cành, cành cây nọ giao với cành kia • (B) Rậm, nhiều: *Liên chi hồ điệp.* ♦ **liên đái (đới)** (trt) Dính chùm với nhau • (B) Chung chịu, chung nhau gánh vác: *Liên đái bồi thường, liên đái trách nhiệm.* ♦ **liên đọi** (đt) Nh. Chái bắt vần. ♦ **liên đồng** (đt) Ống cống, cống dẫn nước gồm nhiều ống nối dài. ♦ **liên hệ** (tt) Dính dáng vào, có quan hệ trong một việc: *Hai vấn đề đó liên hệ nhau.* ♦ **liên hoàn** (tt) Xỏ xâu nhau dính lại: *Cà rá liên hoàn* • Thể thơ gồm nhiều bài, câu chót hoặc nửa câu chót bài trên khởi đầu bài dưới: *Mười bài thơ liên hoàn của Tôn Thọ Tường* • Gài dính lại: *Kế liên hoàn của Vương Doãn đời Hán.* ♦ **liên hồi** (trt) Hết hồi này đến hồi khác không dứt: *Mõ đánh liên hồi.* ♦ **liên kết** (đt) Cg. Kết liên, kết liền với nhau: *Liên kết các đoàn thể thành một mặt trận.* ♦ **liên khâm** (bt) Liền áo nhau • (R) Cùng làm rể một nhà. ♦ **liên khu** (đt) Khu to gồm nhiều khu nhỏ nhập lại. ♦ **liên lý** (đt) Hai cây liền cành nhau • (B) Vợ chồng khắng khít. ♦ **liên lụy** (tt) Bị hại chung: *Xưa, một người phải tội phản nghịch, làm liên lụy cả nhà.* ♦ **liên miên** (trt) Liền liền, luôn luôn, kéo dài tình trạng: *Tính ra lẳng lặng yên nhiên, Tương tư bệnh phải liên miên cả ngày* (cd). ♦ **liên nhậm** (đt) Trấn nhậm một nơi hoặc giữ một nhiệm vụ thêm một hạn nữa sau khi mãn hạn trước. ♦ **liên nhật (nhựt)** (tt) Liền nhau nhiều ngày: *Rét liên nhật.* ♦ **liên phát** (đt) Phát sinh liền liền. ♦ **liên quan** (tt) Dính dáng tới: *Việc ấy, không liên quan gì đến anh.* ♦ **liên tiếp** (trt) Nối tiếp liền nhau: *Nói liên tiếp một hơi.* ♦ **liên tỏa** (đt) Dây lối tới, dây xích • (tt) Nối liền như bị khóa dính lại. ♦ **liên thanh (thinh)** (tt) Nhiều tiếng nối nhau liền liền • (qs) Súng có chân ba bắn từng dây đạn: *Súng liên thanh (mitrailleuse).* ♦ **liên thắng** (đt) Thắng liên tiếp nhiều trận. ♦ **liên thiên** (trt) Hết thiên này đến thiên khác • (B) Dài dòng không dứt. ♦ **liên thủ** (trt) Liền tay nhau không rời. ♦ **liên trưởng** (đt) Cùng lớn lên một lúc (nhiều bộ phận chung nhau một cơ quan).

LIÊN (đt) Ráp lại, nhập lại, thông nhau. ♦ **liên bang** (đt) Nước do nhiều nước nhỏ nhập lại: *Liên bang Mã Lai, Liên bang Sô Viết.* ♦ **liên bộ** (đt) Chung nhau giữa các bộ của một Nội các: *Hội đồng liên bộ.* ♦ **liên cú** (đt) Thể thơ ứng khẩu do mỗi người làm một câu nối tiếp nhau. ♦ **liên danh** (đt) Nhóm nhiều người cùng chung một danh sách: *Liên danh 1, liên danh 2.* ♦ **liên danh đầu phiếu** (đt) Cuộc bầu cử nguyên nhóm, một cử tri có thể bầu nhiều người đứng chung một liên danh. ♦ **liên đoàn** (đt) Đoàn thể do nhiều người hay nhiều đoàn thể nhỏ họp thành có mộ quy chế riêng: *Liên đoàn công chức, liên đoàn học sinh.* ♦ **liên đội** (đt) Nhóm gồm nhiều đội nhập lại: *Liên đội Quang Trung.* ♦ **liên đối** (đt) Liễn đối, hai câu thơ đối nhau, lời đối với lời, ý đối với ý. ♦ **liên hành tinh** (bt) Từ hành tinh này sang hành tinh khác, tức từ quả đất bay sang một hành tinh, như mặt trăng chẳng hạn, một tiến triển khoa học mà các nhà bác học đang thực hiện với hỏa tiễn: *Hỏa tiễn liên hành tinh.* ♦ **liên hiệp** (đt) Cg. Liên hợp, dung hiệp, kết hiệp, nhập lại với nhau thành một: *Chánh phủ liên hiệp, Quốc gia liên hiệp.* ♦ **liên hợp** (đt) X. Liên hiệp. ♦ **liên lạc** (bt) Tiếp xúc nhau, ăn thông nhau: *Muốn biết thêm chi tiết, xin liên lạc với Văn phòng; Hai đàng có liên lạc nhau lâu; Bất liên lạc, đặt*

L

liên lạc. ♦ **liên lạc viên** (dt) Người giữ mối liên lạc giữa hai hay nhiều người, nhiều cơ quan. ♦ **liên minh** (bt) Chung sức nhau (nhiều nước) để có một hành động chung: *Liên minh phòng thủ, liên minh tự vệ, Liên minh Đại Tây dương.* ♦ **liên ngâm** (dt) Nh. Liên cú. ♦ **liên nhân** (dt) Thông gia, sui gia, hai nhà kết sui với nhau. ♦ **liên quân** (dt) Toán quân của nhiều nước hay của nhiều binh chủng: *Liên quân Anh Mỹ; cuộc hành binh của liên quân không bộ* • (R) Toán cầu tuyển cầu thủ giỏi của hai hội: *Liên quân Gia Định - Sài Gòn.* ♦ **liên quốc** (dt) Nước trong một liên minh hay có chân trong Liên hiệp quốc. ♦ **liên tỉnh** (tt) Chung cho hai hay nhiều tỉnh: *Đường liên tỉnh; Hội đồng liên tỉnh.* ♦ **liên tố** (dt) (pháp) Sự can hệ, liên lạc với nhau: *Mối liên tố giữa luật pháp và luân lý (connexité).* ♦ **liên tục** (trt) Nối tiếp nhau: *Đăng liên tục trên báo.* ♦ **liên từ** (dt) Tiếng dùng nối liền hai tiếng cùng loại hay hai ý trong một câu: *Và, với, hoặc... là những liên từ.* ♦ **liên tưởng** (đt) Do việc này, ý này mà tưởng đến việc khác, ý khác: *Nhắc tới cái rét nứt da ở miền Bắc, tôi liên tưởng tới hai thân tôi còn ngoài ấy.* ♦ **liên thuộc** (tt) Ràng buộc, dính dáng nhau: *Trước sự giao thông dễ dàng giữa nước này với nước khác, nhiều nước phải liên thuộc nhau trong địa hạt kinh tế.* ♦ **liên trường** (dt) Đoàn thể gồm học sinh hay cựu học sinh nhiều trường nhập lại: *Nhóm liên trường.* ♦ **liên xã** (dt) Khu vực gồm nhiều xã chung nhau một cơ quan hành chánh.

LIỀN (tt) Liền, dính nhau, không rời ra: *Đất liền, hai nhà liền nhau; Chim liền cánh, cây liền cành; Đồng tiền liền khúc ruột* (tng); *Chẳng thương ruộng cả ao liền* (cd) • Lành lại, không còn đứt, gãy hay giập nữa: *Chó liền da, gà liền xương* (tng) • (trt) Luôn luôn, cứ thế làm hoài: *Liền liền, liền xi* • (trt) Bèn, tiếp theo đó: *Ăn xong đi liền; Nàng vừa phục xuống, chàng liền ngã ra* (K). ♦ **liền bên** (trt) Cg. Liền cạnh, ở khít một bên: *Hắn ở liền bên nhà tôi.* ♦ **liền cạnh** (trt) Nh. Liền bên. ♦ **liền da** (tt) Lành, triển da hoặc triển vỏ: *Chó liền da; Nhánh cây chiết liền da thì không có rễ.* ♦ **liền đeo** (trt) Liền liền không dứt: *Nói liền đeo cái miệng, không để ai ngủ cả.* ♦ **liền lạc** (tt) Lành lại: *Vết thương đã liền lạc* • Vạm vỡ, chắc nịch: *Thân hình liền lạc, tay chân liền lạc.* ♦ **liền liền** (trt) Luôn luôn, tiếp theo luôn, không cách quãng: *Ăn liền liền, nói liền liền; Quá vui bấy liền liền tay rót, Gõ be thuyền ca suốt một thiên* (Bài ca Tiền Xích Bích của Tô Đông Pha, bản dịch Đào Châu). ♦ **liền miệng** (trt) Luôm mồm, không dứt: *Nói liền miệng, hàng (quà) liền miệng.* ♦ **liền tay** (trt) Tức thì, lập tức, không để lâu: *Hỏi vợ thì cưới liền tay, Chớ để lâu ngày miệng thế gièm pha* (cd). ♦ **liền tịt** (tt) Cg. Liền tù tì, bám sát bên nhau như một: *Hai anh chị liền tịt suốt đêm.* ♦ **liền tù tì** (trt) Nh. Liền tịt. ♦ **liền trơn** (tt) Lành trơn, triển mí, không tỳ vết: *hàn rồi giữa liền trơn.* ♦ **liền xì** (trt) Nh. Liền liền: *Đòi ăn liền xì; Nói liền xì cái miệng.* ♦ **liền xương** (tt) Lành lại, hai đầu xương gãy ráp liền lại: *Gà liền xương.*

LIẾN (tt) Lý lắc, hay trừng giỡn, hay chọc phá cười chơi: *Đừng liến! Cái thằng sao liến quá!* • (trt) Trơn tru, hoạt bát nhưng hơi lố: *Nói liến.* ♦ **liến bân** (tt) Liến quá: *Trẻ con mạnh trong mình thì liến bân.* ♦ **liến khỉ** (tt) Liến như con khỉ, tay chân luôn luôn thấy máy, trừng giỡn luôn: *Liến khỉ quá chịu không nổi.* ♦ **liến láu** (tt) Liến thoắng và láu lỉnh: *Người liến láu, khó tin.* ♦ **liến thoắng** (trt) Cách nói lẹ để che cái dở của mình: *Ăn nói liến thoắng* • (thth) Mau mắn, vui vẻ. ♦ **liến xáo** (tt) Nh. Liến khỉ.

LIỄN (đt) Sắp chồng mí dài dài: *Liễn ngói, liễn trầu* • (dt) Một chục lá hoặc ít hay nhiều hơn tùy mùa có ít hay nhiều sắp liền cuống nhau: *Một liễn trầu.* ♦ **liễn lúc** (trt) Nhiều lớp kế nhau: *Ngồi liễn lúc.*

LIỄN (dt) Cái thố rộng hông bằng sành hay sứ, có nắp: *Một liễn cơm, cái liễn thuốc.*

LIỄN (dt) Giấy viết câu đối treo nhà • (R) Câu đối viết trên giấy đỏ hay khắc trên bản gỗ: *Liễn tàu vụng chấm biếng xem, Lắng lơ như bậu, ai thèm bậu khoe* (cd). ♦ **liễn cấn** (dt) Tấm liễn gỗ có cẩn ốc xa cừ. ♦ **liễn đối** (dt) X. Liễn. ♦ **liễn trướng** (dt) Chấn liễn, những tấm treo các đám quan, hôn, tang, tế: *Tiệm liễn trướng.*

LIỆN (tt) Rành rẽ, thuần thục, nhậm lẹ: *Con gà đã liện* • (trt) Trôi chảy: *Đọc liện.*

LIỂNG XIỂNG (trt) Cg. Xiểng liểng hay Xiểng niểng, tơi bời, manh giáp không còn, thua to, thua nặng, thua đậm: *Bị đánh bại liểng xiểng.*

LIỆNG (đt) Ném, chọi, quăng, vứt, dùng tay thảy mạnh một vật đi xa: *Liệng gạch, ma liệng* • (B) Bỏ, quăng, có đứa con nhỏ hoặc con heo mới chết: *Mới liệng hết con heo; Nó bệnh tôi chạy thuốc không kịp, phải liệng rồi* (kiêng tiếng chết). ♦ **liệng tiền** (đt) Xài lớn, hoang phí: *Liệng tiền qua cửa sổ, liệng tiền xuống sông.*

LIỆNG (đt) Lượn, xòe cánh, ngưng vỗ và nghiêng mình bay lài lài: *Chiều chiều én liệng nhạn bay, Ta đây nhớ bạn, bạn rày nhớ ai* (cd) • Ghé, tạt vào: *Đi ngang qua, liệng vào hỏi thăm.*

LIẾP (dt) Phên đương bằng tre hay nứa, dùng phơi bún, bánh tráng, thuốc lá mới xắt hoặc dùng dừng vách, che giại, v.v...

LIẾP (dt) Vồng đất xới nhuyễn và vun hơi cao để trồng đồ: *Liếp mía, liếp rau* • (R) Cuộc đất dài giữa hai mương nhỏ: *Xẻ mương phân liếp; Miếng đất không tới chục liếp mà bán mắc quá.*

LIỆP (đt) Trải qua, đạp lên: *Thiệp liệp.* ♦ **liệp đẳng** (đt) Vượt bực, không tuần tự theo thứ tự có sẵn. ♦ **liệp thiệp** (trt) Rộng nhưng không sâu, biết nhiều nhưng không giỏi về môn nào cả.

LIỆP (đt) Săn, bắt hoặc giết thú rừng • (R) Săn bắt, rượt bắt. ♦ **liệp hạm** (dt) Tàu chiến có sức chạy thật lẹ dùng săn bắt tàu phóng thủy lôi của địch hoặc trinh sát tình hình địch. ♦ **liệp hộ** (dt) Phường săn, thợ săn.

LIỆT (tt) (động) Tên một giống cá sông: *Nước mắm ngon dầm con cá liệt, Em có chồng rồi, nói thiệt anh hay* (cd).

LIỆT (tt) Bại, không cử động được: *Rũ liệt, tê liệt; Tẩn mẩn tê mê vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem* (cd) • Thiếu sức, yếu kém: *Nằm liệt, ưu thắng liệt bại.* ♦ **liệt âm** (tt) (y) Bệnh đàn bà yếu mệt toàn diện do dưỡng sinh dục nhiễm độc vì vi trùng hoa liễu, hoặc âm đạo không thành hình, tử cung nhỏ, và do một vài bệnh nội thương gây tình trạng trầm trọng. ♦ **liệt bại** (tt) (bệnh) Bị bệnh tê bại, không cử động được: *Liệt bại mấy năm nay* • (thng) Yếu thì thua: *Ưu thắng liệt bại.* ♦ **liệt dương** (tt) (y) Bất lực trong việc giao cấu, do dâm dục quá độ, hoặc do chứng di tinh lâu ngày không trị, thận hư,

lưng đau cúp, chân nhức mỏi, tinh thần dã dượi, mắt có khoen, ăn uống không tiêu. ♦ **liệt gân** (tt) Nh. Liệt bại (nghĩa trước) • Nh. Liệt dương. ♦ **liệt giường** *trt.. Bệnh nặng, nằm luôn trên giường, không dậy nổi: Đau liệt giường.* ♦ **liệt giường liệt chiếu** (trt) Nh. Liệt giường (tiếng nhấn mạnh hay rủa). ♦ **liệt hạng** (dt) Hạng thua kém, kém xấu: *Thứ liệt hạng này, lựa bỏ ra.* ♦ **liệt lão** (tt) Bệnh hoạn, đau ốm: *Già yếu liệt lão.* ♦ **liệt máy** (tt) Chết máy, hư máy, không chạy nữa được: *Xe liệt máy.* ♦ **liệt nhược** (tt) Bệnh hoạn, yếu hèn, dở tay không lên, không làm chi được: *Liệt nhược quá, có làm gì nổi* • (R) Lười, biếng nhác, sợ việc làm: *Đồ liệt nhược.* ♦ **liệt tích** (dt) Thành tích xấu, nhạp xấu.

LIỆT (bt) Sắp bày, kể ra: *La liệt, liệt tên vào sổ* • Các, những, tiếng gộp số đông. ♦ **liệt bài** (đt) Bày ra, chưng ra, sắp ra, sắp hàng: *Liệt bài đội ngũ, liệt bài hóa phẩm.* ♦ **liệt công** (đt) Kể công trạng ra: *Được liệt công thăng thưởng.* ♦ **liệt cường** (dt) Các nước mạnh: *Sau trận giặc thế giới thứ nai, Trung Hoa được sắp vào hạng liệt cường.* ♦ **liệt danh** (đt) Kê tên họ ra: *Liệt danh vào sổ.* ♦ **liệt địa** (dt) Ván lót trên mặt đất hay dưới đáy hòm • (R) (trt) La liệt đầy đất: *Chết nằm liệt địa.* ♦ **liệt kê** (đt) Kể ra, ghi ra từng khoản: *Liệt kê các khoản chi tiêu.* ♦ **liệt khai** (đt) Nh. Liệt kê. ♦ **liệt quốc** (dt) Các nước: *Đông Châu liệt quốc.* ♦ **liệt trần** (đt) Bày tỏ rõ ràng, kể từng khoản một. ♦ **liệt trận** (đt) Dàn trận, bày thế trận ra. ♦ **liệt truyện** (dt) Truyện tích các bậc danh nhân. ♦ **liệt vị** (dt) Các ngài, quý vị, tiếng gọi chung nhiều người.

LIỆT (tt) Nóng, mạnh, giỏi, bạo tợn: *Anh liệt, khốc liệt, kịch liệt, mãnh liệt, oanh liệt* • Rõ ràng, hiển hách, ngay thẳng: *Trung liệt, trinh liệt.* ♦ **liệt hỏa** (dt) Lửa bừng dữ dội. ♦ **liệt lẫm** (tt) Cg. Lẫm lẫm, lẫm liệt, oai vệ, mạnh mẽ. ♦ **liệt nữ** (dt) Đàn bà con gái có tinh thần cao, trọng nghĩa chung, nhẹ tình riêng: *Trung trinh liệt nữ, liệt nữ Triệu Ẩu.* ♦ **liệt nhựt** (dt) Ngày nóng bức. ♦ **liệt oanh** (tt) Cg. Oanh liệt, lẫy lừng. ♦ **liệt phong** (dt) Dông, gió mạnh. ♦ **liệt phụ** (dt) Nh. Liệt nữ. ♦ **liệt sĩ** (dt) Người đàn ông biết trọng đại nghĩa, xem thường mạng mình: *Liệt sĩ Phạm Hồng Thái; 72 liệt sĩ Hoàng Hoa Cương.* ♦ **liệt tổ** (dt) Tổ tiên có nhiều công nghiệp rỡ ràng. ♦ **liệt thánh** (dt) Các vua đã truyền ngôi lại cho ông vua trị vì: *Vua Hàm Nghi có chết cũng không hổ với liệt thánh.* ♦ **liệt tháo** (dt) Tiết tháo cứng cỏi vững vàng.

LIÊU (dt) Buồng ngủ trong chùa: *Hậu liêu.*

LIÊU (dt) Bạn cùng triều, cùng chánh phủ, cùng sở: *Đồng liêu, quan liêu.* ♦ **liêu bằng** (dt) ANh em làm chung một chỗ. ♦ **liêu hữu** (dt) Nh. Liêu bằng. ♦ **liêu tế** (dt) Anh em bạn rể, cột chèo. ♦ **liêu thuộc** (dt) Thuộc quan, thuộc viên, người thuộc quyền điều khiển của một người cấp trên.

LIÊU (tt) Vắng vẻ, lặng lẽ, trống không: *Cô liêu.* ♦ **liêu tịch** (tt) Vắng vẻ, hiu quạnh: *Sống nơi liêu tịch xa xôi.* ♦ **liêu thiên** (dt) Bầu trời trống trải • (R) Nơi trống rộng. ♦ **liêu viễn** (tt) Xa xôi vắng vẻ.

LIỀU (dt) Phần thuốc đúng cân lượng theo toa thầy thuốc, vừa cho một lần uống: *Một liều thuốc hay đủ chữa một cơn bệnh nặng* • (R) Phần thuốc phiện hay nhựa (sái) vừa một điếu: *Một ngao làm được năm liều; Nuốt một liều nhựa.*

LIỀU (bt) Càn, không ngại nguy hiểm: *Đánh liều, làm liều; Một liều ba bảy cũng liều, Cầm như con trẻ chơi diều đứt dây* (cd) • (R) Thí bỏ, bỏ mặc, ra sao thì ra: *Trồng trầu thả lộn dây tiêu, Con theo hát bội mẹ liều con hư; Kiếng xa bỏn, kiếng tất không xanh, Anh rầu người nghĩa, cơm canh bỏ liều* (cd). ♦ **liều chết** (đt) Thí mạng, không sợ chết: *Liều chết xông vào đám lửa cứu đứa nhỏ ra.* ♦ **liều đời** (dt) Thí bỏ tương lai, không kể gì nữa: *Đến nước này, cũng liều đời cho rồi.* ♦ **liều lĩnh** (bt) Càn, bướng, không kể nguy hiểm: *Tuổi trẻ hay liều lĩnh; Cái đứa liều lĩnh; tính liều lĩnh.* ♦ **liều mạng** (bt) Không sợ nguy hiểm, dầu chết cũng được: *Liều mạng xem sao* • Vu vạ, nằm vạ: *Đòi nợ không được, tính liều mạng.* ♦ **liều mình** (đt) Tự tử: *Liều mình cho trọn tiết* • Nh. Liều mạng (nghĩa trước). ♦ **liều thân** (đt) Nh. Liều mạng (nghĩa trước): *Liều thân với đại nghĩa.*

LIẾU (dt) Tên thứ đờn kéo hai dây, bầu to hơn đờn cò: *Đờn liếu.*

LIẾU (dt) Tên thứ cửa sổ, một người đẩy một người kéo: *Cửa liếu.*

LIỄU (dt) (thực) X. Lệ liễu • (R) Thướt tha, yếu ớt như cành liễu: *Bồ liễu, phận liễu, cây thủy liễu (cây bần)* • Ốm, thon nhọn như lá liễu: *Mày liễu, cưa lá liễu.* ♦ **liễu bồ** (dt) (thực) Cây liễu và cỏ bồ, cây cỏ yếu mềm • (B) Đàn bà con gái: *Liễu bồ chút phận xót tay anh hùng* (cd). ♦ **liễu chi** (dt) Cành liễu. ♦ **liễu hoa** (dt) Hoa liễu. ♦ **liễu mi** (dt) Mày liễu, chang mày nhỏ rức như lá liễu. ♦ **liễu rũ** (dt) (thực) X. Lệ liễu. ♦ **liễu yêu** (dt) Lưng eo của đàn bà con gái. ♦ **liễu yếu** (dt) (thực) X. Lệ liễu: *Gió đưa liễu yếu mai ơn, Liễu yếu mặc liễu, mai ơn mặc mai* (cd).

LIỄU (đt) Xong, rồi, hết: *Kết liễu* • (Phật) Chết (dùng riêng cho thầy tu đạo Phật): *Thầy đã liễu rồi.* ♦ **liễu án** (bt) Xong một vụ án, tòa đã lên án rồi. ♦ **liễu đạo** (đt) Tịch, chết: *Thầy đã liễu đạo năm ngoái.* ♦ **liễu giải** (đt) Hiểu biết rõ cả: *Liễu giải đạo lý.* ♦ **liễu hoàn** (dt) Cg. Nha hoàn, con đòi, tớ gái nhà quan ("nha hoàn" đọc sai). ♦ **liễu kết** (bt) Xuông xuôi, chấm dứt: *Công việc đã liễu kết, liễu kết cuộc đời.* ♦ **liễu ngộ** (đt) Hiểu ra, chợt hiểu được sau khi nghiền ngẫm lâu: *Liễu ngộ được giáo lý nhà Phật.* ♦ **liễu nhiên** (tt) Hiển nhiên, rõ ràng: *Việc đã liễu nhiên.* ♦ **liễu sự** (trt) Xong việc, chấm dứt công việc: *Làm cho liễu sự.* ♦ **liễu trái** (trt) Dứt nợ, trả hết nợ.

LIỆU (đt) Tính trước cho vừa: *Định liệu, lo liệu, tiên liệu, trù liệu; Sức chơi, sức chịu, phải liệu mà chơi thng; Liệu cơm mà gắp mắm ra, Liệu cửa liệu nhà mà lấy chồng đi* (cd) • (đt) Vật dùng chế vật khác hay việc chi: *Công liệu, chi liệu, du liệu, nhiên liệu, sử liệu, tài liệu, văn liệu, vật liệu.* ♦ **liệu bài** (đt) Tính cách, lo phương thế: *Liệu bài mở cửa cho ra, Ấy là tình nặng, ấy là ân sâu* (K). ♦ **liệu bề** (đt) Nhắm bề, tính trước coi được chăng: *Liệu bề không xong thì lui trước* • Nh. Liệu bài. ♦ **liệu cách** (đt) Tính cách, tìm cách thế: *Việc ấy, anh liệu cách nào?* ♦ **liệu chừng** (đt) Định chừng, tính phỏng: *Liệu chừng xem bao nhiêu (hoặc bao giờ)* • Nh. Liệu hồn. ♦ **liệu dùng** (đt) Châm chước, chước lượng, thêm bớt thế nào để dùng cho được: *Có bấy nhiêu liệu dùng cho vừa.* ♦ **liệu định** (đt) X. Định liệu • Nh. Liệu chừng: *Anh liệu định coi cần bao nhiêu.* ♦ **liệu hồn** (đt) Giữ mình lấy! lời hăm: *Mày liệu hồn mày đa.* ♦ **liệu lấy** (đt) Lo lấy một mình, không

ai giúp đâu: *Liệu lấy mà ở đời.* ♦ **liệu lý** (đt) Lo liệu, sắp đặt, sắp xếp: *Liệu lý mọi việc.* ♦ **liệu lời** (đt) Chọn lựa lời nói trước: *Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau* (cd). ♦ **liệu lực** (đt) Lượng sức, nhắm sức mình coi chịu nổi không. ♦ **liệu mộc** (dt) Gỗ xẻ, gỗ dùng cất nhà hoặc đóng bàn ghế. ♦ **liệu lượng** (đt) Toan tính: *Muốn làm việc chi, cũng phải liệu lượng trước.* ♦ **liệu sức** (đt) Nh. Liệu lực: *Nên liệu sức trước rồi sẽ nhận lãnh.* ♦ **liệu tưởng** (đt) Suy nghĩ tính toán. ♦ **liệu thân** (đt) Lo cho thân mình: *Liệu thân này với cơ thuyền phải nao* (Co). ♦ **liệu thế** (đt) Nh. Liệu bề.

LIỆU (đt) Trị, chữa, làm cho giảm: *Trị liệu.* ♦ **liệu cơ** (bt) Đỡ đói, đỡ dạ, làm cho đừng đói. ♦ **liệu đố** (đt) Chữa bệnh ghen. ♦ **liệu lãng** (tt) Sáng rỏ.

LIỆU (bt) Đốt cháy, nướng; bó đuốc: *Đình liệu.* ♦ **liệu nguyên** (dt) Lửa đồng, lửa cháy tràn đồng. ♦ **liệu phát** (đt) Đốt tóc • (B) Làm dễ dàng (như đốt tốc).

LY (dt) Thủy tinh, loại chai đá trong suốt: *Pha ly, lưu ly* • (R) Cv. Li, cốc bằng chai, đựng rượu uống: *Cái ly; Tới đây mượn chén ăn cơm, Mượn ly uống rượu mượn đờn kéo chơi* (cd). ♦ **ly cối** (dt) Ly to không chân. ♦ **ly chân** (dt) Cái ly có chân cao. ♦ **ly xéc** (dt) Ly nhỏ, dùng đựng rượu mạnh: *Lấy ly xéc ra; Làm một ly xéc.*

LY (dt) Cv. Li, tên một quẻ trong bát quái: *Cờ quẻ ly.*

LY (đt) Cv. *Li, lìa, rẽ ra: Biệt ly, chia ly, phân ly; Tử biệt sanh ly.* ♦ **ly biệt** (đt) Lìa xa: *Lụy san san đưa chàng xuống huyệt, Mai táng chàng rồi ly biệt ngàn năm* (cd). ♦ **ly bôi** (dt) Chén rượu uống khi từ biệt, khi tiễn đưa. ♦ **ly ca** (dt) Bài hát hát trước khi xa nhau • Bài hát của người đàn bà góa. ♦ **ly cách** (tt) Xa cách nhau: *Hai bên ly cách.* ♦ **ly dị** (đt) Để bỏ, đồng ý thôi nhau trước tòa án: *Xin ly dị, làm đơn ly dị* • (R) Từ bỏ: *Ly dị với cờ bạc, ly dị với thuốc phiện.* ♦ **ly đảng** (đt) Ra đảng, không ở trong đảng nữa • Một số đảng viên rẽ ra. ♦ **ly gia** (đt) Xa nhà, bỏ nhà ra đi: *Vì sinh kế, bắt buộc phải ly gia.* ♦ **ly gián** (đt) Hại cho hai đàng bất hòa phải chia rẽ: *Kế ly gián; Tìm cách ly gián địch.* ♦ **ly hôn** (đt) Ly dị, xé hôn thú, giá thú bị tiêu hủy, nhiều vợ chồng chấm dứt, tức để bỏ cách chánh thức. ♦ **ly hôn chế tài** (dt) (pháp) Sự để bỏ vì có một bên không tròn nghĩa vụ chính yếu của vợ chồng *(divorce sanction).* ♦ **ly hôn giải cứu** (dt) (pháp) Sự để bỏ có tính cách giải thóa cả vợ lẫn chồng khỏi đau khổ, hoặc giải thoát một người vì người kia điên, hoặc quá tàn nhẫn với phối ngẫu *(divorce remède).* ♦ **ly hồn bịnh** (dt) Bịnh thụy du, chứng bịnh làm mê người nhưng người bịnh vẫn đi như tỉnh. ♦ **ly hợp** (bt) Chia ra và hợp lại: *Ly hợp không chừng.* ♦ **ly hương** (đt) Bỏ làng, bỏ xứ đi nơi khác: *Sầu ly hương, ly hương để cầu thực.* ♦ **ly kỳ** (tt) Lạ lùng kỳ dị: *Chuyện rất ly kỳ.* ♦ **ly khai** (đt) Rẽ ra, tách ra: *Ly khai hàng ngũ, phần tử ly khai.* ♦ **ly khâm** (đt) Dứt áo, lìa bỏ ra đi. ♦ **ly lạc** (đt) Cg. Ly tán, tản mác, chia lìa. ♦ **ly ngụ** (đt) Lìa chỗ ngụ đi nơi khác. ♦ **ly nhị** (tt) Hai lòng, có ý chia rẽ. ♦ **ly nhiệm** (đt) Thôi làm, không làm việc cho nhà nước hay một sở tư nữa. ♦ **ly phái** (đt) Phái chia rẽ, bỏ ra lập môn phái khác. ♦ **ly phản** (đt) Bỏ đi và chống lại. ♦ **ly quần** (đt) Rẽ bầy, bỏ đoàn thể. ♦ **ly sản** (dt) (pháp) Sự phân chia tài sản sau một vụ để bỏ *(séparation de biens).* ♦ **ly sầu** (dt) Nỗi sầu khi chia tay. ♦ **ly tán** (đt) Tản mác, rã rời: *Nhân tâm ly tán.* ♦ **ly tao** (dt) Tên bài thơ của Khuất Nguyên, được đời cho là kiệt tác • (B) (tt) Buồn thảm, áo não: *Giọng ly tao, khúc ly tao.* ♦ **ly tâm** (đt) Rời trung tâm, xa điểm giữa. ♦ **ly tâm lực** (dt) Sức xoay tròn của một vật thể, cứ dần dần xa điểm giữa. ♦ **ly tờ** (dt) (lóng) Nh. Ly thư: *Hạ ly tờ một bức, Lìa bạn ngọc đôi phang.* ♦ **ly tứ** (đt) Ý ngùi ngùi khi xa nhau. ♦ **ly thân** (dt) (pháp) Sự vợ chồng được tòa chấp nhận cho sống riêng biệt, quyền chung tài sản và nghĩa vụ vợ chồng vẫn còn, trừ nghĩa vụ đồng cư *(séparation de corps).* ♦ **ly thư** (dt) Tờ ly dị (xưa). ♦ **ly trần** (đt) Từ trần, chết.

LY (dt) Lớp lá hàng ngang lợp trên mái nhà: *Nhà lợp mấy ly mỗi mái?*

LỲ (tt) X. Lì.

LÝ (dt) (thực) Loại cây cao từ 3 tới 10m, tàn rậm, lá dài hẹp, chót nhọn, hoa trắng nhiều tiểu nhị, trái thuộc loại phì quả, xanh hoặc đỏ, nạc thật ngọt, có từ một tới bốn hột: *Chẳng trước thì sau, lý đào tương hội, Khuyên em dằn lòng, chờ đợi ít lâu* (cd) *(Eugenia aquea).*

LÝ (dt) (thực) Dây leo thật cao, lá hình tim, hoa chùm thơm, ăn được: *Tóc em dài, em cài hoa lý, Miệng em cười có ý anh thương* (cd). ♦ **lý xiêm** (dt) (thực) X. Dạ lý hương.

LÝ (dt) Dặm: *Trên đường thiên lý* • Làng xã: *Hương lý, lân lý* • Xóm đông từ 25 nhà trở lên. ♦ **lý cư** (dt) Thổ cư, đất cất nhà • (đt) Ở làng (từ thành về hay hưu trí về). ♦ **lý dịch** (dt) Hương chức, người làm việc hành chánh cho làng. ♦ **lý hào** (dt) Lý dịch và hào mục, hạng người trên trước trong làng. ♦ **lý tể** (dt) X. Lý trưởng. ♦ **Lý Toét** (dt) Nhân vật tưởng tượng, có vẻ quê mùa nhưng tính ngay thẳng, hay đối co, lý luận: *Lý Toét, Xã Xệ* • (R) Quê mùa, ngông nghênh: *Anh này lý toét quá.* ♦ **lý trưởng** (dt) Người đứng đầu trong hương chức về mặt hành sự.

LÝ (đt) Hát theo âm điệu vui và nhanh: *Lý con sáo, lý ngựa ô, hát lý* • (B) Ca, gáy, khoe khoang cách đắc ý: *Mới thắng một bàn mà lý om sòm.* ♦ **lý ca** (dt) Cg. Lý hát, tiếng gọi chung việc ca hát khi cao hứng: *Lý ca suốt ngày.* ♦ **lý hát** (dt) Nh. Lá ca. ♦ **lý lê** (đt) Ngồi lê đôi mách, nói chuyện người khác: *Đi lý lê khắp xóm.* ♦ **lý quốc** (đt) Nói khoe khoang to tiếng: *Hút đã rồi lý quốc.* ♦ **lý tích** (đt) Nh. Lý quốc: *Lý tích rộn ràng.*

LÝ (dt) Lẽ tự nhiên: *Nguyên lý, vật lý* • Lẽ phải theo phần đông: *Có lý, đúng lý, luận lý* • Luật dựa vào lẽ phải mà đặt ra để ai nấy phải theo: *Pháp lý, biện lý, luân lý* • (đt) Mài, giũa, sửa cho đẹp • Để ý, xem xét: *Lý hội* • Cai quản, gìn giữ: *Quản lý.* ♦ **lý cơ** (tt) Thuộc vật lý học và cơ học: *Toán lý cơ.* ♦ **lý do** (dt) Căn do, nguyên nhân, cái gốc phát sanh: *Tuyên bố lý do; Vì lý do nào mà xảy ra như thế?* ♦ **lý đoán** (dt) Bản trình lý lẽ xin tòa xử như thế nào: *Trạng sư nạp lý đoán.* ♦ **lý giải** (đt) Dùng luận lý để cắt nghĩa: *Ít học, không thể nghị luận để lý giải một vấn đề.* ♦ **lý hóa** (dt) Vật lý học và hóa học. ♦ **lý học** (dt) Môn học về tính lý (X. Lý tính) • Cg. Vật lý học, môn học chuyên khảo cứu đặc tính của các vật thể rồi đặt ra định luật cho mỗi biến chuyển của vật thể ấy. ♦ **lý hội** (đt) Hiểu rõ, hiểu thấu: *Không lý hội nổi những lời nói cao xa.* ♦ **lý khí** (dt) Đạo và khí tự nhiên của vũ trụ. ♦ **lý khoa** (dt) Khoa học tự nhiên. ♦ **lý khuất** (dt) Đuối lý, chịu phục cái lý của người. ♦ **lý lẽ** (dt) Điều phải trái của sự

việc: *Viện dủ lý lẽ.* ♦ **lý luận** (đt) Dựa theo lý lẽ vững chắc mà bàn: *Không lý luận khó vạch coh ra lẽ* • (đt) Nh. Luận lý: *Lý luận Phan Khôi.* ♦ **lý luật** (đt) Pháp luật, giềng mối của nhà nước đặt ra, dựa theo lẽ phải, mà ai cũng phải theo: *Nói không có lý luật gì cả.* ♦ **lý pháp** (trt) Đúng phép, theo lẽ. ♦ **lý quốc** (đt) Trị nước, cầm quyền một nước. ♦ **lý sản** (đt) (pháp) Quản lý tài sản. ♦ **lý số** (đt) Môn học về lý và số theo nền học cũ. ♦ **lý sự** (đt) Cai quản công việc • Cãi lẽ, dở lý lẽ ra cãi: *Chuyện không đáng mà lý sự cho rắc rối.* ♦ **lý tài** (đt) Xử lý về tài chính • (tt) Thuộc về tiền bạc: *Cơ quan lý tài.* ♦ **lý tính** (đt) Sức suy nghĩ và xét đoán: *Mỗi người đều có lý tính cao hay thấp.* ♦ **lý tưởng** (đt) Ý nghĩ tốt đẹp nhất, hay ho nhất về một vấn đề gì: *Sống vì lý tưởng* • (tt) Tốt đẹp nhất về sự kén chọn của mình: *Một cuộc sống lý tưởng, người chồng lý tưởng.* ♦ **lý thú** (bt) Thú vị, sung sướng vì ý nghĩa của một sự vật: *Lời nói lý thú; Tuồng hát có rất nhiều lý thú.* ♦ **lý thuyết** (đt) Điều đặt ra để giải rõ một đường lối phải theo và để dựa vào đặng thực hiện đường lối ấy: *Lý thuyết của Khổng học; Lý thuyết không được thực hành là lý thuyết suông* • (đt) Thuyết lý, đem lý thuyết ra khoe khoang: *Cứ lý thuyết mãi, nghe phát chán.* ♦ **lý trí** (đt) Trí nhận xét, phê phán theo lẽ phải, không bị tình cảm chi phối: *Mất cả lý trí; Nhận xét theo lý trí.*

LÝ (đt) Chiếc giày; việc làm • (đt) Đạp lên, giẫm lên. ♦ **lý bạc** (đt) Đi trên ván mỏng • (B) Dè dặt, coi chừng nguy biến. ♦ **lý băng** (đt) Đi trên băng giá • (B) Không chắc chắn, hãy để ý giữ gìn. ♦ **lý lịch** (đt) Lai lịch, tình trạng mỗi người về gốc gác, nghề nghiệp, dĩ vãng, v.v...: *Tư pháp lý lịch, tờ khai lý lịch.* ♦ **lý lịch dân sự** (đt) (pháp) Những yếu tố thân trạng một cá nhân, những giấy tờ liên quan đến lý lịch một cá nhân như: *khai sanh, khai tử, hôn thú, v.v...* được tập trung nơi phòng lục sự. ♦ **lý lịch tư pháp** (đt) (pháp) Cg. Tư pháp lý lịch, tất cả quá khứ một cá nhân về phương diện án tiết, tập trung nơi phòng lục sự.

LÝ NGƯ (đt) (động) Cá chép: *Cá lý ngư sầu tư biếng lội* (cd).

LỴ (đt) (bệnh) Bịnh kiết (X. Kiết).

LỴ (tt) Thuộc việc cai trị, hành chánh: *Huyện lỵ, quận lỵ, tỉnh lỵ.* ♦ **lỵ sở** (đt) Nơi trấn nhậm, nơi tới làm việc.

LO (đt) Suy tính, đắn đo: *Tính quẩn lo quanh thng; Ăn no, lo được* (tng) • Ấy náy không yên trong dạ: *Thành đổ đã có vua xây, Việc gì gái góa lo ngày lo đêm?* (cd) • Chạy chọt, hối lộ: *Đi lo cho êm chuyện; Biết ai mà lo bây giờ?* ♦ **lo âu** (đt) Băn khoăn suy tính: *Hắn đang lo âu về việc đó, nên giải rõ cho hắn an lòng.* ♦ **lo buồn** (đt) Lo sợ buồn rầu: *Nhớ chồng, lo buồn luôn.* ♦ **lo chạy** (đt) Chạy chọt cho được việc: *Lo chạy một chỗ làm; Lo chạy kẻo ở tù.* ♦ **lo hậu** (đt) Lo cho thân được no đủ, sung sướng về sau: *Chọn đứa biết lo hậu sự mà gả.* ♦ **lo kế** (đt) Suy nghĩ tìm mưu kế: *Lo kế gỡ rối.* ♦ **lo lắng** (đt) Tìm cách gỡ rối, cho được việc: *Nghìn đặm có duyên sự cũng thành, Xin đừng lo lắng hết xuân xanh* (H.X.Hương). ♦ **lo lậu** (đt) Cg. Kiếm tiền, làm đi lậu, bán dâm lén lút. ♦ **lo liệu** (đt) Tính trước việc làm cho đâu xong đấy: *Chim kêu vượn hú non đoài, Không ai lo liệu trong ngoài cho anh* (cd). ♦ **lo lo** (đt) Hơi áy náy, không yên trong bụng: *Thấy thì có hy vọng, sao tôi cũng lo lo?* ♦ **lo lót** (đt) Hối lộ, cho tiền bạc hay đồ vật cho kẻ có quyền để nhờ nhõi. ♦ **lo lường** (đt) Tính tới tính lui coi phải làm sao. ♦ **lo ngại** (đt) Lo trong bụng, e không xuôi việc: *Lo ngại bị quở; Thấy biến chuyển thình lình, tôi rất lo ngại.* ♦ **lo ngay ngáy** (đt) Sợ nơm nớp, không rõ cái hại sẽ đến lúc nào: *Ăn cơm với cáy thì ngáy ó o; ăn cơm với bò thì lo ngay ngáy* (tng). ♦ **lo nghĩ** (đt) Suy nghĩ đắn đo: *Trẻ con không biết lo nghĩ chi cả.* ♦ **lo phiền** (đt) Lo lắng ưu phiền: *Anh đi buôn chải kiếm tiền, Khuyên em mựa chớ lo phiền hao dung* (cd). ♦ **lo quanh** (đt) Lo nghĩ nhiều việc xa vời: *Cũng đừng tính quẩn, lo quanh* (K). ♦ **lo ra** (đt) Nghĩ tới chuyện không đâu, không để ý nghe việc đang bàn, đang nói: *Không nghe thầy giảng, cứ ngồi lo ra* • Nghĩ việc thối bước, không sấn sướt tiến tới trong việc làm: *Vừa gặp chút trở ngại, đã lo ra.* ♦ **lo rầu** (đt) Lo lắng rầu rĩ: *Lo rầu mà bạc tóc.* ♦ **lo sợ** (đt) Lo lắng sợ sệt trong lúc chờ đợi một việc có hại: *Lo sợ quá, không tính chi được cả.* ♦ **lo tiền** (đt) Dùng tiền lo lót: *Phải lo tiền, người ta mới làm* • Chạy tiền, xoay xở cho có tiền: *Lo tiền làm vốn.* ♦ **lo tính** (đt) Toan tính hết hơi, không biết phải làm sao đây: *Việc ấy, tôi đang lo tính.* ♦ **lo toan** (đt) Tính trước để làm cho được việc: *Dù no dù đói cho tươi, Khoan ăn bớt ngủ là người lo toan* (cd). ♦ **lo xa** (đt) Lo chận trước những việc sẽ đến hoặc có thể đến: *Làm người chẳng biết lo xa, Trẻ còn như vậy, nữa già ra sao?* (cd).

LO THO (đt) Co rút mình lại: *Lo tho đuôi khép vào trôn* (LS).

LÒ (đt) Vật xây bằng đất, bằng gạch, hay làm bằng sắt để đốt lửa, nấu nướng: *Hỏa lò, ông lò* • Xưởng chế tạo có dùng lò: *Lò bánh, lò da, lò đúc, lò rèn, lò gạch, lò than, đốt lò* • (B) Nơi dạy dỗ, tập rèn: *Võ sĩ ấy do lò đào tạo; Mới ra lò.* ♦ **lò củi** (đt) Lò chụm củi, thoáng hơi hơn lò chụm than. ♦ **lò cừ** (đt) Lò lớn • (B) Trời đất, Tạo hóa: *Có ai mà chẳng lò cừ sinh ra* (cd). ♦ **lò điện** (đt) Lò nấu ăn chạy điện. ♦ **lò đúc** (đt) Nơi đúc khuôn hoặc đồ dùng bằng gang. ♦ **lò gai (gaz)** (đt) Lò nấu ăn đốt bằng hơi. ♦ **lò gốm** (đt) Lò làm chén bát, lu, hũ, v.v... ♦ **lò hấp kín** (đt) Lò bằng kim khí dùng khử trùng bằng hơi nước dưới một áp suất cao *(autoclave).* ♦ **lò heo** (đt) Cg. Lò thịt heo, Công xi heo, nơi duy nhất trong một vùng chuyên làm thịt heo cho các thớt thịt ngoài chợ. ♦ **lò hơi** (đt) X. Lò gai. ♦ **lò luyện kim** (đt) Lò nấu cho chảy kim loại *(haut fourneau).* ♦ **lò lửa** (đt) Cái lò có lửa đang cháy: *Nóng như lò lửa.* ♦ **lò quay** (đt) Lò dùng quay súc vật. ♦ **lò rèn** (đt) Nơi rèn đồ dùng bằng sắt hay thép như: *Lưỡi dao, lưỡi cuốc, móng bò, móng ngực.* ♦ **lò sưởi** (đt) Lò để giữa nhà, đốt lửa sưởi cho ấm. ♦ **lò than** (đt) Lò chụm than, kín hơi hơn lò củi • Lò bằng kim loại, có lưới lọc bụi chụm bằng than nát, lấy hơi chạy máy thế dầu xăng • Lò nung củi thành than chụm. ♦ **lò thịt heo** (đt) Nh. Lò heo. ♦ **lò xăng** (đt) Lò nấu ăn chạy bằng xăng *(essence).*

LÒ (đt) Lòn, luồn, lọt vô chỗ hẹp: *Gió lò khe cửa.*

LÒ (trt) Những cách đi khác thường. ♦ **lò cò** (trt) Cg. Cò cò hay Nhắc cò cò, chân cọ chân nhảy tới: *Nhảy lò cò.* ♦ **lò dò** (đt) Đi chậm chạp, dồ từng bước: *Lò dò như cò mò tép* • Lăng căng, lẽo đẽo đi theo sau lưng một người nào: *Mình vừa quay lưng đi, nó đã lò dò bén gót.* ♦ **lò mò** (đt) Cg. Lọ mọ, đi quờ quạng trong đêm tối: *Tối mà lò mò đi đâu vậy?*

L

LÒ XO (đt) Ruột gà, dây bằng thép quấn khu ốc có tính co giãn *(ressort)*: Nệm lò xo. ♦ **lò xo lá** (đt) Cg. Nhíp, những tấm thép dày uốn cong chồng lên nhau, có tính nhún để giảm bớt sức dằn *(ressort à lames)*.

LÓ (đt) Thò ra, nhô lên: *Lấp ló, ló ra cửa sổ, dưới hầm ló lên* • Lú, xuyên thủng: *Đóng cây đinh ló qua tới bên này.* ♦ **ló cựa** (đt) Dở cách chơi xấu, đá và chân người hoặc thúc cùi chỏ vào mình người, v.v...: *Thua cái ló cựa.* ♦ **ló đầu** (đt) Thò đầu ra: *Ló đầu ra dòm; Mới ló đầu ra đã biết khóc!* • (R) Ra khỏi nhà: *Mới ló đầu ra kẻ bị bắt.* ♦ **ló đuôi** (đt) Lộ ý gian: *Nói dối bị ló đuôi.* ♦ **ló mòi** (đt) Tẻ mòi, vô ý để lộ chút ý riêng cho người biết: *Ló mòi đê.*

LÓ (đt) Thóc, lúa (tiếng địa phương Thanh Hóa, Nghệ An, do lúa nói trại): *Hai gia ló xay ra một gia gạo.*

LÓ (đt) *(do Lỗ) Tên một thức ăn uống rượu: Nuôi nấng bấy chầy, phải tiêu biếu những khúc dồi, dĩa ló HL.*

LÓ MÓ (trt) Lớ quớ, lọ mọ, cách đi lôi thôi không ý định: *Đi ló mó đố khỏi bị bắt.*

LỎ (tt) Ló ra: *Cặc lỏ* • Trợn lên: *Mắt lỏ thồ lộ.* ♦ **lỏ cặc** (đt) (lóng) Ăn trét, vuốt đuôi, không làm gì được: *Để nó đi thì lỏ cặc.* ♦ **lỏ mắt** (đt) Trợn mắt: *Lỏ mắt giận, lỏ mắt ngạc nhiên.* ♦ **lỏ trớt** (tt) Quá lỏ: *Cặc lỏ trớt* • Ăn trợt, ăn trét, mất tất cả: *Rồi! Lỏ trớt.*

LỒ (tt) Lồi lên cao: *Mũi lồ, gầy lồ xương.* ♦ **lồ mũi** (tt) Có cái mũi hơi bật lên, bày hai lỗ thấy rõ: *Người lồ mũi.* ♦ **lồ xương** (tt) Lồi xương, xương u lên: *Gầy lồ xương.*

LỌ (đt) Cg. Nhọ, khói đóng dày thành bụi nhuyễn, khô và đen: *Bôi lọ, mặt dính lọ* • (tt) Gàn, lố bịch: *Như thế, lọ lắm.* ♦ **lọ chảo** (đt) (Đy) Lọ đóng dưới đáy chảo, có đầu, có tính cầm máu. ♦ **lọ lem** (tt) Cg. Nhọ nhem, dính lọ tèm lem: *Mặt lọ lem* • (R) Dơ dáy, có nhiều vết đen: *Quần áo lọ lem.* ♦ **lọ lĩnh** (tt) Nh. Lọ lem. ♦ **lọ mặt** (tt) Bị dính lọ ở mặt • (R) Xấu mặt, hổ mặt: *Con hư, làm lọ mặt cha mẹ.* ♦ **lọ nồi** (đt) Lọ dưới đáy nồi • *(động)* Giống vượn lông mặt đen, lông mình và đầu trắng: *Con lọ nồi* • (thực) X. Bách thảo sương • (B) Người thuộc giống da đen: *Coi chừng mấy cha lọ nồi đó.* ♦ **lọ nghẹ** (đt) Nh. Lọ.

LỌ (đt) Bình nay chai nhỏ: *Lọ cù là, lọ nước hoa; Bõ khi xắn váy quai cồng, Cơm niêu nước lọ cho chồng đi thi* (cd).

LỌ (trt) Cg. Lựa, huống chi, cần chi, nữa là, tiếng so sánh: *Dẫu rằng đá cũng nát gan lọ người* (K). ♦ **lọ là** (trt) Cg. Lựa là, cần chi, tiếng so sánh: *Lọ là thét mắng mới nên, Một lời siết cạnh bằng nghìn roi song* (cd).

LOA (đt) Ống đầu to đầu nhỏ dùng đặt vào miệng để tiếng nói vang to và vọng xa: *Tà loa; Mái ngoài đã thấy bóng cờ tiếng loa* (K) • (R) Mọi vật làm cho tiếng được vang to: *Cuốn giấy làm loa; Cái loa máy phát thanh.* ♦ **loa tay** (đt) Hai bàn tay chắp vòng lại để trước miệng đặng nói cho to: *Dùng loa tay nói to cho mọi người nghe.*

LOA LỊCH (đt) Cg. Lục lạc, chứng nổi cục nổi hòn chung quanh cổ: *Đau loa lịch.*

LÒA (tt) Cg. Lóa, nhòa, lòe, chói mắt, trông không rõ: *Chói lòa, mùa lòa: Phải chăng nắng quáng đèn lòa; Dễ lòa yếm thắm khôn lòa trôn kim* (K). ♦ **lòe lẹt** (bt) Nh. Lòe loẹt: *Ăn mặc lòe lẹt, quần áo lòe lẹt.* ♦ **lòe lòa** (tt) Rực rỡ, lâu lâu, sáng chói: *Hỡi cô yếm trắng lòa lòa, Yếm nhiễu, yếm vóc hay là trúc bâu* (cd). ♦ **lòa mắt** (tt) Mắt bị chói lòa, không trông được: *Lòa mắt vì đèn pha giọi.*

LÒA XÒA (tt) Cg. Lõa xõa, lòng thòng xấp xải nhiều sợi, làm vướng víu: *Tóc lòa xòa chấm vai; Ba gian nhà rạ lòa xòa, Phải duyên xem tợ chín tòa nhà lim* (cd).

LÓA (tt) X. Lòa: *Lóa mắt.*

LỎA LÚA (trt) X. Lả lúa.

LỎA TỎA (tt) Nh. Lòa xòa.

LÕA (trt) Giàn giụa, vấy vá cùng khắp: *Máu chảy lõa* • Trải ra, loang khắp. ♦ **lõa lòe** (trt) (đ): Giàn giụa, đầm đề: *Nước chảy loã lòe.* ♦ **lõa máu** (tt) Máu chảy vấy đầy: *Lổ đầu lõa máu.* ♦ **lõa tóc** (đt) Cg. Xõa tóc hay Bỏ tóc xõa, để tóc xổ ra lõa xõa, không bới (búi) vén khéo. ♦ **lõa xõa** (tt) X. Lòa xòa.

LÕA (đt) Lũ, bọn, tiếng gọi chung một nhóm từ hai người sắp lên với ý khinh rẻ: *Đồng lõa, hiệp lõa, nhập lõa.*

LÕA (tt) Trần mình ra: *Y lõa.* ♦ **lõa lồ** (tt) Trần truồng: *Thân thể lõa lồ* • (bt) Hở hang, có vẻ khiêu gợi: *Ăn mặc lõa lồ; Cá lên khỏi nước cá khô, Làm thân con gái lõa lồ ai khen* (cd). ♦ **lõa ngọa** (đt) Nằm trần truồng. ♦ **lõa thân** (tt) Cg. Lõa thể, thân thể trần truồng. ♦ **lõa thể** (tt) X. Lõa thân. ♦ **lõa trình** (tt) Trần truồng ra nhan nhản.

LOÁC *trt:* Cg. Lác, tróc, trầy cạn, không đổ máu, hoặc hơi rướm máu: *Loác da, loác đầu.*

LOẠC CHOẠC (bt) Rời rạc, thiếu mạch lạc: *Ăn nói loạc choạc, lời lẽ loạc choạc.*

LOAI NHOAI (đt) Cg. Loi nhoi, động đậy, cựa quậy (cậy): *Còn loai nhoai chớ chưa chết hẳn.*

LOAI XOAI (tt) Lôi thôi, tầm thường: *Loai xoai không ra về.*

LOÀI (đt) Cg. Loại, giống, thứ, tiếng gọi từng giống động vật: *Muôn loài, loài người, loài cầm, loài côn trùng, loài thú, loài vật; Những loài giá áo túi cơm sá gì* (K) • (R) Thứ, tiếng phân loại đồ vật: *Người ba đấng, của ba loài* (tng).

LOẠI (đt) Cg. Loài, tiếng gọi từng giống động vật hay từng thứ đồ vật: *Chia loại, chủng loại, đồng loại, kim loại, môn loại, nhân loại, phỉ loại, phân loại, suy loại, tỉ loại, tộc loại, vật loại, đại loại.* ♦ **loại hóa** (đt) Nhập chung thành một loại • (R) Dung hòa hai quan niệm thành một. ♦ **loại mục** (đt) Từng loại, từng mục rành rẽ • (đt) Theo loại mà chia ra từng mục. ♦ **loại suy** (đt) Cg. Suy loại, xét mỗi thứ để tìm chỗ giống nhau mà xếp loại. ♦ **loại tụ** (đt) Sự tựu chung thành một nhóm của những cái cùng chung một loại.

LOẠI (đt) Bỏ ra, thải ra: *Bị loại, cuộc thi loại, đua vòng loại, loại khỏi vòng chiến.* ♦ **loại bỏ** (đt) Gạt bỏ ra, không dùng tới: *Loại bỏ những món hư.* ♦ **loại trừ** (đt) Gạt ra, không kể: *Loại trừ trẻ con trong số nhân khẩu trong gia đình.*

LOAY HOAY (trt) Hết việc này tới việc khác, cặm cụi mãi: *Loay hoay làm hoài* • Lụi đụi, mới đó đã tới: *Loay hoay mà tới giờ không hay.*

LOAN (đt) Bắn ra cùng khắp: *Tin đó vừa loan, thiên hạ xôn xao.* ♦ **loan báo** (đt) Cho hay cách rộng rãi: *Đài phát thanh vừa loan báo tin đó.* ♦ **loan tin** (đt) Báo tin cách rộng rãi: *Loan tin thất thiệt.* ♦ **loan truyền** (đt) Đồn đãi, cho hay chuyền nhau: *Việc kín mà để họ loan truyền*

khắp tỉnh.

LOAN (dt) Chim phụng (phượng) mái • (B) Đàn bà: *Ước gì anh được vào phòng, Loan ôm lấy phụng, phụng bồng lấy loan* (cd) • (R) Vật đẹp đẽ; thuộc về đàn bà: *Chăn loan, dây loan, gối loan, phím loan.* ♦ **loan dư** (dt) Kiệu, xe của vua. ♦ **loan giá** (dt) Xe vua đi có đoàn tùy tùng theo chung quanh. ♦ **loan giao** (dt) Keo gắn phím đàn (xưa, có lần người ta lấy máu chim loan làm ra). ♦ **loan kỳ** (dt) Lá cờ có thêu hình chim loan. ♦ **loan nghi** (dt) Tấm màn có thêu hình chim loan. ♦ **loan phòng** (dt) Phòng của đàn bà • (R) Phòng chung của vợ chồng. ♦ **loan phụng** (dt) Chim loan và chim phụng • (B) Vợ và chồng: *Loan phụng hòa minh.* ♦ **loan xa** (dt) Xe loan, xe của vua.

LOÀN (tt) Có tánh cách loạn, phản lại lẽ phải, phong tục và luật pháp: *Gái loàn, lăng loàn, tối loàn con giặc.*

LOẠN (bt) Rối rắm, đảo lộn trật tự, giặc giã không trị được: *Biến loạn, chạy loạn, dân loạn, đời loạn, gây loạn, hỗn loạn, khởi loạn, phiến loạn, làm loạn, thời loạn, trị loạn* • (B) Hươi gươm rối rít để che đỡ thân mình (hát bội): *Loạn gươm* • Hát khách, một điệu hát của hát bội: *Loạn viết.* ♦ **loạn ẩu** (dt) Cg. Loạn đả, đánh lộn, đánh túi bụi qua lại. ♦ **loạn chính** (dt) Chính tình, việc nước lộn xộn, việc cai trị bừa bãi. ♦ **loạn dâm** (dt) Việc lấy bậy, trái phong tục: *Những cuộc loạn dâm không được nhìn nhận.* ♦ **loạn đả** (dt) Đánh túi bụi: *Họ xúm nhau loạn đả.* ♦ **loạn đảng** (dt) Bọn gây loạn. ♦ **loạn đạo** (dt) Nói bậy • Xướng lên một thuyết mới làm đảo lộn chính đạo. ♦ **loạn hành** (dt) Những việc làm trái với an ninh chung, trái với luật pháp: *Bị buộc vào tội loạn hành.* ♦ **loạn kinh** (dt) (y) Đường kinh trồi sụt không đều. ♦ **loạn khứu** (dt) (y) Bệnh lỗ mũi ngửi không biết mùi. ♦ **loạn lạc** (tt) Rối rắm, lộn xộn: *Lúc loạn lạc, thời buổi loạn lạc.* ♦ **loạn ly** (tt) Rối rắm và tản mác lộn xộn: *Lúc loạn ly, mạnh ai nấy lo.* ♦ **loạn luân** (dt) Làm rối loạn luân thường đạo lý • (thth) Lấy một người trong vòng bà con gần mà phong tục và luật pháp ngăn cấm: *Tội loạn luân, đồ loạn luân.* ♦ **loạn mạng** (dt) Mạng lịnh lộn xộn • (B) Lời trối của người sắp chết, khi tinh thần rối loạn, không được nhìn nhận • (lóng) Xà ngầu, nhiều mà lộn xộn, không thứ lớp: *Bỏ loạn mạng ra đó; Nằm loạn mạng.* ♦ **loạn mục** (dt) Hoa mắt, không thấy chi cả. ♦ **loạn ngôn** (bt) Nói bậy, nói xàm: *Mê sản hay loạn ngôn.* ♦ **loạn óc** (dt) Rối trí, điên: *Bịnh loạn óc; Loạn óc vì thời cuộc.* ♦ **loạn phát** (dt) Tóc rối. ♦ **loạn quân** (dt) Quân gây loạn, quân cách mạng, quân nghịch với chánh phủ • Quân bại trận, chạy lộn xộn, mất hàng ngũ cả • Ông vua dâm loạn. ♦ **loạn sát** (dt) Gặp ai giết nấy. ♦ **loạn sắc** (tt) Lộn xộn màu sắc, bệnh ở mắt, trông màu này ra màu khác: *Bệnh loạn sắc, bị loạn sắc.* ♦ **loạn tặc** (dt) Tên giặc, bọn làm giặc, giặc cướp dấy loạn. ♦ **loạn tục** (dt) Làm bại hoại phong tục. ♦ **loạn thảo** (dt) Cỏ rậm • Chữ tháu, lít chít khó đọc. ♦ **loạn thần** (dt) Quan làm loạn, bề tôi dấy loạn: *Loạn thần tặc tử* • (bệnh) Bệnh thần kinh, bệnh mất trí, thần kinh rối loạn. ♦ **loạn thế** (dt) Thời loạn, lúc tình thế lộn xộn. ♦ **loạn thị** (tt) Hoa mắt, lòa mắt, không thấy chi cả. ♦ **loạn thuyết** (dt) Nói bậy bạ, nói xàm, không nhằm đâu cả. ♦ **loạn thư** (dt) Sách có tư tưởng gây rối cho nước, cho chánh phủ. ♦ **loạn trí** (tt) Điên, mất trí: *Bị loạn trí.* ♦ **loạn xà bì** (bt) Lộn xộn, bậy bạ, không trật tự, không ngăn nắp, đảo lộn tất cả: *Đồ đạc để lộn xộn xà bì; Ăn nói lộn xà bì.* ♦ **loạn xà ngầu** (bt) Nh. Loạn xà bì. ♦ **loạn xạ** (dt) Bắn trí mạng, bắn bậy bạ, không nhắm trước. ♦ **loạn xị** *bt.*Nh. Loạn xà bì.

LOANG (trt) Lan ra, thấm dần và ăn vấy ra rộng: *Ăn loang, thấm loang.* ♦ **loang lổ** (dt) Nhiều màu sặc sỡ lộn xộn: *Màn the loang lổ.* ♦ **loang toàng** (trt) Luông tuồng, phóng đãng: *Ăn chơi loang toàng.*

LOANG LOÁNG (trt) Lóng lánh, nhấp nháy: *Gươm múa loang loáng.*

LOÀNG CHOÀNG (trt) Cg. Loáng choáng, choáng váng, xây xẩm, chóng mặt: *Say rượu loàng choàng.*

LOÀNG QUÀNG (tt) Bộp chộp, chợp rợp, sơ suất, không ý tứ: *Tính khí loàng quàng.*

LOÀNG XOÀNG (trt) Xoàng xoàng, lôi thôi, tầm thường, không có gì đáng kể: *Làm ăn loàng xoàng.*

LOÁNG (trt) Xẹt, thoáng qua lẹ: *Đánh loáng một cái mất dạng* • (dt) Lát, chốc, thời gian thật ngắn: *Chỉ một loáng là xong.*

LOÁNG CHOÁNG (trt) X. Loàng choàng.

LOÁNG THOÁNG (trt) Lơ thơ, xơ rơ, nghểu nghến, có lưa thưa rất ít đang qua lại: *Chỉ loáng thoáng có mấy người trước rạp.*

LOẢNG CHOẢNG (trt) X. Loảng xoảng.

LOẢNG XOẢNG (trt) Cg. Loảng choảng và Xổn xoảng, tiếng khua của nhiều vật cứng mỏng: *Khua chén bát loảng xoảng.*

LOÃNG (tt) Lỏng, không đặc: *Cháo loãng, lễnh loãng* • Giọt, không dậm: *Trà loãng, mực loãng; Máu loãng còn hơn nước lã* (tng).

LOẠNG CHOẠNG (trt) Lựng chựng, cách đi không vững: *Trẻ con đi loạng choạng; Say rượu đi loạng choạng.*

LOẠNG QUẠNG (trt) Quờ quạng, sờ soạng cách đi lúng túng vì không trông rõ: *Đi loạng quạng như quáng gà.*

LOANH QUANH (trt) Luẩn quẩn, vòng vo rồi trở lại nơi cũ, không tới đích, không dứt khoát: *Đi loanh quanh, nói loanh quanh, chạy loanh quanh.*

LOẠT (dt) Lứa, hạng bằng nhau hay xê xích chút đỉnh: *Cùng một loạt* • Lượt, lần, bận, một hồi dài: *Nói một loạt, một loạt bài, một loạt súng.*

LOĂN XOĂN (tt) Quăn, uốn cong lại: *Tóc loăn xoăn.*

LOĂNG QUĂNG (trt) Đôn đáo, bật rật khắp nơi: *Chạy loăng quăng cả ngày.*

LOẰNG NGOẰNG (tt) Ngòng ngoèo, cong queo, chỉ những đường cong tréo nhau bậy bạ: *Vẽ loằng ngoằng, viết loằng ngoằng.*

LOẮT CHOẮT (tt) Lũn đũn, dáng người lùn mà lẹ làng: *Bộ loắt choắt.*

LÓC (đt) Uốn mình vọt tới hay lần tới: *Long lóc* • (dt) *(động)* Tên giống cá mình thon dài, đầu to, miệng rộng, vảy trên đen, bụng trắng; lúc mới nở gọi rồng rồng, trộng bằng cườm tay trẻ con gọi cá trâu: *Cá lóc, khô lóc, mắm lóc; Con trẻ cũng muốn, con lóc cũng ưa* (tng). ♦ **lóc đóc** (dt) (động) Cá lóc ốm (gầy), thường được ví với người ốm tong, gầy guộc.

LÓC (đt) Lắt, róc, làm cho trụi bên ngoài: *Tróc lóc* • Thái, lắt từng miếng mỏng bên ngoài: *Na Tra lóc thịt* • (tt) *Vuột, lỡ cơ hội: Việc ấy lóc rồi.*

LÓC CÓC (trt) X. Lốc cốc • Cg. Lốc thốc, lẽo đẽo, lăng căng, theo (thường dùng cho người lùn hay trẻ con): *Lóc cóc chạy theo.*

LÓC CHÓC (tt) Làng chàng, thiếu đứng đắn trước một người trên vai: *Bộ lóc chóc, chắc có ăn đòn.*

LÓC LÁCH (trt) Lấm lét, len lét, trông ngang trông ngửa: *Bộ lóc lách như kẻ cắp.*

LÓC NGÓC (đt) Xúm ngóc lên (số đông): *Nghe khua khóa, bao nhiêu phạm nhân đều lóc ngóc dậy xem.*

LÓC NHÓC (tt) Loi nhoi, đầy ứ đang chen chúc: *Đò đầy lóc nhóc những người.*

LÓC THÓC (trt) Cg. Lốc thốc, lăng căng sau chân: *Lóc thóc chạy theo.*

LÓC XÓC (trt) Cách chạy tưng mình lên: *Chạy lóc xóc* • (đt) Bị nhồi lên nhồi xuống nhiều lần: *Chạy, tiền lóc xóc trong túi.*

LỌC (đt) Gạn lấy cái tốt, dùng được, bỏ cái xấu, dùng không được: *Lọc cà phê, lọc dầu, lọc máu, lọc nước, bình lọc, bột lọc; Hoài mâm bánh lọc để ngâu vày* (H.X.Hương) • (R) Chọn lựa kỹ: *Chọn lọc, lừa lọc; Mẹ em nắm lọc bảy lừa; Mua gà hóa quốc mua dưa phải bầu* (cd). ♦ **lọc lừa** (đt) Cg. Lừa lọc, kén chọn gắt gao: *Lọa lừa, dưa khú* (tng). ♦ **lọc máu** (đt) Công dụng thuốc làm cho máu dơ được sạch: *Thuốc lọc máu.*

LỌC CỌC (trt) Tiếng khua của những vật cứng: *Lục xóc đục chàng khua lọc cọc.*

LỌC ĐỌC (tt) Long đong vất vả: *Lọc đọc suốt đời.*

LỌC LÕI (tt) Sành sỏi, lão luyện, biết rành nhiều việc: *Con người lọc lõi.*

LỌC XỌC (trt) Tiếng tiền khua trong túi: *Chạy, tiền khua lọc xọc* • (R) Có ít, không đáng kể: *Có lọc xọc ba đồng tiền, cứ khoe hoài.* • *Tiếng bánh xe khua: Xe chạy lọc xọc.*

LOE (tt) Trớt, tà loa ra, hình loa: *Miệng ống nhổ loe ra.* ♦ **loe loét** (tt) Vấy chung quanh vành: *Ăn trầu, cái miệng loe loét.* ♦ **loe miệng** (tt) Có cái miệng tà loa, xòe rộng ra như ống loa.

LOE TOE (trt) Mau mồm mách lẻo: *Chưa nghe hiểu chuyện đã vội loe toe kể lại.*

LÒE (tt) Lòa, sáng rực, làm chóa mắt: *Sáng lòe* • (B) (đt) Đưa tất cả cái hay, cái tốt ra cho người ta ngán: *Nói tiếng ngoại quốc để lòe dân quê.* ♦ **lòe đời** (đt) Tính quen hay làm sang, khoe giỏi chớ không cốt lòe một ai. ♦ **lòe loẹt** (bt) Rực rỡ, sặc sỡ, cách ăn mặc có màu sắc nhỏn nha: *Ăn mặc lòe loẹt, quần áo lòe loẹt.*

LÓE (đt) Sáng bừng lên rồi hạ xuống liền: *Ngọn đèn lóe lên một cái để rồi tắt hẳn.*

LOÉT (trt) Lở rộng ra: *Ghẻ ăn loét ra.*

LOI (đt) Thoi, nắm chặt bàn tay đánh tới: *Loi cho đau* • (đt) Cái thoi, cái đánh bằng cùi tay: *Cho ăn loi* • Cử động cả thân mình. ♦ **loi choi** (đt) Chòi, đạp, hươi tay lăng xăng: *Trẻ con hay loi choi.* ♦ **loi nhoi** (đt) Chen chúc lăng xăng (chỉ số đông): *Thiên hạ loi nhoi.* ♦ **loi nhoi lúc nhúc** (trt) Tranh nhau tìm chỗ, chen nhau: *Giòi bò loi nhoi lúc nhúc.*

LOI NGOI (tt) Dầm dề, đầm đìa, ướt đầm: *Ướt loi ngoi.* ♦ **loi ngoi lót ngót** (tt) Nh. Loi ngoi (tiếng nhấn mạnh).

LÒI (đt) Để ló ra ngoài: *Bánh ếch lòi nhân; Giấu đầu lòi đuôi* • Lậu, lộ ra: *Lục xét, lòi ra một trự* • Cg. Lọi, đưa ra cách tiếc rẻ: *Lòi tiền ra mới êm.* ♦ **lòi chành** (trt) Lậu sự, tiết lộ ra: *Việc đó bị lòi chành; Nó nói lòi chành ra hết.* ♦ **lòi đom** (trt) Sa tử cung, tử cung ló ra khỏi cửa mình: *Rặn lòi đom.* ♦ **lòi phèo** (trt) X. lòi ruột. ♦ **lòi ruột** (trt) Ruột lòng thòng ra ngoài: *Bị đâm lòi ruột* • (R) Vỏ xe rách, ruột xe phình lên: *Xe lòi ruột, bánh lòi ruột.* ♦ **lòi tròng** (đt) Tròng mắt lọt ra ngoài • (B) Đui, không thấy (lời mắng): *Bộ lòi tròng sao không thấy?* ♦ **lòi trôn trê** (trt) Bệnh trĩ, đầu ruột già ló ra khỏi lỗ đít. ♦ **lòi xương** (đt) X. Lồ xương: *Ôm lòi xương.*

LỎI (đt) Cg. Lõi, dây lạt xỏ tiền.

LÒI TÓI (đt) Dây xích sắt: *Dây lòi tói* • (R) Lối chữ viết dính nhau khó đọc: *Thảo lòi tói* • (B) Kẻ học dở, viết văn cộc lốc: *Ai về nhắn bảo phường lòi tói, Muốn sống đem vôi quét trả đền* (H.X.Hương).

LÒI XÒI (trt) Le the, thưa thớt, có ít: *Cây mọc lòi xòi* • Lỡ dở, dở dang, không trọn: *Làm lòi xòi rồi bỏ.*

LÓI (đt) Thụt ra, động ở đàng đuôi cho vọt ra: *Lói nêm, lói đinh* • (B) Đốc, xúi, xui giục, khiêu khích cho giận nhau: *Lói chú cho người ta bị đuổi* • (trt) Nhói, cách đau tức như bị vật gì nhọi bên trong: *Đau lói, tức lói* • (đt) Loại pháo đốt bằng khí đá để trong ống dài có lỗ bên hông, chế nước vào ống rồi châm lửa bên hông cho nổ: *Đốt lói, pháo lói.* ♦ **lói ri vê** (đt) (chm) Dụng cụ dùng lói con tán *(chasse-rivet).* ♦ **lói tai** (trt) Chói tai, inh tai, tức dội màng nhĩ: *Mìn nổ lói tai.*

LỎI (trt) Sót, không đều: *Cày lỏi, nhuộm lỏi; Có lỏi bữa nào đâu? Đếm không lỏi một đồng; Xấu đều hơn tốt lỏi* (tng).

LÕI (đt) Phần giữa một thân cây, chắc thịt hơn phần ngoài: *Lõi cây, lõi chuối; Lõi đầu hơn giác gụ* (tng).

LỖI (đt) Cg. Lòi,lạt tre hay giang dùng xỏ xâu tiền có lỗ.

LÕI (trt) Sành, nhiều kinh nghiệm: *Lọc lõi, ăn chơi đã lõi.* ♦ **lõi đời** (tt) Sạch đời, sành đời, hiểu nhiều mánh khóe, có nhiều kinh nghiệm ở đời: *Một tay lõi đời.*

LỌI (tt) Trẹo, trật khớp xương: *Lọi chân, lọi tay.*

LỘI (đt) Cg. Lồi, đưa ra, thí cho (tiếng phàn nàn): *Sáng, không lọi cho một đồng ăn xôi.*

LỌI (đt) Loại, để sót, chừa ra, bỏ ra: *Lừa khắp mặt, không lọi ai cả.*

LOM ĐOM (trt) Leo lét, không bừng lên: *Lửa cháy lom đom.*

LOM KHOM (trt) Cg. Lum khum, dáng người đang khòm lưng: *Đi lom khom; Ngựa lưng thẳng Cuội dứng lom khom* (H.X.Hương).

LOM LEM (trt) Mập mờ, không rõ ràng: *Sổ sách làm lom lem, không minh bạch.*

LOM LOM (trt) Đăm đăm, lăm lăm, chăm chú không rời: *Ngó lom lom, giữ lom lom bên mình.*

LỒM (tt) Ngồm, quá sậm, quá gắt: *Chua lồm, đỏ lồm.* ♦ **lồm lồm** (tt) Hơi lồm: *Chua lồm lồm, đỏ lồm lồm.*

LỒM KHỒM (bt) Lum khum, cúp lưng xuống: *Đi lồm*

khòm • (đt) Khum lưng, cúi xuống: *Lòm khòm nhặt tiền rơi.*

LÒM THÒM (tt) Thưa, nhẹ, ít: *Trồng lòm thòm chẳng được mấy tí.*

LÓM (trt) Cg. Lỏm, cách vụng trộm hoặc gián tiếp: *Học lóm, nghe lóm.* ♦ **lóm thóm** (trt) Khóm róm, bộ rụt rè như ngại ngùng, lo sợ: *Bộ lóm khóm như vào cửa quan.*

LÓM (tt) Cg. Lõm, trũng xuống: *Lồi lên, lóm xuống.*

LỎM (trt) X. Lóm: *Học lỏm, nghe lỏm.*

LỎM (đt) X. Lủm.

LỎM CHỎM (trt) Cg. Lủm chủm và Lôm bôm, tiếng bước đi dưới nước, nơi cạn: *Bước lỏm chỏm.*

LỎM LẺM (trt) Ít, chưa đã: *Ăn lỏm lẻm, còn muốn ăn nữa.*

LỎM LOI (trt) Vỏn vẹn, có ít: *Cả mâm cỗ, lỏm loi có vài đĩa.*

LỎM THỎM (trt) Lụi thụi, không bao lâu đã tới: *Lỏm thỏm mà đã có con.*

LÕM (đt) Lõi, cái ruột ở giữa: *Lõm chu ối, lõm súng* • Lỗ rộng: *Ghẻ ăn sâu một lõm.*

LÕM (tt) X. Lóm: *Lồi lõm.*

LÕM BỐM (trt) Nh. Lỏm chỏm: *Giọt nước hữu tình rơi lõm bõm* (H.X.Hương).

LÕM CHÓP (đt) Vô lại, du côn: *Bọn lõm chóp hoành hành.*

LỌM (trt) Dáng lụ khụ của người già yếu. ♦ **lọm cọm** (trt) Cg. Lụm cụm, cách khó khăn hoặc run rẩy: *Già mà còn lọm cọm làm việc; Đi lọm cọm.* ♦ **lọm khọm** (trt) Lụm cụm, lom khom, dáng đi của những người già yếu, lưng khom xuống: *Già cả đi lọm khọm.* ♦ **lọm thọm** (tt) Gầy còm: *Đau lâu ngày, trông người lọm thọm.*

LON (đt) Vật tròn bằng kim loại dùng đong lon, lên lon, lột lon, lính hai lon *(galon).*

LON TON (trt) Bon bon, đon đả, nhanh nhẩu, cách đi hay chạy xăng xái mau lẹ: *Vừa nghe qua, thì lon ton chạy.*

LON XON (trt) Vội vàng, hấp tấp: *Nghe lời con, lon xon mắng người thng.*

LÒN (đt) Tên một thứ gạo đỏ: *Gạo lòn.*

LÒN (bt) Cg. Luồn, chun qua: *Gió đêm đông thổi lòn hang dế, Hỡi anh học trò mưu kế anh đâu?* (cd) • (B) Ép mình chìu người cho được việc: *Chìu lòn.* ♦ **lòn cúi** (đt) Hạ mình bợ đỡ người: *Chết thì chịu chớ không lòn cúi.* ♦ **lòn lỏi** (đt) Cúi đầu hoặc lách qua chỗ hẹp: *Lòn lỏi để vô trong cho kỳ được* • (B) Chìu lòn, chịu khó chịu nhục để được người thương xót: *Lòn lỏi nơi cửa công..* ♦ **lòn trôn** (đt) Chun dưới trôn người: *Hàn Tín lòn trôn* • Dở chân lên cao rồi lòn tay dưới vế thấy cây gu lên cao, đoạn dùng cây táng đánh cho văng xa, một giai đoạn trong cuộc đánh trống.

LÒN BON (đt) (thực) X. Bòn bon.

LÒN THÒN (trt) Lòng thòng, lịu địu: *Vợ con lòn thòn.*

LÓN LÉN (trt) Rụt rè, e ngại, cách vô hay ra như sợ người trông thấy: *Lón lén bước vô.*

LỎN (đt) Lẻn, cách lén lút: *Núp trong lỏn vô; Mới đây, lỏn đâu mất?*

LỎN CHỎN (tt) Đểnh đoảng, nước ra nước, cái ra cái, không hòa hợp nhau, không ngon: *Canh lỏn chỏn* • (B) Bời rời, thiếu mạch lạc: *Lời nói lỏn chỏn.*

LỎN LẺN (trt) Cách cười khiêm nhượng trước khi mở lời cầu xin: *Cười lỏn lẻn.*

LỎN MỎN (tt) Vụn vặt, nhỏ nhen: *Công việc lỏn mỏn, tính khí lỏn mỏn.*

LỎN NHỎN (tt) Lục cục, viên to viên nhỏ không đều: *Lỏn nhỏn như cứt dê.*

LỎN TỎN (trt) Tiếng nước rơi trên thiếc: *Nước chảy lỏn tỏn vô thùng.*

LỌN (đt) Viên, cục, nắm, nạm, hình vật gì có thể nắm gọn trong lòng bàn tay: *Lọn chỉ, lọn hương, lọn tóc; Thân em như lọn nhang trầm, Không cha không mẹ muôn phần cậy anh* (cd) • (trt) Gọn, trọn, không thừa ra: *Làm lọn công việc, nuốt lọn một miếng.* ♦ **lọn đời** (trt) Trọn đời: *Tu nhân tích đức lọn đời cùng nhau* (cd). ♦ **lọn nghĩa** (trt) Sát nghĩa, không thiếu ý, không thừa lời: *Dịch được lọn nghĩa.*

LONG (tt) Lỏng, gần sút ra: *Đầu bạc răng long* • (B) Bấp bênh, rung rinh, không chắc: *Long chong* • (đt) Chêm, độn phía dưới: *Long cát.* ♦ **long cát** (đt) Đổ cát ở dưới đặng độn cho êm: *Lót (lát) gạch phải long cát.* **long chong** (tt) Lỏm chỏm, gồ ghề, không bằng phẳng: *Đường đi đá sỏilong chong.* ♦ **long đong** (tt) Lao đao, vất vả, có nhiều trở ngại: *Vì chàng thiếp phải long đong, Những như thân thiếp cũng xong một bề* (cd). ♦ **long tay** (tt) Cg. Lung lay, nhớm chân, lỏng chân: *Răng long lay* • (đt) Nắm lắc: *Long lay con còn chắc không.* ♦ **long lanh** (tt) Cg. Lóng lánh, sáng nhấp nháy: *Hột xoàn chiếu long lanh.* ♦ **long óc** (tt) X. Lộng óc.

LONG (đt) Lùa qua: *Long trâu qua sông..*

LONG (đt) (truyền) Con rồng (X. Rồng): *Bao giờ cá lý hóa long, Đền ơn cha mẹ ẵm bồng ngày xưa* (cd) • (B) Thuộc về nhà vua. ♦ **long án** (đt) Bàn viết của vua. ♦ **long bào** (đt) Áo vua, có thêu hình rồng: *Dự Nhượng đả long bào.* ♦ **long câu** (đt) (truyền) Cg. Long mã, ngựa do rồng hóa ra • (B) Ngựa cao lớn, mạnh mẽ, dáng đẹp. ♦ **long cổn** (đt) Áo lễ có thêu hình rồng của vua. ♦ **long cung** (đt) (truyền) Cung điện của chúa các sông các biển. ♦ **long châu** (đt) Thuyền rồng, thuyền vua, trước mũi có bong đầu rồng, sau lái: đuôi rồng. ♦ **long diên hương** (đt) (Đy) Nước miếng rồng (thực sự là óc cá voi), vị thuốc bắc, tính nóng, hạ đàm. ♦ **long diện** (đt) X. Long nhan. ♦ **long đầu** (đt) Đầu rồng • (B) Bề ngoài, ban đầu: *Long đầu xà vĩ.* ♦ **long đởm thảo** (đt) (thực) Một loại cỏ sống lâu năm, khí lạnh, vị đắng, tính sáp. ♦ **long giá** (đt) Xe vua và đoàn tùy tùng. ♦ **long huyệt** (đt) Mạch đất có rồng ở dưới, nơi cất nhà hay để mả tốt, con cháu về sau có thể làm vua (theo khoa địa lý). ♦ **long mã** (đt) X. Long câu. ♦ **long mạch** (đt) Nh. Long huyệt. ♦ **long não** (đt) (thực) Loại cây to, lá giòn, cuống dài, có tuyến nhỏ ở đáy gân, mùi thơm, phát hoa ở nách. hoa vàng có ba lá đài, ba cánh và chín tiểu nhị, toàn cây đều có chất chương não *(camphre) (Cinnamomum Camphora).* ♦ **long não hương** (đt) (Đy) X. Băng phiến. ♦ **long nhan** (đt) Mặt rồng, mặt vua, dung mạo vua. ♦ **long nhãn** (đt) (thực) Loại cây cao tàn lớn; lá nhỏ kép, hoa nhỏ vàng; trái tròn trổ thành chùm, vỏ mỏng giòn, cơm trắng trong ngọt và rất thơm, phơi khô là vị long nhãn nhục (nhãn nhục), có

tính kích thích cơ năng trí tuệ, hột vỏ đen huyền, trong thì trắng có chất *sapônin*. ♦ **long sàng** (dt) Giường ngủ của vua. ♦ **long tu** (dt) Râu rồng • (thực) Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân có đốt gầy, lá nhỏ nhọn có cuống, hoa trắng, cánh trên có bớt vàng và đốm tím, mọc ở mỗi mắt *(Dendrobium gratiosissmium)*. ♦ **long tu thái** (dt) (thực) Một thứ rong biển, dùng làm thực phẩm. ♦ **long thể** (dt) Mình rồng, tức thân thể vua: *Long thể bất an*. ♦ **long vương** (dt) (truyền) Rồng làm vua dưới biển hay các sông lớn: *Đông Hải long vương*.

LONG (bt) Cao, tốt, sung túc. ♦ **long ân** (dt) Ơn lớn ơn sâu. ♦ **long ái** (tt) Rất thân ái. ♦ **long chuẩn** (dt) Sống mũi cao. ♦ **long hưng** (tt) Sung túc, phấn phát. ♦ **long tỵ** (dt) Mũi cao. ♦ **long trọng** (tt) Rình rang, lớn lao. ♦ **long vận** (dt) Vận tốt.

LONG ẨN (trt) Tiêu lòn, lỏn đi mất; tráo lấy cái tốt, để cái xấu lại: *Chơi long ẩn, đi long ẩn* • (dt) Kẻ gian xảo: *Trăm năm cũng mặc vải ta, Gặp nơi long ẩn thủy ba cũng đừng* (cd).

LONG BONG (trt) Tiếng nước vỗ vào vật bộng: *Nước vỗ long bong*.

LONG ĐỜM (tt) (y) Tác dụng các vị thuốc làm cho đàm ở phổi dễ bị đưa ra ngoài *(expectorant)*.

LONG LÓC (trt) Cuốn tròn tới lẹ: *Lăn long lóc*.

LONG LỎNG (trt) Hơi lỏng: *Buộc long lỏng; Khuấy long lỏng*.

LONG NHONG (trt) Tiếng lạc (nhạc) ngựa kêu: *Long nhong ngựa ông đã về*.

LONG TONG (trt) Cg. Lung tung, tiếng trống nhỏ: *Trống đánh long tong*.

LÒNG (dt) Các bộ phận trong ngực và bụng: *Bộ đồ lòng, cháo lòng; Nuôi con chẳng dạy chẳng răn, Thà nuôi lấy lợn mà ăn lấy lòng* (cd) • (B) Bụng dạ, tánh tình: *An lòng, bền lòng, cầm lòng, có lòng, dốc lòng, đành lòng, đau lòng, động lòng, mất lòng, mếch lòng, mủi lòng, nỡ lòng, ngã lòng, phải lòng, sẵn lòng, tác lòng, vô lòng, vui lòng; Dặn lòng khăng khắng hơn ghi, Dầu ai đem bạc đổi chì không ham* (cd) • (R) Phần ở giữa: *Ngồi trong lòng, ôm trong lòng, trũng lòng, lòng bàn tay, lòng bàn chân; Ngó lên trời thấy một đám mây bạch, Ngó xuống lòng lạch thấy con cá chạch đỏ đuôi...* (cd). ♦ **lòng bàn tay** (dt) Phía trong một bàn tay, chỗ nắm • (B) Vòng trói buộc, dưới sự kềm chế: *Mình ở trong lòng bàn tay người ta*. ♦ **lòng căn** (dt) Phần giữa căn nhà, không kể hai tấm vách: *Lòng căn hẹp*. ♦ **lòng con** (dt) Lòng căn chái nhà hay xép: *Cột lòng con*. ♦ **lòng chảo** (dt) Bên trong cái chảo • (R) Cg. Vòng chảo, vòng đua xe đạp xây cất nghiêng vòng: *Đua lòng chảo* • Thung lũng, đất được núi đồi bao bọc chung quanh: *Lòng chảo Điện Biên Phủ*. ♦ **lòng dạ** (dt) X. Bụng dạ (B): *Lòng dạ đàn bà*. ♦ **lòng dân** (dt) Ý dân, ý muốn và cảm tình của dân: *Không được lòng dân*. ♦ **lòng dục** (dt) Dục tình, tự thèm muốn, khao khát. ♦ **lòng đỏ** (dt) Cg. Tròng đỏ, phần giữa cái trứng, màu đỏ: *Lòng đỏ trứng gà*. ♦ **lòng độc** (dt) Tánh hiểm độc: *Đem lòng độc hại người*. ♦ **lòng đơn** (dt) Tánh ngay thẳng, thật thà: *Lòng đơn dạ độc (một)*. ♦ **lòng gỗ** (dt) Lõi cây gỗ • (B) Lòng dạ kẻ chơn chất, thật thà: *Đau lòng gỗ, gỗ kêu*. ♦ **lòng gian** (dt) Bụng gian, tánh quỷ quyệt, tham lam: *Ai có lòng gian thì Trời Đất biết*. ♦ **lòng hai** (trt) X. Lòng hai. ♦ **lòng hảo tâm** (dt) (lòng) Hảo tâm, lòng tốt, rộng rãi, hay bố thí: *Cảm ơn lòng hảo tâm của cô bác*. ♦ **lòng không** (dt) Bụng trống, bao tử không có đồ ăn: *Lòng không dạ đói*. ♦ **lòng lành** (dt) Dạ hiền lành, hay thương người thương vật, hay làm nhân, ít sát sanh. ♦ **lòng máng** (dt) Bề trong cái máng xối • (tt) Mo, trũng lòng mà dài: *Cái bẹ chuối, hình lòng máng*. ♦ **lòng máng đỉnh** (dt) (thực) Cg. Mai chấn thủy, loại cây kiểng, lá to, hoa trắng nhỏ năm cánh xụ xuống vì có cọng dài, rất thơm; trái mọc từng cặp, dài, hơi cong; hột có lông bọc gió *(Wrihgtia reiigiosa)*. ♦ **lòng máng lông** (dt) (thực) Cây cao, có mủ, vỏ có lông mịn, lá dài rộng, chót nhọn; hoa trắng, vàng hoặc hường, trái dài nhọn như lưỡi gươm có rãnh dài, hột có lông bọc gió *(Wrihgtia tomentosa)*. ♦ **lòng máng nem** (dt) (thực) Cây cao 3-4m có mủ trắng; lá non có lông, lá già láng; hoa trắng năm cánh nhỏ dài; trái không có rãnh, hột có lông bọc gió *(Wrihgtia annamensis)*. ♦ **lòng mẹ** (dt) Trước bụng và vòng tay của mẹ: *Ngồi trong lòng mẹ* • (B) Tình mẹ đối với con: *Lòng mẹ Việt Nam* • (R) Gian nhà chánh: *Cột lòng mẹ* (cột cái). ♦ **lòng mo** (dt) Bề trong cái mo cau • (R) Hình gồ lên bộng ruột như cái mo cau lật úp (trái với lòng máng là cái máng lật ngửa). ♦ **lòng mốt** (trt) X. Lòng mốt. ♦ **lòng một dạ hai** (dt) Hai lòng, ngoài mặt thế này, trong lòng thế khác; trước ở tốt, sau lại xấu đối với ai. ♦ **lòng muông dạ thú** (dt) Bụng sâu độc, không tình nghĩa, không đạo lý như loài thú. ♦ **lòng nứa** (dt) Có nhiều đường, nhiều khía bên trong: *Xoi lòng nứa*. ♦ **lòng ngay** (dt) Lòng dạ ngay thẳng: *Lòng ngay dạ thẳng*. ♦ **lòng nhân (nhơn)** (dt) Bụng biết thương người, thương vật mà giúp đỡ, cứu nguy và chẳng hại ai. ♦ **lòng ống** (dt) Rỗng và dài như cái ống: *Xoáy lòng ống*. ♦ **lòng rộng rãi** (dt) Tốt bụng, hay tha thứ, không tiếc tiền: *Mở lòng rộng rãi*. ♦ **lòng sắt** (dt) Khăng khăng một lòng cứng cỏi, không thay đổi: *Lòng sắt dạ đá*. ♦ **lòng son** (dt) Lòng trung thành nhất quyết: *Lòng son dạ sắt*. ♦ **lòng sông** (dt) Từ giữa sông tới mực nước ngập đến. ♦ **lòng súng** (dt) Ống thông giữa nòng cây súng: *Tức lòng súng, súng nổ*. ♦ **lòng tà** (dt) Bụng gian giảo, hay tính việc trái phép, trái đạo lý. ♦ **lòng tạp** (dt) Phần không ngon của bộ đồ lòng súc vật như: *bao tử và ruột*. ♦ **lòng tàu** (dt) Khoang, bụng chiếc tàu • (R) Đường nước sâu giữa sông, đường tàu chạy. ♦ **lòng tin** (dt) Sự tin cậy: *Có lòng tin anh em*. ♦ **lòng tốt** (dt) Cg. Lòng hảo tâm, bụng tốt, ý tốt, sẵn sàng giúp người, cứu người. ♦ **lòng tham** (dt) Tánh tham lam, bao nhiêu cũng không vừa. ♦ **lòng thành** (dt) Lòng thành thật trung hậu • (R) Sự tin tưởng thần quyền: *Có lòng thành với Trời Phật*. ♦ **lòng thảo** (dt) Ý tốt về miếng ăn hay tiền bạc sẵn sàng chia sớt cho người. ♦ **lòng thương** (dt) Tình thương, dạ yêu đương hay thương xót: *Đem lòng thương*. ♦ **lòng trâu dạ chó** (dt) Nh. Lòng muông dạ thú. ♦ **lòng trắng** (dt) Cg. Tròng trắng, phần bọc ngoài cái tròng đỏ trứng trong và loãng hơn tròng đỏ: *Lòng trắng trứng*. ♦ **lòng trinh** (dt) Sự trung trinh đối với chúa, với chồng: *Giữ tấm lòng trinh không đời đổi* • (tt) Đồng trinh nói trại: *Chuối cây mình chuối lòng trinh, Chuối ở một mình sao chuối có con?* (cd). ♦ **lòng vàng** (dt) Lòng tử tế hết mực: *Một tấm lòng vàng trong manh áo rách*.

LÒNG DÒNG (tt) Dài dòng lôi thôi, mất nhiều thì giờ: *Việc còn lòng dòng chưa dứt khoát.*

LÒNG TONG (dt) (động) Tên một loại cá nhỏ ở sông, mình giẹp có sọc, thịt trong: *Cá lòng tong* • (B) Những kẻ theo ăn hại: *Bị lòng tong rỉa bộn.*

LÒNG THÒNG (bt) Thả dài xuống: *Treo lòng thòng, mối dây lòng thòng* • (B) Nh. Lòng dòng: *Việc còn lòng thòng* • (R) Lịu địu, vướng víu: *Vợ con lòng thòng; Trâu anh con cỡi con dòng, Có con đi trước lòng thòng theo sau* (cd).

LÒNG VÒNG (trt) Vòng do, luẩn quẩn, đánh một vòng rồi trở lại nơi cũ: *Chạy lòng vòng, đi lòng vòng, nói lòng vòng một hồi, đâu chẳng tới đâu.*

LÓNG (dt) Đốt, đoạn giữa hai mắt: *Dao lóng, nhặt lóng, lóng mía, lóng tre* • (R) *a)* Khúc (có nhiều lóng): *Mua một lóng mía dài* • *b)* Tiếng gọi những khúc xương hai đầu có mấu (lắt léo): *Một lóng xương.* ♦ **lóng tay** (dt) Mỗi đoạn ngắn của một ngón tay: *Mỗi ngón tay có ba lóng, trừ ngón cái chỉ có hai lóng.*

LÓNG (đt) Gạn cho trong, cho sạch: *Lóng nước uống* • (B) Dọ hỏi, tìm hiểu thật rõ: *Dò trong lóng đục.* ♦ **lóng phèn** (đt) Cg. Đánh phèn, bỏ phèn chua đâm nát vào lu nước rồi quậy mạnh tay, để vậy một lát thì nước trong: *Xây bồn cho bạn thả sen, Nước đục dạ muốn lóng phèn cho trong* (cd).

LÓNG (trt) Lắng, lặng nghe: *Nghe lóng* • Cách hỏi xa xa để tìm hiểu một việc (vì e hỏi ngay, người ta không nói): *Hỏi lóng* • (tt) Riêng, kín đáo, chỉ người trong bọn mới hiểu: *Tiếng lóng.* ♦ **lóng nghe** (đt) Để ý nghe: *Nói sẽ, kẻo có người lóng nghe* • Có nghe rằng: *Lóng nghe lúa lên giá.* ♦ **lóng tai** (đt) Lắng tai, nghiêng tai nghe: *Gió xoay vần cát vận bụi tre, Anh muốn nên duyên chồng vợ, hãy lóng tai nghe em phân trần* (cd).

LÓNG CÓNG (tt) Cóng tay hay cóng chân, không làm được, không bước đi được vì lạnh (rét) hay sợ quýnh: *Trời rét, tay chân lóng cóng; Sợ lóng cóng.*

LÓNG LÁNH (tt) X. Long lanh.

LÓNG NGÓNG (trt) Để ý mong đợi, mắt dòm nơi xa: *Đứng lóng ngóng đợi tin.*

LÓNG NHÓNG (trt) X. Lóng ngóng.

LÓNG XÓNG *trt.*Cg. Lắng xắng, láng cháng, chàng ràng, quây quần làm bận người khác: *Lóng xóng trước cửa hàng.*

LỎNG (bt) Loãng, nhiều nước, không đặc: *Cháo lỏng, nấu lỏng* • Long, không chặt: *Buộc lỏng, nắm lỏng, mối dây lỏng; Lỏng buông tay khấu bước lần dặm băng* (K) • Không bó buộc lắm: *Giam lỏng, thả lỏng.* ♦ **lỏng bỏng** (trt) Tiếng chao của vật lỏng đựng trong chai trong lọ: *Lắc nghe lỏng bỏng* • (tt) Đồ chơi trẻ con bằng chai, hình gương sen, đáy thật mỏng, ngậm vòi nút thì kêu lỏng bỏng, thổi nhẹ thì rè kêu tiếng trong: *Cái lỏng bỏng, chơi lỏng bỏng.* ♦ **lỏng cổ** (tt) Có cái cổ lỏng: *Xe đạp lỏng cổ.* ♦ **lỏng gốc** (tt) Có cái gốc long lay: *Cây lỏng gốc chắc chết.* ♦ **lỏng gối** (tt) Có đầu gối yếu: *Già rồi lỏng gối.* ♦ **lỏng le** (tt) Thật lỏng (cả hai nghĩa): *Cháo lỏng le, buộc lỏng le.* ♦ **lỏng lẻo** (bt) Lỏng, không chặt: *Buộc lỏng lẻo, mối dây lỏng lẻo* • (B) Hời hợt, không chặt chẽ: *Lập luận lỏng lẻo.* ♦ **lỏng quệu** (tt) Rất lỏng: *Hồ lỏng quệu; Mối dây lỏng quệu.* ♦ **lỏng quịch** (tt) Nh. Lỏng quệu. ♦ **lỏng vỏng** (tt) Rất lỏng, nhiều nước ít cái: *Canh lỏng vỏng.* ♦ **lỏng xệch** (**xịch**) Rất lỏng, không được chặt: *Buộc lỏng vỏng.*

LỎNG KHỎNG (tt) X. *Lỏng ngỏng.*

LỎNG NGỎNG (tt) Cg. Lỏng khỏng hoặc Lỏng thỏng, ốm (gầy) và cao: *Cao lỏng ngỏng.*

LỎNG THỎNG (tt) X. Lỏng ngỏng.

LÕNG (dt) Đám cỏ rậm dẫn đến khe suối trong rừng: *Tìm lõng đón hươu, nai* • (R) Nơi vắng vẻ thơ mộng mà trai gái thường đến (cũng chỉ những chiếc du thuyền): *Đi chơi lõng.*

LỌNG (dt) Vật cán dài, trên có sườn lợp giấy phất dầu, dùng che nắng quan quyền cho ra nghi lễ: *Lọng che sương dầu sườn cũng lọng, Cái ô bịt vàng dầu trọng cũng ô* (cd).

LỌNG CỌNG (tt) Lựng khựng, lúng túng, không biết phải làm thế nào: *Bộ tịch lọng cọng; Đang lọng cọng, không biết làm thế nào để giải quyết.*

LỌNG (bt) Ên, lặng, im, không phô bày: *Ăn lọng, đi chơi lọng.* ♦ **lọng lẽ** (bt) X. Lặng lẽ.

LOONG TOONG (dt) Cg. Tùy phái hay Tống thơ văn, người sai vặt trong văn phòng hay đi thơ *(planton).*

LỚP (dt) Lều, túp, chòi che sơ sài để đứng canh: *Che lớp.*

LỚP (tt) Lõm, hóp: *Má lớp.*

LỚP LÉP (trt) Tròm trèm, gần đến một mức nào: *Lớp lép một tạ.*

LỚP NGỚP (trt) Vất vả, cố ngoi lên cách cực nhọc: *Trèo lớp ngớp mãi mới tới đỉnh.*

LỌP (dt) Vật bắt cá bằng tre đương có miệng hom, để mồi bên trong rồi đặt dưới đáy nước, cá vào ăn mồi ra không được: *Đặt lọp, cá lọp (cá bắt bằng lọp).*

LÓT (đt) X. Lát: *Lót gạch* • (R) Chêm, đệm ở giữa cho êm, cho vừa: *Áo lót, tã lót, lót nệm* • (B) Hối lộ: *Đút lót, lo lót, lót quan.* ♦ **lót dạ** (đt) Điểm tâm, ăn sơ sài để đợi bữa ăn chánh: *Lót dạ chút đỉnh gì rồi làm; Ăn lót dạ.* ♦ **lót đường** (đt) Trải đá ở đường đi • (B) Làm trái độn, vật hy sinh trước để kẻ sau hưởng: *Đi trước đặng lót đường.* ♦ **lót lòng** (đt) Nh. Lót dạ. ♦ **lót ổ** (đt) Làm cái ổ cho êm: *Chim tha rác lót ổ, thỏ bức lông bụng lót ổ, lót ổ cho gà đẻ* • (R) Bị chết một con trong bầy khi mới đẻ: *Con heo này đẻ mười hai con, lót ổ hết một con.*

LÓT NGÓT (tt) Loi ngoi, đầm đề, đầm đìa, ướt đầm: *Ướt lót ngót.*

LÓT TÓT (trt) Lẽo đẽo, theo sau chân: *Lót tót chạy theo.*

LỌT (đt) Rơi từ trên xuống dưới: *Lọt cầu, lọt lỗ, lọt sông; Lọt sàng xuống nia* (tng) • (trt) Qua được chỗ hẹp: *Chun lọt; Hoa thơm giắt để mái hiên, Gió nam thổi lọt cửa quyền cũng thơm* (cd) • Rơi vào chỗ hẹp: *Lọt ổ phục kích* • (B) Thoát được khó khăn: *Trót lọt, thi lọt ba kỳ* • (dt) Tên thứ bánh bột gạo khuấy lỏng, cho nhểu từng con ngắn xuống nồi nước sôi, rồi vớt ra để ăn với nước đường hay nước lèo: *Bánh lọt nước dừa; Bánh lọt thịt bằm.* ♦ **lọt lòng** (đt) Từ lòng mẹ mà ra (mới sinh): *Từ thuở lọt lòng tới giờ* • (trt) Trong lòng căn một cái nhà: *Đo lọt lòng thì 4m, nếu phủ bì thì 4m.30.* ♦ **lọt lưới** (đt) Thoát khỏi lưới do các lỗ lưới: *Cá nhỏ lọt lưới cả* • Vướng trong lưới:

L

Banh lọt lưới. ♦ **lọt qua** (tt) Lọt ngang từ bên này qua bên kia: *Sợi chỉ lọt qua trôn kim* • (B) Thoát khỏi chỗ ngăn: *Lọt qua vòng loại.* ♦ **lọt sàng** (tt) Theo các lỗ hở của cái sàng mà lọt xuống: *Lọt sàng xuống nia* (tng) • (tt) Bỏ rồi, thừa thãi, hết xài: *Đồ lọt sàng.* ♦ **lọt sổ** (tt) Mất tên, không có tên trong sổ, bị đánh rơi: *Tôi bị lọ sổ trong kỳ thi vừa qua* • Sót: *Lộn xộn thế nào mà kỳ này tôi bị lọt sổ.* ♦ **lọt tên** (tt) Sót tên, tên không được ghi vào: *Bị lọt tên nên ở lại.* ♦ **lọt tai** (trt) Nghe được hiểu được, vừa ý với lời lẽ được nghe: *Nghe lọt tai.* ♦ **lọt trớt** (tt) Lọt qua dễ dàng: *Lọt trớt chớ khó khăn gì.* ♦ **lọt ụp** (tt) Lọt cách dễ dàng, và kêu cái ụp: *Đồng xu lọt ụp xuống lỗ.* ♦ **lọt vô** (bt) Vô được bên trong: *Chun lọt vô kẽ.* ♦ **lọt xuống** (tt) Rơi xuống: *Lọt xuống sàng.*

LỌT XỌT (trt) Lúp xúp, cách chạy chậm: *Chạy lọt xọt sau chót* • (B) Lụi đụi, lôi thôi, cách ngớ ngẩn dại dột: *Lọt xọt bị bắt bây giờ! Chạy lọt xọt đố khỏi mất tiền.*

LÔ (dt) Loa: *Gọi lô, truyền lô.*

LÔ (dt) Lò, bát cắm hương: *Nén hương tế độ cắm đầy lô.*

LÔ (dt) Vi lô gọi tắt, cây lau. ♦ **lô kỳ** (dt) Cờ lau, bông cây lau có phất hoa (cọng) dài.

LÔ (dt) (lóng) Bòi, dương vật: *Con lô.*

LÔ (dt) Phần nhỏ: *Phân lô, chia lô, lô đất, lô độc đắc, lô hàng (lot).*

LÔ (dt) Xe hơi đưa hành khách từ 8 chỗ ngồi trở xuống: *Xe lô (lacation).*

LÔ CỐT (dt) Pháo đài, nơi xây cất chắc chắn để núp bắn *(blockauss).*

LÔ MÔ (trt) Đầy những gò, nổng, mô, đống: *Lô mô những mồ mả.*

LÔ NHÔ (trt) Cg. Lố nhố, có nhiều và cao thấp không đều: *Đá mọc lô nhô, thiên hạ đứng lô nhô.*

LÔ TÔ (dt) (bạc) Trò chơi giải trí gồm có 90 con cờ đựng trong túi khắc số từ 1 tới 90 và nhiều lá bài to phân từng bộ 6 lá có đủ 90 số, mỗi lá có 3 hàng, mỗi hàng có 5 số; có người móc cờ trong túi ra và hô to lên, ai có đủ 5 số cùng một hàng trước thì kinh (tức thắng cuộc): *Chơi lô tô, kêu lô tô* • X. Đánh lô tô *(loto).*

LỒ (dt) Đồ đan hình vại để đựng hàng hóa: *Lồ cau.*

LỒ LỘ (trt) Hơi lộ ra, để lộ ra một tí: *Mới vừa lồ lộ, chưa bày rõ ra* • Nhan nhản, rõ ràng: *Để lồ lộ ra đó.*

LỒ Ồ (dt) (thực) Cg. Luồng, giống tre to, lóng dài, cây ngay, cật mỏng.

LỒ XỒ (trt) X. Xí xô: *Lồ xồ như ngô lỡ tàu.*

LỐ (trt) Quá mức, quá mực thường: *Ăn lố, cười lố, nói lố, tính lố, trả lố, xài lố* • (tt) Lố lăng nói tắt: *Thằng đó lố quá.* ♦ **lố bịch** (tt) Gàn dở, kỳ cục, vô duyên: *Cái cười lố bịch, chuyện lố bịch, người lố bịch.* ♦ **lố cồn** (đt) Vượt lên cồn, đụng cồn: *Thuyền lố cồn* • (B) (tt) Lố, lỡ quá mức: *Rồi, lố cồn rồi, phải xin lỗi.* ♦ **lố dạng** (đt) Lên cao dễ thấy rõ ràng: *Vừng ô lố dạng, khách thuyền chưa hay* (Tiền Xích Bích, bản dịch Đào Châu). ♦ **lố đèn** (tt) Qua khỏi mức trắng ở ngã tư khi đèn đỏ cháy: *Lố đèn bị phạt.* ♦ **lố lăng** (trt) Cg. Nhố nhăng, quá mực thường rất xa, làm chướng tai chướng mắt kẻ chung quanh: *Ăn mặc lố lăng, ăn nói lố lăng.* ♦ **lố linh** (bt) X. Lố. ♦ **lố mức** (trt) Quá mức, khỏi mực thường: *Được tin cậy rồi lố mức.* ♦ **lố rạng** (đt) Cồn đá nổi thấp, dưới mặt nước: *Ở các cửa biển cần núi, thường có nhiều lố rạng* • (đt) Đụng vào hoặc lướt trên cửa đá: *Thuyền lố rạng.* ♦ **lố trớn** (trt) Lố vì còn trớn mạnh nên ngừng không đúng chỗ: *Xe chạy lố trớn* • (B) Lố vì quá cao hứng, không dừng lại kịp: *Nói lố trớn.*

LỐ (đt) Một chục mười hai (nhưng tính mười), đơn vị hàng hóa bán sỉ (buôn): *Một lố bàn chải, một lố nước mắm (mười hai tỉn).*

LỐ NHỐ (trt) Đông đảo và cao thấp không đều, lại cử động luôn: *Thiên hạ lố nhố chờ xem.*

LỐ XỐ (tt) Đông và rộn rịp: *Lao xao lố xố, thiên hạ lố xố.*

LỒ (tt) Trần truồng: *Ăn lông ở lồ.*

LỒ (đt) Cg. Sòng, chỗ trũng để tát nước: *Đọng lồ.*

LỒ CHỒ (tt) Long chong, không bằng phẳng: *Đường đi lồ chồ.*

LỒ ĐỒ (tt) Lốm đốm, có nhiều đốm khác màu: *Răng em lồ đồ hột cườm, Giả như trái lựu chín hườm trên cây* (cd).

LỖ (đt) Chỗ lõm sâu (có đáy): *Đào lỗ, khoét lỗ, moi lỗ, thủng lỗ* • Huyệt mả: *Gần kề miệng lỗ* • Ngả thoát, thông suốt tới bên kia (không đáy): *Lủng lỗ, xoi lỗ, lỗ kim; Chó đâu chó sủa lỗ không* (cd) • (bt) Bể: *Lỗ đầu* • Khuyết, hụt hạt, thiệt hại: *Buôn thua bán lỗ; Tham bừa giỗ, lỗ bừa cày* (tng). ♦ **lỗ cốt** (tt) Bệnh hết tủy giữa ống xương, khiến hết sức lực • (B) Biến chứng bệnh phong tình kinh niên, khiến con người hết sức lực. ♦ **lỗ chân lông** (đt) Lỗ nhỏ ngoài da để mồ hôi rịn ra. ♦ **lỗ chân trâu** (đt) Dấu chân của trâu ở chỗ sình lầy • (B) Việc hay trường hợp nhỏ mọn, không đáng: *Đi sông đi biển không chết, mà chết ở lỗ chân trâu.* ♦ **lỗ chó** (đt) Lỗ vách lá hay hàng rào, nơi chó chun ra vào. ♦ **lỗ chỗ** (tt) Có nhiều lỗ: *Mặt rỗ lỗ chỗ.* ♦ **lỗ đáo** (đt) Lỗ moi dưới đất để đánh đáo. ♦ **lỗ đầu** (bt) Có thương tích ở đầu: *Đánh lỗ đầu, bị lỗ đầu, té lỗ đầu.* ♦ **lỗ đẻ** (đt) Cửa mình, cơ quan sinh dục đàn bà: *Không biết nó vục trong lỗ đẻ nào đâu mất?* ♦ **lỗ đĩ** (đt) Lồn đĩ, lời ví với những lỗ rộng: *Rộng như cái lỗ đĩ, sao cho vừa.* ♦ **lỗ đít** (đt) Cg. Lỗ trôn và Hậu môn, lỗ để ỉa, một cơ quan bài tiết. ♦ **lỗ ghèn** (đt) Lỗ nhỏ ở khóe mắt, nơi ghèn chảy ra: *Váy lỗ ghèn.* ♦ **lỗ hang** (đt) Lỗ và hang • Lủng nhiều lỗ, có nhiều lỗ: *Đường đầy lỗ hang.* ♦ **lỗ hẻ** (đt) Đường rách dài: *Lỗ đầu, có nhiều lỗ hẻ* • (B) Nh. Lỗ đẻ. ♦ **lỗ hoa mai** (đt) Lỗ nhỏ vừa ở vách phác đài để đặt nòng súng bắn ra. ♦ **lỗ hổng** (đt) Chỗ hư bể,làm trống một khoảnh: *Vá lỗ hổng* • (B) Chỗ trống, thiếu, hụt, mất, sót: *Đắp vào lỗ hổng, lấp lỗ hổng, trám lỗ hổng.* ♦ **lỗ hở** (đt) Chỗ hở hang: *Bít các lỗ hở* • (B) Chỗ sơ hở, chỗ yếu kém: *Việc kín, không nên sơ suất để một lỗ hở nào.* ♦ **lỗ hút** (đt) (chm) Cái lỗ khoét bên hông một xi lanh, thông với bộ chế hòa khí để đem hòa khí vào cạt te của một động cơ ba lỗ *(lumière d'aspiration).* ♦ **lỗ khu** (đt) Nh. Lỗ đít. ♦ **lỗ lã** (trt) Thâm thủng vốn liếng: *Mua bán lỗ lã.* ♦ **lỗ lời** (trt) Hoặc lỗ hoặc lời: *Mua bán lỗ lời chè cháo lạnh tanh* (cd). ♦ **lỗ lù** (đt) Lỗ tròn dưới đáy hồ, đáy lu có nút nhét kín, để xả nước dơ ra. ♦ **lỗ miệng** (đt) Tức miệng (tiếng dùng khi nhấn mạnh): *Đất quét đã đành bia lỗ miệng* (T.T.Tường). ♦ **lỗ mọt** (đt) Lỗ trong gỗ do mọt ăn • (B) Lỗ ở ruột xe cao su, do bong bóng hơi thật nhỏ khi chế tạo. ♦ **lỗ mội** (đt) Mội nước trong đất. ♦ **lỗ mộng** (đt)

Cg. Mộng cái, lỗ khoét ở cạnh gỗ để tra mộng đực vào. ♦ **lỗ mũi** (dt) Hai cái lỗ ở mũi để thở: *Lỗ mũi em thì tám gánh lông, Chồng yêu chồng bảo tơ hồng trời cho* (cd). ♦ **lỗ nạp** (dt) (chm) Cái lỗ khoét bên hông một xilanh, đối diện với lỗ hút, làm cho xilanh thông với cạtte và đem hòa khí từ cạtte vào xilanh *(lumière d'admission)*. ♦ **lỗ nẻ** (dt) Đường nẻ ở đất khô: *Dưới lỗ nẻ chun lên*. ♦ **lỗ nhĩ** (dt) X. Lỗ tai (tiếng nói chơi): *Khoái cái lỗ nhĩ*. ♦ **lỗ rún (rốn)** (dt) Cái lỗ giữa rún. ♦ **lỗ sủng** (dt) Chỗ hủng sâu: *Đường có nhiều lỗ sủng*. ♦ **lỗ tai** (dt) Hai lỗ ở hai bên mặt, để nghe. ♦ **lỗ tai trâu** (dt) Hai lỗ tai con trâu • (B) Hai lỗ tai người lỳ, cứng đầu, khó dạy (tiếng mắng). ♦ **lỗ tiểu** (dt) Cái lỗ ở cơ quan sinh dục, để đái. ♦ **lỗ thoát** (dt) (chm) Cái lỗ khoét bên hông một xilanh, đối diện với lỗ nạp nhưng dưới một chút, để tống khí cháy ra ngoài *(lumière d'échappement)*. ♦ **lỗ thóp** (dt) Cg. Mỏ ác, chỗ hủng và mềm giữa kháp sanh trẻ con (do xương sọ chưa ráp lại). ♦ **lỗ thủng** (dt) Chỗ rách hay bể của đồ đựng: *Bít cái lỗ thủng* • (R) Số tiền xài thâm: *Chạy tiền đắp các lỗ thủng*. ♦ **lỗ trống** (dt) X. Lỗ hổng. ♦ **lỗ trôn** (dt) X. Lỗ đít. ♦ **lỗ vốn** (dt) Thâm tiền vốn: *Tính ra thì lỗ vốn*. ♦ **lỗ xí** (dt) Cái hầm để tiêu xuống: *Lọt lỗ xí*.

LỖ (tt) Ngu dại, thô tục: *Ngu lỗ, thô lỗ*. ♦ **lỗ độn** (tt) Khờ khạo, lừ đừ, chậm chạp. ♦ **lỗ mãng** (bt) Cg. Mỗ mãng, nóng nảy, vụt chạc, hỗn hào, thô lỗ: *Ăn nói lỗ mãng, con người lỗ mãng*.

LỖ (dt) Cg. Ló, thức ăn mặn để uống rượu.

LỖ (bt) Mặn, muối ở mỏ • (R) Xẳng, cộc cằn, sơ suất. ♦ **lỗ bộ** (dt) Đoàn xe vua, có quân hầu cầm khí giới bảo vệ chung quanh • (R) Binh khí xưa, dùng làm nghi trượng ở đình miếu,nhà thờ tổ tiên, v.v... ♦ **lỗ gia** (dt) Láu cá, người xảo quyệt, nhiều mưu kế. ♦ **lỗ mãng** (tt) Sơ suất, không tròn bổn phận.

LỘ (dt) Đường đi: *Kiều lộ, lục lộ, đại lộ, tiểu lộ, xa lộ; Đừng để trẻ con ra lộ*. ♦ **lộ bàng** (dt) Hai bên đường. ♦ **lộ cái** (dt) Đường cái, đường có trải đá và có tên chánh thức. ♦ **lộ con** (dt) Đường tẽ vào xóm, thường không trải đá và không tên chánh thức. ♦ **lộ chính** (dt) Công việc nhà nước trông nom đường sá trong nước. ♦ **lộ đồ** (dt) Đường sá: *Lộ đồ trắc trở*. ♦ **lộ giới** (dt) Mép đường, phần đất trống dọc theo lộ cái, thuộc đất nhà nước, dành cho việc công ích: *Cất nhà không được phạm lộ giới*. ♦ **lộ giới đồ** (dt) Bản đồ lộ giới, dành cho dân chúng tham khảo để khi cất nhà, đừng phạm vào *(plan d'alignement)*. ♦ **lộ nhân** (dt) Người ngoài đường (không ăn thua gì tới việc mình). ♦ **lộ phí** (dt) Tiền tốn hao khi đi đường. ♦ **lộ tế** (dt) Cg. Cáo đạo lộ, lễ cúng ở bên đường khi linh cữu sắp được đưa đi chôn. ♦ **lộ thất** (dt) Nhà trọ dọc đường. ♦ **lộ trình** (dt) Những con đường phải theo mà đi: *Xe đưa hành khách phải chạy theo lộ trình của nhà nước định*.

LỘ (bt) lậu, ló, lồi, phơi bày, hở hang, dễ thấy: *Bại lộ, tiết lộ, thổ lộ; Để lộ ra, câu chuyện đã lộ rồi* • Mù sương: *Cam lộ*. ♦ **lộ biểu** (dt) X. Biểu lộ. ♦ **lộ bóng** (dt) Lố dạng, bày hình dáng ra: *Mặt trời vừa lố dạng*. ♦ **lộ cốt** (dt) Phơi xương • (B) Chết. ♦ **lộ diện** (tt) Ra mặt; hết trốn núp hay che giấu được: *Bị lộ diện*. ♦ **lộ điểm** (dt) Hột sương, giọt sương. ♦ **lộ diện** (dt) Mù sương và lằn điện chớp • (B) Quá chóng, mới đó rồi mất liền. ♦ **lộ hầu** (dt) Cục u ở cổ, nguyên là đầu cuống họng lồi ra: *Đàn ông thường có lộ hầu*. ♦ **lộ khí** (dt) Hơi sương, hơi lạnh buổi sáng sớm. ♦ **lộ liễu** (tt) Bày ra nhan nhản, không kín đáo: *Nơi ngủ đàn bà không nên để lộ liễu quá; Công việc quá lộ liễu*. ♦ **lộ miên** (dt) Ngủ ngoài trời; ngủ trần, không mùng (màn). ♦ **lộ nhãn** (dt) Mắt lộ (tròng mắt lồi ra). ♦ **lộ tẩy** (tt) (lóng) Lậu việc kín: *Bị lộ tẩy rồi*. ♦ **lộ tình** (dt) Tiết lộ tình hình, nói thiệt mọi việc. ♦ **lộ thể** (dt) Mình mẩy trần truồng. ♦ **lộ thiên** (tt) Ngoài trời, không che lợp: *Võ đài lộ thiên*. ♦ **lộ xa** (dt) Xe mui trần. ♦ **lộ xỉ** (tt) Cg. Lồi xỉ hoặc Lòi xỉ, vẩu răng, răng mọc không phải chỗ. ♦ **lộ xuất** (tt) Nổi bật, thấy tỏ rõ.

LỐC (dt) Trốt, cơn gió xoay mạnh: *Cơn lốc, gió lốc*.

LỐC (dt) Lúa trồng nơi cạn: *Sao rua đừng trốc, lúa lốc được ăn* (tng).

LỐC (dt) Hòn đất sét để khô dùng chườm hay đè bếp: *Hòn lốc*.

LỐC BỐC (trt) Cg. Lốp bốp, tiếng nổ liên tiếp: *Nổ lốc bốc*.

LỐC CỐC (trt) X. Lóc cóc.

LỐC XỐC (tt) Bộ vúc vắc: *Lốc xốc khó thương*.

LỘC (dt) Mầm mon: *Đâm lộc, nẩy lộc, trổ lộc; Tháng giêng rét đài, tháng hai rét lộc* (tng).

LỘC (dt) (động) Con nai, con hươu: *Mai huê lộc*. ♦ **lộc đề thảo** (dt) (thực) Thứ cỏ, lá giống móng chân hươu. ♦ **lộc giác** (dt) Gạc nai, sừng có nhiều nhánh của hươu, nai. ♦ **lộc giác cao** (dt) Thuốc cao nấu với sừng hươu. ♦ **lộc nhung** (dt) Gạc non của nai mới lú ra, còn mềm.

LỘC (dt) Việc tốt lành do trời ban: *Hưởng lộc, thất lộc; Một nhà phúc lộc gồm nai* (K) • Tên vị thần mang những việc tốt lành đến cho người: *Ông Lộc* • (R) Cơm tiền của nhà nước ban hằng tháng cho quan quân: *Quyền cao lộc trọng*. ♦ **lộc ăn** (dt) Phần ăn do may mắn mà có: *Có lộc ăn*. ♦ **lộc bổng** (dt) X. Bổng lộc. ♦ **lộc nước** (dt) Lương bổng do nhà nước phát: *Lộc nước trọng hậu*. ♦ **lộc thực** (dt) Tiền công hằng tháng của quan lại: *Làm mà hưởng lộc thực gì?* ♦ **lộc trời** (dt) Lộc cho trời dành để cho: *Nhờ lộc trời, nhà cũng đủ ăn*. ♦ **lộc vị** (dt) Bổng lộc và chức vị. ♦ **lộc vua** (dt) Tức lộc nước do vua làm chủ.

LỘC CỘC (trt) Tiếng khua của vật cứng: *Bánh xe bò lăn lộc cộc*.

LỘC NGỘC (tt) Ngốc nghếch, lớn mà dại: *Con người lộc ngộc*.

LỘC XỘC (trt) Cg. Xồng xộc, cách chạy sấn tới: *Lộc xộc chạy tới*.

LÔI (dt) Nắm kéo đi: *Kéo lôi* • (dt) Hai sợi dây da, một đầu máng ở nòng cổ ngựa, một đầu máng ở gọng xe, để ngựa chạy kéo xe theo: *Dây lôi* • (dt) (chm) Làm cho kim loại dài ra bằng cách nướng đỏ rồi đập, nện, chấn hay tóp: *Lôi thép*. ♦ **lôi áo** (dt) Nắm áo kéo, bắt dẫn đi (lời hăm trong việc đòi nợ). ♦ **lôi cổ** (dt) Nắm cổ bắt đi: *Nó không trả thì lôi cổ nó*. ♦ **lôi cuốn** (dt) Thu hút theo: *Bị phong trào lôi cuốn*. ♦ **lôi đầu** (dt) Kéo đầu dẫn đi (lời hăm hay lời bảo khi giận): *Hãy lôi đầu nó về đây*. ♦ **lôi kéo** (dt) Lôi đi: *Để tôi đi mà, lôi kéo làm chi* • Lôi qua kéo lại: *Hai đàng lôi kéo với nhau*. ♦ **lôi lưng** (dt) Nắm lưng quần lôi đi (lời hăm hay bảo khi giận): *Không trả thì lôi lưng; Hãy lôi lưng nó*. ♦ **lôi thôi** (bt) Dài dòng, dai dẳng, không gọn,

không khéo, gần thất bại: *Ăn mặc lôi thôi, ăn nói lôi thôi, làm ăn lôi thôi, công việc còn lôi thôi, anh đó lôi thôi lắm* • (đt) Kiếm chuyện rắc rối: *Anh đừng lôi thôi với tôi.*

LÔI (đt) Sấm, tiếng sét: *Chưởng tâm lôi, dây thầu lôi, Thiên lôi* • (R) Vật nổ giết người: *Địa lôi, thủy lôi, ngư lôi.* ♦ **lôi bôn** (tt) Lẹ như chớp. ♦ **lôi công** (đt) (truyền) Cg. Thiên lôi, thần làm sấm. ♦ **lôi chấn** (đt) Sấm động, tiếng sấm nổ vang. ♦ **lôi đả** (đt) Sét đánh, lằn sét xẹt trúng. ♦ **lôi đình** (đt) Sấm sét • (B) Vẻ giận dữ: *Nổi trận lôi đình.* ♦ **lôi động** (đt) Rung động dữ dội (như sấm nổ). ♦ **lôi thần** (đt) Nh. Lôi công. ♦ **lôi vũ** (đt) Mưa và sấm sét.

LÔI LẢ (trt) Đon đả, vồn vã, cách nói chuyện thân mật và sốt sắng để làm thân: *Chuyện trò lôi lả.*

LỒI (tt) Lộ, nổi cao lên: *Góc lồi, gương lồi, kính lồi, mắt lồi, rún lồi.* ♦ **lồi trôn trê** (đt) (bệnh) Cg. Bệnh trĩ, chứng bệnh chót ruột già lộn lại bề trái và lòi ra khỏi hậu môn. ♦ **lòi lõm** (tt) Lồi lên và hõm xuống, không bằng mặt: *Đường đi lòi lõm.* ♦ **lồi quả quýt** (tt) Lồi to giống trái quýt: *Rốn (rún) lồi quả quýt.* ♦ **lồi rốn (rún)** (tt) Có cái rốn lồi ra: *Đứa bé lồi rốn* • (trt) To và dây dưa (khóc): *Khóc lồi rốn.* ♦ **lồi xỉ** (tt) X. Lộ xỉ.

LỐI (đt) Nẻo, ngả đi: *Bí lối, chỉ lối, dắt lối, dẫn lối, lạc lối; Gió vào vẹ vuốt má đào, Má đào quyến gió lối nào gió ra?* (cd) • Đường cấy dưới ruộng, có ba hoặc bốn bụi mạ bề ngang: *Xuống lối* • (R) Cách thức: *Lề lối, lối ăn lối ở (hay mặc)* • (trt) Cg. Hựu, điệu hát bội hay cải lương gần như nói chuyện thường với câu văn lục bát hoặc văn xuôi: *Hát lối, nói lối* • Độ, phỏng, cách đoán tiềm tiệm: *Lối năm tuổi, một công lối 25 gia; Lối tháng chạp* • (tt) Phách, xấc, có cử chỉ kiêu ngạo khó thương: *Phách lối, thằng đó lối lắm.* ♦ **lối ba** (đt) Đường cấy hẹp của những người cấy chậm, có ba bụi mạ bề ngang. ♦ **lối bốn** (đt) Đường cấy rộng của những người cấy giỏi, lẹ, có bốn bụi mạ bề ngang. ♦ **lối chó** (tt) Phách chó, tiếng chửi kẻ lên mặt lối: *Đồ lối chó.* ♦ **lối chừng** (trt) Độ chừng, phỏng chừng, lời đoán phỏng khi đưa ra con số tiềm tiệm: *Đám lúa này đập ra lối chừng 100 giạ.* ♦ **lối đi** (đt) Đường đi: *Cất nhà phải chừa lối đi cho xóm sau* • Ngả khi ra đi: *Phải biết lối đi của nó mới mong tìm ra.* ♦ **lối lang** (đt) Tự sự, đầu đuôi gốc ngọn: *Ai biết lối lang nào đâu?* ♦ **lối về** (đt) Con đường dẫn về nhà: *Lối về xóm cũ.* ♦ **lối xóm** (bt) Cùng chung một xóm: *Ở lối xóm, người lối xóm; Lối xóm, tắt lửa tối đèn có nhau.*

LỖI (bt) Sai quấy, lầm lạc: *Bắt lỗi, bỏ lỗi, đổ lỗi, làm lỗi, nhận lỗi, tội lỗi, thứ lỗi, xá lỗi, xin lỗi; Anh lỗi, tôi lỗi; Trăm năm dẫu lỗi hẹn hò, Cây da còn đó, con đò khác đưa* (cd). ♦ **lỗi ấn loát** (đt) Chữ trong sách báo in sai do lầm lạc khi sắp chữ. ♦ **lỗi chánh tả** (đt) Chữ sai chánh tả: *Năm mà viết Nâm là phạm một lỗi chánh tả.* ♦ **lỗi duyên** (tt) Ở quấy với vợ (hay với chồng) đến nỗi vợ chồng xa nhau hay giận nhau: *Nghe người thì sợ lỗi duyên cùng chồng HTR.* ♦ **lỗi đạo** (tt) Trái đạo, sai bổn phận: *Được chữ trung mất dùng chữ hiếu, Được chữ phu tùng lỗi đạo mẹ cha* (cd). ♦ **lỗi hẹn** (tt) Sai lời hứa: *Trách ai lỗi hẹn sai nguyền, Cho chim lìa tổ, cho thuyền xa sông* (cd). ♦ **lỗi lầm** (bt) Cg.. *Lầm lỗi, lỗi vì lầm lạc: Mới lỗi lầm nhất thứ.* ♦ **lỗi nhịp** (trt) Sai nhịp, không đúng với nhịp thông thường: *Đàn lỗi nhịp* • (B) Nh. Lỗi hẹn: *Lỗi cần dương như đờn lỗi nhịp, Biết bao giờ cho hiệp phụng loan* (cd). ♦ **lỗi phải** (bt) Sai hay đúng: *Anh em mà nói chuyện lỗi phải làm chi* • (đt) Vạch lỗi, phê bình: *Anh sao hay lỗi phải quá.* ♦ **lỗi tuy bô** (đt) Nh. Lỗi ấn loát. ♦ **lỗi thề** (trt) Sai lời thề: *Lỗi thề thôi đã phụ phàng với hoa* (K). ♦ **lỗi thời (thì)** (tt) Trái mùa, không đúng lúc: *Quần áo lỗi thời, chủ trương lỗi thời.* ♦ **lỗi văn phạm** (đt) Lỗi trong cách viết văn, trật mẹo luật hành văn.

LỖI (đt) Hòn đá nhỏ cao lên. ♦ **lỗi lạc** (tt) Cg. Lội lạc, nổi bật, xuất sắc: *Văn tài lỗi lạc.* ♦ **lỗi lỗi** (trt) Lởm chởm những đá. ♦ **lỗi lỗi lạc lạc** (tt) Ngay thẳng rõ ràng.

LỘI (đt) Đi trong nước bằng cách quạt vi, uốn kỳ, ngoắt đuôi: *Cá lý ngư sầu tư biếng lội* (cd) • Bơi, trườn mình trên mặt nước, tay bơi chân đập: *Lội sông, lội biển, tập lội* • (R) Đi vất vả, cực nhọc: *Lặn lội đi tìm, lội ba, bốn cây số trong đường rừng, lội một đoạn đường lầy* • (lóng) Lúa, quơ quào tuyệt vọng (do "lội dòng nước ngược" nói tắt): *Học tủ, gặp bài lạ thì lội.* ♦ **lội bộ** (đt) Đi bộ, đi chân: *Hết tiền, phải lội bộ về.* ♦ **lội chó** (đt) Lội bằng cách quào lia hai tay dưới nước. ♦ **lội đua** (đt) Tranh nhau coi ai lội mau, tới mức trước. ♦ **lội đứng** (đt) Lội bằng hai chân đạp nước, mình đứng thẳng (trong trường hợp hai tay bận cầm vật chi). ♦ **lội ếch** (đt) Lội như con ếch lội: hai chân tống hẹt ra sau, hai tay chấp lại và xỉa tới đoạn quạt nửa vòng để tiếp sức với hai chân, đầu trồi lên hít hơi vào bằng miệng và nương trớn ấy nghỉ một giây rồi làm y lại động tác đó. ♦ **lội lặm** (tt) Lầy lội, ướt át: *Đường lội lặm dơ dáy.* ♦ **lội nước** (đt) Đi qua chỗ ngập nước: *Đi ngả đó phải lội nước* • (đt) Tên thứ xe đánh giặc bằng sắt dày, chạy cả trên lộ và dưới sông, rạch: *Xe lội nước.* ♦ **lội ngửa** (đt) Cg. Thả ngửa, nằm ngửa trên mặt nước, hai tay bơi ngược, hai chân tống tới. ♦ **lội ngược** (đt) Lội ngược dòng nước, nước chảy vô mà lội ra hoặc trái lại: *Nước chảy xuôi con cá buôi lội ngược* (cd) • (B) Cố gắng cách tuyệt vọng khi gặp trở lực to: *Cái tôi, bây giờ tôi mới lội ngược đa.* ♦ **lội sải** (đt) Lội bằng cách hễ dang thẳng cánh tay trái thì tới nghiêng mình bên phải và hớp hơi vào miệng, rồi dùng tay trái mà bơi thì mình nghiêng qua trái, đồng thời dang cánh tay phải tới và hà hơi ra, và cứ luân phiên như thế mà lội, hai chân luôn luôn đập nhẹ trên mặt nước. ♦ **lội sình** (đt) Bước đi dưới sình: *Đi ngả đó phải lội sình.*

LỘI (trt) Lố, lạm vào: *Thợ vay lội tiền công.*

LỘI LẠC (tt) X. Lỗi lạc.

LÔM CHÔM (đt) X. Chôm chôm (thực). ♦ **lôm chôm tróc *dí*.** Giống lôm chôm ngọt, nạc khô dễ tróc (không dính chặt vào hột).

LÔM CHÔM (đt) (động) X. Chôm chôm *(động)*.

LÔM CHÔM (tt) Lóc chóc, không tề chỉnh: *Bộ lôm chôm.*

LÔM LỐP (tt) Lốp lốp, nõn nà: *Trắng lôm lốp.*

LÔM NGÔM (trt) X. Lồm ngồm.

LỒM (đt) Thứ giẻ ở tai ở mép: *Lồm ăn tai.*

LỒM CỒM (trt) Dáng người đang nằm rồi chỗi lêN: *Lồm cồm dậy.*

LỒM CHỒM (đt) Lóng nhóng chồm tới: *Đứng đợi tới phiên, lồm chồm mất cả trật tự.*

LỒM LỘP (tt) X. Lôm lốp.

LỒM XỒM (tt) Xồm xàm, có nhiều, lông dài và hơi dựng đứng: *Lông lá lồm xồm.*

LỐM ĐỐM (tt) Lấm chấm, có nhiều đốm khác màu: *Lốm đốm hoa râm.*

LỐM LÁM (tt) Phách lối, kiêu ngạo: *Bộ lốm lám.*

LỔM CHỔM (trt) Gồ ghề, không bằng phẳng: *Sỏi đá lổm chổm.*

LỔM LẢM (trt) Cách hỗn hào thô tục: *Ăn nói lổm lảm.*

LỔM NGỔM (trt) X. Lổnh nghổnh: *Không ngờ quang đứt lọ rơi, Bò ra lổm ngổm chín nơi chín chồng* (cd).

LỔM NHỔM (trt) X. Lổnh nghổnh.

LỘM CỘM (tt) Cộm nhiều nơi,có nhiều món cứng độn lên: *Nghe lộm cộm trong con mắt trái.*

LỒN (dt) Cg. Hún, cửa mình, âm hộ, bộ phận ngoài của cơ quan sinh dục và tiểu tiện của đàn bà: *Bẹn lồn.* ♦ **lồn lá tre** (dt) Thứ lồn xa hẹp bề ngang, để gác con quay kéo vải (X. Lồn xa). ♦ **lồn lá vông** (dt) Thứ lồn xa bầu bầu, để gác con quay kéo vải (X. Lồn xa). ♦ **lồn mèo** (dt) (B): Đầu hồi, góc giụm hình tam giác nơi hai mái nhà giáp nhau: *Dấn bùa lồn mèo.* ♦ **lồn què** (dt) Lồn khi có dường kính, dính máu. ♦ **lồn trâu** (dt) Cổ áo bà ba rộng mà thon: *Cổ lồn trâu.* ♦ **lồn xa** (dt) Tiếng gỗ xẻ một đầu, dùng gác con quay kéo vải.

LỐN NHỐN (trt) Nhôn nhao, chộn rộn, lăng xăng, cảnh lộn xộn ở đám đông: *Đứng lốn nhốn.*

LỔN CỔN (trt) Tiếng khua động đồ sành: *Khua lổn cổn.*

LỔN NGỔN (tt) Ngổn ngang, chồng chất lộn xộn, không thứ tự: *Đồ đạc lổn ngổn.*

LỔN NHỔN (trt) Đụng phải cái mềm và cái cứng không đều: *Cơm nhai lổn nhổn những sạn.*

LỔN RỔN (trt) Tiếng ly chén khua: *Làm đổ mâm chén khua lổn rổn* • (B) Rổn rảng, cách nói oang oang: *Nói chuyện lổn rổn.*

LỘN (bt) Đảo ngược, lật ngược, lấy trên làm dưới, dưới làm trên, hoặc đem trong ra ngoài, ngoài vô trong: *Lộn mề gà, lộn ruột, may lộn, dảo lộn; Lộn đầu xuống đất trở cẳng lên trời thng; Con cò mà đi ăn đêm, Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao* (cd) • Pha trộn lộn xộn, xen lẫn bậy bạ: *Cấn lộn, chửi lộn, gây lộn, đánh lộn, trộn lộn, vật lộn, trứng gà (hoặc vịt) lộn; Lộn vào đám đông* • Chuyển mình uốn éo: *Rồng lộn* • Đi rồi trở lại hoặc ra rồi vào: *Con ranh con lộn* • Lầm lẫn: *Lầm lộn, nói lộn, tính lộn; Lộn con toán, bán cái nhà* (tng). ♦ **lộn bậy** (bt) Lộn xộn bậy bạ, không theo một phương pháp hay cách thức nào cả: *Để lộn bậy, nói lộn bậy, lấy lộn bậy, tính lộn bậy.* ♦ **lộn chồng** (đt) Bỏ chồng lấy người khác: *Sáng ngày ra đứng cửa đông, Xem một quẻ bói: lộn chồng được chăng?* (cd). ♦ **lộn đầu** (bt) Lấy đầu làm đuôi: *Đũa lộn đầu, lộn đầu đũa* • (B) Ngược ngạo, hỗn hào: *Lộn đầu xuống đất, trở cẳng lên trời thng.* ♦ **lộn đường** (trt) Lạc, lầm đường: *Đi lộn đường.* ♦ **lộn gan** (tt) Tức giận: *Miếng ăn là miếng tồi tàn, Mất đi một miếng lộn gan lên đầu* (cd). ♦ **lộn giống** (tt) Lai bậy bạ, không rặt: *Chó lộn giống, heo lộn giống.* ♦ **lộn hồn** (tt) Lú lẫn, hay quên: *Trộng tuổi, hay lộn hồn.* ♦ **lộn kiếp** (đt) Đầu thai kiếp khác: *Lộn kiếp làm người* • (B) Mọc lên từ trong đống phẩn sau khi bị nuốt vào bụng: *Ối lộn kiếp, ớt lộn kiếp* • Tiếng mắng kẻ loạn luân: *Đồ lộn kiếp.* ♦ **lộn lại** (trt) Trở lại: *Đi lộn lại, trở lộn lại* • (đt) Lập bề trong ra: *Lộn lại rồi hãy mặc.* ♦ **lộn lạo** (tt) Lộn xộn bậy bạ: *Quần áo xốc lộn lạo hết.* ♦ **lộn lên** (trt) Trở lên: *Đi lộn lên, trở lộn lên* • (truyền) Đầu thai lên trần: *Lộn lên đòi nợ.* ♦ **lộn máu** (trt) Ói máu, tức giận: *Giận lộn máu lên đầu.* ♦ **lộn mèo** (đt) Trò chơi nắm cây thanh ngang, uốn mình một vòng rồi buông tay rớt xuống: *Chơi lộn mèo* • (trt) Té, cái đầu xuống trước: *Té lộn mèo, bị vật lộn mèo.* ♦ **lộn mề** (đt) Mổ rồi lộn cái mề gà hay mề vịt lại để cạo cho sạch • (B) Lộn bề trong ra ngoài, ngoài vào trong: *Lộn mề cái bao (hoặc cái túi).* ♦ **lộn mửa** (đt) Mửa, ói thức ăn ra: *Say đến lộn mửa* • Buồn mửa, buồn nôn muốn mửa: *Ghê tởm đến lộn mửa.* ♦ **lộn ngược** (bt) Trở ngược lại: *Lộn ngược cái áo, đi lộn ngược lại, nói lộn ngược lại, lộn ngược đầu.* ♦ **lộn nhào** (trt) Từ trên nhào xuống, cho cái đầu xuống trước, hay té hoặc bị vật cái đầu xuống trước: *Lộn nhào xuống, bị vật lộn nhào.* ♦ **lộn nhộn** (trt) Nh. Lốn nhốn. ♦ **lộn phèo** (trt) Nh. Lộn nhào: *Ngã lộn phèo.* ♦ **lộn ra** (trt) Trở ra: *Đi lộn ra, trở lộn ra, chạy lộn ra.* ♦ **lộn ruột** (tt) Như ruột bị xáo trộn: *Say sóng như lộn ruột* • Nh. Lộn xộn. ♦ **lộn sòng** (đt) Tráo gói, đánh tráo, đổi lộn với ý gian: *Kẻ lộn sòng tráo gói.* ♦ **lộn tiết** (trt) Nh. Lộn máu. ♦ **lộn thinh** (tt) Trợn trắng lên: *Cặp mắt lộn thinh.* ♦ **lộn trái vải** (tt) Bắt đầu lộn giữa tròng trắng và đỏ, chưa tượng hình: *Đố ai biết món chi ngon, Gà lộn trái vải cu con ra ràng* (cd). ♦ **lộn tròng** (tt) X. Lòi tròng. ♦ **lộn về** (trt) Trở về: *Đi lộn về; Thăm em một chốc anh trở lộn về, Kẻo con trăng kia nó lặn, tư bề núi non* (cd). ♦ **lộn vô** (trt) Trở vô: *Đi lộn vô, trở lộn vô.* ♦ **lộn xộn** (bt) Rối rắm, lôi thôi, rộn ràng, thiếu trật tự, làm mất trật tự: *Cảnh lộn xộn, giấy má lộn xộn cả, làm lộn xộn, đừng lộn xộn, lăng xăng lộn xộn.* ♦ **lộn xuống** (trt) Trở xuống: *Đi lộn xuống, trở lộn xuống, từ đây trở lộn xuống.*

LÔNG (dt) Bộ phận ngoài da người hay cầm thú, mọc từng sợi hay từng cọng cứng dơm sợi hai bên (mọc nơi đâu thì có tên bộ phận ấy kèm theo như: *lông cánh, lông chân, lông đuôi, lông mày, lông nách, lông ngực...* hoặc của con vật nào thì có tên con ấy kèm theo như: *lông chim, lông gà...*): *Bứt lông, rụng lông, chổi lông, mọc lông, nhổ lông, cạo lông, thay lông; Chim khôn thì khôn cả lông* (cd) • (B) Bộ phận ngoài vỏ, giống như lông: *Cây đầu lông, trái xay lông, lông bọc gió* • Đồ vật có sợi tua giống lông: *Áo lông, khăn lông, đồ lông.* ♦ **lông cắm** (dt) Cg. Lông quặm, hoặc cặm, những sợi lông nheo (mi) mọc quớt vô tròng mắt, làm nhậm và chảy nước mắt sống. ♦ **lông cặm** (dt) Ba sợi lông thật cứng trên phao câu vịt (nhổ thì vịt nuôi mau lớn). ♦ **lông con** (dt) Long ngắn và mảnh sợi, mọc xen lẫn với lông vũ: *Vịt tơ rất nhiều lông con.* ♦ **lông công** (dt) Lông đuôi con công trống, giắt trên mão tướng dữ hay tướng Phiên (hát bội). ♦ **lông cộng** (dt) Cg. Lông vũ, lông chim chóc, gà vịt, có cọng cứng. ♦ **lông đất** (đt) (B): Lông của đất tức cây cỏ: *Người ta sống về lông đất.* ♦ **lông gai** (dt) (thực) Lông nhỏ, cứng nhọn, mọc ở chấu hoa hoặc phát hoa. ♦ **lông hồng** (dt) Lông chim hồng, rất nhẹ (thường được ví với mạng sống những người dám hy sinh vì đại nghĩa, vì trung hiếu và vì tình): *Tử sinh xem tợ lông hồng,* (Nđm). ♦ **lông lá** (dt) Nhiều lông: *Cạo gì mà còn lông lá đầy.* ♦ **lông mã** (dt) Hai đám lông cũng yếu, hẹp bề ngang, thả tua tủa gần đuôi gà trống: *Vừa trổ lông mã.* ♦ **lông mao**

(đt) Lông loài có vú, mọc từng sợi, không cọng. ♦ **lông mày** (đt) Cg. Chang mày, hai đám lông mọc thành hàng dài trên hai mắt người. ♦ **lông măng** (đt) Lông mụt măng tre • Lông vũ non, sợi rất mảnh: *Gà mới mọc lông măng.* ♦ **lông mi** (đt) Cg. Lông nheo, lông mọc ở mí mắt. ♦ **lông nheo** (đt) X. Lông mi. ♦ **lông nhím** (đt) Lông con nhím (hồi xưa được dùng giắt búi tóc cho đứng sổ) • (R) Cg. Móc tai, cây giắt tóc bằng kim khí (cũng dùng móc cứt ráy). ♦ **lông ống** (đt) Nh. Lông vũ. ♦ **lông quặm** (đt) X. Lông cắm. ♦ **lông sồi** (đt) Nh. Lông con. ♦ **lông tai** (đt) Lông rất mảnh sợi mọc quanh lỗ tai: *Rụng lông tai* (đã già, thường nói về đàn bà). ♦ **lông tài** (đt) Sợi lông mọc khác thường, dài hơn hết trong đám, được cho là dấu hiệu tài năng: *Dưới cằm có sợi lông tài.* ♦ **lông trĩ** (đt) Lông đuôi con trĩ (thường được dùng giắt mão nữ tướng hoặc tướng trẻ đẹp trai trong tuồng hát bội). ♦ **lông vũ** (đt) Lông chim chóc, gà vịt, có cọng cứng. ♦ **lông xù** (đt) Lông mao (thường của chó) thật dài. ♦ **lông xước** (đt) Lông vũ mọc đứng hoặc quớt ngược lên: *Gà lông xước.*

LÔNG HAI (trt) Cg. Nóng hai hay Lòng, cách đương hay dệt với hai sợi chập: *Vải lông hai, rổ đương lông hai.*

LÔNG MỐT (trt) Cg. Nóng mốt hay Lòng mốt, cách đương hay dệt với một sợi ngang, một sợi dọc: *Vải lông mốt, đệm đương lông mốt.*

LỒNG (đt) Cg. Lộng, để bên trong, xen vô giữa: *Lồng ca dao tục ngữ trong thi ca* • Ứ lâu và bùng lên: *Ngựa lồng lên.* ♦ **lồng bóng** (đt) In bóng, có cái bóng ở đâu đó: *Khách đi đường lồng bóng trăng soi.* ♦ **lồng bộng** (tt) Bộng ruột, trống bộng: *Trái dưa lồng bộng.* ♦ **lồng hơi** (tt) Nghẹt hơi, hơi ứ bên trong: *Lồng hơi tức ngực.* ♦ **lồng khung** (đt) Khép khuông, để trong khuông (khung): *Lồng khuông bức ảnh.* ♦ **lồng loàn** (đt) Chứng, sanh chứng, hăng tiết nhảy dựng lên. ♦ **lồng lộn** (tt) Tức tối, đứng ngồi không yên: *Lồng lộn ra vào, giận lồng lộn.* ♦ **lồng phổi** (tt) Tức ngực: *Bị đánh lồng phổi.*

LỒNG (đt) Chuồng nhỏ để nhốt chim chóc, gà vịt: *Lồng chim, lồng gà; Chim sổ lồng khôn mong trở lại* (tng) • Vật giống cái lồng: *Lồng bàn, lồng ngực, cái lồng hái trái.* ♦ **lồng ấp** (đt) Vật đựng than mang theo người để sưởi cho ấm. ♦ **lồng bàn** (đt) Cái nắp lưới đậy mâm đồ ăn trên bàn. ♦ **lồng cu** (đt) Lồng nhốt chim cu • Tầng lầu nhỏ mái tròn trên chót hoặc một bên một tòa lầu to: *Lồng cu nhà thờ, lồng cu chợ.* ♦ **lồng đèn** (đt) Đèn có lồng kiếng hay giấy bao ngoài: *Có trăng tình phụ lồng đèn, Ba mươi mồng một đi tìm lấy trăng* (cd) • (thực) Nh. Bụp (X. Bụp). ♦ **lồng xấy** (đt) Vật dùng xấy cau hay thuốc, đương bằng nan hoặc hàn bằng thiếc có lỗ.

LỒNG BỒNG (tt) Phồng phồng, tính những vật xốp, nhẹ, khó nhận cho dễ: *Lồng bồng như bông gòn.*

LỒNG CỒNG (bt) Kềnh càng, choáng nhiều chỗ: *Bàn ghế lồng cồng, gồng gánh lồng cồng.*

LỒNG HỒNG (tt) Nhỏng nhẻo, tính trẻ con hay hỗn hào đòi hỏi: *Nuông nó thì nó lồng hồng.*

LỒNG LỘNG (tt) Cg. Lộng lộng,rộng mênh mông: *Trời cao lồng lộng* • (trt) Dông dỗng, nhan nhản, thấy tỏ: *Ở trường lồng lộng.*

LỒNG MỨC (đt) (thực) Thứ cây cao, hoa trắng, trái dài có mắt, gỗ nhẹ (thường dùng làm guốc) • (thực) Loại Xa-bô-chê trái dài, nhọn đầu.

LỘN CHỘN (tt) Bừa bãi, ngổn ngang, không thứ tự: *Đồ đạc lộn chộn.*

LỘN (tt) Lộng, lạm quyền, xấc xược: *Được bề trên yêu vì, càng ngày càng lộn.*

LỘNG (đt) X. Lồng *(đt); Lộng khuông, lộng kiếng* • Chui vào trong: *Gió lộng* • (trt) Trổ hình hoa hòe trống ở giữa: *Cửa lộng, chạm lộng* • (đt) Vịnh nhỏ, bờ biển ăn khuyết vào bờ: *Vào lộng ra khơi.* ♦ **lộng gió** (tt) Thoáng gió, trống, gió dễ vào: *Chỗ này lộng gió.* ♦ **lộng khơi** (trt) Thả ra khơi, giữa dòng, xa bờ: *Chạy lộng khơi.* ♦ **lộng óc** (tt) Cg. Long óc, hơi nhức đầu sổ mũi vì hứng phải gió mạnh.

LỘNG (bt) Ngắm nghía, chơi giỡn, giễu cợt: *Hí lộng, trào lộng; Lộng giả thành chơn* • Xuồng xã, phá phách, làm càn: *Thời hư quỷ lộng, làm lộng, càng ngày càng lộng* • Chơi nhạc: *Lộng tiêu.* ♦ **lộng bút** (đt) Múa may ngòi bút • (B) Khoe tài bằng văn chương bằng ngòi bút. ♦ **lộng chương** (đt) Chơi ngọc chương • (B) Sinh con trai. ♦ **lộng địch** (đt) Thổi sáo: *Lựa phải xuy tiêu lộng địch* (Tiền Xích Bích). ♦ **lộng hành** (đt) Làm càn, làm ngang: *Thời loạn lạc, kẻ gian lộng hành.* ♦ **lộng lượt** (bt) Ngang ngược, quá phép: *Chơi lộng lượt; Người lộng lượt.* ♦ **lộng ngõa** (đt) Chơi tấm ngói • (B) Sinh con gái. ♦ **lộng ngoạn** (đt) Chơi và ngắm. ♦ **lộng ngôn** (đt) Nói càn, không kiêng dè. ♦ **lộng nguyệt** (đt) Ngắm trăng, thưởng trăng: *Trung thu lộng nguyệt.* ♦ **lộng ngữ** (đt) Chơi chữ, nói mí bằng chữ nghĩa • Lợi dụng những chữ đồng âm dị nghĩa, những hình ảnh sống động, những lối nhân cách hóa để tạo những câu văn dí dỏm, duyên dáng như: *Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non?* (cd). ♦ **lộng pháp** (đt) Phạp pháp, làm trái luật pháp: *Làm quan mà lộng pháp.* ♦ **lộng quyền** (đt) Vượt quyền, làm nhiều việc ngoài quyền hạn: *Tôi gian lộng quyền.* ♦ **lộng thần** (đt) Bề tôi lạm quyền, giành quyền vua mà làm càn: *Tào Tháo là một lộng thần.* ♦ **lộng tiêu** (đt) Thổi tiêu, thổi ống tiêu.

LỘNG (tt) Nguy nga, đẹp đẽ, cao rộng: *Lồng lộng.* ♦ **lộng lạc** (tt) Cao rộng bao la, mênh mông đồ sộ: *Đền đài lộng lạc* • (thth) Xuất sắc, nổi bật: *Hay lộng lạc.* ♦ **lộng lẫy** (tt) Rực rỡ: *Nhà cửa lộng lẫy, sắc đẹp lộng lẫy.* ♦ **lộng lộng** (tt) X. Lồng lộng.

LỐP (tt) Lép, không co ruột: *Thóc lốp; Tốt quá hóa lốp.*

LỐP (đt) Vỏ bánh xe bằng cao su và bố: *Banh lốp, lốp xe (enveloppe).*

LỐP BỐP (trt) Tiếng nổ giòn: *Pháo nổ lốp bốp, vỗ tay lốp bốp* • (B) Bốp chách, cách nói to và lia lịa với ý khoe khoang: *Nói lốp bốp* • (thực) Cg. Lục lạc hay Hạ khô thảo, loại dây leo có trái, khi khô thì nổ, được dùng làm thuốc giải nhiệt.

LỐP ĐỐP (trt) Nh. Lốp bốp (nghĩa trước).

LỐP HỐP (tt) Hốp hốp.

LỐP XỐP (tt) X. Hốp tốp • X. Lồng bồng.

LỘP BỘP (trt) Bồ bộp, tiếng vật nặng mà nhỏ rơi trên vật rỗng: *Mưa rơi lộp bộp trên nắp hồ.*

LỘP CỘP (trt) Cồm cộp, tiếng va chạm của những vật cứng: *Đi guốc lộp cộp trên gạch.*

LỘP ĐỘP (trt) Nh. Lộp bộp.

LỘP LỘP (tt) Cg. Lồm lộp (X. Lôm lốp).

LỘP XỘP (tt) X. Lồng bồng.

LỐT (dt) Lớp da ngoài: *Cổi lốt, đổi lốt* • (B) Quần áo riêng cho một hạng người, danh nghĩa, danh vị: *Đội lốt nhà sư, đội lốt đạo đức.*

LỐT (dt) (thực) Loại dây trườn, lá hình tim như lá trầu, xanh sậm, dùng làm thức ăn: *Thịt bò xào lá lốt.*

LỘT (đt) Bóc ra, tuột ra: *Lột lá; Tôm càng lột vỏ để đuôi, Giã gạo cho trắng mà nuôi mẹ già* (cd) • (R) Tới thời kỳ thay vỏ, thay da: *Cua lột, tôm lột, ve lột; Rắn già rắn lột, người già người tột vào săng* (tng) • Cổi ra, dùng sức mạnh lấy của người: *Bị lột hết vòng vàng; Bóc lột* • Lộ được hết ý tứ trong câu văn hay trong điệu bộ: *Lột hết tinh thần.* ♦ **lột áo** (trt) Cổi áo người (lời hăm hay lời bảo khi giận): *Nó không trả, lột áo nó.* ♦ **lột chức** (đt) Cách chức, không cho làm nữa (nói về quan lại): *Sơ suất trong phận sự nên bị lột chức.* ♦ **lột da** (đt) Tuốt lớp da ngoài ra: *Lột da ếch, tấm biển vẻ bị lột da* • (B) Cắt cổ, siết họng, ăn lời quá mức: *Chặt đầu lột da thiên hạ.* ♦ **lột đồ** (đt) Cổi hết nữ trang của người cách bắt ép: *Lột đồ của vợ đi cầm.* ♦ **lột khăn** (đt) Lấy cái khăn đang bịt trên đầu xuống: *Lột khăn xả.* ♦ **lột nón** (đt) Cất nón xuống lệ làng: *Thấy quan, lột nón xả; Đi ngang qua đình lột nón chào thần, Hạc châu thần đủ cặp, sao mình lẻ đôi?* (cd). ♦ **lột quần** (đt) Cổi quần (lời hăm hay lời bảo khi giận): *Không trả, tao lột quần cho coi.* ♦ **lột sạch** (đt) Cổi hết nữ trang, không chừa món nào cả: *Bị cướp cạn đón đường lột sạch.* ♦ **lột trần** (đt) Cổi trần, cởi áo ra (lời nói khi giận): *May cho mình cái áo châu xá bông tây, Tại mình ở bạc, ngồi xuống đây lột trần* (cd). ♦ **lột truồng** (đt) Cổi quần người ta ra cách bắt ép: *Đứa nhỏ có ghẻ, bị lột truồng thoa thuốc.* ♦ **lột vên (bielle)** (đt) Hư cây then chuyền trong máy • (lóng) Hư chuyện: *Rồi, lột vên.* ♦ **lột vỏ** (đt) Bóc vỏ: *Lột vỏ chuối, lột vỏ tôm* • (B) Thay đổi bề ngoài: *Lúc này làm ăn khá, nên hắn lột vỏ rồi.* ♦ **lột xác** (đt) Cổi bỏ cái vỏ ngoài, thay vỏ mới: *Ve lột xác* • Lột quần lột áo, xé xác (lời hăm hay bảo khi giận): *Không trả, tao lột xác cho coi.*

LƠ (bt) Ngơ, lờ, dạy ra nơi khác, để ý việc khác: *Giả lơ, làm lơ, ngó lơ* • Mọi cử chỉ, dáng điệu, ý tứ lôi thôi, cẩm cố, không chăm chỉ, không trúng ngay: *Bơ lơ bảng lảng.* ♦ **lơ càng** (tt) (lóng) Sợ rồi làm lơ, không dám ăn thua nữa: *Thua mấy bữa, coi bộ nó lơ càng.* ♦ **lơ chơ lỏng chỏng** (bt) Lắc lư, gập ghềnh, không vững: *Bộ lơ chơ lỏng chỏng.* ♦ **lơ đễnh** (trt) Vô ý, không cẩn thận: *Lơ đễnh hay quên; Qua cầu mà lơ đễnh, thế nào cũng té.* ♦ **lơ là** (tt) Lãnh đạm, tẻ lạnh, lạnh nhạt, không để ý tới: *Lơ là với anh em, lơ là với việc nghĩa.* ♦ **lơ lảng** (tt) Cg. Bảng lảng bơ lơ, lo ra, lảng trí, không cần cố, không để ý: *Lơ lảng như người mất hồn.* ♦ **lơ láo** (tt) Bỡ ngỡ sượng sùng, ngơ ngác, lạ người lạ cảnh: *Xuân về ngày loạn còn lơ láo, Người gặp khi cùng cũng ngất ngơ* (N.C.Trứ). ♦ **lơ lơ** (tt) Lôi thôi, không ra chi: *Coi lơ lơ vầy mà giàu lắm đa.* ♦ **lơ lớ** (trt) Trải trại, không được đúng: *Nói lơ lớ, nghe lơ lớ.* ♦ **lơ lửng** (tt) Lưng chừng, ở giữa, đâu không tới đâu cả: *Thuyền câu lơ lửng đã xong, Thuyền chài lơ lửng uổng công thuyền chài* (cd) • Cg. Lơ lơ lửng lửng, Nh. Lơ lửng: *Nhớ ai lơ lửng đêm trường, Như chim xa tổ nhớ rừng biếng bay* (cd). ♦ **lơ mặt** (đt) Chạy mặt, sợ, không dám giao thiệp, gần gũi nữa: *Bị nhiều lần, lơ mặt.* ♦ **lơ mỏ** (trt) Đã no, đã chán, hết muốn ăn nữa: *Xốp táp một hồi lơ mỏ.* ♦ **lơ mơ** (tt) Lôi thôi, không ra gì: *Chẳng phải tay lơ mơ đâu!* • (trt) Khinh suất, xem thường: *Thấy nói lơ mơ, nó không sợ* • Lầm rầm, tuy vậy mà: *Lơ mơ vậy mà giàu đa.* ♦ **lơ thơ** (tt) Cg. Lưa thưa, thưa, không rậm: *Có lơ thơ mấy cái nhà; Lơ thơ tơ liễu buông mành* (K). ♦ **lơ trơ** (trt) Trơ trọi, một mình: *Đất rộng mà chỉ lơ trơ mấy gốc mận.*

LƠ (tt) Xanh nước biển: *Xanh lơ, nhuộm lơ (bleu).*

LƠ (dt) Kiểm soát viên, người xét vé xe *(contrôleur)* • (R) Người phụ tài xế, làm mọi việc nặng trên xe: *Anh lơ, đi lơ.*

LỜ (dt) Vật bắt cá có miệng hom, đặt dưới nước cho cá vào, ra không đặng: *Chớ nghe lời phỉnh tiếng phờ, Thò tay vào lờ mắc kẹt cái hom* (cd).

LỜ (tt) Mờ, không rõ bóng: *Lu lờ, kiếng lờ; Dầu trăng lờ nước cạn, anh mấy đời phụ em* (cd) • Làng, trông không rõ: *Mắt lờ* • (B) Giả không thấy, không hay biết: *Làm lờ, tảng lờ, lờ đi không biết.* ♦ **lờ đờ** (trt) Lừng đừng, chậm chạp, uể oải: *Cá lội lờ đờ, nước chảy lờ đờ* • Khờ khạo uể oải: *Cặp mắt lờ đờ, lừng đừng lờ đờ như kẻ mất hồn.* ♦ **lờ khờ** (tt) Khờ, thật thà, nhát nhúa: *Lờ khờ quá, chúng ăn hiếp chết.* ♦ **lờ lệt** (tt) Sờ sệt, mắt trông không rõ: *Già cả lờ lệt.* ♦ **lờ lờ** (tt) Ngàu ngàu, vẩn đục không trong: *Đục lờ lờ.* ♦ **lờ mờ** (tt) Hơi mờ, không sáng: *Lờ mờ bụi đóng cửa trâm anh* (T.T.Tường) • (B) Lôi thôi, không dứt khoát, không rõ ràng: *Thái độ lờ mờ.* ♦ **lờ ngờ** (tt) Ngờ nghệch, thật thà: *Người quê ra tỉnh lờ ngờ.* ♦ **lờ phờ** (trt) Lảng vảng, qua lại một chỗ nào: *Lờ phờ trước sân.* ♦ **lờ vờ** (trt) Lấy có, lấy lệ, không cố: *Học lờ vờ, làm lờ vờ* • (đt) Giả đò, làm bộ: *Lờ vờ làm việc.*

LỜ LỢ (tt) Ngon ngót, hơi ngọt chớ chưa được ngọt: *Chè lờ lợ khó ăn* • (trt) Mày mạy, hơi giống: *Trông lờ lợ như người quen.*

LỚ (dt) Món ăn bằng hột bắp (ngô) ngào đường rồi tán nhuyễn: *Ăn lớ, bắp lớ.*

LỚ LỚ (trt) X. Lơ lớ.

LỚ (tt) Lếu, hớ, dở dang, không ý tứ, không thạo việc: *Lớ thì thôi.* ♦ **lớ lẩn** (đt) Giả đò, làm bộ: *Việc biết rồi mà cứ lớ lẩn.* ♦ **lớ ngớ** (tt) Nh. Lờ ngờ, lờ khờ. ♦ **lớ quớ** (đt) Sờ mó cách vụng về: *Lớ quớ một lát chắc đổ bể cả* • (R) (trt) Lôi thôi, không chủ định: *Đi lớ quớ, xe cán chết; Nói lớ quớ, chắc bị bắt lỗi.* ♦ **lớ xớ** (trt) Lấp lửng, tấp tểnh: *Lớ xớ thế mãi có phen bị đánh què* • Xớ xẩn, chàng ràng, choán chỗ không ích gì: *Đứng lớ xớ không làm gì cả.*

LỞ (tt) Sứt ra một phần bên ngoài: *Đất lở, tường lở; Bên lở bên bồi; Trời năng mưa năng chuyển, Đất ngoài biển năng lở năng bồi* (cd) • Bị vi trùng ăn khuyết: *Ghẻ lở.* ♦ **lở ghẻ** (đt) Làm cho ghẻ lở ra: *Ăn nếp lở ghẻ; Chơi dơ lở ghẻ.* ♦ **lở láy** (tt) Cg. Lở lói, tức lở (ghẻ): *Tay chân lở láy.* ♦ **lở loét** (tt) Lở rộng ra, có mủ lầy lụa: *Lở loét trông gớm nhờm.* ♦ **lở lói** (tt) X. Lở láy. ♦ **lở sơn** (tt) Chứng lở mặt vì bị hơi sơn ăn: *Mặt lở sơn.* ♦ **lở tầy huầy** (tt) Nh. Lở loét • (R) *a)* Mắc nợ nhiều chủ: *Nợ tôi bây giờ nó lở tầy huầy* • *b)* Vỡ lở và dính dáng nhiều nơi, nhiều người: *Việc đó đã lở tầy huầy, còn giấu ai được nữa.*

LỠ (bt) Cg. Nhỡ, sai rồi mới biết: *Dĩ lỡ, lầm lỡ; Cũng là lỡ một lầm hai* (K) • Chậm trễ, không kịp, không đúng lúc:

Em tuy phận gái vụng về, Tơ duyên này dẫu lỡ, em chẳng hề biết lo (cd) • Dở, nửa chừng, đâu không tới đâu cả: *Lỡ quan lỡ lính lỡ làng, Lỡ hàng dân giả lỡ hàng công khanh* (cd). ♦ **lỡ bộ** (trt) Sẩy bước, không đúng nhịp chân: *Đá lỡ bộ* • (R) Lố, dừng lại khôn kịp: *Lỡ bộ, phải nói luôn.* ♦ **lỡ bữa** (trt) X. Dở bữa. ♦ **lỡ bước** (trt) Sẩy bước, vuột bước đường tiến tới: *Lỡ bước công danh.* ♦ **lỡ cơ** (trt) Sai dịp, mất cơ hội tốt: *Lỡ cơ thua trận.* ♦ **lỡ cỡ** (trt) Cg. Lỡ chừng, không đúng cỡ, nửa chừng, đối với cỡ dưới thì thừa, cỡ trên thì thiếu: *Tuổi đó cũng lỡ cỡ; Đi giấc này lỡ cỡ quá.* ♦ **lỡ cuộc** (trt) Dở cuộc, công cuộc bị lỡ dở: *Đang chơi, bị lỡ cuộc.* ♦ **lỡ chiều** (tt) Không đúng buổi, sát với lệ thường: *Cá lỡ chiều.* ♦ **lỡ chơn (chân, chưn)** (trt) Lố, cố giật lại nhưng không kịp: *Đá banh lỡ chơn trúng người* • Nh. Lỡ bước: *Lỡ chơn sẩy bước.* ♦ **lỡ chuyện** (trt) Dã lỡ bắt tay vào việc: *Làm lỡ chuyện.* ♦ **lỡ chừng** (trt) Nh. Lỡ cỡ. ♦ **lỡ dĩ** (trt) Cg. Dĩ lỡ, lỡ rồi phải theo: *Buông câu lỡ dĩ phải lần, Thấy non thấy nước muốn phần muốn lui* (cd). ♦ **lỡ dịp** (trt) Hụt mất cơ hội: *Lỡ dịp may; Không hay nên lỡ dịp* • Lỡ nhịp, không đúng nhịp đàn: *Làm chi lỡ nhịp cho đàn sang cung* (K). ♦ **lỡ dở** (trt) Nửa chừng, chưa xong: *Học hành lỡ dở; Lỡ dở công việc.* ♦ **lỡ duyên** (trt) Hụt vợ hoặc hụt chồng: *Bần gie đóm dậu sáng ngời, Lỡ duyên tại bậu trách trời sao nên* (cd). ♦ **lỡ đàng (đường)** (trt) Mới nửa đường, chưa tới nơi định tới: *Khách lỡ đàng; Lỡ đàng xin ngủ nhờ một đêm.* ♦ **lỡ độ đàng (đường)** (trt) Nh. Lỡ đàng • (R) Hụt tiền ăn đường khi chưa tới nơi định tới: *Rủi lỡ độ đường, phải mãi võ kiếm ăn.* ♦ **lỡ hàng bỡ** (trt) Không xuôi, không thuận như nói vợ bị từ chối, thi rớt, vay nợ không được, v.v... ♦ **lỡ hội** (trt) Nh. Lỡ dịp • (hóa) Lỡ kỳ thi: *Thương vì lỡ hội, sẩy đường công danh* (LVT). ♦ **lỡ khóc lỡ cười** (trt) Trớ trêu, cắc cớ, không biết nên vui hay nên buồn: *Chuyện thật lỡ khóc lỡ cười.* ♦ **lỡ làng** (tt) Lỡ mất, không làm sao được: *Duyên sao cắc cớ lỡ làng, Cầm gương, gương tối, cầm vàng, vàng phai* (cd). ♦ **lỡ lời** (trt) Lỡ một lời nói đáng lẽ không nên nói: *Nói lỡ lời; Lỡ lời xin chịu lỗi.* ♦ **lỡ miệng** (trt) Nh. Lỡ lời. ♦ **lỡ mửng (mắng)** (trt) Quá chừng, quá thể, cứ lầm lỗi như vậy luôn. ♦ **lỡ phiên** (trt) Không kịp phiên: *Anh về hái đậu trồng cà, Để em đi chợ kẻo mà lỡ phiên* (cd). ♦ **lỡ tay** (trt) Dang bận việc: *Anh có lỡ tay thì cứ tiếp tục, tôi xin ngồi đợi* • Sẩy tay, rủi tay: *Lỡ tay xán bể cái ô đồng* (cd). ♦ **lỡ tàu** (trt) Trễ tàu, trễ xe: *Lỡ tàu, phải ở lại* • (lóng) Hụt đòi, tới không kịp: *Rồi, lỡ tàu rồi, chỉ còn chiếu không.* ♦ **lỡ thì (thời)** (trt) Quá thì, quá lứa, quá kỳ, qua khỏi cái độ vừa phải: *Đi buôn cỡ này đã lỡ thì* • (hóa) Quá thì xuân sắc, quá tuổi lấy chồng: *Nữa mai quá lứa lỡ thì, Cao thì chẳng tới, thấp thì chẳng thông* (cd). ♦ **lỡ vận** (trt) Không gặp vận may: *Anh hùng lỡ vận lên nguồn đốt than* (cd). ♦ **lỡ việc** (trt) Lỡ dở công việc, bận công việc: *Ông chủ đang lỡ việc* • Lỡ cơ hội, công việc đã tiến hành: *Thôi lỡ việc rồi, chờ khi khác.* ♦ **lỡ vời** (trt) Giữa vời, đâu không tới đâu cả: *Xa sông cách núi lỡ vời, Gởi thơ sợ lậu gởi lời sợ quên* (cd).

LỢ LỢ (tt) X. Lờ lợ (cả 2 nghĩa).

LỚI (bt) Không săn, không chặt: *Đồng hồ sai vì bởi sợi dây thiều, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi* (cd) • (B) *a)* Cách lợt lạt, không ân cần: *Mời lơi* • *b)* Dang lần ra, không thân như trước: *Lúc này coi bộ nó lơi ả nọ rồi; Chẳng qua mang nợ ghét tài, Xui anh bẳng lẳng duyên hài mới lơi* (cd). ♦ **lơi dần** (đt) Dang lần ra, không khắng khít nữa: *Cũng nên lơi dần cho rồi.* ♦ **lơi lơi** (trt) Hơi lơi, không được săn: *Xe lơi lơi.* ♦ **lơi mối** (bt) Không chặt mối, lỏng: *Buộc lơi mối.* ♦ **lơi ra** (đt) Dang ra, không gần gũi thân mật nữa: *Đã thèm rồi lơi ra.* ♦ **lơi xịch** (bt) Lơi quá: *Mối dây lơi xịch; Buộc lơi xịch.*

LỚI LẢ (tt) X. Lả lơi.

LỜI (đt) Cg. Lãi, phần thừa ra ngoài số vốn khi mua, cộng với sở hụi: *Mua bán phải có lời; Đem về nước mối kiếm lời mà ăn* (K) • Cg. Lãi, phần tiền mà người vay nợ hay cầm thế đồ đạc phải trả, ngoài số vốn vay mượn: *Ăn lời, trả lời, chịu lời, lời 6 phần trăm* • (đt) Có lời, được lời: *Hôm nay, tôi lời được 200 đồng* • Lợi, hơn được: *Lời được một lời nói.* ♦ **lời lãi** (bt) Có lời: *Lời lãi bao nhiêu mà ham! Lời lãi gì.* ♦ **lời lóm** (bt) Nh. Lời lãi: *Bán hôm nay, không lời lóm gì cả.* ♦ **lời lỗ** (bt) Hoặc lời hoặc lỗ: *Lời lỗ không cần* • Lời hay lỗ? câu hỏi: *Đi bữa nay, lời lỗ?* ♦ **lời vốn** (đt) Cả lời lẫn vốn: *Lời vốn gì tiêu hết.*

LỜI (đt) Câu nói, điều nói ra, viết ra có ý nghĩa, mục đích: *Có mấy lời, dấp lời, hết lời, ngưng lời, chận lời, thay lời, trả lời; Lên xe nhường chỗ bạn ngồi, Nhường nơi bạn dựa, nhường lời bạn phân* (cd). ♦ **lời ăn tiếng nói** (đt) Cách nói năng phải phép, khéo léo: *Thiếu lời ăn nói* • Điều chê trách: *Mang lời ăn tiếng nói.* ♦ **lời bạt** (đt) Lời nói thêm của tác giả ở các trang sau một quyển sách. ♦ **lời ca** (đt) Bài ca, bài hát đi đôi với điệu nhạc: *Lời ca ủy mị.* ♦ **lời cung** (đt) Lời của người có tội khai trước quan: *Lấy lời cung.* ♦ **lời chú** (đt) Lời ghi bên cạnh dưới trang giấy để cắt nghĩa thêm tiếng hay câu tối nghĩa trên trang ấy • Lời ghi vắn tắt trong sổ tay những điều vừa nghe. ♦ **lời chót** (đt) Lời nói sau cùng, có tánh cách thiết yếu: *Đây là lời chót mà tôi mong anh ghi nhớ.* ♦ **lời dạy** (đt) Lời dạy dỗ, chỉ bảo của kẻ trên: *Theo lời dạy của thầy thì...* ♦ **lời dặn** (đt) Câu nói có ý dặn dò, chỉ bảo: *Y theo lời dặn.* ♦ **lời đường mật** (đt) Lời ngọt dịu để dụ dỗ: *Nghe theo lời đường mật mà bỏ vợ nhà.* ♦ **lời giải** (đt) Lời bày giãi, vạch rõ ra cho dễ thấy: *Lời giải một bài toán đố, lời giải một điều thắc mắc.* ♦ **lời giao** (đt) Lời giao kết trước, hễ ưng thuận thì phải tuân theo: *Lời giao mướn nhà, lời giao chơi hụi.* ♦ **lời gièm** (đt) Lời kẻ vạch, nói xấu người này với người khác: *Chớ nghe lời gièm mà ghét người.* ♦ **lời hứa** (đt) Lời nói trước rằng mình sẽ làm một việc gì cho ai: *Tin theo lời hứa.* ♦ **lời hứa suông** (đt) Lời hứa cho có chừng rồi bỏ trôi, không làm theo. ♦ **lời khai** (đt) Lời nói hoặc viết ra theo sự thấy biết: *Làm (hoặc lập) lời khai* • Nh. Lời cung. ♦ **lời khen** (đt) Lời dùng khen tặng, khen thưởng. ♦ **lời lẽ** (đt) Câu nói và lý lẽ trong ấy: *Lời lẽ rõ ràng* • Cách nói và những tiếng dùng trong câu nói: *Lời lẽ thật thà.* ♦ **lời lời** (đt) Tất cả những lời trong ấy, lời nào cũng thế: *Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu.* ♦ **lời nói** (đt) Điều nói ra (có một giá trị nào đó): *Lời nói của người xưa, lời nói của kẻ sắp chết; Trong lưng chẳng có một đồng, Lời nói như rồng, chúng chẳng thèm nghe* (cd). ♦ **lời nói đầu** (đt) Điều phân trần của tác giả hay nhà xuất bản ở trang đầu một quyển sách. ♦ **lời non nước** (đt) X. Lời nước non. ♦ **lời nước non** (đt) Lời thề ước hẹn lấy nhau già đời như sông núi: *Xót tình máu mủ thay lời nước non* (K). ♦ **lời nguyền** (đt) Lời ước hẹn và

thề nguyền (thường về tình duyên vợ chồng): *Trăm năm đá nát vàng phai, Lời nguyền với bạn nhớ hoài không quên* (cd). ♦ **lời nguyện** (dt) Lời phát nguyện với Trời Phật thánh thần hay tự nguyện với lòng để theo đuổi một việc gì. ♦ **lời ong bướm** (dt) Lời chọc ghẹo đàn bà con gái để quyến rủ theo mình. ♦ **lời phải** (dt) Điều nói ra đúng với lẽ phải: *Không biết nghe lời phải.* ♦ **lời phân** (dt) Lời bày tỏ, giải bày với ai cho rành sự việc: *Lời phân phải trái.* ♦ **lời quấy** (dt) Điều nói ra trái với lẽ phải: *Chẳng nên nghe theo lời quấy của kẻ vụ lợi.* ♦ **lời quê** (dt) Lời quê mùa mộc mạc (thường là cách nói khiêm nhường của những nhà viết văn): *Lời quê chắp nhặt dông dài, Mua vui cũng được một vài trống canh* (K). ♦ **lời rao** (dt) Cg. Cáo thị, lời yết trên bảng hay đăng báo rao cho mọi người biết một sự việc gì. ♦ **lời răn** (dt) Điều răn dạy. ♦ **lời tục** (dt) Cg. Tục ngữ, những lời nói gọn ghẽ của người xưa truyền lại có ý nghĩa khuyên răn hay chỉ bảo một điều gì thuộc phạm vi thường thức: *Lời tục có nói rằng: "Ăn trông nồi, ngồi trông hướng"* • Lời nói tục tĩu dơ dáy. ♦ **lời tựa** (dt) Lời của tác giả ở trang đầu một quyển sách, cốt chỉ dẫn ý nghĩa của sách. ♦ **lời than** Điều nói ra để than thở cho mình, cho một kẻ khác hay cho đời. ♦ **lời thề** (dt) Nh. Lời nguyền: *Hồn còn mang nặng lời thề* (K). ♦ **lời thêm** (dt) Lời viết thêm ở cuối một bức thơ hay một bài văn. ♦ **lời thơ** (dt) Các câu thơ: *Lời thơ đu dương* • (B) Lời nói trầm bổng nhẹ nhàng: *Nghe được lời thơ của quý nương.* ♦ **lời trối** (dt) Điều của người sắp chết dặn lại: *Tuân lời trối kẻ quá cố, tang gia xin miễn phúng điếu.* ♦ **lời vái** (dt) Điều van vái với Trời Phật thánh thần hay với người chết. ♦ **lời vàng** (dt) Lời quý báu, đáng nghe theo: *Lời vàng vâng lãnh ý cao* (K). ♦ **lời văn** (dt) Giọng điệu một bài văn: *Lời văn nhẹ nhàng.* ♦ **lời ví** (dt) Lời nói để so sánh hai sự vật với nhau: *"Đất như tôm tươi" là một lời ví.* ♦ **lời xưa** (dt) Câu nói của người xưa có giá trị được truyền lại: *Lời xưa có nói rằng...*

LỐI (dt) X. Lý: *Nghĩa lối; Chưa tường áo lối.*

LỖI (dt) Tức "Lễ" nói trại.

LỢI (dt) Cg. Nướu hay Nướu, nơi răng mọc: *Lợi thì có lợi nhưng răng chẳng còn* (cd) • (R) Mép, cạnh, phần gie ra dưới cái lưỡi gà để chịu cái chụp, cái nắp: *Lợi thố, lợi khạp.*

LỢI (bt) Lời, điều có ích cho mình hay vật tế ra: *Có lợi, danh lợi, huê lợi* • Thuận, tiện, có nhiều sự tốt lành: *Tiện lợi, thuận lợi, lợi bốn tám, hại năm mươi* (tng) • Sắc bén: *Lợi khí* • Dồi dào, có nhiều: *Lợi tiểu tiện.* ♦ **lợi căn** (dt) Nguồn gốc, căn kiếp tốt, thiên tư tốt. ♦ **lợi danh** (tt) Được lợi cho danh tiếng: *Làm như vậy cũng được lợi danh* • (dt) Cg. Danh lợi, danh tiếng và mối lợi: *Chạy theo lợi danh.* ♦ **lợi dụ** (đt) Đem mối lợi ra dụ người. ♦ **lợi dụng** (dt) Vật tiện lợi để dùng • (đt) Dùng cho có lợi: *Lợi dụng thiên nhiên, lợi dụng đất đai, lợi dụng thời cơ* • Làm lợi cho mình mà có hại cho người khác: *Lợi dụng lòng tốt của bạn, lợi dụng sức trẻ con.* ♦ **lợi hại** (dt) Lợi và hại: *Cân phân lợi hại* • Ghê gớm, đáng sợ: *Tay đó lợi hại lắm.* ♦ **lợi hãn** (tt) Có nhiều mồ hôi, công dụng vài món thuốc uống vô để mồ hôi. ♦ **lợi ích** (dt) Điều có lợi đưa đến: *Làm vậy, có nhiều lợi ích* • (tt) Cg. Ích lợi, có ích, có lợi: *Cái đó rất lợi ích.* ♦ **lợi ích hôn phối** (dt) Những lợi ích do một cặp trai gái chính thức lấy nhau mà có: *Cái lợi ích hôn phối chánh đáng hơn hết là sanh con nối dòng(avantages matrimoniaux).* ♦ **lợi kim** (dt) Tiền lời (lãi). ♦ **lợi kỷ** (đt) Mưu lợi riêng cho mình (không kể người khác). ♦ **lợi khẩu** (dt) Miệng lưỡi, già hàm, biện bác giỏi. ♦ **lợi khí** (dt) Đồ dùng sắc bén • (B) Phương tiện tốt, sự vật nắm lấy để làm việc có lợi: *Chữ quốc ngữ là một lợi khí nâng cao văn hóa dân tộc.* ♦ **lợi lộc** (dt) Các món lợi thâu vô được: *Ở vườn mà có đất rộng, có nhiều lợi lộc đáng kể.* ♦ **lợi nông** (dt) Tính cách ích lợi cho nghề trồng tỉa: *Cày ruộng bằng máy là một cải tiến lợi nông.* ♦ **lợi nguyên** (dt) Nguồn lợi, cái gốc do đó mà tế lợi. ♦ **lợi nhơn** (dt) Có lợi cho người khác (trái với lợi kỷ). ♦ **lợi nhuận** (dt) Số tiền lời thuần tịnh (đã trừ các khoản chi phí). ♦ **lợi quyền** (dt) Cái quyền hưởng lợi: *Mỗi công dân đều có lợi quyền trong xã hội* • (R) Cg. Quyền lợi, mối lợi có quyền hưởng: *Nhiều lợi quyền bị phí bỏ vì không biết.* ♦ **lợi suất** (dt) Mức lời của tiền cho vay: *Lợi suất 3 phần trăm.* ♦ **lợi tha** (dt) Nh. Lợi nhơn. ♦ **lợi tiểu tiện** (đt) Công dụng vài thứ thuốc uống vô để tiểu nhiều *(diurétique).* ♦ **lợi tức** (dt) Tiền lời thâu vô được do một số vốn để ra cho vay, gởi ngân hàng hay mua bán • (thth) Tiền thâu vô được, bằng mọi cách kể cả lương bổng: *Thuế lợi tức.* ♦ **lợi thủy** (tt) Thông các đường bài tiết, khiến rảo nước trong mình: *Cây cách có tính lợi thủy.* ♦ **lợi trung tiện** (tt) Tác dụng các vị thuốc trục xuất hơi ứ trong ruột ra ngoài bằng ngả hậu môn *(carminatif).*

LỢI (dt) X. Lại: *Lợi biểu, lợi dây, có qua có lợi.*

LỢI (tt) Cg. Lỵ, chứng la kiết: *Hạ lợi, kiết lợi.*

LỚM CHỚM (tt) X. Lởm chởm.

LỜM (dt) Cg. Lùm, bụi rậm: *Bụi cỏlau khó sầu ai dã dượi, Thỏ núp lờm này chờ đợi bóng trăng* (cd). ♦ **lờm lĩnh** (tt) Rậm rạp, nhiều bụi bờ, nhiều tàn che khuất: *Chỗ lờm lĩnh thường có rắn* • (B) Sâu độc, hiểm hóc: *Tính người lờm lĩnh.*

LỜM (tt) Chờm, kê lên và thừa ra ngoài: *Nắp vung lờm ra ngoài vì to hơn cái nồi.* ♦ **lờm thờm** (tt) Rộng, không vừa, không gọn.

LỜM (trt) Nhờm, lợm, gớm, buồn mửa. ♦ **lờm lợm** (trt) Cg. Lợm lợm, nôn mửa: *Trông bãi đờm mà lờm lợm.*

LỜM (trt) Cách xảo trá, quỷ quyệt láu lỉnh: *Nói lờm.*

LỜM CHỜM (bt) Cg. Lởm chởm, nhiều và nhọn: *Gai mọc lờm chờm; Đầu tường ghim miểng chai lờm chờm.*

LỜM (trt) Xỏ ngầm: *Mắc lờm, nói lờm.* ♦ **lờm lờ** (trt) Ỡm ờ, cợt nhợt, trớt nhả: *Nói lờm lờ.*

LỢM (trt) X. Lờm. ♦ **lợm giọng** (tt) Buồn nôn, muốn mửa: *Thấy bất lợm giọng.* ♦ **lợm lợm** (trt) X. Lờm lợm.

LỚN (dt) Ấng, cái bồn to, cái chậu to (có thể ngồi bên trong đặng): *Cái lớn, dầm mình trong lớn.*

LỚN (đt) Tán, ve vãn, o bế, nói cho người thích: *Lớn gái.*

LỚN TỚN (trt) Ung dung, dáng đi thong thả: *Đầu kia, lớn tớn đi lại.*

LỚN XỚN (trt) Lớn tớn và vô tình tới: *Ở đâu, lớn xớn lại cho bị bắt.*

LỜN (tt) Cg. Nhờn, để ngươi, xem thường: *Lập nghiêm ai dám đến gần, Bởi quan dung dưỡng nên dân nó lờn* (cd) • Mòn răng, không ăn răng nữa: *Ốc lờn, răng lờn* • Nhờn, lền, trơn, có nhiều dầu mỡ: *Chất lờn.* ♦ **lờn mặt** (tt) Dễ

người, giỡn mặt, hết trọng hết kiêng: *Chơi với con nít, con nít lờn mặt.* ♦ **lờn răng** (tt) Vuột, không ăn răng, vì răng mòn cả: *Ốc lờn răng.*

LỜN BƠN (dt) (động) Cg. Thờn bơn, cá lưỡi trâu, thứ cá mình giẹp, miệng méo: *Lờn bơn méo miệng chê chai lệch mồm* (cd) • (trt) Im, không động đậy, không có phản ứng: *Thà rằng chịu ép lờn bơn một bề* (cd).

LỜN LỢT (tt) Cg. Nhờn nhợt, men mét, có màu trắng bệch, trắng mét: *Thoắt trông lờn lợt màu da, Ăn gì cao lớn đẩy đà làm sao?* (K).

LỚN (tt) Cg. Nhớn, to, cao rộng, có nhiều tuổi: *Cao lớn, người lớn, rộng lớn, to lớn* • Có chức vị cao, rộng quyền: *Bà lớn, làm lớn, ông lớn, quan lớn* • (trt) Cách cao rao, rộng rãi: *Ăn to nói lớn, đánh to thua lớn* • (đt) Theo thời gian mà nẩy nở thêm tuổi: *Chóng lớn, khôn lớn, lâu lớn, mau lớn, nữa lớn (để nữa lớn lên).* ♦ **lớn bản** (tt) Rộng bề ngang (chỉ vật giẹp mà dài): *Lựa miếng ván lớn bản.* ♦ **lớn bé** (dt) Cg. Lớn nhỏ, tức kẻ lớn người bé, đủ hạng: *Lớn bé đủ cả, lớn bé lộn xộn, không phân biệt lớn bé.* ♦ **lớn bụi** (tt) Có bụi to: *Đất tốt thì lúa lớn bụi.* ♦ **lớn bụng** (tt) Có cái bụng to, có chửa: *Ở không lớn bụng; Có chồng mới mấy tháng đã lớn bụng.* ♦ **lớn con** (tt) Thân thể to lớn (người hoặc con vật): *Giống lớn con.* ♦ **lớn dái** (tt) Có dái lớn, một chứng bệnh: *Lớn dái chạy không được.* ♦ **lớn đại** (tt) Đã lớn, không còn trẻ nữa: *Lớn đại còn đái dầm* • To sầm, lớn lắm: *Con cá lớn đại.* ♦ **lớn đầu** (tt) Có cái đầu to: *Cá ốm lớn đầu* • (R) Lớn, nhiều tuổi (tiếng nói nặng): *Lớn đầu còn dại.* ♦ **lớn đống** (trt) Cho ra nhiều phần: *Ăn nhiều đặng ỉa cho lớn đống.* ♦ **lớn gan** (tt) (B): *Dạn, dám liều, không biết sợ gì cả: Thằng nhỏ này lớn gan lắm.* ♦ **lớn giọng** (trt) Cao giọng, to tiếng, với giọng gây gổ: *Nói lớn giọng; Anh em mà lớn giọng làm chi?* ♦ **lớn họng** (bt) Rộng họng, oang oang, cách nói, cách cãi to tiếng: *Cãi lớn họng; Chuyện ràng ràng như thế mà cũng lớn họng cãi.* ♦ **lớn khôn** (tt) Lớn tuổi và biết khôn, tới tuổi thành nhơn: *Ngày nào còn bé cỏn con, Bây giờ em đã lớn khôn thế này* (cd). ♦ **lớn lao** (tt) To tát, đồ sộ: *Công việc lớn lao.* ♦ **lớn lên** (đt) Mọc lên cao: *Cây mới lớn lên* • (B) Lớn đến mức độ nào, tuổi nào đó: *Lớn lên, em sẽ đi học; Lớn lên, tôi làm việc nuôi cha mẹ.* ♦ **lớn lịnh (lệnh)** (trt) Cách xấc xược, quá quyền hạn: *Nhỏ mà dám lớn lịnh sai bảo người lớn hơn; Đừng lớn lịnh vậy chớ.* ♦ **lớn lối** (bt) Xấc xược, phách lối, khi người; Ăn nói lớn lối; Nhỏ mà lớn lối. ♦ **lớn mái** (tt) Chỉ hoài cầm mái to con: *Con gà (hoặc vịt) này lớn mái.* ♦ **lớn mắt** (tt) Có cặp mắt độ chừng quá rộng rãi, luôn luôn có dư: *Nó lớn mắt lắm, có ba người mà nấu đến hai lít gạo.* ♦ **lớn mật** (tt) Can đảm, dạn dĩ không sợ chết: *To gan lớn mật.* ♦ **lớn người** (tt) Nh. Lớn con (tiếng dùng cách lịch sự hơn): *Lớn người mà may cái áo chật quá.* ♦ **lớn nhỏ** (dt) X. Lớn bé: *Lớn nhỏ xa ca.* ♦ **lớn tàn** (tt) Có cái tàn to, gie ra xa: *Cây lớn tàn.* ♦ **lớn tim** (tt) Bệnh tim nở lớn: *Lớn tim hồi hộp.* ♦ **lớn tiền** (tt) Nhiều tiền, giàu có: *Cả cơm lớn tiền; Lớn tiền lắm mới dám cất nhà đồ sộ như vậy.* ♦ **lớn tiếng** (tt) Có tiếng lớn, kêu to: *Cây đàn này lớn tiếng* • (đt) To tiếng, nói giọng như gây: *Dâu mà dám lớn tiếng với mẹ chồng.* ♦ **lớn tuổi** (tt) Có nhiều tuổi hơn: *Lớn tuổi mà vẫn gọi con nhà bác bằng anh* • (R) Trộng, già, quá tuổi thanh niên trẻ trung: *Lớn tuổi rồi, nên bớt tánh nóng nảy.* ♦ **lớn tháng** (tt) Lớn hơn vài tháng: *Hai đứa một tuổi, nhưng thằng này lớn tháng hơn* • (R) Già tháng, đã lớn (nói về súc vật nuôi lối một năm là nhiều nhất): *Con heo này lớn tháng rồi, sao chưa gả (bán).* ♦ **lớn trái** (tt) Có trái to: *Cây tơ lớn trái.* ♦ **lớn vai** (tt) Thuộc vai trên trước: *Nhỏ tuổi nhưng lớn vai* (chỉ các vai bà con). ♦ **lớn trống** (tt) Chỉ loài cầm trống lớn con: *Lựa con lớn trống để giống.* ♦ **lớn vóc** (tt) Có cái vóc to: *Cau lớn vóc; Đứa nhỏ lớn vóc.* ♦ **lớn xác** (tt) Nh. Lớn con và Lớn người (dùng trong lời mắng): *Ăn cho lớn xác rồi làm biếng.*

LỚN LÁC (tt) Cg. Nhớn nhác, ngẩn ngơ, sửng sờ: *Bộ lớn lác.*

LỚN VỚN (trt) Cg. Lảng vảng, lượn qua lại phía trước: *Đi lớn vớn ngoài đường; Thả lớn vớn trước sân.*

LỢN (dt) *(động)* X. Heo. ♦ **lợn béo** (dt) Heo ú, con heo mập: *Giúp em một thúng xôi vò, Một con lợn béo một vò rượu tăm* (cd). ♦ **lợn bột** (dt) Heo tơ, lợn vừa lớn lên. ♦ **lợn cấn** (dt) Heo nọc, lợn đực nuôi lấy giống. ♦ **lợn lòi** (dt) Heo rừng, giống lợn ở rừng, ăn khoai củ, gáy to, đít thon, chân cao, không mỡ. ♦ **lợn sề** (dt) Heo nái sinh nhiều lứa. ♦ **lợn thảo** (dt) Nh. Lợn bột. ♦ **lợn ỷ** (dt) Lợn to, mỏ ngắn, mắt híp, mặt nhiều lằn xếp.

LỢN CỢN (tt) Có cặn dơ, nhiều hột cứng, không nhuyễn: *Bột còn lợn cợn; Nước còn lợn cợn.*

LỚP (dt) Tầng mỏng đắp chồng nhau: *Gói mấy lớp lá, mấy lớp giấy; Bánh da lợn có nhiều lớp* • (R) *a)* Ngăn nắp, thứ tự: *Sắp lớp, lớp nằm, thi lên lớp* • *c)* Phòng học: *Sắp hàng vô lớp* • *d)* Hồi, màn: *Tuồng phân làm ba lớp* • *đ)* Đời, thế hệ: *Chết biết mấy lớp; Lớp người sau phải hơn lớp trước.* ♦ **lớp lang** (dt) (đ): Thứ tự, ngăn nắp: *Sắp có lớp lang; Lớp lang trật tự.* ♦ **lớp lớp** (dt) Nhiều lớp chồng chất nhau, nối tiếp nhau: *Nỗi riêng lớp lớp sóng dồn* (K). ♦ **lớp người** (dt) Hàng người: *Mấy lớp người đứng trước cửa chực mua đồ* • Đời người, thế hệ: *Lớp người bây giờ, lớp người xưa.* ♦ **lớp sau** (dt) Đời sau, thế hệ sau: *Lớp sau này, con cháu ta nhờ khoa học sẽ tiến bộ hơn ta nhiều.* ♦ **lớp trước** (dt) Đời trước, thế hệ xưa: *Lớp trước, ông bà ta đều ăn gáo giã tay.*

LỚP NHỚP (tt) Bẩy lẩy dơ dáy: *Trời mưa, đường đất lớp nhớp.*

LỚP XỚP (tt) Bờm xờm, xụ xợp: *Đầu tóc lớp xớp.*

LỢP (đt) Sắp từng lớp từ dưới lên trên cho mí dưới lớp trên đè mí trên lớp dưới để nước chảy xuôi không dột: *Lợp ngói, lợp lá, lợp tôn; Con quạ tha lá lợp nhà, Con cu chẻ lạt con gà nấu cơm* (cd) • (R) May bọc cái sườn: *Lợp dù, lợp mui.*

LỢP CHỢP (tt) Sơ ý không ngừa: *Lợp chợp bị bắt.*

LỢP XỢP (tt) Nh. Lớp xớp.

LỚT TỚT (trt) Xăng xái, mau mắn: *Lớt tớt đi tới.*

LỢT (tt) Cg. Nhợt, giợt, màu không đậm: *Cái phê lợt, mực lợt, trà lợt* • Nhạt, phai, bay màu cũ, trỗ sắc tái: *Sơn đã lợt* • Phai, bớt dần cảm tình: *Phai lợt.* ♦ **lợt lạt** (bt) Cg. Nhợt nhạt, tẻ lạnh, lạnh đạm, không thân mật vồn vã: *Tánh lợt lạt, đối đãi lợt lạt.* ♦ **lợt lợt** (tt) X. Lờn lợt. ♦ **lợt nhách** (tt) Rất lợi: *Cà phê lợt nhách.* ♦ **lợt nhớt** (tt) Nh. Lợt nhách. ♦ **lợt phai** (tt) Cg. Phai lợt, bớt hoặc hết tình cảm đã có trước: *Tình chồng vợ đã lợt phai.*

LỢT (tt) Sẩy sợt da: *Ghẻ lợt da.*

LỢT XỢT (trt) Xờn xợt, lơn xơn, tới cách vô tình và xăng xái: *Ở đâu lợt xợt đi tới cho bị bắt.*

LU (dt) Cg. Mái, hũ to, miệng và đáy túm, không phình to: *Lu nước, lu rượu.* ♦ **lu hũ** (dt) Tiếng gọi chung những vật đựng nước, đựng mắm, v.v...: *Lu hũ đâu đựng? Phải sắm lu hũ cho nhiều để chứa nước.* ♦ **lu khạp** (dt) Nh. Lu hũ. ♦ **lu mái** (dt) Nh. Lu hũ.

LU (tt) Lờ, mờ, không tỏ, trông không rõ: *Đèn lu, kiếng lu, chữ lu.* ♦ **lu câm** (tt) Rất lu: *Đèn lu câm.* ♦ **lu li** (tt) (đ): Tức lu: *Không chùi để vậy lu li, Chùi ra tỏ rạng thua gì thủy tinh* (cd). ♦ **lu lờ** (tt) Cg. Lu mờ, không sáng: *Lu lờ quá, làm sao đọc sách* • (B) Bị quên lãng, mất tiếng tăm, không sáng chói: *Danh tiếng lu lờ; Có trí khôn mà không học tập, trí khôn cũng lu lờ.* ♦ **lu mờ** (tt) X. Lu lờ.

LU (dt) Cg. Hủ lô, xe hay ống cán đường cho dẹt: *Phu kéo lu (rouleau).*

LU BU (trt) Đa đoan, bận rộn, nhiều việc: *Công việc lu bu.*

LU BÙ (trt) Luôn luôn, không kể ngày giờ: *Chơi lu bù cả ngày.*

LU LOA *tr.* Tức bù lu bù loa, cách khóc kể rầm rĩ: *Khóc lu loa.*

LU LỜ (tt) Lơ là không sốt sắng: *Tánh người lu lờ.*

LU THU (tt) Lơ mơ, lẩm rẩm, không có vẻ hào nháng: *Coi lu thu mà giàu.*

LÙ (dt) X. Lỗ lù.

LÙ (dt) Người Tàu ở đảo Hải Nam: *Chú lù, cà phê lù, tiệm lù.*

LÙ (đt) Xuất hiện, từ trong tối hay nơi khuất bước ra đột ngột: *Bỗng đâu, hắn lù ra* (do lù lù biến thành) • Những cử chỉ, hành động chậm chạp, ngớ ngẩn. ♦ **lù đù** (tt) Thật thà, chậm chạp: *Lù đù có ông Cù độ mạng* (tng). ♦ **lù khù** (tt) Nh. Lù đù: *Lù khù như ông từ vào đền* (tng). ♦ **lù lù** (tt) Sừng sững: *Quả núi đứng lù lù giữa cánh đồng* • Lồ lộ, từ từ lộ ra: *Bỗng đâu, hắn lù lù đi tới.* ♦ **lù mù** (tt) Mờ, không tỏ: *Đèn duốc lù mù* • (B) Lờ khờ, không lanh, không sáng suốt: *Lù mù quá, bị chúng ăn qua mặt.* ♦ **lù rù** (tt) Nh. Lù khù.

LÙ ĐÙ (dt) (động) Tên giống cá nhỏ, vảy trắng, thịt trong có lớp đứng: *Cá lù đù.*

LÙ XÙ (tt) Lớp xớp, u xù, lông hay tóc bờm xờm: *Lông lá lù xù.*

LÚ (dt) (bạc) Một môn cờ bạc có 4 cửa: yêu, lượng, tam, túc, 1 trúng 3: *Thua me gỡ lú.*

LÚ (bt) Ngu tối, hay quên: *Đồ lú, cháo lú, lú ruột lú gan; Cha nó lú còn chú nó khôn* (tng). ♦ **lú lẫn** (tt) Tật lẩn thẩn, hay quên của người già: *Trẻ khôn qua, già lú lẫn.* ♦ **lú lấp** (tt) Nh. Lú. ♦ **lú ngú** (tt) Nh. Lú.

LÚ (dt) Ló, từ mặt phẳng nhô lên: *Răng mới lú; Mụt măng lú cao hơn 1 tấc; Trăng kìa trăng lú lên.* ♦ **lú lú** (đt) Vừa mới lú: *Nó mới lú lú mà xấn làm chi?* ♦ **lú mọc** (đt) Vừa mới mọc, mới lên: *Trăng mới lú mọc.* ♦ **lú nhú** (đt) Nh. Lú lú.

LỦ (tt) Tên nôm làng Kim Lũ thuộc tỉnh Hà Đông (Bắc Việt): *Cốm Lủ, quạt Lủ.*

LŨ (dt) Bọn, đàn, phe đông người (tiếng gọi khinh): *Bè lũ, cả đoàn cả lũ* • (R) Nhiều, lâu lắc, kéo dài và tuôn mạnh: *Mưa lũ, nước lũ (tức mưa nguồn).* ♦ **lũ khiếm** (trt) Nhiều lắm, không kể xiết: *Mắc nợ lũ khiếm.* ♦ **lũ khối** (trt) Nhiều lớp chồng chất: *Đất (ghét) đóng lũ khối* • Nh. Lũ khiếm. ♦ **lũ khủ** (tt) Huyên thiên, khá nhiều: *Ôi, lũ khủ, mặc sức dùng!* • (trt) Huyên thiên, đông đúc: *Nói lũ khủ, tới lũ khủ.* ♦ **lũ lĩ** (tt) Thật đông người trong một bọn: *Bọn đó lũ lĩ chớ không vừa đâu.* ♦ **lũ lượt** (trt) Lục tục, từng lũ từng loạt: *Kéo đi lũ lượt.*

LŨ KHŨ (tt) X. Lụ khụ.

LŨ LOẠN (tt) Bừa bãi, hoang tàng: *Quần áo lũ loạn, vườn tược lũ loạn.*

LỤ KHỤ (tt) X. Lụm cụm.

LUA (đt) Và lia, dùng đũa đưa thức ăn nước vào miệng lia lịa: *Có canh để lua.* ♦ **lua láu** (trt) Cách ăn xốc tấp, vội vàng: *Ăn uống lau láu* • (R) Cách nói lẹ và giành nói một mình: *Ăn nói lua láu.*

LÙA (đt) Đuổi tới dần dần một bầy súc vật: *Lùa gà, lùa vịt, lùa bò, lùa trâu* • (R) *a)* Bắt đông người đem đi: *Lùa hết ra xe cây* • *b)* Ùa, chen vào: *Gió lùa qua khe cửa* • *c)* Đùa, đẩy, kéo cho ra sợi: *Bàn lùa.*

LÚA (dt) (thực) Loại ngũ cốc mọc thành bụi, lá dài nhám, gió hoa hay trái đơm hột dày: *Lúa thóc, lúa mì, lúa nếp, lúa mạch, lúa ngô* • (thth) Giống cây cấy dưới ruộng, ưa nước nở bụi, mọc giế, đơm bông gọi đòng đòng, sinh mủ đục gọi ngậm sữa, đúng ngày sữa đặc và khô gọi chín, gié oằng xuống rồi ngã rạp: *Cắt lúa, cây lúa, đạp lúa, đập lúa, gặt lúa, lái lúa, xay lúa; Anh đi lúa chửa chia vè, Anh về lúa đã chín hoe cả đồng* (cd) • (đt) (lóng) Vuột, hư chuyện, không xong (do câu "Thất mùa lúa" nói tắt): *Việc đó lúa rồi; Tao lúa rồi; Nó không chịu thì lúa.* ♦ **lúa ba thắc** (dt) X. Gạo ba thắc. ♦ **lúa ba trăng** (dt) (thực) Giống lúa hột tròn hơi vàng, gạo hơi đỏ; tháng 5 cấy, tháng 8 chín. ♦ **lúa bát nguyệt** (dt) (thực) Giống lúa vỏ đỏ, gạo trắng trong, thơm cơm và ngọt; tháng 5 cấy, tháng 8 chín (theo thời tiết miền Trung). ♦ **lúa Battambang** (dt) (thực) Giống lúa hột dài quớt lên, vỏ vàng vàng, gạo trắng; tháng 4 sạ, giữa tháng 11 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa bắp** (dt) (thực) Tức bắp hay ngô (X. Bắp). ♦ **lúa cà đung** (dt) Thứ lúa trồng ở đất rừng, hột to và hơi tròn. ♦ **lúa Càn xa** (dt) (thực) Giống lúa hột hơi lớn, có mang, gạo hơi đỏ; tháng 10 cấy, tháng 4 cắt (theo thời tiết miền Trung). ♦ **lúa càng tôm** (dt) (thực) Giống lúa hột dài, vỏ vàng, gạo hồng; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hay tháng 5 cấy, tháng 12 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa Cù là** (dt) (thực) Giống lúa giáng hột tròn, gạo trắng; tháng 4 hay 5 giáng, tháng 8 hay 9 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa Cú hinh** (dt) (thực) Giống lúa hột hơi dài, có cái mang, gạo hơi đỏ; tháng 10 cấy, tháng 3 cắt (theo thời tiết miền Trung). ♦ **lúa châm** (dt) (thực) Giống lúa hột tròn, vỏ hơi vàng, gạo trắng, tháng 10 cấy, tháng 3 cắt (theo thời tiết miền Trung). ♦ **lúa Chiêm** (dt) Giống lúa xứ Chiêm Thành, thuận về mùa nắng ráo; cấy khi sau Tết, cắt vào tháng 5 (theo thời tiết miền Bắc). ♦ **lúa Chiên** (dt) (thực) Giống lúa hột hơi dài, gạo đỏ, thơm và mềm cơm, ưa đất giồng; tháng 10 cấy, tháng 2 cắt (theo thời tiết miền Trung). ♦ **lúa Chuối** (dt) (thực) Giống lúa giáng hột nhỏ mà dài, gạo trắng ngon cơm; 25 tháng 10 giáng, cuối tháng giêng cắt (theo thời

tiết miền Nam). ♦ **lúa đồng** (dt) X. Gạo đồng. ♦ **lúa gạo** (dt) Cg. Lúa tẻ, các giống lúa có gạo tẻ, dùng nấu cơm ăn hằng ngày (khác với lúa nếp hay lúa bắp) • Tiếng dùng chung về gạo thóc: *Lúa gạo đâu nuôi con đủ.* ♦ **lúa giáng** (dt) Các giống lúa cấy tay, không cần nọc. ♦ **lúa giẻ vàng** (dt) Thứ lúa dài hột, thơm cơm. ♦ **lúa giống** (dt) Lúa chọn làm giống cho mùa sau • (lóng) Của cải còn sót lại sau cùng: *Nghe lời nó thì bán lúa giống.* ♦ **lúa Hoa kỳ** (dt) (thực) Giống lúa mùa, hột to dài, gạo trắng, ngon cơm; cắt vào tháng giêng (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa hồng xôi** (dt) Thứ lúa đỏ hột, dẻo cơm. ♦ **lúa lá xanh** (dt) (thực) Giống lúa mùa, hột dài, gạo trắng, ngon cơm nhất trong các loại lúa mùa. ♦ **lúa lép** (dt) Các hột lúa chỉ có vỏ, không ruột: *Vịt chê lúa lép không ăn, Chuột chê nhà trống ra nằm bụi tre* (cd). ♦ **lúa ma** (dt) (thực) Thứ lúa mọc rải rác ngoài đồng ruộng, làm lộn hư giống lúa trồng; gạo cũng ăn được nhưng không ngon; chỉ dùng nấu cháo hay xay bột miếng. ♦ **lúa má** (dt) (đ). Tiếng nói chung về lúa khi còn ở ngoài ruộng: *Lúa má chưa làm mà đi đâu được.* ♦ **lúa mạch** (dt) (thực) Giống lúa ở xứ lạnh, giê có râu dài, hột to, được dùng nấu rượu bột *(bière)* và đường; ở nhiều tỉnh xứ Trung Hoa cũng dùng nấu cơm ăn. ♦ **lúa mang** (dt) Giống lúa hột tròn lớn, vỏ vàng có cái mang, gạo hơi đỏ; tháng 11 cấy, tháng 4 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa mắc cửi** (dt) Các giống lúa dài hột. ♦ **lúa mắt cu** (dt) (thực) Giống lúa hột tròn, vỏ có điểm và sọc nâu, gạo trắng; tháng 4 sạ, tháng 8 cắt hoặc tháng 5 cấy, tháng 10 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa mì** (dt) (thực) Giống lúa xứ lạnh, giê đơm hột dày và to, hột gạo được xay ra bột dùng vào thực phẩm, nhất là nướng bánh làm món ăn chính cho người phương Tây. ♦ **lúa móng chim** (dt) (thực) Giống lúa hột hơi dài có mang, mũi nhọn như cái móng chim, gạo trắng, cơm mềm và dẻo; tháng 11 cấy, tháng 3 cắt (theo thời tiết miền Trung). ♦ **lúa mùa** (dt) Các giống lúa cấy vào tháng 6 tháng 7 để ra giêng cắt. ♦ **lúa muộn** (dt) Tức lúa mùa. ♦ **lúa Nàng Chô** (dt) Giống lúa giáng 3 tháng rưỡi, 25 tháng 10 giáng; vỏ có sọc, gạo đỏ. ♦ **lúa Nàng Điều** (dt) (thực) Giống lúa mùa, vỏ vàng, gạo đỏ (X. Lúa mùa). ♦ **lúa Nàng Hương** (dt) Thứ lúa dài và nhỏ hột, thơm cơm. ♦ **lúa Nàng Ngọc** (dt) Thứ lúa dài hột, ngon cơm. ♦ **lúa Nàng Phốp** (dt) (thực) Giống lúa mùa, hột lớn hơi dài, gạo trắng ngon cơm (X. Lúa mùa). ♦ **lúa Nàng Quen** (dt) (thực) Giống lúa vỏ vàng, gạo trắng, ngon cơm; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa Nàng Quốc** (dt) (thực) Giống lúa mùa, hột nhỏ mà dài, gạo trắng thơm, ngon cơm (X. Lúa mùa). ♦ **lúa Nàng Tây nhỏ** (dt) (thực) Giống lúa hột dài, gạo trắng, tháng 4 sạ, tháng 11 cắt, hoặc tháng 5, 6 cấy, ra giêng cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa nàng Tây Sông** (dt) (thực) Giống lúa hột dài, gạo trắng; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hoặc tháng 5, 6 cấy tháng 1, 2 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa Nàng Tri** (dt) (thực) Giống lúa hột tròn, vỏ có sọc, gạo đỏ; tháng 4 sạ, tháng 12 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa nếp** (dt) X. Nếp. ♦ **lúa nổi** (dt) Cây lúa đo cua cắn hay tróc gốc, nổi trên mặt nước. ♦ **lúa nước mặn** (dt) (thực) Giống lúa hột lớn có mang, gạo đỏ, ưa ruộng sâu có nước mặn lên xuống; tháng 11 cấy, tháng 4 cắt (theo thời tiết miền Trung). ♦ **lúa Ngọc chùm** (dt) (thực) Giống lúa hột nhỏ, đít nó nút đen, gạo trắng, ngon cơm, tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hoặc tháng 5, 6 cấy, tháng chạp cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa Ngọc Trùm** (dt) (thực) Giống lúa hột gạo trắng, tháng 4 sạ, tháng 11 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa Ngựa rằn** (dt) (thực) Giống lúa hột tròn có sọc, gạo đỏ tươi; tháng đỏ tươi; tháng 8 cấy, cỡ 20 tháng chạp cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa Nhe bánh lá** (dt) (thực) Giống lúa hột hơi nhỏ, gạo trắng, cơm mềm, không thơm; tháng 5 gieo, tháng 10 cắt (theo thời tiết miền Trung). ♦ **lúa Nhe sáp** (dt) (thực) Giống lúa vỏ có sọc gạo đỏ; tháng 4 sạ, tháng 10 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa Nhe vàng** (dt) (thực) Giống lúa hột hơi dài, gạo rất trắng và thơm, cơm mềm, tháng 10 cấy, tháng 3 cắt (theo thời tiết miền Trung). ♦ **lúa Nhum** (dt) X. Gạo Nhum. ♦ **lúa ông tiều** (dt) (thực) Giống lúa mùa hột tròn, gạo trắng, không ngon hung. ♦ **lúa rẫy** (dt) Các giống lúa ở ruộng giồng, to hột, cứng cơm. ♦ **lúa ruộng** (dt) Thóc làm được sau vụ mùa: *Lúa ruộng năm nay kém* • Lúa của tá điền dong cho chủ ruộng để trả tiền mướn ruộng: *Đi thâu lúa ruộng.* ♦ **lúa sạ** (dt) Các giống lúa sạ được (X. Sạ), nước ngập cao cỡ nào thì cây lúa cao cỡ ấy nên không bị ngập chết. ♦ **lúa Sóc sao** (dt) (thực) Giống lúa gạo thiệt trắng; giáng mùa tháng 9, tháng giêng cắt hoặc sạ tháng 4, tháng 10 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa Sốc** (dt) Các giống lúa nhỏ hột, gốc ở Cao Mên. ♦ **lúa sớm** (dt) Các giống lúa gieo hoặc sạ tháng 4, tháng 8 cắt. ♦ **lúa sương** (dt) Lúa trả công cho tuần phiên (ở miền Bắc). ♦ **lúa Tà núc** (dt) (thực) Giống lúa mùa hột nhỏ tròn, gạo trắng, ngon cơm (X. Lúa mùa). ♦ **lúa Tàu bác** (dt) X. Gạo Tàu bác. ♦ **lúa Tàu bình** (dt) (thực) Giống lúa hột tròn, gạo đỏ hoặc trắng, cứng cơm; tháng 4 sạ, tháng chạp cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa Tàu cồn** (dt) (thực) Giống lúa mùa, hột tròn, gạo trắng; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hoặc tháng 5 cấy, tháng 12 cắt. ♦ **lúa Tàu dùm** (dt) (thực) Giống lúa mùa trong năm, hột tròn, gạo trắng (X. Lúa mùa). ♦ **lúa Tàu ngự** (dt) Lúa sáng hột, thơm cơm, hồi xưa cho vua dùng. ♦ **lúa Tây sậy** (dt) (thực) Giống lúa hột tròn, gạo tam thất (3 phần đỏ, 7 phần trắng); tháng 5 sạ, tháng giêng cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa Tầm ruột** (dt) (thực) Giống lúa hột tròn, gạo trắng, không được ngon cơm; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hoặc tháng 5 cấy, tháng 12 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa tẻ** (dt) Tất cả các giống lúa lấy gạo nấu cơm ăn (khác với lúa nếp). ♦ **lúa Tiêu** (dt) (thực) Giống lúa mùa, hột tròn nhỏ, vỏ vàng, gạo trắng (X. Lúa mùa). ♦ **lúa thằng Chệc** (dt) Giống lúa hột dài, ở chót có cái đuôi dài, gạo trong, ngon cơm, thuộc loại lúa mùa (X. Lúa mùa). ♦ **lúa Tham đưng** (dt) (thực) Giống lúa mùa, gạo trắng và đỏ (2 thứ) (X. Lúa mùa). ♦ **lúa thất** (dt) Cây lúa nhằm năm thất mùa, chết hoặc tiêm, số còn lại có ít hột: *Năm nay hạn, chắc lúa thất.* ♦ **lúa thiên** (dt) Lúa trữ trong bồ thật nhiều, cỡ 100 giạ sắp lên: *Nhà đó có lúa thiên; Thiếu lúa thiên, trơ mặt địa.* ♦ **lúa thóc** (dt) Tức thóc, lúa đã đạp hay đập ra hột: *Lúa thóc đâu, bồ câu tới đó* (tng). ♦ **lúa Thốc** (dt) (thực) Giống lúa vỏ trắng có cái mang, gạo đỏ, cứng cơm; tháng 5 gieo, tháng 10 cắt (theo thời tiết miền Trung). ♦ **lúa Trắng nhỏ** (dt) (thực) Giống lúa hột nhỏ mà dài, gạo trắng, ngon cơm; tháng 4 cấy, cuối tháng 11 cắt (theo thời tiết miền Trung). ♦ **lúa Trắng tép** (dt) (thực) Giống lúa hột nhỏ mà dài, chót quớt lên, gạo trắng ngon (được nha Mễ cốc sắp gạo số 1);

tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hay tháng 5 cấy, tháng 12 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa trần mễ** (đt) Lúa để luôn trong gié, lâu năm, dành cho người bệnh dùng. ♦ **lúa Trời** (đt) (thực) Giống lúa mọc hoang trong bưng, hột nhỏ dài, gạo trắng; lối tháng 8, 9, người ta rủ nhau đi cắt. ♦ **lúa Trung hưng** (đt) (thực) Giống lúa mùa, hột nhỏ mà dài, gạo trắng dễ nát (X. Lúa mùa). ♦ **lúa Trung sa** (đt) (thực) Giống lúa giáng làm sớm, hột nhỏ dài, có sọc, gạo trắng tốt, ngon cơm; tháng 4 giáng, cắt trong năm. ♦ **lúa trúng** (đt) Lúa được mùa, bụi to, bông sai, hột chắc. ♦ **lúa vàng** (đt) Lúa chín, vỏ lúa và lá đều vàng: *Khi gió xuân phay phay thổi, thì nhớ đến lúa vàng.* ♦ **lúa vào hơi** (đt) Lúa để ẩm, hôi mốc. ♦ **lúa viên** (đt) (thực) Giống lúa hột hơi dài, gạo trắng; tháng 10 cấy, tháng 3 cắt (theo thời tiết miền Trung).

LỦA TỦA (trt) Phất phơ, xấp xải có nhiều sợi dựng đứng và xòe ra: *Đứng xa, trông cờ mía lủa tủa theo gió.*

LŨA (tt) Lõi, rũ, trụi, tro cốt ra: *Mưa lũa gốc cây* • (B) Lõi, sỏi đời, nhiều kinh nghiệm: *Đi lũa.* ♦ **lũa đời** (tt) Sành đời, thạo đời, hiểu biết nhiều: *Một tay lũa đời; Chơi lũa đời.* ♦ **lũa xương** (tt) Rũ xương, còn trơ những xương: *Chết lũa xương.*

LỤA (đt) Hàng mỏng dệt bằng tơ, không có bông hoa: *Quần là áo lụa; Lụa quấn cột cầu xem lâu cũng đẹp* (tng); *Dũng lòng đem lụa bán cho, Có chê lụa mỏng thì đo thước già* (cd) • (R) Màng mỏng giống lụa: *Lụa cau, lụa dừa.* ♦ **lụa cau** (đt) Màng mỏng trắng trong bẹ cau. ♦ **lụa dừa** (đt) Màng mỏng trắng trong bẹ dừa (người ở vườn thường dùng vấn thuốc lá hút). ♦ **lụa là** (đt) Tiếng gọi chung hàng lụa: *Lụa là gấm nhiễu.* ♦ **lụa đậu** (đt) Lụa dệt sợi đôi sợi ba.

LUÂN (tt) Chìm đắm, mất; dợn sóng: *Trầm luân.* ♦ **luân âm** (đt) Mây ráng lúc mặt trời sắp lặn. ♦ **luân bại** (đt) Cuộc chìm đắm, thất bại. ♦ **luân lạc** (tt) Lưu lạc, chìm đắm, hư thân: *Luân lạc gian nan.* ♦ **luân một** (tt) Chìm đắm mai một.

LUÂN (đt) Bánh xe, vật tròn như bánh xe • (đt) Xoay vần. ♦ **luân chuyển** (trt) Thay đổi nhau: *Mai mưa trưa nắng chiều nồm, Trời còn luân chuyển huống mồm thế gian* (cd). ♦ **luân chủng** (đt) Sự thay giống cây trong nghề trồng tỉa trên một thửa đất để dùng hết chất phân của đất: *Làm rẫy phải biết cách luân chủng.* ♦ **luân hoàn** (bt) Xoay tròn như bánh xe: *Giàu nghèo ai tránh khỏi cuộc luân hoàn.* ♦ **luân hoán** (đt) Thay đổi lần lượt nhau. ♦ **luân hồi** (đt) Xoay vần mãi mãi • (đt) (Phật) Thuyết chủ trương sinh vật chết rồi vẫn còn đầu thai kiếp khác, mãi mãi như thế, đến bao giờ tu thành Phật mới hết. ♦ **luân lưu** (tt) Luân chuyển lưu thông, xoay vần từ nơi này đến nơi khác, từ người này đến người khác: *Nên làm cho tiền bạc được luân lưu; Chức việc trong làng, luân lưu hết người này đến người khác xưa.* ♦ **luân phiên** (trt) Thay phiên nhau: *Cách luân phiên; Hai người luân phiên đánh một người.* ♦ **luân sung** (đt) Đổi người trong một công việc, một chỗ làm: *Phương pháp luân sung tránh được nạn lạm quyền.* ♦ **luân thuyền** (đt) Tàu có chânvịt. ♦ **luân trục** (đt) Cây trục, cây láp bánh xe.

LUÂN (đt) Lẽ phải, đạo lý ở đời: *Nhân luân, thiên luân.* ♦ **luân kỷ** (đt) Luân lý và kỷ cương, giềng mối một nên luân lý. ♦ **luân lý** (đt) Sự giáo dục con người theo một tập tục tốt, làm phải tránh quấy, làm lành lánh dữ: *Luân lý Khổng Mạnh.* ♦ **luân thường** (đt) Luân lý đạo Khổng trong nền tảng vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em và bậu bạn với năm đức tính: *Nhơn, nghĩa, lễ, trí và tín: Thờ cha mẹ, ở hết lòng, Ấy là chữ hiếu dạy trong luân thường* (cd).

LUẨN QUẨN (bt) Quanh quẩn rồi trở lại chỗ cũ, việc cũ: *Cái vòng luẩn quẩn, đi luẩn quẩn.*

LUẬN (bt) Bàn, lời bàn, xem xét đủ các mặt rồi dùng lý lẽ phê phán: *Bài luận, bàn luận, giảng luận, nghị luận, khảo luận, tranh luận.* ♦ **luận án** (đt) Bản văn chuyên môn nêu rõ các điều nhận xét về một sự vật nào và trình bày chủ trương của mình đối với sự vật ấy: *Luận án giám định, luận án tiến sĩ.* ♦ **luận bàn** (đt) X. Bàn luận. ♦ **luận biện** (đt) X. Biện luận. ♦ **luận công** (đt) Xem xét, bàn cãi về công cán một người nào: *Luận công thưởng thưởng.* ♦ **luận cứu** (đt) Bàn bạc khảo xét. ♦ **luận chính** (đt) Bàn cãi việc trị nước. ♦ **luận chiến** (đt) Cãi lý thuyết với nhau về một vấn đề. ♦ **luận chứng** (đt) Phép suy lý dựa vào một sự thật đã có rõ ràng. ♦ **luận đàm** (đt) X. Đàm luận. ♦ **luận đàn** (đt) Đàn ngôn luận, chỗ để phát biểu ý kiến qua lại với nhau. ♦ **luận đề** (đt) Đầu đề đưa ra để thảo luận, để làm một bài luận. ♦ **luận địch** (đt) Người cùng mình cãi lẽ. ♦ **luận định** (đt) Bàn bạc và quyết định. ♦ **luận điểm** (đt) Điểm tranh luận, chỗ mấu chốt của cuộc bàn cãi. ♦ **luận điệu** (đt) Cách kết luận một vấn đề: *Luận điệu xảo trá, luận điệu cứng cáp.* ♦ **luận đoán** (đt) Bàn bạc và xét đoán. ♦ **luận giả** (đt) Người dự cuộc bàn cãi; nhà phê bình. ♦ **luận giải** (đt) Bàn cho ra lẽ. ♦ **luận lý** (đt) Nghị luận theo một phương pháp dựa vào lý lẽ chính xác. ♦ **luận lý học** (đt) Môn học nghiên cứu các cách nghị luận cho đúng, một bộ môn triết học. ♦ **luận liệt** (đt) Suy xét phải trái. ♦ **luận lượng** (đt) Cân nhắc để suy xét. ♦ **luận ngữ** (đt) Tên một quyển sách trong bộ Tứ thơ của đức Khổng Tử, chép lại những lời nói của ngài về mọi vấn đề. ♦ **luận tội** (đt) Xét nét tội trạng một người • (pháp) Xét nét tội trạng một phạm nhân xem có đáng đưa ra tòa không và nếu đáng, tòa nào: *Phòng luận tội.* ♦ **luận thuyết** (đt) Văn nghị luận. ♦ **luận thứ** (đt) Bàn định về thứ bậc. ♦ **luận trạng** (đt) (pháp) Bản văn của Biện lý, kết luận một vụ điều tra của Dự thẩm, hoặc miễn tố bị can, hoặc đưa bị can ra tòa Tiểu hay Đại hình. ♦ **luận trứ** (đt) Nghị luận và trứ tác. ♦ **luận văn** (đt) Bài văn luận về một vấn đề nào: *Luận văn của học trò; Luận văn đăng báo.*

LUẬN (trt) Lọ, lựa là, cần chi, tiếng so sánh: *Rượu ngon cái cặn cũng ngon, Thương em chẳng luận chồng con mấy đời* (cd).

LUẬT (đt) Ảnh hưởng tự nhiên của sự vật này đối với sự vật khác do điều kiện vật lý hoặc do nhu cầu tự nhiên của mỗi sự vật: *Luật cung cầu, luật hấp dẫn; Luật tiến hóa, luật tự nhiên* • (R) Phép nhà nước đặt ra, dựa theo lẽ công bằng xã hội và phong tục tập quán của dân, bắt buộc mọi người tuân theo để giữ trật tự và an ninh chung: *Luật cảnh bị, luật đi đường, luật Hình, luật Bộ, luật lao động, luật thương mãi, định luật, kỷ luật, niêm luật, pháp luật.* ♦ **luật điển** (đt) (pháp) Cg. Luật vựng, sách sưu tập những luật đang được dùng trong nước. ♦ **luật độ** (đt) Phép tắc phải theo, không ai được vượt qua. ♦ **luật**

Đường (dt) Cg. Đường luật, luật làm thơ mỗi câu bảy chữ do các thi sĩ đời Đường đặt. ♦ **luật gia** (dt) Nhà chuyên môn về luật, khảo cứu luật. ♦ **luật Hình** (dt) X. Hình (pháp). ♦ **luật học** (dt) Môn học chuyên về luật. ♦ **luật Hộ** (dt) X. Hộ (pháp). ♦ **luật khoa** (dt) Các điều khoản luật • Phân khoa đại học về luật: *Luật khoa cử nhân.* ♦ **luật lệ** (dt) Luật pháp và án lệ • (thth) Luật pháp và tục lệ. ♦ **luật lịnh** (dt) Lịnh của nhà nước đặt thành phép tắc phải theo. ♦ **luật nước** (dt) Luật nhà nước để giữ an ninh trật tự chung: *Phép vua luật nước.* ♦ **luật pháp** (dt) Cg. Pháp luật, phép tắc nhà nước đã được ban hành: *Luật pháp đã quy định như thế.* ♦ **luật sinh** (dt) Sinh viên trường luật. ♦ **luật sư** (dt) Cg. Trạng sư và Thầy kiện, người có bằng cử nhân luật sắp lên, có chân trong Luật sư đoàn một nước và được tòa án nhìn nhận để lo mọi việc về luật pháp cho tư nhân, nhất là biện bộ cho phạm nhân trước tòa án. ♦ **luật sư đoàn** (dt) Đoàn thể luật sư trong một nước. ♦ **luật văn** (dt) Lời lẽ đặt ra trong các điều khoản luật: *Luật văn chỉ là cái sườn để dựa vào mà luận tội, chớ không phải nhất thiết tòa đều chiếu luận văn để kêu án.* ♦ **luận vựng** (dt) X. Luật điển • Ngữ vựng về luật pháp.

LÚC (dt) Khi, hồi, tiếng chỉ ngày giờ đi đôi với một sự kiện nào đó: *Lúc ăn, lúc chơi, lúc giàu, lúc nghèo, lúc già, lúc trẻ; Sống có khúc, người có lúc* (tng) • Chốc, chặp, tiếng chỉ khoảng thì giờ ngắn: *Không mấy lúc; Ba năm ở với người dần, Chẳng bằng một lúc ở gần người khôn* (cd). ♦ **lúc ấy** (dt) Khi ấy, cái lúc vừa mới nói: *Năm kia, tôi có gặp va; lúc ấy, va còn nghèo.* ♦ **lúc đó** (dt) Nh. Lúc ấy. ♦ **lúc lâu** (dt) Khoảng thì giờ hơi lâu (cách tương đối): *Chờ một lúc lâu không được, tôi bỏ đi.* ♦ **lúc nãy** (dt) Hồi này, khi nãy, tiếng chỉ cái lúc vừa qua, độ vài giờ trở lại. ♦ **lúc nầy** (dt) Độ rày, bây giờ, tiếng chỉ hiện tại: *Lúc này, anh hơi gầy.* ♦ **lúc nọ** (dt) Khi nọ, hồi nằm, tiếng chỉ ngày giờ đã qua lâu, vài tháng hay vài năm về trước: *Lúc nọ, nghe đâu va khá lắm mà.*

LÚC (dt) Trợ từ của những tiếng chỉ cử chỉ hay việc làm trong phạm vi chật chội hay âm thầm. ♦ **lúc cúc** (trt) Cg. Lúc ngúc, chen chúc nhau ở một nơi chật chội: *Cả trăm cái nhà cất lúc cúc trong một ngõ hẻm.* ♦ **lúc láo** (tt) Ranh mảnh ngầm, ít nói ít cười nhưng hay phá phách: *Lúc láo chịu không nổi.* ♦ **lúc lắc** (dt) Nắm rung nhẹ: *Lúc lắc hột xoài cửa, lúc lắc cái cây* • (dt) Hột vuông sáu mặt bằng xương, mỗi mặt có khoét lỗ tròn kể điểm từ 1 tới 6, dùng trong nhiều môn cờ bạc may rủi: *Đánh lúc lắc, hột lúc lắc* • (R) Thịt bò xắt vuông sáu mặt, chiên để uống rượu: *Một dĩa lúc lắc.* ♦ **lúc lỉu** (tt) Sai oằn và đưa qua lại: *Nhãn sai lúc lỉu.* ♦ **lúc ngúc** (trt) X. Lúc cúc. ♦ **lúc nhúc** (trt) X. Lọi nhọi. ♦ **lúc thúc** (trt) Quầy quần bên trong luôn: *Lúc thúc ở nhà hoài.*

LỤC (dt) Tìm kiếm tỉ mỉ: *Lục tủ, lục cùng xóm không gặp.* ♦ **lục lạo** (đt) (đ): Nh. Lục lạo thét cùng gặp; Ta bảo không có mà lục lạo làm chi. ♦ **lục lọi** (đt) Nh. Lục lạo. ♦ **lục lõm** (đt) Nh. Lục lạo. ♦ **lục soạn** (đt) Lục lạo sành soạn, lục ra tìm và để có ngăn nắp: *Lục soạn tứ tung.* ♦ **lục soát** (đt) Cg. Lục xét, tìm kiếm hỏi han với tính cách điều tra: *Lục soát cùng nhà.* ♦ **lục xét** (đt) Nh. Lục soát: *Lục xét trong mình.* ♦ **lục xi** (đt) Cg. Lục xì, khám bệnh gái điếm với mục đích tránh bệnh phong tình cho khách làng chơi: *Mỗi tuần đi lục xi một lần.* ♦ **lục xì** (đt) Nh. Lục xi.

LỤC *st.* Sáu (X. Sáu). ♦ **lục bát** (tt) Sáu tám, thể thơ Nam câu trên 6 chữ, dưới 8 chữ, dài ngắn bao nhiêu cũng được, miễn phải dừng ở cuối 8 câu; cứ chữ cuối câu trên phải vần với chữ thứ sáu câu dưới và mỗi hai câu phải đổi vần, mà bao giờ cũng gieo vần bằng: *Truyện Kiều thuộc thể thơ lục bát.* ♦ **lục bát biến thể** (tt) Thể thơ lục bát thỉnh thoảng có xen vào một ít câu mà cách hiệp vần và luật bằng trắc khác thể lục bát như: *Đầu thời đội nón cỏ may, Mặt vô mình gầy, cầm sách giờ lâu; hoặc chỉ giữ vần và luật bằng trắc, còn số chữ thì nhiều hơn như: Nước sông Thương bên đục bên trong, Núi đức Thánh Tản thất cổ bồng mà lại có thánh sinh.* ♦ **lục bát gián thất** (tt) Cg. Song thất lục bát, thể thơ Nam cứ hai câu 7 chữ rồi một câu 6 chữ và một câu 8 chữ, muốn dài ngắn tùy ý miễn phải đặt cho trọn từng đoạn bốn câu như thế và chữ cuối câu bảy trên phải vần với chữ thứ 5 câu bảy dưới, đều là vần trắc; chữ cuối câu bảy dưới vần với chữ cuối câu 6 đều là vần bằng; hai câu 6-8 hoàn toàn là thể thơ lục bát như: *Thuở trời đất nổi cơn gió bụi, Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên; Xanh kia thăm thẳm từng trên, Vì ai gây dựng cho nên nỗi này.* ♦ **lục bộ** (dt) Sáu bộ trong triều đình nước Nam xưa: *Bộ Lại, bộ Hình, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hộ và bộ Công* (X. Bộ). ♦ **lục căn** (dt) (Phật) Cg. Lục trần, sáu cái gốc nhiễm mùi trần tục là: *nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý, tức mắt* (đừng ngó sắc tà), *tai* (đừng nghe lời tà), *mũi* (đừng ngửi mùi tà), *lưỡi* (đừng nếm vị tà), *mình* (chẳng động việc tà), *ý* (chẳng tưởng việc tà). ♦ **lục cốc** (dt) (thực) Sáu thứ hột dùng làm món ăn: *đạo* (nếp), *lương* (lúa tẻ), *túc* (đậu), *mạch* (mì), *thử* (hột kê), *tắc* (bắp). ♦ **lục cực** (dt) Sáu điều khổ cực trên đời: *hung đoản chiết* (chết non), *tật* (đau ốm), *ưu* (lo rầu), *bần* (nghèo đói), *ác* (tội lỗi), *nhược* (hèn yếu). ♦ **lục châu** (dt) X. Lục tỉnh: *Kính lời tỏ với lục châu.* ♦ **lục dục** (dt) Sáu tình dục do lục căn gây ra (X. Lục căn). ♦ **lục đạo** (dt) (Phật) Sáu nguyên tố tạo thể xác và tâm linh con người: *địa* (đất), *thủy* (nước), *hỏa* (lửa), *phong* (gió), *không* (không gian), *thức* (ý thức) *(Mahâbhutas)* • Sáu đường đi đầu thai: *Thiên đạo* (đạo lý tự nhiên), *Nhơn đạo* (làm người trở lại), *Atula đạo* (một vị thần trong Thiên Long Bát Bộ), *Quỷ đạo* (làm ma quỷ), *Súc sanh đạo* (làm thú vật), *Địa ngục đạo* (bị cầm ở địa ngục). ♦ **lục độ** (dt) (Phật) Sáu sự cứu độ để được đưa qua bên kia bờ giác ngộ: *bố thí, giữ giới, bỏ ác làm lành, nhẫn nhục, siêng năng, định tâm và trí huệ (tuệ).* ♦ **lục gia** (dt) Sáu phái học thuật của Trung Hoa ngày xưa: *nho gia, mặc gia, danh gia, pháp gia, đạo đức gia, âm dương gia.* ♦ **lục giác** (dt) Sáu góc: *Hình lục giác.* ♦ **lục hợp** (dt) Sáu phương hướng: *Trên trời, dưới đất, Đông, Tây, Nam và Bắc.* ♦ **lục kinh** (dt) Sáu bộ kinh của đức Khổng Tử soạn: *Thi, Thơ, Dịch, Lễ, Nhạc và Xuân thu* (nay chỉ còn năm, kinh Nhạc không còn). ♦ **lục khí** (dt) Sáu hiện tượng của vũ trụ: *âm, dương, ngày, đêm, mưa, gió.* ♦ **lục lăng** (dt) Sáu khía, sáu cạnh: *Hình lục lăng.* ♦ **lục lễ** (dt) Sáu lễ trong đời sống giao tế ngày xưa: *Quan lễ, Hôn lễ, Tang lễ, Tế lễ, Hương ẩm tửu lễ, Tương kiến lễ,* tức mừng thi đậu làm quan, đám cưới, đám ma, cúng tế, ăn nhậu đình đám, ra mắt • Sáu lễ trong việc cưới gả: *Nạp thái hoặc Nạp thể* (của nhà trai sai mối đem con nhạn đến nhà gái

tỏ ý nhận làm sui, sau khi hai nhà đã có nghị hôn); *Vấn danh* (nhà trai sai mối đến hỏi tên tuổi, ngày sanh tháng đẻ cô gái); *Nạp kiết (cát)* (báo cho nhà gái biết là hai tuổi được hạp, thế là việc gả cưới đã nhất định); *Nạp lễ hay Nạp trưng* (nạp đồ sính lễ cho nhà gái, tức đám hỏi); *Thỉnh kỳ* (xin định ngày giờ rước dâu); *Thân nghinh* (rước dâu). ♦ **lục liên** (dt) Tên thứ súng nhỏ bắn liền liền 6 phát mới nạp đạn một lần: *Súng lục liên.* ♦ **lục nghệ** (dt) Sáu nghề xưa: *Lễ* (làm đám), *Nhạc* (đàn địch), *Xạ* (bắn cung), *Ngự* (trị dân), *Thư* (viết sách), *Số* (bói). ♦ **lục nhâm lục giáp** (dt) Phép bói quẻ, đánh tai. ♦ **lục nhập** (dt) (Phật) Sáu cơ quan thâu nhận ngoại vật vào con người: *Mắt nhận sắc, Tai nhận tiếng, Mũi nhận mùi, Lưỡi nhận vị, Thân nhận đụng chạm, Ý nhận pháp* • Sự xâm nhập của lục trần ở bà mẹ và lục căn ở bài thai; do đó, bào thai được sống và nẩy nở; đồng thời, khi lọt lòng mẹ, đứa nhỏ cũng có đủ lục dục như người lớn. ♦ **lục pháp** (dt) Sáu phép nước: Hiến pháp, Hình pháp, Dân pháp, Thương pháp, Hình số tố tụng pháp, Dân sự tố tụng pháp. ♦ **lục phủ** (dt) Sáu cơ quan trong thân: *Bao tử, gan, tam tiêu (ngực, bụng, đi), bong bóng, ruột non, ruột già.* ♦ **lục phương** (dt) Nh. Lục hợp. ♦ **lục súc** (dt) Sáu giống thú nhà: bò, ngựa, dê, gà, heo, chó. ♦ **lục tặc** (dt) (Phật) Sáu tính xấu trong con người: *Mê sắc đẹp, ưa cám dỗ, thích mùi thơm, ham ăn món ngon vật lạ, ưa gần gụi đụng chạm đàn bà, hay bắt chước.* ♦ **lục tình** (dt) (Phật) Sáu tình cảm: *buồn, giận, mừng, vui, yêu, ghét.* ♦ **lục tuần** (tt) Đúng 60 tuổi: *Ăn lễ lục tuần.* ♦ **lục thao** (dt) Sáu cách dùng binh ngày xưa: *Văn thao, Võ thao, Long thao, Hổ thao, Báo thao, Khuyển thao.* ♦ **lục thân** (dt) Sáu ngôi thứ trong gia đình, gần hơn hết đối với mình: *cha, mẹ, anh, em, vợ, con.* ♦ **lục thập Giáp Tý** (dt) Tên mỗi năm trong vòng một Nguơn (60 năm) do một cửa của Thiên Can và một cửa của Địa Chi ghép lại. ♦ **lục thập hệ** (dt) Hệ thống phân các đại lượng trên căn bản 60 như: *1 giờ có 60 phút, 1 phút có 60 giây, v.v...* ♦ **lục trần** (dt) X. Lục căn. ♦ **lục vị** (dt) Sáu vị do lưỡi nếm biết: *cay, chua, đắng, mặn, lạt, ngọt* • Sáu hào trong Kinh Dịch dùng để tượng thiên đạo là *âm* và *dương;* để tượng địa đạo là *cương* và *nhu;* để tượng nhơn đạo là *nhơn* và *nghĩa* • Sáu bực con người trong xã hội xưa: *Vua, Tôi, Cha, Con, Chồng, Vợ.*

LỤC (tt) Xanh, màu xanh lá cây: *Màu lục, xanh lục, rắn lục, thạch lục; Tiếc lục thương hồng.* ♦ **lục bình** (dt) (thực) Loại cỏ sống dưới nước, lá xanh mọc chùm, cọng mập xốp, phiến bầu có chót nhọn, dưới mỗi chùm lá có rễ lòng thòng dưới nước, gié cao hơn lá, hoa xanh tím đẹp, ba lá đài, ba tiểu nhị dài, ba tiểu nhị ngắn *(Elchhornia crassipes).* ♦ **lục diệp chất** (dt) (thực) Chất xanh của lá cây: *Lá bồ ngót có rất nhiều diệp lục chất.* ♦ **lục đậu** (dt) (thực) X. Đậu xanh. ♦ **lục khí** (dt) Thể đơn màu vàng xanh có mùi nồng *(chlore).* ♦ **lục lâm** (dt) Rừng xanh • (B) Bọn cướp trong rừng núi: *Lục lâm cường đạo.* ♦ **lục ngọc bích** (tt) Xanh tươi, xanh tươi lá cây *(vert d'émeraude).* ♦ **lục soạn** (dt) Tên một thứ hàng (lụa) tàu.

LỤC (dt) Ghi chép, biên ra, sao ra: *Đăng lục, ký lục, mục lục, sao lục; Xin lục khai sanh.* ♦ **lục dụng** (dt) Ghi tên để bổ dụng: *Lục dụng con cháu công thần.* ♦ **lục đăng** (dt) In ra cho nhiều người đọc: *Lục đăng một bản thông cáo của chánh phủ.* ♦ **lục sự** (dt) Viên chức ghi chép tất cả các lời lẽ trong một phiên xử của tòa án và giữ tất cả hồ sơ lý lịch của dân chúng. ♦ **lục tống** (đt) Biên ra rồi gởi đi • (dt) Giấy tập nã, giấy Biện lý gởi nhờ các cơ quan công lực tìm bắt can phạm.

LỤC (dt) (thực) Cg. Cây giũ vỏ, thứ cây gỗ sầy sầy, không mục: *Cây lục, cửi lục, gỗ lục.*

LỤC (bt) Bộ, trên đất liền: *Đại lục, Tân đại lục, Xuyên lục địa.* ♦ **lục bán cầu** (dt) Nửa trái đất thuộc phần có nhiều đất liền, tức Bắc bán cầu. ♦ **lục chiến** (dt) Trận giặc trên đất liền: *Thủy quân lục chiến.* ♦ **lục đạo** (dt) Đường bộ, đường đi trên đất liền: *Dùng xe hay ngựa noi theo lục đạo.* ♦ **lục địa** (dt) Đất liền: *Lục địa chiếm 3 phần 10 quả đất.* ♦ **lục hành** (dt) Đi đường bộ (không đi thuyền hay máy bay). ♦ **lục lộ** (dt) Nh. Lục đạo • (thth) Thuộc về đường sá: *Cai lục lộ, dân lục lộ, sở lục lộ.* ♦ **lục quân** (dt) Quân lính chuyên đánh giặc trên bộ: *Lục quân là binh chủng đông lính hơn cả.* ♦ **lục sản** (dt) Sản vật trên mặt đất: *Khoai củ, gạo, bắp đều là lục sản, khác hơn tôm, cá là thủy sản.* ♦ **lục trầm** (dt) Đắm đuối trên cạn • (B) Sa ngã, chết vì tình. ♦ **lục trình** (dt) Đường đi, ngả đi trên bộ: *Lục trình chàng cũng đến nơi bây giờ* (K).

LỤC (dt) Cg. Lụp, cái bẫy sập để bắt chim cu, ngoài có che phủ bằng lá cây, trong có cu mồi ở một ngăn, một ngăn khác có cửa tự động mở sẵn.

LỤC (đt) Thầy sãi Cao Mên: *Ông lục (Luuc).*

LỤC BÌNH (đt) Cái bình cắm bông trên bàn thờ (do độc bình nói sai).

LỤC BỤC (trt) Cg. Lụp bụp, tiếng nổ nhỏ: *Than nổ lục bục.*

LỤC CỤC (trt) Nhiều viên, nhiều cục nhỏ lộn xộn: *Đường đóng lục cục cả.*

LỤC ĐỤC (trt) Cặm cụi, lui cui, cắm đầu làm việc, không nói không chơi: *Anh ấy lục đục làm việc suốt ngày* • (đt) Cắn đắn nhau, hì hục nhau luôn: *Vợ chồng cứ lục đục nhau hoài, còn làm ăn gì được.*

LỤC LẠC (dt) X. Lạc: *Lục lạc đồng đen* • X. Loa lịch.

LỤC LĂNG (tt) Hung hăng, ngang tàng, khó dạy (tiếng dùng cho trẻ nhỏ): *Thằng này nó lục lăng lắm.*

LỤC LỤC (trt) Xoàng xoàng, không có gì nổi bật: *Lục lục thường tài.*

LỤC TỤC (trt) Cg. Lục thục, tuần tự nối nhau: *Lục tục kéo về.*

LỤC THỤC (trt) X. Lục tục.

LỤC ỤC (trt) Cg. Ùng ục, tiếng hơi và nước tranh nhau vô và ra khi ta nhận cái chai xuống nước.

LỤC VẤN (trt) Vặn, cách hỏi bẻ lại: *Hỏi lục vấn.*

LUI (trt) Lùi, bước ngược ra sau, gót tới trước: *Bước lui, thụt lui* • (đt) Thối (thoái), trở lại, quày mình lại đi theo lối cũ: *Tháo lui, thối lui* • (đt) Làm cho người ta lui • (B) Chịu, không tiến nữa, không tiếp tục công việc, trở về: *Lui cho rồi, càng theo càng sa lầy.* ♦ **lui bệnh (bịnh)** (dt) Trị lành bệnh, làm hạ cơn bệnh: *Nhờ thầy lui bệnh.* ♦ **lui binh** (đt) Kéo binh trở lại: *Truyền lui binh.* ♦ **lui bước** (đt) X. Lùi bước. ♦ **lui chân (chơn, chưn)** (đt) Cg. Lui gót, trở về, ra về: *Kiếu từ lui chân.* ♦ **lui chầu** (đt) Từ sân chầu về nhà, về cung: *Lui chầu văn võ ra về HTRT.* ♦ **lui**

đèn (đt) Tắt hai cây đèn sáp trên bàn thờ ông bà (tiếng dùng trong đám cưới hỏi, cốt kiêng tiếng tắt). ♦ **lui gót** (đt) X. Lui chân: *Mọi người đều lui gót.* ♦ **lui ghe** (đt) Cg. Lui thuyền, nhổ sào chống cho chiếc ghe lui ra khỏi bến • Chèo ghe trở lại: *Đợi nước lớn lui ghe* • (lóng) Trở về, bước ra khỏi sòng: *Hết tiền thì lui ghe.* ♦ **lui giặc** (đt) Đánh quân giặc chạy trở lại, đánh tan giặc: *Nhờ có viện binh, nên lui giặc được.* ♦ **lui ra** (đt) Trở ra: *Vuốt râu cười nói lui ra* (Nđm). ♦ **lui tới** (đt) Hoặc lui hoặc tới: *Lui tới khó phân* • (B) Đi lại, giao thiệp với nhau: *Lúc này, họ hay lui tới với nhau lắm.* ♦ **lui thuyền** (đt) X. Lui ghe (trừ nghĩa lóng). ♦ **lui về** (đt) Ra về, trở về: *Cáo từ lui về.*

LUI CUI (trt) Cặm cụi, lục đục, cắm đầu làm không ngẩng lên, không nói chuyện: *Lui cui làm, tối giờ không hay.*

LUI DUỐI (trt) Chơi chơi, lôi thôi, không nghiêm nghị quả quyết: *Nói lui duối, nó không sợ.*

LUI LỦI (trt) Gằm đầu xuống đi tới: *Cứ lui lủi đi, ai kêu cũng bất đếm.*

LÙI (đt) X. Lui: *Bắn lùi, thối lùi, thụt lùi.* ♦ **lùi bước** (đt) Nh. Lui chân, lui gót • (B) Ngưng lại, không tiến hành theo ý định: *Gặp khó khăn, vội lùi bước.*

LÙI (đt) Vùi, nhét dưới tro nóng cho chín: *Gừng lùi, khoai lùi.* ♦ **lùi tro** (đt) Tức lùi: *Hột mít lùi tro.*

LÙI XÙI (bt) Cg. Lúi xùi, lôi thôi xốc xếch: *Ăn mặc lùi xùi, bộ tịch lùi xùi, quần áo lùi xùi.*

LÚI (đt) (động) Thứ cá sông, nhỏ con, nhiều vảy: *Cá lúi.*

LÚI (đt) Đồng tiền xưa bằng thau, không có lỗ: *Đồng lúi, tiền lúi* • Tiền: *Khá lúi, bộn lúi, không có lúi (tiếng Quảng Đông).*

LÚI HÚI (trt) Lui cui, cặm cụi, chăm chỉ làm: *Mai sinh lúi húi bên đình* (Nđm).

LÚI NHÚI (đt) Lăng nhăng, bậy bạ với nhau: *Chúng nó đang lúi nhúi bên trong.*

LÚI XÙI (bt) X. Lùi xùi.

LỦI (đt) Nhủi, chui đầu vào, nhủi tới: *Lẩm lủi, húng lủi, lủi vô bụi, lủi như quốc* • (R) *a)* Say nhủ, chúi tới: *Mới ba cốc đã lủi* • *b)* Trốn, lánh: *Nghe động lủi mất.* ♦ **lủi lủi** (trt) X. Lui lủi.

LỦI THỦI (trt) Thui thủi, lẻ loi một mình: *Tấm thân lủi thủi một mình.*

LỤI (đt) Đâm xiên: *Lụi một độc* • (R) Ghim ngang rồi nướng: *Cá lụi, thịt bò lụi.*

LỤI (tt) Rụi, chết vì già: *Bụi gừng đã lụi, đám rau lụi.* ♦ **lụi bại** (tt) Lụn bại, tiêu lần: *Cuộc làm ăn lụi bại.*

LỤI (đt) (thực) Giống cây thuộc loại cau, để già gỗ cứng.

LỤI CỤI (trt) Nh. Cặm cụi.

LỤI ĐỤI (trt) Bật rật, rộn toang, không rảnh: *Lụi đụi sau bếp suốt ngày* • (R) Lúng túng, hì hục, không thoát được: *Làm ăn lụi đụi; Cứ lụi đụi luôn, không làm ăn chi được cả.*

LỤI HỤI (trt) Thấm thoát, mới đó đã đến: *Lụi hụi tới Tết mà không hay* • Lò mò, tưởng chậm nhưng kỳ thật lẹ: *Đi sau, lụi hụi cũng tới.*

LỤI THỤI (trt) Nh. Lụi hụi.

LỤI XỤI (bt) Nh. Lùi xùi.

LŨY (đt) Thành đắp bằng đất: *Hào lũy, thành lũy, lũy Thầy.* ♦ **lũy tre** (đt) Rặng tre, những bụi tre trồng khít nhau làm rào: *Sau lũy tre xanh.*

LŨY (đt) Chồng chất, đắp thêm vô: *Tích lũy.* ♦ **lũy chiến** (tt) Trận giặc dằng dai, dồn dập mãi. ♦ **lũy diệp** (trt) Chồng chất nhiều đời. ♦ **lũi đại** (trt) Cg. Lũy thế, lâu đời, nhiều đời. ♦ **lũy giảm** (trt) Giảm bớt một bên khi bên kia tăng: *Lũy giảm thuế.* ♦ **lũy giảm thuế** (đt) Thứ thuế được sụt khi giá trị món đồ càng cao: *Đất có xây cất được hưởng chế độ lũy giảm thuế, tức nhẹ hơn đất trống.* ♦ **lũy khiếm** (tt) Thiếu chồng chất, thiếu thêm luôn. ♦ **lũy khởi** (đt) Nổi lên, dậy lên luôn. ♦ **lũy niên** (trt) Lâu năm, trải qua nhiều năm tháng. ♦ **lũy nhựt** (trt) Trải nhiều ngày. ♦ **lũy phạm** (đt) Phạm nhiều tội chồng chất. ♦ **lũy súc** (đt) Chứa đồn, đựng thêm mãi. ♦ **lũy tích** (đt) Chất chứa nhiều lớp. ♦ **lũy tiến** (trt) Cách tính tiền lời chồng chất, kê lời lên vốn để tính lời thêm. ♦ **lũy tức** (đt) Lời mẹ đẻ lời con, số lời được kể là số vốn để tính thêm lời khác. ♦ **lũy thế** (đt) Nh. Lũy đại. ♦ **lũy thứ** (trt) Nhiều lần, nhiều bận.

LŨY (đdt) Nó, va, hắn, tiếng chỉ một người vắng mặt: *Lũy lũy mõa mõa (lui).*

LỤY (đt) (động) Loại cá biển mình thon dài như lươn.

LỤY (đt) Lệ, nước mắt: *Đổ lụy, rơi lụy; Lụy san san đưa chàng tới huyệt, Mai táng chàng rồi, ly biệt ngàn năm* (cđ) (X. Lệ). ♦ **lụy hạ** (bt) Đổ lụy, rơi nước mắt, tức khóc: *Thương mẹ nhớ cha như kim châm vào dạ, Nghĩ đến chừng nào, lụy hạ tuôn rơi* (cđ). ♦ **lụy ngọc** (đt) Giọt nước mắt như những hột ngọc • (B) Nước mắt người đẹp: *Xui sương phụ nhìn thuyền rơi lụy ngọc* (Tiền Xích Bích). ♦ **lụy nhỏ** (đt) Lệ sa, chảy nước mắt, tức khóc: *Nói ra lụy nhỏ ướt đầm, Hai đứa mình khác thể ngọn trầm biển đông* (cđ). ♦ **lụy rơi** (đt) Nh. Lụy nhỏ: *Lụy rơi lã chã.* ♦ **lụy san san** (đt) Nước mắt ròng ròng: *Lụy san san đưa chàng tới huyệt, Mai táng chàng rồi ly biệt ngàn năm* (cđ).

LỤY (bt) Sụp xuống, hạ mình, chiều theo ý người: *Chịu lụy, quỳ lụy; Cách sông nên phải lụy đò; Tối trời mới phải lụy cô bán hàng; Gió đưa bụi chuối ngả quỳ, Thương cha phải chịu lụy đi, dì ôi* (cđ) • (R) CHết: *Ông lụy (tức cá ông chết)* • Sa ngã; suy sụp: *Lúc này va lụy; Ai làm cho dạ em buồn, Cho con bướm lụy, chuồn chuồn lụy theo* (cđ).

LỤY (tt) Dính líu có hại, hại: *Liên lụy, làm lụy; Truy nguyên chẳng kẻo lụy vào song thân* (K). ♦ **lụy cập** (trt) Hại lây: *Lụy cập nhiều người.* ♦ **lụy mình** (trt) Có hại tới mình: *Trái lời nẻo trước, lụy mình đến sau* (K). ♦ **lụy tọa** (trt) Hại lây đến mình (do kẻ khác làm).

LUYẾN (đt) Mến yêu, quến quyết theo: *Quyến luyến; Nửa phần luyến chúa nửa phần tư gia.* ♦ **luyến ái** (đt) Yêu đương: *Nam nữ luyến ái* • Yêu mến, mến thương: *Luyến ái quê hương.* ♦ **luyến chẩm** (đt) Mến cái gối • (B) Ngủ nướng, ngủ thêm chút nữa. ♦ **luyến khách** (đt) Mộ khách, thích cầm khách ở chơi với mình luôn: *Tính luyến khách.* ♦ **luyến mộ** (đt) Mến chuộng, ưa thích: *Luyến mộ người tài.* ♦ **luyến nhơn** (đt) Người được mến chuộng. ♦ **luyến tích** (đt) Mến tiếc: *Luyến tích người xưa.*

LUYẾN (tt) Co quắp, dính lại, không duỗi ra được, không bứt rời ra được. ♦ **luyến tử** (đt) Sanh con đôi dính nhau ở lưng hay lông.

LUYỆN (đt) (thực) Cây xoan, cây thầu dầu: *Hột luyện.*

LUYỆN (đt) Nấu kim thuộc; gan lọc, rèn đúc: *Luyện đá vá trời.* ♦ **luyện chỉ** (đt) Đốt ngón tay, một cách thử thách theo phái thiền định. ♦ **luyện dược** (đt) Bào chế thuốc, nấu thuốc. ♦ **luyện kim** (đt) X. Lò luyện kim.

LUYỆN (đt) Tập rèn, dạy dỗ: *Đào luyện, huấn luyện, tập luyện.* ♦ **luyện binh** (đt) Binh lính được tập rèn tinh thông • (đt) Tập trận, dạy binh lính cách đánh giặc. ♦ **luyện đạt** (tt) Nhuần nhã, tinh thông, tinh nhuệ. ♦ **luyện khí** (đt) Tập thở, một cách tập cho khỏe mạnh và điềm đạm. ♦ **luyện tập** (đt) Tập rèn, ôn nhuần mãi cho quen cho giỏi. ♦ **luyện thi** (đt) Dạy học trò đi thi, dạy thúc chương trình lớp thi. ♦ **luyện thục** (đt) Tập rèn cho kỹ càng, cho thuần thục. ♦ **luyện văn** (đt) Tập làm văn, viết văn, học rộng môn văn chương. ♦ **luyện võ** (đt) Tập võ, tập rèn võ nghệ.

LUM KHUM (trt) X. Lom khom: *Lum khum dưới núi tiều vài chú TQ.*

LÙM (đt) Bụi, chòm cây nhỏ mà rậm: *Lùm cây.* ♦ **lùm bụi** (đt) Lùm và bụi, nơi rậm rạp: *Chỗ đó đầy lùm bụi.* ♦ **lùm lùm** (trt) Hơi vun lên (như lùm cây): *Đong lùm lùm.*

LÙM SÙM (đt) Rùm, vỡ lở, được nhiều người hay biết: *Câu chuyện lùm sùm; Làm lùm sùm thiên hạ hay không ích gì.*

LÚM (đt) Túm, co rút lại. ♦ **lúm cúm** (trt) Bộ đi túm chân, không vững: *Đi lúm cúm.* ♦ **lúm chúm** (trt) Nhón lên, bộ đi ở đầu bàn chân: *Thốn hai gót chân nên đi lúm chúm.* ♦ **lúm khúm** (trt) Nh. Khúm núm.

LÚM (tt) Núng, lõm, hóp vô: *Má lúm đồng tiền.*

LỦM (đt) Thảy vào miệng ăn gọn gàng: *Bốc lủm, lủm một miếng* • (R) Ăn, sống: *Làm không đủ lủm* • (lóng) Ăn tươi, vô, thắng cách dễ dàng: *Bộ mày không đủ cho nó lủm đâu* • (đt) Miếng, dung lượng của miệng: *Không đủ một lủm.*

LỦM CỦM (tt) Dã dượi, vẻ uể oải, buồn rầu: *Buồn lủmcủm.*

LŨM BŨM (trt) X. Lõm bõm.

LŨM CHŨM (trt) X. Lõm bõm.

LỤM (đt) Lượm (nói trại).

LỤM CỤM (trt) Cg. Lọm cọm, dáng đi từng bước hoặc run: *Già cả lụm cụm; Từng tuổi này còn lụm cụm đi đâu?*

LUN CHUN (tt) Thun, có tính co giãn: *Lun chun như ngựa cao su.*

LÙN (tt) Thấp hơn mực thường, không xứng với bề ngang: *Người lùn, cau lùn, chuối và lùn; Cao chê ngỏng, thấp chê lùn* (tng). ♦ **lùn bâng** (tt) Rất lùn: *Thằng cha lùn bâng.* ♦ **lùn cùn** (tt) *C./g.* Lủn củn, lùn chùn, thấp nhỏ loắt choắt: *Cây lùn cùn, người lùn cùn.* ♦ **lùn chùn** (tt) X. Lùn cùn. ♦ **lùn lùn** (tt) Hơi lùn: *Người trông lùn lùn; Người lùn lùn đó.* ♦ **lùn tịt** (tt) Nh. Lùn bâng. ♦ **lùn xịt** (tt) Nh. Lùn bâng. ♦ **lùn xủn** (tt) Nh. Lùn bâng.

LÚN (tt) Sụn, sụp dần xuống: *Cây cột lún, tường lún* • (B) Núng, kém thế, thua sút: *Chịu lún.*

LÚN (trt) Càn, đùa, không kể tốt xấu, lợi hại: *Đối cứ ăn lún; Ngồi chịu mắng lún.*

LÚN PHÚN (trt) Vọt ra lưa thưa: *Mưa lún phún, râu mọc lún phún.*

LỦN (tt) Ngắn, nhỏ, vụn. ♦ **lủn củn** (tt) X. Lùn cùn. ♦ **lủn chủn** (tt) X. Lùn chùn. ♦ **lủn mủn** (tt) Lẳn mẳn, vụn vặt, nhỏ li ti: *Đồ lủn mủn đó, bỏ hết.*

LŨN ĐŨN (trt) Dáng đi của người lùn: *Đi lũn đũn ngoài sau.*

LỤN (tt) Tàn, cháy khô rồi tắt dần: *Đầu hao tim lụn* • (R) Cuối, sau rốt: *Ngày lụn tháng qua* • (B) Nghèo mạt, tiêu tan: *Lụn bại.* ♦ **lụn bại** (tt) Kiệt, suy sụp, tàn rụi: *Sức khỏe lụn bại, cuộc làm ăn lụn bại.* ♦ **lụn đời** (trt) Hết đời, trọn đời: *Lụn đời chẳng làm gì nên thân.* ♦ **lụn kiếp** (trt) Nh. Lụn đời. ♦ **lụn mạt** (tt) Nghèo mạt, rạp lần lần tới không còn chi cả: *Nghèo lụn mạt, thân thế lụn mạt.*

LỤN VỤN (tt) Vụn vặt, không đáng kể: *Đồ lụn vụn.*

LUNG (đt) Bàu, vũng, ao, chỗ trũng đọng nước ở giữa đồng, giữa rừng: *Cá lung,*

LUNG (tt) Hung hăng, dữ tợn: *Con mẹ đó lung lắm* • Nhiều, chời chợ: *Tiền bạc lung lắm* • (trt) Dữ, hung, quá mức: *Buông lung, ăn lung, làm lung; Có gió lung mới biết tòng bá cứng* (cd). ♦ **lung lao** (tt) X. Lung lăng. ♦ **lung bung** (bt) X. Lung tung. ♦ **lung lăng** (tt) X. Lục lăng *(tt.).* ♦ **lung tung** (trt) Bừa bãi, cùng khắp: *Đồ dạc bỏ lung tung* • Ba hoa, vấy vá, đụng đâu nói đó: *Ăn nói lung tung.*

LUNG (đt) Rung, nắm lay động. ♦ **lung động** (đt) Rung động, nắm lắc. ♦ **lung lay** (bt) X. Long lay: *Lòng ta sắt đá há lung lay* (P.V.Trị). ♦ **lung lơ** (tt) Không chắc, không vững: *Chân ghế lung lơ.*

LUNG TUNG (trt) Tiếng trống nhỏ: *Trống vỗ lung tung.*

LỤNG (đt) Cái lồng • (đt) Đậy, trùm kín • (B) Nắm, giam cầm: *Lao lung.* ♦ **lung cầm** (đt) Chim lồng, các thứ chim nuôi trong lồng • (B) Người mất tự do. ♦ **lung điểu** (đt) Nh. Lung cầm. ♦ **lung lạc** (đt) Lồng và dây thừng • (B) (đt) Chế ngự, nắm trong tay, cho vào tròng: *Cầm quyền lung lạc; Bị lung lạc tinh thần.* ♦ **lung lợi** (đt) Nắm hết mối lợi, gom hết mối lợi về mình. ♦ **lung quát** (đt) Tom góp, lấy cả.

LUNG (tt) Điếc (X. Điếc): *Bất si bất lung, bất tác a gia a ông.* ♦ **lung á** (đt) Tật câm điếc.

LÙNG (đt) (thực) Cây cao lối 3m, lá không cuống, lá bẹ ôm lấy thân cây, hoa nhỏ, trái loại phì quả; vỏ cây được chẻ lại dệt chiếu và vấn pháo *(Donax arundinastrum).*

LÙNG (đt) Ruồng, len lỏi trong đám đông để tìm kiếm: *Đi lùng quân cướp, lùng kẻ tình nghi.* ♦ **lùng bắt** (đt) Ruồng bắt, đi tìm bắt: *Lùng bắt kẻ gian.* ♦ **lùng gái** (đt) Ruồng gái, đi rảo kiếm đàn bà con gái: *Ăn ở không đi lùng gái.* ♦ **lùng kiếm** (đt) Ruồng kiếm, lục lọi tìm kiếm trong đám đông. ♦ **lùng khắp** (đt) Ruồng khắp nơi, kiếm cùng: *Lùng khắp không gặp.*

LÙNG BÙNG (trt) Ù trong lỗ tai: *Tai nghe lùng bùng.*

LÙNG ĐÙNG (trt) Đùng đùng, tiếng nổ to liên tiếp: *Súng bắn lùng đùng.*

LÙNG KHÙNG (tt) Lừng lừng, khùng khùng, khùng khịu, khờ khạo, không lanh, không tỉnh: *Bộ lùng khùng;*

Lùng khùng như tuồng mất vợ.

LÙNG NHÙNG (đt) (thực) Tên một loại cỏ: *Cỏ lùng nhùng.*

LÙNG TUNG (trt) Túng lúng trong chỗ chật: *Bị nhốt lùng tung.*

LÙNG TÙNG (trt) Tiếng trống nhỏ: *Trống đánh lùng tùng.* ♦ **lùng tùng xòa** (trt) Tiếng trống và chập chõa.

LÙNG THÙNG (trt) Thùng thùng, thùng thình: *Tiếng trống lớn lùng thùng* • (tt) Xùng xình, rộng: *Áo rộng lùng thùng.*

LÚNG BÚNG (trt) Ấp úng, không ra tiếng (vì đang ngậm đầy miệng): *Lúng búng như ngậm đom; Nói lúng búng, không nghe gì được cả.*

LÚNG LIẾNG (trt) Mập mờ, không rành mạch: *Nói lúng liếng.*

LÚNG TÚNG (trt) X. Lùng tung • Bối rối, luống cuống, không thông, không ngả thoát: *Nói chuyện lúng túng, bộ tịch lóng túng; Lúng túng như thợ vụng mất kìm* (tng).

LỦNG (tt) Thủng, bể hay rách thành lỗ nhỏ: *Bán buôn thúng lủng tràn hư, Mãn mùa tính lại không dư đồng nào* (cd) • (trt) Làm cho lủng: *Chọc lủng, đâm lủng.* ♦ **lủng trôn** (tt) Lủng dưới đáy: *Thúng lủng trôn khôn bưng khó bợ, Anh tới chốn này bợ ngợ có em* (cd).

LỦNG BỦNG (trt) Nh. Lúng búng.

LỦNG CỦNG (tt) Gồ ghề, đụng chạm, mắc míu: *Đồ đạc lủng củng* • (B) Luộm thuộm, rắc rối, không êm xuôi: *Câu chuyện lủng củng, câu văn lủng củng, nội bộ lủng củng.*

LỦNG LẲNG (trt) Lòn thòng, tòn ten, chơ vơ nửa chừng: *Treo lủng lẳng.*

LỦNG LỈNH (trt) X. Đủng đỉnh.

LỦNG NHỦNG (trt) Lắt nhắt, có nhiều và nhỏ: *Lủng nhủng những trái.*

LŨNG (dt) Khoảng đất thấp giữa các gò, nổng, đồi, núi: *Thung lũng.*

LŨNG (dt) Gò, đất gò giữa ruộng • (B) (đt) Chiếm thế cao. ♦ **lũng đoạn** (đt) Ngăn chận, chận đứt • (B) Dùng thủ đoạn chiếm đoạt hết các nguồn lợi: *Lũng đoạn thị trường* • Hù, dọa dẫm, làm cho người ta sợ: *Lũng đoạn tinh thần.* ♦ **lũng mẫu** (dt) Đất giồng, ruộng gò.

LỤNG NHỤNG (tt) Nhầy nhầy, mềm mà dai: *Lụng nhụng như thịt bụng.*

LỤNG THỤNG *t.* Rộng lượt bượt: *Quần áo lụng thụng.*

LÚP (dt) Kiếng trông vật nhỏ hóa lớn: *Cái lúp, kiếng lúp (loupe).*

LÚP XÚP (trt) Chầm chậm và nhẹ nhàng: *Chạy lúp xúp.*

LỤP (dt) Bẫy, rập, cái lồng hai ngăn, ngoài có phủ lá cây tươi để bắt cu rừng: *Góc lụp.*

LỤP CHỤP (trt) Vụng về vì vội vã: *Lụp chụp mất cơ hội, làm ăn lụp chụp quá.*

LỤP XỤP (tt) Sùm sụp, lè tè, thấp nhỏ và tối tăm: *Nhà cửa lụp xụp.*

LÚT (bt) Ngập mất: *Lút bàn chân dưới sình* • (trt) Quá mức: *Nghèo lút đầu lút cổ.* ♦ **lút cán** (trt) Tới cán, ngập hết cái lưỡi: *Đâm lút cán.* ♦ **lút đầu** (trt) Ngập cả cái đầu: *Ngập lút đầu* • (B) Nhiều, quá mức: *Rác lút đầu, bị chửi lút đầu, nghèo lút đầu.* ♦ **lút đầu lút cổ** (trt) Nh. Lút đầu (tiếng nhấn mạnh).

LÚT LÍT (tt) Thật thà, ít nói: *Bộ lút lít vậy chớ dữ lắm đa.*

LÚT VÚT (tt) Cao vút (nhiều cái): *Núi non lút vút; Đèn đài lút vút.*

LỤT (bt) Ngập nước lênh láng: *Bão lụt, nạn lụt, nước lụt, trận lụt, cứu lụt.* ♦ **lụt lạo** (tt) X. Lụt lội. ♦ **lụt lội** *tt.Cl.* Lụt lội, nước ngập tràn đất liền: *Trời mưa lut lội.* ♦ **lụt ngập** (tt) Cg. Ngập lụt (Nh. Lụt lội).

LỤT (tt) Cg. Nhụt, dày, mòn mép, không bén: *Dao lụt* • (B) Chậm chạp, kém hăng hái: *Chậm lụt, già rồi lụt.* ♦ **lụt chí** (trt) Mất cả hăng hái: *Lụt chí anh hùng.* ♦ **lụt nhách** (tt) Rất lụt, cắt không đứt: *Con dao lụt nhách.* ♦ **lụt nhầy** (tt) Hơi lụt, cắt không đứt: *Con dao lụt nhách.*

LỤT (tt) X. Lụn: *Đèn lụt bấc.* ♦ **lụt vốn** (trt) Hết vốn: *Bán riết lụt vốn.*

LỤT CỤT (trt) Mau, nhanh: *Chạy lụt cụt.*

LUỐC (tt) Xám, màu tro: *Chó luốc.* ♦ **luốc lác** (tt) Nh. Luốc: *Luốc lác khó coi.* ♦ **luốc luốc** (tt) Xam xám: *Màu luốc luốc.*

LUỘC (đt) Nấu với nước lã cho chín: *Luộc gà, luộc rau, luộc thịt; Ăn bông bí luộc, dưa hường nấu canh* (cd) • (chm) Vô lửa một kim loại đến một nhiệt độ nhất định, rồi để nguội cho kim loại mềm và trở lại tính tự nhiên của nó. ♦ **luộc chần** (đt) Luộc sơ cho tái: *Bò luộc chần.* ♦ **luộc lại** (đt) (B): X. Gà luộc và Gà luộc lại.

LUÔI (trt) Xuôi, trôi, thuận chiều: *Luôi vần.*

LUỖI (trt) Lẻ, lử, xỉu, ngất: *Đói luỗi, mệt luỗi.*

LUÔM (dt) Hờm, vẻ đất (ghét) đóng ngoài da: *Có luôm có sọc.* ♦ **luôm nhuôm** (tt) Lem luốc, dơ dáy: *Mặt mũi luôm nhuôm.*

LUỘM THUỘM (bt) Lôi thôi, cẩu thả, không gọn, không vén khéo: *Làm ăn luộm thuộm, quần áo luộm thuộm, lời lẽ luộm thuộm.*

LUÔN (trt) Liên tiếp, không thôi, không gián đoạn: *Sẵn trớn làm luôn; Rộng đồng thì gió thổi luôn, Khi vui con chị, khi buồn con em* (cd) • Mãi, hoài, thường (do luôn luôn nói tắt): *Tôi gặp hắn luôn* • (đt) Xỏ xâu những đồng tiền có lỗ: *Luôn tiền.* ♦ **luôn chân (chơn, chưn)** (trt) Sẵn chân, nhân đi đâu: *Nhân đi chợ, luôn chân lại thăm anh* • Ssẵn trớn của cặp giò: *Luôn chân đá bồi một cái, hắn ngã.* ♦ **luôn dịp** (trt) Nhân dịp, sẵn dịp: *Đi Sài Gòn chơi, luôn dịp đặt thêm ít bộ quần áo.* ♦ **luôn giọt** (trt) Luôn trớn, sẵn trớn, tiếp theo liền liền, không gián đoạn: *Nói luôn giọt cả giờ; Luôn giọt, tôi đề cập thêm nhiều vấn đề khác.* ♦ **luôn khi** (trt) Sẵn sàng, lúc nào cũng thế (tiếng trả lời một câu thách thức): *Luôn khi mà, thằng này có bao giờ lui bước.* ♦ **luôn luôn** (trt) Hoài hoài, thường thường, liền liền, mãi mãi, không thôi, không nghỉ: *Luôn luôn như thế; luôn luôn hắn có mặt tại đó.* ♦ **luôn miệng (mồm)** (trt) Đang trớn nói: *Luôn miệng, hát thêm một bài nữa* • Không ngừng miệng: *Nói luôn miệng; Ăn luôn miệng.* ♦ **luôn tay** (trt) Sẵn tay, nhân trớn cái tay: *Luôn tay, anh làm ơn xách giùm cái giỏ cho tôi* • Liền tay, không ngưng tay: *Làm luôn tay, chẳng ở không.* ♦ **luôn thể** (trt) Thân thể, cùng một lần: *Sẵn đó, anh đi giùm tôi luôn thể; Sẵn đây, mời anh ăn luôn thể.* ♦ **luôn trớn** (trt) Sẵn đà, nhơn đà làm một lần: *Luôn trớn nói hết.*

LUỒN (đt) X. Lòn • (tt) Thông bên trong, thông ở giữa ruột: *Cái hang này ăn luồn qua bên kia; Ăn luồn thành mạch lươn.*

LUỘNG (bt) Cách may giấu đường chỉ một bên (khác hơn ép là để lộ cả hai bên): *Luộng một đường; May luộng.*

LUỘNG (trt) Luộc, nấu lạt, không nêm: *Nấu luộng.*

LUỘNG TUỘNG (trt) Cg. Loạng toạng hay Buông tuồng, sa đà, phóng đãng, không kể gia đình: *Đừng dùng ngựa chạy qua truông, Mẳng mẻ con đĩ luộng tuộng bỏ con* (cd).

LUỘNG (đt) (thực) X. Lồ ồ.

LUỒNG *mt.* Làn, tiếng gọi những hiện tượng vật lý hay tâm lý kéo dài: *Luồng dông, luồng điện, luồng dư luận, luồng sóng văn minh; Kẻ hầm rêu mốc trơ toen hoẻn, Luồng gió thông reo vỗ phập phồng* (H.X.Hương) • (R) Đường nước dọn sạch cỏ để giăng câu hay cắm câu: *Dọn luồng.* ♦ **luồng tuồng** (trt) Suồng sã, sờm sỡ, không kiêng nể, không kính nhường: *Đi luồng tuồng trong nhà; Nói luồng tuồng.*

LUỒNG XUỒNG (trt) Làng chàng, lầy quầy, lôi thôi, không ý định hẳn hoi: *Luồng xuồng đố khỏi bị bắt; Nói luồng xuồng chắc phải ăn đòn.*

LUỐNG (đt) Vồng đất vun cao lên: *Luống bắp, luống khoai* • (R) Bột cán trên bàn cán để ép bún: *Đi luống.* ♦ **luống cày** (đt) Đường cày lật đất vun hai bên: *Đi vài luống cày; Dở luống cày bắt dế.*

LUỐNG (trt) Phí mất, liều không kể tới: *Bỏ luống, để luống, thả luống* • Khiến, bắt, xui nên: *Thấy trăng luống hổ với đèn, Ai cho sang cả, khó hèn khác nhau* (cd). ♦ **luống công** (trt) Uổng công, toi công: *Thương cha mẹ nhện vương tơ hão, Thương vợ chồng Ngâu phải luống công* (H.X.Hương). ♦ **luống chịu** (trt) Bắt buộc phải nhận như thế: *Khiến dân luống chịu lầm than muôn đời* (LVT). ♦ **luống những** (trt) Cứ thế luôn, cách vô ích: *Xiết bao bể ái vơi đầy, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân* (cd). ♦ **luống sợ** (trt) Sợ hão, uổng công sợ, cứ sợ luôn: *Người trí mẳng lo danh chẳng chói, Đứa ngu luống sợ tuổi không chờ* (P.V.Trị). ♦ **luống tuổi** (tt) Lớn tuổi mất, già mất đi thôi: *Luống tuổi rồi, còn mong chi nữa.* ♦ **luống thương** (đt) Cứ bắt phải thương: *Nghĩ thì càng tủi, nhớ thì luống thương PTR.* ♦ **luống xương** (tt) Quen sung sướng, xương không chịu đựng nổi việc cực khổ: *Ở không, luống xương.*

LUỐNG CUỐNG (tt) Cuống cuồng, quýnh quýu: *Sợ luống cuống; Luống cuống không biết đâu mà rờ.*

LUỖNG (trt) Luồn, ăn rỗng bên trong: *Ăn luỗng như mạch lươn.*

LUỐT (tt) Kém xa, không xứng: *Cặp chưn đèn này mà để chung với cái lư kia thì luốt.* ♦ **luốt lát** (tt) Hèn mọn, kém cỏi, không ra sự gì: *Đồ luốt lát.*

LUỐT SUỐT (tt) Tuốt luốt, xuôi một mạch, không bị ngăn trở: *Công việc luốt suốt.*

LUỘT (đt) Thừng, chạc: *Dây luột.*

LUỘT (trt) Vuột, thoát khỏi: *Chạy luột.* ♦ **luột sạp** (trt) Luôn hết, không chừa: *Ăn luột sạp, mắng luột sạp.*

LƯ (đt) Đỉnh, cái lò đốt trầm, chân quỳ, có nắp đậy: *Cái lư, bộ lư (cả cặp chân đèn); Lửa vào cho ấm lòng lư, Bậu nghe miệng thá, bậu từ nghĩa anh* (cd). ♦ **lư cổ đồng** (đt) Lư to, vuông cạnh. ♦ **lư đảnh bạc** (đt) Lư tròn, ba chân, giống cái đảnh (đỉnh). ♦ **lư hương** (đt) Cái tô kiểu hoặc lọ sành chế riêng để cắm hương: *Bưng lư hương, phò lư hương.* ♦ **lư mắt tre** (đt) Lư to có ngấn cong queo như gốc tre già. ♦ **lư nhang** (đt) Nh.. Lư hương. ♦ **lư quai vạc** (đt) Nh. Lư đảnh hạc. ♦ **lư tứ túc** (đt) Lư vuông to, bốn chân.

LƯ HỘI (đt) (thực) Cây nha đam, có nhựa là vị thuốc rất đắng, có tính sát trùng.

LỪ (đt) Lườm, nhìn cách giận dữ đe dọa: *Bị cha lừ, nín khe.* ♦ **lừ đừ** (đt) Lườm lườm, trông với vẻ nghiêm khắc hay đe dọa: *Lừ lừ như muốn ăn gan kẻ thù.* ♦ **lừ mắt** (đt) Nhìn đứng tròng: *Lừ mắt nhíu mày.*

LỪ ĐỪ (tt) Uể oải, dã dượi, dáng người mệt mỏi, buồn ngủ: *Lừ đừ muốn bệnh* • Lù đù, vẻ mặt người khờ, không sáng suốt, không linh hoạt: *Bộ lừ đừ, dễ bị ăn hiếp.*

LỪ KHỪ (tt) X. Lù khù: *Những người lử khử lừ khừ, Chẳng ở Đại từ thì ở Vũ nhai* (cd).

LỪ NHỪ (tt) Cg. Nhừ nhừ, nhụ nhựa, dáng người say hoặc buồn ngủ.

LỨ (đdt) Nhữ, mi, mày, anh, chú, tiếng gọi người đang nói chuyện với mình: *Hóa thì hốt thuốc, lứ bong vụ HL* (tiếng Triều Châu).

LỨ ĐỪ (trt) Cg. Lừ lừ, anh ách, quá no bụng: *Ăn một bữa lứ đừ.*

LỨ LỪ (trt) X. Lứ đừ.

LỬ (tt) Lả, đừ, sật sừ: *Mệt lử, say lử.*

LỬ KHỬ (tt) X. Lừ khừ.

LỮ (đt) Xứ lạ, quán trọ: *Nghịch lữ* • Đơn vị nhà binh: *Quân lữ.* ♦ **lữ du** (đt) Cuộc đi chơi xa: *Nhân cuộc lữ du năm ngoái.* ♦ **lữ điếm** (đt) Khách sạn, phòng ngủ, quán trọ, nhà cho mướn phòng ở đỡ (có hoặc không bán cơm). ♦ **lữ đoàn** (đt) (qs) Một đơn vị binh sĩ: *Lữ đoàn phòng vệ* (số lính tùy quốc gia). ♦ **lữ hành** (bt) Đi xa đường, khách xa đường: *Đoàn lữ hành; Chuẩn bị lữ hành.* ♦ **lữ hoài** (đt) Nỗi nhớ nhà của người xa nhà: *Động mối lữ hoài.* ♦ **lữ khách** (đt) Khách đi đường xa, người đi xa. ♦ **lữ phí** (đt) Tiền hao tốn khi đi đường. ♦ **lữ quán** (đt) Nh. Lữ điếm. ♦ **lữ thứ** (đt) Đất khách, nơi xa lạ: *Nơi lữ thứ, tứ cố vô thân.* ♦ **lữ xá** (đt) Nh. Lữ điếm.

LỮ ĐẰNG (đt) (thực) Loại cỏ dây bò, lá có răng mọc đối, hoa hơi tím, trái tròn dài, được dùng trị bệnh kiết, bệnh mắt và tắt kinh *(Lindernia crustacea).* ♦ **lữ đằng cát** (đt) (thực) Loại lữ đằng dựa bờ biển, có rễ ở mỗi mắt, lá thon dài, hoa tím năm tai nhọn, nang tròn, hột tròn *(Lindernia saginiformis).* ♦ **lữ đằng cộng** (đt) (thực) Loại lữ đằng cây cao lối 40cm, lá mọc đối, cuống ngắn, hoa trắng có bớt hường hoặc tím, trái dài *(Lindernia pedunculata).* ♦ **lữ đằng đốm** (đt) (thực) Loại lữ đằng bò, có rễ ở mỗi mắt, cọng có bốn khía, lá nhỏ, hoa mọc tại nách lá, cọng dài, đài có ba chia nhọn, tai xanh có đốm vàng và trắng ở giữa *(Lindernia maculata).*

LỰ (đt) Lo lắng: *Lường lự, mưu lự, tư lự, ưu lự.*

LỰ DỰ (tt) Âu sầu, buồn bã: *Dáng người lự dự.*

LỰA (trt) Còn thừa, có dư: *Có lựa không?*

LỰA (đt) Cg. Lừa, dùng lưỡi trệu trạo: *Lựa cơm, lựa*

xương.

LỪA LỨA (tt) X. Lừa lứa.

LỪA THỪA (bt) X. Lơ thơ.

LỪA (dt) (động) Loài thú giống ngựa nhưng to và chậm hơn, dùng cõi đi đàng xa và kéo nặng: *Con lừa, cõi lừa; To sức làm chi nặng kiếp lừa* (H.X.Hương) • (lóng) Tiếng mắng người đần: *Đồ lừa, giống lừa.*

LỪA (đt) Lường, gạt người: *Bị lừa, mắc lừa; Lừa thầy phản bạn.* ♦ **lừa dối** (đt) Nói dối gạt người: *Lừa dối bạn.* ♦ **lừa đảo** (đt) Dối gạt nhiều lần: *Hay gì lừa đảo kiếm lời, Một nhà chung hưởng một người riêu mang* (cd). ♦ **lừa gạt** (đt) Gạt gẫm, nói dối cho người lầm để hại người: *Lừa gạt người ngay.*

LỪA (đt) Lựa chọn: *Lọc lừa* • Thừa, nhân lúc: *Lừa người ta ngó lơ rồi lấy trộm* • Dùng lưỡi trệu trạo đồ ăn trong miệng: *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương* (cd). ♦ **lừa cơ** (đt) Thừa cơ, rình chụp lấy cơ hội: *Lừa cơ nguy của người mà bắt chẹt.* ♦ **lừa dịp** (đt) Đợi gặp dịp tốt: *Nó cũng lừa dịp hại anh chớ chẳng không.* ♦ **lừa khi** (đt) Đợi khi thuận tiện: *Lừa khi chủ nhà đi vắng đặng vào nhà lấy trộm.* ♦ **lừa lọc** (đt) X. Lục lừa.

LỨA (đt) Loạt con sinh một lúc: *Lứa gà, lứa heo* • Hạng, lớp: *Phải lứa, trang lứa; Xứng đôi vừa lứa; Nữa mai quá lứa lỡ thì, Cao thì chẳng tới thấp thì chẳng thông* • Vóc, vừa ăn: *Cung đúng lứa, chuối đúng lứa.* ♦ **lứa đôi** (dt) Cặp trai gái lăm le làm vợ chồng với nhau: *Linh đinh không cửa không nhà, Thương nhau phải rán hiệp hòa lứa đôi* (cd). ♦ **lứa lứa** (tt) Cùng một lứa con nhỏ với nhau: *Con trai lớn lứa, mua cau lứa lứa mà trồng.*

LỬA (dt) Hiện tượng phát ra từ một vật đang cháy và bắt cháy thêm những vật khác ở gần: *Bếp lửa, chụm lửa, chữa lửa, già lửa, nặng lửa, nhạy lửa, nhúm lửa, quá lửa, ra lửa, tối lửa, vô lửa, xe lửa; Lửa gần rơm không trèm cũng trụa* (tng) • (R) Vật gây ra lửa: *Củi lửa, đầu lửa, đá lửa, núi lửa* • Những gì làm cho lòng xúc động: *Lửa hận, lửa lòng* • (tt) Đỏ như lửa: *Bò cạp lửa, cu lửa, dế lửa, dừa lửa, kiến lửa, rắn hổ lửa.* ♦ **lửa binh** (dt) Lửa đốt nhà và binh lính chém giết nhau • (B) Giặc giã: *Lửa binh đâu đã ầm ầm một phương* (K). ♦ **lửa bọn** (dt) Lửa tắt lấy một mình sau khi cháy hết. ♦ **lửa cơ** (dt) Sự đói khát (cồn cào dạ dày): *Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da* (cd). ♦ **lửa củi** (dt) Lửa và củi chụm • (B) Việc nấu nướng: *Mùa nắng nên cẩn thận về lửa củi.* ♦ **lửa cười** (dt) Cg. Lửa reo, ngọn lửa bức tức, xì ra tiếng dài. ♦ **lửa cháy** (dt) Đám cháy nhà: *Lửa cháy còn chế dầu thêm* • Lửa trong lò hay đống un đang cháy: *Coi lửa cháy hay tắt.* ♦ **lửa dại** (dt) Khí trược có chất lân từ dưới đất xông lên, gặp khí trời phát cháy. ♦ **lửa dậy** (dt) Lửa phát cháy mạnh mẽ: *Trong xóm có lửa dậy* • (B) Giặc dậy lên, nổi lên: *Lửa dậy ngập trời.* ♦ **lửa dục** (dt) Tình dục lúc bị khiêu gợi mạnh: *Lửa dục đang hừng.* ♦ **lửa duyên** (dt) Lòng mong muốn quá mạnh việc kết là vợ chồng: *Lửa duyên đang đượm* • (Phật) Duyên kiếp dây dưa truyền nối ở cõi trần: *Nước dương muốn rảy nguội dần lửa duyên* (cd). ♦ **lửa đạn** (dt) Nh. Lửa binh: *Trong vòng lửa đạn.* ♦ **lửa đậu** (dt) Lửa cháy tốt, đều (lửa dùng nấu hay rèn). ♦ **lửa đèn xì** (dt) (chm) Ngọn lửa của vòi hàn, từ đót hàn phun ra *(flamme de chalumeau).* ♦ **lửa đỏ** (dt) Lửa đượm, cháy đỏ: *Trời mưa ướt áo em rồi, Kiếm nơi mô có lửa đỏ lần hồi vô hơ* (cd). ♦ **lửa đóm** (dt) Ánh sáng con đom đóm • (R) Tài sức kém cỏi, bề thế nhỏ: *Lửa đóm mà muốn tranh với lửa đèn.* ♦ **lửa đúng tuổi** (dt) (chm) Ngọn lửa hàn điều chỉnh đúng, hơi gió và dưỡng khí điều hòa *(flamme bien réglée).* ♦ **lửa đứng** (dt) (chm) Ngọn lửa hàn đứng như một vệt xanh bất động, đúng sức đốt chảy sắt *(flamme fixe).* ♦ **lửa đượm** (dt) Lửa cháy đượm, thật đỏ • (B) Tình vợ chồng khắng khít: *Chúc anh chị được hương nồng lửa đượm.* ♦ **lửa già đá** (dt) (chm) Ngọn lửa hàn có nhiều hơi khí đá, chưa đúng sức hàn, đốt không nóng *(flamm. carburante).* ♦ **lửa già hơi** (dt) (chm) Ngọn lửa hàn nhiều dưỡng khí hơn gió đá, chưa đúng sức, hàn không chắc *(flamme oxydante).* ♦ **lửa giận** (dt) Nư giận tràn đầy: *Lửa giận đang hừng.* ♦ **lửa hàn** (dt) (chm) Ngọn lửa để hàn xì, nóng lối 3.000o *(feu à soudore).* ♦ **lửa hầm** (dt) Lửa đốt bằng than hầm, than luyện *(feu de coke).* ♦ **lửa hận** (dt) Lòng nóng nảy báo thù: *Lửa hận tràn ngập nơi lòng.* ♦ **lửa hỏa** (dt) (truyền) Lửa cháy nhà do bà hỏa đốt: *Đây chắc bị lửa hỏa nên chữa không được.* ♦ **lửa hỏa hào** (dt) Lửa có ngọn cao. ♦ **lửa hồng** (dt) Nh. Lửa đỏ: *Nhờ ngọn lửa hồng mới rõ thức vàng cao* (cd). ♦ **lửa hương** (dt) X. Hương lửa. ♦ **lửa lem hem** (dt) Cg. Lửa leo heo, lửa cháy cách khó khăn, không đều. ♦ **lửa leo heo** (dt) Nh. Lửa lem hem. ♦ **lửa liếm** (dt) Ngọn lửa cao cháy phớt qua. ♦ **lửa lò** (dt) Lửa trong lò, (thường tương đối nóng hơn lửa đốt khơi bên ngoài): *Bắp non mà nướng lửa lò, Đố ai ve được con đò Thủ Thiêm* (cd) • (chm) Lửa trong lò rèn, thụt hơi bằng ống bễ hay máy, lửa thật nóng *(feu de forge).* ♦ **lửa lòng** (dt) Sự nóng nảy, ham muốn, thèm khát quá độ: *Lửa lòng rưới tắt mọi đường trần duyên* (K). ♦ **lửa lựu** (dt) (B): Bông lựu, đỏ như lửa: *Dầu tường lửa lựu, lập lòe đom bông* (K). ♦ **lửa non** (dt) (chm) Lửa máy bắt quá trễ, bít tông đã xuống một khoảng rồi mà hòa khí chưa cháy hết, máy chạy yếu, không đều, làm cho động cơ nóng quá độ. ♦ **lửa ngọn** (dt) Lửa có ngọn cao: *Lửa ngọn không dùng nướng được.* ♦ **lửa ngún** (dt) Lửa cháy ngầm bên trong, ở giữa, không có ngọn. ♦ **lửa phiền** (dt) (B): Sự buồn phiền nung nấu trong lòng: *Dập tắt lửa phiền.* ♦ **lửa reo** (dt) Nh. Lửa cười. ♦ **lửa riu riu** (dt) Lửa cháy vừa, không hỗn, ngọn không cao. ♦ **lửa rừng** (dt) Lửa cháy rừng (thường do đá núi lở lăn cạ nhau nháng lửa cháy lá cây khô rồi bắt cháy cả đám rừng) • (R) Lửa cắm trại ban đêm ở giữa rừng (đốt lên để dọa thú dữ, hoặc để quây quần múa hát): *Lửa rừng đêm.* ♦ **lửa sạch** (dt) (chm) Ngọn lửa hàn xì mở đúng, hai loại hơi đều vừa *(flamme neutre).* ♦ **lửa tàn** (dt) Nh. Lửa bọn • (B) Giặc tan, hết giặc. ♦ **lửa tình** (dt) (B): Sự thúc đẩy của ái tình: *Lửa tình nung nấu.* ♦ **lửa than** (dt) Than đỏ đượm, không có ngọn: *Nướng lửa than mới ngon.* ♦ **lửa thành** (dt) Lửa cháy cửa thành bằng gỗ khi giặc phá thành • (B) Đám lửa to, cháy rộng: *Cha tôi đành, mẹ tôi không đành, Giả như gáo nước nhỏ, tưới lửa thành không tan* (cd). ♦ **lửa thiêng** (dt) Lửa có sức huyền bí thiêng liêng (đốt trong các cuộc cúng tế thần linh). ♦ **lửa trại** (dt) Đống lửa đốt giữa đất trống ban đêm để quây quần chung quanh múa hát, trong một cuộc cắm trại: *Đốt lửa trại.* ♦ **lửa xanh** (dt) Lửa màu xanh, đốt bằng hơi, không có khói.

LỮA (trt) Chầy ngày, lâu ngày: *Lần lữa; Chơi với nhau đã*

lừa mà còn không biết tính nhau sao?

LỰA (đt) Xem xét rồi để cái tốt theo cái tốt, cái xấu theo cái xấu: *Lựa cau, lựa tiền, lựa trứng* • (R) Chọn, lấy cái tốt: *Chọn lựa; Lựa gió phất cờ; Lựa người gởi của; Ăn thì lựa miếng cho ngon, Làm thì lựa việc cỏn con mà làm* (cd). ♦ **lựa chọn** (đt) X. Chọn lựa. ♦ **lựa lọc** (đt) X. Lọc lựa.

LỰA (trt) X. Lọ (trt). ♦ **lựa là** (trt) X. Lọ là: *Số giàu đem đến dửng dưng, Lựa là con mắt tráo trưng mới giàu* (cd) • Huống chi: *Đứa dại trót đời già cũng dại, Lựa là tuổi mới một đôi mươi* (P.V.Trị). ♦ **lựa phải** (trt) Cần chi phải: *Lựa phải nói.*

LỰC (dt) Sức, sức mạnh: *Bất lực, dông lực, mãnh lực, nỗ lực, phản lực, sức lực, tận lực, vô lực; Lực khả bạt sơn* • (R) Tài giỏi, quyền thế: *Áp lực, cực lực, cường lực, động lực, tâm lực, trở lực; Đồng tâm hiệp lực.* ♦ **lực bạc** (tt) Mạnh mẽ, có dáng khỏe mạnh: *Trông người lực bạc.* ♦ **lực canh** (dt) Sức cày cấy trồng trọt: *Lực canh thọ hưởng.* ♦ **lực dịch** (dt) Sức làm việc công ích (không lãnh tiền công). ♦ **lực điền** (dt) Người làm ruộng mạnh mẽ. ♦ **lực hành** (đt) Ra sức làm việc: *Lực hành điều thiện.* ♦ **lực học** (dt) Môn học chuyên khảo cứu những sự dính dáng giữa động lực và những chuyển động do động lực gây ra. ♦ **lực khí** (dt) Sức hăng hái, cái sức gây ý chí mạnh mẽ. ♦ **lực kiện** (tt) Mạnh mẽ và mạnh giỏi. ♦ **lực lưỡng** (tt) Mạnh mẽ to lớn: *Trông người lực lưỡng.* ♦ **lực lượng** (tt) Nh. Lực lưỡng • (dt) Mức độ của sức mạnh: *Lực lượng còn yếu kém* • (B) Đoàn thể: *Lực lượng thợ thuyền.* ♦ **lực sĩ** (dt) Người có sức mạnh: *Khỏe mạnh như một lực sĩ* • (R) Người chuyên một môn thể thao đi dự một cuộc tranh tài: *Các lực sĩ chào cờ.* ♦ **lực trường** (dt) Phạm vi ảnh hưởng của một lực lượng: *Từ trường là lực trường từ khí của một khối đá nam châm (champs de force).*

LƯNG (dt) Phía sau thân người hoặc phía trên mình từ vai tới eo ếch: *Đau lưng, đấm lưng, đâu lưng, nuộc lưng, lưng ngựa, lưng voi; Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm* (cd) • (R) *a)* Dây thắt bụng hoặc vòng tròn cái quần ở phía trên: *Dây lưng; Thắt lưng buộc bụng* (tng); *Ngang lưng thì thắt bao vàng, Đầu đội nón dấu vai mang súng dài* (cd); *Trong lưng chẳng có một đồng, Lời nói như rồng chúng chẳng thèm ghe* (cd) • *b)* Vốn, tiền vốn: *Chung lưng mở một ngôi hàng, Quanh năm buôn phấn bán hương đã lề* (K) • *c)* Phía sau các món đồ vật: *Lưng tủ, sau lưng quyển sách.* ♦ **lưng còm** (dt) Nh. Lưng khòm và Lưng tôm (X. Lưng tôm). ♦ **lưng chữ cụ** (dt) Lưng người ngay chữ: *Lưng chữ vụ, vú chữ tâm* (tng). ♦ **lưng chữ ngữ** (dt) Lưng người khòm, cúp cong ở giữa: *Lưng chữ ngữ, vú chữ tâm* (tng). ♦ **lưng gù** (dt) Lưng có cục bướu to phía trên: *Người lưng gù.* ♦ **lưng eo** (dt) Cg. Lưng ong, lưng người eo thắt phía dưới: *Lưng eo vai rộng.* ♦ **lưng ễn** (dt) Lưng người hơi cong ra sau, làm cho bụng và ngực nẩy ra trước. ♦ **lưng khòm** (dt) Nh. Lưng còm và Lưng tôm (X. Lưng tôm). ♦ **lưng nách** (tt) Vạm vỡ, to lớn người. ♦ **lưng ong** (dt) X. Lưng eo. ♦ **lưng quần** (dt) Vòng tròn ở phía trên cái quần: *Lận tiền trong lưng quần.* ♦ **lưng rút** (dt) Lưng quần may đôi có luồn sợi dải bên trong để buộc rút. ♦ **lưng tôm** (dt) Lưng người hơi cong ở phía trên: *Lưng tôm ngực lép.* ♦ **lưng túc** (tt) Không tiền trong mình: *Gia đình ngoảnh lại, lần lưng túc, Xã hội chường ra, thẹn mặt bơ* (Phan Văn Hùm). ♦ **lưng thớt** (dt) Lưng người, to rộng: *Lưng thớt mà làm biếng.* ♦ **lưng vận** (dt) Lưng quần may chiếc, lớn bản và rộng, để vận cho chặt. ♦ **lưng voi** (dt) Lưng con voi • (B) Nh. Lưng thớt. ♦ **lưng vốn** (dt) Vốn liếng, tiền làm vốn: *Đã không lưng vốn, có đâu lãi lời* (cd).

LƯNG (bt) Vơi, không đầy: *Đong lưng; Mặt lưng mặt vực; Đói lòng ăn những trái sim, Uống lưng bát nước, đi tìm người thương* (cd) • (R) Nửa chừng, nửa vời. ♦ **lưng chừng** (trt) Nửa chừng, hụt đầu hụt đuôi: *Treo lưng chừng trên không; Lưng chừng trời* • (tt) Lừng khừng, không dứt khoát, không nhất định: *Phải lưng chừng, thái độ lưng chừng.* ♦ **lưng lưng** (bt) Cg. Lưng lửng, hơi lưng: *Ăn cơm ba chén lưng lưng, Uống nước cầm chừng để dạ thương em* (cd). ♦ **lưng lửng** (bt) X. Lưng lưng: *No lưng lửng.* ♦ **lưng mật** (trt) Nhát gan, sợ sệt: *Sợ lưng mật.* ♦ **lưng tròng** (trt) Vừa ráo nước mắt: *Khóc mới lưng tròng; Lệ chẳng lưng tròng (khóc dầm dề chẳng dứt).* ♦ **lưng trời** (trt) Lưng chừng trời, giữa không trung: *Điềm đâu sét đánh lưng trời* (K). ♦ **lưng vực** (tt) Nửa già và già một nửa.

LƯNG TƯNG (trt) Tưng lên rớt xuống nhiều bận: *Nhảy lưng tưng.*

LỪNG (trt) Hừng, phừng, bốc lên, nổi lên, vang xa: *Lẫy lừng, vang lừng; Có gió hung mới biết tòng bá cứng, Có ngọn lửa lừng mới biết thức vang cao* (cd) • (đt) (lóng) Lên chân, lên mặt, tỏ ra kiêu căng: *Lúc này nó lừng lắm; Đừng ỷ có tiền mà lừng.* ♦ **lừng gan** (trt) Cg. Phừng gan, phát tức, nổi giận: *Thấy bất lừng gan.* ♦ **lừng lẫy** (tt) X. Lẫy lừng. ♦ **lừng vang** (trt) Cg. Vang lừng, vang dội xa gần: *Tăm tiếng lừng vang.*

LỪNG KHỪNG (tt) Lù khù, ngớ ngẩn, dáng người ngơ ngáo, không hiểu biết chi cả: *Bộ tịch lừng khừng* • Lưng chừng, không nhất định: *Lừng khừng quá, mất cả cơ hội.*

LỪNG CỪNG (bt) Hơi đơ, co duỗi khó khăn: *Hai chân lừng cừng; Đi đứng lừng cừng* • (B) Lọng cọng, lúng túng, không biết phải làm gì: *Bộ tịch lừng cừng.*

LỬNG (tt) Lưng, nửa chừng, lưng chừng: *Chìm đáy nước cá lừ đừ lặn, Lửng da trời nhạn ngẩn ngơ sa* (Co) • Lép, không có ruột: *Thóc lửng.* ♦ **lửng dạ** (trt) Không được no, bao tử còn lưng: *Ăn lửng dạ.* ♦ **lửng lơ** (trt) X. Lơ lửng: *Lửng lơ vừng quế giọi thềm, Chuông đưa bát ngát càng thêm bận lòng* (cd). ♦ **lửng lửng** (bt) X. Lưng lửng.

LỬNG THỬNG (trt) Khoan thai, cách đi thong thả, không lật đật: *Lửng thửng bước vào.*

LỮNG (tt) Lôi thôi, ngập ngừng, không sấn sướt, không sốt sắng. ♦ **lững chững** (trt) Cg. Lựng chững hay Chập chững, cách đi khó khăn của trẻ con mới tập: *Cháu nó mới đi lững chững.* ♦ **lững đững** (tt) Lình bình, ương ương, nửa ròng nửa lớn: *Nước qua sông lững đững, mây theo gió dật dờ, To duyên áo buộc sờ sờ, qua đây bậu đó còn chờ đâu xa* (cd). ♦ **lững đững lờ đờ** (tt) Nh. Lững đững: *Nước sông lững đững lờ đờ, Đò đâu sao để anh chờ hết hơi* (cd) • (B) Dật dờ, vất vơ, sật sưỡng, mệt mỏi tinh thần: *Lững đững lờ đờ như người mất hồn.* ♦ **lững gió** (đt) Bặt gió, không có gió: *Trời lững gió.* ♦ **lững lờ** (trt) Nh. Lững đững: *Dang cơn sóng nước lững lờ* (Bướm hoa) • (B) Lưỡng lự, không nhất quyết: *Khuyên ai mựa chớ lững lờ, Đang đông buổi chợ, ai chờ được ai* (cd). ♦ **lững**

thừng (trt) Lựng khựng, chùng bước: *Thẹn thuồng lừng thừng chân đời* (Nđm).

LỰNG CHỰNG (trt) X. Lừng chừng.

LỰNG KHỰNG (trt) Dáng đi của người chân yếu hay người đang e ngại, bước tới rồi đứng lại: *Lựng khựng như gái mới về nhà chồng.*

LỨT (trt) Lướt, lướt càn qua: *Ăn lứt, chối lứt, nối lứt.*

LỨT (tt) Còn cám bọc ngoài: *Giã còn lứt, gạo lứt.*

LỨT (dt) (thực) Giống cỏ lá nhỏ, mọc theo bờ nước rễ là vị thuốc sài hồ (Đy) *Ngó vô đám lứt ngũ sắc còn có con ong vàng, Anh coi đi coi lại, duyên nàng còn nguyên* (cd).

LƯỢC (dt) Vật có răng đều, dùng chải tóc: *Trâm cài lược giắt.* ♦ **lược bí** (dt) X. Lược dày. ♦ **lược cài** (dt) Lược hình bán nguyệt hay lưỡi liềm để cài giắt trên tóc. ♦ **lược dày** (dt) Cg. Lược bí, lược răng thật khít, dùng chải gàu và chải tóc bắt chí (chấy). ♦ **lược đồi mồi** (dt) Lược bằng vỏ con đồi mồi, đẹp và đắt giá: *Tóc quăn chải lược đồi mồi, Chải đứng chải ngồi quăn vẫn còn quăn* (cd). ♦ **lược sưa** (dt) Cg. Lược thưa, lược răng thưa dùng chải suôn tóc. ♦ **lược sừng** (dt) Lược bằng sừng trâu. ♦ **lược thưa** (dt) X. Lược sưa. ♦ **lược xương** (dt) Lược bằng xương bò xương trâu.

LƯỢC (tt) Sơ sài, vắn tắt, qua loa, chỉ có những điểm chính: *Sơ lược, Việt Nam sử lược* • (dt) May thưa mũi cho dính đỡ: *Lược trước rồi sẽ may; Chỉ lược* • Cai trị, khám xét: *Kinh lược* • (dt) Mưu chước, sự toan tính sắp đặt trước: *Phương lược, thao lược.* ♦ **lược đồ** (dt) Bức vẽ phác, bản đồ sơ lược *(croquis).* ♦ **lược đồ giải thửa** (dt) Lược đồ một làng hay một khu, có chia từng thửa đất nhỏ *(croquis parcellaire).* ♦ **lược đồ họa kích** (dt) Lược đồ có chua bề dài ở mỗi đường vẽ *(crouqis coté).* ♦ **lược giải** (dt) Giải thích sơ lược, cắt nghĩa sơ những điểm chính: *Lược giải về chính sách kinh tế.* ♦ **lược giải cá nhơn** (dt) Cuộc xem xét sức khỏe từng người vừa đúng tuổi đi lính để định đoạt tình trạng quân dịch của họ. ♦ **lược khảo** (dt) Khảo xét sơ lược, nghiên cứu qua loa: *Văn học sử lược khảo.* ♦ **lược mỹ** (trt) Lấy có, lấy rồi, qua loa cho xong: *Làm lược mỹ* • (R) Đổ thừa, tránh trách nhiệm: *Nói lược mỹ.* ♦ **lược qua** (trt) Sơ lược qua loa. ♦ **lược thao** (dt) Cg. Thao lược, cách thức dùng binh đánh giặc: *Lược thao gồm đủ.* ♦ **lược thuật** (đt) Kể sơ sài, qua loa: *Lược thuật một trận banh.* ♦ **lược vấn** (đt) Hỏi sơ, hỏi qua các điểm chính: *Lược vấn trước vài câu.*

LƯỢC (đt) Cướp giật: *Xâm lược.* ♦ **lược dụ** (đt) Dùng sức mạnh hay mưu gian cướp đàn bà và trẻ con đem đi. ♦ **lược địa** (dt) Đất chiếm lược của nước khác: *Trước để nhị thế chiến, nước Anh có nhiều lược địa hơn cả.* ♦ **lược đoạt** (dt) Cướp bóc • (pháp) Dùng sức mạnh bắt người hoặc làm cho người hôn mê để cướp đem đi: *Lược đoạt đàn bà để ép duyên.* ♦ **lược mại** (đt) Cướp đem đi nơi khác đặng bán.

LƯỠI (tt) Biếng nhác, ham ở không, sợ việc làm: *Đồ lười, học trò lười.* ♦ **lười biếng** (tt) X. Làm biếng: *Những người lêu lổng chơi bời, Cùng là lười biếng ta thời tránh xa* (cd).

LƯỠI (tt) Lòi, bày ra ngoài: *Thười lưỡi.* ♦ **lưỡi thịt** (tt) Lòi thịt non ra: *Ghẻ lưỡi thịt.* ♦ **lưỡi ươi** (dt) (thực) Loại cây rừng to, cao đến 20, 25m, hoa nhỏ, nang dài độ 15m, trong nang có hột trương ngón tay, hai đầu nhọn, da nhăn, *Đy* gọi An nam tử trong có chất nhờn, ngâm nước xé vỏ và nở to, ăn đỡ khá và có thể trị bệnh đau ruột, đường tiểu tiện hay sinh thực khí *(Sterculia lychnophora).* ♦ **lưỡi xười** (tt) Xười ra, sút đầu, rách ở bìa: *Tay áo lưỡi xười, lai áo lưỡi xười, lai quần lưỡi xười, rách lưỡi xười.*

LƯỚI (dt) Đồ đan bằng sợi hình mặt võng để ngăn, chận, bắt cá, bắt chim, v.v...: *Bủa lưới, chăng lưới, giăng lưới, mắc lưới, thả lưới; Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đền công lạng vàng* (cd) • (R) *a)* (chm) Cg. Mạn, hệ thống những điểm mục tiêu dùng làm căn cứ đo đạc địa hình địa vật • b) Hệ thống vô hình chằng chịt: *Lưới phản gián, lưới pháp luật* • *c)* (tt) Giống như lưới: *Mùng lưới, tủ lưới, cửa lưới* • (đt) Bắt cá hoặc cầm thú bằng lưới: *Cha chài mẹ lưới con câu* (cd). ♦ **lưới bén** (dt) Thứ lưới giăng ngang sông rạch cho cá mắc vào. ♦ **lưới cá** (dt) Lưới dùng bắt cá, tôm, v.v... • (đt) Bắt cá tôm bằng lưới: *Đi lưới cá.* ♦ **lưới gang** (dt) Nh. Lưới bén. ♦ **lưới nhện** (dt) Cg. Màng nhện, tơ nhện giăng đứng giữa không trung để bắt côn trùng ăn. ♦ **lưới quét** (dt) Nh. Lưới bén. ♦ **lưới rập** (dt) Bẫy, mưu chước bày ra để bắt người: *Không thoát khỏi lưới rập của kẻ thù.* ♦ **lưới rê** (dt) Lưới to, hai đầu kéo gộp lại để bắt cá ngoài biển. ♦ **lưới rùng** (dt) Nh. Lưới rê. ♦ **lưới sắt** (dt) Lưới bằng sắt • (B) Cuộc săn bắt chặt chẽ: *Khó thoát khỏi lưới sắt của Công an.* ♦ **lưới tam giác đạc** (dt) (chm) Hệ thống những điểm mục tiêu dùng làm căn bản đo đạc địa hình địa vật; nếu nối liền các điểm ấy, sẽ có một mạn hình tam giác in như một cái lưới bao trùm trên vùng đất phải đo đạc *(réseau de triangles).* ♦ **lưới tình** (dt) Vòng tình ái (nếu sa vào thì khó ra): *Mắc phải lưới tình như sa vào Mê hồn trận.* ♦ **lưới trắc cầu** (dt) (chm) Hệ thống những điểm mục tiêu được xác định vị trí bằng kinh độ và vĩ độ do một công trình trắc cầu *(réseau géodésique).* ♦ **lưới trời** (dt) Luật trừng phạt tự nhiên: *Làm ác khó thoát khỏi lưới trời.*

LƯỚI THƯỜI (bt) Lang thang, rách tả tơi mà không được vá: *Áo quần lưới thười, ăn mặc lưới thười, lang thang lưới thười.*

LƯỠI (dt) Một bộ phận của cơ quan tiêu hóa bằng thịt nằm trong miệng, có nhiều hạch nước miếng, dùng để nếm, lừa thức ăn và cũng để nói: *Đánh lưỡi, chót lưỡi, đầu lưỡi, nạo lưỡi, rơ lưỡi, tắc lưỡi, thụt lưỡi, uốn lưỡi; Miệng nhai cơm búng, lưỡi lừa cá xương* (cd) • *mt.* Tiếng gọi những vật mỏng và dài, hoặc uống cong giống cái lưỡi: *Lưỡi cày, lưỡi dao, lưỡi gươm; Tháo cán lấy lưỡi* • *(hẹp)* Mép bén của một lưỡi dao: *Anh em, chém đàng sống chớ không ai chém đàng lưỡi.* ♦ **lưỡi bào** (dt) (chm) Miếng thép lưỡi mài nghiêng, gắn trong khuôn gỗ hoặc trong máy để bào gỗ hay kim loại: *Lưỡi bào chốt (lame à boutonnière ouverte), Lưỡi bào xoi (lame à bouveture), lưỡi bào thẳng (outil droit pour raboteuse), lưỡi bào lớp ngoài (outil droit à écrouter), lưỡi bào vạt cạnh (outil à dresser contre épaulement), lưỡi bào cổ cò (outil pelle serpette), lưỡi bào phá (outil ravageur), lưỡi bào láng (outil de finition), lưỡi bào khoét (outil à aléser)* • *Lưỡi có răng dài tra trong cái bào hớt tóc hoặc bào lông ngựa: Mài dao kéo, lưỡi bào.* ♦ **lưỡi bén** (dt) Lưỡi của người sâu sắc, hiểm độc: *Lưỡi bén tợ gươm.* ♦ **lưỡi búa** (dt) Lưỡi của cái búa đẽo, sống bằng và dày • (R) Tên giống hoa mồng gà giống cái sống búa đẽo: *Mồng gà lưỡi búa.* ♦

lưỡi câu (dt) Móc nhọn có ngạnh, bằng thép, để móc mồi câu cá: *Lưỡi câu đúc, lưỡi câu uốn.* ♦ **lưỡi cưa** (dt) (chm) Miếng thép có răng gắn trong khuông cây hoặc trong máy để cưa gỗ hoặc kim loại: *Lưỡi cưa dây (lame de scie à ruban), lưỡi cưa răng nằm (lame de scie à denture couchée), lưỡi cưa răng đứng (lam. de scie à denture isocèle), lưỡi cưa răng móc (lame de scie à denture crochet), lưỡi cưa thoi (lame pour scie alternative).* ♦ **lưỡi gà** (dt) Lưỡi con gà, nhọn và cứng • (B) Đường dài và nổi ở cạnh gỗ hay kim loại để ráp vô rãnh của một miếng gỗ hay kim loại khác. ♦ **lưỡi ghi** (dt) (chm) Cái nhíp để kéo đoạn nối đường rầy hầu xoay chiều hướng xe lửa *(giguille).* ♦ **lưỡi hái** (dt) Cái liềm cắt lúa • (B) Sự chết chóc do định mạng: *Khó thoát khỏi lưỡi hái của tử thần.* ♦ **lưỡi hùm** (dt) Lưỡi con hùm • (thực) Giống cây bụi tròn, lá dày, cứng, dài và nhọn đầu, có rằn ngang: *Cây lưỡi hùm (Sasevieria).* ♦ **lưỡi lê** (dt) Dao nhọn có cán gắn được vào mũi súng trường *(baionnette).* ♦ **lưỡi liềm** (dt) Cái liềm cắt cỏ • (R) Cg. Hình bán nguyệt, hình trăng khuyết: *Trăng lưỡi liềm.* ♦ **lưỡi lửa** (dt) Ngọn lửa le cao, nhọn đầu. ♦ **lưỡi mèo** (dt) Lưỡi con mèo • (R) Mớ tóc ép mỏng gie ra khỏi trán: *Tóc chải lưỡi mèo.* ♦ **lưỡi phay** (dt) (chm) Lưỡi dao gắn vào máy để tiện *(fraise).* ♦ **lưỡi phay ống** (dt) (chm) Lưỡi phay tròn có răng ở hông *(fraise rouleau).* ♦ **lưỡi phay phẳng** (dt) (chm) Lưỡi phay dùng xoáy mặt bằng *(fraise à surfacer).* ♦ **lưỡi phay ven răng** (dt) (chm) Lưỡi phay vừa xoáy lỗ vừa ven răng ngay trên máy *(fraise à denture fraisé.).* ♦ **lưỡi phay xoắn** (dt) (chm) Lưỡi phay răng xoắn có đuôi hình nón *(fraise hélice à queue conique).* ♦ **lưỡi rồng** (dt) (thực) Giống xương rồng rỗng, thuộc họ Thanh Long, cao lối 1m, gồm nhiều đốt giẹp tròn, nhiều gai to, hoa vàng, trái chín đỏ *(Opurtia Dillemi).* ♦ **lưỡi trai** (dt) Vật thè lè ra ngoài như con trai: *Mũ lưỡi trai.* ♦ **lưỡi trâu** (dt) (động) X. Lờn bơn.

LƯỢI RƯỢI (bt) Dã dượi, bộ buồn bã, biếng nói biếng cười: *Ngồi lượi rượi cả ngày; Buồn lượi rượi.*

LƯƠM TƯƠM (tt) Nh. Lướt thướt.

LƯỜM (dt) Ngó chăm bẳm với ý giận hay đe dọa: *Lườm một cái.* ♦ **lườm lườm** (bt) Ngó chăm bẳm hơi lâu hoặc nhiều lần: *Lườm lườm như muốn ăn gan người ta; Ngó lườm lườm.*

LƯỢM (dt) Cg. Nhặt, lấy vật gì dưới đất: *Thủng thẳng mà lượm hoa rơi, Ở cho có chí hơn người trèo cao* (cd) • (R) *a)* Mổ ăn: *Gà lượm thóc* • *b)* Bắt: *Mấy tên trộm bị lượm rào* • *c)* Trộm, cắp: *Có ba cái quần áo, bị chúng lượm rào* • *d)* Lấy, mua, mượn: *Lượm cây chổi giắt trên vách; Lượm mớ tôm; Sở dất ông Cả bán rẻ quá, sao anh không lượm?* ♦ **lượm lặt** (đt) Cg. Lượm nhặt, góp nhặt, góp nhóp, lấy mỗi nơi hoặc mỗi lúc một ít: *Lượm lặt để dành.* ♦ **lượm mót** (đt) Bòn mót, góp nhặt những vật thừa thãi của người: *Lượm mót ở các thùng rác.* ♦ **lượm nhặt** (đt) X. Lượm lặt.

LƯỢM (dt) Bó nhỏ: *Vài lượm thóc.*

LƯƠN (dt) (động) Loại cá mình dài như rắn, da nhớt: *Bắt lươn thì bắt đằng đầu* (cd) • Đường nước nhỏ: *Khai lươn* ♦ **lươn ngắn (lại) chê chạch dài** Ví người không chịu nhìn vào nhược điểm của chính mình mà còn đi chê bai người khác.

LƯƠN KHƯƠN Cố tình kéo dài, trì hoãn việc đáng phải làm ngay. *Làm ăn lươn khươn. Lươn khươn mãi không chịu trả nợ.*

LƯƠN LẸO Gian dối, lắt léo. *Thói lươn lẹo. Làm ăn lươn lẹo.*

LƯỜN (dt) Phần thịt nạc ở hai bên ngực của loài cá, loài chim. • Phần hai bên thuyền tàu. *Ghe lườn:* Xt *Ghe.*

LƯỢN (dt) Lối hát đối đáp giữa trai và gái của dân tộc Tày, làn điệu phong phú. *Hát lượn.*

LƯỢN (đt) Di chuyển bằng cách chao nghiêng thân hoặc uốn mình theo đường vòng. *Chim lượn mấy vòng. Ngoằn ngèo như rắn lượn. Sóng lượn nhấp nhô.* • Đi qua qua lại lại một nơi nào đó, không dừng lại lúc nào cả. *Lượn quanh nhà, dò xét. Lượn phố.* • Làn (sóng). *Từng lượn sóng xô vào bờ.* ♦ **lượn lờ** Lượn đi lượn lại mài một chỗ, không chịu rời. *Đàn cá lượn lờ quanh miếng mồi. Lượn lờ tán gái*

LƯƠNG (dt) Hàng thưa mỏng: *Quần vải áo lương*

LƯƠNG (dt) Thức ăn dự bị, lúa gạo để ăn: *Đi vận lương* • Tiền, gạo cấp hằng ngày, hàng tháng cho người làm công: *Lãnh lương.* ♦ **lương bổng** Lương của quan lại, viên chức nhà nước (nói khái quát). *Chế độ lương bổng.* ♦ **lương hướng** (dt) Lương thực dùng cho quân đội. • Như *lương bổng.* ♦ **lương khô** Thức ăn làm sẵn, ở dạng khô, dùng để dự trữ. ♦ **lương lậu** Lương bổng. ♦ **lương tháng mười ba** Khoản tiền thưởng cuối năm, thường tương đương một tháng lương, cho công nhân, viên chức trong một xí nghiệp, cơ quan. ♦ **lương thực** Thức ăn có chất bột như gạo, ngô, khoai, sắn, v.v (nói khái quát). *Dự trữ lương thực. Cây lương thực* (cây cung cấp lương thực).

LƯƠNG (dt) Gạo nếp: *Gạo lương* • Trái với bên đạo Thiên chúa: *Bên lương, bên giáo* • Bản tính tự nhiên: *Lương năng* ♦ **lương dân** Người dân thường, lương thiện (nói khái quát); dân lành. ♦ **lương duyên** Tình duyên tốt đẹp. *Chắp mối lương duyên.* ♦ **lương tâm** Yếu tố nội tâm tạo cho mỗi người khả năng tự đánh giá hành vi của mình về mặt đạo đức, và do đó tự điều chỉnh mọi hành vi của mình. *Con người có lương tâm. Lương tâm nhà nghề. Lương tâm cắn rứt. Tắng tận lương tâm.* ♦ **lương thiện** Không làm điều gì trái với pháp luật và đạo đức thông thường. *Người lao động lương thiện. Làm ăn lương thiện.* ♦ **lương tri** Khả năng hiểu biết đúng đắn điều phải trái, đúng sai, hình thành ở con người trong thực tiễn cuộc sống, nói chung. *Người có lương tri. Thức tỉnh lương tri của loài người.* ♦ **lương y** Thầy thuốc giỏi. • Thầy thuốc chữa bệnh bằng các phương pháp y học cổ truyền dân tộc hoặc bằng bài thuốc gia truyền. ♦ **lương y kiêm từ mẫu** Vừa là thầy thuốc giỏi, vừa chăm sóc bệnh nhân rất chu đáo, như người mẹ hiền chăm sóc con.

LƯƠNG Rường nhà: *Lương không yến đỏ, song là nhện chăng* (Ng.Du) ♦ **lương đống** Rường và cột; ví người có tài năng, giữ trọng trách trong bộ máy nhà nước phong kiến. *Lương đống của triều đình.*

LƯƠNG Mát: *Thừa lương*

LƯƠNG VƯƠNG Cảm thấy có gì vướng, không thật thoải mái, tự nhiên. *Chân tay lương vương. Lương vương trong lòng.*

LƯỜNG (đt) Lượng, đo, đong: *Đo lường* • Lừa, gạt: *Lường thưng tráo đấu* ♦ **lường gạt** Như *lừa gạt.* ♦ **lường thầy**

phản bạn x. *lừa thầy phản bạn.*

LƯỠNG Hai. ♦ **lưỡng chiết** (Hiện tượng) sinh ra hai tia khúc xạ khi có một tia sáng rọi vào (nói về tính chất của một số tinh thể trong suốt). ♦ **lưỡng cư** Lưỡng thê. ♦ **lưỡng cực** Hệ gồm hai điện tích cùng độ lớn và trái dấu, đặt cách nhau một khoảng nhỏ không đổi. ♦ **lưỡng phân** Từ một phân ra thành hai theo những nét đối lập. *Phương pháp lưỡng phân.* ♦ **lưỡng quyền** Hai gò má. ♦ **lưỡng thê** Động vật có xương sống sinh ra ở nước nhưng sống ở trên cạn, như ếch, nhái, v.v.

LƯỠNG LỰ Suy tính, cân nhắc giữa nên hay không nên, chưa quyết định được dứt khoát. *Đang lưỡng lự không biết nên đi hay ở. Tán thành ngay không chút lưỡng lự.*

LƯỢNG (đt) Mức độ nhiều ít, có thể xác định được bằng con số cụ thể. *Lượng mưa hằng năm. Lượng vận chuyển hàng hóa.* • Phạm trù triết học chỉ các thuộc tính của sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan về mặt khối lượng, kích thước, tốc độ, v.v.; phân biệt với *chất. Sự thay đổi về lượng.* • Tính toán, cân nhắc điều kiện chủ quan và khách quan để quyết định hành động cho phù hợp, cho có thể đạt được kết quả mong muốn. *Lượng sức không làm nổi. Biết lượng thế giặc mà đánh.* ♦ **lượng giác** (đt) Lượng giác học (nói tắt). *Môn lượng giác.* • Thuộc về lượng giác học. *Tỉ số lượng giác của một góc nhọn. Hàm số lượng giác.* ♦ **lượng giác học** Ngành toán học nghiên cứu mối quan hệ giữa các cạnh và các góc trong tam giác. ♦ **lượng tử** Lượng hữu hạn và nhỏ nhất của năng lượng mà hệ vi mô có thể hấp thu hoặc phát ra.

LƯỢNG Lạng (thường dùng nói về khối lượng của vàng, bạc). *Một lượng vàng.*

LƯỢNG Lòng bao dung, sẵn sàng tha thứ đối với kẻ có sai lầm, tội lỗi. *Rộng lượng. Hưởng lượng khoan hồng.* ♦ **lượng thứ** Thông cảm mà bỏ qua, không để ý chê trách (dùng trong lời xin lỗi với ý khiêm nhường). *Xin độc giả lượng thứ cho những sai sót.* ♦ **lượng tình** Xét đến tình cảm mà có sự châm chước thích đáng. *Lượng tình tha thứ.*

LƯỚT (đt) Vượt qua: *Sức học lướt cả chúng bạn* • Đi qua, vượt: *Lướt dặm bằng ngàn* • Đi qua mau trên mặt: *Tàu lướt sóng. Gió lướt ngọn cỏ.*

LƯỚT Có vẻ yếu ớt, không khỏe, không chắc, dễ bị ngã rạp xuống. *Lúa bị lướt lá, yếu cây. Người yếu lướt.* ♦ **lướt mướt** (Ướt, khóc) nhiều đến mức đầm đìa những nước. *Quần áo ướt lướt mướt. Khóc lướt mướt.* ♦ **lướt tha lướt thướt** x. *lướt thướt* (láy). ♦ **lướt thướt** (Quần áo) dài quá mức bình thường, không gọn đẹp. *Quần áo lướt thướt, quét đất.* • (Ướt) nhiều đến mức tóc tai hoặc quần áo trên người chảy đầy những nước. *Từ đầu đến chân ướt lướt thướt.* ■ Láy: ***lướt tha lướt thướt*** (ý mức độ nhiều).

LƯỢT (đt) Hàng tơ dệt thưa: *Khuôn lượt* • Hồi, phen, lần: *Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần* (Ng.Du) • Lọc: *Lượt cặn* ♦ **lượt là** như *là lượt.* ♦ **lượt thà lượt thượt** x. *lượt thượt* (láy).

LƯỢT THƯỢT Dài quá mức bình thường, không gọn đẹp; như *lướt thướt* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Áo quần lượt thượt. Câu văn dài lượt thượt.* Láy: ***lượt thà lượt thượt*** (ý mức độ nhiều).

LƯU (đt) Ở lại, dừng lại: *Lưu lại* • Giữ lại: *Lưu khách ở lại* ♦ **lưu ban** (Học sinh) học lại lớp cũ vì sức học kém. *Bị lưu ban một năm.* ♦ **lưu chiểu** (Cơ quan nhà nước) cất giữ lại, theo quy định, một số bản của mỗi tác phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật đã phát hành. *Sách nộp lưu chiểu trước khi phát hành. Kho sách lưu chiểu.* ♦ **lưu cữu** Lưu lại, tích lại quá lâu ngày cái lẽ ra phải được giải quyết, được thanh toán từ lâu. *Thóc để lưu cữu trong kho đến mục ra. Nợ lưu cữu.* ♦ **lưu danh** Để lại tên tuổi và tiếng tốt sau khi chết. *Lưu danh sử sách.* ♦ **lưu dung** Lưu dụng. ♦ **lưu dụng** (Nhân viên của chính quyền cũ) được giữ lại để làm việc tiếp. *Công chức lưu dụng.* ♦ **lưu học sinh** Học sinh ăn học ở nước ngoài. ♦ **lưu huyết** Đổ máu, gây thương tích hoặc chết chóc vì đánh nhau. *Cuộc xung đột lưu huyết.* ♦ **lưu luyến** Không muốn xa rời hoặc dứt bỏ ngay vì thấy mến, tiếc. *Buổi chia tay đầy lưu luyến. Lưu luyến với những kỉ niệm êm đẹp.* • **lưu nhiệm** Giữ lại để tiếp tục làm nhiệm vụ, mặc dù đã mãn hạn. *Được lưu nhiệm vì chưa có người thay.* ♦ **lưu niệm** Giữ lại để làm kỉ niệm. *Món quà lưu niệm ngày cưới. Sổ lưu niệm. Nhà lưu niệm.* ♦ **lưu niên** Ở trạng thái kéo dài hoặc được giữ lại từ năm này sang năm khác; lâu năm. *Chấm dứt nạn đói lưu niên. Sắn để lưu niên. Trồng cây lưu niên.* ♦ **lưu tâm** Chú ý đến một cách đặc biệt, chu đáo. *Lưu tâm đến tình hình mới. Lưu tâm dạy dỗ các cháu.* ♦ **lưu tệ** Tệ nạn xã hội cũ (như cờ bạc, bói toán, hối lộ, v.v.) còn rơi rớt lại. ♦ **lưu trú** Ở một thời gian, không ở hẳn. *Lưu trú vài tháng ở nước ngoài. Khách lưu trú.* ♦ **lưu truyền** (Sự tích, tác phẩm văn học) truyền rộng ra trong nhiều người, hoặc truyền lại cho đời sau. *Bài vè lưu truyền trong nhân dân. Sự tích anh hùng lưu truyền muôn thuở.* ♦ **lưu trữ** Cất giữ và sắp xếp, hệ thống hóa sơ đồ, tài liệu để tiện tra cứu, khai thác. *Lưu trữ tài liệu. Phòng lưu trữ hồ sơ.* ♦ **lưu vong** Sống xa hẳn quê hương, do nghèo đói phải tha phương cầu thực. • Sống hoặc hoạt động chính trị ở nước ngoài, do không có điều kiện và cơ sở để sống và hoạt động trong nước. *Chính phủ lưu vong. Vua lưu vong.* ♦ **lưu ý** Để ý đến để xem xét, theo dõi hoặc giải quyết, không bỏ qua đi. *Vấn đề đáng lưu ý.* • Nhắc gợi, yêu cầu, làm cho người khác lưu ý. *Thầy giáo lưu ý học sinh về chỗ lắt léo của bài toán. Xin phép lưu ý ông vấn đề đó.*

LƯU (đt) Dòng nước: *Lưu vực* • Chảy, trôi: *Lưu lạc* • Hình phạt đày: *Phát lưu* • Hạng, giai cấp: *Thượng lưu* ♦ **lưu chuyển** Chuyển từ nơi này đến nơi khác theo một quá trình đều đặn và liên tục. *Lưu chuyển vốn. Hàng hóa lưu chuyển nhanh.* ♦ **lưu dân** Dân phải rời bỏ quê hương, sống phiêu bạt nay đây mai đó để kiếm ăn, do bị bần cùng, phá sản. *Chiêu mộ lưu dân về lập ấp.* ♦ **lưu đãng** Đi lang thang khắp nơi để kiếm ăn. *Sống cuộc đời lưu đãng.* ♦ **lưu động** Không ở nguyên một chỗ mà luôn luôn di chuyển, thay đổi địa bàn hoạt động. *Công tác lưu động. Đội chiếu bóng lưu động phục vụ miền núi.* ♦ **lưu hành** Đưa ra sử dụng rộng rãi từ người này, nơi này qua người khác, nơi khác trong xã hội. *Lưu hành loại tiền mới. Cấm lưu hành. Tài liệu lưu hành nội bộ* (trong nội bộ một tổ chức). ♦ **lưu thông** (Giấy tờ) có chữ kí, đóng dấu sẵn, v.v., hoàn toàn hợp lệ, nhưng có phần nội dung để trống cho người được cấp tự ghi theo ý mình. *Giấy phép lưu thông.* ♦ **lưu lạc** Trôi dạt nay đây mai đó nơi xa lạ. *Cảnh tha hương lưu lạc. Lưu lạc nơi quê người.* ♦ **lưu li** cv. *lưu*

ly. Lìa bỏ quê hương và phải trôi dạt nay đây mai đó ở nơi xa lạ, vì gặp cảnh ngộ nào đó. *Gặp bước lưu li*. ♦ **lưu loát** (Cách diễn đạt) dễ dàng, không có chỗ nào ngập ngừng hoặc vấp váp. *Nói năng lưu loát. Nét vẽ lưu loát*. ♦ **lưu lượng** Lượng chất lỏng hay chất khí đi qua một nơi trong một đơn vị thời gian. *Lưu lượng nước. Quạt có lưu lượng gió cao*. • Số lượng người, vật đi qua hay vận chuyển qua một nơi nào đó trong một khoảng thời gian nhất định. *Lưu lượng xe qua cầu tăng trong giờ cao điểm. Lưu lượng người đọc sách ở thư viện buổi tối. Lưu lượng thóc ở thị trường tháng giáp hạt*. ♦ **lưu ly** x. *lưu li*. ♦ ♦ **lưu tán** Rời bỏ quê hương và trôi dạt mỗi người một nơi, thường do bị bần cùng, phá sản. *Chiêu mộ dân lưu tán về làng cũ*. ♦ **lưu thông** Di chuyển thông suốt không bị ứ đọng, ngưng trệ. *Xe cộ lưu thông*. • Lưu thông hàng hóa (nói tắt). *Công tác lưu thông và phân phối*. ♦ **lưu thông hàng hóa** Trao đổi hàng hóa, dùng tiền tệ làm môi giới. ♦ **lưu thủy** Một điệu ca cổ, nhịp điệu khoan thai. ♦ **lưu tốc** Tốc độ chảy của dòng chất lỏng. *Lưu tốc nước lũ*. ♦ **lưu vực** Vùng đất đai chịu ảnh hưởng của một con sông hoặc một hệ thống sông ngòi chảy qua. *Lưu vực sông Hồng*.

LƯU Lưu huỳnh. ♦ **lưu hóa** Chế hóa cao-su với lưu huỳnh để làm tăng phẩm chất của cao-su. ♦ **lưu hoàng** Lưu huỳnh. ♦ **lưu huỳnh** Á kim rắn, giòn, màu vàng nhạt, mùi khét, thường dùng chế thuốc diêm, thuốc súng, thuốc ghẻ, acid sulfuric.

LƯU MANH Kẻ lười lao động, chuyên sống bằng trộm cắp, lừa đảo. *Gã lưu manh. Thói lưu manh*.

LỰU cn. *thạch lựu*. Cây nhỏ, lá mọc đối, hoa màu đỏ, quả chứa nhiều hạt có vỏ mọng nước, ăn được, vỏ rễ dùng làm thuốc.

LỰU Lựu đạn (nói tắt). *Trái lựu nổ*. ♦ **lựu đạn** Vũ khí có vỏ cứng trong chứa chất nổ hoặc hóa chất và bộ phận gây nổ, thường ném bằng tay. ♦ **lựu pháo** Pháo nòng ngắn có góc bắn cao, dùng để bắn cầu vồng vào các mục tiêu trên mặt đất (chủ yếu là mục tiêu bị che khuất) và phá hủy các công trình phòng ngự từ phía trên.

LY Cốc thủy tinh: *Ly rượu*

LY Một phần mười trong một phân. *Ngb*. Một chút: *Sai một ly, đi một dặm* (T. ngữ)

LY Tên một quẻ trong bát quái. • Lìa: *Ly biệt* • Bỏ ra, tiêu phí: *Một xu hấn cũng không ly*

LY Chồn, cáo: *Hồ ly*

LÝ Loại mận: *Sân đào lý mưa lồng man mác* (Ôn Như Hầu) • Đồ đi đường: *Hành lý*

LÝ Lẻ phải, trái: *Nói có lý, vô lý* • Trị, sửa, làm: *Quản lý* • Vân, đá, mạch đất; đường: *Địa lý* • Xét, xử: *Lý đoán* • Chú ý, nhờ: *Lý hội* • Tự nhiên; vật chất: *Vật lý* • Thuyết, đạo: *Đạo lý*

LÝ Bên trong: *Nhập lý*

LÝ Làng: *Lý trưởng* • Dặm đường: *Vạn lý*

LÝ Theo dấu vết: *Lý lịch*

LÝ Bài hát: *Ca lý*

LỴ Bệnh làm cho đi chảy nhiều lần, phân lẫy nhầy, lẫn máu.

LỴ Đến cai trị một nơi nào: *Ly nhiệm*

LỴ Mắng, chửi: *Ly mạ*.

M (dt) Chữ thứ 16 trong bản chữ cái vần Việt Ngữ, một phụ âm

MA (dt) (truyền) Hồn người chết không được cúng giỗ, không nơi nương tựa, hiện ra phá khuấy người sống: *Con ma, hồn ma, nhà có ma. Sống thì thầy cứu người ta. Đến khi thầy ốm chẳng ma cứu thầy.* (cd) • (B). Ý xấu, phần vô hình trong con người, hay giục người làm bậy: *Ma đất lối, quỷ đưa đường* (K) • (R) *Lễ chôn người chết: Đám ma, đưa ma; Cô con giở sách coi ngày làm ma.* (cd) • (tt) Gian, không mà kể rằng có để gạt người: Hụi ma, sổ ma, tên ma • (dt) Hồn, quái, việc không đáng kể: Không ra ma gì cả. ♦ **ma cà lồ** (dt) Cg. Ma cà rồng, thứ ma ở thượng du miền Bắc, thường nhập vào người đi hút máu người khác. ♦ **ma cà rồng** (dt) X. Ma cà lồ. ♦ **ma cỏ** *dtđ.* Nh. Ma (thường dùng với nghĩa: không có): *Ma cỏ gì đâu mà sợ!* ♦ **ma chay** (dt) Đám ma, lễ chôn người chết theo phong tục: *Chọn ngày làm ma chay.* ♦ **ma chướng** (dt) Sức vô hình khiến con người tối tăm, u mê, không nhận phải trái: *Bộ bị ma chướng nên việc như vậy mà không biết đến lầm lạc.* ♦ **ma đạo** (dt) Tà đạo, đạo bất chính gạt người: *Thời loạn nhiều ma đạo ra đời.* ♦ **ma gà** (dt) Thứ ma miền rừng núi hay nhập vào người để hóa thành gà mà bắt người đau ốm. ♦ **ma khô** (dt) Cuộc lấy cốt người chết lâu đem chôn nơi khác: Làm ma khô. ♦ **ma lai** (dt) Thứ người ban đêm hóa ma đi ăn phẩn người khác, người bị ăn phẩn tự nhiên chết vì mất cả ruột: *Ma lai rút ruột.* ♦ **ma lem** (dt) Con ma mặt mày bẩn thỉu dơ dáy: *Quần áo như ma lem.* ♦ **ma lực** (dt) Sức mạnh vô hình: *Sắc đẹp có ma lực đẩy con người tới mọi nơi nguy hiểm.* ♦ **ma mãnh** (dt) Người quỷ quái tinh ranh: *Kẻ ma mãnh đáng sợ như rắn độc.* ♦ **ma men** (dt) Người say chết thành ma thường lôi cuốn người khác cho say sưa tới chết: *Bị ma men hành* • *Xt Mãnh.* ♦ **ma mộc** (dt) Cg. Mộc, thứ ma ở trong cây gỗ: *Bị ma mộc đè.* ♦ **ma quỷ** (dt) Ma và quỷ: *Chuyện ma quỷ.* ♦ **ma sống** (dt) Cg. Quỷ sống, kẻ hay phá khuấy người để cười chơi. Bị ma sống trác rồi. ♦ **ma thần vòng** (dt) Ma những người thắt cổ chết (sau hay giục người khác thắt cổ chết như họ). ♦ **ma thuật** (dt) Thuật huyền bí, diễn những trò lạ lùng khó tin mà cũng khó giải thích. ♦ **ma tránh** (dt) Ma cọp dữ, thường tìm dấu báo thù người đã giết nó. ♦ **ma trơi** (dt) Ánh sáng lập lòe trong đêm tối ở chỗ có nhiều mồ mả (do chất lân tinh trong xương người chiếu ra). ♦ **ma vương** (dt) Chúa loài ma: *Thích ca trước khi thành Phật thường bị ma vương theo phá.* ♦ **ma xó** (dt) Người Mường chết được dựng đứng ở xó nhà, sau thành ma.

MA (đt) Mài giũa, rèn luyện • (dt) Sự vất vả khó khăn: *Thiên ma bách chiết.* ♦ **ma chiết** (đt) Mài gãy • (B). Những khó khăn vất vả trên đường đời. ♦ **ma lệ** (đt) Đá mài. ♦ **ma luyện** (đt) Rèn luyện khổ công: *Nhiều năm ma luyện.* ♦ **ma nghiên** (đt) Mài và nghiền • (B) Nghiên cứu kỹ càng. ♦ **ma trác** (đt) Mài giũa, chạm khắc.

MA *bh.* Tê bại, bệnh phong. ♦ **ma chẩn** (dt) (bệnh) Chứng sởi, ban đỏ. ♦ **ma dược** (dt) Thuốc làm cho tê liệt. ♦ **ma mộc** (tt) (bệnh) Tê liệt: *Chân tay ma mộc.* ♦ **ma phong** (dt) (bệnh) Bệnh cùi, (hủi).

MA (dt) (thực) Loại cây có sợi dùng dệt vải như: gai, bố, v.v... ♦ **ma bố** (dt) Vải gai, vải thô. ♦ **ma hoàng** (dt) (Đy) Loại cây nhỏ, thân có đốt, khí ôn, vị cay và đắng, tính phát hãn.

MA (dt) (Thực): Mè (vừng) ♦ **ma du** (dt) Dầu mè.

MA BÙN (dt) Kẻ gàn gàn, khùng khùng (ma boul)

MA CÔ (dt) Dân đóng cửa rút cầu, kẻ mối lái chở che cho đĩ *(maquereau).*

MA-DÚT (dt) Dầu cặn *(mazout).*

MA DƯƠNG (dt) (thực) Bụi rậm ở đồng các gần biển, có gai ngay và mủ trắng, lá dày láng, chụm ở nách, hoa trắng năm đầu năm cánh, năm tiểu nhị lép, noãn sào có lông trái tròn một hột *(Sideroxylon maritinum).*

MA-NHÊ-SI (dt) (hóa) Kim thuộc hóa học, sắc trắng bạc, rất nhẹ, cháy sáng rực khi gặp khí trời *(magnésium)*

MA TÚY (dt) Những chất thuốc làm đê mê tinh thần, cảm giác bạc nhược hay buồn ngủ, phần nhiều rút trong á phiện.

MÀ *lt.* Tiếng dùng chỉ chủ đích: *Nói mà nghe, làm mà ăn. Buộc người vào kim ốc mà chơi.* (cd) •. Tiếng nói hai ý trái ngược: *Dữ mà ác. Giàu mà hà tiện. Có võng mà chẳng có đòn. Có chồng mà chẳng có con để bồng* (cd) •. Tiếng nói liền phần trước với phần sau một câu để cắt nghĩa cho rõ ý. Nó đã nói với tôi cái việc mà anh đang lo lắng •. Tiếng đặt điều kiện Liệu mà thờ kính mẹ cha. *Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười* (cd) •. Tiếng cuối câu, để người ta nghe hiểu ngầm ý mình: *Ta đã nói vậy mà!* •. Tiếng cuối câu để ngăn cản: *Đừng mà! Thôi mà* •. Tiếng khởi đầu một câu sực nhớ hay tỏ ý nghi ngờ: *Mà thôi! Mà phải vậy không?* ♦ **mà lại** *lt.* Còn gì nữa, tiếng đặt cuối câu để nhấn mạnh kết quả lời nói mình trước đó: *Tôi đã dặn trước như vậy mà lại!* ♦ **mà rằng** *lt.* Mà nói như vầy, tiếng nói như một hành động với một lời nói: *Anh ta cản lại mà rằng: "Hãy nghe tôi, đừng đi mà có hại".* ♦ **mà thôi** (trt) Tiếng khởi đầu một ý kiến khác với ý kiến trước: *Mà thôi! Nhắm nói cũng vô ích* • lt. Chỉ có thế thôi: *Ái ân ta chỉ có ngần này mà thôi* (K).

MÀ *đt.*(truyền) Dùng tà thuật che mắt người: *Mà mắt người ta* • (R). Lòe, gạt gẫm: *Đừng có mà người ta như vậy chớ!*

MÀ (dt) Bờ, bãi, nơi đất thấp dựa mé nước, thỉnh thoảng có nước ngập: *Nằm mà; Nước lớn đầy mà* • (R). Hang nhỏ nước sình, ở mép mương, bờ rạch, v.v...: *Mà ếch, mà cua, mà lươn.* ♦ **mà lươn** (đt) Cg. Mạch lươn, bịnh nhọt ăn luồng trong da thịt: *Thuốc trị mà lươn.*

MÀ CẢ (đt) Clt. Mặc cả, trả giá hoặc nói thách trong một cuộc mua bán để được lợi nhiều: *Bán giá nhất định không mà cả.*

MÁ (đdt) Mẹ, tiếng gọi người đàn bà sinh ra mình: *Má ơi,*

đừng đánh con đau. Để con hát bội, làm đào má xem (cd) • (R). Tiếng các cô điếm gọi tàu kê: *Kiếm ít tiền bị má đánh* •. Tiếng các chiến sĩ gọi các bà ra công lo lắng, yên ủi họ. ♦ **má ghẻ** (đdt) Cg. Dì ghẻ, kế mẫu, vai bà vợ kế, vợ sau của cha mình (khi gọi, chỉ gọi má hay dì). ♦ **má nuôi** (đdt) Mẹ nuôi, người đàn bà nuôi mình làm con • Vai bà chủ chứa (tàu kê) đối với gái điếm của bà. ♦ **má ruột** (đdt) Cg. Mẹ ruột, người đàn bà sinh mình ra.

MÁ (dt) Phần trên mặt, dưới hai mắt và hai bên miệng: *Hai má có hai đồng tiền. Càng nom càng đẹp, càng nhìn càng ưa* (cd). ♦ **má đào** (dt) Cg. Má đào, má đỏ hồng như hoa đào: *Gió vào ve vuốt má đào. Má đào quyến gió lối nào gió ra* (cd) • (B) Gái đẹp: *Oán chi những khách tiêu phòng. Xui cho mạng bạc nằm trong má đào* (Co). ♦ **má hây hây** (dt) Má ửng hồng khi thẹn hay động tình. ♦ **má hồng** (dt) X. Má đào: *Hỡi cô da đỏ má hồng. Cô đi theo chồng cô bỏ xứ cha* (cd). ♦ **má miếng bầu** (dt) Má dài mà vun thịt: *Má miếng bầu xem lâu muốn chửi. Mặt chữ điền tiền rưỡi muốn mua* (cd). ♦ **má núng đồng tiền** (dt) Má khi nói hay cười có lõm sâu: *Ba thương má núng đồng tiền. Bốn thương răng lánh hạt huyền kém thua* (cd). ♦ **má phấn** (dt) Mặt có giồi phấn: *Má phấn môi son* • (R). Mặt trắng đẹp của đàn bà: *Ngày ngày hai bữa cơm đèn. Còn gì má phấn răng đen hỡi chàng?* (cd) •(B). Đàn bà con gái: *Dạy cho má phấn lại về lầu xanh* (K).

MÁ (dt) (thực) X. Rau má.

MÁ CHÍN (dt) Cg. Mại bản, người thay mặt hãng buôn lớn để giao thiệp với khách hàng: *Chú má chín.*

MẢ (dt) Cg. Mồ hay Mộ núm (nấm) cao dưới có chôn người chết: *Cúng mả, giẫy mả, lễ bỏ mả. Chiều chiều xách giỏ hái rau. Ngó lên mả mẹ rụột đau như dần* (cd). ♦ **mả lạn** (dt) Mả bị xiêu lạc thân nhân tìm không được: *Mồ mả thường chọn nơi hẻo lánh, trên gò cao, bờ đìa xa xóm đánh dấu sơ sài, sớm trở thành mả lạn Sơn nam* • (R). Mả đã lấy cốt đem chôn nơi khác, còn lỗ không trống bộc: *Xuống mả lạn mà bắt ếch.* ♦ **mả Ngụy** (dt) X. PH. •I. ♦ **mả vôi** (dt) Mả xây với vôi, cát và mủ ô dước • (lóng) Nón trắng có đánh phấn: *Ban đêm mà đội mả vôi!*

MÃ (dt) (truyền) Vật chất bằng giấy, giả như đồ thật, để cúng người chết: *Đồ mã, thợ mã* • (lóng) (tt) Xấu, bỏ, mau hư: *Mua chi thứ đồ mã ấy.* ♦ **mã biếu** (dt) Đồ mã đốt lần đầu để lo lót quỷ sứ hay các vong lạc lõng, rồi mới đốt mã cúng sau. ♦ **mã cúng** (dt) Đồ mã đốt lần thứ nhì để cúng người thân mình, sau khi đốt mã biếu.

MÃ (dt) Lông tua cộng yếu gần đuôi gà trống: *Con gà này vừa trổ mã; Lông mã con gà này rất đẹp* • (R) Vẻ đẹp của trai gái khi đúng tuổi dậy thì, dậy mẩy: *Ra mã con gái; Thằng này đã trổ mã* •(B) Vẻ đẹp bên ngoài: *Tên đó chỉ có cái mã bên ngoài chớ ăn học có bao nhiêu; Tốt mã rã dám.* (tng).

MÃ (dt) (động) Con ngựa: *Cung mã, kỵ mã, xa mã, xe song mã* • Tên vài thứ cây cỏ đồ vật... ♦ **mã đao** (dt) Bệnh sưng dưới mang tai: *Lên mã đao.* ♦ **mã đậu** (dt) (thực) Loại cây to có mủ đục, vỏ có gai, phát hoa đỏ, đực, cái riêng, trái già khô nổ thành nhiều mảnh, hột có dầu, tánh xổ mạnh • (thb) Tức vị mã đậu linh vị cay và đắng, chủ về phế khí và nhiệt trường (Hura crepitans). ♦ **mã đậu linh** (dt) (thb): X. Mã đậu. ♦ **mã đề** (dt) Móng ngựa • (thực). Loại cỏ lá to giống móng ngựa, xây tròn thành bụi, hoa cọng dài từ giữa bụi đứng thẳng lên, màu trắng, lá nấu uống mát *(Plantago major).* ♦ **mã hạ** (trt) Dưới ngựa, dưới đất bên con ngựa (X. Mã thượng). ♦ **mã hồ nam** d. (thực) Loại cây nhỏ lá có răng và bẹ nhọn, hoa vàng, sáu lá đài, sáu cánh, sáu tiểu nhị, một tâm bì sinh phì quả lối 6,7mm. *(Mahonia annamica Berberida ceae).* ♦ **mã la** (dt) Cg. Thanh la, nhạc khí bằng đồng mỏng, tròn như cái mâm có thành thấp, giữa có núm u lên: *Giống mã la.* ♦ **mã lặc** (dt) Dây cương ngựa. ♦ **mã lộ** (dt) Đường cứng, xe ngựa chạy được. ♦ **mã lộc** (dt) Nai hay ngựa (không phân biệt được) • (B) Người ù ù, cạc cạc, ai nói chi hay nấy, không dám cãi (X. Chỉ lộc vi mã PH. •. ♦ **mã lực** (dt) Sức ngựa chạy: Trường đồ trì mã lực • (R) Công sức về sức mạnh một cái máy có thể nâng cao vật nặng 75kg, lên 1m, trong một giây đồng hồ: *Máy năm mã lực, xe hơi 11 mã lực.* ♦ **mã phu** (dt) Người giữ ngựa. ♦ **mã tiên** (dt) Roi ngựa. ♦ **mã tiền** (dt) (thực) Cây củ chi, trái tròn như chanh, lớn lắm bằng cam, màu vàng, nhiều hột sáng chói như bạc, chứa hai chất alcaloit chánh là Strychnin và trucin cùng những alcaloit phụ là Strychnicin, côlubrin và pseu-đôstrychnin, nôvacin, lôganôsit và acit chlô-nôgénie *(Strychnosnux-vomica).* ♦ **mã tước** (dt) (bạc) Cg. Mạ chược, môn cờ bạc đánh bằng lá bài bằng gỗ có nút trắng. ♦ **mã thuật** (dt) Phương pháp cưỡi ngựa. ♦ **mã thượng** (trt) Trên lưng ngựa. Mã thượng, bất trị mã hạ khổ. ♦ **mã vĩ** (dt) Đuôi ngựa. ♦ **mã vĩ tùng** (dt) (thực) Cây tùng. ♦ **mã xỉ hiện** (dt) (thực). Rau sam.

MÃ (dt) Chữ số của Tàu dùng biên sổ: *Chữ mã* •(R). Dấu hiệu riêng: *Mật mã* • Thước Anh, dài lối 91cm. ♦ **mã hóa** (dt) Viết lối mật mã (chiffrer).

MÃ NÃO (dt) Đá màu đỏ có vân.

MÃ TÀ (dt) X. Linh mã tà.

MÃ TẤU (dt) Dao to và dài: *Chém bằng mã tấu.*

MÃ TỬ (dt) Bi súng không đạn: *Bắn mã tử.*

MẠ (dt) Hột lúa ngâm nước đã nứt mộng: Gieo mạ • Cây lúa non chưa cấy lại: *Bắt mạ, đám mạ, nhổ mạ; Em ôm bó mạ xuống đồng. Miệng hò tay cấy mà lòng nhớ ai.* (cd).

MẠ (dt) Cg. Xi, tráng, áo bên ngoài một lớp kim loại mỏng: *Mạ chì, mạ đồng, mạ kền, mạ vàng.* ♦ **mạ nhúng** (dt) Mạ bằng cách nhúng món đồ vô bồn nước mạ rồi lấy ra đánh bóng *(étamage au bain).* ♦ **mạ thoa** (dt) Mạ bằng cách thoa nước mạ trên mặt món đồ rồi đánh bóng *(étammage au tampon).*

MẠ (dt) Mắng, nói xấu: Lăng mạ, nhục mạ, si mạ, thống mạ. ♦ **mạ lỵ** (dt) (pháp) Làm nhục, là, mất danh dự người bằng cách nói xấu, chửi rủa, mắng nhiếc, gạt gẫm bằng miệng hay bằng thơ từ một cách vu vơ, không chỉ ra được một sự kiện xấu xa nào của người ấy cả.

MẠ (đdt) Nh. Má (mẹ): *Con gọi mẹ; Gà mẹ.*

MÁC (dt) Cg. Vác, dao mũi nhọn mà quớt, cán dài: *Lau gươm rửa mác Ngân Hà* (LVT) • (R) Nét chữ Hán giống cái mác: *Nét mác, mác đầu lươn, mác mỏ vọ.* ♦ **mác thong** (dt) Lưỡi mác thon nhọn và dài.

MÁC (dt) Loại rau sống dưới nước, cộng dài và bộng, lá hình tim, hoa trắng đẹp, ăn được: *Rau mác.*

M

MẠC (dt) Mô, phỏng theo món đồ thiệt: *Mạc chữ, mạc tranh.* ♦ **mạc đồ hình** (đt) Họa hình, vẽ hình một người: *Hồi xưa kẻ phạm tội mà trốn đi,* thường bị mạc đồ hình treo khắp nơi.

MẠC (dt) Tấm màn, bế mạc, khai mạc. ♦ **mạc hữu** (dt) Viên bí thư trong bộ tham mưu binh đội. ♦ **mạc nghịch** (dt) Bạn rất thân: *Mạc nghịch, chi giao.*

MẠC (dt) Mô, ván, màng thịt mỏng: *Hoàng cách mạc anh hùng.*

MẠC (trt) Không, đừng: *Lâm nguy bất cứu mạc anh hùng.* ♦ **mạc bất** (trt) Đều là, chẳng phải không: *Mạc bất quan tâm, mạc bất tương quan.* ♦ **mạc nhiên** (trt) Không biết gì, không để ý đến: *Mạc nhiên, tự nhiên.*

MẠC (dt) Cg. Mặc, mực: *Tranh thủy mạc.* ♦ **mạc khách** (dt) Cg. Mặc khách, kẻ làng văn, người có học: *Tao nhân mặc khách.*

MÁCH (đt) Méc, nói cho biết: *Mách tin; Chuyện người này mách với người khác; Mách giùm để tránh.* ♦ **mách bảo** (đt) Cho hay, cho biết một việc gì. Năm thầy thần linh mách bảo, Mách bảo giùm cho. ♦ **mách lẻo** (đt) Thèo lẻo, đem chuyện người này nói cho kẻ khác biết: *Cái đồ mách lẻo.* ♦ **mách nước** (đt) Chỉ mánh lới cho người trong cuộc: *Về việc đổ bộ lên mặt trăng, các nhà bác học Mỹ không đợi Nga sẽ mách nước cho mình.* ♦ **mách quế** (tt) Thô tục, văng tục.

MÁCH (dt) Trận,cuộc đụng độ giữa hai phe: Mách banh tròn (match) • (lóng) Trận, hiệp, chặp, lần: *Bắt về dượt sơ nó một mách; Bị chủ sài một mách quá xá.*

MẠCH (dt) Ống dẫn máu chạy trong cơ thể: *Bắt mạch, coi mạch, mạch nhảy yếu* • (R) a) Láng nước dưới đất sâu: *Tắt mạch, thọc mạch, trúng mạch* • b) Sự nối tiếp của dòng điện: *Cắt mạch, nối mạch* • c) Thôi dài: *Đi một mạch, nói một mạch, ngủ một mạch.* ♦ **mạch áp** (dt) Sức ep, độ nhảy của mạch máu. ♦ **mạch áp kế** (dt) Máy đo mạch máu. ♦ **mạch đồ** (dt) Bản ghi mạch máu chảy. ♦ **mạch động** (dt) Sự động đậy của gân máu khi máu đang chạy bên trong. ♦ **mạch giảm nhiệt** (dt) (hx): Bộ phận làm giảm sức nóng của đầu máy xe lửa *(circuit de refroidissement).* ♦ **mạch hở** (dt) Dòng điện bị chất cách điện cắt đứt quãng. ♦ **mạch kín** (dt) Mạch điện trong ấy có dòng điện chạy qua gồm có phát điện (ắt quy), dẫn điện (dây đồng) và tiết điện (bóng đèn). ♦ **mạch lạc** (đdt) Các bộ mạch theo phương pháp đông y: Làm thầy mà không thông mạch lạc gì ráo • (R) Sự nối tiếp hợp lý: Bài văn thiếu mạch lạc. ♦ **mạch lý** (dt) (Đy) Học lý về động mạch, tức cách thức chẩn mạch để tìm bệnh, đoán bệnh: Làm thầy thuốc phải thông mạch lý. ♦ **mạch lươn** (dt) (bệnh) X. Mà lươn. ♦ **mạch máu** (dt) Các đường máu chạy trong thân thể: *Cắt đứt mạch máu.* ♦ **mạch môn** (dt) Cg. Hậu môn, lỗ đít. ♦ **mạch nước** (dt) Láng nước trong lòng trái đất, cung cấp nước ngọt cho nhân loại •(R) a) Khe nhỏ do nước dưới láng thoát lên: Vô mạch gánh nước; Nước mạch • b) (hx) Đường cho nước thoát ra để giảm sức nóng trong đầu máy xe lửa *(circuit d'eau).* ♦ **mạch nước cao độ** (dt) (hx): Mạch nước quá nóng trong đầu máy xe lửa (circuit d'eau à haute température). ♦ **mạch nước thấp độ** (dt) (hx), Mạch nước nóng ít trong đầu máy xe lửa *(circuit d'eau à basse tempárature).* ♦ **mạch rẽ** (dt) Dòng điện rẽ ra một đường khác. ♦ **mạch sun** (dt) Dòng rẽ để chia bớt sức mạnh một dòng điện chảy vào một mạch điện (Shunt).

MẠCH MÔN (dt) (thực) Loại cỏ trường niên, lá dài lối 30cm, rộng lối 8mm, mọc hai hàng phát hoa cao độ 35cm, hoa to ba cánh năm tiểu nhị, rễ sanh nhiều củ thành chùm màu vàng lợt, nhiều sớ to, mềm, giữa củ có cái tim, củ vị ngọt đắng, khí hơi lạnh, không độc, có tính lợi tiểu tiện, xổ, bổ, trị ho *(Ophiopogon intemedia).* ♦ **mạch nha** (dt) Chất đường trong mộng lúa, thuộc hóa hợp vật hữu cơ, khí ấm, vị ngọt mặn, thường được dùng nấu kẹo.

MAI (dt) Cái xuổng nhỏ để đào đất: *Thấy người ta ăn khoai vác mai chạy bậy.*

MAI (dt) Cg. Mu, vỏ cứng của cua, rùa: *Mai cua, mai rùa* •(R) Mui, vật che nắng: *Mai thuyền.*

MAI (dt) Cg.Mới, hôm sau, ngày kế, ngày hôm nay: *Bữa nay chúa nhật, mai thứ hai; Chiều mai, sáng mai, tối mai, trưa mai; Mặc ai nay dỗ mai dành. Bền lòng quân tử tánh lành chẳng xiêu* (cd) • (R) a) Thuộc buổi sáng: *Ban mai, sớm mai. Mưa mai sợ nỗi nắng chiều, Con người thất vận cũng nhiều người thương* (cd) • b) Sau này một ngày sẽ tới: *Mai kia mốt nọ; Hẳn rằng mai có như vầy cho chăng!* (K) • Tên ngôi sao mọc hồi gần sáng ở hướng Đông: *Sao mai.* ♦ **mai chiều** (dt) Sau nàt, một ngày nào đó: *Mai chiều có gặp nó, anh nói giùm tôi rất trông nó nghe.* ♦ **mai hậu** (dt) Ngày mai, tương lai: *Việc đó, dành cho mai hậu.* ♦ **mai kia** (dt) Ngày kia, một ngày sau này, chắc phải có: *Mai kia mốt nọ. Mai kia ai ở thế nào. Kìa gươm nhật nguyệt, nọ dao quỷ thần* (cd). ♦ **mai mốt** (dt) Hoặc mai hoặc mốt, một ngày sẽ tới không xa: *Mai mốt biết tới; Mai mốt sẽ trả.* ♦ **mai sáng** (dt) Cg. Sáng mai, sáng sớm ngày mai: *Mai sáng, dậy thật sớm coi sao chồi.* ♦ **mai sau** (dt) Nh. Mai chiều và hậu: *Cho anh một miếng trầu vàng. Mai sau trả lại cho nàng đôi mâm* (cd).

MAI (dt) Môi, người dắt mối cho hai đàng lấy nhau hoặc mua bán với nhau: *Làm mai bán nhà; Xa nàng vì bởi ông mai, Ông mai ít nói bà mai ít lời* (cd). ♦ **mai chước** (dt) Cg. Môi, chước, người làm mai, dắt mối: *Xấu dao xất chẳng mống gừng, Xấu người mai chước hững hờ đôi ta* (cd). ♦ **mai dong** (dt) Nh. Mai chước: *Tiếc công anh lau đĩa chùi bình, Cậy mai dong đến nói, phụ mẫu nhìn bà con* (cd). ♦ **mai mối** (dt) Người làm mai dắt mối, cậy mai mối đến hỏi. ♦ **mai ngoài** (dt) Người làm mai chính thức: Mai ngoài không chưa đủ, cũng cần có mai trong. ♦ **mai nhân** (dt) Nh. Mai chước. ♦ **mai trong** (dt) Tay trong, người thân tín bên trong giúp lời riêng cho một cuộc cưới gả: *Cần có mai trong mới chắc ăn.*

MAI (đt) Chôn: *Mai cốt bất mai tu* • (B) Giấu kín: *Mai danh ẩn tích.* ♦ **mai danh** (đt) Giấu tên tuổi: *Mai danh ẩn tích.* ♦ **mai đầu** (đt) Gắm đầu xuống mà làm việc, mà suy nghĩ: *Mai đầu phục án.* ♦ **mai hương** (đt) Chôn hương sắc lí (B) Chết (nói về một người đàn bà đẹp chết để lại niềm, luyến tiếc cho nhiều người). ♦ **mai một** (đt) Vùi mất, đời không biết đến: *Mai một anh hùng.* ♦ **mai phục** (đt) Núp một nơi vắng vẻ đợi quân địch đến đánh bất thình lình: *Cất binh mai phục trong rừng.* ♦ **mai**

tàng (đt) Chôn giấu: *Mai tàng của báu.* ♦ **mai táng** (đt) Chôn cất người chết: *Mai táng chàng rồi ly biệt ngàn năm* (cd).

MAI (đt) (thực) Giống cây rừng nhỏ, tản phòng, hoa đẹp nhiều tai một lớp, nhiều tiểu nhị, tâm bì rời, quả nhân cứng, chín đen (Ochna): *Ai đi đường nấy hỏi ai, Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm.* (cd). • Một loại tre nhỏ: *Miệng ăn măng trúc măng mai, Những dang cùng nứa lấy ai bạn cùng* (cd) • Một chứng bệnh hoa liễu: *Dương mai.* ♦ **mai đỏ** (đt) Loại mai lá sặm, khum khum hoa có tai vàng tai đỏ, giống trường niên. ♦ **mai độc** (đt) Bệnh dương mai (tìm la kỳ ba). ♦ **mai đực** (đt) (thực) Cg. Cây đũa bếp, cây cao 4-6m, lá cứng dày, có rang cưa, chùm tụ tàn, hoa to vàng, vòi nhụy mọc từ đáy tâm bì, quả nhân cứng, chín đen *(Oura tea thorelii).* ♦ **mai hoa** (đt) Bông mai • (R): Đốm trắng: *Rắn mai hoa.* ♦ **mai hoa điểu** (đt) (động). Loài chim lông có đốm trắng như cu cườm. ♦ **mai hoa lộc** (đt) (động) Giống nai lông vàng có đốm trắng. ♦ **mai quế lộ** (đt) Nước sương đọng trên hoa mai hoa quế • (R). Tên một thứ rượu tàu. ♦ **mai oằn** (đt) (thực) Cây kiểng lá nhỏ, hoa trắng bốn hay năm tai nhỏ: *Gió đưa liễu yếu mai oằn. Liễu yếu mặc liễu mai oằn mặc mai* (cd). ♦ **mai trắng** (đt) (thực) Loại mai cây lá đều giống mai vàng, nhưng hoa trắng. ♦ **mai trúc** (đt) Cây mai và cây trúc, thường được ví với đôi bạn tâm đầu hay đôi vợ chồng hiệp ý: *Mai trúc một nhà; Ai đi đường nấy hỏi ai, Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm* (cd). ♦ **mai vàng** (đt) (thực) Giống mai hoa vàng có 5,7,9 hoặc 12 cánh, trổ vào đầu mùa xuân, vỏ có vị đắng, được dùng làm thuốc khai vị *(Ochna Harmandii).*

MAI GẦM (đt) (động) Cg. Mái gầm, tên một loài rắn to con và có nọc độc.

MAI MÁI (tt) Cg. Mái mái, sạm đen: *Nước da mai mái.*

MÀI (đt) Cọ cho mòn, cho bén, cho nhọn, cho ra nước: *Mài dao, mài kéo, mài mực; Trăm năm ai chớ bỏ ai, Chỉ thêu nên phụng sắt mài nên kim* (cd) • (B) Trau giồi tập luyện. Giồi mài kinh sử: *Như vầy mới gọi rằng trai. Trên lo nghĩa chúa dưới mài thảo thân* (cd). ♦ **mài giũa** (đt) Mài và giũa, cốt trau cho bén cho nhọn: *Mài giũa dao búa* • (B) Tập tành, sửa soạn để làm việc gì quan trọng: Mài giũa nanh vút • (R) Sửa đi sửa lại cho trơn tru: *Mài giũa câu văn* ♦ **mài miệt** (đt) Cg. Miệt mài, cắm đầu, say mê, quá chăm chú: *Tối ngày cứ mài miệt trong việc tìm tòi khoa học.* ♦ **mài sừng** (đt) (B): Hăm hở, tranh dấu, chực đánh đập quyết liệt: *Mài sừng cho lắm cũng là trâu HL.*

MÀI (đt) (thực) Tên thứ khoai bột trắng, được thái mỏng làm vị kiết cánh (thb)

MÁI (tt) Giống cái về loài vật đẻ trứng: Gà mái, vịt mái, cá mái • (B) Đàn bà: Đạp mái lắm nên ra thân thể như vậy đó. ♦ **mái ấp** (đt) Con mái đang thời kỳ ấp trứng: Gà mái ấp rất ốm (gầy) ♦ **mái đẻ** (đt) Con mái đang thời kỳ đẻ trứng. ♦ **mái tơ** (đt) Con mái quá giò, vừa chịu trống chưa đẻ: *Gà mái tơ, vịt mái tơ.*

MÁI (đt) Phần che mưa nắng của một mái nhà: *Mái sau, mái trước. Nhà một mái* • (R) a) Nhà nhỏ: *Một mái tranh* • b) Mảng tóc rẽ hai bên: *Một mái tóc thề.* ♦ **mái hiên** (đt) Mái nhỏ nối theo đuôi mái nhà: *Mái sau, mái trước, để che nắng dọi hay mưa tạt: Hoa thơm giắt dẻ mái hiên, Gió Nam thổi lọt cửa quyền cũng thơm Cd* • (B) Mái tóc chải bóp gie ra trước trán: *Tóc chải mái hiên.* ♦ **mái nhà** (đt) Cái mái của một cái nhà: *Giắt trên mái nhà.* ♦ **mái tóc** (đt) Mảng tóc rẽ ra hai bên: *Rừng đen rừng rức, mái tóc đầu em hãy còn xanh* (cd).

MÁI *mt.* Tiếng gọi cây chèo, cây giầm: *Mái chèo, mái giầm* • (R) Mái chèo gọi tắt: *Gác mái ngư ông về viễn phố, Chèo xuôi mát mái.* ♦ **mái chèo** (đt) Cây chèo (X. Chèo). ♦ **mái giầm** (đt) (X.Giầm) • (thực). Loại cỏ mọc nơi nước mặn, thân dưới bùn sâu, lá như cây giầm bơi xuống, mo có rìa lông, trái bằng ngón cản cái *(Cryptocoryne ciliata).*

MÁI (đt) Lu lọ bụng phình, đáy túm: *Mái nước, mái rượu.* ♦ **mái vú** (đt) Cái mái có bốn cục u ở gần miệng để nắm, vịn.

MÁI MÁI (tt) X. Mai mái.

MẢI *trt:* Mảng, cứ, một mực say mê, khôngthay đổi (chỉ đứng trước động từ) Mải chơi, mải học; Thức quá mải vui, thêm nhọc mệt, Kém ăn mất ngủ việc công bừa (H.X.Hương). ♦ **mải miết** (trt) Nh. Mải: Mải miết học hành.

MÃI (trt) Luôn, không dứt, không thôi (chỉ đứng sau động từ): *Ăn mãi, nói mãi; Bóng trăng khi khuyết khi tròn, Cuộc đời chơi mãi có mòn đặng đâu* (cd). ♦ **mãi mãi** (trt) Luôn luôn.

MÃI (đt) Mua: *Thuận mãi* • (R) mua bán: *Thương mãi.* ♦ **mãi biện** (đt) Cg. Mại bản (X. Má Chín • *đt* Mua sắm: *chỉ phiền mãi biện.* ♦ **mãi chủ** (đt) Người mua ♦ **mãi danh** (đt) Mua danh xài thận nhiều tiền, để có chức phận, danh tiếng với đời. ♦ **mãi lai thục** *đt.*X. Mại lai thục. ♦ **mãi dâm** (đt) Mua dâm, chơi đi. ♦ **mãi lộ** (đt) Nạp một số tiền cho bọn cướp để được qua một khoảng đường: *Nạp tiền mãi lộ.* ♦ **mãi lực** (đt) Sức mua sắm ở thị trường: *Dựa vào mãi lực để sản xuất.* ♦ **mãi mại** (đt) Mua bán: mãi mại thuận tình. ♦ **mãi nô** (đt) Mua mọi, mua người về làm tôi mọi cho mình. ♦ **mãi quan** (đt) Mua chức quan • (B) Lo lót để được một chức quan trong nhà nước. ♦ **mãi sơn** (đt) Về núi, về vườn ở ẩn. ♦ **mãi tiếu** (đt) Mua cười •(B) Chơi bời, tốn tiền. ♦ **mãi túy** (đt) Chuốc say, mua rượu uống. ♦ **mãi võ** (đt) Thường gọi là mại võ, lời rao hàng mời khách.

MẠI (đt) Bán: *Đoạn mại, phát mại, thương mại.* ♦ **mại bản** (đt) X. Mãi biện và Má chín. ♦ **mại dâm** (đt) Bán dâm, làm đĩ. ♦ **mại hơi** (đt) (bạc) Ướm ăn một lá bài của người đánh xuống (bài cá hấu) • (lóng) Từ chối lấy lệ: *Muốn ăn mà còn mại hơi.* ♦ **mại lai thục** (đt) Cg. Mãi lai thục, bán có lời giao chuộc lại khi có tiền. ♦ **mại nô** (đt) Bán mọi, bán người cho kẻ khác mua về làm tôi mọi. ♦ **mại quốc** (đt) Bán nước toa rập với người nước khác để họ cai trị dân mình-hay nắm quyền kinh tế nước mình, để được một số tiền to hoặc một chức lớn: Mại quốc cầu vinh. ♦ **mại võ** (đt) Thường nói mãi võ, đi quờn và múa binh khí cho người xem để đi xin tiền: *Sơn đông mại võ.* ♦ **mại vô** (đt) X. Mãi vô.

MẠI (đt) Cg. Mây, màng mỏng che tròng mắt làm cho mù: *Mắt có mại.*

MẠI (đt) (động) Loại cá nước ngọt nhỏ con và mềm: *Cá mại.*

M

MẠI LIỄU (đt) (thực) Loại cây to, cộng hoa rất dài, hoa ba cánh trong to, ba cánh ngoài nhỏ *(Miliusa Annonacea)*

MAY (đt) Dùng kim và chỉ kết dính lại: *May áo, may quần; Máy may, tiệm may, thợ may; May cho mình cái áo châu xá bông tây; Tại mình ở bạc, ngồi xuống đây em lột trần* (cd). ♦ **may lăn** (đt) May từng mũi để giấu mí, đường may cộm tròn lên: *May lăn không sút đường chỉ.* ♦ **may lộn** (đt) May ém mí vô trong. ♦ **may máy** (đt) May bằng máy. May máy lẹ hơn may tay. ♦ **may miệng** (đt) Khớp miệng lại với kim chỉ: *Rắn bị may miệng rồi* • (B) Nhịn ăn nhịn nói: *Không tiền thì may miệng lại.* ♦ **may tay** (đt) Cầm lên tay mà may: *May tay tuy chậm nhưng chắc.* ♦ **may vá** (đt) May cái mới và vá cái cũ, rách, tiếng dùng chung cho việc may và vá: *Đàn bà phải biết may vá.*

MAY (bt) hên, gặp dịp tốt, được nhiều lợi hoặc thoát hiểm: *Cầu may, họa may, mặc may: Mua may bán đắt: Phận gái bến nước mười hai, Gặp nơi trong dục may ai nấy nhờ.* (cd). ♦ **may mắn** *trt* (đ): Rất may: *May mắn thay, tôi sắp đi tìm anh đây!* ♦ **may phước** (trt) Vận may, tiếng dùng khi vừa thoát một cơn nguy: *May phước! Không thì chết rồi.* ♦ **may ra** (trt) Nếu gặp may: *May ra trồng lau hóa mía, Chẳng may ra thì trồng của tía hóa bồ nâu.* (cd) • Họa may, có thể gặp may: *Tới đó may ra gặp va, chớ đợi nơi, có bao giờ va đến.* ♦ **may rủi** *trt:* Hoặc may hoặc rủi, không biết trước được. Trăm năm may rủi một chồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng mặc ai (cd) • (tt) Hên xui, tình cờ thôi, không định trước làm sao hơn được: *Chuyện may rủi mà: cờ bạc may rủi.* ♦ **may sao** (trt) Cũng may mà..., lời khởi đầu một câu cứu vãn tình thế: *May sao va tới kịp, không thì tôi chẳng biết tính sao.* ♦ **may thay** (trt) Nh. May sao. ♦ **may thời** (trt) Cg. Thời may, cái may đến: *Đến đó là hết hy vọng, may thời có người thấy kịp nên không sao cả.*

MAY (đt) Tiếng gọi khỉ May! May!

MAY (đt) gió tây bắc: *Gió may, heo may, hơi may.*

MÀY (đdt) Cg. Mầy, mi tiếng gọi người nhỏ hơn ở trước mặt: *Con kiến mày ở trong nhà. Tao đóng cửa lại, mày ra đàng nào?* (cd) • Tiếng gọi người ngang vai hoặc lớn hơn khi giận. Mày tao mi tớ. ♦ **mày tao** (đdt) Cách xưng hô với người ngang vai nhỏ hơn, với bạn thân, hoặc khi giận.

MÀY (đt) Cái nắp che miệng loài ốc: *Ăn ốc lể mày* • (B) Vảy cứng dính vào theo: *Mày bắp, mày đậu* • (B) Dính theo, không ruột thịt: *Con nuôi con mày.* ♦ **mày ghẻ** (đt) Lớp da khô đóng trên mặt mụt ghẻ: *Gỡ mày ghẻ rồi xức thuốc.* ♦ **mày tên** (đt) Miếng sắt nhọn ở đầu mũi tên.

MÀY (đt) Đường lông mọc dài trên con mắt: *Cau mày, chang mày, châu mày, lông mày, nhíu mày; Mặt ủ mày châu; Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền* (cd) • (B) Cái mái che cửa: *Mày cửa.* ♦ **màu liễu** (đt) Chàng mày bề ngang hẹp như lá liễu: *Mặt hoa mày liễu.* ♦ **mày ngài** (đt) Chang mày hẹp mà uốn cong: *Râu hùm, hàm én, mày ngài* (K). ♦ **mày rậm** (đt) Chang mày nhiều lông mọc rậm đen: *Mày rậm mắt to.* ♦ **mày râu** (đt) Mày và râu: *Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao* (K) • (B) Cg. Tu mi, đàn ông con trai: *Đáng mày râu phải lo đền nợ nước.* ♦ **mày rô** (đt) Chang mày rậm và rộng bề ngang: *Mày rô da sạm.* ♦ **mày tằm** (đt) Chang mày cong và hẹp bề ngang, như mày con tằm: *Mày tằm mắt phụng.* ♦ **mày trắng** (đt) Chang mày bạc • (B) Vị thần, tổ của gái điếm: *Cũng thần mày trắng, cũng phường mày xanh.* (cd). ♦ **mày vòng nguyệt** (đt) Chang mày uốn cong như nửa vành trăng. ♦ **mày xếch** (đt) Chang mày dựng ngược lên, hơi xiên xiên.

MÀY ĐAY (đt) (Đy) Bệnh ngoài da, nổi sần từng vệ đỏ ngứa ngáy khó chịu, càng ra gió càng nổi nhiều, gãi lại ngứa thêm và nổi nhiều hơn.

MÀY MẠY (trt) Cg. Mày mạy, màng màng, mang máng, không chắc: *Nhớ mày mạy như có quen.*

MÀY MÒ (đt) Mắn mò, lục lạo tìm tòi: *Mày mò mãi mà không ra.*

MÁY (đt) Tự nhiên động đậy: Mắt máy, thai máy, trứng máy. Mắp máy, máy mắt ăn xôi, máy môi ăn thịt, máy đít phải đòn • (đt) Vật chế tạo có nhiều cơ quan để tự nó chạy khi có dầu, hơi nước hay dây thiều vặn cứng: Coi máy, cầm máy, chạy máy, chết máy, hãm máy, hỏng máy, liệt máy, nhà máy, thợ máy, xe máy • (B) a) Sức xui khiến tự nhiên: *Máy huyền vi mở đóng khôn lường* • b) Tổ chức có hệ thống để làm việc ăn ý: *Bộ máy hành chánh.* ♦ **máy bay** (đt) Cg. Phi cơ hay chim sắt, vật chở người bay trên cao từ nơi này đến nơi khác, hoặc chở đồ đạc, súng đạn đi đánh giặc. ♦ **máy cày** (đt) Máy dùng cày đất để trồng trặc. ♦ **máy cạp** (đt) Máy có hai càng khum khum, dùng xúc đất hay đá đổ nơi khác. ♦ **máy cắt** (đt) Máy dùng cắt xén những giấy, thuốc lá, v.v... ♦ **máy cưa** (đt) Máy dùng cưa gỗ. ♦ **máy chém** (đt) Cg. Giươm máy, máy có lưỡi đao bén chặt cổ tội tử hình. ♦ **máy chữ** (đt) Máy đánh ra chữ. ♦ **máy đạp** (đt) Máy dùng chân đạp cho chạy như: quạt nước, in giấy tờ cỡ nhỏ... ♦ **máy đẻ** (đt) Người đàn bà (tiếng dùng khi bất mãn): *Bất tôi làm cái máy đẻ chớ nào có tình nghĩ chi.* ♦ **máy điện** (đt) Máy phát ra hơi điện hay máy chạy bằng hơi điện. ♦ **máy gói** (đt) Máy dùng gói đồ vật thành bao nhỏ như: thuốc, thuốc lá, v.v... ♦ **máy giặt** (đt) Máy dùng giặt quần áo. ♦ **máy hát** (đt) Máy quay đĩa cho ra tiếng. ♦ **máy hơi** (đt) Máy chạy bằng hơi điện hoặc hơi nước sôi. ♦ **máy huyền vi** (đt) Sự biến chuyển tự nhiên nhưng công bình, hợp lý mà người ta không hiểu gốc bởi đâu mà ra. ♦ **máy hút** (đt) Máy có sức hút những bụi bặm, hơi nóng, v. v... ♦ **máy in** (đt) máy dùng in giấy tờ sách vở. ♦ **máy lạnh** (đt) Cg. Máy điều hòa không khí, máy để làm cho khí trời có một độ lạnh hay nóng theo ý muốn. ♦ **máy may** (đt) Máy dùng may hàng, vải, bố. ♦ **máy mó** (đt) Thầy máy, động đậy tay chân: Tính hay máy mó. ♦ **máy móc** (đt) Nh. Máy: *Tiệm bán máy móc đủ loại* • (B) Cách thức cũ, không linh động uyển chuyển: *Làm việc cách máy móc.* ♦ **máy nói** (đt) Cg. Điện thoại, cái máy dùng nói chuyện với một người khác ở xa: Cầm máy nói lên nghe • Nh. Máy hát. ♦ **máy nổ** (đt) Loại may có tiếng nổ to. ♦ **máy nước** (đt) Cg. Phông tên, trụ bộng có vòi phun nước ra • Máy chạy bằng hơi nước sôi. ♦ **máy nghiền** (đt) Máy nghiền đá cho nát vụn. ♦ **máy rơ** (đt) Máy đã mòn, đã lỏng ở các mối ráp (hors jeu). ♦ **máy ủi** (đt) Máy dùng ủi những gốc cây và gò nông cho mặt đất bằng phẳng. ♦ **máy tạo** (đt) Sức xui khiến tự nhiên của trời đất. Máy tạo

xoay vần. ♦ **máy tính** (dt) máy dùng tính sổ sách. ♦ **máy trục** (dt) Máy cất những vật nặng lên và để một nơi khác. ♦ **máy vi âm** (dt) Cái máy để trước miệng người nói cho tiếng nói vang to lên. ♦ **máy xay** (dt) Máy dùng xay lúa ra gạo hay hột (hạt) thành bột. ♦ **máy xát** (dt) Máy dùng xát nhỏ lá thuốc thành sợi.

MÁY (đt) Báo ngầm, ra hiệu, toa rập nhau: *Có máy, nói máy.* ♦ **máy quan** (đt) Ngầm báo với quan: *Máy quan bắt đồ lậu đặng chia tiền thưởng.* ♦ **máy ý** (đt) Tỏ ý ngấm ngầm cho biết: *Chúng máy ý với nhau để hại mình.*

MẢY (đt) Phần rất nhỏ, rất ít: *Một mảy cũng không được động đến.* ♦ **mảy lông** (đt) Sợi lông con: *Nó giỏi chớ dám động mảy lông tao.* ♦ **mảy may** (đt) Tí xíu, chút xíu: *Không một mảy may nào; Có thì có tự mảy may, Không thì cả thế gian này cũng không.* (cd). ♦ **mảy mún** (đt) Phần vụn vặn: *Tìm chẳng ra mảy mún nào cả.* ♦ **mảy mũi** (tt) Trẻ cảm, còn con nít: *Còn mảy mũi mà sanh ngụy.*

MẤY (đt) Nạy ra, đẩy ra với cái cây: *Mấy bè ra.*

MẠY (trt) Mang máng, màng màng, không chắc, nhớ mạy. ♦ **mạy mạy** (trt) X. Mày mạy.

MẠY MẠY (đt) *(động).* Cáy, cua nhỏ: *Con mạy mạy.*

MÁM (trt) Sâu vô *(ngậm): Ăn mám II* (B) Tham, cố: *Đừng thấy giàu mà mám.* ♦ **mám ăn** (đt) Cố bám theo đặng hưởng: *Nó mám ăn có ngày bị bắt.* ♦ **mám câu** (đt) Ngậm sâu miếng mồi với lưỡi câu: *Cá mám câu.* ♦ **mám mồi** (đt) Nh. Mám câu II (D) mải miết theo món lợi, theo sắc đẹp: *Chừng nó mám mồi rồi thì mặc tình vơ vét.*

MAN *st.* Vạn, một số rất nhiều: *Một man vàng hồ: Biết cơ man nào mà kể cho xiết.*

MAN (trt) Tràn, khỏa mặt: *Nước man.* ♦ **man hứng** (dt) Nguồn cảm hứng phóng túng, lan tràn có thể gây những việc làm hời hợt, cẩu thả. ♦ **man mác** (bt) Cg. Man mạc, rộng rãi bao la: *Cỏ mây man mác, nước non lạ lùng* (P.Trần). ♦ **man mạc** *bt.*X. Man mác. ♦ **man man** (tt) Mịt mù, lan rộng quá, không thấy rõ: *Hồn theo mây khói, phách man man* (Vđ). ♦ **man thiên** (tt) Ngập trời, đầy trời, vô số kể.

MAN (trt) Dối trá, dể duôi: *Khai man, khi man, nói man.* ♦ **man muội** (tt) Che đậy, giả dối: *Điều man muội.* ♦ **man trá** (tt) Xảo quyệt, dối trá: *Làm việc man trá.*

MAN (dt) Mán, giống người chưa văn minh ở miền Nam nước TH (tiếng người Th gọi): *Nam man.* ♦ **man dã** (tt) Quê mùa, rừng rú: *Giống người man dã, điệu nhạc man dã.* ♦ **man dại** (tt) Dã man, cuồng loạn: *Tiếng cười man dại.* ♦ **man di** (tt) Mọi rợ, giống người thiểu số sống trong rừng sâu: *Đồ man di mọi rợ.* ♦ **man hoành** (đt) Làm ngang, không kiêng luật pháp. ♦ **man tộc** (dt) Dân tộc rừng rú chất phác.

MAN MÁT (tt) Cg. Mát mát, hơi mát: *Nước man mát.*

MÀN (dt) Tấm vải che, bỏ màn, hạ màn, kéo màn, vén màn • Mùng, vật che kín để che muỗi khi ngủ.: *Giăng màn, móc màn.* (R) Đoạn ngắn một tuồng hát hay kịch ngắn ra bởi mỗi lần hạ màn: *Tuồng phân làm ba màn.* ♦ **màn bạc** (dt) Màn trắng để chiếu bóng: *Chuyện trên màn bạc* • (R) Hát bóng: *Mình tính màn bạc.* ♦ **màn gọng** (dt) Thứ mùng có gọng bên trong, có thể xếp mở dễ dàng. ♦ **màn sắt** (dt) (B): Cách tổ chức chặt chẽ của Cộng sản Nga. Không để người khác biết việc trong nước họ: *Sau bức màn sắt.* ♦ **màn song khai** (dt) Mùng may làm hai bức, có thể vẹt ra hai bên. ♦ **màn trắng** (dt) Màn vuông bằng vải trắng, che cho đàn bà con gái tang gia đi sau linh cữu. ♦ **màn tre** (dt) Cách tổ chức chặt chẽ của Cộng sản Tàu, không để người khác biết việc trong nước họ: *Sau bức màn tre.* ♦ **màn trời** (dt) Giữa trời, lấy trời làm mùng: *Màn trời chiếu đất.* ♦ **màn trướng** *dtd.* Nh. Màn: *Để trống cho mát, màn trước chi cho mất công.*

MÀN MÀN (dt) (thực) Rau thuộc loại cải, thường được làm dưa chua, lá có thể dầm nhỏ với chút muối đắp lên huyệt thái dương trị bệnh nhức đầu.

MÀN XẾ (dt) Xe chạy chậm để rước khách •(R) (đt) Dừng rước khách: *Tàu màn xế (tiếng Quảng Đông).*

MÁN (dt) Triền sườn: *Mán núi.*

MÃN (dt) (động) Con mèo: *Con mãn.*

MÃN (trt) Trọn vẹn, tới cùng: *Sung mãn, viên mãn* • Vừa ý: *Bất mãn, tự mãn, thỏa mãn.* ♦ **mãn căn** (dt) Hết căn số, hết phần cực khổ: *Khổ quá! Không biết bao giờ mới mãn căn* • (R) Chết: *Mình sắp mãn căn rồi, còn lưu luyến việc đời chi nữa.* ♦ **mãn đại** (trt) Trọn một đời: *Phong lưu mãn đại.* ♦ **mãn đời** (trt) Cả đời, trọn đời: *Mãn đời không thấy tờ giấy một trăm.* ♦ **mãn hạn** (trt) Hết hạn: *Ở tù đã mãn hạn mà còn bị đày đi căng.* ♦ **mãn kiếp** (trt) Cg. Chung thân, hết đời sống: *Ở tù mạn kiếp, ở đợ mãn kiếp.* ♦ **mãn khó** *trt.*X. Mãn tang. ♦ **mãn khóa** (trt) Hết một khóa, hết khoảng thì giờ định trước: *Mãn khóa học.* ♦ **mãn mùa** (trt) Xong vụ mùa: *Mãn mùa tính lại không dư đồng nào.* (cd). ♦ **mãn nguyện** (tt) Đúng sự ao ước, vừa với ý muốn từ lâu: *Con cái nên nhà nên cửa hết là tôi mãn nguyện.* ♦ **mãn nguyệt** (trt) Đầy tháng, đúng một tháng •(R) Đúng ngày tháng: *Mãn nguyệt khai hoa (sinh đẻ)* •(đt) Mặt trăng tròn. ♦ **mãn nhãn** (trt) No mắt, đã cặp mắt thấy, đầy đủ: *Xem đã mãn nhãn.* ♦ **mãn phục** *trt.*X. Mãn tang. ♦ **mãn tang** *trt.*Cg. Mãn khó, mãn phục, hết khoảng thời gian để tang cho người thân chết, theo sách lễ dạy. ♦ **mãn ý** (tt) Vừa ý, bằng lòng: *Nghe qua va mãn ý lắm.*

MẠN (dt) Miền, vùng: *Pha phôi trăng mạn, gió lèo HTR* •(R) Be thuyền: *Thơ ngâm ngoài mạn, rượu kèo trong khoang* (Ndm). ♦ **mạn bể** (dt) Vùng gần bờ biển: *Người ở mạn bể.* ♦ **mạn ngược** (dt) Miền rừng núi có nguồn nước chảy xuống miền đồng bằng và ra biển: *Đi buôn ở mạn ngược.* ♦ **mạn rừng** (dt) Vùng đất có nhiều rừng. ♦ **mạn thuyền** (dt) Be thuyền: *Một ngày dự mạn thuyền rồng, Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền chài.* (cd).

MẠN (bt) Chậm chạm, trễ nãi • Kiêu ngạo, khinh lờn: *Khi mạn, khinh mạn, ngạo mạn.* ♦ **mạn đãi** (tt) Biếng nhác, nhác nhớn. ♦ **mạn kinh** (dt) (Đy) Mạn kinh phong gọi tắt, chứng sài trẻ con. ♦ **mạn kinh phong** (dt) (Đy) X. Mạn kinh. ♦ **mạn mạ** (đt) Chửi mắng: *Không nên mạn mạ ai cả.* ♦ **mạn phép** (trt) Xin lưu ý: *Tôi xin mạn phép nói lời này.* ♦ **mạn tính** (dt) Tính cách, chậm chạp, từ từ: *Các chứng bệnh có mạn tính không nguy nhưng khó chữa.* ♦ **mạn thượng** (dt) Dể duôi bề trên: *Tội mạn thượng.* ♦ **mạn vũ** (đt) Ngạo mạn, khinh lờn.

MẠN (tt) Tràn ra, vượt giới hạn: *Lăng mạn, tán mạn.* ♦

mạn bình (đt) Khen chê quá lời, thiếu suy xét. ♦ **mạn du** (đt) Dạo chơi khắp nơi, không có chỗ nhất định. ♦ **măn hãn** (tt) Rộng rãi bao la. ♦ **mạn họa** (dt) Lối vẽ hài hước, phóng túng. ♦ **mạn hoan** (tt) tan vỡ, rã bèn. ♦ **mạn lãng** (tt) Lan tràn theo đợt sóng • (B)X. Lãng mạn. ♦ **mạn ngôn** (đt) Nói phiếm • (dt) Lời nói phiếm. ♦ **mạn ngữ** (bt) Nh. Mạn ngôn.

MẠN ĐÀ LA (dt) (thực) X. Cà dược.

MẠN KINH (dt) (thực) X. Ngũ trảo.

MANG (dt) (động) Loại hươu lông vàng đỏ, đuôi giống đuôi dê, gạc không dài quá 15cm, giống cây nạn, nhánh tước ngắn, nhánh sau dài và cong ra phía sau, rụng mỗi năm một lần vào tháng 6 tháng 7, tiếng kêu giống chó sủa, con đực có hai răng nanh ở hàm trên dài 4cm, lòi ra khỏi môi để hộ thân: *Mở mang, mang chạy lên rừng, Ta hay mang chạy, ta đừng mở mang.* (cd).

MANG (dt) Bộ phận để thở của loài cá, ở hai bên mép, hình cong cong có tua mềm: *Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy đôi hàng tóc mai.* (cd). ♦ **mang cá** (dt) Mang của giống cá • (R) Hai bờ thành xây hai bên cửa thành có trí súng lớn và quân canh: *Giữ mang cá; Đánh lấy mang cá trước khi vào thành.* ♦ **mang gió** (dt) Bộ phận bên trong của cái mang loài cá: *Cá thở ở mang gió.* ♦ **mang ghe** (dt) X. Mạn thuyền. ♦ **mang tai** (dt) Cg. Mép tai, phía sau hai tai, đánh vào mang tai.

MANG (đt) Đeo vào mình, vào tay chân: *Mang giày, mang kiếng, mang vớ, mang găng; Chàng đi đưa gói thiếp mang, Đưa gươm thiếp vác cho chàng đi không* (cd) • (R) Đem, để theo trong mình: *Mang tiền ăn đường; Mang cái đó lại đây; Vua Ngô băm sáu tàn vàng, Chết xuống âm phủ chẳng mang được gì* (cd) • (B) a) Ghi vào lòng, nhớ mãi: *Khối tình mang xuống thuyền đài chưa tan* (K) • b) Mắc phải: *Con dại, cái mang* (tng), *Làm ra mang tiếng con người nhỏ nhen* (K) • c) Có chửa: *Bụng mang dạ chửa.* ♦ **mang bầu** (đt) Đem bầu rượu theo bên mình luôn: *Mang bầu tìm bạn cố tri, Tìm không gặp bạn li bì những say* (cd) • (B) Nghiện (ghiền) rượu: *Mang bầu chịu tiếng thị phi, Bầu không có rượu lấy gì mà say.* (cd) • (R) Có chửa, mang thai: *Có chồng mới hai tháng đã mang bầu.* ♦ **mang bịnh** (đt) Đau ốm, mắc phải một chứng bệnh: *Mang bệnh lao, mang bệnh rét* • (R) Quen tật, quen thói: *Mang bệnh ghiền, mang bệnh điếc, mang bệnh nói nhây.* ♦ **mang họa** (đt) Mắc nạn, bị tai họa: *Khi không mà mang họa.* ♦ **mang gông** (đt) Đeo cái gông trên cổ trong thời gian đền tội: *Hồi xưa, tội nhân hay mang gông* • (B) a) Phạm tội: *Theo đám đó có ngày mang gông* • b) Đa mang, bận bịu: *Còn trẻ mà lấy vợ như mang gông.* ♦ **mang mẻ** (đt) (đ): Nh. Mang: Nỗi mang hoài mang mẻ biết bao. (Chpn). ♦ **mang mể** (đt) (đ): Nh. Mang mẻ. ♦ **mang mển** (đt) Có chửa nặng nhọc: *Bụng mang dạ mển như vậy mà đi đâu?* ♦ **mang nợ** (đt) Mắc nợ, thiếu tiền người ta: Tay làm hàm nhai, hễ có việc xài tiền bất thường thì mang nợ • (B) Mắc míu một trách nhiệm, bận bịu một mối tình: *Nếu lách tránh không kịp thì mang nợ; Thương yêu mà làm chi cho mang nợ!* ♦ **mang nhơ** (đt) Phải vết xấu, chịu xấu hổ, nhục nhã: *Chui vào đó mà mang nhục.* ♦ **mang ơn** (đt) Chịu ơn, được người cứu giúp và nhớ mãi cảm tình đối với ♦ người ấy: Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn (cd). ♦ **mang tai** (đt) Nh. Mang học. ♦ **mang tai tiếng** (đt) Cg. Mang tiếng, bị dị nghị, bị người nói đến: D *tự vô chi cho mang tai tiếng.* ♦ **mang tiếng** (đt) X. Mang tai tiếng • Nh. Mang nhơ: *Khỏi điều duyên nợ rầy rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai* (cd). ♦ **mang tội** (đt) Phải tội đối với luật pháp: Giết người thì mang tội • (truyền) Phải tội đối với Trời Phật: *Hỗn hào với cha mẹ mang tội chết!* ♦ **mang thai** (đt) Cg. Mang bầu,có chửa: *Làm cho con người ta mang thai rồi bỏ.* ♦ **mang xấu** (đt) X. Mang nhục. ♦ **mang xiềng** (đt) Bị bắt xiềng lại, bị trói với sợi xiềng: *Tội phạm hồi xưa phải mang xiềng đi làm việc* • (B) Phạm tội: *Làm bậy có ngày mang xiềng.*

MANG (bt) Mênh mông, không rõ ràng: *Hoang mang.* ♦ **man dã** (dt) Đồng ruộng mênh mông. ♦ **mang dương** (tt) Mênh mông lai láng. ♦ **mang mang** (tt) Mênh mông mờ mịt: Vũ trụ mang mang. ♦ **mang máng** (trt) X. Mày mạy: *Nhớ mang máng.* ♦ **mang muội** (tt) Mù mờ, tối nghĩa: *Nói những điều mang muội.* ♦ **mang nhiên** (tt) Mù tịt, không hiểu chi cả: *Mang nhiên không hay chi cả.*

MANG (bt) Bận bịu, bận rộn nhiều việc: *Đa mang, hoang mang, kinh mang.* ♦ **mang bách** (trt) Bận bịu. lăng xăng: *Công việc mang bách.* ♦ **mang cự** (trt) Vội vàng. ♦ **mang mang** (trt) Gấp rút, vội vàng. ♦ **mang nhiễu** (đt) Làm rộn, sinh rối: *Mang nhiễu người có việc buồn là không phải.*

MANG (dt) Hầu, miếng thịt bệu gần cổ: *Rắn bạnh mang; Phùng mang trợn mắt.*

MÀNG (đt) Tưởng đến, để chút ý: *Bộ tôi màng tới nó sao? Giàu thì giàu chớ ai màng? Cao ly sâm cốt mấy cũng chẳng màng, Trầm hương mất vị, bạc ngàn khó mua.* (cd).

MÀNG (dt) Cg. Mạng, miếng da bọc thật mỏng: *Màng mỡ, màng óc, màng phổi, màng ruột* • Cg. Mại và Mây, miếng da mỏng đục che con ngươi: Mắt kéo màng • Váng, chất nhờn nổi trên mặt nước: *Giấm nổi màng* •(B) Vật vô hình che tối mắt: *Bức màng danh lợi.* ♦ **màng màng** (dt) Chất dầu mỡ nổi trên mặt nước: *Nước có màng màng.* ♦ **màng mắt** (dt) Cg. Mại và Mây, màng đục che tròng mắt: *Lể màng mắt.* ♦ **màng nhện** (dt) Cg. Mạng nhện, tơ nhện giăng như hình bát quái •(B) Chỗ quanh co lộn xộn: *Vô xóm đó như vào màng nhện.* ♦ **màng nhĩ** (dt) Cg. Mặt trống, con cái, miếng màng mỏng của bộ phận tang nhĩ, rung lên và đập vào xương búa khi có tiếng động va vào *(tympan).* ♦ **màng sương** (dt) Lớp sương dày che không thấy phía trước: *Xóm nhà vẫn trước mắt, nhưng trời còn sớm quá nên bị bức màng sương che khuất* • (R) Màng mỏng trong con mắt đau: *Mắt đau có màng sương.* ♦ **màng tai** (dt) X. Màng nhĩ. ♦ **màng tang** (dt) Chỗ thoi thóp giữa tai và mắt: *Đánh vào màng tang.* ♦ **màng trinh** (dt) Cg. Xử nữ mạc, tấm da rất mỏng trong cửa mình người con gái còn trinh: *Màng trinh còn nguyên vẹn.*

MÀNG CHÂU (dt) (thực) Cg. Thanh tân thảo, thứ cỏ bụi mọc xây tròn sát đất, lá hẹp như lá hẹ, mình dài trơn mướt, cộng bông cao, bông có nhiều cộng nhỏ dài độ 8cm, lá, rễ, và bông đều có vị ngọt lạt, tánh mát, không độc.

MÀNG MÀNG TRẮNG (dt) (thực) Loại cỏ lá kép năm

phiến láng, hoa trắng có cộng mang nhụy đực và cái chung, trái ốm dài lối 4cm, lá có chất vị sưng, trặc, phong thấp, hột có chất sát trùng *(Gynandropsis gynandra)*.

MẢNG (trt) X. Mảng: *Máng nghe.*

MẢNG (trt) Mải, cứ như thế mãi: *Vai mang bầu rượu chiếc nem, Mảng say quên hết lời em dặn dò.* (cd).

MẢNG (dt) Cg. Mông, bè nhỏ để qua sông: *Đi mảng, kết mảng qua sông* • (R) Tấm ván hỏ dùng đi trên sình lầy bằng cách quỳ lên một chân, và một chân tống dưới sình: *Đi mảng.*

MẢNG (dt) Mảnh to: Màng cỏ, Mảng tường: *Áo tơi một mảng lặng ngồi thả câu.* (LVT).

MÀNG (trt) Cg. Máng hay Mắng, nghe đồn, có nghĩa rằng: *Tượng mảng; Mảng nghe tin mẹ khôn nâng chén* (T.T.Tường).

MẢNG CẦU (dt) (thực). Cg. Na, cây cao từ 2 tới 5m, lá mọc xen thành hai hàng, hoa xanh tam phần, trái tròn da cóc, trong có nhiều múi thật ngọt, cơm trắng, hột đen, trong hột có độc đố có thể trừ sâu bọ rận chí và làm bỏng da *(Annona$quamosa)* • (R) Nổi gai giống vỏ mảng cầu: *Lựu đạn măng cầu, nón măng cầu.* ♦ **mảng cầu bở** (dt) Giống mảng cầu cơm mỏng và bở, thật ngọt. ♦ **mảng cầu dai** (dt) Giống mảng cầu cơm dày và dai, thật ngon ngọt. ♦ **mảng cầu ta** (dt) Tức măng cầu bở và mảng cầu dai. ♦ **mảng cầu tháp** (dt) Nhánh mảng cầu xiêm, tháp lên gốc cây bình bát, trái to nhưng không ngon, cây sống dai ngập nước không chết. ♦ **mảng cầu xiêm** (dt) Cây cao từ 5 tới 6m, lá láng không lông màu xanhđậm, hoa mọc ở thân cây hoặc nhánh, trái to có gai mềm, bên trong có nhiều múi, cơm trắng hột đen, cũng có nhiều múi không hột, cơm ngọt chua, lá có tinh dầu gồm có Chlorur Kalium CIK, acit Myricic, sitosrérol, anonol, alcaloit, hột cũng có alcaloit *(Annona muricata)*.

MĂNG (dt) (động) Con trăn. ♦ **măng bào** (dt) Áo quan mặc chầu vua, có thêu hình con trăn: *Măng bào ngọc đái.* ♦ **măng phục** (dt) Nh. Măng bào. ♦ **măng xà** (dt) (động) Rắn to bằng con trăn.

MĂNG (dt) Cỏ rậm • (B) Thô lỗ, không được dạy dỗ: *Lổ măng.* ♦ **măng phu** (dt) Người đàn ông lỗ măng: *Đồ măng phu.*

MẠNG (dt) Màng: *Mạng mỡ, mạng nhện.*

MẠNG (dt) Cg. Mệnh và Mạn, sự sống còn của con người: *Án mạng, bán mạng, bỏ mạng, đoản mạng, nhân mạng, oan mạng, sanh mạng, tánh mạng, thí mạng, thường mạng, trí mạng, uổng mạng, vong mạng. Đêm nằm bỏ tóc qua mình, Thề cho bán mạng kẻo tình chẳng thương* (cd) • Số trời định trước: *Bạc mạng, bổn mạng, số mạng, thiên mạng, vận mạng; Chẳng qua mạng nọ ghét tài, Xui anh bảng lảng, duyên hài mới lơi.* (cd) • Lịnh, sự sai khiến: *Cãi mạng, lãnh mạng, nghịch mạng, phụng mạng thỉnh mạng, vâng mạng* • (đt) Mang tên: *Mạng danh.* ♦ **mạng bạc** (dt) Kiếp sống mỏng manh, hẩm hiu của đàn bà: *Rắp đem mạng bạc đem nhờ không* (K). ♦ **mạng căn** (dt) Cái gốc của mạng sống (đã được định sẵn): *Mạng căn vấn vởi.* ♦ **mạng cố** (dt) X. Mạng chung. ♦ **mạng cùi** (dt) Kiếp sống cùi mắn, nghèo xơ xác: *Thí mạng cùi.* ♦ **mạng cùng** (dt) Kiếp sống đến chỗ cùng cực, gần chết: *Mạng cùng này, cũng chẳng tiếc làm chi.* ♦ **mạng chung** (đt) Chết: Ông ấy đã mang chung. ♦ **mạng danh** (đt) Xưng tên, tuổi, chức phận: *Mạng danh nhà chức trách đến xét nhà.* ♦ **mạng đề** (dt) Phần ngắn của một câu dài: *Mạng đề chánh, mạng đề phụ.* ♦ **mạng đồ** (dt) Số mạng. ♦ **mạng giá** (dt) giá trị gọi là, không thật *(valeur nominale).* ♦ **mạng hệ** (dt) Sự quan hệ đến tánh mạng rủi ro mà chết: *Nếu có mạng hệ nào, biết liệu làm sao?* ♦ **mạng lịnh** (dt) Mạng lịnh của bề trên: *thi hành mạng lịnh.* ♦ **mạng lệnh chi phó** (dt) (kinh) Lịnh trả tiền, giấy ra lịnh trả tiền cho người nào *(ordre de patement).* ♦ **mạng mạch** (dt) Tánh mạng và huyết mạch • (B) Sự vật trọng yếu: *Vấn đề mạng mạch, tháo thứ không đặng.* ♦ **mạng môn** (dt) Huyệt ở giữa hai trái thận. ♦ **mạng một** (dt) Nh. Mạng chung: *Chồng chẳng may mạng một, thì ở vậy nuôi con.* ♦ **mạng mục** (dt) Kiếp sống vô ích, sống cũng như chết rồi: *Liều mạng mục.* ♦ **mạng phụ** (dt) Vợ quan được tước vua ban: *Mạng phụ phu nhân.* ♦ **mạng tiếu** (dt) Lễ cử hành trước lễ thênh nghênh (rước dâu), cha mẹ hai bên khuyên con biết thương nhau, kính mến nhau, để cùng nhau được hưởng gia đình hạnh phúc: *Lễ Mạng Tiếu.* ♦ **mạng thế** (dt) Nổi tiếng trên đời về tài đức: *Người có tài mạng thế.* ♦ **mạng vận** (dt) Cg. Vận mạng lúc quan hệ đến đời mình do Trời định trước: *Mạng vận hanh thông.* ♦ **mạng vong** (đt) Chết: *Mạng vong ở sa trường.*

MẠNG (đt) May từng mũi kim để vá lỗ rách nhỏ vớ chỉ: *Mạng áo, mạng vớ. Một đàn anh thêu nên nhạn, một đàn em mạng nên hoa...* (cd).

MANH *mt.* Chiếc, miếng, mảnh, tiếng gọi những vật mỏng mềm: *Manh quần tấm áo; Cơm ba bát, áo ba manh, đói chẳng xanh, rét chẳng chết. Đến tối chị giữ lấy chồng, Chị cho manh chiếu, nằm không nhà ngoài* (cd) • (tt) Mỏng, rách tả tơi: *Buồn ngủ lại gặp chiếu manh* (cd). ♦ **manh mún** (tt) Vụn vằn, nát: *Xé ra manh mún* • (R) Tan nát, không chừa ai cả: *Chửi không còn manh mún.*

MANH (dt) Mầm mống • (đt) Nảy mầm, bắt đầu sanh ra. ♦ **manh động** (đt) Bắt đầu phát động, khởi làm một việc gì. ♦ **manh niệm** (dt) Mới nghĩ ra. ♦ **manh nghiệt** (bt) Nh. Manh nha. ♦ **mạnh nha** (dt) Mộng, mầm: *Hột giống ngâm nước thì đâm manh nha* • (đt) Nứt mộng, nảy mầm: *Hột giống vừa manh nha* • (B) Phát sanh, nảy ra: *Mầm mống cách mạng thường manh nha nơi giai cấp cùng khổ, bất mãn.* ♦ **manh sinh** (đt) Mới đâm mầm, mới kết tinh. ♦ **manh tâm** (đt) Rắp tâm, toan tính: *Manh tâm bỏ nhà ra đi.* ♦ **manh triệu** (đt) Điềm báo trước.

MANH (tt) Mù, không thấy, không hiểu sự lý: *Quáng manh, thanh manh.* ♦ **manh ban** (dt) Hột cườm trong con ngươi làm cho không thấy. ♦ **manh giả** (dt) Người mù: *Manh giả thất trượng.* ♦ **manh tâm** (tt) Mù quáng trong sự phán xét.

MANH MANH (dt) (động) Loại chim nhỏ: *Vùi đầu xuống cát là con manh manh, Chẳng quản rách lành là con sa sả.* (Vđ).

MANH TRƯỜNG (dt) Đoạn chót ruột già liền với đoạn đầu ruột non.

MÀNH (dt) Sáo, bức che gió bằng nan tre hoặc bằng vạc gỗ: *Buông mành trị nước; Bóng gương lấp ló bên mành.*

M

(Co). ♦ **mành mành** (dt) *Nh*, Mành: *Trách người quân tử vụng suy, Giàn hoa thiên lý chẳng chê mành mành.* (cd) • (R) Lưới bằng kim loại hoặc bức che bằng ván, đóng mặt võng: *Mành mành sắt, mành mành kẽm, đóng mành mành.*

MÀNH (dt) Thuyền buồm chạy biển: *Chiếc mành, thuyền mành.*

MÀNH (tt) Mảnh, nhỏ sợi: *Chỉ mành treo chuông; Tiếc công se sợi chỉ mành, Nối hoài chẳng dặng, bất thành tại ai.* (cd). ♦ **mành mành** (tt) Hơi mành: *Đã trao chút phận mành mành chỉ, Bao nỡ cầm cân dốc dốc đòn NT.*

MÁNH (dt) Sự ranh mãnh, khôn vặt: *Biết mánh nào đan mánh nấy* • (R)(tt) Làm biếng lừa đảo để tránh việc làm: *Thằng mánh, kẻ mánh.* ♦ **mánh khóe** (dt) Mưu mẹo, sự toan tính riêng để làm lợi cho mình: *Mánh khóe bịp bợp.* ♦ **mánh lới** (dt) Sự khôn ngoan có toan tính: *Anh ấy có nhiều mánh lới hay* • (tt) Khôn quỷ: *Thằng đó mánh lới lắm.*

MẢNH (dt) Miếng, miếng vụn: *Bể ra từng mảnh vụn* • *mt.* Mảnh, miếng, tiếng gọi những vật mỏng: *Mảnh gỗ, mảnh gương, mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng* (Co) • (B) *mt.* Tiếng gọi những vật trừu tượng quan hệ: *Mảnh tình vi xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà, mảnh để ra.* (H.X.Hương). ♦ **mảnh mún** (dt) X. Manh mún. ♦ **mảnh sành** (dt) X. Miếng sành. ♦ **mảnh dẻ** (tt) Mỏng, thon nhỏ, yếu ớt: *Thân hình mảnh dẻ.* ♦ **mảnh khảnh** (tt) Mình dây không mập *(béo)* không ốm (gầy), hơi cao: *Tướng mảnh khảnh.* ♦ **mảnh mai** (tt) Ốm yếu, dịu dàng: Con gái phải mảnh mai coi mới được

MẢNH BÁT (dt) (thực) Cg. Bạch Thảo hay bạch anh thái, loại dây leo, lá có ba chia, hoa trắng, vị cam đạm, dùng nấu canh ăn, quả gọi quỷ mục, lớn bằng ngón tay, sống thì xanh, chín thì đỏ, ăn được.

MÃNH (dt) (truyền) Ma con trai chưa vợ: *Ma mãnh* • (R) Lanh xảo: *Ranh mãnh, ông mã*Nh. *Bói ma, bói mãnh.*

MÃNH (tt) Mạnh: *Dông mãnh* • (R) Dữ tợn, hung hăng, thình lình: *Hà chính mãnh ư hổ.* ♦ **mãnh cầm loại** (dt) Loài chim dữ ăn thịt đồng loại như ó, cú, vọ... ♦ **mãnh chính** (dt) Chính sách cứng rắn, dùng hình phạt nhiều hơn giáo dục. ♦ **mãnh dõng** (tt) X. Dõng mãnh. ♦ **mãnh hỏa** (dt) Lửa hỏa hào dữ dội. ♦ **mãnh hổ** (dt) Cọp dữ: *Mãnh hổ nan địch quần hồ.* ♦ **mãnh liệt** (trt) Mạnh mẽ, dữ dội: *Tấn công mãnh liệt, kích bác mãnh liệt.* ♦ **mãnh lực** (dt) Sức mạnh dữ dội: *Mãnh lực kim tiền.* ♦ **mãnh nhân** (dt) Kẻ hung dữ. ♦ **mãnh quyết** (dt) Quyết đoán cứng cỏi. ♦ **mãnh sĩ** (dt) Người cứng cỏi gan dạ. ♦ **mãnh tính** (dt) Tính cách dữ dội. ♦ **mãnh tỉnh** (dt) Tỉnh ngộ thình lình, vụt tỉnh ngộ lại. ♦ **mãnh tiến** (dt) Tiến tới mau lẹ. ♦ **mãnh tướng** (dt) Viên tướng tài ba mạnh mẽ. ♦ **mãnh thú** (dt) Thú dữ.

MẠNH (tt) Có sức lực hơn cỡ trung bình: *Nhỏ người mà mạnh; Kéo tay coi ai mạnh* • (R) Đầy đủ sức khỏe, không đau ốm: *Khỏe mạnh, lành mạnh; Chúc anh được mạnh* • Khỏi bệnh, hết đau: *Đau mới mạnh; Bây giờ anh mạnh, anh lành. Anh mê nhan sắc anh đành bỏ em* (cd) • Có nhiều thế lực, không ai làm gì được: *Mạnh vì gạo, bạo vì tiền* (tng) • (trt) Bặm trợn hết sức: *Đánh mạnh đẩy mạnh, máy chạy mạnh* • Nhiều, dạn dĩ: *Mạnh ăn, mạnh nói; Sức ăn mạnh* •Làm cho nổi bật: *Nhấn mạnh.* ♦ **mạnh ăn** (dt) Có sức ăn nhiều hơn người khác: *Thường, người làm việc nặng, mạnh ăn hơn người làm việc bằng trí óc.* ♦ **mạnh bạo** (bt) Mạnh mẽ, bạo dạn, ăn uống mạnh bạo, nói năng mạnh bạo. Bộ tướng mạnh bạo. ♦ **mạnh chở** (dt) Chở được nhiều, kéo nặng dễ dàng: *Chiếc xe này mạnh chở lắm* • (R) Nh. Mạnh ăn: *Nhỏ con chở mạnh chở.* ♦ **mạnh chưn** (**chân, chơn**) (trt) Cách mạnh mẽ bằng chưn: *Đá mạnh chân một chút* • (tt) Có hai chân mạnh: *Mạnh chân đi mau giùm hai về hát.* ♦ **mạnh dạn** (bt) Nh. mạnh bạo: Nói năng mạnh dạn, tướng ta mạnh dạn. ♦ **mạnh giỏi** (tt) Dồi dào sức khỏe, không đau ốm: Người nhà vẫn mạnh giỏi chớ? ♦ **mạnh kéo** (dt) Kéo được nhiều đồ nặng: *Đôi bò này cũng mạnh kéo quá chớ!* ♦ **mạnh khỏe** (tt) Nh. Mạnh giỏi: *Ba má mạnh khỏe hả em?* ♦ **mạnh mẽ** (tt) Rất mạnh, sức lực mạnh mẽ: *Bộ tướng mạnh mẽ.* ♦ **mạnh miệng** (trt) Dạn miệng, không chút nhát: *Ăn mạnh miệng, nói mạnh miệng.* ♦ **mạnh nói** (đt) Dám ăn nói, không nể nang: *Có chị làm chứng tôi mới mạnh nói.* ♦ **mạnh sức** (trt) Hết sức, cách mạnh bạo: *Làm cho mạnh sức.* • (tt) Có sức mạnh: *Ăn nhiều mới mạnh sức.* ♦ **mạnh tay** (trt) Cách mạnh bạo: *Đồ sứ mà rửa mạnh tay nó bể* • (tt) Có hai tay mạnh mẽ: *Mạnh tay vặn giùm con ốc này với.* ♦ **mạnh tiến** (đt) Tiến tới mạnh mẽ, mau chóng: *Mạnh tiến trên đường doanh nghiệp.* ♦ **mạnh thế** (tt) Có thế lực: *Mạnh thế lắm mới vô làm chỗ đó được.* ♦ **mạnh thuốc** (trt) Chạy nhiều thuốc nhiều thầy: *Nhờ mạnh thuốc mới lành bệnh.*

MẠNH (dt) X. Mạng và Mệnh.

MẠNH (bt) Lớn, bắt đầu, gắng sức. ♦ **mạnh đông** (dt) Đầu mùa đông, tức tháng *10 âm lịch.* ♦ **mạnh hạ** (dt) Đầu mùa hạ, tức tháng 4 âm lịch. ♦ **mạnh nguyệt** (dt) Tháng đầu mỗi mùa (tháng 1,4,7 và 10 âm lịch) ♦ **mạnh thu** (dt) Đầu mùa thu, tức tháng 7 âm lịch. ♦ **mạnh xuân** (dt) Đầu mùa xuân tức tháng Giêng âm lịch.

MẠNH THƯỜNG QUÂN (dt) X. PH III • (R) Người háo nghĩa, người hằng bỏ tiền ra giúp các hội thể thao.

MAO (dt) Lông mành sợi của người và thú: *Âm mao, chớp mao, lông mao, hồng mao* • Râu, tóc: *Tóc mao.* ♦ **mao bệnh** (dt) Tật bệnh của người và gia-súc hiện ra ngoài lông. ♦ **mao bút** (dt) Bút lông, cây viết ngòi bằng lông. ♦ **mao cử** (đt) Phanh phui, nói chuyện nhỏ mọn, lặt vặt. ♦ **mao chùy** (dt) Cây dùi bằng lông • (B) Cây bút lông có sức đâm thủng, phá tan mọi trở lực. ♦ **mao khổng** (dt) Lỗ chân lông. ♦ **mao quản** (dt) Ống bằng cộng lông chim. ♦ **mao tế quản** (dt) Tia máu, các gân máu nhỏ chạy khắp thân thể. ♦ **mao trùng** (dt) Loài sâu có lông như sâu rọm. ♦ **mao vật** (dt) Loài vật có lông. ♦ **mao vũ** (dt) Loài thú và loài chim, tức loại có lông mao và loại có lông vũ.

MAO (dt) (thực) Cỏ tranh (X. Tranh). ♦ **mao căn thảo** (dt) (thực) Rễ tranh (X. *Tranh).* ♦ **mao hương** (dt) (thực) X. Sả. ♦ **mao lư** (dt) Lều tranh, nhà tranh. ♦ **mao tử tàu** (dt) (thực) Loại cỏ cao lối 30cm, thân đứng, có nhánh ở gốc; Thân lá, trái đều có lông dài; Có lá bẹ cuống ngắn, phiến dài, mũi nhọn, hoa cô độc, dài 7mm, hông vàng sọc đỏ; trái có lông, hai hạt *(Erosiama chinense).*

MÀO (dt) Chóp, mồng: Mào cau, mào gà, mào rắn • (R)

Đoạn đầu câu chuyện: *Khai mào, mở mào.*

MÃO (dt) Cg. Mẹo, chữ tứ tư của 12 con giáp: N *hâm mão, tuổi mão* • X. Ất mão, Đinh mão, Kỷ mão, Tân mão, Quý mão. ♦ **mão chung** (dt) Hồi chuông buổi sáng. ♦ **mão nguyệt** (dt) Tháng mão, tức tháng hai âm lịch. ♦ **mão thì** (dt) Giờ mão (từ 5 tới 7 giờ sáng).

MÃO (bt) Soát, bao hết: *Lãnh mão, làm mão, mua mão; Bao nhiêu, tôi mão hết.* ♦ **mão công** (dt) Bao hết công làm với một giá nhất định: *Mão công chớ không làm ngày* • (R) Lãnh kêu người làm ăn huê hồng: *Mão công bể tiền đầu.*

MÃO (dt) Cg. Mũ hay Mạo, vật đội trên đầu hồi xưa: *Áo mão, mang râu đội mão.* ♦ **mão bình thiên** (dt) Mão vua, phía trên phẳng, đội khi cúng tế. ♦ **mão cánh chuồn** (dt) Mão quan văn có hai tai dài như hai cánh con chuồn chuồn. ♦ **mão đông pha** (dt) Cg. Mão quan viên, mão của người thường đội khi cúng tế. ♦ **mão quan viên** (dt) X. Mão đông pha. ♦ **mão từ lư** (dt) Mão các hòa thượng.

MẠO (đt) Làm giả, gạt người: *Mạo chữ ký, mạo giấy tờ; Giả tạo* • Xông vào, đụng chạm đến: *Cấm mạo.* ♦ **mạo bài** (dt) Giả nhãn hiệu của kẻ khác. ♦ **mạo cáo** *đ*(tt) Cáo gian, vu cáo. ♦ **mạo cữu** (dt) Làm tờ nhận lội (nói về các quan). ♦ **mạo chỉ** (dt) Làm chiếu chỉ giả (của vua): *Mạo chỉ giết người ngay.* ♦ **mạo danh** (đt) Cg. Mạo tên, giả tên khác (với ý gian): *Mạo danh nhà chức trách; Mạo danh làm tiền.* ♦ **mạo hiểm** (dt) Xông vào chỗ nguy hiểm; Cách gan dạ: *Đừng có mạo hiểm như thế mà nguy.* ♦ **mạo hóa** (dt) (pháp) Lừa gạt, hay toan lừa gạt khách hàng về thực chất của hàng hóa bằng cách đặt tên dối trá hay tối nghĩa, bằng nhãn hiệu hay lời chỉ dẫn gian trá. ♦ **mạo muội** (trt) Dại dột, càn, bừa: *Tôi xin mạo muội nói lời này* • (tt) Sơ suất lầm lẫn: *Làm việc mạo muội.* ♦ **mạo ngôn** (dt) Lời bịa, lời phao vu. ♦ **mạo nhận** (đt) Dối nhận tên tuổi; Giả danh lấy của người. ♦ **mạo phạm** (đt) Xúc phạm người. ♦ **mạo sung** (đt) Giả dạng người nào để làm một việc gì đó. ♦ **mạo tả** (đt) Giả tuồng chữ người khác. ♦ **mạo tịch** (đt) Tròng tréo tên họ trong giấy tờ hoặc dùng căn cước người khác. ♦ **mạo thác** (đt) (pháp) Bày sự gian dối cho một người khác hay làm giấy tờ giả cho người: *Ai mạo thác một hài nhi cho một người đàn bà khác hơn mẹ nó sẽ bị tội đồ.* ♦ **mạo xưng** *đt:* Xưng dối tên họ hay chức phận.

MẠO (dt) X. Mão: *Lạc mạo phong.*

MÁT (tt) Hơi lạnh một chút: *Gió mát, hóng mát; Chim xanh ăn trái xoài xanh, ăn no tắm mát đậu nhành cây da.* (cd) • Hết cơn sốt: *Em đã mát* • Có che nắng; *Bóng mát, chỗ này mát* • Bổ về âm: *Ăn đồ mát; Rau câu, rau má có nhiều chất mát* • (B) Khoan khoái, êm dịu, sung sướng: *Mát mặt, mát tay* • Thoảng qua, nhẹ nhàng: *Hờn mát, nói mát.* ♦ **mát bụng** (tt) Lành lạnh, trong bao tử (dạ dày): *Nước đá mới uống vô* nghe mát bụng • (B) Cg. Mát ruột, khoan khoái trong lòng: *Nghe được lời nói có nghĩa, mát bụng biết bao.* ♦ **mát da mát thịt** (tt) Mập (béo), da dẻ hồng hào: *Lúc này xem anh mát da mát thịt lắm.* ♦ **mát dạ** (tt) Nh. Mát bụng (B): *Bữa ăn có cá cùng canh, cũng chưa mát dạ bằng thấy nàng* (cd). ♦ **mát lạnh** (tt) Rất mát, gần lạnh: *Ở ngoài này nghe mát lạnh; Rờ tay, nghe mát lạnh.* ♦ **mát mái** (trt) Xuôi chèo, nhẹ mái chèo: *Chèo xuôi mát mái.* ♦ **mát mắt** (trt) Sướng mắt, đã cặp mắt: *Cờ bạc xem mát mắt; Ngựa chạy thật mát mắt.* ♦ **mát mặt** (trt) Nghe mát trên mặt: *Mát mặt anh hùng, khi tắt gió, che đầu quân tử, lúc sa mưa* (H.X.Hương) • (B) Nở mặt, hãnh diện: *Mát mặt với đời.* ♦ **mát mẻ** (tt) (đ): Nh. Mát: *Ở đây thiệt mát mẻ; Tắm cho mát mẻ một chút.* ♦ **mát ruột** (tt) X. Mát bụng. ♦ **mát rượi** (tt) Rất mát: *Dưới bóng cây mát rượi; Bàn tay mát rượi.* ♦ **mát tay** (tt) Sướng tay, không đụng phải vật cản: *Hàng này rờ mát tay* • Hên tay, dễ thành công: *Ông thầy hốt thuốc mát tay.* ♦ **mát trời** (tt) Cg. Trời mát, không có nắng: *Bữa nay mát trời.*

MẠT (dt) Giống bọ rất nhỏ, thường ở trong lông gà: Thuốc trừ mạt.

MẠT (tt) Nghèo hết sức: *Nghèo mạt; Bộ mạt rồi sao mà ăn mặc rách rưới quá vậy?* • (B) Tận cùng: *Dở mạt, đốn mạt, hèn mạt. Lúc Lê mạt* • Lụn vụn, nát nhuyễn: *Giữa ra mạt, thuốc tán mạt.* ♦ **mạt cộng** (tt) Không có đến một cộng rác: *Nghèo mạt cộng.* ♦ **mạt cưa** (dt) Mạt gỗ nát như như bột theo lằn cưa rơi xuống: *Nhang (hương) thường làm bằng mạt cưa.* ♦ **mạt diệp** (tt) Cuối đời, thời chót: *Nhà Lê lúc mạt diệp.* ♦ **mạt đại** (tt) Cuối đời, gần tàn. ♦ **mạt hạng** (dt) Hạng bét, dở nhất: *Hàng hóa mạt hạng.* ♦ **mạt kiếp** (dt) Hết kiếp, lúc cuối một kiếp người: *Nó học đến mạt kiếp cũng chẳng bằng ai* • (thth)(tt) Cùng tận: *Nghèo mạt kiếp.* ♦ **mạt lộ** (dt) Đường cùng • (tt) Cùng đường, hết vùng vẫy nổi: *Mạt lộ anh hùng.* ♦ **mạt lưu** (dt) Hạng người thấp kém nhất. ♦ **mạt mạng** (dt) Lời dặn cuối cùng, lời trối. ♦ **mạt nghệ** (dt) Nghề thấp thỏi ít tiền. ♦ **mạt nghiệp** (dt) Nh. Mạt nghệ. ♦ **mạt nhật** (dt) Ngày chót; ngày tận thế. ♦ **mạt quý** (dt) Mùa cuối cùng trong năm. ♦ **mạt phục** (dt) Tuần cuối cùng của mùa nước lũ. ♦ **mạt rệp** (tt) (lóng). Xác xơ, không có gì cả: Nghèo mạt rệp. ♦ **mạt sắt** (dt) Bụi sắt theo đường giũa rơi xuống. ♦ **mạt tịch** (dt) Chỗ ngồi sau chót. ♦ **mạt tôn** (dt) Cháu chít xa đời. ♦ **mạt tục** (dt) Phong tục xấu xa. ♦ **mạt thế** (dt) Thời cuối cùng, suy vong. ♦ **mạt vận** (dt) Vận suy ở mức cuối cùng. ♦ **mạt vĩ** (dt) Chót đuôi; Chỗ cuối cùng.

MẠT (đt) Chùi, quét, bôi xóa. ♦ **mạt sát** (dt) Quét sạch: *Mạt sát, địch quân* • Xài xể, kích bác thậm tệ: *Mạt sát kẻ đối thoại.*

MAU (trt) Nhanh, chóng, lẹ hơn mực thường: *Ăn mau, chạy mau, đi mau; Bớ chiếc ghe sau chèo mau tôi đợi, Kẻo khỏi khúc sông này bờ bụi tối tăm* (cd) • (R) Dày, khít: *chữ viết mau, lưới đan mau; Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa* (tng). ♦ **mau ăn** (trt) Chóng hưởng lợi: *Trồng cây chiết mau ăn.* ♦ **mau chóng** (trt) Lẹ làng, ít tốn thì giờ: *Làm việc mau chóng.* ♦ **mau chưn (chân, chơn)** (trt) Với cặp giò mau lẹ: *Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chân nhạy miệng mắc vòng gian nan* (cd). ♦ **mau đánh** (trt) Hay đánh đập, muốn là đánh liền, không hỏi đi hỏi lại: *Chê mẹ chồng trước đánh đau, Gặp mẹ chồng sau mau đánh* (tng). ♦ **mau kíp** (trt) Mau lẹ lên, lời hối thúc: *Mau kíp lên đường.* ♦ **mau lẹ** (trt) Mau mắn lẹ làng: *Đi cho mau lẹ.* ♦ **mau lên** (trt) Nh. Mau kíp, lời hối: *Đi nơi khác, mau lên!* ♦ **mau mau** (trt) Hơi mau, mau lên một chút: *Ăn mau mau, đi mau mau* • Lật đật, vội vã: N

ghe mấy lời thiết yếu em than, Mau mau chờ dậy, ruột gan đau từng hồi. (cd). ♦ **mau mắn** (tt) Lẹ làng, nhanh nhẹn; hay giúp người: *Tánh tình mau mắn; Mau mắn dễ thương.* ♦ **mau miệng** (trt) Nhanh mồm, lẹ miệng nói: *Mua bán phải mau miệng.* ♦ **mau nhờ** (trt) Được nhờ sớm: *Sanh con gái mau nhờ.* ♦ **mau nhớ** (trt) Lẹ trí nhớ: *Sáng trí nên mau nhớ.* ♦ **mau tay** (trt) Nhanh tay, lẹ tay, giành trước người: *Mau tay lấy cái tốt.* ♦ **mau trí** (trt) Nh. Mau nhớ.

MÀU (dt) Cg. Mùi, sắc, của vật thể nhờ mắt trông mà phân biệt được chỗ khác nhau: *Nhuộm màu, pha màu, trổ màu, xuống màu; Vải thưa nhuộm lấy màu đen, Vải thưa mặc vải, mà xinh khen màu* (cd) • (hẹp) Những sắc khác hơn ttrắng và đen: *Áo màu, đồ màu, hàng màu* • (R) Chất phân trong đất: *Đất có nhiều màu* • Rẫy, những rau cải trồng ngoài mùa lúa: *Hoa màu.* ♦ **màu da** (dt) Nước da, sắc của da người: *Màu da vàng; Phân biệt màu da.* ♦ **màu mè** (dt) Dáng điệu: *Ca dở nhưng màu mè hay* • (R) *Clc.* Mà mè, vẻ đẹp bên ngoài: *Màu mè dễ chịu.* ♦ **màu mẽ** (dt) X. Màu mè (R). ♦ **màu mỡ** (dt) Chất phân: Đất nhiều màu mỡ. ♦ **màu sắc** (dt) Nh. Màu: *Bức tranh có nhiều màu sắc* • Vẻ ngoài, bề ngoài: *Phần đông thanh niên đều thích ngoại lai* • Tánh chất: *Màu sắc chánh trị.*

MÁU (dt) Nước đỏ chạy trong thân thể để nuôi sống xác thịt: Chảy máu, đổ máu, hộc máu, mạch máu, mửa máu, ngân hàng máu, phun máu, sang máu: *Dao phay kề cổ, máu đổ không màng, Chết thì chịu chết buông nàng không buông* (cd) • (R) Tánh khí: *Hăng máu, say máu, xấu máu.* ♦ **máu ba lăm** (dt) (lóng) X. Máu dê (35 là số thứ tự con dê trong môn Đề 36 con). ♦ **máu bầm** (dt) Máu đỏ bầm ở các chỗ sưng, bị thương. ♦ **máu be he** (dt) (lóng) X. Máu dê. ♦ **máu cam** (dt) (bệnh) Máu từ mũi tự nhiên chảy ra do sự đổ một vi ti huyết quản ở mũi, hoặc triệu chứng bệnh máu loãng của chứng tăng áp suất, cũng có thể triệu chứng một vài bệnh do vi trùng gây ra: *Chảy máu cam.* ♦ **máu dê** (dt) Tánh ham thích đàn bà để lộ ra ngoài cử chỉ. ♦ **máu đè** (dt) Máu đàn bà khi sanh con thì chảy ra lai láng. ♦ **máu điều** (dt) Nh. Máu đỏ. ♦ **máu độc** (dt) Máu ở các mụt ung độc. ♦ **máu ghen** (dt) Nư giận cho tánh ghen tương sanh ra: *Máu ghen ai chẳng châu mày nghiến răng* (K). ♦ **máu giác** (dt) Máu trong ống goác đổ ra: *Chực như chó chực máu giác.* ♦ **máu huyết** (dt) *Nh:* Máu, họ đâm chém nhau, máu huyết đổ lênh láng • (B) a) Dòng dõi, huyết mạch: *Dầu sao nó cũng là máu huyết củ tôi* • b) Tiền bạc của cải: *Hút hết máu của dân.* ♦ **máu lạnh** (dt) Tánh lơ là không sốt sắng: *Không nhờ nhõi chi được với kẻ có máu lạnh ấy.* ♦ **máu lửa** (dt) Giặc giã (có cháy nhà, đổ máu): Thời kỳ máu lửa. ♦ **máu mắt** (dt) Máu từ mắt chảy ra: *Khóc chảy máu mắt* • (B) Sự đau đớn căm hờn: *Nuốt máu mắt mà làm thinh.* ♦ **máu mặt** (dt) Sắc đỏ thắm của da mặt: *Vừa lại nghỉn là lại có máu mặt* • (B) Tiền của: *Người có máu mặt trong vùng.* ♦ **máu me** *dtđ.* Nh. Máu: *Máu me dầm dề.* ♦ **máu mê** (dt) Tánh ham mê: *Máu mê cờ bạc.* ♦ **máu mủ** (dt) Máu và mủ: *Bể cái mụt nhọt, máu mủ chảy dầm dề* • (B) Nh. Máu huyết (B): *Máu mủ mà bỏ sao đành.* ♦ **máu mũi** (dt) Máu từ trong mũi chảy ra: *bị đánh sặc máu mũi.* ♦ **máu nóng** (dt) Tánh nóng, hay giận hay la: *Hãy dằn máu nóng.* ♦ **máu ngà** (dt) Sự nóng tiết, đổ ngay trong một lúc: *Say máu ngà.* ♦ **máu què** (dt) Máu của đàn bà có tháng chảy ra từ cửa mình. ♦ **máu sản hậu** (dt) Nư giận của đàn bà mới sanh đẻ, có thể làm uất người rồi chết luôn: *Bị máu sản hậu chận.* ♦ **máu tham** (dt) Tánh tham lam: *Máu tham, hễ thấy hơi đồng thì mê* (K). ♦ **máu thịt** (dt) Cg. Huyết nhục, con cái, ruột thịt: *Tình máu thịt.* ♦ **máu vận** (dt) X. Huyết vận.

MẮC (đt) Móc lên, tròng vào đầu cái móc: *Mắc cái áo lên cây đinh* • (R) a) Vướng phải, bị: *Vận nghèo còn mắc cái eo; Ai xui ai khiến trong lòng; Mau chân nhạy miệng, mắc vòng gian nan* (cd) • b) Bận, không rảnh: *Mắc ăn cơm, mắc làm việc* • c) Thiếu: Mắc *bạc Chà; Anh còn mắc tôi 300 đồng* • d) Buồn, muốn, bị bắt buộc: *Mắc đái, mắc ỉa.* ♦ **mắc áo** (đt) Móc cái áo lên: *Mắc áo lên cây định* • (dt) Vật đóng vào tường vào cột để móc áo: *Cái mắc áo.* ♦ **mắc bẫy** *đt.*Cg. Mắc cạm, bị lọt vào bẫy gài sẵn: *Ăn quen chỗn đèn mắc bẫy* • (B) Cg. Mắc cạm, bị lừa, vướng vào vòng gài sẵn: *Phen này va mắc bẫy tôi rồi.* ♦ **mắc bận** (đt) Bận việc: *Tôi mắc bận mà đi sao được?* ♦ **mắc bịnh** (tt) Ốm (đau), có bệnh, phải một chứng bệnh: *Mắc bệnh nan y.* ♦ **mắc cạn** (tt) Lỗ vào chỗ cạn, có ít nước hoặc quên nới đôi khi nước ròng, thuyền nằm sát đáy phải nghiêng: *Cá mắc cạn, thuyền mắc cạn.* ♦ **mắc câu** (tt) Vướng phải lưỡi câu trog miệng: *Cá mắc câu* • (B) Xiêu theo lời cám dỗ hoặc sự quyến rũ: *Bây giờ cá đã mắc câu, Mặc tình ngư phủ chặt đầu lột da* (cd). ♦ **mắc công** (trt) X. Mất công. ♦ **mắc cửi** (tt) Vướng trong khung cửu chằng chịt, những sợi ngang sợi dọc: *Người đông như mắc cửi.* ♦ **mắc chuyện** (tt) Mắc việc, hay mắc công chuyện, kẹt trong một công việc: *Đang mắc chuyện, không ăn.* ♦ **mắc dịch** (tt) Mắc phải một bệnh dịch • (lóng) Tiếng rủa: *Đồ mắc dịch.* ♦ **mắc đái** (tt) Cg. Mắc tiểu, thốn thốn nơi đi, giục phải đi đái • (trt) Đang đái: *Nó mắc đái, chốc nữa nó vào.* ♦ **mắc đàng dưới** (tt) (truyền) *Đau (ốm), theo cốt đồng nói thì bị quỷ thần dưới sông rạch hay âm phủ làm cho đau.* ♦ **mắc điếm** (tt) Bị lường gạt, bị gạt lớp: *Điếm mắc điếm.* ♦ **mắc gốc** (đt) Vướng phải gốc cây to dưới mặt nước: *Thuyền mắc gốc* • (R) Bị cầm lại, không dứt ra đi được: *Va đã mắc gốc rồi.* ♦ **mắc gió** (tt) Cg. Mắc phong • *Nh:* Mắc dịch: *Đồ mắc gió.* ♦ **mắc ỉa** (tt) Cg. Mắc tiêu, thốn thốn dưới lỗ đít, giục phải đi ỉa • (trt) Đang ỉa: *Anh ấy mắc ỉa trong cầu* • (lóng). Lời chê bai nặng nề: *Thấy (hoặc nghe) mắc ỉa quá!* ♦ **mắc kẹt** (tt) Bị cặp lại: *Chớ nghe lời nói phỉnh phờ, Thò tay vào lỡ mắc kẹt cái hom* (cd) • (B) a) Không lối thoát: *Khi không mà mắc kẹt trong vụ này thiệt oan* • b) Ở tù: *Mắc kẹt hết sáu tháng tại Chí Hòa.* ♦ **mắc kế** (tt) Cg. Mắc mưu và trúng kế, bị lừa vào mưu kế của người: *Làm như Tào mắc kế Gia Cát.* ♦ **mắc lẹo** (tt) Cg. Dính lẹo, hai đít đâu lại và hai cơ quan sinh dục dính nhau khi giao cấu: *Ủu ủa giống chi trẹo? Ở ờ chó mắc lẹo. HL* ♦ **mắc lừa** (tt) Bị lừa, bị gạt. ♦ **mắc lưới** (tt) Vướng trong lưới: *Cá mắc lưới, chim mắc lưới* • (B) Bị bắt trong một cuộc bủa vây của đông người: *Phen này chạy đâu cho khỏi mắc lưới.* ♦ **mắc miếng** (tt) Bị gạt đánh trong một thế võ lạ: *Mắc miếng tế nhào* • (B) Nh. Mắc lừa. ♦ **mắc míu** (tt) Cg. Mắc mưới, vướng phải nhiều mối: *Mắc míu chằng chịt; Mắc míu vợ con.* ♦ **mắc mó** (đt) Chạm đến, dính dáng: *Cá rô róc rách ruộng cày, Mắc mó chi mày*

hỡi cá rô đon? (cd). ♦ **mắc mớp** (tt) Hiểu lầm rồi thất vọng, bị trát chơi: *Tưởng được tiền, ai ngờ mắc mớp.* ♦ **mắc mưa** (tt) Bị mưa ướt mình: *Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như tổ ong tàn mắc mưa. Cd.* ♦ **mắc mưu** (tt) X. Mắc míu. ♦ **mắc mưu** (tt) X. Mắc kế. ♦ **mắc nạn** (tt) Gặp tai nạn: *Người ngay mắc nạn.* ♦ **mắc nợ** (tt) Thiếu tiền người ta: *Mắc nợ tứ giảng* • (B) Mang trách nhiệm: *Mắc nợ vợ con.* ♦ **mắc ngải** (tt) Bị thư ngải độc khiến mang bệnh hoặc say mê, ngu tối. Mặt vàng như mắc ngải: *Mắc ngải vợ bé.* ♦ **mắc nghẽn** (tt) Bị cản hết lối: *Xe cộ mắc nghẽn hàng cây số* • (B) Nh. Mắc kẹt. ♦ **mắc phải** (tt) Bị vướng, vướng phải: *Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đền công lạng vàng* (cd). ♦ **mắc phong** (tt) X. Mắc gió • Bị một chứng bệnh phong đòn gánh. ♦ **mắc phong long** (tt) Bị xui xẻo sau khi gặp phải điều kiêng cữ: *Sớm mai mà bị phong long, ế hàng.* ♦ **mắc quai** (tt) Vướng phải cái quai • (B) X. Mắc cạn: *Há miệng mắc quai.* ♦ **mắc tay** (tt) Bận việc, hai tay không rảnh: *Tôi đang mắc tay, xin ông chờ một lát.* ♦ **mắc tang** (tt) Có tang, đang trong tang khó: *Mắc tang không cưới gả được* • Quả tang, hết chối cãi: *Mắc tang, hết đường chạy chối.* ♦ **mắc tiêu** (tt) X. Mắc ỉa. ♦ **mắc tiểu** (tt) X. Mắc đái. ♦ **mắc toi** (tt) Bị bệnh hay lây mà chết: Gà hay mắc toi, phải biết thuốc ngừa mới nuôi được • Tiếng rủa: Đồ mắc toi. ♦ **mắc thằng Bố** (tt) (truyền) Nh. Mắc đàng đuổi • Lời gán cho người hay nói kẳm nhẳm: *Bộ mắc thằng Bố sao lài nhài luôn* • Tiếng chửi rủa: *Con đĩ mắc thằng Bố.* ♦ **mắc việc** (tt) Bận công việc, không rảnh: *Ông chủ mắc việc.* ♦ **mắc xương** (trt) Cg. Hóc xương, bị vướng cái xương (thường là xương cá) vướng trong cuống họng: *Chị ăn cá, em mắc xương* (Vd).

MẮC CỠ (tt) Cg. Mắc cỡ, thẹn, xấu hổ: *Lêu lêu mắc cỡ* • dt (thực) Cg. Trinh nữ, loại cây có gai bò dưới đất hoặc leo, lá hai lần kép, lá phụ có lông rìa, ban đêm hoặc khi bị động đến thì xếp lại, phát hoa hình đầu tròn bằng lông mịn màu hường, trái có lông, dây có chất leucoenin, tính trấn an, giục buồn ngủ *(Mimosa pudica).* ♦ **mắc cỡ móc** (dt) (thực) Loại dây có gai ngược dễ vướng, lá kép to hơn lá loại pudica, phát hoa hường, dây đứng thẳng một mình được *(Mimosa invisa)* ♦ **mắc cỡ nhọn** (dt) (thực) Loại dây mắc cỡ dài lối 2.3m, phát hoa vàng, trái rụng từ đốt một hột, lá chậm khích động hơn mắc cỡ thường *(Mimosa aspereta).*

MẶC (đt) Bận, vận, tra quần áo vào mình: Ăn mặc, may mặc: *Thế gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách, thác chôn áo lành* (cd). ♦ **mặc ta** (đt) Mặc quần áo may kiểu ta, kiểu Việt Nam: *Mặc ta mát mẻ hơn.* ♦ **mặc tây** (đt) Mặc quần áo may kiểu người phương Tây: *Mặc tây rất gọn.* ♦ **mặc vía** (đt) Cg.(lóng) Mặc quần áo đẹp, thứ dự đám: *Đi đâu mà mặc vía vậy?*

MẶC (trt) Cg. Mược, để tùy ý, không biết đến: Bỏ mặc, phó mặc: *Tánh quen chừa chẳng được đâu, Lệ làng làng bắt mấy trâu mặc làng.* (cd). ♦ **mặc ai** (trt) Thây họ, ai thì ai, chẳng màng đến: *Cúc mai trồng lộn một bồn, Hai đứa mình chồng vợ, ai đồn mặc ai.* (cd). ♦ **mặc dầu** (trt) Cg. Mặc dù, dẫu rằng, tuy rằng: *Tuy vậy mặc dầu; Mặc dầu anh dạy phải, nhưng lòng tôi đã quyết* • Sao thì sao, chẳng kể đến: *Vùi nông một nấm mặc dầu cỏ hoa.* (K). ♦ **mặc dù** (trt) X. Mặc dầu. ♦ **mặc đời** (trt) Cg. Thây đời, để đời nó ra sao thì ra: *Mặc đời nó, ai hơi nào lo?* ♦ **mặc kệ** (trt) Cg. Thây kệ, sao thì sao, không màng đến: *Dây giăng mặc kệ dây giăng, Ông tơ bà nguyệt đón ngăn cũng về* (cd). ♦ **mặc lòng** (trt) Tùy ý, để mặc ý người: *Anh ơi, giữ lấy việc công, Để em cày cấy mặc lòng em lo* (cd) • Nh. Mặc dầu: *Tuy vậy mặc lòng.* ♦ **hoặc may** (trt) X. Hoặc may. ♦ **mặc may mặc rủi** (trt) Phú cho may rủi, không định trước được. ♦ **mặc sức** (trt) Tha hồ, để cho họ làm vừa sức họ: *Rộng đồng mặc sức chim bay, Biển hồ lai láng mặc bầy cá đua* (cd). ♦ **mặc tình** (trt) Nh. Mặc ý: *Hai bên bến liễu bên đào, Mặc tình ý bạn thương bên nào thì thương.* (cd). ♦ **mặc thây** (trt) Thây kệ, mặc kệ, lời ruồng rẫy nặng nề: *Mặc thây hắn đừng thèm biết đến..* ♦ **mặc xác** (trt) Nh. Mặc thây. ♦ **mặc ý** (trt) Tùy ý, sẵn sàng để mặc, không biết đến: *Mặc ý anh, tôi thì sao cũng được* • Tùy ý riêng, không cần ai cả: *Mặc ý nó muốn làm gì làm, chẳng hề cho ai biết cả.*

MẶC (dt) Cg. Mạc, mực, sắc đen, quý báu: *Tranh thủy mặc.* ♦ **mặc bảo** (dt) Người có hoa tay viết chữ đẹp. ♦ **mặc diệu** (dt) Lời văn hay ho. ♦ **mặc hình** (dt) Hình phạt thích chữ vào mặt rồi bôi mực lên. ♦ **mặc khác** (dt) X. Mạc khách. ♦ **mặc ngư** (dt) Con mực.

MẶC (trt) Âm thầm, im lặng. ♦ **mặc cảm** (đt) Tìm cảm hứng trong im lặng: *Tư bề vắng vẻ, khiến tôi mặc cảm đến cha tôi đang nằm im dưới mồ* • (đt) Tự ti mặc cảm gọi tắt, tủi thầm, tự thấy mình không bằng ai cả: *Hắn hay mặc cảm lắm, ít khi dám đến chỗ đong đảo sang trọng* • (dt) Sự tủi thân: *Có nhiều mặc cảm không tốt.* ♦ **mặc hứa** (đt) Bằng lòng ên, không nói ra. ♦ **mặc nặc** (đt) Giấu luôn, im luôn, không nói ra. ♦ **mặc nhận** (đt) Sự thừa nhận mặc nhiên, nhận vì sự thế phải vậy *(acceptation tacite).* ♦ **mặc nhiên** (trt) Âm thầm, để bụng, không ra mặt, không tạo hình thức thủ tục: *Được đề cử mà không từ chối là đã mặc nhiên nhận sự đề cử ấy rồi.* ♦ **mặc nhiên kế tục** (dt) (pháp); Sự tiếp tục thuê mướn không phải làm khế ước lại khi khế ước trước đã mãn *(tacite reconduction)* ♦ **mặc niệm** (đt) Im lặng nhớ người chết: Làm lễ mặc niệm. ♦ **mặc tả** (đt) X Ám tả. ♦ **mặc tình** (tt) im lặng cách trầm tĩnh, không xao xuyến, không lo lắng. Nhà làm luật thường có thái độ mặc tình. ♦ **mặc tưởng** (đt) Im lặng, suy nghĩ: *Trầm tư mặc tưởng.* ♦ **mặc thị** (trt) Cách tự nhiên, không cần hình thức, không bày tỏ ra: *Khế ước hết thời hiệu thì những điều cam kết được xem như đã mặc thị bãi bỏ.* ♦ **mặc thuận** (dt) Sự thỏa thuận ên, không nói, không viết tờ thỏa thuận *(consentement tacite).*

MẶC CẢ (đt) X. Mà cả: *Bán lợi mua danh nào những kẻ, Chẳng lên mặc cả một đôi lời* (H.X.Hương).

MẶC NƯA (dt) (thực). Loại cây nhỏ, lá tròn dài 5x13cm, cuống lối 5cm, hoa đơn phái nhỏ màu vàng, hoa cái cô độc, trái tròn bằng đầu ngón tay, loại phì quả, có bốn lá đài, một hột chứa các chất tanin catêchic stérol, acit hữu cơ, invertin, émulsin, và một loại naphtôquimôn có tính diệt lãi, dùng nhuộm hàng rất tốt *(Diospyros mollis).*

MĂM (đt) Nhắm nát với răng cửa: *Măm cây tăm; Trẻ con hay măm núm vú.* ♦ **măm múm** (dt) Nh. Manh mún.

MĂM MĂM (trt) Tiếng trẻ con mới học nói, hay nói: *Măm măm đi con!*

MĂM MẮP (trt) X. Ăm ắp.

MĂM MẰM (trt) Nhóc, ói, đầy lắm: *Đầy măm mằm.*

MẮM (dt) Thức ăn bằng tôm cá ướp muối gài chặt trong lu hủ để lâu: *Mắm lóc, mắm rô, mắm sặt, mắm ruốt, mắm tôm; Ăn cơm với mắm nó thấm về lâu; Liệu cơm mà gắp mắm ra, Liệu cửa liệu nhà mà lấy chồng đi* (cd). ♦ **mắm bằm** (dt) Những kỳ, vi, đuôi của mắm đồng bằm nát. ♦ **mắm đồng** (dt) Mắm các loại cá đồng như: *Lóc, rô, sặt, trê.* ♦ **mắm mặn** (dt) Mắm các loại cá biển như: Bẹ, sủ, vược... ♦ **mắm muối** (dt) Mắm và Muối • (R) Các thức ăn thật mặn, rẻ tiền: *Nghèo, chỉ ăn mắm muối chớ làm gì dám đèo bồng đến gỏi chả* • (B) Thuần túy đồng ruộng hay thuần túy Việt Nam, không lai: *Mắm muối mặn miệng, thấy thích hơn son phấn xa hoa.* ♦ **mắm nêm** (dt) Mắm cá cơm, rã thành nước sền sệt dùng làm nước chấm: *Chuốt chát mắm nêm.* ♦ **mắm phệt** (dt) Mắm ruốc lọc bỏ xác, lấy nước xào chung với tôm khô, thịt heo quết nhuyễn và sả. ♦ **mắm ruột** (dt) Mắm ruột các loại cá đồng. ♦ **mắm thái** (dt) Mắm lóc xé nhỏ trộn với đu đủ sống và thính. ♦ **mắm trê** (dt) Mắm cá trên, một loại mắm đồng • (R) Tên loại chó không lông: *Chó mắm trê.* ♦ **mắm và rau** (dt) Thức ăn bằng mắm sặt kho chan vô chén rau mà và. ♦ **mắm sỏi** (dt) Cá lóc xẻ banh ra ướp muối sả phơi khô chiên ăn liền.

MẮM (dt) (thực) Tên loại cây mọc ở đất thường ngập nước mặn: *Cây mắm.*

MẮM (dt) Mím, bặm chặt hai môi lại: *Mắm môi.*

MĂN (đt) Cg. Mằn, sờ mó, nặn, bóp nhẹ: *Trẻ con lúc bú hay măn vú mẹ.* ♦ **măn mó** (đt) (đ): Cg. Mằn mò • Nh. Măn: *Bú đi, cứ măm mó luôn.* ♦ **măm mởm** (đt) Vò nhẹ, xe xe ngoài đầu: Cái tay sao hay măm mởm quá! ♦ **măng vú** (đt) X. Măn

MĂN MẨN (tt) Hơi mặn, vị một vật đáng lẽ phải lạt: *Mới tháng này mà nước đã măn mẩn rồi.*

MẦN (đt) Mò mặn, rờ rẫm: *Tần mần* • (R) Khoa chữa xương gãy, xương lọi bằng cách mò bóp để sắp xương lại cho ngay rồi đăng thuốc. *Mần khớp xương; Thầy mần.* ♦ **mần mò** (đt) X. Măn mó.

MẦN MẶN (tt) Hơi mặn, vị của thức ăn đáng lẽ phải mặn hơn: *Nước mắm mà pha nước lã nhiều quá, ăn chỉ mần mặn chớ không ngon.*

MẮN (trt) Sai, năng sinh, năng đẻ, mắn con, mắn quả.

MẨN (tt) Hơi mặn: *Kho mẩn, nấu mẩn.*

MẶN (bt) Vị có nhiều chất muối: Cá mặn, canh mặn, mắm mặn, nước mặn: *Tay bưng dĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau* (cd). • (R) Cá thịt: *Ngã mặn. Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối* (tng) • (B) a) Đậm đà, thấm thía, thâm trầm: *Tình mặn nghĩa nồng; Chữ tình càng mặn, chữ duyên càng nồng* (K) • b) Duyên dáng, ưa nhìn: *Vẻ nào cũng mặn, nét nào chẳng ưa* (K) • (đt) Ưa thích, ham chuộng: *Nó mặn cô đó lắm.* ♦ **mặn chát** (tt) Rất mặn, mặn mặn nghe chát ở lưỡi: *Nước mắm mặn chát!* ♦ **mặn đắng** *tt.*Nh. Mặn chát. ♦ **mặn lạt** (tt) Vị mặn và vị lạt: *Biết mùi mặn lạt chua cay, làm ăn trong sạch thật rày nữ công* (cd) • (B) (đt) Chấm chút, nếm mùi, trải qua: *Phải mặn lạt một chút chớ lơ là coi sao được.* ♦ **mặn mà** (bt) Đậm đà, duyên dáng: *Tuổi vừa hai tám, dung nhan mặn mà* (LVT); *Hai thương ăn nói mặn mà có duyên* (cd). ♦ **mặn mặn** (bt) X. Măn mẳn và mằn mặn. ♦ **mặn miệng** (trt) Ngon miệng: *Bữa ăn có mắm, ăn mới mặn miệng.* ♦ **mằn mòi** Mặn và nhiều mùi vị cho dễ kích thích cái lưỡi: *Mặn mòi như vậy mới ngon* • (B) Nh. Mặn mà. ♦ **mặn nồng** (tt) Có cực có sướng: *Có chồng thì phải theo chồng, Đắng cay cũng chịu, mặn nồng cũng cam.* (cd). ♦ **mặn xẳng** (tt) Nh. Mặc chát và mặn đắng.

MĂNG (dt) (động) Thứ cá nước ngọt, bụng to, vảy nhỏ màu vàng: *Cá măng.* ♦ **măng lửa** (dt) Cá măng vảy đỏ, vàng.

MĂNG (dt) (thực) Mầm non cây tre: *Ăn được, búp măng, mụt măng, xắn măng; Miệng ăn măng trúc măng mai, Những giang cùng nứa lấy ai bạn cùng* (cd) • (R) Non, trẻ: *Trẻ măng, tre khóc măng.* ♦ **măng dại** (tt) Thơ dại, nhỏ dại, nhỏ dại quá: *Anh ơi, phải lính thì đi, Con còn măng đã thì có em.* (cd). ♦ **măng khô** (đt) Măng tre trẻ nhổ phơi khô. ♦ **măng không** (tt) Trẻ câm, nhỏ dại lắm, chẳng iết gì: *Còn măng không.* ♦ **măng nanh** (dt) Măng tre mọc khít mình mẹ, gốc cọng mình to và thấp. ♦ **măng sữa** (tt) Nh. Măng dại, thời kỳ măng sữa. ♦ **măng tây** (dt) (thực) Củ loại cây nhỏ yếu cao lối 80cm, lá nhỏ mịn thường được bó cặp trong tràng, củ ăn được *(Asparagus officinalis).* ♦ **măng vòi** (dt) Măng mụt đã già, quá lứa, thành tre non.

MĂNG (dt) Măng cụt. ♦ **măng mù u** (dt) Trái măng cụt của cây đã già rồi. ♦ **măng sồi** (dt) Trái măng cụt đẹt của cây tơ. ♦ **măng nứt** (dt) Trái măng cụt vỏ có đường nứt, ruột trong ngon. ♦ **măng trong** (dt) Trái măng cụt ruột trong một hột, ngon ngọt.

MĂNG CỤT (dt) (thực) Loại cây to tàn rậm, lá dày cứng láng, trái tròn cuống to, có bốn lá đài xanh úp lên trái, phía trước nổi hình bánh xe răng, mỗi răng là một là một múi trong ruột, ruột có từ bốn tới bảy múi, cơm trắng ngọt ngọt, chua chua, trong là hột, vỏ cứng có nhiều mủ, vỏ cây và vỏ trái đều có chất tanin được dùng chế thuốc, tiết tả và kiết lỵ (Carcimia Mangostana L.), trái này, người TH gọi là mã cật, vua Minh mạng đặt lại là Giáng châu tử.

MĂNG-ĐA (dt) Phiếu lãnh tiền của nhà Bưu điện hay ở Kho bạc ra *(mandat)*: *Gởi măng-đa, lãnh măng-đa, mua măng-đa: Chưa có măng đa..*

MĂNG-SÔNG (dt) Chụp bằng tơ mỏng nhúng nước muối kim khí dùng bao tia đèn cho sáng (manchon): *Đèn măng-sông.*

MẮNG TĂNG (tt) Đắng nghét.

MẮNG (đt) Nhiếc, dùng lời nặng sỉ mạ một người nào: *La mắng, nhiếc mắng, thét mắng* • (R) Rầy, quở phạt: *bị mẹ mắng.* ♦ **mắng át** (đt) La át, rầy ép kẻ dưới: *Bị mắng át, không nói lại được lời nào.* ♦ **mắng chửi** (đt) X. Chửi mắng: *Mắng chửi hết lời.* ♦ **mắng mỏ** (đt) (đ): Nh. Mắng. ♦ **mắng nhiếc** (đt) Cg. Nhiếc mắng, mắng với ý lăng mạ, mỉa mói điều xấu của người ta: *Bị mắng nhiếc một trận nên thân.* ♦ **mắng trả** (đt) Mắng lại, không nhịn: *Rầy nó, nó mắng trả lại chớ có nhịn đâu.*

MẮNG (trt) X. Mảng: *Tượng mắng.* ♦ **mắng nghe** (đt) Từng nghe rằng: *Nhắn nghe tin mẹ không nâng chén, Chạnh tưởng ơn vua biếng dở roi* (T.T.Tường). ♦ **mắng**

tiếng (đt) Nghe đồn rằng: *Giang đông mấng tiếng đa tài tuấn TKH.*

MẮT (dt) Bộ phận dưới chang mày, trên gò má, cử động dễ dàng để nhìn, xem, trông, ngó: Con mắt, chóa mắt, để mắt, híp mắt, liếc mắt, mí mắt, nháy mắt, nhắm mắt nhặm mắt, quáng mắt tai mắt, tầm mắt, tròng mắt: *Vừa mắt ta, ra mắt người* (tng); *Mười thương con mắt hữu tình với ai* (cd) • (R) Chỗ lồi ở đốt cây, thường có mầm trắng của nhánh như con mắt: *Nhặt mắt; Thưa mắt; Ống tre có mắt; Nồi đồng có quai* (cd) • (B) Giáp mặt, hai bên thấy nhau: *Coi mắt, ra mắt* • (tt) Lộn xộn khó hiểu: *Gút mắt, nói mắt.* ♦ **mắt bét** (dt) Mắt rụng hết lông nheo, mí ướt luôn, rất sợ ánh sáng. ♦ **mắt bét chẹt** (dt) Cặp mắt bét lắm. ♦ **mắt bợ lạch** (đt) Mắt ướt mí mà đỏ thâm, hay nháy hay nheo. ♦ **mắt bồ câu** (đt) Mắt nhỏ mà xếch, tròng đen to, rất đẹp. ♦ **mắt bồ hâu** (đt) Mắt ròn mà sâu, trông rất xấu. ♦ **mắt bụp** (đt) Mắt khóc nhiều, mí sưng dày, không mở to được: Khóc đến mắt bụp. ♦ **mắt cá** (đt) Mắt của cá lòi ra và ở hai bên, khó trông tới trước được • (R) Hai cục xương lồi ở cườm chân: *Trúng mắt cá.* ♦ **mắt cua** (đt) Mắt loài cua, thật đỏ • (R) Đỏ sậm: *Đồng mắt cua.* ♦ **mắt cườm** (đt) Mắt có hột nhỏ như cát, nổi cộm lên, khiến xốn xang và không trông thấy. (X. *Mắt hột*). ♦ **mắt chau vau** (đt) Mắt lờ đờ mà sâu của người bệnh. ♦ **mắt chau vảu** (đt) Mắt mở to như trợn lên. ♦ **mắt dê** (đt) Mắt đục tròng lờ đờ, thiếu tinh thần. ♦ **mắt đục** (đt) Mắt người Âu Mỹ tròng đen, hơi đục. ♦ **mắt đui** (đt) Mắt không trông thấy. ♦ **mắt ếch** (đt) Mắt con ếch, lồi lên • (B) Mắt người ù cạc, thấy mà không hiểu chi cả: *Đáy giếng trông trời trương mắt ếch. Làm người như vậy cũng rằng là* (P.V.Trị). ♦ **mắt hí** (đt) Mắt chỉ mở hi hí chớ không mở to được: *Thằng Giáp mắt hí.* ♦ **mắt híp** (đt) Mắt của heo ú hay người quá mập (béo). ♦ **mắt hột** (đt) (bệnh) Cg. Mắt cườm, mắt nổi mụt nhỏ lấm tấm bên trong mí, xốn xang khó chịu, có thể trở thành lông quặm (lông cắm) hay mù lòa, do một giống siêu khuẩn (virus) gây ra *(Rickettsiatra homalis).* ♦ **mắt kém** (đt) X. Mắt yếu. ♦ **mắt kiến** (đt) Mắt tre có ổ kiến, khiến cây tre xoắn loại: *Tre mắt kiến.* ♦ **mắt kiếng** (đt) Cg. Kính mắt, vật bằng thủy tinh để đeo vào mắt trông cho rõ hay cho mát mắt. ♦ **mắc lác** (đt) Mắt lé, mắt có một tròng lệch về một phía. ♦ **mắt làng** (đt) Mắt người lớn tuổi, quá thời kỳ yếu, kém, bắt đầu thấy mờ mờ. ♦ **mắt lấp** (đt) Mắt che lại để đừng trông thấy: *Tai ngơ mắt lấp thuở tan tành, Nghĩ việc đời thêm hổ việc mình* (T.T.Tường); *Chưa trả thù nhà đền nợ nước, Dám đâu mắt lấp với tai ngơ.* (P.V.Trị). ♦ **mắt lé** (đt) X. Mắt lác. ♦ **mắt lòa** (đt) Mắt bị chói lòa, chẳng thấy chi cả. ♦ **mắt lộ** (đt) Mắt có hai tròng lồi ra: *Chang mày lân, con mắt lộ, Nội xứ này không ai ngộ bằng em.* (cd). ♦ **mắt lờ** (đt) Mắt xem không rõ. ♦ **mắt lửa** (đt) Mắt tròng đỏ như lửa: *Mắt lửa tròng vàng.* ♦ **mắt lươn** (đt) Mắt nhỏ ti hí và chỉ có một mí. ♦ **mắt mèo** (đt) Mắt con mèo: *Trong như mắt mèo* • (R)(thực) Loại dây leo hằng niên, lá kép gồm ba lá phụ, cuống dài hoa mọc từng chùm thông màu tím sậm, ttrái dài từ 5 tới 8cm,chót nhọn hơi cong theo hình chữ S, dây, lá, trái đều có lông vàng dính vào mình hoặc tay chân thì ngứa sần *(Mucuna pruriens).* ♦ **mắt mí lót** (đt) Mắt mí trên có lằn chạy dài trông như hai mí nằm chồng và có một mí le ra. ♦ **mắt mỉu** (tt) Có mắt cong queo, không suôn sẻ: *Cây tre mắt mỉu không ngay.* ♦ **mắt mỏ** (trt) Gút mắt, thắc mắc, có ý nghĩa châm chích xa xa: *Nói mát mỏ với chị em làm chi.* ♦ **mắt một mí** (đt) Mắt mí trên không có lằn dài như mắt mí lót, mí ấy thường dày hơn mắt mí lót. ♦ **mắt ngáo** (đt) Mắt ngơ ngáo (lơ láo) tỏ không hiểu gì ráo: *Người trương mắt ngáo đôi tròng bạc, Kẻ ứa gan trung bảy lá vàng* (T.T.Tường). ♦ **mắt nhảy** (trt) Cg. Mắt nháy, mau chóng, lẹ làng: T *hảm kiếp sống ta như mắt nhảy, Khen trường giang muôn thuở vẫn còn (Tiền Xích Bích).* ♦ **mắt nhặm** (đt) Mắt đau, xốn xang, khó chịu, ghèn chảy ra luôn. ♦ **mắt nhướng** (đt) Mắt có hai cái mí quá to, phải cố nhướng mới mở to được và phải ngước mặt lên mới trông được. ♦ **mắt ốc bươu** (đt) Mắt to, tròn và lộ ra" *Mắt ốc bươu làm cho sợ sệt, Miệng hỏa lò ăn hết cơ nghiệp* (cd). ♦ **mắt phàm** (đt) Nh. Mắt tục. ♦ **mắt phụng (phượng)** (đt) Mắt giống chim phụng, nhỏ và xếch lên: *Mày tằm mắt phụng.* ♦ **mắt quạ** (đt) Mắt của người hay dòm ngó với ý gian dối hay sợ sệt. ♦ **mắt sâu** (đt) Mắt lõm vô sâu. ♦ **mắt tinh đời** (đt) Mắt của người sành sỏi, hiểu nhiều, vừa thấy là đoán ra ngay: *Người có mắt tinh đời.* ♦ **mắt tỏ** (đt) Mắt trông rất rõ. ♦ **mắt tục** (đt) Cg. Mắt thịt, mắt người phàm, không nhận rõ sâu xa. ♦ **mắt thau** (đt) hai miếng thau khum khum có lỗ nhỏ của thầy rùa trong hát bội đeo vào mắt, giả người mắt lửa tròng vàng. ♦ **mắt thấy** (đt) Mắt trông thấy nhan nhản: *Tai nghe sao bằng mắt thấy.* ♦ **mắt thịt** (đt) X. Mắt tục. ♦ **mắt thụt** (đt) Mắt sâu vô vì mất ngủ, thức khuya hay bệnh hoạn. ♦ **mắt trao tráo** (đt) Mắt mở tự nhiên: *Cặp mắt trao trao mà ngủ gì?* ♦ **mắt trắng** (đt) Mắt tương đối có nhiều tròng trắng của những người xấu bụng, khi người: *Mắt trắng mói thâm.* ♦ **mắt trắng vờ** (đt) Mắt những người thức sáng đêm: Thức đêm cặp mắt trắng vờ. ♦ **mắt tre** (đt) Mắt cây tre: Lư mắt tre. ♦ **mắt ướt** (đt) Mắt đàn đẹp như có nước long lanh trong tròng. ♦ **mắt vảy cá** (đt) Mắt ngay con ngươi có điểm trắng tròn che lại, không thấy. ♦ **mắt xanh** (đt) Cặp mắt khi tỏ ra tử tế, trọng dãi một người nào: *Đem mắt xanh ra tiếp khách.* ♦ **mắt xếch** (đt) Cặp mắt mọc xếch lên, trông đẹp và cương quyết. ♦ **mắt xích** (đt) Đốt dây xích, có lỗ hai đầu để tán đinh cho dính liền nhau thành sợi xích dài *(mailler à river).* ♦ **mắt yếu** (đt) Cg. Mắt kém, mắt người lớn tuổi, không tỏ, cần đeo kiếng (kính).

MẮT (bt) Cg. Đắt, cao giá hơn giá thường: *Ăn mắc, bán mắc, giá mắc, mua mắc; Tiền lời rất mắc.* ♦ **mắc đắng** (tt) Thật mắc, cao giá lắm. ♦ **mắt mỏ** (bt) Cg. Đắt đỏ, Nh. Mắt: *Giá sanh hoạt mắc mỏ; Ăn lời mắt mỏ.* ♦ **mắc tiền** (tt) Nh. Mắt: *Cái áo này mắc tiền quá.*

MẮT CÁ (dt) Cục chay ở da bàn chân, bàn tay, cứng và lồi ra: *Lể mắt cá.*

MẶT (dt) Phía trước đầu gồm có má, mắt, miệng, mũi, trán, cằm...: *Ăn mặt, bản mặt, chạm mặt, đủ mặt, giáp mặt, tuồng mặt, vắng; Mặt vàng đổi lấy mặt xanh, Hai tay hai gậy lạy anh sông Bờ* (cd) • (R) a) Người, kẻ: *Thử xem cho biết mặt này là ai; Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan; Không chừa mặt nào cả* • b). Bổ ra để làm kiểu: *Cau mặt* • có vẻ cao quý: *Làm mặt, lên mặt, mất mặt* • d) Phía, phương tiện: *Một mặt, mặt khác* • đ) Bề

M

ngoài của đồ vật: *Áo mặt, quần mặc* • e) Bề trên những vật có bề bản: *Mặt bàn, mặt biển* • ê) Cg. Phải, phía thuận của phần đông: *Chân mặt, tay mặt, đi bên mặt* • g) Phía nhà có số chẵn, bắt từ đầu đường gần sông đi tới: *Dãy nhà bên mặt* • h) (trt) Hiển hiện: *Bán mặt, mua mặt, trả tiền mặt.* ♦ **mặt bánh bao** (dt) Mặt tròn vun thịt, giống cái bánh bao: *Cái thằng mặt bánh bao ấy!* ♦ **mặt bánh ít** (dt) Khuôn mặt chành ra ba góc, mũi miệng nhô cao, hơi giống cái bánh ít: *Người mặt bánh ít đó!* ♦ **mặt bánh quy** (dt) Mặt người tròn dẹp, hơi nhọn ở giữa. ♦ **mặt bảnh** (dt) Mặt có vẻ sáng láng, đẹp đẽ và dạn dĩ: *Thằng đó mặt bảnh quá chớ!* ♦ **mặt báo** (dt) Báo, nhật trình: *Đăng trên mặt báo.* ♦ **mặt báo đời** (dt) Mặt của kẻ ăn hại, đáng ghét: *Tuổng mặt báo đời.* ♦ **mặt bệp** (dt) Mặt người trẹt mà lớn, như cục bột nhồ rồi đập xuống. ♦ **mặt bì sị** (dt) Mặt người có bệnh thủng, như sưng. ♦ **mặt bí sị** (dt) Mặt người đang buồn, lo rầu. ♦ **mặt biển** (dt) Biển giả, mặt nước của biển (bể): *Linh đênh trên mặt biển.* ♦ **mặt bùng thụng** (dt) Nh. Mặt chữ bự. ♦ **mặt bủng** (dt) Mặt người có bệnh như sưng, da mét mặt vàng: *Mặt bủng da chì.* ♦ **mặt buồn** (dt) Mặt có vẻ buồn tự nhiên, mắt luôn luôn ngó xuống, miệng như dấu mũ: *Người có mặt buồn luôn luôn nghiêm nghị* • Vẻ mặt người có việc buồn trong một lúc: *Mặt buồn dàu dàu; Làm mặt buồn.* ♦ **mặt bư** (dt) Mặt có vẻ ngu tối, thường là mặt thịt, môi dày, mí mắt dày: *Đồ mặt bư.* ♦ **mặt bự** (dt) Mặt lớn (to) rộng bề ngang • (B) Người có quyền thế to: *Chỗ đó dành cho các ông mặt bự.* ♦ **mặt cáo** (dt) Mành mành bằng gỗ mỏng hẹp, đóng ngang song song nhau: *Gài mặt cáo cho sáng chớ đừng đóng bít.* ♦ **mặt cân** (dt) Khía khắc trên đòn cân: *Mua bán phải biết xem mặt cân.* ♦ **mặt chai** (dt) Cg. Mặt lỳ, mặt dày, người hết biết xấu hổ: *Mặt chai mài đá.* ♦ **mặt chầm vầm** (dt) Vẻ mặt giận mà không nói ra: *Giận ai mà mặt chầm vầm vậy?* ♦ **mặt chần vần** (dt) Mặt sưng to: *Bị đánh cái mặt chần vần* • Nh. Mặt bự: *Người ấy cao lớn, cái mặt chần vần thấy ngán.* ♦ **mặt chù ụ** (dt) Mặt xụ xuống, miệng ngậm lại, mắt đăm đăm, vẻ mặt người đang buồn hay đang giận: *Cái mặt chù ụ, thấy phát ghét!* ♦ **mặt chuột** (dt) Gương mặt nhỏ, xương mũi và hàm trên nhô lên cao làm cho mỏ nhọn giống con chuột: *Tuổng mặt chuột.* ♦ **mặt chữ** (dt) Nét khác nhau của từng chữ cái: *Học vừa thuộc mặt chữ.* ♦ **mặt chữ điền** (dt) Mặt hơi vuông, đẹp: *Mặt chữ điền, ngàn nưới cũng mua* (cd). ♦ **mặt dài** (dt) Khuôn mặt thon dài: *Cô mặt dài đứng phía sau đó!* ♦ **mặt dày** (dt) X. Mặt chai. ♦ **mặt dữ** (dt) Mặt có vẻ hung dữ như: *Đen đúa, mày rậm, mắt sâu, có lằn xếp... Người đó mặt dữ quá!* • Mặt các viên tướng dữ trên sân khấu: *Tướng Phiên và các vai lỗ mãng thường dặm mặt dữ.* ♦ **mặt dựng** (dt) Mặt dựng căn nhà xây vách đứng lên che khuất mái và để nóc bằng: *Nhà mặt dựng.* ♦ **mặt đầy đặn** (dt) Mặt nở nang cân đối, không chỗn thỏn nhô quá mức: *Con nhỏ mặt đầy đặn để thương quá.* ♦ **mặt đất** (dt) Mặt phẳng của đất: *Nằm lăn trên mặt đất* • (B) Đời, trần gian: *Trên mặt đất này, có ai không khổ.* ♦ **mặt đèn** (dt) Ngọn lửa ở đầu tim đèn: *Nói láo cho mặt đèn tắt tôi tắt theo đi.* ♦ **mặt đề đạm** (dt) Gương mặt cân phân vừa vặn, không bộ phận nào nổi bật hay kém cỏi hơn bộ phận nào. ♦ **mặt đỏ** (dt) Da mặt ửng đỏ: *Đồng Kim Lân mặt đỏ, Khương Linh Tá mặt xanh, Phàn Diêm mặt có hoành, Lê Tử Trình mặt thiệt* • Mặt ửng hồng: *Mặt đỏ vì rượu trắng, tủi rồng bởi vận đen.* ♦ **mặt đỏ gay** (dt) Mặt đỏ ửng vì giận, sạm nắng..., *Giận cái mặt đỏ gay; Hớn Vương ăn ớt mặt đỏ gay.* (Vđ). ♦ **mặt gà mái** (dt) Da mặt tái mét và có vẻ gian xảo nhưng nhút nhát: *Thằng cha mặt gà mái.* ♦ **mặt gạch** (dt) Mặt một dân tộc thuộc Châu Phi, gạch sâu nhiều lần thành thẹo (sẹo): *Linh mặt gạch.* ♦ **mặt gãy** (dt) Cg. Mặt hột điều, mặt lõm một lằn ngang ngay sống mũi, trán và cằm nhô ra: *Mặt gây trán vồ.* ♦ **mặt gối** (dt) Tròng vuông hay tròn bịt hai đầu cái gối, thường được thêu hoa lá, chim chóc: *Mặt gối thêu cườm.* ♦ **mặt giận** (dt) Mặt người đang giận, má cau, mày nhíu, mội bặm, mắt đỏ... *Làm mặt giận.* ♦ **mặt hầm hầm** (dt) Mặt giận và đang toan tính làm một việc cho đã nư: *Mặt hầm hầm như muốn đánh đập ai.* ♦ **mặt hậu** (dt) Phía sau: *Bọc ở mặt hậu, mặt hậu không cần gì lắm.* ♦ **mặt hí hởn (hửng)** (dt) Mặt vui vẻ lóc chóc, không lo không nghĩ gì: Tuổng mặt ní hởn suốt ngày. ♦ **mặt hiền** (dt) Mặt có vẻ hiền từ, hòa hưởn, đáng mến. ♦ **mặt hoa** (dt) Mặt đẹp của đàn bà con gái: *Mặt da hoa phấn.* ♦ **mặt hột điều** (dt) Mặt gây giống cái hột điều (đào lộn hột) X. Mặt gây. ♦ **mặt khác** (dt) Đàng khách, phương tiện khác: *Một mặt tôi đi đón nó, mặt khác tôi gửi chìa khóa cho nhà bên cạnh, phòng nó về trước tôi thì có cho nó mở cửa vô nhà.* ♦ **mặt khạy** (dt) Cg. Mặt võng, mành mành đóng tréo qua lại có lỗ hình thoi (quả trám): *Gài mặt khạy.* ♦ **mặt khỉ** (dt) Khuôn mặt gây ở sống mũi, trán thấp, xương hàm trên nhô ra giống con mặt khỉ: Đứa nhỏ mặt khỉ. ♦ **mặt lạ** (dt) Người lạ: *Mặt lạ nào dám léo tới đây* • Vẻ lạ lùng, như không quen biết: *Giàu rồi làm mặt lạ với mình.* ♦ **mặt lang** (dt) Da mặt có lang trắng toát: *Người mặt lang thường mặc cảm xấu hổ nên hay che mặt. Mặt lanh.* ♦ **mặt lanh** (dt) Mặt có vẻ lanh lợi, miệng luôn luôn như cười, mặt thường láo liên. ♦ **mặt lỳ** (dt) X. Mặt chai. ♦ **mặt lý** (dt) (pháp) Sự kiện về mặt lý lẽ phải quấy mà trạng sư trưng ra để biện hộ cho thân chủ mình: *Cãi về mặt lý.* ♦ **mặt lọ** (dt) Mặt đen như lọ: *Linh mặt lọ.* ♦ **mặt lối** (dt) Mặt vênh váo có vẻ phách lối: *Thằng đó mặt lối quá!* ♦ **mặt lớn** (dt) X. Mặt bự. ♦ **mặt lớn mặt nhỏ** (dt) Mặt của người đang giận: *Giận ai mà mặt lớn mặt nhỏ vậy?* ♦ **mặt địa** (dt) Mặt trân tráo, lì lợm, khó lay chuyển: *Thiếu tiền người ta đòi rồi trơ mặt địa ra đó.* ♦ **mặt luật** (dt) (pháp) Sự kiện về phía pháp luật mà thầy kiện trưng ra để bênh vực thân chủ mình. ♦ **mặt má miếng bầu** (dt) X. má miếng bầu. ♦ **mặt mày** (dt) Cái mặt người: *Mặt mày dơ dáy; mặt mày sáng sủa.* ♦ **mặt mâm** (dt) Mặt tròn, tròn mà dẹp, giống cái mâm: *Cái mặt mâm của nó làm mất cảm tình cả.* ♦ **mặt mèo** (dt) Khuôn mặt ngắn lại chành rộng ra: *Thằng biện mặt mèo.* ♦ **mặt mẹt** (dt) Tiếng mắng, cho cái mặt người ta như cái mẹt: *Cái đồ mặt mẹt!* ♦ **mặt mo** (dt) Mặt dài vun thịt lên như cái mo cau: *Những người phinh phỉnh mặt mo, chân đi chữ bát thì cho chẳng thèm* (cd). ♦ **mặt mốc** (dt) Mặt trắng toát, không có duyên: *Thằng nào mặt mốc râu rìa; Bắt lấy nó là thằng Tào Tháo* • Tiếng mắng người: Có thấy mặt mốc nào tới đây đâu. ♦ **mặt mũi** (dt) Nh. Mặt mày: *Cổ tay em vừa trắng vừa tròn; Mặt mũi vuông vắn, chồng con thế nào?* ♦ **mặt mũi nào** (trt) Ai còn chút

danh dự lại thế, lời từ chối một việc làm có thể xấu hổ thêm: *Mặt mũi nào còn tới đó nữa.* ♦ **mặt mụn** (dt) Mặt nổi nhiều mụn. X. Mụn. ♦ **mặt nạ** (dt) Mặt giả, đeo vào để giấu mặt thiệt của mình hoặc để ngừa hơi độc: *Mang mặt nạ, mặt nạ phòng hơi ngạt* • (B) Bộ người giả đạo đức, giả yêu nước: *Lột mặt nạ kẻ hoạt đầu.* ♦ **mặt nạc** (dt) Cg. Mặt thịt, mặt vun thịt: *Những người mặt nạc dạn dày, Mo nang trôi sấp biết ngày nào khôn* (cd). ♦ **mặt nào** (dt) Đứa nào, thằng nào: *Không sợ mặt nào cả. Thử xem có biết mặt nào dây chăng?* (K). ♦ **mặt nở nang** (dt) Nh. Mặt đầy đặn. ♦ **mặt nục** (dt) Nh. Mặt nạc và mặt thịt • (thth) Mặt người dần độn, ngu tối, tiếng mắng: *Đồ mặt nục.* ♦ **mặt nước** (dt) Bề trên một khối nước, thật ngang, không chỗ nào hơn chỗ nào (được dùng cân mặt phẳng): *Chìm khỏi mặt nước, nổi trên mặt nước. Ngang như mặt nước.* ♦ **mặt ngang** (dt) Mặt người, bề ngang tương đối rộng hơn bề dài. ♦ **mặt ngắn** (dt) Khuôn mặt tương đối ngắn, bề dài không dài hơn bao nhiêu. ♦ **mặt nguyệt** (dt) X. Mặt trăng. ♦ **mặt ngựa** (dt) Mặt dài, sống mũi thẳng và cao bằng trán. ♦ **mặt nghiêm** (dt) Mặt người nghiêm nghị, ít nói ít cười, mắt ít láo liên và luôn luôn ngó thẳng. ♦ **mặt nhăn** (dt) Mặt người già hoặc đau ốm, có nhiều lằn xếp. ♦ **mặt nhừ nhừ** (dt) Mặt người say ngủ hay ngây ngủ, luôn luôn ngó xuống, mắt nhắm hoặc lờ đờ: *Say, cái mặt nhừ nhừ.* ♦ **mặt nhựt (nhật)** (dt) X. Mặt trời. ♦ **mặt phẳng** (dt) Mặt đồ vật bằng phẳng ở bề trên. ♦ **mặt phấn** (dt) Mặt có đồi phấn hoặc thật trắng như phấn: *Mặt phấn môi son* • (B) Đàn bà con gái đẹp: *Biết thân chạy chẳng khỏi trời, Cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh.* (K). ♦ **mặt phúc hậu** (dt) Mặt người hiền hòa, nhân đức, càng nhìn kỹ càng dễ mến. ♦ **mặt phương phi** (dt) Mặt người nở nang đẹp đẽ, có vẻ yêu đời: *Gương mặt phương phi.* ♦ **mặt quan** (dt) Quan, người xử kiện hoặc làm trọng tài: ngựa về tới mặt quan mới biết ăn thua: *Không ngoan, tới mặt quan mới biết.* (tng). ♦ **mặt quạu** (dt) Cg. Mặt quặm, mặt người có vẻ quạu tự nhiên, hai mày như chau lại, môi mím, mắt trông xuống: *Thầy đó mặt quạu quá!* • Mặt người đang giận. ♦ **mặt quặm** (dt) Nh. Mặt quạu. ♦ **mặt quỷ** (dt) Mặt nạ vẽ vằn vện nhiều màu: *Đeo mặt quỷ* • (thực) Cg. Dị liễu, loại cây kiểng (cảnh), nhánh nhỏ, lá láng mọc đối, bề mặt xanh, ba vòi nhụy nguyên, mủ rất độc, làm sưng da, đui mắt, được dùng chế thuốc ngoài da *(excoecaria co chinchinensis).* ♦ **mặt quỷ thần** (dt) Tiếng chỉ người đang giận, vì không được thỏa mãn: *Xin tiền không được, nó làm mặt quỷ thần kia kìa!* ♦ **mặt rằn** (dt) Mặt tướng dữ trong tuồng hát, có sọc màu: *Tướng Phiên thường dặm mặt rằn* • (R) Du côn, kẻ hung dữ: *Lấy chồng coi chừng đụng phải mặt rằn nó đánh gãy sườn.* ♦ **mặt rô** (dt) Mặt người đàn ông to lớn, rông bề ngang, đen đúa xấu xa. ♦ **mặt rỗ** (dt) Mặt người lên mùa đã khỏi, có nhiều vết lỗ nhỏ: *Tóc vấn còn có khi dài, Mấy đời mặt rỗ mà mài cho ra* (cd). ♦ **mặt rỗ hoa mè** (dt) Mặt rỗ lấm tấm nhưng lỗ nhỏ mà cạn: *Bông ngâu rụng xuống thùng chè, Thấy em mặt rỗ hoa mè anh thương.* (cd). ♦ **mặt rồng** (dt) Mặt vua • (R): *Vua.* ♦ **mặt sáng** (dt) Mặt trắng trẻo sáng láng: *Thằng nhỏ mặt sáng quá chớ!* ♦ **mặt sắt** (dt) Mặt các quan thanh liêm, nghiêm nghị: *Trông lên mặt sắt đen sì.* (K). ♦ **mặt tàn nhang** (dt) Mặt ngoài da có nhiều điểm đen lấm tấm. ♦ **mặt tình** (dt) (pháp) Sự kiện thuộc về tình cảm mà thấy kiện trưng ra để binh vực thân chủ mình: *Cãi về mặt tình.* ♦ **mặt tiền** (dt) Phía trước: *Mặt tiền cái nhà đó rất đẹp.* ♦ **mặt tợ** (trt) Mặt nghiêng nghiêng ra: *Đồng tiền nằm mặt tợ mà chọi không trúng.* ♦ **mặt thành** (dt) Phía trên của thành quách xưa: *Trên mặt thành bắn xuống* • Trước khuôn gỗ một sân banh tròn: *Lừa xuống cận mặt thành, rồi đá xéo vào góc sửa lưng thủ trụ.* ♦ **mặt thẹo** (dt) mặt người có vết thương đã lành: *Nằm nhà thương ra, mang mặt thẹo đi trả thù.* ♦ **mặt thịt** (dt) X. Mặt thịt. ♦ **mặt thiệt** (dt) Mặt con hát có dặm nét vằn vện: *Lê Tử Trình mặt thiệt.* ♦ **mặt thỏn** (dt) Mặt người có hai má thóp vô. ♦ **mặt thuốc** (dt) Hình dạng và màu sắc các vị thuốc: *Ở tiệm thuuốc phải thuộc đủ mặt thuốc.* ♦ **mặt trái** (tt) Bên mặt và bên trái: *Đi đường mà không kể mặt trái thế nào cũng gặp tai nạn* • Bề trái, bên trong, phía mà người ngoài không trông thấy: *Mặt trái xếp hàng, mặt trái vấn đề.* ♦ **mặt trái xoan** (dt) Mặt tròn dài như trái xoan, như quả trứng. Gương mặt trái xoan rất đẹp. ♦ **nặt trăng** (dt) Cg. Mặt nguyệt, Gương Nga, chị Hằng v.v..., một vệ tinh xoay chung quanh trái đất. ♦ **mặt trắng** (dt) Nh. Mặt phấn • (B) Người thường, không chức phận. ♦ **mặt trấp** (dt) Mặt đồ vật hình vuông dài có chấn bốn góc: *Hòm mặt trấp.* ♦ **mặt trận** (dt) Chiến trường, tuyến tuyến, nơi binh lính hai bên bắn giết nhau: *Mặt trận Đồng Tháp* • (B) Đoàn thể chánh trị, thường gồm nhiều đoàn thể nhỏ, có lập trường tranh đấu quyết liệt: *Mặt trận Bình Dân.* ♦ **mặt trẹt** (dt) Khuôn mặt giẹp, có bề rộng mà không bề sâu: *Có mặt trẹt.* ♦ **mặt trỉnh** (dt) Mặt người có làn da luôn luôn rít rít như tươm mồ hôi. ♦ **mặt tròn** (dt) Mặt người tròn trịa, đầy đặn: *Mặt tròn như trăng rằm.* ♦ **mặt tròn mặt méo** (dt) Người lạ, không cần biết, nung nấy: *Tôi có biết mặt tròn mặt méo nào đâu!* ♦ **mặt trống** (dt) Miếng da trống, nơi đánh ra tiếng • X. màng nhĩ. ♦ **mặt trời** (dt) Cg. Mặt nhựt, vầng ô, Thái dương... thiên thể có sức nóng gay gắt, ở giữa nhiều hành tinh xoay quanh, ban hơi nóng và giọi ánh sáng các hành tinh này (trong đó có trái đất): *Ban ngày còn để đi chơi, Tối lận mặt trời, để thóc vào rang* (cd). ♦ **mặt ủi** (dt) Mặt người có làn da mịn láng do mỹ viện trau dồi. ♦ **mặt vác hất** (dt) Mặt người thường ngước lên và xéo qua một bên, ra dáng tự đắc, khinh người: *Tuồng mặt vác hất.* ♦ **mặt vằn** (dt) X. Mặt vằn. ♦ **mặt võng** (dt) Hình thoi hay quả trám: *Đan mặt võng.* ♦ **mặt vui** (dt) Mặt có vẻ vui tự nhiên hai khóe miệng luôn luôn nhếch lên như cười: *Có vợ mặt vui, dầu nghèo cũng thích.* ♦ **mặt vuông** (dt) X. Mặt chữ điền: *Mặt vuông tai lớn.* ♦ **mặt xanh** (dt) mặt có làn da xanh tự nhiên như tàu lá: *Tiếng đồn cô Bảy hồ lanh, Đụng độ mới thấy mặt xanh như chàm.* ♦ **mặt xảo** (dt) Mặt người xảo quyệt, lanh lợi, thường có hai môi mỏng, cằm nhọn, mắt hay láo liên. ♦ **mặt xếp li** (dt) (lóng) X. Mặt nhăn. ♦ **mặt xương** (dt) Mặt người đầu ốm (gầy) hay mập (béo) đều lồi xương lên, nhất là hai gò má và quai hàm.

MÂY (dt) Những bận hợi nước từ dưới sông, biển bốc lên chồng chất và bay lơ lửng trên không trung: *ngó lên mây bạc trời hồng, Qua không biểu bậu bỏ chồng theo Qua* (cd) • (R) Cg. Mại, màng mỏng che tròng mắt làm cho mù: *mắt kéo mây.* ♦ **mây bạc** (dt) mây sắc trắng thường ở trên cao và vào ngày nắng ráo. ♦ **mây đen** (dt) Thường

bay là đà dưới thấp khi sắp có mưa. ♦ **mây mưa** (dt) Mây và mưa • (B) Cg. Gió trăng, việc ăn nằm của trai gái: *Vày cuộc mây mưa; Mây mưa đánh đổ lá vàng.* (K). ♦ **mây ngàn** (dt) Mây và rừng núi • (B) Xa xuôi, khó biết ở đâu: *Hạc nội mây ngàn.* ♦ **mây ráng** (dt) Mây ửng đỏ, do ánh sáng mặt trời chiếu phản chiếu. ♦ **mây Tần** (dt) Mây ở nước Tần tt (B) Nơi xa xôi: *Hồn quê theo tận mây Tần xa xa* (K). ♦ **mây tầng** (dt) Mây dày và nhiều lớp chất chồng lên nhau. ♦ **mây xanh** (dt) Mây màu xanh, thật cao: Bay cao thấy mây xanh • (B) Chỗ cao nhất của thân thể, tức bộ óc: *Đau thấu mây xanh.*

MÂY (dt) (thực) Loại dây bò dài, thân dẻo chắc, lá kép, có gai hoặc không: *Ghế mây, roi mây; Bứt mây động rừng (Calamus).* ♦ **mây bốn ngón** (dt) Loại mây lá dài lối 70cm, dây dài lối 6m, kính 7mm *(Calamus tetradactylus).* ♦ **mây cát** (dt) Loại mây sợi to bằng ngón tay. ♦ **mây Chà vong** (dt) Loại mây sợi to bằng cổ tay trẻ con. ♦ **mây dẻo** (dt) Loại mây lá dài độ 1m50, dây lối 15m. *(Calamus viminalis).* ♦ **mây đan** (dt) Loại mây thân bé, kính từ 1 tới 2cm, lá phụ dài tới 50cm *(Calamus Tonkinensis).* ♦ **mây mật** (dt) Loại mây nhỏ vỏ đỏ: Roi mây mật. ♦ **mây lá liễu** (dt) Loại mây dây nhỏ lối 8mm, dài độ 2m, mo không có roi *(Calamus licifolius).* ♦ **mây mịn** (dt) Loại mây lá phụ dài độ 35cm *(Calamus tenuis).* ♦ **mây nước** (dt) Loại dây leo rất dài, lá dài, chót lá cuốn thành vòi, hoa trắng dơm nhiều thành chùm tụ tán, trong dây có acit cyanhydric, lợi tiểu tiện *(Flagellaria indica).* ♦ **mây rã** (dt) Loại mây chịu nắng. ♦ **mây rắt** (dt) Loại mây thịt xốp. ♦ **mây sóc** Loại mây to, kính từ 5 đến 10cm, lá phụ sài 70cm. (Calamus udenrum). ♦ **mây tàu** (dt) Loại mây sợi to bằng chiếc đũa. ♦ **mây vóc** (dt) Loại mây không gai.

MẤY (đdt) X. Mầy: Mày tao mi tớ.

MẤY MÒ (trt) Cg. Lần mò, lần hồ, dò lần, chầm chậm đi từng chút để dò xem: *Ở đâu có dân cư là có người tàu mầy mò len lói tới để mở tiệm mua bán.*

MẤY (trt) Bao nhiêu, tiếng hỏi số lượng nhiều ít: *Đố bay con rết mấy chân, Cầu ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người* (cd) • Vài, một ít: *Trong túi có mấy xu mà làm tàn hoài! Một năm là mấy mùa xuân, Một ngày là mấy giờ Dần sớm mai* (cd) • Nhiều, biết bao nhiêu mà kể: *Dễ yêu đáng mấy! Dễ thương biết mấy!* • (trt) Chẳng bao giờ: *Nó mấy nói, mà tôi cũng hiểu; Mấy học mà thi cũng đỗ.* ♦ **mấy ai** (trt) Có bao nhiêu người đâu: *Trong rạp không có mấy ai* • Không có ai cả: *Mấy ai là kẻ không thầy; Thế gian thường nói: Đố mấy làm nên* (cd). ♦ **mấy có** (trt) Làm gì có? Cũng chẳng có: *Mình không có, va lại mấy có?* ♦ **mấy chốc** (trt) Không lâu đâu: *Đây lại đó mà mấy chốc; Gái tơ mấy chốc xảy ra nạ dòng* (Chpn). ♦ **mấy đỗi** (trt) Không xa đâu: *Đây lại đó mà mấy đỗi.* ♦ **mấy đời.** *trt* Đời nào có, ít khi có lắm: *Mấy đời bánh dúc có xương. Mấy đời dì ghẻ mà thương con chồng* (cd). ♦ **mấy hồi** (trt) Không lâu đâu: *Có chí thì làm giàu mấy hồi.* ♦ **mấy khi** (trt) Ít khi có lắm: *Mấy khi gặp anh; tình cờ mà gặp mấy khi; Hỏi thăm thục nữ giai kỳ định chưa?* (cd). ♦ **mấy lăm hơi** (trt) X. Bao lăm hơi. ♦ **mấy mươi** (trt) Mấy chục, bao nhiêu: *Phấn dồi mặt nọ tốt tươi, Thuyền em chở nặng mấy mươi anh hùng?* (cd) • Mấy mươi tuổi nói tắt: *Năm nay anh được mấy mươi?* • Nhiều, rất nhiều, biết bao nhiêu mà kể: *Lòn lõi công t rình kể mấy mươi* (T.T.Tường). ♦ **mấy nỗi** (trt) Bao nhiêu: *lưng vốn chẳng mấy nỗi mà làm giàu* • Bao lâu: *Đi chẳng mấy nỗi đã đến nơi.* ♦ **mấy thuở** (trt) Nh. Mấy khi: Kiếng xa bồn kiểng lại không xanh; Em có chồng rồi mấy thuở gần anh được nào (cd).

MẤY *gt.* Nh. Với: *Nín đi kẻo thẹn mấy non sông* (H.X.Hương).

MẤY (dt) Nh. Mới: *Muốn mát chho nên mấy cạo đầu* (H.X.Hương).

MẤY (dt) Thân thể: *Dậy mẩy, mình mẩy.*

MẬY (đdt) Mày, mày (ở cuối câu): *Đừng mật! Sao vậy mậy?*

MÂM (dt) Vật mặt bằng, dùng bưng thức ăn hay lễ vật: *Bưng mâm; Cho anh một lá trầu vàng; Mai sau anh trả lại nàng đôi mâm* (cd) • (B) a: Vật giống cái mâm: *Bánh (xe) mâm, mặt mâm* • b: Phần ăn dọn lên, mỗi món một bát hay một đĩa: *Bắt mâm, sắp mâm; Nấu mâm cơm cúng ông bà.* ♦ **mâm bàn** (dt) X. Cỗ bàn. ♦ **mâm bốn chấu** (dt) (chm) Cái mâm bàn tiện có bốn chấu rời để kẹp *(plateau à 4 mors indépendants).* ♦ **mâm bồng** (dt) Mâm bưng đồ ăn có chân thắt cổ bồng cao. ♦ **mâm cỗ** (dt) Mâm có đựng đồ đơm vun lên. ♦ **mâm cỗ bồng** (dt) Nh. Mâm bồng. ♦ **mâm cơm** (dt) Mâm có đồ ăn và cơm: *Ngồi lại mâm cơm ăn* • Đồ ăn và cơm để cúng: *Nấu mâm cơm cúng Má tôi.* ♦ **mâm chia** (dt) (chm) Cái mâm trong máy tiện có tác dụng chia số, phân răng, phân độ *(plateau diviseur).* ♦ **mâm chưn** (dt) Mâm bưng đồ ăn có ba chưn. ♦ **mâm đất đai** (dt) Phần cơm và đồ ăn kiếng thần đất đai tại chỗ mỗi khi cúng người chết: *Cúng mâm đất đai trước.* ♦ **mâm đèn** (dt) X. Bàn đèn. ♦ **mâm giỗ** (dt) Đồ ăn dọn lên cúng người chết. ♦ **mâm hút** (dt) X. Bàn đèn. ♦ **mâm kéo** (dt) (chm) Cái mâm trong máy tiện có tác dụng điều khiển, phát động, bắt mối *(plateau entraineur).* ♦ **mâm khía** (dt) (chm) Cái mâm có khía của máy tiện *(plateau àencoches).* ♦ **mâm lễ** (dt) Mâm có lễ vật biếu hoặc cúng: *Bưng mâm lễ lại để trước bàn thờ.* ♦ **mâm lỗ** (dt) (chm) Cái mâm bàn tiện có lỗ *(plateau à trous).* ♦ **mâm lộc** (dt) mâm đựng trầu cau, trái sung v.v.. dùng dâng lễ trong mấy ngày Tết. ♦ **mâm quý** (dt) Mâm thờ có nắp, chân cao. ♦ **mâm son** (dt) Mâm son đỏ: *Màn hoa lại trải chiếu hoa; Bát ngọc lại phải đũa ngà mâm son* • (B) Người sang trọng, vật quý báu: *Đũa mốc lại chòi mâm son* (tng). ♦ **mâm trái ấu** (dt) Mâm mặt 8 góc, thường làm xây trầu làm lễ cưới hỏi. ♦ **mâm trầu** (dt) Mâm đựng trầu có đậy khăn đỏ hoặc bằng cái mão giấy màu bông đẹp, lễ vật cần thiết trong đám cưới, đám hỏi: *Mâm trầu hũ rượu cho ngon* (cd). ♦ **mâm trũng** (dt) (chm) Cái mâm trũng lòng trên bàn tiện giống cái chuông lật ngửa *(plateau cloche).* ♦ **mâm vĩ** (dt) Mâm bưng đồ ăn bằng gỗ, chân thấp. ♦ **mâm xà** (dt) Mâm thờ chân cao, không nắp. ♦ **mâm xoay** (dt) (chm) Cái mâm bàn tiện gắn trên cây cốt để xoay tròn *(plateau tourillon).*

MẦM (dt) Mộng, chồi non: Đâm mầm, nảy mầm; *Sáng ngày đem lúa ra ngâm, Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra* (cd) • (B) Gốc, sự mới ước phát: *Gây mầm, mầm cách*

mạng, mầm nội loạn (tt) • Mầm, mập (béo): *Béo mầm, mía mầm, sãi mầm; Cây mần ngọn.* ♦ **mầm mống** (dt) Gốc rễ, sự ươm phát sinh: *Mầm mống chiến tranh đã thấy màng màng.* ♦ **mầm mộng** (dt) Nh. Mầm: *Lúa mới ngâm mà mầm mộng đâu có.* ♦ **mầm non** (dt) Chồi non, mầm hay tượt mới lú ra • (B) Trẻ thơ nhiều tương lai: *Mầm non đất nước.*

MẨM (dt) Trụ, nọc to: *Cắm mẩm.*

MẤM (dt) Các loại cá nhỏ. Rạch này có nhiều mấm • (R) Cá: *Mấm trào.*

MÁM (đt) Bấm, ấn mạnh ngón chân hay ngón tay xuống: *Mấm chặt* • (R) Ghé lại, đâm vào: *Thuyền mấm vào rạch* • (B) Quyết, Cố cho được: *Mấm gan, mấm lòng, chí mấm* • (trt) Mám, cho sâu, cho chắc: *Cán dao tra mấm.*

MẨM (trt) Cg. Mẻm. khư, chắc, không sai chạy: *Chắc mẩm.* ♦ **mẩm bụng** (trt) Chắc bụng, vững bụng, hết lo nữa: *Việc đó mình đã nhẩm bụng rồi.* ♦ **mẩm dạ** (trt) Nh. Nhẩm bụng. ♦ **mẩm lòng** (trt) Nh. Mẩn bụng.

MẪM (tt) Mẫm, mập béo: *Béo mẫm, dực mẫm.* ♦ **mẫm mạp** (tt) Mập mạp, béo quay, phì nộn.

MẬM *tt* Nh. Mầm: *Đâm mậm, nảy mậm.*

MẬM (tt) X. Mầm và Mẫm: *Cây mậm ngọn.*

MẦN (dt) Măn, mơn, vò với hai ngón tay.: *Mần tà áo* • (B) Kéo dài, để dây dưa: *Việc có ít mà mần mãi.* ♦ **mần mê** (đt) Vân vê, vò, bóp cho tay đừng ở không để suy nghĩ việc khác: *Tay chân mần chéo khăn mà bụng suy nghĩ đâu đâu.* ♦ **mần mó** (đt) Mẵn mò, sờ mó, xe xe: *Xin đừng mần mó mủ ra tay.* (H.X.Hương).

MẦN (đt) (lóng) Cg. Mần, xài xể, đánh đập: *Mần nó một cấp; Mần nó cho tao.*

MẦN (đt) X. Làm: *Đi mần, mần ăn* • (lóng) X. Mần: *Mần nó cho dập.* ♦ **mần răng** (trt) Làm sao: Hắn đau mần răng mà đau trầm đau trệ cả mấy tháng trời. ♦ **mần ri** (trt) Làm vầy, như thế này: *Cứ mần ri mà nói thì được.* ♦ **mần rứa** (trt) Như rứa, làm vậy, như vậy: *Nói mần rứa mà nghe được chứ!*

MẨN (dt) Cg. Mận, mụt hoặc vẻ đỏ nổi ngoài da: *Nổi mẩn.*

MẤN (dt) Khăn tang may sẵn để tròng vô đầu trẻ con: *Cái mấn, mũ mấn, xếp mấn.*

MẤN (dt) Vấy, vật vấn để che phía dưới con người: *Mặc mấn.*

MẨN (trt) Nổi mận (mẩn): *Muỗi đốt mẩn cả người.*

MẪN (tt) Sáng suốt, thông minh, lẹ làng, gắng sức: *Cần mẫn, minh mẫn.* ♦ **mẫn cán** (trt) Siêng năng, mau mắn: *Làm việc mẫn cán.* ♦ **mẫn cầu** (đt) Gắng công cầu cạnh, hỏi han, học hỏi. ♦ **mẫn đạt** (tt) Sáng suốt, mau hiểu, dễ thành công. ♦ **mẫn ngộ** (tt) Nhanh nhẹn, sáng suốt. ♦ **mẫn nhuệ** (tt) (triết) Mẫn tiệp và tinh nhuệ, tính cách tự nhiên của trực giác những người có một lập trường, một tin tưởng vững vàng. ♦ **mẫn tiệp** (tt) Mau mắn vui vẻ. ♦ **mẫn tốc** (trt) Mau chóng, lẹ làng. ♦ **mẫn tuệ** (tt) Sáng trí, lẹ làng. ♦ **mẫn trí** (trt) Lanh trí, mau hiểu.

MẪN (đt) Có lòng thành, hay thương xót: *Từ mẫn.* ♦ **mẫn tuất** (đt) Thương xót, tội nghiệp: Mẫn tuất người nghèo. ♦ **mẫn thế** (đt) Thương đời, lo đời: *Ưu thời, mẫn thế.* ♦ **mẫn trắc** (đt) Nh. Mẫn tuất.

MẬN (dt) X: Kiến cắn mối mận.

MẬN (dt) (thực) Cg. Tiên lý, cây cao từ 4 tới 10m, lá dày dài và rộng, vò nát có mùi thơm ngọt, hoa trắng rất nhiều tiểu nhị, trái thuộc loại phì quả trắng, xanh, hường, đỏ sặm, hoặc hường có sọc, tròn hoặc hình quả chuông, nạc xốp, nước ngọt chua, có từ một tới bốn hột: *(Eugenia aquea).*

MÂNG (trt) Hừng, rựng, ửng lên. ♦ **mâng đông** (tt) X. Hừng đông. ♦ **mâng sáng** (tt) X. Bừng sáng. ♦ **mâng tưng** (tt) X.Bửng tưng.

MẢNG (đt) Cương lên. ♦ **mảng đỏ** (đt) Ửng đỏ, làm độc: *Vết trầy mảng đỏ.* ♦ **mảng mủ** (dt) Cương mủ: *Mụt ghẻ mảng mủ.*

MẢNG (tt) X. Mừng: *Vui mảng.*

MẢNG (dt) X. Mửng: *Cứ cái mảng ấy!*

MẠNG (dt) Đồ bắt cá: *Cái mạng.*

MẤP (đt) Bập, dùng môi ngậm cho ướt hoặc nút cho cháy: *Mấp ngòi bút, mấp điếu thuốc.* ♦ **mấp mấp** (đt) Bập bập, mấp nhiều lần: *Mấp mấp cho cháy*

MẤP (dt) (chm). Vật giống cái kềm dùng lấy ni tấc: *Cái mấp* • (B) Ni tấc: *Lấp mấp.* ♦ **mấp máy** (đt) Động đậy, cựa cạy: *Con cò mấy máy suốt đêm thâu* (H.X.Hương). ♦ **mấp mé** (trt) Xấp xỉ, xê xích, gần đúng: *Nói cũng mấp mé.* ♦ **mấp mô** (trt) Gồ ghề, nghêng qua nghiêng lại: *Đường mấp mô.*

MẬP (tt) Béo, ú, có nhiều thịt nhiều mỡ: *Ăn cho mập* • (R) Lớn, to: *Cá mập, cây chịu phân nên mập, sinh trái cũng mập.* ♦ **mập bệu** (tt) Cg. Phát bỉ, mập mà da thịt mềm, bụng to xệ và mỡ dày. ♦ **mập cụi** (tt) Mập mà chắc da chắc thịt, trông sởn sơ: *Lóng này va mập cụi.* ♦ **mập lù** *tt.*(đ): Rất mập: *Người mập lù đó!* ♦ **mập mạp** *tt.*(đ): Mập và to lớn: *Người mập mạp cao lớn.* ♦ **mập mập** (tt) Hơi mập. ♦ **mập mỡ** (tt) Nh. Mập bệu. ♦ **mập nước** (tt) Mập vì trong thịt có nhiều chất nước, người không được mạnh. ♦ **mập thây** (tt) Mập (tiếng xài xể): *Ăn cho mập thây rồi đi chơi.* ♦ **mập ú** (tt) (đ): Rất mập, mập và lùn: *Mập ú mà đi bộ sao nổi?*

MẬP MỜ (tt) Lờ mờ, không tỏ: *Đèn mập mờ, đường đi mập mờ* • (B) (bt) Không rõ ràng, khó hiểu: *Câu văn mập mờ, thái độ mập mờ, nhớ mập mờ.*

MẤT (bt) Thất lạc, lạc nơi khác, không tìm ra: Bỏ mất, làm mất, đâu mất; *Ông mất của kia, bà chìa của nọ* (tng) • Tốn hao: *Tiền mất tật còn; Cha đời cái áo rách này, Mất chúng mất bạn vì mày áo ơi* (cd). • Tiêu tan: *Mất giá trị, mất tinh thần' Mất người còn chút của tin* (K) • Khuất, chết: *Vợ tôi đã mất lâu; Mất mẹ mất cha thật là khó kiếm, mất vợ mất chồng dễ kiếm như chơi* (cd) • Qua khỏi, không còn thấy. Biệt mất, chạy mất, biến mất, chết mất, đi mất: *Đá kia còn biết xuân già mất, Huống trách chi người lúc trẻ trung* (H.X.Hương). ♦ **mất ánh sáng** (đt) Trở nên mù lòa, đui: *Tôi mất ánh sáng đã ba năm rồi.* ♦ **mất ăn** (đt) Hụt ăn, hỏng ăn, mất miếng ăn: *Miếng ăn là miếng tồi tàn, Mất ăn một miếng lộn gan lên đầu* (cd) • (B) Hỏng mất mối lợi: *Mất ăn mối này, thật đáng tiếc* • (R) Ăn không biết ngon, ăn ít lại: *Tôi mất ăn mấy bữa rày nên sụt cân.* ♦ **mất ăn mất ngủ** (đt) Lo

lắng, buồn rầu, ăn ngủ ít hoặc ăn ngủ không được: *Việc đó làm tôi mất ăn mất ngủ.* ♦ **mất banh** (đt) Bị địch đoạt trái banh trong chân mình: *Ham lừa để mất banh.* ♦ **mất bình tĩnh** (đt) Quýnh, khớp sợ, giận, không bình tĩnh như lúc thường: *Bị châm chích có một câu mà anh đã mất bình tĩnh.* ♦ **mất biệt** (tt) Vắng lâu lắm, không thấy tăm dạng chi cả: *Nó mất biệt cả tháng nay; có thấy léo hánh tới đây đâu.* ♦ **mất cắp** (trt) Bị người ăn cắp mất của mình: *Thóc để ngoài đồng thế nào cũng bị mất cắp; Tôi bị mất cắp hết trăm bạc.* ♦ **mất cân** (tt) Sụt cân, nhẹ bớt: *Heo (lợn) chở xa mất cân hết.* ♦ **mất công** (trt) Cg. Thất công, tốn công vô ích: *Làm cái đó mất công quá; Có thứ tự ngăn nắp đỡ mất công.* ♦ **mất công quyền** (đt) Mất quyền công dân vì một tội trạng do tòa lên án. ♦ **mất cỡ** (tt) X. Mắc cỡ. ♦ **mất của** (đt) Mất bạc tiền đồ vật: *Đã mất của còn tốn công.* ♦ **mất cướp** (đt) Bị giựt dọc có bao nhiêu tiền, bị mất cướp cả. ♦ **mất cha** (tt) Mồ côi cha: *Đứa con mất cha.* ♦ **mất chỗ** (đt) Bị người khác choáng chỗ đứng hay chỗ ngồi của mình: *Nói ra một chút, trở lại thì mất chỗ* • Cg. Mất việc, bị chủ thôi, không cho làm nữa: *Ở nhà không xin phép, vô làm mất chỗ.* ♦ **mất chức** (đt) Bị đuổi, không được làm việc nhà nước vì lỗi nặng: *Ăn hối lộ bị mất chức.* ♦ **mất chưn** (đt) Mất chỗ • Mất địa vị, hết quyền dự: *Mất chân Hội trưởng.* ♦ **mất dạy** (tt) Cg. Thất giáo và vô giáo dục, không được dạy dỗ về luân lý, lễ nghĩa • (thth) Vô phép, hỗn hào: *Đồ mất dạy.* ♦ **mất dạng** (trt) Bị che khuất hay xa quá, hình dáng không còn thấy nữa: *Nó quẹo khúc quanh nên mất dạng; Nó đi đà mất dạng rồi.* ♦ **mất dấu** (trt) Không còn dấu vết: *Tới đây đà mất dấu nó rồi; Bị chà nửa nên mất dấu.* ♦ **mất đà** (đt) Cg. Mất trớn, nghẹn lại, không xuôi tới cách trơn tru nữa: *Xe bị quẹo cua, cái mất đà; Học đang tiến, vì bệnh nghỉ mấy ngày nên* mất đà. ♦ **mất đất** (đt) Đất đai cắt xén cho kẻ khác: *Mất đất thương thay cuộc giảng hòa ĐC* • (trt) Nh. Mất dạng: *Nó đi đà mất đất, anh mới hỏi.* ♦ **mất đầu** (tt) Bị chém chết, bị chém bay đầu: *không sợ mất đầu à?* ♦ **mất điện** (đt) Cg. Mất hơi hay mất lửa, không có hơi điện: *Máy bị mát (masse) nên mất điện.* ♦ **mất điệu** (trt) Sái cách, không hợp với cách thông thường: *Chơi bời mất điệu.* ♦ **mất đức** (đt) (truyền) Cg. Thất đức, mất cái ân huệ mà Trời Phật sẽ ban cho mình hay con cháu mình về sau do sự làm lành của mình bây giờ: *Ăn ở như vậy mất đức hết.* ♦ **mất gốc** (tt) Cg. Vong bổn, tự ý bỏ hay quên nguồn cội của mình như: Cha mẹ họ hàng, quê hương đất nước: *Đồ mất gốc.* ♦ **mất giá** (tt) Rẻ hơn trước: *Hàng hóa ồi đọng nên mất giá, nạn lạm phát và sản xuất kém làm đồng tiền mất giá.* ♦ **mất giá trị** (đt) bị xem thường, không được quý chuộng hay kính nể như trước: *Đăng tin đó, mất giá trị tờ báo cả, làm vậy mất giá trị của mình chớ!* ♦ **mất hạng** (trt) Thua kém, không được ở các hạng đầu: *Ngựa về mất hạng; Bị xe hư nên về mất hạng, học tháng này mất hạng.* ♦ **mất hăng hái** (đt) Thối chí, chểnh mảng, không hăng hái như trước: *Buồn một chút mà mất hăng hái cả.* ♦ **mất hồn** (trt) Lừ đừ hay quên: *Để đâu quên đó như kẻ mất hồn* • Hết hồng, hoảng hồn, sợ hãi: *Sợ mất hồn.* ♦ **mất hơi** (đt) X. Mất điện. ♦ **mất hút** (trt) Nh. Mất dạng: *Nó đi mất hút.* ♦ **mất hứng** *đt.*X. Cụt hứng. ♦ **mất kinh** (đt) Cg. Tắc kinh, dứt đứng kinh nguyệt, không có tháng nữa: *Tôi mất kinh đã hai tháng, chắc có thai quá.* ♦ **mất khôn** (đt) Dại trong một lúc: *No mất ngon, giận mất khôn.* ♦ **mất lập trường.** (đt) Không giữ thái độ cũ mà trước kia mình cho là đúng: *Đối với một việc gì, hợp tác với kẻ nghịch là làm mất lập trường tranh đấu chống kẻ nghịch của mình rồi.* ♦ **mất le** (đt) Mất vẻ đẹp, vẻ oai (uy): *Cạo hàm râu cái mất le.* ♦ **mất lòng** (trt) Cg. Mếch lòng, phật lòng, nghịch ý, không bằng lòng: *Thà mất lòng trước mà được lòng sau.* ♦ **mất lòng dân** (đt) Nghịch ý dân, không được dân tin tưởng và ủng hộ nữa: *Làm chính trị không nên để mất lòng dân.* ♦ **mất lối** (đt) Lạc không tìm ra lối cũ: *Đi quanh quẩn một hồi mất lối.* ♦ **mất lửa** (đt) X. Mất điện: *Máy này mất lửa.* ♦ **mất mạng** (đt) Cg. Bỏ mạng, chết: *Tới chỗ đó thì mất mạng.* ♦ **mất mát** (đt) (đ): Nh. Mất: *Coi đâu đó chớ mất mát gì! Đồ đạc mất mát cả.* ♦ **mất màu** (đt) Cg. Xuống màu, trổ màu khác giợt hơn: *Mặt tủ đã mất màu* • (lóng) Hết duyên dáng: *Bộ sợ mất màu sao che mặt lại?* ♦ **mất máu** (đt) Bị máu chảy ra nhiều: *Bị thương mất máu nên xỉu* • (bệnh) Cg. Thiếu máu, chứng bệnh máu ít hoặc loãng: *Mất máu nên hay chóng mặt.* ♦ **mất mặt** (tt) Cg. Mất thể diện, xấu hổ với người: *Anh nói câu đó, làm tôi mất mặt với anh em.* ♦ **mất mẹ** (tt) Mồ côi mẹ: *Mất mẹ còn cha.* ♦ **mất mùa** (tt) Cg. Thất mùa, mùa màng hỏng, huê lợi kém hơn các năm trước: *Năm nay mất mùa, thiên hạ chắc đói kém.* ♦ **mất nết** (tt) Hư hỏng, nói về con gái không tề chỉnh,nghiêm trang: *Hư thân mất nết; rằng quen mất đi rồi, Tẻ vui thôi cũng tính trời biết sao* (K). ♦ **mất nước** (tt) Thiếu nước tưới, khô héo: *Dây mất nước nên trái đèo* • Bị người cướp nước cai trị: *Dân mất nước; Tan nhà mất nước.* ♦ **mất ngon** (trt) Không ngon miệng: *No mất ngon, giận mất khôn; Đau răng nên nên ăn mất ngon.* ♦ **mất ngôi** (đt) Bị cướp ngôi vua, bị truất phế: *Ông vua mất ngôi.* ♦ **mất ngủ** (đt) (bệnh) Không ngủ được thao thức luôn: *Bệnh mất ngủ* • Bận việc nên ngủ ít: *Thức quá mãi vui nên nhọc mệt, kém ăn mất ngủ việc công bừa* (H.X.Hương). ♦ **mất phần** (đt) Mất cái phần dành sẵn cho mình: *Nằm giữa không sợ mất phần.* ♦ **mất sắt** (đt) Cg. Thất sắc, sắc mặt đổi khác vì sợ: *Sợ đến mất sắc* • Hết bén, không còn thép: *Dao đã mất sắc mài cũng vô ích.* ♦ **mất sức** (tt) Yếu kém, hao hụt sức khỏe: *Đi chơi quá mất sức; Thức khuya quá mất sức.* ♦ **mất tăm** (đt) Cg. Biệt tăm hay biệt tin: *Đi xứ xa mà không tin tức chi cả; Anh đó mất tăm đã lâu.* ♦ **mất tích** (đt) Thất tung. ♦ **mất tin** (trt) Cg. Biệt tin. X. Mất tăm. ♦ **mất tin tưởng** (đt) Không còn ỷ vào, đặt hy vọng vào nữa: *Mất tin tưởng nơi mình; Thất bại có một chút mà anh ấy mất tin tưởng cả.* ♦ **mất tín nhiệm** (đt) Không được tin cậy nữa: *Anh ấy làm mất tín nhiệm anh em cả.* ♦ **mất tinh thần** (đt) Sợ sệt, nhát nhúa, thối chí, ngã lòng: *Họ đã mất thần rồi, mình phải an ủi khuyến khích họ.* ♦ **mất tiền** (đt) Để lạc mất hoặc đánh rôi một số tiền: *Bị mất tiền nghỉ đứa ở ăn cắp.* Hao tốn, tốn tiền: *Coi gánh đó hát đã mất tiền còn thêm giận.* ♦ **mất tiếng** (trt) Mất tiếng tăm sẵn có: *Cái nào hư thì bỏ ra, đừng bán mất tiếng;* Mất danh giá: *Mình như vầy mà chơi với tụi nó thì mất tiếng cả* • Cg. Tắt tiếng, tiếng khao, cất cao không được: *Đi hát mà uống rượu thì sẽ mất tiếng.* ♦ **mất tiêu** (trt) Mất hẳn, tăm không ra: *Mất tiêu đâu rồi, biết đâu mà kiếm* • *trt.*Nh.

Mất biệt nó đi mất tiêu. ♦ **mất tông tích** Cg. Mất tông tích, Mất tích, X. Thất tung. ♦ **mất tư cách** (đt) Có cử chỉ hay làm một việc gì thấp hơn phẩm giá mình: *Anh làm vậy mất tư cách hết.* ♦ **mất tươi** (đt) Mất, lỗ, lã, hay hao tốn hẳn cánh nhanh chóng: *Mới đây, mất tươi một trăm bạc; Bán chục xoài, mất tươi năn chục bạc, ông nói có mấy câu mà mình mất tươi một trăn ngàn.* ♦ **mất thăng bằng** (đt) Bên cao bên thấp, chông chênh không vững, lệch lạc: *Mất thăng bằng nên ngã.* ♦ **mất thể diện** (tt) X. Mất mặt. ♦ **mất thể thống** (đt) X. Mất tư cách. ♦ **mất trí** (đt) Điên, khùng, loạn óc, loạn thần kinh, trí hóa lộn xộn, không nhớ, không hiểu chi cả: *Anh ấy mất trí đã lâu* X. *Điên.* ♦ **mất trinh** (tt) Cg. Mất con gái, bị rách màng trinh, cô gái mất trinh. ♦ **mất trộm** (tt) Bị người trộm mất: *Đồ đạc trong nhà bị mất trộm cả* • Có đồ đạc bị người lấy trộm: *Mất trộm rồi mới rào nhà.* ♦ **mất trớn** (đt) X. Mất đà. ♦ **mất uy tín** (trt) X. Mất tiếng. ♦ **mất vía** (trt) Hoảng hồn, đánh thót lên vì quá sợ: *Sợ mất vía.* ♦ **mất việc** (đt) X. Mất sở.

MẬT (dt) Túi đựng nước nhờn xanh rất đắng ở gan tiết ra: *Mắn gai nếm mật; Có tiền riêng cho em mượn ít đồng; Mua gan công mật cóc thuốc chồng theo anh* (cd) • (B) Chủ về việc gan dạ hay nhát nhúa tùy mật to hay bé: *To gan lớn mật.* ♦ **mật gấu** (dt) Cái mật con gấu, một vị thuốc Bắc. ♦ **mật xanh** (dt) Nh. Mật: *Ối mật xanh.*

MẬT (dt) Chất ngọt trong nhụy bông: *Chim quyên nút mật bông quỳ, Ba năm còn đợi huống gì một năm* (cd) • (B) (tt) Dịu ngọt: *Nghe lời đường mật.* ♦ **mật lạp** (dt) Sáp ong, sáp lấy nơi tổ ong. ♦ **mật nguyệt** (dt) Tuần trăng mật, thời gian một cặp vợ chồng mới dẫn nhau đi chơi. ♦ **mật ong** (dt) Chất ngọt của nhụy bông do ong nút lấy rồi gầy ra mật để nuôi ong con. ♦ **mật phong** (dt) Con ong mật. ♦ **mật trấp** (dt) Nước mật. ♦ **mật uôi** (dt) Nước đen trong đường chảy ra.

MẬT (tt) Kính đáo: *Bí mật, cẩn mật, cơ mật, công văn mật; Phòng gian bảo mật* • (R) Khít khao, dày, nhặt: *Chu mật, trù mật* • Gần gũi, thân thiết: *Cận mật, thân mật.* ♦ **mật báo** (đt) Ngầm cho hay: *Mật báo với nhà chứa trách.* ♦ **mật bảo** (đt) Bỏ phiếu kín. ♦ **mật cáo** (đt) Tố cáo ngầm. ♦ **mật chỉ** (dt) Lịnh kín của vua ban cho một ông quan nào: *Vâng mật chỉ trừ gian.* ♦ **mật dụ** (dt), Nh. Mật chỉ. ♦ **mật độ** (dt) độ cứng rắn, sức nặng và chịu đựng của mỗi thể chất căn cứ trên một con số nhất định: *Mật độ của sắt là 7,88; đồng 8,93; chì 11,34...* • Số người tính từng cây số vuông của một nước chia đều: *Mật độ của nước Việt Nam là 79, Cam bốt: 24, Ai lao 6,49.* ♦ **mật hữu** (dt) Bạn thân. ♦ **mật kế** (dt) Mưu kế kín đáo: *Treo cho mật kế.* ♦ **mật mã** (dt) Loại chữ bí mật dùng riêng trong ngành, trong toán, trong đảng. ♦ **mật mưu** (dt) Nh. Mật kế. ♦ **mật ngữ** (dt) Lời nói riêng kính đáo. ♦ **mật pháp** (dt) Bí quyết, phương pháp, bí mật: *Mật pháp của thuật xử thế.* ♦ **mật phiếu** (dt) Lá phiếu bầu kín, không để tên người bầu. ♦ **mật sai** (dt) Sai ngầm, ra lệnh kín: *Mật sai người điều tra vụ án mạng.* ♦ **mật suất** (dt) Nh. Mật độ. ♦ **mật sự** (dt) Việc kín: *Họp bàn mật sự.* ♦ **mật tín** (dt) Tin bí mật, tin riêng kín đáo. ♦ **mật tiếp** (dt) Gần gũi nhau, giao tiếp thân mật với nhau. ♦ **mật thám** (dt) Do thám bí mật: *Mật thám tình hình địch* • (dt) Cg. Công an hay Lính kín: *Bị mật thám theo dõi.* ♦ **mật thiết** (trt) Khắng khít, chặt chẽ: *Quan hệ mật thiết.* ♦ **mật thông** (dt) Tư thông, thông đồng cách kín đáo: *Mật thông với địch.* ♦ **mật thơ (thư)** (dt) Thơ kín. ♦ **mật thương** (dt) Thương thuyết cách bí mật, thương lượng riêng với nhau không cho ai nghe: *Hai người mật thương trong phòng khóa chặt cửa.* ♦ **mật ước** (dt) Điều ước ký kết riêng, không công bố cho dân chúng hay nước khác biết. ♦ **mật võng** (dt) Lưới dày, khít • (B) Cuộc vi bắt chặt chẽ mà âm thầm. ♦ **mật vụ** (dt) Công việc bí mật: *Ban mật vụ; Nhân viên mật vụ.*

MẬT CẬT (dt) (thực) Loại cây bụi, lá kép rẽ quạt, lá phụ dài lối 5cm có bốn gân phát hoa, đứng cao lối 60cm, đực và cái ở cây hác nhau, trái thuộc loại phì quả, một hột *(Rhapis excelsa).*

MẬT SÂM (dt) (thực) Loại cây không to lắm, tàn rậm, lá trỉnh có răng, hoa 5 cánh mọc ở nách lá, có nhiều tiểu nhị, noãn sào năm buồng, năm núm, không vòi nhụy, trái đỏ thuộc phì quả có nhiều hột nhỏ *(Muntingin cala bura).*

MÂU (dt) Binh khí xưa, lưỡi nhọn uốn éo như hình rắn bò, cán dài: *Cầm mâu lên ngựa, xà mâu.* ♦ **mâu thuẫn** (dt) Cây mâu (để đâm) và cái thuẫn (để đỡ) • (B) (bt) Trái ngược nhau: *ý kiến mâu thuẫn, tự mâu thuẫn, có nhiều mâu thuẫn.*

MẦU (tt) Cao sâu, huyền diệu: *Chước mầu, đạo mầu, phép mầu.* ♦ **mầu nhiệm** (tt) Linh, hay ho không tưởng tượng được, không tìm ra nguyên nhân được: *Nhiều bùa chú mầu nhiệm mà khoa học chưa cắt nghĩa được.*

MẤU (dt) (thực) Loại cây rừng sác, vỏ dai màu đỏ hoe, được dùng đánh dây thắt võng, quai chèo... Dây mấu.

MẤU (dt) Cục nổi u trên mặt phẳng: *Mấu tre, mấu vải* • (R) a: Mắt tre tháp vô đầu cây đòn gánh để chịu đầu gióng lại: *Đòn gánh có mấu, con sấu có tay...* • b: Đầu khúc xương, u tròn lên và có đường lồi hoặc lõm (apophyse) • (B) Lý do, nguồn gốc: *Đầu mấu, cái mấu câu chuyện.* ♦ **mấu chốt** (dt) Then chốt, đầu mối một sự kiện, một công tác: *Nắm được mấu chốt là giải quyết được vấn đề.* ♦ **mấu gáy** (dt) (giải) Khớp xương gáy có răng cưa khít liền với xương đỉnh *(condyle occipital).* ♦ **mấu hầu** (dt) (giải) khớp xương cổ, xương cổ họng, xương thứ nhìn đến xương thứ năm của xương sống *(apophyse jugulaire).* ♦ **mấu nhũ** (dt) (giải) Khớp xương quai hàm dưới liền với khớp xương gò má *(apophyse mastoide).* ♦ **mấu trâm** (dt) (giải) Khớp xương nhọn ở đầu xương quai hàm *(apophyse styloide hay coronoide).*

MẨU *mt.* Miếng đoạn, tiếng gọi một đoạn ngắn sự vật: *Mẩu chuyện, mẩu đời, mẩu gỗ.*

MẪU (dt) Đơn vị bề mặt đất đai bằng 10.000 thước vuông (Nam Việt), 4.970 thước vuông (Trung Việt) và 3.600 thước vuông (Bắc Việt) (dụ ngày 13-4-1953).

MẪU (dt) Kiểu, ni, mực, vật để rập theo: *Mẫu ảnh, mẫu áo, mẫu đơn; Gương mẫu, kiểu mẫu, khuôn mẫu.* ♦ **mẫu mực** (dt) Mực thước, kiểu mẫu, lề lối định sẵn để theo: *Làm ăn có mẫu mực.*

MẪU (dt) Mẹ, má: *Dưỡng mẫu, đích mẫu, phụ mẫu, thân mẫu* • (R) Cái gốc, có thể sinh sản hoặc chứa đựng nhiều: *Tự mẫu, hàng không mẫu hạm* • Tiếng gọi tôn tiên thánh đàn bà: *Lễ mẫu, Thánh mẫu.* ♦ **mẫu âm** (dt)

M

Chữ cái, gồm nguyên âm và phụ âm. ♦ **mẫu đạo** (dt) Đạo làm mẹ: *Cho tròn mẫu đạo.* ♦ **mẫu giáo** (dt) Sự mẹ dạy con • (R) Khoa dạy trẻ từ bốn tới sáu tuổi như mẹ săn sóc con để tập cho chúng dạn dĩ, có kỷ luật, có trật tự trước khi đưa chúng vào lớp đồng ấu: *Lớp mẫu giáo.* ♦ **mẫu hậu** (dđt) Tiếng vua gọi mẹ. ♦ **mẫu hệ** (dt) (pháp) Huyết thống của mẹ đối cới con do pháp luật quy định như sự sinh đẻ, nhân chứng, sự giống nhau của đương sự và con hoặc việc chấp hữu thân trạng. X. Mẫu hệ chế: *Thời kỳ mẫu hệ.* ♦ **mẫu hệ chế** (dt) Chế độ mẫu hệ, chế độ xưa, trước khi nông nghiệp phát triển, đàn bà là gia trưởng, có nhiều quyền đối với chồng con *(matriarcat).* ♦ **mẫu nghi** (dt) Đức hạnh một bà mẹ. ♦ **mẫu nghi thiên hạ** (dt) Bà mẹ gương mẫu cho tất cả • *thth:* Hoàng hậu,vợ cả ông vua. ♦ **mẫu quyền** (dt) Quyền người mẹ đối với con trước pháp luật. ♦ **mẫu quốc** (dt) Nước bảo hộ (đối với dân nước bị trị): *Trung thành với mẫu quốc.* ♦ **mẫu số** (dt) Số cái, con số dưới gạch ngang của một phân số. ♦ **mẫu tài** (dt) Vốn liếng, tiền làm vốn. ♦ **mẫu tuyến** (dt) Đường sinh, đường (vẽ trên giấy) khi biến chuyển sẽ sinh một hình thể khác. ♦ **mẫu từ** (dt) Cg. Từ mẫu, mẹ hiền: *Lên non mới biếtnon cao; Nuôi con mới biết công lao mẫu từ* (cd). ♦ **mẫu tử** (dt) Mẹ con, mẫu từ tình thâm. ♦ **mẫu tự** (dt) Nh. Mẫu âm. ♦ **mẫu thân** (dt) Cg. Thân mẫu, bà mẹ: *Hai vai gánh nặng về vai. Nghiêng mình công chúa tay dìu mẫu thân* (cd).

MẪU ĐƠN (dt) (thực). Loại cây nhỏ thường được trồng làm hàng rào, cao lối 2m, hoa trắng thật thơm, có nhiều tai, cuống mập như ống, dài 5 chia nhọn, lá láng mọc đối và chùm ba, hoa trị đau mắt vỏ cây khí hơi lạnh, vị cay ngọt, được dùng chế thuốc thần kinh, hoàng đảm, thận, phế quản, có tính hưng phấn, phát hãn và lợi tiểu tiện *(Gardenia Lucida)*

MẪU LỆ (dt) (y) Vị thuốc trị bạch đái, băng lậu, huyết tích... nguyên là vỏ ốc tai tượng hoặc vỏ hàu phi nhuyễn.

MẬU (đt) Thay cho mau, qua lại lộn xộn. ♦ **mậu dịch** (đt) Mua bán đổi chác: *Tự do mậu dịch.* ♦ **mậu dịch phong** (dt) Ngon gió do hai luồng không khí nóng và lạnh điều hòa nhau mà thổi từ Đông qua Tây, trong các vùng nhiệt đới, từ Đông và Đông Bắc qua Tây và Tây Nam trong các vùng Bắc bán cầu và từ Đông, Đông Nam qua Tây, Tây bắc trong các vùng Nam bán cầu. ♦ **mậu dịch sai** (dt) Khoảng cách giữ hai con số, thường là số nhập cảng của một nước.

MẬU (dt) Sai lầm. ♦ **mậu kiến** (dt) Ý kiến lầm lạc: *Ít ai thấy rõ những mậu kiến của mình.* ♦ **mậu luận** (đt) Suy luận sai lầm: *Những mậu luận nguy hiểm.* ♦ **mậu ngộ** (đt) Lầm lạc: *Có điều mậu mậu ngộ trong ý kiến trình bày.* ♦ **mậu thác** (đt) Sai lầm: *Ở đời không ai tránh khỏi mậu thác.*

MẬU (dt) Cây cỏ tươi tốt • (B) Đẹp, to lớn, thịnh vượng: *Thạnh mậu.* ♦ **mậu hạnh** (dt) Đức hạnh, nết na tốt. ♦ **mậu huân** (dt) Công nghiệp to lớn. ♦ **mậu lâm** (dt) Rừng xanh to lớn. ♦ **mậu niên** (dt) Năm tốt, tuổi trẻ nhiều nhựa sống. ♦ **mậu nghiệp** (dt) Sự nghiệp đồ sộ. ♦ **mậu tài** (dt) Tài năng giỏi giắn. ♦ **mậu tích** (dt) Thành tích đáng kể.

MẬU (dt) Cg. Mồ, chữ thứ 5 trong 10 can, giữa hai chữ Đinh và Kỷ. ♦ **mậu dần** (tt) Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 18, 78, 138, 198, 258, 318, 378, 438, 498, 558, 618, 678, 738, 798, 858, 918, 978, 1038, 1098, 1158, 1218, 1278, 1338,, 1398, 1458, 1518, 1578, 1638, 1698, 1758, 1818, 1878, 1938, 1998. ♦ **mậu ngũ** (dt) Các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 58, 118, 178, 238, 298, 358, 418, 478, 58, 598, 658, 718, 778, 838, 898, 958, 1018, 1078, 1138, 1198, 1258, 1318, 1678, 1438, 1498, 1558, 1618, 1678, 1738, 1798, 1858, 1918, 1978. ♦ **mậu tý** (tt) Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 28, 88, 148, 208, 286, 328, 388, 448, 508, 568, 628, 688, 748, 808, 868, 928, 988, 1048, 1108, 1168, 1228, 1348, 1468, 1528, 1588, 1648, 1708, 1768, 1828, 1888, 1948, 2008. ♦ **mậu tuất** (tt) Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 38, 98, 158, 218, 278, 338, 398, 458, 518, 578, 638, 698, 758, 818, 878, 938, 998, 1058, 1118, 1218, 1298, 1358, 1418, 1478, 1538, 1598, 1658, 1718, 1778, 1838, 1898, 1958, 2018. ♦ **mậu thân** (tt) Các năm âm lịch xê xích tới một tháng với các năm dương lịch: 48, 108, 168, 228, 288, 348, 408, 468, 528, 588, 648, 708, 768, 828, 888, 948, 1008, 1068, 1128, 1188, 1248, 1308, 1368, 1428, 1488, 1548, 1608, 1668, 1728, 1788, 1848, 1908, 1968. ♦ **mậu thìn** (tt) Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 8, 68, 128, 188, 248, 308, 368, 428, 488, 548, 608, 668, 728, 788, 848, 908, 968, 1028, 1088, 1148, 1208, 1268, 1328, 1388, 1448, 1508, 1568, 1628, 1688, 1748, 1808, 1868, 1928, 1988.

ME (dt) (thực) Loại cây to tàn rậm, da cây nứtnỏ, lá kép hoa vàng, ba tiểu nhị, trái xám, giẹp, dài hơi uốn cong, có nhiều mắt mỗi mắc có một hột bọc trong lớp cơm, khi chín vỏ giòn, cơm tóp, hột đen, vị chua: *Cây me, mứt me. (Tamarindus indica)* • Môn cờ bạc đầu tiên chơi bằng hột me, sau đổi ra nút áo, có bốn cửa đặt tiền là yêu (1), lượng (2), tam (3) và túc (4), một trúng ba: *Đánh me, hốt me.* ♦ **me chạy** (dt) (bạc) Cg. Me nhảy, me có kết quả thay đổi luôn: *me chạy một hơi 10 chén.* ♦ **me đất** (dt) (thực) Loại cỏ bò lá kép do ba lá phụ nhập lại, ban đêm xếp lại,có vị chua như me, hoa vàng, nang động đến thì bắn ra hột giẹp đen lúng, có tính giải nhiệt, trị kiết lị và bại huyết *(Oxalis repens).* ♦ **me đậu phọng** (dt) (thực) Loại me trái nhỏ, mấtlồi tròn làm cho ở mỗi mắt đều có đường eo, như hột đậu phọng. ♦ **me gián** (dt) (thực) Loại me trái to và giẹp. ♦ **me keo** (dt) (thực) Loại cây to có gai, lá nhỏ trắng mốc phát hoa thành hình đầu trên một gié dài trắng, thòng và uốn cong, trái dài có nhiều mắt khoanh lại, mỗi mắt có một hột xanh, chín đen bóng, ngoài hột có cơm dày trắng hoặc đỏ, vị ngọt chát, lá có chất tương tự chất insulin *(Ingadulce).* ♦ **me mốc** (dt) Trái me chín, cơi hơi khô và mốc, rất ngọt. ♦ **me nằm** (dt) (bạc) Me có kết quả giống nhau luôn nhiều chén: *me nằm trót chục chén.* ♦ **me ngào** (dt) Me chín óc vỏ nggào đường, trên có rắc mè (vừng) rang. ♦ **me nhảy** (dt) X. Me chạy.

ME (đdt) Cg. Má hay mẹ, tiếng gọi mẹ: Me cho con theo với me. ♦ **me tây** (dt) Đàn bà Việt Nam có chồng Pháp: Ăn mặc giống các me Tây.

MÈ (dt) (thực) Cg. Vừng, cây cao lối 1m lá đơn và kép có long, ho vàng giọt, nang có khía, hột giẹp nhỏ, có từ 40 tới 50%dầu nguyên là dầu ăn tốt nhất, hột được rang làm

gia vị rất thơm ngon: *Dầu mè, muối mè (sesamum orientale).* ♦ **mè ác** (dt) Nh. Mè đen. ♦ **mè đen** (đt) X. Hồ ma. ♦ **mè thuẫn** (dt) Cg. Mẻ xững, thứ kẹo dẻo lăn mè bên ngoài. ♦ **mè trắng** (dt) X. Bạch ma. ♦ **mè tré** *đt,* Cg. Hột ré, hột sa nhơn. ♦ **mè xững** (dt) X. Mè thuẫn.

MÈ (dt) Rui vuông thả xuôi theo mái mà để lợp ngói: *Mè 3 phân.*

MÈ (dt) (động) Loại cá sông vảy trắng: *Cá mè một lứa.* ♦ **mè nheo** (dt) Cá mè và cá nheo • (B) Xì xằng, rầy ra, quấy nhiễu: *Cứ mè nheo mãi.*

MÉ (dt) Phía, bên, miệt, tiếng chỉ nơi chỗ cách không xa lắm: *Mé dưới, mé trên, mé bên kia* • (R) Bìa, bờ, tiếng chỉ nơi chỗ dọc theo một dải dài: *Mé biển, mé rừng, mé sông; Dựa mé, dựa hàm, mé* • (trt) Bén, xém, gần trúng: *Nói cũng mé, đoán hơi mé.* ♦ **mé mé** (trt) Hơi mé, khít bên: *Mé mé chớ không trúng lắm.*

MÉ (đt) Tỉa, chặt bớt nhánh: *Mé cây* • (B) Loại bớt: *Mé một hai đứa trước, chừa mấy tên gộc lại bắt sau* • (dt) Trò chơi ăn củi bằng cách thảy đoạn của địch xuống đất rồi dùng củi mình phang vào củi địch cho qua khỏi mức, qua mức được thì ăn, không qua thì tới phiên địch cũng làm như thế: *Đánh mé.*

MẺ (tt) Sứt bể ở vành, ở cạnh một vài miếng nhỏ: *Chén mẻ, đĩa mẻ, hột xoàn mẻ* • (dt) Vật đựng có mẻ hoặc bể ít: *Sú một mẻ cám.* ♦ **mẻ kho** (dt) Ớ hay nồi mẻ dùng kho khô cá hay thịt (kho tiêu): *Thạch Sùng còn thiếu mẻ kho.* ♦ **mẻ răng** (trt) Có cái răng mẻ:Cắn nhằm sạn mẻ răng • (B). Hăm hở, quyết liệt: *Hăm mẻ răng.* ♦ **mẻ sứt** (tt) Mẻ và sứt ra: *Còn nguyên chớ có mẻ sứt chi đâu.*

MẺ (dt) Keo, vố, chuyến làm, lần làm: *Mới bị mẻ trộm; Kéo một mẻ lưới; Mắng cho một mẻ sướng miệng.*

MẺ (đdt) (lóng) Mẹ ấy, (nói thúc), tiếng gọi một người đàn bà vắng mặt cách khinh thường: *Con mẻ đi theo thằng chả tò tò.*

MẺ (dt) Loại giòi mén do cơm nguội trộn giấm để lâu sinh ra: *Con mẻ.*

MẾ (dt) Mẹ ôi! Tiếng phát ra khi lấy làm lạ: *Mế! Nó hung vậy sao?*

MẾ (dt) Mã, bề ngoài: *Tốt mẽ.*

MẸ (dt) Má, bà thân sinh, vai và tiếng gọi người đàn bà sinh ra mình, tức vợ của cha mình: *Bà mẹ, cha mẹ, thấy mẹ; Có cha có mẹ thì hơn; Không cha không mẹ như đờn đứt dây* (cd) • (lóng) Mẻ, tiếng gọi người đàn cách khinh thường: *Con mẹ bán quán; Mấy mẹ đó sao chưa thấy tới?* ♦ **mẹ con** (dt) Mẹ và con, cả mẹ lẫn con: *Không, không! Tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi* (cd) • Mẹ đối với con và ngược lại: *Tình mẹ con, Mẹ con nghĩa nặng.* ♦ **mẹ cu** (đdt) Tiếng gọi người đàn bà có con trai: *Mẹ cu đâu vắng?* ♦ **mẹ cha** (đt) X. Cha mẹ: *Đôi ta như đũa nòng nòng, Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha* (cd) • (lóng) Tiếng chửi nhẹ: *Mẹ cha đứa màođánh tao!* ♦ **mẹ chiến sĩ** (dt) Các bà trộng tuổi có cảm tình nồng hậu với chiến sĩ, thường giúp đỡ, an ủi chiến sĩ: *Các bà mẹ chiến sĩ.* ♦ **mẹ chồng** (dt) Vai người mẹ của chồng đối với người vợ: *Mẹ chồng nàng dâu; Chê mẹ chồng trước đánh đau, gặp mẹ chồng sau mau đánh* (tng). ♦ **mẹ đầu** (dt) Cg. Mẹ nuôi hay má nuôi, người đàn bà nuôi điếm. ♦ **mẹ đẻ** (dt) Cg. Người đàn bà sinh mình ra: Không còn chút da mẹ đẻ. ♦ **mẹ đĩ** (đdt) Tiếng gọi người đàn bà có sinh con gái (thường là chồng gọi vợ). ♦ **mẹ đỏ** (đdt) Tiếng gọi người đàn bà mới sinh con nhỏ. ♦ **mẹ góa** (đt) Người đàn bà có con mà chết chồng: *Mẹ góa con côi.* ♦ **mẹ ghẻ** (dt) Vai người đàn bà chắp nối với cha mình đối với mình: *Mấy đời mẹ ghẻ mà thương con chồng* (cd). ♦ **mẹ già** (dt) Người mẹ đã già: *Mẹ già là mẹ già anh, Em vô bảo dưỡng cá canh cho thường* (cd) • Cg. Má lớn hay mẹ lớn, vai và tiếng gọi người vợ cả của cha mình khi mình là con vợ thứ. ♦ **mẹ kế** (dt) Nh. Mẹ ghẻ. ♦ **mẹ kiếp** (tht) Tiếng mắng yêu: *Mẹ kiếp nó! Năm nay nó sồ sộ!* ♦ **mẹ lớn** (dt) Cg. Má lớn hay mẹ già vai và tiếng gọi người vợ lớn của cha mình khi mình là con bà bé. ♦ **mẹ mày** (đdt) Cg. Ma nó, tiếng chồng gọi vợ đã có con: V *iết vào giấy dán lên trên cột, Hỏi mẹ mày: rằng đốt hay hay?* (T.Xương). ♦ **mẹ mìn** (dt) Người đàn bà chuyên dụ dỗ bắt con người ta đem bán: *Chắc bị mẹ mìn bắt rồi.* ♦ **mẹ nó** (đdt) Tiếng chồng gọi vợ đã có con khi nói ngay hay nói với người khác: *Năm canh nhức nhối con la khóc, Sáu khắc mơ màng mẹ nó kêu HL.* ♦ **mẹ non** (dt) (lóng) Tiếng người đàn bà gọi lẫy đứa con gái nhỏ với ý rủa: *Đây! Mẹ non!* ♦ **mẹ nuôi** (dt) Người đàn ba nuôi mình làm con. ♦ **mẹ ơi** (đdt) Tiếng con gọi mẹ: *Mẹ ơi vãi chài mau mau, Kẻo con cá lóc bên bàu nhảy qua* • *tht: Tiếng la ghê sợ: Mẹ ơi! Thấy ghê quá.* ♦ **mẹ ruột** X. Mẹ đẻ. ♦ **mẹ sanh** (dt) (truyền) Nữ thần đỡ đầu mình khi mẹ mình sanh mình ra mà mình phải thờ cúng trọn đời: *Bà mẹ sanh của cô là bà La Sát.* ♦ **mẹ trẻ** (đdt) Má bầy trẻ, tiếng chồng gọi vợ có con: *Tôi có về trễ, mẹ trẻ cho mấy con ăn cơm trước đi.* ♦ **mẹ vợ** (dt) Vai người mẹ của vợ đối với người rể. *Mẹ vợ chàng rể.*

MÉC (đt) Mách, cho kẻ trên trước của đương sự biết việc lầm lỗi của đương sự: *Méc Má, méc thầy.* ♦ **méc moi** (đt) Tiếng hô to và kéo dài câu méc để đương sự sợ: *Méc... moi... coi... thằng... cu... ăn... mót...* ♦ **méc thót** (đt) Nh. Méc: *Tánh hay méc thót; Méc thót làm chi cho nó bị đòn tội nghiệp.*

MEM (đt) Nhai cơm đút trẻ: *Mem cơm.*

MEN (đt) Đi cách xăng xái, hăm hở: *Từ xa men lại; Men tới hỏi thăm* • (R) Đi dọc theo: *Men theo bờ sông.* ♦ **men men** (đt) Đi lần tới cách xang xái: *nghe la, Va men men lại.*

MEN (dt) Chất gây ra rượu: *Hơi mẹn, ma men* • (R) Meo, nổi mốc vì bị hầm hơi: *Gạo men, nồi men* • (B) Hơi hám làm say mê: *Men rượu hương tình; Say men chiến thắng* • Tên thứ bánh ngọt nướng, có để men cho bột xốp: *Bánh men.*

MEN (dt) Lớp tráng ngoài cho láng, cho sạch: Tráng men. ♦ **men răng** (dt) Lớp trắng bọc ngoài xương răng cho chắc: *Ăn chua mau hư men răng...*

MEN MÉT (tt) Hơi mét: Nước da men mét.

MÈN *tht.*Cg. Chèn, tiếng tỏ ngạc nhiên. ♦ **mèn đét** (tht) X. Chèn đét. ♦ **mèn ơi** (tht) X. Chèn ơi.

MÉN (tt) Mới nở, nhỏ li ti: *Chí mén, rận mén, trứng mén.*

MÈN (dt) Con gái: *Thị mẻn.*

MÈNG (tt) Tồi tàn: *Cà mèng.*

MEO (dt) Bụi mốc: Đóng meo, mốc meo: *Cơm hẩm cà*

meo. ♦ **meo cau** (dt) Lớp phấn xanh ngoài da cây cau, được dùng trị rét.

MEO (trt) Cheo leo, sát ngoài bìa, gần rơi xuống: *Để meo, đứng meo, ngồi meo.*

MEO (trt) Tiếng mèo kêu hoặc tiếng người gọi mèo.

MÈO (dt) (động) Thú nhỏ thuộc giống ăn thịt, lông mềm, râu trắng, cứng và động được, vấu bén nhọn, mình nhẹ, leo giỏi, có tài bắt chuột: *Con mèo con mẻo con meo, Ai dạy mày ttrèo, mày chẳng dạy tao* (cd).(R) Người tình, người đã hẹn ước lấy nhau nhưng chưa ra mặt: *Có mèo, liếc mèo, o mèo; Mèo mả gà đồng* • Loại chim ăn ban đêm, có hai tai giảnh lên và mắt rất sáng: *Chim mèo.* ♦ **mèo chó** (dt) Cg. Mèo chuột và mèo mỡ, việc trai gái, nhân tình: *Còn nhỏ mà mèo chó lộn xộn.* ♦ **mèo chuột** (dt) X. Mèo chó. ♦ **mèo đàng** (dt) Cg. Mèo hoang, mèo không người nuôi: *Mèo đàng lại chó hoang, Anh đi ăn trộm gặp nàng xơi khoai* (cd) • (B) X. *Mèo đàng chó điếm.* ♦ **mèo đàng chó điếm** (dt) Cg. Mèo mả gà đồng, tiếng gọi chung bọn trai gái bậy bạ ngoài đường. ♦ **mèo gủ** (dt) Nh. Mèo mun. ♦ **mèo mỡ** (dt) X. Mèo chó. ♦ **mèo mun** (dt) Con mèo lông đen: *Mèo mun, chó mực, gà ô.* ♦ **mèo mướp** (dt) Mèo lông mốc, vằn hơi đen. ♦ **mèo ngao** (dt) Mèo rừng • Con mèo kêu: *Chó sủa, mèo ngao.* ♦ **mèo quắn** (dt) Nh. Mèo mướp • (tt) Dơ dáy, nguệch ngoạc: *Cái mặt mèo quắn, tuồng chữ mèo quắn.* ♦ **mèo rừng** (dt) Giống mèo ở rừng, to và dữ. ♦ **mèo tam thể** (dt) Mèo lông ba màu: *Trắng, vàng và đen.* ♦ **mèo vá** (dt) Mèo trắng vá đen hoặc ngược lại. ♦ **mèo Xiêm** (dt) Mèo lông trắng chót chân và chót đuôi hợi sậm đen, mặt đục.

MÉO (tt) Lệch, không tròn, không rập khuôn, sai với hình dáng thông thường: *Chồng thấp mà lấy vợ cao; Nồi tròn vung méo đậy sao cho vừa* (cd) • Sai, không đúng: *Bóp méo sự thật.* ♦ **méo mặt** (tt) Có cái mặt méo: *Cái anh méo mặt* • (trt) Chua cay, đau đớn: *Nó hại tôi một vố méo mặt.* ♦ **méo miệng** (tt) Có cái miệng méo: *Cái lọ méo miệng; Bà già méo miệng* • (đt) Chành cái miệng ra: *Bị bốp cườm tay đau méo miệng.* ♦ **méo mó** (tt) Rất méo: *Cái nón bị méo mó hết.* ♦ **méo xẹo** (trt) Méo lắm: *Khóc cái miệng méo sẹo; Vẽ vòng tròn méo xẹo.*

MẸO (dt) Mưu chước vặt: *Mưu mẹo, đố mẹo; Dùng mẹo để đánh lừa người* • Cách thức có quy định: *Mẹo tiếng Pháp.* ♦ **mẹo luật** (dt) Quy luật, luật lệ: *Viết văn cho đúng mẹo luật.* ♦ **mẹo mực** (dt) Mưu mô, luật nhỏ mọn: *Có nhiều mẹo mực hay.*

MẸO (dt) Cg. Mão, chữ thứ 4 trong 12 con giáp, được biểu thị bằng con mèo: *Giờ mẹo (từ 5 tới 7 giờ sáng), tháng mẹo (tháng 2 âm lịch), năm vào tuổi mẹo (X. Ất mão, Đinh mão, Kỷ mão, Tân mão và Quý mão).* ♦ **mẹo dậu** (dt) Cg. Ất giáp, tình tiết câu chuyện: *Có biết mẹo dậu chi đâu!*

MÉP (dt) Khóe miệng, nơi hai môi giáp nhau: *Nói chảy bọt mép; Để râu mép* • (B) a) Miệng: *lẻo mép, bẻm mép. Mồm loa mép giải* • b) Cạnh, rìa: *Mép dao, dày mép, mỏng mép.* ♦ **mép cau** (dt) Hai cái chéo cổ buồng cau, bộ phận ôm chặt thân cây: *Chích mép cau rồi bẻ quật xuống.* ♦ **mép đường** (dt) Cg. Lộ giới, phần đất trống, dọc theo lộ cái, thuộc công sản, dành cho việc công ích. ♦ **mép tai** (dt) Kẻ hở giữa hai vành tai và đầu: *Giắt mép tai, gãi mép tai.*

MẸP (trt) Cg. Mọp và bẹp, sát dưới mặt phẳng: *Nằm bẹp dưới đất; đè bẹp trên giường.* ♦ **mẹp sườn** (trt) Thẳng hai bên sườn (nói về trâu bò): *Ăn no mẹp sườn.*

MÉT (tt) Tái, xanh lợt (nhạt): *Men mét, tái mét, xanh mét.* ♦ **mét chằng** (tt) Mét mà hơi vàng: *Cái mặt mét chằng.* ♦ **mét mét** (tt) X. Men mét. ♦ **mét tưởng** (tt) Nh. Mét chằng. ♦ **mét xanh** (tt) Xanh tái, xanh giợt.

MÉT (dt) Cg. Thước tây, đơn vị đo bề dài (viết tắt là m).

MẸT (dt) Tràng, đồ đương bằng tre, vành cứng, hình tròn, đáy bằng, để bày hàng ra bán hoặc để bưng: *Buôn thúng bán mẹt* • Tên tưởng tượng, gán cho người đàn bà tầm thường, nghèo khó, trong tiểu thuyết, kịch, v.v...: *Thị Mẹt.*

MẸT ƠI (tht) X. Mẹ ơi và Mèn ơi.

MÊ (dt) Tấm đậy rổ, thúng bằng cỏ bàng hương tròn: *Tấm mê* • (R) Đáy, thúng đáy, rổ cũ, bỏ vành, dùng như tấm mê: *Lành làm thúng, rách làm mê.* (tng) • Ván lót thuyền để ngồi: *Mê thuyền.*

MÊ (bt) Say mờ mệt tâm trí, hết biết gì: *Hôn mê, ngủ mê, thuốc mê* • (R) Ham thích thái quá: *Đam mê, ham mê, mê ăn, mê cờ, mê chơi; Đùng đùng ngựa chạy qua truông, mảng mê, con đi luôn tuồng bỏ con* (cd). ♦ **mê ám** (đt) Cg. Mê muội, mờ tối tâm trí, mất sự sáng suốt. ♦ **mê ăn** (đt) Ham ăn cứ gắm đầu ăn, chẳng kể chi cả: *Đồ mê ăn.* ♦ **mê cuồng** (tt) Điên say, say mê đến hết biết phải quấy. ♦ **mê dâm** (đt) Dâm dật, quá ưa thích việc giao cấu: *Tuồng mặt mê dâm.* ♦ **mê đồ** (đt) Cg. Mê lộ, con đường lầm lạc: *Mê đồ khổ hải.* ♦ **mê hoặc** (đt) Gạt người tin nhảm: *Mê hoặc lòng người.* ♦ **mê hồn** (đt) Lung lạc tinh thần, làm cho con người đê mê tê tái: *Sắc đẹp mê hồn, khúc nhạc mê hồn.* ♦ **mê hồn trận** (dt) Nơi bày biện sẵn để dụ người vào mà bóc lột, hại ngầm. ♦ **mê ly** (tt) Khuất khúc, quanh co • Điên đầu, hết biết gì • *thth:* Đê mê, say sưa, sung sướng: *Khúc nhạc mê ly; Thật mê ly!* ♦ **mê lộ** (đt) X. Mê đồ. ♦ **mê man** (trt) Hôn mê, nhắm mắt chẳng biết chi cả: *Nằm mê man trên giường* • Cg. Mê mê, bề bộn, bận trí: *Công việc mê man.* ♦ **mê mẩn** (trt) Say, không tỉnh: *Lại càng mê mẩn tinh thần* (K).; *Thiếp tôi mê mẩn canh tàn, Chiêm bao như thấy anh chàng ngồi bên* (cd) • Trết, chăm chỉ, không thiết cho khác: *Ngồi xem mê mẩn.* ♦ **mê mê** (tt) Cg. Mê man, bề bộn, bận tâm trí: *Công việc mê mê.* ♦ **mê mết** (trt) Nh. Mê mẩn: *Coi mê mết; Ngủ mê mết.* ♦ **mê mệt** (trt) Say mê mệt trí: *Đi chơi thét cũng mê mệt.* ♦ **mê mộng** (đt) Giấc mộng về việc đam mê: *Cái mê mộng vợ đẹp tiền nhiều.* ♦ **mê muội** (đt) X. Mê ám. ♦ **mê ngủ** (đt) Say ngủ, đang ngủ mê • (B) Chìm đắm trong cảnh tối tăm, thấp kém mà không biết: *Một dân tộc mê ngủ trong cảnh tối đòi.* ♦ **mê say** (đt) X. Say mê. ♦ **mê sảng** (tt) Mê và nói sảng: *Nóng quá nên mê sảng.* ♦ **mê tân** (đt) Bến mê, chỗ làm người ta sai lầm. ♦ **mê tín** (đt) Tin nhảm, tin cách mù quáng: *Mê tín dị đoan.* ♦ **mê tơi** (trt) (lóng). *Nh:* Mê mẩn: *Thấy mê tơi.* ♦ **mê thất** (tt) Lạc mất • (đt) (thể) Sự ngoắt ngoéo của xương, ngõ ngách của ruột *(Labyrinthe).* ♦ **mê võng** (đt) Nh. Mê hồn trận.

MÊ (đt) Đố. ♦ **mê ngữ** (đt) Câu đố.

MỀ (đt) Dạ dày, loài có cánh: *Úp mề.* ♦ **mề gà** (đt) Dạ dày con gà • (R) Bọc tiền giống mề gà • (lóng) Cái ức người ta: *Treo lận mề gà (trói hai cườm tay ra sau lưng rồi nút lên trần nhà).*

MỀ ĐAY (đt) Huy chương, vật thưởng công để đeo trước ngực *(Médaille)*: *Có mề đay nào không bè trái* • X. Mày đay.

MỀ (trt) Trong lúc mê sảng: *Đái mề, ỉa mề.*

MỂ (đt) Rút ra, hút ra: *Mể mủ.*

MỄ (đt) Cái giá kê, ghế kê phản.

MỄ (đt) Gạo: *Bạch mễ, mộc mễ, trần mễ.* ♦ **mễ cốc** (đt) Gạo, và các loại hột dùng làm đồ ăn như: bắp, đậu, mè...: *Sở Mễ cốc.* ♦ **mễ chúc** (đt) Cháo, cháo nấu bằng gạo. ♦ **mễ diêm** (đt) Gạo và muối • (R) Vật lặt vặt. ♦ **mễ khang** (đt) Cám. ♦ **mễ lương** (đt) Gạo phát cho binh lính và quan hồi xưa. ♦ **mễ phấn** (đt) Bột gạo. ♦ **mễ túc** (đt) Gạo và bắp.

MỆ (đdt) Tiếng gọi các ông Hoàng (con vua cháu chúa) do sự kiêng cữ từ đời Chúa Sãi Nguyễn Phúc. Hiền (Vì Chúa sinh bao nhiêu con trai đều chết nên kiêng gọi "Đức Ông" phải gọi Mệ tức Mẹ nói trái).

MỆ SÓC (đdt) Tiếng gọi các tù trưởng bộ lạc dân tộc thiểu số.

MỆCH (trt) Cg. Mích chình, sai lệch: *Xệch mệch.* ♦ **mệch bụng** (trt) X. Mệch lòng. ♦ **mệch lòng** (trt) Cg. Mích lòng hay mất lòng, chình lòng, không vừa lòng: *Làm mệch lòng anh em.*

MỆCH MÁC (trt) Lệch thệch, Xốc xệch, cách ăn mặc lôi thôi: *Ăn mặc mệch mác.*

MÊM SỐI (trt) Cùng một thứ, giống nhau: *Cái này mêm sối cái kia (même chose).*

MỀM (tt) Tính chất những vật không cứng, Bóp thì xẹp, nhận thì lún: *Đất mềm, gối mềm: Chân yếu tay mềm; Lạt mềm buộc chặt* (tng) • Yếu, dễ uốn nắn, dễ sai khiến: *Mềm nắn, rắn buông* (tng). ♦ **mềm dẻo** (tt) Mềm và dẻo • (B) Khôn khéo, biết tùy thời: *Chánh sách mềm dẻo.* ♦ **mềm dịu** (tt) Mềm và dịu • (B) Khôn khéo, dịu ngọt: *Phải mềm dịu với nó, nó mới chịu ở.* ♦ **mềm lòng** (tt) Nhẹ dạ, hay tin nghe, hay xiêu lòng trước tình cảm: *Người mềm lòng không cương quyết.* ♦ **mềm lũn** (tt) X. Mềm nhũn. ♦ **mềm lụn** (tt) Nh. Mềm nhũn. ♦ **mềm mại** (tt) (đ): Dịu dàng: *Tướng đi mềm mại* • (trt) Dịu ngọt: *Ăn nói mềm mại.* ♦ **mềm mềm** (tt) Hơi mềm. ♦ **mềm mỏng** (bt) Vui vẻ, khiêm nhượng: *Tánh người mềm mỏng, ăn nói mềm mỏng; Mềm mỏng dễ thương.* ♦ **mềm nhũn** (tt) Cg. Mềm lũn hay mềm rũn, rất mềm. ♦ **mềm rục** (tt) Mềm lắm, gần rã ra: *Thịt nấu mềm rục.* ♦ **mềm rũn** (tt) X. Mềm nhũn. ♦ **mềm xương** (tt) Có xương mềm, nhai được: *Cá khoai mềm xương* • (trt) Giập xương, như tử (lời hăm): *Đánh mềm xương.* ♦ **mềm yếu** (tt) Mềm và yếu • (B) Yếu ớt hay nhịn hay nhường bước, chịu sút kém: *Người chồng mềm yếu, ông chồng mềm yếu.*

MÊN (tt) Cg. Miên, thuộc đất Cao Mên: *Người Mên, đất mên, gà mên.* ♦ **mên mọi** (đt) Tiếng gọi người cách khi dể: *Đồ mên mọi.*

MÊN (trt) Giả, giả dối: *Mên quá; chơi mên, làm đồ xi mên.*

MỀN (đt) Cg. Chăn, vật đắp cho ấm: *Đắp mền, mùng mền chiếu gối* • (tt) Gặp ba lần: *Áo mền (ba lớp), Ông Tú mền (đỗ ba lần tú tài xưa).* ♦ **mền đôi** (đt) Mền rộng hai người đắp. ♦ **mền gối** (đt) Mền và gối • (R) Các vật dùng trên giường ngủ: *Ngủ dậy, phải sắp mền gối lại cho vén khéo.* ♦ **mền hai da** (đt) Mền dày, mỗi bên một màu khác nhau.

MẾN (đt) Chuộng, ưa, thích, tình cảm khiến mình thương yêu, muốn gần gũi một bên luôn: *Mến cảnh, mến người.* ♦ **mến chuộng** (đt) Ưa thích, có nhiều tình cảm: *Mến chuộng người có tài.* ♦ **mến đức** (đt) Ưa thích sự hiền đức người nào: *Mến đức người hiền.* ♦ **mến phục** (đt) Mến và phục, yêu và kính nể: *Mến phục người đứng đắn.* ♦ **mến tài** (đt) Mến cái tài năng người nào: *Vì mến tài mới dùng va.* ♦ **mến tay mến chưn** (đt) Ưa chuộng, muốn gần gũi nhau luôn: *Ở lâu, mến tay mến chưn.* ♦ **mến thương** (đt) Cg. Thương mến, vừa mến vừa đặt tình thương vào người nào: *Mến thương người có nết na. Thương người có nết na.* ♦ **mến vì** (đt) Mến và vì nể: Ăn ở đàng hoàng thì được mến vì. ♦ **mến yêu** (đt) X. Yêu mến.

MÊNH *tt.*Cg. Minh, rộng lớn. ♦ **mênh mang** (tt) Mịt mờ vì quá rộng: *Trông vời trời bể mênh mang.* ♦ **mênh mông** (tt) Rộng rãi, không thấy bờ bến: *Bạc mênh mông biển, cầu toan bắc, Xanh mịt mù trời, thước rắp đo* (T.T.Tường).

MỆNH (đt) X. Mạng.

MẾT *đt.*(lóng) Yêu say đắm (do mê mết nói thúc): *Nó mết con đó rồi!*

MẾT *đt.*(lóng) Tra vô, mặc vào: *Mết bộ đồ đó vô thì le gắt (mettre).*

MẾT TINH (đt) Cuộc hội họp giữa trời có người diễn thuyết về một vấn đề chánh trị hay xã hội và cuối cùng, lập bản kiến nghị: *Họp mết tinh; tổ chức mết tinh (meeting).*

MỆT (tt) Thở nhanh và mạnh vì ra sức nhiều hoặc bệnh trở nặng: *Chạy mệt, đi mệt, làm mệt, nghỉ mệt; Thương em vô giá quá chừng, Trèo non quên mệt, ngậm gừng quên cay* (cd) • (R) Lo lắng nhiều, uể oải tinh thần: *Mệt trí* • Có việc đáng lo, phải hao tốn nhiều: *Theo vụ kiện này mệt đa; Việc này mệt chớ không lôi thôi đâu.* ♦ **mệt đừ** (tt) Mệt đến đờ dẫn người: *Làm suốt ngày, mệt đừ.* ♦ **mệt lả** (tt) Cg. Mệt lử hay mệt lừ, quá mệt, phờ cả người ra. ♦ **mệt lừ** *tt.*X. Mệt lả. ♦ **mệt lử lừ** (tt) Mệt quá, mệt nhiều lắm: *Chạy xong vụ đó, mệt lử lừ.* ♦ **mệt lử** (tt) X. Mệt lả. ♦ **mệt mỏi** (tt) Mệt và mỏi gân cốt: *Lớn tuổi mà làm việc nặng thường mệt mỏi* • (R) Uể oải, chán nản: *Công việc kéo dài, ai nấy đều mệt mỏi.* ♦ **mệt ngất** (tt) Mệt thở không kịp; mệt đến xỉu. ♦ **mệt nhoài** *tt.*Nh. Mệt mỏi. ♦ **mệt nhọc** *tt.*(đ): Nh. Mệt: *Làm một chút mà mệt nhọc gì!* ♦ **mệt nhừ** (tt) Nh. Mệt đừ. ♦ **mệt óc** (tt) Cg. Mệt trí, mệt trí óc vì quá suy nghĩ, lo lắng: *lo chi cho mệt óc.* ♦ **mệt sức** (tt) Mệt vì dùng sức quá nhiều. ♦ **mệt toát vì cấu** *tt.*(lóng) Nh. Mệt mỏi, mệt nhoài. ♦ **mệt trí** (tt) Nh. Mệt óc. ♦ **mệt xác** Mệt cái thân xác, tiếng nói khi giận: *Lo chi cho mệt xác.* ♦ **mệt xoai** (tt) Nh. Mệt mỏi. ♦ **mệt xoai xoải** (tt) Nh. Mệt mỏi.

MẾU (đt) Chăn hai khóe miệng xuống toan khóc: *Dỗ*

M

khóc, dở mếu. ♦ **mếu máo** (trt) Bệu bạo, cách khóc van lơn: *Khóc mếu máo xin tha.*

MỀU (tt) Mởu, rất ngọn: *Non mều.* ♦ **mều ngọn** (tt) Có cái ngọn rất non: *Mưa xuống, rau mều ngọn.*

MI (đdt) Mày, tiếng gọi ngang vai kẻ trước mặt: *Mày tao mi tớ; Ông khi ni, mi khi khác.*

MI (dt) Chang mày, hàng lông mi trên con mắt và dưới trán: *Tu mi, mi thanh mục tú, thần bạch mi.*

MI (dt) Mí, hai miếng da trên và dưới con mắt, dùng để nhắm mở: *Mi sưng húp.*

MI CA (dt) Loại đá trong cứng, được dùng chế tạo đồ dùng thế cho kiếng *(thủy tinh) (mica).*

MI XA (dt) Lễ dâng thánh thể Chúa Giê Su để cứu rỗi loài người *(messe).*

MÌ (dt) X. Lúa mì • Tên những thức ăn làm với bột lúa mì: *Bánh mì, bột mì* • Thức ăn làm với bột mì cán mỏng rồi xắt thành sợi dài: *Ăn mì, bánh mì, gõ mì, tiệm mì.* ♦ **mì căn** (dt) Cây bột mì luộc chính như trái chuối chín, dùng nấu các thức ăn chay. ♦ **mì chỉ** Cg. Mì xoa, thứ mì mành sợi, trắng mốc, thường nấu với thịt nạc và lòng heo cho người bệnh ăn. ♦ **mì kỷ** (dt) Nh. Mì lớn. ♦ **mì khô** (dt) Mì không chế nước lèo: *Nấu hai vắt mì khô.* ♦ **mì lớn** (dt) Mì mỏng và to sợi: *Một vắt mì lớn.* ♦ **mì nấu** (dt) Mì luộc giòn ăn với nước lèo. ♦ **mì nước** (dt) Mì luộc xong để nước lèo vô: *Một tô mì nước.* ♦ **mì nhỏ** (dt) Mì nhỏ sợi: *Nấu hai vắt mì nhỏ.* ♦ **mì nhật bổn** (dt) Mì có sẵn thịt và gia vị cùng cán chung với bột, khi ăn, thả vô nước sôi cho chín, nước sôi trở thành nước lèo. ♦ **mì thánh** (dt) Cg. Hoàng thánh, thịt heo băm nát gói trong miếng bột mì cán mỏng luộc chín ăn với nước lèo. ♦ **mì vàng** (dt) Mì sợi tròn màu vàng: *Bún mì vàng; Mì vàng nấu đường.* ♦ **mì vắt** (dt) Mì vắt xong, vắt thành nắm bằng nắm tay. ♦ **mì xào** (dt) Thức ăn bằng mì xào với tôm, cua, thịt heo và cải: *Một dĩa mì xào.* ♦ **mì xọa** (dt) X. Mì chỉ.

MÌ (dt) (thực) X. Khoai mì: *Trồng một đám mì, nhổ mì; Bánh phồng mì.* ♦ **mì tinh** (dt) (thực) Loại cỏ mọc thành bụi, lá tròn dài, gân song song, màu xanh có bột trắng, hoa chùm trắng, hột đỏ, cơm vàng, củ dài có vảy, luộc ăn hoặc xay thành bột,có lối 90% tinh bột; 0,5% đạm *(Schumanianthus dichotomus).*

MÍ (dt) Cg. Mi, hai miếng da mềm dùng mở và nhắm mắt: *Mí trên, mí dưới* • (R) Bìa, cạnh, phần meo dọc theo bìa vật mặt phẳng: *Mí khăn, mí thiếc; Ém mí, uốn mí.* ♦ **mí lót** (tt) X. Mắt mí lót. ♦ **mí viêm** (dt) Bệnh sưng mí mắt *(blépharite).*

MĨ (tt) X. Mỹ.

MỊ *đt.*Cg. Mỵ, nịnh hót: *Dua mị, thằng này mị lắm mà!* • (tt) Đẹp: *Kiều mị, thiên kiều bá mị.* ♦ **mị dân** (đt) Nịnh dân, chiều ý dân theo cách vô lý: *Chính sách mị dân.* ♦ **mị dược** (dt) Thuốc kích thích dâm dục. ♦ **mị đạo** (dt) Cách nịnh hót hay mê hoặc người. ♦ **mị khách** (đt) Vồn vã với khách. ♦ **mị mộng** (tt) Dối trá: *Chuyện mị mộng.* ♦ **mị nhân** (đt) Dụ dỗ, rủ quến người.

MIA (dt) Cây tiêu bằng gỗ dựng đứng ở xa để nhắm đo đất, đo đường *(mire).* ♦ **mia thường** (dt) Mia thụt lên xuống được (mire voyante). ♦ **mia khắc** (dt) Cg. Mia có chia độ, mia có khắc phân độ để nhắm đạng tính luôn khi đo *(mire parlante).*

MÍA (dt) (thực) Cg. Cam giá, loại cỏ cao từ 2 tới 6m, thân tròn vỏ cứng, có đốt dài từ 10 tới 20cm, lá dài nhám, gân nhánh trắng, lá mọc hai hàng tại mỗi mắt, có bẹ ôm thân, chùm tụ tán (cờ) ở đọt có nhiều lông mịn, thân mía có nước ngọt, dùng nấu đường hay ăn sống: *Mía sâu có đốt, nhà dột có nơi* (tng) *(Saccharum officinarum).* ♦ **mía bắp** (dt) Thứ mía nhỏ cây mà cứng, nước có nhiều đường. ♦ **mía bầu** Cg. Côn lôn giá mía mưng, thứ mía cây mềm, dùng ăn sống. ♦ **mía cò ke** (dt) Thứ mía đỏ cây mà cứng. ♦ **mía de** (dt) Nh. Mía bắp. ♦ **mía đỏ** (dt) Cg. Mía lỳ, thứ mía vỏ đỏ, nước ngọt, dùng nấu đường. ♦ **mía đường** (dt) Các thứ mía ép lấy nước nấu đường, thường cây cứng. ♦ **mía gò cát** (dt) Thứ mía cây to, vàng vỏ, mềm, nhiều nước, lạt. ♦ **mía ghim** (dt) Mía róc vỏ rồi cắt thành khúc gắn ghim trong cây tre chẻ nhỏ để bán ăn liền. ♦ **mía gián** (dt) Thứ mía vỏ trắng đỏ xen lộn. ♦ **mía hấp** (dt) Cây mía róc vỏ rồi hấp, nước ngọt thanh. ♦ **mía la oa** *(java).* Thứ mía đường, giống ở yava, thường trồng ở đất giồng và để nấu đường tán (giống cái móng bò). ♦ **mía lau** (dt) Cg. Địch giá, thứ mía cây ốm và trắng, trồng đất gò, dùng nấu với nước nhiều món khác để uống mát và cũng để nấu đường phổi: *Mẹ già như chuối ba hương, Như xôi nếp ngọt, như đường mía lau* (cd). ♦ **mía lỳ** (dt) X. Mía đỏ. ♦ **mía mây** (dt) Thứ mía trắng mốc, dài cây nhiều nước. ♦ **mía mưng** (dt) X. Mía bầu. ♦ **mía nước** (dt) Thứ mía có nhiều nước, thường là mía vàng, dùng ép lấy nước uống. ♦ **mía rượu** (dt) Cây mía nứt đường dài bị gió lọt vô hôi mùi rượu. ♦ **mía sâu** (dt) Cây mía có sâu hoặc ổ kiến: *Mía sâu có đốt...* ♦ **mía sơn dịu** (dt) Thứ mía to mà cao, vỏ có vết hoặc đỏ tươi, mềm và ngọt, thường được ăn uống. ♦ **mía tây** (dt) Thứ mía đỏ bầm, nhỏ cây. ♦ **mía vàng** (dt) Mía cây mập, vỏ vàng, mềm, nhiều nước, dùng ăn sống. ♦ **mía voi** (đt) Mía thật to, da mốc và nhặt nhắt, nước lạt.

MỈA (trt) Cách cạnh khóe, chế nhạo, nửa chơi, nửa thật với ý khi dễ: *Cười mỉa, nói mỉa.* ♦ **mỉa mai** (bt) Nh. Mỉa: *Nói mỉa mai, đừng mỉa mai tôi chớ!* • (trt) Mang máng, hơi giống: *Con oanh học nói trên cành mỉa mai* (K); *Mường tượng rồng đưa nơi biển thẳm, Mỉa mai cầu cậy dưới sông sâu.*

MÍCH *trt.*X. Mếch.

MÍCH (tt) Mẻ, sứt, bể rời ra một miếng nhỏ: *Chén mích.*

MỊCH (đt) Tìm kiếm: *Sưu mịch, tầm mịch.* ♦ **mịch cú** (đt) Tìm ý làm thơ. ♦ **mịch lộ** (đt) Tìm đường đi. ♦ **mịch phỏng** (đt) Hỏi thăm để tìm cho ra. ♦ **mịch thực** (đt) Kiếm ăn.

MÍM (đt) Bặm chặt môi lại: *Mím môi, múm mím.*

MỈM *trt.*Cg. Mỉn, hơi hé môi để cười: *Cười mỉm.* ♦ **mỉm cười** (đt) Cg. Mỉm cười, nhích môi cười, không ra tiếng. ♦ **mỉm miệng** (đt) Nh. Mỉm cười.

MIN (đdt) Ta, tiếng tự xưng với vẻ ngang hàng hay dưới tay: *Min đây chẳng phải các thầy* (LVT).

MIN (dt) (động) Loại bò rừng, vai nở to, đít thon: *Sừng min.*

MÌN (dt) Kẻ dụ dỗ người đem bán: *Bố mìn, mẹ min.*

MÌN (dt) Chất nổ mạnh dùng chắn đá hay làm vỏ khí giết

người: *Cốt mìn, chôn mìn, giật mìn (mine).*

MỈN (trt) X. Mỉm. ♦ **mịn** (tt) Mềm nhũn, nhỏ sợi, mướt: *Hàng mịn, lông mịn, trắng mịn.* ♦ **mịn màng** (tt) Thật mịn: *Nước da mịn màng.*

MINH (tt) Sáng sủa, tỏ rạng: *Bình minh* • Sáng suốt, rõ ràng, ngay thẳng (thuộc trí tuệ): *Anh minh, công minh, phân minh, phát minh, thanh minh, thông minh; Xin chàng quân tử xét cho minh* (H.X.Hương). ♦ **minh bạch** (trt) Rõ ràng, đâu ra đấy: *Trên trăng dưới nước thề nguyền, Khứ lai minh bạch trọn niềm thủy chung.* ♦ **minh biện** (đt) Bày giải rõ ràng: *Việc đã rõ như ban ngày, không cần minh biện.* ♦ **minh chánh (chính)** (tt) Quang minh chánh đại, rõ ràng ngay thẳng: *Thái độ minh chánh.* ♦ **minh châu** (dt) Hột ngọc sáng. ♦ **minh chủ** (dt) Cg. Minh quân, vì vua sáng suốt. ♦ **minh chứng** (đt) Chứng tỏ, chắc chắn: *Lời nói ấy đã minh chứng được việc làm* • Bằng chứng đích xác: *Cần có minh chứng đàng hoàng mới buộc tội đặng.* ♦ **minh đạo** (đt) Hiểu thấu đạo lý. ♦ **minh đạt** (đt) Thông suốt đến nơi. ♦ **minh đoán** (đt) Phán đoán rõ ràng: *Xin nhờ lượng trên minh đoán.* ♦ **minh đức** (đt) Đức hạnh tỏ rõ. ♦ **minh đường** (đt) Điện vua dùng nơi họp bàn việc lễ nghĩa trong nước • Chỗ trũng hoặc ao, giếng nước mồ mả. ♦ **minh giải** (đt) Cắt nghĩa rõ ràng. ♦ **minh hiển** (tt) Rõ ràng, tỏ rõ. ♦ **minh lãng** (đt) Nghe rõ • (tt) Sáng suốt. ♦ **minh liêu** (đt) Hiểu rõ • (tt) Rõ ràng. ♦ **minh lương** (dt) Minh quân lương tể, vua sáng tôi hiền. ♦ **minh mẫn** (tt) Sáng suốt, lanh lợi: *Khối óc minh mẫn, đứa nhỏ minh mẫn.* ♦ **minh mạc** (dt) Cặp mắt sáng. ♦ **minh niên** (dt) Sang năm, năm mới, năm sau. ♦ **minh nguyệt** (dt) Trăng tỏ: Thanh phong, minh nguyệt. ♦ **minh nhựt** (trt) Mai, ngày mai. ♦ **minh nghĩa** (đt) Hiểu rõ nghĩa lý: *Tra cho minh nghĩa* • Nh. Minh đạo. ♦ **minh oan** (đt) Bày tỏ sự oan ức: *Viết đơn minh oan.* ♦ **minh quang** (tt) Sáng sủa. ♦ **minh quân** (dt) Vì vua sáng suốt: *Minh quân lương tể tao phùng dị.* ♦ **minh quyết** (đt) (pháp) Quyết định cách rõ ràng, sáng suốt: *Xin tòa minh quyết.* ♦ **minh sát** *đt.*Cg. Minh xét, xét nét cách sáng suốt rõ ràng. ♦ **minh tinh** (dt) Vì sao sáng • (B) Người sáng chói, nổi bật: *Minh tinh màn bạc.* ♦ **minh thẩm** (đt) Xử đoán sáng suốt cân bình: *Nhờ tòa minh thẩm.* ♦ **minh thị** (trt) (pháp) Cách rõ rệt, dễ hiểu: *Luật gia đình đã minh thị quy định các vấn đề giá thú, tử hệ thân quyền.* ♦ **minh thức** (đt) Thông thái, hiểu biết tường tận. ♦ **minh triết** (dt) Người sáng suốt, hiểu thấu rành mạch việc đời, việc người: *Minh triết bảo thân.* ♦ **minh xét** *đt.*X. Minh sát. ♦ **minh xương** (tt) Rõ ràng.

MINH (dt) Tên một triều đại bên Tàu, sau nhà Nguyên, trước nhà Thanh, ngang với cuối nhà Trần và đầu nhà Lê bên Việt Nam. ♦ **minh hương** (dt) Quê hương người nhà Minh • thth: Người Tàu sang ở Việt Nam từ năm Mậu dần (1678): *Người minh hương; Minh hương Gia thạnh.*

MINH (đt) Thề thốt, ước hẹn: *Thệ hải minh sơn; Đồng minh, liên minh.* ♦ **minh chủ** (dt) Người được cử cầm đầu một cuộc khởi nghĩa. ♦ **minh hữu** (dt) Bạn thề nguyền. ♦ **minh lực** (dt) Lực lượng đồng minh. ♦ **minh thệ** (đt) Minh sơn thệ hải nói tắt, thề bồi ăn ở cùng nhau, làm bạn cùng nhau đời đời: *Nặng lời minh thệ.* ♦ **minh thủ** (dt) Nh. Minh chủ. ♦ **minh ước** (dt) Lời giao kết, điều ước ký kết bình vực lẫn nhau: *Minh ước Bắc Đại Tây dương.*

MINH (tt) Tối tăm, sâu kín, u minh. ♦ **minh báo** (đt) (truyền) Quả báo, báo ứng tự nhiên. ♦ **minh dương** (dt) Bóng tối và ánh sáng • (B) Cõi chết và cõi sống: *Minh dương đôi ngã.* ♦ **minh khí** (dt) Đồ mã cho người chết dùng. ♦ **minh minh** (tt) Mờ mịt, tối tăm: *U minh minh.* ♦ **minh mông** (tt) X. Mênh mông. ♦ **minh muội** (tt) Mờ tối, không rõ. ♦ **minh tưởng** (đt) Nghĩ thầm, tưởng tượng. ♦ **minh vương** (dt) (truyền) Cg. Diêm vương vua âm phủ.

MINH (đt) Kêu lên: *Hòa minh* • (dt) Tiếng kêu: *Kê minh, khuyển minh.* ♦ **minh cầm** (dt) Loài chim biết hót. ♦ **minh oan** (đt) Kêu oan: *Bà Bùi Hữu Nghĩa lặn lội ra Huế giục trống Tam tòa minh oan cho chồng.* ♦ **minh quản** (dt) Hai ống nhỏ dưới khí quản loài chim.

MINH (đt) Ghi vào, khắc vào • Bài văn khắc vào đá, vào gỗ để ghi công đức một người nào: *Bài minh.* ♦ **minh cảm** (đt) Cảm kích và ghi nhớ luôn luôn. ♦ **minh sanh (sinh)** (dt) *X* Minh tinh. ♦ **minh khắc** Ghi nhớ như khắc vào lòng. ♦ **minh tâm** (đt) Ghi vào dạ quyết nhớ đời đời. ♦ **minh tinh** *đt.*Cg. Minh sinh, minh sanh hay Triệu, tấm lụa dài ghi theo hàng đứng tên tuổi, nơi sinh và nơi chết của người chết để treo lên cho người ta biết: *Minh tinh chín chữ lòng son tạc* (N.Đ.Chiểu) X. *Đại Nam hải nhai...*

MINH LINH (dt) Con nhện • (R) Con nuôi: *Nuôi làm minh tinh.*

MÌNH (dt) Thân mình: *Bể mình, đau mình.* Giật mình, ẻ mình, rửa mình; *Áo mặc trong mình sao để gió bay?* (cd) • (R) Tấm thân, con người: *Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha.* (K) • (B) a) Ta, bản thân: *Khư khư mình buộc lấy mình vào trong* (K) • b) Chúng ta, nội bọn có mình trong ấy: *Bọn mình, chúng mình, tụi mình; Chúng kéo tới đánh mình, Không lẽ mình đông như vầy mà nhịn sao* • (đdt) Tiếng vợ chồng gọi nhau: *Mình về mình nhớ ta chăng? Ta về ta nhớ hàm răng mình cười* (cd) • đ) Nơi kín của đàn bà: *Cửa mình, dơ mình* • đ) Thân cây: *Chuối thuộc loại mình nước.* ♦ **mình cát** (dt) Mặt hàng lấm tấm những mụt nhỏ: *Hàng mình cát.* ♦ **mình dây** (dt) Thân hình cao, mỏng, có bề ngang và gân guốc: *Anh đó mình dây chớ không phải ốm (gầy).* ♦ **mình đoạn** (dt) Thứ hàng vóc, mỗi xấp một hay hai áo: *Hàng mình đoạn.* ♦ **mình đồng** (dt) Da thịt săn cứng, chém không đứt: *Mình đồng gan sắt.* ♦ **mình ên** (trt) Lẻ loi chỉ có một mình: *Va tới mình ên.* ♦ **mình mẩy** (dt) Cái mình, từ vai tới mông: *Mình mẩy lấm lem.* ♦ **mình không** (trt) Không có chi cả trong mình: *Đi mình không.* ♦ **mình nước** (dt) Thân cây thuộc loại mem, có nhiều nước: Chuối thuộc loại mình nước. ♦ **mình mẹ** (dt) Thân cây mẹ (những cây có rễ thành như con chuối, bạc hà, v.v...) Xắn khối mình mẹ. ♦ **mình ngựa** (dt) Bề dài con ngựa: *Thua hai mình ngựa.* ♦ **mình trần** (trt) Ở trần, không mặc áo: *Để mình trần như vậy mà đi đâu?* ♦ **mình trừu** (dt) mặt hàng mịn và nhuyễn: *Mình trừu chỉ đánh.* ♦ **mình vàng** (dt) Thân thể người cao quý, đàn bà đẹp: *Vóc ngọc mình vàng.* ♦ **mình vóc** (dt) Thân thể: *Mình vóc, tóc da.* ♦ **mình xe** (dt) Bề dài chiếc xe đạp: *Thua một mình xe.*

M

MÍT (dt) (thực) Cg. Ba lam mật, sách thuốc gọi Năng gia kiết, loại cây to gỗ vàng, lá đơn láng, rậm, phát hoa gọi dái, đực cái riêng, trái to tròn dài, vỏ có nhiều gai, có nhiều múi và sơ, mỗi múi có hột đựng trong một bọc cứng giòn, cơm ngọt, thơm, nhiều mật, hột bùi nhiều hột có tính ích khí, giải phiền, lõi cây có tính làm trụy thai *(Artocarpus heterophyllus)*. ♦ **mít dai** (dt) X. Mít ráo. ♦ **mít dừa** (dt) Thứ mít múi rắng. ♦ **mít hầm** (dt) Trái mít vừa già được luộc và đậy hầm cho mềm để làm thức ăn cơm. ♦ **mít ma vọc** (dt) Trái mít có nhiều dấu đen ngoài vỏ. ♦ **mít mật** (dt) X. Mít ướt. ♦ **mít nài** *dl.* Loại cây cao đến 20m, gỗ cây chôn dưới đất không mục, lá cứng giòn, gân nổi ở bề trái, trái nhỏ tròn, nhám, dính chùm. *(artocarpus asperuta)*. ♦ **mít nghệ** (dt) Thứ mít to trái, múi to, vàng, bở. ♦ **mít quáng nhãn** (dt) Thứ mít múi mỏng hột to. ♦ **mít ráo** (dt) Cg. Mít dai, loại mít trái to, múi to, cơm dày, giòn, thơm ngon. ♦ **mít tố nữ** (dt) Loại mít trái nhỏ, gai mềm, múi tròn nhiều mật và mật thơm ngon. ♦ **mít ướt** (dt) Cg. Mít mật, loại mít giống mít ráo, nhưng múi nhão mềm, luôn luôn ướm mật • (tt) Nhạy cảm, hay khóc: C *ơn nhỏ đó mít ướt lắm.*

MÍT (tt) Kín đáo: *Kính mít* • Ngu tối, không biết gì: *Tịt mít.* ♦ **mít đặc** (dt) Dốt đặc, không hiểu chi ráo: *Việc đó tôi mít đặc, mít đặc mà cũng làm như hay chữ.*

MỊT (tt) Tối om: Mù mịt, tối mịt. ♦ **mịt mịt** (trt) tăm tăm, mù mù, không thấy chi cả trong một khoảng rộng lớn: *Ngọn cờ giáo xem in rừng rậm, Bóng bay cao mịt, mịt trời xanh Tiền Xích Bích.* ♦ **mịt mờ** (dt) (tt) Cg. Mờ mịt, mờ, bị một lớp sương dày hay khói dày che khuất không thấy: *Mịt mờ khói tỏa lửa hương. Không ai tin thấu cho tường dạ em* (cd). ♦ **mịt mù** Cg. Mịt mùng hay mù mịt, thăm thẳm, không thấy chi cả: *Bạc mênh mông biển, cầu toan bắc, xanh mịt mù trời, thước rắp đo* (T.T.Tường). ♦ **mịt mùng** *trt.*X. Mịt mù.

MỈU (dt) Cg. Mẻo, con mèo: *Ai biết mèo nào sợ mỉu nào?* (Vd).

MIÊN (dt) Xơ bông • (tt) Yếu, mềm: *Miên lực* • (trt) Dài ra: *Liên miên, triền miên.* ♦ **miên bạc** (tt) Mỏng manh, mỏng mảnh. ♦ **miên diên** (tt) Dai dẳng dài đăng đẳng. ♦ **miên dương** (dt) Con cừu (trừu) ♦ **miên lực** (dt) Tài sức mong manh. ♦ **miên man** (trt) Bề bộn: *Công việc miên man* • Dai dẳng, kéo dài: *Miên man ngày này qua ngày khác.* ♦ **miên miên** (trt) Nh. Miên man. ♦ **miên trường** (trt) Lâu dài, đời đời: *Phước lộc miên trường.* ♦ **miên viễn** (trt) Kéo dài mãi, không dứt: *Chúc vợ chồng ăn ở nhau cho miên viễn.*

MIÊN (dt) Ngủ: *Cô Miên, thôi miên.* ♦ **miên bịnh** (dt) Bệnh ngủ, cứ buồn ngủ luôn *(hypnosie)*. ♦ **miên du** (dt) Đi đứng như thường nhưng vẫn ngủ, một chứng bệnh *(somnambulisme)*. ♦ **miên dược** (dt) Thuốc ngủ. ♦ **miên học** (dt) Môn học về giấc ngủ *(hopnologie)*. ♦ **miên sàng** (dt) Giường, ván, nơi nằm ngủ.

MIÊN *tt.*X. Mên: *Người Miên, xứ Miên.*

MIỀN (dt) Vùng, phía: *Xem trên tràng bạc trời hồng, Dạo miền sơn thủy bể bông thái bình* (cd). ♦ **miền dưới** (dt) Các đảo và quần đảo ở phía Nam nước Việt Nam, thường chỉ về Indonesia: *Trái dâu miền dưới.* ♦ **miền ngoài** (dt) Nh. Đàng ngoài. ♦ **miền trên** (dt) Vùng cao nguyên, chỗ đất cao gần núi rừng. ♦ **miền trong** (dt) Nh. Đàng trong.

MIỀN *tt.*(lóng) Chết: *Gần miền, miền rồi.*

MIẾN (dt) Cg. Bún tàu, bún khô nhỏ sợi bằng bột đậu xanh. ♦ **miến gà** (dt) Canh miến với thịt gà xé ra.

MIỄN (dt) Viền, bọc dài theo mép: *Miễn ảnh, miễn chiếu.*

MIỄN (trt) Gắng sức, khuyến khích: *Khuyến miễn* • Cốt, tiếng so sánh để chọn cái chánh: *Mồ cha đứa có sợ đòn. Miễn là lấy được chồng giòn mà thôi* (cd). ♦ **miễn cưỡng** (tt) Gượng gạo, buộc lòng lắm: *Ăn cách miễn cưỡng.* ♦ **miễn hồ** (trt) Quý hồ, cốt sao: *Giàu nghèo không cần, miễn hồ có cơm ngày ba bữa là được.* ♦ **miễn lệ** (dt) Khuyến khích dùng lời khen để đôn đốc. ♦ **miễn lực** (dt) Gắng sức. ♦ **miễn sao** (trt) Cốt sao cho: *Ở đời ba bảy đường chồng. Miễn sao chọn được một lòng là hơn* (cd).

MIỄN (đt) Cởi đi, tha cho khỏi: *Bãi miễn, bất miễn, xá miễn, lần này được miễn.* ♦ **miễn cước** (tt) Khỏi trả tiền gửi: *Món này miễn cước (franchise).* ♦ **miễn cứu** (tt) (pháp) Khỏi cứu xét nữa, được tha, tình trạng một phạm nhân được tha bổng. ♦ **miễn chấp** (đt) Cg. Miễn thứ, tha thứ, không chấp nhứt: *Xin ông miễn chấp.* ♦ **miễn chức** *đt.*Cg. Giải chức hay bãi chức, lột chức phận, không cho làm việc nhà nước nữa. ♦ **miễn dịch** (tt) Khỏi đi lính khi đúng tuổi: *Nhờ bệnh hoạn nên được miễn dịch* • Khỏi làm công tác (sưu hay sâu): *Ở làng, thường trên 55 tuổi được miễn dịch* • X. Miễn nhiễm. ♦ **miễn hứa** (tt) Khỏi bị bắt buộc theo lệ (nhờ đủ điều kiện được miễn). ♦ **miễn lễ** (đt) Xá cho khỏi lạy: *Ta miễn lễ cho đó.* ♦ **miễn lính** (tt) Cg. Miễn dịch, khỏi đi lính. *Nhờ có tật nên được miễn lính.* ♦ **miễn nghị** *đt.*X. Miễn tố. ♦ **miễn nhiễm** (tt) Cg. Miễn dịch, khỏi bị lây bệnh, trạng thái sinh lý một cơ thể còn sống không mắc bệnh nếu cơ thể này đã bị một loại vi trùng gây bệnh xâm nhập vào trước rồi: *Một người đã mắc bệnh đậu mùa hoặc đã trồng trái hàng năm sẽ miễn nhiễm bệnh ấy (immunité).* ♦ **miễn phí** (tt) Khỏi trả tiền theo lệ: *Đi xe miễn phí, kiện miễn phí.* ♦ **miễn sai** (tt) Khỏi việc sưu dịch. ♦ **miễng tang** (tt) Cg. Mãn tang hết để tang. ♦ **miễn tố** (tt) (pháp). Cg. Miễn nghị, khỏi bị đưa ra tòa sau khi Dự thẩm điều tra kỹ lưỡng, thấy bị cáo quả vô tội, nên xếp cất hồ sơ. ♦ **miễn tội** (đt) Tha tội. ♦ **miễn tử** (đt) Tha tội chết. ♦ **miễn thuế** (tt) Khỏi đóng thuế: *Đồ miễn thuế.* ♦ **miễn trách** (đt) Bỏ qua không trách cứ. ♦ **miễn trưng** (tt) Nh. Miễn thuế.

MIỆN (dt) Mão đội lúc hành lễ: *Gia miện, mũ miện, quan miện, triều miện.*

MIỆNG (trt) Ngay thẳng, công bình: *Chí miệng, chứng miệng; Nói cho miệng (Mình nói trại).*

MIẾNG *nt.* Mảnh, tấm, tiếng gọi những vật có mặt thẳng: *Miếng giấy, miếng ruộng miếng thịt, miếng vải, Miếng đất láng nguyên tự nhiên cây cỏ mọc, Anh mảng lo nghèo, bạn ngọc có đôi* (cd) • (R) Phần vừa một lần nhai trong miệng: *Ăn ba miếng: Miếng trầu của đáng là bao, Chẳng ăn cầm lấy cho nhau bằng lòng* (cd) • Thuộc về miệng: *Mốc miếng, môi miếng, nước miếng* • (B) Ngón, thuật cái hay trong nghề: *Dở miếng, trở miếng, Ăn miếng trả miếng.* ♦ **miếng ăn** (dt) Phần ăn, đồ ăn dành phần, một hay nhiều người: *Miếng ăn là miếng tồi tàn. Mất ăn một miếng lộn gan lên đầu* (cd) • (B) Lợi lộc phải tranh giành: *Một miếng ăn nên va làm dữ.* ♦ **miếng chi**

(trt) X. Cười miếng chi. ♦ **miếng nghề** (dt) Cách hay riêng trong một nghề: *Đem hết miếng nghề ra.* ♦ **miếng võ** (đt) Thế võ, một thế, một bộ trong nghề võ: *Miếng võ chân truyền.*

MIẾNG (dt) Miếng vụn của một vật nguyên bể nát ra: *Miếng chén, miếng chậu, miếng khạp.* ♦ **miếng chai** (dt) Miếng ve chai bể: *Đầu tường có gắn miếng chai.* ♦ **miếng sành** (dt) Miếng ngói hay đồ sành bể: *Gươm linh sút cán còn tranh, Bình hương dầu bể miếng sành còn thơm* (cd).

MIỆNG (dt) Cg. Mồm, bộ phận ở mặt dùng ăn và nói: R *a miệng, rơ miệng, súc miệng và miệng; Đàn ông rộng miệng thì sang; Đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà* (cd) • (R) Chỗ mở ra: *Ghẻ làm miệng* • Vành lỗ: *Miệng bình,miệng giếng Kiến bò miệng chén bao lâu, Phù du lướt gió ruồi bu miệng hùm* (cd). ♦ **miệng ăn** (dt) Nh. Miệng: *Có miệng ăn, không có miệng nói* • Người mà trong nhà phải dành cho phần ăn hằng ngày: *Nhà năm miệng ăn mà chỉ có một người làm.* ♦ **miệng bình vôi** (dt) Miệng người, môi trên giảnh, môi dưới trớt. ♦ **miệng bô bô** (dt) Miệng người choàm ngoàm dơ dáy: *Ăn trầu cái miệng bô bô* • Miệng hay nói: *Người gì mà cái miệng bô bô.* ♦ **miệng bống mú** (dt) Miệng người túm hẹp, giống miệng con cá bống mú. ♦ **miệng cá chim** (dt) Miệng người, nhỏ mà tròn. ♦ **miệng cá nóc** (dt) Miệng người túm nhọn ra, giống miệng con cá nóc. ♦ **miệng chữ nhơn (nhân)** (dt) Miệng người có cái môi trên xếch lên ở giữa như cái dấu mũ. ♦ **miệng chữ nhứt (nhất)** (dt) Miệng người như một vệt ngang, môi không lận. ♦ **miệng dưới** (dt) (lóng) Cửa mình: *Miệng trên sao, miệng dưới vậy.* ♦ **miệng đáy** (dt) Miệng cái đáy bắt cá: *Bị đăng ngăn lại, bao nhiêu cá đều* chun vào miệng đáy • (R) Đáy bắt cá: *Sông đó có nhiều miệng đáy.* ♦ **miệng đời** (dt) Cg. Miệng thế hay miệng thiên hạ, lời khen chê của người: *Miệng đời dị nghị.* ♦ **miệng gió** (dt) Lỗ hơi ống bể ngay ống than, phần dưới nối liền với ống dẫn hơi, phần trên bắc giữa miệng lò, để thục gió cho than cháy đỏ. ♦ **miệng ếch** (dt) Miệng người rộng và hơi hô nướu. ♦ **miệng hạm** (dt) Miệng người, có mùi rất hôi như miệng con cọp. ♦ **miệng hỏa lò** (dt) Miệng người rộng, mà hai khóe mở. ♦ **miệng hom** (dt) Miệng các vật bắt cá hay đựng cá, có cái hom, cho cá vô được mà ra không được. ♦ **miệng hùm** (dt) Miệng con cọp (hổ) • (B) Miệng người hay nói lớn lối: *Miệng hùm gan sứa* (tng). ♦ **miệng lằn lưỡi mối** (tng) Lời dị nghị có thêm hay bớt, không đúng với việc xảy ra. ♦ **miệng lưỡi** (tt) Có tài ăn nói hoạt bát: *Tay to miệng lưỡi lắm.* ♦ **miệng móm** (dt) Cg. Móm, hai má ở miệng lõm vào, cằm đưa ra, vì không có răng hay tự nhiên. ♦ **miệng mồm** *d*(đt) Nh. Miệng: *Miệng mồm dơ dáy.* ♦ **miệng ngọt** (dt) Lời lẽ ngọt dịu: *Miệng ngọt như đường mà bụng gươm đao.* ♦ **miệng qua miệng** (dt) Phương pháp hô hấp nhân tạo để cứu người bị nạn mất thở bằng cách ghé miệng mình vào miệng nạn nhân và thổi mạnh vào, tay bịt mũi nạn nhân lại. ♦ **miệng rộng** (dt) Cái miệng to, rộng: *Người miệng rộng* X. Miệng ếch ♦ **miệng tày** (dt) Miệng người hay khoe khoang mà không làm: *nói miệng tày.* ♦ **miệng tiếng** (dt) Lời chê bai, bắt bẻ: *Sao không sợ miệng tiếng thiên hạ.* ♦ **miệng tu hú** (dt) Miệng người, nhỏ mà nhọn. ♦ **miệng túm** (dt) Nh. Miệng bống mú. ♦ **miệng thế** (dt) X. Miệng đời. ♦ **miệng thiên hạ** (dt) X. Miệng đời. ♦ **miệng trên** (dt) Tức miệng (chỉ của đàn bà): *Miệng trên sao miệng dưới vậy.* **miệng vược** (dt) Miệng con cá vược, ngậm khít luôn • (R) Mí ván ghép thật khít, thật liền lạc: *Ghép miệng vược.*

MIẾT (đt) Nghè, ấn mạnh và chà nhiều lần cho dính sát: *Miết cục sáp vào kẻ ván* • (trt) Cg. Riết, cứ thế mãi: *Chạy miết, làm miết mải miết.*

MIỆT (dt) Miền, vùng, tiếng chỉ nơi chỗ không rộng lớn lắm: *Miệt chợ, miệt ruộng, miệt vườn.*

MIỆT (bt) Nhỏ, khinh rẻ: *Nói miệt, khinh miệt.* ♦ **miệt khí** (đt) Khinh bỏ, không dùng bữa: *Miệt khí hết sách vở.* ♦ **miệt pháp** (đt) Coi thường pháp luật: *Bị cảnh cáo về tội miệt pháp.* ♦ **miệt tư** (dt) Số tiền nhỏ mọn • (R) Tay không, không tiền của. ♦ **miệt thị** (đt) Khi dễ: *Miệt thị anh em* • (thth) Xài xể, nói nặng: *Miệt thị anh em hết lời.*

MIỆT MÀI (trt) X. Mài miệt.

MIÊU (dt) (động) Con mèo: *Sát nhất miêu, cứu vạn thử.*

MIÊU (dt) Mạ, cây lúa non: *Thanh miêu* • Cái ngọn, cái chót ngọn; Con cháu: *Họa miêu, lê miêu, miêu nhi bất tú* • Cg. Mèo, tên dân tộc thiểu số miền Bắc, Việt Nam: *Người Miêu.* ♦ **miêu duệ** (dt) Dòng dõi: *Miêu duệ nhà Lê.* ♦ **miêu mạc** (dt) Nh. Miêu duệ. ♦ **miêu tộc** (dt) Giống người Miêu (người Mèo). ♦ **miêu tự** (dt) Nh. Miêu duệ.

MIÊU (trt) Cg. Mô, theo kiểu mà vẽ ra, tả ra. ♦ **miêu họa** (đt) Vẽ theo kiểu vở, theo hình trước mắt. ♦ **miêu mô** (đt) Vẽ phỏng, phỏng theo sự vật có thật mà vẽ ra. ♦ **miêu tả** (đt) Nói hay viết ra sự thật đã nghe, đã thấy.

MIỄU (dt) Khăn phủ trên bài vị hay trên đầu tượng.

MIẾU (dt) Đền thờ: *Lăng miếu, tôn miếu, văn miếu.* ♦ **miếu chúc** (dt) Ông từ, người giữ việc hương khói trong miếu. ♦ **miếu đường** (dt) Triều đình, trong trào, nơi vua ngự cho các quan chầu • Nhà thờ tổ tiên (tiếng dùng chung cho vua và dân). ♦ **miếu hiệu** (dt) Hiệu ông vua mới lên ngôi, đặt cho ông vua vừa chết để thờ: *Miếu hiệu, Vua Quang Trung, Nguyễn Huệ là thái tổ Võ Hoàng đế.* ♦ **miếu húy** (dt) Tên húy vua vừa chết. ♦ **miếu vũ** (dt) Cung điện nhà vua.

MIỄU (dt) Miếu nhỏ (đủ để đồ thờ, không chỗ cho người ở): *Miễu bà Ngũ hành.*

MỸ (dt) Hoa Kỳ. ♦ **mỹ hóa** (đt) Trở thành người Mỹ, ra vẻ người Mỹ. ♦ **mỹ kim** (dt) Đơn vị tiền tệ nước Hoa Kỳ.

MỸ (bt) Đẹp, khen ngợi: Hoa mỹ, phì mỹ. ♦ **mỹ âm** (dt) Tiếng tốt, giọng hay • (R) Âm nhạc khiêu dâm. ♦ **mỹ cảm** (dt) Cảm giác về cái đẹp • Cg. Thiện cảm, cảm tình đẹp đẽ. ♦ **mỹ cảnh** (dt) Cảnh đẹp. ♦ **mỹ chất** (dt) Tính chất đẹp. ♦ **mỹ chính** (dt) Chính trị tốt. ♦ **mỹ diệm** (dt) Sắc đẹp. ♦ **mỹ dục** (dt) Sự dạy mỹ thuật. ♦ **mỹ dung** (dt) Dáng mạo đẹp đẽ. ♦ **mỹ dung thuật** (dt) Cách trao giồi sắc đẹp. ♦ **mỹ dung viện** (dt) X. Mỹ viện. ♦ **mỹ đàm** (dt) Câu chuyện thú vị. ♦ **mỹ đức** (dt) Đức tốt. ♦ **mỹ hảo** (tt) Tốt đẹp (dáng người đẹp, tính chất tốt). ♦ **mỹ hóa** (dt) Làm cho ra tốt đẹp. ♦ **mỹ học** (dt) Môn học nghiên cứu cái đẹp. ♦ **mỹ lệ** (tt) Xinh đẹp. ♦ **mỹ mãn** (tt) Tốt đẹp đầy đủ. ♦ **mỹ mạo** (dt) Dáng dấp đẹp đẽ: *Phương phi mỹ mạo.* ♦ **mỹ miều** (tt) Nh. Mỹ lệ: *Mới yêu thì cũ cũng yêu,*

Mới có mỹ miều, cũ có công lênh (cd). ♦ **mỹ mục** (dt) Cặp mắt đẹp. ♦ **mỹ nữ** (dt) Gái đẹp. ♦ **mỹ nghệ** (dt) Nghề chế tạo đồ đẹp để chưng diện: *Mỹ nghệ thực hành.* ♦ **mỹ nhân** (dt) Người đẹp (đàn bà đẹp). ♦ **mỹ nhân kế** (dt) Kế dùng sắc đẹp đàn bà mê hoặc người để giết, bắt hay lợi dụng. ♦ **mỹ quan** (tt) Đẹp mắt: *Có vẻ mỹ quan.* ♦ **mỹ sắc** (dt) Sắc đẹp; Sắc đẹp đàn bà: *Dùng mỹ sắc lung lạc người.* ♦ **mỹ tác** (dt) Công trình đặt để hay, đẹp (tác phẩm nghệ thuật). ♦ **mỹ tài** (dt) Tài năng cao rộng. ♦ **mỹ tình** (dt) Tình cảm do thấy cái đẹp hay cái xấu mà có. ♦ **mỹ tú** (dt) Dáng dấp tốt đẹp. ♦ **mỹ tục** (dt) Phong tục tốt. ♦ **mỹ từ pháp** (dt) Cg. Từ hoa, những cách dùng lời nói diễn đạt ý tứ cách tài tình, linh động và bóng bẩy. ♦ **mỹ tử** (dt) Người trai đẹp, đáng yêu. ♦ **mỹ tửu** (dt) Rượu ngon. ♦ **mỹ thuật** (dt) Miếng nghề khéo léo như: vẽ, nặn tượng, sơn mài v.v... • (tt) Khéo, đẹp theo khoa thẩm mỹ: *Đồ mỹ thuật.* ♦ **mỹ văn** (dt) Văn chương hoa mỹ (gồm thi, ca, mỹ từ pháp, v.v...). ♦ **mỹ vị** (dt) Đồ ăn ngon. ♦ **mỹ viện** (dt) Cg. Mỹ dung viện, nhà trau giồi sắc đẹp cho người. ♦ **mỹ xảo** (tt) Khéo léo đẹp đẽ. ♦ **mỹ ý** (dt) Ý tốt, ý đẹp.

MỴ Ê (dt) (thực) Loại dây leo lá lắng, to, mọc đối, hoa ống đỏ sặm hoặc trắng láng dài năm tay, có mười vảy đỏ phía trong, manh nang to *(Strophanthus gratus).*

MO (dt) Cái bẹ ở cuối tàu cau để ôm thân cây: *Lấy anh anh sắm đồ cho, Sắm bị, sắm gậy, sắm mo đuổi ruồi.* (cd) • *tt* Uốn cong lên (nói về vật mỏng): *Ván mỏng phơi nắng mo cả.* ♦ **mo nang** (dt) Cái bọc buồng cau: *Nhà anh lợp những mo nang, Nói láo với nàng nhà ngói năm căn* • Cái bọc ở mỗi mắt tre.

MO (dt) Thầy pháp người Mường, Mán: *Thầy mo.*

MO CUA (dt) (thực) Loại cây to giòn, có mủ trắng, lá dài 8x22cm mọc chụm, hoa trắng ngũ phần, manh nang dài, hột giẹp, noãn sào có lông, mủ cây loại latex có 67,8% tro, 16,7% tủng chỉ, 2,5% dầu và este, 3,5% protêin và sợi, 4,5% cao su, vỏ có 3 chất alcalôit: ditamin, êchitamin và alstônin.

MÒ (đt) Quơ tay tìm (khi mắt không trông thấy): *Đáy biển mò kim, Rủ nhau xuống biển mò cua, Đem về nấu quả mơ chua trên rừng* (cd) • Dò lần, tìm từ từ rất khó khăn: *Rừng nho biển thánh khôn dò, Nhỏ mà không học, lớn mò sao ra* (cd) • (lóng) Cg. Rờ, làm chuyện quấy trong lúc tối tăm: *Mò đứa ở, mò em vợ.* ♦ **mò mẫm** (đt) Tìm kiếm lần lần: *mò mẫm thét cũng ra.* ♦ **mò mò** (đt) Quơ qua hai tay: *Đèn tắt, phải mò mò kẻo dụng.* ♦ **mò tỳ** (đt) Quơ mà không trúng: *Banh đã trèo giò, thủ môn mò tỳ.* ♦ **mò tôm** (đt) Lặn dưới đáy nước bắt tôm • (lóng) Bị giết và ném xuống sông rạch: *Cho đi mò tôm.*

MÒ (dt) (thực) Cg. Vậy hôi, loài dây leo, lá giống lá tốt.

MÒ HÓNG (dt) Nh. Bò hóng.

MÓ (dt) Cg. Mạt, giống bọ rất nhỏ trong lông gà hay ổ gà ấp.

MÓ (đt) Rờ, sờ, đặt tay vào: *Ăn thì có, mó thì không* • (B) Can thiệp, dự vào: *Chuyện người mà mó vô làm chi?* ♦ **mó máy** (đt) Rớ vô, để tay vô không mục đích hẳn hoi: *Cái tay sao hay máy mó quá?* ♦ **mó tay** (đt) Để tay vô, dự vô: *Việc ai, mặc ai, đừng mó tay vô.*

MỎ (dt) Miệng loài có cánh, cứng, nhọn và quấu xuống: *Mỏ chim, mỏ gà, mỏ quạ, khảy mỏ* • (R) a) Miệng cười: *Bẻu mỏ, chót mỏ, khua mỏ, múa mỏ* • b) Những đồ dùng giống cái mỏ. ♦ **mỏ ác** (dt) Cg. Xương ức, miếng xương dài ở ngực để chịu các đầu xương sườn • Cg. Thóp, lỗ hở giữa hai xương sọ, phía trên trán trẻ con. ♦ **mỏ cày** (dt) Bộ phận dùng tra lưỡi cày vào. ♦ **mỏ đúi** (dt) Miếng hàng hay vải dài và nhọn đầu may ở đáy quần: *Quần cắt mỏ đúi.* ♦ **mỏ gãy** (dt) Tên loại tre nhặt mắt, cong queo: *Tre mỏ gãy* • Nh. Mỏ xải. ♦ **mỏ hàn** (dt) Khối đồng đỏ tra vào một thanh sắt có cán gỗ dài dùng hàn kim loại sau khi nướng đỏ. ♦ **mỏ hàn dao** (dt) Mỏ hàn thông dụng nhất để hàn những vật thường *(fer couteau).* ♦ **mỏ hàn điện trở** (dt) Mỏ hàn nhỏ có chuyển dây điện dài sau cán, dùng hàn các mối nhỏ *(fer électrique à résistance).* ♦ **mỏ hàn đứng** (dt) Mỏ hàn dùng hàn những góc trong sâu *(fer droit).* ♦ **mỏ hàn góc** (dt) Mỏ hàn có một cạnh để hàn góc. ♦ **mỏ hàn vuông** (dt) Khối đồng có cái mỏ bằng như cái nện vuông của thợ rèn, dùng để mạ thiếc, xì chì *(fer carré).* ♦ **mỏ hàn xăng** (dt) Mỏ hàn có cách cấu tạo giống như cây đèn bàn, chạy bằng xăng thường được dùng ở các công trường *(fer à essence).* ♦ **mỏ hò** (dt) Cg. Hò, mép áo có góc nhọn để tra nút. ♦ **mỏ neo** (dt) Đồ bằng sắt giống chữ T ngược đầu dùng tả xuống đáy nước đặng neo tàu lại. ♦ **mỏ nhát** (dt) (động) Cg. Dẽ dun, loại chim mỏ dài chân cao ốm, ngủ dưới đất. ♦ **mỏ sắt** (dt) Cái đót đèn hàn xì để cắt sắt *(tête de coupe pour chalumeau).* ♦ **mỏ vịt** (dt) Mỏ con vịt • (R) a) Vật giống cái mỏ con vịt dùng banh cửa mình đàn bà để chữa bệnh • b) Có góc xéo: *Cắt mỏ vịt (enbiseau).* ♦ **mỏ xải** (dt) Cây dài đầu nhọn dùng vít bông lúa cho trâu đạp hoặc vít rơm phơi.

MỎ (dt) Đất có khoáng chất: *Mỏ bạc, mỏ chì, mỏ dầu, mỏ muối, mỏ than, mỏ vàng; Đào mỏ, hầm mỏ, phu mỏ.* ♦ **mỏ ăn** (dt) Nơi nhờ cậy: *Mất mỏ ăn.*

MỎ-LẾT (dt) Chìa khóa mở ốc răng, vặn đủ cỡ *(clef à molette).*

MÕ (dt) Nhạc khí bằng gỗ móc bộng ruột để gõ ra tiếng: *Chuông mõ, đánh mõ, gõ mõ, rao mõ; Muốn đi tu công phu không có, Muốn đi chùa không mõ không chuông* (cd) • (R) Người đánh mõ trong làng: *Thằng mõ.* ♦ **mõ cá** (dt) Cái mõ ở chùa, hình giống con cá. ♦ **mõ làng** (dt) Mỏ bằng một đoạn gỗ to, treo lên cao trong nhà việc hay giỏ làng. ♦ **mõ tòa** (dt) (lóng) Vị trưởng tòa gọi tên nhânchứng và giữ trật tự trong các phiên tòa xử.

MỎA (đdt) Tao, ta, tôi, tiếng tự xưng khi nói chuyện với một người nào: *Toa toa mỏa mỏa (moi).*

MÓC (đt) Lấy vật gì ở trong sâu ra: *Móc cua, móc còng, móp bóp, móc tiền* • Khoét cho có lỗ, có rãnh: *Móc lỗi, móc rãnh* • Máng, treo vật gì ở đầu đinh, đầu cây uốn cong: *Móc cái áo, móc cái nón, móc mồi* • (dt) Vật có đầu uốn cong: Cái móc áo, cái móc nón, vây khều móc • (đt) Đánh ngang và giựt tay vô: *Móc vô quai hàm* • (lóng) Hạ xuống, đả đảo, tiếng hô to cốt ngăn trở một người đang nói hay đang hát trước đông người: *Móc! Móc!* ♦ **móc còng** (dt) Móc con còng dưới hang • Tiếng gọi khi để người ở thôn quê đồng ruộng: *Dân móc còng.* ♦ **móc họng** (đt) Thò ngón tay khều trong cuống họng: *Móc họng cho mửa ra* • (trt) Xóc, đâm hông, cách nói chọc tức: *Nói xóc họng.* ♦ **móc lò** (đt) Móc than hay cào tro

trong lò ra • *trt* Nh. *Móc họng (trt).* ♦ **móc lõi** (đt) Tiện móc cái lõi ở giữa ra *(Carrotage).* ♦ **móc máy** (đt) Cg. Moi móc, bươi móc, bới móc, bới việc của người ra: *Tánh hay móc máy việc người.* ♦ **móc mí** (đt) Ráp dính hai má kim loại bằng cách vỗ một mí cong lên, một mí cong xuống, móc hai mí lại rồi đập sát. ♦ **móc mí đơn** (đt) Gài hai mí đã đánh góc vuông sẵn (hình chữ L và chữ L ngược đầu), dùng cái chụp móc mí chụp khít lại rồi kê lên đe đánh gấp mí. ♦ **móc miếng** (đt) Tên lễ cúng cho trẻ con mới sanh trong ba hay chín bữa bằng cách bày ra một chén nước và một cành hoa, lấy cành hoa nhúng nước rồi rơ miệng nó và nói: *"Nữa lớn lên, ăn nói ráo rẻ khôn ngoan"; lễ móc miếng.* ♦ **móc nằm** (đt) Vừa quăng mình nằm xuống vừa đá trái banh ra sau, một lối đá banh huê dạng, theo xưa. ♦ **móc nối** (đt) Cái móc hai đầu uống cong như chữ S dùng nối hai sợi dây xích • Cg. Gạch nối, liên lạc, nối liền hai người hai phe lại: *Tôi làm móc nối cha hai đàng.* ♦ **móc ngoéo** (đt) Cg. Móc sẩu hay móc tay, co ngón tay trỏ lại móc với ngón tay trỏ người giao ước với mình cũng co như thế, tỏ ý bằng lòng điều giao kết: *Hai bên móc ngoéo làm sui với nhau.* ♦ **móc rãnh** (đt) Cách bào để thụt mộng hay xẻ rãnh *(brochage).* ♦ **móc sẩu** (đt) X. Móc ngoéo. ♦ **móc tai** (đt) Móc cứt ráy trong lỗ tai: *Móc tai rất nguy hiểm* • (đt) Cây giắt tóc bằng kim loại, một đầu nhọn, một đầu có cái móc dùng thêm việc móc tai: *Cây móc tai* • (thực) Loại cỏ trồng sân hoặc trong chậu, lá dài nhọn có răng, hoa màu hường giợt, đỏ hoặc trắng, khi tàn rụng từng cánh, trái giống gai mềm như lông, lúc chín nổ văng hột ra *(Impatiens balsamina).* ♦ **móc tai Tàu** (đt) (thực) Loại cỏ đứng cao lối 55cm, lá hẹp dài có răng, mọc đối, hoa cô độc màu đỏ mọc ở nách (Impatiens chinensis). ♦ **móc tay** *đt.*X. Móc ngoéo. ♦ **móc túi** (đt) Móc vật để trong túi ra: Móc túi lấy tiền ra trả • (lóng) ăn cắp tiền hay đồ vật, để trong túi người ta: *Dân móc túi.* ♦ **móc xuống** (đt) Đả đảo, tiếng xưa đuổi người trên diễn đàn hay sân khấu: *Hát dở, bị móc xuống.*

MÓC (đt) (thực) Cg. Tinh linh tử, loại cây nhỏ, lá thơm dùng thế trà (chè), trái sống thì đỏ, chín thì đen, vị ngọt hơi chát, ăn vào đen cả miệng.

MÓC (đt) Hột sương đọng trên lá cây ngọn cỏ: *Mưa móc.*

MỌC (đt) Nảy lên, lú lên, nhô lên: *Mọc chồi, mọc lông, mọc mầm, mọc mộng, mọc mụn, mọc răng; Mặt trời mọc; Tre già măng mọc; Tưởng là trồng cúc ngay hàng; Ai hay cúc mọc mỗi đàng một cây* (cd). ♦ **mọc cánh** (đt) Mọc lông cánh: *Gà mới mọc cánh* • (B) Mất, bị ăn cắp mất: *Cây bút giắt trong túi mà mọc cánh bay mất.* ♦ **mọc lún phún** (đt) Mới mọc lên khỏi mặt phẳng một chút: *Râu mọc lún phún, cỏ mọc lún phún.* ♦ **mọc ốc** (đt) Cg. Nổi da gà, nổi chân lông lên lấm tấm khi ghê sợ: *Nghe nói mọc ốc.* ♦ **mọc sừng** (đt) Lú sừng lên: *Mùa xuân là mùa nai mọc sừng* • (lóng) Cg. Bị cắm sừng, bị người lấy vợ mình: *Vợ cho mọc sừng.* ♦ **mọc vống** (đt) Phát lên mau lẹ: *Cây mọc vống.*

MỌC (đt) Đồ ăn làm bằng thịt và da heo quết chung để đông lại.

MOI (đt) Dùng đầu chổi bới móc ra cho sạch: *Quét nhà, phải moi trong kẹt trong hóc ra cho sạch* • (R) a) Xoi, đào lên: *Moi lỗ* • b) Móc ra: *Moi ruột moi gan* • (B) Bươi móc, vạch trần ra: *Không nên moi đời tư người ta ra.* ♦ **moi móc** (đt) Nh. Moi móc cho sạch rác rến: *Moi móc việc xấu của người.*

MÒI (đt) Lượn sóng nhỏ.

MÒI (đt) Tăm, vết đàn cá lội dưới nước: *Trông mòi thả lưới* • (R) Tên loại cá biển vảy mềm xương nhiều và nhỏ, ngọt thịt (thường lội từng đàn hằng ngàn con) • (B) Vẻ, cơ, điềm: *Lố mòi, coi mòi khá.* ♦ **mòi chũn** (đt) Thứ cá mòi nhỏ con mà mập, nhiều mỡ. ♦ **mòi đường** (đt) Loại cá mòi to con, được xắt khúc và ướp muối phơi khô, bong bóng làm món ăn quý. ♦ **mòi hộp** (đt) Cá mòi vô hộp để lâu và gởi đi xa. ♦ **mòi thùng** (đt) Cá mòi đựng bằng thùng thiếc 20 lít.

MỎI (tt) Oải, rũ riệt vì quá sức: *Đi mỏi chân, xách mỏi tay, nói mỏi miệng, trông mỏi mắt: Mệt mỏi, nhức mỏi; Chim bay mỏi cánh chim ngơi, Đố ai bắt được chim trời mới ngoan* (cd). ♦ **mỏi cổ** (trt) Mỏi nơi cổ • (B) Chán nản thất vọng vì trông lâu mà không được: *Trông mỏi cổ mà chẳng thấy về.* ♦ **mỏi hơi** (trt) X. Mỏn hơi. ♦ **mỏi lòng** (trt) Chán nản sau thời gian trông đợi: *Mỏi lòng trông đợi.* ♦ **mỏi mắt** (trt) Mỏi mí mắt • (B) Nh. Mỏi cổ. ♦ **mỏi mê** (tt) Cg. Mỏi mệt, mỏi sau khi làm việc quá nhiều: *Bìm bịp kêu nước lớn anh ơi, Buôn bán không lời, chèo chống mỏi mê* (cd). ♦ **mỏi mệt** (tt) X. Mỏi mê. ♦ **mòi mòn** (trt) Cg. Mòn mỏi, thổn mổn, kiệt quệ, gần cạn: *Sức đã mỏi mòn.* ♦ **mỏi nhọc** (bt) Bọc nhăn đến mệt mỏi. ♦ **mỏi sức** (trt) Kiệt sức, gần hết sức: *Làm mỏi sức mà không ai thế.*

MỌI (đt) Cg. Người Thượng, tên những dân tộc thiểu số ở các miền rừng núi Trung và Nam Việt: *Người mọi* • Tiếng mắng: *Đồ mọi, thằng mọi nà!* • Nô lệ, đầy tớ theo chế độ xưa: *Bán mọi, mua mọi, làm mọi không công.* ♦ **mọi cái** (đt) Người mọi đàn bà • (B) Người đàn bà đen đúa xấu xí. ♦ **mọi da đỏ** (đt) Các dân tộc bổn xứ ở Nam Mỹ Châu. ♦ **mọi đực** (đt) Người mọi đàn ông. ♦ **mọi lông gà** (đt) Người mọi ở Phi Châu, có giắt lông gà trên đầu. ♦ **mọi rợ** (đt) Nh. Mọi: *Dân mọi rợ, đồ mọi rợ.* ♦ **mọi thắt gút** (đt) (truyền) Giống mọi không có văn tự (chữ), dùng dây hay tóc thắt gút để nhớ việc phải làm, sẽ làm.

MỌI (đđt) Tất cả, hết thảy: *Mọi người, mọi nơi, mọi vật: Từ khi em về làm dâu, Anh thì dặn trước bảo sao mọi lời* (cd) • Mỗi, từng cái một: *Mọi thứ mọi mắc.* ♦ **mọi khi** (trt) Cg. Mọi lúc, mỗi lần đã qua. Mọi khi va đến đây, đều có đem quà tặng. ♦ **mọi lần** (trt) Mọi khi • Hồi trước: *Mọi lần va đâu có vậy, bây giờ đã đổi tánh.* ♦ **mọi lúc** (trt) X. Mọi khi. ♦ **mọi mặt** (trt) Đủ các phía: *mọi mặt đều xong xuôi.*

MOM (đt) Men, ven bờ: cất chòi ở mom sông.

MOM (trt) Trúng ý, đúng với ý thần kín. *Nói trúng mom ông ta.*

MÒM (tt) Muồi, rục: *Chín mòm* • (R) Nhừ: *Say mòm, ngủ mòm.*

MÓM (tt) Có hai má lõm vô vì sún răng hay tự nhiên: *Miệng móm, già rồi mó* • (R) Hư, hỏng: *Cái bàn đã móm.* ♦ **móm mém** (tt) (đ): Nh. Móm: *Già cả móm mém* • (trt) Trệu trạo cách nhai của người không răng: *nhai móm mém.* ♦ **móm miệng** (tt) Có cái miệng móm: *Anh móm miệng, người móm miệng.* ♦ **móm xều** (tt) Hư rệu:

Cái bàn móm xều. ♦ **móm xọm** (tt) Quá móm: *Cái miệng móm xọm.*

MỎM (dt) Chỗ gie ra: *Mỏm đá, mỏm gành, mỏm núi.*

MÔM (dt) Mỏ, mồm: *miệng thú đưa ra; Môm chó, môm heo.*

MỒM (trt) X. Mồm.

MON MEN (trt) Tới cách dè dặt: *Mon men lại hỏi thăm* • (đt) Lân la tới lui chơi bời: *Quạ mà quạ biết quạ đen, Có đâu quạ dám mon men với cò.*(cd).

MÒN (tt) Khuyết bớt và láng: *Đường mòn, vỏ xe mòn; Kiến leo cột sắt sao mòn, Vò vò xây tổ sao tròn mà xây* (cd) • (B) Hao dần, lụn dần: *Gây mòn, hao mòn; Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn, Tào Khê nước chảy hãy còn trơ trơ* (cd). ♦ **mòn mỏi** (tt) X. Mỏi mòn: *Ngày xuân mòn mỏi, má hồng phôi pha* (K). ♦ **mòn khuyết** (tt) Ăn khuyết vô, mòn sâu vô: *Chỗ này còn khuyết tới trong.* ♦ **mòn lẳng** (tt) Mòn đến mất dạng, mất dấu: *Đồng tiền mòn lẳng, gót giày mòn lẳng.* ♦ **mòn răng** (trt) Lờn hết răng khu ốc • (B) Ăn nhờ nhiều lắm: *Ăn của người ta mòn răng rồi phản.*

MÓN (dt) Thứ, loại: *Gà ba món; Đố ai biết món chi ngon, Gà trộn lá vải, cu con ra làn* (cd) • (R) Khoản, số: *Món chi, món nợ, món quà, món tiền.* ♦ **món ăn** (dt) Đồ ăn riêng từng món, từng dĩa: *Mỗi bữa ba món ăn.* ♦ **món bở** (dt) Vụ dễ làm tiền, có thể có lợi nhiều: *Gặp món bở.* ♦ **món ngon** (dt) Thức ăn ngon: *Món ngon vật lạ* • Nh. Món bở.

MỎN (trt) Hết hơi, hết sức: *Thỏn mỏn; Tiền đã mỏn.* ♦ **mỏn chí** (trt) Gần thối chí, hết hăng hái: *Lâu quá mà việc không thành, nên mỏn chí.* ♦ **mỏn dạ** (trt) X. Mỏn lòng. ♦ **mỏn hơi** (trt) Gần hết hơi: *Trông đã mỏn hơi.* ♦ **mỏn lòng** (trt) Gần ngả lòng: *Ma buồn cơn ngật lưng hai trẻ. Trời mỏn lòng thương xót một già* (T.T.Tường). ♦ **mòn sức** (trt) Gần hết sức: *Chịu đã mỏn sức mà không ai tiếp.*

MỌN (tt) Bé, nhỏ: *Bé mọn, lẽ mọn, tài mọn, vật mọn* • Vụn vặt, không đáng: *Nhỏ mọn, hèn mọn.* ♦ **mọn mạy** (tt) Nh. Mọt mạy.

MONG (đt) Ao ước: *Mẹ mong gả thiếp về giồng, Thiếp than phận thiếp gánh gồng chẳng kham* (cd) • Trông: *Mong như con mong mẹ về chợ* • Hòng: *Thân này thôi có còn gì mà mong* (K). ♦ **mong chờ** (đt) Cg. Mong đợi, chờ với lòng mong mỏi, hy vọng. ♦ **mong đợi** (đt) X. Mong chờ. ♦ **mong lòng** (dt) Dốc lòng, rắp ranh, toan tính: *Mong lòng cướp đoạt.* ♦ **mong mỏi** (đt) ao ước, muốn một điều gì dữ lắm: *Mong mỏi thi đậu.* ♦ **mong muốn** (đt) Thèm muốn, ao ước cho được: *Mong muốn làm giàu.* ♦ **mong ơn** (đt) Mong được người ban ơn cho. ♦ **mong ước** (đt) Cg. Ước mong, ao ước và hy vọng.

MONG MANH (tt) Cg. Mỏng manh yếu ớt, có ít: *Hy vọng mong manh.*

MONG MỎNG (bt) Hơi mỏng: *Lựa tấm ván mong mỏng, nếu dày thì bào bớt cho nó mong mỏng.*

MÒNG (dt) Loại ruồi to, hay bu cắn trâu bò và ngựa: *Con mòng, muỗi mòng.* ♦ **mòng trâu** (dt) Loại mòng lớn, con hay đậu cắn trâu bò.

MÒNG (dt) (động) Giống chim chân dính, thường bay từng đàn đôi ba trăm con như le le: *Chim mòng, vịt mòng.*

MÒNG (dt) Mong ngóng, trông tin tức: *Mòng tin, vân mòng, Cũng là trộm dấu thầm yêu chốc mòng* (K); *Trông mòng chốc mỏ.*

MÒNG MỌNG (tt) Trong bóng, chỉ màng mỏng có nước đầy bên trong: *Mụt phỏng mòng mọng.*

MÓNG (dt) Phần cứng ở đầu ngón tay: *Móng tay, móng chân* • (R) a) Cg. Vó, phần cứng ở chót chân một vài giống thú như bò, trâu, ngựa, nai v.v... • b) Miếng sắt đóng dưới vó bò và ngựa để đi trên đường đá: *Đóng móng* • c) Chân tường xây dưới đất âu cho tường đừng lún: *Đắp móng, nền móng, xây móng.* ♦ **móng chim** (dt) (đt) Móng con chim • X: Đậu móng chim và gạo móng chim. ♦ **móng ngựa** (dt) Vó ngựa • Vòng sắt khuyết 1/3, đóng dưới vó ngựa để chạy trên đường đá, cũng được xem là một vật hên, ngăn được sự rủi ro. ♦ **móng sắt** (dt) Miếng sắt nhỏ đóng sau gót giày: *Giày đóng móng sắt* • (B) Sự tàn nhẫn (đốt phá giết chóc): *Nước non bị tàn phá dưới móng sắt quân xâm lược.* ♦ **móng tay** (dt) Móng ở các đầu ngón tay người: *Cắt móng tay* • (thực)X. Nhuộm móng tay. ♦ **móng vuốt** (dt) Móng và vuốt các giống thú dữ và chim dữ • (B) Sự tàn nhẫn: *Móng vuốt kẻ thù.*

MÓNG (dt) Bóng, bong bóng hơi do cá đớp trên mặt nước: *Cá ăn móng.*

MÓNG MÁNH (trt) Cg. Phong phanh, lỏng, không chắc: *Nghe móng mánh.*

MỎNG (tt) Rất kém về bề dày: *Giấy mỏng, lụa mỏng, ván mỏng; Dùng lòng đem lụa bán cho, Có chê lụa mỏng thì do thước già* (cd) • (B) Bạc, kém sút: *Đức mỏng, phận mỏng; Một dày một mỏng biết là có nên* (K). ♦ **mỏng dánh** (tt) Cg. Mỏng dính, rất mỏng: *Ngời nhân mỏng dánh tợ cánh chuồn chuồn; Khi vui nó đậu khi buồn nó bay.* (cd). ♦ **mỏng dính** (tt) X. Mỏng dánh. ♦ **mỏng lét** (tt) Nh. Mỏng dánh. ♦ **mỏng manh** (tt) X. Mong manh. ♦ **mỏng mảnh** (tt) Mỏng và yếu, dễ gây dễ bể: *Chân ghế mỏng mảnh, cái bình* mỏng manh ♦ **mỏng mẻo** (tt) Nh. Mỏng mảnh. ♦ **mỏng mỏng** (tt) Mong mỏng. ♦ **mỏng môi** (tt) Có hai môi mỏng, lanh lợi, xảo quyệt: *Cái đứa mỏng môi.* ♦ **mỏng tai** (tt) Thính tai, nhạy nghe, nhạy hiểu: *Nó mỏng tai lắm, giấu sao được với nó.* ♦ **mỏng tang** (tt) Nh. Mỏng dánh. ♦ **mỏng tanh** (tt) Nh. Mỏng dánh. ♦ **mỏng tăng** (tt) Nh. Mỏng dánh.

MỌNG (tt) Muồi, chứa nhiều nước bên trong: *Chín mọng, mòng mọng.* ♦ **mọng mọng** (tt) X. Mòng mọng. ♦ **mọng mủ** (tt) Cương mủ, chứa nhiều mủ, sau màng mỏng: *Nhọt mọng mủ.* ♦ **mọng nước** (tt) Có nước trong bóng bên trong: *Phồng tay mọng nước.*

MỘNG (trt) Phỏng chừng, không chắc: *Nói mọng, tính mọng, tưởng mọng.*

MOỌT-CHÊ (dt) Súng cối, thứ súng bắn đạn trái phá (obus): *Thụt moọt-chê (mortier).*

MÓP (tt) Lõm vào, thụng vô, trang thái đồ vật bằng kim loại hay giấy bồi sai hình tượng vì bị đụng, bị rơi: *Cái thau móp, chiếc vòng móp, cái hộp móp* • (R) Săn rút vì vọc nước lâu: *Ở lâu dưới nước, tay chân đều móp* • Móm, má cóp vô: *Già rồi móp.* ♦ **móp méo** (tt) Móp nên méo, sai hẳn hình tượng: *Cái xoong móp méo cả.* ♦ **móp mép** (tt) Không được tròn đầy: *Cái bao móp mép.* ♦ **móp núng**

(tt) Móp vô cạn • (B) Nao núng, hơi sợ: *Móp núng trước nguy biến.* ♦ **móp xọp** (tt) Móp và giẹp lại: *Cái bình nhôm bị đè móp xọp.*

MỌP (trt) Mẹp, cúp sát xuống: *Cúi mọp, nằm mọp, quỳ mọp.*

MỌP MẸP (tt) Cg. Ọp ẹp, siêu vẹo, lồng lẻo: *Cái nhà mọp mẹp quá.*

MÓT (đt) Nhặt mỗi khi hay mỗi nơi một ít: *Mót từng đồng, mót tiền mua c ái xe đạp* • (trt) Hưởng cái thừa thải: *Ăn mót* • Lóm: *Học mót.* ♦ **mót củi** (đt) Lượm củi vụn ngoài đường, trong rừng: *Má ơi đừng đánh con đau, để con mót củi, hái rau má nhờ* (cd). ♦ **mót khoai** (đt) Moi những củ khoai mà chủ đã bỏ xót hoặc lượm những củ khoai nhỏ thải ra. ♦ **mót lúa** (đt) Lượm những bông lúa rơi hoặc cắt những bông lúa người ta cắt sót. ♦ **mót mái** *đt* (đ): Nh. Mót: Mót mái coi còn được bao nhiêu.

MÓT (trt) Mắc: *Mót đái, mót ỉa.*

MỌT (đt) Giống bọ ăn gỗ, gạo, giấy v.v... *Bị mọt ăn* • (B) Kẻ đục khoét, ăn cắp: *Sâu dân mọt nước* • (tt) Bị mọt ăn: *Gạo mọt, ván mọt.* ♦ **mọt gông** (trt) Chung thân, mãn đời: *Ở tù một gông.* ♦ **mọt sách** (đt) Giống mọt sách • (B) Người mê sách, ham học nhưng không làm được gì với sự hiểu biết của mình: *Cả đời chỉ làm con mọt sách.*

MỌT (đt) (thực) Cg. Lá lụa, cây to, lá kép chẵn, hai lá phụ to láng và mỏng, đọt non rũ xuống, ăn chua chua, hoa năm cánh, mười tiểu nhị rời (Cynometra sp): *Đọt mọt.*

MÔ (đt) Lùm đất đắp cao lên: *Đào hào đắp mô.* ♦ **mô chận** (đt) Mô đắp giữa lộ cốt chận không cho xe chạy qua: *Đường này mô chận.* ♦ **mô mốc** (đt) Mô đất vuông hoặc tròn, giữa có cắm nọc cây làm ranh: *Đất phải có mô mốc rành rẽ.* ♦ **mô súng** (đt) Mô đắp cao, trên có bia tập bắn: *Mả Ngụy ở gần mô súng.*

MÔ (bt) Đâu, nào, tiếng hỏi hơi chốn: *Đàng mô, nơi mô; Vận nghèo, đi đến sứ mô cũng nghèo* (cd) • Ai, nào, tiếng hỏi người, vật: *Ông mô, người mô; Cầu mô cao bằng cầu danh vọng; Nghĩa mô nặng bằng nghĩa chồng con* (cd). ♦ **mô tê** *chđ.* Đâu đấy, đâu đó: *Mô tê đầy đủ* • Nh. Ất Giáp: *Có biết mô tê chi đâu.*

MÔ (đt) Cốt, phép tắc, khuôn mẫu. ♦ **mô bản** (đt) Bản cũ làm mẫu để khắc hay sắp chữ in lại. ♦ **mô biểu** (đt) Khuôn mẫu, mực thước. ♦ **mô dạng** (đt) Hình dáng của khuôn mẫu. ♦ **mô hình** (đt) Kiểu mẫu làm thử để coi đó mà làm ra cái khác to hơn. ♦ **mô nghĩ** (đt) Bắt chước, nhái theo. ♦ **mô phạm** (đt) Khuôn mẫu • (B) Tư cách để làm gương cho người bắt chước: *Con nhà mô phạm.*

MÔ (đt) Vẽ theo, bắt chước. ♦ **mô phỏng** (đt) Rập theo, dựa theo để làm cái khác: *Kịch mô phỏng.* ♦ **mô tả** (đt) Tả theo mắt thấy tai nghe: *Mô tả đời sống phu cao su.*

MÔ (trt) Cách lờ mờ, không rõ. ♦ **mô hồ** (tt) Cg. Mơ hồ, mập mờ, không đích xác: *Câu chuyện mô hồ.* ♦ **mô lăng** (trt) Hồ đồ, không phân biệt phải trái.

MÔ-NÊN (đt) Hợp kim có 67% kền, 28% đồng và 5% sắt (monel).

MÔ-TÔ (đt) Xe hai bánh chạy bằng máy nổ: *Chạy mô rô, đi mô tô, xe mô tô (motocyclette).*

MÔ-TƠ (đt) Máy, cái máy chạy bằng xăng hay dầu cặn dùng kéo máy khác (moteur).

MỒ (đt) X. Mậu: *Bính, Đinh Mồ, Kỷ.*

MỒ (đt) Mộ, mả, nơi chôn người chết có đắp hay xây nấm cao lên: *Đắp mồ, nấm mồ, quạt mồ, nhà mồ; Đời cha đắp nấm, đời con ấm mồ* (tng) • (lóng) Tiếng chửi: *Thấy mồ, đào mồ.* ♦ **mồ cha** (đt) Cái mả của cha mình: *Mồ cha không khóc, khóc đống mối* (tng) • Tiếng chửi: *Em là con gái có chồng. Mồ cha những đứa đem lòng nọ kia* (cd). ♦ **mồ ma** (đt) Hồn người đã chết: *Nói có mồ ma ông ta.* ♦ **mồ mả** (đt) Tiếng gọi chung những mả: *Mồ mả ông bà.* ♦ **mồ tổ** (đt) Tiếng chửi: *mồ tổ đứa nào ăn cắp tiền tao.*

MỒ CÔI (tt) X. Bồ côi: *Chí công thương kẻ mồ côi, Như bèo cạn nước biết trôi ngả nào* (cd) • (R) Lẻ loi một mình: *Chàng đà yên phận tốt đôi; Em nay lẻ bạn mồ côi một mình* (cd). ♦ **mồ côi cha** (tt) X. Bồ côi cha. ♦ **mồ côi mẹ** (tt) X. Bồ côi mẹ.

MỒ HÓNG (đt) Khói đóng lâu có vẻ có sợi: *Quét mồ hóng.*

MỒ HÔI (đt) Nước nhơn nhớt mằn mặn trong mình, theo lỗ chân lông rịn ra ngoài khi nóng nực hay mệt: *Chảy mồ hôi, đổ mồ hôi, rịn mồ hôi, ra mồ hôi; Cày đồng giữa buổi ban trưa; Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày.* (cd). ♦ **mồ hôi hột** (đt) Mồ hôi chảy nhiều và nhiều thành giọt ngắn: *Làm đổ mồ hôi hột.* ♦ **mồ hôi đêm** (đt) Mồ hôi người bệnh (thường lao phổi) hay chảy ban đêm, lúc ngủ. ♦ **mồ hôi mồ hám** *dtd.* Nh. Mồ hôi: *Mồ hôi mồ hám dầm dề.* ♦ **mồ hôi muối** (đt) Thứ mồ hôi dính vào áo đen, khi khô hóa trắng như muối. ♦ **mồ hôi trộm** (đt) Mồ hôi người bệnh (phần nhiều trẻ con), thỉnh thoảng chảy, mặc dầu không nực, không mệt.

MỒ (đt) Dùng mỏ lượm ăn hoặc cắn con khác: Gà mổ thóc; *Cái trai mày há miệng ra, Cái cò nó mổ nó tha thịt mày* (cd) • (R) Bổ, bắt trên nện xuống: *Chày mổ.*

MỔ (đt) Cắt banh ra: *Mổ gà lấy lòng* • Cg. Giải phẫu, khoa trị bệnh bằng cách cắt bỏ thay bộ phận hư, thúi: *Bàn mổ, bệnh này phải mổ mới mạnh* • (lóng) Bán mắt, ăn lời nặng: *Quen mà mổ quá.* ♦ **mổ bò** (đt) Cg. Ngả bò hay vật bò, làm thịt con bò: *Chồng dữ thì em mới lo, Mẹ chồng mà dữ mổ bò ăn khao* (cd). ♦ **mổ bụng** (đt) Rọc một đường dao nơi bụng: *Dao này mổ bụng chúng mi, Gan thì cho chó, mỡ thì cho heo CĐ* • Cách tự tử cổ truyền của người Nhật để giữ tròn danh dự, người sắp tự tử mặc toàn đồ trắng, vái tổ tiên xong, ngồi xếp bằng trước bàn thờ, đoạn cầm con dao của ông bà lưu truyền lại, rạch nơi bụng một đường dọc và một đường ngang thành chữ thập, liền đó, một người bạn thân được mời đến chứng kiến sẵn một bên, dùng gươm bén chặt một nhát thật mạnh nơi cổ kẻ tự tử cho chết mau, tránh đau đớn. ♦ **mổ cau** *đt.*X. Bửa cau • (R). Xẻ đường cạn trên mình con cá để làm mắm: *Mắm mổ cau.* ♦ **mổ họng** (đt) Cg. Cắt cổ, cắt mạch máu dưới hầu con vật cho máu ra đến chết: *Mổ họng gà* • (lóng) Cg. Cắt cổ hay siết họng, bán mắt hay ăn lời nặng: *Cho vay cắt cổ mổ họng; Bán, ăn lời mổ họng.* ♦ **mổ sịa** (đt) Banh cho bể từng miếng nhỏ nhưng còn dính như cái sịa: *Tre mổ sịa.* ♦ **mổ trải** (đt) Mổ banh ra, tra thành từng miếng mỏng: *Mắm mổ trải.* ♦ **mổ xẻ** (đt) Giải phẫu, X. Mổ nghĩa thứ nhì: *Khoa mổ xẻ* • (B) Phân tích rạch ròi: *Mổ xẻ vấn đề.*

M

MỖ (đdt) Tôi, ta, tiếng tự xưng: *Để cho mỗ bêu đầu làm lịnh* • Tiếng chỉ người chỉ xứ, thay tên thiệt: *Quan Mỗ, Nguyễn Văn Mỗ, Mỗ xứ.*

MỖ MÃNG (tt) Lỗ mãng.

MỘ (dt) Mồ, mả: *Tảo mộ, thổ mộ, viếng mộ.* ♦ **mộ bi** (dt) Cg. Mộ bia và Một chí tấm bia bằng đá hay san đúc, có khắc tên tuổi người chết, ngày chết và tên họ người đứng dựng bia. ♦ **mộ bia** (dt) X. Mộ bi. ♦ **mộ chí** (dt) X. Mộ bi. ♦ **mộ địa** (dt) Đất thổ mộ, đất dành cho mồ mả.

MỘ (dt) Xế chiều, lúc mặt trời sắp lặn: *Hồi chuông chiêu mộ* • (R) cuối, ở chót. ♦ **mộ cảnh** (dt) Cảnh trời chiều • (B) Tuổi về già. ♦ **mộ dạ** (dt) Chiều và tối •thth. Đêm: Làm việc bất phân mộ dạ. ♦ **mộ hoài** (đt) Nhớ nhung, nao nao trong lòng lúc chiều hôm. ♦ **mộ khí** (dt) Tinh thần lụn bại: *Đã sinh mộ khí thì khó làm nên việc.* ♦ **mộ niên** (dt) Cuối năm • (B) Tuổi già: *Người đã đến tuổi mộ niên.* ♦ **mộ tiết** (dt) Tiết cuối năm: *Hơi gió mộ tiết.* ♦ **mộ tuế** (dt) Nh. Mộ niên. ♦ **mộ thế** (dt) X. Mạt thế.

MỘ (đt) Mến chuộng: *Ái mộ, hâm mộ; Trên trời sa xuống hai tiên, lòng anh không mộ, mộ duyên của nàng.* (cd). ♦ **mộ danh** (đt) Háo danh, ham danh tiếng: *Người mộ danh* • Mến chuộng danh tiếng người: *Mộ danh nên tìm đến làm quen.* ♦ **mộ đạo** (đt) Chuộng việc tu hành: *Lòng mộ đạo.* ♦ **mộ đức** (đt) X. Mến đức. ♦ **mộ hiệu** (đt) Mến chuộng và bắt chước theo. ♦ **mộ nghĩa** (đt) Háo nghĩa, ham làm việc nghĩa • Mến cái nghĩa khí người nào hay nhóm nào: *Vì mộ nghĩa nên đến xin gia nhập.* ♦ **mộ tâm** (dt) Lòng mến chuộng: *Nể người có mộ tâm nên tiếp đãi trọng hậu.*

MỘ (đt) Gọi tới làm: *Chiêu mộ, tuyển mộ; Sở mộ lính.* ♦ **mộ binh** (dt) Rao mộ người làm lính: *mộ binh mua ngựa.* ♦ **mộ dịch** (dt) Cg. Mộ phu, mộ người làm việc nặng nề. ♦ **mộ trái** (dt) Mở cuộc vay tiền của dân: *Nhà nước mộ trái.*

MỘ (dt) Màn, trướng, vật che phủ: *Phủ mộ, (khuông chụp trên quan tài).* ♦ **mộ tâm** (dt) kẻ tâm phúc, bạn tin cậy: *Khách mộ tâm.*

MỐC (dt) Cộc cằn, ranh đất: *Cằn mốc.* ♦ **mốc căn cứ** (dt) Trụ đá hay cọc cây cắm dưới đất để làm căn cứ cho việc đo nhắm. (borne de propiété). ♦ **mốc giới** (dt) Trụ đá cắm dưới đất để phân ranh thửa đất đối với các tửa kế cận (borne de repère).

MỐC (dt) Rêu xanh do ẩm ướt xanh ra: *Đóng mốc, nổi mốc; Để cốm anh mốc, để hồng long tai* (cd) • (tt) có màu xám, xám trắng: *Bò mốc, chó mốc, khỉ mốc, mặt mốc.* ♦ **mốc cời** (dt) Đóng mốc rồi khô lại: *Cái áo mốc cời.* ♦ **mốc meo** (bt) Mốc và nổi meo: *Lúa gạo để dưới đất lâu ngày, mốc meo cả.* ♦ **mốc thếch (thích)** (tt) nổi mốc rất nhiều đốm trắng: *Bàn ghế để mốc thếch.* ♦ **mốc xì** (tt) Mốc lâu ngày xám đen: *Lâu quá mốc xì cả* • *thth X,* Khỉ mốc có nghĩ 2: *Có mốc xì gì đâu; Mốc xì chớ tiền!*

MỘC (dt) Cây cối: *hảo mộc* • Gỗ, cây ván: *Danh mộc, đồ mộc, thợ mộc, thuyền độc mộc* • (R) a) Cg. Lăn khiên, cái thuẫn bằng gỗ hay mây cầm đỡ tương • b) Cái ấn gỗ: *Đóng mộc, nhận mộc* • c) (truyền) Hồn ma trong gỗ: *Ma mộc, bị mộc đè* • d) thuộc cây gỗ: *Độn mộc, mộc tinh.* ♦ **mộc bản** (dt) Tấm ván • Cg. Bản gỗ, bản in bằng gỗ: *In mộc bản.* ♦ **mộc bích tử** (dt) (Đy) Vị thuốc tánh mát, giải nhiệt. ♦ **mộc cẩn** (dt) (thực) Cg. Bông bụp, thuấn hoa và Nhật cập, X. Bụp. ♦ **mộc công** (dt) Thợ mộc. ♦ **mộc chủ** (dt) Bài vị thờ người chết. ♦ **mộc đạc** (dt) Cái mõ. ♦ **mộc đầu** (dt) Cái đầu bằng gỗ • (B) Kẻ dần độn ngu ngốc. ♦ **mộc già** (dt) Cái gông (bằng gỗ). ♦ **mộc hài** (dt) Guốc: *Mang mộc hài.* ♦ **mộc hương** (dt) (thực) Loại dây leo, lá giống lông chim, có răng cưa, hoa trắng rất thơm, khí ấm vị cay và đắng. ♦ **mộc khang** (dt) Mạt cưa. ♦ **mộc lan** (dt) (thực) Các thứ lan đóng trên cây. ♦ **mộc liễu** (dt) Cái chậu bằng gỗ • (thth) Thường gọi là Bộc liễu, cái tượng đựng cơm. ♦ **mộc mạc** (tt) Giản dị chất phát, không trau chuốt, không kiểu cọ: *Dung nhan mộc mạc, lời nói mộc mạc, sống cách mộc mạc.* ♦ **mộc miên** (dt) (thực) Cây bông gòn. ♦ **mộc nột** (trt) Chậm chạp, vụng về: *Ăn nói* mộc nột • (tt) Thành thật không tham: *Tính người mộc nột.* ♦ **mộc ngẫu** (dt) Tượng gỗ. ♦ **mộc ngư** (dt) Cái mõ của thầy tu hình con cá(Cá ngày đêm không nhắm mắt tượng trưng sự khắc khổ của thầy tu): *Rồi mộc ngư diễn kệ sớm khuya, Nương thạch khánh phần hương trưa tối SV.* ♦ **mộc nhân** (dt) Người bằng gỗ • (B) Người chặt dạ vô hình. ♦ **mộc nhĩ** (dt) Nấm mèo. ♦ **mộc qua** (dt) (thực) Cây đu đủ. ♦ **mộc tê** (dt) (thực) Cây quế, loại cây rừng to, hoa trắng mà nhỏ rất thơm, vỏ có vị cay ngọt và mùi thơm, có tánh hóa đàm, nhuận phổi và giải ôn độc (người Tàu ở Hồ Nam gọi Cửu lý hương) X. Quế. ♦ **mộc tinh** (dt) Vị hành tinh lớn nhất trong Thái dương hệ, bằng 7 lần quả đất (Iopiter). ♦ **mộc lớn** (dt) (lóng) Con chê (nghĩa đen: Cây còn, nói lái lại là: Con cầy): Ăn thịt mộc tồn. ♦ **mộc tự** (dt) (thực) Loại rong nấm (địa y) mọc ở vỏ cây láng, có lằn ngòng ngoèo hoặc chi chít như chữ viết trên vỏ cây. ♦ **mộc thán** (dt) Than gỗ. ♦ **mộc thiệt** (dt) Lưỡi bằng gỗ • (B) Người ít nói. ♦ **mộc vị** (dt) Nh. Mộc chủ.

MỘC (đt) Gội đầu, nghỉ ngơi: *Hưu mộc, mình mộc* • Thấm nhuần: *Mộc ân* • Loài khỉ: *Mộc hầu.* ♦ **mộc ân** (dt) Đội ơn, mang ơn. ♦ **mộc dục** (đt) Tắm gội • Lễ lau rửa ngai tượng thần: *Lễ mộc dục.* ♦ **mộc dược** (dt) Tắm với nước có pha thuốc. ♦ **mộc hãn** (dt) Mồ hôi dầm dề (như tắm). ♦ **mộc hầu** (dt) Loại khỉ to. ♦ **mộc lộ** (đt) Đội sương, đi giữa đêm khuya. ♦ **mộc tẩy** (đt) tắm gội rửa ráy.

MỘC (dt) (thực) Loại cây nhỏ có hoa thơm, được dùng ướp thuốc hút.

MÔI (dt) (lóng) Chuồn, lén đi lẹ: *Thấy vọi lính tới, hắn môi mất.* ♦ **môi đi** (dt) Lén đi, chuồn đi.

MÔI (dt) Cửa miệng, hai mép thịt ở mệng dùng khép hay mở miệng: *Âm môi, đỏ môi, hở môi, mím môi, thâm môi; Cái cóc ăn trầu đỏ môi; Có ai làm lẽ chồng tôi thì làm* (cd). ♦ **môi chẻ** (dt) Cg. Môi xẻ hay Ba môi, có cái môi trên chẻ hai ở giữa như môi thỏ: *Thằng Ất môi chẻ.* ♦ **môi chì** (dt) Cg. Môi thâm, môi xám đen. ♦ **môi dày** (dt) Môi có bề dày rộng: *Những người thành thậtmôi dày; Lại thêm ít nói lòng đầy nghĩa nhơn.* (cd). ♦ **môi dưới** (dt) Cái môi nằm trên hàm dưới. ♦ **môi lận** (dt) Thứ môi có vành dày bẻ ra. ♦ **môi mép** (tt) Tánh người hay nói cao thấp chua ngoa: *Con người môi mép.* ♦ **môi mím** (dt) Thứ môi mỏng không vành, không có phần thịt đỏ bày ra. ♦ **môi miếng** (tt) Tánh người hay nói ngọt và xuôi theo ý

người: *Con nhỏ tôi không biết môi miếng như con người ta.* ♦ **môi mỏng** (dt) Thứ môi bề dày rất hẹp, thường được cho là lanh xảo và hay nói hớt X. Mỏng môi. ♦ **môi son** (dt) Môi có thoa son hoặc đỏ tự nhiên: *Cô kia má phấn môi son; Nắng dầu mưa dãi càng giòn càng xinh.* (cd). ♦ **môi chì** (dt) X. Môi chì. ♦ **môi thâm** (dt) X. Môi chì. ♦ **môi trên** (dt) Cái môi ở hàm trên. ♦ **môi xẻ** (dt) X. Môi chẻ. ♦ **môi xệ** (dt) Thứ môi (dưới) to, dày và trễn xuống.

MÔI (dt) Cái vá bằng miếng sọ dừa để múc canh: L *ành làm gáo, vỡ làm môi, lôi thôi làm thìa* (tng).

MÔI (dt) Mai, người dẫn mối: Ông mối bà mối • *Xt* Mai. ♦ **môi chước** (dt) Cg. Mai dong hay mai nhân, người làm mối: *Mối chước chi ngôn* • (đt) Làm mai: *Cậy người môi chước.* ♦ **môi giới** Mối, lái, kẻ trung gian, người đứng giữa điều đình công việc cho hai bên: *Việc đó phải có môi giới mới đắc lời* • *đt* Móc nối, đứng trung gian: *Tôi phải môi giới giùm mới xong.* ♦ **môi giới thể** (dt) (y) Các chất dùng cấy nuôi vi trùng (milieu de culture). ♦ **môi nhân** (dt) X. Mai nhân. ♦ **môi trường** (dt) Nơi tiếp xúc nhau để hoạt động, sinh nở.

MÔI (dt) (khoáng) Than đá. ♦ **môi dầu** (dt) Dầu hỏa, dầu hôi hay dầu lửa. ♦ **môi điền** (dt) Mỏ than. ♦ **môi khí** (dt) Hơi than đá. ♦ **môi khí đăng** (dt) Đèn khí đá.

MỒI (dt) Thức ăn dùng nhử (rử) bắt loài vật: *Hết mồi, móc mồi, rỉa mồi, táp mồi; Ai về nhắn với ông câu, Cá ăn thì giật để lâu hết mồi* (cd) • (R) a) Đồ ăn mà cầm thú kiếm được để ăn hay nuôi con: *Bắt mồi, đút mồi; Chim bay về núi tối rồi; Không nơi chim đậu không mồi chim ăn* (cd) • b) Đồ nhắm, đồ ăn uống rượu: *Phá mồi* • c) Khách mua dâm. Kiếm mồi, câu được con mồi • (B) a) Vật làm mê lòng người: *Mồi phú quý* • b) Bàn, ván: *Bắn đạn (bi) một mồi hai cắc* • c) Cú, mỗi lần mua dâm: *Gặp khách sang mỗi mồi được 500 đồng.* ♦ **mồi chài** (dt) Màu mè, dáng điệu để người ta để ý đến: *Mồi chài diêm dúa.* ♦ **mồi hoa** (dt) Mồi câu cá bằng phấn người X. Câu quẹt. ♦ **mồi kiến** (dt) Câu cá bằng trứng kiến vàng. ♦ **mồi khô** (dt) Đồ ăn uống rượu khô khan, không phải xào nấu như, dậu phọng, tôm khô, me sống, v.v... ♦ **mồi nhắm** (dt) Cg. Đồ nhắm, đồ ăn uống rượu: *Cho khô khan, không cần mồi nhắm.* ♦ **mồi rừng** (dt) Đồ ăn uống rượu xào nấu với nhiều gia vị kích thích, theo điệu thịt rừng. ♦ **mồi sang** (dt) Khách mua dâm thuộc hạng sang: *Gặp mồi sang.* ♦ **mồi thơm** (dt) Miếng mồi có mùi thơm, dùng câu hay đánh bẫy nhạy • (B) Vật quý, địa vị cao, lương hậu...; *Kẻ xâm lăng hay dùng thơm như dân bổn xứ.*

MỒI (dt) Nhờ vật đang cháy để đốt một vật khác: *Mồi cây đuốc, mồi điếu thuốc* • (dt) Vật khô, nhạy lửa: *Mồi rơm, mồi bã, làm mồi cho lửa.* ♦ **mồi đèn** (dt) Đốt đèn với cây đèn khác đang cháy: *Qua hàng xóm mồi đèn.* ♦ **mồi đuốc** (dt) Thắp đuốc mình với cây đuốc người khác. ♦ **mồi khoan** (dt) Khoan nhắp cho có một lỗ nhỏ để mũi khoan dễ bắt răng. ♦ **mồi máy** (dt) Chế thêm chút xăng để máy mau bắt chạy. ♦ **mồi thuốc** (dt) Đốt điếu thuốc mình với điếu thuốc đang cháy của người khác.

MỒI (tt) Trổ lốm đốm trên da như vỏ con đồi mồi: Da mồi tóc bạc.

MỐI (dt) Đầu hai sợi dây buộc thắt lại: *Đôi ta như chỉ trong vòng, Phăng chưa đặng mối trong lòng còn ghi* (cd) • (B) *mt.* Tiếng gọi một việc cấu tạo ra: *Mối họa, mối lợi, mối sầu, mối tình, Gỡ mối tơ lòng; Buồn trông con nhện giăng tơ; Nhện ơi, nhện hỏi, nhện chờ mối ai?* (cd) • (R) Việc cấu tạo: *Dắt mối, làm mối, mai mối; Quay tơ phải giữ mối tơ; Dầu năm bảy mối cũng chờ mối anh* (cd) • Người nhận mua hàng hằng kỳ: *Bỏ mối* • Người mua hàng hay đi xe: *Bắt mối, kiếm mối, xe có mối* • (chm) nơi ráp hai đầu kim loại: *Đậu mối, hết mối, kẹo mối, làm mối; Hàn mỗi mối 20 đồng.* ♦ **mối bao** (dt) Người đi xe bao nguyên cỗ, xe không được rước khách khác: *Đi mối bao.* ♦ **mối cháy** (dt) (chm) Mối hàn mồi trước cho dính, để hàn được ngay ngắn *(amorcedesoudure).* ♦ **mối giường** *(rường)* (dt) X. Giềng mối. ♦ **mối hàn** (dt) Nơi ráp hai đầu hay hai mí kim loại: *Giữa mối hàn* • Lần hàn: *Hai chục đồng một mối hàn.* ♦ **mối hàng** (dt) Khách hàng mua hằng kỳ: *Dành cho mối hàng, không bán lẻ.* ♦ **mối lái** *dtđ.* Người dẫn mối, làm mai: *Thương lượng ngay, không cần mối lái.* ♦ **mối mang** *dtđ.* Nh. Khách hàng và mối hàng: *Một mặt lo chế tạo, một mặt kiếm mối mang.* ♦ **mối manh** *dtđ.* Cg. Manh mối, duyên do, then chốt, cái khởi đầu: *Tìm không ra mối manh chi cả.* ♦ **mối ráp** (dt) Lần ráp, mối hàn: *Hoàn khéo, không thấy mối ráp.* ♦ **mối tơ** (dt) Cái mối của cuồng tơ, chỗ mở cuồng tơ ra • (B) Duyên chồng vợ, sự rắp ranh để một cặp trai gái lấy nhau: *Quay tơ phải giữ mối tơ, Dầu năm bảy mối cũng chờ mối anh* (cd).

MỐI (dt) (động) Loại kiến trắng, càng (miệng) cứng, ăn gỗ và quần áo sách vở: *Gò mối, nấm mối, dầu trừ mối.* ♦ **mối ăn** (tt) Bị bầy mối gặm nhấm bên trong: cột bị mối ăn. ♦ **mối càng** (dt) Loại mối to con, có hai càng thật cứng. ♦ **mối cánh** (dt) Con mối đã già, có hai cánh mỏng và dài, khi trời chuyển mưa thì bay ra đáp vô ánh đèn; một lát rụng cánh chết. ♦ **mối chúa** (dt) Con mối to hơn hết trong bầy • (B) Kẻ ăn ở không, mập và trắng: *Ở nhà làm mối chúa.* ♦ **mối đục** (tt) Bị mối ăn khuyết vô. ♦ **mối gặm** (tt) Bị mối mới bắt đầu ăn sầy sầy bên ngoài. ♦ **mối kim** (dt) Loại mối nhỏ con, nhọn đầu. ♦ **mối trắng** (dt) Loại mối mình trắng, mập, hay tha đất làm gò để ở.

MỐI (dt) (động) Loại bò sát bốn chân đuôi dài, vảy nhỏ và láng, lưng bằng: *Rắn mối.*

MỐI (dt) (động) Tên thứ cá sông, thịt trong và có lớp, ít xương: *Cá mối.*

MỐI (dt) (thực) Loại dây leo, lá hình tim có lông, vò ra nước để đông đặc, ăn với đường: Lá mối.

MỖI *chđ:* Tiếng chỉ từng cái một: *Mỗi người mỗi vẻ; mỗi thứ mỗi mất; trách lòng con nhện lăng loàn, Chỉ bao nhiêu sợi mỗi dàng mỗi giăng* (cd). ♦ **mỗi mỗi** *chđ:* Cả thảy, tất cả: *Mỗi mối đều chu đáo.* ♦ **mỗi một** chđ. Chỉ có một, vỏn vẹn chỉ có một: *Trong túi, chỉ có mỗi một đồng bạc.*

MỘI (dt) Đường nước nhỏ trong lòng đất: *Lỗ mội, nước mội.*

MỘM (dt) Phần ở đầu cán cày để cắm cái diệp vào • (B) (trt) Khớp, ngay: *Nói trúng mộm.*

MỒM (dt) Miệng người và loài vật: Im mồm, *miệng mồm; Nhà này có quái trong nhà, Có con chó đực cắn ra đàng mồm* (cd). ♦ **mồm mép** (tt) Miệng lưỡi, lém lỉnh lanh lợi,

M

hoạt bát: *Người mồm mép.* ♦ **mồm miệng** (dt) X. Miệng mồm. ♦ **môn dựng** (dt) Loại môn trồng trên giồng củ to.

MÔN (dt) (thực) Loại cỏ không thân, tàu cao lối 1m, lá hình tim láng: *Nói như nước đổ lá môn; Gió đưa bụi chuối sau hè; Bụi môn trước cửa, ai dè em hư* (cd). ♦ **môn cánh tiên** (dt) Loại môn trồng trên vồng củ dẻo ngon, tàu ăn không được. ♦ **môn cau** (dt) Loại môn trồng trên vồng, củ xốp, nhiều bột, tàu ăn không được. ♦ **môn đốm** (dt) Loại môn kiểng, lá có gân hình lọng, màu xanh có đốm trắng và đỏ, hoặc giữa đỏ có bìa xanh, hoặc xanh giọt đốm trắng (Caladium bicolor). ♦ **môn nước** (dt) Loại môn mọc dưới nước, tàu ốm, lá có lông mịn không thấm nước củ nhỏ bằng ngón chân cái, tàu ăn ngứa họng (Clocasia esculenta). ♦ **môn ngọt** (dt) Loại môn mọc dưới nước, lá có đốm đỏ ở giữa, tàu ăn được,củ bằng ngón chân cái ở đầu ngó, ngó và củ đều ăn được. ♦ **môn sáp** (dt) Loại môn thân to, tàu to có bẹ ôm thân, lá bằng vòng tay, củ to và dẻo (Alocasia macrorrhiza). ♦ **môn sen** (dt) Loại môn trồng trên vồng. Củ dẻo dai và ngon. ♦ **môn sọ** (dt) Loại môn củ tròn nhiều bột. ♦ **môn Tàu** (dt) Loại môn trồng trên vồng, củ to, tàu to, lá dày và sặm.

MÔN (dt) Cửa, cánh cửa: *Hậu môn, khải hoàn môn, ngọ môn, tiền môn* • (R) Nhà, nhà học: *Nha môn, môn đương hộ đối* • Môn, khoa: *Môn sử, môn địa, môn toán, chuyên môn.* ♦ **môn ấm** (dt) Phúc ấm của ông bà cha mẹ để lại. ♦ **môn bài** (dt) Giấy phép cho mở cửa hàng: *Thuế môn bài.* ♦ **môn bao** (đt) Đút lót tiền vào cửa. ♦ **môn đệ** (dt) Học trò cùng chung một thầy • Cg. Môn địa, cảnh nhà. ♦ **môn địa** (dt) Gia thế, cảnh nhà. ♦ **môn đồ** (dt) Nh. Môn đệ. ♦ **môn hạ** (dt) Người nhà, kẻ ăn làm trong nhà. ♦ **môn hộ** (dt) Nhà cửa, cửa ngõ • Chi phái, dòng dõi. ♦ **môn lệ** (dt) Người giữ của. ♦ **môn loại** (dt) Bộ môn, loài giống: *Chia thành môn loại.* ♦ **môn mạch** (dt) Mạch máu chảy vào gan. ♦ **môn my** (dt) Ngạch cửa trên (để đề chữ) • (B) Gia thế. ♦ **môn nghiệp** (dt) Nghiệp nhà, nghề của ông bà truyền lại. ♦ **môn ngoại** (trt) Ở ngoài cửa, ngoài sân. ♦ **môn nha** (dt) Răng cửa. ♦ **môn nhân** (dt) Người học trò • Người giữ cửa. ♦ **môn phái** (dt) Phái học từ một thầy tỏ ra: *Chia ra nhiều môn phái.* ♦ **môn pháp** (dt) Cg. Gia pháp, phép tắc trong nhà. ♦ **môn phiệt** (dt) Dòng dõi nhà giàu sang. ♦ **môn phong** (dt) Thói nhà, nề nếp riêng một gia đình. ♦ **môn sinh** (dt) Học trò (của người nào). ♦ **môn tốt** (dt) Lính giữ cửa. ♦ **môn thần** (dt) Thần cửa một nhà nào. ♦ **môn vệ** (dt) Người giữ chìa khóa các cửa nẻo trong nhà có trách nhiệm về việc vô ra của kẻ trong người ngoài. ♦ **môn vọng** (dt) Sự trông mong của gia đình. ♦ **môn xỉ** (dt) Nh. Môn nha.

MÔN (dt) Phồn, phe đảng: *Một môn với nhau cả* • (bạc) Liền, ba lá bài có dính dáng nhau (tứ sắc): *Môn xe pháo ngựa, đánh bài lận ra môn.*

MÔN MỘT (trt) Rõ ràng từng cái: *Nghe rõ mồn một; Nhớ mồn một.*

MÔNG (dt) Bàn tọa, hai mảnh dưới đít: *Chổng mông, đo mông, xương mông.*

MÔNG (dt) Miếng ván để quỳ lên một chơn, còn một chơn tống đi trên bùn: *Đi mông*

MÔNG (dt) Cây đánh bông vải.

MÔNG (bt) Che áng, tối tăm; Trẻ thơ, dại khờ: *Đồng mông, huấn mông* • Đội, chịu: *Mông ân, Mông trần.* ♦ **mông ân** (dt) Đội ơn, chịu ơn: *Mông ơn ngài dạy, tôi đã lo xong việc ấy.* ♦ **mông dưỡng** (dt) Chịu sự nuôi nấng dạy dỗ. ♦ **mông lung** (dt) Ánh sáng lờ mờ lúc chạng vạng: *Mông lung huyền ảo.* ♦ **mông muội** (tt) Tối tăm, không rõ ràng: *Trạng thái mông muội ở đời thượng cổ* • Ngu dại: *Bộ óc mông muội.* ♦ **mông trần** (đt) Lặn lội lầm than, nói về một ông vua bỏ ngôi chạy giặc: *Muốn giải phóng quê hương, đức Hàm nghi phải mông trần đây đó.*

MÔNG (tt) Bao la mù mịt. Mênh mông. ♦ **mông khí** (dt) Lớp không khí bao quanh trái đất. ♦ **mông mênh** (trt) X. Mênh mông. ♦ **mong quạnh** (tt) Rộng rãi và vắng vẻ: *Đồng không, mông quạnh.*

MÔNG (dt) Cg. Mào, miếng thịt dai nằm dọc trên đầu con gà, và loại chim hay rắn: *Mồng chim, mồng rắn hổ, thiến mồng cắt tích.* ♦ **mồng gà** (dt) Mồng con gà trống (gà mái mồng rất nhỏ): *Máu mồng gà* • (thực) Cây hoa thuộc loại cỏ, cao từ 0m50 tới 1m, lá láng, phát hoa thành cộng dài, đầu nở to như mồng gà hoặc như cái sống lưỡi búa đẻo, màu vàng, đỏ, xanh, tím, năm lá dài, năm tiểu nhị, hột đen nhỏ láng bóng (Colosia argentea). ♦ **mồng gà lưỡi búa** (dt) Nh. Mồng gà. ♦ **mồng gà ngũ thốn** (dt) Thứ mồng gà lưỡi búa cây lùn lối 0m15 hoa to. ♦ **mồng gà tụi** (dt) Thứ mồng gà cây lá đều giống mồng gà lưỡi búa, nhưng hoa xòe ra như đuôi chồn. (Cristana argentea).

MÔNG *chđ.* Cg. Mùng, tiếng gọi theo thứ tự 10 ngày đầu trong tháng âm lịch: *Có trăng tính phụ lồng đèn, Ba mươi mồng một, đi tìm lấy trăng* (cd).

MÔNG QUÂN (dt) (thực) Cg. Bồ quân và Hồng quân, tên chữ: *Ngô quân,* X. *Hồng quân.*

MÔNG TƠI (dt) (thực) Mồng tơi, Tầm tơi hay Lạc quỳ, sách gọi Chung quỳ hay Yên chí thái, loại dây quấn, lá dày, hình tim mọc sen, trong có nhiều mủ nhớt, gié hoa không cộng màu đỏ, trái chín màu đỏ sặm thuộc loại phì quả, lá dùng nấu canh ăn nhuận trường, trái trị đau mắt, là đâm nát để chút muối trị được chứng sưng ngón tay (Basella rubra L).

MỐNG (dt) X. Cầu vồng: *Mống dài thì nắng, mống ngắn thì mưa* (tng). ♦ **mống bảng** (dt) Mống ngắn dựng lên như tấm bảng. ♦ **mống chuồng** (dt) Tiếng lái dùng chế nhạo (Muốn chồng).

MỐNG (tt) Cg. Bống, dại dột: *Khôn sống, mống chết.*

MỐNG (dt) Chồi, mộng: *Chồi mống, mầm mống, mọc mầm, mọc mống* • (R) Đứa mạng: *Chết không còn một mống* • (B) (đt) Nảy ra, phát sanh: *Mống lóng làm loạn; Mống sanh dị chí.* ♦ **mống mẹo** (dt) Ý tứ, mưu mẹo vừa nảy ra.

MỔNG (dt) Mổng... ♦ **mổng đít** (dt) Hai mảng thịt dưới đít. ♦ **mổng trôn** (dt) Nh. Mổng đít.

MỔNG (dt) Tên gọi người dắt các ông thầy bói mù: *Thằng mổng.*

MỘNG (dt) Mống, mầm non trong hột hay trong trái dừa nứt ra: *Mộng dừa, mộng lúa; Đám ruộng, nứt ruộng* • (R) a) Hột nhỏ trong tròng mắt bệnh: *Mắt có mộng* • b) Cái chốt nhỏ ở cạnh miếng gỗ bên này để tra vào cái lỗ cùng một cỡ ở cạnh miếng gỗ bên kia để hai miếng cùng

ăn chịu nhau: *Ăn mộng, cắn mộng, khít mộng, lỗ mộng, ráp mộng, tra mộng.* ♦ **mộng âm** (dt) Lỗ mộng, cái lỗ cùng một cỡ với mộng ở cạnh ván khác, để khi ghép hai miếng lại, nó ngậm cái mộng. ♦ **mộng cái** (dt) Nh. Mộng âm. ♦ **mộng dương** (dt) Mộng (B). ♦ **mộng đực** (dt) Nh. Mộng dương. ♦ **mộng mẹo** (dt) Mưu chước rập nhau: *Mộng mẹo ăn khớp.*

MỘNG (tt) Mập, béo (nhờ đã thiến): *Bò mộng, trâu mộng.*

MỘNG (dt) Giấc chiêm bao: *Bàn mộng,chiêm mộng, đoán mộng, giấc mộng, nằm mộng, ứng mộng* • (R) Sự mơ ước: *Mơ mộng, xây mộng đẹp.* ♦ **mộng ảo** (dt) Cảnh thơ, việc tưởng tượng hão huyền: *Trò mộng ảo.* ♦ **mộng cảnh** (dt) Cảnh, việc thấy trong giấc chiêm bao: *Mộng cảnh đau lòng.* ♦ **mộng du** (đt) Chiêm bao thấy đi chơi: *Mộng du tiên cảnh* • (dt) Giấc chiêm bao thấy đi chơi: *Cuộc mộng du.* ♦ **mộng điệp** (dt) Giấc bướm • (thth) Giấc chiêm bao. ♦ **mộng đẹp** (dt) Sự mơ ước đẹp đẽ về tình duyên, danh vọng hay tiền của: *Xây mộng đẹp ở tương lai.* ♦ **mộng hành** (đt) Đi đứng trong khi còn mê ngủ. ♦ **mộng hồn** (dt) Lòng mơ ước quá lắm (như chiêm bao thấy thật). ♦ **mộng huyễn** (dt) Nh. Mộng ảo. ♦ **mộng hùng** (dt) Giấc chiêm bao thấy gấu (điềm sẽ sinh con trai). ♦ **mộng kiến** (đt) Chiêm bao thấy: *Mộng kiến giai nhân.* ♦ **mộng lý** (dt) Làng mộng • (thth) Trong giấc chiêm bao. ♦ **mộng mị** (dt) Nh.Mộng• Không thật, không dám tin: *Chiêm bao mộng mị, hơi nào mà tin.* ♦ **mộng tinh** (dt) Chứng bệnh xuất tinh khí khi chiêm bao thấy cảnh dâm dục kích thích, nguyên nhân do tinh lực tràn trề, hoặc tính đa dâm, ngày thường mơ mộng ao ước nên đêm đến nằm mơ. ♦ **mộng tưởng** (dt) Mơ tưởng tưởng đến như chiêm bao thấy: *Luôn luôn mộng tưởng hình bóng người yêu* • Nh. Mộng ảo: *Đều mộng tưởng.* ♦ **mộng thoại** (đt) Mớ, nói chuyện khi ngủ mê. ♦ **mộng triệu** (đt) Điềm ứng trong giấc chiêm bao. ♦ **mộng yểm** (dt) Cg. Ác mộng, giấc chiêm bao thấy điều dữ làm cho kinh sợ.

MỐP (dt) (thực) Giống cỏ mọc dưới sình ngập nước, cộng mập xốp, ăn được: *Dưa mốp, rau mốp.*

MỐT (dt) Ngày sau, ngày mai: Sáng mốt, tối mốt, trưa mốt: *Bữa nay thứ hai, mốt là thứ tư* • (R) Một ngày sẽ tới: *Mai kia mốt nọ; Đôi ta chẳng mốt thì mai; Không chày cũng kịp, có ngày gặp nhau* (cd).

MỐT (dt) Một phần mười đơn vị hoặc của số chẵn, kèm theo: *Một cắc mốt, hai đồng mốt, hai mốt, trăm mốt, ngàn mốt, hiên mốt, một ký mốt, hai thước mốt; Băm mốt bước qua, băm ba bước lại* (tng).

MỐT (dt) Kiểu, cách: *Mốt cũ, mốt mới. Đúng mốt, trật mốt (model).*

MỘT *st.* Số đầu hết trong các số đếm: *Một với một là hai; Một cảnh hai quê; Một lòng một dạ; Của một đồng, công một lượng* (tng) • (trt) Càng, chồng chất thêm: *Đường dài ngựa chạy cát bay, Ngại chân thăm thẳm một ngày một xa* (cd) • Vẫn, cứ thế luôn: *Ra đi em một ngó chừng. Ngó sông sông rộng ngó rừng, rừng sâu* (cd) • Quyết lòng, không thay đổi: *Chàng và thiếp một theo mây; Con thơ để lại chốn này ai nuôi* (cd) • Ít, vỏn vẹn, không đáng kể: *Một người một, một bên đây, một vài.* ♦ **một bề** (đt) Một mặt của vật có mặt phẳng • (R) Một cách ăn ở đời không thay đổi: *Vẹn giữ một bề.* ♦ **một bên** (trt) Khít bên, gần đây. *Ở một bên mà xa lắc gì phải lật đật!* • Một phía, một đàng: *Một bên chịu, một bên không.* ♦ **một bụng** (tt) Ăn ý, toa rập: *Chúng nó một bụng với nhau mà tin sao được.* ♦ **một cây** (tt) (lóng) Một tay chẳng vừa: *Thằng đó một cây à!* • trt Vô địch chẳng ai bằng: *Chơi bời một cây; Nói dóc một cây.* ♦ **một con** (tt) Chỉ có một đứa con: *Gái một con trông mòn con mắt* • (R) Chỉ một cây con hay còn một con: *Chuối chừa một con; Mất thì chỉ còn một con.* ♦ **một cột** (tt) Chỉ có một cây cột to vừa làm chưn, vừa chịu cho tất cả cái sườn: *Chùa một cột* • (B) Chỉ có một mình là rường cột, là quan trọng nhất: *Một cột chống trời.* ♦ **một cửa** (trt) (lóng) Nh. Một cây ♦ **một chập** (trt) Trong thời gian ngắn: *Đi một chập trở lại.* ♦ **một chiều** (trt) Xuôi theo một phía: *Đường một chiều, luận điệu một chiều, báo chí một chiều.* ♦ **một chốc** (trt) Cg. Một lúc. Nh. Một chặp: *Đi một chút rồi về.* ♦ **một chúc** (trt) Nh. Một chốc. ♦ **một chút** (trt) Cg. Một tí, chút ít: *Cho một chút mực* • Một vật nhỏ mọn: *Cũng vì một chút con thơ, Cho nên giải chiếu đập dơ trăm đường* (cd). ♦ **một đời** (trt) Cả đời chỉ một cách thế, không có chi khác: *Chịu khổ một đời.* ♦ **một đời chồng** (bt) Đã có một người chồng rồi. ♦ **một đời vợ** (bt) Đã có một người vợ rồi. ♦ **một giờ** (tt) Một tiếng đồng hồ, khoảng thì giờ bằng một phần 24 của một ngày một đêm: *Đau một giây, chết một giờ, trong một giờ là xong* • Giờ thứ nhất của một ngày một đêm: *Bà tắt thở hồi một giờ; Một giờ khuya* • Giờ thứ 13 trong một ngày một đêm: *Hồi một giờ nắng gắt; Một giờ trưa.* ♦ **một hai** (trt) Khăng khăng, nhứt định: *Một hai đòi đi* • *st.* Tiếng đếm cho nhịp: *Một hai, một hai.* ♦ **một hai khi** (trt) Thỉnh thoảng, lâu lắm mới có một lần: *Một hai khi nó cũng có về thăm nhà.* ♦ **một hơi** (trt) Nh. Một mạch luôn, không nghỉ: *Làm một hơi, nói một hơi* • Một bầu khí trời trong phổi cho ra từ từ không nghỉ và không hít vô cái khác: *Lặn một hơi; U một hơi.* ♦ **một khi** (trt) Khi mà, đến khi. Một khi anh ấy nhận, là việc kể như xong xuôi, là việc kể như xong xuôi cả • (lóng) Nh. Một cây và một cửa: *Thằng này một khi mà ta!* ♦ **một lát** (trt) Nh. một chặp: *Đi một lát về.* ♦ **một lát nữa** (trt) Một chặp sau, lời hẹn: *Một lát nữa tôi về.* ♦ **một lòng** (tt) Trung thành: *Một lòng với nước non* • Nh. Một bụng: *Chúng nó một lòng với nhau.* ♦ **một lời** (trt) Nh. Một tiếng, nhất định, không dời đổi: *Người lớn, chỉ một lời thôi.* ♦ **một lúc** (trt) Nh. Một chặp • Một khoảng thì giờ nào đó. Vui trong một lúc mà để hại ngàn đời: Một lúc nào đó, khi nhớ đến thì việc đã qua rồi. ♦ **một lửa** (tt) (chm) Mỗi lửa đốtmột lần đến đỏ rồi đập rèn đến thành hình, không phải đốt lại • (B) Một con, đẻ (nằm lửa) chỉ một lần: *Cô đó mới một lửa mà.* ♦ **một mạch** (trt) Nh. Một hơi: *Đi một mạch tới nhà.* ♦ **một mai** (trt) Một ngày mai nào đó, lúc sau này: *Một mai bóng xế cội tùng. Mũ rơm ai đội, áo thùng ai mang?* (cd). ♦ **một mảy** (dt) Một món đồ nhỏ mọn: *Đuổi đi không cho một mảy.* ♦ **một mảy lông** (dt) Một món đồ thật không đáng giá: *Không cho lấy một mảy lông.* ♦ **một mặt** *bt:* Một bên, một phía: *Kiếng một mặt, tủ một mặt* • Một lần có mặt, có đến: *Một mặt hơn mười gói* (tng) • Một đàng một phía phải lo: *Một mặt báo tin về nhà, mặt khác...* ♦ **một mình** (trt) Độc có

M

một người: *Chuối cây mình chuối lòng trinh; Chuối ở một mình sao chuối có con?* (cd). ♦ **một mực** (trt) Khăng khăng, nhất định, một mực từ chối. ♦ **một nước** (trt) Sắc uống một lần: *Thang thuốc này sắc một nước thôi* • Một lần nghỉ để được vỗ hen và cho nước: *Độ gà này đá một nước* • Nh. Một mạch: *Bị mắng, đi một nước* • Cùng chung quê hương: *Người một nước ở một nước; Nhiễu điều phủ lấy giá gương; Người trong một nước phải thương nhau cùng* (cd). ♦ **một nhà** (trt) Chung chạ, ăn ở với nhau: *Miễn cho anh nói thiệt thà, Dầu cho Hồ, Việt, một nhà khó chi* (cd) • Cùng phe, cùng nòi giống: *Anh em một nhà.* ♦ **một sức một** (trt) Một người đánh với một người: *Đánh một sức một.* ♦ **một tí** (trt) Nh. Một chặp, một chốc, một chút, một lát. ♦ **một tiếng** (trt) Nh. Một lời: *Giá nhất định, chỉ nói một tiếng thôi* • Một giờ: *Trong một tiếng thì xong.* ♦ **một thì** *(thời)* (trt) Một lúc tươi đẹp hay mạnh mẽ, nổi danh: *Ai dầu giải mấy cũng chỉ một thì, Phòng không treo giá còn gì là xuân* (cd). ♦ **một thí** (đt) Nh. Một tí. ♦ **một thời** (trt) X. Một thì. ♦ **một vài** (trt) Vài, chút đỉnh: *Nán cho tôi một vài ngày, thế nào tôi cũng trả.*

MỘT (trt) Chìm ngấm, khuất lấp, mất đi: *Mai một, mệnh một.* ♦ **một ẩm** (đt) Uống như hũ chìm (uống rượu nhiều quá như trầm mình con rượu). ♦ **một đầu não** (tt) Không có trí khôn (ngu đần). ♦ **một địa** (đt) Chôn (người chết) xuống đất. ♦ **một hứng** (đt) Cụt hứng, mất cả hứng thú. ♦ **một lạc** (tt) Suy vi, tàn lụn. ♦ **một lương tâm** (đt) Không có lương tâm, tàn nhẫn, quên ơn). ♦ **một tự bi** (đt) Tấm bia không chữ • (B) Người dốt, mù chữ. ♦ **một thú** (đt) Mất cả thú vị.

MƠ (đt) (thực) Cây rừng thuộc họ mận, trái chua chua: *Quả mơ, rừng mơ.*

MƠ (đt) (thực) Cg. La ma, sách thuốc gọi bông lan, loại dây leo, dây có nhiều nhựa trắng, có tính ích tinh, cường dương.

MƠ (tt) Mới, chưa có kinh nghiệm và thành tích: *Còn mơ, hạng mơ, lơ mơ, ngựa mơ, tay mơ.*

MƠ (bt) Mê, mộng, chiêm bao: *Giấc mơ, nằm mơ; Đêm qua ba bốn lần mơ, Chiêm bao thì thấy dậy rờ thì không* (cd)• (R) Ước ao, muốn cho có, cho thấy: *Đừng mơ uống công, Giọt mưa cửu hạn còn mơ đến giờ* (Co). ♦ **mơ hồ** (tt) X. Mô hồ • (R) Lãng mạn tình tứ: *Lòng sư muốn những mơ hồ, Bỏ cả kinh kệ, tìm cô hỏi chào* (cd). ♦ **mơ màng** (đt) Thấy phảng phất nửa mê nửa tỉnh: *Thấy anh em những mơ màng, Tưởng rằng dấy dấy phụng hoàng kết đôi* (cd) • Thiu thiu, hơi mê: *Còn đang mơ màng.* ♦ **mơ mòng** (đt) Nh. Mơ màng: *Ngàn năm tiếc giấc mơ mòng khi xưa.* ♦ **mơ mộng** (đt) Tưởng tượng, ao ước và thấy trong trí những việc đang ham muốn: *Tuổi trẻ đang mơ mộng.* • (tt) Lờ đờ tình tứ: *Cặp mắt mơ mộng.* ♦ **mơ tưởng** (đt) Nhớ đến nghĩ đến: *Lấy chồng chẳng biết mặt chồng, Đêm nằm mơ tưởng nghĩ ông láng giềng* (cd). ♦ **mơ ước** (đt) Ước muốn việc khó thể được: *Mơ ước hão huyền.*

MỜ (tt) Lờ, lu, không tỏ rõ: *Lờ mờ, lu mờ. Đêm qua ra đứng bờ ao; Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ* • Mù, làng, không thấy rõ: *Mắt mờ, mù mờ.* ♦ **mờ ám** (tt) Tối tăm, không rõ ràng, không ngay thẳng: *Làm việc mờ ám, tiền bạc làm mờ ám lương tâm.* ♦ **mờ đục** (tt) Đục và không thấy: *Kiếng mờ đục, tròng mắt mờ đục.* ♦ **mờ mịt** (trt) X. Mịt mờ. ♦ **mờ mờ** (trt) Hơi mờ không thấy rõ: *Mắt thấy mờ mờ, trời mờ mờ tối.* ♦ **mờ ớ** (trt) Mang máng, na ná, phỏng chừng: *Nhớ mờ ớ, nói mờ ớ.* ♦ **mờ tối** (tt) Nh. mờ ám: *Lương tri mờ tối; thấy tiền lương tâm mờ tối cả* • Chạng vạng, lúc trời gần tối: *Mới mờ tối, đã có ăn trộm.*

MỚ (đt) Nói chuyện trong chiêm bao: *Ngủ hay mớ; Mớ suốt đêm.* ♦ **mớ trẻn** (đt) Nói thì thầm một mình lúc đang ngủ.

MỚ (đt) Trăm ngàn (100.000): *Trăm, ngàn, vạn, mớ để vào đâu* (T.Xương) • (R) Một số vừa vừa, không đếm là bao nhiêu: *Đạo cang thường chẳng phải như cá tôm, Đang mua mớ nọ, lại chồm mớ kia* (cd). ♦ **mớ bảy mớ ba** (tng): Thứ này thứ nọ thật nhiều: *Người thì mớ bảy mớ ba, Người sao rách áo như là áo tơi* (cd). ♦ **mớ cùi** (đt) Mớ cùi mít, không ăn được • (thth) Không có chi cả: *Có mớ cùi chớ có!* ♦ **mớ khỉ** (đt) Nh. Mớ cùi mít, có mớ khỉ gì đâu? ♦ **mớ nhắm** (đt) Mớ và nhắm, tức chút đỉnh, không nhiều: *Có mớ nhắm nên để dành, cờ bạc chi cho thua trớt hết.*

MỞ (đt) Khui, khai ra, dở lớp ngoài để bày bên trong ra hoặc làm cho vô ra được: *Mở cửa, mở ngõ; Cởi mở; Mở mương Mường chạy lên rừng, Ta hay Mường chạy ta đừng mở mương* (cd) • Bắt đầu, khởi sự: *Mở cuộc điều tra, bán mở hàng* • Bày, lập, gây dựng: *Mở hội, mở cuộc thi* • Xổ: *Uống thuốc mở.* ♦ **mở banh** *đt.*Cg. Mở phanh, banh rộng ra: *Mở banh cái gói, mở banh đòn bánh tét.* ♦ **mở bét** *đt.*X. Mở hoác. ♦ **mở bờ cõi** *đl.* Nới ranh đất nước cho rộng thêm, thường bằng cách xâm lấn đất người: *Cuộc Nam tiến của ta đã mở bờ cõi rất rộng.* ♦ **mở cờ** (đt) Xổ lá cờ ra • (B) Khoan khoái nhẹ nhàng: *Mừng như mở cờ trong bụng.* ♦ **mở cửa mả** (đt) Lễ cúng tại mả cho hồn người chết biết đường về nhà cũ, cách ngày chôn một ngày, lễ vật gồm có con gà, cây mía và nhiều món khác • X. Cà mở cửa mả. ♦ **mở chì** (đt) Khui hàng, tháo dây buộc một gói hàng, một kiện hàng có cặp chì niêm (déplombage). ♦ **mở đầu** (đt) Nói lời đầu tiên: *Ông chủ tịch mở đầu phiên họp bằng một câu cám ơn cử tọa.* ♦ **mở đèn** (đt) Vặn cho đèn (khí) cháy: *Vô nhà sao không mở đèn?* ♦ **mở đường** (đt) Đắp đường thông thương: *Nhà nước mới mở đường thông qua chợ.* ♦ **mở đường máu** (đt) Liều mạng bắn giết địch ở một phía để thoát thân khi bị vây: *Ra lịnh mở đường máu thoát thân.* ♦ **mở gió** (đt) Mở nút miệng ống bể cho gió thổi vào đống than lò rèn: *Mở gió vừa phải để đốt thanh sắt.* ♦ **mở hàng** (đt) Mở cửa hàng ra bán: *Buôn bán, phải mở hàng cho đúng giờ khắc* • (trt) Mua hay bán trước hết trong ngày: *Bán mở hàng, mua mở hàng.* ♦ **mở hàng họ** (đt) Khởi nhóm chợ lần đầu khi bước qua năm mới: *Mồng ba mở hàng họ.* ♦ **mở hé** *đt.*Cg. Mở hí, mở ra một chút: *Nghe la, va mở hé cửa ra dòm.* ♦ **mở hí** *đt.*X. Mở hé. ♦ **mở hoác** *đt.*Cg. Mở toang, mở banh ra hết: *Cửa mở hoác đây mà chủ nhà đi đâu?* ♦ **mở hội** (đt) Bày hội hè, thi cử, có đông người dự: *Vui như mở hội.* ♦ **mở hơi** (đt) Vặn cho hơi xì ra: *Mở hơi bình hàn* • (B) Thở được nhẹ nhàng, hết ấm ức: *Nghe được lời nói phải mới mở hơi* • (R) Nói khéo để gợi câu chuyện: *Nhờ ông mai mở hơi để vào đề.* ♦ **mở khóa** (đt) Dùng chìa khóa vặn cho cái khóa bung ra • (B) Làm một

việc cấm làm: *Mở khóa động đào.* ♦ **mở lòng** (đt) Đoái tới, đem lòng thương: *Mở lòng từ bi* • Cg. Vỡ lòng từ bi • Cg. Vỡ lòng, bắt đầu học: *Sách học mở lòng.* ♦ **mở lời** (đt) Nói, mở miệng nói: *Anh ấy toan mở lời, bị vợ ra hiệu nín luôn.* ♦ **mở màn** (đt) Kéo màn lên: *Chuông reo mở màn hát* • (R) Cg. Mở mào, bắt đầu: *Cuộc thảo luận đã mở màn.* ♦ **mở mang** *đt.*Cg. Khai hóa, làm cho rộng lớn, cho sáng sủa, cho văn minh: *Học cho mở mang; Mở mang, mang chạy lên rừng, Ta ngờ mang chạy, ta đừng mở mang* (cd). ♦ **mở mào** (đt) Bắt đầu: *câu chuyện vừa mở mào, đã có sóng gió.* ♦ **mở mắt** (đt) Thức dậy: *Mới mở mắt đã đòi ăn* • Vừa được sinh ra: *Mở mắt chào đời* • Cg. Sáng mắt, tỉnh ngộ, biết ra sau khi lầm lạc: *Có vậy anh mới mở mắt* • Sửa soạn trông: *Tao cũng mở mắt coi mày làm giàu.* ♦ **mở mặt** (tt) Cg. Nở mặt, vẻ vang: *Mở mặt với đời.* ♦ **mở miệng** (đt) Nh. Mở lời • Cưa nhắp trước một đường cạn: *Mở miệng gỗ* • Đục một lỗ sâu dưới gốc cây đầu để lấy dầu: *Mở miệng bọng.* ♦ **mở nước** (đt) Vặn vòi nước cho nước chảy ra: *Mở nước rửa nhà.* ♦ **mở ngẳng** (đt) Nói bẻ ngang ra, đổi sang ý khác: *Nói mở ngẳng* • (R) Đánh tháo cho: *Nhờ tôi mở ngẳng, nó mới có lối thoát.* ♦ **mở ngõ** (đt) Mở cửa ngõ. • (B) Để cho tự ý: *Ta đã mở ngõ cho, muốn gì gì thì làm.* ♦ **mở phanh** *đt.*X. Mở banh. ♦ **mở ra** (đt) Mở cửa hoặc dây buộc, cho thong thả • (trt) Giúp khéo bằng lời nói cho người ta hết lúng túng, hết bí lối: *Nói mở ra.* ♦ **mở rộng** (đt) Nới rộng ra: *Mở rộng phạm vi hoạt động.* ♦ **mở rộng cửa** (đt) Mở bét cánh cửa ra • (B) Tiếp đón tất cả, ai cũng được, không phân biệt: *Mở rộng cửa tiếp nhận hội viên.* ♦ **mở rộng lỗ hổng** *đt.*(qs) Đánh nà tới để mở rộng vị trí chiếm đóng (élargir une brèche). ♦ **mở rừng** (đt) Phá rừng cho có đất trồng: *Mở rừng làm rẫy.* ♦ **mở tiệc** (đt) Bày yến tiệc: *Mở tiệc ăn mừng.* ♦ **mở toang** *đt.*X. Mở banh. ♦ **mở tung** *đt.*Nh. Mở toang, X. Mở banh: *Mở tung ra cho thiếu nữ rước xuân vào* (H.X.Hương). ♦ **mở trí** (đt) Làm cho trí hóa minh mẫn, cho hiểu biết, cho khôn khéo hơn trước: *Học để mở trí.* ♦ **mở trói** (đt) Tháo dây đang trói: *Mở trói cho phạm nhân.*

MỠ (dt) Lớp bệu có chất béo trong thân thể động vật: *Lăng mỡ, thắng mỡ, trừng mỡ; Thấy như mèo thấy mỡ* • (R) a) Mồ hôi: *Làm chảy mỡ* • b) Mỡ bò nói tắt: *Vô đầu mỡ* • (tt) Láng bóng: *Da mỡ, lãnh mỡ.* ♦ **mỡ bò** (dt) Mỡ con bò, thường màu vàng: *Mỡ bò vừa nguội là đông đặc* • (R) Chất nhờn màu vàng để bơm hay trét trong máy cho trơn: *Bơm mỡ bò, vô mỡ bò.* ♦ **mỡ cái** (dt) Mỡ heo nguyên miếng (chưa thắng ra nước). ♦ **mỡ cao** (dt) Mỡ heo dày lớp. Mỡ cao thắng được nhiều nước. ♦ **mỡ chài** (dt) Màng mỡ dính theo ruột heo: *Gan gói mỡ chài.* ♦ **mỡ gà** (dt) Mỡ con gà, thường vàng vàng • (tt) Màu vàng vàng: *Đường cát mỡ gà.* ♦ **mỡ giàu** (dt) Mỡ bám vào thịt ở cạnh sườn: *Phở tái mỡ gàu.* ♦ **mỡ lá** (dt) Lá mỡ ở hai bên sườn lợn. ♦ **mỡ nước** (dt) Mỡ heo thắng ra nước. ♦ **mỡ phần** (dt) Mỡ ở gáy lợn. ♦ **mỡ sa** (dt) Mỡ bệu ở bụng: *Bị đánh giập mỡ sa.* ♦ **mỡ thắp** (dt) Mỡ heo con, mỏng.

MỢ (đdt) Vai và tiếng gọi người vợ của cậu mình: *Vì dầu cậu giận mợ hờn, Cháu theo cùng cậu kẻo đờn cậu nghe* (cd) • (R) Tiếng chị chồng gọi tưng em dâu, mẹ chồng gọi nàng dâu trong nhà: *Có mợ thì chợ cũng đông, Không mợ thì chợ cũng không bữa nào* (cd). ♦ **mợ cả** (đdt) Tiếng người trong nhà gọi người dâu trưởng. ♦ **mợ dâu** (đdt) Nh. Mợ. ♦ **mợ nó** (đdt) Mợ của nó nói tắt • Tiếng chồng gọi vợ hoặc anh chị em dâu.

MỚI (dt) X. Mai: Chiều mới, sáng mới, tối mới, trưa mới: *Mới lại chơi.*

MỜI (đt) Thỉnh đến: *Chào mời, giấy mời, thiếp mời; Mời khách, mời đám cưới* • (R) Cầu, bảo cách lễ phép: *Mời ăn, mời ngồi, mời xơi trầu; Khăn vuông bốn chéo cột chùm; Miệng mời người nghĩa mời gùm ít câu; Ăn sao cho được mà mời. Thương sao cho được vợ người mà thương* (cd). ♦ **mời đón** (đt) Đón rước và mời vào: *Cất người đứng ngoài cửa mời đón khách vào.* ♦ **mời gioi** (đt) X. Mời lơi. ♦ **mời lơi** (đt) Mời chiếu lệ cách yếu ớt. ♦ **mời mọc** (đt) (đ): Nh. Mời. ♦ **mời thỉnh** (đt) Nh. Mời: *Biết ngày thì đến, mời thỉnh làm chi.*

MỚI (tt) Còn tốt, chưa dùng hoặc vừa dùng một vài lần: *Đồ mới, nhà mới; Mới yêu thì cũ cũng yêu; Mới có mỹ miều, cũ có công lênh* (cd) • (trt) Vừa qua, liền đó: *Mới may, mới sơn: Làm đồ mới, đi mới về, ngủ mới dậy; Mới khỏi rên, đã quên thầy* (tng) *Tiếng chỉ kết quả do một nguyên nhân nào: Có khó mới có mà ăn; Có vất vả mới thanh nhàn; Không dưng ai dễ cầm tàn che cho* (cd) • sẽ, tiếng hẹn sẽ làm một việc sau khi xong việc trước: *Xong quân dịch mới cưới vợ; Khôn ngoan đến cửa quan mới biết; Giàu có ba mươi Tết mới hay.* ♦ **mới cắt chỉ** (tt) (lóng) Thật mới, vừa đem ra dùng: *Đôi giày mới cắt chỉ; con trai mới cắt chỉ.* ♦ **mới đây** (trt) Vừa ở đây: *Nó mới đây mà!* • Vừa qua, không lâu: *Việc đó mới đây mà!* ♦ **mới đầu** (trt) Trước hết: *Mới đầu, ông cám ơn tất cả, kế đó...* ♦ **mới đó** (trt) Vừa ở đó: *Nó mới đó mà!* • Tiếng chỉ thời gian vừa qua, không lâu: *Mới đó đã có con.* ♦ **mới là** (trt) Rõ, đúng ra: *Tương tri đường ấy mới là tương tri* (K). ♦ **mới lạ** (tt) Còn mới, chưa từng có: *Đồ mới lạ, việc mới lạ; Mình còn mới lạ nên chưa dám đi chơi xa.* ♦ **mới mẻ** (tt) (đ): Nh. Mới. ♦ **mới mung** (tt) (đ): Nh. Mới: *Cũ xì chớ mới mung gì!* ♦ **mới rồi** (trt) Vừa mới đây: *Mới rồi có người đến hỏi thăm anh.* ♦ **mới tinh** (tt) Thật mới, chưa dùng: *Cái áo còn mới tinh.*

MỌI (dt) Cg. Mượt, đả, nước, việc vừa qua chư đưa trớn cho việc sắp tới. Được mọi tới nơi.

MỚM (dt) Bắp thịt nổi cao lên ở vai loài thú • Trái cổ, cục u bướu trước cổ họng người đàn ông: *Trái mớm.*

MỚM (đt) Đút bằng miệng: *Mớm cho con; Mẹ cho con bú mớm nâng niu, Tội trời thì chịu, chẳng yêu bằng chồng* (cd). ♦ **mớm lời** (đt) Nhắn lời, nói nhắn: *Giáp mớm lời với Ất nhờ Ất nói lại cho Bính hay.* ♦ **mớm mồi** (đt) Dùng mỏ đút mồi cho con ăn: *Chim mớm mồi cho con.* ♦ **mớm trống** (đt) Trét cơm nhão vào giữa mặt trống.

MỚM *trt* Ướm, giợm thử: *Đóng mớm mũi đinh, đục móm họng keo.*

MƠN (đt) Vuốt, thoa nhẹ: mơn mụt u • (B) Vuốt ve, nuông chiều: *Cười mơn; Mơn con quá thì nó hư* • (R) Chọc, khiêu gợi: *Mơn cho người ta nói.* ♦ **mơn lồn** (đt) (lóng) Không sợ, chẳng hề sợ (lời đàn bà). ♦ **mơn trớn** (đt) Ở bế, vuốt ve, làm thân để lấy lòng: *Thấy vợ giận, nên theo mơn trớn.*

MƠN (đt) Dời ra một tí: *Mơn tiền cho hai đồng rời ra cho dễ chọi.*

MƠN MỞN (tt) Cg. Mơn mởn, màu lá cây non tươi tốt: *Hải đường mơn mởn cành tơ* (K) • (B) Hơ hớ, hồng hào, đẹp đẽ trong tuổi dậy thì: *Còn con gái mơn mởn* • X. Mởn.

MỚN (dt) Sức chứa một chiếc thuyền: *Thuyền chở đầy mớn.*

MỞN (tt) Mặn mà, không đen không trắng: *Nước da mởn.* ♦ **mởn mởn** (tt) Hơi mởn, không đen lắm: *Lúc này ít dan nắng nên mởn mởn.*

MỞN MỞN (tt) X. Mơn mởn.

MỚP (dt) Mưu lớp, chuyện gạt gẫm cười chơi: *Mắc mớp.*

MỚP (dt) (thực) Loại cây to, gỗ giòn, xốp và nhẹ, có mủ trắng, lá dài 5x10cm mọc chụm, mang nanh dài, hột giẹp, noãn sào không lông; Gỗ thường được thái mỏng làm nón (Alstenia Spathulata).

MỞU (tt) X. Mều: *Mởu ngọn.*

MU (tt) Mo, gò lên, nổi u lên: *Chỗ đó mu lên* • (dt) Cg. Mai, vỏ cua, vỏ rùa: *Mu cua, mu rùa* • (R) Chỗ nổi gò lên trong thân thể; Mu bàn tay, mu bàn chân, lông mu, sát mu.

MÙ (tt) Đui, có mắt không trông thấy: *Đui mù, mắtmù, người mù, trường* • (R) Hơi sương từ từ bốc lên làm mờ không gian: *Sa mù, sương mù; Quá mù ra mưa* (tng) • Mờ tối, mờ trời, không trông thấy: *Đen mù, mịt mù, tối mù, tịt mù.* ♦ **mù chữ** (tt) Dốt, không biết đọc biết viết: *Nạn mù chữ.* ♦ **mù lòa** (tt) Đui mù, không trông thấy: *Thân phận mù lòa.* ♦ **mù mịt** (tt) X. Mịt mù. ♦ **mù mờ** (trt) Lôi thôi, không rõ: *Nói mù mờ, nghe mù mờ; rất mù mờ về việc ấy.* ♦ **mù mù** (tt) Xa thẳm, không thấy chi cả: *Trông ra xa, chỉ mù mù.* ♦ **mù mù, tăm tăm** (tt) Nh. Mù mù: *Cha mẹ đôi ăn cá thu; Gả con xuống biển mù mù, tăm tăm* (cd). ♦ **mù quáng** (tt) Nh. Mù lòa: *Già cả mù quáng* • U tối, không phân biệt được thực hư, phải trái: *Cái học mù quáng, tin tưởng cách mù quáng.* ♦ **mù sương** (dt) X Mù (R). ♦ **mù tịt** (đt) Đui hẳn, chẳng thấy chi cả • (B) Chẳng nghe chẳng biết tí gì: *Việc đó, tôi mù tịt.* ♦ **mù trời** (trt) Đầy trời những gì che ánh (như sương, khói, mưa, cát): *Sương sa mù trời; Cát bay mù trời.*

MÙ U (dt) (thực) Cg. Cây dầu u, sách thuốc gọi Hồ Tòng lệ. loại cây to thuộc họ Bứa, thân cây có nhiều u nần và không suôn, lá dài hoa trắng, trái tròn to gần bằng quả ping pong, vỏ cứng mỏng, ruột có nhiều dầu màu vàng lục, có chất tùng chỉ và chất palmitin, olêin, stêarin, arachidin và acit callophyllic; được dùng trị ghẻ, lở, phỏng và các bệnh ngoài da, cụng để trị bệnh cùi khi được chế thành êthe mêthylic (Calo phyllum Inophyllum).

MÚ (dt) (động) Tên thứ cá bống ở nước ngọt, mình ngắn và to, vảy ửng sọc đen, thịt trong ngon: *Cá mú, bống mú.*

MỦ (dt) Nước nhờn ở các mụt ghẻ, vết thương làm độc v.v... Cương mủ, chảy mủ, làm mủ • Cg. Nhựa, nước trắng đục trong cây trái. Mủ cao su, mủ đu đủ. Cạo mủ, chích mủ: *Sá chi một nải chuối xanh, Năm bảy người dành cho mủ dính tay* (cd). ♦ **mủ dầu u** (dt) Mủ cây Dầu u, tức mũ mù u (tên gọi trong giới thuốc Nam, vì cho rằng cây ấy thuộc loại Dầu, lại thân có nhiều u nần) X. Mù u. ♦ **mủ mít** (dt) Mủ cây mít hay trái mít • (lóng) *tt* Dại dột, ngu đần: *Cái mặt mủ mít (Làm với mít trong tiếng Mít đặc và Tịt mít).*

MỦ (đdt) Mụ ấy, bà già ấy, tiếng chỉ người đàn bà lớn tuổi vắng mặt, cách khinh thường: *Bảo mủ lại đây.*

MỦ MỈ (tt) Thật thà ít nói: *Cái thằng mủ mỉ như con gái.*

MŨ (dt) Mão, nón, đồ đội trên đầu có vòng tròn bên trong: *Mang râu đội mũ; dấu mũ* (Xt Mão) • (R) Đầu tròn ở trên chụp xuống: *Mũ đinh, mũ nấm* • Miếng da chụp trên chiếc giày: *Mũ giày.* ♦ **mũ dạ** (dt) Mũ bằng chỉ len đội cho ấm. ♦ **mũ lưỡi trai** (dt) Cg. Cái két, mũ có vành che mắt (casquette). ♦ **mũ mấn** (dt) Vành khăn tang may sẵn: *Đội mũ mấn, sửa mũ mấn.* ♦ **mũ ni** (dt) Mũ các sãi, vải đội: *Nào mũ ni, nào áo thâm; Đi đâu chẳng đội, để ong châm?* (H.X.Hương). • X. Bài vị, linh vị, thần chủ. ♦ **mũ rơm** (dt) Cái vòng bện bằng rơm trên có mòng cùng bằng rơm, có quấn vải trắng để con trai và cháu nội người chết đội để tang: *Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội áo thùng ai mang?* (cd). ♦ **mũ tú tài** (dt) Mũ có miếng vuông thả lòng thòng phía sau, thường để học trò già lễ đội. ♦ **mũ thẻ ngang** (dt) X. Mão cánh chuồn. ♦ **mũ trái bí** (dt) Mũ nhỏ có khía giống trái bí rợ. ♦ **mũ triều thiên** (dt) Mũ khoanh măng, có rìa như cánh hoa. ♦ **mũ vuông** (dt) Mũ thấp có bốn góc • (B) Dáng dấp kẻ đua nịnh: *Chuyên đội mũ vuông.*

MỤ (đdt) Tiếng gọi người đàn bà trọng tuổi cách khi thường: *Ba trăm một mụ đàn bà; Đem về mà giải chiếu hoa cho ngồi* (cd) • Tiếng chồng già gọi vợ già: *Mụ ngồi xuống, lão nói cho nghe* • Vai người đàn bà già trong tuồng hát chuyên đóng vai mụ • (truyền) Thần đàn bà chuyên nắn bào thai: *Cúng mụ* • Cg. Nữ hộ sinh, ổn bà, người đàn bà chuyên đỡ đẻ: *Bà mụ, cô mụ* • Cg. Bà phước hay bà sơ, người đàn bà tu theo đạo Cơ Đốc: *Mụ nhất, mụ kán.* ♦ **mụ bà** (dt) (truyền) Bà thần chuyên nắn bào thai: *Mụ bà dạy: Ứng ai 12 mụ bà 13 dức thầy, phò hộ cho mẹ tròn con vuông.* ♦ **mụ gia** (dt) Mẹ chồng hay mẹ vợ: *Thương chồng phải khóc mụ gia; Gẫm tôi với mụ có bà con chi* (cd). ♦ **mụ o** (dt) Cô chồng: *Một trăm ông chú không lo; Chỉ lo một nỗi mụ o nỏ mồm* (cd). ♦ **mụ trùm** (dt) Cg. Tàu kê hay tú bà, người đàn bà chứa điếm. ♦ **mụ vườn** (dt) Người đàn bà đỡ đẻ theo khoa cổ truyền, không có bằng cấp ở trường Hộ sinh.

MỤ (tt) Tối tăm, chậm chạp: *Không nặng đi chơi hay giải trí, mụ cả người.*

MUA (đt) Trao tiền đổi lấy đồ vật với sự ưng thuận của người bán: *Em là con gái Phụng thiên; Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng; Lên non chọn đá thử vàng; Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua* (cd) • (R) Lãnh việc làm ăn tiền công: *Mua quan tám, bán quan tư, lạy tiên sư, lời tư tiền* (tng) • (B) Chác lấy, rước lấy: *Tiền buộc dải yếm bo bo, Trao cho thầy bói mua lo cho mình* (cd) • Hối lộ: *Bị mua; chúng mua hết Ban Quản trị.* ♦ **mua ăn** (đt) Mua các thứ cần dùng cho bữa ăn hằng ngày: *Đi chợ mua ăn; Mỗi tháng phải dành tiền mua ăn hết ngàn bạc.* ♦ **mua bán** (đt) Cg. Buôn bán, mua đồ vật với giá sỉ (buôn) rồi bán lại với giá lẻ để lấy lời: *Đi mua bán suốt ngày.* ♦ **mua bông** (đt) Mua lá phiếu của người rồi cầm lá phiếu ấy trình mua đồ vật: *Mua bông sữa* • Mua đồ vật với lá phiếu của nhà nước cấp: *Món này mua bông, mới được giá đó, không thì mắc (đắt) lắm* • Mua chịu với lá phiếu do mình viết và ký tên: *Mỗi tháng, mua bông ở hợp tác xã hơn hai ngàn bạc (bon pour).* ♦ **mua buôn**

(đt) Cg. Mua sỉ, mua nhiều với giá rẻ để bán lẻ kiếm lời. ♦ **mua cười** (đt) Chác lấy việc cười chê của người đời: *Làm bậy để mua cười cho thiên hạ* • Nh. Mua vui. ♦ **mua chác** *đt.*(đ): Nh. Mua: *Sáng ra không ai mua chác gì cho mình điểm tâm cả; Đi chơi chớ có mua chác chi đâu.* ♦ **mua chịu** (đt) Cg. Mua thiếu và mua bông, mua trước để một thời gian sau sẽ trả tiền: *Thôi thôi quần tía xuống màu; Dây lưng mua chịu khoe giàu với ai* (cd). ♦ **mua chợ đen** (đt) Mua đồ vật với giá chợ đen (X. Chợ đen). ♦ **mua chuốc** (đt) Chác lấy, gánh lấy: *Mua chuốc tiếng tăm, mua chuốc việc hư.* ♦ **mua chuộc** (đt) Chịu hao tốn để kẻ nghịch hay phe đảng kẻ nghịch theo mình: *Tụi nó bị mua chuộc cả.* ♦ **mua chứng** (đt) Mướn người làm chứng hoặc biếu xén đồ vật, tiền bạc cho người làm chứng bênh mình: *Ra tiền mua chứng để hại kẻ nghịch.* ♦ **mua danh** (đt) Chịu tốn kém để được danh phận hay xài to để được người khen: *Hấn mua danh chớ nào vì dân vì nước.* ♦ **mua dâm** (đt) Cg. Chơi hoa, ngủ đĩ, giao cấu với đĩ rồi trả tiền. ♦ **mua đắt** (đt) Cg. Mua mắt, mua với giá cao hơn giá thường. ♦ **mua đò** (đt) Trả tiền nguyên ngày hay nguyên tháng (tùy lời vái) cho lái đò để đưa người sang sông không lấy tiền: *Mua đò làm phước.* ♦ **mua đứt** (đt) Mua hẳn, không cho chủ bán chuộc lại: *Va đã mua đứt sở đất ấy rồi* • (B) Hối lộ thật nhiều tiền để được che chở hay bênh vị: *Hấn mua đứt hương quản thì vụ này hấn thắng chắc* • (lóng) Cản và đoạt hết banh của một cầu thủ từ đầu tới cuối trận: *Anh em để tôi mua đứt thằng số 9 ấy cho.* ♦ **mua góp** (đt) Mua và trả tiền hằng kỳ cho tới hết: *Nhà mua góp* • Mua mỗi nơi một ít để hợp lại thành nhiều: *Cho lái đi mua góp khắp nơi ở miệt vườn.* ♦ **mua giàn** (đt) Trả nguyên một số tiền cho bầu gánh hát để mình bán vé vào cửa lấy lời: *Đêm nay có người mua giàn.* ♦ **mua giành** (đt) Trả giá cao hơn người vừa trả để dành mua cho được: *Mua giành bán giựt.* ♦ **mua heo** (đt) Mua lợn: *Mua heo nuôi* • (bạc) Đậu một số tiền riêng ngoài số tiền bàn, để ai thắng cuộc thì lấy số tiền đậu ấy. ♦ **mua hoa** (đt) Mua bông hoa: *Mua hoa về chưng* • (B) Vui chơi có trả tiền với đàn bà đẹp: *Khách mua hoa.* ♦ **mua hoa chỉ** (đt) Đấu giá khai thác những nguồn lợi công cộng như: *Chợ, bến đò, thủy lợi một khúc sông...* ♦ **mua huyệt** (đt) Đóng một số tiền để được chôn người thân của mình trong một cuộc đất dành cho mồ mả: *Mua huyệt chôn để khỏi phải lấy cốt như chôn ở nghĩa địa nhà nước.* ♦ **mua kí** (đt) Mua hằng ký lô: *Tôi mua ký, xin bán nới chút ít.* ♦ **mua lầm** (đt) Mua với giá cao hoặc mua phải đồ giả, đồ hư: *Mua lầm chớ bán không lầm.* ♦ **mua lẻ** (đt) Mua ít (không nguyên tá, nguyên chục) với giá cao hơn giá sỉ: *Thứ này mua lẻ bán hôn?* ♦ **mua lên** (đt) Nh. Mua giành. ♦ **mua lòng** (đt) Tìm cách cho người yêu mến mình: *Mua lòng chủ, mua lòng hàng xóm.* ♦ **mua lựa** (đt) Mua với một giá hơi cao để được lựa món tốt: *Mua lựa mà trả giá theo mua xa cạ đâu có được.* ♦ **mua may** (đt) Mua với giá rẻ hay được hàng tốt: *Mua may bán đắt.* ♦ **mua mão** (đt) Cg. Mua soát, mua hết hàng bày ra trước mắt: *Còn bao nhiêu, tôi mua mão cho.* ♦ **mua mặc** (đt) Mua đồ để mặc như: Quần áo, giày nón v.v...: *Lãnh lương tháng đầu, còn phải mua mặc với người ta với chớ!* ♦ **mua mắc** (đt) Mua đắt. ♦ **mua mặt** (đt) Mua đồ trả tiền liền: *Kỳ này mua mặt chớ hông ghi sổ.* ♦ **mua mọi** (đt) Mua người về làm đầy tớ suốt đời mà không phải trả tiền công hằng tháng hay hằng năm: *Cưới vợ mà đày đọa vợ như vầy là mua mọi chớ nào phải cưới vợ.* ♦ **mua mớ** (đt) Mua nguyên mớ, không cần cân để tính tiền (đôi khi cũng không lựa): *Mua mớ cho lẹ.* ♦ **mua mở hàng** (đt) Mua trước nhất khi người bán vừa bày hàng ra hay vừa gánh ra khỏi nhà (với tin tưởng, hên xui): *Bữa nay tôi mua mở hàng, thế nào chị cũng bán đắt.* ♦ **mua nền** (đt) Cg. Sang nền, chịu một số tiền để được cất nhà trên một cuộc đất: *Muốn cất nhà nơi đó, phải mua nền mới được.* ♦ **mua quạ** (đt) Mua hớt mớ, không lựa, không cân. ♦ **mua ngang ngửa** (đt) Nh. Mua xa cạ. ♦ **mua rẻ** (đt) Mua đồ với giá thấp hơn giá thường: *Đừng thừa lúc nguy của người mà mua rẻ cái nhà đó; Mớ tép này, chị mua rẻ quá.* ♦ **mua sam** (đt) Mua đồ vật để dùng lâu hoặc để chưng dọn: *Gần Tết, cần mau sắm chút đỉnh với người ta.* ♦ **mua sỉ** (đt) Mua nhiều (nguyên lố, nguyên tá) với giá sỉ: *Mua sỉ về bán lại* • Nh. Mua lẻ: *Mua sỉ chớ không mua buôn.* ♦ **mua soát** (đt) X. Mua mão • X. Mua xa cạ. ♦ **mua Tết** (đt) Sắm Tết, mua đồ vật, quần áo dùng trong dịp Tết Nguyên Đán: *Lãnh lương ra, mua tết gần hết.* ♦ **mua tháng** (đt) Mua chịu cuối tháng trả tiền. ♦ **mua thầu** (đt) Đấu giá mua: *mua thầu sắt vụn.* ♦ **mua thiếu** (đt) Nh. Mua chịu • Mua không đủ đồ dùng: *Đổi đường đây lại chợ mà mua thiếu.* ♦ **mua thủy lợi** (đt) Đóng thuế cho nhà nước để khai thác một khúc sông. ♦ **mua việc** (đt) Bày việc ra mà làm cho vất vả: *Công đâu mà mua việc như thế.* ♦ **mua vui** (đt) Chịu tốn để giải trí, cho vui: *Trước mua vui, sau làm nghĩa.* ♦ **mua xa cạ** (đt) Mua đồ có tốt có xấu, có ngon có dở, không lựa: *Cam này tôi mua xa cạ, chị bán với giá bao nhiêu?*

MÙA (đt) Khoảng thì giờ trong năm phân ra theo thời tiết (ba tháng): *Một năm có bốn mùa là: Xuân, Hạ, Thu và Đông; Bốn mùa bông cúc nở xây, Để coi trời khiến duyên này về ai* (cd) • (R) a) Thời kỳ riêng cho mỗi sự vật trong năm: *Đậu mùa, được mùa, giặc mùa, gió mùa, thất mùa, mùa gặt, mùa thi củ, mùa trái cây; Chanh chua thì khế cũng chua. Chanh bán có mùa, khế bán tư niên* (cd) • b) Vụ cấy tháng 10 trong năm: *Làm mùa, lúa mùa, ruộng mùa; Nước trong khỏa múc một vừa, Thương em cho trọn một mùa tháng giêng* (cd). ♦ **mùa chay** (đt) Lúc phải ăn chay theo tôn giáo từ một tháng trở lên. ♦ **mùa đậu** (đt) Mùa đậu phọng già và nhổ lên lặt được • Lúc có dịch đậu mùa, thường là tháng 2, tháng 3 âm lịch (miền Nam). ♦ **mùa đông** (đt) Mùa chót trong năm một mùa lạnh (rét) nhất, từ đầu tháng 10 tới cuối tháng chạp âm lịch: *Mùa hè cho chí mùa đông; Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi* (cd). ♦ **mùa gặt** (đt) Lúc lúa mùa chín rộ phải gặt. ♦ **mùa hạ** (đt) Cg. Mùa hè, nguyên là mùa nắng nóng, nhưng riêng miền Nam V.N là mùa có mưa, mát mẻ, từ đầu tháng tư đến cuối tháng 6 âm lịch. ♦ **mùa hè** (đt) Nh. Mùa hạ: *Quốc kêu khoắc khoải mùa hè; Làm thân con gái phải nghe lời chồng* (cd). ♦ **mùa khô** (đt) Nh. Mùa nắng. ♦ **mùa lúa** (đt) Nh. Mùa gặt ♦ **mùa màng** (đt) (đ): Nh. Mùa: *Mùa màng thất bát.* ♦ **mùa mặt** (đt) Mùa thuận tiện cho việc trồng trọt, tức mùa xuân. ♦ **mùa mưa** (đt) Mùa riêng ở miền Nam V.N từ tháng 5 tới tháng 10-11 âm lịch, có mưa có nắng đều đều. ♦ **mùa nắng** (đt) Mùa riêng ở miền Nam V.N, từ tháng

11, tháng chạp tới hết tháng tư âm lịch, trời nắng luôn. ♦ **mùa nghịch** (dt) Cg. Mùa trái, mùa không thuận tiện cho việc trồng trọt, tức mùa hạ • Nh. Mùa đậu, nghĩa sau. ♦ **mùa tiết** (dt) Cg. Thời tiết, ngày tháng tính theo việc nóng hay lạnh (rét), thuận hay nghịch với việc sinh sống làm ăn. ♦ **mùa thu** (dt) Mùa thứ ba trong năm, từ đầu tháng 7 tới cuối tháng 9 âm lịch, nguyên mùa lá đổ: *Gió mùa thu mẹ ru con ngủ. Năm canh chày thức đủ năm canh* (cd). ♦ **mùa thuận** (dt) Nh. Mùa mặt. ♦ **mùa trái** (dt) Nh. Mùa nghịch • Nh. Mùa đậu nghĩa sau. ♦ **mùa trái cây** (dt) Mùa mà nhiều thứ trái cây chín rộ, thường là tháng 5, tháng 6 âm lịch (miền Nam). ♦ **mùa ướt** (dt) Mùa đầu trong năm từ đầu tháng giêng tới cuối tháng ba âm lịch, nguyên là mùa mát mẻ nhất, cây cỏ đâm lá non và nhiều loại hoa đua nhau nở, nhưng riêng miền Nam V.N là mùa nắng gắt: *Một năm là mấy mùa xuân, Một ngày là mấy giờ dần sớm mai* (cd)?

MÚA (đt) Quơ (khua) tay chân: *Nói chuyện mà múa tay múa chân* • Cầm món gì (hoặc tay không) vung lên theo nhịp điệu bài bản: *hát múa, nhảy múa gươm, múa khăn, múa lụa, múa nón, múa quạt* • (B) Nói năng, làm việc: *Khua môi múa mỏ: Ăn cơm chúa múa tối ngày* (tng). ♦ **múa bộ** (đt) ra bộ huê dạng, xàng qua xàng lại: *Võ Việt hay múa bộ.* ♦ **múa bông** (đt) Cg. Múa bài bông, cầm hai bát đựng bông vạn thọ múa hát trong một đám cúng: *Coi bóng múa bông* • (R) Ra đám cúng thần (thường là nữ thần): *Tối nay, xóm trên có múa bông; Múa bông cúng Bà.* ♦ **múa dạng** (đt) Nh. Múa bộ. ♦ **múa may** (đt) (đ). Múa: *Múa may quay cuồng* • (B) Bay nhảy, xoay sở, làm nhiều việc: *Múa may mãi mà không đủ sống.* ♦ **múa mày múa mặt** (đt) Nghinh mặt vúc vắc, bộ không kiêng dè. ♦ **múa máy** (đt) Động đậy, cựa quậy (cậy) vung vẩy tay chân: *Trẻ nhỏ tính hay múa máy.* ♦ **múa men** *đt.*(đ): Nh. Múa may: *Hát bội, múa men nhiều hơn nói hát* • (B) Nh. Múa may: *Hay dở chuyện đời còn rối rắm, Múa men khuyên hãy chớ bôn chôn* (T.T.Tường). ♦ **múa mép** (đt) Cg. Múa mỏ hay khua môi, nói nhiều, khoe khoang lỗ miệng: *Múa mép rõ ra văn chú chiệc; Dài lưng quen những thói con nhà Tình sĩ tử.* ♦ **múa mỏ** (đt) X. Múa mép: *Khua môi múa mỏ.* ♦ **múa môi** (đt) X. Múa mép: *Múa môi uốn lưỡi.* ♦ **múa rối** (đt) Cg. Hát hình, lối hát bằng hình nộm có người giựt giây hoặc hình nộm nhỏ tròng trên đầu mấy ngón tay rồi cử động: *Đi xem múa rối* • (B) Hoạt động lố lăng vô ích: *Làm trò múa rối để cười cho thiên hạ.* ♦ **múa tay múa chân** (đt) Ra bộ với hai tay khi nói chuyện, chân bước tới bước lui.

MÚC (đt) Dùng gáo, gàu, muỗng (thìa), vá... lấy vật lỏng ra: *Múc canh, múc dầu, múc nước; Tiền trao cháo múc; Người đổn giếng đá thì trong; Nghiêng gàu sẽ múc, dò lòng cạn sâu* (cd) • (R) Lấy ra, đem ra: *Múc đạn.* ♦ **múc đạn** (đt) Mở vết thương rồi gắp cục đạn trong ấy ra.

MỤC (tt) Bã ra, trở thành bở, mất tánh chất cứng rắn vì thời gian ẩm ướt: *Cây mục, đồ mục, gỗ mục, hàng mục, vải mục.* ♦ **mục gông** (trt) Nh. Mọt gông. ♦ **mục nát** (tt) Mục và nát ra: *Cái nhà mục nát* • (B) Cg. Thối nát, hư, lỗi thời, có hại chung: *Chế độ mục nát.* ♦ **mục rệu** (tt) Mục và mền nhũn: *Quần áo liệm theo đã mục rệu.*

MỤC (dt) Con mắt: *Chú mục, nhĩ mục, mục hạ vô nhân* • (R) a) Đứng đầu, trên hết: *Đầu mục, châu mục, lại mục* • b) Phần nhỏ một quyển sách, một tập sổ hay một tờ báo, kể riêng từng việc: *Danh mục, đề mục, điều mục, số mục, tiết mục, tiểu mục, trương mục; Mục tin tức, mục xã thuyết.* ♦ **mục ba** *st.* Sóng mắt, tròng mắt long lanh dợn nước. ♦ **mục cấm** (đt) Trừng mắt ra hiệu ngăn cản bằng cặp mắt. ♦ **mục đích** (đt) Chỗ nhắm, nơi hay vật mà cặp mắt trông ngay • (B) Sự việc nhắm vào để theo đuổi cho thành công: *Làm việc chi cũng phải có mục đích.* ♦ **mục đích luận** (dt) (triết) Thuyết cho rằng mọi sự vật trên đời dời đổi hay còn mãi điều hướng theo một cái đích có sẵn • Thuyết cho rằng con người phân biệt được điều thiện hay điều ác là nhờ căn cứ trên sự việc đã xảy ra trước và đã được người đời khen hay chê. ♦ **mục hạ** (trt) Dưới mắt, trước mắt: *Mục hạ vô nhơn..* ♦ **mục kích** (đt) Cg. Mục kiến, chính mắt thấy: *Ai được mục kích việc ấy, đều phải thương tâm.* ♦ **mục kiến** (đt) Nh. Mục kích. ♦ **mục kính** (đt) Mắt kính, kính đeo mắt. ♦ **mục lục** (dt) Bản ghi số trang của các tiết mục trong một quyển sách • (R) Bản kê khai: *Mục lục cao, đơn, hườn, tán.* ♦ **mục lực** (dt) Tầm mắt, sức trong của mắt: *Mục lực đã yếu.* ♦ **mục ngữ** (đt) Dùng mắt ra hiệu. ♦ **mục quang** (dt) Nh. Mục lực • (B) Sự quang sát và thấy biết: *Mục quang sáng suốt.* ♦ **mục phiêu** (dt) Cg. Mục tiêu, vật có màu sắc dễ trông thấy để nhì làm chừng • (B) Đích nhắm, đều nhắm vào để làm việc cho tới nơi: *Đúng mục phiêu, nhắm mục phiêu; Mục phiêu chính trị, kinh tế, quân sự v.v...* ♦ **mục tiêu** (dt) X. Mục phiêu. ♦ **mục tiếu** (đt) Mắt tỏ vẻ bằng lòng. ♦ **mục tống** (đt) Đưa mắt theo, liếc theo người ra đi: *Mục tống thủ huy, (Mắt đưa tay vẫy).* ♦ **mục thính** (đt) Trông cử chỉ hay làm việc mà hiểu được ý người, tính người. ♦ **mục thống** (dt) Bệnh đau mắt. ♦ **mục trung** (trt) Trong mắt, dưới mắt: *Mục trung vô nhân.*

MỤC (đt) Chăn nuôi súc vật: *Du mục; Ngư tiều canh mục* • (R) Dạy dỗ, cai trị: *Giám mục, linh mục.* ♦ **mục ca** (dt) Bài hát của kẻ chăn trâu. ♦ **mục canh** (đt) Chăn nuôi trồng trọt. ♦ **mục dã** (dt) Đồng cỏ dành cho việc chăn nuôi. ♦ **mục dân** (đt) Cai trị và dạy dỗ dân. ♦ **mục địa** (dt) Nh. Mục dã. ♦ **mục địch** (dt) Cái tù và, cái kèn bằng vỏ sừng trâu. ♦ **mục đồng** (dt) Trẻ con súc vật. ♦ **mục súc** (dt) Chăn nuôi thú vật nhà: *Ty mục súc.* ♦ **mục sư** (dt) Người truyền đạo và mời người vô đạo Tin Lành.

MỤC (bt) Kính trọng, hòa thuận thân thiết: *Hòa mục; Bất hiếu, bất mục.* ♦ **mục hữu** (dt) Bạn bè hòa thuận; Bạn thân. ♦ **mục lân** (dt) Láng giềng hòa thuận, thân thiết nhau.

MUI (dt) Mái khum khum che trên thuyền, trên xe: *Giương mui, lợp mui, sập mui, xe mui; Con quan đô đốc đô đài; Lấy thằng thuyền chài cũng phải lụy mui* (cd). ♦ **mui kiếng** (dt) Cg. Hòm kính, mui xe hơi có lộng kiếng: *Xe mui kiếng.* ♦ **mui luyện** (dt) Mái bằng lụa che võng quan hay song loan. ♦ **mui sập** (dt) Thứ mui gương lên và sập xuống được: *Xe mui sập.* ♦ **mui trần** (dt) Mui đã sập xuống, để trần chiếc xe: *Xe để mui trần.*

MUI (dt) X. Mùi: *Quen mui.*

MUI MÙI (trt) Hơi mủi lòng: *Lòng mui mủi khóc, mắt lưng tròng* (cd).

MÙI (dt) Hơi tự nhiên của mỗi vật do mũi ngửi biết: *Đánh mùi, nực mùi, trổ mùi; Mùi hôi, mùi nồng, mùi tanh, mùi*

thơm, mùi thối; Biết mùi chùi chẳng sạch (tng) • Mùi hôi các món đã thiu: *Món này có mùi rồi* • Vị, tính chất đồ vật do lưỡi nếm mà biết: *Biết mùi mặn lạt chua cay, Làm ăn trong sạch mới rày nữ công* (cd). • (B) a) Tính chất sự việc: *Lời nói sặc mùi đạo giáo* • b) Cảnh đời trải qua: *Nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay* (K) • X. Màu. ♦ **mùi đời** (dt) Cay đắng mùi đời. Nỗi sướng cực, vui, buồn của cuộc đời: *Cay đắng mùi đời.* ♦ **mùi lai** (dt) (d): Cg. Mùi mẽ, Nh. Mùi: *Không có mùi lai chi cả.* ♦ **mùi mẽ** (dt) X. Mùi lai. ♦ **mùi sắc** (dt) X. Màu sắc. ♦ **mùi thiền** (dt) Vị các tức ăn chay lạt ở chùa: *Mùi thiền, đã bén muối dưa; Màu thiền, ăn mặc đã ưa nâu sòng.* (K). ♦ **mùi vị** (dt) Mùi và vị, tính chất của đồ ăn và uống: *Nấu nước gì mà không có mùi vị chi cả.*

MÙI (dt) Cg. Vị, Chữ thứ 8 trong 12 con giáp, được biểu hiện bằng con dê: *Giờ mùi (13 tới 15 giờ), tháng 6 âm lịch, năm hay tuổi mùi (X. Ất vị, Đinh vị, Kỷ vị, Tân vị, Quý vị.)*

MÙI TUI (dt) (thực) hột rau Hồ tuy (*X* Hồ tuy).

MÚI (dt) Ngăn nhỏ có màng bọc trong trái (quả) cây: *Múi bưởi, múi cam, múi mít, múi quýt; Nào khi anh bửng anh beo, Tay bưng chén thuốc tay đèo múi chanh* (cd). ♦ **múi lẹo** (dt) Múi nhỏ dính theo múi lớn. ♦ **múp lép** (dt) Múi mỏng ở giữa hai múi dày.

MÚI (dt) X. Mối: *Mối dây* • (R) (đt) Sinh ra, hóa ra. Múi ra.

MÚI (dt) Tên thường gọi con gái Huê Kiều (do: Muội là em gái): *Á Múi.*

MỦI (trt) Cảm thương: *Mới bây lớn mà cũng biết mủi rồi.* ♦ **mủi khóc** (đt) Động lòng khóc: *Nghe qua tin dữ, em mủi khóc.* ♦ **mủi lòng** (đt) Động lòng, cảm động: *Trước cảnh thương tâm, ai cũng mủi lòng.*

MŨI (dt) Phần nhô cao ở giữa mặt, có hai lỗ tròn, để thở và ngửi: *Bịt mũi, bưng mũi, hình mũi, khịt mũi, lỗ mũi, lông mũi, mảy mũi, nín mũi, nghẹt mũi, nhảy mũi, sặc máu mũi, sống mũi* • Nước nhờn trong mũi: *Chảy mũi, chùi mũi, hỉ mũi, khăn mũi, sổ mũi* • (R) a) Đầu nhọn của đồ vật: *Mũi Cà mau, mũi kim, mũi thuyền; Chỉ mũi, chúi mũi, gác mũi; Đứng mũi chịu sào, Ghe anh nhỏ mũi trũng lườn, Ở trên Gia Định xuống vườn thăm em* (cd) • *mt.* Tiếng gọi những vật có đầu nhọn: *Mũi chĩa, mũi tên, mũi thuốc.* ♦ **mũi biển** (dt) Nh. Mũi đất. ♦ **mũi cao** (dt) Mũi người nhô lên cao thường được cho là đẹp (nói về người Á châu). ♦ **mũi dãi** (dt) Nước mũi và nước dãi hoặc nước mũi không: *Mũi dãi lòng thòng.* ♦ **mụi dẹt** (dt) Cg. Mũi tẹt hay mũi sệp, mũi người rất thấp, thường được cho là không đẹp. ♦ **mũi dọc dừa** (dt) Mũi người có cái sống mũi thẳng góc vuông như sống tàu dừa, thường được cho là đẹp. ♦ **mũi đất** (dt) Phần đất nhọn thòng ra biển. ♦ **mũi gãy** (dt) Mũi người cụp xuống ngay sống: *Mũi gãy trái vồ.* ♦ **mũi giùi** (dt) Mũi cây giùi để soi lỗ • (B) Phần bén nhọn của sự vật: *Quay mũi giùi đánh thẳng vào hông địch.* ♦ **mũi hỉnh** (dt) Mũi người có cái chót quớt ngửa lên làm cho hai lỗ luôn luôn thấy tròn. ♦ **mũi kéc** (dt) Mũi người có cái sống nổi gò lên ở đoạn giữa, làm cho cái chót gần như quặm xuống. ♦ **mũi kim** (dt) Đầu nhọn cây kim: *Mũi kim không lọt* • Lỗ kim chọc. ♦ **mũi kỳ lân** (dt) Mũi người to và chè bè ra. ♦ **mũi khoằm** (dt) Nh. Mũi kéc. ♦ **mũi liêu** (dt) Mũi người, lớn và cao. ♦ **mũi nở** (dt) Mũi người lúc khoái chí, hơi phình ra: *Miệng chành, mũi nở, mắt lim dim.* ♦ **mũi nước** (dt) Nước nhờn lỏng trong mũi khi cảm sốt: *Chảy mũi nước.* ♦ **mũi nhọn** (dt) Mũi người hơi nhọn ở chót • (B) Phần quan trọng, lợi hại hơn hết trong một công việc: *Họ quay mũi nhọn về mình.* ♦ **mũi quặm** (dt) X. Mũi kéc. ♦ **mũi sệp** (dt) X. Mũi dẹp. ♦ **mũi tàu** (dt) Mũi chiếc tàu • (R) Mũi đất nhọn giữa hai ngã đường chính tẻ ra. ♦ **mũi tẹt** (dt) X. Mũi dẹt. ♦ **mũi tên** (dt) Đầu nhọn cây tên • Cây tên: *Bắn một mũi tên.* ♦ **mũi tên hòn đạn** (dt) Chiến trường, nơi hai bên đánh giặc: *Xông pha nơi mũi tên hòn đạn.* ♦ **mũi thuộc** (dt) Liều thuốc chích (đựng trong ống chai nhọn đầu): *Chính một mũi thuốc.* ♦ **mũi trâu** (dt) Mũi con trâu: *Xỏ mũi trâu* • (R) Mũi người to và chè bè ra: *Thầy chùa mũi trâu.* ♦ **mũi trẹt** (dt) Mũi người to và thấp. ♦ **mũi trệt** (dt) Nh. Mũi dẹt. ♦ **mũi trịt** (dt) Nh. Mũi trẹt. ♦ **mũi viết** (dt) Ngòi cây bút lông, thường được ví với ngón tay thon nhọn của đàn bà: *Ngón tay mũi viết.*

MỤI (tt) Vụn, thừa, phần còn dư lại: *Gỗ mụi, thịt mụi, xôi mụi.*

MUM (đt) Nh. Măm.

MÚM (đt) Ngậm miệng phùng má lên. ♦ **múm mím** (trt) Cố mím môi nhịn cười nhưng vẫn cười: *Cười múm mím.*

MÚM (đt) Mọc nhô lên: *Cái chồi kia mới múm ra.*

MỦM MỈM *trt.*Nh. Múm mím.

MŨM (tt) Bụ, sổ sữa. ♦ **mũm mĩm** (tt) Béo đẹp: *Đứa bé mũm mĩm.* ♦ **mũm mịu** (tt) Mũm mĩm.

MUN (dt) (thực) Loại cây vừa, lá có ít lông hoặc không, nhọn hai đầu, hoa vàng, hoa đực có chùm 2, 3 cái, nụ dài, 16 tiểu nhị, hoa mọc có độc ở nách, to hơn đực, trái không lông, tròn cỡ đầu ngón tay, chín đen; trái và lá dùng làm thuốc nhuộm gỗ đen bóng, rất quý: *tiếc công giã gạo ba trắng, Đũa mun chén bịt ngồi ăn không đèn* (cd) *(Diospyros Mun)* • (R) (tt) Đen: *Cọp mun, mèo mun, ông mun.*

MUN (dt) Tro nóng: *Khoai vùi mun.*

MÙN (dt) Lớp cáu trên mặt thớt: *Mùn thớt, cạo mùn* • Chất mục nát ở đống rác do ẩm ướt sinh ra: *Mùn rác.*

MÚN (dt) Miếng vụn: *Mảy mún, manh mún, chia manh chia mún.*

MỦN (tt) Mục nát, nát nẩm: *Áo mủn, lủn mủn, nát mủn, tủn mủn* • Mẩu nhỏ, mủn bánh.

MỦN MỈN (trt) X. Mủn mỉn.

MỤN (dt) Mụt nhỏ nổi nhiều nhất ở mặt và rải rác ở vai, lưng, từ tuổi dậy thì trở lên, khi già, trong có cồi trắng cứng; để luôn thành vết tàn nhang; có loại ở giữa vết mọc sợi lông cứng, nhổ rồi vẫn mọc lại. ♦ **mụn bạc đầu** (dt) Mụn khi nổi giống mụn thường, nhưng chung quanh hơi đỏ bầm, giữa có điểm trắng; nếu nặn hoặc vô ý gãi nhầm, sưng to lên và hành nóng lạnh có khi nguy cả tánh mạng. ♦ **mụn bọc** (dt) Mụn to hơi đỏ, càng lâu càng to và đỏ hơn; nếu nặn, cồi non chảy ra như mủ, sưng cả mặt, có khi nguy cả tính mạng. ♦ **mụn cám** (dt) Mụn nhỏ li ti thật nhiều trên mặt. ♦ **mụn già** (dt) Mụn để lâu, có cồi cứng. ♦ **mụn non** (dt) Mụn mới mọc, trong chỉ có nước vàng. ♦ **mụn thịt** (dt) Mụn trắng khi mới nổi chỉ là một vết trắng, lâu ngày nổi cộm lên hơi cứng và dai, nặn

không ra cồi mà chỉ trầy, rách thịt, nếu dùng mũi kim khử độc nước rồi chích vào, nặn ra có cồi dai và trắng.

MỤN (tt) Mọn, vụn: *Xé mụn ra* • *mt.* Chiếc, đứa, tiếng gọi những mẩu nhỏ: *Một mụn bánh, vài mụn con.*

MUNG (dt) (thực) Tên một loại tre: *Tre mun.* ♦ **mung xung** (dt) Cg. Bung xung, phên tre dùng đỡ tên • (R) Bia, trái độn: *Làm mung xung cho người mọi xỏa.*

MUNG LUNG (tt) X. Mông lung.

MÙNG (dt) Cg. Màn, vật, vật bằng vải mỏng, thưa, dùng che muỗi khi ngủ: *Giăng mùng, ngủ mùng, quạt mùng; Khoát mùng ra thấy, không. Gối loan để đó, lệ hồng tuôn rơi* (cd). ♦ **mùng lưới** (dt) Mùng may bằng vải dệt có lỗ tròn như lưới. ♦ **mùng màn** (dt) Nh. Mùn: *Ngủ trần cho mát, mùng màn chi cho rộn!*

MÙNG (dt) X. Mồng: *Mùng năm, mười hốn, hăm ba.*

MỦNG (dt) Thúng nhỏ: *Lết bằng bằng mo, bò bằng thúng.* • Thuyền nang tròn như cái thúng to, dùng đựng cá và ngồi lên bơi từ thuyền cá đậu ngoài sâu vào bờ: *Bơi mủng.* ♦ **mủng vủa** (dt) Cg. Miểng vủa, nửa cái sọ dừa dùng đựng đồ: *Có lúc tù ăn cơm bằng mủng vủa.*

MŨNG MỊU (tt) Nh. Mũm mịu.

MÚP (tt) Mập trùng trục, béo phì: *Béo múp đầu múp cổ.* ♦ **múp míp** (tt) Thật là mập béo: *Béo múp míp.*

MỤP (dt) Thân non cây cải.

MÚT (dt) Mút bằng môi cho ra nước: *Chấm mút, mút tay, mút xương.*

MÚT (trt) Thuộc dàng chót hết: *Ở mút con đường này; Mút dãy phố này thì tới.* ♦ **mút hơi** (trt) Gần hụt hơi: *Thở mút hơi.* ♦ **mút mắt** (trt) Hết tầm mắt, không trông thấy: *Trông mút mắt; ngó theo mút mắt.*

MỤT (dt) Nốt, điểm nổi ngoài da: *Nổi mụt, mọc mụt, lể mục* • (R) Chồi mộng mới lú lên: *Mụt chồi, mụt măng.* ♦ **mụt cóc** (dt) Những cục chai nhỏ mọc nổi ở bàn tay bàn chân, cắt bỏ thì nổi lại, lâu ngày đâm rễ. ♦ **mụt lẹo** (dt) Mụt nổi ở mí mắt, làm xốn xang khó chịu, nếu nổi bên trong mí thì làm nhặm, đổ ghèn; Lâu ngày làm mủ, có khi rất đau đớn, do vi trùng: Staphylocoques • (thực) Cg. Cây dậy, có hai thứ, thứ bông trắng (sách thuốc gọi Bạch đồng nữ) và thứ bông đỏ (Xích đồng nam), cây cao độ một mét có khía, da cây nhám, có nhiều mụt nhỏ; Nhánh nhiều, do mắt mọc nhánh, từ cái mắt của mỗi nhánh lại mọc thêm nhánh nhỏ; lá to bằng cái tô có năm chia, ở chót mỗi chia có đuôi nhọn; mặt lá nhám màu xanh mướt, phía dưới màu xanh lợt; bông mọc chùm từ 5 tới 30 đóa, hoa cây, rễ, lá, đều có vị lạt tánh mát không độc, có tánh làm thông kinh nguyệt điều hòa máu huyết, tẩy độc trong huyết. ♦ **mụt ghẻ** (dt) Ghẻ nổi từng mụt • (B) Cái hạt nhỏ không đáng lo: *Nó là mụt ghẻ ngoài da muốn trừ lúc nào cũng được.* ♦ **mụt nhọt** (dt) Mụt to ngoài da, ban đầu nổi quầng hơi đỏ, ngày càng cộm to, trong có mủ và máu bầm; để lâu cồi dai. ♦ **mụt ruồi** (dt) Cg. Nốt ruồi, cục thịt thừa nhỏ như con ruồi, nổi ngoài da, không làm đau đớn chi cả. ♦ **mụt u** (dt) Mụt nhọt nổi trên da đầu: *Đầu có mụt u.*

MUỐI (dt) X. Môi: *Lành làm gáo, vỡ làm muỗi.*

MUỐI (tt) Rục, quá chín: *Chín muồi: Thân này khác để trái muồi trên cây* (cd) • (trt) Cùng tột, thấm thía: *Khóc mùi, đờn rất muồi* • (đt) (lóng). Du dương to nhỏ trong việc yêu đương: *Hai cô cậu đang muồi với nhau.* ♦ **muồi mẫn** (bt) Nh. Muồi: *Khóc muồi mẫn; Họ đang muồi mẫn với nhau.* ♦ **muồi rệu** (tt) Rất muồi, mềm rệu: *Trái chuối muồi rệu.*

MUỐI *đi.* Chất mặn do nước biển đông lại hoặc lấy ở mỏ lên, dùng để ăn hoặc nấu nướng: *Bỏ muối, chấm muối, mắm muối: Tay bưng đĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau* (cd) • (đt) Ướp muối để lâu: *Muối cá, muối thịt, chanh muối, chùm ruột muối, trứng vịt muối* • (R): Dầm ở giữa: *Cá muối nước đá.* ♦ **muối biển** (dt) Muối cào trên mặt đất nên (gọi ruộng muối) gần bờ biển, do nước biển chảy và đông lại. ♦ **muối bọt** (dt) Muối thật trắng và nhuyễn như cát, do muối hột nấu ra. ♦ **muối dưa** (dt) Dưa mắm muối ăn cơm • (R) Đồ ăn chay hoặc món ăn sơ sài ít tiền: *Lắm than bao quản muối dưa, Ra đi em liệu chen đua với đời* (cd). ♦ **muối giếng** (dt) X. Muối mỏ. ♦ **muối hột** (dt) Tức muối biển, từng hột nhám hình không đều nhau. ♦ **muối mặt** (tt) Lì lợm, trơ trơ, không biết xấu hổ: *Ai muối mặt như vậy được.* ♦ **muối mè** (dt) Cg. Muối vừng, muối bột trộn với mè rang đâm giập. ♦ **muối mỏ** (dt) Cg. Muối giếng hay muối rùm, thứ muối lấy dưới đất sâu ở những xứ xa biển. ♦ **muối ớt** (dt) Muối đâm chung với ớt. ♦ **muối rùm** (dt) X. Muối mỏ. ♦ **muối sả** (dt) Muối trộn chung với sả rang và đâm nát. ♦ **muối sươi** (đt) Ướp với muối: *Cá muối sươi.* ♦ **muối tiêu** (dt) Muối trộn với tiêu cà • *tt:* (lóng) Hoa râm, nửa đen nửa trắng: *Tóc muối tiêu.*

MUỖI (dt) (động) loại côn trùng nhỏ, có cánh, vòi nhọn, mình có khoang hút máu để sống: *Bắt muỗi, đập muỗi, đốt muỗi, nhang muỗi, un muỗi, xịt muỗi; Đồn rằng núi Lục có thầy Tiêu, Ngồi nhịp đêm thanh lắng muỗi kêu* (H.X.Hương). ♦ **muỗi cỏ** (dt) Giống muỗi nhỏ con, sinh sản trong cỏ rậm bay ra. ♦ **muỗi đòn xóc** (dt) Giống muỗi mình có khoang trắng, khi đậu chồng đít lên, đốt phải ai thì có thể mang bệnh sốt rét. ♦ **muỗi mòng** (dt) Con muỗi và con mòng • (đ) Nh. Muỗi: *Đưa em cho tới Rạch Chanh, Muỗi mòng cắn lắm, cậy anh đưa về* (cd). ♦ **muỗi tép** (dt) Nh. Muỗi cỏ • (B) Người không đáng kể: *Đồ muỗi tép.*

MUỘI (dt) Lọ, khối đóng thành bột, thành về: *Muội chảo, muội đèn.*

MUỘI (đdt) Em gái: *Hiền muội, tỷ muội, tiểu muội.* ♦ **muội tế** (đdt) X. Muội trượng. ♦ **muội trượng** (đdt) Dượng em, em rể, vai và tiếng gọi người chồng của em gái mình.

MUỘI (bt) Tối tăm, dại dột: *Ám muội, hôn muội, mạo muội, mê muội, ngu muội.* ♦ **muội cốc** (dt) Hang tối, hang sâu trong núi. ♦ **muội đán** (dt) Rạng đông, lúc trời gần sáng. ♦ **muội muội** (tt) Tối tăm: *sâu kín.* ♦ **muội sảng** (dt) Nh. Muội đán. ♦ **muội tâm** (dt) Lương tâm mờ tối, dại dột trong một lúc. ♦ **muội tử** (trt) Dại dột đáng chết (lời xưng tội khiêm tốn) ♦ **muội thần** (dt) Nh. Muội đán.

MUỖM (dt) (thực) Loại xoài trái nhỏ, hột to, ít cơm, hơi hôi mủ: *Trái muỗm, xoài múc muỗm.*

MUỖM (dt) (động) Côn trùng thuộc giống cào cào, mình và cánh xanh: *Con muỗm.*

MUỖM (đt) (động) Côn trùng thuộc cào cào, mình và cánh xanh: *Con muỗm.*

MUÔN *st.* Vạn, con số bằng mười ngàn và là một phần trăm của triệu (10.000) • Nhiều vô số: *Bạc muôn tiền muôn bạc vạn.* ♦ **muôn dặm** (đt) Cg. Vạn lý, xa lắm: *Đường xa muôn dặm.* ♦ **muôn dân** (đt) Tất cả dân trong nước: *Muôn dân ta thán.* ♦ **muôn đời** (đt) Cg. Ngàn (nghìn) đời, các đời kế tiếp sau này: *Sầu này dằn dặt muôn đời chưa quên* (K). ♦ **muôn kiếp** (đt) Nhiều kiếp, nhiều đời: *Danh thơm muôn kiếp còn ghi.* ♦ **muôn hộ** (tt) Giàu có lớn: *Giàu muôn hộ.* ♦ **muôn loài** (đt) Cg. Vạn vật, mọi loài vật trên đời có sanh có tử: *Trời sanh muôn loài.* ♦ **muôn một** (trt) Vạn nhất, một phần muôn: *Đền ơn trong muôn một* • (B) May ra: *Muôn một mà có điều chi hại, tôi xin nhận cả trách nhiệm.* ♦ **muôn năm** (trt) Lâu năm lắm: *Sự muôn năm cũ kể chi bây giờ* (K) • Cg. Vạn tuế, lời chúc đời đời, độc lập muôn năm. ♦ **muôn nghìn (ngàn)** (trt) Nhiều lắm: *Muôn nghìn đồ một trận cười như không* (K). • Dầu sao: *Muôn nghìn chớ lấy học trò* (cd). ♦ **muôn sự** (đt) Mọi sự việc: *Người đời muôn sự của chung* (cd). ♦ **muôn thuở** (trt) Lâu dài vô cùng: *Tiếng thơm muôn thuở.* ♦ **muôn vàn** (trt) Muôn muôn, nhiều lắm: *Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân* (K).

MUỐN (đt) Mong được, ao ước cho có: *Muốn sang thì bắt cầu kiều, Muốn con hay chữ thì yêu mến thầy* (cd) • Yêu thương bằng ái tình: *Ăn rồi nằm ngả nằm nghiêng, Có ai muốn tớ thì khiêng tớ vào* (cd) • (trt) Ướm, gần, suýt, bắt phải: *Mấy bữa rày muốn đau; cái nhà đó muốn sập; Yếu quá, đi muốn té.* ♦ **muốn chết** (đt) Chán đời, không thiết sống nữa: *Muốn chết cho mát thân* • *trt.*Cg. Gần chết, quá lắm: *Khoái muốn chết, sướng muốn chết.* ♦ **muốn chồng** (đt) Muốn lấy một người trai hay người đàn ông làm chồng, một việc do máu huyết và tình cảm xui khiến. ♦ **muốn nuốn** (đt) Hơi muốn: *Việc đó tôi cũng muốn muốn.* ♦ **muốn vợ** (đt) Muốn lấy một cô gái hay đàn bà về làm vợ, một việc do máu huyết và tình cảm xui khiến.

MUỘN (trt) Trễ, chậm mất: *Ăn năn đã muộn; Lo cau trổ muộn, lo già hết duyên* (cd). ♦ **muộn con** (trt) Có con rất trễ, lớn tuổi, có vợ có chồng đã lâu mà chưa có con hay mới có con: *Chớ lo muộn vợ, chớ sầu muộn con* (cd). ♦ **muộn chồng** (trt) Có chồng rất trễ, lớn tuổi, quá thì mới có chồng: *Nó muộn chồng, nên gần bốn mươi mới sinh con; Buồn vì một nỗi sớm con, muộn chồng* (cd). ♦ **muộn màng** *trt.*(đ) Nh. Muộn: Bây giờ nhắc ra thì đã muộn màng. ♦ **muộn mằn** (trt) Nh. Muộn con: *Điềm hùng chưa ứng, chút trai muộn mằn* (Nđm). ♦ **muộn vợ** (trt) Có vợ rất trễ.

MUỘN (đt) Nỗi buồn trong lòng: *Giải muộn, phiền muộn, sầu muộn.* ♦ **muộn hứng** (đt) Cảm giác buồn rầu: *Cảnh cô đơn gây muộn hứng triền miên.* ♦ **muộn khí** (đt) Vẻ buồn, nét mặt buồn rầu. ♦ **muộn mặc** (đt) Nỗi buồn thầm kín. ♦ **muộn muộn** (tt) Buồn rầu.

MUÔNG (đt) Thú rừng dữ: *Chim muông. Lòng muông dạ thú* • (hẹp) Chó săn: *Nuôi muôn giết thỏ còn chờ thuở, Bủa lưới săn nai cũng có ngày* (P.V.Trị). ♦ **muông chim** (đt) Loài thú và loài chim. ♦ **muông dữ** (đt) Thú dữ. ♦ **muông săn** (đt) Chó săn. ♦ **muông sói** (đt) Chó sói. ♦ **muông thú** (đt) Loài thú vật.

MUỒNG (đt) (thực) Loại cây nhỏ, lá kép dài và lăng, hoa vàng trổ có chùm, trái tròn hơi giẹp (Cassia,L). ♦ **muồng biển** (đt) Loại muồng mọc gần bờ biển, vị mát, trị được nhức mỏi, đau bụng huyết bò có cục, nọc rắn. ♦ **muồng bò cạp** (đt) Loại muồng trái tròn, tiểu nhị dọc, bao phấn có lông ở lưng (Cassia fistula). ♦ **muồng hòe** (đt) Loại muồng có tánh bổ huyết, điều kinh, thường đàn bà sanh đẻ xong hay uống. ♦ **muồng hôi** (đt) Loại muồng có lá phụ to, đầu tròn, hông lông, bao phấn đầu bằng (Cassia tora). ♦ **muồng lông** (đt) Loại muồng cây, lá, đài, trái đều có lông (Cassia hirsuta). ♦ **muồng lùn** (đt) Loại muồng bao phấn nở dọc, năm tiểu nhị, hoa cô độc, lá phụ có 10 cặp, trái dài lối 4,5cm. (Cassia pumila). ♦ **muồng núi** (đt) Cg. Muồng xiêm, loại muồng lá kép mọc nối, trái giẹp và thật dài có cánh (Cassia siamea). ♦ **muồng nửa** (đt) Loại muồn lá kép gồm 25 cặp lá phụ, hoa dài 5mm, 45 tiểu nhị (Cassia dimidiata). ♦ **muồng trâu** (đt) Cg. Muồng xúc lác, thầy thuốc gọi Nam đại hoàng, loại muồng cây cao không quá 2m, trái có bốn cánh, lá kép, có tánh xổ và thối nhiệt, nhuận đại tiện, thông tiểu tiện, ban sơ phát, cũng được xúc lác. (Cassia alata). ♦ **muồng trinh nữ** Loại muồn lá kép gồm từ 13 đến 20 cặp lá phụ cỡ 6x1cm hoa dài 5mm, có 8 tới 10 tiểu nhị (Cassia mimosoides). ♦ **muồng xiêm** (đt) X. Muồng núi. ♦ **muồng xúc lác** (đt) X. Muồng trâu.

MUỐNG (đt) Đồ làm bằng đất giống cái chụp mà đáy nhọn: *Cái muống đèn* • Cg. Muỗng và phễu, cái vùa hoặc đồ làm bằng thiết giống cái vùa, đáy có lỗ tròn và ống ngắn, dùng sang vật lỏng vào chai miệng hẹp.

MUỐNG (đt) (thực) Cg. Ung thái, loại rau dài ống có đốt, lá hình tim dài hoặc hơi tròn, mọc dưới nước hoặc được trồng trên vồng, tánh đạm, mùi ngọt, hay giải các chất độc, chủ trị các tai nạn sinh đẻ (X. Rau Muống). ♦ **muống biển** (đt) Cg. Hải ung, loại rau muống mọc ở bờ biển, vị đắng, không ăn được, hay trị chứng đau lưng và phong thấp.

MUỖNG (đt) Cg. Thìa, vật múc đồ ăn đồ uống. ♦ **muỗng cà phê** (đt) Muỗng bằng sắt hay nhuôm, nhỏ, cán dài, thường dùng quậy cà phê và lường thuốc nước. ♦ **muỗng canh** (đt) Muỗng dùng múc canh, cũng được dùng lường thuốc và kể như muỗng súp. ♦ **muỗng lẩu** (đt) Muỗng múc canh bằng kiểu, trong lòng có hình cái tháp. ♦ **muỗng nĩa** (đt) Muỗng và nĩa, vật dùng khi ăn cơm bằng đĩa. ♦ **muỗng xúp** (đt) Muỗng bằng sắt hay nhuôm, lớn hơn muỗng cà phê, thường được dùng chung với nĩa và cũng để lường thuốc.

MƯA (đt) Nước từ trên cao đổ xuống từng giọt, do mây gặp hơi lạnh tan ra: *Cây mưa, đám mưa, trận mưa; Đụt mưa, mắc mưa, mùa mưa; Nắng chóng trưa, mưa chóng tối* (tng) • (đt) Đổ mưa: *Trời mưa thì mặc trời mưa, Chồng tôi đi bừa đã có áo tơi* (cd) • (B) Ban ơn: *Đã mưa thì mưa cho khắp* • (đt) (R) Vật gì rơi xuống nhiều như mưa: *Mưa bom, mưa đạn.* ♦ **mưa bay** (đt) Mưa hột rất nhỏ và lúc có gió hay bay tạc vào nhà. ♦ **mưa bấc** (đt) Mưa từ hướng Đông bắc tạt qua Tây nam, thường được ví với việc đánh người xối xả: *Bị đánh như mưa bấc.* ♦ **mưa bom** (đt) Bom (trái nổ) từ máy bay rơi xuống thật nhiều: *Thành X bị một trận mưa bom tan tành.* ♦ **mưa bụi** (đt) Cg. Mưa tro hay mưa phùn, mưa hột rất nhỏ như bụi. ♦ **mưa dào** (đt) Cg. Mưa rào, mưa to và lâu: *Nắng hạn gặp*

M

mưa dào; Thân em như hột mưa dào, Hột sa xuống giếng, hột vào vườn hoa (cd). ♦ **mưa dầm** (dt) Mưa hột nhỏ và kéo dài hằng mấy ngày: *Mưa dầm gió bấc.* ♦ **mưa dông** (dt) Mưa và dông cùng một lúc. ♦ **mưa đá** (dt) Nước mây kết thành băng và rơi xuống từng cục bằng ngón tay ngón chân, lớn lắm bằng quả trứng; Mưa đá làm hư cây trái. ♦ **mưa đạn** (dt) Đạn do súng bắn nhiều như mưa. ♦ **mưa gió** (dt) Mưa và gió cùng một lúc: *Mưa gió quá mà qua sông sao được* • (B) Cg. Gió trăng hay mây mưa, việc ăn nằm của một cặp trai gái: *Một cơn mưa gió nặng nề, Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương* (K). ♦ **mưa hoa** (dt) Hoa thiệt hoặc hoa giấy được tung lên và rơi xuống thật nhiều trong các buổi dạ hội hay phiên chợ. X. *PH. II.* ♦ **mưa lai rai** (dt) Mưa nhỏ mà dai. ♦ **mưa láy pháy** (dt) Mưa nhỏ, thưa hột. ♦ **mưa lác đác** (dt) Nh. Mưa láy pháy. ♦ **mưa lắc rắc** (dt) Nh. Mưa lai rai. ♦ **mưa lâm râm** (dt) Mưa nhỏ và thưa hột. ♦ **mưa lớn** (dt) Cg. Mưa to, mưa to hột nhiều và lâu. ♦ **mưa lún phún** (dt) Nh. Mưa láy pháy. ♦ **mưa lụt** (dt) Mưa to, dai, cùng lúc với nước biển dâng lên phải lụt. ♦ **mưa lũ** (dt) Mưa trên rừng, thường nước chảy mạnh xuống đồng bằng. ♦ **mưa luồng** (dt) Cg. Mưa mây, mưa từ một vầng mây đen nhỏ rơi xuống, khi vầng mây bị gió đưa tới đâu thì mưa tới đó, nơi đã mưa rồi thì tạnh. ♦ **mưa mây** (dt) X. Mưa luồng. ♦ **mưa móc** (dt) Mưa và sương • (B) Ơn trên ban xuống: *Nhờ ơn mưa móc.* ♦ **mưa mới** (dt) Trận mưa đầu mùa. ♦ **mưa mùa** (dt) Mưa đúng theo thời tiết. ♦ **mưa muộn** (dt) Trận mưa đã hết mùa mà còn rán thêm • (dt) Mưa trễ, tới mùa mưa mà chưa mưa: *Năm nay mưa muộn.* ♦ **mưa nắng** (dt) Mưa và nắng: *Ơn trời mưa nắng phải thì; Nơi thì bừa cạn nơi thì cày sâu* (cd) • Vừa mưa vừa nắng cùng lúc do vầng mây đổ mưa không che áng mặt trời lúc ban trưa: *Trời mưa nắng* • (B) Đau ốm không chừng: *Rồi ra sanh gái hay trai, Sớm hôm mưa nắng lấy ai bạn cùng* (cd). ♦ **mưa ngâu** (dt) Mưa rải rác vào đầu tháng 7 âm lịch X. Ngưu Lang Chức Nữ. ♦ **mưa nguồn** (dt) Mưa to và dai ở vùng rừng núi, nơi có các nguồn nước chảy xuống đồng bằng: *Mưa nguồn chớp biển xa xa; Ấy ai là bạn của ta, ta chờ* (cd). ♦ **mưa nhỏ** (dt) Mưa hột nhỏ và thưa, lại không lâu. ♦ **mưa phay pháy** (dt) Nh. Mưa láy pháy. ♦ **mưa lúi phúi** (dt) X. Mưa to. ♦ **mưa phùn** (dt) X. Mưa bụi. ♦ **mưa phún phún** (dt) X. Mưa lún phún. ♦ **mưa riu rít** (dt) Mưa nhỏ mà dai. ♦ **mưa rúc rắc** (dt), Nh. Mưa riu rít. ♦ **mưa rươi** (dt) Mưa vào khoảng tháng 9 âm lịch, nhắm lúc ở đồng ruộng có nhiều con rươi. ♦ **mưa sa** (dt) Nh. Mưa đổ mưa rơi, tức trời mưa: *Lái đã vững vàng con sóng lượn. O toan ràng rịt lúc mưa sa* (T.T.Tường). ♦ **mưa sớm** (dt) Mưa trước mùa, sớm hơn các năm trước. ♦ **mưa to** (dt) X. Mưa lớn. ♦ **mưa tuôn** (dt) Mưa thật to, nước đổ rất mạnh: *Mưa tuôn xối xả.* ♦ **mưa tro** (dt) X. Mưa bụi. ♦ **mưa thu** (dt) Mưa vào mùa thu tức mưa giữa mùa. ♦ **mưa xối phong long** (dt) Mưa xuống như đổ nước lúc sao rua trở mọc, dấu hiệu mưa mùa. ♦ **mưa xuân** (dt) Mưa nhỏ vào mùa xuân (thường có ở miền Trung và Bắc, nghịch thường ở miền Nam).

MƯA MỨA (trt) ua loa, không trọn vẹn: *Làm mưa mứa rồi bỏ.*

MỨA (trt) Còn thừa lại không trọn vẹn: *Bỏ mứa.* ♦ **mứa mứa** (trt) X. Mưa mứa.

MỬA (dt) Ói đồ ăn hoặc nước từ bao tử (dạ dày) ra đàng miệng: *Buồn mửa, ỉa mửa, ói mửa, ụa mửa.* ♦ **mửa khan** (đt) Nôn ọe luôn mà không ra chi cả: *Cứ bắt mửa khan.* ♦ **mửa máu** (đt) Ói ra máu • Tức giận thái quá: *Tức mửa máu.* ♦ **mửa mật** (đt) Mửa ra nước đắng • Quá vất vả: *Làm mửa mật mà không được nghỉ.* ♦ **mửa vọt** (đt) Mửa ra thức lỏng và vọt mạnh ra xa: *Uống vô bao nhiêu thuốc đều mửa vọt ra cả.*

MỰA (trt) Xin, tiếng đứng trước tiếng "chớ" và "đừng" để giảm bớt nghĩa "ra lệnh": *Mựa chớ từ nan; Mựa đừng giận dỗi.*

MỨC (dt) Mực, lằn ranh: *Cấn mức, tới mức* • (B) Chừng độ, bực cao hơn cả: *Đúng mức* • (chm) Mực độ một món kim loại, tùy công dụng, khi đốt trong lò. ♦ **mức bở** (dt) (chm) Độ nóng của thép dưới 400 độ, nếu xếp miếng thép lại, thép sẽ gãy. ♦ **mức biến đổi** (dt) (chm) Độ nóng của thép ở mức ram A2 và A3. ♦ **mức đến** (dt) Lằn mức ăn thua của một cuộc chạy đua. ♦ **mức độ** (dt) X. Mực độ. ♦ **mức hớp** (dt) Lằn mức rạch dưới đất trong cuộc chơi đáo tường. ♦ **mức luộc** (dt) (chm) Độ nóng của thép quá mức biến đổi, nhưng chưa tới mức quá lửa, các bon vẫn còn trong thép. ♦ **mức nóng chảy** (dt) (chm). độ nóng của sắt từ biến tướng đặc qua biến tướng chảy. ♦ **mức quá lửa** (dt) (chm) Độ nóng cao, làm tánh chất các bon khỏi sắt. ♦ **mức ram** (dt) (chm) Độ nóng của tháp trên 400o.

MỰC (dt) Nước màu dùng viết, vẽ hay in: *Mực đen, mực đỏ, mực tím, mực xanh; Giấy trắng mực đen; Thế thường gần mực thì đen, Anh em bằng hữu phải nên chọn người* (cd) • (R) a) Lằn búng trước với nhợ nhúng mực hay thoa bột màu để cưa hay vẽ: *Búng mực, Thẳng mực tàu đau lòng gỗ vạy* • b) Mức, chừng để nhắm mà ăn ở: *Chừng mực, mẫu mực, mẹo mực; Ngay vạy nẻ ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy há cần đo* (P.V.Trị) • c) Sắc lông đen của chó: *Chó mực* • (động) Giống vật ở biển có 8 hay 6 tay, hai vòi, đẻ trứng, màu sắc thay đổi luôn, trong bụng có nước thật đen khi cần bắn ra để ẩn mình và làm say địch: *Con mực, khô mực* • Tên một thứ cỏ (X. Cỏ mực). ♦ **mực độ** (dt) Chừng mực, giới hạn: *Ăn uống phải mực độ.* ♦ **mực ma** (dt) (động) Giống mực to, không nang, hai vòi sáu tay, rất dữ bắt mồi lôi xuống đáy biển mới ăn. ♦ **mực nang** (dt) Giống mực có cai nang dài, cứng, có hai vòi và tám tay. ♦ **mực sống** (dt) Độ cao hơn hết về cách ăn ở, mặc xã giao v.v... của từng giới người trong xã hội: *Nói chung, mực sống người Việt Nam thấp kém hơn người Âu Mỹ.* ♦ **mực Tàu** (dt) Mực do người Tàu chế bằng khói và keo, đổ thành thẻ giẹp hay cây tròn, khi dùng phải mài. ♦ **mực thiệt** (dt) Lẽ thật thà, không dối trá: *Cứ mực thiệt mà khai.* ♦ **mực thước** (dt) Dây mực và thước đo của vài hạng thợ • (R) Kích thước: *Mực thước được lấy kỹ thì món đồ mới được khéo* • (B) Phép tắc, khuôn mẫu: *Ăn ở cho có mực thước.*

MỰNG (dt) Cương, nổi lên khi có mủ: *Nhọt ưng mủ.*

MƯNG (dt) (thực) Loại cây hơi to, thường mọc theo bờ ruộng chiêm miền Trung Bắc, lá chát nhưng thơm, được ăn kèm với khô hay mắm: *Cá lẹp mà kẹp rau mưng; Ông ăn lớn miếng bà trừng mắt lên* (cd).

MỪNG *tt.*Cg. Mầng, vui sướng hiện ra mặt và cử chỉ: *Ăn mừng, chào mừng, chúc mừng, vui mừng: Tưởng là chị*

ngã em nưng, Nào hay chị ngã em mừng em reo (cd) • Đáng vui mừng: *Tin mừng, việc mừng* • (đt) Có cử chỉ và tình cảm vui sướng khi gặp lại một người thân xa vắng đã lâu: *Mừng con, mừng cha, mừng chồng, mừng vợ...* ♦ **mừng cuống** (đt) Cg. Mừng quýnh, mừng quá đến mất bình tĩnh, bộ tịch lăng xăng. ♦ **mừng hổi** (tt) X. Mừng húm. ♦ **mừng húm** (tt) Rất mừng, mừng nhiều lắm đến rộn người lên: *Nghe qua, mẹ con đều mừng húm.* ♦ **mừng hụt** (tt) Vì lầm mà mừng: *Việc chưa có chi mà báo ta mừng hụt.* ♦ **mừng khấp khởi** (đt) Mừng quá, nghe như nhẹ cả mình. ♦ **mừng lòng** (tt) Mừng trong lòng, chưa lộ ra ngoài: *Nghe được, cũng mừng lòng chớ chưa dám cho ai hay.* ♦ **mừng mừng** (tt) Hơi mừng: *Cũng mừng mừng chớ chưa lấy gì thêm chắc.* ♦ **mừng quýnh** *tt.*X. Mừng cuống. ♦ **mừng rỡ** (tt) Vui sướng ra mặt (thường với một hay nhiều người khác): *Ai nấy đều mừng rỡ.* ♦ **mừng rơn** (tt) Nh. Mừng húm. ♦ **mừng tuổi** (đt) Lời chúc người vừa thêm một tuổi nữa nhân ngày Tết Nguyên Đán: *Mừng tuổi cha mẹ, mừng tuổi ông bà.* ♦ **mừng thầm** (đt) Mừng nhưng giữ kín trong lòng: *Lòng riêng khấp khởi mừng thầm* (K). ♦ **mừng vui** (tt) Cg. Vui mừng, mừng ra bộ tịch hoặc có trần thiết để kỷ niệm việc đáng mừng ấy.

MỪNG (đt) Tức (Môn) là cửa (tiếng Tiều) • (R) Cách, cách chức, kiểu, thói quen: *Cứ cái mửng đó hoài.* ♦ **mửng cũ** (đt) Tật cũ, lối làm cũ kỹ: *Cứ mửng cũ lặp lại.*

MỨT (đt) Trái cây rim đường: *Bánh mứt, kẹo mứt, mứt bí, mứt chanh, mứt gừng, mứt me.*

MỨT (đt) Vót nhọn, làm cho nhọn: *Mứt đinh; Chim trời ai dạy mà khôn; Gai kia ai mứt, trái tròn ai vo? Mứt cho nhau.*

MƯU (đt) Mẹo, kế, chước, việc sắp đặt để gài cho người ta mắc: *Bày mưu, cơ mưu, lập mưu, mắc mưu* • (đt) Lo liệu, sắp đặt, toan tính: *Mưu hạnh phúc cho dân.* ♦ **mưu cầu** (đt) Lo liệu cho được việc: *Mưu cầu danh lợi.* ♦ **mưu chủ** (đt) Người bày mưu và sắp đặt đâu đấy cho ăn rập. ♦ **mưu chước** (đt) Cuộc sắp đặt khôn khéo có lợi cho mình và có hại cho người. ♦ **mưu đồ** (đt) Tìm cách làm nên: *Mưu đồ sự nghiệp.* ♦ **mưu gian** (đt) Mưu kế sắp đặt hại người: *Dễ dò bụng hiểm, khôn ngừa mưu gian* (Nđm). ♦ **mưu hại** (đt) Lập mưu hại người: *Mưu hại người ngay.* ♦ **mưu kế** (đt) Cơ mưu kế hoạch, việc sắp đặt có phương pháp, tính toán kỹ lưỡng: *Có nhiều mưu kế.* ♦ **mưu lợi** (đt) Sắp đặ làm lợi cho mình: *Làm việc công màmưu lợi riêng.* ♦ **mưu lớp** (đt) Mưu kế sắp đặt có lớp lang sẵn • (đt) Toa rập, a ý với nhau: *Chúng mưu lớp hại mình.* ♦ **mưu lược** (đt) Nh. Mưu kế. ♦ **mưu mẹo** (đt) Cách giả vờ cho người lầm: *Coi chừng mưu mẹo của kẻ khôn xảo.* ♦ **mưu mô** (đt) Nh, Mưu kế. ♦ **mưu phản** (đt) Tính toán, sắp đặt làm phản. ♦ **mưu sát** (đt) Lập mưu giết người: *Đây là một vụ mưu sát chớ không phải tự tử.* ♦ **mưu sâu** (đt) Mư sắp đặt thật kỹ, thật độc mà ai cũng phải lầm. ♦ **mưu sĩ** (đt) Người đó có trí cao và nhiều mưu kế, chuyên chỉ vẽ kế hoạch cho người cầm đầu một nhóm hay một tổ chức: *Nguyễn Trãi là tay mưu sĩ của Lê Lợi* • (đt) (thth) Toa rập trong một mưu chước: *Tụi bây mưu sĩ hại tao mà!* ♦ **mưu sinh** (đt) Làm ăn làm việc để sống: *Tìm cách mưu sinh.* ♦ **mưu sự** (đt) Công việc tính toán, sắp đặt: *Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên* • *Nh* Mưu sĩ (thth): *Chúng nó mưu sự lắm!* ♦ **mưu toan** (đt) Sắp đặt kế hoạch sẵn và chờ đúng lúc ra tay: *Mưu toan gây rối.* ♦ **mưu thâm** (đt) Nh. Mưu sâu: *Bề trung chống vững, mưu thâm chớ hòng* (Nđm). ♦ **mưu thần** (đt) Quan tham mưu của vua: *Có kẻ mưu thần can gián mà vua không nghe.* ♦ **mưu thực** (đt) Nh. Mưu sinh. ♦ **mưu trí** (đt) Mưu mô và trí hóa: *Có nhiều mưu trí.*

MƯỢC (trt) X. Mặc: *Muốn sao được nó, mượn kệ, mượn lòng.*

MƯƠI *st.* Mười, chục số đếm từ 20 trở lên: *Hai mươi, hai mươi mốt,... chín mươi chín; Thuyền em chở được mấy mươi anh hùng; Đứa dại trót đời già cũng dại; Lựa là tuổi mới một đôi mươi* (P.V.Trị) • (R) Lối mười, trên dưới số 10: *Độ mươi cây số, chừng mười ngày thì xong.* ♦ **mươi lăm** *st.* Trên hay dưới con số 15: *Vua chúa còn có khi lầm, Nữa là con trẻ mười lăm tuổi đầu* (cd).

MƯỜI *st.* Số đếm sau số 9 và trước số 11; Chín tháng mười ngày; Người sao một hẹn thì nên; Người sao chín hẹn thì quên cả mười (cd) • (R) Nhiều (cách tương đối): *Tính tôi hoa nguyệt, mười con chẳng chừa; Mười voi chẳng được bát nước xáo* (tng) • Hạng thứ trong những cuộc tranh đua sau hạng 9 và trước hạng 11: C *u rơ hạng mười, ngựa hạng mười* • Hạng thứ những vật có bề cao, trên hạng 9 và dưới hạng 11: *Bực thang thứ mười, tầng lầu thứ mười* • hạng thứ người con sinh sau chính người trước nếu là gia đình người Trung Bắc, và sau tám người nếu là gia đình người Nam: *Anh Mười, bà Mười, bác Mười, chị Mười, chú Mười, cậu Mười, dượng Mười.* ♦ **mười giờ** *st.* Mười tiếng đồng hồ: *Mỗi ngày làm việc tới mười giờ* • Giờ thứ 10 trong ngày; Bông 10 giờ: *Mười giờ ông Chánh về Tây, Cô Ba ở lại lấy thầy thông ngôn* • Giờ thứ 22 trong ngày, nhằm ban đêm 10 giờ tối. ♦ **mười lăm** *st.* Mười với năm (15): *Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình* (K). ♦ **mười mươi** (trt) Trăm phần trăm, trọn vẹn, đều đặn tất cả: *Thấy rõ mười mươi.* ♦ **mười phân** (trt) Nh. Mười mươi: *Một người một vẻ, mười phân vẹn mười* (K). ♦ **mười phần** *st.* Nguyên vẹn một chia làm mười: *Mười phần hết chín* • (trt) Nh. Mười mươi: *Mười phần, ta chắc chắn cả mười.* ♦ **mười tây** (tt) Ngày thứ 10 trong tháng dương lịch.

MƯỢI (đt) X. Mợi: *Được mươi làm tới.*

MƯỚN MƯỚT (tt) Cg. Mướt mướt, hơi mướt: *Thoa dầu cho mướn mướt một chút.*

MƯỜN MƯỢT (tt) Nh. Mướn mướt.

MƯỚN (đt) Cg. Thuê, dùng công hay đồ vật của người phải trả một số tiền thỏa thuận trước tính theo ngày giờ dùng lâu mau: *Mướn đất, mướn nhà, mướn phố, mướn người làm; Đừng cho thiếp vụn thiếp về; Có tiền thiếp cũng biết thuê mướn người* (cd) • (trt) Nhận cho người dùng sức hay đồ vật của mình để lấy một số tiền thỏa thuận được tính theo ngày giờ lâu mau: *Cho mướn, làm mướn, ở mướn; May thuê viết mướn kiếm ăn lần hồi* (K). ♦ **mướn chác** *đt.*(đ): Nh. Mướn: *Mượn xài đỡ chớ có mướn chác chi đâu.* ♦ **mướn lại** (đt) Mướn của người đứng tên mướn chủ: *Phố này tôi mướn lại của người ta chớ không phải mướn ngay chủ.* ♦ **mướn miệng** (đt) Mướn bằng lời nói, không có giao kèo. ♦ **mướn năm** (đt)

M

Mướn và trả tiền hằng năm hay hằng nửa năm, với giá tính nguyên năm. ♦ **mướn tháng** (đt) Mướn và trả tiền hàng tháng (giá cao hơn mướn năm).

MƯỢN (đt) Tạm nhờ của người trong một lúc rồi sẽ trả lại với sự thỏa thuận của chủ (không phải trả tiền): *Tới đây mượn chén ăn cơm; Mượn ly uống rượu, mượn đờn kéo chơi* (cd) • Mướn (phải trả tiền). *Sắp tiền mượn kẻ cấy thuê; Cấy xong rồi mới trở về nghỉ ngơi* (cd) • Cậy, nhờ công kẻ khác trong một việc: *Có rảnh lại tôi mượn một chút, mượn nói giùm với anh ấy* • Dựa vào, lấy nể: *Mượn điều trúc viện thừa lương* (K). • Giả dạng: *Mượn màu son phấn đánh lừa con đen* (K). ♦ **mượn cớ** (đt) Viện cớ, đưa lý do giả tạo: *Mượn cớ đi hốt tóc để ghé thăm người tình.* ♦ **mượn chác** (đt) (đ): Nh. Mượn: *Không có thì thôi, mượn chác làm chi.* ♦ **mượn danh** (đt) Xưng tên người khác: *Mượn danh nhà chức trách để làm tiền.* ♦ **mượn đà** (đt) Nương trớn mà tiến tới: *Mượn đà địch để quật ngã địch.*

MƯƠNG (đt) Đường đào dưới đất cho nước chảy vô ra: *Đào mương, hốt mương; Lập vườn thì phải khai mương; Làm trai hai vợ phải thương cho đồng* (cd) • (B) Đánh cho bể, cho tét ra, lời hăm: *Mương đầu, mương sọ.* ♦ **mương đào** (đt) Tên gọi thông thường những con rạch mà khi xưa chỉ là đường mương do người đào rồi lâu ngày lở to ra: *Rạch Mương đào.* ♦ **mương khai** (đt) Mương to đào để đem nước phèn ở đồng ra và đem nước ngọt ở sông vào. ♦ **mương rãnh** (đt) Mương và rãnh, tiếng gọi chung những đường nước nhỏ: *Ở đây nhiều mương rãnh, bảo sao đất không tốt!*

MƯỜNG (đt) X. *PH. II.*

MƯỜNG TƯỢNG (trt) Mượng, tượng, tương tợ (tự), mang máng, na ná, hơi giống: *Trông mường tượng người quen; nhớ mường tượng là va.*

MƯỜNG (đt) X. Miếng (nói trại).

MƯỜNG (trt) Ngạo, chế giễu: *Nói mường.*

MƯỢNG TƯỢNG (trt) X. Mường tượng.

MƯỚP (đt) (thực) Loại dây leo, lá 3 chia nhám, trái dài ăn được; sách thuốc gọi Thiên la qua hay man qua, tên chữ: *Ty qua, hay tiêu đàm, trị ung thủng.* ♦ **mướp đắng** (đt) X. Khổ qua. ♦ **mướp hổ** (đt) Loại mướp trái nhỏ bằng ngón tay cái, dài hơn một thước, da có sọc xanh, vị ngọt (tên chữ Hổ qua). ♦ **mướp hương** (đt) Dây leo thuộc họ bầu bí, lá nhám, hoa vàng, trái to bằng cánh tay và dài lối 80cm, vỏ có ít gai mềm, thịt xốp và thơm, có tính sinh sữa, hoạt nhuận và lợi tiểu tiện, hột có tính làm nôn và hạ lợi do chất côlôcynthin (Luffa cylindrica). ♦ **mướp khía** (đt) Dây leo thuộc họ bầu bí, lá nhám, hoa vàng giọt, trái xanh vỏ cứng có nhiều khía, tròn dài, đầu thon, nở lớn dần khúc bụng, nấu ra nước ngọt hơn mướp hương nhưng không thơm, hột làm nôn và hạ lợi (Lufia acutangula). ♦ **mướp sác** (đt) Loại cây mọc dựa bờ biển, lá dài 35x15cm, gân phụ nhiều, hoa trắng năm cánh thơm, mọc thành tụ tán ở ngọn, trái tròn to bằng nắm tay, ruột toàn là sơ, có hai hột, mủ cây trắng, khi gặp acit đổi ra lục có tác dụng làm nôn mửa và xổ, hột có một chất glucôsit. Khi bị thủy phân hóa ra cerbêrêtin, màu vàng rất độc, có tác dụng về tim, dùng vừa thì bổ tim, quá dung lượng, tim suy yếu (Cerbera manyhas).

MƯỚT (tt) Cg. Mượt, trơn láng như thoa dầu: *Đen mướt, láng mướt, mơn mướt*, lụa mướt, tóc mướt, trơn lông mướt cánh. ♦ **mướt mướt** (tt) X. Mươn mướt.

MƯỚT (trt) Đầm đìa (đầm dề): *Khóc mướt (sướt mướt); mướt mồ hôi.*

MƯỢT (tt) X. Mướt: Lụa mượt, tóc mượt.

MƯỜU (đt) Câu hát thể lục bát đi kèm với bài Hát nói hoặc ở trên, hoặc ở dưới. ♦ **mười dầu** (đt) Mười có thể đặt một cặp hoặc hai cặp câu lục bát trùm trên bài Hát nói. ♦ **mười đơn** (đt) Một trong hai mười đầu chỉ có một câu lục bát. ♦ **mười hậu** (đt) Mười đặt hẳn xuống cuối câu Hát nói và bao giờ cũng là mười đơn. ♦ **mười kép** (đt) Một trong hai mười đầu gồm hai cặp câu lục bát.

N (dt) Chữ thứ 17 trong bản chữ cái vần quốc ngữ (đoạc "anh nờ", hoặc "nờ"), một phụ âm.

NA (dt) (thực) X. Mảng cầu (trừ mảng cầu Xiêm).

NA (đt) Cg. Nơ, ẵm, bưng, đèo, mang dời đi cách khó khăn, quá sức: Na em đi chơi; na cái cối ra sân.

NA (trt) Sao, tiếng đặt sau câu hỏi: *Hai chục đồng con cá đấy, không được na?* • Hả, hử, tiếng nhấn mạnh một câu hỏi: *Mày bỏ đấy lên ăn cơm rồi lát nữa mần thì sao na?*

NA NÁ (trt) Mang máng, mường tượng, tương tợ (tự), hơi giống: Trông na ná như nhau.

NA-PAN (dt) Chất dầu lửa đông đặc, dùng chế bom lửa: *Bom na pan* (napalm).

NÀ (dt) Biển, bãi cồn, bãi sông, đất dọc theo bờ sông hay chung quanh cồn: Đất mà thường là đất nhiều màu mỡ.

NÀ (trt) Nột, sát một bên, không để hở: *Đánh nà, đuổi nà, rượt nà* •(R) (đt) Nồ, dọa nạt dữ tợn: *Nà nó một trận, nà cho nó sợ.*

NÀ (trt) Nào, tiếng đứng sau lời hỏi hay ra lệnh: *Đâu nà? Đi nà! Đừng nà! Thôi nà!*

NÁ (dt) Nạng, cái cháng hai cành cây nhỏ, dùng làm nỏ bắn đạn hay tên: *Tiếc công chuốt ná lau tên, Nhạn bay về đền bổng danh hư* (cd) • Tên thứ cải cộng lá mọc bẹt ra: *Cái ná.* ♦ **ná lãy** (dt) Ná hình chữ T có dây, dùng bắn tên.

NÁ (tt) Nớ, đần, khờ khạo, ngớ ngẩn: *Thằng này ná lắm.*

NÁ NÁ (trt) X. Na ná.

NẢ (trt) Trong khoảnh khắc: *Mấy nả* •(R) hế nào, bao nhiêu, lời hỏi: *Kiết hung bao nả, ít nhiều bao nả.*

NẢ (đt) Nhả, bắn: *Nả đạn, nả mộ phát tên.*

NÃ (dt) X. Nà, đất nã. ♦ **nã cỏ** (dt) Đất biển có cỏ cao: *Núp theo nã cỏ.*

NÃ (đt) Tìm bắt: *Nã giặc; Tầm nã, tập nã, truy nã* •(R) Đòi, vòi, nài xin cho được: *Theo mẹ nã tiền.* ♦ **nã phiếu** (dt) Cg. Lục tống, trát dạy tìm bắt (mandat d'arrêt). ♦ **nã tróc** (đt) Túm, bắt lấy: *nã tróc bọn cướp.*

NẠ (dt) Mẹ, mạ, má, tiếng chỉ người đàn bà có con: *Thấy giếng thanh tân ai là chẳng, Đố ai dám thả nạ rồng rồng* (H.X.Hương). ♦ **nạ dòng** (dt) Đàn bà sanh sản nhiều lần: *Gái tơ mấy chốc xảy ra nạ dòng* (Chpn).

NẠ (dt) X. Mặt nạ.

NÁC (dt) Nước (nói trại) X. Nước.

NẠC (dt) Thịt nguyên, không lộn mỡ: *Thịt nạc; Hết nạc vạt đến xương* (tng) •(R): Cg. Cơm, phần mềm ăn được, bọc lấy hột trong trái cây: Nạc dày. ♦ **nạc giăm** (dt) Cg. Thịt hoa giăm, thịt có xen chút bầy nhầy ở giữa: Thịt nạc giăm.

NÁCH (dt) Góc sườn và cánh tay: Hôi nách, lông nách: *Đấy giắt dao, đây gươm kề nách, Thuận nhân tình cắt vách sang chơi* (cd) •(R): Cạnh góc, khít bên: *Bên nách, sát nách, thước nách* • (đt) Ẵm, bồng, cặp bên nách: *Ẵm nách, bồng nách, cặp nách: Nách con đi suốt ngày.* ♦ **nách non** (dt) Lỗ nách, nơi có thịt bệu: *Véo nách non, cù léc trong nách non.*

NAI (dt) (động) Thú rừng thuộc giống hươu, mình thon cổ dài, chân ốm và cao, móng thon nhọn, lông cứng hay gãy, đuôi ngắn có lông dài quấn quýt lấy nhau, gạc có ít nhánh và hai cái thật đối nhau, gạc non gọi nhung thường được chế thuốc bổ: *Nhảy nai, săn nai* • (R) Bình bằng sành, thân to cổ dài, thường dùng đựng rượu: *Tránh thằng một nai, gặp thằng hai lọ* (tng) • b) (đt) Vươn dài ra, cố sức: Nai lưng. ♦ **nai chà** (dt) Nai đực già, đầu có gạc cao. ♦ **nai lưng** (đt) Hứng lấy, ra sức làm với ý mình, đáng lẽ người khác làm: *Việc của ai đâu, cứ nai lưng làm.* ♦ **nai tơ** (dt) Nai còn nhỏ, thịt mềm •(B): *Kẻ bỏ, dễ bị đập đổ, bóc lột: Gặp nai tơ, mặc sức đập.* ♦ **nai vàng** (dt) Nai lông vàng: *Con nai vàng ngơ ngác, đạp trên lá vàng khô* Lưu Trọng Lư.

NAI (đt) Ràng chặt: *Nai con sau lưng.* ♦ **nai nịt** (đt) Thắt lưng, buộc ống quần vào cho gọn: *Nai nịt ra trận.*

NÀI (đt) Người chăn ngựa, hay voi: *anh nài* •(R): Người chuyên cưỡi ngựa đua: *Cân nài.*

NÀI (dt) Vòng dây dùng xỏ hai bàn chân vào đặng trèo cây; Leo nài, lộn nài bẻ ách.

NÀI (đt) Cố xin hay đòi hỏi cho được: *Ép nài, kèo nài, kêu nài, van nài; Mặc ai ép liễu nài tình, Phận mình là gái chữ trinh làm đầu* (cd) •(R) Hỏi mua lại: *Dầu ai năn nỉ hỏi nài, Đợi người biết đạo của rày sẽ trao* (cd) • Nệ, nại ngại: *Bao nài lao khổ.* ♦ **nài bao** (đt) Cg. Bao nài, chẳng ngại chi cả: *Nài bao lên thác xuống ghềnh* (cd). ♦ **nài nạnh** đt, (đ): Nh. Nài: *Người ta không cho thì thôi, nài nạnh làm chi.* ♦ **nài nẫm** (đt) Nh. Nài: *Thầy nài nẫm thêm dăm tiền nữa; Chủ kèo cô đưa mấy đồng ra* Nguyễn Tiến Đức. ♦ **nài nẳng** đ. (đ): Nh. Nài. ♦ **nài nỉ** (đt) Nài cách thiết yếu: *Nài nỉ xin nhường lại cho kỳ được.*

NÁI (dt) Loại sâu nhỏ lông vàng, ai đụng phải bị ngứa sần: *Con nái.*

NÁI (dt) Súc vật cái, nuôi lấy giống: *Để nái, tốt nái, heo nái, thỏ nái; Mua heo lựa nái, Cưới gái chọn dòng* (tng). ♦ **nái sề** (dt) Con nái đã đẻ nhiều lần •(R): *Đàn bà nhiều. Dù chàng năm thiếp bảy thê, Chàng cũng chẳng bỏ nái sề này đâu* (cd).

NÁI (dt) Tơ gốc • Hàng dệt bằng tơ gốc: *Thắt lưng nái.*

NẢI (dt) Chùm trái chuối như hai bàn tay xòe chồng lên nhau: *Một buồng chuối có nhiều nải; Sá gì một nải chuối xanh, Năm bảy người giành cho mủ dính tay* (cd). ♦ **nải chót** (dt) Nải nhỏ hơn hết, cũng ít trái hơn hết, ở chót buồng.

NẢI (dt) Đãy nhỏ có quai xách để đựng quần áo, vật dụng: *Tay nải, xách nải đi.*

NÃI (dt) Tiếng gọi chung đàn bà. ♦ **nãi nãi** (đdt) Tiếng nàng dâu gọi mẹ chồng; Tiếng gọi tôn kính người đàn bà

lớn tuổi.

NẠI (đt) Nài cho được: *Bãi nại, đối nại, khiếu nại.* ♦ **nại chứng** (đt) Nài cho có chứng cớ mới chịu: *Đương sự nại chứng.* ♦ **nại nà** (trt) Sao được: Vô khả nại hà.

NẠI (bt) Chịu, quen chịu: *Nhẫn nại* • Nài, nệ, ngại: *Cám thương con dế ở hang; Nắng mưa chẳng nại, cơ hàn quản bao* (cd) • Dùng được lâu: *Hảo nại.* ♦ **nại cửu** (đt) Chịu đựng bền bỉ. ♦ **nại hỏa** (đt) Không ngại lửa, không cháy. ♦ **nại hỏa chỉ** (đt) Giấy không cháy. ♦ **nại nhiệm** (đt) Đủ sức gánh vác. ♦ **nại phiền** (đt) Chịu phiền. ♦ **nại tâm** (đt) Lòng nhẫn nại. ♦ **nại tính** (đt) Tính nhịn nhục.

NẠI HÀ THẢO (đt) (thực) X. Bạch đầu thảo.

NAY (trt) Rày, bây giờ, lúc đang nói: *Bấy nay, bữa nay, đời nay, lâu nay, năm nay, ngày nay, xưa nay; Nay vầy mai khác: Mặc ai nay đỗ mai dành; Bền lòng quân tử tánh lành chẳng xiêu* (cd) • Này, ấy thế (như thử), tiếng cuối của một bài văn hay một bức thơ: *Nay kính, nay thơ.* ♦ **nay mai** (trt) Mai mốt, một ngày, bữa sau, lời ước chừng một ngày sẽ tới nhưng không lâu: *Việc đó cũng trong nay mai đây thôi.*

NÀY (đt) Cg. Nầy, ni, tiếng chỉ sự vật đang nói, trước mắt: *Cái này, lần này, người này, việc này; Ai đưa em đến chốn này, Bên kia thì núi, bên này thì sông* (cd) •(tht) Nè, đây tiếng gọi người chú ý đến lời nói của mình: *Đây này, Này, lấy đi! Con ơi, mẹ bảo con này; Học buôn học bán cho tày thế gian* (cd). ♦ **này kia** (trt) Thế này, thế kia gọi tắt, lắm điều: *Muốn gì thì nói ngay, cứ kể nầy kia hoài!* ♦ **này kia nọ** (trt) Nh. Này kia. ♦ **này này** (tht) Nè nè, đây đây, tiếng gọi giật ngược người lại: *Này này! Nói thế không được đa!* ♦ **này nọ** (trt) Nh. Này kia.

NẢY (đt) Cg. Nầy, trổ, sanh ra, phát ra: *Nẩy lộc, nảy mầm; Trời đông nổi sóng bao chừ; Mạnh Tông hiếu cảm trước như nảy chồi* • (tt) Mới, vừa mới có: *Nhà giàu nảy.* ♦ **nảy nở** (đt) Sinh sản thêm luôn: *Sinh sôi nảy nở.* ♦ **nảy sanh** (đt) Sanh ra: *Ai mà nảy sanh cái đứa mất dạy?*

NẢY (đt) Cg. nầy, nẻ, búng hoặc cho bật sợi nhợ để mực hay bột màu dính vào gỗ hay tường: *Cầm cân nảy mực.*

NẢY (trt) Lúc vừa qua: *Ban nãy, hồi nãy, khi nãy, lúc nãy.* ♦ **nãy giờ** (trt) Từ hồi nãy tới bây giờ, chỉ lúc vừa qua kéo dài đến lúc đang nói: *Đợi anh nãy giờ.*

NẠY (đt) Bấn lên, cạy lên với cái cây: Xeo nạy; Nạy tấm bửng lên •(R) Moi, tìm: *Nạy đâu ra tiền để lo?* • (trt) Gay gắt, xiên xéo: *Nói nạy, nói xeo nói nạy.*

NAM (tt) Hướng đối với hướng Bắc (Nếu day mặt về hướng mặt trời mọc thì hướng Nam thuộc bên tay phải): *Lấy vợ hiền hòa, cất nhà hướng Nam. Bước xuống tàu ruột bào gan thắt; Trời hỡi trời chồng Bắc vợ Nam* (cd) •(R) Thuộc về hướng nam (trừ tiếng kèm theo tiếng "chữ" thì đổi ra "nôm" và kèm theo tiếng "gió" thì "nồm": *Việt Nam, dân Nam, hát nam, giọng Nam, người Nam.* ♦ **nam ai** (đt) Tên một bản đờn cổ điển, giọng bi ai sầu thảm. ♦ **nam bán cầu** (đt) Phần nửa quả đất từ đường xích đạo tới nam cực. ♦ **nam băng dương** (đt) Đại dương ở phía nam quả đất, nước luôn luôn đông đặc.

Nam bình (đt) Tên một bản nhạc cổ điển Việt Nam, giọng êm dịu du dương.

Nam bộ (đt) Phần phía nam ♦ **nam cực** (đt) Mút đầu hướng nam • Đầu trục trái đất ở hướng Nam. ♦ **nam cực châu** (đt) Châu Nam cực ở trong nam băng dương và gần cực quyển. ♦ **nam cực quyển** (đt) Đường vòng gần nam cực phân cách nam hàn đái và đầu trục của nam địa cầu. ♦ **nam châm** (đt) Cây kim chỉ hướng nam trong địa bàn (thường được ví với sự dẫn dắt chỉ bảo). ♦ **nam đại hoàng** (đt) (thực) X. Muồng trâu. ♦ **nam đại lục** (đt) Phần đất liền của trái đất ở hướng Nam. ♦ **nam điện** (đt) Cung điện ở hướng nam, tức ngôi vua. ♦ **nam độc hượt** (đt) (thực) X. Vòi voi. ♦ **nam giao** (đt) Vùng ngoại ô ở phía nam • Lễ tế trời hàng năm của vua. ♦ **nam hải** (đt) Biển ở phương nam, tức biển bọc phía đông và nam nước Việt Nam. ♦ **nam hàn đới** (đt) Phần đất lạnh từ nam cực đến nam cực quyển. ♦ **nam huỳnh kỳ** (đt) (thực) X. Duối. ♦ **nam kinh giới** (đt) (thực)Cam thảo đất, loại cỏ thân cao lối 6,7cm, lớn bằng chiếc đũa, nhiều mắt, mỗi mắt có 3 lá, lá nhỏ chót nhọn, hoa từ nách lá mọc ra, trắng tròn, nhỏ hơn hột tiêu, bốn cánh trắng ngà rất đẹp, cây, rễ, lá, hoa đều dùng làm thuốc, vị hơi đắng, tánh ấm, mùi thơm, không độc, thông được khí phần, trợ được tỳ vị, tiêu thực, cũng trị ho, đau cổ, cảm nóng. ♦ **nam kha** (đt) Cành cây phía nam. ♦ **nam mẫu đơn** (đt) (thực) X. Trang. ♦ **nam mộc hương** (đt) Cây cù đèn, cây lá đều làm thuốc dược, vị cay đắng, tánh ấm, không độc, chuyên trị hơi uất, hơi thiếu, hơi nghẹt của tam tiêu (X.Cù đèn). ♦ **nam nhân** (đt) Người Nam (tiếng người Tàu gọi người Việt). ♦ **nam ôn đới** (đt) Phần đất có khí hậu điều hòa ở hướng nam trên quả đất, tức giữa nhiệt đới và hàn đới. ♦ **nam phong** (đt) Gió nồm, gió từ hướng nam (đúng ra là đông nam) thổi tới. ♦ **nam phương** (đt) Phương nam, hướng nam. ♦ **nam sâm** (đt) (thực) Loại cỏ nhỏ hơi trườn, hoa đỏ, trái trĩnh dễ dính vào áo, có chất acoloit gọi là puorarnavin, dùng chế thuốc lợi tiểu tiện và nhuận trường *(Boerhavia repens).* ♦ **nam sử** (đt) Lịch sử nước Nam. ♦ **nam tiến** (đt) Tiến về hướng nam • (đt) Cuộc mở rộng nước Việt Nam về hướng nam. ♦ **nam triều** (đt) Triều đình nước Việt Nam (đối với nước Tàu và Chánh phủ bảo hộ Pháp •Triều đình nhà Lê ở hướng nam (đối với triều Mạc ở hướng bắc). ♦ **nam vĩ** (đt) Các vĩ tuyến ở phía nam quả đất (lấy đường xích đạo làm ranh).

NAM (tt) Đàn ông con trai: *Thứ nam, trưởng nam, nam thanh nữ tú, bán nam bán nữ; Quạ kêu nam đáo nữ phòng, Người dưng khác họ đem lòng nhớ thương* (cd) • Một trong năm tước quan thời xưa: *Công, hầu, bá, tử, nam.* ♦ **nam giới** (đt) Phái đàn ông: *Phía bên trái dành cho nam giới.* ♦ **nam hệ** (đt) Sự nối dõi theo dòng đàn ông (ông đến cha, cha đến con trai, con trai đến cháu nội trai...). ♦ **nam nữ** (đt) Trai và gái, đàn ông và đàn bà: *Nam nữ bình quyền.* ♦ **nam nữ tính** (đt) Giống người (đàn ông hay đàn bà) (sexe). ♦ **nam nhân** (đt) Đàn ông: *Nam nhân chi chí.* ♦ **nam nhi** (đt) Con trai, đàn ông: *Đấng nam nhi phải lấy sự nghiệp làm trọng.* ♦ **nam phái** (đt) Nh. Nam giới. ♦ **nam sắc** (đt) Nhan sắc đàn ông. ♦ **nam sinh** (đt) Học trò trai. ♦ **nam tính** (đt) Người thuộc giống đực, tức đàn ông con trai *(masculin)* • Tính chất đàn ông con trai. ♦ **nam tử** (đt) Con trai: *Tu mi nam tử.* ♦ **nam tước** (đt) Tước Nam • (đdt) Tiếng gọi người có tước Nam: *Thưa Nam tước.* ♦ **nam trang** (đt) Cách ăn mặc của đàn ông con trai: *Giả phục sức theo nam trang.*

NAM (đt) (truyền) Ma người chết đuối: *Khúc sông ấy có nam.*

NAM MÔ Cg. Na mô hay Nam vô, chấp tay cuối đầu, cung kính thỉnh nguyện: *Nam mô di phật.*

NÁM (tt) Sém. Cháy phớt hay bị nắng ăn: *Mặt nám da chì.* ♦ **nám phổi** (tt) Có phổi nám (X. Phổi nám).

NẠM (đt) Cẩn, dát, nhận vào giữa: *Cán dù nạm bạc.* ♦ **nạm thép** (đt) Cặp miếng thép mỏng vào lưỡi búa rồi rèn cho dính •(R) Trui sắt thành thép *(aciérer).*

NẠM (đt) Sườn, thịt dính theo xương sườn: *Chín nạm, tái nạm, thịt nạm.*

NAN (đt) Thanh tre chuốt mỏng để đan (đương) hay bện: *Cây quạt mười tám cái nan, ở giữa phất giấy hai nan hai đầu* (cd) •(R) Thuyền nan gọi tắt: *Chiếc nan, đi nan.*

NAN (bt) Khó khăn: *Gian nan, nguy nan, vi nhân nan, vì nhân nan.* ♦ **nhan đề** (đt) Vấn đề (việc) khó khăn; Đầu đề khó giải. ♦ **nan địch** (đt) Khó cự nổi: *Vạn nhân nan địch.* ♦ **nan dương** (đt) Khó dằm đương nổi • Nh. Nan dịch. ♦ **nan giải** (đt) Khó cắt nghĩa: *Bài toán nan giải* • Không giải quyết nổi: *Chuyện nan giải.* ♦ **nan hóa** (đt) Khó dạy dỗ cảm hóa: *Phụ nhân nan hóa.* ♦ **nan kham** (đt) Bất kham, không chịu nổi. ♦ **nan sản** (đt) Đẻ khó, trục trặc khi sinh đẻ. ♦ **nan sắc** (đt) Vẻ mặt khó khăn, vẻ miễn cưỡng. ♦ **nan sự** (đt) Việc khó sống, khó lo cho xong. ♦ **nan trắc** (đt) Khó đo lường cho được: *Lòng người nan trắc.* ♦ **nan trị** (đt) Khó chạy chữa: *Bệnh này nan trị.* ♦ **nan y** (tt) Chạy hết thầy thuốc mà không mạnh: *Chứng bệnh nan y.*

NÀN (đt) X. Nạn: *Gặp nàn, mắc nàn, nghèo nàn, phàn nàn, phải nàn, tai nàn.*

NÁN (trt) Rốn, gắng ở lại một lúc: *Ngồi nán lại, ở nán lại* •(R) (đt) Ở lại một lúc: *Nán lại vài ngày* • Hoãn lại: *Xin nán cho tôi vài ngày.* ♦ **nán chờ** (đt) Cg. Nán đợi, rán chờ thêm một thời gian nữa: *Nán chờ xem sao?* ♦ **nán đợi** (đt) X. Nán chờ. ♦ **nán lại** (đt) Rốn lại, ở lại một lúc nữa: *Nán lại vài ngày.*

NẢN (đt) Chán, ngã lòng: Chán nản: *Thấy bất nản; Gắng lên, không nên nản.* ♦ **nản chí** (đt) Rủn chí, thối chí, mất cả hăng hái: *Xin đừng nản chí.* ♦ **nản lòng** (đt) Ngã lòng, hết muốn theo đuổi: *Hắn đã nản lòng sau khi bị gạt nhiều lần.*

NẠN (đt) Tai họa, việc rủi không ngờ trước được xảy đến có hại cho mình: *Hoạn nạn, lâm nạn, tai nạn, tị nạn, thoát nạn; người ngay mắc nạn* • (đt) Cật vấn, hỏi điều khó khăn: *Luận nạn, vấn nạn.* ♦ **nạn cật** (đt) Hỏi vặn những điều khó khăn. ♦ **nạn dân** (đt) Dân bị nạn; nạn nhân hỏa hoạn. ♦ **nạn đề** (đt) Vấn đề khó giải quyết. ♦ **nạn khốn** (tt) X. Khốn nạn. ♦ **nạn nhân** (đt) Người mắc nạn • *thth:* Người bị thiệt mạng trong một việc gì: *Nạn nhân chiến tranh.* ♦ **nạn vấn** (đt) Nh. Nạn cật và vấn nạn.

NANG (đt) Bao, bọc, túi đựng đồ: *Bì nang, cẩm nang, hạ nang, thận nang; Đeo nang Tử Lộ, quẩy bầu Nhan Uyên* (LVT) •(R): Giống cái nang: *Mo nang, cái nang mực, một nang sáp.* ♦ **nang noãn bào** (đt) Bọc trứng của giống sinh con *(follicule ovarien).* ♦ **nang noãn tố** (đt) Kích thích tố do bọc trứng sinh ra *(folliculine).* ♦ **nang quần** (đt) (thực) Chùm bào tử nang, nơi bào tử nang đóng chùm hoặc có bọc (induvie) hoặc không bọc *(sore).* ♦ **nang thũng** (đt) Bệnh sưng bọc, trong có nước lỏng hoặc sền sệt *(kyste).*

NÀNG (đt) Cg. Nường, cô, tiếng gọi người đàn bà con gái: *Nàng dâu, nàng tiên, chàng và nàng; Trời mưa cho lúa chín vàng; Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm* (cd). ♦ **nàng hầu** (đt) Người đàn bà được mua hay cưới để hầu hạ và ăn nằm với đàn ông, nhưng không được kể là vợ (xưa).

NÀNG HAI (đt) (thực) Loại cỏ lá hình tim, có lông mướt, ai đụng phải thì ngứa.

NÀNG HAI (đt) (động) Loại cá sông mình giẹp như thát lát nhưng to hơn, vảy nhỏ gần đuôi có đốm tròn trắng như sao.

NÁNG d. Cọc, chồng, xấp không dày quá gang tay: *Bạc cả náng, tiền chồng cả náng.* ♦ **náng tay** (đt) Đoạn dài dưới một gang tay.

NÀNG (đt) Nàng ấy, tiếng chỉ người đàn bà hay con gái vắng mặt: Nảng đi rồi.

NẠNG (đt) Cây có chàng hai giống hình chữ Y: *Bẻ nạng cống trời, người què chống nạng* • (đt) Chống ra, xô ra: *Nạng thuyền xa bến* •(R): Cãi lại, nói bét ra: *Khuyên nó, nó nạng ra.*

NANH (đt) Răng nhọn cạnh răng cửa để xé thịt ăn: *Mài nanh, mọc nanh* • Răng nhọn cạnh răng cửa của một vài loài thú như heo, heo rừng, càng già càng mọc dài ra và uốn cong lại, dùng tự vệ. ♦ **nanh ác** (tt) Ác nghiệt: *Đồ nanh ác.* ♦ **nanh móng** (đt) Nanh và móng tay móng chân •(B) Tay chân, bộ hạ, những kẻ phò tá một người nào: *Thường, khi cơ nghiệp được dựng lên rồi, những nanh móng lần lần bị vạt cả.* ♦ **nanh nọc** (tt) Nh. Nanh ác. ♦ **nanh sấu** (đt) Những nanh con sấu (mọc hai hàng) • Cách trồng cây hàng ra hàng vào: *Trồng cây nanh sấu.* ♦ **nanh vuốt** (đt) Nanh và vuốt, ta cũng chả ghê.

NANH (đt) Đẹn, mụt nhỏ nhỏ mọc theo nướu trẻ còn bú: Đau nanh.

NÀNH (đt) (thực) X. Đậu nành.

NÁNH (trt) Nghiêng một bên: *Ngồi nánh; gánh hàng nánh khó đi.*

NẠNH (đt) Cg. Sanh nạnh, cố trút cho người khác làm đặng mình ở không • Ganh tị: *Anh-em mà nạnh nhau nhiều ít.* ♦ **nạnh hẹ** (đt) Viện lý lẽ để người khác làm thay mình: *Anh em mà nạnh hẹ nhau chi.*

NAO (trt) X. Nào: *Nơi nao, khi nao, thuở nao; Hội này chẳng gặp còn chờ hội nao* (LVT) • Nào, tiếng giảm bớt ý nghĩa ra lệnh: *ông ơi, ông vớt tôi nao; Tôi có lòng nào tôi sẽ xáo măng* (cd).

NAO (tt) Rối trí, chột dạ hơi e sợ: *Lòng ta, ta đã chắc rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao* (cd). ♦ **nao nao** (tt) Tối tối, hoang mang: *Nghe vậy dầu không sợ chớ cũng nao nao* • Quay cuồn cuộn: *Nao nao dòng nước uốn quanh* (K). ♦ **nao núng** (tt) Hơi nao, muốn lùi bước: *Bị vố đó, va đã nao núng rồi.*

NÀO (trt) Tiếng hỏi người, sự vật, chỗ nơi v.v...: *Cái nào, chỗ nào, người nào; Đèn nào cao bằng đèn Châu Đốc; Đất nào dốc bằng bằng đất Nam Vang; Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai* (cd) • Tiếng bác

ra, không nhận: *Giếng này là giếng cựu trào; Hỏi tôi còn nhỏ tôi nào biết đâu* (cd) • Tiếng kể về sự vật: *Nào mũ ni, nào áo thâm; Đi đâu chẳng đội để ong châm* (H.X.Hương) • Tiếng giục thúc khích lệ: *Nào! Làm đi xem! Chúng ta cùng đi nào!* • Tiếng so sánh tánh chất sự vật: *Cha nào con nấy; Thời đại nào, kỷ cương ấy.* ♦ **nào ai** (trt) Ai đâu nào? Nào có ai đâu: *Lòng ta ta đã có rồi; Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao* (cd). ♦ **nào biết** (đt) Có biết đâu: *Việc đó, tôi nào biết mà hỏi tôi.* ♦ **nào đâu** (trt) Ở đâu nào? Còn đâu nữa: *Nào đâu gió trúc mưa mai?* ♦ **nào khi** (trt) Tiếng kể lúc xảy một sự việc: *Nào khi biển hẹn non thề.* ♦ **nào là** (trt) Tiếng kể nhiều sự vật: *Nào là quần áo, giày dép, bò đầy dẫy trogn căn* phòng.

NÁO (tt) **Xôn xao, ồn ào: Huyên náo** • (đt) Gây rối, phá phách: *Đại náo, nhiễu náo.* ♦ **náo chung** (đt) Chuông báo hiệu •(R): Đồng hồ reo. ♦ **náo động** (trt) Rộn rã, ồn ào lên: *Đêm khuya mà làm náo động cả khu phố.* ♦ **náo kịch** (đt) Việc xảy ra ồn ào, náo động. ♦ **náo loạn** (đt) Gây lộn xộn rối rắm: *Chúng náo loạn cả xóm* • (tt) Ồn ào, rộn rịp. ♦ **náo nức** (trt) Hăm hở, rộn rịp: *Thiên hạ náo nức kéo đi xem.* ♦ **náo nhiệt** (tt) Rộn rịp xôn xao: *Quang cảnh náo nhiệt.* ♦ **náo sự** (đt) Gây chuyện cãi nhau.

NẢO (đt) Bài viết thử trước để rồi thử lại: *Nảo bài, nảo đơn, nảo thơ.*

NÃO (đt) Bộ óc, trí hóa: *Cân não, chủ não, tâm não, trí não.* ♦ **não bán huyết** (đt) Chứng thiếu máu ở óc. ♦ **não cái cốt** (đt) Cái sọ, xương đầu (bọc bộ óc). ♦ **não căn** (đt) Trung tâm bộ thần kinh (trong óc). ♦ **não cân** (đt) X. Cân não. ♦ **não chất** (đt) Chất óc, chất trắng và nhão trong sọ. ♦ **não hải** (đt) Biển óc • Trí hóa sâu rộng. ♦ **não kiều** (đt) Thể chất nối liền đại não với tiểu não là một bộ phận thần kinh hệ trong óc. ♦ **não lậu** (đt) Bệnh chảy nước mũi từ óc ra, rất hôi. ♦ **não lực** (đt) Trí hóa, sức suy nghĩ, độ lượng của bộ óc. ♦ **não mạc** (đt) Màng óc, mạng mỏng bọc bộ óc. ♦ **não mạc viêm** (đt) Bệnh sưng màng óc. ♦ **não sung huyết** (đt) Chứng ứ máu ở óc. ♦ **não tủy** (đt) Óc và tủy •(B) Trí hóa sức lực: Hao mòn biết bao não tủy. ♦ **não thần kinh** (đt) Những dây thần kinh từ đại não phát ra. ♦ **não thất** (đt) Trí hóa, cơ quan chủ yếu của sự suy nghĩ, hiểu biết và nhớ. ♦ **não xác** (đt) Sọ, xương đựng óc. ♦ **não xuất huyết** (đt) Bệnh máu từ óc chảy ra.

NÃO (bt) Giận, buồn phiền: *Áo não, khổ não, phiền não, sầu não, thảm não* • (đt) Làm phiền, chọc giận: *Áng đào kiểm dâm bông não chúng* (Co). ♦ **não chúng** (đt) Làm phiền lòng nhiều người. ♦ **não lòng** (tt) Đau đớn trong lòng, buồn phiền trong lòng: *Việc cũng não lòng.* ♦ **não nề** (trt) Chán nản, buồn chán: *Thấy bất não nề.* ♦ **não nùng** (trt) Buồn thảm, xót xa: *Em nhớ khi dìu dắt ẩm bồng; Nay em lao khổ não nùng không than* (cd). ♦ **não nuột** (trt) Dã dượi trong lòng: *Đờn nghe não nuột.* ♦ **não nhân** (đt) Làm buồn lòng người: *Một hiền bạc mệnh lại càng não nhân* (K). ♦ **não tâm** (tt) Nh. Não lòng.

NÃO NÀ NÃO NUỘT (tt) Trơn tru, đẹp đẽ: Mình lựa nào nà não nuột.

NẠO (đt) Cạo, dùng vật mỏng cào tróc lớp mềm ở ngoài: *Nạo dừa, nạo lưỡi, nạo mủ; Bàn nạo* •(R): Cào cấu, vét sạch, lấy hết: *Có bao nhiêu nó đều nạo hết* •(B): Rầy, mắng, nặng lời: *Bị chủ nạo* • (tt) Mềm, có thể dùng muỗng nạo được, thời kỳ trái dừa có cơm mềm, nước ngọt: *Dừa nạo.* ♦ **nạo óc** (đt) Suy nghĩ nát óc, gắng hết sức trí óc: *Mọi tìm nạo óc.* ♦ **nạo sạch** (đt) Nạo hết lớp ngoài: *Nạo sạch lưỡi, nạo sạch cơm dừa* •(B): Vét sạch, lấy hết: *Có bao nhiêu tiền trong tủ, nó đều nạo sạch.* ♦ **nạo sát ván** (đt) Rầy mắng hết lời: *Đi chơi về khuya, bị nạo sát ván.*

NẠP (đt) Cg. Nộp, đưa vào (vì phận sự): *Nạp tiền mãi lộ, nạp thuế, bắt nạp cho quan: Dung nạp, kết nạp* •(R) a: Cg. Sạc, cho hơi vào cho đầy bình: *Nạp bình ắc quy (charger)* • b: Lắp đạn vào nòng súng: *Súng đã nạp đạn.* ♦ **nạp bản** (đt) Nạp cho nhà nước một số bản in những giấy tờ, sách báo v.v... khi vừa in xong, hoặc phim ảnh, đĩa hát nhập cảng, trước khi đem bán cho dân chúng: Chế độ nạp bản *(dépôt légal).* ♦ **nạp cát** (đt) Cg. Nạp kết, lễ thứ 3 trong 6 lễ của việc cưới gả hồi xưa, nhà trai cáo cho nhà gái biết đã xem được tuổi, quẻ tốt, việc gả cưới đã nhất định: *Lễ Nạp Cát.* ♦ **nạp danh** (đt) Đưa tên họ cho ban giám khảo để được ghi vào bản danh sách thí sinh. ♦ **nạp giao** (đt) Kết bạn, làm bạn với nhau. ♦ **nạp kiết** (đt) X. Nạp cát. ♦ **nạp khoản** (đt) Dâng lời thề, chịu đầu phục • Đóng khoản tiền phải đóng. ♦ **nạp mạng** (đt) Tới để chịu chết: *Vô rừng là nạp hạng cho hổ.* ♦ **nạp mình** (đt) Bó tay, tới cửa quan chịu tội: *Thủ phạm đã ra nạp mình.* ♦ **nạp quyển** (đt) Giao bài làm cho ban giám khảo. ♦ **nạp tệ** (đt) X. Nạp trưng. ♦ **nạp thái** (đt) Lễ thứ nhất trong 6 lễ cưới hỏi xưa, sau khi hai bên đã nghị hôn, nhà trai nhờ mối đem con nhạn đến nhà gái, tỏ ý bằng lòng nơi ấy. ♦ **nạp trưng** (đt) Cg. Nạp tệ, lễ thứ tư trong 6 lễ cưới hỏi xưa, nhà trai đem của sính đến nhà gái và làm lễ từ đường.

NÁT (bt) Bể ra từng mảnh vụn: Bể nát, đập nát, rách nát, tan nát, vỡ nát, xé nát; Tan xương nát thịt; Phận người nát giỏ còn tre; Phận ta nát gỗ nhánh nè cũng không (cd) • Hư hỏng, rời rạc: *Chửi nát, thối nát, hư nát; Đa mang chi lắm vợ đầy nhà, Nát cửa tan nhà lại xấu xa* (H.X.Hương) • Cùng khắp, không sót chỗ nào: *Lục nát mà không gặp.* ♦ **nát bấy** (tt) Nát và mềm bấy: *Bầm nát bấy; Cái mặt bị chém nát bấy.* ♦ **nát bấn** (tt) Nh. Nát bấy. ♦ **nát bét** (tt) Nát giẹp ra, mất cả hình trạng cũ: *Bị xe cán nát bét.* ♦ **nát biển** (tt) Cg. Nát vụn, nát ra rất nhỏ, rất nhuyễn: *Tiêu cà nát biển.* ♦ **nát gan** (tt) Cg. Nát ruột, đau đớn trong lòng thái quá: *Dẫu rằng đá cũng nát gan lọ người* (K). ♦ **nát lời** (trt) Lấy công trừ vào tiền lời của số vốn đã mượn trước: *Ở đợ nát đời.* ♦ **nát mủn** (tt) Nát ra manh mún: *Xài lần hồi, số tiền nát mủn cả.* ♦ **nát nằm** *tt.*(đ): Nh. Nát: *Tiền bạc nát nằm cả.* ♦ **nát nghiến** (tt) Bị nghiến nát: *Cán nát nghiến, nhai nát nghiến.* ♦ **nát nhừ** (tt) Nh. Nát bấy. ♦ **nát óc** (trt) Mệt óc, rối cả trí óc: *Tính nát óc mà không ra.* ♦ **nát ông nát cha** (trt) Cả ông bà cha mẹ: *Chửi nát ông nát cha.* ♦ **nát ruột** (tt) Nh. Nát gan. ♦ **nát rượu** (tt) Say rượu và nói càn: *Người nát rượu hay nói nhảm.* ♦ **nát tan** (bt) Cg. Tan nát, nát rời ra nhiều mảnh: *Xe bị dụng nát tan, chửi nát tan cả dòng họ.* ♦ **nát tươm** (tt) Nh. Nát tan. ♦ **nát vụn** (tt) X. Nát biển.

NÁT (đt) Nhuộm đen, nhuộm ra màu khác • Cg. Niết: Nát bàn. ♦ **nát bàn** (đt) (Phật) Cg. Niết bàn, cõi thung dung tự toại, bất sinh bất diệt, hết chịu cảnh luân hồi: *Nhập*

nát bàn. ♦ **nát diện** (đt) Xăm mặt, thích chữ vào mặt rồi thoa chàm lên, một hình phạt ngày xưa. ♦ **nát tự** (đt) Xăm chữ, dùng kim xăm chữ trên da rồi thoa chàm hay mực lên.

NẠT (đt) Hét (thét) to một tiếng để tỏ ý không bằng lòng, giận dữ, bảo ngưng, v.v... Khoát nạt, quát nạt, nạt to một tiếng •(R) Hiếp đáp: *Bắt nạt, dọa nạt. Ma cũ nạt ma mới* (tng). ♦ **nạt dội** (đt) Nạt bắt dừng lại, thối lại, không cho tiến lên. ♦ **nạt đùa** (đt) La át, rầy nà tới, không cho nói nữa: Bị cha nạt đùa em phải nín lặng. ♦ **nạt đường** (đt) Dọn đường cho quan đi bằng lời khoát nạt: *Quan đi có lính nạt đường.* ♦ **nạt nộ** *đt.*(đ): Nh. Nạt: *Nạt nộ om sòm.*

NAU (tt) Đau từng cơn: *Chuyển bụng làm nau; Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần* (Co). ♦ **nau đẻ** (đt) Chuyển bụng đẻ (làm đau bụng từng hồi).

NÁU (đt) Giấu, trốn: *Ẩn náu, nương náu, náu bóng, náu hình, náu mình.*

NẮC (đt) Nhấp nhổm luôn cái đít, cử động tự nhiên trong việc giao cấu của người và thú. ♦ **nắc nước** (đt) Cg. Lắc nước, tên tục chim chiền chiện (X Chiền chiện).

NẮC NẺ (đt) (động). Côn trùng thuộc loài bướm, ban đêm vỗ cánh xành xạch bay vào đèn: *Con nắc nẻ; Cười như nắc nẻ.*

NẮC NỎM (trt) Trầm trồ, tấm tắc: *Nắc nỏm ngợi khen.*

NẶC (trt) Cg. Nực, sực mùi: *Thơm nặc.* ♦ **nặc nồng** (trt) Cg. Nực nồng xông tỏa ra: *Nặc nồng mùi rượu.*

NẶC (trt) Âm thầm, kín đáo: *Ẩn nặc, đào nặc, yểm nặc.* ♦ **nặc danh** (tt) Giấu tên, không tên họ: *Hội nặc danh, thơ nặc danh.* ♦ **nặc hộ** (đt) Dân lậu, không có tên trong sổ hộ tịch. ♦ **nặc phục** (đt) Núp sẵn một nơi kín để chực đánh úp. ♦ **nặc sách** (đt) Đòi hỏi ngầm. ♦ **nặc thành khế ước** (đt) (pháp) Giao kèo miệng, sự giao ước miệng, không giấy tờ (contrat consensuel).

NẶC NẶC (trt) X. Nằng nặc đòi đi.

NẶC (đt) Bắt, đòi hỏi: *Bắc nặc, bộ nặc, tróc nặc.* ♦ **nặc nặc** (trt) X. Nằng nặc. ♦ **nặc nô** (đt) Người làm nghề đòi nợ mướn •(R): *Người đanh đá, ghê gớm.* ♦ **nặc sách** (đt) Đòi hỏi ngầm.

NĂM (đt) Khoảng ngày giờ mà trái đất đi giáp một vòng mặt trời, gồm 12 tháng, đúng một tuổi: Cuối năm, đầu năm, giáp năm, quanh năm, suốt năm: *Năm hết Tết đến; Một năm là mấy tháng xuân,* (cd). ♦ **năm âm lịch** (đt) Các năm có tên can và chi theo kèm, thường đi trước năm dương lịch non một tháng: Ất dậu, Bính tý v.v... là tên các nam âm lịch. ♦ **năm cũ** (đt) Năm vừa qua hoặc đã qua lâu: *Tống năm cũ đi, rước năm mới tới; Chuyện muôn năm cũ kể chi bây giờ* (K). ♦ **năm dương lịch** (đt) Năm theo kỷ nguyên tây lịch, từ ngày Chúa Giê su ra đời. ♦ **năm học** (đt) Mùa học chính thức của học trò, bắt đầu sau vụ nghỉ hè năm trước tới vụ nghỉ hè năm sau. ♦ **năm kỵ** (đt) (truyền) Năm không hạp với tuổi mình, có thể có tai nạn hoặc bệnh tật. ♦ **năm một** (trt) Hằng năm, mỗi năm mỗi có: *Sinh năm một.* ♦ **năm mới** (đt) Năm vừa bắt đầu hoặc đang trong Tết Nguyên Đán: *Chúc mừng năm mới.* ♦ **năm nay** (đt) Năm hiện đang nói: *Năm nay chắc mưa sớm* • Tính đến nay: *Năm nay tôi 40 tuổi.* ♦ **năm năm** (trt) Hằng năm, năm nào cũng thế: *Năm năm, tháng tháng, ngày ngày, Lần lần, lữa lữa, rày rày, mai mai* (cd). ♦ **năm ngoái** (đt) Năm vừa qua: *Năm nay 1968, năm ngoái là 1967.* ♦ **năm nhuận** (đt) Cg. Năm nhuận, năm có 13 tháng (âm lịch) hoặc có 366 ngày (dương lịch). ♦ **năm nhuận** (đt) X. Năm nhuận. ♦ **năm tới** (đt) Năm sắp đến, tức năm sau năm đang nói: *Năm tới tôi đúng tuổi quân dịch.* ♦ **năm tuổi** (đt) Năm có tên trùng với tuổi mình thuộc hàng chi: *Anh tuổi dần, các năm Giáp dần, Bính dần... là các năm tuổi của anh.* ♦ **năm tháng** (đt) Ngày giờ hơi lâu: *Trải bao năm tháng mà nó vẫn biền biệt nơi nao.* ♦ **năm tròn** (đt) Nguyên một năm (ngày này năm nay chí ngày này sang năm): *Tính ra tì đã một năm tròn rồi.* ♦ **năm trời** (đt) Năm dài đăng đẳng: *Tiếc công lao đào ao thả cá; Ba bốn năm trời, kẻ lạ tới câu* (cd). ♦ **năm trường** (đt) Nh. Năm trời: *Đi biệt mấy năm trường.* ♦ **năm xưa** (đt) Ngày nào đó, cách nay đã nhiều năm: *Nhớ hồi năm xưa, nó chỉ bằng bắp chân, mà bây giờ đã sồ sộ.*

NĂM *st.* Số đếm giữa số bốn và số 6: *Bàn tay có năm ngón; Làm trai năm liệu bảy lo mới hào* (cd) • Số thứ tự giữa 4 và 6: *Mồng năm, tháng năm, thứ năm* • Số thứ tự người con sau bốn người trước (nếu gia đình người miền Bắc và Trung) Hoặc sinh sau ba người trước (người miền Nam): *Anh Năm, bác Năm, chị Năm, chú Năm...* ♦ **năm ba** *st.* Chỉ có số không nhất định, từ 3 tới 5: *Oản dưng trước mặt năm ba phẩm; Vải đứng sau lưng sấy bảy bà* (H.X.Hương). ♦ **năm bảy** *st.* Chỉ số không nhất định từ 5 tới 7: *Một ngày năm bảy trận dông; Anh đi nằm bãi sao không thấy về* (cd). ♦ **năm canh** (trt) Trọn đêm, suốt đêm: *Trách lòng con chó sủa dai; Năm canh viếng bạn nó sủa hoài sáng đêm* (cd). ♦ **năm giờ** (trt) Năm tiếng đồng hồ: *Để ra năm giờ, làm mới xong* • Giờ thứ năm trong một ngày một đêm: *Hồi năm giờ sáng* • Giờ thứ 17 trong một ngày một đêm: *Năm giờ chiều nay.* ♦ **năm mươi** (đt) Năm chục (50) • Năm chục tuổi nói tắt: *Năm nay anh được năm mươi chưa?*

NĂM NẮM (trt) Nắm nớp, nơm nớp, mảng lo sợ luôn: *Năm nắm trong dạ, không biết sẽ ra sao.*

NẰM (đt) Đặt mình xuống: *Nằm xuống; Chuột chê xó bếp không nằm, Chó chê nhà dột ra nằm bụi tre* (cd) • (tt) Đang ở chiều dài, song song với mặt nước: *Hấn nằm đó! Đêm nằm bỏ tóc qua mình; Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng* (cd) • Luôn một tình trạng: *Hàng nằm, me nằm, tiền nằm trong tủ là tiền chết* • Chết: *Từ ngày ông thân tôi nằm xuống tới giờ, má tôi vẫn ở vậy nuôi con* • Tọa lạc, ở lại: *Miếng đất đó nằm dọc theo sông cái; Cái nhà đó nằm trên đất công thổ* • Được chôn nơi nào: *Tôi để ông thân tôi nằm tại thổ mộ ông bà* • Lấy nhau: *Ăn nằm, nằm với trai.* ♦ **nằm bãi** (đt) Nằm ngoài bãi cát đợi bắt đồi mồi: *Một ngày năm bảy trận giông; Anh đi nằm bãi sao không thấy về?* (cd). ♦ **nằm bẹp** (đt) Cg. Nằm bẹp, nằm luôn không dậy nổi: *Bị bệnh, nằm bẹp mấy bữa rày* • Nằm sát xuống: *Nằm bẹp dưới đất, nghe đạn bay vèo vèo.* ♦ **nằm bến** (đt) Đậu tại bến đợi phiên chạy: *Xe nằm bến.* ♦ **nằm bếp** (đt) Cg. Nằm chỗ hay Nằm xó và Nằm cữ, sinh đẻ: *Ở nhà tôi nằm bếp được tuần nay.* ♦ **nằm bịnh** (tt) Có bịnh (ốm): *Nằm nghỉ mấy bữa rày, có đi làm gì đâu.* ♦ **nằm co** (đt) Cg. Nằm khoanh, nằm nghiêng và co hai chân lên: *Em đem thân*

cho thằng bé nó giày vò, Mùa đông tháng giá nó nằm co ra trong lòng (cd) •(B). Thất nghiệp không làm gì cả: *Mấy tháng nay nằm co ở nhà chớ có làm lụng chi đâu: Nào có hay gì cái chữ nho, Ông Nghè ông Cống cũng nằm co* (T.Xương). ♦ **nằm cữ** (đt) Ở cữ, X. Nằm bếp. ♦ **nằm chèo queo** (đt) Nằm co một mình và buồn bã: *Nằm chèo queo một mình.* ♦ **nằm chinh chòng** (đt) X. Nằm chênh chòng. ♦ **nằm chênh chòng** (đt) Cg. Nằm chinh chòng. Nằm nghênh ngang không thứ tự ngay ngắn chi cả: *Nằm chênh chòng trên giường.* ♦ **nằm chiêm bao** (đt) Cg. Nằm mộng và nằm mơ, X. Chiêm bao. ♦ **nằm chỗ** (đt) X. Nằm bếp. ♦ **nằm chồng** (đt) Nằm đè lên một vật khác: *Sách vở để nằm chồng mau hư lắm.* ♦ **nằm dài** (đt) Nằm thẳng chân ra: *Thua bạc về nằm dài thở ra.* ♦ **nằm dầm** (đt) Ở một chỗ thật lâu và không làm chi cả: *Thất nghiệp, nằm dầm ở nhà; xe nằm dầm ở bến từ sáng tới trưa.* ♦ **nằm đật dựa** (đt) Nằm cách uể oải biếng nhác: *Thức dậy rồi mà còn nằm đật dựa trên giường.* ♦ **nằm dọc** (đt) Nằm theo chiều dọc: *Nằm dọc đặng ngay chân cho thong thả* • Ở dọc theo: *Xóm nhà nằm dọc theo sông, theo lộ.* ♦ **nằm dốc dốc** (đt) Nằm phía đầu cao hơn phía chân hoặc ngược lại: *Để nạn nhân nằm dốc dốc đặng làm hô hấp nhân tạo* ♦ **nằm đất** (đt) Ngủ dưới đất trong thời kỳ ăn chay hoặc để tang cha mẹ: *Ăn chay nằm đất* • Ngủ dưới đất vì không có giường ván: *Nằm đất hàng hương hơn nằm giường hàng cá* (tng). ♦ **nằm đêm** (đt) Ban đêm, nằm suy nghĩ trước khi ngủ: *Nằm đêm nghĩ lại, nước mắt hồng tuôn rơi* (cd). ♦ **nằm đường** (đt) Nằm giữa đường cho người khiêng linh cữu cha hay mẹ bước ngang qua, một tập tục tỏ sự thương tiếc cha mẹ: *Đám khiêng đi, có con gái nằm đường* • Nằm giữa đường vì hư xe máy: *Xe hư nằm đường.* ♦ **nằm gác** (đt) Nằm nghiêng gác chân lên một cái gối hay lên mình người khác: *Có tật ngủ hay nằm gác quá.* ♦ **nằm gai** (đt) Nằm trên củi khô X. Nằm gai nếm mật PH. II. ♦ **nằm ì** (đt) Nằm một chỗ, không dạy trở: *Đi mệt về nằm ì đó; Xe hư, bỏ nằm ì đó.* ♦ **nằm im** (đt) Nằm không dạy trở, không nói năng chi cả: *Khách gọi cửa nằm im, không lên tiếng.* ♦ **nằm ình** (đt) Nh. Nằm ì: *Ai dè nay chồng vó nằm ình HL.* ♦ **nằm kề** (đt) Nằm khít bên một người khác: *Nằm kề người ngọc.* ♦ **nằm kềnh** (đt) Nằm duỗi tay chân ra, choán cả giường hay ván •(B) Ở không, chẳng chịu làm việc: *Ăn no rồi lại nằm kềnh, Có ai lấy tớ thì khiêng tớ vào* (cd). ♦ **nằm khàn** (đt) Nằm mãi không dậy: *Nằm khàn cả ngày* • (B) Nh. Nằm co (B). ♦ **nằm khèo** (đt) Cld. Nằm khoèo, X. Nằm chèo queo: *Ăn no rồi lại nằm khèo, Thấy giục trống chèo, bế bụng đi xem* (cd). ♦ **nằm khểnh** (đt) Nằm cách thong thả, rảnh rang: *Nằm khểnh ca hát.* ♦ **nằm khoanh** (đt) Nh. Nằm co: *Nằm khoanh trong lò, lỗ mũi lọ lem* (cd). ♦ **nằm khoèo** (đt) X. Nằm khèo • Nh. Nằm co (B). ♦ **nằm không** (đt) Nằm nghĩ vơ vẩn, chẳng ngủ, chẳng nói năng hoạt động chi cả: *Nằm không suốt ngày* • Nằm một mình, không có vợ (hoặc chồng) nằm một bên: *Cũng đa mang là gái có chồng, Chín đêm trực tiết nằm không cả mười* (cd). ♦ **nằm la liệt** (đt) Nằm nghinh ngang dẫy đầy, không thứ tự: *Họ chết, nằm la liệt đầy đường.* ♦ **nằm lăn** (đt) Nằm và lăn qua trở lại (với ý đòi hỏi, làm vạ): *Ba năm chẳng xứng duyên hài, Nằm lăn dưới đất lạy dài ông tơ* (cd). ♦ **nằm lênh khênh** (đt) Nh. Nằm la liệt: *Nằm lênh khênh đầy đường.* ♦ **nằm lì** (đt) Nằm một chỗ, không làm chi cả, ai hỏi cũng không trả lời: *Nằm lì đó đợi bữa ăn.* ♦ **nằm lịm** (đt) Ngã xuống chết giấc: *Bị đánh vào quai hàm, nằm lịm không dậy nổi.* ♦ **nằm liệt** (đt) Nằm vì bịnh, không dậy nổi: *Cảm, nằm liệt mấy bữa rày.* ♦ **nằm liệt địa** (đt) Nh. Nằm la liệt. ♦ **nằm liều** (đt) Nằm hoài không giậy, việc ra sao cũng mặc: *Nợ tới đòi mà va cứ nằm liều.* ♦ **nằm liều yếu** (đt) Nh. Nằm la liệt: *Qua vài loạt tiểu liên, địch nằm liều yếu đầy đất.* ♦ **nằm lòng** (đt) Thuộc lòng, nhớ vanh vách: *Việc đó tôi nằm lòng mà!* ♦ **nằm lửa** (đt) Cg. Nằm phây, nằm trên giường cữ có vạc tre, dưới có bếp lửa than, sau khi sanh con: *Để nằm lửa.* ♦ **nằm mà** (đt) Nằm trốn nơi có nước, dưới biển, dưới ruộng: *Hồi thời chống Pháp, mỗi tháng tôi nằm mà ít lắm 20 ngày ở kinh 12.* ♦ **nằm meo** (đt) Nằm ở bìa, cheo meo ở cạnh: *Đừng để trẻ con nằm meo cạnh giường* • Ở khít bờ sông: *Cái nhà nằm meo bên kinh.* ♦ **nằm mèo** *đt.*Nh. Nằm co và Nằm khoanh (kiểu con mèo). ♦ **nằm mẹp** *đt.*X. Nằm bẹp: *Bị trận dông đêm hôm, cái nhà nằm mẹp xuống.* ♦ **nằm mê** (đt) Mê man trên giường (hoặc dưới đất): *Mới nằm mê chớ chưa ngủ.* ♦ **nằm miết** (đt) Nh. Nằm lì: *Gọi, cứ nằm miết đó.* ♦ **nằm mọp** (đt) Nh. Nằm bẹp. ♦ **nằm mộng** (đt) X. Chiêm bao. ♦ **nằm mơ** (đt) X. Chiêm bao. ♦ **nằm mưa** (đt) Nằm ngoài trời, trong cơn mưa: *Nghĩ người ăn gió, nằm mưa xót thầm* (K). ♦ **nằm nơi** (đt) X. Nằm bếp. ♦ **nằm ngay** (đt) Nằm duỗi chân ngay thẳng • Té (ngã) xuống và nằm luôn, không cựa quậy (cạy): Bị đánh một thoi, nằm ngay. ♦ **nằm ngang** (đt) Nằm theo chiều ngang: *Nằm ngang cho rộng, bào thai nằm ngang.* ♦ **nằm ngồi** (đt) Nằm xuống rồi ngồi dậy, nhiều lần như thế: *Nằm ngồi không yên.* ♦ **nằm ngủ** (đt) Nằm xuống rồi ngủ: *Nằm ngủ mẹ cưng!* • Ngủ: *Hắn đang nằm ngủ kia kìa!* ♦ **nằm ngửa** (đt) Nằm cái lưng ở dưới, ngực và bụng ở trên: *Nằm ngửa để thở.* ♦ **nằm nghỉ** (đt) Nằm cho khỏe: *Nằm nghỉ giây lát rồi dậy làm.* ♦ **nằm nghĩ** (đt) Nằm suy nghĩ: *Nằm nghĩ bất tức cười.* ♦ **nằm nghiêng** (đt) Nằm day qua một phía: *Nằm nghiêng bên mặt dễ ngủ hơn nằm nghiêng bên trái.* ♦ **nằm nhà** (đt) Ở nhà luôn, không đi đâu cả: *Lóng rày tôi nằm nhà, vì thất nghiệp.* ♦ **nằm nhà thương** (đt) Dưỡng bịnh ở nhà thương: *Kẻ bị bắt, người nằm nhà thương.* ♦ **nằm phây** (đt) X. Nằm lửa. ♦ **nằm rạp** (đt) Cg. Nằm sạp, nằm bẹp xuống tất cả: *Nghe nổ một tiếng, ai nấy đều nằm rạp; Bị đám dông hồi hôm, đám mía nằm rạp xuống hết.* ♦ **nằm rề rề** (đt) Đau (ốm) và nằm luôn, ít khi đi đâu: *Đau nên nằm rề rề mấy tháng nay.* ♦ **nằm queo** *đt.*X. Nằm chèo queo. ♦ **nằm sải tay** (đt) Nằm và giăng thẳng hai tay ra: *Mệt, nằm sải tay.* ♦ **nằm sạp** (đt) X. Nằm rạp. ♦ **nằm sát** (đt) Nằm sấp và thẳng hai chân ra: *Nằm sát xuống, kẻo đạn bay trúng* • Nằm khít lại: *Nằm sát vào nhau cho ấm.* ♦ **nằm sắp lớp** (đt) Nằm sát nhau và chồng lên nhiều lớp: *Để nằm sắp lớp mới đủ chỗ* • *thth* Nh. Nằm le liệt. ♦ **nằm sân** (đt) Nằm ngoài sân banh sau khi bị rủi ro hoặc bị chơi xấu: *Cầu thủ X. Nằm sân.* ♦ **nằm sấp** (đt) Nằm úp ngực xuống. ♦ **nằm sòng** (đt) Ở không luôn, chẳng có công việc làm: *Nằm sòng mấy tháng nay, túng muốn chết!* ♦ **nằm sòng sượt (sóng sượt, sỏng sượt)** (đt)

Nh. Nằm dài. ♦ **nằm sương** (đt) Nằm ngoài trời ban đêm: *Gối đất nằm sương; Ăn gió nằm sương.* ♦ **nằm thấy** (đt) Chiêm bao thấy, lời thuật một điềm chiêm bao: *Hồi hôm, nằm thấy xí được tiền.* ♦ **nằm thiêm thiếp** (đt) Nằm, mắt lim dim gần ngủ hoặc gần mê: *Mới vừa nằm thiêm thiếp chớ chưa ngủ; ngã xuống nằm thiêm thiếp.* ♦ **nằm thòng** (đt) Nhô ra, gie ra xa: *Mũi Cà Mau nằm thòng ra Nam hải.* ♦ **nằm thụt** (đt) Nằm xa cạnh, xa bờ: *Nằm thụt vô kẻo té xuống đất; đất vịnh thường nằm thụt vô sâu.* ♦ **nằm thườn thượt** (đt) Nằm dài và choán nhiều chỗ: *Nằm thườn thượt giữa nhà.* ♦ **nằm tréo** (đt) Nằm gác chếch lên nhau: *Hai đường nằm tréo.* ♦ **nằm tréo mảy (ngoảy)** (đt) Nằm dựng lên một chân, còn một chân gác lên gối chân dựng: *Nằm tréo mảy, gác tay lên trán suy nghĩ.* ♦ **nằm tréo trả** (đt) Cùng nằm mà kẻ quay đầu lên người quay đầu xuống: *Chỗ chật, nằm tréo trả để ngủ.* ♦ **nằm ụ** (đt) Nằm trên ụ để sửa chữa: *Tàu mắm ụ* •(R): Nh. Nằm nhà: *hổm rày nằm ụ chớ có đi đâu đâu?* ♦ **nằm vạ** (đt) Nằm ì dưới đất đợi dỗ ngọt sau khi bị đòn: *Trẻ con bị đòn hay nằm vạ* • cố nằm ì để ăn vạ: *Bị đụng sơ sài mà nằm vạ để đòi thiệt hại.* ♦ **nằm vùi** (đt) Nằm luôn trong nhà vì bệnh, nhất là nóng sốt: *Đau, nằm vùi mấy bữa rày.* ♦ **nằm vùng** (đt) Ẩn nằm một chỗ • cố lẩn lút trong vùng của địch để hoạt động khuynh đảo: *Cán bộ nằm vùng.* ♦ **nằm xéo** (đt) Nằm giữa chiều dọc và chiều ngang. Giường xéo nằm ngắn mới ngay chân được • Ở ngang mà xéo một chút: *Tiệm đó nằm xéo rạp hát một chút.* ♦ **nằm xoài** (đt) Nằm duỗi tay chân. ♦ **nằm xóng xoài** (đt) Nh. Nằm xoài. ♦ **nằm xuôi** (đt) Nh. Nằm dọc. ♦ **nằm xuôi cò** (đt) Nằm im, không cử động và có vẻ mệt nhọc: Đi tiêu liền liền nên nằm xuôi cò. ♦ **nằm xuống** (đt) Đặt mình xuống để nằm: Nằm xuống đây •(B): Chết, lời người khác nói: Từ ngày Ba tôi nằm xuống tới giờ, Gia tài chia manh chia mún hết. ♦ **nằm xưởng** (đt) Để nằm trong xưởng đặng sửa chữa: Xe nằm xưởng.

NẮM (đt) Cặp trong bàn tay: *Nắm áo, nắm chặt; Ai nắm tay đèn tối, ai duỗi tay đến sáng* (tng) • (R): *Co năm ngón và bóp chặt lại: Nắm tay lại thoi* • (B) a: Giữ lấy cho mình: *Được riêng chữ tiết, nắm phần chữ trinh* (Nđm) • b: Hiểu sâu, thông suốt: *Chưa nắm được vấn đề* • c: Lấy được lòng, hiểu hết ý tứ người: *Đợi nắm được họ mới sai họ dễ dàng* • (dt) Cg. Nạm, số lượng vừa trong lòng bàn tay: *Đói thì ăn nắm lá sung, Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng* (cd). ♦ **nắm chóp** (đt) Nắm chùm tóc trên đầu • (B): Bắt: Nắm chóp được chánh phạm thì bọn đồng lõa chạy đâu khỏi. ♦ **nắm đầu** (đt) Nắm tóc, túm lấy chùm tóc: Nắm đầu lên gối • (B): Nh. Nắm chóp (B). ♦ **nắm giữ** (đt) Giữ được cho mình: Nắm giữ chữ tín với anh em. ♦ **nắm tay** (đt) Co chặt năm ngón tay lại: Nắm tay định đánh • Cặp bàn tay hay cườm tay người khác: Nắm tay giặc lia • (dt) Bàn tay nắm lại: trái đó chỉ bằng nắm tay mà mắc vậy? ♦ **nắm vững** (đt) Hiểu rành rọt: Nắm vững vấn đề. ♦ **nắm xương** (đt) Bộ xương khô của người chết: Một nắm xương tàn.

NẮM NỚP (trt) Cg. Nắm nắm nớp nớp X. Năm nắm.

NẮM NUỐI (đt) Bịn rịn, không nỡ dứt; Sở dĩ tôi còn nắm nuối ở đây là vì tôi đứa nhỏ.

NẮM (đt) Năm ấy, tiếng chỉ thời gian đã qua lâu lắm, không nhớ chắc: Hồi nắm.

NĂN (đt), (thực) Loại cỏ mọc ở đất phèn, cây suôn, tròn, cao từ 30 tới 40cm, bọng, có mắt dài, phát hoa dài trắng, được dùng đồn nệm thay gòn (Eleocharis equisetina). ♦ **năn củ** (đt) Cg. Bột tê, sách thuốc gọi Điển vu hay Địa lật, loại năn có củ đen hình bong vụ bằng đầu ngón tay (có thứ to bằng đầu ngón chân cái), thân không lá, gié hoa ở chót thân; củ có nhiều tinh bột và chút ít chất đạm, có tánh hậu dưỡng trường vị không đói; kỵ thai (Eleocharis tuberopsa). ♦ **năn kim** (đt) Thứ năn cộng nhỏ đầu nhọn, mọc thật dầy ở đất nhiều phèn. ♦ **năn nỉ** (đt) Thứ năn cọng mềm dịu.

NĂN NỈ (đt) Cg. Nằn nì, hạ mình cầu xin: Liệu năn nỉ, chớ sân si thiệt đời (K). ♦ **năn nỉ ỉ ôi** (đt) Năn nỉ cách thiết tha và dai: Thôi đừng năn nỉ ỉ ôi, Nước kia đã đổ, thâu hồi được đâu (cd).

NẰN NÌ (đt) X. Năn nỉ: *Lui ra còn dám nằn ni nữa đâu* (Nđm).

NẮN (đt) Cg. Nặn, dùng bàn tay bóp, sửa cho ra hình trạng: *Nắn bánh nắn bột, nắn đất, nắn ông táo, nắn tượng; Mụ bà nắn trẻ con* • (R) Nặn, uốn, sửa: *Nắn khớp xương, nắn cây kiểng* (cảnh). ♦ **nắn dây** (đt) Cg. Nhấn dây, dùng đầu ngón tay nhấn sợi dây đờn cho có tiếng ngân. ♦ **nắn lưng** (đt) Bóp nặn da thịt trên lưng. ♦ **nắn nót** (đt) (đ): Nh. Nắn. ♦ **nắn tiếng** (đt) Nh. Nắn dây.

NẮN (đt) Rổ nhỏ dùng đựng đồ sơn: *Cái nắn.*

NẶN (đt) X. Nắn: *Nặn tượng, thợ nặn* • Nắn, vắt, bóp mạnh cho nước vọt ra: *Nặn chanh, nặn sữa* • (B) Bịa, cố bày ra việc: *Nặn câu chuyện thần quái.* ♦ **nặn cồi** (đt) Nặn mụt nhọt cho ra cồi. ♦ **nặn mụn** (đt) Nặn mụt mụn cho ra cồi. ♦ **nặn nọt** *đt* (đ): Nh Nặn. ♦ **nặn óc** (đt) Cố tìm tòi, cố nhớ lại: Nặn óc thoa tim. ♦ **nặn vọt** (đt) Nặn và nọt: Nặn nọt cho đã tay.

NĂNG (trt) Thường, hay, có luôn: *Trời năng mưa năng chuyển; Đất ngoài biển năng lở năng bồi.* (cd). ♦ **năng nắn** (trt) (đ): Nh. Năng: *Việc đó nên* năn nắn một chút.

NĂNG (bt) Tài sẵn có, sức làm nổi: *Bản năng, khả năng, tài năng, toàn năng, siêng năng, vạn năng; Lực năng cử đảnh; Năng thuyết bất năng hành.* ♦ **năng hạch** (dt) Sức phát ra do hạch nguyên tử nổ cháy *(énergie nucléaire).* ♦ **năng lực** (dt) Tài năng: *Va có đủ năng lực làm việc* •(pháp) Tư cách, quyền hành động do pháp luật cho phép: *Trẻ vị thành niên thiếu năng lực trước pháp luật.* ♦ **năng lực hoãn biến** (dt) (hóa) Năng lực của một chất hóa học này làm chậm lại sự thay đổi của một chất hóa học khác (pouvoir tampon). ♦ **năng lực pháp luật** (dt) (pháp) Năng lực một cá nhân đối với pháp luật mà tòa án chấp nhận cho tùy trường hợp riêng mỗi cá nhân về tuổi tác, tình trạng gia đình, sức khỏe về thần kinh... ♦ **năng lượng** (dt) Sức của một vật có thể sinh ra bao nhiêu công tùy sự mạnh yếu, cao thấp, lớn nhỏ... của vật ấy *(énergie).* ♦ **năng nhân** Người có tài. ♦ **năng quyền** (dt) (pháp) Quyền hành động. ♦ **năng quyền quyết tuyển** *đt.*(pháp) Quyền tuyển chọn, lấy một bỏ một. ♦ **năng quyền thuộc hồi** (dt) (pháp) Quyền chuộc lại món đồ cầm thế. ♦ **năng suất** (dt) Sức làm ra nhiều hay ít của một vật hay một việc làm, trong một thời gian nhất định: Năng suất một cái máy, năng suất một người thợ. ♦ **năng thần** (dt) Ông quan tài giỏi: *Vua Lê Thái Tổ có nhiều*

N

nắng thần phò tá.

NẰNG (trt) Quyết cho kỳ được. ♦ **nằng nặc** (trt) Lấy được, nhất định cho được mới nghe: *Đòi nằng nặc.* ♦ **nằng nằng** (trt) Đòi, xin dẻo đẻo: Nằng nặng xin theo cho được. ♦ **nằng nằng quyết một** (đt) Nhất định một bề không thể khác hơn được: *Nó nằng nằng quyết một xin cưới cô đó cho nó, không thì nó ở vậy trọn đời.*

NẮNG (dt) Ánh nắng có hơi nóng của mặt trời giọi xuống: *Ăn nắng, dãi nắng, dại nắng, dan nắng, giại nắng, phơi nắng, trời nắng, trưa nắng; Mai mưa, trưa nắng, chiều nồm, Trời còn luân chuyển huống mồm thế gian* (cd). ♦ **nắng ăn** (dt) Nắng giọi lâu ngày nám da: Mặt bị nắng ăn. ♦ **nắng cháy da** (dt) Nắng thật nóng, thường ở khoảng từ 11 tới 15 giờ: *Nắng cháy da mà dan đầu ngoài trời.* ♦ **nắng chang** (dt) Cg. Nắng chang chang, nắng vào trưa, thật lòng: *Nắng chang mà đi đâu vậy?* ♦ **nắng chiều** (dt) Nắng vào buổi chiều, lúc mặt trời gần lặng, rất oi bức và giọi xiên khó chịu. ♦ **nắng gắt** (dt) Nắng vào buổi trưa, thật nóng gắt. ♦ **nắng hạ** (dt) Nắng vào mùa hè, nóng chiều hơn các mùa khác. ♦ **nắng hạn** (dt) Nắng dây dưa đến mùa mưa mà chẳng có đám mưa nào cả: *Nắng hạn gặp mưa dào.* ♦ **nắng hanh** (dt) Nắng khô làm nứt cả da thịt. ♦ **nắng lửa** (dt) Nắng nóng như lửa: *Nắng lửa mưa dầu.* ♦ **nắng mưa** (dt) Nắng và mưa: *Cám thương con dế ở hang, Nắng mưa chẳng ngại, cơ hàn quản bao* (cd) •(B) Sự cực khổ, vất vả: *Thiếp là dòng dõi nhà quan, Thiếp chưa từng chịu cơ hàn nắng mưa* (cd). ♦ **nắng nóng** (dt) Nh. Nắng: *Trời trưa nắng nóng.* ♦ **nắng nôi** (dt) (đ): Nh. Nắng: *Trưa mà đi chi cho nắng nôi cực khổ.* ♦ **nắng ráo** (dt) Nắng sau cơn mưa vài ngày, đất khô ráo: *Đợi lúc nào nắng ráo sẽ qua bển thăm nó.* ♦ **nắng quái** (dt) Nh. Nắng chiều: *Nắng quái chiều hôm.* ♦ **nắng sương** (dt) Cg. Sương nắng, ánh nắng và mù sương: *Vóc bồ liễu e dè gió bụi, Đóa anh đào sợ hãi nắng sương* •(B) Ban ngày và ban đêm, sự cực khổ: *Quản bao khó nhọc, nắng sương dãi dầu* (cd). ♦ **nắng xiên khoai** (dt) Ánh nắng giọi xiên ngay mặt.

NẮNG NỎ (dt) Gắng gỏ (gổ), ráng lên: *Tưởng chàng trải nhiều bề nắng nỏ* (Chpn).

NẶNG (tt) Sức trằn xuống: *Nước nặng hơn dầu, chì nặng hơn sắt; Gánh nặng đường xa; Tốt tóc nặng đầu, tốt râu nặng cằm* • (bt) Mạnh, nhiều, nồng nàn, thắm thía: *Bệnh nặng, ghiền nặng, nghĩa nặng, tội nặng; Bên tình bên hiếu, bên nào nặng hơn* (K) • (trt) Hỗn hào, dữ tợn: *Nói nặng, xài nặng.* ♦ **nặng bóng vía** (tt) Ít tin tưởng nơi thần quyền: *Anh này nặng bóng vía nên không thấy ma.* ♦ **nặng bụng** (trt) Lâu tiêu, nghe nặng nơi dạ dày (bao tử): Ban đêm ăn nhiều thịt nghe nặng bụng •(B) Phiền lòng, không vừa ý: *Làm như như cũng nặng bụng anh ta.* ♦ **nặng bước** (trt) Bước ra đi cách khó khăn, không ở: *Vì gánh thê nhi nên nặng bước giang hồ.* ♦ **nặng cân** (tt) Nặng: *Cái này nặng cân hơn cái kia* • (B) Mập (béo), to lớn người: *Anh này thuộc hạng nặng cân.* ♦ **nặng cổ** (tt) Đè cổ ngựa xuống nặng (vì phía trước có nhiều người ngồi): *Xe nặng cổ.* ♦ **nặng chèo** (trt) Phải chèo nặng, rán sức nhiều mới chèo nổi: *Thuyền mũi bằng nặng chèo hơn mũi thon.* ♦ **nặng chì** (trt) Bù thêm chì để đúng sức chở, trường hợp nài nhẹ cân hơn luật định: *Con ngựa số 1 kỳ này chì chắc khó thắng.* ♦ **nặng đầu** (tt) Hơi nhức đầu: *Dan nắng nghe nặng đầu* • Rối rắm trong đầu: N *ặng đầu lo nghĩ.* ♦ **nặng đòn** (tt) Cứng đầu, khó dạy, có bị đòn nhiều mới chịu nghe lời: *Đứa nhỏ nặng đòn.* ♦ **nặng gánh** (trt) Phải gánh nặng: *Dùng đòn cứng nặng gánh lắm* • (B): Chịu nhiều trách nhiệm: *Nặng gánh gia đình* • Phải tình cảm sâu xa: *Một ngày nặng gánh tương tư một ngày* (K). ♦ **nặng hột** (trt) Mưa to: *Mưa đã nặng hột.* ♦ **nặng hơi** (trt) Phải hút mạnh mới có khói: *Ống điếu nàu hút nặng hơi* • (R): Ngon, gắt: *Thuốc (lá) nặng hơi* • (B): Mệt vì phải la rầy luôn: *Nặng hơi mới nghỉn.* ♦ **nặng lái** (tt) Lái chở nặng: *Thuyền nặng lái đi đầm.* ♦ **nặng lòng** (trt) Cg. Nặng bụng, chỉnh lòng, phiền lòng: *Làm vậy nặng lòng anh ta tội nghiệp* • Để nhiều tình cảm vào: *Nặng lòng thương.* ♦ **nặng lời** (trt) Dùng lời nặng nề, hỗn hào: *Hoa thơm ai nỡ bỏ rơi, Người khôn ai nỡ nặng lời làm chi* • Giao ước cách trịnh trọng: *Cùng nhau trót đã nặng lời* (K). ♦ **nặng lửa** (tt) (chm) Lâu chảy, loại kim cứng, đốt lâu đỏ, lâu chảy. ♦ **nặng mùi** (tt) Có mùi hôi khó ngửi: *Món này đã nặng mùi* • Nực mùi, đều vẻ: *Nặng mùi đạo đức.* ♦ **nặng mũi** (trt) Khó ngửi, nghe hôi: *Ngửi nghe nặng mũi* • Hơi nghẹt mũi: *Đêm nào có sương nhiều, tôi tổ nghe nặng mũi.* ♦ **nặng nề** (bt) Rất nặng: *Đàn ông phải làm việc nặng nề* • Nhiều, quan trọng: *Công việc nặng nề, trách nhiệm nặng nề.* ♦ **nặng nợ** (trt) Nh. Nặng gánh: *Nặng nợ tràn ai, nặng nợ vợ con.* ♦ **nặng nghĩa** (trt) Vì nghĩa cách sâu xa: *Nặng nghĩa vợ chồng.* ♦ **nặng nhẹ** (bt) Lời hỏi nặng hay nhẹ: *Gói đó nặng nhẹ vậy em?* • (B) (đt) Cay đắng xa gần, cằn nhằn trách móc: *Liệu mà thờ kính mẹ già; Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười* (cd). ♦ **nặng nhọc** (tt) Nặng nề khó nhọc: *Công việc nặng nhọc.* ♦ **nặng oằn** (tt) Nặng và oằm xuống: *Chùm trái nặng oằn* • Rất nhiều, rất nặng: *Hai vai chồng chất nặng oằn; Nỗi nhà nỗi nước lẽ hằng khó xao* (cd). ♦ **nặng rá** (tt) Khá, đủ ăn, không nghèo túng: *Nặng rá nhẹ lo.* ♦ **nặng roi** (tt) Biếng nhác, phải bị đánh mạnh mới chịu chạy: *Ngựa nặng roi.* ♦ **nặng tai** (tt) Lảng tai, hơi điếc: *Va nặng tai, nên nói to.* ♦ **nặng tay** (tt) Mạnh tay, dùng sức nhiều: *Đồ hào nhoáng, cầm nặng tay mau hư lắm.* ♦ **nặng tay lái** (tt) Có tay lái gắt: *Xe nặng tay lái.* ♦ **nặng tình** (trt) Yêu thương đậm đà, nặng tình xứ sở, nặng tình với gái. ♦ **nặng tiếng** (trt) Nh. Nặng lời. ♦ **nặng túi** (đt) Có nhiều tiền: *Bữa nay nặng túi.* ♦ **nặng trịch** (tt) Rất nặng: *Áo vải thô nặng trịch, lạnh làm mền nực làm gối, bốn mùa thay đổi bấy nhiêu* (N.C.Trứ). ♦ **nặng trìu** (tt) Cg. Nặng trĩu hay Nặng trịu, thật nặng, phải dùng nhiều sức mới nổi: *Ơn cha nghĩa mẹ nặng trìu; Ka công báo đáo ít nhiều phận con* (cd). ♦ **nặng trĩu** (tt) X. Nặng trìu. ♦ **nặng trịu** (tt) X. Nặng trìu.

NẮP (dt) Vật đậy có bề bằng: *Nắp hòm, nắp hộp, Dở nắp đậy nắp.* ♦ **nắp phéng** (dt) Nắm ve chai bằng thiếc có giún vành: *Mở nắp phéng.* ♦ **nắp vũm** (đt) Nắp trũng lòng: *Tìn nước mắm thường đậy bằng nắp vũm.* ♦ **nắp vung** (dt) Nắp đậy nồi, trũng lòng dùng đậy úp xuống.

NẤC (dt) Bậc (bực) cấp: *Bước lên từng nấc, còn mấy nấc thì tới* • (R) Độ, đợt: *Nhà làm kéo dài mấy nấc mới xong.* ♦ **nấc thang** (dt) Nấc của cây thang hay của thang lầu: *Bước lên nấc thang* • (R) Phương tiện tiến lên: *Nấc*

thang danh vọng.

NẤC (đt) Cg. Nức, bật hơi từ trong cổ họng ra: *Nấc mấy cái rồi đi xuôi.* ♦ **nấc cụt** (đt) Cg. Nức cục, nấc ra tiếng to do tấm màng ngăn bụng và ngực co giãn mạnh để hơi cứa vào cửa họng. ♦ **nấc nở** (trt) Cg. Nức nở, tức tưởi, khóc to tiếng thỉnh thoảng có vài tiếng nấc: *Khóc nấc nở.*

NẶC (trt) X. Nực: *Nặc cười.*

NÀY (đt) Thịt bụng: Dày nây, lớn nây, thịt nây, mỡ nây • (tt) Mập (béo): Béo nây những thịt.

NÀY *ch*(đt) Ni, này, tiếng chỉ nơi mà người nói đang đứng, đang ở: *Bên nây sáng hơn bên kia* • (R) Đàng này, tiếng chỉ phe của người nói: *Bển muốn gì, bên nây cũng sẵn sàng.*

NẦY *ch*(đt) X. Này: *Cái này, người này, chỗ này; Này anh!*

NẤY (trt) Nào ấy, thuộc về, theo phía: *Ai nấy; Cha nào con nấy, của ai nấy lấy; May ai nấy nhờ, rủi ai nấy chịu; Rõ ràng giấy trắng mực đen; Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy* (cd).

NẤY (đt) Giao, phó thác: *Nấy quyền điều khiển.* ♦ **nấy trao** (đt) Giao trách nhiệm chánh thức, long trọng: *Nấy trao quyền hành.*

NẨY (đt) Cg. Nảy, đưa ra, ẫn ra: *Đi nẩy ngực.* ♦ **nẩy lửa** (trt) Xẹt lửa ra: *Đóng trọt đầu đinh, nẩy lửa* • Cách mạnh bạo, dữ tợn: *Cuộc chạm trán nẩy lửa; hai bên đấu khẩu nhau nẩy lửa.* ♦ **nẩy mình** (đt) Chỉ người đang nằm vùng ẫn mạnh lưng cho mình bật lên: *Trẻ con nẩy mình khi khóc.* ♦ **nẩy mực** (đt) Cg. Nẻ mực, kéo chằng sợi dây mực ra rồi buông cho nó bật vô gỗ hay tường: *Cầm cân nẩy mực.*

NẨY (đt) Chỗ sình lầy, nổi nước cạn: *Bùn nẩy, sình nẩy, lội nẩy.*

NẬY (tt) Trội, hơn: *Cái này nậy hơn cái kia một tí.*

NẨM (đt) Phần thịt ở giữa bụng lợn: *Được biếu phần mẩm.*

NẨM (đt) Cây nạy, vật bằng sắt hay gỗ, giẹp một đầu, dùng để nạy.

NẨM NỤ P (đt) X. Nườm nượp.

NẤM (đt) (thực) Loài rêu mọc nơi ẩm ướt hoặc trên cây mục, tàn tròn hơi u ở giữa: *Tai nấm, ủ nấm* • (R) Cg. Núm, mô đất cao hình tròn: *Đắp nấm trồng chanh; Chẳng qua một nấm cỏ khâu xanh rì* (cd). ♦ **nấm bều đàm** (đt) Loại nấm rất độc, có một bao và một vòng (Amanita agaricales leucosporae). ♦ **nấm cỏ dầ** y (đt) Loại nấm mọc ở đống cỏ mục. ♦ **nấm đất** (đt) Cg. Thổ khuẩn, sách thuốc gọi Đỗ tẩm, Địa tẩm và Chương đầu, loại nấm sinh ở đất có phân trâu, màu đen, chủ trị huyết bệnh. ♦ **nấm giả bều đàm** (đt) Loại nấm nón trắng, có một bao không vòng, không độc (Amanitopsis agaricales leucosporae). ♦ **nấm dương hình Bornéo** (đt) Loại nấm cao lối 6,7cm, bao đỏ, chân trắng, nón có lỗ nhỏ (Mutinus borneensis). ♦ **nấm dương hình nhỏ** (đt) Loại nấm dính vào chân nếu thuộc Ithiphalhes, nón dính trọn nếu Mutinus, thân cao lối 6,7cm, dài lối 2cm, chân nhỏ nón đỏ giọt, mùi hôi (Mutinus munimus). ♦ **nấm hương** (đt) Loại nấm có mùi thơm. ♦ **nấm lùn** (tt) Lùn, thấp người: *Bộ nấm lùn.* ♦ **nấm mã bột** (đt) Loại nấm to tròn như quả trứng, trắng hoặc xám, khi gì rỗ mặt và tiết ra nhiều phấn mịn (bào tử) (Lycoperdon). ♦ **nấm mèo** (đt) Cg. Mộc nhĩ, sách thuốc gọi Mộc châu, mộc khuẩn và mộc nga, loại nấm tai mỏng giòn, trong và giún bìa, màu nâu hoặc vàng sậm, hay mọc ở cây mục như vông, so đũa, ổi, cau; (Đy) nấu ăn chung với thịt heo, thịt vịt, hay trị được chứng chảy nước mắt và chứng kiết ra máu (Auricularia). ♦ **nấm mồ** (đt) Mả, mồ côn người chết có đắp đất hay xây gạch cao lên: *Nấm mồ vô chủ.* ♦ **nấm mối** (đt) Cg. Nghĩ khuẩn, loại nấm màu trắng, mềm, mọc ở các gò mối lâu năm hoặc trong gốc tre có mối làm ổ, vị ngọt và thơm. ♦ **nấm mồng gà** (đt) Cg. Kế quan khuẩn, loại nấm sắc hơi đỏ, vị ngon ngọt. ♦ **nấm nước đái chó** (đt) Loại nấm nhỏ mỏng manh, nón mỏng, chân cao, màu xám, khi rụi có mùi thúi (Mycena agaricale leucosporea). ♦ **nấm phong** (đt) Cg. Hương tẩm, loại nấm mọc trên cây phong mục trong núi sâu, nón mỏng, màu vàng đen, rất thơm ngon; nhưng khi bị rắn rít bò qua thì có độc, ăn nhằm bắt cười mãi không thôi, uống nước dây bí đao mới khỏi. ♦ **nấm quỷ bút** (đt) Loại nấm màu hường, bao trong dài, chân cao lối 12 cm, xé bao ra, bên trong trắng hay da cam (Ithyphallus ananthiacus). ♦ **nấm rạ** (đt) Cg. Nấm rơm, loại nấm ủ bằng gốc rạ hay rơm, chân mập, nón dày màu hơi đen, ngon ngọt. ♦ **nấm rơm** (đt) X. Nấm rạ. ♦ **nấm ruột gà** (đt) Loại nấm nhỏ mọc trên cây mục, màu vàng, nhớt *(Trémella).* ♦ **nấm sữa** (đt) Loại nấm có sữa, thuộc giống Russula *(Lactarius agaricales leucosporea).* ♦ **nấm tùng đàm** (đt) Loại nấm một vòng, miệng dần dần biến vào chân *(Armillariella agari cales leucosporea).* ♦ **nấm tượng** (đt) Cg. Tượng khuẩn, loại nấm sinh ở chỗ có phân voi, bốn mùa đều có, vị cam đạm. ♦ **nấm thông** (đt) Cg. Tòng tẩm, loại nấm mọc dưới bóng cây thông, to hơn nấm mối, thường được phơi khô dùng trong thực phẩm, thơm ngon. ♦ **nấm thủy đài** (đt) Loại nấm miếng thưa dày, mềm, từ từ biến vào chân, thịt hơi dai mọc ở đất *(Hygrophorus agaricale leucos porea).* ♦ **nấm tràm** (đt) Cg. Tràm tẩm, loại nấm màu đen, mọc dưới gốc cây tràm trong rừng, nhằm mùa mưa lối tháng 6 tháng 7, vị đắng, ăn xong uống nước càng đắng hơn.

NẨM THẤP (tt) Cg. Đẩm thấp, dáng người lùn thấp, nhưng có bề ngang: *Bộ nẩm thấp chớ mạnh lắm.*

NẮM (đt) Chứa đầy: *Phong nẩm, sung nẩm.* ♦ **nẩm ác** (đt) Chứa đầy gươm đao, ác độc.

NẪM (đt) X. Nậm.

NẬM (đt) Cg. Nẩm, ve nhỏ đựng rượu: Một nậm rượu.

NẦN (tt) Mập tròn: *Béo nần, nuôi nần, sướng nần* • (R): Không đẻ chửa nữa (mặc dầu còn trẻ): *Nó nần rồi.*

NẤN NÁ (bt) Dùng dằng, rốn lại, kéo dài thì giờ ở một nơi: *Ở nấn ná cho qua ngày; Bình khang nấn ná bấy lâu* (K).

NẬN (đt) X. Nặn: *Nận bóp.*

NẬN (đt) Cái bình to.

NÂNG (đt) Cg. Nưng, nhẹ đưa lên: *Nâng như nâng trứng* • Đỡ lên: *Chị ngã em nâng* • (lóng) Bợ, ăn cắp: *Chúng nâng cái bóp tôi rồi.* ♦ **nâng đỡ** (đt) Đợ nhẹ người té (ngã) dậy hoặc đỡ vật ngã đổ: *Nâng đỡ cho nhẹ tay* • (B): Giúp đỡ, đỡ đầu, đưa lên địa vị cao: *Nhờ người nâng đỡ.* ♦ **nâng giấc** (đt) Săn sóc, âu yếm: *Anh yếu, em đêm ngày*

nâng giấc. ♦ **nâng niu** (đt) Ở bế, san sóc cách cẩn dưỡng: *Nâng niu cây kiểng (cảnh), nâng niu người yêu, nâng niu đứa trẻ; Hoa thơm ai chẳng muốn đeo; Người khôn ai chẳng nâng niu bên mình* (cd).

NẤNG (đt) (thực) X. Nừng.

NẤNG (tt) X. Nứng.

NẢNG (đt) Nở, tươi tắng, vui thích: *Nẩng mặt cười.*

NÃNG (đt) Nâng, ăn cắp: *Nẫng mất túi tiền.*

NẶNG (đt) X. Nựng. Nặng nịu.

NẤP (đt) X. Núp.

NẬP (tt) Ngộp (ngột), thiếu hơi thở: *Tắm bị nập hơi.*

NẬP (đt) Nh. Nâng và Nẫng: *Bị chúng nập mất cái bóp.*

NẬP NẬP (trt) X. Nườm nượp.

NẬP NỢN (trt) Muốn quá, đòn đáo lăng xăng: *Nập nợn đòi đi coi hát.*

NÂU (đt) (thực) Loại dây leo, củ có màu đen dùng nhuộm vải: *Dây nâu,* củ nâu • (R) (tt) Cg. Nu, hơi đen: *Hay là quần tía dựa kề áo nâu; Hoa lê thì trắng, hoa cà thì nâu* (cd). ♦ **nâu nâu** (tt) Hơi nâu. ♦ **nâu sồng** (tt) Màu nhuộm bằng nâu bằng sồng của quần áo nhà tu hành: *Mùi thiền ăn mặc đã ưa nâu sồng* (K).

NẤU (đt) Đun, dùng lửa và nước đốt cho chín: *Nấu canh, nấu cháo, nấu nước; Đêm đêm gọi những bớ Hai; Chớ dậy nấu cám, thái khoai, băm bèo* (cd) • Trui rèn, học hành: *Nung nấu; Xôi kinh nấu sử.* ♦ **nấu ăn** (đt) Nấu cơm và các món ăn: *Đi chợ nấu ăn.* ♦ **nấu bếp** (đt) Nh. Nấu ăn: *Làm nghề nấu bếp.* ♦ **nấu cơm** (đt) Nấu gạo thành cơm • (R) Nh. Nấu ăn: *Tối giờ nấu cơm rồi; Con quạ tha lá lợp nhà; Con cu chẻ lạt con gà nấu cơm* (cd) • (lóng) Ráng nắng khi mặt trời sắp lặn: *Ông mặt trời nấu cơm.* ♦ **nấu ninh** (đt) Nấu với lửa liu riu thật lâu cơ nhừ, cho rục: *Thịt bò nấu ninh.* ♦ **nấu nướng** (đt) Nấu và nướng, tiếng dùng chung cho việc làm một bữa ăn: *Ai kêu tu hú bên sông; Tôi đang nấu nướng cho chồng tôi ăn* (cd). ♦ **nấu trắng** (đt) Nấu cho trắng, cho mất màu vàng.

NẪU (tt) Sầu ruột, hư trong ruột, chín bấy trong ruột (trái cây): *Chín quá hóa nẫu.* ♦ **nẫu gan** (trt) Bầy gan, tím gan, quá giận: *Giận nẫu gan.* ♦ **nẫu nà** (trt) Buồn bã, đau đớn: *Nghe bắt nẫu nà.* ♦ **nẫu nực** (tt) Bực bội vì nắng nóng: *Dan nắng nẫu nực cả người lên.* ♦ **nẫu ruột** (tt) Hư, bấy trong ruột: *Trái ớt nẫu ruột* • (B) Teo ruột, buồn bã, uể oải: *Buồn nẫu ruột.*

NẪU (đt) Bọn ấy, tụi ấy, phe ấy: *Cha con nhà nẫu* • Họ, thiên hạ, tiếng chỉ người ngoài: *Ăn ở không sợ nẫu cười.*

NẬU (đt) Tụi bọn, tiếng gộp chung một nhóm người với ý khinh thường: *Đầu nậu; Cần gì cái nậu ấy.*

NẬU (đt) Áo nẹp dùng đi rước: *Mặc áo nậu.*

NE (đt) Lùa, xua qua một bên: *Ne gà, ne vịt* • Nghiêng qua một bên: *Gieo ne.* ♦ **ne ne** (trt) Bê bê, xéo xéo về một bên: *Đi ne ne.*

NÈ (trt) Này, tiếng gọi hay chỉ gọi lưu ý: *Đây nè! Nè! Anh xem.*

NÈ (đt) Chà, nhánh tre: *Ở, quản chi ràn lấm tráp nè* (LS).

NÉ (đt) Tránh, lách mình qua cho khỏi: *Cây bị rập, né qua một bên, tránh né lẹ làng.*

NẺ (đt) X. Nảy và nẩy: *Ngay vạy nẻ ra cho biết mực; Thấp cao trông thấy há cần đo* (P.V.Trị) • Khẻ, cầm bó đũa đánh nhẹ: *Đánh đũa thua, bị nẻ chân* • Dùng miếng sành bén cắt da nặn máu độc, một cách chữa bệnh: *Thầy nẻ* • (tt) Nứt ra: *Đất nẻ, gỗ nẻ, lỗ nẻ* • (giải) (đt) Kẻ hở trong xương (fissure). ♦ **nẻ mực** (đt) Nh. Nẩy mực.

NEM (đt) Thức ăn bằng thịt quết nhuyễn, trộn thính rồi gói chặt: *Ông ăn chả bà ăn nem; Vai mang bầu rượu chiếc nem. Mảng say quên hết lời em dặn dò* (cd). ♦ **nem bún** (đt) Nem trộn với bún, giá và nước mắm ớt, một món ăn. ♦ **nem cuốn** (đt) Nem và rau sống cuốn trong bánh tráng mỏng, khi ăn, chấm với nước mắm ớt. ♦ **nem chay** (đt) Nem dùng ăn chay, làm bằng vỏ bưởi và mì căn. ♦ **nem chua** (đt) Nem bằng thịt, để quá 24 giờ, có vị chua ngọt.

NEM NÉP (trt) X. Nép nép.

NÉM (đt) Vụt, liệng, quăng ngang: *Ăn sung ngồi gốc cây sung, Ăn rồi lại ném tứ tung ngũ hoành* • (R): Vứt bỏ: *Ném tan hồ thỉ bốn phương trời* (H.X.Hương). ♦ **ném mình** (đt) Vụt nằm xuống, đặt mình xuống lẹ. Vừa ném mình xuống là ngáy pho pho. ♦ **ném về** (bt) Thuộc về, ở về phía nào: *Nhà nó ném về bên kia sông; va ném về bên nội.*

NEN (đt) Nêm, lèn, nén chặt: *Nen chặt túi; Ngựa xe như nước, áo quần như nen* (K).

NÉN (đt) Trọng lượng bằng 10 lượng: *Một nén bạc* • *mt.* (R): Thoi, thỏi: *Nén hương.*

NÉN (đt) (thực) Củ nhỏ bằng mút đũa, màu trắng chói, dùng làm gia vị: *Củ nén (Alium ascalonicum).*

NÉN (đt) Đè, dằn, ép xuống: *Đè nén, hòn nén.* ♦ **nén lòng** (đt) Dằn lòng, ép bụng: *Nén lòng chờ đợi.*

NÉN *đt* (chm) Đập vỡ, o bế món đồ rèn cho đúng kích thước sau khi món ấy đã có hình dáng rồi.

NẺN (đt) Cái rây nuôi tằm.

NẺN (đt) Đường núi hẹp: *Đón nẻn, lừa nẻn.*

NEO (đt) Thanh sắt có hình chữ T có hai mỏ nhọn, dùng thả xuống bùn để giữ đứng chiếc thuyền lại: *Mỏ neo, kéo neo, thả neo* • (đt) Thả cái neo xuống nước: *Neo thuyền lại* • (R) Cầm lại, giữ lại: *Chuyện chỉ có thế mà họ neo hồ sơ lại cả tháng.* ♦ **neo đôi** (đt) Dây to dùng cột mỏ neo. ♦ **neo nọc** *dtđ.* Nh. Neo: *Thuyền to mà không neo nọc chi cả* • (đt) Neo lại, đậu lại, thả mỏ neo xuống: *Đi cả ngày không neo nọc gì lại cho người ta nghỉ, không neo nọc lại, đổi khởi nước trôi chảy.* ♦ **neo thần** (đt) Mỏ neo thật to • (B) Bề thế lớn, thế thần vững: *Dựa vào neo thần rồi mặc sức tung hoành.* ♦ **neo xe** (đt) Giữ chiếc xe lại để rồi đi nữa (thời gian đợi vẫn tính tiền): *Neo xe có giờ.*

NEO (đt) Vòng đeo tay bằng sợi vàng kéo và vấn, không chạm: *Chiếc neo, đeo neo, đôi neo.* ♦ **neo đặc** (đt) Chiếc neo đặc ruột, không đổ đé.

NEO (tt) Eo, ngặt, có ít: *Lúc này, tiền rất neo.*

NÈO (đt) Cg. Nẹo, nài xin cho được: *Nèo tiền đi chơi.*

NÉO (đt) Đoạn gỗ hay tre dùng quay mối dây cho chặt • Móc sắt dùng khóa chặt nắp quan tài khi liệm xong: *Bứt néo, đóng néo* • (đt) Quay mối dây với cây néo: *Già néo bứt dây.*

NẺO (đt) Lối, ngả đi: *Đưa đường chỉ nẻo: Cạn lời thẳng*

ruồi vó câu; Quản bao liễu oán hoè sầu nẻo xa (cd) • (B) Đường lối, ăn ở, cư xử: *Phải nẻo, nẻo phải, nẻo quấy.*

NẸO (đt) Nèo, nài trèo trẹo, cố xin cho được: *Nẹo tiền rồi đi mất.*

NÉP (đt) Ép, né mình qua một bên: *Hai kiều e lệ nép vào dưới hoa* (K) • (trt) Cách thu mình lại: *Đứng nép một bên; Nằm nép vô trong.* ♦ **nép nép** (trt) Cg. Nem nép, len lét, nép tránh vì sợ hãi: *Đứng nem nép vào vách.*

NẸP (đt) Thanh mỏng, miếng mỏng dùng kèm hay cặp theo một vật khác: *Cặp nẹp, kẹp nẹp, nẹp áo, nẹp phèn, nẹp nia, nẹp thúng.* ♦ **nẹp nia** (đt) Nẹp của cái nia • (động) Cg. Cạp nong, tên loại rắn độc có khoang như nẹp cái nia: *Rắn nẹp nia.*

NÉT (đt) Đường vạch bằng bút: *Nét mạp, nét ốm, nét đậm, nét giọt; chữ nhiều nét* • (R) Vẻ, kiểu: *Ăn mặc có nét, ăn nói có nét; Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai* (K). ♦ **nét ngài** (đt) Nét lông mày ốm và uốn cong như râu con ngài: *Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang* (K).

NẸT (đt) Quật mạnh cây roi cho đuôi roi đập mạnh vào thân roi cho ra tiếng: *Nẹt roi cho ngựa sợ* • (R) Đe dọa, xài xể: *Nẹt nó một trận; bị nẹt nên thân.*

NÊ (đt) (thực) Cg. Bình bát X. Bình bát.

NÊ (đt) Lẽ, cớ: *Chấp nê.* ♦ **nê cố** (đt) Câu nệ, hay vịn lẽ này lẽ khác: *Người hay nê cố chẳng làm được việc chi cả.*

NÊ (đt) Bùn, vật nát như: *Sinh ư nê bất nhiễm ư nê* ♦ **nê bồn kỷ** (đt) Thời kỳ thứ tư trong thời đại thái cổ lúc vỏ trái đất còn mềm. ♦ **nê địa** (đt) Cuộc đất sình lầy ẩm thấp, thường có nước đọng. ♦ **nê khôi nham** (đt) Đất vôi. ♦ **nê ninh** (đt) Bùn lầy. ♦ **nê sa** (đt) Bùn và cát. ♦ **nê túy** (đt) Say nhừ (mềm yếu như bùn). ♦ **nê thán** (đt) Than bùn. ♦ **nê thảo** (đt) (thực) Loại cỏ mọc ở bờ nước, cộng mập xốp, hơi tròn tương tựa lá lục bình, cuống có hai khía, hoa vàng ba cánh nhiều tiểu nhị (Limocharis flava). ♦ **nê thổ** (đt) Đất bùn. ♦ **nê tri** (đt) Bùn cặn • (B) Những vật dơ dáy, nhớp nhúa.

NÊ-ON (đt) Nguyên tố thể khí rút trong không khí có đặc tính cháy rất sáng khi được chuyền vào một luồng điện, ký hiệu Ne *(Néon)*: *Đèn nê-on.*

NỀ (đt) Nhánh củi, que tr, vật để chụm.

NỀ (đt) Bục, chân kê cho cao: *Đặt nề, kê nề* • (R) Cớ, lý do: *Làm nề* • (đt) Tô, trét hồ, rồi chà láng: *Thợ nề.*

NỀ (đt) Nài, nệ, ngại: *Chẳng nề nguy hiểm; Yêu nhau vạn sự chẳng nề; Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng* (cd). ♦ **nề hà** (đt) Quản ngại: *Hễ thương thì không nề hà chi cả.*

NỀ (tt) Phủ lên, sưng lên: *Ốm lâu chân tay nề ra.*

NỀ NẾP (đt) X. Nền nếp.

NỂ (đt) Kiêng dè, kính trọng: *Kẻ nể, kiêng nể, vì nể; Vị thần phải nể cây đa.* ♦ **nể lòng** (đt) Vị bụng, vì sợ mếch lòng mà chiều theo: *Nể lòng người cũ, vâng lời một phen* (K). ♦ **nể lời** (đt) Vì kính trọng mà vâng lời: *Tôi xin nể lời ông mà tha hắn.* ♦ **nể nang** (đt) (đ): Nh. Nể: *Ít ra cũng nể nang người ta với chớ.* ♦ **nể vì** (đt) Cg. Vì nể, vị nể, kiêng dè và kính vì: *Tôi nể vì ông lắm mới như thế.*

NỂ (đt) Ở không: *Ăn nhưng ở nể.* ♦ **nể việc** (tt) Thất nghiệp, không việc làm.

NỂ (đt) Nhà thờ ông bà: *Tổ nể.*

NỆ (đt) Ngại, câu chấp: *Câu nệ, tính hay nệ; Áo dài chẳng nệ quần thưa; Rượu ngon chẳng nệ be sành* (tng). ♦ **nệ cổ** (đt) Câu chấp theo xưa, có óc cũ kỹ không đổi mới.

NÊM (đt) Để thêm vô một món nữa cho vừa: *Nêm canh cho vừa ăn; Nêm con dao cho chặt* • (đt) Vật chèn vô cho chặt: *Cây nêm, miếng nêm.* ♦ **nêm cán** (đt) (chm) Miếng dâm mỏng dùng chêm cán dụng cụ cầm tay (coinsd'emman chement). ♦ **nêm chèn** (đt) (chm) Miếng dâm mỏng dùng nêm cho chặt (coins de serrage).

NẾM (đt) Nhắm chút cho biết vị: *Nếm canh; Ai ơi nếm thử mà xem, Nếm ra mới biết rằng em ngọt bùi* (cd) • Thử qua cho biết: *Gọi là trải nếm mùi trần chút chơi BC.* ♦ **nếm trải** (đt) Từng trải, hiểu qua rồi: *Nếm trải mùi đời.*

NỆM (đt) Tấm lót có dồn bông gòn hay năn khô cho êm: *Ghế nệm, giường nệm, tấm nệm; Ngồi trong cửa sổ chạm rồng; Chiếu hoa nệm gấm không chồng cũng hư* (cd). ♦ **nệm lá sách** (đt) Thứ nệm xếp. ♦ **nệm ruột gà** (đt) Thứ nệm có lò xo (ressort) bung lên.

NÊN (bt) Phải, như vậy mới được: *Nên ăn uống có giờ khắc, Có bịnh nên ngủ sớm; Vắng quan dám hỏi cô hầu; Vú cau ăn với cạnh trầu nên chăng?* (cd) • Thành, trở thành, ra tốt đẹp: *Lập nên; nên vợ nên chồng; Không thầy đố mày làm nên; Lọ là thét mắng mới nên; Một lời siết cạnh bằng nghìn roi song* (cd) • Vì vậy, bởi thế: *Chợ chiều nhiều khế ế chanh, nhiều con gái lạ nên anh chàng ràng; Cuội nghe thấy nói Cuội cười; Bởi hay nói dối nên ngồi ấp cây* (cd). ♦ **nên công** (trt) Thành công được việc: *Có làm phải làm cho nên công.* ♦ **nên cửa nên nhà** (trt) Có sự nghiệp, có nhà cửa đàng hoàng. ♦ **nên chi** (trt) Vì vậy tiếng nói hai mệnh đề để trợ nghĩa cho nhau: *Lúc này nghèo, nên chi tôi ít dám giao thiệp với ai.* ♦ **nên danh** (đt) Có danh tiếng rực rỡ: *Có tiền thì nên danh không mấy hồi* • Có danh phận, có sự nghiệp: *Rán học cho nên danh.* ♦ **nên chỗ** (trt) Phải chỗ, đúng chỗ: *Ngồi cho nên chỗ; Bao tử là cha, mẹ ruột đồi, Để không nên chỗ để mày trôi NT.* ♦ **nên chuyện** (trt) Ra chuyện, cho có chuyện: *Ai gây nên chuyện?* • Đáng chuyện, phải chuyện: *Làm cho nên chuyện.* ♦ **nên duyên** (trt) Thành vợ chồng, lấy nhau: *Nên duyên chồng vợ.* ♦ **nên hình** (trt) Được một hình dáng nào đó: *Nặn bột nên hình* • (B) Ra vẻ, thành sự để xem được: *Làm không nên hình chi cả.* ♦ **nên nết** (trt) Có nết, nết na đăm thắm: *Con gái cho nên nết.* ♦ **nên nỗi** (trt) Cho đến một tình cảnh nào đó: *Ai làm nên nỗi?* ♦ **nên nợ** (trt) Nh. Nên duyên. ♦ **nên người** (trt) Thành nhân, tới tuổi có vợ có chồng, có danh phận: *Nuôi nó cho nên người rồi nó phản* • Thành người tốt: *Học cho nên người.* ♦ **nên nhà** (trt) Nh. Nên cửa nên nhà. ♦ **nên sự nghiệp** (trt) Tạo được sự nghiệp cho mình và cũng có ích cho đời: *Làm nên sự nghiệp.* ♦ **nên thân** (tt) Đàng hoàng: *Đồ không nên thân; Không nên thân chi cả* • Đích đáng: *Bị một trận đòn nên thân.* ♦ **nên thuốc** (trt) Được chất thuốc vào cơ thể: *Ăn món đó nên thuốc.* ♦ **nên trò** (trt) Thành việc, phải việc: *Cũng gọi là người ất phải lo; Từng hay chịu khó mới nên trò* (T.T.Tường). ♦ **nên việc** (trt) Xong việc, hoàn thành công việc: *Có làm thì phải làm cho nên*

N

việc.

NỀN (dt) Mặt đất đắp cao để xây cất: *Bán nền, đắp nền, cất nền, mua nền* • (B): Cơ sở: *Nền kinh tế, nền văn hóa; Nong nả dốc vun nền đạo nghĩa, Xốn xang nào tưởng việc làm ăn* (P.V.Trị) • Lề lối đẹp đẽ: *Ghi lòng tạc dạ chớ quên; Con em phải giữ lấy nền con em* (cd). ♦ **nền cấp phát** (dt) Chỗ đủ cất một căn nhà do nhà nước cho phép sau một vụ cháy nhà hay đuổi nhà. ♦ **nền đất** (dt) Nền nhà đất đắp cao lên, không lót gạch: *Nhà nền đất* • (lóng) Chân không, không giày guốc: *Cô nền đất.* ♦ **nền đúc** (dt) Nền có xây gạch hay tráng xi măng: *Nhà nền đúc.* ♦ **nền móng** (dt) Nền và móng • (B): Phần cốt yếu: *Học, phải có một nền móng vững chãi.* ♦ **nền nếp** (dt) Cg. Nề nếp, lề lối, kỷ luật trong gia đình: *Con nhà nề nếp.* ♦ **nền tảng** (dt) Nền nhà và các viên táng kê chân cột • (B): Nh. Nền móng: *Nền tảng văn học.* ♦ **nền tắc** (dt) Nền cao thờ thần lúa của vua chúa hồi xưa. ♦ **nền xã** (dt) Nền thờ thần đất của vua chúa hồi xưa (*Xt* xã tắc).

NẾN (dt) Đèn cầy, đèn bằng sáp pha, giữa có tim vải: *Thắp nến* • (R): Đơn vị sức sáng của các tử đèn: *Đèn 300 nến bóng 75 nến.*

NỆN (đt) Đập cho thấm đều: *Nện vải* • Đầm cho dẽ: *Nện đất* • Đâm cho nhuyễn: *Chày sương chưa nện cầu Lam* (K) • Cg. Dện hay khện, đánh mạnh: *Nện cho nó một trận* • (dt) (chm) Đồ dùng của thợ rèn để ra vóc (đập cho ra thành dáng) theo ý muốn: *Cái nện.* ♦ **nện bằng** (dt) (chm) Cái nện mặt vuông lối 6cm để nện món đồ cho láng. ♦ **nện bén** (dt) (chm) Cái nện mặt vuông có góc bén dùng chấn góc thẳng và góc hẹp. ♦ **nện láng** (dt) Nện món đồ nhẹ nhẹ cho láng để hoàn tất sau khi vô lửa lần thứ ba (rèn). ♦ **nện tròn** (dt) (chm) Cái nện mặt vuông uốn cong lên, công dụng như cái chấn to. ♦ **nện vuông** (dt) (chm) Cái nện mặt vuông độ 4cm, rất bằng và láng, dùng đẻ va móc hoặc để nện những món đồ rèn có góc.

NẾP (dt) (thực) Thứ lúa ruột trắng đục, nhiều nhựa, dẻo, thường để xôi xôi, nấu chè, đặt rượu, v.v...: *Bột nếp, cơm nếp, chè nếp, rượu nếp; Em đương vút nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ thúng trôi nếp chìm* (cd). ♦ **nếp bò** (dt) Cg. Hoàng nọa, thứ nếp cộng rạ cứng, bông dày hột, hột hơi tròn, lớn, vỏ vàng, đầu nhọn hơi đen, ruột trắng ít thơm, tháng 11 cấy, tháng 3 chín. ♦ **nếp bọt** (dt) Cg. Niêm nọa, thứ nếp hột hơi dài, ruột trắng và rất dẻo, tháng 11 cấy tháng 4 chín. ♦ **nếp bún** (dt) Thứ nếp nhỏ hột mà dài. ♦ **nếp cái** (dt) Cg. Tẩn nọa, thứ nếp hột hơi lớn, ruột trắng, hạp cấy đất thấp ướt, tháng 5 cấy tháng 8 chín. ♦ **nếp cao** (dt) Cg. Viên nọa, thứ nếp bụi cao, hột tròn, gạo trắng, rất mềm dẻo, tháng 10 cấy, tháng 3 chín. ♦ **nếp cút** (dt) Cg. Thuần nọa, thứ nếp vỏ hơi trắng, ruột đỏ, ưa đất ráo, tháng 5 cấy tháng 9, tháng 10 chín. ♦ **nếp chốt** (dt) Cg. Văn nọa thứ nếp vỏ có rằn, ruột trắng, tháng 5 cấy, tháng 10 chín. ♦ **nếp chuột** (dt) Cg. Thử nọa, Thứ nếp vỏ đen ruột trắng và dẻo, nguyên xuất tại Quảng Nam, nên Cg. Nếp Quảng. ♦ **nếp dùi** (dt) Thứ nếp hột tròn vỏ trắng, sạu có nút đít, ngon, tháng 4 cấy, tháng 12 gặt. ♦ **nếp đen** (dt) Cg. Hoắc nọa, thứ nếp vỏ đen ruột thẳng và đẻo, nguyên xuất tại Quảng Nam, nên Cg. nếp Quảng. ♦ **nếp đỏ** (dt) Cg. Nếp qua, thứ nếp hột to vỏ đỏ, tháng tư cấy, tháng 12 gặt, không được ngon. ♦ **nếp già** (dt) Cg. Lão nọa, thứ nếp hột tròn mà lớn, có mang (mũi nhọn), ruột trắng. ♦ **nếp hương bầu** (dt) Cg. Hương nọa, thứ nếp bụi thấp, hột dài, ruột trắng rất thơm, tháng tư cấy, tháng 8 chín. ♦ **nếp kẹo** (dt) Thứ nếp vỏ đỏ hột dài, dẻo ngon, tháng 8 cấy, tháng chạp chín. ♦ **nếp kỳ lân** (dt) Cg. Kỳ lân nọa, thứ nếp hột nhỏ, vỏ vàng, ruột trắng mà thơm, mới nấu thì mềm, để lâu cứng, tháng 5 gieo, tháng 19 chín. ♦ **nếp lũ** (dt) Cg. Bạch nọa hay nếp Huế (sản xuất tại Thừa Thiên), thứ nếp bụi to, bông cao, hột sai, to, giẹp và vàng, ruột trắng, cơm mềm, tháng 5 gieo tháng 10 chín. ♦ **nếp mây** (dt) Thứ nếp dài hột mà trong suốt. ♦ **nếp mật** (dt) Thứ nếp vỏ thâm như mật ong. ♦ **nếp một** (dt) Thứ nếp hột nhỏ, vỏ và ruột đều trắng, cứng cơm, tháng 11 cấy tháng 2 chín. ♦ **nếp mỡ** (dt) Thứ nếp hột tròn, vỏ trắng nhiều nhựa, xôi ra láng như thoa mỡ, tháng 4 cấy, tháng 12 chín. ♦ **nếp phụng** (dt) Thứ nếp hột dài mà lớn. ♦ **nếp quạ** (dt) X. Nếp đỏ. ♦ **nếp quắm** (dt) Thứ nếp thật dẻo. ♦ **nếp rặc** (dt) Nếp toàn nguyên hột, không lộn gạo. ♦ **nếp ruồi** (dt) Thứ nếp vắn hột mà tròn. ♦ **nếp sáp** (dt) Cg. Lạo nọa hay nếp Thơm, thứ nếp vỏ hơi vàng, ruột không trắng lắm, tháng 5 cấy, tháng 10 chín. ♦ **nếp tây** (dt) Cg. Dương nọa, thứ nếp hột tròn lớn, vỏ dày ruột trắng rất tơm, tháng 5 cấy, tháng 8 chín. ♦ **nếp tẻ** (dt) Gạo nếp và gạo tẻ • (B) Phải hay trái, hay hay dở, được hay thua, chưa biết được: *Chưa biết nếp tẻ ra sao.* ♦ **nếp tiêu** (dt) Thứ nếp nhỏ hột hơn hết. ♦ **nếp tóc** (dt) Thứ nếp nhỏ hột mà dẻo. ♦ **nếp than** (dt) Cg. Ô nọa, thứ nếp vỏ hơi đỏ, ruột tím, xôi ra mình ráo ăn ngon; tháng 5 gieo, tháng 10 chín. ♦ **nếp trứng** (dt) Cg. Noãn nọa, thứ nếp bông cao hột tròn, vỏ mỏng, ruột trắng tháng 11 cấy, tháng 4 chín. ♦ **nếp vang** (dt) Thứ nếp hột đỏ như màu vang. ♦ **nếp voi** (dt) Cg. Cự nọa, thứ nếp bụi cao, hột dài lớn, cơm mềm, tháng 10 cấy, tháng 3,4 chín.

NẾP (dt) Lằn xếp: *Nếp áo* • (B) Lề lối, cách thức: *Nền nếp, nếp xưa.* ♦ **nếp nhăn** (dt) Lằn nhăn nhíu trên mặt phẳng: mặt có nhiều nếp nhăn.

NẾP *mt.* Cái, chiếc, túp: *Một nếp lều tranh, mấy nếp nhà.* ♦ **nếp tử** (dt) Cái áo quan, cái hòm chôn người chết: *Vội vàng nếp tử xe châu, Vùi nông một nấm, mặc dâu cỏ hoa* (K).

NẾT (dt) Tánh hạnh bày ra ở lời lẽ, vẻ mặt, cử chỉ: *Có nết, tốt nết, thìn nết, xấu nết; Mẹ chồng dữ mẹ chồng chết, nàng dâu có nết nàng dâu chừa* (tng). ♦ **nết na** (dt) Tánh hạnh tốt: *Con gái mà chẳng có nết na chi cả* • (tt) Có tánh hạnh tốt: *Khuôn khổ ra chiều người ở chốn; Nết na xem phải thói con nhà* (Vđ).

NÊU (dt) Cây tre cao trảy nhánh chừa ngọn, trên có treo trầu cau bùa chú, cắm trước nhà từ 30 tháng chạp đến mồng 7 tháng giêng, để yếm ma quỷ trong việc đầu năm: *Cu kêu ba tiếng cu kêu; Trông mau tới Tết dựng nêu ăn chè* (cd). • (R) Cây cắm làm dấu: *Cắm nêu do đất, nhắm nêu* • (tt) Tắt khi cháy chưa hết: *Nhang (hương) nêu* • (đt) Bêu, treo, bày ra: *Nêu ra cho người ta thấy.* ♦ **nêu gương** (đt) Cg. Treo gương, làm cách chán chường cho người bắt chước: *Nêu gương tốt cho đàn em.*

NẾU (trt) Giả, ví như, nhược bằng, tiếng giả tỷ: *Nếu mà có bảy có ba; Làm chi đến nỗi xót xa trong lòng* (cd).

NI *ch*(đt) X. Này: *Bên ni* • Này (nầy): *Chàng mà xa thiếp phen ni bởi trời, Con ni đã nín con tê dậy rồi* (cd) • Đây, rày: *Dặn lòng cho nhớ, từ ni phải chừa* • Nơi đây, chốn này: *Không nhưng chưa để tìm vời tới ni* PTR.

NI (đt) Cái cỡ để đo cho giống nhau, cả thảy: *Ni áo, ni giày* • Cỡ, chừng: *Đo ni, lấy ni.* ♦ **ni nang** (đt) Xòe tay múa cho trẻ con bắt chước, tiếng giục cho trẻ con múa hát chơi: *Ni nang! Ni nang!* ♦ **ni tấc** (đt) Ni ngắn, nhỏ: *May áo, nên lấy ni tấc cho kỹ.* ♦ **ni thước** (bt) Ni dài, to: *Kéo dây lấy ni thước.*

NI (đt) Vãi, sư nữ, đàn bà con gái tu theo đạo Phật: *Tăng, ni trong chùa.* ♦ **ni cô** (đt) Cô vãi, bà vãi: Bạch ni cô, theo lời dặn của ni cô. ♦ **ni viện** (đt) Am vác cô vãi, nơi đàn bà tu theo đạo Phật.

NI-KÊN (đt) Cg. Kền, kim loại sắc trắng đục, thường được dùng mạ sắc cho trắng đẹp (nickel) • (lóng) Cg. Xi kên, giả, giả mạo: *Đồ ni-kên, đừng chơi ni-kên chớ.* ♦ **ni-kên T** (đt) Thứ ni-kên có pha titane, dùng làm đũa hàn.

NÌ *ch*(đt) X. Này: *Đây nì.*

NÍ (đt) X. Nấy: *Ní trao.*

NÍ NA NÍ NẦN (trt) Dáng đi khệ nệ, hai tay khuynh ra, của người mập lùn: *Đi ní na ní nần.*

NÍ NON (trt) X. Ní non.

NỈ (đt) Hàng dệt bằng lông chiên, dày và mềm, mặc ấm: *Áo nỉ, đồ nỉ, mền nỉ, nón nỉ.*

NỈ NON (trt) X. Khóc nỉ non: *Tiếng ni than khóc nỉ non, Ấy vợ chú lính trèo hòn Cù Mông* (cd) • Tỉ tê, than văn: *Nỉ non thánh thót dễ say lòng người* (K). ♦ **nỉ non nỉ nọt** (trt) X. Khóc nỉ non nỉ nọt.

NỊ (tt) Mập (béo), trơn láng • (đt) Thứ mỡ có mùi thơm mà người Ấn Độ thường trộn với cơm: *Cơm nị.*

NIA (đt) Vật đựng đáy thẳng và cạn, vành cứng, đương bằng tre, bề kính lối 80cm: *Lọt sàng xuống nia* (tng); *Ra đường bà nọ bà kia; Về nhà chẳng khỏi cái nia cái sàng* (cd).

NỈA (đt) Vật bằng kim loại, có bốn hay năm răng dài, cán giẹp, dùng xóc và ghim đồ ăn: *Muỗng, nỉa* • (R) a) Vật xúc đá hay đất cục, giống cái nỉa trên bàn ăn, nhưng to và dài • b) Vật cài tóc: *Cây trâm cây nỉa.*

NÍCH (đt) Ấn cách gọn gàng mau chóng: *Ních một bụng, ních một cục; Đứa nào được Tấn quên Tần, Xuống sông xấu ních, lên rừng cọp tha* (cd) • (R) a) Nhồi, dồn, nhét cho đầy: *Ních đầy túi* • b) Đóng chặt lại: *Ních cửa lại* • c) Làm cách mạnh bạo: *Ních tiền, ních đòn, ních tội.* ♦ **ních ních** (tt) X. Ninh ních.

NỊCH (đt) Cg. Niệu, say mê, đắm đuối: *Sắc bất ba đài dị nịch nhân.* ♦ **nịch ái** (đt) Mê, yêu say đắm: *Vua thường nịch ái gái tơ mà thành hôn ám.* ♦ **nịch nhân** (đt) Người được yêu tha thiết. ♦ **nịch tử** (đt) Chết đuối, chết chìm.

NÌN Tiếng đàn hay đờn nói trại: *Nìn bà, nìn ông.*

NÍN (đt) Im tiếng, ngưng bặt lời nói, tiếng cười, tiếng khóc: *Ru con a hả a hà; Con nín mẹ hả con la mẹ buồn* (cd) • (R) a) Nhịn, ngưng một lúc: *Nín mũi, nín thở* • b) Tịt ngòi: *Pháo nín* • c) Còn ngòi, chưa chín: *Cơm nín, bánh ú nín một góc.* ♦ **nín bặt** (đt) Im hẳn luôn: *Đang khóc, bị nạt một tiếng, nó nín bặt* • (B): Bặt hẳn, không lên tiếng, không ra mặt: *Từ đạo đó, hắn nín bặt tới nay.* ♦ **nín hơi** (đt) Nh. Nín mũi và nín thở. ♦ **nín khe** (đt) Nín hẳn, không còn tiếng chi cả: *Ngủ hay thức mà nín khe vậy cà?* ♦ **nín khóc** (đt) Đang khóc rồi nín, không khóc nữa. ♦ **nín im** *đt* Nh. Nín khe. ♦ **nín lặng** (đt) Cố nín cho đừng có tiếng chi cả: *Gọi cửa như thế mà trong nhà nín lặng.* ♦ **nín mất** (đt) Lời bảo, nín hẳn: *Nín mất! Không thì có đòn!* ♦ **nín mũi** (đt) Cố ngưng thở để đừng nghe mùi: *Thúi quá, phải nín mũi.* ♦ **nín ngòi** (đt) Còn sống giữa ruột: *Bánh tét nín ngòi* • Tắt ở đầu cái ngòi, nhưng vẫn cháy giữa ruột: *Pháo nín ngòi rất nguy hiểm.* ♦ **nín thinh** (đt) Lặng thinh. Nh. *Nín lặng.* ♦ **nín thở** (đt) Cố ngưng thở: *Nín thở, lặn một hơi, nín thở cho chúng đừng nghe tiếng động.*

NINH (đt) Hầm, nấu với lửa riu riu cho nhừ, cho rục: *Ninh giò heo, nấu ninh* • (R): Mặc luôn, không thay cái khác: *Cứ ninh cái áo đó hoài, không thay ra cho người ta giặt.*

NINH (bt) Yên ổn: *An ninh, khương ninh* • Thăm viếng cha mẹ: *Quy ninh* • Thà là: Ninh vi kê khẩu, vô vị ngưu hậu (Thà làm mỏ con gà hơn làm đít con trâu). ♦ **ninh dân** (đt) Vỗ yên dân chúng, làm yên lòng dân. ♦ **ninh gia** (đt) Về thăm cha mẹ ruột (từ nhà chồng): *Tiểu thơ mới buổi phải về ninh gia* (K). • Cư xử cho nhà được êm thấm. ♦ **ninh khang** (tt) Mạnh giỏi, yên ổn. ♦ **ninh lạc** (tt) Êm đềm vui vẻ. ♦ **ninh tĩnh** (tt) Cg. Ninh tịnh, yên lặng: *Tính người ninh tĩnh.* ♦ **ninh tịnh** (tt) X. Ninh tĩnh. ♦ **ninh túc** (tt) Nh. Ninh tĩnh ♦ **ninh tuế** (đt) Năm yên ổn, không loạn lạc. ♦ **ninh thái** (tt) Nh. Ninh khang. ♦ **ninh thần** (đt) Làm cho tinh thần yên tĩnh. ♦ **ninh thiếp** (tt) Nh. Ninh tĩnh.

NÍNH NÁNG (trt) Cách đi bệ vệ, nghình ngang: Đi nính náng.

NỊNH (bt) Hùa theo, dùnglời lẽ dịu ngọt để tâng bốc đặng nhờ nhõi, đặng gièm siểm, đặng hại kẻ khác: *Dua nịnh, gian nịnh, sàm nịnh, thằng nịnh; Liều mẹ không đẻ, liều cha không sanh; Chém đầu đứa nịnh cho đành dạ em* (cd). ♦ **nịnh đầm** (tt) Lịch sự, lễ phép, mau mắn với đàn bà con gái (galant). ♦ **nịnh hót** (đt) Cg. Nịnh nọt, theo mộ bên để ton hót, nói vô nói ra cho có lợi cho mình và có hại cho người khác: *Cứ theo nịnh hót chủ.* ♦ **nịnh nịnh** (đt) Nịnh luôn, lúc nào cũng nịnh với bề trên: *Cứ nịnh nịnh đặng kiếm ăn.* ♦ **nịnh nọt** (đt) X. Nịnh hót. ♦ **nịnh tặc** (đt) Thằng giặc nịnh: *Đồ nịnh tặc.* ♦ **nịnh tính** (đt) Thói quen (trước thì không như thế): *Uống rượu nói nhằm sinh nịnh tính.* ♦ **nịnh thần** (đt) Bề tôi gian nịnh.

NÍP (đt) Rương có ngăn đựng sách vở: *Quẩy níp lên đường.*

NÍT (đt) Trẻ con: *Con nít, trẻ nít.* ♦ **nít nhỏ** (đt) Con nít nhỏ (nói thúc), trẻ nhỏ: *Tánh nít nhỏ, già rồi mà khóc như nít nhỏ.*

NỊT (đt) Ràng chặt: *Áo nịt, dây nịt, nai nịt.* ♦ **nịt vú** (đt) Mặc thứ áo thật chặt để ép cặp vú cho sát, một tục xưa của con gái Á Đông: *Áo nịch vú.*

NÍU (đt) Nắm và kéo về mình: *Kéo níu, núm níu; níu áo níu đầu, níu lưng, níu tay. Con Tám níu, con Chín trì, Mười ơi, sao em để vậy còn gì áo anh?* (cd). • (B): Theo nương dựa: *Không cha đeo chân chú, không mẹ níu vú dì.* ♦ **níu chun** (đt) Nắm chun một người nào • Đeo theo,theo sát, không buông bỏ: *Tôi còn níu chun chỗ đó*

N

tới giờ. ♦ **níu ghịt** (đt) Níu chặt và ghì xuống: *Níu ghịt cái búi tóc nó.* ♦ **níu kéo** (đt) Kẻ níu lại, người kéo đi: *Hai người đang níu kéo ngoài đường* • (lóng) Gò cương lại cho ngựa mình cưỡi thua các con khác: *Cái nạn níu kéo ở trường đua.* ♦ **níu rị** (đt) Nh. Níu ghịt.

NIÊM (đt) Dán lại, khóa lại, gắn lại: *Thơ không niêm* • Thuế đánh vào giấy tờ thứ hình thức miếng dấu hiệu của nhà nước in ra. Con niêm, giấy con niêm (tín chỉ) • Phép làm thơ Đường cứ theo giọng bình và trắc: *Thất niêm.* ♦ **niêm luật** (đt) Niêm và làm luật thơ Đường tức cách làm thơ cho đúng vần, đối, bằng trắc, bố cuộc, và liên lạc về âm luật. ♦ **niêm lực** (đt) Sức hút của hai vật thể. ♦ **niêm phong** (đt) Khóa và gắn dấu hiệu theo luật định: *Niêm phong tủ sắt, niêm phong cái nhà.* ♦ **niêm tín** (đt) Sự đậy nắp, đóng nút, phong gói có nhãn hiệu để giữ sự tin cậy của khách hàng. ♦ **niêm thổ** (đt) Đất sét có lộn cát. ♦ **niêm yết** (đt) Dán lên theo luật định cho mọi người thấy: Niêm yết tờ bát nhật.

NIỀM (dt) Lòng tưởng đến, nhớ đến: Nỗi niềm tưởng đến mà đau; *Thấy người nằm đó, ta sau thế nào?* (K). • Điều phải: *Lỗi niềm, một niềm, trọn niềm; Niềm kim thạch nghĩa cù lao; Bên tình bên hiếu, ở sao cho tuyền* (cd). ♦ **niềm tây** (đt) Lòng tưởng nghĩ tư riêng: *Phép công là trọng niềm tây sá nào* (Chpn). ♦ **niềm tin** (đt) Lòng tin tưởng: *Cho trọn niềm tin.*

NIỀM NỞ (trt) Vồn vã, ân cần, vui vẻ: *Hỏi thăm niềm nở.*

NIỆM (bt) Tưởng đến, ngẫm nghĩ, ghi nhớ: *Kỷ niệm, tâm niệm truy niệm* • Đọc lầm thầm: *Niệm kinh, niệm Phật.* ♦ **niệm cựu** (đt) Tưởng nhớ đến bạn cũ. ♦ **niệm châu** (đt) Xâu chuỗi để lần từng hạt khi niệm kinh. ♦ **niệm đầu** (đt) Mối tư tưởng, sự ước muốn. ♦ **niệm kinh** (đt) Đọc lầm thầm các câu kinh: Lần chuỗi niệm kinh. ♦ **niệm lự** (đt) Lo nghĩ, tưởng đến. ♦ **niệm niệm** (đt) Tưởng nhớ đến luôn. ♦ **niệm Phật** (đt) Niệm câu: *"Nam mô di đà Phật" nhiều lần.* ♦ **niệm thư** (đt) Đọc sách.

NIÊN (đt) Năm: *Chung niên, đương niên, hằng niên, kinh niên, tất niên; Bá niên giai lão* • Tuổi: *Cao niên, thanh niên, thiếu niên, vong niên.* ♦ **niên ấu** (đt) Tuổi trẻ, tuổi thơ. ♦ **niên bá** (đdt) Bác, tiếng gọi người bạn của cha mình. ♦ **niên canh** (đt) Tên gọi các năm theo can va chi • (thth) Tuổi tác: *Khai niên canh.* ♦ **niên cấp** (đt) Năm học (bậc học lên hằng năm): Niên cấp: *Đệ ngũ.* ♦ **niên đại học** (đt) Môn học nghiên cứu về thứ tự năm tháng những sự việc lịch sử. ♦ **niên đệ** (đdt) Tiếng mình tự xưng với người đỗ cùng một khoa: *Niên đệ xin vâng.* ♦ **niên độ** (đt) Trọn năm (từ mồng 1 tháng giếng đến 30 tháng chạp) • Thời gian làm việc trong một năm. ♦ **niên giám** (đt) Bản ghi chép sự việc xảy ra trong một năm. ♦ **niên hạn** (đt) Hạn tuổi có định trước: *Đúng niên hạn về hưu* • Nh. Niên độ. ♦ **niên hiệu** (đt) Tên hiệu một ông vua khi mới lên ngôi đặt ra để tính năm trị vì của nhà vua: *Niên hiệu Gia Long, niên hiệu Minh Mạng.* ♦ **niên huynh** (đdt) Tiếng gọi người bạn trang lứa hay cùng đỗ một khoa với mình: *Thưa niên huynh.* ♦ **niên kim** (đt) Tiền hằng năm, số tiền phải trả hoặc lãnh được hằng năm. ♦ **niên kỷ** (đt) Tuổi tác: *Anh năm nay niên kỷ được bao nhiêu?* ♦ **niên khóa** (đt) Khóa tính hằng năm: *Học đúng niên khóa, ngân sách thuộc niên khóa 1966-1967.* ♦ **niên khoản** (đt) Số tiền trả góp hằng năm. ♦ **niên lịch** (đt) Quyển lịch trọn năm có đủ ngày tháng: *Niên lịch thông thư.* ♦ **niên linh** (đt) Tuổi tác. ♦ **niên lợi suất** (đt) Phần lời hằng năm: *Niên lợi suất: 32%.* ♦ **niên lực** (đt) Tuổi tác và sức khỏe. ♦ **niên mạo** (đt) Tuổi tác và dáng dấp. ♦ **niên nghị** (đt) Tình anh em bạn. ♦ **niên phổ (phả)** (đt) Quyển sổ ghi chép những việc xảy ra trong một đời người theo thứ tự năm tháng. ♦ **niên thành** (đt) Hoa lợi hằng năm của nhà nông. ♦ **niên thiếu** (đt) Tuổi trẻ: *Thời niên thiếu.* ♦ **niên thủ** (đt) Đầu năm. ♦ **niên tráng** (đt) Tuổi trai tráng mạnh mẽ: *Thời kỳ niên tráng.* ♦ **niên vĩ** (đt) Cuối năm. ♦ **niên xỉ** (đt) Nh. Niên kỷ: *Niên xỉ bao nhiêu?*

NIỀN (đt) Vòng nịt, vòng ràng cho chặt: *Niền lò, niền thùng* • (R) Vành, bánh xe: *Niền cây, niền nhôm, niền sắt* • (đt) Kiền, ràng cho chặt: *Niền đầu nó lại.*

NIỀNG NIỄNG (đt) (động) Cg. Điêng điểng, loại côn trùng cánh đen cứng láng, lặng nước nhanh: *Con niềng niểng.*

NIỂNG (tt) Nghiêng, vẹo một phía: *Niểng cổ, niểng mình, xà niểng, xiểng niểng.*

NIỂNG (đt) Chạy chỉ, chạm trổ: *Chỉ niểng* • Vật trang sức có chạm trổ: *Tay vòng tay niểng.*

NIỄNG (đt) (thực) Loại cỏ mọc dưới nước, lá dài có củ ăn được: *Củ niễng.*

NIẾP (đt) X Nếp: *Niếp nhăn* • (tt) Móp, núng vô: *Núng niếp.*

NIẾT (bt) Pháp luật, hình án • Bia để nhắm; kiểu mẫu. ♦ **niết đài** (đt) Tiếng gọi quan an sát xưa: *Quan Niết đài.* ♦ **niết ty** (đt) Lại thuộc làm việc ở tòa Niết.

NIẾT BÀN (đt) (Phật) *X Nát bàn.* ♦ **niết bàn hữu dư y** (đt) (Phật) Tình trạng con người đã siêu thoát, mặc dầu còn thân mạng và hoàn cảnh tồn tại, nhưng vẫn an nhiên, không bị sự vật lung lạc, lôi kéo theo đà lo, sợ, đau, buồn. ♦ **niết bàn vô dư y** (đt) (Phật) Tình trạng con người hoàn toàn siêu thoát, giác ngộ, thân mạng và hoàn cảnh hết tồn tại, tới chỗ bất sanh bất diệt.

NIẾT THẠCH (đt) X. Bạch phàn.

NIỆT (đt) buộc, ràng, cột chặt: *Niệt trâu; niệt tiền trong mình* • (đt) Chỉ màu có bùa chú buộc cổ hoặc choàng ngang mình trẻ con: *Đeo niệt, thay niệt.*

NIÊU (đt) Nồi nhỏ: *Bò khi xấn váy quay còng, Cơm niêu nước lọ cho chồng đi thi* (cd).

NIỄU (đt) Cg. Niệu, nước đái: *Đồng niễu, mã niễu.* ♦ **niễu bạch** (đt) (y) An bun min niễu, bệnh nước đái đục. ♦ **niễu băng** (đt) (y) Bệnh đái nhiều. ♦ **niễu đạo** (đt) Ống nước đái, đường gân dẫn nước đái từ bọng ra ngoài. ♦ **niễu đạo viêm** (đt) (y) Bệnh sưng đường tiểu tiện. ♦ **niễu độc** (đt) (y) Độ độc của nước đái khi có bệnh. ♦ **niễu học** (đt) (y) Ngành học về đường tiểu tiện và nước đái. ♦ **niễu huyết** (đt) (y) Bệnh đái ra máu (hématurie). ♦ **niễu kế** (đt) (y) Máy đo lường mật độ nước đái. ♦ **niễu khẩu** (đt) Lỗ đái đàn bà. ♦ **niễu quản** (đt) Ống dẫn nước đái từ thận đến bọng đái. ♦ **niễu toan** (đt) Chất chua trong nước đái *(acideurique).* ♦ **niễu tố** (đt) Chất đạm trong nước đái (urée).

NIỄU (đt) Loài chim dữ, hay ăn thịt mẹ nó, còn cái đầu thì gác lên nhánh cây • (R) (đt) gác lên, treo lên. ♦ **niễu thủ** (đt) Bêu đầu.

NIỄU (tt) Mảnh khảnh, dễ coi, dáng người mình dây, đẹp. ♦ **niễu hùng** (tt) Dọi người, mạnh mẽ: *Bộ tịch niễu hùng.* ♦ **niễu niễu** (tt) Dọi dọi mình dây: *Tướng niễu niễu.*

NIỆU (đt) X. Niếu.

NO (trt) Đầy bụng, không ăn nữa được: *Tới đây dầu đói nói no, Dầu khôn giả dại đặng dò ý em* (cd) • Đầy đủ thỏa mãn, giàu có: *Lúc nầy va no mà!* • Nhiều: *Làm trai có chí thì hơn; Lấy vợ hay hờn nhiều bữa đánh no* (cd). ♦ **no ấm** (tt) No cơm ấm áo nói tắt, được nuôi dưỡng đầy đủ: *Ở đây no ấm.* ♦ **no bóc ké** (trt) Nh. No cành • (B): Giàu nứt đố, được lợi thật nhiều: *Lúc này va no bóc ké; vô áp phe; no bóc ké.* ♦ **no bụng** (trt) Bụng đã no, không ăn nữa được: *Ăn cho no bụng rồi đi chơi.* ♦ **no cành** (tt) Thật no, bụng phình lên: *Đã no cành rồi mà còn đòi bú nữa.* ♦ **no cành hông** (trt) Nh. No cành. ♦ **no chán** (trt) No đến chán: *ăn đến no chán* • Đủ no, không cần thêm: *Bấy nhiêu cũng no chán.* ♦ **no béo** (tt) Sướng ích: *Đụng một chút mà no béo gì!* ♦ **no dạ** (trt) Nh. No bụng. ♦ **no đói** (trt) Hoặc no hoặc đói: *No đói có nhau.* ♦ **no đôi** (trt) Đủ cặp, có vợ có chồng: *Người về chăn chiếu no đôi, Để tôi gối chích lẻ loi một mình* (cd). ♦ **no đủ** (trt) Đầy đủ, không đói lạnh: ăn uống no đủ, ăn mặc no đủ • (B): Khá, hơi giàu: *Lúc nầy va làm ăn no đủ.* ♦ **no họng** (trt) Tràn họng, đã no tới họng (tiếng nói nặng): *No họng rồi mà còn đòi!* ♦ **no hơi** (đt) No vì bị ứ hơi trong dạ dày và ngăn chặn nơi cuống họng: *Hay no hơi nên ợ chua.* ♦ **no lòng** (trt) Nh. No bụng. ♦ **no mắt** (trt) Mãn nhãn, đã con mắt: *Xem no mắt.* ♦ **no nê** (trt) Nh. No đủ (cả nghĩa (B)): *Ăn uống no nê; No nê rồi làm eo.* ♦ **no nóc** (trt) No lắm, bụng căng thẳng ra: *Ăn một bữa no nóc* • (B): Giàu to: *Đã no nóc còn tham!* ♦ **no ngày** (trt) Đủ ngày, đủ thời gian đã định (dưới một tháng): *Gà ấp gần no ngày mà còn chưa mày.* ♦ **no rực** (trt) Quá no bụng, rất khó chịu: *Ăn đến no rực.* ♦ **no say** (trt) No và say (ăn nhiều, uống rượu nhiều): *Để cho bảy huyện nhân dân, No say được đội hoàng ân từ rày* (cd). ♦ **no tháng** (trt) Đủ một tháng hoặc đủ thời gian đã định (dưới một năm): *Nợ góp no tháng thì xé giấy.* ♦ **no tròn** (tt) Mập tròn, có cái mình tròn: *Con cá no tròn.* ♦ **no ứ** (trt) Qúa no, bụng đầy ăm ắp: *Ăn no ứ.*

NÒ (đt) Cg. Ụ, một thứ lờ có nắp vĩ, đặt dưới nước, khi cá vô ăn mồi thì sập vĩ xuống: *Cha chài mẹ lưới con câu, Chàng rể đóng đáy con dâu ngồi nò* (cd).

NÒ NĨNH (đt) Dòm hành, dò dẫm: *Nò nĩnh việc nhà người ta.*

NÓ (đdt) Thằng ấy, con ấy, tiếng chỉ một người thuộc vai thiếp hay nhỏ tuổi hơn lúc vắng mặt: *Cha nó lú còn chú nó khôn* (tng) • (R): Tiếng chỉ sự vật vừa nói qua: *Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh, nó đè lên vai; khế xanh nấu với ốc nhồi, Tuy nước nó xám nhưng mùi nó ngon* (cd).

NỎ (đt) Cg. Ná lãy, thứ cung có cán và cò để bắn tên: *Bắn nỏ, cung nỏ.*

NỎ (tt) Khô ráo: *Cửi nỏ, quần áo phơi đã nỏ* • (B) a) Liến thoắng: *Nỏ mồm nỏ miệng* • b) Gắng giúp, đảm đang: *Nắng nỏ.* ♦ **nỏ giọng** (tt) Có giọng to và rõ ràng. ♦ **nỏ mồm** (đt) Hay cãi, hay la rầy: *Một trăm ông chú không lo, Lo về một nỗi mụ o nỏ mồm* (cd). ♦ **nỏ nang** (tt) Đảm đang, nhanh nhẹn hoạt bát: *Tiền chi mua được cá tươi, Mua rau mới hái, mua người nỏ nang* (cd). ♦ **nỏ tiếng** (trt) To tiếng, cự lại: *Nỏ tiếng với chồng.*

NÕ (đt) Ngõng, cái cọc tra giữa món đồ để chịu cho cứng chắc: *Nõ cối xay* • Cây cọc đóng vào cùi trái mít cho mau chín: *Quân tử có thương thì đóng nõ, xin đừng mấn mó mủ ra tay* (H.X.Hương) • Cuống châm sâu vào trái cây: *Quả na chín tụt nõ.* ♦ **nõ điếu** (đt) Ống đặt vào giữa miệng điếu hút thuốc lào, xuống đụng mặt nước: *Tụt nõ điếu.* ♦ **nõ óc** (đt) Niền đầu lại rồi đóng nêm giữa cái niền và mang tang cho cặp mắt lòi ra, một cách tra tấn xưa của người Cao miên, thường được dùng làm lời ngăm đe: *Không trả, tao nõ óc cho coi!*

NÕ (trt) Nào đâu, đấm thèm, lọ. ♦ **nõ cần** (đt) Đâu cần, nào cần: *Việc ấy ta nõ cần!* ♦ **nõ là** (trt) Chẳng cứ là: *Nõ là cơm trắng cá tươi.* ♦ **nõ lo** (đt) Không lo,chẳng cần lo: *Nõ lo cho mệt.* ♦ **nõ thèm** (đt) Ai thèm, đấm thèm: *Việc ấy ta nõ thèm.*

NỌ *ch*(đt) Tiếng chỉ người,vật, nơi chốn hay ngày giờ cách xa, cách lâu: *Bên nọ, bữa nọ, chỗ nọ, thằng nọ; Phấn giồi mặt nọ tốt tươi, Thuyền em chở được mấy mươi anh hùng? Đạo cang thường chẳng phải như cá tôm, Đang mua mớ nọ lại chòm mớ kia* (cd). ♦ **nọ kia** (trt) Lôi thôi, bậy bạ, tầm ruồng, không nhất định: *Em là con gái có chồng, Mồ cha những đứa dem lòng nọ kia* (cd).

NỌ (trt) X. Nõ: *Nọ cần.*

NOA (đt) Con trẻ: *thê noa.* ♦ **noa trĩ** (đt) trẻ nhỏ.

NỌA (tt) Lười biếng: *Giáo bất nghiêm, sư chi nọa.* ♦ **nọa đũ** (tt) Lười, biếng nhác. ♦ **nọa độn** (tt) Biếng nhác chậm chạp. ♦ **nọa nhược** c (tt) Yếu ớt và lười. ♦ **nọa phu** (đt) Người đàn ông hèn kém.

NOÃN (đt) Trứng, trứng dái: *Phủ noãn.* ♦ **noãn bạch** (đt) Tròng (lòng) trắng trứng. ♦ **noãn bào** (đt) Buồng trứng của giống cái để sinh con. ♦ **noãn bào viêm** (đt) (y) Bệnh sưng buồng trứng. ♦ **noãn châu** (đt) Trứng của giống cái (rụng ra sau hoặc trước ngày có tháng) để hợp với tinh trùng đàn ông mà kết thai. ♦ **noãn hình** (tt) Hình bầu dục (giống cái trứng). ♦ **noãn sào** (đt) Nh. Noãn bào. ♦ **noãn sinh** (đt) Đẻ trứng: Loại noãn sinh X. Tứ sinh.

NOÃN (tt) Ấm: *Nhân tình lành noãn.* ♦ **noãn lô** (đt) Lò sưởi. ♦ **noãn lưu** (đt) Dòng nước nóng.

NÓC (đt) Chỗ hai mái nhà đâu lại và cao hơn hết: *Nóc nhà, sấp nhà, tốc nóc, trổ nóc; Dột từ nóc dột xuống* • (R): Mái, phần trên hết: *nóc mùng, nóc rạp, nóc thuyền.* ♦ **nóc gia** (đt) Nhà, từng cái nhà: *Thuế nóc gia; ấp đó có 100 nóc gia.* ♦ **nóc hờ** (đt) Cột hờ trên một trang sổ: *Ghi vào nóc hờ.* ♦ **nóc làng** (đt) Vùng đất có trụ sở làng, trường học, chợ,v.v... ♦ **nóc quận** (đt) X. Quận lỵ. ♦ **nóc tỉnh** (đt) X. Tỉnh lỵ.

NÓC (đt) (động) Loại cá biển bụng to, miệng nhỏ, gan có chất độc: *Cá nóc, miệng cá nóc.* ♦ **nóc nói** (đt) (động). Cg. Thòi lòi, loại cá ở trên bùn, có hai chân, mắt lộ, đuôi dài.

NÓC-AO (tt) Đo ván, bị đánh ngã *(Knock out)*: *Bị đánh*

N

nóc-ao.

NỌC (đt) Chất độc trong răng, trong vòi một loài vật: *Nọc độc, nọc ong, nọc rắn, nọc rít; Chạy nọc, lấy nọc* • (B) Lòng độc ác: *Nọc người bằng mười nọc rắn.*

NỌC (đt) Cg. Cọc cây cắm dưới đất: *Nọc trâu, nọc trầu; cắm nọc* • Hình cụ bằng những cây cọc cắm dưới đất để căng người ra đánh: *Căng nọc, đóng nọc* • (đt) Căng và buộc vô nọc để phạt đòn: *Nọc hắn ra.*

NỌC (đt) (bạc) Cg. Tỳ, các lá bài còn lại sấp để dưới chiếu cho các tay bài lật (bóc) lên: *Đảo nọc, bóc hết nọc.*

NỌC (đt) Cg. Độc, mũi nhọn sau đuôi con ong hay bò cạp dùng chích: *Nọc ong* • (R): Cây có mũi sắt nhọn dùng đâm kẻ trộm, chuột, rắn, v.v...: *Cây nọc.*

NOI (đt) Đi lần theo một lối: *Bắc cầu để nọi, chớ ai bắc cầu còn lội; Thuyền về đến bến anh ơi, Sao anh không bắc cầu nọi lên bờ* (cd) • (truyền) Huông, tai nạn hay việc xui xẻo (thường là chết chóc) đến từng thời kỳ từ đời ông cha đến đời con cháu: *Nhà ấy có nọi chết đấm.* ♦ **noi dấu** (đt) theo dấu, theo gương, bắt chước: *Noi dấu người xưa.* ♦ **noi gót** (đt) Nối gót, đi theo sau lưng • (B): Bắt chước: *Noi gót người xưa.* ♦ **noi gương** (đt) Theo gương, làm theo việc làm của người trước: *Noi gương đàn anh.* ♦ **noi theo** (đt) Đi lần theo: *Noi theo con đường mòn nầy thì tới nhà anh ấy* • làm theo, bắt trước theo: *Noi theo gương mẫn cán của người.*

NÒI (đt) Dòng giống: *Nòi tốt, nòi xấu* • (tt) Thuộc dòng giống tốt, không lai: *Con nòi; Khen rằng ấy bực đại gia con nòi* (Nđm). • (tt) Giống gà mình thon ốm, chân to, lông ít, lẹ làng, nuôi để chọi: *Gà nòi.* ♦ **nòi giống** (đt) X. Giống nòi.

NÓI (đt) Dùng lời lẽ để tỏ ý tứ: *Biết nói, dạy nói, máy nói; Học ăn học nói; Ông nói gà, bà nói vịt; Ba phen quạ nói với diều, Vườn hoang cỏ rậm thì nhiều thức ăn* (cd) • (R) a) Bảo, ra lịnh: *Nói với nó: ngày mai phải có mặt nơi đây; Tôi nói mà nó có chịu nghe tôi đâu* • b) Cg. Hỏi, xin cưới vợ: *Đi nói,có người nói rồi; Tiếc công anh lau dĩa chùi bình, Cậy mai dong tới nói, ba má nhìn bà con* (cd) • c) Đọc, kể lại: Nói thơ, nói chuyện, nói chuyện đời xưa • d) Khuyên, rầy la: *Nói như nước đổ lá môn.* ♦ **nói ắt chắt** (đt) Hứa chắc, giao kết hẳn hoi: *Bảo va nói ắt chắt rồi sẽ giao tiền.* ♦ **nói ấm á** (đt) Cg. Nói ấm ứ, nói chẳng ra lời vì khớp sợ hay quýnh: *Hỏi mà nó nói ấm á, có nghe được lời nào đâu!* ♦ **nói ấm ứ** (đt) X. Nói ấm á. ♦ **nói ẩm nhẩm** (đt) Nói cách hòa hưỡn, dè dặt: *Chuyện ngấp mà nó nói ẩm nhẩm như chẳng có gì.* ♦ **nói ấp úng** (đt) Nói không ra lời, không xuôi câu, hoặc nghĩa câu sau trái với nghĩa câu trước. ♦ **nói ất giáp** (đt) Nói việc này việc kia: *Trả đây! không nói ất giáp gì cả!* ♦ **nói ẩu** (đt) Cg. Nói càn, nói dại, nói mà không suy xét trước, có thể trật và có hại: *Đừng có nói ẩu.* ♦ **nói ba hoa** (đt) Nói nhiều với ý khoe khoang. ♦ **nói bá láp** (đt) Cg. Nói bá láp X. Nói bậy. ♦ **nói ba xí ba tú** (đt) Nói tiếng Pháp không trúng mẹo • (R) Nói lôi thôi, không ra bề nào cả. ♦ **nói bay bướm** (đt) Nói cách văn hoa, huê dạng, nghe bùi tai nhưng phải suy xét mới hiểu. ♦ **nói bao đồng** (đt) Nói vòng do, không ngay vào câu chuyện: *Nói bao đồng lâu lắc quá!* ♦ **nói bắc thang** (đt) Nói xuôi theo cho kẻ dưới được trớn làm tới: *Không rầy nó, lại nói bắc thang cho nó.* ♦ **nói bặm trợn** (đt) Nói cách quả quyết, hăn hở, dữ tợn: *Nó nói bặm trợn như muốn ăn gan người ta.* ♦ **nói bằng miệng** (đt) Chỉ nói chớ không làm: *Nói bằng miệng, ai không nói được.* ♦ **nói bập bẹ** (đt) Nói chưa rành, chưa suôn: *Cháu nó mới bập bẹ vài tiếng; Nói bập bẹ 5, 3 câu tiếng tây.* ♦ **nói bắt vần** (đt) Nói cho ăn vận, cho vần câu. ♦ **nói bậy** (đt) Nói điều không nên nói: *Khéo nói bậy!* ♦ **nói bậy nói bạ** (đt) nói những điều không ăn nhằm vào đâu, có khi sai quấy: *Vai mang túi bạc kè kè, Nói bậy nói bạ chúng nghe rầm rầm* (cd). ♦ **nói bét** (đt) Nói sang chuyện khác, không ăn vào câu chuyện đang nói: *Không trả lời, lại nói bét đi!* ♦ **nói bệu bạo** (đt) Nói cách thống thiết, chậm như muốn khóc để cầu sự thương hại của người. ♦ **nói biếm** (đt) Nói những lời chê bai, khi dễ nói quanh co. ♦ **nói bóng** (đt) Nói cách xa xôi để người ta hiểu ngầm, thường lời nói có hai nghĩa. ♦ **nói bóng bảy** (đt) Nói cách xa xôi mà nhẹ nhàng, hay ho, người nghe khó bắt lỗi. ♦ **nói bóng gió** (đt) Nói điều không xác thực, khó hiểu: *Nói ngay đi mà, cứ nói bóng gió hoài.* ♦ **nói bóng nói gió** (đt) Nói điều không có, hoặc vu oan cho người: *Nó nói bóng nói gió chớ có lẽ nào!* ♦ **nói bô bô** (đt) Nói to tiếng và tía lia: *Nói bô bô cái miệng không để ai ngủ cả.* ♦ **nói bốc** (đt) Cg. Nói bướng, nói cho qua, không kể hậu quả ra sao. ♦ **nói bốc đồng** (đt) Định chừng mà nói không căn cứ vào đâu cả. ♦ **nói bốc mạng** (đt) Hứa càn, nhận càn, không chắc được. ♦ **nói bốc xẹt** (đt) Nói bốc. ♦ **nói bông** (đt) Nói cho vui, không hậu ý chi cả. ♦ **nói bông đùa** (đt) Nh. Nói bông. ♦ **nói bông lơn** (đt) Nói bông. ♦ **nói bông lông** (đt) Nói cách vu vơ, không chỉ ngay người nào. ♦ **nói bốp chách** (đt) Nói to cách tự thị, không coi ai ra gì. ♦ **nói bỡn** (đt) Nh. Nói bông. ♦ **nói bớt** (đt) Kể thiếu cách cố tình để giấu bớt một tình tiết của câu chuyện. ♦ **nói bung** (đt) Kể rõ cả câu chuyện mà người ta muốn giấu: *Việc như vậy mà nó nói bung ra hết.* ♦ **nói bung thùa** (đt) Kể nhằm điều cần phải dẫn các điều khác trong câu chuyện, thành ra ý thì không muốn nói ra tất cả nhưng cũng kể rõ ra. ♦ **nói bùng xòa** (đt) Nh. Nói bung. ♦ **nói bướng** (đt) X. Nói bốc. ♦ **nói cà kê** (đt) X. Cà kê. ♦ **nói cà lăm** (đt) X. Cà lăm. ♦ **nói cà rỡn** (đt) Nh. Nói bông. ♦ **nói cách vách** (đt) Cảnh cáo gián tiếp, nói với người này để người kia nghe hiểu ý mình: *Không nói ngay mà chỉ nói cách vách.* ♦ **nói cay nói đắng** (đt) Dùng lời nói xóc ốc làm đau đớn lòng người. ♦ **nói càn** (đt) Nh. Nói ẩu. ♦ **nói cạn** (đt) Dùng hết lý lẽ, nói rõ ra cả để người tin theo: *Tôi nói đã cạn, mà nó vẫn khư khư.* ♦ **nói cạnh** (đt) Dùng lời châm chọc, chế giễu cho người ta tức. ♦ **nói cạnh nói khóe** (đt) Kể sơ một vài tình tiết xa gần câu chuyện cho người nghe độ mà hiểu, để tránh trách nhiệm. ♦ **nói cao** (đt) Cg. Nói kiêu, nói cách tự thị, cầm người nghe như trẻ nít • Ra giá cao. ♦ **nói cao kỳ** (đt) Lập dị, dùng lý lẽ xa vời để tỏ ra mình thấy xa hiểu rộng. ♦ **nói cao sâu** (đt) Dùng những lời lẽ có một ý nghĩa kín đáo nhưng sâu sắc. ♦ **nói cao xa** (đt) Dùng những lời lẽ có ý nghĩa xa xôi nhưng xác đáng, thường dựa theo điển tích. ♦ **nói cầm chừng** (đt) Nói hơi xuôi theo nhưng không quả quyết để kéo dài thì giờ: *Tôi nói cầm chừng với va cho anh dùng bữa* • Hẹn lần: *Nói cầm chừng cho qua chớ biết chừng nào rồi!* ♦ **nói cầu cao** (đt) Khoe khoang ngầm để người ta phục mình. ♦ **nói**

cầu kỳ (đt) Nh. Nói cao kỳ. ♦ **nói có** (đt) Bảo rằng có: *Chuyện không nói có.* ♦ **nói có đầu có đuôi** (đt) Dẫn rõ câu chuyện từ đầu đến cuối: *Nó cho có đầu có đuôi mới dễ hiểu.* ♦ **nói có ngắn** (đt) Nói rành rẽ, chỉ về người nào hay việc nào hẳn hoi. ♦ **nói có vỉ có vạt** (đt) Nh. Nói có đầu có đuôi • Viện ra đủ lý lẽ để người ta không bắt bẻ được. ♦ **nói cọc quạch** (đt) Nói bặp bẹ chút ít: *Nó mới nói cọc quạch năm ba câu.* ♦ **nói cổ** (đt) Nh. Nói bướng: *Nói cổ rồi bỏ đó, không làm.* ♦ **nói cố mạng** (đt) Nói cách liều lĩnh, không kể cái nguy về sau. ♦ **nói cộc cằn** (đt) Nói như gây gổ, không dịu dàng. ♦ **nói cộc lốc** (đt) Dùng lời lẽ ngắn ngủn, không có tiếng đệm cho êm dịu. ♦ **nói cợt** (đt) Nh. Nói bỡn. ♦ **nói cứng** (đt) Cự lại, tỏ ra đủ sức ăn thua: *Thất lý mà còn nói cứng.* ♦ **nói cười** (đt) Vừa nói vừa cười hoặc thoạt nói thoạt cười, tỏ ra không có điều lo ngại trong lòng: *Thấy vậy nói cười như không; ai có ngờ đâu!* ♦ **nói chày nói cối** (đt) Nói cách liều lĩnh, không sợ. ♦ **nói chảnh** (đt) Nói cách tỉnh táo như không việc chi: *Việc như vậy mà còn nói chảnh!* • Nn. Nói cao kỳ: *Nghèo mà hay nói chảnh.* ♦ **nói chẩu** (đt) Nh. Nói phách. ♦ **nói chậm rãi** Nói chậm, nói lời nào rõ lời ấy: *Nói chậm rãi từng câu.* ♦ **nói chận** (đt) Cắt ngang lời nói của người mà xen vô nói: *Người ta nói chưa dứt lời mà anh nói chận!* ♦ **nói chận đầu** (đt) Gán cho người một việc mà mình nghi ngờ, để, nếu có, người ấy hết chối cãi vì tưởng rằng mình đã thấy biết: *Bị nói chận đầu hết chối!* ♦ **nói chận họng** (đt) Dùng lời lẽ nào để khách không thể dùng của mình: *Mình đói bụng mà bị nó nói chận họng, dành bảo rằng no.* ♦ **nói chẽo chẹt** (đt) Nói tiếng nhão nhẹt mà kéo dài. ♦ **nói chí miêng** (đt) Nói cho ngay, câu mở đầu một lời nói để người nghe tin tưởng nơi mình. ♦ **nói chim chuột** (đt) Dùng lời giả dối, xảo quyệt gạt người. ♦ **nói cho cố** (đt) Lời phê bình, lời nói quá sự thật hoặc hứa cản của kẻ khác: *nói cho có rồi không làm chi cả.* ♦ **nói cho ngay** (đt) X. Nói chí miêng. ♦ **nói cho phải** (đt) Tuy vậy, tuy nhiên, lời mở đầu cho một câu nói làm giảm bớt sự đậm nghĩa của câu trước: *Nói cho phải, thỉnh thoảng nó cũng về thăm chớ không phải bỏ luôn vợ con.* ♦ **nói cho quạu** (đt) Nói dữ để lấy oai, để người ta kiêng nể. ♦ **nói chọc** (đt) Chọc giận người bằng những lời lẽ xóc óc: *Vì câu nói chọc mà hai bên đánh nhau.* ♦ **nói chót chét** (đt) Nói to tiếng, cao giọng: *Sáng ra, ngồi nói chót chét.* ♦ **nói chơi** (đt) Nh. Nói bông: *Nói chơi mà anh giận sao?* ♦ **nói chua** (đt) Đặt điều nói mỉa mai người ta: *Mồ cha con bướm trắng, để mẹ con ong vàng, Khen ai uốn lưỡi cho nàng nói chua* (cd). ♦ **nói chuyện** (đt) Nói với nhau chuyện nầy chuyện nọ: *Hai người nói chuyện; Cấm nói chuyện trong lớp.* ♦ **nói chung** (đt) Nói cách bao gồm trên nguyên tắc, không kể tình tiết riêng tư: *Nói chung, ai cũng có lỗi cả* • Lời so sánh trường hợp lớn với trường hợp nhỏ: *Việc ấy, có ích cho quốc gia nói chung, và cho gia đình nói riêng.* ♦ **nói chùng** (đt) Nói lén, kể chuyện xấu người nào khi người ấy vắng mặt. ♦ **nói chuyền hơi** (đt) Nói luôn một mạch, không nghỉ, không nhường lời cho người khác. ♦ **nói chữ** (đt) Kể nhưng câu cách ngôn bằng chữ Hán: *Các ông đồ hay nói chữ.* ♦ **nói chừng** (đt) Thỉnh thoảng khuyên giải hoặc ngăn cản: *Anh nhớ nói chừng với nó, Kẻo nó đi lố.* ♦ **nói chướng** (đt) Trưng lý lẽ trái với thông thường. ♦ **nói dã lã** (đt) Nói phô pha, dùng lời lẽ êm dịu để bôi xóa việc vừa căng thẳng giữa người và mình: *Nói dã lã cho xuôi chuyện.* ♦ **nói dai** (đt) Cg. Nói nhây, nói luôn một câu chuyện rất lâu không dứt: Có tật nói dai. ♦ **nói dại** (đt) Nói cách dại dột, sai quấy: *Đừng có nói dại như vậy* • Ví dụ cách táo bạo: *Nói dại mà nghe, giá thằng bỏ đi luôn, cỡn dám tự vận chết lắm!* ♦ **nói dài dòng** (đt) Kể lể nhiều tình tiết không dính dáng với câu chuyện. ♦ **nói dan ca** (đt) Dây dưa, kéo dài câu chuyện cách vô ích: *Đừng nói dan ca mất thì giờ.* ♦ **nói dắp dính** (đt) Cg. nói dấp dính dấp dưới, nói lẹ từng chùm đôi ba tiếng, không xuôi câu vì lật đật hay sợ hãi. ♦ **nói dẻm** (đt) Nói cách dua mị, nịnh hót, tâng công. ♦ **nói dí dỏm** (đt) Đưa ra những lí lẽ nghịch thường nhưng duyên dáng, thích thú. ♦ **nói dịu** (đt) Dùng lời lẽ êm dịu: *Trước người nóng nảy, nên nói dịu mới thành công; Rầy một hồi rồi nói dịu lại.* ♦ **nói dịu dàng** (đt) Nói với giọng chải chuốt thanh bai và lời nói có nhiều tiếng đệm. ♦ **nói dọa** (đt) Đe dọa, hăm he: *Tôi nói dọa sẽ đi kiện hắn.* ♦ **nói dóc** (đt) Nói điều bịa ra để cầu vui. ♦ **nói dối** (đt) Nói sai sự thật với ý chạy tội, lừa người: *Dầu ai bảo đợi bảo chờ, Thì em nói dối con thơ em về* (cd). ♦ **nói dông dài** (đt) Kể lể nhiều tình tiết không ăn nhập với chuyện đang nói: *Nói dông dài mất cả thì giờ.* ♦ **nói dông dẫn** (đt) Nói ra ngoài để rất xa: *Nói dông dẫn cho nhiều, chớ câu chuyện chẳng bao nhiêu.* ♦ **nói dông dông dẫn dẫn** (đt) Nh. Nói dông dẫn. ♦ **nói dở** (đt) Nói không hay nghe chán: *Diễn giả nói dở* • Ít lời lẽ, người nghe không thuận: *Ông mai nói dở* • Nói nửa chừng rồi ngưng: *Câu chuyện đang nói dở.* ♦ **nói duôi duôi** (đt) Rầy hay trách có chừng, không nghiêm nghị quả quyết: *nói duôi duôi, nó để người.* ♦ **nói dư** (đt) Cg. Nói thêm hay nói thừa, nói quá sự thật. ♦ **nói dữ** (đt) Nói nhiều: *Bữa nay tốt ngày, nói dữ!* • Hăm he dữ tợn: *Nói dữ mà rốt cuộc hiền khô.* ♦ **nói dừa** (đt) Nói thuận theo ý người cho xuôi chuyện: *Chuyện không đáng gì, nên nói dừa theo cho xuôi.* ♦ **nói dựa** (đt) Nương theo lời nói của người mà nói đoán: *Thầy bói hay nói dựa.* ♦ **nói đả đớt** (đt) Nh. Nói đớt: *Nó nói đả đớt rất khó nghe.* ♦ **nói đại** (đt) Nói ngay ra, không giấu giếm, không ngại ngùng: *Nói đại đi, sợ gì?* • Nh. Nói ẩu: *Không thấy gì hết mà nói đại hè!* ♦ **nói đay** X. Nói gay. ♦ **nói đay đảy** (đt) Chỉ người nói mà hàm dưới đưa ra: *Nói đay đảy cái miệng* • Nói to mà kéo dài ra: *Sáng ra, ngồi nói đay đảy!* ♦ **nói đánh đầu** (đt) Dùng lời lẽ nặng nề để trả nửa: *Nó nói đánh đầu tôi đó chớ phải thật vậy đâu.* ♦ **nói đẩy đưa** (đt) Nói đưa theo để kéo dài câu chuyện cách êm thấm: *Nói đẩy đưa cho vừa lòng bạn, Sông giang hà khúc cạn khúc sâu* (cd). ♦ **nói đi nói lại** (đt) Nói rồi chữa lại ý trước: *Tôi nhất định như vậy chớ không nói đi nói lại gì cả* • Cự lại với nhiều lý lẽ: *Rầy nó, nó còn nói đi nói lại hoài!* ♦ **nói điên** (đt) Nh. nói dại. ♦ **nói đoạn** (trt) Nói xong rồi, bắt qua làm một việc gì đó (lời trong truyện sách): *Nói đoạn, anh đứng lên lấy nón ra đi.* ♦ **nói đón** (đt) Nói cách rào đón để đừng bị bắt bẻ. ♦ **nói đốc** (đt) Đốc vô, xúi thêm: *Việc như vậy, nó không ngăn lại còn nói đốc vô.* ♦ **nó đối** (đt) Đáp từng câu một với người bề trên đang rầy mình: *Có lỗi mà nó không nhịn, lại còn nói đối với tôi nữa chớ!* ♦ **nói đổng** (đt) X. Nói phách. ♦ **nói đốt** (đt) Đốt vô, khiêu khích người đang nóng giận với một kẻ khác: *Ông chủ rầy, tôi không buồn; tôi chỉ phiền*

N

người nói dối. ♦ **nói đớt** (đt) Nói không sửa vì có tật ở lưỡi (thường là lưỡi quá dài, qúa ngắn, bằng đầu hay dầy, khó uốn). ♦ **nói đùa** (đt) Nói bông. ♦ **nói đúng** (đt) Nói đúng với lẽ phải: *Anh nói đúng đó!* ♦ **nói đúng ra** (trt) Lẽ ra, Lẽ phải như thế này, lời mở đầu một câu chữa lại lý của người khác cách êm dịu: *Nói đúng ra, anh nên làm như vầy mới phải.* ♦ **nói gác** (đt) Nói một câu hỗn láo cho hơn người. ♦ **nói gay** (đt) Cg. Nói đay, nói vòng quanh để chọc tức hoặc làm đau đớn lòng người. ♦ **nói gay gắt** (đt) Trách móc gián tiếp với lời lẽ nhạm hiểm sâu sắc. ♦ **nói gãy góc bánh chưng** (đt) X. Gãy góc bánh chưng *PH. II.* ♦ **nói gãy lưỡi** (đt) Năn nỉ thật lâu, dùng đủ lý lẽ: *Nói gãy lưỡi mà va vẫn không nhận.* ♦ **nói gạt** (đt) Nói khác với sự thật để lừa người. ♦ **nói gở** (đt) (truyền) Nói lời có thể gieo điềm xấu, có hại: *Khéo nói gở!* ♦ **nói gượng** (đt) Dùng lời lẽ gượng gạo để che sự sợ hãi hay rối loạn trong lòng: *Đã núng thế mà còn nói gượng.* ♦ **noi ghẻ mồi** (đt) Xoi xỉa, bêu xấu người. ♦ **nói giá** (đt) Ra giá, cho biết giá tiền món đồ bán. ♦ **nói giả ngộ** (đt) Nh. Nói chơi. ♦ **nói giả tỷ** (đt) Giả tỷ, ví dụ, đặt ra một sự việc có thể xảy ra để liệu cách đối phó trước: *Nói giả tỷ tôi thất nghiệp, em có yêu tôi như bây giờ không?* ♦ **nói giác đác** (đt) Phân tách lẽ phải lẽ quấy, việc nên, việc hư để xoa dịu lòng người. ♦ **nói giảm** (đt) Tỏ ý muốn bằng lời lẽ quanh co: *Muốn ăn nên nói giảm.* ♦ **nói gian** (đt) Nói sai sự thật với ý gian dối: *Nói gian cho người thì có tội.* ♦ **nói gièm** (đt) Gièm siểm, bịa chuyện nói xấu người này với người kia. ♦ **nói giễu** (đt) Giễu cợt, nói để chọc cười người nghe. ♦ **nói gio giảnh** (đt) Nói cầu cao với dáng điệu: *nghiêng đầu, giảnh môi, liếc xéo...* ♦ **nói gió** (đt) Xầm xì trong lỗ tai người. ♦ **nói giỏi** (đt) Nói đủ và sửa: *Thằng nhỏ tôi mới có 4 tuổi mà nói giỏi quá!* • Khoe tài, bảo rằng mình đủ sức hay dư sức: *Đừng có nói giỏi tới việc sẽ hay.* ♦ **nói giọng cao giọng thấp** (đt) Dùng lời lẽ tỏ ra mình sánh sỏi hơn người để bắt nạt người. ♦ **nói giọng người lớn** (đt) Dùng lời lẽ của người lớn tuổi để tỏ ra mình hiểu nhiều hoặc chán đời: *Con nít mà nói giọng người lớn!* ♦ **nói giọng thổ** (đt) Nói tiếng ồ ề và cao. ♦ **nói giỡm** (đt) Nói dựa theo, không có ý kiến khác. ♦ **nói giỡn** (đt) Cg. Nói bỡn, X. Nói bông. ♦ **nói hay** (đt) Nói lưu loát, trôi chảy, hùng hồn: *Diễn giả nói hay* • Nói có kết quả tốt, người thuận theo: *Ông mai nói hay.* ♦ **nói hàm hồ** (đt) Nói không bằng chứng vững chắc, lý lẽ không rõ ràng. ♦ **nói hàm hồ hàm chứng** (đt) Nh. Nói hàm hồ. ♦ **nói hành** (đt) Vạch những chuyện xấu và chê bai khi người ta vắng mặt. ♦ **nói hành nói tỏi** (đt) Nh. Nói hành. ♦ **nói hằng chấn** (đt) Nh. Nói có ngắn • Nh. Nói ngoại rạch. ♦ **nói hiền** (đt) Nói cách ôn hòa và đưa ra những lý lẽ thuận thảo. ♦ **nói hiếp** (đt) Đưa ra những lý lẽ chênh lệch có hại cho một bên (chính bên này bị nói hiếp). ♦ **nói hoạc** (đt) X. Nói khoác. ♦ **nói hoạt bác** (đt) Nói trôi chảy và biện bác rành mạch. ♦ **nói hoét** (đt) Khoe khoang bằng lời nói. ♦ **nói hóm hỉnh** (đt) Nói chuyện cách lẩu lỉnh, tinh khôn. ♦ **nói hồ đồ** (đt) Nói hoặc gán cho người những việc không thấy rõ, không hiểu rõ và thiếu bằng cớ. ♦ **nói hỗn** (đt) Nói xấc láo với kẻ trên trước. ♦ **nói hống tống** (đt) Nói to tiếng, khoe khoang, không kiêng dè. ♦ **nói hờ** (đt) Nói hay dặn một điều để ngừa chừng khi việc xảy ra. ♦ **nói hớ** (đt) Vô ý nói lỡ lời cái điều mà mình muốn giấu: *Nói hớ một câu mà hư việc.* ♦ **nói hở** (đt) Cg. Nói trống, nói không đinh đạt, có thể bị bắt lỗi • Vô ý nói lộ ra một điều do đó, người ta có thể hiểu việc riêng mình muốn giấu: *Việc kín mà anh nói hở như vậy thì chết rồi!* ♦ **nói hơi** (đt) Gạy chuyện để người ta hỏi đặng tỏ ý mình hoặc gạy chuyện để người ta nói xì ra việc của người ta: *Tôi nói hơi để dọ ý va.* ♦ **nói hơn** (đt) Nh. Nói gác. ♦ **nói hớt** (đt) Giành nói cái việc mà người ta vừa mở đầu. ♦ **nói hùa** (đt) Bênh lý lẽ của người mà mình muốn đua nịnh. ♦ **nói huênh hoang** (đt) Nói to cho mọi người nghe với ý khoe khoang. ♦ **nói huỵt tẹt** (đt) Cg. Nói bùng xòa, nói rõ tất cả, không giấu giếm điều nào. ♦ **nói hùng hồn** (đt) Nói cách trôi chảy mạnh mẽ, ý rõ mà lời gọn, khiến người nghe im phăng phắc và phục thầm. ♦ **nói hướt** (đt) Nh. Nói hớt: *Chuyện người ta mà chận nói hướt cả.* ♦ **nói ỉu nhỉu** (đt) X. Nói dịu dàng: *Nói ỉu nhỉu như con gái.* ♦ **nói kèo nèo** (đt) Nh. Nói xeo. ♦ **nói Kiều** (đt) Ngâm chuyện Thúy Kiều: *Nín đi để chị nói Kiều em nghe* (cd). ♦ **nói kiểu cách** (đt) Nh. Nói giọng cao giọng thấp. ♦ **nói kháy** (đt) Nói với giọng khiêu khích: *Nói kháy như muốn gây chuyện.* ♦ **nói khảy** (đt) Nh. Nói gay gắt. ♦ **nói khao khao** (đt) Nói tiếng như vịt trống. ♦ **nói khào** (đt) Nói cho có chuyện nói, không bổ ích, không quan trọng: *Ngồi nói khào đợi tiêu cơm đi ngủ.* ♦ **nói kháo** (đt) Bàn tán chuyện: *Xúm nói kháo việc thiên hạ.* ♦ **nói khẽ** (đt) Cg. Nói sẽ, nói rất nhỏ: *Nói khẽ kẻo em thức.* ♦ **nói khéo** (đt) Nói cách khôn khéo cho vui lòng người nghe: *Chuyện ấy, nhờ anh nói khéo, không thì mếch lòng người ta rồi.* ♦ **nói khích** (đt) Khiêu khích bằng lời nói để có chuyện gây gổ, đánh đập hoặc kiện thưa. ♦ **nói khít** (đt) Đoán gần trúng con số, chỉ khít một bên chớ không chặt xa. ♦ **nói khó** (đt) Cho rằng khó, khônh làm được: *Bảo nó làm, nó nói khó* • Viện cớ từ chối: *Giúp giùm người ta, nói khó làm chi?* • Tả cảnh khổ của mình với ý mong mỏi được người giúp đỡ: *Nói khó với chủ nợ để hẹn ngày khác.* ♦ **nói khoác** (đt) Nói sai sự thật quá xa với ý khoe khoang: *Nói khoác trên trời, dưới đất nghe* (Vd). ♦ **nói khóe** (đt) Cg. Nói mẹo, dúng lời nhiều nghĩa để lừa người hiểu lầm: *Nói khóe cho người ta hiểu lầm để chộ chơi.* ♦ **nói khôi hài** (đt) Nh. Nói giễu. ♦ **nói không** (đt) Bảo rằng không: chuyện có nói không. ♦ **nói khống** (đt) Vu người ta một việc không có: *Nói khống hại người.* ♦ **nói không khứ** (đt) Nh. Nói bông lông. ♦ **nói khống ngữ** (đt) Nhớ đâu nói đó, thiếu mạch lạc. ♦ **nói khuẩn** (đt) Nói túng, nói liều, dụng đâu nói đó, không kể hậu quả ra sao: *Nghèo rồi nói khuẩn.* ♦ **nói khuếch khoác** (đt) Nh. Nói khoác. ♦ **nói khùng** (đt) Nh. Nói dại. ♦ **nói là cà lặp cặp** (đt) Nói lẹ nhưng ngập ngừng vì quýnh: *Vừa thở vừa nói là cà lặp cặp.* ♦ **nói lạc đề** (đt) Nói việc không ăn vào câu chuyện đang bàn cãi: *Xin ông trở lại câu chuyện, vì ông đã nói lạc đề.* ♦ **nói lách chách** (đt) Nói to và luôn một mạch những lời mà người ta không muốn nghe: *Sáng ra, nói lách chách tới trưa, không tội nghiệp lỗ tai hàng xóm.* ♦ **nói lai nhai** (đt) Cg. Nói lải nhải, nói dai một mình không dứt: *Nó đi rồi mà cứ ngồi nói lai nhai mãi.* ♦ **nói lai rai** (đt) Nói cách thong thả, nhỏ nhẹ, êm tai: *Nói lai rai, nghe mới thấm.* ♦ **nói lải nhải** (đt) Nh. Nói lai nhai. ♦ **nói lái** (đt) Nói đảo ngược âm và giọng của hai tiếng cho ra khác X. Lái. ♦ **nói lãi**

(đt) Nói sai một chút, không trúng ngay việc. ♦ **nói lại** (đt) Đem lời người này nói với người khác theo lời yêu cầu của người trước: *Nhờ anh nói lại giùm với ở nhà tôi* • Nói nghịch lại lời nói trước: *Nói đi rồi nói lại* • Đôi co, trả lời cách hỗn láo: *Rầy nó, nó còn nói lại nữa* • Lặp lại lời nói trước: *Nói lại nghe thử, lúc này tôi không nghe.* ♦ **nói lảm nhảm** (đt) Nói nhỏ nhỏ trong cơn mê sảng, lời nói tuy rõ ràng nhưng không nhằm vào đâu cả. ♦ **nói lảng** (đt) Nói một việc không nhằm vào đâu cả: *Khéo nói lảng!* • Nh. Nói bét: *Nói lảng cho người ta quên.* ♦ **nói lảng xẹt** (đt) Nói thật lảng, hết sức vô duyên, không nhằm vào đâu cả. ♦ **nói láo** (đt) Nh. Nói dối: *Nhà anh lợp những mo nang, Nói láo với nàng: nhà ngói năm căn* (cd) • Nói những điều không đứng đắn: *Nói láo mất thì giờ.* ♦ **nói láp dáp** (đt) Nói một mình, không ai buồn để ý tới: *Ngồi nói láp dáp một mình.* ♦ **nói lằm bằm** (đt) X. Lằm bằm. ♦ **nói lăn lóc** (đt) Nói lẹ với giọng lên xuống khó nghe: *Đứa trẻ mừng cha mới về nên nói lăn lóc; con chim nó nói lăn lóc trên cành.* ♦ **nói lắp** (đt) Nói lắp đi lắp lại một tiếng không trơn (X. Cà lăm). ♦ **nói lắp bắp** (đt) Mấp máy hai môi luôn, mà không ra lời nào cho rõ ràng: *Già sanh tật, cứ nói lắp bắp suốt ngày.* ♦ **nói lấp vấp** (đt) Nói ngập ngừng, không suôn câu. ♦ **nói lặp bặp** (đt) Nh. Nói lắp bắp. ♦ **nói lặp cặp** (đt) X. Nói là cà lập cập. ♦ **nói lẩy** (đt) Bảo người ta làm cái việc trái với ý mình: *Nó nói lẩy mà cũng nghe theo.* ♦ **nói lẩy nói đương** (đt) Nh. Nói lẩy: *Giận ai mà nói lẩy nói đương?* ♦ **nói lầm thầm** (đt) Nói nhỏ nhỏ trong miệng một mình: *Vừa đi vừa nói lầm thầm.* ♦ **nói lẩm bẩm** (đt) Nh. Nói lầm thầm. ♦ **nói lẩm nhẩm** (đt) Tính nhỏ trong miệng coi bao nhiêu. ♦ **nói lần** (đt) Hẹn lần hồi: *Hối va làm mà va cứ nói lần hoài.* ♦ **nói lần khần** (đt) Cg. Nói trây, nói nhã nhớt, không lịch sự. ♦ **nói lấn lối** (đt) Nh. Nói gác. ♦ **nói lẩn thẩn** (đt) Nói chyện như người mất hồn, quên đầu nhớ đuôi hoặc ngược lại. ♦ **nói lẫn** (đt) Nói lộn chuyện này ra chyện kia mà không biết: *Nói lẫn nói lộn* • Tính người già quá, đã mất trí, hay nói một mình không ra chuyện chi cả: *Già rồi nói lẫn.* ♦ **nói lấp** (đt) Vờ bắt sang câu chuyện khác như quan trọng lắm, để lấp mất câu chuyệnđang bàn cãi. ♦ **nói lẽ** (đt) Nói việc đời với giọng triết lý: *Con gái hay nói lẽ.* ♦ **nói lẽ sự** (đt) Nh. Nói lẽ: *Tánh chỉ hay nói lẽ sự lắm.* ♦ **nói lém** (đt) Nh. Nói dối, nói gạt.. ♦ **nói lén** (đt) Nh. Nói chùng. ♦ **nói leo** (đt) Khen chê việc người lớn: *Con nít mà nói leo* • Xen vô câu chuyện mà người lớn đang bàn cãi: *Trẻ con hay nói leo.* ♦ **nói leo lẻo** (đt) Nói cách tỉnh táo, sáng suốt: *Nó nói leo lẻo kia, chớ mê sảng gì đâu?* ♦ **nói lèo nhèo** (đt) Rầy rà, lôi thôi: *Cứ nói lèo nhèo bên tai luôn.* ♦ **nói léo nhéo** (đt) Nói nhiều mà tiếng the thé: *Nói léo nhéo điếc tai.* ♦ **nói léo xéo** (đt) (nhiều người) Nói ồn lên lanh lảnh: *Nói léo xéo như mõ réo quan viên* (tng). ♦ **nói lẻ** (đt) Đoán hay phê bình một việc với óc dị đoan: *Bảo rằng ai ở ác sẽ không có con là nói lẻ.* ♦ **nói lên** (đt) Nói động tới người trên trước: *Dưới nói lên rất khó* • Bày tỏ ngấm ngầm, gián tiếp: *Hai hàng lệ ấy đã nói đã nói lên sự đau khổ của nó đã nhiều.* ♦ **nói líu lo** (đt) Nh. Nói lăn líu. ♦ **nói líu tíu** (đt) Nói cách luyến thắng lanh lẹ: *Đứa nhỏ mừng ba nó mới về theo nói líu tíu một bên.* ♦ **nói lịu** (đt) Tật lập lại lời khác của người khác cách vô ý tức hoặc khi quýnh, nói sai tiếng rồi sửa lại cũng sai, nhiều lần cũng sai, nhiều lần như thế: *Đàn bà hay nói lịu.* ♦ **nói liền miệng** (đt) Nói luôn mồn không nghỉ, không chịu nghe lời người khác nói. ♦ **nói liến** (đt) Nói thật lẹ và luôn mồm. ♦ **nói liều** (đt) Nói điều biết rằng không nên nói nhưng cũng nói, rồi ra sao thì ra: *Cái tật hay nói liều.* ♦ **nói liều mạng** (đt) Tỏ cái ý không sợ xấu, không sợ chết của mình để đối phương ngán mà chẳng dám làm gì. ♦ **nói lý quốc** (đt) Nói nhiều với ý khoe khoang khoa ngôn ngữ. ♦ **nói lý sự** (đt) Cg. Lý luận, biện bác, phân tích câu chuyện. ♦ **nói lòng dòng** (đt) Nói nhiều lời nhiều tiếng mà ý thì không bao nhiêu: *Nói lòng dòng cho mất thì giờ.* ♦ **nói lố** (đt) Nói quá sự thật, hoặc nói đến cái việc không nên nói: *Nói nhiều quá, thế nào cũng nói lố.* ♦ **nói lối** (đt) Nh. Nói phách • Nói suông một câu có cách, có lối, có vần sau khi hát một câu có giọng lên xuống: *Những câu nói lối dễ nghe dễ hiểu hơn những câu hát.* ♦ **nói lốp bốp** (đt) Nói giòn giã như pháo nổ: *Cờ bạc ăn hay nói lốp bốp.* ♦ **nói lớn lối** (đt) Nói cách xấc láo không kiêng dè: *Con nít mà nói lớn lối!* ♦ **nói lớp** (đt) Nói vơ trùm cả, không kiêng nể người trên trước và người lạ. ♦ **nói lúng búng** (đt) Nói không rõ lời, như miệng có ngậm nước hay vật chi. ♦ **nói lúng túng** (đt) Nói loanh quanh luống cuống, không dứt khoát, không kết luận được. ♦ **nói lửng** (đt) Đưa ra một câu chuyện rồi bỏ lửng, không kết luận, không giải quyết. ♦ **nói lứt** (đt) Cãi cho qua, không cần lý lẽ phải quấy: *Việc rõ ràng như vậy mà nó dám nói lứt!* ♦ **nói lưỡng** (đt) Đi hàng hai trong câu chuyện, không dứt khoát bên nào: *Nói lưỡng không mếch lòng ai.* ♦ **nói lưỡng ước** (đt) Định việc cách hàng hai, không nhất quyết: *Va nói lưỡng ước không biết ra sao.* ♦ **nói lưu loát** (đt) Nói trôi chảy, suôn sẻ: *Nói lưu loát, dễ nghe dễ hiểu.* ♦ **nói mách** (đt) Mách giùm, chỉ giùm: *Nhờ có người nói mách, mới biết thầy hay mà tới.* ♦ **nói màng dò** (đt) Lựa lời thử trước để dò ý tứ. ♦ **nói mánh lái** (đt) Nh. Nói màng do ♦ **nói mạnh phách** (đt) Nói cách mạnh mẽ cương quyết. ♦ **nói mát đ**(tng) Mỉa mai người cách nhẹ nhàng cho thỏa lòng giận của mình: *Nó nói mát tôi chứ nào phải thương yêu gì tôi.* ♦ **nói mắt** (đt) Dùng lời lẽ khúc mắt để vạch lỗi người không nương tay: *Chổ chị em mà nói móc với tôi làm chi* • Ra giá cao: *Nói mắt* quá không dám trả. ♦ **nói mắt mỏ** (đt) Nh. Nói mắt (nghĩa trước). ♦ **nói mé** (đt) Nói xa xa để người tìm hiểu ý mình: *Nói mé chớ không đi ngay vào đề.* ♦ **nói mẹo** (đt) X. Nói khóe. ♦ **nói mép** (đt) Nh. Nói bằng miệng: *Chỉ được cái nói mép chứ chẳng làm chi ra trò.* ♦ **nói mê** (đt) Nói lẩm nhẩm trong cơn mê: *Mới nằm xuống kế nói mê.* ♦ **nói mếch lòng** (đt) Nói điều có đụng chạm lòng tự ái người: *Đừng nói mếch lòng anh em.* ♦ **nói mi-crô** (đt) Nói trước máy vi âm cho tiếng vang to: *Nhờ nói micrô người ta mới nghe rõ* • Đứng giới thiệu người hoặc tiết mục của chương trình trước máy vi âm: *Cuộc này, ai nói micrô đây?* ♦ **nói mí** (đt) Hé câu chuyện ra một chút để người hiểu ngầm: *Nhờ va nói mí mình mới biết.* ♦ **nói mị** (đt) Dua mị theo người: *Nói mị kiếm ăn.* ♦ **nói mỉa** (đt) X. Mỉa và mỉa mai. ♦ **nói miệng** (đt) Ứng khẩu, nói giữa đông người mà không cầm giấy viết sẵn để đọc. ♦ **nói miệng tày** (đt) Hứa suông, không bỏ công bỏ tiền vô: *Nó chỉ nói miệng tày chớ không có một xu.* ♦ **nói miệt** (đt) Miệt thị, xài xể

N

người: *Nói miệt anh em.* ♦ **nói móc họng** (đt) Chọc tức, nói cho người tức giận. ♦ **nói móc hông** (đt) Nh. Nói móc họng. ♦ **nói mọng** (đt) Nói ước chừng, không chắc. ♦ **nói môi miếng** (đt) Nói cách vui vẻ, ngọt dịu, xuôi theo ý người nhưng không được thành thật. ♦ **nói mộng nói mị** (đt) Nói việc tưởng tượng, không căn bản chắc chắn: *Nó nói mộng nói mị, hơi nào mà nghe.* ♦ **nói một hai** (đt) X. Nói ỏn đơ. ♦ **nói mờ ỏ** (đt) Nói một việc chỉ hiểu mang máng chớ không rành: *Nó nói mờ ỏ chớ biết có hay không.* ♦ **nói mở ngảng** (đt) X. Mở ngảng. ♦ **nói mở ra** (đt) X. Mở ngảng (R). ♦ **nói mủ mĩ** (đt) Nh. Nói ỉu nhỉu: *Nói mủ mĩ như con gái.* ♦ **nói mưỡng** (đt) Chế giễu, nhạo báng người: *Nói mưỡng tuy vui nhưng hay gây ác cảm.* ♦ **nói nạy** (đt) X. Nói xeo nói nạy. ♦ **nói nạng** (đt) Từ chối khéo léo, dùng lời lẽ chỉ cái lý của người là sai để không nhận: *Biểu nó đi coi vợ mà nói nói nạng ra.* ♦ **nói năng** *đt:* Nh. Nói: *Khôn ngoan rất mực, nói năng phải lời* (K). ♦ **nói nặng** (đt) Rầy la, xài xể người. ♦ **nói nặng nói nhẹ** (đt) Nói những lời lẽ cay đắng để giằn thúc người. ♦ **nói nịnh** (đt) Nịnh hót, nói dựa theo người cốt lấy lòng đặng nhờ nhõi hay hại người khác. ♦ **nói tiếc** (đt) Nói sao chớ lẽ nào như vậy? lời tỏ ý không tin cái lý của người khác: *Anh nói tiếc! Chỉ có bao giờ như vậy đâu!* ♦ **nói ngay** (đt) X. Nói cho ngay: *Nói ngay, anh đó rất tốt* • Nói đúng lẽ phải, không bênh ai bỏ ai: *Anh nói ngay đi, việc này tại ai?* • Nói thẳng với một người nào: *Việc đó, nên nói ngay với chủ, chớ cặp rằng đâu có quyền* • Nói liền, không dần dà: *Nên nói ngay ra, để trễ hư việc cả.* ♦ **nói ngang** (đt) Nói cách ngang tàng, không cần lý lẽ, phải quấy chi cả: *Một kẻ nói ngang, ba làng nói không lại* (tng). ♦ **nói ngập ngừng** (đt) Nói vài tiếng rồi ngừng như e ngại điều gì, rồi nói nữa, nhiều lần như thế: *Thấy va nói ngập ngừng, tôi nghi có điều gì bí ẩn.* ♦ **nói ngất ngưỡng** (đt) Nh. Nói bông. ♦ **nói ngoa** (đt) Đặt điều hoặc thêm thắt để nói sai hoặc qúa sự thật: *Đừng nói ngoa cho ai cả.* ♦ **nói nghịch** (đt) Tỏ ý bội phản: *Nói nghịch, coi chừng bay đầu* • Đùa, phá bằng lời nói: *Trẻ con hay nói nghịch.* ♦ **nói ngoai rạch** (đt) Nói mà sửa giọng, với dáng điệu thành thạo hơn người (thường là cách nói của đàn bà): *Nghèo mà nói ngoai rạch không ai bằng.* ♦ **nói ngọng** (đt) Nói không đúng giọng đúng tiếng do đóc giọng có tật. ♦ **nói ngọng nói nghịu** (đt) Nh. Nói ngọng. ♦ **nói ngược** (đt) Nói trái lại lẽ tự nhiên: *Nghe vẻ nghe ve nghe vè nói ngược; Trâu ăn dưới nước, tàu chạy trên bờ...* • Chối bỏ một điều hiển hiện: *Thiếu tiền người ta rồi nói ngược không trả.* ♦ **nói nhão nhẹt** (đt) Nói tiếng không trong, không rõ, kéo dài và gần như dính nhau. ♦ **nói nhát gừng** (đt) Nói cách rời rạc, không trơn tru, suôn sẻ. ♦ **nói nhắn** (đt) Nhờ người nầy nói lại với người mà còn lâu lắm mình mới gặp hoặc khó gặp; hoặc cố ý nói với người nầy mà mình biết thế nào va cũng học lại với người mà mình không muốn nói ngay. ♦ **nói nhằng nhằng** (đt) Nói cách dai dẳng, không dứt khoát và kéo dài thì giờ: *Mình có việc gấp mà va cứ đứng nói nhằng nhằng hoài.* ♦ **nói nhây** (đt) X. Nói dai. ♦ **nói nhí nhằng** (đt) Nói không rõ ràng rành mạch, câu chuyện cứ chằng chịt dính dáng bậy bạ nhau chớ không rõ chuyện nào là chuyện nào: *Nói nhí nhằng như tơ vò ai mà hiểu.* ♦ **nói nhiều** (đt) Nói quá việc đáng nói: *Anh nói nhiều quá, nghe không hết.* ♦ **nói nho nhỏ** (đt) Lời khuyên người khác nên nói nhỏ lại, vừa đủ nghe thôi: *Nói nho nhỏ, khuya rồi.* ♦ **nói nhỏ** (đt) Cg. Nói khẽ và nói sẽ, nói tiếng nhỏ: *Nó nói nhỏ quá, nghe không rõ* • Cg. Phụ nhĩ, giò miệng vào tai người mà nói tiếng gió, cố không cho người khác nghe: *Lại đây tôi nói nhỏ việc nầy.* ♦ **nói nhỏ nhẻ** (đt) Nh. Nói ỉu nhỉu và nói mủ mĩ. ♦ **nói nhỏ nhẻ** (đt) Dỗ dành, khuyên lơn, o bế bằng lời nói: *Nó như con ngựa chứng nên nói nhỏ nhẹ mới được.* ♦ **nói nhỏ nhỏ** (đt) X. Nói nho nhỏ. ♦ **nói nhỏ nói to** (đt) Bày biểu, riêng toa rập với nhau: *Nó cứ theo nói nhỏ nói to với thằng hoài; Hai đứa nó nói nhỏ nói to để hại mình.* ♦ **nói nhụ nhựa** (đt) Cg. Nói nhừa nhựa, muốn giấu nói tiếng rít ken như người còn say ngủ hay lúc say rượu. ♦ **nói như lặc nô** (đt) Nói thật lẹ: *Nói như lặc nô, ai mà nghe cho kịp.* ♦ **nói như vẹt** (đt) Nói cách thành thạo, suôn sẻ nhưng toàn những lời khách sáo, thuộc lòng: *Nói như vẹt mà chẳng hiểu gì cả.* ♦ **nói nhừa nhựa** (đt) X. Nói nhụ nhựa. ♦ **nói nhưới** (đt) Nhái (nhại) theo, lặp lại lời nói của người. ♦ **nói oan** (đt) Gán cho người điều mà người không có làm: *Đừng có nói oan cho người ta mà có tội.* ♦ **nói oang oang** (đt) Nói to lên mà không ngại với ai cả, cố ý để mọi người đều nghe: *Sáng ra thì nói oang oang cái miệng.* ♦ **nói ỏn đơ** (đt) (không) nói một hai, lời ra lịnh cho người ta đừng nên nói gì cả: *Cứ trả dây không nói ỏn đơn gì cả.* ♦ **nói ong óng** (đt) Nh. Nói oang oang: *Nói ong óng, không coi ai ra gì cả.* ♦ **nói ồ ề** (đt) Nói tiếng đặc và nặng, không trong: *Chỉ có đàn ông mới nói ồ ề.* ♦ **nói ố lác** (đt) Nói vang to ầm ĩ lên. ♦ **nói ỡm** (đt) Nói cách đùa cợt, không đứng đắn: Trước đàn bà không nên nói ỡm. ♦ **nói pha chè** *đt* Nói tiếng ta có xen lẫn tiếng nước khác: *Cái tật nói pha chè của người mình không biết bao giờ mới hết.* ♦ **nói pha lửng** (đt) Nói nửa chơi nửa thật, có ý chọc cười: *Tánh va hay nói pha lửng, không nên giận.* ♦ **nói pha trò** (đt) Nói chêm câu bông lơn cho tức cười chơi. ♦ **nói phách** (đt) Nói cách kiêu căng, lên mặt tài giỏi, giàu có v.v...: *Nói phách chúng ghét.* ♦ **nói phải** (đt) Nói đúng lẽ phải: *Nói phải, ai cũng nghe.* ♦ **nói phải quấy** (đt) Cg. Nói phải trái, phân trần để xí xóa việc không hay vừa xảy ra: *Nói phải quấy cho ảnh nghe để tránh hiểu lầm.* ♦ **nói phải trái** (đt) Nh. Nói phải quấy. ♦ **nói phang ngang** (đt) Nh. Nói ngang: *Nói phang ngang như bửa củi* • Nói trổng, không xưng hô phải cách: *Với người lớn, không nên nói phang ngang.* ♦ **nói phét** (đt) Nh. Nói khoác. ♦ **nói phều phào** (đt) Cách nói của người rụng hết răng, hoặc người đang sôi bọt miếng, hơi theo tiếng ra nhiều. ♦ **nói phỉnh** (đt) Nói cách khéo léo mà không thật để cám dỗ người: *Nó nói ♦ phỉnh chớ không thật như vậy đâu.*

nói phiên phiến (đt) Nói qua loa cho xong việc (không giải thích rành rẽ). ♦ **nói phò** (đt) Nh. Nói nịnh. ♦ **nói phong thần** (đt) Đọc quyển tiểu thuyết Tàu nhan đề Phong thần • (lóng) Nói chuyện dóc: *Nó nói phong thần mà tin làm chi.* ♦ **nói phóng chừng** (đt) Cg. Nói phỏng chừng, định vẹo mà nói ra chứ không chắc. ♦ **nói phóng ứng** (đt) Ứng lên nói đại, không suy nghĩ trước và cũng không dựa vào căn cứ nào. ♦ **nói phóng mạng** (đt) Nh. Nói ẩu. ♦ **nói phỏng** (đt) Đoán phỏng, độ chừng mà nói chớ không đếm, không tính: *Nói phỏng coi bao nhiêu.* ♦ **nói phỏng**

chừng (đt) X. Nói phóng chừng. ♦ **ni phôi pha** (đt) X. Nói đã lã. ♦ **nói phơn phớt** (đt) Kể sơ những điều cốt yếu: Nói phơn phớt cho đỡ tốn thì giờ. ♦ **nói phớt qua** (đt) Nói sơ qua một lượt những điều cốt yếu chớ không lặp lại, không giải thích: *Nói phớt qua cho lẹ.* ♦ **nói phũ** (đt) Nói cách hung tợn, thô lỗ. ♦ **nói phượu** (đt) Nh. Nói dóc và nói phong thần. ♦ **nói quá** (đt) Nói rất nhiều: *Nói quá, nghe không hết* • Nh. Nói lố: *Nói quá rồi nên trở lại.* ♦ **nói quàng xiên** (đt) Nói tầm bậy, tầm bạ, không ăn không trúng vào đâu cả. ♦ **nói quanh** (đt) Nói vòng để rào đón, để gợi cảm, gợi ý rồi mới vào đề. ♦ **nói quấy** (đt) Nói sai lẽ phải: *Đừng có nói quấy như vậy mà mếch lòng.* ♦ **nói quýnh** (đt) Nh. Nói là cà lặp cặp. ♦ **nói quọt quẹt** (đt) Nói chưa giỏi, ít tiếng, ít lời: *Cháu nó mới nói quọt quẹt 5, 3 tiếng.* ♦ **nói ra** (đt) Bàn ra, đưa lý lẽ để đừng tiến tới: *Định làm ăn mà bị nói ra nên thối chí* • Bày tỏ ra: *Nói ra xấu thiếp hổ chàng* (K). ♦ **nói ra rả** (đt) Nh. Nói oang oang và nói ong óng. ♦ **nói rành** (đt) Nói không sai mẹp luật: *Nói rành tiếng Việt* • Kể rành rọt sự việc: *Nói rành việc đó cho va nghe.* ♦ **nói rành rẽ** (đt) Nh. Nói rành. ♦ **nói rào** (đt) Nói chận trước để không bị bắt lỗi, không bị bắt chẹt. ♦ **nói rỉa** (đt) Nhiếc móc cách ê chề: *Nói rỉa chị em.* ♦ **nói rỉu** (đt) Nh. Nói nịnh, nói dừa. ♦ **nói ríu** (đt) Nói thúc hai tiếng thành một: *Bả là tiếng nói ríu của hai tiếng "Bà ấy".* ♦ **nói ríu rít** (đt) Nh. Nói lăn líu. ♦ **nói riêng** (đt) Tỏ riêng với một người cái điều mà mình không muốn cho người khác nghe biết: *Nói riêng với ảnh thôi* • Về trường hợp nhỏ đối với trường hợp to, hẹp đối với rộng: *Việc ấy lợi cho xã hội nói chung và thương giới nói riêng.* ♦ **nói rõ** (đt) Nói tiếng rõ ràng, dễ nghe: *Mới học mà nói như vầy là giỏi lắm* • Kể, phân tích rành rẽ: *Nói rõ hết cho va nghe.* ♦ **nói rỏm** (đt) Nói việc tục tĩu dơ dáy. ♦ **nói rót** (đt) Nói luôn một mạch và rất suôn sẻ: *Tôi nói rót một hơi, ai nghe cũng khoái.* ♦ **nói rót rót** (đt) Cg. Nói thao thao bất tuyệt, nói hoài không hết và suôn sẻ, trôi chảy. ♦ **nói rồng nói rắn** (đt) Bịa ra nói nhiều việc khó tin: *Va nói rồng nói rắn, hơi nào mà nghe.* ♦ **nói rộng ra** (đt) Nới rộng phạm vi câu chuyện trong ý thức của câu chuyện hẹp lúc nãy. ♦ **nói rôm rốp** (đt) Nói giòn giã lẹ làng: *Tôi nói rôm rốp, ai nghe cũng phục.* ♦ **nói rù rì** (đt) Bàn tán nho nhỏ với nhau. ♦ **nói rung** (đt) Dùng lời lẽ có tánh cách đe dọa cho người ta sợ: *Nói rung kẻ hát gan.* ♦ **nói rực** (đt) Nói to tiếng. ♦ **nói rước** (đt) Khen dối, quảng cáo tốt để giá hàng của mình lên. ♦ **nói sa đề** (đt) Nói xúc phạm đến người lớn; nói điều không nên nói. ♦ **nói sa sả** (đt) Nói luôn không dứt: *Nói sa sả cả ngày.* ♦ **nói sã** (đt) Nói phang ngang, không dè dặt, không kiêng nể: *Nó sã vào mặt người ta.* ♦ **nói sai** (đt) Nói trật lẽ phải, sái quấy, không đúng sự việc xảy ra. ♦ **nói sang đàng** (đt) Nói leo qua việc khác, không dính dáng đến câu chuyện đang bàn. ♦ **nói sảng** (đt) Nh. Nói mê • Tỏ ý lùi bước cách đột ngột sau một thay đổi bất lợi: *Anh nói sản, khiến anh em thối chí cả.* ♦ **nói sanh tử** (đt) Nh. Nói ẩu và nói phóng nạng: *Tôi nói sanh tử vậy mà trúng.* ♦ **nói sảo qua** (đt) Nh. Nói phớt qua. ♦ **nói sáp nhập** (đt) Cg. Nói xấp nhập, vơ đũa cả nắm, không phân biệt, không chừa một ai. ♦ **nói sau lưng** (đt) X. Nói chùng; Nói lén và nói vụng. ♦ **nói sẽ** (đt) X. Nói khẽ. ♦ **nói sịa** (đt) Nói lộn một chuyện khác hoặc lộn một người khác: *Ngồi một bên coi chừng va nói sịa thì kéo va lại.* ♦ **nói sỏ mé** (đt) Nói xóc, chọc tức đối phương: *Nói xỏ mé hay sinh lắm chuyện.* ♦ **nói sòng** (đt) Nói ròng rã không nghỉ: Nói sòng 3 giờ đồng hồ • Nói thật, không giấu giếm: *Đôi ta chút nghĩa đèo bồng; Đến nhà trước liệu nói sòng cho minh* (K). ♦ **nói sống sượng** (đt) Nói không dè dặt, thiếu lễ độ. ♦ **nói suôn sẻ** (đt) Nói trôi chảy, không vấp, không ngập ngừng. ♦ **nói suổn** (đt) Nói chuyện thường, không lên giọng ngân nga. ♦ **nói suông** (đt) Xin xỏ, nằn nì bằng lời nói, không kèm theo lễ vật: *Với ông đó, nói suông như vậy không được đâu* • X. Hứa suông. ♦ **nói sướng miệng** (đt) Mắng nhiếc, xài xể người ta: *Để cho va thiếu nhiều đặng tôi nói sướng miệng.* ♦ **nói sướt** (đt) Cãi, nói cản tới, không nhận cái lẽ của người: *Nó nói sướt chớ có cho mình nói lời nào đâu.* ♦ **nói tách bạch** (đt) Nh. Nói huych tẹt và nói gãy góc bánh chưng. ♦ **nói tam hoàng** (đt) Nói chuyện xa vời, khó tin. ♦ **nói tam toạng** (đt) Nói cách cẩu thả, bạ đâu nói đó, không dè dặt lời nói. ♦ **nói tào** (đt) Kể chuyện tào lao, chuyện phiếm, lông bông, không thiết thực bổ ích chi cả: *Chỉ được cái nói tào.* ♦ **nói tạt** (đt) Nói thẳng, nói ngay mặt cách suồng sã, không vị nể: *Nói tạt ngay mặt va cho biết xấu.* ♦ **nói tẳn mẳn** (đt) Bắt bẻ vụn vặt, không đáng. ♦ **nói tầm bậy** (đt) Nh. Nói bậy. ♦ **nói tầm bậy tầm bạ** (đt) Nh. Nói bậy. ♦ **nói tầm phào** (đt) Nói chuyện vu vơ, không thiết thực, không đáng nghe. ♦ **nói tầm ruồng** (đt) Nói leo sang nhiều chuyện khác, không ăn với câu chuyện đang bàn: *Nói tầm ruồng mất thời giờ.* ♦ **nói tầm vấy tầm vá** (đt) Nói vấy sang chuyện không nên nói: *Nói tầm vấy tầm vá một hồi đây sanh chuyện không hay.* ♦ **nói tầm xàm** (đt) X. Nói xàm. ♦ **nói tê-lê-phôn** (đt) Cg. Điện thoại, (hai người) nói chuyện với nhau ở hai đầu dây có máy chạy bằng điện. ♦ **nói tía lia** (đt) Nói một mạch thật lẹ: *Nói tía lia cái miệng.* ♦ **nói tỉnh** (đt) Thuật lại cách tỉnh táo: *Việc nguy hiểm như vậy mà va nói tỉnh quá.* ♦ **nói tiếu lâm** (đt) Kể chuyện tiếu lâm cho một hay nhiều người nghe (X. Tiếu lâm). ♦ **nói tỷ sửu** (đt) Nói ước chừng, không chắc. ♦ **nói tỷ** (đt) X. Nói giả tỷ. ♦ **nói to** (đt) Nói chuyện to tiếng. ♦ **nói tỏ vẻ** (đt) Nói rõ ra không úp mở. ♦ **nói toa-toái** (đt) Nh. Nói tẳn mẳn. ♦ **nói toạc móng heo** (đt) Nh. Nói huych tẹt. ♦ **nói toang toang** (đt) Nh. Nói bô bô. ♦ **nói toát** (đt) Nh. Nói tách bạch. ♦ **nói toe toét** (đt) Nói chuyện cách tự nhiên không cần biết có ai nghe mình không: *Nói toe toét một mình.* ♦ **nói tót non** (đt) Nói láo quá lắm, khó tin được. ♦ **nói tót tét** (đt) Nh. Nói chót chét. ♦ **nói tốt** (đt) Kể chuyện tốt của người có ý xây dựng hoặc chuyện tốt của mình với ý khoe. ♦ **nói tốt lớp** (đt) Khoe rằng mình tốt, đưa những việc tốt của mình ra. ♦ **nói tới** (đt) Phê bình hoặc xài xể, hay nói xấu ai luôn một hơi: *Được mợi nói tới; Thấy không ai cãi, nói tới.* ♦ **nói tục** (đt) Nói những lời thô tục hay kể chuyện tục tĩu. ♦ **nói tục tĩu** (đt) X. Nói tục. ♦ **nói túng** (đt) Đưa ra cái lý cùn vì không biết nói sao hơn: *Hết đường chối cãi rồi nói túng* • Bảo rằng không tiền, than nghèo: *Hỏi va, va nói túng lắm.* ♦ **nói tuồng** (đt) Cầm cuốn tuồng hát bội mà hát ngân nga theo các giọng có chua trong ấy hoặc hát thuộc lòng một mình: *Nói tuồng San Hậu.* ♦ **nói tức** (đt) Gán việc không có cho người ta, khiến người ta tức: *Anh nói tức quá, tôi nào có vậy.* ♦

N

nói tức tưởi (đt) Vừa nói vừa khóc, thỉnh thoảng nấc lên: *Nó nói tức tưởi, thấy tội nghiệp quá.* ♦ **nói tưng** (đt) Đề cao, tưng bốc người lên với lời lẽ nịnh hót. ♦ **nói tưới** (đt) Nói hết ra, không nể vì ai cả, không sợ hậu quả ch cả: *Va nhảy bảo đừng, mà tôi cũng nói tưới.* ♦ **nói tưới xượi** (đt) Nh. Nói tưới. ♦ **nói tươm tướp** (đt) Giành nói và nói cách dữ dội, không ai xen vô được: *Nói tươn tướp trên đầu người ta.* ♦ **nói tướng** (đt) Do "Nói thiên binh vạn tướng" thúc lại, nói quá sự thật cách trắng trợn (Một ngàn lính mà tới một muôn tướng điều khiển!). ♦ **nói tướng ứng** (đt) X. Tướng ứng. ♦ **nói tướt** (đt) Cãi cho bằng được: *Việc rõ ràng mà còn nói tướt.* ♦ **nói tha cầu** (đt) Nh. Nói sang đàng. ♦ **nói thá nói ví** (đt) Nói phải nói trái, X. Nói phải quấy. ♦ **nói thách** (đt) Ra giá thật cao để người mua trả sụt xuống thì vừa: *Nhà nước cấm nói thách.* ♦ **nói thạch thượng** (đt) Nói chắc một lời, không dời đổi (như chữ khắc trên đá). ♦ **nói thày lay** (đt) X. Thày lay. ♦ **nói thàm** (đt) X. Nói xàm. ♦ **nói thanh bai** (đt) Dùng lời lẽ nhẹ nhàng lịch sự. ♦ **nói thao thao** (đt) X. Nói rót rót. ♦ **nói thao thao bất tuyệt** (đt) X. Nói rót rót. ♦ **nói thẳng** (đt) Nói ngay với người mình muốn nói: *Việc ấy, anh nên nói thẳng với va.* ♦ **nói thẳng thắn** (đt) Nói ngay ra hẳn hoi theo nhận xét của mình, không quanh co giấu giếm, không vị nể. ♦ **nói thất mắt** (đt) Moi móc ra những điều vụn vặt mà trách móc, phàn nàn: *Tánh chỉ hay nói thất mất khó chịu.* ♦ **nói thầm** (đt) Nghĩ thầm trong bụng: *Chắc va nói thầm rằng mình trách va* • X. Nói lầm thầm. ♦ **nói thầm thì** (đt) Nh. Nói lầm thầm: *Ngồi nói thầm thì một mình* • Nói nhỏ với nhau: *Hai người nói thầm thì chi đó?* ♦ **nói thất lật** (đt) Hớ lời nói, lỡ lời nói có thể hư chuyện hay bị bắt lỗi: *Nói thất lật một câu, không biết làm sao lấy lại.* ♦ **nói thật** (đt) Cg. Nói thiệt hay nói thực, nói đúng sự thực. ♦ **nói thẻ mẻ** (đt) Kiếm chuyện bắt tỳ bắt ố, vạch những lỗi không đáng của người ra mà trách móc. ♦ **nói theo** (đt) Nh. Nói dừa, nói hùa. ♦ **nói thêm** (đt) Nói dư ra một vài điều mà người ta không có làm: *Nói thêm để hại người ta* • Nói thêm một vài điều sau khi đã chấm dứt: *Lời nói thêm; Xin nói thêm.* ♦ **nói thêm nói bớt** (đt) Thuật lại không đúng sự thật cốt hại người: *Nói thêm nói bớt cho người ta làm chi!* ♦ **nói thêu dệt** (đt) Bịa đặt thêm nhiều chi tiết trong câu chuyện: *Đi xa về dễ nói thêu dệt.* ♦ **nói thì thào** (đt) Cùng nói nho nhỏ với nhau, người ở xa nghe loáng thoáng tiếng gió chớ không nghe rõ lời: *Họ nói thì thào sáng đêm.* ♦ **nói thì thầm** (đt) X. Nói thì thầm. ♦ **nói thí dụ** (đt) Đặt ra một thí dụ để người nghe dễ hiểu câu chuyện mình nói. ♦ **nói thịch thượng** (đt) X. Nói trịch thượng. ♦ **nói thiên bình** (đt) X. Nói tướng. ♦ **nói thiên bình vạn tướng** (đt) X. Nói tướng. ♦ **nói thiên hô bá trác** (đt) Nói quá sự thật cốt vu oan cho người: *Nói thiên hô bá trác không sợ thụt lưỡi.* ♦ **nói thiết yếu** (đt) Bày tỏ những điều đau đớn khổ sở với giọng bệu bạo. ♦ **nói thiệt** (đt) X. Nói thật: *Nước mắm ngon đầm con cá liệt; Em có chồng rồi nói thiệt anh hay* (cd). ♦ **nói thiếu** (đt) Bảo rằng thiếu: *Đủ mà nói thiếu* • Thuật sót một vài điều: *Nói dư nói thiếu.* ♦ **nói thoắng** (đt) Nói nhanh, lẹ: *Nói thoắng, nói không kịp.* ♦ **nói thọp thẹp** (đt) Chỉ người không kín miệng, hay vô tình nói điều đáng lẽ không nên nói: *Chị nói thọp thẹp hoài, bảo sao hàng xóm đừng hay?* ♦ **nói thơ** (đt) Ngâm thơ lục bát theo điệu Lục Vân Tiên, tức giọng miền Nam: *Nói thơ Chàng Nhái.* ♦ **nói thớ lợ** (đt) Nói sai lầm, bày tỏ cái ý nhận định sai lầm của mình. ♦ **nói thơn thớt** (đt) Nói cách vui vẻ tự nhiên như không có hậu ý gì. ♦ **nói thủ thỉ** (đt) Năn nỉ nho nhỏ; nói cách thiết yếu nho nhỏ. ♦ **nói thuội** (đt) Nhái tiếng người khác. ♦ **nói thừa** (đt) X. Nói dư. ♦ **nói trả** (đt) Nói nặng lại những lời hay những điều vừa bị người ta nói cho mình: *Rầy nó, nó còn nói trả lại.* ♦ **nói trả treo** (đt) Trả lời cách hỗn xược. ♦ **nói trã trẹt** (đt) X. Nói chẽo chẹt. ♦ **nói trại** (đt) Cg. Nói trạnh và Nói trại bẹ, nói sai tiếng: Nói trịch thượng mà nói trại là nói thịch thượng. ♦ **nói trại bẹ** (đt) X. Nói trại. ♦ **nói tránh trò** (đt) Nói cách chặt chịa, nhặt mắt, hay lỗi phải. ♦ **nói trạnh** (đt) Nói trại. ♦ **nói trăm** (đt) Nói líu lo, cấp dính khó nghe. ♦ **nói trầm trồ** (đt) Lặp đi lặp lại lời nói cách khó khăn: *Có vàng, vàng chẳng hay phô; Có con, con nói trầm trồ mà nghe* (cd). ♦ **nói trắng** (đt) Nói rõ ra, không giấu giếm: *Nói trắng mà nghe...* ♦ **nói trây** (đt) Cg. Nói trớt nhả, dùng những lời nói thô tục, dơ dáy, thiếu lịch sự, đứng đắn. ♦ **nói trận thượng** (đt) Nói ngược cách trắng trợn. ♦ **nói trật** (đt) Đoán trật: *Anh nói trật rồi, bây giờ 10 giờ mà anh nói 9 giờ rưỡi* • X. Nói sai. ♦ **nói trật dọc** (đt) Nói sai rất xa: *Nói trật dọc như vậy mà cũng nói.* ♦ **nói trém** (đt) Nh. Nói dối và nói gạt. ♦ **nói trèo đèo** (đt) Nh. Nói hỗn. ♦ **nói trều trào** (đt) Nh. Nói phều phào. ♦ **nói trếu** (đt) Dùng lời lẽ kỳ cục, dễ tức cười. ♦ **nói trếu tráo** (đt) Nói qua loa vài câu không quan hệ: *Nói trếu tráo cho qua chuyện.* ♦ **nói tría** (đt) Nh. Nói tía lia. ♦ **nói tría lia** (đt) Nh. Nói tía lia. ♦ **nói trịch thượng** (đt) Nói ngang chướng, làm bộ hơn cả mọi người • Nói quá sự thật rất nhiều. ♦ **nói triển** (đt) Nh. Nói tía lia • Độ vừa triển không xê xích chút nào: *Tôi nói triển, thật quả một công được 20 gia.* ♦ **nói trổ** (đt) Nh. Nói tạt. ♦ **nói trôi chảy** (đt) Nh. Nói lưu loát. ♦ **nói trống** (đt) Nói không đè dặt, có thể bị bắt lỗi: *Anh nói trống quá, va không giận sao được* • Nh. Nói bông lông: *Nói trống, việc gì mà động lòng.* ♦ **nói trổng** (đt) Nói vu vơ, không chỉ vào ai: *Nói trổng, ai có tật thì nhúc nhích* • Nói suồng sã vô phép, thiếu tiếng xưng hô trước và sau lời nói. ♦ **nói trờ** (đt) Vô ý nói lộ ra, lỡ lời rồi mới biết. ♦ **nói trớ** (đt) Nói tránh qua một điều khác hay một người khác khi biết lời nói đầu của mình sai hay có đụng chạm người nghe. ♦ **nói trớ trêu** (đt) Nói trếu. ♦ **nói trớt nhả** (đt) X. Nói trây. ♦ **nói trợt lớt** (đt) Nói chuyện ăn trợt, chuyện đã qua, không còn làm gì được nữa. ♦ **nói truyện** (đt) Đọc truyện (thường là truyện Tàu): *Thắp đèn nói truyện, nghe nói truyện.* ♦ **nói trúng** (đt) Đoán trúng: *Cá coi ai nói trúng nè!* ♦ **nói trước** (đt) Khởi nói trước hết: *Giành nói trước* • Đoán việc sẽ tới: *Việc đó tôi có nói trước rồi mà!* • Cho hay trước: *Nói trước với chủ, cuối tháng này sẽ thôi việc.* ♦ **nói trước mặt** (đt) Nói chuyện gì ngay lúc người trong cuộc có mặt tại đó: *Nói trước mặt chớ sợ gì!* ♦ **nói ú ớ** (đt) Ú ớ ra tiếng chớ không ra lời vì đau trong miệng, bị bịt miệng hay lúc mớ: *Nó nói ú ớ nghe không được.* ♦ **nói ước chừng** (đt) Định chừng rồi nói, nói theo sự phỏng đoán: *Nói ước chừng chớ chẳng biết bao nhiêu.* ♦ **nói ướng** (đt) Nói ra một việc tưởng tượng, không căn cứ chắc chắn: *khéo nói ướng!* ♦ **nói vãi chài** (đt) Nói càn, nói bướng, không lựa lời. ♦ **nói vạy** (đt) Kể lại không bình

thường, không đúng sự thật: *Chuyện ngay nói vạy.* ♦ **nói vanh vách** (đt) Nói trôi chảy, không ngập ngừng. ♦ **nói vạo** (đt) Kể chuyện vô ích: *Nói vạo cho mất thì giờ.* ♦ **nói vạt miệng** (đt) Già hàm. ♦ **nói vặc một** (đt) Cự lại, đáp lại từng câu một cách vô phép: *Em út gì mà nói vặc một với anh chị!* ♦ **nói vặt** (đt) Xoi mói việc vụn vặt không đáng: *Người lớn không nên nói vặt.* ♦ **nói vặt nói mắt** (đt) Nh. Nói vặt. ♦ **nói vấy nói vá** (đt) X. Nói tầm vấy tầm vá. ♦ **nói vấp** (đt) Nói chuyện không trôi chảy, hay ngập ngừng: *Nói vấp một vài chỗ.* ♦ **nói ví** (đt) So sánh cái này với cái khác, việc này với việc khác bằng lý lẽ hơn kém: *Hai việc khác nhau mà anh nói ví như vậy sao được?* • (trt) Giả sử, giả gì, tiếng mở đầu một câu đặt giả thuyết: *Nói ví mà nghe...* ♦ **nói ví dụ** (đt) Nh. Nói ví dụ. ♦ **nói vỉ vạt** (đt) X. Nói có vỉ có vạt. ♦ **nói vị** (đt) Đưa ra lý lẽ có ý bênh vực một bên: *Nói vị đàng kia.* ♦ **nói vị mặt** (đt) Nói có ý kiêng nể người có mặt: *Cứ nói thẳng thắn chớ đừng nói vị mặt ai cả.* ♦ **nói vểnh cướng** (đt) Cg. Nói vính cướng, nói xấc lão mếch lòng: *Nói vểch cướng một lát đố khỏi bị đánh.* ♦ **nói vếu váo** (đt) Nói không chắc chắn. ♦ **nói vĩnh kê** (đt) Nh. Nói phách. ♦ **nói võ vẽ** (đt) Nh. Nói bặp bẹ: *Nói võ vẽ năm ba tiếng.* ♦ **nói vói** (đt) Thêm lời chót với người vừa bước đi. ♦ **nói vòng đo** (đt) Kể lể nhiều chi tiết chung quanh câu chuyện trước khi đi ngay vào câu chuyện. ♦ **nói vô** (đt) Đưa nhữnglý lẽ thuận cho công việc đang bàn tính: *Việc đó phải có tay trong nói vô mới được.* ♦ **nói vô doan** (đt) Nói việc lạt lẽo (nhạt nhẽo) không lý thú, nghe chán: *Khéo nói vô doan!* ♦ **nói vô lý** (đt) Nói việc không thể tin được, không thể xảy ra như thế được. ♦ **nói vô nói ra** (đt) Xúi biểu, bày điều cho người: *Chắc có ai nói vô nói ra sao đó.* ♦ **nói vơ** (đt) X. Nói vu vơ: *Lung lay lòng sắt dã mang nhơ; Chẳng xét phận mình khéo nói vơ* (P.V.Tri). ♦ **nói vợ** (đt) Cg. Hỏi vợ, xin cưới làm vợ: *Đi nói vợ.* ♦ **nói vu** (đt) Nh. Nói oan: *Nói vu người vu can.* ♦ **nói vu vơ** (đt) Nói cách lông bông không đích xác. ♦ **nói vụn** (đt) Nh. Nói vặt. ♦ **nói vung** (đt) Nói càn, không dè dặt: *Muốn nói thì nói vung ra, không ai bụm miệng cho kịp.* ♦ **nói vụng** (đt) Nh. Nói hành: *Nói vụng chủ.* ♦ **nói vuốt đuôi** (đt) Nói theo ý kiến người đã nói trước: *Tánh va hay nói vuốt đuôi chớ không có ý kiến chi cả.* ♦ **nói vuột lươn** (đt) Hứa rồi bỏ qua. ♦ **nói xa** (đt) Nh. Nói bóng. ♦ **nói xa gần** n (đt) Châm biếm xa xôi: *Nên thành thật phê bình nhau chớ đừng nói xa gần.* ♦ **nói xa xôi** (đt) Nh. Nói bóng. ♦ **nói xay xảy** (đt) Nói trôi chảy mà vững vàng. ♦ **nói xam** (đt) Xen vô nói giữa khi người ta đang nói. ♦ **nói xam xưa** (đt) Nh. Nói xam. ♦ **nói xán xả** (đt) Nh. Nói tạt. ♦ **nói xàng xàng** (đt) Nói luôn không nghỉ: *Nói xàng xàng suốt ngày.* ♦ **nói xanh xảnh** (đt) Nói cách gắt gỏng mà dai dẳng: *Nói xanh xảnh nghe nhức xương.* ♦ **nói xảnh xẹ** (đt) Nói những lời lẽ kiêu căng và có bộ điệu thái thẩm (thường là cách nói của đàn bà con gái). ♦ **nói xạo** (đt) Nói cho rộn ràng mà không làm, không dự vô: *Có tài nói xạo chớ chẳng làm chi cả.* ♦ **nói xát** (đt) Nh. Nói tạt. ♦ **nói xắc mắc** (đt) Bắt bẻ và cằn nhằn luôn: *Thường những người lớn tuổi hay nói xắc mắc.* ♦ **nói xẳng** (đt) Nói bậy bạ có hại: *đừng nói xẳng mà sanh chuyện.* ♦ **nói xẳng** (đt) Dùng lời lẽ cứng cáp gần như cộc cằn: *Nói dịu với nó thì gì cũng được, mà nói xẳng thì nó không làm.* ♦ **nói xấc** (đt) Nh. Nói phách. ♦ **nói xâm** (đt) Dùng lời lẽ xa gần mà châm biếm. ♦ **nói xầm xì** (đt) Nh. Nói thì thầm: *Nói xầm xì, nghe không được* • Dị nghị lén với nhau: *Tôi nghe họ nói xầm xì anh dữ lắm đa!* ♦ **nói xấm xát** (đt) Nói tạt ngay mặt, không vị nể. ♦ **nói xấm xuất** (đt) Nói đi nói lại nhiều lần cho rõ: *Nói xấm xuất như vậy mà nó còn hỏi!* ♦ **nói xấp nhập** (đt) X. Nói sáp nhập. ♦ **nói xấu** (đt) Bôi lọ, gán việc xấu cho người. ♦ **nói xém** (đt) Đoán gần bên, gần trúng: *Tôi nói xém, chỉ cách có một nút.* ♦ **nói xen vô** (đt) Xen vô nói giữa câu nói người khác hoặc giữa hai hay nhiều người đang nói với nhau. ♦ **nói xeo** (đt) Cg. Nói nạy và Nói xeo nói nạy, nói việc một người để ám chỉ và châm biếm một người khác. ♦ **nói xeo nói nạy** (đt) X. Nói xeo. ♦ **nói xì xằng** (đt) Cằn nhằn, cự nự: *Lỗ rồi mà cứ nói xì xằng luôn!* ♦ **nói xí xô xí xào** (đt) (Nhiều người) bàn tán to tiếng với nhau mà nghe không được (thường chỉ người Huê Kiều). ♦ **nói xéo** (đt) Châm biếm cách gián tiếp: *Giỏi nói ngay mặt chớ nói xéo mà hay ho gì!* ♦ **nói xỉa** (đt) Nói xen vô việc người khác cách đáng ghét: *Việc người ta mà cũng nói xỉa vô.* ♦ **nói xiên nói xéo** (đt) Nh. Nói xéo. ♦ **nói xó hè xó chái** (đt) Nh. Nói chùng, nói vụng. ♦ **nói xỏ** (đt) Nói cách xỏ lá, không quân tử đứng đắn • Dùng lời lẽ châm chích người cách tầm thường hạ cấp. ♦ **nói xóc** (đt) Trêu chọc cho người ta tức giận: *Người ta nói xóc mà mình tức giận lên là mắc kế.* ♦ **nói xóc hông** (đt) Nh. Nói xóc. ♦ **nói xóc ổc** (đt) Nh. Nói xóc. ♦ **nói xoen xoét** (đt) Nói mau và liến thoắng: *Nói xoen xoét như mép thợ ngói.* ♦ **nói xoi xói** (đt) Nói luôn không dứt, không nghỉ: *Nói xoi xói không sợ mỏi miệng.* ♦ **nói xói** (đt) Châm chọc cho người ta tức để cười chơi. ♦ **nói xon xón** (đt) Nói chuyện cách xấc láo. ♦ **nói xon xỏn** (đt) Cãi, nhiều lời với người trên trước cách hỗn hào: *Nó có lỗi, mình rầy nó, nó còn nói xon xỏn lại.* ♦ **nói xô bồ** (đt) Nói lẫn lộn nhiều người trong một việc: *Nói xô bồ không phân biệt chi cả.* ♦ **nói xộ** (đt) Nh. Nói sịa. ♦ **nói xông xổng** (đt) Nh. Nói tạt: *Nói xông xổng vào mặt người ta.* ♦ **nói xổng** (đt) Nói không dè dặt, để lộ việc kín ra: *Nó nhè nói xổng cái việc mình giấu từ lâu.* ♦ **nói xớ** (đt) Nh. Nói hớ. ♦ **nói xớ lợ** (đt) Nh. Nói thớ lợ. ♦ **nói xuyên hoa** (đt) Nói cách giả dối, xảo quyệt. ♦ **nói xuôi** (đt) Đưa ý kiến thuận: *Nói xuôi cho khỏi rắc rối.* ♦ **nói xuôi rót** (đt) Yêu cầu được dễ dàng, không bị cản trở hay từ chối: *Việc đó, tôi nói xuôi rót, có gì khó đâu!* ♦ **nói xuôi xị** (đt) Tỏ ý buông trôi, không theo đuổi nữa, không tranh giành nữa: *Việc như vậy mà ảnh nói xuôi xị.* ♦ **nói xuống** (đt) Ra lịnh, trách cứ, rầy rà kẻ dưới: *Ở trên nói xuống tì dễ.* ♦ **nói xượt** (đt) Cãi bướng: *Mình thấy rõ ràng mà nó còn nói xượt!* ♦ **nói ý** (đt) Nói hở ra một chút cho người ta hiểu ý mình, việc mình muốn nói: *Tôi chỉ nói ý mà nó hiểu cả công việc.* ♦ **nói yếu** (đt) Nói với giọng yếu ớt và lý lẽ như buông trôi: *Nó nói yếu quá, chắc nó lấy chớ không ai.*

NỎI (đt) nảy, nổi, phát lên: *Nhà ấy mới nổi, nhà giàu nổi.*

NOM (đt) Theo rình phía sau: *Nom theo coi nó đi đâu* • Trông, nhìn vào: *Hai má có hai đồng tiền; Càng nom càng dẹp càng nhìn càng ưa* (cd). ♦ **nom dòm (nhòm)** (đt) Trông nom, săn sóc để ý coi chừng: *Nom dòm trẻ thơ, nom dòm công việc.* ♦ **nom theo** (đt) Đi theo sau

N

rình rập: *Coi chừng có người nom theo.*

NÒM (đt) Bồi, vật nhạy lửa: *Dùng dăm bào làm nòm.*

NON (đt) Núi, nhiều hòn đá chồng chất cao lên: *Hòn non, núi non; Non cao chi lắm non ơi, Non che mặt trời không thấy người thương* (cd). ♦ **non bộ** (đt) Cg. Hòn nan, non nhỏ xây trước sân làm cảnh. ♦ **non núi** (đt) Cg. Núi non, nhiều núi nối dài và chen chúc nhau: *Non núi trùng điệp.* ♦ **non nước** (đt) Cg. Nước non: *Núi và sông: Non nước hữu tình* • (B): Xứ sở quê hương: *Non nước tan tành hệ bởi đâu* (N.Đ.Chiểu). ♦ **non sông** (đt) Nh. Non nước: *Non sông gấm vóc.*

NON (tt) Măng, còn nhỏ, còn trẻ, chưa đúng ngày tháng: *Cau non, mầm non, ổi non; Bồng em đi dạo vườn cà; Trái non chấm mắm trái già làm dưa* • (R): Thiếu: *Cân non, thước non* • (trt) Sớm, trước mức định: *Chết non, đẻ non* • Tròm trèm, gần đúng: *Non một năm, non một mẫu; Rượu bự non chai vẫn chén khà* (Vđ). ♦ **non bệu** (tt) Non lắm (thường chỉ trái cây): *Trái dưa non bệu.* ♦ **non choẹt** (tt) Rất trẻ: Cái mặt còn non choẹt. ♦ **non chữ** (tt) ít học, chữ nghĩa chẳng bao nhiêu: *Non chữ mà hay nói chữ.* ♦ **non da** (tt) Da còn mỏng: *Vết thương mới lành còn da non.* ♦ **non dạ** (tt) Nhẹ dạ, nông nổi hay tin: *Trẻ người non dạ.* ♦ **non dại** (tt) Trẻ dại: *Con còn non dại.* ♦ **non dâu** (tt) Ốm, nhỏ con vì ăn ít lá dâu: *Thế gian miệng nói không lầm; Kén kia mỏng vỏ vì tằm non dâu* (cd). ♦ **non êu** (tt) Non bệu. ♦ **non gan** (tt) Nhát gan, hay sợ: *Kẻ non gan.* ♦ **non lòng** (tt) Mềm lòng, nhẹ dạ, không cương quyết: *Non lòng hay tin.* ♦ **non mửu** (tt) Nh. Non bệu. ♦ **non nớt** (tt) Nh. Non: *Trái còn non nớt, hái làm chi?* • (B): Yếu đuối, ngây thơ, không già giặn: *Tài còn non nớt, câu văn non nớt.* ♦ **non ngày** (tt) Tình trạng sức khỏe đàn bà mới đẻ: *Còn non ngày, không nên đi đứng nhiều.* ♦ **non ngày non tháng** (tt) Nh. Non ngày. ♦ **non nhớt** (đt) Rất non (nói về trái cây): *Xoài còn non nớt mà hái!* ♦ **non nhuốt** (tt) Nh. Non nhớt. ♦ **non tay** (tt) Kém, dở, nghề không giỏi: *Thầy thuốc non tay* • (trt) Nhẹ tay, không biết sức: *Kéo chỉ non tay.* ♦ **non tay ấn** (tt) Bùa chú ấn quyết còn dở, mời mọc: *Thầy pháp non tay ấn* • Kém oai (uy), không sai biểu ai được: *Ai non tay ấn không dùng nó được đâu.* ♦ **non trong** (tt) Rất non, ruột còn trong: *Trái can non trong.* ♦ **non xèo** (tt) Rất non (nói về trái cây): *Cau non xèo.* ♦ **non yểu** (tt) Chết yểu, chết khi còn nhỏ: *Trẻ non yểu.*

NÓN (đt) Vật đội trên đầu để che nắng: *Trời mưa tì mặc trời mưa, Tôi không có nón, trời chừa tôi ra* (cd). ♦ **nón ba tầm** (đt) Nón to của đàn bà miền Bắc. ♦ **nón bài thơ** (đt) Thứ nón lá thật trắng và mỏng, trong có lộng chữ. ♦ **nón cạp** (đt) Cg. Nón xuân lôi đại, thứ nón dành cho người có tang. ♦ **nón cối** (đt) Nón bằng cây mốp hay giấy bồi, ngoài lợp bố mặt trên phẳng. ♦ **nón cời** (đt) Nón rách: *Ông già ông đội nón cời; Ông ve con nít ông Trời đánh ông* (cd). ♦ **nón cụ** (đt) Nón cứng, tròn và to để cô dâu chú rể đội trong lễ cưới: *Còn duyên nón cụ quai tơ; Hết duyên nón lá quai dừa cũng xong* (cd). ♦ **nón chảo** (đt) Thứ nón cụ mo tròn lên như cái chảo úp xuống. ♦ **nói chân tượng** (đt) Nón giống hình chân voi. ♦ **nón chiên** (đt) Thứ nón lính xưa, có cái ngù bằng lông chiên. ♦ **nón chóp** (đt) Nón có cái chót nhọn ở trên (thường là nón lá). ♦ **nón dâu** (đt) Cg. Nón Cổ châu, thứ nón hồi xưa đàn ông đàn bà ở Hà Nội hay đội. ♦ **nón dấu** (đt) Nón có chóp nhọn của lính đội: *Ngang lưng thì thắt bao vàng; Đầu đội nón dấu vai mang súng dài* (cd). ♦ **nón dứa** (đt) Cg. Nón Gò găng, thứ nón sản xuất ở Bình Định, làm bằng nón lá dứa. ♦ **nón đồng** (đt) Nón làm bằng đồng của lính chữa lửa: *Đội binh nón đồng.* ♦ **nón gò găng** (đt) X. Nón dứa. ♦ **nón gõ** (đt) Nón làm bằng tre ghép cho lính hồi xưa đội. ♦ **nón hai sườn** (đt) Thứ nón lá xưa, có hai sườn bằng nòng tre (để đội hếu lên cho mát). ♦ **nói hai từng** (đt) Thứ nón cối hai từng cho gió lồng vào mát. ♦ **nón khói xanh** (đt) Nón chảo sơn màu khói xanh. ♦ **nón khua** (đt) Cg. Viên lẩu, thứ nón cho người hầu hạ các quan xưa đội. ♦ **nón lá** (đt) Thứ nón vành to chóp nhọn làm bằng lá cây kè (xưa dành cho con nhà quan và học trò đội, gọi là Phương đẩu đại). ♦ **nón lá sen** (đt) Cg. Nón liên diệp thứ nón hồi xưa dành cho người lớn và trẻ con ở thành thị đội. ♦ **nón lông** (đt) Thứ nón lớn to vành chóp nhọn kết bằng lông vịt hay lông gà lôi • Thứ nón nỉ sợi dài bung lên. ♦ **nón mảng cầu** (đt) Thứ nón cối, bố lợp ngoài nổi gai như vỏ mảng cầu. ♦ **nón mền giải** (đt) Cg. Nón ngoan xác, nón các cụ già hồi xưa đội. ♦ **nón nải** (đt) (đ): Nh. Nón: *Trời mát mà nón nải làm chi?* ♦ **nón nỉ** (đt) Cg. Mũ dạ, nón làm bằng nỉ, thường dùng đội ban đêm. ♦ **nón ngựa** (đt) Thứ nón dứa nhỏ có quai, đội khi cưỡi ngựa. ♦ **nón nghệ** (đt) Thứ nón lá làm ở Nghệ An (Trung Việt). ♦ **nón nhỏ khuôn** (đt) Cg. Tiểu liên diệp, thứ nón trẻ con hồi xưa đội. ♦ **nón nhọt** (đt) Nón lá nhỏ, đầu nhọn vót. ♦ **nón phớt** Nh. Nón nỉ (feutre). ♦ **nón rơm** (đt) Nón làm bằng cộng rơm ép cứng. ♦ **nón sắt** (đt) Nón bằng sắt cho lính chiến đội. ♦ **nón sọ nhỏ** (đt) Cg. Xuân lôi tiểu, thứ nón hồi xưa đàn bà và đàn ông ở thôn quê miền Bắc đội. ♦ **nón tam giang** (đt) Thứ nón các cụ già hồi xưa đội. ♦ **nón tây** (đt) Nón bằng cây mốp, cao su hay giấy bồi, có lợp bố. ♦ **nón tu lờ** (đt) Nón to có chùm ở giữa, có quai dài, của người tu hành ở chùa đội. ♦ **nón thanh kệ** (đt) Thứ nón cụ thật to. ♦ **nón thúng** (đt) Thứ nón lá tròn bầu giống cái thúng. ♦ **nón xếp** (đt) Các thứ nón mềm, xếp lại được. ♦ **nón xoáy** (đt) Nón lá nhỏ đầu bằng, của đàn bà hồi xưa đội.

NÕN (đt) Búp non các thứ cây: *Cây mới ra nõn* • (tt) Non, yếu, đẹp: *Trắng nõn.* ♦ **nõn nà** (tt) Mơn mởn, xinh đẹp: *Da trắng nõn nà.* ♦ **nõn nường** (đt) Đua đòi, muốn được đẹp được xinh như người: *Khéo nõn nường chưa!*

NỌN (đt) Nắm, nạm, vốc, số lượng trong bàn tay: *Một nọn gạo.*

NONG (đt) Cái nia to: *Nong tằm, nong thóc; Chồng còng lấy vợ cũng còng, Nằm chiếu thì chật nằm nong tì vừa* (cd).

NONG (đt) Lồng vô giữa để căng ra cho rộng: *Nong đôi giày* • (R) a) Cố xỏ cho vô: *Nong vô* • b) Bươn tới, cố lết tới: *Nong ghe tới* • Cg. Nung, gáng, rán sức: *Nong sức* • Đọng lại bên trong: *Nong nước.* ♦ **nong lòng** (đt) Gắng lòng, cố đem hết tinh thần: *Nong lòng cho thành công.* ♦ **nong nả** (trt) Hăm hở, quyết cho được: *Nong nả quyết vun nền đạo nghĩa, Xốn xang nào tưởng việc làm ăn* (P.V.Trị). ♦ **nong nước** (đt) Có nước ứ đọng ở giữa bên trong: *Mắc mưa, giày nong nước, đất nong nước ở dưới.*

♦ **nong sức** (đt) Rán sức: *Nong sức làm cho rồi nội ngày nay.*

NONG NÓNG (tt) Cg. Nóng nóng, hơi nóng: *Hâm vừa nong nóng thôi.*

NÒNG (dt) Cái cốt ở giữa: *Nòng nến* • Cái sườn: *Làm nòng* • Tờ giấy có gạch hàng hay kẻ ô để lộng dưới tờ giấy trắng đặng viết • (đt) Nh. Nong: *Nòng vô.* ♦ **nòng cốt** (dt) Cốt cán, vai quan trọng: *Làm nòng cốt.* ♦ **nòng nã** (trt) Nh. Nong nả. ♦ **nòng súng** (dt) Đồ dùng để nạp thuốc đạn vào súng hồi xưa • (R) Vật lau lòng súng cho sạch.

NÒNG NỌC (dt) (động) Cg. Cá nhái, cóc, ếch, nhái con còn đuôi, ở dưới nước: *Nòng nọc đứt đuôi từ ấy nhẻ; Ngàn vàng khôn chuộc giống bôi vôi* (H.X.Hương).

NÒNG NỌNG (trt) Cách tâng tiu, cưng dưỡng: *Bồng nòng nọng trên tay* • (tt) Song song đối xứng: *Đôi ta như dũa nòng nọng; Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha* (cd).

NÓNG (tt) Có một nhiệt độ cao: *Nước nóng, trời nóng, đầu nóng, thuốc nóng; Em nhỏ nóng* • Nghe đau rát ngoài da khi đụng phải vật nóng: *Nóng tay* • Gắt gỏng, nung nấu trong lòng: *Tánh nóng; Nóng muốn biết tin.* ♦ **nóng bức** (tt) Nói về khí trời quá nóng, làm bực bội con người: *Trời lúc này nóng bức.* ♦ **nóng chảy** (tt) Nóng đến chảy lỏng ra: *Độ nóng chảy.* ♦ **nóng đít** (trt) Cái đít nóng vì ngồi lâu một nơi: *Ngồi chưa nóng đít.* ♦ **nóng giận** (tt) Giận mà hăng tiết lên: *Nóng giận rầy la; Đang khi chồng giận mình đi; Hết khi nóng giận đến khi vui vầy* (cd). ♦ **nóng hâm hẩm** (tt) Hơi nóng, ấm ấm: *Trán nóng hâm hẩm.* ♦ **nóng hầm** (tt) Nóng lắm: *Căn phòng nóng hầm, mình nóng hầm.* ♦ **nóng hổi** (tt) Thật nóng, còn hơi bốc lên: *Cơm nóng hổi* • (B) Mới xảy ra: *Việc còn nóng hổi.* ♦ **nóng hừng hực** (tt) Nóng như nghe hơi bốc lên: *Mình nóng hừng hực.* ♦ **nóng lạnh** (tt) Cg. Nóng rét, bịnh ngoài da thì nóng, nhiệt độ lên, nhưng người bệnh nghe lạnh bên trong: *Bữa nay nóng lạnh quá, thuốc nóng lạnh.* ♦ **nóng lòng** (tt) Bồn chồn muốn được ngay: *Nóng lòng vì không nhận được tin chi cả* • Đau xót: *Nóng lòng vì con.* ♦ **nóng mắt** (tt) Nổi giận lên: *Nóng mắt vì bất bình.* ♦ **nóng mặt** (tt) Nh. Nóng mắt. ♦ **nóng mình** (tt) Nh. Nóng lạnh. ♦ **nóng mũi** (tt) Cay cú, đổ ngay ra: *Thua rồi nóng mũi.* ♦ **nóng nảy** (tt) Dễ nổi giận: *Tánh nóng nảy; người nóng nảy ít khi giận lâu.* ♦ **nóng nực** (tt) Nghe nóng ngoài da vì trời oi bức: *Nóng nực muốn tắm; trời nóng nực.* ♦ **nóng rét** (tt) X. Nóng lạnh. ♦ **nóng ruột** (tt) Đau xót: *Thấy con bị đòn nóng ruột* • Bồn chồn lo lắng: *Đợi lâu nóng ruột.* ♦ **nóng rực** (tt) Nóng lắm: *Lò nóng rực.* ♦ **nóng sốt** (tt) Mới nấu xong: *Cơm còn nóng sốt* • Bịnh làm tăng nhiệt độ con người: *Nóng sốt mấy bữa rày.* ♦ **nóng tánh (tính)** (tt) Có tánh nóng, hay giận, hay la, việc gì cũng muốn mau lẹ: *Anh ấy nóng tánh lắm.* ♦ **nóng tiết** (tt) Lồng gan, tức giận lên: *Nóng tiết muốn đánh nó quá!*

NÓNG (trt) Cg. Lông, cách đương (đan). ♦ **nóng hai** (trt) X. Lông hai. ♦ **nóng mốt** (trt) X. Lông mốt.

NỌNG (dt) Vòng thịt cổ, dưới quai hàm: *Mặt có nọng, thịt nọng; Đầu trọng nọng khinh* (tng). ♦ **nọng heo** (dt) Cái nọng con heo cắt ra: *Nọng heo luộc* • (lóng) Khăn đóng (vành khăn đen đóng sẵn cho đàn ông đội): *Mang nọng heo.*

NÓP (dt) Bao đệp to, miệng ở kề dọc, để ngủ cho muỗi dừng cắn: *Nằm nóp, ngủ nóp.*

NÔ (đt) Giỡn, đùa: *Trẻ con nô ngoài đường* • (trt) *Lao xao.* ♦ **nô đùa** (đt) Đùa giỡn: *Nô đùa suốt ngày.* ♦ **nô nức** (trt) Lao xao, rộn rực: *Thiên hạ nô nức đi xem.*

NÔ (dt) Kẻ bại trận bị bắt làm đầy tớ theo thói tục xưa: *Chế độ mãi nô* • (R) Đầy tớ: *Nôn nô.* ♦ **nô bộc** (dt) Đầy tớ trai (hay đàn ông): *Làm thân nô bộc.* ♦ **nô chủng** (dt) Giống người bị kẻ xâm lược bạc đãi, bắt làm đầy tớ và sống riêng biệt. ♦ **nô dịch** (dt) Công việc làm của đầy tớ trong nhà • (R) Đầy tớ. ♦ **nô hóa** (đt) X. Nô lệ hóa: *Nô hóa tư tưởng, nô hóa giáo dục.* ♦ **nô lệ** (dt) Mọi, người bên phe bại trận bị bắt làm đầy tớ mãn đời và không công • (R) Dân một nước bị nước khác cai trị: *Dân Việt Nam làm nô lệ cho Pháp suốt 80 năm* • (B) Người bị một sức mạnh gì sai khiến và luôn luôn tuân theo cách mù quáng: *Nô lệ đồng tiền, nô lệ sách vở.* ♦ **nô lệ hóa** (đt) Trở thành nô lệ, bị bắt phải làm việc cho người khác hưởng, bắt phải tùy thuộc người khác: *Người nghèo dễ bị nô lệ hóa.* ♦ **nô tính** (dt) Tính kém hèn bạc nhược, dễ bị sai khiến và luôn luôn ỷ lại. ♦ **nô tỳ** (dt) Tớ gái trong nhà. ♦ **nô tỳ** (dt) Nh. Nô tỳ: *Trong nhà nô tỳ ra đường công khanh* (cd).

NỔ (đt) Há càng, gáy to, ra bộ dữ tợn như muốn cắn chết con địch: *Dế nổ* • (R) Cg. Nà, nộ, làm dữ cho người ta sợ: *Nổ cho nó lui.* ♦ **nổ nà** (trt) Mạnh, hăng: *Nước chảy nổ nà.*

NỐ (dt) Loại, lượt, phần nhỏ: *Chia ra nhiều nố* • Nậu, bọn, tiếng gọi một nhóm người với ý khinh miệt: *Cái nố đó mà có ra gì.*

NỔ (đt) Tức bật thành tiếng và vỡ ra do sức ép: *Chất nổ, pháo nổ, súng nổ* • (B) Phát ra, nảy sinh ra: *Chiến tranh đã nổ* • Bắn, bóp cò cây súng: *Ai nổ súng trước?* • (lóng) Gáy, khoe khoang, to tiếng: *Mới thắng một bàn mà nổ dữ!* • (dt) Nếp rang nở tét: *Rang nổ.* ♦ **nổ bùng** (đt) Nổ thình lình và tiếng rất to: *Nóng quá, thùng dầu nổ bùng* • Xảy ra thình lình và dữ dội ngay lúc đầu: *Chiến tranh nổ bùng.* ♦ **nổ chậm** (đt) Sẽ nổ khi cây kim máy chỉ ngay đích do người gài sẵn: *Mìn nổ chậm, bom nổ chậm.* ♦ **nổ dùng** (đt) Nổ tiếng rất to: *Nghe nổ dùng một tiếng.* ♦ **nổ giòn** (đt) Nổ to một tràng dài liên tiếp: *Pháo nổ giòn, súng nổ giòn.* ♦ **nổ ì** (đt) Nổ tiếng to và ấm: *Bom nổ ì.* ♦ **nổ rân** (đt) Cg. Nổ ran, nổ liền liền nhiều nơi cùng một lúc: *Giờ giao thừa vừa điểm thì tiếng pháo nổ ran.* ♦ **nổ rân** (đt) X. Nổ ran. ♦ **nổ rền** (đt) Nổ to và dội lại (nơi có nhiều nhà cửa hay rừng rậm): *Súng nổ rền trong thành phố.* ♦ **nổ rùm** (đt) Nổ to nhiều tiếng liên tiếp và nhiều nơi: *Súng nổ rùm, nói chuyện có nghe đâu.* ♦ **nổ súng** (đt) Bắn, bóp cò cho súng nổ: *Điều tra coi bên nào nổ súng trước.* ♦ **nổ tung** (đt) Nói về vật đựng, vật chứa bị nổ tan tành: *Nồi hơi nổ tung, thùng dầu nổ tung.* ♦ **nổ vang** (đt) *Nh* Nổ rền.

NỖ (đt) Rán, gắng lên, đem thêm nhiều công cán vào. ♦ **nỗ lực** (đt) Gắng sức, cố rán: *Nỗ lực tăng gia sản xuất.* ♦ **nỗ mục** (đt) Trợn mắt lên.

NỎ (dt) Cái nỏ. *X* Nỏ: *Cung nỏ, khai nỏ, phóng nỏ, trương nỏ.* ♦ **nỏ cơ** (dt) Cây nỏ có máy • (R): Cây súng. ♦ **nỏ**

thuyền (đt) Dây nỏ, sợi dây để kéo cho nó bật. ♦ **nỗ thủ** (đt) Người bắn nỏ.

NỘ (bt) Giận dữ, oai thế: *Nạt nộ, thịnh nộ.* ♦ **nộ đào** (đt) Sóng thần, sóng to đánh mạnh. ♦ **nộ khí** (đt) Hơi giận lồng lên: *Nộ khí xung thiên.* ♦ **nộ kích** (đt) Giận đánh dữ dội. ♦ **nộ mạo** (đt) Sắc mặt giận dữ. ♦ **nộ nạt** (đt) Cg. Nạt nộ, thét to khi giận dữ. ♦ **nộ ngôn** (đt) Lời nói khi giận dữ. ♦ **nộ oán** (đt) Oán giận, giận mà có oán trong lòng. ♦ **nộ sắc** (đt) Nh. Nộ mạo. ♦ **nộ triều** (đt) Nước xiết chảy mau lẹ. ♦ **nộ ý** (đt) Ý đang giận dữ.

NỐC (đt) Một thứ thuyền: *Qua sông bằng nốc.*

NỐC (đt) Uống một hơi dài: *Nốc một hơi cạn bầu.*

NÔI (đt) Giỏ bằng mây đương (đan) hình trứng thành cao lối 4cm, cột bằng 4 tao dây hai móc hai đầu vào giá, dùng đưa trẻ con ngủ: *Đứt nôi, thôi nôi; Đem em mà bỏ vô nôi, Để mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu; Hai tay cầm bốn tao nôi; Tao thương tao dùi tao nhớ tao thương* (cd).

NỒI (đt) Vật bằng đất nung hay kim khí dùng kho nấu: *Nồi cơm trách cá; Lấy chồng làm lẽ chẳng lo, Cơm nguội dầy rá, cá kho đầy nồi* • (R): Lọ lấp vào dọc để nướng thuốc phiện: *Đập nồi xán ống* • Bưng đất bó chặt rễ cây ngay gốc: *Bứng cây đừng cho bể nồi.* ♦ **nồi ba** (đt) Nồi nấu cơm đủ ba người ăn. ♦ **nồi ba mươi** (đt) Nồi thật to dùng nấu cơm đủ 30 người ăn. ♦ **nồi bầu** (đt) Nồi to hông mà tròn. ♦ **nồi bung** (đt) Nồi lớn nhất. ♦ **nồi cơm** (đt) Nồi có cơm trong ấy: *Bưng nồi cơm lại* • (B): Sở làm. *Nơi mua bán, phương tiện làm ăn: Làm vậy là anh đập bể nồi cơm của tôi.* ♦ **nồi chõ** (đt) X. Chõ. ♦ **nồi chưng** (đt) Cái nồi để cất hơi (alambic). ♦ **nồi đáy** (đt) Cái nồi to ở dưới để nấu nước sôi, trên có bắc chõ để xôi xôi. ♦ **nồi đồng** (đt) Cái nồi bằng đồng, đáy bầu thụng, hông phình miệng túm, vành quớt • (lóng) *Thứ xe thiết giáp trên có lỗ tròn và nắp đậy: Xe nồi đồng.* ♦ **nồi gọ** (đt) Cục thịt nạc thật to ở phía trong và trên bắp đùi heo: *Lóc cái nồi gọ ra.* ♦ **nồi hơi** (đt) Nồi sắt to kín đựng nước đun sôi để lấy hơi chạy máy (chaudière). ♦ **nồi mâm** (đt) Cái dọc tẩu (ống hút) và mâm hút: *Bưng nồi mâm đi giấu.* ♦ **nồi mười** (đt) Nồi nấu cơm đủ 10 người ăn. ♦ **nồi niêu** (đt) Cái nồi và cái niêu, tiếng dùng chung cho vật dùng nấu bếp: *Nấu xong rồi, nồi niêu phải chùi rửa cho sạch.* ♦ **nồi ngoài** (đt) Mu bàn chân con gà (tiếng dùng trong việc xem giò). ♦ **nồi rang** (đt) Nồi bằng đất dùng rang bột (hạt): *Con mèo xác vỡ rồng rang; Con chó chạy lại nó mang lấy đòn* (cd). ♦ **nồi rót** (đt) Nồi của thợ bạc đúc dùng nấu bạc và đồng (khi bạc hay đồng chảy ra, dùng kềm bưng lên rót vào khuôn). ♦ **nồi ơ** (đt) Nh. Nồi niêu. ♦ **nồi sú de** (đt) X. Nồi hơi. ♦ **nồi trách** (đt) Nh. Nồi niêu. ♦ **nồi trong** (đt) Lòng bàn chưn con gà (Tiếng dùng trong việc xem giò). ♦ **nồi xông** (đt) Nồi nước xông đang sôi bốc hơi: *Bưng nồi xông lại đây.*

NỒI TRƯỜNG (đt) X. Nội trường.

NỐI (đt) Chắp cho liền: *Nối chỉ, nối thừng: Tưởng giếng sâu nối sợi dây dài; Hay đâu giếng cạn, tiếc hoài sợi dây; Tiếc công se sợi chỉ mành; Nối hoài chẳng đặng bất thành tại em* (cd) • (R): Tiếp theo, Chắp nối, tiếp nối: *Cha truyền con nối; Nằm đêm anh những vái trời; Cho em kiếm nơi quyền quới, nối lời non sông* (cd). ♦ **nối dài** (đt) Nối thêm cho dài: *Nối dài sợi dây; Thiên hạ nối dài từ đầu đường tới bờ sông; Nhà cửa nối dài.* ♦ **nối dõi** (đt) Cg. Nối dòng, làm cho dòng dõi còn hoài hết đời này sang đời nọ: *Sanh con trai nối dõi.* ♦ **nối dòng** đt.X. Nối dõi. ♦ **nối điêu** (đt) Lấy đuôi con chó nối vào đuôi con điêu cho dài thêm •(B) Lời nói khiêm, lấy cái dở của mình để nối vào cái hay của người, thường dùng trong việc làm thơ: *Hay hèn lẽ cũng nói điêu* (K). ♦ **nối đuôi** (đt) Đi theo khít sau lưng: *Nối đuôi chớ dừng để hở mà họ cắt mất.* ♦ **nối gót** (đt) Đi sau lưng một người nào: Anh cứ đi, tôi xin nối gót • Bắt chước theo: *Nối gót đàn anh mà làm rạng danh xứ sở.* ♦ **nối hậu** (đt) Nh. Nối dòng: *Kiếm con nối hậu.* ♦ **nối khố** (tt) (Bạn) thật thân: *Bạn nối khố.* ♦ **nối lời** (đt) Nói tiếp theo lời một người khác: *Tôi xin nối lời ông hiệu trưởng để đưa chút ý kiến* • Làm lại cái việc đã hứa mà vì cớ nào đã bỏ dở: *Nằm đêm anh những vái trời, Cho em kiếm nơi quyền quới, nối lời non sông* (cd). ♦ **nối ngôi** (đt) Làm vua thay ông vua trước: *Nối ngôi thiên tử.* ♦ **nối nghiệp** (đt) Làm tiếp theo cái nghề của người trước: *Nối nghiệp ông bà* • Thừa hưởng một sản nghiệp: *Nối nghiệp cha anh.* ♦ **nối tiếp** (đt) Cg. Tiếp nối, nối dính liền để tiếp theo việc trước: *Tối nay, nối tiếp tuồng hôm qua.* ♦ **nối tóc** (đt) Kết tóc, lấy nhau, làm vợ chồng với nhau: *Nối tóc đến già.*

NỔI (tt) Lêu bêu trên mặt nước: *Chìm nổi, phau nổi, trái nổi, trôi nổi; Chừng nào đá nổi vông chìm, Muối chua chanh mặn mới tìm lấy nhau* (cd) •(R) a) Bày ra dễ thấy: Của nổi, chạm nổi, chữ nổi, thêu nổi • b) Dậy lên, phát ra, mọc lên: *Ban nổi đầy mình; Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan* (cd). ♦ **nổi bật** (đt) Nổi lên rõ ràng dễ thấy hơn tất cả: *Tài lực nổi bật; làm nổi bật vai tuồng.* ♦ **nổi bọt** (đt) Sôi bọt, trào bọt lên trên mặt: *Canh thiu nổi bọt.* ♦ **nổi cáu** (đt) Cặn dơ dưới đáy nổi lên mặt nước: *Quậy nổi cáu* • Cg. Phát cáu, giận lồng lên: *Chọc tao nổi cáu lên thì phải biết!* ♦ **nổi cơn** (đt) Cơn điên phát lên (nói người có lúc điên lúc tỉnh): *Lúc va nổi cơn thì cặp mắt đỏ ngầu* •(R): Phát giận: *Chọc tao nổi cơn lên thì mầy chết!* ♦ **nổi chìm** tt.X. Chìm nổi: *Nổi chìm mặc thể tình dày mỏng, Cao thấp riêng ta sức nhảy bay* (P.V.Trị). ♦ **nổi da gà** (đt) X. Nổi ốc. ♦ **nổi danh** (đt) Có danh tiếng đồn đậy xa gần: *Làm được việc ấy thì nổi danh.* ♦ **nổi dịch** (đt) Có bịnh dịch lan tràn: *Vùng đó mới nổi dịch* •(lóng) Giận dữ: *Chọc tôi nổi dịch, tôi đập phá hết!* ♦ **nổi dậy** (đt) Dậy lên, nổi lên: *Men nổi dậy* • Dậy giặc, làm loạn: *Dân chúng nổi dậy.* ♦ **nổi đông** (đt) Có đông nổi lên, thổi mạnh: *Trời nổi đông* •(B): Gây náo động dữ dội: *Đang nói chuyện êm thấm, bốc nổi đông.* ♦ **nổi điên** (đt) Nh. Nổi cơn • Phát giận, hăng tiết: *Đi đi, ở đó một lát tao nổi điên tao đánh mầy chết.* ♦ **nổi đơn** (đt) Mắc chứng phong đơn, da thịt nổi sần lên. ♦ **nổi đuốc** (đt) Thắp đuốc lên cho sáng. ♦ **nổi ghen** (đt) Đổ cơn ghen ra: *Chỉ nổi ghen vì nghi ảnh có vợ bé.* ♦ **nổi giặc** (đt) Cg. Nổi loạn, X. Dậy giặc • (R): Rầy rà to: *Đừng chọc, anh nổi giặc lên bây giờ.* ♦ **nổi giận** (đt) Giận lên, phát lên giận: *Nổi giận đừng dùng ném chó xuống ao* (cd). ♦ **nổi gió** (đt) Có gió thổi: *Trời nổi gió.* ♦ **nổi hạch** (đt) Có cục hạch nổi lên trong mình: *Nóng quá nổi hạch.* ♦ **nổi hiệu** (đt) Khua trống mõ lên ra hiệu: *Nổi hiệu kêu dân.* ♦ **nổi hung** (đt) Nổi cơn giận dữ: *Mỗi lần va nổi hung thì đồ đạc trong nhà bể hết.* ♦ **nổi khơi** (tt) Nổi cao

trên mặt nước: *Thuyền trống nổi khơi.* ♦ **nổi loạn** (đt) X. Dậy giặc • Xui khiến chuyện bậy bạ trong lòng: *Lương tâm nổi loạn.* ♦ **nổi lửa** (đt) Nhúm lửa lên: *Nổi lửa vật heo.* ♦ **nổi mõ** (đt) Đánh mõ ra hiệu: *Nổi mõ báo động.* ♦ **nổi nênh** (đt) Nổi lênh đênh trên mặt nước: Chiếc bá buồn vì phận nổi nênh, Giữa dòng chao chát nước lênh đênh (H.X.Hương). ♦ **nổi nóng** (đt) Nh. Nổi hung. ♦ **nổi nước** (trt) Ngập nước, có nước ngập: *Chan nổi nước; mưa nổi nước.* ♦ **nổi nhọt** (đt) Có mụt nhọt mọc lên trong mình: *Mới nổi nhọt dưới bàn tọa.* ♦ **nổi ốc** (đt) Cg. Rởn ốc hay Nổi da gà, nổi những mụt lấm tấm dưới chân lông khi lạng (rét) hay ghê sợ: *Nghe nói nổi ốc.* ♦ **nổi phêu** (đt) Nổi lềnh bềnh trên mặt nước: *Bỏ xuống nước, nổi phêu.* ♦ **nổi phình** (đt) Phình to lên: Bơm không mấy hơi mà nó nổi phình lên • Phình và nổi trên mặt nước: *Đúng ba bữa, nổi phình lên.* ♦ **nổi phung** (đt) Nh. Nổi đơn. ♦ **nổi sóng** (đt) Dậy sóng, có sóng đánh: *Tàu chạy qua nổi sóng.* ♦ **nổi tam bành** (đt) Nh. Nổi nóng: *Đừng chọc, bả nổi tam bành lên bây giờ.* ♦ **nổi tiếng** (đt) Nh. Nổi danh. ♦ **nổi trôi** (đt) Cg. Trôi nổi, lênh đênh khắp nơi, không nơi nương dựa: *Nghèo, phải nổi trôi đến xứ lạ quê người.* ♦ **nổi trống** (đt) Đánh trống lên: *Nổi trống ra tuồng.*

NỔI (trt) Kham, đủ sức: *Chịu nổi, làm nổi, trả nổi, vác nổi; Một tay dở nổi 50 kí.*

NỖI (dt) Tình cảnh, có sự đến một mức độ nào: *Nỗi buồn, nỗi nhớ, nỗi thương; Khó nỗi, lắm nỗi, mọi nỗi, nóng nỗi; Chẳng đến nỗi nào; Nỗi về nỗi ở chưa xong, Bối rối trong lòng như đánh cờ vây* (cd). ♦ **nỗi lòng** (dt) Tình cảnh đau đớn hay nhớ nhung trong lòng người: *Nỗi lòng chinh phụ.* ♦ **nỗi niềm** (dt) Sự tưởng đến, nhớ đến tới một mức độ nào: *Nỗi niềm tưởng đến mà đau. Thấy người nằm đó biết sau thế nào* (K).

NỘI (dt) Cánh đồng: *Đồng nội, hạc nội mây ngàn; Vườn thượng uyển trồng nhiều lan huệ, Nội thượng lâm còn thiếu mẫu đơn* (cd). ♦ **nội cỏ** (dt) Đồng cỏ: *Buồn trông nội cỏ dàu dàu* (K). ♦ **nội luốc** (dt) Đồng cỏ xanh tươi.

NỘI (tt) Trong, bên trong: *Thành nội* • Thuộc họ cha: *Bà nội, bên nội, cháu nội, họ nội, ông nội* • Thuộc trong nhà: *Gia nội, tiện nội* • (trt) Trong vòng: *Nội ba ngày thì xong* • (đdt) Tiếng gọi tắt ông nội! Lại đây nội cưng. ♦ **nội ẩm** (đt) Uống vô bụng (nói riêng cách dùng thuốc): *Nội ẩm ngoại đồ* (trong uống ngoài thoa). ♦ **nội bao** (dt) X. Nội hàm. ♦ **nội bì** (dt) Lớp da trong hết, dính với thịt. ♦ **nội biến** (dt) Cuộc biến loạn (lộn xộn) bên trong nước, một đảng hay một tổ chức: Có nội biến. ♦ **nội bộ** (dt) Phần trong, bên trong: *Tổ chức lại nội bộ, rắc rối nội bộ.* ♦ **nội các** (dt) Cg. Chánh phủ, (hồi xưa bên Tàu gọi Trung thơ tỉnh, từ triều Võ hậu đời Châu đổi lại là Phượng các; riêng ở Việt Nam, Chánh phủ chiến tranh 1965 đổi là Cơ quan Hành pháp trung ương) cơ quan cao hơn hết trong một nước do vị thủ tướng đứng ra lập, gồm nhiều Tổng trưởng hay Bộ trưởng (hay Tổng Ủy viên hoặc Ủy viên) đứng điều khiển việc cai trị trong nước và giao thiệp với nước ngoài. ♦ **nội cảng** (dt) Phía sau hải cảng. ♦ **nội cảnh** (dt) Cảnh tượng, hoàn cảnh bên trong • Nh. Nội địa. ♦ **nội công** (dt) Người bên trong toa rập với bên ngoài: *Vụ đó chắc có nội công* • (đt) Ở trong đánh ra: *Nội công, ngoại kích.* ♦ **nội công** (dt) Công phu luyện tập bên trong: Vận nội công. ♦ **nội cuộc** (trt) Tất cả cuộc tiệc: Nội cuộc hết ba ngàn đồng • Trong công việc: *Mình là người nội cuộc, phải lo.* ♦ **nội chế** (dt) Thể chế, quy chế nội bộ: *Thảo nội chế, chiếu nội chế.* ♦ **nội chính** (dt) Cg. Nội trị, việc hành chính, việc cai trị trong nước: *Nội chính chưa an.* ♦ **nội chiến** (dt) Giặc trong nước giữa Chánh phủ và các Đảng cách mạng. ♦ **nội diện** (dt) Bề trong, trong lòng. ♦ **nội dung** (dt) Ý nghĩa chứa đựng bên trong: Hình thức và nội dung. ♦ **nội đây** (trt) Giữa đây, chỉ nơi đây thôi: *Nội đây, ai lớn tuổi hơn hết; cũng còn nội đây chớ chẳng mất đi đâu.* ♦ **nội địa** (dt) Trong nước, đất đai trong nước: *Còn ở nội địa chớ chưa xuất ngoại; Bao trùm hết nội địa.* ♦ **nội điệt** (dt) Cháu kêu bằng cô, bác và chú. ♦ **nội đó** (trt) Quanh quẩn đâu đó: *Kiếm nội đó thì gặp.* ♦ **nội gia** (trt) X. Nội nhà. ♦ **nội giác** (dt) (hóa) Góc trong, những góc do một cát tuyến cắt hai đường thẳng song song mà có (angles internes). ♦ **nội giám** (dt) Quan hoạn trong cung vua. ♦ **nội gián** (dt) Gián điệp trong nội bộ, trong nước, do địch cho len lỏi vào. ♦ **nội giáo** (dt) Sự dạy dỗ trong nhà; sự dạy dỗ con gái. ♦ **nội hàm** (dt) Tánh chất trong một danh từ. ♦ **nội hạnh** (dt) Đức hạnh người đàn bà trong việc nhà cửa, phòng the. ♦ **nội hóa** (dt) Hàng hóa chế tạo trong nước: *Dùng đồ nội hóa.* ♦ **nội hoạn** (dt) Mối hại bên trong: *Lo trừ nội hoạn.* ♦ **nội hôn** (dt) Cuộc hôn nhân giữa hai người cùng họ. ♦ **nội hướng** (đt) (Phật) Quay vô trong lòng, tự xét mình: Đời sống nội hướng. ♦ **nội hữu** (trt) Chỉ có ngần ấy thôi: *Nội hữu có bấy nhiêu.* ♦ **nội khoa** (dt) Khoa trị bịnh các ngũ tạng lục phủ. ♦ **nội lệ** (dt) Điều lệ trong nội bộ: *Đại hội đồng vừa chấp nhận bản nội lệ.* ♦ **nội loạn** (dt) Cuộc nổi dậy chống chánh phủ: *Chánh sách độc tài hay gây nội loạn.* ♦ **nội ngoại** (dt) Trong và ngoài: *Nội ngoại hiệp công* • Bên nội và bên ngoại: *Nội ngoại tương tế.* ♦ **nội nhà** (trt) Quanh quẩn trong nhà: *Kiếm cùng nội nhà không thấy* •(R): Người trong nhà: *Cũng nội nhà chớ ai vô đó?* ♦ **nội nhân** (dt) Ở nhà tôi, tiếng chỉ vợ mình: *Mọi việc do nội nhân bỉ xử.* ♦ **nội nhĩ** (dt) (giải) Tai trong, bộ phận trong lỗ tai. ♦ **nội phản** (dt) Giòi trong xương, người bên trong làm phản. ♦ **nội phủ** (dt) Kho tàng trong cung điện các vua chúa. ♦ **nội phụ** (dt) X. Nội thuộc. ♦ **nội phục** (đt) Trong thì cho uống (nói về việc dùng thuốc): Nội phục ngoại đồ: *Trong thì cho uống, ngoài thì thoa.* ♦ **nội quan** (dt) Nh. Hoạn quan. ♦ **nội quan** (dt) Nh. Chủ quan. ♦ **nội quy** (dt) Nội lệ. ♦ **nội suy** (dt) (hóa) Phép tính suy từ hai trị số biết rồi để tìm trị số chưa biết giữa 2 trị số trên *(interpolation).* ♦ **nội tại** (tt) Có sẵn bên trong, nói về thực chất, bản chất, bản tính, thực thể một sự vật: Nội tại mâu thuẫn; tánh cách nội tại một chứng thư *(intrisèque).* ♦ **nội tạng** (dt) Các bộ phận trong bụng và ngực (Xt Ngũ tạng và Lục phủ): *Bệnh cả nội tạng.* ♦ **nội tắc** (dt) Một thiên trong Lễ ký dạy đàn bà phép tắc sửa trị việc nhà và đối đãi với người. ♦ **nội tâm** (dt) Ý nghĩ của chính mình: Thắng kẻ địch còn dễ hơn thắng nội tâm • Tuồng trong, vật bên trong (trong nhà, trong thuyền): *Lườn sao, be sến, nội tâm bìn lìn.* ♦ **nội tẩm** (dt) Phòng ngủ, nhà ngủ. ♦ **nội tịch đinh** (dt) Dân đinh có tên trong sổ bộ của làng hay thị xã. ♦ **nội tình** (dt) Tình thế, tình trạng bên trong: Xét lại nội tình. ♦ **nội tiêu** (dt) Thang thuốc trị bịnh trúng thực. ♦ **nội tổ** (dt) Ông nội, bà nội. ♦ **nội tộc** (dt)

N

Họ bên nội: *Nội tộc tôi bây giờ chỉ còn có một ông Bác.* ♦ **nội tôn** (đdt) Cháu nội. ♦ **nội tuệ** (dt) Sự sáng suốt trong lòng, trong óc. ♦ **nội tướng** (dt) Người cai quản, lo lắng hết việc bên trong •(R) Nh. Nội trợ. ♦ **nội thân** (dt) Bà con bên nội như cô, bác, chú và anh chị em chú bác. ♦ **nội thần** (dt) Quan thuộc tay trong của vua (đối với các quan khác) hoặc trong triều (đối với các quan trấn thủ bên ngoài). ♦ **nội thể** (dt) Trong thể thức, trong thủ tục do pháp luật định sẵn • Nguyên văn ấn định sẵn của một chứng thư *(libellé)*. ♦ **nội thị** (dt) Nh. Nội hoạn và Nội giám. ♦ **nội thuộc** (tt) Phụ thuộc, chịu cho một nước khác cai trị: *Nước ta nội thuộc nước Tàu rất lâu.* ♦ **nội thương** (dt) Cuộc mua bán quanh quẩn trong nước: Nha nội thương, nền nội thương. ♦ **nội thương** (dt) Bịnh trong thân thể, ở các ngũ tạng lục phủ (X. Ngũ tạng và lục phủ). ♦ **nội trái** (dt) Nợ của chánh phủ vay của nhân dân dưới hình thức bán trái phiếu. ♦ **nội tranh** (dt) Cuộc tranh giành chủ quyền một nước, một đoàn thể hay một tổ chức: Cuộc nội tranh giữa Trịnh và Nguyễn kéo dài hơn hai trăm năm. ♦ **nội trĩ** (dt) Bịnh trôn trẻ lở ở phía trong lỗ đít. ♦ **nội trị** (dt) Việc cai trị trong nước: *Thường, bộ Nội lo về nội trị.* ♦ **nội trợ** (dt) Việc trong nhà: *Lo việc nội trợ* • (R) Người vợ: *Bà nội trợ.* ♦ **nội trú** (tt) Thuộc về ăn và ở trong trường: *Học sinh nội trú* • (dt) Sinh viên Y khoa (sau là bác sĩ) ăn và ở luôn trong nhà thương để học phần thực hành thật nhiều: *Nội trú các bệnh viện (interne des hôpitaux).* ♦ **nội trường** (dt) (giải) Thường gọi Nổi trường, tử cung heo (lợn): *Nội trường phá lấu.* ♦ **nội ưu** (dt) Nỗi lo buồn trong lòng: *Nội ưu ngoại hoạn.* ♦ **nội ứng** (dt) Từ trong đánh ra để tiếp phe mình từ ngoài đánh vô (ép địch ở giữa): *Nội ứng ngoại hiệp.* ♦ **nội vụ** (dt) Việc trong nước • Tên một Bộ trong Chánh phủ lo việc nội trị • (trt) Trong việc: *Nội vụ tốn hết 300 đồng.* ♦ **nội xứ** (trt) Hết thảy trong xứ: *Nội xứ này không ai ngộ bằng em* (cd).

NÔM (tt) Thuộc tiếng Việt nam: *Chữ nôm, thơ nôm, truyện nôm, văn nôm* • (R) Mộc mạc, thật thà: *Câu văn nghe nôm lắm.* ♦ **nôm na** (tt) Quê mùa mộc mạc: *Nôm na là cha mách quê; Học đòi chắp chảnh mấy lời nôm na* (Ndm).

NÔM (đt) Cưới con gái chửa hoang để che đậy giùm cái xấu của người: *Mướn người nôm cho rồi!*

NỒM (tt) Nam, hướng nam • thth Thuộc hướng Đông nam: *Gió nồm* • Gió nồm gọi tắt: *Mai mưa, trưa nắng, chiều nồm, Trời còn luẩn chuyển hướng nồm thế gian* (cd). ♦ **nồm đông** (tt) Đông nam: *Mùa hè hây hẩy gió nồm đông* (H.X.Hương). ♦ **nồm nam** (tt) Hướng nam: *Gió nồm là gió nồm nam, Trách người quân tử ăn tham không mời* (cd). ♦ **nồm nôm** (tt) Nồm nam: *Gió nồm là gió nồm nôm, Trách người quân tử có mồm không ăn.*

NỘM (dt) Hình bằng giấy phất hay bằng cỏ bện: *Hình nộm.*

NỘM (đt) Ghém, rau độn: *Ăn nộm.*

NÔN (trt) Bồn chồn như bị giục giã: *Nghe trống đánh bắt nôn; gần tới Tết nôn quá* • Bào bọt trong bụng: *Buồn nôn* • Nhột, không nín cười được: *Chọc nách làm người ta nôn.* ♦ **nôn mửa** (đt) Buồn mửa, ruột cuộn lên và bao tử thắt lại muốn mửa ra. ♦ **nôn nao** (tt) Xao xuyến bồn chồn: *Thiên hạ nôn nao trông cho mau tới.* ♦ **nôn ọe** (đt) Ói khan: Mùi tanh bắt nôn ọe. ♦ **nôn ruột** (trt) Lộn ruột, ruột như thắt lại hay như cuộn lên khi tức cười nhiều: *Tức cười nôn ruột.*

NỘN (tt) Non: *Kiều nộn, phì nộn* • Mới gầy lên. ♦ **nộn chi** (dt) Cành non, nhánh non. ♦ **nộn nha** (dt) Mầm non. ♦ **nộn nhị** (dt) Nhụy con: *Hoa xuân nọ còn phong nộn nhị* (Co). ♦ **nộn nhược** (tt) Non nớt, yếu ớt.

NÔNG (bt) Can, không sâu: *Ao nông, Vùi nông một nấm mặc dầu cỏ hoa* (K). •(B) Ít hiểu biết: *Nông nỗi.* ♦ **nông cạn** (tt) Tầm thường, không sâu xa: *Kiến thức nông cạn, ý tưởng nông cạn.* ♦ **nông lòng** (tt) Cạn đáy: *Cái bát nông lòng.* ♦ **nông nổi** (tt) Hời hợt, lôi thôi: *Tánh tình nông nổi, hành động nông nổi: Dân ông nông nổi giếng khơi; Dân bà sâu sắc như cơi đựng trầu.*

NÔNG (bt) Thuộc nghề trồng tỉa, ruộng rẫy: Canh nông, khuyến nông, nghề nông, Nhứt sĩ nhì nông. ♦ **nông bổn (bản)** (dt) Gốc ở nghề nông, lấy nông dân và địa chủ làm gốc. ♦ **nông cán** (dt) Người cán bộ lo việc chỉ dẫn, khuyên nhủ nhà nông trong việc trồng trọt cho có nhiều lời. ♦ **nông công** (dt) Dân làm ruộng và thợ thuyền ở thành: *Các tầng lớp công nông.* ♦ **công nông thương** (dt) Các nghề, các giới người trồng trọt, làm công và buôn bán. ♦ **nông cơ** (dt) Máy móc dùng trong nghề trồng trọt như máy cày, máy giặt, máy lấy hột v,v... ♦ **nông cụ** (dt) Đồ dùng trong nghề trồng trọt, như cày, bừa, cuốc, sẻng... ♦ **nông dân** (dt) Người sống với nghề ruộng rẫy. ♦ **nông địa học** (dt) Môn học khảo cứu các loại, đất thế nào và hợp với loại cây nào (agrologie). ♦ **nông địa chất học** (dt) Môn học khảo cứu tính chất từng loại đất từ việc cấu tạo tổ chức và thành hình có dính dáng với nghề nông *(agrofélogie).* ♦ **nông gia** (dt) Nhà nông, người có đất đai trồng trọt: *Cấy cày vốn nghiệp nông gia* (cd). ♦ **nông giới** (dt) Giới người sống về nghề trồng trọt. ♦ **nông học** (dt) Môn học nghiên cứu cách thức trồng trọt, bón phân, lựa đất, lựa giống, v.v... thế nào cho có nhiều lợi. ♦ **nông hội** (dt) Hội các nhà trồng tỉa (thường có mục đích nghề nghiệp, bênh vực quyền lợi nhau...) ♦ **nông khoa** (dt) Khoa học về trồng tỉa. ♦ **nông lâm súc** (dt) Nghề ruộng rẫy, cây gỗ và chăn nuôi: Trường nông lâm súc. ♦ **nông lịch** (dt) Lịch làm mùa, ngày tháng theo thời tiết và kinh nghiệm trong các việc gieo trồng. ♦ **nông nô** (dt) Kẻ nô lệ bị bắt làm việc ngoài đồng ruộng suốt đời để bọn lãnh chúa hay địa chủ lấy cả huê lợi (xưa). ♦ **nông nghệ** (dt) Nghề nông, nghề làm ruộng làm vườn. ♦ **nông nghiệm trường** (dt) Sở trồng tỉa để rút kinh nghiệm. ♦ **nông nghiệp** (dt) Nghề ruộng vườn, chăn nuôi. ♦ **nông phẩm** (dt), Hoa màu, cây trái rau cải v.v... Tất cả nhờ trồng trọt mới có. ♦ **nông phố** (dt) Nghề làm ruộng làm vườn (trồng lúa và trồng cây ăn trái). ♦ **nông phu** (dt) Dân cày, người làm ruộng. ♦ **nông sản** (dt), Nh. Nông phẩm. ♦ **nông súc** (dt) Súc vật dùng trong việc làm mùa như trâu, bò. ♦ **nông tác** (dt) Công việc trồng trọt. ♦ **nông tang** (dt) Nghề làm ruộng và nghề trồng dâu (để nuôi tằm). ♦ **nông tín cuộc** (dt) Sở cho vay có mục đích giúp đỡ, khuyến khích trồng trọt, làm mùa, làm rừng, chăn nuôi, chài lưới và tiểu công nghệ nông thôn. ♦ **nông thôn** (dt) Đồng ruộng, ruộng rẫy, nơi xa thành thị, có ruộng vườn

mát mẻ: *Ở nông thôn, đời sống nông thôn.* ♦ **nông thời** (dt) Vụ mùa, mùa gieo trồng, gặt hái. ♦ **nông trại** (dt) Trại ruộng, nhà cất sơ sài để ở làm ruộng hay giữ lúa. ♦ **nông trang** (dt) Khu nhà của một điền chủ, hay của chủ một đồn điền gần hoặc tại nơi có trồng trọt. ♦ **nông vụ** *td.* Nh. Nông thời: *Bây giờ nông vụ chi kỳ; Em mà chẳng chóng lấy gì anh ăn?*

NÔNG NỖI (dt) Tình cảm không hay: *Tại sao ra nông nỗi? Nông nỗi này mà còn bận bịu!*

NỒNG (tt) Hăn gắt, mùi làm sực mũi: *Rượu nồng, tiêu nồng, vôi nồng; Chẳng thương chẳng nhớ thì thôi, Lại còn đem đổ nước vôi cho nồng* (cd) •(B) Ấm: *Cơn lạnh còn có cơn nồng, Cơn đắp áo ấm, cơn chung áo dài* (cd) • (B) Đậm đà khắn khít: Hương nồng lửa đượm. ♦ **nồng độ** (dt) Độ đậm nhất của một vật gì đã loại bỏ hết những phần nước, phần xấu ra rồi. ♦ **nồng đượm** (tt) Có hơi nồng và được cháy đượm • Khăng khít trong tình yêu: *Tình xuân nồng đượm đôi mày thanh thanh.* ♦ **nồng hậu** (trt) Nồng nàn trọng hậu: *Tiếp đãi nồng hậu.* ♦ **nồng nàn** (bt) Đậm đà, tử tế: *Tình yêu nồng nàn, tiếp đãi nồng nàn.* ♦ **nồng nặc** (tt) Cg. Nồng nực, mùi nồng gắt xông lên: *Nồng nặc mùi rượu, hôi nồng nặc.* ♦ **nồng nồng** (tt) Hơi nồng. ♦ **nồng nực** (tt) X. Nồng nặc. ♦ **nồng nhiệt** (tt) Đậm đà khăng khít: *Cảm tình nồng nhiệt* • (trt) Sâu đậm: *Tri ân nồng nhiệt.* ♦ **nồng thắm** (tt) Nồng nàn, thắm thía: *Tình duyên nồng thắm.*

NỒNG NỒNG (trt) Cg. Dòng dõng hay nềnh nỗng, trùi lụi, rõ rệt: *Ở trường nồng nỗng.*

NỐNG (dt) Bắn lên, chống lên cho cao hơn: *Nống cây cột lên, nống cây đà lên* • (B) Làm cho rộng, cho mạnh hơn, xui giục: *Nống chí, nống lên, nống lòng, nống sức* • (dt) Đà, chân, vật kê cho cao: *Kê nống.*

NỐNG (dt) Cái khuôn, cái rập để căng miếng hàng cho thẳng đặng đan: *Đan sát nống.*

NỖNG (dt) Gò, chỗ đất cao: *Gò nổng, nổng đất.*

NỖNG NỖNG (trt) X Nồng nỗng.

NỘP (đt) Cg. Nạp, dâng lên, đưa vào, đóng cho: *Nộp đơn, nộp phạt, nộp thuế.*

NỐT (dt) Cg. Nút, mụt, chấm nổi ngoài da: *Nổi ghẻ.* ♦ **nốt ruồi** (dt) Chấm đen hoặc mụt đen nổi ngoài da: *Nốt ruồi bàn tay, ăn vay cả đời* (tng). ♦ **nốt ruồi son** (dt) Chấm đỏ hoặc mụt đỏ nổi ngoài da.

NỐT (trt) Ráo, luôn cho hết: *Làm nốt, ăn nốt.*

NỐT (dt) Thuyền nhỏ, thuyền nan: *Chiếc nốt.*

NỐT (dt) Việc ghi chép cho nhớ: *Tập nốt* (notes) • Điểm khuyên, lời phê bình: *Cho nốt, nốt tốt, nốt xấu (notes)* • Dấu: *Nốt nhạc (notes).*

NỘT (trt) Rấp tới, cùng đường, hết phương: *Bị đuổi nột, Nột quá phải liều mạng.*

NỘT (tt) Chậm chạp, không hoạt bát: *Nột khẩu.* ♦ **nột khẩu** (bt) Ăn nói chậm chạp: *Người nột khẩu.* ♦ **nột nho** (dt) Học trò tốt. ♦ **nột thiệt** (tt) Đớ lưỡi, nói năng khó khăn chậm chạp.

NƠ (dt) X. Na: *Nơ con đi tối ngày.* ♦ **nơ nơ** (trt) Đưa ra trước cách nặng nề: *Có chửa nơ nơ; Mang cái bụng đi nơ nơ.*

NƠ (dt) Cái mối, cái gút: Thắt nơ *(noeud).*

NỚ *ch*(dt) Ấy, tiếng chỉ người vắng mặt hoặc sự vật ở xa: *Thằng nớ, việc nớ; Anh về ngoài nớ lâu vô; Họa bức tranh đồ để lại cho em* (cd).

NỞ (đt) Nứt ra, mở ra: Hoa nở, sứt nở: *Phù dung sớm nở tối tàn* (cd) • Sanh đẻ, sanh nở, khai hoa nở nhụy • Nói về trứng ấp đúng ngày tháng vỡ ra cho con ra: *Gà nở, vịt nở; Trứng rồng, thì nở ra rồng; liu điu thì nở ra dòng liu điu* (cd) • (B) Tươi tỉnh, sung sướng: *Nỗi nhân rồi nghĩa như hoa nở lòng* (HT). ♦ **nở gai** (tt) Các cái gai ngoài vỏ dang ra khi gần chín: *Mảng cầu nở gai.* ♦ **nở gan nở ruột** (tt) Phí chí, thỏa lòng: *Nghe qua thiệt nở gan nở ruột biết bao.* ♦ **nở mặt nở mày** (tt) Rỡ ràng, vui sướng: *Làm nở mặt nở mày cha mẹ.* ♦ **nở nang** (tt) To lớn ra: *Thân hình nở nang; Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang* (K). ♦ **nở nồi** (dt) Ra vẻ nhiều, đất dưới gốc nở to: *Mưa xuống cây nở nồi* • (B): Khá, được nhiều tiền của: *Lúc này ta nở nồi.* ♦ **nở ngày** (dt) (thực) X. Bạch nhật. ♦ **nở nhụy khai hoa** (đt) Đẻ: *Tới ngày nở nhụy khai hoa.* ♦ **nở tét** (đt) Nở hết sức, nở to ra đến tét: Bánh bông lan nở tét, cái hoa nở tét. ♦ **nở trét** (đt) Nh. Nở tét.

NỠ (trt) Đành, bấm gan làm một việc đau lòng người: *Bao giờ, chẳng nỡ, sao nỡ; Ngọc lành ai nỡ bán rao; Đốn cây ai nỡ dứt chùi* (cd); *Trời nỡ phôi pha, đất nỡ vùi NT.* ♦ **nỡ đành** (trt) Đành đoạn, nhẫn tâm: *Nỡ đành bỏ vợ con.* ♦ **nỡ lòng** (trt) Đang tâm, đành lòng: *Nỡ lòng nào làm vậy?* ♦ **nỡ nào** (trt) Đành lòng nào: *Nỡ nào dứt bỏ cho đành?*

NỢ (dt) Món tiền thiếu người: *Công nợ, đòi nợ, mang nợ, mắc nợ, sợ nợ, thiếu nợ, trả nợ, vay nợ; Nợ hay mòn, con hay lớn* (tng) •(B) Phận sự, việc phải làm để đền đáp cho kiếp trước: *Oán căn oán nợ xin đừng oán em; Một duyên hai nợ ba lần lấy nhau* (cd) • (đt) Thiếu, mắc: *Anh còn nợ tôi bao nhiêu?* ♦ **nợ băng** (dt) Tiền còn thiếu ở băng (ngân hàng, thương tín): *Còn mắc nợ băng rất nhiều.* ♦ **nợ chà** (dt) Tiền thiếu nhà cho vay Ấn Độ, tức xả tri (che *tt* y). ♦ **nợ duyên** (dt) (truyền) X. Duyên nợ. ♦ **nợ đời** (dt) Phận sự con người đối với xã hội: *Nợ đời chưa trả chết rày đặng đâu* • (truyền) Nợ kiếp trước, bây giờ đầu thai lên trả: *Chồng gì anh, vợ gì tôi? Chẳng qua là cái nợ đời chi đây!* (cd). ♦ **nợ lãnh** (dt) Món nợ do mình đứng bảo lãnh chịu trách nhiệm: *Nợ lãnh nợ mình.* ♦ **nợ lúa** (dt) Món nợ vay bằng lúa phải trả bằng lúa khi đến mùa. ♦ **nợ nần** *dtđ.* Tiếng dùng chung cho các món nợ bằng tiền, phận sự và trách nhiệm: *Nợ nần từ giăng; Làm trai quyết chí lập thân; Công danh chớ vội nợ nần chớ lo; Chồng con là cái nợ nần, Thà rằng ở vậy nuôi thân béo mầm* (cd). ♦ **nợ nước** (dt) Phận sự công dân đối với nước mình: *Chưa trả thù nhà đền nợ nước, Dám đâu mặt lấp lại tai ngơ* (P.V.Trị). ♦ **nợ tiền khiên** (dt) (truyền) Món nợ thiếu từ kiếp trước: *Trả nợ tiền khiên.* ♦ **nợ trần** (dt) Nh. Nợ đời. ♦ **nợ truyền kiếp** (dt) (truyền) Món nợ rất to thiếu từ mấy kiếp trước, đầu thai lên nhiều lần mà trả chưa hết.

NƠI (dt) Chốn, chỗ chỉ định về không gian: *Nơi đây, nơi đó; Đi đến nơi, về đến chốn; Lên xe nhường chỗ bạn ngồi, Nhường nơi bạn lựa nhường lời bạn phân* (cd) •(B) Cg. Chỗ và chốn, người giạm hỏi làm vợ hoặc làm chồng:

N

Cháu nó có nơi nào chưa? Hò chơi hồ rộng hoa rơi; Thấy em nhỏ tuổi nhiều nơi anh buồn; Rút gươm đâm họng máu trào; Để em ở lại kiếm nơi nào hơn anh; Nước sông còn đỏ như vang; Nhiều nơi lịch sự hơn nàng nàng ơi (cd). ♦ **nơi chốn** (dt) Nh. Nơi: *Ở, phải có nơi chốn đàng hoàng; Lớn rồi, nên có nơi chốn làm ăn (tức kiếm vợ hay kiếm chồng).* ♦ **nơi nơi** (dt) Khắp nơi, cùng hết: *Nơi nơi đều có; Nơi nơi nó đều chê.* NỚI (đt) Tháo cho lỏng, cho bớt chặt: *Nới dây nịt* • Mở rộng ra: Nới tấm vách ra • Xa dần, ít gần gũi (gụi): *Có mới thì nới cũ ra, Mới để trong nhà, cũ để ngoài sân* (cd) • (trt) Dang ra: *Đi nới ngoài kia, nằm nới vô trong, ngồi nới qua bển* • (bt) Rẻ, hơi rẻ: *Giá nới, tiệm đó bán nới* • (tt) Khá, có nhiều tiền của: *Lúc này va nới mà!* • To lớn: *Cỏn sanh thằng nhỏ nới quá!* (đt) Lìa ra để đi trong một lúc. Bận quá, không nới đi đâu được. ♦ **nới nới** (đt) Xích ra một chút: *Nới nới lại đằng một chút* • (trt) Hơi rẻ: *Bán nới nới một chút.* ♦ **nới nuộc lạt** (trt) Dễ thở, khá hơn trước: *Làm ăn, nới nuộc lạt.* ♦ **nới rộng** (đt) Mở rộng ra: *Nới rộng cái nhà, nới rộng khuôn khổ, nới rộng chiến tranh.* ♦ **nới tay** *đt* Nhẹ tay, bớt gắt gao hiểm độc: Nới tay cho nó nhờ.

NƠM (dt) Đồ chụp (bắt) cá bằng tre bệnh tròn, trên thon dưới rộng, có lỗ tròn ở trên để thò tay mò bắt cá: *Cái nơm* • (đt) Chụp cá bằng cái nơm: *Đi nơm, mới nơm được một con lóc.* ♦ **nơm đó** (đt) Cái nơm và cái đó • (đt) Bắt cá bằng nơm và bằng đó: Nơm đó ngọn tre.

NƠM NỚP (trt) Phập phồng, hồi hộp: *Sợ nơm nớp, nơm nớp lo sợ.*

NỠM (tt) Con vật, thú vật, tiếng mắng người: *Đồ nỡm!*

NỚP (đt) Nép, khớp, khiếp sợ: Nớp oai (uy). ♦ **nớp nớp** (trt) X. Nơm nớp.

NỚU (đt) (giải) Lợi, nơi răng mọc: *Không răng nớu gặm chẳng sai miếng nào* (cd).

NU (tt) X. Nâu: *Màu nu; Hay là quần tía dựa kề áo nu* (cd) • (R): Thứ hàng (lụa) đen mỏng: *Áo nu, một xấp nu.*

NU (dt) Mắt cây to có nhiều vân ngoằn ngoèo, thường được cưa ván đóng bàn ghế: *Tủ mặt nu.*

NU NA (dt) Đồ chơi trẻ con bằng đất sét nắn như cái nghiên mực, đáy thật mỏng, để giáng úp xuống cho nổ: *Chơi nu na, nắn nu na.*

NỤ (dt) Búp hoa chưa nở: *Ngó lên đám bắp trổ cờ; Đám dưa trổ nụ đám cà trổ bông; Trèo lên cây bưởi hái hoa, Bước xuống ruộng cà hái nụ tầm xuân* (cd) •(R): Trái, quả: *Mấy nụ bưởi, nụ banh, bên xanh thắng bên đỏ ba nụ* • Mụn, đứa: *Sanh có ba nụ rồi ngưng.* ♦ **nụ áo** (dt) Nút thắt, nút áo thắt bằng dải hàng hay dải vải. ♦ **nụ cười** (dt) Miệng chúm chím cười: *Nụ cười duyên dáng.*

NỤ (dt) Tớ gái: *Con nụ.*

NỦA (dt) Nư giận, sự căm hờn: *Trả nủa.*

NÚC (dt) Hòn kê làm lò để nấu nướng: *Bếp núc, hòn núc, kê núc.*

NÚC (đt) Vặn, ép, thắt cho chặt: *Núc mối lạt; Nút cái nút ve.*

NÚC (đt) Nốc, tu nước: *Núc một hơi.*

NÚC (tt) Mập (béo) tròn: *Béo núc, úc núc.* ♦ **núc na núc nướng** (tt) Tù lù, úc núc: *Bộ núc* na núc nướng. ♦ **núc ních** (trt) Cách đi của người mập (béo): *Đi núc ních như quả trứng.* ♦ **núc núc** (tt) Ú nú, quá mập: *Béo núc núc.*

NÚC NÁC (dt) (thực) Loại cây to trái dài mà giẹp, vỏ dùng làm thuốc: *Cây núc nác.*

NỤC (dt) (động) Tên giống cá biển không vảy, mình tròn hơi giẹp, dài lối 15cm, ít xương: Cá nục, mắm nục.

NỤC (tt) Sung sức: *Xổ nục* • Mập, béo: *Béo nục, ngựa nục.* ♦ **nục ních** (tt) Mập có khúc: *Bộ nục ních như đòn bánh.* ♦ **nục xương** (tt) Luống xương, biếng nhác: *Ở không nục xương.*

NỤC (tt) Rục, nhừ: *Chín nục.* ♦ **nục nạc** (tt) Toàn nạc, không mỡ: *Thịt nạc nạc.*

NỤC HUYẾT (dt) Bịnh chảy máu cam.

NÙI (dt) Cg. Nồi, mớ sợi hay tấm vải vày lại một nắm: *Nùi giẻ, nùi chỉ, nùi tóc; đổ nùi, rối nùi, vấy nùi.*

NÙI NỤI (tt) Cùi cụi, rất mập (béo): *Béo nùi nụi.*

NÚI (dt) Non, đá từ dưới đất nhô lên thật cao: *Chót núi, đỉnh núi, sườn núi, hòn núi, đi núi, leo núi; Người ta lên núi thì vui, sao tôi lên núi những chui cùng trèo* (cd) • (tt) To lớn, hung dữ: *Bò cạp núi, kép núi, tướng núi.* ♦ **núi đất** (dt) Cg. Đồi, núi bằng đất, thấp lài. ♦ **núi lửa** (dt) Núi thỉnh thoảng có phun lửa ra. ♦ **núi non** (dt) Tiếng gọi chung những núi liền nhau: *Thăm nhau một chút rồi về, Kẻo mà trăng lặn tư bề núi non* (cd). ♦ **núi sông** (dt) X. Non sông. ♦ **núi trọc** (dt) Núi không cây cỏ mọc. ♦ **núi xương** (dt) Xương người chết chất chất thành đống cao: *Núi xương sông máu.*

NỤI (tt) Mập mạp, chắc chắn: *Chắc nụi, nùi nụi.* ♦ **nụi nụi** (tt) X. Nùi nụi.

NUY (tt) Gầy yếu • Bịnh nhức mỏi torng gân trong xương, chân tay không muốn nhấc lên. ♦ **nuy nhược** (tt) Gầy yếu: *Thân thể suy nhược.*

NUY (tt) Cg. Oải, lùn, chỉ người có bề ngang nhưng rất thấp. ♦ **nụy nhân** (dt) Người lùn.

NÚM (dt) Cg. Nấm, vật tròn nhô cao lên: *Núm mả, núm vú.*

NÚM (đt) Nắm, túm, bắt lấy: *Núm chóp, núm đầu, núm tóc; Lỡ quớ bị núm cho coi.*

NÚM (dt) Nắm, nạm, bụm, vốc tay: *Một núm gạo.*

NÚM (đt) Nấn ná xúm xít, ở chung lộn nhau. ♦ **núm ná** (đt) X. Nấn ná. ♦ **núm náu** (đt) Tạm ẩn một nơi: *Núm náu qua thì.* ♦ **núm nắm** (đt) Nh. Núm níu. ♦ **núm níu** (đt) Ở nhờ, dựa vào: *Núm níu một thời gian rồi đi.* ♦ **núm nuối** (đt) X. Nắm nuối và Nuối.

NÚM (dt) X. Nuốm.

NÙN (dt) Con cúi, lọn rơm đánh chặt để giữ lửa: Đánh nùn, vặn nùn.

NUNG (đt) Hầm, đốt lửa xung quanh cho chín, cho tan ra: *Nung gạch, nung sắt; Tưởng là đá nát thì thôi; Hay đâu đá nát nung vôi lại nồng* (cd) •(R) Cương, mưng, gom mủ: *Nhọt đương nung; đậu đã đến tuần nung* •(B) Nông: *Nung sức* • Dạy dỗ: *Nung đúc.* ♦ **nung đúc** (đt) Gây nên, đào tạo ra: *Nung đúc nhân tài.* ♦ **nung gan** (đt) Giục lòng, khuyến khích: *Như nung gan sắt như bào lòng son PT.* ♦ **nung nẩy** (đt) Giẫy nẩy, bộ vênh vào cự nự: *Nung này không nhận.* ♦ **nung nấu** (đt) Làm cho bồn chồn khó chịu: *Nung nấu ruột gan.* ♦ **nung sức** (đt) X.

Nông sức.

NUNG NÚNG (trt) Hơi núng: *Tấm tường nung núng muốn đổ.*

NÙNG (tt) Nồng, đặc, đậm •(B) Niềm nở, đậm đà. ♦ **nùng đạm** (tt) Mặn lạt, sướng và cực (ở đời). ♦ **nùng độ** (dt) X. Nồng độ. ♦ **nùng hậu** (trt) X. Nồng hậu.

NÚNG (tt) Móp, hủng, lúm đồng tiền, lõm một lỗ trờ ở má khi cười: *Ba thương má núng đồng tiền, Bốn thương răng lánh hạt huyền kém thua* (cd). ♦ **núng đồng tiền** (tt) Cg. Lúm đồng tiền, lỏm một lỗ tròn ở má khi cười: *Ba thương mắt núm đồng tiền, Bốn thương răng lánh hạt huyền kém thua* (cd). ♦ **núng thế** (tt) Yếu thế, cái thế đang bị đánh ép hay bị uy hiếp: Giặc núng thế phải đầu.

NÚNG (trt) Khó dễ, làm cho người xuống nước năn nỉ: *Làm núng.* ♦ **núng níu** (đt) Làm núng: *Vợ chồng mà núng níu làm chi.*

NÚNG NÍNH (tt) Rung rinh, lung lay vì quá bệu (nhiều mỡ): *Mập quá, hai má núng nính.*

NÚNG NIẾNG (trt) Cg. Nủng nưởng, bộ đi uốn éo thân mình: *Đi núng niếng.*

NÚNG NƯỞNG (trt) Nh. Núng niếng.

NŨNG (trt) Nhỏng nhẻo, ra bộ lãnh đạm, khó khăn cho người chiều chuộng: *Làm nũng.* ♦ **nũng nịu** (đt) Õng ẹo, nhỏng nhẻo: *Nũng nịu với chồng suốt ngày.*

NÚP (đt) Cg. Nấp, ẩn mình, trốn nơi khuất: Núp sau cánh cửa: *Bụi cỏ lau khô sầu ai dã dượi, Thỏ núp lùm này chờ đợi bóng trăng* (cd). ♦ **núp bóng** (đt) Nương theo bóng tối: *Kẻ trộm núp bóng vào nhà lúc đầu hôm.* ♦ **núp gió** (đt) Chạy phía sau người cho đừng bị gió cản: Núp gió sau đám đông • Trốn gió, ẩn sau đám rậm hoặc cặp còn hay vô vịnh để tránh luồng gió to: *Thuyền núp gió.* ♦ **núp lén** (đt) Lén lút, âm thầm, không ra mặt: *Núp lén lấy nhau.* ♦ **núp lờm** (đt) Núp trong lùm bụi: *Thỏ núp lờm cây* • (B) Trùm chăn, chờ thời. ♦ **núp núp** (đt) Lấp ló, núp trốn mà thỉnh thoảng ló đầu ra: *Ẩn luôn đi, núp núp như vậy thế nào cũng bị chúng thấy.* ♦ **núp trốn** (đt) Núp để trốn: *Núp trốn sau lùm cây.*

NÚT (đt) Ngậm nơi môi mà hút vào: *Nút lưỡi; Ong nút nhụy hoa.*

NÚT (dt) Vật tròn hơi mềm để nhận vào miệng chai cho kín: *Đóng nút, mở nút; Nút ve.*

NÚT (dt) Gút, mối dây thắt lại nhau: *Thắt nút* • Gút bằng dải hàng hay vải thắt có phương pháp thành cục tròn để gài cho kín: *Nút áo* •(R) Vật bằng chai hay kim loại dùng gài cho kín: *Đơm nút, gài nút, nút áo, nút quần; Áo đen nắm nút viền bâu. Bậu về xứ bậu biết đâu mà tìm* (cd). ♦ **nút bóp** (dt) Nút và khuy bằng kim loại có ngàm, khi cài (gài) để ngay nhau mà bóp lại: *Áo nút bóp.* ♦ **nút thắt** (dt) Nút áo bằng dải hàng hay vải, thắt thành núm tròn có hai chân để đơm vào áo: *Áo nút thắt.*

NÚT (dt) X. Nốt: Nút ruồi.

NUỘC (dt) Vòng dây buộc. Nuộc dây, nuộc lạt, quai nuộc. ♦ **nuộc lưng** (dt) Hai miếng thịt chạy dài hai bên xương sống: *Thịt nuộc lưng.*

NUÔI (đt) Cho bú, cho ăn và săn sóc: *Nuôi con, nuôi gà, nuôi vịt; Bán buôn nuôi mẹ cầm chừng đợi anh* (cd) •(R) a). Săn sóc thuốc men: *Em bán chi mà dưới bợ trên tràng, Dầm sương phản mại, cảm thương hàn ai nuôi?* (cd) • b). Cho tiền và mua sắm cho vì quá say mê: *Nuôi nhân tình* • (B) Chấp chứa trong đầu óc: *Nuôi tư tưởng quá khích* • (bạc) Cứ đặt tiền một nửa mãi đến bao giờ trúng mới thôi: *Nuôi cửa tứ (lúc lắc), nuôi con heo (đề).* ♦ **nuôi bịnh (bệnh)** (đt) Săn sóc người bịnh trong việc ăn uống, thuốc men, quần áo, yên ủi, v.v... Mướn người nuôi bịnh • Không uống thuốc trừ can, để bịnh dây dưa hoặc trở đi trở lại luôn: *Uống thuốc mà hà tiện như vậy là nuôi bịnh trong mình.* ♦ **nuôi bón** (đt) Nh. Nuôi thúc. ♦ **nuôi con** (đt) Cho con bú mớm, ăn uống, săn sóc, dạy dỗ và trông chừng: *Lên non mới biết non cao; Nuôi con mới biết công lao mẫu từ* (cd). ♦ **nuôi con nít** (đt) (truyền) Cúng quảy trừ tà, cho con người ta đeo bùa niệt để mạnh giỏi và không chết non: *Ông thầy đó nuôi con nít giỏi lắm!* ♦ **nuôi con nuôi** (đt) Xin con người về nuôi và nhìn nhận theo luật: *Không con thì nuôi con nuôi.* ♦ **nuôi cơm** (đt) Cho ăn cơm hằng ngày: *Tôi chỉ nuôi cơm thôi, còn quần áo và hàng bánh thì nó lo lấy.* ♦ **nuôi dạy** (đt) Cg. Nuôi dưỡng, nuôi nấng dạy dỗ: *Nuôi dạy nên người.* ♦ **nuôi dưỡng** (đt) X. Nuôi dạy. ♦ **nuôi đẻ** (đt) Săn sóc người đàn bà mới đẻ trong việc ăn uống, thuốc men, quần áo v.v... Mướn người nuôi đẻ. ♦ **nuôi đĩ** (đt) Say mê đi điếm cho hao tốn: *Làm bao nhiêu nuôi đĩ hết!* ♦ **nuôi điếm** (đt) Chứa gái điếm làm nghề mại dâm để lấy tiền đầu (huê hồng): Bà ấy chuyên môn nuôi điếm. ♦ **nuôi đỡ đầu con** (đt) Nuôi một đứa con nuôi (kể là con đầu lòng của mình) với hy vọng sau sanh bao nhiêu đều nuôi được cả (vì trước đó, sanh bao nhiêu đều chết non cả). ♦ **nuôi gái** (đt) Mua sắm và cho tiền trong cơn si mê một hay nhiều nhân tình đàn bà: Lấy tiền của vợ đi nuôi gái. ♦ **nuôi giấm** (đt) Gầy con giấm và ngâm nó trong nước lạnh có đường cát hay chuối sứ rục, hoặc nước dừa để nước lạnh thành giấm (con giấm khi ấy càng to thêm). ♦ **nuôi heo** (đt) Cho heo ăn hằng ngày và chăm sóc sạch sẽ để heo lớn đặng bán: *Đàn bà thì phải nuôi heo, Thời vận đương nghèo nuôi chẳng đặng trâu* (cd) • (bạc) Đậu riêng ở nhà mỗi bàn một số tiền để khi tới với một điều kiện khó khăn nào đó thì được ăn số tiền đó gọi là bắt heo (bài cắc tê hoặc tứ sắc): *Đánh có nuôi heo.* ♦ **nuôi hụi** (đt) Đóng hụi luôn đến phần chót sẽ hốt: *Nuôi hụi khỏe hơn nuôi heo.* ♦ **nuôi kèm** (đt) Cho một đứa trẻ nữa bú, ngoài đứa con của mình; Sữa tôi nhiều nên có nuôi kèm con bà hàng xóm • Cho bú thêm sữa bò ngoài sữa mẹ: *Sữa tôi ít quá, nên phải nuôi kèm sữa bò.* ♦ **nuôi ký bán** (đt) Nh. Nuôi con nít. ♦ **nuôi nân** (đt) Nuôi cho mập (nói về heo nái): Thấy nó đẻ nhiều lứa quá nên kỳ này tôi nuôi nân nó đặng bán. ♦ **nuôi nấng** (đt) (đ): Nh, Nuôi: *Tốn công nuôi nấng.* ♦ **nuôi nợ** (đt) Cho người thiếu tiền mình vay thêm luôn: *Có nợ phải nuôi nợ.* ♦ **nuôi rẽ** (đt) Lãnh con vật (thường là heo) của người về nuôi với tấm cám của mình, khi con vật lớn, bán lấy tiền chia cho chủ nó 4 phần, mình lấy 6 phần (tứ lục). ♦ **nuôi rể** (đt) X. Bắt rể. ♦ **nuôi sống** (đt) Cg. Sống, hoặc nuôi thân, ăn, mặc và ở: *Đi làm đủ nuôi sống chớ mong gì làm giàu!.* ♦ **nuôi sữa bò** (đt) Nuôi con với sữa bò: Nuôi sữa bò phải cho kỹ lưỡng, không thì trẻ hay bịnh. ♦ **nuôi thân** (đt) X. Nuôi sống: *Làm không đủ nuôi thân* • Sống lấy, mình nuôi lấy mình: *Chồng con là cái nợ nần; Thà rằng ở vậy nuôi*

N

thân béo mầm (cd). ♦ **nuôi thúc** (đt) Cho ăn nhiều cho mau lớn, mau mập: *Đợi con nó lớn, nuôi thúc đặng bán.* ♦ **nuôi trai** (đt) Cho tiền hoặc mua sắm cho nhân tình đàn ông: *Lấy tiền của chồng nuôi trai.* ♦ **nuôi vú** (đt) Cg. Ở vú, cho con người ta bú và săn sóc đứa nhỏ với một số lương tháng hay năm: *Con chết rồi, phải đi nuôi vú đặng sống.*

NUỐI (bt) Gắng gượng, rán sức: *Nuối theo, làm nuối* •(B) Chết mà còn mở hí mắt để đợi người thân: *Nuối con, nuối chồng, nắm nuối.* ♦ **nuối nắm** (đt) Cg. Núm nuối.

NUỐM (đt) Cg. Núm, cái chót nhọn: *Chanh nuốm, quýt nuốm.* ♦ **nuốm cau** (đt) Cg. Vú cau, cái chót nhọn và cứng của trái cau. ♦ **nuốm ruột** (đt) Đoạn chót khúc ruột: *Đồng tiền là nuốm ruột* •(B) Đứa con: *Nuốm ruột tôi mà tôi bỏ sao đành!* ♦ **nuốm vú** (đt) Nốt (nút) nhỏ và dai trên đầu cái vú • Nắp đậy bình sữa bằng cao su, có cái chót dài có xoi lỗ cho trẻ con ngậm bú sữa bò trong bình.

NUỒN (tt) (lóng) Gàn, bơ bơ, cù lần, quê rích: *Thằng đó nuồn lắm!*

NUÔNG (đt) Lổ dài may dọc theo hai nóc mùng hay đầu tấm màn đìm để xỏ cây căng thẳng: *May nuông, cây nuông, nuông màn, nuông mùng* • (đt) Chiều ý quá đáng, công dưỡng: *Con mà nuông nó quá thì nó hư.* ♦ **nuông chiều** (đt) Cưng và chiều theo nhiều việc quá đáng: *Nuông chiều con là giục cho con hư.*

NUỐT (đt) Ực vật nhai hoặc ngậm trong miệng xuống bao tử: *Đói lòng ăn trái khổ qua; Nuốt vô sợ đắng nhả ra bạn cười* (cd) •(B) Ăn hiếp, ăt mất: *Đi một mình lại đó nó nuốt mày đa! Cái áo màu nuốt mất cái áo đen* • Làm để hưởng: *Việc đó khó nuốt.* ♦ **nuốt bùa** (đt) Nằm ngửa le lưỡi cho thầy pháp dán lá bùa dài trên lưỡi, tự nhiên lá bùa chạy từ từ vào cuống họng và xuống bao tử sau vài câu thần chú của ông thầy: *Cho nuốt bùa.* ♦ **nuốt búa** (tt) (lóng) Khó khăn, khó cho vừa ý bất cứ việc gì: *Thằng cha nuốt búa.* ♦ **nuốt giận** (đt) Dằn cơn giận xuống: *Nuốt giận mà cười.* ♦ **nuốt hận** (đt) Cam gác qua việc thù hận một ít lâu: *Nuốt hận bắt tay nhau.* ♦ **nuốt không** (đt) Lấy tiền mà không làm được việc chi cả: *Nó nuốt không của tôi hết trăm bạc.* ♦ **nuốt lệ** (đt) Cg. Nuốt nước mắt, cam chịu đau đớn trong lòng: *Nuốt lệ mà giao con.* ♦ **nuốt lời** (đt) Chối, không nhận có hứa: *Nói rồi, rồi lại nuốt lời được ngay* (K). ♦ **nuốt nước mắt** *dt*, X. Nuốt lệ. ♦ **nuốt nước miếng** (bọt) (đt) Hành động tự nhiên (nuốt nước miếng) khi thấy hay tưởng đến một vật đang thèm thuồng: Thấy thì nuốt nước miếng chớ chẳng hề dám xin. ♦ **nuốt sống** (đt) Cg. Ăn sống hay Nhai sống, xài xể, rầy la, đánh đập: *Tới đó một mình, nó nuốt sống đa!.* ♦ **nuốt tươi** (đt) Cg. Ăn tươi, lấy gọn, lấy cả: (không thối lại): *Làm một chút vậy mà nó nuốt tươi một trăm đồng.* ♦ **nuốt trôi** (đt) Lấy cách dễ dàng: *Không làm gì đáng mà nó nuốt trôi của tôi một ngàn đồng.* ♦ **nuốt trộng** (đt) Nuốt nguyên miếng không nhai: *Nuốt trộng viên thuốc; em bé chỉ nuốt trộng chớ chưa biết nhai.* ♦ **nuốt trửng** (đt) Nh. Nuốt trộng •(B) Nh. Nuốt tươi và nuốt trôi. ♦ **nuốt ừng ực** (đt) Nuốt những ngụm to chất lỏng (ừng ực là tiếng từ cổ họng phát ra khi nước xuống).

NƯ (đt) Sự hờn dỗi trong lòng: *Nói cho đã nư; làm nư cho người ta năn nỉ.* ♦ **nư giận** (đt) Cơn giận đến cực độ cao: *Nư giận nó không vừa đâu!*

NỮ (tt) Đàn bà hay con gái: *Liệt nữ, mỹ nữ, phụ nữ, thế nữ, thục nữ, trinh nữ* • Phái đàn bà con gái: *Nam tôn nữ ty; Nam trọng nữ khinh, Nam nữ bình quyền* • Đứa con thuộc giống cái: *Ái nữ, lệnh nữ; Thập nữ viết vô* • Tiếng gọi đàn bà có nghề nghiệp: *Nữ bác sĩ, nữ cán bộ, nữ luật sư, nữ giáo sư...* ♦ **nữ công** (đt) Công việc đàn bà con gái: *Trường nữ công, học nữ công; Biết mùi mặn lạt chua cay, Làm ăn trong sạch thật rày nữ công* (cd). ♦ **nữ chúa** (đt) Cg. Nữ hoàng, vua đàn bà: *Nữ chúa rừng xanh.* ♦ **nữ dung** (đt) Dung nhan, dáng dấp đàn bà con gái. ♦ **nữ đức** (đt) Đức hạnh đàn bà con gái. ♦ **nữ giới** (đt) Giới phụ nữ, tiếng gọi chung đàn bà con gái: *Về vang nữ giới.* ♦ **nữ hạnh** (đt) Nết na đàn bà con gái: *Dạy nữ công nữ hạnh.* ♦ **nữ hiệu** (đt) Trường học con gái. ♦ **nữ họa** (đt) Tai họa vì đàn bà mà ra. ♦ **nữ hoàng** (đt) X. Nữ chúa. ♦ **nữ học đường** (đt) Nh. Nữ hiệu. ♦ **nữ huấn** (đt) Sự dạy dỗ con gái. ♦ **nữ kiệt** (đt) Người đàn bà (hay con gái) tài giỏi: *các bà Trưng bà Triệu là nữ kiệt của nước ta.* ♦ **nữ lưu** (đt) Nh. Nữ giới. ♦ **nữ nhi** (đt) Con gái, đàn bà: *Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình* (K). ♦ **nữ phạm** (đt) Người tội phạm đàn bà: *Phòng giam nữ phạm.* ♦ **nữ phòng** (đt) Phòng (buồng) đàn bà: *Quạ kêu nam đáo nữ phòng; Người dưng khác họ đem lòng nhớ thương* (cd). ♦ **nữ quyền** (đt) Quyền lợi của đàn bà về mặt chính trị, giáo dục và xã hội: *Vận động nữ quyền.* ♦ **nữ sắc** (đt) Sắc đẹp đàn bà: *Ham mê nữ sắc.* ♦ **nữ sĩ** (đt) Người đàn bà con gái có viết văn hay thơ • (R) Người đàn bà con gái có học thức. ♦ **nữ sinh** (đt) Học trò gái. ♦ **nữ sinh viên** (đt) Học trò gái trong trường đại học, cao đẳng. ♦ **nữ sức** (đt) Vật trang sức của đàn bà con gái. ♦ **nữ tắc** (đt) Phép tắc dạy cho đàn bà con gái. ♦ **nữ tặc** (đt) Con ăn cướp, con làm giặc, tiếng gọi người đàn bà ăn cướp hay làm giặc khi giận dữ: Bất dung tha nữ tặc! ♦ **nữ tính** (đt) Tính chất đàn bà: *Nữ tính yếu mềm* • Thuộc giống cái: *Nam tính hay nữ tính?* ♦ **nữ tử** (đt) Con gái trong nhà • Đàn bà con gái. ♦ **nữ tướng** (đt) Viên tướng đàn bà; Nữ tướng Bùi Thị Xuân. ♦ **nữ thần** (đt), Bà thần, thần đàn bà. ♦ **nữ trang** (đt) Nh. Nữ sức. ♦ **nữ trinh** (đt) Sự trinh tiết của đàn hoặc sự còn trinh của con gái. ♦ **nữ ưu** (đt) Người đóng kịch đàn bà. ♦ **nữ vương** (đt) Nh. Nữ hoàng.

NỰ (đt) Rầy, cự, xài xể: *Nự nó một mách (do cự nự).*

NỮ TRINH TỬ (đt) (Đy) Hột cây bi bải, vị thuốc trị nhức đầu.

NỨA (đt) (thực) Loại cỏ trường niên lá kép, phát hoa có cộng riêng, tán có lá hoa hẹp, hoa ba cánh, củ to *(Tacca leontopetaloides).*

NỨA (đt) (thực) Cg. Lồ ồ, loại tre to cây ngay, lóng dài, cật mỏng: *Tiếc công anh chẻ nứa đan lờ; Để cho con cá vượt bờ nó đi* (cd).

NỬA (đt) Một trong hai phần bằng nhau: Phân nửa, nửa nạc, nửa mỡ, nửa người, nửa ngợm • (trt) Ở giữa, lưỡng lự giữa hai ý muốn: *Cắt nửa, xẻ nửa; Khăn xanh có vì hai đầu; Nửa thương cha mẹ nửa sầu cơn dương; Nửa về nửa muốn ở đây; nửa thơm như quế nửa cay như gừng* (cd). ♦ **nửa chừng** (trt) Dở, giữa công việc: *Làm nửa chừng rồi bỏ đó.* ♦ **nửa đời** (trt) Giữa một đời người (lối ba bốn mươi tuổi): *Nửa đời đã trải mọi mùi đắng cay* (K). ♦ **nửa**

đường (trt) Được phân nửa con đường: *Đi nửa đường rồi trở lại.* ♦ **nửa lừng** (trt) Lơ lửng trên không: *Bay nửa lừng; Cây cao anh dứt nửa lừng. Oán căn oán nợ xin đừng oán em* (cd). ♦ **nửa mùa** (trt) Ở giữa một mùa; Trái nửa mùa, làm đặng nửa mùa • Dở dang, chưa đến nơi đến chốn; Cái học nửa mùa. ♦ **nửa nửa** (dt) Một phần tư: *Tôi lấy nửa nửa thôi.* ♦ **nửa phần** (dt) Phân nửa, một nửa: *Nửa phần tuyến chúa, nửa phần tư gia* (K). ♦ **nửa sạc** (tt) Nhùn nhụt, hơi cũ: *Cái xe nửa sạc.*

NỮA (trt) Còn thêm, chưa dứt: *Ăn nữa, còn nữa, chơi nữa* • Sau đây không lâu, lời hẹn: *Chút nữa, lát nữa* • Để nữa nói tắt, tiếng hẹn một thời gian sau: *Nữa, tôi nuôi Ba má tôi* • Huống chi, lời so sánh: *Phải duyên phải kiếp thì theo; Cám còn ăn được, nữa bèo hở anh?* (cd). ♦ **nữa khi** (trt) Để nữa, khi già, giá mà sau nầy, lời ví việc sẽ tới: *Nữa khi đông tố phũ phàng* (K). ♦ **nữa là** (trt) Lọ là, huống chi là, lời so sánh: Vua chúa có khi lầm, Nữa là con trẻ mười lăm tuổi đầu (cd). ♦ **nữa lớn** (trt) Để lớn lên, sau nầy khi lớn lên, lời mong ước: *Nữa lớn tôi mua bán nuôi Ba Má tôi.* ♦ **nữa mai** (trt) Sau này, lời ví về sau: *Nữa mai quá lứa lỡ thì, Cao thì chẳng tới thấp thì chẳng thông* (cd). ♦ **nữa rồi** (trt) "Để nữa rồi" nói tắt, rồi đây, sau này sẽ, lời đoán phỏng: *Bây giờ không lo, nữa rồi ăn năn.* ♦ **nữa sau** (trt) Nh. Nữa mai: *Nữa sau chàng chiếm bảng rồng; Bô công tắm tưới vun trồng cho rau* (cd). ♦ **nữa thôi** (trt) Còn nữa hay thôi, tiếp theo nữa hay thôi: *Hợp nhau còn biết có ngày nữa thôi* (Nđm).

NỨC (trt) Bốc lên, xông lên, tỏa ra, lừng lên: *Náo nức, nô nức; Trộm nghe thơm nức hương lân* (K). ♦ **nức danh** (trt) Lừng danh, nổi danh xa gần: Nức danh tài tử. ♦ **nức lòng** (trt) Phấn khởi, hăng hái: *Bốn phương phụng công, muôn đàn nức lòng HTR.* ♦ **nức nẩm** (trt) (đ) Nh. Nức: *Danh tiếng va cũng nức nẩm xa gần chớ phải chơi.* ♦ **nức nở** (trt) Mùi mẫn, tiếng khó nhiều: *Khóc nức nở* •(R) (đt) Khóc mùi mẫn: *Kiều công nức nở nói không ra lời* (LVT). ♦ **nức tiếng** (trt) Nh. Nức danh: *Xa nghe cũng nức tiếng nàng tầm chơi* (K).

NỨC (đt) Dùng mây vót kỹ mà niền cái vành cho cứng: *Nức rổ, nức thúng.*

NỨC (dt) X. Nấc.

NỰC (tt) Nóng trong mình, thường đổ mồ hôi: *Mùa nực, nóng nực, trời nực, nực quá, cởi áo ra.* ♦ **nực đông** (tt) Nực do hơi đất bốc lên khi có dông sắp mưa. ♦ **nực nội** *tt.*(đ): Nh. Nực: *Nực nội quá, dang ra!*

NỤC (trt) Nặc, xông mạnh lên: *Thơm nục.* ♦ **nục cười** (trt) Tức cười, buồn cười, bắt phải chê bai hay khen chê: *Sự đời nghĩ cũng nục cười; Một con cá lội mấy người buông câu; Nục cười châu chấu chống xe; Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng* (cd). ♦ **nục mùi** (trt) Cg. Sực mùi, Sặc mùi và Nặc mùi, nghe mùi xông lên nồng nục: *Nục mùi rượu* •(B): Rặt mùi, đầy hơi hám: *Nục mùi đạo đức giả.* ♦ **nục mũi** (trt) Nồng nục trong mũi: *Mùi thơm nục mũi; mùi hăng nục mũi.* ♦ **nục nồng** (tt) X. Nặc nồng.

NỨNG (đt) X. Nâng: *Nứng khăn sửa túi.*

NỪNG (đt) Đồ đương bằng mây, có ngăn có nắp để đựng •(R) Cái nong đựng tằm.

NỪNG (dt) (thực) X. Củ nừng.

NỪNG (tt) (lóng) Lừng khừng, bộ lôi thôi quê dốt: Thằng cha này nừng quá!

NỨNG (tt) Động tình dục, muốn giao cấu.

NỰNG (đt) Cg. Nặng, bóp hay véo nhẹ, răng hơi nghiến, tỏ ý yêu mến, tưng tiu: *Nựng má* •(R) Nói đớt với con nhỏ: *Nựng con* •(lóng) Đánh bằng tay không: *Bắt về nựng một mách.* ♦ **nựng nịu** *đt.*(đ): Nh. Nựng.

NỨT (tt) Rạn nẻ, có đường hở nhưng còn dính: *Chậu nứt, chén nứt, ly nứt, rạn nứt.* ♦ **nứt bao tử** (trt) No quá: *Ăn no, nứt bao tử.* ♦ **nứt bụng** (trt) Nh. Nứt bao tử. ♦ **nứt chồi** (đt) Đâm chồi, chồi vừa lú ra: *Cây khô nghe sấm nứt chồi; Đạo chồng nghĩa vợ giận rồi lại thương* (cd). ♦ **nứt mắt** (tt) Mới mở mắt, còn trẻ quá: *Mới nứt mắt đã lên giọng.* ♦ **nứt mộng** (tt) Có cái mộng vừa lú ra: *Trái dừa nứt mộng.* ♦ **nứt nẻ** (tt) Nứt có kẻ hở rộng: *Trời nắng quá, đất ruộng nứt nẻ.* ♦ **nứt niền** (tt) Bể việc, lậu sự: *Việc đã nứt niền rồi.* ♦ **nứt nở** (tt) Nứt và banh ra to: *Da thịt nứt nở, trái chín nứt nở.* ♦ **nứt rạn** (tt) Vừa nứt có kẻ rất khít: *Cái bình nứt rạn* • Cắn đắn, muốn chia rẽ: *Tình anh em nứt rạn.*

NỨT SINH TRÙNG (dt) Những sinh vật hợp thành một thế giới riêng biệt, không có diệp lục tố, chỉ có một tiền hạt *(schizomycètes).* X. Đơn bào tiền hạt.

NƯỚC (dt) Chất lỏng trong và không mùi vị gồm có khinh khí và dưỡng khí hợp thành: *Lọc nước, hứng nước, uống nước, xách nước; Rồng lấy nước; Còn trời còn nước còn non; Còn cô bán rượu anh còn say sưa* (cd) • Các thể lỏng lấy nước làm đơn vị chánh: *Nước đá, nước cam, nước chanh, nước sơn* • Chất lỏng có nhiều mùi vị trong trái cây: *Bưởi chai ít nước* • Thuộc về nước, có ít nhiều nước hay sống dưới nước: *Bánh trôi nước, dừa nước, mè nước, rắn nước, trâu nước* • Mặt bóng bên ngoài: *Sơn hai nước, mặt bàn lên nước* • Sự lên xuống, tới lui mau chậm: *Lên nước, xuống nước, chạy nước rút, hết nước nói; Đánh cờ, tính nhiều nước.* ♦ **nước ăn** (dt) Nước dùng rửa ráy, tắm giặt v.v... Lu nước ăn • Nước làm lở: *Bàn chưn bị nước ăn.* ♦ **nước bền** (dt) Sức bền bỉ, dẻo dai: *Chạy nước bền, hay dở về nước bền.* ♦ **nước biển** (dt) Nước ở biển • Màu xanh dương đậm: *Xanh nước biển.* ♦ **nước bóng** (dt) Làm bóng láng trên mặt: *Mất nước bóng.* ♦ **nước bọt** (dt) X. Nước miếng • Những nước uống giải khát, khi khui chai, sôi bọt lên như lave xá xị, v.v... ♦ **nước buổi** (dt) Buổi điểm tâm của dân cày, dân cuốc hay làm cỏ, do chủ chịu mỗi buổi sáng: *Nghỉ uống nước buổi.* ♦ **nước bước** (dt) Bộ điệu cặp chân tấn tới khi múa võ: *Nước nước huê dạng* • Sự lăm lóc, va chạm với đời: *Đường đi nước bước.* ♦ **nước cá** (dt) Nước trong nồi cá kho: *Chấm nước cá.* ♦ **nước cản** (dt) Cách đi con cờ để cản đường đi tới của con cờ bên địch: *Chưa sạch nước cản.* ♦ **nước cạn** (dt) Nước đọng chỗ cạn, không sâu: *Đứng nơi nước cạn mà tắm* • Nước rút còn ít: Nước cạn thấy cá. ♦ **nước cất** (dt) Hơi nước sôi đọng lại và theo ống cất chảy qua đồ đựng khác, rất tinh và không chất muối: *Nước cất thường được dùng pha thuốc chích.* ♦ **nước cốt** (dt) Phần đậm đặc của một thể đặc ngâm ra hay nấu ra: *Chắt hết nước cốt.* ♦ **nước cờ** (dt) Lần đi một con cờ: *Tính trước mấy nước cờ* • Sự tính toán để đi con cờ cho hay: *Nước cờ bên xanh rất cao* • Sự toan tính khôn dại: *Vì*

N

thấp nước cờ mà hư chuyện. ♦ **nước chanh** (dt) Nước trong trái chanh vắt ra, có hoặc không pha thêm nước lã và đường: *Một ly nước chanh.* ♦ **nước chè** (dt) Cg. Nước trà, chè được chế nước sôi vào cho ra chất mùi vị: *Uống nước chè.* ♦ **nước chè** (dt) Cg. Nước mật, chất nước ngọt trong cây mía ép ra.: *Ba mái nước chè.* ♦ **nước chết** (dt) Mặt lỳ, ánh lóng lánh đã lu mờ: *Hột này nước chết* • Đường cùng, phải chết mà thôi: *Chỉ còn có nước chết chớ chạy đâu nữa cho được.* ♦ **nước chín** (dt) Nước đã nấu chín, thường là nước sôi để nguội. ♦ **nước chót** (dt) Lúc cuối cùng: *Đến nước chót mới chịu khai.* ♦ **nước da** (dt) Màu da: *Nước da bánh mật.* ♦ **nước dãi** (dt) Nước miếng lỏng và không bọt, chảy ra khi bọn dạ buồn mửa: *Chảy nước dãi.* ♦ **nước dầu hôi** (dt) Màu xanh lóng lánh như màu dầu hôi: *Hột xoàn nước dầu hôi.* ♦ **nước dùng** (dt) Nước trong và ngọt trong trái dừa: *Muốn trong bậu uống nước dừa, Muốn nên cơ nghiệp bậu chừa lang vân* • Chất trắng đục và béo trong cơm dừa ép ra: *Bánh men nước dừa.* ♦ **nước dâng** (dt) Nước dưới sông tràn lên từ từ: *Nước dâng ngập cả làng.* ♦ **nước đá** (dt) Nước lã bị hơi lạnh đông cứng lại: *Hãng nước đá, uống nước đá.* ♦ **nước đái** (dt) Cg. Nước tiểu, nước thừa trong mình ứ trong bọng đái rồi chảy ra, mùi khai, vị mằn mặn. ♦ **nước đái đường** (dt) X. Đái đường. ♦ **nước đái chó** (dt) (thực) X. Nấm nước đái chó. ♦ **nước đại** (dt) Cg. Nước lớn, sải bước dài và nhanh: *Ngựa phóng nước đại.* ♦ **nước đọng** (dt) Nước ứ lại một nơi: *Chỗ nầy có nước đọng.* ♦ **nước đổ** (dt) Nước từ nguồn chảy xuống theo dòng sông thật nhanh: *Mùa nước đổ.* ♦ **nước độc** (dt) Nước có nhiều chất độc hại người • (R) Khí hậu xấu, ai nhiễm phải thì mắc bệnh rồi chết: *Ma thiên nước độc.* ♦ **nước đôi** (dt) Cg. Hàng hai, lưng chừng không hẳn ở bên nào: *Nói chuyện nước đôi* • Cg. Hai mang, tính cách tình báo viên hay phản gián viên trong hàng ngũ địch (agent double). ♦ **nước đời** (dt) Tình đời, việc đời thay đổi không ngừng: *Nước đời lắm nỗi lạ lùng khắc khe* (K). ♦ **nước đục** (dt) Nước dơ, không trong sạch, màu đục • Sắc hột xoàn đục, không trong, không chói: *Hột nước đục.* ♦ **nước đứng** (dt) Tình trạng con nước lững lờ giữa cơn ròng và lớn, không chảy lên, cũng không chảy xuống. ♦ **nước đường** (dt) Cg. Xi rô, đường pha nước chín. ♦ **nước ghen** (dt) Cơn ghen: *Nước ghen đâu có lạ đời nhà ghen* (K). • Cách ăn ở khôn dại. Sâu sắc nước đời. ♦ **nước giá** (dt) Nh. Nước đá. ♦ **nước giếng** (dt) Nước dưới giếng đem lên: *Nước giếng trong, con cá nó vẫy vùng* (cd). ♦ **nước giựt (giật)** (dt) X. Nước ròng. ♦ **nước hàng** (dt) Thứ nước pha vào vật thể khác cho thêm mùi vị: *Pha nước hàng vào tương.* ♦ **nước hoa** (dt) Cg. Dầu thơm, thứ nước chế bằng các thứ hoa thơm để xức tóc hay ướp khăn. ♦ **nước kém** (dt) Con nước sông dâng lên ít, một lát thì ròng. ♦ **nước kiệu** (dt) Cách chạy lúp súp của ngựa. ♦ **nước lã** (dt) Cg. Nước lạnh và nước nể, nước trong nguyên chất: *Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan* (cd). ♦ **nước lài** (dt) Ánh sáng lóng lánh sắc trắng của hột xoàn: *Hột nước lài.* ♦ **nước lèo** (dt) Cg. Nước dùng, nước nấu ninh xương cho ngon ngọt dùng chế ccác món ăn khác: *Thùng nước lèo.* ♦ **nước lọc** (dt) Nước thật trong sạch từ bình lọc chảy ra. ♦ **nước lớn** (dt) Dòng nước từ biển chảy vô đầy sông: *Bìm bịp kêu nước lớn anh ơi, Buôn bán không lời chèo chống mỏi mê* Cd • X. Nước đại: *Ngựa phóng nước lớn.* ♦ **nước lũ** (dt) Nước mưa hợp với nước trên nguồn đổ xuống: *Mưa nguồn nước lũ.* ♦ **nước lụt** (dt) Cg. Lụt, nước từ sông biển dâng lên cùng với mưa to gió lớn: *Dưới đời ai tốt bằng bèo; Chở cho nước lụt bèo trèo lên sen* (cd). ♦ **nước lửa** (dt) Nước và lửa • (B): Hoạn nạn, lúc khốn khó, lúc có giặc: *Trong cơn nước lửa mưa dầu.* ♦ **nước máy** (dt) Cg. Nước phông tên, nước giếng hoặc nước sông bơm lên lọc và cho chảy vào các ống tỏa ra khắp nơi trong thành phố: *Xài nước máy.* ♦ **nước màu** (dt) Nước đường thắng kẹo dùng trong việc nấu nướng: *Thắng nước màu.* ♦ **nước màu dừa** (dt) Nước màu thắng bằng nước trong trong trái dừa khô. ♦ **nước mắm** (dt) Nước trong vài thứ cá nhỏ ướp muối để bã và chảy ra: *Nước mắm ngon dầm con cá liệt; Em có chồng nói thiệt anh hay* (cd). ♦ **nước mắm hòn** (dt) Thứ nước mắm làm ở đảo Phú quốc, ngon nổi tiếng. ♦ **nước mắm nhỉ** (dt) Thứ nước mắm thật ngon, từ thùng mắm chảy ra từng giọt ngay trước đầu. ♦ **nước mắm tàu** (dt) X. Nước tương. ♦ **nước mặn** (dt) Nước có chất muối từ biển vô sông và tỏa ra: *Vùng nước mặn.* ♦ **nước mắt** (dt) Nước từ khóe mắt chảy ra khi khóc: *Ứa nước mắt, bước chân xuống thuyền, nước mắt như mưa* (cd). ♦ **nước mắt hồng** (dt) Nước mắt có lộn máu khi khóc nhiều và dụi nhiều: *Đạo nào sâu bằng đạo vợ chồng. Đêm nằm nghĩ lại nước mắt hồng tuôn rơi* (cd). ♦ **nước mẹ** (dt) (lóng) Hy vọng mong manh: *Có còn nước mẹ gì đâu!* ♦ **nước miếng** (dt) Cg. Nước bọt, thứ nước hơi nhờn và có nhiều bọt từ lưỡi tiết ra: *Nuốt nước miếng, chảy nước miếng, nhổ nước miếng.* ♦ **nước muội** (dt), Nước từ các lỗ muội trong lòng đất chảy ra. ♦ **nước mũi** (dt) Cg. Mũi, chất nhờn từ trong lỗ mũi chảy ra: *Chảy nước mũi.* ♦ **nước muối** (dt) Muối pha trong nước lã: *Nấu nước muối đổ vô.* ♦ **nước mưa** (dt) Nước từ trên mây rơi xuống: *Hứng nước mưa.* ♦ **nước nạp** (dt) Sức mạnh khi mới khởi sự: *Chạy nước nạp, có nước nạp chớ không bền.* ♦ **nức nể** (dt) X. Nước lã. ♦ **nước nói** (dt) Cái thế có thể khuyên răn, khen chê được: *Thiệt hết nước nói!* ♦ **nước non** (dt) (đt) X. Non sông: *Nước non là nước non trời, Ai phân được nước, ai dời được non?* (cd). ♦ **nước nóng** (dt) Nước nấu chưa sôi hay phơi nắng: Tắm nước nóng. ♦ **nước nôi** (dt) (đ) Tiếng dùng chung cho các thứ nước: *Nước nôi gì mặn chát, làm ăn không nước nôi gì cả* (đt) (R): Uống nước và nghỉ mệt: *Nước nôi cho khỏe rồi sẽ làm tiếp.* ♦ **nước nổi** (dt) Nh. Nước dưng: *Mùa nước nổi.* ♦ **nước ngập** (dt) Nước tràn bờ và dâng cao khỏi mặt đất: *Tháng nước ngập.* ♦ **nước ngọt** (dt) Nước sông từ nguồn chảy xuống và xa biển: *Cá nước ngọt, vùng nước ngọt* • Nước giải khát đựng trong ve có nắp phéng: *Một thùng lave, ba thùng nước ngọt.* ♦ **nước nguồn** (dt) Nước từ nguồn chảy ra • Nước thì có nguồn (nói thúc): *Cây cội, nước nguồn.* ♦ **nước ngược** (dt) Nước chảy ngược chiều với thuyền: *Nước ngược chống lên thuyền một chiếc, Gác cao bó lại sách trăm pho* (T.T.Tường) •(B): Sự thể trái với hoàn cảnh, với thời cuộc: *Lội dòng nước ngược.* ♦ **nước nhì** (dt) Nước thuốc sắc lần thứ hai: *Uống nước nhì* • Lớp dầu sơn lần thứ hai: *Sơn nước nhì.* ♦ **nước nhửng** (dt) Con nước đứng lại không chảy vô hay ra nữa. ♦ **nước nhứt** (dt) Nước thuốc sắc lần đầu: *Uống nước nhứt* •(lóng) Lần

phá trinh: *Hưởng nước nhứt.* ♦ **nước phèn** (dt) Nước có chất phèn: *Ruộng nước phèn.* ♦ **nước phép** (dt) Nước do linh mục rảy lên tóc tín đồ, kể là phép lành của chúa Giê su: *Ban nước phép.* ♦ **nước phổi** (dt) Nước trong phổi người bịnh: *Rút nước phổi.* ♦ **nước phông tên** (dt) X. Nước máy. ♦ **nước rặc** (dt) Con nước giựt đi còn có ít giữa lòng sông. ♦ **nước ròng** (dt) Nước giựt xuống và chảy ra biển: *Nước ròng chảy đến Tam giang; Sầu đâu chín rụng sao chàng bặt tin* (cd). ♦ **nước rông** (dt) Nước thật lớn vào các ngày 14 và rằm mỗi tháng âm lịch, nhứt là tháng 9 và 10. ♦ **nước rúc** (dt) Sức chạy mau nhứt trong một đoạn đường ngắn: *Chạy nước rúc* • Mức cố gắng thật nhiều để chấm dứt mau lẹ: *Tới nước rúc mới biết tài nhau.* ♦ **nước sát** (dt) Con nước ròng sát đáy sông. ♦ **nước sâu** (dt) Nước đọng lại chỗ trũng sâu: *Chỗ nước sâu ngập đầu.* ♦ **nước siết** (dt) Nước trong suốt. ♦ **nước sôi** (dt) Nước nấu đến độ sôi bọt lên: *Thò tay vuốt ngực chưng tình, Nước sôi còn nguội huống chi mình với tôi* (cd) • Tiếng hô to cho người ta tránh ckhi có bưng vác đồ kềnh càng: *Nước sôi, nước sôi!* ♦ **nước sông** (dt) Nước ở dưới sông: *Nước sông cuồn cuộn chảy xuôi, Cớ con cá Diếc đỏ đuôi theo mồi* (cd). ♦ **nước sơn** (dt) Lớp dầu sơn đã khô: *Xe nầy nước sơn còn tốt.* ♦ **nước suối** (dt) Nước dưới khe suối • (R) s: *Nước ở những vũng không rõ từ đâu ra, nằm trên một lớp đất không thấm nước và có nhiều chất diêm:* - b: *Nước từ các lớp đá nóng trong lòng trái đất chảy ra, có hai chất ions âm và dương có khả năng hợp lại thành chất diêm; cả hai đều có ích cho người bịnh.* ♦ **nước tiểu** (dt) X. Nước đái. ♦ **nước tương** (dt) Nước chắt trong tương đậu nành, dùng nêm thức ăn Tàu và thức ăn chay. ♦ **nước thác** (dt) Nước từ thác cao đổ mạnh xuống, thường được ví với nhưng gì ùa tới mạnh: Mưa như nước thác, người đi như nước thác. ♦ **nước thải** (dt) Nước cúng thần, thánh rồi dùng trừ tà ma bệnh tật: *Tàn nhang nước thải.* ♦ **nước thánh** (dt) X. Nước phép. ♦ **nước thuốc** (dt) Màu nước dùng vẽ, sơn nhuộm: *Nước thuốc tấm tranh này rất tươi.* ♦ **nước trà** (dt) Nh. Nước chè (chữ trước). ♦ **nước trong** (dt) Nước thật sạch, thấy tuốt bên kia hay dưới đáy: *Nước trong rửa ruột sạch trơn; Một câu danh lợi chi sờn lòng đây* (N.Đ.Chiểu). ♦ **nước uống** (dt) Nước ngọt, sạch, để uống hoặc nấu ăn: Lu nước uống. ♦ **nước ương** (dt) Nh. Nước đứng: *Bữa nay, giờ này nước ương.* ♦ **nước vận** (dt) Nước ở vàm sông gặp nhau và vận xoáy thành nơi nguy hiểm. ♦ **nước vôi** (dt) Vôi sống ngâm rồi lượt bỏ xác: Quét nước vôi. ♦ **nước xài** (dt) Nước không được tinh, dùng rửa ráy, giặt giũ: Lu nước xài. ♦ **nước xiết** (dt) Nước sông rạch chảy thật mạnh (đối với thuyền đi ngược dòng): *Gặp con nước xiết.* ♦ **nước xoáy** (dt) Nước vận thật mạnh, thành một chỗ trũng mặt, thường nhận chìm người hay thuyền nhỏ. ♦ **nước xốt** (dt) Nước gia vị sền sệt, chan trên món ăn khô *(sauce).* ♦ **nước xúp** (dt) Cg. Nước dùng, nước nấu ninh xương, thịt, rau cải cho người bịnh uống: CHo húp nước xúp •X. Nước lèo: Chế nước xúp vô. ♦ **nước xuôi** (dt) Cg. Dòng nước chảy xuôi theo thuyền: *Gặp nước xuôi thì đi mau.*

NƯỚC (dt) Quốc gia, vùng đất rộng có ranh rấp thiên nhiên hoặc nhân tạo, được tổ chức việc cai trị theo một thể chế riêng, có quyền riêng đối với nước khác, phần nhiều người dân có tiếng nói là màu da riêng: *Cứu nước, dựng nước, giữ nước, yêu nước, mất nước, nước Ấn Độ, nước Huê Kỳ, nước Tàu, nước Việt Nam: Nhớ nước đau lòng con quốc quốc TO.* ♦ **nước bán khai** (dt) Nước chưa được văn minh, trình độ mới hơn dã man. ♦ **nước bảo hộ** (dt) Nước bị nước khác cai trị và giữ quyền đối ngoại mặc dầu còn hình thức vua chúa và trào đình: *Trung và Bắc Kỳ trước 1945 là nước bảo hộ của Pháp.* ♦ **nước độc lập** (dt) Nước có quyền tự chủ, không lệ thuộc một nước nào khác bất cứ về phương diện nào. ♦ **nước mẹ** (dt) Cg. Mẫu quốc, nước giữ quyền thống trị một thuộc địa hay một nước bảo hộ. ♦ **nước non** (dt) Cg. Non sông, đất đai sông núi của nhà nước: *Nước non chia cắt.* ♦ **nước nhà** (dt) Nước và nhà: *Nước nhà bị tàn phá* • Nước của mình: *Kẻ ly hương, khi về gần đến nước nhà, lòng thấy nôn nao.* ♦ **nước nhược tiểu** (dt) Nước nhỏ yếu, đất đai hẹp, dân số ít. ♦ **nước tổ** (dt) Nước do tổ tiên gầy đựng và để lại. ♦ **nước tự trị** (dt) Nước do người trong nước cai trị lấy. ♦ **nước thuộc địa** (dt) X. Thuộc địa. ♦ **nước ủy trị** (dt) Nước được Hội đồng Quản thác Liên hiệp quốc cai trị và kiểm soát để củng cố hòa bình và an ninh quốc tế.

NƯỢC (dt) (động) Tên giống cá to có vú ở biển: Cá nước.

NƯƠM (trt) Có nhiều luôn luôn: *Đồ ăn để nươm, tiền nươm trong túi.*

NƯỜM NƯỢP (trt) Cg. Nượp nượp, đông đảo rộn rịp: *Khách vô ra nườm nượp.*

NƯƠNG (dt) Ruộng gò, ruộng ở đất cao: *Ruộng nương, nương dâu, nương sắng* •(R) Vồng, đất xới và đắp cao lên để trồng rẫy: *Lên nương.*

NƯƠNG (đt) Dựa vào: *Trung thần tiết gạn dường gương; Kẻ ra nam thú người nương dại dài* (cd) • Dè giữ, nhẹ tay: *Nương tay khéo vỡ.* ♦ **nương bóng** (đt) Núp bóng (bóng ngả về đâu thì theo đó) • Dựa vào sức che chở của ai: *Nương bóng tùng quân.* ♦ **nương cậy** (đt) Nhờ cậy vào: *Thương nàng đã đến tháng sinh; Ăn ở một mình nương cậy vào ai* (cd). ♦ **nương dè** (đt) C;g. Nương dẹ, nhẹ tay giữ gìn: *Nương dè kẻo bể.* ♦ **nương dẹ** (đt) X. Nương dè. ♦ **nương dựa** (đt) Cg. Nương tựa, ăn ở nhờ tại nhà một người nào: *Trời mưa vần vũ, tình cũ xa rồi; Biết ai nương dựa lân hồi tấm thân* (cd). ♦ **nương náu** (đt) Nh. Nương dựa: *Những là nương náu qua thì* (K). ♦ **nương nương** (đt) Nhè nhẹ tay cho: Nương nương kẻo nó gãy • Dễ dãi cho, để cho tùy sức: *Nương nương giùm cho va nhờ.* ♦ **nương ngụ** (dt) Ở đậu, ở trọ: *Tìm nhà quen nương ngụ.* ♦ **nương nhẹ** (đt) Nh. Nương dè. ♦ **nương nhờ** (đt) Nh. Nương dựa: *Chắc về đâu trong đục mà chờ, Hoa thơm mất nhụy nương nhờ vào đâu* (cd). ♦ **nương sức** (đt) Nhờ vào sức: *Nương sức gió mà chạy* • Tùy sức nhân nhượng: *Chơi, phải nương sức nhau* • Giữ sức, không phí sức: *Làm việc nhiều, phải nương sức.* ♦ **nương tay** (trt) Nhẹ tay, cẩn thận: *Làm nương tay* • Nhẹ tay cho, không hết sức: *Đánh không nương tay.* ♦ **nương tựa** (đt) X. Nương dựa •(R) Ăn chịu, tựa vào nhau mà đứng: *Hai cây cột nầy nương tựa với nhau.* ♦ **nương theo** (đt) Tùy theo, dựa vào: *Nương theo sức gió, nương theo lời nói.*

NƯƠNG (dt) Nàng, cô, tiếng gọi tưng người đàn bà con gái: *Ái nương, cô nương, công nương, quý nương.* ♦

X

nương nương *ch*(đt) Tiếng gọi người đàn bà trên trước. ♦ **nương tử** (đt) Đàn bà con gái: *Phất cờ nương tử* • ch (đt) Tiếng gọi người đàn bà: *Xin nương tử chớ từ chối.* ♦ **nương tử quân** (đt) Quân lính đàn: *Một đạo nương tử quân.*

NƯƠNG LONG (đt) Ngực: *Yếm đào trễ xuống giữa nương long* (H.X.Hương) • Lòng dạ: *Lửa ưu phiền nung nấu nương long.*

NƯƠNG NỰNG (trt) Phè phỡn, sung sướng đổi đào: *Ăn chơi nương nựng, nương nựng cái thân.*

NƯỜNG (đt) X. Nàng: *Xa nghe cũng nức tiếng nường tầm chơi* (K).

NƯỚNG (đt) Để hỏng trên than lửa cho chín, cho đỏ: *Cá nướng, thịt nướng, nem nướng; Đốt than nướng cá cho vàng, đem tiền mua rượu cho chàng uống chơi* (cd) • (lóng) Đốt, thua hết: *Có bấy nhiêu đều đem vô sòng nướng hết.* ♦ **nướng hảm** (đt) Nướng áp bên lửa cho mau vàng, cho thơm. ♦ **nướng hiểng** (đt) Nướng xa lửa cho chín đều. ♦ **nướng lụi** (đt) Xỏ cây cây nhọn vô giữa rồi nướng: Bò nướng lụi. ♦ **nướng trui** (đt) Để nguyên con cá, bọc đất sét bên ngoài rồi đốt giữa đống rơm: Cá nướng trui II thth. Lụi cây nhọn từ miệng tới đuôi rồi gác lên thành lò than nướng (Cá cũng để nguyên không đánh vảy).

NƯỢP NƯỢP *trt*.X. Nườm nượp.

NỮU NÁT (đt) Nắn nót, gọt giũa từng chút: *Chớ không phải ngâm nga câu cựu sáo, nữu nát giọng tân thanh PK.*

NGA (dt) (động) Con ngài, loại sâu bướm. ♦ **nga mi** (dt) Chang mày con ngài • (B) Mày ngài, mày nhỏ rưng rức của đàn bà con gái.

NGA (dt) (động: Con ngỗng: *Thiên nga.* ♦ **nga mao** (đt) Lông ngỗng: *Nga mao rắc rối làm tin.*

NGA (dt) Đẹp, gái đẹp: *Hằng nga, tiên nga, tố nga* • (R) Hằng nga gọi tắt, tức mặt trăng: *Một mình lặng ngắm bóng nga. Gương nga chênh chếch dòm song* (K).

NGA KHẨU (dt) Đẹn cơm, thứ mụt trắng mọc có vẻ trong nốu trẻ còn bú.

NGA TRUẬT (dt) (Đy) Của ngải, vị thuốc trị bệnh huyết ở phần khí, vị cay và đắng, khí âm.

NGÀ (dt) Răng nanh con voi, dài, nhọn và cong quớt, màu trắng hơi vàng: *Cổ tay em trắng như ngà, Con mắt em liếc như là dao cau* (cd) •(R) Lớp ngoài xương răng, trong lớp men: Ngà răng. ♦ **ngà ngà** (tt) Có sắc trắng trong hơi vàng vàng: *Màu ngà ngà.* ♦ **ngà voi** (dt) Ngà voi con • (thực) Loại cây không thân, từ đất mọc lên một lá cứng, tròn, dài, đầu nhọn giống ngà voi, rồi lần lượt mọc từng lá như thế cách thời gian một, hai tháng, cứ một lá bên mặt rồi một bên trái, phát hoa cao lối 80cm, hoa trắng nhỏ nhiều tiểu nhị (Sansevieria cilin'drica).

NGÀ NGÀ (tt) Chếch choáng, bắt đầu say: *Uống mới ba ly đã ngà ngà.*

NGẢ (dt) Nẻo, lối đi: *Chí công thương kẻ mồ côi; Như bèo cạn nước như trôi ngả nào* • (R) hạ xuống lấy xuống: *Ngả cổ xuống ăn, ngả mũ chào* • Làm thịt: Rước vinh quy về nhà bái tổ: *Ngả trâu bò làm lễ tế thần.* (cd). ♦ **ngả bát** (dt) Nhánh sông rạch ở phía mặt phải). ♦ **ngả cạy** (dt) Nhánh sông rạch ở phía trái. ♦ **ngả mình** (đt) Nằm xuống, đặt lưng xuống: *Ngả mình nghỉ một chút.* ♦ **ngả mũ** (đt) Dở nón, cất nón, lấy nón cầm tay: *Ngả mũ chào.* ♦ **ngả ngốn** (trt) Ngổng ngang, không hàng ngũ: *Nằm ngả ngốn đầy nhà.* ♦ **ngả ngớn** (bt) Suồng sã, lả lơi: *Đứa nhỏ ngả ngớn với mẹ, chị em đùa giỡn ngả ngớn.* ♦ **ngả ngửa** (đt) Bật ngửa ra: *bị xô ngả ngửa* • Bật ngửa, tỉnh ngộ: *Hồi đó tin nó lắm, bị keo nầy mới ngả ngửa cả đám.* ♦ **ngả nghiêng** (tt) Nghiêng qua ngả lại: *Cười nói ngả nghiêng.* ♦ **ngả quỳ** (tt) Ngả qua và đứng nghiêng một phía: *Gió đưa bụi trúc ngả quỳ; Thương cha phải chịu lụy dì dì ôi* (cd). ♦ **ngả quỵ** (tt) Quỵ xuống, gập một hay hai chân lại: *Bị xô mạnh, va ngả quỵ (Còn quỳ chân chớ chưa nằm).* ♦ **ngả xiêu ngả tó** (trt) Ngả qua ngả lại: *Say, đi ngả xiêu ngả tó.*

NGẢ (đt) Cho lên men: *Ngả bánh bò, ngả tương* • Trỏ, nhuộm lại: *Màu trắng ngả mốc mốc.* ♦ **ngả màu** (đt) Trổ màu khác: *Tóc đã ngả màu.*

NGÃ (dt) Ngõ, nơi có đường rẽ: *Ngã ba, ngã bảy, ngã năm, ngã sáu, ngã tư.*

NGÃ (đt) Té, đổ lăn xuống: *Tưởng là chị ngã em nâng; Hay đâu chị ngã em mừng em reo D* • C (R) a. Chết: *Xóm trên có con trâu vừa ngã* • (B) Dứt khoát: *Việc đó chưa biết ngã ra sao.* ♦ **ngã bịnh** (đt) Xán bịnh, đau (ốm): *Mới thấy đi xông xổng, nay đã ngã bịnh rồi.* ♦ **ngã bổ chửng** (đt) Cg. Ngã chúi, té nhủi đầu xuống đất. ♦ **ngã chỏng gọng** (đt) Té ngửa bật ngửa xuống, chân tay giơ lên. ♦ **ngã chổng kềnh** (đt) Nh. Ngã chỏng gọng. ♦ **ngã chúi** (đt) X. Ngã bổ chửng. ♦ **ngã dụi** (đt) Nh. Ngã rồi nằm luôn. ♦ **ngã gục** (đt) Té giục đầu xuống đất • (B): Bỏ dở công việc sau khi thất bại to: *Chừng nào va ngã gục, va mới chịu buông mối đó.* ♦ **ngã giá** (đt) Dứt giá, nói giá chắc và đàng mua cũng thỏa thuận: *Hai bên đã ngã giá.* ♦ **ngã khuỵu** (đt) Té quỵ xuống, hai chân gập lại: *Gượng không nổi, phải ngã khuỵu xuống.* ♦ **ngã lăn** (đt) Té lăn cù, té xuống và lăn mình qua vì trớn mạnh: *Bị đánh ngã lăn.* ♦ **ngã lẽ** (trt) Rõ trắng đen phải quấy: *Bây giờ ngã lẽ ra thì việc đã lầm.* ♦ **ngã lòng** (đt) Thối chí, không còn muốn theo đuổi nữa: *Phải nhẫn nại mới được, ngã lòng thì hư việc cả.* ♦ **ngã lộn** (đt) Té lộn đầu qua một vòng: *Ngã lộn nhào, ngã lộn đầu, ngã lộn phèo.* ♦ **ngã mặn** (đt) Ăn mặn sau một thời gian ăn chay: *Bữa nay ngã mặn.* ♦ **ngã nước** (đt) Cg. Trúng nước, bệnh do uống nhằm nước độc hoặc nhiễm phải gió độc: *Chứng ngã nước, bị ngã nước.* ♦ **ngã ngũ** (trt) Dứt vạt, ngã hẳn về một phía, không còn lôi thôi nữa: *Việc đã ngã ngũ, cuộc thảo luận chưa ngã ngũ.* ♦ **ngã ngửa** (đt) Té ngửa, nằm ngửa dưới đất: Thụt lùi, vấp gót chân ngã ngửa. ♦ **ngã nhào** (đt) Té nhào, Nh. Ngã lộn. ♦ **ngã quỵ** (đt) Nh. Ngã khuỵu. ♦ **ngã rạp** (đt) Té và nằm xuống tất cả: *Cây cối ngã rạp, binh lính ngã rạp* • Thất bại phá sản tất cả: *Nạn kinh tế làm cho bao nhiêu nhà buôn đều ngã rạp.* ♦ **ngã sấp** (đt) Té sấp, té úp mặt xuống: *Vấp chân ngã sấp.*

NGÃ (tt) Tên một trong năm dấy giọng của chữ quốc ngữ: *Huyền ngang, sắc dọc, nặng tròn, Hỏi khom lưng đứng, ngã buồn nằm ngang* (cd).

NGÃ (đdt) Tôi, ta, mình: *Vị ngã, vô ngã: Sinh ngã chi sơ, nhữ vị sinh.* ♦ **ngã bối** (đdt) Cg. Ngã tào, chúng ta, bọn mình. ♦ **ngã chấp** (đt) Hay cố chấp cái lỗi của mình, khó khăn với mình. ♦ **ngã kiến** (dt) Sự hiểu biết riêng, ý kiến đúng của mình. ♦ **ngã sinh** (dt) Đời mình, việc làm của mình. ♦ **ngã tào** (đdt) X. Ngã bối.

NGÃ (tt) X. Ngạ.

NGẠ (tt) Cg. Ngã, đói. ♦ **ngạ quỷ** (dt) (truyền) Quỷ đói, quỷ không được người cúng quảy: *Bần thần ngộ ngạ quỷ.* ♦ **ngạ tử** (đt) Chết đói.

NGÁC (dt) (động) Tên một loại cá biển không vảy: *Cá ngác.*

NGẠC (tt) Nghẹt, có cái gì vướng ở cổ họng: *Ngạc cổ, ngạc họng.*

NGẠC (tt) Lạ, rối rắm, vội vàng: *Kinh ngạc, thác ngạc.* ♦ **ngạc háo** (dt) Tin xấu, tin buồn. ♦ **ngạc mộng** (dt) Giấc chiêm bao xấu, điềm xấu. ♦ **ngạc nhiên** (tt) Sửng sốt, lấy làm lạ. ♦ **ngạc thị** (đt) Nhìn sửng sốt.

NGẠC (dt) (động) Con sấu: *Lão ngạc.* ♦ **ngạc ngư** (dt) (động) Cá sấu, tiếng gọi con sấu (cho nó là loài cá).

NG

NGÁCH (dt) Đường ngánh, hang trổ ra một lối khác: *Chận ngách, hang ngách, lỗ nggách; Không biết trốn ổ ngách nào.* ♦ **ngách sông** (dt) Sông con, con sông nhỏ từ sông cái rẽ ra ngả khác.

NGẠCH (dt) Tấm gỗ dưới đất nggay cửa cái: *Ngạch cửa, nhà có ngạch, vách có tai.*

NGẠCH (dt) Đẳng thứ công chức: *Ngoại ngạch, vô ngạch, ngạch tùy phái, ngạch thơ ký.* ♦ **ngạch chi** (dt) Số tiền dự chi cho mỗi ngạch. ♦ **ngạch ngũ** (dt) Nh. Ngạch: *Làm việc mà không thuộc cái ngạch ngũ nào cả.* ♦ **ngạch ngữ** (dt) Số, mục, thứ tự, ngăn nắp: *Không thuộc ngạch ngữ nào cả.* ♦ **ngạch quy** (dt) Quy chế phân ngạch công chức.

NGAI (dt) Ghế có chỗ gác tay: *Cái ngai* •(R): X. Ngôi: Ngai vàng.

NGAI NGÁI (đdt) X. Ngái ngái.

NGÀI (đdt) Tiếng gọi tôn xưng người trên trước hoặc thần thánh: *Kính ngài, quý ngài, ngài Tả quân.*

NGÀI (dt) Thứ sâu hóa bướm: *Mày ngài.*

NGÀI NGẠI (trt) Hơi ngại, ái ngại trong lòng: *Muốn ăn mà còn ngài ngại.*

NGÁI (dt) (thực) Cây thuộc loại sung, trái tròn mọc chùm, lá có lông, không ăn được: Cây ngái, trái ngái.

NGÁI (dt) (truyền) Thứ bùa yêu bùa ghét của người Mường, Mọi.

NGÁI (tt) Ngà ngà, muốn say, chưa êm mùi êm giọng: *Muốn hút còn ngái.* ♦ **ngái ngái** (tt) Hơi ngái, chưa được ngon. ♦ **ngái ngủ** (trt) Ngây ngủ, còn dật dựa: *Đã dậy mà còn ngái ngủ.*

NGÁI (tt) Xa, còn lâu mới tới: *Đường xa dặp ngái.*

NGẢI (dt) (thực) Cỏ bụi, lá dài từ 30 đến 60cm, rộng từ 10 đến 15cm, cộng to có bẹ ôm nhau, hoa trắng hoặc ngoài đỏ trong vàng, củ có nhiều ánh như nghệ, có nhiều chất độc, được dùng tươi để bó gân trặc, xương gãy, hoặc thái mỏng hay nghiền ra bột, gói với nhiều chất thuốc khác làm vật huyền bí mê hoặc người: *Bỏ ngải, bó ngải, mắc ngải, thầy ngải; Ngâm ngải tìm trầm (Curcuma aromatica salisb).* ♦ **ngải hoa** (dt) Cg. Huệ tây, loại có căn hành, bụi cao trên 1m, lá rộng dài xanh hoặc đỏ, hoa nhiều tai lật, vàng, đỏ, xanh, trơn hoặc có điểm lấm nhấm ở giữa tai đơm dài trên 1 phát hoa cứng mọc giữa bụi, trái tròn có gai mềm, rễ có tính thanh huyết *(Canna hybrida).* ♦ **ngải mê** (dt) (truyền) Vật huyền bí làm cho người khác say mê người có ngải ấy trong mình. ♦ **ngải nghệ** (dt) Ngải và nghệ • (đ): Các thứ ngải làm hại người: *Vô rừng sâu coi chừng ngải nghệ.*

NGẢI CỨU (dt) (thực) X. Cứu (thực).

NGÃI (đt) Cg. Ngỡi và nghĩa, X. Nghĩa: Ai khiến rời chút ngải tào khang (cd).

NGẠI (dt) Sự ngăn trở: Chướng ngại, phương nggại, trất ngại, trở ngại • (R) (dt) Ngợ, e sợ, chưa tin tưởng, chưa vững lòng: *Ái ngại, e ngại, lo ngại, ngần ngại, nghi ngại; Đành thân phận thiếp, ngại danh giá chàng* (K). ♦ **ngại bước** (đt) X. Ngại chân. ♦ **ngại chân** (đt) Chùng bước, ra đi mà lòng e sợ, e ngại nên bước không mạnh: *Về nhà thẹn mặt, xuất hành ngại chân* (Ndm). ♦ **ngại gió** (đt) Yếu trong mình, kỵ gió: *Ngại gió e sương.* ♦ **ngại lời** (đt) Cg. Ngại miệng, khó nói ra, muốn nói mà còn e ngại: *Trông vào đau ruột, nói ra ngại lời* (K). ♦ **ngại miệng** (đt) Ngại lời • Mắc cỡ miệng: Ăn uống không thật tình: *Ngại miệng nên ăn không biết ngon.* ♦ **ngại ngại** (trt) X. Ngài ngại. ♦ **ngại ngần** (đt) X. Ngần ngại. ♦ **ngại ngùng** (đt) Lo ngại, chẳng biết sẽ ra sao: *Ngại ngùng khi bước chân ra* (K).

NGẠI (dt) (thực) Cg. Ngải, cây thuốc cứu (X. Cứu (thực) • Già từ 50 tuổi sắp lên. ♦ **ngại cứu** (dt) (thực) X. Cứu (thực). ♦ **ngại diệp** (dt) Lá cây thuốc cứu (X. Cứu). ♦ **ngại lão** (dt) Già từ 50 tuổi sắp lên. ♦ **ngại tráng** (trt) Trẻ tuổi và mạnh mẽ. ♦ **ngại trần** (dt) Tuần thọ 50 tuổi.

NGAY (bt) Thẳng một đường, không cong, không gập lại: *Cây ngay, đường ngay, đứng ngay, kéo ngay, uốn ngay; ngang bằng sổ ngay* •(B) Thẳng, chính, đúng, không xiên xẹo, tà vậy hay tư vị: *Lời ngay, nói ngay, người ngay, tôi ngay; Lòng ngay dạ thẳng* • Liền, lập tức: *Đi ngay! Con voi bẻ mía chạy ngay lên rừng* (cd) • Đúng vào chỗ nhắm: *Bắn ngay mắt, nhắm ngay mặt.* ♦ **ngay bon (boong)** (tt) Thật ngay (nói về đường): *Con lộ ngay bon; Kéo một đường ngay bon.* ♦ **ngay cán cuốc** (trt) Cứng đơ và ngay như cái cán cuốc. Nằm ngay cán cuốc. ♦ **ngay cán tàn** (tt) Thẳng như cái cán tàn •(B): Thuỗn mặt ra: *Mặt ngay cán tàn.* ♦ **ngay cổ** (trt) Đưa thẳng cái cổ ra: *Nó đánh mà không chạy, cứ ngay cổ chịu* • Sẵn sàng, không chối cãi: *Ngay cổ chịu mới anh hùng.* ♦ **ngay chò** (trt) Cg. Ngay chừ, thật ngay: *Cái cây ngay chò.* ♦ **ngay chốc** (trt) Thật đúng, trúng ngay vào: *Đoán ngay chóc, nói một câu ngay chóc.* ♦ **ngay chừ** (bt) X. Ngay chò: *Cây chổi ngay chừ, nằm ngay chừ.* ♦ **ngay đơn** (trt) Thật trúng, thật đúng: *Nói ngay đơn, đoán ngay đơn* • Thẳng người nằm ngay đơn. ♦ **ngay đơ** (bt) Cứng đơ và ngay ra, không động đậy: *Chết nằm ngay đơ; Cái chân ngay đơ.* ♦ **ngay đơ cán cuốc** (bt) Nh. Ngay đơ và ngay cán cuốc. ♦ **ngay đờ** (tt) Nh. Ngay đơ •(B) Thật thà cục mịch: *Tánh ngay đờ, không lanh lợi uyển chuyển chi cả.* ♦ **ngay gian** (tt) Hoặc ngay hoặc gian: *Ngay gian sau này sẽ rõ.* ♦ **ngay hàng** (trt) Thành hàng thẳng tắp: *Đứng cho ngay hàng* • Thành dòng song song thẳng tắp: *Viết ngay hàng.* ♦ **ngay lành** (tt) ngay ngắn làh lặn: *Người ngay lành không tật nguyền cho cả* •(B) Hiền lành tử tế: *Anh ấy tánh ngay lành.* ♦ **ngay lưng** (tt) Dài lưng, lười biếng: *Đồ ngay lưng.* ♦ **ngay mặt** *tr.* Trơ mặt ra, bẽn lẽn: *Ngồi ngay mặt, chẳng nói được lời nào* • Tạt mặt, ngay vào mặt, trước mặt: *Chỉ ngay mặt, nói ngay mặt.* ♦ **ngay ngắn** (trt) Chính đính, không lệch lạc: *Đứng ngay ngắn, nằm ngay ngắn; viết chữ cho ngay ngắn.* ♦ **ngay nghiến nghiền** (trt) Ngay, liền tức thì: *Nói rồi thì làm ngay nghiến nghiền.* ♦ **ngay râu** (trt) Xụi râu, đờ người ra (nói người có râu); Ngồi ngay râu không cãi. ♦ **ngay tẩy** (trt) Trúng ý, đúng vào chỗ toan tính: *Đoán ngay tẩy va; hễ nói ngay tẩy thì va nhận.* ♦ **ngay tim đen** (trt) Nh. Ngay tẩy: *Nói ngay tim đen va, va khoái dữ!* ♦ **ngay thảo** (tt) Ngay thẳng, thảo thuận (đối với người trên): *Một lòng ngay thảo.* ♦ **ngay thẳng** (tt) Ngay ngắn không thẳng thôm: *Quần áo sách vở phải sắp đặt cho ngay thẳng* • Thành thật, chính đính: *Tánh tình ngay thẳng; ăn ở ngay thẳng.* ♦ **ngay thật** (bt) Ngay thẳng thành thật: *Ăn ở ngay thật, tánh tình ngay thật* • Thật thà chất phác: *Đời này ngay thật quá thì thua kém người đủ phương*

diện. ♦ **ngay vạy** (tt) Hoặc ngay thẳng, hoặc tà vạy: *Ngay vạy nẻ ra cho biết mực; Thấp cao trông thấy há rằng đo?* (P.V.Trị). ♦ **ngay vua** (tt) Trung với vua: *Ngùi ngùi cảm tưởng thung ba, Ngay vua dốc báo, thảo cha chưa đền* (cd). ♦ **ngay xương** (tt) Nh. Ngay lưng, đau đáu: *Làm biếng ngay xương.*

NGAY NGÁY (trt) Áy náy, đau đáu, lo sợ luôn luôn: *Ăn cơm với cáy thì ngáy ó o, ăn cơm thịt bò thì lo ngay ngáy.*

NGÀY (đt) Ban ngày, khoảng thì giờ còn sáng, từ mặt trời mọc tới lặn: *Ban ngày, ngủ ngày, rạng ngày, sáng ngày: Lấy đêm làm ngày; Thân em như lá dài bi, Ngày thì dãi nắng, đêm thì dầm sương* (cd) •(R): Bữa, khoảng thì giờ 24 tiếng đồng hồ, gồm một ngày một đêm: *Sống qua ngày; một tháng ba mươi ngày; Làm ăn tiền ngày* • Thời lúc, tiếng chỉ một dịp nào đó: *Ngày giỗ, ngày Tết; Có ngày, ghe ngày.* ♦ **ngày chẵn** (dt) Những ngày theo thứ tự trong tháng là: 2,4,6... tới 28,30: *Cấm đậu ngày chẵn.* ♦ **ngày dài** (dt) Những ngày trong tháng 5 âm lịch, mặt trời mọc sớm và lặn trễ: *Ngày dài đêm vắn* • X. Ngày trường. ♦ **ngày đàng** (dt) X. Ngày đường. ♦ **ngàu đêm** (dt) Ngày và đêm: *Ngày đêm gì cũng làm cả* / / (trt) Luôn luôn: *Ngày đêm lo nghĩ.* ♦ **ngày đường** (dt) Những ngày đi đường từ nơi nầy đến nơi kia: *Đi mấy ngày đường mà chỉ được 100 cây số.* ♦ **ngày già** (dt) Lúc về già, tuổi già: *Bây giờ không lo đến ngày già lấy gì mà ăn?* ♦ **ngày giờ** (dt) Sự đi tới của thời gian: *Ngày giờ là tiền bạc.* ♦ **ngày kia** (dt) Một lúc nào đó (đã qua): *Ngày kia, bà ăn mày đi ngang một cây thị...* ♦ **ngày lành** (dt) Cg. Ngày tốt, ngày âm lịch trong tháng mà người ta tin rằng, sẽ có điều may tới: *Ngày lành tháng tốt.* ♦ **ngày lao động** (dt) Ngày làm việc 8 giờ theo luật lao động • Ngày kỷ niệm của lao động khắp thế giới: *Mồng 1 tháng 5 dương lịch là ngày lao động.* ♦ **ngày lẻ** (dt) Những ngày theo thứ tự trong tháng là: 1,3,5... tới 29,31: *Cấm đậu ngày lẻ.* ♦ **ngày lễ** (dt) Những ngày có lễ kỷ niệm trong năm: *Nghỉ ngày lễ và chúa nhật.* ♦ **ngày mai** (dt) X. Mai • Một ngày sau này: *Ngày mai phân rẽ bá tòng; Chồng Nam vợ Bắc dau lòng ai ơi* (cd). ♦ **ngày mồng** (dt) Mười ngày đầu trong tháng âm lịch: *Những bà tin dị đoan cho rằng ấp gà nhằm ngày mồng, sau nở ra toàn gà trống.* ♦ **ngày N** (dt) Ngày định trước để khởi làm một việc gì, được giữ kín đối với người ngoài. ♦ **ngày nay** (dt) Bữa nay, hôm nay, ngày đang nói: *Anh đi đâu trọn ngày nay?* •(R) Thời bây giờ, thế hệ nầy: *Ngày nay, đàn bà làm đủ mọi nghề mà hồi xưa, chỉ có đàn ông làm.* ♦ **ngày ngày** (trt) Hằng ngày, ngày nào cũng thế: *Ngày ngày hai bữa cơm dền; Còn gì má phấn răng đen hỡi chàng* (cd). ♦ **ngày nghỉ** (dt) Những ngày được nghỉ, không làm việc: *Ngày nghỉ, không được ăn lương.* ♦ **ngày nhàn** (dt) Ngày ở không thong thả: *Ai nghỉ nhưng ngày nhàn.* ♦ **ngày rày** (dt) Những ngày đã qua đến lúc đang nói: *Anh đi đâu mấy ngày rày?* • *trt* Từ rày từ bây giờ sắp về sau: *Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn* (cd). ♦ **ngày ròng** (dt) Ngày nguyên, trọn 24 giờ: *Làm ba ngày ròng mới xong.* ♦ **ngày rồi** (dt) Ngày ở không, chẳng có việc chi làm: *Đêm không ngày rồi.* ♦ **ngày sanh** (dt) Cg. Ngày sinh, hay Sanh nhựt, cái ngày lọt lòng mẹ tính theo thứ tự trong tháng ở các năm về sau, cũng tháng đó ngày đó: Ăn ngày sanh. ♦ **ngày sau** (dt) Hôm sau, bữa sau, ngày kế ngày trong câu chuyện: *Sắp đặt xong, qua ngày sau, hắn đi liền* • (trt) Sau này một ngày sẽ tới: *Tò vò mày nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi* (cd). ♦ **ngày sinh** (dt) X. Ngày sanh. ♦ **ngày ta** (dt) Ngày tháng âm lịch: *giỗ kị luôn tính theo ngày ta.* ♦ **ngày tám giờ** (dt) Cg. Ngày lao động, ngày làm việc trong tám tiếng đồng hồ. ♦ **ngày tàn** (dt) Những ngày cuối cùng một đời người hay một công trình: *Ngày tàn của anh ấy thật thê thảm; ngày tàn của nghiệp Lê.* ♦ **ngày tây** (dt) Ngày tháng tính theo dương lịch: *Giấy tờ văn kiện gì bây giờ cũng để ngày tây.* ♦ **ngày tối** (trt) Suốt ngày đêm: *Ngày tối cứ lúc thúc trong nhà, không đi đâu cả* • Trời tối, tối đến: *Trẻ dại giếng sâu, lòng chẳng nỡ, Đàng xa ngày tối, tuổi không chờ* (T.T.Tường). ♦ **ngày tốt** (dt) X. Ngày lành: *Chọn ngày tốt làm lễ cưới.* ♦ **ngày tư ngày Tết** (dt) Những ngày trong Tết Nguyên Đán. ♦ **ngày tháng** (dt) Thời gian đi tới: *Ngày tháng như thoi đưa* • Ngày và tháng: *Kể rõ ngày tháng trong ấy.* ♦ **ngày thường** (dt) Ngày làm việc, không phải lễ và chúa nhựt • Ngày không có chuyện gì đặc biệt: *Ngày thường, nhà ấy đóng cửa luôn, chỉ lúc nào có khách mới cửa.* ♦ **ngày trời** (dt) Ngày của trời: *Ngày nào cũng là ngày trời, thì không có ngày nào xấu hơn ngày nào cả* • Cg. Ngày thường, ngày dài đăng đẳng: *Làm mấy ngày trời mà chỉ được có bấy nhiêu!* ♦ **ngày trước** (dt) Bữa trước, cái bữa nào đó: *Nó đi một ngày trước rồi tôi mới đi* • Lúc trước hồi trước: *Ngày trước tôi có nói mà không ai tin, bây giờ mới thấy.* ♦ **ngày trường** (dt) Nh. Ngày trời (nghĩa sau). ♦ **ngày vắn** (dt) Những ngày trong tháng 10 âm lịch, mặt trời mọc trễ và lặn sớm: *Tháng 10 ngày vắn đêm dài.* ♦ **ngày xanh** (dt) Tuổi trẻ, lúc còn trẻ: *Cũng liều mạng bạc, cho rồi ngày xanh* (K). ♦ **ngày xấu** (dt) Những ngày trong tháng âm lịch mà người ta tin rằng khởi công hay khởi hành đều sẽ gặp việc không hay, thường là mồng 5, 14, và 23. ♦ **ngày xuân** (dt) Những ngày trong mùa xuân: *Ngày xuân con én đưa thoi* (K). •(R): Ngày Tết: *Ba ngày xuân* •(B): Nh. Ngày xanh. ♦ **ngày xưa** (dt) Hồi xưa, thuở xưa, lâu lắm: Ngày xưa, từ Nam ra Huế, phải đi mất 3, 4 tháng trường • Trước đây (độ vài chục năm): *Bao giờ cá lý hóa long, Đền ơn cha mẹ ẩm bồng ngày xưa* (cd). ♦ **ngày xửa ngày xưa** (dt) Thời xưa, lâu lắm, không nhớ lúc nào, là khởi đầu một câu chuyện ngày xưa.

NGÁY (đt) Thở có tiếng khò khò khi ngủ mê: *Ngủ ngáy, ngáy vang như sấm.* ♦ **ngáy khò khò** (dt) Tiếng ngáy của người ngủ mà há miệng, hơi ra cả hai đàng mũi và miệng. ♦ **ngáy ó o** (đt) Tiếng ngáy của người ngủ ngậm miệng, hơi chỉ ra đàng mũi: *Ăn cơm với cáy thì ngáy ó o.* ♦ **ngáy pho pho** (dt) Tiếng ngáy của người ngủ ngậm miệng, nhưng hơi vẫn chun kẽ môi mà ra.

NGÁY NGÁY (trt) X. Ngay ngáy: *Lo ngáy ngáy.*

NGAM NGÁM (trt) Vừa đủ: *Ngam ngám chớ không dư.*

NGAM NGÁP (đt) Thở thoi thóp (hoi hóp): *Cá ngam ngáp khi lên khỏi nước* •(B): Kiệt quệ, quá nghèo: *Lúc này va ngam ngáp.*

NGÀM (dt) Cg. Ngoàm, chỗ cưa hay đục ở hai thanh gỗ, một khuyết vào, một lồi ra để bắt cho ngậm với nhau như nửa cái mộng: *Cưa ngàm, đục ngàm.*

NGÁM (bt) Vừa vặn, khít khao, đầy đủ: *Vừa ngám; Bao nhiêu đó ngám; Lãnh tháng lương, xài đến cuối tháng*

thì ngám (Tiếng Quảng Đông). ♦ **ngám ngám** (bt) X Ngam ngám.

NGAN (dt) (động) Giống ngỗng cổ ngắn, có mồng đỏ: *Con ngan.*

NGAN (dt) (động) Giống chó rừng.

NGÀN (dt) Cg. Nghìn và Thiên, số đếm bằng 10 trăm hay 1 phần 10 của muôn (vạn) và viết bằng số 1.000: *Năm một ngàn chín trăm sáu mươi bảy* •(R) Nhiều, rất nhiều: Bạc ngàn, cả ngàn, muôn ngàn; Nghe ra muôn thẳm ngàn sầu lắm thay (K). ♦ **ngàn cân** (bt) Thiệt nặng, thiệt mạnh: *Sức mạnh ngàn cân, quả đấm ngàn cân.* ♦ **ngàn dặm** (bt) Thiệt xa, xa xôi, anh mong gửi cá cho chim, Chim bay ngàn dặm, cá chìm biển đông (cd). ♦ **ngàn thu** (trt) Ngàn năm, hết đời người, chết: *Ngàn thu bạc mạng một đời tài hoa* (K). ♦ **ngàn trùng** (trt) Nhiều lớp, nhiều đợt chồng chất lên nhau: Bể sở ngàn trùng khôn tát cạn (H.X.Hương). ♦ **ngàn vàng** *st.* Một ngàn lượng vàng • Quý giá, thật nhiều tiền bạc: *Chữ trinh giá đáng ngàn vàng* (cd). *Ngàn vàng khôn chuộc tiếng bôi vôi* (H.X.Hương) ♦ **ngàn xưa** (dt) Xa xưa, cả ngàn đời trước, cách nay lâu lắm: *Tự ngàn xưa.*

NGÀN (dt) Núi, rừng: *Đốn tre dẫn gỗ trên ngàn; Hữu than hữu khổ phàn nàn cùng ai; Đôi ta là nghĩa tào khang; Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái dâu* (cd). ♦ **ngàn dâu** (dt) Cg. Phù tang, đám dâu to và rậm như rừng: *Ngàng dâu xanh ngắt một màu; Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai* (cd) •(B) Chân trời, nơi xa xôi: *ngàn dâu vời vợi.*

NGÁN (dt) Chán chê, hết muốn ăn, hết muốn làm: *Phát ngán, thấy ngán* • Chán nản, buồn cho tình đời, hết muốn hoạt động giao thiệp với ai nữa cả: *Chán ngán, ngao ngán; Nghĩ ngán cho ai nhành mai đang thắm; Chẳng xứng tay cầm, uổng nhánh mai tươi* (cd). ♦ **ngán nỗi** (dt) Ngán cái việc xảy ra hay sắp xảy ra: Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta (Vd) Trăng già, ngán nỗi se duyên dối (H.X.Hương). ♦ **ngán ngẩm** (dt) Chán ngán, rất ngán: *Thấy bất ngán ngẩm.* ♦ **ngán ngẩm** (dt) Thấy bắt ggán: *Ngán ngẩm tình đời.*

NGẠN (dt) Bờ sông, bờ biển, dốc núi: *Bỉ ngạn, duyên ngạn, giang ngạn, hải ngạn, hữu ngạn, tả ngạn* • Nơi cao, bày ra.

NGẠN (dt) Lời tục, lời nói hay của người xưa truyền lại. ♦ **ngạn ngữ** (dt) Cg. Tục ngữ, lời nói gọn, có nghĩa là đời sống dân gian, được truyền tụng từ lâu: *Ngạn ngữ, ca dao.*

NGANG (bt) Đường song song với mặt nước hay chân trời: *Ngang bằng sổ ngay* • *Bề ngắn hình chữ nhật: Bề ngang, đò ngang, nằm ngang, sang ngang. Không chồng đi dọc về ngang; Có chồng cứ thẳng một đàng mà đi* (cd) • Phía trước: *Ở ngang rạp hát* • Dọc theo phía trước: *Đi ngang trường đua* • Bằng, một cỡ: *Ngang nhau; Chúng chị là con gái chưa chồng; Đứng trên đỉnh núi thì ngang với Trời* (cd) • Tầm thường, không có gì đặc biệt: *Đồ ngang, tay ngang.* ♦ **ngang chàng** (trt) Ngang lắm, kém mỹ thuật: *Chang mày nằm ngang chàng.* ♦ **ngang dạ** (tt) No hơi, hết muốn ăn: *Ăn quà ngang dạ.* ♦ **ngang hàng** (trt) Bằng nhau, không ai trước ai sau: *Đi ngang hàng* • Cg. Ngang vai, địa vị, vai vế bằng nhau: Đãi ngộ ngang hàng, ngang hàng với Bộ trưởng. ♦ **ngang mặt** (trt) Trước mặt, phía trước: *Ở ngang mặt chợ.* ♦ **ngang sức** (trt) Bằng sức, đồng tài: *Hai bên cũng ngang sức nhau.* ♦ **ngang tay** (trt) Nh. Ngang sức. ♦ **ngang vai** (tt) Đồng hàng nhau trong vòng bà con: *Hai ông ngang vai nhau* •(R) Bằng tuổi, trang lứa: *Tụi mình ngang vai nhau thì gọi mày với tao cho thân mật.*

NGANG (bt) Ngẩng cao lên: *Hiên ngang* • Trái ngược, càn bướng, không kể lẽ phải, phong tục hay luật pháp: *Chơi ngang, làm ngang, nói ngang, nghinh ngang, phang ngang; Ngang như ông Hoành ông Trấm* • Lộn xộn, không đầu đuôi, thứ tự: *Càn ngang, ngổn ngang.* ♦ **ngang bướng** (bt) Ngang tàng, bướng bỉnh: *Cái thằng ngang bướng, nói chuyện ngang bướng.* ♦ **ngang chướng** (bt) Ngang tai chướng mắt, hết sức vô lý: *Cử chỉ ngang bướng, nói năng ngang chướng.* ♦ **ngang dọc** (bt) X. Dọc ngang. ♦ **ngang ngang** (tt) Vướng bận, không ổn: *Lòng quê còn một đôi điều ngang ngang.* ♦ **ngang ngạnh** (tt) Cứng đầu, bướng bỉnh: *Cử chỉ ngang ngạnh.* ♦ **ngang ngửa** (trt) Lộn xộn, không thứ tự: Trăm điều ngang ngửa vì tôi (K) • Xa cạ có lớn có nhỏ, có xấu có tốt, không lựa chọn: *Đếm ngang ngửa; Bán ngang ngửa.* ♦ **ngang ngược** (trt) Ngang tàng, ngược ngạo trái với lẽ phải: *Ăn nói ngang ngược.* ♦ **ngang nhiên** *trt:* Ngẩn cao lên, không khuất phục: *Đi đứng ngang nhiên.* ♦ **ngang tai** (trt) Bưng tai chát chúa lỗ tai: *Sét đánh ngang tai* • Trái tai, không thuận tai: *Lời nói ngang tai.* ♦ **ngang tàng** (tt) Ngông nghênh không khuất phục: *Nằm nằm trời bể ngang tàng* • thth. Nh. Ngang ngược. ♦ **ngang thiên** (trt) Nh. Ngang chướng. ♦ **ngang trái** (bt) Nh. Ngang ngạnh • Điều vô lý: *Những cái ngang trái ở đời* • Sự cản trở: *Gặp nhiều ngang trái bẽ bàng* • Éo le, gút mắt: *Tình duyên ngang trái.* ♦ **ngang xương** *bt* (lóng) Vượt bực: *Ăn lên ngang xương, làm giàu ngang xương* • Ngang, không lý lẽ phải quấy: *Nói ngang xương như vậy sao được!*

NGÀNG (dt) (động) Tên một loại cá: *Cá ngàng.*

NGÁNG (dt) Cản ngang, đưa ngang chho vướng: *Ngán chưn, ngán đường.*

NGẢNG (trt) Ngang qua và lăng ra, đánh tháo: *Mở ngảng, nói ngảng.*

NGÃNG TA! (tt) Lảng tai, nghe không rõ: *Ông ấy ngãng tai.*

NGÀNH (dt) Nhành, nhánh cây •(B): *Đầu đuôi gốc ngọn, gốc tích: Hỏi hết ngọn ngành; Phải dò cho hết ngọn ngành lạch sông* (K) •(R). Sở ngánh, cơ quan phụ thuộc: *Ngành báo chí, ngành sách vở, ngành ấn loát phẩm đều thuộc nha Thông tin.*

NGÁNH (dt) Chi phái trong một họ: *Ngánh trên, ngánh dưới* • (tt) Nhánh, ngành phụ thuộc: *Chi ngánh, tiệm ngánh.*

NGÁNH (dt) Cg. Gánh, bắt lấy cả hai: Cờ ngánh, chẹt ngánh. ♦ **ngánh đôi** (dt) Xen vào điểm giữa mà ăn bốn con cờ ở bốn góc.

NGÁNH (trt) X. Ngồi ngánh.

NGẢNH (dt) Cg. Ngoảnh, xoay về một phía: Ngảnh cổ trông •(B): *Bỏ mặc, không đoái hòi: Ngảnh mặt.* ♦ **ngảnh đi** (đt) Ngó tới trước: *Thấy, nhưng vẫn ngảnh đi* •(B): Bỏ mặc, không đoái tới: Cha mẹ ngảnh đi thì con

dại... tng. ♦ **ngảnh lại** (đt) Day lại trông: *Nghe gọi, va ngảnh lại coi ai* • Đoái hoài tới: *Cha mẹ ngảnh lại thì con khôn* (tng). ♦ **ngảnh mặt** (đt) Day qua: *Ngảnh mặt sự Tề e Sở ghét* (H.X.Hương) • Ngó lơ, không đoái tới: *Vừa thấy tôi, nó ngảnh mặt nơi khác.*

NGÃNH (đt) Phần đất đột ngột nhoi ra biển, không lớn, không dài, thường có những gộp đá.

NGẠNH (đt) Hai xương cứng và bén nhọn ở hai bên quai hàm một vài loại cá, mọc chìa ra để tự vệ: *Ngạnh cá chốt, ngạnh cá trê* •Nhánh nhỏ chìa ra, hơi xuôi của mũi nhọn, để vật bị đâm không vuột ra được: *Chặt ngạnh, giữa ngạnh, ngạnh lưỡi câu, ngạnh chĩa* • (động) Cg. Cá chốt, tên giống cá nhỏ không vảy, có hai râu dài và hai ngạnh cứng: *Cá ngạnh* • (tt) Bướng: *Gai ngạnh, ương ngạnh.* ♦ **ngạnh trê** (đt) Ngạnh con cá trê •(R) (tt) Thứ râu mép dài và đâm ngang ra: *Râu ngạnh trê.* ♦ **ngạnh trở** (đt) Cản trở. Ngạnh trở việc quan.

NGAO (đt) (động) Cg. Vọp. Loại sò có hai vỏ, lớn lắm bằng nắm tay, còn thì bằng ngón chân cái, thịt ngon, vỏ được dùng hầm (nung) vôi và đựng thuốc phiện: *Bãi Ngao* • (R) Số lượng á phiện nhỏ: *Ngao tài (ngao lớn), ngao xây (ngao nhỏ); Hút vài ngao.* ♦ **ngao đầu** (đt) Trúng được đầu con ngao, tức thi đỗ đầu: *Ngao đầu trúng tuyển quý chơn quý; Nhạn tháp đề danh vinh cánh vinh (Trúng được đầu con ngao thật là quý, để được tên trên tháp nhạn thật là vinh).*

NGAO (đt) (động) Tên một loài cá biển to: Cá ngao.

NGAO (đt) (động) Giống chó hoặc mèo to ở rừng, rất dữ: *Chó ngao, Mèo ngao cắn cổ ông thầy, Ông thầy vật chết cả bầy mèo ngao* (cd) • (trt) Tiếng mèo kêu và tiếng người gọi mèo: *Ngao! Ngao ngao!.*

NGAO (đt) Chơi rong, đi dạo. ♦ **ngao du** (đt) Đi dạo. Ngao du sơn thủy. ♦ **ngao hí** (đt) Đi chơi và tìm thú vui.

NGAO NGÁN (đt) Chán ngán, chán nản, hết muốn gì nữa: *Ngao ngán tình đời; Qua chơi trấn Bắc cảnh buồn rầu, Ngao ngán tình xưa dạ chạnh đau* (H.X.Hương).

NGÀO (đt) Rim đường, sên cho thấm: *Dừa ngào, khoai ngào, me ngào* • Tên một thứ bánh ngào đường: *Bánh ngào.* ♦ **ngào đường** (tt) Được ngào: *Khoai ngào đường.*

NGÀO NGẠT (tt) Cg. Ngạt ngào, thơm nực mũi: *Thơm ngào ngạt.*

NGÁO (tt) Ná, khật, khờ khạo, không hiểu biết nhiều: *Báo ngáo, ngơ ngáo, chàng ngáo* • Ngơ ngáo nói tắt, ngó qua ngó lại, chẳng biết phải làm sao: *Hỏi này không đòi, để nó đi rồi ngáo* • X. Ngoảo.

NGẠO (đt) Nhạo, chế giễu, dễ duôi, hỗn hào: *Kiêu ngạo, ngược ngạo, đừng ngạo kẻ tật nguyền.* ♦ **ngạo cốt** (đt) Tánh kiêu ngạo, tự cao: *Người có ngạo cốt ít khi phục ai.* ♦ **ngạo đời** (tt) Kiêu ngạo, xem thường tất cả: *kẻ ngạo đời.* ♦ **ngạo khí** (đt) Vẻ kiêu ngạo: *Mặt đầy ngạo khí.* ♦ **ngạo mạn** (đt) Hỗn xược, lờn mặt: *Ngạo mạn với người trên.* ♦ **ngạo ngạn** (tt) Kiêu ngạo: *Tánh tình ngạo ngạn.* ♦ **ngạo ngược** (tt) Xấc xược hung tợn: *Làm việc ngạo ngược.* ♦ **ngạo nghễ** (bt) Phách lối, không coi ai ra gì: *Bộ tịch ngạo nghễ, ngạo nghễ thiên hạ.* ♦ **ngạo nghễn** (bt) Nghênh ngang. ♦ **ngạo vật** (đt) Ỷ mình, coi rẻ tất cả: *Khinh nhân ngạo vật.*

NGÁP (đt) Há hốc miệng hà hơi ra thật dài khi buồn ngủ hay mỏi mệt: *Ngồi ngáp* •(B) Cua tay, không làm gì được: *Bây giờ không đòi, để nó xài hết rồi ngáp.* ♦ **ngáp dài** (đt) Ngáp hơi thật dài (thường có ứa nước mắt theo). ♦ **ngáp gió** (đt) Nói về con vật khi hấp hối gần chết, miệng táp táp vài lần: *Tôi, nó ngáp gió rồi, còn mong gì nữa.* ♦ **ngáp ngáp** (đt) Ngam ngáp. ♦ **ngáp ngược** (đt) Thở không kịp vì quá mệt: Bị quần một hồi ngáp ngược. ♦ **ngáp ruồi** (đt) Tình cờ, may mắn mà được: Chó ngáp ruồi. ♦ **ngáp vắn ngáp dài** (đt) Ngáp luôn nhiều lần: *Không đi rửa mặt súc miệng đi, ngồi đó ngáp vắn ngáp dài.*

NGÁT (tt) Ngạt, phức, nực mũi. Thơm ngát. ♦ **ngát mùi** (trt) Nực mùi, nghe có mùi thơm ngát: *Ngát mùi dạ lý hương.* ♦ **ngát xạ** (trt) Nực mùi xạ hương: *Lò trong ngát xạ, đỉnh ngoài bay hương.* (Nđm).

NGẠT (tt) Cg. Ngột và ngộp, không thở được: *Bom ngạt, chết ngạt, hơi ngạt.* ♦ **ngạt hơi** (trt) Ngộp hơi, bị trùm quá kín, bị bịt mũi và miệng hay thở toàn thán khí (không có dưỡng khí): *Bị ngạt hơi chết.* ♦ **ngạt mũi** (trt) Cg. Nghẹt mũi, lỗ mũi không thông: *ngạt mũi khó thở.*

NGẠT (đt) Cái chốt nhỏ ở đầu các món đồ trang sức bằng vàng bạc: *Hư ngạt, tán ngạt.* ♦ **ngạt bóp** (đt) Thứ ngạt có ngàm, bóp thì dính lại. ♦ **ngạt kéo** (đt) Thứ ngạt có nút nhỏ, nắm kéo qua thì dính lại. ♦ **ngạt tréo** (đt) Thứ ngạt có hai nút cao, bóp mạnh chúng tréo nhau mà dính lại (R) (giải) Chỗ đầu xương quai hàm và xương sọ (gần mang tai): *Trẹo ngạt tréo.*

NGẠT NGÀO (tt) X. Ngào ngạt.

NGAU NGÁU (trt) Cg. Ngáu ngấu hay ngou ngóu, tiếng nhai hay bóp giòn: Nhai ngau ngáu.

NGÁU NGHIẾN (trt) X. Ngấu nghiến.

NGẮC (trt) Mắc, nghẽn, vướng lại, không thông: *Đang đọc, ngắc lại.* ♦ **ngắc nga ngắc nghẻo** (trt) X. Ngắc nghẻo. ♦ **ngắc nga ngắc ngứ** (trt) X. Ngắc ngứ. ♦ **ngắc ngoải** (trt) Cg. Ngắc ngỏm, ngắc ngoải, ngóc ngoải, dở sống dở chết, sống như chết: *Còn ngắc ngoải, sống ngắc ngoải.* ♦ **ngắc ngỏm** (trt) X, Ngắc ngoải. ♦ **ngắc ngư** (tt) X. Ngất ngư. ♦ **ngắc ngứ** (trt) Ngần ngừ, nhấp nhứ, giọm nhưng bị nghẽn lại, không trôi không thông: *Đọc ngắc ngứ, nói ngắc ngứ.* ♦ **ngắc nghẻo** (trt) Cg. Ngặt nghẻo, X Cười ngặt nghẻo.

NGĂM (đt) Hăm, đe dọa: *Mẹ đánh một trăm, không bằng cha ngăm một tiếng* (tng). ♦ **ngăm đe** (đt) Nh. Ngăm: *Đánh thì đánh có ngăm đe làm chi.* ♦ **ngăm nghe** (đt) Nh. Ngăm đe.

NGĂM (tt) Ngầm, hơi lặn bên trong. ♦ **ngăm đen** (tt) Hơi đen, đen duyên: *Nước da ngăm đen.* ♦ **ngăm ngăm** (tt) Nh. Ngăm đen: *Nước da ngăm ngăm* • Ngầm ngầm, từ từ một ít; Đau bụng ngăm ngăm.

NGẮM (đt) Nhắm, nhìn kỹ để nhận rõ: *Nghe càng đắm, ngắm càng say* (K). ♦ **ngắm nghía** (đt) Cg. Nhắm nhía, xem đi xem lại để nhận ra chỗ đẹp chỗ xấu: *Ngắm nghía mãi không chán.* ♦ **ngắm nhìn** (đt) Nhìn chòng chọc: *Ngắm nhìn cho rõ.* ♦ **ngắm vuốt** (đt) Soi đi soi lại vào trong gương để ngắm nghía, chải chuốt: *Con gái ưa ngắm vuốt.* ♦ **ngắm xem** (đt) Nh. Ngắm nhìn.

NGĂN (đt) Phân ra từng gian, từng hộc: *Ngăn cái nhà ra làm hai, ngăn hộc tủ ra nhiều ô* • (R) Chận lại, cản lại:

Cản ngăn, chống ngăn; Kể mấy mươi năm nước lễ văn, Trời đà xuôi thế, thế khôn ngăn (T.T.Tường); *Một đôi mươi uống tính xăng văng, Đất lở ai mà dễ dám ngăn* (P.V.Trị) • (đt) Ô, gian, phần chia nhỏ ra có vi chung quanh: *Chia ngăn, đóng ngăn.* ♦ **ngăn cản** (đt) Cản lại không cho làm một việc gì: *Ngăn cản một việc làm trái luật.* ♦ **ngăn cấm** (đt) Cấm đoán, ra lệnh, cho hay trước không được làm một việc gì: *Ngăn cấm trẻ con hút thuốc.* ♦ **ngăn chận** (**chặn**) (đt) Chận lại không cho qua, không cho làm hay nói một điều gì: *Quyền của tôi sao anh ngăn chận?* ♦ **ngăn chia** (đt) Phân chia, ngăn thành nhiều phần nhỏ: *Ngăn chia miếng đất rồi cắm nọc.* ♦ **ngăn chống** (đt) Chống lại bằng lời lẽ hay bằng võ lực sự tiến tới của người khác: *Năng chống việc cất nhà trên đất của mình, ngăn chống quân xâm lăng.* ♦ **ngăn đón** (đt) Đón lại, không cho tới hay vô: *Hoa có rào, ngăn đón bướm ong vô* (cd). ♦ **ngăn giặc** (đt) Chống cự với giặc, không cho giặc tới: *Đem binh ngăn giặc.* ♦ **ngăn giữ** (đt) Ngăn kẻ địch để giữ cái gì của mình: *Ngăn giữ đất đai, ngăn giữ tiết trinh.* ♦ **ngăn kéo** (dt) Hộc tủ nhỏ: *Để trong ngăn kéo.* ♦ **ngăn lấp** (đt) Lấp lại, không cho trào ra: *Ngăn lấp mạch sầu.* ♦ **ngăn nắp** (dt) Thứ tự, sự vén khéo: *Sắp đặt có ngăn nắp.* ♦ **ngăn ngừa** (đt) Giữ trước, tránh trước: *Ngăn ngừa bịnh tật, ngăn ngừa trộm cướp.* ♦ **ngăn rút** (dt) Nh. Ngăn kéo. ♦ **ngăn trở** (đt) Nh. Ngăn cản.

NGĂN NGẮN (bt) Cg. Văn vắn, hơi cụt: *Cây ngăn ngắn, may ngay ngắn.*

NGÀN (dt) Cg. Ngắn, chừng mực: *Nói cho có ngàn, Thương tiếc không ngàn; Lấy đó làm ngàn, nhiều vô ngàn.* ♦ **ngần ấy** (trt) Chừng ấy, từng ấy, cỡ ấy, bao nhiêu đó: *Ngần ấy tuổi mà còn dại.* ♦ **ngần nào** (trt) Chừng nào, bao nhiêu: *Thương biết ngần nào kể cho xiết.* ♦ **ngần ngừ** (đt) (đ): Nh. Ngần: *Biết ngần ngừ bao kể cho xiết.*

NGÀN NGẶT (trt) Khao khao, không ra tiếng: *Trẻ con bịnh, khó ngần ngặt.*

NGẮN (tt) Vắn, cụt: *Truyện ngắn; Cơn lạnh còn có cơn nồng, Cơn đắp áo ngắn cơn chung áo dài* (cd). ♦ **ngắn cổ** (tt) Có cái cổ ngắn: *Con ngan ngắn cổ hơn con ngỗng* •(B): Thấp thỏi, hèn hạ: *Ngắn cổ, kêu chẳng thấu trời.* ♦ **ngắn chủn** (tt) (đ) Cg. Ngắn xủn, rất ngắn: *Cái quần ngắn chủng.* ♦ **ngắn dài** (trt) Cả ngắn lẫn dài: *Gót đầu nàng những ngón dài thở than* (K). ♦ **ngắn ngắn** (bt) X. Ngăn ngắn. ♦ **ngắn ngỏi** t. X. Ngắn ngủi. ♦ **ngắn ngủi** (tt) Cg. Ngắn ngỏi, rất ngắn (dùng cho vật trừu tượng): Ngày giờ ngắn ngủi: *Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi* (K). ♦ **ngắn ngủn** (tt) X. Ngắn chủn. ♦ **ngắn xủn** (tt) X. Ngắn chủn.

NGẰNG (tt) Eo, thắt lại: *Eo ngẳng* • Đẹt, không lớn: *Eo eo ngẳng ngẳng* • Cứng đầu, khó dạy: *Ngẳng đầu.* ♦ **ngẳng cổ** (tt) Eo ở cổ: *Cái bình ngẳng cổ.* ♦ **ngẳng cổ bồng** (tt) Rất eo, như cổ thuyền bồng: *Eo ngẳng cổ bồng.* ♦ **ngẳng cổ cò** (tt) Cứng đầu cứng cổ con cò: *Eo ngẳng cổ cò.* ♦ **ngẳng đầu ngẳng cổ** (tt) Cứng đầu cứng cổ, dạy không được: *Cái đứa sao mà ngẳng đầu ngẳng cổ quá!* ♦ **ngẳng nghiu** (tt) Khẳng khiu, đẹt cân, eo eo ngẳng ngẳng: *Đất xấu trồng cây ngẳng nghiu; Những người thế tục nói điều phàm phu* (cd).

NGẴNG (tt) Bóp hẹp lại: *Thắt ngẳng, khúc đường ngẳn, hai dốc cầu đều ngẳng như cổ ve chai.*

NGẮP NGẶP (trt) Thật lâu.

NGẮT (đt) Bấm bằng móng hai ngón tay cái và trỏ: *Dấu ngắt, ngắt hai ra; Thò tay mà ngắt cọng ngò; Thương em đứt ruột giả đò ngó lơ* (cd) •(R) Bứt rời ra: *Chết chưa ngắt hơi.* ♦ **ngắt câu** (đt) Chấm câu, phân một câu dài ra nhiều đoạn ngắn cho dễ hiểu. ♦ **ngắt hơi** (đt) Đứt hơi, thật nín thở: *Chết chưa ngắt hơi.* ♦ **ngắt lời** (đt) Cg. Ngắt quãng, xen vô nói khi người ta còn đang nói dở. ♦ **ngắt ngọn** (đt) Cg. Cơi, ngắt bỏ cái ngọn cho cây đâm nhiều tược: *Đúng ngày ngắt ngọn, ngắt ngọn vạn thọ.* ♦ **ngắt quãng** (đt) X. Ngắt lời. ♦ **ngắt vần** (đt) Chia thành hai vần những chữ (tiếng) dài và khó cho dễ đọc và viết không sợ trật, theo phương pháp i tờ: *Lối ngắt vần là thay vì đọc "ngoài" một tiếng gọn lỏn, người ta đọc "ngo ài" bằng hai tiếng thật lẹ, hoặc thay vì đọc "hoài", bằng một tiếng, người ta đọc "ho ài" thật lẹ.* ♦ **ngắt véo** (đt) Ngắt và véo (béo): *Mẹ ghẻ hay ngắt véo con chồng* •(B) Ăn chận, xới bớt: *Lời thì nhiều, nhưng bị ngắt véo dọc đường nên còn chẳng bao nhiêu.*

NGẮT (tt) Quá lắm: *Cứng ngắt, chán ngắt, chát ngắt, điếng ngắt, lạnh ngắt, nguội ngắt, tái ngắt, tẻ ngắt, xanh ngắt.*

NGẶT (trt) Cg. Nghiệt, khổ, vì, tiếng nói câu để tỏ ý lý do vì sao không đặng: *Muốn đi coi hát, ngặt không tiền* • (bt) Nhặt, trong tình thế bức bách, khó khăn, bị kẹt: *Bịnh ngặt, cấm ngặt, cơn ngặt, làm ngặt, lúc ngặt, túng ngặt, thắt ngặt: Ngó lên tấm chấn lằng quằng; Kêu anh cũng ngặt, kêu thằng khó kêu* (cd). ♦ **ngặt mình** (đt) Lăn bột, uốn mình cách đau đớn trước khi chết. ♦ **ngặt nỗi** (trt) Khổ nỗi, tiếng hay bày tỏ lý do vì sao không đặng: *Muốn đi làm ăn ngặt nỗi đau yếu luôn.* ♦ **ngặt ngòi** (tt) Nguy bách: *Tình thế ngặt ngòi.* ♦ **ngặt nghèo** (tt) Nuy hiểm, khó khăn đến mực: *Lúc ngặt nghèo.* ♦ **ngặt vì** (trt) Nh. Ngặt nỗi: *Muốn chết cho mát thân, ngặt vì còn chút con dại.*

NGẶT (trt) Khao khao, không ra tiếng: *Trẻ con khóc ngặt.* ♦ **ngặt ngặt** (trt) X. Ngần ngặt.

NGẶT NGHÈO (trt) Cg. Ngặt nghẹo, X. Cười ngặt nghẹo.

NGẮC (đt) Ngóc, ngước, ngẳng lên: *Bị đè đầu đè cổ mãi, khó ngắc lên nổi.* ♦ **ngắc đầu** (đt) Ngẳng đầu lên: *Ngắc đầu lên khỏi mặt nước đặng thở* • Vươn lên, tiến lên: *Bị nạn kinh tế này, có ai ngắc đầu nổi.* ♦ **ngắc hàm** (đt) Hất hàm, ngước mạnh cái mặt lên ra hiệu hoặc thách thức: *Ngắc hàm hỏi...*

NGẦY (tt) Dại, đờ đẫn, khờ khạo, say máu: *Đổ ngầy, nổi ngầy, ngồi ngầy ra; Lạ cho mặt cũng ngầy vì tình* (K). ♦ **ngầy dại** (tt) Thơ ngây dại dột: *Trẻ con ngầy dại biết chi* • Điên dại một lúc: *Ăn phải nấm độc cho nên ngầy dại, giải độc thì hết.* ♦ **ngầy đần** (tt) Cg. Ngày độn, ngây ngô, đần độn, ngu đần khờ dại: *Cái đứa sao ngu đần quá!* ♦ **ngầy độn** (tt) X. Ngầy đần. ♦ **ngầy mặt** (đt) Đờ ra, thừ mặt ra: *Ngầy mặt làm lỳ.* ♦ **ngầy ngất** (tt) Cháng váng khó chịu: *Ngầy ngất trong mình* • Mê mết, sung sướng trong tâm hồn: *Ngầy ngất vì tình.* ♦ **ngầy ngô** (tt) Khờ khạo, đờ đẫn, không lanh lợi: *Bộ tịch ngầy ngô* • Thật thà: *Lời nói ngầy ngô.* ♦ **ngầy ngủ** (tt) Còn buồn ngủ,

được gọi dậy mà vẫn còn mê •(B) Yên phận bị đè nén, bóc lột, chưa giác ngộ quyền lợi: *Một dân tộc còn ngây ngủ.* ♦ **ngây người** (tt) Thừ người ra, không cử động, mắt nhìn sửng tới trước: *Hay tin dữ, chị ngây người ra.* ♦ **ngây thơ** (tt) Trẻ dại, chưa biết gì: *Khá thương chút phận ngây thơ, Lầm than đã trải nắng mưa đã từng* (cd) •(R) Khờ dại, thiếu kinh nghiệm: *Ngây thơ như vậy, dễ bị gạt.* ♦ **ngây thơ cụ** (tt) (lóng) Tánh giả vờ ngây thơ của các cụ già: *Thật là ngây thơ cụ!*

NGẤY NGẤY (trt) X. Ngay ngáy.

NGẦY (tt) Rầy, quấy phá, làm phiền: *Bị ngầy. Việc đó ngầy lắm.* ♦ **ngầy ngà** (đt) Rầy rà, làm rùm, quấy nhiễu: *Ngầy ngà hoài, không ai chịu nổi; Ở xóm đó ngầy ngà lắm.*

NGẦY NGẬT (tt) Chóng mặt, hơi say: *Đi nắng thường ngầy ngật, ngầy ngật khó chịu.*

NGẤY (đt) Ớn, chán vì mỡ béo: *Thấy mỡ bất ngấy* •(R) Chán, không muốn nữa: *Chán ngấy, ngấy mùi chưng đỉnh.* ♦ **ngấy ngấy** (trt) Ớn ớn lạnh. Muốn cảm, nghe ngấy sốt trong mình.

NGÂM (đt) Dầm lâu trong nước, trong chất lỏng: *Ngâm giấm, ngâm nước, ngâm rượu: Sáng ngày đem lúa ra ngâm; Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra* (cd). *Tiếc đĩa hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài mâm bánh lọc để ngâu vày* (H.X.Hương) •(B) Cố ý giữ lại lâu, kéo dài thì giờ: *Hồ sơ ấy bị ngâm rất lâu.* ♦ **ngâm dầm** (đt) Để lâu lắc: *Vụ kiện bị ngâm dầm.*

NGÂM (đt) Đọc lên với giọng lên xuống và kéo dài: *Ca ngâm, ngâm thơ* • Than thở rên siếc. ♦ **ngâm bá** (đt) Người đọc coi là hay nhất trong đám người làm thơ. ♦ **ngâm đàn** (đt) Người được coi là hay nhất trong một thị xã. ♦ **ngâm khúc** (đt) Bài văn vần tả cảnh với nhiều tình cảm, thường làm theo thể song thất lục bát. ♦ **ngâm nga** đt.(đ): Nh. Ngâm: Ngâm nga cho đỡ buồn. ♦ **ngâm ngợi** (đt) X. Ngâm vịnh: *Khi ngâm ngợi nguyệt, khi cười cợt hoa* (K). ♦ **ngâm nguyệt** (đt) Nhìn trăng ngâm thơ.. ♦ **ngâm suất** (đt) Tiếng côn trùng kêu. ♦ **ngâm thiền** (đt) Tiếng ve kêu. ♦ **ngâm vịnh** (đt) Vừa làm thơ vừa ngâm: Anh em vầy đoàn ngâm vịnh. ♦ **ngâm xã** (đt) Hội nhà thơ.

NGẦM (trt) Thầm kín, lặng lẽ bên trong: *Câu ngầm, đau ngầm, giận ngầm, hại ngầm, hiểu ngầm, lội ngầm, ngấm ngầm, tàu ngầm, xui ngầm; Hang ổ ngầm.* ♦ **ngầm lén** (trt) Ngấm ngầm, lén lút: *Ngầm lén cho người đi báo nhà chức trách.* ♦ **ngầm ngầm** (trt) Quằn quặn, đau thắt từ từ: *Sớm giờ, ngầm ngầm trong bụng.*

NGẦM NGẬP (trt) Hơi ngập, cho nước vừa khỏa mặt: *Chế nước ngầm ngập cho mau chín* • Biền biệt, mất hút: *Đi ngầm ngập không về.*

NGẤM (đt) Thấm, hút vào, ăn vào: *Thuốc ngấm* • Ra, ra nước: *Chè (trà) mới pha chưa ngấm.* ♦ **ngấm ngáp** (đt) (đ): Nh. Ngấm: *CHưa ngấm ngáp chi cả.*

NGẤM (trt) Ngầm, thầm lặng: *Chìm ngấm.* ♦ **ngấm ngầm** (trt) Âm thầm, cách lén lút: *Ngấm ngầm ra lệnh.*

NGẤM (trt) Bộ tức giận. ♦ **ngấm ngoảy** (đt) Giận và khinh, không muốn ngó ngay, nói ngay: *Ngấm ngoảy nhau luôn.* ♦ **ngấm nguýt** (đt) Háy nguýt, tỏ vẻ tức giận một người nào ra mặt: *Ra vào ngấm nguýt.*

NGẪM (trt) Gẫm, xét kỹ càng: *Nghiền ngẫm.* ♦ **ngẫm nghĩ** (đt) Trầm ngâm suy nghĩ: *Khoanh tay đứng dựa cột đình; Ngẫm nghĩ phận mình nhiều nỗi đắng cay* (cd). ♦ **ngẫm xem** (đt) Suy ngẫm xem xét: *Ngẫm xem sự thế phù trầm; Bao nhiêu chung đỉnh cũng cầm bằng chơi* (cd).

NGẬM (đt) Mím môi để giữ vật gì trong miệng hoặc giữa hai môi: *Ngậm điếu thuốc, ngậm máu phun người; đơi ngậm tụi; Thương em vô giá quá chừng; Trèo non quên mệt ngậm gừng quên cay* •(R) Chụp vào vừa vặn khít khao: *Họng cột ngậm đầu kèo khít rim* •(B) Giữ kín trong lòng; Ngậm đắng nuốt cay; Có con phải khổ vì con; Có chồng phải ngậm bồ hòn đắng cay (cd). ♦ **ngậm bồ hòn** (đt) Ngậm trái bồ hòn (rất đắng) trong miệng •(B) Âm thầm chịu đau đớn không nói ra được. ♦ **ngậm câm** (đt) Nín lặng, không nói lời nào cả, lời mắng: *Nó nói oan cho mày tại sao ngậm không cãi?* ♦ **ngậm cười** (đt) Đành lòng, cam chịu cách vui vẻ: *Chị dầu thịt nát xương mòn; Ngậm cười chín suối tiếng còn thơm lây* (K). ♦ **ngậm đom** (đt) Nh. Ngậm câm, lời mắng người: *Tại sao ngậm đom không chịu nói?* ♦ **ngậm họng** (đt) Nh. Ngậm câm. ♦ **ngậm hột thị** (đt) Nói ấp úng không tiếng như có ngậm hột thị trong miệng. ♦ **ngậm hờn** (đt) Căm hờn trong lòng, không nói ra được: *Ngậm hờn nơi chín suối.* ♦ **ngậm miệng** (đt) Mím môi, không mở miệng ra • Im lặng, không nói; Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng; Chờ khi tháy máy sẽ ra tay (P.V.Trị). ♦ **ngậm mồm** (đt) Nh. Ngậm miệng. ♦ **ngậm ngải** (đt) Ngậm thứ ngải để có một sức huyền bí mê hoặc hay sai khiến kẻ khác: *Ngậm nggải tìm trầm; Ngậm ngải nói cũng không được.* ♦ **ngậm ngọc** (đt) (B): Năn nỉ, hoặc dùng lời hay, thiết yếu, để cám dỗ: *Ngậm ngọc: Ngậm ngọc mà nói tôi cũng không bằng lòng.* ♦ **ngậm oan** (đt) Chịu oan ức mà không bày tỏ được: *Thế này, phải ngậm oan mà chết!* ♦ **ngậm sữa** (đt) Nói bông lúa vừa quá đòng đòng, trong mỗi hột đều có nước đục hơi ngon ngót: *Lúa vừa ngậm sữa.* ♦ **ngặm tăm** (đt) Cg. Ngậm thẻ, ngậm cây que trên môi (để đừng nói chuyện được) •(B) Giữ tuyệt đối im lặng. ♦ **ngậm thẻ** (đt) Nh. Ngậm tăm.

NGẬM NGÙI (đt) Bồi hồi thương tiếc: *Tiếc hoa những ngậm ngùi xuân* (K).

NGÂN (đt) Kéo dài tiếng cách trong trẻo như tiếng chuông chùa: *Giọng ngân; Thử chuông cho biết chuông ngân; Thử bạn đôi lời cho biết dại khôn* (cd). ♦ **ngân dài** (đt) Kéo dài tiếng ngân: *Cô ấy thừa hơi, nên có tiếng ngân dài.* ♦ **ngân nga** (đt) (đ): Nh. Ngân: *Ngân nga đồng vọng.* ♦ **ngân vang** (đt) Kêu vang và kéo dài trong trẻo: *Tiếng chuông ngân vang.*

NGÂN (đt) Bạc: Kim ngân, thủy ngân •(R) Tiền: *Thâu ngân viên* • (tt) Sáng trắng: *Ngân hà.* ♦ **ngân bản vị** (đt) Vốn bạc dằn kho để đúc tiền hay in giấy bạc. ♦ **ngân bản vị chế** (đt) Cg. Ngân chế, chế độ dùng bạc làm vốn dằn kho để đúc tiền và in giấy bạc. ♦ **ngân chế** (đt) X. Ngân bản vị chế. ♦ **ngân chỉ** (đt) Giấy bạc. ♦ **ngân hà** (đt) Dải mây trắng trên trời trông như con sông bạc, do ánh sáng nhiều sao họp thành: *Đêm đêm tưởng dải ngân hà. Chuôi sao tinh đẩu đã ba năm tròn* (cd). ♦ **ngân hàng** (đt) Cg. Nhà Băng hay Thương tín cuộc, cơ quan cho vay, đổi chác tiền bạc. giao dịch thương mại cho các nhà buôn

NG

trong xứ với nước ngoài v.v...: Quốc gia ngân hàng, Công thương ngân hàng •(R): *Nhà thương (X. Ngân hàng máu và Ngân hàng mắt).* ♦ **ngân hàng chuyên môn** (dt) Nhà ngân hàng cho vay chuyên một ngành làm ăn *(Banque spécialisée).* ♦ **ngân hàng kinh doanh** (dt) Ngân hàng cho vay tiền để mua bán làm ăn *(Banque d'affaires).* ♦ **ngân hàng máu** (dt) Nhà thương chứa đủ các loại máu tươi để sang cho người bệnh. ♦ **ngân hàng mắt** (dt) Nhà thương chuyên lấy tròng mắt những người chết có tình nguyện hiến cho trước, để ghép sang những người mù. ♦ **ngân hạnh** (dt) (thực) Cây hạnh trắng, trái là bạch quả. ♦ **ngân hoa** (dt) Đèn treo trên cành cây hoặc tuyết đóng trên cành cây. ♦ **ngân hôn** (dt) Tên cuộc lễ kỷ niệm 25 năm ngày thành hôn theo phong tục Âu châu, dùng đồ bạc làm vật kỷ niệm. ♦ **ngân khoản** (dt) Số tiền ghi sẵn để dùng về một việc gì: *Lấy trong ngân khoản mà xài.* ♦ **ngân khố** (dt) Kho bạc, cơ quan nhà nước lo thâu tiền thuế, trả lương và tiền hưu trí cho công chức, trả mọi khoản chi tiêu của nhà nước cho tư nhân, giữ tiền tiết kiệm của tư nhân và phát chi phiếu v.v... ♦ **ngân mạc** (dt) Màn bạc, màn ảnh, hát bóng. ♦ **ngân nhãn** (dt) Mắt kéo mây, mắt người mù. ♦ **ngân phiếu** (dt) Cg. Măng đa, giấy có hiệu lực cho người có tên trong ấy hoặc người cầm lấy nó, lãnh tiền trong một ngân hàng, nhà bưu điện hay kho bạc. ♦ **ngân quỹ** (dt) Số tiền vô ra của một gia đình, nhà buôn, đoàn thể hay công sở: *Bỏ vô ngân quỹ, lấy trong ngân quỹ.* ♦ **ngân sách** (dt) Số tính trước số thâu vô và số xài ra hằng năm cho cân đối: *Ngân sách tỉnh, ngân sách quốc gia, bỏ thăm ngân sách.* ♦ **ngân tiền** (dt) Đồng tiền bằng bạc. ♦ **ngân thiềm** (dt) Con cóc bạc, tức mặt trăng. ♦ **ngân thỏ** (dt) Cg. Ngân thố hay ngọc thố, con thỏ bạc, tức mặt trăng. ♦ **ngân thố** (dt) X. Ngân thỏ.

NGẦN (dt) X. Ngằn: *Tơ duyên nggắn ngủi có ngần ấy thôi* (K).

NGẦN (dt) (động) Tên một giống sông không vảy, da trắng: *Cá ngần.*

NGẦN (tt) Trắng trong: Trắng ngần, trong ngần: *Trong giá trắng ngần.*

NGẦN NGẠI (đt) E ngại ngần ngừ, chần chờ vì còn ngại: *Còn ngần ngại chẳng dám làm.*

NGẦN NGỪ (đt) Do dự, chần chờ, không nhất quyết: *Ngần ngừ sẽ mất cơ hội.*

NGẤN (dt) Lằn nổi lên: *Đầu có ngấn, cổ có ngấn* • Vết dài. ♦ **ngấn lệ** (dt) Chỗ đứt quãng của giọt nước mắt. ♦ **ngấn nước** (dt) Làn sóng nhỏ cao hơn mặt nước một tí, tỏa ra khi có vật nặng rơi xuống: *Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân* (K). ♦ **ngấn tích** (dt) Vết tích, dấu vết: *Ngấn tích hãy còn.*

NGẨN (bt) Đờ ra, dáng người mất bình tĩnh: *Ngơ ngẩn, ngờ ngẩn, tiếc ngẩn.* ♦ **ngẩn mặt** (đt) Đưa mặt ra như hỏi người này người kia: *Ngẩn mặt nhìn mọi người.* ♦ **ngẩn ngơ** (tt) Cg. Ngơ ngẩn, dáng người ù cạc, không hiểu chi cả: *Ai nấy đều ngẩn ngơ: Ở hay cảnh cũng ưa người nhỉ, Ai thấy ai mà chẳng ngẩn ngơ* (H.X.Hương) • Khờ dại, ngây thơ: *khéo khéo đi đâu lũ ngẩn ngơ, Lại đây cho chị dạy làm thơ* (H.X.Hương). ♦ **ngẩn người** (đt) Thừ người ra, dáng người đờ dẫn, mất tinh thần. ♦ **ngẩn tò te** (đt) (lóng: Đờ mặt ra, lơ láo, không hiểu chi cả.

NGẬNG (đt) X. Ngưng.

NGẬNG (đt) X. Ngừng.

NGẬNG (đt) Cg. Ngửng, ngóng, nhóng cổ lên. ♦ **ngẩng cổ** (đt) Nhóng cổ lên cho đầu được cao: Ngẩng cổ lên nhìn. ♦ **ngẩng đầu** (đt) Ngóc đầu, ngước lên: *Ngẩng đầu cho chúng đếm.*

NGẤP NGHÉ (đt) Thỉnh thoảng nhìn lên •(B)X. Gắm ghé.

NGẬP (đt) Tràn, chỉ nước dâng cao khỏi bờ: *Tháng 9 tháng 10, thường nước hay ngập* • (tt) Ứ đọng, chỉ nước không lối thoát: *Mưa to ở đây ngập nước* • (trt) Phủ mất, ngập đầu, ngập mắt cá. ♦ **ngập đầu** (đt) Cao khỏi đầu, phủ hết đầu cổ: *Đứng chỗ đó ngập đầu* •(B) Cg. Ngập mắt, bừa bãi, dơ dáy, nhiều, chồng đống: *Rác rến ngập đầu, giấy tờ ngập đầu.* ♦ **ngập hủm** (tt) Ngập mất, bị nước phủ lên cả: *Những ngày nước rong cái cầu này ngập hủm.* ♦ **ngập lụt** (tt) Ngập một khoảng rộng: *Đất biển luôn luôn bị ngập lụt.* ♦ **ngập mắt** (tt) Bị nước ngập khỏi mắt •(B)X. Ngập đầu (B). ♦ **ngập mặt** (trt) Nhiều lắm, như tràn tới mặt: *Được nuôi ngập mặt rồi phản.* ♦ **ngập mũi** (tt) Bị nước ngập tới mũi •(B) Nh. Ngập đầu (B). ♦ **ngập ngạp** (tt) (d); Nh. Ngập: *Ngập ngạp dơ dáy.* ♦ **ngập ngụa** (đt) Đầy dẫy, tràn ngập: *Rác rến ngập ngụa.*

NGẬP (tt) Nguy hiểm: *Nguy ngập.* ♦ **ngập ngập** (tt) Cao vút, nguy hiểm: *Non cao ngập ngập, tình hình ngập ngập.*

NGẬP NGỪNG (trt) Vấp váp không suông sẻ: *Đọc ngập ngừng, nói ngập ngừng: Ngập ngừng mới gởi trước sau sự lòng* (K). • Run rẩy, co duỗi khó khăn: *Gối ngập ngừng.*

NGẤT (tt) Vút, trật ót, vút cao: *Cao ngất, chất ngất: Thành sầu cao ngất tầng tầng* (Nđm). ♦ **ngất ngưởng** (trt) Cheo leo, không vững: *Ngồi ngất ngưởng trên cao, say rượu, đi ngất ngưởng* • Cà rỡn, pha trò: *Nói ngất ngưởng.* ♦ **ngất nghểu** (trt) Nh. Ngất ngưởng (nghĩa trước): *Ngồi ngất nghểu trên lưng trâu.* ♦ **ngất trời** (tt) Rất cao, cao như gần tới trời: *Công cha như núi ngất trời; Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển đông* (cd).

NGẤT (tt) Xỉu, hụt hơi, đứt hơi, chết giấc: *Cười ngất, khóc ngất, mệt ngất; Đau đòi đoạn, ngất đòi hồi* (K). ♦ **ngất ngất** (đt) Cười ngất nói tắt: *Ngất ngất một hồi.* ♦ **ngất ngơ** (tt) Cg. Ngất ngư, thoi thóp gần chết: *Xuân về ngày loạn còn lơ láo, Người gặp khi cùng cũng ngất ngơ Ng. Khuyến.* ♦ **ngất ngư** (tt) X. Ngất ngơ. ♦ **ngất người** (tt) Xỉu, chết giấc: Sợ ngất người: *Mệt ngất người.*

NGẬT (bt) Ngà ngà, dật dựa, hơi một: *Ngầy ngật.* ♦ **ngật ngờ ngật ngưởng** (tt) X. Gật gờ gật gưởng. ♦ **ngật nghểu** (tt) X. Gật gờ gật gưởng.

NGẦU (dt) (thực) Cg. Ngư tử lan, cây cao lối 1m, nhiều nhánh mọc thành bụi, lá nhỏ xanh sặm, cuống lá có cánh, lá phụ đầu tròn, hoa vàng năm cánh, năm tiểu nhị, còn búp như trứng cá, quả nhân cứng láng, màu đỏ một hột to, có cùi thơm, được dùng ướp trà *(Aglaia Duperreana).*

NGẦU (dt) X. Mưa ngâu •X. Ngưu Lang Chức Nữ.

NGẦU NGẤU (trt) X. Ngấu ngấu.

NGẦU (dt) (bạc) Ngũ (năm) một mặt của hột lúc lắc, một

nước bài của môn thiên cứu: *Xí ngầu lắc; Bài không có ngầu* • (lóng) Vẻ mặt bảnh: *Mặt có ngầu.*

NGẤU (bt) Cg. Ngấu, nát vụn: *Nát ngấu, nhai ngấu* • (B): *Nhầu qua loa, không kỹ, cho mau xong: Làm ngấu cho rồi.* ♦ **ngấu ngấu** (trt) Cg. Ngấu ngấu: *Nhai ngấu ngấu, tiếng nhai giòn: Nhai ngấu ngấu.* ♦ **ngấu nghiến** (trt) Qua loa, không kỹ: *Nhai ngấu nghiến cho xong bữa.*

NGẤU (tt) Ngấm lâu và biến chất: *Mắm đã ngấu.*

NGẪU (bt) Có đôi có cặp; tình cờ, may mắn: *Đi chơi có ngẫu gì không?* ♦ **ngẫu chứng** (dt) Bịnh phát thình lình: *Ngẫu chứng của bịnh dương mai.* ♦ **ngẫu duyên** (dt) Duyên vợ chồng tình cờ mà gặp. ♦ **ngẫu hôn** (dt) Chỉ chế độ lấy vợ lấy chồng chỉ một chồng một vợ: *Chế độ ngẫu hôn.* ♦ **ngẫu hợp** (dt) Tự ý lấy nhau, không do cha mẹ định và không cưới hỏi. ♦ **ngẫu hứng** (dt) Cái hứng thú tình cờ. Do ngẫu hứng. ♦ **ngẫu lực** (dt) Hai cái sức đi đôi song song hay khác chiều nhau *(couple).* ♦ **ngẫu ngộ** (dt) Tình cờ gặp nhau, không hẹn mà gặp. ♦ **ngẫu ngữ** (dt) Nói chuyện riêng với nhau (giữa hai người). ♦ **ngẫu nghĩ** (trt) X. Ngẫu nhiên: *Rằng từ ngẫu nghĩ gặp nhau* (K). ♦ **ngẫu nhiên** (bt) Tình cờ, thình lình, không tính trước: *Chuyện ngẫu nhiên; ngẫu nhiên mà gặp.* ♦ **ngẫu phát** (dt) Tình cờ, đột ngột phát ra, sinh ra. ♦ **ngẫu số** (dt) Số chẵn. ♦ **ngẫu tượng** (dt) Tượng nắn hay chạm để thờ. ♦ **ngẫu thị** (dt) Trông nhau, nhìn nhau (hai người).

NGẬU (trt) Rối lên, rầm lên: *Gắt ngập lên, làm ngậu lên.*

NGO NGOE (đt) Cựa quậy động đậy (Tiếng dùng cho trẻ con mới sinh hoặc những con vật nhỏ): *Con cua ngo ngoe cái càng; đứa nhỏ nằm ngo ngoe.*

NGÒ (dt) (thực) Cg. Rau mai, loại cỏ nhỏ, lá kép chẻ, cuốn ôm lấy thân, hoa nhỏ hường hoặc trắng, trái tròn có nhiều hột gọi Hương tuy chứa nhiều tinh dầu có chấtlinatol hữu triền, phen hữu triền limônen, terpinen, dipenten, e *st* e linalylic, gêraniol, orrêol, dùng làm thuốc khai vị giúp tiêu hóa; lá có mùi thơm ngon dùng gia vị *(Corian drum sativum).* ♦ **ngò gai** (dt) X Ngò ta. ♦ **ngò ta** (dt) Cg. Ngò tây hay ngò gai, loại cỏ mọc thành bụi ngắn, lá láng có răng phát hoa đầu hình tròn, lá hoa đầu nhọn, cứng như gai, trái có hột nhỏ đen bóng, lá có mùi thơm, làm gia vị và chế thuốc kiện vị *(Eryngiumfoetidum).* ♦ **ngò tây** (dt) X. Ngò ta.

NGÓ (đt) Trông, nhìn với đôi mắt: Dòm ngó: *Anh không ngó tôi sao biết tôi ngó anh; Ngó lên Châu Đốc Vàm Nao; Thấy buồm anh chạy như dao cắt lòng* (cd). ♦ **ngó chăm bẳm** (đt) Ngó ngay không nháy mắt: *Ngó chăm bẳm như muốn ăn gan người ta.* ♦ **ngó chằng chằng** (đt) Ngó thẳng vào, như giữ chừng chẳng cho đi đâu hay chẳng cho ai động đến. ♦ **ngó chừng** (đt) Coi chừng, trông chừng, thỉnh thoảng ghé mắt vào: *Ngó chừng em nhỏ, ngó chừng nồi cơm; Ra đi em một ngó chừng; Ngó sông sông rộng, ngó rừng rừng sâu* (cd). ♦ **ngó đăm đăm** (đt) Nh. Ngó chăm bẳm. ♦ **ngó giáo giác** (đt) Ngó qua ngó lại như tìm kiếm, hoặc coi có ai thấy mình chăng: *Ra đường đứng ngó giáo giác một hồi rồi mới bước đi.* ♦ **ngó lại** (đt) Day lại ngó: Đi rồi còn ngó lại • (B) Xét lại, xét mình lại: *Chị thử ngó lại coi làm thế có đúng không?* ♦ **ngó lảng** (đt) Ngó nơi khác như không để ý đến: *Gọi va mà va ngó lảng.* ♦ **ngó lên** *đt,* Nhìn lên, ngó người khi người ngó nơi khác hoặc không để ý đến mình: *Ngó lên coi ai.* ♦ **ngó lên** (đt) Trông lên, ngó một vật hay một người đang ở trên cao: *Ngó lên đám bắp trổ cờ; Đám dưa trổ nụ, đám cà trổ bông* (cd). ♦ **ngó lom lom** (đt) Nh. Ngó chằng chằng: Muốn lấy mà có người ngó lom lom nên chẳng dám. ♦ **ngó lơ** *đt,* Nh. Ngó lảng: *Thò tay mà ngắt cọng ngò; Thương em đứt ruột giả đò ngó lơ* (cd). ♦ **ngó mình** (đt) Nhìn lại mình: *Ngó mình coi ăn mặc như vậy có đúng cách không* • Xét lại mình: *Trách người sao không ngó mình?* ♦ **ngó miệng** (đt) Trông vào miệng khi người ta đang ăn hay đang nói chuyện: *Con nít không được ngó miệng như thế.* ♦ **ngó mông** (đt) Trông xa xa như trông đợi một ai: *Ra đường ngó mông.* ♦ **ngó ngang** (đt) Ngó lơ, không chào hỏi: *Gặp tôi mà va ngó ngang.* ♦ **ngó ngàng** (đt) Săn sóc, chăm mon: *Không ngó ngàng đến vợ con.* ♦ **ngó ngoái** (đt) Quay đầu trông lại phía sau: *Nghe gọi, va ngó ngoái lại.* ♦ **ngó nghiêng** (đt) Nghiêng đầu nhìn với vẻ tìm hiểu: *Ngó nghiêng xem ai* • Nghinh mặt, ra vẻ thách thức: *Ngó nghiêng khiêu khích.* ♦ **ngó nhớn nhác** (đt) Nh. Ngó giáo giác. ♦ **ngó sau lưng** (đt) Nh. Ngó lại (cả 2 nghĩa): *Ngó sau lưng không thấy ai; Nói không ngó sau lưng.* ♦ **ngó sửng** (đt) Ngó ngay mặt với vẻ sửng sốt: *Nghe vậy, va ngó sửng tôi một giây mới nhận ra.* ♦ **ngó tới** (đt) Ngó phía trước: *Đi đường phải ngó tới* • (B) Để ý việc sẽ tới: *Ở đời phải biết ngó tới mới kịp người.* ♦ **ngó thấy** (đt) Thấy, bắt gặp: *Ngó thấy chịu không được.* ♦ **ngó thất thố** (đt) Trông không kỹ, thấy không rõ: *Ngó thất thố, tưởng ai lạ, ai dè anh.* ♦ **ngó theo** (đt) Ngó người hay vật vừa qua: *Khác đà lên ngựa, người còn ngó theo* (K). ♦ **ngó trân** (đt) Nh. Ngó sửng. ♦ **ngó trân trân** (đt) Nh. Ngó sửng. ♦ **ngó trộm** (đt) Nh. Ngó lén. ♦ **ngó xa** (đt) Trông xa: *Kiếng ngó xa* •(B) Xem xét sâu xa: *Nói phải ngó xa.* ♦ **ngó xuống** (đt) Nhòm xuống: *Ngó xuống thấy mũi giầy đã há miệng* •(B) Để ý kẻ dưới: *Xin ngó xuống mà thương giùm kẻ nghèo.*

NGÓ (dt) (thực) Mầm non ở loài củ từ dưới bùn mọc lên: *Ngó môn, ngó sen; Dẫu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng* (K).

NGÓ NGOÁY (dt) Nh. Ngo ngoe (tiếng dùng cho người): *Tay chân ngó ngoáy luôn* •(B) Phản ứng, cự lại, chống lại: *Bị mắng mà không ngó ngoáy chi cả.*

NGỎ (đt) X. Ngả: Đi ngỏ nào?

NGỎ (đt) Để thoát, không đóng: *Bỏ ngỏ, để ngỏ; Cửa sài vừa ngỏ then hoa* •(R) Công khai, không niêm lại: *Bức thơ ngỏ, tấm lòng xin ngỏ, chút lời xin thưa.* ♦ **ngỏ cửa** (đt) Để thoát cửa, không đóng: *Thành phố ngỏ cửa.* ♦ **ngỏ lòng** (đt) Bày tỏ nỗi lòng: *Xin cho vài phút ngỏ lòng.* ♦ **ngỏ lời** (đt) Nói, bày tỏ: *Thấy anh chưa kịp ngỏ lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan* (cd). ♦ **ngỏ mui** (đt) Để mui trần, xếp mui lại: *Xe ngỏ mui.* ♦ **ngỏ trầu** (đt) Banh lá trầu ra và ngắt đuôi, hoặc mở miếng trầu đã têm sẵn và đã cuốn lại: *Ăn trầu thì ngỏ trầu ra, Một là thuốc độc, hai là mặn vôi* (cd) • (R): Nước cốt trầu hoặc bã trầu: Nhổ ngỏ trầu; dính *đầy ngỏ trầu.* ♦ **ngỏ ý** (đt) Tỏ ý, nói cái ý mình ra: *Ngỏ ý xin cưới.*

NGÕ (dt) Cổng ngoài, cửa rào, cách sân trước nhà: *Cửa ngõ; Của phù vân để ngoài ngõ; Chiều chiều ra ngõ đứng trông, Ngõ thì thấy ngõ người không thấy người* (cd) • X. Ngã: *Ngõ ba, ngõ tư, ngõ hẻm, ngõ hậu; Rào đường đón ngõ* • (trt) Để, cho hầu, họa ra, có phương tiện

đến một mục đích nào. ♦ **ngõ được** (trt) Để được, cho được: *Mong gặp, ngõ được thỏa lòng.* ♦ **ngõ hầu** (trt) Để rồi, để mà: Làm việc nhiều, ngõ hầu để dành tiền về sau. ♦ **ngõ hậu** (dt) Lối đi nhỏ ở phía sau: *Đón ngõ hậu.* ♦ **ngõ hẻm** (dt) Đường hẻm, lối đi hẹp giữa hai dãy nhà: *Hẩn chạy vô ngõ hẻm.*

NGÕ (tt) Khôn ngoan. hiểu biết nhiều: *Hiền ngõ, tài ngõ.*

NGỌ (dt) Cg. Ngũ, chữ thứ 7 trong 12 chi: *Giờ ngọ (11-13 giờ), tuổi ngọ (X. Giáp ngọ, Bính ngọ, Mậu ngọ, Canh ngọ, Nhâm ngọ); tháng ngọ (tháng 5 âm lịch)* • thời cơm trưa ở chùa: *Ăn ngọ* • Lễ cúng theo đạo Phật vào buổi trưa: *Ra ngọ; Vái trời cưới được cô Năm, Làm chay bảy ngọ, mười lăm ông thầy* (cd). ♦ **ngọ môn** (dt) Cửa vào trào (điện vua) luôn luôn day về hướng nam. ♦ **ngọ trung** (bt) Đúng ngọ, chính ngọ, đứng bóng, giữa giờ ngọ.

NGỌ NGOẠY (đt) Ngó ngoáy, X. Ngo ngoe.

NGOA (bt) Giả dối, lừa đảo, bịa đặt: *Chua ngoa, điêu ngoa, đồn ngoa, nói ngoa, sai ngoa* • (R): Lố lăng: *Ăn mặc ngoa.* ♦ **ngoa bút** (dt) Chữ viết sai nét. ♦ **ngoa miệng** (trt) Hay nói ngoa: *Con người ngoa miệng.* ♦ **ngoa ngoắt** (tt) Chua ngoa, hỗn hào: *Tánh người ngoa ngoắt.* ♦ **ngoa ngoét** (tt) Già hàm: *Ngoa ngoét? thừa.* ♦ **ngoa ngôn** (dt) Lời đồn đãi sai sự thật: *Chớ tin những ngoa ngôn.* ♦ **ngoa ngữ** (dt) Lối viết hay nói bằng cách tán rộng sự thật, khiêu gợi hình ảnh hoặc phong phú hóa, hoặc nói đáng cốt làm linh động ý nghĩa lời nói hay câu văn: *Lỗ mũi em thì tám gánh lông, Chồng yêu chồng bảo tơ hồng trời cho; là một lối ngoa ngữ.* ♦ **ngoa thác** (đt) Bịa ra, bày đặt: *Chứng cớ ngoa thác.* ♦ **ngoa thư** (dt) Sách có luận điệu vô lý, bịa ra dối gạt người. ♦ **ngoa truyền** (đt) Phao đồn, đồn đãi những tin láo khoét.

NGÓA (dt) Cg. Quá hay Hóa, tôi, ta, (do Ngã, đọc giọng Triều Châu): *Ngóa thì hốt thuốc, lứ bong vụ HL.*

NGỎA NGUÊ (trt) Đã đời, dồi dào thỏa thích: Ăn mặc ngoả nguê, ăn uống ngỏa nguê.

NGÕA (dt) Đồ gốm, đồ bằng đất hầm (nung): Thợ ngoả. ♦ **ngõa chiên** (dt) Ngói gạch. ♦ **ngõa hợp** (dt) Đồ xà bần, ngói gạch bể. ♦ **ngõa khí** (dt) Vật dụng bằng đất nung như ngói, gạch, nồi, trách v.v... ♦ **ngõa ốc** (dt) Nhà ngói vách gạch: *Nhà phong tô.* ♦ **ngõa quan** (dt) Ché sành dùng đựng xương khô người chết. ♦ **ngõa toàn** (dt) Miếng ngói nguyên •(B) Đời sống cẩu thả.

NGỌA (đt) Nằm: *Ngọa triều hoàng đế.* ♦ **ngọa bịnh** (tt) Đau (ốm), có bịnh nằm một nơi: *Đại nhân ngọa bịnh từ mấy hôm rồi.* ♦ **ngọa du** (đt) Nằm tưởng tượng một cuộc đi chơi. ♦ **ngọa kiến** (đt) Nằm tiếp khách: *Hưng Đạo Vương khi gần qua đời phải ngọa kiến vua Trần.* ♦ **ngọa khán** (đt) Nằm xem. ♦ **ngọa long** (dt) Con rồng nằm •(B) Người có tài mà chưa gặp thời: *Đào Duy Từ từng tự xưng là Ngọa Long.* ♦ **ngọa nội** (dt) Phòng, buồng ngủ. ♦ **ngọa tàm** (dt) Mí dưới, lằn xếp dưới mí mắt: *To đầu vú, cả dài tai, Dày nơi ngư vĩ cao nơi ngọa tàm Trth.* ♦ **ngọa tàn** (đt) Nằm trên củi khô •(R) Nằm trên đống gai ♦ **ngọa trị** *đt* Nằm mà trị nước •(B) Trị nước cách dễ dàng (như nằm ngủ hay nằm chơi). ♦ **ngọa triều** (đt) Nằm trên ngai cho bá quan chầu, để phát lạc việc nước: *Ngọa triều hoàng đế.*

NGOẠCH (đt) Cg. Nguệch, viết bậy bạ, không ngay ngắn. ♦ **ngoạch ngoạc** (trt) Cg. Nguệch ngoạc, cong queo bậy bạ, không ngay không thẳng lối: *Viết nguệch ngoạc.*

NGOAI (đt) Xoắn, nắm hai đầu dây quây nhiều vòng cho thắt chặt lại: *Ngoai nuộc lạt* • (R) Bận, lần: *Ở tù mấy ngoai; nguội ngoai.* ♦ **ngoai ngoái** (trt) Cg. Ngoai ngoải, oải oải, tiếng kêu là thất thanh, khi sợ hãi. ♦ **ngoai ngoải** (trt) X. Ngoai ngoái. ♦ **ngoại rạch** (trt) X. Hách dịch, tự đắc: Nói ngoai rạch; xỉa thuốc ngoai rạch.

NGOÀI (bt) Cg. Ngoại, thuộc phía thấy được, dễ thấy: *Bề ngoài, phía ngoài, lộn ra ngoài* • Không thuộc trong phạm vi: *Ngoài cửa,, ngoài rào ngoài sân, nước ngoài, người ngoài; Ngó ra ngoài biển thấy cặp cá đang đua* (cd). • Quá một mức độ: *Ngoài 30 tuổi: Thiều quan chín chục đã ngoài sáu mươi* (K). ♦ **ngoài da** (tt) Trên các lớp da, không phải trong tạng phủ: *Bịnh ngoài da.* ♦ **ngoài đời** (tt) Trong xã hội tự do không phải trong tù hay trong nhà thổ: *Ngoài đời tự do hơn trong này.* ♦ **ngoài đường** (trt) Trên đường: *Ngoài đường xe cô rộn rịp* • Xa lạ, không phải trong nhà: *Người ngoài đường.* ♦ **ngoài lề** (trt) Cg. Bên lề, phía ngoài, không ở trong cuộc, trong phạm vi: *Ngoài lời cuộc đời, ghi chú ngoài lề.* ♦ **ngoài mặt** (trt) Ở cử chỉ, vẻ mặt hay lời nói: *Ngoài mặt thì vậy, trong lòng chưa biết ra sao.* ♦ **ngoài miệng** (trt) ở lời nói: *Ngoài miệng rất ngọt ngào, trong lòng chứa toàn gươm đao.* ♦ **ngoài ra** (trt) Trừ ra, ngoài cái đã kể ra: Phần tôi, chỉ bao nhiêu đó, ngoài ra anh nên tìm người khác mà hỏi. ♦ **ngoài tai** (trt) Để ngoài lỗ tai, tức không nghe đến, không biết đến: *Gác bỏ ngoài tai.* ♦ **ngoài vòng** (trt) Ở ngoài, không bị khép vào: *Ngoài vòng kềm tỏa, ngoài vòng vụ án.*

NGOÁI (đt) Quay lại, day lại: *Ngoái lại nhìn* • (bt) Trở ngược lại: *Năm ngoái, ngó ngoái.* ♦ **ngoái cổ** (đt) Day mặt ra sau: *Nghe gọi, ngoái cổ lại.*

NGOẢI (trt) Ngoài ấy: *Ở ngoải, ra ngoải, về ngoải.*

NGOẠI (bt) X. Ngoài: *Xuất ngoại, tiền ngoại: Dã ngoại tứ tuần* • Họ mẹ, phía bà con bên mẹ mình, họ ngoại, ông ngoại, • (đdt) Tiếng cháu gọi ông ngoại, bà ngoại hoặc tiếng ông ngoại bà ngoại tự xưng với cháu: *Thưa ngoại cháu về! Cãi, ngoại không cưng da!* • (tt) Thuộc tôn giáo khác với đạo Da tô, thường chỉ đạo Phật và đạo Khổng: *Nhà đó ngoại chớ không phải đạo.* ♦ **ngoại bà** (dt) Bà ngoại, vai và tiếng gọi người mẹ của mẹ mình. ♦ **ngoại bang** (dt) Nước ngoài, nước khác: *Giao thiệp với ngoại bang* • (tt) Thuộc nước khác: *Khách ngoại bang; ảnh hưởng ngoại bang.* ♦ **ngoại bì** (dt) Lớp da ngoài; lớp vỏ mỏng ở ngoài. ♦ **ngoại biên** (dt) X. Ngoại chú. ♦ **ngoại biểu** (dt) Bề ngoài, phía thấy hiển hiện: Vợ chồng ngoại hôn mà ăn ở như vợ chồng chánh thức, tạo ra thuyết ngoại biểu *(apparence).* ♦ **ngoại binh** (dt) Binh lính nước khác: *Nguyễn Ánh từng rước ngoại binh về đánh Tây sơn.* ♦ **ngoại bộ** (dt) Bộ phận đối với bên ngoài: *Tổ chức ngoại bộ.* ♦ **ngoại cảm** (tt) Cảm xúc vì cảnh tượng bên ngoài • (y) *Gốc bịnh ở ngoài nhiễm phải phong, hàn, thử, thấp, hoặc ăn phải chất độc mà sinh ra: Nội thương và ngoại cảm.* ♦ **ngoại càn khôn** (trt) Ngoài vòng trời đất • (lóng) *Ở ngoài, không dính dáng với bên trong: Tên này ngoại càn khôn, tiền này ngoại càn khôn.* ♦ **ngoại cảnh** (dt) Hoàn cảnh bên ngoài: *Bị ngoại cảnh chi phối* • Ngoài ranh giới một nước: *Từ ngoại cảnh vào.* ♦ **ngoại**

cần (tt) Ngoài cơ quan: *Làm việc ngoại cần; nhân viên ngoại cần.* ♦ **ngoại cậu (cựu)** *đ*(tt) Cha vợ. ♦ **ngoại cô** (đdt) Mẹ vợ. ♦ **ngoại cường** (dt) Nước mạnh bên ngoài: *Các nước nhược tiểu khó tránh được ảnh hưởng các ngoại cường.* ♦ **ngoại cữu** (đdt) X. Ngoại cậu. ♦ **ngoại chinh** (đt) Đi đánh nước khác. ♦ **ngoại chu** (dt) Cg. Ngoại biên và Ngoại diện, phía ngoài chu vi *(périphérie).* ♦ **ngoại chứng** (dt) (y) Bịnh ngoài da. ♦ **ngoại diên** (dt) Sự lan rộng, ý nghĩa lan rộng: *Càng luận, càng có nhiều ngoại diên.* ♦ **ngoại diện** (dt) Mặt ngoài, bề ngoài • X. Ngoại chu. ♦ **ngoại duyên** (dt) Nh. Ngoại diên. ♦ **ngoại dương** (dt) Biển to ở xa nước mình. ♦ **ngoại đạo** (dt) Đạo giáo khác với đạo mình. ♦ **ngoại địch** (dt) Cừu địch bên ngoài •(R): *Giặc nước ngoài: Chống ngăn ngoại địch.* ♦ **ngoại đồ** (đt) Mưu toan đánh chiếm nước khác. ♦ **ngoại đồ** (đt) Thoa ngoài da: *Nội phục ngoại đồ.* ♦ **ngoại gia** (dt) Họ ngoại, bà con bên ngoại. ♦ **ngoại giả** (trt) Ngoài ra, trừ ra. ♦ **ngoại giao** (đt) Giao thiệp, chạy chọt bên ngoài: *Tài ngoại giao của anh thật chẳng kém ai* • Giao thiệp với nước ngoài: *Bộ ngoại giao; thắng lợi về ngoại giao.* ♦ **ngoại giáo** (dt) Nh. Ngoại đạo. ♦ **ngoại giới** (dt) Nh. Ngoại cảnh. ♦ **ngoại hàm** (trt) Hết hạn nhận quyển (bài thi) khi dứt một hồi trống, theo luật thi cử hồi xưa. ♦ **ngoại hạng** (tt) Trên hạng nhứt: *Thơ ký ngoại hạng.* ♦ **ngoại hóa** (dt) Hàng hóa nước ngoài: *Nhập cảng đồ ngoại hóa.* ♦ **ngoại hoạn** (dt) Tai hoạ từ ngoài đưa đến. ♦ **ngoại hối** (dt) Việc giao thiệp về tiền bạc với nước ngoài. ♦ **ngoại hôn** (dt) Sự tư tình; sự lấy nhau ngoài vòng lễ giáo và luật pháp; sự lấy nhau không có giá thú: *Đứa con ngoại hôn.* ♦ **ngoại huynh đệ** (dt) Anh em cô cậu hay bạn dì. ♦ **ngoại hương** (dt) Làng khác, không phải làng mình • Quê ngoại, quê mẹ. ♦ **ngoại kiều** (dt) Khách kiều cư, người nước khác ngụ tại nước mình: *Sở ngoại kiều.* ♦ **ngoại khấu** (dt) Giặc cướp từ bên ngoài đến. ♦ **ngoại khoa** (dt) Khoa chữa bịnh ngoài da • Cách chữa trị không theo sách vở: Dùng ngoại khoa; trị theo ngoại khoa. ♦ **ngoại lai** (tt) Từ ngoài đến: *Chủ nghĩa ngoại lai.* ♦ **ngoại lãnh thổ** (tt) Ngoài khu vực một nước •(R) Nói về quyền bất khả xâm phạm của một sứ quán trong một nước nào, vì khu vực sứ quán ấy, theo công pháp quốc tế, không ở trong lãnh thổ nước ấy *(extraterritorial).* ♦ **ngoại mạo** (dt) Bề ngoài, dung mạo bên ngoài. ♦ **ngoại ngạch** (tt) Ngoài các ngạch chánh thức: Kinh lý ngoại ngạch; thuế ngoại ngạch. ♦ **ngoại ngữ** (dt) Tiếng nói nước ngoài: *Học ngoại ngữ; chương trình ngoại ngữ.* ♦ **ngoại nhậm** (dt) Được bổ đi tỉnh làm việc. ♦ **ngoại nhân** (dt) Người ngoài, kẻ lạ. ♦ **ngoại nhĩ** (dt) Tai ngoài, vành tai. ♦ **ngoại ô** (dt) Vùng ngoài thành thị: *Ở ngoại ô.* ♦ **ngoại ông** (đdt) Ông ngoại. ♦ **ngoại phiên** (đt) Phiên trấn ở ngoài. ♦ **ngoại phụ** (dt) Thuế phụ, ngoài thuế chính • Hải cảng nước ngoài. ♦ **ngoại quan** (dt) Nh. Ngoại cảnh. ♦ **ngoại quốc** (dt) Nước ngoài, nước khác: *Người ngoại quốc, tiếng ngoại quốc; ở ngoại quốc mới về.* ♦ **ngoại sủng** (dt) Người được yêu mến say sưa • Sở thích riêng, đặc biệt. ♦ **ngoại sử** (dt) Chuyện lặt vặt bên lề chính sử: Theo ngoại sử, Thị Lộ nguyên là con rắn đầu thai báo thù Nguyễn Trãi. ♦ **ngoại tà** (dt) Những sự vật có thể làm hại tâm thần mình. ♦ **ngoại tằng** (dt) Lớp ngoài, cái vỏ. ♦ **ngoại tâm** (dt) Ý khác (trái với ý trước và cùng bọn): Sanh ngoại tâm. ♦ **ngoại tệ** (dt) Tiền nước ngoài (cần dùng cho việc mua bán đổi chác với nước ngoài). ♦ **ngoại tịch** (tt) Không có tên trong sổ bộ một địa phương • Quốc tịch nước ngoài. ♦ **ngoại tình** (bt) Trai gái với người khác (khi đã có vợ hay có chồng). ♦ **ngoại tính** (dt) Tích cách nước người (không có dân tộc tính): *Văn chương ngoại tính.* ♦ **ngoại tiếp** (đt) Bọc ngoài, dựa vào các góc của một hình có góc mà vẽ một vòng tròn hay dựa vào một vòng tròn mà vẽ hình có góc *(circonscire).* ♦ **ngoại tiết** (dt) Sự bài tiết. ♦ **ngoại tiết viêm** (dt) (y) Bịnh cứng vai, vai đóng băng *(périarthrite scapulenumérale).* ♦ **ngoại tổ** (dt) Ông ngoại. ♦ **ngoại tổ mẫu** (dt) Bà ngoại. ♦ **ngoại tộc** (tt) Người ngoài, không ở trong dòng họ: Đã sanh làm phận nữ nhân, Nữ sanh ngoại tộc bỏ phần mẹ cha (cd) • Họ mẹ, bên ngoại. ♦ **ngoại tôn** (dt) Cháu ngoại. ♦ **ngoại tướng** (dt) X. Ngoại trưởng. ♦ **ngoại thân** (dt) Bà con bên ngoại. ♦ **ngoại thận** (dt) (giải) Trứng dái, bộ phận chứa khí (tinh dịch). ♦ **ngoại thị** (dt) Họ bên ngoại, bên mẹ mình. ♦ **ngoại thích** (dt) Nh. Ngoại thân. ♦ **ngoại thiết hình** (dt) Hình ngoại tiếp (X. Ngoại tiếp). ♦ **ngoại thuộc** (dt) Nh. Ngoại thân. ♦ **ngoại thức** (tt) Ngoài thể thức, khác với thủ tục đã quy định. ♦ **ngoại thương** (dt) Việc buôn bán với nước khác: Nền ngoại thương, Nha ngoại thương. ♦ **ngoại thương** (dt) Bệnh tật ngoài da thịt, xương gân, không thuộc tạng phủ. ♦ **ngoại trái** (dt) Nợ vay các nước khác. ♦ **ngoại truyện** (dt) Chuyện riêng từng người do lời truyền miệng, không có ghi trong sử. ♦ **ngoại trưởng** (dt) Tổng trưởng (hoặc Bộ trưởng) Bộ ngoại giao. ♦ **ngoại vật** (dt) Sự vật bên ngoài thân thể: *Ảnh hưởng của ngoại vật.* ♦ **ngoại viện** (dt) Sự giúp đỡ của người ngoài, nước ngoài: *Ngoại viện là vấn đề tạm thời.* ♦ **ngoại vụ** (dt) Việc ngoài, việc giao thiệp với nước ngoài. ♦ **ngoại vụ** (dt) Việc nhục nhã từ bên ngoài tới. ♦ **ngoại xâm** (dt) Việc nước khác với đánh chiếm nước mình: *Nạn ngoại xâm, đánh đuổi ngoại xâm.* ♦ **ngoại y** (dt) Áo ngoài, áo mặc bên ngoài.

NGOAY NGOẢY (trt) Cg. Ngoe ngoảy, quay mình đi te te một nước với vẻ giận: Ngoay ngoảy bỏ đi.

NGOÁY (đt) Xáy, vừa đâm vừa quậy: *Chìa ngoáy, ống ngoáy; Quân tử có thương thì bóc yếm, Xin đừng có ngoáy lỗ trôn tôi* (H.X.Hương) •(R) Cg. Liếc hoặc liệc, nạy mái chèo dưới nước nhiều vòng để day mũi thuyền: *Ngoáy thuyền* •(B) Quậy, viết nhanh: *Hí ngoáy, ngoáy một mạch thì xong.* ♦ **ngoáy mũi** (đt) Thò ngón tay út vô lỗ mũi mà ngoáy cho sạch hay cho đã ngứa. ♦ **ngoáy ngoáy** (đt) Ngoáy nhiều vòng: Ngoáy ngoáy hang cua. ♦ **ngoáy tai** (đt) Cg. Váy tai, thò que vào lỗ tai mà ngoáy • Lời bảo người chuẩn bị nghe: *Ngoáy tai nghe nó mắng.* ♦ **ngoáy trầu** (đt) Giã trầu, ngoáy miếng *trt* ầu cho nát: *Ngoáy trầu giùm bà ngoại.*

NGOẢY (đt) Quay đi cách giận dữ: Nói thế mà nó ngoảy ra đi liền. ♦ **ngoảy ngoảy** (trt) X. Ngoay ngoảy.

NGOAM NGOÁP (đt) X. Ngam ngáp.

NGOÃM (dt) Nhà một cột bằng tre: *Cái ngoãm, nhà ngoãm.*

NGOẠM (đt) Táp, cắn miếng to: *Chó ngoạm vào chân, ngoạm hết nửa cái bánh.*

NGOAN (tt) Có nết, dễ dại: *Đứa bé ngoan, ngoan đi, ba cưng; Anh ơi đi lính cho ngoan, Cho dân được cậy, cho*

NG

dân được nhờ (cd) • Khôn khéo: *Khôn ngoan: Nước là mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan.* ♦ **ngoan đạo** (đt) Sùng đạo, mộ đạo, hết lòng với đạo: *Tín đồ ngoan đạo.* ♦ **ngoan ngoãn** (tt) Dễ bảo, dễ thương: *Đứa bé ngoan ngoãn* • (trt) Vui vẻ, vui lòng: *Ngoan ngoãn nghe lời.*

NGOAN (bt) Bướng, cứng đầu, tham lam. ♦ **ngoan bì** (tt) Ngu tối, đần độn, khó dạy: *Đứa trẻ ngoan bì.* ♦ **ngoan bỉ** (tt) Ngu độn, thô kịch: *Con người ngoan bỉ.* ♦ **ngoan cố** (tt) Khư khư cố chấp: *Tánh ngoan cố, người ngoan cố, thái độ ngoan cố.* ♦ **ngoan chất** (dt) Chất ngu đần: *Đầu óc chứa đầy ngoan chất.* ♦ **ngoan dân** (dt) Dân cứng đầu. ♦ **ngoan độn** (tt) Đần độn, ngu tối, chậm chạp. ♦ **ngoan đồng** (dt) Đứa trẻ tối tăm, học chậm. ♦ **ngoan hán** (dt) Kẻ cứng đầu bướng bỉnh. ♦ **ngoan hãn** (tt) Bướng bỉnh và dữ tợn. ♦ **ngoan mê** (tt) Cứng đầu cứng cổ. ♦ **ngoan minh** (tt) Tối tăm ngu đần. ♦ **ngoan muội** (tt) Mê muội u tối. ♦ **ngoan ngạnh** (tt) Ương ngạnh, cứng đầu, hay chống báng. ♦ **ngoan nhiên** (tt) Tự nhiên, không được trau giồi hay dại dỗ. ♦ **ngoan ngu** (tt) Ngu ngốc. ♦ **ngoan phu** (tt) Người tham lam. ♦ **ngoan thụ** (dt) Người đàn bà cứng cổ. ♦ **ngoan tiển** (dt) (y) Cg. Hắc lào, lác. ♦ **ngoan xuẩn** (tt) Ngu xuẩn.

NGOẠN (đt) Ngắm xem, vui chơi, thỏa thích: *Bảo ngoạn, hảo ngoạn, cổ ngoạn du ngoạn* • Đùa bỡn, khi dễ. ♦ **ngoại cảnh** (dt) Cảnh đẹp • (đt) Ngắm xem phong cảnh: *Chiều chiều, đi ngoại cảnh.* ♦ **ngoạn cụ** (dt) Đồ chơi. ♦ **ngoạn du** (đt) Nh. Du ngoạn. ♦ **ngoạn hảo** (dt) Đồ xưa, đồ đẹp để chưng chơi trong nhà: Thật là một ngoạn hảo vô giá. ♦ **ngoạn khí** (dt) Nh. Ngoạn cụ. ♦ **ngoạn lãm** (đt) Ngắm chơi, xem chơi. ♦ **ngoạn lộng** (đt) Chơi đùa. ♦ **ngoạn mục** (tt) Đẹp mắt, sướng mắt: *Cách giao trả banh rất ngoạn mục.* ♦ **ngoạn nguyệt** (đt) Ngắm trăng, chơi trăng. ♦ **ngoạn nhân** (đt) Bỡn cợt, chế nhạo, người ta. ♦ **ngoạn pháp** (đt) Đùa giỡn với pháp luật, khinh thường pháp luật. ♦ **ngoạn phẩm** (dt) Nh. Ngoạn hảo. ♦ **ngoạn thế** (đt) Ngạo lời, thị đời. ♦ **ngoan thi** (đt) Làm thơ, vui thú với thi thơ. ♦ **ngoạn thưởng** (đt) Cg. Thưởng ngoạn. Ngắm xem thích thú: *Phải biết ngoạn thưởng mới biết chỗ hay của bức tranh.* ♦ **ngoạn văn** (đt) Vui thú với văn chương. ♦ **ngoạn vật** (dt) Nh. **Ngoạn cụ** • (đt) Chơi bời, vui thú vật chất.

NGOANG NGOẢNG (trt) Hao hớt, tiêu ma, khuyết mất nhiều và nhanh chóng: Đồ vật mất ngoang ngoảng.

NGOÀNG (trt) X. Rách ngoàng.

NGOẢNH *dt* X. Ngảnh (nghĩa trước).

NGOAO (trt) Cg. Ngao, tiếng mèo kêu hoặc tiếng người kêu mèo.

NGOÁO (dt) Ông kẹ, con vật tương tượng, bịa ra để dọa trẻ con. ♦ **ngoáo ộp** (dt) Nh. Ngoáo.

NGOÁP (đt) Ngáp, thở thoi thóp: *Con cá còn ngoáp.* ♦ **ngoam ngoáp** (đt) X. Ngam ngáp.

NGOẠT (dt) X. Nguyệt: *Cửu ngoạt hoài thai.*

NGOẮC (đt) Mắc vào, máng lên: *Ngoắc cái áo vào móc.*

NGOẶC (dt) Cái móc, dấu cong cong ở hai đầu một chữ hay một câu: *Đóng ngoặc, khép ngoặc, mở ngoặc, dấu ngoặc.* ♦ **ngoặc đôi** (dt) Cg. Ngoặc kép, hai dấu ngoặc khít nhau ở đầu và cuối câu. ♦ **ngoặc kép** (dt) X. Ngoặc đôi.

NGOĂN NGOEO (tt) X. Ngoằn ngoèo.

NGOẰN NGOÈO (tt) Cg. Ngoăn ngoeo, ngoắc ngoéo và ngòng ngoèo, cong queo, quanh quẹo, không ngay: *Đường ngoằn ngoèo, chữ viết ngoằn ngoèo.*

NGOẮN NGOÉO (tt) X. Ngoằn ngoèo.

NGOẶP (đt) Táp gió thật mạnh để dọa: *Chó ngoặp một miếng nghe ghê quá.*

NGOẮT (đt) Vẫy, quật bàn tay lên xuống để gọi: Ngoắt coi vậy thấy không •(R) Hươ qua hươ lại hoặc giơ bàn tay lên lăn: *Tàu chạy, mọi người đều giơ tay ngoắt* • Rẽ ngang lẹ làng: *Mới thấy, ngoắt đâu mất, ngoắt một cái mất dạng.* ♦ **ngoắt đò** (đt) Giơ tay ngoắt gọi người chèo đò lại bến: *Ngoắt đò qua đi.* ♦ **ngoắt đuôi** (đt) Vẫy đuôi: *Chó ngoắt đuôi mừng.* ♦ **ngoắt khăn** (đt) Cầm khăn giơ lên ngoắt. ♦ **ngoắt tay** (đt) Giơ tay ngoắt.

NGOẮT NGOÉO (tt) Quanh quẹo nhiều lối: *Đừng đi ngoắt ngoéo* • (trt) Gian tà, không ngay thẳng: *Ý tưởng ngoắt ngoéo; Ăn ở ngoắt ngoéo; Lời nói ngoắt ngoéo.*

NGOẶT NGOẸO (tt) Mềm yếu, không đứng thẳng được: *Hai chân ngoặt ngoẹo, cành cây ngoặt ngoẹo.*

NGÓC (đt) Nhô lên, nhóng lên: *Con cóc nằm ngóc bờ ao; Lăm le lại muốn đớp sao trên trời* (cd) • Tiến lên, làm giàu: *Mới ngóc lên không lâu, bị vụ kiện này xẹp xuống.* ♦ **ngóc dậy** (đt) Ngẩng đầu lên khi đang nằm: *Đang nằm, nghe la ngóc dậy.* ♦ **ngóc cổ** (đt) Nhóng cổ để ngóc đầu: *Ngóc cổ lên xem.* ♦ **ngóc đầu** (đt) Ngẩng đầu lên, trỗi dậy lên: *Đang nằm, vụt ngóc đầu lên nhìn, lặn mệt, ngóc đầu lên thở* •(B) Làm ăn khá: *Bị nó mà tôi ngóc đầu không nổi.*

NGÓC (trt) Nhiều ngả, ngách. ♦ **ngóc nga ngóc ngách** (trt) Quanh co nhiều lối: *Các đường này đi ngóc nga ngóc ngách vào những nơi hóc hiểm.* ♦ **ngóc ngách** (tt) Quanh co nhiều ngả ngách: *Đường rừng ngóc ngách.*

NGỌC (dt) Đá quý hoặc hột châu do loài vật già sinh ra: *Bửu ngọc, châu ngọc, kim* ngọc, Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc, vớt nhằm hột châu (cd) •(R) a. Vật đẹp và quý như ngọc: *Lụy ngọc, lời ngọc, người ngọc, nhổ ngọc phun châu* • b. Cơm gạo: *hột ngọc của trời.* ♦ **ngọc âm** (dt) Lời ngọc, lời dạy quý giá • Chiếu vua. ♦ **ngọc bạch** (dt) Ngọc và lụa trắng, hai món mà mỗi chư hầu, khi về triều vua, đều mang dưng vua. ♦ **ngọc bàn** (dt) Cái bàn bằng ngọc • Mặt trăng. ♦ **ngọc bản** (dt) Sách quý đời xưa. ♦ **ngọc bôi** (dt) Ly bằng ngọc. ♦ **ngọc bội** (dt) Cái bài bằng ngọc để đeo trong mình •(R) Người sang trọng, người đáng kính: *Chẳng sân ngọc bội, cũng phường kim môn* (K). ♦ **ngọc cốt** (dt), Cốt cách sang cả. ♦ **ngọc chẩm** (dt) (thể(: Xương ót. ♦ **ngọc chỉ** (dt) Gót ngọc, tiếng tôn xưng bước đi của người nào. ♦ **ngọc chỉ** (dt) Chiếu chỉ vua: Vâng ngọc chỉ. ♦ **ngọc chiếu** (dt) Nh. Ngọc chỉ (thứ 2). ♦ **ngọc diện** (dt) Mặt ngọc, mặt trắng đẹp của người. ♦ **ngọc diệp** (dt) (thực) Cg. Cây vàng bạc trổ, loại cây kiểng lá giòn màu xanh hoạc vàng, hoa chùm trắng đốm đỏ, nang dài, hẹp ở đáy, hột tròn giẹp *(Grapophyllum pictum)* •(B) Lá ngọc, dòng dõi sang trọng: Kimchi ngọc diệp. ♦ **ngọc duẩn** (dt) Búp măng ngọc •(B) Ngón tay mũi viết (thon nhọn) của đàn bà con gái. ♦ **ngọc dung** (dt) Dung nhan đẹp đẽ, tiếng khen giỏi

người đẹp. ♦ **ngọc đài** (dt) Đài ngọc •(B) Nơi thần tiên ở. ♦ **ngọc đái** (dt) Dây đai có nạm ngọc. ♦ **ngọc đế** (dt) Cg. Ngọc hoàng, ông Trời, chúa tể loài người, đấng sanh ra vạn vật. ♦ **ngọc đường** (dt) Một điện của trào đình xưa, nơi các quan họp bàn việc văn học. ♦ **ngọc hành** (dt) Dương vật, bộ phận sinh dục đàn ông. ♦ **ngọc hoàn** (dt) Chiếc vòng có nạm ngọc • (B) Vành trăng. ♦ **ngọc hoàng** (dt) X. Ngọc đế. ♦ **ngọc hữu** (dt) Bạn ngọc, người bạn quý • Tiếng chồng gọi vợ hoặc vợ gọi chồng. ♦ **ngọc khánh** (dt) Cái khánh bằng ngọc. ♦ **ngọc khuyết** (dt) Cửa nhà vua hay cửa nhà trời. ♦ **ngọc lan** (dt) (thực) Loại cây cao có hoa trắng hơi biếc, thơm ngát, mỗi cành có một hoa, hoa đóng trên đọt cành, hoa tàn rồi mới có lá. ♦ **ngọc lạp** (dt) Hột gạo. ♦ **ngọc liệu** (dt) Thứ đá quý màu trắng đục: Bộ chén ngọc liệu. ♦ **ngọc lộ** (dt) Hột sương, nước đọng ở lá cây (trong như ngọc). ♦ **ngọc lộ** (dt) Xe vua đi •(R) Giàng đồ đám me để trần, có bốn người khiêng (không có nhà giàng): *Đi ngọc lộ.* ♦ **ngọc luân** (dt) Bánh xe ngọc •(B) Mặt trăng. ♦ **ngọc miện.** (dt) Mão vua có nạm ngọc. ♦ **ngọc nữ** (dt) Nàng tiên, người con gái đẹp •(thực) Loại cây nhỏ, lá mọc đối hoặc giụm lại, láng, hoa ống loa, tiểu nhị dài, trái có vỏ xù xì, nhân cứng (Clerodendrum). ♦ **ngọc nữ đỏ** (dt) (thực) Loại ngọc nữ lá kép năm khía, phát hoa ở đọt, hoa đỏ *(Clerodendrum paniculatum).* ♦ **ngọc nữ kiểng** (dt) (thực) Loại ngọc nữ dây leo, lá ở đáy có ba gân, hoa đỏ dài trắng, tiểu nhị dài *(Clerodendrum Thomsonnae).* ♦ **ngọc nữ không gai** (dt) (thực) Loại cây cao mọc dựa bờ biển, cao lối 3m, lá có nhiều gân nổi, tụ tán mọc ở nách, ba hoa trắng, năm tai nhỏ nhiều tiểu nhị thật dài, quả nhân cứng có bốn khía *(Clerodendrum inerme).* ♦ **ngọc nữ Pierre** (dt) (thực) Loại ngọc nữ dây bò, phát hoa thòng, hoa trắng, lá to dài, trái đen láng *(Clerodendrum Pierreanum).* ♦ **ngọc nữ răng** (dt) (thực) Cây cao 3,4m, nhánh non có lông, lá mọc chụm ba có răng nhọn, dày, láng, chùm tụ tán ở đọt, lá hoa có lông, hoa đỏ, bốn tiểu nhị thật dài *(Clerodendrum serratum).* ♦ **ngọc nhan** (dt) Dung nhan đẹp đẽ (như ngọc). ♦ **ngọc nhân** (dt) Người ngọc, tức đàn bà đẹp • Người có đạo đức • Người thợ mài ngọc. ♦ **ngọc quế** (dt) (thực) Thứ quế tốt: *Ngọc quế tỉnh Thanh.* ♦ **ngọc tiêu** (dt) Ống sáo bằng ngọc. ♦ **ngọc tỷ** (dt) Ấn vua bằng ngọc: Truyền quốc ngọc tỷ. ♦ **ngọc toái** (dt) Ngọc tuy nát vẫn còn quý •(B) Người tốt dầu sa sút vẫn đáng trọng. ♦ **ngọc thạch** (dt) Nh. Ngọc • Thứ đá quý màu xanh lục: *Chiếc vòng ngọc thạch.* ♦ **ngọc thành** (dt) Giúp cho thành công. ♦ **ngọc thể** (dt) Mình ngọc, tiếng gọi tưng thân thể người: *Ngọc thể bất an.* ♦ **ngọc thiềm** (dt) Con cóc bằng ngọc •(B): *Mặt trăng.* ♦ **ngọc thỏ** (dt) Cg. Ngọc thố, con thỏ ngọc •(B): *Mặt trăng.* ♦ **ngọc thố** (dt) X. Ngọc tỏ. ♦ **ngọc thủ** (dt) Tay ngọc • Bàn tay đẹp (của đàn bà con gái). ♦ **ngọc thụ** (dt) Cây đẹp (như ngọc) •(B): *Con em giỏi giang.* ♦ **ngọc thực** (dt) Cơm gạo •(R): *Đồ ăn quý.* ♦ **ngọc trai** (dt) Hột châu trong con trai già dưới biển. ♦ **ngọc trản** (dt) Chén bằng ngọc • Tên một đường quyền của nghề võ. ♦ **ngọc trâm** (dt) Cây trâm bằng ngọc (hay có nạm ngọc). ♦ **ngọc trụ** (dt) Cây cột có nạm ngọc • Ngón tay giữa • Tên một loại cây xương rồng. ♦ **ngọc trúc** (dt) Một thứ măng quý.

NGOE (trt) Oa, ngóe, tiếng ré khóc trẻ con: *Giật mình ngoe ngóe.*

NGOE NGOẢY (đt) Ve vẩy, nguẩy nguẩy, ngúc ngoắc: *Chó ngoe ngoảy đuôi* •X Ngoe ngóe.

NGOE NGOÉT (trt) Te toét, xăng xái: *Bộ đi ngoe ngoét.*

NGÓE (dt) (động) Giống nhái nhỏ con: *Mắm ngóe.*

NGÓE (dt) Ré, thét khóc: *Trẻ giật mình* ngóe lên. ♦ **ngóe ngóe** (trt) X. Ngoe ngóe.

NGOEM NGOÉM (trt) Ngấu nghiến, ngốn, ăn mau: *Ăn ngoem ngoém.*

NGOÉM (trt) Ngốn, ngấu nghiến, lớn miếng và nhai cẩu thả: *Ăn ngoém hết cái bánh.* ♦ **ngoém ngoém** (trt) X. Ngoem ngoém.

NGOẺM (trt) Nh. Ngoảm.

NGOEN NGOẺN (tt) Trơ, lỳ, không biết xấu hổ: *Bộ mặt ngoen ngoẻn* • (trt) Leo lẻo, không ngượng miệng: *Chối ngoen ngoẻn.*

NGOÉN (trt) Lan ra: *Lửa cháy ngoén.*

NGOẺN (trt) Cg. Nhoẻn, nhích môi: *Ngỏn ngoẻn, ngoẻn miệng cười.*

NGOẺN NGOẺN (tt) X. Ngoen ngoẻn *(tt).*

NGOEO (trt) Ngao, tiếng mèo kêu. ♦ **ngoeo ngoeo** (trt) X. Ngao ngao.

NGOÈO (đt) Cg. Ngoéo, móc, khều: *Ngoèo vai ra hiệu.* ♦ **ngoèo chân** (đt) Dùng chân mình móc chân người, đồng thời nghiêng vai hất tới cho người té (ngã)• Khều chân, dùng ngón chân cái khều nhẹ bàn chân người để ra hiệu.

NGOÉO (bt) Móc: *Cù ngoéo, móc ngoéo.* ♦ **ngoéo chân** (đt) X. Ngoèo chân. ♦ **ngoéo tay** (đt) Co ngón tay trỏ lại móc với ngón tay trỏ người khác để cam kết: Ngoéo tay làm sui, ngoéo tay ăn thua đủ.

NGOẺO (đt) Cg. Ngoẻo, ngả đầu qua một phía •(B) Chết: *Nó ngoẻo lâu rồi!* ♦ **ngoẻo đầu** (đt) Cg. Ngoẻo đầu, ngả đầu qua một phía: *Ngoẻo đầu ngủ, ngoèo đầu nũng nịu.*

NGOẸO (tt) Vạy, niểng: *Ngoẹo cổ, ngoẹo đầu* •(B) Gian dối. ♦ **ngoẹo chài** (bt) Gian vặt, ăn cắp: *Đồ ngoẹo chài.*

NGOI (đt) Cg. Nhoi, ngóc lên, trườn tới: *Con trùn ngoi lên mặt đất, trẻ con mới biết ngoi.* ♦ **ngoi nước** (đt) Chòi chân dưới nước cho trồi lên: *Lặn ngòi, ngoi nước* (tng).

NGOI (tt) Ướt dầm, đầm đìa: *Ướt loi ngoi.* ♦ **ngoi ngót** (tt) Dầm dề, đầm đìa: *Ướt ngoi ngót, mình mẩy ngoi ngót.*

NGÒI (dt) Cái mầm, cái lõi ở giữa: *Trứng có ngòi, cơm còn ngòi* •(B) a. Những đường nước nhỏ tỏa ra: *Sông ngòi, tát ngòi; Ở bể vào ngòi; Thứ nhất sông nến chảy ra, Thứ nhì ngòi Mỡ thứ ba ngòi Dầu* (cd) •b. Vật dẫn lửa cho nổ: *Ngòi pháo, ngòi lựu đạn, rút ngòi, tịt ngòi* • c. Đầu ngọn cây bút hay ruột cây bút: *Ngòi bút, ngòi bút chì, ngòi viết* • (B) Mầm mống: *Ngòi chiến tranh, ngòi nội loạn.* ♦ **ngòi lông** (dt) Ngòi bút bằng lông mèo dùng viết chữ Tàu. ♦ **ngòi lửa** (dt) Ngòi để bắt lửa •(B) Mầm giặc: *Ngòi lửa chiến tranh.* ♦ **ngòi sắt** (dt) Ngòi bút bằng sắt.

NGÓI (dt) Tấm đất mỏng nung, để lợp nhà: *Lợp ngói, mái ngói, nhà ngói, trài ngói; Qua đình ghé nón trông đình; Đình bao nhiêu ngói, thương mình bấy nhiêu* (cd). ♦ **ngói âm** (dt) Nh Ngói đại. ♦ **ngói dương** (dt) Nh. Ngói tiểu. ♦ **ngói đại** (dt) Thứ ngói miếng to, khum khum dùng lợp ngửa. ♦ **ngói móc** (dt) Thứ ngói miếng phẳng,

NG

đầu có nốt nhỏ u lên để móc vào cây mè. ♦ **ngói ống** (dt) Thứ ngói no tròn như nửa cái ống, dùng lợp úp trên hai miếng ngói đại lật ngửa. ♦ **ngói tiểu** (dt) Thứ ngói miếng nhỏ, khum khum, dùng lợp úp trên hai miếng ngói đại lật ngửa.

NGÓI (dt) (động). Tên loại chim cu, lông màu ngói, gạch: *Cu ngói; Chim ngói mùa thu, chim cu mùa hè* (tng).

NGÕI (dt) Đặt hy vọng, mong mỏi: *Đừng ngõi mất công.*

NGOM NGỎM (trt) X. Ngỏm ngỏm.

NGOM NGÓP *trt* X. Ngóp ngóp.

NGỎM (dt) Cg. Nhỏm, vụt ngồi dậy hay vụt đứng lên: *Ngỏm dậy.* ♦ **ngỏm ngỏm** (trt) Cg. Ngom ngỏm, chần ngần, lồ lộ ra: *Ngồi ngỏm ngỏm giữa đường.*

NGỎM (đt) Cg. Ngủm, ngoẻo, chết: *Chết ngỏm, tắt ngỏm; Ông ấy ngỏm lâu rồi.*

NGÕM NGỌ (đt) Dòm nom, muốn ăn, muốn lấy: *Ngõm ngọ của người.*

NGON (bt) Thỏa thích miệng khi ăn, uống, hút: Ăn ngon, uống ngon, hút ngon: *Rượu ngon, thuốc ngon, miếng ngon vật lạ; Đố ai biết món chi ngon: Gà lộn trái vải cu con ra ràn; Rượu ngon cái cặn cũng ngon. Thương em chẳng luận chồng con mấy đời* (cd)*; Nhất gái một con nhì thuốc ngon nửa điếu* (tng).. •(R) a. Mê, khoái khoái, sung sướng: *Ngủ ngon* • b. Bảnh, được khen phục: *Chơi ngon* • c.(chm) Ngay, chính xác, không trầy trật: *Đập một búa cho ngon, cưa một đường cho ngon.* ♦ **ngon ăn** (đt) Ăn biết ngon và được nhiều, tiếng dùng cho đàn bà đẻ: *Chị được ngon ăn chớ?* ♦ **ngon bữa** (trt) Giữa bữa ăn, đang ngon miệng: *Đang ngon bữa bỗng có khách.* ♦ **ngon cơm** (trt) Nấu được cơm ngon: *Gạo ngon cơm* •(B) Cg. Cơm lành, hòa thuận, vui vẻ, không có gì trắc trở: *Ngon cơm ngọt canh.* ♦ **ngon chân** (trt) Thuận chân, chân đang có thế có trớn: *Ngon chân tống một đạp; đang chạy ngon chân.* ♦ **ngon dao** (trt) Suôn sẻ làn dao cắt: *Giấu để trong buồng e đóng đục; Phanh ra trước mặt thấy ngon dao NT.* ♦ **ngon dằm** (trt) Ngay và xuôi theo dòng nước với trớn mạnh: *Thuyền đi ngon dằm.* ♦ **ngon dở** (tt) Ngon hay dở: *Ngon dở thử qua rồi mới biết.* ♦ **ngon giấc** (trt) Cg. Yên giấc, ngủ say: *Ngủ ngon giấc.* ♦ **ngon giọt** (trt) Luôn trớn, xuôi một mạch: *Ngon giọt nói hết, ngon giọt mắng tươi.* ♦ **ngon lành** (bt) Nh. Ngon miệng: *Đồ ăn ngon lành, bữa ăn ngon lành* • Bảnh, suôn sẻ: *Bộ tịch ngon lành; cái xe chạy ngon lành quá!* ♦ **ngon mắt** (trt) Sướng mắt, thích mắt, vừa mắt: *Ăn mặc coi ngon mắt quá!* ♦ **ngon miệng** (trt) Miệng biết ngon: *Ăn ngon miệng, ngon miệng ăn Tết* • Thuận miệng, đang trớn nói: *Ngon miệng kể hết.* ♦ **ngon ngọt** (tt) Ngon và ngọt: *Đồ ăn ngon ngọt* •(B) Êm dịu, nghe bùi tai: *Lời nói ngon ngọt.* ♦ **ngon ơ** (trt) Dễ dàng, êm xuôi: *Làm ngon ơ.* ♦ **ngon tay** (trt) Thuận tay, sướng tay: *Cưa ngon tay, đánh tay ngon: Ngon tay dùa hết.* ♦ **ngon trớn** (trt) Được trớn, sẵn trớn: *Ngon trớn chạy luôn.*

NGON NGỌT (tt) Chưa được ngọt, vị một thức ăn đáng lẽ phải thiệt ngọt: *Bưởi chưa chín nên mới ngon ngọt.*

NGỌN NGỌT (tt) Hơi ngọt, vị một món ăn đáng lẽ phải lạt, mặn hay đắng: *Thuốc này ngọn ngọt chớ không đắng đâu.*

NGÓN (dt) Các nhánh ngắn ở đầu bàn tay bàn chân: *Bàn tay năm ngón, có ngón dài ngón vắn* •(M) Tài nghệ, mánh khóe riêng: *Dở ngón Sở Khanh. Lục nhâm lục giáp ngón nào chẳng hay* (LVT). ♦ **ngón áp út** (dt) Ngón kế ngón chót (từ ngón cái kể qua). ♦ **ngón cái** (dt) Ngón đầu, to và ngắn nhất. ♦ **ngón chân** (dt) Các ngón của bàn chân. ♦ **ngón dính** (dt) (dt) Tật có hai hay nhiều ngón dính lại: *Bàn tay ngón dính* • Các ngón của loài lội nước có miếng da mỏng dính kết lại: *Vịt, ngỗng, le le cũng như cóc, ếch, nhái đều thuộc loài ngón dính.* ♦ **ngón đàn** (dt) Cách đánh đàn riêng biệt: *Ngón đàn ngày xưa.* ♦ **ngón đeo nhẫn** (dt) Nh. Ngón áp út. ♦ **ngón giữa** (dt) Ngón thứ ba, ở giữa năm ngón. ♦ **ngón không tên** (dt) Nh. Ngón áp út. ♦ **ngón nhánh** (dt) Ngón nhỏ mọc bên cạnh ngón cái, không cử động được. ♦ **ngón tay** (dt) Ngón bàn tay. ♦ **ngón trỏ** (dt) Ngón kế ngón cái thường dùng để chỉ trỏ. ♦ **ngón út** (dt) Ngón chót hết và ngỏ hơn hết. ♦ **ngón vô danh** (dt) Nh. Ngón áp út.

NGỎN NGOẺN (trt) Cg. Lỏn lẻn, cách cười, nhoẻn miệng, khi toan nói một điều gì: *Cười ngỏn ngoẻn.*

NGỌN (dt) Phần cao chót vót cái cây: *Ngọn cau, ngọn dừa, ngọn mía;* Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt ruột giả đò ngó lơ (cd) •(R) Phần cuối một con rạch và vùng đất chung quanh: *Chèo vô ngọn, nhà ở trong ngọn* •(B) Kết quả, phần sau một sự việc: *Đầu đuôi gốc ngọn* •mt. Tiếng gọi những vật nhọn đầu: *Ngọn bút, ngọn cờ, ngọn đèn, ngọn lửa, ngọn nến* • Tiếng gọi những hiện tượng có luồng đưa đến: *Ngọn gió, ngọn nước, ngọn sóng* • Tiếng gọi những đòn đánh xa theo thế võ: *Quất một ngọn tảo đường.* ♦ **ngọn cước** (đt) Thế đá hay đạp, miếng võ dùng chân tấn công địch: *Ngọn cước tuyệt đẹp.* ♦ **ngọn ngành** (dt) Ngọn cây và cành cây •(B): Cái gốc và chi tiết câu chuyện: *Kể hết ngọn ngành.* ♦ **ngọn nguồn** (dt) Từ nguồn đến ngọn một dòng nước •(B): *Đầu đuôi gốc ngọn một câu chuyện: Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông* (K). ♦ **ngọn roi** (dt) Cây roi, con roi: *Cầm ngọn roi lên tay* • (R): *Đòn đánh bằng gậy: Ngọn roi võ địch.*

NGONG (dt) Ngơi ngóng, nghỉ đợi: *Ngong chèo, ngong viết.* ♦ **ngong ngóng** (trt) Lóng ngóng, thỉnh thoảng ngóng xem: *Đứng ngong ngóng cả giờ.*

NGÓNG NGOÈO (tt) X. Ngoằn ngoèo.

NGÓNG (dt) Nhóng cổ lên xem tới chưa: *Trông ngóng; Ngày thì ngóng gió, đêm thì trông sao HTR.* ♦ **ngóng cổ** (đt) Nghểnh và nhóng cái cổ lên cao: *Ngóng cổ dòm.* ♦ **ngóng cổ cò** (đt) Lời nói giễu hay phàn nàn người đang ngóng cổ; Ngóng cổ cò ra trông. ♦ **ngóng chừng** (đt) Thỉnh thoảng ngóng: *Cứ ngóng chừng luôn mà chẳng thấy.* ♦ **ngóng đợi** (đt) Bồn chồn trông đợi, ngồi đứng không yên: *Người đi thì sung sướng, người ngóng đợi mới khổ tâm.* ♦ **ngóng trông** (đt) Lóng ngóng đợi trông: *Ra vô ngóng chừng luôn: Tựa cửa ngóng trông.*

NGỎNG (đt) Xổng lưng vươn cổ lên ngóng: *Ngóng cổ* • (tt) Có cái cổ cao hoặc người cao: *Cao chê ngỏng, thấp chê lùn* (tng).

NGÕNG (dt) Cây cốt đứng: *Ngõng cối, ngõng cửa: Gái có chồng như rồng có mây; Gái không chồng như cối xay chết ngõng* (tng).

NGỌNG (tt) Tật ở đóc giọng và phần trong cái lưỡi, nói không đúng âm: *Người ngọng, nói ngọng.* ♦ **ngọng**

nghịu *tt.*(đ) Nh. Ngọng: *Ngọng nghịu mà hay nói.*

NGÓP (đt) Đớp hơi trên mặt nước: *Cá ngóp.* ♦ **ngóp ngóp** (đt) Cg. Ngom ngóp, Nh. Ngam ngáp: *Cá lên khỏi nước thì ngóp ngóp.*

NGÓT (bt) Hơi ngọt: *Cá ngót, canh ngót, nấu ngót, ngon ngót.*

NGÓT (trt) Giảm bớt, sụt bớt: *Bệnh đã ngót, nước sông vừa ngót* // Non, gần đến, gần đủ: *Bệnh ngót một tháng mới mạnh; thua ngót trăm bạc.* ♦ **ngót dạ** (trt) Thấy đói bụng: *Ăn hồi mơi, giờ đã ngót dạ.*

NGÓT (đt) (thực) X. Bồ ngót.

NGÓT NGHẺO (đt) (thực) Loại dây bò, lá dài, có vòi ở chót, hoa to và nhỏ đáy, củ láng, có chất colchicin rất độc *(Glorinsa superba).*

NGỌT (bt) Có vị êm dịu như đường, như kẹo: *Bánh ngọt, bưởi ngọt, cam ngọt; Ở như cây quế giữa rừng, Cay không ai biết, ngọt đừng ai hay* (cd) • Vị của xương của thịt nấu ninh, mới nếm thì măn mẳn, nuốt vô khỏi cổ thì có cái hậu ngòn ngọt: *Bột ngọt, canh ngọt, nước lèo thật ngọt: Vì đầu con cá nấu canh; Để tiêu cho ngọt để hành cho thơm* (cd) •(B) Êm dịu, nhẹ nhàng: *Dịu ngọt, dỗ ngọt: Nói ngọt lọt đến xương* •Đàn bà đẹp: *Hảo ngọt, thèm ngọt* • Rộng rãi hời hợt: *Chơi ngọt, trả tiền ngọt; Cậu Hai rất ngọt.* ♦ **ngọt bùi** (tt) Ngọt và bùi: *Ai ơi nếm thử mà xem. Nếm ra mới biết rằng em ngọt bùi* (cd) •(B) Êm ái, bùi tai: *Lời nói ngọt bùi.* ♦ **ngọt dịu** (trt) X. Dịu ngọt. ♦ **ngọt đường** (tt) Vị ngọt của món ăn mặn nhờ có đường trong ấy: *Canh này ngọt đường khó ăn quá!* ♦ **ngọt gắt** (bt) Thật ngọt: *Chè ngọt gắt.* ♦ **ngọt giọng** (trt) Êm giọng, cách êm dịu: *Ngọt giọng dỗ dành.* ♦ **ngọt lạt** (tt) Hơi ngọt, không có vị chua: *Bưởi ngọt lạt.* ♦ **ngọt lịm** (tt) Thật ngọt, thật êm dịu: *Chè ngọt lịm; lời nói ngọt lịm.* ♦ **ngọt lừ** (tt) Ngọt thuần thục, không vị khác pha trộn: *Mía lùi ngọt lừ.* ♦ **ngọt lự** (tt) Ngọt đậm đà. ♦ **ngọt mặn** (tt) Ngon ngọt, hơi măn mẳn: *Quýt ta ngọt mặn.* ♦ **ngọt ngay** (tt) Rất ngọt: *Cam ngọt ngay.* ♦ **ngọt ngào** (bt) Êm dịu bùi tai: Lời nói ngọt ngào: *Ngọt ngào đầu lưỡi, mặn mà lỗ tai PTR.* ♦ **ngọt ngon** (bt) X. Ngon ngọt. ♦ **ngọt ngọt** (bt) X. Ngòn ngọt và ngon ngót. ♦ **ngọt thanh** (tt) Nh. Ngọt lừ. ♦ **ngọt xớt** (bt) Rất ngọt: *Chè ngọt xớt; Lời nói ngọt xớt; Ăn nói ngọt xớt.*

NGÔ (đt) (thực) X. Bắp: *Tháng sáu em đi buôn bè, Tháng bảy tháng tám trở về đong ngô* (cd).

NGÔ (đt) Người Tàu, tên gọi từ khi nước Nam bị nhà Đông Ngô thời Tam quốc cai trị: *Gánh vàng đi đổ sông Ngô: Tham vàng lấy phải thằng Ngô* (cd).

NGÔ (đt) (thực) Ngô đồng gọi tắt: *Phượng đậu cành ngô.* X. *Ngô đồng.*

NGÔ (đt) Tên một sứ nước Trung Hoa xưa: Đầu Ngô mình Sở. (Rời rạc, đầu đuôi không ăn nhau).

NGÔ (đdt) Tôi, ta, tiếng tự xưng. ♦ **ngô bối** (đt) Bọn ta, chúng ta. ♦ **ngô đẳng** (đt) Đẳng chúng ta. ♦ **ngô đạo** (đt) Đạo chúng ta. ♦ **ngô huynh** (đdt) Tiếng tôn xưng anh mình, bạn mình.

NGÔ CÔNG (đt) (động) *Con rít (rết): Tiếng còi lư diệp, lá cờ ngô công* (Nđm). ♦ **ngô công kẹo** (đt) (lóng) Người rít nóng, hà tiện: *Thằng cha đó là rít chúa ngô công kẹo.*

NGÔ ĐỒNG (đt) (thực)Cg. Sẵn hay vông đồng, loại cây to, gỗ xốp thường mọc ở đất bưng.

NGÔ NGHÊ (tt) Ngây ngô, khờ khạo: *Ăn nói ngô nghê, bộ tịch ngô nghê.*

NGÔ THI (đt) (thực) Loại cây cai lối 1m, lá nhọn mọc đối, hoa đỏ ở chót nhánh trái từng cặp dài lối 10cm, hột có lông bọc gió, cây có chất glucôsit asclepiadôsit, gây thổ tả *(Asclepias curassavica).*

NGỒ NGỘ (tt) Hơi ngộ: *Con bé ngồ ngộ, chuyện cũng ngồ ngộ.*

NGỐ (đt) Gom đống: *Ngố thóc lại.*

NGỐ (tt) Ngây dại: *Thằng ngố.* ♦ **ngố rừng** (tt) Rất ngố, ngu đần rừng rú: *Đồ ngố rừng.*

NGỔ (bt) Táo tợn, quá dạn dĩ đến liều lĩnh: *Nói ngổ, nhỏ mà ngổ lắm.* ♦ **ngổ ngáo** (bt) Nh. Ngổ.

NGỔ (đt) (thực) Tên gọi rau mọc dưới nước, lá nhỏ có răng, cộng ăn nhân nhẩn: *Rau ngổ.*

NGỖ (bt) Cãi lời, chống lại, ngang ngược (với người lớn trong thân) • Trái, nghịch. ♦ **ngỗ ngược** (tt) Cg. Ngỗ nghịch. ♦ **ngỗ nghịch** (tt) Cg. Ngỗ ngược, cưỡng lời ngang ngược với cha mẹ hay anh chị: *Đứa con ngỗ ngịch, thằng em ngỗ nghịch.* ♦ **ngỗ nghịch nhi** (đt) Đứa con ngỗ nghịch. ♦ **ngỗ nhĩ** (trt) Trái tai. ♦ **ngỗ thân** (trt) Bất hiếu với cha mẹ.

NGỘ (tt) Hay hay, dễ thương: *Em bé ngộ quá* •(R) a) Đẹp, lịch sự: *Cô chị ngộ hơn cô em* • b) Lạ kỳ: *Chuyện cũng ngộ.* ♦ **ngộ hôn** (trt) Cg. Ngộ không, lạ không, tiếng mở đầu một câu chuyện phân bua: *Ngộ hôn! Ai có phận nấy chớ!* ♦ **ngộ nghĩnh** (tt) Khá khỉnh, xinh xắn: Em nhỏ rất ngộ nghĩnh • Lạ kỳ, hơi chướng: *Ngộ nghĩnh dữ hôn!*

NGỘ (đt) Gặp, mắc phải: *Bướm bắt bông như Quan Công ngộ Tàu tặc, Anh mới ngộ em một lần, vắng mặt nhớ thương* (cd). ♦ **ngộ biến** (đt) Gặp phải tai nạn: *Thiếp từ ngộ biến đến giờ, Ong qua bướm lại đã thừa xấu xa* (K). ♦ **ngộ cảm** (đt) Nhiễm gió, phải cảm sốt: *Đi chơi về ngộ cảm.* ♦ **ngộ hiểm** (đt) Gặp việc nguy hiểm. ♦ **ngộ hợp** (đt) Gặp và hiểu nhau, ưa nhau. ♦ **ngộ khi** (trt) Phải lúc, nhằm khi: *Ngộ khi sóng gió bất kỳ.* ♦ **ngộ nạn** (đt) Mắc nạn, gặp phải tai nạn. ♦ **ngộ phải** (trt) Gặp cơn bắt buộc: *Ngộ phải đương đầu với kẻ nghịch, ta cũng chẳng từ.*

NGỘ (đt) Nghiền ngẫm, suy nghĩ ra mối: *giác ngộ, tỉnh ngộ.* ♦ **ngộ đạo** (đt) Hiểu rõ đạo lý, đường lối: *Tu hành lâu ngày ngộ đạo.* ♦ **ngộ tính** (đt) Tính những người nhân việc này suy ra mà hiểu nhiều việc khác.

NGỘ (đt) Lầm lạc: *Mậu ngộ.* ♦ **ngộ điểm** (đt) Chỗ sai lầm. ♦ **ngộ giải** (đt) Hiểu lầm nghĩa: *Ngộ giải một câu cách ngôn.* ♦ **ngộ hoặc** (đt) Nghi lầm, nghi oan • Lừa dối, dối gạt. ♦ **ngộ hội** (đt) Hiểu lầm: *Vì ngộ hội mà.* ♦ **ngộ mậu** (đt) Sai lầm: *Có điều ngộ mậu.* ♦ **ngộ nhận** (bt) Hiểu lầm, nhận lầm: *Để tránh ngộ nhận, xin...* ♦ **ngộ phán** (đt) (pháp) Phán đoán, xử sai lầm: *Tòa đôi khi cũng ngộ phán, vì sai lầm là cá tính của loài người.* ♦ **ngột sát** *đt,* (pháp) Giết người vì lầm lỡ, không cố ý: *Phải tội ngộ sát.* ♦ **ngộ sự** (đt) Việc sai lầm: *Để tránh những ngộ sự...* ♦ **ngộ tín** (tt) (pháp) Bất hợp pháp vì lầm lẫn nên được xem như hợp pháp (putalif).

NGỘ (tt) Điên, dại: *Chó ngộ.*

NGỐC (tt) Ngu dại, khờ khạo: *Đồ ngốc, ngu ngốc, si*

ngốc. ♦ **ngốc ngu** (tt) X. Ngu ngốc: *Bảo cho những khách má hồng, Thà hầu quân tử hơn chồng ngốc ngu* (cd). ♦ **ngốc nghếch** (tt) Cg. Ngộc nghệch, khờ khạo, không biết gì (thường dùng cho người lớn): *Lớn mà ngốc nghếch như bò.* ♦ **ngốc tử** (dt) Thằng ngốc, người khờ khạo: *Ngốc tử mại sài.*

NGỘC NGHỆCH (tt) X. Ngốc nghếch.

NGÔI (dt) X. Ngai •(R): Ghế vua ngồi khi ngự trào; quyền trị nước một ông vua: *Lên ngôi, nối ngôi, soán ngôi* • Vai vế, địa vị: *Giờ ra thay bậc đổi ngôi* (K) • mt. Tiếng gọi những vật có nơi chỗ nhất định: *Ngôi hàng, ngôi mộ, ngôi nhà, ngôi sao* • Đường tóc chẻ hai: *Đường ngôi.* ♦ **ngôi báu** (dt) Chỗ ngồi quý báu, tức quyền làm vua một nước: *Tranh giành ngôi báu.* ♦ **ngôi rồng** (dt) Ngôi vua (các cây cột nơi đền vua ngự đều có chạm rồng). ♦ **ngôi thứ** (dt) Vai vế, cấp bậc: *Phân định ngôi thứ.* ♦ **ngôi trời** (dt) Ngôi vua (do Trời dành cho): *Nối trị ngôi trời.*

NGỒI (đt) Đặt đít xuống hoặc gập chân lại cho đít hỏng: *Mới biết ngồi; Cuội nghe thấy nói Cuội cười; Bởi hay nói dối nên ngồi ấp cây* (cd) •(R): Giữ một phận sự, một trách nhiệm: *Dân tình kêu ca quá mà ngồi đó hoài; Ông Cả ngồi trên sập vàng, Cả ăn, Cả mặc, lại càng Cả lo* (cd) • Học ở một lớp nào: *Ngồi lớp nhất* • Ở ngoài không dự vô: *Chim quyên xuống núi ăn mồi; Thấy em lao khổ anh ngồi sao yên* (cd). ♦ **ngồi bàn** (đt) Ngồi lại bàn ăn, dùng bữa: *Mời ông bà lên ngồi bàn, cơm đã dọn* • Làm việc giấy ở một chỗ nhất định: *Được đổi về tỉnh ngồi bàn giữ bộ ghe.* ♦ **ngồi bệp** (đt) Cg. Ngồi chèm bẹp, Ngồi bệt và ngồi Trệt, đặt đít xuống mặt phẳng rộng, chân gập lại: *Ngồi bệp ít sợ lở trôn* ♦ **ngồi bệt** (đt) X. Ngồi bệp. ♦ **ngồi bí sị** (đt) Ngồi rầu, vẻ mặt bí xị: *Ngồi bí xị trông chồng.* ♦ **ngồi bó gối** (đt) Ngồi bệp hoặc chồm hổm, hai chân dựng lên trước ngực, hai tay vòng ôm hai gối, dáng ngồi của người đang lạnh (rét) hoặc đang lo rầu. ♦ **ngồi bô** (đt) Ỉa trong cái bô (pot): *Tối tối hay ngồi bô.* ♦ **ngồi buồn** (đt) Tiếng dùng trong văn chương khi mở đầu thuật một việc tình cảm: *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng, lưỡi lùa cá xương* (cd). ♦ **ngồi cốt** (đt) Cg. Ngồi đồng, làm nghề đồng cốt cho ma quỷ nhập vào chữa bệnh hay nói việc sẽ tới. ♦ **ngồi cú rũ** (đt) Ngồi chồm hổm, hai tay khoanh trước ngực, mặt buồn so: *Lạnh ngồi cú rũ, không tiền ngồi cú rũ.* ♦ **ngồi chài bài** (đt) Ngồi bệp và duỗi hai chân ra. ♦ **ngồi chần ngần** (đt) X. Ngồi tần ngần. ♦ **ngồi chèm bẹp** (đt) Cg. Ngồi chèm bệp X. Ngồi bệp. ♦ **ngồi chèm bệp** (đt) X. Ngồi bệp. ♦ **ngồi chò hỏ** (đt) Ngồi dựng hai chân lên: *Đói, kiếm ăn hay đứng chàng ràng, Lạnh, Vô bếp chỉn ngồi chò hỏ HL.* ♦ **ngồi chong ngóc** (đt) Chỉ người đang ngồi, có mặt tại đó: *Va ngồi chong ngóc đó chớ có đi đâu đâu.* ♦ **ngồi chồm hổm** (đt) Ngồi gập hai chân lại, đít hỏng lên (như lúc ngồi ỉa). ♦ **ngồi chống tó** (đt) Ngồi bệp mà chống hai tay cho vững hơn. ♦ **ngồi chum hum** (đt) Ngồi khom lưng co rút cái mình lại. ♦ **ngồi chùm nhum** (đt) Ngồi xúm xít lại, vây tròn lại (đông người). ♦ **ngồi duỗi thẻ** (đt) Nh. Ngồi chài bài. ♦ **ngồi dưng** (đt) Ngồi không, chẳng làm việc chi cả: *Ngồi dưng đợi bữa ăn* • Thất nghiệp, ở không: *Ngồi dưng mấy tháng nay.* ♦ **ngồi đồng** (đt) X. Ngồi cốt. ♦ **ngồi đứng** (đt) Cg. Đứng ngồi, ngồi xuống đứng lên nhiều bận, dáng người bồn chồn trong dạ: *Ngồi đứng không yên.* ♦ **ngồi ghé** (đt) Đặt một bên mông xuống, một bên lêu thêu bên ngoài, chân phía mông ngồi thì hỏng, phía mông hỏng thì chống xuống: *Đàn bà hay ngồi ghé* •(R) Ngồi một chốc rồi đi: *Ngồi ghé hỏi thăm* ♦ **ngồi giãi chân** (đt) Nh. Ngồi chài bài. ♦ **ngồi giẹo ne** (đt) Ngồi bệp, cái mình ẹo qua một bên, cùi chỏ chống dưới về hay xương mông: *Ăn cơm mà ngồi giẹo ne!.* ♦ **ngồi hàng** (đt) Ngồi hoặc đứng bán hàng: *Sáng ra mắc ngồi hàng.* ♦ **ngồi kề** (đt) Ngồi khít một bên: *Hai vợ chồng ngồi kề bên.* ♦ **ngồi kết (caisse)** (đt) Ngồi ở tủ tiền coi việc thâu xuất: *Ngồi kết ở nhà thuốc tây.* ♦ **ngồi kỳ** (đt) Ngồi xếp bằng, tay chắp lên ngực, miệng niệm phật chịu cho đến tàn hết các đóm lửa đốt đầu trong lễ "trường hương" ở chùa. ♦ **ngồi khách** (đt) Ra khách, ngồi tiếp khách. ♦ **ngồi khoanh tay rế** (đt) Nh. Ngồi bó gối •(R) Nh. Ngồi dưng, Ngồi không và Ngồi rồi. ♦ **ngồi không** (đt) Nh. Ngồi dưng (nghĩa đầu). ♦ **ngồi lê** (đt) Ngồi nơi này nói chuyện đã rồi đến ngồi nơi khác nói nữa: *Ngồi lê khắp nơi.* ♦ **ngồi lê đôi mách** (đt) Ngồi lê đầu này đầu kia để nói chuyện thiên hạ cho có chuyện đôi chối: *Ăn no rồi ngồi lê đôi mách.* ♦ **ngồi lì** (đt) Ngồi trơ ra mà chịu, không nói gì cũng chẳng đi nơi khác: *Người ta mắng mà ngồi lì ra đó..* ♦ **ngồi mổng** (đt) Ngồi ngoài (thường là ngoài sòng) chực đến phiên mình. ♦ **ngồi một căn một xép** (đt) Ngồi, một châm xếp vô, một chân dựng lên. ♦ **ngồi một đống** (đt) Cg. Ngồi sừng sững, nói người ta lớn đang ngồi: *Ngồi một đống như hòn núi.* ♦ **ngồi mò** (đt) Ngồi gần cái nò, đợi cá vô ăn mồi thì cho sập vỉ xuống chận cá lại bắt: *Chàng rể đóng đáy, con dâu ngồi nò* (cd). ♦ **ngồi ngang** (đt) Ngồi trước mặt và đâu mặt nhau: *Ngồi ngang ông Cả;* (bạc) *Không ăn thua nhau thì ngồi ngang.* ♦ **ngồi ngánh** (đt) Ngồi xéo một bên, tránh ngồi vị giữa: *Phận nhỏ nên ngồi ngánh một bên.* ♦ **ngồi ngó** (đt) Ngồi ngoài, phó mặt, không dự vô: *Thằng nhỏ té mà nó ngồi ngó; Người ta làm trối chết mà nó ngồi ngó.* ♦ **ngồi ngom ngỏm** (đt) Ngồm dậy rồi ngồi luôn đó: *Ngồi ngom ngỏm giữa đường.* ♦ **ngồi ngựa** (đt) Cỡi ngựa đi: *Ông cai ngồi ngựa đi thăm ruộng* • Ngồi trên ván: *Họ chia nhau, đàn ông ngồi ghế, đàn bà thì ngồi ngựa.* ♦ **ngồi nghinh (nghênh)** (đt) Ngồi trên các lưỡi dao cho người khiêng đi trong một cuộc tống gió trừ ôn: *Thầy pháp ngồi nghinh.* ♦ **ngồi nhà** (đt) Ở nhà: *Sớm mai giờ ngồi nhà chớ có đi đâu* • Ở không, thất nghiệp: *Ngồi nhà cả tháng nay.* ♦ **ngồi nhà hàng** (đt) Ngồi uống rượu trong quán: *Lãnh lương ra thì ngồi nhà hàng, mặc cho vợ con trông đợi.* ♦ **ngồi nhao nháo** (đt) Ngồi trông, vẻ mặt buồn dã dượi: *Ngồi nhao nháo một mình* ♦ **ngồi phền phệt** (đt) Tức ngồi bệp, tiếng rầy, trách: *Ngồi phền phệt không sợ dơ quần.* ♦ **ngồi phệt** (đt) X. Ngồi bệp. ♦ **ngồi quán** (đt) Ngồi trong quán ăn uống: *Chiều chiều ngồi quán cũng là một cái thú.* ♦ **ngồi quận** (đt) Làm quận trưởng (chủ quận): *Được bổ đi ngồi quận.* ♦ **ngồi ro ró** (đt) Cg. Ngồi ru rú, ngồi không một chỗ, không đi đâu: *Cứ ngồi ro ró ở nhà!.* ♦ **ngồi rồi** (đt) Cg. Ngồi rỗi, rảnh rang ngồi không, chẳng làm gì cả: *Ăn không ngồi rồi.* ♦ **ngồi rỗi** (đt) X. Ngồi rồi. ♦ **ngồi ru rú** (đt) Ngồi ro ró. ♦ **ngồi rù** (đt) Ngồi co ro buồn bã: *Ngồi rũ như trù chủ.* ♦ **ngồi sòng** (đt) (bạc) Ngồi vào sòng bạc, tức đánh bạc: *Chồng đi làm, vợ đi ngồi sòng* • Ngồi luôn, không được nằm hay đi đâu: *Ngồi sòng cả ngày.* ♦ **ngồi sù sụ** (đt)

Nh. Ngồi cú rũ. ♦ **ngồi sừng sững** (đt) Nh. Ngồi một đống. ♦ **ngồi tàu** (đt) Đi tàu, ngồi trên tàu đi đến một nơi nào: *Ngồi tàu đi Đà Nẵng.* ♦ **ngồi tần ngần** (đt) Cg. Ngồi chần ngần, đang ngồi rõ ràng ra đó: *Nó ngồi tần ngần đó, không thấy sao?.* ♦ **ngồi tém tẻ** (đt) Ngồi cách gọn gàng, không choán nhiều chỗ. ♦ **ngồi tỉnh** (đt) Làm tỉnh trưởng (chủ tỉnh): *Được bổ đi ngồi tỉnh* •(R) Làm trưởng ty ở các tỉnh: *Ngồi tỉnh có trách nhiệm to hơn lệu khệu ở Nha.* ♦ **ngồi tịnh** (đt) Ngồi im lặng và tở hơi thật dài trong một thời gian nhất định: *Ngồi tịnh theo phái Du già.* ♦ **ngồi tiệm** (đt) Nh. Ngồi quán. ♦ **ngồi tòa** (đt) Làm Chánh án (ông tòa) để xử kiện: *Ông ấy ngồi tòa ở Vĩnh Long.* ♦ **ngốt tót** (đt) Ngồi trên cao tót: *Ngồi tót trên ngọn kế kèo (cá kèo).* ♦ **ngồi tốt** (đt) Ngồi yên thủ phận: *Thôi đừng đua đại tranh khôn; Trở về ngồi tốt gặm giường cho xong TR.C.* ♦ **ngồi tù** (đt) Ở tù, bị nhốt khám: *Ngồi tù khám lớn.* ♦ **ngồi thiền** (đt) Nh. Ngồi tịnh (chỉ người tu). ♦ **ngồi thừ** (đt) Ngồi trơ mặt ra, ngó đăm đăm không nói gì cả: *Ngồi thừ ra như chết rồi.* ♦ **ngồi tréo mảy** (đt) Cg. Ngồi tréo ngoảy hay Ngồi vắt chân chữ ngũ, ngồi trên ghế hay trên ván, một chân chống dưới đất, một chân gác lên gối chưn chống. ♦ **ngồi tréo ngoảy** (đt) X NGồi tréo mày. ♦ **ngồi tréo ngoe** (đt) Ngồi bẹp trên giường, hai chân ngay ra và chồng lên nhau, cách ngồi của đàn bà mới sanh. ♦ **ngồi trệt** (đt) X. Ngồi bẹp. ♦ **ngồi trích trích** (đt) Ngồi im, không động đậy. ♦ **ngồi trịt** (đt) Cg. Ngồi trệt, X. Ngồi bẹp. ♦ **ngồi trơ** (đt) Nh. Ngồi thừ. ♦ **ngồi trơ trơ** (đt) Nh. Ngồi trích trích. ♦ **ngồi vắt chân chữ ngũ** (đt) X. Ngồi tréo mảy. ♦ **ngồi vắt vẻo** (đt) Ngồi trên cao mút: *Ngồi vắt vẻo trên ngọn cây.* ♦ **ngồi vếch dốc** (đt) Ngồi dựa ngửa, một chân chống dưới đất, một chân gác chồng lên, mặt ngước lên: *Bộ nặng tùi nên ngồi vếch dốc!* ♦ **ngồi vệt** (đt) Nh. Ngồi chồm hổm. ♦ **ngồi vêu** (đt) Ngồi trơ ra cách trơ trẽn: *Từ sáng giờ ngồi vêu, không bán được đồng nào cả.* ♦ **ngồi xe** (đt) Ngồi cho xe cở đi đến một nơi nào: *Ngồi xe cho mau,đi bộ đến bao giờ mới tới?* ♦ **ngồi xề** (đt) Ngồi ghé lại một lát: *Đi ngang thấy có sòng bài, xề lại xem một một lát.* ♦ **ngồi xếp bằng** (đt) Ngồi bẹp, hay chân gập chồng lên nhau hoặc xỏ rế lại, hai gót thu vào trong: *Ngồi xếp bằng ăn cơm.* ♦ **ngồi xếp chè he** (đt) Ngồi bẹp, hai chân gạp lại và xếp một bên, hai bàn chân day ra sau, cách ngồi của đàn bà miền Nam khi lạy (lễ). ♦ **ngồi xo ró** (đt) Ngồi thu mình lại, dáng ngồi của người buồn bã một mình. ♦ **ngồi xó** (đt) Ngồi tránh một nơi, không đi đâu cũng không dự vào việc chi cả: *Ngồi xó một mình.* ♦ **ngồi xòng xõng** (đt) Nh. Ngồi dưng (nghĩa đầu). ♦ **ngồi xổm** (đt) Nh. Ngồi chồm hổm: *Ngồi xổm trên lề ăn quà.* ♦ **ngồi xổm dậy** (đt) Ngồi dậy lẹ làng khi đang nằm: *Nghe nổ tôi ngồi xổm dậy.* ♦ **ngồi xổm lổm** (đt) Ngồi không tề chỉnh, hay day qua day lại hoặc chồm tới trước: *Ngồi lổm xổm như trẻ con.*

NGỒM NGOẢM (trt) Ngồn ngốn, cách nhai khi thức ăn đầy miệng: *Nhai ngồm ngoảm.*

NGÔN (bt) Nói, lời nói: *Châm ngôn, cách ngôn, phương ngôn, thất ngôn, thông ngôn; Danh chánh ngôn thuận, ngôn dị hành nan* • Tiếng chữ: *Ngũ ngôn, thất ngôn đường luật.* ♦ **ngôn chí** (đt) Bày rỏ ý chí, nói ra cái ý chí của mình. ♦ **ngôn động** (đt) Nói và làm. ♦ **ngôn giáo** (đt) Dạy dỗ dùng lời nói mà dạy. ♦ **ngôn hành** (bt) Nói và làm, lời nói và việc làm: *Ngôn hành bất nhứt (nói và làm chẳng đi đôi).* ♦ **ngôn hạnh** (đt) Cách ăn nói và nết na, hai đứa tánh của đàn bà con gái (trong bốn đức): *Ngôn hạnh đoan trang.* ♦ **ngôn luận** (đt) Nói năng, viết lách để bày tỏ ý kiến, để bàn luận việc đời: *Tự do ngôn luận.* ♦ **ngôn ngữ** (đt) Nói năng: *Giỏi khoa ngôn ngữ* • Tiếng nói từng dân tộc: *Ngôn ngữ bất đồng.* ♦ **ngôn ngữ học** (đt) Môn học về sự cấu tạo, biến hóa và phát triển của tiếng nói. ♦ **ngôn tuyền** (đt) Nói như nước chảy, nói luôn một mạch không ngập ngừng. ♦ **ngôn từ** (đt) Lời nói: *Ngôn từ lưu loát.* ♦ **ngôn văn** (đt) Nh. Ngôn từ. ♦ **ngôn ý** (đt) Ý nghĩa trong lời nói.

NGỔN NGỘN (tt) Sồ sộ, cao lớn cách cân đối: *Cao ngồn ngộn.*

NGỐN (đt) Cuộn đồ ăn đầy miệng đến má phồng lên: *Ai giành ăn mà ngốn dữ vậy?* •(R) a) Ăn nhiều: *Một mình ngốn hết mâm cơm* • c) (trt) Nói nhiều và mau: *Nói ngốn lên.* ♦ **ngốn ngấu** (trt) To miếng và nhai qua loa: *Ăn ngốn ngấu cho rồi.* ♦ **ngốn ngốn** (đt) Ngốn hết miếng này đến miếng khác thật lẹ: *Ngốn ngấu cho dữ rồi mắc nghẹn.*

NGỔN NGANG (trt) Bừa bãi, đầy dẫy, không thứ tự: *Đồ đạc để ngổn ngang, nằm ngổn ngang; Ngổn ngang gò đống kéo lên* (K) • Bận rộn, rối rắm: *Ngổn ngang trăm mối bên lòng* (K).

NGỘN NGỘN (tt) X. Ngồn ngộn.

NGÔNG (bt) Quá mực thường, tính người hay nói, hay làm cảnh quá đáng, không màn ai khen chê: *Chơi ngông, nói ngông, ông đồ ngông.* ♦ **ngông cuồng** (tt) Nói hay làm cách quá đáng nhân lúc dại dột, bồng bột hay nóng nảy: *Làm chuyện ngông cuồng, tuổi trẻ ngông cuồng.* ♦ **ngông ngông** (tt) Hơi ngông: *Thằng cha đó ngông ngông.* ♦ **ngông nghênh** (tt) Nghinh ngang tự đắc: *Râu ria nhẵn nhụi, mặt mũi ngông nghênh* (Phú thầy đồ ngông). ♦ **ngông rởm** (tt) Háo thắng rồi làm ra ngông.

NGỒNG (đt) Cg. Phát hoa có cộng cao của một vài loại cây nhỏ: *Ngồng cải, ngồng thuốc; Ai làm cho cải lên ngồng; Cho dưa tôi khú, cho chồng tôi chê* (cd) • (tt) Cg. Nhồng, rất cao: *Cao ngồng.* ♦ **ngồng ngồng** (tt) Cg. Chồng ngồng, nghều nghệu, quá cao: *Cao ngồng ngồng, ngồng ngồng cái đầu còn chơi dại.* ♦ **ngồng nghềnh** (tt) Cg. Ngồng nghểnh Nh. Ngồng ngồng.

NGỒNG NGHỂNH (tt) X. Ngồng ngồng.

NGỖNG (đt) (động) Giống chim chân dính, cổ cao, cùng loại với con ngan, to hơn vịt, tiếng kêu to và xổn xảng, xuống nước không ăn tôm tép: *Con ngỗng* •(R) Chai cao cổ: *Ngỗng rượu.* ♦ **ngỗng đực** (đt) (lóng). Tiếng gọi chế nhạo người lừng khừng, ít hiểu biết: *Bộ như ngỗng đực.* ♦ **ngỗng trời** (đt) Cg. Thiên nga, thứ ngỗng hoang, biết bay.

NGỘP (tt) Cg. Ngột và Ngạt X. Ngạt. ♦ **ngộp hơi** (tt) Nh. Ngộp. ♦ **ngộp nước** (tt) Bị ngộp dưới mặt nước •(B): Chỉ người bị nọc chó dại gần chết, miệng cứ cà hớp thở không kịp. ♦ **ngộp thở** (đt) Thở không được: *Bị nhốt trong buồng kín ngộp thở.*

NGỐT (tt) Nóng bức vì hơi người: *Đông người, ngốt quá* •X. Ngớp. ♦ **ngốt của** (trt) X. Ngớp của. ♦ **ngốt người** (tt) Nóng bức trong mình: *Trời oi bức, ngốt người.*

NGỘT (tt) X. Ngộp và Ngạt. ♦ **ngột ngạt** (tt) Rất ngộp: *Ngột ngạt quá, không chịu nổi* •(B): Khó chịu, khó nói ra: *Trong hoàn cảnh này, tôi rất ngột ngạt, chẳng biết làm sao.*

NGƠ (trt) Lơ, giả như không hay, không biết: Giả ngơ, làm ngơ • (tt) Lờ, lảng ra, bỏ cuộc: *Bị mấy vố, nó ngơ rồi.* ♦ **ngơ đũa** (đt) No, hết muốn ăn nữa, cầm đũa mà không muốn gắp: *Ai nấy đều ngơ đũa.* ♦ **ngơ lấp** (đt) Tai ngơ mắt lấp, bỏ qua, kể như không có gì: *Ngơ lấp thì hơn.* ♦ **ngơ mỏ** (đt) Chỉ súc vật đã no, hết muốn ăn nữa. ♦ **ngơ ngác** (tt) Dớn dác, hơi sợ vì lạ cảnh: *Con nai vàng ngơ ngác trên lá vàng khô* Lưu Trọng Lư. ♦ **ngơ ngáo** (tt) Bơ ngơ, báo ngáo, dáng người không hiểu chi ráo, mắt ngó qua lại để tìm hiểu, vẻ mặt ngây ngô: *Đến khi hoạn nạn lâm nguy, Mắt trông ngơ ngáo, chân đi gập ghềnh.* Ba Giai. ♦ **ngơ ngẩn** (tt) X. Ngẩn ngơ.

NGỜ (đt) Quá nghi, không tin, không chắc: *Một nghi mười ngờ, một ngờ mười tội* (tng) •Sự nghi ngờ: *Không không, tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi* (cd). ♦ **ngờ ngợ** (trt) Nửa tin, nửa ngờ, không chắc lắm: *Còn ngờ ngợ, không biết phải chăng.* ♦ **ngờ vực** (đt) Nghi lắm, không tin: *Lòng còn ngờ vực.*

NGỜ (đt) Dè, tưởng rằng: *Thấy anh chưa kịp ngỏ lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan* (cd). ♦ **ngờ đâu** (trt) Dè đâu, ai tính trước như thế đâu? *Tưởng rằng một dạ một lòng, Ngờ đâu đem dạ bưởi bòng phụ nhau* (cd).

NGỜ NGỜ (trt) Lồ lộ, chán chường, không giấu giếm: *Đi ngờ ngờ ngoài đường, để ngờ ngờ trước sân.*

NGỚ (tt) Ngây người ra, không hiểu biết chi cả: *Đứng ngớ một hồi lâu.* ♦ **ngớ ngẩn** (tt) Ngơ ngáo: *Làm bộ ngớ ngẩn, vẻ mặt ngớ ngẩn.*

NGỠ (đt) Tưởng lầm, đoán sai: *Ra đường người ngỡ còn son, Về nhà thiếp đã nằm cho cùng chàng* (cd). ♦ **ngỡ rằng** (đt) Tưởng rằng, tưởng là thế, té ra khác: *Ngỡ rằng duyên nợ đấy đây, Nào hay duyên nợ lá lay phũ phàng* (cd).

NGỠ (bt) Ngợ, ngại ngùng, không sẵn sướt: *Bỡ ngỡ.* ♦ **ngỡ lời** (trt) Ngại lời, ngại miệng, khó nói ra: *Muốn nói nhưng còn ngỡ lời.* ♦ **ngỡ miệng** (trt) Nh. Ngỡ lời: *Ngỡ miệng quá, nói không được.* ♦ **ngỡ ngàng** (tt) Bỡ ngỡ, không biết phải ăn nói làm sao: *Đến đây mở miệng ngỡ ngàng, Lạ người lạ mặt lạ làng khó phân* (cd).

NGỢ (trt) Ngờ, không chắc lắm: *Trông còn ngợ, không biết phải không.* ♦ **ngợ ngợ** (trt) X. Ngờ ngợ.

NGỢ (đt) Ngỡ, ngại ngùng: *Bợ ngợ, ngợ quá khó nói.* ♦ **ngợ lời** (trt) X.Ngỡ lời. ♦ **ngợ miệng** (trt) X.Ngỡ miệng.

NGƠI (đt) Nghỉ, ngưng một lúc cho khỏe: *Nghỉ ngơi: Chim bay mỏi cánh chim ngơi, Đố ai bắt được chim trời mới ngoan* (cd) •(R) Ngủ: *Đi ngơi.* ♦ **ngơi cơm** (đt) Nghỉ cơm, không ăn cơm: *Bữa nay xin ngơi cơm.* ♦ **ngơi chèo** (đt) Cho cây chèo ngơi, không chèo tới nữa, để chớn nước đưa thuyền tới: *Ngơi chèo vấn thuốc hút.* ♦ **ngơi giầm** (đt) Cho cây giầm nghỉ, không bơi nữa để xuống theo trớn nước lướt tới: *Ngơi giầm ngó mông* •(B) Cầm đũa nói chuyện không gắp, không và: *Ngơi giầm nói chuyện.* ♦ **ngơi nghỉ** (đt) X. Nghỉ ngơi. ♦ **ngơi tay** (đt) Nghỉ tay, ngưng làm việc một lúc: *Ngơi tay uống nước.*

NGỚI (đt) Hạ, đem xuống cách kính cẩn: *Cúng xong, ngới cỗ xuống.*

NGỚI (đt) Do Nghỉ nói trại: *Thổ ngới đây hẹp với giống lúa nào?*

NGỜI (tt) Bóng láng, sáng rực: *Sáng ngời, rạng ngời; Ngời ánh điện.*

NGỜI (đt) Cg. Ngãi, tức Nghĩa nói trại: *Ngời nhân mỏng dánh tợ cánh chuồn chuồn, Khi vui nó đậu khi buồn nó bay Cd* X. Nghĩa.

NGỢI Khen, dùng lời nói kể cái hay cái đẹp của người: *Ca ngợi, khen ngợi* •(R) Gợi, kể ra bằng lời văn, câu thơ: *Đã thiên ngợi nhớ, lại ngâm sầu* (PTR). ♦ **ngợi khen** (đt) X. Khen ngợi.

NGỚM NGỚP (đt) Hơi ngán sợ: *Thấy vậy cũng ngợm ngớp.*

NGỢM (tt) Ngu ngốc, ngây dại • (đt) Tên con vật tưởng tượng được ví với kẻ ngu dần: *Nửa người, nửa ngợm nửa dười ươi.*

NGỚN NGỚT (trt) Cg. Ngớt ngớt, hơi đỡ, bớt một phần: *Bịnh vừa ngớn ngớt mà ra gió thì đau lại.*

NGỚP (trt) Cg. Ngốt, ngán và khớp: *Thấy tiền mà ngớp.* ♦ **ngớp của** (trt) Thấy tiền của nhiều mà ngớp: *Ngớp của làm xằng.* ♦ **ngớp mắt** (trt) Lòa mắt, tối mắt, mất cả trí khôn: *Thấy tiền nhiều ngớp mắt, hết sợ tù tội chi cả.* ♦ **ngớp ngớp** (trt) X Ngớm ngớp.

NGỚT (đt) Ngơi bớt, giảm một phần: *Nói cái miệng không ngớt; Ngớt xài tiền để dành cho cơn ươn yếu.* ♦ **ngớt giận** (đt) Nguôi bớt nư giận: *Chưa ngớt giận.* ♦ **ngớt hột** (đt) Mưa nhỏ lại, gần tạnh: *Đợi ngớt hột rồi đi.* ♦ **ngớt lời** (trt) Giảm lời, ít nói lại: *Khen chẳng ngớt lời.* ♦ **ngớt ngớt** (trt) X. Ngớn ngớt.

NGỚU NGỚU (trt) Cg. Ngau ngáu, ngâu ngấu và Ngớu ngớu, giòn khớu: *Nhai ngớu ngớu.*

NGỚU (tt) Nát biến: *Nát ngớu, ngớu như tương.* ♦ **ngớu ngớu** (trt) X. Ngớu ngớu.

NGU (tt) Dại dột, tối tăm, ít hiểu biết, hay sai lầm: *Đồ ngu, ngu như bò; cái học phá ngu; Trên đời có bốn chuyện ngu; Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu* (cd) • Tiếng tự xưng khiêm nhượng: *Theo ý ngu của tôi.* ♦ **ngu dại** (tt) Ngu si dại dột: *Thật là ngu dại.* ♦ **ngu dân** (đt) Người dân ngu, tiếng người tự xưng khi nói với quan, làng: *Kẻ ngu dân này xin chịu tội* • (đt) Làm cho dân chúng tối tăm chậm tiến: *Chánh sách ngu dân.* ♦ **ngu dốt** (tt) Ngu đần dốt nát, chẳng hiểu việc phải trái ở đời hay lẽ nghĩa xã giao ở đời: *Phận ngu dốt dám đâu đèo bòng.* ♦ **ngu đần** (tt) Ngu si đần độn, rất ngu, rất tối tăm: *Những kẻ ngu đần.* ♦ **ngu đệ** (đt) Đứa em ngu dại, lời tự xưng với người mà mình gọi bằng anh hoặc lời chỉ em mình khi nói với một người khác: *Ngu đệ xin vâng; tôi sẽ dạy ngu đệ tạ lỗi với tôn huynh.* ♦ **ngu độn** (tt) Nh. Ngu đần. ♦ **ngu giả** (đt) Người ngu, kẻ ngu. ♦ **ngu hạ** (đdt) Kẻ ngu si thấp thỏi này, lời tự xưng khiêm tốn: *Ngu hạ xin thượng quan miễn chấp.* ♦ **ngu hiếu** (tt) Hiếu thảo cách mù quáng dại khờ. ♦ **ngu huynh** (đdt) Tiếng tự xưng khiêm tốn với một người em: *Ngu huynh xin chúc hiền đệ thượng lộ bình an.* ♦ **ngu kiến** (đt) Nh. Ngu ý. ♦ **ngu lậu** (tt) Dại dột, quê mùa: *Hạng ngu dân lậu.* ♦ **ngu lỗ** (tt) Thô lỗ, dại dột: *Không nên giao việc lớn cho bọn ngu lỗ.* ♦ **ngu muội** (đdt) Đứa em gái khờ dại của tôi, lời

chỉ em gái mình cách khiêm nhượng khi nói với một người khác. ♦ **ngu muội** (tt) Ngu tối, ngu si tối tăm. ♦ **ngu ngoan** (tt) Dại dột mà bướng bỉnh. ♦ **ngu ngốc** (tt) Rất ngu, chẳng biết chi cả: *Cái đồ ngu ngốc.* ♦ **ngu ngơ** (tt) Ngây ngô, ngớ ngẩn: *Ngu ngơ như vậy mà có làm gì nên thân.* ♦ **ngu nhân** (dt) Nh. Ngu giả. ♦ **ngu ngược** (tt) Ngu si hèn yếu. ♦ **ngu phu ngu phụ** (dt) Đàn ông đàn bà gì điều ngu cả •(R) Dân ngu. ♦ **ngu si** (tt) Nh. Ngu muội: *Bạn vàng sánh với bạn vàng, Ngu si dẹp lại một đàn ngu si* (cd). ♦ **ngu tiện** (tt) Ngu dốt hèn hạ: *Hạng người ngu tiện.* ♦ **ngu tỉ** (đdt) Tiếng người chị tự xưng cách khiêm nhượng với người em. ♦ **ngu tối** (tt) Ngu dại tối tăm: *Ngu tối quá, học hoài mà chẳng tiến.* ♦ **ngu thần** (dt) Bề tôi ngu dại nầy, tiếng quan tự xưng cách khiêm nhượng với vua: *Ngu thần xin chịu tội.* ♦ **ngu trung** (tt) Trung nghĩa cách mù quáng. ♦ **ngu trực** (tt) Cố chấp, ngay thẳng cách dại dột. ♦ **ngu vọng** (tt) Ngu tối, càn bướng. ♦ **ngu xuẩn** (tt) Nh. Ngu độn. ♦ **ngu ý** (dt) Ý ngu, chỗ thấy hẹp hòi, lời khiêm nhượng khi muốn đưa ý kiến mình ra: *Theo ngu ý, việc ấy không nên làm.*

NGU (tt) Vui vẻ, sung sướng trong lòng. ♦ **ngu lạc** (bt) Vui thú, giải trí. ♦ **ngu thân** (đt) Làm cho cha mẹ vui lòng.

NGU (dt) Lễ cúng người chết sau khi chôn cất: *Tế ngu.*

NGÙ (dt) Cục tròn hoặc nắp tròn chụp cái chốt ở trên: *Ngù nón; Khen ai khéo tiện ngù cờ; Khéo xây bàn án khéo thờ tổ tiên* (cd). ♦ **ngù lân** (dt) Cái gạc con lân. ♦ **ngù ngà** (dt) Cái ngù tròn trắng ngà voi có chân răng để vặn ở đầu chiếc guốc đàn bà; khi mang đi, dùng ngón chân cái và ngón giữa kẹp cái chân ngù: *Guốc ngù ngà.*

NGÙ NGỜ (tt) Cg. Ngú ngớ, khù khờ, dại dột, không lanh lợi: *Ngù ngờ như nhà quê ra tỉnh.*

NGÚ NGỚ (tt) X. Ngù ngờ.

NGỦ Nhắm mắt cho trí hóa và thân thể hoàn toàn ngơi nghỉ: *Buồn ngủ, dễ ngủ, đi ngủ, giấc ngủ; Ăn được ngủ được là tiên, Không ăn không ngủ là tiền vứt đi* (cd) •(R): Chết: *Bà đã ngủ hồi khuya sau một một cơn ngất mình* •(B): Chơi, thỏa mãn nhục dục: *Chúng nó ngủ với nhau rồi.* ♦ **ngủ bót** (đt) Bị bắt giam cách đêm ở bót (Cảnh sát cuộc): *Bị ngủ bót hết một đêm.* ♦ **ngủ đạo** (đt) Ngủ ở nhà khác, không nơi nhà mình: *Buồn buồn đi ngủ đạo một đêm.* ♦ **ngủ dậy** (đt) Ngủ rồi dậy, tức thức dậy: *Ngủ dậy hồi sáu giờ.* ♦ **ngủ đòm** (đt) Làm bộ ngủ để nghe lóng chuyện người. ♦ **ngủ đậu** (đt) Cg. Ngủ đỗ hay Ngủ nhờ, ngủ nơi nhà một người khác: *Ngủ đậu nhà bạn.* ♦ **ngủ đĩ** (đt) Chơi đĩ, mua dâm, thỏa mãn nhục dục với gái điếm • (lóng) Tắt ngòi, không nổ: *Pháo ngủ đĩ.* ♦ **ngủ đỡ** (đt) X. Ngủ đậu. ♦ **ngủ gà** (đt) Ngủ không say, mắt hơi mở. ♦ **ngủ gà ngủ gật** (đt) Đang ngồi hoặc đứng mà ngủ, mắt khi nhắm khi mở, đầu thỉnh thoảng gật xuống. ♦ **ngủ gà ngủ vịt** (đt) Nh. Ngủ gà. ♦ **ngủ gật** (đt) Cg. Ngủ gục, X. Ngủ gà ngủ gật. ♦ **ngủ gục** (đt) X. Ngủ gà ngủ gật •(B): Không hay biết chi cả: *Chuyện như vậy mà nó còn ngủ được.* ♦ **ngủ kỹ** (dt) Ngủ đúng giờ giấc và trong chăn êm nệm ấm: *Ăn no ngủ kỹ.* ♦ **ngủ khì** (đt) Cg. Ngủ khò, ngủ đã lâu, đang say, đang ngon giấc: *Ông ngủ khì rồi.* ♦ **ngủ khò** (đt) Nh. Ngủ khì. ♦ **ngủ không** (đt) Cg. Lấy không hay chơi không, thỏa mãn nhục dục mà không trả tiền, không nuôi dưỡng: *Cho nó ngủ không, nó cũng không thèm.* ♦ **ngủ lang** (đt) Nh. Ngủ dạo: *Có vợ còn đi ngủ lang.* ♦ **ngủ li bì** (đt) Cg. Ngủ vùi, ngủ thật say và quá giờ giấc: *Ngủ li bì như chết.* ♦ **ngủ luôn** (đt) Ngủ hoài, tới giờ cũng chẳng dậy: *Ngủ luôn tới trưa* • Chết luôn trong giấc ngủ: *Hồi hôm, bà đi ngủ rồi ngủ luôn, sáng bét nội nhà mới hay.* ♦ **ngủ mê** (đt) Cg. Ngủ say, ngủ thật ngon giấc, ai làm gì cũng không hay: *Bọn trộm thường đợi người nhà ngủ mê mới ra tay* •(B) Mải miệt với việc khác, không hay biết cho cả về một việc mà hầu hết đều hay: *Việc nước việc dân như thế mà đa số đồng bào còn ngủ mê chưa tỉnh.* ♦ **ngủ mòm** (đt) Nh. Ngủ mê. ♦ **ngủ mớ** (đt) Đang ngủ vụt mớ lên: *Nó hay ngủ mớ lắm.* ♦ **ngủ mùng (màn)** (đt) Ngủ trong mùng: *Ngủ mùng quen, ngủ trần khó ngủ.* ♦ **ngủ nóp** (đt) Nằm ngủ trong bao nóp: *Bạn ghe đều ngủ nóp.* ♦ **ngủ nướng** (đt) Nằm ngủ thêm chút nữa sau khi đã dậy: *Tới giờ rồi mà còn ngủ nướng.* ♦ **ngủ ngày** (đt) Ngủ ban nggày, thường buổi trưa: *Có thói ngủ ngày.* ♦ **ngủ ngáy** (đt) Ngủ và ngáy: *Nằm gần người ngủ ngáy khó ngủ quá!* • Nh. Ngủ nghê: *Không ngủ ngáy gì được cả!.* ♦ **ngủ ngon** (đt) X. Ngủ mê: *Làm việc mệt, tối ngủ ngon quá!.* ♦ **ngủ ngồi** (đt) Ngủ đang khi ngồi: *Người Huế kiểu ngủ ngồi thật hay.* ♦ **ngủ nghê** *đt.*(đ): Nh. Ngủ: *Rùm quá, không ngủ nghê gì được cả?* ♦ **ngủ nhà** (đt) Ngủ tại nhà mình: *Đêm nay ngủ nhà.* ♦ **ngủ nhè** (đt) Ngủ dậy rồi khóc, tật thông thường của trẻ con: *Tật ngủ nhè không bỏ!.* ♦ **ngủ nhờ** (đt) X. Ngủ đậu. ♦ **ngủ quên** (đt) Ngủ quá giờ quên dậy: *Bị ngủ quên mà trễ xe.* ♦ **ngủ rơm** (đt) Ngủ canh chừng các cây rơm ngoài ruộng vào ban đêm: *Về sớm lo cơm nước đặng tối ra ngủ rơm.* ♦ **ngủ say** (đt) Ngủ mê. ♦ **ngủ sãy thức** (đt) Cg. Ngủ sẽ thức, ngủ mà thính tai, hay dậy khi nghe tiếng động: *Trộng tuổi, hay ngủ sãy thức.* ♦ **ngủ sẽ thức** (đt) X. Ngủ sãy thức. ♦ **ngủ sớm** (đt) Đi ngủ hồi đầu hôm, sớm hơn thường lệ. ♦ **ngủ tỉnh** (đt) Nh. Ngủ sãy thức. ♦ **ngủ tử hình** (dt) Nói về một vài con gà trống, có cách nằm ngủ như chết (mọp xuống, cổ vươn dài và sát xuống đất): *Gà ngủ tử hình thường là gà hay, đá độ giỏi.* ♦ **ngủ thẳng giấc** (đt) Ngủ ngon, nguyên một giấc dài. ♦ **ngủ thiếp** *đt.*Ngủ quên đi khi muốn thức: *Nằm chơi rồi ngủ thiếp hồi nào không hay; Gục đầu trong cuốn sách ngủ thiếp đi.* ♦ **ngủ trần** (đt) Ngủ không giăng mùng (màn): *Ngủ trần quen, ngủ trong mùng thấy ngột.* ♦ **ngủ trễ** (đt) Đi ngủ hồi quá giờ ngủ thường lệ. ♦ **ngủ trưa** (đt) Ngủ vào giữa buổi trưa: *Ngủ trưa một giờ bằng ngủ đêm ba giờ* • Ngủ đến sáng bét mà chưa dậy: *Ngủ trưa chưa dậy khỏe khòe khoe* (Vđ). ♦ **ngủ vùi** (đt) X. Ngủ li bì. ♦ **ngủ yên** (đt) Ngủ được thẳng giấc, không trăn trở •(B): Ở yên một địa vị, không lo bị khuấy rầy: *Ngủ yên trên chín bệ.*

NGŨ (dt) X. Năm: *Tứ tung ngũ hoành* • Hạng 5, thứ 5: *Đệ ngũ, ngũ đệ* • (bạc) Mặt lúc lắc có 5 điểm đen: *Mặt ngũ, bão ngũ.* ♦ **ngũ âm** (dt) Năm giọng chánh âm nhạc xưa là Cung, thương, giốc, chủy, vũ: *Cung thương làu bực ngũ âm, Nghề riêng ăn đứt nổ cầm một chương* (K). ♦ **ngũ bội** (dt) (Đy) Một vị thuốc Bắc, cũng được dùng làm thuốc nhuộm: *Nhuộm ngũ bội.* ♦ **ngũ bội tán** (dt) (Đy) Phương thuốc rắc bịnh trĩ ngoại. ♦ **ngũ căn** (dt) (Phật) Năm nguồn gốc của mọi tội lỗi. Tức năm giác quan của con người là tai, mắt, mũi, lưỡi, tay. ♦ **ngũ cốc** (dt) Năm thứ hột để ăn là *lương* (lúa gạo), *thúc* (đậu), *đạo* (nếp), *mạch* (lúa mì), *tắc* (bắp). ♦ **ngũ cúng** (dt) Năm vật dùng

cúng Phật: *Đồ hương* (hương nước), *hoa man* (bông tràng) *thiêu hương* (nhang), *phạn thực* (cơm) *và đăng minh* (đèn). ♦ **ngũ dục** (dt) (Phật) Năm nguyên nhân lôi cuốn con người ngang tàng hoặc thấp hơn con vật: *tiền tài, sắc dục, hư danh, ham ăn và ham ngủ* • Năm vật sanh dâm dục: *Sắc dục* (sắc đẹp), *thanh dục* (tiếng tăm lời lẽ), *hương dục* (mùi thơm), *vị dục* (miếng ngon vật lạ), *xúc giục* (kề vai cạ về). ♦ **ngũ đái (đới)** (dt) Năm dải đất trên quả đất: *Bắc hàn đái* (vùng cực lạnh ở cực bắc), *Nam hà đái* (vùng cực lạnh ở cực Nam), *Bắc ôn đái* (vùng ấm dưới cực bắc), *Nam ôn đái* (vùng ấm trên cực nam) và *Nhiệt đái* (vùng nóng ở giữa tức nơi quả đất phình to). ♦ **ngũ đức** (dt) X. Ngũ thường. ♦ **ngũ gia bì** (dt) (Đy) Tên một vị thuốc Bắc • Phương thuốc trị bịnh phong thũng • Tên một thứ rượu ngon của Trung Hoa. ♦ **ngũ giác đài** (dt) Nhà lầu xây cất theo hình 5 góc ở nước Huê Kỳ, dùng làm trụ sở Quốc phòng. ♦ **ngũ giái (giới)** (dt) (Phật) Năm điều răn cấm: *Không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không uống rượu, không nói dối.* ♦ **ngũ hành** (dt) Năm chất đầu trong trời đất, cần thiết cho sự sinh hóa và sống còn của vạn vật: *Kim* (kim loại), *Mộc* (cây), *Thủy* (nước), *Hỏa* (lửa), *Thổ* (đất). ♦ **ngũ hình** (dt) Năm hình phạt của nước Nam xưa do Lê Thái Tổ theo pháp luật nhà Đường mà đặt ra: *Xuy* (đánh bằng roi), *Trượng* (đánh bằng gậy), *Đồ* (khắc chữ vào trán và bắt cày cấy công điền), *Lưu* (đày nơi xa), *Tử* (giết chết) • Năm hình phạt thông thường (theo nay): *Giết chết, đày có kỳ hạn, đày chung thân, cầm tù, phạt vạ.* ♦ **ngũ hưng** (dt) Năm điều tốt lành cho phấn phát, hưng thạnh: *Đế Nghêu chi duệ* (dòng giống vua Nghêu), *Thể mạo đa kỳ dị* (tướng mạo có nhiều tật lạ), *Thần võ hữu ứng nghiệm* (Có thần võ ứng vào), *khoan minh chi nhân thứ* (tánh rộng rãi khoan dung), *Tri nhơn thiện dụng* (biết người và biết dùng người). ♦ **ngũ kim** (dt) Năm loại kim thuộc: *Xàng, bạc, đồng, sắt, chì.* ♦ **ngũ kinh** (dt) Năm bộ kinh dùng làm sách học của Trung Hoa: *Kinh Dịch, kinh Thơ, Kinh Thi, kinh Lễ, kinh Xuân Thu.* ♦ **ngũ kỹ** (dt) Năm tài nghề của một người trai thời xưa: *Bay, leo, đi dạo, làm hang, chạy* ♦ **ngũ khí** (dt) (Đy) Năm tánh chất của thuốc Bắc: *Hàn* (lạnh), *nhiệt* (nóng), *ôn* (ấm), *lương* (mát), *bình* (thường). ♦ **ngũ khổ** (dt) (Phật) Năm cái khổ của con người: *Sanh* (lo sống), *lão* (già), *Bịnh* (đau ốm), *tử* (chết), *Ly biệt* (xa lìa). ♦ **ngũ khúc** (dt) Năm khúc nhạc của một bản nhạc hòa tấu với năm cây đờn (quinte *tt* e). ♦ **ngũ lâm** (dt) (Đy) Năm thứ bịnh lậu: *Khí lậu, âm lậu, lao lậu, lãnh lậu, thạch lậu.* ♦ **ngũ luân** (dt) Năm đạo ở đời của con người giữa Vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em bầu bạn. ♦ **ngũ nội** (dt) X. Ngũ tạng. ♦ **ngũ ngôn** (dt) Một lối thơ Đường mỗi câu có năm tiếng: *Tư bề sóng bể sao; Ở đây nhờ lộc nào, Vợ con được mấy đứa; Sưu thuế đóng làm sao?* Là một bài thơ ngũ ngôn. ♦ **ngũ nhạc** (dt) Năm hòn núi cao tiêu biểu cho 5 phương xứ Trung Hoa: *Hành sơn* (nam nhạc), *Hoa sơn* (tây nhạc), *Hằng sơn* (bắc nhạc), *Thái sơn* (đông nhạc), *Trung sơn* (trung nhạc) • Năm gò nhô lên trên mặt con người: *Mũi, hai gò má, trán và cằm.* ♦ **ngũ nhãn** (dt) Năm thứ mắt: *Nhục nhãn* (mắt phàm, mắt thịt), *Thiên nhãn* (mắt Trời), *Tuệ nhãn* (mắt sáng suốt), *Pháp nhãn* (mắt phép), *Phật nhãn* (mắt Phật). ♦ **ngũ phẩm** (tt) Bậc quan thứ năm của triều đình xưa: *Hàm ngũ phẩm.* ♦ **ngũ phong** (dt) Năm cầu thủ banh tròn hàng tiền phong chuyên công thành và làm bàn: *Trung nội, tả nội, hữu nội, tả chi và hữu chi.* ♦ **ngũ phúc (phước)** (dt) Năm điều dung sướng ở đời: *Phú* (giàu có), *Quý* (sang trọng), *Thọ* (sống dai), *Khương* (mạnh khỏe),, *Ninh* (yên ổn), hoặc *Phú* (giàu có), *Thọ* (sống lâu), *Khương ninh* (sức khỏe), *Du hảo đức* (đức hạnh), và *Khảo chung mạng* (trọn thân sống). ♦ **ngũ phục** (dt) Năm bậc tang chế theo luật Gia Long: *Đại tang trảm thôi* (3 năm), *Đại tang tề thôi* (1 năm), *Đại công* (9 tháng), *Tiểu công* (5 tháng), *Tiểu tang ti ma* (3 tháng). ♦ **ngũ phương** (dt) Năm phương hướng: *Đông, Tay, Nam, Bắc và Trung ương.* ♦ **ngũ quả** (dt) Năm thứ trái cây chín: Lê, lựu, đào, mai, Phật thủ. ♦ **ngũ quan** (dt) Năm bộ phận nhờ đó mà con người hiểu biết mọi sự vật: *Tai,* chủ việc nghe (Thính quan), *mắt,* chủ việc dòm ngó (Thị quan), *mũi,* chủ việc ngửi (Khứu quan), *lưỡi,* chủ việc nếm (vị quan), *tay chân,* chủ việc đi đứng sờ mó (xúc quan) (theo Tây phương): hoặc trái tim, chủ về tình cảm (theo Đông phương). ♦ **ngũ quân** (dt) Năm cánh quân trong một đạo quân được bài bố đánh giặc: *Tiền quân, hậu quân, tả quân, hữu quân, trung quân...* ♦ **ngũ quyền** (dt) Năm quyền của dân ghi trong Hiến pháp Trung Hoa dân quốc do Tôn Văn đặt ra: *Hành pháp, Tư pháp, Luật pháp, Khảo thí, Giám sát.* ♦ **ngũ sắc** (dt) Năm màu chánh: *Xanh, đỏ, trắng, vàng, đen.* ♦ **ngũ tạng** (dt) Cg. Ngũ nội, năm bộ phận trong bụng và ngực: *Tâm* (tim), *can* (gan), *tỳ* (lá lách), *phế* (phổi), *thận* (cật). ♦ **ngũ tân** (dt) Năm món gia vị có vị cay: *Tỏi, hành, hẹ, gừng, hột cải.* ♦ **ngũ tinh** (dt) Nh. Ngũ hành: *Cờ ngũ tinh.* ♦ **ngũ tuần** (dt) Năm mươi tuổi: *Tuổi trên ngũ tuần.* ♦ **ngũ tự** (dt) Năm nơi thờ các vị thần trong một nhà: *Thần cửa, thần bếp, thần cổng, thần mái tranh, thần giếng.* ♦ **ngũ tước** (dt) Năm tước đời xưa của vua các nước Âu châu phong cho: *Công, hầu, bá, tử, nam.* ♦ **ngũ thân** (dt) Năm người trong thân gần nhất: *Cha, mẹ, anh, em, vợ.* ♦ **ngũ thập** *st.* Năm mươi: *Ngũ thập châu niên (Giáp năm thứ 50).* ♦ **ngũ thường** (dt) Năm đạo thường của con người: *Nhơn* (thương người thương vật), *Nghĩa* (biết phải, ở phải với mọi người), *Lễ* (biết kẻ lớn người nhỏ, chỗ trọng chỗ khinh), *Trí* (biết phương kế, mưu. lược), *Tín* (giữ sự tin cậy). ♦ **ngũ trần** (dt) (Phật) Năm cảm giác của người đời: *Nghe, thấy, ngửi, nếm, rờ* (sờ). ♦ **ngũ uẩn** (dt) (Phật) Năm thuộc tánh của vật có tri thức: Ấc uẩn *(rupâ)* tức sắc hướng *(laforme),* thọ uẩn *(vêdanâ)* tức tri giác *(laperoetion),* tưởng uẩn *(sanjnâ)* tức ý thức *(la conscience),* hành uẩn *(karmahay sams kârâs)* tức hành động *(l'action),* và thức uẩn *(vijnâna)* tức nhận thức *(la connaissace).* ♦ **ngũ vân** (dt) Mây năm sắc, điềm tốt. ♦ **ngũ vị** (dt) Năm mùi vị do lưỡi nếm mà biết: *tân* (cay), *cam* (ngọt), *hàm* (mặn), *toan* (chua), *khổ* (đắng). ♦ **ngũ vị tử** (dt) (Đy) Trái một loại cây có hoa vàng lợt hoặc trắng, trị ho và bổ.

NGŨ (dt) Tổ lính năm người: *Đội ngũ, hành ngũ* •(B) Quân đội nhà binh: *Đào ngũ, nhập ngũ, quân ngũ, tại ngũ.* ♦ **ngũ ngũ chế** (dt) Phương thức tổ chức dân chúng trong cơ cấp Ấp chiến lược để thay thế tổ chức Liên gia trưởng, năm Liên gia trưởng trong một Tiểu đảo trưởng, năm tiểu đảo trưởng trong một Đảo trưởng. ♦ **ngũ trưởng** (dt) Người cầm đầu một ngũ lính.

NGŨ TRẢO (dt) (thực) Cg. Mạn kinh, cây cao lối 4,5m,

vỏ non, mốc, lá kép, năm cánh nhọn như móng chim, bề trái mốc, có mùi thơm phát hoa ở đọt nhánh, hoa tím trái khô trổ vàng gọi Mạn kinh tử, một vị thuốc Bắc, lá có vị cay đắng, tánh ấm không độc, nhẹ, khi chất bồng lên vào được bao tử, gan và bong bóng *(Vitex Negundo)*.

NGỤ (đt) Ở đậu, ở trọ, tạm một lúc: *Cư ngụ, trú ngụ: Xin ngụ đỡ một đêm* •(R) Thác, hàm chứa bên trong: *Lời nói tuy giản dị, song ngụ một ý sâu sa.* ♦ **ngụ cư** (đt) (pháp) Ở đậu nhà người trong thời gian ngắn, không cần ghi tên trong sổ gia đình, mà chỉ cần khai riêng biệt • Ở tạm một nơi khác hơn nguyên quán, tuy được ghi tên vào sổ đinh nhưng sổ phụ. ♦ **ngụ đình** (đt) Cg. Khách sạn, quán trọ. ♦ **ngụ hoài** (đt) Gởi ý vào: *Tức cảnh ngụ hoài.* ♦ **ngụ ký trung** (trt) Đúng ra, thật ra, lời vạch một ý thầm kín: *Ngụ ký trung, câu ấy không phải vậy.* ♦ **ngụ ngôn** (đt) Câu chuyện hay bài thơ có hàm ý một bóng răn đời hay châm biếm: *Thơ ngụ ngôn.* ♦ **ngụ nghĩa** (đt) Cái nghĩa thầm kín trong một lời nói hay bài thơ. ♦ **ngụ tình** (đt) Gởi tình tình hay tình cảm vào trong lời văn hay bài thơ: *Thơ ngụ tình.* ♦ **ngụ túc** (đt) Ngủ trọ. ♦ **ngụ thực** (đt) Ở làm ăn một xứ xa: *Rời làng đi ngụ thực.* ♦ **ngụ ý** (đt) Hàm ý, ẩn ý, có ý nhắm vào cách thầm kín: *Lời nói có ngụ ý, lời đó ngụ ý bảo rằng...*

NGUẦY NGUẬY (trt) X. Ngoay ngoảy và ngoe ngoảy.

NGÚC (đt) Cử động: *Lúc ngúc.* ♦ **ngúc ngắc** (đt) Lúc lắc, gục gặc, cử động cái đầu: *Ngúc ngắc cái đầu, cái đầu ngúc ngắc như ra hiệu chi đó* • (trt) Trúc trắc, trục trặc, vấp váp, không xuôi: *Đọc ngúc ngắc.*

NGỤC (đt) Khám, nhà lao, nhà tù, nơi giam giữ người có tội hay tình nghi phải tội: *Chúa ngục, địa ngục, cầm ngục, hạ ngục, hãm ngục, hỏa ngục, tống ngục, việt ngục* • Án tòa xử. ♦ **ngục án** (đt) Hồ sơ một vụ án. ♦ **ngục hình** (đt) Án tù, hình phạt cầm tù. ♦ **ngục lại** (đt) Nhân viên nhà tù. ♦ **ngục lao** (đt) Nh. Ngục. ♦ **ngục môn** (đt) Cửa ngục •(R) Nh. Ngục thất. ♦ **ngục tối** (đt) Cg. Khám tối, khám bít bùng để giam giữ những tội phạm phá rối kỷ luật nhà tù •(B) Chỗ khổ sở, nơi đày đọa con người: *Ở với chủ đó là ở trong ngục tối.* ♦ **ngục tốt** (đt) Lính canh ngục. ♦ **ngục tù** (đt) Tù, người bị nhốt trong ngục • Nh. Ngục thất. ♦ **ngục thất** (đt) Nhà giam, nhà tù, khám: *Giam vào ngục thất.*

NGUỆCH (đt) Tiếng gọi người đàn bà sanh con đầu lòng là gái (tiếng Nghệ Tĩnh).

NGUỆCH NGOÁC (trt) X. Nguệch ngoạc.

NGUỆCH NGOẠC (trt) Cg. Nguệch ngoác, cong queo, ngòng ngoèo, qua loa, dối trá: *Viết nguệch ngoạc không ra cái đám gì cả!.*

NGUI NGỦI (trt) biết thân, tự ý: *Ngui ngủi làm thinh.*

NGUI NGÚT (bt) Cg. Nghi ngút và Ngun ngút, cuồn cuộn bốc lên: *Khói nghi ngút; Khói lên ngui ngút chẳng thơm chút nào; Màn treo chiếu rách cũng treo; Hương xông ngui ngút, cửi rều cũng xông* (cd).

NGÙI (bt) Sụt sùi, cảm động trong lòng: *Bùi ngùi, ngậm ngùi, Ngùi nhớ cố hương.* ♦ **ngùi ngùi** (trt) Cg. Bùi ngùi, sụt sùi, thương nhớ; *Ngùi ngùi cám tưởng thung ba, Ngay vua dốc báo, thảo cha mong đền* (cd).

NGUY (tt) Ngặt nghèo, khốn đốn, tới mức hại to: *Chí nguy, giải nguy, gian nguy, hiểm nguy; Nguy rồi anh em ơi; Lâm nguy chẳng gặp giải nguy, Tiết trăm năm cũng bỏ đi một thời* (LVT). ♦ **nguy bách** (tt) Ngặt nghèo gấp rúc: *Tình thế nguy bách.* ♦ **nguy bịnh** (đt) Bịnh ngặt, có thể chết liền: *Trong cơn nguy bịnh.* ♦ **nguy biến** (đt) Tai biến ngặt nghèo: *Gặp nguy biến phải biết xoay xở.* ♦ **nguy cấp** (tt) Nh. Nguy bách. ♦ **nguy cơ** (đt) Trường hợp ngặt nghèo: *Có vài nguy cơ cần giải quyết liền.* ♦ **nguy cụ** (tt) Tai hại ngặt nghèo: *Nguy hại đến sinh mệnh.* ♦ **nguy hành** (đt) Việc nguy hiểm phải tránh không nên làm. ♦ **nguy hiểm** (tt) Cg. Hiểm nguy, hiểm nghèo, rất có hại: *Việc hiểm nguy, nơi đó nguy hiểm lắm.* ♦ **nguy kịch** (tt) Nguy hiểm, kịch liệt: *Bệnh đã nguy kịch.* ♦ **nguy kỳ** (đt) Lúc ngặt nghèo: *Nguy kỳ đã đến.* ♦ **nguy khốn** (tt) Ngặt nghèo khốn đốn: *Tình trạng nguy khốn.* ♦ **nguy nan** (tt) Nguy hiểm khó khăn: *Việc nguy nan, giờ phút nguy nan.* ♦ **nguy ngặt** (tt) Nguy hiểm ngặt nghèo: *Việc đã nguy ngặt.* ♦ **nguy ngập** (tt) Hết sức ngặt nghèo: *Tình hình nguy ngập.* ♦ **nguy ngôn** (đt) Lời nói nguy hiểm: *Kẻ dại dột hảo thắng, thường dùng những nguy ngôn.* ♦ **nguy tai** (đt) Tai hại ngặt nghèo: *Gặp nguy tai, bạn bè đều tránh.* ♦ **nguy tật** (đt) Tật bịnh nguy hiểm (không thuốc trị hoặc truyền nhiễm). ♦ **nguy thân** (đt) Mang thân đến chỗ nguy hiểm: *Không nên mạo hiểm nguy thân như thế.* ♦ **nguy thế** (đt) Tình thế ngặt nghèo. ♦ **nguy vong** (tt) Ngặt nghèo đến chỗ diệt vong, tiêu ma: *Cơ đồ đến lúc nguy vong.*

NGUY (tt) Cao lớn đồ sộ. ♦ **nguy lâu** (đt) Lầu cao, nhà lầu đồ sộ. ♦ **nguy lũy** (đt) Thành lũy (bằng đất) cao.

NGUY (đt) Núi cao • (tt) Cao như núi. ♦ **nguy nga** (tt) Cao lớn lộng lẫy: *Nhà cửa nguy nga.* ♦ **nguy ngôn** (đt) Lời nói cao kỳ. ♦ **nguy nguy** (tt) Cao vòi vọi. ♦ **nguy nhai** (đt) Sườn núi cao và dốc.

NGỤY (đt) Làm giả, giả bộ, giả dối: *Gian ngụy, trá ngụy* • (đt) Giặc giã, loạn, phản lại chánh quyền: *Khởi ngụy, mở ngụy* •(R): Loạn về luân lý khi ép uổng người nhỏ hoặc lớn hơn mình quá nhiều: *Sanh ngụy.* ♦ **ngụy bản** (đt) Bản sách giả mạo, nhái theo bản chánh. ♦ **ngụy binh** (đt) Lính ngụy, lính bên phe đánh chống lại triều đình hay chánh phủ. ♦ **ngụy biện** (đt) Cãi sướt, biết quấy mà cũng cãi, cũng dùng lý lẽ quỷ quyệt để cãi cho hơn: *Thường những người ngoan cố hai ngụy biện.* ♦ **ngụy cải** (đt) (pháp) Sửa lại với mục đích gian dối để qua mặt nhà cầm quyền: *Ngụy cải sổ hộ tịch sẽ can tội ẩn tịch.* ♦ **ngụy chứng** (đt) (pháp) Người làm chứng gian, bằng chứng giả mạo. ♦ **ngụy danh** (đt) Tên giả, danh nghĩa láo: *Dùng ngụy danh gạt người* • (đt) Giả xưng: *Ngụy danh nhà chức trách để làm tiền.* ♦ **ngụy đảng** (đt) Đảng làm phản, bọn người phản nghịch: *Ngụy đảng Lê Văn Khôi.* ♦ **ngụy đạo** (đt) Cg. Tà đạo, tiếng gọi một đạo mới lập sau, mới truyền giáo sau một đạo đã được nhiều người theo và tin tưởng. ♦ **ngụy kế** (đt) Cg. Quỷ kế, mưu gian: *Khéo làm ngụy kế.* ♦ **ngụy luận** (đt) Nh. Ngụy biện. ♦ **ngụy ngôn** (đt) Lời dối trá gạt người: *Phao đồn ngụy ngôn.* ♦ **ngụy quyền** (đt) Chính quyền của phe nghịch chưa được toàn thể nhìn nhận: *Tuyên truyền chống ngụy quyền.* ♦ **ngụy sức** (đt) X. Ngụy trang. ♦ **ngụy tạo** (đt) Bày đặt dối người, làm ra đồ giả: *Lý do ngụy tạo; ngụy tạo hàng hóa.* ♦ **ngụy tiên nhật ký** (đt) (pháp) Đề ngày trước ngày thật. (Antidater). ♦ **ngụy thệ** (đt) Cg. Bội thệ,

thề nguyền giả dối. ♦ **ngụy thiện** (đt) Giả hiền lành đạo đức: *Ngụy thiện gạt người.* ♦ **ngụy thuyết** (đt) Cg. Tà thuyết, thuyết giả, dối đời: *Truyền bá ngụy thuyết* • (đt) Nh. Ngụy biện: *Vẫn còn ngụy thuyết chớ chưa chịu thua.* ♦ **ngụy thư** (đt) Sách viết sai lầm để tuyên truyền láo. ♦ **ngụy trang** (đt) Ăn mặc, trang trí ra khác để gạt người, gạt phe địch. ♦ **ngụy triều** (đt) Triều đình phe phản nghịch: *Nhà Mạc là ngụy triều của nhà Lê cũng như nhà Tây Sơn là ngụy triều của nhà Nguyễn.* ♦ **ngụy vị** (đt) Ngôi vị, địa vị vừa đoạt được (tiếng do phe mất ngôi, mất địa vị dùng).

NGUYÊN (đt) Lành trơn, trọn vẹn, toàn vẹn, không sai, không khác: *Còn nguyên, để nguyên, y nguyên* • Từ đầu, vốn là: *Căn nguyên, hóa nguyên, hoàn nguyên, quy nguyên; Nguyên hồi trước, tôi có hứa rằng...* • Bên đứng đơn kiện: *Xui nguyên giục bị, bên nguyên nói có, bên bị nói không* • Nghĩ cho, tha cho: *Nguyên tình* • Đồng bằng: *Bình nguyên, cao nguyên.* ♦ **nguyên án** (đt) (pháp) Bản án đầu tiên: *Dực vào nguyên án; Xét lại nguyên án.* ♦ **nguyên âm** (đt) Những âm chính nguyên trọn, phát ra không bị ngăn cản: *A, e, ê, i* (y) *ô, ơ, u, ư đều là nguyên âm.* ♦ **nguyên bản** (đt) Bản gốc, bản chánh: *Nguyên bản Truyện Kiều không còn nữa* • Tiền vốn: *Tính lại, số lãi đã gần bằng nguyên bản* • Gốc, nguyên do: *Hiểu được nguyên bản thì giải thích không khó.* ♦ **nguyên bị** (đt) Đứng bên kiện và bên bị kiện: *Hai bên nguyên bị đã thỏa thuận.* ♦ **nguyên cáo** (đt) Người đứng kiện: *Nguyên cáo xin bãi nại.* ♦ **nguyên cáo dân sự** (đt) (pháp) X. Dân sự nguyên cáo. ♦ **nguyên cáo thường** (đt) (pháp) Người có thiệt hại đi thưa nơi Cảnh sát cuộc và trả lời trong các cuộc điều tra nơi đây và trước Biện lý cuộc chớ không nhờ luật sư làm đơn kiện, việc khởi tố sẽ do Biện lý, nếu được kiện hưởng quyền lợi như dân sự nguyên cáo, khác có điều không quyền chống án, nếu không hài lòng vì bản án của tòa. ♦ **nguyên cảo** (đt) Bản thảo, bản gốc (thường được viết tay) của tác giả: *Những người thích sưu tầm dám mua nguyên cảo đắt giá bằng mấy mươi lần quyển sách in ra.* ♦ **nguyên cố** (đt) (pháp) Cái cớ trước nhất đã nại ra: *Có nhiều vụ kiện giằng co, sai cả nguyên cố.* ♦ **nguyên cựu** (tt) Vẫn y như cũ: *Tình hình nguyên cựu.* ♦ **nguyên chất** (tt) Ròng, không pha trộn: *Rượu nguyên chất, vàng nguyên chất.* ♦ **nguyên chủ** (đt) Người chủ trước, người chủ thật sự: *Truyền trả lại nguyên chủ.* ♦ **nguyên động lực** (đt) Sức máy kéo cho một máy khác chạy •(B) Sức thúc đẩy, lôi cuốn: *Nguyên động lực các cuộc cách mạng thường là quyền tự do bị tước mất.* ♦ **nguyên động vi trùng** (đt) (y) Những vi trùng có vài tính chất giống các nguyên sinh động vật: *(protozoobactérie): Vi trùng xoắn của bịnh giang mai là một nguyên động vi trùng.* ♦ **nguyên đơn** (đt) Nh. Nguyên cáo • Đơn kiện: *Những điều nại ra trong nguyên đơn.* ♦ **nguyên giá** (đt) Giá mua (kể như đầu tiên vì chưa tính thêm phí tổn để trở nên giá thành). ♦ **nguyên hàm** (đt) Bản chánh bức thơ đánh máy, bản trên mặt đo mực dây băng ăn lên. ♦ **nguyên hình** (đt) Hình thật, cái hình đã được che đậy và đổi khác: *Hiện nguyên hình.* ♦ **nguyên hình chất** (đt) Chất cấu tạo ra các tế bào. ♦ **nguyên hiện** (tt) Y nguyên, chưa hao hớt hay mẻ sứt chi: *Còn nguyên hiện.* ♦ **nguyên kháng** (đt) (pháp) Người đứng chống án, kiện lên tòa trên xin hủy cái án vừa xử. ♦ **nguyên khế** (đt) Tờ giao kèo chánh. ♦ **nguyên khí** (đt) X. Tinh khí • Sức khỏe tự nhiên trong người: *Nói nhiều cũng hao mòn nguyên khí.* ♦ **nguyên khởi** (trt) Sơ khởi, đầu tiên, trước hết: *Nguyên khởi, hai bên chỉ cãi sơ, sau mới gây ra án mạng.* ♦ **nguyên lai** (đt) Nh. Nguuyên do. ♦ **nguyên lành** (tt) Y nguyên lành lặn, không hao hớt sứt mẻ: *Số tiền còn nguyên lành, danh giá còn nguyên lành.* ♦ **nguyên liệu** (đt) Vật dùng chế tạo ra món đồ dùng: *Mủ (nhựa) cao su là nguyên liệu đắc dụng nhất.* ♦ **nguyên lý** (đt) Lý lẽ gốc của sự việc: *Nguyên lý một cuộc xung đột thường là quyền lợi.* ♦ **nguyên lượng** (đt) Thể cho lượng thử. ♦ **nguyên ngân** (đt) Tiền vốn cho vay. ♦ **nguyên nhân** (đt) Cớ chính, có đầu tiên: *Phải hiểu rõ nguyên nhân mới mong đạt được kết quả tốt.* ♦ **nguyên nhiệm** (đt) Chỗ làm quan khi trước: *Được bổ lại nguyên nhiệm.* ♦ **nguyên phong** (tt) Còn niêm phong chớ chưa mở ra, chưa tháo ra. ♦ **nguyên quán** (đt) Quê quán, nơi sinh trưởng: Trả về nguyên quán. ♦ **nguyên sắc** (tt) Màu chính, màu gốc dùng pha trộn ra nhiều màu khắc: *Ba màu xanh, đỏ, vàng là nguyên sắc.* ♦ **nguyên sinh động vật** (đt) (y) Động vật hình thể rất đơn giản, không có vỏ và ruột, thường đóng khối lầy nhầy (protozoaires). ♦ **nguyên tắc** (đt) Phép gốc, lý lẽ chánh được coi là phép tắc gốc để đưa vào đó mà làm việc, mà suy gẫm: *Đúng nguyên tắc, sai nguyên tắc, theo nguyên tắc.* ♦ **nguyên tịch** (đt) Nh. Nguyên quán. ♦ **nguyên tình** (đt) Niệm tình, nghĩ tình cho: *Xin ông nguyên tình tha thứ.* ♦ **nguyên tính** (đt) Tính chất sẵn có: *Khó mà sửa lại nguyên tính.* ♦ **nguyên tố** (đt) Phần tử chánh, cốt yếu để tạo ra một sự vật gì (élément) • (hóa) Vật thể hết còn phân tích ra được như vàng và bạc (corps simples) •(toán) Con số chỉ chia được cho một hay tự nó chia với nó như: 1, 3, 5... ♦ **nguyên tội** (đt) Tội đầu tiên, tội của thủy tổ loài người để lại cho con cháu (theo Cơ Đốc giáo, thủy tổ loài người là ông A Dông và bà E và đã phạm tội ăn trái cấm. ♦ **nguyên tử** (đt) Cg. Hạt nhân, phần nhỏ nhất của vật thể mà khi được hóa hợp, sẽ có một sức mạnh dữ dội không gì bằng. ♦ **nguyên tử hóa** (đt) Thâu rút thật nhỏ lại. ♦ **nguyên tử luận** (đt) Thuyết chủ trương bản thể của vũ trụ là nguyên tử, như thế mọi vật thể đều có nguyên tử. ♦ **nguyên tử lực** (đt), Sức mạnh hóa hợp của nguyên tử. ♦ **nguyên tử lượng** (đt) Sức nặng của nguyên tử. ♦ **nguyên tử năng** (đt) Khả năng của các nguyên tử khi được hóa hợp. ♦ **nguyên thủy** (bt) Cg. Nguyên thỉ, nguồn gốc, đầu hết: *Cái nguyên thủy của loài người; Thời kỳ nguyên thủy.* ♦ **nguyên trạng** (đt) Trạng thái đầu tiên, tình trạng cũ: *Giữ y nguyên trạng.* ♦ **nguyên văn** (đt) Bản chính, lời văn ở bản chính: *Sao y nguyên văn; Nên trong nguyên văn.* ♦ **nguyên vẹn** (tt) Y nguyên, trọn vẹn, không hao hớt: *Số tiền còn nguyên vẹn.* ♦ **nguyên vì** (trt) Số là, tiếng mở đầu câu kể lại sự việc từ gốc tích: *Nguyên vì hồi xưa, có....*

NGUYÊN *bt*, Cg. Ngươn, bắt đầu, đứng đầu, to hơn cả: *Chân nguyên, giải nguyên, hạn nguyên, hội nguyên, thượng nguyên, trạng nguyên, trung nguyên* • Đồng bạc: *Nhất nguyên.* ♦ **nguyên ác** (đt) Tội ác to hơn hết, không tội nào bằng. ♦ **nguyên công** (đt) Cg. Nguyên hoãn, công lao đứng đầu, to hơn hết. ♦ **nguyên dạ** (đt) Cg. Nguyên tiêu, đêm rằm tháng giêng âm lịch, tức đêm thượng nguyên. ♦ **nguyên đán** (đt) Cg. Nguyên nhật,

ngày đầu năm, tức mồng một Tết: *Tết nguyên đán.* ♦ **nguyên huân** (dt) X. Nguyên công. ♦ **nguyên khí** (dt) Khí thế lúc đầu: *Nguyên khí đã giảm* • Vật được nhìn nhận hợp pháp trong đo lường. ♦ **nguyên lão** (dt) Người nhiều tuổi và có địa vị cao: *Các vị nguyên lão thường được mời hỏi ý kiến.* ♦ **nguyên lão viện** (dt) Cg. Thượng nghị viện, viện gồm các nhà lão thành ở quốc hội các nước theo chế độ Đại nghị. ♦ **nguyên niên** (dt) Năm đầu của một ông vua mới lên ngôi hay một niên hiệu của một ông vua: *Hồng đức nguyên niên.* ♦ **nguyên nguyệt** (dt) Tháng giêng âm lịch. ♦ **nguyên nhung** (dt) Cg. Nguyên soái hay Nguyên súy vị tướng cầm đầu một đạo binh đánh giặc hay cả quân lính một nước. ♦ **nguyên nhựt** (dt) Nh. Nguyên đán. ♦ **nguyên soái (súy)** (dt) X. Nguyên nhung. ♦ **nguyên tể** (dt) Cg. Tể tướng, vị quan thay vua cầm đầu hết các quan (ngang với thủ tướng bây giờ). ♦ **nguyên tiêu** (dt) X. Nguyên dạ. ♦ **nguyên tự** (dt) Chữ cái thay con số chưa tìm được trong đại số học. ♦ **nguyên thủ** (dt) Quốc trưởng, vị đứng đầu một nước.

NGUYÊN (dt) Nguồn nước, suối: *Cửu nguyên, đào nguyên, thủy nguyên* •(B): Gốc tích, nơi khởi đầu: *Phát nguyên, uyên nguyên.* ♦ **nguyên do** (dt) Cg. Căn do, lý do, nguyên do, nguồn gốc cái có phát sanh: *Tìm hiểu nguyên do.* ♦ **nguyên lưu** (dt) Nguồn và dòng nước •(B): Đầu đuôi gốc ngọn: *Nguyên lưu ra sao?.* ♦ **nguyên tuyền** (dt) Nguồn suối. ♦ **nguyên ủy** (dt) Gốc tích, đầu mối: *Điều tra nguyên ủy, hỏi thăm nguyên ủy vấn đề.*

NGUYỀN (dt) Mong mỏi, cầu xin, hẹn với lòng: *Giữ nguyền, lỗi nguyền, phỉ nguyền, thề nguyền; Bao giờ cạn lạch Đồng Nai; Nát chùa Thiên Mụ mới sai lời nguyền* • Rủa, trù: *Xóc miếng chai nguyền cho nó chết.* ♦ **nguyền rủa** (đt) Chửi rủa, dùng lời độc địa để cầu cho người chết hay bị tai nạn: *Kẻ ác luôn luôn bị người nguyền rủa.*

NGUYỄN (dt) Họ người, tên triều đại.

NGUYỆN (đt) Cầu xin với Trời Phật thánh thần: *Cầu nguyện, hoàn nguyện, phát nguyện, khẩn nguyện* • Cầu xin với bề trên có quyền: *Thỉnh nguyện* • Mong mỏi trong lòng: *Ý nguyện, mãn nguyện, sở nguyện; Nguyện đem tấc cỏ quyết đền ba sinh* (K). ♦ **nguyện cầu** (đt) X. Cầu nguyện. ♦ **nguyện dục** (đt) Mong muốn, ước muốn • (dt) Lòng mong muốn. ♦ **nguyện hải** (dt) Điều mong muốn rộng như biển. ♦ **nguyện lực** (dt) Sức mạnh của ý muốn (khi muốn làm, việc dầu khó mấy cũng làm được). ♦ **nguyện ước** (đt) Cg. Ước nguyện, thề thốt, thề với lòng: *Nhớ lời nguyện ước ba sinh* (K). ♦ **nguyện vọng** (đt) Điều thiết tha mong mỏi: *Nguyện vọng của dân.* ♦ **nguyện ý** (đt) X. Ý nguyện.

NGUYỆT (đt) Mặt trăng: *Bán nguyệt, mặt nguyệt, vòng nguyệt; Trung thu nguyệt rạng* •(R) Cg. Ngoạt, tháng: *Nguyên nguyệt, mãn nguyệt khai hoa* •(B) (truyền): Nhân vật huyền bí cắp đôi vợ chồng cho người trần: *Ông tơ bà nguyệt* • Việc trai gái ăn nằm với nhau: *Hoa nguyệt, phong nguyệt; Trêu hoa ghẹo nguyệt; Đừng điều nguyệt nọ hoa kia* (K). ♦ **nguyệt ảnh** (dt) Bóng trăng, ánh sáng mặt trăng. ♦ **nguyệt bạch** (tt) Sáng trăng, có trăng sáng • (dt) (thực) Tên loại cỏ cộng cứng, lá nhỏ dày và trắng mốc thường được dùng uống ho. ♦ **nguyệt bán** (dt) X. Bán nguyệt. ♦ **nguyệt báo** (dt) Báo tin mỗi tháng một kỳ. ♦ **nguyệt biểu** (dt) Bảng ghi chép hằng tháng. ♦ **nguyệt bổng** (dt) Tiền lương hằng tháng. ♦ **nguyệt cát** (dt) Ngày một một âm lịch. ♦ **nguyệt cầm** (dt) Cây đàn nguyệt (thùng tròn như mặt trăng). ♦ **nguyệt cấp** (dt) Tiền trợ cấp hằng tháng. ♦ **nguyệt cầu** (dt) Mặt trăng (Trăng cũng tròn như trái đất, ta gọi "mặt trăng" vì chỉ trông thấy có một mặt. ♦ **nguyệt cung** (dt) Cung trăng, tức trên mặt trăng (người ta hình dung trên ấy có cung điện của Hằng Nga). ♦ **nguyệt diện** (dt) Mặt tròn như mặt trăng. ♦ **nguyệt diệu** (dt) Ngày thứ hai trong tuần lễ. ♦ **nguyệt đại** (dt) Tháng đủ: *Tam nguyệt đại (Tháng ba đủ).* ♦ **nguyệt đạo** (dt) Đường mặt trăng đi quanh trái đất. ♦ **nguyệt đầu** (đt) Đầu tháng. ♦ **nguyệt điện** (dt) X. Nguyệt cung. ♦ **nguyệt hoa** (dt) Cg. Hoa nguyệt và trăng hoa, việc trai gái tư tình với nhau: *Bày chuyện nguyệt hoa.* ♦ **nguyệt kinh** (dt) Cg. Kinh nguyệt, X. Có tháng. ♦ **nguyệt kiết** (dt) X. Nguyệt cát. ♦ **nguyệt kỳ** (dt) Nh. Nguyệt kinh • Kỳ hẹn hằng tháng: *Đã đúng nguyệt kỳ.* ♦ **nguyệt kỵ** (dt) (truyền) Ngày kỵ trong tháng, thường là mồng 5, 14 và 23. ♦ **nguyệt lạc** (dt), Trăng lặn. ♦ **nguyệt liễm** (dt) Tiền hội hằng tháng, tiền mà hội viên phải đóng mỗi tháng cho hội: *Thâu nguyệt liễm.* ♦ **nguyệt luân** (dt) Bánh xe trắng, tức mặt trăng. ♦ **nguyệt lương** (dt) Nh. Nguyệt bổng. ♦ **nguyệt lượng** (dt) Ánh sáng của trăng. ♦ **nguyệt nhĩ** (dt) Hai tai của trăng •(B) Ánh sáng hai bên mặt trăng (giống như hai tai). ♦ **nguyệt phách** (dt) Chỗ tối trong mặt trăng. ♦ **nguyệt phủ** (dt) Nh. Nguyệt cung. ♦ **nguyệt quang** (dt) Ánh sáng mặt trăng. ♦ **nguyệt quới** (dt) (thực) Loại cây kiểng cao 1,2m lá nhiều, màu xanh sậm, hoa trắng nhỏ thơm ngọt, trái nhỏ bằng đầu ngón tay út, một hột, toàn cây có một chất glucôsit gọi là murayin và chất tinh dầu mùi thơm, cây có tính hưng phấn, thu liễm, dùng chế thuốc kiết lỵ và sên (Murraya paniculata). ♦ **nguyệt rạng** (dt) Trăng trong, tỏ: *Trung thu nguyệt rạng.* ♦ **nguyệt san** (dt) Nh. Nguyệt báo. ♦ **nguyệt sự** (dt) Nh. Có tháng. ♦ **nguyệt tà** (dt) Trăng tàn, trăng sắp lặn •(B) Người đàn bà trộng tuổi, hết duyên: *Buồn vì nỗi nguyệt tà ai trọng* (cd). ♦ **nguyệt tận** (dt) Hết tháng, ngày cuối tháng. ♦ **nguyệt tịch** (dt) đêm trung thu (rằm tháng 8 âm lịch) • Trong đêm trăng. ♦ **nguyệt tín** (dt) Nh. Có tháng. ♦ **nguyệt tiểu** (dt) Tháng thiếu (tháng âm lịch 29 ngày): *Tứ nguyệt tiểu (tháng tư thiếu).* ♦ **nguyệt tức** (dt) Tiền lời vô mỗi tháng. ♦ **nguyệt thỏ (thố)** (dt) Con thỏ trong trăng •(B) Mặt trăng. ♦ **nguyệt thực** (dt) Một hiện tượng xảy ra ban đêm: mặt trăng khuyết mất dần dần đến tối đen rồi sáng dần lại như cũ, nguyên do bị trái đất áng mất ánh sáng mặt trời. ♦ **nguyệt vận** (dt) Vòng sáng bao quanh mặt trăng. ♦ **nguyệt vĩ** (dt) Cuối tháng, ngày chót trong tháng. ♦ **nguyệt vọng** (dt) Ngày rằm mỗi tháng.

NGUÝT (đt) Đưa mắt nhìn một cái rồi day chỗ khác, môi hơi trề hoặc xuýt một tiếng nhỏ, tỏ ý không bằng lòng hoặc ghét lắm: *Háy nguýt; Hang thịt nguýt hàng cá.*

NGUYU NGUỶU (tt) Bộ buồn giận: *Bộ nguyu nguỷu, nguyu nguỷu đi một nước.*

NGỦM (đt) Cg. Ngỏm và Ngắn, chết ngủm nói tắt, tức chết hẳn rồi, không hy vọng sống lại: *Ông ngủm rồi!.* ♦ **ngủm co đeo** (đt) (lóng)Chết lâu rồi: *Đợi người ta ngủm co đeo rồi mới hỏi thăm.*

NGỤM (đt) Hớp, hụm, búng, dung lượng chất lỏng vừa một miệng: *Uống vài ngụm nước.*

NGUN NGÚT (trt) X. Ngui ngút.

NGÙN NGỤN (trt) X. Ngùn ngụt.

NGÙN NGỤT (TRT) Mạnh, dữ dội: *Lửa cháy ngùn ngụt, Khói lên ngùn ngụt.*

NGÚN (đt) Cháy ngầm bên trong: *Đống un tuy bị rưới tắt, nhưng vẫn ngún bên trong* •(B) Ghim trong lòng, âm thầm chuẩn bị: *Ngòi cách mạng còn ngún trong lòng dân.* ♦ **ngún cháy** (đt) Tự nhiên bốc cháy (vì đã ngún lâu rồi): *Có gió đống un ngún cháy lại; Khi lửa tình ngún cháy, ai mà tài nào chữa được.*

NGỦN (tt) Cg. Xủn hay chủm, rất ngắn: *Cụt ngủn, ngắn ngủn.* ♦ **ngủn ngẳn** (tt) Cg. Ngủn ngắn và ngủn ngởn, quá ngắn: *Ngắn ngủn ngẳn.* ♦ **ngủn ngoẳn** (tt) X. Ngủn ngẳn. ♦ **ngủn ngởn** (tt) X. Ngủn ngẳn.

NGÙNG NGẰNG (tt) X. Ngủn nghỉnh.

NGÚNG NGUẨY (tt) Bẻ mình, khó ở, muốn bịnh: *Hôm nay trở trời, trong mình ngúng ngẩy.*

NGỦNG NGẲNG (tt) Kiêu hãnh, không vì nể ai cả: *Tính ngủng ngẳng.*

NGỦNG NGHỈNH (trt) Thủng thỉnh, từ từ, không lo gì.

NGỤP (đt) Hụp, chìm khỏi mặt nước: *Lặn ngụp, ngụp xuống* •(B) Vùi đầu, mê mết, say sưa: *Ngụp trong biển tình, ngụp trong khói thuốc phiện.*

NGÚT (đt) Bốc cao lên: *Khói ngút, mây ngút, cao ngút, ngui ngút, ngun ngút, nghi ngút; Phát gai góc muốn thông dàng cả; Vén ngút mây thấy quả trời cao* (cd). ♦ **ngút ngút** (trt) X. Ngui ngút. ♦ **ngút tỏa** (đt) Bốc cao và tỏa ra: *Khói ngút tỏa đầy trời.*

NGÚT NGÀN (đt) Lặn hụp (ngụp), loi ngoi, lút ngút ở dưới: *Người bình dân Việt ngút ngàn bên dưới xã hội, xa hoa, kiêu hãnh.*

NGÙN NGỤT (trt) X. Ngùn ngụt.

NGUÔI (bt) Phai dần, giảm bớt, khuây lảng: *Việc đó đã nguôi, nay đã nguôi rồi; Lấy chồng trướng chẳng kén đôi, Từ ngày mắc phải chẳng nguôi trong lòng* (cd). ♦ **nguôi dạ** (trt) Cg. Nguôi lòng, phôi pha trong dạ, hết còn trông mong, nhớ nhung hay hờn giận: *Việc đó tôi đã nguôi dạ lâu rồi.* ♦ **nguôi giận** (trt) Bớt giận, nỗi giận đã phôi pha: *Đợi va nguôi giận rồi sẽ nói.* ♦ **nguôi lòng** (trt) X. Nguôi dạ. ♦ **nguôi ngoai** (tt) Cũ, lâu, đã hết cái khí thế, hết sự nóng sốt của ban đầu: *Việc đó đã nguôi ngoai, đợi nguôi ngoai sẽ nhắc lại.* ♦ **nguôi nguôi** (tt) Hơi nguôi, bớt thiết tha, bớt hờn dỗi: *Dành lòng nàng cũng sẽ nguôi ngoai dần* (K).

NGUỘI (tt) Hết hơi nóng: *Cơm nguội, thịt nguội; Thò tay vuốt ngực chung tình; Nước sôi còn nguội huống chi mình với tôi* (cd) • (bt) Để tự nhiên, không trui, không đốt: *Làm nguội, thợ nguội* • Cũ, cách lâu ngày: *Bắt nguội, việc ấy đã nguội rồi* • (tt) Bình tĩnh, điềm đạm, không nóng nảy: *Tánh ông ấy nguội lắm* • Tẻ lạnh, lãnh đạm, lạnh nhạt, không sốt sắng: *Nước đương muốn rảy, nguội dần lửa duyên* (cd) • Hỏng, hư: *Bệnh ấy đã nguội khó chữa cho khỏi.* ♦ **nguội điện** (tt) Hết hơi điện: *Xe này hư là tại nguội điện* • (lóng) Hư, hỏng: *Thế là nguội điện* • Chết: *Ông ấy đã nguội điện rồi!.* ♦ **nguội lạnh** (tt) Rất nguội: *Đồ ăn nguội lạnh hết mà chưa về ăn* • (B): Tẻ lạnh, lạnh nhạt, không hăng hái, không sốt sắng vồn vã: *Tánh người nguội lạnh, Va tỏ ra nguội lạnh với việc chung; nguội lạnh với bà con anh em.* ♦ **nguội ngặm** (tt) (đ): Nh. Nguội: *Cơm canh nguội ngặm hết.* ♦ **nguội ngắt** (tt) Rất nguội: *Nguội ngắt, làm sao ăn? Tánh người nguội ngắt.* ♦ **nguội nguội** (trt) Hơi nguội: *Đợi nguội nguội rồi uống, chờ nguội nguội cho nó ra mặt sẽ bắt.* ♦ **nguội tanh** (tt) Nh. Nguội chắt: *Đồ ăn nguội tanh; tánh nguội tanh, vẻ mặt nguội tanh.*

NGUỒN (đt) Nơi dòng nước bắt đầu chảy ra: *Sông Cửu Long bắt nguồn từ Tây Tạng; Con người có bố có ông, Như cây có cội như sông có nguồn* (cd) • (R): Vùng rừng núi: *Mưa nguồn* • (B): Gốc, nơi bắt đầu: *Cội nguồn, ngọn nguồn; Gốc nguồn cũng ở lòng người mà ra* (K) •mt. Tiếng gọi những gì có gốc sanh ra và tiếp tục sanh ra luôn: *Nguồn kinh tế, nguồn lợi, nguồn sinh khí, nguồn sống, nguồn tin, v.v...* ♦ **nguồn cội** (đt) Cg. Nguồn gốc, nguồn sông và cội cây •(B): Gốc tích ông bà cha mẹ: *Lớn lên sẽ tìm nguồn cội mà về* • Gốc tích chỗ ở, chỗ làm: *Phải biết nguồn cội nó, mới dám dùng.* ♦ **nguồn cơn** (đt) Đầu đuôi, gốc ngọn, lý do và chi tiết: *Miếng trầu kể hết nguồn cơn, Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào* (cd). ♦ **nguồn gốc** (đt) X. Nguồn cội.

NGUƠN (đt) X. Nguyên: *Giải nguơn, trang nguơn, trong túi không có một nguơn* • Vòng 60 năm: *Từ Nhâm thìn 1904 tới Nhâm thìn 1964 là một nguơn.*

NGƯ (đt) Con cá: *Cá lý ngư sầu tư biêng lội* (cd) •(R): Giống con cá: *Ngư lôi.* ♦ **ngư can du** (đt) Dầu gan cá thu. ♦ **ngư giao** (đt) Thứ cao nấu bằng bong bóng cá. ♦ **ngư lân** (đt) Vảy cá • (tt) Nhiều lắm (nhiều như vảy cá). ♦ **ngư loại** (đt) Loài cá (gồm các giống ở dưới nước và đẻ trứng). ♦ **ngư lôi** (đt) Đạn dày phóng dưới nước để bắn tàu địch: *Phong ngư lôi, trúng ngư lôi, vớt ngư lôi.* ♦ **ngư lôi đĩnh** (đt) Tàu nhỏ, sức mau lẹ, dùng chở và phóng ngư lôi vào tàu địch. ♦ **ngư lôi khu trục hạm** (đt) Thứ tàu chiến chạy mau dùng đánh phá ngư lôi địch và trinh thám. ♦ **ngư lôi mẫu hạm** (đt) Tàu to chở mọi thứ cần dùng cho ngư lôi đĩnh và có khi chở cả ngư lôi đĩnh. ♦ **ngư lôi pháo đĩnh** (đt) Tàu chuyên tìm bắn ngư lôi đĩnh của địch. ♦ **ngư noãn** (đt) Trứng cá. ♦ **ngư nghiệp** (đt) Nghề đánh cá, nghề nuôi cá. ♦ **ngư nhãn** (đt) Mắt con cá • (R) Mắt lồi như mắt cá. ♦ **ngư nhục** (đt) Làm cá (đánh vảy, cạo nhớt, móc ruột v.v...) •(R): Chia sẻ, lợi dụng, hành hạ. ♦ **ngư quần** (đt) Xâu cá • (B): Sự tiếp nối nhau, kẻ trước người sau. ♦ **ngư tử** (đt), Cá con. ♦ **ngư tử lan** (đt) (thực) X. Ngâu. ♦ **ngư thủy** (đt) Cá và nước •(B) Nói về hai người hay hai bên rất thích hợp nhau, rất cần dùng cả với nhau: *Ngư thủy tương phùng.* ♦ **ngư ưng** (đt) (động) Chim cốc, một loài chim ăn cá. ♦ **ngư ương** (đt) Cá mới nở (cá con).

NGƯ (đt) Đánh cá, bắt cá, thuộc nghề chài lưới • Giựt của người. ♦ **ngư gia** (đt) Cg. Ngư hộ, nhà chài lưới, người làm nghề bắt cá bán. ♦ **ngư hộ** (đt) X. Ngư gia. ♦ **ngư liệp** (đt) Chài lưới và săn bắn. ♦ **ngư lợi** (đt) Lừa gạt người để mưu lợi. ♦ **ngư ông** (đt) Ông câu, ông thuyền chài: *Ngư ông giăng lưới vớt người* (K) •(B) Người cửa giữa, người thứ ba đứng ngoài một cuộc tranh giành: *Như ông đắc lợi.* ♦ **ngư phủ** (đt) Ông già làm nghề đánh : *Bên sông thanh vắng một mình, Có ông ngư phủ biết mình mà thôi* (cd). ♦ **ngư sắc** (đt) Săn gái, o mèo. ♦ **ngư**

tiều (dt) Ông câu và ông tiều: *Ngư tiều vấn đáp.* ♦ **ngư vĩ** (dt) Đuôi con mắt: *Dày nơi ngư vĩ, cao nơi ngọa tàm Trth.*

NGỪ (dt) (động) Tên một giống cá biển không vảy, thịt như cá thu, nhỏ hơn con cá thu: *Cá ngừ.*

NGỪ (trt) Tiếng chó sân si muốn cắn • (dt) Sân si toan sủa hoặc toan cắn: *Nó ngừ đó, coi chừng nó cắn đa!.* ♦ **ngừ nghè** (dt) Ngừ nhau (giữa đám chó): *Chúng ngừ nghè muốn cắn nhau.*

NGỮ (dt) Chừng mực: *Ăn xài cho có ngữ* • Hạng, tiếng gọi người hay vật với ý khinh: *Ra gì những ngữ ấy, cái ngữ ăn rồi nằm có ngày phát ách chết, cái ngữ vơ đũa cả nắm có ngày bị chúng đánh* • (trt) Chịu, thiếu lại rồi trả sau: *Ăn ngữ.*

NGỮ (dt) Nói: *Khẩu ngữ, loạn ngữ* • (dt) Lời nói: *Đảo ngữ, ngạn ngữ, ngoại ngữ, ngôn ngữ, quốc ngữ, tục ngữ, thành ngữ, trợ ngữ.* ♦ **ngữ bịnh** (dt) Cái tật, chỗ yếu trong lời văn. ♦ **ngữ căn** (dt) Cái gốc, nguồn cội của từng tiếng nói. ♦ **ngữ học** (dt) X. Ngôn ngữ học. ♦ **ngữ lục** (dt) Sách ghi chép những lời nói hay. ♦ **ngữ nguyên** (dt) X. Ngữ căn. ♦ **ngữ nguyên học** (dt) Môn học nghiên cứu cội gốc, sự cấu tạo và biến chuyển của tiếng nói. ♦ **ngữ pháp** (dt) Cg. Văn phạm, phép tắc của ngôn ngữ: *Học ngữ pháp.* ♦ **ngữ tộc** (dt) Hệ phái tiếng nói các dân tộc: *Ngữ tộc Ấn Âu.* ♦ **ngữ thể** (dt) Hình thái của tiếng nói. ♦ **ngữ thể học** (dt) Môn học nghiên cứu hình thái tiếng nói, và sự biến thể của nó. ♦ **ngữ vị** (dt) X. Ngữ vựng. ♦ **ngữ vị** (dt) Đơn vị nhỏ nhất của lời nói. ♦ **ngữ vựng** (dt) Tập từ ngữ sắp có thứ tự.

NGỮ (dt) Cg. Ngự, chống lại, ngăn lại: *Án ngữ, thủ ngữ, đem binh ngữ giặc, đứng ngữ cửa.* ♦ **ngữ bạo** (dt) Chống kẻ tàn bạo, bạo ngược: *Ngữ bạo trừ gian.* ♦ **ngữ địch** (dt) Ngăn bên địch: *Kéo binh đi ngữ địch.* ♦ **ngữ nhiệt** (dt) Ngăn sức nóng: *Chất ngữ nhiệt.*

NGỰ (dt) X. Ngữ: *Án ngự.* ♦ **ngự chướng** (dt) Ngăn trừ chướng khí. ♦ **ngự hàn** (dt) Ngừa lạnh, phòng lạnh, che lạnh: *Chiếc áo ngự hàn.* ♦ **ngự hỏa** (dt) Phòng lửa, ngăn lửa. ♦ **ngự khí** (dt) Ngăn ngừa hơi độc. ♦ **ngự phòng** (dt) Phòng ngừa, chống giữ. ♦ **ngự vụ** (dt) Chống giặc xâm lăng.

NGỰ (dt) Ngồi trên cao: *Vua ngự trên ngôi* • (R) Tiếng dùng riêng cho những việc làm của vua, hoàng hậu, Thái thượng hoàng (cha vua) và Hoàng thái hậu (mẹ vua): *Vua ngự đến, ngự lăm, ngự nghề...* • Cai trị: *Chế ngự, chống ngự.* ♦ **ngự bút** (dt) Chữ do vua viết: *Trong sắc thần đều có ngự bút.* ♦ **ngự cực** (dt) Lên ngôi (làm vua). ♦ **ngự chế** (dt) Do vua làm ra: *Thơ ngự chế.* ♦ **ngự danh** (dt) (đt) Tên vua. ♦ **ngự đạo** (dt) Đường đắp cho vua đi. ♦ **ngự đệ** (dt) Em trai vua. ♦ **ngự giá** (dt) Xe của vua, đoàn xe và tùy tùng của vua • (đt) Ngồi xe đi: *Ngự giá thân chinh.* ♦ **ngự hạ** (dt) Cai quản kẻ dưới: *Có tài ngự hạ.* ♦ **ngự lăm** (dt) (Vua) Xem: *Dâng lên bệ hạ ngự lăm.* ♦ **ngự lâm** (dt) Rừng cây riêng của vua. ♦ **ngự lâm pháo thủ** (dt) Lính pháo thủ của vua nước Pháp (xưa). ♦ **ngự phê** (đt) (Vua) Viết vào, phê vào: *Dâng chỉ vua ngự phê.* ♦ **ngự phong** (dt) Cỡi gió, đi trên gió, bay theo gió. ♦ **ngự phòng** (dt) Phòng của vua ngự. ♦ **ngự sử** (dt) Chức quan lo việc can vua hay đàn hặc các quan khác, trong triều đình xưa. ♦ **ngự tiền** (trt) Trước nơi vua ngự: *Ngự tiền đô thống.* ♦ **ngự tọa** (đt) (Vua) ngồi xuống: *Lạy mời vua ngự tọa* • (dt) Ngai vua. ♦ **ngự tửu** (dt) Rượu của vua: *Vua truyền ban ngự tửu.* ♦ **ngự thê** (đdt) Tiếng vua gọi hoàng hậu. ♦ **ngự thế** (đt) Cai trị thiên hạ. ♦ **ngự thiện** (đt) (Vua) dùng cơm. ♦ **ngự uyển** (dt) Vườn hoa của vua. ♦ **ngự vũ** (dt) Lên ngôi trị vì thiên hạ. ♦ **ngự xa** (dt) Xe của vua. ♦ **ngự y** (dt) Thầy thuốc riêng của vua.

NGỰ (dt) (thực) Tên thứ đậu hột giẹp và to bằng đầu ngón tay, rất bùi: *Đậu ngự.*

NGỪA (đt) Đón, giữ trước, ngăn lại: *Ngừa bịnh, ngừa giặc, ngừa phong, phòng ngừa, ngăn ngừa, tai nạn khó ngừa.*

NGỨA (tt) Bứt rứt khó chịu ngoài da muốn gãi: *Đã ngứa, gãi ngứa; Ai biết ngứa đâu mà gãi* • Sanh ngứa, làm cho ngứa: *Ghẻ ngứa, mồn ngứa, tóc ngứa* • (B) Khó chịu, muốn động đậy: *Ngứa nghề.* ♦ **ngứa đít** (tt) (lóng) Tiếng bảo đứa trẻ tinh nghịch, muốn có đòn: *Bộ ngứa đít nên chọc nó!* ♦ **ngứa gan** (tt) Cg. Ứa gan, nổi giận: *Thấy bắt ứa gan.* ♦ **ngứa mắt** (tt) (B): Gay mắt, thấy chịu không được: Cảnh ngứa mắt. ♦ **ngứa miệng** (tt) Cg. Ngứa mồm, lăm le muốn nói ra: *Thấy ngứa miệng muốn nói quá.* ♦ **ngứa mồm** (tt) X. Ngứa miệng. ♦ **ngứa ngáy** *tt.*(đ): Nh. Ngứa: *Ngứa ngáy trong mình, thấy ngứa ngáy chịu không được.* ♦ **ngứa ngắm** (tt) (đ): Nh. Ngứa ngáy. ♦ **ngứa nghề** (tt) Muốn trổ nghề (khi thấy người đang làm cái việc mà mình thạo): *Người hiểu võ nghệ hay ngứa nghề khi thấy người khác múa võ* • (R) Muốn việc dâm dục: *Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao!.* ♦ **ngứa rần** (tt) Ngứa lan ra: *Ngứa rần cả châu thân.* ♦ **ngứa tai** (tt) Ngứa trong lỗ tai, muốn váy • (B) Chướng tai: *Nghe ngứa tai quá!* • (lóng) Tiếng bảo người chơi nghịch, muốn nghe chửi: *Bộ ngứa tai sao mà chọc con mẹ đó.* ♦ **ngứa tay** (tt) Thấy máy hai tay, muốn rờ mó: *Ngứa tay muốn đánh nó quá.* ♦ **ngứa tiết** (tt) Nh, Ngứa gan.

NGỬA (bt) Ngước, ngẩng, đưa mặt hay bề mặt lên: *Bề ngửa, lật ngửa, thả ngửa, đồng tiền ngửa; Cục đá lăn nghiêng lăn ngửa, Khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn* (cd) • Nghiêng về bề lưng: *Bật ngửa, dựa ngửa, ngả ngửa* • (trt) Tiếng đứng trước lời cầu khẩn van xin: *Ngửa mong, ngửa nhờ, ngửa xin.* ♦ **ngửa cổ** (đt) Ngửa mặt đưa cổ ra • (B) Cam chịu, không nói gì được: *Lãnh nợ, con nợ không trả thì mình ngửa cổ chịu.* ♦ **ngửa mặt** (đt) Bật đầu ra sau lưng, đưa mặt lên trời: *Ngửa mặt trông sao.* ♦ **ngửa ngực** (đt) Ưỡn ngực ra • (B) Nh. Ngửa cổ (B). ♦ **ngửa nghiêng** (tt) Thoạt ngửa ra, thoạt nghiêng qua; *Uống say vùi nằm ngủ ngửa nghiêng* Phú xích bích. •(B) Hư hại, gần sụp đổ: *Cơ nghiệp ngửa nghiêng.* ♦ **ngửa tay** (trt) Sè ngửa bàn tay ra: *Ngửa tay chịu khẻ; ngửa tay xin tiền.*

NGỰA (dt) (động) Loại thú to, móng caovà cứng, gáy có lông dài (bờm), đầu dài, trên có chùm tóc, đuôi dài, chạy nhanh và thích chạy: *Cỡi ngựa, chạy ngựa, dầm ngựa, yên ngựa; Đùng đùng ngựa chạy qua truông; Mảng mê con đĩ luông tuồng bỏ em* (cd) • (B) Chân kê ván: *Kê ngựa lót ván:* Bộ ván: *Bộ ngựa, qua bên ngựa ngồi* • X. Mã lực: *Máy 5 ngựa, xe 11 ngựa* • Miếng gỗ hay xương đội sợi dây đàn: *Sửa ngựa* • Cái bàn xắt thuốc lá (chạm giống con ngựa): *Bày dao bày ngựa ra xắt* • (bt) Tiếng gọi người đàn bà lẳng lơ trắc nết: *Con ngựa, đĩ ngựa, đồ*

ngựa • (đt) Đi rong (đàn bà): *Con đó nó ngựa đâu mất rồi?* ♦ **ngựa bà** (đt) (lóng) Tiếng gọi miệt thị người đàn bà không đứng đắn: *Tôi phải xé xác con ngựa bà đó mới được.* ♦ **ngựa bạch** (đt) Ngựa lông trắng toát. ♦ **ngựa banh** (đt) Ngựa đua chạy ra vòng đua. ♦ **ngựa bắc thảo** (đt) Giống ngựa to con ở miền Bắc nước Tàu. ♦ **ngựa bên** (đt) Bộ ván kê bên trái hay bên phải: *Ngựa bên dành cho hương chức bàn nhì.* ♦ **ngựa bền** (đt) Ngựa mạnh chân và đài hơi, chạy lâu mệt, lâu bết. ♦ **ngựa bết** (đt) Ngựa chạy đã oải chân, chạy hết nổi nữa. ♦ **ngựa bích** (đt) Ngựa lông xanh biếc. ♦ **ngựa bở** (đt) Ngựa dở, chỉ chạy được đường ngắn rồi bết. ♦ **ngựa cất** (đt) Con ngựa nhảy chồm hai chân trước lên. ♦ **ngựa cổ rô** (đt) Ngựa lớn bản cổ. ♦ **ngựa cu** (đt) Giống ngựa nhỏ con. ♦ **ngựa chứng** (đt) Ngựa có tánh bào hao, không chịu cương, hay chồm và nhảy dựng. ♦ **ngựa đá** (đt) Con ngựa búng hai chân sau vào người hay vào ngựa khác • (lóng) Nói người thua cá ngựa: *Bị ngựa đá văng hết cái nhà.* ♦ **ngựa đạm** (đt) Ngựa lông vàng giợt. ♦ **ngựa đạm chỉ** (đt) Ngựa lông vàng giợt mà trên lưng có hai đường chỉ. ♦ **ngựa đạm lợt** (đt) Ngựa lông hoe hoe giợt. ♦ **ngựa đạp đề** (đt) Ngựa trong một cơn bất thường, hai chân trước chậm hơn nên bị hai chân sau đạp trúng phải một khớp xương. ♦ **ngựa đâm** (đt) Ngựa nhát chạy hay đâm vô lề. ♦ **ngựa đỏ** (đt) Con cờ có chữ "mã" đỏ: *Xe xanh bắt ngựa đỏ* • Lá bài (tứ sắc) màu đỏ có chữ "mã" đen. ♦ **ngựa đờn (đàn)** (đt) Miếng gỗ có hai chân gắn trên cây đờn cò để chịu hai sợi dây đờn. ♦ **ngựa đua** (đt) Cg. Ngựa thi, ngựa nuôi để dự các cuộc đua hằng tuần có giải thưởng • (B) Môn cờ bạc chơi với 6 con ngựa bằng gỗ có mang số từ 1 tới 6, với một hột lúc lắc, 1 trúng 4. ♦ **ngựa gỗ** (đt) Bộ ván bằng cây gõ (gụ): *Nhà có ngựa gỗ.* ♦ **ngựa gỗ** (đt) Con ngựa bằng gỗ cho trẻ con cỡi và xích tới xích lui chơi • Giàn có trục xây tròn, bắc nhiều con ngựa bằng gỗ vào cho trẻ con cỡi quây chơi. ♦ **ngựa già** (đt) Con ngựa đã già • (B) Xe cũ: *Con ngựa già này cũng còn dùng được.* ♦ **ngựa giữa** (đt) Bộ ván kê giữa lòng cán: *Mời ông Cả qua ngựa giữa.* ♦ **ngựa hạc** (đt) Ngựa lông màu xám tro hay trắng ngà. ♦ **ngựa hồng** (đt) Ngựa lông màu vàng đỏ. ♦ **ngựa hới** (đt) Ngựa lông màu trắng mà chót chân đen. ♦ **ngựa kim** (đt) Ngựa lông trắng mốc. ♦ **ngựa kim lem** (đt) Ngựa lông trắng đen gần bằng nhau, trông lem lem. ♦ **ngựa kim lân** (đt) Ngựa kim có từng chùm lông đen xen lộn nhau. ♦ **ngựa kim than** (đt) Ngựa lông trắng đen, mà đen nhiều hơn. ♦ **ngựa kiệu** (đt) Ngựa chạy lúp xúp. ♦ **ngựa khửu** (đt) Ngựa lông xám tím. ♦ **ngựa lai** (đt) Ngựa lai giống, thường là ngựa đua lai giống Ănglê: *Mùa ngựa lai.* ♦ **ngựa lao** (đt) Ngựa đang lúc mất sức, gầy ốm. ♦ **ngựa nặng cỡi** (đt) Ngựa chậm lụt, phải bị đánh nhiều mới chịu chạy. ♦ **ngựa nặng chì** (đt) Ngựa đua bị nhét nhiều chì vào yên cho đúng sức chở quy định trong độ. ♦ **ngựa nặng roi** (đt) Ngựa phải có bị quất mạnh mới chịu chạy. ♦ **ngựa nục** (đt) Ngựa mập quá hay rượn cái quá. ♦ **ngựa ngược** (đt) Ngựa dở mà về nhứt, hoặc ngựa hay nhưng chở nặng mà vẫn về nhứt (thường tiền khá to): *Bị độ ngựa ngược mà rốc túi.* ♦ **ngựa người** (đt) Tiếng gọi người phu xe kéo hồi xưa: *Kiếp ngựa người.* ♦ **ngựa nhẹ cương** (đt) Ngựa nhặm lẹ, cương vừa động là phát chạy. ♦ **ngựa ô** (đt) Ngựa lông đen: *Ngựa ô anh thắng kiệu vàng* ♦ **ngựa phi** (đt) Ngựa chạy nhanh, X. Ngựa sải: *Ngựa phi đàng xa.* ♦ **ngựa rằn** (đt) Cg. Ngựa vằn, giống ngựa lông có vằn ngang đen trắng. ♦ **ngựa rừng** (đt) Ngựa hoang trong rừng. ♦ **ngựa sa hoàng** (đt) Ngựa dữ, hăng, chứng, kềm không lại. ♦ **ngựa sải** (đt) Cg. Ngựa phi, ngựa phóng từng cặp chân, bước thật dài: *Giật cương cho ngựa sải.* ♦ **ngựa sắt** (đt) Ngựa đúc bằng sắt • (B) Xe đạp: *Thót lên yên ngựa sắt.* ♦ **ngựa xéo** (đt) Ngựa lông xám đỏ. ♦ **ngựa ta** (đt) Ngựa giống xứ Việt Nam. ♦ **ngựa tế** (đt) Ngựa chạy nhanh và bỏ vó đều đều (chân trước bên trái cùng lúc với chân sau bên mặt và chân trước bên mặt cùng lúc với chân sau bên trái). ♦ **ngựa tía** (đt) Ngựa lông đỏ hùn ùn. ♦ **ngựa tía cháy** (đt) Ngựa lông tía sặm. ♦ **ngựa tía vang** (đt) Ngựa lông tía đỏ. ♦ **ngựa tứ** (đt) Xe bốn ngựa thời xưa: *Một lời đã hứa, ngựa tứ khó theo.* ♦ **ngựa thi** (đt) X. Ngựa đua. ♦ **ngựa trắng** (đt) Lá bài tứ sắc màu trắng có chữ "mã" đen. ♦ **ngựa trô** (đt) Con ngựa nhát, hay tràng hay tránh phải mang bà trá có chụp che mắt lại. ♦ **ngựa trời** *tt.*. Giống bọ mình thon, đầu to, cánh mỏng, chân dài, một loại với châu chấu. ♦ **ngựa truy phong** (đt) Ngựa thật hay, sức chạy nhanh hơn gió: *Rằng: ta có ngựa truy phong* (K) • (B) a) Nước đi trốn, chạy lánh mặt: *Quất ngựa truy phong* • b) Mánh khóe lừa người rồi trốn: *Vó ngựa truy phong.* ♦ **ngựa vang** (đt) Ngựa lông vàng giợt. ♦ **ngựa vàng** (đt) Lá bài tứ sắc màu vàng có chữ "mã" đen. ♦ **ngựa vằn** (đt) X. Ngựa rằn. ♦ **ngựa voi** (đt) Con ngựa và con voi •(R) Nh. Ngựa: *Ngựa voi gì ốm quá.* ♦ **ngựa xá xíu** (đt) Ngựa đua hạng nhỏ con, thường được sắp chạy trong mùa mưa. ♦ **ngựa xanh** (đt) Con cờ có chữ "mã" màu xanh • Lá bài tứ sắc màu xanh có chữ "mã" màu đen. ♦ **ngựa xe** (đt) Thứ ngựa kéo xe, thường bụng to, chân to • Ngựa và xe cộ: *Ngựa xe như nước, áo quần như nêm* (K). ♦ **ngựa xoang đề** (đt) Con ngựa bị chột khớp xương chót, đi cà nhắc.

NGỰC (đt) Ức, bộ phận trên và trước của thân mình, chứa tim và phổi: *Đánh trống ngực, thộp ngực, vỗ ngực; Trên đầu em đội khăn vuông, Trông xuống dưới ngực, cau buồng còn non* (cd). ♦ **ngực lép** (đt) Ngực bằng phẳng và giẹp vô của người từ nhỏ không làm việc nặng và không chạy nhảy nhiều. ♦ **ngực nẩy** (đt) X. Ngực ưỡn. ♦ **ngực nở** (đt) Ngực phình ra, giữa có đường lõm xuống, thường là ngực những người thường làm nặng từ nhỏ và hay chạy nhảy. ♦ **ngựa ô-mê-ga** (đt) Ngực lép giống cái vỏ đồng hồ hiệu ômêga (Oméga). ♦ **ngực trần** (đt) Ngực của người ở trần •(B) Tay không, không vũ khí: *Ngực trần cự với súng đồng và máy bay.* ♦ **ngực ưỡn** (đt) Cg. Ngực nẩy, nói người đi mà có tật ưỡn ngực ra trước.

NGỬI (đt) Cg. Hửi, hít bằng mũi cho biết mùi: *Ngửi mùi, ngửi coi thơm không.*

NGƯNG (đt) Ngừng, dừng, không tới nữa, không tiếp theo nữa: *Công việc đã ngưng:* Đông lại, ứ lại: *Huyết ngưng.* ♦ **ngưng cố** (đt) Cg. Đông đặc, thành khối cứng. ♦ **ngang chức** (đt) Cg. Huyền chức, trao chức, bắt một công chức nghỉ việc một thời gian đợi điều tra. ♦ **ngưng đũa** (đt) Để đũa xuống nghỉ ăn một lát: *Mọi người đều ngưng đũa nghe.* ♦ **ngưng kết** (đt) Nh. Ngưng cố. ♦ **ngưng khối thạch** (đt) Đá do tro ở các miệng núi lửa phun ra, nguội rồi kết thành khối cứng. ♦ **ngưng súc** (đt) Cất hơi thành nước. ♦ **ngưng tập** (đt) Gộp chung lại tất cả • Đông lại một nơi: *Chứng ngưng tập hồng huyết cầu*

(érythrobiastose factal). ♦ **ngưng tụ** (đt) Kết tụ lại thành chất đặc. ♦ **ngưng tưởng** (đt) Tập trung tinh thần lại đặng suy tưởng. ♦ **ngưng thần** (đt) Tập trung tinh thần lại. ♦ **ngưng thị** (đt) Nhìn đăm đăm. ♦ **ngưng trệ** (đt) Ứ đọng đình đãi, không chạy trơn tru: *Công việc ngưng trệ.* ♦ **ngưng việc** (đt) Nghỉ việc, không làm nữa: *Ngưng việc ăn Tết* • Cho nghỉ việc một lúc; *Bị chủ ngưng việc.*

NGỪNG (đt) Dừng, ngưng lại, không tiến tới, không tiếp nữa: *Ngừng máy, ngừng xe; Thắng ngừng; đang đi bỗng ngừng lại.* ♦ **ngừng bất ngờ** (đt) (hn): Hãm xe lại (xe lửa) vì có chuyện bất thường trên đường sắt (arrêt accidentel). ♦ **ngừng bước** (đt) Dừng lại, không đi tới: *Đang đi bỗng dừng bước.* ♦ **ngừng chân** (đt) Nghỉ chân, không đạp cho xe chạy tới nữa: *Ngừng chân đợi tốp sau* (xe đạp). ♦ **ngừng định trước** (đt) (hn). Hãm xe lại (xe lửa) theo lệnh dạy hoặc theo hiệu lệnh dưới đất *(arrêt prévu).* ♦ **ngừng hẳn** (đt) (hn): Hãm xe lại (xe lửa) và tắt máy arrêt complet). ♦ **ngừng hợp lệ** (đt) Ngừng lại ở các ga, các trạm phải ngừng *(arrêt èglementaire)* (xe lửa). ♦ **ngừng lập tức** (đt) (hn): Ngừng ngay tức khắc *(arrêt immédiat).* ♦ **ngừng tay** (đt) Dừng lại, nghỉ vì có chuyện gì đó, không làm nữa: *Ngừng tay uống nước.*

NGỬNG (đt) X. Ngẩng.

NGƯỚC (đt) Ngẩng cao đưa mặt lên: *Ngước lên coi nào!* ♦ **ngước mắt** (đt) Mở mắt to trông lên: *Ngước nhìn trời.* ♦ **ngước mặt** (đt) Ngẩng cao mặt lên: *Ngước mặt lên cao cho người ta nhìn.* ♦ **ngước ngước** (đt) Ngước hơi hơi: *Ngước ngước lên giùm chút nào!.*

NGƯỢC (tt) Nghịch với chiều mình đang đi tới: *Gió ngược, nước ngược* • (tt) Trái lại, nghịch lại, không xuôi theo lẽ thường, lẽ phải: *Dộng ngược, dựng ngược, để ngược, lộn ngược, treo ngược, trở ngược, Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược; nước chảy xuôi con cá buôi lội ngược; Anh mắng thương nàng, có được hay không?* (cd) • (đt) Đi lên miền rừng núi: *Ngược về xứ lạng* • (đt) Miền rừng núi: *Mạn ngược.* ♦ **ngược dòng** (trt) Đi nghịch với dòng nước chảy: *Lội ngược dòng* • (B) Trở lại: *Ngược dòng thời gian.* ♦ **ngược đời** (trt) Trái với lẽ phải ở đời: *Ăn nói ngược đời.* ♦ **ngược gió** (trt) Trái với chiều gió: *Chạy ngược gió, chèo ngược gió.* ♦ **ngược lại** (trt) Trái lại: *Đàng kia đi ngược lại* • Trái lại, lời ví thứ nhì: *Nghe lời va thì mọi việc đều êm xuôi, ngược lại, nếu cãi va, có thể có hại cho mình.* ♦ **ngược lòng** (trt) Trái với ý mình, với lòng nhân của mình: *Vì bị bắt buộc, phải làm chuyện ngược lòng.* ♦ **ngược mắt** (trt) Cg. Nghịch mắt, trái mắt khác thường: *Thấy ngược mắt quá!* ♦ **ngược ngạo** (trt) Trái với lẽ phải, với sự thật: *Ăn nói ngược ngạo, ăn ở ngược ngạo.* ♦ **ngược xuôi** (bt) Lên xuống (lên mạn ngược, xuống miền xuôi), đi lại, tới lui: *Ngược xuôi quanh năm mà chẳng lời lãi bao nhiêu* • Tới lui cách cặn kẽ: *Những là đo dắn ngược xuôi* (K) • Nh. Ngược ngạo: *Người gì mà ngược xuôi quá, ăn nói ngược xuôi.*

NGƯỢC (bt) Độc ác, hung dữ, hà hiếp người: *Bạo ngược, càn ngược, gian ngược, khổ ngược, tàn ngược.* ♦ **ngược bạo** (tt) X. Bạo ngược. ♦ **ngược chính** (đt) Chính sách bạo ngược, cách cai trị tàn ác: *Chuyên dùng ngược chính.* ♦ **ngược chúa** (đt) Vua, chúa tể tàn ác, bạo ngược: *Lê Long Đĩnh là một ngược chúa.* ♦ **ngược đãi** (đt) Xử tệ, đối đãi tàn nhẫn• (pháp) Xâm phạm thân thể một người có thể làm nguy hại mạng sống hoặc làm tàn tật, bệnh hoạn như: *Bỏ đói, giam cầm, đánh đập, v.v...(exoès).* ♦ **ngược sát** (đt) Giết chóc tàn nhẫn. ♦ **ngược tật** (đt) Cg. Ác tật, bệnh nguy hiểm khó trị.

NGƯƠI (đt) X. Con ngươi: *Để ngươi, hổ ngươi, trêu ngươi: Ba côi mai đầu in lại cũ; Đôi tròng trông đã thấy con ngươi* (P.V.Trị).

NGƯƠI (đdt) Mầy, mi, tiếng gọi kẻ dưới tay hoặc kẻ nghịch: *Ngươi có nghe ta không?* • Kẻ, Tiếng chỉ người cách khinh thường: *Cười ngươi Tôn Tẫn hữu hờ* (LVT).

NGƯỜI (đt) Loài động vật hai chân, mình đứng thẳng, biết nói để tỏ ý muốn, dùng hai tay làm đủ cả mọi việc cần ích cho đời sống và tinh không hơn mọi loài khác trên quả đất: *Con người, giống người, loài người* • Kẻ đàng hoàng, đứng tuổi: *Nên người, phải người* • Cg. Người ta, tiếng chỉ kẻ khác: *Chồng người áo gấm xông hương mặc người* (cd) • *Tiếng gọi người có nghề nghiệp: Người chủ, người thợ, người làm ruộng* • Tiếng gọi theo vai trong dòng họ: *Người anh, người bác, người cha...* • Ngài, tiếng gọi tôn kính kẻ trên trước: *Xin người ban ơn cho; Tôi có thưa việc này cho cha tôi nghe, nhưng người bảo tôi nên vâng lời ông* • Tiếng gọi con người theo từng nước: *Người Anh, người Hoa Kiều, người Việt* • Mình, thân thể: *Chết người, ngất người, điếng cả người, Thấy em đẹp nói đẹp cười. Đẹp người đẹp nết lại tươi răng vàng* (cd). ♦ **người anh em** (đt) Tiếng chỉ người anh, người em hay người bạn của một người nào: *Vật ấy, tôi đưa cho người anh em của anh rồi* • Bồ, tiếng gọi một người lạ, không kính nể cũng không khinh thường: *Cho qua với, người anh em.* ♦ **người bán** (đt) Người đứng bán một món gì: *Tiền huê hồng thì người bán phải chịu.* ♦ **người bàng quang** (đt) Cg. Người ngoài, người không dính dáng tới câu chuyện: *Đừng để người bàng quang chê cười.* ♦ **người bằng xương bằng thịt** (đt) Con người còn sống thật, không phải ma quỷ: *Không phải trong giấc mơ đâu, tôi là người bằng xương bằng thịt vừa về tới đây.* ♦ **người bệnh** (đt) Người có bệnh, đang được chạy chữa: Người bệnh thường có nhiều mặc cảm. ♦ **người cố cựu** (đt) Người ở chỗ nào hay trong một đoàn thể nào đã lâu, trước hơn phần đông: *Tới đây dây vấn, gàu thưa Hỏi người cố cựu: giếng xưa ai đào?* (cd). ♦ **người cũ** (đt) Người có một mối dính dáng trước, lâu rồi: *Lâm tri người cũ, chàng còn nhớ chăng* (K). • Nh. Người cố cựu. ♦ **người chứng** (đt) Cg. Nhân chứng, người đứng ra làm chứng: *Trước tòa, các người chứng đều phải giơ tay thề.* ♦ **người dưng** (đt) Người không trong vòng bà con: *Gió đâu thổi mát sau lưng, Dạ sao dạ nhớ người dưng vô cùng* (cd). ♦ **người dưng nước lã** (đt) Người dưng luôn luôn lạt lẽo, vì không dính dáng trong vòng bà con. ♦ **người dưới** (đt) Cg. Kẻ dưới, người dưới tay: *Kẻ trên người dưới; nói với người dưới phải cho ngọt dịu.* ♦ **người đấu** (đt) Người dự một cuộc đấu giá hay đấu thầu: *Người đấu chỉ cần đến xem điều kiện sách.* ♦ **người đấu được** (đt) Người đã chịu một giá thấp hơn hết, (nếu đấu thầu) hoặc cao hơn hết (nếu đấu giá mua). ♦ **người đi** (đt) Người sắp đi xa hay đã đi xa lâu rồi: *Dứt tình kẻ ở người đi, Cũng như Kim Trọng biệt ly Thúy Kiều; Người chờ chiếc bóng một mình, Người đi, đi mãi thỏa tình nước non* (cd). ♦ **người đời** (đt) Con người ở đời: *Người đời của chung* • Người ta, thiên hạ, tiếng chỉ người chung

quanh: *Không sợ người đời chê cười.* ♦ **người ếch** (dt) Người được luyện tập lặn lội thật giỏi và có mang bàn tay bàn chân giả như ếch, dùng trong việc quân sự. ♦ **người gởi** (dt) Người đứng gởi đồ theo đường bưu chính, tàu thủy hoặc tàu hỏa. ♦ **người hèn** (dt) Người thuộc giai cấp thấp thỏi, ít học hay hèn hạ, không tự trọng. ♦ **người hiền** (dt) Người có tài và trung hậu: *Người hiền đời Chiến quốc* • Người có tánh hiền hòa, không gây gổ hay đánh lộn với ai cả. ♦ **người họ** (dt) Người trong kiếng họ, cùng một họ: *Được người họ nhìn nhận.* ♦ **người hùn** (dt) Người có phần hùn trong một công việc làm ăn: *Mọi người hùn đều có quyền ăn nói trong các phiên họp của công ty.* ♦ **người hùng** (dt) Người có nhiều hành động nổi bật và được nhiều để ý: *Người hùng của thời đại.* ♦ **người kinh** (dt) Người ở kinh thành • (R) Người Việt Nam (đối với người Thượng). ♦ **người lạ** (dt) Người chưa quen biết: *Kể quen người lạ* • (R) Người ngoài, không dính dáng, không có phận sự gì: *Cấm người lạ vào đây.* ♦ **người làm** (dt) Người làm việc ăn tiền công: *Kẻ ăn người làm.* ♦ **người làng** (dt) Người ở trong làng trong câu chuyện đang nói: *Ông là người có nhân, nên được người làng kính nể.* ♦ **người lý tưởng** (dt) Người có một tánh tình, một dung mạo, một sự nghiệp, đúng theo sự mơ ước của một người khác: *Phải chăng đó là người lý tưởng của ta?* ♦ **người lớn** (dt) Người đứng tuổi (đối với trẻ con) hoặc người có địa vị cao: *Chỗ người lớn nói chuyện, con nít đừng lại gần; Mình là người lớn không nên sai lời.* ♦ **người máy** (dt) Người bằng gỗ hay cao su có gắn máy bên trong: *Ở các xứ văn minh, người máy cũng làm được nhiều việc như gác cửa, bưng đồ ăn, v.v...* thường được ví với những người thiếu sáng kiến, ai sai gì làm nấy mà thôi: *Như con người máy.* ♦ **người mẫu** (dt) Người ngồi làm mẫu cho người ta vẽ hay nắn tượng • Người bằng gỗ hay đất được cho ăn mặc đàng hoàng và để trong tủ kín để quảng cáo hàng. ♦ **người mình** (dt) Người nước mình nói tắt tức đồng bào ta: *Người mình phần đông nhỏ hơn người Âu Mỹ.* ♦ **người mua** (dt) Người đã có mua một vài món hàng: *Người mua xe hơi có quyền lợi phải đóng thuế và xin sang tên.* ♦ **người mướn** (dt) Người đứng mướn nhà, đất hay người làm: *Thuế ấy không do người mướn chịu.* ♦ **người nước** (dt) Người cùng một nước với người trong cuộc hay đang nói: *Làm nhục lây cho người nước.* ♦ **người ngay** (dt) Người có lòng dạ ngay thẳng: *Trời có bao giờ phụ người ngay.* ♦ **người ngoài** (dt) X. Người bàng quang • Bề ngoài của một người: *Cùng trong một tiếng tơ đồng, Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm* (K). ♦ **người ngọc** (dt) Người đàn bà đẹp, được tưng tiu: *Làm đẹp lòng người ngọc.* ♦ **người người** (dt) Mọi người, tất cả ai cũng thế: *Người người đều ưng dạ.* ♦ **người nghĩa** (dt) Người có tình nghĩa vợ chồng với mình: *Chết ba năm sống lại một giờ; Để coi người nghĩa phụng thờ ra sao* (cd) •(R) Lời chồng ghẹo của một người đàn con gái, gọi tưng người ấy là người có nghĩa có nhân: *Khăn vuông bốn chéo cột chùm, Miệng mời người nghĩa hô giùm ít câu Hô.* ♦ **người nghịch** (dt) Cg. Cừu địch, người đã có lần tỏ ra thù nghịch với mình về quyền lợi, tình ái hay lý tưởng. ♦ **người nhà** (dt) Người ở trong nhà (gồm có vợ con, em cháu của nhà và cả người giúp việc nhà): *Gọi người nhà mở cửa.* ♦ **người nhái** (dt) Nh. Người ếch. ♦ **người nhận** (dt) Người sẽ nhận cái thơ hay gói đồ từ nơi khác gửi đến bằng đường bưu chính, máy bay, tàu hỏa hay tàu thủy. ♦ **người ở** (dt) Người giúp việc nhà có ăn tiền: *Kẻ ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công việc giúp ta nhọc nhằn* (cd) • Người ở lại nhà: *Kẻ đi người ở.* ♦ **người ơn** (dt) Cg. Ân nhân, người đã có giúp mình một việc gì: *Không nên phụ lòng người ơn.* ♦ **người phàm** (dt) (truyền) Người sống ở cõi trần, không phải tiên thánh: *Người phàm mắt thịt.* ♦ **người phàm mắt thịt** (dt) Người phàm có cặp mắt thường, không thấy được việc sâu xa huyền bí, không nhận ra bậc tiên sống. ♦ **người quá cố** (dt) Người đã chết: *Để người quá cố được vui lòng nơi chín suối.* ♦ **người quen** (dt) Người đã từng chào hỏi hay nói chuyện với mình trong một cơ hội nào đó: *Gặp người quen phải đứng lại nói chuyện một hồi.* ♦ **người quen biết** (dt) Nh: Người quen: *Chào hỏi với một người quen biết.* ♦ **người quen mặt** (dt) Người mà mình có gặp một hay nhiều lần nhưng chưa được dịp làm quen: *Ở thành, ai cũng có rất nhiều người quen mặt.* ♦ **người quen thân** (dt) Người quen và thân thiết nhau: Với người quen thân thì không nên khách sáo. ♦ **người soi** (dt) Người khôn lanh. ♦ **người ta** (dt) Con người: *Người ta ba thứ người ta, Người sao tiền rưỡi người ba mươi đồng* (cd) • (đdt) Họ, thiên hạ, tiếng chỉ nhiều người khác: *Liệu mà thờ kính mẹ cha; Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười* (cd) • Nó, tiếng chỉ một người khác với ý soi bói mỉa mai: *Thôi, chọc người ta giận đây người ta không chơi với mình nữa đa!* • Nó, kẻ khác, tiếng chỉ một người khác: *Rau răm đất cứng dễ bứng khó trồng, Dầu thương cho lắm cũng chồng người ta* (cd) • Tôi, tao, tiếng tự xưng cách hờn dỗi: *Của người ta mà cũng lấy xài! Khi không mà đánh người ta!.* ♦ **người tai mắt** (dt) Người có danh vọng, có địa vị cao, được nhiều người biết: *Người tai mắt trong làng, người tai mắt trong xã hội.* ♦ **người tài** (dt) Cg. Nhân tài, người có tài nghề giỏi giắn: *Đào tạo người tài; chọn người tài mà dùng.* ♦ **người tình** (dt) Cg. Tình nhân hay mèo, người đã cùng mình hẹn hò giao ước nhau làm chồng vợ: *Trước kiếu huynh kiếu đệ, sau kiếu người tình, tôi lui Hồ.* ♦ **người tiền sử** (dt) Giống người vào thời ăn lông ở lỗ. ♦ **người tuổi tác** (dt) Người lớn tuổi, già, đáng kính. ♦ **người thân** (dt) Người có tình thân thiết với mình: *Chỗ người thân với nhau, không nên khách sáo.* ♦ **người thế** (dt) Cg. Người trần, con người ở trần thế, không phải tiên thánh: *Của đời người thế* (tng). ♦ **người thù** (dt) Người đã có làm hại mình hay làm hại người thân của mình: *Thề cùng người thù chẳng đội chung trời.* ♦ **người thụ ủy** (dt) (pháp) Người được một người khác ủy quyền có giấy tờ làm trước pháp luật (mandataire). ♦ **người thứ ba** (dt) Một người khác hơn hai người trong cuộc: *Bồi thường cho người thứ ba; Tôi không muốn có người thứ ba hay biết việc nầy.* ♦ **người thương** (dt) Nh. Người yêu: *Tới đây chào hỏi quý nương, Chào ông chủ rượng: Người thương tôi người nào? Hò.* ♦ **người thường** (dt) Người tầm thường không có gì đặc biệt: *Ông Giáp hơn người thường ở tài kinh doanh, còn ông Ất khác người thường ở mánh khóe bịp đời* • Dân thường: *Ông ấy hưu trí rồi thì cũng như mọi người thường.* ♦ **người Thượng** (dt) Trước gọi Mọi, giống người ở các vùng Cao Nguuyên và rừng núi nước Việt Nam: *Người Thượng hay người Kinh đều là dân Việt cả.* ♦ **người trần** (dt) Người ở cõi trần thế, không phải tiên

thánh: *Người trần ai không làm lỗi?* ♦ **người trưởng thượng** (dt) Người lớn tuổi hoặc có địa vị cao: *Hãy kính trọng người trưởng thượng.* ♦ **người trên** (dt) Cg. Bề trên, kẻ trên, người có quyền hơn, sai khiến được mình: *Không nên hỗn láo với người trên.* ♦ **người trên trước** (dt) Nh. Người trưởng thượng. ♦ **người xấu** (dt) Người mặt mày xấu xí • Người có tánh xấu, hay ganh ghét, tham lam, độc ác... ♦ **người xưa** (dt) Người đời xưa, sống cách nay lâu lắm: *Người xưa có nói rằng...* • Nh. Người cũ: *Ai về nhắn với người xưa, Lời thề phai lạt nhưng chưa thay lòng* (cd). ♦ **người yêu** (dt) Cg. Người thương, người được yêu chuộng và được mong mỏi kết làm vợ chồng.

NGƯỜNG NGƯỢNG (trt) Hơi ngượng, lúng túng khó chịu: *Thấy ngường ngượng không biết nói sao.*

NGƯỠNG (dt) Thanh gỗ nhỏ đóng trên ngạch cửa để chận cánh cửa lại khi đóng. ♦ **ngưỡng cửa** (dt) X. Ngưỡng • (B) Bước đầu trong nghề nghiệp, lúc mới vào nghề: *Ngưỡng cửa làng báo, ngưỡng cửa làng chơi.*

NGƯỠNG (đt) Ngửa, ngẩng, trông lên, nâng lên, trông cậy vào, kính mến: *Khâm ngưỡng, tín ngưỡng.* ♦ **ngưỡng cấp** (đt) Chực chờ, trông cho người cấp phát cho. ♦ **ngưỡng cầu** (đt) Ngửa xin, cầu xin với sự trông mong cho được. ♦ **ngưỡng chí** (đt) Hết sức kính mến. ♦ **ngưỡng lại** (đt) Ỷ lại, trông cậy vào: *Ngưỡng lại người trên.* ♦ **ngưỡng mộ** (đt) Hâm mộ, mến chuộng với ý kính trọng: Ngưỡng mộ người tài. ♦ **ngưỡng phan** (đt) Với lên cao • Đèo bòng, cố giao du với người có thế lực. ♦ **ngưỡng phủ** (đt) Ngó lên trông xuống • (B) Săn sóc dủ cả. ♦ **ngưỡng thành** (đt) Chơi chận họng, đón lấy kết quả do người khác làm ra. ♦ **ngưỡng thị** (đt) Ngước lên nhìn. ♦ **ngưỡng thiên** (đt) Ngước lên trời: *Chồng em rổ sứt rổ chi, Chân đi chữ bát mất thì ngưỡng thiên* (cd). ♦ **ngưỡng vọng** (đt) Cầu mong ơn trên: *Ngưỡng vọng Trời Phật đoái tới.*

NGƯỢNG (tt) Lúng túng, ngại ngùng, e thẹn: *Thấy vậy tôi rất ngượng, ngượng quá khó ăn nói.* ♦ **ngượng miệng** (trt) Ngại, khó nói ra: *Nói ra ngượng miệng, nín đi thiệt lòng* (cd). ♦ **ngượng mồm** (trt) Nh. Ngượng miệng. ♦ **ngượng ngập** (trt) (đ): Vụng về, khó chịu, lúng túng: *Bộ ngượng ngập, nói năng ngượng ngập.* ♦ **ngượng ngùng** (tt) Bẽn lẽn, mắc cỡ: *Ngượng ngùng nói chẳng nên lời.* ♦ **ngượng ngượng** (trt) X. Ngường ngượng. ♦ **ngượng nghịu** (trt) (đ): Nh. Ngượng ngập. ♦ **ngượng tay** (trt) Làm hay lấy cách ngượng ngập: *Ngượng tay lái không được.*

NGƯU (dt) (động) Con bò • Thủy ngưu gọi tắt, tức con trâu. *Ngưu đầu mã diện* • Cg. Ngâu, tên một vì sao: *Khiên ngưu.* ♦ **ngưu bàng tử** (đt) (Đy) Hột trái mồng hòe, khí lạnh, vị cay, chủ về ban và ghẻ. ♦ **ngưu bì** (dt) Cg. Ngưu cách, da bò, da trâu. ♦ **ngưu cách** (dt) X. Ngưu bì. ♦ **ngưu canh** (dt) Trâu bò để cày ruộng. ♦ **ngưu đầu mã diện** (dt) Đầu trâu mặt ngựa, quỷ dưới âm phủ • (B) Tiếng chửi bọn tay sai nhà giàu hung ác: *Đồ ngưu đầu mã diện.* ♦ **ngưu đậu** (dt) Vi trùng đậu mùa trong mủ con trâu do người ta cấy ra để trồng trái ngừ bệnh ấy cho người. ♦ **ngưu hoàng** (dt) Cg. Bơ, chất đặc lấy trong sữa bò (beurre). ♦ **ngưu nhũ** (dt) Sữa bò. ♦ **ngưu tất** (dt) (Đy) Tên thuốc cây cỏ xước, loại cỏ mỗi mắt đều u tròn lên như đầu gối trâu bò, cao lối 6,7 tấc, lá hình tim xanh tía, giê hoa dài và mọc ở ngọn, hoa màu lục, đâm ngược xuống và có gai nhỏ hay ghim vào quần áo người khi đụng phải, rễ, cây, lá có vị chua và đắng, tẩm rượu mà sao thì có vị chua và ngọt, khí ấm, có tính dẫn các thứ thuốc khác từ trên xuống dưới. ♦ **ngưu xa** (dt) Xe bò, hoặc xe trâu.